

CÔNG TY TNHH NOVA

Đc: 18 Tôn Thất Tùng, P.Bến Thành, Q.1, TP.HCM - Hotline: 0901.824.126 - 0901.851326 (Kinh doanh) - 0901.848.316 (Kỹ thuật) - E-mail: nova.kinhdoanh@gmail.com- Website: www.nova.com.vn

CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MÃI (28/01/2026)

* DÀNH CHO KHÁCH HÀNG KHI MUA MÁY NOTEBOOK:

Giảm giá từ 100.000 - 500.000(Tùy dòng) + Mouse Optical hoặc túi chống sốc hoặc bộ vệ sinh Laptop 6 món

*Khách hàng khi mua máy bộ Thương Hiệu Nova bất kỳ được tặng ngay: 100.000đ

* MUA TRÊN 3 LINH KIỆN sẽ được *giảm giá & nhiều quà tặng từ sản phẩm chính hãng* (tùy theo sp, Vui lòng liên hệ P.Kinh Doanh để biết thêm chi tiết)

* Ngoài ra: - Công ty NOVA còn tư vấn , thiết kế mạng LAN, Internet cho các Cơ quan, trường học , mạng Games cho các cá nhân có nhu cầu.. ...

- Đặc biệt khách hàng mua số lượng nhiều, xin vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh theo số điện thoại sau để được giá ưu đãi : **Hotline: 0901.824.126**

- **0901.851.326 (Kinh doanh) - 0901.848.316 (Kỹ thuật)**

* Số lượng có hạn (Có thể kết thúc sớm mà không báo trước). Vui lòng liên hệ P.kinh doanh để biết thêm chi tiết. Lưu ý: Notebook khuyến mãi không kèm theo quà tặng.

* Giá trên đã bao gồm thuế VAT.

KM:Tặng ngay 100.000đ - 800.000đ khi mua notebook (tùy loại)

IBM - LENOVO KM: Pin bảo hành 12 tháng , Adapter bảo hành 06 tháng (Giá đã bao gồm thuế VAT)										VND
Lenovo V14 G5 IRL - 83HD0062VA (Xám) KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000	CPU Intel Core i5-13420H P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe, RAM 16GB DDR5 5200 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920x1080) IPS, 300nits, Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.37 kg, Pin 47Wh	24th option		14,790,000
Lenovo V15 G4 - IRU - 83A100URVN (Xám) KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000	Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe, RAM 8GB DDR4-3200Mhz Onboard, 1 khe cắm Ram rời, hỗ trợ tối đa 16GB	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.65 kg Pin 38Wh	24th option		13,550,000
Lenovo V15 G4 - IRU - 83CC0041VN (Xám) KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000	Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe, RAM 16GB (8GB Onboard + 8GB Onboard), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.65 kg Pin 38Wh	24th option		13,850,000
Lenovo V15 G5 IRL - 83HF000EVN (Xám) KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000	CPU Intel Core 3 100U, P-core 1.2GHz up to 4.7GHz, E-core 0.9GHz up to 3.3GHz, 10MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 8GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 16GB	VGA Intel Graphics	15.6"FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.61 kg Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English		Liên hệ
Lenovo V15 G5 IRL - 83HF000DVN (Xám) KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000	CPU Intel Core 3 100U, P-core 1.2GHz up to 4.7GHz, E-core 0.9GHz up to 3.3GHz, 10MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 16GB	VGA Intel Graphics	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.61 kg Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English		Liên hệ
Lenovo ThinkBook 14 G7 IML - 21MR006YVN (Xám) KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 125U, up to 4.3GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB DDR5 5600Mhz (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	Integrated Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD Công xuất hình HDMI	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.38 kg Pin 45Wh	24th WIN 11 home		19,950,000
Lenovo ThinkBook 14 G7 IML - 21MR0072VN (Xám) KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	Integrated Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.38 kg Pin 45Wh	24th WIN 11 home		25,990,000
Lenovo ThinkBook 14 G7 IML - 21MR0070VN (Xám) KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 -155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB DDR5-5600 (2x16GB), hỗ trợ tối đa 64GB	Integrated Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS, 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.38 kg Pin 45Wh	24th WIN 11 home		Liên hệ
Lenovo ThinkBook 14 G8 IRL - 21SG007MVA (Xám) KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core 5 210H, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, E-core 1.6GHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe® - RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel® Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi® 6E, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.36 kg Pin 45Wh	24th option		18,790,000
Lenovo ThinkBook 14 G8 IRL -21SG007NVA (Xám) KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core 5 210H, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, E-core 1.6GHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe®- RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel® Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi® 6E, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.36 kg Pin 45Wh	24th option		Liên hệ
Lenovo ThinkBook 16 G7 - IML - 21MS007HVN(Xám) KM : Tặng túi +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg Pin 45Wh	24th Windows 11 Home		28,050,000
Lenovo ThinkBook 16 G8 - IRL- 21SH0093VA (Xám) KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse	CPU Intel Core 5 210H P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, E-core 1.6GHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg Pin 45Wh	24th option		Liên hệ

Lenovo ThinkBook 16 G8 - IRL- 21SH0094VA (Xám) KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse	CPU Intel Core 5 210H P-core 2.2Ghz up to 4.8GHz, E-core 1.6Ghz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg Pin 45Wh	24th option	21,390,000
Lenovo ThinkBook 16 G8 - IRL- 21SH0097VN (Xám) KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse	CPU Intel Core 5 210H P-core 2.2Ghz up to 4.8GHz, E-core 1.6Ghz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg Pin 45Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo ThinkBook 16 G8 - IRL- 21SH0098VN (Xám) KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse	CPU Intel Core 5 210H P-core 2.2Ghz up to 4.8GHz, E-core 1.6Ghz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg Pin 45Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo ThinkBook 16 G8 - IAL- 21SK0071VN (Xám) KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Arc 130T GPU	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg Pin 45Wh	24th Windows 11 Home	24,190,000
Lenovo ThinkBook 16 G8 - IAL- 21SK0070VN (Xám) KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Arc 130T GPU	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg Pin 45Wh	24th Windows 11 Home	25,290,000
Lenovo Ideapad Slim 3 14IRH10 - 83K0000AVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5 4800Mhz	VGA Intel UHD Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.7 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	17,890,000
Lenovo Ideapad Slim 3 14IRH10 - 83K00008VN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-Ram 16GB DDR5 4800Mhz (8GB	VGA Intel UHD Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.43 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	14,990,000
Lenovo Ideapad Slim 3 14IRH10 - 83K0000BVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB (8GB DDR5-	VGA Intel UHD Graphics	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, DisplayHDR True	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.43 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo Ideapad Slim 3 14IRH10 - 83K00007VN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core i7-13620H P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB (8GB DDR5-	VGA Intel UHD Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.43 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	19,890,000
Lenovo Ideapad Slim 3 14IRH10 - 83K00009VN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core i7-13620H P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 24GB (8GB DDR5-	VGA Intel UHD Graphics	14" WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.43 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	20,890,000
Lenovo Ideapad Slim 3 15IRH10 - 83K1000GVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 24GB (8GB DDR5-	VGA Intel UHD Graphics	15.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.63 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo Ideapad Slim 3 15IRH10 - 83K1000JVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core i7-13620H P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB (8GB DDR5-4800 Onboard + 8GB DDR5-4800 Sodimm), hỗ trợ tối đa 24GB	VGA Intel UHD Graphics	15.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.63 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	17,950,000
Lenovo Ideapad Slim 3 16IRH10 - 83K20004VN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Intel Core i7-13620H P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 24GB (8GB DDR5-	VGA Intel UHD Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.73 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	18,990,000
Lenovo IdeaPad Slim 5 -14IRH10R - 83J0006EVN(Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse + 200.000(SLCH)	CPU: Intel® Core™ 5 210H (2.2 GHz - 4.8 GHz/ 12MB/ 8 nhân, 12 luồng)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14"WUXGA OLED 400nits	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi , Bluetooth	Khối lượng 1.39 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	21,190,000
Lenovo IdeaPad Slim 5 -14IRH10R - 83J0006CVN(Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse + 200.000(SLCH)	CPU: Intel® Core™ 5 210H (2.2 GHz - 4.8 GHz/ 12MB/ 8 nhân, 12 luồng)	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14"WUXGA OLED 400nits	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi , Bluetooth	Khối lượng 1.39 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	23,790,000
Lenovo IdeaPad Slim 5 -14IAH10 - 83NC0016VN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse + 200.000(SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 225H, 14C (4P + 8E + 2LPE) / 14T, Max Turbo up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 24GB DDR5-4800 (2x12GB)	VGA Intel Arc 130T GPU	14"WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.39 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	24,290,000
Lenovo IdeaPad Slim 5 -14IAH10 - 83NC0016VN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse + 200.000(SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 225H, 14C (4P + 8E + 2LPE) / 14T, Max Turbo up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 24GB DDR5-4800 (2x12GB)	VGA Intel Arc 130T GPU	14"WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.39 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	24,290,000
Lenovo IdeaPad Slim 5 -14IAH10 - 83NC001AVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse + 200.000(SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 255H, 16C (6P + 8E + 2LPE) / 16T, Max Turbo up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 24GB DDR5-4800 (2x12GB)	VGA Intel Arc 140T GPU	14"WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.39 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	26,990,000
Lenovo IdeaPad Slim 5 -14AKP10 - 83HX001KVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU AMD Ryzen AI 5 340 2.0Ghz up to 4.8GHz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 24GB DDR5-4800	VGA AMD Radeon 840M Graphics	14"WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.39 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo IdeaPad Slim 5 -14AKP10 - 83HX001JVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU AMD Ryzen AI 7 350 2.0Ghz up to 5.0GHz	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB DDR5-5600	VGA AMD Radeon 860M Graphics	14"WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.39 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo IdeaPad Slim 5 OLED - 15ARP10 - 83J3001DVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 -7735HS, 3.2Ghz up to 4.75GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB LPDDR5x	VGA AMD Radeon 680M Graphics	15.1 " WQXGA (2560x1600) OLED	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.49 kg Pin 70Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo IdeaPad Slim 5 OLED - 15ARP10 - 83J3002SVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 -7735HS, 3.2Ghz up to 4.75GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB LPDDR5x	VGA AMD Radeon 680M Graphics	15.1 " WQXGA (2560x1600) OLED 500nits Glossy, 100% DCI-P3, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.49 kg Pin 70Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo IdeaPad Slim 5 14Q8X9 - 83HL005AVN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU Snapdragon X X1-26-100, 8C, Max Turbo up to 3.0GHz, 30MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB LPDDR5x	VGA Qualcomm Adreno GPU	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3	NO ODD Webcam FHD 1080p with Privacy Shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.48 kg- Pin 57Wh	24th Windows 11 Home	18,350,000
Lenovo IdeaPad Slim 5 4IRH10 - 83HR0000VN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU: Intel Core i5-13420H, P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB SO-DIMM DDR5 4800MHz (8GB Onboard)	VGA Intel UHD Graphics	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.39 kg- Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	20,950,000
Lenovo IdeaPad Slim 5 4IRH10 - 83HR0001VN (Xám) KM : Tặng Ba lô + Mouse	CPU: Intel Core i5-13420H, P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB DDR5 5600Mhz	VGA Intel UHD Graphics	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.39 kg- Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ

Lenovo IdeaPad Slim 5 16IMH9-83DC001RVN (xám) KM : Tầng Ba 16 +100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 - 125H, Max Turbo up to 4.5GHz, 18MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 6 GB LPDDR5x-7467, không nâng cấp	Intel Arc Graphics	16"2K(2048x1280) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 120Hz, DisplayHD True	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1.82 kg Pin 57Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo IdeaPad Slim 5 16IMH9-83DC001SVN (xám) KM : Tầng Ba 16 +100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7- 155H up to 4.8GHz, 24MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB LPDDR5x-7467 Onboard, không nâng cấp thêm	Intel Arc Graphics	16"2K (2048x1280), OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 120Hz	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1.82 kg Pin 57Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo Ideapad 5 2-in-1 14Q8X9 - 83GH001FVN (xám) KM : Tầng Ba 16 +100.000 + Mouse	CPU Snapdragon X Plus X1P-42-100, 8C, Max Turbo up to 3.4GHz (single-core) / 3.2GHz	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB Soldered LPDDR5x-7467	VGA Qualcomm Adreno GPU	14"WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz, TÜV Low	NO ODD Webcam FHD 1080p with Privacy Shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.49 kg Pin 57Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo Legion 5 - 15IRX10 - 83LY00A7VN (Đen) KM : Tầng Ba 16 + Mouse	CPU Intel Core i7- 14700HX, 20C (8P + 12E) / 28T, P-core 2.1 / 5.5GHz, E-core 1.5 / 3.9GHz, 33MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 5050 8GB GDDR7, Boost Clock 2497MHz, TGP 115W, 440 AI TOPS	15.1 " WQXGA (2560x1600) OLED 500nits glossy, 100% DCI-P3, 165Hz, Dolby Vision, DisplayHDR True Black 600	NO ODD Webcam 5.0MP with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.9 kg Pin 80Wh	36th Windows 11 Home Single Language, English + Office Home 2024	Liên hệ
Lenovo Legion 5 - 15IAX10 - 83F0003CVN (Đen) KM : Tầng Ba 16 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255HX up to 5.2GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB DDR5-5600 (2x16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 5060 8GB GDDR7, Boost Clock 2497MHz, TGP 115W, 572 AI TOPS	15.1 " WQXGA (2560x1600) OLED 500nits glossy, 100% DCI-P3, 165Hz, Dolby Vision, DisplayHDR True Black 600	NO ODD Webcam 5.0MP with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.9 kg Pin 80Wh	36th Windows 11 Home Single Language, English + Office Home 2024	45,250,000
Lenovo Legion 5 - 15IAX10 - 83F0003BVN (Đen) KM : Tầng Ba 16 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255HX, 20C (8P + 12E) / 20T, Max Turbo up to 5.2GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB DDR5-5600 (2x16GB)	VGA GeForce RTX 5070 8GB GDDR7, Boost Clock 2347MHz, TGP 115W, 798	15.1 " QXGA (2560x1600) OLED 500nits glossy, 100% DCI-P3, 165Hz, Dolby Vision	NO ODD Webcam 5.0MP with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.9 kg Pin 80Wh	36th Windows 11 Home Single Language, English + 36th	51,050,000
Lenovo Legion Pro 7 - 16IAX10H - 83F5008VVN (Đen) KM : Tầng Ba 16 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 9 - 275HX, 24C (8P + 16E) / 24T, Max Turbo up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB DDR5-6400 (2x16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 5070 TI 12GB GDDR7, Boost Clock 2220MHz	16 " WQXGA (2560x1600) OLED 500nits Glossy, 100% DCI-P3, 240Hz	NO ODD Webcam 5.0MP with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.57 kg Pin 80Wh	Windows 11 Home Single Language, English +	75,190,000
Lenovo Yoga Slim 7 - 14IMH9 - 83CV00AJVN KM : Tầng Ba 16 +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB LPDDR5x 7467Mhz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz, Eyesafe, Dolby Vision	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with E-shutter, ToF Sensor	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg Pin 65 Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo Yoga Slim 7 - 14AKP10 - 83JY001VVN (Xanh) KM : Tầng Ba 16 +100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen AI 7 350 2.0 up to 5.0GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB LPDDR5x-7500 Onboard	VGA AMD Radeon 860M Graphics	14" 2.8K WQXGA+ (2880x1800) OLED 1100nits (peak) / 500nits (typical) Glossy, 100% DCI-P3, 120Hz	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.19 kg Pin 70Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English + Microsoft 365	Liên hệ
Lenovo Yoga Slim 7 - 14AKP10 - 83JY001VVN (Xanh) KM : Tầng Ba 16 +100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen AI 7 350 2.0 up to 5.0GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB LPDDR5x-7500 Onboard	VGA AMD Radeon 860M Graphics	14" 2.8K WQXGA+ (2880x1800) OLED 1100nits (peak) / 500nits (typical) Glossy, 100% DCI-P3, 120Hz	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.19 kg Pin 70Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English + Microsoft 365	Liên hệ
Lenovo Yoga Slim 7 - 14ILL10 - 83JQ0093VN (Seashell) KM : Tầng Ba 16 +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB LPDDR5x-8533 Onboard	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 2.8K WQXGA+ (2880x1800), Touch, OLED 1100nits (typical) / 500nits (typical) Glossy - Anti-fingerprint, 100%	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.38 kg Pin 70Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English + Microsoft 365	37,990,000
Lenovo Yoga Slim 7 - 15ILL9 - 83HM000GVN KM : Tầng Ba 16 +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 -258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB LPDDR5x-8533 Onboard	VGA Intel Arc Graphics 140V	15.3" 2.8K WQXGA+ (2880x1800), Touch , IPS, 500nits Glossy / Anti-fingerprint, 100%	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with E-shutter, ToF Sensor	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.53 kg Pin 70Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6 - 21M7004GVA (Đen) KM : Tầng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U, up to 4.3GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 16GB DDR4 5600Mhz hỗ trợ tối	VGA Integrated Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.44 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th option	Liên hệ
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6 - 21M7004MVA (Đen) KM : Tầng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700Mhz up to 3.6Ghz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 RAM 16GB DDR5 5600Mhz (2 x 8GB)	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD 1 x HDMI	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.43 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th option	Liên hệ
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6-21M7004JVN (Đen) KM : Tầng BA LỎ +100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 - 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 RAM 16GB DDR5 5600Mhz hỗ trợ tối	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD 1 x HDMI	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.44 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6-21M7004PVN (Đen) KM : Tầng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.44 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6-21M7004HVA (Đen) KM : Tầng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 16GB DDR5	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.44 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th option	Liên hệ
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6-21M7004UVN (Đen) KM : Tầng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA Intel Graphics	14"WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.44 kg Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	Liên hệ
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6-21M7004YVN (Đen) KM : Tầng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 16GB DDR5-5600 Sodimm (2x 8GB), hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel Arc Graphics	14"WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.44 kg Pin 47Wh	24th WIN 11 home	Liên hệ

Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21SX002QVA (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5-225U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th option	21,090,000
Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21SX002UVN (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA Intel Arc 130T GPU Functions as Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th Windows 11 Home Single Language	Liên hệ
Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21SX002SVA (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA Intel Arc 130T GPU Functions as Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th option	26,990,000
Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21SX002TVA (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA Intel Arc 140T GPU Functions as Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th option	Liên hệ
Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21SX002YVN (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA Intel Arc 140T GPU Functions as Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th Windows 11 Home Single Language	27,990,000
Lenovo THINKPAD E14 Gen 7 - 21SX0032VN (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 32GB DDR5-5600 (2x16GB), hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel Arc 140T GPU	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg- Pin 48Wh	24th Windows 11 Home Single Language	30,090,000
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21MA004EVN (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM 32GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối	VGA Intel Arc Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.81 kg Pin 3 Cell - 47Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21MA004HVN (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU: Intel Core Ultra 7 - 155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5- 16GB DDR5- Ổ cứng	VGA Intel Arc Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.81 kg , Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	26,950,000
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21MA004JVN (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 -155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5- 16GB DDR5- Ổ cứng	VGA Intel Arc Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.81 kg , Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	28,290,000
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21MA004MVN (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 -155H up to 4.8Ghz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5- 16GB DDR5- Ổ cứng	VGA Intel Arc Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.81 kg , Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	27,290,000
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21MA004PVN (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 -155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB DDR5-5600 (2 x 16GB), hỗ trợ tối	VGA Intel Arc Graphics	16.0" WQXGA (2560x1600), IPS, 400nits, Anti- glare, 100% sRGB	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.81 kg , Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	32,990,000
Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR002JVA (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 225U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 16GB DDR5-5600 Ổ cứng	VGA Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th option	22,490,000
Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR002KVA (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 225U, 12C (2P + 8E + 2LPE) / 14T, Max Turbo up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th option	Liên hệ
Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR002GVA (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5- 225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 16GB DDR5-5600 Ổ cứng	VGA Intel Arc 130T GPU Functions as Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th option	22,050,000
Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR002RVN (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core Ultra 5 - 225H, up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0, RAM 32GB DDR5 5600Mhz (2 x 16GB), hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel® Arc™ 130T GPU	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel® Wi-Fi® 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24 tháng Windows® 11 Home Single Language, English (US) / English (UK)	25,990,000
Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR002NVN (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 -225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 16GB DDR5-5600 Ổ cứng	VGA Intel Arc 130T GPU Functions as Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th Windows 11 Home Single Language	liên hệ
Lenovo THINKPAD E16 Gen 3 - 21SR002QVN (Đen) KM : Tìng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 -225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 32GB DDR5-5600 32GB DDR5-5600 Ổ cứng	VGA Intel Arc 130T GPU Functions as Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2- Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 48Wh	24th Windows 11 Home Single Language	liên hệ

Lenovo THINKPAD L14 Gen 5-21L1003WVA (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 RAM: 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối đa 64GB	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD 1 x HDMI	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.4 kg PIN 46.5Wh	24th option	26,190,000
Lenovo THINKPADL16 Gen 1 - 21L3003LVA (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel Arc Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam Stereo speakers, 2W x2, Dolby Audio	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE200, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.77 kg PIN 46.5Wh	24th option	28,790,000
Lenovo THINKPADL16 Gen 2 - 21SA000NVA (Den) KM : Tặng TÚI +100.000 + Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 7-255H, up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0- RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel® Arc™ 140T GPU Functions as Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel® Wi-Fi® 7 BE201, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.79 kg PIN 46.5Wh	24th option	28,890,000
Lenovo ThinkPad T14s Gen 5 - 21LS0060VA (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0	VGA Integrated Intel Graphics	14"WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.24 kg PIN 3 Cell - 58Wh	36th option	33,890,000
Lenovo ThinkPad T14s Gen 5 - 21LS005UVA (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0- RAM 16GB LPDDR5x-6400 Onboard	VGA Integrated Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.24 kg PIN 3 Cell - 58Wh	36th option	36,790,000
Lenovo ThinkPad T14s Gen 5 - 21LS005YVN (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0- RAM 32GB LPDDR5x-6400 Onboard	VGA Integrated Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.24 kg PIN 3 Cell - 58Wh	36th Windows 11 Pro, English	41,190,000
Lenovo ThinkPad T14s Gen 5 - 21LS005YVN (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0- RAM 32GB LPDDR5x-6400 Onboard	VGA Integrated Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.24 kg PIN 3 Cell - 58Wh	36th Windows 11 Pro, English	41,290,000
Lenovo ThinkPad T14s Gen 5 - 21LS0062VN (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng: 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Integrated Intel Graphics	14" 2.8K (2880x1800) OLED 400nits Anti-glare / Anti-reflection / Anti-smudge.	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.24 kg PIN 3 Cell - 58Wh	36th Windows 11 Pro, English	44,790,000
Lenovo ThinkPad T14 Gen 5 - 21ML0074VA (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Intel Graphics	14"2.2K (2240x1400) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.38 kg PIN 52.5Wh	36th option	Liên hệ
Lenovo ThinkPad T14 Gen 5 - 21ML007BVA (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Integrated Intel Graphics	14"2.2K (2240x1400) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.38 kg PIN 3 Cells - 52.5Wh	36th option	Liên hệ
Lenovo ThinkPad T14 Gen 5 - 21ML007DVA (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Integrated Intel Graphics	14"2.2K (2240x1400) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.38 kg PIN 3 Cells - 52.5Wh	36th option	Liên hệ
Lenovo ThinkPad T14 Gen 5 - 21ML007GVA (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Intel Arc Graphics	14"2.2K (2240x1400) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.24 kg PIN 3 Cells - 52.5Wh	36th option	Liên hệ
Lenovo ThinkPad T14s Gen 6 - 21R10001VA (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 225U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 16GB LPDDR5x-7467 Onboard	VGA Intel Graphics	14"WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, DBEF5	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter, Computer Vision on ISP	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.24 kg PIN 58Wh	36th option	29,950,000
Lenovo ThinkPad T14s Gen 6 - 21R10005VN (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 225U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 16GB LPDDR5x-7467 Onboard	VGA Intel Graphics	14"WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, DBEF5	NO ODD , Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter, Computer Vision on ISP	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.24 kg PIN 58Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	35,790,000
Lenovo ThinkPad T14 Gen 6 - 21QC000HVN (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 32GB DDR5 5600Mhz (2X16GB)	VGA Intel Arc Graphics	14"WUXGA (1920x1200) IPS 400nits	NO ODD , Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.38 kg PIN 3 Cells - 52.5Wh	36th Win 11 Pro	39,990,000
Lenovo ThinkPad T16 Gen 4 - 21QE000DVN (Den) KM : Tặng BA LỎ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Intel Arc 140T GPU Functions as Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.76 kg PIN 52.5Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	Liên hệ
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2004YVA (Den) KM : Tặng TÚI +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 4.0x4 Opal 2.0- RAM 16GB DDR5 5600 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" WUXGA (1920 x 1200), IPS, 300nits, Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe, TUV Low Blue Light	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.61 kg PIN 75Wh	36th option	35,990,000
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G20053VA (Den) KM : Tặng TÚI +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0- RAM 32GB DDR5 5600 (1x32GB), 2 khe cắm Ram, hỗ	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits, Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe, TUV Low Blue Light	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.61 kg PIN 75Wh	36th option	44,490,000

Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2003NVA (Đen) KM : Tiếng TUI +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 - RAM 32GB DDR5	VGA NVIDIA RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" 3K (3072x1920) IPS 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe, TUV Low Blue Light	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	Liên hệ
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G20056VN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM 32GB DDR5-5600	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5"WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe, TUV Low Blue Light	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and Human	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	Liên hệ
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2003PVA (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	NVIDIA RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" 3K (3072x1920) IPS 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe,	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	48,290,000
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2003TVN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" 3K (3072x1920) IPS 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe,	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	Liên hệ
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0039VA (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.61 kg PIN 75Wh	36th option	Liên hệ
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0038VA (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th option	38,950,000
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS003BVN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 - RAM	Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	Liên hệ
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0032VA (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 -155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 - RAM	NVIDIA RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits, Anti- glare, 45% NTSC	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi® 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th option	Liên hệ
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0033VA (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 -155H up to 4.8Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 - RAM	NVIDIA RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th option	43,990,000
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0037VA (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th option	48,390,000
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0034VN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD - 5.0MP + IR with Privacy Shutter and Human	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	Liên hệ
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 13 - 21NX0039VN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7- 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM 32GB LPDDR5x- 8400 Onboard	VGA Intel Arc 140T GPU	14"WUXGA (1920x1200) IPS 500nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz, Low Power	NO ODD - Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 - Bluetooth 5.4	1.06 kg PIN 57 Wh , Pin liền	36th Windows 11 Pro	52,390,000
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 13 - 21NX003AVN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7- 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM 32GB LPDDR5x- 8400 Onboard	VGA Intel Arc 140T GPU	14"WUXGA (1920x1200) IPS 500nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz, Low Power	NO ODD - Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 - Bluetooth 5.4	1.06 kg PIN 57 Wh , Pin liền	36th Windows 11 Pro	55,190,000
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 13 - 21NX003BVN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7- 255H up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM 32GB LPDDR5x- 8400 Onboard	VGA Intel Arc 140T GPU	14" 2.8K (2880x1800), Touch, OLED 500nits Anti-glare / Anti-reflection / Anti-smudge, 100% DCI-P3, 120Hz VRR, Dolby HDR True	NO ODD - Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 - Bluetooth 5.4	1.06 kg PIN 57 Wh , Pin liền	36th Windows 11 Pro	60,090,000
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 13 - 21NS008FVN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 -258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 5.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 - RAM	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 2.8K (2880x1800) OLED 400nits Anti-glare / Anti-reflection / Anti-smudge,	NO ODD - Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 - Bluetooth	986 g PIN 57 Wh , Pin liền	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
Lenovo ThinkPad X13 Gen 5 - 21LU004NVN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 125U up to 4.3Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits, Anti- glare, 100% sRGB	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.17 kg PIN 54.7Wh	36th Windows 11 Pro, English	31,690,000
Lenovo ThinkPad X13 Gen 5 - 21LU004SVN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 125U up to 4.3Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB,	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.17 kg PIN 54.7Wh	36th Windows 11 Pro, English	36,890,000
Lenovo ThinkPad X13 Gen 5 - 21LU004LVN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	VGA Intel Arc Graphics	13.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, Touch	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.17 kg PIN 54.7Wh - 3 Cell	36th Windows 11 Pro, English	Liên hệ
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 13 - 21NX003CVN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM 16GB LPDDR5x- 8400 Onboard	VGA Intel Arc 130T GPU	14" WUXGA (1920x1200) IPS 500nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz, Low Power	NO ODD - Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 - Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.06 kg - PIN 57Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	48,390,000
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 13 - 21NX003DVN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H, 1.7GHz up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM 16GB LPDDR5x 8400MHz (onboard)	VGA Integrated Intel Arc 130T GPU	14" WUXGA (1920x1200) IPS 500nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz, Low Power	NO ODD - Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.06 kg - PIN 75Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	Liên hệ
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 13 - 21NX003TVN (Đen) KM : Tiếng BA LÔ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM 32GB LPDDR5x- 8400 Onboard	VGA Intel Arc 130T GPU	14" WUXGA (1920x1200) IPS 500nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz, Low Power	NO ODD - Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.06 kg - PIN 57Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	49,890,000

Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 13 - 21NX0038VN (Đen) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 32GB LPDDR5x- 8400 Onboard	VGA Intel Arc 130T GPU	14" WUXGA (1920x1200) IPS 500nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz, Low Power	NO ODD - Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.06 kg - PIN 57Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	49,090,000
Lenovo ThinkPad X9-14 Gen 1 - 21QA006DVN (Xám) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 226V, up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB LPDDR5x 8533Mhz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics 130V	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 60Hz, DisplayHDR True Black 500, Dolby Vision	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Discrete with E-shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.21 kg PIN 55Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	42,790,000
Lenovo ThinkPad X9-14 Gen 1 - 21QA006EVN (Xám) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 226V, up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng: 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 16GB LPDDR5x 8533Mhz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics 130V	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 60Hz, DisplayHDR True Black 500, Dolby Vision	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Discrete with E-shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.21 kg PIN 55Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	43,890,000
Lenovo ThinkPad X9-14 Gen 1 - 21QA006FVN (Xám) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 228V up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 32GB LPDDR5x 8533Mhz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics 130V	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 60Hz, DisplayHDR True Black 500, Dolby Vision	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Discrete with E-shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.21 kg PIN 55Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	44,890,000
Lenovo ThinkPad X9-14 Gen 1 - 21QA006GVN (Xám) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 228V up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 32GB LPDDR5x 8533Mhz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics 130V	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 60Hz, DisplayHDR True Black 500, Dolby Vision	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Discrete with E-shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.21 kg PIN 55Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	44,490,000
Lenovo ThinkPad X9-14 Gen 1 - 21QA006HVN (Xám) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 228V up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 32GB LPDDR5x 8533Mhz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics 130V	14" 2.8K (2880x1800) OLED 500nits Anti- reflection / Anti- smudge, 100% DCI-P3, 30-120Hz VRR, DisplayHDR True Black 600, Dolby Vision	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Discrete with E-shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.21 kg PIN 55Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	50,090,000
Lenovo ThinkPad X9-14 Gen 1 - 21QA006KVN (Xám) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 32GB LPDDR5x- 8533 Onboard	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 60Hz, DisplayHDR True Black 500, Dolby Vision	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Discrete with E-shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.21 kg PIN 55Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	Liên hệ
Lenovo ThinkPad X9-14 Gen 1 - 21QA006LVN (Xám) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM 32GB LPDDR5x- 8533 Onboard	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 2.8K (2880x1800), Oled, Touch, 500nits Anti-reflection / Anti-smudge, 100% DCI-P3, 30- 120Hz VRR, DisplayHDR True Black 600, Dolby	NO ODD- Webcam UHD 8.0MP with Large Sensor + IR Discrete, with E-Shutter, ToF Sensor, MIPI	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.27 kg PIN 55Wh	36th Windows 11 Pro, English (US) / English (UK)	54,590,000
Lenovo ThinkPad X9-15 Gen 1 - 21Q60052VN (Xám) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 228V up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB LPDDR5x- 8533 Onboard	VGA Intel Arc Graphics 130V	14" 2.8K (2880x1800), Touch, Oled, 500nits Anti- reflection / Anti- smudge, 100% DCI-P3, 30-120Hz VRR, DisplayHDR True Black 600,	NO ODD- Webcam UHD 8.0MP with Large Sensor + IR Discrete, with E-Shutter, ToF Sensor, MIPI	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg PIN 80Wh	36th Windows 11 Pro, English	44,890,000
Lenovo ThinkPad X9-15 Gen 1 - 21Q60053VN (Xám) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 258V, up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 32GB LPDDR5x 8533Mhz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 2.8K (2880x1800) OLED 500nits Anti- reflection / Anti- smudge, 100% DCI-P3, 30-120Hz VRR, DisplayHDR True Black 600,	NO ODD- Webcam UHD 8.0MP with Large Sensor + IR Discrete, with E-Shutter, ToF Sensor, MIPI	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg PIN 80Wh	36th Windows 11 Pro, English	53,390,000
Lenovo ThinkPad X9-15 Gen 1 - 21Q60055VN (Xám) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 258V, up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 32GB LPDDR5x 8533Mhz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 2.8K (2880x1800) OLED 500nits Anti- reflection / Anti- smudge, 100% DCI-P3, 30-120Hz VRR, DisplayHDR True Black 600,	NO ODD- Webcam UHD 8.0MP with Large Sensor + IR Discrete, with E-Shutter, ToF Sensor, MIPI	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg PIN 80Wh	36th Windows 11 Pro, English	liên hệ
Lenovo ThinkPad X9-15 Gen 1 - 21Q60054VN (Xám) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 258V, up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 32GB LPDDR5x 8533Mhz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 2.8K (2880x1800) OLED 500nits Anti- reflection / Anti- smudge, 100% DCI-P3, 30-120Hz VRR, DisplayHDR True Black 600,	NO ODD- Webcam UHD 8.0MP with Large Sensor + IR Discrete, with E-Shutter, ToF Sensor, MIPI	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg PIN 80Wh	36th Windows 11 Pro, English	Liên hệ
Lenovo Yoga Slim 7-14AKP10 - 83JY006PVN (Xanh) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen™ AI 7 350, 2.0GHz up to 5.0GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe® 4.0x4 NVMe® - RAM 32GB Soldered LPDDR5- 6400	VGA AMD Radeon™ 860M Graphics	14" 2.8K WUXGA (2880x1800) OLED 1100nits (peak) / 500nits (typical) Glossy, 100% DCI- P3, 120Hz, Eyesafe®, Dolby Vision®, PI-2.8K WUXGA	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with E- shutter	Wi-Fi® 7, 802.11be 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.19 kg- PIN 70Wh	36th Windows® 11 Home Single Language, English	33,590,000
Lenovo Yoga Slim 7-14ILL10 - 83JX0037VN (Xám) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 32GB LPDDR5x- 8533 Onboard, Không nâng cấp thêm	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 2.8K WUXGA (2880x1800) OLED 1100nits (peak) / 500nits (typical) Glossy, 100% DCI- P3, 120Hz, Eyesafe, Dolby Vision, PI-2.8K WUXGA	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.19 kg- PIN 70Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English + Microsoft 365 Basic + Office Home 2024	liên hệ
Lenovo Legion Pro 5 16IAX10 - 83F3003VVN (Đen) KM : Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 9 275HX, 24C (8P + 16E) / 24T, Max Turbo up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB DDR5- 5600 (2x16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 5060 8GB GDDR7, Boost Clock 2497MHz, TGP 115W, 572 AI TOPS	16" WUXGA (2560x1600) OLED 500nits Glossy, 100% DCI-P3, 165Hz, DisplayHDR True Black 1000, Dolby Vision, G-SYNC, Low Blue Light	NO ODD Webcam 5.0MP with E- shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.43 kg , PIN 80Wh	36th Windows 11 Home Single Language, English + Office Home 2024	50,950,000

Lenovo Legion Pro 5 16iAX10 - 83F3002GVN (Đen) KM i Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 9 275HX, 24C (8P + 16E) / 24T, Max Turbo up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB DDR5-5600 (2x16GB)	VGA Nivida GeForce RTX 5070 8GB GDDR7, Boost Clock 2347MHz, TGP 115W, 798 AI TOPS	20" WUXGA (2560x1600) OLED 500nits Glossy, 100% DCI-P3, 165Hz, DisplayHDR True Black 1000, Dolby Vision, G-SYNC, 144Hz	NO ODD Webcam 5.0MP with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.43 kg , PIN 80Wh	36th Windows 11 Home Single Language, English + Office Home 2024	55,980,000
Lenovo Legion Pro 7 16iAX10H - 83F5008WVN (Đen) KM i Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 9-275HX, up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB CSODIMM DDR5 6400MHz (2 x 16GB), 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 5080 16GB GDDR7, Boost Clock 2287MHz, TGP 175W, 1334 AI TOPS	18" WUXGA+ (2560x1600) OLED 500nits Glossy, 100% DCI-P3, 240Hz, DisplayHDR True Black 1000, Dolby Vision, G-SYNC, 144Hz	NO ODD Webcam 5.0MP with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.57 kg PIN 80Wh	36th Windows 11 Home Single Language, English + Office Home 2024	Liên hệ
Lenovo Yoga 7 2-in-1 - 14IML9 83DJ00H9VN (xám) KM i Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 32GB LPDDR5x-7467 Onboard	VGA Intel Arc Graphics	14" 2.8K WUXGA+ (2880x1800), Touch, OLED 400nits Glossy / Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 120Hz, Dolby	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.49 kg- PIN 71Wh	Windows 11 Home Single Language, English + Microsoft 365 Basic + Office Home 2024	Liên hệ
Lenovo Yoga 7 2-in-1 - 14ILL10 83JQ0049VN (xám) KM i Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB LPDDR5x-8533 Onboard	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 2.8K WUXGA+ (2880x1800), Touch, OLED 1100nits (peak) / 500nits (typical) Glossy / Anti-fingerprint, 100%	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.38 kg PIN 70Wh	Windows 11 Home Single Language, English + Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic + Office Home 2024	Liên hệ
Lenovo Yoga 7 2-in-1 -14ILL10 83JQ0094VN (xám) KM i Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB LPDDR5x-8533 Onboard	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 2.8K WUXGA+ (2880x1800), Touch, OLED 1100nits (peak) / 500nits (typical) Glossy / Anti-fingerprint, 100%	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.38 kg PIN 70Wh	Windows 11 Home Single Language, English + Microsoft 365 Basic + Office Home 2024	Liên hệ
Lenovo Yoga 9 Pro 7 - 14IMH9 - 83E2006MVN (xám) KM i Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB LPDDR5x 7467MHz Onboard, không hỗ trợ thêm RAM	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	(2880x1800) OLED 400nits Glossy, 100% P3, 120Hz, Eyesafe, Dolby Vision, DisplayHDR True Black 1000, 144Hz	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with E-shutter, ToF Sensor	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.59 kg PIN 73Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo Yoga 9 2-in-1 14IMH9 - 83AC000SVN (xanh) KM i Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8GHz, 24MB	1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB LPDDR5x-7467 Onboard, không nâng cấp thêm	Intel Arc Graphics	(2880x1800) OLED, Touch, 400nits Glossy, Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe, DisplayHDR True Black 1000, 144Hz	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.32 kg PIN 75Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo Yoga 9 2-in-1 14ILL10 - 83CX001AVN KM i Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB Soldered LPDDR5x-8533 (onboard)	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 2.8K WUXGA+ (3840x2400) OLED 750nits (peak) / 600nits (typical) Glossy, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe, Dolby	NO ODD- Webcam FHD 1080p (32MP) with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.23 kg PIN 75Wh	24th Windows 11 Home Single Language + Microsoft 365 Basic + Office Home 2024	Liên hệ
Lenovo Yoga Slim 9 14ILL10 - 83KJ001QVN (Xanh) KM i Tặng BA LỖ +200.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 9 - 285H up to 5.4GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB LPDDR5x-8400 Onboard	VGA Intel Arc 140T GPU	14" 2.8K WUXGA+ (2880x1800), Touch, Oled, 750nits (peak) / 500nits (typical) Glossy / Anti-fingerprint, 100%	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with E-shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.219 kg - Pin 88Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English + Microsoft 365 Basic + Office Home 2024	Liên hệ
Lenovo ThinkPad X13 Gen 5 - 21LU004TVN (Đen) KM i Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 RAM 16GB LPDDR5x 6400MHz, not soldered	VGA Integrated Intel Arc Graphics	13.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE200, 802.11be 2x2 + BT5.3 Bluetooth 5.3	1.17 kg PIN 3 Cell - 54.7Wh	36th Windows 11 Pro, English	Liên hệ
Lenovo ThinkPad X13 Gen 5 - 21LU004WVN (Đen) KM i Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 32GB LPDDR5x-6400 Onboard	VGA Integrated Intel Arc Graphics	13.3" WUXGA, Touch, (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.17 kg PIN 54.7Wh	36th Windows 11 Pro, English	Liên hệ
Lenovo ThinkPad Z13 Gen 2 - 21JV001HVN (Đen) KM i Tặng BA LỖ +100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 PRO-7840U 3.3GHz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 64GB LPDDR5x 6400MHz (onboard)	VGA AMD Radeon 780M Graphics	13.3" 2.8K (2880x1800) OLED 400nits, Anti-reflection / Anti-smudge, 100% DCI-P3, Dolby Vision, Touch	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Discrete with E-shutter	MediaTek Wi-Fi 6E RZ616, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.27 kg PIN 51.5Wh	36th Windows 11 Pro, English	58,290,000

HP

KM: Tặng Mouse hoặc Túi chống sốc hoặc bộ vệ sinh laptop 6 món (Giá đã VAT)

HP 240 G9 - 6L1Y3PA (Bạc) KM i Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1235U up to 4.40GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe, RAM 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram	VGA NVIDIA GeForce MX550	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	Khối lượng 1.44 kg. Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	18,990,000
HP 240R G9 - AX3C6AT (Bạc) KM i Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i3-1315U, up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 8GB DDR4 3200 MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel® UHD Graphics	14"FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek TL8852BE Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.47 kg. Pin HP Long Life 3-cell, 41 Wh Li-ion	12th Windows 11 Home	11,890,000
HP 240R G9 - B90Y6AT (Đen) KM i Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 8GB DDR4 3200MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel® Iris® Xe Graphics	14"diagonal, FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.47 kg. Pin HP Long Life 3-cell, 41 Wh Li-ion	12th Windows 11 Home	15,990,000
HP 240R G9 - B90Y7AT (Đen) KM i Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.6GH, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 16GB DDR4 3200 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Iris® Xe Graphics	14"FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek TL8852BE Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.47 kg. Pin HP Long Life 3-cell, 41 Wh Li-ion	12th Windows 11 Home	17,490,000

HP 240 G10 - B73TJAT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i3-1315U, up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 8GB DDR4 3200MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel® UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	Khối lượng 1.36 kg , Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	13,250,000
HP 240 G10 - B93GXAT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 8GB DDR4 3200MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel® Iris® X* Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	Khối lượng 1.36 kg , Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	16,790,000
HP 240 G10 - B73TKAT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1335U up to 4.6 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 8GB DDR4 3200MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	Khối lượng 1.36 kg , Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	17,950,000
HP 240 G10 - B93GZAT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 16GB DDR4 3200MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Iris® X* Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	Khối lượng 1.36 kg , Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP 240 G10 - 9H2E1PT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	256GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.36 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	16,450,000
HP 240 G10 - 9H2E6PT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.36 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	19,950,000
HP 250 G9 - A06FQPT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i3-1215U (up to 4.4GHz, 10MB, 6 nhân 8 luồng)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe (1x2.5"SATA) RAM 16GB (1x16GB, 2 khe cắm, UP TO 4.4GHz, 10 nhân 12 luồng)	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FHD 1920x1080 IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.2	1.74KG Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	13,450,000
HP 250 G9 - 9Q927AT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i5-1235U (up to 4.4GHz, 12MB, 10 nhân 12 luồng)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe (1x2.5"SATA) RAM 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm, UP TO 4.4GHz, 10 nhân 12 luồng)	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD 1920x1080 IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.2	1.74KG Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	15,990,000
HP 250 G9 - A06E6PT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i5-1235U (up to 4.4GHz, 12MB, 10 nhân 12 luồng)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe (1x2.5"SATA) RAM 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm, UP TO 4.4GHz, 10 nhân 12 luồng)	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD 1920x1080 IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.2	1.74KG Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP 250 G10 - A06E9PT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1315U (1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe RAM 8GB DDR4 3200MHz (1x8GB, 2 Khe cắm, UP TO 4.5GHz, 10MB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FULL HD 1920x1080 IPS, narrow bezel, màn hình chống chói anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek TL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	12,890,000
HP 250 G10 - A06F5PT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1315U (1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe RAM 8GB DDR4 3200MHz (1x8GB, 2 Khe cắm, UP TO 4.5GHz, 10MB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FULL HD 1920x1080 IPS, narrow bezel, màn hình chống chói anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek TL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP 250 G10 - A06F6PT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1315U (1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek TL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	15,190,000
HP 250 G10 - A06FRPT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe RAM: 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	18,890,000
HP 250 G10 - A06F8PT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	17,690,000
HP 250 G10 - A06FDPT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	18,950,000
HP 250 G10 - A06FFPT (Bạc) KM iTặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	19,590,000
HP 14-ep0220TU (B73VWPA) (Bạc) KM iTặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1315U up to 4.5GHz, 10 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2, RAM 8GB DDR4-3200 MT/s (1 x 8 GB)	VGA Intel UHD Graphics	14.0"FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Realtek Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.41 kg. Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	11,990,000
HP 14-ep1179TU (C89ZSPA) (Bạc) KM iTặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core 5 -120U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14.0"FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.46 kg Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	15,890,000
HP 14-ep1011TU (9Z2W3PA) (Bạc) KM iTặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core 5 -120U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14.0"FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.46 kg Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	16,990,000
HP 14-ep1009TU (9Z2W2PA) (Bạc) KM iTặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core 5 -120U up to 5.0GHz, 12MB	1TB SSD PCIe NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14.0"FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.46 kg Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	16,950,000

HP 14-ep1007TU (9Z2W1PA) (Bạc) KM rTặng 100.000 + Túi + Mouse (8LCH)	Intel Core 7 -150U up to 5.4GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14.0"FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.46 kg Pin 3 cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	20,890,000
HP 15-fd0306TU (A2NL7PA) (Bạc) KM rTặng 100.000 + Túi + Mouse (8LCH)	CPU Intel Core i3-1315U, up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 256GB PCIe NVMe M.2 SSD- RAM 8GB DDR4 3200Mhz (1x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.65 kg - Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	10,850,000
HP 15-fd1045TU (9Z2X1PA) (Bạc) KM rTặng 100.000 + Túi + Mouse (8LCH)	Intel Core 5 - 120U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.65 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	16,450,000
HP 15-fd1039TU (9Z2W7PA) (Bạc) KM rTặng 100.000 + Túi + Mouse (8LCH)	Intel Core 7 - 150U up to 5.4GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.65 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP 15-fd1037TU (9Z2W5PA) (Bạc) KM rTặng 100.000 + Túi + Mouse (8LCH)	Intel Core 7 - 150U up to 5.4GHz, 12MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.65 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP 15-fd1060TU (9Z2X8PA) (Bạc) KM rTặng 100.000 + Túi + Mouse (8LCH)	Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8GHz, 24MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8GB)	Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.65 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP 15-fd1058TU (9Z2X6PA) (Bạc) KM rTặng 100.000 + Túi + Mouse (8LCH)	Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8GHz, 24MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8GB)	Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.65 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP 15-fr0032TU - BZ7T9PA (Bạc) KM rTặng 100.000 + Túi + Mouse (8LCH)	CPU Intel Core i7- 13620H up to 4.9GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe , RAM 16GB DDR4-3200 MT/s (2 x 8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Antiglare	NO ODD , webcam HP True Vision 720p HD Camera	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.66 kg, Pin 3 Cell - 41 Wh	12th Windows 11 Home	19,890,000
HP Pavilion 15-eg3094TU (8C5L5PA) (Vàng) KM rTặng túi + 100.000+ Mouse	CPU: Intel Core i5-1335U up to 4.6 GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200MHz (2 x 4GB)	Intel Iris Xe Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home Single Language	16,990,000
HP Pavilion 15-eg3091TU - 8C5L2PA (Gold) KM rTặng túi + 100.000+ Mouse	Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD PCIe NVMe 2 x 8GB DDR4 3200MHz (2 Khe cắm	Intel Iris Xe Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	20,250,000
HP Pavilion 15-eg3112TU (8U6L9PA) (Bạc) KM rTặng túi + 100.000+ Mouse	Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	liên hệ
HP Pavilion 15-eg3035TX (8U6L7PA) (Vàng) KM rTặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2, RAM 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce MX550 2G	15.6"FHD (1920 x 1080), IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam HP Wide Vision 720p HD	Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg, Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	24,190,000
HP HP Pavilion 16-af0055TU (AY8C4PA) (Bạc) KM rTặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe- RAM 16 GB LPDDR5-6400 MT/s (Onboard)	VGA Intel Graphics	16"2K (1920 x 1200), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD- Webcam HP True Vision 1080p FHD camera with temporal	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.77 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP HP Pavilion 16-af0054TU (AY8C3PA) (Bạc) KM rTặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe- RAM 16GB LPDDR5-6400 MT/s (Onboard)	VGA Intel Graphics	16"2K (1920 x 1200), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD- Webcam HP True Vision 1080p FHD camera with temporal	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.77 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP HP Pavilion 16-af0053TU (AY8C2PA) (Bạc) KM rTặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe- RAM 16GB LPDDR5x-7467 MT/s (Onboard)	VGA Intel Graphics	16"2K (1920 x 1200), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	Webcam HP True Vision 1080p FHD camera with temporal	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.77 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP HP Pavilion 16-af0052TU (AY8C1PA) (Bạc) KM rTặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe- RAM 16GB LPDDR5x-7467MT/s (Onboard)	VGA Intel Graphics	16"2K (1920 x 1200), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	Webcam HP True Vision 1080p FHD camera with temporal	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.77 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Probook 440 G10 - 9H8U4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB)	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD- Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.38 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	19,390,000
HP Probook 440 G11 - A74B4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 5600MHz (1x8GB)	VGA Intel Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	21,790,000
HP Probook 440 G11 - A74B5PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 - 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Iris Xe Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	24,290,000
HP Probook 440 G11 - A74B9PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 - 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz, 18MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC, Touch	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	22,650,000

HP Probook 440 G11 - A74BBPT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 - 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz, 18MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45%	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	Liên hệ
HP Probook 440 G11 - A74BHPT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 - 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45%	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Probook 440 G11 - A74BLPA (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 - 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45%	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Probook 440 G11 - A74BMPT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 - 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45%	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	Liên hệ
HP Probook 445 G10 - 878T4PA (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 5-7530U up to 4.5Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR4 3200MT/s (1 x 16GB)	VGA AMD Radeon Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.38 kg. Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	17,890,000
HP Probook 450 G10 - 9P2X4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 8GB DDR4 3200 MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	19,950,000
HP Probook 450 G10 - 9H1N5PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200MHz (1 x	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45%	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth	1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	19,950,000
HP Probook 450 G10 - 9H8V8PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i5-1340P (up to 4.6 Hz, 12 MB cache, 12 cores, 16 threads)	512GB SSD PCIe NVMe 16GB (3200 (1 x 16GB)	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD Touch, IPS, Narrow bezel, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	20,650,000
HP Probook 455 G10 - 878U6PA (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU: AMD Ryzen 5-7530U up to 4.5Ghz 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB)	VGA AMD Radeon Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (2x2)	1.74 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	18,950,000
HP Probook 455 G10 - 878T8PA (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU: AMD Ryzen 7 - 7730U up to 4.5Ghz 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB)	VGA AMD Radeon Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (2x2) Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	21,650,000
HP Probook 465 G11 - A8WR9PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 3 - 7335U, 3GHz up to 4.3GHz, 8MB	Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	15,950,000
HP Probook 465 G11 - A8WS0PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 3 - 7335U, 3GHz up to 4.3GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	16,950,000
HP Probook 465 G11 - A8WS1PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU: AMD Ryzen 5 - 7535U, 2.9GHz up to 4.55GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	18,900,000
HP Probook 465 G11 - A8XG2PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 5 7535U, 2.9GHz up to 4.55GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16"WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	19,550,000
HP Probook 465 G11 - A8WS3PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 - 7735U, 2.7Ghz up to 4.7Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 680M Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	20,950,000
HP Probook 465 G11 - A8WS4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 -7735U, 2.7Ghz up to 4.7Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 4800MHz (1 x 16GB)	VGA AMD Radeon 680M Graphics	16" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	22,450,000
HP Probook 4 G1i - BQ5B3PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225U up to 4.8GHz, 12MB, Chip AI Intel	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, low power	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg. Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	23,950,000
HP Probook 4 G1i - BQ5B4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9 GHz, 18GB, Chip AI Intel	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram	VGA Intel Arc 130T GPU	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, anti-glare, 300 nits, low power	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg. Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	25,450,000
HP Probook 4 G1i - BQ5C7PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255U up to 5.2GHz, 12MB, Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, low power	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg. Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Probook 4 G1i - BQ5H9PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB, Chip AI Intel	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, anti-glare, 300 nits, low power,	NO ODD - Webcam 5 MP IR camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg. Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	29,450,000
HP Probook 4 G1i 16 - BQ5D3PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 225U up to 4.8GHz, 12MB, Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 8GB DDR5-5600MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg . Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	22,590,000
HP Probook 4 G1i 16 - BQ5D4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 - 225U up to 4.8GHz, 12MB, Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg . Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	23,950,000

HP Probook 4 G1i 16 - BQ5D7PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9 GHz, 18MB, Chip AI Intel AI Boost (13 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc 130T GPU	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	24,890,000
HP Probook 4 G1i 16 - BQ5D8PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9 GHz, 18MB, Chip AI Intel AI Boost (13 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc 130T GPU	16" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	25,950,000
HP Probook 4 G1i 16 - BQ5D9PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9 GHz, 18MB, Chip AI Intel AI Boost (13 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc 130T GPU	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	28,390,000
HP Probook 4 G1i 16 - BQ5E1PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255U up to 5.2GHz, 12MB, Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	28,090,000
HP Probook 4 G1i 16 - BQ5E4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB, Chip AI Intel	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	29,490,000
HP Probook 4 G1i 16 - BQ5E6PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB, Chip AI Intel	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam 5 MP IR	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	30,490,000
HP Probook 4 G1i 16 - BQ5E7PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB, Chip AI Intel	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5-5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.74 kg , Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	32,890,000
HP OmniBook X 14-fe1010QU-B53KBPA (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Snapdragon X Plus X1P-42-100 up to 3.4GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5x-8448 MT/s (onboard)	VGA Qualcomm Adreno GPU	14" diagonal, 2.2K (2240 x 1400), multitouch-enabled , IPS, edge-to-edge	NO ODD - Webcam 5MP IR camera with temporal	Wifi Qualcomm FastConnect 7800 Wi-Fi 7 (2x2) High Band	Khối lượng 1.34 kg- Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	29,990,000
HP OmniBook Ultra Flip 14-fh0040TU-B13VHPA (Xanh) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 258V up to 4.8 GHz, 12 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 32GB LPDDR5x-8532 MT/s	VGA Intel Arc Graphics	14" FHD (2880 x 1800), Oled, Multitouch-enabled , 48-120 Hz, 0.2 ms response time	NO ODD - Webcam 9MP IR AI camera with temporal	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.34 kg- Pin 6 Cell - 64Wh	12th Windows 11 Home	48,790,000
HP OmniBook Ultra Flip 14-fh0038TU-B2CP4PA (Xanh) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 9 -288V up to 5.1GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 32GB LPDDR5x-8532 MT/s	VGA Intel Arc Graphics	14" diagonal, 3K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled , 48-120 Hz, 0.2 ms response time	NO ODD - Webcam 9MP IR AI camera with temporal	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.34 kg- Pin 6 Cell - 64Wh	12th Windows 11 Home	53,790,000
HP Pavilion X360 14-ek1046TU - 80R24PA (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i3-1315U up to 4.5GHz, 10MB	512GB SSD M.2 NVMe 8GB Onboard DDR4 3200MHz (2 Khe cắm)	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1080) Full HD IPS cảm ứng , Màn hình gương , kèm bút	NO ODD HD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	16,350,000
HP Pavilion X360 14-ek1048TU - 80R26PA (Gold) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i5-1335U (1.3 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 8GB Onboard DDR4 3200MHz (2 Khe cắm)	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1080) Full HD IPS cảm ứng , Màn hình gương , kèm bút	NO ODD HD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Pavilion X360 14-ek1049TU - 80R27PA (Gold) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i5-1335U (1.3 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 16GB Onboard DDR4 3200MHz (2 Khe cắm)	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1080) Full HD IPS cảm ứng , Màn hình gương , kèm bút	NO ODD HD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	22,950,000
HP Pavilion X360 14-ek2017TU - 9Z2V5PA (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core 5 - 120U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz Onboard	Intel Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Multitouch-enabled, IPS , Edge-to-edge glass, Micro-edge	NO ODD HD webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	22,950,000
HP Pavilion X360 14-ek1047TU - 80R25PA (Gold) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 16GB Onboard DDR4 3200MHz (2 Khe cắm)	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1080) Full HD IPS cảm ứng , Màn hình gương , kèm bút	NO ODD HD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Pavilion X360 14-ek2024TU - 9Z2V6PA (vàng) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core 5 - 120U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz Onboard	VGA: Intel Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Multitouch-enabled, IPS , Edge-to-edge glass, Micro-edge	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	liên hệ
HP Envy X360 14-fa0096AU (AY8U6PA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU: AMD Ryzen 5-8840HS, 3.5Ghz up to 4.9Ghz, 16MB	Ổ cứng: 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe RAM: 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: AMD Radeon Graphics	14" FHD (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled , 48-120 Hz, 0.2 ms response time	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	28,950,000
HP Envy X360 14-fa0050AU (A29H8PA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 5 -8640HS up to 4.9Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 16GB LPDDR5-6400 MT/s (onboard)	VGA AMD Radeon Graphics	14" 3K (2880 x 1800), Oled, Multitouch-enabled , 48-120 Hz, 0.2 ms response time	NO ODD webcam 5MP IR - Kèm bút cảm ứng	MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	25,150,000
HP Envy X360 14-fa0046AU (A19BNPA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 7 - 8840HS 3.3Ghz up to 5.1GHz, 16 MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 32GB LPDDR5 6400MHz (onboard)	VGA: AMD Radeon Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled , 48-120Hz, Low Blue Light, SDR 400	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Envy X360 14-fa0045AU - (A19BMPA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 7 -840HS up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 32GB DDR5 6400MHz, onboard	VGA: AMD Radeon Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled , Low Blue Light, SDR 400	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	34,350,000
HP Envy X360 14-fa0047AU (A19BPAA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 8840HS, 3.3Ghz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA AMD Radeon Graphics	14" 3K (2880 x 1800), OLED, Multitouch-enabled , Edge-to-edge glass, Micro-edge	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59 Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Envy X360 14-fa0093AU (AY8U3PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 8840HS, 3.3Ghz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 32GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: AMD Radeon Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled , 48-120 Hz, 0.2 ms response time	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ

HP Envy X360 14-fa0092AU (AY8U2PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 - 8840HS, 3.3Ghz up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 32GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: AMD Radeon Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Envy X360 14-fc0094TU (A19C4PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5- 125U (up to 4.3 GHz), 12 MB	512 GB PCIe Gen4 NVMe M.2 SSD 16 GB LPDDR5-6400 MHz	Intel Iris Xe Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800) OLED 60 Hz	NO ODD webcam 5MP IR camera	Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3-cell, 59 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Envy X360 14-fc0161TU (AY8X0PA)(xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5- 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Envy X360 14- fc0162TU (AY8X1PA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5- 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, edge-to-edge glass, micro-edge, Corning Gorilla Glass 5	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	25,850,000
HP Envy X360 14-fc0091TU (A19C1PA)(xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU: Intel Core Ultra 5 - 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng: 1TB PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM: 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Envy X360 14-fc0092TU (A19C2PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU: Intel Core Ultra 5 - 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng: 1TB PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM: 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Envy X360 14-fc0158TU (AY8W6PA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7- 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	30,750,000
HP Envy X360 14-fc0089TU (A19BZPA)(Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7- 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 - RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s Onboard	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120Hz, Low Blue Light Emission	NO ODD webcam 5MP IR camera - Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Envy X360 14-fc0088TU (A19BYPA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7- 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng: 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 - RAM: 16GB LPDDR5 6400Mhz Onboard	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120Hz, Low Blue Light Emission	NO ODD webcam 5MP IR camera - Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	31,250,000
HP Envy X360 14-fc0085TU (A19BVPA) (xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM: 32GB LPDDR5 6400 MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Envy X360 14-fc0086TU (A19BWPA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM: 32GB LPDDR5 6400 MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Envy X360 14-fc0155TU (AY8W3PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7- 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	33,890,000
HP Envy X360 14-fc0156TU (AY8W4PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7- 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	33,890,000
HP Envy X360 14-fc0084TU (A19BTPA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng: 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM: 32GB LPDDR5 6400 MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	32,950,000
HP Pavilion X360 14-ek20131TU - 9Z2V4PA (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core 7 - 150U up to 5.4GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz Onboard	VGA: Intel Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Multitouch-enabled, IPS, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	26,090,000
HP Pavilion X360 14-fc0153TU (AY8V4PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7- 155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 32GB LPDDR5-6400 MT/s (Onboard)	VGA Intel Graphics - Kèm bút cảm ứng	14" 3K (2880 x 1800), OLED, Multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass	NO ODD- Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction and	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	31,490,000
HP Pavilion X360 14-fc0151TU (AY8V2PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7- 155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 32GB LPDDR5-6400 MT/s (Onboard)	VGA Intel Graphics - Kèm bút cảm ứng	14" 3K (2880 x 1800), OLED, Multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass	NO ODD- Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Pavilion X360 14-fa0097AU (AY8U7PA) (Bạc) KM :Tặng túi + Mouse	CPU AMD Ryzen 5 - 8640HS up to 4.9Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5-6400 MT/s (Onboard)	VGA AMD Radeon Graphics - Kèm bút cảm ứng	14" 3K (2880 x 1800), OLED, Multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass	NO ODD- Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction and	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	25,890,000
HP Pavilion X360 14-fa0095AU(AY8U5PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 -8840HS up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 16 GB LPDDR5-6400 MT/s (Onboard)	VGA AMD Radeon Graphics - Kèm bút cảm ứng	14" 3K (2880 x 1800), OLED, Multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass	NO ODD- Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction and	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	31,390,000
HP Pavilion X360 830 G10 - 876C5PA (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD PCIe NVMe 16GB LPDDR5 6400MHz Onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 400 nits, Low power, 100% sRGB	NO ODD HD webcam	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	41,900,000
HP Pavilion x360 14-ek2027TU - 9Z2V9PA (Vàng) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core 7 - 150U up to 5.4GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz Onboard	VGA: Intel Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Multitouch-enabled, IPS, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam Cổ đèn bàn phím	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	Liên hệ

HP Spectre X360 14-eu0051TU (A2NL3PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 16GB LPDDR5x 7467Mhz (onboard)	VGA: Intel Arc Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time	NO ODD HD webcam Có đèn bàn phím	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.44 kg Pin 4 Cell - 68Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	49,890,000
HP Spectre X360 14-eu0050TU (A19BLPA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 32GB LPDDR5x 7467Mhz (onboard)	VGA: Intel Arc Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time	NO ODD HD webcam Có đèn bàn phím	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.44 kg Pin 4 Cell - 68Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Victus 16-r0229TX (9Q980PA) (Xanh) KM :Tặng túi + Mouse	Intel Core i5-13500H up to 4.7GHz, 18MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M2 32GB DDR5 5200MHz (2 x 16 GB)	Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	27,750,000
HP Victus 16-r0227TX (9Q978PA) (Đen) KM :Tặng túi + Mouse	Intel Core i5-13500H up to 4.7GHz, 18MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M2 32GB DDR5 5200MHz (2 x 16 GB)	VGA: Nvidia GeForce RTX 4060 8GB	16.1"FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	30,350,000
HP Victus 16-r0228TX (9Q979PA) (Đen) KM :Tặng túi + Mouse	Intel Core i5-13500H up to 4.7GHz, 18MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M2- RAM 32GB DDR5 5200MHz (2 x 16GB)	Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	16.1"FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	27,950,000
HP Victus 16-r1192TX (A2NP6PA) (đen) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel Core i5-14450HX up to 4.8Ghz, 20MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 16GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% Srgb	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.31 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Victus 16-r1190TX (A2NP4PA) (đen) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel Core i5-14450HX up to 4.8GHz, 20MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.31 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	28,950,000
HP Victus 16-r1182TX (A2NN6PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core i5-14450HX up to 4.8GHz, 20MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 - RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	31,950,000
HP Victus 16-r0358TX (AY8X4PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core i7-13700HX up to 5.0GHz, 30 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 32GB DDR5-4800MHz (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16.1" FHD (1920 x 1080), 165 Hz, 7 ms response time, IPS, Micro-edge, Anti-glare, Low Blue Light, 300 nits, 100% sRGB	NO ODD , Webcam HP True Vision 1080p FHD camera with temporal noise	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.31 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	42,090,000
HP Victus 16-s0146AX (9Q993PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 5 - 7640HS, 4.3GHz up to 5.0GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 32GB DDR5 5600MHz (2 x 16GB)	Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth 5.3	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	26,290,000
HP Victus 16-s0143AX (9Q990PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 5 - 7640HS, 4.3GHz up to 5.0GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 32GB DDR5 5600MHz (2 x 16GB)	NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth 5.3	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	29,950,000
HP Victus 16-s0144AX (9Q991PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 5 - 7640HS, 4.3GHz up to 5.0GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 32GB DDR5 5600MHz (2 x 16GB)	NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth 5.3	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	29,950,000
HP Victus 16-s0145AX (9Q992PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 - 7840HS up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Victus 16-s0135AX (9Q983PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 - 7840HS up to 5.1Ghz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	MediaTek Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Victus 16-s0142AX (9Q989PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 5 - 7640HS, 4.3GHz up to 5.0GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 32GB DDR5 5600MHz (2 x 16GB)	NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth 5.3	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	32,950,000
HP Victus 16-s0141AX (9Q988PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 - 7840HS up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
HP Victus 16-s0138AX (9Q985PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 - 7840HS up to 5.1GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4070 8GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	41,890,000
HP OmniBook 7 14-fr0027TU - C1MN1PA (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 255U up to 5.2GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5-7467 MT/s Onboard	VGA Intel Graphics	14 "2K (1920 x 1200), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD - Webcam 5MP IR camera with temporal noise	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.41 kg Pin 4Cell - 68Wh	12th Windows 11 Home Single Language + Office +	27,890,000
HP OMEN 16-xf0070AX (8W945PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 9- 7940HS up to 5.2GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4070 8GB	16.1" QHD (2560 x 1440), 240Hz, 3ms response time, IPS, Micro-edge, Anti-glare, Low	NO ODD - Webcam HP True Vision 1080p FHD camera with	Wifi Realtek Wi-Fi 6E (2x2) Bluetooth 5.3	2.37 kg Pin 6 Cell - 83Wh	12th Windows 11 Home	61,890,000
HP EliteBook 630 - G11 - A7LM7PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe , RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home Single Language	23,590,000
HP EliteBook 630 - G11 - A7LB9PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	28,890,000
HP EliteBook 630 - G11 - A7LC0PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	29,390,000
HP EliteBook 640-G11-A7LB1PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3Ghz 12MB	512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th WIN11 home 64 BIT	24,190,000

HP EliteBook 640-G11-A7LG9PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3GHz 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600Mhz (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th WIN11 home 64 BIT	25,890,000
HP EliteBook 640-G11-A7LB4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165U, P-core 1.7GHz up to 4.9GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600Mhz	VGA Intel Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th WIN11 home 64 BIT	30,190,000
HP EliteBook 640-G11-A7LA3PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165U, P-core 1.7GHz up to 4.9GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600Mhz	VGA Intel Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th WIN11 home 64 BIT	30,390,000
HP EliteBook 6 G1i - BQ9M8PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 5 - 225U, up to 4.8GHz, 12MB, Chip AI Intel® Core™ Ultra 5 (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 8GB DDR5 5600 MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel® Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	23,890,000
HP EliteBook 6 G1i - BQ9M9PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 5 225H, up to 4.9 GHz, 18 MB, Chip AI Intel® AI Boost, up to 13 TOPS	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	25,390,000
HP EliteBook 6 G1i - BQ9N0PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 5 235U, up to 4.9GHz, 12MB, Chip AI Intel® AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Pro	32,890,000
HP EliteBook 6 G1i - BQ9N4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 7 255H, up to 5.1GHz, 24MB, Chip AI Intel® AI Boost (13 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	29,890,000
HP EliteBook 6 G1i - BQ9N5PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CCPU Intel® Core™ Ultra 7 265U, up to 5.3GHz, 12MB , Chip AI Intel® AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Pro	37,890,000
HP EliteBook 6 G1i 13 - BQ9L8PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225U up to 4.8GHz, 12MB , Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	24,890,000
HP EliteBook 6 G1i 13 - BQ9M3PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225U up to 4.8GHz, 12MB , Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	26,490,000
HP EliteBook 6 G1i 13 - BQ9M4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 235U up to 4.9GHz, 12MB , Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Pro	31,490,000
HP EliteBook 6 G1i 13 - BQ9M6PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255U up to 5.2GHz, 12MB , Chip AI Intel Core Ultra 7 (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	29,490,000
HP EliteBook 6 G1i 13 - BQ9Q3PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255U up to 5.2GHz, 12MB , Chip AI Intel Core Ultra 7 (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% Srgb	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th WIN11 home 64 BIT	30,490,000
HP EliteBook 6 G1i 13 - BQ9M7PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 265U up to 5.3GHz, 12MB , Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg, Pin 3-cell, 56 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Pro	35,490,000
HP EliteBook 8 G1i - C1CE4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225U up to 4.8 GHz, 12MB , Chip AI Có	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	35,890,000
HP EliteBook 8 G1i - C1CQ7PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 225H up to 4.9 GHz, 18MB, Chip AI Intel AI Boost (13 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel Arc 130T GPU	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	38,490,000
HP EliteBook 8 G1i - BS8G8PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 235U up to 4.9GHz, 12MB, Chip AI Có	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	41,290,000
HP EliteBook 8 G1i - C1CQ8PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255U up to 5.2GHz, 12MB, Chip AI Intel AI Boost (12 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 32GB DDR5-5600 MT/s (1 x 32GB)	VGA Intel® Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	42,890,000
HP EliteBook 8G1i - C1CR0PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255H up to 5.1GHz, 24MB, Chip AI Intel AI Boost (13 NPU TOPS)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe® NVMe™, RAM 32GB DDR5-5600 MT/s (1 x 32GB)	VGA Intel Arc 140T GPU	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	46,090,000
HP EliteBook 8G1i - BS8H1PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 265U up to 5.3GHz, 12MB, Chip AI Có	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2, RAM 32GB DDR5-5600 MT/s (1 x 32GB)	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, low power, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam 5 MP IR AI	Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.4 kg, Pin 3 Cell - 62 Wh	36th Windows 11 Pro	48,090,000
HP EliteBook 830 G10 -875W3PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	30,890,000

HP EliteBook 830 G10 -875W4PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), touch , IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	31,890,000
HP EliteBook 830 G10 -875W5PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i5-1345U up to 4.7GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	33,890,000
HP EliteBook 830 G10 -875W6PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i5-1345U up to 4.7GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), touch , IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	34,890,000
HP EliteBook 830 G10 -9H8W2PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1355U up to 5GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe TLC RAM 16GB LPDDR5 6400MHz	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " diagonal, WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	41,890,000
HP EliteBook 830 G10 -875X0PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), touch , IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	40,890,000
HP EliteBook 840 G11 - A7QZ8PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch , IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP camera with integrated dual array	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.41 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Home Single Language	33,490,000
HP EliteBook 840 G11 - A7RA4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP camera with integrated dual array	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.41 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Home Single Language	36,590,000
HP EliteBook 840 G11 - A7RA7PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5-5600	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP IR	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.41 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Home Single Language	48,490,000
HP EliteBook 845 G11 - A8WT5PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen 7 8840U up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5 5600MHz	VGA AMD Radeon 780M Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP IR	MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.42 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home Single Language	31,890,000
HP EliteBook 845 G11 - A8WT4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen 5 PRO 8640HS up to 4.9GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5 5600MHz	VGA AMD Radeon Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP IR	MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.42 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	34,490,000
HP EliteBook 845 G11 - A8WT6PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen 7 PRO 8840HS up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5 5600MHz	VGA AMD Radeon 780M Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP IR	MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.42 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	38,490,000
HP EliteBook x360 830 G10 -876C4PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165H up to 5.0GHz, 24MB	512GB SSD PCIe NVMe , RAM 16GB DDR5-5600 MT/s 11.1, 16GB	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, anti-glare, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam- Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	42,890,000
HP EliteBook x360 830 G10 -9H8H3PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i5-1345U up to 4.7GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB DDR5 6400MHz	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam- Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	41,890,000
HP EliteBook x360 830 G10 - 9H8H4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.20GHz	512GB SSD PCIe (M.2 2280) RAM 16GB LPDDR5/4800MHz Onboard	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), Touch-screen , IPS, Anti-glare	NO ODD Webcam - Có đèn bàn phím	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	46,590,000
HP EliteBook x360 830 G10 - 876C7PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe TLC- RAM 16GB LPDDR5 6400Mhz Onboard	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, anti-glare, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam - Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	47,590,000
HP EliteBook X360 830 G11 - A7R89PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 135U, P-core 1.6GHz up to 4.4GHz, E-core 1.1GHz up to 4.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x 6400MHz	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch , IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% sRGB	NO ODD Webcam- Kèm Bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Pro	39,890,000
HP EliteBook X360 830 G11 - A7RC0PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165U, P-core 1.7GHz up to 4.9GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x 7500MHz	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch , IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% sRGB	NO ODD Webcam- Kèm Bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Pro	44,290,000
HP EliteBook X360 830 G11 - A7RA8PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x 7500Mhz (onboard)	VGA Intel Graphics	13.3" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), touch , IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% Srgb	NO ODD Webcam- Kèm Bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Pro	45,690,000
HP EliteBook x360 1040 G10 (876D1PA) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU: Intel Core i7 1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0GHz, E-core 1.2Ghz up to 3.7GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB LPDDR5 6400Mhz (Onboard)	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB, HP Sure	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	44,790,000
HP EliteBook x360 1040 G10 (9H8W4PT) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU: Intel Core i7 1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0GHz, E-core 1.2Ghz up to 3.7GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC RAM: 16GB LPDDR5 6400Mhz	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch , IPS, anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB, HP Sure	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	44,790,000
HP EliteBook x360 1040 G10 (9H8H6PT) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.20 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) RAM 16GB LPDDR5 6400MHz	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare, HP Sure View Reflect integrated	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	49,990,000

HP EliteBook x360 1040 G10 (876D4PA) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.20 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam 5MP and IR Camera (privacy)	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	51,990,000
HP EliteBook x360 1040 G10 (876D6PA) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB, HP Sure View	NO ODD Webcam 5MP and IR Camera (privacy)	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	52,590,000
HP EliteBook x360 1040 G11-AM9G8PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x 7500MHz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch , IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% sRGB with HP Eye Ease	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.38 kg PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	53,790,000
HP EliteBook x360 1040 G11-AM9H0PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng: 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM: 32GB LPDDR5x 7500MHz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch , IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% sRGB with HP Eye Ease	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.38 kg PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	55,790,000
HP EliteBook x360 1040 G11-AM9H1PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165H (16 cores) up to 5. 00GHz, Chip AI Intel AI Boost	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe (M.2 2280), RAM: RAM 16GB LPDDR5x/ 7467MHz Onboard	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare display	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.438 Kgs PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	55,790,000
HP EliteBook x360 1040 G11-AM9H2PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165H (16 cores) up to 5. 00GHz, Chip AI Intel AI Boost	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2280), RAM 16GB LPDDR5x/ 7467MHz Onboard	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, Anti-glare display	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.449 kg PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	57,790,000
HP EliteBook Ultra G1q - B04XSAT KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Snapdragon X Elite X1E-78-100 up to 3.4GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5x- 8533 MT/s Onboard	VGA Qualcomm Adreno GPU	14" 2.2K (2240 x 1400), Touch , IPS, BrightView, 400 nits, low power, 100% sRGB	NO ODD Webcam 5MP IR Có đèn bàn phím	Wifi Qualcomm FastConnect 6900 Wi-Fi 6E (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.34 kg PIN 3Cell - 59Wh	36th Windows 11 Pro	40,890,000
HP EliteBook X G1a 14 - AI BC4N4AT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen AI 7 PRO 360 up to 5.0GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB LPDDR5x- 8533 MT/s Onboard	VGA AMD Radeon 880M Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED , Touch , IPS, BrightView, 400 nits, low power, 100% sRGB with HP Eye Ease	NO ODD Webcam 5 MP IR AI camera	Wifi MediaTek Wi- Fi 7 MT7925 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.49 kg PIN 4 Cell - 74.5 Wh	36th Windows 11 Pro	47,290,000
HP EliteBook X G1a 14 - AI B9FE4PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen AI 9 HX 375 up to 5.1GHz, 24 MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB LPDDR5x- 8533 MT/s Onboard	VGA AMD Radeon 890M Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), Oled , Touch , IPS, BrightView, 400 nits, low power, 100% sRGB with HP Eye Ease	NO ODD Webcam 5 MP IR AI camera	Wifi MediaTek Wi- Fi 7 MT7925 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.49 kg PIN 4 Cell - 74.5 Wh	36th Windows 11 Pro	54,390,000
HP EliteBook Ultra G1i - BC4N5AT KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB LPDDR5x- 8533 MT/s Onboard	VGA Intel Arc Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), Oled , Touch , IPS, BrightView, 400 nits, 100% DCI-P3	NO ODD Webcam Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.19 kg PIN 6 Cell - 64Wh	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
HP EliteBook X Flip G1i - B9FF4PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7- 258V up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB LPDDR5x- 8533 MT/s Onboard	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch , IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% sRGB	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
HP Elitebook X Flip G1i 14 AI U7 - B9FR8PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 7 - 268V, up to 5.0GHz, 12MB, Chip AI Intel® AI Boost (48 NPU TOPS)	Ổ cứng 1TB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ TLC M.2- RAM 32GB LPDDR5x	VGA Intel® Arc™ Graphics	14" diagonal, 2.5K (2560 x 1600), touch , IPS, 120 Hz, anti-glare, 400 nits, 100% DCI-P3 with HP Eye Ease	NO ODD, Webcam 5MP IR AI camera	Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE201 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg PIN 6-cell, 68 Wh Li- ion polymer	12th Windows 11 Pro	58,790,000
HP Elitebook X Flip G1i 14 AI - B9FR9PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 7 268V, up to 5.0GHz, 12MB, Chip AI Intel® AI Boost (48 NPU TOPS)	Ổ cứng 1TB SSD PCIe® Gen4 NVMe™ TLC M.2- RAM 32GB LPDDR5x	VGA Intel® Arc™ Graphics	14" diagonal, 2.5K (2560 x 1600), touch , IPS, 120 Hz, anti-glare, 400 nits, 100% DCI-P3 with HP Eye Ease	NO ODD, Webcam 5MP IR AI camera	Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE201 (2x2), Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.4 kg PIN 6-cell, 68 Wh Li- ion polymer	12th Windows 11 Pro	58,790,000
HP EliteBook Ultra G1q- B4PY1PT (Xanh) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Snapdragon X Lite X1E- 78-100 3.40 GHz	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2280)- RAM 32GB LPDDR5/ 8448MHz Onboard	VGA Qualcomm Adreno GPU	14" 2.2K (2240 x 1400), Touch, IPS , BrightView	NO ODD Webcam	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.326 kgs PIN 3 Cell - 59.16Wh	36th Windows 11 Pro	43,550,000
HP EliteBook Ultra G1i 14 - AI B9FE9PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7-268V up to 5.0GHz, 12 MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5 8448	VGA Intel Arc Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED , Touch , IPS, BrightView, 400 nits, 100% DCI-P3	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201 (2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.19 kg PIN 6 Cell - 64 Wh	36th Windows 11 Pro	58,490,000
HP Elite Dragonfly G4 - 9H8X1PT KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU: Intel Core i7 1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0GHz, E-core 1.2Ghz up to 3.7GHz, 12MB	1TB SSD PCIe NVMe 16GB LPDDR5- 6400Mhz Onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.5" WUXGA+ (1920 x 1280), Touch , IPS, BrightView, 1000 nits, 72% NTSC, HP Sure View	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3 Có đèn bàn phím	0.99 kg PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
HP Dragonfly G4 - A9VD7PT (Xanh) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 32GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.5" WUXGA+ (1920 x 1280), Touch , IPS, BrightView, 1000 nits, 72% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP IR- Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	0.99 kg Pin 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	55,990,000
HP Dragonfly G4 - A9VD6PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 32GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.5" WUXGA+ (1920 x 1280), Touch , IPS, BrightView, 1000 nits, 72% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP IR- Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	0.99 kg Pin 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	55,990,000

HP OMEN 14-fb0135TX (AY8V1PA) (Trắng) KM : Tặng Túi+ 200.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe Performance M.2- RAM 16GB LPDDR5x- 7467MHz (Onboard)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14" 3K (2880 x 1800), OLED, 48- 120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, edge-to- edge glass, Micro- edge, Low Blue Light, SDR 400 nits, HDR 500 nits, 100% DCI-P3	NO ODD- Webcam HP True Vision 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 6 Cell - 71Wh	12th Windows 11 Home Single Language	56,890,000
HP OMEN 14-fb0134TX (AY8V0PA) (Trắng) KM : Tặng Túi+ Mouse	CPU Intel® Core™ Ultra 9- 185H (3.9 GHz - 5.1 GHz / 24MB / 16 nhân, 22 luồng), Intel EVO	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe- RAM 32GB Onboard LPDDR5x 7467MHz (1 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 32GB)	VGA GeForce RTX™ 4060 8GB GDDR6 233 AI TOPS) Intel® Arc™ Graphics	14" (2880 x 1800) 3K OLED , 120Hz , không cảm ứng , 100% DCI-P3 , Màn hình chống lóa	NO ODD- Webcam FHD webcam	Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.6 kg, Pin 6 cell 71 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home SL + Office Home & Student 2021	63,750,000
HP OMEN 16-wf1139TX (A2NS1PA) (đen) KM : Tặng Túi+ 200.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-14700HX up to 5.5GHz, 33MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5-5600	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16.1 " QHD (2560 x 1440), 240 Hz, 3ms response time, IPS, Micro- edge, Anti-glare, Low Blue Light,	NO ODD Webcam HP True Vision 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.39 kg Pin 6 Cell - 83Wh	12th Windows 11 Home Single Language	52,890,000
HP OMEN 16-wf1137TX (A2NR9PA) (đen) KM : Tặng Túi+ 200.000+ Mouse	CPU Intel Core i9-14900HX up to 5.8GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5-5600 MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16.1 " QHD (2560 x 1440), 240 Hz, 3 ms response time, IPS, Micro- edge, Anti-glare, Low Blue Light,	NO ODD Webcam HP True Vision 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.39 kg Pin 6 Cell - 83Wh	12th Windows 11 Home Single Language	69,790,000

ACER

KM: Tặng Mouse hoặc Túi chống sốc hoặc Bộ vệ sinh laptop 6 món (Giá đã VAT)

Acer Aspire Go 15 AG15-72P-35X9 (NX.JRRSV.004) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3- 1305U up to 4.50GHz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe - RAM 8GB DDR4 3200MHz, 2 khe Ram, hỗ trợ tối đa	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS SlimBezel 350nits NTSC 45% 60Hz, Acer ComfyView™ LED- backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	Khối lượng 1.53 kg, Pin 55Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	10,890,000
Acer Aspire Go 15 AG15-72P-54GY (NX.JRRSV.002) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ 5 120U, up to 5.0 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB) 2 khe cắm	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS SlimBezel 350nits NTSC 45% 60Hz, Acer ComfyView™ LED- backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	Khối lượng 1.53 kg, Pin 55Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	15,790,000
Acer Aspire Lite 14 AL14-71P-55P9 (NX.D7USV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5- 13500H, P-core 2.6 up to 4.7GHz, E-core 1.9 up to 3.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe- RAM 16GB DDR5 4800MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel® UHD Graphics	14" FHD+ (1920x1200) IPS SlimBezel, 300nits,NTSC 45%,60Hz,Acer ComfyView™ LED- backlit TFT LCD Wide viewing angle	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ acR2+ax, Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.45 kg, Pin 58 Wh - 3 cell	12th Windows 11 Home	14,990,000
Acer Aspire Lite 15 AL15-41P-R3U5 (NX.J53SV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 5700U, 1.8GHz up to 4.3GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA AMD Radeon Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS SlimBezel 250nits NTSC 45% 60Hz Anti-glare Acer ComfyView LED- backlit	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax Bluetooth 5.1 or above	Khối lượng 1.7 kg Pin 58Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	12,050,000
Acer Aspire Lite AL15-42P-R8E6 (NX.D34SV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 5 7430U, 2.3GHz up to 4.3GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz	VGA AMD Radeon™ Graphics	15.6" FHD, IPS, 60Hz, 250nits, 45% NTSC, 16:9, SlimBezel, Non- touch	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth 5.1 or above	Khối lượng 1.7 kg Pin 58Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	13,190,000
Acer Aspire Lite 16 AL16-52P-76DU (NX.J2SSV.005) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 4800 MT/s, nâng cấp tối đa 64GB	VGA Intel Iris Xe Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), Độ sáng 300 nits, Acer ComfyView, Độ phủ màu 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.75kg Pin 58Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	16,650,000
Acer Aspire 5 A514-56P-562P (NX.KHRSV.008) (xám) KM :Tặng ba lô + 100.000+ Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1335U (1.3 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 8GB LPDDR5 6400MHz (1 Khe cắm / Không nâng cấp được)	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1200) WUXGA IPS	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.5 kg Pin 3 cell 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	12,950,000
Acer Aspire 5 A514-56P-55K5 (NX.KHRSV.003) (xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1335U (1.3 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng),	512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) - Ram 16GB LPDDR5	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1200) WUXGA IPS , Acer ComfyView	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.5 kg Pin 3 cell 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	13,950,000
Acer Aspire 5 A515-58GM-53PZ (NX.KQ4SV.008)(Xám) KM :Tặng ba lô + 100.000+ Mouse (SLCH)	Intel Core i5-13420H (2.1 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 8 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 1 x 8GB DDR4 3200MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 32GB)	VGA GeForce RTX 2050 4GB GDDR6 Intel Iris Xe Graphics	15.6" (1920 x 1080) Full HD IPS	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.7 kg Pin 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	Liên hệ
Acer Aspire 5 A515-58GM-53CM (Xám) KM :Tặng ba lô + 100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H, P- core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 16 Gb/s NVMe- RAM 32GB DDR4 3200MHz, 2 khe	VGA NVIDIA GeForce RTX 2050 4GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080) IPS 144Hz	NO ODD Webcam	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.8 kg Pin 50Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
Acer Aspire 5 A515-58P-702Q (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H, 10C (6P + 4E) / 16T, P- core 2.4GHz up to 4.9GHz, E-core 1.8GHz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5 (onboard)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" WUXGA (1920 x 1200) Acer ComfyView LED- backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.7 kg Pin 50Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
Acer Aspire 5 A515-58P-71EJ (NX.KHJSV.00A) (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	1TB SSD M.2 NVMe 16GB LPDDR5 6400MHz (1 Khe cắm / Không nâng cấp được)	Intel Iris Xe Graphics	15.6" (1920 x 1080) Full HD IPS	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.7 kg Pin 3 cell 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	18,950,000
Acer Aspire 5 A515-58M-79R7 (NX.KQ8SV.007) (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i7-13620H (2.4 GHz - 4.9GHz / 24MB / 10 nhân, 16 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 16GB Onboard LPDDR5 4800MHz (1 Khe cắm / Không nâng cấp được)	VGA Onboard Intel UHD Graphics 770	15.6" (1920 x 1080) Full HD IPS	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.7 kg Pin 3 cell 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	17,650,000

Acer Aspire 5 A515-58M-951T (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i9-13900H 2.6GHz up to 5.4GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5 4800MHz (onboard)	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920x1080) IPS Acer ComfyView SlimBezel	NO ODD Webcam	Wifi 802.11ax (Wifi 6) Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.7kg Pin 50Wh	12th Windows 11 Home	22,950,000
Acer Aspire 5 A14-52M-585Y (NX.J8LSV.003) (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 226V, 2.1GHz up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel ARC Graphics	14" FHD (1920 x 1200) IPS 300nits NTSC 45%, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD Wide viewing angle up to 170°	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.37 kg Pin 65Wh 4-cell	12th Windows 11 Home	Liên hệ
Acer Aspire 5 A14-52M-71YQ (NX.J8LSV.002) (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 256V, 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel ARC Graphics 130V	14" FHD+ (1920x1200) IPS 300nits	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E (802.11ax) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.37 kg Pin 50Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
Acer Aspire 7 A715-59G-57TU (NH.QX6SV.001) (Đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-12450HX P-core up to 4.4GHz, E- core up to 3.1GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz (2 khe rời - 16GB onboard)	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	15.6" FHD 144Hz (1920x1080) IPS SlimBezel	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wireless Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.99 kg Pin 54.8Wh - 3 Cell	12th Windows 11 Home	19,290,000
Acer Aspire 7 A715-59G-55MD (NH.QX6SV.005)(Đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5- 13420H, P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB rời + 16GB onboard)	VGA NVIDIA® GeForce® RTX™ 3050 6GB GDDR6 VRAM	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS 144Hz SlimBezel 250nits, NTSC 45%, Acer ComfyView™ LED- backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.07 kg Pin 554.8Wh 4-cell	12th Windows 11 Home	19,950,000
Acer Aspire 7 A715-59G-78WG (NH.QX6SV.006) (Đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7- 13620H, P-core up to 4.9GHz, E-core up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB rời + 16GB onboard)	VGA NVIDIA® GeForce® RTX™ 3050 6GB GDDR6 VRAM	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS 144Hz SlimBezel 250nits NTSC 45%, Acer ComfyView™ LED- backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wireless Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.07 kg Pin 54.8Wh 4-cell	12th Windows 11 Home	23,790,000
Acer Swift Go 14 SFG14-41-R251 (NX.KG3SV.005) (Bạc) KM :Tặng ba lô+Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen™ 5 - 7430U, 2.3GHz up to 4.3GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB LPDDR4X (onboard)	VGA AMD Radeon™ Graphics	14" FHD (1920 x 1080) IPS 300nits 100% sRGB 60Hz, sAcer ComfyView™ LED- backlit TFT LCD	NO ODD, FHD webcam	Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.25 kg. Pin 50Wh	12th Windows 11 Home	17,650,000
Acer Swift Go AI OLED SFG14-73-57FZ (NX.KSGSV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core Ultra 5-125H (3.6 GHz - 4.5 GHz / 18MB / 14 nhân, 18 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 16GB Onboard LPDDR5 6400MHz	VGA Onboard Intel Arc Graphics	14" (2880 x 1800) 2.8K OLED 90Hz , không cảm ứng	NO ODD Webcam	WiFi 7 BE , Bluetooth 5.4	1.3 kg Pin 4 cell 65 Wh , Pin liên	12th Windows 11 Home	23,590,000
Acer Swift Go SFG14-74T-55HD NX.JF9SV.001 (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 225H, 1.7GHz up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 130T GPU	14" FHD IPS 400nits sRGB 100% 60Hz, 16:10 aspect ratio Ultra- slim design,	NO ODD Webcam 1440p QHD	Wifi Killer Wi-Fi 7 Bluetooth	Khối lượng 1.28 kg Pin 65 Wh 4-cell	12th Windows 11 Home	29,890,000
Acer Swift Go SFG14-74-58FJ NX.JF8SV.005 (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 225H, 1.7GHz up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 130T GPU	14" FHD (1920 x 1200) OLED AdobeDCI-P3 100% 400nits 60Hz, 16:10 aspect ratio, color accuracy, DCI-P3	NO ODD Webcam 1440p QHD	Wifi Killer Wi-Fi 7 Bluetooth	Khối lượng 1.28 kg Pin 65 Wh 4-cell	12th Windows 11 Home	28,950,000
Acer Swift 14 AI SFI14-51-53P9 (NX.J2KSV.002) (xanh) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 226V, 2.1GHz up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X 8533Mhz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics 130V	14" 3K (2880x1800) OLED, DCI-P3 100%, Adobe RGB 100%, 90Hz, 400nits	NO ODD QHD webcam	Wi-Fi 7 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.26 kg Pin 65 Whr	12th Windows 11 Home	29,150,000
Acer Swift 14 AI SFI14-51-75VP (NX.J2KSV.001) (xanh) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P- core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe - RAM 32GB LPDDR5X 8533Mhz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 3K (2880x1800) OLED, DCI-P3 100%, Adobe RGB 100%, 90Hz, 400nits	NO ODD QHD webcam	Wi-Fi 7 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.26 kg Pin 65 Whr	12th Windows 11 Home	35,590,000
Acer Swift Go SFG14-73-75YM (NX.KSGSV.002) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14" 2.8K (2880x1800) OLED 16:10 aspect ratio, 90Hz, 400nits, DCI- P3 100%, Adobe100%	NO ODD QHD webcam	Wi-Fi 7 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg Pin 65 Whr 4-cell	12th Windows 11 Home	25,390,000
Acer Swift X 14 SFX14-71G-78SY (Xám) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13700HX, 2.1GHz up to 5.0GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED - RAM 32GB LPDDR5 Onboard	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14.5" 2.8K WQXGA+ (2880x1800) OLED, 120Hz, 400 nits, DCI-P3 100%, Adobe100%	NO ODD Webcam FHD Camera	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.5 kg Pin 76Whr	12th Windows 11 Home	39,490,000
Acer Swift X 14 AI SFX14-72G-77F9 (Xám) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVM, hỗ trợ tải đa 2TB - RAM 32GB LPDDR5X	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14.5" 2.8K (2880x1800) OLED, Adobe RGB 100%, DCI- P3 100%, 120Hz, 400nits, certified	NO ODD Webcam FHD Camera	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg Pin 76Whr	12th Windows 11 Home	42,890,000
Acer Swift X 14 AI SFX14-72G-708X (Xám) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED (Onboard) - RAM 32GB LPDDR5	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14.5" 2.8K (2880x1800) OLED, 120Hz, 400 nits, DCI-P3 100%, Adobe100%	NO ODD Webcam FHD Camera	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg Pin 76Whr	12th Windows 11 Home	45,350,000
Acer Swift X 14 AI SFX14-72G-79UW (Xám) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVM, hỗ trợ tải đa 2TB - RAM 32GB LPDDR5X	VGA NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	14.5" 2.8K (2880x1800) OLED, Adobe RGB 100%, DCI- P3 100%, 120Hz, 400nits, certified	NO ODD Webcam FHD Camera	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg Pin 76Whr	12th Windows 11 Home	50,050,000
Acer Gaming Nitro V ANV15-41-R732 (NH.QPESV.005)(đen) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen™ 5 6600H, 3.3 GHz up to 4.5 GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5 1 x 16GB), 2 khe ram, hỗ trợ tải đa 64GB	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 4050 6GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080) IPS 165Hz 300nits Acer ComfyView SlimBezel	NO ODD Webcam	Wifi 6 AX, Bluetooth	Khối lượng 2.1 kg. Pin 57WWhr	12th Windows 11 Home	Liên hệ
Acer Nitro ANV15-51-53DM (NH.QNASV.004)(đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-13420H (2.1 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 8 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 16GB Onboard LPDDR5 5200MHz (2 Khe cắm)	NVIDIA® GeForce RTX™ 3050 6GB of GDDR6	15.6" FHD (1920x1080) IPS 144Hz Acer ComfyView SlimBezel	NO ODD Webcam	Wifi 6 AX Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg Pin 4 cell 57 Wh , Pin liên	12th Windows 11 Home	22,950,000
Acer Nitro ANV15-52-50VA (NH.QUBSV.002) (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ 5 210H, up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (Năng cấp tối đa 4TB), RAM 16GB DDR5 5200MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tải đa 64GB	VGA NVIDIA® GeForce® RTX™ 3050 with 6GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080) IPS 180Hz 300nits sRGB 100%	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.1 kg Pin 4 cell 57 Wh , Pin liên	12th Windows 11 Home	24,890,000

Acer Nitro ANV15-52-73Z8 (NH.QUASV.001) (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core 7 240H, P-core 2.5GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 4.0GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (Nâng cấp tối đa 4TB), RAM 16GB DDR5 5200MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	NVIDIA® GeForce RTX™ 4050 6GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080) IPS 180Hz 300nits sRGB 100%	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.1 kg - Pin 4 cell 57 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	28,990,000
Acer Nitro V 15 ProPanel ANV15-41-R0FE (NH.QPFSV.005) (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 7735HS, 3.2GHz up to 4.75GHz, 16MB	512GB SSD PCIe NVMe SED - RAM 16GB DDR5 4800MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1200) IPS, 180Hz, 300nits, 100% sRGB, Acer ComfyView™, LED-backlit TFT LCD - Wide Viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg - Pin 57Whr - 4 Cell	12th Windows 11 Home	23,950,000
Acer Nitro V 15 ProPanel ANV15-41-R7CR (NH.QPESV.003) (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen™ 5 - 7535HS, 3.3GHz up to 4.55GHz, 16MB	512GB SSD PCIe NVMe SED - RAM 16GB DDR5 4800MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 4050 6GB GDDR6	(1920x1200) IPS, 180Hz, 300nits, 100% sRGB, Acer ComfyView™, LED-backlit TFT LCD - Wide Viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax, Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg - Pin 57Whr - 4 Cell	12th Windows 11 Home	23,890,000
Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R6ZY (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 5 -8645HS, 4.3GHz up to 5GHz, 16MB	512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 165Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD - wide viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh 4 Cell Li-ion	12th Windows 11 Home	25,990,000
Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R7EN (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 -8845HS, 3.8GHz up to 5.1GHz, 16MB	512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	(1920x1200) IPS 165Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD - wide viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh 4 Cell Li-ion	12th Windows 11 Home	25,050,000
Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R36Y (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 -8845HS, 3.8GHz up to 5.1GHz, 16MB	512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	(1920x1200) IPS 165Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD - wide viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh 4 Cell Li-ion	12th Windows 11 Home	27,450,000
Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R6NA (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 -8845HS, 3.8GHz up to 5.1GHz, 16MB	512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 165Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD - wide viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh 4 Cell Li-ion	12th Windows 11 Home	32,950,000
Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R4KD (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 - 8845HS, 3.8GHz up to 5.1GHz, 16MB	512GB SSD PCIe NVMe, nâng cấp tối đa 4TB PCIe Gen4 NVMe SSD - RAM 16GB DDR5 5600MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16" WUXGA (2560x1600) IPS 165Hz, 100% sRGB, 500nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD - wide viewing	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh	12th Windows 11 Home	34,450,000
Acer Nitro V 16 AI ProPanel ANV16S-61-R0B8 (NH.QXQSV.001) (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen™ AI 5 340, Up to 4.8GHz, 16MB	512GB SSD PCIe NVMe (nâng cấp tối đa 4TB PCIe Gen4 NVMe SSD), nâng cấp tối đa 4TB PCIe Gen4 NVMe SSD	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5050 with 8GB of dedicated GDDR6 VRAM	(1920x1200) IPS 180Hz, 100% sRGB, 400nits, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD , Webcam 1080p HD video at 60 fps with Temporal	Wifi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.1 kg - Pin 76Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	33,990,000
Acer Nitro V 16S AI ProPanel ANV16S-41-R337 (NH.QZZSV.002) (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen™ 7 260 (3.8 GHz - 5.1 GHz / 16MB / 8 nhân, 16 luồng) , Non-EVO	1TB SSD M.2 NVMe (2 x M.2 NVMe) - RAM 1 x 16GB DDR5 5600MHz (2 Khe cắm) Hỗ trợ tối đa 96GB	GeForce RTX™ 5050 8GB GDDR7 440 AI TOPs) AMD Radeon™ 8000 Series Graphics	WUXGA IPS , 180Hz , không cảm ứng , 400 nits , 100% sRGB , Màn hình chống chói	NO ODD , Webcam HD	Wifi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.1 kg- Pin 76Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	36,850,000
Acer Nitro V 16S AI ProPanel ANV16S-61-R7KQ (NH.QZZSV.002) (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen™ AI 5 340, 2 GHz up to 4.8 GHz, 16MB	512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 (1 x 16GB), 2 khe Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 8GB GDDR7 VRAM	16" FHD+ (1920 x 1200) IPS sRGB100% 180Hz, 400nits, High-brightness Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD , Webcam HD	Wifi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.1 kg- Pin 76Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	38,990,000
Acer Nitro V 16S AI ProPanel ANV16S-61-R9ZV (NH.QXPSV.002) (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen™ AI 7 350, Up to 5GHz, 16MB	1TB SSD PCIe NVMe SED - RAM 32GB DDR5 5600MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 8GB GDDR7	(2560x1600) IPS 180Hz,400nits,sRGB 100%,180Hz, High-brightness Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD , Webcam HD	Wifi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.1 kg- Pin 76Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	44,590,000
Acer Nitro V 16S AI ProPanel AN16S-61-R193 (NH.QXTSV.001) (đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen™ AI 9 365, 2GHz up to 5GHz, 24MB	512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5070 8GB GDDR7	16" FHD+ (2560x1600) IPS sRGB100% 180Hz, 400nits, sRGB 100%, 180Hz, High-brightness Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD , Webcam HD	Wifi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.18 kg- Pin 76Wh 4-cell	24th Windows 11 Home	50,990,000
Acer Nitro Lite 16 NL16-71G-56WQ (NH.D59SV.001) (Trắng) KM :Tặng ba lô + 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 4800MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	16" FHD+ (1920x1200) IPS 165Hz NTSC 45%, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD	NO ODD - Webcam 720p HD video at 30 fps with Temporal Noise	Wifi 802.11a/b/g/n/ ac+ax Bluetooth 5.0	Khối lượng 1.95 kg - Pin 53Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	20,990,000
Acer Predator Helios Neo 14 PHN14-51-99Y8 (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9-185H, P-core 2.3GHz up to 5.1GHz, E-core 1.8GHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED (1 khe rời - nâng cấp tối đa 2TB)- RAM 32GB LPDDR5X	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14.5" WQXGA+ (3072x1920) IPS 165Hz - sRGB 100% - 400 nits	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 802.11ax (Wifi 6) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg Pin 76Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
Acer Predator Helios Neo 14 PHN14-51-96HG (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9-185H, P-core 2.3GHz up to 5.1GHz, E-core 1.8GHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED (1 khe rời - nâng cấp tối đa 2TB)- RAM 32GB LPDDR5X	VGA NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	14.5" WQXGA+ (3072x1920) IPS 165Hz - sRGB 100% - 400 nits	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 802.11ax (Wifi 6) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg Pin 76Wh	12th Windows 11 Home	Liên hệ
Acer Triton Neo 16 PTN16-51-78JQ (Bạc) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 2TB SSD PCIe NVMe SED (2 khe SSD, nâng cấp tối đa 2TB)- RAM 32GB LPDDR5X	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16" WQXGA (2560x1600) - 240Hz - DCI-P3 100% - 500 nits	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.05 kg Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	48,890,000
Acer Predator Helios Neo 16 AI PHN16-73-98S4 (NH.QVQSV.002) (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ Ultra 9-275HX, P-core 2.7GHz up to 5.4GHz, E-core 2.1GHz up to 4.6GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED PCIe Gen4- RAM 32GB DDR5 6400MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 96GB	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 8GB GDDR7	16" 2K+ (2560 x 1600) 240Hz DCI-P3 100% DDS, 500nits, Acer ComfyView™ LED-backlit TFT LCD	NO ODD - Webcam FHD	Killer™ Wireless Wi-Fi 6E 1675i , Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.7 kg, Pin 90WHrs - 4 Cell	24th Windows 11 Home	59,590,000
Acer PredatorHelios Neo 16S AI - PHN16S-71-94T0 (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9 - 275HX, 4.6GHz up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 2TB SSD PCIe NVMe (2 x 1TB)- RAM 32GB DDR5 6400MHz (2 x 16GB), nâng cấp tối	VGA NVIDIA GeForce RTX 5070Ti 12GB GDDR7 VRAM	16" WQXGA 2K+ (2560 x 1600) OLED 240Hz - DCI-P3 100% - 500 nits	NO ODD - Webcam FHD	Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.3 kg, Pin 76Whr	12th Windows 11 Home	Liên hệ

Acer Predator Helios Neo 16S AI - PHN16S-71-95MS (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +300.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9 - 275HX, 4.6GHz up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 2TB SSD PCIe NVMe (2 x 1TB)- RRAM 64GBDDR5 6400MHz (2 x 32GB), nâng cấp tối đa 4TB) - RAM	VGA NVIDIA GeForce RTX 5070Ti 12GB GDDR7 VRAM	16" WQXGA 2K+ (2560 x 1600) OLED 240Hz - DCI-P3 100% - 500 nits	NO ODD-Webcam FHD	Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.3 kg , Pin 76Whr	12th Windows 11 Home	69,890,000
Acer Predator Helios 16 PHN16-73-757W (NH.QVQSV.001) (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +300.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 - 255HX up to 5.2GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED (2 khe SSD - nâng cấp tối đa 4TB) - RAM	VGA NVIDIA® GeForce RTX™ 5060 8GB	16" WQXGA (2560x1600) - 240Hz - DCI-P3 100% - 500 nits	NO ODD-HD webcam-Bàn phím led	Wi-Fi 6E (802.11ax) Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.7 kg Pin 4 cell 90 Wh	24 tháng Windows 11 Home	54,490,000
Acer Predator Helios 16 PH16-71-94N1 (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +300.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i9-13900HX, 2.2GHz up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 2TB (1TB x 2) PCIe NVMe SED SSD RAID- RAM	VGA NVIDIA GeForce RTX 4080 12GB GDDR6	16" WQXGA (2560 x 1600) IPS, 240Hz slim bezel LCD, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD	NO ODD-HD webcam-Bàn phím led	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.6 kg Pin 90Whr - 4 Cell	12th Windows 11 Home	102,790,000
Acer Predator Helios 18 AI PH18-73-93P0 (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +300.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9 - 275HX, 4.6GHz up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 3TB SSD PCIe NVMe (3 x 1TB)- RAM 64GBDDR5 4000MHz (4 x 16GB), nâng cấp tối đa 128GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 5080 16GB GDDR7 VRAM	18 "WQXGA 2K+ (2560 x 1600) MiniLED 250Hz - DCI-P3 100% - 1000 nits (HDR mode)/600 nits	NO ODD-webcam FHD	Wifi Killer Wi-Fi 7, Bluetooth 5.4	Khối lượng 3.5 kg , Pin 99.98Whr	12th Windows 11 Home	Liên hệ
Acer Predator Helios 18 AI PH18-73-98AQ (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +300.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9 - 275HX, 4.6GHz up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 6TB SSD PCIe NVMe (3 x 2TB)- RAM 192GB DDR5 4000MHz (4x48GB), nâng cấp tối đa 384GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 5090 24GB GDDR7 VRAM	18 "WQXGA 4K (3840 x 2400) MiniLED 120Hz - DCI-P3 100% - 1000 nits (HDR mode)/600 nits	NO ODD-webcam FHD	Wifi Killer Wi-Fi 7, Bluetooth 5.4	Khối lượng 3.5 kg , Pin 99.98Whr	12th Windows 11 Home	145,590,000

ASUS KM: Tặng Mouse hoặc túi chống sốc hoặc bộ vệ sinh laptop 06 món (Pin và Adaptor BH 1 năm) (Giá đã VAT)

ASUS ExpertBook B1 B1403CTA-S60046W (Xám Sương Mờ) KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 3 N355 (6MB Cache, up to 3.90GHz)	Ổ cứng SSD 256GB NVMe PCIe- RAM RAM 8GB LPDDR5X onboard	VGA Intel Graphics	14" FHD (1920 x 1080), 16:9, Đèn nền LED, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.32 kg Pin 3-cell 42WHrs	24th Windows 11 Home	9,990,000
ASUS ExpertBook B1 B1403CTA-S60187W (Xám Sương Mờ) KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 3 N355 (6MB Cache, up to 3.90GHz)	Ổ cứng SSD 512GB NVMe PCIe- RAM RAM 8GB LPDDR5X onboard	VGA Intel Graphics	14" FHD (1920 x 1080), 16:9, Đèn nền LED, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.32 kg Pin 3-cell 42WHrs	24th Windows 11 Home	10,490,000
ASUS Vivobook X1504VA-BQ165W(Bạc) KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5-120U, up to 5 GHz, 12 MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe- RAM RAM 16GB LPDDR4	VGA INTEL Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) 60Hz	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.60 kg Pin 42WHrs, 3-cell Li-ion	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS Vivobook S 14 Oled S5406MA-PP124W (Đen) KM : Tặng túi + 100.000+ Mouse (SLCH)	Intel Core Ultra 5 - 125H 1.2GHz up to 4.5GHz, Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM RAM 16GB LPDDR5X Onboard	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 400nits, 600nits HDR, Glossy display	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	1.30 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS Vivobook S 14 Oled S5406MA-PP136W (Xanh) KM : Tặng túi + 100.000+ Mouse (SLCH)	Intel Core Ultra 5 - 125H 1.2GHz up to 4.5GHz, Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM RAM 16GB LPDDR5X Onboard	Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz refresh rate, 600nits HDR peak brightness	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	1.30 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS Vivobook S 14 Oled S5406MA-PP046WS (Xanh) KM : Tặng túi + 100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 125H 1.2GHz up to 4.5GHz - Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM RAM 16GB LPDDR5X Onboard	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800), Oled, Aspect ratio, 120Hz refresh rate, 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) Bluetooth	1.30 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS Vivobook S 14 S3407CA-LY095WS (Xám) KM : Tặng túi + 100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 225H 1.7GHz up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM RAM 16GB DDR5 Onboard	VGA Intel UHD Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS-level Panel, 60Hz refresh rate, 300nits	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.40 kg Pin 4 Cell - 70WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	20,050,000
ASUS Vivobook S 14 S3407CA-LY096WS (Xám) KM : Tặng túi + 100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 255H 2.0GHz up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM RAM 16GB DDR5 Onboard	VGA Intel UHD Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), IPS-level Panel, 60Hz refresh rate, 300nits	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.40 kg Pin 4 Cell - 70WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	22,950,000
ASUS Vivobook S 14 Oled M5406WA-PP071WS (Bạc) KM : Tặng túi + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen AI 9 HX 370 2.0GHz up to 5.1GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM RAM 32GB LPDDR5X Onboard	VGA AMD Radeon Graphics	14" 3K (2880 x 1800), Oled, 16:10 aspect ratio 120Hz refresh rate 400nits 600nits HDR peak	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.30 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS Vivobook 15 OLED A1505VA-MA468W (Đen) KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-13500H (2.6 GHz - 4.7GHz / 18MB / 12 nhân, 16 luồng)	Ổ cứng NVMe / RAM 16GB (8GB + 8GB Onboard) DDR4 (1 nhân, 16 luồng)	Intel Iris Xe Graphics	15.6" (2880 x 1620) 2.8K OLED 120Hz , không cảm ứng	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth	1.7 kg Pin 3 cell 50 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS Vivobook S 15 S5507QA-MA090WS (Bạc) KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Snapdragon X Elite X1E 78 100 up to 3.4GHz, Qualcomm Hexagon NPU up to 175000	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM RAM 32GB LPDDR5X Onboard	VGA Qualcomm Adreno GPU	15.6" 3K (2880 x 1620), Oled, 0.2ms response time, 120Hz refresh rate, 600nits HDR	NO ODD-Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth	1.42 kg Pin 3 Cell - 70WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS Vivobook 16X K3605VC-RP431W (Đen) KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM RAM 16GB (8GB DDR4 Onboard) 32GB	VGA Nvidia Geforce RTX 3050 4GB	16.0" WUXGA (1920 x 1200), IPS-level Panel, 144Hz, 300nits	NO ODD-Webcam FHD	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.80 kg Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	17,950,000
ASUS Vivobook S 16 Oled S5606CA-RI114WS (Xanh) KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 225H 1.7GHz up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM RAM 16GB LPDDR5X Onboard	VGA Intel Arc Graphics	16.0" 3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 400nits, Glossy display	NO ODD-Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.80 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	Liên hệ
ASUS Vivobook S 16 Oled S5606MA-MX051W (Bạc) KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core Ultra 7 - 155H 1.4GHz up to 4.8GHz, 16 cores, 24MB, Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM RAM 16GB LPDDR5X Onboard	VGA Intel Arc Graphics	16.0" 3.2K (3200 x 2000), OLED, 120Hz, 400nits, Glossy display	NO ODD-Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.80 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS Vivobook S 16 Oled S5606CA-RI115WS (Xanh) KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 255H 2.0GHz up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM RAM 32GB LPDDR5X Onboard	VGA Intel Arc Graphics	16.0" 3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 400nits, Glossy display	NO ODD-Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.80 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	Liên hệ
ASUS Vivobook 16 A1607QA-MB067WS (Bạc) KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Snapdragon X X1 26 100 up to 2.97GHz, 30MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM RAM 16GB LPDDR5X Onboard	VGA Qualcomm Adreno	16.0" WUXGA (1920 x 1200), Led Backlit, IPS, 60Hz, 300nits, 45% NTSC color	NO ODD-Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.88 kg Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS Vivobook 16 M1607KA-MB091WS (Xám) KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen AI 7 350, 2GHz up to 3.5GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM RAM 16GB DDR5	VGA AMD Radeon Graphics	16.0" WUXGA (1920 x 1200) 16:10 aspect ratio IPS-level Panel, 60Hz refresh rate, 400nits	NO ODD-Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.88 kg Pin 42WHrs, 3-cell Li-ion	24th Windows 11 Home + Office Home 2024 + Microsoft 365	Liên hệ

ASUS Vivobook S 16 Oled M5606KA-RI016WS (Đen) KM :Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen AI 7 350 2.0GHz up to 5.0GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 24GB LPDDR5X	VGA AMD Radeon Graphics	16.0" 3K (2880 x 1800) , Oled, 120Hz, 400nits, 600nits HDR, Glossy display	NO ODD- FHD camera with IR function to support webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.50 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	Windows 11 Home + Microsoft Office Home	Liên hệ
ASUS Zenbook 14 OLED UX3405MA-PP588W (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core Ultra 5-125H (3.6 GHz - 4.5 GHz / 18MB / 14 nhân, 18 luồng)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB LPDDR5X	Onboard Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800), OLED, 120Hz, 400nits, Glossy display	NO ODD HDMI FHD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.2 kg Pin 4 cell 75 Wh , Pin liền	24th WIN 11 home	Liên hệ
ASUS Zenbook 14 OLED UX3405MA-PP151W (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core Ultra 5-125H (3.6 GHz - 4.5 GHz / 18MB / 14 nhân, 18 luồng)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 RAM 16GB LPDDR5x	Onboard Intel Arc Graphics	14" (2880 x 1800) OLED 120Hz , không cảm ứng , Màn hình gương	NO ODD HDMI FHD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.2 kg Pin 4 cell 75 Wh , Pin liền	24th WIN 11 home	Liên hệ
ASUS Zenbook 14 OLED UX3405MA-PP152W (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core Ultra 7 -155H 1.4GHz up to 4.8GHz, Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 32GB LPDDR5X Onboard	Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800) OLED 16:10 aspect ratio	NO ODD HDMI FHD webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	1.2 kg Pin 4 cell 75 Wh , Pin liền	24th WIN 11 home	Liên hệ
ASUS Zenbook 14 OLED UX3405CA-PZ187WS (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 225H, 1.7GHz up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800) OLED 16:10 aspect ratio, 0.2ms response time, 120Hz	NO ODD - Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.28 kg- Pin 75WHrs, 4-cell Li-ion	24th Windows 11 Home + Office Home 2024 + Microsoft 365	Liên hệ
ASUS Zenbook 14 OLED UX3405CA-PZ368WS (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 255H, 2.0GHz up to 5.1 GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800) OLED 16:10 aspect ratio, 0.2ms response time, 120Hz	NO ODD - Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.28 kg- Pin 75WHrs, 4-cell Li-ion	24th Windows 11 Home + Office Home 2024 + Microsoft 365	Liên hệ
ASUS Zenbook S 14 Oled UX3405CA-PZ204WS (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9 285H, 2.9GHz up to 5.4GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800) OLED 16:10 aspect ratio, 0.2ms response time, 120Hz	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.2 Kg Pin 75WHrs, 4-cell Li-ion	24th Windows 11 Home + Office Home 2024 + Microsoft 365	34,950,000
ASUS Zenbook S 14 Oled UX5406SA-PV140WS (Trắng) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 258V up to 4,80GHz - Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800), Oled, Aspect ratio, 0.2ms response time, 120Hz	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.2 Kg Pin 4 Cell - 72WHrs	24th WIN 11 home	41,550,000
ASUS Zenbook 14 UX3407QA-QD299WS (Màu Be) KM :Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Snapdragon X X1 26 100 (2.97 GHz / 30MB / 8 nhân, 8 luồng) , Snapdragon	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) - RAM 16GB LPDDR5X	VGA Onboard Qualcomm® Adreno™ GPU	14" (1920 x 1200) WUXGA 16:10 , OLED , 60Hz , không cảm ứng , 400 nits - 100%	NO ODD Webcam FHD	Wi-Fi 6E (802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 0.9 kg Pin 3 cell 70 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home + Office Home & Student 2024 +	26,950,000
ASUS Zenbook 14 UM3406KA-PP555WS (Đen) KM :Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen™ AI 7 350 (2.0 GHz - 5.0 GHz / 16MB / 8 nhân, 16 luồng) , AMD AI	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) - RAM 16GB LPDDR5X	VGA Onboard AMD Radeon™ Graphics	14" (2880 x 1800) 3K 16:10 , OLED , 120Hz , không cảm ứng , 400 nits - 100% DCI-P3	NO ODD Webcam FHD	Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.2 Kg Pin 4 cell 75 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home	Liên hệ
ASUS Zenbook 14 UX3407QA-QD347WS (Xám) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Snapdragon X X1 26 100 up to 2.97GHz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB LPDDR5X	VGA Qualcomm Adreno GPU	14" WUXGA (1920 x 1200), LED Backlit, 60Hz refresh rate, 400nits, Glossy	NO ODD Webcam FHD	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 0.98 kg Pin 3 Cell - 70WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home	Liên hệ
ASUS Zenbook S 16 UM5606KA-RK113WS (Xám) KM :Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen AI 7 350 2.0GHz up to 5.0GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 24GB LPDDR5X Onboard	VGA AMD Radeon Graphics	16" (3K (2880 x 1800) OLED , 120Hz refresh rate, 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam FHD	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.50 kg Pin 4 Cell - 78WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 +	Liên hệ
ASUS Zenbook S 16 UM5606KA-RK127WS (Bạc) KM :Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen AI 7 350 2.0GHz up to 5.0GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 24GB LPDDR5X Onboard	VGA AMD Radeon Graphics	16" 3K (2880 x 1800) OLED, 120Hz refresh rate, 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam FHD	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.50 kg Pin 4 Cell - 78WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365	39,750,000
ASUS Zenbook Duo OLED UX8406CA-PZ109WS (Xám) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9 285H, 2.9GHz up to 5.4GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X onboard	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800) OLED 120Hz	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to support	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.65 kg Pin 75WHrs, 4-cell Li-ion	24th Windows 11 Home + Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1Y	55,890,000
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-i308256-50W KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i3-1315U up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	10,950,000
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-S60618W (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1315U, 1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080) 16:9 300nits Anti- glare display NTSC: 45%, 60Hz	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.48 kg Pin 42WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-i308-50W KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i3-1315U up to 4.5Ghz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	10,850,000
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-i508-50W KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H, P- core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell	24th Windows 11 Home	13.750.000**
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-i516-50W KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H, P- core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell	24th Windows 11 Home	14,790,000
ASUS ExpertBook P1403CVA-i516-63WS (Xám) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H 2.1 GHz up to 4.6 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), LED Backlit 300nits, Anti-glare display	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365	14,350,000
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-i716-50W (Xám) KM: Tặng TÚI +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H 2.4Ghz 24MB up to 4.9 Ghz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	14" LED Backlit 300nits FHD (1920 x 1080), Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD camera With privacy shutter	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.43 kg Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	17,990,000

ASUS ExpertBook P1403CVA-i716-63WS (Xám) KM: Tặng Túi +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H 2.4GHz up to 4.9Ghz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), LED Backlit, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD camera With privacy shutter	Wi-Fi 6E (802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365	19,990,000
ASUS ExpertBook P1503CVA-i308256-63W (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1315U 1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 8GB DDR5 5200MHz (2 khe)	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080) , Led, 60Hz, Backlit 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	11,890,000
ASUS ExpertBook P1503CVA-i308-50W (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1315U 1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080) , Led, 60Hz, Backlit 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	11,250,000
ASUS ExpertBook P1503CVA-i508-50W (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), LED, 60Hz, Backlit, 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	13,550,000
ASUS ExpertBook P1503CVA-i516-50W (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), LED, 60Hz, Backlit, 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	14.150.000 **
ASUS ExpertBook P1503CVA-i716-50W (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H 2.4GHz up to 4.9GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), LED, 60Hz, Backlit, 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	17.550.000 **
ASUS ExpertBook P1 P1503CVA-S70516 (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), 60Hz, Backlit 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD camera With privacy shutter	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th option	15,050,000
ASUS ExpertBook P1503CVA-i516-63WS (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB DDR5 (2 x 8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), LED Backlit, 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.68 kg- Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic	14,690,000
ASUS ExpertBook P1503CVA-i716-63WS (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H 2.4GHz up to 4.9GHz, 2.4MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5 (2 x 8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), LED Backlit, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.68 kg- Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic	17,750,000
ASUS ExpertBook P3405CVA-NZ0027W KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	14" WQXGA IPS 144Hz (2560 x 1600), Anti-glare display, LED Backlit	NO ODD , HDMI , webcam 1080p FHD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.48 kg - Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	18,350,000
ASUS ExpertBook P3405CVA-NZ0077W KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H 2.4GHz up to 4.9GHz, 2.4MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	14" WQXGA IPS 144Hz (2560 x 1600), Anti-glare display, LED Backlit	NO ODD , HDMI , webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.48 kg - Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	23,250,000
ASUS ExpertBook P3605CVA-PL0042W KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	14" WQXGA IPS 144Hz (2560 x 1600), LED Backlit, 400nits, Anti-glare display	NO ODD, HDMI , webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.95 kg - Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	18,890,000
ASUS ExpertBook B5 B5404CMA-Q70249WL (Đen) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5	VGA Intel Arc Graphics	14" WQXGA (1920 x 1200), 16:10, sRGB: 100%, 60Hz Non-touch	NO ODD Webcam FHD	Wi-Fi 6E (802.11ax) (Dual band) Bluetooth 5.3	1.40 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS ExpertBook B5 B5404CMA-Q70249W KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 125H 1.2Ghz up to 4.5 Ghz - Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel Arc Graphics	14" WQXGA (1920 x 1200), Led, Backlit, 400nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	1.40 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	23,550,000
ASUS ExpertBook B5 B5404CMA-Q70250W (Đen) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H 1.4Ghz up to 4.8 Ghz, 24MB - Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel Arc Graphics	14" WQXGA (1920 x 1200), Led Backlit, 400nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	1.40 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3 Cell Li-ion	24th Windows 11 Home	27,390,000
ASUS ExpertBook B5 B5404CMA-Q70250WL (Đen) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H 1.4Ghz up to 4.8 Ghz, 24MB - Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5	VGA Intel Arc Graphics	14" WQXGA (1920 x 1200), 16:10 Anti-glare display, LED Backlit, 400nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 1080p FHD - Keyboard LED (Có đèn bàn phím)	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	1.40 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3 Cell Li-ion	24th Windows 11 Home	30,290,000
ASUS ExpertBook P5 P5405CSA-NZ0016W (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 226V, 2.1GHz up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 130V	14" WQXGA (2560 x 1600) 16:10 LED Backlit, 400 nits, Anti-glare display	NO ODD- Webcam Webcam 1080p FHD camera with IR function to NO ODD- Webcam 1080p FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.29 kg Pin 63WHrs - 3 cell	24th Windows 11 Home	22,890,000
ASUS ExpertBook P5 P5405CSA-NZ0450WS (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 226V, 2.1GHz up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 130V	14" WQXGA (2560 x 1600) 16:10 LED Backlit, 400 nits, Anti-glare display	NO ODD- Webcam Webcam 1080p FHD camera with IR function to NO ODD- Webcam 1080p FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.27 kg Pin 63WHrs - 3 cell	24th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home	23,750,000
ASUS ExpertBook P5 P5405CSA-NZ0451W (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5-226V, 2.1GHz up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 130V	14" WQXGA (2560 x 1600) 16:10, 400nits, Anti-glare display	NO ODD- Webcam 1080p FHD camera with IR function to NO ODD- Webcam 1080p FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	1.27 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3-Cell Li-ion	24th Windows 11 Home	29,450,000
ASUS ExpertBook P5 P5405CSA-NZ0017W (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 140V	14" WQXGA (2560 x 1600) 16:10 LED Backlit, 400 nits, Anti-glare display	NO ODD- Webcam 1080p FHD camera with IR function to NO ODD- Webcam 1080p FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	1.29 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3-Cell Li-ion	24th Windows 11 Home	29,590,000
ASUS ExpertBook P5405CSA-NZ0442WS (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 140V	14" WQXGA (2560 x 1600) 16:10 LED Backlit, 400 nits, Anti-glare display	NO ODD- Webcam 1080p FHD camera with IR function to NO ODD- Webcam 1080p FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	1.29 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3-Cell Li-ion	24th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home	29,890,000

ASUS ExpertBook B9 OLED B9403CVAR-K.M0837X KM: Tặng Balo i6 +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 - 150U 1.8 GHz up to 5.4 GHz, 12MB	Ổ cứng 2TB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X	VGA Intel Graphics	14" WQXGA+ (2880 x 1800), Led, 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam 1080p FHD camera with IR function to Windows Hello	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	Khối lượng 0.99 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Pro	47,890,000
ASUS ExpertBook B9 B9403CVA-K.M0351X KM: Tặng Balo i6 +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U 1.7GHz up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	WQXGA+ (2880 x 1800), Led Backlit, Oled , 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam 1080p FHD camera with IR function to Windows Hello	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	0.99 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Pro	Liên hệ
ASUS TUF Gaming FA401WV-RG062WS (Xám) KM: Tặng Balo i6 +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen AI 9 HX 370 2.0GHz up to 5.1GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 16GB LPDDR5X 7500 Onboard	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14" 2.5K (2560 x 1600, WQXGA), 165Hz IPS-level, 400nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 1080p FHD IR Camera for Windows Hello	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.46 Kg - Pin 4 Cell - 73WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS TUF Gaming FA401WV-RG061WS (Xám) KM: Tặng Balo i6 +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen AI 9 HX 370 2.0GHz up to 5.1GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 32GB LPDDR5X 7500 Onboard (16GB*2)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14" 2.5K (2560 x 1600, WQXGA) 165Hz, IPS-level, 400nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 1080p FHD IR Camera for Windows Hello	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.46 Kg - Pin 4 Cell - 73WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS TUF Gaming F16 FX607JU-N3139W(Xám) KM: Tặng Balo i6 +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13650HX 2.6GHz up to 4.9GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 16GB DDR5 4800MT/s (2x8GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" FHD+ (1920 x 1200, WUXGA), 165Hz, IPS-level, 250, Anti-glare display	NO ODD - webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.27 Kg Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS TUF Gaming F16 FX607JV-N3199W(Xám) KM: Tặng Balo i6 +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13650HX 2.6GHz up to 4.9GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 16GB DDR5 4800MT/s (2x8GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16" FHD+ (1920 x 1200, WUXGA), 165Hz, IPS-level, Anti-glare display	NO ODD - webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.27 Kg Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS TUF Gaming F16 FX607VU-RL045W (Xám) KM: Tặng Balo i6 +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ 5 210H (2.2 GHz - 4.8 GHz/ 12MB/ 8 nhân, 12 luồng), Non-EVO	Ổ cứng 512GB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM: 1 x 16GB 5600MHz DDR5 (Hỗ trợ tối đa 64GB)	VGA: GeForce RTX™ 4050 6GB GDDR6, 194 AI TOPs	16" WUXGA (1920 x 1200) IPS, 144Hz, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - HD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6), Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.2 kg , Pin 4 cell 56 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	24,950,000
ASUS TUF Gaming F16 FX608JH-RV039W (Xám) KM: Tặng Balo i6 +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-13450HX (2.4 GHz - 4.6 GHz / 20MB / 10 nhân, 16 luồng), Non-EVO	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe (2 x M.2 NVMe) - RAM: 1 x 16GB DDR5 5600MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 64GB)	VGA: GeForce RTX™ 5050 8GB GDDR7 115W , 440 AI TOPs) Intel® UHD Graphics	16" (1920 x 1200) WUXGA 16:10 , IPS , 165Hz , không cảm ứng , 300 nits , 100% NTSC	NO ODD - FHD webcam	Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.2 kg , Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	30,950,000
ASUS V16 K3607VU-RP280W (Đen) KM: Tặng Balo i6 +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 210H 2.2GHz up to 4.8 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" WUXGA (1920 x 1200), LED Backlit, 144Hz, 300nits, 45% NTSC color gamut	NO ODD - webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.95 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS V16 K3607VJ-RP106W (Đen) KM: Tặng Balo i6 +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ 7 240H (2.5 GHz - 5.2 GHz / 24MB / 10 nhân, 16 luồng), Non-EVO	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	16" WUXGA (1920 x 1200), LED Backlit, 144Hz refresh rate, 300nits, Anti-glare display	NO ODD - webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.95 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS Gaming V16 V3607VM-RP044W (Đen) KM: Tặng Balo i6 +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ 7 240H (2.5 GHz - 5.2 GHz / 24MB / 10 nhân, 16 luồng), Non-EVO	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 2280) - RAM: 1 x 16GB DDR5 (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 16GB)	VGA GeForce RTX™ 5060 8GB GDDR7 Intel® Graphics	16" (1920 x 1200) WUXGA 16:10 , 144Hz , không cảm ứng , 300 nits , 45% NTSC - Màn	NO ODD - webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	34,450,000
ASUS ROG Zephyrus G14 GA403UU-QS135W (Xám) KM: Tặng Balo i6 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 9 - 8945HS 4GHz up to 5.2GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 16GB LPDDR5X 6400 Onboard	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14"3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 500 nits, Glossy display	NO ODD webcam 1080P FHD IR Camera for Windows Hello	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.50 Kg- Pin 4 Cell - 73WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS ROG Zephyrus G14 GA403UU-QS138W (Xám) KM: Tặng Balo i6 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 9 8945HS Processor 4GHz up to 5.2 GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 16GB LPDDR5X 6400 Onboard	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14"3K (2880 x 1800) Oled, aspect ratio 120Hz, Glossy display	NO ODD webcam 1080P FHD IR Camera for Windows Hello	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.50 Kg- Pin 4 Cell - 73WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS ROG Zephyrus G14 GA403UV-QS091W (Xám) KM: Tặng Balo i6 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 9 - 8945HS 4GHz up to 5.2GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 32GB LPDDR5X 6400 Onboard	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 6GB	14"3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 500 nits, Glossy display	NO ODD- Webcam 1080P FHD IR Camera for Windows Hello	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.50 Kg- Pin 4 Cell - 73WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS ROG Zephyrus G14 GA403WR-QS103WS (Xám) KM: Tặng Balo i6 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen AI 9 HX 370 2.0GHz up to 5.1GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 32GB LPDDR5X 8000 Onboard	VGA NVIDIA GeForce RTX 5070 Ti 12GB GDDR7	14"3K (2880 x 1800) Oled, 120Hz, 500 nits, Glossy display	NO ODD- Webcam 1080P FHD IR Camera for Windows Hello	Wi-Fi 7(802.11be) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.50 Kg- Pin 4 Cell - 73WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic	Liên hệ
ASUS ROG Strix G16 G614JU-N3480W (Xám) KM: Tặng Balo i6 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13450HX 2.4 GHz up to 4.6 GHz, 20MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 16GB DDR5-4800 (2x8GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" FHD+ (1920 x 1200, WUXGA), 165Hz, 7ms, 250nits, Anti-glare display	NO ODD webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.50 Kg- Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS ROG Strix G16 G614JU-N3206W (Xám) KM: Tặng Balo i6 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13650HX 2.6GHz up to 4.9GHz	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 16GB DDR5 4800Mhz, hỗ trợ tối đa 32GB	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" FHD+ 16:10 (1920 x 1200, WUXGA), 165Hz, 7ms, IPS-level, 250nits, 1000:1, 100%, Anti-glare display	NO ODD webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	2.50 Kg- Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS ROG Strix G16 G615LR-S5238W (Xám) KM: Tặng Balo i6 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 255HX 2.4 GHz up to 5.2 GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 32GB DDR5-5600 (2x16GB), hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Nvidia GeForce RTX 5070 Ti 12GB	16" 2.5K (2560 x 1600, WQXGA), 240Hz, 3ms, IPS-level, 500nits, Anti-glare display	NO ODD webcam 1080P FHD IR Camera for Windows Hello	Wi-Fi 7(802.11be) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.4	2.65 Kg- Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	Liên hệ

ASUS ROG Strix G16 G614JVR-N4231W (Xám) KM: Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i9 Processor 14900HX 2.2 GHz up to 5.8 GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 32GB DDR5-5600 (16GB x 2)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16"QHD+ 16:10 (2560 x 1600, WQXGA) 240Hz, IPS-level 500nits 1200:1 100% Anti-glare display	NO ODD webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.50 Kg- Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
ASUS ROG Strix G16 G615LR-S5289W (Xám) KM: Tặng túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ Ultra 7- 255HX (2.4 GHz - 5.2 GHz / 30MB / 20 nhân, 20 luồng), Intel AI	Ổ cứng 1TB PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 1 x 16GB DDR5 5600MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 64GB)	VGA GeForce RTX™ 5070Ti 12GB GDDR7 (1565MHz , 140W, Intel® UHD Graphics	16" (2560 x 1600) WQXGA 16:10 , IPS , 240Hz , không cảm ứng , 500 nits , 100% DCI- P3 , Màn hình chống lóa , G- Sync	NO ODD- webcam FHD webcam - Đèn LED trên máy RGB	Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.6 Kg- Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	54,090,000

DELL
KM: *Tặng Mouse hoặc Túi chống sốc hoặc bộ vệ sinh laptop 06 món (Giá đã VAT)*

Dell Pro 15 E PV15250-100U-08512U (Platinum Silver (Plastic)) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 3 100U (6 cores, up to 4.7 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe , RAM 8GB DDR5 4400MT/s	VGA Intel Graphics	15.6" FHD (1920x1080) Anti- Glare 250nits WVA	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.6 kg, Pin 3 cell - 41Whr Battery	24th Ubuntu	Liên hệ
Dell Pro 14 Essential PV14250 - 71084488 (Silver) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 3 - 100U up to 4.70 GHz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , RAM 8GB DDR5 5200 MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200) Anti- Glare, 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	win Reatek RTL8852BE, 2x2, MIMO, 2.40 GHz/5 GHz, Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), 2	Khối lượng 1 1.56 kg , Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Windows 11 Home	14,790,000
Dell Pro 14 Essential PV14250 - 71084489 (Silver) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U up to 5.00 GHz	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe , RAM 16GB DDR5 5200 MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200) Anti- Glare, 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	win Reatek RTL8852BE, 2x2, MIMO, 2.40 GHz/5 GHz, Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), 2	Khối lượng 1 1.56 kg , Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Windows 11 Home	20,890,000
Dell Pro 14 E PV14250-120U-08512U (Platinum Silver (Plastic)) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (10 cores, up to 5.0 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe , RAM 8GB DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Ubuntu	16,390,000
Dell Pro 14 E PV14250-120U-08512W (Platinum Silver (Plastic)) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (10 cores, up to 5.0 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe , RAM 8GB DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Win 11 Home	17,090,000
Dell Pro 14 E PV14250-120U-16512U (Platinum Silver (Plastic)) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (10 cores, up to 5.0 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe , RAM 16GB(1x16GB) DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Ubuntu	17,990,000
Dell Pro 14 E PV14250-120U-16512W-1Y (Platinum Silver (Plastic)) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (10 cores, up to 5.0 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe , RAM 16GB(1x16GB) DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	12th Win 11 Home	18,390,000
Dell Pro 14 E PV14250-120U-16512W (Platinum Silver (Plastic)) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (10 cores, up to 5.0 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe , RAM 16GB(1x16GB) DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Win 11 Home	18,890,000
Dell Pro 14 Essential PV14250 - 71084490 (Silver) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7- 150U up to 5.40GHz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , RAM 16GB DDR5 5200 MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200) Anti- Glare, 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	win Reatek RTL8852BE, 2x2, MIMO, 2.40 GHz/5 GHz, Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), 2	Khối lượng 1 1.56 kg , Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Windows 11 Home	23,990,000
Dell Pro 14 E PV14250-150U-161TBU (Platinum Silver (Plastic)) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 150U (10 cores, up to 5.4 GHz)	Ổ cứng 1TB SSD NVMe , RAM 16GB(1x16GB) DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Ubuntu	24,590,000
Dell Pro 14 E PV14250-150U-161TBW (Platinum Silver (Plastic)) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 150U (10 cores, up to 5.4 GHz)	Ổ cứng 1TB SSD NVMe , RAM 16GB(1x16GB) DDR5 5200MT/s	VGA Intel Graphics	14.0" (1920x1200) Anti-Glare 300nits WVA/IPS Display	NO ODD WEBCAM	Wifi, Bluetooth	Khối lượng 1.56 kg, Pin 4 cell - 54Whr Battery	24th Win 11 Home	25,590,000
Dell Inspiron 14-5440- NDY5V1 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5- 1334U up to 4.60GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2230), RAM 16GB DDR5 4400MHz (2 x 8GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1200), WVA, Anti-glare, 16:10	NO ODD WEBCAM	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.54 kg, Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	19,190,000
Dell Inspiron 14-5440-71053697 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	Intel Core 5 - 120U up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe, RAM 16GB DDR5 5200 MT/s (2 x 8 GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1200), Anti-Glare	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth	Khối lượng 1.56 kg Pin 4 Cell - 54Whr	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home and Student 2024	22,450,000

Dell Inspiron 14-5440-N4I5211W1 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+ TUI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5 - 120U up to 5Ghz, 12MB	Ổ cứng512GB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2), RAM 16GB DDR5 5200 MT/s (2x8GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1 200), 45% NTSC, 250 nit, Anti-Glare	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.6 kg Pin 4 Cell - 54Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Office Home & Student 2021	22,590,000
Dell Inspiron 14-5440- N4I7204W1 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+TUI + Mouse (SLCH)	Intel Core 7 - 150U up to 5.4 GHz, 12MB	512GB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2) 16GB DDR5 5200	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1 200), 45% NTSC, 250 nit, Anti-Glare, 60Hz	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth 5.2	1,5 kg Pin 4 Cell - 54Whr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	23,350,000
Dell Inspiron 14-5440- 7FN5J (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+TUI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 - 150U up to 5.4 GHz, 12MB	1TB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2) 16GB DDR5 5200 MT/s (2x8GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1 200), 45% NTSC, 250 nit, Anti-Glare, 60Hz	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth 5.2	1,5 kg Pin 4 Cell - 54Whr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	24,790,000
Dell Inspiron 14-5441-5MNK1 (Xám) KM : Tặng 100.000đ TUI + Mouse (SLCH)	CPU Snapdragon X Plus X1P-64-100 up to 3.40GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2230)- RAM 16GB LPDDR5X 8448Mhz Onboard	VGA Qualcomm Adreno X1-85 GPU	14.0" FHD+ (1920 x 1200), WVA, IPS, Anti-glare display	NO ODD , WEBCAM FHD Infrared camera (privacy shutter) with array microphone,	Wifi 802.11 be, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.53 kg Pin 3 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home Single Language + Office Home 2024	26,450,000
Dell Inspiron 14-5441-N4O10441W1 (Xám) KM : Tặng 100.000đ TUI + Mouse (SLCH)	CPU Snapdragon® X Plus -X1P-64-100, up to 3.4GHz	Ổ cứng 1TB SSD NVMe- RAM 16GB LPDDR5X 8448MT/s	VGA Qualcomm Adreno X1-85 GPU	14.0" FHD+ 1920 x 1200 300Nits	NO ODD , WEBCAM FHD	Wifi 802.11 be, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.53 kg Pin 3 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	27,890,000
Dell 14 DC14255 - DC4AI5278W1 (Platinum Silver) KM : Tặng 100.000đ TUI + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen(TM) AI 5 330 (50 Tops NPU, 4 cores, Upto 4,5Ghz), Copilot+ PC	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 16Gb DDR5 5600MT/s (1x16)	VGA AMD Graphic	14.0" 1920x1200 Anti-Glare Non-Touch 300nits WVA/IPS Displa	NO ODD , WEBCAM FHD	Wifi 802.11 be, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.53 kg Pin 4 cell - 54Whr Battery	12th Windows 11 Home, Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	22,490,000
Dell 14 DC14250-C3U085W11SLU (Bạc) KM : Tặng 100.000đ TUI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 3- 100U, up to 4.7 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe- RAM 8GB DDR5 5200 MT/s, 2 khe Ram, hỗ trợ tối đa 16GB	VGA Intel® Graphics	14.0"FHD+ (1920 x 1200) 16:10 120Hz, Anti-Glare NonTouch 300nits WVA Display w/ComfortView Plus Support	NO ODD , WEBCAM FHD	Wifi 802.11ax 2x2 WiFi, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.53 kg Pin 3-Cell Battery, 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language English + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	14,590,000
Dell 14 DC14250 - DC4C5386W (Bạc) KM : Tặng 100.000đ TUI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 120U (Up to 5Ghz, 12Mb Cache)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 16GB DDR5 5200MT/s	VGA Intel® Graphics	14.0"(1920 x 1200)Anti-Glare Non-Touch 300nits WVA/IPS Display	NO ODD , WEBCAM FHD	Wifi 802.11 be, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.53 kg Pin 4 cell - 54Whr Battery	12th Windows 11 Home, Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	19,590,000
Dell 14 DC14250 - C7U161W11SLU (Bạc) KM : Tặng 100.000đ TUI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 7 - 150U, 1.80GHz up to 5.4 GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe- RAM 16GB DDR5 5200 MT/s (2 x 8GB), hỗ trợ tối đa 32GB	VGA Intel® Graphics	14.0"FHD+ (1920 x 1200) 16:10 120Hz, Anti-Glare NonTouch 300nits WVA Display w/ComfortView Plus Support	NO ODD , WEBCAM FHD	Wifi 802.11ax 2x2 WiFi, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.53 kg Pin 4 cell - 54Whr Battery	12th Windows 11 Home Single Language English + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	24,290,000
Dell Pro 14 PC14250 PC14250-225U-16512WH (silver) KM : Tặng 100.000đ TUI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core Ultra 5- 225U vPro (12 TOPS NPU, 12 cores, up to 4.8 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 16GB (1x16GB) DDR5 5600MT/s	VGA Intel Arc Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200), 60Hz, IPS, Anti-Glare, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD , WEBCAM FHD	Wi-Fi 6 802.11ax, Bluetooth	Khối lượng 1.35 kg Pin 3 Cells, 45Whr	12th Windows 11 Home	23,990,000
Dell Pro 14 PC14250 PC14250-235U-8512WH (Silver) KM : Tặng 100.000đ TUI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 - 235U 2.0GHz up to 4.9GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 8GB (1x8GB) DDR5 5600MT/s	VGA Intel Arc Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200), 60Hz, IPS, Anti-Glare, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD , WEBCAM FHD	Wi-Fi 6 802.11ax, Bluetooth	Khối lượng 1.35 kg Pin 3 Cells, 45Whr	12th Windows 11 Home	21,990,000
Dell Pro 14 PC14250 PC14250-235U-16512WH KM : Tặng 100.000đ TUI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 - 235U 2.0GHz up to 4.9GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 16GB (1x16GB) DDR5 5600MT/s	VGA Intel Arc Graphics	14.0" FHD+ (1920x1200), 60Hz, IPS, Anti-Glare, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD , WEBCAM FHD	Wi-Fi 6 802.11ax, Bluetooth	Khối lượng 1.35 kg Pin 3 Cells, 45Whr	12th Windows 11 Home	Liên hệ
Dell Pro 14 PC14250 PC14250-255U-32512WH KM : Tặng 100.000đ TUI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core Ultra 7- 255U (12 TOPS NPU, 12 cores, up to 5.2 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 32GB (1x32GB) DDR5 5600MT/s	VGA Intel Arc Graphics	14.0" FHD+ IPS NTSC 45% 300 nit	NO ODD , WEBCAM FHD	Wifi 802.11 be, Bluetooth	Khối lượng 1.40 kg Pin 3 Cells, 45Whr	12th Windows 11 Home	33,990,000
Dell Pro 14 Plus PB14250 PB14250-235U-16512W (Platinum silver) KM : Tặng 100.000đ TUI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core Ultra 5 - 235U vPro (12 TOPS NPU, 12 cores, up to 4.9 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe- RAM 16GB (1x16GB) DDR5 5600MT/s	VGA Intel Arc Graphics	14.0"FHD+ 1920x1200, 60 Hz, IPS, Anti-Glare, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD , WEBCAM FHD , Keyboard Backlit	Wifi 802.11 be, Bluetooth	Khối lượng 1.40 kg Pin 3 Cells, 45Whr - Type C	12th Windows 11 Home	29,190,000
Dell Pro 13 Plus PB13250 PB13250-236V-16512W KM : Tặng 100.000đ TUI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 - 236V vPro (40 TOPS NPU, 8 cores, up to 4.7 GHz)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe- RAM 16 GB LPDDR5 8533 MT/s Onboard	VGA Intel Arc Graphics	13.3" FHD+ 1920x1200, 60Hz, IPS, Anti-Glare, 300 nit, 45% NTSC	NO ODD , WEBCAM HD HDR RGB , Keyboard Backlit	Wifi 802.11 be, Bluetooth	Khối lượng 1.23 kg Pin 3 Cells, 45Whr - Type C	12th Windows 11 Home	32,590,000

Dell 15 DC15250 - 71084746 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe- RAM 16GB (1x16GB) DDR5	VGA Intel® UHD Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080) 120Hz + 250 nits	NO ODD , HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	16,990,000
Dell 15 DC15250 - DC5i5357W1 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe- RAM 16GB (1x16GB) DDR4 2666MT/s	VGA Intel® UHD Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080) 120Hz + 250 nits	NO ODD , HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	15,890,000
Dell 15 DC15250 - DC5i5897W1 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe- RAM 16GB (1x16GB) DDR5 4400MT/s	VGA Intel® UHD Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080) 120Hz + 250 nits	NO ODD , HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	16,190,000
Dell 15 DC15250 - CPH99 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280- RAM 16GB (1x16GB) DDR4 2666MT/s	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), WVA, 120Hz, Anti-glare display	NO ODD , HD WebCam with microphone	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 64-bit + Office Home 2024	16,890,000
Dell 15 DC15250 - 71071928 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ i5-1334U, up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280- RAM 16GB (1x16GB) DDR4 2666MT/s	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), WVA, 120Hz, Anti-glare display	NO ODD , HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	15,590,000
Dell 15 DC15250 - 71073959 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CCPU Intel® Core™ i7-1355U up to 5.00GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe NVMe Solid State Drive- RAM 16GB (1x16GB) DDR4 2666MT/s	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 120Hz, WVA, IPS, Anti-Glare, 250 nits, Non-Touch	NO ODD , HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 4 Cell - 54Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	19,290,000
Dell 15 DC15250 - DC5i7748W1 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CCPU Intel® Core™ i7-1355U up to 5.00GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe NVMe Solid State Drive- RAM 16GB (1x16GB) DDR4 2666MT/s	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 120Hz, WVA, IPS, Anti-Glare, 250 nits, Non-Touch	NO ODD , HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 4 Cell - 54Whr	12th Windows 11 Home, Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	19,090,000
Dell 15 DC15250 - CPH997 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CCPU Intel® Core™ i7-1355U up to 5.00GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe NVMe Solid State Drive- RAM 16GB (1x16GB) DDR4 2666MT/s	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 120Hz, WVA, IPS, Anti-Glare, 250 nits, Non-Touch	NO ODD , HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.627 kg Pin 4-Cell Battery, 54Whr	12th Windows 11 Home, Microsoft Office Home 2024	20,690,000
Dell 15 DC15250-i7U161W11SLU (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel(R) Core(TM) i7-1355U Processor (12MB Cache, up to 5.0 GHz)	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe- RAM 16GB DDR4 2666 MT/s (1 x 16GB)	VGA Intel® UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) 120Hz 250 nits WVA Anti-Glare LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD , HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.66 kg Pin 4 Cell - 54Whr	12th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	20,550,000
Dell 15 DC15255 - X9YM41 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+Túi + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen™ 7 7730U, up to 4. 50GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2230)- RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB)	VGA AMD Radeon™ Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), WVA, 120Hz, Anti-glare display	NO ODD , HD WebCam	Wifi 802.11 ax, Bluetooth 5.0	Khối lượng 1.647 kg Pin 3 Cell Int (41Wh)	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	17,890,000
Dell Inspiron 15 - N3530-71053725 (Đen) KM : Tặng 100.000đ Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1305U up to 4.50GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe- RAM 8GB DDR4 3200Mhz (1x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 120Hz, 250nits, WVA Anti-Glare LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD WEBCAM	WiFi Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	12,390,000
Dell Inspiron 15 - N3530-i5U085W11SLU (Bạc) KM : Tặng 100.000đ Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 8GB DDR4 2666MHz (1 x 8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080),120Hz, LED-Backlit, 250 nit, Narrow Border	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.62 kg , Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home Single Language 64 bit + Office Home & Student 2021	14,890,000
Dell Inspiron 15 - N3530-P16WD1 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 8GB DDR4 2666MHz (1 x 8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080),120Hz, LED-Backlit, 250 nit, Narrow Border	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.62 kg , Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home Single Language 64 bit + Office Home & Student 2021	15,290,000
Dell Inspiron 15 - N3530-i5U165W11SLU (Bạc) KM : Tặng 100.000đ Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 2666MHz (2 x 8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080),120Hz, LED-Backlit, 250 nit, Narrow Border	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.62 kg , Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home Single Language 64 bit + Office Home & Student 2021	15,890,000
Dell Inspiron 15 - N3530-71053721 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U, 1.7Ghz up to 5Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 2666MT/s (2 x 8 GB)	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD 1920x1080, WVA, IPS, Anti-Glare, 250 nit, Narrow Border	NO ODD WEBCAM HD (720p)	Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 2x2, 802.11ax Bluetooth Có	Khối lượng 1.66 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	18,990,000

Dell Inspiron 15 - N3530-N5I7421W1 (Bạc) KM : Tặng túi 100.000đ+ Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U up to 5.00Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 2666Mhz (2x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) 120Hz 250nits WVA, Anti-Glare, LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD WEBCAM	WiFi 6 Bluetooth	Khối lượng 1.66 kg Pin 4 cell - 54Whr	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1 year	18,950,000
Dell Inspiron 15 - N3530-N5I7305W1 (Đen) KM : Tặng 100.000đ+ Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U up to 5.00Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200Mhz (2x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) 120Hz 250nits WVA, Anti-Glare, LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD WEBCAM	WiFi 6 Bluetooth	Khối lượng 1.66 kg Pin 4 cell - 54Whr	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	20,150,000
Dell Inspiron 15 - N3530-P16WD (Xám) KM : Tặng Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i7-1355U, 1.70Ghz to 5.0Ghz, 12 MB	Ổ cứng: 1TB SSD M.2 PCIe NVMe- RAM: 16GB DDR4 2666Mhz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080), 250 nits, WVA, Anti- Glare, LED Backlit Narrow Border	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth 5.3	1.62 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	20,690,000
Dell 16 DC16251- DC6C7557W1(Bạc) KM: Tặng túi +100.000 + Mouse (SLCH)	Intel® Core™ 7 150U (1.8 GHz - 5.4 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng), Non-EVO	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe) , Ram 2 x 8GB DDR5 5200MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa	Chip đồ họa GeForce MX570A 2GB GDDR6 Intel® Graphics	16" (1920 x 1200) WUXGA 16:10 , WVA , 60Hz , không cảm ứng , 300 nits , 45% NTSC , Màn hình chống lóa	NO ODD WEBCAM FHD	WiFi 802.11ax (Wifi 6), Bluetooth	Khối lượng 2 kg , Pin 4 cell 54 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home + Office Home & Student 2024 + Microsoft 365 Basic 12th	27,790,000
Dell 16 Plus DB16250 - DB6U5387W1(Xanh) KM: Tặng 100.000 + Túi Dell (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 226V up to 4.5 GHz, 8MB, Chip AI Có	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe, Ram 16G LPDDR5X 8533MT/s Onboard	Chip đồ họa VGA Intel Arc 130V GPU	16" 2.5K QHD+ (2560x1600), 300Nits with Comfort View	NO ODD WEBCAM FHD	WiFi 802.11, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.8 kg, Pin 4 Cell Int (64Wh)	Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 + Microsoft 365	28,890,000
Dell 16 Plus DB16250 - X65NW7(Xanh) KM: Tặng túi +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ Ultra 7 256V, up to 4.8Ghz, 12MB, Chip AI Intel AI Boost 40 TOPS	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280, Ram 16GB LPDDR5X 8533MHz (Onboard)	Chip đồ họa VGA Intel® Arc™ 140V GPU	16"2.5K (2560 x 1600, QHD+), WVA, 120Hz, ComfortView Plus, Anti-glare display, 16:10	NO ODD WEBCAM FHD	WiFi 802.11, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.8 kg, Pin 4 Cell Int (64Wh)	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	32,890,000
Dell 16 Plus DB16250 - X65NW9(Xanh) KM: Tặng túi +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ Ultra 9 288V, up to 5.1Ghz, 12MB, Chip AI AI Boost, up to 48 TOPS	Ổ cứng 2TB SSD PCIe (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280, Ram 32GB LPDDR5x 8533MHz (onboard)	Chip đồ họa VGA Intel® Arc™ 140V GPU	16"2.5K (2560 x 1600, QHD+), WVA, 120Hz, ComfortView Plus, Anti-glare display, 16:10	NO ODD WEBCAM FHD	WiFi 802.11, Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.8 kg, Pin 4 Cell Int (64Wh)	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home 2024	44,890,000
Dell Latitude 3450 L3450-1335U-08512U(Xám Đen) KM : Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1335U P-core 1.3Ghz up to 4.6Ghz, E-core 0.9Ghz up to 3.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe Gen 4 NVMe RAM 8GB DDR4	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920x1080) Non-Touch, AG, IPS, 250 nits, FHD Cam, WLAN	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E, AX211, 2x2, 802.11ax Bluetooth	1.50 kg Pin3 Cell - 42Wh	12th OPTION	16,750,000
Dell Latitude 3450 L3450-1335U-08512W(Xám Đen) KM : Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1335U P-core 1.3Ghz up to 4.6Ghz, E-core 0.9Ghz up to 3.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe Gen 4 NVMe RAM 8GB DDR4	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920x1080) Non-Touch, AG, IPS, 250 nits, FHD Cam, WLAN	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E, AX211, 2x2, 802.11ax-Bluetooth	1.50 kg Pin3 Cell - 42Wh	12th Windows 11 Home	17,590,000
Dell Latitude 3450 L3450-1335U-16512W (Xám Đen) KM : Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1335U P-core 1.3Ghz up to 4.6Ghz, E-core 0.9Ghz up to 3.4Ghz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD M.2 2230- RAM 16GB DDR5 5600Mhz	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Non-Touch, Anti-Glare, 250 nit, NTSC 45%	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E, AX211, 2x2, 802.11ax-Bluetooth	1.50 kg Pin3 Cell - 42Wh	12th Windows 11 Home	18,550,000
Dell Latitude 3450 L3450-1335U-16512WN (Xám Đen) KM : Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1335U, 1.3Ghz up to 4.6Ghz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD M.2 2230- RAM 16GB DDR5 5200Mhz (2 x 8GB)	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Non-Touch, Anti-Glare, 250 nit, NTSC 45%	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E, AX211, 2x2, 802.11ax, Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg Pin3 Cell - 42Wh	12th Windows 11 Home	18,450,000
Dell Latitude 3450 L3450-1355U-08512W (Xám Đen) KM : Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U up to 5.00Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 PCIe Gen 4 NVMe- RAM 8GB DDR5 5600	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), 60Hz, IPS, Anti-Glare, 250 nit, 45% NTSC	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6 (Wi-Fi 802.11ax) Bluetooth 5.3	1.50 kg Pin3 Cell - 42Wh	12th Windows 11 Home	23,450,000
Dell Latitude 5350 L5350-165U-16512W (Bạc) KM : Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core Ultra 7 -165U, P-core 1.7Ghz up to 4.9Ghz, E-core 1.2Ghz up to 3.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M2 2230 - RAM 16Gb LPDDR5 6400MT/s	VGA Intel graphics	13.3" FHD (1920 x 1080), 160Hz, LCD, WVA, Non-Touch, Anti-Glare, 250 nit, 45% NTSC	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel AX211 Wi-Fi 6E 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.23 kg Pin 3 Cells - 57 Whr	12th Windows 11 Home Single Language	Liên hệ
Dell Latitude 5350 - 71058803 KM : Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core Ultra 7 -165U, P-core 1.7Ghz up to 4.9Ghz, E-core 1.2Ghz up to 3.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X 6400 MT/s dual	VGA Intel graphics	13.3" FHD (1920x1080), 60Hz, LCD, WVA, Anti-Glare, 250 nit, 45% NTSC	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel AX211 Wi-Fi 6E 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.23 kg Pin 3 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home Single Language	Liên hệ
Dell Latitude 5450 L5450-125U-16512U (Bạc) KM : Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3Ghz up to 4.3Ghz, E-core 800MHz up to 3.6Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 - RAM 16G DDR5 5600MT/s (2 x 8GB)	VGA Intel Arc graphics	14 " WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD Webcam FHD	Wifi Intel AX211 Wi-Fi 6E 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.40 kg Pin 3 Cells - 46.5Wh	12th OPTION	Liên hệ
Dell Latitude 5450 L5450-42LT545001 (Xám) KM : Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155U P-core 1.7Ghz up to 4.8Ghz, E-core 1.2Ghz up to 3.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 TLC Gen 4 PCIe NVMe, KYHD - RAM 16GB DDR5 5600MT/s (2 x 8GB)	VGA Intel Arc graphics	14 " FHD 1920x1080, 60Hz, IPS, Non-Touch, AG, 250 nit, 45% NTSC	NO ODD Webcam FHD	Wifi Intel AX211 Wi-Fi 6E 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.40 kg Pin 3-cell, 54 Wh	12th Windows 11 Home Single Language	29,650,000
Dell Latitude 5550 - 71047019 (Bạc) KM : Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core Ultra 7 -165U, P-core 1.7Ghz up to 4.9Ghz, E-core 1.2Ghz up to 3.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 TLC Gen 4 PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600Mhz (2 x 8 GB)	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD 1920x1080, 60Hz, IPS, Non-Touch, AG, 250 nit, 45% NTSC, FHD+IR Cam	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E, 802.11ax Bluetooth 5.3	1.62 kg Pin 3 Cell - 54Wh	12th WIN 11 HOME	Liên hệ
Dell Latitude 7350 L7350-135U-16512U (Bạc) KM : Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 - 135U, P-core 1.6Ghz up to 4.4Ghz, E-core 1.1Ghz up to 4.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 - RAM 16Gb LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3" FHD+ (1920x1200) IPS ,AG No-Touch, 250 nits	NO ODD WEBCAM	Wifi - Bluetooth	1.15 kg Pin 3 Cells - 54 Whr	12th OPTION	Liên hệ

	Dell Latitude 7350 L7350-135U-16512W (Bạc) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 - 135U vPro (12 MB cache, 12 cores, up to 4.4 GHz Max Turbo)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 - RAM 16Gb LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3" FHD+ (1920x1200) IPS ,AG No-Touch, 250 nits	NO ODD WEBCAM	Wifi - Bluetooth	1.15 kg Pin 3 Cells - 57 Whr	36th Windows 11 Home	32,250,000
	Dell XPS 9350 - PP9H1 (xám) KM : Tặng 200.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel® Core™ Ultra 7-258V (2.2 GHz - 4.8 GHz / 12MB / 8 nhân, 8 luồng), Copilot+ PC	Ổ CỨNG 1TB SSD M.2 NVMe- RAM 32GB Onboard LPDDR5x 8533MHz (1 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 32GB)	VGA NPU Intel® AI Boost 47 TOPS	13.4" (2560 x 1600) WQXGA WVA , 120Hz , cảm ứng , 500 nits , Màn hình chống lóa	NO ODD WEBCAM Bàn phím Có phím Copilot , không phím số , không đèn	WiFi 802.11BE , Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.2 kg Pin 3 cell 55 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home SL + Office Home & Student 2024	64,590,000

MSI

KM: Pin bảo hành 12 tháng , Adapter bảo hành 06 tháng (Giá đã bao gồm thuế VAT)

1	MSI Modern 14 F13MG-240VNCP (Xám) KM: Tặng Mouse	CPU Intel Core i5-1335U P-core 1.3Ghz up to 4.6GHz, E-core 0.9Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280)- RAM 8GB DDR4 3200MHz (2 slots)	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280)	14 " FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare display	NO ODD WEBCAM	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.514 kg pin 46.8Wh - 3 Cell	24th Windows 11 Home	13,890,000
2	MSI Modern 14 F13MG-240VNCP (Xám) KM: Tặng Mouse	CPU Intel Core i5-1335U, 1.3Ghz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe Gen4- RAM 16GB DDR4 3200MHz	VGA Intel Iris Xe Graphics	14 " FHD (1920*1080) pixel IPS 65% sRGB, 45% NTSC 60Hz	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg pin 45WWhrs	24th Windows 11 Home	13,890,000
3	MSI Modern 14C13M-607VN (Đen) KM: Tặng Mouse	CPU: Intel® Core™ i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz/ 12MB/ 10 nhân, 12 luồng)	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe - RAM 16GB DDR4 3200Mhz Onboard	VGA Intel Iris Xe graphics	14 " FHD (1920x1080), IPS-level	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201 Bluetooth 5.2	1.4 kg pin 3 Cell - 39.3Whr	24th Windows 11 Home	Liên hệ
4	MSI Modern 14 H D13MG-217VN (Đen) KM: Tặng Mouse	CPU Intel Core i7-13700H, 2.4GHz up to 5.0GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe Gen4 - RAM 16GB DDR4 3200MHz	VGA Intel Iris Xe Graphics	14 " FHD+ (1920*1200) IPS 65% sRGB, 45% NTSC 60Hz	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.6 kg pin 39.WWhr	24th Windows 11 Home	Liên hệ
5	MSI Venture 14 AI A1MG-005VN (Xám) KM: Tặng Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5	VGA Intel Arc Graphics	14 "16:10 2.8K (2880x1800), OLED, 120Hz, 100% DCI-P3	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg pin 55.2Whr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	22,490,000
6	MSI Venture A14 AI+ A3HMG-004VN (Xám) KM: Tặng Mouse	CPU AMD Ryzen AI 5 340, 2.00GHz up to 4.80GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5	VGA AMD Radeon Graphics	14 "2.8K (2880 x 1800), 16:10, OLED, 120Hz Refresh Rate, 100% DCI-P3 (Typical), VESA DisplayHDR™ True Black 500	NO ODD WEBCAM	Wifi AMD Wi-Fi 6E RZ616 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg pin 75WWhrs - 4 Cell	24th Windows 11 Home	24,890,000
7	MSI Venture A16 AI+ A3HMG-017VN (Xám) KM: Tặng Mouse	CPU Ryzen AI 7 350, 2GHz up to 5GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5	VGA AMD Radeon Graphics	16 "16:10 2K OLED (2048 x 1280) 120Hz	NO ODD WEBCAM	Wifi AMD Wi-Fi 6E RZ616 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg pin 75Whr - 4 cell	24th Windows 11 Home	27,390,000
8	MSI VenturePro 16 AI A1VEG-003VN (Xám) KM: Tặng Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 5600MHz	VGA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16 "2K (2048 x 1280) 16:10 , OLED , 120Hz , không cảm ứng , 100% DCI-P3	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6E (802.11ax) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg pin 55 Wh - 4 cell	12th Windows 11 Home	32,890,000
9	MSI Prestige 14 AI Studio C1VEG-056VN (Xám) KM: Tặng Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM: 32GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm ram	VGA: Nvidia GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14 " QHD 2K8 (2880 x 1800), IPS	NO ODD WEBCAM	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	1.7 kg pin 4 Cell - 90WWhrs	24th Windows 11 Home	33,490,000
10	MSI Cyborg 14 A13UDX-099VN (Đen) KM: Tặng 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-13620H P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB NVMe PCIe Gen4- RAM 16GB DDR5 5600Mhz	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	14"FHD+(1920x1200) , 144Hz Refresh Rate, IPS-Level, 100%srGB(Typical)	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.6 kg pin 53.5 Whrs 3-Cell	24th Windows 11 Home	23,390,000
11	MSI Cyborg 14 A13VE-090VN (Đen) KM: Tặng 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-13620H P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB NVMe PCIe Gen4- RAM 16GB DDR5 5600Mhz	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14"FHD+(1920x1200) , 144Hz Refresh Rate, IPS-Level, 100%srGB(Typical)	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.6 kg pin 3-Cell 53.5 Whrs	24th Windows 11 Home	25,890,000
12	MSI Cyborg 15 A13VFK-876VN (Đen) KM: Tặng 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-13620H, P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM 16GB DDR5 5200MHz (2 x 8GB)	VGA Nvidia Geforce RTX 4060 8GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080) , OLED , 45%NTSC IPS-Level	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.2	1.95 kg pin 3Cell - 53.5Whr	24th Windows 11 Home	26,290,000
13	MSI Cyborg 15 AI A1VEK-053VN (Đen) KM: Tặng 100.000+ Mouse	Intel Core Ultra 7- 155H up to 4.8GHz, 24MB	16GB DDR5 (2x8GB) 512GB SSD NVMe PCIe Gen4	Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	15.6" FHD (1920x1080), 144Hz, IPS-Level	NO ODD WEBCAM	Wifi 802.11 ax Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	1.98 kg pin 3Cell - 53.5Whr	24th Windows 11 Home	27,890,000
14	MSI Modern 15 H C13M - 216VN (Black) KM: Tặng 100.000+ Mouse	Intel Core i7-13700H, P-core 2.4GHz up to 5.0GHz, E-core 1.8GHz up to 3.7GHz, 24MB	16GB DDR4 3200MHz, 2 khe cắm Ram 1TB SSD PCIe Gen4 M.2	Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920x1080), 60Hz, 45% NTSC, IPS-Level	NO ODD WEBCAM	wifi Bluetooth	1.7 kg pin 39WWhrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
15	MSI Modern 15 H C2RMG-287VN (Black) KM: Tặng 100.000+ Mouse	CPU Intel Core 7-240H, up to 5.2GHz, 24MB	RAM 16GB DDR4 3200MHz- Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe	VGA Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) pixel IPS 65% sRGB, 45% NTSC 60Hz	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg pin 39WWhrs	24th Windows 11 Home	20,890,000
16	MSI Modern 15 H AI C2HMG-220VN (Black) KM: Tặng 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 255HX, 1.80Hz up to 5.20GHz, 30MB	16GB DDR5 5600MHz - Ổ cứng 512GB SSD PCIe	VGA Intel Arc Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 60Hz, 45%NTSC IPS-Level	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg pin 39.3Whr - 3 cell	24th Windows 11 Home	20,890,000

19	MSI Thin 15 B13UCX-2080VN (Xám) KM: Tặng 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i5-13420H, 1.5Ghz up to 4.6Ghz	Ổ cứng 512 SSD M.2 RAM 16GB DDR4 3200MHz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 2050 4GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080), 16:09, 144Hz, IPS-Level, Anti-Glare LED- Backlit Display, 45% NTSC	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	1.85 kg Pin 3 Cell - 52.4WWhr	24th Windows 11 Home	Liên hệ
20	MSI Thin A15 B7UCX-020VN (Xám) KM: Tặng 100.000+ Mouse	CPU AMD Ryzen 5 -7535HS, 3.3Ghz up to 4.55GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB NVMe PCIe Gen4- RAM 8GB DDR5 5600MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 2050 4GB GDDR6	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS 65% sRGB, 45% NTSC 144Hz	NO ODD WEBCAM	Wifi AMD RZ616 Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	1.85 kg Pin 52.4 Whrs 3-Cell	24th Windows 11 Home	17,450,000
22	MSI Thin 15 B13VE-2824VN (Xám) KM: Tặng 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i5-13420H, P- core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe Gen4- RAM 16GB DDR4 3200MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 4050 6GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080) pixel IPS 65% sRGB, 45% NTSC 144Hz	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	1.85 kg Pin 53WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
24	MSI Katana 15 B13UDXK-2412VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H, 2.10Ghz up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 8GB DDR5 5200MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080), 144Hz, 45%NTSC, IPS-Level	NO ODD C6 đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201(2*2 ax) Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.25 kg- Pin 53.5 Whr - 3 Cell	24th Windows 11 Home	20,890,000
25	MSI Katana 15 B13UDXK-2410VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H, 2.10Ghz up to 4.60GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 5200MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080), 144Hz, 45%NTSC, IPS-Level	NO ODD C6 đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201(2*2 ax) Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.25 kg- Pin 53.5 Whr - 3 Cell	24th Windows 11 Home	20,590,000
26	MSI Katana 15 B13UDXK-2411VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H, 2.40Ghz up to 4.90GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 5200MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080), 144Hz, 45%NTSC, IPS-Level	NO ODD C6 đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201 Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.25 kg- Pin 53.5 Whr - 3 Cell	24th Windows 11 Home	Liên hệ
27	MSI Katana A15 Ai B8VE-402VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 - 8845HS 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4- RAM 16GB DDR5	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB	15.6"FHD (1920x1080), 144Hz, 45% NTSC, IPS-Level	NO ODD Webcam HD	Wifi 802.11 ax Wi- Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.25 kg Pin 3 Cell 53.5WWhr	24th Windows 11 Home	24,890,000
28	MSI Katana A15 Ai B8VF-419VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 - 8845HS, 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8GB)	VGA Nvidia Geforce RTX 4060 8GB GDDR6	15.6"FHD (1920x1080), 144Hz, 45%NTSC IPS-Level	NO ODD Webcam HD	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.2	2.25 kg Pin 3 Cell - 53.5WWhr	24th Windows 11 Home	26,890,000
29	MSI Katana A15 B13VEK-2256VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H P- core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe Gen4- RAM 16GB DDR5	VGA Nvidia Geforce RTX 4050 6GB GDDR6	15.6"FHD (1920x1080) pixel IPS 65% sRGB, 45% NTSC 144Hz	NO ODD Webcam HD	Wi-Fi 6 802.11ax Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.25 kg Pin 3 Cell - 53.5WWhr	24th Windows 11 Home	25,890,000
30	MSI Katana 15 B13VFK-676VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H P- core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5200MHz (2x8GB), hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB	15.6"FHD (1920x1080), 144Hz, IPS, 45% NTSC	NO ODD Webcam HD	Wifi 802.11 ax Wi- Fi 6 Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.25 kg Pin 3 Cell - 53.5WWhr	24th Windows 11 Home	27,890,000
31	MSI Katana 15 B13VEK-252VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H, 2.4GHz up to 4.9GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4- RAM 8GB DDR5 5200MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB	15.6"FHD (1920x1080), 144Hz, IPS-Level, 45% NTSC, 65% sRGB	NO ODD Webcam HD	Wifi 802.11 ax(2x2) Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.25 kg Pin 53.5WWhr - 3 Cell	24th Windows 11 Home	25,890,000
33	MSI Katana A15 Ai B8VG-465VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 8845HS 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 5600MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB	15.6"FHD (1920x1080), 144Hz, IPS-Level, 45% NTSC	NO ODD Webcam HD	Wifi AMD Wi-Fi 6E RZ616 Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.2 kg Pin 3 cell, 53.5WWhr	24th Windows 11 Home	33,890,000
34	MSI Katana A15 Ai B8VG-466VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU AMD Ryzen 9 8945HS, 4Ghz up to 5.2GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4x4 RAM 16GB DDR5	VGA Nvidia Geforce RTX 4070 8GB GDDR6	15.6"FHD (1920x1080), 144Hz, 45%NTSC IPS-Level	NO ODD Webcam HD	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.2	2.25 kg Pin 3 Cell - 53.5WWhr	24th Windows 11 Home	38,390,000
35	MSI Sword 16 HX B14VEKG-856VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core i7-14700HX, P-core 2.1GHz up to 5.5GHz, E-core 1.5GHz up to 3.9GHz, 33MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe RAM 16GB DDR5 5600MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 4050 6GB GDDR6	16" FHD+ (1920x1200) pixel IPS 100% sRGB 165Hz	NO ODD Webcam HD	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	2.3 kg Pin 65WWhrs	24th Windows 11 Home	32,890,000
36	MSI Sword 16 HX B14VGKG-466VN (Xám) KM: Tặng 100.000 + Ba lô + chuột + Tắm lót chuột + Móc khóa (SLCH)	CPU Intel Core i7-14650HX, P-core 2.2 up to 5.2GHz, E-core 1.6 up to 3.7GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4x4 RAM 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8GB)	VGA Nvidia Geforce RTX 4070 8GB GDDR6	16" QHD+(2560 x 1600), 16:10, 240Hz, 100% DCI-P3, IPS- Level Panel	NO ODD Webcam HD	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	2.3 kg Pin 4 Cell - 65WWhr	24th Windows 11 Home	39,890,000
37	MSI Prestige 13 Ai Evo A1MG-241VN (Trắng) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5- 125H, 1.2Ghz up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe Gen4- RAM 16GB LPDDR5x	VGA Intel Arc Graphics	13.3" QHD 2K8 (2880x1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD C6 đèn bàn phím	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 0.99 kg Pin 75WHrs	24th Windows 11 Home	25,890,000
38	MSI Prestige 13 Ai Evo Evo A1MG-240VN (Trắng) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5- 125H, 1.2Ghz up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x	VGA Intel Arc Graphics	13.3" QHD 2K8 (2880x1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD C6 đèn bàn phím	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 0.99 kg Pin 75WHrs	24th Windows 11 Home	26,890,000
39	MSI Prestige 13 Ai Evo A1MG-062VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x 6400MHz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics	13.3" QHD+ 2K8 (2880x1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD C6 đèn bàn phím	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 0.99 kg Pin 75WHrs	24th Windows 11 Home	31,490,000
40	MSI Prestige 13 Ai+ Evo A2VMG-040VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P- core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x 8533MHz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics	13.3" QHD 2K8 (2880x1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD C6 đèn bàn phím	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 0.99 kg Pin 75WHrs	24th Windows 11 Home	35,390,000
41	MSI Prestige 13 Ai+ Evo A2VMG-062VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9-288V, 3.3Ghz up to 5.1GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x 8533MHz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics	13.3" QHD 2K8 (2880x1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD C6 đèn bàn phím	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 0.99 kg Pin 75WHrs	24th Windows 11 Home	40,890,000
42	MSI Prestige 14 Ai Evo C1MG-081VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5- 125H, 1.2Ghz up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe Gen4- RAM 16GB DDR5	VGA Intel Arc Graphics	14 " QHD 2K8 (2880x1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD C6 đèn bàn phím	Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.7 kg Pin 90WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ

43	MSI Prestige 14 AI Evo C1MG-080VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + 100.000 + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5-125H, 1.2Ghz up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB M.2 PCIe Gen4- RAM 32GB DDR5 5600Mhz	VGA Intel Arc Graphics	14 " QHD 2K8 (2840x1800) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD Có đèn bàn phím	Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.7 kg Pin 90WHrs	24th Windows 11 Home	28,890,000
44	MSI Prestige 14 AI+ Evo C2VMG-020VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + 100.000 + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x 8533MHz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14 " QHD 2K8 (3840x1800) pixel OLED 100% DCI-P3 120Hz	NO ODD Có đèn bàn phím	Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.7 kg Pin 4cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	35,890,000
45	MSI Prestige Pro 16 AI B2HVEG-251VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + 100.000 + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7- 255H 2.0GHz up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4x4- RAM 32GB LPDDR5 7500Mhz (Onboard)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" 16:10 UHD+ (3840x2400), OLED, 100% DCI-P3	NO ODD-Keyboard Single Backlit Keyboard (White)	Wifi Intel Killer Wi-Fi 7 BE1750 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.6 kg Pin 99WHr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	52,790,000
46	MSI Prestige 16 AI Evo B2VMG-016VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + 100.000 + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9-288V, 3.3GHz up to 5.1GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe Gen4- RAM 32GB LPDDR5x 8533MHz (Onboard)	VGA Intel Arc 140V	16" UHD+ 4K (3840x2400) pixel OLED 100% DCI-P3 60Hz	NO ODD Có đèn bàn phím Chiclet Keyboard, Single LED - Trắng	Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.6 kg Pin 99WWhr	24th Windows 11 Home	42,390,000
47	MSI Prestige 16 AI Studio B1VFG-082VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + 200.000+ chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9-185H, P-core 2.3GHz up to 5.1GHz, E-core 1.8GHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM 32GB LPDDR5 6500MHz (Onboard)	VGA Nvidia Geforce RTX 4060 8GB GDDR6	16" UHD+ (3840x2400), OLED, 16:10, 100% DCI-P3	NO ODD Có đèn bàn phím	Wifi Intel Killer Wi-Fi 7 BE1750(w) Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.6 kg Pin 4 Cell - 99WWhr	24th Windows 11 Home	Liên hệ
48	MSI Stealth 14 AI Studio A1VFG-085VN (Xanh) KM: Tặng Ba lô + 200.000+ chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4- RAM 32GB DDR5 5600Mhz 2 khe	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14" 2.8K (2880 x 1800), 120Hz Refresh Rate, OLED, 100% DCI-P3(Typical)	NO ODD Có đèn bàn phím	Wifi Intel Killer Wi-Fi 7 BE1750 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.7 kg Pin 4-Cell 72 Whrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
49	MSI Creator M16 HX C14VFG-040VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + 100.000 + chuột (SLCH)	CPU Intel Core i7-14700HX, P-core 2.1GHz up to 5.5GHz, E-core 1.5GHz up to 3.9GHz, 33MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM 32GB DDR5 5600MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 4060 8GB GDDR6	16" QHD+(2560 x 1600), 16:10, 100% DCI-P3, IPS-Level Panel	NO ODD Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	2.25 kg Pin 4 cell, 65WWhr	24th Windows 11 Home	43,690,000
50	MSI Creator Z17 HX Studio A14VFT-273VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + 200.000+ chuột (SLCH)	CPU Intel Core i7-14700HX, P-core 2.1GHz up to 5.5GHz, E-core 1.5GHz up to 1.5GHz, 33MB	Ổ cứng 2TB M.2 PCIe Gen4 (support Gen5)- RAM 64GB DDR5 5600MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 4060 8GB GDDR6	17"QHD+ (2560 x 1600) pixel IPS 100% DCI-P3 165Hz, Touch	NO ODD Có đèn bàn phím Chiclet Keyboard, Per-Key RGB LED	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.49 kg Pin 90WHrs	24th Windows 11 Home	68,890,000
51	MSI Creator Z17 HX Studio A14VGT-272VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + 200.000 + chuột (SLCH)	CPU Intel Core i7-14700HX, P-core 2.1GHz up to 5.5GHz, E-core 1.5GHz up to 1.5GHz, 33MB	Ổ cứng 2TB M.2 PCIe Gen4 (support Gen5)- RAM 32GB DDR5 5600MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 4070 8GB GDDR6	17"QHD+ (2560 x 1600) pixel IPS 100% DCI-P3 165Hz, Touch	Có đèn bàn phím Chiclet Keyboard, Per-Key RGB LED	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.49 kg Pin 90WHrs	24th Windows 11 Home	70,590,000
52	MSI Vector 16 HX AI A2XWHG-010VN (Xám) KM: Tặng Ba lô +100.000 + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 - 255HX, 1.80Hz up to 5.20GHz, 30MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 5070Ti 12GB GDDR7	16" QHD+ (2560x1600), 240Hz, 100% DCI-P3, IPS-level	NO ODD - Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.7 kg Pin 90 Whr - 4 cell	24th Windows 11 Home	51,890,000
53	MSI Stealth 16 AI Studio A1VHG-241VN Xanh) KM: Tặng Ba lô + 200.000 + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9-185H, P-core 2.3GHz up to 5.1GHz, E-core 1.8GHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe Gen4- RAM 64GB DDR5 5600MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 4080 12GB GDDR6	16" QHD 2K5 (2560x1600) pixel IPS 100% DCI-P3 240Hz	NO ODD - Có đèn bàn phím	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be-Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.99 kg Pin 99WHrs	24th Windows 11 Home	Liên hệ
54	MSI Stealth 16 Mercedes-AMG Motorsport A13VG-289VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + 200.000 + chuột (SLCH)	CPU Intel Core i9-13900H, 2.2GHz up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 2TB SSD PCIE G4X4 - RAM 32GB DDR5 5200MHz (16GB x 2)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16" UHD+ (3840x2160), 60Hz, 100% DCI-P3 (Typ.), HDR 600, OLED	NO ODD - Có đèn bàn phím	Wifi Intel Killer Wi-Fi 6E AX1675 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.88 kg Pin 99.99WWhr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	Liên hệ
55	MSI Stealth 18 AI Studio A1VHG-025VN (Đen) KM: Tặng Ba lô + 200.000 + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9-185H, P-core 2.3GHz up to 5.1GHz, E-core 1.8GHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 2TB SSD NVMe PCIe Gen4 - RAM 32GB DDR5 5600Mhz	VGA NVIDIA GeForce RTX 4080 12GB GDDR6	18" UHD+(3840x2400), 120Hz Refresh Rate, Mini LED, IPS-Level, VESA DisplayHDR 1000 Certified, 100% DCI-P3(Typical)	NO ODD - Có đèn bàn phím	Wifi Intel Killer Wi-Fi 7 BE1750 Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.89 kg- Pin 99.9 Whrs - 4 Cell	24th Windows 11 Home	89,690,000
56	MSI Raider 18 HX AI A2XWIG-033VN (Xám) KM: Tặng Ba lô + 200.000 + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9 - 285HX, 2.8GHz up to 5.5GHz, 36MB	Ổ cứng 4TB (2TB NVMe PCIe Gen5x4 SSD + 2TB NVMe PCIe Gen4x4)- RAM 64GB DDR5	VGA NVIDIA GeForce RTX 5080 16GB GDDR7	18" UHD+ (3840x2160), tỉ lệ 16:10, 120Hz, 100% DCI-P3 (Typ.), VESA DisplayHDR 100, Mini LED	NO ODD - Có đèn bàn phím	Wifi Intel Killer Wi-Fi 7 BE1750(x) Bluetooth 5.4	Khối lượng 3.6 kg Pin 99.9 Whr - 4 Cell	24th Windows 11 Home	115,850,000

GIGABYTE KM: Pin bảo hành 12 tháng , Adapter bảo hành 06 tháng (Giá đã bao gồm thuế VAT)										
1	Gigabyte Gaming A16 - CMHH2VN893SH (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H, P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD1 PCIe - RAM 16GB DDR5 5200MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6 SDRAM	16 " FHD+ (1920 x 1200) 165Hz	NO ODD WEBCAM HD	Wifi Intel Wi-Fi 6E (802.11ax 2x2) - Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.2 kg pin 76.1Wh - 76.1Wh	24th Windows 11 Home	23,190,000
2	Gigabyte G5 MF5 RC555 - 9RC5MF5FEID91VN0D0 (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i5-13500H up to 4.70Ghz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 8GB DDR5 4800Mhz(1x8GB), 2 khe cắm Ram	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB of GDDR6	15.6 " FHD (1920 x 1080), 144Hz, Anti-glare display	NO ODD WEBCAM HD	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.2	Khối lượng 3.656 kg pin 4 Cell - 54Wh	24th Windows 11 Home	21,390,000
3	Gigabyte G6 KF-H3VN853SH (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	Intel Core i7-13620H, P-core 2.4GHz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIE G3x4 - RAM 16GB DDR5 4800MHz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16 " WUXGA (1920x1200) 16:10 165Hz, IPS	NO ODD WEBCAM HD	Wifi Intel Wi-Fi 6E Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.3 kg pin 4 Cell	24th Windows 11 Home	Liên hệ
4	Gigabyte G6 KF - 9RC56KF0JHIXIVN000 (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H, P-core up to 4.9GHz, E-core up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 16GB DDR5 4800MHz (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16" FHD+ (1920 x 1200, WUXGA), 165Hz, Anti-glare display	NO ODD HD WebCam with array microphones	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.5 kg pin 54Wh - 4 Cell	24th Windows 11 Home	25,890,000

6	Gigabyte Aorus 5 KE4-72VN313SH (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7-12700H, 2.3Ghz up to 4.7Ghz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD Gen4 - RAM 16GB DDR4 3200MHz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 3060 8GB GDDR6	15.6 " FHD 1920x1080 IPS-level Anti-glare Display, 240Hz	NO ODD WEBCAM HD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.3 kg pin 99Wh	24th Windows 11 Home	33,890,000
7	Gigabyte Aorus 15 XE4-73VNB14GH (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7-12700H, 2.3Ghz up to 4.7Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIE Gen4x4 - RAM 16GB DDR4 3200MHz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 3070Ti 8GB GDDR6	15.6 " QHD (2560x1440) IPS- level Anti-glare Display LCD (165Hz, 72% NTSC)	NO ODD WEBCAM HD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.4 kg pin 99Wh	24th Windows 11 Home	35,890,000
8	Gigabyte Aorus 16X ASG-53VNC54SH (Xám) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7-14650HX, P-core 2.2 up to 5.2GHz, E-core 1.6 up to 3.7GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIE Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 5600MHz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối đa 256GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16" WQXGA (2560x1600), 16:10, 165Hz Display (100% sRGB, Pantone Validated, TÜV Rheinland-certified, Dolby Vision)	NO ODD Webcam FHD (1080p) IR	Wifi Intel Wi-Fi 7 (802.11be 2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.3 kg pin 99Wh	24th Windows 11 Home	38,590,000
9	Gigabyte Aero 14 Oled 9MF-E2VNB84SH (Bạc) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i5-12500H, 2.5Ghz up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD Gen4 7K - RAM 16GB LPDDR5 5200MHz, không nâng cấp thêm	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	12.6" QHD+ (2880 x 1800) OLED, Thin Bezel, 16:10 Display (VESA DisplayHDR 600 True Black, 100% DCI-P3, 90Hz, TÜV Rheinland-certified)	NO ODD Webcam FHD (1080p)	Wi-Fi 6E (802.11ax) Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.49 kg pin 63Whrs	24th Windows 11 Home	29,890,000
10	Gigabyte G6 MF- 9RC56MF0HJIXIPH00 (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H, P- core up to 4.9GHz, E- core up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 16GB DDR5 4800MHz (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" FHD+ (1920 x 1200, WUXGA), 165Hz, Anti-glare display	NO ODD Webcam HD WebCam with array microphones	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.3 kg pin 54Wh - 4 Cell	24th Windows 11 Home	Liên hệ
11	Gigabyte G6 MF- 72VN853KH (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7- 13700H, 2.4GHz up to 5.0GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe - RAM 16GB DDR5 4800MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" 16:10 WUXGA (1920 x 1200), 165Hz Display, 45% NTSC	NO ODD Webcam HD (720p)	Intel Wi-Fi 6E (802.11ax 2x2) , Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.3 kg pin 54Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
12	Gigabyte G6 MF- 72VN854KH (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7- 13700H, 2.4GHz up to 5.0GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe - RAM 16GB DDR5 4800MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" 16:10 WUXGA (1920 x 1200), 165Hz Display, 45% NTSC	NO ODD Webcam HD (720p)	Intel Wi-Fi 6E (802.11ax 2x2) , Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.3 kg pin 54Wh	24th Windows 11 Home	24,590,000
13	Gigabyte G6 MF- 73VN853KH (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7- 13700H, 2.4GHz up to 5.0GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe - RAM 16GB DDR5 4800MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 GPU 8GB GDDR6	16" 16:10 WUXGA (1920 x 1200), 165Hz Display, 45% NTSC	NO ODD Webcam HD (720p)	Intel Wi-Fi 6E (802.11ax 2x2) , Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.3 kg pin 54Wh	24th Windows 11 Home	25,490,000
15	Gigabyte G6 MF- 73VN854KH (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7- 13700H, 2.4GHz up to 5.0GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe - RAM 16GB DDR5 4800MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 GPU 8GB GDDR6	16" 16:10 WUXGA (1920 x 1200), 165Hz Display, 45% NTSC	NO ODD Webcam HD (720p)	Intel Wi-Fi 6E (802.11ax 2x2) , Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.3 kg pin 54Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
16	Gigabyte G6 MF- 9RC56MF0HJIXIVN000 (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7- 13700H, 2.4GHz up to 5.0GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe - RAM 16GB DDR5 4800MHz	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" 16:10 WUXGA (1920 x 1200), 165Hz Display, 45% NTSC	NO ODD Webcam HD (720p)	Intel Wi-Fi 6E (802.11ax 2x2) , Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.3 kg pin 54Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
17	Gigabyte G6 MF- 9RC56MF0HJIXIVN000 (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H, P- core up to 4.9GHz, E- core up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 16GB DDR5 4800MHz (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" WUXGA (1920 x 1200), 165Hz, Anti- glare display	NO ODD Webcam HD WebCam with array microphones	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.5 kg pin 54Wh - 4 Cell	24th Windows 11 Home	24,190,000
18	Gigabyte G6X - 9RC6L9MGHSIIX1VN000 (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7 13650HX, P-core 2.6GHz up to 4.9GHz, E-core 1.9GHz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 16GB DDR5 4800MHz(2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, 165Hz, Anti-glare display, MUX Switch	NO ODD HD WebCam with array microphones	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.5 kg pin 73Wh - 4 Cell	24th Windows 11 Home	29,890,000
19	Gigabyte G6X- 9RC6L9KGHSIIX1VN000 (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7 13650HX, P-core 2.6GHz up to 4.9GHz, E-core 1.9GHz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 16GB DDR5 4800MHz (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, 165Hz, Anti-glare display, MUX Switch	NO ODD HD WebCam with array microphones	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.5 kg pin 73Wh - 4 Cell	24th Windows 11 Home	30,890,000
20	Gigabyte G6X- 9RC6L9MGHSJIX1VN000 (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7 13650HX, P-core 2.6GHz up to 4.9GHz, E-core 1.9GHz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 16GB DDR5 4800MHz (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, 165Hz, Anti-glare display, MUX Switch	NO ODD Webcam HD with array microphones	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.5 kg pin 73Wh - 4 Cell	24th Windows 11 Home	31,390,000
21	Gigabyte G6X - 9RC6L9KGHSJIX1VN000 (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7 13650HX, P-core 2.6GHz up to 4.9GHz, E-core 1.9GHz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 16GB DDR5 4800MHz (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, 165Hz, Anti-glare display, MUX Switch	NO ODD Webcam FHD IR WebCam with array microphones	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.5 kg pin 73Wh - 4 Cell	24th Windows 11 Home	31,290,000
22	Gigabyte AORUS 16X - AKG - 53VNC94SH (Xám) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7- 14650HX, P-core 2.2GHz up to 5.2GHz, E- core 1.6GHz up to 3.7GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16"16:10 WQXGA (2560 x 1600), 165Hz, Dolby Vision, NVIDIA® Advanced Optimus, G-SYNC	NO ODD , Webcam FHD	Wifi Intel Wi- Fi 7 (802.11be 2x2) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.4 kg pin 99Wh	24th Windows 11 Home	32,950,000
23	Gigabyte AORUS 16X - ASG - 9RX6LASGDDJKXDVN010 (Xám) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7- 14650HX, P-core 2.2GHz up to 5.2GHz, E- core 1.6GHz up to 3.7GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16" 16:10 WQXGA (2560 x 1600), 165Hz, Dolby Vision, NVIDIA® Advanced Optimus, G-SYNC	NO ODD , Webcam FHD	Wifi Intel Wi- Fi 7 (802.11be 2x2) , Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.4 kg pin 99Wh	24th Windows 11 Home	39,890,000
24	Gigabyte AORUS 16X - 9RX6LASGDDJIXDVN01 (Xám) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7-14650HX, P-core 2.2GHz up to 5.2GHz, E-core 1.6GHz up to 3.7GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16" QHD+ (2560 x 1600, WQXGA), 165Hz, Anti-glare display	NO ODD Webcam FHD IR WebCam with array microphones	Wifi 802.11 be Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.4 kg pin 99.20Wh - 4 Cell	24th Windows 11 Home	38,290,000

25	Gigabyte AORUS Master 16- BYHC5VNE64SH (Đen) KM: Tặng Ba lô Gaming + Mouse + 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9 275HX, up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4x4 - RAM 32GB DDR5	VGA NVIDIA GeForce RTX 5080 16GB GDDR7	18"WQXGA (2560*1600) 240Hz, 3ms, DCI-P3 100%, 1200nits, 1.000.000:1	NO ODD Webcam FHD	Wifi 7 (802.11be) 2x2, Bluetooth 5.4	Khối lượng 3.5 kg pin 99Wh	24th Windows 11 Home	87,790,000

LG Gram KM: Pin bảo hành 12 tháng , Adapter bảo hành 06 tháng (Giá đã bao gồm thuế VAT)

1	Laptop LG Gram Book 15U50T-G.AV56A5 (i5-1334U/ 16GB/ 512GB/ Windows 11) KM: Tặng 100.000+ Mouse	CPU Intel® Core™ i5-1334U (1.3 GHz - 4.6GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng), Non-EVO	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (2 x M.2 NVMe), RAM 1 x 16GB DDR4 3200MHz (2 Khe cắm	VGA Intel® Graphics	15.6" (1920 x 1080) Full HD 16:9 , IPS , 60Hz , không cảm ứng , 300 nits , 45% NTSC , Màn hình chống lóa	NO ODD HD webcam	Wifi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.6 kg, Pin 51 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	14,190,000

Macbook - ipad Apple - PC Apple (Giá đã VAT)

1	Macbook Air M3 13"- MXCU3SA/A (Starlight)	Bộ vi xử lý : Apple M3 (8-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 13.6" (2560 x 1664) IPS FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 512GB SSD , Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Kích thước, khối lượng : 1.24 kg 21.5 x 30.41 x 1.13 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyên trường tụ Q4)	12th MacOS	35,890,000
2	Macbook Air M3 13"- MXCV3SA/A (Midnight)	Bộ vi xử lý : Apple M3 (8-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 13.6" (2560 x 1664) IPS FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 512GB SSD , Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Kích thước, khối lượng : 1.24 kg 21.5 x 30.41 x 1.13 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyên trường tụ Q4)	12th MacOS	35,890,000
3	Macbook Air M3 13"- MXCT3SA/A (Silver)	Bộ vi xử lý : Apple M3 (8-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 13.6" (2560 x 1664) IPS FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 512GB SSD , Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Kích thước, khối lượng : 1.24 kg 21.5 x 30.41 x 1.13 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyên trường tụ Q4)	12th MacOS	35,890,000
4	Macbook Air M3 13"- MXCR3SA/A (Gray)	Bộ vi xử lý : Apple M3 (8-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 13.6" (2560 x 1664) IPS FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 512GB SSD , Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Kích thước, khối lượng : 1.24 kg 21.5 x 30.41 x 1.13 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyên trường tụ Q4)	12th MacOS	35,890,000
5	Macbook Pro M4 14.2" - MW2W3SA/A (SILVER) (16GB, SSD 512)	Bộ vi xử lý :Apple M4 (10-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964) Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 512GB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyên trường tụ Q4)	12th MacOS	42,990,000
6	Macbook Pro M4 14.2" - MW2U3SA/A (SPACE GRAY) (16GB, SSD 512)	Bộ vi xử lý :Apple M4 (10-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964) Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 512GB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyên trường tụ Q4)	12th MacOS	42,990,000
7	Macbook Pro M4 14.2" - MW2X3SA/A (SILVER) (16GB, SSD 1TB)	Bộ vi xử lý :Apple M4 (10-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964) Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 1TB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyên trường tụ Q4)	12th MacOS	48,490,000
8	Macbook Pro M4 14.2" - MW2V3SA/A (SPACE GRAY) (16GB, SSD 1TB)	Bộ vi xử lý :Apple M4 (10-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964) Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 1TB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyên trường tụ Q4)	12th MacOS	48,490,000
9	Macbook Pro M4 14.2" - MCX14SA/A (SILVER) (24GB, SSD 1TB)	Bộ vi xử lý :Apple M4 (10-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964) Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM : 24GB, Dung lượng SSD : 1TB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyên trường tụ Q4)	12th MacOS	53,990,000
10	Macbook Pro M4 14.2" - MCX04SA/A (SPACE GRAY) (24GB, SSD 1TB)	Bộ vi xử lý :Apple M4 (10-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964) Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM : 24GB, Dung lượng SSD : 1TB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyên trường tụ Q4)	12th MacOS	53,990,000
11	Macbook Pro M4 Pro 14.2" - MX2E3SA/A (SILVER) (24GB, SSD 512)	Bộ vi xử lý :Apple M4 Pro (12-Core CPU / 16-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964) Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM : 24GB, Dung lượng SSD :512GB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 5 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.60 kg 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyên trường tụ Q4)	12th MacOS	53,990,000
12	Macbook Pro M4 Pro 14.2" - MX2H3SA/A (SPACE BLACK) (24GB, SSD 512)	Bộ vi xử lý :Apple M4 Pro (12-Core CPU / 16-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964) Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM : 24GB, Dung lượng SSD :512GB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 5 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.60 kg 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyên trường tụ Q4)	12th MacOS	53,990,000

Máy tính bảng Lenovo (Giá đã VAT)

1	Máy tính bảng Lenovo Tab - One ZAF00020VN (Màu xám)	CPU MediaTek Helio G85 , RAM 4GB LPDDR4x Onboard , Ổ cứng 64GB eMMC 5.1 , Màn hình 8.7 inch HD (1340x800), Touch, IPS 480nits Anti-fingerprint, 60% NTSC, 60Hz , VGA Arm Mali-G52 MC2 GPU , Pin 5100mAh , Wifi Wi-Fi 5, 802.11ac 1x1 , Kích thước 211mm x 124.8mm x 8.5mm (WxDxH), Cổng kết nối 1 x USB-C (Hi-Speed USB / USB 2.0), with charging, digital audio, 1 x Headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x Card slot , Âm thanh 2 side speakers, optimized with Dolby Atmos , OS Android 14, Khối lượng 320g, Bluetooth 5.3 , Chất liệu Nhựa , Camera sau 8.0MP, Camera trước 2.0MP	24 tháng Android 14	Liên hệ
2	Máy tính bảng Lenovo Tab - One ZAF10022VN (Màu xám)	CPU MediaTek Helio G85 , RAM 4GB LPDDR4x Onboard , Ổ cứng 64GB eMMC 5.1 , Màn hình 8.7 inch HD (1340x800), Touch, IPS 480nits Anti-fingerprint, 60% NTSC, 60Hz , VGA Arm Mali-G52 MC2 GPU , Pin 5100mAh , Wifi Wi-Fi 5, 802.11ac 1x1 , Kích thước 211mm x 124.8mm x 8.5mm (WxDxH), Cổng kết nối 1 x USB-C (Hi-Speed USB / USB 2.0), with charging, digital audio, 1 x Headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x Card slot , Âm thanh 2 side speakers, optimized with Dolby Atmos , OS Android 14, Khối lượng 320 g , Bluetooth 5.3 , Chất liệu Nhựa , Camera sau 8.0MP, Camera trước 2.0MP	24 tháng Android 14	Liên hệ
3	Máy tính bảng Lenovo Tab - ZAEH0142VN (Màu Xanh)	CPU MediaTek Helio G85 , RAM 4GB LPDDR4x Onboard , Ổ cứng 64GB eMMC 5.1 , Màn hình 10.1 inch WUXGA (1920x1200), Touch, TFT LCD (IPS) 400nits Anti-fingerprint, 72% NTSC, 60Hz , VGA Arm Mali-G52 MC2 GPU , Pin 5100mAh , Wifi Wi-Fi 5, 802.11ac 1x1 , Kích thước 235.7mm x 154.5mm x 7.5mm (WxDxH) Cổng kết nối 1 x USB-C (Hi-Speed USB / USB 2.0), with charging, digital audio, 1 x Headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x Card slot , Âm thanh 2 side speakers, optimized with Dolby Atmos , OS Android 14 , Khối lượng 425 g , Bluetooth 5.3 , Chất liệu Metal , Camera sau 8.0MP , Camera trước 5.0MP	24 tháng Android 14	Liên hệ
4	Máy tính bảng Lenovo Tab - ZAEH0147VN (Màu xám)	CPU MediaTek Helio G85 , RAM 4GB LPDDR4x Onboard , Ổ cứng 64GB eMMC 5.1 , Màn hình 10.1 inch WUXGA (1920x1200), Touch, TFT LCD (IPS) 400nits Anti-fingerprint, 72% NTSC, 60Hz , VGA Arm Mali-G52 MC2 GPU , Pin 5100mAh , Wifi Wi-Fi 5, 802.11ac 1x1 , Kích thước 235.7mm x 154.5mm x 7.5mm (WxDxH) Cổng kết nối 1 x USB-C (Hi-Speed USB / USB 2.0), with charging, digital audio, 1 x Headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x Card slot , Âm thanh 2 side speakers, optimized with Dolby Atmos , OS Android 14 , Khối lượng 425 g , Bluetooth 5.3 , Chất liệu Metal , Camera sau 8.0MP , Camera trước 5.0MP	24 tháng Android 14	Liên hệ

5	Lenovo Tab M9 Frost Blue - ZAC50106VN	CPU : MediaTek Helio G80 (8C, 2x A75 @2.0GHz + 6x A55 @1.8GHz), RAM : 4GB LPDDR4x , Ổ cứng : 64GB eMMC 5.1 , Màn hình : 9" HD (1340x800); IPS; 400nits; Touch , VGA : Integrated ARM Mali-G52 MC2 GPU , Cổng kết nối : 1 x USB-C 2.0; 1x 3.5mm headphone jack; 1x Card slot , Wifi : 11ac 1x1 , Bluetooth : 5.1 , Pin : 5100mAh, Chất liệu : Vỏ kim loại (mặt sau) , Kích thước: 215.43 x 136.76 x 7.99 mm , Khối lượng : 344 g , Camera sau 8.0MP , Camera trước : 2.0MP	12 tháng Android	Liên hệ
6	Lenovo Tab M10 HD - ZA6V0121VN (Xám)	CPU : MediaTek Helio P22T , RAM 2GB Onboard , Ổ cứng : 32GB , Màn hình : 10.1" HD (1280x800) TDDI 400nits, Touch , VGA IMG PowerVR GE8320 GPU , Cổng kết nối : 1 x USB-C 2.0 , 1 x Headphone / microphone combo jack (3.5mm) , Wifi : 11a/b/g/n/ac , Bluetooth : 5.0 , Pin : 5000mAh , Chất liệu : Pure Metal (PC + ABS + Metal), Kích thước : 241.54mm x 149.38mm x 8.25mm (WxDxH) , Khối lượng : 420g , Camera sau : 8.0MP, Camera trước: 5.0MP	12 tháng Android	Liên hệ
7	Lenovo Tab M10 (3rd Gen) Storm Grey - ZAAF0025VN	CPU : Unisoc T610 (8C, 2x A75 @1.8GHz + 6x A55 @1.8GHz) , RAM : 3GB LPDDR4x , Ổ cứng : 32GB eMMC 5.1, Màn hình : 10.1" WUXGA (1920x1200); IPS; 320nits; Touch , VGA : Integrated ARM Mali-G52 3EE 2-Core, Cổng kết nối : 1 x USB-C 2.0; 1 x Headphone / microphone combo jack; 1 x Card slot , Wifi : 11ac 1x1, Bluetooth : 5.0, Pin : 5000mAh , Chất liệu : Plastic + Metal , Kích thước : 239.84 x 158.62 x 8.5 mm (WxDxH), Khối lượng : 460 g	12 tháng Android	5,150,000
8	Máy tính bảng Lenovo Idea Tab Pro - ZAE40190VN	CPU : MediaTek Dimensity 8300 (8C, 1x A715 3.35 GHz + 3x A7153.2 GHz + 4x A5102.2 GHz) , RAM 8GB LPDDR5x Onboard , Ổ cứng 256GB UFS 4.0 , Màn hình 12.7 inch 3K (2944x1840), Touch, LTPS 400nits, Glossy, 144Hz, Fingerprint , VGA ARM G615 MC5, Pin 10200mAh (Typical), Wifi Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2, Kích thước 291.8mm x 189.1mm x 6.9mm (WxDxH) , Cổng kết nối 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with charging / DP-Out / Audio, 1 x microSD card slot , Âm thanh 4 JBL speakers, optimized with Dolby Atmos OS Android 14 , Khối lượng 620 g , Bluetooth 5.3 , Chất liệu Metal, Camera sau 13.0MP, Camera trước 8.0MP	24 tháng Android 14	11,950,000

KEYBOARD & PIN & ADAPTOR for NOTEBOOK

(Giá đã Bao Gồm VAT)

1	Bàn phím Laptop DELL 14R-3421 / Inspiron 3437 5437 5421 / Latitude 3440 / Vostro 2421 / 15Z 5523	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL 14R-3421 / Inspiron 3437 5437 5421 / Latitude 3440 vostro 2421 / 15Z 5523	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	290,000
2	Bàn phím Laptop DELL 15R 3521 / Inspiron 3537 3531 2521 5537 5521 / Latitude 3540	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL 15R/ 3521 / Inspiron 3537 3531 2521 5537 5521 / Latitude 3540	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	350,000
3	Bàn phím Laptop DELL Inspiron 15-3541 / Inspiron 15 5542 / 15-3000	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL Inspiron 15-3541/3542 / 3543 3546 3552 3551 3558 3878 / Inspiron 15 5542 5545 5547 5748 / 15-3000 15-5000 / 5548 5551 5555 5558 5552 5758 5755 5759 7557 7559	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	310,000
4	Bàn phím Laptop N4110 4050 / Vostro 3350 / Inspiron 3420 / XPS 15 L502X / Inspiron 14z N411Z	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL N4110 4050 5050 4349 3520 4040 3460 V131 2420 /Vostro 3350 3450 3550 3555 1440 3460 3560 1440 1445 1450 1550 / Inspiron 3420 3520 7420 7520 5520 5420 / XPS 15 L502X / Inspiron 14z N411Z N311Z	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	330,000
5	Bàn phím Laptop DELL 14R 4010 / 4020 4030 5030 M5030 3010 13R	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL 14R/4010 / 4020 4030 5030 M5030 3010 13R	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	265,000
6	Bàn phím Laptop DELL VOSTRO 1310 1510 1320 2510 1350	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL VOSTRO 1310 1510 1320 2510 1350	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
7	Bàn phím Laptop DELL 1420 / XPS 1521 / Vostro 1000	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL 1420/1525 1520 XPS 1521 1525 M1330 / Vostro 1000 1400 1500 1545 1318 1540 M1530 (màu bạc hoặc đen tùy theo đợt hàng về)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
8	Bàn phím Laptop HP CQ40 CQ41 CQ45	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP CQ40 CQ41 CQ45	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	240,000
9	Bàn phím Laptop HP CQ42 G42	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP CQ42 G42	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	295,000
10	Bàn phím Laptop HP PROBOOK 430-G1	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP PROBOOK 430-G1	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	350,000
11	Bàn phím Laptop HP PROBOOK 445 / 450 G0 G1	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP PROBOOK 445 / 450 G0 G1	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	330,000
12	Bàn phím Laptop HP PROBOOK 430 G3 / 440 G3 / 445 G3	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP PROBOOK 430 G3 / 440 G3 / 445 G3	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	350,000
13	Bàn phím Laptop HP PROBOOK 450 G3 / 455 G3 / 470 G3	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP PROBOOK 450 G3 / 455 G3 / 470 G3	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
14	Bàn phím Laptop HP 440-G6	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP 440-G6	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	450,000
15	Bàn phím Laptop PROBOOK 450 G6	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop PROBOOK 450 G6	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
16	Bàn phím Laptop HP DV2000 / Compaq V3000	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP DV2000 DV2500 DV2700 Compaq V3000 V3500 V3600 V3700 V3800 V3100	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	240,000
17	Bàn phím Laptop ASUS X450	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ASUS X450	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	290,000
18	Bàn phím Laptop ASUS X451 /X453	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ASUS X451 /X453	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	340,000
19	Bàn phím Laptop ASUS X550	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ASUS X550	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	340,000
20	Bàn phím Laptop TOSHIBA L655 L650 C655 C650 C670 C675 L750 L775 L755 C660 L670 L675 / DYNABOOK T451	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop TOSHIBA L655 L650 C655 C650 C670 C675 L750 L775 L755 C660 L670 L675 / DYNABOOK T451 (màu đen hoặc trắng tùy theo đợt hàng về)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	290,000
21	Bàn phím Laptop TOSHIBA Satellite C855/C850 P855 L850 L855 L870 L875 L850D P850 L855D L870 L870D T550 L856, L857, L858 C870 C870D C875 C875D	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop TOSHIBA Satellite C855/C850 P855 L850 L855 L870 L875 L850D P850 L855D L870 L870D T550 L856, L857, L858 C870 C870D C875 C875D	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	290,000
22	Bàn phím Laptop ACER 4736Z	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ACER 4736Z	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	210,000
23	Bàn phím Laptop ACER 5738Z / eMachines E440 / Gateway NV50	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ACER 5738Z 5551 5573 5739 5740 5742 5744 5745 7551 7741 7740 7735 7736 7739 5741 5536 5736 5733 7750 7551 / eMachines E440 E442 E640 E642 E644 E443 G640 5750 5810 5820 5536 5251 5250 5253 5333 5349 5336 5552 5560 5553 5625 / E1-571 / E1-531 / 4633 4851 7535 7736 5410 / Gateway NV50 NV51 NV53 NV73A NV59C NV55 NV78	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	240,000
24	Bàn phím Laptop SONY EA	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop SONY EA (màu đen hoặc trắng tùy theo đợt hàng về)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
25	Bàn phím Laptop SONY FW	Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop SONY FW (màu đen hoặc trắng tùy theo đợt hàng về)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
26	Pin Laptop HP DV4 / CQ40 / DV5	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP DV4 /CQ40 HP DV5 G60 CQ60 CQ70 CQ50 CQ45 6370 G50 G60 G61 G70 G71 DV6 CQ61 HDX16 CQ41	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
27	Pin Laptop HP 6520S/ 6530S	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP 6520S/6530S / COMPAD 510 515 540 541 515 516 511 6535S HP 6520S/6530S / COMPAD 510 515 540 541 515 516 511 6535S	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
28	Pin Laptop HP CQ42 / DM4 / G4 / G6	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP CQ42/DM4 G4 G6 CQ62 CQ57 CQ58 G62 G42 431 430 435 450 630 631 635 636 650 655 G72 Pavilion DV3-4000 DV5-2000 DV5-3000 DV6-3000 DV6-4000 / Compaq CQ32 CQ56 CQ72 G7 CQ43 HP2000 HP1000 G72 MU06 G4-2000	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
29	Pin Laptop HP PRO 430-G1	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy Laptop HP PRO 430-G1	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
30	Pin Laptop HP PROBOOK 4330S / 4430S / 4331s	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP PROBOOK 4330S/4430S 4331s 4431S 4435s 4436s 4530s 4730s 4440s 4441s 4445s 4446s 4535s 4540s 4545s 4740s 4141S	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
31	Pin Laptop HP 15-DA0012DX ,15-cs0018TX ,250/255 G7 , HT03XL	Hàng thay thế, Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP 15-DA0012DX ,15-cs0018TX ,250/255 G7 , HT03XL	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	1,450,000
32	Pin Laptop DELL 14V/N4030 N4020	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy DELL 14V/N4030 N4020	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
33	Pin Laptop DELL 14R / 15R N4010 / Vostro 1440	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy DELL 14R/15R N4010 3110 M4040 N7110 N4120 N4110 5011 5030 4011 7011 1540 2420 2520 3450 3550 3555 3750 4050 5110 3010 5010 5040 / Vostro 1440 1450 1540 3420 3520 5050	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
34	Pin Laptop DELL 3451 3458 5551 5555 5558 3468 3551 M5Y1K	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy DELL 3451 3458 5551 5555 5558 3468 3551 M5Y1K	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	940,000

35	Pin Laptop DELL LATITUDE E6420 / INSPIRON 5420 / VOSTRO 3460	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy DELL LATITUDE E6420 E6430 E6520 E6530 E6440 / INSPIRON 5420 E5430 5520 5720 7720 7520 / VOSTRO 3360 3460 3560 / AUDI A4, A5	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	690,000
36	Pin Laptop ASUS X451 / X551 / F451/ D550	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ASUS X451 X551 F451 D550	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
37	Pin Laptop ASUS K56 / K46 / A46 / A56 / S550	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ASUS K56 / K46 A46 A56 S550 S505 S40 S46 S56 S405 U48C U58C	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	550,000
38	Pin Laptop ASUS X450 / X452 / X550	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ASUS X450 X452 X550 R409 R510 X552 R510 F451 A450 P550 F550 K550 R510 A450C A550C X550A K450 K451 K551 P450 P550 X550B P550L	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
39	Pin Laptop ASUS K43 / K53 / X44H / A43F	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ASUS K43/K53 X44H A43F X84C K84	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
40	Pin Laptop ACER V5-471 / E1-532 / Aspire E1-422	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ACER V5-471 V5-431 V5-571 V5-551 E1-532 E1-432 E1-570 E1-572 E1 V5-531 V5-431G V5-471 E1-472 E1-522 / Aspire E1-422 E1-430 E1-430P E1-470 E1-410 E1-422 E1-432 E1-432G E1-472P (4 CELL)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
41	Pin Laptop ACER 4710 / ASPIRE 4920 / Gateway KAL90 / TC7804u	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ACER 4710 4330 4332 5735 5738 5740 / ASPIRE 4920 4925 4930 4935 4937 4315 4520 4530 5735 4730 4720 AS07A31 4736 4740 / Gateway KAL90 TC73 TC7306u TC7307u TC7308u TC7309u TC78 TC7804u	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
42	Pin Laptop SONY BPS26 / SVE14 / SVE15	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy SONY BPS26 SVE14 EG EH CA SVE15	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	800,000
43	Pin Laptop SONY SVF / BPS35 (4 Cell) SVF15 / SVF14 (Gắn Ngoài)	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy SONY SVF/BPS35 (4 Cell) SVF15/SVF14 (Gắn Ngoài)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	700,000
44	Pin Laptop TOSHIBA 3534 / Satellite M200 / Satellite A210 A215	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy TOSHIBA 3534 3533 /PA3682 PA3727U PA3793U / Satellite M200 M205 A200 A205 A300 A305 M300 Series L300 L200 L20 L202 L203 L205 L400 L500 L505 3535 L305 Satellite A210 A215	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	650,000
45	Pin Laptop TOSHIBA 3817/ L745 / C640 / L510	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy TOSHIBA 3817 3816 L745 C640 L510 L645 L740 L750 L755 C600 L640 L655 L650 L670 L675 L730 L770 C670 L310 L311 L312 L315	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	650,000
46	Pin Laptop SAMSUNG R428 / R425 R450	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy SAMSUNG R428 R425 R450 R420 R525 R528 R530 R540 R580 R620 NP300 RC418 R509 NP350 NP270 R525 R522 R530 R540 R560 R470H R518H Q320 Q428 NB300E R480 R439 R429 R430 R468 R440 R466 R467 R40 R408 R478 R538 R410 R45 R460 R505 R523 R610 RV409 RV408 RV410 RV411 RV415 RV420 RV508 RV510 RV511 RV515 E300 RF410 RF510 RF710 RF712 RC410 RC510 RC520 RC720 P580 RC510 RC530 RC408 RC710 RF411	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	650,000
47	Pin Laptop LENOVO X220 X230	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy LENOVO X220 X230	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	650,000
48	Pin Laptop LENOVO SL41 0/ T410 / Edge 14" 15" E40 L512	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy LENOVO SL410 T410 T420 T510 T520 SL510 / Edge 14" 15" E40 E420 E50 E520 W520 W510 W530 L410 L412 L420 L421 L512	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	650,000
49	Pin Laptop Lenovo ThinkPad T430 T530 W530 L430	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy Lenovo ThinkPad T430 T530 W530 L430	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	650,000
50	Pin Laptop LENOVO Y480 /G480 / V480 / ThinkPad Edge E430 / E435 / E530 / E535 / E431 / E435	Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy LENOVO Y480/G480 V480 V580 / E49 G580 G510 G780 N580 P580 Y580 Z380 Z480 Z580 B480 B485 B490 B580 B585 B590 B4400 B5400 / ThinkPad Edge E430 / E435 / E530 / E535 / E431 / E435	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
51	Màn hình Laptop LED 12.5 SLIM 30pin (chân nhỏ) / DELL XPS 12 / LENOVO X240	Hàng thay thế - Thích hợp cho Màn hình Laptop LED 12.5 SLIM 30pin (chân nhỏ) / DELL XPS 12 / LENOVO X240	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
52	Màn hình Laptop LED 13.3 SLIM	Hàng thay thế - Thích hợp cho Màn hình Laptop LED 13.3 SLIM	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
53	Màn hình Laptop LED 14.0 DÂY	Hàng thay thế - Thích hợp cho Màn hình Laptop LED 14.0 DÂY	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
54	Màn hình Laptop LED 15.6" DÂY	Hàng thay thế - Thích hợp cho Màn hình Laptop LED 15.6" DÂY	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
55	Adapter HP Notebook 65W (18.5V - 3.5A Đầu thường)	Hàng thay thế - Adapterdùng cho máy notebook HP : 18.5V - 3.5A - 65W	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	230,000
56	Adapter HP Notebook 65W 18.5V - 3.5A (Đầu Kim Lớn)	Hàng thay thế - Adapterdùng cho máy notebook HP : 18.5V - 3.5A - 65W	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	250,000
57	Adapter HP Notebook 19.5V - 2.31A	Hàng thay thế - Adapterdùng cho máy notebook HP : 19.5V - 2.31A (Đầu kim nhỏ xanh)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	270,000
58	Adapter HP Notebook 19.5V - 2.31A 45W (Đầu Kim Nhỏ 4.5*3.0) (Loại tốt)	Sạc HP 19.5V-2.31A-45W ĐKN 4.5*3.0 HP Split 13-g000/g100/m000/m100 x2 PC Series , HP Split 13-g110DX x2 E8C34UA , HP Split 13-g118CA x2 E8C35UA , HP Split 13-g160BR x2 E7J08LA , HP Split 13-g180LA x2 E7H90LA , HP Split 13-g190LA x2 E2B88LA , HP Split 13-m010DX x2 E0W59UA , HP Split 13-m001TU x2 E4Y04PA , HP Split 13-m002TU x2 E4Y05PA , HP Split 13-m003TU x2 E4Y06PA , HP Split 13-m004TU x2 E6F05PA, HP Split 13-m005TU x2 E6F31PA , HP Split 13-m006TU x2 E6F45PA , HP Split 13-m007TU x2 E6F46PA , HP Split 13-m008TU x2 E6F70PA	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	440,000
59	Adapter HP Notebook 19.5V - 3.33A (Đầu Kim Nhỏ)	Hàng thay thế - Adapter dùng cho máy notebook HP : 19.5V - 3.33A - Đầu Kim Nhỏ	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	280,000
60	Adapter HP Notebook 19.5V - 3.33A 65W (Đầu Kim Nhỏ 4.5*3.0) (Loại tốt)	Sạc HP 19.5V-3.33A-65W ĐKN 4.5*3.0 Adapter Charger for HP Pavilion 15 series	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	470,000
61	Adapter HP Notebook 19.5V - 3.33A 65W (Đầu Kim 7.4*5.0) (Loại tốt)	Sạc HP 19.5V-3.33A-65W ĐK 7.4*5.0	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	450,000
62	Adapter HP Notebook 19.5V - 4.62A 90W (Đầu Kim Nhỏ 4.5*3.0) (Loại tốt)	Sạc HP 19.5V-4.62A-90W ĐKN 4.5*3.0 Adapter Charger for HP Compatible Probook 460 650 G2 Envy 17	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
63	Adapter HP Notebook 19.5V-4.62A 90W (Oval) (Đầu Kim Nhỏ 4.5*3.0) (Loại tốt)	Sạc HP 19.5V-4.62A-90W ĐKN 4.5*3.0 (Oval)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	990,000
64	Adapter HP Notebook19.5V-4.62A 90W (Oval) (Đầu Kim 7.4*5.0) (Loại tốt)	Sạc HP 19.5V-4.62A-90W ĐK 7.4*5.0 (Oval)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	990,000
65	Adapter HP Notebook 90W 19V - 4.74A (Đầu thường)	Hàng thay thế - Adapter dùng cho máy notebook HP : 19V - 4.74A - 90W (Đầu thường)	00 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	70,000
66	Adapter HP Notebook 90W 19V - 4.74A (Đầu Kim Lớn)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook HP : 19V - 4.74A - 90W (Đầu Kim Lớn)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	340,000
67	Adapter HP Notebook 90W 19V - 4.74A (Đầu Kim Nhỏ)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook HP : 19V - 4.74A - 90W (Đầu Kim Nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	350,000
68	Adapter Dell Notebook 19.5V - 2.31A (Đầu nhỏ)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 2.31A (Đầu nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	295,000
69	Adapter Dell Notebook 19.5V - 2.31A 45W 4.5*3.0 (Đầu kim nhỏ) (Loại tốt)	Sạc Dell 19.5V-2.31A-45W ĐKN 4.5*3.0 (Oval) Phù hợp DELL Dell Inspiron 11 (3147), 11 (3152), 11 (3153), 11 (3157), 11 (3158), 11 (3162), 13 (7347), 13 (7348), 13 (7352), 13 (7353), 13 (7359), 14 (3451), 14 (7437), 15 (5558) Dell Latitude 13 (7350) Dell Optiplex 9020M Computer Dell Vostro 15 (3558) , Dell Vostro 3459 , Dell Vostro 3559 Dell Inspiron 7348 Dell Inspiron 15 P51F P55F P58F , Dell Inspiron 15 5565 5567 5568 Dell XPS 11 (9P33), 12 (9Q23), 12 (9Q33), 13 (9333), 13 (9343), 13 (9350), 13 (L321X), 13 (L322X)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	480,000
70	Adapter Dell Notebook 20V- 2.25A 45W (USB Type C) (oval) (Loại tốt)	Sạc Dell 20V-2.25A-45W-Type C (Oval) Phù hợp Adapter Charger For Dell XPS 13 9365 series Dell XPS 13 9350 series Dell XPS 12 9250 series	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	970,000
71	Adapter Dell Notebook 20V- 3.25A 65W (USB Type C)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell. Hình dạng đầu sạc: USB Type C Đầu vào: AC 100V – 240V 50-60Hz . Đầu ra: 20V- 3.25A 65W	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000

72	Adapter Dell Notebook 20V- 3.25A 65W (USB Type C) (Oval) (Loại tốt)	Sạc Dell 20V-3.25A-65W-Type C (Oval) Phù hợp Adapter Charger For DELL Inspiron 5310 7390 5290	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	990,000
73	Adapter Dell Notebook 19.5V- 3.34A (Đầu Kim Lớn)	Hàng thay thế - Adapter xài Dell Notebook 19.5V- 3.34A (Đầu Kim Lớn)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	285,000
74	Adapter Dell Notebook 19.5V- 3.34A 65W 7.4*5.0 (Oval) (Đầu Kim Lớn) (Loại tốt)	Sạc Dell 19.5V-3.34A-65W ĐK 7.4*5.0 (Oval) Phù hợp DELL Latitude E6410, E6420 E6430 E6440	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	490,000
75	Adapter Dell Notebook 19.5V- 3.34A (Đầu Kim nhỏ)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 3.34A - (Đầu Kim Nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	299,000
76	Adapter Dell Notebook 19.5V- 3.34A 65W 4.5*3.0 (Oval) (Đầu Kim nhỏ) (Loại tốt)	Sạc Dell 19.5V-3.34A-65W ĐKN 4.5*3.0 (Oval) Phù hợp DELL Inspiron 11 3000 Series (3147) Dell Inspiron 11 3000 Series (3148) Dell Inspiron 13 7000 Series (7348) Dell Inspiron 14 5000 Series (5458) Dell Inspiron 15 3000 Series (3551) Dell XPS 18 1810 All-in-One Desktop Dell XPS 18 1820 AIO Desktop Dell Inspiron 15 5555 5558 Series Dell Inspiron 17 5755 5758 5759 Series DELL Chromebook 13 7310	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	485,000
77	Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A (Đầu Kim Lớn)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 4.62A - (Đầu Kim Lớn)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	299,000
78	Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A 90W 7.4*5.0 (Oval) (Đầu Kim Lớn) (Loại tốt)	Sạc Dell 19.5V-4.62A-90W ĐK 7.4*5.0 (Oval) Phù hợp DELL Latitude E6330 , E6400ASB E6430 E6530	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	540,000
79	Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A (Đầu Kim Nhỏ)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 4.62A - (Đầu Kim Nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	319,000
80	Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A 90W - 4.5*3.0 (Oval) (Đầu Kim Nhỏ) (Loại tốt)	Sạc Dell 19.5V-4.62A-90W ĐKN 4.5*3.0 (Oval) Phù hợp DELL Inspiron 15-5567 , 5565 P66F	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	570,000
81	Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A (Đầu Dẹt)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 4.62A - Đầu dẹt	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	340,000
82	Adapter Dell Notebook 19.5 V - 6.7A (Đầu Kim Lớn)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5 V - 6.7A (Đầu Kim Lớn)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	550,000
83	Adapter Dell Notebook 19.5 V - 6.7A (Đầu Kim Nhỏ)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5 V - 6.7A (Đầu Kim Nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	570,000
84	Adapter Dell Notebook 19.5 V - 9.23A	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5 V - 9.23A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	990,000
85	Sạc Laptop Dell 65W (4.5mm) chính hãng	Sạc Laptop Dell công suất 65W - (4.5mm) chính hãng AC Adapter , Nguồn 20V-3.25A	12th	380,000
86	Sạc Laptop Dell 65W (Type-C) chính hãng	Sạc Laptop Dell công suất 65W - cổng kết nối loại Type - C chính hãng AC Adapter , Nguồn 20V-3.25A	12th	580,000
87	Sạc Laptop Dell E5 90W Type-C chính hãng	Sạc Laptop Dell công suất 90W - cổng kết nối loại Type - C chính hãng AC Adapter, Nguồn 20V-4.5A	12th	980,000
88	Adapter Acer Notebook 19V - 3.42A (Đầu Nhỏ)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Acer : 19V - 3.42A (Đầu Nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	280,000
89	Adapter Acer Notebook 19V - 3.42A (Đầu Lớn)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Acer : 19V - 3.42A (Đầu Lớn)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	280,000
90	Adapter Acer Notebook 19V - 3.42A 65W (Đầu thường 5.5*2.5) (Loại tốt)	Hàng thay thế - Adapter xài Acer 19V- 3.42A-65W ĐT 5.5*2.5	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	445,000
91	Adapter Acer Notebook 19V - 3.42A 65W (Đầu Nhỏ 3.0*1.1) (Loại tốt)	Hàng thay thế - Adapter xài Acer 19V- 3.42A-65W ĐN 3.0*1.1	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	445,000
92	Adapter Acer Notebook 19V - 4.74A	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Acer : 19V - 4.74A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	275,000
93	Adapter Sony Vaio Notebook 4.7A(Đầu Kim)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Sony Vaio : 19.5V - 4.7A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	320,000
94	Adapter Asus Notebook 19V - 2.37A	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS : 19V - 2.37A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	280,000
95	Adapter Asus Notebook 19V-2.37A 45W 4.0*1.35 (đầu nhỏ số 4) (Loại tốt)	Sạc Asus 19V-2.37A-45W ĐS4 4.0*1.35 Adapter For Asus UX305CA X553 X441	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	440,000
96	Adapter Asus Notebook 19V-2.37A 45W 5.5*2.5 (đầu thường) (Loại tốt)	Sạc Asus 19V-2.37A-45W ĐT 5.5*2.5	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	550,000
97	Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A (đầu nhỏ)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS : 19V - 3.42A (đầu nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	280,000
98	Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A 65W 4.0*1.35 (đầu nhỏ số 4) (Loại tốt)	Sạc Asus 19V-3.42A-65W ĐS4 4.0*1.35 Adapter Asus Zenbook UX305LA UX305 UX305UA	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	480,000
99	Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A (đầu thường)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS : 19V - 3.42A (đầu thường)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	240,000
100	Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A 65W 5.5*2.5 (đầu thường) (Loại tốt)	Sạc Asus 19V-3.42A-65W ĐT 5.5*2.5	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	570,000
101	Adapter Asus Notebook 19V - 2.37A Vuông	Hàn Hàng thay thế - Adapter xài máy notebook ASUS : 19V - 2.37A, nhỏ gọn, Loại tốt (Đầu to hoặc Đầu nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	300,000
102	Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A Vuông - Đầu số 4 (4.0*1.35) (65W)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS 19V - 3.42A Đầu số 4 (4.0*1.35) (65W)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	300,000
103	Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A Vuông - (Đầu kim nhỏ) (65W)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS 19V - 3.42A (Đầu kim nhỏ) (65W)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	320,000
104	Adapter Asus Notebook 4.74A	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS : 19V - 4.74A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	290,000
105	Adapter Asus Notebook 19V-6.32A (Đầu kim nhỏ)	Adapter Asus Notebook 19V-6.32A (Đầu kim nhỏ)	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	700,000
106	Adapter Toshiba Notebook 3.42A	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook TOSHIBA : 19V - 3.42A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	280,000
107	Adapter Toshiba Notebook 4.74A	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook TOSHIBA : 19V - 4.74A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	280,000
108	Adapter IBM / Lenovo Notebook 3.42A	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 19V - 3.42A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	230,000
109	Adapter IBM / Lenovo Notebook 4.74A	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 19V - 4.74A	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	250.000**
110	Adapter IBM / Lenovo Notebook 20V - 3.25A (Đầu nhỏ)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 3.25A - Đầu nhỏ	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	295,000
111	Adapter IBM / Lenovo Notebook 20V - 3.25A (Đầu Vuông)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 3.25A - Đầu Vuông	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	370,000

112	Adapter IBM / Lenovo Notebook 20V - 2.25A (Đầu Type C)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 2.25A - Đầu Type C	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	550,000
113	Adapter IBM / Lenovo Notebook 20V - 3.25A (Đầu Type C)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 3.25A - Đầu Type C	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	560,000
114	Adapter IBM / Lenovo Notebook 4.5A	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 4.5A - Đầu kim	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	250,000
115	Adapter Apple 45W (2010)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Air 11" - 45w -Năm 2010	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	670,000
116	Adapter Apple 45W (2012)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Air 11" - 45w -Năm 2012	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	670,000
117	Adapter Apple 60W (2010)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Pro 13.3" - 60w -Năm 2010	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	670,000
118	Adapter Apple 60W (2012)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Pro 13.3" - 60w -Năm 2012	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	730,000
119	Adapter Apple 85W (2010)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Pro 14", 15" - 85w -Năm 2010	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	750,000
120	Adapter Apple 85W (2012)	Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Pro 14", 15" - 85w -Năm 2012	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	850,000
121	Adapter Màn hình Samsung 14V - 4A	Hàng thay thế - Adapter xài cho Màn hình máy tính Samsung : 14V - 4A	01 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ

MÁY BỘ ĐỂ BÀN NOVA, HP, ACER, IBM, DELL (Giá đã bao gồm VAT)

MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU NOVA (Giao & Bảo Hành Tận nơi TP.HCM) (Giá đã bao gồm VAT)

1	MÁY BỘ GIA ĐÌNH - VÂN PHÒNG CƠ BẢN (NOVA-CB01)	Bộ mạch chủ : GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700) (Bulk-Không hộp) Bộ vi xử lý Intel Alder Lake Core i3-12100 (3.30 GHz) TRAY (KHÔNG HỘP + FAN) Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 3200 KINGMAX Ổ cứng SSD 256GB KINGSTON SKC600 Nguồn :550W Antec META V550 Vỏ thùng máy : eMaster E6882 ***Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm	12th Option	10,363,000
2	MÁY BỘ GIA ĐÌNH - VÂN PHÒNG CƠ BẢN 2 (NOVA-CB02)	Bộ mạch chủ :GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700) (Bulk-Không hộp) Bộ vi xử lý Intel Alder Lake Core i3-12100 (3.30 GHz) TRAY (KHÔNG HỘP + FAN) Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 3200 KINGMAX Ổ cứng SSD : 1TB KINGSTON SNV3S/1000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 Nguồn :550W Antec META V550 Vỏ thùng máy : eMaster E6882 ***Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm	12th Option	12,668,000
3	MÁY BỘ GIA ĐÌNH - VÂN PHÒNG TIÊU CHUẨN 1 (NOVA-TC01)	Bộ mạch chủ :GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700) (Bulk-Không hộp) Bộ vi xử lý Intel Alder Lake Core i3-12100 (3.30 GHz) TRAY (KHÔNG HỘP + FAN) Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 3200 KINGMAX Ổ cứng SSD : 500GB KINGSTON SNV3S/500G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 Nguồn : 550W Antec META V550 Vỏ thùng máy : eMaster E6882 *** Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm	12th Option	11,178,000
4	MÁY BỘ GIA ĐÌNH - VÂN PHÒNG TIÊU CHUẨN 2 (NOVA-TC02)	Bộ mạch chủ : GIGABYTE B760M DS3H DDR4 (LGA 1700) Bộ vi xử lý : Intel Raptor Lake Core i5-14500 (2.6GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP, KHÔNG FAN) Fan: Cooler Master Hyper 212 Spectrum V3 Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX furyX x 02 thanh Ổ cứng SSD :1TB KINGSTON SNV3S/1000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 Card đồ họa : 8GB GIGABYTE N3050WF20CV2-8GD Nguồn : 650W Antec Atom V750 Vỏ thùng máy : Sama M1 ***Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm	12th Option	25,708,000
5	MÁY BỘ ĐỒ HỌA THIẾT KẾ - GAME 1 (NOVA-TK01)	Bộ mạch chủ : GIGABYTE B760M Aorus Pro Ax DDR4 (LGA 1700) Bộ vi xử lý : Intel Raptor Lake Core i7-14700F (4.2GHz) Quạt tản nhiệt: Fan Cooler Master HYPER 620S Bộ nhớ : 64GB DDRAM 5 6000 Kingston FURY Beast Black RGB EXPO KF560C36B2AK2-64 (Kit) Ổ cứng SSD : 1TB KINGSTON SNV3S/1000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 Card đồ họa: 12GB GIGABYTE GV-N3060WF2OC-12GD Nguồn : 650W Cooler Master MWE 650 BRONZE V3 230V Vỏ thùng máy : Case MSI MAG FORGE M100A Black (4Fan) ***Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm	12th Option	35,418,000
6	MÁY BỘ ĐỒ HỌA THIẾT KẾ - GAME 2 (NOVA-TK02)	Bộ mạch chủ : ASUS PRIME Z790-P WIFI-CSM (DDR5) (SK1700) Bộ vi xử lý : Intel Raptor Lake Core i9-14900K (4.4GHz) Quạt tản nhiệt: Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master 240L CORE ARGB Bộ nhớ : 64GB DDRAM 5 6000 Kingston FURY Beast Black RGB EXPO KF560C36B2AK2-64 (Kit) Ổ cứng SSD : 2048GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000D/2048G Card đồ họa : Card đồ họa : 16GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5080 MASTER 16G (N5080AORUS M-16GD) Nguồn : 1250W Cooler Master MWE GOLD 1250 V2 Full Modular Vỏ thùng máy : Corsair iCUE LINK 3500X RGB Tempered Glass Black (CC-9011280-WW) ***Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm	12th Option	97,415,000

MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU HP (Giá đã bao gồm VAT)

1	HP TP01-4010d (8C5T2PA) (Trắng) KM: Tặng 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i5-13400 up to 4.6GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB PCIe NVMe M.2 SSD , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây . Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x microphone, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI-out 1.4b , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE , Phụ kiện kèm theo , Full box , Kích thước : 15.54cm x 30.4cm x 33.74cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.96 kg	12th WIN 11 Home	14,350,000
2	HP TP01-4019d (8X3R3PA) (Trắng) KM: Tặng 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i5-13400 up to 4.6GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe M.2 SSD , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây . Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x microphone, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI-out 1.4b , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE , Phụ kiện kèm theo , Full box , Kích thước : 15.54cm x 30.4cm x 33.74cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.96 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
3	HP S01-pF3009d (8C5S5PA) (Đen) Slim Tower KM: Tặng 100.000 (SLCH)	CPU Intel i7-13700 up to 5.2GHz , RAM : 8GB DDR4-3200MHZ (1 x 8GB) , 2 khe cắm Ram . Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 . Ổ đĩa quang (DVD) : DVD-Writer , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP . Phân loại : Small Form Factor . Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x RJ-45, Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI-out, Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE LAN. Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 3.02 kg	12th WIN 11 Home	18,950,000
4	HP M01-M01-F2029d (77B55PA) (Đen) KM: Tặng 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i3-12100 up to 4.3GHz, 12MB , RAM 8GB DDR4 2933MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi 802.11a/b/g/n/ac (2x2) , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Kích thước 15.54cm x 30.3cm x 33.74cm (W x D x H) , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 GbE . Phụ kiện kèm theo Full box , OS : Windows 11 Home Single Language , Khối lượng 4.71 kg, Bluetooth 5, Cổng I/O phía sau 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x RJ-45, 1 VGA, 1 HDMI-out 1.4b , cổng xuất hình HDMI, Cổng I/O phía trước 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo	12th WIN 11 Home	9,450,000
5	HP M01-F3006d (8C5S2PA) (Đen) KM: Tặng 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core Intel Core i5-13400 up to 4.6GHz, 20MB, Ram 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ đĩa cứng 512GB PCIe NVMe M.2 SSD , Sound & VGA Intel UHD Intel 730 & Nic Gigabit Onboard , Bluetooth 5.3 , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x HDMI-out 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI . Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Bàn phím + Chuột có dây cổng USB	12th WIN 11 Home	Liên hệ
6	HP M01-F3004d (8C5S0PA) (Đen) KM: Tặng 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB, Ram 8GB DDR4 3200MHz (2 x 4GB), Ổ đĩa cứng 512GB PCIe NVMe M.2 SSD , Sound & VGA Intel UHD Intel 770 & Nic Gigabit Onboard , Bluetooth 5.3 , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x HDMI-out 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI . Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Bàn phím + Chuột có dây cổng USB	12th WIN 11 Home	Liên hệ

7	HP M01--F4013d (AZ0F2PA) (Đen) KM: Tầng 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i5-14400 up to 4.7Ghz, 20MB , RAM: 8GB DDR4 3200MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo, 1 x VGA, 1 x HDMI, Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE LAN , Kích thước : 15.54cm x 30.3cm x 33.74cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.71 kg	12th WIN 11 Home in S mode	Liên hệ
8	HP M01-F4011d (AZ0F0PA) (Đen) KM: Tầng 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i5-14400 up to 4.7Ghz, 20MB , RAM : 16GB DDR4 3200MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo, 1 x VGA, 1 x HDMI, Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE LAN , Kích thước : 15.54cm x 30.3cm x 33.74cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.71 kg	12th WIN 11 Home in S mode	Liên hệ
9	HP M01-F4010d (AZ0E9PA) (Đen) KM: Tầng 100.000 (SLCH)	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4Ghz, 33MB , RAM: 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo, 1 x VGA, 1 x HDMI , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE LAN , Kích thước : 15.54cm x 30.3cm x 33.74cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.71 kg	12th WIN 11 Home in S mode	Liên hệ
10	HP ProDesk 2 Tower G1a - BD5X7PT (Đen) KM: Tầng 100.000 (SLCH)	CPU AMD Ryzen 5 - 8500G up to 5.0GHz 16MB , RAM : 8GB DDR5-5200 MT/s (1 x 8 GB) , Ổ cứng : 256GB PCIe NVMe M.2 , VGA AMD Radeon , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím chuột HP có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB Type-C 5Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo Sau: 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x RJ-45, 1 x audio line-in/line-out, 3 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 2.0 Type-A (optional) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE-VT 802.11a/b/g/n/ax (2x2) , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000M GbE , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 6.10 kg	12th WIN 11 Home	13,650,000
11	HP ProDesk 2 Tower G1a - BD5X8PT (Đen) KM: Tầng 100.000 (SLCH)	CPU AMD Ryzen 5 - 8500G up to 5.0GHz 16MB , RAM : 8GB DDR5-5200 MT/s (1 x 8 GB) , Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe M.2 , VGA AMD Radeon , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím chuột HP có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB Type-C 5Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo Sau: 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x RJ-45, 1 x audio line-in/line-out, 3 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 2.0 Type-A (optional) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE-VT 802.11a/b/g/n/ax (2x2) , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000M GbE , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 6.10 kg	12th WIN 11 Home	14,450,000
12	HP ProDesk 2 Tower G1a - BD5Y1PT (Đen) KM: Tầng 100.000 (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 - 8700G up to 5.1GHz, 16MB , RAM : 16GB DDR5-5200 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe M.2, VGA AMD Radeon , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím chuột HP có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB Type-C 5Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo Sau: 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x RJ-45, 1 x audio line-in/line-out, 3 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 2.0 Type-A (optional) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE-VT 802.11a/b/g/n/ax (2x2) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000M GbE , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 6.10 kg	12th WIN 11 Home	17,550,000
13	HP 280 Pro Tower G9-9H1U8PT KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i3-13100 (up to 4.5 GHz), 12 MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB) , 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256 GB PCIe NVMe M.2 SSD , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, 1 x power connector, 1 x serial, 1 x line in, 1 x line out , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
14	HP 280 Pro Tower G9-B91LVAT KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.5Ghz, 12MB , RAM 8GB DDR4-3200Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB Type-A 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo Sau: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	11,090,000
15	HP 280 Pro Tower G9-AM3N9AT KM: Tầng 200.000đ	CPU Intel Core i5-12500 up to 4.6Ghz, 18MB , RAM 8GB DDR4-3200 (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Keyboard Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Kích thước 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Phần loại Tower , Cổng kết nối 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x headphone/microphone combo , Phụ kiện kèm theo Full box , OS Windows 11 Home Single Language , Khối lượng 4.7 kg , Bluetooth 5.3, Cổng xuất hình HDMI, VGA	12th WIN 11 Home	13,990,000
16	HP 280 Pro Tower G9-B91LWAT KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR4-3200Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB Type-A 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo Sau: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852B, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	15,350,000
17	HP 280 Pro Tower G9-PCI - 9H1S2PT KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8Ghz, 24MB , RAM : 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB) , 2 khe cắm Ram . Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
18	HP 280 Pro Tower G9-B91M4AT KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2Ghz, 30MB , RAM RAM: 8GB DDR4-3200 (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây cổng USB, Phần loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB Type-A 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo Sau: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	18,950,000
19	HP 280 Pro Tower G9-B91M5AT KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2Ghz, 30MB , RAM 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây cổng USB, Phần loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB Type-A 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo Sau: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
20	HP 280 Pro Tower G9 - AY1X9PT KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.7Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5xm x 30.3xm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	13,250,000
21	HP 280 Pro Tower G9 - AY1Y0PT KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5xm x 30.3xm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	14,550,000
22	HP 280 Pro Tower G9 - AY1Y1PT KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5xm x 30.3xm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	15,950,000
23	HP 280 Pro Tower G9 - AY1Y3PT KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5xm x 30.3xm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng 4.7 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
24	HP 280 Pro G9 - SFF (72K89PA) KM: Tầng 100.000đ	CPU: CPU: Intel Core i3-12100 (3.3 GHz - 4.3 GHz/12MB/4 nhân, 8 luồng) , RAM: 1 x 4GB DDR4 3200MHz (2 Khe cắm.) , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 NVMe , Chip đồ họa :Intel UHD Graphics 730 , Số cổng lưu trữ tối đa : 1 x M.2 NVMe , 1 x 3.5" SATA , Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 , 4 x USB 2.0 , 3 x 3.5 mm , LAN 1 Gb/s , Khe PCI/PCIe : , 1 x PCI-E x16 , 1 xPCI-E x1 , Cổng xuất hình: 1 x HDMI , 1 x VGA/D-sub , Kết nối không dây: Bluetooth 5.0 ; WiFi 802.11ac, Khối lượng: 4.2 kg ,Kích thước: 9.5 x 30.3 x 27 cm , Bàn phím + Chuột USB	12th WIN 11 Home	Liên hệ

25	HP 280 Pro G9 - SFF (9H1S3PT) KM: Tầng 100.000đ	CPU:Intel Core i3-13100 up to 4.5Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, Cổng xuất hình : HDMI , VGA . Wifi : Có , Bluetooth : Có , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	11,550,000
26	HP 280 Pro G9 - SFF (AY2F5PT) KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8822CE 802.11a/b/g/n/ac (2x2) , Bluetooth 5.0 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	12,790,000
27	HP 280 Pro G9 - SFF (AY2F6PT) KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8822CE 802.11a/b/g/n/ac (2x2) , Bluetooth 5.0 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
28	HP 280 Pro G9 - SFF (9H1S4PT) KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x power connector , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	14,450,000
29	HP 280 Pro G9 - SFF (8U8E0PA) KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA, Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	14,550,000
30	HP 280 Pro G9 - SFF (8U8E1PA) KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
31	HP 280 Pro G9 - SFF (9H1S5PT) KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8 GHz, 24 MB , RAM : 8GB DDR4 3200 Mhz (1 x 8 GB), 2 khe cắm RAM , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe M.2 SSD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP , Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 3.2 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
32	HP 280 Pro G9 - SFF (AY2F8PT) KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0 GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4-3200Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo, Cổng xuất hình: HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
33	HP 280 Pro G9 - SFF (AY2F9PT) KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x headphone/microphone combo, Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	15,950,000
34	HP 280 Pro G9 - SFF (AY2G1PT) KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	15,950,000
35	HP 280 Pro G9 - SFF (AY2G2PT) KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 8GB DDR4-3200Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
36	HP 280 Pro G9 - SFF (AY2G3PT) KM: Tầng 100.000đ	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	Liên hệ
37	HP Pro Mini 400 G9 - 9E822PT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i5-12500T, up to 4.4 GHz, 18 MB , RAM : 8 GB DDR4 3200 MHz RAM (1 x 8 GB), 2 khe cắm , Ổ cứng : 256 GB PCIe NVMe SSD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x power connector, 1 x RJ-45, 1 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4; 1 x HDMI 2.1, Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 177 mm x 175 mm x 34 mm , Khối lượng : 1.42 kg	12th Windows 11 Home	12,950,000
38	HP Pro Mini 400 G9 SFF - BM0B8AT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4-3200 MT/s (1 x 8 GB) , Ổ cứng :512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard: Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Mini , Cổng kết nối :Trước: 1 x headphone/microphone combo, 1 x SuperSpeed USB Type-C 10Gbps signaling rate, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate Sau: 1 x audio-out, 1 x power connector, 1 x RJ-45, 1 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB Type-A 480Mbps signaling rate, 1 x VGA , Cổng xuất hình : DisplayPort , VGA, HDMI, Wifi :Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 27cm x 9.5cm x 30.8cm (W x D x H) , Khối lượng :4.2 kg	12th Windows 11 Home Single Language 64	15,390,000
39	HP Pro Mini 400 G9 - AZ8Q8PT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i5-14500T up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5-4800 RAM (1 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard: Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45, 1 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	12th Windows 11 Home Single Language 64	Liên hệ
40	HP Pro Mini 400 G9 - AZ8S1PT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i5-14500T up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5-4800 RAM (1 x 8GB) , Ổ cứng :512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard: Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45, 1 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	12th Windows 11 Home Single Language 64	14,450,000
41	HP Pro Mini 400 G9 - BL9Y3AT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2Ghz, 30MB , RAM : 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây HP cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x headphone/microphone combo, 1 x SuperSpeed USB Type-C 10Gbps signaling rate, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate Sau: 1 x audio-out, 1 x power connector, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB Type-A 480Mbps signaling rate, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi: Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 27cm x 9.5cm x 30.8cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th Windows 11 Home	20,150,000
42	HP Pro Tower 400 G9 - 8U8F3PA KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.5Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200 Mhz (1 x 8 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out ; 1 x PCI ; 1 x PCIe X1 ; 1 x PCIe X16 ; 3 x SATA ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	11,750,000
43	HP Pro Tower 400 G9 - 8U8F4PA KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.5Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz RAM (1 x 8 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out ; 1 x PCI ; 1 x PCIe X1 ; 1 x PCIe X16 ; 3 x SATA ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	12,750,000

44	HP Pro Tower 400 G9 - 9H1T1PT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz RAM (1 x 8 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 1 x SuperSpeed USB Type-C 10Gbps, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x audio-out, 1 x power connector, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB Type-A 480Mbps, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo , Full box , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	12,750,000
45	HP Pro Tower 400 G9 - AZ6E1PT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5-4800Mhz (1 x 8GB), Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x headphone/microphone combo, 1 x SuperSpeed USB Type-C 10Gbps signaling rate, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate Sau: 1 x audio-out, 1 x power connector, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB Type-A 480Mbps signaling rate , 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel i219LM GbE LOM, Intel i225-T1 PCIe 2.5 GbE , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	13,950,000
46	HP Pro Tower 400 G9 - BG8Q3AT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps , Bluetooth 5.3 , Wifi 802.11 ax , Phân loại Tower, Cổng xuất hình HDMI : Cổng kết nối 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. 2 x USB 2.0 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out, 1 x PCI, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 3 x SATA , Phụ kiện kèm theo Full box. Kích thước 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng 5.31 kg	12th Windows 11 Home	16,690,000
47	HP Pro Tower 400 G9 - AZ6E5PT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5-4800Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x headphone/microphone combo, 1 x SuperSpeed USB Type-C 10Gbps signaling rate, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate Sau: 1 x audio-out, 1 x power connector, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB Type-A 480Mbps signaling rate , 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, DisplayPort , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel i219LM GbE LOM, Intel i225-T1 PCIe 2.5 GbE , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	16,790,000
48	HP Pro Tower 400 G9 - 8U8G7PA KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out, 1 x PCI, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 3 x SATA ; 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x M.2 2230 (with WLAN) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	19,150,000
49	HP Pro Tower 400 G9 - PCI 9H1T8PT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i7-13700, up to 5.2 GHz, 30 MB , RAM: 16 GB DDR4-3200 MHz, Ổ cứng: 512 GB PCIe NVMe SSD, VGA: Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD): Không DVD, Keyboard: Bàn phím + Chuột HP có dây, Phân loại: Tower, Cổng kết nối: 1 x đầu ra âm thanh, 1 x Power, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 2 x USB Type-A 480Mbps , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x VGA , Wifi: Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth: 5.3, Kết nối mạng LAN: 1 x headphone/microphone combo, 1 SuperSpeed USB Type-C 10Gbps, 3 SuperSpeed USB Type-A 10Gbps , Kích thước: 155 mm x 308 mm x 337 mm, Khối lượng: 8.4 kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ
50	HP Pro Tower 400 G9 - 8U8H0PA KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i7-13700, up to 5.2 GHz, 30 MB , RAM : 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe SSD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x line out, 1 x power, 1 x RJ-45, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 2 x USB Type-A 480Mbps , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : RJ-45, Kích thước : 155 mm x 308 mm x 337 mm, Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ
51	HP Pro Tower 400 G9 - AZ6F0PT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 8GB DDR5-4800MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x headphone/microphone combo, 1 x SuperSpeed USB Type-C 10Gbps signaling rate, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate Sau: 1 x audio-out, 1 x power connector, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB Type-A 480Mbps signaling rate , 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, DisplayPort , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Intel i219LM GbE LOM, Intel i225-T1 PCIe 2.5 GbE , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	20,890,000
52	HP Pro Tower 400 G9 - AZ6F3PT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5-4800MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x headphone/microphone combo, 1 x SuperSpeed USB Type-C 10Gbps signaling rate, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate Sau: 1 x audio-out, 1 x power connector, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB Type-A 480Mbps signaling rate , 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, DisplayPort , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Intel i219LM GbE LOM, Intel i225-T1 PCIe 2.5 GbE , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	21,450,000
53	HP Pro Mini 260 G9 - 9H092PT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i3-1315U up to 4.5 GHz, 10 MB , RAM : 8 GB DDR4 3200 MHz (1 x 8 GB), không hỗ trợ thêm RAM , Ổ cứng : 256 GB PCIe NVMe SSD , VGA : Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x RJ-45, 1 x serial; 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps; 1 x HDMI 1.4b; 2 x USB Type-A 480Mbps signaling rate; 1 x DisplayPort 1.4a, Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full Box , Kích thước : 49.8cm x 23.5cm x 13.2cm (W x D x H) , Khối lượng : 2.95 kg	12th Windows 11 Home	9,450,000
54	HP Pro Mini 260 G9 - 9H093PT KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe , VGA : Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây HP , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x RJ-45, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI 1.4b; 2 x USB Type-A 480Mbps, 1 x DisplayPort 1.4a , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	12th Windows 11 Home	12,990,000
55	HP Elite Tower 600 G9 - 9H097PT KM: Tầng 100.000	Chip xử lý : Intel Core i5-13500 up to 4.8Ghz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB), 4 khe cắm Ram , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps, 3 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ-45, 1 x audio line-in/line-out, 2 x USB Type-A 480Mbps, 1 x DisplayPort 1.4a, 3 x USB 2.0 Type-A, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 33.7cm x 30.8cm x 15.5cm (W x D x H) , Khối lượng : 6.15 kg	36th Windows 11 Home Single Language	Liên hệ
56	HP Elite Tower 600 G9 - 9H098PT KM: Tầng 100.000	Chip xử lý : Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 16GB DDR5 4800MHz (1 x 16GB), Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-C 20Gbps, 3 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ-45, 2 x DisplayPort 1.4a, 3 x USB 2.0 Type-A, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, VGA, Wifi : Wi-Fi 6E AX211 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 33.7cm x 30.8cm x 15.5cm (W x D x H) , Khối lượng : 6.15 kg	36th Windows 11 Home Single Language	Liên hệ
57	HP Elite Mini 600 G9 - 9H095PT KM: Tầng 100.000	Chip xử lý : Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x RJ-45, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	36th Windows 11 Home Single Language	Liên hệ
58	HP Elite Mini 600 G9 - B25LNPT KM: Tầng 100.000	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5-4800 MT/s (1 x 8 GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 2 x DisplayPort 1.4, 3 x USB Type-A 480 Mbps signaling rate , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.04 kg	36th Windows 11 Pro	20,950,000
59	HP Elite Mini 600 G9 - B25LRPT KM: Tầng 100.000	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5-4800 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 2 x DisplayPort 1.4, 3 x USB Type-A 480 Mbps signaling rate , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN , 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.04 kg	36th Windows 11 Pro	21,950,000

60	HP Elite Mini 800 G9-9H089PT KM: Tặng 100.000	Chip xử lý :Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1x8GB) Sodimm , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x headset connector, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-C 20Gbps, 1 x RJ-45, 3 x USB Type-A 10Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4, HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm , Khối lượng : 1.42 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64	14,850,000
61	HP Elite Mini 800 G9-9H0C7PT KM: Tặng 100.000	Chip xử lý :Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB) Sodimm, Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x headset connector, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-C 20Gbps, 1 x RJ-45, 3 x USB Type-A 10Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E AX211 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm, Khối lượng : 1.42 kg	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
62	HP Elite Mini 800 G9-9H090PT KM: Tặng 100.000	Chip xử lý :Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x RJ-45, 3 x USB Type-A 10Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	36th Windows 11 Pro	19,650,000
63	HP Elite Mini 800 G9-8U8M4PA KM: Tặng 100.000	Chip xử lý :Intel Core i5-13500 up to 4.8Ghz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB), 4 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe + VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps , 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 3 x USB Type-A 480 Mbps, 1 x HDMI , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước: 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
64	HP Elite Mini 800 G9-8U8L5PA KM: Tặng 100.000	Chip xử lý :Intel Core i5-13500 up to 4.8Ghz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB), 4 khe cắm Ram . Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 3 x USB Type-A 480 Mbps, 1 x HDMI , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
65	HP Elite Mini 800 G9-8U8K8PA KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : Intel Core i7-13700 up to 5.2GH, 30MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x RJ-45, 3 x USB Type-A 10Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
66	HP Elite 805 G9 - SFF B16LYPT KM: Tặng 100.000	Chip xử lý :AMD Ryzen 5-8600G up to 5.0Ghz, 16MB , RAM : 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : AMD Radeon 760M Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 4 x USB Type-A 10Gbps, 1 x combo audio jack, 2 x USB Type-A 5Gbps, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x RJ-45, 1 x audio-in/out , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	22,850,000
67	HP Elite 805 G9 - SFF B16M1PT KM: Tặng 100.000	Chip xử lý :AMD Ryzen 7-8700G up to 5.1Ghz, 16MB , RAM : 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA AMD Radeon 780M Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small form factor, Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 4 x USB Type-A 10Gbps, 1 x combo audio jack, 2 x USB Type-A 5Gbps, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x RJ-45, 1 x audio-in/out, Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	25,450,000
68	HP EliteDesk 800 G9 SFF - AW1C2PT KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
69	HP EliteDesk 800 G9 SFF - AW1C3PT KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
70	HP EliteDesk 800 G9 SFF - AW1F6PT KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4Ghz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB, Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth : 5.3, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	27,850,000
71	HP All in One - HP 200 Pro G4 - PC 74S23PA KM: Tặng 100.000đ (SLCH)	CPU Intel Core i3-1215U, up to 4.4 GHz, 10 MB , RAM : 8 GB DDR4 3200 MHz , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe M.2 SSD, Màn hình : 21.5 inch diagonal, FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây HP , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo; 1 x power; 1 x RJ-45; 2 x USB 2.0; 2 x USB 3.2 Gen 1 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI-out 1.4 , Wifi : Realtek RTL8822CE 802.11a/b/g/n/ac (2x2) Wi-Fi , Bluetooth : 5 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 490.3 mm x 380.7 mm x 204.5 mm, Khối lượng : 5.7 kg	12th Windows 11 Home	13,390,000
72	HP All in One - ProOne 440 - G9 - 6M7Q5PA (Đen) KM: Tặng 100.000đ (SLCH)	CPU Intel Core i3-12100T (up to 4.1Ghz, 12MB) , Bộ nhớ Ram: 8GB DDR4 3200MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ đĩa cứng: 512GB SSD PCIe NVMe , Card đồ họa: Intel UHD Graphics 730, Màn hình: 23.8 FHD (1920 x 1080), Touch-screen, IPS, Anti-glare 16.9 , Ổ đĩa quang : DVD-RW , Webcam : 5 MP, Cổng xuất hình :1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack ; Rear I/O ports: 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x HDMI-in, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Kensington lock ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) ; 1 x SSD2 PCIe (M.2 2280) , Wifi : 802.11 ax , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Tiêu chuẩn , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB	12th Windows 11 Home	19,450,000
73	HP All in One - ProOne 440 - G9 - 8W8K9PA (Đen) KM: Tặng 100.000đ (SLCH)	CPU Intel Core i5-13500T up to 4.2Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP cổng USB , Cổng kết nối : 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 2 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x DisplayPort 1.4a , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 53.93cm x 22.5cm x 37.94cm (W x D x H) , Khối lượng : 7.77 kg	12th Windows 11 Home	16,950,000
74	HP All in One - ProOne 440 - G9 - 9H0B7PT (Đen) KM: Tặng 100.000đ (SLCH)	CPU Intel Core i5-13500T up to 4.6GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz Sodimm , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch-screen, IPS, Anti-glare , VGA : Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 1 x DisplayPort 1.4a, Wifi : Wi-Fi 6E AX211 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Tiêu chuẩn : Kích thước : 53.93cm x 22.5cm x 37.94cm (W x D x H) , Khối lượng : 7,77 kg	12th Windows 11 Home	21,950,000
75	HP All in One - 240 G10 AIO - 9H0B2PT (Đen) KM: Tặng 100.000đ (SLCH)	Chip CPU Intel Core i5-1335U, up to 4.6 GHz, 12 MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe SSD , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Three-sided micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5MP , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Cổng kết nối :1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm), Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H), Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	18,950,000
76	HP All in One - 240 G10 AIO - 8W8K1PA (Đen) KM: Tặng 100.000đ (SLCH)	Chip CPU Intel Core i5-1335U, up to 4.6 GHz, 12 MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe SSD , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Three-sided micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5MP , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x headphone/microphone combo, 1 RJ-45; 1 x power , Wifi : Wi-Fi 6 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 540.6 mm x 183.7 mm x 419 mm, Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ

77	HP All in One - 240 G10 AIO - 8W8K2PA (Đen) KM: Tặng 100.000đ (SLCH)	Chip CPU Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz/12MB/10 nhân, 12 luồng), RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Three-sided micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel Iris Xe Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Webcam : 5 MP, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB, Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45, Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box, Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm), Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H), Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ
78	HP All in One - HP ProOne 240 G10 - 9H0B1PT (Đen)	Chip CPU Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4-3200 MT/s (1 x 8GB), Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel Iris Xe Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones, Keyboard: Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB, Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45, Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Integrated Realtek RTL8111HSH-CG GbE LAN WLAN, Phụ kiện kèm theo : Full box, Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm), Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H), Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	20,890,000
79	HP All in One - HP Pro 240 G10 - 9H0B3PT (Đen)	Chip CPU Intel Core i7-1355U, up to 5.0 GHz, 12 MB , RAM : 8 GB DDR4 3200 MHz RAM (1 x 8 GB), Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe SSD, Màn hình : 23.8" diagonal, FHD (1920 x 1080), IPS, three-sided micro-edge, anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel Iris Xe Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Webcam : 5 MP camera (kéo lên), dual array digital microphones , Keyboard : Bàn phím + Chuột USB có dây, Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45, 1 x power connector, /Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111HSH-CG GbE LAN WLAN, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Realtek ALC3274, Kích thước : 540.6 mm x 183.7 mm x 419 mm, Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	21,590,000
80	HP All in One - HP Pro 240 G10 - AY2G4PT (Đen)	Chip CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5-5600MHz (1 x 8 GB), Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45, Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm), Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	19,790,000
81	HP All in One - HP Pro 240 G10 - AY2G5PT (Đen)	Chip CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3GHz, 12MB , RAM : 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB), Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm), Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	20,390,000
82	HP All in One - HP Pro 240 G10 - AY2G6PT (Đen)	Chip CPU Intel Core Ultra 7-155U up to 4.8GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5-5600 MT/s (1 x 8GB), Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD , Graphics : Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45, Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2),Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm), Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	22,890,000
83	HP All in One - HP Pro 240 G10 - AY2G7PT (Đen)	Chip CPU Intel Core Ultra 7-155U up to 4.8GHz, 12MB , RAM : 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB), Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD , Graphics : Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45, Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2),Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm), Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	23,790,000
84	HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 8W2Z6PA KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)	Chip xử lý : Intel Core i5-13500 up to 4.8G, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800MHz (1 x 8GB) Sodimm, 2 khe cắm Ram, Ổ cứng : 512 GB PCIe® NVMe™ SSD, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Webcam : 5 MP, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x DisplayPort 1.4, 1 RJ-45, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo: Full box, Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	Liên hệ
85	HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 8W8J5PA (Bạc) KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5-4800MHz (1 x 16GB), Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn Phím Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, 1 x headphone/microphone combo , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Không Lan , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers, Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Pro	30,550,000
86	HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B05JHPT KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0GHz, 24MB, RAM : 8GB DDR5-4800MHz RAM (1 x 8GB), Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe M.2, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers, Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	25,950,000
87	HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B05HBPT KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0GHz, 24MB, RAM : 8GB DDR5-4800MHz RAM (1 x 8GB), Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe M.2, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers, Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	27,950,000
88	HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 76N80PA	Chip xử lý : Intel Core i7-12700 up to 4.90 GHz, 25MB , Bộ nhớ Ram: 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, Sodimm , Ổ đĩa cứng: 512GB SSD PCIe (M.2 2280), Màn hình : 23.8 FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 16:9 , Card đồ họa : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP, Keyboard : Bàn Phím + Chuột Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack , Back I/O ports: 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C (support DisplayPort), 1 x HDMI-in, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Kensington lock , 1 x M.2 2230 (with WLAN) ; 2 x SSD PCIe (M.2 2280), Wifi : 802.11 ax , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Có loa , Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 8.9 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	27,490,000
89	HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 76N81PA	Chip xử lý : Intel Core i7-12700 up to 4.90 GHz, 25MB , Bộ nhớ Ram: 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, Sodimm , Ổ đĩa cứng: 512GB SSD PCIe (M.2 2280), Màn hình : 23.8 FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 16:9 , Card đồ họa : NVIDIA GeForce RTX 3050 Ti (4GB of GDDR6 SDRAM, Bus Width: 128-bit), Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP, Keyboard : Bàn Phím + Chuột Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack , Back I/O ports: 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C (support DisplayPort), 1 x HDMI-in, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Kensington lock , 1 x M.2 2230 (with WLAN) ; 2 x SSD PCIe (M.2 2280), Wifi : 802.11 ax , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Có loa , Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.165 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	33,950,000
90	HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 8W8J6PA KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)	Chip xử lý : Intel Core i7-13700, up to 5.2 GHz, 30 MB , RAM : 16GB DDR5 5600MHz , Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe SSD, VGA : Intel UHD Graphics 770 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate (DisplayPort 1.4), 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	35,950,000

91	HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B01NYPT KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4Ghz, 33MB , RAM : 8GB DDR5-5600 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x RJ-45 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers , Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	32,750,000
92	HP All in One EliteOne 870 G9 AIO - 8W8M1PA KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)	Chip xử lý : Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , Màn hình : 27 inch QHD (2560 x 1440),Touch, IPS, anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x RJ-45 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers , Kích thước : 61.4cm x 24.7cm x 59.95cm (W x D x H) , Khối lượng : 11.6 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	Liên hệ
93	HP All in One EliteOne 870 G9 AIO - 8W302PA (Màu Bạc) KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 16GB DDR5 5600Mhz (1 x 16 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 27 inch QHD (2560 x 1440), IPS, anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA RTX3050Ti 4G , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phần loi : AIO , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45. Kích thước : 61.4cm x 24.7cm x 59.95cm (W x D x H) , Khối lượng : 11.6 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	Liên hệ
94	HP All in One EliteOne 870 G9 AIO - 8W302PA (Màu Bạc) KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 16GB DDR5 5600Mhz (1 x 16 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 27 inch QHD (2560 x 1440), IPS, anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA RTX3050Ti 4G , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phần loi : AIO , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45. Kích thước : 61.4cm x 24.7cm x 59.95cm (W x D x H) , Khối lượng : 11.6 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	Liên hệ
95	Máy trạm HP Z2 G9 Tower Workstation (i5_14500_16GB_4N3U8AV) KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)	Chip xử lý :CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB, RAM : 16GB DDR5 , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard: Bàn phím + Chuột HP , Cổng kết nối :1 x HDMI	36th Linux	23,500,000
96	Máy trạm HP Z2 G9 Tower Workstation (Z2_i9_14900_4N3U8AV) KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)	Chip xử lý :CPU Intel Core i9-14900, RAM : 16GB DDR5 , Ổ cứng :512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard: Bàn phím + Chuột HP , Cổng kết nối :1 x HDMI	36th Linux	40,990,000

MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU DELL (Giá đã bao gồm VAT)

1	DELL Inspiron 3030T - T6FDR KM: Tặng 100.000đ	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.70Ghz , RAM : 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe (M.2 2230) , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phần loi : Tower, Cổng kết nối : Front I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Back I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type-A (with SmartPower on), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio line-out, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 3 x SATA, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi 802.11 ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 29.28cm x 15.4cm x 32.43cm (L x W x H) , Khối lượng : 4.311 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
2	DELL Inspiron 3030T - T6FDR1 KM: Tặng 100.000đ	CPU Intel Core i5 -14400 uo to 4.70Ghz , RAM : 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe (M.2 2230) , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phần loi : Tower, Cổng kết nối : Front I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Back I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type-A (with SmartPower on), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio line-out, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 3 x SATA, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi 802.11 ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 29.28cm x 15.4cm x 32.43cm (L x W x H) , Khối lượng : 4.311 kg	24th Windows 11 Home	14,850,000
3	DELL Inspiron 3030T - MTI51015W1-8G-512G-2Y KM: Tặng 100.000đ	CPU Intel Core i5-14400 3.5Ghz up to 4.7 GHz , RAM : 8GB DDR5 4400MT/s (1x8GB), 2 khe cắm Ram , hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGA IntelUHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1 , 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C (5 Gbps) Type-C 1 x USB 2.0 , 1 x headphone and microphone combo 1 x Ethernet RJ45 1 x audio line-out port 2 x USB 2.0 (480 Mbps) 1 x DisplayPort 1.4a 1 x HDMI 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45, Kích thước : 324.30mm x 154.00mm x 292.80mm (HxWxD) , Khối lượng : 5.32 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
4	DELL Inspiron 3030T - T6FDR2 KM: Tặng 100.000đ	CPU Intel Core i7 14700 up to 5.4 GHz , RAM : 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe (M.2 2230), VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phần loi : Tower, Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A ports, 1 x USB 3.2 Type-A Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1 port, 2 x USB 2.0 Type-A ports with Power on/Wake support, 2 x USB 3.2 Type-A Gen 1 port, 1 x Audio line-out port, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x RJ-45 Ethernet port, 1 x HDMI 1.4b port , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : 802.11 ax , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 29.28cm x 9.26cm x 29cm (L x W x H) , Khối lượng : 4.02 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
5	DELL Inspiron 3030T - MTI71027W1-16G-512G KM: Tặng 100.000đ	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM16GB DDR5 5600MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng: 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGAIntelUHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD): Không DVD , Keyboard:Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1 , 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x global headset jack, 2 x cổng USB 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x Ethernet RJ45, 1 x HDMI 1.4b, 2 x USB 2.0 , 1 x audio line-out , Cổng xuất hình: HDMI, DisplayPort , Wifi: Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth: 5.3, Kết nối mạng LAN: 1 x RJ-45, Kích thước: 324.30mm x 154.00mm x 292.80mm (HxWxD) , Khối lượng: 5.32 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
6	DELL Inspiron 3030T - MTI71035W1-16G-1T KM: Tặng 100.000đ	CPU Intel Core i7 14700F - 1.5 GHz up to 5.4 GHz, 33 MB , RAM: 16GB DDR5 5600MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng: 1TB M.2 PCIe NVMe , VGA : NVIDIA GeForce RTX 3050 8GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD): Không DVD , Keyboard: Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phần loi: Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1 , 2 x USB 2.0 , Cổng xuất hình: 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Wifi : Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN: 1 x Ethernet RJ45, Kích thước: 324.3 mm x 292.8 mm x 154 mm, Khối lượng: 7.05 kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ
7	DELL Inspiron 3030SFF- SFFI33003W1-8G-512G KM: Tặng 100.000đ	CPU Intel Core i3-14100 3.5Ghz up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4400 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng: 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây , Phần loi : Small Form Factor , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0 , 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1, 1 x headphone and microphone combo, 1 x DisplayPort 1.4, 2x USB 2.0 , 1 x HDMI 1.4b, 1 x audio line-out, 1 x Ethernet RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 290 mm x 92.6 mm x 292 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.72 kg	12th Windows 11 Home	12,490,000
8	DELL Inspiron 3030SFF- 71047525 KM: Tặng 100.000đ	CPU CPU Intel Core i5-14400 3.5Ghz up to 4.7Ghz, 20MB , RAM : 8 GB DDR5 , 2 khe cắm Ram , hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phần loi : Small Form Factor , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0 , 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1, 1 x headphone and microphone combo, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB 2.0 , 1 x HDMI 1.4b, 1 x audio line-out, 1 x Ethernet RJ-45 , Cổng xuất hình: HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 290 mm x 92.6 mm x 292 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.72 kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ
9	DELL VOSTRO 3020MT - MTI72062W1-8G-512G KM: Tặng 100.000đ	CPU Intel Core i7-13700 (2.1GHz up to 5.1GHz), RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD): Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phần loi : Small Form Factor, Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 thế hệ 1, 1 x headset (headphone and microphone combo) port, 2 x USB 2.0 , 2 x USB 3.2 thế hệ 1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x audio line-out port, 1 x HDMI 1.4, 2 x USB 2.0 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Wi-Fi 802.11ac , Bluetooth : 5.0 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 49cm x 29cm x39cm, Khối lượng : 5.7kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ
10	DELL OPTIPLEX 7020SFF- 71050730 (Đen) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý :CPU Intel Core i3-12100 3.30Ghz up to 4.30Ghz , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây , Phần loi : Small Form Factor, Cổng kết nối : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x Universal audio jack, 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 290.00mm x 92.60mm x 292.80mm (HxWxD) , Khối lượng 5.38 kg	12h Option	Liên hệ
11	DELL OPTIPLEX 7020SFF- 8512G-2Y (Đen) (7020_8512G_2Y) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý :CPU Intel Core i3-12100 3.30Ghz up to 4.30Ghz , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây , Phần loi : Small Form Factor, Cổng kết nối : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x Universal audio jack, 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Cổng xuất hình: HDMI, DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 290.00mm x 92.60mm x 292.80mm (HxWxD) , Khối lượng 5.38 kg	24h Windows 11 Home	12,890,000
12	DELL OPTIPLEX 7020SFF-S7020-12500-08512U KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : Intel Core i5-12500 up 4.60GHz, 18MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x Universal audio jack , Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2) port, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Cổng xuất hình: HDMI, DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 290mm x 92.60mm x 292.80mm , Khối lượng : 6kg	12h Option	13,250,000

13	DELL OPTIPLEX 7020SFF-S7020-12500-08512W KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : Intel Core i5-12500 up 4.60GHz, 18MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x Universal audio jack ; Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2) port, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Cổng xuất hình: HDMI, DisplayPort, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 290mm x 92.60mm x 292.80mm , Khối lượng : 6kg	12h Windows 11 Home	Liên hệ
14	DELL OPTIPLEX 7020SFF S7020-14500-08512U KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 14500 vPro (24MB cache, 14 cores, 20 threads, up to 5.0 GHz Turbo, 65W , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x Universal audio; Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x HDMI 1.4b , 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo: Full box , Kích thước : 290mm x 92.60mm x 292.80mm, Khối lượng : 6 kg	12th OPTION	15,990,000
15	DELL OPTIPLEX 7020SFF S7020-14500-08512W KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x Universal audio jack, 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with Smart Power On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Kích thước : 290.00mm x 92.60mm x 292.80mm (HxWxD) , Khối lượng : 5.38 kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ
16	DELL OPTIPLEX SP7020-14500-8512W-3Y KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x Universal audio jack, 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with Smart Power On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Kích thước : 290.00mm x 92.60mm x 292.80mm (HxWxD) , Khối lượng : 5.38 kg	36th Windows 11 Home	16,350,000
17	DELL OPTIPLEX SP7020-14500-8512U-3Y KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C port , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x Universal audio jack, 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with Smart Power On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Kích thước : 290.00mm x 92.60mm x 292.80mm (HxWxD) , Khối lượng : 5.38 kg	36th Option	15,890,000
18	DELL OPTIPLEX 7020SFF Plus S7020-14500-16512W KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x Universal audio jack, 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with Smart Power On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Kích thước : 290.00mm x 92.60mm x 292.80mm (HxWxD) , Khối lượng : 5.38 kg	12th Windows 11 Home	16,950,000
19	DELL OPTIPLEX 7020MT M7020-12100-08512U KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i3-12100 3.30 GHz up to 4.30 GHz, 12 MB , RAM : 8GB DDR5 , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell không dây KM5221W, Phân loại : Tower , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 324.30mm x 154mm x 292.20mm , Khối lượng: 6.9 kg	12th OPTION	Liên hệ
20	DELL OPTIPLEX 7020MT M7020-14100-08512U KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i3-14100 up to 4.70GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell KM5221W , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps); Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet port , 1 x HDMI 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 324.30mm x 154mm x 292.20mm, Khối lượng : 6.9 kg	12th OPTION	12,950,000
21	DELL OPTIPLEX 7020MT M7020-14100-08512W KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i3-14100 up to 4.70GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell KM5221W , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps); Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet port , 1 x HDMI 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 324.30mm x 154mm x 292.20mm, Khối lượng : 6.9 kg	12th Windows 11 Home	13,350,000
22	DELL OPTIPLEX 7020 Tower - 42OT702001 KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i3-14100 3.50Ghz up to 4.70Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe, KYHD , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x Universal Audio Jack. Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-A, 1 x DisplayPort 1.4a , 1 x RJ-45 (1 Gbps) Ethernet , Cổng xuất hình : DisplayPort, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 324.30 mm x 154.00 mm x 292.20 mm (HxWxD) , Khối lượng : 5.18 kg	24th Windows 11 Home	13,250,000
23	DELL OPTIPLEX 7020 Tower - 71083698 KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.00GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x Universal audio port Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet port, 1 x HDMI 1.4b port, Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 324.30mm x 154mm x 292.20mm (HxWxD), Khối lượng : 6.37 kg	12th OPTION	15,890,000
23	DELL OPTIPLEX 7020 Tower - M7020-14500-08512W KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 14500 vPro (24MB cache, 14 cores, 20 threads, up to 5.0 GHz Turbo, 65W), RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x Universal audio port Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet port, 1 x HDMI 1.4b port, Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 324.30mm x 154mm x 292.20mm (HxWxD), Khối lượng : 6.37 kg	12th Windows 11 Home	16,750,000
23	DELL OPTIPLEX 7020 Tower - M7020-14500-3Y-NOVPRO KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel CoreCPU Intel Core i5-14500 up to 5.00GHz (no Vpro), 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x Universal audio port Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet port, 1 x HDMI 1.4b port, Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel(R) AX211 Wi-Fi 6, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 324.30mm x 154mm x 292.20mm (HxWxD), Khối lượng : 6.37 kg	36th Option	17,090,000
24	DELL OPTIPLEX 7020 Tower - 42OT702002 KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-14500 vPro 2.60GHz up to 5.00Ghz, 24 MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe, KYHD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x Universal Audio Jack. Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-A, 1 x DisplayPort 1.4a , 1 x RJ-45 (1 Gbps) Ethernet , Cổng xuất hình : DisplayPort, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 324.30 mm x 154.00 mm x 292.20 mm (HxWxD) , Khối lượng: 5.18 kg	24th Windows 11 Home	15,950,000
25	DELL OPTIPLEX 7020MT - M7020-12700-08512U KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : Intel Core i7-12700 up to 4.90 GHz, 25MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe, KYHD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Wifi : không , Bluetooth : không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.30 mm x 154.00 mm x 292.20 mm (HxWxD) , Khối lượng: 6 kg	12th OPTION	18,450,000
26	DELL OPTIPLEX 7020MT - M7020-12700-08512W KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : Intel Core i7-12700 up to 4.90 GHz, 25MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe, KYHD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Wifi : không , Bluetooth : không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.30 mm x 154.00 mm x 292.20 mm (HxWxD) , Khối lượng: 6 kg	12th Windows 11 Home	20,490,000
27	DELL XPS 8960 - GV47H1 KmH Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i7 - 14700 up to 5.40Ghz, RAM 16GB DDR5 5600MHz , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe (M.2 2280) + 2TB HDD SATA3 7200 RPM, VGA Nvidia GeForce RTX 3050 8GB , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Front I/O Ports: 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A (with PowerShare), 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C (with PowerShare), 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Back I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type- A (with Smart Power On), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (2.5G LAN), 1 x Rear L/R surround, 1 x Side L/R surround, 1 x Microphone, 1 x Front L/R surround line-out, 1 x Line-in, 1 x Center/subwoofer LFE surround, Antenna WiFi x2, Discrete VGA card (1 x HDMI, 3 x DisplayPort), 1 x PCIe X16, 2 x PCIe X4, 3 x SATA, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 1 x SSD2 PCIe (M.2 2280) , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : 802.11 ax , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 42.69cm x 17.3cm x 37.29cm (L x W x H), Khối lượng : 12.573 kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ

28	DELL Tower ECT1250 - 71069157 (Black) Km Tặng 100.000đ	Chip xử lý : Intel Core i3 - 14100 3.50GHz up to 4.70GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Keyboard Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Kích thước 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phần loi Tower, Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax, Bluetooth 5.3 , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	12th Windows 11 Home	12,150,000
29	DELL Tower ECT1250 - TFPC8 (Black)	Chip xử lý : Intel Core i3 - 14100 3.50GHz up to 4.70GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	24th Windows 11 Home	12,550,000
30	DELL Tower ECT1250 - DT-14400-8-512G-2Y (Black)	Chip xử lý : Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5 4800MT/s (1x8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	24th Windows 11 Home	15,450,000
31	DELL Tower ECT1250 - TFPC81 (Black)	Chip xử lý : Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 3 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	12th Windows 11 Home	15,450,000
32	DELL Tower ECT1250 - TFPC812 (Black) Km Tặng 100.000đ	Chip xử lý : Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 3 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	12th Windows 11 Home	16,450,000
33	DELL Tower ECT1250 - 71066637 (Black) Km Tặng 100.000đ	Chip xử lý : Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4800MT/s , Ổ cứng : 1TB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	12th Windows 11 Home	18,350,000
34	DELL Tower ECT1250 DT-14700-16-512G (Black) Km Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i7 -14700 2.10GHz up to 5.40GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước :324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	12th Windows 11 Home	23,390,000
35	DELL Tower ECT1250 - TFPC82 (Black) Km Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i7 -14700 2.10GHz up to 5.40GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 1TB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	12th Windows 11 Home	24,890,000
36	DELL Tower ECT1250 - 42TOWE14700-01 (Black) Km Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i7 -14700 2.10GHz up to 5.40GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 1TB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	24th Windows 11 Home	24,150,000
37	DELL Tower ECT1250 - DT-U5-16-512G (Black)	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 5 225 3.30GHz up to 4.90GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 5600MT/s (1x16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Sau: 2 x USB 2.0 Type-A (with SmartPower On ports), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPorts, 1 x RJ45 (LAN), 1 x COM Port, 2 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 1 x SATA , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	12th Windows 11 Home	18,950,000
38	DELL Tower ECT1250 - W66RY(Black) Km Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 7 265 up to 5. 30 GHz , RAM : 32GB DDR5 5600MHz (1 x 32GB), 2 khe cắm RAM , Ổ cứng : 1TB SSD PCIe M.2 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi 802.11 ax , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 29.30cm x 15.40cm x 32.43cm (L x W x H) , Khối lượng : 4.194 kg	12th Windows 11 Home	Liên hệ
39	DELL Tower ECT1250 - 42TOWEULTRA-01 (Black) Km Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 7 - 265 2.40GHz up to 5.30GHz, 30MB , RAM : 16GB DDR5 5600MT/s , Ổ cứng : 1TB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x DisplayPort 1.4 port , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 324.3 mm x 154 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 6.86 kg	12th Windows 11 Home	25,450,000
40	DELL Slim ECS1250 - DS-14100-8-512G (Black)	Chip xử lý : CPU Intel Core i3 - 14100 3.50GHz up to 4.70GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	12th Windows 11 Home	12,550,000
41	DELL Slim ECS1250 - 42SLIM14100-01 (Black)	Chip xử lý : CPU Intel Core i3 - 14100 3.50GHz up to 4.70GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	24th Windows 11 Home	12,990,000
42	DELL Slim ECS1250 - 71066641 (Black)	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loi : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TMDS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps), Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	12th Windows 11 Home	15,390,000

43	DELL Slim ECS1250 DS-14400-16-512G (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4800MT/s (1x16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	12th Windows 11 Home	16,250,000
44	DELL Slim ECS1250 - 42SLIM14400-01 (Black)	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 14400 2.50GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4800MT/s (1x16GB) , Ổ cứng : 1TB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	12th Windows 11 Home	18,290,000
45	DELL Slim ECS1250 - 71066642 (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i7 -14700 2.10GHz up to 5.40GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	12th Windows 11 Home	22,450,000
46	DELL Slim ECS1250 - 71066639 (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 5 225 3.30GHz up to 4.90GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	12th Windows 11 Home	19,350,000
47	DELL Slim ECS1250 - 2XDYF (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 7 - 265 2.40GHz up to 5.30GHz Turbo, 30MB , RAM : 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng : 1TB M.2 2230 QLC PCIe NVMe Class 25 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phần loại : Slim , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C port, 1 x Global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x HDMI 2.1 (TMS) port, 1 x RJ45 Ethernet port (1 Gbps) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 , Kích thước : 303.5 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.75 kg	12th Windows 11 Home	24,890,000
48	DELL Pro Slim QCS1250 - 71076104 (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i3-14100 , RAM 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen3 NVMe, VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Phần loại Slim , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C 1 x global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x HDMI 2.1 (TMS), 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet , Keyboard Bàn phím Dell + Chuột Dell , Wifi Không , Bluetooth Không , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.50 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng 5.89 kg	12th Windows 11 Home	15,450,000
49	DELL Pro Slim QCS1250-14500-08512W (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 -14500 vPro 2.6 GHz up to 5 GHz, 24MB , Ram : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen3 NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Phần loại Slim , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C 1 x global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x HDMI 2.1 (TMS), 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet , Keyboard : Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Có Wifi - Không có Bluetooth , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.50 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng 5.89 kg	12th Windows 11 Home	17,090,000
50	DELL Pro Slim QCS1250-14500-16512W (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 -14500 vPro 2.6 GHz up to 5 GHz, 24MB , Ram : 16GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen3 NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort , Phần loại Slim , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C 1 x global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x HDMI 2.1 (TMS), 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet , Keyboard : Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 303.50 mm x 95 mm x 293 mm (HxWxD) , Khối lượng 5.89 kg	12th Windows 11 Home	18,890,000
51	DELL Pro Tower QCT1250 - QCT1250-14100-08512W (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i3 - 14100 3.50GHz up to 4.70 GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 up to 4800 MT/s (1 x 8GB), Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen3 NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi Không , Bluetooth Không , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phần loại Tower , Cổng kết nối Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, 1 x HDMI 2.1 (TMS), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2) , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 6.78 kg, Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	12th Windows 11 Home	14,790,000
52	DELL Pro Tower QCT1250 - 42PROI3QCT1250 (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i3 - 14100 3.50GHz up to 4.70 GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 up to 4800 MT/s (1 x 8GB), Ổ cứng 512GB SSD KYHD, VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi : Không có , Bluetooth:Không có , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phần loại Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x RJ45 , 1 x HDMI 2.1 (TMS), 1 x DisplayPort™ 1.4a (HBR2) , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 5.44 kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	24th Windows 11 Home Single Language	15,490,000
53	DELL Pro Tower QCT1250 - 71076109 (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : Intel Core i5 - 14500 vPro 2.60 GHz to 5.00GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 up to 4800 MT/s (1 x 8GB), Ổ cứng 512GB SSD KYHD, VGA Integrated Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi : Không có , Bluetooth:Không có , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phần loại Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C port, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x global headset jack Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On ports, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet port, 1 x HDMI 2.1 (TMS) port, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2) port , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 5.44 kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	12th Windows 11 Home Single Language	17,090,000
54	DELL Pro Tower QCT1250 - 42PROI5QCT1250 (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : Intel Core Intel® Core™ i5-14500, up to 5.0GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 up to 4800 MT/s (1 x 8GB), Ổ cứng 512GB SSD KYHD, VGA Integrated Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi : không có , Bluetooth:không có , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phần loại Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C®, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x RJ45, 1 x HDMI 2.1 (TMS), 1 x DisplayPort™ 1.4a (HBR2) , Khối lượng 5.44 kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	24th Windows 11 Home Single Language	17,190,000
55	DELL Pro Tower QCT1250 - 42PROU5QCT1250 (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : Intel® Core™ Ultra 5 235, up to 5.0GHz, 13 TOPS NPU , RAM 16GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng 512GB SSD KYHD, VGA Integrated Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi : không , Bluetooth:không , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phần loại Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C®, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x RJ45, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort™ 1.4a , Khối lượng 5.44 kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	12th Windows 11 Home Single Language	20,490,000
56	DELL Pro Tower QCT1250-235U-08512W (Black) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : Intel® Core™ Ultra 5 235, up to 5.0GHz, 13 TOPS NPU , RAM 8GB DDR5 5600 MT/s , Ổ cứng 512GB SSD KYHD, VGA Integrated Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi : không , Bluetooth:không , Keyboard Bàn phím Dell KB216 + Chuột Dell MS116 , Kích thước 324.30 mm x 154.00 mm x 293.00 mm (HxWxD) , Kết nối mạng LAN 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet, Phần loại Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C®, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x RJ45, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort™ 1.4a , Khối lượng 5.44 kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	12th Windows 11 Home Single Language	19,990,000
57	DELL Pro Tower Plus QBT125-QBT1250-256U-16512W(Black) KM: Tặng 200.000đ	Chip xử lý : Intel Core Ultra 7 - 265 1.8GHz up to 5.3GHz, 66MB , RAM : 16GB (1x16GB) DDR5/5600MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD NVMe M.2 PCIe , VGA INTEL GRAPHIC , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím Dell KB216+ Chuột Dell MS116 , Phần loại : Tower Plus , Wifi : Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax, Bluetooth(R) , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , POWER 260W PSU	12th Windows 11 Home	32,590,000
58	DELL Tower Plus EBT2250 - DTP-U7-16-1T (Black) KM: Tặng 200.000đ	Chip xử lý : Intel Core Ultra 7 - 265 1.8GHz up to 5.3GHz, 66MB , RAM : 16GB DDR5 5200MT/s (2x8GB) , Ổ cứng : 1TB SSD NVMe M.2 PCIe , VGA Nvidia GeForce RTX 4060Ti 8GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell Wireless , Phần loại : Tower Plus , Cổng kết nối : Trước: 3 x USB 3.2 Type-A Gen 1 , 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2 (no video/audio output), Headset jack, SD card slot Sau: 4 x USB 2.0 Type-A, (2) USB 3.2 Type-A Gen 1, 1 x Thunderbolt 4 (includes 4K video output), 1 x HDMI (includes 4K video output), 1 x Gigabit Ethernet , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 7 BE200 (2x2) 802.11be, Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, POWER 460W Graphite PSU , Kích thước : 372.9 mm x 173mm x 426.9mm (HxWxD) , Khối lượng : 12.94kg	12th Windows 11 Home	51,990,000

59	DELL All-In-One Inspiron 24 - EC24250 - DR93T5 (Đen) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-1334U (12MB, Up to 4.60GHz), RAM : 8GB DDR5 5200MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, Ổ cứng : SSD 512GB M.2 PCIe NVMe , Màn hình : 23.8 inch FHD, Anti-Glare, Narrow Border, Non-Touch , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : có Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Cổng kết nối :3 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) , 1 x USB 3.2 Type-C® Gen 2 (10 Gbps) , 1 x HDMI-out, 1 x HDMI-in, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Universal headset jack, 1 x M.2 2230 (with WLAN), Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet port , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Realtek High Definition Audio , Trọng lượng : 5.04 kg, Màu Đen	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	19,850,000
60	DELL All-In-One Inspiron 24 - EC24250 - DR93T51 (Đen) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-1334U (12MB, Up to 4.60GHz), RAM : 16GB DDR5 5200MHz (2x 8GB) , Ổ cứng : SSD 1TB M.2 PCIe NVMe , Màn hình : 23.8 inch FHD, Anti-Glare, Narrow Border, Non-Touch , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : có Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Cổng kết nối :3 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) , 1 x USB 3.2 Type-C® Gen 2 (10 Gbps) , 1 x HDMI-out, 1 x HDMI-in, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Universal headset jack, 1 x M.2 2230 (with WLAN), Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet port , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Realtek High Definition Audio , Trọng lượng : 5.04 kg, Màu Đen	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	Liên hệ
61	DELL All-In-One Inspiron 24 - EC24250 - DR93T7 (Đen) KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : Cintel® Core™ 7 processor 150U (12MB cache, 10 cores, 12 threads, up to 5.4 GHz), RAM : 16GB DDR5 5200MHz (2x 8GB) , Ổ cứng : SSD 512GB M.2 PCIe NVMe , Màn hình : 23.8 inch FHD, Anti-Glare, Narrow Border, Non-Touch , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : có Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Cổng kết nối :3 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) , 1 x USB 3.2 Type-C® Gen 2 (10 Gbps) , 1 x HDMI-out, 1 x HDMI-in, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Universal headset jack, 1 x M.2 2230 (with WLAN), Wifi Intel® Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet port , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Realtek High Definition Audio , Trọng lượng : 5.04 kg, Màu Đen	12th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	25,150,000
62	DELL All-In-One Inspiron 24 - 5430 - G5C0D31 KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core 7 - 150U Processor, up to 5.40 GHz, 12 MB , RAM : 16GB (2 x 8GB) DDR4 3200MHz, 2 khe cắm Ram, Ổ cứng : 1TB SSD PCIe (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280 , Màn hình : 23.8 inch, FHD (1920 x 1080), WVVA, Narrow Border, Anti-glare , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : FHD WebCam (pop-up), với mic array , Keyboard : Bàn phím + chuột Dell không dây , Cổng kết nối : 1 x HDMI-out, 1 x HDMI-in , Wifi : 802.11 ax (Wifi 6) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps RJ-45 LAN , Âm thanh : Realtek High Definition Audio , Kích thước : 542.70 mm x 199.55 mm x 414.30 mm, Khối lượng : 8.264 kg , Màu Đen	12th Windows 11 Home Single Language 64-bit Win 11 Home, Microsoft Office Home 2024 +	Liên hệ
63	DELL All-In-One Inspiron 24 - EC24250 - AIO-C7-16-1T KM: Tặng 100.000đ	Chip xử lý : CPU Intel Core 7 - 150U Processor, up to 5.40 GHz, 12 MB , RAM : 16GB (2x8GB) DDR5 5200 MT/s , Ổ cứng : 1TB SSD PCIe (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280 , Màn hình : 23.8 inch, FHD (1920 x 1080), WVVA, Narrow Border, Anti-glare , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Bàn phím + chuột : Dell Dell Pro Keyboard and Mouse - KM5221W, Wifi : 802.11 ax (Wifi 6) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps RJ-45 LAN , Âm thanh : Realtek High Definition Audio , 90 Watt AC adapter , Màu Đen	12th Windows 11 Home, Microsoft Office Home 2024 +	27,990,000

MÁY BỘ DELL WORKSTATION (Giá đã bao gồm VAT)

1	Máy trạm Dell Precision 3680 Tower 42PT3680D04	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i5-14600 2.7GHz up to 5.2GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4400 MT/s Non ECC, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe + HDD 2TB 7200RPM 3.5-inch , VGA Nvidia T400 4GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C , 1 x Universal Audio Sau: 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x USB 2.0 , 1 z RJ45 (1 GbE) Ethernet, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports, 1 x Audio line-out , Cổng xuất hình : DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 372.90 mm x 173.00 mm x 420.20 mm (HxWxD) , Khối lượng : 7.58kg	36th No Os	Liên hệ
2	Máy trạm Dell Precision 3680 Tower 71058809	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i5-14600 2.7GHz up to 5.2 GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 4400 MT/s Non ECC, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe + HDD 2TB 7200RPM 3.5-inch , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C , 1 x Universal Audio Sau: 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x USB 2.0 , 1 z RJ45 (1 GbE) Ethernet, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports, 1 x Audio line-out , Cổng xuất hình : DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 372.90 mm x 173.00 mm x 420.20 mm (HxWxD), Khối lượng : 7.58kg	36th No Os	34,890,000
3	Máy trạm Dell Precision 3680 Tower 71058808	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i7-14700 2.1GHz up to 5.4GHz, 33MB, RAM : 16GB DDR5 4400 MT/s Non ECC, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe + HDD 4TB 7200RPM 3.5-inch , VGA : Nvidia T400 4GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C , 1 x Universal Audio Sau: 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x USB 2.0 , 1 z RJ45 (1 GbE) Ethernet, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports, 1 x Audio line-out , Cổng xuất hình : DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 372.90 mm x 173.00 mm x 420.20 mm (HxWxD) , Khối lượng : 7.58kg	36th No Os	37,390,000
4	Máy trạm Dell Precision 3680 Tower 42PT3680D14700	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i7-14700 2.1GHz up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 4400 MT/s Non ECC, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe + HDD 2TB 7200RPM 3.5-inch , VGA Nvidia T400 4GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C , 1 x Universal Audio Sau: 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x USB 2.0 , 1 z RJ45 (1 GbE) Ethernet, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports, 1 x Audio line-out , Cổng xuất hình : DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 372.90 mm x 173.00 mm x 420.20 mm (HxWxD) , Khối lượng : 7.58kg	36th No Os	Liên hệ
5	Máy trạm Dell Precision 3680 Tower T3680-14700K-4TB	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i7-14700K, up to 5.6 GHz Turbo, 33 MB , RAM : 16GB DDR5 4400Mhz (2 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe + HDD 4TB 5400RPM, KYHD (Keep Your Hard Drive) , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port , One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port with PowerShare , One USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C port , One USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C port with PowerShare , Universal Audio , Sau: Two USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower , Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports , Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports , Audio line-out , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a. Optional: VGA, HDMI 2.0, DP++ 1.4a HBR3, USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C with DP-Alt mode , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I219-LM, 10/100/1000 Mbps , Kích thước 372.90mm x 173.00mm x 420.20mm , Khối lượng : 10.29 kg	36th No Os	Liên hệ
6	Máy trạm Dell Precision 3680 Tower - KYHD-42PT3680D14900 KM: Tặng 100.000	Bộ vi xử lý :CPU Intel Core i9-14900 vPro, up to 5.8 GHz, 36 MB , RAM : 16 GB DDR5 4400 MT/s Non-ECC, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng : 256 GB Gen 4 PCIe NVMe, Cla, KYHD, VGA NVIDIA RTX 2000 Ada Generation, 12GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Optional , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell, Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port with PowerShare , One USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C port One USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C port with PowerShare , Universal Audio , Sau: Two USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower , Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports , Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports , Audio line-out , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a. Optional: VGA, HDMI 2.0, DP++ 1.4a HBR3, USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C with DP-Alt mode , Wifi : Optional, Bluetooth : Optional , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I219-LM, 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước : 372.90 mm x 173.00 mm x 420.20 mm , Khối lượng : 10.29 kg	36th Ubuntu 22.04 on Precision	Liên hệ

7	Máy trạm Dell Precision 3680 Tower - T3680-14700-A400-NW KM: Tầng 200.000	Bộ vi xử lý :CPU Intel Core i7-14700 (33 MB cache, 20 cores, 28 threads, 3.4 GHz to 5.6GHz, 125W), Ram 16GB (2x8GB) DDR5 4400 MT/s, non-ECC, Ổ cứng : 256SSD+4TB HDD (5400RPM), Non DVD+/-RW, VGA Nvidia RTX A400 4GB/GDDR6, Power 500W, Ubuntu, 3Y Warranty, Prosupport + KYHD (Keep Your Hard Drive)	36th Ubuntu	44,990,000
8	Máy trạm Dell Precision 3680 Tower - T3680-14900-A1000-NW KM: Tầng 200.000	Bộ vi xử lý :CPU Intel Core i9-14900 (36 MB cache, 24 cores, 32 threads, 2.0 GHz to 5.8 GHz, 65W), Ram 32GB (2x16GB) DDR5 4400 MT/s, ECC, Ổ cứng : 256SSD+4TB HDD (5400RPM), Non DVD+/-RW, VGA NVIDIA RTX A1000 8GB/GDDR6 4 mDP to DP, Power 500W, Ubuntu, 3Y Warranty, Prosupport + KYHD (Keep Your Hard Drive)	36th Ubuntu	64,490,000
9	Máy Server Dell PowerEdge T160 T160-335-16G2T-E2436	Bộ vi xử lý :CPU Intel Xeon E-2436, 2.90 GHz - 5.00 GHz, 6 nhân 12 luồng, 18MB cache , RAM 16 GB DDR5 4400 MT/s, 4 khe cắm RAM, hỗ trợ lên tới 128GB, Ổ cứng 1 x 2TB HDD SATA, 3 x 3.5 inch SATA , Ổ đĩa quang (DVD) DVD-ROM , Kết nối mạng LAN 2 x 1 GbE LOM, RJ-45 , Cổng xuất hình 1 x VGA , Phân loại 3U Tower , Cổng kết nối 1 x iDRAC Direct (Micro-AB USB), 1 x USB 3.2 Gen1, 3 x USB 2.00, 3 x USB 3.2 Gen1, 1 x Dedicated iDRAC Ethernet port, 1 x Serial,2 x Ethernet OS Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux, SUSE Linux Enterprise Server, VMware ESXi , Phụ kiện kèm theo Full box, Nguồn 300 W Bronze 100—240 V AC, cabled, Giao tiếp PCI 1 x8 slot x4, 1 x 16 slot x16, Tính năng chính iDRAC9, iDRAC Direct, iDRAC RESTful API with Redfish, iDRAC Service Manual , Kích thước 332.5 mm x 132.52 mm x 408.8 mm (có chân và khung), Khối lượng up to 11.64 kg	36th Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux	45,990,000
10	Máy Server Dell PowerEdge R360 8x2.5 R360-825-16G1.2T	Bộ vi xử lý :Intel Xeon E-2414, 2.60 GHz up to 4.50 GHz, 12MB cache , RAM 16 GB 4400 MT/s DR5, 4 khe cắm RAM, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng 1 x 1.2TB HDD SAS, 8 x 2.5-inch SAS/SATA (SSD) hỗ trợ tối đa 61.44 TB, Ổ đĩa quang (DVD) 8X DVD-ROM, Kết nối mạng LAN 2 x 1 GbE LOM, Cổng xuất hình 1 x VGA, Phân loại 1U rack , Cổng kết nối 1 x Dedicated iDRAC Ethernet, 1 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Gen1, 1 x VGA, 1 x Serial, 1 x iDRAC Direct (Micro-AB USB), 1 x USB 2.0 OS Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux, SUSE Linux Enterprise Server, VMware ESXi , Phụ kiện kèm theo Full box, Nguồn 600 W Platinum 100 — 240 VAC or 240 VDC, hot swap redundant, Giao tiếp PCI 1 x PCIe Gen4 x8, 1 x PCIe Gen4 x16, Tính năng chính iDRAC/9, Kích thước 42.8 mm x 482.0 mm x 598.9 mm (có khung bezel), Khối lượng up to 11.64 kg	Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux	60,990,000
11	Máy Server Dell PowerEdge R360-435-16G4T	Bộ vi xử lý :Intel Xeon E-2414, 2.60 GHz up to 4.50 GHz, 12MB cache , RAM 16 GB 4400 MT/s DR5, 4 khe cắm RAM, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng 1 x4TB HDD SAS, 8 x 2.5-inch SAS/SATA (SSD) hỗ trợ tối đa 61.44 TB, Ổ đĩa quang (DVD) 8X DVD-ROM, Kết nối mạng LAN 2 x 1 GbE LOM, Cổng xuất hình 1 x VGA, Phân loại 1U rack , Cổng kết nối 1 x Dedicated iDRAC Ethernet, 1 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Gen1, 1 x VGA, 1 x Serial, 1 x iDRAC Direct (Micro-AB USB), 1 x USB 2.0 OS Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux, SUSE Linux Enterprise Server, VMware ESXi , Phụ kiện kèm theo Full box, Nguồn 600 W Platinum 100 — 240 VAC or 240 VDC, hot swap redundant, Giao tiếp PCI 1 x PCIe Gen4 x8, 1 x PCIe Gen4 x16, Tính năng chính iDRAC/9, Kích thước 42.8 mm x 482.0 mm x 598.9 mm (có khung bezel), Khối lượng up to 11.64 kg	36th Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux	60,590,000
12	Máy Server Dell PowerEdge T360 8x3.5 T360-835-16G2T	Bộ vi xử lý :Intel Xeon E-2414, 2.60 GHz up to 4.5 GHz, 12 MB , RAM 16GB, 4 khe cắm Ram DDR5, 4400 MT/s , Ổ cứng 1 x 2TB HDD SATA, up to 8 x 3.5-inch SAS/SATA HDD/SSD, max 128 TB, Ổ đĩa quang (DVD) DVD+/-RW, Kết nối mạng LAN 2 x RJ-45, 1 GbE LOM, Cổng xuất hình 1 x VGA, Phân loại 4.5U tower server , Cổng kết nối 3 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen1, 1 x Dedicated iDRAC Ethernet port, 1 x Serial, 2 x Ethernet ports, OS Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux, SUSE Linux Enterprise Server, VMware ESXi , Phụ kiện kèm theo Full box , Nguồn 600 W Platinum 100-240 V AC , Giao tiếp PCI PCIe:1 x8 Gen4, x16 Gen5, x1 Gen4, x8 Gen4 , Tính năng chính iDRAC , OpenManage, Kích thước ads, Khối lượng up to 25.10 kg	36th Hỗ trợ Canonical Ubuntu Server LTS, Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux	60,990,000
13	Máy Server Dell PowerEdge R760xs R760xs-835-16G4T-4509Y (Intel Xeon Silver 4509Y/ Ram 16GB/ HDD 4TB/ 2U Rack/ 3Y)	Bộ vi xử lý :CPU Intel Xeon Silver 4509Y, 2.60 GHz up to 4.1 GHz, 22.5 MB, RAM 16GB DDR5 5200 MT/s ECC, max 1.5 TB, Ổ cứng 1 x 4TB SAS, Up to 8 x 3.5-inch SAS/SATA (HDD/SSD) max 192 TB, Ổ đĩa quang (DVD) Không có, Kết nối mạng LAN 2 x 1 GbE LOM, Cổng xuất hình 1 x VGA, Phân loại 2U rack server, Cổng kết nối Trước: 1 x iDRAC Direct (Micro-AB USB) port, 1 x USB 2.0. Sau: 1 x Dedicated iDRAC Ethernet port, 1 x USB 2.0, 1 x USB 3.0, 1 x VGA, 1 x Serial (optional). Trong (Internal): 1 x USB 3.0 (optional) , OS Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux, SUSE Linux Enterprise Server, VMware ESXi, Canonical Ubuntu Server LTS, Phụ kiện kèm theo Full box , Nguồn 2 x 800 W	36 tháng Hỗ trợ Microsoft Windows Server with Hyper-V, Red Hat Enterprise Linux	111,500,000

MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU LENOVO (Giá đã bao gồm VAT)				
1	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4- 12JB001DVA KM: Tầng 100.000	Intel Core i3-13100 P-core 3.4Ghz up to 4.5GHz, 12MB , RAM: 8GB DDR4 3200MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, Hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (support data transfer and 5V@3A charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0 (one supports Smart Power On), 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x headphone (3.5mm), Cổng xuất hình : DisplayPort , VGA, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 , Bluetooth 5.1 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (WxDxH) , Khối lượng : 5.5 kg	12th Option	Liên hệ
3	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4- 12JB001GVA KM: Tầng 100.000	Intel Core i5-13400 P-core 2.5Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.3GHz, 20MB , RAM 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, Hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Lenovo cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (support data transfer and 5V@3A charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0 (one supports Smart Power On), 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x headphone (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 , Bluetooth 5.1 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (WxDxH) , Khối lượng : 5.5 kg	12th Option	12,350,000
4	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4-12JBS05600 KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i5-13400, P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.3GHz, 20MB , RAM 1 x 16GB DDR4 3200 MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây, cổng , Phân loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C® 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / micro, 1 x headphone (3.5mm) (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Kích thước : 145 mm x 294 x mm 340 mm , Khối lượng : 5.5 kg	12th Option	Liên hệ
5	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4-12JB001JVA KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i7-13700, P-core up to 5.1GHz, E-core up to 4.1GHz, 30MB , RAM 8GB UDIMM DDR4 3200 MHz, Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard Bàn phím + Chuột có dây USB , Phân loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối : Intel I219-V, 1x RJ45 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Kích thước : 145 mm x 294 mm x 340 mm , Khối lượng : 5.5 kg	12th Option	17,950,000
6	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4-12JB001LVA KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i7-13700, P-core up to 5.1GHz, E-core up to 4.1GHz, 30MB , RAM 1 x 16GB 3200 MHz DDR4, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây USB , Phân loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối :1 x USB-C 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x headphone (3.5mm), 1 x serial (9-pin) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Kích thước : 145 mm x 294 mm x 340 mm , Khối lượng : 5.5 kg	12th Option	19,350,000
7	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0020VA KM: Tầng 100.000	CPU Intel Core i3-13100 3.4 GHz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5-4800 (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) , 1 x microphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1x RJ-45 , Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (WxDxH) , Khối lượng : 5.6 kgc : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	10,550,000

8	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0023VA	CPU Intel Core i3-13100 P-core 3.4Ghz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L), Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1x RJ-45 , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	10,450,000
9	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0001VA KM: Tặng 100.000	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.70GHz, RAM : 8GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L), Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1x RJ-45 , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	10,850,000
10	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0022VA KM: Tặng 100.000	CPU Intel Core i5-13400 P-core 2.5GHz up to 4.6GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.3GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5-4800 (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1x RJ-45 , Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (WxDxH) , Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	Liên hệ
11	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0004VA KM: Tặng 100.000	CPU Intel Core i5-14400, P-core 2.5GHz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L), Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1x RJ-45 , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	13,650,000
12	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0003VA KM: Tặng 100.000	CPU Intel Core i5-14400, P-core 2.5GHz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L), Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1x RJ-45 , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	Liên hệ
13	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0007VA KM: Tặng 100.000	CPU Intel Core i7-14700, 20C (8P + 12E) / 28T, P-core 2.1GHz up to 5.3GHz, E-core 1.5GHz up to 4.2GHz, 33MB , RAM : 8GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA : UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L), Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1 x RJ-45, Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (W x D x H) , Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	19,450,000
14	LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0008VA KM: Tặng 100.000	CPU Intel Core i7-14700, 20C (8P + 12E) / 28T, P-core 2.1GHz up to 5.3GHz, E-core 1.5GHz up to 4.2GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA : UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L), Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1 x RJ-45, Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (W x D x H) , Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	19,950,000
15	LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 4 -12JH00MYVA (case SFF)	CPU Intel Core i3-13100 P-core 3.4 up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, Hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe, VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Front : 1 x USB-C 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), Rear : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, Cổng xuất hình : DisplayPort, VGA, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 , Bluetooth : 5.1 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 100mm x 308mm x 274.8mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.5 kg	12th Option	10,490,000
16	LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XF001SVA (case SFF)	CPU Intel Core i3-13100 P-core 3.4Ghz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5-4800 (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , VGA , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	Liên hệ
16	LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XD002CVA (case SFF)	CPU Intel® Core i3-14100, P-core 3.5GHz up to 4.7GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 PCIe® 4.0x4 NVMe® Opal 2.0 , VGA Intel® UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black , Bluetooth 5.2 , Wifi Intel® Wi-Fi® 6E AX201, 802.11ax 2x2, Kết nối mạng LAN Integrated 100/1000M , Phân loại SFF (8.2U) , Cổng xuất hình HDMI , Cổng kết nối 1 x USB-C® (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), one supports Smart Power On, 1 x HDMI® 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort™ 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , OS No OS , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (W x D x H) , Khối lượng 4.2 kg	12th Option	10,450,000
17	LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XF001UVA (case SFF)	CPU Intel Core i5-13400 P-core 2.5GHz up to 4.6GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.3Ghz, 20MB , Bộ nhớ Ram: 8GB 8GB DDR5-4800 (1x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor, Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm) Sau: 4x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình: DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	12,890,000
18	LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XF001VVA (case SFF)	CPU Intel Core i5-13400 P-core 2.5GHz up to 4.6GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.3GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5-4800 (1x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm) Sau: 4x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	Liên hệ
19	LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5- 12XF001WVA (case SFF)	CPU Intel Core i5-13400 P-core 2.5GHz up to 4.6GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.3GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR5-4800 (1x 16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm) Sau: 4x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201 , 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	13,950,000
20	LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XD002HVA (case SFF)	CPU Intel Core i5-14400 P-core 2.5GHz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5-4800 (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Front: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm) Rear : 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4 1 x VGA 1 x Ethernet (RJ-45) 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (WxDxH), Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	13,490,000
21	LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XD002GVA (case SFF) KM: Tặng 100.000	CPU Intel Core i5-14400 P-core 2.5GHz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5-4800 (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Front: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm) Sau : 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4 1 x VGA 1 x Ethernet (RJ-45) 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (WxDxH), Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	13,490,000

22	LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XD002FVA (case SFF) KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i5-14400 P-core 2.5Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5Ghz, 20MB , RAM : 16GB DDR5-4800 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0, VGA : Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối: Front: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm) Rear : 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4 1 x VGA 1 x Ethernet (RJ-45) 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình: HDMI, DisplayPort, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M, Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (WxDxH), Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	15,190,000
23	LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XD002LVA (case SFF) KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i7-14700, 20C (8P + 12E) / 28T, P-core 2.1Ghz up to 5.3Ghz, E-core 1.5Ghz up to 4.2Ghz, 33MB, RAM : 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0, VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối: Front: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình: HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M, Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (W x D x H), Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	19,590,000
24	LENOVO ThinkCentre Neo 50q Gen 4 -12LN008CVA KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i3-1215U P-core 1.2Ghz up to 4.4Ghz, E-core 0.9Ghz up to 3.3Ghz, 10MB , RAM : 8GB DDR4-3200MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C 3.2 Gen 2 (support data transfer and 5V 0.9A charging), 1 x USB 3.2 Gen 2 (Always On and 5V/2.1A charging), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) Sau: 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN: Integrated 100/1000M , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 179mm x 182.9mm x 36.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 1.11 kg	12th Option	Liên hệ
25	LENOVO ThinkCentre Neo 50q Gen 4 -12LN008EVN KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i3-1215U P-core 1.2Ghz up to 4.4Ghz, E-core 0.9Ghz up to 3.3Ghz, 10MB , RAM : 8GB DDR4-3200MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C 3.2 Gen 2 (support data transfer and 5V 0.9A charging), 1 x USB 3.2 Gen 2 (Always On and 5V/2.1A charging), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) Sau: 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN: Integrated 100/1000M , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 179mm x 182.9mm x 36.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 1.11 kg	12th Windows 11 Home Single Language, English	10,950,000
26	LENOVO ThinkCentre Neo 50q Gen 4 - 12LN008DVA KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR4-3200MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Lenovo cổng USB , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C 3.2 Gen 2 (support data transfer and 5V 0.9A charging), 1 x USB 3.2 Gen 2 (Always On and 5V 2.1A charging), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) Sau: 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 179mm x 182.9mm x 36.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 1.11 kg	12th Option	11,450,000
27	LENOVO ThinkCentre Neo 50q Gen 4 - 12LN008BVA KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB , RAM : 16GB DDR4-3200MHz (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Lenovo cổng USB , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C 3.2 Gen 2 (support data transfer and 5V 0.9A charging), 1 x USB 3.2 Gen 2 (Always On and 5V 2.1A charging), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) Sau: 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 179mm x 182.9mm x 36.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 1.11 kg	12th Option	12,350,000
28	LENOVO ThinkCentre Neo 50q Gen 4 - 12LN008FVN KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR4-3200MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Lenovo cổng USB , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C 3.2 Gen 2 (support data transfer and 5V 0.9A charging), 1 x USB 3.2 Gen 2 (Always On and 5V 2.1A charging), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) Sau: 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 179mm x 182.9mm x 36.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 1.11 kg	12th Windows 11 Home Single Language, English	12,950,000
29	LENOVO ThinkCentre neo 30s - Gen 5 - 13DG0000VA (case SFF) KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR5-5200 (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) , 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Wifi Intel Wi-Fi 6 AX203, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 92.5mm x 291.7mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.63 kg	12th Option	12,450,000
30	LENOVO ThinkCentre neo 30s - Gen 5 - 13DG0001VA (case SFF) KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR5-5200 (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) , 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Wifi Intel Wi-Fi 6 AX203, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 92.5mm x 291.7mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.63 kg	12th Option	12,550,000
31	LENOVO ThinkCentre neo 30s - Gen 5 - 13DG0002VA (case SFF) KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB , RAM : 16GB DDR5-5200 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) , 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Wifi Intel Wi-Fi 6 AX203, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 92.5mm x 291.7mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.63 kg	12th Option	13,790,000
33	LENOVO ThinkCentre neo 30s - 13DG0006VA (case SFF) KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i7-13620H P-core 2.4Ghz up to 4.9Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.6Ghz, 24MB , RAM : 16GB DDR5-5200 Sodimm (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) , 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX203, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 92.5mm x 291.7mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.63 kg	12th Option	18,750,000
35	LENOVO ThinkCentre M70s Gen 4-12DN000GVA (Đen) KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i5-1340U, 10C (6P + 4E) / 16T, P-core 2.5 / 4.6Ghz, E-core 1.8 / 3.3Ghz, 20MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Value NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (15W charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm), Cổng xuất : hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2, Bluetooth : 5.1 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 92.5mm x 297.7mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 5.3 kg	12th Option	12,550,000
36	LENOVO ThinkCentre M70s Gen 5 - 12U3000GVA (Đen) KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i3-1410U, P-core up to 4.7Ghz, 12MB , RAM : 1 x 8GB DDR5 4800 MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo cổng USB , Phân loại : SFF - Small Form Factor (8.2L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) , 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2, DSC), 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 2.1 TMDS , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 802.11ax 2x2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M, Kích thước : 92.5 mm x 297.7 mm x 339.5 mm , Khối lượng : 5.3 kg	12th Option	10,690,000
37	LENOVO ThinkCentre M70s Gen 5 - 12U3000KVA (Đen) KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i5-1440U P-core 2.5Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5Ghz, 20MB , RAM : 8GB DDR5-4800 (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) , 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2, DSC), 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort 1.4a , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 92.5mm x 297.7mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 5.3 kg	12th Option	Liên hệ
38	LENOVO ThinkCentre M70s Gen 5 - 12U0000GVA (Đen) KMib Tíng 100.000	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4Ghz, P-core 2.1Ghz up to 5.3Ghz, E-core 1.5Ghz up to 4.2Ghz, 33MB , RAM : 8GB DDR5-5600 (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) , 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2, DSC), 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort 1.4a , Wifi Realtek Wi-Fi 6 TL8852BE, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (WxDxH) , Khối lượng : 5.9 kg	12th Option	19,450,000

39	LENOVO ThinkCentre M70s Gen 5 - 12U3000QVA (Đen) KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i7-14700, P-core 2.1GHz up to 5.3GHz, E-core 1.5GHz up to 4.2GHz, 33MB , RAM 16GB DDR5 5600Mhz , Ổ cứng: 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Traditional Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black , Phần loại : SFF , Cổng kết nối 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2, DSC), 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 92.5mm x 297.7mm x 339.5mm (W x D x H) , Khối lượng : 5.3 kg	12th Option	Liên hệ
40	LENOVO ThinkCentre M70t Gen 4 - 12DL000JVA (Đen) KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i5-13400, P-core 2.5GHz up to 4.6GHz, E-core 1.8GHz up to 3.3GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phần loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (15W charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4a (HBR2, DSC), 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.1 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.9 kg	12th Option	Liên hệ
41	LENOVO ThinkCentre M70t Gen 5 - 12U0000DVA (Đen) KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i5-14400, P-core 2.5GHz up to 4.7GHz, E-core 1.8GHz up to 3.5GHz, 20MB , RAM : 8GB UDIMM DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0, VGA : Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Traditional Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phần loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2, DSC), 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.9 kg	12th Option	Liên hệ
42	LENOVO IdeaCentre Tower 08IRR9 - 90XS002DVN KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i5-13400, P-core 2.5GHz up to 4.6GHz, E-core 1.8GHz up to 3.3GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phần loại : Tower (8.2L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), with smart power on, 3 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 89mm x 291.4mm x 339.5mm (W x D x H), Khối lượng : 4.25 kg	12th Option	Liên hệ
43	LENOVO IdeaCentre Tower 08IRR9 - 90XS001VVN KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i5-13400 P-core 2.5GHz 4.6GHz, E-core 1.8GHz up to 3.3GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5-4800Mhz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phần loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm) Sau: 1 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), with smart power on, 3 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x audio-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI , VGA , Wifi : Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 89mm x 291.4mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.25 kg	12th Windows 11 Home Single Language, English	13,450,000
44	Máy bộ all in one Lenovo ThinkCentre Neo 50a 24 Gen 5 AIO - 12SC0025VA KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i5-13420H, P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB , RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , Màn hình: 23.8 inch FHD (1920x1080) IPS Anti-glare 250nits, 99% sRGB , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard EOS Wireless Keyboard, Black, English , Wifi Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN 100/1000M , Webcam 5.0MP , Âm thanh 3Wx2 , Cổng kết nối 1 x USB-A (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI-in 1.4, 1 x HDMI-out 2.1 TMDS, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x HDMI-out 2.1 TMDS, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x power connector , OS No OS , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 540mm x 192mm x 431mm (W x D x H), Khối lượng 6.0 kg	12th option	17,290,000
45	Máy bộ all in one Lenovo ThinkCentre 50a 27 Gen 5 AIO - 12SA001HVA KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i7-13620H P-core 2.4GHz up to 4.9GHz, E-core 1.8GHz up to 3.6GHz, 24MB , RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , Màn hình: 27 inch FHD (1920x1080) , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard EOS Wireless Keyboard, Black, English , Wifi Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN 100/1000M , Webcam 5.0MP , Âm thanh 3Wx2 , Cổng kết nối 1 x USB-A (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI-in 1.4, 1 x HDMI-out 2.1 TMDS, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x power connector , OS No OS , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 540mm x 192mm x 431mm (W x D x H), Khối lượng 6.0 kg	12th option	18,690,000
46	Máy bộ Lenovo IdeaCentre all in one neo 50a - 24 Gen 5 - AIO 12SC0026VA KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i7-13620H P-core 2.4GHz up to 4.9GHz, E-core 1.8GHz up to 3.6GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5-5200 Sodimm, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920x1080) IPS Anti-glare 250nits, 99% sRGB , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam 5.0MP , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phần loại : 1 x USB-A (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI-in 1.4, 1 x HDMI-out 2.1 TMDS, 1 x Ethernet (RJ-45) , 1 x power connector, 1 x USB-C (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), data transfer only, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Âm thanh : 3Wx2 , Kích thước : 540mm x 192mm x 431mm (WxDxH) , Khối lượng : 6.0 kg	12th option	Liên hệ
47	Máy bộ Lenovo IdeaCentre all in one AIO 24IRH9 - FOHN00MYVN (Xám) KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i5-13420H, P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.4GHz, 12MB , RAM : 16GB DDR5 5200Mhz , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920x1080) IPS Anti-glare 250nits, 100Hz, 99% sRGB, hardware low blue light, 3-side borderless, non-touch , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5.0MP , Keyboard: Wireless EOS Keyboard, Cloud Grey, English + Wireless EOS Mouse, Cloud Grey , Cổng kết nối : 1 x USB-A (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI-in 1.4, 1 x HDMI-out 2.1 TMDS, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x power connector, 1 x USB-C (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), data transfer only , 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) , Wifi : Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 3Wx2, HARMAN , Kích thước : 540mm x 192mm x 431mm (W x D x H) , Khối lượng : 6.0 kg	24th option	17,290,000
48	Máy bộ Lenovo IdeaCentre all in one AIO 24IRH9 - FOHN00MYVN (Xám) KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i7-13620H, P-core up to 4.9GHz, E-core up to 3.6GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 5200Mhz , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920x1080) IPS Anti-glare 250nits, 100Hz, 99% sRGB, hardware low blue light, 3-side borderless, non-touch , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5.0MP , Keyboard: Wireless EOS Keyboard, Cloud Grey, English + Wireless EOS Mouse, Cloud Grey , Cổng kết nối : 1 x USB-A (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), 2 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI-in 1.4, 1 x HDMI-out 2.1 TMDS, 1 x Ethernet (RJ-45) , 1 x power connector, 1 x USB-C (USB 10Gbps / USB 3.2 Gen 2), data transfer only , 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) , Wifi : Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 3Wx2, HARMAN , Kích thước : 540mm x 192mm x 431mm (W x D x H) , Khối lượng : 6.0 kg	24th option	Liên hệ
49	Máy trạm LENOVO ThinkStation P3 Tower - 30GS00G6VA KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i7-14700, up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 1x 16GB UDIMM DDR5 4400 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD): Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.1, vPro , Kết nối mạng LAN : Intel I219-LM, 1x GbE RJ-45 , Kích thước : 180 mm x 370 mm x 415 mm , Khối lượng : 13.61 kg	36th Option	30,950,000
50	Máy trạm LENOVO ThinkStation P3 Tower - 30GS00G3VA KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i7-14700, up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 1 x 32 GB UDIMM DDR5 4400 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal : VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.1, vPro , Kết nối mạng LAN : Intel I219-LM, 1x GbE RJ-45 , Kích thước : 180 mm x 370 mm x 415 mm, Khối lượng : 13.61 kg	36th Option	30,950,000
51	Máy trạm LENOVO ThinkStation P3 Tower - 30GS00G7VA KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i7-14700, up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 1x 16GB UDIMM DDR5 4400 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal , VGA NVIDIA T400 4GB , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : 3 x mini Display (Card), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.1 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-LM, 1x GbE RJ-45 , Kích thước : 180 mm x 370 mm x 415 mm , Khối lượng : 13.61 kg	36th Option	Liên hệ
52	Máy trạm LENOVO ThinkStation P3 Tower - 30GS00G4VA KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i7-14700, up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 1 x 32 GB UDIMM DDR5 4400 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal , VGA NVIDIA T400 4GB , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : 3 x mini DisplayPort (Card), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.1, vPro , Kết nối mạng LAN : Intel I219-LM, 1x GbE RJ-45 , Kích thước : 180 mm x 370 mm x 415 mm, Khối lượng : 13.61 kg	36th Option	34,890,000
53	Máy trạm LENOVO ThinkStation P3 Tower - 30GS00G8VA KM: <u>Tặng 100.000</u>	CPU Intel Core i7-14700, up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 1 x 16 GB UDIMM DDR5 4400 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe® Opal , VGA NVIDIA T1000 8GB , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : 4 x mini Display (Card), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.1, vPro , Kết nối mạng LAN : Intel I219-LM, 1x GbE RJ-45 , Kích thước : 180 mm x 370 mm x 415 mm, Khối lượng : 13.61 kg	36th Option	39,890,000

54	Máy trạm LENOVO ThinkStation P3 Tower - 30S00G5VA (Nhỏ gọn) Kèm Tặng 100.000	CPU Intel Core i7-14700, up to 5.4GHz, 33MB, RAM : 1 x 32 GB UDIMM DDR5 4400 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe®/ Opal, VGA NVIDIA T1000 8GB, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có USB, Phần loại : Tower, Cổng kết nối : 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm), Cổng xuất hình : 3 x mini Display (Card), 1 x HDMI 2.1 TMDs, 2 x DisplayPort 1.4, Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.1, vPro, Kết nối mạng LAN : Intel I219-LM, 1x GbE RJ-45, Kích thước : 180 mm x 370 mm x 415 mm, Khối lượng : 13.61 kg	36th Option	42,890,000
MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU ASUS - INTEL (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Máy bộ Asus Mini PN64-B-S5209MV (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core i5-13500H (12 nhân, 16 luồng, 18MB, 4.7 GHz), RAM: 2 khe RAM DDR5 BUS 4800 max 32GB , Ổ cứng: 1 x SATA 6Gb/s connector for 2.5" HDD/ 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4 slots, support NVMe, VGA/Intel Iris Xe Graphics, Cổng kết nối trước : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2, 1 x Audio Jack (Line out/ Mic in/ Headphone out), Cổng kết nối bên cạnh: 1 x Kensington lock slot, Cổng kết nối sau : 1 x USB 3.2 Gen2, 1 x USB 3.2 Gen2 TypeC (support DP1.4, PD input), 2 x HDMI 2.1 (Up to 4K@60Hz) Port, 1 x Configurable Port, (options: HDMI 2.1/ Display Port 1.4/ VGA/ COM/ Intel 2.5G LAN), 1 x Intel 2.5G LAN (RJ45) 1 x DC-in, 1 x Padlock ring, Kết nối mạng : Intel WiFi 6E AX211/AX210 or Intel WiFi 6 AX201 + Bluetooth 5.2(2x2), 10/100/1000/2500 Mbps, Hệ điều hành hỗ trợ: Không OS, Power : 120W Power Adapter, Kích thước: 120 x 130 x 58 mm (0.9L), Weight: 0.75 kg (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	Liên hệ
2	Máy bộ Asus Mini PN64-B-S7210MV (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel® Core™ i7-13700H, RAM: 2 x SO-DIMM, DDR5-4800MHz memory (Up to 32GB), Ổ cứng: 1 x SATA 6Gb/s connector for 2.5" HDD/ 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4 slots, support NVMe, VGA/Intel Iris Xe Graphics, Cổng kết nối trước : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2, 1 x Audio Jack (Line out/ Mic in/ Headphone out), Cổng kết nối bên cạnh: 1 x Kensington lock slot, Cổng kết nối sau : 1 x USB 3.2 Gen2, 1 x USB 3.2 Gen2 TypeC (support DP1.4, PD input), 2 x HDMI 2.1 (Up to 4K@60Hz) Port, 1 x Configurable Port, (options: HDMI 2.1/ Display Port 1.4/ VGA/ COM/ Intel 2.5G LAN), 1 x Intel 2.5G LAN (RJ45), 1 x DC-in, 1 x Padlock ring, Kết nối mạng : Intel WiFi 6E AX211/AX210 or Intel WiFi 6 AX201 + Bluetooth 5.2(2x2), 10/100/1000/2500 Mbps, Hệ điều hành hỗ trợ: Không OS, Power : 120W Power Adapter, Kích thước: 120 x 130 x 58 mm (0.9L), Weight: 0.75 kg (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	15,890,000
3	Máy bộ Asus NUC14MNK RNUC14MNK1500000 (N150/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Processor N150, TDP 6W, RAM : 1 khe cắm Ram DDR5 4800 MHz, hỗ trợ tối đa 16GB, Ổ cứng : 1 x M.2 2280/2242 PCIe Gen3x4, supports 128GB-2TB NVMe or SATA SSD, VGA Intel Graphics, Loại Ram : DDR5, Nguồn : 19VDC, 3.42A, 65W, Power Adapter, Cổng kết nối : Trước : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, Sau, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 2.1 (TMDs), 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (TMDs), 1 x DisplayPort 1.4, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek Ethernet Controller RTL8125BG-CG, 2.5G, Kích thước : 135 mm x 115 mm x 36 mm, Khối lượng : 470 g (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng +ko kèm dây nguồn)	36th option	4,340,000
4	Máy bộ Asus NUC14MNK RNUC14MNK9700000 (N97/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : CPU Intel Processor N97, cTDP 12W, RAM : 1 khe cắm Ram DDR5 4800 MHz, hỗ trợ tối đa 16GB, Ổ cứng : 1 x M.2 PCIe Gen3x4, VGA Intel UHD Graphics, Loại Ram : DDR5, Nguồn : 19VDC, 3.42A, 65W Power Adapter, Cổng kết nối : Trước : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, Sau, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 2.1 (TMDs), 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (TMDs), 1 x DisplayPort 1.4, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek Ethernet Controller RTL8125BG-CG, 2.5G, Kích thước : 135 mm x 115 mm x 36 mm, Khối lượng : 470 g (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng+ko kèm dây nguồn)	36th option	4,340,000
5	Máy bộ Asus NUC 14 Essential RNUC14MNK3500000 (N355/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : CPU Intel Core 3 N355, up to 3.9 GHz, TDP 15W, 6 MB cache, RAM : 1 khe cắm Ram, DDR5 4800 MHz, hỗ trợ tối đa 16 GB, Ổ cứng : 1 x M.2 2280/2242 PCIe Gen3x4, hỗ trợ 128GB-2TB NVMe or SATA SSD, VGA Intel Graphics, Loại Ram : DDR5, Nguồn : 19VDC, 3.42A, 65W Power Adapter, Cổng kết nối : Trước : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, Sau : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 2.1 (TMDs), 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (TMDs), 1 x DisplayPort 1.4, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek Ethernet Controller TL8125BG-CG, 2.5G, Kích thước : 135 mm x 115 mm x 36 mm, Khối lượng : 470 g (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng+ko kèm dây nguồn)	36th option	5,900,000
6	Máy bộ Asus NUC 12 PRO Tall RNUC12WSHI300000I (i3 1220P/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : CPU Intel Core i3-1220P, up to 4.4GHz, RAM DDR4 : 2 khe Ram 3200MHz, hỗ trợ đến 64 GB, Ổ cứng : 2.5inch SATA 6Gb/s, M.2 2280 SSD PCIe Gen 4 x4, M.2 2242 SSD SATA, VGA Intel UHD Graphics, Loại Ram : DDR4, Cổng kết nối : 2 x USB 3.2, 2x USB 4 (Type-C), 1x USB 3.2, 1x USB 2.0, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211(Gig+), Bluetooth : v5.3, Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet i225-V, Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	7,450,000
7	Máy bộ Asus NUC 13 PRO Tall i3 - 1315U 90AR00C1-M00010 (RNUC13ANH1300000I) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core i3-1315U, up to 3.3 GHz, RAM : 2 khe cắm DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 64GB (2 x 32GB), Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB-8TB NVMe SSD, 1 x 2.5" SATA 6Gb/s, supports 4TB 7-15mm HDD, 1 x M.2 2242 SATA supports 256GB-1TB SSD, VGA Intel UHD Graphics, Loại Ram : DDR4, Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A 1 x 3.5mm Headset, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 2 x HDMI 2.1 (TMDs), 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (Up to 4K@60Hz), Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+), Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet Controller I226-V, Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (0.7L) (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	Liên hệ
8	Máy bộ Asus NUC 13PRO RNUC13ANHH500000I (i5-13420H/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-13420H, up to 4.60 GHz, 12 MB, cTDP 45W, RAM : 2 x DDR4 SO-DIMM 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : hỗ trợ 128GB-8TB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 x4 SSD+, 128GB-1TB M.2 2242 SATA SSD, VGA Intel Iris Xe Graphics, Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDs), Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Intel Ethernet Controller I226-V, 2.5G, Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	9,850,000
9	Máy bộ Asus NUC 13 PRO Tall RNUC13ANH1500000I (i5 1340P/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-1340P, RAM : 2 khe cắm Ram SODIMM DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64GB (2 x 32GB), Ổ cứng 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB-8TB NVMe SSD, 1 x 2.5" SATA 6Gb/s, supports 4TB 7-15mm HDD, 1 x SATA, over/DATA header for 2.5in SSD/HDD, supports 128GB-2TB SATA drive (Tall SKU only), VGA Intel Iris Xe Graphics, Loại Ram : DDR4, Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDs), Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+), Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet Controller I226-V/LM, 2.5G, Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	10,490,000
10	Máy bộ Asus NUC 13 PRO Desk i5 1340P 90AB3VYK-MR6160 RNUC13VYKI50006 (i5 1340P/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core i5-1340P, up to 4.60 GHz, 12 MB, RAM : 2 khe cắm Ram SODIMM, DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 32GB, Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, hỗ trợ 128GB-8TB NVMe SSD, 1 x M.2 2242 SATA, hỗ trợ 256GB-1TB SSD, VGA : Intel Iris Xe Graphics, Loại Ram : DDR4, Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A (BC1.2, 5V/0.9A, 10Gbps), 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A (5V/0.9A, 10Gbps), 1 x Audio Jack (Line out/Mic in/Headphone out), 2 x Thunderbolt 4 (5V/3A, 40Gbps), 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A (5V/0.9A, 10Gbps), 1 x USB 2.0 (5V/0.5A), 1 x 2.5G RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (Up to 4K@60Hz), Wifi Intel AX211 (Gig+), Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I226V, 2.5G LAN, Kích thước : 117 mm x 112 mm x 37 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	11,350,000
11	Máy bộ Asus NUC PRO Tall i7 1260P (RNUC12WSHI700000I) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core i7-1260P, RAM : 2 khe cắm Ram DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64 GB (2 * 32GB), Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe 4.0 x4, 1 x 2.5" SATA3, VGA Intel Iris Xe Graphics, Loại Ram : DDR4, Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDs), Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet Controller I226-V/LM, 2.5G, Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	11,750,000
12	Máy bộ Asus NUC PRO Tall RNUC13ANHH700000I (i7-13620H/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core i7-13620H, up to 4.90 GHz, 24 MB Cache, RAM : 2 khe cắm Ram SODIMM DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64GB (2 x 32GB), Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB-8TB NVMe SSD, 1 x 2.5" SATA 6Gb/s, supports 4TB 7-15mm HDD, 1 x SATA Power/DATA header for 2.5in SSD/HDD, supports 128GB-2TB SATA drive (Tall SKU only), VGA Intel Iris Xe Graphics, Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDs), Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+), Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 LAN, Intel Ethernet Controller I226-V/LM, 2.5G, Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	13,790,000
13	Máy bộ Asus NUC 13 PRO Tall i7 1360P RNUC13ANH1700000I (i7 1360P/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core i7-1360P, RAM : 2 khe cắm Ram SODIMM DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64GB (2 x 32GB), Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB-8TB NVMe SSD, 1 x 2.5" SATA 6Gb/s, supports 4TB 7-15mm HDD, 1 x SATA Power/DATA header for 2.5in SSD/HDD, supports 128GB-2TB SATA drive (Tall SKU only), VGA Intel Iris Xe Graphics, Loại Ram : DDR4, Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDs), Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet Controller I226-V/LM, 2.5G, Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng) - Không kèm cáp nguồn	36th option	13,000,000
14	Máy bộ Asus NUC 14 PRO Tall RNUC14RVHI300000I (Intel® Core™ 3 100U/ DDR5/ Free DOS) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core 3 100U, up to 4.7GHz, 10MB, RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 96 GB, Ổ cứng : 1 x M.2 (2242/2280), 2 x 2.5" SATA, VGA Intel UHD Graphics, Cổng kết nối : 1 x USB Type-C, 2 x USB 3.2, 1 x USB 2.0, 2 x Thunderbolt 4, LAN 1 Gb/s, Cổng xuất hình : 2 x HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet, 10/100/1000/2500 Mbps, Kích thước : 144 x 112 x 41mm, Khối lượng: 600g, Phụ kiện đi kèm VESA MOUNT hỗ trợ gắn sau màn hình đi kèm. (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	9,290,000

15	Máy bộ Asus NUC 14 PRO Tall RNUC14RVHI300001I (Core 3 100U) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core 3 100U, up to 4.7Ghz, 10MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 48 GB x 2 , Ổ cứng : 1x M.2 2280, 1x M.2 2242,1x 2.5" SATA , VGA Integrated Intel Graphics , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 2 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x 2.0 Type-A, 2 x HDMI 2.1 (TMDs) ports, 1 x RJ45 LAN Port, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDs) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps, Kích thước : 144 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	10,890,000
16	Máy bộ Asus NUC 14 PRO RNUC14RVHU500000I (Ultra 5 125H/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core Ultra 5 125H, up to 4.5Ghz, 18MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 96GB (2 x 48GB), Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB-4TB NVMe SSD, 1 x M.2 2242 PCIe Gen4x4, supports 128GB-2TB NVMe SSD, 1 x SATA Port for 2.5in SSD/HDD, supports 128GB-4TB SATA drive , VGA Intel Arc Graphics , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN Port, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDs) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps, Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	11,000,000
17	Máy bộ Asus NUC 14 PRO Tall RNUC14RVHU500001I (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core Ultra 5 125H, up to 4.5Ghz, 18MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 96GB (2 x 48GB) , Ổ cứng : 1x M.2 2280, 1x M.2 2242,1x 2.5" SATA , VGA Intel Arc Graphics , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN Port, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDs) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps, Kích thước : 144 mm x 112 mm x 41 mm , Khối lượng : 800 g (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	11,850,000
18	Máy bộ Asus NUC NUC 14 PRO Plus RNUC14RVSU500001I (Ultra 5 125H / 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core Ultra U5-125H , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 96 GB (2 x 48GB), Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe 4.0 x 4, 1 x M.2 2242 PCIe 4.0 x 4 , VGA Intel Arc Graphics , Loại Ram : 2 x SO-DIMM DDR5 5600MHz (Support up to 48GB x2), Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 2 x USB 3.2 Gen2 Type A, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x 2.0 Type-A, 1 x 2.0 Type-A, 2 x HDMI 2.1 (TMDs) ports, 1 x RJ45 LAN Port , 1 x DC-in, 1 x Kensington Lock , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDs) , Wifi : Wifi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps , Kích thước: 144 mm x 112 mm x 41 mm , Khối lượng : 0.585 kg (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	14,890,000
19	Máy bộ Asus NUC PRO Tall RNUC14RVHU70000I (Ultra 7 155H/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core Ultra 7 155H, up to 4.8Ghz, 24MB , RAM : 2 x DDR5 5600MHz, Hỗ trợ tối đa 96 GB (48GB x2) , Ổ cứng : 1x M.2 2280, 1x M.2 2242,1x 2.5" SATA , VGA Intel Arc Graphics , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN Port, 1 x DC-in, 1 x Kensington Lock, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDs) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, Bluetooth , 5.3, Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet, 10/100/1000/2500 Mbps, Kích thước : 144 mm x 112 mm x 41 mm , Khối lượng : 800g (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng, KHÔNG KÈM DÂY NGUỒN)	36th option	16,990,000
20	Máy bộ Asus NUC 14 Pro Tall RNUC14RVHU700000I (Ultra 7 155H, Arc Graphics) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core Ultra 7 155H, up to 4.8 GHz, 24 MB , RAM : 2 x DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 96 GB , Ổ cứng: 1x M.2 2280 PCIe 4.0 x4 , 1x M.2 2242 PCIe 4.0 x4 , 1x 2.5" SATA3 , VGA Intel Arc GPU, Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 2x Thunderbolt 4 (DisplayPort) , 1x USB-A 3.2 Gen 2 , 1x USB-A 2.0, 1x LAN 2.5Gb, 2x HDMI 2.1 , 1x DC-In, Kensington Slot , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDs) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps , Kích thước : 117 x 112 x 54 mm (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	15,590,000
21	Máy bộ Asus NUC 15 Pro Tall BNUC15CRHI500000 (Core 5 120U/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý :Intel Core 5 120U, 3.8 GHz - 5 GHz, 12 MB , RAM 2 x DDR5 6400 MHz , Ổ cứng 2x NVMe, SATA , VGA Intel® Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD, Wifi Intel® Wi-Fi 7 BE202, Keyboard Không đi kèm , Kích thước 117 mm x 112 mm x 54 mm , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Intel Ethernet Controller I226-V, 2.5G, Phân loại Mini PC, Cổng kết nối 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x Kensington Lock (Side), 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A , 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 600 g , Bluetooth v5.4 , Cổng xuất hình 2 x HDMI 2.1 TMDs Compatible (4K@60Hz), 2 x Thunderbolt™ 4 ports (incl. DP 2.1 and USB4) (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	11,890,000
22	Máy bộ Asus NUC 15 Pro Tall RNUC15CRHU500000I (Ultra 5 225H/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý :Intel Core Ultra 5 225H 1.7GHz up to 4.9 GHz, 18MB , RAM 2 x DDR5 5600 MHz SO-DIMM, max 96GB (Không bao gồm Ram) , Ổ cứng 128GB-2TB NVMe SSD 1 x M.2 2242 PCIe Gen4x4 (Không bao gồm ổ cứng) , VGA Intel Arc Graphics , Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201 , Kích thước 117mm x 54mm x 112mm , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Intel Ethernet Controller I226-V, 2.5G, Cổng kết nối 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x Thunderbolt™ 4 ports (incl. DP 2.1 and USB4) , 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A , 1 x HDMI, Bluetooth 5.4 , Cổng xuất hình 2 x HDMI, 2 x Thunderbolt™ 4 ports (incl. DP 2.1 and USB4) (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	16,790,000
23	Máy bộ Asus NUC 15 Pro Tall RNUC15CRHU700000I (Ultra 7 255H/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core Ultra 7 255H, up to 5.10 GHz, 24 MB cTDP 40W, RAM 2 x DDR5 5600 MHz SO-DIMM, max 96 GB, Ổ cứng 128GB-8TB M.2 2280 NVMe PCIe 5.0 x 4 SSD , VGA Intel Arc GPU , Wifi Intel Wi-Fi 7 BE201, Kích thước 117 mm x 112 mm x 54 mm , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Intel Ethernet Controller I226-V, 2.5G , Cổng kết nối 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 ports (incl. DP 2.1 and USB4) , 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A , 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình 2 x HDMI 2.1 TMDs Compatible (4K@60Hz), 2 x Thunderbolt™ 4 ports (incl. DP 2.1 and USB4) (Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	16,790,000
24	Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC RNUC14SRKU710001I (Nhỏ gọn)	Chip xử lý CPU Intel Core Ultra 7 -155H, up to 4.8 GHz, 24 MB , RAM : 2 khe cắm Ram 5600 MHz DDR5 , Ổ cứng : 3x M.2 2280 PCIe 4.0 x4 , VGA NVIDIA RTX 4060 8GB GDDR6 , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : Phía trước : 1 x SD Card Reader , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 1 x Audio/Mic 3.5mm , Phía sau : 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port) , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 2 x USB-A 2.0 , 1 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4 , 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Kích thước : 270 mm x 180 mm x 50 mm(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	Liên hệ
25	Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC RNUC14SRKU7168A1I (Nhỏ gọn)	Chip xử lý CPU Intel Core Ultra 7 - 155H, up to 4.8 GHz, 24 MB , RAM : 16 GB (2 x 8GB) 5600 MHz DDR5, 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512 GB SSD M.2 PCIe 4.0 x 4, 3 x M.2 2280 PCIe 4.0 x4 , VGA NVIDIA RTX 4060 8GB GDDR6 , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : Phía trước : 1 x SD Card Reader , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 1 x Audio/Mic 3.5mm , Phía sau : 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port) , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 2 x USB-A 2.0 , 1 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4 , 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Kích thước : 270 mm x 180 mm x 50 mm(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th Windows 11 Home	41,390,000
26	Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC RNUC14SRKU910001I (Ultra 9 185H/ RTX 4070 8GB/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý Intel Core Ultra 9 - 185H , RAM : 2 x 5600 MHz DDR5 SO-DIMM , Ổ cứng : 3 x M.2 2280 PCIe 4.0 x4 , VGA NVIDIA RTX 4070 8GB GDDR6 , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : Phía trước : 1 x SD Card Reader , 1 x Audio/Mic 3.5mm, Phía sau : 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port) , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 2 x USB-A 2.0 , 1 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4 , 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4 , Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Kích thước : 270 mm x 180 mm x 50 mm(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th option	44,290,000
27	Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC RNUC14SRKU9189A0I (Ultra 9 185H/ Ram 32GB/ SSD 1TB/ RTX 4070 8GB/ Windows 11/ 3Y) (Nhỏ gọn) KM: Tặng 500.000 (SLCH)	Chip xử lý Intel Core Ultra 9-185H, up to 5.1 GHz , RAM : 2 x 16GB DDR5 SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 1 TB SSD M.2 PCIe 4.0 x 4, VGA NVIDIA RTX 4070 8GB GDDR6 , Cổng kết nối : 4 x USB-A 3.2 Gen 2, 1 x SD Card Reader, 1 x Audio/Mic 3.5mm, 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port), 2 x USB-A 2.0, 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1x LAN 2.5Gb , Kích thước : 270 mm x 180 mm x 50 mm(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th Windows 11 Home	47,250,000
28	Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC Ultra 9 185H RNUC14SRKU9189A1I (Nhỏ gọn)	Chip xử lý :Intel Core Ultra 9 -185H, up to 5.1 GHz , RAM : 2 x 16GB DDR5 SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 1 TB SSD M.2 PCIe 4.0 x 4 , VGA : NVIDIA RTX 4070 8GB GDDR6 , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 4 x USB-A 3.2 Gen 2, 1 x SD Card Reader, 1 x Audio/Mic 3.5mm, 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port), 2 x USB-A 2.0, 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1x LAN 2.5Gb , Kích thước : 270 mm x 180 mm x 50 mm(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th Windows 11 Home	Liên hệ
29	Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC 2025 RNUC15JNK9X289A0 (Ultra 9 275HX) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : CPU Intel Core Ultra 9 Processor 275HX, up to 5.40 GHz, 36 MB, RAM 16GB DDR5 6400 MHz CSO-DIMM x 2, hỗ trợ tối đa 48GB , Ổ cứng 1TB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 SSD, hỗ trợ tối đa 2TB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 x 4 SSD , VGA NVIDIA GeForce RTX 5080 , Wifi Intel Wi-Fi 7 BE200 , Kích thước 282.4 mm x 187.7 mm x 56.5 mm , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Intel 2.5 Gb Ethernet port , Cổng kết nối Sau: 1 x Thunderbolt 4 / USB4 Type-C port with DP 2.1 and (5V@3A / 5V@1.5A / 9V@2A / 12V@1.5A) fast charging profiles, 2 x HDMI, 2 x DP, 4 x USB 3.2 Gen2. Trước: Trước: 2 x USB 3.2Gen2, 1 x USB-C , OS Windows 11 Home , Khối lượng 3.12 KG, Bluetooth 5.4 , Cổng xuất hình 2 x HDMI, 2 x DisplayPort, 1 x Thunderbolt 4 (có DP 2.1)(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)	36th Windows 11 Home	75,390,000
30	Máy bộ Asus P500MV-31315U0170 (xám) KM : Tặng 100.000 (SLCH)	Chip xử lý :CPU Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz, 10MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :256GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th option	9,790,000
31	Máy bộ Asus P500MV-31315U041W (xám) KM : Tặng 100.000 (SLCH)	Chip xử lý :CPU Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz, 10MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :256GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th Windows 11 Home	Liên hệ
32	Máy bộ Asus P500MV-13420H106W (xám) KM : Tặng 100.000 (SLCH)	Chip xử lý :CPU Intel Core i5-13420H, P-core up to 4.6Ghz, E-core up to 3.4Ghz, 12MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th Windows 11 Home	10,390,000

33	Máy bộ Asus P500MV-13420H107W (Đen) KM : Tặng 100.000 (SLCH)	Chip xử lý :CPU Intel Core i5-13420H, P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.4GHz, 12MB , RAM 16GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th Windows 11 Home	11,990,000
33	Máy bộ Asus P500MV-05210H003W (Đen) KM : Tặng 100.000 (SLCH)	Chip xử lý : CPU Intel Core 5 Processor 210H 2.2 GHz up to 4.8 GHz, 12MB , RAM 16GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Bluetooth 5.4 , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Phần loại Mini tower , Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4 , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Phụ kiện kèm theo Full box , Kích thước 15.50cm x 29.60cm x 34.70cm (WxDxH) , Khối lượng 06.00 kg	24th Windows 11 Home	12,990,000
34	Máy bộ Asus P500MV-13620H043W (xám) KM : Tặng 100.000 (SLCH)	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-13620H, 10C (6P + 4E) / 16T, P-core 2.4GHz up to 4.9GHz, E-core 1.8GHz up to 3.6GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th Windows 11 Home	13,190,000
35	Máy bộ Asus ExpertCenter P500SV-31315U003W (Case nhỏ SFF) KM : Tặng 100.000 (SLCH)	Chip xử lý :CPU Intel Core i3-1315U 1.2 GHz up to 4.5 GHz, 10MB , RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth :5.4, Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Phụ kiện kèm theo : Full box , Phần loại Small form factor , Kích thước 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH), Khối lượng 05.06 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
36	Máy bộ Asus ExpertCenter P500SV-13420H006W (Case nhỏ SFF) KM : Tặng 100.000 (SLCH)	Chip xử lý :CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth :5.4, Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Phụ kiện kèm theo : Full box , Phần loại Small form factor , Kích thước 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH), Khối lượng 05.06 kg	24th Windows 11 Home	10,450,000
37	Máy bộ Asus ExpertCenter P500SV-13420H007W (Case nhỏ SFF) KM : Tặng 100.000 (SLCH)	Chip xử lý :CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB , RAM 16GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth :5.4, Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Phụ kiện kèm theo : Full box , Phần loại Small form factor , Kích thước 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH), Khối lượng 05.06 kg	24th Windows 11 Home	11,450,000
38	Máy bộ Asus ExpertCenter P500SV-13620H004W (Case nhỏ SFF) KM : Tặng 100.000 (SLCH)	Chip xử lý :CPU Intel Core i7-13620H 2.4GHz up to 4.9 GHz, 24MB , RAM 16GB DDR5 5600MHz Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Cổng kết nối Trước: 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Displayport 1.4, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 1 x Kensington lock, 4 x USB 2.0 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth :5.4, Kết nối mạng LAN Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Phụ kiện kèm theo : Full box , Phần loại Small form factor , Kích thước 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH), Khối lượng 05.06 kg	24th Windows 11 Home	14,950,000
39	Máy bộ Asus S500TE-513500019W	Chip xử lý : Intel Core i5-13500 2.5Ghz up to 4.8Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR4 , hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x Displayport 1.4, 2 x PS2, 3 x Audio jacks, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Headphone, 1 x MIC in, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Displayport , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 17.60cm x 39.30cm x 38.50cm (WxDxH) , Khối lượng : 7.7kg	36th Windows 11 Home	13,690,000
40	Máy bộ ASUS S500TE-513500014W	CPU Intel Core i5-13500 2.5GHz up to 4.8GHz , RAM 8GB DDR4 3200MHz, Hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus , Phần loại : Tower , Cổng kết nối : Rear: 1 x RJ45, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x Display port 1.4, 2 x PS2, 3 x Audio jacks, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Front: 1 x Headphone, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Cổng xuất hình : Displayport, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Kích thước : 17.60cm x 39.30cm x 38.50cm (WxDxH) , Khối lượng : 07.70 kg	36th Windows 11 Home	Liên hệ
41	Máy bộ Asus D500SE-313100101W	Chip xử lý Intel CPU Intel Core i3-13100 3.4GHz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Phần loại : Mini Tower , Power 180W , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, Kích thước : 16.20cm x 29.14cm x 35.50cm (WxDxH) , Khối lượng : 05.50 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
42	Máy bộ Asus ExpertCenter D5 SFF D500SE-713700033W	Chip xử lý CPU Intel Core i7-13700, up to 5.2GHz,30 MB , RAM : 8GB DDR4, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 SSD, 4 x cổng SATA 6,0Gb/s , VGA : Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây , Phần loại : SFF (Small Form Factor) , Cổng kết nối : 1 x Tai nghe ra, 1 x MIC vào, 1 x Line-in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x Cổng VGA, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Loại A, 1 x Tai nghe, 1 x giắc âm thanh kết hợp 3.5 mm, 2 x PS2, 2 x USB 3.2 Thế hệ 1 Loại A, 2 x USB 3.2 Thế hệ 2 Loại A , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1x RJ45 Gigabit Ethernet , Kích thước : 94.6 mm x 292.7 mm x 339.6 mm , Khối lượng : 5.00 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
43	Máy bộ Asus ExpertCenter D500SE-313100108W	Chip xử lý CPU Intel Core i3-13100 3.4GHz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím chuột có dây cổng USB , Phần loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Rear: 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A Front: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 05.00 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
45	Máy bộ Asus D700SE-5135002800	Chip xử lý CPU Intel Core i5-13500 2.5GHz up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Phần loại : Small form factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4m, 1 x VGA Port, 2 x Displayport 1.2, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI,Displayport, VGA, Wifi : Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro, Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm , Khối lượng : 05.00 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
46	Máy bộ ASUS S500SE-313100069W	CPU Intel Core i3-13100 3.4GHz up to 4.5GHz , RAM 8GB DDR4 , hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột có dây cổng USB , Phần loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 2 x PS2, 4x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 5 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
47	Máy bộ ASUS S500SE-313100070W	CPU Intel Core i3-13100 3.4GHz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Phần loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 05.00 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
48	Máy bộ ASUS S500SE-513500015W	CPU Intel Core i5-13500 2.5GHz up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR4 3200MHz (2x8GB), hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Phần loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V , 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 5 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
49	Máy bộ ASUS S500SE-513500013W	CPU Intel Core i5-1350, 2.5GHz up to 4.8 GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 256GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 SSD , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Chuột quang có dây cổng USB + Bàn phím có dây cổng USB , Phần loại : SFF (Small form factor) , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x Line-in, 1 x MIC in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port , Wi-Fi 6 (802.11ax) , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RJ-45 , Kích thước : 94.6 mm x 292.7mm x 339.6 mm , Khối lượng : 5.0 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
50	Máy bộ ASUS S500SE-513500008W KM: Tặng 100.000	CPU Intel Core i5-13500 2.5GHz up to 4.8GHz , RAM : 8GB DDR4 3200MHz, Hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus , Phần loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Rear port: 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A Front Port: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH), Khối lượng : 05.00 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ

51	Máy bộ ASUS S500SE-713700024W	CPU Intel Core i7-13700 2.1Ghz up to 5.2Ghz, 30MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (2x8), hỗ trợ tối đa 64Gb, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Phần loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5 mm combo audio jack (Mic in or Headphone out), 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 5kg	24th Windows 11 Home	18,890,000
52	Máy bộ ASUS S501SER-314100017W	CPU Intel Core i3-14100 3.5GHz up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 5600MHz , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Phần loại : Small form factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5 mm combo audio jack (Mic in or Headphone out), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Kích thước : 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH) , Khối lượng : 06.00 kg	24th Windows 11 Home	12,290,000
53	Máy bộ ASUS S501SER-514500022W	CPU Intel Core i5-14500 2.6GHz up to 5.0GHz, RAM : 8GB DDR5 5600MHz (Chỉ chạy tối đa 4000~4400Mhz), hỗ trợ tối đa 64Gb, Ổ cứng : 512GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Phần loại : Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5 mm combo audio jack (Mic in or Headphone out), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x 7.1 channel audio (3 ports), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Kích thước: 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH) , Khối lượng : 06.00 kg	24th Windows 11 Home	12,890,000
54	Máy bộ ASUS S501SER-714700026W	CPU Intel Core i7-14700 2.1GHz up to 5.3GHz, 33MB , RAM : 8GB DDR5 5600MHz , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Phần loại : Small form factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x Headphone, 1 x 3.5 mm combo audio jack (Mic in or Headphone out), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A Sau: 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x 7.1 channel audio (microphone, line-out, Line-in), 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Kích thước : 09.30cm x 29.60cm x 30.90cm (WxDxH) , Khối lượng : 06.00 kg	24th Windows 11 Home	20,890,000
55	Máy bộ ASUS S503MER-514500020W	CPU Intel Core i5-14400, P-core 2.5Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5Ghz, 20MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th Windows 11 Home	Liên hệ
56	Máy bộ Asus AIO A3202WBAK-WPB018W	Chip xử lý : Intel Core i3-1215U 1.2GHz up to 4.4 GHz, 10MB , RAM 8GB DDR4 Sodimm , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 NVMe PCIe3.0, Màn hình : 21.45 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, 60Hz, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 720p HD camera , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x DC-in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Built-in microphone Built-in speakers SonicMaster , Kích thước : 49.3cm x 39.5cm x 1.3 ~ 16.5cm (WxHxD) , Khối lượng : 04.84 kg	36th Windows 11 Home	Liên hệ
57	Máy bộ Asus AIO A3402WVAK-WPC080W KM: Tặng 100.000	Chip xử lý :CPU Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz, 10MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam 720p HD camera , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x DC-in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI in 1.4, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Wifi : Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Built-in array microphone Built-in speakers SonicMaster , Kích thước : 53.9cm x 42.3cm x 1.5 ~ 16.5cm (WxHxD), Khối lượng : 05.40 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
58	Máy bộ Asus AIO A3402WVAK-WPC104W KM: Tặng 100.000	Chip xử lý :CPU Intel Core i5-1335U 1.3GHz up to 4.6GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits sRGB, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 720p HD camera , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI in 1.4, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Wifi : Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Built-in array microphone Built-in speakers SonicMaster , Kích thước : 53.9cm x 42.3cm x 1.5 ~ 16.5cm (WxHxD), Khối lượng : 05.40 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
59	Máy bộ Asus AIO A3402WVAK-WPC106W KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-1355U 1.7Ghz up to 5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 Sodimm , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 720p HD camera , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x DC-in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI in 1.4, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Wifi : Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Built-in array microphone Built-in speakers SonicMaster , Kích thước : 53.9cm x 42.3cm x 1.5 ~ 16.5cm (WxHxD) , Khối lượng : 05.40 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
60	Máy bộ Asus AIO V440VAK-WPC163W (Trắng) KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz , RAM : 8GB DDR5 Sodimm, 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080) , 250nits, sRGB: 100%, Wide view, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 1080p FHD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus Wireless , Cổng kết nối : 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Wifi : Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Built-in array microphone Built-in speakers , Kích thước: 54.1cm x 41.6cm x 1.7cm ~ 21.0cm (WxHxD) , Khối lượng : 06.90 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
61	Máy bộ Asus AIO V400 V440VAT-WPD042W (Trắng) KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : Intel Core i5-13420H 2.1Ghz up to 4.6Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 Sodimm, 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080) , Touch, 250nits, Wide view, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 1080p FHD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus Wireless , Cổng kết nối : 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1x RJ45 Gigabit Ethernet 1 x HDMI out 1.4 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Wifi : Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Built-in array microphone Built-in speakers , Kích thước : 54.1cm x 41.6cm x 1.7cm ~ 21.0cm (WxHxD) , Khối lượng : 06.90 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
62	Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC042W (Trắng) KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : CPU Intel Core i3-1315U up to 4,50 GHz , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, sRGB: 100%, 178/178, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Keyboard Bàn phím + Chuột Wireless , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Webcam FHD camera, Âm thanh Built-in array microphone Built-in speakers , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 06.90 kg . Kích thước 54.1cm x 41.6cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) .	24th Windows 11 Home	14,490,000
63	Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC043W (Trắng) KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : Intel Core i5-13420H 2.1 GHz (12MB Cache, up to 4.6 GHz, 8 cores, 12 Threads) , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, sRGB: 100%, 178/178, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Keyboard Bàn phím + Chuột Wireless , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Webcam FHD camera, Âm thanh Built-in array microphone Built-in speakers , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 06.90 kg . Kích thước 54.1cm x 41.6cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) .	24th Windows 11 Home	17,890,000
64	Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC043W (Trắng) KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : Intel Core i5-13420H 2.1 GHz (12MB Cache, up to 4.6 GHz, 8 cores, 12 Threads) , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, sRGB: 100%, 178/178, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Keyboard Bàn phím + Chuột Wireless , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Webcam FHD camera, Âm thanh Built-in array microphone Built-in speakers , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 06.90 kg . Kích thước 54.1cm x 41.6cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) .	24th Windows 11 Home	17,890,000
65	Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC044W (Trắng) KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : Intel Core i5-13420H 2.1 GHz (12MB Cache, up to 4.6 GHz, 8 cores, 12 Threads) , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, sRGB: 100%, 178/178, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Keyboard Bàn phím + Chuột Wireless , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Webcam FHD camera, Âm thanh Built-in array microphone Built-in speakers , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 06.90 kg . Kích thước 54.1cm x 41.6cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) .	24th Windows 11 Home	17,890,000
66	Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC079W (Trắng) KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : Intel Ultra Core 5-210H, RAM 16GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, sRGB: 100%, 178/178, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Keyboard Bàn phím + Chuột Wireless , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Webcam FHD camera, Âm thanh Built-in array microphone Built-in speakers , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 06.90 kg . Kích thước 54.1cm x 41.6cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) .	24th Windows 11 Home	20,590,000

67	Máy bộ Asus AIO P440VAK-WPC045W (Trắng) KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : Intel Core Intel Core i7-13620H 2.4Ghz up to 4.9Ghz, 24MB , RAM 16GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, sRGB: 100%, 178/178, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Keyboard Bàn phím + Chuột Wireless , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Webcam FHD camera, Âm thanh Built-in array microphone Built-in speakers , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 06.90 kg . Kích thước 54.1cm x 41.6cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) .	24th Windows 11 Home	21,590,000
68	Máy bộ Asus AIO P440VAT-WPD007W (Đen) KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : Intel Core i5-13420H 2.1 GHz (12MB Cache, up to 4.6 GHz, 8 cores, 12 Threads), RAM 16GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình 23.8 inch FHD (1920 x 1080) TOUCH , VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.4 , Keyboard Bàn phím + Chuột Wireless , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Webcam FHD camera, Âm thanh Built-in array microphone Built-in speakers , Phụ kiện kèm theo Full box , Khối lượng 06.90 kg . Kích thước 54.1cm x 41.6cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) .	24th Windows 11 Home	20,090,000
69	Máy bộ Asus AIO V470VAK-WPE076W (Trắng) KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : Intel Core i5-13420H 2.1Ghz up to 4.6Ghz, 12MB , RAM : 16GB DDR5 (2x8GB) , Ổ cứng :512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình : 27" inch FHD (1920 x 1080), 300nits, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 1080p FHD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus Wireless , Cổng kết nối : 1 x Kensington lock, 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Wifi : Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN :Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Built-in array microphone Built-in speakers , Kích thước : 61.3cm x 44.7cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) , Khối lượng : 09.00 kg	24th Windows 11 Home	18,890,000
70	Máy bộ Asus AIO V470VAK-WPE077W (Trắng) KM: Tặng 100.000	Chip xử lý : Intel Core i7-13620H 2.4Ghz up to 4.9Ghz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 (2x8GB) , Ổ cứng :512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0, Màn hình : 27" inch FHD (1920 x 1080), 300nits, Anti-glare display , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 1080p FHD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus Wireless , Cổng kết nối :1 x Kensington lock, 1 x 3.5mm combo audio jack, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Wifi : Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN :Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Built-in array microphone Built-in speakers , Kích thước : 61.3cm x 44.7cm x 1.7 ~ 21.0cm (WxHxD) , Khối lượng : 09.00 kg	24th Windows 11 Home	Liên hệ
MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU Gigabyte (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Máy bộ Gigabyte AI TOP ATOM GB10 ATAGB10-9000 (ARM GB10/ RAM 128GB/ SSD 4TB/ 3Y)	Chip xử lý : CPU 20-core Arm_10 Cortex-X925 + 10 Cortex A725 , RAM 128GB LPDDR5x, unified system memory, Ổ cứng 4TB SSD Gen5 14000, VGA NVIDIA Blackwell , Ổ đĩa quang (DVD) Không có , Keyboard Không đi kèm , Bluetooth 5.3 , Wifi Wi-Fi 7, Kết nối mạng LAN 10GbE Ethernet, NVIDIA ConnectX-7 SmartNIC, Phần loại Mini PC, Cổng xuất hình 1 x HDMI 2.1a, Cổng kết nối 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type C (PD IN), 3 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C (Up to 20Gbps), 1 x NVIDIA ConnectX-7 , OS Linux , Phụ kiện kèm theo 1 x Adapter , Kích thước 50.5 mm x 150 mm x 150 mm , Khối lượng 1.2 kg	36th option	125,990,000
MÁY BỘ MINI PC NUC MSI (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Máy bộ MSI Mini PC Cubi N ADL 073BVN 936-B0A911-073 (N100/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : CPU Intel N100, 3.40 GHz, up to 6 MB , RAM : 1 x DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 16GB , Ổ cứng : 1 x M.2, 1 x 2.5" Drive Bays , VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4 , Cổng kết nối :1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Mic-in/Headphone-out combo, 2 x USB 2.0 Type A (R), 2 x RJ-45 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI v2.1, 1 x DisplayPort v1.4 , Wifi 802.11ac 1x1, Bluetooth v5 , Kết nối mạng LAN : 2x Realtek RTL8111H , Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm , Khối lượng : 1.19 kg (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th Option	4,890,000
2	Máy bộ MSI Mini PC Cubi N ADL 015BVN-BN200XX (N200/ 2Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : CPU Intel Processor N200, up to 3.70 GHz, 6 MB , RAM : 1 khe cắm Ram DDR4, hỗ trợ tối đa 16GB , Ổ cứng : 1 x M.2, 1 x 2.5" Drive, VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4 , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Mic-in/Headphone-out combo, 2 x USB 2.0 Type A (R), 2 RJ-45 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi 802.11ac 1x1, Bluetooth v5 , Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, Realtek RTL8111H, Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm, Khối lượng : 1.19 kg (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	24th Option	5,790,000
3	Máy bộ MSI Mini PC Cubi 5 12M 936-B0A811-413 (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : CPU Intel Core i3-1215U, 4.4 GHz, 10 MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR4 2666/3200MHz SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 1 x M.2 SSD (NVMe PCIe Gen4 x4 / SATA auto switch), 1 x 2.5" HDD / SSD, VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4, Nguồn 65W , Cổng kết nối : 4x USB / 1x Type C , Cổng xuất hình : 1 x HDMI-out (supports 4K @60Hz as specified in HDMI 2.0b), 1 x DP-out (1.4) , Wifi Intel Wireless AX211 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45 (1 x Realtek RTL8111H 1 x Realtek RTL8125BG-CG) . Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm , Ext. Power Switch (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	7,550,000
4	Máy bộ MSI Mini PC Cubi 5 12M 936-B0A811-294 (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : CPU Intel Core i3-1215U, 4.4 GHz, 10 MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR4 2666/3200MHz SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 1 x M.2 SSD (NVMe PCIe Gen4 x4 / SATA auto switch), 1 x 2.5" HDD / SSD, VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4, Nguồn 65W , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Thunderbolt 4 (USB Type C port), 1 x Mic-in/ Headphone-out combo, Sau: 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A , Cổng xuất hình : 1 x HDMI-out (supports 4K @60Hz as specified in HDMI 2.0b), 1 x DP-out (1.4) , Wifi Intel Wireless AX211, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45 (1 x Realtek RTL8111H 1 x Realtek RTL8125BG-CG) . Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	7,950,000
5	Máy bộ MSI Mini PC Cubi 5 12M 936-B0A811-412 (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core i5-1235U, up to 4.40 GHz, 12 MB, RAM : 2 khe cắm Ram DDR4 2666/3200MHz SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 1 x M.2 SSD (NVMe PCIe Gen4 x4 / SATA auto switch), 1 x 2.5" HDD / SSD, VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4, Nguồn 65W , Cổng kết nối : 4x USB / 1x Type C , Cổng xuất hình : 1 x HDMI-out (supports 4K @60Hz as specified in HDMI 2.0b), 1 x DP-out (1.4) , Wifi Intel Wireless AX211, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45 (1 x Realtek RTL8111H 1 x Realtek RTL8125BG-CG) . Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm , Ext. Power Switch (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	9,890,000
6	Máy bộ MSI Mini PC Cubi NUC 1M-243BVN 936-B0B111-243 (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : CPU Intel Core 3 100U, up to 4.7 GHz, 10 MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 SODIMM, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng 2 x M.2, 1 x 2.5" , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Mic-in/Headphone-out combo, 1 x Card Reader, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A (R) , Cổng xuất hình : 2 x HDMI v2.0 , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth v5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, Intel I226-V , Kích thước : 135.6 mm x 132.5 mm x 50.1 mm , Khối lượng : 1.38 kg (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	10,250,000
7	Máy bộ MSI Mini PC 5 12M 936-B0A811-289 (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core i5-1235U, up to 4.40 GHz, 12 MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR4 2666/3200MHz SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 1 x M.2 SSD (NVMe PCIe Gen4 x4 / SATA auto switch), 1 x 2.5" HDD / SSD , VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4 , Nguồn 65 W , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Thunderbolt 4 (USB Type C port), 1 x Mic-in/ Headphone-out combo. Sau: 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A , Cổng xuất hình : 1 x HDMI-out (supports 4K @60Hz as specified in HDMI 2.0b), 1 x DP-out (1.4) , Wifi : Intel Wireless AX211 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45 (1 x Realtek RTL8111H 1 x Realtek RTL8125BG-CG) . Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	10,190,000
8	Máy bộ MSI Mini Cubi NUC 1M-228BVN 936-B0B111-228 (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core 5 120U, up to 5 GHz, 12 MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 SODIMM, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 2 x M.2, 1 x 2.5" , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Mic-in/Headphone-out combo, 1 x Card Reader, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A (R) , Cổng xuất hình : 2 x HDMI v2.0, Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : v5.3, Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, Intel I226-V , Kích thước : 135.6 mm x 132.5 mm x 50.1 mm (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	11,950,000
9	Máy bộ MSI Mini Cubi NUC AI 1UMG-017BVN 936-B20911-017 (Ultra 5 125H/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core Ultra 5 125H, 4.50 GHz, 18 MB , RAM : 2 x SO-DIMM DDR5 5600 MHz, Max 64GB , Ổ cứng : 1 x M.2 SSD 2280, 1 x M.2 SSD 2242 , VGA Intel Arc graphics , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 1 x USB 10Gbps Type C, 2 x USB 10Gbps Type A , Cổng xuất hình : 2 x Thunderbolt 4 DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.1 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 RTL8852CE CG , Bluetooth : v5.3, Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, 2x Intel I226V (2.5G) , Kích thước :119.6 mm x 115.2 mm x 37.5 mm , Khối lượng 0.55 Kg , Nguồn 120W (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	12,190,000
10	Máy bộ MSI Mini Cubi NUC AI 1UMG-016BVN 936-B20911-016 (Ultra 7 155H/ 3Y) (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : Intel Core Ultra 7 155H, 4.80 GHz, 24 MB , RAM : 2 x SO-DIMM DDR5 5600 MHz, Max 64GB , Ổ cứng : 1 x M.2 SSD 2280, 1 x M.2 SSD 2242 , VGA Intel Arc graphics , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 1 x USB 10Gbps Type C, 2 x USB 10Gbps Type A , Cổng xuất hình : 2 x Thunderbolt 4 DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.1 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 RTL8852CE CG, Bluetooth : v5.3, Kết nối mạng LAN : 2 x RJ-45, 2x Intel I226V (2.5G) , Kích thước :119.60 mm x 115.20 mm x 37.50 mm , Khối lượng 0.55 Kg, Nguồn 120W (chưa bao gồm ram và ổ cứng)	36th option	15,090,000
11	Máy bộ MSI Mini PC Cubi 12M 414VN 9S6-B0A811-414 (Nhỏ gọn)	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 - 1235U, up to 4.40 GHz, 12MB - RAM : 8 GB (8 GB x 1) DDR4 3200 MHz SO-DIMM, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB M.2 SSD NVMe, 1 x 2.5" HDD , VGA Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Phần loại : Mini PC - Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 1 x Thunderbolt 4 (USB Type-C), 1 x Mic-in / Headphone-out combo, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 2 x RJ45 . Cổng xuất hình :1 x DP out (1.4), 1x HDMI out (2.0b) , Wifi :Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.2 . Kết nối mạng LAN : 11 x Realtek RTL8111H, 1x Realtek RTL8125BG-CG , Phụ kiện kèm theo : Bàn phím + Chuột có dây , Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm , Khối lượng : 1.4 kg	24th Windows 11 Home	13,450,000

12	Máy bộ MSI Mini PC Cubi NUC 1M 088VN (Nhỏ gọn) KM: TẶNG 100.000đ (SLCH)	Chip xử lý : CPU Intel Core 3- 100U, up to 4.70 GHz, 10 MB , RAM 16GB (8GBx2) 5200 MHz DDR5 SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 256GB M.2 PCIe SN560, 1x M.2 2242 SSD (PCIe, free slot), 1x 2.5" HDD/SSD , VGA Intel Graphics, Loại Ram : DDR5, Cổng kết nối : 2 x USB 10Gbps Type A, 1 x Mic-in / Headphone-out combo, 1 x Micro-SD Card Reader, 2x Thunderbolt 4 (DP 1.4 alt-mode up to 4K@60Hz / PD-out 15W / One of TBT supports PD-in), 2 x USB 10Gbps Type A, 2 x RJ45 , Cổng xuất hình : 2x HDMI (4K @60Hz, 2.1) , Wifi Intel WiFi 6E AX211 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x Intel I226V, Kích thước : 135.60 mm x 132.50 mm x 50.10 mm	24th Windows 11 Home	12,950,000
13	Máy bộ MSI Mini PC Cubi NUC 1M 087VN (Nhỏ gọn) KM: TẶNG 100.000đ (SLCH)	Chip xử lý : CPU Intel Core 5-120U, up to 5 GHz, 12 MB - RAM : 8GB x 1 SO-DIMM 5200Mhz DDR5, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512G M.2 PCIe SN560, 1x M.2 2242 SSD (PCIe, free slot), 1x 2.5" HDD/SSD , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5, Cổng kết nối : 2 x USB 10Gbps Type A, 1 x Mic-in / Headphone-out combo, 1x Micro-SD Card Reader, 2 x Thunderbolt 4 (DP 1.4 alt-mode up to 4K@60Hz / PD-out 15W / One of TBT supports PD-in) 2 x USB 10Gbps Type A, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (4K @60Hz) , Wifi : Intel WiFi 6E AX211 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x Intel I226V, Kích thước : 135.60 mm x 132.50 mm x 50.10 mm	24th Windows 11 Home	16,550,000
14	Máy bộ MSI PRO DP21 12M 9S6-B0A421-820	Chip xử lý : Intel Core i5-12400 2.5GHz up to 4.4GHz , RAM 16GB DDR4 3200Mhz Sodimm (2x8GB), hỗ trợ 64GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) Không DVD , Wifi Wi-Fi 6 AX201, Bluetooth 5.2 , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Kích thước 204mm x 208mm x 54.8mm (WxDxH) , Kết nối mạng LAN Realtek RTL8111H , Phân loại Small Form Factor , Cổng kết nối Trước: 4 x USB 2.0 Type A, 1 x Headphone-out Sau: 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type A. 1 x RJ45, 1 x HDMI out (supports 4K 60Hz as specified in HDMI 2.0), 1 x DisplayPort (1.4), 1 x COM , Phụ kiện kèm theo Full box , OS No Os , Khối lượng 1.27 Kg , Cổng xuất hình HDMI, DisplayPort	24th option	13,990,000
15	Máy bộ MSI PRO DP21 13M 9S6-B0A421-822	Chip xử lý : Intel Core i3-13100 3.40GHz up to 4.50GHz, 12MB , RAM 8GB DDR4 3200Nhz Sodimm (1x8GB), hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 256GB SSD M.2 NVMe PCIe , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 4 x USB 2.0 Type A, Audio Headphone x 1 Sau: 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 1 x RJ45, 1 x HDMI , 1 x DisplayPort , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport , Wifi 802.11ac , Bluetooth 5 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H, Kích thước : 204mm x 208mm x 54.8mm (WxDxH) , Khối lượng : 1.27 kg	24th option	12,950,000
16	Máy bộ MSI PRO DP21 13M 9S6-B0A421-821	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 13400 up to 4.60Ghz, 20MB , RAM : 8GB DDR4 Sodimm (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 4 x USB 2.0 Type A, 1 x RJ-45, 1 x HDMI, 1 x Displayport, 1 x Com , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 204mm x 208mm x 54.8mm (WxDxH) , Khối lượng : 1.27 kg	24th option	14,290,000
17	Máy bộ MSI PRO DP180 12M 9S6-B0A721-411	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 12400 2.5 GHz up to 4.4 GHz , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (2x8GB), Ổ cứng : 512GB SSD M.2-2280 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột MSI có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 4 x USB 3.2 Gen 1 Type A, RJ45, 1 x VGA, 1 x HDMI, 1 x Displayport, Cổng xuất hình : HDMI, Displayport, VGA , Wifi : Có , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : RJ45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 168mm x 323mm x 369mm (WxDxH) , Khối lượng : 7.592	24th option	13,790,000
18	Máy bộ MSI PRO DP180 14M 9S6-B0A731-455	Chip xử lý : CPU Intel Core i5 14400 2.5GHz up to 4.70GHz, 20MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (2x8GB), hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2-2280 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột MSI có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 4 x USB 2.0 Type A, 2 x RJ45, 1 x VGA, 1 x HDMI, 1 x Displayport, 1 x Com , Cổng xuất hình : HDMI, Displayport, VGA , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1x Intel I226-V + 1x Intel I219-V , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 168mm x 323mm x 369mm (WxDxH) , Khối lượng : 7.592	24th option	16,390,000
19	Máy bộ MSI PRO DP180 14M 9S6-B0A731-454	Chip xử lý : CPU Intel Core i7 14700 2.1GHz up to 5.40Ghz, 33MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (2x8GB), hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2-2280 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột MSI có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 4 x USB 2.0 Type A, 2 x RJ45, 1 x VGA, 1 x HDMI, 1 x Displaysport, 1 x Com , Cổng xuất hình : HDMI, Displaysport, VGA, Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN: 1x Intel I226-V + 1x Intel I219-V , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 168m x 323mm x 369mm (WxDxH) , Khối lượng : 7.5kg	24th option	21,890,000
20	Máy bộ MSI PRO DP80 A14G-9S6-B20821-042	Chip xử lý : CPU Intel® Core™ i3 14100 (12M bộ nhớ đệm, lên đến 4,70 GHz), RAM : 8GB DDR5 5600Mhz (1x8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2-2280 , Card đồ họa (VGA):Intel® UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột MSI có dây cổng USB , Cổng kết nối sau:1x HDMI out ; 1x DisplayPort (1.4) 1x VGA out 2x USB 2.0 Type-A; 1x PS/2 1x USB 5Gbps Type-A; 1x RJ45 LAN (2.5G) 2x USB 2.0 Type-A; 1x RJ45 LAN (1G) 3x Audio Jack 1x Graphics Card (*Graphics card varies by model.) 1x COM port 1x Kensington Lock 1x Padlock , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E+BT , kích thước: (WxDxH) (mm) 95 x 296 x 330	12th option	10,690,000
21	Máy bộ MSI PRO DP80 A14G-9S6-B20821-043	Chip xử lý : CPU Intel® Core™ i5 14400 (20M bộ nhớ đệm, lên đến 4,70 GHz) RAM : 8GB(8GB*1) DDR5 SDRAM 2800(5600)MHz U-DIMM (1x8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2-2280 , Card đồ họa (VGA):Intel® UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột MSI có dây cổng USB , Cổng kết nối sau:1x HDMI out ; 1x DisplayPort (1.4) 1x VGA out 2x USB 2.0 Type-A; 1x PS/2 1x USB 5Gbps Type-A; 1x RJ45 LAN (2.5G) 2x USB 2.0 Type-A; 1x RJ45 LAN (1G) 3x Audio Jack 1x Graphics Card (*Graphics card varies by model.) 1x COM port 1x Kensington Lock 1x Padlock , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E+BT , kích thước: (WxDxH) (mm) 95 x 296 x 330	12th option	12,050,000

MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU ASRock (Giá đã bao gồm VAT)

1	Máy bộ ASRock DeskMini X300 Series	Chip xử lý : AMD AM4 Socket CPUs (Cezanne, Renoir, Picasso, Raven Ridge, up to 65W) , RAM : 2 x SO-DIMM DDR4, hỗ trợ tối đa 64GB. Bus: AMD Ryzen 5000/4000 - 3200 MHz, AMD Ryzen 3000/2000 - 2933 MHz, Ổ cứng : 2 x SATA 6Gb 2.5-inch 7mm/9.5mm, 1 x Ultra M.2 (2280) PCIe Gen3 x4 SSD, 1 x Ultra M.2 (2280) PCIe Gen3 x4/2 , VGA : Tùy thuộc vào Loại Ram DDR4 , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x Head Phone with MIC Jack, 1 x Mic-In (RealtekALC233) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI(4K @60Hz), 1 x DisplayPort (1.4) 1x D-Sub , Wifi 1 x M.2 (key E 2230) Slot for Wi-Fi + BT Module , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN : 1 x Gigabit LAN (RealtekRTL8111H), Kích thước : 155 mm x 155 mm x 80 mm (Máy không bao gồm CPU , Ram và Ổ Cứng)	12th Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit	Liên hệ
2	Máy bộ ASRock DeskMini X600 Series	Chip xử lý : AMD Socket AM5 Ryzen 9000/8000/7000 Series, Max. TDP 65W , RAM : 2 x SO-DIMM DDR5 6400+(OC)MHz memory, hỗ trợ tối đa 96GB (non-ECC) , Ổ cứng : 2 x SATA3 6Gb 2.5-inch 7mm/9.5mm Hard Drive, 1 x Blazing M.2 Socket (M2_1), support type 2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s) mode, 1 x Hyper M.2 Socket (M2_2), supports type 2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s) , VGA Tùy theo CPU (đồ họa tích hợp) , Loại Ram : DDR5 , Chipset : AMD X600 , Cổng kết nối : 1 x Mic-In, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C Port (Supports ESD Protection), 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A Port (Supports ESD Protection), 1 x Head Phone with MIC Jack, 1 x DC-In Jack (Compatible with the 19V power adapter), 1 x RJ-45 LAN Port with LED , Cổng xuất hình : HDMI (4K@120Hz), DisplayPort 1.4 (4K@120Hz), D-Sub , Wifi : 1 x M.2 Socket (Key E), supports type 2230 Wi-Fi/BT module , Bluetooth : 1 x M.2 Socket (Key E), supports type 2230 Wi-Fi/BT module , Kết nối mạng LAN : 1 x 2.5 Gigabit LAN (Dragon RTL8125BG) , Kích thước : 155 mm x 155 mm x 80 mm(Máy không bao gồm CPU , Ram và Ổ Cứng)	12th Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit	Liên hệ
3	Máy bộ ASRock DeskMeet X600 Series (4 x DDR5/ 256 GB/ AM5)	Chip xử lý : AMD Socket AM5 Ryzen 9000, 8000, 7000 Series, up to 65W , RAM : 4 x DDR5 DIMM, 7200+ MHz (OC), hỗ trợ tối đa 256GB , Ổ cứng : 2 x SATA3 6.0Gb/s, 1 x Blazing M.2 Socket (M2_1), supports type 2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s), 1 x Hyper M.2 Socket (M2_2), supports type 2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s) , VGA : Tùy thuộc vào CPU , Phân loại : SFF, 8 Liter , Cổng kết nối : 1 x Headphone/Headset Jack, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C, 4 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 2.0 Type-A, Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI , Wifi : 1 x M.2 (key E 2230) slot for Wi-Fi + BT Module , Bluetooth : 1 x M.2 (key E 2230) slot for Wi-Fi + BT Module , Kết nối mạng LAN : 1 x 2.5 Gigabit LAN (Dragon RTL8125BG) , Khe cắm : 1 x PCIe 4.0 x 16, Phụ kiện kèm theo : Full box Kích thước : 168 mm x 236.1 mm x 221.6 mm (Máy không bao gồm CPU , Ram và Ổ Cứng)	12th Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit	Liên hệ

MÁY BỘ VĂN PHÒNGTHƯƠNG HIỆU ROSA (Giá đã bao gồm VAT)

1	Máy bộ ROSA OFFICE I - Ryzen 3 3200G KM : Tặng kèm Phím + chuột có dây Rosa V100 + Lót chuột lớn (sạch hoặc kết thúc sớm khi hết hàng KM)	Chip xử lý : CPU AMD Ryzen 3 3200G, Mainboard ASROCK B450M-HDV , RAM LEXAR 8G 3200MHz DDR4, SSD LEXAR 256G SATA , Thùng máy ROSA R102 MATX , Cổng kết nối trước 2 x USB 2.0, 1 x HD Audio , Cổng kết nối sau 4 x USB 3.1, 2 x USB 2.0, 1 x PS/2 keyboard/mouse port, 1 x RJ-45 Lan Port with Led , Cổng xuất hình 1 x HDMI , 1 x D-Sub , 1 x DVI-D, Nguồn ROSA ATX650 (450W) , Hệ điều hành Windows 11 Pro bản quyền tích hợp sẵn trong máy	36th Windows 11 Pro	5,790,000
2	Máy bộ ROSA OFFICE I - Ryzen 3 Pro 4350G KM : Tặng kèm Phím + chuột có dây Rosa V100 + Lót chuột lớn (sạch hoặc kết thúc sớm khi hết hàng KM)	Chip xử lý : CPU AMD Ryzen 3 Pro 4350G, Mainboard ASROCK B450M-HDV , RAM LEXAR 8G 3200MHz DDR4 , SSD LEXAR 256G SATA , Thùng máy ROSA R102 MATX , Cổng kết nối trước 2 x USB 2.0, 1 x HD Audio , Cổng kết nối sau 4 x USB 3.1, 2 x USB 2.0, 1 x PS/2 keyboard/mouse port, 1 x RJ-45 Lan Port with Led , Cổng xuất hình 1 x HDMI , 1 x D-Sub , 1 x DVI-D , Nguồn ROSA ATX650 (450W) , Hệ điều hành Windows 11 Pro bản quyền tích hợp sẵn trong máy	36th Windows 11 Pro	6,390,000
3	Máy bộ ROSA OFFICE I - Ryzen 5 Pro 4650G KM : Tặng kèm Phím + chuột có dây Rosa V100 + Lót chuột lớn (sạch hoặc kết thúc sớm khi hết hàng KM)	Chip xử lý : CPU AMD Ryzen 5 PRO 4650G, Mainboard ASROCK B450M-HDV , RAM LEXAR 8G 3200MHz DDR4 , SSD LEXAR 256G SATA , Thùng máy ROSA R102 MATX , Cổng kết nối trước 2 x USB 2.0, 1 x HD Audio , Cổng kết nối sau 4 x USB 3.1, 2 x USB 2.0, 1 x PS/2 keyboard/mouse port, 1 x RJ-45 Lan Port with Led , Cổng xuất hình 1 x HDMI , 1 x D-Sub , 1 x DVI-D , Nguồn ROSA ATX650 (450W) , Hệ điều hành Windows 11 Pro bản quyền tích hợp sẵn trong máy	36th Windows 11 Pro	6,890,000

4	Máy bộ ROSA OFFICE ZERO - Intel G6405 KM : Tặng kèm Phím + chuột có dây Rosa V100 + Lót chuột lớn (sích hoặc kết thúc sớm khi hết hàng KM)	Chip xử lý : CPU Intel Pentium Gold G6405 , Mainboard ASUS PRIME H510M-K R2.0-CSM-SI, RAM LEXAR 8G 3200MHz DDR4 , SSD LEXAR 256G SATA , Thùng máy ROSA R102 MATX , Cổng kết nối trước 2 x USB 2.0, 1 x HD Audio Cổng kết nối sau 2 x USB 2.0 , 4 x USB 3.1 , 3 x Audio jacks, 1 x keyboard/mouse PS/2, 1 x Realtek 1Gb Ethernet, Cổng xuất hình 1 x HDMI , 1 x VGA , Nguồn ROSA ATX650 (450W) , Hệ điều hành Windows 11 Home bản quyền tích hợp sẵn trong máy	36th Windows 11 Home	Liên hệ
5	Máy bộ ROSA OFFICE II - Intel I3-12100 KM : Tặng kèm Phím + chuột có dây Rosa V100 + Lót chuột lớn (sích hoặc kết thúc sớm khi hết hàng KM)	Chip xử lý : CPU Intel Core I3-12100 , Mainboard ASUS PRIME H610M-K D4 , RAM LEXAR 8G-3200MHz DDR4 SSD LEXAR 256G SATA , Thùng máy ROSA R102 MATX , Cổng kết nối trước 2 x USB 2.0, 1 x HD Audio Cổng kết nối sau 2 x USB 3.2, 4 x USB 2.0, 3 x Audio jacks, 1 x PS/2 Keyboard/Mouse combo port, 1 x LAN 1Gb/s Ethernet, Cổng xuất hình 1 x HDMI, 1 x D-Sub, Nguồn ROSA ATX650 (450W) , Hệ điều hành Windows 11 Home bản quyền tích hợp sẵn trong máy	36th Windows 11 Home	7,890,000
MÁY CHIẾU PANASONIC (Giá đã bao gồm VAT)				
1	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB306	Cường độ sáng 3100 ANSI Lumens . Độ phân giải XGA (1024 x 768) Kích thước 33 x 9 x 25cm , Khối lượng Khoảng 2,9kg . Tích hợp loa 10W Độ tương phản 16,000:1 , Kết nối Audio In: RCA x2; Audio Out: RCA ;Composite: RCA; HDMI; Network: RJ-45; RS232: DB-9pin; USB x2; VGA In: Dsub-15pin x2; VGA Out: Dsub-15pin Tuổi thọ bóng đèn Tối đa 20.000 giờ (Ecomode)	Thân máy: 24 tháng . Khối lượng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	14,200,000
2	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB356	Cường độ sáng 3300 ANSI Lumens . Độ phân giải XGA (1024 x 768) Tích hợp loa 10W Kích thước 335 x 96 x 252mm , Khối lượng Khoảng 2,9kg Độ tương phản 20,000:1 Hệ điều hành hỗ trợ Windows Kết nối HDMI x 2, Dsub 15 pin, Video, Audio, Serial, RJ45, USB Tuổi thọ bóng đèn Tối đa 20.000 giờ (Ecomode)	tháng . Khối lượng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	15,490,000
3	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LW376	Cường độ chiếu sáng 3.600 Ansi Lumens . Độ phân giải 1280x800 (WXGA).. Độ tương phản 20.000:1 Bóng đèn 230W UHM. Tuổi thọ bóng đèn tối đa 20.000 giờ Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình. Kích thước phóng to màn hình 30-300" Zoom cơ: 1.2x. Công suất 300W Kết nối: HDMI IN x2, COMPUTER IN x1, COMPUTER IN/OUT x1, VIDEO IN x1, AUDIO IN x2, AUDIO OUT x1, LAN x1, SERIAL IN x1, USB Type A x1. Loa gắn trong : 10W, Kích thước 335x96x252mm .Trọng lượng 2.9kg	Thân máy: 24 tháng . Khối lượng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	18,500,000
4	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-TW381R	Cường độ chiếu sáng 3300 Ansi Lumens . Độ phân giải 1280x800 (WXGA). Độ tương phản 20000:1 . Bóng đèn 230W UHM Tuổi thọ bóng đèn tối đa 20.000 giờ (Eco). Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình. Kích thước phóng to màn hình 50-100" Công suất 300W. Chức năng tương tác: mượt và nhanh tự động cài đặt sẵn tọa độ và phần mềm trong máy chiếu (2 nút) Kết nối: HDMI IN x2, COMPUTER IN x1, COMPUTER IN/OUT x1, VIDEO IN x1, AUDIO IN x2, AUDIO OUT x1, LAN x1, SERIAL IN x1, USB Type A x1, USB TypeB x1. Loa gắn trong : 10W . Kích thước : 335x134,1x329mm .Trọng lượng 3.9kg Bảo hành Thân máy: 24 tháng Khối lượng kính: 12 tháng hoặc 2000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước) Bóng đèn: 03 tháng hoặc 1000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	Thân máy: 24 tháng Khối lượng kính: 12 tháng hoặc 2000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước) Bóng đèn: 03 tháng hoặc 1000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	25,500,000
5	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB426	Cường độ chiếu sáng 4100 Ansi Lumens . Độ phân giải 1024x768 (XGA) . Độ tương phản 16.000:1 Bóng đèn 230W UHM . Tuổi thọ bóng đèn tối đa 20.000 giờ (Sử dụng đúng cách) Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình .. Kích thước phóng to màn hình 30-300" . Công suất 300W HDMI IN, 2 COMPUTER IN, MONITOR OUT, VIDEO IN, 2 AUDIO IN, AUDIO OUT, LAN, SERIAL IN, USB A&B (memory / Wireless Module & display) . Loa gắn trong : 10W . Kích thước 335x96x252mm . Trọng lượng 2.9kg Bảo hành Thân máy: 24 tháng . Khối lượng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	Thân máy: 24 tháng Khối lượng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	19,500,000
6	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-VX430	Cường độ chiếu sáng 4500 Ansi Lumens. . Độ phân giải 1024x768 (XGA) . Độ tương phản 20.000:1 Bóng đèn 240W UHM. Tuổi thọ bóng đèn tối đa 7000 giờ (Eco) Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình. Kích thước phóng to màn hình 30-300". Công suất 320W 2 x HDMI IN, COMPUTER 1 IN, COMPUTER 2 IN/MONITOR OUT, VIDEO IN, AUDIO IN1, AUDIO IN2, AUDIO IN3, VARIABLE AUDIO OUT, SERIAL IN, LAN, USB A&B (memory / Wireless Module & display) Loa gắn trong : 10W. Kích thước 352x98x279.4mm . Trọng lượng 3.3kg Bảo hành Thân máy: 12 tháng . Khối lượng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 03 tháng hoặc 500 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	Thân máy: 12 tháng Khối lượng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 03 tháng hoặc 500 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	22,900,000
MÁY CHIẾU EPSON (Giá đã bao gồm VAT) (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tùy theo điều kiện nào đến trước)				
1	MÁY CHIẾU EPSON EB-E01	* Cường độ sáng trắng: 3,300 lm * Cường độ sáng màu : 3,300 lm * Độ phân giải thực: XGA (1024 x 768) * Độ tương phản: 15.000:1 * Bóng đèn: 210W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ * Kết nối: HDMI, VGA, USB-B * Loa âm thanh: 2W * Chiều lệch góc: +/-30 độ (đọc, ngang) * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tùy theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	11,300,000
2	MÁY CHIẾU EPSON EB-X06	* Cường độ sáng trắng: 3,600 lm * Cường độ sáng màu : 3,600 lm * Độ phân giải thực: XGA (1024 x 768) * Độ tương phản: 16.000:1 * Bóng đèn: 210W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ ** Kết nối: USB 2.0 Type A, USB 2.0 Type B, VGA in, HDMI in, Cinch audio in, Wireless LAN IEEE 802.11b/g/n (optional)* * Loa âm thanh: 2W * Chiều lệch góc: +/-30 độ (đọc, ngang) * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tùy theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	11,600,000
3	MÁY CHIẾU EPSON EB-E12	Máy chiếu Epson EB-E12 * Công nghệ: 3LCD , * Cường độ sáng trắng : 3.600 lm , * Cường độ sáng màu : 3.600 lm * Độ phân giải thực : XGA (1024 x 768) , * Độ tương phản : 16.000:1 , * Bóng đèn : 210W UHE * Tuổi thọ bóng đèn : 12.000 giờ , * Kết nối : HDMI x2, USB 2.0 Type B , * Chiều lệch góc (đọc/ngang) : ±30° * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) , * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng , * Chia đôi màn hình, cho phép trình chiếu đồng thời 2 hình ảnh từ các thiết bị riêng biệt * Trình chiếu hình ảnh từ USB, * Cổng USB-B (3 trong 1) trình chiếu hình ảnh, âm thanh và sao chép cài đặt, cập nhật firmware * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng , * Phụ kiện: Cáp nguồn, Sách đĩa hướng dẫn sử dụng, Remote	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tùy theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	13,800,000
4	MÁY CHIẾU EPSON EB-E10	* Cường độ sáng trắng: 3,600 lm * Cường độ sáng màu : 3,600 lm * Độ phân giải thực: XGA (1024 x 768) * Độ tương phản: 15.000:1 * Bóng đèn: 210W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ * Kết nối: HDMI, VGA, USB-B * Loa âm thanh: 2W * Chiều lệch góc: +/-30 độ (đọc, ngang) * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tùy theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	14,290,000

5	MÁY CHIẾU EPSON EB-X52	Cường độ sáng 3,800 Ansi Lumens / 2,500 Ansi Lumens (Normal/Eco), Độ phân giải XGA (1024 x 768) Tích hợp loa 2W; Bóng đèn: 210W UHE; Wireless: tùy chọn ELPAP11; Chiều lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) Kích thước 302 x 234 x 77mm ,Khối lượng Khoảng 2.5kg Độ tương phản 16.000:1 Hệ điều hành hỗ trợ Đang cập nhật Kết nối HDMI Type A: 2 (HDCP 1.4); USB Type A: 1 (480Mbps for PC Free, Firmware Update, Copy OSD Settings or 5V/2A Power Supply); USB Type B: 1 (For Firmware Update, Copy OSD Settings); Wireless LAN: Optional (with ELPAP11) Tuổi thọ bóng đèn 6,000 giờ/ 12,000 giờ (Normal / Eco)	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tùy theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	15,900,000
6	MÁY CHIẾU EPSON EB-W06	* Cường độ sáng trắng: 3,700 Ansi Lumens . . Cường độ sáng màu : 3,700 Ansi Lumens * Độ phân giải thực: WXGA (1280 x 800) . . Độ tương phản: 16.000:1. . Bóng đèn: 210W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ (ECO) * Kết nối: HDMI, VGA, Video, S-Video, Audio RCA, USB-A, USB-B * Wireless: (tùy chọn ELPAP11) * Loa âm thanh: 2W . . Chiều lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) . Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chia đôi màn hình, cho phép trình chiếu đồng thời 2 hình ảnh từ các thiết bị riêng biệt * Trình chiếu hình ảnh từ USB * Cổng USB-B (3 trong 1) trình chiếu hình ảnh, âm thanh, điều khiển	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tùy theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	18,800,000
7	MÁY CHIẾU EPSON EB-W50	* Cường độ sáng trắng: 3.000 Ansi Lumens * Cường độ sáng màu : 3.800 Ansi Lumens * Độ phân giải thực: WXGA (1280 x 800) * Độ tương phản: 20.000:1 * Bóng đèn: tuổi thọ 12.000 giờ	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tùy theo điều kiện nào đến trước)	19,900,000
8	Máy chiếu Android Epson CO-FH02	Máy chiếu Android Epson CO-FH02 (EpiqVision Flex Linh hoạt cho văn phòng và chiếu phim)* ** Công nghệ : 3LCD * Cường độ sáng trắng : 3.000 lm . * Cường độ sáng màu : 3.000 lm * Độ phân giải : Full HD (1920 x 1080). * Kích thước chiếu : 26"" - 391"" * Bóng đèn : 188W UHE. * Tuổi thọ bóng đèn : 12.000 giờ. * Loa tích hợp : 5W * Chính lệch hình : ±30° (dọc, ngang) . * Kết nối : HDMI 1.4, USB-A, USB-B. * Bộ xử lý hình ảnh : 8 bits * Hệ điều hành tích hợp : Android TV. * Chromecast tích hợp. * Kích thước : 320 x 211 x 87 mm * Trọng lượng : 2.6kg. * Máy chiếu để bàn. *	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tùy theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	21,900,000
9	Máy chiếu Epson EB-2155W	Cường độ sáng 5,000 lm , Độ phân giải WXGA (1,280 x 800) Tự động chỉnh vuông hình ảnh khi để máy lệch góc; Multi-PC trình chiếu 4 thiết bị cùng lúc; Trình chiếu và quản lý máy chiếu thông qua mạng LAN; Hẹn lịch trình tắt/mở máy - trực tiếp trên máy chiếu Kích thước 377 x 101 x 219 mm , Khối lượng 4.3 kg Độ tương phản 15.000:1 Kết nối HDMIx2(Hỗ trợ MHL), LAN RJ45, VGA in x2,VGA out, Video, Audio in x3 ,Audio out, RS-232, USB-A, USB-B Tuổi thọ bóng đèn 10,000 giờ	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tùy theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	33,900,000
10	MÁY CHIẾU EPSON EB-2265U	* Cường độ sáng trắng: 5.500 lm * Cường độ sáng màu : 5,500 lm * Độ phân giải thực: WUXGA (1,920 x 1200) * Độ tương phản: 15.000:1 * Bóng đèn: tuổi thọ 10,000 giờ * Kết nối: HDMIx2(Hỗ trợ MHL), HDBaseT, LAN RJ45, VGA in x2,VGA out, Video, Audio in x3 ,Audio out, RS-232, USB-A, USB-B * Wireless: tùy chọn ELPAP10 * Loa âm thanh : 16W * Chiều lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Tự động chỉnh vuông hình ảnh khi để máy lệch góc * Multi-PC trình chiếu 4 thiết bị cùng lúc * Trình chiếu và quản lý máy chiếu thông qua mạng LAN * Hẹn lịch trình tắt/mở máy - trực tiếp trên máy chiếu * Tích hợp công nghệ trình chiếu không dây chất lượng cao WIDI * Miracast : Trình chiếu không dây bằng Miracast	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tùy theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	51,900,000
MÁY CHIẾU SONY (Giá đã bao gồm VAT) (BH Bóng đèn 03tháng HOẶC 1.000h (tùy theo điều kiện nào đến trước), Lãng kính 12 tháng)				
3	SONY VPL-EX430	Cường độ sáng 3.200 lm Công nghệ 3 LCD Độ phân giải :1024x768 (XGA) Độ tương phản: 20.000:1 Tuổi thọ bóng đèn : 10.000 giờ Cổng kết nối: HDMI x 2 , VGA x 2, VIDEO, S VIDEO, USB -Type A, USB -Type B, RS232, RJ45 Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình tự động Kích thước phóng to màn hình 30°-300° Công nghệ BrightEra™ giúp tăng cường ánh sáng. (BH Bóng đèn 03tháng HOẶC 1.000h (tùy theo điều kiện nào đến trước), Lãng kính 12 tháng)	24th	Liên hệ
7	MÁY CHIẾU SONY VPL-EX573	Cường độ sáng 4.200 lm . . Công nghệ 3 LCD . . Độ phân giải :1024x768 (XGA) . . Độ tương phản: 12.000:1 Tuổi thọ bóng đèn : 10.000 giờ Cổng kết nối: HDMI, VGA in x 02, VGA Out x 01, Composite Video x 01, Audio Out x 01, USB A/B x 01, RS-232C x 01, LAN: RJ45 x 01 Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình tự động . . Kích thước phóng to màn hình 30°-300° Công nghệ BrightEra™ giúp tăng cường ánh sáng.	24th	Liên hệ
MÁY CHIẾU ACER (Giá đã bao gồm VAT)				
1	MÁY CHIẾU ACER X118HP	- Công nghệ: DLP, DLP 3D ready . . Độ sáng: 4,000 ANSI Lumens. . Độ phân giải: SVGA (800 x 600) - Độ tương phản: 28.000:1. Tỷ lệ chiếu: 4:3 / 16:9 . . Kích thước trình chiếu: 23" - 300" (0,58m - 7,62m) - Tuổi thọ bóng đèn: 15.000 giờ. . Công suất bóng đèn: 220W . . Cổng kết nối: HDMI x 1; VGA in x 1, Video, Audio x 1, - Control interface: USB (Type A) x 1, share output port . . Công suất loa: 3W. . Trọng lượng: 2.8kg - Kích thước: 313mm x 113.7mm x 240mm	12th	Liên hệ
MÁY CHIẾU Viewsonic (Giá đã bao gồm VAT)				
1	MÁY CHIẾU Viewsonic M1 mini Plus	Độ sáng: 120 (LED Lumens) . . Độ tương phản: 500:1 . Tuổi thọ nguồn sáng (giờ) với Chế độ bình thường: lên tới 30000 Khoảng cách chiếu: 0,64m-2,66m, (39" @1m) Hỗ trợ độ phân giải: VGA(640 x 480) to FullHD(1920 x 1080) Đầu vào : HDMI: 1 , Âm thanh vào (Bluetooth): 1 (BT4.2), USB Type A: 1, (USB2.0 Reader) Đầu vào Wifi: 1 (5Gn) Đầu ra: Ngõ ra âm thanh (Bluetooth): 1 (BT4.2) , Loa: 2W Cube, USB Type A (Nguồn): 1 , (USB2.0 - 5V/1A, , share with USB A Input) Khối lượng tịnh: 0.28Kg Kích thước (WxDxH) với chân điều chỉnh: 110x104x27mm Viewsonic M1 mini Plus là một máy chiếu bỏ túi mang lại cho bạn khả năng giải trí nghe nhìn thuận tiện mọi lúc mọi nơi. Với trọng lượng nhẹ, kích thước siêu nhỏ, M1 mini Plus hoạt động giống như một rạp chiếu phim bỏ túi cả nhân để nâng cao chất lượng cuộc sống hàng ngày của bạn, là lựa chọn lý tưởng cho mục đích giải trí nghe nhìn để nâng cao chất lượng cuộc sống hàng ngày của bạn Việc tích hợp kết nối Wifi và Bluetooth cũng là điểm mạnh khiến cho sản phẩm này thực sự trở thành một bữa tiệc giải trí đúng nghĩa	12th	Liên hệ
MÁY CHIẾU OPTOMA - Boxlight (Giá đã bao gồm VAT)				

1	MÁY CHIẾU OPTOMA X400LVE	Máy chiếu OPTOMA X400LVE - Cường độ sáng: 4000 Ansi Lumens. - Độ tương phản: 25.000:1. - Độ phân giải thực: XGA (1024x768). - Độ phân giải nền: UXGA (1600 x1200). - Kích thước hiển thị: 29.7 inch – 300.7 inch (đặt máy 1m – 10m). - Tỷ lệ nền: 1.55 – 1.73:1. - Tuổi thọ: 15.000/12.000/10.000/6.000 (Eco+/Dynamic/Eco/Bright). - Cổng kết nối: HDMI x 1, VGA-in x1, VGA-out x1, Composite x1, Audio-in x1, Audio-out x1, USB Type-A x1, RS232 x1. - Ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt. - Phù hợp trình chiếu trong lớp học, văn phòng nhỏ, quán cafe. - Thiết kế mới với kiểu dáng hiện đại. - Trọng lượng máy chiếu: 3.0 kg. - Kích thước (W x H x D): 316 x 243.5 x 98 mm	Bảo hành : thân máy 24 tháng, Khối LCD : 12 tháng. Bóng đèn : 12 tháng or 1.000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	9,190,000
	Máy chiếu OPTOMA W400LVE	Máy chiếu OPTOMA W400LVE - Cường độ chiếu sáng: 4000 Ansi Lumens. Độ tương phản: 25.000:1. Độ phân giải thực: WXGA (1280 x 800). - Độ phân giải nền: WUXGA (1920 x 1200). Kích thước hiển thị: 29.7 inch – 300.7 inch (đặt máy 1m – 10m). Tỷ lệ nền: 1.55 – 1.73:1. - Tuổi thọ: 15.000/12.000/10.000/6.000 (Eco+/Dynamic/Eco/Bright). - Cổng kết nối: HDMI x1, VGA-in x1, VGA-out x1, Composite x1, Audio-in x1, Audio-out x1, USB Type-A x1, RS232 x1. - Ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt. Phù hợp trình chiếu trong lớp học, văn phòng nhỏ, quán cafe. - Thiết kế mới với kiểu dáng hiện đại. Trọng lượng: 3.0 kg. Kích thước (W x H x D): 316 x 243.5 x 98 mm.	Bảo hành : thân máy 24 tháng, Khối LCD : 12 tháng. Bóng đèn : 12 tháng or 1.000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	14,700,000
	Máy chiếu OPTOMA HD30HDR	MÁY CHIẾU OPTOMA HD30HDR Độ sáng: 3800 Ansi lumens . Độ phân giải: Full HD 1080p (1920 x 1080). Khả năng tương thích video : Tương thích tín hiệu 4K, chấp nhận tín hiệu chuẩn 4K . Hệ số tương phản: 50,000:1. Công nghệ: DLP Tỉ lệ khung hình: Auto, 16:9. Ông kính chiếu: F # 2.1 ~ 2.31, f 15.59 ~ 17.14mm. Ông kính thu phóng: 1.1x Tỉ lệ phóng ảnh: 1.47 – 1.62 :1. Loa: 3WHỗ trợ 3D. Hỗ trợ 3D: Có Tốc độ quét: Ngang 15 – 91kHz, Dọc 24 – 85Hz (120Hz cho 3D) . Kích thước màn chiếu: 28” đến 301” Khoảng cách chiếu: 1.2 m – 8.1 m. Bóng đèn chiếu: Công suất 240W, Tuổi thọ 15,000 giờ Cổng kết nối: HDMI 1.4a x1, HDMI 2.0 x1, Audio Out 3.5mm x 1, USB-A (for 5V PWR 1.5A) x1 Nguồn điện: 100-240V +/- 10%, AC 50 / 60Hz .Màu sắc: Trắng . Kích thước: 106 x 316 x 243.5 mm (CxRxS). Trọng lượng: 2.8 kg	Bảo hành : thân máy 24 tháng, Khối LCD : 12 tháng. Bóng đèn : 12 tháng or 1.000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	Liên hệ
4	MÁY CHIẾU Boxlight ALU452	Cường độ sáng4500 Ansi lumens , Độ phân giảiWUXGA (1920 x 1200) Tuổi thọ bóng đèn10.000 giờ (Bình thường) / 20.000 giờ (ECO) . Độ tương phản20000:1 Kích thước345 x 261 x 99mm (W x D x H) . Khối lượng3.06 kg Kết nốiCổng vào: VGA x1; Video x1; Audio in(mini jack 3.5mm)x1; Audio in(L/R)–RCax1; HDMI x2; USB-Ax1 (support MemeoryViewer), USB-Bx1(Display), RJ45x1(Display); Cổng ra: VGA x1, Audio out (mini-jack,3.5mm) x1 Công nghệ3LCD	Bảo hành : thân máy bảo hành 24 tháng, bóng đèn bảo hành 12 tháng hoặc 1000h cho bóng đèn (tùy theo điều kiện nào đến trước)	27,850,000
MÁY CHIẾU BENQ (Giá đã bao gồm VAT) BH bóng đèn: 12 tháng hoặc 1000h (tùy theo điều kiện nào đến trước)				
1	Máy chiếu BenQ MS550	Máy chiếu đa năng KTS BenQ MS550 Cường độ sáng: 3,600 Ansi Lumens . Công nghệ: DLP. Tương phản: 20,000:1 Độ phân giải: SVGA (800 x 600 pixels); Tương thích WUXGA (1920 x 1200 pixels) Tuổi thọ bóng đèn: 15,000 giờ (Lamp Save), 10,000 giờ (Eco); 10,000 giờ (SmartEco), 5,000 giờ (Normal); Công suất: 200W Màu hiển thị: 1.07 tỷ màu. Kích thước hình chiếu: 30-300 inch. Tỷ lệ 4:3 (Có 5 chế độ trình chiếu). Tỷ lệ chiếu: 1.96 - 2.15. Chính méo hình chiếu dọc ± 40 mức Kết nối: VGA in x1 ; HDMI x 2; VGA out x 1; Video in x 1; S-Video in x 1; Audio in x 1; Audio out x 1; USB (Type mini B) x 1; RS232 x 1 Trọng lượng: 2,3 kg. Kích thước: 296 x 120 x 221 mm	24 tháng đối với thân máy, 12 tháng hoặc 1.000 giờ đối với bóng đèn (tùy theo điều kiện nào tới trước)	8,600,000
2	Máy chiếu BenQ MS560	Máy chiếu đa năng KTS BenQ MS560 . Cường độ sáng: 4,000 Ansi lumens. Công nghệ: DLP. Tương phản: 20,000:1 Độ phân giải: SVGA (800 x 600 Pixels); Tương thích VGA (640 X 480) to WUXGA_RB (1920 x 1200) Tuổi thọ bóng đèn: 15,000 giờ (chế độ LampSave); 10,000 giờ (Eco); 10,000 giờ (SmartEco) 6,000 giờ (Normal); Công suất: Max 280W, Normal 260W, Eco 215W. Màu hiển thị: 1.07 tỷ màu; 30 Bits. Ông kính: 1.96–2.15 Kích thước hình chiếu: 60-150 inch. Tỷ lệ 4:3. Chính méo hình chiếu dọc ± 40 mức; Loa: 10W x 1 Menu hỗ trợ 30 ngôn ngữ, có tiếng Việt Kết nối: VGA in x 1 ; VGA out x 1 ; Video in x 1; S-Video x 1; Composite Video x 1; HDMI x 2; Audio in x 1; Audio out x 1; USB (Type A) x 1; USB (Type mini B) x 1; RS232 x 1; IR Receiver (Front+Top) x 2; Kensington anti-theft lock slot x 1. Trọng lượng: 2,3kg; Kích thước: 296 x 120 x 221 mm	24 tháng đối với thân máy, 12 tháng hoặc 1.000 giờ đối với bóng đèn (tùy theo điều kiện nào tới trước)	9,500,000
MÀN CHIẾU & KHUNG TREO MÁY CHIẾU (Giá đã bao gồm VAT)				
1	MÀN CHIẾU TREO (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 70" x 70"	Màn chiếu treo tường kích thước 1.78m x 1.78m	12th	730,000
2	MÀN CHIẾU TREO (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 84" x 84"	Màn chiếu treo tường kích thước 2.13m x 2.13m	12th	1,170,000
3	MÀN CHIẾU TREO (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 96" x 96"	Màn chiếu treo tường kích thước 2.44m x 2.44m	12th	1,550,000
4	MÀN CHIẾU CHÂN (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 70" x 70"	Màn chiếu chân đứng kích thước 1.78m x 1.78m	12th	730,000
5	MÀN CHIẾU CHÂN (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 84" x 84"	Màn chiếu chân đứng kích thước 2.13m x 2.13m	12th	1,170,000
6	MÀN CHIẾU CHÂN (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 96" x 96"	Màn chiếu chân đứng kích thước 2.44m x 2.44m	12th	1,550,000
7	MÀN CHIẾU ĐIỆN TỬ (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 70" x 70"	Màn chiếu điện kích thước 1.78m x 1.78m + Remote	12th	1,550,000
8	MÀN CHIẾU ĐIỆN TỬ (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 84" x 84"	Màn chiếu điện kích thước 2.13m x 2.13m + Remote	12th	1,950,000
9	MÀN CHIẾU ĐIỆN TỬ (DALITE/ Apollo / ECO SCREEN) 96" x 96"	Màn chiếu điện kích thước 2.44m x 2.44m + Remote	12th	2,450,000
10	Giả treo máy chiếu 30cm ->60cm	Loại tốt - Độ tăng giảm 30cm ->60cm, Được sơn tĩnh điện chống rỉ sét	N/A	330,000
11	Giả treo máy chiếu 60cm ->120cm	Loại tốt - Độ tăng giảm 60cm ->120cm, Được sơn tĩnh điện chống rỉ sét	N/A	470,000
BÚT THUYẾT TRÌNH LASER (Giá đã bao gồm VAT)				
1	NEWMEN P-026	Bút trình chiếu, thuyết trình dùng với máy chiếu hoặc màn ảnh rộng, Kiểu dáng nhỏ gọn dễ mang theo bên mình . Con trỏ laser màu đỏ rực rỡ rất dễ nhìn, ngay cả trên màn hình phẳng, màn hình chiếu và trong phòng có ánh sáng mạnh. Ánh sáng Laser đỏ bước sóng 650mm . Tương thích : Windows® 10, Windows® 8, Windows 7, Win XP	12th	278,000
2	Bút trình chiếu Spotlight không dây cho TV màn hình Led Rapoo XR310	Bút trình chiếu Spotlight không dây cho TV màn hình Led Rapoo XR310 : - Đầu bút cảm ứng cho màn hình điện dung - Đèn Laser xanh 3R (blue), an toàn và rõ nét - Pin lithium có thể sạc lại - Chức năng chuột trái - Các tính năng kỹ thuật số : Đèn kỹ thuật số, Spotlight, kính lúp và chú thích từ xa - XR310 cho phép người dùng thiết lập cảnh báo rung đếm ngược trong quá trình thuyết trình hoặc giảng dạy. - Đầu thu nhỏ gọn từ tính - Dễ dàng sử dụng và mang theo	12th	725,000
3	Bút trình chiếu A4tech LP15 (Black)	Tính năng : Trình chiếu không dây, có nút bấm, có chỉ báo nguồn điện yếu - Giao tiếp : Nano USB Receiver 2.4G - Tia laser : Đỏ - Tương thích : Windows, Android, Mac OS (Thiết bị có đầu USB Receiver 2.4G) - Chất liệu : Nhựa, Silicone - Màu sắc : Đen - Khối lượng : 22g - Bán kính điều khiển : Lên đến 100m	12th	239,000

4	Bút trình chiếu Laser không dây Ugreen 50654 (Led đỏ)	• Tính năng: sử dụng trình chiếu, thuyết trình PowerPoint / Excel / PDF / Word... • Led: màu đỏ • Sử dụng: Pin AAA • Khoảng cách chiếu Led: 100-200M • Khoảng cách điều khiển: sóng 2.4Ghz lên đến 100M (điều kiện không vật cản, nhiều sóng) • Chất liệu: Nhựa • Tương thích: Windows/macOS/Linux	12th	234,000
5	LOGITECH R400	Thiết bị thuyết trình không dây Khoảng cách hoạt động 15m, Hỗ trợ PowerPoint, đèn Laser xa 100m, sử dụng cùng Projector, máy tính, Receiver USB.	12th	590,000**
6	LOGITECH R500S KM: Tặng 50.000 (sich)	Thiết bị thuyết trình không dây Khoảng cách hoạt động 20m, Thiết kế 3 nút bấm đơn giản: Nút 1: Bật đèn Laser ĐỎ, Nút 2: Chuyển tới slide kế tiếp, Nút 3: Chuyển lui về slide trước, Lưu ý: Các nút có thể tinh chỉnh chức năng thông qua phần mềm "Logitech Presentation App", Thiết kế vừa khít lòng bàn tay, bề mặt bao phủ cao su mềm, Kết nối: USB không dây với tần số sóng 2.4Ghz hoặc Bluetooth tín hiệu ổn định, không bị ngắt quãng, có thể xa tới 20m, thuyết trình được trên màn hình TV & LCD với con trỏ laze màu đỏ,Thời gian sử dụng 1 viên pin AAA: 12 tháng, có 2 màu : xám và đen .	12th	735.000**
7	LOGITECH R800 KM: Tặng 100.000 (sich)	Thiết bị thuyết trình không dây Khoảng cách hoạt động 30m, Hỗ trợ PowerPoint, đèn Laser xa 100m, sử dụng cùng Projector, máy tính, Receiver USB. CON TRỎ LAZE MẠNH MÀU XANH LỤC (green) : Mạnh mẽ và dễ quan sát - ngay cả trong những căn phòng có ánh sáng mạnh - do đó khán giả của bạn biết chính xác bạn đang trỏ tới đâu - Với màn hình LCD để đọc, bạn có thể kiểm tra thời gian còn lại và mức pin mà khán giả không hề biết. Điều khiển trình chiếu từ xa sẽ rung nhẹ khi gần hết thời gian để cảnh báo cho bạn biết đã đến lúc kết thúc.	12th	1,380,000
8	LOGITECH Spotlight Wireless Presenter (Màu Xám và màu Gold)	Thiết bị thuyết trình không dây Khoảng cách hoạt động 30m, Loại kết nối: Kết nối không dây thông minh Bluetooth và 2.4GHz, Nó có thể thay đổi tùy theo điều kiện sử dụng và máy tính. Đèn Chỉ thị (LED): Pin và Kết nối Đèn LED , Pin Lithium Polymer có thể sạc lại, 85mAh , Tuổi thọ pin (sạc lại): 3 tháng, Chiều dài cáp: 5.5 inch (140 mm) , Sử dụng cáp sạc USB-C và nhận được 3 giờ trình bày sau khi sạc 1 phút hoặc sạc đầy pin trong vòng 60 phút , Sử dụng Spotlight trên Windows ® và Mac ® nền tảng, và trên Powerpoint ® , Keynote ® , PDF ™ , Google ™ Slide và Prezi ™ thuyết trình. có thể sử dụng phóng to để thu phóng trực quan các khu vực tập trung. QUẢN LÝ THỜI GIAN THÔNG MINH, YẾU CẦU HỆ THỐNG - Bluetooth ® Smart: Windows ® 10 trở lên, Windows 8 , macOS ™ X 10.10 trở lên Các chức năng hạn chế (không có Phần mềm): Chrome OS ™ , Android ™ 5.0 trở lên Môi trường trình chiếu : Màn hình máy chiếu , Màn hình TV & LED , Hội nghị video , Đa màn hình	12 th	2,165,000
MÁY FAX - ĐIỆN THOẠI (Giá đã bao gồm VAT)				
1	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS500	Có 3 cấp điều chỉnh tăng, giảm chuông và âm lượng, gọi lại số gần nhất, có 5 màu (trắng, đen, xanh, đỏ, xám).	12th	299.000**
2	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS520	3 số gọi nhanh (bằng một phím bấm), 3 mức âm lượng chuông, Gọi lại số gần nhất, Đèn báo cuộc gọi đến ,màu : trắng, đen	06th	319.000**
3	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS820	Màu sắc: Màu Đen và Trắng. Có nút điều chỉnh âm lượng, Có 4 mức điều chỉnh âm lượng, Quay số nhanh (10 số), gọi nhanh bằng 1 phím - phím nhớ (20 số), Đèn báo cuộc gọi, Chế độ khóa phím bằng mã	12th	510,000
4	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TSC11	Có 50 bộ nhớ, màn hình hiển thị số gọi đi, đến 2 dòng (hệ FSK & DTMF), lưu 50 số gọi đến và 10 số gọi đi, có 3 cấp điều chỉnh âm lượng, khóa cuộc gọi liên tỉnh và quốc tế (Màu đen, trắng) **LƯU Ý: Đối với điện thoại bàn có chức năng hiển thị số nhưng để sử dụng chức năng này Quý khách hàng phải đăng ký dịch vụ hiển thị số với nhà cung cấp dịch vụ khi đăng ký dịch vụ lắp điện thoại và gắn thêm pin.	12th	610,000
5	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS560	Màn hình LCD hiển thị rõ ràng và dễ đọc. Hiển thị số điện thoại gọi đến, gọi đi. Nhớ 50 số điện thoại gọi đến, 20 số gọi đi. - Danh bạ 50 tên và số điện thoại. Bàn phím to dễ sử dụng, thao tác đơn giản. Kiểu dáng thiết kế độc đáo mới lạ. - Phím navigator để sử dụng. - Điện thoại bàn có chế độ nhạc chờ cuộc gọi. - Khóa bàn phím bằng mật khẩu. - Gọi lại số điện thoại gần nhất. - Màu: Trắng, đen, xanh. **LƯU Ý: Đối với điện thoại bàn có chức năng hiển thị số nhưng để sử dụng chức năng này Quý khách hàng phải đăng ký dịch vụ hiển thị số với nhà cung cấp dịch vụ khi đăng ký dịch vụ lắp điện thoại và gắn thêm pin.	12th	739,000
6	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS580	Màn hình LCD hiển thị rõ ràng và dễ đọc. Hiển thị số điện thoại gọi đến, gọi đi. Nhớ 50 số điện thoại gọi đến, 20 số gọi đi. - Danh bạ nhớ 50 tên và số điện thoại. Speaker phone 2 chiều . Bàn phím to dễ sử dụng, thao tác đơn giản. - Kiểu dáng thiết kế độc đáo mới lạ. Phím navigator để sử dụng. Chế độ nhạc chờ cuộc gọi. - Điện thoại bàn Panasonic khóa bàn phím bằng mật khẩu. Gọi lại số điện thoại gần nhất. - Màu: Trắng, đen, xanh **LƯU Ý: Đối với điện thoại bàn có chức năng hiển thị số nhưng để sử dụng chức năng này Quý khách hàng phải đăng ký dịch vụ hiển thị số với nhà cung cấp dịch vụ khi đăng ký dịch vụ lắp điện thoại và gắn thêm pin.	12th	919,000
7	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS880	Danh bạ 50 số, nhớ 20 số gọi đi, 20 phím gọi bằng 1 phím bấm, 10 phím quay số nhanh, có Speaker phone, Chức năng tự động gọi lại, Chế độ câm tiếng, có nhạc chờ, có đèn báo chuông, có khe cắm tai nghe , Màu đen, trắng	12th	1,079,000
8	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGB 110	• Màn hình LCD 1.4" hiển thị rõ nét . • Đèn màn hình màu cam... • Danh bạ lưu 50 tên và số • Hiển thị 20 số gọi đến". • Nhớ 10 số gọi đi. • 2 số gọi nhanh • Nhiều ngôn ngữ để lựa chọn. • Chức năng câm tiếng, khóa máy • Thời gian thoại lên tới 10h, thời gian chờ 200h. • Chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con.	12th	Liên hệ
9	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGB112	Màn hình LCD 1.4" hiển thị rõ nét, Đèn màn hình màu cam. Danh bạ lưu 50 tên và số, Hiển thị 20 số gọi đến, Nhớ 10 số gọi đi, 2 số gọi nhanh, Nhiều ngôn ngữ để lựa chọn, Chức năng câm tiếng, khóa máy, Thời gian thoại lên tới 10h, thời gian chờ 200h, Chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con	12th	Liên hệ
10	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC 210CX	Màn hình LCD 1.6" hiển thị rõ nét, đèn màn hình màu cam. Danh bạ lưu 50 tên và số, chia sẻ danh bạ giữ acác tay con, Hiển thị 50 số gọi đến, Nhớ 10 số gọi đi, 6 số gọi nhanh, Đàm thoại 3 bên, Loa ngoài 2 chiều, Khả năng kết nối với repeater mở rộng phạm vi phát sóng. Trả lời bằng phím bất kì, Nhiều ngôn ngữ để lựa chọn, Chức năng khóa máy, câm tiếng, chặn cuộc gọi, Chức năng báo thức, Thời gian thoại lên tới 16h, thời gian chờ 200h, Khả năng mở rộng lên tới 6 tay con, Chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con	12th	1,169,000
11	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC310CX	Màn hình LCD 1.6" hiển thị rõ nét, danh bạ lưu 50 tên và số, hiển thị số gọi đến, nhớ 10 số gọi đi, 6 phím gọi nhanh, đàm thoại 3 bên, loa ngoài 2 chiều, khả năng kết nối với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, trả lời bằng phím bất kỳ, nhiều ngôn ngữ lựa chọn, chức năng khóa máy, thời gian thoại lên đến 16h, thời gian chờ 200h, chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con, khả năng mở rộng lên tới 6 tay con	12th	Liên hệ
12	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGD310CX	Màn hình LCD 1.8" hiển thị rõ nét. Danh bạ lưu 120 tên và số, Lưu 50 số gọi đến, Nhớ 10 số gọi đi, Chia sẻ danh bạ giữa các tay con (với KX-TGD312), 9 số gọi nhanh, Loa ngoài hai chiều+D615, Chế độ quản lý trẻ nhỏ, Khả năng kết nối với 4 thiết bị tìm kiếm KX-TGA20 (TGA20 là thiết bị kết nối thêm, không kèm theo máy), Khả năng kết nối với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, Mất điện dùng được, Khả năng mở rộng lên tới 6 tay con, Chế độ khóa máy, chống làm phiền, Thời gian thoại lên tới 16h, thời gian chờ 200h, Chặn cuộc gọi từ những số điện thoại không mong muốn	12th	Liên hệ
13	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC 212	Bộ Dect 2 tay, Màn hình LCD 1.6" hiển thị rõ nét, đèn màn hình màu cam. Danh bạ lưu 50 tên và số, chia sẻ danh bạ giữ acác tay con. Hiển thị 50 số gọi đến, Nhớ 10 số gọi đi, 6 số gọi nhanh, Đàm thoại 3 bên, Loa ngoài 2 chiều, Khả năng kết nối với repeater mở rộng phạm vi phát sóng. Trả lời bằng phím bất kì, Nhiều ngôn ngữ để lựa chọn, Chức năng khóa máy, câm tiếng, chặn cuộc gọi, Chức năng báo thức, Thời gian thoại lên tới 16h, thời gian chờ 200h, Khả năng mở rộng lên tới 6 tay con, Chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con	12th	Liên hệ
14	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC313CX	Bộ Dect 3 tay, Màn hình LCD 1.6" hiển thị rõ nét, danh bạ lưu 50 tên và số, hiển thị số gọi đến, nhớ 10 số gọi đi, 6 phím gọi nhanh, đàm thoại 3 bên, loa ngoài 2 chiều, khả năng kết nối với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, trả lời bằng phím bất kỳ, nhiều ngôn ngữ lựa chọn, chức năng khóa máy, thời gian thoại lên đến 16h, thời gian chờ 200h, chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con, khả năng mở rộng lên tới 6 tay con	12th	Liên hệ
15	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGF310CX	Màn hình LCD 1.8" hiển thị rõ nét, danh bạ lưu 100 tên và số, chia sẻ danh bạ giữa máy mẹ và tay con, lưu 50 số gọi đến, nhớ 10 số gọi đi, 9 phím gọi nhanh, loa ngoài 2 chiều trên tay con, chế độ quản lý trẻ nhỏ, khả năng kết nối với 4 thiết bị tìm kiếm, khả năng kết nối với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, mất điện dùng được, báo mật cuộc gọi, chế độ khóa máy, chống làm phiền, chặn cuộc gọi	12th	2,250,000

16	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGF 320	• Màn hình LCD 1.8" hiển thị rõ nét. Danh bạ lưu 100 tên và số. Lưu 50 số gọi đến . Nhớ 10 số gọi đi • Chia sẻ danh bạ giữa máy mẹ và tay con. 9 phím gọi nhanh . Loa ngoài hai chiều trên tay con • Chế độ quản lý trẻ nhỏ. Khả năng kết nối với 4 thiết bị tìm kiếm KX-TGA20 (TGA20 là thiết bị kết nối thêm, không kèm theo máy) . • Khả năng kết nối với repeater mở rộng phạm vi phát sóng • Mất điện dùng được. Bảo mật cuộc gọi . Chế độ khóa máy, chống làm phiền • Chặn cuộc gọi từ nhữm số điện thoại không mong muốn. • Hệ thống trả lời tự động và gh I âm lời nhắn (chicó ở KX-TGF320) xuất xứ TRUNG QUỐC.	12th	2,479,000
17	Điện Thoại IP Wi-Fi cầm tay Yealink AX83H	Màn hình màu TFT 2.4" 240×320 Thời gian đàm thoại lên đến tối đa 9 giờ (trong điều kiện lý tưởng, thực tế có thể thấp hơn) Thời gian chờ lên đến tối đa 200 giờ (trong điều kiện lý tưởng, thực tế có thể thấp hơn) Wi-Fi băng tần kép 2.4G/5G 802.11 a/b/g/n/ac/ax Bluetooth 5.0 cho tai nghe Âm thanh HD Hỗ trợ tối đa 4 tài khoản SIP . Hốp hội nghị 5 chiều cục bộ Giao diện Sạc Type-C, 1 x giắc cắm tai nghe 3,5 mm	12th	2,770,000
MÁY ÉP PLASTIC (Giá đã bao gồm VAT)				
1	MÁY ÉP PLASTIC DSB HQ-403	- Ép nóng, ép nguội - Thời gian nóng nhanh: 1 phút - Tốc độ ép nhanh: 324mm/phút - Chức năng ép ảnh tuyệt đẹp - Chức năng chống kẹt giấy khi cúp điện - Thiết kế đặc biệt chống kẹt giấy - 2 trục rulo ép - Ép khổ giấy A4 ≈238mm - Định lượng giấy ép: 80-125 micron - Nhiệt độ 170oC, 750W - Trọng lượng: 1.5kg - Kích thước: 366x160x75 mm	12th	1,440,000
4	MÁY ÉP PLASTIC BOSSER EH-450	- Ép khổ giấy A3 = 320mm - Thời gian nóng nhanh: 4-5 phút - Tốc độ ép nhanh: 560mm/Phút - Chức năng trả ngược giấy - Chức năng điều chỉnh nhiệt độ - Có đồng hồ đo nhiệt độ - 4 trục rulo ép - Định lượng film ép: 75-250 micron - Nhiệt độ 100-200oC, 560W - Độ dày ép tối đa 1mm - Thân máy bằng kim loại - Trọng lượng: 8kg - Kích thước: 560x265x160 mm	12th	2,170,000
5	MÁY ÉP PLASTIC BOSSER A3-330C	- Ép nóng, ép nguội rất đẹp - Ép khổ giấy A3 = 330mm - Thời gian nóng nhanh: 3 phút - Tốc độ ép nhanh: 600mm/Phút - Chức năng trả ngược giấy - Chức năng điều chỉnh nhiệt độ - 4 trục rulo ép bằng cao su đặc biệt siêu bền - Định lượng film ép: 75-250 micron - Nhiệt độ 80-180oC, 560W - Độ dày ép tối đa 1mm - Thân máy bằng kim loại - Thiết kế đẹp, chắc chắn, siêu bền - Trọng lượng: 8.5kg - Kích thước: 550x290x160 mm	12th	2,950,000
MÁY HỦY GIẤY (Giá đã bao gồm VAT)				
1	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM-120C	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model DM-120C - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp. - Khe nạp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Vụn (Cross Cut) - Kích thước hủy: 4x30mm - Số tờ hủy/ lần: 10 - 12 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 2.0m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 20Lit - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bằng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng. - Kích thước máy: 268x291x518mm - Trọng lượng máy: 9.8kg - Công nghệ Đức/ xuất xứ : China	24 tháng	3,330,000
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM-120M	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... hiệu MAGITECH Model DM-120M - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nạp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Siêu Vụn (Micro Cut) - Kích thước hủy: 2x10mm - Số tờ hủy/ lần: 8 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 2.2m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 20Lit - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bằng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng. - Kích thước máy: 268x291x518mm - Trọng lượng máy: 11.3kg - Công nghệ Đức/ xuất xứ : China	24 tháng	3,530,000
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM-220C	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model DM-220C - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nạp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Vụn (Cross cut) - Kích thước hủy: 4x20mm - Số tờ hủy/ lần: 14 - 16 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 2.0m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 30Lit - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bằng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng. - Kích thước máy: 322x372x600mm - Trọng lượng máy: 12.3kg - Công nghệ Đức/ xuất xứ : China	24 tháng	4,550,000
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH OM-16XC	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model OM-16XC - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nạp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Vụn (Cross cut) - Kích thước hủy: 4x35mm - Số tờ hủy/ lần: 14 - 16 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 3.0m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 25.5Lit - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bằng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng. - Kích thước máy: 376x287x580mm - Trọng lượng máy: 13kg - Công nghệ Đức/ xuất xứ : China	24 tháng	4,560,000
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM-300C	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model DM-300C - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nạp giấy: 240mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Vụn (Cross cut) - Kích thước hủy: 4x25mm - Số tờ hủy/ lần: 20 - 22 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 2.8m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 38Lit - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bằng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng. - Kích thước máy: 350x404x667mm - Trọng lượng máy: 19.7kg - Công nghệ Đức/ xuất xứ : China	24 tháng	6,360,000
3	SILICON PS-508M	Hủy liên tục: 50-100 tờ, Kiểu hủy: hủy sợi nhỏ, Công suất hủy: 8 tờ /70gsm, Tự khởi động và dừng khi hủy tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy : có, Bảo vệ quá tải: có, Tự động ngắt khi tắc giấy: không, Cỡ giấy hủy: 5 x 38 mm, Thời gian hủy: 3-5 Minutes, Kích thước hủy CD: 30mm, Thùng giấy: 16L, Hủy dính kẹp, Hủy cards, hủy CD/ DVD, Độ ồn: < 72, Công suất tiêu thụ: 70w, Tách riêng thẻ tín dụng và CD: có, Kích thước (LxWxHmm): 323x190x420, Trọng lượng : 3,5 kg	12th	2,760,000
5	Máy hủy tài liệu Silicon PS-815C	Máy hủy tài liệu Silicon PS-815C . - Hủy liên tục: 50-100 tờ . Kiểu hủy: hủy sợi nhỏ. Công suất hủy: 8 tờ / 70gam / 1 lần - Tự khởi động và dừng khi hủy tài liệu xong: có. - Chức năng trả ngược khi kẹt giấy : có. Bảo vệ quá tải: có - Tự động ngắt khi tắc giấy: có. Cỡ giấy hủy: 5 x 38 mm. Tốc độ hủy : 2.25m/phút. Thời gian hủy : 3 phút - Thùng giấy: 15 Lit. Hủy dính kẹp, thẻ card bằng giấy, gim bấm. Độ ồn: < 68. Công suất tiêu thụ: 70w - Kiểu thùng : nắp nắp máy. Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 315×195×356. - Kích thước phủ bì thùng carton (mm): 320*183*350. trọng lượng (sản phẩm) : 3,78 kg, Trọng lượng (cả thùng) : 4,4 kg	12th	Liên hệ

6	Máy hủy tài liệu Silicon PS-800CN	Kiểu hủy: hủy sợi nhỏ - cut type P4, Công suất hủy (80g tờ): 8tờ/ 1 lần, Tự khởi động và dừng khi hủy tài liệu xong, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy, Nhiệt / bảo vệ quá tải: Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt, Kích thước hủy (mm) 4*30, Kích thước miệng hủy (mm)/ (inch): 230mm, Dung tích bình chứa (Gal/L): 21L, Hủy thể tín dụng, Hủy đĩa CD / DVD, Độ ồn (db): < 65dB, Công suất tiêu thụ: 185W, Kiểu thùng chứa: thẳng đứng, Tốc độ hủy (M / Min): 2m/phút, Bảo thùng rác đầy, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 320*190*375Trọng lượng sp (Kg): ~ 4.1	12th	Liên hệ
7	Máy hủy tài liệu Silicon PS-1200C	Máy hủy tài liệu Silicon PS-1200C . Kiểu dáng thiết kế hiện đại từ những chuyên gia hàng đầu thế giới - Kiểu hủy: hủy vụn . Công suất hủy (70g tờ): 12 tờ/ 1 lần. Tự khởi động và dừng khi hủy tài liệu xong: có - Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có . - Nhiệt / bảo vệ quá tải: có . - Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có - Kích thước hủy (mm): 4*30 . - Kích thước miệng hủy (mm) / (inch): 230mm . - Dung tích bình chứa (Gal/L): 20L - Hủy thể tín dụng: có . - Hủy đĩa CD / DVD: có . - Độ ồn (db): <55 . Công suất tiêu thụ: 100W - Kiểu thùng chứa: kéo ra . - Tốc độ hủy (M / Min): >8min	12th	Liên hệ
8	SILICON PS-620C	Kiểu hủy: hủy vụn, Công suất hủy (70g tờ): 12 tờ/ 1lần, Tự khởi động và dừng khi hủy tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có, Nhiệt / bảo vệ quá tải: có, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có, Kích thước hủy (mm): 4x50, Độ rộng để cho vật vào hủy (mm) / (inch): 230mm, Kích thước hủy CD & thẻ tín dụng (mm): 35, Dung tích bình chứa (Gal/L): 5.5/21, Hủy thể tín dụng: có, Hủy đĩa CD / DVD: có, Độ ồn (db): <55, Công suất tiêu thụ: 170W, Tách riêng thể tín dụng và đĩa CD: có, Kiểu thùng chứa: kéo ra, Bánh xe: có, Tốc độ (M / Min): 2.7, Thùng rác đầy: có, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 390x305x560, Kích thước thùng chứa (mm): 470x385x725, Trọng lượng (Kg): 12, Tổng trọng lượng (Kg):: 13.8	12th	Liên hệ
9	SILICON PS-650C	Kiểu hủy: siêu vụn, Công suất hủy (70g tờ): 10 tờ/ 1 lần, Tự khởi động và dừng khi hủy tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có, Nhiệt / bảo vệ quá tải: có, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có, Kích thước hủy (mm): 2.5*10, Độ rộng để cho vật vào hủy (mm) / (inch): 230mm, Dung tích bình chứa (Gal/L): 21 L, Hủy thể tín dụng: có, Hủy đĩa CD / DVD: có, Độ ồn (db): <56, Công suất tiêu thụ: 180W, Màn hình hiển thị : LED, Kiểu thùng chứa: kéo ra, Bánh xe: có, Tốc độ hủy (M / Min): 2.5, Bảo thùng rác đầy: có, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 365*265*555, Kích thước thùng chứa (mm): 465*360*620, Trọng lượng (Kg): 12.5, Tổng trọng lượng (Kg):: 14.5	12th	Liên hệ
10	SILICON PS-915LCD	Kiểu hủy: sợi nhỏ cắt chéo, Công nghệ mới lần đầu xuất hiện tại Việt Nam : điều khiển bằng màn hình cảm ứng LCD, Công suất hủy (70g tờ): 15 tờ/ 1 lần, Tự khởi động và dừng khi hủy tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có, Nhiệt / bảo vệ quá tải: có, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có, Kích thước hủy (mm): 4*50, Độ rộng để cho vật vào hủy (mm) / (inch): 230mm, Dung tích bình chứa (Gal/L): 21 L, Hủy thể tín dụng: có, Hủy đĩa CD / DVD: có, Độ ồn (db): <56, Công suất tiêu thụ: 230W, Màn hình hiển thị : LED, Kiểu thùng chứa: kéo ra, Bánh xe: có, Tốc độ hủy (M / Min): 2.5, Bảo thùng rác đầy: có, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 365*265*555, Kích thước thùng chứa (mm): 465*360*620, Trọng lượng (Kg): 13.7, Tổng trọng lượng (Kg):: 15.7	12th	4,990,000
11	SILICON PS-2200M	Máy hủy tài liệu Silicon PS-2200M Kiểu dáng thiết kế hiện đại từ những chuyên gia hàng đầu thế giới . Kiểu hủy: siêu vụn (siêu nhỏ) - Công suất hủy (70g tờ): 10tờ/ 1 lần . Tự khởi động và dừng khi hủy tài liệu xong: có - Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có . Nhiệt / bảo vệ quá tải: có - Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có . Kích thước hủy (mm): 2*10 . Kích thước miệng hủy (mm) / (inch): 230mm - Dung tích bình chứa (Gal/L): 30L (rất lớn) . Hủy thể tín dụng: có . Hủy đĩa CD / DVD: có - Độ ồn (db): <55 . Công suất tiêu thụ: 180W . Kiểu thùng chứa: kéo ra . màn hình hiển thị - Tốc độ hủy (M / Min): >12min . Bảo thùng rác đầy: có . Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 322*372*600 - Kích thước bao bì : 450*420*675 . Trọng lượng sp (Kg): 13.5 . trọng lượng bao bì (Kg) : 15.5 Công nghệ Mỹ, xuất xứ chính hãng . Bao hành 12 t hăng	12th	Liên hệ
12	SILICON PS-836C	Hủy 1 lần 17 tờ A4 / 70g, Độ ồn< 55db, Vụn thành mảnh: 3.8x40mm , Hệ thống chống ồn thể hệ mới, Cắt CD/ Card và kim bấm, kẹp giấy, Miếng cắt rộng: 230mm, Tự khởi động, tốc độ: 6.0 m/phút, Chức năng trả giấy ngược,, Chức năng chống kẹt giấy, Thùng giấy: 34 lít, Kích cỡ máy: 390 x 305 x 645mm, Thùng giấy mở ngang tiện lợi, Màn Hình hiển thị LCD, Trọng lượng 23Kg	12th	Liên hệ
	SILICON PS-3000C	Máy hủy tài liệu Silicon PS-3000C Kiểu dáng thiết kế hiện đại từ những chuyên gia hàng đầu thế giới . Kiểu hủy: vụn Công suất hủy (70g tờ): 22 tờ/ 1 lần . Tự khởi động và dừng khi hủy tài liệu xong: có Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có . Nhiệt / bảo vệ quá tải: có . Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có Kích thước hủy (mm): 4*25 . Kích thước miệng hủy (mm) / (inch): 240mm. Dung tích bình chứa (Gal/L): 38 L (rất lớn) . Hủy thể tín dụng: có . Hủy đĩa CD / DVD: có Độ ồn (db): <55 . Công suất tiêu thụ: 530W . Màn hình hiển thị : LED . Kiểu thùng chứa: kéo ra Bánh xe: có . Tốc độ hủy (M / Min): 2.5 . Bảo thùng rác đầy: có Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 350*404*667 . Kích thước phủ bì thùng carton (mm): 440*490*730 Trọng lượng (Kg): 19.7 . Tổng trọng lượng (Kg) : 22.2	12th	Liên hệ
14	MÁY HỦY BINGO C30	HỦY KIM KEP, KIM BẮM,... - Miếng cắt: 220mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 2 x 10mm - Số tờ cắt: 6-8 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 3,0m / phút - Thùng đựng giấy: 15 lít - Kích thước máy: 330 x 355 x 510mm - Trọng lượng: 9.0kg	12th	4,250,000
15	MÁY HỦY BINGO C32	HỦY KIM KEP, KIM BẮM.... - Miếng cắt: 220mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 2 x 6mm - Số tờ cắt: 7-8 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 3,5m / phút - Thùng đựng giấy: 20 lít - Kích thước máy: 370 x 340 x 570mm - Trọng lượng: 13kg	12th	450,000
16	MÁY HỦY BINGO C35	HỦY KIM KEP, KIM BẮM.... - Miếng cắt: 220mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 2 x 12mm - Số tờ cắt: 8-10 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 3,5m / phút - Thùng đựng giấy: 20 lít - Kích thước máy: 350 x 295 x 562mm - Trọng lượng: 13kg	12th	4,750,000
17	MÁY HỦY BINGO C36	HỦY KIM KEP, KIM BẮM..... - Miếng cắt: 220mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 3 x 30mm - Số tờ cắt: 12-14 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 3,0m / phút - Thùng đựng giấy: 25 lít - Kích thước máy: 270 x 350 x 590mm - Trọng lượng: 14kg	12th	5,750,000
18	MÁY HỦY BINGO C40CD	HỦY KIM KEP, KIM BẮM, ID CARD, ĐĨA CD... - Miếng cắt: 230mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 3 x 40 mm - Số tờ cắt: 10-12 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 2,5m / phút - Thùng đựng giấy: 22 lít (3lit / CD) - Kích thước máy: 365 x 265 x 555mm - Trọng lượng: 13kg	12th	4,550,000
19	MÁY HỦY BINGO C42CD	HỦY KIM KEP, KIM BẮM, ID CARD, ĐĨA CD... - Miếng cắt: 240mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 3 x 20mm - Số tờ cắt: 16-19 tờ (A4, 70g) / 1CD - Tốc độ cắt: 3,0m / phút - Thùng đựng giấy: 25 lít / 7lit CD - Kích thước máy: 400 x 310 x 605mm - Trọng lượng: 18Kg	12th	7,600,000
20	MÁY HỦY BINGO ELEGANT	HỦY KIM KEP, KIM BẮM, ID CARD, ĐĨA CD... - Miếng cắt: 240mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 3 x 20mm - Số tờ cắt: 16-19 tờ (A4, 70g) / 1CD - Tốc độ cắt: 3,0m / phút - Thùng đựng giấy: 30 lít / 7 lít CD - Kích thước máy: 400 x 310 x 605mm - Trọng lượng: 18Kg	12th	8,350,000
MÁY ĐẾM TIỀN (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Máy đếm tiền SILICON MC-2700	Máy đếm tiền thế hệ mới Silicon MC-2700 , Thiết kế thời trang và gọn nhẹ, Tự động, đếm tiền giấy và polime, VND và ngoại tệ, Máy đếm tiền ấn định số tờ cần đếm, đếm cộng dồn, đếm lẻ, Tự động, đếm tiền giấy và polime VND và ngoại tệ các loại, Chất lượng đếm ổn định, bền bỉ, Điện nguồn: AC220-230V(120V), 50Hz(60Hz), Tốc độ : ≥1000 tờ/phút. Màn hình hiển thị : 1 màn LCD và 1 màn hình hiển thị kéo dài, Kích thước sản phẩm : 300 x 246 x 190mm	12th	Liên hệ
2	Máy đếm tiền SILICON MC-2550	- Thiết kế thời trang và gọn nhẹ. - Tự động, đếm tiền giấy và polime. - Phát hiện tiền giả thường (loại tiền polyme giả có phát sáng) . - Đếm được USD & EURO (đếm thông thường) . - Hiện thị màn hình LCD (1 mặt số), Có mặt số LED kéo dài. - Máy đếm tiền ấn định số tờ cần đếm, đếm cộng dồn, đếm lẻ. - Điện nguồn: AC230V(120V), 50Hz(60Hz) . - Đếm tốc độ: ≥ 1000tờ/phút. - Đếm tiền kích thước: 50 x 110mm ~ 90 x 180mm . Công suất tiêu thụ: ≤ 70W . - Trọng lượng: 6kg	12th	Liên hệ
3	Máy đếm tiền SILICON MC-3600	Máy đếm tiền thế hệ mới Silicon MC-3600, Sản phẩm chất lượng cực tốt, hoạt động ổn định, bền bỉ, không kẹt tiền, không đếm sai nhầm, Có 2 màn hình LED và LCD trên máy giúp quan sát được tốt hơn, Thiết kế thời trang và gọn nhẹ, Tự động, đếm tiền giấy và polime, VND và ngoại tệ, Máy đếm tiền ấn định số tờ cần đếm, đếm cộng dồn, đếm lẻ, Tự động, đếm tiền giấy và polime VND và ngoại tệ các loại, Chất lượng đếm ổn định, bền bỉ, Điện nguồn: AC220-230V(120V), 50Hz(60Hz), Tốc độ : ≥1000 tờ/phút, Màn hình hiển thị : 1 màn hiển thị chính LED , 1 màn LCD bên hông máy, 1 màn hiển thị kéo dài, Kích thước sản phẩm : 320 x 270 x 175mm	12th	Liên hệ

4	Máy đếm tiền SILICON MC-2900	Máy đếm tiền thế hệ mới Silicon MC-2900 , Sản phẩm chất lượng cực tốt, hoạt động ổn định, bền bỉ, không kẹt tiền, không đếm sai nhảm, Có 2 màn hình LED và LCD trên máy giúp quan sát được tốt hơn, Có thêm 2 nắp đậy 2 đầu chống bụi bẩn, Thiết kế thời trang và gọn nhẹ, Tự động, đếm tiền giấy và polime, VND và ngoại tệ, Máy đếm tiền ấn định số tờ cần đếm, đếm cộng dồn, đếm mẻ, Tự động, đếm tiền giấy và polime VND và ngoại tệ các loại, Chất lượng đếm ổn định, bền bỉ, Điện nguồn: AC220-230V(120V) ,50Hz(60Hz), Tốc độ : ≥1000 tờ/phút, Màn hình hiện thị : 1 màn hình chính LED quay 360 độ , 1 màn LCD bên hông máy, 1 màn hiển thị kéo dài, Kích thước sản phẩm : 320 x 270 x 175mm	12th	Liên hệ
5	Máy đếm tiền SILICON MC-8600	Máy đếm tiền thông minh phát hiện tiền siêu giả Silicon MC-8600, Máy đếm tiền cao cấp thông minh, có mức độ kiểm giả Polymer siêu giả chính xác nhất trên thị trường Việt Nam hiện nay, Hoàn toàn tự động nhận biết mệnh giá Polymer. Kiểm tra được tiền lần loại, Tự động khởi động đếm và dừng (khi đưa tiền vào máy sẽ tự động chạy và khi hết tiền máy sẽ tự động dừng),Tự động đếm và phân loại tiền lần loại, Tự động nhận biết mệnh giá và chất liệu tiền, Kiểm tra các loại tiền giả và siêu giả VND, Có chức năng đếm được các ngoại tệ, Tự động xóa số hoặc đếm cộng dồn, Tự động tách tờ (ấn định số tờ cần đếm), Sử dụng phần mềm điều khiển linh hoạt trong việc cập nhật thông tin mới (nâng cấp được phần mềm khi có phiên bản mới), Có hai mặt số (một mặt gắn liền trên máy, một mặt kéo dài, có hệ thống lọc bụi, Tự động kiểm tra hoạt động của máy bảo sự cố như: mất thân, mô to... thông qua hiện thị trên màn hình, Sử dụng 6 đôi Led tím và 2 đôi mắt màu, Tốc độ đếm: Min 1.000tờ/phút, Điện áp: 220V – 50Hz (60Hz), Công Suất : 60W, Kích Thước : 385 x 328 x 264mm.	12th	Liên hệ
6	Máy đếm tiền SILICON MC-8800	Máy đếm tiền thông minh phát hiện tiền siêu giả Silicon MC-8800, Máy đếm tiền cao cấp thông minh, có mức độ kiểm giả Polymer siêu giả chính xác nhất trên thị trường Việt Nam hiện nay, Hoàn toàn tự động nhận biết mệnh giá Polymer. Kiểm tra được tiền lần loại, MÁY ĐEM TIỀN NAM BĂNG TÁI DẢI, Tự động khởi động đếm và dừng (khi đưa tiền vào máy sẽ tự động chạy và khi hết tiền máy sẽ tự động dừng), Tự động đếm và phân loại tiền lần loại, Tự động nhận biết mệnh giá và chất liệu tiền, Kiểm tra các loại tiền giả và siêu giả VND, Có chức năng đếm được các ngoại tệ, Tự động xóa số hoặc đếm cộng dồn, Sử dụng phần mềm điều khiển linh hoạt trong việc cập nhật thông tin mới (nâng cấp được phần mềm khi có phiên bản mới), Có hai mặt số (cả hai mặt số gắn liền trên thân máy, một mặt trước, một mặt sau) có hệ thống lọc bụi, Tự động kiểm tra hoạt động của máy bảo sự cố như: mất thân, mô to... thông qua hiện thị trên màn hình, Sử dụng 6 đôi Led tím và 2 đôi mắt màu, Tốc độ đếm: Min 1.000tờ/phút, Điện áp: 220V – 50Hz (60Hz), Công Suất : 60W, Kích Thước : 560 x 310 x 240mm.	12th	Liên hệ
MÁY QUÉT MÃ VẠCH (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Máy đọc mã vạch có dây IDATA J15 (Không kèm chân đế)	J15-2-HD6121BU000 (HD Mặt độ cao) Cảm biến ánh sáng : (1280 * 1080 điểm ảnh), Nguồn sáng : màu trắng. Khả năng giải mã : 1D/2D	12th	1,750,000
2	Máy đọc mã vạch không dây IDATA J15-BT (Kèm chân đế)	J15-1-HD6111B0000 (HD Mặt độ cao) Cảm biến ánh sáng : (1280 * 1080 điểm ảnh),Nguồn sáng : màu trắng. Khả năng giải mã : 1D/2D Độ chính xác quét: ≥3mil :Dung sai chuyển động 15mil code128 1.5m/S	12th	3,650,000
3	Máy đọc mã vạch có dây IDATA J16 (Không kèm chân đế)	J16-0-HD7311GU000 (HD Mặt độ cao) Cảm biến ánh sáng : (1280 * 1080 điểm ảnh), Nguồn sáng :Trắng , xanh dương , đỏ (có thể tự thay đổi phù hợp với môi trường làm việc) Khả năng giải mã : 1D/2D	12th	2,950,000
4	Chân đế cho Máy đọc mã vạch IDATA J15/J16	Phù hợp cho Máy đọc mã vạch IDATA J15/J16	N/A	340,000
5	HONEYWELL (Metrologic) 1250G USB	Đọc mã vạch 1D bằng tia laser, Tốc độ đọc 100 lines/giấy, có khả năng đọc mã vạch ở khoảng cách xa đến 17.6" (44.7cm), đọc tốt những mã vạch nhỏ 4mil, chất lượng xấu, tẩy xước, ... Thích hợp sử dụng trong Siêu thị, nhà sách, nhà thuốc, bệnh viện	12th	2,060,000
6	ZEBRA (SYMBOL) LS1203 USB	Máy quét mã vạch Zebra LS1203 LS1203-7AZU0100SR Đầu đọc mã vạch 1D có dây Công nghệ đọc mã vạch: Quét Laser Tốc độ đọc mã vạch: 100 dòng / giây Độ phân giải (max): 0.130 mm / 5 mils Có dây: Cáp USB 2.0 m Chuẩn kết nối: RS-232; USB; Keyboard Wedge Kích thước: 6.2 cm (H) x 18 cm (W) x 6 cm (L) Trọng Lượng: 122g Độ bền, chuẩn IP: Chịu độ rơi 1.5m	12th	Liên hệ
7	ZEBRA (SYMBOL) LS2208 USB (Màu đen / Màu trắng)	Máy quét mã vạch Zebra LS2208 Đầu đọc mã vạch 1D có dây Công nghệ: Quét Laser Tốc độ: 100scan/s Có dây: Cáp USB 2.0 m Chuẩn kết nối : RS-232; USB; Keyboard Wedge; Wand Kích thước : 15.2 cm H x 6.3 cm W x 8.4 cm Trọng Lượng : 146 g Độ bền, chuẩn IP : Chịu độ rơi 1.5m	12th	1,970,000
8	Máy quét mã ZEBRA DS9308	Máy quét mã Zebra DS9308 Đầu đọc mã vạch 2D có dây Công nghệ đọc mã vạch : Chụp ảnh tuyến tính (Imager) Tốc độ đọc mã vạch : 120lin (~305cm) / giây đối với mã vạch UPC 13mil Độ phân giải (max) : 1280 x 800 pixels Hỗ trợ EAS : Checkpoint EAS deactivation systems Nguồn sáng : - Aiming pattern: circular, 617nm amber LED - Illumination: 660nm Hyper Red LEDs Đèn báo : Beeper Chuẩn kết nối : USB, RS-232, RS-485 (IBM 46xx Protocols); Keyboard Wedge; Kích thước : 14.5 cm (H) x 8.6 cm (W) x 8.3 cm (D) Trọng Lượng : 318 g Độ bền, chuẩn IP52 : Chịu độ rơi 1.5m Đọc các chuẩn mã vạch : 1D & 2D; mã bưu điện; đọc mã thẻ bảo hiểm y tế.	12th	3,100,000
9	Máy quét mã ZEBRA DS4608	Máy quét mã vạch hiệu Zebra DS4608-SR Đầu đọc mã vạch 2D có dây Công nghệ đọc mã vạch : Quét ảnh tuyến tính (Linear Imager) Tốc độ đọc mã vạch : Image Sensor : 1280 x 800 pixels Kết nối : DS4608-SR USB, RS232, TGCS (IBM) 46XX over RS485 (cáp Usb kèm theo máy) Kích thước : 16.5 cm H x 6.7 cm W x 9.8 cm D Trọng Lượng : 161.9 g	12th	Liên hệ
MÁY IN NHÃN(Giá đã bao gồm VAT)				
1	MÁY IN NHÃN Tze BROTHER PT-D210	Máy in nhãn PT-D210 để bàn có bàn phím Qwerty. Khổ giấy in: TZe tape 6-12mm. Màn hình hiển thị 1 dòng - 15 ký tự. Tốc độ in: 20 mm/s. Lưu 30 nhân in nhanh. Chế độ cắt: Thủ công. Nguồn : Pin AAA / Adapter AD 24 (Không đi kèm).	12th	1,460,000
	Máy In Nhãn Di Động BROTHER PT-P300BT	In nhãn để dàng mọi lúc mọi nơi thông qua kết nối bluetooth. Prints on durable laminated TZe tape Tốc độ in lên đến 20mm/giây, Đa dạng mẫu nhãn phong cách. In trên nhãn nhiều lớp bền bỉ Chiều rộng nhãn 3,5, 6, 9, 12mm . Cách thức in Nhiệt trực tiếp. Tốc độ in 20mm/giây Hỗ trợ in mã vạch: Không Hỗ trợ Độ phân giải máy in 180dpi x 180dpi. Kích thước 115mm (W) x 61mm (D) x 115mm (H). Trọng lượng máy Khoảng 380g . Pin 6 x pin AAA (Không đi kèm) Chế độ cắt Thủ công . Kết nối Bluetooth Khả năng tương thích với thiết bị di động . Thiết bị di động Apple và Android™ Hệ điều hành: Không thể kết nối với máy tính	12th	1,670,000
2	MÁY IN NHÃN Tze BROTHER P-Touch D450	Tốc độ in 20mm/s , Loại Máy in nhãn để bàn có bàn phím QWERTY , Độ phân giải 180dpi , Phương thức cắt nhãn : Thủ Công , Kết Nối : USB , Màn Hình 21 ký tự - 3 dòng , Bộ Nhớ 50Mb, Hỗ Trợ : 25 Bộ Thiết kế Nhãn , 617 Ký hiệu, tự động đánh số, in dọc, in gương, In Mã Vạch : Code39, ITF2/5, EAN13, EAN8, UPC-A, UPC-E, Corabar, GSI-128(UCC/EAN128), Code128, Sử dụng vật tư : Nhãn HSe, TZe –3,5mm, 6mm, 9mm, 12mm, 18mm (chiều ngang)	12th	Liên hệ
3	MÁY IN NHÃN Tze BROTHER PT-D460BT	ĐỘ PHÂN GIẢI IN 180dpi , TỐC ĐỘ IN 30mm/sec, In nhãn TZe nhiều lớp khổ rộng lên đến 18mm (KHỔ RỘNG BẢNG DÁN 3.5mm, 6mm, 9mm, 12mm,18mm), KÍCH THUỐC (RỘNG X SẼU X CAO) 187 mm x 72 mm x 178 mm. TRỌNG LƯỢNG 0.77 kg . Máy in nhãn để bàn kết nối máy tính và Bluetooth. Khả năng kết nối Micro USB version 2.0 (Full speed) , Bluetooth. Kết nối trực tiếp với PC và Mac OS®, hoặc in nhãn trực tiếp từ ứng dụng điện thoại P-touch iPrint&Label bằng Bluetooth	12th	3,150,000
4	MÁY IN NHÃN BROTHER QL-700	Máy in nhãn QL-700 để bàn. Khổ nhãn in tối đa : 62mm, Sử dụng nhãn in DK. Kết nối PC qua cổng USB. Tốc độ in tối đa : 93 nhân/phút. Chế độ cắt: Cắt tự động.	12th	3,950,000

5	MÁY IN NHÃN GIẤY BROTHER QL-800	Tốc độ in 148mm/s, Loại Máy in nhãn để bàn , Độ phân giải 300dpi, Giao tiếp Hi Speed USB 2.0, Công Nghệ in : truyền nhiệt, Số Lượng Màu Chữ Tối Đa : 02 (Đen + Đỏ), Phương thức cắt nhãn : Tự động, Phần mềm hỗ trợ : Có (Thiết kế nhãn & Kết nối dữ liệu Excel) , Phần mềm : P-Touch Editor , Sử dụng vật tư : Nhãn DK – Loại liên tục hoặc bề sẵn , chiều ngang nhãn tối đa : 62mm	12th	4,050,000
6	MÁY IN NHÃN Tze BROTHER P-Touch P750W	Tốc độ in 30mm/s , Loại Máy in nhãn để bàn , Độ phân giải 180dpi , Giao tiếp Hi Speed USB, Wireless, AirPrint - APP: Iprint&Label , Phương thức cắt nhãn : Tự động, Haft-Cut , Phần mềm hỗ trợ : Có (Thiết kế nhãn & Kết nối dữ liệu Excel) , Phần mềm : P-Touch Editor , In Mã Vạch : Code39, ITF2/5, EAN13, EAN8, UPC-A, UPC-E, Corabar, GS1-128(UCC/EAN128), Code128 , Sử Dụng Vật Tư : Nhãn Hse, TZe – 3,5mm, 6mm, 9mm, 12mm, 18mm, 24mm (chiều ngang)	12th	5,250,000
7	MÁY IN NHÃN GIẤY BROTHER QL-810W	Tốc độ in 176mm/s , Loại Máy in nhãn để bàn, Độ phân giải 300dpi, Giao tiếp Hi Speed USB 2.0 , Tích Hợp : Wireless, AirPrint - APP: Iprint&Label , Công Nghệ in : truyền nhiệt , Số Lượng Màu Chữ Tối Đa : 02 (Đen + Đỏ) , Phương thức cắt nhãn : Tự động, Phần mềm hỗ trợ : Có (Thiết kế nhãn & Kết nối dữ liệu Excel) , Phần mềm : P-Touch Editor , Sử dụng vật tư : Nhãn DK – Loại liên tục hoặc bề sẵn , chiều ngang nhãn tối đa : 62mm	12th	5,250,000
8	MÁY IN NHÃN BROTHER QL-820NWB	Máy in nhãn QL-820NWB để bàn. Khổ nhãn in tối đa : 62mm, Sử dụng nhãn in DK. Màn hình LCD lớn. Kết nối PC qua cổng USB/ Network/Bluetooth. Kết nối Wifi. Tốc độ in tối đa : 110 nhãn/phút. Chế độ cắt: Cắt tự động.	12th	7,550,000
9	MÁY IN NHÃN BROTHER QL-1100	Máy in nhãn QL-1100 để bàn. Khổ nhãn in tối đa : 102mm, Sử dụng nhãn in DK. Kết nối PC qua cổng USB Tốc độ in tối đa : 69 nhãn/phút. Chế độ cắt: Cắt tự động.	12th	6,950,000
11	MÁY IN NHÃN BROTHER PT-D610BT	Máy in nhãn P-Touch linh hoạt tích hợp bàn phím QWERTY, có màn hình hiển thị màu LCD, khổ rộng nhãn in Tze 6,9,12,18, 24mm. Hỗ trợ kết nối Bluetooth để in nhãn từ APP Iprint&label trên Smartphone, in không dây từ Laptop/Tablet. Sử dụng phần mềm P-Touch Editor trên PC, hỗ trợ thiết kế theo nhu cầu, thiết kế QR Code, Barcode và nhãn trang trí. Có dao cắt tự động tích hợp sẵn khi in nhãn.	12th	4,050,000
13	MÁY IN NHÃN BROTHER PT-P750W	Máy in nhãn PTP-750W dạng để bàn. Khổ giấy in : HGe/TZe tape 6-24mm. Tốc độ in : 30mm/s Chế độ cắt : Tự động/cắt nửa. Nguồn : Pin Li-ion or Adapter AD E001 (Đi kèm). Kết nối PC qua cổng USB/ Wifi. Kết nối NFC chạm để kết nối các thiết bị Android.	12th	5,250,000
14	MÁY IN NHÃN BROTHER PT-P900W	Máy in nhãn PTP-900W dạng để bàn. Khổ giấy in : HGe/TZe tape 6-36mm. Tốc độ in : 60mm/s. Chế độ cắt : Tự động/cắt nửa. In ống co nhiệt. Nguồn : Pin sạc li-on (Không đi kèm) or Adapter AD E9100ESA (Đi kèm). Kết nối PC qua cổng USB/ Wifi. Kết nối NFC chạm để kết nối các thiết bị Android.	12th	8,950,000
16	MÁY IN NHÃN BROTHER PT-P950NW	Máy in nhãn PTP-950NW dạng để bàn. Khổ giấy in : HGe/TZe tape 6-36mm. Tốc độ in : 60mm/s. Chế độ cắt : Tự động/cắt nửa. In ống co nhiệt. Nguồn : Pin sạc li-on (Không đi kèm) or Adapter AD E9100ESA (Đi kèm). Kết nối PC qua cổng USB/Network/Wifi. Kết nối NFC chạm để kết nối các thiết bị Android.	12th	Liên hệ
NHÃN IN BROTHER/ (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Giấy in nhãn Brother TZe-211	Black on White 6mm	N/A	280,000
2	Giấy in nhãn Brother TZe-221	Black on White 9mm	N/A	315,000
3	Giấy in nhãn Brother TZe-222	Red on White 9mm	N/A	335,000
4	Giấy in nhãn Brother TZe-231	Black on White 12mm	N/A	380,000
5	Giấy in nhãn Brother TZe-241	Black on White 18mm	N/A	475,000
6	Giấy in nhãn Brother TZe-243	Blue on White 18mm	N/A	510,000
7	Giấy in nhãn Brother TZe-251	Black on White 24mm	N/A	505,000
8	Giấy in nhãn Brother TZe-253	Blue on White 24mm	N/A	510,000
9	Giấy in nhãn Brother TZe-261	Black on White 36mm	N/A	580,000
10	Giấy in nhãn Brother TZe-262	Red on White 36mm	N/A	630,000
11	Giấy in nhãn Brother TZe-521	Black on Blue 9mm	N/A	315,000
12	Giấy in nhãn Brother TZe-531	Black on Blue 12mm	N/A	390,000
13	Giấy in nhãn Brother TZe-611	Black on Yellow 6mm	N/A	280,000
14	Giấy in nhãn Brother TZe-621	Black on Yellow 9mm	N/A	315,000
15	Giấy in nhãn Brother TZe-631	Black on Yellow 12mm	N/A	375,000
16	Giấy in nhãn Brother TZe-641	Black on Yellow 18mm	N/A	485,000
17	Giấy in nhãn Brother TZe-651	Black on Yellow 24mm	N/A	495,000
18	Giấy in nhãn Brother TZe-661	Black on Yellow 36mm	N/A	640,000
19	Giấy in nhãn Brother TZe-721	Black on Green 9mm	N/A	335,000
20	Giấy in nhãn Brother TZe-731	Black on Green, Size 12mm	N/A	390,000
21	Giấy in nhãn Brother TZe-741	Black on Green 18mm	N/A	475,000
22	Giấy in nhãn Brother TZe-751	Black on Green 24mm	N/A	490,000
MÁY IN HOA ĐƠN, MÁY IN BILL (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Máy in hóa đơn TOPCASH AL-80V	Máy in hóa đơn khổ 80mm chuyên dùng cho các siêu thị, shop, nhà hàng, cửa hàng... Kiểu in nhiệt, không dùng mực in. - Cắt giấy tự động, có đèn và âm báo trước hoặc sau khi in - Tốc độ in : 240mm/giây; Hỗ trợ in tiếng Việt - Kết nối với PC/POS - Cổng kết nối USB + RS-232 + LAN	12th	1,950,000
2	Máy in hóa đơn TOPCASH LV-800N	Khổ 80mm chuyên dùng cho các mô hình hoạt động kinh doanh bán lẻ đòi hỏi tốc độ in nhanh và in ấn im lặng (không tiếng ồn) và nhà hàng... kiểu in nhiệt, không dùng mực in. Cắt giấy tự động, có đèn và âm báo trước hoặc sau khi in, Tốc độ in cực nhanh: 260mm/giây; Hỗ trợ in tiếng Việt, Kết nối với PC/POS : Cổng kết nối USB + RS-232 + LAN (phụ kiện kèm: Thân máy, bộ nguồn 24V, dây USB)	12th	Liên hệ
3	Máy in Bill EPSON TM-T81III Cổng kết nối USB+RS232 (Tùy chọn cáp USB hoặc cáp RS232)	• Khổ giấy 80mm, tự động cắt giấy cực nhanh • Có thể tùy chọn 2 cổng giao tiếp song song trên cùng một máy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy • In hình ảnh và văn bản với cùng tốc độ in 200mm/s • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy • Thiết kế tinh tế, kích thước gọn gàng, kết cấu kim loại chắc chắn • Bộ điều khiển mặt trước dễ sử dụng • Nguồn điện đầu bên trong của máy	12th	Liên hệ
4	Máy in Bill EPSON TM-T81III Cổng kết nối LAN	• Khổ giấy 80mm, tự động cắt giấy cực nhanh • Có thể tùy chọn 2 cổng giao tiếp song song trên cùng một máy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy • In hình ảnh và văn bản với cùng tốc độ in 200mm/s • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy • Thiết kế tinh tế, kích thước gọn gàng, kết cấu kim loại chắc chắn • Bộ điều khiển mặt trước dễ sử dụng • Nguồn điện đầu bên trong của máy	12th	Liên hệ

5	Máy In Nhiệt EPSON TM-T82III Cổng kết nối: USB+RS232 (Tùy chọn cáp USB hoặc cáp RS232)	• Tốc độ in cải tiến lên đến 250mm/s. • Tuổi thọ đầu in được cải tiến lên đến 15 triệu dòng. • Khổ giấy 58mm hoặc 80mm, tự động cắt giấy. • Độ phân giải 203dpi, có thể tùy chọn 2 cổng giao tiếp song song trên cùng 1 máy. • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Có thể lắp đặt: Ngang, dọc hoặc treo tường (hỗ trợ giá treo tường kèm theo)	12th	3,470,000
6	Máy In Nhiệt EPSON TM-T82X Cổng kết nối: USB+RS232 (Tùy chọn cáp USB hoặc cáp RS232)	• Tốc độ in nhanh với tốc độ thực 200mm/s • Khổ giấy 80mm, tự động cắt giấy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy • Đặc điểm: in nhanh, không phát ra tiếng ồn, bền bỉ	12th	3,770,000
7	Máy In Nhiệt EPSON TM-T82X Cổng kết nối: LAN	• Tốc độ in nhanh với tốc độ thực 200mm/s • Khổ giấy 80mm, tự động cắt giấy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy • Đặc điểm: in nhanh, không phát ra tiếng ồn, bền bỉ	12th	Liên hệ
8	Máy in Bill EPSON TM-U220A (Cổng kết nối USB)	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên hoặc 03 liên. • Khổ giấy 75mm. • Bảo hành 12 tháng • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu. Ứng dụng: quầy tính tiền trong siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà thuốc	12th	6,480,000
9	Máy in Bill EPSON TM-U220A (Cổng kết nối RS232)	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên hoặc 03 liên. • Khổ giấy 75mm. • Bảo hành 12 tháng • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu. Ứng dụng: quầy tính tiền trong siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà thuốc	12th	6,480,000
10	Máy in Bill EPSON TM-U220A (Cổng kết nối LAN)	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên hoặc 03 liên. • Khổ giấy 75mm. • Bảo hành 12 tháng • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu. Ứng dụng: quầy tính tiền trong siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà thuốc	12th	Liên hệ
MÀN HÌNH CẢM ỨNG - MÁY TÍNH TIỀN - KẾT ĐỢNG TIỀN (Giá đã bao gồm VAT)				
2	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG DI ĐỘNG TOPCASH QT-H10	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG 5.5" DI ĐỘNG: Bạn cần bán hàng và quản lý doanh thu tại shop, chợ phiên, hội chợ, sạp chợ, kiot, quán cafe, quán trà sữa... và rất nhiều mô hình bán hàng khác, những nơi diện tích nhỏ, không có điện. QTH10 là một sản phẩm tuyệt vời để bạn lựa chọn và trải nghiệm cho việc quản lý bán hàng di động của bạn. - Máy QT-H10 có thiết kế nhỏ, nằm gọn trong bàn tay nhưng vẫn đầy đủ chức năng của một máy tính tiền thông dụng. QT-H10 với màn hình cảm ứng được cài đặt sẵn phần mềm quản lý bán hàng độc lập với bản quyền sử dụng vĩnh viễn, có sẵn máy in hóa đơn tính tiền. - Kích thước (dài - rộng - cao) mm: 205 x 86 x 55; Pin sạc 6.000mAh Li-battery	12th	5,940,000
3	MÁY TÍNH TIỀN TOPCASH AL-K1 Plus	MÁY TÍNH TIỀN dùng cho nhà hàng, quán cafe, shop, cửa hàng ... * Chức năng bán hàng nhanh: Mỗi nhóm hàng bao gồm nhiều mặt hàng. Khi chọn một nhóm hàng trên phím trực tiếp, các mặt hàng của nhóm sẽ được hiển thị trên màn hình, rất dễ và thuận lợi cho việc bán hàng. * Chức năng đọc các mã vạch từ các loại cân Toledo, CAS, TOPCASH thường dùng trong các siêu thị CoopMart, VinMart, LotteMart... - Quản lý 4.000 mã hàng hoặc mã vạch / quản lý 100 bản ăn hoặc phòng - Quản lý giá bán, giá vốn / Quản lý tồn kho - Bảo cáo doanh số và chi tiết hàng bán mỗi ngày hoặc định kỳ - Máy có sẵn màn hình hiển thị giá + máy in hóa đơn + Kết đọng tiền	12th	4,040,000
4	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG TOPCASH POS QT-66P.	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG 12" TFT-LCD: POS QT-66P có tính năng tương tự QT-68P (màn hình nhỏ hơn 3"). Nó cũng là một hệ thống tích hợp (All in one) được phát triển trên hệ điều hành Android với ứng dụng quản lý bán hàng được cài đặt sẵn, độc lập với bản quyền sử dụng vĩnh viễn. - Máy POS QT-66P là một hệ thống cung cấp các giải pháp quản lý tốt nhất cho nhiều loại hình kinh doanh khác nhau. Cũng như QT-68P: QT-66P: màn hình chống trầy; phần mềm tích hợp sẵn; các báo cáo từ xa qua email. - POS QT-66P cũng có màn hình hiển thị giá và có thể kết nối nhiều máy in.	12th	8,500,000
6	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG TOPCASH POS 150P	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG 15" TFT-LED POS 150P: là một hệ thống PC-POS lý tưởng cho: shop, nhà hàng, take-away... là một hệ thống POS tích hợp đầy đủ với thiết kế hiện đại và nhiều chức năng vượt trội. POS 150P chạy trên HĐH Windows (7/10/Android) với tính linh hoạt tối ưu và độ tin cậy tối đa, khả năng mở rộng cao. - POS 150P sử dụng Intel® Celeron™ J1900, Quad Core, 2M Cache, 2.0 GHz với Storage SSD 64GB, Build-in Wifi.	12th	10,200,000
7	KẾT ĐỢNG TIỀN TOPCASH JJ-330E	Sử dụng cho quầy thu ngân siêu thị, shop, quán... giúp cho nhân viên thu ngân phân loại tiền để thu và trả khách hàng. Kết có cấu trúc vỏ thép chắc chắn với bộ khóa dùng Xung điện, Kết có 4 ngăn tiền giấy, 5 ngăn da nâng. Kích thước (mm): 335 (W) x 368 (L) x 80 (H)	N/A	Liên hệ
8	Kết đọng tiền (hộc đựng tiền) TOPCASH JJ-430	Sử dụng cho quầy thu ngân siêu thị, shop, quán... giúp cho nhân viên thu ngân phân loại tiền để thu và trả khách hàng. Kết có cấu trúc vỏ thép chắc chắn với bộ Khóa kết tùy chọn: Xung điện hoặc chìa khóa, 8 ngăn tiền giấy, 5 ngăn da nâng hoặc tiền giấy / xu, 2 khe lưu giữ chứng từ, Kích thước (mm): 415 (W) x 410 (L) x 111 (H)	N/A	1,850,000
9	Kết đọng tiền bằng kim loại POSCOM 410	Kết đọng tiền bằng kim loại , Size: 410x410x110mm • Bill's clipper: Bằng kim loại, cổng kết nối RJ11 • Khay đựng tiền có bánh xe trượt chắc chắn • Dây cáp 115cm, 4 ngăn giấy - 8 ngăn xu • Một dây cáp kép nối có 4 PIN hỗ trợ tín hiệu đóng mở két • Xuất xứ: Việt Nam	N/A	Liên hệ
11	Giấy in nhiệt TOPCASH K57x45	Giấy in nhiệt TOPCASH K57x45 (Thermal Paper) là loại giấy in cảm nhiệt trực tiếp không cần dùng mực in. Sử dụng dùng để in hóa đơn (bill) cho các thiết bị in nhiệt có khổ giấy 57mm như: Cân tính tiền TOPCASH, Máy tính tiền TOPCASH, máy in dùng phần mềm.... - Giấy in nhiệt TOPCASH K57 có khổ giấy rộng 57mm x đường kính 45mm. - Giấy in nhiệt TOPCASH K57 chất lượng cao, in mực đen (không phải mực xanh) và được bảo quản bằng một lớp giấy bạc bóng	N/A	Liên hệ

12	Giấy in nhiệt TOPCASH K80x45	Giấy in nhiệt TOPCASH K80x45 (Thermal Paper) là loại giấy in cảm nhiệt trực tiếp không cần dùng mực in. Sử dụng đúng để in hóa đơn (bill) có khổ giấy 80mm. - Giấy in nhiệt TOPCASH K80 có khổ giấy rộng 80mm x đường kính 45mm. - Giấy in nhiệt TOPCASH K80 chất lượng cao, in mực đen (không phải mực xanh) và được bảo quản bằng một lớp giấy bạc bóng	N/A	Liên hệ
13	Ribbon Epson ERC 38B	Ribbon Epson ERC 38B , màu đen dùng cho máy TM-U220	N/A	Liên hệ
14	Ribbon Epson ERC ERC 38B/R	Ribbon Epson ERC 38B , màu đỏ đen dùng cho máy TM-U220	N/A	Liên hệ
15	Ribbon Epson ERC 27B	Ribbon Epson ERC 27B (cho TM-U295)	N/A	Liên hệ
16	Giấy in bill 1 liên khổ 75mm x 50m	Giấy in bill 1 liên (dành cho TM-U220), khổ 75mm x 50m	N/A	Liên hệ
17	Giấy in bill 2 liên khổ 75mm x 30m	Giấy in 2 liên (dành cho TM-U220), khổ 75mm x 30m	N/A	Liên hệ
18	Giấy in 3 liên khổ 75mm x 20m	Giấy in 3 liên (dành cho TM-U220), khổ 75mm x 20m	N/A	Liên hệ
19	Giấy in nhiệt khổ 80mm x 50m	Giấy in nhiệt (dành cho TM-T88IV, TM-T81), khổ 80mm x 50m	N/A	Liên hệ

BẢNG GIÁ LINH KIỆN

* Vui lòng xem chương trình khuyến mãi đặc biệt tại trang 1 *

ASUS & INTEL MAINBOARD SERVER (Giá đã bao gồm VAT)

1	ASUS SERVER WS PRO-C246-ACE (SK1151)	Chipset : Intel® C246 Chipset , © Socket 1151 For Xeon® E-2200/E-2100 family 9th / 8th Gen Intel® Core™, Pentium® Gold and Celeron® Processors, Bộ nhớ Ram : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 2666/2400/2133 MHz ECC Memory *1 Dual Channel Memory Architecture Supports Intel® Extreme Memory Profile (XMP) * Refer to www.asus.com for the Memory QVL (Qualified Vendors Lists). * The maximum memory frequency supported varies by processor ** DDR4 2666MHz and higher memory modules will run at max. 2666MHz on Intel® 8th Gen. 6-core or higher processors. Khe cắm mở rộng : 2 x PCIe 3.0/2.0 x16 (x16 or dual x8) 1 x PCIe 3.0/2.0 x16 (max at x2 mode) 2 x PCIe 3.0/2.0 x1 , Chipset : Build in Intel® C246 , Giao tiếp : Intel® C246 Chipset : 4 x USB 3.2 Gen 2 port(s) (4 at back panel , 3 x Type-A, 2 at mid-board) Intel® C246 Chipset : 6 x USB 2.0 port(s) Intel® C246 Chipset : 4 x USB 2.0 port(s) (4 at mid-board) , Lan : Intel® I210-AT, 1 x Gigabit LAN Controller(s) Intel® I219-LM, 1 x Gigabit LAN Controller(s) ASUS Turbo LAN Utility ASUS LAN Guard , Âm thanh : Realtek® ALC S1220A 8-Channel High Definition Audio CODEC featuring Crystal Sound 3 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10 64-bit	36th	Liên hệ
2	ASUS SERVER ASUS WS-C246 PRO (SK1151)	Chipset : Intel® C246 Chipset , Socket 1151 For Xeon® processor E-2100 family Intel® Pentium™ processors Intel® Celeron™ processors Intel® Core™ i7/i5/i3 processors . Bộ nhớ Ram : Total Slots : 4 (2-channel) Capacity : Maximum up to 64GB UDIMM/Maximum up to 64GB UDIMM Memory Type : Dual Channel DDR4 2666/2400 /2133 Memory Size : 16GB, 8GB , Khe cắm mở rộng : Total Slot : 6 Slot Location 1 : PCI-E x1 (Gen2 X1 Link) Slot Location 2 : PCI-E x16 (Gen3 X16 + X8 Link) Slot Location 3 : PCI-E x16 (Gen3 X8 Link) Slot Location 4 : PCI-E x1 (Gen2 X1 Link) Slot Location 5 : PCI-E x16 (Gen3 X4 Link) Slot Location 6 : PCI-E x4 (Gen1 X4 Link) , Cổng I/O phía sau : 2 x USB 3.1 ports (1 port at Type A, 1 port at Type C) 4 x USB 3.0 ports 1 x HDMI 1 x DisplayPort 1 x DVI-D 1 x VGA 2 x RJ-45 ports 8-channel Audio I/O ports (5+1 Audio jacks) . Cổng I/O ở trong : 2 x USB 2.0 pin header 1 x USB 3.0 pin header 1 x M.2 Connector , NGFF Type : 2280/2260/2242 1 x M.2 Connector , NGFF Type : 22110/2280/2260/2242 1 x TPM header 1 x PSU Power Connector (24-pin ATX power connector) 1 x COM port 1 x USB BIOS Flashback Button 1 x S/PDIF Out (Optical) 1 x COM port , Kích thước : ATX (12"x9.6", 305mm x 244mm)	36th	Liên hệ
3	ASUS SERVER WS-C422 PRO/SE (SK2066)	Intel® Socket 2066 Processors Supports Intel® 14 nm CPU Supports Intel® Turbo Boost Max Technology 2.0, Bộ nhớ Ram : 8 x DIMM, Max. 512GB, DDR4 2666/2400/2133 MHz RDIMM, LR-DIMM Memory *1 Quad Channel Memory Architecture , Khe cắm mở rộng : 48-Lane CPU- 2 x PCIe 3.0 x16 (x16 mode) 2 x PCIe 3.0 x16 (Single at x16, dual at x8/x8) 1 x PCIe 3.0 x4 (x4 mode), Chipset : Build in Intel® C422, Giao tiếp : Intel® C422 Chipset : 6 x USB 3.1 Gen 1 port(s) (4 at back panel , 2 at mid-board) Intel® C422 Chipset : 6 x USB 2.0 port(s) (4 at back panel , 2 at mid-board) ASMedia® USB 3.1 Gen 2 controller : 2 x USB 3.1 Gen 2 port(s) (2 at back panel , Type-A + USB Type-CTM) ASMedia® USB 3.1 Gen 2 controller : 1 x USB 3.1 Gen 2 front panel connector port(s) , Lan : Intel® I210-AT, 2 x Gigabit LAN Controller(s) , Âm thanh : Realtek® ALC S1220A 8-Channel High Definition Audio CODEC featuring Crystal Sound 3 , Kích thước : ATX Form Factor 12 inch x 9.6 inch (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
4	ASUS SERVER WS-C422 SAGE/10G (SK2066)	Intel® Socket 2066 Processors Supports Intel® Virtual RAID on CPU (VROC) Supports Intel® 14 nm CPU Supports Intel® Turbo Boost Technology 2.0 * The Intel® Turbo Boost Technology 2.0 support depends on the CPU types.. Bộ nhớ Ram : 8 x DIMM, Max. 1024GB, DDR4 2933(O.C.)/2666/2400/2133 MHz RDIMM, LR-DIMM Memory *1 Quad Channel Memory Architecture * Only on Select SKUs, With 1 DIMM per channel. Additional DIMM loading on any channel may impact maximum memory speed by one bin. Khe cắm mở rộng : Intel® C422 Chipset 7 x PCIe 3.0 x16 (single x16 or dual x16/x16 or triple x16/x16/x16 or quad x16/x16/x16/x16 or seven x16/x8/x8/x8/x8/x8) , *2 , Chipset : Intel® C422 , Giao tiếp : Intel® C422 Chipset : 6 x USB 3.1 Gen 1 port(s) (4 at back panel , 2 at mid-board) ASMedia® USB 3.1 Gen 2 controller : 2 x USB 3.1 Gen 2 port(s) (2 at back panel , Type-A + USB Type-CTM) ASMedia® USB 3.1 Gen 2 controller : 1 x USB 3.1 Gen 2 port(s) (1 at mid-board) , Lan : Intel® X550-AT2 2 x 10 Gigabit LAN, Âm thanh : Realtek® ALC S1220A 7.1-Channel High Definition Audio CODEC , Kích thước : CEB Form Factor 12 inch x 10.5 inch (30.5 cm x 26.7 cm)	36th	Liên hệ
5	ASUS SERVER Z11PA-U12/10G-2S	Bộ nhớ Ram : Total Slots : 12 (6-channel per CPU, 12 DIMM per CPU) Capacity : Maximum up to 384GB RDIMM/Maximum up to 768GB LRDIMM/Maximum up to 1536GB LR-DIMM 3DS Memory Type : Single Channel DDR4 2933/2666/2400 Memory Size : 32GB, 16GB, 8GB, 4GB RDIMM 64GB, 32GB LRDIMM 128GB, 64GB LR-DIMM 3DS * Refer to support page for more information * Actual memory frequency differs from Intel CPU types and memory module. Please check Intel official site for more detail about the memory types supported by each CPU. Khe cắm mở rộng : Total Slot : 4 Slot Location 1 : PCI-E x8 (Gen3 X4 Link) Slot Location 2 : PCI-E x16 (Gen3 X16 Link) Slot Location 3 : PCI-E x8 (Gen3 X8 Link) Slot Location 4 : PCI-E x16 (Gen3 X16 Link), Auto switch to x8 link if slot 3 is occupied, Cổng I/O phía sau : 2 x USB 3.0 ports 1 x VGA port 2 x RJ-45 GbE LAN ports 1 x RJ-45 Mgmt LAN port Rear Switch/LED: 1 x Power switch 1 x Message LED 1 x HDD LED 1 x Location LED 1 x BMC LED 1 x PSV LED, Cổng I/O ở trong : 1 x TPM header 1 x PSU Power Connector (24-pin ATX power connector + 8-pin ATX 12V power connector) 1 x USB 3.0 pin header , Up to 2 Devices 1 x USB 2.0 pin header , Up to 2 Devices 6 x Fan Header , 4pin (3pin/4pin fan dual support) 1 x Serial Port Header 1 x SMBus 1 x Chassis Intruder 2 x Front LAN LED 1 x M.2 Connector , NGFF Type : 2280/2260/2242 1 x VROC Key Header 1 x Q-Code/Port 80 LED , Kích thước : ATX (12"x9.6", 305mm x 244mm)	36th	Liên hệ

ASROCK MAINBOARD (Giá đã bao gồm VAT)

1	ASROCK H510M-HDV/M.2 SE (sk 1200)	Chipset Intel H470 - Socket 1200 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 10th & Gen 11th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz / 2933Mhz / 2800Mhz / 2666Mhz / 2400Mhz / 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DVI-D, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm 1 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (23.1cm x 19.8cm)	36th	Liên hệ
2	ASROCK H610M-H2/M.2 (sk 1700)	Chipset Intel H610 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: 14th, 13th & 12th Gen Intel Core, Hybrid Technology, Turbo Boost Max 3.0 Technology ,Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus: up to 3200 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 , Kết nối mạng LAN : Gigabit LAN 10/100/1000 Mb/s, Gigabit LAN 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 1 x Ultra M.2 Socket PCIe Gen3x4 (32 Gb/s), 4 x SATA3 6.0 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 6 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (220 mm x 193 mm)	36th	1,690,000
3	ASROCK H610M-HVS/M.2 R2.0 (sk 1700)	Chipset Intel H610 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 2 khe cắm , Ram : Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 64 GB , Tốc độ Bus : up to 3200 MHz , Cổng xuất hình : HDMI 2.1, DisplayPort 1.4, D-Sub , Kết nối mạng LAN : Gigabit LAN 10/100/1000 Mb/s, PHY Intel I219V, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4 mm x 20.1 mm)	36th	1,785,000
4	ASROCK H610M-HDV/M.2 (sk 1700)	Chipset Intel H610 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 1 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (22.0cm x 19.3cm)	36th	1,640,000
5	ASROCK B660M PRO RS (sk 1700)	Chipset Intel B660 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	Liên hệ
6	ASROCK B760M-HDV/M.2 D4 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 20.1cm)	36th	2,070,000

7	ASROCK B760M PG LIGHTNING/D4 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : 7200+ MHz (OC), 4800 MHz, 6000+ MHz (OC), 4400 MHz, 5600+ MHz (OC), 4000 MHz, 4800+ MHz (OC), 3600 MHz, Công suất hình :1 x HDMI 2, 1 x DisplayPort 1.4, Kết nối mạng LAN :2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Khe cắm :3 x Hyper M.2 Socket, 4 x SATA3 6.0 Gb/s Connectors, Giao Tiếp VGA :1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	2,770,000
8	ASROCK B760M PRO RS/D4 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 up to 5333+(OC) , Công suất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	2,845,000
9	ASROCK B760M Pro RS/D4 Wifi (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 up to 5333+(OC), Công suất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit, Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	2,970,000
10	ASROCK B760M-HDV/M.2 DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 96GB , Tốc độ Bus : DDR5 up to 7200+(OC) , Công suất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA , 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 20.1cm)	36th	Liên hệ
11	ASROCK B760M Pro RS DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :192 GB , Loại Ram : DDR5, Tốc độ Bus : đến 7200+(OC), Công suất hình : 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm :1 x Hyper M.2 PCIe Gen4x4, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : 244 mm x 244 mm (Micro ATX)	36th	3,299,000
12	ASROCK B760M PRO RS WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : đến 7200+(OC) , Loại Ram : DDR5 , Wifi : 802.11axe WiFi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 1 x M.2 , Giao Tiếp VGA : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (244 mm x 244 mm)	36th	3,560,000
13	ASROCK B760M Pro RS Wifi White DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB - Tốc độ Bus : up to 7200+(OC) , Công suất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E Module , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 3 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 1 x M.2 Socket (Key E) , Số cổng USB: 2 x USB 3.2 Gen1 Type-C (1 cổng, 1 header), 5 x USB 3.2 Gen1 Type-A (3 cổng, 2 header) - 6 x USB 2.0 (2 cổng, 4 header), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước : 244 mm x 244 mm (Micro ATX)	36th	Liên hệ
14	ASROCK B760M Steel Legend Wifi DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 up to 7200+(OC) , Công suất hình : 1 x eDP 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 3 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen2, 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	3,870,000
15	ASROCK B860M Pro RS DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : up to 8666+(OC) , Công suất hình : 1 x HDMI 2.1 (4K 120Hz), 1 x DisplayPort 1.4 (8K 60Hz / 5K 120Hz) , Wifi Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 1 x Hyper M.2, 1 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C Port (20 Gb/s), 3 x USB 3.2 Gen1 Ports, 2 x USB 2.0 Ports , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	4,450,000
16	ASROCK B860M PRO RS WIFI DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8666+(OC) , Công suất hình : 1 x HDMI 2.1 (4K 120Hz), 1 x displayPort 1.4 (8K 60Hz / 5K 120Hz) , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 2 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	4,790,000
17	ASROCK B860I WIFI DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : up to 8933+(OC) , Công suất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s (Dragon RTL8125BG) , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 1 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit , Kích thước : Mini-ITX (17.0 cm x 17.0 cm)	36th	Liên hệ
18	ASROCK B860M PRO-A WIFI DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8666+(OC) , Công suất hình : 1 x HDMI 2.1 (4K 120Hz), 1 x DisplayPort 1.4 (8K 60Hz / 5K 120Hz) , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E Module , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 1 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 2.0 (2 Rear, 4 Front) , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	5,570,000
19	ASROCK B860M Lightning WiFi DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200(O.C)/8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s , Công suất hình : 1 x HDMI 2.1 (4K 120Hz), 1 x DisplayPort 1.4 (8K 60Hz / 5K 120Hz), 1 x Intel Thunderbolt 4 (8K 60Hz / 5K 120Hz) , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Killer 2.5G LAN , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 3 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
20	ASROCK B860M STEEL LEGEND WIFI DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8666+(OC) , Công suất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi 802.11axe Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Dragon RTL8125BG , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 3 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	4,990,000
21	ASROCK Z790 PG LIGHTNING DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : 7200+ MHz (OC), 4800 MHz, 6000+ MHz (OC), 4400 MHz, 5600+ MHz (OC), 4000 MHz, 4800+ MHz (OC), 3600 MHz , Công suất hình : 1 x HDMI 2.1.1 x eDP (Embedded DisplayPort) 1.4, Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm: 4 x Hyper M.2 Socket, 4 x SATA3 6.0 Gb/s Connectors , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 3 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB: 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 4x USB 3.2 Gen1 Type-A, 1 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor, 30.5 cm x 24.4 cm	36th	5,660,000
22	ASROCK Z790 Steel Legend Wifi DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 up to 7200+(OC) , Công suất hình : 1 x eDP 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax Wi-Fi 6E , Bluetooth : Có , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 5 x M2, 8 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 8 x USB 3.2 Gen1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	6,070,000
23	ASROCK Z890 Pro Rs Wifi DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 - Socket 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : Up to 8666+(OC) , Công suất hình : 1 x HDMI Port, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi 802.11axe Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 1 x Hyper M.2, 1 x Hyper M.2, 1 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x4 , 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 , 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	6,670,000

24	ASROCK Z890 Steel Legend Wifi DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 - Socket 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : up to 9066+(OC), Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x Intel Thunderbolt 4 (HDCP 2.3) up to 8K 60Hz / 5K 120Hz, Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Khe cắm : 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x4, 1 x PCIe 4.0 x1, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x4, 1 x PCIe 4.0 x1, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A Port (10 Gb/s), 2 x USB 3.2 Gen1, 4 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	8,460,000
MSI MAINBOARD (Giá đã bao gồm VAT)				
1	MSI H510M PLUS II (sk 1200)	Chipset Intel Z490 - Socket 1200, Kích thước :mATX (202 mm x 236 mm), CPU hỗ trợ: 10/11/ Pentium/ Gold, Khe RAM tối đa: 2 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 64GB, Bus RAM hỗ trợ: 2933/ 2666/ 2400/ 2133 MHz, Lưu trữ 1x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA 1 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1, Số cổng USB 4 x USB 2.0, 2 x USB 5Gbps Type A, Cổng xuất hình 1 x HDMI 1.4 (4K 30Hz), 1 x VGA (2048x1536 50Hz, 1920x1200 60Hz), Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Realtek 8111H Gigabit LAN, Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	1,680,000
2	MSI PRO H610M-E DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel H610, Socket 1700, CPU hỗ trợ: 12th Gen Intel Core Processors, Pentium Gold and Celeron, Kích thước : Micro-ATX, Khe RAM tối đa : 2 khe, Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB, Bus RAM hỗ trợ : 2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 2933MHz, 2133MHz, Khe PCI: 1x khe cắm PCIe x16 (Từ CPU) Hỗ trợ lên đến PCIe 4.0 x16, 1x khe cắm PCIe x1 Hỗ trợ PCIe 3.0 x1, Khe cắm 1x M.2 với E-key chỉ dành cho mô-đun WIFI PCIe (M2_WIFI1), Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA/D-sub, Cổng SATA : 4x cổng SATA 6Gb / s, Số cổng USB : 1x cổng USB 3.2 Gen 1 5Gbps Hỗ trợ thêm 2 cổng USB 3.2 Gen1 5Gbps ports , 6 cổng USB 2.0 (4 cổng Loại A ở mặt sau (hub-GL850G), 2 cổng có sẵn thông qua đầu nối USB 2.0 bên trong), LAN : 1 x LAN 1 Gb/s, Âm thanh : Realtek ALC892/ ALC897 Codec	36th	1,730,000
3	MSI H610M BOMBER DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel H610, CPU hỗ trợ: 12th Gen Intel Core Processors, Pentium Gold and Celeron, Socket 1700, Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB, Tốc độ Bus : 3200(MAX) / 3000 / 2933 / 2800 / 2666 / 2400 / 2133 MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x VGA, Kết nối mạng LAN : Intel I219-V 1G LAN, Khe cắm : 1 x M.2 Gen3 x4 32Gbps, 4 x SATA 6Gbps, Giao Tiếp VGA : 1x PCIe 4.0 x16, 1x PCIe 3.0 x1, Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 2.0 Type-A, Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 21.1 cm)	36th	1,870,000
4	MSI Pro B760M-A DDR4 II (sk 1700)	Chipset Intel B760, Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core, 12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB, Tốc độ Bus : Memory Support 5333(OC)/ 5200(OC)/ 5066(OC)/ 5000(OC)/ 4800(OC)/ 4600(OC)/ 4400(OC)/ 4266(OC)/ 4200(OC)/ 4000(OC)/ 3800(OC)/ 3733(OC)/ 3600(OC)/ 3466(OC)/ 3400(OC)/ 3333(OC)/ 3200(JEDEC)/ 2933(JEDEC)/ 2666(JEDEC)/ 2400(JEDEC)/ 2133(JEDEC), Cổng xuất hình : 2 x HDMI, 2 x DisplayPort, Wifi Không, Bluetooth Không, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5G, Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Khe PCI : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1, Số cổng USB : 2 x USB 2.0 (Rear), 4 x USB 2.0 (Front), 2 x USB 3.2 Gen1 Type A (Rear), 4 x USB 3.2 Gen1 Type A (Front), 1 x USB 3.2 Gen1 Type C (Front), 2 x USB 3.2 Gen2 Type A (Rear), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : mATX 243.84mm x 243.84mm	36th	2,970,000
5	MSI PRO B760M-E DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel B760, Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core, 12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước: Micro-ATX, Khe RAM tối đa: 2 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 64GB, Bus RAM hỗ trợ: 4800(OC), 4600(OC), 4400(OC), 4266(OC), 4200(OC), 4000(OC), 3800(OC), 3733(OC), 3600(OC), 3466(OC), 3400(OC), 3333(OC), 3200(OC), 2933(OC), 2666(OC), 2400(OC), 2133(OC), 2000(OC), 1900(OC), 1800(OC), 1700(OC), 1600(OC), 1500(OC), 1400(OC), 1300(OC), 1200(OC), 1100(OC), 1000(OC), 900(OC), 800(OC), 700(OC), 600(OC), 500(OC), 400(OC), 300(OC), 200(OC), 100(OC), 0(OC), Khe cắm : 2 x M.2 SATA/NVMe, 4 x SATA 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe, Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x VGA/D-sub, Khe PCI: 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1, Số cổng USB : 2 x USB 3.2 (Tối đa 4), 4 x USB 2.0 (Tối đa 8), LAN: 1 x LAN 1 Gb/s, Âm thanh: - Realtek ALC897 Codec, 7.1-Channel High Definition Audio	36th	2,280,000
6	MSI PRO B760M-P DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel B760, Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core, 12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước: Micro-ATX, Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB, Bus RAM hỗ trợ: 4800(OC), 4600(OC), 4400(OC), 4266(OC), 4200(OC), 4000(OC), 3800(OC), 3733(OC), 3600(OC), 3466(OC), 3400(OC), 3333(OC), 3200(OC), 2933(OC), 2666(OC), 2400(OC), 2133(OC), 2000(OC), 1900(OC), 1800(OC), 1700(OC), 1600(OC), 1500(OC), 1400(OC), 1300(OC), 1200(OC), 1100(OC), 1000(OC), 900(OC), 800(OC), 700(OC), 600(OC), 500(OC), 400(OC), 300(OC), 200(OC), 100(OC), 0(OC), Khe cắm : 2 x M.2 SATA/NVMe, 4 x SATA 6Gb/s, 1 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x VGA/D-sub, Khe PCI: 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1, Số cổng USB : 1 x USB Type-C, 1 x USB 3.2 (Tối đa 3), 4 x USB 2.0 (Tối đa 8), LAN : 1 x LAN 1 Gb/s, Âm thanh: Realtek ALC897 Codec, 7.1-Channel High Definition Audio	36th	2,580,000
7	MSI PRO B760M-A WIFI DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel B760, Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core, 12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước: Micro-ATX, Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB, Bus RAM hỗ trợ: 4800(OC), 4600(OC), 4400(OC), 4266(OC), 4200(OC), 4000(OC), 3800(OC), 3733(OC), 3600(OC), 3466(OC), 3400(OC), 3333(OC), 3200(OC), 2933(OC), 2666(OC), 2400(OC), 2133(OC), 2000(OC), 1900(OC), 1800(OC), 1700(OC), 1600(OC), 1500(OC), 1400(OC), 1300(OC), 1200(OC), 1100(OC), 1000(OC), 900(OC), 800(OC), 700(OC), 600(OC), 500(OC), 400(OC), 300(OC), 200(OC), 100(OC), 0(OC), Khe cắm : 2 x M.2 SATA/NVMe, 4 x SATA 6Gb/s, 1 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe, Cổng xuất hình: 2 x HDMI, 2 x DisplayPort, Khe PCI: 2 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1, Số cổng USB: 1 x USB Type-C (Tối đa 1), 4 x USB 3.2 (Tối đa 8), 2 x USB 2.0 (Tối đa 6), LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: WIFI 802.11 a/b/g/n/ax, Bluetooth 5.3, Âm thanh: Realtek ALC897 Codec, 7.1-Channel High Definition Audio	36th	3,390,000
8	MSI B760M GAMING PLUS WIFI DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel B760, Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core, 12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram DDR4, hỗ trợ tối đa 128GB, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB, Tốc độ Bus : 5333(OC)/ 5200(OC)/ 5066(OC)/ 5000(OC)/ 4800(OC)/ 4600(OC)/ 4400(OC)/ 4266(OC)/ 4200(OC)/ 4000(OC)/ 3800(OC)/ 3733(OC)/ 3600(OC)/ 3466(OC)/ 3400(OC)/ 3333(OC)/ 3200(JEDEC)/ 2933(JEDEC)/ 2666(JEDEC)/ 2400(JEDEC)/ 2133(JEDEC), Cổng xuất hình : 2x HDMI 2.1, 2x DisplayPort 1.4, Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN Realtek RTL8125BG 2.5G LAN, Khe cắm : 1x M.2_1 PCIe 4.0 x4, 1 x M.2_2 PCIe 4.0 x 4 / SATA, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 slot - Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	3,180,000
9	MSI MAG B760M MORTAR WIFI DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel B760, Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core, 12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB, Tốc độ Bus : 5333(OC)/ 5200(OC)/ 5066(OC)/ 5000(OC)/ 4800(OC)/ 4600(OC)/ 4400(OC)/ 4266(OC)/ 4200(OC)/ 4000(OC)/ 3800(OC)/ 3733(OC)/ 3600(OC)/ 3466(OC)/ 3400(OC)/ 3333(OC)/ 3200(JEDEC)/ 2933(JEDEC)/ 2666(JEDEC)/ 2400(JEDEC)/ 2133(JEDEC) MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5Gbps LAN, Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe x16, 1 x PCIe x1, Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	Liên hệ
10	MSI PRO B760M-E DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760, Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core, 12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB, Tốc độ Bus : 6400+(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC), Cổng xuất hình : 1x HDMI™ Support HDMI™ 1.4 with HDR, maximum resolution of 4K 30Hz*, 1x VGA, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H Gigabit LAN, Khe cắm : 1x M.2 M.2 1 Source (From Chipset) supports up to PCIe 4.0 x4 / SATA mode, supports 2280/2260/2242 devices, 4x SATA 6G, Số cổng USB : 4x USB 2.0 (Rear), 4x USB 2.0 ports, 2x USB 5Gbps Type A ports, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : micro ATX (200mmx236.16mm)	36th	2,390,000
11	MSI PRO B760M-P DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760, Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core, 12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB, Tốc độ Bus : 6800+(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x D-Sub, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H Gigabit LAN, Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI-E x16, 2 x PCI-E x1, Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 1x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : micro ATX (243.84 mm x 243.84 mm)	36th	2,950,000
12	MSI B760M GAMING PLUS WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760, Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core, 12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 6800+(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4, Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5G LAN, Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe x16 slot, 1 x PCIe x1, Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen1 Type A, 2 x USB 3.2 Gen2 Type A, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : micro ATX 243.84mmx243.84mm	36th	3,670,000
13	MSI MAG B760M MORTAR II DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760, Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core, 12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5Gbps LAN, Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe x16, Số cổng USB : 4 x USB 2.0 (Rear), 3 x USB 3.2 Gen2 Type A (Rear), 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (Rear), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : micro-ATX 243.84 mm x 243.84 mm	36th	Liên hệ
14	MSI MAG B760M MORTAR WIFI II DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760, Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core, 12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Windows 11, 64-bit, Windows 10 64-bit, Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 1x PCIe x16 (hỗ trợ x16/x4), Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : micro-ATX (243.84 mm x 243.84 mm)	36th	4,970,000

15	MSI MPG B760I EDGE WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB, Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC) 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, hỗ trợ RAID 0, RAID 1, RAID 5 and RAID 10 cho SATA , Giao Tiếp VGA : 1x PCI-E x16 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 4 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Mini-ITX 170 mm x 170 mm	36th	4,730,000
16	MSI MPG B760M EDGE TI WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 256 GB , loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi , Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth v5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 2.5Gbps LAN , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x4 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 20Gbps Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : 243.84 mm x 243.84 mm	36th	5,350,000
17	MSI B760M PROJECT ZERO DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2x PCI-E x16, 1x PCI-E x1, Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1x USB 3.2 Gen2x2 Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, windows 10 64-bit , Kích thước : micro-ATX (243.84 mm x 243.84 mm)	36th	Liên hệ
18	MSI B860M GAMING PLUS WIFI DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 , Socket : LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra, Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8800 - 6400 (OC) MT/s / 6400 - 4800 (JEDEC) MT/s, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Type-C DisplayPort 2.1 , Wifi : Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel Killer E5000 5Gbps LAN , Giao Tiếp VGA : 4 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 2 x USB 5Gbps Type A, 1 x USB 5Gbps Type C, 1 x USB 10Gbps Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (243.84 mm x 243.84 mm)	36th	4,350,000
19	MSI PRO B860M-A WIFI DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 , Socket : LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8800 - 6400 (OC) MT/s / 6400 - 4800 (JEDEC) MT/s, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1x Type-C DisplayPort 1.4 Thunderbolt 4 , Wifi : Intel Wi-Fi 7 , Bluetooth v5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 8126 5Gbps LAN , Giao Tiếp VGA : 4 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 2 x USB 5Gbps Type A, 1 x USB 5Gbps Type C, 1 x USB 10Gbps Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (243.84 mm x 243.84 mm)	36th	4,760,000
20	MSI PRO Z790-A WIFI DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5133MHz, 5066MHz, 5000MHz, 4800MHz, 4700MHz, 4600MHz, 4500MHz, 4400MHz, 4266MHz. Lưu trữ: 6 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe, Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Khe PCI: 3 x PCI-E x16; 1 x PCI-E x1, Đèn LED: RGB, Số cổng USB : 2 x USB Type-C (tối đa 3); 5 x USB 3.2 (tối đa 7); 2 x USB 2.0 (tối đa 6), LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, 1 x LAN 10Gb/s , Kết nối không dây: WIFI 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2, Âm thanh: Realtek ALC4080 Codec	36th	5,950,000
21	MSI MAG Z790 TOMAHAWK WIFI DDR4 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700,CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5133MHz, 5066MHz, 5000MHz, 4800MHz, 4700MHz, 4600MHz, 4500MHz, 4400MHz, 4266MHz. Lưu trữ: 7 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 3 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe, Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Khe PCI: 2 x PCI-E x16; 1x PCI-E x1, Đèn LED: RGB. Số cổng USB : 2 x USB Type-C (tối đa 3); 8 x USB 3.2 (tối đa 10); USB 2.0 (tối đa 4) , LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: WIFI 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3 , Âm thanh: Realtek ALC4080 Codec	36th	Liên hệ
22	MSI PRO Z790-P WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 256 GB , Tốc độ Bus : 7000+(OC) 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth v5.3 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN, Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 4 x USB 2.0 , 2 x USB 5Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX (243.84mm x 304.8mm)	36th	4,750,000
23	MSI PRO Z790-S WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 6600+(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, 3 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 4 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	Liên hệ
24	MSI Z790 GAMING PLUS WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC) 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 3 x PCIe x16, 1 x PCIe x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	5,930,000
25	MSI MAG Z790 TOMAHAWK WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC) 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 7 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16,1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4x USB 3.2 Gen1 Type A, 4x USB 3.2 Gen2 Type A, 1x USB 3.2 Gen2 Type C, 1x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8mm)	36th	7,870,000
26	MSI Z790 PROJECT ZERO DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC) 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 1, DisplayPort 1.4 x 1 , Wifi : Wi-Fi 7, tích hợp trong khe M.2 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	Liên hệ
27	MSI MAG Z790 TOMAHAWK MAX WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC) 6000(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 7 trong khe M.2 (Key-E) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 8 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1 Type A, 4 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	7,670,000
28	MSI MPG Z790 EDGE TI MAX WIFI DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC) 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 7 module trong khe M.2 (Key-E) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 5 x M.2, 8 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1 Type A, 4 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	10,450,000

29	MSI MEG Z790 ACE MAX DDR5 (sk 1700)	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC) 6800(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x Type-C DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 7 module trong khe M.2 (Key-E) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 2x Intel® 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 5 x M.2, 6 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 slot , Số cổng USB : 7 x USB 3.2 Gen2 Type A , 1 x USB 3.2 Gen2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : E-ATX (277 mm x 304.8mm)	36th	Liên hệ
30	MSI PRO Z890-S WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 600 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Type-C DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 8125D 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 3 x M.2 PCIe 4.0/5.0 x4 , 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 4x PCI-E x16, 1x PCI-E x1 , Số cổng USB : 6 x USB 5Gbps Type A (Rear), 1 x USB 20Gbps Type C (Rear) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	6,250,000
31	MSI Z890 GAMING PLUS WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s / 6400 - 4800 (JEDEC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x Type-C DisplayPort 2.1 , Wifi : Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Intel Killer E5000 5Gbps LAN , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 2 x USB 5Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	7,150,000
32	MSI PRO Z890-P WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4,1x Type-C DisplayPort x 1.4 , Wifi Intel Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 8126 5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2 4.0/5.0 x 4 , 4 x SATA 6 Gbps , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16, 1x PCI-E x1 slot , Số cổng USB : 4x USB 2.0, 2x USB 5Gbps Type A, 1x USB 10Gbps Type A, 1x USB 10Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	7,130,000
33	MSI PRO Z890-A WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 2 x Type-C DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 8126 5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2 PCIe 4.0/5.0 x4 , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 4 x USB 5Gbps Type A, 3 x USB 10Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	7,650,000
34	MSI MAG Z890 TOMAHAWK WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 2 x Type-C DisplayPort 1.4, 1x Type-C DisplayPort x 1.4 , Wifi Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel Killer E5000 5Gbps LAN , Khe cắm : 3x PCI-E x16 slot , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 4 x USB 5Gbps Type A, 3 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 243.84 mm x 304.8 mm (ATX)	36th	8,950,000
35	MSI MPG Z890 CARBON WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Type-C DisplayPort 1.4 , Wifi Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel Killer E5000 5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2 PCIe 5.0/5.0, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16, Số cổng USB : 4 x USB 5Gbps Type A, 3 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 243.84 mm x 304.8 mm (ATX)	36th	14,950,000
36	MSI MEG Z890 ACE WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 2x Type-C DisplayPort , Wifi Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Marvell AQCC113CS 10Gbps LAN , Khe cắm : 5x M.2 4.0/5.0 x 4 , 4 x SATA 6 Gbps , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 slot , Số cổng USB : 11 x USB 10Gbps Type A , 2 x USB 10Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX	36th	17,800,000
37	MSI MEG Z890 GODLIKE DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x Type-C DisplayPort , Wifi Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Marvell AQCC113CS 10Gbps LAN , 1 x Intel Killer E5000B 5G LAN , Khe cắm : 6 x M.2 PCIe 4.0/5.0 x4 , 4 x SATA 6 Gbps , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x4 , Số cổng USB : 8 x USB 10Gbps Type A, 5 x USB 10Gbps Type C, 1 x USB 20Gbps Type C (Rear) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 277 mm x 304.8 mm (E-ATX)	36th	34,850,000
ASUS MAINBOARD (Giá đã bao gồm VAT)				
1	ASUS H81M-K (sk1150)	Chipset Intel Intel® H81 , hỗ trợ CPU Intel® Socket 1150 for 4th Generation Core™ i7/Core™ i5/Core™ i3/Pentium®/Celeron® Hỗ trợ Intel® 22 nm CPUHỗ trợ công nghệ Intel® Turbo Boost 2.0 , Loại Ram : 2 x DIMM, Max. 16GB, DDR3 1600/1333/1066 MHz , VGA : Bộ xử lý đồ họa tích hợp hỗ trợ đầu ra Multi- VGA : cổng DVI/RGB - Hỗ trợ DVI với độ phân giải tối đa. 1920 x 1200 @ 60 Hz - Khe cắm mở rộng : 1 x PCIe x16 2 x PCIe 2.0 x1 . Công nghệ âm thanh : Realtek® ALC887 8-kênh CODEC Âm thanh HD *2 . Giao tiếp - Bộ chip Intel® H81 : 2 x Cổng USB 3.0/2.0 (2 ở mặt sau, màu xanh, màu xanh)Bộ chip Intel® H81 : 6 x Cổng USB 2.0 (2 ở mặt sau, màu xanh, màu đen, 4 ở giữa bo mạch) , Cổng I/O phía sau : 1 x bàn phím PS / 2 (màu tím) 1 x chuột PS / 2 (màu xanh)1 x DVI-I x Cổng LAN (RJ45)2 x USB 3.1 Gen 1 (màu xanh) 2 x USB 2.0 3 x jack cắm âm thanh , Kết nối mạng LAN : Realtek® 8111G, 1 x Bộ điều khiển Gigabit LAN , Kích thước : Dạng thiết kế uATX 8.9 inch x 6.9 inch (22.6 cm x 17.5 cm)	36th	Liên hệ
2	ASUS H110M-K (sk1151)	Chipset Intel H110 / Socket LGA1151 S/p Intel 6th Generation for Core i3, i5, i7, Turbo Boost (2.0) , Chipset , Intel H110 Express -2x DDR4 -2133 S/p Intel (XMP), S/p Overcurrent Protection , Multi VGA output as DVI/VGA Port S/p Intel Intru 3D, 1x PCIe (3.0/2.0) (x16), 2x PCIe (1x) , 4x SATA(6Gb/s), Gigabit LAN, Sound 8CH S/P Gaming Audio , 1x Com, 6x USB(2.0) , 4x USB (3.0) Boost - Fast Transmission with UASP (170 %), Asus 5X Protection II DIG+VRM (5 Phases), Fan Xpert , EPU, AI Suite 3, AI Charger, Overvoltage Protection, Led Illuminated designe , Noise Isolation , Premium Japanese-made capacitors	36th	Liên hệ
3	ASUS PRIME H410M-K (SK1200)	Chipset Intel H410 . Socket 1200 hỗ trợ CPU intel thế hệ 10 , RAM hỗ trợ : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 . Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB. Bus RAM hỗ trợ : 2133MHz, 2400MHz, 2666MHz, 2800MHz. Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s . Cổng xuất hình : 1 x DVI-D, 1 x VGA/D-sub . Khe PCI : 1 x PCIe 3.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 . Số cổng USB : 2x USB 3.2 (tối đa 4), 4x USB 2.0 (tối đa 6). LAN : 1 x LAN 1 Gb/s . Âm thanh: Realtek® ALC887 7.1-Channel High Definition Audio CODEC	36th	Liên hệ
5	ASUS PRIME H510M-K R2.0 (SK1200)	Chipset Intel H510 . Socket 1200 hỗ trợ CPU intel thế hệ thứ 10 Gen Intel ® Core ™ và 11 Gen Intel ® Core ™ , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200(OC)/3000(OC)/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet, Khe cắm : 1 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 1 x PCIe 4.0/3.0 x16 slot, 1 x PCIe 3.0 x1 slot , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1 ports (4 x Type-A), 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro-ATX Form Factor (22.6 cm x 20.3 cm)	36th	1,635,000
6	ASUS PRIME PRIME H610M-F D4 R2.0 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 hỗ trợ CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered , Cổng xuất hình : 1 x HDMI port, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet , Khe cắm : 1 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 5 Gbps Type-A, 4 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64-bit , Kích thước : micro-ATX (22.6 cm x 18.8 cm)	36th	Liên hệ
7	ASUS PRIME H610M-K D4-CSM (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 hỗ trợ CPU hỗ trợ: Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium, Celeron , Khe Ram :2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet , Khe cắm : 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 4.0, 1 x PCI Express x1 3.0 , Số cổng USB : 2 x USB Type-A 3.2 Gen 1, 4 x USB Type-A 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : WINDOWS 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (23.4 cm x 20.3 cm)	36th	1,780,000
8	ASUS PRIME H610M-K D4 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 CPU hỗ trợ: Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium, Celeron , 2 khe cắm Ram - Loại Ram DDR4 - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 64GB - Tốc độ Bus : DDR4 3200MHz/ 2933MHz/ 2800MHz/ 2666MHz/2400MHz/ 2133MHz . Cổng xuất hình :1 x D-Sub port , 1 x HDMI® port , Kết nối mạng LAN :1 x Realtek 1Gb Ethernet port, Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16 slot , 1 x PCIe 3.0 x1 slot , Khe PCI : Total supports 1 x M.2 slot and 4 x SATA 6Gb/s ports , M.2 slot (Key M), type 2242/2260/2280 (supports PCIe 3.0 x4 & SATA modes) , 4 x SATA 6Gb/s ports , Kích cỡ : mATX Form Factor (23.4 cm x 20.3 cm)	36th	1,779,000
9	ASUS PRIME H610M-E D4 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 hỗ trợ Intel Gen 13, Gen 12 Core, Pentium Gold, Celeron , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 2933MHz, 2133MHz , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x VGA/D-sub , Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB: 2 x USB 3.2 (Tối đa 4) , 2 x USB 2.0(Tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	2,085,000

11	ASUS PRIME H610M-F D4 R2.0 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 , hỗ trợIntel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered, Công xuất hình : 1 x HDMI port , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet , Khe cắm : 1 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 5 Gbps Type-A, 4 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64-bit , Kích thước ; micro-ATX (22.6 cm x 18.8 cm)	36th	Liên hệ
12	ASUS PRIME EX-B760M-V5 D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 , Hỗ trợ Intel Gen 13, Gen 12 Core, Pentium Gold, Celeron . Khe Ram :2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 - 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 , Công xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : mATX Form Factor (24.4cm x 21.1cm)	36th	Liên hệ
13	ASUS PRIME B760M-K D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : x DIMM, Max. 64GB, DDR4 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered Memory . Công kết nối : 4 x USB 3.2 Gen 1 ports (4 x Type-A) , 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A) , 1 x VGA port , 1 x HDMI® port , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet port , 3 x Audio jacks , 1 x PS/2 Keyboard/Mouse combo port , Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 4.0 x16 slot , Intel® B760 Chipset , 2 x PCIe 4.0 x1 slots . Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet : Âm thanh Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC , Kích cỡ : mATX Form Factor : 9.6 inch x 8.3 inch (24.4 cm x 21.1 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 128mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	2,379,000
14	ASUS PRIME B760M-F D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus: 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Công xuất hình: 1 x HDMI , Wifi :Không Wifi . Bluetooth : Không Bluetooth , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA: 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 5Gbps Type-A, 2 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước: 244 mm x 211 mm	36th	2,190,000
15	ASUS PRIME B760M-A D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 : 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered Memory . Công kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 2 ports (2 x Type-A) , 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 2 x HDMI® ports , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet port , 3 x Audio jacks , 1 x PS/2 Keyboard/Mouse combo port . Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 4.0 x16 slot, Intel® B760 Chipset: 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode) , 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x1 mode) , Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet . Âm thanh Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC . Kích cỡ : mATX Form Factor : 9.6 inch x 9.6 inch (24.4 cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 128mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	Liên hệ
16	ASUS PRIME B760M-A D4-CSM (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 2933MHz, 2133MHz, 5333(OC), 5066(OC), 5000(OC) , Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Công xuất hình: 2 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 3 x PCIe 4.0 x16, Số cổng USB : 2 x USB 3.2 (tối đa 6) , 4 x USB 2.0 (tối đa 9) , USB Type-C , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Âm thanh: Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC , Kích thước : Micro-ATX	36th	2,670,000
17	ASUS PRIME B760M-A Wifi D4-CSM (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 122 . Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 3400Mhz(OC), 3333Mhz(OC), 3200Mhz, 3000Mhz,2666Mhz, 2400Mhz , Công xuất hình: 2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4 , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb, Khe cắm : 2 x M2 PCIe 4.0 x4, 4 x SATA 3 Supports SATA RAID 0/1/5/10. Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB , 2 x USB 3.2 Gen 2 , 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : 24.4 cm x 24.4 cm	36th	3,270,000
19	ASUS Tuf Gaming B760M-E D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel Gen 13, Gen 12 Core, Pentium Gold, Celeron , Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 3400Mhz(OC), 3333Mhz(OC), 3200Mhz, 3000Mhz,2666Mhz, 2400Mhz , Công xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb, Khe cắm : 2 x M2 PCIe 4.0 x4, 4 x SATA 3 Supports SATA RAID 0/1/5/10. Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1, Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 2 , 2 x USB 3.2 Gen 1 , 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	2,970,000
20	ASUS Rog Strix B760-A Gaming Wifi D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 3333Mhz(OC), 3200Mhz, 3000Mhz, 2666Mhz, 2400Mhz Non-ECC , Công xuất hình : 1 x HDMI, 1 x Displayport , Wifi : Wi-Fi 6E 2 x 2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm 3 x M2 PCIe 4.0 x4, 4 x SATA 3 supports SATA RAID 0/1/5/10. Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : 30.5 cm x 24.4 cm	36th	Liên hệ
22	ASUS TUF GAMING B760M-PLUS D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered Memory . Công kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C®) , 4 x USB 3.2 Gen 2 ports (4 x Type-A) , 1 x USB 3.2 Gen 1 port (1 x Type-A) , 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 1 x HDMI® port , 1 x Wi-Fi Module , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet port , 5 x Audio jacks , 1 x Optical S/PDIF out port . Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 5.0 x16 slot , Intel® B760 Chipset : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode) , 1 x PCIe 4.0 x1 slot . Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , TUF LANGuard , Âm thanh Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC . Kích cỡ : mATX Form Factor : 9.6inch x 9.6 inch (24.4cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 128mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	Liên hệ
23	ASUS TUF GAMING B760M-PLUS WIFI D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC , Công xuất hình : 1 x DisplayPort , 1 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet TUF , LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C), 4 x USB 3.2 Gen 2 ports (4 x Type-A), 1 x USB 3.2 Gen 1 port (1 x Type-A), 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : mATX Form Factor (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	3,720,000
24	ASUS TUF GAMING B760-PLUS WIFI D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 Non-ECC, Un-buffered Memory . Công kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C®) , 1 x USB 3.2 Gen 2 port (1 x Type-A) , 3 x USB 3.2 Gen 1 ports (3 x Type-A) , 1 x USB 2.0 port (1 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 1 x HDMI® port , 1 x Wi-Fi Module , 1 x Realtek 2.5Gb , Ethernet port , 5 x Audio jacks , 1 x Optical S/PDIF out port Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 5.0 x16 slot , Intel® B760 Chipset : 1 x PCIe 3.0 x16 slot (supports x4 mode)* , 2 x PCIe 3.0 x1 slots . Wireless & Bluetooth Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth v5.2 , Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , TUF LANGuard , Âm thanh Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC . Kích cỡ : ATX Form Factor : 12 inch x 9.6 inch (30.5cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 128mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	Liên hệ
25	ASUS ROG STRIX B760-G GAMING WIFI D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel® Core™, Pentium® Gold và Celeron® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 MHz Non-ECC, Un-buffered Memory . Công kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port(s) (1 x USB Type-C®) , 1 x USB 3.2 Gen 2 port(s) (1 x Type-A) , 3x USB 2.0 port(s) (2 x Type-A, 1 x USB Type-C®), 4 x USB 2.0 port(s) (4 x Type-A) , 1 x HDMI® port , 1 x DisplayPort , 1 x Wi-Fi Module , 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet , 5 x Audio jacks , 1 x BIOS FlashBack™ button . Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 5.0 x16 slot(s) , Intel® B760 Chipset : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode) , 2x PCIe 4.0 x1 slots . Wireless & Bluetooth Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth v5.3 . Ethernet 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet , ASUS LANGuard , Âm thanh ROG SupremeFX 7.1-Channel High Definition Audio CODEC S1220A . Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , TUF LANGuard . Kích cỡ : MicroATX Form Factor : 9.6 inch x 9.6 inch (24.4cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 256mb flash Rom . UEFI AMI Bios	36th	Liên hệ
26	ASUS PRIME H610M-K DDR5 (SK1700)	Chipset Intel H610 Express , Hỗ trợ CPU Intel® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 .Khe Ram 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 96Gb , Loại Ram : DDR5 , Bus RAM hỗ trợ : 5600/5400/5200/5000/4800 MHz) , Công xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI 2.1 4K@60Hz , Lưu trữ 1 x M.2 slot, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1 (5G), (2 x Type-A) 4 x USB 2.0 Type-A , Kết nối mạng LAN: 1 x RJ-45, Realtek 1Gb Ethernet , Kích thước micro-ATX (23.4 cm x 20.3 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows® 11, Windows® 10 64-bit	36th	1,880,000

27	ASUS PRIME B760M-AYW WIFI DDR5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 . Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 96 GB , Loại Ram : DDR5 , Bus RAM hỗ trợ : 7800(OC), 7600(OC), 7400(OC), 7200(OC), 7000(OC), 6800(OC), 6600(OC), 6400(OC), 6200(OC), 6000(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , Wifi : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s, Khe cắm PCI : 1 x PCIe 4.0 x16; 2 x PCIe 4.0 x4 slot , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe , Số cổng USB : 4 x USB 3.2(Tối đa 5) , 2 x USB 2.0(Tối đa 3) , Âm thanh: Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro-ATX	36th	2,970,000
28	ASUS PRIME B760M-A WIFI D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 . Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : DDR5 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 2 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x4, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps Type-C, 1 x USB 10Gbps Type-A, 2 x USB 5Gbps Type-A, 4 x USB 2.0 ports Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : 24.4 cm x 24.4 cm (Micro ATX)	36th	3,689,000
29	ASUS TUF Gaming B760M-PLUS II D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 : Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen, Pentium Gold, Celeron. Bộ nhớ : 4 khe cắm Ram, Loại Ram : DDR5 , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard , Khe cắm : 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x4, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps Type-C, 1 x USB 10Gbps Type-A, 2 x USB 5Gbps Type-A, 4 x USB 2.0 ports Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	3,675,000
30	ASUS TUF TUF Gaming B760M-PLUS WIFI II D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™ , Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 7800+(OC)/7600(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , 2,4 / 5Ghz , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1, Số cổng USB: 1 x USB Type-C 3.2 Gen 2x2, 4 x USB 3.2 Gen 2, 1 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : micro ATX (244 mm x 244 mm)	36th	3,970,000
31	ASUS ROG Strix B760-G Gaming Wifi D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel Intel Gen 12th, Intel Gen 13th, Intel Gen 14th . Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Loại Ram : DDR5 . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :192GB, Tốc độ Bus :DDR5 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800MHz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x Display , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, 2x PCI Express 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2, 1 x USB 3.2 Gen 2, 3x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước: 24.4 cm x 24.4 cm	36th	5,370,000
32	ASUS Rog Strix B760-I Gaming Wifi D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™ , Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ :2 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 96GB , Tốc độ Bus : 5800MHz(OC), 5600Mhz/, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4 , Wifi : Wi-Fi 6E 2 x 2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm : 2 x M2 PCIe 4.0 x4, 4 x SATA 3 Supports SATA RAID 0/1/5/10. Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Type-C, 3 x USB 3.2, 3 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : 17 cm x 17 cm	36th	Liên hệ
33	ASUS ROG STRIX B760-A Gaming Wifi D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel Intel Gen 12th, Intel Gen 13th . Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Loại Ram : DDR5 , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 MT/s . Cổng xuất hình : 1 x Display , 1 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16, 2 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2, 1 x USB 3.2 Gen 2, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX Form Factor (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	5,870,000
34	ASUS ROG STRIX B760-F GAMING WIFI D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™ , Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR5 : 7800(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/ 5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 MHz Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C®) , 1 x USB 3.2 Gen 2 port (1 x Type-A) , 6 x USB 3.2 Gen 1 ports (6 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 1 x HDMI® port , 1 x Wi-Fi Module , 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet port , 5 x Audio jacks ® , 1 x Optical S/PDIF out port , 1 x BIOS FlashBack™ button , 1 x Clear CMOS button . Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors , 1 x PCIe 5.0x16 slot (supports x16 mode) , Intel® B760 Chipset , 1 x PCIe 3.0 x16 slot (supports x4 mode) , 2 x PCIe 3.0 x1 slots . Wireless & Bluetooth Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth v5.3 . Ethernet 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet , ASUS LANGuard . Âm thanh ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080. Kích cỡ : ATX Form Factor : 12 inch x 9.6 inch (30.5cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 256mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	Liên hệ
35	ASUS EX-B860M-V5 D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth: Không có sẵn , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later), Windows 10 64-bit (21H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 22.2 cm)	36th	4,070,000
36	ASUS PRIME B860M-K-CSM D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1 (4K@60Hz) , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 10Gbps port (1 x Type-A), 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 3 x USB 2.0 ports (3 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11(22H2 & later), Windows 10 64-bit(21H2 & later), Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 22.2cm)	36th	3,460,000
37	ASUS ROG STRIX B860-F GAMING WIFI D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 9066MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x Intel USB Type-C Thunderbolt 4 (4K@60Hz x 2, 8K@60Hz x1) , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 Type-C, 1 x USB 20Gbps Type-C, 1 x USB 10Gbps Type-A, 6 x USB 5Gbps Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (305 mm x 244 mm)	36th	8,450,000
38	ASUS PRIME B860M-A-CSM D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8666+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1 (4K@60Hz) , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN: 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C®), 1 x USB 10Gbps port (1 x Type-A) , 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later), Windows 10 64-bit(21H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	3,970,000
39	ASUS PRIME B860M-A WIFI-CSM D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : up to 8666+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1 (4K@60Hz), Wifi : Wi-Fi 6E 2x2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN: 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C), 1 x USB 10Gbps port (1 x Type-A) , 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later), Windows 10 64-bit(21H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	4,670,000
40	ASUS TUF GAMING B860M-PLUS D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình :1 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1 (4K@60Hz) , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard , Khe cắm : 3 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C), 2 x USB 10Gbps port (2 x Type-A), 4 x USB 5Gbps ports (4 x Type-A), 1 x USB 2.0 ports (1 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	6,470,000

41	ASUS TUF GAMING B860M-PLUS WIFI D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình :1 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1, 1 x USB Type-C 20Gbps , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 3 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA: 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C), 2 x USB 10Gbps port (2 x Type-A), 4 x USB 5Gbps ports (4 x Type-A), 1 x USB 2.0 ports (1 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	5,870,000
42	ASUS ROG STRIX B860-I GAMING WIFI D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : up to 9066+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 port (1 x USB Type-C), 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C), 1 x USB 10Gbps ports (1 x Type-A), 3 x USB 5Gbps ports (3 x Type-A), 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : Mini-ITX (17 cm x 17 cm)	36th	Liên hệ
43	ASUS ROG STRIX B860-G GAMING WIFI D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : up to 9066+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2 slots (Key M), 4 x SATA 6Gb/s ports , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 port (1 x USB Type-C), 1 x USB 20Gbps ports (1 x USB Type-C), 1 x USB 10Gbps ports (1 x Type-A), 3 x USB 5Gbps ports (3 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	7,350,000
44	ASUS ROG STRIX B860-A GAMING WIFI D5 (SK1851)	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9066MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4 (8K@60Hz), 1 x HDMI (8K@60Hz), 1 x USB Type-C Intel Thunderbolt 4 , Wifi : Wi-Fi 7 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2 slots, 4 x SATA 6Gb/s ports , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C , Thunderbolt™ 4, 1 x USB Type-C 20Gbps, 1 x USB Type-A 10Gbps, 6 x USB Type-A 5Gbps , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	7,850,000
45	ASUS PRIME Z790-P-CSM (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th . Kích thước : ATX, Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB, Bus RAM hỗ trợ: DDR5 7200+(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5800(OC) 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 Non-ECC, Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Giao Tiếp : VGA 1 x PCIe 5.0 x16, 3 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB: 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C), 1 x USB 3.2 Gen 2 port (1 x Type-A), 2 x USB 3.2 Gen 1 ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , LAN: 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , : Âm thanh : Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC , Kích thước ATX Form Factor (30.5 cm x 23.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11, Windows 10 64-bit	36th	4,369,000
46	ASUS PRIME Z790M-PLUS-CSM (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 hỗ trợ CPU thế hệ thứ 12 Gen Intel , Intel Gen 13th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Loại Ram : DDR5 , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB . Tốc độ Bus : DDR5 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC) 6200(OC) 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 MT/s, Cổng xuất hình : 1 x Display, 1 x HDMI , Wifi : Không, Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 1Gb Ethernet , Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 5.0, 1 x PCI Express x16 4.0, 2 x PCI Express x1 4.0 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2, 1 x USB 3.2 Gen 2, 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	4,650,000
47	ASUS TUF GAMING Z790-PRO WIFI (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 hỗ trợ CPU thế hệ thứ 12 Gen Intel , Intel Gen 13th , Intel Gen 14th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC) 6200(OC) 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 MT/s, Cổng xuất hình : 1 x Display, 1 cổng HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 4 x M.2 và 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4, 1 x PCIe 3.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB Type-C, 6 x Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
48	ASUS ROG STRIX Z790-A GAMING WIFI (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 hỗ trợ CPU thế hệ thứ 12 Gen Intel , Intel Gen 13th , Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 192GB, Bus RAM hỗ trợ: DDR5 7800+(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 Non-ECC, Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E 2x2 Wi-Fi 6E (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16 slot , 3 x PCIe 4.0 x16 slots (support x4 mode) , 1 x PCIe 4.0 x1 slot , Đèn LED : RGB , LAN / Wireless : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Supports 2.4/5GHz frequency band , Bluetooth® v5.2 , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet . Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 connector (supports USB Type-C®) , 2 x USB 3.2 Gen 1 headers support 4 additional USB 3.2 Gen 1 ports , 2 x USB 2.0 headers support 4 additional USB 2.0 ports , Âm thanh: Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODE	36th	Liên hệ
49	ASUS PRIME Z790-P WIFI-CSM (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 7200+(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/ 6000(OC) 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 Non-ECC, Un-buffered Memory , Lưu trữ : 4 x SATA 3 Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe , 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16 slot , 3 x PCIe 4.0 x16 slots (support x4 mode) , 1 x PCIe 4.0 x1 slot , Đèn LED : RGB , LAN / Wireless : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Supports 2.4/5GHz frequency band , Bluetooth® v5.2 , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet . Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 connector (supports USB Type-C®) , 2 x USB 3.2 Gen 1 headers support 4 additional USB 3.2 Gen 1 ports , 2 x USB 2.0 headers support 4 additional USB 2.0 ports , Âm thanh: Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODE	36th	4,950,000
50	ASUS TUF GAMING Z790-PLUS WIFI (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR5 7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 Non-ECC, Un-buffered Memory , Khe cắm mở rộng: 1 x PCIe 5.0 x16 slot , 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode) , 1 x PCIe 4.0 x1 slot , 2 x PCIe 3.0 x1 slots , Khe cắm ổ cứng: 4 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s ports , LAN 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet port / Wireless : Wi-Fi 6E , 2x2 Wi-Fi 6E (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Supports 2.4/5/6GHz frequency band*, Bluetooth® v5.3 , cổng xuất hình : 1 x DisplayPort , 1 x HDMI® port , 5 x Audio jacks , 1 x Optical S/PDIF out port , Kích cỡ : ATX Form Factor , 12 inch x 9.6 inch (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	6,970,000
51	ASUS PRIME Z790-A WIFI-CSM (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 7200MHz, 7000MHz, 6800MHz, 6600MHz, 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz . Lưu trữ : 4 x SATA 3 Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe , 3 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Khe PCI: 2 x PCIe; 1 x PCIe 4.0 x4; 2 x PCIe 3.0 x1 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB: 2 x USB Type-C (tối đa 3); 6 x USB 3.2 (tối đa 8); USB 2.0 (tối đa 4), LAN 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh: Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	Liên hệ
52	ASUS ROG STRIX Z790-A GAMING WIFI II (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel® Core™ thế hệ tiếp theo và thế hệ thứ 13, bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 12, Pentium® Gold và Celeron® , Khe RAM tối đa : 4 x khe DIMM, Tối đa. 192GB, DDR5 8000+(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 Non-ECC, Bộ nhớ không đệm* . Đồ họa : 1 x DisplayPort , 1 cổng HDMI , Khe cắm mở rộng : 1 khe cắm PCIe 5.0 x16 , 1 x khe PCIe 4.0 x16 (hỗ trợ chế độ x4) , 1 x Khe cắm PCIe 3.0 x1 , Lưu trữ : Hỗ trợ 5 khe cắm M.2 và 4 x cổng SATA 6Gb/s , Bộ xử lý Intel® Core™ (thế hệ thứ 14 & 13 & 12) , Khe cắm M.2_1 (Khóa M), loại 2242/2260/2280/22110 (hỗ trợ chế độ PCIe 4.0 x4) , Ethernet : 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , WIFI : Intel® Wi-Fi 7* , 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , hỗ trợ băng tần : 2,4/5/6GHz , Bluetooth® v5.4 , Âm thanh : Âm thanh vòm ROG SupremeFX 5.1 Âm thanh độ nét cao CODEC ALC4080 , Extreme Engine Digi+ : Tự kích loại đèn 5K , Thiết kế tản nhiệt VRM . Hệ điều hành : Windows® 11, Windows® 10 64-bit , Form Factor : Hình dạng ATX 12 inch x 9.6 inch (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	8,350,000
53	ASUS ROG STRIX Z790-F GAMING WIFI II (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel® Core™ thế hệ tiếp theo và thế hệ thứ 13, bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 12, Pentium® Gold và Celeron® , Khe RAM tối đa : 4 x khe DIMM, Tối đa. 192GB, DDR5 8000+(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC) 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 Non-ECC, Bộ nhớ không đệm . Đồ họa : 1 x DisplayPort , 1 x cổng HDMI , Khe cắm mở rộng : 1 x khe cắm PCIe 5.0x16 (hỗ trợ chế độ x16) , 1 x khe PCIe 4.0 x16 (hỗ trợ chế độ x4) , 1 x Khe cắm PCIe 3.0 x1 , Tổng cộng hỗ trợ 5 khe cắm M.2 và 4 x cổng SATA 6Gb/s - Khe cắm M.2_1 (Key M), loại 2242/2260/2280/22110 (hỗ trợ chế độ PCIe 4.0 x4) , Ethernet : 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , WIFI : Intel® Wi-Fi 7 : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be), Hỗ trợ băng tần 2,4/5/6GHz, Hỗ trợ băng thông Wi-Fi 7 160 MHz, tốc độ truyền liên tới 2,4Gbps. Bluetooth® v5.4 . Âm thanh : Âm thanh vòm ROG SupremeFX 5.1 Âm thanh độ nét cao CODEC ALC4080 , Hệ điều hành : Windows® 11, Windows® 10 64-bit , Form Factor : Hình dạng ATX - 12 inch x 9.6 inch / 30.5 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
54	ASUS ROG STRIX Z790-I GAMING WIFI (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Khe RAM tối đa : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64Gb , Tốc độ Bus : DDR5 7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC) 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800MHz Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x Intel Thunderbolt 4 ports (USB Type-C) support DisplayPort and Thunderbolt video outputs , Wifi : Wi-Fi 6E 2x2 Wi-Fi 6E (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : Mini-ITX Form Factor (17cm x 17cm)	36th	Liên hệ

55	ASUS STRIX Z790-E GAMING WIFI (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR5 7800+(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI port , Wifi : Wi-Fi 6E 2x2 Wi-Fi 6E (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 5 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
56	ASUS ROG STRIX Z790-E GAMING WIFI II (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 192GB , Bus RAM hỗ trợ: 8000+(OC), 7800(OC), 7600(OC), 7400(OC), 7200(OC), 7000(O.C.), 6800(OC), 6600(OC), 6400(OC), 6200(OC), Lưu trữ: 4 x SATA 3 Gb/s, 4 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x16 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB: 2 x USB Type-C(Tối đa 3) , 10 x USB 3.2(Tối đa 14) , USB 2.0(Tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: Bluetooth 5.4, Wi-Fi 7 (802.11be) , Âm thanh: ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080	36th	Liên hệ
57	ASUS ROG MAXIMUS Z790 HERO (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 7800+(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800MHz Non-ECC . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x Intel Thunderbolt 4 ports (USB Type-C) support DisplayPort 1.4 and Thunderbolt video outputs , Wifi : Wi-Fi 6E 2x2 Wi-Fi 6E (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 5 x M.2, 6 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 2 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
58	ASUS ROG MAXIMUS Z790 DARK HERO (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 192GB , Bus RAM hỗ trợ : 8000+(OC), 7800+(OC), 7600(OC), 7400(OC), 7200(OC), 7000(OC), 6800(OC), 6600(OC), 6400(OC), 6200(OC), Lưu trữ: 4 x SATA 3 Gb/s, 4 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 2 x Thunderbolt 4 , Khe PCI: 2 x PCIe 5.0 x16 , 1 x PCIe 4.0 x16 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 , 1 x USB Type-C(Tối đa 2) , 4 x USB 5G (Tối đa 8) , 5 x USB 10G , USB 2.0 (Tối đa 4) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : Wi-Fi 7 (802.11be) , Âm thanh ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4082	36th	Liên hệ
59	ASUS ROG MAXIMUS Z790 APEX ENCORE (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0, Khe Ram :2, khe cắm Ram: Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 96 GB , Tốc độ Bus : DDR5 8400+(OC)/8200+(OC)/8000+(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 MT/s Non-ECC, Un-buffered Memory . Wifi : Intel Wi-Fi 7 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 5 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x4 . Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps Type-C, 5 x USB 10Gbps Type-A, 4 x USB 5Gbps Type-A . Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
60	ASUS ROG MAXIMUS Z790 FORMULA (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel® Core™ thế hệ thứ 14 và 13, bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 12, Pentium® Gold và Celeron®, Khe RAM tối đa : 4 x khe DIMM, Tối đa. 192GB, DDR5 8000+(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 Non-ECC, Bộ nhớ không đệm . Đồ họa : 1 cổng HDMI , 2 x cổng Intel® Thunderbolt™ 4 (USB Type-C®) hỗ trợ đầu ra video DisplayPort và Thunderbolt™ . Khe cắm mở rộng : 2 x khe cắm PCIe 5.0 x16 (hỗ trợ chế độ x16 hoặc x8/x8) , 1 x khe PCIe 4.0 x4 , Lưu trữ : Hỗ trợ 5 khe cắm M.2 và 4 x cổng SATA 6Gb/s , Khe cắm M.2_1 (Key M), loại 2242/2260/2280/22110 (hỗ trợ chế độ PCIe 5.0 x4) , Khe cắm M.2_2 (Key M), loại 2242/2260/2280 (hỗ trợ chế độ PCIe 4.0 x4) , Ethernet 1 x Realtek 5Gb Ethernet ASUS LANGuard , WIFI : Intel® Wi-Fi 7 , 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Hỗ trợ băng tần 2,4/5/6GHz . Bluetooth® v5.4 , Âm thanh : Âm thanh vòm ROG SupremeFX 7.1 Âm thanh độ phân giải cao CODEC ALC4082 , Hệ điều hành : Windows® 11, Windows® 10 64-bit , Form Factor : Hình dạng ATX 12 inch x 9.6 inch (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	18,450,000
61	ASUS Z890 AYW GAMING WIFI W (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus :lên đến 9066+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x USB 20Gbps Type-C (4K@120Hz) , Giao Tiếp VGA 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB 1 x USB 20Gbps USB Type-C, 3 x USB 10Gbps Type-A, 4 x USB 2.0 Type-A,Lưu trữ 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Kết nối mạng LAN 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Wifi Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth v5.3 , Kích thước ATX (30.5 cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11(22H2 & later), Windows 10 64-bit(21H2 & later)	36th	7,450,000
62	ASUS PRIME Z890-P WIFI-CSM (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8666+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 2 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 5 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x16 , 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 port (1 x USB Type-C®), 1 x USB 10Gbps port (1 x Type-A), 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	6,650,000
63	ASUS PRIME Z890M-PLUS WIFI-CSM (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 3 x M.2, 6 x SATA 6Gb/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x USB 20Gbps Type-C , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb, Ethernet ASUS LANGUARD , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps Type-C, 1 x USB 10Gbps Type-A, 4 x USB 5Gbps Type-A, 2 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	6,780,000
64	ASUS TUF GAMING Z890-PLUS WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : 8600+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x Intel Thunderbolt 4 Type-C, 1 x USB Type-C 20 Gbps , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4, 2 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C Thunderbolt 4, 1 x USB 20Gbps USB Type-C (với chế độ DP Alt), 3 x USB 10Gbps Type-A, 3 x USB 5Gbps Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 trở lên) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	7,730,000
65	ASUS TUF GAMING Z890-PRO WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : lên đến 8600+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 2 x Intel Thunderbolt 4 Type-C , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4, 2 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4, 6 x USB 10Gbps (6 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : 2 x Thunderbolt 4, 6 x USB 10Gbps (6 x Type-A) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	10,150,000
66	ASUS ROG STRIX Z890-A GAMING WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9066+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 5 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 ports (2 x USB Type-C), 6 x USB 10Gbps ports (5 x Type-A + 1 x USB Type-C), 4 x USB Type-C®with up to 30W PD/PPD Fast-charge), 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	11,950,000
67	ASUS ROG STRIX Z890-F GAMING WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8800+MT/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 2 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 Type-C, 6 x USB 10Gbps (4 x Type-A + 1 x USB Type-C + 1 x USB Type-C), 4 x USB 5Gbps Type-A, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	12,790,000
68	ASUS ROG STRIX Z890-I GAMING WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 2 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Intel Thunderbolt 4 USB Type-C , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGUARD , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 (2 x USB Type-C), 1 x USB 20Gbps (3 x USB Type-C), 3 x USB 10Gbps (3 x Type-A), 1 x USB 5bpps (1 x Type-A), 2 x USB 2.0 (2 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 later) , Kích thước : Mini-ITX (17 cm x 17 cm)	36th	13,350,000
69	ASUS ROG STRIX Z890-E GAMING WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (ép xung) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4,1 x HDMI 2.1, 2 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 Type-C, 9 x USB 10 Gbps (7 x Type-A + 2 x USB Type-C), 3 x USB 5 Gbps Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	14,550,000

70	ASUS ROG MAXIMUS Z890 APEX WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 9600+ MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 2 x Intel Thunderbolt 4 DisplayPort 2.1 , Wifi : Wi-Fi 7, 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps USB Type-C, 4 x USB 10Gbps Type-A, 4 x USB 5Gbps Type-A, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	19,590,000
71	ASUS ROG MAXIMUS Z890 HERO WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 9200+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Intel Thunderbolt 4 USB Type-C , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet,1 x Realtek 5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 5 (2 x USB Type-C), 5 x USB 10Gbps ports (4 x Type-A + 1 x USB Type-C), 4 x USB 5Gbps Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	19,750,000
72	ASUS ROG MAXIMUS Z890 EXTREME WIFI (DDR5) (SK1851)	Chipset Intel Z890 Express , Socket 1851, CPU hỗ trợ:CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x Intel Thunderbolt 5 USB Type-C , Wifi : Intel Wi-Fi 7, 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, 1 x Marvell AqTion 10Gb Ethernet, ASUS Languard , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0x4 , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 5 (2 x USB Type-C), 1 x USB 20Gbps (1 x USB Type-C), 7 x USB 10Gbps (5 x Type-A + 2 x USB Type-C) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : E-ATX (30.5 cm x 27.7 cm)	36th	28,790,000
GIGABYTE MAINBOARD (Giá đã bao gồm VAT)				
1	GIGABYTE H110M-M2 (1151)	Chipset Intel H110 - LGA 1151, CPU hỗ trợ: Intel Gen 6th, Intel Gen 7th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 32GB , Tốc độ Bus : DDR4 2400/2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI , Kết nối mạng LAN : 1 Gbit/100 Mbit , Khe cắm : 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 3.0, 2 x PCI Express x1 2.0 , Số cổng USB : 2 x USB 3.0/2.0, 2 x USB 2.0/1.1 ports , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (22.6cm x 17.4cm)	36th	1,750,000
3	GIGABYTE GA-H310M- M2 2.0 (sk 1151)	Chipset Intel Chipset Intel H310 / LGA1151 , 2 ổ cắm DIMM DDR4 hỗ trợ bộ nhớ hệ thống lên tới 32 GB , Hỗ trợ bus DDR4 2666/2400/2133 MHz , Bộ xử lý đồ họa tích hợp- Hỗ trợ đồ họa HD Intel® : 1 x cổng D-Sub, hỗ trợ độ phân giải tối đa 1920x1200@60 Hz, 1 x cổng HDMI, hỗ trợ độ phân giải tối đa 4096x2160@30 Hz , âm thanh Realtek Mạng LAN : Chip Realtek® GbE LAN (10/100/1000 Mbit) , Khe cắm mở rộng: 1 x khe cắm PCI Express x16 , chạy ở tốc độ x16 , (Khe cắm PCIeX16 phù hợp với tiêu chuẩn PCI Express 3.0.) , 2 x khe cắm PCI Express x1 (Khe cắm PCI Express x1 phù hợp với tiêu chuẩn PCI Express 2.0.) . Form : Micro ATX; 22,6cm x 17,4cm , Hỗ trợ cho Windows 10 64-bit	36th	1,580,000
5	GIGABYTE H510M-H V2 (LGA 1200)	Chipset Intel H470 Express - Socket 1200 hỗ trợ CPU intel thế hệ 10 và 11 , Khe RAM tối đa : Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : 3200/3000/2933/2666/2400/2133 MHz , Cổng xuất hình : VGA, HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000Mbps , Khe cắm : 1 x M.2 2280 SATA, PCIe 3.0 x4/x2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16 3.0, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (22.6cm x 18.5cm)	36th	1,790,000
6	GIGABYTE H610M K DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel Intel H610 Express - Socket 1700 hỗ trợ CPU Intel 13th and 12th Core, Pentium Gold and Celeron , Kích thước : Micro-ATX ,Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 3200MHz, 3000MHz, 2933MHz, 2666MHz, 2400MHz, 2133MHz , Lưu trữ : 11 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ M.2 NVMe . Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 ,Giao Tiếp VGA 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Realtek® GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps) , Kích thước Micro ATX (22.6cm x 18.5cm)	36th	1,679,000
7	GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700) (Bulk- Không hộp)	Chipset Intel Intel H610 Express - Socket 1700 , hỗ trợ CPU hỗ trợ: Intel 13th and 12th Core, Pentium Gold and Celeron , Kích thước : Micro-ATX ,Khe RAM tối đa : 2 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB, Tốc độ Bus : 3200MHz, 2933MHz, 2667MHz ,2400MHz, 2133MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000Mbps , Khe cắm : 1 x M.2 2280 PCIe 3.0 x4, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 slot 4.0, 1 x PCI Express x1 slot 3.0 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit, Kích thước : 23.0cm x 21.5cm (Micro-ATX)	36th	1,759,000
8	GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel Intel H610 Express - Socket 1700 , hỗ trợ CPU hỗ trợ: Intel 13th and 12th Core, Pentium Gold and Celeron , Kích thước : Micro-ATX ,Khe RAM tối đa : 2 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB, Tốc độ Bus : 3200MHz, 2933MHz, 2667MHz ,2400MHz, 2133MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000Mbps , Khe cắm : 1 x M.2 2280 PCIe 3.0 x4, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 slot 4.0, 1 x PCI Express x1 slot 3.0 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit, Kích thước : 23.0cm x 21.5cm (Micro-ATX)	36th	1,779,000
9	GIGABYTE B760M K V2 DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 3200/3000/2933/2666/2400/2133 MT/s , Lưu trữ : 4 x SATA 6Gb/s, 1 x M.2 , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x D-Sub, 1 x HDMI , Giao tiếp VGA 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 Số cổng USB 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1, LAN : 1 x RJ-45, Realtek GbE LAN chip (1 Gbps/100 Gbps/10 Mbps) , Âm thanh : Realtek Audio CODEC , Kích thước Micro ATX (22.3cm x 19.3cm)	36th	2,290,000
10	GIGABYTE B760M D DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 3200MHz, 3000MHz, 2933MHz, 2666MHz, 2133MHz, 2400MHz , Lưu trữ : 4 x SATA 3 Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x VGAD-sub , Khe PCI : 1 x PCI Express x16; 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB :2 x USB 2.0 (tối đa 6) , 4 x USB 3.2 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek Audio CODEC	36th	2,409,000
11	GIGABYTE B760M DS3H DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th ,Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : không , Bluetooth : không , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 3 x USB 3.2, 1 x USB Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	2,770,000
13	GIGABYTE B760M DS3H AX DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(O.C.)/ 5133(O.C.)/ 5000(O.C.)/ 4900(O.C.)/ 4800(O.C.)/ 4700(O.C.)/ 4600(O.C.)/ 4500(O.C.)/ 4400(O.C.)/ 4300(O.C.)/ 4266(O.C.)/ 4133(O.C.)/ 4000(O.C.)/ 3866(O.C.)/ 3733(O.C.)/ 3666(O.C.)/ 3600(O.C.)/ 3466(O.C.)/ 3400(O.C.)/ 3333(O.C.)/ 3300(O.C.)/ 3200/ 3000/ 2933/ 2666/ 2400/ 2133 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi: Wi-Fi 6E , Bluetooth :5.2 , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 3 x USB 3.2, 1 x USB Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	3,370,000
14	GIGABYTE B760M GAMING PLUS WIFI DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, Socket LGA 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core, Intel Pentium Gold and Celeron Processors , Khe Ram :4 ,Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :128 GB, Tốc độ Bus :5333(O.C.)/ 5133(O.C.)/ 5000(O.C.)/ 4933(O.C.)/ 4800(O.C.)/ 4700(O.C.)/ 4600(O.C.)/ 4500(O.C.)/ 4400(O.C.)/ 4300(O.C.)/ 4266(O.C.)/ 4133(O.C.)/ 4000(O.C.)/ 3866(O.C.)/ 3733(O.C.)/ 3666(O.C.)/ 3600(O.C.)/ 3466(O.C.)/ 3400(O.C.)/ 3333(O.C.)/ 3300(O.C.)/ 3200/ 3000/ 2933/ 2666/ 2400/ 2133 MT/s , Cổng xuất hình :1 x HDMI, 1 x DisplayPort ,Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8851BE , Bluetooth :5.3 ,Kết nối mạng LAN :Realtek GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , Khe cắm :2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s ,Giao Tiếp VGA :1 x PCI Express 4.0 x16, 2 x PCI Express 3.0 x1 ,Số cổng USB :2 x USB 2.0/1.1, 3 x USB 3.2, Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit ,Kích thước :24.4 cm x 24.4 cm (Micro ATX)	36th	2,960,000
16	GIGABYTE B760M Aorus Elite AX DDR4 DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Intel Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(O.C.) / 5133(O.C.) / 5000(O.C.) / 4933(O.C.) / 4800(O.C.) / 4700(O.C.) / 4600(O.C.) / 4500(O.C.) / 4400(O.C.) / 4300(O.C.) / 4266(O.C.) / 4133(O.C.) / 4000(O.C.) / 3866(O.C.) / 3800(O.C.) / 3733(O.C.) / 3600(O.C.) / 3466(O.C.) / 3400(O.C.) / 3333(O.C.) / 3300(O.C.) / 3200 / 3000 / 2933 / 2666 / 2400 / 2133 MT/s . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5 , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB Type C,1 x USB 3.2 Gen 2 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	3,730,000
17	GIGABYTE B760M H V2 DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : Support for DDR5 8000(O.C.) /7800(O.C.) /7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) /6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 MT/s memory modules , Lưu trữ : 2 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s , Giao Tiếp VGA 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Cổng xuất hình: 1 x D-Sub port, 1 x HDMI, Số cổng USB : 2 x USB 2.0/1.1 ports, 4 x USB 3.2 Gen 1 ports , Kết nối mạng LAN :Realtek® GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước Micro ATX: 24.4cm x 22.5cm	36th	2,450,000

10	GIGABYTE B760M E DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 MT/s , Lưu trữ : 2 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s , Giao Tiếp VGA 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Cổng xuất hình:1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 1 x D-Sub (1920x1200@60 Hz), 1 x DisplayPort (4096x2304@60 Hz) , Số cổng USB 2 x USB 2.0/1.1, 4 x USB 3.2 Gen 1 , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45. Realtek GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước Micro ATX : 23.0cm x 21.5cm	36th	2,570,000
17	GIGABYTE B760M DS3H GEN5 DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Intel Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : DDR5 5600/5200/4800/4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI, 2 x DisplayPort 1.2 , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Lưu trữ : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA: 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB 2 x USB 2.0/1.1, 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C . Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	3,370,000
18	GIGABYTE B760M DS3H WIFI6E DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Intel Gen 14th, Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : DDR5 5600/5200/4800/4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.2 , Wifi : Intel® Wi-Fi 6E AX210 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Lưu trữ : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA: 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0/1.1, 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C . Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	3,990,000
19	GIGABYTE B760M GAMING WIFI6 PLUS GEN5 DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th ,Intel Gen 14th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 5600/5200/4800/4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.2, 1 x D-Sub , Giao Tiếp : VGA 1 x PCI Express x16,1 x PCI Express x1 , Số cổng USB 2 x USB 2.0/1.1, 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB Type-C . Lưu trữ : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8851BE, Bluetooth 5.3 , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước :Micro ATX (24.4cm x 22.5cm)	36th	3,270,000
21	GIGABYTE B760M DS3H AX DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Intel Gen 14th, Socket : LGA1700 , Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 256 GB , Bus RAM hỗ trợ : 7600(O.C.) , 7400(O.C.) , 7200(O.C.) , 7000(O.C.) , 6800(O.C.) , 6600(O.C.) , 6400(O.C.) , 6200(O.C.) , 6000(O.C.) , 5800(O.C.) , Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 2 x DisplayPort , Khe PCI : 1 x PCI Express x16; 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C , 3 x USB 3.2(tối đa 5) , 2 x USB 2.0(tối đa 6) . LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WIFI 802.11 b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3 , Âm thanh: Realtek Audio CODEC; High Definition Audio; 2/4/5.1/7.1-channel	36th	Liên hệ
23	GIGABYTE B760M AORUS ELITE WIFI6E GEN5 DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Intel Gen 14th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : DDR5 5600/5200/4800/4400 MT/s , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.2 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX210 , Bluetooth : 5.3 . Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) . Lưu trữ: 2 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s , Giao Tiếp VGA: 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI 4.0 Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	4,350,000
24	GIGABYTE H810M K DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel® H810 Express Chipset, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB DDR5 bus 6400/5600 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort , 1 x HDMI port, supporting a maximum resolution of 4096x2160@60 Hz , Wifi : Không Wifi , Bluetooth : Không Bluetooth , Kết nối mạng LAN : Realtek® GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps), Khe cắm Ổ CỨNG :1 x M.2 connector (Socket 3, M key, type 2280 PCIe 4.0 x4/x2 SSD support) , 4 x SATA 6Gb/s connectors , RAID 0, RAID 1, RAID 5, and RAID 10 support for SATA storage devices , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16 (CPU) , 1 x PCIe 3.0 x1 (Chipset) , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1 ports, 6 x USB 2.0/1.1 ports , âm thanh : Realtek® Audio CODEC với hỗ trợ âm thanh 7.1 kênh . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX Form Factor; 22.5cm x 18.5cm	36th	2,450,000
24	GIGABYTE H810M H DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel® H810 Express Chipset, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB DDR5 bus 6400/5600 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : 1 x HDMI port, supporting a maximum resolution of 4096x2160@60 Hz ,1 x D-Sub port , Wifi : Không Wifi , Bluetooth : Không Bluetooth , Kết nối mạng LAN : Realtek® GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps), Khe cắm Ổ CỨNG :1 x M.2 connector (Socket 3, M key, type 2280 PCIe 4.0 x4/x2 SSD support) , 4 x SATA 6Gb/s connectors , RAID 0, RAID 1, RAID 5, and RAID 10 support for SATA storage devices , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16 (CPU) , 1 x PCIe 3.0 x1 (Chipset) , Số cổng USB :1 x USB Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 , 3 x USB 2.0/1.1 ports , 4 x USB 2.0/1.1 ports , âm thanh : Realtek® Audio CODEC với hỗ trợ âm thanh 7.1 kênh . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX Form Factor; 24.4cm x 21.5cm	36th	2,590,000
24	GIGABYTE B860M K DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB DDR5 , Tốc độ Bus : 8800(O.C.) /8800(O.C.) / 8400(O.C.) /8266(O.C.) / 8200(O.C.) / 8000(O.C.) / 7950(O.C.) / 7900(O.C.) / 7800(O.C.) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz) , Wifi : Không Wifi , Bluetooth : Không Bluetooth , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm Ổ CỨNG : 2 x M.2 , 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16 (CPU) , 1 x PCIe 3.0 x1 (Chipset) , Số cổng USB : 5 x USB Type-C port with USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 7 x USB 2.0/1.1 , âm thanh : Realtek® Audio CODEC với hỗ trợ âm thanh 7.1 kênh . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX	36th	3,050,000
25	GIGABYTE B860M DS3H DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 9066(O.C.)/8800(O.C.) /8600(O.C.) / 8400(O.C.) /8266(O.C.) / 8200(O.C.) / 8000(O.C.) / 7950(O.C.) / 7900(O.C.) / 7800(O.C.) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , 2 x DisplayPorts , Wifi : Không Wifi , Bluetooth : Không Bluetooth , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express 4.0 x 16 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1 ports , 2 x USB 2.0/1.1 ports , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	3,950,000
26	GIGABYTE B860M EAGLE WIFI6 DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB (64 GB cho một khe Ram) , Tốc độ Bus : 9066(O.C.) / 8800(O.C.) / 8600(O.C.) / 8400(O.C.) / 8266(O.C.) / 8200(O.C.) / 8000(O.C.) / 7950(O.C.) / 7900(O.C.) / 7800(O.C.) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 5600 MT/s - Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 2.1 , Wifi : Realtek Wi-Fi 6E RTL8851BE, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, Số cổng USB : 3 x USB 3.2 Gen 1, 3 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 22.5cm)	36th	3,950,000
27	GIGABYTE B860M DS3H WIFI6E DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe Ram- Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 9066(O.C.)/8800(O.C.) /8600(O.C.) / 8400(O.C.) /8266(O.C.) / 8200(O.C.) / 8000(O.C.) / 7950(O.C.) / 7900(O.C.) / 7800(O.C.) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s - Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 2.1, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (PCB rev. 1.0), Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (PCB rev. 1.1) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 3 x PCI Express 4.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1, 3 x USB 2.0/1.1 ports, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	4,450,000
28	GIGABYTE B860M AORUS ELITE DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200(O.C.)/8800(O.C.) /8600(O.C.) / 8400(O.C.) /8266(O.C.) / 8200(O.C.) / 8000(O.C.) / 7950(O.C.) / 7900(O.C.) / 7800(O.C.) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s - Cổng xuất hình : 1 x USB4 USB Type-C (hỗ trợ USB4, DisplayPort), 1 x DisplayPort (3840x2160@144 Hz), 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 1 x HDMI phía trước (1920x1080@30 Hz) , Wifi : Không có sẵn, Bluetooth : Không có sẵn, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, 4 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB4 USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	4,950,000

29	GIGABYTE B860M AORUS ELITE WIFI6E DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851, Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : Support for DDR5 9200(O.C.) / 8800(O.C.) / 8600(O.C.) / 8400(O.C.) / 8266(O.C.) / 8200(O.C.) / 8000(O.C.) / 7900(O.C.) / 7800(O.C.) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 5600 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort , 1 x HDMI port , 1 x USB4® USB Type-C® port, supporting USB4 and DisplayPort video outputs and a maximum resolution of 3840x2160@144 Hz , Wifi : Intel® Wi-Fi 6E AX211 (PCB rev. 1.0) , Bluetooth :BLUETOOTH 5.3 , Kết nối mạng LAN :Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, 4 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB4 USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : Micro ATX Form Factor; 24.4cm x 24.4cm	36th	5,490,000
30	GIGABYTE B860I AORUS PRO ICE DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851, Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : Support for DDR5 9200(O.C.)/8800(O.C.) / 8600(O.C.) / 8400(O.C.) / 8266(O.C.) / 8200(O.C.) / 8000(O.C.) / 7900(O.C.) / 7800(O.C.) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400/5600 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x Inte® Thunderbolt 4 (5120x2880@60 Hz), 1 x DisplayPort 2.1 (3840x2160@144 Hz), 1 x HDMI 2.1 (4096x2160@60 Hz) , Wifi : Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE, MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 , Bluetooth :5.4 , Kết nối mạng LAN :Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16 , Số cổng USB : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 ports, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : Mini-ITX (17.0cm x 17.0cm)	36th	6,650,000
31	GIGABYTE Z790 D DDR4 (LGA 1700)	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , intel Gen 14th -Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm) , Khe Ram tối đa: 4 khe cắm Ram : Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :256GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(O.C.)/ DDR4 5133(O.C.)/DDR4 5000(O.C.)/4933(O.C.)/4800(O.C.)/ 4700(O.C.)/ 4600(O.C.)/ 4500(O.C.)/ 4400(O.C.)/ 4300(O.C.)/4266(O.C.) / 4133(O.C.) / 4000(O.C.) / 3866(O.C.) / 3800(O.C.) / 3733(O.C.) / 3666(O.C.) / 3600(O.C.) / 3466(O.C.) / 3400(O.C.) / 3333(O.C.) / 3300(O.C.) / 3200 / 3000 / 2933 / 2800 / 2666 / 2400 / 2133 MHz. Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 x M2, 6 x SATA 6Gb/s . Khe PCI : 3 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	4,650,000
32	GIGABYTE Z790 EAGLE AX DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , intel Gen 14th, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600 / 5400 / 5200/ 4800/4400 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Intel® Wi-Fi 6E AX211 (PCB rev. 1.0), Bluetooth : 5.3 . Kết nối mạng LAN :2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 3 x M2, 6 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 3 x PCI Express x16, 3 x PCI Express x1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX Form Factor	36th	5,050,000
32	GIGABYTE Z790 UD DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , intel Gen 14th, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không . Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 x M2, 6 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 3 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	5,050,000
33	GIGABYTE Z790 UD AX DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , intel Gen 14th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 x M2, 6 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 3 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	5,490,000
34	GIGABYTE Z790M Aorus Elite AX DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU Intel Gen 12th, Intel Gen 13th, Intel Gen 14th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram : Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 MT/s . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 5.0, 1 x PCI Express x16 4.0, 1 x PCI Express x16 3.0 . Số cổng USB : 1 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	4,990,000
35	GIGABYTE Z790 Aorus Elite Ax Ice DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , Intel Gen 14th - Khe Ram : 4 Khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Tốc độ Bus : 5600Mhz(O.C.) , 5400Mhz(O.C.) , 5200Mhz(O.C.) , 4800Mhz, 4000Mhz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.2 , Wifi : Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm : 3 x M2 PCIe 4.0 x4, 6 x SATA 3 Support RAID 0,1,5,10. Khe PCI : 1 x PCI Express x16 5.0, 1 x PCI Express x16 4.0 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2, 4 x USB 3.2, 4 x USB 2.0 . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit, Kích thước : 24.4cm x 24.4cm	36th	Liên hệ
36	GIGABYTE Z790 EAGLE AX DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , Intel Gen 14th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB . Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600 / 5400 / 5200/ 4800/4400 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort . Wifi :intel® Wi-Fi 6E AX211 (PCB rev. 1.0) , Bluetooth 5.3 . Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 x M2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 . 2 x PCI Express x1 slots. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX Form Factor; 30.5cm x 24.4cm)	36th	5,190,000
37	GIGABYTE Z790 Aorus Elite Ax DDR5 (LGA 1700)	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th , Intel Gen 14th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.)Mhz/ 7400(O.C.)Mhz/ 7200(O.C.)Mhz/ 7000(O.C.)Mhz/ 6800(O.C.)Mhz/ 6600(O.C.)Mhz/ 6400(O.C.)Mhz/ 6200(O.C.)Mhz/ 6000(O.C.)Mhz/ 5800(O.C.)Mhz/ 5600(O.C.)Mhz/ 5400(O.C.)Mhz/ 5200(O.C.)Mhz/ 4800Mhz/ 4000Mhz . Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	5,850,000
38	GIGABYTE Z890M GAMING X DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : DDR5 9066(O.C.) / 8933(O.C.) / 8800(O.C.) / 8600(O.C.) / 8400(O.C.) / 8266(O.C.) / 8200(O.C.) / 8000(O.C.) / 7950(O.C.) / 7900(O.C.) / 7800(O.C.) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5600MT/s . Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 2.1 , Wifi : Không , Bluetooth: không, Kết nối mạng LAN : Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ: 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, Số cổng USB : 3 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : Micro ATX (4.4cm x 24.4cm)	36th	5,250,000
39	GIGABYTE Z890M AORUS ELITE WIFI7 DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : DDR5 9200(O.C.) / 9066(O.C.) / 8933(O.C.) / 8800(O.C.) / 8600(O.C.) / 8400(O.C.) / 8266(O.C.) / 8200(O.C.) / 8000(O.C.) / 7950(O.C.) / 7900(O.C.) / 7800(O.C.) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s . Cổng xuất hình :1 x USB4 Type-C (hỗ trợ DisplayPort) , Wifi : Không , Bluetooth: không, Kết nối mạng LAN : Realtek® Wi-Fi 7 MT7925 / Realtek® Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth:5.4, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ: 3 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB4® USB Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1 , 4 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	5,950,000
40	GIGABYTE Z890 UD DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8800(O.C.) /8600(O.C.) / 8400(O.C.) / 8266(O.C.) / 8200(O.C.) / 8000(O.C.) / 7950(O.C.) / 7900(O.C.) / 7800(O.C.) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s . Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x USB4 USB Type-C (hỗ trợ DisplayPort) , Wifi : Không , Bluetooth: không, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 3 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x DisplayPort, 1 x USB4 USB Type-C (hỗ trợ DisplayPort) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	5,990,000

41	GIGABYTE Z890 UD WIFI6E DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.), 8200(O.C.), 8000(O.C), 7900(O.C), 7800(O.C), 7600(O.C.) , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Công suất hình : 1 x DisplayPort, 1 x USB Type-C , Khe PCI: 3 x PCI Express x16; Đèn LED RGB , Số cổng USB : 1 x USB4@ USB Type-C (Tối đa 2) , 5 x USB 3.2(Tối đa 8) , 4 x USB 2.0(Tối đa 8) . LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : Bluetooth 5.3, WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax , Âm thanh : Realtek® Audio CODEC , High Definition Audio 2/4/5.1/7.1-channel , Kích thước : ATX	36th	6,090,000
42	GIGABYTE Z890 EAGLE WIFI7 DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.), 8200(O.C.), 8000(O.C), 7950(O.C), 7900(O.C), 7800(O.C), 7600(O.C.) - Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x USB Type-C, Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Đèn LED RGB - Số cổng USB : 1 x USB4@ USB Type-C (Tối đa 2) , 5 x USB 3.2(Tối đa 7) , 4 x USB 2.0(Tối đa 8) . LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây : Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth 5.4 , Âm thanh : Realtek® Audio CODEC , High Definition Audio 2/4/5.1/7.1-channel , Kích thước : ATX	36th	6,850,000
43	GIGABYTE Z890 GAMING X WIFI7 DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 9200(O.C) / 9066(O.C) / 8933(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) / 8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s , Cổng xuất hình : 1 x USB4 USB Type-C (3840x2160@144 Hz), 1 x DisplayPort 2.1 (3840x2160@144 Hz), 1 x HDMI 1.4 , Wifi : MediaTek Wi-Fi 7 MT7925, Realtek® Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB4 USB Type-C (DisplayPort, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	Liên hệ
44	GIGABYTE Z890 AORUS ELITE WIFI7 DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 9200(O.C) / 9066(O.C) / 8933(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) / 8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s , Cổng xuất hình : 1 x Intel Thunderbolt 4, 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 2.1 , Wifi : MediaTek Wi-Fi 7 MT7925 (PCB rev. 1.0), Realtek® Wi-Fi 7 RTL8922AE (PCB rev. 1.1) , Bluetooth v5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	8,290,000
45	GIGABYTE Z890 A ELITE WF7 ICE DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.), 8200(O.C.), 8000(O.C), 7950(O.C), 7900(O.C), 7800(O.C), 7600(O.C.) - Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 3 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x Thunderbolt 4 , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Đèn LED RGB , Số cổng USB : 1 x USB4@ USB Type-C (Tối đa 2) , 5 x USB 3.2(Tối đa 7) , 4 x USB 2.0(Tối đa 8) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth 5.4 , Âm thanh : Realtek® ALC1220 CODEC, Kích thước : E-ATX	36th	8,850,000
46	GIGABYTE Z890i AORUS ULTRA DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 9200(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) / 8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C.) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s , Cổng xuất hình : 1 x Intel Thunderbolt 4 (USB4 Type-C), 1 x DisplayPort 2.1, 1 x HDMI 2.1 , Wifi : Intel Wi-Fi 7 BE202 (BE200NGW M) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 khe cắm Ram , Số cổng VGA : 1 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : Mini-ITX (17.0cm x 17.0cm)	36th	10,250,000
47	GIGABYTE Z890 AORUS PRO ICE DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 9500(O.C), 9466(O.C), 9333(O.C), 9200(O.C), 9066(O.C), 8933(O.C), 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.) . Lưu trữ : 4 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x Thunderbolt 4 , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Đèn LED RGB , Số cổng USB : 2 x USB4@ USB Type-C (Tối đa 3) , 6 x USB 3.2(Tối đa 8) , 4 x USB 2.0(Tối đa 8) , LAN 1 x LAN 5Gb/s , Kết nối không dây : Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth 5.4 , Âm thanh : Realtek® ALC1220 CODEC , Kích thước: ATX	36th	12,450,000
48	GIGABYTE Z890 AORUS MASTER DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 9500(O.C), 9466(O.C), 9333(O.C), 9200(O.C), 9066(O.C), 8933(O.C), 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8200(O.C.) - Lưu trữ : 4 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x Thunderbolt 4 , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x USB4@ USB Type-C (Tối đa 3) , 10 x USB 3.2(Tối đa 14) , 2 x USB 2.0(Tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 10Gb/s , Kết nối không dây : Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth 5.4 , Âm thanh : Realtek® ALC1220 CODEC; ESS ES9118 DAC chip; Support for DTS:X® Ultra; High Definition Audio; 2/4/5.1-channel , Kích thước: E-ATX	36th	15,950,000
49	GIGABYTE AORUS XTREME AI TOP DDR5 (LGA 1851)	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ Intel Core Ultra - Khe Ram : 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : DDR5 9500(O.C) / 9466(O.C) / 9333(O.C) / 9200(O.C) / 9066(O.C) / 8933(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) / 8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s - Wifi: Intel Wi-Fi 7 BE200NGW, Bluetooth 5.4 , Lưu trữ : 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 2 x intel thunderbolt 4.0 USB4@ USB Type-C (7680x4320@60 Hz), 1 x intel Thunderbolt 4 USB4 USB Type-C (5120x2880@60 Hz) , Giao Tiếp VGA: 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng : USB 2 x Intel Thunderbolt 5(Note) USB Type-C, 10 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Kết nối mạng LAN 2 x Marvell AQC113C 10GbE LAN chips (10 Gbps/5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/ 100 Mbps) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit (version 24H2 or later) , Kích thước E-ATX (30.48cm x 30.5cm)	36th	39,990,000

AMD MAINBOARD Socket AM4/ AM5 (Giá đã bao gồm VAT)

1	ASRock B450M-HDV R4.0 (SK AM4)	Chipset AMD® B450 - Socket: AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 2000 series, 3000 series, 4000 G-Series, 5000 series, 5000 G-Series , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Loại Ram: DDR4 , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB, Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz / 2933Mhz / 2667Mhz / 2400Mhz / 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DVI-D, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 1 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI Express 3.0 x16, 1 x PCI Express 2.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 4 x USB 3.1 Gen1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit , Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (23.0cm x 20.1cm)	36th	1,375,000
2	ASRock B550M WiFi SE (SK AM4)	Chipset AMD® PRO565 - CPU hỗ trợ : Ryzen 3000, 3000 G-Series, 4000 G-Series, 5000 and 5000 , Socket AM4 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 4533+(OC) / 4466(OC) / 4400(OC) / 4333(OC) / 4266(OC) / 4200(OC) / 4133(OC) / 4000(OC) / 3866(OC) / 3800(OC) / 3733(OC) / 3600(OC) / 3466(OC) / 3200 / 2933 / 2667 / 2400 / 2133 ECC & non-ECC . Cổng xuất hình : 1 x HDMI , Wifi Intel 802.11ac WiFi (WiFi 5) , Bluetooth 4.2 , Kết nối mạng LAN : PCIe x1 Gigabit LAN 10/100/1000 Mb/s, Realtek RTL8111H , Khe cắm : 4 x SATA3 6.0 Gb/s, 1 x Hyper M.2 PCIe Gen 4x4 , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe x16 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 Ports , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX - 244 mm x 244 mm	36th	2,679,000
3	ASRock B550M Steel Legend (SK AM4)	Chipset AMD® B550 - CPU : Supports 3rd Gen AMD AM4 Ryzen™ / future AMD Ryzen™ Processors* - Digi Power design - 10 Power Phase design , RAM : Dual Channel DDR4 Memory Technology, 4 x DDR4 DIMM Slots, Loại Ram : DDR4 , Khe cắm mở rộng : 1 x PCI Express 3.0 x1 Slot - Supports AMD Quad CrossFireX™ and CrossFireX™ - 15µ Gold Contact in VGA PCIe Slot (PCIe1) - 1 x M.2 Socket (Key E), supports type 2230 WiFi/BT module , Cổng I/O phía sau : 2 x Antenna Mounting Points - 1 x PS/2 Mouse/Keyboard Port - 1 x HDMI Port - 1 x DisplayPort 1.4 - 1 x Optical SPDIF Out Port - 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A Port (10 Gb/s)(Supports ESD Protection) - 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C Port (10 Gb/s) (Supports ESD Protection) - 4 x USB 3.2 Gen1 Ports (ASMedia ASM1074 hub) (Supports ESD Protection) - 2 x x USB 2.0 Ports (Supports ESD Protection) - 1 x RJ-45 LAN Port with LED (ACT/LINK LED and SPEED LED) - 1 x Clear CMOS Button - HD Audio Jacks: Rear Speaker / Central / Bass / Line in / Front Speaker / Microphone (Gold Audio Jacks) Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s - Dragon RTL8125BG - Supports Dragon 2.5G LAN Software - Smart Auto Adjust Bandwidth Control - Visual User Friendly UI - Visual Network Usage Statistics - Optimized Default Setting for Game, Browser,	36th	Liên hệ

4	ASRock B650M PG Lightning Wifi DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD® B650 - CPU hỗ trợ: AM5 Ryzen 9000, 8000 and 7000 , Socket AM5 , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : Up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax, Wi-Fi 6E Module , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Dragon RTL8125BG , Khe cắm : 1 x Blazing M.2 PCIe Gen5x4, 1 x Hyper M.2 PCIe Gen4x4, 1 x M.2 Socket PCIe Gen4x2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước:	36th	3,770,000
5	ASRock B650M Pro RS WiFi DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD® B650 - CPU hỗ trợ: AM5 Ryzen 9000, 8000 and 7000 , Socket AM5 , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI Port, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Dragon RTL8125BG , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 1 x Hyper M.2, 1 x M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước: 244 mm x 244 mm (Micro ATX)	36th	3,970,000
6	ASRock B650 Steel Legend WiFi DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD® B650 , Socket : AMD AM5 , CPU hỗ trợ: Ryzen 9000, 8000 and 7000 , Loại Ram : DDR5 - Khe Ram : 4 khe cắm - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB - Tốc độ Bus : lên đến 7200+(OC) , Cổng xuất hình: 1 x HDMI Port, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E Module , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Dragon RTL8125BG , Khe cắm : 1 x Blazing M.2 2260/2280 PCIe Gen5x4 (64 Gb/s), 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 3.0 x16,1 x PCIe 4.0 x1, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (Micro ATX)	36th	6,450,000
7	ASRock X870 Pro RS Wifi DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD® X870 , sk : AM5, CPU hỗ trợ: CPU hỗ trợ: Ryzen 9000, 8000 and 7000 Series, Loại Ram :DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB - Tốc độ Bus : up to 8000+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Wifi : 802.11be 2x2 Wi-Fi 7 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 2 x USB4 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen1 Type-A , Khe cắm : 1 x Blazing M.2 2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2230/2242/2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 1 x Ultra M.2 2280 SATA3 6.0 Gb/s & PCIe Gen3x4 (32 Gb/s), 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen1 Type-A, Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	6,860,000
8	ASRock X870 STEEL LEGEND WIFI DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD® X870 , sk : AM5, CPU hỗ trợ: CPU hỗ trợ: Ryzen 9000, 8000 and 7000 Series, Loại Ram :DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB - Tốc độ Bus : up to 8000+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 TMDs/JR/FLG Compatible, supports HDR, HDCP 2.3 and max. resolution up to 4K 120Hz, 2 x USB4, support HDCP 2.3 and max. resolution up to 8K 30Hz , Wifi : 2 x ASRock WiFi 2.4/5/6 GHz Anten , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x Blazing M.2 2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2230/2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x Vertical M.2 Socket (Key E) , Số cổng USB : Sau: 2 x USB4 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 2.0 , Trước: 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A , 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	6,960,000
9	MSI A520M-A PRO (SK AM4)	Chipset AMD A520 Chipset ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000/4000/3000 , Socket : AM4 , Khe Ram : 2 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : 1866/ 2133/ 2400/ 2667/ 2800/ 2933/ 3000/ 3066/ 3200 MHz by JEDEC, 2667/ 2800 /2933 /3000 /3066 /3200 /3466 /3600/ 3733 /3866 /4000 /4133 /4266 /4400/ 4600+ MHz by A-XMP OC MODE , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DVI-D , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek RTL8111H Gigabit LAN controller , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 3.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : USB 3.2 Gen 1 5Gbps Type-A, USB 3.2 Gen 1 5Gbps Type-A, USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro-ATX (23.6 cm x 20 cm)	36th	1,380,000
10	MSI MAG B550M MORTAR (SK AM4)	Chipset AMD B550 Chipset ,CPU hỗ trợ: 3rd Gen AMD Ryzen™ processors and future AMD Ryzen™ processors with BIOS update , Socket : AM4 , Support Ram : 4 khe ram bus 4400(OC)/ 4300(OC)/ 4266(OC)..... 3200(JEDEC)/ 3000(JEDEC)/ 2933(JEDEC)/ 2666(JEDEC)/ 2400(JEDEC)/ 2133(JEDEC) MHz. Max 128GBRAID : 0/1/10 , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI – Requires Processor Graphics , Khe PCI : 1x PCI-E 4.0 x16 slot, 1x PCI-E 3.0 x16 slot, Support 2-way AMD CrossFire™ Technology, 2x PCI-E 3.0 x1 slots . Lưu trữ : 2x M.2 slots, 6x SATA 6Gb/s , Số cổng USB : 2x USB 3.2 Gen 2 10Gbps (1 Type-C + 1 Type-A), 5x USB 3.2 Gen 1 5Gbps (1 Type-C + 4 Type-A), 6x USB 2.0 . Âm thanh : 8-Channel(7.1) HD Audio with Audio Boost(ALC1200) , Kích thước : Micro-ATX Form Factor (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
11	MSI B650M GAMING PLUS WIFI (SK AM5)	Chipset AMD B650 Chipset ,Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 Hỗ trợ bộ nhớ tối đa 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 7200+(OC), 7000(OC), 6800(OC), 6600(OC), 6400(OC), 6200(OC), 6000(OC), 5800(OC), 5600(OC), 5400(OC) , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 1x PCI-E x16 slot; 2x PCI-E x1 slot, Số cổng USB : 1 x USB Type C (tối đa 2); 6 x USB 3.2(tối đa 9); 1 x USB 2.0 (tối đa 4) , LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WIFI 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3, Âm thanh: Realtek ALC897 Codec	36th	3,970,000
12	MSI B650M-A WIFI (SK AM5)	Chipset AMD B650 Chipset ,Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/ 8000/ 7000 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(OC)/ 5400(OC)/ 5200(OC)/ 5000(OC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : AMD Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 8125BG 2.5G LAN , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, Số cổng USB : 4 x USB 5Gbps Type A, 4 x USB 10Gbps Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (243.84 mm x 243.84 mm)	36th	4,570,000
13	MSI MEG X670E ACE (SK AM5)	Chipset AMD X670 Chipset ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 8000/ 7000 Series , Socket : AM5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000+(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(OC)/ 5400(OC)/ 5200(OC)/ 5000(OC)/ 4800(JEDEC) MHz . Cổng xuất hình : 1 x Type-C DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E, tích hợp vào khe M.2 (Key-E) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Marvell AQCC113CS-B1-C 10Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 3x PCI-E x16 slot, Số cổng USB : 8 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C, 2 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : E-ATX (277 mm x 304.8 mm)	36th	Liên hệ
14	MSI MAG X870 TOMAHAWK WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870 ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/ 8000/ 7000, Socket : AM5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB ,Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8400 - 5600 (OC) MT/s / 5600 - 4800 (JEDEC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Type-C DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 8126-CG 5G LAN , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 5Gbps Type A, 2 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type C, 2 x USB , 40Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (304.8 mm x 243.84 mm)	36th	8,650,000
15	MSI MEG X870E GODLIKE (SK AM5)	Chipset AMD X870E ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/ 8000/ 7000, Socket : AM5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8400+(OC)/ 8200+(OC)/ 8000+(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(OC)/ 5400(OC)/ 5200(OC)/ 5000(OC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 2 x Type-C DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 7 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Marvell AQCC113CS 10Gbps LAN, 1 x Realtek 8126 5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2 PCIe 5.0 x 4, 2 x M.2 PCIe 4.0 x4, M.2 PCIe 4.0 x 2, Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x4 , Số cổng USB : 8 x USB 10Gbps Type A, 5 x USB 10Gbps Type C, 2x USB 40Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : 304.8 mm x 277 mm (E-ATX)	36th	Liên hệ
16	MSI MPG X870E CARBON WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870E ,CPU hỗ trợ: CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/ 8000/ 7000, Socket : AM5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus : 8400 - 5600 (OC) MT/s / 5600 - 4800 (JEDEC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Type-C Displayport 2.1 , Wifi : Wi-Fi 7 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 8126 5G LAN, 1 x Realtek 8125 2.5G LAN , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 9x USB 10Gbps Type A, 2 x USB 10Gbps Type C, 2 x USB 40Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	13,840,000
17	ASUS TUF GAMING B550M-PLUS (SK AM4)	Chipset B550 , Socket AM4 , Kích thước : Micro-ATX , 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus Ram hỗ trợ : 2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 3333MHz, 3600MHz, 3733MHz, 3866MHz, 4000MHz , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s , 2 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 SATA/NVME , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16 , 1 x PCIe 3.0 x16 , 1 x PCIe 3.0 x1 , Multi-GPU : AMD CrossFire , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 1 x USB Type-C , 5 x USB 3.2 (tối đa 7) , 2 x USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek ALC887 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	Liên hệ
18	ASUS B550M-A (SK AM4)	Chipset B550 , Socket AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series/ 5000 G-Series/ 4000 G-Series/ 3000 Series . Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 4866(O.C)/4800(O.C.)/4400(O.C.)/4200(O.C.)/4000(O.C.)/3600(O.C.)/3400(O.C.)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 MHz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DVI-D, 1 x VGA , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 10/100/1000Mbps , Khe cắm : 1 x M2 PCIe 4.0 x4, 2 x M2 PCIe 3.0 x4, 4 x SATA 6Gb/s Support Raid 0, 1, 10 , Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit , Kích thước : 24.4 cm x 24.4 cm	36th	Liên hệ

19	ASUS	PRIME A520M-K (SK AM4)	Chipset AMD A520 , Socket AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen CPU series 5000 / G 5000 / G 4000 / 3000 / G 3000 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : 4866(O.C.)/4600(O.C.)/4466(O.C.)/4400(O.C.)/4333(O.C.)/4266(O.C.)/4200(O.C.)/4133(O.C.)/4000(O.C.)/3866(O.C.)/3733(O.C.)/3600(O.C.)/3466(O.C.)/3400(O.C.)/3333(O.C.)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 MHz Không Đệm Bộ nhớ , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI 2.1(4K@60Hz) , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 1Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 1 x M.2 và 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 3.0 x16 , 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 2 x USB 2.0 Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Kích thước : 226 mm x 221 mm (Micro ATX)	36th	1,445,000
20	ASUS	Asus PRIME A620M-A (SK AM5)	Chipset A620 , Socket AM5 , Kích thước:Micro-ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 4800MHz, 5000MHz, 5200MHz, 6400(OC), 6200(OC), 6000(OC), 5800(OC), 5600(O.C.), 5400(O.C.) , Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x VGA/D-sub, Khe PCI: 1 x PCIe 4.0 x16 ; 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB: 4 x USB 2.0(tối đa 8) , 2 x USB 3.2 (tối đa 4) , USB Type C , LAN: 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh: Âm thanh vòm Realtek 7.1 CODEC âm thanh độ nét cao	36th	Liên hệ
21	ASUS	Asus Prime B650M-A-CSM (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 5200/5000/4800Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x VGA , Wifi Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm : 1 x M2 PCIe 5.0, 1 x M2 PCIe 4.0, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 3 x PCIe 4.0 x16 slot , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : 24.4cm x 24.4cm	36th	Liên hệ
22	ASUS	Asus Prime B650M-K DDR5 (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Khe Ram : 2 x DIMM, Max. 96GB, DDR5 : 8000+(OC)/7800+(OC)/7600(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600(OC)/5400(OC)/5200/5000/4800 ECC and Non-ECC, Un-buffered Memory* , Cổng xuất hình : 1 x VGA port1 x HDMI™ port** , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x16 mode) -AMD Ryzen™ 8000 Series Desktop Processors , 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x8/x4 mode) -AMD B650 Chipset- 2 x PCIe 4.0 x1 slots, Audio : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC* , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : micro-ATX Form Factor 9.6 inch x 8.7 inch (24.4 cm x 22.1 cm)	36th	Liên hệ
23	ASUS	Asus Prime B650M-A II DDR5 (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Khe Ram : 4 x DIMM, Max. 192GB, DDR5 : 7600+(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600(OC)/5400(OC)/5200/5000/4800 , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort , 1 cổng VGA, 1 x cổng HDMI®, Kết nối mạng LAN 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 1 x khe cắm PCIe 4.0 x16 (hỗ trợ chế độ x16) , 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x8/x4 mode), 2 khe cắm PCIe 4.0 x16 (hỗ trợ chế độ x1), Audio : Âm thanh vòm Realtek 7.1 CODEC âm thanh độ nét cao*, Lưu trữ : Tổng hỗ trợ 2 x khe cắm M.2 và 4 x cổng SATA 6Gb/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : mATX Form Factor , 9.6 inch x 9.6 inch (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
24	ASUS	TUF GAMING B650M-E DDR5 (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Khe Ram : 4 x DIMM slots, Max. 192GB, DDR5 7600+(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(OC)/ 5400(OC)/ 5200/ 5000/ 4800 ECC and Non-ECC, Un-buffered Memory , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort , 1 x HDMI™ port , Khe cắm mở rộng : 1x PCIe 4.0 x16 (CPU) , 2x PCIe 4.0 x1 slot (x1 Mode) , Lưu trữ mở rộng : 1x M.2 2242/2260/2280 PCIe 5.0 x4 (CPU) , 1x M.2 2242/2260/2280 PCIe 4.0 x4 (CPU) , 1x LAN 2.5Gb , 3x Audio Jack , Mainboard Form Factor mATX	36th	3,440,000
26	ASUS	Prime B650M-A WIFI II-CSM DDR5 (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Memory : 4 x DIMM, Max. 192GB, DDR5 7600+(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6000(OC) / 5800(OC) / 5600(OC) / 5400(OC) / 5200 / 5000 / 4800, ECC and Non-ECC, Un-buffered Memory , Expansion Slots : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x16 mode) , 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x8/x4 mode), 2 x PCIe 4.0 x16 slots (support x1 mode) , Storage : Total supports 2 x M.2 slots(1 x M.2 2280 (chế độ PCIe 5.0 x4) , 1 x M.2 2280 (chế độ PCIe 4.0 x4)) and 4 x SATA 6Gb/s ports* , cổng kết nối : 1 display port , 1 VGA , 1 HDMI , Ethernet : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) -Supports 2.4/5GHz frequency band , Bluetooth® v5.2 , Audio : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC* , Form Factor : mATX Form Factor 9.6 inch x 9.6 inch (24.4 cm x 24.4 cm) , Operating System : Windows® 11, Windows® 10 64-bit	36th	Liên hệ
27	ASUS	TUF GAMING B650M-E WIFI DDR5 (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Khe cắm RAM : 4 khe (Tối đa 192GB), DDR5 77600+(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(OC)/ 5400(OC)/ 5200/ 5000/ 4800 ECC and Non-ECC, Un-buffered Memory , Khe cắm mở rộng : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x16 mode), 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x8/x4 mode), 2 x PCIe 4.0 x1 slots, Cổng kết nối : 2 x DisplayPort , 1 x HDMI port , Khe cắm mở rộng : 1x PCIe 4.0 x16 (CPU) , 2x PCIe 4.0 x1 slot (x1 Mode) , Wi-Fi 6E : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) -Supports 2.4/5GHz frequency band , Bluetooth® v5.2 , LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet TUF LANGuard , Audio : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC* , Form Factor : mmicro-ATX Form Factor 9.6 inch x 9.6 inch (24.4 cm x 24.4 cm), Operating System : Windows® 11, Windows® 10 64-bit	36th	3,950,000
28	ASUS	TUF GAMING B650M-PLUS WIFI (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 6400(O.C.), 6200(O.C.), 6000(O.C.), 5800(O.C.), 5600(O.C.), 5400(O.C.), 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 1 x DisplayPort , Khe PCI: 1 x PCIe 4.0/3.0 x16 , 1 x PCIe 4.0/3.0 x1 , Đèn LED: RGB , Số cổng USB: 1 x USB Type-C(tối đa 2) , 3 x USB 3.2(tối đa 5) , 4 x USB 2.0(tối đa 8) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 . Âm thanh: Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	4,290,000
29	ASUS	rog Strix B650E-I Gaming Wifi (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000/9000 Series Desktop Processors , Kích thước : 17 cm x 17 cm , CPU hỗ trợ : AMD Ryzen 7000 Socket: AM5 , Khe Ram : 2 Khe cắm Ram : Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 96GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8000+(OC)/7600(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/5800(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 5000/ 4800 ECC and Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, USB Type-C , Wifi :Wi-Fi 6E 2x2 , Bluetooth :v5.2 ,Kết nối mạng LAN 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm : 1 x M2 PCIe 5.0 x4 , 1 x PCIe 4.0 x4 , 2 x SATA 6Gb/s SATA RAID 0/1 , Khe PCI :1 x PCIe 5.0 x16 slot , Số cổng USB :5 x USB 3.2 Gen 2, 1 x USB Type-C, 2 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	Liên hệ
30	ASUS	PRIME X670-P-CSM (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 3 x M.2 NVMe, 6 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 3x PCI-E x1 , Đèn LED: RGB , Số cổng USB : 1 x USB Type C(tối đa 2) , 7 x USB 3.2 (tối đa 11) , 2 x USB 2.0(tối đa 4) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Âm thanh : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	Liên hệ
31	ASUS	TUF GAMING X670E-PLUS (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 1 x M.2 SATA/NVMe, 3 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x USB Type C(tối đa 3) , 8 x USB 3.2 (tối đa 10) , USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Âm thanh : Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	Liên hệ
32	ASUS	TUF GAMING X670E-PLUS WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 2 x SATA 3 6Gb/s, 3 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x USB Type C(tối đa 3) , 8 x USB 3.2 (tối đa 10) , USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Biuetooth 5.2 , Âm thanh : Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	Liên hệ
33	ASUS	ROG STRIX X670E-A GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 3 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E 3.0 x1 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x USB Type C(tối đa 3) , 8 x USB 3.2 (tối đa 10) , 2 x USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh : ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080	36th	Liên hệ
34	ASUS	ROG STRIX X670E-F GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 4 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E 3.0 x1 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 3 x USB Type C(tối đa 4) , 7 x USB 3.2 (tối đa 9) , 2 x USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh: ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080	36th	Liên hệ
35	ASUS	ROG STRIX X670E-I GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : Mini-ITX , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64Gb , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 2 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x USB Type-C , Khe PCI: 1x PCI-E 5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB Type C(tối đa 3) - 5 x USB 3.2 (tối đa 6) , - 3 x USB 2.0 , LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, bluetooth 5.2 , Âm thanh: ROG High Definition Audio CODEC ALC4050	36th	Liên hệ

36	ASUS PRIME X870-P Wifi-CSM (SK AM5)	Chipset AMD X870 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000+MT/s(OC) , Cổng xuất hình :1 x HDMI, 2 x USB4® (40Gbps) support USB Type-C , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 3 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB :1 x HDMI, 2 x USB4 (40Gbps), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	5,870,000
37	ASUS TUF GAMING X870-PLUS WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : Lên đến 8000+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x USB4 40Gbps (hỗ trợ USB Type-C) , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet TUF LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : AMD Ryzen 9000 & 7000: 1 x PCIe 5.0 x16, AMD Ryzen 8000: 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C 40Gbps, 3 x USB Type-A 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	9,450,000
38	ASUS ROG STRIX X870-A GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : Đến 8000+MT/s(OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI port, 2 x USB4 (Display) , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb, ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0/5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 40Gbps, 2 x USB Type-C with DP Alt mode, 5 x USB Type-A 10Gbps ports, 1 x USB Type-C 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	11,950,000
39	ASUS ProArt X870E-CREATOR WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870E - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : Đến 8000+MT/s(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x USB4 40Gbps USB Type-C , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Marvel AqTion 10Gb Ethernet, 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0/5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C 40Gbps, 1 x USB Type-C 20Gbps, 7 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-A 2.0 port , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	13,750,000
40	ASUS ROG Strix X870-I Gaming Wifi (SK AM5)	Chipset AMD X870 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 8400+MT/s(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x USB4 , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, Số cổng USB : 2 x USB4 (40Gbps) port(s)(2 x USB Type-C), 5 x USB 10Gbps port(s) (4 x Type-A + 1 x USB Type-C), 3 x USB 2.0 port(s) (3 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : Mini-ITX (17 cm x 17 cm)	36th	13,230,000
41	ASUS ROG CROSSHAIR X870E HERO (SK AM5)	Chipset AMD X870E - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : 8200+MT/s(OC) - Ryzen 9000 Series, 8600+MT/s(OC) - Ryzen 8000 Series, 8000+MT/s(OC) - Ryzen 7000 Series , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x USB 4 (hỗ trợ DisplayPort) , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, 1 x Realtek 5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 5 x M.2, 1 x SlimSAS, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x khe cắm PCIe 5.0/4.0 x16 (với Q-Release Slim) , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C (40Gbps), 6 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-C 10Gbps, 1 x USB 20Gbps (Type-C® with up to 60W PDI/QC4+), 1 x USB Type-C 20Gbps Type-C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	18,550,000
42	GIGABYTE A520M K V2 (SK AM4)	Chipset AMD A520 , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, Ryzen 4000 Series, Ryzen 3000 Series , Khe Ram : 2 khe cắm Ram - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus: DDR4 5100(O.C.) / 4800(O.C.) / 4600(O.C.) / 4400(O.C.) / 4266(O.C.) / 4133(O.C.) / 4000(O.C.) / 3866(O.C.) / 3733(O.C.) / 3600(O.C.) / 3466(O.C.) / 3400(O.C.) / 3200 / 2933 / 2667 / 2400 / 2133 Mhz , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI 2.1, Kết nối mạng LAN :1 x RJ-45, Realtek GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps), Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 3.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.1/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (23.3cm x 19.8cm)	36th	1,380,000
43	GIGABYTE B450M DS3H V3 (SK AM4)	Chipset AMD B450 , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, Ryzen 4000 Series, Ryzen 3000 Series , Khe Ram : 4 khe cắm - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 128 GB , Tốc độ Bus: DDR4 2933Mhz/ 2667Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 , Kết nối mạng LAN : Realtek GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.1 Gen 11, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Windows 7 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 21.5cm)	36th	1,670,000
44	GIGABYTE B550M K (SK AM4)	Chipset AMD B550 , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, Ryzen 4000 Series, Ryzen 3000 Series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB, Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 2933Mhz/ 2667Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz , Cổng xuất hình :1 x DisplayPort 1 x HDMI port, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN :1Gb Ethernet , Khe cắm : 1 x M.2 connector (M2A_CPU), integrated in the CPU, supporting Socket 3, M key, type 2280 SSDs+ x SATA 6Gb/s connectors, Khe PCI : 1 x PCI Express x16 slot, running at x16 2 x PCI Express x1 slot , Số cổng USB :4 x USB 3.2 Gen 1 ports 4 x USB 2.0/1.1 ports, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX	36th	2,300,000
45	GIGABYTE B550M Aorus Elite (SK AM4)	Chipset AMD B550 , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, Ryzen 4000 Series, Ryzen 3000 Series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB, Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 2933Mhz/ 2667Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x DVI-D, 1 x HDMI, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1000 Mbit/100 Mbit , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 2 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	2,800,000
46	GIGABYTE B550M Aorus Elite Ax (SK AM4)	Chipset AMD B550 , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, Ryzen 4000 Series, Ryzen 3000 Series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 4733(O.C.)/ 4600(O.C.)/ 4400(O.C.)/ 4266(O.C.)/ 4133(O.C.)/ 4000(O.C.)/ 3866(O.C.)/ 3733(O.C.)/ 3600(O.C.)/ 3466(O.C.)/ 3400(O.C.)/ 3200/ 2933/ 2667/ 2400/ 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x DVI-D, 1 x HDMI , Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps , Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	Liên hệ
47	GIGABYTE B650M D2HP (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B650, Socket AM5 , CPU hỗ trợ: Ryzen 7000 / Ryzen 8000 / Ryzen 9000 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Loại Ram : DDR5- Tốc độ Bus :7200(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC) / 5200/ 4800/ 4400 MT/s , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1 (4096x2160@60 Hz) , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Lưu trữ: 1 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, 2 x USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.0cm x 22.5cm)	36th	2,750,000
48	GIGABYTE B650M GAMING WIFI (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B650, Socket AM5 , CPU hỗ trợ: Ryzen 7000 / Ryzen 8000 / Ryzen 9000 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Loại Ram : DDR5- Tốc độ Bus :6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI , Wifi : AzureWave Wi-Fi AW-CB304NF (Realtek RTL8821CE) , Bluetooth : v4.2 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Lưu trữ: 1 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.0cm x 22.5cm)	36th	3,089,000
49	GIGABYTE B650M GAMING PLUS WIFI (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B650, Socket AM5 , CPU hỗ trợ: Ryzen 7000 / Ryzen 8000 / Ryzen 9000 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Loại Ram : DDR5- Tốc độ Bus :8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC) / 5600(OC) / 5200/ 4800 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPorts 1.4 (3840x2160@144 Hz) , 1 x HDMI 2.1 (4096x2160@60 Hz) , Wifi : Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C 3.2 Gen 1, 3 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	3,790,000
50	GIGABYTE B650EM FORCE WIFI6E (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B650, Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : DDR5 9600(OC)/ 9200(OC)/ 8800(OC)/ 8600(OC)/ 8400(OC)/ 8200(OC)/ 8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6666(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC) / 5200/ 4800/ 4400 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : DisplayPort x 1, HDMI X 1 , Wifi : MediaTek Wi-Fi 6E MT7902 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 2 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 2 x USB Type-C, 5 x USB 3.2 Gen 1, 6 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor; 24.4cm x 24.4cm	36th	3,790,000

51	GIGABYTE B650M Aorus Elite AX (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B650, Socket : AM5.CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 , Kích thước:Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm) , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wifi : AMD Wi-Fi 6E RZ616 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	4,450,000
52	GIGABYTE B850M FORCE (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 2 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 9600(OC)/ 9200(OC)/ 8800(OC)/ 8600(OC)/ 8400(OC)/ 8200(OC)/ 8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6666(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 4800/ 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4), Wifi : Không có sẵn , Bluetooth :Không có sẵn , Kết nối mạng LAN: 1 x RJ-45, Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, Số cổng USB :1 x USB Type-C 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	3,650,000
53	GIGABYTE B850M FORCE WIFI6E (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 2 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 9600(OC)/ 9200(OC)/ 8800(OC)/ 8600(OC)/ 8400(OC)/ 8200(OC)/ 8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6666(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 4800/ 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4), Wifi : MediaTek Wi-Fi 6E MT7902 , Bluetooth :5.3 , Kết nối mạng LAN: Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, Số cổng USB :1 x USB Type-C 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	3,890,000
54	GIGABYTE B850M GAMING X WIFI6E (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 2 x DisplayPorts (840x2160@144 Hz) , Wifi : Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN: Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A 1 x USB Type-C 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	5,390,000
55	GIGABYTE B850M AORUS ELITE WIFI6E ICE (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram-Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort (3840x2160@144 Hz), 1 x Front HDMI (1920x1080@30 Hz), Wifi : Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express PCIe 5.0 x16, 1 x PCI Express x16 PCIe 3.0 x4, Số cổng USB : 2 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 8 x USB 2.0/1.1, 7 x USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	6,490,000
56	GIGABYTE B850 AORUS ELITE WIFI7 ICE (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4 (3840x2160@144 Hz), 1 x HDMI 1.4 , Wifi : Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, 1 x USB Type-C 3.2 Gen 2 , 5 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	7,290,000
57	GIGABYTE B850 AORUS ELITE WIFI7 (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x Front HDMI port , Wifi : Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE, Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 x M.2 connector, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 slot (PCIEX16), 2 x PCI Express x16 slots, supporting PCIe 3.0 , Số cổng USB: 1 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 8 x USB 2.0/1.1, 1 x USB Type-C, 7 x USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : ATX (305 mm x 244 mmm)	36th	6,890,000
58	GIGABYTE B850I AORUS PRO (DDR5) (SK AM5)	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 8400(OC) / 8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 4096x2160@60 Hz, Wifi : Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB Type-C 2.1 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : Mini-ITX (17.0cm x 17.0cm)	36th	7,990,000
59	GIGABYTE X870 GAMING WIFI6 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8200(OC)/8000(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7200(OC)/6800(OC)/6666(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5600(OC)/5200/4800/4400 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : 1 x HDMI và USB Type-C , Wifi 6E (IEEE 802.11ax) , Bluetooth :5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 khe cắm M.2 hỗ trợ SSD PCIe 5.0 và PCIe 4.0, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA :1 khe PCIe 5.0 x16, 2 khe PCIe 3.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB Type-C® header, with USB 3.2 Gen 2x2 support : 1 x USB 3.2 Gen 1 header , 4 x USB 2.0/1.1 headers , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : ATX Form Factor; 30.5cm x 24.4cm	36th	5,490,000
60	GIGABYTE X870 EAGLE WIFI7 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 4096x2160@60 Hz , Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925, Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth :5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2 SSD, 1 x M.2 PCIe 4.0 x2 SSD, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2 SSD, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 (PCIe 5.0 x16), 2 x PCI Express x16 (PCIe 3.0 x1), Số cổng USB : 2 x USB4 USB Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 8 x USB 3.2 Gen 2, 1 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	5,950,000
61	GIGABYTE X870 GAMING X WIFI7 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz) , Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925, Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 1 x M.2 PCIe 4.0 x2, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2 , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB4 USB Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	6,890,000
62	GIGABYTE X870 AORUS ELITE WIFI7 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI,4096x2160@60 Hz , Wifi : MediaTek Wi-Fi 7 MT7925, Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 2 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2 SSD, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2 SSD, 4 x SATA 6 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x 16, 1 x PCI Express x16 4.0 x 4 , Số cổng USB : 2 x USB4 USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	8,790,000
63	GIGABYTE X870M AORUS ELITE WIFI7 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Wifi Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm :2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB4® USB Type-C® (DisplayPort*) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	7,290,000

64	GIGABYTE X870M AORUS ELITE WIFI7 ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Wifi Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm :2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A (red), 2 x USB4® USB Type-C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	7,690,000
65	GIGABYTE X870 AORUS ELITE WIFI7 ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI port, 4096x2160@60 Hz , Wifi MediaTek Wi-Fi 7 , MT7925, Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 2 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	8,990,000
66	GIGABYTE X870I AORUS PRO ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8400(OC) / 8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Wifi Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16, Số cổng USB : 1 x USB4 USB Type-C port (DisplayPort (Note)), 1 x USB Type-C, with USB 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A (red), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : Mini-ITX (17.0cm x 17.0cm)	36th	9,590,000
67	GIGABYTE X870 AORUS STEALTH ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Wifi Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek 5GbE LAN chip (5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ : 2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB :2 x USB4 USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	10,390,000
68	GIGABYTE X870E AORUS ELITE WIFI7 ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus :8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x USB4® USB Type-C (3840x2160@240 Hz), 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 1 x HDMI (1920x1080@30 Hz) , Wifi : Realtek® Wi-Fi 7 RTL8922AE , BLUETOOTH 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ : 4 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s, Giao Tiếp VGA :1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16, Số cổng USB : 2 x USB4® USB Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB Type-C 3.2 Gen 2x2, 2 x USB 3.2 Gen 2, 7 x USB 3.2 Gen 1, 8 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	10,090,000
69	GIGABYTE X870E AORUS ELITE X3D ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus : 9000(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) / 8200(O.C.) / 8000(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x USB4® USB Type-C (3840x2160@240 Hz), 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 1 x HDMI (1920x1080@30 Hz) , Wifi : Qualcomm® Wi-Fi 7 QCNCM865 , BLUETOOTH 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek® 5GbE LAN chip (5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ : 4 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s, Giao Tiếp VGA :1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16, Số cổng USB : 5 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB Type-C® port, with USB 3.2 Gen 2, 2 x USB4® USB Type-C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	11,190,000
70	GIGABYTE X870E AORUS PRO DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus :8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x HDMI , Wifi : Qualcomm® Wi-Fi 7 QCNCM865 , BLUETOOTH 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ : 3 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 2 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB4 USB Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	10,990,000
71	GIGABYTE X870E AORUS PRO ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus :8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x HDMI , Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB4 USB Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	11,390,000
72	GIGABYTE X870E AORUS PRO ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus :8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x USB4 USB Type-C, 2 x HDMI , Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB4 USB Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	11,390,000
73	GIGABYTE X870E AORUS MASTER DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8600(OC) / 8400(OC) / 8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x USB4 USB Type-C hỗ trợ DisplayPort (3840x2160@240 Hz), 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz) , Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 5GbE LAN chip (5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 2 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2 , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express (PCIe 4.0 & 3.0) x16 , Số cổng USB : 2 x USB4® USB Type-C®(Tối đa 3) , 8 x USB 3.2 (Tối đa 12) , 2 x USB 2.0 (Tối đa 6) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 30 5 mm x 244 mm (ATX)	36th	13,150,000
74	GIGABYTE X870E AORUS XTREME AI TOP DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 - Tốc độ Bus :8800(O.C.) / 8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/ , Cổng xuất hình : 2 x USB4 Type-C, 2 x HDMI , Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : v5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x Marvell AqTion AQC113C 10GbE LAN chips (10 Gbps/5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 5.0 x8,1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C, 6 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : E-ATX (30.5cm x 26.9cm)	36th	23,790,000
75	GIGABYTE TRX50 AERO D (rev. 1.0) (AMD TRX50)	Chipset AMD TRX50 , Socket : AMD TRX50 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen Threadripper PRO 7000/ AMD Ryzen Threadripper 7000 Series , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 1 TB , Tốc độ Bus : DDR5 7800(O.C.)/7600(O.C.)/7200(O.C.)/7000(O.C.)/6800(O.C.)/6400(O.C.)/6000(O.C.)/5600(O.C.)/5200/4800/4400 MT/s , Cổng xuất hình : Không , Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Marvell AqTion AQC113C 10GbE LAN chip (10 Gbps/5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) (LAN1) , Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) (LAN) , Khe cắm : 5 x M.2 connector, 8 x SATA 6Gb/s. Hỗ trợ RAID 0, RAID 1, and RAID 10 support , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 5.0 x16 slots, 1 x PCIe 4.0 x16 slot , Số cổng USB : 2 x USB4® Type-C port, 4 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : E-ATX Form Factor; 30.5cm x 26.4cm	36th	19,890,000
76	GIGABYTE TRX50 AI TOP (AMD TRX50) (Socket AMD sTR5)	Chipset AMD TRX50 , Socket : Socket AMD sTR5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen Threadripper PRO 7000/ AMD Ryzen Threadripper 7000 Series , Loại Ram : DDR5 ECC, Khe Ram : 8 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :2 TB , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x Marvell AqTion AQC113C 10GbE LAN chip (10 Gbps/5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Lưu trữ 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI Express x16 5.0, 1 x PCI Express x16 5.0 , Số cổng USB : 1 x USB4 Type-C (DisplayPort), 1 x USB4 Type-C, 6 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Ubuntu 24.04 LTS , Kích thước :E-ATX (30.5cm x 33.0cm)	36th	Liên hệ

AMD CPU (BOX) - SẢN PHẨM CHÍNH HIỆU (Giá đã bao gồm VAT)				
1	AMD Ryzen 3 3200G	Tốc độ : 3.6 GHz (4.0 GHz with boost) , Bộ nhớ đệm: 6MB cache , 4 nhân 4 luồng, PCIe 3.0 x8 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát , đồ họa tích hợp Radeon Vega 8 , Socket: AM4	36th	1,680,000
2	AMD Ryzen 5 3400G	Tốc độ : 3.7 GHz (4.2 GHz with boost) , Bộ nhớ đệm: 6MB cache , 4 nhân 8 luồng, PCIe 3.0 x8 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát , đồ họa tích hợp Radeon Vega 8 , Socket: AM4	36th	1,840,000
3	AMD Ryzen 5 4500	Tốc độ : 3.6GHz - 4.1GHz , Bộ nhớ đệm: 8MB cache , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời)	36th	Liên hệ
4	AMD Ryzen 5 5500	Tốc độ : 3.6GHz(Boost: 4.2GHz) , Bộ nhớ đệm: 19MB cache , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời)	36th	2,380,000
5	AMD Ryzen 5 5500GT	Tốc độ : 3.6GHz(Boost: 4.4GHz) , Bộ nhớ đệm:16MB cache , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 , Chip đồ họa : Radeon Graphics .	36th	3,490,000
6	AMD Ryzen 5 5600	Tốc độ : 3.5GHz(Boost: 4.4GHz) , Bộ nhớ đệm: 35MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) .	36th	Liên hệ
7	AMD Ryzen 5 5600GT	Tốc độ : 3.6GHz - 4.6GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Chip đồ họa : Radeon Graphics , Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4	36th	3,680,000
8	AMD Ryzen 5 5600G	Tốc độ : 3.9GHz(Boost: 4.4GHz) , Bộ nhớ đệm: 16MB , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, chip đồ họa : Radeon Graphics , Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4	36th	Liên hệ
9	AMD Ryzen 5 5600X	Tốc độ : 3.7GHz(Boost: 4.6GHz) , Bộ nhớ đệm: 32MB , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) , Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	3,980,000
10	AMD Ryzen 5 7500F	Tốc độ : 3.7GHz - 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR5, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM5 (Phải sử dụng VGA rời) .	36th	4,380,000
11	AMD Ryzen 5 8400F	Tốc độ : 4.2GHz - 4.7GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR5, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM5 (Phải sử dụng VGA rời) .	36th	3,970,000
12	AMD Ryzen 7 5700	Tốc độ : 3.7GHz - 4.6GHz, Bộ nhớ đệm: 16MB , 8 nhân 16 luồng, Tích hợp VGA Radeon RX Vega , Memory Type DDR4, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời)	36th	4,870,000
13	AMD Ryzen 7 5700G	Tốc độ : 3.8 GHz(Boost: 4.6GHz) , Bộ nhớ đệm: 4MB (L2) + 16MB (L3) , 6 nhân 12 luồng, Tích hợp VGA Radeon RX Vega , Memory Type DDR4, Kiến trúc : Zen 3 (7 nm), TDP : 65W , Socket: AM4	36th	5,470,000
14	AMD Ryzen 7 5700X	Tốc độ : 3.4GHz(Boost: 4.6GHz) , Bộ nhớ đệm:36MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) , Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	5,270,000
15	AMD Ryzen 7 5700X3D	Tốc độ : 3.0GHz(Boost: 4.1Hz) , Bộ nhớ đệm:100MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) , TDP : 105W , Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	Liên hệ
16	AMD Ryzen 7 5800X	Tốc độ : 3.8GHz(Boost: 4.7GHz) , Bộ nhớ đệm: 36MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) ,Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	Liên hệ
17	AMD Ryzen 7 5800X3D	Tốc độ : 3.4GHz - 4.5GHz , Bộ nhớ đệm: 96MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) ,Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	Liên hệ
18	AMD Ryzen 7 8700F	Tốc độ : 4.1GHz - 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM5 (Phải sử dụng VGA rời) ,Bộ nhớ hỗ trợ: DDR5 Dual channel .	36th	6,770,000
19	AMD Ryzen 9 5900X	Tốc độ : 3.7GHz Up to 4.8GHz , Bộ nhớ đệm: 70MB , 12 nhân 24 luồng, PCIe 4.0 x16 , Socket: AM4 - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Up to 3200MHz , TDP : 105W- NO IGPU , No Fan (Phải sử dụng VGA rời , Fan rời)	36th	8,760,000
20	AMD Ryzen 5 7600 - AM5	Tốc độ : 3.8GHz(Boost: 5.1GHz) , Bộ nhớ đệm:32MB , 6 nhân 12 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa: AMD Radeon Graphics , Memory Type DDR5, TDP 65W	36th	5,680,000
21	AMD Ryzen 5 7600X - AM5	Tốc độ : 4.7GHz Up to 5.3GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB , 6 nhân 12 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 105W - KHÔNG KÈM FAN	36th	6,180,000
22	AMD Ryzen 5 8500G - AM5	Tốc độ : 3.5GHz Up to 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB , 6 nhân 12 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Memory Type DDR5 .	36th	4,180,000
23	AMD Ryzen 5 8600G - AM5	Tốc độ : 4.3GHz Up to 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB , 6 nhân 12 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Memory Type DDR5 .	36th	6,570,000
24	AMD Ryzen 5 9600X - AM5	Tốc độ : 3.9GHz - 5.4GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB , Số Nhân Xử Lý : 6 , Số luồng xử lý : 12, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Memory Type DDR5 .	36th	Liên hệ
25	AMD Ryzen 7 8700G - AM5	Tốc độ : 4.2GHz Up to 5.1GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB , 8 nhân 16 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Memory Type DDR5 .	36th	9,570,000
26	AMD Ryzen 7 7700 - AM5	Tốc độ : 3.8GHz Up to 5.3GHz , Bộ nhớ đệm:32MB , 8 nhân 16 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5	36th	Liên hệ
27	AMD Ryzen 7 7700X - AM5	Tốc độ : 4.5GHz Up to 5.4GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB , 8 nhân 16 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 105W - KHÔNG KÈM FAN	36th	9,170,000
28	AMD Ryzen 7 7800X3D - AM5	Tốc độ: 4.2GHz - 5.0GHz , Bộ nhớ đệm:96MB , 8 nhân 24 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 120W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	Liên hệ
29	AMD Ryzen 7 9700X - AM5	Tốc độ: 3.8GHz - 5.5GHz , Bộ nhớ đệm:32MB , Số Nhân Xử Lý : 8 , Số luồng xử lý : 16, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	9,370,000
30	AMD Ryzen 7 9800X3D - AM5	Tốc độ: 4.7GHz - 5.2GHz , Bộ nhớ đệm:96MB , Số Nhân Xử Lý : 8 , Số luồng xử lý : 16, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	13,870,000
31	AMD Ryzen 9 7900 - AM5	Tốc độ : 3.7GHz - 5.4GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , 12 nhân 24 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5	36th	Liên hệ
32	AMD Ryzen 9 7900X - AM5	Tốc độ : 4.7GHz Up to 5.6GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , 12 nhân 24 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 170W - KHÔNG KÈM FAN	36th	10,770,000
33	AMD Ryzen 9 7900X3D - AM5	Tốc độ: 4.4GHz - 5.6GHz , Bộ nhớ đệm: 140MB , 12 nhân 24 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 120W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	14,750,000
34	AMD Ryzen 9 7950X3D - AM5	Tốc độ: 4.2GHz - 5.7GHz (16 nhân, 32 luồng) , Bộ nhớ đệm: 144MB , 16 nhân 32 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TTDP 120W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	Liên hệ
35	AMD Ryzen 9 9900X - AM5	Tốc độ: 4.4GHz - 5.6GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , Số Nhân Xử Lý : 12 , Số luồng xử lý : 24, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	12,250,000
36	AMD Ryzen 9 9900X3D - AM5	Tốc độ: 4.4GHz - 5.5GHz , Bộ nhớ đệm: 128MB , Số Nhân Xử Lý : 12 , Số luồng xử lý : 24, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	17,350,000
37	AMD Ryzen 9 9950X - AM5 (Tray)	Tốc độ: 4.3GHz - 5.7GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , Số Nhân Xử Lý : 16 , Số luồng xử lý : 32, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	14,990,000
38	AMD Ryzen 9 9950X - AM5	Tốc độ: 4.3GHz - 5.7GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , Số Nhân Xử Lý : 16 , Số luồng xử lý : 32, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	16,650,000
39	AMD Ryzen 9 9950X3D - AM5	Tốc độ: 4.3GHz - 5.7GHz , Bộ nhớ đệm: 128MB , Số Nhân Xử Lý : 16 , Số luồng xử lý : 32, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN , Tiêu thụ điện năng : 170W	36th	20,450,000
40	AMD Ryzen 9 9900X3D - AM5	Tốc độ: 4.4GHz - 5.5GHz , Bộ nhớ đệm: 128MB , Số Nhân Xử Lý : 12 , Số luồng xử lý : 24, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN , Tiêu thụ điện năng : 170W	36th	17,350,000
41	AMD Ryzen Threadripper 7960X - Socket: sTR5	Tốc độ: 4.2GHz - 5.3GHz (Số Nhân Xử Lý : 24 nhân, Số luồng xử lý : 48 luồng) , Bộ nhớ đệm: 152MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	Liên hệ
42	AMD Ryzen Threadripper 7970X - Socket: sTR5	Tốc độ: 4.0GHz - 5.3GHz (Số Nhân Xử Lý : 32 nhân, Số luồng xử lý : 64 luồng) , Bộ nhớ đệm: 160MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	73,890,000
43	AMD Ryzen Threadripper 7980X - Socket: sTR5	Tốc độ: 3.2GHz - 5.1GHz (Số Nhân Xử Lý : 64 nhân, Số luồng xử lý :128 luồng) , Bộ nhớ đệm: 320MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	149,900,000
44	AMD Ryzen Threadripper Pro 7975WX - Socket: sTR5	Tốc độ: 4.0GHz - 5.3GHz (Số Nhân Xử Lý : 32 nhân, Số luồng xử lý :64 luồng) , Bộ nhớ đệm: 160MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	Liên hệ
45	AMD Ryzen Threadripper Pro 7985WX - Socket: sTR5	Tốc độ: 3.2GHz - 5.1GHz (Số Nhân Xử Lý : 64 nhân, Số luồng xử lý :128 luồng) , Bộ nhớ đệm: 320MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	Liên hệ

46	AMD Ryzen Threadripper Pro 7995WX - Socket: sTR5	Tốc độ: 2.5GHz - 5.1GHz (Số Nhân Xử Lý : 96 nhân, Số luồng xử lý :192 luồng) , Bộ nhớ đệm: 480MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	Liên hệ
INTEL CPU (BOX) - SẢN PHẨM CHÍNH HIỆU (Giá đã bao gồm VAT)				
CPU INTEL Comet Lake THẾ HỆ THỨ 10				
1	Intel Comet Lake Pentium Gold G6405 (4.1GHz) (HÀNG TRAY KHÔNG HỘP)	Bộ nhớ đệm Cache 4MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 2 Cores , Số luồng 4 threads - Intel Ultra HD - Có kèm Fan - HÀNG TRAY KHÔNG HỘP	36th	1,490,000
2	Intel Comet Lake Pentium Gold G6405 (4.1GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Bộ nhớ đệm Cache 4MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 2 Cores , Số luồng 4 threads - Intel Ultra HD - Có kèm Fan	36th	Liên hệ
3	Intel Comet Lake i3-10105 (3.7GHz -4.4Ghz) Chi hỗ trợ Windows 10	Bộ nhớ đệm Cache 8MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Intel Ultra HD 630 - Có kèm Fan	36th	Liên hệ
4	Intel Comet Lake i5-10400 (2.9GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Bộ nhớ đệm Cache 12MB - LGA 1200 -Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads - Intel Ultra HD 630 - Có kèm Fan	36th	4,379,000
5	Intel Comet Lake i5-10400F (2.9GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Bộ nhớ đệm Cache 12MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý6 Cores , Số luồng 12 threads - NO GPU - Có kèm Fan (Phải sử dụng VGA Rời)	36th	Liên hệ
CPU INTEL Alder Lake THẾ HỆ THỨ 12				
1	Intel Alder Lake Celeron G6900 (3.4Ghz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.4 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 4MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 2 Cores , Số luồng 2 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 710 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
2	Intel Alder Lake Pentium Gold G7400 (3.7Ghz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 6MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 2 Cores , Số luồng 4 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 710 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
3	Intel Alder Lake Core i3-12100 (3.30 GHz) TRAY (KHÔNG HỘP + FAN) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.30 GHz Up to 4.30 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	3,590,000
4	Intel Alder Lake Core i3-12100 (3.30 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.30 GHz Up to 4.30 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
5	Intel Alder Lake Core i3-12100F (3.30 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.30 GHz Up to 4.30 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	2.745.000**
6	Intel Rocket Lake Core i5-12400 (2.5 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.5 GHz up to 4.40 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	5,350,000
7	Intel Rocket Lake Core i5-12400F (2.5 GHz) TRAY KHÔNG HỘP + FAN Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.5 GHz up to 4.40 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	4,150,000
8	Intel Rocket Lake Core i5-12400F (2.5 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.5 GHz up to 4.40 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	3,770,000
9	Intel Rocket Lake Core i5-12500 (3.0 GHz) TRAY KHÔNG HỘP + FAN Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.0 GHz up to 4.60 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	5,550,000
9	Intel Rocket Lake Core i5-12500 (3.0 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.0 GHz up to 4.60 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	5,770,000
10	Intel Rocket Lake Core i5-12600KF (2.8 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.8 GHz up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
11	Intel Rocket Lake Core i5-12600K (2.8 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.8 GHz up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	5,879,000
12	Intel Rocket Lake Core i7-12700 (2.1 GHz) TRAY (KHÔNG HỘP + FAN) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.1 GHz up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	8,550,000
12	Intel Rocket Lake Core i7-12700 (2.1 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.1 GHz up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
13	Intel Rocket Lake Core i7-12700F (4.90 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	7.090.000**
14	Intel Rocket Lake Core i7-12700KF (2.7 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.7 GHz up to 5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
15	Intel Rocket Lake Core i7-12700K (2.7 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.7 GHz up to 5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
16	Intel Rocket Lake Core i9-12900 (5.0GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 5.0 GHz up to 5.3 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
17	Intel Rocket Lake Core i9-12900F (5.0GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 5.0 GHz up to 5.3 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
18	Intel Rocket Lake Core i9-12900K (3.2 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.2 GHz up to 5.2 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
CPU INTEL Raptor Lake THẾ HỆ THỨ 13				
1	Intel Raptor Lake Core i3-13100 (3.4Ghz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.40 GHz - 4.5GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 730 - TDP : 60W- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
2	Intel Raptor Lake Core i3-13100F (3.4Ghz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.40 GHz - 4.5GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - TDP : 60W - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
3	Intel Raptor Lake Core i5-13400 (2.5GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.5GHz - 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 730- TDP : 65W - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	6,170,000
4	Intel Raptor Lake Core i5-13400F (2.5GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.5GHz - 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- TDP : 65W - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
5	Intel Raptor Lake Core i5-13500 (3.3 GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.3GHz - 4.8GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 16 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770- TDP : 65W - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	7,190,000
6	Intel Raptor Lake S Core i5-13600K (3.5GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.5GHz - 5.1GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770- NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W , Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
7	Intel Raptor Lake S Core i5-13600KF (3.5GHz) Chi hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.5GHz - 5.1GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ

8	Intel Raptor Lake Core i7-13700(2.1GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ: 2.1GHz - 5.2GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 770 - TDP : 65W- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	10,800,000
9	Intel Raptor Lake Core i7-13700F(2.1GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ: 2.1GHz - 5.2GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - TDP : 65W- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
10	Intel Raptor Lake S Core i7-13700K(3.4Ghz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ: 3.4Ghz - 5.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
11	Intel Raptor Lake S Core i7-13700KF(3.4Ghz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ: 3.4Ghz - 5.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
12	Intel Raptor Lake S Core i9-13900K (3.0GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ: 3.0GHz - 5.8 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
13	Intel Raptor Lake S Core i9-13900F (2.0GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ: 2.0GHz - 5.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - TDP : 65W- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
14	Intel Raptor Lake S Core i9-13900KF (3.0GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ: 3.0GHz - 5.8 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ

CPU INTEL Raptor Lake THẾ HỆ THỨ 14

1	Intel Raptor Lake Core i3-14100 (3.5 GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP-KHÔNG FAN)	Tốc độ: 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	3,950,000
2	Intel Raptor Lake Core i3-14100 (3.5 GHz)	Tốc độ: 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	4,170,000
3	Intel Raptor Lake Core i3-14100F (3.5 GHz)	Tốc độ: 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	Liên hệ
4	Intel Raptor Lake Core i5-14400 (3.5 GHz)	Tốc độ: 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	7,980,000
5	Intel Raptor Lake Core i5-14400F (3.5 GHz)	Tốc độ: 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	Liên hệ
6	Intel Raptor Lake Core i5-14600K (4.0GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP)	Tốc độ: 4.0GHz up to 5.3GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	6,500,000
7	Intel Raptor Lake Core i5-14600K (4.0GHz)	Tốc độ: 4.0GHz up to 5.3GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	Liên hệ
8	Intel Raptor Lake Core i5-14600KF (4.0GHz)	Tốc độ: 4.0GHz up to 5.3GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	5,970,000
9	Intel Raptor Lake Core i5-14500 (2.6GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP-KHÔNG FAN)	Tốc độ: 2.6 GHz up to 5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	7,480,000
10	Intel Raptor Lake Core i5-14500 (2.6GHz)	Tốc độ: 2.6 GHz up to 5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	7,970,000
11	Intel Raptor Lake Core i7-14700 (2.1GHz)	Tốc độ: 2.1 GHz up to 5.4 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	11,290,000
12	Intel Raptor Lake Core i7-14700 (2.1GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP-KHÔNG FAN)	Tốc độ: 2.1 GHz up to 5.4 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	10,790,000
13	Intel Raptor Lake Core i7-14700K (4.3GHz)	Tốc độ: 4.3GHz up to 5.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	11,450,000
13	Intel Raptor Lake Core i7-14700K (4.3GHz) (TRAY - KHÔNG HỘP-KHÔNG FAN)	Tốc độ: 4.3GHz up to 5.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	11,350,000
14	Intel Raptor Lake Core i7-14700F (4.2GHz)	Tốc độ: 4.2 GHz up to 5.4 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 28 MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	9,790,000
15	Intel Raptor Lake Core i7-14700KF (4.3GHz)	Tốc độ: 4.3GHz up to 5.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	10,250,000
16	Intel Raptor Lake Core i9-14900 (2.0GHz)	Tốc độ: 2.0GHz upto 5.8 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	Liên hệ
17	Intel Raptor Lake Core i9-14900F (2.0GHz)	Tốc độ: 2.0GHz upto 5.8 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	15,870,000
18	Intel Raptor Lake Core i9-14900K (4.4GHz)	Tốc độ: 4.4Ghz upto 4.8Ghz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	14,550,000
19	Intel Raptor Lake Core i9-14900KF (4.4GHz)	Tốc độ: 4.4Ghz upto 4.8Ghz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	13,490,000
20	Intel Raptor Lake Core i9-14900KS (3.2GHz)	Tốc độ: P-core: 3.2 GHz up to 5.7 GHz, E-core: 2.4 GHz up to 4.5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	Liên hệ

CPU INTEL Arrow Lake-S (Core Ultra - SK 1851)

1	Intel Core™ Ultra 5-225 (2.7GHz - 4.9GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 3.3GHz up to 4.9GHz, E-core 2.7GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 20MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 10 , Số luồng xử lý: 10 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 121W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	5,050,000
2	Intel Core™ Ultra 5-225F (2.7GHz - 4.9GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 3.3GHz up to 4.9GHz, E-core 2.7GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 20MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 10 , Số luồng xử lý: 10 - Chip đồ họa : NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 121W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	4,570,000
3	Intel Core™ Ultra 5-235 (2.9GHz - 5.0GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 3.4GHz up to 5.0GHz, E-core 2.9GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 24MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 14 , Số luồng xử lý: 14 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 121W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	7,480,000
4	Intel Core™ Ultra 5-245K (3.6GHz - 5.2GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 4.2GHz up to 4.6GHz, E-core 3.6GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 24MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 14 , Số luồng xử lý: 14 - Chip đồ họa : Intel® Graphics - NO Fan -Tiêu thụ điện năng : 125W (Cơ bản), 159W (Turbo tối đa) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	6,270,000
5	Intel Core™ Ultra 5-245KF (3.6GHz - 5.2GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 4.2GHz up to 5.2GHz, E-core 3.6GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 24MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 14 , Số luồng xử lý: 14 - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Tiêu thụ điện năng : 125W (Cơ bản), 159W (Turbo) : 125W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	6,090,000

6	Intel Core™ Ultra 7-265 (1.8GHz - 5.3GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 2.4GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 20 , Số luồng xử lý: 20 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 182W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	10,350,000
7	Intel Core™ Ultra 7-265F (1.8GHz - 5.3GHz)	Tốc độ xử lý:P-core 2.4GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 5.2GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 20 , Số luồng xử lý: 20 - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 182W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
8	Intel Core™ Ultra 7-265K (3.3GHz - 5.5GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 3.9GHz up to 5.4GHz, E-core 3.3GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 20 , Số luồng xử lý: 20 - Chip đồ họa : Intel® Graphics - NO Fan - Tiêu thụ điện năng : 125W (Cơ bản), 250W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	8,670,000
9	Intel Core™ Ultra 7-265KF (3.3GHz - 5.5GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 3.9GHz up to 5.4GHz, E-core 3.3GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 20 , Số luồng xử lý: 20 - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO Fan - Nhiệt độ tối đa : 105°C - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	8,370,000
10	Intel Core™ Ultra 9-285 (1.9GHz - 5.6GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 2.5GHz up to 5.4GHz, E-core 1.9GHz up to 5.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 36MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 24 , Số luồng xử lý: 24 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 182W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	Liên hệ
11	Intel Core™ Ultra 9-285K (3.2GHz - 5.7GHz)	Tốc độ xử lý:P-core 3.7GHz up to 5.5GHz, E-core 3.2GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 36MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 24 , Số luồng xử lý: 24 - Chip đồ họa : Intel® Graphics - NO Fan - Tiêu thụ điện năng : 125W (Cơ bản), 250W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	16,390,000

CPU INTEL Cascade Lake / SK2066

1	Intel X-SERIES i9-10900X(3.70 GHz)	Tốc độ : 3.70 GHz Up to 4.50 GHz - Cache 19.25 MB - FCLGA 2066 - Số nhân xử lý 10 Cores , 20 threads - No Graphics - không kèm Fan (Phải sử dụng VGA Rời) - Cascade Lake (14 nm) - TDP : 165W , Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Quad channel	36th	Liên hệ
2	Intel X-SERIES i9-10920X(3.5 GHz)	Tốc độ : 3.50 GHz Up to 4.60 GHz - Cache 19.25 MB - FCLGA 2066 - Số nhân xử lý 12 Cores , 24 threads - No Graphics - không kèm Fan (Phải sử dụng VGA Rời) - Cascade Lake (14 nm) - TDP : 165W , Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Quad channel	36th	Liên hệ
3	Intel X-SERIES i9-10940X(3.3GHz)	Tốc độ : 3.30 GHz up to 4.60 GHz - Cache 19.55 MB - LGA 2066 - Số nhân xử lý 14 Cores , 28 threads - No Graphics - không kèm Fan (Phải sử dụng VGA Rời) - Cascade Lake (14 nm) - TDP : 165W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Quad channel	36th	Liên hệ

MEMORY - BỘ NHỚ (Giá đã bao gồm VAT)

DDRAM FOR SERVER

1	8GB DDRAM 4 Sever Kingston BUS 2666 ECC Register	Tốc độ Bus: 2666Mhz - Phân loại : DDR4 - Dung lượng : 8GB - KSM26RS8/8MRR , Rated voltage 1.2V , Series ECC Register	36th	1,750,000
2	16GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 4800 ECC Register KSM48R40BS8-16HA	Tốc độ Bus: 4800Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 16GB - KSM48R40BS8-16HA ECC Register CL40 DIMM 1Rx8 Hynix A	36th	4,090,000
3	16GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 5600 ECC KSM56E46BS8KM-16HA	Tốc độ Bus: 5600Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 16GB - KSM56E46BS8KM-16HA ECC CL46 DIMM 1Rx8 Hynix A	36th	3,990,000
4	32GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 4800 ECC KSM48E40BD8KI-32HA	Tốc độ Bus: 4800Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 32GB - KSM48E40BD8KI-32HA ECC CL40 DIMM 2Rx8 Hynix A	36th	7,590,000
5	32GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 4800 ECC Register KSM48R40BD8-32HA	Tốc độ Bus: 4800Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 32GB -KSM48R40BD8-32HA ECC Register CL40 DIMM 2Rx8 Hynix A	36th	7,990,000
6	32GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 5200 ECC KSM52E42BD8KM-32HA	Tốc độ Bus: 5200Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 32GB - KSM52E42BD8KM-32HA ECC CL42 DIMM 2Rx8 Hynix A	36th	7,590,000
7	32GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 5600 ECC Register KSM56R46BD8-32HA	Tốc độ Bus: 5600Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 32GB -KSM56R46BD8-32HA ECC Register CL46 DIMM 2Rx8 Hynix A	36th	7,990,000
8	48GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 5600 ECC Register KSM56R46BS4PMI-48HMI	Tốc độ Bus: 5600Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 48GB -KSM56R46BS4PMI-48HMI ECC Register CL46 DIMM 1Rx4 Hynix M Renesas	36th	12,090,000
9	64GB DDRAM 5 Sever Kingston BUS 5600 ECC Register KSM56R46BD4-64MD	Tốc độ Bus: 5600Mhz - Phân loại : DDR5 - Dung lượng : 64GB -KSM56R46BD4-64MD ECC Register CL46 DIMM 2Rx4 Hynix A	36th	14,990,000

DDRAM3 / DDRAM4/ DDRAM 5 CHO NOTEBOOK

1	4GB DDRAM 3 Notebook Kingston Haswell	PC 12800 (BUS 1600) 4GB - 1.35V dành cho CPU Haswell - KVR16LS11/4WP	36th	Liên hệ
2	8GB DDRAM 3 Notebook Kingston Haswell	PC 12800 (BUS 1600) 8GB - 1.35V dành cho CPU Haswell	36th	Liên hệ
3	4GB DDRAM 3 Notebook G.Skill Haswell	PC 12800 (BUS 1600) 4GB - 1.35V dành cho CPU Haswell - F3-1600C11S-4GRSL	36th	369,000
4	8GB DDRAM 3 Notebook G.Skill Haswell	PC 12800 (BUS 1600) 8GB - 1.35V dành cho CPU Haswell - F3-1600C11S-8GRSL	36th	685,000
5	4GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX	BUS 2400MhZ 4GB - DDRAM 4	36th	499,000
6	4GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 2666	BUS 2666MhZ 4GB - DDRAM 4	36th	499,000
7	8GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 2400	BUS 2400MhZ 8GB - DDRAM 4	36th	1,580,000
8	8GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 2666	BUS 2666MhZ 8GB - DDRAM 4	36th	1,590,000
9	16GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 2666	BUS 2666MhZ 16GB - DDRAM 4	36th	2,990,000
10	8GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 3200	BUS 3200MhZ 8GB -DDRAM 4	36th	1,750,000
11	16GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 3200	BUS 3200MhZ 16GB - DDRAM 4	36th	2,950,000
12	32GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 3200	BUS 3200MhZ 32GB - DDRAM 4	36th	Liên hệ
13	8GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2400)	BUS 2400MhZ 8GB - DDR4	36th	Liên hệ
14	4GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2666)	BUS 2666MhZ 4GB - DDR4 - KVR26S19S6/4	36th	Liên hệ
15	4GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (3200)	BUS 3200MhZ 4GB - DDR4 - KVR32S22S6/4	36th	649,000
16	8GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2666)	BUS 2666MhZ 8GB -DDR4 - KVR26S19S6/8 - 1.2v	36th	Liên hệ
17	16GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2666)	BUS 2666MhZ 16 GB -DDR4 -KVR26S19S8/16	36th	Liên hệ
18	8GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (3200)	BUS 3200MhZ 8GB - DDR4 - KVR32S22S8/8 / KVR32S22S8/8WP	36th	1,639,000
19	16GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (3200)	BUS 3200MhZ 16GB - DDR4 - KVR32S22D8/16WP , Rated voltage 1.2V	36th	3,050,000
20	32GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (3200)	BUS 3200MhZ 32GB - DDR4 - KVR32S22D8/32	36th	4,290,000
21	4GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (2666)	BUS 2666MhZ 4GB - F4-2666C18S-4GRS	36th	Liên hệ

22	8GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (2400)	BUS 2400MHz	8GB -F4-2400C16S-8GRS	36th	Liên hệ
23	8GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (2666)	BUS 2666MHz	8GB - F4-2666C19S-8GRS / F4-2666C18S-8GRS	36th	Liên hệ
24	8GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (3200)	BUS 3200MHz	8GB - F4-3200C22S-8GRS	36th	1,590,000
25	16GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (2666)	BUS 2666MHz	16GB -F4-2666C19S-16GRS	36th	Liên hệ
26	16GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (3200)	BUS 3200MHz	16GB - F4-3200C22S-16GRS	36th	2,990,000
27	32GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (3200)	BUS 3200MHz	32GB - F4-3200C22S-32GRS	36th	Liên hệ
28	8GB DDRAM 4 Notebook Lexar (3200)	BUS 3200MHz	Dung lượng 8GB - LD4AS008G-B3200GSST	36th	1,390,000
29	16GB DDRAM 4 Notebook Lexar (3200)	BUS 3200MHz	Dung lượng 16GB - LD4AS016G-B3200GSST	36th	2,790,000
30	8GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (2400)	BUS 2400MHz	8GB - CMSX8GX4M1A2400C16 - C16 Vengeance	36th	Liên hệ
31	8GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (2666)	BUS 2666MHz	8GB - CMSX8GX4M1A2666C18 - C18 Vengeance	36th	Liên hệ
32	8GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (3200)	BUS 3200MHz	8GB - CMSX8GX4M1A3200C22	36th	1,475,000
33	16GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (2666)	BUS 2666MHz	16GB - CMSX16GX4M1A2666C18 (1x16Gb) - C16 Vengeance	36th	Liên hệ
34	16GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (3200)	BUS 3200MHz	16GB - CMSX16GX4M1A3200C22 (1x16Gb) - C16 Vengeance	36th	2,175,000
35	32GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (3200)	BUS 3200MHz	32GB -CMSX32GX4M1A3200C22 (1x32Gb) - Rated voltage : 1.2V , Series : Vengeance	36th	Liên hệ
36	8GB DDRAM 4 Notebook Team Elite (3200)	BUS 3200MHz	8GB - DDR4-BUS 3200- 8GB Notebook - Rated voltage : 1.2V	36th	1,250,000
37	16GB DDRAM 4 Notebook Team Elite (3200)	BUS 3200MHz	16GB -DDR4-BUS 3200- 16GB Notebook - Rated voltage : 1.2V	36th	1,890,000
38	16GB DDRAM 5 Notebook Lexar (4800)	BUS 4800MHz	Dung Lượng : 16GB -DDR5-BUS 4800- LD5DS016G-B4800GSST	36th	3,490,000
39	16GB DDRAM 5 Notebook Lexar (5600)	BUS 5600MHz	Dung Lượng : 16GB -DDR5-BUS 5600- LD5S16G56C46ST-BGS	36th	3,790,000
40	8GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (4800)	BUS 4800MHz	8GB -DDR5-BUS 4800- 8GB Notebook	36th	1,250,000
41	16GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (4800)	BUS 4800MHz	16GB -DDR5-BUS 4800- 16GB Notebook	36th	Liên hệ
42	8GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (5600)	BUS 5600MHz	8GB -DDR5 - BUS 5600 - 8GB Notebook	36th	1,250,000
43	16GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (5600)	BUS 5600MHz	16GB -DDR5 - BUS 5600 - 16GB Notebook - Rated voltage :1.1V	36th	1,950,000
44	32GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (5600)	BUS 5600MHz	32GB - DDR5 - BUS 5600 - 32GB Notebook - Rated voltage :1.1V	36th	3,690,000
45	8GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (4800)	BUS 4800MHz	8GB - KINGMAX DDR5 4800 - KM-SD5-4800-08GS	36th	1,890,000
46	16GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (4800)	BUS 4800MHz	16GB - KINGMAX DDR5 4800 - KM-SD5-4800-16GS	36th	4,390,000
47	32GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (4800)	BUS 4800MHz	32GB -KINGMAX DDR5 4800 - KM-SD5-4800-32GS	36th	4,490,000
48	8GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (5600)	BUS 5600MHz	8GB -KINGMAX DDR5 5600 - KM-SD5-5600-8GS	36th	1,990,000
49	16GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (5600)	BUS 5600MHz	16GB -KINGMAX DDR5 5600 - KM-SD5-5600-16GS	36th	4,090,000
50	32GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (5600)	BUS 5600MHz	32GB -KINGMAX DDR5 5600 - KM-SD5-5600-32GS	36th	Liên hệ
51	8GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5200)	BUS 5200MHz	8GB - Kingston DDR5 5200 KVR52S42BS6-8	36th	Liên hệ
52	8GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5600)	BUS 5600MHz	8GB - Kingston DDR5 5600 KVR56S46BS6-8	36th	2,590,000
53	16GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5200)	BUS 5200MHz	16GB -Kingston DDR5 5200 1Rx16 SODIMM (KVR52S42BS8-16) Rated voltage 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
54	16GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5600)	BUS 5600MHz 16WP	16GB -Kingston DDR5 5600 1Rx16 SODIMM Rated voltage 1.1V , Series: Value (KVR56S46BS8-	36th	4,890,000
55	32GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5200)	BUS 5200MHz	32GB - Kingston DDR5 5200 1Rx32 SODIMM (KVR52S42BD8-32) Rated voltage 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
56	32GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5600)	BUS 5600MHz	32GB - Kingston DDR5 5600 1Rx32 SODIMM (KVR56S46BD8-32) Rated voltage 1.1V , Series : Value	36th	4,750,000
57	16GB DDRAM 5 Notebook G.Skill (4800)	BUS 4800MHz	16GB - F5-4800S4039A16GX1-RS	36th	4,490,000
58	16GB DDRAM 5 Notebook G.Skill (5600)	BUS 5600MHz	16GB - F5-5600S4645A16GX1-RS (1 x 16GB) - Rated voltage : 1.1V -Ripjaws - Tốc độ Bus 5600 MT/s	36th	4,990,000
59	16GB DDRAM 5 Notebook G.Skill (5600)-F5-5600S4040A16GX1-RS	BUS 5600MHz	16GB -F5-5600S4040A16GX1-RS (1 x 16GB) - Rated voltage : 1.1V -Ripjaws - Tốc độ Bus 5600 MT/s	36th	4,990,000
60	32GB DDRAM 5 Notebook G.Skill (5600)	BUS 5600MHz Bus 5600 MT/s	32GB -F5-5600S4645A32GX1-RS - 32GB (1 x 32GB) - Rated voltage : 1.1V - Series : Ripjaws - Tốc độ	36th	Liên hệ
61	8GB DDRAM 5 Notebook Corsair (4800)	BUS 4800MHz	8GB - CMSX8GX5M1A4800C40 - Black PCB, 1.1V	36th	Liên hệ
62	16GB DDRAM 5 Notebook Corsair (4800)	BUS 4800MHz	16GB -CMSX16GX5M1A4800C40 - Black PCB, 1.1V	36th	1,380,000
63	32GB DDRAM 5 Notebook Corsair (4800)	BUS 4800MHz	32GB -CMSX32GX5M1A4800C40 - Black PCB, 1.1V	36th	Liên hệ
64	16GB DDRAM 5 Notebook Corsair (5200)	BUS 5200MHz	16GB -CMSX16GX5M1A5200C44 - Rated voltage : 1.1V , Series : Vengeance	36th	2,370,000
65	16GB DDRAM 5 Notebook Corsair (5600)	BUS 5600MHz	16GB -CMSX16GX5M1A5600C48 - Rated voltage : 1.1V , Series : Vengeance	36th	2,370,000
66	32GB DDRAM 5 Notebook Corsair (5200)	BUS 5200MHz	32GB -CMSX32GX5M1A5200C44- Rated voltage : 1.1V , Series : Vengeance	36th	2,750,000
67	8GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 4800Mhz CT8G48C40S5	BUS 4800MHz	8GB - DDR5 - CT8G48C40S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
68	16GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 4800Mhz CT16G48C40S5	BUS 4800MHz	16GB -DDR5 - CT16G48C40S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	1,980,000
69	32GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 4800Mhz CT32G48C40S5	BUS 4800MHz	32GB - DDR5 - CT32G48C40S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	3,970,000
70	16GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 5600Mhz CT16G56C46S5	BUS 5600MHz	16GB -DDR5 - CT16G56C46S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	1,980,000
71	32GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 5600Mhz CT32G56C46S5	BUS 5600MHz	32GB -DDR5 - CT32G56C46S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	2,770,000
72	48GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 5600Mhz CT48G56C46S5	BUS 5600MHz	48GB -DDR5 - CT48G56C46S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	3,970,000

73	64GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 5600Mhz CT64G56C46S5	BUS 5600MhZ	64GB -DDR5 - CT64G56C46S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
DDRAM 3					
1	4GB DDRAM 3 1600 KINGSTON	BUS 1600	4GB -Tem C/H - KVR16N11S8/4WP	36th	Liên hệ
2	8GB DDRAM 3 1600 KINGSTON	BUS 1600	8GB -Tem C/H - KVR16N11/8WP / KVR16LN11/8WP	36th	1,390,000
3	4GB DDRAM 3 1600 KINGMAX (không nano)	BUS 1600	4GB -BGA-BOX - Board Đen - Không có Công nghệ nano	36th	Liên hệ
4	8GB DDRAM 3 1600 KINGMAX (không nano)	BUS 1600	8GB - BGA-BOX - Board Đen - Không có Công nghệ nano - 16 chip	36th	Liên hệ
5	4GB DDRAM 3 1600 G.skill	BUS 1600	4GB - F3-1600C11S-4GIS - TÀN NHIỆT LÁ	36th	499,000
6	8GB DDRAM 3 1600 G.skill	BUS 1600	8GB -F3-1600C11S-8GIS - TÀN NHIỆT LÁ	36th	885,000
DDRAM 4					
1	4GB DDRAM 4 2400 KINGMAX	BUS 2400	KINGMAX	36th	Liên hệ
2	8GB DDRAM 4 2400 KINGMAX	BUS 2400	KINGMAX	36th	Liên hệ
3	4GB DDRAM 4 2666 KINGMAX	BUS 2666	KINGMAX	36th	575,000
4	8GB DDRAM 4 2666 KINGMAX	BUS 2666	KINGMAX	36th	1,590,000
5	16GB DDRAM 4 2666 KINGMAX	BUS 2666	KINGMAX	36th	2,890,000
6	8GB DDRAM 4 3200 KINGMAX	BUS 3200	KINGMAX	36th	1,590,000
7	8GB DDRAM 4 3600 KINGMAX Heatsink (Blade X)	BUS 3600	KINGMAX - HEATSINK (Blade X) - CỐ MIẾNG TÀN NHIỆT	36th	Liên hệ
8	16GB DDRAM 4 3200 KINGMAX	BUS 3200	KINGMAX	36th	2,929,000
9	16GB DDRAM 4 3200 KINGMAX HEATSINK (Blade X)	BUS 3200	KINGMAX - HEATSINK (Blade X) - CỐ MIẾNG TÀN NHIỆT	36th	Liên hệ
10	32GB DDRAM 4 3200 KINGMAX	BUS 3200	KINGMAX	36th	liên hệ
11	32GB DDRAM 4 3200 KINGMAX HEATSINK (Blade X)	BUS 3200	KINGMAX - HEATSINK (Blade X) - CỐ MIẾNG TÀN NHIỆT	36th	Liên hệ
12	16GB DDRAM 4 3600 KINGMAX HEATSINK (Blade X)	BUS 3600	KINGMAX - HEATSINK (Blade X) - CỐ MIẾNG TÀN NHIỆT	36th	Liên hệ
13	32GB DDRAM 4 3600 KINGMAX HEATSINK (Blade X)	BUS 3600	KINGMAX - HEATSINK (Blade X) - CỐ MIẾNG TÀN NHIỆT	36th	Liên hệ
14	4GB DDRAM 4 2666 KINGSTON	BUS 2666	KINGSTON - KVR26N19S6/4	36th	Liên hệ
15	8GB DDRAM 4 2666 KINGSTON	BUS 2666	KINGSTON - KVR26N19S8/8	36th	Liên hệ
16	8GB DDRAM 4 2666 KINGSTON HyperX Fury	BUS 2666	KINGSTON HyperX Fury Beast Black (KF426C16BB/8) / Black	36th	Liên hệ
17	4GB DDRAM 4 3200 KINGSTON	BUS 3200	KINGSTON - KVR32N22S6/4	36th	680,000
18	8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON	BUS 3200	KINGSTON - KVR32N22S8/8 / KVR32N22S8/8WP	36th	1,645,000
19	8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX fury	BUS 3200 Black	KINGSTON - HyperX FURY Beast Black KF432C16BB/8WP - Kingston Fury DDR4 CL16 DIMM Beast	36th	1,739,000
20	8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON Fury Beast RGB	BUS 3200 RGB - có đèn	KINGSTON - HyperX Fury Beast RGB KF432C16BB2A/8WP Rated voltage : 1.2V , Series : Fury Beast	36th	1,790,000
21	8GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX fury	BUS 3600	KINGSTON - HyperX Fury Beast KF436C17BB/8 , Rated voltage : 1.2V , Series Fury Beast	36th	Liên hệ
22	8GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX fury Beast RGB	BUS 3600	KINGSTON - HyperX Fury Beast RGB KF436C17BB2A/8 , Rated voltage : 1.2V , Series :Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
23	16GB DDRAM 4 2666 KINGSTON	BUS 2666	KINGSTON KVR26N19S8/16	36th	Liên hệ
24	16GB DDRAM 4 2666 KINGSTON HyperX Fury	BUS 2666	KINGSTON HyperX Fury - KF426C16BB/16 DIMM FURY Beast Black	36th	Liên hệ
25	16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON	BUS 3200	KINGSTON KVR32N22D8/16WP (1 x 16GB)	36th	3,079,000
26	16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast Black	BUS 3200	KINGSTON HyperX Fury KF432C16BB1/16WP / KF432C16BB/16WP Fury Beast Black (1 x 16GB)	36th	3,179,000
27	16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast BLK (KIT)	BUS 3200 3200 C16	KINGSTON HyperX Fury Beast BLK K2 (KF432C16BBK2/16)/ KF432C16BBK2/16WP (Kit 2x8GB) Bus	36th	Liên hệ
28	16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB	BUS 3200 RGB	KINGSTON HyperX Fury RGB KF432C16BB2A/16 (1 x16GB) Rated voltage : 1.2V , Series : Fury Beast	36th	Liên hệ
29	16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB (KIT)	BUS 3200 Beast RGB - Timing 16 , Voltage 1.2 V	KINGSTON HyperX Fury RGB KF432C16BB2AK2/16 / KF432C16BB2AK2/16WP (Kit 2x8GB) Bus 3200	36th	3,470,000
30	16GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury Beast White RGB SE	BUS 3600 RGB ,	KINGSTON HyperX Fury Beast White RGB SE- KF436C17BWAK2/16 (2 x 8GB) Bus 3600 - Có đèn Led	36th	Liên hệ
31	32GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Beast Black	BUS 3200	KINGSTON Fury Beast Black (KF432C16BB/32) (1 x 32GB), Rated voltage : 1.2V , Series : Fury Beast	36th	Liên hệ
32	32GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB	BUS 3200	KINGSTON Fury Beast RGB (KF432C16BB2A/32) (1 x 32GB), Rated voltage : 1.2V	36th	4,475,000
33	32GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB (KIT)	BUS 3200 Beast RGB	KINGSTON Fury Beast RGB (KF432C16BB2AK2/32) (2 x 16GB), Rated voltage : 1.2V , Series: Fury	36th	4,570,000
34	32GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury (KIT) Beast RGB	BUS 3600 RGB - Có Đèn Led	KINGSTON HyperX Fury KF436C18BBAK2/32 (2 x16GB) Bus 3600 - DDR4 CL18 DIMM (Kit of 2) Beast	36th	Liên hệ
35	64GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB (KIT)	BUS 3600 Beast RGB	KINGSTON HyperX Fury KF436C18BB2AK2/64 (2 x32GB) Bus 3600 - DDR4 Rated voltage 1.2V - Fury	36th	Liên hệ
36	64GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury Beast Black (KIT)	BUS 3600 black	KINGSTON HyperX Fury KF436C18BBK2/64 (2 x32GB) Bus 3600 - DDR4 Rated voltage 1.2V - Fury Beast	36th	Liên hệ
37	4GB DDRAM 4 2400 G.Skill - 4GIS	BUS 2400	F4-2400C17S-4GIS	36th	849,000
38	8GB DDRAM 4 2666 G.Skill -8GIS	BUS 2666	F4-2666C19S-8GIS	36th	990,000

39	8GB DDRAM 4 2666 G.Skill -8GNT	BUS 2666	F4-2666C19S-8GNT	36th	Liên hệ
40	8GB DDRAM 4 3200 G.Skill -8GIS	BUS 3200	F4-3200C16S-8GIS	36th	1,580,000
40	8GB DDRAM 4 3200 G.Skill -8GVKB	BUS 3200	F4-3200C16S-8GVKB , Series: Ripjaws V , Rated voltage 1.20V	36th	1,750,000
41	8GB DDRAM 4 3600 G.Skill -8GVKB	BUS 3600	F4-3600C16S-8GVKB , Series: Ripjaws V , Rated voltage 1.20V	36th	1,750,000
42	16GB DDRAM 4 2666 G.Skill -16GIS	BUS 2666	F4-2666C19S-16GIS AEGIS (1 X 16GB)	36th	Liên hệ
43	16GB DDRAM 4 3200 G.Skill - 16GIS	BUS 3200	F4-3200C16S-16GIS - AEGIS (1 x 16GB) , Series: Aegis . Rated voltage 1.20V	36th	3.199.000**
44	16GB DDRAM 4 3200 G.Skill - 16GVK	BUS 3200	F4-3200C16S-16GVK - Vol 1.35v S/p Intel XMP Heatsink Black	36th	3,090,000
45	16GB DDRAM 4 3600 G.Skill - 16GTZR	BUS 3600	F4-3600C18S-16GTZR- Rated voltage : 1.35V , Series : Trident Z RGB	36th	2,380,000
46	16GB DDRAM 4 3600 G.Skill - 16GTZR (KIT)	BUS 3600	F4-3600C18D-16GTZR (2 x 8GB) - TridentZ (RGB)	36th	Liên hệ
47	16GB DDRAM 4 3600 G.Skill - 16GTZN (KIT)	BUS 3600	F4-3600C18D-16GTZN (2 x 8GB) - TridentZ Neo (RGB)	36th	Liên hệ
48	32GB DDRAM 4 3200 G.Skill-32GTZR(KIT)	BUS 3200	F4-3200C16D-32GTZR (2 x 16GB) - Rated voltage : 1.35V , Series : Trident Z RGB	36th	Liên hệ
49	32GB DDRAM 4 3600 G.Skill-32GTZR(KIT)	BUS 3600	F4-3600C18D-32GTZR (2 x 16GB) - TridentZ (RGB)	36th	6,490,000
50	32GB DDRAM 4 3600 G.Skill-32GTZN(KIT)	BUS 3600	F4-3600C18D-32GTZN (2 x 16GB) - TridentZ Neo (RGB) - Đèn led	36th	6,290,000
51	64GB DDRAM 4 3600 G.Skill-64GTZR(KIT)	BUS 3600	F4-3600C18D-64GTZR (2x32GB) - TridentZ (RGB) - TÀN NHỎM ĐEN	36th	Liên hệ
52	64GB DDRAM 4 3600 G.Skill-64GTZN(KIT)	BUS 3600	F4-3600C18D-64GTZN (2x32GB) - TridentZ (RGB)	36th	Liên hệ
52	8GB DDRAM 4 3200 Lexar	BUS 3200	Dung lượng : 8GB LD4AU008G-R3200G	36th	1,390,000
52	8GB DDRAM 4 3200 Lexar tản nhiệt Thor	BUS 3200	Dung lượng : 8GB LD4BU008G-R3200GSXG - TÀN NHIỆT	36th	1,420,000
52	16GB DDRAM 4 3200 Lexar	BUS 3200	Dung lượng : LD4BU016G-R3200GSXG	36th	2,690,000
53	8GB DDRAM 4 3200 TeamGroup	BUS 3200	DDR4-3200 - 8GB Elite DDR4	36th	Liên hệ
54	16GB DDRAM 4 3200 TeamGroup	BUS 3200	DDR4-3200 - 16GB Elite DDR4	36th	Liên hệ
55	8GB DDRAM 4 3200 TeamGroup Vulcan Z Gray	BUS 3200	DDR4-3200 - 8GB - CỎ TÀN NHIỆT KHÔNG LED	36th	Liên hệ
56	8GB DDRAM 4 3200 TeamGroup T-Force Delta Black RGB	BUS 3200	DDR4-3200 - 8GB - Rated voltage : 1.35V , Series : Delta , TÀN NHIỆT CỎ LED - Màu Đen	36th	Liên hệ
57	8GB DDRAM 4 3600 TeamGroup T-Force Delta Black RGB	BUS 3600	DDR4-3600 - 8GB - Rated voltage : 1.35V , Series : Delta , TÀN NHIỆT CỎ LED - Màu Đen	36th	Liên hệ
58	8GB DDRAM 4 3600 TeamGroup T-Force Delta White RGB	BUS 3600	DDR4-3600 - 8GB - Rated voltage : 1.35V , Series : Delta , TÀN NHIỆT CỎ LED - Màu Trắng	36th	Liên hệ
59	16GB DDRAM 4 3200 TeamGroup Vulcan Z Gray	BUS 3200	DDR4-3200 - 16GB - CỎ TÀN NHIỆT KHÔNG LED	36th	Liên hệ
60	16GB DDRAM 4 3600 TeamGroup T-Force Delta Black RGB	BUS 3600	DDR4-3600 - 16GB - Rated voltage : 1.35V , Series : Delta , TÀN NHIỆT CỎ LED - Màu Đen	36th	liên hệ
61	16GB DDRAM 4 3600 TeamGroup T-Force Delta White RGB	BUS 3600	DDR4-3600 - 16GB - Rated voltage : 1.35V , Series : Delta , TÀN NHIỆT CỎ LED - Màu Trắng	36th	Liên hệ
62	8GB DDRAM 4 3200 Lexar LD4AU008G-B3200GSST	BUS 3200	Ram 8GB DDR4-3200 - Series Value , Rated voltage 1.2V	36th	Liên hệ
63	16GB DDRAM 4 3200 Lexar LD4AU016G-B3200GSST	BUS 3200	Ram 16GB DDR4-3200 - Series Value , Rated voltage 1.2V	36th	Liên hệ
64	16GB DDRAM 4 3200 Lexar Thor OC Dark Grey LD4BU016G-R3200GSXG	BUS 3200	Ram 16GB DDR4-3200 - Series Thor OC , Rated voltage 1.2V	36th	Liên hệ
65	8GB DDRAM 4 2666 CORSAIR	BUS 2666	CMK8GX4M1A2666C16 - Vengeance LPX	36th	Liên hệ
66	8GB DDRAM 4 3200 CORSAIR	BUS 3200	CMK8GX4M1E3200C16- Vengeance LPX Heat spreader	36th	1,380,000
67	16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR	BUS 3200	CMK16GX4M1E3200C16 - Vengeance LPX (1x16GB) Black Heat spreader	36th	3,009,000
68	16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR Vengeance RGB	BUS 3200	CMG16GX4M1E3200C16 - Vengeance RGB RS (1x16) RGB LED, 1.35V	36th	Liên hệ
69	16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB	BUS 3200	CMG16GX4M2E3200C16 - Vengeance RGB RS (2x8) RGB LED, 1.35V	36th	2,970,000
70	16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB PRO White	BUS 3200 1.35V	CMW16GX4M2E3200C16W - engeance RGB PRO White RGB (2x8) - Rated voltage	36th	Liên hệ
71	16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Dominator Platinum White RGB	BUS 3200 1.35V , SPD Speed : 2133MHz , SPD Voltage : 1.2V	CMT16GX4M2C3200C16W - Dominator Platinum White RGB (2x8) - Tested Voltage	36th	Liên hệ
72	16GB DDRAM 4 3600 CORSAIR Vengeance LPX	BUS 3600	CMK16GX4M1D3600C18- Vengeance LPX Black Heat spreader	36th	Liên hệ
73	16GB DDRAM 4 3600 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS	BUS 3600	CMG16GX4M2D3600C18 - Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V (2x8GB) DIMM, XMP 2.0	36th	3,470,000
74	32GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS	BUS 3200	CMG32GX4M2E3200C16 - 32GB (2x16GB) DIMM, XMP 2.0, Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	36th	4,770,000
75	32GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) DOMINATOR PLATINUM White RGB	BUS 3200 RGB LED	CMT32GX4M2E3200C16W - (2x16GB) DIMM, CL16, DOMINATOR PLATINUM RGB White Heatspreader,	36th	Liên hệ
76	64GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS	BUS 3200	CMG64GX4M2E3200C16 - 64GB (2x32GB DIMM), XMP 2.0, Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	36th	Liên hệ
77	32GB DDRAM 4 3600 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS	BUS 3600	CMG32GX4M2D3600C18 - 32GB (2x16GB DIMM) , XMP 2.0, Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	36th	5,870,000
78	64GB DDRAM 4 3600 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS	BUS 3600	CMG64GX4M2D3600C18 - 64GB (2x32GB DIMM), XMP 2.0, Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	36th	Liên hệ
79	8GB DDRAM 4 3200 Apacer Panther-Golden AH4U08G32C28Y7GAA-1	BUS 3200 CỎ TÀN NHIỆT	Apacer DDR4 DIMM 3200 1024x8 , 8GB 1.35V OC Panther-Golden w/HS RP	36th	Liên hệ
80	16GB DDRAM 4 3200 Apacer Panther-Golden AH4U16G32C28Y7GAA-1	BUS 3200	Apacer DDR4 DIMM 3200-16 1024x8 , 16GB 1.35V OC Panther-Golden w/HS RP CỎ TÀN NHIỆT	36th	Liên hệ
81	8GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Gammix D10 AX4U32008G16A-SB10 (Màu Đen)	BUS 3200	AX4U32008G16A-SB10 - Rated voltage 1.35V - Series : Gammix	36th	Liên hệ

82	8GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Spectrix D35G RGB AX4U32008G16A-SBKD35G (Màu Đen)	BUS 3200 AX4U32008G16A-SBKD35G - Rated voltage 1.35V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB	36th	Liên hệ
83	8GB DDRAM 4 3200 Adata Spectrix D50 Grey RGB AX4U32008G16A-ST50 (Màu Xám)	BUS 3200 AX4U32008G16A-ST50 - Rated voltage 1.35V - 1.5V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB	36th	Liên hệ
84	8GB DDRAM 4 3200 Adata Spectrix D50 White RGB AX4U32008G16A-SW50 (Màu Trắng)	BUS 3200 AX4U32008G16A-SW50 - Rated voltage 1.35V - 1.5V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB	36th	Liên hệ
85	16GB DDRAM 4 3200 Adata Premier AD4U320016G22-SGN	BUS 3200 AD4U320016G22-SGN - Rated voltage 1.2V - Series : Value	36th	Liên hệ
86	16GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Gammix D10 AX4U320016G16A-SB10	BUS 3200 AX4U320016G16A-SB10 - Rated voltage 1.35V - Series : Gammix - Tân nhiệt	36th	Liên hệ
87	16GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Gammix D35 Black AX4U320016G16A-SBKD35	BUS 3200 AX4U320016G16A-SBKD35 - Rated voltage 1.35V - Series : Gammix - màu Đen	36th	Liên hệ
88	16GB DDRAM 4 3200 Adata Adata XPG Spectrix D35G White RGB AX4U320016G16A-SWHD35G	BUS 3200 AX4U320016G16A-SWHD35G - Rated voltage 1.35V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB - màu Trắng	36th	Liên hệ
89	16GB DDRAM 4 3200 Adata Adata XPG Spectrix D35G RGB AX4U320016G16A-SBKD35G	BUS 3200 AX4U320016G16A-SBKD35G - Rated voltage 1.35V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB - màu Đen	36th	Liên hệ
90	16GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Spectrix D50 Grey RGB AX4U320016G16A-ST50 (màu Xám)	BUS 3200 AX4U320016G16A-ST50 - Rated voltage 1.35V - 1.5V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB - màu Xám	36th	Liên hệ
91	16GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Spectrix D50 White RGB AX4U320016G16A-SW50 (màu Trắng)	BUS 3200 AX4U320016G16A-SW50 - Rated voltage 1.35V - 1.5V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB - màu Trắng	36th	Liên hệ
92	8GB DDRAM 4 3200 PNY XLR8 RGB - MD8GD4320016XRGB	Dung lượng 8GB BUS 3200 - MD8GD4320016XRGB - Rated voltage : 1.35V , Series : XLR8 RGB	36th	Liên hệ
93	16GB DDRAM 4 3200 PNY MD16GSD4320016-TB	Dung lượng 16GB BUS 3200 - MD16GSD4320016-TB - Rated voltage : 1.35V , Series : Value	36th	Liên hệ
94	16GB DDRAM 4 3200 PNY XLR8 - MD16GD4320016LP	Dung lượng 16GB BUS 3200 - MD16GD4320016LP - Rated voltage : 1.35V , Series : XLR8 HEATSINK	36th	Liên hệ
95	16GB DDRAM 4 3200 PNY XLR8 RGB - MD16GD4320016XRGB	Dung lượng 16GB BUS 3200 - MD16GD4320016XRGB - Rated voltage : 1.35V , Series : XLR8 RGB	36th	Liên hệ
DDRAM 5				
1	8GB DDRAM 5 4800 Crucial CT8G48C40U5	Dung lượng Ram : 8GB DDR5-4800 UDIMM CL40 (16Gbit) (8GB x 1) , Series : Value	36th	Liên hệ
2	16GB DDRAM 5 4800 Crucial CT16G48C40U5	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-4800 UDIMM (16Gbit) (16GB x 1) , Series : Value	36th	Liên hệ
3	16GB DDRAM 5 5600 Crucial CT16G56C46U5	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-5600 UDIMM (16Gbit) (16GB x 1) , Series : Value	36th	4,890,000
4	16GB DDRAM 5 5600 Crucial Pro CP16G56C46U5	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-5600 UDIMM (16Gbit) (16GB x 1) , Rated voltage : 1.1V , Series : Pro	36th	Liên hệ
5	16GB DDRAM 5 6000 Crucial Pro CP16G60C48U5	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-6000 UDIMM (16Gbit) (16GB x 1) , Rated voltage : 1.1V , Series : Pro	36th	Liên hệ
6	32GB DDRAM 5 6000 Crucial CT32G56C46U5	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-5600 UDIMM (16Gbit) (32GB x 1) , Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
7	8GB DDRAM 5 5600 TeamGroup Elite	Dung lượng Ram : 8GB DDR5-5600 (8GB x 1) , Series : Value	36th	Liên hệ
8	16GB DDRAM 5 5600 TeamGroup Elite	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-5600 (16GB x 1) , Series : Value	36th	Liên hệ
9	32GB DDRAM 5 5600 TeamGroup Elite	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-5600 (32GB x 1) , Series : Value	36th	Liên hệ
10	16GB DDRAM 5 6000 Team Vulcan Black	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-6000 (16GB x 1) , Series : Vulcan	36th	2,290,000
11	32GB DDRAM 5 6000 Team Vulcan Black	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 (32GB x 1) , Series : Vulcan	36th	Liên hệ
12	32GB DDRAM 5 6000 Team Vulcan Black (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 (16GB x 2) , Series : Vulcan	36th	Liên hệ
13	16GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB Black	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-6000 (16GB x 1) , Series : T-Force Delta	36th	Liên hệ
14	32GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB Black	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 (32GB x 1) , Series : T-Force Delta Black RGB	36th	8,990,000
15	32GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB White (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 (16GB x 2) , Series : T-Force Delta White RGB	36th	Liên hệ
16	64GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB Black (KIT)	Dung lượng Ram : 64GB DDR5-6000 (32GB x 2) , Series : T-Force Delta Black RGB	36th	Liên hệ
17	64GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB White (KIT)	Dung lượng Ram : 64GB DDR5-6000 (32GB x 2) , Series : T-Force Delta White RGB	36th	Liên hệ
18	32GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create EXPERT Black (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6400 (16GB x 2) , Series : T-Create EXPERT Black	36th	4,950,000
19	32GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create EXPERT White (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6400 (16GB x 2) , Series : T-Create EXPERT White	36th	4,950,000
20	64GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create EXPERT Black (KIT)	Dung lượng Ram : 64GB DDR5-6400 (32GB x 2) , Series : T-Create EXPERT Black	36th	9,590,000
21	64GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create EXPERT White (KIT)	Dung lượng Ram : 64GB DDR5-6400 (32GB x 2) , Series : T-Create EXPERT White	36th	9,590,000
22	96GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create Expert White (KIT)	Dung lượng Ram : 96GB DDR5-6400 (48GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : T-Create Expert	36th	Liên hệ
23	96GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create Expert Black (KIT)	Dung lượng Ram : 96GB DDR5-6400 (48GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : T-Create Expert	36th	Liên hệ
24	32GB DDRAM 5 7200 TeamGroup TeamGroup T-Force Xtream ARGB Black (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-7200 (16GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : T-Force Xtream ARGB , LED RGB	36th	6,190,000
25	32GB DDRAM 5 7200 TeamGroup TeamGroup T-Force Xtream ARGB White (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-7200 (16GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : T-Force Xtream ARGB , LED RGB	36th	6,190,000
26	48GB DDRAM 5 8000 TeamGroup T-Force Xtream ARGB White (KIT)	Dung lượng Ram : 48GB DDR5-8000 (24GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : T-Force Xtream ARGB , LED RGB	36th	9,390,000
27	48GB DDRAM 5 8000 TeamGroup T-Force Xtream ARGB Black (KIT)	Dung lượng Ram : 48GB DDR5-8000 (24GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : T-Force Xtream ARGB , LED RGB	36th	9,390,000
28	48GB DDRAM 5 8200 TeamGroup T-Force Xtream Black (KIT)	Dung lượng Ram : 48GB DDR5-8200 (24GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : Xtream Black	36th	Liên hệ

29	16GB DDRAM 5 5600 Adata Lancer Blade Black AX5U5600C4616G-SLABBK	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-5600 - AX5U5600C4616G-SLABBK -Rated voltage :1.1V - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu đen	36th	Liên hệ
30	16GB DDRAM 5 5600 Adata Lancer Blade White AX5U5600C4616G-SLABWH	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-5600 - AX5U5600C4616G-SLABBK -Rated voltage :1.1V - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Trắng	36th	Liên hệ
31	16GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Black RGB AX5U6000C3016G-CLARBK	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-CLARBK -Rated voltage : 1.25V - 1.45V , Series : Lancer RGB	36th	Liên hệ
32	16GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer White RGB AX5U6000C3016G-CLARWH	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-CLARWH -Rated voltage : 1.25V - 1.45V , Series : Lancer RGB	36th	Liên hệ
33	16GB DDRAM 5 6400 Adata XPG Lancer Black RGB AX5U6400C3216G-CLARBK	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-6400 - AX5U6400C3216G-CLARBK , Series : Lance XPG RGB - Đèn Led	36th	Liên hệ
34	32GB DDRAM 5 5600 Adata Lancer Blade Black Kit AX5U5600C4616G-DTLABBK	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-5600 - AX5U5600C4616G-DTLABBK KIT (2x16GB) -Rated voltage :1.1V - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Đen	36th	Liên hệ
35	32GB DDRAM 5 5600 Adata Lancer Blade White Kit AX5U5600C4616G-DTLABWH	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-5600 - AX5U5600C4616G-DTLABWH KIT (2x16GB) -Rated voltage :1.1V - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Trắng	36th	Liên hệ
36	32GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Blade White RGB Kit AX5U6000C3016G-DTLABRWH	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-DTLABRWH (2x16GB) -Rated voltage :1.35 - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Trắng	36th	Liên hệ
37	32GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Blade Black RGB Kit AX5U6000C3016G-DTLABRBK	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-DTLABRBK (2x16GB) -Rated voltage :1.35 - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Đen	36th	Liên hệ
38	32GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Black RGB AX5U6000C3016G-BCLARBK (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-BCLARBK (2x16GB) -Rated voltage :1.25V - 1.45V , Series : Lancer Blade - Màu đen	36th	Liên hệ
39	32GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer White RGB AX5U6000C3016G-BCLARBK (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-BCLARWH (2x16GB) -Rated voltage :1.25V - 1.45V , Series : Lancer Blade - Màu Trắng	36th	Liên hệ
40	32GB DDRAM 5 6400 Adata Lancer RGB Black AX5U6400C3216G-DCLARBK (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6400 - AX5U6400C3216G-DCLARBK (2x16GB) -Rated voltage :1.35V , Series : Lancer RGB - Màu đen	36th	Liên hệ
41	32GB DDRAM 5 6400 Adata Lancer RGB White AX5U6400C3216G-DCLARWH (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6400 - AX5U6400C3216G-DCLARWH (2x16GB) -Rated voltage :1.35V , Series : Lancer RGB - Màu Trắng	36th	Liên hệ
42	64GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Black RGB AX5U6000C3032G-DCLARBK (KIT)	Dung lượng Ram : 64GB DDR5-6000 - AX5U6000C3032G-DCLARBK (2x32GB) -Rated voltage :1.25V - 1.45V , Series : Lancer Blade - Màu Đen	36th	Liên hệ
43	8GB DDRAM 5 4800 Kingmax	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 4800MHz (1 x 8Gb)	36th	Liên hệ
44	8GB DDRAM 5 5600 Kingmax	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 5600MHz (1 x 8Gb)	36th	Liên hệ
45	16GB DDRAM 5 4800 Kingmax	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 4800MHz (1 x 16Gb)	36th	4,190,000
46	16GB DDRAM 5 5600 Kingmax	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16Gb)	36th	4,390,000
47	16GB DDRAM 5 5600 Kingmax HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	4,490,000
48	16GB DDRAM 5 5600 Kingmax HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt) (KIT)	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	Liên hệ
49	16GB DDRAM 5 6000 Kingmax HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 6000MHz (1 x 16Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	4,590,000
50	32GB DDRAM 5 4800 Kingmax	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 4800MHz (1 x 32Gb)	36th	Liên hệ
51	32GB DDRAM 5 5200 Kingmax	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 5200MHz (1 x 32Gb)	36th	Liên hệ
52	32GB DDRAM 5 5200 Kingmax HEATSINK HORIZON	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 5200MHz (1 x 32Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	Liên hệ
53	32GB DDRAM 5 5600 Kingmax	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 5600MHz (1 x 32Gb)	36th	Liên hệ
54	32GB DDRAM 5 5600 Kingmax HEATSINK HORIZON	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 5600MHz (1 x 32Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	7,990,000
55	32GB DDRAM 5 5600 Kingmax ARCHON X RGB (Tản nhiệt)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 5600MHz (1 x 32Gb) - ARCHON X RGB (Tản nhiệt) RGB LED	36th	Liên hệ
56	32GB DDRAM 5 6000 Kingmax ARCHON X RGB (Tản nhiệt)	Dung lượng Ram : 32GB DDR 6000MHz (1 x 32Gb) - ARCHON X RGB (Tản nhiệt) RGB LED	36th	Liên hệ
57	32GB DDRAM 5 6000 Kingmax HEATSINK HORIZON (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR 6000MHz (2 x 16Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	Liên hệ
58	32GB DDRAM 5 6000 Kingmax ARCHON X RGB (Tản nhiệt) (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 6000MHz (2 x 16Gb) - ARCHON X RGB (Tản nhiệt) RGB LED	36th	Liên hệ
59	64GB DDRAM 5 5200 Kingmax (KIT)	Dung lượng Ram : 64GB DDR 5200MHz (2 x 32Gb)	36th	Liên hệ
60	64GB DDRAM 5 6000 Kingmax HEATSINK HORIZON (KIT)	Dung lượng Ram : 64GB DDR 6000MHz (2 x 32Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	Liên hệ
61	64GB DDRAM 5 6000 Kingmax ARCHON X RGB (Tản nhiệt) (KIT)	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 6000MHz (2 x 32Gb) - ARCHON X RGB (Tản nhiệt) RGB LED	36th	Liên hệ
62	8GB DDRAM 5 4800 PNY - MD8GSD54800-TB	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 4800MHz MD8GSD54800-TB (1 x 8Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
63	16GB DDRAM 5 4800 PNY - MD16GSD54800-TB	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 4800MHz MD16GSD54800-TB (1 x 16Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
64	32GB DDRAM 5 4800 PNY - MD32GSD54800-TB	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 4800MHz MD32GSD54800-TB (1 x 32Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
65	32GB DDRAM 5 6000 PNY XLR8 - MD32GK2D5600040MXR (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 6000MHz XLR8 MD32GK2D5600040MXR (2 x 16Gb) - Rated voltage : 1.3V , Series : XLR8	36th	Liên hệ
66	32GB DDRAM 5 6000 PNY XLR8 RGB - MD32GK2D5600036XRGB (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 6000MHz XLR8 RGB MD32GK2D5600036XRGB (2 x 16Gb) - Rated voltage : 1.35V , Series : XLR8 RGB	36th	Liên hệ
67	32GB DDRAM 5 6400 PNY XLR8 - MD32GK2D5640040MXR (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 6400MHz XLR8 MD32GK2D5640040MXR (2 x 16Gb) - Rated voltage : 1.4V , Series : XLR8	36th	Liên hệ
68	32GB DDRAM 5 6400 PNY XLR8 RGB - MD32GK2D5640040MXRGB (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 6400MHz XLR8 RGB MD32GK2D5640040MXRGB (2 x 16Gb) - Rated voltage : 1.4V , Series : XLR8 RGB	36th	Liên hệ
69	8GB DDRAM 5 4800 Kingston Value	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 Bus 4800MHz -KVR48U40BS6-8 (1 x 8Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series :Value	36th	Liên hệ
70	8GB DDRAM 5 4800 Kingston Fury Beast Black	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 Bus 4800MHz - KF548C38BB-8 (1 x 8Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Fury Beast Black	36th	Liên hệ
71	16GB DDRAM 5 4800 Kingston	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 4800MHz - KVR48U40BS8-16 (1 x 16Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ

72	16GB DDRAM 5 4800 Kingston Fury Beast Black	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 4800MHz Fury Beast Black - KF548C38BB-16 (1 x 16Gb) - Rated voltage 1.1V , Series : Fury Beast Black	36th	Liên hệ
73	32GB DDRAM 5 4800 Kingston Fury Beast Black (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 4800MHz Fury Beast Black - KF548C38BBK2-32 (2 x 16Gb) - Rated voltage 1.1V , Series : Fury Beast Black	36th	Liên hệ
74	8GB DDRAM 5 5200 Kingston	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 Bus 5200MHz - KVR52U42BS6-8 (1 x 8Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
75	8GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury Beast	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast Black - KF552C40BB-8 (1 x 8Gb) - Rated voltage 1.1V	36th	2,550,000
76	16GB DDRAM 5 5200 Kingston	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5200MHz - KVR52U42BS8-16 (1 x 16Gb) , Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
77	16GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast Black - KF552C40BB-16 / KF552C40BB-16WP (1 x 16Gb)	36th	2,770,000
78	16GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury Beast RGB White	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5200MHz - Rated voltage 1.1V - Series : Fury Beast RGB - KF552C40BWA-16 (1 x 16Gb)	36th	Liên hệ
79	16GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury (kit) Beast RGB	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast RGB - (2 x 8Gb)/ KF552C40BBAK2-16 - Màu đen	36th	3,790,000
80	8GB DDRAM 5 5600 Kingston	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 Bus 5600MHz - KVR56U46BS6-8(1 x 8Gb) , CL46 UDIMM	36th	2,985,000
81	16GB DDRAM 5 5600 Kingston	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5600MHz - KVR56U46BS8-16WP (1 x 16Gb) , Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	4,790,000
82	16GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5600MHz Fury Beast - KF556C40BB-16WP (1 x 16Gb) , Rated voltage : 1.25V , Series : Fury Beast	36th	4,890,000
83	16GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury (kit) Beast RGB	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 5600MHz CL40 Fury Beast RGB KF556C40BBAK2-16 (2 x 8Gb)- Rated voltage ; 1.1V , Series : Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
84	16GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast Black EXPO	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast Black EXPO - KF560C36BBE2-16WP(1 x 16Gb) , Rated voltage : 1.35V , Series Fury Beast	36th	4,990,000
85	16GB DDRAM 5 6400 Kingston Fury Beast RGB	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 6400MHz - Fury Beast RGB - KF564C32BBA-16 (1 x 16Gb) , Rated voltage : 1.25V	36th	2,170,000
86	16GB DDRAM 5 6800 Kingston Fury Beast RGB	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 6800MHz - Fury Beast RGB - KF568C34BBA-16 (1 x 16Gb) , Rated voltage : 1.4V , Series : Fury Beast RGB	36th	2,370,000
87	32GB DDRAM 5 4800 Kingston Value	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 4800MHz- KVR48S40BD8-32Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
88	32GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury (Kit)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast Black - KF552C40BBK2-32 (2 x 16Gb)	36th	3,270,000
89	32GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury (Kit) Beast RGB	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast RGB -KF552C40BBAK2-32 / KF552C40BBAK2-32WP (2 x 16Gb) , Series: Fury Beast	36th	5,550,000
90	64GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury (Kit) Beast RGB	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast RGB -KF552C40BBAK2-64 (2 x 32Gb) Rated voltage 1.1V	36th	10,990,000
91	8GB DDRAM 5 5600 Kingston FURY Beast Black	Dung lượng Ram : 8GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast black -KF556C40BB-8 (1 x 8GB)	36th	2,090,000
92	32GB DDRAM 5 5600 Kingston Value	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5600MHz - KVR56U46BD8-32 - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	10,450,000
93	32GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast RGB White	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5600MHz - KF556C40BWA-32 (1x 32GB) - Rated voltage : 1.1V , Series : Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
94	32GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast Black	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast black -KF556C40BB-32 (1 x 32Gb) , Rated voltage : 1.1V , Series : Fury Beast Black	36th	Liên hệ
95	32GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury (Kit) Beast Black	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast black -KF556C40BBK2-32WP (2 x 16Gb) , Rated voltage 1.25V	36th	11,390,000
96	32GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury (Kit) Beast RGB	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast RGB -KF556C40BBAK2-32 (2 x 16Gb)/ KF556C40BBAK2-32WP (2 x 16Gb)	36th	10,990,000
97	16GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast RGB KF560C36BBE2A-16WP	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast RGB - KF560C36BBE2A-16WP (1 x 16Gb) , Rated voltage 1.35V	36th	4,990,000
98	32GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast RGB EXPO KF560C36BBE2A-32	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast RGB EXPO - KF560C36BBE2A-32 (1 x 32Gb) , Rated voltage 1.1V	36th	5,790,000
99	32GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast Black EXPO	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 6000MHz - FURY Beast Black EXPO KF560C36BBE2-32 (1 x 32GB) , Rated voltage : 1.1V , Series : FURY Beast Black	36th	8,990,000
100	32GB DDRAM 5 6000 Kingston FURY Beast RGB EXPO KF560C36BBE2AK2-32WP (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 6000MHz - FURY Beast RGB EXPO (KIT) KF560C36BBE2AK2-32WP (2 x 16GB) , Rated voltage : 1.35V , Series : FURY Beast	36th	9,590,000
101	32GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast RGB (Kit)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 6000MHz - FURY Beast RGB - KF560C30BBAK2-32 (2 x 16Gb)	36th	Liên hệ
102	32GB DDRAM 5 6400 Kingston Fury Beast RGB (Kit)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 6400MHz - FURY Beast RGB - KF564C32BBAK2-32 (2 x 16Gb) , Rated voltage : 1.1V , Series : Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
103	32GB DDRAM 5 6800 Kingston Fury Beast RGB (Kit)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 Bus 6800MHz - FURY Beast RGB - KF568C34BBAK2-32 (2 x 16Gb) , Rated voltage : 1.4V , Series : Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
104	64GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast Black (Kit)	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast Black -KF556C40BBK2-64(2 x 32Gb) , Series Fury Beast Black , Rated voltage 1.1V	36th	10,390,000
105	64GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast RGB (Kit)	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast RGB - KF556C40BB2AK2-64 (2 x 32Gb) , Rated voltage 1.1V , Series Fury Beast RGB	36th	10,590,000
106	64GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast RGB (Kit)	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast RGB - KF560C40BBAK2-64 (2 x 32Gb)	36th	Liên hệ
107	64GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast RGB - KF560C30BBAK2-64 (Kit)	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast RGB - KF560C30BBAK2-64 (2 x 32Gb)	36th	Liên hệ
108	64GB DDRAM 5 6000 Kingston FURY Beast Black RGB EXPO KF560C36BBE2AK2-64 (Kit)	Dung lượng Ram : 64GB DDR5 Bus 6000MHz - FURY Beast Black RGB EXPO - KF560C36BBE2AK2-64 (2 x 32Gb) , Rated voltage 1.35V	36th	11,290,000
109	96GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Renegade RGB - KF560C32RSAK2-96 (Kit)	Dung lượng Ram : 96GB DDR5 Bus 6000MHz - Renegade RGB - KF560C32RSAK2-96 (2 x 48Gb) , Rated voltage : 1.35V , Series : Fury Renegade RGB	36th	17,490,000
110	16GB DDRAM 5 5200 G.Skill -F5-5200J4040A16GX1-IS	Dung lượng Ram : 16GB F5-5200J4040A16GX1-IS - 1 x 16GB - Series Aegis 5 , Rated voltage 1.10V , Màu Đen	36th	4,490,000
111	16GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX1-IS	Dung lượng Ram : 16GB F5-6000J3636F16GX1-IS - 1 x 16GB - Series Aegis 5 , Rated voltage 1.10V , Màu Đen	36th	5,190,000
112	16GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX1-TZ5RW	Dung lượng Ram : 16GB F5-6000J3636F16GX1-TZ5RW - 1 x 16GB - Rated voltage 1.35V , Series Trident Z5 RGB , LED White- Màu Trắng	36th	Liên hệ
113	16GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX1-TZ5RK	Dung lượng Ram : 16GB F5-6000J3636F16GX1-TZ5RK - 1 x 16GB - Rated voltage 1.35V , Series Trident Z5 RGB , LED Black - Màu Đen	36th	Liên hệ
114	16GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX1-TZ5RS	Dung lượng Ram : 16GB F5-6000J3636F16GX1-TZ5RS - 1 x 16GB - Rated voltage 1.35V , Series Trident Z5 RGB , LED Silver - Màu Bạc	36th	Liên hệ

115	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -F5-5200J4040A32GX1-IS	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A32GX1-IS - 1 x 32GB - Series Aegis 5 , Rated voltage 1.10V , Màu Đen	36th	9,590,000
116	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -RS5K (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A16GX2-RS5K - 2 x 16GB - Ripjaws S5 - Rated voltage: 1.10V , Màu Đen	36th	Liên hệ
117	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -RS5W (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A16GX2-RS5W - 2 x 16GB - Ripjaws S5 - Rated voltage: 1.10V - Màu Trắng	36th	Liên hệ
118	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -TZ5RK (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A16GX2-TZ5RK - 2 x 16GB - Trident Z5 RGB - Rated voltage: 1.10V - Màu đen	36th	Liên hệ
119	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -TZ5RS (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A16GX2-TZ5RS - 2 x 16GB - Trident Z5 RGB - Rated voltage: 1.10V - Màu Bạc	36th	Liên hệ
120	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -RM5RK (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A16GX2-RM5RK - 2 x 16GB - Series : Ripjaws M5 RGB - Rated voltage: 1.10V - Màu Đen	36th	10,290,000
121	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -RM5RW (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5200J4040A16GX2-RM5RW - 2 x 16GB - Series : Ripjaws M5 RGB - Rated voltage: 1.10V - Màu Trắng	36th	10,290,000
122	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - RM5RK (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4645A16GX2-RM5RK - 2 x 16GB - Rated voltage : 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB - Màu Đen	36th	Liên hệ
123	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - RM5RW (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4645A16GX2-RM5RW - 2 x 16GB - Rated voltage : 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB - Màu trắng	36th	Liên hệ
124	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - RS5K (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4040C16GX2-RS5K - 2 x 16GB - Ripjaws S5	36th	9,790,000
125	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - F5-5600J4645A16GX2-RS5K (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4645A16GX2-RS5K - 2 x 16GB - Ripjaws S5 , Rated voltage : 1.10V	36th	Liên hệ
126	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill -F5-5600J4645A16GX2-RS5W (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4645A16GX2-RS5W - 2 x 16GB - Ripjaws S5 , Rated voltage : 1.10V- Màu Trắng	36th	Liên hệ
127	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - TZ5RS (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J3636C16GX2-TZ5RS - 2 x 16GB - Rated voltage 1.20V - Trident Z5 RGB	36th	Liên hệ
128	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - TZ5RK(KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J3636C16GX2-TZ5RK 2 x 16GB Trident Z RGB , Rated voltage : 1.2V - MAU ĐEN	36th	Liên hệ
129	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - 32TZ5RK(KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4040C16GX2-TZ5RK 2 x 16GB Trident Z5 RGB - (Tàn nhôm - Đen)	36th	Liên hệ
130	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - 32TZ5RS(KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-5600J4040C16GX2-TZ5RS 2 x 16GB TridentZ 5 RGB - MAU BẠC	36th	Liên hệ
131	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - F5-6000J3636F16GX2-RM5RK (Kit)	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-RM5RK 2 x 16GB - Ripjaws M5 RGB , Rated voltage 1.35V - LED Black	36th	10,490,000
132	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX2-RM5NRK (Kit)	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-RM5NRK 2 x 16GB Ripjaws M5 Neo RGB - Rated voltage : 1.35V , Màu Đen	36th	Liên hệ
133	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill -F5-6000J3636F16GX2-RM5NRW (Kit)	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-RM5NRW 2 x 16GB Ripjaws M5 Neo RGB - Rated voltage : 1.1V , Màu Trắng	36th	Liên hệ
134	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RS5K(KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-RS5K 2 x 16GB Ripjaws S5	36th	9,890,000
135	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RM5RW (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-RM5RW (2 x 16GB) - Rated voltage : 1.1V , Series : Ripjaws M5 RGB - màu trắng	36th	10,290,000
136	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RK(KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-TZ5RK 2 x 16GB Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.1 - 1.35v - có đèn led , Màu Đen	36th	10,590,000
137	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RS(KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-TZ5RS 2 x 16GB Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V , Màu bạc	36th	10,590,000
138	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RW(KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-TZ5RW 2 x 16GB Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.35V , Màu Trắng	36th	10,590,000
139	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RM5RK(KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3648D16GX2-RM5RK 2 x 16GB , Rated voltage 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB , Màu Đen	36th	Liên hệ
140	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RM5RW(KIT)	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3648D16GX2-RM5RW 2 x 16GB , Rated voltage 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB , Màu Trắng	36th	Liên hệ
141	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NR (KIT) - 6000J3636F16GX2-TZ5NR	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J3636F16GX2-TZ5NR - (2 x 16GB) Trident Z5 ROG NEO	36th	Liên hệ
142	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RS (KIT) - 6000J4040F16GX2-TZ5RS	Dung lượng Ram : 32GB F5-6000J4040F16GX2-TZ5RS - (2 x 16GB) Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	Liên hệ
143	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - RM5RK (KIT) - 6400J3648F16GX2-RM5RK	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3648F16GX2-RM5RK - (2 x 16GB) Rated voltage 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB , Màu Đen	36th	10,290,000
144	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - RM5RW (KIT) - 6400J3648F16GX2-RM5RW	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3648F16GX2-RM5RW - (2 x 16GB) Rated voltage 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB , Màu Trắng	36th	10,290,000
145	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RS (KIT) - 6400J3239G16GX2-TZ5RS	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3239G16GX2-TZ5RS - (2 x 16GB) Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	Liên hệ
146	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RK (KIT) - 6400J3239G16GX2-TZ5RK	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3239G16GX2-TZ5RK - (2 x 16GB) Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	Liên hệ
147	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5S (KIT) - F5-6400J3239G16GX2-TR5S	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3239G16GX2-TR5S - (2 x 16GB) Trident Z5 Royal ROG	36th	Liên hệ
148	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5NR (KIT) -F5-6400J3039G16Gx2-TZ5NR	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3039G16Gx2-TZ5NR - (2 x 16GB) Trident Z5 Neo RGB , Rated voltage 1.10V	36th	Liên hệ
149	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5NS (KIT) -F5-6400J3039G16GX2-TR5NS	Dung lượng Ram : 32GB F5-6400J3039G16GX2-TR5NS - (2 x 16GB) Trident Z5 Royal Neo RGB , Rated voltage 1.10V	36th	Liên hệ
150	32GB DDRAM 5 7200 G.Skill - TZ5RS (KIT) - 7200J3445G16GX2-TZ5RS	Dung lượng Ram : 32GB F5-7200J3445G16GX2-TZ5RS - (2 x 16GB) Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	4,570,000
151	64GB DDRAM 5 5200 G.Skill - RM5RK (KIT) - F5-5200J4040A32GX2-RM5RK	Dung lượng Ram : 64GB F5-F5-5200J4040A32GX2-RM5RK (2 x 32GB)- Rated voltage : 1.10V , Series :Ripjaws M5 RGB - Màu Đen	36th	19,890,000
152	64GB DDRAM 5 5200 G.Skill - RM5RW (KIT) - F5-5200J4040A32GX2-RM5RW	Dung lượng Ram : 64GB F5-5200J4040A32GX2-RM5RW (2 x 32GB)- Rated voltage : 1.10V , Series :Ripjaws M5 RGB - Màu Trắng	36th	19,890,000
153	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NR (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-TZ5NR	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3636F32GX2-TZ5NR 2 x 32GB - Rated voltage : 1.10V , Series : Trident Z5 Neo RGB - Màu Đen	36th	12,590,000
154	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NRW (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-TZ5NRW	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3636F32GX2-TZ5NRW 2 x 32GB - Rated voltage : 1.10V , Series : Trident Z5 Neo RGB - Màu Trắng	36th	12,590,000
155	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RK (KIT) - F5-6000J3040G32GX2-TZ5RK	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3040G32GX2-TZ5RK 2 x 32GB TridentZ 5 RGB - Màu đen	36th	Liên hệ
156	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RS (KIT) - F5-6000J3040G32GX2-TZ5RS	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3040G32GX2-TZ5RS 2 x 32GB TridentZ 5 RGB - màu Bạc	36th	Liên hệ
157	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RW (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-TZ5RW	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3636F32GX2-TZ5RW 2 x 32GB TridentZ 5 RGB , Rated voltage : 1.10V, Series : Trident Z5 RGB Màu Trắng	36th	14,950,000
158	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RK (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-TZ5RK	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3636F32GX2-TZ5RK 2 x 32GB TridentZ 5 RGB, Rated voltage 1.10V - màu Đen	36th	14,950,000
159	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NR (KIT) - F5-6000J3238G32GX2-TZ5NR	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3238G32GX2-TZ5NR 2 x 32GB Trident Z5 Neo RGB , Rated voltage 1.10V - Màu Đen	36th	Liên hệ

160	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RM5NRK (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-RM5NRK	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3636F32GX2-RM5NRK 2 x 32GB Ripjaws M5 Neo RGB , Rated voltage 1.1V - Màu Đen	36th	15,890,000
161	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RM5NRW (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-RM5NRW	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3636F32GX2-RM5NRW 2 x 32GB Ripjaws M5 Neo RGB , Rated voltage 1.1V - Màu Trắng	36th	15,890,000
162	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RS (KIT) - F5-6000J3238G32GX2-TZ5RS	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3238G32GX2-TZ5RS 2 x 32GB Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V (Default); 1.40V (XMP) - Màu Bạc	36th	Liên hệ
163	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RK (KIT) - F5-6400J3238G32GX2-TZ5RK	Dung lượng Ram : 64GB F5-6000J3238G32GX2-TZ5RK 2 x 32GB Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V - Màu Đen	36th	Liên hệ
164	64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RS (KIT) - F5-6400J3239G32GX2-TZ5RS	Dung lượng Ram : 64GB F5-6400J3239G32GX2-TZ5RS 2 x 32GB TridentZ 5 RGB , Rated voltage 1.10V- Màu Bạc	36th	Liên hệ
165	64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RK (KIT) - F5-6400J3239G32GX2-TZ5RK	Dung lượng Ram : 64GB F5-6400J3239G32GX2-TZ5RK 2 x 32GB TridentZ 5 RGB , Rated voltage 1.10V - Màu Đen	36th	Liên hệ
166	64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5S (KIT) - F5-6400J3239G32GX2-TR5S	Dung lượng Ram : 64GB F5-6400J3239G32GX2-TR5S 2 x 32GB Trident Z5 Royal- Rated voltage : 1.40V- Màu Bạc	36th	Liên hệ
167	64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5S (KIT) -F5-6400J3239G32GX2-RM5RW	Dung lượng Ram : 64GB F5-6400J3239G32GX2-RM5RW 2 x 32GB Ripjaws M5 RGB- Rated voltage : 1.10V- Màu Bạc	36th	Liên hệ
168	64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5S (KIT) - F5-6400J3239G32GX2-RM5RK	Dung lượng Ram : 64GB F5-6400J3239G32GX2-RM5RK 2 x 32GB Ripjaws M5 RGB- Rated voltage : 1.10V- Màu Đen	36th	Liên hệ
169	48GB DDRAM 5 7200 G.Skill - TZ5RK (KIT) -F5-7200J3646F24GX2-TZ5RK	Dung lượng Ram : 48GB F5-7200J3646F24GX2-TZ5RK 2 x 24GB TridentZ 5 RGB	36th	Liên hệ
170	48GB DDRAM 5 7200 G.Skill - TR5S (KIT) -F5-7200J3646F24GX2-TR5S	Dung lượng Ram : 48GB F5-7200J3646F24GX2-TR5S 2 x 24GB Trident Z5 Royal RGB	36th	Liên hệ
171	48GB DDRAM 5 8200 G.Skill - TZ5CK (KIT) - F5-8200C4052G24GX2-TZ5CK	Dung lượng Ram : 48GB F5-8200C4052G24GX2-TZ5CK 2 x 24GB Trident Z5 CK - Rated voltage : 1.40V	36th	Liên hệ
172	48GB DDRAM 5 8400 G.Skill - TZ5CK (KIT) - F5-8400C4052G24GX2-TZ5CK	Dung lượng Ram : 48GB F5-8400C4052G24GX2-TZ5CK 2 x 24GB Trident Z5 CK - Rated voltage : 1.40V	36th	Liên hệ
173	96GB DDRAM 5 5200 G.Skill - RM5RW (KIT) - F5-5200J4040A48GX2-RM5RW	Dung lượng Ram : F5-5200J4040A48GX2-RM5RW 2 x 48GB , Series Ripjaws M5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	29,990,000
174	16GB DDRAM 5 5200 Apacer Panther AH5U16G52C5227BAA-1	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 16GB (1 x 16GB) - Apacer DDR5 DIMM 5200-40 2048x8 16GB 1.25V OC Panther DDR5 w/HS RP có tản nhiệt	36th	Liên hệ
175	16GB DDRAM 5 6000 Apacer OC Panther AH5U16G60C6227BAA-1	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 16GB (1 x 16GB) - Apacer DDR5 DIMM 6000-Rated voltage : 1.35V , Series : Panther	36th	Liên hệ
176	16GB DDRAM 5 5600 Lexar LD5U16G56C46ST-BGS	Dung lượng Ram : 16GB DDR5-5600 UDIMM - Blister, for Global	36th	2,275,000
177	32GB DDRAM 5 6000 Lexar LD5U16G60C38BG-RGD THOR RGB Black (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5-6000 UDIMM KIT (2X 16GB) - THOR RGB Black	36th	Liên hệ
178	16GB DDRAM 5 6400 Lexar Ares RGB LD5U16G64C32LA-RGS	Dung lượng Ram : 16GB DDR5 (1 x 16GB) - Rated voltage 1.2V , Series : Ares RGB , LED RGB	36th	Liên hệ
179	32GB DDRAM 5 5600 Lexar Ares RGB LD5AU016G-R5600GDGA (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 (2 x 16GB) - Rated voltage 1.2V , Series : Ares RGB , LED RGB	36th	Liên hệ
180	32GB DDRAM 5 6000 Lexar Ares RGB LD5BU016G-R6000GDLA	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 (1 x 32GB) - Rated voltage 1.2V , Series : Ares RGB, LED RGB	36th	Liên hệ
181	32GB DDRAM 5 6400 Lexar Ares RGB LD5EU016G-R6400GDWA	Dung lượng Ram : 32GB DDR5 (1 x 32GB) - Rated voltage 1.2V , Series : Ares RGB, LED RGB	36th	Liên hệ
182	16GB DDRAM 5 5200 CORSAIR VENGEANCE® LPX DDR5 - CMK16GX5M1B5200C40	Dung lượng Ram : 16GB CMK16GX5M1B5200C40 (1x16GB) DIMM, Vengeance LPX - Rated voltage 1.25V	36th	5,975,000
183	16GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE® LPX DDR5 - CMK16GX5M1B5600C40	Dung lượng Ram : 16GB CMK16GX5M1B5600C40 (1x16GB) DIMM, Vengeance LPX - Rated voltage 1.25V	36th	6,075,000
184	32GB DDRAM 5 5200 CORSAIR VENGEANCE® LPX DDR5 - CMK32GX5M2B5200C40 (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMK32GX5M2B5200C40- 5200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Vengeance LPX Black Heatspreader, C40, 1.25V	36th	Liên hệ
185	32GB DDRAM 5 5200 CORSAIR VENGEANCE® RGB DDR5 - CMH32GX5M2B5200C40 (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2B5200C40- 5200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Vengeance RGB - BLACK , 1.25V	36th	Liên hệ
186	32GB DDRAM 5 5200 CORSAIR VENGEANCE® RGB DDR5 - CMH32GX5M2B5200C40W (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2B5200C40W- 5200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Vengeance RGB - WHITE , 1.25V	36th	Liên hệ
187	32GB DDRAM 5 5200 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2B5200C40 (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMT32GX5M2B5200C40- 5200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED , C40, 1.25V	36th	Liên hệ
188	32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR Vengeance LPX DDR5 - CMK32GX5M2B5600C36 (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMK32GX5M2B5600C36- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V , Series : VENGEANCE DDR5	36th	Liên hệ
189	32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR Vengeance DDR5 - CMK32GX5M2B5600C40 (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMK32GX5M2B5600C40- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V , Series : VENGEANCE LPX Black Heatspreader DDR5	36th	Liên hệ
190	32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB LED DDR5 - CMH32GX5M2B5600C40K (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2B5600C40K- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage 1.25V , Series : Vengeance RGB LED	36th	Liên hệ
191	32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB LED DDR5 White - CMH32GX5M2B5600C40W (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2B5600C40W- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage 1.25V , Series : Vengeance RGB LED White	36th	Liên hệ
192	32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2B5600C36 (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMT32GX5M2B5600C36- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C36, 1.25V	36th	Liên hệ
193	32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2B5600C36W (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMT32GX5M2B5600C36W- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB White Heatspreader, RGB LED, C36, 1.25V	36th	Liên hệ
194	32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2B6000C36 (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2E6000C36- 6000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V , Series : Corsair Vengeance , RGB Black Heatspreader , RGB LED, 1.25V	36th	12,970,000
195	32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2E6000C36W (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2E6000C36W- 6000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V , Series : Corsair Vengeance , RGB White Heatspreader , RGB LED, 1.25V	36th	12,970,000
196	32GB DDRAM 5 6000 Corsair Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2B6000Z30-WZ (KIT)	Dung lượng Ram : 32GB CMH32GX5M2B6000Z30-WZ - (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.40V , Series : Vengeance RGB , Màu Đen	36th	Liên hệ
197	32GB DDRAM 5 6000 Corsair Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2B6000Z30W-WZ (KIT)	Dung lượng Ram : 32GBCMH32GX5M2B6000Z30W-WZ - (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.40V , Series : Vengeance RGB , Màu trắng bạc	36th	Liên hệ

198	32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2X6000C36 (KIT)	Dung lượng Ram : LED, C36, 1.25V	32GB CMT32GX5M2X6000C36- (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB	36th	Liên hệ
199	32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB White Led DDR5 - CMT32GX5M2X6000C36W (KIT)	Dung lượng Ram : 1.25V	32GB CMT32GX5M2X6000C36W- (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB White, RGB LED, C36,	36th	Liên hệ
200	32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led DDR5 - CMP32GX5M2B6000C30W (KIT)	Dung lượng Ram : - màu Trắng	32GB CMP32GX5M2B6000C30W- (2x16GB) DIMM, Dominator Titanium, RGB LED - Rated voltage : 1.4V	36th	14,570,000
201	32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led DDR5 - CMP32GX5M2B6000C30 (KIT)	Dung lượng Ram : màu Đen	32GB CMP32GX5M2B6000C30- (2x16GB) DIMM, Dominator Titanium, RGB LED - Rated voltage : 1.4V -	36th	14,570,000
202	32GB DDRAM 5 6200 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2X6200C36 (KIT)	Dung lượng Ram : LED, C36, 1.25V	32GB CMT32GX5M2X6200C36- (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB	36th	Liên hệ
203	32GB DDRAM 5 6400Corsair Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2B6400Z32W-WZ (KIT)	Dung lượng Ram : màu trắng bạc	32GB CMH32GX5M2B6400Z32W-WZ- (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.40v , Series: Vengeance RGB -	36th	Liên hệ
204	32GB DDRAM 5 6400Corsair Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2B6400Z32-WZ (KIT)	Dung lượng Ram : Màu Đen	32GB CMH32GX5M2B6400Z32-WZ- (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.40v , Series: Vengeance RGB -	36th	Liên hệ
205	32GB DDRAM 5 6400 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 White - CMP32GX5M2B6400C32W (KIT)	Dung lượng Ram : White	32GB CMP32GX5M2B6400C32W- (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.4V -	36th	Liên hệ
206	32GB DDRAM 5 6600 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 Black - CMP32GX5M2X6600C32 (KIT)	Dung lượng Ram : voltage : 1.4V - Black	32GB CMP32GX5M2X6600C32- 6600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated	36th	14,970,000
207	32GB DDRAM 5 6600 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 White - CMP32GX5M2X6600C32W (KIT)	Dung lượng Ram : voltage : 1.4V - White	32GB CMP32GX5M2X6600C32W- 6600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated	36th	14,970,000
208	32GB DDRAM 5 7000 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 Black - CMP32GX5M2X7000C34(KIT)	Dung lượng Ram : voltage : 1.45V - Black	32GB CMP32GX5M2X7000C34- 7000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated	36th	Liên hệ
209	32GB DDRAM 5 7000 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 White - CMP32GX5M2X7000C34W(KIT)	Dung lượng Ram : voltage : 1.45V - White	32GB CMP32GX5M2X7000C34W- 7000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated	36th	Liên hệ
210	32GB DDRAM 5 7200 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led DDR5 White -CMP32GX5M2X7200C34W(KIT)	Dung lượng Ram : voltage : 1.45V - White	32GB CMP32GX5M2X7200C34W- 7200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated	36th	15,470,000
211	32GB DDRAM 5 7200 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led DDR5 Black -MP32GX5M2X7200C34(KIT)	Dung lượng Ram : voltage : 1.45V - Black	32GB CMP32GX5M2X7200C34- 7200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated	36th	15,470,000
212	48GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB DDR5 - CMH48GX5M2B5600C40 (KIT)	Dung lượng Ram : Heatspreader,RGB LED,1.25V	48GB CMH48GX5M2B5600C40- 5600MHz 48GB (2x24GB) DIMM, VENGEANCE RGB Black	36th	Liên hệ
213	48GB DDRAM 5 8200 CORSAIR VENGEANCE DDR5 - CMKC48GX5M2X8000C38 (KIT)	Dung lượng Ram : 1.4V , Series : Vengeance	48GB CMKC48GX5M2X8000C38- 8000MHz 48GB (2x24GB) DIMM, Rated voltage	36th	Liên hệ
214	48GB DDRAM 5 8000 CORSAIR VENGEANCE DDR5 - CMKC48GX5M2X8200C40 (KIT)	Dung lượng Ram : 1.4V , Series : Vengeance	48GB CMKC48GX5M2X8200C40- 8200MHz 48GB (2x24GB) DIMM, Rated voltage	36th	Liên hệ
215	64GB DDRAM 5 5200 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT64GX5M2B5200C40 (KIT)	Dung lượng Ram : Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	64GB CMT64GX5M2B5200C40- 5200MHz 64GB (2x32GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black	36th	Liên hệ
216	64GB DDRAM 5 5200 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 White - CMT64GX5M2B5200C40W (KIT)	Dung lượng Ram : Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	64GB CMT64GX5M2B5200C40W- 5200MHz 64GB (2x32GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB White	36th	Liên hệ
217	64GB DDRAM 5 5200 CORSAIR Vengeance RGB Black DDR5 - CMH64GX5M2B5200C40 (KIT)	Dung lượng Ram : Vengeance - RGB Black	64GB CMH64GX5M2B5200C40- 5200MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V, Series :	36th	Liên hệ
218	64GB DDRAM 5 5200 CORSAIR Vengeance RGB Black DDR5 - CMH64GX5M2B5200C40W (KIT)	Dung lượng Ram : Vengeance - RGB White	64GB CMH64GX5M2B5200C40W- 5200MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V, Series :	36th	Liên hệ
219	64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE DDR5 - CMK64GX5M2B5200C40 (KIT)	Dung lượng Ram :	64GB CMK64GX5M2B5200C40- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, VENGEANCE , Rated voltage:1.25V	36th	Liên hệ
220	64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB DDR5 Black - CMH64GX5M2B5600C40 (KIT)	Dung lượng Ram : RGB LED, 1.25V	64GB CMH64GX5M2B5600C40- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, VENGEANCE RGB Black Heatspreader,	36th	Liên hệ
221	64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB DDR5 White - CMH64GX5M2B5600C40W (KIT)	Dung lượng Ram : Heatspreader, RGB LED, 1.25V	64GB CMH64GX5M2B5600C40W- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, VENGEANCE RGB White	36th	Liên hệ
222	64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB Black DDR5 - CMT64GX5M2B5600C40 (KIT)	Dung lượng Ram : Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	64GB CMT64GX5M2B5600C40- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black	36th	24,950,000
223	64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB White DDR5 - CMT64GX5M2B5600C40W (KIT)	Dung lượng Ram : Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	64GB CMT64GX5M2B5600C40W- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB White	36th	24,950,000
224	64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR VENGEANCE RGB Black DDR5 - CMH64GX5M2B6000C38 (KIT)	Dung lượng Ram : Heatspreader, RGB LED, Rated voltage : 1.25V	64GB CMH64GX5M2B6000C38- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Vengeance RGB RGB Black	36th	Liên hệ
225	64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR VENGEANCE RGB Black DDR5 - CMH64GX5M2B6000C40 (KIT)	Dung lượng Ram : Heatspreader, RGB LED, Rated voltage : 1.1V - 1.35V	64GB CMH64GX5M2B6000C40- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Vengeance RGB RGB Black	36th	Liên hệ
226	64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB DDR5 - CMT64GX5M2B6000C40 (KIT)	Dung lượng Ram : voltage : 1.25V	64GB CMT64GX5M2B6000C40- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Platinum RGB , Rated	36th	Liên hệ
227	64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR Titanium RGB Led DDR5 Black - CMP64GX5M2B6000C30 (KIT)	Dung lượng Ram : - Black	64GB CMP64GX5M2B6000C30- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium, Rated voltage : 1.4V	36th	28,550,000
228	64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR Titanium RGB Led DDR5 White - CMP64GX5M2B6000C30W (KIT)	Dung lượng Ram : 1.4V - White	64GB CMP64GX5M2B6000C30W- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium, Rated voltage :	36th	28,550,000
229	64GB DDRAM 5 6000 Corsair Dominator Titanium RGB Led Grey - CMP64GX5M2B6000Z30 (KIT)	Dung lượng Ram : Rated voltage : 1.4V - Series : Dominator Titanium	64GB CMP64GX5M2B6000Z30- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium RGB Led Grey ,	36th	28,950,000
230	64GB DDRAM 5 6000 Corsair Dominator Titanium RGB Led White - CMP64GX5M2B6000Z30W (KIT)	Dung lượng Ram : Rated voltage : 1.4V - Series : Dominator Titanium	64GB CMP64GX5M2B6000Z30W- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium RGB Led White ,	36th	Liên hệ
231	64GB DDRAM 5 6400 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB DDR5 Black - CMP64GX5M2B6400C32 (KIT)	Dung lượng Ram : voltage : 1.4V - Black	64GB CMP64GX5M2B6400C32- 6400MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Platinum RGB , Rated	36th	Liên hệ
232	64GB DDRAM 5 6400 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB DDR5 White - CMP64GX5M2B6400C32W(KIT)	Dung lượng Ram : voltage : 1.4V - White	64GB CMP64GX5M2B6400C32W- 6400MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Platinum RGB , Rated	36th	Liên hệ
233	64GB DDRAM 5 6600 CORSAIR DOMINATOR Titanium RGB Led DDR5 Black - CMP64GX5M2X6600C32(KIT)	Dung lượng Ram : 1.4V - Black	64GB CMP64GX5M2X6600C32- 6600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium , Rated voltage :	36th	28,950,000

234	64GB DDRAM 5 6600 CORSAIR DOMINATOR Titanium RGB Led DDR5 White - CMP64GX5M2X6600C32W(KIT)	Dung lượng Ram : 64GB CMP64GX5M2X6600C32W- 6600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium , Rated voltage : 1.4V - White	36th	28,950,000
235	96GB DDRAM 5 6400 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB DDR5 White - CMP96GX5M2B6400C32W (KIT)	Dung lượng Ram : 96GB CMP96GX5M2B6400C32W - 6400MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Platinum RGB , Rated voltage : 1.4V - White	36th	Liên hệ
236	96GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE Black DDR5 - CMK96GX5M2B5600C40 (KIT)	Dung lượng Ram : 96GB CMK96GX5M2B5600C40- 5600MHz 96GB (2x48GB) DIMM, VENGEANCE Black Heatspreader, C40, 1.25V	36th	Liên hệ
237	96GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB Black DDR5 - CMH96GX5M2B5600C40 (KIT)	Dung lượng Ram : 96GB CMH96GX5M2B5600C40- 5600MHz 96GB (2x48GB) DIMM, VENGEANCE RGB Black Heatspreader,RGB LED,1.25V	36th	Liên hệ
238	96GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led Grey - CMP96GX5M2B6000Z30 (KIT)	Dung lượng Ram : 96GB CMP96GX5M2B6000Z30- 6000MHz 96GB (2x48GB) DIMM, Dominator Titanium RGB Led Grey , Rated voltage : 1.4V , Series : Dominator Titanium	36th	Liên hệ
239	96GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led White - CMP96GX5M2B6000Z30W (KIT)	Dung lượng Ram : 96GB CMP96GX5M2B6000Z30W- 6000MHz 96GB (2x48GB) DIMM, Dominator Titanium RGB Led White , Rated voltage : 1.4V , Series : Dominator Titanium	36th	Liên hệ
240	96GB DDRAM 5 6600 CORSAIR Dominator Titanium DDR5 Black - CMP96GX5M2B6600C32 (KIT)	Dung lượng Ram : 96GB CMP96GX5M2B6600C32- 6600MHz 96GB (2x48GB) DIMM, Dominator Titanium , Rated voltage : 1.4V - Black	36th	37,950,000
241	96GB DDRAM 5 6600 CORSAIR Dominator Titanium DDR5 White - CMP96GX5M2B6600C32W (KIT)	Dung lượng Ram : 96GB CMP96GX5M2B6600C32W- 6600MHz 96GB (2x48GB) DIMM, Dominator Titanium , Rated voltage : 1.4V - White	36th	37,950,000

HDD - Ổ ĐĨA CỨNG (Giá đã bao gồm VAT)

Ổ CỨNG GẮN TRONG 3.5 INCH DÀNH CHO MÁY PC					
1	1Tb	SEAGATE SATA III(3)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-64MB - ST1000DM014	12th	2,180,000
2	2Tb	SEAGATE SATA III(3)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - ST2000DM008	12th	2,580,000
3	4Tb	SEAGATE SATA III(3)	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - ST4000DM004	12th	3,180,000
4	2Tb	SEAGATE SATA III(3) Skyhawk ST2000VX017	Tốc độ vòng quay 5.400rpm- ST2000VX017 - Serial ATA III(6Gb/s)- ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7	24th	Liên hệ
5	4Tb	SEAGATE SATA III(3) Skyhawk	Tốc độ vòng quay 5.900rpm-ST4000VX016 - Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7	24th	4,170,000
6	6Tb	SEAGATE SATA III(3) Skyhawk (5.400rpm)	Tốc độ vòng quay 5.400rpm-ST6000VX009- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7 , MTBF : 1,000,000 hours	24th	5,450,000
7	8Tb	SEAGATE SATA III(3) Skyhawk	Tốc độ vòng quay 7.200rpm-ST8000VE001 - Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7	24th	9,270,000
8	10Tb	SEAGATE SATA III(3) Skyhawk	Tốc độ vòng quay 7.200rpm-ST10000VE001- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7 - Skyhaw AI	24th	10,890,000
9	12Tb	SEAGATE SATA III(3) Skyhawk	Tốc độ vòng quay 7.200rpm-ST12000VE0008 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7	24th	Liên hệ
10	14Tb	SEAGATE SATA III(3) Skyhawk	Tốc độ vòng quay 7.200rpm-ST14000VE0008- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7	24th	Liên hệ
11	16Tb	SEAGATE SATA III(3) Skyhawk	Tốc độ vòng quay 7.200rpm-ST16000VE002- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7	24th	Liên hệ
12	2Tb	SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 5.400rpm - Serial ATA III(6Gb/s) -Cache 256MB - ST2000VN003	36th	2,990,000
13	4Tb	SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 5.400rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST4000VN006 - MTBF : 1,000,000 hours	36th	3,690,000
14	6Tb	SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 5.400rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST6000VN006 - MTBF : 1,000,000 hours	36th	5,580,000
15	8Tb	SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) -Cache 256MB - ST8000VN004 - MTBF : 1,000,000 hours	36th	7,050,000
16	10Tb	SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST10000VN000 - MTBF : 1,000,000 hours	36th	10,290,000
17	12Tb	SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST12000VN0008 - MTBF : 1,000,000 hours	36th	11,450,000
18	4Tb	SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST4000NT001- với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	5,490,000
19	6Tb	SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST6000NT001 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	6,280,000
20	8Tb	SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST8000NT001 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	Liên hệ
21	10Tb	SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST10000NT001 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	Liên hệ
22	12Tb	SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST12000NE0008 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	Liên hệ
23	16Tb	SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - Cache 256MB - ST16000NT001 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	Liên hệ
24	1Tb	WESTERN SATA III(3) Blue WD10EARZ	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 64MB - BLUE (WD10EARZ) - Tem Chính Hãng	36th	2,290,000
25	1Tb	WESTERN SATA III(3) Blue	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 64MB - BLUE (WD10EZEX) - Tem Chính Hãng	36th	Liên hệ
26	2Tb	WESTERN SATA III(3) Blue 5.400	Tốc độ vòng quay 5.400rpm (WD20EARZ)– SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 64MB - BLUE - Tem Chính Hãng	36th	2,580,000
27	2Tb	WESTERN SATA III(3) Blue 7.200	Tốc độ vòng quay 7.200rpm (WD20EZBX)– SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - BLUE - Tem Chính Hãng	36th	Liên hệ
28	2Tb	WESTERN SATA III(3) Black	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)- Cache 64MB - BLACK CAVIAR (WD2003FZEX) - Công nghệ 2 nhân	36th	Liên hệ
29	3Tb	WESTERN SATA III(3) WD30EZRZ	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 64MB - BLUE - Tem Chính Hãng - WD30EZRZ / WD30EZAZ	12th	Liên hệ
30	4Tb	WESTERN SATA III(3) WD40EZAX	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - BLUE - Tem Chính Hãng	12th	3,590,000

31	4Tb	WESTERN SATA III(3) Black	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)- Cache 256MB - BLACK CAVIAR (WD4006FZBX) - Công nghệ 2 nhân	36th	5,190,000
32	6Tb	WESTERN SATA III(3) Black	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)- Cache 256MB - BLACK CAVIAR (WD6004FZBX/ WD60FZBX) - Công nghệ 2 nhân	36th	6,790,000
33	6Tb	WESTERN SATA III(3) Blue	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)- Cache 256MB - BLUE (WD60EZAX-BLUE) - Tem Chính Hãng	12th	4,950,000
34	2Tb	Western Digital Red Plus WD20EFPX	Dung lượng : 2TB , Công nghệ Intellipower – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ vòng quay lên đến 175MB/s; vòng quay 5400RPM , Cache : 64MB , Red Plus WD20EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	2,870,000
35	3Tb	Western Digital Red Plus WD30EFPX	Dung lượng : 3TB , Công nghệ Intellipower – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ vòng quay : lên đến 175MB/s; vòng quay 5400RPM , Cache : 128MB , Red Plus WD30EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	Liên hệ
36	4Tb	Western Digital Red Plus WD40EFPX	Dung lượng : 4TB ,Công nghệ Intellipower – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ :vòng quay 5400RPM , Cache : 256 MB , Red Plus WD40EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	4,275,000
37	6Tb	Western Digital Red Plus WD60EFPX	Dung lượng : 6TB ,Công nghệ Intellipower – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ : vòng quay lên đến 5400 RPM , Cache : 256 MB , Red Plus WD60EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	6,370,000
38	8Tb	Western Digital Red Plus WD80EFPX	Dung lượng : 8TB ,Công nghệ Intellipower – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ : vòng quay lên đến 5640 RPM , Cache : 128MB - RED Plus - WD80EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	Liên hệ
39	10Tb	Western Digital Red Plus WD100EFGX	Dung lượng : 10TB ,Công nghệ Intellipower – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ 7200 RPM , Cache : 512MB - RED Plus - MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	8,790,000
40	12Tb	Western Digital Red Plus WD120EFBX	Dung lượng : 12TB , Công nghệ Intellipower – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ vòng quay : lên đến 7200RPM , Cache : 256 MB - MTBF 1,000,000 hours - Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	36th	Liên hệ
41	6Tb	Western Digital Red Pro NAS WD6005FFBX	Dung lượng : 6TB - Giao tiếp : SATA3 - Tốc độ vòng quay : 7200RPM , Phân loại : 3.5 inch , Cache : 256MB , MTBF 2,000,000 hour , Kích thước : 147 x 101.6 x 26.1mm , Khối lượng : 720g , DÙNG GẮN TRONG CHO NAS, Server	60th	6,180,000
42	8Tb	Western Digital Red Pro NAS WD8005FFBX	Dung lượng : 8TB - Giao tiếp : SATA3 - Tốc độ : vòng quay 7200RPM , Phân loại : 3.5 inch , Cache : 256MB , MTBF : 20,00,000 hours , Kích thước : 147 x 101.6 x 26.1mm , Khối lượng : 720g , DÙNG GẮN TRONG CHO NAS, Server	60th	Liên hệ
43	1Tb	WESTERN SATA III(3) Purple - WD11PURZ	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 64MB - MTBF : 1,000,000 hours PURPLE - Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	Liên hệ
44	2Tb	WESTERN SATA III(3) Purple - WD23PURZ	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 64MB -MTBF : 1,000,000 hours - PURPLE - Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	Liên hệ
45	4Tb	WESTERN SATA III(3) Purple - WD43PURZ	Tốc độ vòng quay 5.400rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - PURPLE - Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	4,570,000
46	6Tb	WESTERN SATA III(3) Purple - WD64PURZ	Tốc độ vòng quay 5.640rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - PURPLE - MTBF : 1,000,000 hours -Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	Liên hệ
47	8Tb	WESTERN SATA III(3) Purple - 256MB 5640RPM WD85PURZ	Tốc độ vòng quay 5.640rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - PURPLE - MTBF : 1,000,000 hours -Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	7,970,000
48	10Tb	WESTERN SATA III(3) Purple Pro - WD102PURP	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB - PURPLE - MTBF : 2,000,000 hours - Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	10,970,000
49	12Tb	WESTERN SATA III(3) Purple - WD122PURP Pro	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB - PURPLE - MTBF : 2,000,000 hours -Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	Liên hệ
50	1Tb	WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR DC - HUS722T1TALA604)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 128MB RE - Enterprise - Raid - specific - SERVER	36th	2,980,000
51	2Tb	WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR DC - HUS722T2TALA604)	Tốc độvòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 128MB RE - Enterprise - Raid - specific - SERVER	36th	Liên hệ
52	4Tb	WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR HA 340 WUS721204BLE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - Enterprise - Raid - specific - SERVER	36th	5,490,000
53	6Tb	WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR HA 340 - WUS721206BLE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB - Enterprise - Raid - specific - SERVER	36th	6,250,000
54	8Tb	WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR DC HC320 - HUS728T8TALE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB RE - Enterprise - Raid - specific - SERVER	36th	6,975,000
55	10Tb	WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar DC HC330 WUS721010ALE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache256MB-MTBF 2.000.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER	36th	Liên hệ
56	12Tb	WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC520 HUH721212ALE604)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm Tốc độ truyền dữ liệu (max): 255 MB/s – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 256MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER	36th	10,270,000
57	14Tb	WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC530 WUH721414ALE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm Tốc độ truyền dữ liệu (max): 267MB/s – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER	36th	Liên hệ
58	16Tb	WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC555 WUH722016CLE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)- Cache 512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER -3.5in 26.1MM	36th	11,550,000
59	18Tb	WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC550 WUH721818ALE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER	36th	Liên hệ
60	20Tb	WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC555 WUH722020CLE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER	36th	Liên hệ
61	22Tb	WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar DC HC570 WUH722222ALE6L4)	Tốc độ vòng quay 7.200rpm – SATA 600Serial ATA III(6Gb/s)-Cache 512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - SERVER	36th	16,890,000
62	2Tb	Toshiba P300 Red - HDWD320AZSTA	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 7,200RPM , Cache 64MB , Phân loại : Ổ cứng gắn trong chuyên PC cá nhân, workstation, HTPC hoặc hệ thống lưu trữ phụ trợ , RED	24th	2,590,000
63	4Tb	Toshiba P300 Red - HDWD240AZSTA	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 7,200RPM , Phân loại : : Ổ cứng gắn trong chuyên PC cá nhân, workstation, HTPC hoặc hệ thống lưu trữ phụ trợ , Cache 128MB , RED	24th	2,990,000
64	6Tb	Toshiba P300 Red - HDWD260AZSTA	Dung lượng : 6TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 7,200RPM , Phân loại : : Ổ cứng gắn trong chuyên PC cá nhân, workstation, HTPC hoặc hệ thống lưu trữ phụ trợ , Cache 128MB , RED	24th	4,990,000
65	10Tb	Toshiba NEARLINE - MG10ADA10TE	Dung lượng : 10TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 7,200RPM , Phân loại : Ổ cứng gắn trong chuyên PC cá nhân, workstation, HTPC hoặc hệ thống lưu trữ phụ trợ , Cache 512MB	24th	8,890,000
66	2Tb	Nas Synology Plus Series HAT3300-2T	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 5,400RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 1,200,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24	36th	Liên hệ
67	4Tb	Nas Synology Plus Series HAT3300-4T	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 5,400RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 1,200,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24	36th	Liên hệ
68	6Tb	Nas Synology Plus Series HAT3300-6T	Dung lượng : 6TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 5,400RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 1,200,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24	36th	5,950,000
69	8Tb	Nas Synology Plus Series HAT3310-8T	Dung lượng : 8TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 5,400RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 1,200,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24	36th	Liên hệ
70	12Tb	Nas Synology Plus Series HAT3310-12T	Dung lượng : 12TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 5,400RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 1,200,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24	36th	10,190,000

71	16Tb Nas Synology Plus Series HAT3310-16T	Dung lượng : 16TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s -Tốc độ vòng quay : 5,400RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 1,200,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24	36th	11,750,000
72	4Tb Synology Enterprise Grade HAT5300-4T	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s , Tốc độ vòng quay : 7,200 RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 2,500,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: SA, 17, 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24	60th	Liên hệ
73	8Tb Synology Enterprise Grade HAT5310-8T	Dung lượng : 8TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s , Tốc độ vòng quay : 7,200 RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 2,500,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: SA, 17, 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24	60th	Liên hệ
74	12Tb Synology Enterprise Grade HAT5300-12T	Dung lượng : 12TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s , Tốc độ vòng quay : 7,200 RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 2,500,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: SA, 17, 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24	60th	15,390,000
75	16Tb Synology Enterprise Grade HAT5300-16T	Dung lượng : 16TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s , Tốc độ vòng quay : 7,200 RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 2,500,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: SA, 17, 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24	60th	18,490,000
76	20Tb Synology Enterprise Grade HAT5310-20T	Dung lượng : 20TB , Giao tiếp : SATA 6 Gb/s , Tốc độ vòng quay : 7,200 RPM , Phân loại : Ổ cứng cho NAS , Cache 256MB , MTBF : 2,500,000 Hours , Tương thích : Các dòng Nas Synology Series: SA, 17, 18, 19, 20, 21, 21, 23, 24	60th	Liên hệ
Ổ CỨNG SSD , Ổ CỨNG GẮN TRONG 2.5 INCH DÀNH CHO MÁY NOTEBOOK - (Giá đã bao gồm VAT)				
1	500Gb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E500BW)	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND	36th	2,845,000
2	1Tb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E1T0BW)	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND	36th	Liên hệ
3	2Tb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E2T0BW)	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND	36th	Liên hệ
4	4Tb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E4T0BW)	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND	36th	Liên hệ
5	500GB Samsung 980 MZ-V8V500BW PCIe Gen 3.0 x4	Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : PCIe Gen 3.0 x4, NVMe 1.4 , Tốc độ đọc: 3100 MB/s, ghi: 2600 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash V-NAND 3-bit MLC , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm, Khối lượng : 8g	36th	3,090,000
6	1TB Samsung 990 EVO Plus PCIe 4.0 NVMe M.2 (MZ-V9S1T0BW)	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 / 5.0 x2 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) - Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,250/6,300 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm, Khối lượng : 9g	36th	4,690,000
7	2TB Samsung 990 EVO Plus PCIe 4.0 NVMe M.2 (MZ-V9S2T0BW)	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 / 5.0 x2 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) - Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,250/6,300 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm, Khối lượng : 9g	36th	6,970,000
8	4TB Samsung 990 EVO Plus PCIe 4.0 NVMe M.2 (MZ-V9S4T0BW) KM: Tặng Miếng lót chuột TRUST GXT207-XXL (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 / 5.0 x2 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) - Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,250/6,300 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm, Khối lượng : 9g	36th	12.990.000**
9	1TB Samsung 990 PRO NVMe M.2 PCIe Gen 4.0 x4 MZ-V9P1T0BW	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Mã hóa : Encryption Support AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,450 MB/s /6,900 MB/s , Phân loại : SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2.3 mm , Khối lượng : 9g	36th	5.189.000**
10	2TB Samsung 990 PRO NVMe M.2 PCIe Gen 4.0 x4 MZ-V9P2T0BW	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Mã hóa : Encryption Support AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,450 MB/s /6,900 MB/s , Phân loại : SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2.3 mm , Khối lượng : 9g	36th	7.690.000**
11	4TB Samsung 990 PRO NVMe M.2 PCIe Gen 4.0 x4 MZ-V9P4T0BW	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,450/ 6,900 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : Samsung V-NAND TLC , Nhiệt độ hoạt động : 0 - 70 °C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2.3 mm , Khối lượng : 9g	36th	16,590,000
12	1TB Samsung 990 PRO Heatsink 1TB M2 NVMe MZ-V9P1T0CW	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Giao thức: NVMe , NAND Flash: TLC , Tuổi thọ đọc ghi: 600 TBW , Độ bền (MTBF): 1,5 Triệu giờ . Hiệu suất : Đọc tuần tự: 7.450 MB/s , Ghi tuần tự: 6.900 MB/s , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.200.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.550.000 IOPS , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD1): 22.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD1): 80.000 IOP - KÈM MIẾNG GIẢI NHIỆT Chuyên game PlayStation PS5	36th	Liên hệ
13	4TB Samsung 990 PRO Heatsink 4TB M2 NVMe Gen 4.0 x4, MZ-V9P4T0CW	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Giao thức: NVMe , NAND Flash: TLC , Tuổi thọ đọc ghi: 600 TBW , Độ bền (MTBF): 1.5 Triệu giờ . Hiệu suất : Đọc tuần tự: 7.450 MB/s , Ghi tuần tự: 6.900 MB/s , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.400.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.550.000 IOPS , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD1): 22.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD1): 80.000 IOPS - KÈM MIẾNG GIẢI NHIỆT Chuyên game PlayStation PS5	36th	Liên hệ
14	1TB Samsung 9100 PRO M.2 NVMe PCIe 5.0 x4 MZ-VAP1T0BW	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe 5.0 x4 , NVMe 2.0 , Mã hóa : AES 256 , Tốc độ : Đọc:14,700MB/s/ Ghi: 13,300MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm , Khối lượng : 9g	36th	5,970,000
15	2TB Samsung 9100 PRO M.2 NVMe PCIe 5.0 x4 MZ-VAP2T0BW	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe 5.0 x4 , NVMe 2.0 , Mã hóa : AES 256 , Tốc độ : Đọc:14,700MB/s/ Ghi: 13,400MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm , Khối lượng : 9g	36th	8.490.000**
16	SSD 480GB Samsung PM893 2.5 inch Sata MZ-7L348000 (SSD Server)	Dung lượng : 480GB , Giao tiếp : SATA 2.5 , Tốc độ Đọc lên tới 550 MB/s - Ghi lên tới 520 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước 100mm x 69.85mm x 7.0mm (RxCxS) , Khối lượng 70.0 gam , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC tiên tiến của Samsung Đặc biệt, với tốc độ đọc/ghi ngẫu nhiên 4K lên tới 98,000 IOPS và 29,000 IOPS, sản phẩm hoàn toàn đáp ứng tốt các tác vụ đa nhiệm, xử lý cơ sở dữ liệu hoặc môi trường máy chủ Server	60th	5,190,000
17	SSD 960GB Samsung PM893 2.5 inch Sata 3 MZ-7L396000 (SSD Server)	Dung lượng : 960GB , Giao tiếp : SATA 3 6.0 Gbps , Tốc độ Đọc lên tới 550 MB/s - Ghi lên tới 520 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước 100.20x 69.85x 7.0(mm) (RxCxS) , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC tiên tiến của Samsung , MTBF 2,000,000 hours , Mã hóa AES 256-bit Đặc biệt, với tốc độ đọc/ghi ngẫu nhiên lên tới 98K/30K IOPS là lý tưởng để xử lý lượng dữ liệu khổng lồ, sản phẩm hoàn toàn đáp ứng tốt các tác vụ đa nhiệm, xử lý cơ sở dữ liệu hoặc môi trường máy chủ Server	60th	7,950,000
18	SSD 1920GB Samsung PM893 2.5 inch Sata 3 MZ-7L31T900 (SSD Server)	Dung lượng : 1920GB , Giao tiếp : SATA 3 6.0 Gbps , Tốc độ Đọc lên tới 550 MB/s - Ghi lên tới 520 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước 100.20x 69.85x 7.0(mm) (RxCxS) , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC tiên tiến của Samsung , MTBF 2,000,000 hours , Mã hóa AES 256-bit Đặc biệt, với tốc độ đọc/ghi ngẫu nhiên lên tới 98K/30K IOPS là lý tưởng để xử lý lượng dữ liệu khổng lồ, sản phẩm hoàn toàn đáp ứng tốt các tác vụ đa nhiệm, xử lý cơ sở dữ liệu hoặc môi trường máy chủ Server	60th	14,390,000
19	SSD 3840GB Samsung PM893 2.5 inch Sata 3 MZ-7L33T800 (SSD Server)	Dung lượng : 3840GB , Giao tiếp : SATA 3 6.0 Gbps , Tốc độ Đọc lên tới 550 MB/s - Ghi lên tới 520 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước 100.20x 69.85x 7.0(mm) (RxCxS) , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC tiên tiến của Samsung , MTBF 2,000,000 hours , Mã hóa AES 256-bit Đặc biệt, với tốc độ đọc/ghi ngẫu nhiên lên tới 98K/30K IOPS là lý tưởng để xử lý lượng dữ liệu khổng lồ, sản phẩm hoàn toàn đáp ứng tốt các tác vụ đa nhiệm, xử lý cơ sở dữ liệu hoặc môi trường máy chủ Server	60th	24,390,000
20	SSD 7.68TB Samsung PM893 2.5 inch Sata 3 MZ-7L37T600 (SSD Server)	Dung lượng : 7.68TB , Giao tiếp : SATA 3 6.0 Gbps , Tốc độ Đọc lên tới 550 MB/s - Ghi lên tới 520 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước 100.20x 69.85x 7.0(mm) (RxCxS) , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC tiên tiến của Samsung , MTBF 2,000,000 hours , Mã hóa AES 256-bit Đặc biệt, hiệu năng đọc/ghi ngẫu nhiên 4K lên đến 98,000 IOPS – 29,000 IOPS giúp xử lý nhanh chóng các tác vụ yêu cầu tốc độ cao, tối ưu cho môi trường máy chủ và các ứng dụng chuyên nghiệp, xử lý cơ sở dữ liệu hoặc môi trường máy chủ Server	60th	48,490,000

21	SSD 960GB Samsung PM9A3 2.5 inch SATA U.2 NVMe Gen4 MZ-QL296000	Dung lượng : 960GB , Giao tiếp : SATA 2.5 , Tốc độ : Đọc lên tới 6.500 MB/s - Ghi lên tới 1.500 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước : 100,2mm x 69,85mm x 7,0mm (RxCxS) , Khối lượng 70,0 g , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC hiện đại cùng chỉ số độ bền TBW lên đến 1752 TB, sản phẩm mang lại sự ổn định lâu dài, hạn chế hao mòn trong quá trình sử dụng liên tục Sử dụng chuẩn kết nối U.2 PCIe 4.0 x4 NVMe 1.4, Samsung PM9A3 đạt tốc độ: - Đọc tuần tự: lên tới 6.500 MB/s - Ghi tuần tự: lên tới 1.500 MB/s Điều này giúp rút ngắn đáng kể thời gian khởi động hệ điều hành, mở ứng dụng nặng, cũng như truyền tải file dung lượng lớn. Đây là ưu điểm vượt trội so với các dòng SSD SATA thông thường.	60th	10,390,000
22	SSD 1.92TB Samsung PM9A3 2.5 inch SATA U.2 NVMe Gen4 MZ-QL23T900	Dung lượng : 1.92TB, Giao tiếp : SATA 2.5 , Tốc độ : Đọc lên tới 6.800 MB/s - Ghi lên tới 2.700 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước : 100,2mm x 69,85mm x 7,0mm (RxCxS) , Khối lượng 70,0 g , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC hiện đại cùng chỉ số độ bền TBW lên đến 1752 TB, sản phẩm mang lại sự ổn định lâu dài, hạn chế hao mòn trong quá trình sử dụng liên tục Sử dụng chuẩn kết nối U.2 PCIe 4.0 x4 NVMe 1.4, Samsung PM9A3 đạt tốc độ: - Đọc tuần tự: lên tới 6.800 MB/s - Ghi tuần tự: lên tới 2.700 MB/s Điều này giúp rút ngắn đáng kể thời gian khởi động hệ điều hành, mở ứng dụng nặng, cũng như truyền tải file dung lượng lớn. Đây là ưu điểm vượt trội so với các dòng SSD SATA thông thường.	60th	16,390,000
23	SSD 3.84TB Samsung PM9A3 2.5 inch SATA U.2 NVMe Gen4 MZ-QL23T800	Dung lượng : 3.84TB, Giao tiếp : SATA 2.5 , Tốc độ : Đọc lên tới 6.900 MB/s - Ghi lên tới 4.100 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước : 100,2mm x 69,85mm x 7,0mm (RxCxS) , Khối lượng 70,0 g , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC hiện đại cùng chỉ số độ bền TBW lên đến 1752 TB, sản phẩm mang lại sự ổn định lâu dài, hạn chế hao mòn trong quá trình sử dụng liên tục Sử dụng chuẩn kết nối U.2 PCIe 4.0 x4 NVMe 1.4, Samsung PM9A3 đạt tốc độ: - Đọc tuần tự: lên tới 6.900 MB/s - Ghi tuần tự: lên tới 4.100 MB/s Điều này giúp rút ngắn đáng kể thời gian khởi động hệ điều hành, mở ứng dụng nặng, cũng như truyền tải file dung lượng lớn. Đây là ưu điểm vượt trội so với các dòng SSD SATA thông thường.	60th	24,390,000
24	SSD 7.68TB Samsung PM9A3 2.5 inch SATA U.2 NVMe Gen4 MZ-QL27T600	Dung lượng : 7.68TB, Giao tiếp : SATA 2.5 , Tốc độ : Đọc lên tới 6.700 MB/s - Ghi lên tới 4.000 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong , Kích thước : 100,2mm x 69,85mm x 7,0mm (RxCxS) , Khối lượng 70,0 g , công nghệ bộ nhớ V-NAND TLC hiện đại cùng chỉ số độ bền TBW lên đến 1752 TB, sản phẩm mang lại sự ổn định lâu dài, hạn chế hao mòn trong quá trình sử dụng liên tục Sử dụng chuẩn kết nối U.2 PCIe 4.0 x4 NVMe 1.4, Samsung PM9A3 đạt tốc độ: - Đọc tuần tự: lên tới 6.700 MB/s - Ghi tuần tự: lên tới 4.000 MB/s Điều này giúp rút ngắn đáng kể thời gian khởi động hệ điều hành, mở ứng dụng nặng, cũng như truyền tải file dung lượng lớn. Đây là ưu điểm vượt trội so với các dòng SSD SATA thông thường.	60th	44,590,000
25	2TB Samsung T5 Portable - MU-PH4T0S/WW - (MÀU ĐEN) - EXTERNAL (Thiết kế nhỏ gọn)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit Tốc độ : Đọc/Ghi: 460/460 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 40 x 95 x 17 mm , Khối lượng : 102g Thiết kế nhỏ gọn và chắc chắn của Samsung SSD T5 MU-PH2T0S/WW làm cho nó trở thành một lựa chọn lưu trữ di động hoàn hảo cho những người đang di chuyển hoặc làm việc trên nhiều thiết bị.	36th	Liên hệ
26	4TB Samsung T5 Portable - MU-PH4T0S/WW - (MÀU ĐEN) - EXTERNAL (Thiết kế nhỏ gọn)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit Tốc độ : Đọc/Ghi: 460/460 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 40 x 95 x 17 mm , Khối lượng : 102g Thiết kế nhỏ gọn và chắc chắn của Samsung SSD T5 MU-PH4T0S/WW làm cho nó trở thành một lựa chọn lưu trữ di động hoàn hảo cho những người đang di chuyển hoặc làm việc trên nhiều thiết bị.	36th	Liên hệ
27	8TB Samsung T5 Portable - MU-PH8T0S/WW - (MÀU ĐEN) - EXTERNAL (Thiết kế nhỏ gọn)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 8TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit Tốc độ : Đọc/Ghi: 460/460 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 40 x 95 x 17 mm , Khối lượng : 102g Thiết kế nhỏ gọn và chắc chắn của Samsung SSD T5 MU-PH8T0S/WW làm cho nó trở thành một lựa chọn lưu trữ di động hoàn hảo cho những người đang di chuyển hoặc làm việc trên nhiều thiết bị.	36th	17,450,000
28	500GB Samsung T7 Portable - (MU-PC500T - MÀU XÁM ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	Liên hệ
29	1TB Samsung T7 Portable - (MU-PC1T0H - MÀU XANH) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	3,980,000
30	1TB Samsung T7 Portable - (MU-PC1T0T - MÀU XÁM) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	3,980,000
31	1TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE1T0S/WW - MÀU ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bền bỉ để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hóa và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	Liên hệ
32	1TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE1T0K/WW - MÀU BE) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bền bỉ để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hóa và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	Liên hệ
33	1TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE1T0R/WW - MÀU XANH) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bền bỉ để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hóa và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	4,190,000
34	2TB Samsung T7 Portable - (MU-PC2T0T - MÀU XÁM ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	6,990,000
35	2TB Samsung T7 Portable - (MU-PC2T0H/WW - MÀU XANH) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	Liên hệ
36	2TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE2T0S/WW - MÀU ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bền bỉ để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hóa và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	Liên hệ

37	2TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE2T0K/WW - MÀU BE) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bên bị để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hoá và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	Liên hệ
38	2TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE2T0R/WW- MÀU XANH) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bên bị để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hoá và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	Liên hệ
39	4TB Samsung T7 Portable - (MU-PC4T0T/WW- MÀU ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Ổ cứng SSD gắn ngoài Samsung T7 Portable 4TB MU-PC4T0T/WW – Hiệu suất mạnh mẽ, thiết kế nhỏ gọn là dòng ổ cứng SSD gắn ngoài cao cấp, mang đến giải pháp lưu trữ di động an toàn, tốc độ cao và tiện lợi. - Dung lượng : 4TB - Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) - Mã hóa : AES 256-bit - Tốc độ : Đọc: 1050MB/s/ Ghi: 1000MB/s - NAND Flash : NAND - Phụ kiện kèm theo : Cáp Type-C to Type-C x 1; Cáp USB Type-C x 1 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 85 x 57 x 8 mm, Khối lượng : 72g	36th	10,980,000
40	4TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE4T0S/WW- MÀU ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bên bị để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hoá và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	Liên hệ
41	1TB Samsung T9 Portable - MU-PG1T0B/WW - EXTERNAL (Màu Đen)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 (20Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit, Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,000/1,950 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Nhiệt độ hoạt động: 0°C to 60°C , Tương thích : PCs, Laptops, Android smart phones and tablets, Game consoles, Smart TVs, Cameras Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 88 x 60 x14 mm , Khối lượng 122g	60th	4.789.000**
42	2TB Samsung T9 Portable - MU-PG2T0B/WW - EXTERNAL (Màu Đen)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 (20Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit, Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,000/1,950 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Nhiệt độ hoạt động: 0°C to 60°C , Tương thích : PCs, Laptops, Android smart phones and tablets, Game consoles, Smart TVs, Cameras Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 88 x 60 x14 mm , Khối lượng 122g	60th	6,880,000
43	4TB Samsung T9 Portable - MU-PG4T0B/WW - EXTERNAL (Màu Đen)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 (20Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit, Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,000/1,950 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Nhiệt độ hoạt động: 0°C to 60°C , Tương thích : PCs, Laptops, Android smart phones and tablets, Game consoles, Smart TVs, Cameras Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 88 x 60 x14 mm , Khối lượng 122g	60th	11,950,000
44	240GB KINGSTON SA400S37	Ổ cứng SSD 2,5, dung lượng : 240GB , Tốc độ đọc tối đa up to 500MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 350MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	1,875,000
45	480GB KINGSTON SA400S37	Ổ cứng SSD 2,5, dung lượng : 480GB , Tốc độ đọc tối đa up to 500MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 450MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	2,770,000
46	960GB KINGSTON SA400S37	Ổ cứng SSD 2,5, dung lượng : 960GB, Tốc độ đọc tối đa up to 500MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 450MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	5,170,000
47	256GB KINGSTON SKC600	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 256GB - đọc up to 550MB/s, ghi upto 500MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	2,075,000
48	512GB KINGSTON SKC600	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 512GB- đọc up to 550MB/s, ghi upto 520MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	4,270,000
49	1024GB KINGSTON SKC600	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 1024GB- đọc up to 550MB/s, ghi upto 520MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	7,970,000
50	2048GB KINGSTON SKC600	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 2048GB- đọc up to 550MB/s, ghi upto 520MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	14,250,000
51	512GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000S/512G	Dung lượng : 512GB - 400TBW , Giao tiếp : PCIe 4.0 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s ; Ghi: 3900MB/s , Phân loại : M.2 2280 , MTBF : 1,800,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND	36th	5,270,000
52	1024GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000S/1024G	Dung lượng : 1024GB - 800TBW , Giao tiếp : PCIe 4.0 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s ; Ghi: 6000MB/s , Phân loại : M.2 2280 , MTBF : 1,800,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND	36th	8,550,000
53	2048GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000D/2048G	Dung lượng : 2048GB - 1.6PBW , Giao tiếp : PCIe 4.0 x 4 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s ; Ghi: 7000MB/s , Phân loại : M.2 2280 , MTBF :1,800,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Kích thước : 80mm x 22mm x 3.5mm , Khối lượng : 9.7g	36th	13,950,000
54	4096GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000D/4096G	Dung lượng : 4096GB - 1.6PBW , Giao tiếp : PCIe 4.0 x 4 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s ; Ghi: 7000MB/s , Phân loại : M.2 2280 , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Kích thước : 80 x 22 x 3,5 mm , Khối lượng : 9,7g	36th	27,450,000
55	500GB KINGSTON SNV3S/500G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 x 4	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 x4 NVMe , Dung lượng: 500GB, tốc độ Đọc: Đọc/Ghi: 5.000/3.000 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2.000.000 hours , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C~70°C, Kích thước: 22 x 80 x 2,3 mm, Khối lượng: 7g	36th	2,890,000
56	1TB KINGSTON SNV3S/1000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 x 4	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 x4 NVMe , Dung lượng: 1TB, tốc độ Đọc: Đọc/Ghi: 6.000/4.000 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2.000.000 hours , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C~70°C, Kích thước: 22 x 80 x 2,3 mm, Khối lượng: 7g	36th	4,380,000
57	2TB KINGSTON SNV3S/2000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 x 4	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 x4 NVMe , Dung lượng: 2TB, tốc độ Đọc: Đọc/Ghi: 6.000/5.000 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2.000.000 hours , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C~70°C, Kích thước: 22 x 80 x 2,3 mm, Khối lượng: 7g	36th	10,450,000
58	4TB KINGSTON SNV3S/4000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 x 4	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 x4 NVMe , Dung lượng: 4TB, tốc độ Đọc: Đọc/Ghi: 6.000/5.000 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2.000.000 hours , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C~70°C, Kích thước: 22 x 80 x 2,3 mm, Khối lượng: 7g	36th	20,950,000
59	500GB KINGSTON FURY Renegade PCIe Gen4x4 NVMe M.2 (SFYRS/500G)	Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : PCIe 4.0 x4 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7,300MB/s; Ghi: 3,900MB/s , MTBF 1,800,000 hours , NAND Flash : Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80mm x 22mm x 2.21mm , Khối lượng : 7g	60th	Liên hệ
60	1TB KINGSTON FURY Renegade PCIe Gen4x4 NVMe M.2 (SFYRS/1000G)	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe 4.0 x4 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7,300MB/s; Ghi: 6,000MB/s , MTBF 1,800,000 hours , NAND Flash : Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80mm x 22mm x 2.21mm , Khối lượng : 7g	60th	Liên hệ
61	1024GB SSD Kingston Fury Renegade G5 PCIe 5.0 NVMe M.2 1024GB SFYR2S/1T0	Dung lượng : 1024GB , Giao tiếp : PCIe 5.0 x4 NVMe , Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 14.200, Tốc độ ghi lên đến 11.000MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước :80mm x 22mm x 2.3mm , Khối lượng : 7.7g	60th	12,950,000
62	2048GB SSD Kingston Fury Renegade G5 PCIe 5.0 NVMe M.2 2048GB SFYR2S/2T0	Dung lượng : 2048GB , Giao tiếp : PCIe 5.0 x4 NVMe , Tốc độ : Tốc độ đọc lên đến 14.700MB/s , tốc độ ghi lên đến 14.000MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước :80mm x 22mm x 2.3mm , Khối lượng : 7.7g	60th	18,450,000
63	1TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 XS1000 1TB SXS1000/1000GA	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Up to 1,050MB/s read, 1,000MB/s write -Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, macOS (v.10.15.x+), Linux (v. 4.4.x+), Chrome OS Kích thước :69.54 x 32.58 x 13.5mm , Khối lượng : 28.7g , Màu Đen -Chất liệu : Nhựa+ Kim loại - Phụ kiện kèm theo: Cáp 12 inch USB Type-C (ổ đĩa) sang USB Type-A (máy chủ) Bộ chuyển đổi USB Type-A sang USB Type-C	36th	5,950,000

64	2TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 XS1000 SXS1000/2000GA	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Up to 1,050MB/s read, 1,000MB/s write -Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, macOS (v.10.15.x +), Linux (v. 4.4.x +), Chrome OS Kích thước :69.54 x 32.58 x 13.5mm , Khối lượng : 28.7g , Màu Đen - Chất liệu : Nhựa+ Kim loại - Phụ kiện kèm theo: Cáp 12 inch USB Type-C (ổ đĩa) sang USB Type-A (máy chủ) Bộ chuyển đổi USB Type-A sang USB Type-C	36th	9,950,000
65	1TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 XS1000 SXS1000R/1000GA màu Đỏ	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Up to 1,050MB/s read, 1,000MB/s write -Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, macOS (v.10.15.x +), Linux (v. 4.4.x +), Chrome OS Kích thước :69.54 x 32.58 x 13.5mm , Khối lượng : 28.7g , Màu Đỏ - Chất liệu : Nhựa+ Kim loại - Phụ kiện kèm theo: Cáp 12 inch USB Type-C (ổ đĩa) sang USB Type-A (máy chủ) Bộ chuyển đổi USB Type-A sang USB Type-C	36th	5,950,000
66	2TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 XS1000 2TB SXS1000R/2000GA màu Đỏ	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Up to 1,050MB/s read, 1,000MB/s write -Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, macOS (v.10.15.x +), Linux (v. 4.4.x +), Chrome OS Kích thước :69.54 x 32.58 x 13.5mm , Khối lượng : 28.7g , Màu Đỏ - Chất liệu : Nhựa+ Kim loại - Phụ kiện kèm theo: Cáp 12 inch USB Type-C (ổ đĩa) sang USB Type-A (máy chủ) Bộ chuyển đổi USB Type-A sang USB Type-C	36th	9,950,000
67	250GB WESTERN Green WDS250G5G0A	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 , Ổ cứng Gắn trong - Dung lượng : 250GB , Tốc độ : Đọc: up to 545MB/s - Ghi: up to 465MB/s , Kích thước 100.5mm x 69.85mm x 7mm (L x W x H) , Khối lượng 32.7gms	36th	1,635,000
68	500GB WESTERN Green WDS500G5G0A	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 , Ổ cứng Gắn trong - Dung lượng : 500GB , Tốc độ : Đọc: 545MB/s - Ghi: 465MB/s , Kích thước 100.5mm x 69.85mm x 7mm (L x W x H) , Khối lượng 32.7gms	36th	2,990,000
69	1TB WESTERN Green WDS100T5G0A	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 , Ổ cứng Gắn trong - Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc: 545MB/s - Ghi: 465MB/s , Kích thước 100.5mm x 69.85mm x 7mm (L x W x H) , Khối lượng 32.7gms	36th	4,970,000
70	500GB WESTERN WDS500G3B0A (Blue)	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 SA510 Read 560MB/s Write 510MB/s - (IOPS R/W 95K/81K) - MTBF 1,750,000 hours , Blue 3D NAND SATA SSD, WD Dashboard & Acronis software , Superior performance for high-end computing	36th	3,050,000
71	1TB WESTERN WDS100T3B0A (blue)	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 SA510 , Read 560MB/s Write 520MB/s - (IOPS R/W 95K/84K), Endurance (TBW) 500 Blue , 3D NAND SATA SSD, WD Dashboard & Acronis software , Superior performance for high-end computing	36th	3,270,000
72	500GB WESTERN GREEN SN350 (WDS500G2G0C)	Ổ cứng SSD PCIe Gen3 x4, NVMe v1.3, dung lượng 250GB , Kích thước : M.2 2280 , Tốc độ : đọc/ghi: đọc: 2400MB/s; ghi: 1500MB/s , Ổ cứng gắn trong SSD 500GB WD GREEN SN350 (WDS500G2G0C) có thiết kế chống sốc để giúp bảo vệ dữ liệu quan trọng của bạn khỏi những va chạm và rơi vỡ tình.	36th	2.445.000**
73	500GB WESTERN SN5000 WDS500G4B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 500GB , Tốc độ : Đọc: 5000MB/s/ Ghi: 4000MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1.750.000 hour , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.26 x 22.098 x 2.286 mm , Khối lượng : 5.7g	36th	3,290,000
74	500GB WESTERN SN5100 WDS500G5B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 500GB , Tốc độ : Đọc: 6600MB/s/ Ghi: 5600MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong ,Endurance (TBW) : 300 , Random Read : 660K IOPS , Random Write: 1100K IOPS . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 3.15" x 0.87" x 0.09" , Khối lượng : 5.7g	36th	3,490,000
75	1TB WESTERN SN5000 WDS100T4B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc: 5150MB/s/ Ghi: 4900MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1.750.000 hour , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.26 x 22.098 x 2.286 mm , Khối lượng : 5.7g	36th	4,970,000
76	1TB WESTERN SN5100 WDS100T5B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc: 7100MB/s/ Ghi: 6700MB/s - Up to 1M/1.3M IOPS , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 3.15" x 0.87" x 0.09" , Khối lượng : 5.7g	36th	5,590,000
77	500GB WESTERN SN7100 PCIe Gen 4x4 500GB WDS500G4X0E-00CJA0 (Black)	Ổ cứng SSD PCIe Gen 4.0 SN7100 , dung lượng 500GB - Kích thước : M.2 2280 ,Tốc độ :Đọc: 6800MB/s; Ghi: 5800MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên , Kích thước 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng 5.8g	60th	3,590,000
78	1TB WESTERN SN7100 PCIe Gen 4x4 1TB WDS100T4X0E-00CJA0 (Black)	Ổ cứng SSD PCIe Gen 4.0 SN7100 , dung lượng 1TB - Kích thước : M.2 2280 ,Tốc độ :Đọc: 7250MB/s; Ghi: 6900MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên , Kích thước 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng 5.8g	60th	5,690,000
79	2TB WESTERN SN7100 PCIe Gen 4x4 2TB WDS200T4X0E-00CJA0 (Black)	Ổ cứng SSD PCIe Gen 4.0 SN7100 , dung lượng 2TB - Kích thước : M.2 2280 ,Tốc độ :Đọc/Ghi: 7250/6900MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên , Kích thước 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng 5.8g	60th	7,590,000
80	4TB WESTERN SN7100 PCIe Gen 4x4 4TB WDS400T4X0E (Black)	Ổ cứng SSD PCIe Gen 4.0 SN7100 , dung lượng 4TB - Kích thước : M.2 2280 ,Tốc độ :Đọc/Ghi: 7250/6900MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên , Kích thước 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng 5.8g	60th	15,990,000
81	1TB WESTERN SN850X WDS100T2X0E Black (M2)	Ổ cứng 1TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , 3D NAND , Tốc độ Read: 7300MB/s ; Write: 6300MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1 , Kích thước : 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng : 7.5g	60th	Liên hệ
82	2TB WESTERN SN850X WDS200T2X0E Black (M2)	Ổ cứng 2TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , 3D NAND , Tốc độ Read: 7300MB/s ; Write: 6600MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1 , Kích thước : 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng : 7.5g	60th	Liên hệ
83	4TB WESTERN SN850X WDS400T2X0E Black (M2)	Ổ cứng 4TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , 3D NAND , Tốc độ Đọc: up to 7300MB/s - Ghi: up to 6300MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1 , Kích thước : 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng : 7.5g	60th	11,550,000
84	8TB WESTERN SN850X 8TB WDS800T2X0E Black (M2)	Ổ cứng 8TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , 3D NAND , Tốc độ Đọc: up to 7300MB/s - Ghi: up to 6300MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1 , Kích thước : 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng : 7.5g	60th	Liên hệ
85	2TB WESTERN SN5000 WDS200T4B0E Blue PCIe Gen4 x4	Ổ cứng 2TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 5150MB/s/ Ghi: 4850MB/s , MTBF : 1.750.000 hour , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.26 x 22.098 x 2.286 mm , Khối lượng : 5.7g	60th	8,590,000
86	4TB WESTERN SN5000 WDS400T4B0E Blue PCIe Gen4 x4	Ổ cứng 4TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 5500MB/s/ Ghi: 5000MB/s , MTBF : 1.750.000 hour , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.26 x 22.098 x 2.286 mm , Khối lượng : 5.7g	60th	15,590,000
87	1TB WESTERN Black SN8100 WDS100T1X0M NVMe – PCIe Gen 5.0×4	Ổ cứng 1TB SSD M2-2280 NVMe PCIe 5.0×4 SN8100 , Công nghệ 3D TLC NAND: Độ bền cao, hiệu suất ổn định. Tốc độ đọc lên đến 14.900 MB/s, ghi 11.000mb/s : Đáp ứng mọi nhu cầu từ gaming, chỉnh sửa video đến xử lý AI. IOPS đọc ngẫu nhiên (K) : 1,600 , IOPS ghi ngẫu nhiên (K) : 2,400	60th	10,590,000
88	2TB WESTERN Black SN8100 WDS200T1X0M NVMe – PCIe Gen 5.0×4	Ổ cứng 2TB SSD M2-2280 NVMe PCIe 5.0×4 SN8100 , Công nghệ 3D TLC NAND: Độ bền cao, hiệu suất ổn định. Tốc độ đọc lên đến 14.900 MB/s, ghi 14.000mb/s : Đáp ứng mọi nhu cầu từ gaming, chỉnh sửa video đến xử lý AI. IOPS đọc ngẫu nhiên (K) : 2,300 , IOPS ghi ngẫu nhiên (K) : 2,400	60th	18,990,000
89	500GB WESTERN My Passport WDBAGF5000AGD-WESN (Vàng) (EXTERNAL)	Ổ cứng 500GB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	2,690,000
90	500GB WESTERN My Passport WDBAGF5000AGY-WESN (Xám) (EXTERNAL) KM :Tặng 200.000+ Bao dưỡng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 500GB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	2.200.000**
91	500GB WESTERN My Passport WDBAGF5000ARD-WESN (Đỏ) (EXTERNAL)	Ổ cứng 500GB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	2,690,000

92	500GB WESTERN My Passport WDBAGF5000ASL-WESN (Bạc) (EXTERNAL)	Ổ cứng 500GB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	Liên hệ
93	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BRD-WESN (Đỏ) (EXTERNAL)	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	4.299.000**
94	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BGY-WESN (Xám) (EXTERNAL)	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	4.299.000**
95	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BGD-WESN (Vàng) (EXTERNAL)	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	4.299.000**
96	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BBL-WESN (Xanh) (EXTERNAL)	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	4.299.000**
97	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BSL-WESN (Bạc) (EXTERNAL)	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	4.299.000**
98	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BRD-WESN (Đỏ) (EXTERNAL) KM :Tặng Bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	6,790,000
99	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BBL-WESN (Xanh) (EXTERNAL) KM :Tặng Bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	6,790,000
100	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BGY-WESN (Xám) (EXTERNAL) KM :Tặng Bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	6,790,000
101	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BGD-WESN (Vàng) (EXTERNAL) KM :Tặng Bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	6,790,000
102	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BSL-WESN (Bạc) (EXTERNAL) KM :Tặng Bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	6,790,000
103	4TB WESTERN My Passport WDBAGF0040BGY-WESN (Xám)(EXTERNAL) KM :Tặng Bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng 4TB SSD External USB 3.2 Gen 2 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 100 x 55 x 94 mm , Khối lượng :45.7g	60th	12,190,000
104	1TB SSD Seagate One Touch USB-C + Rescue STKG1000400 (Đen) KM: Tặng Túi mềm + Túi Canvas (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : Đọc/Ghi 1,030MB/s , Chất liệu : Nhôm vân xước kết hợp với vải dệt , Other Supports : Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ dữ liệu liên tục giữa máy tính và ổ cứng; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan , Tương thích : Chuẩn exFAT tương thích Windows, MAC. Seagate SSD Touch App hỗ trợ sử dụng trực tiếp với thiết bị di động Android , Kích thước : 70 x 50 x 10.6mm , Khối lượng : 74g	36th	3,460,000
105	Ổ cứng di động SSD Seagate Ultra Compact 1TB USB-C STMX1000400 KM: Tặng Túi Canvas (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ Đọc : 1,000MB/s nhanh gấp nhiều lần so với ổ HDD truyền thống. Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, Android, iPadOS, ios , Kích thước 70mm x 20.40mm x 12.50mm (L x W x D) , Khối lượng 24g nhỏ gọn . Với dung lượng 1TB, sản phẩm giúp bạn dễ dàng lưu giữ hàng ngàn bức ảnh độ phân giải cao, hàng trăm video HD, tệp dự án thiết kế, tài liệu quan trọng hay phần mềm công việc. Đây là dung lượng phù hợp cho người dùng cá nhân muốn quản lý dữ liệu gọn gàng mà không cần đầu tư quá nhiều vào dung lượng chưa sử dụng hết.	36th	4,490,000
106	Ổ cứng di động SSD Seagate Ultra Compact 2TB USB-C STMX2000400 KM: Tặng Túi Canvas (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ Đọc : 1,000MB/s nhanh gấp nhiều lần so với ổ HDD truyền thống. Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, Android, iPadOS, ios , Kích thước 70mm x 20.40mm x 12.50mm (L x W x D) , Khối lượng 24g nhỏ gọn . Với dung lượng 2TB, sản phẩm giúp bạn dễ dàng lưu giữ hàng ngàn bức ảnh độ phân giải cao, hàng trăm video HD, tệp dự án thiết kế, tài liệu quan trọng hay phần mềm công việc. Đây là dung lượng phù hợp cho người dùng cá nhân muốn quản lý dữ liệu gọn gàng mà không cần đầu tư quá nhiều vào dung lượng chưa sử dụng hết.	36th	5.950.000**
107	128GB TRANSCEND 230S	Dung lượng : 128GB - Ổ cứng SSD 2.5", SATA 3 - Internal - đọc 560MB/s, ghi upto 500MB/s , 3D NAND - SATA III 6Gb/s, chip TLC , Mã hàng : TS128GBSD230S	36th	645,000
108	1TB TRANSCEND 225S TS1TSSD225S SATA 2.5"	Dung lượng : 1TB - Ổ cứng SSD 2.5", SATA 3 - Internal - Đọc /Ghi: Up to 560/500 MB/s , MTBF 2,000,000 hour(e) , Kích thước 100 x 69.85 x 6.6 mm , Khối lượng 45g , Hệ điều hành hỗ trợ Microsoft Windows 7 ; Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	3,479,000
109	120GB TRANSCEND 820S TS120GMTS820S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 120GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 560MB/s. Tốc độ ghi 510MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND	36th	479,000
110	240GB TRANSCEND 820S TS240GMTS820S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 240GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 560MB/s. Tốc độ ghi 520MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND	36th	680,000
111	250GB TRANSCEND 825S TS250GMTS825S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 250GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 500MB/s. Tốc độ ghi 330MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND	36th	Liên hệ
112	500GB TRANSCEND 825S TS500GMTS825S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 500GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 530MB/s. Tốc độ ghi 480MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND	36th	1,169,000
113	1TB TRANSCEND 825S TS1TMTS825S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 550MB/s. Tốc độ ghi 500MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND	36th	Liên hệ
114	512GB TRANSCEND TS512GMTE410S (M2-2242)	Ổ cứng SSD Dung lượng 512GB , Chuẩn sata M2-2242 , Giao tiếp M.2 PCIe Gen 4x4 . Tốc độ đọc 5000 MB/s. Hỗ trợ hệ điều hành : Microsoft Windows 7 hoặc về sau Linux Kernel 2.6.31 hoặc về sau	36th	2,490,000
115	1TB TRANSCEND TS1TMTTE410S (M2-2242)	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Chuẩn sata M2-2242 , Giao tiếp M.2 PCIe Gen 4x4 . Tốc độ đọc 5000 MB/s. Hỗ trợ hệ điều hành : Microsoft Windows 7 hoặc về sau Linux Kernel 2.6.31 hoặc về sau	36th	5,290,000

116	128GB TRANSCEND TS128GMTE110S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 128GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1500MB/s. Tốc độ ghi 400MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	<i>Liên hệ</i>
117	256GB TRANSCEND TS256GMTE110S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 256GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1600MB/s. Tốc độ ghi 800MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	<i>1,950,000</i>
118	512GB TRANSCEND TS512GMTE110S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 512GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1700MB/s. Tốc độ ghi 900MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	<i>2,970,000</i>
119	250GB TRANSCEND TS250GMTE115S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 250GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1600MB/s. Tốc độ ghi 1100MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	<i>1,570,000</i>
120	500GB TRANSCEND TS500GMTE115S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 500GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1700MB/s. Tốc độ ghi 1400MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	<i>2,970,000</i>
121	1TB TRANSCEND TS1TMTE115S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1700MB/s. Tốc độ ghi 1400MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	<i>Liên hệ</i>
122	2TB TRANSCEND TS2TMTE115S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 2TB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 2500MB/s. Tốc độ ghi 1700MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	<i>Liên hệ</i>
123	1TB TRANSCEND TS1TMTE255S PCIe Gen4 x4 NVMe	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Chuẩn PCIe Gen4 x4 NVMe , Giao tiếp M2 , Chuẩn kết nối: PCIe Gen 4.0 x4 NVMe , Tốc độ đọc tuần tự: 7400 MB/s, Tốc độ ghi tuần tự: 5200 MB/s , Độ bền (TBW): 600 TB	36th	<i>4,779,000</i>
124	500GB TRANSCEND ESD265C- TS500GESD265C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 500GB , Kết nối: USB Type C , CHIP NAND: 3D-NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s 950MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành: Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu sắc của ổ cứng : Xám	36th	<i>Liên hệ</i>
125	1TB TRANSCEND ESD265C- TS1TESD265C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng:1TB , Kết nối: USB Type C , CHIP NAND: 3D-NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s 950MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành: Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu sắc của ổ cứng : Xám	36th	<i>3,769,000</i>
126	2TB TRANSCEND ESD265C- TS2TESD265C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng:2TB , Kết nối: USB Type C , CHIP NAND: 3D-NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s 950MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành: Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu sắc của ổ cứng : Xám	36th	<i>Liên hệ</i>
127	250GB TRANSCEND ESD270C EXTERNAL (TS250GESD270C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 250GB ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Dung lượng 250 GB (3D NAND flash) - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	<i>Liên hệ</i>
128	500GB TRANSCEND ESD270C EXTERNAL (TS500GESD270C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 500GB ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Dung lượng 500GB (3D NAND flash) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	<i>1,885,000</i>
129	1TB TRANSCEND ESD270C EXTERNAL (TS1TESD270C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 1TB ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Dung lượng 1TB (3D NAND flash) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	<i>3,599,000</i>
130	2TB TRANSCEND ESD270C EXTERNAL (TS2TESD270C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 2TB ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Dung lượng 2TB (3D NAND flash) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	<i>4,680,000</i>
131	2TB TRANSCEND ESD300P EXTERNAL (TS2TESD300P)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 2TB. Chuẩn giao tiếpKết nối: USB Type C , USB 3.2 , Bộ nhớ NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s 950MB/s , Màu Hồng	36th	<i>4.480.000**</i>
132	128GB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS128GESD310C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A , USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa) : 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 128GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	<i>825,000</i>
133	256GB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS256GESD310C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A , USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa) : 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 256GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	<i>1.289.000**</i>
134	512GB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS512GESD310C) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A , USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 512GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	<i>2.089.000**</i>
135	512GB TRANSCEND ESD310S EXTERNAL (TS512GESD310S) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A , USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 512GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu SILVER (Bạc)	36th	<i>2,790,000</i>
136	512GB TRANSCEND ESD310P EXTERNAL (TS512GESD310P) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A , USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 512GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu SILVER (Bạc)	36th	<i>2.650.000**</i>
137	1TB TRANSCEND ESD310P EXTERNAL (TS1TESD310P) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A , USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 1TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu hồng	36th	<i>3.989.000**</i>
138	1TB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS1TESD310C) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A , USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 1TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	<i>4.089.000**</i>
139	1TB TRANSCEND ESD310S EXTERNAL (TS1TESD310S) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A , USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 1TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu SILVER (Bạc)	36th	<i>3.989.000**</i>
140	2TB TRANSCEND ESD310P EXTERNAL (TS2TESD310P) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A , USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 2TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu hồng	36th	<i>5.685.000**</i>
141	2TB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS2TESD310C) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A , USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 2TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	<i>6.290.000**</i>
142	2TB TRANSCEND ESD310S EXTERNAL (TS2TESD310S) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A , USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 2TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu SILVER (Bạc)	36th	<i>6.290.000**</i>

143	512GB TRASCEND ESD320A- TS512GESD320A EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng: 512 GB, Kết nối: USB 3.2, CHIP NAND NAND: 3D-NAND, Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s 950MB/s...Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, Linux, ChromeOS, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Xám	36th	1.969.000**
144	1TB TRASCEND ESD320A- TS1TESD320A EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng: 1TB, Kết nối: USB 3.2, CHIP NAND: 3D-NAND, Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s 950MB/s...Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, Linux, ChromeOS, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Xám	36th	Liên hệ
145	2TB TRASCEND ESD320A- TS2TESD320A EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng: 2TB, Kết nối: USB 3.2, CHIP NAND: 3D-NAND, Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s 950MB/s...Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, Linux, ChromeOS, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Xám	36th	Liên hệ
146	512GB TRASCEND ESD330C- TS512GESD330C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng: 512GB, Chuẩn kết nối: USB Type C, Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND: Tốc độ đọc tối đa : 1050MB/s, Tốc độ ghi tối đa 950MB/s; Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, Android, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu : Nâu xám	36th	2,280,000
147	1TB TRASCEND ESD330C- TS1TESD330C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng: 1TB, Chuẩn kết nối: USB Type C, Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND: Tốc độ đọc tối đa : 1050MB/s, Tốc độ ghi tối đa 950MB/s; Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, Android, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu : Nâu xám	36th	4,220,000
148	2TB TRASCEND ESD330C- TS2TESD330C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng: 2TB, Chuẩn kết nối: USB Type C, Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND: Tốc độ đọc tối đa : 1050MB/s, Tốc độ ghi tối đa 950MB/s; Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, Android, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu : Nâu xám	36th	Liên hệ
149	1TB TRASCEND ESD360C- TS1TESD360C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng: 1TB, Kết nối: USB Type C to USB Type A/USB Type C to USB Type C, CHIP NAND: 3D NAND flash, Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 2000MB/s 2000MB/s, Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	3.990.000**
150	2TB TRASCEND ESD360C- TS2TESD360C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng: 2TB, Kết nối: USB Type C to USB Type A/USB Type C to USB Type C, CHIP NAND: 3D NAND flash, Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 2000MB/s 2000MB/s, Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	Liên hệ
151	1TB TRASCEND ESD410C-TS1TESD410C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng 1TB, Chuẩn kết nối USB Type C, Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND, Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s, Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	4,590,000
152	2TB TRASCEND ESD410C-TS2TESD410C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng 2TB, Chuẩn kết nối USB Type C, Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND, Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s, Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	Liên hệ
153	4TB TRASCEND ESD410C-TS4TESD410C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng 4TB, Chuẩn kết nối USB Type C, Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND, Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s, Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	11,800,000
154	1TB TRASCEND ESD420C-TS1TESD420C (Iron gray) EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng 1TB, Chuẩn kết nối USB Type C, Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND, Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s, Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s, Trọng lượng : 48g, Màu sắc : Iron gray, Kích thước 69.5mm x 63mm x 10mm, Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android, Màu Xám	36th	2.889.000**
155	2TB TRASCEND ESD420C-TS2TESD420C (Iron gray) EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng 2TB, Chuẩn kết nối USB Type C, Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND, Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s, Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s, Trọng lượng : 48g, Màu sắc : Iron gray, Kích thước 69.5mm x 63mm x 10mm, Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android, Màu Xám	36th	4.789.000**
156	4TB TRASCEND ESD420C-TS4TESD420C (Iron gray) EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng 4TB, Chuẩn kết nối USB Type C, Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND, Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s, Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s, Trọng lượng : 48g, Màu sắc : Iron gray, Kích thước 69.5mm x 63mm x 10mm, Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android, Màu Xám	36th	9.280.000**
157	1TB TRASCEND ESD420C-TS1TESD420G (Gold) EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng 1TB, Chuẩn kết nối USB Type C, Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND, Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s, Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s, Trọng lượng : 48g, Màu sắc : Iron gray, Kích thước 69.5mm x 63mm x 10mm, Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android, Màu Gold	36th	3,070,000
158	2TB TRASCEND ESD420C-TS2TESD420G (Gold) EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng 2TB, Chuẩn kết nối USB Type C, Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND, Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s, Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s, Trọng lượng : 48g, Màu sắc : Iron gray, Kích thước 69.5mm x 63mm x 10mm, Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android, Màu Gold	36th	4.789.000**
159	4TB TRASCEND ESD420C-TS4TESD420G (Gold) EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài, Dung lượng 4TB, Chuẩn kết nối USB Type C, Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND, Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s, Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s, Trọng lượng : 48g, Màu sắc : Iron gray, Kích thước 69.5mm x 63mm x 10mm, Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android, Màu Gold	36th	9.280.000**
160	500GB SanDisk SDSSDE61-500G-G25 EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable, USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-500G-G25 USB 3.2, Type C & Type A, Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2, Dung lượng 500G, Tốc độ đọc 1050mb/s	60th	3.875.000**
161	1TB SanDisk SDSSDE61-1T00-G25 EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable, Dung lượng : 1TB gắn ngoài External, Kết nối: Type C & Type A, Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2, Dung lượng 1TB, Tốc độ đọc 1050mb/s, Ghi: 1000MB/s, Màu Đen	60th	5,590,000
162	1TB SanDisk SDSSDE61-1T00-G25B EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable, Dung lượng : 1TB gắn ngoài External, Kết nối: Type C & Type A, Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2, Tốc độ đọc 1050mb/s, Ghi: 1000MB/s, Màu xanh dương	60th	5,590,000
163	1TB SanDisk SDSSDE61-1T00-G25M EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable, Dung lượng : 1TB gắn ngoài External, Kết nối: Type C & Type A, Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2, Tốc độ đọc 1050mb/s, Ghi: 1000MB/s, Màu ghi xanh	60th	5,590,000
164	1TB SanDisk Snoopy Portable SDSSDE61-1T00-AP (usb3.2, TypeC & A) KM: Tặng HỘP SNOOPY (8LCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable, Dung lượng : 1 TB, chuẩn giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 EXTERNAL , Kết nối:Type C & Type A, Dung lượng 1TB,Tốc độ đọc 1.050 MB/giây, Tốc độ ghi 1.000 MB/giây, Họa tiết Snoopy siêu dễ thương, bản quyền chính hãng, Mức độ chống nước IP65 , Có thể sử dụng với WINDOWS và MAC.	60th	4,150,000
165	2TB SanDisk SDSSDE61-2T00-G25 EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (8LCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable, USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-2T00-G25 USB 3.2, Kết nối:Type C & Type A, Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2, Dung lượng 2TB, Tốc độ đọc 1050mb/s,Ghi: 1000MB/s - MÀU ĐEN	60th	8.290.000**
166	2TB SanDisk SDSSDE61-2T00-G25B EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (8LCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable, USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-2T00-G25B USB 3.2, Kết nối:Type C & Type A, Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2, Dung lượng 2TB, Tốc độ đọc 1050mb/s, Ghi: 1000MB/s - MÀU xanh dương	60th	8.290.000**
167	2TB SanDisk SDSSDE61-2T00-G25M EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (8LCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable, USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-2T00-G25M USB 3.2, Kết nối:Type C & Type A, Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2, Dung lượng 2TB, Tốc độ đọc 1050mb/s, Ghi: 1000MB/s - MÀU ghi xanh	60th	8.290.000**
168	4TB SanDisk SDSSDE61-4T00-G25 EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (8LCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable, USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-4T00-G25 USB 3.2, Kết nối: Type C & Type A, Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2, Dung lượng 4TB, Tốc độ đọc 1050mb/s - Ghi: 1000MB/s - MÀU ĐEN	60th	13.970.000**
169	4TB SanDisk SDSSDE61-4T00-G25M EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (8LCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable, USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-4T00-G25M USB 3.2, Kết nối: Type C & Type A, Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2, Dung lượng 4TB, Tốc độ đọc 1050mb/s - Ghi: 1000MB/s - MÀU ghi xanh	60th	13.970.000**

170	2TB SanDisk Portable SDSSDE30-2T00-G26 EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng ổ cứng: 2 TB - Chuẩn giao tiếp: USB 3.2 Gen 2, USB-C - Tốc độ đọc: Up to 800 MB/s - Phụ kiện kèm theo 1 x Cáp USB-C to USB-A + Hướng dẫn sử dụng - Màu sắc : Đen . Khối lượng : 40g - Kích thước: 96.9 x 46.9 x 9.91 mm	60th	6.585.000**
171	1TB SanDisk Extreme Pro- SDSSDE81-1T00-G25 EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 1Tb , USB USB 3.2 Gen 2x2 (20Gb/s), USB 3.0, USB 2.0 / USB-C EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk Dung lượng : 1Tb , Tốc độ : 2000MB/s Read , 2000MB/s Write	60th	5.585.000**
172	2TB SanDisk Extreme Pro- SDSSDE81-2T00-G25 EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 2Tb . USB USB 3.2 Gen 2x2 (20Gb/s), USB 3.0, USB 2.0 / USB-C EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk Dung lượng : 2Tb , Tốc độ : 2000MB/s Read , 2000MB/s Write	60th	9.480.000**
173	4TB SanDisk Extreme Pro SDSSDE81-4T00-G25 EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 4Tb , USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk DSSDE81-4T00-G25 , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : 2000MB/s Read, 2000MB/s Write , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 10.220 x 57.340 x 110.260 mm	60th	15.480.000**
174	8TB SanDisk Extreme Pro SDSSDE61-8T00-G25 EXTERNAL KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 8Tb , USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-8T00-G25 , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : Đọc: 1050MB/s/ Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : iOS 13; Android 11; macOS v.11; Windows 10 trở lên, Kích thước : 100.54 x 52.42 x 8.95 mm , Màu sắc : Đen , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB-C to USB-C x 1 ; Cáp USB-C to USB-A Adapter x 1	60th	28.480.000**
175	1TB SanDisk Gắn ngoài Portable SDSSDE30-1T00-G25F	Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 1Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Đọc: 800MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB-C to USB-A , Màu sắc : Vàng , Kích thước : 96.77 x 46.99 x 9.9 mm , Khối lượng : 40.82g , PM hỗ trợ : Windows 10 trở lên, MacOS 10.13 trở lên, PlayStation 4 & 5 Xbox Series X S	60th	Liên hệ
176	2TB SanDisk Gắn ngoài Portable SDSSDE30-2T00-G25F KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 2Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Đọc: 800MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB-C to USB-A , Màu sắc : Vàng , Kích thước : 96.77 x 46.99 x 9.9 mm , Khối lượng : 40.82g , PM hỗ trợ : Windows 10 trở lên, MacOS 10.13 trở lên, PlayStation 4 & 5 Xbox Series X S	60th	6.580.000**
177	1TB SanDisk Gắn ngoài Portable SDSSDE62C-1T00-G25	Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable (Creator Phone SSD MagSafe) , Dung lượng : 1Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 1000MB/s/950MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB-C , Màu sắc : Xanh dương , Kích thước : 82.55 x 68.32 x 10.92 mm , Khối lượng : 54g , PM hỗ trợ : Windows 10+ , MacOS 14+ , iOS/iPadOS 17+ , Android 14+	60th	5.380.000**
178	2TB SanDisk Gắn ngoài Portable SDSSDE62C-2T00-G25 KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable (Creator Phone SSD MagSafe) , Dung lượng : 2Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 1000MB/s/950MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB-C , Màu sắc : Xanh dương , Kích thước : 82.55 x 68.32 x 10.92 mm , Khối lượng : 54g , PM hỗ trợ : Windows 10+ , MacOS 14+ , iOS/iPadOS 17+ , Android 14+	60th	8.180.000**
179	1TB SanDisk Gắn ngoài Portable Extreme Pro Creator SDSSDE81C-1T00-G25	Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 1Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 x2 , Tốc độ : Đọc: 2000MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB Type-C to Type-C + 1 x Cáp Type-C to Type-A , Màu sắc : Xanh dương , Kích thước : 110.74 x 57.91 x 10.41 mm , Khối lượng : 77.5g , PM hỗ trợ : Windows 10+ , MacOS 14+	60th	5.780.000**
180	2TB SanDisk Gắn ngoài Portable Extreme Pro Creator SDSSDE81C-2T00-G25 KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà))	Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 2Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 x2 , Tốc độ : Đọc: 2000MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB Type-C to Type-C + 1 x Cáp Type-C to Type-A , Màu sắc : Xanh dương , Kích thước : 110.74 x 57.91 x 10.41 mm , Khối lượng : 77.5g , PM hỗ trợ : Windows 10+ , MacOS 14+	60th	9.480.000**
181	4TB Ổ cứng gắn ngoài SSD SanDisk Creator Desk Drive, USB 3.2 Gen 2, Type-C & USB A (SDSSDT40C-4T00-A25) KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 4Tb , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 x2 , Tốc độ : Tốc độ đọc: 1000MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : SanDisk Creator Desk Drive, USB Type-C™ cable, USB Type-C™ to USB Type-A cable, AC power adapter , Adobe promotional insert , Màu sắc : Xanh dương , Dimensions (L x W x H) 3.9" x 3.9" x 1.58" , Khối lượng : 249.6gms , PM hỗ trợ : Windows 10+ , macOS 14+	60th	14,970,000
182	4TB Ổ cứng gắn ngoài SSD SanDisk Creator Pro Portable 4TB SDSSDE81C-4T00-G25 KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 4Tb - Giao tiếp : Giao tiếp USB 3.2 Gen 2 x2, Type C - Tốc độ Tốc độ đọc: 2000MB/s - Kích thước 110.8mm x 57.83mm x 10.31mm (L x W x H) - Khối lượng 77.5gms - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10+, macOS 14+	60th	15.480.000**
183	4TB Ổ cứng gắn ngoài SanDisk Professional PRO-BLADE SSD Mag 4TB SDPM1NS-004T-GBAND KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 4Tb - Kích thước: 109.8 x 28.0 x 7.5 mm - Chuẩn giao tiếp : PRO-BLADE Interface - Tốc độ đọc: đến 2000MB/s với PRO-BLADE TRANSPORT, lên đến 3000MB/s với PRO-BLADE STATION - Tốc độ ghi: Lên đến 2600 MB/s - Chất liệu Nhôm cao cấp - Trọng lượng 45g - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10+, MacOS 10.13+	60th	10.989.000**
184	4TB Ổ cứng gắn ngoài SanDisk Professional PRO-BLADE TRANSPORT SSD Mag 4TB SDPM2NB-004T-GBAND KM: Tặng HỘP SNOOPY (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD Gắn ngoài Portable , Dung lượng : 4Tb - Kích thước: 130.4 x 71.5 x 16 mm - Chuẩn giao tiếp : USB 3.2 Gen2 x2 Type-C (20Gbps) - Tốc độ đọc: đến 2000MB/s - Tốc độ ghi: Lên đến 2000 MB/s - Chất liệu : Vô ABS, tản nhiệt nhôm cao cấp - Trọng lượng 210g - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10+, MacOS 10.13+	60th	12,950,000
185	128GB Orico SATA 3.0 Y20 SATA 2.5"	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" - Dung lượng : 128GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 500MB/s; Ghi: 480MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , TWB : 37.5 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11/Windows 10/Windows 8 (32 bit and 64 bit), Vista (SP1 and above), XP (SP2 and above), MAC OSX and Linux. Kích thước : 100 x 70 x 7 mm	36th	Liên hệ
186	256GB Orico SATA 3.0 Y20 SATA 2.5"	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" - Dung lượng : 256GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 500MB/s; Ghi: 480MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , TWB : 75 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11/Windows 10/Windows 8 (32 bit and 64 bit), Vista (SP1 and above), XP (SP2 and above), MAC OSX and Linux. Kích thước : 100 x 70 x 7 mm	36th	Liên hệ
187	512GB Orico SATA 3.0 Y20 SATA 2.5"	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" - Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 500MB/s; Ghi: 480MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , TWB : 150 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11/Windows 10/Windows 8 (32 bit and 64 bit), Vista (SP1 and above), XP (SP2 and above), MAC OSX and Linux. Kích thước : 100 x 70 x 7 mm	36th	975,000
188	128GB Orico PCIe Gen3x4 M2 NVMe D10 (D10-128GB-GR-BP)	Ổ cứng SSD chuẩn PCIe Gen3x4 NVMe - Dung lượng : 128GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 1700MB/s; Ghi: 1100MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , TWB : 50- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 22 x 80 x 2 mm	36th	429,000
189	256GB Orico PCIe Gen3x4 M2 NVMe D10 (D10-256GB-GR-BP)	Ổ cứng SSD chuẩn PCIe Gen3x4 NVMe - Dung lượng : 256GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 2500MB/s; Ghi: 1800MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , TWB : 100 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 22 x 80 x 2 mm	36th	Liên hệ
190	512GB Orico PCIe Gen3x4 M2 NVMe D10 (D10-512GB-GR-BP)	Ổ cứng SSD chuẩn PCIe Gen3x4 NVMe - Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 3500MB/s; Ghi: 2500MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , TWB : 200 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 22 x 80 x 2 mm	36th	Liên hệ
191	256GB Orico PCIe Gen3x4 M2 NVMe J10 (J10-256GB-BL-BP)	Ổ cứng SSD chuẩn PCIe Gen3x4 NVMe - Dung lượng : 256GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 2400MB/s; Ghi: 1700MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , TWB : 75- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2 mm, Khối lượng : 6g	36th	Liên hệ
192	512GB Orico PCIe Gen3x4 M2 NVMe J10 (J10-512GB-BL-BP)	Ổ cứng SSD chuẩn PCIe Gen3x4 NVMe - Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 2800MB/s; Ghi: 1300MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , TWB : 150- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2 mm, Khối lượng : 6g	36th	Liên hệ

193	512GB Orico PCIe Gen4x4 M2 NVMe J20 (J20-512GB-GD-BP)	Ổ cứng SSD chuẩn PCIe Gen4x4 NVMe - Dung lượng :512GB , Giao tiếp : SATA 3.0 , Tốc độ : Đọc: 4900MB/s; Ghi: 2700MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , TWB : 150 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	36th	<i>Liên hệ</i>
194	250GB PNY SSD7CS900-250-RB Sata 2.5"	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" 7mm , Dung lượng : 250GB , Tốc độ Đọc: Read Up to 535MB/s , Tốc độ ghi : Write Up to 500MB/s , Phân loại Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Mac OS , MTBF 2,000,000 hours	36th	<i>Liên hệ</i>
195	500GB PNY SSD7CS900-500-RB Sata 2.5"	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" 7mm , Dung lượng : 500GB , Tốc độ Đọc: Read Up to 550MB/s , Tốc độ ghi : Write Up to 500MB/s , Phân loại Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Mac OS , MTBF 2,000,000 hours	36th	<i>Liên hệ</i>
196	1TB PNY SSD7CS900-1TB-RB Sata 2.5"	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" 7mm , Dung lượng : 1TBB , Tốc độ Đọc: Read Up to 550MB/s , Tốc độ ghi : Write Up to 500MB/s , Phân loại Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Mac OS , MTBF 2,000,000 hours	36th	<i>Liên hệ</i>
197	256GB PNY M280CS1031-256-CL PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen3x4 , Dung lượng : 256GB , Tốc độ Đọc: Read Up to 1.700MB/s , Tốc độ ghi : Write Up to 1.100MB/s	36th	<i>Liên hệ</i>
198	500GB PNY M280CS1031-500-CL PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen3x4 , Dung lượng : 500GB , Tốc độ Đọc: Read Up to 2.200MB/s , Tốc độ ghi : Write Up to 1.200MB/s	36th	<i>Liên hệ</i>
199	500GB PNY CS2241 NVMe M.2-2280 PCIe Gen4x4	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 500GB , Tốc độ Đọc: Đọc:4,700MB/s/ Ghi: 1,700MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	60th	<i>Liên hệ</i>
200	1TB PNY CS2241 NVMe M.2-2280 PCIe Gen4x4	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ Đọc: Đọc:5,100MB/s/ Ghi: 3,200MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	60th	<i>Liên hệ</i>
201	2TB PNY CS2241 NVMe M.2-2280 PCIe Gen4x4	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 2TB , Tốc độ Đọc: Đọc:5,000MB/s/ Ghi: 4,200MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	60th	<i>Liên hệ</i>
202	4TB PNY CS2241 NVMe M.2-2280 PCIe Gen4x4	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4x4 , Dung lượng : 4TB , Tốc độ Đọc: Đọc:5,000MB/s/ Ghi: 4,200MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	60th	<i>Liên hệ</i>
203	256GBGB ADATA SU650 SATA-ASU650SS-256GT-R	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" , Dung lượng : 256GB , Giao tiếp : SATA 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 520/450 MB/s, MTBF : 2.000.000 giờ , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2.5", Khối lượng : 50.8g	36th	<i>Liên hệ</i>
204	512GB ADATA SU650 SATA-ASU650SS-512GT-R	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" , Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : SATA 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 520/450 MB/s, MTBF : 2.000.000 giờ , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2.5", Khối lượng : 50.8g	36th	<i>Liên hệ</i>
205	1TB ADATA SU650 SATA-ASU650SS-1TT-R	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" , Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : SATA 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 520/450 MB/s, MTBF : 2.000.000 giờ , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2.5", Khối lượng : 50.8g	36th	<i>Liên hệ</i>
206	512GB ADATA NVMe PCIE Gen 3x4 ALEG-710-512GCS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen3 x4 , Dung lượng : 512GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,400/1800 MB/s/ , MTBF 1,500,000 hours , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 x 22 x 2.15mm , Khối lượng : 6.2g	36th	<i>Liên hệ</i>
207	1TB ADATA NVMe PCIE Gen 3x4 ALEG-710-1TCS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen3 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,400/1800 MB/s/ , MTBF 1,500,000 hours , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 x 22 x 2.15mm , Khối lượng : 6.2g	36th	<i>Liên hệ</i>
208	512GB ADATA Gammix S60 PCIe Gen 4x4 M.2 2280 AGAMMIXS60-512G-CS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 512GB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 4.700/1.700 MB/s , MTBF 1.500.000 hours , NAND Flash : 3D NAND , tản nhiệt kim loại tích hợp, giúp giảm nhiệt độ khi hoạt động với công suất cao - Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm, Khối lượng : 7g	36th	<i>Liên hệ</i>
209	1TB ADATA Gammix S60 PCIe Gen 4x4 M.2 2280 AGAMMIXS60-1T-CS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 5.000/3.200 MB/s , MTBF 1.500.000 hours , NAND Flash : 3D NAND , tản nhiệt kim loại tích hợp, giúp giảm nhiệt độ khi hoạt động với công suất cao - Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm, Khối lượng : 7g	36th	<i>Liên hệ</i>
210	2TB ADATA Gammix S60 PCIe Gen 4x4 M.2 2280 AGAMMIXS60-2T-CS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 2TB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 5.000/4.200 MB/s, MTBF 1.500.000 hours , NAND Flash : 3D NAND , tản nhiệt kim loại tích hợp, giúp giảm nhiệt độ khi hoạt động với công suất cao - Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm, Khối lượng : 7g	36th	<i>Liên hệ</i>
211	1TB ADATA LEGEND 800 PCIe Gen4 x4 M.2 2280 ALEG-800-1000GCS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 3.500/2.200 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1.500.000 hours, NAND Flash : 3D NAND , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm , Khối lượng : 6.3g	36th	<i>Liên hệ</i>
212	2TB ADATA LEGEND 800 PCIe Gen4 x4 M.2 2280 ALEG-800-2000GCS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 2TB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 3.500/2.800 MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1.500.000 hours, NAND Flash : 3D NAND , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm , Khối lượng : 6.3g	36th	<i>Liên hệ</i>
213	500GB ADATA LEGEND 860 PCIe Gen4 x4 M.2 2280 SLEG-860-500GCS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 500GB , Tốc độ :Đọc: 6000MB/s; Ghi: 5000MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF :2.000.000 hour, Vô chất liệu nhôm : Vừa giúp bảo vệ các linh kiện bên trong vừa tản nhiệt hiệu quả, đảm bảo hiệu suất hoạt động ổn định trong thời gian dài , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2,15 mm (không kèm bộ tản nhiệt) , Khối lượng : 6,5g (không kèm bộ tản nhiệt)	36th	<i>Liên hệ</i>
214	1TB ADATA LEGEND 860 PCIe Gen4 x4 M.2 2280 SLEG-860-1000GCS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ :Đọc: 6000MB/s; Ghi: 5000MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF :2.000.000 hour, Vô chất liệu nhôm : Vừa giúp bảo vệ các linh kiện bên trong vừa tản nhiệt hiệu quả, đảm bảo hiệu suất hoạt động ổn định trong thời gian dài , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2,15 mm (không kèm bộ tản nhiệt) , Khối lượng : 6,5g (không kèm bộ tản nhiệt)	36th	<i>Liên hệ</i>
215	500GB ADATA SC750 (SC750-500G-CCBK) - External Portable	Ổ cứng SSD Gắn ngoài , Dung lượng : 500GB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen2 (USB 10Gbps) (tương thích ngược với USB 2.0) - Tốc độ :Đọc/Ghi:1.050/1.000 MB/s, Chất liệu : Titan đen , Màu sắc : Xám - Kích thước : 53.0 x 27.5 x 11.89mm , Khối lượng : 11.15g - OS : Windows 10 / 11, MacOS 13 , Linux Kernel 6, Android 13 trở lên	36th	1,890,000
216	1TB ADATA SC750 (SC750-1000G-CCBK) - External Portable	Ổ cứng SSD Gắn ngoài , Dung lượng : 1TB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen2 (USB 10Gbps) (tương thích ngược với USB 2.0) - Tốc độ :Đọc/Ghi:1.050/1.000 MB/s, Chất liệu : Titan đen , Màu sắc : Xám - Kích thước : 53.0 x 27.5 x 11.89mm , Khối lượng : 11.15g - OS : Windows 10 / 11, MacOS 13 , Linux Kernel 6, Android 13 trở lên	36th	3,490,000
217	2TB ADATA SC750 (SC750-2000G-CCBK) - External Portable	Ổ cứng SSD Gắn ngoài , Dung lượng : 2TB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen2 (USB 10Gbps) (tương thích ngược với USB 2.0) - Tốc độ :Đọc/Ghi:1.050/1.000 MB/s, Chất liệu : Titan đen , Màu sắc : Xám - Kích thước : 53.0 x 27.5 x 11.89mm , Khối lượng : 11.15g - OS : Windows 10 / 11, MacOS 13 , Linux Kernel 6, Android 13 trở lên	36th	5,990,000
218	128GB Lexar NS100 LNS100-128RB	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Tốc độ : sequential read up to 520MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chip nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	679,000
219	256GB Lexar NS100 LNS100-256RB	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Tốc độ : sequential read up to 520MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chip nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	1,119,000
220	512GB LexarNS100 LNS100-512RB	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Tốc độ : sequential read up to 550MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chip nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	1,890,000
221	1TB LexarNS100 LNS100-1TB	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Tốc độ : sequential read up to 550MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chip nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	3,950,000
222	256GB Lexar NQ100 LNQ100X256G-RNNNG SATA 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 256GB , Giao tiếp Sata 3 2.5 inch , Tốc độ : đọc lên đến 550MB/s, Tốc độ ghi lên đến 445MB/s , Kích thước 69.85mm x 100.2mm x 7mm (L x W x H) , Khối lượng 34g, Hệ điều hành hỗ trợ Windows , Bảo hành 36 tháng	36th	1,090,000
223	512GB Lexar NQ100 LNQ100X512G-RNNNG SATA 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 512GB , Giao tiếp Sata 3 2.5 inch , Tốc độ : đọc lên đến 550MB/s, Tốc độ ghi lên đến 500MB/s , Kích thước 69.85mm x 100.2mm x 7mm (L x W x H) , Khối lượng 34g, Hệ điều hành hỗ trợ Windows , Bảo hành 36 tháng	36th	1,850,000

224	1TB Lexar NQ100 LNQ100X001T-RNNNG SATA 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 1TB, Giao tiếp SATA 3 2.5 inch, Tốc độ : đọc lên đến 550MB/s, Tốc độ ghi lên đến 500MB/s, Kích thước 69.85mm x 100.2mm x 7mm (L x W x H), Khối lượng 34g, Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Bảo hành 36 tháng	36th	3,190,000
225	2TB Lexar NQ100 LNQ100X002T-RNNNG SATA 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Dung lượng 2TB, Giao tiếp SATA 3 2.5 inch, Tốc độ : đọc lên đến 550MB/s, Tốc độ ghi lên đến 500MB/s, Kích thước 69.85mm x 100.2mm x 7mm (L x W x H), Khối lượng 34g, Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Bảo hành 36 tháng	36th	5,590,000
226	500GB Lexar NM610 Pro (M.2 2280 NVMe)	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen3x4, Dung lượng : 500GB, Tốc độ đọc : up to 3300MB/s; tốc độ ghi: up to 1700MB/s, MTBF 1,500,000 giờ , NAND Flash 3D TLC, Kích thước : 80 mm x 22 mm x 2.45 mm	36th	Liên hệ
227	256GB Lexar NM620X (M.2 2280 NVMe)	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen3x4, Dung lượng : 256GB, Tốc độ đọc : 3000MB/s; tốc độ ghi: 1300MB/s, MTBF 1,500,000 giờ , NAND Flash 3D TLC, Kích thước : 80 mm x 22 mm x 2,25 mm LNM620 có khả năng chống sốc và chống rung, khiến nó trở thành một ổ SSD mạnh mẽ và đáng tin cậy.	36th	1,439,000
228	512GB Lexar NM620X (M.2 2280 NVMe)	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen3x4, Dung lượng : 512GB. Tốc độ đọc : 3300MB/s; tốc độ ghi: 2400MB/s, MTBF 1,500,000 giờ , NAND Flash 3D TLC, Kích thước : 80 mm x 22 mm x 2,25 mm LNM620 có khả năng chống sốc và chống rung, khiến nó trở thành một ổ SSD mạnh mẽ và đáng tin cậy.	36th	2,050,000
229	1TB Lexar NM620X (M.2 2280 NVMe)	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen3x4, Dung lượng : 1TB, Tốc độ đọc : 3500MB/s; tốc độ ghi: 3.000MB/s, MTBF 1,500,000 giờ , NAND Flash 3D TLC, Kích thước : 80 mm x 22 mm x 2,25 mm LNM620 có khả năng chống sốc và chống rung, khiến nó trở thành một ổ SSD mạnh mẽ và đáng tin cậy.	36th	3,490,000
230	512GB Lexar NQ780 LNQ780X512G-RNNNG PCIe Gen 4x4 NVMe	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4, Dung lượng : 512GB, Tốc độ đọc : Đọc lên tới 5000MB/s, ghi đạt 2500MB/s, MTBF : 1,500,000 giờ , Kích thước : 80mm x 22mm x 2.45mm, Khối lượng 6g	36th	2,490,000
231	1TB Lexar NQ780 LNQ780X001T-RNNNG PCIe Gen 4x4 NVMe	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4, Dung lượng : 1TB, Tốc độ đọc : 6500MB/s; tốc độ ghi: 2.500MB/s, MTBF : 1,500,000 giờ , Kích thước : 80mm x 22mm x 2.45mm, Khối lượng 6g	36th	3,790,000
232	2TB Lexar NQ780 LNQ780X002T-RNNNG PCIe Gen 4x4 NVMe	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4, Dung lượng : 2TB,Tốc độ đọc lên tới 7000MB/s, tốc độ ghi lên tới 5000MB/s, MTBF : 1,500,000 giờ , Kích thước :80mm x 22mm x 2.45mm, Khối lượng 6g	36th	6,090,000
233	1TB Lexar PLAY 2230 PCIe Gen4x4 1TB LNMPLAY001T-RNNNG	Ổ cứng SSD M.2 2230 (30 x 22 x 2.45 mm), Dung lượng : 1TB, Giao tiếp : PCIe Gen4x4, Tốc độ : Đọc/Ghi: 5200/4700 MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours, Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 70°C (32°F to 158°F), Kích thước : M.2 2230 (30 x 22 x 2.45 mm), Khối lượng : 3.21g	36th	2,570,000
234	1TB Lexar NQ790 PCIe Gen4x4	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4, Dung lượng :1TB, Tốc độ : Đọc: 7000MB/s; Ghi: 6000MB/s - Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong, MTBF : 1,500,000 Hours, NAND Flash : 3D NAND - Kích thước : 80 x 22 x 2.45 mm, Khối lượng : 6g	36th	2,570,000
235	2TB Lexar NQ790 PCIe Gen4x4	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4, Dung lượng :2TB, Tốc độ : Đọc: 7000MB/s; Ghi: 6000MB/s - Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong, MTBF : 1,500,000 Hours, NAND Flash : 3D NAND - Kích thước : 80 x 22 x 2.45 mm, Khối lượng : 6g	36th	4,470,000
236	1TB Lexar NM790 PCIe Gen4x4 1TB LNM790X001T-RNNNG	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4, Dung lượng : 1TB, Tốc độ đọc : up to 7400MB/s, sequential write up to 6500MB/s, MTBF 1,500,000 giờ , Kích thước :80 x 22 x 2.45 mm , Khối lượng : 6g	36th	2,470,000
237	1TB Lexar NM1090 Pro PCIe Gen5x4 LNM1090P001T-RNNNG	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen5x4, Dung lượng : 1TB, Tốc độ đọc : up to 14000MB/s, Tốc độ Ghi : up to 10000MB/s, bộ nhớ 3D TLC NAND, Độ bền (TBW): 700 TB . IOPS đọc/ghi ngẫu nhiên lần lượt đạt 1650K và 1800K SSD Lexar Professional NM1090 PRO 1TB M.2 PCIe Gen5 x4 NVMe LNM109P001T-RNNNG còn vượt trội về khả năng kiểm soát nhiệt độ nhờ bộ điều khiển thế hệ mới được sản xuất trên tiến trình 6nm. So với các dòng SSD cùng phân khúc dùng chip 12nm, NM1090 PRO giúp giảm nhiệt độ đỉnh lên đến 36%	36th	3,790,000
238	SSD 2TB Lexar NM1090 Pro PCIe Gen5x4 LNM109P002T-RNNNG	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen5x4, Dung lượng : 2TB, Tốc độ đọc : up to 14000MB/s, Tốc độ Ghi : up to 13000MB/s, bộ nhớ 3D TLC NAND, Độ bền (TBW): 2800 TB . IOPS đọc/ghi ngẫu nhiên lần lượt đạt 1650K và 1800K SSD Lexar Professional NM1090 PRO 2TB M.2 PCIe Gen5 x4 NVMe LNM109P002T-RNNNG còn vượt trội về khả năng kiểm soát nhiệt độ nhờ bộ điều khiển thế hệ mới được sản xuất trên tiến trình 6nm. So với các dòng SSD cùng phân khúc dùng chip 12nm, NM1090 PRO giúp giảm nhiệt độ đỉnh lên đến 36%	36th	6,790,000
239	SSD 4TB Lexar NM1090 Pro PCIe Gen5x4 LNM109P004T-RNNNG	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen5x4, Dung lượng : 4TB, Tốc độ đọc : up to 14000MB/s, Tốc độ Ghi : up to 13000MB/s, bộ nhớ 3D TLC NAND, Độ bền (TBW): 2800 TB . IOPS đọc/ghi ngẫu nhiên lần lượt đạt 1650K và 1800K SSD Lexar Professional NM1090 PRO 2TB M.2 PCIe Gen5 x4 NVMe LNM109P004T-RNNNG còn vượt trội về khả năng kiểm soát nhiệt độ nhờ bộ điều khiển thế hệ mới được sản xuất trên tiến trình 6nm. So với các dòng SSD cùng phân khúc dùng chip 12nm, NM1090 PRO giúp giảm nhiệt độ đỉnh lên đến 36%	36th	12,790,000
240	1TB SSD Lexar SL300- LSL300001T-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2 - Dung lượng : 1TB . Tốc độ :1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+, Kích thước : 100.6 x 50 x 10.5 mm , Khối lượng : 42g, Màu sắc :Đen .	36th	1,980,000
241	2TB SSD Lexar SL300- 2TB LSL300002T-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2 - Dung lượng : 2TB . Tốc độ :1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+, Kích thước : 100.6 x 50 x 10.5 mm , Khối lượng : 42g, Màu sắc :Đen .	36th	3,650,000
242	2TB Lexar LSL210X002T-RNNNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.1 Type-C - Dung lượng : 2TB . Tốc độ : 550MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6 trở lên, Windows 10/8/7, Kích thước : 84 mm x 60 mm x 10.5 mm, Khối lượng :64.3 g , Màu sắc : Xám, Chất liệu : Thiết kế nhôm anodized với bề mặt phun cát mịn	36th	3,870,000
243	1TB Lexar SL660 BLAZE Gaming Portable LSL660X001T-RNNNG	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 - Dung lượng : 1TB . Tốc độ : Speed up to 2000MB/s read, up to 1900MB/s write , Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6 trở lên, Windows 10/8/7, Android 4.4 trở lên, Kích thước : 57.4 x 112.6 x 10.6mm, Khối lượng : 80g, Màu sắc : Đen Xám, Chất liệu : Thiết kế nhôm với bề mặt phun cát mịn Ổ cứng gắn ngoài SSD 1TB Lexar SL660 BLAZE Gaming Portable LSL660X001T-RNNNG là một sản phẩm chất lượng và hiệu suất cao, đáp ứng nhu cầu lưu trữ và truyền tải dữ liệu của người dùng thông thường và game thủ. Với tốc độ nhanh chóng và thiết kế chắc chắn, sản phẩm này là một lựa chọn đáng tin cậy để lưu trữ dữ liệu và tận hưởng trải nghiệm giải trí mượt mà.	36th	4,250,000
244	512GB SSD Lexar Professional SL600- LSL600X512G-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 - Dung lượng : 500GB . Tốc độ :Đọc: 2000MB/s; Ghi: 2000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+, Kích thước : 112.6 x 59 x 10.6 mm , Khối lượng : 64g, Màu sắc :Đen .	60th	Liên hệ
245	1TB SSD Lexar Professional SL600- 1TB LSL600X001T-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 - Dung lượng : 1TB . Tốc độ :Đọc: 2000MB/s; Ghi: 2000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+, Kích thước : 112.6 x 59 x 10.6 mm , Khối lượng : 64g, Màu sắc :Đen .	60th	2,380,000
246	2TB SSD Lexar ARMOR 700 - LAR700X002T-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 - Dung lượng : 2TB . Tốc độ :Đọc: 2000MB/s; Ghi: 2000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS, IOS, Kích thước : 86.10 x 54.35 x 13.2 mm, Khối lượng : 79g, Màu sắc :Đen .	60th	4,950,000
247	4TB SSD Lexar ARMOR 700 - LAR700X004T-RNBNG	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 - Dung lượng : 4TB . Tốc độ :Đọc: 2000MB/s; Ghi: 2000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS, IOS, Kích thước : 86.10 x 54.35 x 13.2 mm, Khối lượng : 79g, Màu sắc :Đen .	60th	8,450,000
248	1TB SSD Lexar Professional Go SL400 - Silver LSL400X001T-RNSNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 - Dung lượng : 1TB . Tốc độ :Đọc: 1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+, Kích thước : 43.43 x 24.89 x 8.13 mm , Khối lượng : 13g, Màu sắc :Bạc .	60th	3,570,000
249	2TB SSD Lexar Professional Go SL400 - Silver LSL400X002T-RNSNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 - Dung lượng : 2TB . Tốc độ :Đọc: 1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+, Kích thước : 43.43 x 24.89 x 8.13 mm , Khối lượng : 13g, Màu sắc :Đen .	60th	5,250,000

250	1TB SSD Lexar Professional Go with Hub SL400 - Silver LSL400S001T-RNSNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2; Hub: Đầu vào: 1 x USB Type-C; Đầu ra: 3 x USB 3.0 + 1 x USB-C PD 100W + 1 x HDMI + 1 x TF/SD - Dung lượng : 1TB . Tốc độ :Đọc:1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 43.43 x 24.89 x 8.13 mm , Khối lượng : 13g , Màu sắc :Bạc .	60th	4,450,000
251	1TB SSD Lexar Professional Go with Hub SL400 - Black LSL400S001T-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2; Hub: Đầu vào: 1 x USB Type-C; Đầu ra: 3 x USB 3.0 + 1 x USB-C PD 100W + 1 x HDMI + 1 x TF/SD - Dung lượng : 1TB . Tốc độ :Đọc: 1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 43.43 x 24.89 x 8.13 mm , Khối lượng : 13g , Màu sắc :Đen .	60th	4,450,000
252	2TB SSD Lexar Professional Go with Hub SL400 - Silver LSL400S002T-RNSNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2; Hub: Đầu vào: 1 x USB Type-C; Đầu ra: 3 x USB 3.0 + 1 x USB-C PD 100W + 1 x HDMI + 1 x TF/SD - Dung lượng : 2TB . Tốc độ :Đọc: 1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 43.43 x 24.89 x 8.13 mm , Khối lượng : 13g , Màu sắc :Bạc .	60th	6,450,000
253	2TB SSD Lexar Professional Go with Hub SL400 - Black LSL400S002T-RNBNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2; Hub: Đầu vào: 1 x USB Type-C; Đầu ra: 3 x USB 3.0 + 1 x USB-C PD 100W + 1 x HDMI + 1 x TF/SD - Dung lượng : 2TB . Tốc độ :Đọc: 1050MB/s; Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6+, Windows11/10/7/8,Android 4.4+ , Kích thước : 43.43 x 24.89 x 8.13 mm , Khối lượng : 13g , Màu sắc :Đen .	60th	6,450,000
254	4TB SSD Lexar SL500 - LSL500X004T-RNBNG Portable (Không Kèm Box Magsafe)	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 - Dung lượng : 4TB . Tốc độ :Đọc: 2000MB/s; Ghi: 1800MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS, IOS, Android , Mã hóa : 256-bit AES , Kích thước : 89.5 x 59 x 13.6 mm , Khối lượng : 95g , Màu sắc :Đen .	60th	8,450,000
255	240GB MSI SPATIUM S270 2.5" SATA III	Ổ cứng SSD Dung lượng: 240GB , Giao tiếp: SATA III 6Gbs , Tốc độ: Đọc/Ghi: 500/450 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF2,000,000 Hours , Kích thước: 100.2 x 69.85 x 7 mm	36th	Liên hệ
256	480GB MSI SPATIUM S270 2.5" SATA III	Ổ cứng SSD Dung lượng: 480GB , Giao tiếp: SATA III 6Gbs , Tốc độ: Đọc/Ghi: 500/450 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF2,000,000 Hours , Kích thước: 100.2 x 69.85 x 7 mm	36th	Liên hệ
257	960GB MSI SPATIUM S270 2.5" SATA III	Ổ cứng SSD Dung lượng: 960GB , Giao tiếp: SATA III 6Gbs , Tốc độ: Đọc/Ghi: 500/450 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF2,000,000 Hours , Kích thước: 100.2 x 69.85 x 7 mm	36th	Liên hệ
258	500GB MSI SPATIUM M450 PCIe Gen4x4 NVMe 1.4	Ổ cứng SSD Dung lượng: 500GB , Giao tiếp: PCIe Gen4x4, NVMe 1.4, Tốc độ: Đọc/Ghi: 3600 & 2300MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF 1,500,000 Hours , NAND Flash: 3D NAND , Kích thước: 80 x 22 x 2.15 mm	36th	Liên hệ
259	1TB MSI SPATIUM M450 PCIe Gen4x4 NVMe 1.4	Ổ cứng SSD Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: PCIe Gen4x4, NVMe 1.4, Tốc độ: Đọc/Ghi: 3600 & 3000MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF 1,500,000 Hours , NAND Flash: 3D NAND , Kích thước: 80 x 22 x 2.15 mm	36th	1,990,000
260	1TB MSI SPATIUM M480 PRO PCIe 4.0 NVMe	Ổ cứng SSD Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: PCIe 4.0 NVMe M.2 - Tương thích : PCIe Gen4 / Gen3 / Gen2 / Gen1, Tốc độ: Đọc/Ghi: Đọc:7,400MB/s/ Ghi: 6,000MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF 1,600,000 Hours , NAND Flash: 3D NAND , Kích thước: 80 x 22 x 2.15 mm	36th	4,090,000
261	2TB MSI SPATIUM M480 PRO PCIe 4.0 NVMe	Ổ cứng SSD Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: PCIe 4.0 NVMe M.2 - Tương thích : PCIe Gen4 / Gen3 / Gen2 / Gen1, Tốc độ: Đọc/Ghi: Đọc:7,400MB/s/ Ghi: 7,000MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF 1,600,000 Hours , NAND Flash: 3D NAND , Kích thước: 80 x 22 x 2.15 mm	36th	Liên hệ
262	1TB MSI Ổ cứng SSD gắn ngoài USB 3.2 DATAMAG 20Gbps	Ổ cứng SSD Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen 2x2 , Tốc độ : Đọc:1,600MB/s/ Ghi: 1,500MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , NAND Flash : 3D NAND , Màu sắc : Đen , Kích thước : 66 x 66 x 13 mm , Khối lượng : 81g , hệ điều hành tương thích : Windows/ Mac OS/ IOS / iPad OS / Android	36th	4,490,000
263	2TB MSI Ổ cứng SSD gắn ngoài USB 3.2 DATAMAG 20Gbps	Ổ cứng SSD Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen 2x2 , Tốc độ : Đọc:1,600MB/s/ Ghi: 1,500MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , NAND Flash : 3D NAND , Màu sắc : Đen , Kích thước : 66 x 66 x 13 mm , Khối lượng : 81g , hệ điều hành tương thích : Windows/ Mac OS/ IOS / iPad OS / Android	36th	6,890,000
264	256GB TeamGroup CX2 (2.5")	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s) - Dung lượng : 256GB , Tốc độ: Đọc: 520MB/s/ Ghi: 430 MB/s, MTBF 1,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7; MAC OS 10.4; Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 100 x 69.9 x 7 mm	36th	Liên hệ
265	512GB TeamGroup CX2 (2.5")	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s) - Dung lượng : 512GB , Tốc độ: Đọc: Đọc: 530MB/s/ Ghi: 470 MB/s, MTBF 1,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7; MAC OS 10.4; Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 100 x 69.9 x 7 mm	36th	Liên hệ
266	1TB TeamGroup CX2 (2.5")	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s) - Dung lượng : 1TB , Tốc độ: Đọc:540MB/s/ Ghi: 490 MB/s, MTBF 1,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7; MAC OS 10.4; Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 100 x 69.9 x 7 mm	36th	Liên hệ
267	1TB TeamGroup Z44A7Q (PCIe Gen4x4)	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 Gen4x4 with NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ: Đọc: 7000MB/s/ Ghi: 5500 MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista MAC OS 10.4 , Linux 2.6.33 trở lên .	36th	Liên hệ
268	2TB TeamGroup Z44A7Q (PCIe Gen4x4)	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 Gen4x4 with NVMe - Dung lượng : 2TB , Tốc độ: Đọc: 7000MB/s/ Ghi: 6100 MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista MAC OS 10.4 , Linux 2.6.33 trở lên .	36th	Liên hệ
269	256GB TeamGroup MP33 PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD PCIe Gen3x4 with NVMe - Dung lượng : 256GB , Tốc độ : Đọc: 1600MB/s/ Ghi: 1000 MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF :1,500,000 Hours , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 , Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước: 80 x 22 x 3.8 mm , Khối lượng: 6g	36th	Liên hệ
270	512GB TeamGroup MP33 PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD PCIe Gen3x4 with NVMe - Dung lượng : 512GB , Tốc độ : Đọc: 1700MB/s/ Ghi: 1400 MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF :1,500,000 Hours , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 , Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước: 80 x 22 x 3.8 mm , Khối lượng: 6g	36th	Liên hệ
271	512GB TeamGroup MP33 PRO PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD PCIe Gen3x4 with NVMe - Dung lượng : 512GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 3500 & 3000MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 Hours , Nhiệt độ hoạt động: 0°C ~ 70°C , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước: 80 x 22 x 3.8 mm , Khối lượng: 6g	36th	Liên hệ
272	1TB TeamGroup MP33 PRO PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD PCIe Gen3x4 with NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 3500 & 3000MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 Hours , Nhiệt độ hoạt động: 0°C ~ 70°C , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước: 80 x 22 x 3.8 mm , Khối lượng: 6g	36th	Liên hệ
273	1TB TeamGroup G50 M.2 PCIe NVMe Gen4x4	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen4x4 NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc:5,000MB/s/ Ghi: 4,800MB/s, MTBF : 3,000,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista , MAC OS 10.4 trở lên , Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 80 x 22 x 3.7 mm , Khối lượng : 7g	60th	Liên hệ
274	1TB TeamGroup G70 PRO M.2 PCIe Gen4x4 NVMe	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen4x4 NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc: 7400MB/s/ Ghi: 5500MB/s, MTBF : 3,000,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0°C ~ 70°C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista , MAC OS 10.4 trở lên , Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 80 x 22 x 3.7mm (with Graphene heat sink) , Khối lượng : 7g (with Graphene heat sink)	60th	2,990,000
275	2TB TeamGroup G70 PRO M.2 PCIe Gen4x4 NVMe	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen4x4 NVMe - Dung lượng : 2TB , Tốc độ : Đọc: 7400MB/s/ Ghi:6800MB/s, MTBF : 3,000,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0°C ~ 70°C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista , MAC OS 10.4 trở lên , Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 80 x 22 x 3.7mm (with Graphene heat sink) , Khối lượng : 7g (with Graphene heat sink)	60th	4,490,000
276	1TB TeamGroup GA PRO M.2 NVMe Gen5x4	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen5x4 NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ :Đọc:10,000MB/s/ Ghi: 8,500MB/s, MTBF : 1,600,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista , MAC OS 10.4 trở lên , Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 80 x 22 x 3.9 mm , Khối lượng : 7g	60th	3,650,000
277	2TB TeamGroup GA PRO M.2 NVMe Gen5x4	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen5x4 NVMe - Dung lượng : 2TB , Tốc độ :Đọc:10,000MB/s/ Ghi: 8,500MB/s, MTBF : 1,600,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista , MAC OS 10.4 trở lên , Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 80 x 22 x 3.9 mm , Khối lượng : 7g	60th	6,950,000
278	120Gb Apacer AP120GAS340G-1	Ổ cứng sata SSD 2.5" 7mm SATAIII, 120GB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 550MB/s - 500MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 96,618/30,176 - 70 TBW - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	409,000

279	240Gb Apacer AP240GAS340G-1	Ổ cứng sata SSD 2.5" 7mm SATAIII, 240GB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc ghi tuần tự: lên đến 550MB/s - 520MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 96,618/30,176 - 140 TBW - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	Liên hệ
280	256Gb Apacer AP256GAS350-1	Ổ cứng sata SSD 2.5" 7mm SATAIII, 256GB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc ghi tuần tự: lên đến 560MB/s - 540MB/s - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	699,000
281	256Gb Apacer AP256GAS2280P4-1 (M.2 PCIe)	Ổ cứng Apacer AS2280P4 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 256GB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc ghi tuần tự: lên đến 2100MB/s - 1300MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 165K / 265K - 200 TBW - Flash Management: Global Wear Leveling, Bad block management, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	Liên hệ
282	512Gb Apacer AP512GAS2280P4-1 (M.2 PCIe)	Ổ cứng Apacer AS2280P4 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 512GB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc ghi tuần tự: lên đến 2100MB/s - 1500MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 300K / 420K - 400 TBW - Flash Management: Global Wear Leveling, Bad block management, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	Liên hệ
283	1TB Apacer AP1TBAS2280P4-1 (M.2 PCIe)	Ổ Cứng Apacer AS2280P4 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 1TB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc ghi tuần tự: lên đến 3000MB/s - 2000MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 530K / 420K - 800 TBW - Flash Management: Global Wear Leveling, Bad block management, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	Liên hệ
284	480GB Kioxia BiCS FLASH LTC10Z480GG8 SATA 2.5"	Dung lượng : 480GB , Giao tiếp : SATA3 , Tốc độ : đọc: 550 MB/s; ghi: 540 MB/s , MTTF : 1.500.000 giờ, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2,5 inch , Khối lượng : 45,6g	36th	2.099.000**
285	960GB Kioxia BiCS FLASH LTC10Z960GG8 SATA 2.5"	Dung lượng : 960GB , Giao tiếp : SATA3 , Tốc độ : đọc: 550 MB/s; ghi: 540 MB/s , MTTF : 1.500.000 giờ, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2,5 inch , Khối lượng : 45,6g	36th	3,490,000
286	500GB Kioxia EXCERIA G2 NVMe PCIe Gen3x4	Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 3 x4 , Tốc độ : đọc: 2100 MB/s; ghi:1.700 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 8g , mã hàng : LRC20Z500GG8	36th	Liên hệ
287	2TB Kioxia EXCERIA G2 NVMe PCIe Gen3x4	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 3 x4 , Tốc độ : đọc: 2100 MB/s; ghi:1.700 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 8g , mã hàng :LRC20Z002TG8	36th	Liên hệ
288	1TB Kioxia EXCERIA Plus G3 NVMe LSD10Z001TG8 PCIe Gen4x4	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 5.300 MB/s; ghi: 3.900 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 7.0g . Mã hàng : LSD10Z001TG8	36th	3,790,000
289	2TB Kioxia EXCERIA Plus G3 NVMe LSD10Z002TG8 PCIe Gen4x4	Dung lượng :2TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 5.300 MB/s; ghi: 3.900 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 7.0g . Mã hàng : LSD10Z002TG8	36th	6,990,000
290	1TB Kioxia EXCERIA BASIC NVME LSF10Z001TG8 PCIe Gen4x4	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 7.200 MB/s; ghi: 6.500 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Mã hàng : LSF10Z001TG8	36th	3.990.000**
291	2TB Kioxia EXCERIA BASIC NVME LSF10Z002TG8 PCIe Gen4x4	Dung lượng :2TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 7.300 MB/s; ghi: 6.800 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Mã hàng : LSF10Z002TG8	36th	6,950,000
292	1TB Kioxia EXCERIA G3 NVMe LVC10Z001TG8 PCIe 5x4	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 5 x4 , Tốc độ : đọc: 10.000 MB/s; ghi: 8.900 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Mã hàng : LVC10Z001TG8	36th	4,850,000
293	1TB Kioxia EXCERIA PLUS G4 NVMe LVD10Z001TG8 PCIe 5x4	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 5 x4 , Tốc độ : đọc: 10.000 MB/s; ghi: 7.900 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Mã hàng : LVD10Z001TG8	36th	5,250,000
294	1TB Kioxia EXCERIA PRO NVMe PCIe Gen4x4	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 7.300 MB/s; ghi: 6.400 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 8.0g . Mã hàng : LSE10Z001TG8	36th	Liên hệ
295	2TB Kioxia EXCERIA PRO NVMe PCIe Gen4x4	Dung lượng :2TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 7.300 MB/s; ghi: 6.400 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 8.0g . Mã hàng : LSE10Z002TG8	36th	Liên hệ
296	2TB Kioxia EXCERIA PLUS Portable LXD10S002TG8	Dung lượng :2TB , Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : Kết nối: USB 3.2 Gen2 / USB3.2 Gen1 / USB2.0 , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s 1000MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, iPadOS, Android OS, PS4, PS4 Pro, PS5, Xbox , Màu sắc : Xám , Kích thước : 105.0 x 45.0 x 14.7 mm , Khối lượng : 76g	36th	Liên hệ
297	1TB Ổ cứng SSD gắn ngoài Kioxia Exceria G2 Portable LXD20K001TG8	Ổ cứng SSD gắn ngoài Kioxia Exceria G2 Portable 1TB LXD20K001TG8 : - Dung lượng 1TB , - Giao tiếp USB 3.2 Gen 2 / USB 3.2 Gen 1 / USB 2.0 - Tốc độ Đọc: 1,050 MB/s - Ghi: 1,000 MB/s , Phân loại Gắn ngoài - Hệ điều hành hỗ trợ Windows OS, macOS, iOS, iPadOS, Android™ OS, PS4, PS4 Pro, PS5 - Kích thước 72.0mm x 40.0mm x 11.8mm (LxWxH) - Khối lượng 42.0 g	36th	3,650,000
298	2TB Ổ cứng SSD gắn ngoài Kioxia Exceria G2 Portable LXD20K002TG8	Ổ cứng SSD gắn ngoài Kioxia Exceria G2 Portable 2TB LXD20K002TG8 : - Dung lượng 2TB , - Giao tiếp USB 3.2 Gen 2 / USB 3.2 Gen 1 / USB 2.0 - Tốc độ Đọc: 1,050 MB/s - Ghi: 1,000 MB/s , Phân loại Gắn ngoài - Hệ điều hành hỗ trợ Windows OS, macOS, iOS, iPadOS, Android™ OS, PS4, PS4 Pro, PS5 - Kích thước 72.0mm x 40.0mm x 11.8mm (LxWxH) - Khối lượng 42.0 g	36th	4,690,000
299	128Gb Acer RE100 sata 2.5" RE100-25-128GB	Dung lượng : 128GB , Giao tiếp : SATA III 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 560/514 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C/ 32 °F - 158 °F, Kích thước : 100 ×70 ×6.7 mm , Khối lượng : 40g	36th	Liên hệ
300	256Gb Acer RE100 sata 2.5" RE100-25-256GB	Dung lượng : 256GB , Giao tiếp : SATA III 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 562/528 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C/ 32 °F - 158 °F, Kích thước : 100 ×70 ×6.7 mm , Khối lượng : 40g	36th	Liên hệ
301	512Gb Acer RE100 sata 2.5" RE100-25-512GB	Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : SATA III 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 562/529 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C/ 32 °F - 158 °F, Kích thước : 100 ×70 ×6.7 mm , Khối lượng : 40g	36th	Liên hệ

302	1TB Acer RE100 sata 2.5" RE100-25-1TB	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : SATA III 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 557/515 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C/ 32 °F - 158 °F, Kích thước : 100 ×70 ×6.7 mm , Khối lượng : 40g	36th	Liên hệ
303	2TB Acer RE100 sata 2.5" RE100-25-2TB	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : SATA III 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 558/503 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C/ 32 °F - 158 °F, Kích thước : 100 ×70 ×6.7 mm , Khối lượng : 40g	36th	Liên hệ
304	4TB Acer RE100 sata 2.5" RE100-25-4TB	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : SATA III 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 557/511 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C/ 32 °F - 158 °F, Kích thước : 100 ×70 ×6.7 mm , Khối lượng : 40g	36th	Liên hệ
305	128GB Acer FA100 PCIe Gen3 x4 NVMe1.4 FA100-128GB	Dung lượng : 128GB , Giao tiếp : PCIe Gen3 x4 , NVMe1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 950/650 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 × 22 × 2.3 mm , Khối lượng: 6.35 g ± 3 g	36th	639,000
306	256GB Acer FA100 PCIe Gen3 x4 NVMe1.4 FA100-256GB	Dung lượng : 256GB , Giao tiếp : PCIe Gen3 x4 , NVMe1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 1950/1300 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 × 22 × 2.3 mm , Khối lượng: 6.35 g ± 3 g	36th	Liên hệ
307	512GB Acer FA100 PCIe Gen3 x4 NVMe1.4 FA100-512GB	Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : PCIe Gen3 x4 , NVMe1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 3200/2200 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 × 22 × 2.3 mm , Khối lượng: 6.35 g ± 3 g	36th	Liên hệ
308	1TB Acer FA100 PCIe Gen3 x4 NVMe1.4 FA100-1TB	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen3 x4 , NVMe1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 3200/2700 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 × 22 × 2.3 mm , Khối lượng: 6.35 g ± 3 g	36th	3,490,000
309	2TB Acer FA100 PCIe Gen3 x4 NVMe1.4 FA100-2TB	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe Gen3 x4 , NVMe1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 3150/2600 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 × 22 × 2.3 mm , Khối lượng: 6.35 g ± 3 g	36th	Liên hệ
310	500GB Acer FA200 PCIe Gen 4 x4 , NVMe 2.0 FA200-500GB	Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : PCIe Gen 4 x4 , NVMe 2.0 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 6300/3100 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 hours , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C , Kích thước : 80.0 x 22.0 x 2.45 mm , Khối lượng : 10g	36th	1,470,000
311	1TB Acer FA200 PCIe Gen 4 x4 , NVMe 2.0 FA200-1TB	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4 x4 , NVMe 2.0 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7200/6200 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 hours , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C , Kích thước : 80.0 x 22.0 x 2.45 mm , Khối lượng : 10g	36th	Liên hệ
312	2TB Acer FA200 PCIe Gen 4 x4 , NVMe 2.0 FA200-2TB	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4 x4 , NVMe 2.0 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7200/6200 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 hours , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C , Kích thước : 80.0 x 22.0 x 2.45 mm , Khối lượng : 10g	36th	Liên hệ
313	4TB Acer FA200 PCIe Gen 4 x4 , NVMe 2.0 FA200-4TB	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4 x4 , NVMe 2.0 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7100/6100 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 hours , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C , Kích thước : 80.0 x 22.0 x 2.45 mm , Khối lượng : 10g	36th	Liên hệ
314	512GB Acer MA200 PCIe Gen4 x4 M.2 2230 MA200-512GB	Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : PCIe Gen4x4 , NVMe 1.4 , Kích thước : 30 x 22 x 2.6 mm; M.2 2230 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 5000 & 4000 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 hours , Khối lượng : 5g	36th	1,970,000
315	1TB Acer MA200 PCIe Gen4 x4 M.2 2230 MA200-1TB	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : PCIe Gen4x4 , NVMe 1.4 , Kích thước : 30 x 22 x 2.6 mm; M.2 2230 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 5200 & 4700 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 hours , Khối lượng : 5g	36th	2,890,000
316	1TB ACER GM7000 PCIe Gen 4x4 , NVMe 1.4	Dung lượng :1TB, Giao tiếp : PCIe Gen 4x4 , NVMe 1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7400 & 6400 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 1,500,000 Hours , Kích thước: 80 x 22 x 2.2 mm , Khối lượng: 9.8g	36th	Liên hệ
317	2TB ACER GM7000 PCIe Gen 4x4 , NVMe 1.4	Dung lượng :2TB, Giao tiếp : PCIe Gen 4x4 , NVMe 1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7400 & 6700 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 1,500,000 Hours , Kích thước: 80 x 22 x 2.2 mm , Khối lượng: 9.8g	36th	Liên hệ
318	4TB ACER GM7000 PCIe Gen 4x4 , NVMe 1.4	Dung lượng :4TB, Giao tiếp : PCIe Gen 4x4 , NVMe 1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7400 & 6700 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 1,500,000 Hours , Kích thước: 80 x 22 x 2.2 mm , Khối lượng: 9.8g	36th	Liên hệ
319	1TB ACER Predator GM7000 Heatsink PCIe Gen 4x4 , NVMe 1.4	Dung lượng :1TB, Giao tiếp : PCIe Gen 4x4 , NVMe 1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7400 & 6400 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 1,500,000 Hours , Kích thước: 80,50 x 23,20 x 9,50mm , Khối lượng: < 40,0g , Chống sốc : 1500G/0,5ms , Khả năng chống rung : 6.0667 GRMS (20-2000 Hz) Bổ sung thêm vào tản nhiệt để cải thiện tình trạng quá nhiệt của SSD PCIe Gen 4 hiệu suất cao. Thiết kế Heatsink giúp ổn định hiệu suất, hạn chế tình trạng giật lag khi phải hoạt động liên tục trong thời gian dài, đồng thời tăng cường tuổi thọ cho SSD cũng như thiết bị.	36th	Liên hệ
320	2TB ACER Predator GM7000 Heatsink PCIe Gen 4x4 , NVMe 1.4	Dung lượng :2TB, Giao tiếp : PCIe Gen 4x4 , NVMe 1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7400 & 6700 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 1,500,000 Hours , Kích thước: 80,50 x 23,20 x 9,50mm , Khối lượng: < 40,0g , Chống sốc : 1500G/0,5ms , Khả năng chống rung : 6.0667 GRMS (20-2000 Hz) Bổ sung thêm vào tản nhiệt để cải thiện tình trạng quá nhiệt của SSD PCIe Gen 4 hiệu suất cao. Thiết kế Heatsink giúp ổn định hiệu suất, hạn chế tình trạng giật lag khi phải hoạt động liên tục trong thời gian dài, đồng thời tăng cường tuổi thọ cho SSD cũng như thiết bị.	36th	Liên hệ
321	240GB Crucial CT240BX500SSD1- Sata 2.5"	Dung lượng: 5240GB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: R/W: 540/500 MB/s; IOPS R/W: 95k/90k , CHIP NAND Flash 3D	36th	Liên hệ
322	500GB Crucial CT500BX500SSD1- Sata 2.5"	Dung lượng: 500GB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: R/W: 540/500 MB/s; IOPS R/W: 95k/90k , CHIP NAND Flash 3D	36th	Liên hệ
323	1TB Crucial CT1000BX500SSD1- Sata 2.5"	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: đọc/ghi: 540/500MB/s , CHIP NAND Flash 3D	36th	Liên hệ
324	2TB Crucial CT2000BX500SSD1- Sata 2.5"	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: đọc/ghi: 540/500MB/s , CHIP NAND Flash 3D	36th	Liên hệ
325	4TB Crucial CT4000BX500SSD1 - Sata 2.5"	Dung lượng: 4TB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: đọc/ghi: 540/500MB/s , CHIP NAND Flash 3D	36th	Liên hệ
326	500GB Crucial P310 PCIe Gen4 NVMe CT500P310SSD8	Dung lượng: 500GB , Giao tiếp: PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ: Đọc: 6600 MB/s - Ghi: 3500 MB/s , Phân loại : Gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ Windows	36th	Liên hệ
327	1TB Crucial P310 PCIe Gen4 NVMe CT1000P310SSD8	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ: Đọc: 7100 MB/s - Ghi: 6000 MB/s , Phân loại : Gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ Windows	36th	Liên hệ
328	2TB Crucial P310 PCIe Gen4 NVMe CT2000P310SSD8	Dung lượng: 2TB ,Giao tiếp: PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ: Đọc: Đọc: 7100 MB/s - Ghi: 6000 MB/s , Phân loại : Gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ Windows	36th	Liên hệ
329	4TB Crucial P310 PCIe Gen4 NVMe CT4000P310SSD8	Dung lượng: 4TB ,Giao tiếp: PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ: Đọc: Đọc: 7100 MB/s - Ghi: 6000 MB/s , Phân loại : Gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ Windows	36th	Liên hệ
330	1TB Crucial P310 PCIe Gen4x4 NVMe M.2 2230 CT1000P310SSD2	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: NVMe (PCIe Gen 4 x4) , Tốc độ : Đọc: 7100 MB/s/ Ghi: 6000 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2230)	36th	Liên hệ
331	2TB Crucial P310 PCIe Gen4x4 NVMe M.2 2230 CT2000P310SSD2	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: NVMe (PCIe Gen 4 x4) , Tốc độ : Đọc: 7100 MB/s/ Ghi: 6000 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2230)	36th	Liên hệ
332	500GB Crucial P3 Plus PCIe NVMe CT500P3PSSD8	Dung lượng: 500GB , Giao tiếp: PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ: Đọc: 4,700 MB/s ; Ghi: 1,900 MB/s , NAND Flash 3D NAND	36th	Liên hệ
333	1TB Crucial P3 Plus PCIe NVMe CT1000P3PSSD8 SSD	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ: Đọc: 5,000 MB/s ; Ghi: 3,600 MB/s , NAND Flash 3D NAND	36th	Liên hệ
334	2TB Crucial P3 Plus PCIe NVMe CT2000P3PSSD8	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ: Đọc: 5,000 MB/s ; Ghi: 4,200 MB/s , NAND Flash 3D NAND	36th	Liên hệ
335	4TB Crucial P3 Plus NVMe PCIe Gen4 x4 CT4000P3PSSD8	Dung lượng: 4TB , Giao tiếp:NVMe (PCIe Gen 4 x4) , Tốc độ : Đọc: 4,700 MB/s; Ghi: 1,900 MBs , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	36th	Liên hệ
336	500GB Crucial T500 NVMe PCIe Gen4 x4 CT500T500SSD8 Non-Heatsink	Dung lượng: 500GB , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 7,200 MB/s; Ghi: 5,700 MBs , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	Liên hệ

337	1TB Crucial T500 NVMe PCIe Gen4 x4 CT1000T500SSD8 Non-Heatsink	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 7,200 MB/s; Ghi: 5,700 MBs , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	Liên hệ
338	2TB Crucial T500 NVMe PCIe Gen4 x4 CT2000T500SSD8 Non-Heatsink	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 7,200 MB/s; Ghi: 5,700 MBs , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	Liên hệ
339	1TB Crucial T500 NVMe PCIe Gen4 x4 CT1000T500SSD5 Heatsink	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 7,300 MB/s; Ghi: 6,800 MBs , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	Liên hệ
340	2TB Crucial T500 NVMe PCIe Gen4 x4 CT2000T500SSD5 Heatsink	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 7,300 MB/s; Ghi: 6,800 MBs , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	Liên hệ
341	1TB Crucial T705 NVMe PCIe Gen5 x4 CT1000T705SSD3 Non-Heatsink	Dung lượng: 1TB ,Giao tiếp: NVMe PCIe Gen5 x4 , Tốc độ : Đọc:14,500 MB/s; Ghi: 12700 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Tương thích : CPU Intel Core thế hệ 13-14; CPU AMD Ryzen dòng 7000; Tương thích ngược với các hệ thống Gen3 và Gen4. Chất liệu : Nhôm và Đồng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	Liên hệ
342	2TB Crucial T705 NVMe PCIe Gen5 x4 CT2000T705SSD3 Non-Heatsink	Dung lượng: 2TB ,Giao tiếp: NVMe PCIe Gen5 x4 , Tốc độ : Đọc:14,500 MB/s; Ghi: 12700 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Tương thích : CPU Intel Core thế hệ 13-14; CPU AMD Ryzen dòng 7000; Tương thích ngược với các hệ thống Gen3 và Gen4. Chất liệu : Nhôm và Đồng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	Liên hệ
343	4TB Crucial T705 NVMe PCIe Gen5 x4 CT4000T705SSD3 Non-Heatsink	Dung lượng: 4TB ,Giao tiếp: NVMe PCIe Gen5 x4 , Tốc độ : Đọc:14,500 MB/s; Ghi: 12700 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Tương thích : CPU Intel Core thế hệ 13-14; CPU AMD Ryzen dòng 7000; Tương thích ngược với các hệ thống Gen3 và Gen4. Chất liệu : Nhôm và Đồng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	Liên hệ
344	1TB Crucial T705 NVMe PCIe Gen5 x4 CT1000T705SSD5 Heatsink	Dung lượng: 1TB ,Giao tiếp: NVMe PCIe Gen5 x4 , Tốc độ : 14,100 MB/s; Ghi: 12600 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Tương thích : CPU Intel Core thế hệ 13-14; CPU AMD Ryzen dòng 7000; Tương thích ngược với các hệ thống Gen3 và Gen4. Chất liệu : Nhôm và Đồng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	Liên hệ
345	2TB Crucial T705 NVMe PCIe Gen5 x4 CT2000T705SSD5	Dung lượng: 2TB ,Giao tiếp: NVMe PCIe Gen5 x4 , Tốc độ : 14,100 MB/s; Ghi: 12600 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Tương thích : CPU Intel Core thế hệ 13-14; CPU AMD Ryzen dòng 7000; Tương thích ngược với các hệ thống Gen3 và Gen4. Chất liệu : Nhôm và Đồng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	Liên hệ
346	4TB Crucial T705 NVMe PCIe Gen5 x4 CT4000T705SSD5 Heatsink	Dung lượng: 4TB ,Giao tiếp: NVMe PCIe Gen5 x4 , Tốc độ : 14,100 MB/s; Ghi: 12600 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Tương thích : CPU Intel Core thế hệ 13-14; CPU AMD Ryzen dòng 7000; Tương thích ngược với các hệ thống Gen3 và Gen4. Chất liệu : Nhôm và Đồng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	Liên hệ
347	2TB Crucial ® X9 2TB (CT2000X9SSD9) External	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen-2 (10Gb/s), Tốc độ: Đọc: 1,050 MB/s, Phân loại: Ổ cứng gắn ngoài, Màu sắc: Đen, Kích thước: 50 x 65 mm , OS: Windows, Mac OS, Android, Ipad OS	36th	Liên hệ
348	4TB Crucial ® X9 4TB (CT4000X9SSD9) External	Dung lượng: 4TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen-2 (10Gb/s), Tốc độ: Đọc/Ghi: 1,050/1,050 MB/s, Phân loại: Ổ cứng gắn ngoài, Màu sắc: Xám Bạc , Kích thước: 50 x 65 mm , OS: Windows, Mac OS, Android, Ipad OS	36th	Liên hệ
349	4TB Crucial ® X9 4TB Pro for Mac - CT4000X9PROSSD9	Dung lượng: 4TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen-2 (10Gb/s), Tốc độ: Đọc/Ghi: 1,050/1,050 MB/s, Phân loại: Ổ cứng gắn ngoài, Màu sắc: Xám, Kích thước: 50 x 65 mm , OS: Windows, Mac OS, Android, Ipad OS	36th	Liên hệ
350	2TB Crucial ® X9 Pro Portable CT2000X9PROSSD9	Dung lượng: 2TB , Kết nối: USB 3.2 Gen-2 (10Gb/s), Tốc độ : Read/Write: 1050/1050 MBs , Ổ di động External - Màu sắc : Xám	36th	Liên hệ
351	120GB KINGMAX SMV32 sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 120GB SATA 3 6Gb/s -Tốc độ Đọc: 520 MB/s/ Ghi: 350 MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong SSD , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 100.5 x 69.9 x 7.0mm, khối lượng : 71g	36th	590,000
352	256GB KINGMAX SIV32 sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 256GB SATA 3 6Gb/s - Tốc độ đọc / ghi (tối đa): 540MB/s / 450MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong SSD , MTBF 1,5 triệu giờ , Kích thước 100,5mm x 69,9mm x 7,0mm , Cân nặng 71g	36th	1,150,000
353	512GB KINGMAX SIV32 sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 512GB SATA 3 6Gb/s - Tốc độ đọc / ghi (tối đa): 540MB/s / 480MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong SSD , MTBF 1,5 triệu giờ , Kích thước 100,5mm x 69,9mm x 7,0mm , Cân nặng 71g	36th	1,790,000
354	1TB KINGMAX SIV32 sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5", Dung lượng : 1TB SATA 3 6Gb/s - Tốc độ đọc / ghi (tối đa): 540MB/s / 480MB/s , Phân loại Ổ cứng gắn trong SSD , MTBF 1,5 triệu giờ , Kích thước 100,5mm x 69,9mm x 7,0mm , Cân nặng 71g	36th	Liên hệ
355	256GB KINGMAX PQ3480 (Zeus- Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 256GB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 2250MB/s; Tốc độ ghi 1200MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows , MTBF 2.000.000 giờ	36th	1,270,000
356	512GB KINGMAX PQ3480 (Zeus- Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 512GB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 2300MB/s; Tốc độ ghi 1700MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows , MTBF 2.000.000 giờ	36th	1,829,000
357	1TB KINGMAX PQ3480 (Zeus- Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 1TB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 2400MB/s; Tốc độ ghi 2100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows ,MTBF 2.000.000 giờ	36th	3,690,000
358	2TB KINGMAX PQ3480 (Zeus- Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 2TB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 2400MB/s; Tốc độ ghi 2100MB/s	36th	Liên hệ
359	250GB KINGMAX PQ4480 (Gen4x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 256GB, NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ đọc ghi : 3500MB/s(R) 1200MB/s (W) , Tốc độ đọc ghi 4K 150K(R) 300K(W) , MTBF 2 million hours	36th	1,280,000
360	500GB KINGMAX PQ4480 (Gen4x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 500GB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ đọc ghi : 3500MB/s(R) 2400MB/s (W) , Tốc độ đọc ghi 4K 300K(R) 350K(W) , MTBF 2 million hours	36th	1,980,000
361	1TB KINGMAX PQ4480 (Gen4x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 1TB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ đọc ghi : 3600MB/s(R) 3000MB/s (W) , Tốc độ đọc ghi 4K 400K(R) 450K(W) , MTBF 2 million hours	36th	Liên hệ
362	500GB KINGMAX PX4480 (Gen4x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 500GB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ đọc ghi : 5000MB/s(R) 2500MB/s (W) , MTBF 2,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ Windows , Kích thước 22 x 80 mm, Khối lượng 8.5g	36th	2,090,000
363	500GB KINGMAX PX4480 PRO (Gen4x5)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 500GB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 4 x5 , Tốc độ đọc ghi : 6300MB/s(R) 3100MB/s (W) , MTBF 2,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ Windows.	36th	Liên hệ
364	1TB KINGMAX PX4480 PRO (Gen4x5)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), Dung lượng : 1TB , NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 4 x5 , Tốc độ đọc ghi : 7000MB/s(R) 600MB/s (W) , MTBF 2,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ Windows.	36th	3,890,000
365	128GB Gigabyte(M.2 PCIe) (GP-GSTFS31256GTND)	Dung lượng : 128GB , Form Factor: M.2 2280 , Kích Thước : 69.85 x 7 x 100 mm, Giao Tiếp: PCI-Express 3.0 x2, NVMe 1.3 , NAND Flash : NAND Flash , Tốc độ : Đọc: 520 MB/s; Ghi: 500 MB/s, MTBF 2.000.000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 69.85 x 7 x 100 mm	36th	Liên hệ
366	256GB Gigabyte(M.2 PCIe) (GP-GSM2NE3256GNTD)	Dung lượng : 256GB , Form Factor: M.2 2280 , Kích Thước : 69.85 x 7 x 100 mm, Giao Tiếp: PCI-Express 3.0 x2, NVMe 1.3 , NNAND Flash : NAND Flash , Read/Write-Read speed Up to 1700 MB/s. Write speed Up to 1100 MB/s - Random Read IOPS Up to 180k Random Write IOPS Up to 250k , MTBF : 1.5M hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	36th	Liên hệ
367	256GB Gigabyte(M.2 PCIe) (G3NVMEV2256G)	Dung lượng : 256GB , Kích Thước : Gen3x4 M2.2280, Giao Tiếp: Chuẩn giao tiếp: NVMe PCIe, Tốc độ đọc (SSD): 3200MB/s . Tốc độ ghi (SSD): 1200MB/s Sở hữu cả tốc độ truyền dữ liệu cao và độ bền được tăng cường, cung cấp MTBF bền bỉ , Kiểu Flash: 3D TLC NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows .	36th	1,190,000
368	512GB Gigabyte(M.2 PCIe) (G3NVME512G)	Dung lượng : 512GB , Kích Thước : Gen3x4 M2.2280, Giao Tiếp: Chuẩn giao tiếp: NVMe PCIe, Tốc độ đọc/ghi: Up to 1,900 MB/s - Up to 1,200MB/s . Sở hữu cả tốc độ truyền dữ liệu cao và độ bền được tăng cường, cung cấp MTBF bền bỉ , Kiểu Flash: 3D TLC NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	36th	1,890,000
369	500GB Gigabyte(M.2 PCIe) (G440E500G)	Dung lượng : 500GB , Kích Thước : Gen4x4 M2.2280, Giao Tiếp: Chuẩn giao tiếp: NVMe PCIe, Tốc độ đọc (SSD): 3600MBps . Tốc độ ghi (SSD): 3000MB/s Được trang bị bộ điều khiển và flash NAND tốt nhất , MTBF : 1.5 million hours . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows .	36th	2,050,000

370	1TB Gigabyte(M.2 PCIe) (G440E1TB)	Dung lượng : 1TB , Kích Thước :Gen4x4 M2.2280, Giao Tiếp: Chuẩn giao tiếp: NVMe PCIe , Tốc độ đọc (SSD): 4000 MB/s . Tốc độ ghi (SSD): 3900MB/s Được trang bị bộ điều khiển và flash NAND tốt nhất , MTBF : 1.5 million hours . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows .	36th	3,490,000
371	500GB GIGABYTE 4000E NVMe 1.4 PCIe Gen4x4 G440E500G	Dung lượng : 500GB , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong, Form Factor: M.2 2280 , Kích thước : 22 x 2.3 x 80 mm , Giao tiếp : PCI Express 4.0x4, NVMe 1.4 , Tốc độ : Đọc: 3600 MB/s/ Ghi: 3000MB/s , MTBF : 1,500,000 Hours	36th	Liên hệ
372	1TB GIGABYTE 4000E NVMe 1.4 PCIe Gen4x4 G440E1TB	Dung lượng : 1TB , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong, Form Factor: M.2 2280 , Kích thước : 22 x 2.3 x 80 mm , Giao tiếp : PCI Express 4.0x4, NVMe 1.4 , Tốc độ : Đọc: 4000 MB/s/ Ghi: 3900MB/s , MTBF : 1,500,000 Hours	36th	Liên hệ
373	1Tb WESTERN SATA (BLUE)(WD10SPZX)	Ổ cứng gắn trong cho notebook tốc độ 5.400rpm SATA 3 For Notebook - Tem Chính Hãng - 7mm	24th	Liên hệ
374	1Tb WESTERN SATA (Black) (WD10SPSX)	Ổ cứng gắn trong cho notebook tốc độ 7.200rpm SATA 3 For Notebook - Tem Chính Hãng - 7mm	36th	Liên hệ
Ổ CỨNG GẮN NGOÀI 3.5 INCH CHUẨN USB				
1	4TB WESTERN My Book WDBBGB0040HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 4TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	Liên hệ
2	6TB WESTERN My Book WDBBGB0060HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 6TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	7.489.000**
3	8TB WESTERN My Book WDBBGB0080HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 8TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	9,490,000
4	12TB WESTERN My Book WDBBGB0120HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 12TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	Liên hệ
5	14TB WESTERN My Book WDBBGB0140HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 14TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	15,950,000
6	16TB WESTERN My Book WDBBGB0160HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 16TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	16.780.000**
7	18TB WESTERN My Book WDBBGB0180HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 18TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	36th	18.650.000**
8	22TB WESTERN My Book WDBBGB0220HBK-SESN (Đen)	Dung Lượng ổ cứng : 22TB ,Giao tiếp USB 3.2 Gen 1 - 7,200rpm - External 3.5' - Tốc độ đọc/ghi 200MB/s, Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 139.3mm x 49mm x 170.6mm (L x W x H) , Khối lượng 1.1kg	36th	24,990,000
9	24TB WESTERN My Book WDBBGB0240HBK-SESN (Đen)	Dung Lượng ổ cứng : 24TB ,Giao tiếp USB 3.2 Gen 1 - 7,200rpm - External 3.5' - Tốc độ đọc/ghi 200MB/s, Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 139.3mm x 49mm x 170.6mm (L x W x H) , Khối lượng 1.1kg	36th	27,990,000
10	26TB WESTERN My Book WDBBGB0260HBK-SESN (Đen)	Dung Lượng ổ cứng : 26TB ,Giao tiếp USB 3.2 Gen 1 - 7,200rpm - External 3.5' - tốc độ đọc/ghi ổn định ở mức 200MB/s . Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 139.3mm x 49mm x 170.6mm (L x W x H) , Khối lượng 1.1kg	36th	29,990,000
11	16TB WESTERN My Book Duo - WDBFBE0160JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 16TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Ổ cứng 2 khay đĩa công nghệ RAID 0/1 dung lượng đến 12TB - RAID 0 tốc độ truyền dữ liệu đến 290Mb/s - RAID 1 bảo vệ dữ liệu an toàn - Sử dụng ổ cứng gắn trong WD Red ổn định 24/7, tiết kiệm điện năng - Tích hợp phần mềm Acronis sao lưu dữ liệu toàn diện - Sao lưu đám mây Dropbox - Bảo vệ dữ liệu an toàn với công nghệ mã hóa phần cứng 256bit.	36th	18.480.000**
12	20TB WESTERN My Book Duo - WDBFBE0200JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 20TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Ổ cứng 2 khay đĩa công nghệ RAID 0/1 dung lượng đến 12TB - RAID 0 tốc độ truyền dữ liệu đến 290Mb/s - RAID 1 bảo vệ dữ liệu an toàn - Sử dụng ổ cứng gắn trong WD Red ổn định 24/7, tiết kiệm điện năng - Tích hợp phần mềm Acronis sao lưu dữ liệu toàn diện - Sao lưu đám mây Dropbox - Bảo vệ dữ liệu an toàn với công nghệ mã hóa phần cứng 256bit.	36th	21.880.000**
13	24TB WESTERN Digital My Book Duo WDBFBE0240JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 24TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' ,Giao tiếp : USB 3.1 type C, USB 3.0, USB 2.0 , Other Supports : 2 ổ đĩa WD Red gắn trong chạy RAID 0,1,JBOD cung cấp hiệu suất vượt trội, dung lượng cao và bảo vệ dữ liệu toàn diện , Tương thích ;Windows® 10, Windows 8.1, yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác.	36th	Liên hệ
14	28TB WESTERN Digital My Book Duo WDBFBE0280JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 28TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' -Giao tiếp : USB 3.1 type C, USB 3.0, USB 2.0 , Other Supports : 2 ổ đĩa WD Red gắn trong chạy RAID 0,1,JBOD cung cấp hiệu suất vượt trội, dung lượng cao và bảo vệ dữ liệu toàn diện , Tương thích ;Windows® 10, Windows 8.1, yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác.	36th	29,990,000
15	36TB WESTERN Digital My Book Duo WDBFBE0360JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 36TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' ,Giao tiếp : USB 3.1 type C, USB 3.0, USB 2.0 , Other Supports : 2 ổ đĩa WD Red gắn trong chạy RAID 0,1,JBOD cung cấp hiệu suất vượt trội, dung lượng cao và bảo vệ dữ liệu toàn diện , Tương thích ;Windows® 10, Windows 8.1, yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác.	36th	36.640.000**
16	44TB WESTERN Digital My Book Duo WDBFBE0440JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 44TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' -Giao tiếp : USB 3.1 type C, USB 3.0, USB 2.0 , Other Supports : 2 ổ đĩa WD Red gắn trong chạy RAID 0,1,JBOD cung cấp hiệu suất vượt trội, dung lượng cao và bảo vệ dữ liệu toàn diện , Tương thích ;Windows® 10, Windows 8.1, yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác.	36th	48,990,000
17	4TB WESTERN Elements (USB 3.0)	Dung Lượng ổ cứng : 4TB ,Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. Dung lượng lớn thuận lợi lưu trữ dữ liệu.	36th	3.880.000**
18	6TB WESTERN Elements (USB 3.0)	Dung Lượng ổ cứng : 6TB ,Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. Dung lượng lớn thuận lợi lưu trữ dữ liệu.	36th	5,140,000
19	8TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBK0080HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 8TB ,Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0 . • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	36th	7,980,000
20	10TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBK0100HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 10TB ,Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0 . • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	36th	8,730,000

21	12TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBK00120HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 12TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	36th	9,450,000
22	14TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBK00140HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 14TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	36th	13,490,000
23	16TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBK00160HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 16TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	36th	13.740.000**
24	18TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBK00180HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 18TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	36th	15.740.000**
25	20TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBK00200HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 20TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	36th	17.780.000**
26	22TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBK00220HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 22TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	36th	18,950,000
27	24TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBK00240HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 24TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	36th	21,790,000
28	26TB WESTERN Elements (USB 3.0) - WDBBK00260HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 26TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối Giao tiếp USB 3.2 Gen 1. Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	36th	26,990,000
29	12TB WESTERN D10 Game Drive FOR XBOX - WDBA5E0120HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 12TB , Cổng kết nối USB 3.2 gen 1 - Ổ cứng External 3.5" - D10 Game Drive cung cấp Tốc độ lên đến 250MB/s, 7200BPM, WD_Black D10 Game Drive for Xbox One™ giúp tải game cực nhanh và mượt mà. Công nghệ active cooling đảm bảo tối ưu hoá nhiệt độ hoạt động và trải nghiệm gaming. Ổ WD_Black D10 được trang bị 2 cổng sạc USB Type-A 7.5W để bạn sạc thiết bị hay phụ kiện game dễ dàng hơn . Tương thích: Xbox One™, Kích thước (DxRxC): 19.50 x 12.50 x 4.39cm	36th	13,890,000
30	0TB WD My Cloud PR4100 WDBNFA0000NBK-SESN	Dung lượng: 0TB , Giao tiếp: Gigabit Ethernet x2 , Hỗ trợ hệ điều hành : Windows/Mac , Thiết bị lưu trữ mạng My Cloud Pro PR4100 WDBNFA0000NBK đóng ổ cứng mạng 4 bay HDD (không kèm ổ cứng gắn trong). Bộ xử lý Intel Pentium N3710 Quad-core 1.6GHz, Ram 4GB. Lưu trữ, quản lý dữ liệu tập trung và dễ dàng truy xuất mọi lúc mọi nơi. Dòng My Cloud Pro được thiết kế cho độ tin cậy tuyệt đối và khả năng mở rộng cao cho doanh nghiệp.	24th	17,990,000
31	4Tb TRANSCEND 35T TURBO (TS4TSJ35T3)	Dung Lượng ổ cứng : 4TB ,Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen 1 - External 3.5" - One touch auto backup , Sử dụng nguồn adapter .Dung lượng lớn thuận lợi lưu trữ dữ liệu. Cắm và chạy , Không cần cài đặt . Kích thước 172.4 mm x 152.4 mm x 44.8 mm (6.79" x 6.00" x 1.76") . Hỗ trợ Hệ điều hành Microsoft Windows 7, Microsoft Windows 8, Microsoft Windows 10, Mac OS X 10.5 or later, Linux Kernel 2.6.31 or later	24th	4.189.000**
32	8Tb TRANSCEND 35T TURBO (TS8TSJ35T3)	Dung Lượng ổ cứng : 8TB ,Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen 1 - External 3.5" - One touch auto backup , Sử dụng nguồn adapter .Dung lượng lớn thuận lợi lưu trữ dữ liệu. Cắm và chạy , Không cần cài đặt . Kích thước 172.4 mm x 152.4 mm x 44.8 mm (6.79" x 6.00" x 1.76") . Hỗ trợ Hệ điều hành Microsoft Windows 7, Microsoft Windows 8, Microsoft Windows 10, Mac OS X 10.5 or later, Linux Kernel 2.6.31 or later	24th	7,750,000
33	4Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC4000400	Dung Lượng ổ cứng : 4TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	36th	4,690,000
34	6Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC6000400	Dung Lượng ổ cứng : 6TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	36th	6.489.000**
35	10Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC1000400	Dung Lượng ổ cứng : 10TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	36th	10,250,000

36	12Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC12000400	Dung Lượng ổ cứng : 12TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	36th	11,940,000
37	20Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC20000400	Dung Lượng ổ cứng : 20TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	36th	21,990,000

Ổ CỨNG GẮN NGOÀI 2.5 INCH CHUẨN USB

1	1Tb Transcend M3S (TS1TSJ25M3S)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn giao tiếp USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - Box 2.5" chống sốc - One Touch Backup (TS1TSJ25M3S). Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	2,170,000
2	1Tb Transcend M3G (TS1TSJ25M3G)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn giao tiếp USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - Box 2.5" chống sốc - One Touch Backup (TS1TSJ25M3G). Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	2,170,000
3	1Tb Transcend H3P (TS1TSJ25H3P)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	2,180,000
4	1Tb Transcend H3B (TS1TSJ25H3B)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	2,180,000
5	Ổ cứng gắn ngoài 1Tb Transcend C3S EXTRA SLIM (TS1TSJ25C3S) Silver	USB 3.1 Gen 1, Dung lượng : 1TB, Cổng kết nối : Type C, Kích thước : 2.5", Cáp kết nối : Type C to Type A, Type C to Type C, Transcend Elite gói phần mềm nâng cao tương thích với cả MacOS và Windows OS giúp bạn quản lý data của bạn. Tài xuống miễn phí từ trang web Transcend, Transcend Elite có tính năng sao lưu và khôi phục, mã hóa dữ liệu và chức năng sao lưu đám mây, Tương thích : Win 7 trở lên, MacOS X 10.7 trở lên, Linux Kernel 2.6.31 trở lên	24th	Liên hệ
6	Ổ cứng gắn ngoài 2Tb Transcend C3S EXTRA SLIM (TS2TSJ25C3S) Silver	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen 1, Cổng kết nối : Type C. Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	2,680,000
7	Ổ cứng gắn ngoài 1Tb Transcend 25C3N (TS1TSJ25C3N)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài chuẩn giao tiếp USB 3.0 , Extra Slim , vỏ hợp kim nhôm , kiểu dáng đẹp , Siêu mỏng (TS1TSJ25C3N) , màu xám đen . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	Liên hệ
8	Ổ cứng gắn ngoài 2Tb Transcend 25C3N (TS2TSJ25C3N)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài chuẩn giao tiếp USB 3.0 , Extra Slim , vỏ hợp kim nhôm , kiểu dáng đẹp , Siêu mỏng . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	Liên hệ
9	2Tb Transcend M3S (TS2TSJ25M3S)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	2,679,000
10	2Tb Transcend M3G (TS2TSJ25M3G)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	2,679,000
11	2Tb Transcend H3P (TS2TSJ25H3P)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	2,679,000
12	2Tb Transcend H3Blu (TS2TSJ25H3B)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	2.890.000**
13	2Tb TRANSCEND StoreJet 25M3C TS2TSJ25M3C (USB Type C)	Dung lượng: 2TB (dung lượng thực tế có thể ít hơn xiu do các tiêu chuẩn đo lường khác nhau trong hệ điều hành máy tính), Kích thước : 129.5 mm x 80.8 mm x 16.1 mm (5.10" x 3.18" x 0.63") Màu Iron gray . Kết nối USB Type C. Giao diện kết nối USB 3.1 Thế hệ 1 (USB 5Gbps) Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người. Hệ điều hành : Microsoft Windows 7 trở lên , macOS 10.10 trở lên Ghi chú Cần có phần mềm Transcend Elite cho chức năng Tự động sao lưu One Touch và mã hóa AES.	24th	2.889.000**
14	4Tb TRANSCEND H3B (TS4TSJ25H3B)	Dung lượng: 4TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	3,870,000
15	4Tb TRANSCEND 25H3 (TS4TSJ25H3P	Dung lượng: 4TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	3,870,000
16	4Tb TRANSCEND slim M3S (TS4TSJ25M3S)	Dung lượng: 4TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	4,940,000
17	4Tb TRANSCEND StoreJet 25M3C TS4TSJ25M3C (USB Type C)	Dung lượng: 4TB (dung lượng thực tế có thể ít hơn xiu do các tiêu chuẩn đo lường khác nhau trong hệ điều hành máy tính), Kích thước : 129.5 mm x 80.8 mm x 24.1 mm (5.10" x 3.18" x 0.95") Màu Iron gray . Kết nối USB Type C. Giao diện kết nối USB 3.1 Thế hệ 1 (USB 5Gbps) Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người. Hệ điều hành : Microsoft Windows 7 trở lên , macOS 10.10 trở lên Ghi chú Cần có phần mềm Transcend Elite cho chức năng Tự động sao lưu One Touch và mã hóa AES.	24th	4,970,000
18	1Tb SEAGATE-Expansion Portable STK-M1000400 (NEW) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng: 1TB ,Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Chất liệu : Plastic - Thiết kế vân xéo chống bám bẩn và cầm chắc tay , Other Supports : Chuẩn exFAT tương thích Windows và MAC , Khối lượng : 159g	24th	1.890.000**
19	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000400 (Đen) KM: Tặng Túi mềm + Túi Canvas (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đen , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mặt khóa giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,079,000
20	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000401 (Bạc) KM: Tặng Túi mềm + Túi Canvas (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : Bạc , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mặt khóa giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,079,000
21	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000402 (Xanh) KM: Tặng Túi mềm + Túi Canvas (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : xanh , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mặt khóa giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,079,000
22	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000403 (Đỏ) KM: Tặng Túi mềm + Túi Canvas (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đỏ , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mặt khóa giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,079,000

23	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000404 (Xám) KM: Tặng Túi mềm + Túi Canvas (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : xám , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,079,000
24	2Tb SEAGATE- Backup Plus Ultra TOUCH 2.5" - STMA2000400 (Trắng) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB-C + USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Siêu mỏng , Chất liệu : Vỏ làm bằng nhựa (Plastic) , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC, Windows và thiết bị Android , Other Supports iTing kèm 2 năm khôi phục dữ liệu miễn phí. Chuẩn mã hóa AES-256 bảo vệ dữ liệu tới đại Tạng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và PC. Chỉ định các thư mục chính để đồng bộ hóa các tệp trên nhiều thiết bị , Phụ kiện kèm theo : Kèm cáp USB 3.0 và USB-C dongle	24th	3,490,000
25	2Tb SEAGATE-Expansion Portable STK-M2000400 (NEW) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng: 2TB ,Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - Chất liệu : Plastic - Thiết kế vân xéo chống bám bẩn và cầm chắc tay , Other Supports : Chuẩn exFAT tương thích Windows và MAC , Khối lượng : 159g	24th	2,830,000
26	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000400 (Đen) KM: Tặng Túi mềm + Mouse Logitech B100 (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đen , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,940,000
27	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000401 (Bạc) KM: Tặng Túi mềm + Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : Bạc , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,940,000
28	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000402 (Xanh) KM: Tặng Túi mềm + Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc :xanh , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,940,000
29	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000403 (Đỏ) KM: Tặng Túi mềm + Ly giữ nhiệt (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : Đỏ , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,940,000
30	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000404 (Xám) KM: Tặng Túi mềm + Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : xám , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,940,000
31	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000405 (Hồng) KM: Tặng Túi mềm + Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : hồng , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	2,940,000
34	4Tb SEAGATE-Expansion Portable STK-M4000400 (NEW) KM: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - Chất liệu : Plastic - Thiết kế vân xéo chống bám bẩn và cầm chắc tay , Other Supports : Chuẩn exFAT tương thích Windows và MAC , Khối lượng : 159g	24th	4,079,000
35	4Tb SEAGATE-One Touch STKZ4000400 KM: Tặng Túi mềm +Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đen , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 4TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	4,880,000
36	4Tb SEAGATE-One Touch STKZ4000401 (Bạc) KM: Tặng Túi mềm +Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : Bạc , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 4TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	4,880,000
37	5Tb SEAGATE-Expansion Portable - STK-M5000400 (NEW) K.M: Tặng Túi mềm (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 5TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" , Chất liệu : Plastic , Phần mềm hỗ trợ : Windows 10 trở lên hoặc hệ điều hành Mac OS X 10.12 trở lên (khả năng tương thích có thể khác nhau tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng)	24th	5,079,000
38	5Tb SEAGATE-One Touch STKZ5000400 (Đen) KM: Tặng Túi mềm +Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đen , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 5TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	5.370.000**
39	5Tb SEAGATE-One Touch STKZ5000401 (Bạc) KM: Tặng Túi mềm +Belkin Soundform Play (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : bạc , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 5TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 6 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Mylio Create Plan	24th	5.470.000**
40	1TB WESTERN Elements(USB 3.0) KM: Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB , Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - MẪU MỚI , MỎNG NHẸ . <i>Kích thước nhỏ gọn , dễ dàng mang theo bên người.</i>	24th	2,070,000
41	2TB WESTERN Elements(USB 3.0) KM: Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - MẪU MỚI , MỎNG NHẸ . <i>Kích thước nhỏ gọn , dễ dàng mang theo bên người.</i>	24th	2,649,000
42	4TB WESTERN Elements(USB 3.0) KM: Tặng Túi chống sốc (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - MẪU MỚI , MỎNG NHẸ . <i>Kích thước nhỏ gọn , dễ dàng mang theo bên người.</i>	24th	3,950,000
43	6TB WESTERN Elements(USB 3.0) (WDBHJ80060BBK-WESN)	Dung lượng 4TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - MẪU MỚI , MỎNG NHẸ . <i>Kích thước nhỏ gọn , dễ dàng mang theo bên người.</i>	24th	Liên hệ
44	1TB WESTERN Passport WDBYVG0010BWT-WESN KM : Tặng Bao đựng WD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB , Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B , Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Trắng	36th	2,190,000

45	1TB WESTERN Passport WDBYVG0010BBK-WESN KM : Tặng Bao đựng WD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB , Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đen	36th	2,190,000
46	1TB WESTERN Passport WDBYVG0010BBL-WESN KM : Tặng Bao đựng WD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB , Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu XANH dương	36th	2,190,000
47	1TB WESTERN Passport WDBYVG0010BRD-WESN KM : Tặng Bao đựng WD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB , Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Đỏ	36th	2,190,000
48	1TB WESTERN Passport Ultra - WDBC3C0010BSL (Màu Bạc) KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 1TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu bạc (Silver). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	2,470,000
49	2TB WESTERN Passport WDBYVG0020BBK-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đen	36th	2,899,000
50	2TB WESTERN Passport WDBYVG0020BBL-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu xanh dương	36th	2,899,000
51	2TB WESTERN Passport WDBYVG0020BRD-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đỏ	36th	2,899,000
52	2TB WESTERN Passport WDBYVG0020BWT-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu trắng	36th	Liên hệ
53	2TB WESTERN My Passport Silicon Grey- WDBWML0020BGY-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng : USB-A / USB-C (có kèm bộ chuyển đổi), Khả năng tương thích liền mạch với các thiết bị USB-C™ bao gồm PC Windows®, Mac, điện thoại di động và máy tính bảng - Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Xám	36th	3,150,000
54	2TB WESTERN Passport Ultra - WDBC3C0020BSL (Màu Bạc) KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu bạc (Silver). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	3,270,000
55	2TB WESTERN Passport Ultra - WDBC3C0020BSL (Màu xanh) KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	3,270,000
56	2TB WESTERN Passport Ultra - WDBC3C0020BOD (Màu Gold) KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	3,270,000
57	2TB WESTERN My Passport Ultra Limited Edition Green - WDBJXT0020BGN-WESN (Xanh) KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kết nối cổng : USB 3.2 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . -Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 10+, macOS 11+ - Kích thước nhỏ gọn 4,33" x 3,21" x 0,55 Ổ cứng HDD WD My Passport Ultra 2TB Limited Edition Green thiết kế kim loại đẹp mắt , Ổ cứng gắn ngoài có cổng kết nối USB 3.2, tốc độ truyền dữ liệu nhanh chóng và ổn định , có thể truy xuất hoặc chia sẻ các tệp tin dung lượng lớn, từ video 4K cho đến dự án phức tạp chỉ trong vài giây	36th	Liên hệ
58	6TB WESTERN My Passport Ultra Limited Edition Green - WDBECU0060BGN-WESN (Xanh) KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng : USB 3.2 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . -Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 10+, macOS 11+ - Kích thước nhỏ gọn 4,33" x 3,21" x 0,55 Ổ cứng HDD WD My Passport Ultra 6TB Limited Edition Green thiết kế kim loại đẹp mắt , Ổ cứng gắn ngoài có cổng kết nối USB 3.2, tốc độ truyền dữ liệu nhanh chóng và ổn định , có thể truy xuất hoặc chia sẻ các tệp tin dung lượng lớn, từ video 4K cho đến dự án phức tạp chỉ trong vài giây	36th	7,750,000
59	4TB WESTERN Passport WDBPKJ0040BBK-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đen	36th	4,950,000
60	4TB WESTERN Passport WDBPKJ0040BBL-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu xanh dương	36th	4,950,000
61	4TB WESTERN Passport WDBPKJ0040BRD-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Đỏ	36th	4,950,000
62	4TB WESTERN Passport WDBPKJ0040BWT-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Trắng	36th	Liên hệ
63	4TB WESTERN My Passport Silicon Grey- WDBRMD0040BGY-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng : USB-A / USB-C (có kèm bộ chuyển đổi), Khả năng tương thích liền mạch với các thiết bị USB-C™ bao gồm PC Windows®, Mac, điện thoại di động và máy tính bảng - Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Xám	36th	4.999.000**
64	4TB WESTERN Passport Ultra - WDBFTM0040BSL (Màu Bạc) KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu bạc (Silver). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	5,450,000
65	4TB WESTERN Passport Ultra - WDBFTM0040BSL (Màu xanh) KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	5,450,000
66	4TB WESTERN Passport Ultra - WDBFTM0040BOD (Màu Gold) KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	5,450,000
67	5TB WESTERN Passport WDBPKJ0050BBK-WESN	Dung lượng 5TB, Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đen	36th	5,490,000
68	5TB WESTERN Passport WDBPKJ0050BBL-WESN	Dung lượng 5TB, Kích thước 2.5" , tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu xanh	36th	Liên hệ

69	5TB WESTERN Passport WDBPKJ0050BRD-WESN	Dung lượng 5TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đỏ	36th	Liên hệ
70	5TB WESTERN Passport WDBPKJ0050BWT-WESN	Dung lượng 5TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu trắng	36th	Liên hệ
71	5TB WESTERN My Passport Silicon Grey- WDBRMD0050BGY-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 5TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng : USB-A / USB-C (có kèm bộ chuyển đổi), Khả năng tương thích liền mạch với các thiết bị USB-C™ bao gồm PC Windows®, Mac, điện thoại di động và máy tính bảng - Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Xám	36th	5,590,000
72	5TB WESTERN Passport Ultra -WDBFTM0050BBL-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 5TB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài . - Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB-C sang USB-C; 1 x Bộ chuyển đổi USB-C sang USB-A - Màu sắc : Xanh dương , - Kích thước : 110.0 x 81.6 x 22.2 mm , Khối lượng : 230g Sản phẩm được trang bị cổng kết nối USB-C, đồng thời cũng tương thích với cổng USB-A thông qua dây chuyển đổi kèm theo. Bảo mật và mã hóa dữ liệu: Ổ cứng tích hợp phần mềm bảo mật giúp mã hóa các tệp tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và công việc quan trọng của bạn.	36th	6,150,000
73	6TB WESTERN My Passport màu Đen WDBR9S0060BBK-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng: USB 3.2 Gen 1 ; USB 2.0 , Mã hóa : 256-bit AES , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB to Micro B , Màu sắc : Đen , Kích thước : 107.2 x 75.0 x 20.6 mm , Khối lượng : 208g , phần mềm : Windows10 trở lên ChromeOST	36th	6,890,000
74	6TB WESTERN My Passport màu Xanh dương WDBR9S0060BBL-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng: USB 3.2 Gen 1 ; USB 2.0 , Mã hóa : 256-bit AES , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB to Micro B , Màu sắc : Xanh , Kích thước : 107.2 x 75.0 x 20.6 mm , Khối lượng : 208g , phần mềm : Windows10 trở lên ChromeOST	36th	6,890,000
75	6TB WESTERN My Passport Type - C Silicon Grey WDBY3J0060BGY-WESN (Màu xám) KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng: USB Type-C, Mã hóa : 256-bit AES , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB Type - C , Màu sắc : Xám , Kích thước : 107.2mm x 74.9mm x 20.6mm (L x W x H)	36th	6.580.000**
76	6TB WESTERN Passport Ultra -WDBEJA0060BBL-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5". Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	7,190,000
77	2TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBA2W0020BBK-WES1 (Black)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 2TB , cổng kết nối : USB 3.2 , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s , Bộ nhớ NAND : Không - Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 8.1, Windows 10, macOS - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 2TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	3.489.000**
78	2TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBA2W0020BPk-WES1 (Pink)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 2TB , cổng kết nối : USB 3.2 , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s , Bộ nhớ NAND : Không - Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 8.1, Windows 10, macOS - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 2TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	3.489.000**
79	4TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBA3A0040BBK-WESN	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 4TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , Màu sắc : Đen - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 4TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	6,190,000
80	4TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBZ7D0040BPk-WESN (Pink)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 4TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , Màu sắc :Hồng - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 4TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	5,990,000
81	5TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBA3A0050BBK-WESN	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 5TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , ổ màu đen - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 5TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	6,450,000
82	6TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBZ7D0060BBK-WESN (Black)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 6TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , ổ màu đen - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 6TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	6.989.000**
83	6TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBZ7D0060BPk-WESN (Pink)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 6TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , ổ màu đen - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 6TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	6.989.000**
84	8TB WESTERN BLACK D10 Game Drive WDBA3P0080HBK-SESN	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 8TB WD Black D10 Game Drive WDBA3P0080HBK-SESN giúp bạn có thể lưu trữ nhiều trò chơi. Cung cấp đủ cho bạn lưu trữ dữ liệu quan trọng của mình. Được xây dựng cho các game thủ, ổ cứng sẽ mang đến cho Xbox của bạn khả năng tăng hiệu suất đáng tin cậy. Thực hiện chơi game ở mức cao, bạn sẽ ít lo lắng về phần cứng của mình và giành nhiều thời gian chơi game hơn. - Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 - Tốc độ vòng quay : 7200RPM - Tốc độ đọc : 250MB/s2 - Other Supports : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher Xbox One™ - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 8.1, 10 macOS 10.11+ - Kích thước : 4.65" x 3.46" x 0.5"(L X W X H)	36th	9,150,000
85	1TB TOSHIBA CANVIO READY - HDTP310AK3AA EXTERNAL	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 1TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Tốc độ 5 GB/s (USB 3.0) , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 (Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Màu sắc : Đen , Kích thước : 78 x 109 x 14 mm , Khối lượng : 149g	36th	1,590,000
86	2TB TOSHIBA CANVIO READY - HDTP320AK3AA EXTERNAL	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 2TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Tốc độ 5 GB/s (USB 3.0) , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 (Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Màu sắc : Đen , Kích thước : 78 x 109 x 14 mm , Khối lượng : 149g	36th	2,190,000

87	4TB TOSHIBA CANVIO READY - HDTTP340AK3CA EXTERNAL	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 4TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Tốc độ 5 GB/s (USB 3.0) , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 (Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Màu sắc : Đen , Kích thước : 78 x 109 x 14 mm , Khối lượng : 149g	36th	4,090,000
88	1TB TOSHIBA CANVIO ADVANCE - EXTERNAL (Đen , Đỏ , Trắng , Xanh)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 1TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (USB 2.0 compatible) , Tốc độ 5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 Cable (Type A to Micro-B) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , hỗ trợ : Auto-backup Software, Toshiba Storage Security Software , Kích thước : 78 x 109 x 14 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Đen (HDTCA10AK3AA) , Đỏ (HDTCA10AR3AA) , Trắng (HDTCA10AW3AA) , Xanh (HDTCA10AG3AA)	36th	1,790,000
89	2TB TOSHIBA CANVIO ADVANCE - EXTERNAL (Đen , Đỏ , Trắng , Xanh)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 2TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (USB 2.0 compatible) , Tốc độ 5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 Cable (Type A to Micro-B) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , hỗ trợ : Auto-backup Software, Toshiba Storage Security Software , Kích thước : 78 x 109 x 14 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Đen (HDTCA20AK3AA) , Đỏ (HDTCA20AR3AA) , Trắng (HDTCA20AW3AA) , Xanh (HDTCA20AG3AA)	36th	2,280,000
90	4TB TOSHIBA CANVIO ADVANCE - EXTERNAL (Đen , Đỏ , Trắng , Xanh)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 4TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (USB 2.0 compatible) , Tốc độ 5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 Cable (Type A to Micro-B) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , hỗ trợ : Auto-backup Software, Toshiba Storage Security Software , Kích thước : 78 x 109 x 14 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Đen (HDTCA40AK3CA) , Đỏ (HDTCA40AR3CA) , Trắng (HDTCA40AW3CA) , Xanh (HDTCA40AG3CA)	36th	4,490,000
91	1TB TOSHIBA CANVIO Flex - HDTX210AK3AA EXTERNAL	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 1TB , cổng kết nối : USB 3.2 Thế hệ 1 (tương thích USB 2.0) , Tốc độ : 5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 cables (Type-C to Micro-B and Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Kích thước : 80 x 111 x 13.5 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Silver (Bạc)	36th	1,990,000
92	2TB TOSHIBA CANVIO Flex - HDTX120ASCAA EXTERNAL	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 2TB , cổng kết nối : USB 3.2 Thế hệ 1 (tương thích USB 2.0) , Tốc độ :5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 cables (Type-C to Micro-B and Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Kích thước : 80 x 111 x 13.5 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Silver (Bạc)	36th	2,690,000
93	4TB TOSHIBA CANVIO Flex - HDTX240ASCCA EXTERNAL	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 4TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (USB 2.0 compatible) , Tốc độ 5 GB/s , Phân loại : HDD gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : USB 3.2 Gen 1 cables (Type-C to Micro-B and Type-A to Micro-B), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 11, Windows® 10, Windows® 8.1,mac OS , Kích thước : 80 x 111 x 13.5 mm , Khối lượng : 149g , Màu sắc : Silver (Bạc)	36th	4,090,000
94	Ổ cứng HDD 2TB LACIE Birthday Mobile Drive STHY2000800 KM : Tặng Bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Dung lượng 2TB , Giao tiếp USB 3.0 , Kích thước 2.5" - Tốc độ Tốc độ đọc : 130MB/s - Kích thước 11.7 mm x 78 mmx 114.8 mm(LxWxH) - Hệ điều hành hỗ trợ Windows và Mac OS - Màu sắc Xám - Khối lượng 0.15 kg	24th	2,970,000

HỘP ĐỰNG Ổ CỨNG				
1	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PBS-3W (Màu Hồng)	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD. Sử dụng được cho ổ cứng, pin sạc, phụ kiện. - Kích thước: 205*115*30mm .	N/A	105.000**
2	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PHD-25	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD. Lốp chống sốc 2 lớp. Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5". Màu: BK: Màu đen.	N/A	68.000**
3	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PHB-25	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD. Lốp chống sốc 2 lớp. Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5". Các màu: BK: Màu đen. BL: Xanh. PK: Hồng	N/A	68.000**
4	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PHL-25	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD. Lốp chống sốc , chống bụi. Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5". Các màu: Màu đen	N/A	59.000**
5	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD ORICO PHM-25	Bề mặt vân nhám, chống bám vân tay, lốp chống sốc 2 lớp. Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5". Màu đen	N/A	59.000**
6	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PH-HD2-GY	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD, Họa tiết game PUBG, Bề mặt vân nhám, chống bám vân tay, lốp chống sốc 2 lớp, Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5"', Kích thước: Bên Ngoài: 15*10*4cm. Bên Trong: 14*9*3cm, Màu Xám	N/A	80,000
7	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PH-D2	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD, bề mặt vân nhám mịn, lốp chống sốc 2 lớp, Khóa cơ khóa Logo Orico, Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5"', Kích thước: Bên Ngoài: 21.2*10.8*4cm. Bên Trong: 19*9.3*3cm, BL: Màu xanh, GY: Màu xám	N/A	88.000**
8	Hộp đựng tai nghe, thẻ nhớ, cáp USB chống sốc chống nước UGREEN 40816	Màu sắc: Đen . Vật liệu: Mút xốp . Tính năng: Hộp đựng tai nghe, cáp USB, thẻ nhớ,... Kích thước: 80x80x40mm. Kích thước trong túi: 65x70mm. Thiết kế chống sốc, chống nước. Thiết kế dây kéo kiểu đáng đẹp chất lượng cao, tiện lợi và bền.	N/A	60,000
	Hộp đựng Phụ Kiện - Tai Nghe (80x80x40 mm) Ugreen 70577	Kích thước bên ngoài: 80 x 80 x 40 mm Kích thước bên trong: 65mm x 70mm x 40mm Trọng lượng Khoảng 60g . Màu sắc Xám (Grey)	N/A	89,000
9	Túi đựng phụ kiện điện tử Ugreen 80520 màu xám (23x13.6x7.7cm)	Da PU chống thấm nước . Bên trong có thiết kế túi lưới Thiết kế khóa kéo kim loại . Kích thước 23 x 13.6 x 7.7 cm	N/A	139,000
	Hộp đựng đa năng chống sốc, chống nước Ugreen 40707 (Kích thước 16.5 x 10.3 x 4.5cm)	Vật liệu: Vỏ ngoài Silicone chống nước . Chất liệu bên trong: mút xốp chống sốc. Tính năng: Túi đựng ổ cứng, tai nghe, cáp USB, thẻ nhớ,... Kích thước bên ngoài: 16.5 x 10.3 x 4.5cm . Kích thước bên trong: 15.5 x 8.7cm Thiết kế chống sốc, chống nước. Thiết kế nhiều loại túi nhỏ bên trong. Thiết kế dây kéo kép	N/A	160,000
10	Hộp đựng đa năng chống sốc, chống nước Ugreen 50274	Tính năng: Đựng ổ cứng, tai nghe, cáp USB, thẻ nhớ,... Kích thước: 17.3mm x 10.3mm x 5.7 mm . Kích thước trong túi: 16.5mm x 8.7mm Thiết kế chống sốc, chống nước. Thiết kế nhiều loại túi nhỏ bên trong. Thiết kế dây kéo kép Hộp đựng đa năng Ugreen 50274 là lựa chọn hoàn hảo để cất giữ và sắp xếp các sợi cáp của bạn một cách ngăn nắp. Thiết kế chứa được cả ổ cứng 2.5" và Pin dự phòng 10000mAh, có túi nhỏ để bạn đựng cả tai không dây của AirPods, Bose Beats hoặc Sony, tai nghe hoặc tai nghe Bluetooth, đầu đọc thẻ vuông, bộ sạc tường, ổ USB flash, bộ thu Bluetooth, MP3, thẻ SD, tiền xu, chìa khóa, dây sạc USB và các tiện ích khác. Bảo vệ vật dụng của bạn với thiết kế 2 lớp chống sốc, mang lại khả năng bảo vệ đa dạng, ngăn ngừa các thiết bị của bạn bị trầy xước. Trọng lượng nhẹ và nhỏ gọn dễ dàng mang theo, chiếc túi đựng nhỏ này có thể bỏ vào túi của bạn khi đi du lịch, xách tay hoặc gắn vào ba lô, túi xách của bạn.	N/A	169,000
11	Hộp đựng Đa năng UGREEN 50903	Vật liệu: Vải, mút xốp cố định . Tính năng: Hộp đựng tai nghe, cáp USB, thẻ nhớ,... Kích thước: L203xW129xH72 (mm). Kích thước trong túi: L195xW133 (mm). Thiết kế chống sốc. Thiết kế dây kéo kiểu đáng đẹp chất lượng cao, tiện lợi và bền Hộp Dụng Đa Năng Ugreen 50903 là một lựa chọn hoàn hảo để cất giữ và sắp xếp các nút tai không dây của AirPods, Bose Beats hoặc Sony, tai nghe hoặc tai nghe Bluetooth, đầu đọc thẻ vuông, bộ sạc tường, ổ USB flash, bộ thu Bluetooth, MP3, thẻ SD, tiền xu, chìa khóa, dây sạc USB và các tiện ích khác. Thiết kế chống sốc, cùng lớp lót mềm bên trong mang đến khả năng bảo vệ đa dạng, ngăn ngừa hiệu quả tai nghe hoặc các thiết bị nhỏ của bạn khỏi tai nạn đánh rơi, va đập và trầy xước.Túi lưới bên trong giúp bảo vệ tốt cho cáp sạc, nút tai nghe và các tiện ích quan trọng của bạn, tránh chúng bị rơi hoặc trầy xước. Trọng lượng nhẹ và nhỏ gọn dễ dàng mang theo, chiếc túi đựng nhỏ này có thể bỏ vào túi của bạn khi đi du lịch, xách tay hoặc gắn vào ba lô, túi xách của bạn.	N/A	250,000
12	HDD BOX 2.5" UGREEN 30847	Hộp đựng ổ cứng 2.5" SATA cổng USB 3.0 giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng HDD, SSD của bạn với laptop, máy tính.Input: USB 3.0 Male Port, Output: SATA 7+15 pin, Hỗ trợ HDD dung lượng lên đến 6TB, Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP, Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II. Hỗ trợ ổ cứng notebook 2.5" SATA 9.5mm, Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 5Gbps khi kết nối cổng USB 3.0, Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm), Cáp kết nối Micro USB 3.0 dài 50cm. Màu đen	12th	178,000
13	HDD BOX 2.5" UGREEN 30848	Hộp đựng ổ cứng 2.5"SATA cổng USB 3.0 giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng HDD, SSD của bạn với laptop, máy tính, Input: Micro USB 3.0 Port, Output: SATA 7+15 pin, Hỗ trợ HDD dung lượng lên đến 6TB, Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP, Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II Hỗ trợ ổ cứng notebook 2.5" SATA 9.5mm, Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 5Gbps khi kết nối cổng USB 3.0, Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm), Cáp kết nối Micro USB 3.0 dài 50cm. Màu đen	12th	198.000**

	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 30727	Box đựng thích hợp cho ổ cứng HDD/SSD 2,5 inch sata Tốc độ truyền dữ liệu: lên đến 6Gbps Dung lượng đĩa tối đa: lên đến 10 TB . Độ dày đĩa: 9,5mm / 7,5mm . Màu đen	12th	280,000
14	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 50743	Box đựng ổ cứng 2.5 sata cổng USB-C 3.1, Input: USB-C 3.1 Port, Output: SATA 7+15 pin, Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 6TB, Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP, Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II, Hỗ trợ ổ cứng notebook 2.5" SATA 9.5mm, Tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến 6Gbps khi kết nối, cổng USB-C 3.1, Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm), Cáp kết nối USB-C dài 50cm (để kết nối với Macbook Pro, vui lòng chọn cáp USB-C to USB-C thích hợp (không đi kèm)	12th	295.000**
15	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 60735	Màu: Đen. Tốc độ truyền tải: 6Gbps . Chuẩn kết nối: USB Type-A và USB Type-C Tương thích cho ổ cứng 2.5 inch và SSD độ dày 7mm và 9.5mm Không cần cài đặt Driver , chỉ kết nối là sử dụng được ngay. Lưu ý: khi kết thúc sử dụng ổ cứng của bạn, hãy nhấp vào biểu tượng "Safely Remove Hardware" trên máy tính của bạn trước khi rút phích cắm để tránh mất dữ liệu. Hỗ trợ Windows 7/8 / 8.1 / 10, LINUX, Mac OS 8.0, ..	12th	330,000
16	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 80556 (hỗ trợ SSD/HDD lên đến 10TB)	Tính năng: Box đựng ổ cứng 2.5 sata cổng USB Type-C 3.1 Gen 2. Input: USB Type-C. Output: USB Type-C. Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 10TB Chuẩn SATA III hỗ trợ ngược SATA II, I . Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 6Gbps khi kết nối cổng USB Type-C 3.1 Có kèm theo cáp kết nối USB Type-C 3.1 Gen 2 dài 50cm	12th	Liên hệ
	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 70498 (hỗ trợ SSD/HDD lên đến 6TB)	Hộp đựng ổ cứng 2.5" SSD/HDD Chất liệu vỏ: Nhôm cao cấp Đầu vào : USB 3.0 Đầu ra : USB type C 3.1 Gen 2 Tốc độ truyền tải lên đến 6Gbps Lưu ý : Bộ sản phẩm chỉ có cáp USB-A đến USB-C. Nếu bạn muốn kết nối với máy tính USB-C, vui lòng sử dụng cáp USB-C đến USB-C (KHÔNG BAO GỒM).	12th	465,000
17	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 70499 (hỗ trợ SSD/HDD lên đến 6TB)	Tính năng: Box đựng ổ cứng 2.5 sata cổng USB Type-C 3.1 Gen 2. Input: USB Type-C. Output: USB Type-C Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 6TB . Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 10Gbps Chuẩn SATA III hỗ trợ ngược SATA II, I . Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 6Gbps khi kết nối cổng USB Type-C 3.1 Có kèm theo cáp kết nối USB Type-C 3.1 Gen 2 dài 50cm . Có đèn LED hiển thị kết nối và chớp tín hiệu. Lưu ý Không hỗ trợ ổ cứng 3,5" SATA và ổ IDE. Đối với UASP, đảm bảo thiết bị, HDH và bộ điều khiển đã bật chức năng UASP. Luôn tháo đĩa an toàn trước khi rút phích cắm sản phẩm này. Win XP 32bit KHÔNG hỗ trợ 2TB trở lên Đối với các thiết bị chỉ có cổng USB A như Sony PS4/PS3/Xbox One/PC...vv, vui lòng sử dụng cáp USB-C sang USB-A 3.0 của riêng	12th	489,000
18	HDD BOX 2.5" Dual Ugreen 80857 (USB Type-C 3.1 Gen 2, dung lượng SSD 2x 6TB)	Tính năng: Box đựng ổ cứng DUAL 2.5 sata cổng USB Type-C 3.1 Gen 2 Input: USB Type-C . Output: 2 x (7 + 15) Pin SATA Hỗ trợ SSD dung lượng lên đến 6TB cho 1 ổ (2 ổ tối đa là 12TB). Chuẩn SATA III hỗ trợ ngược SATA II, I Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM. Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 10Gbps cho chế độ RAID0. Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 6Gbps cho chế độ RAID1/ SPAN/ PM Sản phẩm kèm theo gồm: 1* Dây nguồn DC 5V/ 2.1A: 1M 1* Cốc sạc 5V/2.1A 1* Dây USB A-C: 0.5M 1* Dây USB C-C:0.5M Lưu ý: Phải cấp nguồn DC để có thể sử dụng 2 ổ cứng cùng lúc Sử dụng tốc độ tối đa truyền ở chế độ RAID 0: 10Gbps (Max) và chế độ RAID1/ Span/ PM: 6Gbps	12th	Liên hệ
19	HDD BOX 3.5" UGREEN 50422	Box đựng ổ cứng 3.5" sata cổng USB 3.0 (hỗ trợ nhận HDD 2.5") giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng HDD, SSD của bạn với laptop, máy tính... biến ổ cứng thường thành ổ cứng di động tiện lợi. Input: USB 3.0 , Output: SATA 7+15 pin, Hỗ trợ HDD dung lượng lên đến 10TB, Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP, Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II, Hỗ trợ ổ cứng 3.5" & 3.5" SATA, Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 5Gbps khi kết nối cổng USB 3.0, Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm), Cáp kết nối USB 3.0 dài 30cm. Màu đen	12th	475,000
20	HDD BOX 3.5"/ 2.5" SATA USB 3.0 Ugreen 50423 (Hỗ Trợ HDD 16TB)	Box đựng ổ cứng 3.5" sata cổng USB 3.0 (hỗ trợ nhận HDD 2.5") Input: USB 3.0 . Output: SATA 7+15 pin Hỗ trợ HDD dung lượng lên đến 16TB. Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II . Hỗ trợ ổ cứng 3.5" & 2.5" SATA Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 5Gbps khi kết nối cổng USB 3.0 Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm) . Cáp kết nối USB 3.0 dài 30cm	12th	475,000
21	HDD BOX 3.5"/ 2.5" SATA USB 3.0 Ugreen 30729	Chiều dài cáp: 1M . Hỗ trợ : Ổ cứng chuẩn 2.5 / 3.5inch. Chất liệu ABS Nguồn Adapter. Đầu vào: USB-A 3.0 tốc độ 5Gbps . Đầu ra: Sata 3 . Hỗ trợ UASP / Trim	12th	470,000
22	HDD BOX 3.5"/ 2.5" SATA USB 3.0 Ugreen 70310 (Hỗ Trợ HDD 20TB - chuẩn cắm ES)	Tính năng: Hộp đựng kết nối ổ cứng 3.5", 2.5" sata sang USB 3.0 Đầu vào: USB-A 3.0 tốc độ 5Gbps Đầu ra: Sata 3 tốc độ 6Gbps Hỗ trợ ổ cứng 3,5 " / SSD tối đa 26mm và 9,5mm tối đa 2,5" ổ cứng / SSD lên đến 20TB Hỗ trợ UASP Nguồn 12V	12th	Liên hệ
23	HDD BOX 3.5"/ 2.5" SATA USB 3.0 Ugreen 70337 (Hỗ Trợ HDD 20TB - chuẩn cắm EU)	Tính năng: Hộp đựng kết nối ổ cứng 3.5", 2.5" sata sang USB 3.0 Đầu vào: USB-A 3.0 tốc độ 5Gbps Đầu ra: Sata 3 tốc độ 6Gbps Hỗ trợ ổ cứng 3,5 " / SSD tối đa 26mm và 9,5mm tối đa 2,5" ổ cứng / SSD lên đến 20TB Hỗ trợ UASP Nguồn 12V	12th	Liên hệ
24	Bộ chia/ Dock Dell 6-in-1 USB-C Multiport Adapter DA305	Thiết bị tương thích : Tương thích rộng rãi: Tương thích với nhiều loại hệ điều hành chính bao gồm Windows10 64 Bit, MAC, Ubuntu, Chrome, RHEL, bộ điều hợp cung cấp khả năng kết nối liên mạch với bất kỳ PC nào Thông tin phụ kiện : - Truyền dữ liệu nhanh chóng . - Giao thức liên kết dữ liệu: Ethernet, Ethernet nhanh, Gigabit Ethernet - Hỗ trợ truyền qua PD tối đa 90W - Loại cổng kết nối: 2 cổng USB-A, 1 USB-C, 1 HDMI, 1 DisplayPort và 1 cổng RJ-45 - Màu sắc : Gray	12th	2,650,000
25	Bộ chia/ Dock Dell USB-C Mobile Adapter – DA310	Bộ điều hợp Di động Dell USB-C là một bộ chuyển đổi 7 trong 1 đa cổng nhỏ gọn và di động có thể kết nối với bất kỳ thiết bị nào bạn có. - Độ phân giải 3840 x 2160 - 60 Hz - Giao tiếp 2 x USB 3.1 Gen 2 - 4 pin USB Type A, 1 x USB-C 3.1 Gen 2/DisplayPort - 24 pin USB-C, 1 x display / video - HDMI, 1 x display / video - VGA ,1 x display / video - DisplayPort, 1 x network - Ethernet 1000 - RJ-45 - Với 2 cổng USB-A, 1 USB-C, 1 cổng HDMI, 1 DisplayPort, 1 VGA và 1 cổng RJ-45. Bộ điều hợp di động cung cấp kết nối liên mạch với các thiết bị khác nhau như màn hình , máy chiếu, tai nghe, bàn phím, chuột, ổ đĩa flash và các phụ kiện khác. - Kết nối với màn hình có độ phân giải cao mà không ảnh hưởng đến hiệu suất, Chỉ cần kết nối màn hình hoặc máy chiếu với PC qua cổng DisplayPort hoặc HDMI 2.0	12th	2,790,000
26	Bộ chuyển đổi Docking Dell WD19S	Thông tin phụ kiện : - Cấp nguồn cho kết nối laptop - Tăng khả năng cung cấp năng lượng và sạc nhanh hơn - Giữ thông tin của bạn an toàn với tính năng truyền qua địa chỉ MAC và vô hiệu hóa cổng từ xa - Yêu cầu hệ điều hành: Red Hat Enterprise Linux, Windows 10, Windows 11, Ubuntu 18.04 - Độ phân giải tối đa: Lên đến 4K - 60 Hz ; Lên đến QHD - 60 Hz - Kết nối mạng: LAN1000 - Cổng kết nối: USB-C, 3 x USB 3.1, 2 x DisplayPort 1.4, HDMI 2.0b, USB-C Multifunction DisplayPort	12th	5,990,000

27	Bộ chuyển đổi Dell Thunderbolt Dock – WD22TB4	Thiết bị tương thích : Yêu cầu hệ điều hành: Windows 10, Windows 11, Ubuntu 20.04 trở lên Thông tin phụ kiện : Tính năng Sạc và truyền dữ liệu - Giao thức liên kết dữ liệu: Ethernet, Ethernet nhanh, Gigabit Ethernet - Giao tiếp 2 x DisplayPort 1.4 1 x HDMI 2.0 2 x USB Type-C 3 x USB-A 1 x RJ45 2 x Thunderbolt 4 - Tốc độ 40Gbps - Chiều dài dây 10cm - Độ phân giải tối đa: 5K - 60 Hz (Màn hình đơn); 4K - 60 Hz (Màn hình bốn) - Khe khóa bảo mật (khóa cấp được bán riêng), cấp nguồn 130W cho các hệ thống Dell - Cấp nguồn 90W cho các hệ thống không phải của Dell	12th	7,790,000
28	Bộ chuyển đổi Dell Performance Dock WD19DCS màu Đen	Thiết bị tương thích : Các dòng Laptop Dell có cổng USB-C (Latitude và Precision) , Tính năng Sạc và truyền dữ liệu Thông tin phụ kiện : - Cung cấp năng lượng cho laptop - Yêu cầu hệ điều hành: Red Hat Enterprise Linux, Windows 10, Ubuntu 18.04 - Độ phân giải Up to 5K: 5120 x 2880 - 60 Hz (Single Display) Up to 4K: 3840 x 2160 - 60Hz (Three Displays) - Giao tiếp 2 x DisplayPort 1.4; 1 x HDMI 2.0 ;2x USB Type-C; 3 x USB-A ;1 x RJ-45 - Tốc độ 10Gbps - Kích thước 205.74 x 88.9 x 17.94 mm - Màu sắc Đen , Khối lượng 685g - Chiều dài dây 79cm	12th	8,790,000
29	DOCKING Hdd/ssd SATA 2.5/3.5" Ugreen 50740 (Hỗ trợ 12TB, Tốc độ UASP 6Gbps)	Dock Ổ cứng HDD/SSD SATA 2.5/3.5" 12TB, hỗ trợ UASP 6Gbps Ugreen 50740 Khả năng tương thích: HDD/SSD SATA (CHƯA CÓ Ổ CỨNG) Chuẩn kết nối: USB 3.0 Giao tiếp: SATA-I, SATA-II, SATA-III Tốc độ truyền tải: 5Gbps (6Gbps nếu đồng bộ UASP) Dung lượng ổ cứng hỗ trợ: 1x 12TB Hỗ trợ công nghệ UASP. Tự động bật chế độ ngủ khi không sử dụng. Kích thước: 105x67x61mm Nguồn: DC 12V *Lưu ý: Kết nối với nguồn 12V với Dock ổ cứng trước khi sử dụng. Chỉ hỗ trợ HDD/SSD cổng SATA, không tương thích IDE Ổ cứng 2.5" độ dày từ 7-9.5mm Ổ cứng 3.5" độ dày tối đa 26mm Điện thoại di động và máy tính bảng cần hỗ trợ OTG khi kết nối với thiết bị.	12th	Liên hệ
30	DOCKING Hdd/ssd 2 Khay SATA 2.5/3.5" Ugreen 50854 (Hỗ trợ 16TB)	Nguồn: 12V/2A Hỗ trợ kết nối đồng thời ổ cứng 2 x 2.5 " 3.5 " SATA I II III Tương thích với mọi hệ điều hành phổ biến như Windows XP Vista 7 8 8.1 10, Mac OS 10.4 đến 10.13, Linux, Chrome Đề cắm USB 3.0 sang SATA hỗ trợ tốc độ truyền lên đến 6Gbps bằng giao thức truyền UASP, nhanh hơn 70% so với USB 3.0 thông thường (Lưu ý: UASP chỉ khả dụng cho WIN8 Mac OS 8 & 9, Đối với các hệ thống khác, 5Gbps có sẵn) hỗ trợ sao chép dữ liệu ngoại tuyến giữa hai ổ cứng mà không cần máy tính, Chỉ báo LED tích hợp hiển thị tiến trình của quá trình nhân bản. Cắm và chạy mà không cần trình điều khiển và cài đặt.	12th	Liên hệ
31	DOCKING Hdd/ssd 2 Khay SATA 2.5/3.5" Ugreen 50857 (Hỗ trợ 16TB - Chân EU)	Tính năng: Trạm đọc dữ liệu ổ cứng – Dock HDD, SSD . Khả năng tương thích: 2x HDD/SSD SATA Chuẩn kết nối: USB 3.0 . Giao tiếp: SATA-I, SATA-II, SATA-III Tốc độ truyền tải: 5Gbps (6Gbps nếu đồng bộ UASP). Dung lượng ổ cứng hỗ trợ: 2x 16TB Hỗ trợ công nghệ UASP. Hỗ trợ truyền, backup 2 ổ cứng mà không cần máy tính. Tự động bật chế độ ngủ khi không sử dụng. Kích thước: 162x62x112mm. Nguồn: DC12V 3A *Lưu ý: Kết nối với nguồn 12V với Dock ổ cứng trước khi sử dụng. Chỉ hỗ trợ HDD/SSD cổng SATA, không tương thích IDE Ổ cứng 2.5" độ dày từ 7-9.5mm . Ổ cứng 3.5" độ dày tối đa 26mm Điện thoại di động và máy tính bảng cần hỗ trợ OTG khi kết nối với thiết bị.	12th	815,000
32	Hộp ổ cứng ssd M.2 B-Key NGFF ra type c 3.1 gen 2 và usb 3.0 Ugreen 70533	Chuẩn ổ cứng M.2 SATA Cổng kết nối USB A 3.0 + USB C 3.1 Gen2 Đề dạng để kết nối SSD M.2 SATA với máy tính USB-A, máy tính xách tay PS4, Xbox hoặc USB-C, máy tính bảng để truyền dữ liệu cực nhanh, mở rộng bộ nhớ, sao lưu tệp, khôi phục dữ liệu, nâng cấp hệ thống, sao chép đĩa . * LƯU Ý : Không hỗ trợ NVMe PCIe và M & B-Key M.2 SSD, M.2 PCIe AHCI SSD, mSATA SSD	12th	360,000
33	Thiết bị đựng ổ cứng M2 SATA NGFF UGREEN 60530 (Hỗ trợ B-Key và M+B Key 2230/2242/2260/2280, hỗ trợ UASP, 5Gbps cổng Micro USB 3.0)	Tính năng: Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng Micro USB 3.0 Màu sắc: Xám Input: Micro USB 3.0 Output: M.2 B-Key Tốc độ truyền tải tối đa: 5Gbps Cáp kết nối Micro USB 3.0 dài: 0.5m Tương thích ngược USB 2.0/1.1 Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ PS3, PS4/ Samsung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB Kích thước:L122xW40xH12 (mm) <u>Lưu ý: không hỗ trợ SSD NVMe / AHCI M.2 (M-Key) hoặc SSD SATA M.2 (B-Key).</u>	12th	420,000
34	Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe PCIe 3.0 Ugreen UGREEN 10902 (hỗ trợ B-Key và M+B Key 2230/2242/2260/2280, 10Gbps cổng USB type C)	Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng USB-C 3.1 Gen 2 . Màu sắc: Xám Input: USB-C 3.1 Gen 2 . Output: M.2 M-Key (NVMe) Tốc độ truyền tải tối đa: 10Gbps . Cáp kết nối USB 3.1 Gen 2 Type-C dài: 0.5m Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 . Chuẩn NVMe PCIe 3.0 SATA Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ PS3, PS4/ Samsung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB . Kích thước:L119xW37xH12 (mm) <u>Lưu ý: Chỉ hỗ trợ ổ cứng dòng NVMe PCIe SATA.</u>	12th	419,000
35	Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe PCIe 3.0 UGREEN 70532 (hỗ trợ M-Key 2242/ 2280, 10Gbps cổng USB A 3.1/ USB type C Gen 2)	Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng USB-A 3.1/ USB-C Gen 2 . Màu sắc: Xám Input: USB-A 3.1/ USB-C Gen 2 . Output: M.2 M-Key/ M&B-Key (NVMe) Tốc độ truyền tải tối đa: 10Gbps . Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 Chuẩn NVMe PCIe 3.0 SATA . Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ Samsung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2242, 2280 lên đến 2TB . Kích thước:L139xW40xH14.3 (mm) <u>Lưu ý: Chỉ hỗ trợ ổ cứng dòng NVMe PCIe SATA. Chỉ hỗ trợ M-Key, M&B-Key</u>	12th	610,000
36	Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 15512 (USB Type-C 3.2 GEN2)	Khả năng tương thích: NVMe lên tới 2TB - Hỗ trợ SSD: 2230/ 2242/ 2260/ 2280 Giao diện : USB-C 3.2 Thế hệ 2 Tốc độ truyền dữ liệu: 10 Gbps Chất liệu thân: nhôm Chiều dài cáp: 0,25m , Kèm 2 sợi cáp dài 25cm, USB-C to USB-C x1, USB-A to USB-C x1 Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 15512 Cắm và chạy, không cần trình điều khiển. Khả năng tương thích rộng: Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 15512 hỗ trợ giao thức NVMe, được thiết kế cho Khóa M và B&M và SSD kích thước 2230/2242/2260/2280, phù hợp với các hệ thống Windows, Mac OS, Linux, Android, IOS	12th	499,000
37	Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 15511 (USB Type-C 3.2 GEN2)	Khả năng tương thích: M.2 NVMe PCIe M-Key/M&B - Hỗ trợ SSD: 2230/ 2242/ 2260/ 2280 Giao diện USB: USB-C 3.2 Thế hệ 2 Tốc độ truyền dữ liệu: 10 Gbps Chất liệu thân: nhôm . Kèm 2 sợi cáp dài 25cm, USB-C to USB-C x1, USB-A to USB-C x1 Tương thích với các hệ thống Windows/MacOS/Linux/Android	06th	Liên hệ

38	Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe PCIe Ugreen 60354 (Hỗ trợ B-Key và M+B Key 2230/2242/2260/2280, hỗ trợ UASP, 10Gbps cổng USB type C)	Tính năng: Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng USB-C 3.1 Gen 2 (ổ cứng dòng NVMe PCIe SATA) Màu sắc: Xám Input: USB-C 3.1 Gen 2 Output: M.2 B-Key Tốc độ truyền tải tối đa: 10Gbps Cáp kết nối USB 3.1 Gen 2 Type-C dài: 0.5m Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ PS3, PS4/ Samsung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB (Chuẩn NVMe PCIe SATA) Kích thước:L122xW40xH12 (mm)	12th	Liên hệ
39	Thiết bị đựng ổ cứng SSD M.2 NVMe & SATA Ugreen 90264 (hỗ trợ NVMe + NGFF 10Gbps)	** 【LƯU Ý: Không hỗ trợ M-SATA và SSD có bộ tản nhiệt trên 1mm】 Lưu ý: Hãy đảm bảo rằng thiết bị của bạn đúng chuẩn kết nối là M.2 M-Key/ M.2 B&M-Key SSD Tính năng: Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng USB-C 3.2 Gen 2 Màu sắc: Xám . Input: USB-C 3.2 Gen 2 . Output: M.2 M-Key/ B&M-Key Tốc độ truyền tải tối đa của ổ NVMe: 10Gbps . Tốc độ truyền tải tối đa của ổ NGFF: 6Gbps Hỗ trợ giao thức UASP và TRIM. Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 Chuẩn NVMe/ NGFF PCIe 3.0 SATA. Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB Cáp kèm theo gồm có USB-A và USB-C: 0.3M . Kích thước:L119xW37xH12 (mm)	12th	645,000
40	Hộp đựng ổ cứng - BOX SSD NVMe M.2 Thunderbolt 3 Ugreen 80336 (Tốc độ truyền 40Gpbs , Kèm cáp Thunderbolt 3 0.5M)	Input: Thunderbolt 3 Output: M.2 NVme hard drive box Hỗ trợ ổ cứng dung lượng 2TB Hiệu suất nhiệt tốt nhất: Chất liệu hợp kim nhôm một mảnh được nâng cấp tản nhiệt nhanh chóng, không bị nóng khi làm việc, đảm bảo an toàn cho thiết bị sử dụng Tương thích hệ điều hành: Windows 7/8/10/11 / Mac OS / Linux Tốc độ truyền tải 40Gbps Đèn LED hiển thị trạng thái hoạt động Sử dụng CHIPSET Intel thông minh Đóng gói kích thước: 20 x 15 x 3cm Trọng lượng: 270g Thiết kế nhỏ gọn dễ dàng mang theo	12th	4,700,000
41	Hộp đựng ổ cứng USB 3.1 gen 2 ra USB-C VEGGIEG V-GM03 (10Gbps , hỗ trợ M.2 NGFF/M.2 NVME)	Hộp ổ cứng VegGieg USB 3.1 gen 2 ra Usb Type C Hỗ trợ đĩa cứng: Ổ cứng M.2 NGFF/M.2 NVME Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm Màu xám . Chip: 9210a Tương thích: Windows/mac OS/Linux Dây cáp : USB-A to USB-C	12th (giữ vỏ hộp)	550,000
42	HDD BOX 2.5”SATA TRANSCEND 25S3	Chuẩn USB 3.1 - External - For Notebook HDD SATA, thiết kế vỏ nhôm, mỏng nhẹ, one touch Backup	12th	398.000**
43	HDD BOX 2.5”SATA TRANSCEND TS0GSJ25CK3	Giao diện kết nối USB 3.1 Gen 1 (USB 5Gbps) . Giao diện Bus SATA III 6Gb/giây . phù hợp với ổ cứng HDD hoặc SSD 2,5 inch có chiều cao lên đến 9,5 mm. Kích thước 129,5 mm x 80,8 mm x 18,8 mm (5,10" x 3,18" x 0,74") . Loại USB : Micro USB sang USB Loại A	12th	509,000
44	HỘP DỰNG Ổ CỨNG SSD BOX UNITEK Y-3365 (M.2 NGFF/SATA)	Hộp đựng SSD M.2, Input: NGFF/SATA, Giao diện kết nối: USB-C, Định dạng ổ cứng: SSD M.2 (30mm / 42mm / 60mm / 80mm), Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps	12th	425,000
	Dock ổ cứng ổ cứng 2.5/3.5 SATA 6G 3.0 UNITEK S1304A	Box đựng ổ cứng UNITEK S1304A hỗ trợ cả ổ 2.5" và 3.5" SATA HDD/SSD, lý tưởng cho việc lưu trữ và sao lưu dữ liệu quan trọng. Hiệu năng hỗ trợ Windows 10/11 (32/64bit), Linux kernel 3.x, Mac OS 10.6 trở lên Cổng kết nối với máy chủ Micro B . Loại đầu nối I.x SATA Connector . Khe cắm ổ đĩa I.x SATA Slot Đóng gói cho thiết bị (PD)DC 12V . Loại SSD hỗ trợ SATA SSD. Tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps . lưu ý : Không hỗ trợ RAID.	12th	699,000
45	Dock ổ cứng 2 khe cắm 2.5/3.5 SATA3.0 UNITEK Y-3026GY01-EU	Kích thước: 130mm x 115.0mm x 61.0mm . Tốc độ truyền: USB 3.0 5Gbps. Nguồn điện DC: Bộ đổi nguồn 12V/3A Chiều dài cáp: 120cm . Chất liệu: Hợp kim nhôm, Màu sắc: Xám Trạm kết nối SATA Dual-Bay này cung cấp tính năng sao chép ổ đĩa độc lập giúp bạn dễ dàng sao lưu dữ liệu. Người dùng cũng có thể kết nối nó với máy tính của bạn bằng ổ cắm và hoàn đổi ổ đĩa của bạn thành giải pháp lưu trữ có thể mở rộng của bạn. Tính năng sản phẩm Khả năng tương thích SATA: 2 khe cắm SATA hỗ trợ ổ cứng HDD và SSD SATA I/ II/ III chuẩn 2.5"/ 3.5" lên đến 40TB (20TB x 2). Đèn báo nhận bản LED: Đèn báo LED hiển thị trạng thái của bản sao ngoại tuyến bằng nhiều màu sắc khác nhau. Tối ưu hóa ổ cứng để có hiệu suất tốt nhất: Trạm kết nối Dual-Bay này hỗ trợ UASP và TRIM. UASP cho phép truyền dữ liệu nhanh hơn đến và đi từ các thiết bị lưu trữ. TRIM có thể cải thiện hiệu suất ghi, tối ưu hóa dung lượng ổ cứng và giúp ổ cứng sử dụng được lâu hơn. Truyền tệp siêu tốc: Hỗ trợ USB3.0 SuperSpeed lên đến 5Gbps. Máy sao chép ổ cứng độc lập: Sao chép ổ cứng nhanh chóng mà không cần kết nối với máy tính. Cài đặt ổ đĩa dễ dàng: Không cần cài đặt trình điều khiển hoặc phần mềm, cho phép người dùng dễ dàng hoàn đổi ổ đĩa khi cần. Hệ thống tương thích: Tương thích với Windows XP/ 7/ Vista/ 8/ 8.1/ 10 (32/ 64 bit), Linux, Mac OS.	12th	1,050,000
46	CADDY BAY 9.5MM	Loại thường, Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay) 2.5" SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dây 9.5mm	N/A	50.000**
47	CADDY BAY 12.7MM (Loại Thường)	Loại thường, Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay) 2.5" SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dây chuẩn 12.7mm	N/A	35.000**
48	Đế Khay SSD	Đế khay dùng cho ổ SSD 2.5" để có thể gắn vào Case PC Xài cho máy Đế bàn	0 th	Liên hệ
49	Đế Khay Nhựa Chuyên Ổ Cứng SSD/HDD 2.5 inch qua kích thước 3.5 inch gắn vào PC/Desktop	Vật liệu: nhựa , Khay chuyên SSD/HDD 2.5 inch qua kích thước 3.5 inch gắn vào PC/Desktop Kích cỡ: 13 x 10 x 1.3 cm (gắn vừa tất cả các loại ổ cứng 2.5 inch). Màu Cam	0 th	40,000
50	Khay ổ cứng (Caddy bay) từ 3.5" sang 2.5" ORICO HB-325-V1-BK	Khay ổ cứng (Caddy bay) từ 3.5" sang 2.5" - Dùng cho cả SSD và HDD gắn vào khe cắm 2.5". - Kích thước: 101 x 92 x 13mm	12 th	49.000**
51	Khay ổ cứng (Caddy bay) dùng cho cả 2.5" và 3.5" ORICO AC52535-1S-V1-SV-BP	Khay ổ cứng (Caddy bay) dùng cho cả 2.5" và 3.5" - Dùng cho cả 2.5" và 3.5" - Kích thước: 146 x 98 x 23mm	12 th	88,000
52	HDD CADDY BAY 9.5mm Ugreen 70657	Hỗ trợ ổ cứng lên đến 5TB, Chuẩn sata 3.0 tốc độ rất cao. Caddy hdd khay đựng ổ cứng 2.5 sử dụng mở rộng thêm hdd hay ssd cho máy tính laptop, ***Lưu ý: sản phẩm không bao gồm hdd/ssd và chỉ dành cho laptop có khe ổ CD 9.5mm	12 th	165,000
53	HDD CADDY BAY ORICO L95SS	Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay) 2.5" SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dây chuẩn tối đa 9.5mm, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%, Dùng nâng cấp SSD/HDD 2.5" cho Laptop qua khe cắm ổ CD ROM	12 th	178.000**
54	HDD CADDY BAY ORICO M95SS	Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay), 2.5" SATA 1,2,3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dây 9.0/9.2 và 9.5mm.Sata 3, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Dùng nâng cấp SSD/HDD 2.5" cho Laptop qua khe cắm ổ CD ROM	12 th	158,000
55	HDD CADDY BAY ORICO L127SS	Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay) 2.5" SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dây chuẩn 12.7mm, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%, Dùng nâng cấp SSD/HDD 2.5" cho Laptop qua khe cắm ổ CD ROM	12 th	168.000**
56	Khay ổ cứng PC (Caddy bay) 3.5" SATA ORICO 1106SS	Khay ổ cứng (Caddy bay) 3.5" SATA3 - Dùng cho cả SSD và HDD. - Dùng nâng cấp SSD/HDD 3.5" cho PC qua khe cắm ổ CD ROM	12 th	Liên hệ
57	Khay ổ cứng PC (Caddy bay) 2.5" SATA ORICO 1125SS-BK	Khay ổ cứng (Caddy bay) 2.5" SATA3 - Dùng cho cả SSD và HDD 2.5" - Dùng gắn thêm SSD/HDD 2.5" PC vào khe cắm 3.5" - Kích thước: 147*101*26.3mm	12 th	148,000
58	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 25PW1-U3-BK	ORICO-2.5 Inch USB3.0 Micro-B Hard Drive Enclosure 1) Chất liệu: ABS 2) Màu sắc: Đen 3) Kích thước : 130mm(L)*80mm(W)*14.5mm(H) 4) Đầu ra: USB3.0 Micro-B 5) Tốc độ truyền : 5Gbps 6) Cài đặt : Tool-free 7) Tương thích: 2.5" SATA HDD/SSD with thickness 7mm-9.5mm 8) Hỗ trợ tối đa : 4TB Max 9) Cáp dữ liệu : USB Micro-B/Male to USB Type-A/Male, 0.35m 10) Hỗ trợ cho : Windows/Mac OS/Linux	12 th	118.000**

59	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2020U3-BK	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Chế độ ngủ mùa đông tự động sau khi không sử dụng trong 10 phút, Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Vật liệu: Nhựa, nắp trượt. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Đèn LED báo hiệu.	12 th	Liên hệ
60	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2520U3-V1-BK (Hỗ trợ 4TB)	Hộp ổ cứng ORICO 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0 Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Đèn LED báo hiệu.	12 th	Liên hệ
61	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2521U3-V1-BK (Hỗ trợ 6TB)	Hộp ổ cứng ORICO 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0 Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 6TB USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Đèn LED báo hiệu.	12 th	Liên hệ
62	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB3.1 Gen2 Type-C ORICO 2526C3-BK	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB3.1 Gen2 Type-C , Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB, USB3.1 Gen2 Type-C, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Thiết kế nhựa ABS màu đen. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Đèn LED báo hiệu.	12 th	Liên hệ
63	HDD BOX ORICO 2139U3	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0, Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 2TB, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Thiết kế trong suốt nhìn thấy được ổ cứng bên trong. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Đèn LED báo hiệu.	12 th	149,000
64	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2139C3-CR-EP (USB3.1 Gen2 Type-C - 5Gbps)	Hộp ổ cứng ORICO 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB3.1 Gen1 Type-C Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB USB3.1 Gen1 Type-C, tốc độ truyền dữ liệu 05Gbps . Thiết kế trong suốt nhìn thấy được ổ cứng bên trong.	12 th	225,000
65	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2139C3-G2-CR (USB3.1 Gen2 Type-C - 10Gbps)	Hộp ổ cứng ORICO 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB3.1 Gen2 Type-C Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB USB3.1 Gen2 Type-C, tốc độ truyền dữ liệu 10Gbps . Thiết kế trong suốt nhìn thấy được ổ cứng bên trong. Đèn LED báo hiệu.	12 th	319,000
66	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2189U3-V1-BK (Hỗ trợ 6TB)	Hộp ổ cứng ORICO 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0 Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 6TB USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Đèn LED báo hiệu. Vỏ vân sọc.	12 th	180,000
67	HDD BOX ORICO 2588US3	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0, Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Tối đa 2TB, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%, Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên, Đèn LED báo hiệu. Màu đen, Bạc, Xanh, Đỏ, vàng	12 th	Liên hệ
68	HDD BOX ORICO 2577U3-V1	Hộp ổ cứng ORICO-2.5 inch USB3.0 Micro-B Chất liệu: NHỰA ABS Màu sắc: Đen Kích thước: 128mm(L)*80mm(W)*15mm(H) Giao diện đầu ra: USB3.0 Micro-B Tốc độ truyền: 5Gbps Cài đặt: Không có công cụ Tương thích: Ổ cứng/SSD SATA 2,5" với độ dày 7mm-9,5mm Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 6TB Cấp dữ liệu: USB Micro-B/Được sang USB Loại A/Được, 0,5m Hệ thống được hỗ trợ: Windows/Mac OS/Linux	12 th	149,000
70	Hộp ổ cứng SSD M.2 SATA Type C ORICO PDDM2C3-BK-EP (NGFF M.2 Tốc độ 5Gbps)	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 SATA Type C - Tốc độ 5Gbps. Chuẩn: M.2 Sata B-Key/B&M-Key SSD - 2230,2242,2260, 2280 NGFF. Đầu ra: USB Type-C. Tốc độ: 5Gbps. Dung lượng tối đa: 4TB.Chất liệu: Nhựa ABS. Màu sắc: Đen	12 th	215,000
71	Hộp ổ cứng SSD ORICO M2PF-C3-BK (NGFF M.2 Tốc độ 5Gbps)	Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NGFF protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NGFF SSD. Giao diện đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN1 5Gbps. Dung lượng tối đa: 2TB Chip điều khiển JMS583, giao thức UASP, giao thức PCI-e Tản nhiệt cao cấp, Chế độ ngủ tự động sau khi không sử dụng trong 10 phút Chất liệu: Hợp kim nhôm, siêu nhỏ gọn Màu sắc: Đen Bộ sản phẩm gồm: Hộp đựng ổ cứng, ốc, vít, cáp từ type A-> C. Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/Mac/Linux	12 th	255.000**
72	Hộp ổ cứng SSD M.2 SATA Type C ORICO PVM2F-C3-GY-BP M.2 SATA Type C	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 SATA Type C - Tốc độ 5Gbps. Chuẩn: M.2 Sata B KEY SSD - 2230,2242,2260, 2280 NGFF. Đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN1 5Gbps. Dung lượng tối đa: 2TB. Chất liệu: Hợp kim nhôm, siêu nhỏ gọn Màu sắc: Đen	12 th	270,000
73	Hộp ổ cứng SSD ORICO HM2C3-BK-BP (M.2 SATA Type C)	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 SATA Type C - Tốc độ 6Gbps. 1)Chất liệu: ABS + Hợp kim nhôm 2)Màu sắc: Đen 3)Kích thước: 110mm (L) * 38mm (W) * 14mm (H) 4)Giao diện đầu ra: USB3.1 Gen1 Type-C 5)Tốc độ truyền: 6Gbps 6)Cài đặt: Không cần công cụ 7)Tương thích: M.2 NGFF SATA 2230, 2242, 2260, 2280 SSD 8)Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 2TB 9)Cấp dữ liệu: USB Type-A / Male sang USB Type-C / Male, 0,3m 10)Hệ thống hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux	12 th	290,000
74	Hộp ổ cứng SSD ORICO CPM2C3-RD (M.2 SATA Type C)	ORICO M.2 SATA Type-C 3.1 GEN 1 SSD Enclosure (6G) 1)Chất liệu: ABS 2)Màu sắc: Đỏ 3)Kích thước:108(L)*37.2mm(W)*14mm(H) 4) Support hot swap, plug and play 5)Đầu vào:Type-C 3.1 GEN 1 5)Tốc độ truyền: 6Gbps 6) Cài đặt: Tool free 7)Hỗ trợ tối đa : 4TB Max 8)Phụ kiện: tuốc nơ vít, miếng bọt biển chống sốc, tản nhiệt * 1 9)Hỗ trợ cho : Windows/Mac OS/Linux 10)Cấp dữ liệu: Type-C to Type-C/USB-A, 30Cm 11) Báo đèn LED : Trạng thái SSD 12) Hỗ trợ : M.2 SATA 2230,2242, 2260, 2280 SSD	12 th	315,000
75	Hộp ổ cứng SSD ORICO M205C3-BP (M.2 SATA Type C) (Bạc / Đỏ / Xám)	Hộp ổ cứng SSD ORICO M205C3-BP M.2 SATA Type C - Tốc độ 6Gbps. 1)Chất liệu: Hợp kim nhôm + Bộ tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp 2)Màu sắc: Bạc / Đỏ / Xám 3)Kích thước: 107 (L) * 29,5mm (W) * 12,5mm (H) 4)Giao diện đầu ra: B-Key / B & M-Key 5)Giao diện đầu vào: Type-C 5)Tốc độ truyền: 6Gbps 6)Cài đặt: có định bằng vít 7)Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 4TB 8)Phụ kiện: silicone làm mát * 1, phích cắm silicone * 2, tản nhiệt * 1 9)Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux	12 th	359,000
76	Hộp ổ cứng SSD ORICO M221C3-BP (Bạc / Đỏ / Xám) (M.2 NGFF SSD)	ORICO M.2 NGFF SSD (6G) 1)Chất liệu: Hợp kim nhôm + Bộ tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp 2)Màu sắc: Bạc / Đỏ / Xám 3)Kích thước: 107 (L) * 29,5mm (W) * 12,5mm (H) 4)Giao diện đầu ra: B-Key / B & M-Key 5)Giao diện đầu vào: Type-C 5)Tốc độ truyền: 6Gbps 6)Cài đặt: có định bằng vít 7)Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 4TB 8)Phụ kiện: silicone làm mát * 1, phích cắm silicone * 2, tản nhiệt * 1 9)Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux 10)Cấp dữ liệu: Type-C sang Type-C / USB-A, 30Cm 11) Chỉ báo LED: trạng thái theo dõi của SSD 12)Tương thích: với M.2 NGFF SATA 2230, 2242, 2260, 2280 bốn thông số kỹ thuật khác nhau của SSD.	12 th	359,000

77	Hộp ổ cứng SSD M.2 NVME TypeC ORICO PDDM2C3-G2-BK-EP (Tốc độ 10Gbps.)	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps. Hỗ trợ SSD: M.2 M-Key/B&M-Key SSD NVME 2230,2242,2260 và 2280. Giao diện đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN2 10Gbps. Dung lượng tối đa: 4TB	12 th	355,000
78	Hộp ổ cứng SSD ORICO M2PV-C3-BK (NVME M.2 Tốc độ 10Gbps)	Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol), 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD. Giao diện đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN2 10Gbps. Dung lượng tối đa: 2TB Chip điều khiển JMS583, giao thức UASP, giao thức PCI-e Tản nhiệt cao cấp, Chế độ ngủ tự động sau khi không sử dụng trong 10 phút Chất liệu: Hộp kim nhôm, siêu nhỏ gọn Màu sắc: Đen - BK. Bộ sản phẩm gồm: Hộp đựng ổ cứng, ốc, vít, 2 dây cáp: cáp từ type C-> A, cáp từ type C -> C dùng được cho laptop và macbook, miếng silicon. Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/Mac/Linux	12 th	415,000
79	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO AXM2-G2-GY-BP	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps AXM2-G2-GY-BP Hỗ trợ SSD: M.2 NVME Cáp: TypeC to TypeC. Dung lượng tối đa: 8TB. Màu Bạc.	12 th	Liên hệ
80	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO AXM2-G2-V1-GY-BP	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps Hỗ trợ SSD: M.2 NVME Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A. Dung lượng tối đa: 8TB. Màu Bạc.	12 th	360,000
81	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 Dual NVME+SATA TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO AXM2S-G2-V1-GY-BP	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 Dual NVME+SATA TypeC - Tốc độ 10Gbps Hỗ trợ SSD: Cả 2 loại M.2 NVME và M.2 Sata Cáp: TypeC to TypeC. Dung lượng tối đa: 8TB. Màu Bạc.	12 th	Liên hệ
82	Hộp ổ cứng SSD ORICO MM2C3-G2-GR-BP (M.2 NVME Type-C)	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME Type-C 3.1 GEN 2 - Tốc độ 10Gbps. Chất liệu: ABS Màu sắc: Màu xanh lá cây đậm Kích thước: 108mm (L) * 42mm (W) * 13,8mm (H) Giao diện đầu ra: USB3.1 Gen2 Type-C Tốc độ truyền: 10Gbps - Tối đa 4TB	12 th	Liên hệ
84	Hộp ổ cứng SSD ORICO M2PJ-C3-GY (NVME M.2)	Hộp ổ cứng ORICO M2PJ-C3-GY SSD ORICO NVME M.2 Tốc độ 10Gbps. Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD. Giao diện đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN2 10Gbps. Dung lượng tối đa: 2TB, Chip điều khiển JMS583, giao thức UASP, giao thức PCI-e, Tản nhiệt cao cấp, Chế độ ngủ tự động sau khi không sử dụng trong 10 phút, Chất liệu: Hộp kim nhôm, siêu nhỏ gọn, Màu sắc: Xám, GY. Bộ sản phẩm gồm: Hộp đựng ổ cứng, ốc, vít, 2 dây cáp: cáp từ type C-> A, cáp từ type C -> C dùng được cho laptop và macbook, miếng silicon.Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/Mac/Linux	12 th	630,000
85	Hộp ổ cứng ORICO RGB NVME M.2 SSD ORICO M2VG01-C3-GY Chuẩn M.2 NVME	Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD Giao diện: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN2 10Gbps. Dung lượng tối đa: 2TB Hệ thống đèn LED RGB hiển thị khi sử dụng. Màu sắc: Xám: GY Bộ sản phẩm gồm: Hộp đựng ổ cứng, ốc, vít, 2 dây cáp: cáp từ type C-> A, cáp từ type C -> C dùng được cho laptop và macbook, miếng silicon. Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/Mac/Linux/Smartphone Android	12 th	720,000
86	Hộp ổ cứng SSD ORICO M206C3-G2 (Bạc / Vàng hồng / Xám) Chuẩn M.2 NVME	ORICO USB3.1 Gen2 Type-C M.2 NVME SSD Enclosure (10Gbps) 1)Chất liệu: Hộp kim nhôm + Tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp 2)Màu sắc: Bạc / Vàng hồng / Xám 3)Kích thước: 107(L)*29mm(W)*12.5mm(H) 4)Giao diện đầu vào: M-Key/B&M-Key 5)Giao diện đầu ra: Type-C 6)Tốc độ truyền: 10Gbps 7)Cài đặt: cố định bằng vít 8)Khả năng hỗ trợ: 4TB Max 9)Phụ kiện: Silicone làm mát * 1, phích cắm silicone * 2, tản nhiệt * 1 10)Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux 11)Cáp dữ liệu: Type-C/Male to Type-A/Male+Type-C/Male(2 in 1), 0.3m 12)Chi báo LED: trạng thái theo dõi của SSD 13)Tương thích: M.2 NVME 2230, 2242, 2260, 2280 four different specifications of SSD. 14) Hỗ trợ : NVMe protocol and UASP acceleration protocol 15) Tương thích với: PC, laptop, smart TV, smart router, PS4 and other devices 16)Hỗ trợ: vào trạng thái ngủ sau 10 phút nhàn rỗi	12 th	630,000
87	Hộp ổ cứng SSD ORICO M232C3-G2 (Bạc / Vàng hồng / Xám) Chuẩn M.2 NVME	ORICO-USB3.1 Gen2 Type-C 10Gbps M.2 NVMe SSD Chất liệu: Hộp kim nhôm + Bộ tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp Kích thước109(L)*30mm(W)*13.2mm(H))Giao diện đầu ra: B-Key / B & M-Key Giao diện đầu vào: Type-C Tốc độ truyền: 10Gbps Lắp đặt: Cố định bằng vít Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 4TB Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux)Cáp dữ liệu: USB Type-C / Male to USB Type-A / Male + Type-C / Male (2 trong 1), 0,3m Tương thích: M.2 NVME 2230, 2242, 2260, 2280 Tương thích với: PC, máy tính xách tay, TV thông minh, bộ định tuyến thông minh, PS4 và các thiết bị khác	12 th	640,000
88	Hộp ổ cứng SSD M.2 NVME TypeC - Tốc độ 20Gbps - ORICO M233C3-G4-GY (Màu xám)	Hộp ổ cứng SSD ORICO USB 3.2 M.2 NVME TypeC - Tốc độ 20Gbps. Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD. Giao diện đầu ra: USB3.2 Type-C. Tốc độ truyền dữ liệu: 20Gbps. Dung lượng tối đa: 4TB. Đi kèm tản tản nhiệt. Đèn LED hiển thị. Auto Sleep Cáp dữ liệu 2 trong 1: TypeC to TypeC/TypeA . Màu sắc: GY: Màu xám ** lưu ý : Điện thoại cần phải có chức năng OTG	12 th	Liên hệ
89	Hộp ổ cứng SSD USB 4.0 M.2 NVME TypeC ORICO M234C3-U4-GY (Tốc độ 40Gbps)	Hộp ổ cứng SSD ORICO USB 4.0 M.2 NVME TypeC - Tốc độ 40Gbps. Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2280 M.2 NVME SSD. Giao diện đầu ra: USB4.0 Type-C. Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps. Dung lượng tối đa: 4TB Đi kèm tản tản nhiệt. Đèn LED hiển thị. Auto Sleep Cáp dữ liệu 2 trong 1: TypeC to TypeC/TypeA	12 th	3,899,000
90	Hộp ổ cứng Backuper 2.5" ORICO BA2110-CR	Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 2TB, 3.5" 8TB. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%, Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên.Danh cho dân kỹ thuật: thường xuyên sử dụng nhiều loại ổ cứng khác nhau. Không cần mở hộp ổ cứng để thay đổi. MÀU ĐEN	12 th	390,000
91	HDD BOX ORICO 3588US3	Hộp ổ cứng 3.5 inch HDD / SSD SATA 3, USB 3.0, hỗ trợ tối đa 4TB 3.5", Hỗ trợ Window và Mac OS, Đèn LED báo hiệu. Màu đen	12 th	Liên hệ
92	HDD BOX 3.5" ORICO 3139U3	Dùng cho cả SSD và HDD loại 3.5", Hỗ trợ ổ cứng 3.5" 8TB , USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Thiết kế trong suốt nhìn thấy được ổ cứng bên trong. Hỗ trợ Window 2000/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên hoặc Linux ,Đèn LED báo hiệu.	12 th	425,000
93	DOCKING ORICO 6218US3	Đế ổ cứng (Docking) 1 khe cắm: 3.5" và 2.5" SATA 3 USB 3.0, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 2TB, 3.5" 8TB. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Hỗ trợ Hot-swap. Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy, Màu đen	12 th	380,000

94	Đế ổ cứng (Docking) 1 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 ORICO 6819C3-V1-EU-BK-BP-HW	Đế ổ cứng (Docking) 1 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" SATA. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 18TB. Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy	12 th	Liên hệ
95	Đế ổ cứng SSD ORICO 1 khe cắm M.2 NVME + SATA TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO IT18C3-GY-BP	Đế ổ cứng SSD ORICO 1 khe cắm M.2 NVME + SATA TypeC - Tốc độ 10Gbps. IT18C3-GY-BP Hỗ trợ SSD: Cả 2 chuẩn M.2 NVME và M.2 SATA. Đầu ra: USB 3.2 TypeC Gen2 Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A. Dung lượng tối đa: 8TB. Màu sắc: Bạc.	12 th	1,020,000
96	DOCKING ORICO 6139C3-CR	Đế ổ cứng (Docking) 1 khe cắm: 3.5" và 2.5" SATA 3 USB 3.1/Type C - Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB, 3.5" 16TB. - USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. - Hỗ trợ Hot-swap. Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy	12 th	Liên hệ
97	DOCKING ORICO 6228US3-C	Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm: 3.5" và 2.5" SATA 3 USB 3.0. Dùng cho cả SSD và HDD. Tối đa 2TB đối với 2.5" HDD và 8TB 3.5", USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%, Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên, Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính, Hỗ trợ Hot-swap. Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy, Màu đen	12 th	Liên hệ
98	Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 ORICO 6829C3-V1-EU-BK-BP-HW	Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 6829C3-V1-EU-BK-BP-HW Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" SATA. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 36TB (18TBx2). Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy	12 th	599,000
99	Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen1 ORICO 6626C3-C-V1-EU-GY-BP-HW	Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen1 6626C3-C-V1-EU-GY-BP-HW Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" SATA. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 44TB (22TBx2). Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ Hợp kim nhôm + ABS	12 th	Liên hệ
100	Đế ổ cứng (Docking) 4 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 ORICO ORICO-6646C3-C-EU-GY-BP	Đế ổ cứng (Docking) 4 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 ORICO ORICO-6646C3-C-EU-GY-BP Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" SATA. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 88TB (22TBx4). Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ Hợp kim nhôm + ABS"	12 th	Liên hệ
101	Đế ổ cứng (Docking) 4 khe cắm: 3.5" và 2.5" SATA 3 USB 3.0 ORICO 6648US3-C	Đế ổ cứng (Docking) 4 khe cắm: 3.5" và 2.5" SATA 3 USB 3.0 Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 2TB, 3.5" 8TB. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính Hỗ trợ Hot-swap. Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy	12 th	1,970,000
102	Đế ổ cứng (Docking) 5 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen1 ORICO 6656C3-C-EU-GY-BP-HW	Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" SATA. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 100TB (22TBx5). Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ Hợp kim nhôm + ABS	12 th	Liên hệ
103	Đế ổ cứng SSD ORICO 2 khe cắm M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO IT28E-C-EU-GY-BP	Đế ổ cứng SSD ORICO 2 khe cắm M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps Hỗ trợ SSD M.2 NVME, SSD 2.5 SATA và HDD 2.5"/3.5" Đầu ra: USB 3.2 TypeC Gen2 Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A. Hỗ trợ Offline Clone (Copy ổ HDD sang SSD không cần máy tính) Dung lượng tối đa: 22TB (HDD) và 8TB (SSD). Màu sắc: Bạc.	12 th	2,350,000
104	Đế ổ cứng SSD ORICO 2 khe cắm M.2 NVME TypeC - Tốc độ 40Gbps ORICO IT28N-C-EU-GY-BP	Đế ổ cứng SSD ORICO 2 khe cắm M.2 NVME TypeC - Tốc độ 40Gbps. Hỗ trợ SSD M.2 NVME Đầu ra: USB 4.0 TypeC Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A. Hỗ trợ Offline Clone (Copy ổ HDD sang SSD không cần máy tính) Dung lượng tối đa: 8TB/1slot, max 16TB Màu sắc: Bạc.	12 th	3,350,000
105	Hộp ổ cứng 3.5" ORICO DS200U3 (2 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B)	Hộp ổ cứng 3.5" 2 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B - Hỗ trợ HDD 2*10TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Vỏ nhựa ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên.	12 th	Liên hệ
106	Hộp ổ cứng ORICO WS200RU3	Hộp ổ cứng 3.5" 2 khe cắm SATA 3 Type C, Hỗ trợ HDD 2*10TB. Hỗ trợ 2.5" HDD/SSD nếu dùng thêm khay Orico 112SSS, Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Có thể lên đến 10Gbps, Hỗ trợ Hot-swap. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. Thiết kế: Vỏ nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Màu bạc	12 th	Liên hệ
107	Hộp ổ cứng 3.5" ORICO DS500U3	Hộp ổ cứng 3.5" DS500U3 5 khe cắm SATA 3USB 3.0 Type B, Hỗ trợ HDD 5*10TB. Hỗ trợ 2.5" HDD/SSD nếu dùng thêm khay Orico 112SSS. Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ Hot-swap. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. Thiết kế: Vỏ nhựa ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên.	12 th	2,670,000
108	Hộp ổ cứng 3.5" ORICO WS500U3	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B - Hỗ trợ HDD 5*16TB. Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Vỏ nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên."	12 th	3,290,000
109	Hộp ổ cứng 3.5" ORICO WS500RU3	5 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B, Hỗ trợ HDD 5*10TB. Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Có thể lên đến 10Gbps nếu dùng RAID0, Chế độ RAID : RAID0/1/3/5/10/JBOD/Clear, Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. Thiết kế: Vỏ nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên.	12 th	4,350,000
110	Hộp ổ cứng 3.5" 4 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B ORICO 9548U3-BK	- Hỗ trợ HDD 4 * 16TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/Mac/Linux	12 th	Liên hệ
111	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B ORICO NS500U3-BK	- Hỗ trợ HDD 5*16TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Hợp kim nhôm + ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/Mac/Linux	12 th	2,950,000
112	Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B ORICO 3559U3-BK	- Hỗ trợ HDD 5*16TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/Mac/Linux	12 th	Liên hệ
113	Hộp ổ cứng 3.5" 8 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B ORICO NS800U3-BK	- Hỗ trợ HDD 8*16TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc độ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Hợp kim nhôm + ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/Mac/Linux	12 th	5,150,000

114	Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS5-SV-BP (Màu bạc)	Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Hợp kim nhôm. - Tương thích: M.2 NVME/Sata 2280. - Kích thước: 75.5*24.8*43.3mm - Màu bạc Phương pháp lắp đặt cố định bằng vít bên Quá trình tản nhiệt Nhóm đôi, loại thoát nhiệt ống dẫn nhiệt để tản nhiệt Tương thích Ổ đĩa thể rắn M.2-NVME/NGFF một mặt/hai mặt, hỗ trợ kích thước 22x80.	12 th	280,000
115	Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS6-SV (Màu bạc)	Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Hợp kim nhôm. - Tương thích: M.2 NVME/Sata 2280. - Kích thước: 75.5*30*44mm - Màu bạc	12 th	330,000
116	Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS7-SV (Màu bạc)	Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Lưới tản nhiệt hợp kim nhôm - Tương thích: M.2 NVME/Sata kích thước 2280. - Kích thước: 74*25*65.5mm - Màu bạc	12 th	400,000
117	Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS8-SV (Màu bạc)	Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Lưới tản nhiệt hợp kim nhôm - Tương thích: M.2 NVME/Sata kích thước 2280. - Kích thước: 76*24.4*60mm - Màu bạc	12 th	420,000
118	Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS8-FAN-SV (Màu bạc)	Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Lưới tản nhiệt hợp kim nhôm + Quạt - Tương thích: M.2 NVME/Sata kích thước 2280. - Kích thước: 76*24.4*60mm - Màu bạc	12 th	460,000
Thiết bị lưu trữ : HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS				
1	Hộp đựng Ổ cứng mạng Nas 1 bay - Orico MetaCube Mini - CD2510-EU-BK-BP	Thiết bị lưu trữ mạng 1 bay - MetaCube Mini - Hỗ trợ ổ 2.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 4TB. - 1 cổng Lan Giga, 1 cổng TypeC 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: ARM Quad-core Cortex-A55, Ram 1GB DDR4, Flash 8GB	24th	2,250,000
2	Hộp đựng Ổ cứng mạng Nas 1 bay - Orico MetaBox Mini - CD3520-EU-GY-BP	Thiết bị lưu trữ mạng 1 bay - MetaBox Mini - Hỗ trợ ổ 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB. - 1 cổng Lan Giga, 1 cổng TypeC 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: ARM Quad-core Cortex-A55 1.4Ghz, Ram 1GB DDR4, Flash 8GB	24th	2,899,000
3	Hộp đựng Ổ cứng mạng 2 bay - Orico MetaCube - TS200-EU-GY-BP	Thiết bị lưu trữ mạng 2 bay - MetaCube - Hai khe cắm ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB cho 1 ổ cứng. - 1 cổng Lan Giga, 1 cổng TypeC 3.2 Gen1, 1 cổng USB A 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: ARM Quad-core Cortex-A55 1.7 Ghz, Ram 2GB DDR4, Flash 8GB - Hỗ trợ Raid: LVM, Raid 0, 1. - Chất liệu: ABS. Màu xám	24th	4,550,000
4	Hộp đựng Ổ cứng mạng 5 bay - Orico MetaCube Pro - TS500-EU-GY-BP	Thiết bị lưu trữ mạng 5 bay - MetaCube Pro - Năm khe cắm ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB cho 1 ổ cứng. - 1 cổng Lan Giga, 1 cổng TypeC 3.2 Gen1, 1 cổng USB A 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: ARM Quad-core Cortex-A55 1.7 Ghz, Ram 2GB DDR4, Flash 8GB - Hỗ trợ Raid: LVM, Raid 0, 1, 5, 10. - Chất liệu: ABS. Màu xám	24th	7,550,000
5	Hộp đựng Ổ cứng mạng 2 bay - Orico MetaBox - HS200-EU-GY-BP	Thiết bị lưu trữ mạng 2 bay - MetaBox - Hai khe cắm ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB cho 1 ổ cứng. - 1 cổng Lan Giga 2.5G, 2 cổng USB A 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: Intel Celeron Dual-Core N4020, Ram 4GB DDR4, Flash 128GB NVME - Hỗ trợ Raid: LVM, Raid 0, 1. - Chất liệu: Nhôm và ABS. Màu xám	24th	12,890,000
6	Hộp đựng Ổ cứng mạng 5 bay - Orico MetaBox Pro - HS500-EU-GY-BP	Thiết bị lưu trữ mạng 5 bay - MetaBox Pro - Năm khe cắm ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB cho 1 ổ cứng. - 2 cổng Lan Giga 2.5G, 2 cổng USB A 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: Intel Celeron Dual-Core N4020, Ram 4GB DDR4, Flash 128GB NVME - Hỗ trợ Raid: LVM, Raid 0, 1, 5, 10. - Chất liệu: Nhôm và ABS. Màu xám.	24th	17,390,000
7	Ổ cứng mạng Nas 1 Bay Synology DS124	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS 1 Bay Synology DS124 : - Chip xử lý : CPU Realtek RTD1619B - Giao tiếp : 1 x LAN RJ-45 1 GbE; 2 x USB 3.2 Gen 1 - Bộ nhớ : 1 GB DDR4 non-ECC - Nguồn Vào : 100V to 240V AC , Độ ồn : 19.0 dB(A) - Drive Type : 3.5" SATA HDD or SSD SATA 2,5" (có khay gắn ổ cứng 2,5" tùy chọn) - Maximum Internal Raw Capacity : 20TB - Drive Bays : 1 - Phụ kiện kèm theo : 1 x Nas DS124; 1 x Gói phụ kiện; 1 x Bộ chuyển đổi nguồn AC ;1 x Cáp LAN RJ-45; 1 x Hướng dẫn lắp đặt nhanh , Kích thước : 166 x 71 x 224 mm , Khối lượng : 0.7 kg	24th	3,900,000
8	Ổ cứng mạng Nas 2 Bay Synology DS223J	HỘP ĐỰNG Ổ CỨNG MẠNG NAS 2 Bay Synology DS223J : - CPU CPU Realtek RTD1619B - Giao tiếp 2 x USB 3.2 Gen 1 ports; LAN ports: 1 x 1GbE RJ-45 - Kích thước 165 x 100 x 225.5 mm - Bộ nhớ 1 GB DDR4 - Khối lượng 0.88 kg - Drive Type 2 x 3.5" or 2.5" SATA HDD/SSD (drives not included.) - Drive Bays 2 - Màu sắc : Trắng - Maximum Internal Raw Capacity 20TB/1 bay	24th	5,690,000
9	Ổ cứng mạng Nas 2 Bay Synology DS223	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS 2 Bay Synology DS223 : - CPU : Realtek RTD1619B - Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 x 3; LAN RJ-45 1 GbE x 1 - Kích thước : 165 mm x 108 mm x 232.7 mm - Bộ nhớ : 2 GB DDR4 non-ECC - Khối lượng : 1.28 kg - Drive Type : 3.5" SATA HDD , Ổ SSD SATA 2,5" - Drive Bays : 2 Màu sắc : Đen	24th	7,890,000
10	Thiết bị lưu trữ mạng Synology 2 Bay DS225+	HỘP ĐỰNG Ổ CỨNG MẠNG NAS 2 BAY : - CPU Intel Celeron J4125 - Giao tiếp 1 x 2.5GbE RJ-45, 1 x 1GbE RJ-45, 2 x USB 3.2 Gen 1 - Kích thước 165 mm x 108 mm x 232.2 mm (HxWxD) - Bộ nhớ 2GB DDR4 Sodimm Non ECC - Khối lượng : 1.3 kg - Bảo hành : 24 tháng - Drive Type : 3.5" SATA HDD, 2.5" SATA SSD - Drive Bays : 2 *** LƯU Ý : Model này hiện chỉ hỗ trợ ổ cứng Synology	24th	9,450,000

11	Ổ cứng mạng Nas 4 Bay Synology DS423	Chip xử lý : Realtek RTD1619B Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 x 2; LAN RJ-45 1 GbE x 2 Bộ nhớ : 2 GB DDR4 non-ECC Drive Type : 3.5" SATA HDD; Ổ SSD SATA 2,5" Drive Bays : 4 Kích thước : 184 mm x 168 mm x 230 mm Khối lượng : 2.21 kg	24th	10,490,000
12	Thiết bị lưu trữ mạng NAS 4 Bay Synology DS425+	Thiết bị lưu trữ mạng NAS 4 Bay Synology DS425+ : - CPU Intel Celeron J4125 - Giao tiếp 1 x RJ45 1GbE; 1 x RJ45 2.5GbE; 2 x USB 3.2 Gen 1 - Kích thước 166 x 199 x 223 mm - Phụ kiện kèm theo 1 x DS425+; 1 x Gói phụ kiện; 1x Bộ chuyển đổi nguồn AC;1 x Dây nguồn AC; 2 x Cáp LAN RJ-45 - Bộ nhớ 2GB DDR4 non-ECC (Hỗ trợ nâng cấp tối đa 6GB (2GB + 4GB)) - Khối lượng 2.18 kg - Độ ồn 21.6 dB(A) - Drive Type 1 x 3.5" SATA HDD; 1x SSD SATA 2.5" ; 1x M.2 2280 NVMe SSD - Drive Bays 4 (Chỉ gắn được ổ cứng của Synology)	24th	13,590,000
13	Ổ cứng mạng Nas 4 Bay Synology DS925+	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS 4 Bay Synology DS925+ : - CPU AMD Ryzen V1500B - Giao tiếp USB 3.2 Gen 1 x 2; RJ45 2.5 GbE x 2; 1 x cổng mở rộng (USB Type-C) - Kích thước 166 x 199 x 223 mm - Phụ kiện kèm theo 1 x DS925+; 1 x Gói phụ kiện ; 1 x Bộ chuyển đổi nguồn AC; 1x Dây nguồn AC ; 2 x Cáp LAN RJ-45 - Bộ nhớ 4 GB DDR4 ECC SODIMM (Hỗ trợ nâng cấp tối đa 32GB (16GB x 2) - Khối lượng 2.26 kg - Drive Type 3.5" SATA HDD, SSD SATA 2.5" , M.2 2280 NVMe SSD x 2 - Drive Bays 4 Khay (Được sử dụng với ổ 3.5" SATA HDD hoặc ổ 2.5" SATA SSD) (Chỉ gắn được ổ cứng của Synology)	36th	16,390,000
14	Thiết bị lưu trữ mạng 8 Bay Synology DS1821+	Thiết bị lưu trữ mạng 8 Bay Synology DS1821+ : - CPU AMD Ryzen V1500B, 64-bit, 4-core 2.2 GHz - RAM 4 GB (4 GB x 1) DDR4 ECC SODIMM (2 slot) max 32 GB (16 GB x 2) - Ổ cứng : 8 x 3.5" or 2.5" SATA HDD/SSD (drives not included) - 2 x M.2 2280/2260/2242 NVMe/SATA SSD3 (drives not included) - Kích thước 166 mm x 343 mm x 243 mm - Kết nối mạng LAN 4 x Gigabit (RJ-45) - Cổng kết nối 4 x USB 3.0 port, 2 x eSATA port - Khối lượng 6 kg - Fan 120 mm x 120 mm x 2 pcs - Drive Bays 8 - Giao Tiếp VGA PCIe 3.0 slot: - 1 x 4-lane x8 slot - 10GbE network interface card support - M.2 NVMe/SATA SSD adapter card support3	36th	27,390,000
FAN - QUẠT TẢN NHIỆT - FAN ĐÈN				
1	Fan tản nhiệt cho CPU SAMA X20	Quạt làm mát dùng cho CPU , SOCKET hỗ trợ : Intel LGA:115X/1200/1700 // socket AMD® AM5 / AM4 socket - Size : 93*67*128mm - 2 Heat Pipes/ Aluminum Fins Φ6mm*2 - 1 fan 9cm SRGB	12th	230,000
2	Fan tản nhiệt cho CPU SAMA X40L	Quạt làm mát dùng cho CPU , SOCKET hỗ trợ : Intel LGA:115X/1200/1700/1851 // socket AMD® AM5 / AM4 socket - Size : 100*96.9*133.5mm - 4 Heat Pipes/ Aluminum Fins Φ6mm*4 - 1 fan 10cm ARGB , Connector: 4pin - TDP : 200W - LED Connecor: 3-pin / Voltage : 5V	12th	345,000
3	Fan For Case 8cm	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 8cm	N/A	20.000**
4	Fan For Case 12cm	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 12cm	N/A	25.000**
5	Fan Case Jetek 12cm Led RGB JQC-120I	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 12cm có đèn led RGB , Tốc độ : 1100 RPM ± 10% , Điện Áp : 12 VDC; 0.2A; 2.3W , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 21 dbA , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	N/A	85,000
6	Fan Case máy tính Xigmatek Infinity Pro 2 Black (EN47718)	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 12cm có đèn led RGB , Tốc độ 1200 RPM (±10%) Kích thước 120 x 120 x 25mm , Cổng kết nối 4P PWM; 3P ARGB, Màu sắc Đen , Điện Áp 12V 0.06A 0.72W (LED) 12V 0.18A 2.16W (Fan) , Độ ồn <19.80 dBA, LED Addressable RGB (2 side)	3th	108,000
7	Fan Case Cooler Master SickleFlow 120 Red	Quạt làm mát dùng cho Case, Fan led màu đỏ (red) , xanh (blue) 120mm-Tốc độ 1200rpm - Siêu êm - Tốc độ quạt: 650-1800 RPM ± 10% , Fan airflow : 62 CFM ± 10% ,	N/A	189,000
8	Bộ kit 3 Fan Case PATRIOT RGB	Quạt làm mát dùng cho Case, Bộ 3 Fan RGB 120mm : Mắc nối tiếp đầu dây trắng của Fan	6th	239,000
9	Bộ kit 3 Fan Case 3 in 1 Deepcool FD12 ARGB Black	Quạt làm mát dùng cho Case, Bộ 3 Fan có Tốc độ: 400~2050 RPM±10% , Kích thước 120×120×25 mm, Cổng kết nối 4-pin PWM , Màu sắc : Đen , Khối lượng 498g , Điện Áp 12 VDC , Độ ồn ≤26.9 dB(A) , LED RGB	12th	745,000
10	Bộ kit 3 Fan Case 3 in 1 Deepcool FD12 White	Quạt làm mát dùng cho Case, Bộ 3 Fan có Tốc độ: 400~2050 RPM±10% , Kích thước 120×120×25 mm, Cổng kết nối 4-pin PWM , Màu sắc : Trắng , Khối lượng 498g , Điện Áp 12 VDC , Độ ồn ≤27.6 dB(A) , LED RGB	12th	845,000
11	Fan DEEPCOOL AG400 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 129x92x150 , Tháp tản nhiệt 1 Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~2000 RPM 10% , Ống đồng 6mm x 4pcs , LED ARGB , Kết nối 4-pin PWM , Đồng bộ hiệu ứng có , Màu : Đen	24th	365,000
12	Fan DEEPCOOL AG400 ARGB màu Trắng	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 129x92x150 , Tháp tản nhiệt 1 Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~2000 RPM 10% , Ống đồng 6mm x 4pcs , LED ARGB , Kết nối 4-pin PWM , Đồng bộ hiệu ứng có , Màu : Trắng	24th	470,000
13	Fan DEEPCOOL AK400	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 127x97x155 , Tháp tản nhiệt 1 , Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~1850 RPM 10% , Ống đồng 6mm x 4pcs , LED không , Kết nối 4-pin PWM Đồng bộ hiệu ứng không , Màu Đen	24th	610,000
14	Fan DEEPCOOL AK400 WH	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 127x97x155 , Tháp tản nhiệt 1 , Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~1850 RPM 10% , Ống đồng 6mm x 4pcs , LED không , Kết nối 4-pin PWM Đồng bộ hiệu ứng không , Màu Trắng	24th	669,000
15	Fan DEEPCOOL AK400 ZERO DARK	Quạt làm mát dùng cho CPU socket Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 , Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 127×97×155 mm , Khối lượng : 661 g	24th	740,000
16	Fan DEEPCOOL AK400 DIGITAL SE WH (White)	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : Intel: LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4, Kích thước 126 x 97 x 157mm(L x W x H) , Fan 120 x 120 x 25mm (L x W x H), Tốc độ :500~1850 RPM±10% , Cổng kết nối Fan Connector: 4-pin PWM; LED Connector: 3-pin(+5V-D-G) and 9-pin USB 2.0 , Độ ồn ≤28 dB(A) , LED Addressable RGB LED , Lưu lượng không khí (CFM) 68.99 CFM, Áp suất không khí 2.19 mmAq , Kích thước 126 x 97 x 157mm(L x W x H) , Chất liệu Kim loại, nhựa , Màn hình Crystal-clear digital screen , Màu sắc : Trắng	24th	769,000
17	Fan DEEPCOOL AK400 DIGITAL SE (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : Intel: LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4, Kích thước 126 x 97 x 157mm(L x W x H) , Fan 120 x 120 x 25mm (L x W x H), Tốc độ :500~1850 RPM±10% , Cổng kết nối Fan Connector: 4-pin PWM; LED Connector: 3-pin(+5V-D-G) and 9-pin USB 2.0 , Độ ồn ≤28 dB(A) , LED Addressable RGB LED , Lưu lượng không khí (CFM) 68.99 CFM, Áp suất không khí 2.19 mmAq , Kích thước 126 x 97 x 157mm(L x W x H) , Chất liệu Kim loại, nhựa , Màn hình Crystal-clear digital screen , Màu sắc : Đen	24th	769,000
18	Fan DEEPCOOL AK400 Digital	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 127x97x155 , Tháp tản nhiệt 1 , Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~1850 RPM 10% , Ống đồng 6mm x 4pcs , LED không , Kết nối 4-pin PWM Đồng bộ hiệu ứng không , Màu Đen	24th	870,000

19	Fan DEEPCOOL AK400 WH Digital	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : Intel LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD AM5/AM4, Kích thước 127x97x155 , Tháp tản nhiệt 1 , Quạt 1 112cm, Tốc độ 500~1850 RPM 10%, Ống đồng 6mm x 4pcs , LED không , Kết nối 4-pin PWM Đồng bộ hiệu ứng không , Màu Trắng	24th	870,000
20	Fan CPU Deepcool AK500 G2 DIGITAL NYX (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel :Intel: LGA1851/1700/1200/115X; AMD: AM5/AM4 - Màn hình Màn hình kỹ thuật số (29x39mm) - Tốc độ 2200 RPM ±10% - Chất liệu Lá đồng 5 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối Fan: 4-pin PWM; Màn hình: USB 2.0 header. - Màu sắc : Đen - Fan 120 x 120 x 25mm (L x W x H) - Độ ồn ≤31.45 dB(A) - Tính năng chính Làm mát linh kiện máy tính - Kích thước 129 x 117 x 159 mm (L x W x H) - LED Không hỗ trợ	24th	1,280,000
21	Fan CPU Deepcool AK700 DIGITAL NYX (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel :Intel: LGA1851/1700/1200/115X; AMD: AM5/AM4 - Màn hình Màn hình kỹ thuật số (29x39mm) - Tốc độ 2700±10% RPM(max) - Chất liệu Lá nhôm 7 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối Fan: 4-pin PWM; Màn hình: USB 2.0 header. - Màu sắc: Đen - Socket Intel: LGA1851/1700/1200/115X; AMD: AM5/AM4 - Fan 120 x 120 x 25mm (L x W x H) - Độ ồn 21.0dB(A) (Quiet)/28.8dB(A) (Cool)/ 36.0 dB(A) (Powerful) - Tính năng chính Làm mát linh kiện máy tính - Kích thước 126 x 98 x 157mm (L x W x H)	24th	1,580,000
22	Fan DEEPCOOL AG620 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 , Fan: 120×120×25 mm , Kích thước : 129×136×157 mm , Khối lượng : 1300 g . Tản nhiệt khi cho CPU Deepcool AG620 ARGB được thiết kế gồm các ống dẫn nhiệt bọc kim loại chuyên dụng để hỗ trợ điều khiển tốc độ quạt, mang lại hiệu quả tản nhiệt tốt hơn.	24th	819,000
23	Fan CPU Deepcool AK620 DIGITAL SE (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : Socket Intel: LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 - Màn hình Màn hình kỹ thuật số - Tốc độ 500~1850 RPM±10% - Chất liệu Lá đồng 6 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối Fan: 4-pin PWM; LED và màn hình: 3-pin(+5V-D-G) and 9-pin USB 2.0	24th	1,280,000
24	Fan CPU Deepcool AK620 DIGITAL SE WH (White)	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : Socket Intel: LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 - Màn hình Màn hình kỹ thuật số - Tốc độ 500~1850 RPM±10% - Chất liệu Lá đồng 6 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối Fan: 4-pin PWM; LED và màn hình: 3-pin(+5V-D-G) and 9-pin USB 2.0	24th	1,380,000
25	Fan DEEPCOOL AK620 White	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD :AM5/AM4, Fan: 127×110×157 mm , Kích thước : 129×138×160 mm, Khối lượng : 1456 g DeepCool AK620 được trang bị sáu ống dẫn nhiệt bằng đồng xếp chồng lên nhau với một dây vấp thấp kép dày đặc và hai quạt 120 FDB. , màu Trắng	24th	1,540,000
26	Fan DEEPCOOL 2 Fan AK620 ZERO DARK	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 , Fan 120×120×25 mm , Kích thước : 129×138×160 mm , Khối lượng : 1456 g - 2 Fan Màu Đen DeepCool AK620 Zero được trang bị sáu ống dẫn nhiệt bằng đồng xếp chồng lên nhau với một dây vấp thấp kép dày đặc và hai quạt 120 FDB.	24th	1,540,000
27	Fan DEEPCOOL AK620 DIGITAL WH	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 129×138×162 mm , Khối lượng : 1486 g - Màu trắng	24th	1,740,000
28	Fan DEEPCOOL AK620 DIGITAL	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 129×138×162 mm , Khối lượng : 1486 g - Màu Đen	24th	1,740,000
29	Fan DEEPCOOL AK620 DIGITAL PRO White	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: Socket Intel LGA2066/2011-v3/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ : 500~1750 RPM±10% - Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : ≤25 dB(A) - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 129×138×163 mm , Khối lượng : 1491g - LED RGB	24th	2,180,000
30	Fan DEEPCOOL AK620 DIGITAL PRO Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: Socket Intel LGA2066/2011-v3/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155; AMD AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ : 500~1750 RPM±10% - Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : ≤25 dB(A) - Màu sắc : Đen - Kích thước : 129×138×163 mm , Khối lượng : 1491g - LED RGB	24th	2,180,000
31	Fan DEEPCOOL ASSASSIN IV	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Tính năng : Tản nhiệt khi CPU , Tốc độ : 500~1350 RPM±10% , Nguồn : 12 VDC;6 W/ 3.6 W , Fan : 140 × 140 × 25 mm/ 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : ≤22.6 dB(A) , Màu sắc : Đen , Kích thước : 144 × 147 × 164 mm , Khối lượng 1575 g	36th	2,470,000
32	Fan DEEPCOOL ASSASSIN IV WH (Trắng)	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Tính năng : Tản nhiệt khi CPU , Tốc độ : 500~1350 RPM±10% , Nguồn : 12 VDC;6 W/ 3.6 W , Fan : 140 × 140 × 25 mm/ 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : ≤22.6 dB(A) , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 144 × 147 × 164 mm , Khối lượng 1575 g	36th	2,530,000
33	Fan DEEPCOOL ASSASSIN VC ELITE (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU : Socket Intel: LGA1851/1700/1200/115X/20XX; AMD: AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát linh kiện máy tính - Tốc độ Performance Mode: 500~1800 RPM±10% (140mm)/500~1700 RPM±10% (120mm); Quiet Mode: 500~1450 RPM±10%(140mm)/ 500~1350 RPM±10% (120mm) - Chất liệu Lá nhôm 7 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối 4-pin PWM - Fan 140 x 140 x 25mm (L x W x H)/ 120 x 120 x 25mm (L x W x H) - Độ ồn ≤22.6 dB(A) - Kích thước 144 x 147 x 164mm (L x W x H) - LED Không hỗ trợ , Màu sắc: Đen - Lưu lượng không khí (CFM) Performance Mode: 61.25 CFM (140mm)/58.06 CFM (120mm); Quiet Mode: 48.55 CFM (140mm)/46.75 CFM (120mm) - Áp suất không khí Performance Mode: 3.76 mmAq (140mm)/ 2.1 mmAq (120mm); Quiet Mode: 2.46 mmAq (140mm)/1.35 mmAq (120mm)	36th	2,750,000
34	Fan DEEPCOOL ASSASSIN VC ELITE (White)	Quạt làm mát dùng cho CPU : Socket Intel: LGA1851/1700/1200/115X/20XX; AMD: AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát linh kiện máy tính - Tốc độ Performance Mode: 500~1800 RPM±10% (140mm)/500~1700 RPM±10% (120mm); Quiet Mode: 500~1450 RPM±10%(140mm)/ 500~1350 RPM±10% (120mm) - Chất liệu Lá nhôm 7 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối 4-pin PWM - Fan 140 x 140 x 25mm (L x W x H)/ 120 x 120 x 25mm (L x W x H) - Độ ồn ≤22.6 dB(A) - Kích thước 144 x 147 x 164mm (L x W x H) - LED Không hỗ trợ , Màu sắc: Trắng - Lưu lượng không khí (CFM) Performance Mode: 61.25 CFM (140mm)/58.06 CFM (120mm); Quiet Mode: 48.55 CFM (140mm)/46.75 CFM (120mm) - Áp suất không khí Performance Mode: 3.76 mmAq (140mm)/ 2.1 mmAq (120mm); Quiet Mode: 2.46 mmAq (140mm)/1.35 mmAq (120mm)	36th	2,750,000
35	Fan DEEPCOOL ASSASSIN IV VC VISION (Black)	Quạt làm mát dùng cho CPU : Socket Intel LGA2066/2011-v3/2011/1851/1700/1200/1150/1151/1155; AMD AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát CPU - Tốc độ 140mm (500~1800 RPM±10%); 120mm (500~1700 RPM±10%) - Chất liệu Lá nhôm 7 Ống tản nhiệt - Cổng kết nối 4-pin PWM - Fan 1 x 140mm (140 x 140x 25mm); 1 x 120mm (120 x 120 x 25mm) - Độ ồn ≤29.3 dB(A) - Kích thước :147 x 144 x 172mm (L x W x H) - LED Không hỗ trợ , Màu sắc: Đen	36th	2,850,000

36	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước AIO 2 Fan Deepcool LE240 V2 Black	Tản nhiệt nước 2 fan; Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD AM5/AM4 - Tốc độ : 500~2100 RPM±10% - Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : ≤31.6 dB(A) - Chất liệu : Nhôm - Màu sắc : Đen - Kích thước : 282×120×27 mm - LED RGB	24th	1,440,000
37	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước AIO 2 Fan Deepcool LE240 WH V2	Tản nhiệt nước 2 fan; Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD AM5/AM4 - Tốc độ : 500~2100 RPM±10% - Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : ≤31.6 dB(A) - Chất liệu : Nhôm - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 282×120×27 mm - LED RGB	24th	1,440,000
38	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU AIO 3 Fan Deepcool LE360 V2 Black	Tản nhiệt nước 3 fan; Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD AM5/AM4 - Tốc độ : 500~2100 RPM±10% - Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : ≤31.6 dB(A) - Chất liệu : Nhôm - Màu sắc : Đen - Kích thước : 402×120×27 mm - LED RGB	24th	1,870,000
39	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU AIO 3 Fan Deepcool LE360 WH V2	Tản nhiệt nước 3 fan; Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD AM5/AM4 - Tốc độ : 500~2100 RPM±10% - Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : ≤31.6 dB(A) - Chất liệu : Nhôm - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 402×120×27 mm - LED RGB	24th	1,870,000
40	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 2 Fan MYSTIQUE 240	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500~2150 RPM±10% , Nguồn : 12V-0.3A Công suất : 3.6 W , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : ≤36.49 dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 282 × 120 × 27 mm , Khối lượng : 1543g	36th	2,940,000
41	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 2 Fan MYSTIQUE 240 White	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 - Màn hình 2.83 inch 480x640 TFT LCD - Tốc độ : 500~2150 RPM±10% , Cổng kết nối 4-pin PWM . - Fan 2 x 120mm fan (120 x 120 x 25mm) , Độ ồn ≤36.49 dB(A) , Chất liệu Nhôm , Màu sắc Trắng , Kích thước 282 x 120 x 27mm , LED Không hỗ trợ	36th	2,940,000
42	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan AIO LT360 ARGB-Black	Tính năng: Làm mát máy tính 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel socket : LGA1700/1200/1151/1150/1155 , CPU AMD: AM5/AM4 Tốc độ: 600~2400 RPM±10% , Nguồn: 12 V-0.22A, Fan: 120×120×25 mm, Cổng kết nối: 4-pin PWM , Độ ồn: ≤38.71 dB(A) Chất liệu: Nhôm , Màu sắc: Đen , Kích thước: 402×120×27 mm , LED : ARGB	36th	2,730,000
43	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan AIO LT360 ARGB WH-White	Tính năng: Làm mát máy tính 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel socket : LGA1700/1200/1151/1150/1155 , CPU AMD: AM5/AM4 Tốc độ: 600~2400 RPM±10% , Nguồn: 12 V-0.22A, Fan: 120×120×25 mm, Cổng kết nối: 4-pin PWM , Độ ồn: ≤38.71 dB(A) Chất liệu: Nhôm , Màu sắc: Trắng , Kích thước: 402×120×27 mm , LED : ARGB	36th	2,730,000
44	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan MYSTIQUE 360	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket :Socket Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 -Tốc độ : 500~2150 RPM±10% , Cổng kết nối: 4-pin PWM - Công suất : 3.6 W , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : ≤36.49 dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 402 × 120 × 27 mm , Khối lượng ; 1847g	36th	3,730,000
45	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan MYSTIQUE 360 White	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket :Socket Intel: Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 - Màn hình : 2.83 inch 480 x 640 TFT LCD -Tốc độ : 500~2150 RPM±10% , Cổng kết nối 4-pin PWM - Fan 3 x 120mm fan (120 x 120 x 25mm) , Độ ồn ≤36.49 dB(A) , Chất liệu Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước 402 x 120 x 27 mm(L x W x H) , LED Không hỗ trợ	36th	3,730,000
46	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan MYSTIQUE 360 ARGB Black	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket :Socket Intel: Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 - Màn hình : 2.83 inch 480 x 640 TFT LCD , Cổng kết nối 4-pin PWM -Tốc độ : 600~2400 RPM±10% - 3 x 120mm fan (120 x 120 x 25mm) , Độ ồn ≤38.71 dB(A) , Chất liệu Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước 402 x 120 x 27mm (L x W x H) , LED Addressable RGB LED	36th	3,880,000
47	Fan Cooler Master Hyper 212 Spectrum V3	Quạt làm mát dùng cho CPU hỗ trợ : Socket LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4 , Tốc độ : 650-1750 RPM ± 10% , Fan : 120 x 120 x 25mm , Độ ồn : 27.2 dBA (Max) , Chất liệu : 4 Ống đồng, Lá nhôm : Màu sắc : Đen , Kích thước : 124 x 73 x 152 mm	12th	385,000
48	Fan Cooler Master cho CPU 1 Fan Hyper 212 Pro màu Đen	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel® : LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1151 / 1150 / 1155 / 1156 ; AMD AM5 / AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ : 690~2500 ± 10% RPM - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 4-Pin (PWM) - Độ ồn : 32.8 dBA (Max) - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , LED RGB - Kích thước : 125 x 74 x 152 mm	12th	670,000
49	Fan Cooler Master HYPER 620S	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel® LGA 1851, LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4 , Fan : 120 x 120 x 25mm , Kích thước : 125 x 137 x 154.9 mm- tích hợp đèn ARGB có thể tùy chỉnh và điều khiển được - Tương thích với hầu hết các yêu cầu về vỏ máy nhờ các ống dẫn nhiệt cấu hình thấp và tổng chiều cao là 154,9mm. Sử dụng các hạt nano để đạt được độ dẫn nhiệt tuyệt vời.	12th	769,000
50	Fan Cooler Master cho CPU 1 Fan Hyper 612 APEX Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel® : Intel LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1151 / 1150 / 1155 / 1156 ; AMD AM5 / AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ : 0-2400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 4-Pin (PWM) - Độ ồn : 30 dBA (Max) - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen - Kích thước : 127 x 114 x 159 mm	24th	1,650,000
51	Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master 240L CORE ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3, AM3+, AM2+, AM2, FM2, Fan : 120 (L) x 120 (W) x 25 (H) mm , Tốc độ : 650-1750 RPM ± 10% , Kích thước :277 x 119.6 x 27.2 mm , Màu Đen , Chất liệu : Nhôm	24th	1,485,000
52	Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master 240L CORE ARGB WHITE	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3, AM3+, AM2+, AM2, FM2, Fan : 120 (L) x 120 (W) x 25 (H) mm , Tốc độ : 650-1750 RPM ± 10% , Kích thước :277 x 119.6 x 27.2 mm , Màu trắng , Chất liệu : Nhôm	24th	1,640,000
53	Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master ML240L V2 ARGB WHITE	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket:LGA1700, LGA1200, LGA2066, LGA2011-v3, LGA2011, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3+, AM3, AM2+, AM2, FM2+, FM2, FM1 , Tốc độ : 650-1800 RPM ± 5% , Fan : 2 fan, 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : < 15 dBA , Chất liệu : Nhôm , Kích thước : 277 x 119.6 x 27.2 mm	24th	1,640,000
54	Tản nhiệt nước 2 Fan CoolerMaster MasterLiquid 240 Atmos ARGB Black	Tính năng: Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 690-2500 RPM ± 10%t , Nguồn : 12 VDC , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 27.2 dBA (Max) , Đèn LED bảo hiệu : ARGB , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 119.6 x 27.2 mm	24th	2,750,000

55	Tản nhiệt nước 2 Fan CoolerMaster MasterLiquid 240 Atmos ARGB White	Tính năng: Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 690-2500 RPM ± 10%t , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn: 27.2 dBA (Max) , Đèn LED báo hiệu : ARGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 277 x 119.6 x 27.2 mm	24th	2,790,000
56	Tản nhiệt nước Cooler Master CPU 3 Fan MasterLiquid Core SI 360 Black	Tản nhiệt nước MasterLiquid Core SI 360 Black dùng làm mát cho CPU : + Radiator Size: 360mm + CPU Socket: Intel® LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1151 / 1150 / 1155 / 1156 socket *** AMD® AM5 / AM4 / AM3+ / AM3 / AM2+ / AM2 / FM2+ / FM2 / FM1 socket + Tốc độ : 650-1750 ±10% + Fan : 81 x 76 x 47 mm , LED ARGB + Độ ồn : 36 dBA + Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen + Kích thước : 394 x 119.6 x 27.2 mm	24th	1,739,000
57	Tản nhiệt nước Cooler Master CPU 3 Fan Cooler Master 360L CORE ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® Socket:LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3+, AM3, AM2+, AM2, FM2+, FM2, FM1 , Fan : 120 (L) x 120 (W) x 25 (H) mm , Kích thước :394 x 119.6 x 27.2 mm , Màu Đen .	24th	1,990,000
58	Tản nhiệt nước Cooler Master CPU 3 Fan Cooler Master MasterLiquid 360L CORE WHITE ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® Socket:LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3+, AM3, AM2+, AM2, FM2+, FM2, FM1 , Tốc độ : 650-1750 RPM , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 27.2 dBA (Max) , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 394 x 119.6 x 27.2 mm	24th	1,990,000
59	Tản nhiệt nước 3 Fan CoolerMaster MasterLiquid 360 Atmos ARGB Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 690-2500 RPM ± 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 27.2 dBA (Max) , Đèn LED báo hiệu : ARGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 x 119 x 27.2 mm	24th	2,950,000
60	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Cooler Master MasterLiquid 360 Atmos II LCD ARGB Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: Intel LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1150 / 1151 / 1155 / 1156, AMD AM5 / AM4 , màn hình 2.1 inches/ Diameter 53.3 mm - Tốc độ 690 ~ 2500 RPM ± 15% - Kích thước 394 x 119.2 x 27mm - Cổng kết nối Pump Connector 3-Pin ARGB + 4-Pin PWM; Fan Connector 7-Pin PWM + ARGB; LCD Connector USB Type-C to Motherboard 9 pin - Màu sắc : Đen - Chất liệu Nhôm, Nhựa - Fan 361 x 122 x 26.5mm (L x W x H) (3 fan) - Độ ồn 38.5 dB(A) - LED Addressable Gen2 RGB	36th	4,350,000
61	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Cooler Master MasterLiquid 360 Atmos II LCD ARGB White	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: Intel LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1150 / 1151 / 1155 / 1156, AMD AM5 / AM4 , màn hình 2.1 inches/ Diameter 53.3 mm - Tốc độ 690 ~ 2500 RPM ± 15% - Kích thước 394 x 119.2 x 27mm - Cổng kết nối Pump Connector 3-Pin ARGB + 4-Pin PWM; Fan Connector 7-Pin PWM + ARGB; LCD Connector USB Type-C to Motherboard 9 pin - Màu sắc : Trắng - Chất liệu Nhôm, Nhựa - Fan 361 x 122 x 26.5mm (L x W x H) (3 fan) - Độ ồn 38.5 dB(A) - LED Addressable Gen2 RGB	36th	4,450,000
62	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Cooler Master MasterLiquid Ion 360 Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket : Intel LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1151 / 1150 / 1155 / 1156 ; AMD AM5 / AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 0-2400 RPM ± 10% , LED RGB - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 4-Pin (PWM) - Độ ồn : 30 dBA (Max) - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen - Kích thước : 394 x 119.6 x 27.2 mm	36th	5,250,000
63	Fan Case Xigmatek 12cm Fixed RGB Black X20F EN45457	Kích thước quạt 12x12 cm để dàng để có thể lắp vào các vỏ máy với đa dạng tùy chọn , Điện Áp : 12VDC , Đèn LED báo hiệu : RGB FIXED	12th	88.000**
64	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARZ ARGB (EN41853)	Tốc độ : 1200 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 5.0V- 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin , Độ ồn : <19.80 dBA , Kích thước 120 x 120 x 25 mm , Màu Đen	12th	179,000
65	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARZ PRO ARTIC ARGB (EN41815)	Tốc độ : 1500 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 5.0V- 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin , Độ ồn : <22.80 dBA , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm , Màu Trắng	12th	245,000
66	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ARGB (EN41303)	Tốc độ : 900-1800 RPM , Điện Áp : DC 5.0V- 12V , Cổng kết nối : 4-pin PWM/ 3-pin SYNC , Độ ồn : <28.70 dBA , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm , Màu Đen	12th	275,000
67	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARZ PRO ARGB (EN41808)	Tốc độ : 1500 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 5.0V- 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin , Độ ồn : <22.80 dBA , Kích thước 120 x 120 x 25 mm , Màu Đen	12th	575,000
68	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ULTRA ARTIC ARGB (EN40856)	Tốc độ : 800 - 2000 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 8.0V ~ 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : <29.2dBA, Kích thước : 120 x 120 x 25 mm , Màu Trắng Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ULTRA ARTIC ARGB có tốc độ đa dạng, có thể điều chỉnh từ 800 đến 2000 RPM ± 10%, giúp bạn tinh chỉnh hiệu suất làm mát theo nhu cầu sử dụng. Nguồn điện hoạt động ổn định từ DC 8.0V đến 13.8V đem lại không gian làm việc thoải mái cho người dùng. Thêm vào đó, bộ Fan hoạt động khá yên tĩnh với độ ồn chỉ dưới 29.2dBA, đảm bảo quạt hoạt động êm dịu mà vẫn đảm bảo hiệu suất làm mát tốt.	12th	1,039,000
69	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ULTRA ARGB (EN40412)	Tốc độ : 800 - 2000 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 8.0V ~ 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : <29.2dBA, Kích thước : 120 x 120 x 25 mm , Màu Đen Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ULTRA ARGB có tốc độ đa dạng, có thể điều chỉnh từ 800 đến 2000 RPM ± 10%, giúp bạn tinh chỉnh hiệu suất làm mát theo nhu cầu sử dụng. Nguồn điện hoạt động ổn định từ DC 8.0V đến 13.8V đem lại không gian làm việc thoải mái cho người dùng. Thêm vào đó, bộ Fan hoạt động khá yên tĩnh với độ ồn chỉ dưới 29.2dBA, đảm bảo quạt hoạt động êm dịu mà vẫn đảm bảo hiệu suất làm mát tốt.	12th	1,039,000
70	Fan for CPU Xigmatek EPIX II (EN46285)	Hỗ trợ Socket :INTEL: LGA 1851/1700/1200/115X/20XX/1366 ; AMD: AM5/AM4 . - Tính năng : Tản nhiệt khi ARGB, Tốc độ : 600-1600 ±10% RPM - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Cổng kết nối : 4P PWM , Độ ồn : ≤ 28.6 DBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 125 x 98 x 154 mm	12th	385,000
71	Fan for CPU Xigmatek EPIX II Arctic (EN46292)	Hỗ trợ Socket :INTEL: LGA 1851/1700/1200/115X/20XX/1366 ; AMD: AM5/AM4 . - Tính năng : Tản nhiệt khi ARGB, Tốc độ : 600-1600 ±10% RPM - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Cổng kết nối : 4P PWM , Độ ồn : ≤ 28.6 DBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 125 x 98 x 154 mm	12th	479,000
72	Fan for CPU Xigmatek AIR KILLER PRO ARGB EN47895	Tốc độ : 600-1800 RPM ± 10% , Socket hỗ trợ : Intel LGA 2066/ 2011-V3/ 2011/ 1700/ 115x/ 1200 - AMD AM4/ AM3+/ AM3 . Fan : 120*120*25mm . Kích thước : 128 (L) x 76 (W) x 160 (H) mm	12th	650,000
73	Fan for CPU Xigmatek AIR KILLER PRO ARGB EN47925	Tốc độ : 600-1800 RPM ± 10% , Socket hỗ trợ : Intel LGA 2066/ 2011-V3/ 2011/ 1700/ 115x/ 1200 - AMD AM4/ AM3+/ AM3 . Fan : 120*120*25mm . Kích thước : 128 (L) x 76 (W) x 160 (H) mm	12th	860,000
74	Tản nhiệt nước 2 Fan 240 ARGB XIGMATEK FENIX (EN42935)	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA 1700, 1200, 115x - AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : <29.8 dBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm	12th	1,085,000
75	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FENIX II 240 Black (EN46599)	Tính năng : Làm mát, tản nhiệt CPU , hỗ trợ Socket : Intel LGA 20XX/1851/1700/1200/115X/1366; AMD AM5/AM4 - Fan 2 x 120mm (120 x 120 x 25mm) , Độ ồn <29.7 dBA - Tốc độ: 600-1800 RPM +/- 10% (Sức gió: 83.8 CFM / 2.88mmH2O) - Kích thước RADIATOR: 277 x 120 x 27mm; BLOCK + PUMP: 65 x 65 x 48mm - Cổng kết nối 3 Pin ARGB (to Fan); SATA (to PSU) - Chất liệu Nhôm, Nhựa, Ống tản nhiệt đồng - Fan 2 x 120mm (120 x 120 x 25mm) - Màu sắc: Đen	12th	1,159,000
76	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FENIX II 240 White (EN46605)	Tính năng : Làm mát, tản nhiệt CPU , hỗ trợ Socket : Intel LGA 20XX/1851/1700/1200/115X/1366; AMD AM5/AM4 - Fan 2 x 120mm (120 x 120 x 25mm) , Độ ồn <29.7 dBA - Tốc độ: 600-1800 RPM +/- 10% (Sức gió: 83.8 CFM / 2.88mmH2O) - Kích thước RADIATOR: 277 x 120 x 27mm; BLOCK + PUMP: 65 x 65 x 48mm - Cổng kết nối 3 Pin ARGB (to Fan); SATA (to PSU) - Chất liệu Nhôm, Nhựa, Ống tản nhiệt đồng - Fan 2 x 120mm (120 x 120 x 25mm) - Màu sắc: Trắng	12th	1,259,000

77	Tản nhiệt nước 3 Fan Xigmatek FENIX II 360 Black (EN46575)	Tính năng: - Làm mát máy tính, tản nhiệt CPU, hỗ trợ Socket Intel: LGA 1700, 1200, 115x - AMD: AM5, AM4, Tốc độ: 1800 RPM +/- 10%, Fan: 120 x 120 x 25 mm, Độ ồn: <29.8 dBA, Màu sắc: Đen, Kích thước: 394 x 120 x 27mm - Fan 3 x 120mm (120 x 120 x 25mm), Độ ồn <29.7 dBA - Tốc độ 600-1800 RPM +/- 10% (Sức gió: 83.8 CFM / 2.88mmH2O) - Kích thước RADIATOR: 394 x 120 x 27mm; BLOCK + PUMP: 65 x 65 x 48mm - Cổng kết nối 3 Pin ARGB (to Fan); SATA (to PSU) - Chất liệu Nhôm, Nhựa, Ống tản nhiệt đồng - LED ARGB Rainbow (Có kèm controller) - Màu sắc: Đen	12th	1,350,000
78	Tản nhiệt nước 3 Fan Xigmatek FENIX II 360 White (EN46582)	Tính năng: - Làm mát máy tính, tản nhiệt CPU, hỗ trợ Socket Intel: LGA 1700, 1200, 115x - AMD: AM5, AM4, Tốc độ: 1800 RPM +/- 10%, Fan: 120 x 120 x 25 mm, Độ ồn: <29.8 dBA, Màu sắc: Đen, Kích thước: 394 x 120 x 27mm - Fan 3 x 120mm (120 x 120 x 25mm), Độ ồn <29.7 dBA - Tốc độ 600-1800 RPM +/- 10% (Sức gió: 83.8 CFM / 2.88mmH2O) - Kích thước RADIATOR: 394 x 120 x 27mm; BLOCK + PUMP: 65 x 65 x 48mm - Cổng kết nối 3 Pin ARGB (to Fan); SATA (to PSU) - Chất liệu Nhôm, Nhựa, Ống tản nhiệt đồng - LED ARGB Rainbow (Có kèm controller) - Màu sắc: Trắng	12th	1,450,000
79	Tản nhiệt nước 3 Fan 360 ARGB XIGMATEK FENIX (EN42959)	Tính năng: Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1700, 1200, 115x - AMD: AM5, AM4, Tốc độ: 1800 RPM +/- 10%, Fan: 120 x 120 x 25 mm, Độ ồn: <29.8 dBA, Màu sắc: Đen, Kích thước: 394 x 120 x 27mm	12th	1,370,000
80	Tản nhiệt nước 3 Fan 360 XIGMATEK FENIX ARTIC (EN42966)	Tính năng: Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1700, 1200, 115x - AMD: AM5, AM4, Tốc độ: 1800 RPM +/- 10%, Fan: 120 x 120 x 25 mm, Độ ồn: <29.8 dBA, Màu sắc: Trắng , Kích thước: 394 x 120 x 27 mm	12th	1,480,000
81	Tản nhiệt nước 3 Fan Xigmatek LK 360 DIGITAL Black	Tính năng: Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket: INTEL: LGA 18XX/1700/1200/115X // AMD: AM5/AM4 Tốc độ: 600~2000RPM ±10%, Fan: 360 x 120 x 25 mm, Độ ồn: ≤29.8DBA, Màu sắc: Đen, Kích thước: 394 x 120 x 27 mm	12th	1,580,000
82	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FROZR-O 240 OLED-PUMP (EN46560)	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB; OLED, hiển thị Nhiệt Độ và PUMP rpm, hỗ trợ Socket: intel LGA 1700, 1200, 115x, 1366, 2011, 2066; AMD AM5, AM4, AM3, Tốc độ: 1800 RPM +/- 10%, Fan: 120 x 120 x 25mm, Độ ồn: <25 dBA, Màu sắc: Đen, Kích thước: 277 x 120 x 27mm - Tốc độ: 1800 RPM +/- 10%, Fan: 120 x 120 x 25mm, Độ ồn: <25 dBA, Màu sắc: Đen, Kích thước: 277 x 120 x 27mm	12th	1,480,000
83	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FROZR-O II 240 ARTIC (EN40436)	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB; Có màn hình LCD 2.4", tùy chỉnh hiển thị qua APP, Socket Intel LGA 1700, 1200, 115x, 1366, 2011, 2066; AMD AM5, AM4, AM3, Tốc độ: 1800 RPM +/- 10%, Fan: 120 x 120 x 25mm, Độ ồn: <25 dBA, Màu sắc: Trắng , Kích thước: 277 x 120 x 27mm	12th	1,480,000
84	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FROZR-O II 240 (EN40429)	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB; Có màn hình LCD 2.4", tùy chỉnh hiển thị qua APP, Socket Intel LGA 1700, 1200, 115x, 1366, 2011, 2066; AMD AM5, AM4, AM3, Tốc độ: 1800 RPM +/- 10%, Fan: 120 x 120 x 25mm, Độ ồn: <25 dBA, Màu sắc: đen , Kích thước: 277 x 120 x 27mm	12th	1,480,000
85	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan Xigmatek CONNECT 240 EN45257 Black	Tính năng: Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket Intel: LGA 1851/1700/1200/115X/20XX; AMD: AM5/AM4 Tốc độ: 800-2100±10% RPM, Fan: 240 x 120 x 28 mm, Độ ồn: <29 dBA, Chất liệu: Nhôm, Màu sắc: Đen , Kích thước: 274 x 120 x 27 mm, LED ARGB	12th	2,670,000
86	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan Xigmatek Connect 240 ARCTIC EN45264 White	Tính năng: Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket Intel: LGA 1851/1700/1200/115X/20XX; AMD: AM5/AM4 Tốc độ: 800-2100±10% RPM, Fan 240 x 120 x 28 mm, Độ ồn: <29 dBA, Chất liệu: Nhôm , Màu sắc: Trắng , Kích thước: 274 x 120 x 27 mm, LED ARGB	12th	2,770,000
87	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Xigmatek Connect 360 ARCTIC EN45240 White	Tính năng: Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x, 20xx - AMD: AM5, AM4 Tốc độ: 800 ~ 2100 RPM +/- 10%, Fan 90 x 76 x 67 mm, Độ ồn: <29 dBA, Chất liệu: Nhôm , Màu sắc: Trắng , Kích thước: 397 x 120 x 27 mm, LED ARGB	12th	2,970,000
88	Fan Case ID-COOLING TF-12025-ARGB REVERSE 1 Pack	Tốc độ: 500~1500±10%RPM, Điện Áp: 12VDC (PWM) / 5V (ARGB), Cổng kết nối: 4pin PWM / 3pin 5V ARGB, Độ ồn: 13.8~30.5dB(A), Kích thước: 120×120×25mm	12th	159,000
89	Fan Case ID-COOLING TF-12025-ARGB SNOW REVERSE 1 Pack	Tốc độ: 500~1500±10%RPM, Điện Áp: 12VDC (PWM) / 5V (ARGB), Cổng kết nối: 4pin PWM / 3pin 5V ARGB, Độ ồn: 13.8~30.5dB(A), Kích thước: 120×120×25mm	12th	165,000
90	Bộ 3 Fan Case ID-COOLING DF-12025-ARGB TRIO BLACK	Tốc độ: 900~2000±10%RPM, Điện Áp: 12VDC (PWM) / 5V (ARGB), Cổng kết nối: 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB. Độ ồn: 16.2~31.5dB(A), Kích thước: 120×120×25mm(PWM) x3PCS. Màu Đen Thêm vào đó, bộ 3 Fan Case này còn hỗ trợ cấp điện 12VDC thông qua PWM và 5V qua ARGB, người dùng có thể linh hoạt điều chỉnh cả tốc độ quạt và ánh sáng theo ý muốn. Điều này không chỉ tăng tính tương thích mà còn mang lại khả năng điều chỉnh màu sắc và hiệu ứng ánh sáng.	12th	Liên hệ
91	Bộ 3 Fan Case ID-COOLING DF-12025-ARGB TRIO SNOW	Tốc độ: 900~2000±10%RPM, Điện Áp: 12VDC (PWM) / 5V (ARGB), Cổng kết nối: 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB, Độ ồn: 16.2~31.5dB(A), Kích thước: 120×120×25mm(PWM) x3PCS Bộ 3 Fan Case ID-COOLING DF-12025-ARGB TRIO còn sở hữu cổng kết nối bao gồm 4Pin PWM và 5V 3Pin ARGB giúp hệ thống của bạn trở nên đơn giản và tiện lợi hơn bao giờ hết. Đặc biệt, dòng quạt này dễ dàng tích hợp với nhiều dòng máy khác nhau, người dùng thuận tiện lắp đặt. Màu trắng	12th	640,000
92	Fan for CPU ID-COOLING SE-903-XT màu Đen	Socket hỗ trợ: CPU SOCKET Intel LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ;AMD AM5/AM4 - Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ: 500 ~ 2200±10% RPM - Fan: 92×92×25mm - Cổng kết nối: 4Pin PWM - Độ ồn: 25.8dB(A) Max	12th	339,000
93	Fan for CPU ID-COOLING SE-214-XT ARGB	Socket hỗ trợ: Intel LGA 1700, Intel LGA 1200, Intel LGA 1151, Intel LGA 1150, Intel LGA 1155, Intel LGA 1156, AMD AM4 . Đèn LED , ARGB, Chất liệu tản nhiệt: Nhôm, Màu sắc: Đen, Số vòng quay của quạt (RPM): 500 ± 200 ~ 1500 ± 10% RPM, Lưu lượng không khí (CFM): 68,2CFM, Độ ồn (dBA): 13,8-30,5dB (A), Khối lượng (kg): 850g - MAU ĐEN	12th	325,000
94	Fan for CPU ID-COOLING SE-214-XT ARGB WHITE	Socket hỗ trợ: Intel LGA 1700, Intel LGA 1200, Intel LGA 1151, Intel LGA 1150, Intel LGA 1155, Intel LGA 1156, AMD AM4 , Đèn LED , ARGB, Chất liệu tản nhiệt: Nhôm, Màu sắc: Đen, Số vòng quay của quạt (RPM): 500 ± 200 ~ 1500 ± 10% RPM, Lưu lượng không khí (CFM): 68,2CFM, Độ ồn (dBA): 13,8-30,5dB (A), Khối lượng (kg): 850g - MAU TRANG	12th	345,000
95	Fan for CPU ID-COOLING BLITZ X4 Màu Đen	Socket hỗ trợ: CPU SOCKET Intel LGA1851/1700/1200/115X ; AMD AM5/AM4 - Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ: 500~ 1500±10% RPM - Fan: 120×120×25mm - Cổng kết nối: 4Pin PWM - Độ ồn: 26.6dB(A) Max. - Chất liệu: Nhôm, Màu sắc: Đen - Kích thước: 120×72×152mm	12th	440,000
96	Fan for CPU 2 Fan FDB ID-COOLING FROZN A410 DK	Tính năng: Làm mát máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel :LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 // AMD: AM5/AM4 - Tốc độ: 500±200 ~ 2000±10% RPM, Độ ồn: 29.85dB(A) - Fan: 120×120×27mm - Cổng kết nối: 4Pin PWM - Chất liệu: 4×Φ6mm Heatpipe (Direct Touch) + Aluminum Fin - Màu sắc: Đen, Kích thước: 120×98×152mm, Khối lượng: 900g	24th	645,000
97	Fan for CPU 2 Fan FDB ID-COOLING FROZN A410 GDL	Tính năng: Làm mát máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel :LGA1851/1700/1200/115X // AMD: AM5/AM4 - Tốc độ: 500 ~ 2000±10% RPM, Độ ồn: 29.9dB(A) Max. - Fan: 120×120×27mm (2pcs) - Cổng kết nối: 4Pin PWM - Chất liệu: 4×Φ6mm Heatpipe(HDT)+Aluminum Fin - Màu sắc: Đen, Kích thước: 120×104×152mm (L×W×H), Khối lượng: 930g	24th	660,000
98	Fan for CPU ID-COOLING FROZN A410 ARGB	Tính năng: Làm mát máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel :LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 // AMD: AM5/AM4 - Tốc độ: 500±200 ~ 2000±10% RPM, Độ ồn: 29.9dB(A) Max - Fan: 120×120×27mm - Cổng kết nối: 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB - Chất liệu: 4 Copper Heatpipe + Aluminum Base + Aluminum - Màu sắc: Đen, Kích thước: 120×75×152mm, Khối lượng: 730g - LED : ARGB	24th	680,000
99	Fan for CPU ID-COOLING FROZN A610 ARGB	Tính năng: Làm mát máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel : LGA20XX/1851/1700/1200/115X ; AMD : AM5/AM4 - Tốc độ: 500±200 ~ 2000±10% RPM, Độ ồn: 29.9dB(A) Max. - Fan: 120×120×25mm (2pcs) - Cổng kết nối: 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB - Chất liệu: 6×Φ6mm Heatpipe + Copper Base + Aluminum Fin - Màu sắc: Đen, Kích thước: 120×94×155mm, Khối lượng: 940g - LED :ARGB	24th	885,000

100	Fan for CPU ID-COOLING FROZN A620 PRO SE	Socket hỗ trợ : CPU SOCKET Intel : LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ :300±200 ~ 2000±10% RPM - Fan : 120×120×25mm (2pcs) - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Độ ồn : 27.2dB(A) Max. - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen - Kích thước : 120×142×157mm - 2 Fan	24th	699,000
101	Fan for CPU ID-COOLING FROZN A620 PRO SE ARGB	Socket hỗ trợ : CPU SOCKET Intel LGA1851/1700/1200/115X ; AMD AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ :300±200 ~ 2000±10% RPM - Fan : 120×120×25mm , LED ARGB - Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB - Độ ồn : 27.2dB(A) Max. - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen - Kích thước : 120×142×157mm , Khối lượng : 1190g	24th	789,000
102	Fan for CPU ID-COOLING FROZN A620 PRO SE ARGB WHITE	Socket hỗ trợ : CPU SOCKET Intel LGA1851/1700/1200/115X ; AMD AM5/AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính - Tốc độ :300±200 ~ 2000±10% RPM - Fan : 120×120×25mm , LED ARGB - Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB - Độ ồn : 27.2dB(A) Max. - Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng - Kích thước : 120×142×157mm , Khối lượng : 1190g	24th	789,000
103	Fan for CPU 2 fan FDB ID-COOLING FROZN A620 GDL	Tính năng : Làm máy máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel : LGA1851/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 500~ 2000±10% RPM , Độ ồn : 29.9dB(A) Max. - Fan : 120×120×27mm (2pcs) - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Chất liệu : 6×Φ6mm Heatpipe + Copper Base + Aluminum Fin - Màu sắc : Đen , Kích thước :120×142×157mm	24th	980,000
104	Fan for CPU ID-COOLING SE-226-XT ARGB	Socket hỗ trợ : Intel LGA 1151, Intel LGA 1150, Intel LGA 1155, Intel LGA 1156, Intel LGA 2066, Intel LGA 2011, AMD AM4, Intel LGA 1200, Intel LGA 1700 , Đèn LED ARGB , Chất liệu tản nhiệt : Nhôm, Đồng , Màu sắc Đen , Số vòng quay của quạt (RPM) : 900 ± 200 ~ 2000 ± 10% RPM , Lưu lượng không khí (CFM) : 56,5CFM , Độ ồn (dBA) , 16,2-31,5dB (A) : Khối lượng (kg) : 1.3kg - màu đen	24th	820,000
105	Fan for CPU ID-COOLING SE-226-XT ARGB SNOW	Socket hỗ trợ : Socket Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155/1156/20XX; AMD: AM5/AM4 . Tính năng : Tản nhiệt khi CPU có đèn , Tốc độ : 900±200 ~ 2000±10% RPM , Nguồn : 12VDC (4pin PWM)/ 0.25A/ 3W , Fan : 120 x 120 x 25mm ARGB , Độ ồn : 31.5dB(A) Max. Màu sắc : Trắng , Kích thước : 129 × 106 × 154mm , Khối lượng : 910g - màu trắng	24th	875,000
106	Fan for CPU 2 Fan ID-COOLING FROZN A720 Black	Tính năng : Làm máy máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel : LGA20XX/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 500 ~ 1800±10% RPM , Độ ồn : 33.5dB(A) Max. - Fan : 140×140×25mm - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Màu sắc : Đen , Kích thước :140×153×163mm	24th	Liên hệ
107	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING ZOOMFLOW 240-XT ARGB V2	Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500~1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 13.8~35.2dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	1,070,000
108	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING FX240 INF ARGB Black	Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel: LGA1851/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 300~2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM + 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 27.2dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	1,209,000
109	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING FX240 INF White	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA1851/1700/1200/115X; AMD : AM5/AM4, Tốc độ 300~2000±10%RPM , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Cổng kết nối :4Pin PWM + 5V 3Pin ARGB, Độ ồn : 27.2dB(A) Max. , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 276 × 120 × 27 mm, LED ARGB	24th	1,339,000
110	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING ZOOMFLOW 240 XT Elite ARGB	Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 900~2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 16.2~31.5dB(A) , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	1,329,000
111	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING ZOOMFLOW 240-XT ELITE SNOW	Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 900~2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 16.2~31.5dB(A) , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	1,370,000
112	Tản nhiệt nước ID-COOLING AuraFlow X 240 EVO	Socket hỗ trợ: Intel LGA2066/2011/1700/1200/1151/1150/1155/1156. AMD: AM4 . Tốc độ: 600-1800 RPM ± 10% . Fan : 120×120×25mm , Kích thước : 276×120×27mm	24th	1,045,000
113	Tản nhiệt nước 2 Fan ID-COOLING DASHFLOW 240 BASIC WHITE	Socket hỗ trợ: Intel LGA2066/2011/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD AM5/AM4 , Fan : 120 (L) x 120 (W) x 25 (H) mm , Kích thước : 270×120×27 mm	24th	1,280,000
114	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING DX240 MAX ARGB Black	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA1851/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ 0~2150±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 32.5dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Đen , Kích thước : 280×120×38mm , LED ARGB	24th	1,370,000
115	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING SPACE SL240 XE ARGB Black	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ : 500~1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 35.2dB(A) Max , IPS LCD screen with 480x480 resolution - 600 nit - 24-Bit Color Depth, 16.7 Million Colors customization , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	2,170,000
116	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING SPACE SL240 ARGB Black	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ : 500~1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 35.2dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	2,620,000
117	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING SPACE SL240 ARGB White	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ : 500~1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 35.2dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	2,720,000
118	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING FX240 LCD Black	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel LGA1851/1700/1200/115X; AMD AM5/AM4 , Tốc độ : Pump: 2900RPM ± 10%(PWM); Fan: 300-2000±10%RPM , Màn hình 1.48 inch LCD (240x240 px, 300cd/m², 18-bit, 262K) , Cổng kết nối : 47-pin (4-pin PWM + 5V 3-pin ARGB) , Độ ồn : 27.2dB(A) Max , Chất liệu : Lá tản nhiệt nhôm, Tấm làm lạnh đồng , Fan 2 x AS-120-ARGB V2 (120 x 120 x 25mm), Lưu lượng không khí (CFM) 58CFM , Áp suất không khí 1.94mmH2O , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276 x 120 x 27 mm , LED ARGB	24th	1,639,000
119	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING FX360 ARGB Black	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500~1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin , Độ ồn : 35.2dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397×120×27mm , LED ARGB	24th	1,470,000
120	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING ZOOMFLOW 360-XT ARGB V2	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500~1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 13.8~35.2dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397×120×27mm , LED ARGB	24th	1,639,000
121	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DX360 MAX ARGB Black	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA1851/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ 0~2150±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 32.5dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Đen , Kích thước : 400×120×38mm , LED ARGB	24th	1,670,000
122	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING FX360 INF ARGB Black	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket :Intel: LGA1851/1700/1200/115X ; AMD : AM5/AM4 , Tốc độ 300~2000±10%RPM , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Cổng kết nối :4Pin PWM + 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 27.2dB(A) Max. , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Đen , Kích thước : 396 × 120 × 27 mm , LED ARGB	24th	1,539,000
123	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING FX360 INF ARGB White	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket :Intel: LGA1851/1700/1200/115X ; AMD : AM5/AM4 , Tốc độ 300~2000±10%RPM , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Cổng kết nối :4Pin PWM + 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 27.2dB(A) Max. , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396 × 120 × 27 mm , LED ARGB	24th	1,630,000

124	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DX360 MAX White	Tính năng : Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket :Intel: Intel LGA1851/1700/1200/115X ; AMD AM5/AM4 , Tốc độ :0~2150±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 32.5dB(A) Max. Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 400×120×38mm	24th	1,870,000
125	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DASHFLOW 360 BASIC WHITE	Tính năng : Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/1151/150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ :700~1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 5.2~35.2dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 397×120×27mm	24th	1,530,000
126	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DASHFLOW 360-XT LITE Black	Tính năng : Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X ; AMD :AM5/AM4 Tốc độ : 500±200~2000±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 29.85dB(A) Max, Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 396×120×27mm	24th	1,970,000
127	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DASHFLOW 360-XT LITE WHITE	Tính năng : Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X; AMD : AM5/AM4 Tốc độ : 500±200~2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 29.85dB(A) Max, Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396×120×27mm	24th	2,070,000
128	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DASHFLOW 360-XT LITE WHITE	Tính năng : Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X; AMD : AM5/AM4 Tốc độ : 500±200~2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 29.85dB(A) Max, Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396×120×27mm	24th	2,070,000
129	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING SPACE SL360 XE ARGB Black	Tính năng : Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket: Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 . Tốc độ : 500~1800±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB, Độ ồn : 35.2dB(A) Max. Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397×120×27mm , LED ARGB	24th	2,770,000
130	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING SPACE SL360 XE ARGB White	Tính năng : Làm mát máy tính, hỗ trợ Socket: Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 . Tốc độ : 500~1800±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB, Độ ồn : 35.2dB(A) Max. Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 397×120×27mm , LED ARGB	24th	2,970,000
131	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F120RGB Single Black RGB RF-R12SF-B1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.18A, 2.16W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 17.2 - 27.5 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Đen , Kích thước : 120 x 120 x 26 mm	24th	485,000
132	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F120RGB Single White RF-R12SF-W1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.18A, 2.16W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 17.2 - 27.5 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120 x 120 x 26 mm	24th	485,000
133	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F120RGB Duo Single Pack Black RF-D12SF-B1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.13A, 1.56W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 29 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Đen , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	24th	585,000
134	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F120RGB Duo Single Pack White RF-D12SF-W1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.13A, 1.56W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 29 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	24th	585,000
135	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB 140mm Single White RF-R14SF-W1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 112V DC, 0.3A, 3.6W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 20 - 32.5 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 140 x 140 x 26 mm	24th	495,000
136	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB 140mm Single Black RF-R14SF-B1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 112V DC, 0.3A, 3.6W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 20 - 32.5 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Đen , Kích thước : 140 x 140 x 25 mm	24th	495,000
137	Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB Duo Single Pack white RF-D14SF-W1	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1800 ± 180 RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.26A, 3.12W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 36 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 140 x 140 x 25 mm	24th	685,000
138	Bộ 2 Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB 140mm Twin White RF-R14DF-W1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.3A, 3.6W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 36 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 140 x 140 x 26 mm	24th	1,480,000
139	Bộ 2 Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB 140mm Twin Black RF-R14DF-B1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.3A, 3.6W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 36 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Đen , Kích thước : 140 x 140 x 26 mm	24th	1,480,000
140	Bộ 2 Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB Duo Twin Pack White RF-D14DF-W1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.26A, 3.12W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 36 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 140 x 140 x 25 mm	24th	1,680,000
141	Bộ 2 Fan Case làm mát thùng máy NZXT F140RGB Duo Twin Pack Black RF-D14DF-B1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.26A, 3.12W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 36 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Đen , Kích thước : 140 x 140 x 25 mm	24th	1,680,000
142	Bộ 3 Fan Case NZXT F120RGB Triple White RF-R12TF-W1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.18A, 2.16W - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 17.2 - 27.5 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120 x 120 x 26 mm	24th	1,680,000

143	Bộ 3 Fan Case NZXT F120RGB Triple Black RF-R12TF-B1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.18A, 2.16W - Công kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 17.2 - 27.5 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Đen , Kích thước : 120 x 120 x 26 mm	24th	1,680,000
144	Bộ 3 Fan Case NZXT F120RGB Duo Triple Pack White RF-D12TF-W1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.13A, 1.56W - Công kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 29 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	24th	1,970,000
145	Bộ 3 Fan Case NZXT F120RGB Duo Triple Pack Black RF-D12TF-B1 (Kèm Bộ điều khiển RGB)	Tính năng: Làm mát máy tính - Tốc độ : 500 - 1,800 ± 300RPM - Điện Áp : 12V DC, 0.13A, 1.56W - Công kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 29 dBA - Chất liệu : Plastic, rubber, PCB - Màu sắc : Đen , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	24th	1,970,000
146	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID A13 240 Black	Tính năng: Làm mát máy tính Hỗ trợ Socket: Intel:LGA 1700 / 1851; AM5 / AM4 Tốc độ: 500-2100 RPM Fan: 120 x 120 x 25mm - Led hiển thị : ARGB Gen2 Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header Độ ồn : 31.1 dBA Chất liệu : Nhôm Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 119.6 x 27mm	36th	1,580,000
147	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID M240 màu Đen	Tính năng: Làm mát máy tính Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700 LGA 2011/2011-3/2066; AMD: AM5/AM4 Tốc độ: Tốc độ của Bơm: 3100 RPM ± 10% Fan: 120 x 120 x 25mm - Led hiển thị : ARGB Độ ồn : Độ ồn của Bơm: 20 dBA Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm	36th	1,779,000
148	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID A15 240	Tính năng: Làm mát máy tính Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1851 / 1700; AMD: AM5 / AM4 Tốc độ : 500-2050 ± 150 RPM Fan : 120 x 120 x 25 mm Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header Độ ồn : 28.7 dBA Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen Kích thước : 277 x 119.6 x 27mm LED : ARGB GEN2	36th	2,050,000
149	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID A15 360	Tính năng: Làm mát máy tính Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1851 / 1700; AMD: AM5 / AM4 Tốc độ : 500-2050 ± 150 RPM Fan : 120 x 120 x 25 mm Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header Độ ồn : 28.7 dBA Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen Kích thước : 394 x 119.6 x 27.2mm LED : ARGB GEN2	36th	2,550,000
150	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID A13 360 Black	Tính năng: Làm mát máy tính Hỗ trợ Socket: Intel:LGA 1700 / 1851; AM5 / AM4 Tốc độ : 500-2100 RPM Fan : 120 x 120 x 25 mm Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header Độ ồn : 31.1 dBA Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen Kích thước : 394 x 119.6 x 27mm LED : ARGB GEN2	36th	1,780,000
151	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID E240 BLACK	Tính năng: Làm mát máy tính , Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700 LGA 2011/2011-3/2066; AMD: AM5/AM4/TR4 Tốc độ: Tốc độ của Bơm: 3100 RPM ± 10% Fan: 120 x 120 x 25 mm - Led hiển thị ARGB Độ ồn : Độ ồn của Bơm: 20 dBA Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397 x 120 x 27 mm	36th	2,439,000
152	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID E240 WHITE	Tính năng: Làm mát máy tính , Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700 LGA 2011/2011-3/2066; AMD: AM5/AM4/TR4 Tốc độ : 3000 RPM ± 10% Nguồn : 3W(Max:4.8W) Fan : 120 x 120 x 25mm ARGB Độ ồn : 20 dBA (avg.) Màu sắc : Trắng Kích thước : 277 x 119.2 x 27mm	36th	2,580,000
153	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID M360 màu Đen	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB ; Socket hỗ trợ: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ: 3000 RPM ± 10% , Fan: 120 x 120 x 25mm ARGB , Nguồn: 3W(Max:4.8W) Độ ồn : 20 dBA (avg.) , Màu sắc : trắng , Kích thước : 277 x 119.2 x 27mm , Khối lượng : 1.0 kg	36th	2,239,000
154	Tản nhiệt nước MSI MAG CORELIQUID 240R V2 màu trắng	Tản nhiệt nước All in One cho CPU MSI MAG CORELIQUID 240R V2 được sản xuất thông qua quy trình kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt và được thiết kế với sự bền bỉ và cứng cáp. Hỗ trợ Socket : Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700 ; LGA 1366/2011/2011-3/2066; AMD: AM5/AM4/FM2+/FM2/FM1/AM3+/AM3/AM2+/AM2 Fan : 120 x 120 x 25mm , Kích thước : 274 x 120 x 27mm	36th	3,270,000
155	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID I240 Black	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU : Socket Intel LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700/1851; AMD: AM5 / AM4 ; - Tốc độ : 3400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header PWM 4-PIN Header - Độ ồn : 20 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 119.2 x 27mm - LED : ARGB GEN2	36th	2,670,000
156	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID I240 White	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU : Socket Intel LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700/1851; AMD: AM5 / AM4 ; - Tốc độ : 3400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header PWM 4-PIN Header - Độ ồn : 20 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 277 x 119.2 x 27mm - LED : ARGB GEN2	36th	2,770,000
157	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID E360 BLACK	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700; AMD: AM5/AM4/TR4/sTRx4 , Tốc độ: 3000 RPM ± 10% , Fan: 120 x 120 x 25mm ARGB , Nguồn: 3W(Max:4.8W) . Độ ồn : 20 dBA (avg.) , Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 x 119.2 x 27mm , Khối lượng : 2.45 kg	12th	Liên hệ
158	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID E360 WHITE	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB ; Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700; AMD: AM5/AM4/TR4/sTRx4 , Tốc độ: 3000 RPM ± 10% , Fan: 120 x 120 x 25mm ARGB , Nguồn: 3W(Max:4.8W) Độ ồn : 20 dBA (avg.) , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 394 x 119.2 x 27mm , Khối lượng : 2.45 kg	12th	3,180,000
159	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID I360 Black	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU :Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700/1851; AMD: AM5 / AM4 ; - Tốc độ : 3400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header - Độ ồn : 20 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 x 120 x 27 mm - LED : ARGB GEN2	36th	Liên hệ

160	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID I360 White	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU :Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700/1851; AMD: AM5 / AM4 : - Tốc độ : 3400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header - Độ ồn : 20 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 394 x 120 x 27 mm - LED : ARGB GEN2	36th	3,550,000
161	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MPG CORELIQUID D360 Black	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU :Socket: Intel: LGA 1700 / 1200 / 1156 / 1155 / 1151 / 1150 LGA 2066 / 2011-3 / 2011; AMD: AM5 / AM4 TR4 / sTRX4 - Tốc độ : 2800 +/-300 RPM - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 21.2 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 3394 x 120 x 27 mm - LED : ARGB	36th	6,950,000
162	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ASUS TUF GAMING LC II 240 ARGB	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB Làm mát máy tính : HỖ TRỢ CPU Socket : Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x , Tốc độ : 800 - 2000 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 29 dB (A) , Chất liệu : Nhôm + Dây đồng , Màu sắc : Đen, Kích thước : 277 x 120 x 27 mm	36th	1,980,000
163	Tản nhiệt nước 3 Fan AIO ASUS TUF GAMING LC II 360 ARGB	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB Làm mát máy tính : HỖ TRỢ CPU Socket : Intel: LGA 1700, 1200, 115x AMD: AM5,AM4 , Tốc độ: 800 - 2000 vòng/phút +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 29 dB(A); Phụ kiện kèm theo : 1 x Bộ làm mát bằng chất lỏng CPU ;Quạt tản nhiệt ARGB 3 x 120 mm ; Cáp chia quạt 1 x 1 đến 3 ;Cáp chia 1 x 1 đến 4 ARGB ;1 x Gói phụ kiện gồm ốc vít và giá đỡ ;1 x Hướng dẫn bắt đầu nhanh; 1 x Nhãn dán chơi game TUF , Chất liệu: Tản CPU: Đồng, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen, Kích thước : 397 x 120 x 27 mm	36th	Liên hệ
164	Tản nhiệt nước 2 Fan AIO Asus ROG RYUJIN II 240 ARGB	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB Làm mát máy tính : HỖ TRỢ CPU Socket : Intel: LGA 1700, 1200, 115x AMD: AM5, AM4, TR4 , Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 36.45 dB(A) , Chất liệu : Tản CPU: Copper, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen, Kích thước : 121 x 272 x 27 mm	36th	6,890,000
165	Tản nhiệt nước 3 Fan AIO Asus ROG RYUJIN III 360 ARGB	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB Làm mát máy tính : HỖ TRỢ CPU Socket : Intel: LGA 1700, 1200, 115x AMD: AM5,AM4 , Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 36.45 dB(A) , Chất liệu : Tản CPU: Đồng, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen, Kích thước : 399.5 x 120 x 30 mm	36th	9,390,000
166	Tản nhiệt nước 3 Fan ASUS Rog RYUJIN III 360 ARGB Extreme	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB Làm mát máy tính : - HỖ TRỢ CPU Socket : AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x - Tốc độ : 0 - 2800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 30 mm - Độ ồn : 36 dB(A) - Chất liệu : Nhôm + Đồng - Màu sắc : Đen , Kích thước : 399.5 x 120 x 30 mm	36th	9,590,000
167	Tản nhiệt nước 3 Fan AIO Asus ROG RYUJIN III 360 ARGB EVA-02 EDITION	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB : HỖ TRỢ CPU Socket : Intel: LGA 1700, 1200, 115x AMD: AM5,AM4 , Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 36.45 dB(A) , Chất liệu : Tản CPU: Đồng, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen, Kích thước : 399.5 x 120 x 30 mm	36th	10,890,000
168	Fan case Corsair RS140 ARGB 140mm Black CO-9050183-WW (Bộ 2 fan)	Tốc độ : 330 – 1700 RPM ±10% , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Kích thước : 140mm x 25mm, Khối lượng : 624g , Bộ 2 Fan , LED RGB , Màu Đen	24th	929,000
169	Fan case Corsair RS140 ARGB 140mm White CO-9050187-WW (Bộ 2 fan)	Tốc độ : 330 – 1700 RPM ±10% , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Kích thước : 140mm x 25mm, Khối lượng : 624g , Bộ 2 Fan , LED RGB , Màu Trắng	24th	929,000
170	Bộ 2 Fan Case Corsair iCUE LINK RX140 RGB MAX Black CO-9051036-WW	Tốc độ : 300 – 1600 RPM ±10% , Cổng kết nối : PWM Control , Độ ồn : 10 - 31 dBA , Kích thước : 140mm x 30mm , Khối lượng : 715g, LED RGB	24th	2,470,000
171	Fan case Corsair Bộ 3 Fan iCUE AR120 Digital RGB 120mm - White (CO-9050169-WW)	Tốc độ : 400 – 1850 RPM ±10% , Điện Áp : 0.25A , Cổng kết nối : 3-pin ARGB , Độ ồn : 10 - 27.3 dBA , Kích thước: 120mm x 25mm , Bộ 3 fan case led RGB, kích thước 12cm màu trắng	24th	Liên hệ
172	Fan case Corsair Bộ 3 Fan iCUE AR120 Digital RGB 120mm - Black (CO-9050167-WW)	Tốc độ : 400 – 1850 RPM ±10% , Điện Áp : 0.25A , Cổng kết nối : 3-pin ARGB , Độ ồn : 10 - 27.3 dBA , Kích thước: 120mm x 25mm , Bộ 3 fan case led RGB kích, thước 12cm màu đen	24th	1,080,000
173	Fan case Corsair Bộ 3 Fan RS120 ARGB 120mm White CO-9050185-WW	Tốc độ : 420 – 2100 RPM ±10% , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Kích thước : 120mm x 25mm, Khối lượng : 704g , LED : RGB , Màu trắng	24th	1,120,000
174	Fan case Corsair Bộ 3 Fan RS120 ARGB 120mm Black CO-9050181-WW	Tốc độ : 420 – 2100 RPM ±10% , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Kích thước : 120mm x 25mm, Khối lượng : 704g , LED : RGB , Màu Đen	24th	1,120,000
175	Fan case Corsair iCUE LINK LX140 RGB 140mm PWM Fans Starter Kit White CO-9051032-WW (Bộ 2 Fan)	Tốc độ : 350 – 2000 RPM ±10% Cổng kết nối : iCUE LINK System Hub Độ ồn : 10 - 36 dBA Đèn LED báo hiệu : RGB Kích thước : 140 x 25 mm Khối lượng : 696g	24th	2,270,000
176	Fan case Corsair iCUE LINK LX140 RGB 140mm PWM Fans Starter Kit Black CO-9051028-WW (Bộ 2 Fan)	Tốc độ : 350 – 2000 RPM ±10% Cổng kết nối : iCUE LINK System Hub Độ ồn : 10 - 36 dBA Đèn LED báo hiệu : RGB Kích thước : 140 x 25 mm Khối lượng : 696g	24th	2,270,000
177	Fan caseCorsair LL120 RGB CO-9050072-WW kèm Node PRO (Bộ 3 Fan)	Quạt CORSAIR LL120 RGB LED PWM tự hào có 16 đèn LED RGB độc lập trên hai vòng ánh sáng riêng biệt để tạo ra hiệu ứng hình ảnh và ánh sáng sống động . CORSAIR Lighting Node PRO đi kèm cho phép tạo ra các hiệu ứng ánh sáng động tuyệt đẹp với các thiết bị hỗ trợ CORSAIR iCUE khác. Cảnh quạt 120mm được thiết kế để hoạt động với tiếng ồn thấp mà không làm giảm hiệu suất. Tốc độ : 600 - 1500 RPM , Nguồn : 7V - 13.2V , Fan : 120mm x 25mm , Led hiển thị RGB , Khối lượng : 0.49	24th	2,570,000
178	Fan case Corsair iCUE LINK LX120 RGB 120mm PWM Fans Starter Kit White CO-9051030-WW (Bộ 3 Fan)	Tốc độ : 400 - 2400 RPM Cổng kết nối : iCUE LINK System Hub Độ ồn : 10 - 36 dBA Đèn LED báo hiệu : RGB Kích thước : 120 x 25mm Khối lượng : 759g	36th	Liên hệ
179	Fan case Corsair iCUE LINK LX120 RGB 120mm PWM Fans Starter Kit Black CO-9051026-WW (Bộ 3 Fan)	Tốc độ : 400 - 2400 RPM Cổng kết nối : iCUE LINK System Hub Độ ồn : 10 - 36 dBA Đèn LED báo hiệu : RGB Kích thước : 120 x 25mm Khối lượng : 759g	36th	Liên hệ
180	Fan Corsair A115 (CT-9010011-WW) (Tản nhiệt khí)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156; AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt khí CPU fan đôi , Tốc độ : 400 – 1600 RPM ±10% , Fan : 140mm x 25mm, Độ ồn : 5 - 33.9 dBA, Màu sắc : Đen , Kích thước : 155 x 153 x 164.8 mm, Khối lượng : 2.2kg	36th	2,660,000
181	Fan Corsair CPU 2 Fan NAUTILUS 240 ARGB Black CW-9060092-WW(Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 2100 RPM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 275 x 125 x 125 mm, LED RGB	36th	2,070,000
182	Fan Corsair CPU 2 Fan NAUTILUS 240 ARGB White CW-9060094-WW (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 2100 RPM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 275 x 125 x 125 mm, LED RGB	36th	2,130,000
183	Fan Corsair CPU 3 Fan NAUTILUS 360 ARGB White CW-9060095-WW (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 3 fan , Tốc độ : 2100 RPM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396 x 125 x 125 mm, LED RGB , Khối lượng : 2.35kg	36th	2,650,000

184	Fan Corsair iCUE LINK H100i RGB CW-9061001-WW) (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156, AMD AM5, AMD AM4 Tinh năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 480 - 2400RPM ±10% , Fan : QX RGB 120mm x2 , Độ ồn : Thấp , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm , Khối lượng : 2.12 kg , Màu Đen	36th	4,590,000
185	Fan Corsair iCUE LINK H100i RGB CW-9061005-WW (White) (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : ntel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156, AMD AM5, AMD AM4 Tinh năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 480 - 2400RPM ±10% , Fan : QX120 RGB x2 , Độ ồn : Thấp , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 277 x 120 x 27mm , Khối lượng : 2.12 kg	36th	4,990,000
186	Tản nhiệt nước 2 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 240 RX RGB AIO Liquid Black CW-9061016-WW	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET :Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tinh năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Đèn LED báo hiệu : RGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 456 x 444 x 334 mm , Khối lượng : 1.55 kg	36th	3,950,000
187	Tản nhiệt nước 2 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 240 RX RGB AIO Liquid White CW-9061020-WW	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET :Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tinh năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Đèn LED báo hiệu : RGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 456 x 444 x 334 mm , Khối lượng : 1.55 kg	36th	3,950,000
188	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 240 RX RGB LCD Black CW-9061022-WW	Quạt làm mát hỗ trợ Socket : Intel: 1851,1700 // AMD: AM5, AM4 - Tinh năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27 mm , LED RGB	36th	4,950,000
189	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 240 RX RGB LCD White CW-9061025-WW	Quạt làm mát hỗ trợ Socket : Intel: 1851,1700 // AMD: AM5, AM4 - Tinh năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 277 x 120 x 27 mm , LED RGB	36th	4,950,000
190	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 360 RX RGB LCD Black CW-9061023-WW	Quạt làm mát hỗ trợ Socket : Intel: 1851,1700 // AMD: AM5, AM4 - Tinh năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước :396 x 120 x 27mm , LED RGB , Khối lượng : 2590g	36th	5,450,000
191	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 360 RX RGB LCD White CW-9061026-WW	Quạt làm mát hỗ trợ Socket : Intel: 1851,1700 // AMD: AM5, AM4 - Tinh năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước :396 x 120 x 27mm , LED RGB , Khối lượng : 2590g	36th	5,470,000
192	Fan Corsair Tản nhiệt nước - CPU 3 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 360 RX RGB White CW-9061021-WW	Quạt làm mát máy tính dùng cho Intel SOCKET : Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120mm x 25mm , Tương thích : CPU Intel Core i9, i7, i5, i3, Pentium, Celeron, AMD Ryzen , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396 x 120 x 27mm, Khối lượng : 1.88kg	36th	4,750,000
193	Fan Corsair Tản nhiệt nước - CPU 3 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 360 RX RGB Black CW-9061018-WW	Quạt làm mát máy tính dùng cho Intel SOCKET : Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120mm x 25mm , Tương thích : CPU Intel Core i9, i7, i5, i3, Pentium, Celeron, AMD Ryzen , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 396 x 120 x 27mm, Khối lượng : 1.88kg	36th	4,750,000
194	Tản nhiệt nước Gigabyte AORUS WATERFORCE II 360 ICE	Tinh năng: Tản nhiệt nước AIO hỗ trợ CPU Socket Intel: Intel 115x,1200,1700,1851 // AMD: TR4, AM5, AM4 - Kích thước tản nhiệt nước: 360mm - Số lượng quạt: 3 - Tốc độ quạt: 800~2400 RPM +/-10% - Độ ồn quạt: 12.8~36.9 dBA - Màn hình: Không - Màu sắc : Trắng	36th	4,890,000
195	Tản nhiệt nước AIO GIGABYTE AORUS WATERFORCE X II 360	Tinh năng: Tản nhiệt nước AIO Kích thước : 394 x 119 x 27mm - Kích thước bơm: 87,6 x 87,6 x 77,7mm - Chất liệu tản nhiệt: Nhôm - Vật liệu khối: Đồng - CPU Socket: Intel 115x,1200,1700 // AMD TR4, AM5, AM4, sTR5 - LCD Display: 60 x 60mm Full Color LCD - Bơm: Tốc độ: 2500~3000 RPM +/-10% - Quạt: Thông số: Quạt ARGB 3 x 120mm - Tốc độ: 800 ~ 2400 RPM +/- 10% - Loại vòng bi: FDB - Lưu lượng khí: 72 CFM - Áp suất không khí: 3,15mmH2O - Mức ồn: 12 ~ 37,5 dBA - Phần mềm: GCC	36th	7,490,000
196	Fan Case Asus ROG STRIX XF 120	Quạt làm mát dùng cho thùng máy , Tối Ưu Hóa Hiệu Suất với Fan Case Asus ROG STRIX XF 120 Với tốc độ hoạt động ổn định ở mức 1800 vòng/phút (+/- 10%) , fan này đảm bảo luồng không khí mạnh mẽ đến các thành phần quan trọng bên trong máy tính , giúp duy trì hiệu suất tối đa và giảm nguy cơ quá nhiệt. Sức Mạnh Mát Lạnh và Thiết Kế Độc Đáo cùng Asus ROG STRIX XF 120 Mặt điểm đáng chú ý khác của Asus ROG STRIX XF 120 là mức độ ồn thấp. Với chỉ 22.5 dB(A) , fan này hoạt động một cách tĩnh lặng , tạo điều kiện làm việc và giải trí tốt hơn mà không gây ra sự phiền nhiễu từ tiếng ồn của quạt. Điều này đặc biệt quan trọng khi bạn đang làm việc cần tập trung hoặc muốn tận hưởng âm nhạc và âm thanh trải nghiệm mà không bị gián đoạn. Tốc độ : 1800 rpm (+/- 10%) , Độ ồn : 22.5 dB(A) , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	0th	680,000
197	Fan ASUS ROG RYUO 120	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET : LGA 1150, 1151, 1152, 1155, 1156, 1366, 2011, 2011-3, 2066 // AMD: AM4, TR4 . Tốc độ: 800 ~ 2500 RPM +/- 10 % , Fan: Kích thước quạt: 120 x 120 x 25 mm, 1 Khe cắm quạt (120mm) (1 quạt có sẵn) . Độ ồn : 37.6 dB(A) . Tinh năng nổi bật : Màn hình OLED: 1.77 " Full Color OLED; Hỗ trợ AURA Sync: Yes . Kích thước : 272 x 121 x 27 mm	36th	3,950,000
198	Fan Tản nhiệt nước ASUS 2 Fan TUF GAMING LC II 240 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU SOCKET : AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x4 - Tốc độ : 800 - 2000 RPM +/- 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 29 dB (A) - Chất liệu : Nhôm + Dây đồng - Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27 mm	60th	1,980,000
199	Fan ASUS ROG STRIX LC 240 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET : LGA 115x,1366, 2011, 2011-3, 2066 // AMD: AM4, TR4 Tốc độ: 800 ~ 2500 RPM +/- 10 % , Fan: Kích thước quạt: 120 x 120 x 25 mm, 3 Khe cắm quạt (120mm) (2 quạt có sẵn) . Độ ồn : 37.6 dB(A) , Tinh năng nổi bật : Hỗ trợ AURA Sync: Yes. Kích thước : 272 x 122 x 27 mm	60th	4,350,000
200	Fan ASUS ROG STRIX LC 240 ARGB White Edition	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET : LGA 115x,1366, 2011, 2011-3, 2066 // AMD: AM4, TR4 Tốc độ: 800 ~ 2500 RPM +/- 10 % , Fan: Kích thước quạt: 120 x 120 x 25 mm, 3 Khe cắm quạt (120mm) (2 quạt có sẵn) . Độ ồn : 37.6 dB(A) . Tinh năng nổi bật : Hỗ trợ AURA Sync: Yes . Kích thước : 272 x 122 x 27 mm	60th	4,600,000
201	Fan Tản nhiệt nước ASUS 3 Fan PRIME LC 360 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU SOCKET :AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x - Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% - Fan : 360 x 123 x 25 mm , Độ ồn : 4 dB(A) - Chất liệu : Nhôm + Dây đồng - Màu sắc : Đen , Kích thước : 397 x 120 x 27 mm	60th	2,439,000
202	Fan Tản nhiệt nước ASUS 3 Fan AIO ROG STRIX LC II 360 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET :Intel: LGA 1700, 1200, 115x, 1366, 2011, 2011-3, 2066 // AMD: AM5, AM4, TR4 Tốc độ : 800 - 2500 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 37.6 dB(A) . Phụ kiện kèm theo : 1 x Bộ tản nhiệt CPU bằng nước (dùng dịch tản nhiệt nước có sẵn); 3 x Quạt tản nhiệt 120 mm ARGB ;1 x Cáp đầu vào USB ;1 x Cáp chia quạt 1 ra 3 1; x Cáp chia ARGB 1 ra 4 ; 1 x Gói phụ kiện ốc vít và bộ khung chuyển đổi ;1 x Hướng dẫn sử dụng nhanh ;1 x Sticker ROG Chất liệu : Tấm CPU: Đồng, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 121 x 394 x 27 mm	60th	Liên hệ
203	Fan Tản nhiệt nước ASUS 3 Fan ProArt LC 360 màu Đen	Quạt làm mát dùng cho CPU SOCKET :AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x - Tốc độ : 0 ~ 3000 +/- 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn :39.5 dB(A) - 1 x Tản Nhiệt Nước (có sẵn dùng dịch nước làm mát); 3 x Quạt ROG Ryuo 120mm Kiểu 12; Cáp Y 1 thành 3 để kết nối Quạt ; 1 x Gói Phụ Kiện Ốc Vít và Giá Đỡ ;1 x Hướng Dẫn Sử Dụng Nhanh - Chất liệu : Nhôm + Dây đồng - Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 x 120 x 27 mm	60th	Liên hệ
204	Fan Tản nhiệt nước ASUS 3 Fan ROG STRIX LC III 360 ARGB LCD	Quạt làm mát dùng cho CPU SOCKET :AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x - Tốc độ :800 - 2200 RPM ± 10% (Hỗ trợ 0 RPM) - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn :36 dB(A) - Chất liệu : Nhôm + Dây đồng - Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 x 121 x 27 mm	60th	Liên hệ

205	Fan Tản nhiệt nước ASUS 2 Fan ROG RYUJIN III 240 ARGB Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET Intel: LGA 1700, 1200, 115x; AMD: AM5,AM4 - Tính năng : Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB; có màn hình màu LCD 3.5" - Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Độ ồn : 36.45 dB(A) - Màu sắc : Đen - Kích thước : 279.5 x 120 x 30 mm Tính năng nổi bật : - Tản nhiệt nước 2 Fan Asus ROG RYUJIN III 240 ARGB Black sở hữu 2 quạt tản nhiệt với kích thước 120 x 120 x 25 mm có đèn ARGB. Hệ thống đèn giúp tạo hiệu ứng vô cùng đẹp mắt và phong cách cho dòng máy bộ của bạn.	60th	8,390,000
206	Đế Fan Cooler Master C3	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14" - 15" có 1 Fan 20cm làm mát notebook	12th	Liên hệ
207	Đế Fan Cooler Master X-Slim	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14"-17" làm mát notebook có 1 Fan 16cm	12th	Liên hệ
208	Đế Fan Cooler Master X-SLIM II	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14"-17" làm mát notebook có 1 Fan 16cm	12th	365,000
209	Đế Fan Cooler Master i - 100	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa và nhôm 14"-15" làm mát notebook có 1 Fan 14cm - MÀU ĐEN	12th	Liên hệ
210	Đế Fan Cooler Master - L1	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14"-17" làm mát notebook có 1 Fan 16cm	12th	369.000**
211	Đế Fan Cooler Master - L2	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14"-17" làm mát notebook , có 1 fan 16cm , kết nối qua cổng USB , màu đen , USB 2.0 x 1, Micro USB x 1	12th	Liên hệ
212	Đế Fan Cooler Master ERGOSTAND AIR KM: Tầng 1 chuột không dây Lenovo THINKPAD 4X30M56887 (SLCH)	Đế Fan làm mát cho notebook -ErgoStand Air là sản phẩm hỗ trợ giá máy tính xách tay có thiết kế gọn gàng, nhẹ nhàng nhất . Nó có cấu trúc khung trong được làm bằng hợp kim nhôm để tạo luồng không khí và thông gió dồi dào cũng như lò nhiệt tốt hơn. Đặt góc nhìn hoàn hảo của bạn với 5 cài đặt chiều cao có thể điều chỉnh để có được tư thế tối ưu giảm thiểu cơ bắp và làm mới mắt khi bạn sử dụng máy tính xách tay trong thời gian dài. Được chế tạo bằng hợp kim nhôm nguyên khối 4mm cho cấu trúc di động và nhẹ nhàng, hỗ trợ máy tính xách tay hoặc bảng máy tính lên đến 15.6" . Miếng đệm chống trượt bằng cao su bền bỉ giúp bảo vệ máy tính xách tay của bạn không bị chống sốc và cố định cố định máy tính xách tay của bạn. 5 cài đặt chiều cao công thái học linh hoạt để có góc nhìn thoải mái. Màu Sắc : Đen	12th	599,000**
213	Đế Fan Cooler Master X150 SPECTRUM	Đế Fan làm mát cho notebook 17"- Thiết kế mới nhất cho tản nhiệt laptop 17" , Nguồn : USB 5V DC , Fan 160 x 160 x 15 mm , Cổng kết nối : USB 2.0 x 3, Type-C x 1 , Độ ồn : 26 dBA , Tương thích : Hỗ trợ máy tính xách tay lên đến 17" , Chất liệu : Lưới kim loại, Nhựa, Cao su , Màu sắc : Đen , Kích thước : 386 x 280 x 58 mm	12th	Liên hệ
214	Đế Fan Cooler Master X150R	Đế Fan làm mát cho notebook 17"- Thiết kế mới nhất cho tản nhiệt laptop 17" , Mặt lưới giúp thoáng khí , gồm : 1 fan 16cm, 3 cổng USB , led xanh	12th	975,000
215	Đế Fan DEEPCOOL WINDPAL MINI	Đế Fan làm mát cho notebook - Tích hợp quạt 14 cm màu xanh LED , dạng trắng lưới liềm. Kích thước 340X250X25mm, Trọng lượng 575g , Tốc độ quạt 1000±10%RPM , Dành cho Laptop 15.6" trở xuống	12th	185,000
216	Đế Fan DEEPCOOL U-PAL	Đế Fan làm mát cho notebook - Tích hợp quạt 14 cm , có thể nâng lên hạ xuống	12th	269,000
217	Giá đỡ laptop 16IN NHÔM AA	Giá đỡ laptop gấp gọn bằng nhôm, CỐ THỂ THẢO GẤP , Nhiều nấc chỉnh độ cao phù hợp Giá đỡ laptop gấp gọn bằng nhôm giúp đỡ laptop, có thể điều chỉnh góc độ cho kệ đỡ theo đúng ý muốn và nhu cầu làm việc , giúp tản nhiệt cho máy tính , giảm độ nóng của máy trong quá trình sử dụng lâu dài.Giá đỡ laptop nhôm phù hợp với nhiều dòng máy	N/A	Liên hệ
218	Giá đỡ laptop ORICO PFB-A24 PFB-A24-BK (Màu đen)	ORICO-Giá đỡ laptop Chất liệu: POM + Silicone Điều chỉnh góc: 15 ° - 45 ° Bánh răng điều chỉnh: 7 bánh răng Tải trọng tính tối đa: 80KG	12th	128.000**
219	Giá đỡ laptop ORICO PFB-A24 PFB-A24-BK (Màu trắng)	ORICO-Giá đỡ laptop Chất liệu: POM + Silicone Điều chỉnh góc: 15 ° - 45 ° Bánh răng điều chỉnh: 7 bánh răng Tải trọng tính tối đa: 80KG	12th	Liên hệ
220	Giá đỡ Laptop, Ipad ORICO LST02I-SV-BP	Giá đỡ Laptop, Ipad Chất liệu hợp kim mạ kẽm Kích thước: 260*225*51.5mm Màu Bạc	12th	270,000
221	Giá đỡ Laptop, Ipad ORICO MA13-GY-BP-HW	Giá đỡ Laptop, Ipad Chất liệu hợp kim nhôm + Silicon Kích thước: 233*210*87mm Màu Xám	12th	315,000
222	Giá đỡ Laptop, Ipad ORICO MA15-GY-BP-HW	Giá đỡ Laptop, Ipad Chất liệu hợp kim nhôm + Silicon Kích thước: 233*260*87mm Màu Xám	12th	340,000
223	Giá đỡ Laptop ORICO LST02-SV-BP	Giá đỡ Laptop Chất liệu hợp kim nhôm Kích thước: 260*225*51.5mm Màu Bạc	12th	450,000
224	Giá đỡ CPU Máy tính ORICO CPB1-BK-BP	Giá đỡ CPU Máy tính CPB1-BK-BP Chất liệu nhựa ABS Kích thước: 23*44.8*1.5cm. Tải trọng: 0,46kg. Màu Đen	12th	215,000
225	Giá đỡ CPU Máy tính ORICO CPB2-BK-BP	Giá đỡ CPU Máy tính Chất liệu nhựa ABS Kích thước: 24.6*46.7*4cm Tải trọng: 0,61kg. Có vách giữ CPU Màu Đen	12th	250,000
226	Giá đỡ Laptop tích hợp USB Hub ORICO SE-SC31-SV	- Gấp gọn được, xoay 2 chiều - Chất liệu hợp kim nhôm - Màu Bạc	12th	Liên hệ
227	Giá đỡ Laptop tích hợp USB Hub ORICO LST-4A-SV	- Gấp gọn được, xoay 2 chiều - Chất liệu hợp kim nhôm - Tích hợp 4 cổng USB 3.0 - Màu Bạc	12th	Liên hệ
228	Giá đỡ kèm HUB 5 in 1 USB C, HDMI TF/SD 2 cổng USB3.0 UGREEN 80551	Đầu vào: USB-C Male Đầu ra: 2 * USB 3.0 A + HDMI + SD / TF Chuẩn USB 3.0, Tốc độ truyền lên đến 5Gbps, Tương thích ngược USB 2.0 / 1.1 Độ phân giải HDMI lên đến 4K @ 30Hz Hỗ trợ thẻ nhớ để sử dụng đồng thời Kích thước sản phẩm: L254xW56xH25.5 (mm)	12th	950,000
229	Giá đỡ Laptop Ugreen 40291 (hộp kim nhôm phù hợp cho máy 11-17.3 inch)	Chất liệu: Hộp kim nhôm + silicone Màu sắc: Xám Kích thước: 11-17.3 inch Chiều cao phù hợp: 40mm - 228mm Trọng lượng thiết bị để sử dụng: không vượt quá 5Kg Trọng lượng của sản phẩm: 1150g Giá đỡ Laptop Ugreen 40291 được thiết kế phù hợp với các dòng máy tính từ 11-17.3Inch và có trọng lượng không vượt quá 5KG.	12th	770,000
230	Chân đế đôi để máy tính xách tay Ugreen 60643 (2 khe gắn 15.6inch)	Chất liệu: hợp kim nhôm + silicone . Kích thước: ≈L150 × W105,4 × H54,3 (mm) Kích thước tương thích: máy tính xách tay lên đến 15,6 inch Chiều rộng có thể điều chỉnh: 12-26mm Vận nôm, tháo phần đế kim loại, đặt máy tính xách tay của bạn vào và đẩy đế vào một chiều rộng phù hợp, sau đó vận chặt nôm	N/A	415,000

CD - DVD - WRITER EXTERNAL - THIẾT BỊ ĐỌC CD , DVD GẮN NGOÀI CÔNG USB (Giá đã bao gồm VAT)				
1	ASUS	DVD SDRW 08D2SU	Thiết bị đọc đĩa và ghi đĩa gắn ngoài External, chuẩn USB 2.0 – R8X – W6X – RW 8X - SLIM - Double Player - màu sắc : màu đen	12th 879,000
2	ASUS	DVD SDRW ZenDrive V1M (SDRW-08V1M-U)	Thiết bị đọc đĩa và ghi đĩa gắn ngoài External kết nối USB Type-C :sở hữu vẻ ngoài siêu mỏng và gọn nhẹ nhưng lại được tích hợp các chức năng vô cùng tiện lợi. Thiết kế một nắp góc vừa có khả năng chứa, vừa có khả năng che đi cáp kết nối 24cm tích hợp. Ví thế, bạn không cần lo lằng về vấn đề thẩm mỹ hoặc quên mang theo dây cáp. - Tốc độ đọc: DVD-ROM : 8X, DVD+R : 8X, DVD-R : 8X, DVD+R(SL, M-DISC) : 8X, DVD+RW : 8X, DVD-RW : 8X, DVD+R(DL) : 8X, DVD-R(DL) : 8X, CD-ROM : 24X, CD-R : 24X - Tốc độ ghi: DVD+R : 8X, DVD-R : 8X, DVD+R(SL, M-DISC) : 4X, DVD+RW : 8X, DVD-RW : 6X, DVD+R(DL) : 6X, DVD-R(DL) : 6X, CD-R : 24X, CD-RW : 24X - Nguồn : USB Power +5V ± 5% - Yêu cầu hệ thống : CPU: Intel Pentium 4 2.0 GHz or AMD Athlon 2100+ or higher; RAM: 512 MB or more is recommended; HDD: 10 GB or more - Cổng kết nối : USB Type-C - Tương thích : Windows 11; Windows 10; Windows 8 / 8.1; Mac OS X 10.6 and above - Màu sắc : Đen , Kích thước : 150 x 142 x 14.6 mm , Khối lượng : 255g	12th Liên hệ
3	TRANSCEND	DVDWR TS8X DVDS-K	Thiết bị đọc đĩa và ghi đĩa gắn ngoài External, chuẩn USB 2.0 – SLIM 8X - External - BLACK - Giao tiếp : mini USB to USB Type A - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 7 Microsoft Windows 8 Microsoft Windows 10 Mac OS X 10.7 or later - Kích thước : 142.8 mm x 148.0 mm x 13.9 mm , Khối lượng : 264 g	12th 939,000
VGA CARD PCI EXPRESS - CARD MÀN HÌNH (Giá đã bao gồm VAT)				
VGA INTEL & MSI & Asrock & PNY & Inno3D (Giá đã bao gồm VAT)				
1	4GB	MSI GeForce GT 1030 AERO ITX 4GD4 OC	Chip NVIDIA GeForce® GT 1030 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 4GB DDR4 , Số Nhân Xử Lý : 384 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 1189 MHz up to1430 MHz, Nguồn đề nghị : 300 W , Bus RAM : 64-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x SL-DVI-D , Giao Tiếp VGA : PCI Express 3.0 x16 , Tần nhiệt : 1 quạt , Kích thước : 147 mm x 102 mm x 38 mm , Khối lượng : 281 g.	36th Liên hệ
2	6GB	MSI Geforce RTX 3050 VENTUS 2X E 6G OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 3050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 6GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2304 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 1492 MHz, Nguồn : 300 W , Bus RAM : 96-bit , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort (v1.4a), 2 x HDMI (Supports 4K@120Hz as specified in HDMI 2.1) , Giao Tiếp VGA :PCI Express Gen 4 x16 (uses x8) , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 189 mm x 109 mm x 42 mm , Khối lượng 404g	36th 4.750.000**
3	8GB	MSI GeForce RTX 4060 VENTUS 2X BLACK 8G OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2490 MHz lên đến 2505 MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình :DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x 8 , Tần nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 550W, 8-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 199 mm x 120 mm x 41 mm	36th Liên hệ
4	8GB	MSI Geforce RTX 4060 GAMING X NV EDITION 8G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072 CUDA Cores , Xung nhịp nhân :2595 MHz đến 2610MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình :DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x 8 , Tần nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 550W, 8-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 247 mm x 130 mm x 41 mm, Khối lượng 627 g	36th 10,790,000
5	8GB	MSI GeForce RTX 5060 8G SHADOW 2X OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 5060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR7 , GPU clock Extreme Performance: 2535 MHz (MSI Center) Boost: 2527 MHz, Số lượng đơn vị xử lý: 3840 CUDA cores, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1b , 3 x DisplayPort 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 x16, Tần nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất :550W (8-pin x1), Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC, Kích thước : 197 x 120 x 40 mm.	36th 9,250,000
6	8GB	MSI GeForce RTX 5060 8G VENTUS 2X OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 5060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR7 , GPU clock Extreme Performance: 2535 MHz (MSI Center) Boost: 2527 MHz, Số lượng đơn vị xử lý: 3840 CUDA cores, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1b , 3 x DisplayPort 2.1b , Giao Tiếp VGA :PCI-E 5.0 x16, Tần nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất :550W (8-pin x1), Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC, Kích thước : 197 x 120 x 41 mm	36th 9,650,000
7	8GB	MSI GeForce RTX 5060 Ti 8G GAMING TRIO OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR7 , Số Nhân Xử Lý 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân 2662 MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA :PCI Express Gen 5 x16 (uses x8) , Tần nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất :600 W, 16-pin x 1 (khuyến nghị), Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Neural Rendering, Studio, G-SYNC, Kích thước : 300 mm x 125 mm x 44 mm	36th 11,450,000
8	8GB	MSI GeForce RTX 5060 Ti 8G VENTUS 2X OC PLUS	Chip NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR7 , Số Nhân Xử Lý : 4,608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2617 MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 x16, Tần nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 600 W (8-pin x1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC, Kích thước : 227 mm x 127 mm x 41 mm .	36th 12,850,000
9	12GB	MSI GeForce-RTX-3060-VENTUS-2X-12G-OC	Chip : GeForce RTX 3060 , Bộ nhớ : 12GB GDDR6 (15 Gbps / 192-bit) , Series : VENTUS , GPU clock Boost: 1807 MHz , Giao tiếp PCI : PCI-E 4.0 x16 , Số lượng đơn vị xử lý : 3584 CUDA cores , Cổng kết nối: 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 1.4 , Tần nhiệt: Tần nhiệt 2 quạt , Đầu cấp nguồn: 1 x 8-pin , Nguồn đề xuất : 550W, VR: hỗ trợ, Kích thước: 23.5 x 12.4 x 4.2 cm	36th Liên hệ
10	12GB	MSI GeForce RTX 5070 12G VENTUS 3X OC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : up to 2557 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort v2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :302 mm x 121 mm x 49 mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, NVIDIA Reflex 2, NVIDIA ACE	36th 19,890,000
11	12GB	MSI GeForce RTX 5070 12G VENTUS 2X OC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort v2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :236 mm x 126 mm x 50 mm , Khối lượng: 774 g , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th 18,890,000
12	12GB	MSI GeForce RTX 5070 12G VENTUS 2X OC WHITE	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : up to 2557 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort v2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :236 mm x 126 mm x 50 mm , Khối lượng: 774 g , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th 18,390,000
13	12GB	MSI GeForce RTX 5070 12G GAMING TRIO OC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :338 mm x 140 mm x 50 mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, NVIDIA Reflex 2, NVIDIA ACE	36th 19,890,000
14	12GB	MSI GeForce RTX 5070 12G GAMING TRIO OC WHITE	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :338 mm x 140 mm x 50 mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, NVIDIA Reflex 2, NVIDIA ACE- Màu trắng	36th 20,390,000
15	12GB	MSI GeForce RTX 5070 12G VANGUARD SOC LAUNCH EDITION	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :337 mm x 140 mm x 61 mm , Khối lượng : 1503 g , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th Liên hệ
16	12GB	MSI GeForce RTX 5070 12G VANGUARD SOC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :337 mm x 140 mm x 61 mm , Khối lượng : 1503 g , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, NVIDIA Reflex 2, NVIDIA ACE	36th 22,790,000
17	16GB	MSI GeForce RTX 5060 Ti 16G INSPIRE 2X OC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , CORE CLOCKS:Extreme Performance: 2632 MHz (MSI Center) Boost: 2617 MHz ,Cổng xuất hình : DisplayPort x 3 (v2.1b) HDMI™ x 1 , Giao Tiếp VGA :PCI Express® Gen 5 x16 (uses x8), Tần nhiệt : 2 quạt , Nguồn : 600 W (khuyến nghị), 16-pin x 1 , Kích thước : 204 x 117 x 50 mm , Khối lượng : 927g ,Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th 14,850,000

18	16GB MSI GeForce RTX 5060 Ti 16G VENTUS 3X OC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA ,Xung nhịp nhân up to 2557 MHz, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA :PCI Express® Gen 5 x16 (uses x8), Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn : 600 W (nguồn khuyến nghị), 8-pin x 1 , Kích thước : 306 mm x 121 mm x 44 mm , Hiệu năng AI ~300–350 AI TOPS (INT8), Tính năng chính NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Encoder, G-SYNC	36th	14,950,000
19	16GB MSI GeForce RTX 5060 Ti 16G VENTUS 2X OC PLUS 16GB GDDR7 (912-V535-027)	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA ,GPU clock : Extreme Performance: 2617 MHz (MSI Center) Boost: 2602 MHz ,Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1b , 3 x DisplayPort 2.1b, Giao Tiếp VGA :PCI Express® Gen 5 x16 (uses x8), Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn : 600 W (nguồn khuyến nghị), 8-pin x 1 , Kích thước : 227 x 127 x 41 mm , Tính năng chính NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Encoder, G-SYNC	36th	14,950,000
20	16GB MSI GeForce RTX 5060 Ti 16G GAMING TRIO OC WHITE	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX™ 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA ,Xung nhịp nhân 2662 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPortv2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA :PCI Express Gen 5 x16 (uses x8), Tản nhiệt :3 quạt , Nguồn : 600 W, 16-pin x 1 (khuyến nghị), Kích thước : 300 mm x 125 mm x 44 mm, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, G-SYNC, Studio, Màu trắng	36th	16,590,000
21	16GB MSI GeForce RTX 5060 Ti 16G GAMING TRIO OC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX™ 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA ,Xung nhịp nhân 2662 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPortv2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA :PCI Express Gen 5 x16 (uses x8), Tản nhiệt :3 quạt , Nguồn : 600 W, 16-pin x 1 (khuyến nghị), Kích thước : 300 mm x 125 mm x 44 mm, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, G-SYNC, Studio , Màu Đen	36th	16,790,000
22	16GB MSI GeForce RTX 5080 16G SHADOW 3X OC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 256-bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2655 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn : 850 W (khuyến nghị), 16-pin x 1 , Kích thước : 303 mm x 121 mm x 49 mm ,Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio	36th	34,590,000
23	16GB MSI GeForce RTX 5080 16G GAMING TRIO OC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 256-bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2715 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort x 3 v2.1b, 1 x HDMI 2.1b (4K 480 Hz), Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn : 850 W (khuyến nghị), 16-pin x 1 , Kích thước : 338 mm x 140 mm x 50 mm , Khối lượng : 1362 g ,Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	37,890,000
24	16GB MSI GeForce RTX 5080 16G SUPRIM LIQUID SOC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 256-bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2760 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 x 16 , Tản nhiệt : Tản nhiệt AIO , Nguồn : 850 W (khuyến nghị), 16-pin x 1, Kích thước :Card: 280 x 148 x 51mm, Tản: 394 x 121 x 55mm, Ống: 450 mm , Khối lượng : 2812 g ,Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio	36th	43,290,000
25	16GB MSI RTX 5080 16G VANGUARD SOC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 256-bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2745 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort v2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 x 16 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn : 850 W (khuyến nghị), 16-pin x 1, Kích thước :Card: 357 mm x 151 mm x 66 mm, Khối lượng : 1945 g ,Hiệu năng AI : FP4 and DLSS 4, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio	36th	38,790,000
26	VGA 8GB INNO3D GeForce RTX 5060 Twin X2 OC 8GB (N50602-08D7X-195070N)	Chip đồ họa: RTX 5060 , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC , Dung lượng : 8GB GDDR7, Bus RAM :128-bit , Xung nhịp nhân Boost Clock (MHz): 2527MHz , Base Clock (MHz): 2280MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 250mm x 116mm x 41mm , Nguồn hỗ trợ : 550W (nguồn khuyến nghị), 1x PCIe 8-pin cables, DirectX 12 Ultimate , OpenGL®4.6 , Màu sắc : Đen	36th	9,000,000
27	VGA 8GB INNO3D GeForce RTX 5060 Ti Twin X2 8GB GDDR7 (N506T2-08D7-193075N)	Chip đồ họa: RTX 5060Ti , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC , Dung lượng : 8GB GDDR7, Bus RAM :128-bit , Xung nhịp nhân Boost Clock (MHz):2527MHz , Base Clock (MHz):2407MHz, CUDA® Cores 4608 , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 250mm x 116mm x 41mm , Nguồn hỗ trợ : 650W (nguồn khuyến nghị), 1x PCIe 8-pin cables, DirectX 12 Ultimate , OpenGL®4.6 , Màu sắc : Đen	36th	10,590,000
28	VGA 8GB INNO3D GeForce RTX 5060 Ti Twin X2 Oc 8GB GDDR7 (N506T2-08D7X-193075N)	Chip đồ họa: RTX 5060Ti , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC , Dung lượng : 8GB GDDR7, Bus RAM :128-bit , Xung nhịp nhân Boost Clock (MHz):2602MHz, Base Clock (MHz):2407MHz, CUDA® Cores 4608 , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 250mm x 116mm x 41mm , Nguồn hỗ trợ : 650W (nguồn khuyến nghị), 1x PCIe 8-pin cables, DirectX 12 Ultimate , OpenGL®4.6 , Màu sắc : Đen	36th	11,690,000
29	VGA 8GB INNO3D GeForce RTX 5060Ti Twin X2 OC 8GB GDDR7 (N506T2-08D7X-193075N)	Chip đồ họa: RTX 5060Ti , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC , Dung lượng : 8GB GDDR7, Bus RAM :128-bit , Xung nhịp nhân Boost Clock (MHz):2602MHz, Base Clock (MHz):2407MHz, CUDA® Cores 4608 , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 250mm x 116mm x 41mm , Nguồn hỗ trợ : 650W (nguồn khuyến nghị), 1x PCIe 8-pin cables, DirectX 12 Ultimate , OpenGL®4.6 , Màu sắc : Trắng	36th	11,890,000
30	VGA 12GB INNO3D GeForce RTX 5070 TWIN X2 OC WHITE (N50702-12D7X-195064W)	Chip đồ họa: RTX 5070 , Độ phân giải :4K at 480Hz, 8K at 165Hz with DSC , Dung lượng : 12GB GDDR7, Bus RAM :192-bit , Số Nhân Xử Lý :8960 Nhân CUDA , Nhân RT: 133 TFLOPS, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 250 mm x 116 mm x 41 mm , Nguồn hỗ trợ : 650W (nguồn khuyến nghị), 2x PCIe 8-pin, Hiệu năng AI : 94 TFLOPS, 988 AI TOPS , Màu sắc : Trắng	36th	16,990,000
31	VGA 12GB INNO3D GeForce RTX 5070 TWIN X2 OC	Chip đồ họa: RTX 5070 , Độ phân giải :4K at 480Hz, 8K at 165Hz with DSC , Dung lượng : 12GB GDDR7, Bus RAM :192-bit , Số Nhân Xử Lý :8960 Nhân CUDA , Nhân RT: 133 TFLOPS, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 250 mm x 116 mm x 41 mm , Nguồn hỗ trợ : 650W (nguồn khuyến nghị), 2x PCIe 8-pin, Hiệu năng AI : 94 TFLOPS, 988 AI TOPS , Màu sắc : Đen	36th	15,990,000
32	VGA 16GB INNO3D GeForce RTX 5070 Ti X3 OC WHITE (N507T3-16D7X-176068W)	Chip đồ họa:NVIDIA GeForce RTX 5070 Ti , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC, Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM :256-bit , Số Nhân Xử Lý :8960 Nhân CUDA, Nhân RT: 133 TFLOPS, Nhân Tensor: 1406 AI TOPS , Xung nhịp nhân : 2482 MHz, Cổng xuất hình :3x DisplayPort 2.1b, 1x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 300 mm x 116 mm x 41 mm, Nguồn hỗ trợ : 750W, 2 x PCIe 8-pin (nguồn khuyến nghị), Hiệu năng AI : 1406 AI TOPS, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast , Màu Trắng	36th	26,390,000
33	VGA 16GB INNO3D GeForce RTX 5070Ti X3 16GB (N507T3-16D7-176068N)	Chip đồ họa:NVIDIA GeForce RTX 5070 Ti , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC, Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM :256-bit , Số Nhân Xử Lý :8960 Nhân CUDA, Nhân RT: 133 TFLOPS, Nhân Tensor: 1406 AI TOPS , Xung nhịp nhân : 2482 MHz, Cổng xuất hình :3x DisplayPort 2.1b, 1x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 300 mm x 116 mm x 41 mm, Nguồn hỗ trợ : 750W, 2 x PCIe 8-pin (nguồn khuyến nghị), Hiệu năng AI : 1406 AI TOPS, Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, Màu Đen	36th	25,990,000
34	VGA 16GB INNO3D GeForce RTX 5080 X3 OC WHITE 16GB (N50803-16D7X-17605211)	Chip đồ họa:NVIDIA GeForce RTX 5080 , Độ phân giải :4K at 480Hz or 8K at 165Hz with DSC, Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM :256-bit , CUDA Cores 10,752 , GPU Boost Clock ~2,640 MHz, Cổng xuất hình :3x DisplayPort 2.1b, 1x HDMI 2.1b (4K@480Hz / 8K@165Hz), Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 300 x 116 x 41 mm (dual-slot, SFF-ready), Nguồn hỗ trợ : 750W, 16-pin PCIe (adapter từ 3x 8-pin) (nguồn khuyến nghị), Tính năng : DLSS 4, Multi-Frame Generation, Ray Reconstruction, RTX Neural Shaders, Reflex 2, NVIDIA Studio, Broadcast, G-SYNC, Màu Trắng	36th	34,890,000
35	VGA 16GB INNO3D GeForce RTX 5080 X3 OC (N50803-16D7X-17603930)	Chip đồ họa: RTX 5080 , Độ phân giải :7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM :256-bit , Số Nhân Xử Lý :10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2640 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 300 mm x 120 mm x 50 mm , Nguồn hỗ trợ : 850W (khuyến nghị), 3x PCIe 8-pin, Hiệu năng AI : 1801 AI TOPS, 171 TFLOPS , Tính năng : NVIDIA Ansel, FreeStyle, GeForce Experience, ShadowPlay, G-Sync Ready, Highlights	36th	35,390,000
36	8GB ASROCK RX 6600 CHALLENGER WHITE 8GB	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 6600 , Độ phân giải :7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 1792 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :1626 MHz đến 2491 MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 VRR, 3 x DisplayPort 1.4 with DSC, Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x8 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 269 mm x 132 mm x 41 mm , Tính năng :DirectX - 12 Ultimate, OpenGL - 4.6	36th	Liên hệ
37	8GB Sparkle Intel Arc A580 ORC OC Edition 8GB GDDR6 (SA580C-8GOC)	Chip Intel Arc A580 ORC OC , Độ phân giải : 7680 x 4320@60Hz, 4096 x 2160@60Hz, Dung lượng : 8GB GDDR6, Memory Bus : 256 bit , Số Nhân Xử Lý : 24 nhân Xe, 24 nhân RT , Xung nhịp nhân : 2000 MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.0b, 3 x DisplayPort 2.0 , Khe cắm : 2.2 khe cắm , Giao Tiếp VGA PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt , Công suất nguồn đề nghị : 600 W (8-pin, 6+2pin) , Kích thước :222 mm x 101 mm x 40.9 mm , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, Vulkan 1.3, OpenGL 4.6, OpenCL 3.0	36th	Liên hệ
38	8GB Sparkle Intel Arc A750 ORC OC Edition 8GB GDDR6 (SA750C-8GOC)	Chip Intel Arc A750 ORC OC , Độ phân giải : 7680 x 4320@60Hz, 4096 x 2160@60Hz, Dung lượng : 8GB GDDR6, Số Nhân Xử Lý : 28 nhân Xe, 28 nhân RT , Xung nhịp nhân : 2200 MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.0b, 3 x DisplayPort 2.0 , Khe cắm : 2.2 khe cắm , Giao Tiếp VGA PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt , Công suất nguồn đề nghị : 650 W (khuyến nghị), 8-pin hoặc 6+2pin, Kích thước :222 mm x 101 mm x 40.9 mm, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, Vulkan 1.3, OpenGL 4.6, OpenCL 3.0	36th	Liên hệ
39	16GB Sparkle Intel Arc A770 ROC LUNA OC Edition 16GB GDDR6 (SA770RW-16GOC)	Chip Intel Arc A770 OC , Độ phân giải : 7680 x 4320 @ 60Hz, 4096 x 2160 @ 60Hz, Dung lượng : 16GB GDDR6, Số Nhân Xử Lý :32 nhân Xe, 32 nhân RT , Xung nhịp nhân : 2300 MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.0b, 2 x DisplayPort 2.0 , Khe cắm : 2.5 slots , Giao Tiếp VGA PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt , Công suất nguồn đề nghị : 650 W (khuyến nghị), 8-pin hoặc 6+2pin, Kích thước :281 mm x 131 mm x 51 mm , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, Vulkan 1.3, OpenGL 4.6, OpenCL 3.0	36th	Liên hệ

40	16GB Sparkle Intel Arc A770 ROC OC Edition 16GB GDDR6 (SA770R-16GOC)	Chip Intel Arc A770 , Độ phân giải : 7680 x 4320@60Hz , Dung lượng : 16 GB GDDR6 , Memory Bus 256 bit , Số Nhân Xử Lý : 512 Intel XMX , Xung nhịp nhân : Clock: 2 3 00MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.0 b , 3 x DisplayPort 2.0 , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt , Công suất nguồn đề nghị : 650 Watt hoặc hơn , Kích thước : 281 mm x 131 mm x 51 mm , Khối lượng : 880 g , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, Vulkan 1.3, OpenGL 4.6, OpenCL 3.0	36th	Liên hệ
VGA Leadtek Nvidia Quadro (Giá đã bao gồm VAT)				
1	4GB Leadtek Quadro NVIDIA RTX A400 4GB GDDR6	Chip đồ họa : NVIDIA RTX A400, Độ phân giải : 4x 4096 x 2160 @ 120 Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60 Hz , Dung lượng : 4GB GDDR6 , Bus RAM : 64-bit , Số Nhân Xử Lý : 768 nhân CUDA, 24 nhân Tensor, 6 nhân RT , Nguồn : 50W , Cổng xuất hình : 4 x Mini DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 1 khe cắm , Giao Tiếp VGA : PCIe 4.0 x8 , Tản nhiệt : 1 quạt , Kích thước : 68.58 mm x 162.56 mm	36th	5,170,000
2	8GB Leadtek Quadro NVIDIA RTX A1000 8GB GDDR6	Chip đồ họa : NVIDIA RTX A1000, Độ phân giải : 4x 4096 x 2160 @ 120Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60Hz, 2x 7680 x 4320 @ 30Hz, Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2304 nhân CUDA , Nguồn : 50W , Cổng xuất hình : 4 x Mini DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 1 khe cắm , Giao Tiếp VGA : PCIe 4.0 x8 , Tản nhiệt : 1 quạt , Kích thước : 67.5 mm x 160 mm	36th	12,890,000
3	16GB Leadtek NVIDIA RTX 2000 Ada 16GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa : NVIDIA RTX 2000 Ada, Dung lượng :16GB GDDR6 ECC , Độ phân giải: 4x 4096 x 2160 @ 120 Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60 Hz, 2x 7680 x 4320 @ 60 Hz , Số Nhân Xử Lý : 2816 nhân CUDA, 88 nhân Tensor, 22 nhân RT , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình : 4 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm: 2 slot , Giao Tiếp VGA: PCIe Gen 4 x 8 , Tản nhiệt: 1 quạt , Kích thước: 6.75 mm x 165 mm , Nguồn : 70 W (tiêu thụ) , Tính năng: APIs: DirectX, Shader, OpenGL, Vulkan, CUDA, OpenCL, DirectCompute	36th	21,090,000
4	16GB Leadtek NVIDIA RTX PRO 2000 16GB GDDR7	Chip đồ họa : NVIDIA RTX PRO 2000, Dung lượng : 16GB GDDR7 128-bit , Giao tiếp PCI : PCI-E 5.0 x 8 , Số lượng đơn vị xử lý : 4352 CUDA cores , Cổng kết nối : 4 x DisplayPort 2.1b , Tản nhiệt : Tản nhiệt 1 quạt , Nguồn đề xuất : 70W , Kích thước : 2.7 x 6.6 cm	36th	25,190,000
5	20GB Leadtek NVIDIA RTX 4000 ADA 20GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa :NVIDIA RTX 4000 ADA , Dung lượng :20 GB GDDR6 with ECC, Độ phân giải :4x 4096 x 2160 @ 120Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60Hz, 2x 7680 x 4320 @ 60Hz, Số Nhân Xử Lý :6144 nhân CUDA, 192 nhân Tensor, 48 nhân RT, Bus RAM : 160-bit, Cổng xuất hình :4 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 1.4a , Khe cắm : 2 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : Blower Active Fan , Nguồn hỗ trợ :130W (card) , Kích thước : 111.8 mm x 241.3 mm , Khối lượng : 528 g - Tính năng : 26.7 TFLOPS (Single-Precision), 61.8 TFLOPS (Ray Tracing), 427.6 TFLOPS (Tensor)	36th	44,290,000
6	24GB Leadtek NVIDIA RTX PRO 4000 24G (24GB GDDR7)	Chip đồ họa : RTX PRO 4000 , Dung lượng : 24GB GDDR7 192-bit , Giao tiếp PCI : PCI-E 5.0 x16 , Số lượng đơn vị xử lý : 8960 CUDA cores , Cổng kết nối : 4 x DisplayPort 2.1 , Tản nhiệt : Tản nhiệt 1 quạt , Đầu cấp nguồn : 1 x 16-pin , Nguồn đề xuất : 140W , Kích thước : 4.4 x 9.5 cm	36th	49,990,000
7	24GB Leadtek NVIDIA RTX PRO 4000 Blackwell Generation	Chip đồ họa : NVIDIA RTX PRO 4000 Blackwell , Dung lượng :24 GB GDDR7 with ECC, Độ phân giải : 7680 x 4320 @ 100 Hz, 3840 x 2160 @ 165 Hz , Số Nhân Xử Lý :8,960 nhân CUDA, Bus RAM : 192-bit, Cổng xuất hình : 4 x DisplayPort 2.1, Khe cắm : 1 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 x16 , Tản nhiệt : Quạt lồng sóc , Kích thước : 11.18 cm x 24.13 cm , Nguồn : 140W (tiêu thụ) - Tính năng : DLSS 4, 9th-Gen NVENC, 6th Gen NVDEC, 5th Gen Tensor Core, 4th Gen RT Core, TBD TFLOPs	36th	50,490,000
8	24GB Leadtek Leadtek NVIDIA RTX 4500 ADA 24GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa : NVIDIA RTX 4500 ADA , Dung lượng :24 GB GDDR6 ECC, Độ phân giải : 4x 4096 x 2160 @ 120Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60Hz, 2x 7680 x 4320 @ 60Hz, Số Nhân Xử Lý :7680 nhân CUDA, 240 nhân Tensor, 60 nhân RT, Bus RAM : 192-bit, Cổng xuất hình : 4 x DP 1.4a , Khe cắm : 2 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x 16 , Tản nhiệt : Active Fan, Kích thước : Kích thước :111.8 mm x 266.7 mm - Tính năng : 39.6 TFLOPS (Single Precision), 91.6 TFLOPS (Single Precision), 634.0 TFLOPS (Tensor)	36th	75,290,000
9	32GB Leadtek NVIDIA RTX PRO 4500 Blackwell Generation	Chip đồ họa : NVIDIA RTX PRO 4500 , Dung lượng :32 GB GDDR7 with ECC, Độ phân giải :4 x 3840 x 2160 @ 165 Hz, 2 x 7680 x 4320 @ 100 Hz , Số Nhân Xử Lý :10,496 nhân CUDA, Bus RAM :256-bit, Cổng xuất hình :4 x DisplayPort 2.1, Khe cắm :2 slot (Dual slot) , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 x16 , Tản nhiệt : Quạt lồng sóc , Kích thước : 111.76 mm x 266.7 mm , Nguồn : 200W (tiêu thụ) - 1 x PCIe CEM5 16-pin , Khối lượng : 1.070 kg - Tính năng : Blackwell Max-Q, DLSS 4.0, 9th Gen NVENC, 6th Gen NVDEC, TFLOP TBD	36th	83,990,000
10	32GB Leadtek NVIDIA RTX 5000 ADA 32GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa : NVIDIA RTX 5000 ADA , Dung lượng :32 GB GDDR6 ECC, Độ phân giải :4x 4096 x 2160 @ 120Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60Hz, 2x 7680 x 4320 @ 60Hz , Bus RAM 256-bit , Số Nhân Xử Lý :12800 nhân CUDA,400 nhân Tensor, 100 nhân RT, Cổng xuất hình : 4 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : Active Solution , Kích thước :111.8 mm x 266.7 mm , Nguồn : 250 W , Tính năng :65.3 TFLOPS (Single-Precision), 151.0 TFLOPS (Ray Tracing), 1044.4 TFLOPS (Tensor)	36th	135,990,000
11	48GB Leadtek NVIDIA RTX 5880 ADA 48GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa : NVIDIA RTX 5880 ADA , Dung lượng : 48GB GDDR6 Memory with ECC , Số Nhân Xử Lý :14,080 CUDA Cores , 440 Tensor Cores , 110 RT Cores , Memory Bandwidth: 960 GB/s , Độ phân giải : 7680 x 4320 @ 60hz, 5120 x 2880 @ 60hz, 4096 x 2160 @ 120hz, Bus RAM : 384-bit, Cổng xuất hình : 4 x DisplayPort 1.4 , Khe cắm : Dual Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : Quạt lồng sóc , Kích thước : 111.76 mm x 266.7 mm , Nguồn : 285 W (điện năng tiêu thụ) Tính năng : 69.3 TFLOPS (Single-Precision), 160.2 TFLOPS (RT Core), 1108.4 TFLOPS (Tensor), NVIDIA Mosaic2Mosaic2, GPUDirect, Quadro Sync II, RTX Experience	36th	210,000,000
VGA GIGABYTE (Giá đã bao gồm VAT)				
1	4GB GIGABYTE GV-R65XTEAGLE-4GD	Chipset Radeon™ RX 6500 XT , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 4GB GDDR6 , Bus RAM : 64 bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 , Nguồn ĐỀ XUẤT : 400W , Kích thước : 192mm x 117mm x 38mm (LxWxH) , Tản nhiệt : 2 Fan	36th	4,050,000
2	6GB GIGABYTE GV-N3050WF2OCV2-6GD	Chipset GeForce RTX 3050 , NVIDIA Ampere Streaming, 2nd Generation RT Cores, 3rd Generation Tensor Cores, Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 6 GB GDDR6 , Bus RAM : 192-bit , Memory clock : 1552 MHz , Xung nhịp tăng cường: 1792 MHz (Chỉ độ OC) , Công suất nguồn yêu cầu : 300W, 1 x 8 pin , Cổng kết nối: 2 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt: Hệ thống Windforce 2X với 2 quạt làm mát 90mm. , Kích thước : L=191 W=111 H=36 mm, Directx hỗ trợ : 12 Ultimate , Opengl hỗ trợ : 4.6, Số màn hình tối đa : 4	36th	4,675,000
3	8GB GIGABYTE GV-R76GAMING OC-8GD	Chipset Radeon RX 7600 . Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors , Xung nhịp nhân : up to 2755 MHz , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 282 mm x 115 mm x 50 mm , Nguồn : 550W (khuyến nghị), 1 x 8 pin , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	6.980.000**
4	8GB GIGABYTE Radeon RX 9060 XT GAMING OC 8G (GV-R9060XTGAMING OC-8GD)	Chipset Radeon RX 9060 XT. Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors , Xung nhịp nhân : up to 3320 MHz , Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 281 mm x 118 mm x 40 mm , Nguồn : 550W (khuyến nghị), 1 x 8 pin , Tính năng : AMD FidelityFX Super Resolution 4	36th	9,990,000
5	16GB GIGABYTE Radeon RX 9060 XT GAMING OC 16G (GV-R9060XTGAMING OC-16GD)	Chipset Radeon RX 9060 XT. Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors , Xung nhịp nhân : up to 3320 MHz , Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 281 mm x 118 mm x 40 mm , Nguồn : 550W (khuyến nghị), 1 x 8 pin , Tính năng : AMD FidelityFX Super Resolution 4	36th	12,750,000
6	16GB GIGABYTE Radeon RX 9070 XT GAMING OC 16G (GV-R9070XTGAMING OC-16GD)	Chipset Radeon RX 9070 XT . Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Bus RAM : 256 bit , Số Nhân Xử Lý : 4096 Stream Processors , Xung nhịp nhân : 3060 MHz, Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1a, 2 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 288 mm x 132 mm x 56 mm , Nguồn : 850W, 3 x 8 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	21,390,000
7	16GB GIGABYTE AORUS Radeon RX 9070 XT ELITE 16G (GV-R9070XTAORUS E-16GD)	Chipset Radeon RX 9070 XT . Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Bus RAM : 256 bit , Số Nhân Xử Lý : 4096 nhân, Xung nhịp nhân : 3100 MHz, Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1a, 2 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 339 mm x 136 mm x 59 mm , Nguồn :850W, 8 pin x 3 , Tính năng : DirectX 12 API, Open GL 4.6	36th	22,790,000
8	8GB GIGABYTE N3050WF2OCV2-8GD	Chipset GeForce RTX™ 3050 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Số Nhân Xử Lý 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân 1792 MHz , Cổng xuất hình : 2 x DP1.4a, 2 x HDMI 2.1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 450W 8 pin x 1 , Kích thước : 198.1 mm x 120.6 mm x 39 mm , Tản nhiệt : 2 Fan	36th	5,370,000
9	8GB GIGABYTE N3060GAMING OC-8GD	Chipset GeForce RTX™ 3060 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1 x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 550W , Kích thước : ATX (198 x 121 x 39 mm) , 2 Fan	36th	Liên hệ
10	8GB GIGABYTE GV-N306TXGAMING OC-8GD	Chip GeForce RTX 3060 Ti , Bộ nhớ : 8GB GDDR6 (14000 MHz / 256-bit) , Độ phân giải : 7680x4320 , Memory Bus : 256 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1 x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : ATX (286 x 115 x 51 mm)	36th	Liên hệ
11	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5050 WINDFORCE OC 8G (GV-N5050WF2OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit , Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2587 MHz, Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1b, 2 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :199 mm x 116 mm x 40 mm , Nguồn : 550W (8-pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	7,370,000

12	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5050 OC Low Profile 8G (GV-N5050OC-8GL)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2587 MHz, Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1b, 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :182 mm x 69 mm x 36 mm, Nguồn : 550W (8-pin x 1) , Tính năng : DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	7,850,000
13	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5050 GAMING OC 8G (GV-N5050GAMING OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2632 MHz, Cổng xuất hình :2 x DisplayPort 2.1b, 2 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :280 mm x 117 mm x 40 mm, Nguồn :550W (nguồn khuyến nghị), 8 x 1 , Tính năng : DLSS 4, FP4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	8,450,000
14	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 WINDFORCE 8G (GV-N5060WF2-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2497MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :199 mm x 116 mm x 40 mm, Nguồn : 450W, 8 Pin*1 , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	9,000,000
15	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 WINDFORCE OC 8G (GV-N5060WF2OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2497MHz - 2512 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :199 mm x 116 mm x 40 mm, Nguồn : 450W, 8 Pin*1 , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	8,980,000
16	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 WINDFORCE MAX OC 8GB (N5060WF2MAX OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Engine Clock : 2512 MHz (Reference card : 2497MHz) , Lõi CUDA: 3840 , Clock bộ nhớ : 28 Gbps, Cổng xuất hình :DisplayPort 2.1b *3 , HDMI 2.1b *1 , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , PSU đề nghị : 550W , Power Connectors : 8 Pin*1 , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	9,590,000
17	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 EAGLE OC 8G (GV-N5060EAGLE OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2550 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :208 mm x 120 mm x 40 mm, Nguồn : 450W, 8 Pin*1 , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	9,790,000
18	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 EAGLE OC ICE 8G (GV-N5060EAGLEOC ICE-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2595 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :208 mm x 120 mm x 40 mm, Nguồn : 450W, 8 Pin*1 , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	10,390,000
19	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 OC Low Profile 8G (GV-N5060OC-8GL)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2512 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt, low profile , Kích thước :182 mm x 69 mm x 36 mm, Nguồn : 450W, 8 Pin*1 , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	10,890,000
20	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 GAMING OC 8G (GV-N5060GAMING OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2572 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :281 mm x 119 mm x 40 mm, Nguồn :500W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	10,590,000
21	8GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5060 ELITE 8G (GV-N5060AORUS E-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2587 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :329 mm x 128 mm x 40 mm, Nguồn :500W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	11,090,000
22	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 AERO OC 8G (GV-N5060AERO OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2595 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :281 mm x 117 mm x 40 mm, Nguồn :500W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC	36th	10,890,000
23	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti WINDFORCE 8G (GV-N506TWF2-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2572 MHz, Memory Clock: 28 Gbps , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :L=208 W=120 H=40 mm, Nguồn :650W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Multi-view : 4 , Tính năng : DirectX 12 API , OpenGL 4.6	36th	11,590,000
24	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti WINDFORCE OC 8G (GV-N506TWF2OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2587 MHz (Reference card :2572 MHz), Memory Clock: 28 Gbps , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :L=208 W=120 H=40 mm, Nguồn :650W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Multi-view : 4 , Tính năng : DirectX 12 API , OpenGL 4.6	36th	12,790,000
25	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti EAGLE OC 8G (GV-N506TEAGLE OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2617 MHz (Reference card :2572 MHz), Memory Clock: 28 Gbps . Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :L=215 W=122 H=40 mm, Nguồn :650W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Multi-view : 4 , Tính năng : DirectX 12 API , OpenGL 4.6	36th	13,290,000
26	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti EAGLE OC ICE 8G (GV-N506TEAGLEOC ICE-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2617 MHz (Reference card :2572 MHz), Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :L=215 W=122 H=40 mm, Nguồn :650W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Multi-view : 4 , Tính năng : DirectX 12 API , OpenGL 4.6	36th	13,490,000
27	8GB GIGABYTE GeForce 5060 Ti GAMING OC 8G (GV-N506TGAMING OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2647 MHz (Reference card :2572 MHz), Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :281 mm x 119 mm x 40 mm, Nguồn :650W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Multi-view 4 , Tính năng : DirectX : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	14,990,000
28	8GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti Aero OC 8GB GDDR7 (N506TAERO OC-8GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2647 MHz (Reference card :2572 MHz), Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :281 mm x 117 mm x 40 mm, Nguồn :650W (8 Pin*1) - khuyến nghị , Multi-view : 4 , Tính năng : DirectX 12 API , OpenGL 4.6	36th	14,790,000
29	12GB GIGABYTE GV-N3060WF2OC-12GD	Chip GeForce RTX™ 3060 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6 , Memory Bus : 192 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1 x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 x 16 , Công suất nguồn đề nghị : 550W , Kích thước : ATX (198 x 121 x 39 mm)	36th	7,840,000
30	12GB GIGABYTE GV-N3060GAMING OC-12GD	Chip GeForce RTX™ 3060 . Độ phân giải : GeForce RTX 3060, 2nd Gen RT Cores, 3rd Gen Tensor Cores , Dung lượng : 12GB GDDR6 , Bus RAM : 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 3584 nhân CUDA, Xung nhịp nhân :1777 MHz đến 1837 MHz, Giao tiếp : 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1, Giao Tiếp VGA : 16 x PCI-E 4.0 , nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8 pin , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 282 mm x 117 mm x 41mm (H x L x W)	36th	8,590,000
31	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 WINDFORCE SFF 12G (GV-N5070WF3-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7 , Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân , Xung nhịp nhân : 2512 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 282 mm x 110 mm x 50 mm , Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast	36th	Liên hệ
32	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 EAGLE OC ICE SFF 12G (GV-N5070EAGLEOC ICE-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7 , Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2587 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :290 mm x 120 mm x 50 mm, Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, G-Sync	36th	19,900,000
33	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 EAGLE OC SFF 12G (GV-N5070EAGLE OC-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7 , Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2587 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :290 mm x 120 mm x 50 mm, Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, G-Sync	36th	18,790,000
34	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 GAMING OC 12G (GV-N5070WF3OC-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7 , Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :327 mm x 132 mm x 56 mm, Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	17,890,000
35	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 GAMING OC 12G (GV-N5070GAMING OC-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7 , Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :327 mm x 132 mm x 56 mm, Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	20,990,000

36	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 AERO OC 12G (GV-N5070AERO OC-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7 , Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2625 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :324 mm x 130 mm x 56 mm, Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	22,590,000
37	12GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 MASTER 12G (GV-N5070AORUS M-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR7 , Memory Bus : 192 bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2715 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :317 mm x 136 mm x 64 mm, Nguồn :750W (nguồn khuyến nghị) - (16 pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	23,990,000
38	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti WINDFORCE 16G (GV-N506TWF2-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý :4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2572 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :208 mm x 120 mm x 40 mm, Nguồn : 650W (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC	36th	13,690,000
39	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti WINDFORCE OC 16G (GV-N506TWF2OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý :4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :lên tới 2587 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :208 mm x 120 mm x 40 mm, Nguồn : 650W (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	13,250,000
40	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti WINDFORCE MAX OC 16G (GV-N506TWF2MAX OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý :4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :lên tới 2587 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :208 mm x 120 mm x 40 mm, Nguồn : 650W (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, G-SYNC, Studio Creator	36th	13,490,000
41	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti EAGLE OC 16G (GV-N506TEAGLE OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý :4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2617 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :215 mm x 122 mm x 40 mm, Nguồn : 650W (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC	36th	14,590,000
42	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti EAGLE OC ICE 16G (GV-N506TEAGLEOC ICE-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý :4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2617 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 2 quạt , Kích thước :215 mm x 122 mm x 40 mm, Nguồn : 650W (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC	36th	14,890,000
43	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti GAMING OC 16G (GV-N506TGAMING OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý :4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2647 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :281 mm x 119 mm x 40 mm, Nguồn : 650W (8 Pin x 1), Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC	36th	15,790,000
44	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5060 Ti AERO OC 16G (GV-N506TAERO OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2617 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :281 mm x 117 mm x 40 mm, Nguồn :650W nguồn khuyến nghị, (8 Pin x 1) , Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	15,990,000
45	16GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5060 Ti ELITE 16G (GV-N506TAORUS E-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16 GB GDDR7 , Bus RAM : 128 bit, Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2722 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :329 mm x 128 mm x 41 mm, Nguồn :650W nguồn khuyến nghị, (8 Pin x 1) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC	36th	16,590,000
46	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 Ti WINDFORCE SFF 16G (GV-N507TWF3-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2452 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm, Nguồn : 750 W (nguồn khuyến nghị) ~ 16 pin, Tính năng :NVIDIA ACE, Reflex 2, Broadcast, G-SYNC	36th	23,890,000
47	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5070 Ti WINDFORCE OC SFF 16G (GV-N507TWF3OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :2497 MHz, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm, Nguồn : 750 W (nguồn khuyến nghị) ~ 16 pin, Tính năng :NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast	36th	24,390,000
48	16GB GIGABYTE GV-N507TEAGLE OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :8960 nhân CUDA, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	29,390,000
49	16GB GIGABYTE GV-N507TEAGLEOC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : đang cập nhật , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	29,500,000
50	16GB GIGABYTE GV-N507TEAGLEOC ICE-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : đang cập nhật , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6 , màu trắng	36th	28,590,000
51	16GB GIGABYTE GV-N507TAERO OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : TBD , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :340 mm x 140 mm x 70 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	30,390,000
52	16GB GIGABYTE GV-N507TAORUS M-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : TBD , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :360 mm x 150 mm x 75 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	31,290,000
53	16GB GIGABYTE GV-N507TGAMING OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : TBD , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :340 mm x 140 mm x 70 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	28,990,000
54	16GB GIGABYTE GV-N5080WF3OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA cores , Xung nhịp nhân : 2670 MHz (Reference: 2617 MHz) , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	35,190,000
55	16GB GIGABYTE GV-N5080GAMING OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2730 MHz, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b x1 , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 340 mm x 140 mm x 70 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	39,790,000
56	16GB GIGABYTE GeForce RTX 5080 AERO OC SFF 16G (GV-N5080AERO OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý :10752 CUDA cores , GPU clock : 2730 MHz (Reference: 2617 MHz) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 x 126 x 50 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	Liên hệ
57	16GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5080 MASTER 16G (N5080AORUS M-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2805 MHz, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :360 mm x 150 mm x 75 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	44,790,000
58	16GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5080 MASTER ICE 16G (GV-N5080AORUS M ICE-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 CUDA cores , Xung nhịp nhân : 2670 MHz (Reference: 2617 MHz) , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước :360 mm x 150 mm x 75 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : OpenGL 4.6, DirectX 12 API	36th	Liên hệ
59	16GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5080 XTREME WATERFORCE 16G (GV-N5080AORUSX W-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2805 MHz, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tần nhiệt : Tần nhiệt nước AIO , Kích thước :220 mm x 130 mm x 40 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, Encoder	36th	Liên hệ

60	16GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5080 XTREME WATERFORCE WB 16G (GV-N5080AORUSX WB-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2805 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : Tản nhiệt nước AIO , Kích thước :208 mm x 156 mm x 29 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghì) , 16 pin*1 , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC	36th	Liên hệ
61	32GB GIGABYTE GeForce RTX 5090 WINDFORCE OC 32G (GV-N5090WF3OC-32GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5090 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :32GB GDDR7, Memory Bus : 512 bit , Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân: 2467 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất :Nguồn 1000W(1 x 16 Pin) , Kích thước 342 mm x 150 mm x 65 mm , Tính năng DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	87,990,000
62	32GB GIGABYTE GeForce RTX 5090 GAMING OC 32G (GV-N5090GAMING OC-32GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5090 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :32GB GDDR7, Memory Bus : 512 bit , Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân: 2550 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất :Nguồn 1000W (1 x 16 Pin) , Kích thước 342 mm x 152 mm x 70 mm , Tính năng DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	85,990,000
63	32GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX™ 5090 MASTER 32G (GV-N5090AORUS M-32GD)	Chip đồ họa :GeForce RTX™ 5090 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :32GB GDDR7, Memory Bus : 512 bit , Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân:2655 MHz (Reference card : 2407MHz) , Cổng xuất hình : DisplayPort 2.1b *3 , HDMI 2.1b *1 , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất :Nguồn 1000W (1 x 16 Pin) , Kích thước L=360 W=150 H=75 mm , Tính năng DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	92,990,000
64	32GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5090 XTREME WATERFORCE 32G (GV-N5090AORUSX W-32GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5090 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :32GB GDDR7, Memory Bus : 512 bit , Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân: 2655 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : Tản nhiệt nước , Nguồn đề xuất :Nguồn 1000W (1 x 16 Pin) , Kích thước 245 mm x 146 mm x 36 mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio	36th	95,990,000
64	32GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 5090 XTREME WATERFORCE WB 32G (GV-N5090AORUSX WB-32GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 5090 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :32GB GDDR7, Memory Bus : 512 bit , Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân: 2655 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : Tản nhiệt nước , Nguồn đề xuất :Nguồn 1000W (1 x 16 Pin) , Kích thước 235 mm x 172 mm x 29 mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio	36th	97,990,000
65	32GB GIGABYTE Radeon PRO W7800 AI TOP 32G (W7800 AI TOP 32G)	Chip đồ họa : Radeon PRO W7800 , Độ phân giải : 12288 x 6912 (12K) @ 120Hz, 1 x 7680 x 4320 (8K) 12-bit HDR @ 60Hz, 2 x 6144 x 3456 (6K) 12-bit HDR @ 60Hz, 4 x 4096 x 2160 (4K DCI) @ 120Hz , Dung lượng :32 GB GDDR6 with ECC, Memory Bus : 256 bit , Số Nhân Xử Lý : 4480 Stream Processors, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1, 1 x Mini DisplayPort 2.1 , Khe cắm : 3 slot , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 x 16 , Tản nhiệt : Quạt lồng sóc , Kích thước : 293 mm x 126 mm x 42 mm , Khối lượng : 1.25 kg , Nguồn đề xuất :700W (8 pin x 2)	36th	66,990,000
VGA ASUS (Giá đã bao gồm VAT)				
1	2GB ASUS GT710-SL-2GD5-BRK-EVO	Chip NVIDIA GeForce GT 710 - Dung lượng : 2GB GDDR5 , Độ phân giải : 3840 x 2160 , Memory Bus : 64 bit , Số Nhân Xử Lý : 192 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 954 MHz, Cổng xuất hình : 1 x Native DVI-D, 1 x D-Sub, 1 x HDMI 1.4b , Khe cắm : 1 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 2.0 , Tản nhiệt: Tản khí, Nguồn : 300W (nguồn khuyến nghị) , Tính năng : OpenGL4.5, ASUS GPU Tweak III	36th	1,059,000
2	2GB ASUS GT730-SL-2GD5-BRK	Chip GT730 - Dung lượng : 2GB GDDR5 , Memory Bus : 64 bit , Giao tiếp : 1 (Native DVI-D)/ 1 (D-Sub)/ 1 (Native HDMI 1.4a), Độ phân giải : Digital Max Resolution 3840 x 2160 , Engine core Clock : 902 MHz , Clock bộ nhớ : 5010 MHz , Tản nhiệt: Tản khí, Nguồn : 300W (nguồn khuyến nghị) , Tính năng : OpenGL4.5, ASUS GPU Tweak III	36th	1,539,000
3	2GB ASUS PH-GT1030-O2G	Chip GF GT1030 - Độ phân giải : 4096 x 2160 , Dung lượng : 2GB GDDR5 , Bus RAM : 64-bit, Số Nhân Xử Lý : 384 nhân CUDA , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0b, 1 x DVI-D , Cổng xuất hình : HDMI 2.0b x 1; DVI-D x 1 , Khe cắm : 2 slot, Giao Tiếp VGA : PCI Express 3.0 , Kích thước : 184 mm x 111 mm x 36 mm , Tản nhiệt 1 Fan	36th	Liên hệ
4	4GB ASUS Dual Radeon RX 6500 XT V2 OC Edition (DUAL-RX6500XT-O4G-V2)	Chip đồ họa: Radeon RX 6500 XT , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 4GB GDDR6 , Bus RAM: 64-bit, Số Nhân Xử Lý :1024 Stream Processors , Xung nhịp nhân: 2820 MHz , Nguồn :500W (khuyến nghị), 1 x 6-pin , Cổng xuất hình:1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, Khe cắm: 2 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 201 mm x 128 mm x 40 mm , Tính năng :OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III	36th	3,890,000
5	6GB Asus DUAL-RTX3050-6G	Chipset NVIDIA GeForce RTX 3050 ,Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 6GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2304 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 1470 MHz đến 1500 MHz , Nguồn hỗ trợ : 450W , Bus RAM : 96-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, hỗ trợ HDCP Support, 1 x DVI-D , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 201 mm x 120 mm x 37 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, GPU Tweak III	36th	4,740,000
6	6GB Asus DUAL-RTX3050-O6G	Chipset NVIDIA GeForce RTX 3050 ,Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 6GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2304 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 1507 MHz đến 1537 MHz , Nguồn hỗ trợ : 450W , Bus RAM : 96-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, hỗ trợ HDCP Support, 1 x DVI-D , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 201 mm x 120 mm x 37 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, GPU Tweak III	36th	4,750,000
7	8GB ASUS Dual Radeon RX 6600 V3 8GB GDDR6	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 6600 , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 8GB GDDR6 , Bus RAM: 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 1792 Stream Processors , Xung nhịp nhân: 2064 MHz up to 2491 MHz , Nguồn : 500W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 2.1, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm: 2.1 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 219.2 mm x 121.2 mm x 40.5 mm	36th	Liên hệ
8	8GB ASUS Dual Radeon RX 7600 EVO OC Edition 8GB GDDR6 (DUAL-RX7600-O8G-EVO)	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 7600 , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 8GB GDDR6 , Bus RAM: 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors , Xung nhịp nhân: lên đến 2715 MHz , Nguồn : 550W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình: 3 x Displayport 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Khe cắm: 2.5 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 22.9 cm x 12.3 cm x 4.9 cm , Tính năng Công nghệ Auto-Extreme	36th	7,280,000
9	8GB ASUS Dual Radeon RX 7600 V2 OC Edition (DUAL-RX7600-O8G-V2)	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 7600 , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 8GB GDDR6 , Bus RAM: 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processor , Xung nhịp nhân: lên đến 2715 MHz , Nguồn : 500W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 2.1, 3 x Native DisplayPort 1.4a , Khe cắm: 2 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 205 x 128 x 49 mm , Tính năng Công nghệ Auto-Extreme	36th	7,350,000
10	8GB ASUS Dual Radeon RX9060XT 8G GDDR6 (DUAL-RX9060XT-8G)	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 9060 XT , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 8GB GDDR6 , Bus RAM: 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processor , Xung nhịp nhân: lên đến 3150 MHz , Nguồn : 500W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 2.1b, 2 x DisplayPort 2.1a , Khe cắm: 2.5 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 5.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 202 mm x 120 mm x 49 mm , Tính năng Công nghệ : Auto-Extreme Technology, GPU Tweak III , AMD RDNA 4	36th	9,270,000
11	8GB ASUS Prime Radeon RX 9060 XT 8GB GDDR6 OC Edition (PRIME-RX9060XT-O8G)	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 9060 XT , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 8GB GDDR6 , Bus RAM: 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processor , Xung nhịp nhân: lên đến 2715 MHz , Nguồn : 500W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình: 2 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Khe cắm: 2 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 5.0, Tản nhiệt: 3 quạt , Kích thước: 304 mm x 126 mm x 50mm , Tính năng Công nghệ : Auto-Extreme Technology, GPU Tweak III	36th	10,290,000
12	8GB ASUS DUAL-RTX3050-O8G-V2	Chip đồ họa: GeForce RTX 3050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Cổng xuất hình: DVI-D x 1; HDMI 2.1 x 1; DisplayPort 1.4a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn hỗ trợ : 550W , Kích thước : 200 mm x 123 mm x 38 mm , Tản nhiệt : 2 Fan, Tính năng : ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	5,380,000
13	8GB ASUS DUAL-RTX3050-8G-V2	Chip đồ họa: GeForce RTX 3050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Cổng xuất hình: HDMI 2.1 x 1; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe cắm : 2 Slot, Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn hỗ trợ : 550W , Kích thước : 200 mm x 123 mm x 38 mm , Tản nhiệt : 2 Fan	36th	5,790,000
14	8GB ASUS Dual GeForce RTX 5050 8GB GDDR6 (DUAL-RTX5050-8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2602 MHz, Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Khe cắm : 2 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 203 mm x 120.2 mm x 40 mm , Tính năng : DLSS 4, FP4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Studio, G-SYNC , Hiệu năng AI : 421 AI TOPs	36th	7.450.000**
15	8GB ASUS Dual GeForce RTX 5050 8GB GDDR6 OC Edition (DUAL-RTX5050-O8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2677 MHz, Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Khe cắm : 2 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 203 mm x 120.2 mm x 40 mm , Tính năng : DLSS 4, FP4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Studio, G-SYNC , Hiệu năng AI : 433 TOPs	36th	8,250,000
16	8GB ASUS Prime GeForce RTX 5050 8GB GDDR6 OC Edition (PRIME-RTX5050-O8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2707 MHz, Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 268.3 mm x 120 mm x 50mm , Tính năng : DLSS 4, FP4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Studio, G-SYNC , Hiệu năng AI : 439 TOPs	36th	8,850,000

17	8GB ASUS Dual GeForce RTX 5060 8GB GDDR7 OC Edition (DUAL-RTX5060-O8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR7 , Số Nhân Xử Lý : 3840 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2565 MHz, Nguồn hỗ trợ : 550W (nguồn khuyến nghị), 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 228 mm x 123 mm x 50 mm , Tính năng : DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC, Hiệu năng AI :623 TOPs	36th	9,170,000
18	8GB ASUS PRIME GeForce RTX 5060 Ti 8GB GDDR7 (PRIME-RTX5060Ti-8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR7 , Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2602 MHz, Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 mm x 120 mm x 50mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC , Hiệu năng AI : 758 TOPs	36th	Liên hệ
19	8GB ASUS PRIME GeForce RTX 5060 Ti 8GB GDDR7 OC Edition (PRIME-RTX5060Ti-O8G)	Chip GeForce NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR7 , Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân , Xung nhịp nhân : 2647 MHz, Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA :PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 mm x 120 mm x 50mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC , Hiệu năng AI : 772 TOPs	36th	14,450,000
20	12GB ASUS DUAL-RTX4070-12G-EVO	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 5888 , Xung nhịp nhân : 2475 MHz đến 2505 MHz , Cổng xuất hình : 1 x Native HDMI 2.1a, 3 x Native DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm , Nguồn đề xuất : 650W, 1 x 8-pin , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	Liên hệ
21	12GB ASUS DUAL-RTX4070-12G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 1; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe PCI : PCI Express 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 650W , Kích thước : 267.01 x 133.94 x 51.13 mm	36th	Liên hệ
22	12GB ASUS DUAL-RTX4070-O12G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 1; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe PCI : PCI Express 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 650W , Kích thước : 267.01 x 133.94 x 51.13 mm	36th	Liên hệ
23	12GB ASUS DUAL-RTX4070-O12G-EVO	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 ,Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 5888 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2520 MHz đến 2550 MHz , Nguồn : 650W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 x 123.24 x 49.6 mm	36th	Liên hệ
24	12GB ASUS TUF-RTX4070-12G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Bus tiêu chuẩn PCI Express 4.0 , Xung nhịp Chế độ OC: 2505 MHz , Chế độ mặc định: 2475 MHz (Boost clock) , Nhân CUDA 5888 , Tốc độ bộ nhớ 21 Gbps , OpenGL OpenGL®4.6 , Bộ nhớ Video 12 GB GDDR6X , Giao thức bộ nhớ 192-bit , Độ phân giải tối đa 7680 x 4320 , Giao thức : Có x 1 (Native HDMI 2.1) , Có x 3 (Native DisplayPort 1.4a) , Hỗ trợ HDCP (2.3) , Số lượng màn hình tối đa hỗ trợ 4 , Hỗ trợ NVlink/ Crossfire : Không , Kích thước 301 x 139 x 63 mm , PSU kiến nghị 650W , Kết nối nguồn 1 x 8 pin , Khe cắm 3.15 , AURA SYNC ARGB	36th	Liên hệ
25	12GB ASUS DUAL-RTX4070S-12G-EVO	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 7168 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2475 MHz đến 2505 MHz , Nguồn : 750W, 1 x 16-pin , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	Liên hệ
26	12GB ASUS DUAL-RTX4070S-O12G-EVO	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Bus RAM : 192-bit, Dung lượng : 12GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 7168 , Nguồn : 750W, 1 x 16-pin , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	Liên hệ
27	12GB ASUS PROART-RTX4070-O12G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 NVIDIA Ada Lovelace, 4th Gen Tensor Cores, 3rd Gen RT Cores , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 5888 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 2535 MHz up to 2565 MHz (OC) , Bus RAM : 192-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 3 x DisplayPort 1.4a, HDCP Support (2.3) , Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn : 650W, 1 x 8-pin , Tản nhiệt : 3 quạt , Tính năng : OpenGL 4.6, GPU Tweak III, NVIDIA Studio, NVIDIA GeForce Game Ready Drivers, AURA SYNC ARGB , Kích thước : 300 mm x 120 mm x 50 mm	36th	Liên hệ
28	12GB ASUS PROART-RTX4070-12G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 5888 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 2475MHz up to 2505MHz , Bus RAM : 192-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 3 x DisplayPort 1.4a, HDCP Support (2.3) , Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn : 650W, 1 x 8-pin , Tản nhiệt : 3 quạt , Tính năng : OpenGL 4.6, GPU Tweak III, NVIDIA Studio, NVIDIA GeForce Game Ready Drivers, Kích thước : 300 mm x 120 mm x 50 mm	36th	Liên hệ
29	12GB ASUS TUF-RTX4070-O12G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 1; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe PCI : PCI Express 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 650W , Kích thước : 301 x 139 x 63 mm	36th	Liên hệ
30	12GB ASUS ROG-STRIX-RTX4070-O12G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 2; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe PCI : PCI Express 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 650W , Kích thước : 338.9 x 149.4 x 62.4 mm , 3 Fan	36th	Liên hệ
31	12GB ASUS ROG-STRIX-RTX4070-O12G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 5888 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2475 MHz đến 2505 MHz , Nguồn: 650W, 1 x 16-pin , Cổng xuất hình: 3 x Displayport 1.4a, 2 x HDMI 2.1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt: 3 quạt , Kích thước: 338.9 mm x 149.4 mm x 62.4 mm , Tính năng: OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	Liên hệ
32	12GB ASUS ROG-STRIX-RTX4070-O12G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 2; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe PCI : PCI Express 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : 336 x 150 x 63 mm , 3 Fan	36th	Liên hệ
33	12GB ASUS ROG-STRIX-RTX4070-O12G-GAMING	Chip NVIDIA® GeForce RTX™ 4070 Ti , Bus tiêu chuẩn PCI Express 4.0 , Xung nhịp Chế độ OC: 2640 MHz Chế độ mặc định: 2610 MHz (Boost clock) , Nhân CUDA 7680 , Tốc độ bộ nhớ 21 Gbps : OpenGL OpenGL®4.6, Bộ nhớ Video 12 GB GDDR6X , Giao thức bộ nhớ 192-bit , Độ phân giải Độ phân giải tối đa 7680 x 4320 , Giao thức : Có x 2 (Native HDMI 2.1) , Có x 3 (Native DisplayPort 1.4a) , Hỗ trợ HDCP (2.3) , Số lượng màn hình tối đa hỗ trợ 4 , Hỗ trợ NVlink/ Crossfire Không , Kích thước 305 x 138 x 65 mm , PSU kiến nghị 750W , Kết nối nguồn 1 x 16 pin , Khe cắm 3.25 , AURA SYNC ARGB	36th	Liên hệ
34	12GB ASUS TUF-RTX4070Ti-O12G-GAMING	Chip GeForce RTX 4070Ti , Bộ nhớ 12GB GDDR6X (21 Gbps / 192-bit) , Series TUF , GPU clock : OC mode: 2760 MHz; Default mode: 2730 MHz (Boost clock) , Giao tiếp PCI : PCI-E 4.0 , Số lượng đơn vị xử lý : 7680 CUDA cores , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt: Tản nhiệt 3 quạt , Đèn LED: ARGB , Đầu cấp nguồn : 1 x 16-pin , Nguồn đề xuất : 750W , VR : không hỗ trợ , Kích thước : 305 x 138 x 65 mm	36th	Liên hệ
35	12GB ASUS TUF-RTX4070Ti-O12G-WHITE-GAMING	Chip GeForce RTX 4070Ti , Bộ nhớ 12GB GDDR6X (21 Gbps / 192-bit) , Series TUF , GPU clock : OC mode: 2760 MHz; Default mode: 2730 MHz (Boost clock) , Giao tiếp PCI : PCI-E 4.0 , Số lượng đơn vị xử lý : 7680 CUDA cores , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt: Tản nhiệt 3 quạt , Đèn LED: ARGB , Đầu cấp nguồn : 1 x 16-pin , Nguồn đề xuất : 750W , VR : không hỗ trợ , Kích thước : 305 x 138 x 65 mm	36th	Liên hệ
36	12GB ASUS PROART-RTX4070-O12G	Chip NVIDIA® GeForce RTX® 4070, NVIDIA Ada Lovelace, 4th Gen Tensor Cores, 3rd Gen RT Cores , Bus tiêu chuẩn PCI Express 4.0 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X, Số Nhân Xử Lý : 5888 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2535 MHz up to 2565 MHz (OC) , Bus RAM : 192-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 3 x DisplayPort 1.4a, HDCP Support (2.3) , Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn : 650W, 1 x 8-pin , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 300 mm x 120 mm x 50 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, GPU Tweak III, NVIDIA Studio, NVIDIA GeForce Game Ready Drivers, AURA SYNC ARGB	36th	Liên hệ
38	12GB ASUS DUAL-RTX4070S-O12G	Chip NVIDIA® GeForce RTX® 4070 Super , Chuẩn Bus : PCI Express 4.0 , OpenGL :OpenGL®4.6 , Bộ nhớ 12GB GDDR6X , Xung nhân :Chế độ OC: 2550 MHz , Chế độ mặc định: 2520 MHz (Boost) , CUDA Core : 5888 , Tốc độ bộ nhớ : 21 Gbps , Giao diện bộ nhớ : 192-bit , Độ phân giải Kỹ thuật Số Tối đa 7680 x 4320 , Giao diện :1 x HDMI 2.1 , 3 cổng DisplayPort 1.4a	36th	Liên hệ
39	12GB ASUS DUAL-RTX4070S-12G-WHITE	Chip NVIDIA® GeForce RTX® 4070 Super , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 7168 , Xung nhịp nhân : 2475 MHz đến 2505 MHz , Nguồn : 750W, 1 x 16-pin , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2.56 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0, Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 267.01 mm x 133.94 mm x 51.13 mm	36th	Liên hệ
40	12GB ASUS PRIME GeForce RTX 5070 12GB GDDR7 12GB GDDR6 (PRIME-RTX5070-12G)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA ,Xung nhịp : TBD , Nguồn : 750W (1 x 16 pin), Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.1b , 3 x DisplayPort 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tản nhiệt : 3 fan , Kích thước : 304 mm x 126 mm x 50 mm , Tính năng : DirectX 12 Ultimate , NVIDIA DLSS 4 , OpenGL 4.6 .	36th	Liên hệ

41	12GB ASUS PRIME GeForce RTX 5070 12GB GDDR7 OC Edition (PRIME-RTX5070-O12G)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2587 MHz, Nguồn : 750W (1 x 16 pin), Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0, Khe cắm : 2.5 slot , Tần nhiệt : 3 fan , Kích thước : 304 mm x 126 mm x 50 mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	18,770,000
42	12GB ASUS TUF Gaming GeForce RTX 5070 12GB GDDR7 OC (TUF-RTX5070-O12G-GAMING)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2640 MHz, Nguồn : 750W (1 x 16 pin), Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 329 mm x 140 mm x 62.5 mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	Liên hệ
43	16GB ASUS Prime Radeon RX 9060 XT 16GB GDDR6 OC Edition (PRIME-RX9060XT-O16G)	Chip AMD Radeon RX 9060 XT , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors, Xung nhịp nhân : 3330 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1b, 2 x DisplayPort 2.1a , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 mm x 126 mm x 50 mm , nguồn đề xuất : 550W, 1 x 8-pin , Tính năng : Auto-Extreme	36th	12,570,000
44	16GB ASUS TUF Gaming Radeon RX 9060 XT 16GB GDDR6 OC Edition (TUF-RX9060XT-O16G-GAMING)	Chip AMD Radeon RX 9060 XT , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors, Xung nhịp nhân : 3340 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1b, 2 x DisplayPort 2.1a , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 mm x 126 mm x 50 mm , nguồn đề xuất : 550W, 1 x 8-pin , Tính năng : GPU TWEAK III	36th	13,150,000
45	16GB ASUS ROG-STRIX-RTX4080S-16G-WHITE	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Bus RAM : 256-bit , Số Nhân Xử Lý : 10240, Xung nhịp nhân : 2550 MHz đến 2580 MHz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 3.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 357.6 mm x 149.3 mm x 70.1mm , nguồn đề xuất : 850W, 1 x 16-pin , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	Liên hệ
46	16GB ASUS ROG-STRIX-RTX4080S-O16G-WHITE	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Bus RAM : 256-bit , Số Nhân Xử Lý : 10240, Xung nhịp nhân : 2640 đến 2670 MHz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 3.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 357.6 mm x 149.3 mm x 70.1mm , nguồn đề xuất : 850W, 1 x 16-pin , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	Liên hệ
47	16GB ASUS PRIME GeForce RTX 5060 Ti 16GB GDDR7 OC Edition (PRIME-RTX5060Ti-O16G)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2647 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b, Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 mm x 120 mm x 50mm , nguồn đề xuất : 550W (1 x 16-pin) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC , Hiệu năng AI : 772 TOPs	36th	Liên hệ
48	16GB ASUS TUF Gaming GeForce RTX 5060 Ti 16GB GDDR7 OC Edition (TUF-RTX5060Ti-O16G-GAMING)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5060 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 4608 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2527 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 3302 mm x 133.5 mm x 62 mm , nguồn đề xuất : 550W (1 x 16-pin) , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Broadcast, Encoder, G-SYNC , Hiệu năng AI : 785 TOPs	36th	17,550,000
49	16GB ASUS PRIME GeForce RTX 5070 Ti 16GB GDDR7 OC Edition (PRIME-RTX5070Ti-O16G)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256-bit , Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2640 đến 2670 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 304 mm x 126 mm x 50 mm , Nguồn : 750W, 1 x 16-pin, Hiệu năng AI : 1432 TOPs , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast	36th	28,450,000
50	16GB ASUS TUF-RTX5070Ti-O16G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256-bit , Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2610 MHz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1b, 3 x 2.1b , Khe cắm : 3.125 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 329 mm x 140 mm x 62.5 mm , Nguồn : 850W (nguồn khuyến nghị), 1 x 16-pin, Hiệu năng AI : 1484 TOPs , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC	36th	31,590,000
51	16GB ASUS TUF-RTX5080-O16G-GAMING	ChipNVIDIA GeForce RTX 5080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256-bit , Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2730 MHz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 348 mm x 146 mm x 72 mm , Nguồn : 850W (nguồn khuyến nghị), 1 x 16-pin, Hiệu năng AI : AI 1858 TOPs , Tính năng : NVIDIA DLSS 4 với Multi Frame Generation, Reflex 2, Studio, Encoder	36th	Liên hệ
52	32GB ASUS TUF Gaming GeForce RTX 5090 32GB GDDR7 OC Edition (TUF-RTX5090-O32G-GAMING)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5090, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 32GB GDDR7, Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2580 MHz , Bus RAM : 512-bit, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tần nhiệt : 4 quạt , Kích thước : 348 mm x 146 mm x 72 mm . Nguồn đề xuất : 1000W, 1 x 16-pin , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC , Hiệu năng AI 3551 TOPs	36th	Liên hệ
53	32GB ASUS TUF Gaming GeForce RTX 5090 32GB GDDR7 (TUF-RTX5090-32G-GAMING)	Chip NVIDIA GeForce RTX 5090, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 32GB GDDR7, Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 22437 MHz , Bus RAM : 512-bit, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b, Khe cắm : 3.6 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 348 mm x 146 mm x 72 mm . Nguồn đề xuất : 11000W (nguồn khuyến nghị), 1 x 16-pin , Tính năng : DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC , Hiệu năng AI 3352 TOPs	36th	84,900,000
54	32GB ASUS ROG Astral LC GeForce RTX 5090 32GB GDDR7 OC Edition	Chip NVIDIA GeForce RTX 5090, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 32GB GDDR7, Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2610 MHz , Bus RAM : 512-bit, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b, Khe cắm : 2.5 Slot, Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tần nhiệt : Tần nhiệt nước (Liquid cooling) , Kích thước : 288.46 mm x 153.7 mm x 48 mm (Card), 400 mm x 120 mm x 65 mm (Nguồn) . Nguồn đề xuất : 11000W (nguồn khuyến nghị), 1 x 16-pin , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Encoder, G-SYNC, GPU Tweak III, MuseFree , Hiệu năng AI 3593 TOPs	36th	99,290,000
55	32GB ASUS ROG Astral GeForce RTX 5090 32GB GDDR7 OC Edition	Chip NVIDIA GeForce RTX 5090, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 32GB GDDR7, Số Nhân Xử Lý : 21760 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2610 MHz , Bus RAM : 512-bit, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1b, 3 x DisplayPort 2.1b, Khe cắm : 3.8 Slot, Giao Tiếp VGA : PCI Express 5.0 , Tần nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 357.6 x 149.3 x 76 mm . Nguồn đề xuất : 11000W, 1 x 16-pin , Tính năng : NVIDIA DLSS 4, Reflex 2, ACE, Studio, Broadcast, G-SYNC , Hiệu năng AI 3593 TOPs	36th	92,850,000

MONITOR - MÀN HÌNH (Giá đã bao gồm VAT)				
Lưu Ý : Monitor LCD từ 5 điểm chấm trở lên mới đổi mới				
1	LCD 15.6" Viewsonic VA1650 (Màn hình cảm ứng di động)	Độ phân giải : (1920x1080) . Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 7ms GTG . Phân loại : Phẳng cảm ứng . Độ tương phản : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Type C DisplayPort Alt mode only, 1 x 3.5mm Audio Out, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : 1W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 1.7 kg , Công nghệ Low Blue Light, Flicker-Free, Anti-Glare	36th	3,050,000
2	LCD 15.6" Viewsonic VA1655-3 (Màn hình di động)	Độ phân giải : (1920x1080) . Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 7ms GTG . Phân loại : Màn hình di động . Độ tương phản : Tỷ lệ tương phản tĩnh : 1,000:1 (typ) -Tỷ lệ tương phản động: 50M:1 , Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối : Mini HDMI, Âm thanh : Loa trong: 0.8Watts x2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 1.7 kg	36th	3,220,000
3	LCD 15.6" Viewsonic VX1654 (Màn hình di động)	Độ phân giải : (1920x1080) . Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 4.67ms . Phân loại : Màn hình di động . Độ tương phản : Tỷ lệ tương phản tĩnh: 800:1 (typ), Tỷ lệ tương phản động: 80M:1 , Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối : USB 3.2 Type C DisplayPort, Âm thanh : Loa trong: 0.8Watts x2 , Tần số quét : 144Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 1.6 kg , Công nghệ : Loại bỏ hiện tượng xé hình và giật lag với công nghệ AMD FreeSync	36th	4,750,000
4	LCD 15.6" Viewsonic TD1630-3 Màn hình cảm ứng di động	Độ phân giải 1366 x 768 , Kích thước màn hình : 15.6"TN, Thời gian đáp ứng : 12ms , Độ tương phản : 10M:1 , Giao tiếp : HDMI, VGA, USB 2.0 Type B , Số màu hiển thị : 262K , Góc nhìn : 90° (Ngang), 60° (Dọc) , Độ sáng : 190 cd/m² (typ) , Âm thanh : 2 x 1W , Tần số quét : 60Hz	36th	6,250,000
5	LCD 15.6" Viewsonic TD1655 Màn hình cảm ứng di động	Độ phân giải 1920 x 1080 , Kích thước màn hình : 15.6" IPS , Thời gian đáp ứng : 30ms , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 800:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 50M:1 , Số màu hiển thị : 262K , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical, CR>5; 170° horizontal, 170° vertical, CR>10 , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : USB 3.1 Type C: 2, 3.5mm Audio Out: 1, Mini HDMI: 1 , Âm thanh : 0.8Watts x2, Kích thước : 355 x 223 x 16 mm, Khối lượng : 1kg	36th	6,170,000
6	LCD 15.6" Viewsonic VP16-OLED	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) ,Tấm nền màn hình : OLED Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 100,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07B, Góc nhìn : 170° horizontal, 170° vertical , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Type C Up Stream; DisplayPort Alt mode : 2 (40W power charger), 1 x Đầu ra âm thanh 3.5 mm, 1 x Micro HDMI 1.4 In , Phụ kiện kèm theo : 1 x Micro HDMI Cable (v1.4; Male-Male), 1 x USB Type-C Cable (Male-Male), 1 x USB Type-C to Type-A 3.2 Gen1 Cable (Male-Male) , Âm thanh : Loa trong: 1Watts x2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.2 kg	36th	Liên hệ

7	LCD 19.5" VIEWSONIC VA2025-H	Độ phân giải 1600 x 900, Tầm nền : VA , Thời gian đáp ứng 5ms, Độ tương phản: 1000:1, Giao tiếp : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4 , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) . Tần số quét : 60Hz (Phụ kiện đi kèm Cab HDMI) , Âm thanh : Không loa , Khối lượng : 1.6 kg , Công nghệ : Low Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	Liên hệ
8	LCD 21.5" Viewsonic cảm ứng TD2223-2	Độ phân giải 1920x1080, Tầm nền : TN , Thời gian đáp ứng : 5ms , Phân loại : cảm ứng , Độ tương phản : 1,000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x VGA, 2 x USB 2.0 Type A, 1 x USB 2.0 Type B, 1 x HDMI 1.4, 1 x DVI-D , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.5 kg , Công nghệ : Low Blue Light, Anti-Flicker	36th	5,850,000
9	LCD 21.5" Viewsonic cảm ứng TD2230	Độ phân giải 1920x1080, Tầm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 5ms , Phân loại : cảm ứng , Độ tương phản : 1,000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 200 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x VGA, 2 x USB 3.2 Type A Down Stream, 1 x USB 3.2 Type A Down Stream, 1 x 3.5mm Audio In, 1 x 3.5mm 3.6 kg , Công nghệ :Low Blue Light, Flicker-Free	36th	6,950,000
10	LCD 21.5" VIEWSONIC VA2215-H	Độ phân giải 1920x1080, Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản : 50.000.000:1, Độ sáng : 250 cd/m2 , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Giao tiếp : 1 VGA ,1 HDMI, màu sắc 16,7 triệu màu , Tần số quét : 100MHz . Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H .	36th	1,580,000
11	LCD 21.5" VIEWSONIC VA2209-H-2	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tầm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 3000:1 . Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1, VGA x1, jack audio 3.5 x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen	36th	Liên hệ
12	LCD 21.5" VIEWSONIC VA2214-H	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tầm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1,000:1 (static contrast); 50M:1 (dynamic contrast) . Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.7 kg	36th	1,580,000
13	LCD 23.6" Viewsonic di động TD2423	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tầm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 7ms , Phân loại : Cảm ứng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1, DVI-D x1, VGA x 1, USB 2.0 Type A x 2, USB 2.0 Type B x 1, 3.5mm Audio In/Out x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, cáp USB A/B , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.7 kg	36th	6,750,000
14	LCD 23.8" VIEWSONIC VA240A-H	Độ phân giải 1920x1080, Tầm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản : Tỷ lệ tương phản tĩnh: 1,500:1 (typ) - Tỷ lệ tương phản động: 50M:1, Giao tiếp : VGA , HDMI , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 120Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Công nghệ : Công nghệ đồng bộ hóa tốc độ khung hình, Bộ lọc ánh sáng xanh,Không nhấp nháy	36th	2,270,000
15	LCD 23.8" VIEWSONIC VA2432-H	Độ phân giải 1920x1080, Tầm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản 50.000.000:1, Giao tiếp : VGA , HDMI , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 100Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H , Khối lượng 2.7 kg , Màu sắc: Đen	36th	Liên hệ
16	LCD 23.8" VIEWSONIC VA2432-H-2	Độ phân giải 1920x1080, Tầm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản 1,300:1, Giao tiếp : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4 , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 100Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Công nghệ Low Blue Light , Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H , Khối lượng 2.7 kg , Màu sắc: Đen	36th	1,930,000
17	LCD 23.8" VIEWSONIC VA2432-H-W	Độ phân giải 1920x1080, Tầm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản 1000:1, Giao tiếp : VGA , HDMI , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 100Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H , Khối lượng 2.7 kg , Màu sắc : Trắng	36th	2,380,000
18	LCD 23.8" VIEWSONIC VA2432A-H	Độ phân giải 1920x1080, Tầm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản tĩnh: 1,000:1 (typ), Tỷ lệ tương phản động: 50M:1, Giao tiếp :VGA, HDMI 1.4 , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 120Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Công nghệ :Đồng bộ hóa tốc độ khung hình, Bộ lọc ánh sáng xanh	36th	2,045,000**
19	LCD 23.8" VIEWSONIC cảm ứng TD2465	Độ phân giải 1920x1080, Tầm nền màn hình : VA . Thời gian đáp ứng 7ms, Độ tương phản : 4,000:1, TSố màu hiển thị : 16.7 triệu , Giao tiếp :1 x VGA, 2 x USB 3.2 Type A Down Stream, 1 x USB 3.2 Type B Up Stream, 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x 3.5mm Audio In, 1 x 3.5mm Audio Out , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 60Hz , Âm thanh : 2 x 2W . Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.4 kg, Công nghệ :Low Blue Light, Flicker-Free	36th	8,950,000
20	LCD 23.8" VIEWSONIC VX2457A-HD-PRO	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tầm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1,100:1 (static contrast); 50M:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 2 x HDMI 2.0, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 170Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.5 kg , Công nghệ :HDR10, FreeSync, Flicker Free, Anti-Glare	36th	Liên hệ
21	LCD 23.8" VIEWSONIC VX2480-2K-SHD	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) . Tầm nền màn hình :IPS . Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort x 1 , Đầu ra âm thanh 3,5 mm x1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.00 kg	36th	Liên hệ
22	LCD 23.8" VIEWSONIC VX2480-2K-SHD-2	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) . Tầm nền màn hình :IPS . Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1,300:1 (static contrast); 80,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out . Phụ kiện kèm theo : Full box 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.00 kg, Công nghệ: Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	4,450,000
23	LCD 24" VIEWSONIC VX2479-HD-PRO	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :HDMI, DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Low Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	2,450,000
24	LCD 24" VIEWSONIC VX2479A-HD-PRO	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast), Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Low Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	3,150,000
25	LCD 24" VIEWSONIC Gaming XG2409A	Độ phân giải 1920x1080, Tầm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 1ms , , Độ tương phản: 1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.8 kg , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	3,850,000
26	LCD 24" VIEWSONIC VP2468A	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tầm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1, DisplayPort x 1 , USB 3.2 Type A Down Stream x 2, USB 3.2 Type C Up Stream x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp DP, cáp USB C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.5 kg	36th	6,650,000
27	LCD 24" VIEWSONIC Cảm Ứng TD2455	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tầm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 6ms , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI , 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo : DisplayPort Cable , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.4 kg	36th	9,950,000
28	LCD 24.5" Viewsonic Gaming VX2528	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1,000:1 (static contrast); 80,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo :Full box , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3 kg , Công nghệ HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	2,970,000
29	LCD 24.5" Viewsonic Gaming VX2528J	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1,000:1 (static contrast); 80,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo :Full box , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.8 kg , Công nghệ HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	Liên hệ

30	LCD 27"	Viewsonic VA270A-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản 1000:1, Giao tiếp : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4 , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 120Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H , Tương thích VESA: 75 x 75	36th	2,860,000
31	LCD 27"	Viewsonic VA2714-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 4ms, Độ tương phản : 1,300:1 (static contrast); 50M:1 (dynamic contrast), Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, 1 x 3.5mm Audio In, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh: Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.6 kg	36th	Liên hệ
32	LCD 27"	Viewsonic VA2732A-H	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1,500:1 (typ), Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 cd/m ² (typ) , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.1 kg , Công nghệ : Low Blue Light, Flicker-Free	36th	Liên hệ
33	LCD 27"	Viewsonic VA2732-H	Độ phân giải 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 1,000:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 50M:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 cd/m ² (typ) , Cổng kết nối : VGA, HDMI , Treo tường : 100 x 100 mm , Tần số quét : Frequency Horizontal: 24 ~ 86KHz. Frequency Vertical: 48 ~ 75Hz , Kích thước : 615 x 458 x 225 (mm) (WXHxD) , Khối lượng : 3.6 kg	36th	Liên hệ
34	LCD 27"	Viewsonic VA2732-H-W (màu trắng)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 cd/m ² (typ) , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Trắng , Khối lượng : 4.1 kg , Công nghệ : Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	2,570,000
35	LCD 27"	Viewsonic VA2708-2K-MHD	Độ phân giải : 2560 x 1440 (16:9) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản tĩnh: 1,000:1 , Độ tương phản động: 50,000,000:1 , Số màu hiển thị :16.7 triệu màu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m ² (typ) , Cổng kết nối : 2 x HDMI , 1 x DisplayPort, Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable (v2.0; Male-Male) x1, AC/DC Adapter x1, Quick Start Guide x1, Power plug x1 or 2 (by country) for VSE , Loa : có , Tần số quét : 100Hz , Bề mặt : Màn hình chống lóa , HDR : hỗ trợ . Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.1 kg .	36th	3,560,000
36	LCD 27"	Viewsonic VA2708-4K-MHD	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.1 kg , Công nghệ : HDR10, Low Blue Light, Flicker-free	36th	4,950,000
37	LCD 27"	VIEWSONIC VG2755-2K	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 5ms . Độ tương phản 1000:1 . Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m ² , Cổng kết nối HDMI x 1 , DisplayPort x 1 , USB 3.2 Type A Down Stream x 3, USB 3.2 Type B Up Stream x 1 , USB 3.2 Type C Up Stream x 1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp USB A/B, Cáp USB Type-C , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.5 kg	36th	Liên hệ
38	LCD 27"	Viewsonic Gaming VX2757A-HD-PRO	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình :IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m ² . Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.9 kg	36th	3,560,000
39	LCD 27"	Viewsonic VX2718-PC-MHD (Cong)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 4,000:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 80M:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 cd/m ² (typ) , Cổng kết nối : 2xHDMI 1.4, 1xDisplay Port, 1x3.5mm Audio Out , Treo tường : 75 x 75 mm , Âm thanh : 2Watts x2 , Tần số quét : 165Hz , Curved Panel : 1500R , Kích thước : 611 x 475 x 225 mm(wxhxd) , Khối lượng : 3.9kg	36th	Liên hệ
40	LCD 27"	Viewsonic VX2728J	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng, Gaming , Độ tương phản : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 cd/m ² (typ) , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo : 1 x DisplayPort Cable (v1.2; Male-Male) , Âm thanh : Loa trong: 2Watts x2 , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.5 kg	36th	5,150,000
41	LCD 27"	VIEWSONIC VX2776-SH	Độ phân giải 1920x1080, Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 1,000:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 80M:1 , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 cd/m2 (typ) . Cổng kết nối : VGA, HDMI 1.4x2, 3.5mm Audio Out , Treo tường : 75 x 75 mm , Kích thước : Packaging (mm): 702 x 462 x 112 Physical (mm): 614 x 443 x 184 Physical Without Stand (mm): 614 x 357 x 49 , Khối lượng : Net (kg): 4 Net Without Stand (kg): 3.6 Gross (kg): 5.5	36th	Liên hệ
42	LCD 27"	VIEWSONIC VX2780-2K-SHDJ-2	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1,300:1 (static contrast); 80,000,000:1 (dynamic contrast), Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m ² , Cổng kết nối :2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.9 kg , Công nghệ : Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	4,650,000
43	LCD 27"	VIEWSONIC VX2718-P-MHD	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình VA . Thời gian phản hồi : 1ms . Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m ² . Cổng kết nối : HDMI x 2 , Display Port x 1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port , Âm thanh : 2 x 2W . Tần số quét : 165Hz , Màu sắc: Đen	36th	Liên hệ
44	LCD 27"	VIEWSONIC VX2719-PC-MHD (Cong)	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình VA . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m ² . Cổng kết nối : HDMI x 2 , Display Port x 1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port . Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen	36th	3,970,000
45	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming VX2779-HD-PRO	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m ² . Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Low Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	3,280,000
46	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming VX2779A-HD-PRO	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m ² . Cổng kết nối :2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Low Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	3,990,000
47	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming VX2758A-2k-PRO-2	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, Display Port , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 170Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.3 kg	36th	Liên hệ
48	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming VX2758A-2K-PRO-3	Độ phân giải (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 (static contrast); 80,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 . Cổng kết nối :2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare , Khối lượng :4.9 kg	36th	Liên hệ
49	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming VX2758A-2k-Pro-4	Độ phân giải (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 . Cổng kết nối :2 x HDMI 2.0 (with HDCP 2.2), 1 x DisplayPort . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : HDR10, FreeSync, G-Sync, Low Blue Light , Khối lượng :6.3 kg	36th	4,550,000
50	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming XG2709A	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1ms , Độ tương phản :1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 . Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ :HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare , Khối lượng : 5.6kg	36th	4,950,000
51	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming XG275D1-4K	Độ phân giải : 3840 x 2160, Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 0.5ms , Độ tương phản : Tỷ lệ tương phản tĩnh: 1,000:1 (typ), Tỷ lệ tương phản động: 80M:1 , Số màu hiển thị : 1.07B , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m ² (typ) . Cổng kết nối :HDMI 2.1 , DisplayPort . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh :2Watts x2 , Tần số quét : 160Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : FreeSync Premium, G-Sync compatible , Khối lượng : 6.3kg	36th	11,500,000
52	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming XG2737	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1ms , Độ tương phản : Tỷ lệ tương phản tĩnh: 1,000:1 (typ), Tỷ lệ tương phản động: 80M:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 . Cổng kết nối : HDMI 2.1, DisplayPort, USB 3.2 Type A Down Stream, 2 x USB 3.2 Type B Up Stream, 1 x Đầu ra âm thanh 3,5 mm: 1 . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh :2Watts x2 , Tần số quét : 520Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : FreeSync Premium , Khối lượng :7.5 kg	36th	13,900,000

53	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming XG272-2K-Oled	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình: Oled . Thời gian phản hồi : 0.02ms , Độ tương phản :150,000:1 (typ) , Số màu hiển thị : 1.07B, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m² (typ) . Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : 3Watts x2, Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , trắng , Công nghệ :FreeSync Premium, G-Sync compatible , Khối lượng :7 kg	36th	25,100,000
54	LCD 27"	VIEWSONIC VP2756-4K	Độ phân giải 3840 x 2160 UHD , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2 , DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A Down Stream x 2, USB 3.2 Type B Up Stream x 1, USB 3.2 Type C Up Stream x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp USB A/B, Cáp USB Type-C , Âm thanh 2 x 2W , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.5 kg	36th	Liên hệ
55	LCD 27"	VIEWSONIC VP2776	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 3ms (Gray to Gray), 1ms (MPRT) , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 x 2; DisplayPort x 1; USB 3.2 Type A x 2; USB 3.2 Type B x 1; USB 3.1 Type C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp DP, cáp USB A/B , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen	36th	15,900,000
56	LCD 27"	VIEWSONIC VP2788-5K	Độ phân giải : 5120 x 2880 , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :5ms , Độ tương phản : 2000:1, Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 500 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Type A Down Stream, 1 x USB 3.2 Type C Down stream, 1 x USB 3.2 Type C Up Stream, 1 x Thunderbolt 4 Up Stream, 1 x Thunderbolt 4 Down Stream, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo :Full box , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.4 kg , Công nghệ : TUV Low Blue Light, TUV Flicker Free, Anti-Glare	36th	23,890,000
57	LCD 27"	VIEWSONIC cảm ứng TD2760	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : VA . Thời gian phản hồi : 6ms , Độ tương phản : 3,000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² : Cổng kết nối : 1 x VGA, 2 x USB 3.2 Type A Down Stream, 1 x USB 3.2 Type B Up Stream, 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo : full box, Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.9 kg	36th	Liên hệ
58	LCD 31.5"	VIEWSONIC VA3209-MH	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (Gray to Gray) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, VGA, Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 2.5W, Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.1 kg , Công nghệ: HDR10, Flicker-Free, Anti-Glare	36th	4,250,000
59	LCD 31.5"	VIEWSONIC VX3219-PC-MHD (Màn hình cong)	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình :VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.2 kg , Công nghệ: HDR10, Flicker-Free, Anti-Glare	36th	Liên hệ
60	LCD 32"	VIEWSONIC cảm ứng TD3207	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình :VA , Thời gian phản hồi :5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :3,000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB 2.0 Type B, 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 12.8 kg, Công nghệ: Low Blue Light	36th	Liên hệ
61	LCD 32"	VIEWSONIC VA3208-4K-MHD	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình :VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3,000:1 (static contrast); 50M:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0 (with HDCP 2.2), 1 x DisplayPort, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : 2.5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.6 kg , Công nghệ: HDR10, Flicker-Free, Anti-Glare	36th	6,950,000
62	LCD 32"	VIEWSONIC VA3209-2K-MHD	Độ phân giải : 3840 x 2160, Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (Gray to Gray) , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort x 1 , 3.5mm Audio Out x 1, Power In x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 2.5W , Tần số quét :75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.3 kg	36th	4,650,000
63	LCD 32"	VIEWSONIC VA3209U-2K	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :4ms , Độ tương phản : 1200:1, Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo :HDMI Cable, USB Type-C Cable , Âm thanh : 2.5W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.8 kg , Phân loại : Phẳng	36th	6,950,000
64	LCD 32"	VIEWSONIC VX3218-PC-MHD (màn cong)	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong, Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, Display Port , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port , Âm thanh : 2 x 2W, Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.2 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	4,950,000
65	LCD 32"	VIEWSONIC VX3218C-2K (màn cong)	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong, Gaming , Độ tương phản : 3,500:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical, Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo: 1 x DisplayPort Cable (v1.2; Male-Male) , Âm thanh : Loa trong: 2Watts x2 , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.8 kg	36th	Liên hệ
66	LCD 32"	VIEWSONIC VX3276-MHD-3	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1, VGA x1 , 3.5mm Audio In x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.6 kg	36th	4,250,000
67	LCD 32"	VIEWSONIC VX3276-2K-MHD-2	Độ phân giải QHD 2560x1440 , Thời gian phản hồi: 4ms . Kích thước 31.5" IPS , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 1,200:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 1200:1 (Typ) , Số màu hiển thị : 1.07B . Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : HDMI x 2,DisplayPort x 1,Mini DP x 1, Earphone out x 1 (3.5mm plug) , Treo tường : 100mm x 100mm , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Kích thước : 713 x 504 x 230 (W x H x D) (mm) , Khối lượng : 6.2kg	36th	5,490,000
68	LCD 32"	VIEWSONIC VX3219-2k-PRO-2	Độ phân giải Full HD : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, Display Port , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng 7.9 kg	36th	7,270,000
69	LCD 34"	VIEWSONIC VX3418C-2k	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4,000:1 , Số màu hiển thị :16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 2 x DisplayPort, Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 12.1 kg , Công nghệ : HDR10, FreeSync Premium, Low Blue Light, Flicker Free.	36th	7,450,000
70	LCD 21.5"	PHILIPS 221V8LB3/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : VGA, HDMI 1.4 , Loa Stereo tích hợp: không có , Tần số quét : 120Hz , Ngâm VESA (100x100 mm) , Màu sắc: Đen , Trọng lượng 2.63 kg , Công nghệ Flicker free, Low Blue Light	36th	1,750,000
71	LCD 21.5"	PHILIPS 22E1N1100/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : VGA, HDMI 1.4 , Loa Stereo tích hợp: không có , Tần số quét : 120Hz , Chuẩn gắn ARM: VESA mount 100mm , Màu sắc: Đen , Công nghệ Flicker free, Low Blue Light , SmartContrast , Phụ kiện đi kèm : Cáp nguồn, Cáp HDMI, Đế , Chân đế	36th	1,850,000
72	LCD 23.8"	PHILIPS 24E1N1100D/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI , 1 x DVI , Loa Stereo tích hợp: không có , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc: Đen , Công nghệ Flicker free, Low Blue Light , SmartContrast .	36th	2,050,000
73	LCD 23.8"	PHILIPS 24E2N1100/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) : 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI , Audio out , Loa Stereo tích hợp: không có , Tần số quét : 120 Hz, Ngâm VESA (100x100 mm) , Màu sắc: Đen , Trọng lượng 2.91kg	36th	2,050,000

74	LCD 23.8" PHILIPS 24E1N2100A/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) : 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI 1.4 , Audio out , Loa Strereo tích hợp: 2W X 2 , Tần số quét : 120 Hz , Ngàm VESA (100x100 mm) , Màu sắc: Đen , Trọng lượng 2.93kg	36th	1,970,000
75	LCD 23.8" PHILIPS Gaming 24M2N3200L/74	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1ms (MPRT) . Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz . Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.26 kg , Công nghệ : Flicker free, Low Blue Light	36th	2,950,000
76	LCD 24.5" PHILIPS 25E2G2200/71	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1 ms . Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 1.4 x 1 ,DP 1.4 x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 30 KHz -160 KHz (Ngang) / 48 Hz - 144 Hz (Dọc) . Màu sắc : Đen , Công nghệ : Chống chói, 3H, Độ lóa 25% , HDR 10	36th	2,350,000
77	LCD 24.5" PHILIPS Gaming 25M3N3240P	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1ms (MPRT) . Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 280Hz . Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.41 kg , Công nghệ : HDR 400, Anti-glare	36th	4,350,000
78	LCD 27" PHILIPS 27E1N2100D/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms , Độ tương phản : 1,500:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI , 1 x DVI-D, 1 x VGA/D-sub, Tần số quét : 120Hz , Ngàm VESA mount 100mm , Kích thước: 6 617 x 457 x 211 mm , Trọng lượng: 3.99 kg , Tính năng đặc biệt : SmartContrast Mega Infinity DCR, SoftBlue, Không bị nháy , Chế độ LowBlue , Chống chói, 3H, Độ lóa 25% , EasyRead , Đồng bộ thích ứng , Điều chỉnh được chân đế	36th	2,380,000
79	LCD 27" PHILIPS 27E1N2100A/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) : 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI 1.4 , Audio out , Loa Strereo tích hợp: 2W X 2 , Tần số quét : 120 Hz , Ngàm VESA (100x100 mm) , Màu sắc: Đen , Trọng lượng 4kg	36th	2,790,000
80	LCD 27" PHILIPS 27E2N1100/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) ; 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI , Âm thanh :Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.06 kg , Công nghệ : Flicker free, Low Blue Light	36th	Liên hệ
81	LCD 27" PHILIPS 27E2N1500/74	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms , Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối :1 x DP1.2, 2 x HDMI 2.0 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.18 kg , Công nghệ :Flicker free, Low Blue Light	36th	3,170,000
82	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M2N3200L	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :1 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.18 kg , Công nghệ : HDR 10, Anti-glare	36th	3,450,000
83	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M2N3200FQ	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :1 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.72 kg , Công nghệ : HDR 10, Anti-glare	36th	3,650,000
84	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M3N3540	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối :1 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.1 kg , Công nghệ : HDR 400, Anti-glare	36th	4,350,000
85	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M3N3540Q	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị :1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :1 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 210Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.1 kg , Công nghệ : HDR10, LowBlue, Flicker free	36th	4,150,000
86	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M3N3540P	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối :2 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.1 kg , Công nghệ : HDR 400, Anti-glare	36th	6,250,000
87	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M2N3500UK	Độ phân giải :2560x1440 @ 300 Hz (DP, 8 bit), 2560x1440 @ 300 Hz (HDMI, 8 bit)* , Tấm nền màn hình : IPS , Tỉ lệ kích thước: 16:9 , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỉ (8bit+FRC) , (8bit @ QHD 300Hz; 10bit @ QHD 260Hz) , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 (HDR Off) cd/m² , 450 (HDR On) cd/m² , Cổng kết nối :1 cổng HDMI 2.1 , 1 cổng DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 30KHz~470KHz (Ngang) / 48-300Hz (Dọc) , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Chế độ LowBlue , Lớp phủ màn hình hiển thị Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	6,150,000
88	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M2N3500PF	Độ phân giải :2560x1440 QHD , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỉ (8bit+FRC) , (8bit @ QHD 300Hz; 10bit @ QHD 260Hz) , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :2 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 260Hz , Màu sắc : Xám Đen , Công nghệ : Chế độ LowBlue , HDR 10 , Khối lượng 4.25 kg	36th	5,450,000
89	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M2N3800A/01 (Dual Frame Monitor)	Độ phân giải :3840x2160 @ 160 Hz (HDMI/DP),1920x1080 @ 320Hz (HDMI/DP) , Tấm nền màn hình : Fast IPS , Tỉ lệ kích thước: 16:9 , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỉ (8 bit+FRC) , (8bit @UHD 160Hz/FHD 320Hz; 10bit @ UHD120Hz/FHD 240Hz) , Góc nhìn : 178° (Ngang) , 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 (SDR)cd/m²,450nits (HDR On) cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.1 x 2 , DisplayPort 1.4 x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 30-360kHz (Ngang) , 48-160Hz(UHD), 48-320Hz (FHD) (Dọc) , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Nâng cao hình ảnh SmartImage game , Lớp phủ màn hình hiển thị Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	8,550,000
90	LCD 27" PHILIPS Gaming 27M2N5800P/69 (Dual Frame Monitor)	Độ phân giải :3840x2160 @ 240 Hz (HDMI/DP) , 1920x1080 @ 480Hz (HDMI/DP) , Tấm nền màn hình : Fast IPS , Tỉ lệ kích thước: 16:9 , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1100:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỉ (8-bit+FRC) , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m² , Cổng kết nối : 2 cổng HDMI 2.1 , 1 cổng DisplayPort 2.1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét :30KHz~510KHz(Ngang) / 48-240Hz(Dọc) (@3840 x 2160) / 48-480Hz (Dọc) (@1920 x 1080) , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Nâng cao hình ảnh SmartImage game , Lớp phủ màn hình hiển thị Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	13,950,000
91	LCD 27" PHILIPS Gaming QD OLED 27M2N8500/01	Độ phân giải :HDMI/DP : 2560 x 1440 @ 360 Hz , Tấm nền màn hình : QD OLED , Tỉ lệ kích thước: 16:9 , Thời gian phản hồi :0,03 ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1.500.000:1 , Số màu hiển thị :Hỗ trợ màu 1,07 tỉ màu (10 bit) , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) @ C/R > 10000 , Độ sáng : SDR: 250 (APL 100%) nit, HDR: 450 (APL 10%) nit, HDR EOP: 1000 (APL 3%) nit , Cổng kết nối : HDMI 2.1 x 2 , DisplayPort 1.4 x 1 , USB-B x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 30 - 510K kHz (Ngang) / 48 - 360 Hz (Dọc) , Công nghệ : Nâng cao hình ảnh SmartImage game , Lớp phủ màn hình hiển thị Chống phản chiếu, 2H	36th	16,950,000
92	LCD 31.5" PHILIPS Gaming 32E1N3500/71	Độ phân giải : 2560x1440 @ 100 Hz , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 x 2 , DisplayPort 1.4 x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 30k - 150 kHz (H) / 48 - 100MHz, Màu sắc : Đen , công nghệ :Hỗ trợ HDR 10, Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	5,250,000
93	LCD 32" PHILIPS Gaming 32M1C5500VL/74 (màn hình cong)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 4 ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 x 2 , DisplayPort 1.4 x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : HDMI: 30 - 230 kHz (Ngang) / 48 - 144 Hz (Dọc), DP: 30 - 250 kHz (Ngang) / 48 - 165 Hz (Dọc) , Màu sắc : Đen , công nghệ :Hỗ trợ HDR 10, Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	5,650,000
94	LCD 24" SAMSUNG LS24D300GAEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1, Độ tương phản động : 1,000,000:1 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Độ sáng màn hình : 250 cd/m² , Góc nhìn 178/178 view angle , Tần số quét : 100Hz , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free	24th	2,360,000**

95	LCD 24" SAMSUNG LS24F320GAEXXV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 X HDMI, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Treo tường : 100 x 1000 , Khối lượng : 3.8 kg, Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free , Phụ kiện kèm theo : Cable HDMI	24th	2,275,000
96	LCD 24" SAMSUNG Odyssey G3 G30D LS24DG302EEXXV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :VA, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.9 kg, Công nghệ : HDR10, Flicker Free, FreeSync	24th	Liên hệ
97	LCD 25" SAMSUNG Odyssey G4 LS25BG400EEXXV (Gaming)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối: HDMI x 2 , DisplayPort x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.5 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	4,890,000
98	LCD 27" SAMSUNG LS27D300GAEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản tính : 1,000:1, Độ tương phản động : 1,000,000:1 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2 , Góc nhìn 178/178 view angle , Tần số quét : 100Hz , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free , Màn hình gương	24th	2,785,000
99	LCD 27" SAMSUNG LS27F320GAEXXV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 X HDMI, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Treo tường : 100 x 1000 , Khối lượng : 5.0 kg, Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free , Phụ kiện kèm theo : Cable HDMI	24th	2,780,000
100	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G3 G30D LS27DG302EEXXV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :VA, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.4 kg, Công nghệ : HDR10, Flicker Free, FreeSync	24th	3,490,000
101	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G5 G50F LS27FG502EEXXV (Game)	Độ phân giải : QHD (2,560 x 1,440) , Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m², Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng :5.8 kg, Công nghệ : HDR10, Flicker Free, FreeSync, Màn hình có thể xoay dọc , Treo tường : 100 x 100 , Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable , DP Cable	24th	5,590,000
102	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G5 G50F LS27FG502EEXXV (Game)	Độ phân giải : QHD (2,560 x 1,440) , Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m², Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng :5.8 kg, Công nghệ : HDR10, Flicker Free, FreeSync, Màn hình có thể xoay dọc , Treo tường : 100 x 100 , Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable , DP Cable	24th	5,590,000
103	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G5 G50F LS27FG502SEXV (Game)	Độ phân giải : QHD (2,560 x 1,440) , Tấm nền :OLED, Thời gian phản hồi :0.03ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1,000,000:1 , Số màu hiển thị : Max 1B , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 200 cd/m², Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : DisplayPort Max 180Hz / HDMI Max 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.3 kg, Công nghệ : Energy Saving Solution, Eye Saver Mode, FreeSync, Treo tường : 100 x 100 , Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable , DP Cable	24th	11,790,000
104	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G5 G53FLS27FG530EEXXV (Game)	Độ phân giải : QHD (2,560 x 1,440) , Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m², Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : Max 200Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng :5.7 kg, Công nghệ : HDR10, Flicker Free, FreeSync, Eco Saving Plus , Treo tường : 75.0 x 75.0 , Phụ kiện kèm theo : DP Cable	24th	5,490,000
105	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G7 G70F 4K LS27FG702EEXXV (Game)	Độ phân giải : 4K (3,840 x 2,160) , Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typ.) , Số màu hiển thị : Max 1 Billion , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m², Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , 1 USB-B Upstream Port , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : Max 4K 180Hz / FHD 360Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng :7.1 kg, Công nghệ : HDR10, Flicker Free, FreeSync, Energy Saving Solution, Treo tường : 100 x 100 , Phụ kiện kèm theo : DP Cable , USB 3.0 Cable	24th	12,490,000
106	LCD 27" SAMSUNG ViewFinity S7 S70D - LS27D700EAEXXV	Độ phân giải : 4K (3840 x 2160), Tấm nền: IPS, Công nghệ :Eye Saver Mode, Flicker Free , Thời gian phản hồi : 5ms,Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.0 kg	24th	5,280,000
107	LCD 27" SAMSUNG ViewFinity S8 LS27B800PXEXXV	Độ phân giải : 4K (3840 x 2160) , Tấm nền :IPS , Công nghệ :Eye Saver Mode, Flicker Free , Thời gian phản hồi : 5 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1 , DisplayPort x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.7 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	7,490,000
108	LCD 27" SAMSUNG ViewFinity S9 S90PC LS27C900PAEXXV	Độ phân giải : 5120 x 2880 , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng: 600 cd/m2 , Cổng kết nối: Mini-DisplayPort, ThunderBolt 4 , Âm thanh: 5W x 2 , Tần số quét: 60Hz , Màu sắc: Bạc , Khối lượng: 7.4 kg , Công nghệ: Eye Saver, Flicker Free	24th	20,950,000
109	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G4 LS27BG400EEXXV	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2 , DisplayPort x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng , 5.3 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	5,390,000
110	LCD 27" SAMSUNG G5 G50D - LS27DG502EEXXV	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền: IPS , màn hình 2K, Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display , 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.4 kg	24th	5,690,000
111	LCD 27" SAMSUNG Odyssey OLED G6 G60SD - LS27DG602SEXV	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền OLED 4K , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free, Quantum Dot Color , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 360Hz , Màu sắc : Silver , Khối lượng : 6.9 kg , Webcam : Không	24th	16,890,000
112	LCD 27" SAMSUNG Odyssey OLED G6 G60SF - LS27FG602SEXV	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền OLED 4K , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI, 1 x USB-B Upstream, 2 x USB Type-A Downstream , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 500Hz , Màu sắc :Bạc, Khối lượng : 6.9 kg , Webcam : Không , Công nghệ: VESA DisplayHDR True Black 500, HDR10+ Gaming, Flicker Free, FreeSync Premium Pro, G-Sync	24th	20,890,000
113	LCD 27" SAMSUNG Odyssey 3D G90XF LS27FG900XEXXV	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền OLED 4K , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc :Bạc, Khối lượng : 7.5 kg , Webcam : Không , Công nghệ: HDR10, Flicker Free, FreeSync Premium	24th	21,890,000
114	LCD 27" SAMSUNG Odyssey OLED G8 G81SF LS27FG812SEXV	Độ phân giải : 3840 x 2160, Tấm nền OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x Display Port, 2 x HDMI, 1 x USB-B Upstream, 2 x USB Type-A Downstream , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc :Bạc, Khối lượng : 6.9 kg , Webcam : Không , Công nghệ: VESA DisplayHDR True Black 400, HDR10+ Gaming, Flicker Free, FreeSync Premium Pro	24th	26,290,000

115	LCD 32" SAMSUNG Odyssey G5 G55C LS32CG552EEXXV (2K) (màn hình cong)	Độ phân giải tối đa : 2560 x 1440 - Màn hình 2K , Tầm nền : VA , Thời gian phản hồi 1ms , Độ tương phản 2500:1 , Phân loại : Cong , Số màu hiển thị 16.7 triệu , Góc nhìn 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300cd/m2 , Tần số quét : 65Hz, Cổng kết nối: 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.2 kg, Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync, Black Equalizer, HDR10	24th	5,950,000
116	LCD 32" SAMSUNG Odyssey G5 G50F LS32FG502EEXXV	Độ phân giải :QHD (2,560 x 1,440) , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 DISPLAY PORT , Âm thanh : KHÔNG loa , Tần số quét : Max 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.9 kg , Công nghệ : HDR10+ , Eye Saver Mode, Flicker Free , Màn hình QHD	24th	7,090,000
117	LCD 32" SAMSUNG M5 M50F LS32FM500EEXXV	Độ phân giải :1920 x 1080, Tầm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3,000:1(Typ.) , Số màu hiển thị :16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m ² , Cổng kết nối :2 x HDMI, 2 x USB Type-A Downstream , Âm thanh : Có loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :4.7 kg , Công nghệ : HDR10, Flicker Free	24th	6,190,000
118	LCD 32" SAMSUNG Smart M7 M70F LS32FM701UEXXV	Độ phân giải :3840 x 2160, Tầm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m ² , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x USB-C , Âm thanh : Có loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 6.8 kg , Công nghệ : HDR10, Eye Saver Mode, Flicker Free, Adaptive Picture, Copilot, Active Voice Amplifier, SmartThings, AI Picture Optimizer, Samsung Knox Security , Màn hình 4K	24th	8,990,000
119	LCD 32" SAMSUNG ViewFinity S8 LS32B800PXXV (4K)	Độ phân giải tối đa : 4K (3840 x 2160) , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m ² , Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort x 1 , USB Type-C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp USB Type-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.5 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	8,850,000
120	LCD 32" SAMSUNG Odyssey OLED G8 G81SF LS32FG812SEXXV	Độ phân giải tối đa : 4K (3840 x 2160) , Tầm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms, Phân loại : Phẳng . Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI , Âm thanh :Không loa , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Bạc , Khối lượng :8.4 kg , Công nghệ : VESA DisplayHDR True Black 400, HDR10+ Gaming, Flicker Free, FreeSync Premium Pro	24th	30,750,000
121	LCD 34" SAMSUNG ViewFinity S5 S50GC LS34C500GAEXXV	Độ phân giải : 3,440 x 1,440 , Tầm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI , Âm thanh : không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.9 kg, Công nghệ : Eco Saving Plus, Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync	24th	6,890,000
122	LCD 34" SAMSUNG LC34G55TWWXXV (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3,440 x 1,440 , Kích thước màn hình : 34" VA , Thời gian đáp ứng : 1ms , Độ tương phản : 2500:1 , Giao tiếp : Display Port/HDMI , Góc nhìn : 178°/178° (H/V) , Độ sáng :250cd/m2 , Tần số quét 165Hz, Độ phân giải WQHD sắc nét , Công nghệ HDR10 chân thực, sống động , AMD FreeSync Premium hạn chế giật hình, xé hình , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.6 kg	24th	7,380,000
123	LCD 34" SAMSUNG Odyssey OLED G8 G85SD LS34DG850SEXXV (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3,440 x 1,440 , Tầm nền màn hình : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms(GTG) , Phân loại Cong , Độ tương phản : 1,000,000:1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 1 tỉ màu , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 250 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : full box , Âm thanh : 10W , Tần số quét : 175Hz , Màu sắc : Bạc , Khối lượng : 7.5 Kg, Công nghệ : HDR10+ Gaming, Flicker Free, FreeSync	24th	24,590,000
124	LCD 34" SAMSUNG LS34BG850SEXXV (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3,440 x 1,440 , Tầm nền màn hình : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms(GTG) , Phân loại Cong 1800R , Độ tương phản : 1,000,000:1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 1 tỉ màu , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 250 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x Micro HDMI , 1 x mini DisplayPort , 2 x USB Type-C, Phụ kiện kèm theo Cab Mini-Display Port , Âm thanh : Có Loa , Tần số quét : 175Hz , Màu sắc : Bạc , Khối lượng : 7.5 Kg, Tỷ lệ khung hình : 21:9	24th	26,390,000
125	LCD 37" SAMSUNG ViewFinity S7 S70D 4K LS37D702EAXXV (Game)	Độ phân giải : 4K (3,840 x 2,160) , Tầm nền màn hình :VA , Thời gian phản hồi :5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :3000:1(Typ.) ,Số màu hiển thị :Max 1.07B , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 350 cd/m ² , Cổng kết nối: 1 x HDMI , 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo Cable Display Port , HDMI Cable , Âm thanh : không Loa , Tần số quét : Max 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.1 kg, Tỷ lệ khung hình :16:9, tính năng : Energy Saving Solution , Eye Saver Mode, Flicker Free	24th	11,190,000
126	LCD 37" SAMSUNG ViewFinity S8 S80UD 4K LS37D800UAXXV (Game)	Độ phân giải : 4K (3,840 x 2,160) , Tầm nền màn hình :VA , Thời gian phản hồi :5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :3000:1(Typ.) ,Số màu hiển thị :Max 1.07B , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 350 cd/m ² , Cổng kết nối: 1 x HDMI , 1 x DisplayPort , USB Hub Version : 3.0x3ea , Ethernet (LAN) : 1 EA, Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable , USB Type-C Cable , Âm thanh : không Loa , Tần số quét : Max 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.9 kg, Tỷ lệ khung hình :16:9, tính năng : Energy Saving Solution , Eye Saver Mode, Flicker Free	24th	12,990,000
127	LCD 43" SAMSUNG Smart M7 M70F LS43FM702UEXXV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tầm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 5,000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m ² , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x USB-C , Âm thanh :Có loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 10.6 kg , Công nghệ :HDR10, Eye Saver Mode, Flicker Free, Copilot, Active Voice Amplifier, SmartThings, AI Picture Optimizer, Samsung Knox Security	24th	10,990,000
128	LCD 49" SAMSUNG Odyssey G9 G91F LS49FG912EEXXV (màn hình cong)	Độ phân giải :5120 x 1440 , Tầm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 2500:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :350 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x Display Port, 2 x HDMI, 1 x USB-B Upstream, 2 x USB Type-A Downstream , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 15.6 kg, Công nghệ : VESA DisplayHDR 600, HDR10+ Gaming	24th	22,090,000
129	LCD 49" SAMSUNG Odyssey G9 G93SD LS49DG930SEXXV (màn hình cong)	Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tầm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms, Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m ² , Cổng kết nối : Display Port, HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Bạc , Khối lượng : 12.9 kg , Công nghệ : HDR10+ Gaming, Flicker Free, FreeSync Premium Pro	24th	36,290,000
130	LCD 49" SAMSUNG Odyssey G9 G93SC LS49CG934SEXXV (màn hình cong)	Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tầm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m ² , Cổng kết nối : Display Port 1.4, HDMI 2.1 , Âm thanh : SW x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Bạc , Khối lượng : 12.6 kg , Công nghệ : VESA DisplayHDR True Black 400, HDR10+ Gaming, Eye Saver Mode, Flicker Free, Quantum Dot Colour, G-Sync Compatible,	24th	28,290,000
131	LCD 49" SAMSUNG Odyssey OLED G9 G95C LS49CG954SEXXV (màn hình cong)	Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tầm nền : OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x Display Port 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Âm thanh : SW x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Bạc , Khối lượng : 12.9 kg , Công nghệ : HDR10+ Gaming, Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync Premium Pro	24th	32,790,000
132	LCD 57" SAMSUNG Odyssey Neo G9 G95NC LS57CG952NEXXV (Màn hình cong)	Độ phân giải tối đa :7680 x 2160 , Kích thước : 57" màn hình cong , Tầm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 2500 : 1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 420 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x Display Port 2.1, 3 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free, Quantum Dot Color, FreeSync Premium Pro, Adaptive Picture, VESA DisplayHDR 1000, HDR10+ Gaming - Màu sắc : Trắng, đen, Khối lượng : 19.0 kg	24th	45,790,000
133	LCD 16" LG 16MR70.ASDA5 (Màn hình di động)	Độ phân giải : WQXGA 2560 x 1600 , Tầm nền : IPS , Phân loại : Màn hình Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Độ sáng : 350nit , Cổng kết nối : 2 x USB Type-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Màu bạc , Khối lượng : 660 gram , Tỷ lệ khung hình : 16:10	12th	Liên hệ
134	LCD 21.5" LG 22U401A-B.ATVQ	Độ phân giải 1920x1080, Tầm nền : VA , Thời gian đáp ứng : 5ms, Tỷ lệ tương phản (Điện hình) 3000:1 , Độ sáng:250 cd/m ² , Tần số quét: 100Hz, Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Góc nhìn: 178/178 , Kết nối : 1 x D-Sub, 1 x HDMI , Công nghệ HDR 10, Flicker Free. Phụ kiện đi kèm : Cáp HDMI , Khối lượng 2.3 kg , Màu sắc Đen	24th	1,945,000
135	LCD 24" LG 24U411A-B.ATVQ	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tầm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị :16,7 triệu , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , Độ sáng : 250 cd/m ² , Cổng kết nối:1 x D-Sub, 1 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.2 kg	24th	2,255,000

136	LCD 24" LG 24MS550-B.ATV	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 250 cd/m2, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI, Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ : Flicker free	24th	2,480,000
137	LCD 24" LG UltraGear 24GS50F-B.ATVQ	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.55 kg , Công nghệ :FreeSync, HDR 10	24th	Liên hệ
138	LCD 24" LG UltraGear 24GS60F-B.ATV	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4 kg , Công nghệ : FreeSync, Flicker Safe, HDR 10	24th	3,060,000
139	LCD 24" LG UltraGear 24GS65F-B.ATV	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.4 kg, Công nghệ : FreeSync, Flicker Safe, HDR 10	24th	2,950,000
140	LCD 24" LG 24U631A-B.ATVQ (màn hình 2K)	Độ phân giải :QHD/2K (2560 x 1440) , Tấm nền : IPS , Tỷ lệ: 16:9 , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :250 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI, USB-C , Phụ kiện kèm theo : full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét: 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.6 kg , Công nghệ HDR 10, Flicker Safe	24th	4,080,000
141	LCD 24" LG 24MS570B-B.ATV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Tỷ lệ: 16:9 , Thời gian phản hồi : 5ms (GtG at Faster) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :250 cd/m² , Cổng kết nối :2 HDMI, 1 display port 1.4 , 1 USB-C , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Loa 2W x 2 , Tần số quét: 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lựng : 3.2 kg , Công nghệ HDR 10, Flicker Safe , chống lóa	24th	4,390,000
142	LCD 25" LG 25MS500-B.ATV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.6 kg , Công nghệ Flicker free	24th	2,630,000
143	LCD 25" LG 25MS550-B.ATV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.1 kg , Công nghệ Flicker free	24th	Liên hệ
144	LCD 25" LG MyView 25SR50F-W.ATV (Màu trắng)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 8ms , Phân loại : Phẳng , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 6.6 kg	24th	4,950,000
145	LCD 27" LG 27U411A-B.ATVQ	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x D-Sub, 1 x HDMI, Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét :120Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.2 kg	24th	2,745,000
146	LCD 27" LG 27MS570B-B.ATV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Tỷ lệ:0.672916667 , Thời gian phản hồi : 5ms (GtG at Faster) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :250 cd/m² , Cổng kết nối : 2 x HDMI , 1 x USB-C , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Loa 2W x 2 , Tần số quét: 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lựng : 4.0 kg , Công nghệ HDR 10, Flicker Safe , chống lóa	24th	4,590,000
147	LCD 27" LG 27U631A-B.ATVQ (màn hình 2K)	Độ phân giải :QHD/2K (2560 x 1440) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Tỷ lệ: 16:9 , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :250 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI, USB-C , Phụ kiện kèm theo : full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét: 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.4 kg , Công nghệ HDR 10, Flicker Safe	24th	Liên hệ
148	LCD 27" LG27UP600K-W.ATV (Màu Trắng) (4K)	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS 4K, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,200:1, Số màu hiển thị :1 tỉ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , 1 x DisplayPort 1.4 , 1 x 3.5 mm , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng :4.3 kg, Công nghệ : Black Stabilizer , Flicker Safe, HDR 10 , Super Resolution+ , DisplayHDR™ 400 , Dynamic Action Sync	24th	5,290,000
149	LCD 27" LG UltraGear 27GS60F-B.ATV	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.8 kg , Công nghệ : FreeSync, Flicker Safe, HDR 10	24th	3,950,000
150	LCD 27" LG UltraGear 27GS65F-B.ATV	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.2 kg , Công nghệ : FreeSync, Flicker Safe, HDR 10	24th	4,150,000
151	LCD 27" LG UltraGear 27GS60QC-B.ATVQ (màn hình cong)	Độ phân giải: QHD 2560 x 1440 , Tấm nền VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.8 kg kg , Công nghệ : Adaptive Sync	24th	4.250.000**
152	LCD 27" LG UltraGear 27GS75Q-B.ATV	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.0 kg , Công nghệ : FreeSync, HDR	24th	Liên hệ
153	LCD 27" LG UltraGear 27GS85Q-B.ATV	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.20 kg , Công nghệ : FreeSync, Flicker safe, DisplayHDR 400	24th	8,450,000
155	LCD 27" LG 27UP600K-W-ATV (Màu TRẮNG)	Kích thước màn hình : 27" , Độ phân giải : 3840 x 2160, Tấm nền màn hình : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 320 cd/m2, Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Trắng	24th	5,390,000
156	LCD 27" LG 27UP850K-W.ATV	Kích thước màn hình : 27" , Tấm nền màn hình : IPS, Độ phân giải : 3840 x 2160 , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB-C, Headphone out, 2 x USB Downstream, Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 5.9 kg , Công nghệ : HDR 10, Flicker Safe , Màn hình 4k	24th	8,450,000
157	LCD 27" LG UltraGear 27G850A-B.ATV (4K)	Độ phân giải : UHD 4K (3840x2160) , Tấm nền : IPS Black , Tỷ lệ: 16:9, Thời gian phản hồi : 1ms (GtG at Faster), Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 2000:1 , Số màu hiển thị :1.07 tỷ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 750cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort 2.1, USB Downstream/Upstream, Audio out , Âm thanh : DTS Headphone:X , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 9.4 kg , Công nghệ : HDR 10, FreeSync Premium Pro, NVIDIA G-Sync , Chống nháy hình , Đồng bộ hành động kép , Cân bằng tối , Crosshair	24th	20,950,000
158	LCD 28" LG UltraGear Gaming 27GS95QE-B.ATV	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : OLED, Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 275 NIT , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort , Âm thanh : Điều chỉnh âm thanh DTS HP:X , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.35kg , Phụ kiện kèm theo : Cable HDMI , Công nghệ : Chế độ đọc sách, Tiết kiệm năng lượng thông minh	24th	16,950,000

159	LCD 28"	LG UltraGear 27GX790A-B.ATV	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : OLED, Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort , Âm thanh : DTS Headphone:X , Tần số quét : 480Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 9.3 kg , Công nghệ : HDR 10, FreeSync Premium Pro, NVIDIA G-Sync	24th	23,450,000
160	LCD 29"	LG UltraWide 29U531A-W.ATV	Độ phân giải : 2560 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms (GtG at Faster) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị :16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1xDP 1.4, 1xHDMI , 1xUSB-C, Headphone out 3-pole (Sound Only) , Âm thanh : có Loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.2 kg , Công nghệ : Crosshair , Dynamic Action Sync , Flicker Safe , HDR 10 , Phụ kiện : Dây nguồn, Dây HDMI	24th	4,570,000
161	LCD 32"	LG UltraFine 32UR500K-B.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Màn hình 4K , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 280 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort, USB-C , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Công nghệ : HDR 10	24th	Liên hệ
162	LCD 32"	LG UltraFine 32UN880K-B.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Màn hình 4K , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 280 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB-C , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Công nghệ : HDR 10	24th	Liên hệ
163	LCD 32"	LG MyView 32SR83U-W.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 (16:9) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Kiểu màn hình : Màn hình phẳng , Tần số quét: 75Hz , Độ sáng: 400 cd/m2 , Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc: 1 tỉ màu , Bề mặt: Màn hình chống lóa, HDR: hỗ trợ , Cổng mở rộng: 2 x USB Type-C, Cổng xuất hình: 2 x HDMI , Bluetooth , Khối lượng: 7.7kg, Tính năng đặc biệt: Web OS 23 , Phụ kiện đi kèm: Cable HDMI; Dây nguồn; Điều khiển từ xa , Loa: có	24th	Liên hệ
164	LCD 32"	LG UltraGear 32GR93U-B.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 700:1 , Số màu hiển thị 1.07 tỷ màu , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , Độ sáng : 320 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2 , DisplayPort, 3 x USB 3.0, Audio Out , Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI, Displayport, Cab USB , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.3 kg	24th	Liên hệ
165	LCD 32"	LG UltraGear 32GS95UV-B.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Độ tương phản : 1200000:1, Phân loại : Phẳng , Số màu hiển thị : 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , Độ sáng :250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, Display Port, Phụ kiện kèm theo :Full box , Âm thanh : 7W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 13.9 kg , Công nghệ : HDR 10, FreeSync Premium Pro	24th	Liên hệ
166	LCD 34"	LG UltraGear 34GX90SA-W.ATV (Màn hình cong)	Độ phân giải 3440 x 1440 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản: 1200000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ màu , Góc nhìn : 178°(Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 320 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort, USB-C, RJ-45 , Âm thanh : 7W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 10.4 kg , Công nghệ : HDR 10, FreeSync Premium, NVIDIA G-Sync	24th	26,890,000
167	LCD 38"	LG 38WN95C-W.ATV (Màn hình cong)	Độ phân giải UW-QHD (3840 x 1600) , màn hình: 38 Inch Nano IPS , Thời gian đáp ứng : 1ms (GtG nhanh hơn) , Độ tương phản : 700:1 , Độ sáng : 450 cd/m² , Số màu hiển thị :1.07B , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , cổng kết nối :HDMI x 2 , Display Port x 1 , cổng màn hình x 1 (1.4), USB Downstream 2 (3.0), Headphone Out , Tần số quét : 144Hz , Kích thước : 895.4 x 583.7 x 285 mm , Khối lượng : 8.32kg	24th	Liên hệ
168	LCD 38"	LG 38WR85QC-W (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3840 x 1600 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối : 1x USB-B 3.2 Gen 1 2x USB-A 3.2 Gen 1 2x USB-C 3.2 Gen 1 (PD 90W) 2x HDMI 1x DisplayPort 1x RJ45 , Âm thanh : 7W x 2 , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 10.4 kg , Công nghệ : FreeSync Premium Pro, G-Sync, DisplayHDR 600	24th	Liên hệ
169	LCD 45"	LG UltraGear 45GS95QE-B.ATV (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền OLED , Thời gian phản hồi : 0,03ms (GtG) , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178/178 , Độ sáng : 280 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, Display Port , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét :240Hz , Màu sắc :Đen , Công nghệ : HDR 10, FreeSync Premium, NVIDIA G-Sync	24th	Liên hệ
170	LCD 21.5"	ACER EK221Q H	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Tần số quét : 100MHz , Góc nhìn : 178 (H) / 178 (V) , Cổng kết nối : HDMI, VGA . Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen	36th	1,730,000
171	LCD 21.5"	ACER EK221Q E3 (UM.WE1SV.301)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Tần số quét : 100MHz , Góc nhìn : 178 (H) / 178 (V) , Cổng kết nối : HDMI, VGA . Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen	36th	1,730,000
172	LCD 21.5"	ACER K222HQL (UM.WX2SS.004)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi (ms): 5ms , tỷ lệ tương phản: 600:1 / 100M:1 , WIDE , Độ sáng : 200 cd/m2 , Cổng kết nối : VGA, DVI, HDMI , Phụ kiện kèm theo : Kèm Cable VGA, Cable DVI, Cable Nguồn , Khả năng hiển thị màu sắc: 16.7 triệu màu	36th	Liên hệ
173	LCD 23.8"	ACER EK241Y G	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Tần số quét : 120Hz , Thời gian phản hồi : 1 ms . Kiểu màn hình : Màn hình phẳng , Độ tương phản : 1,000:1 , Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Độ tương phản tĩnh : 1,500:1 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , 1 x VGA/D-sub , Khối lượng : 3.3kg , Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable x 1 , Tính năng đặc biệt : Comfy View , Điều chỉnh được độ nghiêng	36th	2,080,000
174	LCD 23.8"	ACER K243Y E (UM.QX3SV.E01)	Độ phân giải : 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : IPS , Tần số quét : 100Hz , Thời gian phản hồi : 1 ms . Kiểu màn hình : Màn hình phẳng , Công nghệ đồng bộ : FreeSync , Độ sáng : 250 cd/m2 , Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 . Độ tương phản động : 100,000,000:1 , Bề mặt : Màn hình chống lóa , HDR : không hỗ trợ , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Khối lượng : 3.2kg , Phụ kiện đi kèm : 1 x Dây nguồn ; 1 x HDMI cable	36th	Liên hệ
175	LCD 23.8"	ACER VG240YS UM.QV0SV.S01 (Game)	Độ phân giải 1920x1080 , Kích thước màn hình : 23.8" IPS , Thời gian đáp ứng : 2 ms , Giao tiếp : 1x displayPort, Headphone , Độ tương phản : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m² , Treo tường : 100 x 100mm , Âm thanh : 2 x 2 W , Kích thước : 540 mm x 412 mm x 240 mm (with stand) , Khối lượng : 3.85 kg (with stand)	36th	3,870,000
176	LCD 23.8"	ACER Gaming Nitro KG240Y X1	Độ phân giải 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 1 ms , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m² , Tần số quét : 200Hz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , 1 x 3.5 mm , Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable x 1 , Tính năng đặc biệt : HDR10 , Công nghệ đồng bộ Acer VisionCare, FreeSync Premium, Loa: 2 x 2W , Khối lượng (có chân) : 2.9 kg	36th	2,670,000
177	LCD 23.8"	ACER VG240YU (2K)	Độ phân giải 2560 x 1440- Màn hình 2K , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối: 2 x HDMI (2.0), 1 x Display Port (v1.2a), 2 x SPK, 1 x Audio out , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen	36th	6,250,000
178	LCD 24.5"	ACER EK251Q G	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (GtG), 1ms (VRB) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,500:1 (static contrast); 100,000,000:1 (dynamic contrast), Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI (1.4) , Tần số quét : 120Hz , Âm thanh : Không loa, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.8 kg	36th	2,170,000
179	LCD 24.5"	ACER EK251Q P6	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Tần số quét : 144Hz , Âm thanh : Không loa, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.8 kg , Công nghệ FreeSync, Adaptive Sync	36th	2,280,000
180	LCD 24.5"	ACER Predator XB253Q GX (Game)	Độ phân giải FHD : 1920x1080 @240Hz , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.0), 1 x DisplayPort (1.2), USB 3.0 , Âm thanh : 2Wx2 , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen	36th	6,550,000
181	LCD 27"	ACER KA272 GO	Độ phân giải 1920x1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi (ms) : 1ms , tỷ lệ tương phản: 1500 : 1, Số màu hiển thị : 16,7 triệu Các cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI (v1.4) , Góc nhìn : 178° Ngang 178° Dọc, Độ sáng : 250 cd/m² , Âm thanh : Không loa . Tần số quét : 120Hz , Công nghệ : AdaptiveSync, Acer VisionCare for comfy viewing, Flicker-less Technology, BlueLightShield Technology	36th	2,550,000
182	LCD 27"	ACER K273 E (UM.HX3SV.E01)	Độ phân giải 1920x1080 @100Hz , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi (ms) : 5ms , tỷ lệ tương phản: 1000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu Các cổng kết nối : HDMI, VGA , Góc nhìn : 178° Ngang 178° Dọc, Độ sáng : 250 cd/m² , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz	36th	2,450,000

183	LCD 27" ACER EK271 P6 (UM.HE1SV.601)	Độ phân giải 1920x1080 @100Hz, Tấm nền màn hình IPS, Thời gian phản hồi (ms): 1ms, tỷ lệ tương phản: 1500:1, Số màu hiển thị: 16.7 triệu Các cổng kết nối :1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, Góc nhìn : 178° Ngang 178° Dọc, Độ sáng : 250 cd/m², Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 144Hz, Công nghệ FreeSync, Adaptive Sync, Khối lượng 3.4 kg, Công nghệ FreeSync, Adaptive Sync	36th	2,750,000
184	LCD 27" ACER Gaming Nitro KG270 X1	Độ phân giải 1920 x 1080 (16:9), Tấm nền : IPS W-LED, Thời gian đáp ứng : 1 ms, Độ tương phản tĩnh : 1,000:1, Số màu hiển thị : 16.7 Million, Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical, Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét: 200Hz, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x 3.5 mm, Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable x 1, Tính năng đặc biệt : HDR10, Công nghệ đồng bộ: FreeSync Premium, Acer VisionCare, Loa: 2 x 2W, Khối lượng: 3.3 kg	36th	3,370,000
185	LCD 27" ACER SA272U E	Độ phân giải 2560 x 1440, Tấm nền : IPS, Thời gian đáp ứng :4ms (GTG) - 1ms (VRB), Độ tương phản : 1000:1(static contrast); 100,000,000:1 (dynamic contrast), Số màu hiển thị : 16.7 Million, Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical, Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét : 100Hz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, Âm thanh : Không loa, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.9 kg, Công nghệ : HDR10, AMD FreeSync, Acer VisionCare Technology, Flicker-less, BlueLightShield	36th	3,950,000
186	LCD 27" ACER SA272U E White	Độ phân giải 2560 x 1440, Tấm nền : IPS, Thời gian đáp ứng :4ms (GTG) - 1ms (VRB), Độ tương phản : 1000:1(static contrast); 100,000,000:1 (dynamic contrast), Số màu hiển thị : 16.7 Million, Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical, Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét : 100Hz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, Âm thanh : Không loa, Màu sắc : Trắng, Khối lượng : 3.9 kg, Công nghệ : HDR10, AMD FreeSync, Acer VisionCare Technology, Flicker-less, BlueLightShield	36th	3,850,000
187	LCD 27" ACER ED270R S3 (Màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 (16:9), Tấm nền : VA LED, Thời gian phản hồi: 1 ms, Độ tương phản tĩnh : 3000:1, Độ sáng: 250 cd/m2, Tần số quét : 180Hz, Cổng xuất hình:1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.2, Âm thanh : 2W, Số màu hiển thị 16.7 triệu, Góc nhìn 178° (Ngang), 178° (Dọc), Tần số quét 180Hz, Màu sắc: Đen	36th	Liên hệ
188	LCD 27" ACER Nitro ED270 X	Độ phân giải : 1920 x 1080 (16:9), Tấm nền : VA LED, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Cong, Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.0), 1 x DisplayPort (1.2), Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen, Công nghệ : Adaptive Sync, Acer BluelightShield - Flicker-less technology	36th	Liên hệ
189	LCD 27" ACER Nitro VG271U M3 (Màn hình Game)	Độ phân giải : 2560x1440 WQHD, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi: 1ms / 0.5ms (GTG, Min.), Độ tương phản tĩnh : 1,000:1, Độ tương phản động: 100,000,000:1, Độ sáng: 250 cd/m2, Tần số quét : 180Hz, Bề mặt : Màn hình chống lóa, Loa : 2Wx2, Cổng xuất hình: 2HDMI(2.0)+1DisplayPort(1.2)+SPK+Audio out, Màu : 16.7 millions, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Khối lượng : 5.3kg, Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable x 1, DisplayPort cable x1	36th	4,550,000
190	LCD 27" ACER Predator XB273U V3 27HL (Màn hình Game)	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 100,000,000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.0), 1 x DisplayPort (1.2), 4 x USB 3.0, Phụ kiện kèm theo : 1 x HDMI Cable, 1 x DisplayPort cable, 1 x USB cable, Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.8 kg, Công nghệ : AMD FreeSync Premium, VESA DisplayHDR 400, Agile-Splendor IPS, Flickerless : Technology, Acer BlueLightShield	36th	Liên hệ
191	LCD 27" ACER BL270U (2K)	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi: 4ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 350 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.0), 1 x Display Port (v1.2a), 2 x SPK, 1 x Audio out, Tần số quét : 75Hz, Màu sắc : Đen	36th	8,350,000
192	LCD 27" ACER B278U (2K)	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi: 4ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 350 nits, Cổng kết nối : 1 x HDMI (2.0), 1 x DP (1.2), 1 x Type C, 1 x LAN RJ-45, Tần số quét : 75Hz, Màu sắc : Đen	36th	11,450,000
193	LCD 28" ACER Acer CBL282K (UM.PB2SV.001) (4K)	Độ phân giải : 4K (3840x2160), Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m², Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.0); 1 x Display Port, Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Âm thanh : 2 x 2W, Tần số quét : 60 Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.25 kg, Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	6,790,000
194	LCD 28" ACER Predator X28 (Game)	Độ phân giải : 3840 x 2160, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi: 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI(2.0), 1 x DisplayPort(1.4), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 152Hz, Màu sắc : Đen	36th	57,890,000
195	LCD 32" ACER ED320Q X (UM.JE0SV.X01) (Màn hình cong)	Độ phân giải 1920 x 1080 (16:9), Tấm nền : VA LED, Thời gian phản hồi : 1ms, Độ tương phản tĩnh : 1000:1, Độ tương phản động : 100,000,000:1. Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m², Tần số quét : 240Hz, Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, Bề mặt: Màn hình chống lóa. Phụ kiện kèm theo : 1 x Dây nguồn 3 chấu (2 chấu dẹp + 1 chấu tròn) ; 1 x Adapter ; 1 x HDMI cable ; Đế ; Chân đế ; Ốc và vòng đệm treo tường x4 ; Quick Start Guide ; Document, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.83kg	36th	Liên hệ
196	LCD 32" ACER Predator XB323QK V3	Độ phân giải : 3840 x 2160, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 100,000,000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.1), 1 x DisplayPort (1.4), Phụ kiện kèm theo : 1 x HDMI Cable, Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 160Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 9.8 kg, Công nghệ : AMD FreeSync Premium, VESA DisplayHDR 400	36th	22,890,000
197	LCD 15.6" AOC 16T20/71 Màn hình di động	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền : IPS, Độ tương phản: 800 : 1 (Typical), Số màu hiển thị : 262 K, Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10), Độ sáng : 230 cd/m², Cổng kết nối: USB-C x 2, Mini HDMI 2.0 x 1, Âm thanh : 1W x 2, Màu sắc : Đen, Kích thước (mm) : 222.4 (H) x 354.2 (W) x 9.6 (D)	36th	2,380,000
198	LCD 21.5" AOC 22B15HN	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản: 3000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối: 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.02 kg, màn hình tràn viền	36th	1,629,000
199	LCD 21.5" AOC 22B30HM2/67	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản: 3000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối: 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.02 kg, Full viền	36th	1,699,000
200	LCD 21.5" AOC 22B30HM23/74	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản: 3000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối: 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.02 kg	36th	Liên hệ
201	LCD 23.8" AOC 24B15H2/71	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 8ms (GtG), Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000 : 1. Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Màn hình Full viền .	36th	1,930,000
202	LCD 23.8" AOC 24B15H3/71	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 1ms MPRT / 4ms GTG, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1300 : 1 (typical) / MEGA DCR. Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, Tần số quét : 120Hz, Âm thanh Không loa, Màu sắc : Đen, Màn hình Full viền .	36th	1,970,000
203	LCD 23.8" AOC 24B20JH3	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000 : 1. Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen, Màn hình Full viền .	36th	2,050,000
204	LCD 23.8" AOC 24B36X/71	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 4ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1500 : 1. Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x display port, 1 x HDMI 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 144Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4 kg. Công nghệ : Adaptive Sync, Flicker Free, Low Blue Mode	36th	2,180,000
205	LCD 23.8" AOC 24B1XH2/74	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 4ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1300 : 1. Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m², Cổng kết nối : VGA x 1, HDMI 1.4 x 1, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.5 kg, Màn hình Ful Viền, móng chân chữ V .	36th	2,350,000

206	LCD 23.8" AOC Gaming 24G15N/74	Độ phân giải 1920 x 1080, Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 4000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.13 kg	36th	2,970,000
207	LCD 23.8" AOC 24G4E/74 (Gaming)	Độ phân giải 1920x1080 FHD - Tấm nền màn hình: IPS, Thời gian phản hồi : 0.5ms(MPRT) / 1ms (GTG), Độ tương phản : 1000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.71 kg	36th	2,820,000
208	LCD 23.8" AOC 24G42E/74 (Gaming)	Độ phân giải 1920x1080 FHD - Tấm nền màn hình: Fast IPS, Thời gian phản hồi : 0.5ms , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) 80 Million : 1, Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m², Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 1, DisplayPort 1.4 × 1, Phụ kiện kèm theo : Full box, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen	36th	2,950,000
209	LCD 23.8" AOC 24G11E/74 (Gaming)	Độ phân giải 1920x1080 FHD - Tấm nền màn hình: IPS, Thời gian phản hồi : 0.5ms (MPRT) / 1ms (GTG), Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical), 80 Million : 1 (DCR), Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m², Cổng kết nối :1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Phụ kiện kèm theo : Full box, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen, Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR, AOC Low Input Lag, Flicker-Free	36th	2,580,000
210	LCD 23.8" AOC 24G4H/74 (Gaming)	Độ phân giải 1920x1080 FHD - Tấm nền màn hình: IPS, Thời gian phản hồi : 0.3ms (MPRT) / 1ms (GTG), Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) 80 Million : 1 (DCR), Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m², Cổng kết nối :HDMI 2.0 x 1, DisplayPort 1.4 x 1, Phụ kiện kèm theo : Full box, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 200Hz, Màu sắc : Đen, Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR, AOC Low Input Lag, Flicker-Free	36th	3,270,000
211	LCD 24.5" AOC 25B36H	Độ phân giải 1920 × 1080 @ 240Hz, Tấm nền màn hình : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1,300:1, Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10), Độ sáng : 250 cd/m², Cổng kết nối :1 x HDMI 1.4, 1 x VGA/D-sub, 1 x 3.5 mm, Phụ kiện kèm theo : Cấp VGA, Cấp HDMI, Adaptor, dây nối nguồn, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Black, Khối lượng : 2.04 kg, Tính năng đặc biệt : Công nghệ AOC Low Blue Mode, Công nghệ Flicker-Free, Upgraded 3-Sided Frameless, Treo tường 100 x 100mm, Điều chỉnh được độ nghiêng	36th	1,985,000
212	LCD 24.5" AOC 25G3ZM/74	Độ phân giải 1920 × 1080 @ 240Hz, Tấm nền màn hình VA, Thời gian phản hồi : 1ms (GtG) / 0.5ms (MPRT), Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 3000 : 1 (Typical) 80 Million : 1 (DCR), Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10), Độ sáng : 300 cd/m², Cổng kết nối :HDMI 2.0 X 2 / DisplayPort 1.2 x 1, Phụ kiện kèm theo :full box, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Black & Red, Khối lượng : 4.2 Kg	36th	4,250,000
213	LCD 24.5" AOC 25G4S/74	Độ phân giải 1920 × 1080 @ 240Hz, Tấm nền màn hình: IPS, Thời gian phản hồi : 0.3ms MPRT / 1ms GTG, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) MEGA DCR, Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10), Độ sáng : 400 cd/m², Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort, Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 310Hz, Màu sắc : Đen và Đỏ, Khối lượng : 4.22 kg	36th	Liên hệ
214	LCD 26.5" AOC AG276QSD/79	Độ phân giải : 2560 × 1440 @ 360Hz, Tấm nền : QD-OLED. Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) / 4ms (GtG), Độ tương phản: 0.03ms (GtG), Số màu hiển thị : 1.07 Billion, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m², Cổng kết nối : HDMI 2.1 × 2, DisplayPort 1.4 × 2, USB 3.2 Type-B x1, USB 3.2 Type-A x2; 3.5mm Out, Âm thanh : 5W × 2, Tần số quét :360Hz – DisplayPort1.4; 144Hz – HDMI2.0, Khối lượng : 6.7kg, Màu sắc:Black & Grey	36th	15,950,000
215	LCD 27" AOC 27B36X/71	Độ phân giải 1920 × 1080, Tấm nền IPS. Thời gian phản hồi : 0.5ms, Độ tương phản: 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4, Phụ kiện kèm theo : Full box, Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 144Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng :3.11 kg, Công nghệ Adaptive Sync, HDR, Flicker-Free, AOC Low Blue Mode	36th	2,750,000
216	LCD 27" AOC 27G2E1/74	Độ phân giải 1920 × 1080, Tấm nền IPS. Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) / 4ms (GtG), Độ tương phản: 1000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m², Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, Phụ kiện kèm theo : Full box, Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.36 kg	36th	Liên hệ
217	LCD 27" AOC 27G15N/74	Độ phân giải 1920 × 1080, Tấm nền VA. Thời gian phản hồi :1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 3000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.11 kg	36th	3,780,000
218	LCD 27" AOC 27B1H2/74	Độ phân giải 1920 × 1080, Tấm nền IPS. Thời gian phản hồi : 4ms (GtG), Độ tương phản : 1300 : 1 (Typical) 20 Million : 1, Số màu hiển thị : 16.7 Million, Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V), Độ sáng : 250 cd/m², Cổng kết nối : 1 x VGA × 1, 1 x HDMI, Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 100Hz – HDMI, 60Hz – VGA, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.25 kg	36th	2,760,000
219	LCD 27" AOC 27B30H/74	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi (ms) : 4ms GtG / 1ms MPRT, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản: 1500 : 1 (Typical) /MEGA DCR, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối :VGA × 1, HDMI 1.4 × 1, Âm thanh : KHÔNG LOA, Tần số quét : 120Hz – HDMI, 75Hz – VGA, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.13	36th	2,370,000
220	LCD 27" AOC 27B30H3/71	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi (ms) : 4ms GtG / 1ms MPRT, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản: 1500 : 1 (Typical) /MEGA DCR, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối :VGA × 1, HDMI 1.4 × 1, Âm thanh : KHÔNG LOA, Tần số Quét : 120Hz – HDMI, 75Hz – VGA, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.13	36th	Liên hệ
221	LCD 27" AOC Q27B3S2/74	Độ phân giải : 2560 × 1440, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng 4.17 kg	36th	3,869,000
222	LCD 27" AOC Q27E3S2/74	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT), Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1500:1 (Typical); 20M:1 (DCR), Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x USB-C (DP Alt, 65W), 1 x Headphone Out, Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.51 kg	36th	Liên hệ
223	LCD 27" AOC Q27G11E/74	Độ phân giải : 2560 × 1440, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 0.5ms (MPRT) / 1ms (GtG), Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) 80 Million : 1 (DCR), Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 1, DisplayPort 1.4 × 1, Âm thanh : không loa, Tần số quét : 180Hz –DisplayPort1.4, 144Hz – HDMI2.0, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.01kg	36th	4,070,000
224	LCD 27" AOC Gaming 27G42E/74	Độ phân giải : 1920 × 1080, Tấm nền màn hình : IPS, Thời gian phản hồi : 0.5ms MPRT / 1ms GTG, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản :1000 : 1 (Typical) 80 Million : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 1, DisplayPort 1.4 × 1, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5 kg	36th	3,570,000
225	LCD 27" AOC Gaming 27G4/74	Độ phân giải : 1920 × 1080, Tấm nền màn hình : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.98 kg	36th	3,570,000
226	LCD 27" AOC Gaming C27G4Z/74 (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 × 1080, Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 0.3ms, Phân loại : Cong, Độ tương phản : 4000 : 1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 280Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.44 kg, Công nghệ : Adaptive Sync	36th	4,050,000
227	LCD 27" AOC 27G2Z/74	Độ phân giải : 1920 × 1080 @ 240Hz, Tấm nền màn hình : IPS, Thời gian phản hồi : 0.5ms (MPRT), Phân loại Phẳng, Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical), Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10), Độ sáng : 400 cd/m², Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 2, DisplayPort 1.4 × 1, Earphone, Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 240Hz, Màu sắc: Black & Red, Khối lượng : 4.98 Kg	36th	5,950,000
228	LCD 27" Màn hình Cong AOC C27G4ZE/74	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền :Fast VA, Thời gian phản hồi :0.3ms, Phân loại : Cong VA 1500R, Độ tương phản : 4000 : 1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 280Hz, Màu sắc : Đen, đỏ, Khối lượng : 4.98 kg	36th	3,970,000
229	LCD 27" Màn hình AOC U27P2C/74	Độ phân giải :3840 × 2160 (UHD), Tấm nền màn hình IPS, Thời gian phản hồi : 4ms (GtG), Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical), Số màu hiển thị : 1.07 Million, Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10), Độ sáng : 350 cd/m², Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 2, DisplayPort 1.2 × 1 USB-C × 1, Earphone, Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI, Cab USB C, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Black, Khối lượng : 7.0 Kg	36th	6,950,000

230	LCD 27" Màn hình AOC Gaming Q27G3ZE/74	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 2 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.72 kg, Công nghệ : FreeSync Premium, DisplayHDR 400	36th	6,850,000
231	LCD 27" Màn hình AOC Q27U3CV/74	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4 , 1 x USB-C (DP Alt, 96W), 1 x RJ45 , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Công nghệ : Adaptive Sync, Flicker-Free, AOC Low Blue Mode, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.5 kg	36th	8,150,000
231	LCD 27" Màn hình AOC Gaming U27G4/71	Độ phân giải : 3840 x 2160 4K , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.3ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.45 , Âm thanh : không loa , Tần số quét : 160Hz , Công nghệ : Flicker-Free, AOC Low Input Lag, Adaptive-Sync, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.78 kg	36th	6,850,000
232	LCD 32" AOC U32V5N/74	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền :VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : DisplayPort , HDMI , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 60Hz , Công nghệ : Adaptive Sync, AOC Low Blue Mode, Flicker-Free, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.21 kg	36th	Liên hệ
233	LCD 32" AOC U32U3CV/74	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x xDisplayPort 1.4, 1 x USB-C, 1 x RJ45 , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Công nghệ : Adaptive Sync, AOC Low Blue Mode, Flicker-Free, Màu sắc : Đen, xám , Khối lượng : 8.46 kg	36th	14,390,000
234	LCD 14" ASUS ProArt PA148CTV (Màn hình cảm ứng di động)	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi: 5ms , Phân loại: Cảm ứng , Độ tương phản: 700:1 , Số màu hiển thị : 16.2 million , Góc nhìn: 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m² , Cổng kết nối: Micro HDMI x 1 , Âm thanh: 2 x 1W , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng: 0.74 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9, Webcam : Không	36th	Liên hệ
235	LCD 14" ASUS ProArt PA147CDV	Độ phân giải : 1920 x 550 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 400cd/m2, Cổng kết nối : 2 x USB-C, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : 1W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 0.95 kg	36th	Liên hệ
236	LCD 15.6" ASUS Màn hình di động ZenScreen MB166CR	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms, Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 1.7 kg , Công nghệ : Low Blue Light, Flicker-free, SplendID Technology, Trace Free Technology	36th	Liên hệ
237	LCD 15.6" ASUS ZenScreen MB16AH	Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 700:1 , Số màu hiển thị : 260K , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 250cd/m², Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x Micro HDMI, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, Đầu cắm Tai nghe :Có , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB-C , Âm thanh : Có (1Wx2) , Tần số quét : 60Hz , Khối lượng : 2.2 Kg, Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	Liên hệ
238	LCD 15.6" ASUS ZenScreen MB169CK (màn hình di động)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản :800:1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Số màu hiển thị 262K , Cổng kết nối :1 x Mini HDMI, 1 x USB Type-C (DP Alt mode) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 1.7 kg, Công nghệ : Anti-Glare, Flicker Free	36th	2,770,000
239	LCD 15.6" ASUS ZenScreen MB16AHV (màn hình di động)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :4000:1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x Mini HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 0.9 kg , Công nghệ : Flicker Free, Low Blue Light	36th	5,250,000
240	LCD 21.5" ASUS Eye Care VP227HF	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét :100Hz, Màu sắc : Đen ,Khối lượng : 2.6 kg , Công nghệ : Anti-Glare, Flicker-free, Eye Care+ Technology, Adaptive-Sync, Low Blue Light	36th	1,850,000
241	LCD 21.5" ASUS Eye Care VY229HF	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI(v1.4), 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét :100Hz, Khối lượng :2.72 kg , Màu sắc Đen , Công nghệ : Flicker-free, Eye Care+ Technology, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	2,150,000
242	LCD 21.5" ASUS VT229H (MÀN HÌNH CẢM ỨNG)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi : 5ms (Gray to Gray) , Độ tương phản Contrast Ratio (Max) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1, Phân loại : Màn hình cảm ứng , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :HDMI, VGA , Âm thanh : 1.5W x 2 Stereo RMS , Phụ kiện kèm theo Kèm Cable HDMI, Cable VGA Màn hình máy tính cảm ứng ASUS VT229H có đế tròn tạo nhả với giá nghiêng thiết công thái học cho phép bạn chọn vị trí xem lý tưởng. Màn hình cũng tương thích giá lắp VESA để dễ dàng lắp được lên tường hoặc giá đỡ màn hình.	36th	6,390,000
243	LCD 23.8" ASUS Eye Care Gaming VY249HGR	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen ,Khối lượng : 3.4 kg , Công nghệ : Flicker-free, Low Blue Light, Adaptive-Sync, Trace Free Technology	36th	2,280,000
244	LCD 23.8" ASUS VZ249HG	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen ,Khối lượng : 3.4 kg , Công nghệ : Flicker-free, Low Blue Light, Adaptive-Sync, Trace Free Technology	36th	2,450,000
245	LCD 23.8" ASUS TUF Gaming VG249Q5R	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : Fast IPS LED , Thời gian phản hồi : 0.3 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , 1 x 3.5 mm , Âm thanh : 2Wx2 , Tần số quét :200Hz , Độ phủ màu: 100% sRGB , Số lượng màu: 16.7 triệu màu, Chuẩn gắn ARM VESA mount 75mm , Phụ kiện đi kèm : DisplayPort cable, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.7 kg , Công nghệ : Adaptive Sync , HDR10, Flicker-free , GameVisual , GamePlus , Extreme Low Motion Blur , GameFast Input technology , Shadow Boost , DisplayWidget Center , Low Blue Light , AI Visual	36th	2,990,000
246	LCD 23.8" ASUS Eye Care VU249HF1-W (Màu trắng)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi :1ms MPRT , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m² , Cổng kết nối : HDMI(v1.4) x 2 , Earphone Jack : Yes, Âm thanh : không loa , Tần số quét :100Hz , Số lượng màu: 16.7 triệu màu, Chuẩn gắn ARM VESA mount 75mm , Phụ kiện đi kèm : HDMI cable, Màu sắc : TRẮNG , Khối lượng : 4.0 kg , Công nghệ : Adaptive Sync , Low Blue Light : Yes Eye Care+ Technology : Yes , GamePlus : Yes , QuickFit : Yes	36th	3,450,000
247	LCD 24" ASUS VA24DQLB	Độ phân giải 1920x1080, Kích thước màn hình : 23.8" IPS , Thời gian đáp ứng : 5ms, Độ tương phản : Contrast Ratio (Max) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1 , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 250 cd/m² , Các cổng kết nối : HDMI, D-Sub, DisplayPort , Âm thanh : 2W x 2 Stereo RMS	36th	Liên hệ
248	LCD 23.8" ASUS VP249QGR	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI(v1.4) x 1, DisplayPort 1.2 x 1, VGA x 1, Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.56 kg	36th	Liên hệ
249	LCD 23.8" ASUS TUF Gaming VG246H1A	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , 1 x Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.42 kg , Công nghệ : ASUS Extreme Low Motion Blur Sync (ELMB Sync), Variable Overdrive, Adaptive-Sync, FreeSync Premium, Less Blue Light	36th	Liên hệ
250	LCD 23.8" ASUS TUF VG249Q3A	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi: 1ms , Tỷ lệ tương phản: 1000:1 , Tần số quét: 180Hz , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng: 250nits , Tích hợp loa: 2x 2W , VESA: 100x100mm , Cổng kết nối: HDMI x2, DisplayPort x1 , Phụ kiện đi kèm : DisplayPort cable , HDMI cable , L-shaped Screwdriver , Power cord , Quick start guide , Warranty Card . Màn hình Chuyên Game	36th	Liên hệ

251	LCD 24" ASUS PA247CV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền: IPS, Thời gian phản hồi : 5ms(GTG), Độ tương phản : Contrast Ratio (Typ.) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1, Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178°/ 178° (CR≥10, H/V), Độ sáng : 300cd/m ² , Cổng kết nối : USB-C x 1 DisplayPort 1.2 x 2 (Daisy Chain) HDMI(v1.4) x 1 USB Hub : Yes(4 ports USB 3.1) Earphone Jack : Yes USB-C Power Delivery : 65W, Âm thanh : (2Wx2), Tần số quét 75Hz: Kích thước : 539.7 x (341.8~471.8) x 211.4 mm, Khối lượng : 6.3 Kg	36th	5,080,000
252	LCD 24" ASUS PA248QV	Độ phân giải 1920x1080, Kích thước màn hình : 24.0" IPS, Thời gian đáp ứng : 5ms (Gray to Gray), Độ tương phản : Contrast Ratio (Max) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1, Góc nhìn : 178°(H)/178°(V), Độ sáng : 300 cd/m ² , Tần số quét : 75Hz, Các cổng kết nối :Signal Input : HDMI, D-Sub, DisplayPort PC Audio Input : 3.5mm Mini-Jack Earphone jack : 3.5mm Mini-Jack USB Port(s) : 3.0x4, Âm thanh : 2W x 2 Stereo RMS	36th	4,870,000
253	LCD 24" ASUS ProArt PA248CRV	Độ phân giải 1920 x 1200, Kích thước màn hình : 24.1", Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x USB-C, 2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 1.4, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 75Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.9 kg	36th	Liên hệ
254	LCD 24" ASUS ProArt PA248CNV	Độ phân giải 1920 x 1200, Kích thước màn hình : 24.1", Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 2 x DisplayPort 1.2 (Daisy Chain), 1 x HDMI(v1.4), 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, RJ45, Âm thanh : 2Wx2, Tần số quét : 75Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.5 kg, Công nghệ : HDR10, Flicker-free, Trace Free Technology, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	8,250,000
255	LCD 24" ASUS ROG Strix XG249CM	Độ phân giải 1920 x 1200, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng, Gaming, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m ² , Cổng kết nối : HDMI (v2.0) x 1, DisplayPort 1.2 x 1, USB-C x 1, USB 3.2 Gen 1 Type-A x 2, Earphone jack, Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, cáp USB C, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 270 Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.6 kg, Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	Liên hệ
256	LCD 24" ASUS ROG Swift Pro PG248QP	Độ phân giải 1920 x 1080, Tấm nền TN, Thời gian phản hồi : 0.2ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 170° (Ngang) / 160° (Dọc), Độ sáng : 400cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Phụ kiện kèm theo : Full box, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 540Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.5 kg	36th	Liên hệ
257	LCD 24.5" ASUS Eye Care Gaming VA259HGA	Độ phân giải 1920 x 1200, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms(GTG), Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178°/ 178°, Độ sáng : 300 cd/m ² , Cổng kết nối :1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x Earphone Jack, Âm thanh :2W x 2, Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng :3.20 kg, Công nghệ :Flicker-free, Adaptive-Sync, Eye Care+ Technology	36th	Liên hệ
258	LCD 24.5" ASUS TUF Gaming VG259Q5A	Độ phân giải 1920 x 1080, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 0.3ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178°/ 178°, Độ sáng : 300 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI, Âm thanh :2W x 2, Tần số quét : 200Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng :3.4 kg, Công nghệ : Anti-Glare, HDR10, Adaptive-Sync	36th	2,980,000
259	LCD 24.5" ASUS TUF Gaming VG259QM5A	Độ phân giải 1920 x 1080, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 0.3 ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178°/ 178°, Độ sáng : 300 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI, Âm thanh : ko có, Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng :3.4 kg, Công nghệ đồng bộ : Adaptive Sync, Độ phủ màu: 99% sRGB, Phụ kiện đi kèm : DisplayPort cable .	36th	3,090,000
260	LCD 24.5" ASUS XG259CMS	Độ phân giải 1920 x 1200, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms(GTG), Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178°/ 178°, Độ sáng : 400cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x USB-C, Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 310Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.58 kg, Công nghệ : Công nghệ không để lại dấu trace free, Tần suất Ánh sáng Xanh Thấp	36th	7,950,000
261	LCD 24.5" ASUS ROG Strix XG259QNS	Độ phân giải 1920 x 1080, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms(GTG), Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178°/ 178°, Độ sáng : 400cd/m ² , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Headphone-out, Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 380Hz, Màu sắc :Trắng, Khối lượng : 5.58 kg. Công nghệ :HDR10, Flicker Free, Adaptive-Sync, Less Blue Light	36th	Liên hệ
262	LCD 24.5" ASUS XG259QNS-W	Độ phân giải 1920 x 1200, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms(GTG), Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178°/ 178°, Độ sáng : 400cd/m ² , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI(v2.0), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Earphone Jack, Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 380Hz, Màu sắc :Trắng, Khối lượng : 5.58 kg.	36th	Liên hệ
263	LCD 26.5" ASUS ROG Strix OLED XG27ACDNG	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : QD-OLED, Thời gian phản hồi : 0.03ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản: 1,500,000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 450 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 2 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Earphone jack, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 360Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.44 kg, Công nghệ : Flicker free, HDR10, Trace Free Technology, Low Blue Light, FreeSync Premium Pro & G-SYNC Compatible	36th	Liên hệ
264	LCD 27" ASUS VZ279HG	Độ phân giải Full HD 1920x1080, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms MPRT, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7M, Không gian màu 99% sRGB, Góc nhìn : 178°/ 178°, Độ sáng : 250cd/m ² , Cổng kết nối : 1xHDMI-1xVGA -1xJack tai nghe 3.5mm, Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 120Hz, Siêu mỏng	36th	3,050,000
265	LCD 27" ASUS Eye Care Gaming VY279HGR	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen, Công nghệ : Flicker-free, Low Blue Light, Adaptive-Sync, Trace Free Technology, Khối lượng : 4.05 kg	36th	2,745,000
266	LCD 27" ASUS VA279HG	Độ phân giải : 1920x1080, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m ² , Cổng kết nối : HDMI(v1.4) x 1, VGA x 1, Earphone Jack, Âm thanh : không loa, Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen, Công nghệ :Adaptive-Sync, Flicker-free, Low Blue Light, Hỗ trợ tiêu chuẩn: VESA 100 x 100 mm, Khối lượng : 3.9 kg	36th	2,950,000
267	LCD 27" ASUS Gaming VA27EHF	Độ phân giải : 1920x1080, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, VGA x 1, Earphone Jack, Âm thanh : không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Công nghệ :Adaptive-Sync, Flicker-free, Low Blue Light, Khối lượng : 3.85 kg	36th	3,290,000
268	LCD 27" ASUS VA279QGS	Độ phân giải : 1920x1080, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m ² , Cổng kết nối : DisplayPort 1.2 x 1, HDMI(v1.4) x 1, VGA x 1, Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen, Công nghệ :Low Blue Light : Yes, Eye Care+ Technology : Yes, Khối lượng : 3.9 kg	36th	3,950,000
269	LCD 27" ASUS Eye Care VA27AQ	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms MPRT, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI(v1.4), 1 x VGA, Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 75Hz, Màu sắc : Đen, Công nghệ :Anti-Glare, Flicker-free, Adaptive-Sync, Khối lượng : 3.89 kg, Phụ kiện kèm theo: Dây nguồn, Dây HDMI	36th	3,280,000
270	LCD 27" ASUS VA27AQSE	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms MPRT, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 3000:1 (Max), 1000:1 (Typ.), Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI, 1 x VGA, Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 75Hz, Màu sắc : Đen, Công nghệ :Anti-Glare, HDR10, Flicker-free, Adaptive-Sync, Khối lượng : 5.55 kg, Phụ kiện kèm theo: Dây nguồn, Dây HDMI	36th	4,080,000
271	LCD 27" ASUS TUF Gaming VG279QE5A	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms MPRT, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI, Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 146Hz, Màu sắc : Đen, Công nghệ :AAnti-Glare, Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Khối lượng : 4.4 kg, Phụ kiện kèm theo: Dây HDMI, Chuẩn gắn ARM : VESA mount 100mm	36th	3,190,000
272	LCD 27" ASUS TUF Gaming VG279Q5R (màn hình game)	Độ phân giải : 1920 x 1080 (16 : 9), Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms MPRT, Phân loại : Phẳng, Gaming, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m ² , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI, Âm thanh :2W x 2, Tần số quét :200Hz, Màu sắc : Đen, Công nghệ : Anti-Glare, HDR10, Flicker-free, Adaptive-Sync	36th	4,150,000

273	LCD 27" ASUS TUF Gaming VG279QM5A (màn hình game)	Độ phân giải : 1920 x 1080 (16 : 9) , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 0.3ms , Phân loại : Phẳng, Gaming , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2, 2 x HDMI, Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc: Đen , Công nghệ : Anti-Glare, HDR10, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Khối lượng 4.5 kg	36th	4,480,000
274	LCD 27" ASUS TUF Gaming VG27AQ5A (màn hình game 2K)	Độ phân giải : QHD (2K) 2560 x 1440 , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng, Gaming , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C , Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét :210Hz , Màu sắc: Đen , Công nghệ : Anti-Glare, HDR10, Adaptive-Syn, FreeSync Premium, Khối lượng 5.0 kg	36th	4,850,000
275	LCD 27" ASUS TUF Gaming VG27AQL3A-W (màn hình game)	Độ phân giải : màn hình 2K (2560 x 1440) (16 : 9) , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms MPRT , Phân loại : Phẳng, Gaming , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối :Display Port, HDMI, USB-C Type-A , Âm thanh :Không loa , Tần số quét : 180 Hz , Màu sắc: Trắng , Công nghệ : Freesync Premium, G-Sync compatible, Display HDR 400	36th	7,450,000
276	LCD 27" ASUS VG27AQ3A (màn hình game)	Độ phân giải : màn hình 2K (2560 x 1440) (16 : 9) , Tấm nền IPS. Thời gian phản hồi : 1 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng : 350 cd/m2 , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , sRGB 130% , Góc nhìn : 178 (H) / 178 (V) , Tần số quét :180Hz , Cổng kết nối :DisplayPort 1.4 x 1 (HBR2) , HDMI(v2.0) x 2 , Earphone Jack : Yes , Phụ kiện đi kèm : DisplayPort cable , HDMI cable , L-shaped Screwdriver , Power cord , Quick start guide , Warranty Card"	36th	Liên hệ
277	LCD 27" ASUS VG279QM (màn hình game)	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS, Thời gian đáp ứng : 1ms, Độ tương phản : 1000:1, Độ sáng : 400 cd/m² , màn hình game , IPS , Góc nhìn : 178/178 chống lóa , Các cổng kết nối : HDMI(v2.0) x2, DisplayPort 1.2 , Âm thanh : 2W x 2 Stereo RMS	36th	Liên hệ
278	LCD 27" ASUS PA278QV	Độ phân giải 2560x1440, Thời gian đáp ứng : 5ms, màn hình IPS , Độ tương phản : Contrast Ratio (Max) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1 , Góc nhìn : 178/178 chống lóa , Độ sáng : 350 cd/m² , Các cổng kết nối : HDMI(v1.4), Mini DisplayPort 1.2, DisplayPort 1.2, Dual-link DVI-D PC Audio Input : 3.5mm Mini-Jack Earphone jack : 3.5mm Mini-Jack USB Port(s) : 3.0x4 , Âm thanh : Stereo Speakers : 2W x 2 Stereo RMS	36th	Liên hệ
279	LCD 27" ASUS ProArt PA278QEV	Độ phân giải 2560 x 1440 2K, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms(GTG) , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178°/ 178°(CR±10, H/V) , Độ sáng : 350cd/m² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x Mini DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x Dual-Link DVI, 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Earphone Jack , Âm thanh : KHÔNG LOA , Tần số quét : 75Hz , Công nghệ Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Phụ kiện kèm theo Full box, Khối lượng 6.9 kg , Màu sắc Đen	36th	7,430,000
280	LCD 27" ASUS ProArt PA278CGV	Độ phân giải 2560 x 1440 2K, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1073.7M (10 bit) , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI, 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Âm thanh : 2Wx2 , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.5 kg	36th	9,750,000
281	LCD 27" ASUS ProArt PA279CV	Độ phân giải 3840x2160 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : USB-C x 1 , DisplayPort 1.2 x 1, HDMI(v2.0) x 2, USB Hub : Yes(4 ports USB 3.1), Earphone Jack : Yes, USB-C Power Delivery : 65W , Treo tường : 100x100mm , Âm thanh : 2Wx2 , Tần số quét : 60Hz , Kích thước : 614 x (373.5-523.5) x 227.82 mm , Khối lượng : 8.6 Kg- Màn hình 4K	36th	11,390,000
282	LCD 27" ASUS ProArt PA279CRV	Độ phân giải :3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C x 1 (DP Alt Mode) , 2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI(v2.0) x 2 , 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.78 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, Low Blue Light, Anti-Flicker	36th	13,590,000
283	LCD 27" ASUS ProArt PA27JCV	Độ phân giải : 5120 x 2880 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1500:1 (Typ.) , 3000:1 (Max), Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :500 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.91 kg , Công nghệ :Anti-Glare, HDR10, Flicker free, Adaptive-Sync	36th	20,250,000
284	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27WCS (màn hình cong)	Độ phân giải: 2560 x 1440 , Tấm nền : Fast VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : cong 1500R , Độ tương phản : 3.000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode) , 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI, Đầu cắm Tai nghe , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.1 kg	36th	6,650,000
285	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27ACS	Độ phân giải: 2560 x 1440 , Tấm nền : Fast IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4,1 x HDMI (v2.0), 1 x USB-C x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.61 kg , Công nghệ : Trace Free Technology, GamePlus, Low Blue Light, Game Visual, Adaptive-Sync	36th	Liên hệ
286	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27ACS-W	Độ phân giải: 2560 x 1440 , Tấm nền : Fast IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI, 1 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x Earphone jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 6.61 kg , Công nghệ : Trace Free Technology, GamePlus, Low Blue Light, Game Visual, Adaptive-Sync	36th	Liên hệ
287	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27UCG	Độ phân giải: 4K UHD (3840x2160) , Tấm nền : Fast IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), Earphone jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 160Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ :Flicker free, HDR10, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	12,890,000
288	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27UCS	Độ phân giải: 4K UHD (3840x2160) , Tấm nền : Fast IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x USB-C, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI(v2.1), 1 x Đầu cắm Tai nghe , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 160Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Flicker free, HDR10, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	13,590,000
289	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27AQMR	Độ phân giải QHD (2560 x 1440), Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 300Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.31 kg	36th	Liên hệ
290	LCD 27" ASUS ROG Strix XG279Q (màn hình game)	Độ phân giải 2560x1440, Thời gian đáp ứng : 1ms (Gray to Gray) , Độ tương phản : 1000:1, Độ sáng : 400 cd/m² , màn hình game , Tấm nền : IPS , Góc nhìn : 178/178 chống lóa , Số màu hiển thị 16.7M. Các cổng kết nối :Signal Input : HDMI(v2.0) x2, DisplayPort 1.2 USB upstream : USB3.0 Type-B x1 USB downstream : USB3.0 Type-A x2 , Âm thanh : 2W x 2 Stereo RMS	36th	Liên hệ
291	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27AQDMG (màn hình game)	Độ phân giải 2560x1440, Tấm nền : WOLED, Thời gian phản hồi : 0.03ms(GTG) , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1,500,000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 450cd/m² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 2 x HDMI (v2.0), 2 x Đầu cắm Tai nghe , Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.7 kg	36th	Liên hệ
292	LCD 29.5" Asus TUF Gaming VG30VQL1A (màn hình game) (cong)	Độ phân giải : Full HD (2560x1080) , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 1ms MPRT , Phân loại : Cong, Gaming , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : DisplayPort x 1 ; HDMI x 2; USB 3.2 Gen 1 Type-A x 2; Earphone Jack x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, DP , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7 kg	36th	Liên hệ
293	LCD 31.5" ASUS ProArt PA328QV	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi :5ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion ,Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 2, USB 3.2 Gen 1 Type-A x 4, Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp Display Port, Âm thanh :2 x 2W , Tần số quét :75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 11.5 kg	36th	12,950,000
294	LCD 31.5" ASUS ProArt PA32QCV (Màn hình 6K)	Độ phân giải :6016 x 3384 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi :5ms, Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 (Max), 1500:1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 1.07 Tỷ ,Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 600 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 4, 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 1 x HDMI(v2.1), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, Âm thanh :2 x 2W , Tần số quét :60Hz , Công nghệ HDR10, Flicker-free, Adaptive-Sync, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.3 kg , phụ kiện kèm theo: HDMI Ultra High Speed Cable	36th	36,890,000

295	LCD 32" ASUS TUF Gaming VG32WQ3B (màn hình cong)	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền :Fast VA , Thời gian phản hồi :1ms (GTG), 0.5ms (min), Phân loại :cong , Độ tương phản : 3500:1 , Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI (v2.0), Earphone Jack, Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét :180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.1kg , Công nghệ : HDR10, Flicker-free, Trace Free Technology, Adaptive-Sync, Low Blue Light	36th	Liên hệ
296	LCD 32" ASUS XG32WCS (màn hình cong)	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Cong (1500R), Độ tương phản : 3500:1 , Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 350cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI (v2.0), 1 xUSB-C, Earphone jack , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.4 kg	36th	Liên hệ
297	LCD 32" ASUS ROG Strix XG32WCMS (màn hình cong)	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền : Fast VA , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 350cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), Earphone jack , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 280Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.4 kg , Công nghệ :Flicker free, HDR10, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	Liên hệ
298	LCD 32" ASUS ROG Swift OLED PG32UCDP	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : WOLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1,500,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 2 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Earphone jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.3 kg , Công nghệ :Anti-Glare, Flicker free, HDR10, ROG A.I. Assistant Technology, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	39,800,000
299	LCD 32" ASUS ProArt PA328CGV	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m ² , Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 2, USB 3.2 Gen 1 Type-A x 4, USB-C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port, Cáp USB-C , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 11.7 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	16,890,000
300	LCD 32" ASUS ProArt PA329CRV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : đang cập nhật , Cổng kết nối : 1 x USB-C, 2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 1.4, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.9kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	21,650,000
301	LCD 32" ASUS ROG Swift PG32UCDM	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 450cd/m2 , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.1, 1 x USB-C , Âm thanh :Không loa , Tần số quét :240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.8 kg	36th	42,890,000
302	LCD 34" ASUS ProArt PA34VC	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 3, 1 x DisplayPort 1.2, 2 x HDMI, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Âm thanh : 2Wx2 , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 11.7 kg	36th	25,890,000
303	LCD 34" ASUS ProArt PA348CGV (màn hình game)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 2ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2, Cổng kết nối : 1 x USB-C, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0, 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 12.2 kg	36th	Liên hệ
304	LCD 34" ASUS ROG Strix PG34WCDM (màn hình game) (cong)	Độ phân giải 3840 x 2160 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.1, 1 x USB-C , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.4 kg .	24th	Liên hệ
305	LCD 34" ASUS TUF Gaming VG34VQL3A (màn hình game)	Độ phân giải 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối :2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.1 kg	36th	8,250,000
306	LCD 34" ASUS ROG Strix XG349C (màn hình game)	Độ phân giải 3440x1440 , Tấm nền màn hình : IPS , thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong, Gaming , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m ² , Cổng kết nối : HDMI x 1, DisplayPort x 1, USB-C x 1, Earphone jack x1, USB 3.2 Gen 1 Type-A x2 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, DP , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.6 kg	36th	Liên hệ
307	LCD 39" ASUS ROG Swift OLED PG39WCDM (màn hình cong)	Độ phân giải 3440x1440 , Tấm nền màn hình :WOLED , thời gian phản hồi : 0.03ms, Phân loại : Cong, Gaming , Độ tương phản : 1,500,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m ² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 2 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 2.0 Type-A, Earphone jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 9.61 kg , Công nghệ : Flicker free, HDR10, Trace Free Technology, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	43,890,000
308	LCD 43" ASUS ROG Strix XG49VQ (màn hình game)	Độ phân giải 3840 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2, 2 x HDMI 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 13.3 kg	36th	Liên hệ
309	LCD 19.5" DELL E2020H	Độ phân giải 1600x900, Tấm nền :TN , Thời gian phản hồi : 5 ms typical (Normal) (gray to gray) , Độ tương phản : 1000:1 (typical) , Góc nhìn : 160°/170° , Độ sáng : 250 cd/m ² (typical) , Cổng kết nối : 1 X VGA, 1 X DisplayPort 1.2 , Phụ kiện kèm theo : cable Displayport , Kích thước : 368.96 mm x 471.52 mm x 171.0 mm	36th	1,785,000
310	LCD 21.5" DELL E2225H	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : VGA, DisplayPort 1.2 , Âm thanh : không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.83 kg, Công nghệ : Low blue light, Anti-glare, Eye Comfort Technology	36th	Liên hệ
311	LCD 21.5" DELL E2225HM	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) port (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz) , Phụ kiện kèm theo : DisplayPort-DisplayPort cable, Power cable , Âm thanh : không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.92 kg, Công nghệ : Eye Comfort Technology, Anti-glare	36th	2,240,000
312	LCD 21.4" DELL E2225HS	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 1.4) (supports up to FHD 1920 x 1080 75 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) (supports up to FHD 1920 x 1080 75 Hz), 1 x VGA connector , Âm thanh : 2 x 1W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.83 kg, Công nghệ : Low blue light, Anti-glare, Eye Comfort Technology , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI	36th	Liên hệ
313	LCD 21.5" DELL E2225HSM	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) port (Supports up to FHD 1920 x 1080, 100 Hz), 1 x VGA , Âm thanh : 2 x 1W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.11 kg, Công nghệ :Anti-glare, Eye Comfort Technology	36th	2,470,000
314	LCD 21.5" DELL E2225HSM	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) port (Supports up to FHD 1920 x 1080, 100 Hz), 1 x VGA , Âm thanh : 2 x 1W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.11 kg, Công nghệ :Anti-glare, Eye Comfort Technology	36th	2,480,000
315	LCD 21.5" DELL SE2225HM	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x VGA , Âm thanh :Không Loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.96 kg , Công nghệ : Low blue light, Anti-glare, Eye Comfort Technology	36th	2,280,000

316	LCD 23.8" DELL SE2425H	Độ phân giải 1920x1080 FHD , Tấm nền màn hình: VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 1.4) (supports up to FHD 1920 x 1080 75Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.46 kg , Công nghệ : Eye Comfort Technology, Anti-glare	36th	Liên hệ
317	LCD 23.8" DELL SE2425HM	Độ phân giải 1920x1080 FHD , Tấm nền màn hình: IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.47 kg , Công nghệ : Anti-glare, Eye Comfort Technology	36th	2,680,000**
318	LCD 23.8" DELL SE2425HG	Độ phân giải 1920x1080 FHD , Tấm nền màn hình: IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI ports (HDCP 1.4 and HDCP 2.2) (Supports up to FHD 1920 x 1080 200Hz, VRR, HDR as per specified in HDMI 2.1), 1 x DisplayPort 1.4 port (HDCP 1.4 and HDCP 2.2), 1 x Headphone-out port (3.5 mm jack) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.19 kg.	36th	2,885,000
319	LCD 23.8" DELL E2425HM	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) port (Supports up to FHD 1920 x 1080 100 Hz) , 1 x VGA , Âm thanh : không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ : Eye Comfort Technology, Anti-glare	36th	2,640,000
320	LCD 23.8" DELL U2424H	Độ phân giải Full HD (1080p) 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 8 ms (gray-to-gray normal) , Độ tương phản tĩnh: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million colors , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 DisplayPort 1.4 , 1 HDMI 1.4, 1 USB Type-C upstream port, 1 USB TypeC downstream, 3 x USB 10Gbps, 1 Display Port (out) with MST, 1 audio line out port , Tần số quét : 120 Hz , Màu sắc : Đen , Phụ kiện cấp kèm theo : 1 cáp display port, 1 cáp nguồn	36th	5.240.000**
321	LCD 23.8" DELL U2424HE	Độ phân giải Full HD (1080p) 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 8 ms (gray-to-gray normal) , Độ tương phản tĩnh: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million colors , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 2xDisplayPort 1.4 (In-Out) With MST , 1xHDMI 1.4, 1xRJ45 port, 3xUSB Type C (video + data + charging 15W), 4xUSB 10Gbps, 1xaudio line out port , Tần số quét : 120 Hz , Màu sắc : Đen	36th	6,480,000
322	LCD 24" DELL P2423D	Độ phân giải : 2K QHD (2560 x 1440) , Tấm nền IPS, Tỷ lệ khung hình 16:9 , Thời gian phản hồi : 8ms (normal), 5 ms (fast) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort, USB 3.2 Gen 1 upstream, 4 x USB 3.2 Gen 1 downstream, Phụ kiện kèm theo : Cáp DP, cáp USB A/B , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 5.4kg .	36th	6,350,000
323	LCD 24" DELL P2423DE	Độ phân giải : 2K QHD (2560 x 1440) , Tấm nền IPS, Tỷ lệ khung hình 16:9 , Thời gian phản hồi : 8ms (normal), 5 ms (fast) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort, USB-C, 4 x USB 3.2 Gen 1 , LAN (RJ-45) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 5.98 kg	36th	6,950,000
324	LCD 24" DELL P2424HT (Touch)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms (grey-to-grey fast), 8 ms (grey-to-grey normal) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/178° , Độ sáng : 300 cd/m² . Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4), 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (power up to 90W), 2 x USB 3.2 Gen 1 downstream, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 downstream (power up to 15W), 1 x USB 3.2 Gen 1 downstream with Battery Charging 1.2 (power up to 10W), 1 x LAN (RJ-45), Audio line-out (mini-jack) , Phụ kiện kèm theo : DisplayPort to DisplayPort, USB Type A to C, USB-C , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Vàng Đen, Chân đế Bạc , Khối lượng : 7.86 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	8,350,000
325	LCD 24" DELL P2425H	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1.500:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4 (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100Hz TMDS as per specified in HDMI 1.4), 1 x DP 1.2 (HDCP 1.4), 1 x VGA, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-B upstream, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A downstream, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C , downstream with up to 15W PD (data only) , Âm thanh: Không loa , Tần số quét: 100Hz, Màu sắc: Đen, Khối lượng: 3.1 kg , Công nghệ: TUV Eye Comfort, Flicker Free	36th	4,430,000
326	LCD 24" DELL P2425 (N37PH)	Độ phân giải : WUXGA (1920 x 1200) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 5ms gray-to-gray (Fast mode) , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1.500:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối: HDMI 1.4, DisplayPort 1.2, VGA, USB 3.2 , Âm thanh: Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc: Đen, Khối lượng: 3.14 kg , Công nghệ: Lớp phủ màn hình Chống chói với độ cứng 3H , Công nghệ đèn nền LED edgelight system , TUV Eye Comfort , Chống nhấp nháy. Phụ kiện kèm theo : Cáp nguồn, Cáp DisplayPort	36th	5,450,000
327	LCD 24" DELL P2425HE	Độ phân giải FHD (1920 x 1080), Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100Hz TMDS as per specified in HDMI 1.4), 1 x DP 1.4 (HDCP 1.4), 1 x DP-out (1.4) with MST (HDCP 1.4), 1 x RJ45, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C upstream (Alt. mode with DP1.4) with up to 90W PD, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A downstream, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C downstream with up to 15W PD (data only) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.69 kg , Công nghệ : Eye Care, Flicker Free	36th	4,990,000
328	LCD 27" DELL E2724HS	Độ phân giải Full HD (1080p) 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x VGA, 1 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : 1 x HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.8 kg	36th	Liên hệ
329	LCD 27" DELL E2725HM	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 xHDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080, 100 Hz), 1 x DisplayPort 1.2 port (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080, 100Hz), 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : DisplayPort-DisplayPort cable, Power cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.57 kg , Công nghệ : Eye Comfort Technology, Anti-glare	36th	3,650,000
330	LCD 27" DELL SE2725H	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080, 75 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.6 kg , Công nghệ : Low blue light, Anti-glare	36th	3,450,000
331	LCD 27" DELL SE2725HM	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms fast/ 8ms normal, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGAD-sub , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng (có chân): 4.40 kg , Tính năng đặc biệt : ComfortView Plus , Chuẩn gắn ARM : VESA mount 100mm , Phụ kiện đi kèm : Power cable; 1 x HDMI cable - 1.80 m	36th	3,560,000
332	LCD 27" DELL S2722DC (402YV)	Độ phân giải : 2K QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 8 ms gray to gray in normal mode , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x USB Type C, 2 x HDMI, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type A downstream, 1 x Audio line out , Phụ kiện kèm theo :1 x Dây nguồn 2 đầu tròn, 1 x USB Type C , Âm thanh : Có loa (2 x 3 W) , Tần số quét : 30 kHz to 114 kHz (Ngang), 48 Hz to 75 Hz (Dọc) , Màu sắc : bạc , Khối lượng : 6.856 kg .	36th	Liên hệ
333	LCD 27" DELL S2725H (màu trắng)	Độ phân giải : Full HD (1080p) (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : 1 x Dây nguồn 2 đầu tròn, 1 x HDMI cable , Âm thanh : 2 x 5W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Trắng bạc , Khối lượng : 4.8 kg , Chuẩn gắn ARM : VESA mount 100mm , Tính năng đặc biệt : TUV Eye Comfort , Điều chỉnh được độ nghiêng	36th	4,280,000

334	LCD 27" DELL P2723QE (4K)	Độ phân giải: 4K (3840 x 2160) at 60 Hz , Tấm nền màn hình: IPS Tỉ lệ: 16:9 , Độ tương phản:1000:1 / 1000:1 (dynamic) , Thời gian đáp ứng: Thời gian phản hồi : 8 ms (normal); 5 ms (fast) , Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1; DisplayPort 1.4 x 1; USB-C 3.2 Gen 1 upstream x 1; USB 3.2 Gen 1 downstream x 4; RJ-45 x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port; Cáp USB 3.2 Gen 1 , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen	36th	<i>Liên hệ</i>
335	LCD 27" DELL P2725H	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền:IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1,500: 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100Hz TMDS as per specified in HDMI 1.4), 1 x DP 1.2 (HDCP 1.4), 1 x VGA, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-B upstream, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A downstream, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C downstream with up to 15W PD (data only) , Âm thanh: Không loa , Tần số quét: 100Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng : 4 kg , Công nghệ: TUV Eye Comfort, Flicker Free	36th	<i>5,470,000</i>
336	LCD 27" DELL P2725HE	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền:IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500: 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100Hz TMDS as per specified in HDMI 1.4), 1 x DP 1.4 (HDCP 1.4), 1 x DP-out (1.4) with MST (HDCP 1.4), 1 x RJ45, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C upstream (Alt. mode with DP1.4) with up to 90W PD, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A downstream, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C downstream with up to 15W PD (data only) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.36 kg	36th	<i>Liên hệ</i>
337	LCD 27" DELL P2725D	Độ phân giải: 2560 x 1440 , Tấm nền:IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500: 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP1.4) (supports up to QHD 2560 x 1440 100 Hz TMDS as per specified in HDMI 2.1), 1 x Display Port 1.4 (HDCP1.4)(Support up to 2560 x 1440 100Hz), 1 x USB 5Gbps Type-B upstream, 1 x USB-C 5Gbps downstream, 3 x USB 5Gbps Type-A downstream , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.28 kg , Công nghệ : Anti-glare, Eye Comfort Technology	36th	<i>6,950,000</i>
338	LCD 27" DELL Pro Plus P2725DE	Độ phân giải: 2560 x 1440 , Tấm nền:IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500: 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to QHD 2560 x 1440 100Hz TMDS as per specified in HDMI 2.1), 1 x Display Port 1.4 (HDCP1.4)(Support up to 2560 x 1440 100Hz), 1 x DisplayPort (out) port with MST (HDCP 1.4), 1 x USB-C 5Gbps upstream port (DisplayPort 1.4 Alternate mode, Power Delivery up to 90W), 1 x USB-C 5Gbps downstream port, 3 x USB 5Gbps Type-A downstream ports, 1 x RJ45, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, bạc, Khối lượng : 6.59 kg , Công nghệ : Eye Comfort Technology, Anti-glare	36th	<i>8,950,000</i>
339	LCD 27" DELL U2724DE	Độ phân giải: QHD LED 2560x1440 , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 5 ms (gray-to-gray normal) , Độ tương phản tính: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million colors , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 2xDisplayPort 1.4 (In-Out) With MST , 1xHDMI 1.4, 1xRJ45 port , 4xUSB Type C (Thunderbolt 4 Video + data + Charging 15W), 4xUSB 10Gpbs, 1x Analog 2.0 Audio Line out, 1xRJ45 Port , Tần số quét : 120 Hz , Màu sắc : Đen	36th	<i>11,950,000</i>
340	LCD 27" DELL U2723QE (4K)	Độ phân giải: 4K (3840 x 2160) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 8 ms (gray-to-gray normal); 5 ms (gray-to-gray fast) . Độ tương phản : 2000: 1 . Số màu hiển thị : 1.07 tỉ màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng : 400 cd/m² . Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 3 x USB-C 3.2 Gen 2, 5 x USB 3.2 Gen 2 , 1 x LAN (RJ-45) . Phụ kiện kèm theo : 1 x Power cable, 1 x DisplayPort cable (DP to DP), 1 x USB (Type-A to Type-C), 1 x Type-C (C-C cable) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen . Khối lượng: 6.64 kg	36th	<i>Liên hệ</i>
341	LCD 27" DELL C2722DE (DMMWY)	Độ phân giải: QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi :8 ms (grey-to-grey normal); 5 ms (grey-to-grey fast) . Độ tương phản :1000:1 . Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng : 350 cd/m² . Cổng kết nối : HDMI; DisplayPort; USB-C 3.2 Gen 1 upstream; USB 3.2 Gen 1 upstream (Type B); USB-C 3.2 Gen 1 downstream; 2 x USB 3.2 Gen 1; USB 3.2 Gen 1 downstream; Headphones; RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port; Cáp USB-C , Âm thanh : Có loa , Webcam IR camera , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen . Khối lượng: 5.74 kg (không tính chân đế)	36th	<i>13,590,000</i>
342	LCD 31.5" Dell Pro Plus P3225QE	Kích thước: 31.5 inches , Tấm nền màn hình IPS 16:9 . Độ phân giải: 4K LED UHD 3840 x 2160, Thời gian đáp ứng : 5 ms ,Độ tương phản : 1,500:1 , Độ sáng : 350 cd/m² (typical) , Màu sắc hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178/178 , Giao tiếp : 1 x HDMI port (HDCP2.3) (supports up to UHD 3840 x 2160 100 Hz FRL as per specified in HDMI 2.1), 1 x Display Port 1.4 (HDCP2.3)(Support up to 3840 x 2160 100Hz), 1 x USB-C 5Gbps upstream port (DisplayPort 1.4 Alternate mode, Power Delivery up to 90W), 1 x USB-C 5Gbps downstream port, 3 x USB 5Gbps Type-A downstream ports, 1 x RJ45 Ethernet port, 1GbE , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng 9.552 kg	36th	<i>14,790,000</i>
343	LCD 31.5" DELL U3225QE (4K)	Kích thước: 31.5 inches , Tấm nền màn hình IPS 16:9 . Độ phân giải: 4K LED UHD 3840 x 2160, Phân loại : Phẳng , Thời gian đáp ứng : 5 ms ,Độ tương phản : 2000:1 . Độ sáng : 350 cd/m² (typical) , Màu sắc hiển thị : 1.07 Billion colors , Góc nhìn : 178/178 , Giao tiếp : 01xHDMI, 01 DP 1.4 (HDCP 2.2) , 01 Thunderbolt 4 dntream, 01 USB -C , 4 USB Type A, 1 Audio line-out 2.0, 1 x RJ45 Port . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen	36th	<i>22,450,000</i>
344	LCD 34" DELL P3424WE	Kích thước màn hình: 34" cong , Tấm nền màn hình : IPS . Độ phân giải : 3440 x 1440 , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 2.3), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 2.3), 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (power up to 90W), 1 x USB 3.2 Gen 1 upstream (Type B), 4 x USB 3.2 Gen 1 downstream (Type A), Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Xám , Khối lượng : 10 kg	36th	<i>14,750,000</i>
345	LCD 34" DELL Pro Plus P3425WE (Màn hình cong)	Kích thước màn hình: 34" cong , Tấm nền màn hình : IPS . Độ phân giải : 3440 x 1440 , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1,500:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 11 x HDMI port (HDCP 1.4) (Supports up to WQHD 3440 x 1440 100 Hz, TMDS, as per specified in HDMI 2.1), 1 x DisplayPort 1.4 port (HDCP 1.4) (Supports up to WQHD 3440 x 1440 100 Hz), 3 x USB Type-A 5Gbps downstream ports, 1 x USB Type-B 5Gbps upstream port, 1 x USB-C 5Gbps downstream port (Power Delivery up to 15 W), 1 x USB-C 5Gbps upstream port (DisplayPort 1.4 Alternate Mode, Power Delivery up to 90 W), 1 x RJ45, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Đen, bạc , Khối lượng : 9.9 kg, Công nghệ Eye Comfort Technology, Anti-glare	36th	<i>16,490,000</i>
346	LCD 34" DELL UltraSharp U3425WE (cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 2000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP1.4 & 2.2) (supports up to WQHD 3440 x 1440 100 Hz TMDS as per specified in HDMI 2.1), 1 x DP 1.4 (HDCP1.4 & 2.2) (supports up to WQHD 3440 x 1440 120 Hz), 1 x Thunderbolt 4 downstream port (15 W) for daisy chaining (Video + Data), 1 x Thunderbolt 4 upstream port (Video + Data). Alternate mode with DisplayPort 1.4, Power Delivery up to 90 W, 1 x USB-Type C upstream port (data only) (super speed USB 10 Gbps, USB 3.2 Gen2), 4 x USB Type-A downstream port (super speed USB 10 Gbps, USB 3.2 Gen2), 1 x Audio line-out port, 1 x RJ45 (2.5GbE) port , Âm thanh : 2 x 5W , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ Eye Care	36th	<i>Liên hệ</i>
347	LCD 34" DELL Alienware AW3423DW (cong)	Kích thước màn hình : 34.18 inch , Webcam : Không , Độ phân giải : 3440 x 1440 (DisplayPort: 175 Hz, HDMI: 100 Hz) , Thời gian phản hồi : 0.1ms gray-to-gray , Phân loại : Cong (1800R) , Độ tương phản : 1M: 1, Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 (typical), 1000 cd/m2 (peak), Cổng kết nối : 2 x HDMI (ver 2.0), 1 x DP (ver 1.4), 2 x SuperSpeed USB 5 Gbps (USB 3.2 Gen1) downstream port [Front bottom, one with BC1.2 charging capability at 2A (max)], 2 x SuperSpeed USB 5 Gbps (USB 3.2 Gen1) downstream port (rear), 1 x SuperSpeed USB 5 Gbps (USB 3.2 Gen1) upstream port (rear), 1 x Audio line-out port (rear), 1 x Headphone-out port (bottom) , Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : DisplayPort: 175 Hz, HDMI: 100 Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 10.37kg , Tỷ lệ khung hình : 21:9 , Display Type : Quantum Dot OLED	36th	<i>25,650,000</i>
348	LCD 38" DELL UltraSharp U3824DW (Màn hình cong)	Kích thước màn hình: 38" , Độ phân giải : 3840 x 1600 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 8ms, Phân loại : Cong , Độ tương phản : 2000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Display Port , 1 x USB - C, 1 x super speed USB Gbps, 3 x super speed USB 5 Gbps Downstream ports, 1 x audio line out port, 1 x RJ45 Port , Âm thanh : 9W, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 13.2 kg	36th	<i>28,950,000</i>

349	LCD 43" DELL UltraSharp U4323QE (Trắng)	Kích thước màn hình: 43" , Tấm nền màn hình IPS , Độ phân giải : 3840 x 2160 , Thời gian phản hồi : 8ms, Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x DP 1.4, 2 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x USB-C (DP.14 HB3 (2lane)/ HBR2 (4 Lane), Power Delivery upto 90W, 2/4 lane switching), USB 3.2 Gen 2 10Gbps upstream, 3 x USB-C (USB 3.2 Gen2, 10Gbps KVM) Upstream port, Data Only, 3 x super speed USB-A (USB 3.2 Gen2 10Gbps) downstream ports, 1 x super speed USB A (USB 3.2 Gen2 10Gbps) with B.C 1.2, 1 x USB C (USB 3.2 Gen2 10 Gbps, Up to 15W charging) downstream Quick access port, 1 x Analog 2.0 audio line out (3.5mm jack), 1 x RJ45 Port (PXE boot, MAC address pass thru, WoL, 1Gbps) Quick Access port , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 18.5 kg	36th	23,390,000
350	LCD 19.5" HP V20(1H849AA)	Độ phân giải : HD+ (1600 x 900) , Tấm nền : TN, Thời gian phản hồi : 5ms on/off , Độ tương phản : 600:1 , Số màu hiển thị :16.7 million , Độ sáng : 200 nits , Cổng kết nối : 1 VGA, 1 HDMI 1.4 , Treo tường : VESA (100mm x 100mm) , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.81 kg	36th	Liên hệ
351	LCD 21.5" HP V22i (6D8G9AA)	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x VGA; 1 x HDMI 1.4 (with HDCP support); 1 x DisplayPort 1.2 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : đen , Công nghệ : FreeSync, Flicker-free	36th	Liên hệ
352	LCD 21.5" HP S3 Pro 322pv (9U5A2AA)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms GtG (with scalar overdrive) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : HDMI, VGA , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét: 100hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.8 kg , Công nghệ : Anti-glare, HP Eye Ease	36th	Liên hệ
353	LCD 21.5" HP P22h G5 (64W30AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : DisplayPort cable, HDMI cable , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.05 kg	36th	3,150,000
354	LCD 23.8" HP V24v G5 (65P63AA)	Màn hình: FHD (1920 x 1080 pixels), Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi: 5ms , Độ tương phản: 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nit , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo: Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.36 kg , Công nghệ : AMD FreeSync; Low blue light mode; Anti-glare	36th	2,690,000
355	LCD 23.8" HP V24i G5 (65P59AA)	Màn hình: FHD (1920 x 1080 pixels), Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 5ms , Độ tương phản: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nit , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo: Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.78 kg , Công nghệ : AMD FreeSync; Low blue light mode; Anti-glare	36th	Liên hệ
356	LCD 23.8" HP S3 Pro 324pf (9U5J5UT)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.77 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	Liên hệ
357	LCD 23.8" HP Series 3 Pro 324pv (9U5C1AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình: VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.56 kg , Công nghệ : Anti-glare; HP Eye Ease; Tilt	36th	2,650,000
358	LCD 23.8" HP S5 524sf (94C18AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , trắng , Khối lượng : 2.5 kg	36th	3,470,000
359	LCD 23.8" HP S5 524sw (94C22AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : trắng , Khối lượng : 2.5 kg	36th	3,650,000
360	LCD 23.8" HP S5 524sh (94C20AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : trắng , Khối lượng : 3.45 kg	36th	Liên hệ
361	LCD 23.8" HP S5 524sa (94C37AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : trắng , Khối lượng : 5.34 kg , Công nghệ : Anti-glare; Integrated speakers; HP Eye Ease; Height adjustable; Tilt	36th	Liên hệ
362	LCD 23.8" HP S5 524da (B11W5AT)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối :1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Đen , Khối lượng : 3.52 kg , Công nghệ : Anti-glare; Integrated speakers; HP Eye Ease; Height adjustable; Tilt	36th	3,370,000
363	LCD 23.8" HP S5 527da (B11W6AT)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Đen , Khối lượng : 4.22 kg , Công nghệ : Anti-glare; Integrated speakers; HP Eye Ease; Height adjustable; Tilt	36th	4,470,000
364	LCD 23.8" HP Series 5 Pro 524pf (9D9L6UT)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate (1 charging), Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Đen , Khối lượng : 4.9 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	4,550,000
365	LCD 23.8" HP Series 5 Pro 527pq (9D9S0UT)	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 2.0, 1 x USB-B, 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate (1 charging), Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Đen , Khối lượng : 6.2 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	6,750,000
366	LCD 23.8" HP OMEN Gaming (780F0AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.35 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, AMD Freesync Premium	36th	Liên hệ
367	LCD 27" HP P27 G5 (64X69AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng :250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : Horizontal: 30-86 KHz, Vertical: 48-75 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.08 kg	36th	Liên hệ
368	LCD 27" HP P27h G5 (64W41AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng :250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.75 kg	36th	4,050,000
369	LCD 27" HP S5 527sf (94F45AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare	36th	4,520,000
370	LCD 27" HP S5 527sw (94F47AA) (Màu Trắng)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare	36th	4,650,000
371	LCD 27" HP S5 527sh (94C51AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.15 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare	36th	5,350,000
372	LCD 27" HP M27fd (2H3Z1AA)	Độ phân giải 1920x1080, Thời gian đáp ứng : 5ms GtG (with overdrive) , Độ tương phản : 1000:1 static , Độ sáng : 300cd/m² , màn hình 27" IPS , Góc nhìn:178/178 , Giao tiếp : HDMI, USB Type-C, VGA, Tần số quét : Ngang 30-86 KHz, Dọc 48-75 Hz , Số màu hiển thị : 16.7 million , Màu sắc : Viên trước: trắng, Lưng: đen, Chân đế: Bạc	36th	Liên hệ

373	LCD 27"	HP OMEN Gaming (780G0AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0 , Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 8.08 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, AMD Freesync Premium, HDR	36th	5,250,000
374	LCD 27"	HP OMEN 27q Gaming (780H5AA)	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.41 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, AMD Freesync Premium, HDR	36th	Liên hệ
375	LCD 27"	HP E27q G5 (6N6F2AA)	Độ phân giải: 2560 x 1440, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị :16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 nits, Cổng kết nối : 1 USB-B, 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Khối lượng : 7.08 kg	36th	Liên hệ
376	LCD 27"	HP Z27q G3 (1C4Z7AA)	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Thời gian đáp ứng : 5ms GtG (with overdrive) , Độ tương phản : 1000:1 static; 10000000:1 dynamic , Độ sáng : 350 cd/m² , IPS Góc nhìn:178/178 , Giao tiếp : 1 HDMI 2.0; 1 DisplayPort™ 1.4-in; 1 DisplayPort™ 1.4-out; 4 USB-A 3.2 Gen 1 , Treo tường : 100 mm x 100 mm (bracket included)	36th	Liên hệ
377	LCD 27"	HP Series 7 Pro 724pu (8Y2F7AA) (màu Bạc)	Độ phân giải 1920 x 1200 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 2.0, 4 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate (2 charging), 1 x SuperSpeed USB Type-C 5Gbps signaling rate (Up to 100W USB Power Delivery, Alt Mode DisplayPort1.4), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng, Khối lượng : 5.2 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, Low blue light	36th	7,250,000
378	LCD 27"	HP Series 7 Pro (8J9G2AA) (màu Trắng)	Độ phân giải 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 2000:1, Số màu hiển thị : 1.07 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :400 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 2.0, 5 x USB Type-A 10Gbps signaling rate (1 charging with 7.5 W), 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate upstream (Up to 15W USB Power Delivery); 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate (15 W charging), 1 x Thunderbolt 4 with USB Type-C 40Gbps signaling rate (up to 100 W USB Power Delivery, DisplayPort 1.4); 1 x Thunderbolt 4 Out for Daisy chain (15 W charging), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng, Khối lượng : 6.5 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, Low blue light	36th	Liên hệ
379	LCD 27"	HP Series 7 Pro (8Y2K9AA) (màu Trắng)	Độ phân giải 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 2000:1, Số màu hiển thị : 1.07 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, 1 x SuperSpeed USB Type-C 5Gbps signaling rate (Up to 15W USB Power Delivery), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng, Khối lượng : 8.77 kg , Công nghệ :HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare, HDR	36th	20,390,000
380	LCD 31.5"	HP S5 532sf (94F51AA)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi:7ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 3000:1, Số màu hiển thị :16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 nits, Cổng kết nối: 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA, Âm thanh: Không loa , Tần số quét: 60Hz, Màu sắc: Đen, Khối lượng: 5.1 kg , Công nghệ: HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare	36th	6,150,000
381	LCD 21.45"	MSI PRO MP225V	Độ phân giải : (1920 x 1080), Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 4000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI (1.4b), 1 x D-Sub (VGA) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ :Anti-glare, Adaptive-Sync	24th	1,540,000
382	LCD 21.5"	MSI PRO MP225	Độ phân giải : (1920 x 1080), Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI (1.4b), 1 x D-Sub (VGA) , 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ :EyesErgo, Anti-glare	24th	1,680,000
385	LCD 23.8"	MSI PRO MP242A E2	Độ phân giải : (1920 x 1080), Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4b (FHD@120Hz), 1 x DisplayPort (1.2a), 1 x D-Sub (VGA) , 1 x Headphone-out , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.1 kg, Công nghệ : Anti-glare, Adaptive-Sync	24th	Liên hệ
387	LCD 23.8"	MSI PRO MP243L E14	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0 , 1 x VGAD-sub, Âm thanh : không loa , Tần số quét : 144Hz , Công nghệ đồng bộ Adaptive Sync , Tính năng đặc biệt : Hỗ trợ MSI Power Link , Công nghệ MSI Eye-Q Check, HDR Ready, Công nghệ MSI EyesErgo , Điều chỉnh được độ nghiêng , Phụ kiện đi kèm : 1x HDMI Cable, Khối lượng (có chân) : 2.94 kg , Màu sắc : Đen	24th	2,370,000
387	LCD 23.8"	MSI MD2412PW (Màu trắng)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x Type C , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 100Hz , Công nghệ : EyesErgo Tech, Anti-Flicker, Less Blue Light Pro , Khối lượng : 4.65 kg , Màu sắc : Trắng	24th	3,150,000
388	LCD 23.8"	MSI MD241PW (Màu trắng)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x USB Type-C , Âm thanh : Có loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Trắng	24th	5,380,000
389	LCD 24.5"	MSI PRO MP252	Độ phân giải :Full HD (1920x1080), Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms ,Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x Displayport , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen	24th	Liên hệ
392	LCD 24.5"	MSI PRO MP251	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi:1ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 nits, Cổng kết nối: HDMI, Headphone-out, Phụ kiện kèm theo: full box , Âm thanh:2 x 2W , Tần số quét: 100Hz , Màu sắc: Đen, Khối lượng: 2.9 kg , Công nghệ: Adaptive-Sync, Anti-glare	24th	2,090,000
393	LCD 24.5"	MSI PRO MP251 E2	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi:1ms (MPRT) / 4ms (GtG) , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 nits, Cổng kết nối: HDMI, VGA, Display Port , Phụ kiện kèm theo:1 x 1.5M HDMI Cable (1.4), 1 x Power Cord, Power Adaptor, 1 x Quick Guide , Âm thanh:2 x 2W , Tần số quét:120Hz, Màu sắc:Đen, Khối lượng:3.0 kg , Công nghệ: Eye care , Adaptive-Sync	24th	2,090,000
394	LCD 24.5"	MSI PRO MP251W E2 (Màu Trắng)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi:1ms (MPRT) / 4ms (GtG) , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 nits, Cổng kết nối: 1 x HDMI 2.0 (FHD@120Hz), 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x D-Sub (VGA), 1 x Headphone-out, 1 x Line-in , Âm thanh:2 x 2W , Tần số quét:120Hz , Màu sắc: Trắng , Khối lượng: 2.7 kg , Công nghệ: Eye care , Adaptive-Sync	24th	2,390,000
395	LCD 24.5"	MSI PRO MP251L E2	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi:1ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 250 nits, Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4b (FHD@120Hz),1 x D-Sub (VGA) , Âm thanh:Không loa , Tần số quét:120Hz , Màu sắc:Đen , Khối lượng:2.7 kg , Công nghệ : Anti-Flicker, Less Blue Light	24th	2,070,000
396	LCD 24.5"	MSI MAG 255F E20	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : RAPID IPS , Thời gian phản hồi :0.5ms , Phân loại : phẳng ,Độ tương phản tính : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :đang cập nhật , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0b (FHD@200Hz), 1 x DisplayPort 1.2a (HBR2), 1 x Headphone-out , Phụ kiện đi kèm: Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.24 kg	24th	Liên hệ
397	LCD 24.5"	MSI MAG 256F	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : phẳng ,Độ tương phản tính : 1,000:1 , Độ tương phản động: 100,000,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone-out , Phụ kiện đi kèm: Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.25 kg , Công nghệ : Adaptive Sync, Less Blue Light	24th	Liên hệ
398	LCD 24.5"	MSI MAG 255PXF	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : phẳng ,Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone Out , Phụ kiện đi kèm: Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 250Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.3 kg , Công nghệ : AMD FreeSync Premium, Anti-glare	24th	4,250,000
399	LCD 24.5"	MSI MAG 255XF	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : phẳng ,Độ tương phản : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone-out , Phụ kiện đi kèm: Full box , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 300Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.25 kg , Công nghệ : AMD FreeSync Premium, Anti-glare	24th	4,450,000

400	LCD 27"	MSI PRO MP275	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tầm nền :IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối :1 x HDMI , 1 x D-SUB (VGA) , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.66 kg ,Công nghệ : Adaptive-Sync,HDR	24th	2,690,000
401	LCD 27"	MSI PRO MP272LKL	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) / 4ms (GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI™ 1.4b (FHD@100Hz), 1 x DisplayPort 1.2a, 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.05 kg	24th	2,280,000
402	LCD 27"	MSI PRO MP273L E14	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0 . 1 x VGA/D-sub, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.05 kg , Phụ kiện đi kèm : 1x HDMI Cable , Công nghệ đồng bộ : FreeSync, Tính năng đặc biệt: HDR Ready, Chuẩn gắn ARM : VESA mount 100mm	24th	2,590,000
403	LCD 27"	MSI MAG 276CF E20 (màn hình cong)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tầm nền :VA , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0b (FHD@200Hz), 1 x DisplayPort 1.2a, 1 x Headphone-out , Âm thanh :không loa , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR, Anti-glare , Khối lượng : 3.95 kg	24th	3,570,000
404	LCD 27"	MSI PRO MP273AP	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tầm nền màn hình IPS, Thời gian đáp ứng : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng : 300 cd/m², Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Tần số quét : 100MHz , Cổng kết nối : 1 x HDMI , 1 x DisplayPort , 1 x 3.5 mm , Chuẩn gắn ARM: VESA mount 75mm , Phụ kiện đi kèm: 1 x Dây nguồn 2 chấu tròn ; 1 x Adapter ; 1 x HDMI cable ; Đế ; Chân đế ; Ốc gắn chân đế x4 ; Quick Start Guide ; Document , Khối lượng (không chân) : 3.4 kg , Tính năng đặc biệt : - Công nghệ Less Blue Light PRO - Công nghệ chống nhấp nháy giúp mắt bạn không bị căng và mỏi - Tính năng bảo vệ mắt của MSI: Chống chớp nháy + Giảm ánh sáng xanh + Màn hình chống lóa - Có thể điều chỉnh độ nghiêng + Xoay	24th	3,750,000
405	LCD 27"	MSI PRO MP273QP	Độ phân giải :2560 x 1440 (WQHD), Tỷ lệ 16:9 , Tầm nền màn hình IPS, Thời gian đáp ứng :5 ms gray to gray , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng : 350 cd/m², Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu 8 bits (6 bits + FRC); Tần số quét : 69.7~112.7 KHz(H) / 48~75 Hz(V); Cổng kết nối :HDMI, DisplayPort; SPEAKER 2x 2W; Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.67 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9, Công nghệ : Eye Care, Anti-Flicker, Less Blue Light Pro	24th	Liên hệ
406	LCD 27"	MSI Modern MD272QP	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI (1.4b), 1 x DisplayPort (1.2), 1 x Type C , Âm thanh : 2x 2W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.85 kg , Công nghệ : Eye Care, Less Blue Light Pro, Anti-Flicker Technology	24th	4,550,000
407	LCD 27"	MSI Modern MD272QP Ultramarine	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1x HDMI (1.4b), 1 x DisplayPort (1.2), 1 x Type C , Âm thanh : 2x 2W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Xanh , Khối lượng : 5.85 kg , Công nghệ : Eye Care, Less Blue Light Pro, Anti-Flicker Technology	24th	5,250,000
408	LCD 27"	MSI MAG 273QP QD-OLED X24	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tầm nền : QD-OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500000:1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : Đang cập nhật , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1 (WQHD@240Hz), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR3), 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.7 kg , Công nghệ :Adaptive-Sync, DisplayHDR True Black 400	24th	14,950,000
409	LCD 27"	MSI MD272QXPW (Màu Trắng)	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI , 1 x DP, 1 x USB Type-C , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 100Hz , Công nghệ : EyesErgo Tech, Anti-Flicker, Less Blue Light Pro. Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 5.85 kg	24th	5,350,000
410	LCD 27"	MSI MD271UL	Độ phân giải :3840 x 2160 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 2 x HDMI , 1 x DisplayPort , 1 x Type C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz, Công nghệ : EyesErgo , Anti-Flicker, Less Blue Light . Màu sắc : Đen , bạc , Khối lượng : 5.75 kg	24th	Liên hệ
411	LCD 27"	MSI Gaming G27C4X	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tầm nền : VA , Màn hình cong , Thời gian phản hồi : 1ms ,Độ tương phản tĩnh : 3,000:1 , Độ tương phản động : 100,000,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x Displayport, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 250Hz , Khối lượng : 4.5 kg , Phụ kiện đi kèm : DisplayPort cable x 1; Power cable x 1 , Bề mặt : Màn hình chống lóa	24th	4,160,000
412	LCD 27"	MSI gaming G274PF	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI (Supports FHD@180Hz as specified in HDMI 2.0), 1 x DP (Supports FHD@180Hz as specified in DisplayPort 1.2a with overclocking), 1x Earphone out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.3 kg , Công nghệ : Anti-glare	24th	4,270,000
413	LCD 27"	MSI gaming G274QPF E2	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 1 x Display Port (1.4a), 1 x USB Type C Port (DP Alt w/ PD charging 15W), 2 x HDMI (2.0b), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.3 kg	24th	5,050,000
414	LCD 27"	MSI G272QPF E2	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 2 x HDM, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.3 kg	24th	Liên hệ
415	LCD 27"	MSI MAG 274CXF (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tầm nền màn hình : Rapid VA . Thời gian phản hồi : 0.5ms ,Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone-out, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh :Không loa . Tần số quét : 280Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.4 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, Anti-glare	24th	3,850,000
416	LCD 27"	MSI MAG 276CXF (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tầm nền màn hình : Rapid VA . Thời gian phản hồi : 0.5ms ,Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone-out, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh :Không loa . Tần số quét : 280Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.95 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR, Anti-glare	24th	4,050,000
417	LCD 27"	MSI Optix MAG273	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tầm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI x 2, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A x 2, USB 3.2 Type B x 1 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh :Không loa . Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.15 kg	24th	Liên hệ
418	LCD 27"	MSI MAG 275QF	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi :0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI Port 1.4, 2 x HDMI 2.0b (WQHD@144Hz), 1 x Headphone Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.95 kg , Công nghệ : HDR, Anti-Glare	24th	4,550,000
419	LCD 27"	MSI 274QRF QD E2	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tầm nền màn hình: Rapid IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits , Cổng kết nối : 1 x Display Port (1.4a), 2 x HDMI (2.0b), 1 x Type-C , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.05 kg	24th	7,950,000
420	LCD 27"	MSI Optix MAG274QRF-QD	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tầm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI x 1, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A x 3, USB 3.2 Type B x 1, USB Type C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp Display Port, Cáp USB A/B , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.05 kg	24th	Liên hệ
421	LCD 27"	MSI Optix G273QF	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tầm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 .Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.5 kg	24th	Liên hệ

422	LCD 26.5” MSI MAG 271QPX QD-OLED E2	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình: QD-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178°(Ngang) / 178°(Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort (1.4a), 2 x HDMI 2.1 (WQHD@240Hz), 1 x USB 2.0 Type-C (DP alt.), 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8 kg , Công nghệ : AMD FreeSync, HDR True Black 400	24th	Liên hệ
423	LCD 31.5” MSI MAG 32C6X (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz),1 x Headphone Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 250Hz , Khối lượng : 5.4 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR, Anti-Glare	24th	5,250,000
424	LCD 32” MSI MD342CQPW (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3500:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0b (UWQHD@100Hz), 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x Type-C (DP Alt.) w/ 98W PD, 1 x USB 5Gbps Type-B, 2 x USB 5Gbps Type-A, 1 x Headphone-out , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc :Trắng , Khối lượng : 8.05 kg , Công nghệ : Anti-Glare, HDR, Adaptive-Sync	24th	7,550,000
425	LCD 32” MSI Optix MPG321QRF-QD	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1 , DisplayPort x 1 , USB 3.2 Type A x 3, USB 3.2 Type B x 1 , USB Type C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp Display Port, Cáp USB C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 175Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 10.2 kg	24th	Liên hệ
426	LCD 32” MSI MPG 321URXW QD-OLED	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền màn hình: QD-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1 (UHD@240Hz), 1 x Type-C (DP alt.) w/PD 90W, 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 9.6 Kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, DisplayHDR True Black 400	24th	30,450,000
427	LCD 32” MSI MPG 322URX QD-OLED	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền màn hình: QD-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1 (UHD@240Hz), 1 x DisplayPort 2.1a (UHBR20), 1 x Type-C (DP alt.) w/ 98W PD, 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.6 Kg , Công nghệ : G-Sync Compatible, DisplayHDR True Black 400, Anti-glare	24th	30,850,000
428	LCD 32” MSI MPG 321URX QD-OLED	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền màn hình: QD-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1, 1 x Type-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.6 Kg	24th	32,890,000
429	LCD 34” MSI Optix MAG342CQR (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x Displayport , Phụ kiện kèm theo : Full box , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng: 6.91 kg	24th	Liên hệ
430	LCD 34” MSI PRO MP341CQ (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền :VA , Thời gian phản hồi : 4ms (GTG Min.) / 1ms MPRT , Phân loại : Cong , Độ tương phản :3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI™ (2.0b), 1 x DP (1.2a), 1 x Headphone-out , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét :100Hz , Màu sắc :Đen , Khối lượng :7.7 kg , Công nghệ : Anti-glare, FreeSync	24th	6,790,000
431	LCD 34” MSI MAG 342CQR E2 (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.0b(UWQHD@100Hz), 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh: Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng:6.95 kg , Công nghệ: AMD FreeSync Premium, HDR, Anti-glare	24th	7,650,000
432	LCD 34” MSI MPG 341CQPX QD-OLED (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : QD-OLED, Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản :1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x USB Type-B, 1 x Headphone-out , Phụ kiện kèm theo : Full box ,Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen ,Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR 400	24th	24,890,000
433	LCD 49” MSI MPG 491CQP QD-OLED (màn hình cong)	Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Cong, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort (1.4a), 2 x HDMI 2.1, 1 x Type-C , Công nghệ :OLED Quantum Dot , OLED CARE 2.0, Adaptive-Sync, DisplayHDR True Black 400 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 10.3 kg	24th	24,190,000
434	LCD 49” MSI MPG 491CQPX QD-OLED (màn hình cong)	Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tấm nền : QD-OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Cong, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort (1.4a), 2 x HDMI 2.1, 1 x Type-C , Công nghệ :2 x HDMI 2.1 (DQHD@240Hz), 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x Type-C (DP alt.) w/ 98W PD, 2 x USB 2.0 Type A, 1 x USB 2.0 Type B, 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 10.6 kg , Công nghệ : G-Sync Compatible, DisplayHDR True Black 400	24th	28,400,000
435	LCD 24” Xiaomi A24i ELA5444EU	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 6ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.98 kg	36th	1,979,000
436	LCD 27” Xiaomi A27i ELA5345EU	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 6ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.6 kg , Công nghệ : Low Blue Light, HDR10	36th	2.289.000**
437	LCD 27” Xiaomi G27i ELA5375EU	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.6 kg , Công nghệ : Low Blue Light, HDR10	36th	Liên hệ
438	LCD 27” Xiaomi A27Qi	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 6ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DP port, 1 x HDMI, 1 x DC IN power, 1 x Audio port , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.2 kg , Công nghệ : Low Blue Light, HDR10	36th	Liên hệ
439	LCD 34” Xiaomi Gaming G34WQi	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :4000:1 , Phân loại : Cong, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :350 cd/m2 , Cổng kết nối :2 x DisplayPort, 2 x HDMI, Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :6.9 kg , Công nghệ : FreeSync Premium Anti-tearing Technology	36th	6,550,000
440	LCD 15.6” Lenovo L15 66E4UAC1WW -	Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền : IPS (In-Plane Switching) , Thời gian phản hồi : 6ms (Extreme mode) / 14ms (Typical mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million, Góc nhìn : 178° / 178° , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x USB 2.0 (1 by USB-C, USB downstream), 1 x USB 2.0 (1 by USB-C, USB upstream), 2 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.2 Alt Mode) , Phụ kiện kèm theo : USB Type-C to Type-C cable , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Xám , Khối lượng : 1.7 kg Màn hình có kích thước 15.6 inch và sử dụng tấm nền IPS (In-Plane Switching), cho phép hiển thị màu sắc chân thực và góc nhìn rộng. Độ phân giải Full HD 1920x1080 giúp hình ảnh rõ nét và sắc nét.	36th	4,250,000
441	LCD 15.6” Lenovo ThinkVision M15 62CAUAR1WW (Màn hình di động)	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 6 ms (Extreme mode), 14 ms (Typical mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 2 x USB 3.1 Type-C, 1 x USB 2.0 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 1.69 kg	36th	3,950,000
442	LCD 21.5” Lenovo L22-4e 67D5KAC6VN	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI® 1.4, 1 x VGA , Tần số quét 100Hz , Âm thanh Không loa , Khối lượng 2.8 kg	36th	2,050,000
443	LCD 21.5” Lenovo L22i-40 67AEKACBVN (Màu Trắng)	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 4.1 kg	36th	Liên hệ

444	LCD 21.5” Lenovo ThinkVision E22-30 (63EBMAR2WW)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x DP 1.2 , 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét :75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.3 kg ,chân đế : nâng lên xuống, xoay dọc ngang	36th	2,360,000
445	LCD 21.5” Lenovo D22e-20 66D2KAC6VN	Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền màn hình : VA ,Thời gian phản hồi : 4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Typical mode) , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) , 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits . Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo :Cab HDMI , Âm thanh :Không loa , Tần số quét : 75 Hz , Màu sắc :Đen , Khối lượng :2.6 kg	36th	Liên hệ
446	LCD 23.8” Lenovo L24-4e 68C2KAC1VN	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.0 kg, Công nghệ : Anti-glare	36th	2,279,000
447	LCD 23.8” Lenovo ThinkVision E24-30 63EDMAR2WW	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền:IPS , thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1300:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4 , 1 x DP 1.2 , 1 x VGA , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng: 4.7 kg , Công nghệ : Eyesafe Display 2.0, TUV Low Blue Light (Hardware solution), TUV Rheinland Low Blue Light, TUV Rheinland Flicker Free, TUV Rheinland Eye Comfort	36th	2,850,000
448	LCD 23.8” Lenovo C24-20 62A8KAR1WW	Độ phân giải :1920x1080 FHD , Thời gian đáp ứng :4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Normal Mode) , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng: 250cd/m2l , Góc nhìn (ngang/dọc): 178° (H) / 178° (V) , Màn hình: 16.7 triệu màu , Tần số quét : 75 Hz (Only for HDMI input) , Các cổng Kết nối: HDMI, VGA	36th	2,470,000
449	LCD 23.8” Lenovo D24-40 67A2KAC6VN	Độ phân giải :Full HD (1920x1080) , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi:4 ms , Độ tương phản tĩnh : 3,000:1 -Độ tương phản động : 3,000,000:1, Tần số quét : 75Hz , Kiểu màn hình : Màn hình phẳng . Công nghệ đồng bộ : FreeSync , Độ sáng : 250 cd/m2 , Góc nhìn : 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Bề mặt : Màn hình chống lóa , HDR : không hỗ trợ , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Phụ kiện đi kèm: HDMI cable	36th	1,970,000
450	LCD 23.8” Lenovo ThinkVision S24i-30 63DEKAR3WW	Độ phân giải :1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS (In-Plane Switching) , Thời gian phản hồi : 4ms (Extreme mode) / 6ms (Typical mode) , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : Cable VGA , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.8 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	2,375,000
451	LCD 23.8” Lenovo ThinkVision S24-4e 64B5KAR1VN	Độ phân giải :1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.7 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9 , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light, Flicker Free	36th	2,375,000
452	LCD 23.8” Lenovo L24i-4A (67BCKAC6VN)	Độ phân giải :1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 48Hz - 100Hz , Màu sắc : Xám , Khối lượng : 5.82 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light, Eyesafe Display 2.0	36th	2,470,000
453	LCD 23.8” Lenovo ThinkCentre Tiny-In-One 24 Gen 5 (12NAGAR1WW)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (Extreme mode) / 6ms (Typical mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nit , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1, 1x USB-B 3.2 Gen 1 (USB upstream) , 1 x DisplayPort , 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.5 kg	36th	Liên hệ
454	LCD 24.5” Lenovo Legion Y25-30 66F0GACBVN	Độ phân giải :1920x1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5 ms (MPRT) / 1 ms (Level 1) / 2 ms (Level 2) / 3 ms (Level 3) / 4 ms (Level 4) / 5 ms (Off mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) , 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0 , 1 x DP 1.4 , Phụ kiện kèm theo : DP cable, USB Type-A to Type-B cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.3 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	Liên hệ
455	LCD 27” Lenovo C27-30 (62AAKAR6WW)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Typical mode) / 14 ms (off mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, VGA , Âm thanh : không loa , Tần số quét :75Hz (Only for HDMI input), Kích thước : 444.4x614.1x231.2 mm , Khối lượng : 6.62 kg	36th	2,970,000
456	LCD 27” Lenovo L27i-4A (67BEKAC1VN)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4 , 1 x VGA , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét :100Hz, Màu sắc : Xám, Khối lượng : 3.88 kg, Công nghệ : Anti-glare	36th	2,990,000
457	LCD 27” Lenovo L27qe (68C8GAC3VN) (2K)	Độ phân giải :QHD (2K) (2560 x 1440) , Tấm nền : IPS W-LED , Thời gian phản hồi :6 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.1 , 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : KHÔNG LOA , Tần số quét :100Hz, Khối lượng : 4.5 kg, Công nghệ : HDR10 , Chuẩn gắn ARM : VESA mount 100mm , Công nghệ đồng bộ : Adaptive Sync	36th	2,970,000
458	LCD 27” Lenovo L27q-4A (67BFGAC6VN)	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1 TMDs , 1 x DP 1.4 , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 48Hz - 100Hz , Màu sắc : Xám, Khối lượng : 8.56 kg, Công nghệ : Anti-glare	36th	4,450,000
459	LCD 27” Lenovo ThinkVision S27i-30 63DFKAR4WW	Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Typical mode) / 14 ms (off mode) , Độ tương phản : 1000:1 , Góc nhìn : 178 / 178(H / V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, VGA , Phụ kiện kèm theo : Kèm cable HDMI hoặc cable VGA , Màu sắc : Xám	36th	3,280,000
460	LCD 27” Lenovo Q27h-20 (66EDUAC1VN)	Độ phân giải : 2560x1440 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0 , 1 x DP 1.4 , 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 Alt Mode) , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét 70Hz , Màu sắc : Cloud Grey , Khối lượng : 6.3 kg	36th	8,550,000
461	LCD 27” Lenovo Y27qf-30 67A7GAC3VN	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Công nghệ FreeSync. Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-B 3.2 Gen 1 , USB upstream , 4 x USB 3.2 Gen 1 , USB downstream , 2 x HDMI 2.1 , 1 x DisplayPort 1.4 , 1 x Power Connector , 1 x audio-out (3.5mm) , Âm thanh : 2x 3W , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.5 kg	36th	8,890,000
462	LCD 27” Lenovo ThinkCentre Tiny-In-One 27 (11JHRAR1WW)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (Extreme mode) / 6ms (Typical mode) / 14ms (Off mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x USB 3.1 Gen 1 (only available when a Tiny is installed or a PC is connected), HDMI, DisplayPort , Webcam :RGB IR camera , Âm thanh :2Wx2, Stereo Speakers , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.75 kg .	36th	8,550,000
463	LCD 32” Lenovo ThinkVision P32p-30 63D1RAR1WW	Độ phân giải :3840x2160 , Kích thước màn hình : 31.5 inch , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 Gen 1 (1x BC 1.2) , 1 x USB-B 3.2 Gen 1 , 1 x Thunderbolt 4 Out (Up to 27W) , 1 x Thunderbolt 4 In (Up to 100W, USB upstream) , 1 x Thunderbolt 4 In , 1 x Thunderbolt 4 Out , 1 x DP 1.4 , 1 x HDMI 2.1 TMDs , 1 x RJ45, Ethernet (10M/100M/1000M) - Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 10.1 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	Liên hệ
464	LCD 34” Lenovo ThinkVision P34w-20 63F2RAR3WW (Màn hình cong)	Độ phân giải :3440 x 1440 , Kích thước màn hình : 34.1 inch , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi 4ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1 , 1 x USB-C 3.2 Gen 1 , 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (1 x DP 1.2 Alt Mode, up to 100W PD, upstream) , 1 x USB-B 3.2 Gen 1 (upstream) , 2 x HDMI 2.0 , 1 x DP 1.2 , 1 x DP Out , 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.2 Alt Mode) , 1 x RJ45, Ethernet (10M/100M/1000M) - Âm thanh :3Wx2 , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng :10.8 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	Liên hệ

465	LCD 24.5" GIGABYTE Gaming GS25F14	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.2, 1 x Earphone Jack, Âm thanh :Không loa , Tần số quét :144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.11 kg, Công nghệ HDR 10	36th	2,550,000
466	LCD 24.5" GIGABYTE Gaming G25F2	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 200Hz cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack, Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét :200Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.34 kg, Công nghệ Adaptive-Sync	36th	2,970,000
467	LCD 24.5" GIGABYTE Gaming GS25F2A	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack, Âm thanh :2W*2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.11 kg, Công nghệ HDR 10	36th	3,350,000
468	LCD 24.5" GIGABYTE Gaming G25F2A	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack, Âm thanh :2W*2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.34 kg, Công nghệ HDR 10	36th	3,550,000
469	LCD 27" GIGABYTE Gaming GS27FA	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.02 kg , Công nghệ : HDR Ready, Flicker-free	36th	2,990,000
470	LCD 27" GIGABYTE GS27FC (Màn hình cong)	Độ phân giải FHD 1920 x 1080, Kích thước màn hình: 27" , Tấm nền: VA . Thời gian đáp ứng: 1ms (MPRT) , Độ tương phản : Contrast Ratio (Max.) 3000:1 Dynamic Contrast Ratio 12M:1, Độ sáng : 250 cd/m2 (TYP) , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Cổng giao tiếp và kết nối: 2x HDMI1 2.0, 1x Displayport 1.4, 1x Earphone Jack , VESA: 100x100mm , Âm thanh Không loa, Tần số quét : 180Mhz	36th	3,050,000
471	LCD 27" GIGABYTE GS27FC2 (Màn hình cong)	Độ phân giải FHD 1920 x 1080, Kích thước màn hình: 27" , Tấm nền: VA . Thời gian đáp ứng: 1ms (MPRT) , Độ tương phản : Contrast Ratio (Max.) 3000:1 , Độ sáng : 350 cd/m2 (TYP) , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Cổng giao tiếp và kết nối: 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack , Âm thanh Không loa , Tần số quét : 240Hz , Khối lượng 4.53 kg , Công nghệ Flicker Free, Low Blue Light	36th	3,750,000
472	LCD 27" GIGABYTE Gaming M27QA	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 10W), 2 x USB 3.2 Downstream ports, 1 x USB 3.2 Upstream port, 1 x Earphone Jack , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.15 kg , Công nghệ : HDR400, Adaptive-Sync, FreeSync	36th	4,950,000
473	LCD 27" GIGABYTE M27UP	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x Display port 1.4 (DSC), 3 x USB 3.2 Gen 1 Downstream, 1 x USB 3.2 Gen 1 Upstream, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 1 x Earphone Jack , Âm thanh :5W x 2 , Tần số quét : 160Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.65 kg , Công nghệ : VESA Display HDR400	36th	9,790,000
474	LCD 27" GIGABYTE Gaming MO27Q2	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền : QD-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1.5M:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 250 cd/m2 (Typ, SDR APL 100%); 1000 cd/m2 (Typ, HDR APL 3%), Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 2 x USB 3.2 Downstream ports, 1 x USB 3.2 Upstream port, 1 x Earphone Jack , Âm thanh :5W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.7 kg , Công nghệ :VESA DisplayHDR True Black 400	36th	14,790,000
475	LCD 27" GIGABYTE Gaming MO27Q28G	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền : Q-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1.5M:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 335 cd/m2 (Typ, SDR APL 100%); 1500 cd/m2 (Typ, HDR APL 1.5%), Cổng kết nối :2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 2 x USB 3.2 Downstream, 1 x USB 3.2 Upstream, 1 x Earphone Jack , Âm thanh :5W x 2 , Tần số quét : 280Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6 kg , Công nghệ :VESA DisplayHDR True Black 500	36th	16,290,000
476	LCD 27" GIGABYTE AORUS FO27Q3 (Gaming)	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương : phản : 1,500,000:1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 2 x USB 3.2 Downstream ports, 1 x USB 3.2 Upstream port, 1 x Earphone Jack, 1 x Microphone Jack , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 360Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.2 kg , Công nghệ : Flicker-free, VESA DisplayHDR True Black 400	36th	20,090,000
477	LCD 27" GIGABYTE Aorus FO27Q5P (Gaming)	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : QD-OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms GTG , Phân loại : Phẳng , Độ tương : phản :1.5M:1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2 (Typ, SDR APL 100%); 1000 cd/m2 (Typ, HDR APL 3%) , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 2.1 UHBR20, 1x MiniDP 2.1 UHBR20, 1 x Displayport 1.4 (HBR3) out, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 2 x USB 3.2 Downstream ports, 1 x USB 3.2 Upstream port, 1 x Earphone Jack, 1 x Microphone Jack , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 500Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.2 kg , Công nghệ : VESA DisplayHDR True Black 500	36th	29,590,000
478	LCD 32" GIGABYTE AORUS FO32U2P OLED 4K 240Hz chuyên game	Độ phân giải : 4K (3840 x 2160) , Tấm nền : VA 1500R , Thời gian phản hồi : 1ms GTG , Độ tương phản : 1.5M:1. , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 (Typ, SDR APL 100%); 1000 cd/m2 (Typ, HDR APL 3%), Cổng kết nối :2 x HDMI 2.1; 1 x DisplayPort 1.4; , Tần số quét : 240 Hz , Số màu hiển thị 1.07B , Tính năng bảo vệ OLED bằng AI, phần mềm điều khiển GIGABYTE Control Center, Thiết kế công thái học, tản nhiệt không quạt, chuẩn VESA 100 x 100	36th	30,190,000
479	LCD 34" GIGABYTE Gaming G34WQCP (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 4000:1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối :2 x HDMI 2.0, 2 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 180Hz , Số màu hiển thị 16.7 triệu , Công nghệ : HDR400, AMD FreeSync Premium, Adaptive-Sync, Màu sắc : Đen , Khối lượng 8.34 kg.	36th	7,290,000
480	LCD 34" GIGABYTE Gaming G34WQC2 (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 (WQHD) , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 450 cd/m2 (TYP), Cổng kết nối :2 x HDMI 2.0 , 2 x Displayport 1.4 , 1 x Earphone Jack , Âm thanh : 2W x2, Tần số quét : 200Hz , Số màu hiển thị 1.07B, Công nghệ Flicker-free , HBR3 , Low Blue Light , HDR VESA Display HDR400, Màu sắc : Đen , Khối lượng 9.97 kg .	36th	7,550,000
481	LCD 21.5" Hikvision DS-D5022F2-1P2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi : 6.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.05 kg , Công nghệ : Eye Care, Low blue light	36th	Liên hệ
482	LCD 21.5" Hikvision DS-D5022F2-1V2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :VA , Thời gian phản hồi : 8ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.5 kg , Công nghệ : Low blue light	36th	1,540,000
483	LCD 21.5" Hikvision DS-D5022F2-5V2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 8ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 4000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x Audio out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng :2.5 kg , Công nghệ : Eye Care, Low blue light	36th	Liên hệ
484	LCD 23.8" Hikvision DS-D5024FN01	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.43 kg , Công nghệ : Low blue light	36th	Liên hệ

485	LCD 23.8" Hikvision DS-D5024F2-AV2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tầm nền VA, Thời gian phản hồi : 7ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 4000 : 1 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x Audio Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.85 kg , Công nghệ : Low blue light	36th	1,870,000
486	LCD 23.8" Hikvision DS-D5024F2-BP2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tầm nền IPS, Thời gian phản hồi : 14ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng: 250 nits , Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x Audio Out , Âm thanh: Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng : 2.8 kg , Công nghệ: Low blue light	36th	1,970,000
487	LCD 27" Hikvision DS-D5027FN	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tầm nền VA , Thời gian phản hồi : 6.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.06 kg	36th	2,370,000
488	LCD 27" Hikvision DS-D5027F2-2P2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tầm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh: Không loa , Tần số quét: 60Hz , Màu sắc: Đen, Khối lượng: 1.93 kg , Công nghệ: Eye Care	36th	2,400,000
489	LCD 21.5" Dahua DHI-LM22-A200Y	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tầm nền VA , Thời gian phản hồi : 6ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Công nghệ : Anti-blue light design, Eye-protective , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.05 kg	36th	1,280,000
490	LCD 23.8" Dahua DHI-LM24-A200Y	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tầm nền : VA , Thời gian phản hồi : 8ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Công nghệ : Anti-blue light design, Eye-protective , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.05 kg	36th	1,780,000
491	LCD 23.8" Dahua DHI-LM24-B221	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tầm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI, 1 x Audio out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz, Công nghệ : Anti-blue light design, eye-protective , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.79 kg	36th	1,670,000
492	LCD 23.8" Dahua DHI-LM24-B201E	Độ phân giải : 1920x1080 , Tầm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 7ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 HDMI, 1 x DP , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Công nghệ : Anti-blue light design, Eye-protective , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.94 kg	36th	Liên hệ
493	LCD 27" Dahua Gaming DHI-LM27-E231B	Độ phân giải : 1920x1080 , Tầm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DP 1.4, 1 x HDMI 2.0, 1 x Audio out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Công nghệ : Adaptive sync , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.55 kg	36th	Liên hệ
494	Màn hình LCD 21.45" Koorui E2212F	Độ phân giải : 1920x1080 , Aspect ratio: 16:9 , Tầm nền màn hình : VA , Thời gian phản hồi : 6ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1x HDMI™ (1.4b), 1x D-Sub (VGA) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Phụ kiện kèm theo : 1x HDMI Cable (1.4) & 1.5M adapter Manual , Màu sắc : Đen.	36th	1,550,000
495	Màn hình LCD 23.8" Koorui E2411F	Độ phân giải : 1920x1080 , Aspect ratio: 16:9 , Tầm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 6ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1x HDMI™ (1.4b), 1x D-Sub (VGA) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Phụ kiện kèm theo : 1x HDMI Cable (1.4) & 1.5M adapter Manual , Màu sắc : Đen.	36th	1,850,000
496	Màn hình Gaming LCD 23.8" Koorui G2411P	Độ phân giải : 1920x1080 , Aspect ratio: 16:9 , Tầm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 nits , Cổng kết nối : 2x HDMI™ (1.4b), 1x DP 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz , Phụ kiện kèm theo : 1 1x HDMI Cable (1.4) & 1.5M adapter Manual , Màu sắc : Đen.	36th	2,590,000
497	Màn hình LCD 27" Koorui E2711F	Độ phân giải : 1920x1080 , Aspect ratio: 16:9 , Tầm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 6ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1x HDMI™ (1.4b), 1x D-Sub (VGA) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Phụ kiện kèm theo : 1x HDMI Cable (1.4) & 1.5M adapter Manual , Màu sắc : Đen.	36th	2,290,000
498	Màn hình LCD 27" Koorui G2721V	Độ phân giải : 2560x1440 (QHD) , Aspect ratio: 16:9 , Tầm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 nits , Cổng kết nối : 2x HDMI™ (1.4b), 1x DP 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Phụ kiện kèm theo : 1x DP Cable (1.4) & 1.5M adapter Manual , Màu sắc : Đen.	36th	4,290,000
499	Màn hình LCD 22" QDT QT22MF	Màn hình IPS phẳng 22" , Độ phân giải: 1920x1080 , tần số : 100Hz, Tỷ lệ khung hình: 16:9 , Độ sáng: 250cd/m2, Tỷ lệ tương phản: 1000:1 , Thời gian phản hồi: 5ms , Đầu nối: DC12V, VGA + HDMI v.1.4 , Bộ đổi nguồn ngoài: DC12V/2.5A , VESA 75x75mm , Chân đế vuông , Phụ kiện: Sách hướng dẫn sử dụng, Đế màn hình, ốc vít, Bộ đổi nguồn, cáp HDMI 1.5	24th	1,650,000
500	Màn hình LCD 24" QDT QT24MF	Màn hình IPS phẳng 24" , Độ phân giải: 1920x1080, tần số 100Hz, Tỷ lệ khung hình: 16:9 , Độ sáng: 250cd/m2 , Tỷ lệ tương phản: 1000:1 , Thời gian phản hồi: 5ms , Đầu nối: DC12V, VGA + HDMI v.1.4 , Bộ đổi nguồn ngoài: DC12V/3A , VESA 75x75mm , Chân đế chữ V , Phụ kiện: Sách hướng dẫn sử dụng, Đế màn hình, ốc vít, Bộ đổi nguồn, cáp HDMI 1.5m	24th	1,950,000
501	Màn hình LCD 27" QDT QT27MF	Màn hình IPS phẳng 27" , Độ phân giải: 1920x1080 tần số 100Hz, Tỷ lệ khung hình: 16:9 , Độ sáng: 250cd/m2 , Tỷ lệ tương phản: 1000:1 , Thời gian phản hồi: 5ms , Đầu nối: DC12V, VGA + HDMI v.1.4 , Bộ đổi nguồn ngoài: DC12V/3A , VESA 100x100mm , Chân đế chữ V , Phụ kiện: Sách hướng dẫn sử dụng, Đế màn hình, ốc vít, Bộ đổi nguồn, cáp HDMI 1.5m	24th	2,550,000

TIVI XIAOMI (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Tivi Xiaomi Android 4K 58 inch L58M7-EASEA	Kích thước màn hình : 58 inch , Độ phân giải : Ultra HD 4K , Công nghệ âm thanh : Dolby Audio và DTS-HD, Góc nhìn : 178 độ , Cổng kết nối : HDMI x 3 (hỗ trợ eARC); Composite (AV); Audio Out; USB 2.0 x 2; LAN; Wi-Fi 2.4GHz/ 5GHz , Âm thanh : Loa 20W x 2 , Kích thước : 128,5 × 80,6 × 26 cm, Khối lượng : 12 kg Tivi Xiaomi L58M7-EASEA với độ phân giải Ultra HD 4K, mỗi chi tiết trên màn hình sẽ được hiển thị với độ rõ nét tuyệt vời, tạo ra trải nghiệm hình ảnh sống động và chân thực. Góc Nhìn Rộng:Tivi Xiaomi 4K L58M7-EASEA với góc nhìn lên đến 178 độ, bạn có thể thưởng thức hình ảnh từ mọi góc độ mà không mất đi chất lượng.	24th	7,970,000

CASE - VỎ MÁY TÍNH (Giá đã bao gồm VAT)				
1	CASE ZALMAN T4	KHÔNG NGUỒN	0 th	390,000
2	Case JETEK EN16 ATX Black	CASE KHÔNG NGUỒN, Phân loại : Mid Tower (case lùn). Fan : Front support 1x120mm, Rear support 1x80mm, Left side panel support 1x120mm . Chất liệu : SPCC Black Coating Màu sắc : Đen , Kích thước : 295 x 165 x 386mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" HDD, 1 x 2.5" SSD; 2 x USB1.0+ AUDIO . Mainboard hỗ trợ : Micro ATX, Mini-ITX	0 th	235,000
3	Case JETEK X9133 Black	CASE KHÔNG NGUỒN, Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Rear: 1 x 80mm; Left panel: 1 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 1.0 + AUDIO , Chất liệu : Thép, Nhựa, Màu sắc : Đen , Kích thước : 330 x 1730 x 410mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng : 2 x HDD + 2 x SSD , Mainboard hỗ trợ: ATX, Micro ATX, Mini -ITX	0 th	295,000
4	Case JETEK CSGO2 Z7 Black	CASE KHÔNG NGUỒN, Phân loại : Mid Tower , Fan : Trên: 120 x3/140mm x2, Trước: 120mm x3, Sau: 120mm x1 (Sân 3 fan RGB phía trước) , Chất liệu : Thép SPCC 0.5mm, Kính cường lực (Mặt hông), Màu sắc : Đen , Kích thước : 470 x 218 x 54mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng : 3.5 HDD*2PCS, 2.5 SSD*2PCS hoặc SSD*3PCS HDD*1PCS hay SSD*4PCS , Mainboard hỗ trợ : EATX, ATX, Micro-ATX, ITX	0 th	Liên hệ
5	Case COOLERPLUS CPC-C08	CASE KHÔNG NGUỒN, Case Lùn , HỖ TRỢ MAIN BOARD : MICRO ATX/MINI ITX : - Màu sắc : Đen , Kích thước : 305(L) * 170(W)*350(H)mm - Chất liệu : 0.45mm SPCC - Kích thước tiêu chuẩn case để lắp PSU: ATX - Khe cắm HDD & SDD : 1 *HDD , 1 * SSD, 5.25" x 1 - Quạt tản nhiệt : Mặt sau 8cm và mặt tay phải 12cm (Option-ko có sẵn) - Chiều cao tản nhiệt CPU tối đa : 145mm - Chiều dài VGA tối đa : 220mm	0 th	200,000
6	Case eMaster E6555	CASE KHÔNG NGUỒN, Case Lùn , MÀU ĐEN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX	0 th	200,000

7	Case eMaster E6542	CASE KHÔNG NGUỒN, Case LÚN , MÀU ĐEN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX	0 th	205,000
8	Case eMaster E6543	CASE KHÔNG NGUỒN, Case LÚN , MÀU ĐEN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX	0 th	205,000
9	Case eMaster E6773	CASE KHÔNG NGUỒN, Case LÚN , MÀU ĐEN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX	0 th	205,000
10	Case eMaster E6774	CASE KHÔNG NGUỒN, Case LÚN , MÀU ĐEN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX	0 th	205,000
11	Case eMaster E7311	CASE KHÔNG NGUỒN, Case văn phòng Cao màu đen - Hỗ trợ MAIN BOARD : ATX /Micro ATX/Mini ITX - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 - Ổ đĩa cứng : HDD *2, SSD*3, CD*1 - I/O : 2*USB 2.0 + HD audio	0 th	249,000
12	Case eMaster E7312	CASE KHÔNG NGUỒN, Case văn phòng Cao màu đen - Hỗ trợ MAIN BOARD : ATX /Micro ATX/Mini ITX - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 - Ổ đĩa cứng : HDD *2, SSD*3, CD*1 - I/O : 2*USB 2.0 + HD audio	0 th	249,000
13	Case eMaster Led ECD502TF (hồng trong suốt, kèm 1 Fan 8cm) (case thấp)	CASE KHÔNG NGUỒN, Case văn phòng thấp kèm 1 Fan 8cm : - Hỗ trợ MAIN BOARD : M-ATX - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 4 - Cổng kết nối : 2.0 USB *2 + HD audio - Vật liệu SPCC - 0.3mm, Hồng Acrylic - Kích thước case : 310*170*350mm - Quạt mặt sau : 8cm *1 - Khối lượng : 1.45kg	0 th	309,000
14	Case B2	CASE KHÔNG NGUỒN, Màu: ĐEN, mặt nạ nhám , Chất liệu: Nhựa ABS, Thép, thùng sơn đen , Kích thước: 305*165*350MM , Trọng lượng: 2.64 kg , Loại main: Micro-ATX , CD : 1 - HDD : 3 , Hỗ trợ gắn 2 fan 8cm	0 th	249,000
15	SAMA Q01	KHÔNG NGUỒN - THEP KHÔNG RỈ , KHUNG SƠN ĐEN TÍNH ĐIỆN - Giao tiếp : USB 2.0 X 2. Mainboard : Micro-ATX / ATX , Other Supports : Hỗ trợ gắn 2 fan 8cm. Kích thước : 335 x 187 x 352 mm . Khối lượng : 2.4 kg . Màu sắc: ĐEN, mặt nạ nhám	0 th	274,000
16	SAMA A301	KHÔNG NGUỒN - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX / ATX , Phân loại : ATX , Fan : Không fan. Hỗ trợ gắn 1 fan : bên hông, 1 fan phía sau , Chất liệu : Nhựa ABS , thép thùng sơn đen , Màu sắc : Đen , Kích thước : 300 x 180 x 410mm , Khe gắn ổ cứng : CD X 1; HDD X 2; USB 2.0 x 2	0 th	295,000
17	SAMA A302	KHÔNG NGUỒN - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX / ATX , Phân loại : ATX , Fan : Không fan. Hỗ trợ gắn 1 fan : bên hông, 1 fan phía sau , Chất liệu : Nhựa ABS , thép thùng sơn đen , Màu sắc : Đen , Kích thước : 300 x 180 x 410mm , Khe gắn ổ cứng : CD X 1; HDD X 2; USB 2.0 x 2	0 th	295,000
18	SAMA A305	KHÔNG NGUỒN - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX / ATX , Phân loại : ATX , Fan : Không fan. Hỗ trợ gắn 1 fan : bên hông, 1 fan phía sau , Chất liệu : Nhựa ABS , thép thùng sơn đen , Màu sắc : Đen , Kích thước : 300 x 180 x 410mm , Khe gắn ổ cứng : CD X 1; HDD X 2; USB 2.0 x 2	0 th	289,000
19	SAMA L03	KHÔNG NGUỒN - Chất liệu : Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Màu sắc : Thùng đen, mặt nạ đen nhám, Kích thước : 402 x 200 x 410 mm	0 th	379,000
20	SAMA L01	KHÔNG NGUỒN - Chất liệu : Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Màu sắc : Thùng đen, mặt nạ đen nhám, Kích thước : 402 x 200 x 410 mm	0 th	350.000**
21	SAMA M1	KHÔNG NGUỒN, Màu đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 365 x 198 x 405 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.6 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 1 - HDD X 2, USB 2.0 x 2, Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau	0 th	365,000
22	SAMA M2	KHÔNG NGUỒN , Màu đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 365 x 198 x 405 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.6 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 1 - HDD X 2, USB 2.0 x 2, Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau	0 th	365,000
23	SAMA M3	Màu: thùng đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 365 x 198 x 405 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.6 kg, D2011 Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 1 - HDD X 2, USB 2.0 x 2, Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau	0 th	365,000
24	SAMA K03	Màu: thùng đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ dày 0.5mm, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 350 X 180 X 410 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.4 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 1 - HDD X 2, SSD X 2, USB 2.0 x 2, Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau	0 th	345,000
25	SAMA S5	KHÔNG NGUỒN, Màu đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 410 x 175 x 410mm (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.6 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 3 - HDD X 2, USB 2.0 x 2, 1 Fan màu 12cm led xanh nằm phía trước, hỗ trợ gắn thêm 1 fan 12cm bên hông, Có khóa sau dưới	0 th	435,000
26	Case Sama 3311	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 , Phân loại : Mid Tower ,Fan: 120mm, 4 FAN ARGB (sẵn) , hỗ trợ gắn thêm 2 fan 12 , Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, HD Audio, USB3.0 x 1 , Chất liệu: Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước : L330 x W212 x H470 mm , Khe gắn ổ cứng SSD x 3, HDD x 1 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX	0 th	739,000
27	Case Sama 3307	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 , Phân loại : Mid Tower ,Fan: 120mm, 3 FAN ARGB (sẵn) , hỗ trợ gắn thêm 2 fan 12 , Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, HD Audio, USB3.0 x 1 , Chất liệu: Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước : L375 x W215 x H439 mm , Khe gắn ổ cứng SSD x 3, HDD x 3 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX	0 th	739,000
28	Case Sama SV02	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 , Phân loại : Mid Tower ,Fan: 120mm, 3 FAN ARGB (sẵn) + 1 HUB ARGB , hỗ trợ gắn thêm 2 fan 12 , Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, HD Audio, USB3.0 x 1 , Chất liệu: Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước: L430 x W235 x H430mm, Khe gắn ổ cứng: SSD x 2, HDD x 2 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX Bảo hành : 12 tháng đối với fan, usb, audio	12 th	1,130,000
29	Case Sama SV01	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 , Phân loại : Mid Tower ,Fan : 120mm, 4 FAN ARGB (sẵn) + 1 HUB ARGB , hỗ trợ gắn thêm 4 fan 12 , Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, HD Audio, USB3.0 x 1 , Chất liệu: Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : L430 x W235 x H430mm, Khe gắn ổ cứng : SSD x 2, HDD x 2 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX Bảo hành : 12 tháng đối với fan, usb, audio	12 th	1,180,000
30	CASE SAMA 3021	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Fan: 120mm, 4 FAN ARGB (sẵn) + 1 HUB ARGB (6 ports) , hỗ trợ gắn thêm 6 fan 12 Chất liệu : Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước: L498 x W302 x H492mm , Khe gắn ổ cứng : SSD x 10, HDD x 4, PCI Slots: 7 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX Bảo hành : 12 tháng đối với fan, usb, audio	12 th	2,670,000
31	CASE PATRIOT PA202 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Trước: 2 x 120mm (sẵn); Trên: 2 x 120mm; Sau: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB 1.0 x 2, USB3.0 x 1, HD Audio - Chất liệu : Nhựa, Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 290 x 190 x 388mm - Khe gắn ổ cứng : 1 x HDD, 1 x SSD Mainboard hỗ trợ : M-ATX, ITX	0 th	Liên hệ
32	CASE PATRIOT PA08 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : 6 x 120mm - Cổng kết nối : USB 1.0 x 2, USB3.0 x 1, HD Audio - Chất liệu : Nhựa, Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 375 x 200 x 452mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x HDD, 1 x SSD Mainboard hỗ trợ : ATX, M-ATX, ITX	0 th	425,000
33	CASE PATRIOT PA1102 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : 6 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB 2.0, Audio - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 375 x 200 x 435mm - Khe gắn ổ cứng : 1 x SSD, 2 x HDD , Mainboard hỗ trợ : ATX, M-ATX, ITX	0 th	530,000
34	CASE PATRIOT PA270 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : 4 fan ARGB, Hỗ trợ gắn thêm 1 fan 12 - Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, USB3.0 x 1, HD Audio - Chất liệu : Nhựa, Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 350 x 270 x 350mm - Khe gắn ổ cứng : 1 x HDD, 2 x SSD Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0 th	565,000

35	CASE PATRIOT PA903 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Trước: 3 x 120mm (sẵn); Trên: 2 x 120mm; Sau: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, USB3.0 x 1, HD Audio - Chất liệu : Nhựa, Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 490 x 250 x 450mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x HDD, 2 x SSD - Mainboard hỗ trợ : E-ATX / ATX / Micro ATX / ITX	0 th	575,000
37	Deepcool E-Shield	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng : 7 . Cấu trúc E-ATX(Without CD-ROM) / ATX/Micro ATX/Mini-ITX . Hỗ trợ : 5.25" Drive Bays 1 , 3.5" Drive Bays 2 , 2.5" Drive Bays 2+2 , Hỗ trợ tản nhiệt / quạt 120mm ở phía trước . Tương thích với card đồ họa lên tới 370mm. I/O Panel : 1xUSB3.0/2xUSB2.0/1xAudio(HD)/1xMic , Kính cường lực mặt hông	12th	Liên hệ
38	Deepcool CH360 Digital Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Fan: Mặt trước: 2 x 140mm ARGB, Mặt sau: 1 x 120mm ARGB . Chất liệu : Nhựa ABS, Thép SPCC, Kính cường lực . Màu sắc : Đen , Kích thước : 428 x 215 x 431mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX	12th	1,730,000
39	Deepcool CH360 Digital White	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Fan: Mặt trước: 2 x 140mm ARGB, Mặt sau: 1 x 120mm ARGB . Chất liệu : Nhựa ABS, Thép SPCC, Kính cường lực . Màu sắc : Trắng , Kích thước : 428 x 215 x 431mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX	12th	1,870,000
40	Deepcool CH510	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 455x230x470 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm, Fan có sẵn Rear 1 x 120mm, Màu : Đen	12th	Liên hệ
41	Deepcool CH510 MESH DIGITAL	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 455x230x470 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0, 1 x Type C, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : Đen	12th	Liên hệ
42	Deepcool CH170 Digital Black	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: 3 Slots , Phân loại: Mid Tower , Fan: Top: 1 x 120mm, Front: None, Rear: 2 x 120mm, Bottom: 1 x 120mm, Side: 2 x 120mm , Cổng kết nối: 2 x USB3.0, 1 x Audio, 1 x Gen2 TypeC , Chất liệu: Thép, Nhựa , Kích thước : 380 x 200 x 250mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng: 1 x 3.5 inch hoặc 1 x 2.5 inch, Mainboard hỗ trợ: Mini-ITX , Màu : Đen	12th	1,435,000
43	Deepcool CH170 Digital White	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: 3 Slots , Phân loại: Mid Tower , Fan: Top: 1 x 120mm, Front: None, Rear: 2 x 120mm, Bottom: 1 x 120mm, Side: 2 x 120mm , Cổng kết nối: 2 x USB3.0, 1 x Audio, 1 x Gen2 TypeC , Chất liệu: Thép, Nhựa , Kích thước : 380 x 200 x 250mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng: 1 x 3.5 inch hoặc 1 x 2.5 inch, Mainboard hỗ trợ: Mini-ITX , Màu : Trắng	12th	1,435,000
44	Deepcool CH560 DIGITAL	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 455x230x470 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0, 1 x Type C, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : Đen	12th	2,250,000
45	Deepcool CH560 WH DIGITAL	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 455x230x470 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0, 1 x Type C, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : TRẮNG	12th	2,450,000
46	Cooler Master Elite 301 Lite Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 , Fan : Front: 3 x 120mm; Top: 2 x 120mm hoặc 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Type-A, 1x USB 3.2 Type-C, 1 x Audio In / Out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 390 x 203.5 x 430mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, Micro ATX	12th	729,000
47	Cooler Master Elite 301 Lite White	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 , Fan : Front: 3 x 120mm; Top: 2 x 120mm hoặc 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Type-A, 1x USB 3.2 Type-C, 1 x Audio In / Out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 390 x 203.5 x 430mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, Micro ATX	12th	729,000
48	Cooler Master Elite 301 Lite Black (3 fan RGB)	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 , Fan :Front: 3 x 120mm, sẵn 3 fan x 120mm CF120 ARGB (1200 rpm); Top: 2 x 120mm hoặc 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Type-A, 1x USB 3.2 Type-C, 1 x Audio In / Out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 390 x 203.5 x 430mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, Micro ATX	12th	1,160,000
49	Cooler Master Elite 301 Lite White (3 fan RGB)	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 , Fan :Front: 3 x 120mm, sẵn 3 fan x 120mm CF120 ARGB (1200 rpm); Top: 2 x 120mm hoặc 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Type-A, 1x USB 3.2 Type-C, 1 x Audio In / Out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : trắng , Kích thước : 390 x 203.5 x 430mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, Micro ATX	12th	1,180,000
50	Cooler Master MasterBox MB400L w/o ODD TG - kính cường lực bên hông	KHÔNG NGUỒN - Micro ATX, Mini ITX , 2x USB 3.2 Gen 1, 1x 3.5mm Jack tai nghe (Audio+Mic) , 3.5" / 2.5" SSD X 2 , Có 1 fan 12 cm đen phía sau , hỗ trợ mở rộng thêm 5 fan , CPU cooler height: 166mm , VGA card length: 344mm , Có thể gắn tản nước 240 trên , 240-280 trước , Kích thước : (D X R X C) : 396 x 210 x 400mm , case mini	12th	980,000
51	Cooler Master MasterBox MB600L V2 wo ODD Steel Panel	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : 1 fan 12 cm đen phía sau , hỗ trợ mở rộng thêm 5 fan - Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack (Audio+Mic) - Chất liệu : Thép, nhựa , Màu sắc : Đen - Kích thước : 405.5 x 204 x 455.3mm - Khe gắn ổ cứng : 3.5" / 2.5" SSD X 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX	12th	1,030,000
52	Cooler Master Elite 502 Lite Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm / 3 x 140mm; Top: 3 x 120mm / 3 x 140mm; Rear 120mm x 1 (sẵn) - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen1 Type A; 1 x USB 3.2 Gen1 Type C; 3.5 mm Combo x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 474 x 230 x 481mm(Incl. Protrusions), 465 x 230 x 465 mm(Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" Drive Bays x 2; 2.5" Drive Bays x 2 (Max.6) - Mainboard hỗ trợ : ITX/ Micro ATX/ ATX (Supporting Back-connector Motherboard/ E-ATX ("up to 12"x10.9"/ 30.5cmx27.7cm motherboards, may impact cable management)	12th	1,000,000
53	Cooler Master Elite 502 Lite White	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm / 3 x 140mm; Top: 3 x 120mm / 3 x 140mm; Rear 120mm x 1 (sẵn) - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen1 Type A; 1 x USB 3.2 Gen1 Type C; 3.5 mm Combo x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 474 x 230 x 481mm(Incl. Protrusions), 465 x 230 x 465 mm(Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" Drive Bays x 2; 2.5" Drive Bays x 2 (Max.6) - Mainboard hỗ trợ : ITX/ Micro ATX/ ATX (Supporting Back-connector Motherboard/ E-ATX ("up to 12"x10.9"/ 30.5cmx27.7cm motherboards, may impact cable management)	12th	1,000,000
54	Case Cooler Master Elite 502 Black (3 Fan RGB)	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm (sẵn) / 3 x 140mm; Top: 3 x 120mm / 2 x 140mm; Rear 120mm x 1 - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen1 Type C, 3.5 mm Combo x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 474 x 230 x 481 mm(Incl. Protrusions), 435 x 230 x 465 mm(Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" Drive Bays x 2; 2.5" Drive Bays x 2 (Max.6) - Mainboard hỗ trợ : ITX / Micro ATX / ATX (Supporting Back-connector Motherboard) / E-ATX ("up to 12"x10.9"/ 30.5cmx27.7cm motherboards, may impact cable management)	12th	1,400,000
55	Case Cooler Master Elite 502 White(3 Fan RGB)	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm (sẵn) / 3 x 140mm; Top: 3 x 120mm / 2 x 140mm; Rear 120mm x 1 - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen1 Type C, 3.5 mm Combo x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : TRẮNG - Kích thước : 474 x 230 x 481 mm(Incl. Protrusions), 435 x 230 x 465 mm(Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" Drive Bays x 2; 2.5" Drive Bays x 2 (Max.6) - Mainboard hỗ trợ : ITX / Micro ATX / ATX (Supporting Back-connector Motherboard) / E-ATX ("up to 12"x10.9"/ 30.5cmx27.7cm motherboards, may impact cable management)	12th	1,470,000

56	Case Cooler Master 690 Wood Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan Top: 2 x 140mm/3 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn); Side Mount: 2 x 120mm (sẵn); Bottom 3 x 120mm - Khe gắn ổ cứng 3.5" x 1 (Max 2); 2.5" x 1 (Max 2) - Mainboard hỗ trợ ITX/ Micro-ATX/ ATX - Hỗ trợ VGA Chiều dài tối đa 425mm - Hỗ trợ tản nhiệt CPU Chiều cao tối đa 170mm; Radiator Support - Top 120/ 240/ 360 (Max height 45mm); Bottom 120/ 240/ 360mm; Side Mount 120/ 240/ 280mm - Chất liệu Thép, Kính cường lực, Gỗ - Cổng kết nối 1 x USB Type C 20Gbps, 2 x USB 3.0, 1x 3.5mm Combo - Kích thước 434 x 218 x 454mm (Incl. Protrusions), 430 x 218 x 435mm (Excl. Protrusions) - Màu sắc Đen	12th	1,270,000
57	Case Cooler Master Elite 681 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan Top: 2 x 140mm/3 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn); Side Mount: 3 x 120mm (sẵn); Bottom 3 x 120mm - Khe gắn ổ cứng 3.5" x 1 (Max 2); 2.5" x 2 (Max 3) - Mainboard hỗ trợ ITX/ Micro-ATX/ ATX - Hỗ trợ VGA Chiều dài tối đa 410mm - Hỗ trợ tản nhiệt CPU Chiều cao tối đa 160mm; Radiator Support - Top 120/ 240/ 280/ 360mm; Bottom 120/ 240/ 360mm; Side Mount 120/ 240mm - Chất liệu Thép, Kính cường lực - Cổng kết nối 1 x USB Type C 20Gbps, 2 x USB 3.0, 1x 3.5mm Combo - Kích thước 425 x 285 x 400mm (Incl. Protrusions), 420 x 285 x 380mm (Excl. Protrusions) - Màu sắc Đen	12th	1,350,000
58	Cooler Master MasterBox 600 Lite Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Trước: 3 x 120/140mm; Trên: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Sau: 1 x 120mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type C, 1 x 3.5mm Combo - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Đen , Kích thước : 474 x 230 x 481mm (Incl. Protrusions), 465 x 230 x 465mm (Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" x 2; 2.5" x 2 (Max 6) - Mainboard hỗ trợ : ITX/ Micro ATX/ ATX (Supporting Back-connector Motherboard)/ E-ATX (up to 30.5 x 27.7cm)	12th	1,180,000
59	Cooler Master MasterBox 600 Lite White	KHÔNG NGUỒN , Kiểu dáng: Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Trước: 3 x 120/140mm; Trên: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Sau: 1 x 120mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type C, 1 x 3.5mm Combo - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 474 x 230 x 481mm (Incl. Protrusions), 465 x 230 x 465mm (Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" x 2; 2.5" x 2 (Max 6) - Mainboard hỗ trợ : ITX/ Micro ATX/ ATX (Supporting Back-connector Motherboard)/ E-ATX (up to 30.5 x 27.7cm)	12th	1,230,000
60	Cooler Master MasterBox 600 Black (3 fan RGB)	KHÔNG NGUỒN , Kiểu dáng: Full Tower + Kích thước: 474 x 230 x 481mm + Hỗ trợ MainBoard: E-ATX, ATX, M-ATX, ITX + Khe mở rộng: 7 khe + Hệ thống Fan: - Trước: 140mm x3 ARGB-PWM (lắp sẵn) - Sau: 120mm x1 ARGB (lắp sẵn) - Trên: 120mm x3 // 140mm x2 + Hỗ trợ tản nhiệt nước: - Trước: 420mm - Trên: 360mm - Sau: 120mm	12th	2,170,000
61	Cooler Master MasterBox 600 White (3 fan RGB)	KHÔNG NGUỒN , Kiểu dáng: Full Tower + Kích thước: 474 x 230 x 481mm + Hỗ trợ MainBoard: E-ATX, ATX, M-ATX, ITX + Khe mở rộng: 7 khe + Hệ thống Fan: - Trước: 140mm x3 ARGB-PWM (lắp sẵn) - Sau: 120mm x1 ARGB (lắp sẵn) - Trên: 120mm x3 // 140mm x2 + Hỗ trợ tản nhiệt nước: - Trước: 420mm - Trên: 360mm - Sau: 120mm	12th	2,270,000
62	Cooler Master MASTERBOX K501L RGB- kính cường lực bên hông	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Trên: 2 x 140mm/3 x 120mm; Trước: 2 x 140mm/3 x 120mm; Sau: 1 x 120mm (sẵn); (Sẵn 1 x 120mm Red LED (MCB-K501L-KANN-S00) và 1x 120mm RGB LED (MCB-K501L-KGNN-SR1) - Mặt trước - Cổng kết nối : 1 x USB 2.0, 1x USB 3.0 Type-A, 1 x 3.5mm Mic Jack, 1 x 3.5mm Audio Jack - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 428.7 x 205 x 458.5mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" / 3.5" (Combo); 2; 2.5"; 4 (2+2 combo) - Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, SSI CEB, E-ATX	12th	1,280,000
63	Cooler Master CMP510 w/o ODD, ARGB fan Edition - kính cường lực bên hông	KHÔNG NGUỒN - Kết nối: 1x USB 3.2 Gen 1 Type A , 1 USB 2.0, 1 x 3.5mm Jack tai nghe (Audio +mic) , Bộ điều khiển ARGB x 1 , 3 Fan ARGB phía trước , 1 dải led phía trước , hỗ trợ VGA dài đến 350mm , tản nhiệt khí 161mm , lưới lọc bụi phía trên , mặt đáy . kính cường lực bên hông , mở rộng tối đa 6 fan . Mainboard : ATX, Micro ATX, Mini ITX, Kích thước : 445 x 204 x 463 mm	12th	1,440,000
64	Cooler Master MasterBox MB511 TG Red Trim	KHÔNG NGUỒN -Khe cắm mở rộng : 7 , Giao tiếp : 2x USB 3.0, Audio In & Out (supports HD audio) , Chất liệu : Thép, nhựa, kính cường lực , Fan : Phía Trước: 3 x 120 mm (chưa kèm theo) Phía Trên: 1 x 240mm hay 2 x 120mm (chưa kèm theo) Phía Sau: 1 x 120mm (đi kèm) . Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2x 3.5", 6x 2.5" (tối đa) Other Supports : Hỗ trợ bo mạch chủ ATX, Micro ATX, Mini ITX; hỗ trợ VGA dài đến 410mm, tản nhiệt khí 165mm , Kích thước : 496 x 217 x 468 mm	12th	Liên hệ
65	Cooler Master MasterBox MB511 TG ARGB	KHÔNG NGUỒN - Giao tiếp : 2x USB 3.2 Gen 1 (formerly USB 3.0), 1x 3.5mm Audio Jack, 1x 3.5mm Mic Jack, 1x ARGB Controller, 1x ARGB 2-to-3 splitter, Chất liệu : Steel, Plastic, Tempered Glass , Mainboard : Mini ITX, Micro ATX, ATX, SSI CEB, E-ATX*, ("support for up to 12" x 10.7", will limit cable management features) , Fan size : 3 fan 12cm ARGB trước , 1 fan 12cm sau, mở rộng tối đa 6 fan , Other Supports : có thể gắn tản nhiệt nước 360 mm phía trước , 240mm phía trên , hỗ trợ VGA dài đến 410mm , tản nhiệt khí 165mm Lưới lọc bụi phía trên , trước , đáy . Kích thước : 496 x 217 x 469 mm , Khối lượng : 6.59 kg	12th	1,889,000
66	Cooler Master MasterBox MB520 TG Red Trim	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng : 7 , Giao tiếp : 2x USB 3.0, Audio In & Out (supports HD audio), Mainboard : ATX, Micro ATX, Mini ITX , Fan : Sau: 1 x 120mm (đi kèm) Trên: 2x 120mm, 2x 140mm Trước: 3x 120mm, 2x 140mm , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2x 3.5"/2.5" , 4 x SS, Other Supports : Hỗ trợ VGA dài đến 410mm, tản nhiệt khí 165mm , Chất liệu : Thép, nhựa, kính cường lực, Kích thước : 496 x 217 x 468 mm	12th	Liên hệ
67	Cooler Master MasterBox MB520 Mesh ARGB	KHÔNG NGUỒN - Fan : Gắn sẵn: Trước - 3x 120mm, Sau - 1x 120mm; Hỗ trợ hệ thống: Trên - 3x 120mm/ 2x 140mm, Trước - 3x 120mm/ 2x 140mm, Sau - 1x 120mm , Chất liệu : Steel, Plastic, Tempered Glass , Màu sắc : Đen , Kích thước : 443 x 210 x 498 mm , Khối lượng : 6.59 kg , Khe gắn ổ cứng : 2x 3.5", 3 x SS; 3 fan ARGB phía trước + ARGB Fan HUB mở rộng tối đa thêm 4 fan , có thể gắn tản nhiệt nước 360 mm phía trước , ở trên, lưới lọc bụi ở trên , trước và mặt đáy Hỗ trợ VGA dài đến 410mm , tản nhiệt khí 165mm , Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX	12th	1,880,000
68	Cooler Master MasterBox MB520 TG ARGB	KHÔNG NGUỒN - Giao tiếp : 2x USB 3.2 Gen 1 (formerly USB 3.0), 1x 3.5mm Audio Jack, 1x 3.5mm Mic Jack, 1x ARGB Controller, 1x ARGB 2-to-3 splitter, Chất liệu : Steel, Plastic, Tempered Glass . Mainboard : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX*, SSI CEB*, ("support for up to 12" x 10.7", will limit cable management features) , Fan size : 1 fan 12cm phía sau , 3 fan ARGB phía trước + ARGB controller + Dây chia LED ARGB , mở rộng tối đa 6 fan : Other Supports : có thể gắn tản nhiệt nước 360 mm phía trước , 240mm ở trên, lưới lọc bụi ở trên , trước và mặt đáy , hỗ trợ VGA dài đến 410mm , tản nhiệt khí 165mm , Kích thước : 496 x 217 x 469 mm, Khối lượng : 6.59 kg	12th	1.905.000**
69	Cooler Master MASTERBOX TD500 MESH ARGB	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng : 7 , Giao tiếp : 2x USB 3.2 Gen 1 (trước đây USB 3.0), 1x 3.5mm Audio Jack, 1x 3.5mm Mic Jack, Bộ điều khiển ARGB 1x (chỉ dành cho phiên bản S01), Bộ chia 2 đến 3 ARGB . Chất liệu : Thép, nhựa, kính cường lực, lưới kim loại , Mainboard : Mini ITX, Micro ATX, ATX, SSI CEB, E-ATX*, ("support for up to 12" x 10.7", will limit cable management features), Kích thước : 493 x 217 x 469mm , Khối lượng : 6.95 kg .màu : ĐEN	12th	Liên hệ
70	Cooler Master MASTERBOX TD500 MESH WHITE ARGB	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng : 7 , Giao tiếp : 2x USB 3.2 Gen 1 (trước đây USB 3.0), 1x 3.5mm Audio Jack, 1x 3.5mm Mic Jack, Bộ điều khiển ARGB 1x (chỉ dành cho phiên bản S01), Bộ chia 2 đến 3 ARGB . Chất liệu : Thép, nhựa, kính cường lực, lưới kim loại , Mainboard : Mini ITX, Micro ATX, ATX, SSI CEB, E-ATX*, ("support for up to 12" x 10.7", will limit cable management features), Kích thước : 493 x 217 x 469mm , Khối lượng : 6.95 kg .màu : TRẮNG	12th	Liên hệ

71	Case Cooler Master Ncore 100 Air Black	Vỏ máy tính Ncore 100 Air - Loại: MiniITX - Chất liệu: Thép, nhựa, nhôm - Kích thước: 155 x 212 x 449mm - Hỗ trợ: ITX, 2 khe PCIe - Ổ cứng: 1 x 2.5" SSD	12th	3,790,000
72	Case Cooler Master Ncore 100 Air White	Vỏ máy tính Ncore 100 Air - Loại: MiniITX - Chất liệu: Thép, nhựa, nhôm - Kích thước: 155 x 212 x 449mm - Hỗ trợ: ITX, 2 khe PCIe - Ổ cứng: 1 x 2.5" SSD	12th	3,890,000
73	Case Cooler Master Frame 600 Black	Vỏ máy tính MasterFrame 600 Black: - Loại: Mid Tower (Open-Frame) - Hỗ trợ: Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, SSI-CEB (E-ATX lên đến 305 x 330mm) - Kích thước: 531 x 261 x 544mm - Chất liệu: Thép SGCC, nhôm, kính cường lực - Khe mở rộng: 8 khe PCIe	12th	5,290,000
74	Case Cooler Master Frame 600 Silver	Vỏ máy tính MasterFrame 600 Silver - Loại: Mid Tower (Open-Frame) - Hỗ trợ: Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, SSI-CEB (E-ATX lên đến 305 x 330mm) - Kích thước: 531 x 261 x 544mm - Chất liệu: Thép SGCC, nhôm, kính cường lực - Khe mở rộng: 8 khe PCIe	12th	5,490,000
75	Case Cooler Master HAF 700 EVO Black	Vỏ máy tính HAF 700 EVO - Loại: Full Tower - Hỗ trợ: ATX, E-ATX, Micro-ATX, Mini-ITX, SSI CEB, SSI EEB - Kích thước: 556 x 279 x 540mm - Chất liệu: Thép SGCC, lưới, nhựa ABS, kính cường lực - Khe mở rộng: 8 khe PCIe	12th	8,950,000
76	ANTEC CX200M_B Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mini Tower, Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Trên: 2 x 120mm/140mm, Sau: 1 x 120mm, Đáy: 2x 120mm, Cổng kết nối: Power, LED On/Off, 2 x USB3.0 , Headphone/Mic Combo Jack , Chất liệu: Thép, Nhựa, Màu sắc: Đen, Kích thước: 350 x 210 x 392mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" hoặc 2.5": 2 hoặc 1; 2.5": 1, Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ITX	12th	Liên hệ
77	ANTEC AX22 Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid Tower , Khe cắm mở rộng: 7 slots , Fan : Trước: 3 x 120mm RGB (lắp sẵn), Sau: 1 x 120mm, Trên: 2 x 120mm , Cổng kết nối: Power, Reset, 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.0, MIC/HD-AUDIO, Chất liệu: Thép, Nhựa, Màu sắc: Đen, Kích thước: 351 x 206 x 451mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" hoặc 2.5": 2/2 ; 2.5": 2 (Với điều kiện chiều rộng mainboard dưới 185mm), Mainboard hỗ trợ: ATX, M-ATX, ITX	12th	675,000
78	ANTEC AX83 RGB Elite Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid Tower , Khe cắm mở rộng: 7 slots , Fan: Trước: 3 x 120mm RGB (lắp sẵn)/ 3 x 140mm, Sau: 1 x 120mm RGB (lắp sẵn), Trên: 2 x 120mm/ 2 x 140mm , Cổng kết nối: Power, Reset, LED On/Off Button, 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.0, MIC/HD-AUDIO, Chất liệu: Thép, Nhựa , Màu sắc: Đen, Kích thước: 380 x 218 x 486mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 1/0; 2.5": 2, Mainboard hỗ trợ: E-ATX (280mm), ATX, M-ATX, ITX	12th	739,000
79	ANTEC Gaming AX90 Mid-Tower Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : Lắp sẵn: Trước: 3 x 120mm ARGB; Sau: 1x 120mm , Chất liệu : Steel + Plastic, Màu sắc : Đen , Kích thước : 473 x 210 x 486 mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x 2; 3.5"/2.5" x 2; Khe mở rộng x 7 USB 2.0 x 2; USB 3.0 x 1; MIC / HD-AUDIO , Mainboard hỗ trợ : ATX, M-ATX, ITX - Gắn được TOP RAD 360	12th	1,380,000
80	ANTEC P20C White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Front: 3 x 120mm PWM (Lắp sẵn)/ 3 x 140mm/ 2 x 185mm, Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm, Power Supply Shroud: 2 x 120mm, Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : Power, Reset, USB 3.0 x 2, Type-C 3.2 Gen 2 x 1 , MIC x 1 , HD-AUDIO x 1 , Chất liệu : Thép, nhựa , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 469 x 220 x 490mm (D x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5" /2.5": 2/2; 2.5": 2, Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,919,000
81	ANTEC P20C ARGB Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Front: 3 x 120mm ARGB (Lắp sẵn)/ 3 x 140mm/ 2 x 185mm, Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm, Power Supply Shroud: 2 x 120mm, Rear: 1 x 120mm, Cổng kết nối : Power, Reset, USB 3.0 x 2, Type-C 3.2 Gen 2 x 1 , MIC x 1 , HD-AUDIO x 1 , Chất liệu : Thép, nhựa, Màu sắc : Đen , Kích thước : 469 x 220 x 490mm (D x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5" /2.5": 2/2; 2.5": 2, Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,939,000
82	ANTEC C8 Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots , Fan: Top (3 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 160mm), Rear (120mm/ 140mm), Side (3 x 120mm/ 2 x 140mm), Bottom (3 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 160mm) , Cổng kết nối: Power, Reset, USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack , Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính , Màu sắc: Đen , Kích thước: 464 x 303 x 476mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 2/0; 2.5": 4 , Mainboard hỗ trợ: E-ATX (280mm), ATX, M-ATX, ITX	12th	Liên hệ
83	ANTEC C8 White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots , Fan: Top (3 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 160mm), Rear (120mm/ 140mm), Side (3 x 120mm/ 2 x 140mm), Bottom (3 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 160mm) , Cổng kết nối: Power, Reset, USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack , Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính , Màu sắc: Trắng , Kích thước: 464 x 303 x 476mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 2/0; 2.5": 4 , Mainboard hỗ trợ: E-ATX (280mm), ATX, M-ATX, ITX	12th	Liên hệ
84	ANTEC Performance 1 FT White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots, Fan : Trước: 3 x 120mm / 3 x 140mm (lắp sẵn), Sau: 1 x 120mm (lắp sẵn), Trên: 3 x 120mm/ 3 x 140mm , Cổng kết nối: Power, Reset , USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack, Temp, Display Switch x 1 , Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính , Màu sắc: Trắng , Kích thước: 522 x 230 x 522mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 2/2; 2.5": 3 , Mainboard hỗ trợ: E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	3,329,000
85	ANTEC Performance 1 FT Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots, Fan : Trước: 3 x 120mm / 3 x 140mm (lắp sẵn), Sau: 1 x 120mm (lắp sẵn), Trên: 3 x 120mm/ 3 x 140mm , Cổng kết nối: Power, Reset , USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack, Temp, Display Switch x 1 , Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính , Màu sắc: đen , Kích thước: 522 x 230 x 522mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 2/2; 2.5": 3 , Mainboard hỗ trợ: E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	3,329,000
86	ANTEC Performance 1 FT ARGB Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots, Fan: Trước: 3 RGB x 120mm / 3 x 140mm (lắp sẵn), Sau: 1 x 120mm (lắp sẵn), Trên: 3 x 120mm/ 3 x 140mm , Cổng kết nối: Power, Reset , USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack, Temp, Display Switch x 1 , Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính , Màu sắc: Đen , Kích thước: 522 x 230 x 522mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 2/2; 2.5": 3 , Mainboard hỗ trợ: E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	3,369,000
87	ASUS PRIME AP201 TG (White) (Mini Tower)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : MicroATX , Fan : 6 x 280/360mm , Chất liệu : Tấm lưới lọc Quasi-Filter Mesh Màu sắc : Trắng , Kích thước : 350 x 205 x 460 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5, 3 x 2.5"/ 3.5" , Mainboard hỗ trợ : M-ATX, Mini-ITX	24th	Liên hệ
88	ASUS PRIME AP201 TG (Black) (Mini Tower)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : MicroATX , Fan : 6 x 280/360mm , Chất liệu : Tấm lưới lọc Quasi-Filter Mesh Màu sắc : Đen , Kích thước : 350 x 205 x 460 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5, 3 x 2.5"/ 3.5" , Mainboard hỗ trợ : M-ATX, Mini-ITX	24th	Liên hệ
89	ASUS TUF Gaming GT501VC	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7+2 (additional vertical) , Giao tiếp : 2 x USB 3.1 Gen1 1 x Headphone 1 x Microphone , Phân loại : ATX Mid Tower , Mainboard : ATX/micro ATX/Mini ITX/EATX (12"x10.9") , Fan Front: 2 x 140mm/ 3 x 120mm Top: 2 x 140mm/ 3 x 120mm Rear: 1 x 140mm/120mm (Không hỗ trợ) , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 4 x Int x 2.5"/3.5" Combo Bay 3 x Int x 2.5" Bay, Other Supports : Hệ thống Radiator hỗ trợ Front: 120, 140, 240, 280, 360 mm Top 120, 140, 240, 280, 360 mm Rear: 120, 140mm; Hỗ trợ GPU dài tối đa: 420mm; Hỗ trợ CPU Cooler dài tối đa: 180mm; Hỗ trợ PSU dài tối đa: 240 mm , Kích thước : 251 x 545 x 552 mm (W x D x H) , Khối lượng : 9.9Kg	24th	1,975,000
90	ASUS ASUS TUF Gaming GT501 White Edition	KHÔNG NGUỒN , Màu sắc : Trắng, Đen , Đèn LED: Có, Chất liệu : Kính, Nhôm , Chất liệu nắp hông : Kính cường lực , Kích thước: 55.2 x 25.1 x 54.5 cm , Cấu hình chi tiết: Loại case : Mid Tower , Hỗ trợ mainboard : Micro-ATX, ATX, Extended-ATX, ITX , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ: 4 x 3.5" , 7 x 2.5" , Cổng kết nối: 2 x USB 3.1 , Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao: 180 mm, Kích thước radiator tối đa: 360 mm, Loại quạt hỗ trợ mặt trước: 3 x 120 mm, 2 x 140 mm, Loại quạt hỗ trợ phía trên: 3 x 120 mm, 2 x 140 mm, Loại quạt hỗ trợ phía sau: 1 x 120 mm, 1 x 140 mm, Số lượng quạt tặng kèm: 1 x 140 mm, 3 x 120 mm RGB, Số slot PCI: 7+2	24th	3,899,000
91	Xigmatek XS-29 (EN42010)	KHÔNG NGUỒN , Hỗ trợ Mainboard: Micro-ATX, ITX , Phân loại : Mid tower - case lùn , Fan : Hỗ trợ: Trước: 120mm x 2; Bên hông: 120mm x 1 ; Sau: 80mm x1 , Chất liệu : SECC phủ đen, Plastic ABS, Nhựa trong suốt , Màu sắc : Đen, Kích thước : 306 x 185 x 353 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5 "/3.5" x 2; ODD x 1; Khe mở rộng x 4; Cổng kết nối: USB1.1 x2; Audio in/out x 1 (HD Audio)	0th	239,000
92	Xigmatek XA-20 (ATX)-EN46072	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 slots . Giao tiếp : USB1.1 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio) , Mainboard : ATX, Micro-ATX, ITX . Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2.5", 3.5" x 2 / ODD 3.5" x 1 . Other Supports : Hỗ trợ tản nhiệt CPU 155mm Hỗ trợ VGA 330mm . Chất liệu : SECC phủ đen, Plastic ABS, Nhựa trong suốt . Kích thước : 370 x 188 x 413 mm	0th	295,000
93	Xigmatek XA-22 (ATX)-EN47567	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Giao tiếp : USB1.1 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio) Mainboard : ATX, Micro-ATX, ITX , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2.5", 3.5" x 2 / ODD 3.5" x 1 , Other Supports : Hỗ trợ tản nhiệt CPU 155mm Hỗ trợ VGA 330mm , Chất liệu : SECC phủ đen, Plastic ABS, Nhựa trong suốt	0th	295,000
94	Xigmatek SKY II 3F Artic (EN44205)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (tùy chọn), Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 360 x 200 x 450 mm - Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5" / 1x 3.5"; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio)	12th	615,000

95	Xigmatek Myx 3F Black (EN45950)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower, Khe cắm mở rộng : 4 slots . - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, 2 mặt kính cường lực , Màu sắc : Đen, - Kích thước : 330 x 195 x 423mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1/ 3.5" x 1 , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	579,000
96	Xigmatek Myx 3F Black (EN49118)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower, Khe cắm mở rộng : 4 slots . - Fan : Trước: 120mm x 3 (sẵn 3 x C20F); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm fan x 2 (tùy chọn). - Cổng kết nối : USB3.0 x 1; USB2.0 x 2; Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Khe gắn ổ cứng Bottom Panel: 2.5" x 1 hoặc 3.5" x 1; SSD Bay: 2.5" x 1 - Mainboard hỗ trợ Micro-ATX, ITX , Màu sắc Đen - Kích thước 330 x 195 x 423mm , Hỗ trợ VGA Chiều dài tối đa 295mm , Hỗ trợ tản nhiệt CPU Chiều cao tối đa 158mm, Hỗ trợ tản nhiệt nước Top: 240mm; Rear: 120mm, Hỗ trợ PSU Chiều dài tối đa 160mm	12th	579,000
97	Xigmatek Myx Air 3F Black (EN45967)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower, Khe cắm mở rộng : 4 slots . - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, 2 mặt kính cường lực , Màu sắc : Đen, Kích thước : 330 x 195 x 423mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1/ 3.5" x 1 , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	579,000
98	Xigmatek Sky III 3F (EN47695)	KHÔNG NGUỒN , Hỗ trợ Mainboard: ATX, Micro ATX, Mini ITX, Khe cắm mở rộng : 4 slots . - FAN HỆ THỐNG - Trước: 120mm x 2 (lắp sẵn) hoặc 140mm fan x 2 (tùy chọn) , Vật liệu: Steel , Kích thước: 360 x 210 x 445 mm , Hỗ trợ: 2.5 "" x 1 / 3.5 "" x 1 , Cổng kết nối: USB3.0 x 1 - USB2.0 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio) , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 165mm , Hỗ trợ VGA 340mm	12th	649,000
99	Xigmatek FLY II Artic 3GF (EN44670)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn 03 Fan Xigmatek G20F); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm fan x 2 (tùy chọn) , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1/3.5" x 1 , khe cắm mở rộng : 7 slots - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1, USB 2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 360 x 200 x 450mm	12th	719,000
100	Xigmatek Ocean M Nano Black (EN45400)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :4 slots - Fan : Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Dây: 120mm x 2 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm x 2 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen - Kích thước : 350 x 277 x 380mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	679,000
101	Xigmatek Ocean M Nano Artic (EN45417)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :4 slots - Fan : Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Dây: 120mm x 2 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm x 2 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng - Kích thước : 350 x 277 x 380mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	785,000
102	Xigmatek Ocean Black (EN45363) - ATX	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :7 slots - Fan : Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Dây: 120mm x 3 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm x 3 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen - Kích thước : 418 x 277 x 440mm , Khe gắn ổ cứng : 3 x 2.5"/ 2 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX	12th	Liên hệ
103	Xigmatek Ocean Artic (EN45370) - ATX	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :7 slots - Fan : Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Dây: 120mm x 3 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm x 3 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng - Kích thước : 418 x 277 x 440mm , Khe gắn ổ cứng : 3 x 2.5"/ 2 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX	12th	Liên hệ
104	Xigmatek CUBI M Nano Black (EN44953)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Dây: 120mm fan x 2 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 2 (tùy chọn) Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Màu sắc : Đen , Kích thước : 350 x 280 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	675,000
105	Xigmatek CUBI Nano Artic (EN44960)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Dây: 120mm fan x 2 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 2 (tùy chọn) Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 350 x 280 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	Liên hệ
106	Xigmatek CUBI M (EN42775)	KHÔNG NGUỒN , Mainboard hỗ trợ : M-ATX, MINI ITX , Phân loại : Case Bể Cá , Fan : Hỗ trợ: Trên: 120mm x 3 hoặc 140mm x 2; Dưới: 120mm x 3 hoặc 140mm x 2; MB PANEL: 120mm x 2 hoặc 140mm x 2m x 2; Sau: 120mm x 1, Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 430 x 277 x 372 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3; 3.5" x 2; Khe mở rộng: 5 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1; USB2.0 x 2; Audio in/out x 1 (2 in1)	12th	779,000
107	Xigmatek CUBI M ARTIC (EN42782)	KHÔNG NGUỒN , Mainboard hỗ trợ : M-ATX, MINI ITX , Phân loại : Mid Tower , Fan Hỗ trợ: Trên: 120mm x 3 hoặc 140mm x 2; Dưới: 120mm x 3 hoặc 140mm x 2; MB PANEL: 120mm x 2 hoặc 140mm x 2m x 2; Sau: 120mm x 1 , Chất liệu : Steel , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 430 x 277 x 372 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3; 3.5" x 2; Khe mở rộng: 5 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1; USB2.0 x 2; Audio in/out x 1 (2 in1)	12th	Liên hệ
108	Xigmatek Alpha CUBI II Black (EN45271)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Dây: 120mm fan x 3 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0; 2 x USB2.0; 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 431 x 277 x 431mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3 / 3.5" x 2 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,070,000
109	Xigmatek Alpha M ARTIC 3GF (EN44113)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots. Fan : Cạnh: 120mm x 2 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn), Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 364 x 212 x 438mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1 , 3.5" x 1 , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	739,000
110	Xigmatek Blast M Black (EN46179)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots - Fan : Cạnh: 120mm x 2 (tùy chọn); Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Dây: 120mm x 1 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép và kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 435 x 218 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : HDD Cage Top: 1 x 2.5" hoặc 1 x 3.5"; HDD Cage Bottom: 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, mini ITX	12th	780,000
111	Xigmatek Alpha Blast M Artic (EN46186)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots - Fan : Cạnh: 120mm x 2 (tùy chọn); Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Dây: 120mm x 1 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép và kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 435 x 218 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : HDD Cage Top: 1 x 2.5" hoặc 1 x 3.5"; HDD Cage Bottom: 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, mini ITX	12th	840,000
112	Xigmatek Alpha PANO M Black (EN46193)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots - Fan : Cạnh: 120mm x 2 (tùy chọn); Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Dây: 120mm x 3 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép và kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 285 x 368mm - Khe gắn ổ cứng : Bottom Panel: 1 x 2.5"/ 1 x 3.5"; HDD Cage: 2 x 2.5" vắ1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, mini ITX	12th	935,000
113	Xigmatek Alpha PANO M Artic (EN46209)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots - Fan : Cạnh: 120mm x 2 (tùy chọn); Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Dây: 120mm x 3 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép và kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 285 x 368mm - Khe gắn ổ cứng : Bottom Panel: 1 x 2.5"/ 1 x 3.5"; HDD Cage: 2 x 2.5" vắ1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, mini ITX	12th	1,079,000

114	Xigmatek Alpha Meta Black (EN45004)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0; 2 x USB2.0; 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 430 x 238 x 495mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 / 3.5" x 2 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,470,000
115	Xigmatek Alpha Meta Arctic (EN45011)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0; 2 x USB2.0; 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 430 x 238 x 495mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 / 3.5" x 2 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,570,000
116	Xigmatek Pano M Nano 3GF Black (EN45523)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Cạnh: 2 x 120mm (lắp sẵn); Sau: 1 x 120mm x 1; Nóc: 2 x 120mm (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 352 x 270 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	709,000
117	Xigmatek Pano M Nano Artic 3GF (EN45530)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Cạnh: 2 x 120mm (lắp sẵn); Sau: 1 x 120mm x 1; Nóc: 2 x 120mm (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 352 x 270 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	885,000
118	Xigmatek ALPHARD M 3IF (EN48814)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots . - Vật liệu: Steel , Kích thước: 364 x 212 x 438 mm , Hỗ trợ: 2.5 "" x 1 / 3.5"" x 1 - Hỗ trợ Mainboard: Micro-ATX, ITX , Cổng kết nối: USB3.0 x 1 , USB2.0 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio) - Hỗ trợ tản nhiệt CPU 165mm , Hỗ trợ VGA 350mm , Màu Đen - Fan hệ thống: Cạnh: 120mm x 2 (lắp sẵn); Sau: 120mm fan x 1 (lắp sẵn); Nóc: 120mm fan x 2 (tùy chọn)	12th	699,000
119	Xigmatek ALPHARD 3GF (EN43796) Màu Đen	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mid-Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Cạnh: 120mm x 2 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn), Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1 , USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc :Đen , Kích thước : 425 x 212 x 490mm , Khe gắn ổ cứng: 2.5" x 1, 3.5" x 1, Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	929,000
120	Xigmatek ALPHARD ARTIC 3GF (EN43826)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mid-Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Cạnh: 120mm x 2 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn), Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio), Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 425 x 212 x 490mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1, 3.5" x 1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,019,000
121	Xigmatek GAMING X II 3F - EN42355	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Tower , Fan : Hỗ trợ: Trên: 120mm x 2/ 140mm x 2; Trước: 120mm x 3/ 140mm x 3; Sau: 120mm x 1 , Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 400 x 215 x 488 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2; 3.5" x 2; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1 , USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	709,000
123	Xigmatek Duo X 3F Black (EN49002)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots . - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 395 x 212 x 487 mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	669,000
124	Xigmatek AQUA M NANO ARTIC 3GF (EN45516)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Trước: 120mm x 2 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn); Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1 , USB2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 340 x 270 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2/ 3.5" x 1, Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	12th	Liên hệ
125	Xigmatek AQUA M Nano II Black (EN46964)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 2 (tùy chọn); Sau: 120mm x1 (tùy chọn) (case không fan) - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1 ; USB 2.0 x 2; HD Audio - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 300 x 275 x 312mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x1 (bottom panel) / 2.5" & 3.5" combo x1 (HDD bracket) - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, Mini-ITX	12th	429,000
126	Xigmatek AQUA M Nano II Arctic (EN46971)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 2 (tùy chọn); Sau: 120mm x1 (tùy chọn) (case không fan) - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1 ; USB 2.0 x 2; HD Audio - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 300 x 275 x 312mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x1 (bottom panel) / 2.5" & 3.5" combo x1 (HDD bracket) - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, Mini-ITX	12th	489,000
127	Xigmatek ANUBIS PRO 4FX-EN40771	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Tower , Fan : Trước: 140mm x 3 (lắp sẵn); Sau: 120mm fan x 1 (lắp sẵn); Trên: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 468 x 205 x 488 mm , Khe gắn ổ cứng: 2.5" x 2 / 3.5" x 2; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1 - USB2.0 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio); Hỗ trợ tản nhiệt CPU 165mm; Hỗ trợ VGA 420mm , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,145,000
128	Xigmatek OSIRIS PRO 4FX (EN46797)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Trước: 140mm x 3 (lắp sẵn); Sau: 140mm x 1 (lắp sẵn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1 - USB2.0 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 465 x 238 x 481mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 / 3.5" x 2 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,129,000
129	Case GOLDEN FIELD HiFi MTX360 White	KHÔNG NGUỒN , Hỗ trợ bo mạch chủ: M-ATX, ITX , Khe mở rộng PCI: 5 khe , Khay ổ cứng: HDD × 2, SSD × 1 , Thiết kế kính cường lực tháo lắp nhanh : - Vị trí quạt: Phía trên: 120mm × 3 hoặc 140mm × 2 , Phía sau: 120mm × 1 , Ngăn cách: 120mm × 2 , Phía dưới: 120mm × 3 - Hỗ trợ tản nhiệt nước: Phía trên: Tản nhiệt nước 360mm - Cổng I/O: USB 2.0 × 2 , USB 3.0 × 1 , Cổng âm thanh HD - Giới hạn chiều cao tản nhiệt CPU: 155mm - Giới hạn chiều dài card đồ họa: 400mm - Kích thước sản phẩm: 425 × 188 × 432mm , Màu sắc : trắng	12th	799,000
130	Case GOLDEN FIELD Window 360 (White)	KHÔNG NGUỒN , Hỗ trợ bo mạch chủ: E-ATX (12 " × 10.9") / ATX / M-ATX / ITX , Ổ cứng: HDD*2 hoặc HDD*1 + SSD*1 , Khe cắm thẻ PCI : 7+3, Thiết kế kính cường lực tháo lắp nhanh : - Vị trí quạt: Phía trên : 120mm * 3 / 140mm * 2 , Mặt bên : 120mm *3 /140mm * 2 , Phía dưới : 120mm *3 , Mặt sau : 120mm*1 - Hệ thống làm mát : Tản nhiệt nước : 120mm / 240mm / 280mm / 360mm - Chiều dài card đồ họa : 390mm - Độ cao làm mát CPU : 168mm - Kích thước : 416.5*300*385mm, Màu sắc : trắng	12th	1,190,000
131	Case MIK V30 ATX Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Rear: 1 x 80mm (optional); Side: 1 x 120mm (optional) , Cổng kết nối : 2 x USB2.0 + HD Audio , Chất liệu : Thép, nhựa , Màu sắc : Đen , Kích thước : 400 x 205 x 445mm , Khe gắn ổ cứng : 5.25" ODD x 1/ 3.5" HDD x 2/ 2.5" SSD x 1 , Mainboard hỗ trợ :ATX, M ATX, ITX	0th	295,000
132	Case MIK AETHER GAMING BLACK	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ M-ATX; ITX : - Chất liệu Metal; Tempered Glass - Fan Hỗ trợ hệ thống: Trên: 2 x 120mm; Dưới: 2 x 120mm; Bên hông: 1 x 120mm; USB 2.0 x 1; USB 3.0 x 1 - Khe gắn ổ cứng 2.5" x 1; 3.5" x 1; PCI Slot x 4; USB 2.0 x 1; USB 3.0 x 1 - Kích thước 318 x 210 x 398 mm - Màu sắc : Đen	0th	589,000
133	Case MIK AETHER GAMING WHITE	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ M-ATX; ITX : - Chất liệu Metal; Tempered Glass - Fan Hỗ trợ hệ thống: Trên: 2 x 120mm; Dưới: 2 x 120mm; Bên hông: 1 x 120mm; USB 2.0 x 1; USB 3.0 x 1 - Khe gắn ổ cứng 2.5" x 1; 3.5" x 1; PCI Slot x 4; USB 2.0 x 1; USB 3.0 x 1 - Kích thước 318 x 210 x 398 mm - Màu sắc : TRẮNG	0th	639,000

134	Case MIK MORAX 3FA Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : Phía trước: 2 x 140 mm (Trang bị sẵn), Phía trên: 2 x 120 mm /140 mm, Phía sau: 1 x 120 mm (Trang bị sẵn) , Chất liệu :Thép, Nhựa ABS, Kính cường lực , Màu sắc :Đen , Kích thước :365 x 216 x 405mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng :3.5" HDD x 2, 2.5" SSD x 2 , Mainboard hỗ trợ :M-ATX, ITX	24th	755,000
135	Case MIK MIK MORAX 3FA White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : Phía trước: 2 x 140 mm (Trang bị sẵn), Phía trên: 2 x 120 mm /140 mm, Phía sau: 1 x 120 mm (Trang bị sẵn) , Chất liệu :Thép, Nhựa ABS, Kính cường lực , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 365 x 216 x 405mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5" HDD x 2, 2.5" SSD x 2 , Mainboard hỗ trợ : M-ATX, ITX	24th	855,000
136	Case MIK LV12 mini Flow Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt bên: 2 x 120mm; Mặt sau: 2 x 120mm; Trên/dưới: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0; Jack Audio In & Out x 1 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc :Đen , Kích thước : 338 x 255 x 335mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" HDD x 1; 2.5" SSD x 2, Mainboard hỗ trợ : ITX/ M-ATX	24th	980,000
137	Case MIK LV12 mini Flow White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt bên: 2 x 120mm; Mặt sau: 2 x 120mm; Trên/dưới: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0; Jack Audio In & Out x 1 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc :TRẮNG , Kích thước : 338 x 255 x 335mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" HDD x 1; 2.5" SSD x 2, Mainboard hỗ trợ : ITX/ M-ATX	24th	1,030,000
138	Case MIK LV12 mini ELITE Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt dưới: 2 x 120mm; Mặt hông: 2 x 120mm; Mặt trên: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc :Đen , Kích thước : 338 x 255 x 335mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, mATX	24th	1,080,000
139	Case MIK LV12 mini ELITE White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt dưới: 2 x 120mm; Mặt hông: 2 x 120mm; Mặt trên: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 338 x 255 x 335mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, mATX	24th	1,080,000
140	Case MIK LV12 mini ELITE Pink	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt dưới: 2 x 120mm; Mặt hông: 2 x 120mm; Mặt trên: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc :Hồng , Kích thước : 338 x 255 x 335mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, mATX	24th	1,080,000
141	Case MIK LV12 M Black (Không Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : 9 quạt (Không kèm sẵn) , Chất liệu : Thép, Sơn tĩnh điện , Màu sắc :Đen , Kích thước : 428 x 280 x 375mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5 HDD x 2, 2.5 SSD x 2, Khe mở rộng x 4 , Mainboard hỗ trợ : MATX, ITX	24th	Liên hệ
142	Case MIK LV12 M White (Không Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : 9 quạt (Không kèm sẵn) , Chất liệu : Thép, Sơn tĩnh điện , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 428 x 280 x 375mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5 HDD x 2, 2.5 SSD x 2, Khe mở rộng x 4 , Mainboard hỗ trợ : MATX, ITX	24th	980,000
143	Case MIK LV12 Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 khe PCI + 3 , Fan : Mặt bên: 2 x 120mm; Phía sau: 1 x 120mm; Trên/dưới: 3 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, HD Audio, Chất liệu : Thép; Kính cường lực , Màu sắc :Đen , Kích thước : 455 x 405 x 520mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5", Mainboard hỗ trợ : ATX, ITX	24th	1,520,000
144	Case MIK LV12 White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 khe PCI + 3 , Fan : Mặt bên: 2 x 120mm; Phía sau: 1 x 120mm; Trên/dưới: 3 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, HD Audio, Chất liệu : Thép; Kính cường lực , Màu sắc :trắng , Kích thước : 455 x 405 x 520mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5", Mainboard hỗ trợ : ATX, ITX	24th	1,620,000
145	Case MIK G8 NOVA M	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : PCI4x theo chiều ngang - Fan : phép lắp đặt tới 5 quạt 120mm: Gồm 2 quạt 120mm bên hông & 2 quạt 120mm dưới đáy hoạt động như quạt hút, đưa luồng khí mát vào thẳng các linh kiện chính, trong khi 1 quạt 120mm phía sau đóng vai trò đẩy khí nóng ra ngoài. - Hỗ trợ gắn tản nước AIO Phía hông: 240mm - Cổng kết nối : USB 3.0, USB 2.0 và HDAudio Jack cũng được bố trí hợp lý trên đỉnh case. - Chất liệu : Khung thép SGCC, Kính cường lực bo cong mặt trước và cạnh bên , Kính cường lực cạnh trên . - Màu sắc :Đen , Kích thước : 339 x 275 x 334mm , Khe gắn ổ cứng : 1 ổ cứng 3.5" và 2 ổ cứng 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ATX, ITX	24th	1,090,000
146	Case MIK G8 NOVA X	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7x theo chiều ngang - Fan : Phía hông: 3x 120mm, Phía dưới: 2x 120mm, Đẳng sau: 1x 120mm - Hỗ trợ gắn tản nước AIO Phía hông: 240mm - Cổng kết nối : 1 USB Type A chuẩn 3.0, 1x USB Type a chuẩn 2.0, 1x HD Audio. - Chất liệu : Khung thép SGCC, Kính cường lực bo cong mặt trước và cạnh bên , Kính cường lực cạnh trên . - Màu sắc :Đen , Kích thước : 339 x 275 x 394mm , Khe gắn ổ cứng : 1 ổ cứng 3.5" và 2 ổ cứng 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ATX / M-ATX / ITXVật	24th	1,290,000
147	Case MIK STORM 360 Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Bên hông: 2x 120mm, Phía trên: 3x 120mm, Phía trước: 3x 120mm, Phía sau: 1x 120mm , Chất liệu : Sơn tĩnh điện, Kim loại, Kính cường lực, Nhựa , Màu sắc :Đen , Kích thước : 455mm x 230mm x 510mm (Dài x Rộng x Cao) , Khe gắn ổ cứng : 2x 3.5" (Có thể di chuyển vị trí), 2x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : EATX, ATX, MATX, ITX	24th	Liên hệ
148	Case MIK STORM 360 White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Bên hông: 2x 120mm, Phía trên: 3x 120mm, Phía trước: 3x 120mm, Phía sau: 1x 120mm , Chất liệu : Sơn tĩnh điện, Kim loại, Kính cường lực, Nhựa , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 455mm x 230mm x 510mm (Dài x Rộng x Cao) , Khe gắn ổ cứng : 2x 3.5" (Có thể di chuyển vị trí), 2x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : EATX, ATX, MATX, ITX	24th	Liên hệ
149	Case MIK STORM 360 White 3FA	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Bên hông: 2x 120mm, Phía trên: 3x 120mm, Phía trước: 3x 120mm (sẵn), Phía sau: 1x 120mm - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1; USB 2.0 x 2; Jack Audio In & Out x 1 - Chất liệu : Kim loại, Kính cường lực, - Màu sắc :Trắng , Kích thước : 455 x 230 x 510mm (Dài x Rộng x Cao) - Khe gắn ổ cứng : 2x 3.5" (Có thể di chuyển vị trí); 2x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : EATX/ ATX/ MATX/ ITX	24th	Liên hệ
150	Case MIK BARBATOS M - Màu Đen	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Chất liệu : Thép, Kính - Chất liệu nắp hông : Kim loại, Kính cường lực có màn hình kỹ thuật số - Kích thước :L385 x W280 x H377mm - Hỗ trợ mainboard : M-ATX, ITX - Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 3.5" HDD x 1, 2.5" SSD x 2 - Cổng kết nối : USB2.0 + HD Audio x 1, USB3.0 x 1 - Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 157mm - Loại quạt hỗ trợ : Rear: 1x120mm (optional), Side: 2x120 mm (optional), Bottom: 2x120 mm (optional) - Màu sắc :Đen	24th	1,009,000
151	Case MIK BARBATOS M - Màu Trắng	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Chất liệu : Thép, Kính - Chất liệu nắp hông : Kính cường lực - Kích thước : 41.8 x 2.7 x 44 cm - Hỗ trợ mainboard : ATX, Micro-ATX, ITX - Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2 x 3.5" , 3 x 2.5" - Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 , 1 x USB 3.0 - Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 157mm - Loại quạt hỗ trợ : Rear: 1x120mm (optional), Side: 2x120 mm (optional), Bottom: 2x120 mm (optional) - Màu sắc :TRẮNG	24th	1,139,000
152	Case MIK BARBATOS - Màu Đen	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Chất liệu : Thép, Kính - Chất liệu nắp hông : Kính cường lực - Kích thước : 41.8 x 2.7 x 44 cm - Hỗ trợ mainboard : ATX, Micro-ATX, ITX - Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2 x 3.5" , 3 x 2.5" - Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 , 1 x USB 3.0 - Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 157mm - Loại quạt hỗ trợ phía sau : 1 x 120 mm (optional) , Loại quạt hỗ trợ bên hông : 3 x 120 mm (optional) , Loại quạt hỗ trợ bên dưới : 3 x 120 mm (optional)	24th	1,330,000

153	Case MIK BARBATOS - Màu Trắng	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Chất liệu : Thép, Kính - Chất liệu nắp hông : Kính cường lực - Kích thước : 41.8 x 2.7 x 44 cm - Hỗ trợ mainboard : ATX, Micro-ATX, ITX - Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2 x 3.5" , 3 x 2.5" - Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 , 1 x USB 3.0 - Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 157mm - Loại quạt hỗ trợ phía sau : 1 x 120 mm (optional) , Loại quạt hỗ trợ bên hông : 3 x 120 mm (optional) , Loại quạt hỗ trợ bên dưới : 3 x 120 mm (optional)	24th	1,430,000
154	Case MIK LUMINE 4FA BLACK	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Tower - Fan : Gắn sẵn: Bên hông: 3x 120mm ARGB; Sau: 1 x 120mm ARGB - Hỗ trợ hệ thống(tùy chọn): Trên: 3x 120mm/140mm; Dưới: 1x 120mm/140mm - Chất liệu : Metal; Tempered Glass - Màu sắc : Đen - Kích thước : 430 x 245 x 445mm - Khe gắn ổ cứng : 3 x 3.5" Or 2 x 2.5"; 7x khe PCI mở rộng; 1 x USB2.0; 1 x USB 3.0; HD Audio in-out - Mainboard hỗ trợ : ATX; MATX; ITX	24th	1,680,000
155	Case MIK LUMINE 4FA WHITE	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Tower - Fan : Gắn sẵn: Bên hông: 3x 120mm ARGB; Sau: 1 x 120mm ARGB - Hỗ trợ hệ thống(tùy chọn): Trên: 3x 120mm/140mm; Dưới: 1x 120mm/140mm - Chất liệu : Metal; Tempered Glass - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 430 x 245 x 445mm - Khe gắn ổ cứng : 3 x 3.5" Or 2 x 2.5"; 7x khe PCI mở rộng; 1 x USB2.0; 1 x USB 3.0; HD Audio in-out - Mainboard hỗ trợ : ATX; MATX; ITX	24th	1,780,000
156	Corsair 3500X Tempered Glass Mid-Tower White (CC-9011277-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Tối đa 10), 140mm , Cổng kết nối : 1 x Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x Audio in/out Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	1,860,000
157	Corsair 3500X Tempered Glass Mid-Tower Black (CC-9011276-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Tối đa 10), 140mm , Cổng kết nối : 1 x Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x Audio in/out Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	1,860,000
158	Corsair 3500X RGB Tempered Glass Mid-Tower White (CC-9011279-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Lắp sẵn 3xx RS120 GRB fan), 140mm , Cổng kết nối : 1 x Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x Audio in/out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	2,360,000
159	Corsair 3500X RGB Tempered Glass Mid-Tower Black (CC-9011278-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Lắp sẵn 3xx RS120 GRB fan), 140mm , Cổng kết nối : 1 x Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x Audio in/out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	2,360,000
160	Corsair iCUE LINK 3500X RGB Tempered Glass White (CC-9011281-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Lắp sẵn 3xx RS120 GRB fan), 140mm; (iCUE Link), Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	3,450,000
161	Corsair iCUE LINK 3500X RGB Tempered Glass Black (CC-9011280-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Lắp sẵn 3xx RS120 GRB fan), 140mm; (iCUE Link), Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	3,450,000
162	Corsair 2500X Tempered Glass mATX Mid-Tower Black (CC-9011265-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm; Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 469 x 304 x 376mm , Khe gắn ổ cứng: 2.5" x 2, 3.5"/2.5" x 2, 1 x Type-C, USB x 2, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : mATX & mITX (đầu nối ngược)	24th	3,690,000
163	Corsair 2500X Tempered Glass mATX Mid-Tower White (CC-9011266-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm; Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) - Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 469 x 304 x 376mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2, 3.5"/2.5" x 2, 1 x Type-C, USB x 2, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : mATX & mITX (đầu nối ngược)	24th	3,690,000
164	Corsair 3500X CALL OF DUTY BLACK OPS 6 EDITION (CC-9011276-COD)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Horizontal (or 4 Vertical) - Fan : Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 3 x 120mm/1 x 140mm; Side: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : 1x HD Audio; 1x USB 3.2 Gen1; 1x USB-3.2 Gen2 Type-E; 1x F_PANEL - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W) - Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX (305mm x 277mm)	24th	2,350,000
165	Corsair FRAME 4000D Black (CC-9011290-WW)	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 3 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Front: 3 x 120mm/2 x 140mm/2 x 200mm; Bottom: 2 x 120mm; Side: 3 x 120mm/2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Đen - Kích thước : 486 x 490 x 239mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX (305mm x 277mm)	24th	Liên hệ
166	Corsair FRAME 4000D White (CC-9011291-WW)	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 3 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Front: 3 x 120mm/2 x 140mm/2 x 200mm; Bottom: 2 x 120mm; Side: 3 x 120mm/2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 486 x 490 x 239mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX (305mm x 277mm)	24th	
167	Corsair 4000D Airflow TG White (CC-9011201-WW)	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 + 2 dọc - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Khả năng tương thích với bộ tản nhiệt 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm - Other Supports : Chiều dài GPU tối đa 360mm; Chiều dài PSU tối đa 180mm (220mm nếu tháo lỏng HDD); Chiều cao bộ làm mát CPU tối đa 170mm; Máy làm mát chất lỏng Corsair tương thích H55, H60, H75, H80i, H90, H100i, H105, H110i, H115i, H150i - Chất liệu : Thép, kính cường lực, nhựa , Màu Trắng - Kích thước : 453 x 230 x 466mm - Khối lượng : 7,8kg - Khe gắn ổ cứng : 3,5 x 2; 2,5 X 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX MicroATX ATX E-ATX (305mm x 277mm)	24th	1,975,000
168	Corsair FRAME 4000D RS ARGB Black (CC-9011296-WW)	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 3 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Front: 3 x 120mm (sẵn 3 x RS120 ARGB fan)/2 x 140mm/2 x 200mm; Bottom: 2 x 120mm; Side: 3 x 120mm/2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Đen - Kích thước : 486 x 490 x 239mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX (305mm x 277mm)	24th	2,570,000

169	Corsair FRAME 4000D RS ARGB White (CC-9011297-WW)	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 3 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Front: 3 x 120mm (sản 3 x RS120 ARGB fan)/2 x 140mm/2 x 200mm; Bottom: 2 x 120mm; Side: 3 x 120mm/2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 486 x 490 x 239mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX (305mm x 277mm)	24th	2,570,000
170	Corsair 6500X Tempered Glass Mid-Tower Black (CC-9011257-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm; Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 481 x 328 x 496 mm , Khe gắn ổ cứng 2.5" x 3, 3.5"/2.5" x 3, Type-C x 1, USB x 4, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : ATX	24th	4,360,000
171	Corsair 6500X Tempered Glass Mid-Tower White (CC-9011258-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm; Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 481 x 328 x 496 mm , Khe gắn ổ cứng 2.5" x 3, 3.5"/2.5" x 3, Type-C x 1, USB x 4, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : ATX	24th	4,360,000
172	Corsair 7000D Airflow TG White CC-9011219-WW	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower Fan : Độ dài GPU tối đa 450 mm; Chiều dài PSU tối đa 225 mm; Chiều cao bộ làm mát CPU tối đa 190 mm; Khả năng tương thích với bộ tản nhiệt 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm, 420mm, 480mm; Máy làm mát chất lỏng Corsair tương thích H55, H60, H75, H80i, H90, H100i, H105, H110i, H115i, H150i, H170i Chất liệu : Thép; Cường lực Màu sắc : Trắng Kích thước :600 x 550 x 248mm (W x L x H) Khe gắn ổ cứng :6x 3.5"; 4x 2.5" Mainboard hỗ trợ :ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	5,180,000
173	Corsair 7000D Airflow TG Black CC-9011218-WW	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower Fan : Độ dài GPU tối đa 450 mm; Chiều dài PSU tối đa 225 mm; Chiều cao bộ làm mát CPU tối đa 190 mm; Khả năng tương thích với bộ tản nhiệt 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm, 420mm, 480mm; Máy làm mát chất lỏng Corsair tương thích H55, H60, H75, H80i, H90, H100i, H105, H110i, H115i, H150i, H170i Chất liệu : Thép; Cường lực Màu sắc : Đen Kích thước : 600 x 550 x 248mm (W x L x H) Khe gắn ổ cứng : 6x 3.5"; 4x 2.5" Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	5,180,000
174	Corsair 1000D Super-Tower CC-9011148-WW	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Supper Tower - Fan : Hỗ trợ hệ thống: Trước: 120mm x 8; Trên: 140mm x 3; Sau: 120mm x 2 - Chất liệu : Nhôm, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Đen - Kích thước : 600 x 550 x 248mm (W x L x H) - Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, MicroATX, Mini-ITX, SSI-EEB	24th	Liên hệ
175	Corsair iCUE LINK 9000D Airflow TG White (CC-9011274-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Super Full Tower , Khe cắm mở rộng : 8 slots Horizontal (or 4 Vertical) + 2 Vertical (For Secondary Motherboard) - Fan : Top: 8 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 200mm; Front: 8 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 200mm; Side: 3 x 120mm; Rear 2 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x HD Audio; 4 x USB 3.2 gen 1 Type-A; 2 x USB 3.2 gen 2 Type-C - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 698 x 698 x 307mm - Khe gắn ổ cứng : 5 x Internal 3.5" Drive Bays/ 6 x Internal 2.5" Drive Bays - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX, SSI-EEB	24th	12,890,000
176	Corsair iCUE LINK 9000D Airflow TG Black (CC-9011273-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Super Full Tower , Khe cắm mở rộng : 8 slots Horizontal (or 4 Vertical) + 2 Vertical (For Secondary Motherboard) - Fan : Top: 8 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 200mm; Front: 8 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 200mm; Side: 3 x 120mm; Rear 2 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x HD Audio; 4 x USB 3.2 gen 1 Type-A; 2 x USB 3.2 gen 2 Type-C - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 698 x 698 x 307mm - Khe gắn ổ cứng : 5 x Internal 3.5" Drive Bays/ 6 x Internal 2.5" Drive Bays - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX, SSI-EEB	24th	12,890,000
177	Case MSI MAG FORGE M100A Black (4Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Front: 3 x 120mm (sản 3 x 120mm ARGB Fan); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sản 1 x 120mm ARGB Fan) , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio, 1 x Mic , Chất liệu : Kính cường lực, Kim loại , Màu sắc : Đen , Kích thước : 388 x 200 x 423mm , Khe gắn ổ cứng : 3 x 2.5" + 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" + 2 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX/ Mini-ITX	12th	839,000
178	Case MSI MAG FORGE 120A Airflow Black (6 Fan RGB)	Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng: 7 slots , Fan : Front: 3 x 120mm (sản) hoặc 2 x 140mm; Top: 2 x 120mm (sản) hoặc 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm (sản) , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio, 1 x Mic, 1 x LED On/Off button, 1 x Reset button , Chất liệu : Kim loại, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 411.6 x 210 x 498mm , Khe gắn ổ cứng : 3 x 2.5" hoặc 2 x 2.5"/3.5" , Mainboard hỗ trợ: ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	12th	890,000
179	Case MSI MAG FORGE 320R Airflow Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower Fan : Front: 3 x 120 mm (kèm) / 2 x 140 mm, Top: 3 x 120 mm / 2 x 140 mm, Rear: 1 x 120 mm (kèm), Side: 2 x 120 mm, PSU Shroud: 2 x 120 mm , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 472.5 x 210 x 498mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5", 2 x 2.5" / 3.5" , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	12th	1,170,000
180	Case MSI MAG FORGE 320R Airflow White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower Fan : Front: 3 x 120 mm (kèm) / 2 x 140 mm, Top: 3 x 120 mm / 2 x 140 mm, Rear: 1 x 120 mm (kèm), Side: 2 x 120 mm, PSU Shroud: 2 x 120 mm , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 472.5 x 210 x 498mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5", 2 x 2.5" / 3.5" , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	12th	1,340,000
181	Case MSI MAG PANO M100R PZ Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Micro- ATX Tower , Khe cắm mở rộng: 5 slots Fan: Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm, Front: NA, Rear: 1 x 120mm (sản)/ 1 x 140mm, Side: 3 x 120mm (sản), Bottom: 1 x 120mm, Cổng kết nối: 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x Audio-Out / Mic-in , Chất liệu: Kính cường lực, Kim loại , Màu sắc:Đen , Kích thước: 440 x 235 x 405mm , Khe gắn ổ cứng: 1 x 2.5"; 1 x 2.5"/3.5" combo (up to 2 x 2.5" or 1 x 2.5"+ 1 x 3.5") , Mainboard hỗ trợ: M-ATX (Back-connect supported), ITX	12th	2,370,000
182	Case MSI MAG PANO M100R PZ White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Micro- ATX Tower , Khe cắm mở rộng: 5 slots Fan: Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm, Front: NA, Rear: 1 x 120mm (sản)/ 1 x 140mm, Side: 3 x 120mm (sản), Bottom: 1 x 120mm, Cổng kết nối: 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x Audio-Out / Mic-in , Chất liệu: Kính cường lực, Kim loại , Màu sắc:trắng , Kích thước: 440 x 235 x 405mm , Khe gắn ổ cứng: 1 x 2.5"; 1 x 2.5"/3.5" combo (up to 2 x 2.5" or 1 x 2.5"+ 1 x 3.5") , Mainboard hỗ trợ: M-ATX (Back-connect supported), ITX	12th	2,470,000
183	Case MSI MAG PANO 100R PZ White (4Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots Fan : Trên: 3 x 120mm (sản 3 x 120mm ARGB)/ 2 x 140mm; Trước: Không; Sau: 1 x 120mm (sản 1 x 120mm ARGB)/ 1 x 140mm; Bên hông: 3 x 120mm; Dưới: 1 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x Audio-Out / Mic-in, 1 x LED Switch Button, 1 x Power Button Chất liệu : Kính cường lực, Kim loại , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 440 x 235 x 405mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5"; 1 x 2.5"/3.5" combo (up to 2 x 2.5" or 1 x 2.5"+ 1 x 3.5") , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX / Mini-ITX	12th	3,270,000
184	Case MSI MPG GUNGNIR 300R Airflow Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Top: 3x 120 mm / 2x 140 mm, Front: 3x 120 mm (kèm) / 3x 140 mm, Rear: 1x 120 mm (kèm) / 1x 140 mm , Chất liệu : Kim loại, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 505 x 235 x 510mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5" (compatible with 2.5") 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : E-ATX (up to 280 x 305 mm), ATX, M-ATX, ITX , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 1 x Audio , 1 x Mic	12th	Liên hệ
185	Case MSI MPG GUNGNIR 300P AIRFLOW Black (4 Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Top: 3x 120m / 2 x 140mm; Front: 3 x 120mm (sản)/ 3 x 140 mm; Rear: 1 x 120mm (sản)/ 1 x 140 mm Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x Audio-out, 1 x Mic-in, 1 x Reset Button, 1 x Power Button , Chất liệu : Kính cường lực, Kim loại , Màu sắc : Đen , Kích thước : 505 x 235 x 510mm , Khe gắn ổ cứng : 6 x 2.5"; 2 x 2.5"/3.5" , Mainboard hỗ trợ : E-ATX (up to 280 x 305 mm), ATX, M-ATX, ITX	12th	3,970,000
186	Case MSI MPG GUNGNIR 300R Airflow White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Top: 3x 120 mm / 2x 140 mm, Front: 3x 120 mm (kèm) / 3x 140 mm, Rear: 1x 120 mm (kèm) / 1x 140 mm , Chất liệu : Kim loại, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 505 x 235 x 510mm , Khe gắn ổ cứng : 6 x 2.5", 2 x 2.5" / 3.5", Mainboard hỗ trợ : E-ATX (up to 280 x 305 mm), ATX, M-ATX, ITX	12th	3,760,000

187	Case NZXT H5 Flow All White 2022 (CC-H51FW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Fan : Trước: 2 x 120mm / 2 x 140mm, Trên nóc: 2 x 120mm, Sau: 1 x 120mm (sản quạt F Series 120mm Quiet) - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : H: 464 mm (Có chân); W: 227 mm; D: 446 mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 1 + 1/3.5": 1	24th	1,875,000
188	Case NZXT H5 Flow All Black 2022 (C-H51FB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Fan : Trước: 2 x 120mm / 2 x 140mm, Trên nóc: 2 x 120mm, Sau: 1 x 120mm (sản quạt F Series 120mm Quiet) - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : H: 464 mm (Có chân); W: 227 mm; D: 446 mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 1 + 1/3.5": 1	24th	1,875,000
189	Case NZXT H5 Flow RGB All Black 2023 (C-H51FB-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 2 x 120mm/ 2 x 140mm (sản); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sản); Bottom: 1 x 120mm (sản) - Cổng kết nối : 1 x USB-A; 1 x USB-C; 1 x Audio output jack - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 464 x 227 x 446mm (Có chân) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 1+1; 3.5": 1	24th	2,570,000
190	Case NZXT H5 Flow RGB All White 2023 (C-H51FW-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 2 x 120mm/ 2 x 140mm (sản); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sản); Bottom: 1 x 120mm (sản) - Cổng kết nối : 1 x USB-A; 1 x USB-C; 1 x Audio output jack - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 464 x 227 x 446mm (Có chân) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 1+1; 3.5": 1	24th	2,570,000
191	Case NZXT H5 Elite All White (CC-H51EW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 2 x 140mm (sản); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm; Bottom: 1 x 120mm (sản) - Cổng kết nối : 1 x USB-A; 1 x USB-C; 1 x Audio output jack - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 464 x 227 x 446mm (Có chân) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 1+1; 3.5": 1	24th	2,970,000
192	Case NZXT H5 Elite All Black (CC-H51EB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 2 x 140mm (sản); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm; Bottom: 1 x 120mm (sản) - Cổng kết nối : 1 x USB-A; 1 x USB-C; 1 x Audio output jack - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 464 x 227 x 446mm (Có chân) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 1+1; 3.5": 1	24th	2,970,000
193	Case NZXT H6 Flow All Black (CC-H61FB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front, right side: 3 x 120mm (Sản); Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 435 x 287 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 và 3.5" x 1 - Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	2,570,000
194	Case NZXT H6 Flow All White (CC-H61FW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front, right side: 3 x 120mm (Sản); Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 435 x 287 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 và 3.5" x 1 - Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	2,570,000
195	Case NZXT H6 Flow RGB All White (C-H61FW-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front, right side: 3 x 120mm (Sản); Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 435 x 287 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 và 3.5" x 1 - Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	3,070,000
196	Case NZXT H6 Flow RGB All Black (C-H61FB-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front, right side: 3 x 120mm (Sản); Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 435 x 287 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 và 3.5" x 1 - Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	3,070,000
197	Case NZXT H7 Flow All Black 2024 (CM-H72FB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm (Sản)/ 3 x 140mm, Top: 3 x 120mm, Bottom: 3 x 120mm, Rear: 1 x 120mm /1 x 140mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 505 x 230 x 480mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 2+2, 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : E-ATX (up to 277mm), ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	2,770,000
198	Case NZXT H7 Flow All White 2024 (CM-H72FW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm (Sản)/ 3 x 140mm, Top: 3 x 120mm, Bottom: 3 x 120mm, Rear: 1 x 120mm /1 x 140mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 505 x 230 x 480mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 2+2, 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : E-ATX (up to 277mm), ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	2,770,000
199	Case NZXT H7 Flow RGB All Black 2024 (CM-H72FB-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan :Front: 3 x 120mm/ 3 x 140mm (1 x F360 RGB Core included), Top: 3 x 120mm, Bottom: 3 x 120mm, Rear:1 x 120mm /1 x 140mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 544 x 244 x 468mm (H x W x D) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 2+2, 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : E-ATX (Up to 27.7mm), ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	3,270,000
200	Case NZXT H7 Flow RGB All White 2024 (CM-H72FW-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan :Front: 3 x 120mm/ 3 x 140mm (1 x F360 RGB Core included), Top: 3 x 120mm, Bottom: 3 x 120mm, Rear:1 x 120mm /1 x 140mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 544 x 244 x 468mm (H x W x D) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 2+2, 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : E-ATX (Up to 27.7mm), ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	3,270,000

201	Case NZXT H7 Elite RGB All Black (CM-H71EB-02)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan :Front: 3 x 120mm/ 3 x 140mm (sẵn); Top:3 x 120mm/ 2 x 140mm; Rear:1 x 120mm/1 x 140mm (sẵn) - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 505 x 230 x 480mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 4+2; 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX	24th	3,670,000
202	Case NZXT H7 Elite RGB All White (CM-H71EW-02)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan :Front: 3 x 120mm/ 3 x 140mm (sẵn); Top:3 x 120mm/ 2 x 140mm; Rear:1 x 120mm/1 x 140mm (sẵn) - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 505 x 230 x 480mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 4+2; 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX	24th	3,670,000
203	Case NZXT H9 Flow All White (CM-H91FW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Bên: 3 x 120mm; Mặt trên: 3 x 120mm / 2 x 140mm; Đáy: 3 x 120mm / 2 x 140mm; Phía sau: 1x120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 495 x 290 x 466 mm (Cổ chân) (H x W x D) - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 8/ 3.5" x 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX	24th	3,370,000
204	Case NZXT H9 Elite All Black (CM-H91EB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower - Fan : Side:3 x 120mm, Top:3 x 120mm / 2 x 140mm, Bottom:3 x 120mm / 2 x 140mm, Rear:1 x 120mm - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 495 x 290 x 466 mm (Cổ chân) (H x W x D) - Khối lượng : 13.1 kg - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 4 + 2/ 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX	24th	4,950,000
205	Case NZXT H9 Elite All White (CM-H91EW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Side:3 x 120mm, Top:3 x 120mm / 2 x 140mm, Bottom:3 x 120mm / 2 x 140mm, Rear:1 x 120mm - Cổng kết nối : USB 3.2 Type A Gen 1; 2; USB 3.2 Gen 2x2 Type-C (20 Gbps): 1; Audio output jack: 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 495 x 290 x 466 mm (Cổ chân) (H x W x D) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 4 + 2/ 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX	24th	4,950,000
206	Case Thermaltake S200 TG Black (CA-1X2-00M1WN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Front: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm (2 x 140mm, 1 x 140mm), Top: 2 x 120mm, 1 x 120mm (2 x 140mm, 1 x 140mm), Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 , Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 210 x 395.3 mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 1 x 3.5", 3 x 2.5", Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX	12th	1,235,000
207	Case Thermaltake S200 TG Snow (CA-1X2-00M6WN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Front: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm (2 x 140mm, 1 x 140mm), Top: 2 x 120mm, 1 x 120mm (2 x 140mm, 1 x 140mm), Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 , Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 210 x 395.3 mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 1 x 3.5", 3 x 2.5", Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX	12th	1,375,000
208	Case Thermaltake View 170 TG ARGB Mini Tower Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Top: 2 x 120mm/2 x 140mm; Right: 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 438 x 212 x 377.5mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX)	12th	1,235,000
209	Case Thermaltake View 170 TG ARGB Mini Tower Snow	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Top: 2 x 120mm/2 x 140mm; Right: 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 438 x 212 x 377.5mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX)	12th	1,330,000
210	Case Thermaltake View 170 TG ARGB Mini Tower Pink	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Top: 2 x 120mm/2 x 140mm; Right: 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Hồng , Kích thước : 438 x 212 x 377.5mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX)	12th	1,430,000
211	Case Thermaltake Micro Tower H16 TG ARGB Black (CA-1Y8-00S1WN-02)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Micro Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Front: 2 x 120mm (sẵn) / 2 x 140mm; Top: 2 x 120mm/140mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, USB 2.0 x 1, microphone x 1, earphone x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 404 x 216 x 378 mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 1 x 3.5", 3 x 2.5" - Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX)	12th	1,130,000
212	Case Thermaltake Micro Tower H16 TG ARGB Snow (CA-1Y8-00S6WN-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Micro Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Front: 2 x 120mm (sẵn) / 2 x 140mm; Top: 2 x 120mm/140mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, USB 2.0 x 1, microphone x 1, earphone x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 404 x 216 x 378 mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 1 x 3.5", 3 x 2.5" - Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX)	12th	1,230,000
213	Case Thermaltake View 270 TG V2 ARGB Mid Tower Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Right (M/B Side): 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn)/ 1 x 140mm; Power Cover: 3 x 120mm - Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 456 x 230 x 454mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 1 x 2.5" hoặc 2 x 2.5" - Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX), 12" x 9.6" (ATX), 12" x 13" (E-ATX)	12th	1,570,000
214	Case Thermaltake View 270 TG V2 ARGB Mid Tower Snow	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Right (M/B Side): 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn)/ 1 x 140mm; Power Cover: 3 x 120mm - Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 456 x 230 x 454mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 1 x 2.5" hoặc 2 x 2.5" - Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX), 12" x 9.6" (ATX), 12" x 13" (E-ATX)	12th	1,630,000
215	Case Thermaltake View 270 TG V2 ARGB Mid Tower Hydrangea Blue	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Top: Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Right (M/B Side): 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn)/ 1 x 140mm; Power Cover: 3 x 120mm - Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Xanh dương - Kích thước : 456 x 230 x 454mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 1 x 2.5" hoặc 2 x 2.5" - Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX), 12" x 9.6" (ATX), 12" x 13" (E-ATX)	12th	1,730,000
216	Case Thermaltake H570 TG ARGB Black (CA-1T9-00M1WN-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 - Fan : Front: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm hoặc 3 x 140mm, 2 x 140mm, 1 x 140mm hoặc 2 x 200mm, 1 x 200mm; Top: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm hoặc 2 x 140mm, 1 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 , Chất liệu : SPCC, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 487 x 216 x 463.6mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 4 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX	12th	Liên hệ

217	Case Thermaltake H570 TG ARGB Snow (CA-1T9-00M6WN-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm hoặc 3 x 140mm, 2 x 140mm, 1 x 140mm hoặc 2 x 200mm, 1 x 200mm; Top: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm hoặc 2 x 140mm, 1 x 140mm; Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 , Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 487 x 216 x 463.6mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 4 x 2.5" Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX	12th	1,970,000
218	Case Thermaltake Ceres 300 TG ARGB Black (CA-1Y2-00M1WN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front(intake): 140 x 140 x 25mm CT140 ARGB fan (1500rpm, 30.5 dBA) x 2; Rear(exhaust): 140 x 140 x 25mm CT140 (1500rpm, 30.5 dBA) x 1 , Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1, Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 475 x 245 x 463 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX	12th	1,970,000
219	Case Thermaltake Ceres 300 TG ARGB Snow (CA-1Y2-00M6WN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front(intake): 140 x 140 x 25mm CT140 ARGB fan (1500rpm, 30.5 dBA) x 2; Rear(exhaust): 140 x 140 x 25mm CT140 (1500rpm, 30.5 dBA) x 1 , Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1, Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 475 x 245 x 463 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX	12th	2,070,000
220	Case Thermaltake Ceres 300 TG ARGB Matcha Green (CA-1Y2-00MEWN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front(intake): 140 x 140 x 25mm CT140 ARGB fan (1500rpm, 30.5 dBA) x 2; Rear(exhaust): 140 x 140 x 25mm CT140 (1500rpm, 30.5 dBA) x 1 , Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1, Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Xanh lá , Kích thước : 475 x 245 x 463 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX	12th	2,170,000
221	Gigabyte AORUS C400 GLASS GB-AC400G (Đen)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid tower , Fan : Quạt được lắp sẵn : Phía dưới: 120mm x3 (ARGB & PWM) Phía sau: 120mm x1 (ARGB & PWM) , Hỗ trợ gắn thêm Fan Phía dưới: 120mm x3 / 140mm x2 , Trên: 120mm x3 / 140mm x2 , Phía sau: 120mm x1, Chất liệu : Thép, Nhựa, Thủy tinh , Màu sắc : Đen Kích thước : Cao 435x Rộng 210x Sâu 469 mm , Khe gắn ổ cứng : Hỗ trợ ổ đĩa 3,5" : 2 + 3 (Thay thế từ quạt phía dưới), Hỗ trợ ổ đĩa 2,5" : 2 + 1 (Thay thế từ 3,5") , Khe cắm mở rộng : 8 , Cổng hỗ trợ ; USB 3.2 Gen2 Type-C x1 , USB 3.0 x2 , Nút Reset , Âm thanh vào & ra (hỗ trợ Âm thanh HD) , Mainboard hỗ trợ : Mini ITX / Micro ATX / ATX	12th	3,350,000
222	Case Gigabyte C500 Panoramic Stealth Black (GB-C500P ST)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Top: 120mm x 3/ 140mm x 2; Bottom: 120mm x 3; Side: 120mm ARGB x 3 (Sẵn); Rear: 120mm ARGB x 1 (sẵn)/ 140mm x 1 - Cổng kết nối : USB 3.2 Gen2 Type-C x 1; USB 3.0 x 2; Reset Button; Audio In & Out (supports HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính, Nhựa - Màu sắc : Đen , Kích thước : 520 x 318 x 560mm - Khe gắn ổ cứng : 3.5"/2.5" Drive Bays: 2; 2.5" Drive Bays: 1 + 2 (Replace from 3.5") - Mainboard hỗ trợ : Mini ITX/ Micro ATX/ ATX	12th	2,690,000
223	Case Gigabyte C500 Panoramic Stealth Ice (GB-C500PI ST)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Top: 120mm x 3/ 140mm x 2; Bottom: 120mm x 3; Side: 120mm ARGB x 3 (Sẵn); Rear: 120mm ARGB x 1 (sẵn)/ 140mm x 1 - Cổng kết nối : USB 3.2 Gen2 Type-C x 1; USB 3.0 x 2; Reset Button; Audio In & Out (supports HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính, Nhựa - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 520 x 318 x 560mm - Khe gắn ổ cứng : 3.5"/2.5" Drive Bays: 2; 2.5" Drive Bays: 1 + 2 (Replace from 3.5") - Mainboard hỗ trợ : Mini ITX/ Micro ATX/ ATX	12th	2,690,000
POWER - NGUỒN (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Nguồn MICRO 450W	Nguồn nhỏ , công suất : 450W, Cổng kết nối: 1 SATA - 2ATA , Fan: 8cmSata x 2 - fan 8cm	12th	275,000
2	Nguồn MICRO 500W	Nguồn nhỏ , công suất : 500W,Cổng kết nối: 1 SATA - 2ATA , Fan: 8cmSata x 2 - fan 8cm	12th	299,000
3	450W ARROW	2 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS ,24 PINS) (Fan 8cm)	24th	260,000
4	500W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS ,24 PINS) (Fan 12cm)	24th	315,000
5	550W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS , 24 PINS) , 1 FAN 12CM	24th	365,000
6	625W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS , 24 PINS) , 1 FAN 12CM	24th	385,000
7	650W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS , 24 PINS) , 1 FAN 12CM	24th	440,000
8	750W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS , 24 PINS) , 1 FAN 12CM	24th	510,000
9	300W Sama Tank 435	Công suất : 300W max 340W , giao tiếp : Sata x 3; ATA x 1 , Điện Áp : 220Vac , Nguồn Vào : 1 đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin ; 1 Đầu 20 + 4 pin bọc lưới chống nhiễu , Fan : Fan 12 cm màu đỏ , Other Supports : 1 PCI EXPRESS 6 + 2 pin	24th	469,000
10	400W Sama Tank 535	Công suất : 400W, MAX 460W , giao tiếp : Sata x 4; ATA x 3 , Điện Áp : 176-264Vac , Nguồn Vào : 1 đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin bọc lưới chống nhiễu; 1 Đầu 20 + 4 pin bọc lưới chống nhiễu , Fan : Fan 12 cm màu đỏ , Other Supports : 2 PCI EXPRESS 6 + 2 pin	24th	625,000
11	500W Sama Tank 635	Công suất : 500W, max 580W , giao tiếp : Sata x 4; ATA x 2 , Điện Áp : 220VAC , Nguồn Vào : 1 đầu cấp nguồn CPU (4+4); 1 Đầu 20 + 4 pin bọc lưới chống nhiễu , Fan : Fan 13 cm màu đen , Other Supports : 2 PCI EXPRESS 6 + 2 pin	24th	685,000
12	350W FPMAX TF350	Công suất : 350W (công suất thực 250W) , Nguồn: 100 - 240V , Fan120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cấp rời:1 x ATX20+4, 1 x 4+4 PIN, 4 x SATA, 2 x MOLEX	24th	375,000
13	500W FPMAX TF500	Công suất : 500W (Công suất thực 400W) , Nguồn: 100 - 240V , Fan120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cấp rời:Sata x 4, IDE x 2, 1 x đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin, 1 x Đầu 20 + 4 pin, 1 x PCI EXPRESS (6+2) pin	24th	575,000
14	600W FPMAX TF600	Công suất : 600W (Công suất thực 500W) , Nguồn: 100 - 240V , Fan120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cấp rời:Sata x 4, IDE x 2, 1 x đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin, 1 x Đầu 20 + 4 pin, 1 x PCI EXPRESS (6+2) pin	24th	685,000
15	500W Cooler Master Elite NEX PN500 230V	Công suất 400W - Peak Power 500 , Nguồn Vào : 200-240V/ 3A , Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cấp rời : Non Modular	36th	810,000
16	500W Cooler Master Elite NEX N500 230V (Hiệu suất 75% trở lên)	PSU-Nguồn máy tính Elite NEX N500 230V + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 500W - Hiệu suất 75% trở lên + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x1 8(4+4)pin CPU, x2 8(6+2) pin PCI-E, x5 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: Quạt làm mát 120mm Sleeve Fan + Chuẩn an toàn: OVP / OPP / SCP / UVP / OTP / Inrush Protection + Điện áp đầu vào: 230V + Cấp kết nối: Cấp không modular (có định, không tháo rời được) + Dây nguồn: Dây EU Cord (dây điện tiêu chuẩn châu Âu) Đặc biệt: Hiệu năng tương đương dòng PN600 hỗ trợ PeakPower lên đến 600w	36th	825,000
17	600W Cooler Master Elite NEX PN600 230V	Công suất : 500W - Peak Power 600 , Nguồn Vào : 200-240V/ 4A , Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cấp rời : Non Modular	36th	879,000
18	600W Cooler Master Elite NEX N600 230V (Hiệu suất 75% trở lên)	PSU-Nguồn máy tính Elite NEX N600 230V + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 600W - Hiệu suất 75% trở lên + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x1 8(4+4)pin CPU, x2 8(6+2) pin PCI-E, x5 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: Quạt làm mát 120mm Sleeve Fan + Chuẩn an toàn: OVP / OPP / SCP / UVP / OTP / Inrush Protection + Điện áp đầu vào: 230V + Cấp kết nối: Cấp không modular (có định, không tháo rời được) + Dây nguồn: Dây EU Cord (dây điện tiêu chuẩn châu Âu) Đặc biệt: Hiệu năng tương đương dòng PN700 hỗ trợ PeakPower lên đến 700w	36th	899,000

19	700W Cooler Master Elite NEX PN700 230V	Công suất : 600W - Peak Power 700 , Nguồn Vào : 200-240V/ 4.5A , Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Non Modular	36th	1,040,000
20	700W Cooler Master Elite NEX N700 230V (Hiệu suất 75% trở lên)	PSU-Nguồn máy tính Elite NEX N700 230V + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 700W -Hiệu suất 75% trở lên + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x2 8(4+4)pin CPU, x2 8(6+2) pin PCI-E, x5 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: 120mm + Chuẩn an toàn: OVP / OPP / SCP / UVP / OTP / Inrush Protection	36th	1,040,000
21	800W Cooler Master Elite NEX PN800 230V	Công suất 800W - fan 12cm, 1 đường 12v 41A, (4+4pin) EPS, 8pin x 1 EPS, 5 sata, 3 ata , 2 PCI express 6+2 pin, màu đen . Active PFC , hiệu suất > 75%	36th	1,139,000
22	500W Cooler Master MWE 500 BRONZE V2 230V	Công suất : 500w , Fan 12cm, 1 đường 12v 41A, (4+4pin) x 1 CPU, 6 sata, 3 ATA, 2 PCI Express 6+2 pin, chuẩn ERP 2014 lot 3, Active PFC, hiệu suất 88% , chuẩn 80 Plus Bronze	36th	1.080.000**
23	650W Cooler Master MWE 650 BRONZE V3 230V	Công suất : 650w, Nguồn Vào : 200-240Vac, 10-6A , Thời gian chờ : >18ms at 100% Full Load@230Vac, MTBF >100,000 Hours , Fan : 120mm , PFC : Active PFC, Màu sắc : Đen, Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời : 1 x ATX 24 Pin Connectors, 2 x EPS 4+4 Pin Connectors, 6 x SATA Connectors, 3 x Peripheral 4 Pin Connectors, 4 x PCI-e 6+2 Pin Connectors	36th	1,370,000
24	750W Cooler Master MWE 750 BRONZE V3 230V	Công suất : 750w, Nguồn Vào : 200-240Vac, 10-6A , Thời gian chờ : >18ms at 100% Full Load@230Vac, MTBF >100,000 Hours , Fan : 120mm , PFC : Active PFC, Màu sắc : Đen, Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời : 1 x ATX 24 Pin Connectors, 2 x EPS 4+4 Pin Connectors, 6 x SATA Connectors, 3 x Peripheral 4 Pin Connectors, 4 x PCI-e 6+2 Pin Connectors	36th	1,549,000
25	650W Cooler Master MWE 650 BRONZE V3 230V Full Range	PSU-Nguồn máy tính MWE BRONZE 650 V3 FR +Bronze 80 Plus, Full range, Cấp bọc lưới + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 650W + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x2 8(4+4)pin CPU, x4 8(6+2) pin PCI-E, x6 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: 120mm + Chuẩn an toàn: UVP / OVP / OPP / OTP / SCP	36th	Liên hệ
26	750W Cooler Master MWE 750 BRONZE V3 FULL RANGE	PSU-Nguồn máy tính MWE BRONZE 750 V3 FR +Bronze 80 Plus, Full range, Cấp bọc lưới + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 750W + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x2 8(4+4)pin CPU, x4 8(6+2) pin PCI-E, x6 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: 120mm + Chuẩn an toàn: UVP / OVP / OPP / OTP / SCP	36th	Liên hệ
27	750W Cooler Master MWE GOLD 750W V3 ATX 3.1 Non Modular	Nguồn máy tính MWE GOLD 750 V3 - Công suất : 750W - Điện áp đầu vào: 230V - Chuẩn nguồn: ATX PSU - Màu sắc: Đen - Chứng nhận hiệu suất: 80 Plus Gold, đảm bảo hiệu suất cao và tiết kiệm điện - Chứng nhận Cybenetics: Gold Lambda A-, đánh giá hiệu suất và độ ổn tối ưu - Phiên bản ATX: 3.1	36th	1,650,000
28	850W Cooler Master MWE GOLD 850W V3 ATX 3.1 Non Modular	Nguồn máy tính MWE GOLD 850 V3 - Công suất : 850W - Điện áp đầu vào: 230V - Chuẩn nguồn: ATX PSU - Màu sắc: Đen - Chứng nhận hiệu suất: 80 Plus Gold, đảm bảo hiệu suất cao và tiết kiệm điện - Chứng nhận Cybenetics: Gold Lambda A-, đánh giá hiệu suất và độ ổn tối ưu - Phiên bản ATX: 3.1 - Quạt: 120mm HDB Fan (quạt hoạt động êm ái, có tuổi thọ cao)	36th	1,950,000
29	750W Cooler Master MWE GOLD 750 Fully modular	Nguồn máy tính MWE GOLD 850 V2 - Công suất : 750W - Điện áp đầu vào: 230V - Chuẩn nguồn: ATX PSU - Chứng nhận hiệu suất: 80 Plus Gold, đảm bảo hiệu suất cao và tiết kiệm điện - Phiên bản ATX: 3.1 - Quạt: 120mm HDB Fan (quạt hoạt động êm ái, có tuổi thọ cao) - Cáp kết nối: Full Modular, dễ dàng tháo lắp và quản lý dây hiệu quả - Cáp đặc biệt: Bộ chuyển đổi 90 độ 12V-2x6 (1 to 3), hỗ trợ cấp nguồn tối ưu - Bảo hành: 5 năm - Dây nguồn: Dây EU Cord (dây điện tiêu chuẩn châu Âu)	36th	2,390,000
30	850W Cooler Master MWE GOLD 850W V3 Fully modular ATX 3.1 80 Plus Gold	Nguồn máy tính MWE GOLD 850W V3 Fully modular ATX 3.1 80 Plus Gold - Công suất : 850W - Nguồn : 100-240V - Chuẩn nguồn: ATX PSU - Fan 120mm HDB - Cáp rời 1 x ATX 24 Pin Connectors; 1 x EPS 4+4 Pin Connectors; 1 x EPS 8 Pin Connector; 6 x SATA; 2 x Peripheral 4 Pin Connectors; 4 x PCI-e 6+2 Pin Connectors; 1 x 12V-2x6 Connectors - Kích thước 160 x 150 x 86mm (L x W x H)	36th	2,370,000
31	1050W Cooler Master MWE GOLD V2 1050W Full Modular	Công suất : 1050W , Fan : 140mm , Nguồn : 90-264V; 13-6A , Cáp rời : 1 x ATX 24-pin, 1 x 4+4-pin EPS, 12 x SATA, 4 x 4-pin ngoại vi, 6 x PCI-e 6+2-pin , Kích thước : 180 x 150 x 86 mm , nguồn 80 Plus Gold	36th	4,420,000
32	1250W Cooler Master MWE GOLD 1250 V2 Full Modular	Công suất : 1250W , Giao tiếp: 1 đường 12v 104A , (4+4pin) x 1 , 8pin x 1 CPU, 12 sata, 4 ata, 8 PCI Express 6+2 pin MTBF : >100,000 Hours , Fan : 140mm, tốc độ quạt 2200 RPM , Nguồn: Điện áp đầu vào 90-264V , Độ ồn @ 20% 0 dBA, Độ ồn @ 50% 15.8 dBA, Độ ồn @ 100% 30.1 dBA , PFC Active PFC	60th	4,970,000
33	1000W Cooler Master V1000 PLATINUM	Công suất : 1000W , Giao tiếp : 2 đường 12v 41.45A , (4+4pin) x 1CPU + 8pin x 1CPU, 12 sata, 8 ata, 8 PCI Express 6+2 pin , MTBF : >100,000 Hours , Kích thước : 201.2 x 150 x 86 mm(D X R X C)	60th	Liên hệ
34	1300W Cooler Master V1300W Platinum	Công Suất : 1300W , MTBF : > 100.000 giờ , Fan 135mm, Nhiệt độ hoạt động : 0-50 ° C , PFC : Active PFC , Kết nối : 2 đường 12v 54A , (4+4pin) x 1CPU + 8pin x 1CPU, 16 sata, 8 ata, 12 PCI Express 6+2 pin Nguồn : 110-240V, 15-8A	60th	Liên hệ
35	650W Deepcool PL650D 650W ATX 3.0 80 Plus Bronze	Công suất 650w , Nguồn : 100-240V AC , Fan : 120mm HYB (Hydro Bearing) , Kích thước : 150 x 140 x 86mm (W x L x H) , Cáp rời : 1 x ATX 20+4 pin (550mm); 1 x CPU 4+4 pin*2 (700mm + 150mm); 1 x PCI-E 6+2 pin*2 (550mm + 120mm); 1 x 12V-2x6 16 pin (600mm); 2 x SATA*3 +4Pin (450mm + 100mm + 100mm + 100mm	36th	1,180,000
36	750W Deepcool PL750D 750W ATX 3.0 80 Plus Bronze	Công suất 750w , Nguồn : 100-240V AC , Fan : 120mm HYB (Hydro Bearing) , Kích thước : 150 x 140 x 86mm (W x L x H) , Cáp rời : PCI-E Gen5 12VHPWR x 1, PCI-Express 6+2 pin x 3, Molex x 2, SATA x 8, 4+4 Pin ATX/EPS x 2, 20+4 Pin ATX x 1	36th	1,470,000
37	400W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) FK-400 400W ĐEN	Nguồn máy tính First Player (1stplayer) FK-400 400W Đen - Công suất: 400W - Hiệu suất: 90% - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 120mm - Chuẩn kích thước: ATX - Kết nối: 24 pin x 1/ CPU 4+4pin x 1/ PCI-E 6+2pin x 1/ SATA x 2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Khối lượng: 1.552 kg - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 4 cable tie (dây rút)	36th	699,000
38	500W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) FK-500 500W ĐEN	Nguồn máy tính First Player (1stplayer) FK-500 500W Đen - Công suất: 500W - Hiệu suất: 90% - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 120mm - Chuẩn kích thước: ATX - Kết nối: 24 pin x 1/ CPU 4+4pin x 1/ PCI-E 6+2pin x 1/ SATA x 2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Khối lượng: 1.552 kg - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 4 cable tie (dây rút)	36th	839,000

39	550W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) FK-550 550W ĐEN	Nguồn máy tính First Player (1stplayer) FK-550 550W Đen - Công suất: 550W - Hiệu suất: 90% - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 120mm - Chuẩn kích thước: ATX - Kết nối: 24 pin x 1/ CPU 4+4pin x 1/ PCI-E 6+2pin x 1/ SATA x 2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Khối lượng: 1.6055 kg - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 4 cable tie (dây rút)	36th	899,000
40	600W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) FK-600 600W ĐEN	Nguồn máy tính First Player (1stplayer) FK-600 600W Đen - Công suất: 600W - Hiệu suất: 90% - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 120mm - Chuẩn kích thước: ATX - Kết nối: 24 pin x 1/ CPU 4+4pin x 1/ PCI-E 6+2pin x 1/ SATA x 2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Khối lượng: 1.648 kg - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 4 cable tie(dây rút)	36th	969,000
41	550W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-STD-550 (80 PLUS) (màu đen)	NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-STD-550 550W ĐEN (80 PLUS) - Công suất: 550W - Hiệu suất: 87% ở mức tải điển hình - Chứng nhận: 80 PLUS - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 140mm - Chuẩn kích thước: ATX - Loại cáp: Dây cáp đập nổi bền bỉ - Kết nối: 24PINx1/ P8(4+4)x1/ P8(6+2)x1/ (IDE+SATA+SATA)x2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 6 cable tie(dây rút)	60th	1,049,000
42	650W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-STD-650 650W ĐEN (80 PLUS) (màu đen)	NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-STD-650 650W ĐEN (80 PLUS) - Công suất: 650W - Hiệu suất: 87,5% - Chứng nhận: 80 PLUS - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 140mm - Chuẩn kích thước: ATX - Loại cáp: Dây cáp đập nổi bền bỉ - Kết nối: 24 pin x 1/ CPU 4+4pin x 1/ PCI-E 6+2pin x 1/ SATA + MOLEX 4pin x 2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Khối lượng: 1.7241 kg	60th	1,190,000
43	750W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-STD-750 (80 PLUS) (màu đen)	NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-STD-750 750W ĐEN (80 PLUS) - Công suất: 750W - Hiệu suất: 88.5% ở mức tải điển hình - Chứng nhận: 80 PLUS - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 140mm - Chuẩn kích thước: ATX - Loại cáp: Dây cáp đập nổi bền bỉ - Kết nối: 24PINx1/ P8(4+4) +P8(4+4)x1/ P8(6+2)+P8(6+2)x1/ (IDE+SATA+SATA)x2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Phụ kiện đi kèm: 1 dây nguồn chuẩn EU + 4 ốc bắt nguồn + 6 cable tie(dây rút)	60th	1,409,000
44	750W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-BRZ-750 (80 PLUS BRONZE) (màu đen)	NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) ACK-BRZ-750 750W ĐEN (80 PLUS BRONZE) - Công suất: 750W - Hiệu suất: 88% ở mức tải điển hình - Chứng nhận: 80 PLUS BRONZE - Đạt tiêu chuẩn ATX 3.1 & PCIe 5.1 - Độ bền: 50.000 giờ - Quạt: Hydraulic bearing, đường kính 140mm - Chuẩn kích thước: ATX - Loại cáp: Dây cáp đập nổi bền bỉ - Kết nối: 24PINx1/ P8(4+4)x2/ PCI-E 5.0(12+4PIN)x1/ P8(6+2)x1/ P8 (6+2)+P8(6+2)x1/ (SATA+SATA+IDE)x2 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm	60th	1,690,000
45	850W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) NGDP-GLD-850 (80 PLUS GOLD) (màu đen)	NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) NGDP-GLD-850 (80 PLUS GOLD) (màu đen) - Công suất: 850W - Hiệu suất: 88.39 % full load - Chứng nhận: 80 PLUS GOLD - Đạt tiêu chuẩn ATX 3.1 & PCIe 5.1 - Độ bền: 100.000 giờ - Quạt: FDB, đường kính 120mm - Chuẩn kích thước: ATX - Loại cáp: Cáp đập nổi cao cấp - Full-Modular - Cổng kết nối: 24PINx1/ P8(4+4)x2/ P8(6+2)x3/ PCI-E 5.1(12+4PIN)x1/ (SATA+SATA+SATA+SATA)x2/ (SATA+SATA+IDE+IDE)x1 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Tải xuống Bảo cáo Kiểm tra sản phẩm qua MES ID	60th	3,090,000
46	1000W NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) NGDP-GLD-1000 (80 PLUS GOLD) (màu đen)	NGUỒN MÁY TÍNH FIRST PLAYER (1STPLAYER) NGDP-GLD-1000-BK-EU 1000W đen (80 PLUS GOLD) - Công suất: 1000W - Hiệu suất: 88.70 % full load - Chứng nhận: 80 PLUS GOLD - Đạt tiêu chuẩn ATX 3.1 & PCIe 5.1 - Độ bền: 100.000 giờ - Quạt: FDB, đường kính 120mm - Chuẩn kích thước: ATX - Loại cáp: Cáp đập nổi cao cấp - Full-Modular - Cổng kết nối: 24PINx1/ P8(4+4)x2/ P8(6+2)x3/ PCI-E 5.1(12+4PIN)x1/ (SATA+SATA+SATA+SATA)x2/ (SATA+SATA+IDE+IDE)x1 - Kích thước: 140 x 150 x 86 mm - Tải xuống Bảo cáo Kiểm tra sản phẩm qua MES ID	60th	4,050,000
47	550W FSP HV PRO 80 Plus Bronze ATX 3.0	Công suất : 550W , Fan Sleeve Bearing Fan, 120mm, Nguồn : 200-240Vac , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp : MB 24 PIN: 1; CPU 4+4 PIN: 1; PCIe 6+2 PIN: 2; SATA: 5; MOLEX: 2; FLOPPY: 1, Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% - PFC Active PFC .	36th	935,000
48	650W FSP HV PRO 80 Plus Bronze ATX 3.0	Công suất : 650W , Fan Sleeve Bearing Fan, 120mm, Nguồn : 200-240Vac , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp : MB 24 PIN: 1; CPU 4+4 PIN: 1; PCIe 6+2 PIN: 2; SATA: 5; MOLEX: 2; FLOPPY: 1, Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% - PFC Active PFC .	36th	Liên hệ
49	750W FSP VITA BD 750W 80 Plus Bronze ATX 3.1	Công suất : 750W , Fan Sleeve Bearing Fan, 120mm, Nguồn : 200-240Vac , Kích thước : 140×150×86 mm , Cáp : MB 24 PIN: 1; CPU 8 PIN x1 / 4+4 PIN x1 ; PCIe 6+2 PIN: 2; PCIe 12V-2x6 , SATA: 5; MOLEX: 2; FLOPPY: 1, Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% - PFC : Active ≥ 0.9 .	36th	1,460,000
50	850W FSP VITA BD 850W 80 Plus Bronze ATX 3.1	Công suất : 850W , Fan Sleeve Bearing Fan, 120mm, Nguồn : 200-240Vac , Kích thước : 140×150×86 mm , Cáp : MB 24 PIN: 1; CPU 8 PIN x1 / 4+4 PIN x1 ; PCIe 6+2 PIN: 2; PCIe 12V-2x6 , SATA: 5; MOLEX: 2; FLOPPY: 1, Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% - PFC : Active ≥ 0.9 .	36th	1,660,000
51	550W CORSAIR CX550 - CP-9020277-NA	Công suất tối đa : 550W , Hiệu suất : 80 Plus Bronze , Cáp ATX (24 chân), EPS / ATX 12V 8 chân (4+4), PCIe 8 chân (6+2) (6+2), SATA (3 SATA) thẳng , PATA (2 PATA) (4 chân) , Chuẩn kích thước: ATX , Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% , Đảm bảo nguồn điện liên tục , Quạt làm mát tiếng ồn thấp 120mm , Chiều dài 125mm nhỏ gọn , Đầu nối PCIe: 2	36th	1,140,000
52	650W CORSAIR CX650 - CP-9020278-NA	Công suất tối đa : 650W , Hiệu suất : 80 Plus Bronze , Cáp ATX (24 chân), EPS / ATX 12V 8 chân (4+4), PCIe 8 chân (6+2) (6+2), SATA (3 SATA) thẳng , PATA (2 PATA) (4 chân) , Chuẩn kích thước: ATX , Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% , Đảm bảo nguồn điện liên tục , Quạt làm mát tiếng ồn thấp 120mm , Chiều dài 125mm nhỏ gọn , Đầu nối PCIe: 2	36th	1,380,000
53	750W CORSAIR CX750 - CP-9020279-NA	Công suất tối đa : 750W , Hiệu suất : 80 Plus Bronze , Cáp ATX (24 chân), EPS / ATX 12V 8 chân (4+4), PCIe 8 chân (6+2) (6+2), SATA (3 SATA) thẳng , PATA (2 PATA) (4 chân) , Chuẩn kích thước: ATX , Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% , Đảm bảo nguồn điện liên tục , Quạt làm mát tiếng ồn thấp 120mm , Chiều dài 125mm nhỏ gọn , Đầu nối PCIe: 2	36th	1,570,000
54	750W CORSAIR RM750e ATX 3.1 Cybenetics Gold - Fully Modular (CP-9020295-NA)	Công suất : 750 Watts , Giao tiếp : 1 x ATX 24-pin, 2 x EPS / ATX 12V 8-pin (4+4), 1 x 12V-2x6 (12+4) Pin, 1 x 12V-2x6 to Dual 8-Pin (6+2), 1 x PCIe 8-Pin (6+2), 1 x SATA (4 Straight SATA), 1 x SATA / PATA (2 Straight SATA) (2 Straight PATA) . Nguồn Vào : 100V a.c.-240V a.c, Fan : 12cm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Other Supports : Độ ồn thấp .	60th	2,670,000

55	850W CORSAIR RM850e ATX 3.1 Cybenetics Gold - Fully Modular (CP-9020296-NA)	Công suất : 850 Watts , Giao tiếp Cáp rời : 1 x ATX 24-pin, 2 x EPS / ATX 12V 8-pin (4+4), 1 x 12V-2x6 (12+4) Pin, 1 x 12V-2x6 to Dual 8-Pin (6+2), 1 x PCIe 8-Pin (6+2), 1 x SATA (4 Straight SATA), 1 x SATA / PATA (2 Straight SATA) (2 Straight PATA) , Nguồn Vào : 100V a.c.-240V a.c, Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm , Other Supports : Độ ồn thấp	60th	2,885,000**
56	1000W CORSAIR RM1000e ATX 3.1 Cybenetics Gold - Fully Modular (CP-9020297-NA)	Công suất : 1000 Watts , Giao tiếp Cáp rời :1 x ATX Cable (24-PIN), 2 x EPS / ATX 12V 8-Pin (4+4), 1 x 12V-2x6 (12+4) Pin, 2 x PCIe 8-Pin (6+2), 2 x PCIe 8-Pin (6+2) (6+2), 1 x SATA (3 SATA) Straight, 1 x SATA (4 SATA) Right Angle, 1 x PATA (4-Pin) , Nguồn Vào : 100V a.c.-240V a.c, Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm , Other Supports : Độ ồn thấp	60th	4,070,000
57	1200W CORSAIR RM1200e ATX 3.1 Cybenetics Gold - Fully Modular (CP-9020258-NA)	Công suất : 1200 Watts , Giao tiếp Cáp rời :11 x ATX Cable (24-PIN), 2 x EPS / ATX 12V 8-Pin (4+4), 1 x 12V-2x6 (12+4) Pin, 2 x PCIe 8-Pin (6+2), 2 x PCIe 8-Pin (6+2) (6+2), 1 x SATA (3 SATA) Straight, 1 x SATA (4 SATA) Right Angle, 1 x PATA (4-Pin) , Nguồn Vào : 100V - 240V, Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 150 x 86mm , Other Supports : Độ ồn thấp	60th	5,260,000
58	850W CORSAIR RM850x Full Modul (CP-9020270-NA)	Công suất : 850 Watts . Nguồn : 100 - 240V; Fan:135mm , Kích thước: 150 x 86 x 160mm, Cáp rời: ATX Cable 24 Pin (20+4)1 x 1, EPS/ATX12V 8 Pin (4+4) Cable2 x 1, PCIe 8 Pin (6+2) Cable3 x 2, SATA cable (3 SATA)2 x 3, SATA Cable (4 SATA)1 x 4, Peripheral Cable (4-Pin)2 x 4	36th	3,560,000
59	850W CORSAIR RM850x Shift - 80 Plus Gold Fully Modular PSU (CP-9020252-NA)	Công suất : 850 Watts . Nguồn : Nguồn đầu vào AC 100–240V; Dòng điện vào 12A–6A, Fan : 140 mm , Kích thước : 160 x 150 x 86 mm , Cáp rời : ATX Cable; EPS/ATX12V Cable; 12VHPWR Cable; PCIe Cable; SATA Cable; PATA Cable;	36th	3,760,000
60	1000W CORSAIR RM1000x Full Modul (CP-9020271-NA)	Công suất 1000W , Nguồn :100 - 240V , Fan:120mm , Kích thước: 150 x 86 x 180mm , Cáp rời: Cáp ATX 24 Pin (20+4) 1 x 1, Cáp EPS/ATX12V 8 Pin (4+4) 2 x 1, Cáp PCIe 8 Pin (6+2) 4 x 2, Cáp SATA (3 SATA) 1 x 3, Cáp SATA (4 SATA) 2 x 4, Cáp Peripheral(4-Pin) 3 x x4	36th	4,560,000
61	1000W CORSAIR RM1000x Shift 80 Plus Gold - Full Modul - CP-9020253-NA	Công suất 1000W , 100% tự điện của Nhật Bản 105 ° C , Hiệu suất 80 PLUS Gold làm giảm chi phí vận hành và nhiệt thừa, và chế độ quạt Zero RPM đảm bảo sự im lặng ảo ở tải trọng thấp và trung bình , FAN 140mm , có cổng PCIe 5.0 , và thiết kế đi dây bền hồng nguồn . Cáp rời : Type 5	36th	4,950,000
62	1200W CORSAIR RM1200x Shift 80 Plus Gold - Full Modul - CP-9020254-NA	Công suất 1200W , 100% tự điện của Nhật Bản 105 ° C , Hiệu suất 80 PLUS Gold làm giảm chi phí vận hành và nhiệt thừa, và chế độ quạt Zero RPM đảm bảo sự im lặng ảo ở tải trọng thấp và trung bình , FAN 140mm , có cổng PCIe 5.0 , và thiết kế đi dây bền hồng nguồn .	36th	5,430,000
63	750W CORSAIR RM750x Shift (CP-9020251-NA)	Công suất : 750 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Kích thước: 160 x 150 x 86mm , Cáp rời: 1 x ATX 20+4 pin (610mm), 2 x CPU 4+4 pin (650mm), 1 x 12V-2x6 16 pin (650mm), 1 x PCI-E 6+2 pin*2 (600mm + 100mm), 1 x PCI-E 6+2 pin*1 (550mm), 3 x SATA*4 (455mm + 115mm + 115mm + 115mm), 1 x 4 pin Peripheral*4 (450mm + 100mm + 100mm + 100mm)	36th	2,570,000
64	750W CORSAIR RM750x Shift White (CP-9020273-NA)	Công suất : 750 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm . Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin, 2x PCI-E 6+2 pin, 3x SATA, 1x 12V-2x6 16 pin, 1x 4 pin Peripheral - Màu Trắng	36th	3,350,000
65	850W CORSAIR RM850x Shift White (CP-9020274-NA)	Công suất : 850 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin, 3x PCI-E 6+2 pin, 3x SATA, 1x 12V-2x6 16 pin, 2x 4 pin Peripheral - Màu Trắng	36th	3,750,000
66	1000W CORSAIR RM1000x Shift White (CP-9020275-NA)	Công suất : 1000 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin, 4x PCI-E 6+2 pin, 4x SATA, 1x 12V-2x6 16 pin, 2x 4 pin Peripheral - Màu Trắng	36th	4,450,000
67	1200W CORSAIR RM1200x Shift White (CP-9020276-NA)	Công suất : 1200 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin,6x PCI-E 6+2 pin, 4x SATA, 1x 12V-2x6 16 pin, 2x 4 pin Peripheral - Màu Trắng	36th	5,650,000
68	750W CORSAIR SF750 Full Modul (CP-9020284-NA)	Công Suất : 750W , Nguồn : 100 - 240V , Fan: 92mm , Kích thước: 100 x 125 x 63.5mm , Cáp rời: 1 x 24(20+4)-pin, 1 x 8(4+4)-pin ATX12V, 2 x 8(6+2)-pin PCI-E, 3 x SATA, 3 x Molex, 1 x Floppy	36th	4,150,000
69	850W CORSAIR SF850 Full Modul (CP-9020256-NA)	Công Suất : 850W , Nguồn : 100 - 240V , Fan: 92mm , Kích thước: 100 x 125 x 63.5mm , Cáp rời: 1x ATX 20+4 pin (300mm), 2x CPU 4+4 pin (400mm), 3x PCI-E 6+2 pin*1 (400mm), 1x 12V-2x6 16 pin (400mm), 2x SATA*4 (100mm + 115mm + 115mm + 115mm), 1x 4 pin Peripheral*3 (100mm + 115mm + 115mm)	36th	4,750,000
70	1000W CORSAIR SF1000 Full Modul (CP-9020257-NA)	Công Suất : 1000W , Nguồn : 100 - 240V , Fan: 92mm , Kích thước: 100 x 125 x 63.5mm , Cáp rời : 1 x ATX 20+4 pin (300mm), 2 x CPU 4+4 pin (400mm), 4 x PCI-E 6+2 pin*1 (400mm), 1 x 12V-2x6 16 pin (400mm), 2 x SATA*4 (100mm + 115mm + 115mm + 115mm), 1 x 4 pin Peripheral*3 (100mm + 115mm + 115mm)	36th	5,650,000
71	850W CORSAIR SF850L ATX 3.0 - 80 Plus Gold Fully Modular (CP-9020245-NA)	Công Suất : 850W , Nguồn : Nguồn đầu vào AC 100–240V; Dòng điện vào 10A–5A , Fan : 120 mm , Kích thước 130 x 125 x 63.5mm , Cáp rời : ATX cable; EPS/ATX12V cable; PCI-e cable; PCI-e cable; 12VHPWR; SATA cable; PATA cable	36th	3,770,000
72	1000W CORSAIR SF1000L ATX 3.0 - 80 Plus Gold Fully Modular (CP-9020246-NA)	Công Suất : 1000 W , Nguồn : Nguồn đầu vào AC 100–240V; Dòng điện vào 12A–6A, Fan : 120 mm Kích thước : 130 x 125 x 63.5mm , Cáp rời : ATX cable; EPS/ATX12V cable; PCI-e cable; PCI-e cable; 12VHPWR; SATA cable; PATA cable	36th	4,550,000
73	1200W CORSAIR HX1200i 2023 - 80 PLUS Platinum Fully Modular (CP-9020281-NA)	Công suất : 1200 W , Với quạt 140mm tích hợp , Nguồn: 250V , Với MTBF lên đến 100,000 giờ, nguồn này đảm bảo cho hệ thống hoạt động ổn định và liên tục trong thời gian dài mà không cần phải lo lắng về sự cố. , PSU Form Factor : ATX , 80 PLUS Efficiency Platinum , PCI-E Connector : 4 , SATA Connector : 8	36th	7,450,000
74	1600W CORSAIR AX1600i-CP-9020087-NA	Công suất : 1600W Watts . Giao tiếp : Đầu nối EPS 2 Đầu nối mềm 2 Đầu nối PCI-E 8 Đầu nối SATA 16 , MTBF : 100.000 hours , Fan : 140mm , 80 PLUS Efficiency , Titanium , Other Supports : Full Modul , Kích thước : 150 x 86 x 200mm , Khối lượng : 2,65kg	60th	12,950,000
75	450W Antec META V450	Công suất : 450W (Công suất thực 400W) , 1x MB 24(20+4)-pin, 1x 8(4+4)-pin ATX12V/ESP12V, 1x 8(6+2)-pin PCI-E, 5x SATA, 2x Molex , 1X FDD conector	24th	569,000
76	550W Antec META V550	Công suất : 550W (Công suất thực 500W) , 1x MB 24(20+4)-pin, 1x 8(4+4)-pin ATX12V/ESP12V, 1x 8(6+2)-pin PCI-E, 5x SATA, 2x Molex , 1X FDD conector	24th	629,000
77	650W Antec Atom V650	Công suất : 650W (Công suất thực 600W) , 1x MB 24(20+4)-pin, 1x 8(4+4)-pin ATX12V/ESP12V, 2x 8(6+2)-pin PCI-E, 5x SATA, 2x Molex, 1x FDD.	24th	845,000
78	750W Antec Atom V750	Công suất : 750W (Công suất thực 700W) , 1x MB 24(20+4)-pin, 1x 8(4+4)-pin ATX12V/ESP12V, 2x 8(6+2)-pin PCI-E, 5x SATA, 2x Molex, 1x FDD.	24th	980,000
79	650W Antec CUPRUM STRIKE CSK650 EC (650W)	Công suất : 650W , Fan : 120mm (Silent Fan) , Nguồn: 100 - 240 VAC , Kích thước : 86 x 150 x 140mm , Cáp rời : 1 x 24 pin M/B, 1 x 8(4+4)pin CPU, 4 x 8(6+2) pin PCI-E, 7 x Sata, 2 x Molex, 1 x FDD	36th	1,325,000
80	750W Antec CUPRUM STRIKE CSK750H EC (750W)	Công suất : 750W , Fan : 120mm (Silent Fan) , Nguồn: 100 - 240 VAC , Kích thước :150 x 140 x 86mm , Cáp rời 1 x 24 pin M/B, 1 x 8(4+4)pin CPU, 4 x 8(6+2) pin PCI-E, 8 x Sata, 3 x Molex, 1 x FDD	1519000	1,490,000
81	1000W Antec 1000W -HCG1000 PRO P EC	Công suất : 1000W , Điện áp đầu vào 100V-240V , Đầu vào hiện tại 13A-6.5A , Dải tần số đầu vào 60Hz-50Hz PFC PFC hoạt động , Công suất tín hiệu tốt 100-150ms , Công suất đầu ra 1000W , Quạt im lặng FDB 135mm Chứng nhận 80 Plus Bạch Kim , Kết nối 1 x 24(20+4)pin MB , 1 x 16(12+4)pin PCIE 5.1 12VHPWR , CPU 2 x 8(4+4)pin , 3 x 8(6+2) Chấn PCI-E , 14x SATA , 3x Molex	36th	4,490,000
82	1200W Antec 1200W -HCG1200 PRO P EC	Công suất : 1200W , Điện áp đầu vào 100V-240V , Đầu vào hiện tại 15A-7.5A , Dải tần số đầu vào 60Hz-50Hz PFC PFC hoạt động , Công suất tín hiệu tốt 100-150ms , Công suất đầu ra 1200W , Quạt im lặng FDB 135mm , Chứng nhận 80 Plus Bạch Kim , Kết nối 1 x 24(20+4)pin MB , 1 x 16(12+4)pin PCIE 5.1 12VHPWR , CPU 2 x 8(4+4)pin , 3 x 8(6+2) Chấn PCI-E, 14x SATA , 3x Molex	36th	5,190,000

84	Nguồn CST 550W EMASTER EVP550	Công suất : 550W , Vô đen sơn tĩnh điện, có công tắc : +Quạt đen 120mm siêu êm ái & điều khiển nhiệt độ; +Bảo vệ toàn diện: OVP, SCP, UVP, OPP, OCP, OTP; +Đầu nối: -BOARD CHỦ 24PIN = 600MM; -PCI-E P(6+2)+P(6+2)x1 600+150MM; -CPU P(4+4)+P(4+4)x1 700+150MM; -SATA+SATAx2 600+150MM; -MOLEX+MOLEXx1 600+150MM +Dây nguồn Châu Âu: 1.5M;	24th	499,000
85	Nguồn CST 650W EMASTER EVP650	Công suất : 650W , Vô đen sơn tĩnh điện, có công tắc : +Quạt đen 120mm siêu êm ái & điều khiển nhiệt độ; +Bảo vệ toàn diện: OVP, SCP, UVP, OPP, OCP, OTP; +Đầu nối: -BOARD CHỦ 24PIN = 600MM; -PCI-E P(6+2)x2 600MM; -CPU P(4+4)+P(4+4)x1 700+150MM; -SATA+SATAx2 600+150MM; -MOLEX+MOLEXx1 600+150MM; +Dây nguồn Châu Âu: 1.5M;	24th	579,000
86	350W Xigmatek X-Power III 350-EN49608	Công suất : 250W , Kết nối : 20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 1 / PCI-E 6+2pin * 1 / SATA * 3 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 17A (204W) , Công suất thật : 250W , MTBF : 100,000 giờ , Fan : 12cm Fan * 1 , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm)	24th	390,000
87	400W Xigmatek X-Power III 450-EN45969	Công suất : 400W , Kết nối : 20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 2 / PCI-E 6+2pin * 1 / SATA * 4 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 27A (324W) , MTBF : 100,000 giờ , Fan : 12cm Fan * 1 , Kích thước :150 x 85 x 140(mm)	24th	585,000
88	450W Xigmatek X-Power III 500-EN45976	Công suất : 450W , Kết nối : 20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 2 / PCI-E 6+2pin * 2 / SATA * 4 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 30A (360W) , MTBF : 100,000 giờ , Fan : 12cm Fan * 1 , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm)	24th	685,000
89	500W Xigmatek X-Power III 550-EN45983	Công suất : 500W , Kết nối : 20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 2 / PCI-E 6+2pin * 2 / SATA * 4 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 35A (420W) , MTBF : 100,000 giờ , Fan : 12cm Fan * 1 , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm)	24th	750,000
90	600W Xigmatek X-Power III 650-EN45990	Công suất : 600W , Kết nối :20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 2 / PCI-E 6+2pin * 2 / SATA * 4 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 45A (540W) , MTBF : 100,000 giờ , Fan :12cm Fan * 1 , Kích thước :150 x 85 x 140(mm)	24th	840,000
91	200W Xigmatek LitePower II I350 200W (EN46407)	Công suất : 200W (Hiệu suất 75%) , Nguồn : 220-240V, 6A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời : 20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	395,000
92	300W Xigmatek LitePower II I450 300W (EN46414)	Công suất : 300W (Hiệu suất 75%) , Nguồn : 220-240V, 6A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời : 20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	435,000
93	400W Xigmatek LitePower II I550 400W (EN46421)	Công suất : 400W (Hiệu suất 80%) , Nguồn : 220-240V, 8A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời : 20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	595,000
94	500W Xigmatek LitePower II I650 500W (EN46438)	Công suất : 500W (Hiệu suất 80%) , Nguồn : 220-240V, 8A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời : 20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	675,000
95	500W Xigmatek LitePower II Plus IP650 500W (EN46445)	Công suất : 500W (Hiệu suất 80%) , Nguồn : 220-240V, 10A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời :20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	785,000
96	600W Xigmatek LitePower II Plus IP750 600W (EN46773)	Công suất : 600W (Hiệu suất 80%) , Nguồn : 220-240V, 10A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời :20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	875,000
97	650W Xigmatek THOR T650 V3 80 Plus Bronze (EN45998)	Công suất 650W , Nguồn : 12 VDC , Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 85 x 140mm , Cáp rời : 20+4pin x 1; CPU 4+4pin x 2; PCI-E 6+2pin x 4; SATA x 5; Molex 4pin x 3 , Chứng nhận 80 Plus Bronze đảm bảo rằng nguồn pc này đạt hiệu suất cao và tiết kiệm năng lượng, giúp giảm hóa đơn điện của bạn.	24th	1,285,000
98	750W Xigmatek THOR T750 V3 750W (EN43130)	Công suất 750W , Nguồn : 12V, 62.5A , Fan : Ultra Silent 12cm Fan x 1 , Kích thước : 150 x 85 x 140mm , Cáp rời : 20+4pin x 1/CPU 4+4pin x 2/ PCI-E Gen 5.1 x 1/ PCI-E 6+2pin x 4/ SATA x 6/ Molex 4pin x 3"	24th	1,385,000
99	600W Xigmatek X-PRO XP650 80PLUS WHITE (EN41006)	Công suất 600W , Fan : 12cm x 1 , Nguồn: Output: +12V 42A (504W) , Kích thước : 150 x 85 x 140 mm , Cáp rời :20+ 4pin x 1; CPU 4+4pin x 2; PCI-E 6+2pin x 2; SATA x 4; Molex 4pin x 2	24th	935,000
100	700W Xigmatek X-PRO XP750 80PLUS WHITE (EN41013)	Công suất 700W , Fan : 12cm x 1 , Nguồn: Output: +12V 50A (600W) , Kích thước : 150 x 85 x 140 mm , Cáp rời :20+4pin x 1; CPU 4+4pin x 2; PCI-E 6+2pin x 4; SATA x 4; Molex 4pin x 2	24th	1,075,000
101	400W Nguồn máy tính Golden Field Dragon GTX480	Công suất 400W , Quạt làm mát : 1 x 120 mm , Số cổng cắm : 1 x 24-pin Main, 1 x 8-pin (4+4) EPS, 1 x 8-pin (6+2) PCIE, 4 x SATA , Cáp rời : không hỗ trợ , Chuẩn kích thước : ATX	36th	659,000
102	500W Nguồn máy tính Golden Field Dragon GTX580	Công suất 500W , Quạt làm mát: 1 x 120 mm , Mạch kép PCB 2 lớp đồng giúp Nguồn hoạt động mát hơn, ổn định và bền bỉ hơn , - Hiệu suất 76%, IC Smart điều khiển tiết kiệm năng lượng , Đường cấp nguồn +12V nâng cao dùng cho Game Online, hệ thống High End DIY , EMI 2 cấp giúp cho linh kiện nguồn tuổi thọ cao hơn, PCI-E 8Pin (6Pin+2): Cấp nguồn riêng cho VGA , Cáp rời : không hỗ trợ , Chuẩn kích thước: ATX	36th	785,000
103	600W Nguồn máy tính Golden Field Dragon GTX680	Công suất 600W , Quạt làm mát: 1 x 120 mm , Chuẩn nguồn 80 Plus , Hiệu suất >76% , Nguồn điện vào 100 - 240VAC , Đầu cấp điện cho hệ thống : 2 x 8-pin (6+2) PCIE , 1 x 24-pin Main , 1 x 8-pin (4+4) CPU, 4 x SATA	36th	889,000
104	500W Nguồn máy tính MIK SPOWER 500 (SP005841)	Công suất 500W : Mã SPOWER 500 (SP005841) + Kích thước: chuẩn ATX + Công suất: 500W + Cổng kết nối: 1x 20+4 PIN, 1x 4+4 PIN, 1x 6+2 PIN, 4x SATA, 2x PATA 4 PIN + Fan tản: 12cm + Công suất đường 12V: 402W + Chuẩn an toàn: OPP/OVP/SCP + Chuẩn tiết kiệm điện C6/C7 cho Intel & AMD + Chuẩn nguồn: Single Rail + Thiết kế độc đáo - dây cắm dài hơn các đối thủ cùng phân khúc	36th	569,000
105	550W Nguồn máy tính MIK SPOWER C550B Bronze (SP006649)	Công suất 550W : Mã C550B Bronze (SP006649) + Kích thước: chuẩn ATX + Công suất: 650W + Cổng kết nối: 1x 20+4 PIN, 1x 4+4 PIN, 2x 6+2 PIN, 4x SATA, 2x PATA 4 PIN + Fan tản: 12cm + Công suất đường 12V: 434W + Chuẩn an toàn: OPP/OVP/SCP + Chuẩn nguồn: Single Rail + Hiệu suất 80% tương đương 80Plus White	36th	719,000
106	650W Nguồn máy tính MIK SPOWER C650B Bronze (SP006078)	Công suất 650W : Mã C650B Bronze (SP006078) + Kích thước: chuẩn ATX + Công suất: 650W + Cổng kết nối: 1x 20+4 PIN, 2x 4+4 PIN, 2x 6+2 PIN, 5x SATA, 2x PATA 4 PIN + Fan tản: 12cm + Công suất đường 12V: 504W + Chuẩn an toàn: OPP/OVP/SCP + Tự Nhật + Chuẩn nguồn: Single Rail + Hiệu suất 85% tương đương 80Plus Bronze	36th	969,000

107	750W Nguồn máy tính MIK SPOWER C750B Bronze (SP006093)	Công suất 750W : Mã C750B Bronze (SP006093) + Kích thước: chuẩn ATX + Công suất: 750W + Cổng kết nối: 1x 20+4 PIN, 2x 4+4 PIN, 4x 6+2 PIN, 4x SATA, 2x PATA 4 PIN + Fan tản: 12cm + Công suất đường 12V: 750W + Chuẩn an toàn: OPP/OVP/SCP + Tụ Nhật + Chuẩn nguồn: Single Rail + Hiệu suất 82% tương đương 80Plus Bronze	36th	1,329,000
108	850W Nguồn máy tính MIK C850G Bronze (SP006240)	Công suất 850W : Mã C850G Bronze (SP006240) + Kích thước: chuẩn ATX + Công suất: 850W - ATX 3.0 + Cổng kết nối: 1x 20+4 PIN, 2x 4+4 PIN, 4x 6+2 PIN, 4x SATA, 2x PATA 4 PIN, 1x PCIe 5.0 + Fan tản: 12cm + Công suất đường 12V: 850W + Chuẩn an toàn: OPP/OVP/SCP + Tụ Nhật + Chuẩn nguồn: Single Rail + Hiệu suất 87% tương đương 80Plus Gold	36th	2,050,000
109	500W MSI MAG A500N-H 500W	Công suất : 500W , Fan : 120mm , Nguồn : 200-240V - Kích thước : 140mm x 150mm x 86mm , Cáp rời : ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E (6+2 PIN) x 1; SATA (15 PIN) x 3; MOLEX (4 PIN) x 2; FDD (4 PIN) x 1	36th	779,000
110	650W MSI 650W MAG A650BNL 80 Plus Bronze	Công suất : 650W , Fan : 120 mm Sleeve Bearing , Nguồn : 110-240V , Kích thước : 150mm x 140mm x 86mm , Cáp rời : 1 x ATX (24 pin); 2 x EPS (4+4 pin); 2 x PCI-E (6+2 pin); 5 x SATA (15 pin); 2 x MOLEX (4 pin); 1 x FDD (4 pin) , Màu Đen	36th	1,135,000
111	650W MSI A650BNL White 650W 80 Plus Bronze	Công suất : 650W , Fan : 120 mm Sleeve Bearing , Nguồn : 110-240V , Kích thước : 150mm x 140mm x 86mm , Cáp rời : 1 x ATX (24 pin); 2 x EPS (4+4 pin); 2 x PCI-E (6+2 pin); 5 x SATA (15 pin); 2 x MOLEX (4 pin); 1 x FDD (4 pin) , Màu Trắng	36th	1,340,000
112	750W MSI 750W MAG A750BN PCIE5	Công suất : 750W , Fan : 120 mm Sleeve Bearing , Nguồn : 100-240V AC 5A , Kích thước : 140mm x 150mm x 86mm , Cáp rời : (6 + 2 PIN) x 2 , PCIe 5.0 300W (16 PIN) x 1 , SATA x 5	36th	1,575,000
113	750W MSI 750W MAG A750GL PCIE5 80 PLUS Gold	Công suất : 750W , Fan : 120 mm Fluid Dynamic Bearing , Nguồn : 100-240 VAC/ 47-63Hz , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(450W); PCI-E (6+2 PIN) x 3; SATA (15 PIN) x 8; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	2,470,000
114	850W MSI 850W MAG A850GL PCIE5 80 PLUS Gold	Công suất : 850W , Fan : 120 mm , Nguồn : 100-240 VAC , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(600W); PCI-E (6+2 PIN) x 4; SATA (15 PIN) x 8; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	2,740,000
115	850W MSI 850W MAG A850GL PCIE5 WHITE 80 PLUS Gold	Công suất : 850W , Fan : 120 mm , Nguồn : 100-240 VAC , Kích thước : 150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(600W); PCI-E (6+2 PIN) x 4; SATA (15 PIN) x 8; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%) , Màu trắng	36th	2,875,000
116	1000W MSI 1000W MPG A1000GL PCIE5 80 PLUS Gold	Công suất : 1000W , Fan : 135mm , Nguồn : 100-240 VAC , Kích thước : 150 x 150 x 86mm , Cáp rời : 1 x ATX, 2 x EPS (4+4 PIN), 1 x PCI-E 5.1 (16 pin), 4 x PCIe (6+2 PIN), 12 x SATA , 4 x MOLEX (4 PIN), 1 x FDD (4 PIN) , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	3,530,000
117	1000W MSI MPG A1000G PCIE 5.0 (1000W, 80 Plus Gold, ATX 3.0)	Công suất : 1000W , Fan : 135 mm , Nguồn : 100-240 VAC , Kích thước : 585 x 257 x 537mm (D x W x H), Cáp rời : 1 x ATX, 2 x EPS (4+4 PIN), 1 x PCIe 5.0, 6 x PCIe (6+2 PIN), 12 x SATA , 4 x MOLEX (4 PIN), 1 x FDD (4 PIN) , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%) , tụ nhật 100% .	36th	4,150,000
118	1200W MSI 1200W MAG A1250GL PCIE5 80 PLUS Gold	Công suất : 1200W , Fan : TORX FAN 12CM , Nguồn : 100-240 VAC , Kích thước : 120mm x 120mm x 25.6mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(600W); PCI-E (6+2 PIN) x 4; SATA (15 PIN) x 12; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	4,880,000
119	850W ASUS TUF Gaming 850G Gold (ATX 3.0 - PCIe 5.0 - Full Modular)	Công suất : 850W , Fan: 135mm , Nguồn: 100-240Vac , Kích thước :150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : 1 x cáp nguồn bo mạch chủ 24/20 chân, 2 x cáp nguồn CPU 4+4 chân, 1 x cáp nguồn PCI-E 16 chân (bao gồm PSU & linh kiện), 4 x đầu nguồn PCI-E 8 chân, 5 x đầu nguồn SATA, 4 x đầu nguồn Molex , chứng nhận 80 PLUS Gold - Màu Đen	60th	3,790,000
120	1000W ASUS TUF Gaming 1000W Gold (ATX 3.0 - PCIe 5.0 - Full Modular)	Công suất : 1000W , Fan: 135mm , Nguồn: 100-240Vac , Kích thước :150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : 1 x cáp nguồn bo mạch chủ 24/20 chân, 2 x cáp nguồn CPU 4+4 chân, 1 x cáp nguồn PCI-E 16 chân (bao gồm PSU & linh kiện), 4 x đầu nguồn PCI-E 8 chân, 5 x đầu nguồn SATA, 4 x đầu nguồn Molex , chứng nhận 80 PLUS Gold - Màu Đen	60th	4,290,000
121	1000W ASUS TUF Gaming 1000W Gold (ATX 3.0 - PCIe 5.0 - Full Modular) (White)	Công suất : 1000W , Fan: 135mm , Nguồn: 100-240Vac , Kích thước :150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : 1 x cáp nguồn bo mạch chủ 24/20 chân, 2 x cáp nguồn CPU 4+4 chân, 1 x cáp nguồn PCI-E 16 chân (bao gồm PSU & linh kiện), 4 x đầu nguồn PCI-E 8 chân, 5 x đầu nguồn SATA, 4 x đầu nguồn Molex , chứng nhận 80 PLUS Gold - Màu Trắng	60th	4,419,000
122	1200W ASUS TUF Gaming 1200W Gold (ATX 3.0 - PCIe 5.0 - Full Modular)	Công suất : 1200W , Fan: 135mm , Nguồn: 100-240Vac , Kích thước :150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : 1 x cáp nguồn bo mạch chủ 24/20 chân, 2 x cáp nguồn CPU 4+4 chân, 1 x cáp nguồn PCI-E 16 chân (bao gồm PSU & linh kiện), 4 x đầu nguồn PCI-E 8 chân, 5 x đầu nguồn SATA, 4 x đầu nguồn Molex , Công nghệ 0dB : Supported. The fan shuts off entirely when the PSU is under certain load , chứng nhận 80 PLUS Gold - Màu đen	60th	4,990,000
123	750W NZXT C750 - 750W Bronze Non Modular	Công suất tối đa : 750W , Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm . Nguồn : 100 - 240Vac Cáp rời : Cáp nguồn 24 chân ATX: 1 x 600mm; Cáp nguồn CPU 4+4 chân: 2 x 700mm; Cáp nguồn PCIe 6+2 chân: 1 x 650 + 150mm; Cáp nguồn SATA: 1 x 500 + 150mm; Cáp nguồn Peripherals: 1 x 500 + 150mm	60th	1,570,000
124	850W NZXT C850 850W Gold ATX 3.1 Black (PA-8G2BB-EU)	Công suất tối đa : 850W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : Đen	120th	3,175,000
125	850W NZXT C850 850W Gold ATX 3.1 White (PA-8G2BW-EU)	Công suất tối đa : 850W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : White	120th	<u>Liên hệ</u>
126	1000W NZXT C1000 1000W Gold ATX 3.1 Black (PA-0G2BB-EU)	Công suất tối đa : 1000W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : Đen	120th	4,370,000
127	1000W NZXT C1000 1000W Gold ATX 3.1 White (PA-0G2BW-EU)	Công suất tối đa : 1000W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : Trắng	120th	4,550,000
128	1200W NZXT C1200 1200W Gold ATX 3.1 Black (PA-2G2BB-EU)	Công suất tối đa : 1200W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : Đen	60th	4,750,000
129	1200W NZXT C1200 1200W Gold ATX 3.1 White (PA-2G2BW-EU)	Công suất tối đa : 1200W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : Trắng	60th	4,950,000
130	1500W NZXT C1500 1500W Platinum ATX 3.1 Black (PA-5P1BB-EU)	Công suất tối đa : 1500W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 140mm , Kích thước : 150 x 180 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 6; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 2 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : Đen	60th	8,750,000

131	550W Gigabyte P550SS	Công Suất : 550W , Giao tiếp : AATX/MB 20+4 Pin x 1: 600mm*1 , CPU/EPS 4+4 Pin x 1: 650mm*1 , PCI-e 6+2 Pin x 2: 600mm+120mm*1 , SATA x 3 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 1: 500mm+120mm+120mm+120mm*1, SATA x 2 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 2: 500mm+120mm+120mm+120mm*1 Fan : Quạt chịu lực thủy lực 120mm 120mm , Active PFC (>0.9 typical) , Chứng nhận 80 chuẩn Silver Plus Bronze - Hiệu quả 90% ở tải trọng thông thường (230V EU) , MTBF : >100.000 giờ , Kích thước : 50 x 140 x 86mm	36th	929,000
132	650W Gigabyte P650SS	Công Suất : 650W , Giao tiếp : AATX/MB 20+4 Pin x 1: 600mm*1 , CPU/EPS 4+4 Pin x 1: 650mm*1 , PCI-e 6+2 Pin x 2: 600mm+120mm*1 , SATA x 3 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 1: 500mm+120mm+120mm+120mm*1, SATA x 2 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 2: 500mm+120mm+120mm+120mm*1 Fan : Quạt chịu lực thủy lực 120mm 120mm , Active PFC (>0.9 typical) , Chứng nhận 80 chuẩn Silver Plus Bronze - Hiệu quả 90% ở tải trọng thông thường (230V EU) , MTBF : >100.000 giờ , Kích thước : 50 x 140 x 86mm	36th	1,279,000
133	650W Gigabyte P650SS ICE	Công Suất : 650W , Giao tiếp : AATX/MB 20+4 Pin x 1: 600mm*1 , CPU/EPS 4+4 Pin x 1: 650mm*1 , PCI-e 6+2 Pin x 2: 600mm+120mm*1 , SATA x 3 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 1: 500mm+120mm+120mm+120mm*1, SATA x 2 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 2: 500mm+120mm+120mm+120mm*1 , Nguồn:155-240V AC Cáp rời: 2 x CPU 4+4 pin (650mm), 1 x CPU 4+4 pin*2 (650mm + 120mm), 2 x PCI-E 6+2 pin (600mm), 1 x SATA*3 + 4 pin Peripheral*1 (500mm + 120mm + 120mm + 120mm) 1x SATA*2 + 4 pin Peripheral*2 (500mm + 120mm + 120mm + 120mm) , Kích thước: 150 x 140 x 86mm , Màu Trắng	36th	1,309,000
134	750W Gigabyte P750BS Plus Bronze (GP-P750BS)	Công Suất : 750W , Nguồn : 200-240 Vac , Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp rời : ATX/MB 20+4 Pin x 1; CPU/EPS 4+4 Pin x 2; PCI-E 6+2 Pin x 4; SATA x 4; SATA x 3 + Peripheral x1 , Plus Bronze	36th	1,470,000
135	750W Gigabyte UD750GM Gold	Công Suất : 750W , Nguồn Vào : 100-240 Vac (full range) , Fan : 120mm Hydraulic Bearing(HYB)fan , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black . Đề đảm bảo toàn bộ hệ thống máy tính hoạt động ổn định trong mọi điều kiện, Gigabyte không chỉ bổ sung các thiết kế bảo vệ như OCP, OTP, OVP, OPP, UVP và SCP mà còn đảm bảo hệ thống của bạn hoạt động ổn định thông qua chứng nhận an toàn của nhiều nước khác nhau. Chứng nhận 80 Plus Gold đảm bảo mang lại hiệu suất 90% ở mức tải 50%. Hiệu quả năng lượng tốt hơn dẫn đến lãng phí điện năng ít hơn, ít nhiệt hơn và ít tiếng ồn của quạt hơn. Tốc độ quạt được điều chỉnh theo khả năng tự động phát hiện nguồn điện và dừng khi hệ thống không hoạt động hoặc dưới mức tải thấp (tải dưới 20%). Quạt mang thủy lực cung cấp thời gian sử dụng lâu hơn và ổn định hơn.	36th	2,189,000
136	850W Gigabyte UD850GM Gold	Công Suất : 850W , Nguồn Vào : 100-240 Vac (full range) , Fan : 120mm Hydraulic Bearing(HYB)fan , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black . Đề đảm bảo toàn bộ hệ thống máy tính hoạt động ổn định trong mọi điều kiện, Gigabyte không chỉ bổ sung các thiết kế bảo vệ như OCP, OTP, OVP, OPP, UVP và SCP mà còn đảm bảo hệ thống của bạn hoạt động ổn định thông qua chứng nhận an toàn của nhiều nước khác nhau. Chứng nhận 80 Plus Gold đảm bảo mang lại hiệu suất 90% ở mức tải 50%. Hiệu quả năng lượng tốt hơn dẫn đến lãng phí điện năng ít hơn, ít nhiệt hơn và ít tiếng ồn của quạt hơn. Tốc độ quạt được điều chỉnh theo khả năng tự động phát hiện nguồn điện và dừng khi hệ thống không hoạt động hoặc dưới mức tải thấp (tải dưới 20%). Quạt mang thủy lực cung cấp thời gian sử dụng lâu hơn và ổn định hơn.	36th	Liên hệ
137	850W Gigabyte UD850GM PG5 850W Gold	Công Suất : 850W , Nguồn Vào : 100-240 Vac (full range) ; 12-6A , Fan : 120mm Hydraulic Bearing(HYB)fan , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black . Đề đảm bảo toàn bộ hệ thống máy tính hoạt động ổn định trong mọi điều kiện, Gigabyte không chỉ bổ sung các thiết kế bảo vệ như OCP, OTP, OVP, OPP, UVP và SCP mà còn đảm bảo hệ thống của bạn hoạt động ổn định thông qua chứng nhận an toàn của nhiều nước khác nhau. Chứng nhận 80 Plus Gold đảm bảo mang lại hiệu suất 90% ở mức tải 50%. Hiệu quả năng lượng tốt hơn dẫn đến lãng phí điện năng ít hơn, ít nhiệt hơn và ít tiếng ồn của quạt hơn. Tốc độ quạt được điều chỉnh theo khả năng tự động phát hiện nguồn điện và dừng khi hệ thống không hoạt động hoặc dưới mức tải thấp (tải dưới 20%). Quạt mang thủy lực cung cấp thời gian sử dụng lâu hơn và ổn định hơn.	36th	Liên hệ
138	1000W Gigabyte UD1000GM 1000W Gold	Công suất : 1000W , Nguồn Vào : 100-240 Vac (full range); 15-6.5A , Fan : 120mm Hydraulic Bearing(HYB)fan , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black Nguồn Gigabyte UD1000GM 1000W Gold Kề thừa tinh thần thiết kế sản phẩm của GIGABYTE Ultra Durable, do đó giới thiệu nhiều loại vật liệu và thiết kế chất lượng cao. Ultra Durable kết hợp các ty diện chính chất lượng cao của Nhật Bản, giải pháp tản nhiệt năng cao, quạt ổ trục thủy lực thông minh (HYB) 120mm và sáu thiết kế bảo vệ mạch. Nó mang đến cho người tiêu dùng một nguồn điện chất lượng cao và ổn định, có thể sử dụng lâu dài. Tốc độ quạt được điều chỉnh theo khả năng tự động phát hiện nguồn điện và dừng khi hệ thống không hoạt động hoặc dưới mức tải thấp (tải dưới 20%). Quạt mang thủy lực cung cấp thời gian sử dụng lâu hơn và ổn định hơn. Đề đảm bảo toàn bộ hệ thống máy tính hoạt động ổn định trong mọi điều kiện, Gigabyte không chỉ bổ sung các thiết kế bảo vệ như OCP, OTP, OVP, OPP, UVP và SCP mà còn đảm bảo hệ thống của bạn hoạt động ổn định thông qua chứng nhận an toàn của nhiều nước khác nhau.	36th	3,850,000
139	1000W Gigabyte UD1000GM PG5 (1000W) 1000W Gold	Công suất: 1000W/ 80 PLUS Gold , Fan: 120mm , Nguồn: 100-240 V; 15-6.5A; 60-50 Hz Nguồn : 100-240 V; 15-6.5A; 60-50 Hz , Công suất : 1000W/ 80 PLUS Gold , Fan 120mm, Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black	36th	4,350,000
140	1000W Gigabyte UD1000GM PG5 ICE (1000W) 1000W Gold	Công suất: 1000W/ 80 PLUS Gold , Fan: 120mm , Nguồn: 100-240 V; 15-6.5A; 60-50 Hz Nguồn : 100-240 V; 15-6.5A; 60-50 Hz , Công suất : 1000W/ 80 PLUS Gold , Fan 120mm, Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All white	36th	4,690,000
141	850W Gigabyte Aorus Elite GP-AE850PM PG5 850W	Công suất: 850w, Nguồn:100-240 VAC , Fan:120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp rời:1 x ATX/MB 20+4 Pin (650mm), 2 x CPU/EPs 4+4 Pin (700mm), 1 x PCI-e 16 Pin (700mm), PCI-e 6+2 Pin x 6: 650mm+150mm x 2, 750mm x 2, SATA x 8: 600mm+150mm+150mm+150mm x 2, 4 Pin Peripheral x 4: 500mm+150mm+150mm+150mm*1 , Màu Đen	36th	4,490,000
142	850W Gigabyte Aorus Elite GP-AE850PM PG5 ICE 850W	Công suất: 850w, Nguồn:100-240 VAC , Fan:120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp rời:1 x ATX/MB 20+4 Pin (650mm), 2 x CPU/EPs 4+4 Pin (700mm), 1 x PCI-e 16 Pin (700mm), PCI-e 6+2 Pin x 6: 650mm+150mm x 2, 750mm x 2, SATA x 8: 600mm+150mm+150mm+150mm x 2, 4 Pin Peripheral x 4: 500mm+150mm+150mm+150mm*1 , Màu trắng	36th	4,690,000
143	1000W Gigabyte Aorus Elite GP-AE1000PM PG5 1000W	Công suất: 1000w, Nguồn:100-240 VAC , Fan:120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp rời:1 x Đầu cắm nguồn chính 24 (20+4) pin, 2 x Đầu cắm EPS 8 (4+4) pin, 6 x Đầu cắm PCI-E 8 (6+2) pin, 1 x Đầu cắm PCI-E 16 pin, 8x Đầu cắm SATA, 4 x 4 Pin Peripheral, Màu đen	36th	5,490,000
144	1000W Gigabyte Aorus Elite GP-AE1000PM PG5 ICE 1000W	Công suất: 1000w, Nguồn:100-240 VAC , Fan:120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp rời:1 x Đầu cắm nguồn chính 24 (20+4) pin, 2 x Đầu cắm EPS 8 (4+4) pin, 6 x Đầu cắm PCI-E 8 (6+2) pin, 1 x Đầu cắm PCI-E 16 pin, 8x Đầu cắm SATA, 4 x 4 Pin Peripheral, màu Trắng	36th	5,690,000
KEYBOARD - BÀN PHÍM (Giá đã bao gồm VAT)				
1	MIẾNG PHỦ KEYBOARD NOTEBOOK	Miếng dán phủ bảo vệ bàn phím máy notebook , chống thấm nước , chống bụi 14" - 15"/16" - 19"	N/A	10,000
2	DELL KB216	Bàn phím có dây , Kết nối bàn phím : USB 2.0 , Kích thước : Full size , Loại bàn phím: Bàn phím thường - bàn phím : Không led - Bàn phím thông minh với các lỗ thoát nước hiệu quả, bảo vệ bàn phím an toàn khỏi các sự cố tràn chất lỏng một cách an toàn.	12th	178,000
3	DELL Không dây KB500	Bàn phím không dây Dell KB500 : - Kết nối không dây 2.4GHz ổn định - Bàn phím full-size với phím số riêng biệt - 12 phím lập trình tùy chỉnh dễ dàng qua Dell Peripheral Manager - Thiết kế chống tràn và hoạt động êm ái - Góc nghiêng bàn phím điều chỉnh linh hoạt - Thời lượng pin lên đến 36 tháng - Bảo mật 128-bit AES an toàn cho dữ liệu - Kích thước 43.18 x 12.2 x 3.3 cm (Rộng x Sâu x Cao) - Trọng lượng 400g - Màu sắc Đen (Black)	12th	639,000

4	DELL	Không dây KB740 màu Đen	Bàn phím văn phòng không dây KB740 : - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz, Bluetooth 5.0 - Số lượng phím : 100 - Pin ; 2 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 / 8.1 / 10, Red Hat Enterprise Linux 8.0, Ubuntu 18.04, Windows 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 363.22 x 121.92 x 25.4 mm , Khối lượng : 506g	12th	1,570,000
5	DELL	Không dây Bluetooth KB700 màu Đen	Bàn phím không dây Dell KB700 : - Kết nối không dây 2.4GHz và Bluetooth 5.0 - Thiết kế cao cấp, mỏng nhẹ - Bàn phím full-size, có phím số riêng biệt - Chân nghiêng điều chỉnh tối ưu góc gõ phím - Hoạt động êm ái, ít tiếng ồn - Thời lượng pin lên đến 36 tháng - Bảo mật AES-128 an toàn cho dữ liệu - Kích thước 43.4 x 12.2 x 2.5 cm (Rộng x Sâu x Cao) - Trọng lượng 560 g - Màu sắc Titan gray (Xám)	12th	1,670,000
6		Dell combo không dây Pro Wireless KM3322W	Bộ bàn phím chuột không dây Dell KM3322W Wireless : - Màu sắc : Đen - Giao diện : 2.4GHz Đầu thu không dây USB wireless receiver - Phần mềm đi kèm : Dell Peripheral Manager (chỉ dành cho Windows) - Bàn phím : Kích thước : 444.5 mm x 122 mm x 25.4 mm , Trọng lượng : 496g - Phím chức năng nhanh : Tắt âm, giảm âm lượng, tăng âm lượng - Công nghệ bàn phím : Plunger - Pin : 2 pin AAA , Thời lượng pin lên tới 36 tháng - Chuột : Kích thước 58.4 mm x 104.1 mm x 38.1 mm , Trọng lượng : 57g - Số lượng nút : 3 - Công nghệ cảm biến : Cảm biến quang học - Độ phân giải cảm biến : 1000DPI - Pin : 1 pin AA	12th	439,000
7		Dell combo không dây Pro Wireless KM5221W	Bộ bàn phím chuột không dây Dell KM5221W Wireless : - Kết nối 2.4 GHz Wireless Receiver USB wireless receiver - Kích thước (WxDxH) / Trọng lượng Bàn phím: 17 inch x 4.8 inch x 1.3 inch / 14.1 oz - Chuột: 2.4 inch x 4.5 inch x 1.5 inch / 2.3 oz - Phím chức năng nóng 12 phím lập trình F1-F12 - Công nghệ bàn phím Plunger : Pin 2 x AAA - Chuột không dây : Số lượng nút 3 - Công nghệ phát hiện chuyển động Optical (Quang học) - Độ phân giải chuyển động Có thể điều chỉnh 1000, 1600(mặc định), 2400, 4000	36th	879,000
8		Dell combo không dây Premier Multi-Device Wireless KM7321W	Bộ bàn phím và chuột không dây Dell KM7321WGY : - Kết nối RF 2.4 GHz , Bluetooth 5.0 - Màu sắc Titan gray - Hệ điều hành tương thích Windows 7/8/10/11, macOS, Ubuntu, Chrome OS, Android - Thời lượng pin Lên đến 36 tháng - Bàn phím : Kích thước 434.3 x 121.9 x 27.9 mm - Trọng lượng 561g - Công nghệ phím Scissors - Phím lập trình 12 phím có thể lập trình (F1 - F12) - Phím số Có - Pin 2 pin AAA - Chuột : Kích thước 68.6 x 114.3 x 40.6 mm - Trọng lượng 85g - Số nút 7 nút (gồm nút cuộn có thể lập trình trái/phải/nhấn)	36th	2,450,000
9		Dell Alienware RGB Mechanical US English-AW410K Gaming	Bộ Bàn phím cơ Gaming có dây , Phân loại : CHERRY MX Brown Switch , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB - Số lượng phím : 104 , Đèn bàn phím : RGB / 16.8 million colors , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên , - Màu sắc : Đen , Kích thước : 467 x 156 x 35.8 mm , Khối lượng : 1010g	12th	3,190,000
10		Bàn phím gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark Side of the Moon)	Bàn phím gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) : - Kích thước (Rộng x Dài x Cao) : 31.24 x 12.95 x 4.06 cm , Trọng lượng : 825.54 g - Màu sắc : Dark Side of the Moon (Đen) - Thiết kế : Layout 75% nhỏ gọn, không viên, vỏ trên bằng kim loại - Kết nối : Không dây 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB có dây - Loại cáp : Cáp paracord USB-A to USB-C dài 2m (có thể tháo rời) - Công nghệ bàn phím : Cơ học tuyến tính (Linear Mechanical) - Loại switch: Alienware Linear Mechanical Switches - Lực nhấn : 40g - Keycaps : Keycap PBT double-shot - Bộ nhớ tích hợp : 5 cấu hình - Tính năng nổi bật : Cáp paracord tháo rời , Đầu nối không dây mở rộng , Full anti-ghosting, N-key rollover, Phím lập trình toàn phần , Windows key disable - LED : Đèn AlienFX RGB 16.8 triệu màu	24th	4,790,000
11		Bàn phím gaming không dây Dell Alienware Pro (Lunar Light)	Bàn phím gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) : - Kích thước (Rộng x Dài x Cao) : 31.24 x 12.95 x 4.06 cm , Trọng lượng : 825.54 g - Màu sắc : Lunar Light (Trắng) - Thiết kế : Layout 75% nhỏ gọn, không viên, vỏ trên bằng kim loại - Kết nối : Không dây 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB có dây - Loại cáp : Cáp paracord USB-A to USB-C dài 2m (có thể tháo rời) - Công nghệ bàn phím : Cơ học tuyến tính (Linear Mechanical) - Loại switch: Alienware Linear Mechanical Switches - Lực nhấn : 40g - Keycaps : Keycap PBT double-shot - Bộ nhớ tích hợp : 5 cấu hình - Tính năng nổi bật : Cáp paracord tháo rời , Đầu nối không dây mở rộng , Full anti-ghosting, N-key rollover, Phím lập trình toàn phần , Windows key disable - LED : Đèn AlienFX RGB 16.8 triệu màu	24th	4,790,000
12		Bàn phím máy tính có dây - Tích hợp Hub USB-C UNITEK D1092A (USB-C ->3xUSB-A 3.0, 1xHDMI, 1xType-C (PD Pass-Through), 1x3.5mm, 1xSD, 1x Micro SD)	Kích thước78mm x 63mm x 30mm Chất liệuHợp kim nhôm / Màu sắcXám / Chiều dài cáp60cm Đầu ra HDMI hỗ trợ độ phân giải video lên đến 4K@60Hz UHD ra màn hình ngoài. Cho phép phản chiếu hoặc mở rộng màn hình của bạn sang màn hình lớn hơn. Truyền dữ liệu cực nhanh:Đế cắm Type-C này có ba cổng USB 3.0 để đồng bộ hóa dữ liệu nhanh như chớp với tốc độ lên đến 5Gbps, cho phép truyền nhanh các tệp / tài liệu đa phương tiện 1G trong vài giây. Tất cả các cổng mà bạn cần: Hub bàn phím Type-C 9 trong 1 bao gồm 3 cổng USB-A 3.0, 1 cổng HDMI, 1 cổng Type-C (PD Pass-Through), 1 DC 3.5mm Audio / Mic Jack, 1 đầu đọc thẻ SD và 1 đầu đọc thẻ Micro SD cung cấp quyền truy cập thuận tiện vào bất kỳ nguồn nào bạn cần. Sạc PD 100W: truyền qua Power Delivery lên đến 100W, bộ chuyển đổi này cho phép bạn cấp nguồn và sạc máy tính xách tay hoặc máy chủ Type-C của mình. Cắm và chạy:Với bàn phím có dây này, không cần thay pin liên tục, chỉ cần cắm và chạy, không cần thêm trình điều khiển.	12 th	2,650,000
13		Bàn phím số không dây MOFII X910 (ĐEN)	KẾT NỐI THIẾT KẾ KHÔNG DÂY :2.4GHz CHẾ ĐỘ :TỰ ĐỘNG NGẮT KẾT NỐI KHI KHÔNG SỬ DỤNG GIÚP TĂNG THỜI LƯỢNG VÀ TUỔI THỌ PIN SỐ NÚT :18 NÚT BẮM , PHẢN HỒI TÍN HIỆU NHANH CHÓNG CHỨC NĂNG: KHÔNG GÂY ỒN , ỀM TAY , DỄ SỬ DỤNG VÀ DỄ ĐĂNG KẾT NỐI	01 th	208,000
13		Bàn phím số không dây MOFII X910 (HỒNG,NÂU TRÀ SỮA,TÍM,XANH LÃ, XANH LÃ ĐẬM)	KẾT NỐI THIẾT KẾ KHÔNG DÂY :2.4GHz CHẾ ĐỘ :TỰ ĐỘNG NGẮT KẾT NỐI KHI KHÔNG SỬ DỤNG GIÚP TĂNG THỜI LƯỢNG VÀ TUỔI THỌ PIN SỐ NÚT :18 NÚT BẮM , PHẢN HỒI TÍN HIỆU NHANH CHÓNG CHỨC NĂNG: KHÔNG GÂY ỒN , ỀM TAY , DỄ SỬ DỤNG VÀ DỄ ĐĂNG KẾT NỐI	12 th	208,000

20	Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII Honey S mixed (Trà sữa, Hồng , Tím)	Thiết kế dạng :tô ong . Kết nối: USB không dây (1 jack usb không dây dùng chung cả chuột và phím) Số nút :104 nút bấm (có dây phím số). Kích thước bàn phím: 460x148x26mm. . Số nút:105, Trọng lượng: 680g Kích thước chuột: 68x104x38mm. Trọng lượng: 84g, Số nút :4	12 th	365,000
21	Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII SMK-676367AG (TRẮNG XANH, ĐEN)	KẾT NỐI : KHÔNG DÂY 2.4GHz . GIAO DIỆN KẾT NỐI :USB . KHOẢNG CÁCH KẾT NỐI KHOẢNG : 10M SỐ PHÍM :104 PHÍM, PHÂN HỒI TÍN HIỆU NHANH CHÓNG THIẾT KẾ : KHÔNG GÂY ÒN . TƯƠNG THÍCH VỚI : WINDOW/ MAC OS KÍCH THƯỚC BÀN PHÍM : 317*108*35±2mm . TRỌNG LƯỢNG BÀN PHÍM : 400g±5g. SỐ PHÍM : 68key KÍCH THƯỚC CHUỘT : 96*55*33(h)±2mm . CÂN NẶNG CHUỘT : 72±5g. SỐ NÚT : 3key	12 th	389,000
22	Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII SMK-676367AG mixed (NÂU TRÀ SỮA / HỒNG / TÍM)	KẾT NỐI : KHÔNG DÂY 2.4GHz . GIAO DIỆN KẾT NỐI :USB . KHOẢNG CÁCH KẾT NỐI KHOẢNG : 10M SỐ PHÍM :104 PHÍM, PHÂN HỒI TÍN HIỆU NHANH CHÓNG. THIẾT KẾ : KHÔNG GÂY ÒN TƯƠNG THÍCH VỚI : WINDOW/ MAC OS KÍCH THƯỚC BÀN PHÍM : 317*108*35±2mm . TRỌNG LƯỢNG BÀN PHÍM : 400g±5g. SỐ PHÍM : 68key KÍCH THƯỚC CHUỘT : 96*55*33(h)±2mm .CÂN NẶNG CHUỘT : 72±5g. SỐ NÚT : 3key	12 th	379,000
25	Combo Bàn Phím + Chuột + Phím số Không Dây MOFII SMK676683M3AG (NÂU TRÀ SỮA ,HỒNG)	SẢN PHẨM BAO GỒM : BÀN PHÍM + CHUỘT + BÀN PHÍM SỐ KẾT NỐI: KHÔNG DÂY 2.4GHz . KHOẢNG :CÁCH KẾT NỐI KHOẢNG 10M SỐ LƯỢNG PHÍM TRÊN BÀN PHÍM : 68 PHÍM . KÍCH THƯỚC BÀN PHÍM:317*108*35±2mm KÍCH THƯỚC CHUỘT: 94*62*36MM . . SỐ LƯỢNG NÚT TRÊN CHUỘT: 3 NÚT KÍCH THƯỚC PHÍM SỐ:89*108*35MM . . SỐ LƯỢNG PHÍM TRÊN PHÍM SỐ: 18 PHÍM TƯƠNG THÍCH VỚI: WINDOW XP/ VISTA / WIN 7 / 8 /10 / MAC OS	12 th	539,000
26	Combo Bàn Phím Và Chuột Không Dây wireless + Bluetooth MOFII Sweet DM (purple, pink, green)	Kết nối: chế độ kép bluetooth + wireless 2.4Ghz. Kích thước bàn phím: 445x136x35(h) ±2mm . Trọng lượng bàn phím: 658g ±5g. Số lượng nút: 104 phím Kích thước chuột: 62x99x40mm ±2mm. Trọng lượng chuột: 84g ±5g. Số lượng nút: 4 phím Hệ thống tương thích: Windows - Khuyến nghị sử dụng Windows 8.0 trở lên MacOS - Khuyến nghị MacOS 10.10 trở lên . Android - Khuyến nghị Android 4.3 trở lên Chế độ thu USB 2.4G có thể chạy trên Win XP, Vista, Win7/8/10/11	12 th	495,000
27	Combo Bàn Phím Cơ Và Chuột Không Dây MOFII Sweet PLUS (Pink)	Sản phẩm bao gồm : 1 chuột - 1 bàn phím cơ Kết nối : không dây 2.4G . Kích thước phím : 435x130x36mm. Trọng lượng bàn phím : 974g. Số lượng phím : 104 phím Kích thước chuột : 62x99x40mm. Trọng lượng chuột : 84g. Khoảng cách kết nối : 10m Tương thích : WIN XP/VISTA/WIN 7/WIN 8/WIN 10/MAC OS	12 th	669,000
28	Bàn Phím Không Dây wireless + Bluetooth MOFII ROMI 3 mode 2.4G+BT+Wired Backlit Mechanical (Màu :nâu trà sữa)	Màu :nâu trà sữa . Số lượng nút phím: 84 phím. Hệ thống tương thích: Win/Mac/Android/iOS Loại giao diện: Type-C. Chế độ kết nối: Bluetooth. Dung lượng pin: 1000mAh. Loại switch: cyan shaft Các mô hình áp dụng: Chung. Hỗ trợ cắm và chạy: Có. Phím tắt: Có Chức năng đèn nền: Ánh sáng trắng .Kích thước sản phẩm: : 352*135*36 (h)±2mm Trọng Lượng sản phẩm:690g±5g . Chất liệu: ABS	12 th	849,000
29	Bàn phím số R8 1810	Cổng USB - Bàn phím số dùng cho notebook	N/A	79.000**
30	Bàn phím số có dây Genius Numpad 110	Bàn phím số Genius Numpad 110 dành cho những người làm việc cần phải nhập phím số rất thường xuyên. Trên bảng này, các phím sử dụng phổ biến là để nhập số như từ 0 đến 9, 00, Cộng (+) trừ (-), nhân (*) và chia (/). Ngoài ra, các phím hữu ích khác, Home, End, Page Up / Down, Insert và Delete / Backspace cũng có thể chuyển đổi được. Cài đặt rất dễ dàng. Chỉ cần cắm vào cổng USB của PC hoặc máy tính xách tay, sau đó bạn đã sẵn sàng để bắt đầu nhập kỹ thuật số. - Kích thước : 91.9 x 20 x 131.9 mm Bàn phím văn phòng có dây Genius Smart KB-100 màu Đen , Tùy chỉnh cài đặt chức năng các phím F1-F12 theo nhu cầu sử dụng cá nhân , Phím bấm nảy với chân phím cao , Bàn phím mỏng nhẹ, có hệ thống lỗ thoát nước chống tràn - Kích thước 440.51 x 139.67 x 20.07 mm - Cổng kết nối USB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 7, 8, 8.1, 10 Mac OS X 10.8 trở lên - Màu sắc Đen , Khối lượng 450 g - Chiều dài dây 1.5m - Số lượng phím 104	12th	169,000
31	Bàn phím văn phòng có dây Genius Smart KB-100 màu Đen	- Cổng kết nối USB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 7, 8, 8.1, 10 Mac OS X 10.8 trở lên - Màu sắc Đen , Khối lượng 450 g - Chiều dài dây 1.5m - Số lượng phím 104	12th	147,000
32	Bàn phím GENIUS Gaming có dây Scorpion K215	Cổng USB - black - Bàn phím Gaming có dây . Chiều dài dây : 1,5 m , Số lượng phím : 104 . Đèn bàn phím : Đèn nền rực rỡ 7 màu , Size : 467 x 190 x 28 mm , Khối lượng : 720g Bàn phím Genius Scorpion K215 là bàn phím chơi game với thiết kế độc đáo và hiện đại. Sản phẩm có bàn phím êm và bấm tay, khi nhấn phím sâu, tạo cảm giác gõ rõ ràng. Mặt dưới sản phẩm có đệm cao su, tăng độ bám giữa bàn phím và mặt bàn cũng như bảo vệ chống xước. Ngoài ra, thiết bị có một chốt nhựa để kê bàn phím cao lên, tạo độ dốc khi gõ. Các ký tự trên phím bấm đều được in sắc sảo, góc cạnh và tinh tế. Bạn có thể thông qua driver dành cho bàn phím để thay đổi màu sắc, hiệu ứng và độ sáng của đèn nền ứng với từng phím bấm. Các game thủ sẽ có được một chiếc bàn phím đẹp mắt với nhiều hiệu ứng đèn LED khác nhau ở các nút bấm. Cổng USB - black - Bàn phím Gaming có dây . Chiều dài dây : 1,5 m , Số lượng phím : 104 . Đèn bàn phím : Đèn nền rực rỡ 7 màu , Size : 466 x 205 x 30mm , Khối lượng : 745 g Bàn phím Gaming có dây Genius Scorpion K220 khá êm và bấm tay, khi bạn nhấn vào phím thấy sâu, tạo cảm giác gõ rõ ràng. Trên phím bấm, các ký tự đều được in rất sắc sảo, góc cạnh và hiện đại. Các game thủ sẽ có được một chiếc bàn phím rực rỡ sắc màu với nhiều hiệu ứng đèn LED khác nhau ở các nút bấm.	12th	268.000**
33	Bàn phím GENIUS Gaming có dây Scorpion K220	Cổng USB - black - Bàn phím Gaming có dây . Chiều dài dây : 1,5 m , Số lượng phím : 104 . Đèn bàn phím : Đèn nền rực rỡ 7 màu , Size : 466 x 205 x 30mm , Khối lượng : 745 g Bàn phím Gaming có dây Genius Scorpion K220 khá êm và bấm tay, khi bạn nhấn vào phím thấy sâu, tạo cảm giác gõ rõ ràng. Trên phím bấm, các ký tự đều được in rất sắc sảo, góc cạnh và hiện đại. Các game thủ sẽ có được một chiếc bàn phím rực rỡ sắc màu với nhiều hiệu ứng đèn LED khác nhau ở các nút bấm.	12th	238,000**
34	Bàn Phím MITSUMI EA5XT	Bàn Phím Cổng USB - Công nghệ khắc chữ Laser khó bay chữ - MODEL : EA5XT	12th	169,000
35	Bàn Phím Tiếng hoa eMaster EKD25C	BÀN PHÍM TIẾNG HUA EMASER EKD25C - Số lượng phím:104 phím, màu đen, có hộp - Màng dẫn điện: Silver paste conductive film - Bàn phím sd 2 ngôn ngữ giúp người dùng sử dụng dễ dàng - Ký tự in: In lụa CHT version - Độ bền phím: ≥ 10 triệu lần nhấn - Tương thích: hệ điều hành: Windows XP / Windows 7 / Windows 8 / Windows 10 / Windows 11 - Kết nối: Cổng USB 1.5m	12th	149,000
36	A4TECH KK-3	Cổng USB - Keycap khắc bằng Laser giúp bàn phím luôn như mới sau thời gian dài sử dụng. - Kiểu dáng hiện đại, gọn nhẹ. Đáp ứng tất cả các nhu cầu cơ bản nhất. Dây dài 1.5m, Bật từ với 10 triệu lần gõ phím. Phù hợp văn phòng. Chiều dài dây : 1.5m , Số lượng phím : 104	12th	Liên hệ
37	HP có dây HP 125 (266C9AA)	Bàn phím HP có dây 125 (266C9AA) , Loại kết nối: USB có dây Type-A , Loại bàn phím Bố trí 3 vùng , Cấu trúc phím Plunger; 3.0 mm; Standard key travel , Phím nóng 1 , Chìa khóa đặc biệt Khóa PC . Tinh năng bàn phím Chống tràn, có thể điều chỉnh độ nghiêng , chiều dài dây 1.8 m , Hệ điều hành Windows 11; Windows 10, Tương thích Tương thích với PC có sẵn cổng USB-A. Kích thước 17.17 x 5.43 x 0.81 in , Cân nặng 0.17 lb	12th	189,000
39	HP combo bàn phím và chuột không dây CS10	Bàn phím & Chuột không dây HP CS10 Kết nối không dây 2,4 GHz. Thiết kế tiện dụng, Tiết kiệm năng lượng và điện, Cắm và chạy, Ngủ trưa thông minh, Nắp khóa thả, Phông chữ khắc laser HD, Trải nghiệm thoải mái Cảm giác tay đặc biệt Bàn phím & Chuột thiết kế siêu mỏng thời trang, Màng kín để bảo vệ tổng thể, Lớp hoàn thiện bằng kim loại bàn chải, Các nút điều khiển nâng cao. Loại pin: AAA Cảm biến quang học chuyên nghiệp với công tắc DPI trực tiếp 800/1200/1600 dpi, công tắc chất lượng cao cho hơn 2 triệu lần nhấp được hỗ trợ Điều khiển con trỏ nhạy mượt mà với khả năng cuộn dễ dàng, Được thiết kế để sử dụng chuyên nghiệp hoặc chơi game	12th	399,000
40	HP combo bàn phím và chuột không dây HP 330 2V9E6AA màu Đen	Bàn phím & Chuột không dây HP 330 Kết nối không dây 2,4 GHz, Thiết kế tiện dụng: - Độ phân giải Chuột: 1600 DPI - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz - Số lượng phím : 104 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10 - Màu sắc : Đen - Kích thước : Bàn phím: 425.8 x 146.1 x 26.8 mm; Chuột: 103 x 61.1 x 34 mm - Khối lượng : Bàn phím: 420g ; Chuột: 50g	12th	Liên hệ

41	HP combo bàn phím và chuột không dây HP 235 (1Y4D0AA)	Bàn phím & Chuột không dây HP HP 235 : Kết nối không dây 2.4 GHz, Phạm vi : Up to 32.81 ft in open area Loại bàn phím : Full size; 3-zone layout Cấu trúc phím : Plunger; Low profile key travel; 2.5 mm PIN : 2 x AAA (bàn phím); 1 x AA (chuột) , Tuổi thọ PIN : Lên đến 16 tháng (bàn phím); Lên đến 12 tháng (chuột) Buttons : 3 , Đèn báo : Battery Hệ điều hành : Windows 11; Windows 10 Kích thước : 17.23 x 5.76 x 1.09 in (keyboard); 2.49 x 4.53 x 1.43 in (mouse) , Nặng : 1.09 lb (keyboard); 0.14 lb (mouse) , Kích thước vỏ : 17.95 x 8.66 x 1.73 in , Trọng lượng: 1.85 lb	12th	479,000
42	HP combo bàn phím và chuột không dây HP 650 (4R016AA) màu Trắng	Combo Bàn phím + Chuột Không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz , Số lượng phím : 108 , Số nút : Số nút chuột : 3. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10 , Kích thước : Bàn phím: 428.22 x 115.47 x 18.06 mm; Chuột: 120.28 x 69.95 x 41.39 mm , Khối lượng : Bàn phím: 430g ; Chuột: 90g . Màu sắc : Trắng	12th	Liên hệ
43	HP combo bàn phím và chuột không dây HP 650 (4R013AA) màu Đen	Combo Bàn phím + Chuột Không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz , Số lượng phím : 108 , Số nút : Số nút chuột : 3. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10 , Kích thước : Bàn phím: 428.22 x 115.47 x 18.06 mm; Chuột: 120.28 x 69.95 x 41.39 mm , Khối lượng : Bàn phím: 430g ; Chuột: 90g . Màu sắc : Đen	12th	Liên hệ
44	HP không dây Bluetooth Rechargeable HP 970 Programmable (3Z729AA) màu Bạc	Bàn phím không dây HP , Chiều dài dây : Cáp USC-C dùng để sạc dài 1.2m , Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz; Bluetooth Số lượng phím : 110 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên; macOS , Màu sắc : Bạc , Kích thước : 429.7 x 117 x 12.2 x mm , Khối lượng : 670g	12th	2,970,000
45	Bàn phím quang cơ có dây Gaming Zidli K980, (K980-3 XO) (USB port, LED)	Bàn phím quang cơ có dây Gaming Zidli K980, (K980-3 XO) (USB port, LED) : - Loại sản phẩm : Bàn phím cơ Hotswap - Số phím : 98 phím - Trục bàn phím : N-Box , Hotswap - Kiểu switch : Purple Switch(Tùy chọn) - Tuổi thọ trục : ≥ 50 triệu lần - Multimedia: Có - Chế độ đèn nền : đèn LED RGB - Phím xung : toàn phím không xung kể cả hai chế độ - Keycap : Chất liệu ABS cao cấp DOUBLE-SHOT	12th	1,390,000
46	Bàn phím Touchpad không dây bluetooth NEWMEN BK66 Foldable (Bàn phím sạc lại+gập nhỏ gọn)	Bàn phím không dây Bluetooth gập Newmen BK66 với Touchpad , kích thước đầy đủ có thể sạc lại , được thiết kế mini gập nhỏ gọn cho iPad, Laptop, Máy tính bảng, Điện thoại, Windows, Mac, Android. - Thiết bị tương thích: Laptop, PC, Máy tính bảng, Điện thoại thông minh - Công nghệ kết nối: Bluetooth - Tính năng đặc biệt: Di động, Im lặng, Gập lại, Yên tĩnh, Có thể sạc lại - Số phím: 64 - Bộ cục bàn phím: QWERTY - Other Supports : Kết nối 3 thiết bị qua ba kênh Bluetooth cùng một lúc, và chỉ cần nhấn FN+A/S/D để chuyển đổi dễ dàng chỉ với một phím	12th	1,250,000
47	Bàn phím và chuột Game có dây NEWMEN GM202	Bộ bàn phím và chuột GM202 có dây kết nối Type-C USB-A : - Bàn phím cơ có đèn nền với Red Switch (Linear) , đèn nền LED nhiều màu với 18 chế độ ánh sáng khác nhau để lựa chọn - chuột RGB với 6 mức DPI có thể điều chỉnh : 800dpi - 7200 dpi , lý tưởng cho game thủ chuyên nghiệp và người đam mê giải trí kiếm nhiệm văn phòng. - Thiết kế nhỏ gọn và cảm iả chạy: Bàn phím cơ màu đen nhỏ gọn với 98 phím, bao gồm cả bàn phím số, tiết kiệm không gian bàn làm việc nhưng vẫn cung cấp trải nghiệm gõ phím đầy đủ và thoải mái cho cả game và văn phòng	12th	889,000
48	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Hotswap Black Red Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Red Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Đen , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	549.000**
49	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Trắng Xám, Red Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Red Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Xám Trắng , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	549.000**
50	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Xám Trắng, Blue Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Blue Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Xám Trắng , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	549.000**
51	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Tím Trắng, Red Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Red Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Tím Trắng , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	549.000**
52	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Trắng Tím, Blue Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Blue Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Trắng Tím , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	549.000**
53	NEWMEN Gaming có dây GM369R Hotswap, RGB	Bàn phím cơ Gaming có dây Hotswap : - Số lượng phím: 104 phím , Multimedia: Có - Trục bàn phím : N-Box , Hotswap - Loại switch: Red , Brown, Blue (Tùy chọn) - Tuổi thọ switch : ≥ 50 triệu lần - Chế độ đèn nền : đèn LED RGB - Keycap : Chất liệu ABS cao cấp DOUBLE-SHOT - Kích thước : 433*126*37mm - Trọng lượng : 890g (không dây) - Chiều dài dây : Nylon braided 1.8m chống nhiễu, chống đứt - Màu sắc : Đen – Ghi - Phụ kiện: 4 Switch, Gập Switch & Gập Keycap	12th	845,000
54	NEWMEN Gaming có dây GE369R Hotswap, RGB	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím: 104 , Đèn bàn phím Đèn LED RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : 433 x 126 x 37 mm , Khối lượng : 890g	12th	889,000
55	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM335 Dual Mode	Bàn phím cơ không dây có kèm thêm dây cáp - Chiều dài dây : 1.6m chống nhiễu , Cổng kết nối : Type-C & Wireless 2.4Ghz , Số lượng phím : 104 , Đèn bàn phím : Chế độ đèn DIY , Chất liệu : Keycap 2 lớp , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 436*129*40 mm , Khối lượng : 1136g (bao gồm dây)	12th	790,000
56	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM680 Jungle Dual mode (Red / Purple Switch)	Bàn phím cơ không dây , phân loại Red / Purple Switch , Chiều dài dây : 1.6m chống nhiễu, giao diện USB-A To Type-C , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0, USB Type-C , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB, Chất liệu : Keycap PBT ,XDA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Họa tiết Bức tranh Long – Hồ , Kích thước 312 x 102 x 36.5 mm , Khối lượng : 650g	12th	1,370,000
57	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM680 Jungle Dual mode (G-Pro Yellow/Red/Brown Switch)	Bàn phím cơ không dây , Phân loại : G-Pro Yellow/Red/Brown Switch , Chiều dài dây : 1.6m chống nhiễu, giao diện USB-A To Type-C , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0, USB Type-C , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB, Chất liệu : Keycap PBT ,XDA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Họa tiết Bức tranh Long – Hồ , Kích thước : 312 x 102 x 36.5 mm , Khối lượng : 650g	12th	1,570,000
58	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen DualMode MAMA SK01 Ngọc lục bảo N-box Switch	Bàn phím cơ không dây, Dung lượng Pin : 3000mAh : - Chiều dài dây : 1.8m Type-C - Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless 2.4Ghz, Type-C - Số lượng phím : 100 - Kiểu switch : Low Profile – Xanh, Đỏ, Trà / Clicky, Linear, Tacticle - Đèn bàn phím : LED RGB 16.8m - Chất liệu : Hợp kim nhôm cao cấp + Xử lý Anodizing Keycap LSA PBT + Xuyên LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 7/8/10/11; Android7.0 trở lên, Mac OS x10.10 trở lên (Android tương thích với các chức năng phím cơ bản) - Màu sắc : Ngọc lục bảo - Kích thước : 381.8 x 134.8 x 27.7mm , Khối lượng : 654g	12th	1,670,000

59	NEWMEN Bàn phím Gaming không dây Newmen Mama SK01 Dualmode Ngọc Lục Bảo Huano Switch	Bàn phím cơ không dây, Dung lượng Pin : 3000mAh : - Chiều dài dây : 1.8m Type-C - Cổng kết nối : Bluetooth, Wirelress 2.4GHz, Type-C - Số lượng phím : 100 - Kiểu switch : Huano Switch - Đèn bàn phím : RGB 16.8m 35 hiệu ứng - Chất liệu : Hợp kim nhôm cao cấp + Xử lý Anodizing Keycap LSA PBT + Xuyên LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 7/8/10/11; Android7.0 trở lên, Mac OS x10.10 trở lên (Android tương thích với các chức năng phím cơ bán) - Màu sắc : Ngọc lục bảo - Kích thước : 381.8 x 134.8 x 27.7mm , Khối lượng : 654g	12th	1,670,000
60	NEWMEN Bàn phím Gaming không dây Newmen Mama SK01 Dualmode Xám Lạnh Huano Switch	Bàn phím cơ không dây, Dung lượng Pin : 3000mAh : - Chiều dài dây : 1.8m Type-C - Cổng kết nối : Bluetooth, Wirelress 2.4GHz, Type-C - Số lượng phím : 100 - Kiểu switch : Huano Switch - Đèn bàn phím :RGB 16.8m 35 hiệu ứng - Chất liệu : Hợp kim nhôm cao cấp + Xử lý Anodizing Keycap LSA PBT + Xuyên LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 7/8/10/11; Android7.0 trở lên, Mac OS x10.10 trở lên (Android tương thích với các chức năng phím cơ bán) - Màu sắc : Xám Lạnh - Kích thước : 381.8 x 134.8 x 27.7mm , Khối lượng : 654g	12th	1,670,000
61	NEWMEN Bàn phím Gaming không dây Newmen Mama SK01 Dualmode Matcha Milk Sugar Huano switch	Bàn phím cơ không dây, Dung lượng Pin : 3000mAh : - Chiều dài dây : 1.8m Type-C - Cổng kết nối : Bluetooth, Wirelress 2.4GHz, Type-C - Số lượng phím : 100 - Kiểu switch : Huano switch - Đèn bàn phím : RGB 16.8m 35 hiệu ứng - Chất liệu : Hợp kim nhôm cao cấp + Xử lý Anodizing Keycap LSA PBT + Xuyên LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 7/8/10/11; Android7.0 trở lên, Mac OS x10.10 trở lên (Android tương thích với các chức năng phím cơ bán) - Màu sắc : Matcha Milk Sugar - Kích thước : 381.8 x 134.8 x 27.7mm , Khối lượng : 654g	12th	1,670,000
62	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM680 Jungle Dual mode (G-Pro Silvery Speed)	Bàn phím cơ không dây , Phân loại : G-Pro Silvery Speed , Chiều dài dây : 1.6m chống nhiễu, giao diện USB-A To Type-C , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0, USB Type-C , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu Keycap PBT ,XDA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Họa tiết Bức tranh Long – Hồ , Kích thước : 312 x 102 x 36.5 mm , Khối lượng : 650g	12th	1,850,000
63	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM680 Jungle Dual mode (Kailhbox Brown / Kailhbox White / Kailhbox Red)	Bàn phím cơ không dây, Phân loại : Kailhbox Brown / Kailhbox White / Kailhbox Red , Chiều dài dây : 1.6m chống nhiễu, giao diện USB-A To Type-C , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0, USB Type-C , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Keycap PBT ,XDA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Họa tiết Bức tranh Long – Hồ , Kích thước : 312 x 102 x 36.5 mm , Khối lượng : 650g	12th	1,850,000
64	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Trắng & Mây) KailhBox Red Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch : KailhBox Red Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Mây tím & Trắng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gấp Switch & Gấp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Màu sắc : Đen – Xanh , Kích thước : 310 x 121 x 39 mm , Khối lượng : 752g	12th	1,870,000
65	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Trắng & Mây) KailhBox White Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch : KailhBox White Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Mây tím & Trắng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gấp Switch & Gấp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Màu sắc : Đen – Xanh , Kích thước : 310 x 121 x 39 mm , Khối lượng : 752g	12th	1,870,000
66	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Hạc-Trắng & Mây) G-Pro Yellow Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch : G-Pro Yellow Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Hạc tiên – Mây tím – Trắng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gấp Switch & Gấp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Màu sắc : Đen – Xanh , Kích thước : 310 x 121 x 39 mm , Khối lượng : 752g	12th	1,870,000
67	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Hạc-Trắng & Mây) KailhBox White Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Dung lượng Pin : 2000mAh , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch : KailhBox White Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Hạc tiên – Mây tím – Trắng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gấp Switch & Gấp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Màu sắc : Đen – Xanh , Kích thước : 310 x 121 x 39 mm , Khối lượng : 752g	12th	1,970,000
68	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Hạc-Trắng & Mây) KailhBox Red Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Dung lượng Pin : 2000mAh , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch : KailhBox Red Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Hạc tiên – Mây tím – Trắng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gấp Switch & Gấp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Màu sắc : Đen – Xanh , Kích thước : 310 x 121 x 39 mm , Khối lượng : 752g	12th	1,970,000
69	Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen Dual mode GM1080 (Đỏ -Trắng) KailhBox Red Switch	Bàn phím cơ chế độ kép không dây & có dây Newmen Dual mode GM1080 : - Số lượng phím : 108phím - Trục bàn phím : G-Pro (Đặc biệt) , chống bụi - Kiểu switch : KailhBox Red Switch - Socket : MX Socket Hotswap - Tuổi thọ trục : ≥ 80 triệu hành trình - Dung lượng pin : 3000mAh - Thời gian sử dụng: 150h liên tục không Led, và 8h liên tục có Led - Màu sắc : Đỏ -Trắng - Chế độ đèn nền : đèn rgb - Phím xung : toàn phím không xung kể cả hai chế độ - Keycap : Chất liệu PBT , Pudding, ASA Profile	12th	2,590,000
70	Bàn phím văn phòng có dây AULA AK105	Bàn phím văn phòng có dây AK105 : - Kết nối : Dây USB - Màu sắc: Đen - Số lượng phím: 104 phím - Độ bền: 10 triệu lần bấm - Kích thước bàn phím (D x W x H): 440 x 140 x 30mm - Dòng điện/ điện áp: DC 5V/ ≤100mA - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/XP/7/8/10 - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng	12th	128.000**
71	Bàn phím văn phòng không dây Bluetooth AULA AWK310 màu Đen	Bàn phím không dây bluetooth aula AWK310 : - Độ bền: 10 triệu lần bấm - Kết nối: BlueTooth - Màu sắc: Màu đen - Đèn nền: Không có - Điện áp/Dòng điện: DC3V/8mA - Lực nhấn phím: 55±5g - Kích thước bàn phím (LxWxH): 346 x 161 x 27mm - Trọng lượng: 420±10g - Kết nối không dây: 10M - Hệ điều hành tương thích: Win8/Win10/Android5.0 trở lên/iOS13/MacOSX10 - Phụ kiện kèm theo: 2 pin AAA + sách hướng dẫn sử dụng	12th	Liên hệ

72	Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S2022 (Màu Đen , Hồng)	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA S2022 - Độ bền phím: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keycap: màu đen, xanh , hồng . - Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh - Loại switch: Blue Switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Clicky - Số lượng phím: 104 phím - Chiều dài cáp: 1,6m - Phím FN đa chức năng - 26 phím Anti-Ghosting - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10 - Có phần mềm - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng	12th	395.000**
73	Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S2022 (Màu Xanh lá)	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA S2022 - Độ bền phím: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keycap: màu xanh lá - Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh - Loại switch: Blue Switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Clicky - Số lượng phím: 104 phím - Chiều dài cáp: 1,6m - Phím FN đa chức năng - 26 phím Anti-Ghosting - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10 - Có phần mềm - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng	12th	395.000**
74	Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S2022 (Màu xanh dương)	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA S2022 - Độ bền phím: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keycap: màu xanh dương . - Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh - Loại switch: Blue Switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Clicky - Số lượng phím: 104 phím - Chiều dài cáp: 1,6m - Phím FN đa chức năng - 26 phím Anti-Ghosting - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10 - Có phần mềm - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng	12th	Liên hệ
75	Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S2022 Pro (Màu Đen)	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA S2022 PRO - Độ bền phím: 50 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keycap: Đen - Đèn nền: LED Rainbow 25 hiệu ứng - Loại switch: Red switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Số lượng phím: 104 phím - Phím FN đa chức năng - Trọng lượng: Khoảng 720g - Kích thước (L x W x H): 441,9 × 131,9 × 38,9 mm - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10/macOS - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng	12th	405,000
76	Bàn phím cơ Gaming có dây Aula WIN60HE (Phiên bản Đen/ Gray Wood magnetic switch - Rapid trigger)	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY ULA WIN60HE ((Phiên bản Đen/ Gray Wood magnetic switch - Rapid trigger) - Độ bền: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc: Đen - Keycap PBT Double-Shot - Đèn nền: LED RGB 14 hiệu ứng - Loại switch: Gray Wood magnetic switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Tần số phản hồi: 8000Hz - Tần số quét phím: 4000Hz - Điều chỉnh điểm nhấn phím từ: 0.08-3.4mm, độ chính xác 0.02mm - Hot-Swap - Gasket mount - Mạch xuôi - Số lượng phím: 61 phím - Điện áp định mức: DC 5V - Dòng điện định mức: ≤500mAh - Kích thước bàn phím (L x W x H): 302.14 × 109.06 × 36.91 ± 0.1 mm	12th	645,000
77	Bàn phím cơ Gaming có dây Aula WIN68HE (Phiên bản Đen/ Gray Wood magnetic switch - Rapid trigger)	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA WIN68HE ((Phiên bản Đen/ Gray Wood magnetic switch - Rapid trigger) - Độ bền: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc: Đen - Keycap PBT Double-Shot - Đèn nền: LED RGB 14 hiệu ứng - Loại switch: Gray Wood magnetic switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Tần số phản hồi: 8000Hz - Tần số quét phím: 4000Hz - Điều chỉnh điểm nhấn phím từ: 0.08-3.4mm, độ chính xác 0.02mm - Hot-Swap - Gasket mount - Mạch xuôi - Số lượng phím: 68 phím - Điện áp định mức: DC 5V - Dòng điện định mức: ≤500mAh - Kích thước bàn phím (L x W x H): 321.14 × 109.06 × 37.17 ± 0.1 mm	12th	759,000
78	Bộ Bàn Phím và chuột Game giả cơ AULA F2023	BÀN PHÍM & CHUỘT GIẢ CƠ KHÔNG DÂY AULA F2023 : Thông số bàn phím: - Độ bền phím: 10 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keycap: Đen - Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh - Số lượng phím: 104 phím - Chất liệu keycap: Nhựa ABS - Trọng lượng: 562g - Kích thước bàn phím (LxWxH): 457,82 x 160,17 x 28,82 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10 - Phím FN đa chức năng - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng Thông số chuột: - Màu sắc: Đen - DPI: 800/1200/1600/2400DPI - Số lượng nút: 6 nút - Trọng lượng: 115g	12th	295.000**

79	Bộ Bàn Phím Giá cơ và chuột không dây AULA AC306 (Màu Đen , Hồng)	BÀN PHÍM & CHUỘT GIÁ CƠ KHÔNG DÂY AULA AC306 Thông số bàn phím: - Màu sắc: màu đen , hồng - Kết nối: Không dây 2.4G - Số lượng phím: 104 phím - Chất liệu keycap: Nhựa ABS - Trọng lượng: 658g ± 5g - Kích thước bàn phím (LxWxH): 445 x 136 x 35 ±2 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + Dụng cụ thay keycap Thông số chuột: - Màu sắc: màu đen , hồng - DPI: 800-1000-1600DPI - Số lượng nút: 4 nút - Trọng lượng: 50g ± 5g - Kích thước chuột (D x W x H) : 109 x 63 x 36 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC	12th	425,000**
80	Bộ Bàn Phím Giá cơ và chuột không dây AULA AC306 (Màu Xanh dương) - Hộp sản phẩm bị rách do vận chuyển	BÀN PHÍM & CHUỘT GIÁ CƠ KHÔNG DÂY AULA AC306 Thông số bàn phím: - Màu sắc: màu Xanh dương - Kết nối: Không dây 2.4G - Số lượng phím: 104 phím - Chất liệu keycap: Nhựa ABS - Trọng lượng: 658g ± 5g - Kích thước bàn phím (LxWxH): 445 x 136 x 35 ±2 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + Dụng cụ thay keycap Thông số chuột: - Màu sắc: màu Xanh dương - DPI: 800-1000-1600DPI - Số lượng nút: 4 nút - Trọng lượng: 50g ± 5g - Kích thước chuột (D x W x H) : 109 x 63 x 36 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC	12th	355,000**
81	Bộ Bàn Phím Giá cơ và chuột không dây AULA AC306 (Màu Nâu Cà phê , Xanh dương)	BÀN PHÍM & CHUỘT GIÁ CƠ KHÔNG DÂY AULA AC306 Thông số bàn phím: - Màu sắc: màu Nâu Cà phê , Xanh dương - Kết nối: Không dây 2.4G - Số lượng phím: 104 phím - Chất liệu keycap: Nhựa ABS - Trọng lượng: 658g ± 5g - Kích thước bàn phím (LxWxH): 445 x 136 x 35 ±2 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + Dụng cụ thay keycap Thông số chuột: - Màu sắc: màu Nâu Cà phê , Xanh dương - DPI: 800-1000-1600DPI - Số lượng nút: 4 nút - Trọng lượng: 50g ± 5g - Kích thước chuột (D x W x H) : 109 x 63 x 36 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC	12th	425,000**
82	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F3261 màu Trắng	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 61 phím - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa ABS - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 298,38 x 108,19 x 37,02 mm , Khối lượng : 431g	12th	490,000
83	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F3261 màu Đen Xám	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 61 phím - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa ABS - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Đen Xám - Kích thước : 298,38 x 108,19 x 37,02 mm , Khối lượng : 431g	12th	490,000
84	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F3261 màu Xám Đen	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 61 phím - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa ABS - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Xám Đen - Kích thước : 298,38 x 108,19 x 37,02 mm , Khối lượng : 431g	12th	490,000
85	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F3261 màu Trắng Xám	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 61 phím - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa ABS - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng Xám - Kích thước : 298,38 x 108,19 x 37,02 mm , Khối lượng : 431g	12th	490,000
86	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F3261 màu Xám Trắng	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 61 phím - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa ABS - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Xám Trắng - Kích thước : 298,38 x 108,19 x 37,02 mm , Khối lượng : 431g	12th	490,000
87	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F2058 màu Đen Red Switch	Bàn phím cơ Gaming có dây : Chiều dài dây 1.6m - Độ bền phím: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc: Đen - Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh - Loại switch: Red switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Số lượng phím: 104 phím , có giá kê tay - Chất liệu keycap: Nhựa ABS - Trọng lượng: 700g - Chiều dài dây: 1m2 - Kích thước bàn phím (LxWxH): 435 x 125 x 39 mm - Hệ điều hành tương thích: Windows / Mac - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + Kê tay + Dụng cụ thay keycap	12th	645,000
88	Bàn Phím Gaming không dây 3 mode AULA S100 Pro Xanh Dương,Trắng,Tím Red switch	Bàn phím cơ gaming không dây 3 mode AULA S100 PRO : - Độ bền: 60 triệu lần bấm - Kết nối: 3 mode có dây Type-C & không dây 2.4G & BT - Màu sắc: Xanh dương+trắng+tim - Keycap PBT Double-Shot - Đèn nền: LED Rainbow - Loại switch: Red switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Hot-Swap 3 pin - Gasket mount	12th	745,000

89	Bàn Phím Gaming không dây 3 mode AULA S100 Pro Xanh Dương,Trắng,Tím Brown switch	Bàn phím cơ gaming không dây 3 mode AULA S100 PRO : - Độ bền: 60 triệu lần bấm - Kết nối: 3 mode có dây Type-C & không dây 2.4G & BT - Màu sắc: Xanh dương+trắng+tím - Keycap PBT Double-Shot - Đèn nền: LED Rainbow - Loại switch: Brown switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Hot-Swap 3 pin - Gasket mount	12th	745,000
90	Bàn Phím Gaming không dây 3 mode Aula F65 màu Tím, Trắng, Hồng Nimbus V3 switch	Bàn phím Gaming không dây 3 mode : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Type-C, Bluetooth - Số lượng phím : 67 - Kiểu switch : Nimbus V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16,8 triệu màu - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Tím, Trắng, Hồng - Kích thước : 325.09 × 115,62 × 43.81 ± 0.1 mm , Khối lượng : 804g	12th	1,339,000
91	Bàn Phím cơ Gaming có dây AULA F75 Màu trắng (Phiên bản Red switch)	Bàn phím cơ Gamingcó dây AULA F75 (Phiên bản Red switch) : - Độ bền: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây Type-C - Màu sắc: Trắng - Đèn nền: Led nhiều màu/ 20 hiệu ứng ánh sáng - Loại switch: Red switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Hot-Swap 5 pin - Núm xoay đa chức năng - Mạch ngược - Số lượng phím: 80 phím - Điện áp/dòng điện định mức: DC5V-500mA - Kích thước bàn phím (L x W x H): 322.7 × 143.2 × 43.1 ± 1 mm - Trọng lượng: Khoảng 952g (bao gồm cả cáp) - Tốc độ phản hồi: 1000Hz - Hệ điều hành tương thích: WINXP/WIN7/WIN8/WIN10 (Driver có thể được yêu cầu trên hệ thống Win 95 và Win98) - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C	12th	Liên hệ
92	Bàn Phím cơ Gaming có dây AULA F75 Màu Đen (Phiên bản Red switch)	Bàn phím cơ Gamingcó dây AULA F75 (Phiên bản Red switch) : - Độ bền: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây Type-C - Màu sắc: Đen - Đèn nền: Led nhiều màu/ 20 hiệu ứng ánh sáng - Loại switch: Red switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Linear - Hot-Swap 5 pin - Núm xoay đa chức năng - Mạch ngược - Số lượng phím: 80 phím - Điện áp/dòng điện định mức: DC5V-500mA - Kích thước bàn phím (L x W x H): 322.7 × 143.2 × 43.1 ± 1 mm - Trọng lượng: Khoảng 952g (bao gồm cả cáp) - Tốc độ phản hồi: 1000Hz - Hệ điều hành tương thích: WINXP/WIN7/WIN8/WIN10 (Driver có thể được yêu cầu trên hệ thống Win 95 và Win98) - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C	12th	Liên hệ
93	Bàn Phím cơ Gaming không dây 3 Mode AULA F75 Xanh Dương, Trắng, Tím, Reaper switch	Bàn phím Gaming cơ không dây kết nối đa dạng bao gồm Type-C, Wireless 2.4GHz và Bluetooth - Dung lượng Pin : Pin lithium 4000mAh - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Reaper switch - Đèn bàn phím :LED RGB 16,8 triệu màu - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ :WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc :Xanh Dương, Trắng, Tím , Kích thước : 322.7 × 143.2 × 43.1 ± 0.5 mm , Khối lượng : 1023g - Phụ kiện kèm theo Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 2 switch tặng kèm	12th	1,150,000
94	Bàn Phím cơ Gaming không dây 3 Mode AULA F75 màu Xanh nhạt, Trắng, Xanh đậm Grey Wood V3 Switch	Bàn phím Gaming cơ không dây kết nối đa dạng bao gồm Type-C, Wireless 2.4GHz và Bluetooth - Dung lượng Pin : Pin lithium 4000mAh có thể sạc lại - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Grey Wood V3 Switch - Đèn bàn phím :LED RGB 16,8 triệu màu - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ :WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc :Xanh nhạt + Trắng + Xanh đậm , Kích thước : 322.7 × 143.2 × 43.1 ± 0.5 mm , Khối lượng : 1023g	12th	1,369,000
95	Bàn Phím cơ Gaming không dây 3 Mode AULA F75 màu Tím nhạt, Be, Xanh lá, Grey Wood V3 Switch	Bàn phím Gaming cơ không dây kết nối đa dạng bao gồm Type-C, Wireless 2.4GHz và Bluetooth - Dung lượng Pin : Pin lithium 4000mAh có thể sạc lại - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Grey Wood V3 Switch - Đèn bàn phím :LED RGB 16,8 triệu màu - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ :WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc :Tím+ Be+ Xanh lá , Kích thước : 322.7 × 143.2 × 43.1 ± 0.5 mm , Khối lượng : 1023g	12th	1,369,000
96	Bàn phím cơ Gaming không dây AULA AU75 màu Tím + Be + Đỏ Star Vector Switch	Bàn phím cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Chiều dài dây : 1.8m - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Star Vector Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16 hiệu ứng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 4 switch tặng kèm + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC	12th	1,380,000
97	Bàn phím cơ Gaming không dây AULA AU75 màu Đen + Xám + Cam Star Vector Switch	Màu sắc : Tím+ Be + Đỏ Bàn phím cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Chiều dài dây : 1.8m - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Star Vector Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16 hiệu ứng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 4 switch tặng kèm + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC	12th	1,570,000
98	Bàn Phím Gaming cơ không dây AULA F75 PRO Black Gradient Reaper Switch	Bàn phím Gaming cơ không dây - Dung lượng Pin : Pin lithium 4000mAh có thể sạc lại - Nguồn : DC 5V - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Reaper Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16,8 triệu màu - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 2 switch tặng kèm - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Black Gradient , Kích thước : 322.7 × 143.2 × 43.1 mm , Khối lượng : 975g	12th	1,570,000

99	Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F75 PRO màu Trắng Tím (Seiya/ Star Vector switch)	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Seiya/Star Vector switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16,8 triệu màu - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 2 switch tặng kèm - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng Tím - Kích thước : 322.7 × 143.2 × 43.1 mm , Khối lượng : 975g	12th	1,770,000
100	Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F75 PRO màu Trắng Xanh Dương (Seiya/Star Vector switch)	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Seiya/Star Vector switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16,8 triệu màu - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 2 switch tặng kèm - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng Xanh Dương - Kích thước : 322.7 × 143.2 × 43.1 mm , Khối lượng : 975g	12th	1,770,000
101	Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode Aula F99 màu Xanh dương, Trắng, Tím Grey wood V3 switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 2*4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz + Bluetooth + Type-C - Số lượng phím : 99 - Kiểu switch : Grey wood V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Phụ kiện kèm theo : 2 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Màu xanh dương + trắng + tím - Kích thước : 390,63 x 146,78 x 42,57 mm , Khối lượng : 1183g	12th	1,680,000
102	Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F99 màu Xám, Trắng, Đen, Grey Wood switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : Pin Li-Ion có thể sạc lại 8000mAh (2*4000mAh) - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 99 - Kiểu switch : Grey Wood switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Màu Xám, Trắng, Đen - Kích thước : 390,63 x 146,78 x 42,57 mm , Khối lượng : 1183g	12th	1,769,000
103	Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F99 màu Đen, Trắng, Hồng, Grey Wood V3 switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : Pin Li-Ion có thể sạc lại 8000mAh (2*4000mAh) - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 99 - Kiểu switch : Grey Wood V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Màu Đen, Trắng, Hồng - Kích thước : 390,63 x 146,78 x 42,57 mm , Khối lượng : 1183g	12th	Liên hệ
104	Bàn Phím Gaming cơ không dây AULA F99 Xanh Dương, Trắng, Tím Đậm, Reaper switch	Bàn phím gaming cơ không dây : - Dung lượng Pin : Pin Li-Ion có thể sạc lại 8000mAh (2*4000mAh) - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 99 - Kiểu switch :Reaper switch - Đèn bàn phím : LED RGB - 16 loại hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 2 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Màu Xanh Dương, Trắng, Tím Đậm - Kích thước : 390,63 x 146,78 x 42,57 mm, Khối lượng : 1132g	12th	1,789,000
105	Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro Xanh dương, Trắng, Cam Nimbus V3 switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 96 - Kiểu switch : Nimbus V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Xanh dương + Trắng + Cam - Kích thước : 406,6 × 137,9 × 45,1 ± 0,2mm , Khối lượng : 900g	12th	1,860,000
106	Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro Xanh dương, Trắng, Tím Nimbus V3 switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 96 - Kiểu switch : Nimbus V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Xanh dương + Trắng + Tím - Kích thước : 406,6 × 137,9 × 45,1 ± 0,2mm , Khối lượng : 900g	12th	1,860,000
107	Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro AULA S98 Pro Xanh dương, Trắng, Tím Paleo dust	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 96 - Kiểu switch : Paleo dust switch - Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Xanh dương + Trắng + Tím - Kích thước : 406,6 × 137,9 × 45,1 ± 0,2mm , Khối lượng : 900g	12th	1,860,000
108	Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro AULA S98 Pro Xanh dương, Trắng, Tím Caramel Latte switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 96 - Kiểu switch : Caramel Latte switch - Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Xanh dương + Trắng + Tím - Kích thước : 406,6 × 137,9 × 45,1 ± 0,2mm , Khối lượng : 900g	12th	1,770,000

109	Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro AULA S98 Pro Xanh lá, Trắng Greywood V4 switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 96 - Kiểu switch : Greywood V4 switch - Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Xanh lá + Trắng - Kích thước : 406,6 × 137,9 × 45,1 ± 0,2mm , Khối lượng : 900g	12th	Liên hệ
110	Bàn phím cơ không dây AULA F98 PRO 3 Mode màu Trắng trong suốt	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : Pin Li-Ion có thể sạc lại 4000mAh - Nguồn : DC 5V/ 600mA - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 95 phím - Kiểu switch : Ice crystal switch - Đèn bàn phím : LED RGB - 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng trong suốt - Kích thước: 384,98 x 138,20 x 40,68 mm , Khối lượng : 1060g	12th	1,770,000
111	Bàn phím cơ không dây AULA F98 PRO 3 Mode màu Đen trong suốt	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : Pin Li-Ion có thể sạc lại 4000mAh - Nguồn : DC 5V/ 600mA - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 95 phím - Kiểu switch : Ice crystal switch - Đèn bàn phím : LED RGB - 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Đen trong suốt - Kích thước: 384,98 x 138,20 x 40,68 mm , Khối lượng : 1060g	12th	1,770,000
112	Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F-NB98 màu Trắng Trong suốt	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 8000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 94 - Kiểu switch : Snow Plume switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng Trong suốt - Kích thước : 390,52 × 141,71 × 44,81 mm , Khối lượng : 1260g	12th	2,470,000
113	Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F-NB98 màu Đen Trong suốt	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 8000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 94 - Kiểu switch : Snow Plume switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Đen Trong suốt - Kích thước : 390,52 × 141,71 × 44,81 mm , Khối lượng : 1260g	12th	2,470,000
114	Bàn phím cơ không dây Gaming 3 Mode AULA F81 Ice Soul switch Pink	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode -Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Ice Soul switch - Đèn bàn phím : LED RGB 20 hiệu ứng - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Hồng - Kích thước : 330,20 x 120,67 x 45,25 mm ± 0,5 mm , Khối lượng : 765g	12th	2,070,000
115	Bàn phím cơ không dây Gaming 3 Mode AULA F81 Ice Soul switch Purple	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode -Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Ice Soul switch - Đèn bàn phím : LED RGB 20 hiệu ứng - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Tím - Kích thước : 330,20 x 120,67 x 45,25 mm ± 0,5 mm , Khối lượng : 765g	12th	2,070,000
116	Bàn phím cơ không dây Gaming 3 Mode AULA F81 Ice Soul switch White	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode -Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Ice Soul switch - Đèn bàn phím : LED RGB 20 hiệu ứng - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 330,20 x 120,67 x 45,25 mm ± 0,5 mm , Khối lượng : 765g	12th	2,070,000
117	Bàn phím cơ không dây Gaming 3 Mode AULA F81 Ice Soul switch Black	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode -Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Ice Soul switch - Đèn bàn phím : LED RGB 20 hiệu ứng - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Đen - Kích thước : 330,20 x 120,67 x 45,25 mm ± 0,5 mm , Khối lượng : 765g	12th	2,070,000
118	Bàn phím cơ không dây Gaming 3 Mode AULA F81 Crystal Switch Black	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode -Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Crystal Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 20 hiệu ứng - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Đen - Kích thước : 330,20 x 120,67 x 45,25 mm ± 0,5 mm , Khối lượng : 765g	12th	2,070,000
119	Bàn phím cơ không dây Gaming 3 Mode AULA F81 Crystal Switch White	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode -Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Crystal Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 20 hiệu ứng - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 330,20 x 120,67 x 45,25 mm ± 0,5 mm , Khối lượng : 765g	12th	2,070,000
120	Bàn phím cơ không dây Gaming 3 Mode AULA F81 Crystal Switch Purple	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode -Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Crystal Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 20 hiệu ứng - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Tím - Kích thước : 330,20 x 120,67 x 45,25 mm ± 0,5 mm , Khối lượng : 765g	12th	2,070,000

121	Bàn phím cơ không dây Gaming 3 Mode AULA F81 Crystal Switch Pink	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode -Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth, USB Type-C - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Crystal Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 20 hiệu ứng - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/7/8/10/Android/iOS/MAC - Màu sắc : Hồng - Kích thước : 330,20 x 120,67 x 45,25 mm ± 0,5 mm , Khối lượng : 765g	12th	2,070,000
122	Bàn phím cơ không dây Aula M75 Xanh, Trắng, Cam Crescent Switch	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 8000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth, USB Type-C - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Crescent Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16 hiệu ứng - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/iOS/MAC - Màu sắc : Xanh, Trắng, Cam - Kích thước : 319,5 × 134,4 × 42.7 ± 1 mm , Khối lượng : 1735g	12th	2,870,000
123	Rapoo V500 Alloy (không có phím số)	Bàn phím không có phím số , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 87 phím (không có phím số) , Chất liệu Vỏ bề mặt bằng hợp kim nhôm, Cáp sợi bọc vải , keycaps cao , Kích thước : 351.6 x 153.4 x 37.5mm nhỏ gọn .	12th	398.000**
124	Rapoo V50S Bàn phím game có dây	Bàn phím game có dây , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 104 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc Đen , Kích thước : 440 * 163 * 40mm . Bàn phím chơi game có dây Rapoo V50S được trang bị đèn bàn phím riêng biệt giữa các phím tạo nên sự nổi bật cho sản phẩm. Keyboard kết nối đơn giản, chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần sử dụng thêm bất kì phần mềm nào khác. Bàn phím chơi game có dây Rapoo V50S mang lại sự bền bỉ và yên tâm cho người dùng. Ngoài ra, phần đèn nền của bàn phím có thể tùy chỉnh độ sáng để bạn có thể thoải mái hơn khi sử dụng ở những môi trường có ánh sáng khác nhau. (Đèn nền đầy màu sắc với 3 hiệu ứng ánh sáng và 5 mức độ sáng) Bàn phím chơi game có dây Rapoo V50S thiết kế các phím riêng biệt không gây xung đột, giúp bạn có thể ăn đồng thời nhiều phím mà không bị lỗi, mang lại độ chính xác và nhanh nhạy cho thao tác của bạn, đặc biệt là khi chơi game.	12th	298.000**
125	Bàn phím cơ gaming có dây Rapoo V500 Pro87 Red Switch	Bàn phím cơ gaming có dây , switch cơ : - Bàn phím Thiết kế nhỏ gọn 87 phím - không có phím số - Phím cơ có thể tháo rời .Thiết kế không xung đột cho tất cả các phím - Switch độc quyền của Rapoo với tuổi thọ 60 triệu lần nhấn . Red Switch - Đèn nền phím với đèn nền một màu - Bộ nhớ tích hợp, lưu cài đặt tùy chỉnh và nhiều cấu hình cấu hình - Thiết kế chống bụi giúp giảm tình trạng phím bị rung . - Mặt dưới có các rãnh đi dây giúp bàn phím có thể đi dây gọn gàng hơn cho các góc Setup	12th	589,000
126	Bàn phím cơ gaming có dây Rapoo V510C RGB	Bàn phím cơ gaming có dây , switch cơ : - Bàn phím Fullsize 104 phím với tính năng N-Key Rollover - Thiết kế Top cover bằng kim loại giúp sản phẩm chắc chắn và cứng cáp hơn, không lo tàn thuốc lá gây mất thẩm mỹ - Switch độc quyền của Rapoo với tuổi thọ 60 triệu lần nhấn, hai loại SW cơ bản là Blue / Red - Đèn LED Rainbow với 5 hiệu ứng màu sắc và 4 mức điều chỉnh độ sáng - Thiết kế chống tràn nước nâng cao độ bền sản phẩm, giảm thiểu rủi ro khi sử dụng - Mặt dưới có các rãnh đi dây giúp bàn phím có thể đi dây gọn gàng hơn cho các góc Setup	12th	649,000
127	Bộ Phím chuột SAMA MK 100	- Combo phím chuột văn phòng, có dây - Kết nối USB, màu đen - Fullsize 104 phím - Bàn phím thiết kế chống nước - Tuổi thọ phím lên tới 10 triệu lần bấm - Font chữ keycap in UV - Chuột thiết kế công thái học - Dây cáp 1,5m - Con lăn chống trượt	12th	125,000**
128	Bộ Phím chuột SAMA MK 160	- Combo phím chuột văn phòng, có dây - Kết nối USB, màu đen - Fullsize 104 phím - Bàn phím thiết kế chống nước - Tuổi thọ phím lên tới 10 triệu lần bấm - Font chữ keycap in UV - Chuột thiết kế công thái học - Dây cáp 1,5m - Con lăn chống trượt	12th	188,000
129	Bộ Phím chuột không dây Newmen D928 màu Trắng	- Combo phím chuột văn phòng không dây - Độ phân giải : Max 1600 DPI - Số nút : 3 - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz - Số lượng phím : 84 - Pin : AAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Trắng	24th	385,000
130	Bộ Phím chuột không dây Newmen D928 màu Hồng	- Combo phím chuột văn phòng không dây - Độ phân giải : Max 1600 DPI - Số nút : 3 - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz - Số lượng phím : 84 - Pin : AAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Hồng	24th	385,000
131	LOGITECH K120	Cổng USB - Black - thiết dùng cho văn phòng và gia đình	12th	159,000
132	LOGITECH Combo MK120 (có dây)	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical 800dpi - Bàn phím chống thấm nước	12th	238.000**
133	LOGITECH Combo MK200 (có dây)	Cổng USB - Keyboard Multimedia & Mouse Optical USB - Black (có dây)	12th	339,000
134	LOGITECH WIRELESS MK220	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical Wireless - Black - khoảng cách 10m	12th	399,000**
135	LOGITECH WIRELESS MK240	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical Wireless - Black , White - khoảng cách 10m	12th	475.000**
136	Bộ Phím chuột Không dây Logitech Bluetooth MK250 (GRAPHITE - Màu than chì)	Kết nối dễ dàng với bộ phím chuột MK250, một bộ đôi đơn giản, đầy đủ tính năng, không dây và được chế tạo để hoạt động bền bỉ với các bộ phận bằng nhựa, sử dụng ít nhất 64% vật liệu tái chế. *** Chuột : Công nghệ cảm biến: Theo dõi chuyển động quang học mượt mà (1.000 DPI) - Nút: Nút Bật/Tắt nguồn - Cuộn: Cuộn từng dòng , Bánh xe cuộn: 2D, cơ học , Số lượng nút: 3 - Kết nối/Nguồn: Nhấn giữ các nút Bật/Tắt nguồn để ghép cặp - Loại pin: Pin kiềm , Tuổi thọ pin: 12 tháng - Công nghệ không dây: Công nghệ Bluetooth® tiết kiệm năng lượng , Khoảng cách hoạt động không dây: 10 m ***Bàn Phím : Loại kết nối bàn phím: Nhấn giữ các nút Bật/Tắt nguồn để ghép cặp - Công nghệ không dây trên bàn phím: Công nghệ Bluetooth® tiết kiệm năng lượng	12th	549,000
137	Bộ Phím chuột Không dây Logitech Bluetooth MK250 (Off-white - Màu Trắng)	Kết nối dễ dàng với bộ phím chuột MK250, một bộ đôi đơn giản, đầy đủ tính năng, không dây và được chế tạo để hoạt động bền bỉ với các bộ phận bằng nhựa, sử dụng ít nhất 64% vật liệu tái chế. *** Chuột : Công nghệ cảm biến: Theo dõi chuyển động quang học mượt mà (1.000 DPI) - Nút: Nút Bật/Tắt nguồn - Cuộn: Cuộn từng dòng , Bánh xe cuộn: 2D, cơ học , Số lượng nút: 3 - Kết nối/Nguồn: Nhấn giữ các nút Bật/Tắt nguồn để ghép cặp - Loại pin: Pin kiềm , Tuổi thọ pin: 12 tháng - Công nghệ không dây: Công nghệ Bluetooth® tiết kiệm năng lượng , Khoảng cách hoạt động không dây: 10 m ***Bàn Phím : Loại kết nối bàn phím: Nhấn giữ các nút Bật/Tắt nguồn để ghép cặp - Công nghệ không dây trên bàn phím: Công nghệ Bluetooth® tiết kiệm năng lượng	12th	549,000

138	Bộ Phím chuột Không dây Logitech Bluetooth MK250 (Rose - Màu Hồng)	Kết nối dễ dàng với bộ phim chuột MK250, một bộ đôi đơn giản, đầy đủ tính năng, không dây và được chế tạo để hoạt động bền bỉ với các bộ phận bằng nhựa, sử dụng ít nhất 64% vật liệu tái chế. *** Chuột : Công nghệ cảm biến: Theo dõi chuyển động quang học mượt mà (1.000 DPI) - Nút: Nút Bật/Tắt nguồn - Cuộn: Cuộn từng dòng , Bánh xe cuộn: 2D, cơ học , Số lượng nút: 3 - Kết nối/Nguồn: Nhấn giữ các nút Bật/Tắt nguồn để ghép cặp - Loại pin: Pin kiềm , Tuổi thọ pin: 12 tháng - Công nghệ không dây: Công nghệ Bluetooth® tiết kiệm năng lượng , Khoảng cách hoạt động không dây: 10 m ***Bàn Phím : Loại kết nối bàn phím: Nhấn giữ các nút Bật/Tắt nguồn để ghép cặp - Công nghệ không dây trên bàn phím: Công nghệ Bluetooth® tiết kiệm năng lượng	12th	579,000
139	LOGITECH WIRELESS MK270R	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical Wireless - Black - khoảng cách 10m	12th	545,000
140	LOGITECH WIRELESS MK235	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical Wireless - Black - khoảng cách 10m	12th	478,000
141	LOGITECH WIRELESS Silent MK295	Cổng USB - Keyboard Công nghệ SilentTouch - không gây tiếng ồn , Độ cao bàn phím có thể điều chỉnh , Thiết kế chống nước đổ tràn , Không dây 2.4Ghz (10 mét) , Đầu thu USB nano , Đèn báo khóa chữ hoa (Caps lock) , Công tắc bật/tắt nguồn , 2 pin AAA (Pin kiềm) . Chuột sd Công nghệ SilentTouch . Hình dáng nhỏ gọn có đường viền , Điều khiển con trỏ nhạy, êm ái , Nút bật/tắt nguồn 1 pin AA (Pin kiềm)	12th	585,000
142	LOGITECH WIRELESS MK345	Cổng USB - Bàn phím + Chuột quang không dây - 2.4Ghz, chuột quang độ phân giải 1000 dpi dùng công nghệ không ánh sáng, bàn phím sử dụng 2 pin AAA cho thời gian sử dụng 36 tháng, đầu kết nối receiver siêu nhỏ.	12th	607,000
143	LOGITECH WIRELESS MK540	Combo Bàn phím + Chuột không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz : - Độ phân giải chuột : 1000dpi , Số nút bấm : 3 - Số lượng phím : 107 , Pin : Bàn phím: 2 x AA; Chuột: 1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Đen - Kích thước : Bàn phím: 457.3 x 193.5 x 24 mm; Chuột: 111.5 x 61.8 x 39.2 mm - Khối lượng : Bàn phím: 633g; Chuột: 73.5g	12th	1,089,000
144	LOGITECH WIRELESS MK470 (Slim)	Cổng USB - Kết hợp bàn phím và chuột không dây siêu mỏng, nhỏ gọn và yên tĩnh, Bàn phím nhỏ gọn bao gồm một bàn phím số và 12 phím tắt FN, cung cấp cho bạn tất cả các phím bạn cần để nhập dữ liệu hiệu quả, Chuột mỏng cực kỳ di động và bạn có thể dễ dàng cất giữ nó trong túi máy tính xách tay hoặc trong túi của mình để làm việc hiệu quả khi di chuyển. 90% giảm tiếng ồn chuột có nghĩa là một trải nghiệm làm việc cực kỳ yên tĩnh cho bạn và những người xung quanh bạn. Bộ thu USB cắm và chạy đơn giản cung cấp kết nối không dây 2,4 GHz mạnh mẽ với phạm vi 10 mét. Tuổi thọ pin 18 tháng cho chuột, và thời lượng pin 36 tháng cho bàn phím có nghĩa là bạn không phải lo lắng về việc mất điện. Cả hai phụ kiện đều chuyển sang chế độ ngủ tiết kiệm pin khi không sử dụng. Kích thước chuột : Cao x Rộng x Sâu: 26,5 mm x 59 mm x 107 mm , Trọng lượng: 100 g , Kích thước bàn phím : Cao x Rộng x Sâu: 373,5 mm x 143,9 mm x 21,3 mm , Trọng lượng (có pin): 558 g . MÀU SẮC : Trắng , Đen	12th	1.145.000**
145	Bàn phím Logitech Không dây Bluetooth Pop Icon (Đen (Graphite) , Trắng (OFF White) , Hồng (Rose) , Tím (Lilac))	Bàn phím không dây sử dụng công nghệ Bluetooth cho phép kết nối 3 thiết bị cùng lúc bằng các phím Easy Switch của POP Keys— Ghép cặp với cả máy tính xách tay và máy tính bảng của bạn để chuyển đổi dễ dàng giữa các thiết bị bằng một lần nhấn nút Easy-Switch. Tương thích với Windows, macOS, iPadOS, iOS và Android. - Bộ cục tối giản với 4 phím hành động có thể tùy chỉnh , Bộ cục in kép (Windows/Mac) . - Các phím Easy-Switch (kết nối lên tới 3 thiết bị sử dụng nhiều hệ điều hành) , Công tắc bật/tắt nguồn . - Đèn báo Khóa chữ hoa (Caps Lock) và Pin - Loại pin: 2x AAA (đi kèm) - Tương thích với chuột có trang bị công nghệ Logitech Flow . - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên, macOS 10.15 trở lên, iPadOS 13.4 trở lên , iOS 11 trở lên, Chrome OS, Android 8 trở lên. - Màu sắc: Đen (Graphite) , Trắng (OFF White) , Hồng (Rose) , Tím (Lilac) Bàn phím POP Keys có Các phím tắt, êm ái của bàn phím không dây được thiết kế để gõ chính xác, thoải mái và yên tĩnh. Hoàn thành công việc dễ dàng bằng cách truy cập các công cụ AI của bạn với một lần nhấn phím thao tác.	24th	1,095,000
146	Bộ phim chuột Logitech không dây POP ICON màu Hồng 920-013123	Bộ phim chuột Logitech không dây POP ICON kết nối bluetooth : - Độ phân giải chuột : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Số nút chuột : 4 - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm theo bàn phím) - Số lượng phím : 85 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Hồng & Trắng nhạt - Kích thước : Bàn phím: 324,51 x 136.96 x 22 mm; Chuột: 104,8 x 59.4 x 35.2 mm - Khối lượng : Bàn phím: 530g; Chuột: 81.4g	12th	1,670,000
147	Bộ phim chuột Logitech không dây POP ICON màu Trắng 920-013122	Bộ phim chuột Logitech không dây POP ICON kết nối bluetooth : - Độ phân giải chuột : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Số nút chuột : 4 - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm theo bàn phím) - Số lượng phím : 85 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Trắng nhạt & Cam - Kích thước : Bàn phím: 324,51 x 136.96 x 22 mm; Chuột: 104,8 x 59.4 x 35.2 mm - Khối lượng : Bàn phím: 530g; Chuột: 81.4g	12th	1,670,000
148	Bộ phim chuột Logitech không dây POP ICON màu Đen 920-013121	Bộ phim chuột Logitech không dây POP ICON kết nối bluetooth : - Độ phân giải chuột : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Số nút chuột : 4 - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm theo bàn phím) - Số lượng phím : 85 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Đen & xanh lá - Kích thước : Bàn phím: 324,51 x 136.96 x 22 mm; Chuột: 104,8 x 59.4 x 35.2 mm - Khối lượng : Bàn phím: 530g; Chuột: 81.4g	12th	1,670,000
149	LOGITECH không dây Bluetooth Logitech Signature Slim MK950 (màu Đen)	Bộ Combo Bàn phím và Chuột không dây thiết kế mỏng , nhẹ MK950 , Độ phân giải : 400-4000 DPI , Số nút : 6. Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz; Bluetooth 5.1 -Số lượng phím : 108 , Pin : Bàn phím: 2 x AAA; Chuột:1 x AAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11, macOS 11 trở lên; ChromeOS; Linux; iPadOS 14, Android 9.0 ,iOS 14 trở lên -Màu sắc : Đen -Kích thước : Bàn phím: 433,8 x 134,8 x 23.1 mm; Chuột : 108,2 x 61 x 38.8 mm -Khối lượng : Bàn phím: 662,6g; Chuột: 76,3g	12th	2,280,000
150	LOGITECH không dây Bluetooth Logitech Signature Slim MK950 (màu Trắng)	Bộ Combo Bàn phím và Chuột không dây thiết kế mỏng , nhẹ MK950 , Độ phân giải : 400-4000 DPI , Số nút : 6. Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz; Bluetooth 5.1 -Số lượng phím : 108 , Pin : Bàn phím: 2 x AAA; Chuột:1 x AAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11, macOS 11 trở lên; ChromeOS; Linux; iPadOS 14, Android 9.0 ,iOS 14 trở lên -Màu sắc : Trắng -Kích thước : Bàn phím: 433,8 x 134,8 x 23.1 mm; Chuột : 108,2 x 61 x 38.8 mm -Khối lượng : Bàn phím: 662,6g; Chuột: 76,3g	12th	2,280,000
151	LOGITECH WIRELESS K270	Bàn phím không dây - Kết nối bàn phím : 2.4 GHz Wireless , Kích thước : Full size , Loại bàn phím: Bàn phím thường , Đèn : Không led - Chống thấm nước , receiver siêu nhỏ	12th	415,000
152	Bàn phím Logitech không dây Bluetooth K251 màu đen (920-013490)	Bàn phím không dây K251 Với Công nghệ không dây Bluetooth® tiết kiệm năng lượng (Bluetooth Low Energy) có Phạm vi kết nối không dây: 10m , K251 được chế tạo từ các bộ phận bằng nhựa, sử dụng tối thiểu 64% nhựa tái chế*, cùng với chất lượng tuyệt hảo. Bàn phím thiết kế Chống nước tràn*, bền bỉ và thời lượng pin lên đến 12 tháng , các phím bấm sâu với thao tác nhanh nhạy , bàn phím tiết kiệm không gian bao gồm bàn phím số và tất cả các phím thiết yếu. Lý tưởng cho không gian chật hẹp, sản phẩm mang lại hiệu quả mà không ảnh hưởng đến hiệu suất hay sự tiện lợi. - Màu sắc Đen , Khối lượng 380g - Đèn báo: Đèn LED kết nối - Phím đặc biệt: Nút bật/tắt nguồn - Tính năng bổ sung: Chân bàn phím nghiêng (góc gỗ 7 độ) - Bộ cục: Bộ cục nhỏ gọn với bàn phím số - Loại pin: Pin kiềm , Tuổi thọ pin: 12 tháng , Số lượng pin: 2 pin AAA (kèm theo)	12th	389,000

153	Bộ Bàn phím và chuột không dây Bluetooth MK251 màu đen (920-013558)	Combo Bàn phím và chuột không dây MK251 Với Công nghệ không dây Bluetooth® tiết kiệm năng lượng (Bluetooth Low Energy) có Phạm vi kết nối không dây: 10m, với thời gian sử dụng lên tới 12 tháng chỉ với 1 viên pin 2A cho chuột và 2 viên pin 3A cho bàn phím, giúp cho các tác dụng văn phòng trở nên mượt mà và tăng hiệu suất cho người sử dụng. -Bàn phím MK251 chống tràn* được thiết kế chắc chắn và bền bỉ, đáp ứng nhu cầu sử dụng hàng ngày - Bộ bàn phím và chuột này bao gồm một chuột di động nhỏ gọn và một bàn phím nhỏ gọn, vẫn bao gồm bàn phím số và tất cả các phím thiết yếu. MK251 lý tưởng cho không gian nhỏ gọn, tăng hiệu quả mà không ảnh hưởng đến hiệu suất và sự tiện lợi. - Các bộ phận nhựa của MK250 được làm từ ít nhất 66% (chuột) và 64% (bàn phím) nhựa tái chế*, và chúng cũng có chất lượng cao. - Chuột với Công nghệ cảm biến: Theo dõi quang học mượt mà (1.000 DPI) - Bánh xe cuộn: 2D, cơ học , Số lượng nút: 3 (trái/phải, bánh xe cuộn nút giữa) - chuột : 76g	12th	589,000
154	LOGITECH WIRELESS K400 PLUS	Cổng USB - Keyboard Wireless - Tích hợp mouse , sử dụng cho tivi Led , Smart tivi ,Tận hưởng khả năng điều khiển nhuần nhuyễn các tiết mục giải trí từ máy tính tới TV, không còn rắc rối và lộn xộn của việc điều khiển bàn phím và chuột riêng biệt.Các phím thoải mái, êm ái và bàn di chuột lớn (3,5 inch) khiến cho việc điều khiển trở nên dễ dàng. Hỗ trợ Nền tảng/HĐH : Windows® 7, Windows 8, Windows 10 trở lên , Android™ 5.0 trở lên , Chrome OS™ , 2 màu : đen , trắng - Cổng kết nối : Unifying (2.4GHz) , Phạm vi không dây: 10m , Số lượng phím : 82 , Pin : 2 x AA, tuổi thọ pin 18 tháng - Kích thước : 354,3 x 139,9 x 23.5 mm , Khối lượng : 390 g (có pin)	12th	690.000**
155	LOGITECH WIRELESS Pebble K380s Bluetooth (Màu Đen) - KB Dạng nhỏ	Bàn phím không dây Bluetooth . Bàn phím TKL nhỏ gọn với các phím có thiết kế lõm tròn , trải nghiệm gõ êm ái , ít tiếng ồn . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị với tính năng tự động SLEEP . - 10 Phím Fn có thể tùy chỉnh thông qua App . - Kết nối bluetooth , phạm vi lên đến 10m . - Pin : 2 x AAA	12th	718.000**
156	LOGITECH WIRELESS Pebble K380s Bluetooth (Màu Hồng) - KB Dạng nhỏ	Bàn phím không dây Bluetooth . Bàn phím TKL nhỏ gọn với các phím có thiết kế lõm tròn , trải nghiệm gõ êm ái , ít tiếng ồn . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị với tính năng tự động SLEEP . - 10 Phím Fn có thể tùy chỉnh thông qua App . - Kết nối bluetooth , phạm vi lên đến 10m . - Pin : 2 x AAA	12th	709.000**
157	LOGITECH WIRELESS Pebble K380s Bluetooth (Màu trắng) - KB Dạng nhỏ	Bàn phím không dây Bluetooth . Bàn phím TKL nhỏ gọn với các phím có thiết kế lõm tròn , trải nghiệm gõ êm ái , ít tiếng ồn . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị với tính năng tự động SLEEP . - 10 Phím Fn có thể tùy chỉnh thông qua App . - Kết nối bluetooth , phạm vi lên đến 10m . - Pin : 2 x AAA	12th	718.000**
158	LOGITECH WIRELESS K480 Bluetooth	Bàn phím Bluetooth , Tuổi thọ pin 2 năm, Phạm vi buletooth: 10m, 2 Màu : Đen , Trắng . Sử dụng tương thích (ios >5, Android >3.2 , win 7, 8,10, MacOS, ChormeOS) Keyboard Logitech K480 hoạt động với điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng của bạn. Giá đỡ tích hợp giữ điện thoại hoặc máy tính bảng của bạn ở góc vừa phải Chỉ cần xoay nút xoay Easy-Switch để chuyển đổi thao tác nhập giữa ba thiết bị không dây Bluetooth được kết nối	12th	Liên hệ
159	LOGITECH WIRELESS K580 SLIM Bluetooth	Bàn phím Bluetooth và kết nối không dây với đầu thu tín hiệu usb 2.4Ghz , Với thiết kế siêu mỏng hướng tới tương lai, hoàn hảo để gõ trên máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng và nhiều hơn nữa. Các nút Easy Switch cho phép bạn chuyển đổi thao tác nhập giữa hai thiết bị với cùng một bàn phím, Kết nối không dây mạnh mẽ, Tín hiệu thu phát sóng Bluetooth có khả năng duy trì tốt lên tới 10m, USB Logitech Unifying có khả năng thu phát tần số lên tới 2.4GHz. Có 02 màu đen , trắng . Thời lượng pin lên đến 24 tháng, tích hợp chế độ tự động tắt khi không sử dụng . Bàn phím không dây Logitech K580 mang tới trải nghiệm gõ hoàn thiện nhất nhờ không gian gõ phím rộng rãi và thiết kế hành trình phím sâu. Cảm giác gõ trên bàn phím rất dễ chịu, độ nảy tốt mà không gây quá nhiều tiếng ồn.	12th	965,000
160	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE K650 Bluetooth (Trắng - Off White)	Bàn phím không dây tiết kiệm năng lượng (Bluetooth 5.1) hoặc Đầu thu USB Logi Bolt . Phạm vi không dây: 10 m , Tuổi thọ pin: 36 tháng , Đèn báo: trên Caps Lock, Phím kết nối và Trạng thái pin . Bàn phím SIGNATURE K650 phù hợp hoàn hảo cho nhu cầu làm việc hàng ngày của bạn với các lỗi tắt được nâng cấp : cho phép bạn tiếp cận vào đúng tất cả các phím tắt và tiết kiệm thời gian với các lệnh như chụp màn hình, tắt tiếng và hủy tất tiếng mic, cũng như điều hướng web....và chỗ gác tay tích hợp. Tận hưởng sự thoải mái bạn cần cho những giờ dài bên bàn làm việc. Với thiết kế chống đổ tràn, dễ vệ sinh và thời lượng pin lên tới 36 tháng , bạn có thể di chuyển thuận tiện và dễ dàng mà không có dây cản trở. Bàn phím Signature K650 hoạt động trên hầu hết mọi hệ điều hành — Windows, macOS, Linux, iPadOS, iOS, Android. Nó cũng được chứng nhận hoạt động với Chromebook™ .	12th	1,025,000**
161	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE K650 Bluetooth (Đen-Graphite)	Bàn phím không dây tiết kiệm năng lượng (Bluetooth 5.1) hoặc Đầu thu USB Logi Bolt . Phạm vi không dây: 10 m , Tuổi thọ pin: 36 tháng , Đèn báo: trên Caps Lock, Phím kết nối và Trạng thái pin . Bàn phím SIGNATURE K650 phù hợp hoàn hảo cho nhu cầu làm việc hàng ngày của bạn với các lỗi tắt được nâng cấp : cho phép bạn tiếp cận vào đúng tất cả các phím tắt và tiết kiệm thời gian với các lệnh như chụp màn hình, tắt tiếng và hủy tất tiếng mic, cũng như điều hướng web....và chỗ gác tay tích hợp. Tận hưởng sự thoải mái bạn cần cho những giờ dài bên bàn làm việc. Với thiết kế chống đổ tràn, dễ vệ sinh và thời lượng pin lên tới 36 tháng , bạn có thể di chuyển thuận tiện và dễ dàng mà không có dây cản trở. Bàn phím Signature K650 hoạt động trên hầu hết mọi hệ điều hành — Windows, macOS, Linux, iPadOS, iOS, Android. Nó cũng được chứng nhận hoạt động với Chromebook™ .	12th	1,025,000**
162	Bán phím LOGITECH Không dây Bluetooth Signagture Slim K950 920-012444 màu Trắng	Bàn phím không dây tiết kiệm năng lượng (Bluetooth 5.1) hoặc Đầu thu USB Logi Bolt . Phạm vi không dây: 10 m : - Phân loại : Bàn phím không dây - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.1 - Số lượng phím : 108 - Pin : 2xAAA (đi kèm) - Chất liệu : Vật liệu tái chế - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 trở lên; MacOS 11 trở lên; ChromeOS; Linux; iPadOS 14 trở lên; iOS 14 trở lên; Android 9.0 trở lên	12th	1,680,000
163	Bán phím LOGITECH Không dây Bluetooth Signagture Slim K950 920-012443 màu Đen	Bàn phím không dây tiết kiệm năng lượng (Bluetooth 5.1) hoặc Đầu thu USB Logi Bolt . Phạm vi không dây: 10 m : - Phân loại : Bàn phím không dây - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.1 - Số lượng phím : 108 - Pin : 2xAAA (đi kèm) - Chất liệu : Vật liệu tái chế - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 trở lên; MacOS 11 trở lên; ChromeOS; Linux; iPadOS 14 trở lên; iOS 14 trở lên; Android 9.0 trở lên	12th	1,680,000
164	Bàn phím công thái học không dây Logitech Wave Keys Ergonomic Graphite (màu đen)	* Bàn phím công thái học không dây wave Keys Trải nghiệm thu vị của bàn phím nhúng vào cho gác tay có đệm với 3 lớp cao su non, Wave Keys mang đến cho cổ tay bạn sự nâng đỡ cần thiết để gõ thoải mái. Tận hưởng sự nâng đỡ cổ tay nhiều hơn, ít áp lực hơn và tư thế gõ tự nhiên trong suốt cả ngày. * Kết nối bàn phím công thái học không dây Wave Keys bằng Bluetooth® hoặc đầu thu Logi Bolt, và chuyển đổi giữa máy tính xách tay, máy tính bảng hoặc điện thoại bằng một cú chạm bằng các phím Easy-Switch. * Bàn phím Wave Keys tương thích với HĐH (Windows, macOS, ChromeOS, iPadOS, iOS, Android) , Các chức năng cơ bản của thiết bị sẽ được hỗ trợ mà không cần trình điều khiển cho các hệ điều hành khác ngoài Windows và macOS. Tận hưởng tuổi thọ pin lên tới 3 năm với các pin đi kèm (2 pin AAA) , Tuổi thọ pin lên tới 36 tháng .	12th	Liên hệ

165	Bàn phím công thái học không dây Logitech Wave Keys Ergonomic Off-White (màu trắng)	* Bàn phím công thái học không dây Wave Keys Trải nghiệm thu vị của bàn phím nhin song với cho gác tay có đệm với 3 lớp cao su non, Wave Keys mang đến cho cổ tay bạn sự nâng đỡ cần thiết để gỡ thoải mái. Tận hưởng sự nâng đỡ cổ tay nhiều hơn, ít áp lực hơn và tư thế gõ tự nhiên trong suốt cả ngày. * Kết nối bàn phím công thái học không dây Wave Keys bằng Bluetooth® hoặc đầu thu Logi Bolt, và chuyển đổi giữa máy tính xách tay, máy tính bảng hoặc điện thoại bằng một cú chạm bằng các phím Easy-Switch. * Bàn phím Wave Keys tương thích với HĐH (Windows, macOS, ChromeOS, iPadOS, iOS, Android) , Các chức năng cơ bản của thiết bị sẽ được hỗ trợ mà không cần trình điều khiển cho các hệ điều hành khác ngoài Windows và macOS. Tận hưởng tuổi thọ pin lên tới 3 năm với các pin đi kèm (2 pin AAA) , Tuổi thọ pin lên tới 36 tháng. Bàn phím không dây Logitech MX Keys S có thiết kế khung nhôm với nam châm carbon snap nam mang lại sự ổn định khi sử dụng và sự phát triển bền vững , Các phím có bề mặt lõm nhẹ Tạo hình vừa với ngón tay giúp gõ siêu mượt mà và giảm tiếng ồn .	12th	Liên hệ
166	LOGITECH WIRELESS MX Keys S (màu than chì (920-011563))	- Trang bị tính năng chiếu sáng thông minh, tự động cảm biến hiện đại : Logitech MX Key S có thể cảm nhận được ánh sáng xung quanh và tự động điều chỉnh độ sáng của đèn nền. Đặc biệt, đèn nền sẽ bật lên lúc tay đến gần, sau đó tắt khi không sử dụng. - Kết nối: USB 2.4GHz, Bluetooth : Logitech MX Key S sở hữu công nghệ không dây Logi Bolt, mang lại độ tương thích trên nhiều nền tảng và kết nối không dây đáng tin cậy. Tính năng này được mã hóa hoàn toàn và bảo đảm tiêu chuẩn FIPS khi ghép cặp với đầu thu USB Logi bolt. Bàn phím không dây Logitech MX Keys S có thiết kế khung nhôm với nam châm carbon snap nam mang lại sự ổn định khi sử dụng và sự phát triển bền vững , Các phím có bề mặt lõm nhẹ Tạo hình vừa với ngón tay giúp gõ siêu mượt mà và giảm tiếng ồn .	12th	2,359,000
167	LOGITECH WIRELESS MX Keys S (xám nhạt (920-011564))	- Trang bị tính năng chiếu sáng thông minh, tự động cảm biến hiện đại : Logitech MX Key S có thể cảm nhận được ánh sáng xung quanh và tự động điều chỉnh độ sáng của đèn nền. Đặc biệt, đèn nền sẽ bật lên lúc tay đến gần, sau đó tắt khi không sử dụng. - Kết nối: USB 2.4GHz, Bluetooth : Logitech MX Key S sở hữu công nghệ không dây Logi Bolt, mang lại độ tương thích trên nhiều nền tảng và kết nối không dây đáng tin cậy. Tính năng này được mã hóa hoàn toàn và bảo đảm tiêu chuẩn FIPS khi ghép cặp với đầu thu USB Logi bolt. Bàn phím không dây Logitech MX Keys S có thiết kế khung nhôm với nam châm carbon snap nam mang lại sự ổn định khi sử dụng và sự phát triển bền vững , Các phím có bề mặt lõm nhẹ Tạo hình vừa với ngón tay giúp gõ siêu mượt mà và giảm tiếng ồn .	12th	2,339,000
168	LOGITECH WIRELESS MX Keys mini	- Thiết kế mỏng, nhẹ bằng kim loại nguyên khối với các phím dạng lõm mang lại cảm giác thoải mái khi gõ, giảm thiểu tiếng ồn. - Kết nối được với nhiều thiết bị như Laptop, PC, Điện thoại, Máy tính bảng.... - Tích hợp tính năng FLOW cho phép sao chép văn bản, thư mục giữa các thiết bị - Thời lượng pin lên đến 5 tháng cho một lần sạc khi tắt tính năng đèn nền - Màu sắc : Đen 920-010505/ Xám trắng 920-010506 / Hồng 920-010507 - Kích thước : 131,95 x 295,99 x 20,97 mm , Khối lượng : 506,4 g ~~LIÊN LỆ - CÓ 2 LẠI MÁY CHƠI MINI MAC DÙNG CHO MÁY MAC mini và dùng cho PC~~	12th	2,445,000
168	LOGITECH WIRELESS MX Keys mini For Business (Màu Trắng/ Màu Đen)	- Thiết kế mỏng, nhẹ bằng kim loại nguyên khối với các phím dạng lõm mang lại cảm giác thoải mái khi gõ, giảm thiểu tiếng ồn. - Kết nối được với nhiều thiết bị như Laptop, PC, Điện thoại, Máy tính bảng.... - Tích hợp tính năng FLOW cho phép sao chép văn bản, thư mục giữa các thiết bị - Thời lượng pin lên đến 5 tháng cho một lần sạc khi tắt tính năng đèn nền - Màu sắc : Đen 920-010613 / Xám trắng 920-010614 - Kích thước : 132,0mm x 296,0mm x 21,0mm , Khối lượng : 506g ~~LIÊN LỆ - CÓ 2 LẠI MÁY CHƠI MINI MAC DÙNG CHO MÁY MAC mini và dùng cho PC~~	24th	2,619,000
169	Bộ combo phím + Chuột không dây Logitech MX KEYS S 920-011605	Bộ Combo Bàn phím + Chuột không dây, Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, chuột Độ phân giải : 1000 dpi , Số nút : 7 , Số lượng phím : 118 , Pin : Pin sạc Li-Po (500 mAh) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Linux, ChromeOS, iPadOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : Bàn phím: 430,2 x 131,63 x 20,5g; Chuột: 124,9 x 84,3 x 51g , Khối lượng : Bàn phím: 810g, Chuột: 141g Bàn phím MX KEYS S được thiết kế với phong cách tinh tế, hiện đại, phù hợp với mọi không gian làm việc. Với kích thước 430,2 x 131,63 x 20,5 mm và khối lượng 810g, bàn phím này mang lại cảm giác chắc chắn và ổn định khi sử dụng. Các phím được thiết kế theo hình dáng lõm vừa vặn với đầu ngón tay, giúp người dùng gõ phím một cách thoải mái và chính xác. Hệ thống đèn nền thông minh tự động điều chỉnh độ sáng phù hợp với môi trường, đảm bảo sự tiện lợi khi làm việc trong điều kiện ánh sáng yếu.	12th	4,289,000
170	LOGITECH G213(GAME) (Bàn phím giá cơ)	Cổng USB - Bàn phím chuyên dụng dành cho Game thủ , Hiệu năng đạt chuẩn bàn phím gaming: nhanh hơn bàn phím thường 4 lần, thời gian phản hồi: 2ms giúp bạn điều khiển tốt khi bạn nhấn tổ hợp nhiều phím đồng thời .Mỗi phím bấm cách nhau 4 mm, lực nhấn hoạt động 50g, vận hành cực êm . Thiết kế chống thấm nước, bền bỉ: chống thấm với lượng nước lên tới 60ml . Chỗ để tay tích hợp và chắc chắn có thể điều chỉnh: chân chống có thể điều chỉnh ở 2 mức độ cùng với chỗ để tay giúp bạn có thể sử dụng liên tục mà vẫn cảm thấy thoải mái . Hệ thống đèn led chiếu sáng: trên 5 vùng riêng biệt trên 1 dãy màu lên tới 16.8 triệu màu sắc . Màu sắc: Đen	12th	920,000**
171	LOGITECH Mechanical Gaming G413 TKL SE (Bàn phím cơ)	Cổng USB - bàn phím cơ Có dây chuyên dùng cho game thủ, Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB 2.0 , Số lượng phím : 84 , Đèn bàn phím : Đèn nền trắng , Chất liệu : PBT keycaps, vô nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, macOS X 10.14 trở lên . Màu sắc : Đen . Kích thước : 355 x 127 x 36.3 mm Các keycaps bền là yếu tố quan trọng để có được sự tin tưởng dài trong mọi thao tác gõ phím của bạn. G413 TKL SE keycaps được làm bằng PBT — vật liệu bền nhất trên thị trường. PBT cung cấp khả năng chống mài mòn và nhiệt tuyệt vời để mang lại hiệu suất chơi game tối ưu trong suốt thời gian sử dụng bàn phím của bạn. Cho dù bạn đang tham gia một trận đấu cạnh tranh hay chơi với bạn bè, tập trung là điều cần thiết. G413 TKL SE có đèn LED trắng được thiết kế chu đáo để nâng cao sự tập trung và rõ ràng.Khá năng di chuột qua 6 phím giúp kiểm soát hoàn toàn sức nóng của trò chơi. Nhấn nhiều phím liên tục và đồng thời. G413 TKL SE có vỏ trên bằng hợp kim nhôm carbon thấp 5052 chất lượng máy bay được chải đen, công tác cơ học cấp độ chơi game và chốt khóa PBT cho trải nghiệm cao cấp và độ bền vượt trội.	12th	1,280,000
172	LOGITECH Mechanical Gaming G413 SE (Bàn phím cơ)	Cổng USB - bàn phím cơ Có dây chuyên dùng cho game thủ, Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB 2.0 Số lượng phím : 104 , Đèn bàn phím : Đèn nền trắng , Chất liệu : PBT keycaps, vô nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, macOS X 10.14 trở lên . Màu sắc : Đen . Kích thước : 435 x 127 x 36.3 mm Bàn phím Logitech Mechanical Gaming G413 SE có bộ khung mỏng, sắc bén được chế tạo từ chất liệu có trọng lượng nhẹ và bền bỉ. G413 SE có hành trình ngắn chỉ 1,5 mm—nhanh hơn 25%, đặc lại sự tin trong khoảng khắc bấm phím với cú nhấn rõ ràng. Cáp USB bổ sung, dành riêng kết nối cổng truyền nhận qua USB với thiết bị đầu vào cho 100% điện năng và tốc độ truyền dữ liệu. Sử dụng cổng trên G413 tương tự như cổng USB khác. 12 mô phím thiết diện độc đáo đi kèm với G413, để bạn có thể nâng cấp các phím chơi game quan trọng cho phù hợp với trò chơi hoặc nhân vật yêu thích của mình. Chuyển đổi giữa chúng nhanh chóng và dễ dàng với dụng cụ tháo phím đi kèm.	12th	1,485,000
173	LOGITECH Wireless G613(GAME) (Bàn phím cơ)	G613 là thế hệ bàn phím không dây tiếp theo được thiết kế cho những game thủ đòi hỏi cả khả năng hiệu suất cao của các phím cơ và sự tự do của việc chơi game không dây. G613 có công nghệ không dây LIGHTSPEED™ cho tốc độ báo cáo siêu nhanh 1ms và Bluetooth® để kết nối nhiều máy chủ, hiệu suất cơ học Romer-G tiên tiến, 6 phím G có thể lập trình và thời gian sử dụng pin đáng ngạc nhiên.Kết nối sử dụng LIGHTSPEED hoặc Bluetooth, Các phím cơ học Romer-G mang lại hiệu suất cơ học chính xác, yên tĩnh với cảm giác tuyệt vời và độ bền 70 triệu lần nhấn.Thời gian sử dụng pin lên đến 18 tháng Chỉ dùng 2 pin AA	12th	Liên hệ
174	LOGITECH G512 GX (Clicky) (LIGHTSYNC RGB MECHANICAL GAMING)	Cổng USB - Bàn phím chuyên dụng dành cho Game thủ , có hiệu suất cao, Bàn phím cơ dây , Kết nối : USB 2.0 , Kích thước: Full size , Loại bàn phím : Bàn phím cơ , Đèn RGB , Kiểu switch : GX switch Blue . Phím chức năng : Có , Màu sắc : ĐenChiều dài dây : 1,8 m , Yêu cầu hệ thống : Windows 10, Window 8.1, Windows 8, or Windows 7 Cổng USB (cho bàn phím) Cổng USB thứ hai (để làm cổng truyền dữ liệu qua USB) Cổng kết nối : USB 2.0 , Other Supports : Các phím FN có thể lập trình thông qua G Hub - có cổng USB để sạc hoặc găng chuột - Khả năng nhận cùng lúc 26 phím bấm - Độ bền phím: 70,000,000 lần click - Lực nhấn phím: 50g - Khoảng cách tiếp nhận phím: 1.9 mm - Khoảng cách di chuyển tổng: 4 mm	24th	1,969,000
175	LOGITECH G512 GX (Tactile) (LIGHTSYNC RGB MECHANICAL GAMING)	Chất liệu : Vỏ làm từ hợp kim nhôm-magie 5020 - xước , Kích thước : 132mm x 445mm x 35,5mm , Khối lượng : 1130g Cổng USB - Bàn phím chuyên dụng dành cho Game thủ , có hiệu suất cao, Bàn phím cơ dây , Kết nối : USB 2.0 , Kích thước: Full size , Loại bàn phím : Bàn phím cơ , Đèn RGB , Kiểu switch : GX switch Brown . Phím chức năng : Có , Màu sắc : Đen Chiều dài dây : 1,8 m , Yêu cầu hệ thống : Windows 10, Window 8.1, Windows 8, or Windows 7 Cổng USB (cho bàn phím) Cổng USB thứ hai (để làm cổng truyền dữ liệu qua USB) Cổng kết nối : USB 2.0 , Other Supports : Các phím FN có thể lập trình thông qua G Hub - có cổng USB để sạc hoặc găng chuột - Khả năng nhận cùng lúc 26 phím bấm - Độ bền phím: 70,000,000 lần click - Lực nhấn phím: 50g - Khoảng cách tiếp nhận phím: 1.9 mm - Khoảng cách di chuyển tổng: 4 mm	24th	1,969,000

176	LOGITECH Bàn phím cơ không dây G515 TKL LIGHTSPEED 920-012581 màu Trắng	Bàn phím cơ không dây, Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C , Số lượng phím : 87. Kiểu switch : GL Linear, GL Tactile , Đèn bàn phím : LIGHTSYNC RGB Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, macOS 12, Chrome OS hoặc Android 4.3 , iOS 10 trở lên Màu sắc:Trắng , Kích thước : 368 x 150 x 22 mm , Khối lượng : 880g	24th	Liên hệ
177	LOGITECH Bàn phím cơ không dây G515 TKL LIGHTSPEED 920-012580 màu Đen	Bàn phím cơ không dây, Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C , Số lượng phím : 87. Kiểu switch : GL Linear, GL Tactile , Đèn bàn phím : LIGHTSYNC RGB Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, macOS 12, Chrome OS hoặc Android 4.3 , iOS 10 trở lên Màu sắc:Đen , Kích thước : 368 x 150 x 22 mm , Khối lượng : 880g	24th	2,720,000
178	LOGITECH Gaming G813 Lightsync RGB GL Linear	Bàn phím cơ Logitech Gaming G813 Lightsync RGB GL Linear là một sản phẩm bậc nhất trong thế giới của các bàn phím chơi game, kết hợp giữa hiệu suất vượt trội và thiết kế hiện đại. Được thiết kế đặc biệt cho những người yêu thích game và công việc đòi hỏi sự chính xác, bàn phím này mang đến trải nghiệm gõ phím mượt mà và đèn nền RGB đa dạng. Với sự phân loại GL Linear, bàn phím này mang lại cảm giác nhấn phím vô cùng êm ái và mượt mà. Cảm giác này không chỉ giúp tăng cường sự thoải mái trong quá trình sử dụng mà còn giúp tối ưu hóa tốc độ gõ phím. Với chiều dài dây 1,8m, bàn phím có đủ dây để kết nối với máy tính của bạn một cách thuận tiện. Giao diện kết nối thông qua cổng USB, đảm bảo tính tương thích cao với hầu hết các thiết bị. Phân loại : GL Linear - nhấn phím hoàn toàn êm ái, Chiều dài dây : 1,8m , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 120 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Hợp kim nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7 trở lên ; macOS 10.11 trở lên , Màu sắc : Đen, Kích thước : 475 x 150 x 22 mm, Khối lượng : 1145 g	24th	2,680,000
179	LOGITECH Gaming G813 Lightsync RGB GL Clicky	Bàn phím cơ Logitech Gaming G813 Lightsync RGB GL Clicky là một sản phẩm bậc nhất trong thế giới của các bàn phím chơi game, mang lại hiệu suất ưu việt và thiết kế tinh tế. Được thiết kế đặc biệt cho game thủ và người dùng yêu thích gõ phím cơ, bàn phím này cung cấp trải nghiệm nhấn phím cực kỳ phấn khích và đèn nền RGB đa dạng. Bàn phím này sử dụng phân loại GL Clicky, mang lại sự phản hồi trực quan với mỗi lần nhấn phím và âm thanh nhấp lách cách độc đáo. Điều này không chỉ tạo cảm giác gõ phím thú vị mà còn giúp tối ưu hóa tốc độ và độ chính xác khi gõ. Với chiều dài dây 1,8m, bạn có đủ dây để kết nối bàn phím với máy tính một cách tiện lợi. Giao diện kết nối thông qua cổng USB, giúp đảm bảo tính tương thích rộng rãi với hầu hết các thiết bị. Phân loại : GL Clicky - phản hồi trực quan và tiếng nhấp lách cách, Chiều dài dây : 1,8m , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 120 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Hợp kim nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7 trở lên ; macOS 10.11 trở lên , Màu sắc : Đen, Kích thước : 475 x 150 x 22 mm, Khối lượng : 1145 g	24th	2,680,000
180	LOGITECH Gaming G813 Lightsync RGB GL Tactile	Bàn phím cơ Logitech Gaming G813 Lightsync RGB GL Tactile là một sản phẩm bậc nhất trong thế giới của các bàn phím chơi game, mang đến hiệu suất tốt và thiết kế tinh tế. Được thiết kế đặc biệt cho game thủ và người dùng ưa thích gõ phím cơ, bàn phím này mang đến trải nghiệm nhấn phím nhẹ nhàng với phản hồi trực quan. Bàn phím này sử dụng phân loại GL Tactile, mang lại cảm giác nhấn phím mềm mại nhưng vẫn có phản hồi rõ ràng và trực quan. Điều này giúp tối ưu hóa tốc độ gõ phím và độ chính xác. Với chiều dài dây 1,8m, bàn phím có đủ dài dây đủ để kết nối với máy tính của bạn một cách tiện lợi. Giao diện kết nối thông qua cổng USB, giúp đảm bảo tính tương thích rộng rãi với hầu hết các thiết bị. Phân loại : GL Tactile - nhấn nhẹ nhàng cho phản hồi trực quan, Chiều dài dây : 1,8m , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 120 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Hợp kim nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7 trở lên ; macOS 10.11 trở lên , Màu sắc : Đen, Kích thước : 475 x 150 x 22 mm, Khối lượng : 1145 g	24th	Liên hệ
181	LOGITECH có dây Gaming G713 TKL LIGHTSYNC RGB –(Tactile / Linear) – TRẮNG (OFF-WHITE)	Bàn phím cơ có dây chuyên dụng dành cho Game thủ , thiết kế đi kèm với chiếc bàn phím Logitech đó là chiếc đệm tay theo hình dạng đám mây bông bênh trên trời xanh; điều này tạo cảm giác nhẹ nhàng và êm ái với từng thao tác sử dụng. Hệ thống đèn RGB ngay dưới tay phím bấm . Bàn phím Logitech G713 RGB TKL cung cấp khả năng kết nối thông qua cổng USB. Với dây kết nối USB-A to USB-C, người dùng có thể dễ dàng kết nối với mọi thiết bị thông qua cổng ngoại vi phổ biến này: từ laptop đến PC. Dây cáp rời giúp cho bạn có thể dễ dàng vệ sinh và thuận tiện trong việc di chuyển, Logitech G713 RGB TKL sẽ là người bạn đồng hành trong những chuyến đi. Ngoài ra, trên Logitech G713 RGB TKL Tactile cung cấp cho các bạn cụm phím media và nút lần điều chỉnh âm lượng. Từ đây, bạn có thể dễ dàng, thoải mái thao tác và điều chỉnh mọi nhu cầu giải trí của mình ngay trên chiếc bàn phím . Có 3 loại switch: * GL Clicky - Phản hồi trực quan và kèm âm thanh như các phím switch chơi game thông thường, GL Clicky lý tưởng cho những người yêu thích cảm nhận tiếng "lách cách" quen thuộc. * GL Tactile - Đem lại phản hồi tinh tế trong khoảng khắc nhấn cho phản hồi chính xác ngay lập tức. * GL Linear - Tuyệt vời dành cho những cú nhấn đúp và liên tiếp.	24th	3,270,000
182	LOGITECH không dây G913 TKL Lightspeed Wireless RGB Mechanical Gaming Tactile (black)	Bàn phím cơ không dây chuyên dụng , G913 một chiến binh vô cùng mạnh đồng hành với các game thủ. Bàn phím Logitech G913 TKL HARRY CLICKY RGB Gaming là một điển hình cho công nghệ LightSpeed. GL CLICKY có nhấn phím rõ ràng với phản hồi trực quan với phản hồi trực quan và kèm âm thanh như các phím switch chơi game thông thường, GL Clicky lý tưởng cho những người yêu thích cảm nhận tiếng "lách cách" quen thuộc. Thiết kế siêu mỏng bằng từ 1/2 các loại bàn phím cơ thông thường khác. Đặc biệt hơn đó chính là vật liệu sử dụng để làm vỏ phím vô cùng đặc biệt, thoải mái khi sử dụng và dễ dàng mang đi với thiết kế mỏng nhẹ và chắc chắn. Mặt trên vỏ phím được làm bằng hợp kim nhôm xước cho vẻ ngoài vô cùng sang trọng. Mặt dưới phím được gia cố bằng thép giúp cho Logitech G913 TKL có độ bền chắc tối đa , Nút chỉnh volume bằng nhôm CNC với độ tinh xảo rất cao, đảm bảo cho tính thẩm mỹ và "cảm giác" chạm tinh tế nhất . - Kích thước 368mm x 150mm x 22mm - Cổng kết nối Kết nối với LIGHTSPEED : không dây cho kết nối siêu nhanh 1 ms hoặc chuyển sang thiết bị khác bằng 1 lần nhấn nút sử dụng khả năng kết nối Bluetooth®. Chuyển đổi giữa chế độ LIGHTSPEED không dây hiệu suất cao qua đầu thu USB và Bluetooth	24th	3,989,000
183	Bàn Phím Cơ Không Dây Logitech G Pro X Tkl Lightspeed Tactile Gaming/Đen (Black) (920-012137)	Bàn phím cơ không dây chuyên dụng : G Pro X Tkl Lightspeed Tactile , Màu sắc : Đen - Kết nối : Bàn phím không dây - Kết nối bàn phím : Lightspeed Wireless, Bluetooth - Kích thước : Tenkeyless - Loại bàn phím : Bàn phím cơ - Nhu cầu : Gaming - Cấu hình chi tiết: Đèn RGB , Kiểu switch : Tactile , Phím chức năng: Có	24th	Liên hệ
184	Bàn Phím Cơ Không Dây Logitech G Pro X Tkl Lightspeed Tactile Gaming/Trắng (White) (920-012149)	Bàn phím cơ không dây chuyên dụng : G Pro X Tkl Lightspeed Tactile , Màu sắc :Trắng - Kết nối : Bàn phím không dây - Kết nối bàn phím : Lightspeed Wireless, Bluetooth - Kích thước : Tenkeyless - Loại bàn phím : Bàn phím cơ - Nhu cầu : Gaming - Cấu hình chi tiết: Đèn RGB , Kiểu switch : Tactile , Phím chức năng: Có	24th	Liên hệ
185	Bàn phím cơ có dây Logitech Pro X TKL Rapid hồng 920-013254	Bàn phím cơ có dây Logitech Pro X TKL Rapid hồng 920-013254 : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Cáp USB-A sang USB-C có thể tháo rời - Số lượng phím : 87 - Đèn bàn phím : RGB LIGHTSYNC - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Hồng - Kích thước : 357 x 150 x 38 mm	24th	3,670,000
186	Bàn phím cơ có dây Logitech Pro X TKL Rapid trắng 920-013243	Bàn phím cơ có dây Logitech Pro X TKL Rapid Trắng 920-013243 : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Cáp USB-A sang USB-C có thể tháo rời - Số lượng phím : 87 - Đèn bàn phím : RGB LIGHTSYNC - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 357 x 150 x 38 mm	24th	3,670,000
187	Bàn phím cơ có dây Logitech Pro X TKL Rapid Đen 920-013234	Bàn phím cơ có dây Logitech Pro X TKL Rapid Đen 920-013234 : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Cáp USB-A sang USB-C có thể tháo rời - Số lượng phím : 87 - Đèn bàn phím : RGB LIGHTSYNC - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Đen - Kích thước : 357 x 150 x 38 mm	24th	3,670,000
188	Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED Pink 920-011954	Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED Pink 920-011954 - phiên bản màu Hồng đầy cá tính và phong cách. PRO X 60 mang đến sự kết hợp hoàn hảo giữa thiết kế siêu nhỏ gọn, công nghệ không dây LIGHTSPEED đáng tin cậy và khả năng tùy biến mạnh mẽ, giúp bạn giải phóng không gian và tối ưu hóa mọi thao tác. - Kích thước 290 x 103 x 39 mm - Phân loại Bàn phím cơ không dây - Cổng kết nối Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, Windows 11 trở lên - Màu sắc : Hồng - Chiều dài dây 1.8m - Số lượng phím 61 - Kiểu switch TACTILE - Đèn bàn phím LIGHTSYNC RGB	24th	4,080,000

189	Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED White 920-013122	Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED White 920-013122 - phiên bản màu Trắng đầy cá tính và phong cách. PRO X 60 mang đến sự kết hợp hoàn hảo giữa thiết kế siêu nhỏ gọn, công nghệ không dây LIGHTSPEED đáng tin cậy và khả năng tùy biến mạnh mẽ, giúp bạn giải phóng không gian và tối ưu hóa mọi thao tác. : - Kích thước 290 x 103 x 39 mm - Phân loại Bàn phím cơ không dây - Cổng kết nối Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, Windows 11 trở lên - Màu sắc : TRắng - Chiều dài dây 1.8m - Số lượng phím 61 - Kiểu switch TACTILE - Đèn bàn phím LIGHTSYNC RGB	24th	4,080,000
190	LOGITECH không dây MX Mechanical Mini Đen (Graphite) 920-010783	Bàn phím không dây , Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless 2.4 GHz (Logi Bolt) , Số lượng phím : 84 , Đèn bàn phím : Không Phụ kiện kèm theo : Đầu thu Logi Bolt ; Dây sạc USB-C (USB-A tới USB-C) ;Tài liệu hướng dẫn sử dụng Chất liệu : Nhựa tái chế Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS, Linux, ChromeOS, Android Màu sắc : Xám, Kích thước : 312,60 x 131,55 x 26,10 mm, Khối lượng : 612g Đa Kết Nối: Bàn phím Logitech hỗ trợ kết nối Bluetooth và Wireless 2.4 GHz (Logi Bolt), cho phép bạn kết nối với nhiều thiết bị khác nhau một cách linh hoạt. Thiết Kế Nhỏ Gọn: Với chỉ 84 phím, bàn phím không dây Logitech này có kích thước nhỏ gọn, giúp tiết kiệm không gian trên bàn làm việc hoặc bàn làm việc di động. Chất Lượng Gõ Phím Cao Cấp:Sử dụng công nghệ gõ phím cơ, bàn phím MX Mechanical Mini mang lại trải nghiệm gõ phím Keyboard không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth với các phím switch cơ học thăm mang lại cảm giác gõ phím mới lạ, switch ổn định và siêu chính xác đem lại hành trình phím sâu, bề mặt phím phủ mờ giúp bạn dễ dàng định hướng ngón và khó bấm nhầm hơn so với thông thường. Bàn phím không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth với các phím bấm được trang bị đèn nền chiếu sáng, giúp bạn dễ dàng tập trung vào công việc của mình hơn. Tính năng Easy-switch giúp bạn có thể kết nối bàn phím tới 3 thiết bị và dễ dàng chuyển đổi giữa chúng. Phạm vi kết nối không dây của thiết bị lên đến 10m, bạn có thể thoải mái làm việc mà không sợ gián đoạn. Bàn phím không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth có khả năng sạc lại bằng USB-C, thời gian sử dụng lên tới 15 ngày hoặc lên tới 10 tháng nếu bạn tắt chức năng chiếu sáng nền Yêu cầu thiết bị kết nối Internet để có thể tải về phần mềm Logi Options+ dành cho macOS và Windows, thiết bị kết nối có Bluetooth công nghệ tiết kiệm năng lượng có hỗ trợ bàn phím Đối với kết nối Bluetooth, thiết bị kết nối với sản phẩm cần có Bluetooth công nghệ tiết kiệm năng lượng, tương thích các hệ điều hành: Windows 10, 11 trở lên, macOS 10.15 trở lên, iOS 14 trở lên, iPadOS 14 trở lên, Linux, Chrome OS, Android Bàn phím không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth có khả năng tương thích với đầu thu USB Logi Bolt	24th	3,460,000
191	LOGITECH không dây MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth/Đen (Graphite)- 920-010760	Bàn phím không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth với các phím bấm được trang bị đèn nền chiếu sáng, giúp bạn dễ dàng tập trung vào công việc của mình hơn. Tính năng Easy-switch giúp bạn có thể kết nối bàn phím tới 3 thiết bị và dễ dàng chuyển đổi giữa chúng. Phạm vi kết nối không dây của thiết bị lên đến 10m, bạn có thể thoải mái làm việc mà không sợ gián đoạn. Bàn phím không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth có khả năng sạc lại bằng USB-C, thời gian sử dụng lên tới 15 ngày hoặc lên tới 10 tháng nếu bạn tắt chức năng chiếu sáng nền Yêu cầu thiết bị kết nối Internet để có thể tải về phần mềm Logi Options+ dành cho macOS và Windows, thiết bị kết nối có Bluetooth công nghệ tiết kiệm năng lượng có hỗ trợ bàn phím Đối với kết nối Bluetooth, thiết bị kết nối với sản phẩm cần có Bluetooth công nghệ tiết kiệm năng lượng, tương thích các hệ điều hành: Windows 10, 11 trở lên, macOS 10.15 trở lên, iOS 14 trở lên, iPadOS 14 trở lên, Linux, Chrome OS, Android Bàn phím không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth có khả năng tương thích với đầu thu USB Logi Bolt	24th	3.880.000**
192	Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED Black	Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED Black 920-011916 : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C - Số lượng phím : 61 - Kiểu switch : TACTILE - Đèn bàn phím : LIGHTSYNC RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 trở lên - Màu sắc : Đen - Kích thước : 290 x 103 x 39 mm	24th	4,050,000
193	Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED Pink	Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED Pink 920-011954 : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C - Số lượng phím : 61 - Kiểu switch : TACTILE - Đèn bàn phím : LIGHTSYNC RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 trở lên - Màu sắc : Hồng - Kích thước : 290 x 103 x 39 mm	24th	4,050,000
194	Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED White	Bàn phím cơ không dây Logitech PRO X 60 LIGHTSPEED White 920-013122 : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB Type-C - Số lượng phím : 61 - Kiểu switch : TACTILE - Đèn bàn phím : LIGHTSYNC RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 trở lên - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 290 x 103 x 39 mm	24th	4,050,000
195	Bàn phím, chuột không dây Lenovo Essential Gen2 4X31N50708	Combo Bàn phím + Chuột không dây : - Độ phân giải : 1600 DPI , Số nút : 3 - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz - Số lượng phím : 104 - Hệ điều hành hỗ trợ : OS Independent - Màu sắc : Đen , Kích thước : Bàn phím: 422.3 x 134.5 x 21.9 mm ; Chuột: 110.1 x 61.5 x 36.1 mm , Khối lượng : Bàn phím: 406.5g; Chuột: 65.5g	12th	685,000
196	Bàn phím Gaming có dây Lenovo Legion K510 GY41P80860	Bàn phím Gaming có dây : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : USB - Số lượng phím : 84 - Kiểu switch : Brown, tactile - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Đen - Kích thước : 394 x 166 x 52 mm , Khối lượng : Bàn phím (chưa gồm cáp): 680g; Full Box: 901g	12th	1,280,000
197	Bàn phím, chuột không dây Lenovo Professional 4X31K03931	Combo Bàn phím + Chuột không dây : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Số nút : 8 - Dung lượng Pin : Bàn phím: 420mAh; Chuột: 380mAh - Chiều dài dây : 1m - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 107 - Hệ điều hành hỗ trợ : OS Independent - Màu sắc : Đen , Kích thước : Bàn phím: 437.4 x 128.8 x 14.8 mm ; Chuột: 111.29 x 62.23 x 36.06 mm , Khối lượng : Bàn phím: 586g; Chuột: 80g	12th	1,780,000
198	Bàn phím Gaming có dây HP HyperX Alloy Origins Core Blue Switch 4P5P2AA	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 88 - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 900g	24th	1,900,000
199	Bàn phím Gaming có dây HP HyperX Alloy Origins Core Aqua Switch 4P5P1AA	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 88 - Kiểu switch : Aqua Switch - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 900g	24th	1,900,000
200	Bàn phím Gaming có dây HP HyperX Alloy Origins Core Red Switch 4P5P3AA	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 88 - Kiểu switch : Red Switch - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 900g	24th	1,900,000

201	Bàn phím Gaming không dây HP HyperX Alloy Rise 75 91Y91AA	Bàn phím Gaming không dây : - Dung lượng Pin : 6000mAh - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz / Bluetooth 5.0 / USB Type-C - Số lượng phím : 82 - Kiểu switch : HyperX Red - Linear - Đèn bàn phím : RGB - Màu sắc : Đen - Kích thước : 330.8 x 142.2 x 48.9 mm , Khối lượng : 1020g	24th	6,250,000
202	ASUS TUF GAMING K1 (GAME)	Bàn phím giả có Cổng USB - Tactile TUF Gaming switch với tính năng NKRO 19 phím để có hiệu suất nhanh, đáng tin cậy . Hiệu ứng ánh sáng RGB động và thanh ánh sáng gắn 2 bên Núm âm lượng chuyên dụng để điều chỉnh âm thanh nhanh chóng và dễ dàng Khung nhựa được gia cố, bền bỉ với khả năng chống tràn lên đến 300 ml cho độ ổn định và độ tin cậy hàng ngày Các phím được lập trình với chức năng ghi macro nhanh và bộ nhớ trong để chơi trò chơi được cá nhân hóa Ứng dụng Armory Crate cung cấp các điều khiển mở rộng và giao diện trực quan để biến bàn phím thành của riêng bạn , Kê tay có thể tháo rời	24th	Liên hệ
203	ASUS Bàn phím cơ Gaming có dây ASUS TUF Gaming K3 Gen II Blue Switch	Bàn phím cơ Gaming có dây , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeA) , Số lượng phím : 97 , Kiểu switch : Blue Switch , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen, Kích thước : 385 x 153 x 38 mm , Khối lượng : 1008g	24th	1,450,000
204	ASUS Bàn phím cơ Gaming có dây ASUS TUF Gaming K3 Gen II Red Switch	Bàn phím cơ Gaming có dây , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeA) , Số lượng phím : 97 , Kiểu switch : Red Switch , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen, Kích thước : 385 x 153 x 38 mm , Khối lượng : 1008g	24th	1,285,000
205	ASUS cơ có dây TUF K3 Red (GAME)	Bàn phím cơ Cổng USB - Led hiển thị : RGB Aura Sync đặt toàn bộ quang phổ màu và một loạt hiệu ứng ánh sáng trong tầm tay bạn , Other Supports : USB Passthrough . Bàn phím cơ có dây Asus TUF K3 Red là bàn phím cơ học RGB có các công tắc bên bi cho hiệu suất nhạy và đáng tin cậy. Ánh sáng RGB tắt cả các phím có thể tùy chỉnh của nó cung cấp các tùy chọn cá nhân hóa không giới hạn, trong khi phần kê cổ tay tự tinh có thể tháo rời mang lại cho bạn sự hỗ trợ và thoải mái hơn khi chơi game marathon. Ngoài ra, K3 còn cung cấp cổng USB 2.0 tiện lợi, nắp trên bằng nhôm cấp hàng không vũ trụ, tấm phím có thể lập trình đầy đủ với bộ nhớ tích hợp và các phím media - vì vậy bạn sẽ sẵn sàng chơi như một người chuyên nghiệp. Ngoài ra bàn phím ASUS TUF K3 Red có các công tắc cơ học hạng nặng với tuổi thọ 50 triệu lần nhấn phím và chúng có thể tùy chỉnh với các công tắc Xanh lam, Nâu hoặc Đỏ. Công nghệ chống bóng mờ và cuộn qua n-phím (NKRO) 100% đảm bảo rằng mỗi lần nhấn phím đều được đăng ký, để bạn luôn tự tin khi chỉ huy.	24th	1,630,000
206	ASUS ROG Strix Scope PBT (GAME)	Cổng USB - Bàn phím cơ chơi game có dây ROG Strix Scope PBT nổi tiếng bền bỉ - và đó là lý do tại sao chúng tôi đã trang bị các phím PBT. Lớp sơn mờ siêu bền giúp giảm mòn bề mặt phím theo thời gian đồng thời các vỏ phím dày hơn đảm bảo độ bền và tăng cường nhấn phím. Khi sử dụng PBT, bạn sẽ chiến đấu và tấn công với ý chí mãnh liệt hơn. Mở rộng sức mạnh trên đấu trường của bạn với ROG Strix Scope PBT, bàn phím cơ chơi game học duy nhất với kiểu thiết kế Xccurate – phím Ctrl siêu rộng để tăng sự chính xác trong thao tác khi chơi game FPS. Nhấn phím chuyển đổi nhanh để thực hiện công việc hoặc chơi game và nhấn phím ấn để vào chế độ riêng tư. Bàn phím được phủ mặt ngoài bằng nhôm vừa đảm bảo độ bền vừa tinh xảo. ROG Strix Scope PBT cung cấp sức mạnh để giành chiến thắng. Phím chuyển đổi nhanh chuyển ROG Strix Scope PBT sang chế độ chơi game hoặc công việc hàng ngày thông qua hàng phím đa phương tiện hoặc chức năng trên cùng (Fn) - vì vậy rất dễ dàng chuyển đổi chế độ để làm việc hoặc chơi game. Bàn phím được phủ mặt ngoài một lớp nhôm vừa đảm bảo độ bền vừa tinh xảo. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10 64-bit Windows® 7 . Kích thước : 440x137x39 mm . Khối lượng : 1140 g với dây cáp	24th	2,950,000
207	ASUS ROG Strix Scope II NX Storm Switch (GAME)	Phân loại : Bàn phím cơ Gaming có dây (blue Switch) , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA), Số lượng phím : 115 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 436 x 129 x 37mm , Khối lượng : 839g	24th	3,240,000
208	ASUS ROG Strix Scope II NX Snow Switch (GAME)	Phân loại : Bàn phím cơ Gaming có dây (red Switch) , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA), Số lượng phím : 115 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 436 x 129 x 37mm , Khối lượng : 839g	24th	2,950,000
209	ASUS không dây ROG Strix Scope II 96 NX Snown Switch (GAME)	Phân loại : Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 99 , Đèn bàn phím : LED RGB trên mỗi phím , Phụ kiện kèm theo : 1 x ROG Strix Scope II 96 Không dây; 1 x tựa cổ tay; 1 x Bộ kéo khóa và công tắc ROG 2 trong 1 ; 1 x bộ thu không dây ;1 x Bộ mở rộng USB; 1 x keycap phím cách theo chủ đề ROG; 1 x cáp USB; 1 x nhãn dán ROG; 1 x hướng dẫn bắt đầu nhanh; 1x sổ bảo hành Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 377 x 131 x 40 mm , Khối lượng : 1012g	24th	Liên hệ
210	ASUS không dây ROG Strix Scope II 96 NX Storm Switch (GAME)	Phân loại : Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 99 , Đèn bàn phím : LED RGB trên mỗi phím , Phụ kiện kèm theo : 1 x ROG Strix Scope II 96 Không dây; 1 x tựa cổ tay; 1 x Bộ kéo khóa và công tắc ROG 2 trong 1 ; 1 x bộ thu không dây ;1 x Bộ mở rộng USB; 1 x keycap phím cách theo chủ đề ROG; 1 x cáp USB; 1 x nhãn dán ROG; 1 x hướng dẫn bắt đầu nhanh; 1x sổ bảo hành Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 377 x 131 x 40 mm , Khối lượng : 1012g	24th	Liên hệ
211	ASUS cơ Không dây Gaming ROG Falchion NX (GAME)	Cổng USB - Bàn phím cơ chơi game không dây , Cổng kết nối : USB 2.0 ;RF 2.4GHz , Số lượng phím : 68 , đèn bàn phím , Đèn LED RGB cho mỗi phím . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 , Màu sắc : Đen, Xám , Kích thước : 305 X 101 X 38.5 mm , Khối lượng : 520g	24th	3,940,000
212	ASUS cơ Gaming không dây ROG Falchion RX Low Profile Red Switch	Bàn phím cơ Gaming không dây , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên , Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 306 x 110 x 26.5 mm , Khối lượng : 595g	24th	3,940,000
213	ASUS cơ Gaming không dây ROG Falchion RX Low Profile Blue Switch	Bàn phím cơ Gaming không dây , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên , Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 306 x 110 x 26.5 mm , Khối lượng : 595g	24th	3,940,000
214	ASUS có dây ROG Strix Flare II Animate (GAME)	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) , Số lượng phím 104 , Đèn bàn phím : RGB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 , Màu sắc : Đen, Kích thước : 435mm x 165mm x 38mm , Khối lượng : 1157g	24th	4,950,000
215	ASUS cơ Gaming không dây ROG AZOTH White NX Storm Switch	Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 82 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ; Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 326 x 136 x 40 mm , Khối lượng : 1186g	24th	6,440,000
216	ASUS cơ Gaming không dây ROG AZOTH White NX Snown Switch	Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 82 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ; Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 326 x 136 x 40 mm , Khối lượng : 1186g	24th	6,440,000
217	ASUS cơ Gaming không dây ROG AZOTH Black NX Storm Switch	Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 82 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ; Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 326 x 136 x 40 mm , Khối lượng : 1186g	24th	6,440,000
218	ASUS cơ Gaming không dây ROG AZOTH Black NX Snown Switch	Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 82 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ; Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 326 x 136 x 40 mm , Khối lượng : 1186g	24th	6,440,000
219	Bàn phím cơ Gaming không dây Asus M704 ROG Azoth X Strom V2 Switch	Khi hiệu năng, thiết kế và công nghệ hội tụ, bạn sẽ có trong tay một bàn phím gaming chuẩn mực như Bàn phím Gaming Asus M704 ROG Azoth X Strom V2 Switch. Đây là bàn phím đậm ứng một chất ROG – mạnh mẽ, linh hoạt và sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu khắc khe nhất của game thủ chuyên nghiệp. Từ switch cao cấp đến khả năng kết nối đa dạng, chiếc bàn phím này mang đến trải nghiệm chơi game hoàn hảo, đồng thời phù hợp cả với công việc sáng tạo và thao tác hàng ngày. - Phân loại : Bàn phím Gaming không dây - Chiều dài dây : 2m - Cổng kết nối : hỗ trợ 3 chế độ kết nối linh hoạt: Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1 và USB Type-C, giúp người dùng dễ dàng chuyển đổi giữa PC, laptop hay máy tính bảng mà không bị gián đoạn - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Strom V2 Switch - Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11, Windows 11 - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 325.4 x 136.2 x 40 mm , Khối lượng : 1600g	24th	Liên hệ

220	Bàn phím cơ Gaming không dây Asus M704 ROG Azoth X Snow V2 Switch	Bàn phím Gaming Asus M704 ROG Azoth X Snow V2 Switch không chỉ là một thiết bị ngoại vi, mà còn là một "vũ khí" tinh chỉnh dành cho game thủ muốn làm chủ mọi trận chiến. Với thiết kế tinh xảo, switch độc quyền Snow V2 và công nghệ kết nối tiên tiến, chiếc bàn phím này hứa hẹn mang đến cảm giác gõ mượt mà, phản hồi siêu nhanh và sự linh hoạt tuyệt đối. - Phân loại : Bàn phím Gaming không dây - Chiều dài dây : 2m - Cổng kết nối : hỗ trợ 3 chế độ kết nối linh hoạt: Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1 và USB Type-C, giúp người dùng dễ dàng chuyển đổi giữa PC, laptop hay máy tính bảng mà không bị gián đoạn - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Snow V2 Switch - Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11, Windows 11 - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 325.4 x 136.2 x 40 mm , Khối lượng : 1600g	24th	<i>Liên hệ</i>
221	Bàn phím cơ Gaming không dây Asus ROG Azoth Extreme NXSM Switch Black	Bàn phím cơ Gaming không dây: - Chiều dài dây : 2m USB Type A to C - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB 2.0 (TypeC sang TypeA) - Số lượng phím : 82 - Kiểu switch : Storm Switch - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ,Windows 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 332 x 139 x 40 mm - Khối lượng : 2.200g(có đệm kê tay) - Asus ROG Azoth Extreme NXSM Switch Black được trang bị công nghệ kết nối không dây ba chế độ: Bluetooth, Wireless RF 2.4GHz và kết nối qua dây USB Type-C, cho phép người dùng linh hoạt chọn chế độ phù hợp với nhu cầu sử dụng. Với kết nối RF 2.4GHz, bàn phím cung cấp độ trễ gần như bằng 0, đảm bảo tín hiệu ổn định và tốc độ phản hồi nhanh cho trải nghiệm chơi game mượt mà. Ngoài ra, switch NXSM của Asus được tối ưu để mang lại cảm giác gõ tuyệt vời với độ nhạy cao, phù hợp cho cả chơi game và làm việc. - ROG Azoth sở hữu nhiều tính năng đặc biệt nổi bật. Đầu tiên là màn hình OLED có thể tùy chỉnh, cho phép hiển thị các biểu tượng,	24th	<i>14,790,000</i>
222	Bàn phím cơ Gaming không dây Asus ROG Azoth Extreme NXSW Switch Black	Bàn phím cơ Gaming không dây: - Chiều dài dây : 2m USB Type A to C - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB 2.0 (TypeC sang TypeA) - Số lượng phím : 82 - Kiểu switch : Snow Switch - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ,Windows 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 332 x 139 x 40 mm - Khối lượng : 2.200g(có đệm kê tay) - Asus ROG Azoth Extreme NXSW Switch Black được trang bị công nghệ kết nối không dây ba chế độ: Bluetooth, Wireless RF 2.4GHz và kết nối qua dây USB Type-C, cho phép người dùng linh hoạt chọn chế độ phù hợp với nhu cầu sử dụng. Với kết nối RF 2.4GHz, bàn phím cung cấp độ trễ gần như bằng 0, đảm bảo tín hiệu ổn định và tốc độ phản hồi nhanh cho trải nghiệm chơi game mượt mà. Ngoài ra, switch NXSW của Asus được tối ưu để mang lại cảm giác gõ tuyệt vời với độ nhạy cao, phù hợp cho cả chơi game và làm việc. - ROG Azoth sở hữu nhiều tính năng đặc biệt nổi bật. Đầu tiên là màn hình OLED có thể tùy chỉnh, cho phép hiển thị các biểu tượng,	24th	<i>14,790,000</i>
223	Bàn phím Corsair K70 CORE TKL-MLX RED-BLK RGB (CH-911911E-NA)	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches : CORSAIR MLX Đỏ - Kết nối Có dây (USB 3.0 hoặc 3.1 Type-A) - Kích thước: Full Key (NKRO) với 100% Anti-Ghosting , 87 phím - Keyboard Backlighting RGB - Report Rate : 1.000Hz - Media Keys FN Shortcuts - Loại dây : Cao su không bị rối - Kích thước - Trọng lượng 973g - Hệ điều hành : PC, Mac hoặc XBOX One có cổng USB 3.0 hoặc 3.1 Type-A Windows® 10 hoặc macOS® 10.15 Kết nối Internet để tải xuống phần mềm iCUE	24th	<i>2,160,000</i>
224	Bàn phím Gaming có dây Corsair K70 Core SE-CSR RED-WHT SE-PLM RGB CH-9109C1E-NA	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Cổng kết nối : USB - Số lượng phím : 104 - Kiểu switch : CORSAIR MLX Red switch - Đèn bàn phím : RGB - Chất liệu : Nhựa ABS + Hợp kim nhôm - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Trắng - Khối lượng : 1429g	24th	<i>2,750,000</i>
225	Bàn phím Gaming có dây Corsair K70 PRO BLK-MX Red-RGB	Bàn phím được trang bị hệ thống LED RGB có thể tùy chỉnh cá nhân Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Cổng kết nối : USB 3.0 or 3.1 Type-A - Số lượng phím : 104 - Kiểu switch : CHERRY MX Red - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Đen - Kích thước : 444 x 166 x 40mm - Khối lượng : 1.72kg	24th	<i>3,650,000</i>
226	Bàn phím Gaming có dây Corsair K70 PRO-WHT-OPX Silver-RGB	Bàn phím được trang bị hệ thống LED RGB có thể tùy chỉnh cá nhân Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Cổng kết nối : USB 3.0 or 3.1 Type-A - Số lượng phím : 104 - Kiểu switch : CORSAIR OPX Optical-Mechanical - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Đen - Kích thước : 444 x 166 x 40mm - Khối lượng : 1.66kg	24th	<i>4,250,000</i>
227	Bàn phím Gaming không dây Corsair K70 Core TKL WL-MLX RGB (CH-914901E-NA)	Bàn phím được trang bị hệ thống LED RGB có thể tùy chỉnh cá nhân Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches :CORSAIR MLX Red Switch - Kết nối bàn phím : Không dây USB và Bluetooth - Kích thước: 87 phím - Keyboard: Backlighting RGB - TKL (Không có phím số) - Đế kê tay : Có thể tháo rời bằng nam châm, có vỏ bọc bằng da nhân tạo và đệm mút hoạt tính - Report Rate : 1.000Hz - Bộ nhớ trên bo mạch : 8MB - Media Keys : Con lăn âm lượng với Nhấn để tắt tiếng, Phím tắt FN - Kích thước - Trọng lượng 1.078	24th	<i>3,750,000</i>
228	Bàn phím có dây Corsair K70 MK.2-BLK-MX Low Profile RGB Mx Speed CH-9109018-NA	Bàn phím được trang bị hệ thống LED RGB có thể tùy chỉnh cá nhân Bàn phím Gaming không dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches :CORSAIR MLX Red Switch - Kết nối bàn phím : Có dây - Button (nút) : 104 phím - Cổng kết nối : USB 2.0 Loại A - Led hiển thị : RGB - Khối lượng : 1.08kg Bàn phím được trang bị hệ thống LED RGB có thể tùy chỉnh cá nhân	24th	<i>3,850,000</i>
229	Bàn phím Corsair có dây K70 PRO TKL-MGX-BLK RGB (CH-911911G-NA)	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches : CORSAIR MGX V2 - Kết nối bàn phím : có dây USB 3.0 hoặc 3.1 Loại A - Bàn phím : Full Key (NKRO) với 100% Anti-Ghosting , 87 phím - Keyboard: Backlighting RGB - TKL (Không có phím số) - Đế kê tay : Có thể tháo rời bằng nam châm, có vỏ bọc bằng da nhân tạo và đệm mút hoạt tính - Report Rate : Lên đến 8.000Hz - Bộ nhớ trên bo mạch : 8MB - Media Keys : Phím tắt FN - Phím nóng chuyên dụng - Loại dây : Cao su không bị rối - Kích thước - Trọng lượng 1.463 - Hệ điều hành : PC, Mac hoặc XBOX One có cổng USB 3.0 hoặc 3.1 Type-A Windows® 10 hoặc macOS® 10.15 Kết nối Internet để tải xuống phần mềm iCUE	24th	<i>4,250,000</i>

230	Bàn phím Corsair có dây K70 PRO TKL-MGX-WHT RGB (CH-911921G-NA)	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . Màu Trắng - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches : CORSAIR MGX V2 Switch - Kết nối bàn phím : có dây USB 3.0 hoặc 3.1 Loại A - Bàn phím : Full Key (NKRO) với 100% Anti-Ghosting , 87 phím - Keyboard: Backlighting RGB - TKL (Không có phím số) - Đế kê tay : Có thể tháo rời bằng nam châm, có vỏ bọc bằng da nhân tạo và đệm mút hoạt tính - Report Rate : Lên đến 8.000Hz - Bộ nhớ trên bo mạch : 8MB - Media Keys : Phím tắt FN - Phím nóng chuyên dụng - Loại dây : Cao su không bị rối - Kích thước - Trọng lượng 1.463 - Hệ điều hành : PC, Mac hoặc XBOX One có cổng USB 3.0 hoặc 3.1 Type-A Windows® 10 hoặc macOS® 10.15 Kết nối Internet để tải xuống phần mềm iCUE	24th	4,250,000
231	Bàn Phím cơ Razer Ornata V3 X-Low Profile Gaming Keyboard_RZ03-04470100-R3M1	Thương hiệu: Razer Model: RZ03-04470100-R3M1 Loại bàn phím: FullSize LED: Đèn RGB Razer Chroma một vùng Đệm kê tay: Có Kết nối: Có dây – Đinh kèm KeyCaps: Khóa ABS nhủ UV	24th	Liên hệ
232	Bàn phím cơ Razer Ornata V3-Low Profile (USB/RGB) (RZ03-04460100-R3M1)	Bàn phím cơ Razer Ornata V3-Low Profile - Loại bàn phím: Full Size LED: 10 vùng chiếu sáng Razer Chroma RGB Đệm tay: Có Phím phương tiện: Điều khiển phương tiện chuyên dụng Kết nối: Có dây KeyCaps: Bọc khóa ABS phủ UV	24th	1,470,000
233	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Tenkeyless-Mechanical (RZ03-03490100-R3M1)	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Tenkeyless-Mechanical (RZ03-03490100-R3M1) với thiết kế nhạy bén, xúc giác cung cấp các điểm khởi động và đặt lại được tối ưu hóa để có độ chính xác và hiệu suất tốt hơn khi chơi game. Razer Chroma RGB: Tùy chỉnh ánh đèn led để có trải nghiệm tốt hơn.Hiệu ứng thông báo trong game với rất nhiều game được hỗ trợ Khung nhôm chắc chắn Razer Blackwidows V3 Tenkeyless được thiết kế với phần khung được làm từ nhôm cực kỳ chắc chắn, đảm bảo tuổi thọ lâu dài cho chiếc bàn phím của bạn Cổng kết nối Có dây - Đinh kèm , Other Supports : Keycaps ABS thông thường , Kiểu switch : Razer™ Green Mechanical Switch; Razer™ Yellow Mechanical Switch, Đèn bàn phím :Đèn nền Razer Chroma với 16,8 triệu tùy chọn màu sắc có thể tùy chỉnh	24th	1,579,000
234	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Tenkeyless - Yellow Switch (RZ03-03491800-R3M1)	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Tenkeyless - Yellow Switch (RZ03-03491800-R3M1) Bàn phím sử dụng switch Razer Yellow Độ bền trên 80 triệu lần bấm LED Chroma 16.8 triệu màu Thiết kế phím tenkeyless (không có phím số bên phải) Hỗ trợ phần mềm Razer Synapse 3 mới nhất	24th	1,579,000
235	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 - Green Switch (RZ03-03540100-R3M1)	Cảm nhận sự khác biệt với Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3-Mechanical-Green Switch-US Layout (RZ03-03540100-R3M1) - được hỗ trợ bởi một di sản là bàn phím chơi game cơ học đầu tiên và mang tính biểu tượng nhất, đồng thời được trang bị các tính năng mới, cải tiến bao gồm các thiết bị chuyên mạch nổi tiếng thế giới. Lắng nghe và cảm nhận phản hồi hài lòng trong mỗi lần nhấn phím bạn thực hiện, với thiết kế nhạy bén, xúc giác cung cấp các điểm khởi động và đặt lại được tối ưu hóa để có độ chính xác và hiệu suất tốt hơn khi chơi game Thiết kế hoàn toàn rõ ràng của nó cung cấp ánh sáng RGB sáng hơn để thể hiện sự rực rỡ thực sự của những gì Razer Chroma ™ RGB có thể làm - từ các tùy chỉnh ánh sáng sâu đến đảm bảo chìm hơn khi nó phản ứng động với hơn 150 trò chơi tích hợp. Sử dụng quy trình đúc gấp đôi để đảm bảo nhân không bao giờ bị mòn, các keycaps trên bàn phím cơ chơi game này cũng có các bức tượng cơ dây khiến chúng cực kỳ cứng chắc để chịu được sử dụng nhiều lần trong thời gian dài. Bộ nhớ : Bộ nhớ trên bo mạch kết hợp - lên đến 5 cấu hình, Cổng kết nối : Có dây - Đinh kèm , Other Supports Keycaps ABS gấp đôi: Tuổi thọ 80 triệu lần nhấn phím; Con lăn kỹ thuật số đa chức năng; Kiểu switch : Razer™ Green Mechanical Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanica-Green Switch (RZ03-03891400-R3M1) đủ nhỏ gọn cho mọi không gian và đủ linh hoạt cho mọi thiết lập. Tận hưởng trải nghiệm chơi game liên mạch trong một gói kiểu dáng đẹp với bàn phím chơi game cơ học 65% không dây, là sự cân bằng hoàn hảo giữa hình thức và chức năng. Không có hàng chức năng, cụm chỉnh và phím số, bàn phím này tương tự như bàn phím 60% nhưng có một sự khác biệt về phím nó vẫn có các phím mũi tên. Bằng cách giữ nhiều chức năng hơn trong khi vẫn nhỏ gọn, Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanica-Green Switch (RZ03-03891400-R3M1) lý tưởng cho các thiết lập tối giản hoặc nhỏ hơn, nơi không gian bàn là cao cấp. Bộ nhớ : Bộ nhớ trên bo mạch kết hợp và bộ nhớ đảm máy - lên đến 5 cấu hình Cổng kết nối : Kết nối qua Razer ™ HyperSpeed Wireless (2,4 Ghz), Bluetooth hoặc USB-C Other Supports : Keycaps ABS gấp đôi; Tuổi thọ 80 triệu lần nhấn phím , Kiểu switch : Razer™ Green Mechanical Switch , Đèn bàn phím	24th	1,950,000
236	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanica-Green Switch (RZ03-03891400-R3M1)	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanica-Green Switch (RZ03-03891400-R3M1) đủ nhỏ gọn cho mọi không gian và đủ linh hoạt cho mọi thiết lập. Tận hưởng trải nghiệm chơi game liên mạch trong một gói kiểu dáng đẹp với bàn phím chơi game cơ học 65% không dây, là sự cân bằng hoàn hảo giữa hình thức và chức năng. Không có hàng chức năng, cụm chỉnh và phím số, bàn phím này tương tự như bàn phím 60% nhưng có một sự khác biệt về phím nó vẫn có các phím mũi tên. Bằng cách giữ nhiều chức năng hơn trong khi vẫn nhỏ gọn, Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanica-Green Switch (RZ03-0389100-R3M1) lý tưởng cho các thiết lập tối giản hoặc nhỏ hơn, nơi không gian bàn là cao cấp. Bộ nhớ : Bộ nhớ trên bo mạch kết hợp và bộ nhớ đảm máy - lên đến 5 cấu hình Cổng kết nối : Kết nối qua Razer ™ HyperSpeed Wireless (2,4 Ghz), Bluetooth hoặc USB-C Other Supports :Keycaps ABS gấp đôi; Tuổi thọ 80 triệu lần nhấn phím , Kiểu switch : Razer™ Yellow Mechanical Switch , Đèn bàn phím Đèn nền tùy biến Razer Chroma RGB với 16,8 triệu tùy chọn màu , Kích thước : 65%	24th	2,270,000
237	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanical-Yellow Switch (RZ03-0389100-R3M1)	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanical-Yellow Switch (RZ03-0389100-R3M1) đủ nhỏ gọn cho mọi không gian và đủ linh hoạt cho mọi thiết lập. Tận hưởng trải nghiệm chơi game liên mạch trong một gói kiểu dáng đẹp với bàn phím chơi game cơ học 65% không dây, là sự cân bằng hoàn hảo giữa hình thức và chức năng. Không có hàng chức năng, cụm chỉnh và phím số, bàn phím này tương tự như bàn phím 60% nhưng có một sự khác biệt về phím nó vẫn có các phím mũi tên. Bằng cách giữ nhiều chức năng hơn trong khi vẫn nhỏ gọn, Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanical-Yellow Switch (RZ03-0389100-R3M1) lý tưởng cho các thiết lập tối giản hoặc nhỏ hơn, nơi không gian bàn là cao cấp. Bộ nhớ : Bộ nhớ trên bo mạch kết hợp và bộ nhớ đảm máy - lên đến 5 cấu hình Cổng kết nối : Kết nối qua Razer ™ HyperSpeed Wireless (2,4 Ghz), Bluetooth hoặc USB-C Other Supports :Keycaps ABS gấp đôi; Tuổi thọ 80 triệu lần nhấn phím , Kiểu switch : Razer™ Yellow Mechanical Switch , Đèn bàn phím Đèn nền tùy biến Razer Chroma RGB với 16,8 triệu tùy chọn màu , Kích thước : 65%	24th	2,270,000
238	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 X Green Switch RZ03-04700100-R3M1	Bàn phím Gaming có dây chất lượng cao được tạo ra đặc biệt để đáp ứng đầy đủ nhu cầu chơi game của những game thủ - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 110 - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : Full Size - Công tác phím cơ Green Switch : Âm thanh đặc trưng khi nhấn phím không chỉ tạo nên sự thoải mái và chắc chắn	24th	2,819,000
239	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 X Yellow Switch RZ03-04701800-R3M1	Bàn phím Gaming có dây chất lượng cao được tạo ra đặc biệt để đáp ứng đầy đủ nhu cầu chơi game của những game thủ - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 110 - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : Full Size - Công tác phím cơ Yellow Switch : Âm thanh đặc trưng khi nhấn phím không chỉ tạo nên sự thoải mái và chắc chắn	24th	2,819,000
240	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 Green Switch RZ03-04690100-R3M1	Bàn phím Gaming có dây chất lượng cao được tạo ra đặc biệt để đáp ứng đầy đủ nhu cầu chơi game của những game thủ - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 115 - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : Full size - Công tác phím cơ Green Switch : Âm thanh đặc trưng khi nhấn phím không chỉ tạo nên sự thoải mái và chắc chắn	24th	3,779,000

241	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 75% Hot swappable Mechanical Gaming Keyboard US Layout FRML RZ03-05000100-R3M1	Bàn phím Gaming có dây : Razer BlackWidow V4 75% Hot swappable Mechanical sở hữu thiết kế nhỏ gọn, tinh tế đầy sáng tạo được cộng đồng game thủ yêu thích trên toàn cầu , có phần khung được làm bằng chất liệu nhôm tạo vẻ đẹp cực kỳ chắc chắn, đảm bảo tuổi thọ lâu dài cho máy tính. - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 83 - Keycap ABS double-shot : Bàn phím Keycap ABS được đúc từ double-shot với tiêu chuẩn chống mài mòn, sáng bóng, chống phai màu tốt. Điều này tạo nên bộ bàn phím chất lượng cao, bền bỉ sau một thời gian dài sử dụng. - Hot Swap: Sản phẩm còn hỗ trợ Hot Swap giúp người dùng dễ dàng thay đổi phím switch ngay trên bàn phím cơ mà không cần phải tháo rời qua công đoạn hàn mạch PCB. - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen - Đệm cổ tay êm ái : Bên cạnh những tính năng hiện đại, nhà sản xuất còn trang bị đệm cổ tay nhằm giảm mỏi tay khi sử dụng máy tính trong một thời gian dài.	24th	3,980,000
242	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 75% Hot swappable Mechanical Gaming Keyboard US Layout FRML RZ03-05001700-R3M1 (Màu trắng)	Bàn phím Gaming có dây : Razer BlackWidow V4 75% Hot swappable Mechanical sở hữu thiết kế nhỏ gọn, tinh tế đầy sáng tạo được cộng đồng game thủ yêu thích trên toàn cầu , có phần khung được làm bằng chất liệu nhôm tạo vẻ đẹp cực kỳ chắc chắn, đảm bảo tuổi thọ lâu dài cho máy tính. - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 83 - Keycap ABS double-shot : Bàn phím Keycap ABS được đúc từ double-shot với tiêu chuẩn chống mài mòn, sáng bóng, chống phai màu tốt. Điều này tạo nên bộ bàn phím chất lượng cao, bền bỉ sau một thời gian dài sử dụng. - Hot Swap: Sản phẩm còn hỗ trợ Hot Swap giúp người dùng dễ dàng thay đổi phím switch ngay trên bàn phím cơ mà không cần phải tháo rời qua công đoạn hàn mạch PCB. - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Trắng - Đệm cổ tay êm ái : Bên cạnh những tính năng hiện đại, nhà sản xuất còn trang bị đệm cổ tay nhằm giảm mỏi tay khi sử dụng máy tính trong một thời gian dài.	24th	3,980,000
243	Bàn phím cơ gaming có dây Razer BlackWidow V4 75% Phantom Green Edition (RZ03-05003300-R3M1)	Bàn phím cơ gaming Razer BlackWidow V4 75% Phantom Green Edition (RZ03-05003300-R3M1) : - Màu sắc : Phantom Green - Kết nối : Bàn phím có dây - Kết nối bàn phím : USB Type-C - Kích thước : Layout 75% - Bộ cục nhỏ gọn 75% - Loại bàn phím : Bàn phím cơ Gaming - Đèn : RGB - Kiểu switch : Tactile - Phím chức năng : Có - Kê tay : Có	24th	5,250,000
244	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 Pro Green Switch (RZ03-04680100-R3M1)	BlackWidow V4 Pro Green Switch RZ03-04680100-R3M1 là một sản phẩm được thiết kế đặc biệt cho những game thủ chuyên nghiệp. Bàn phím này được trang bị bộ cơ Razer Green Switch, cho cảm giác nhấn phím chính xác và nhanh nhẹn. Ngoài ra, sản phẩm còn có đèn LED RGB với nhiều hiệu ứng ánh sáng khác nhau, giúp tạo ra không khí chơi game đầy sắc màu. Bên cạnh đó, bàn phím Razer BlackWidow V4 Pro Green Switch RZ03-04680100-R3M1 còn được trang bị các tính năng hỗ trợ chơi game như khả năng chống nước, chống bụi và tính năng Anti-ghosting, giúp người dùng có thể nhấn nhiều phím cùng lúc mà không bị gián đoạn. Cổng kết nối : Type C , Đèn bàn phím : Razer Chroma™ RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows , Màu sắc : Đen	24th	5,050,000
245	Bàn phím cơ không dây Razer Joro (RZ03-02360100-R3M1)	Bàn phím cơ không dây Razer Joro (RZ03-02360100-R3M1) dành cho game thủ chuyên nghiệp : - Chuẩn kết nối: Bluetooth 5.0 (tối đa 3 thiết bị), USB Type-C (có dây) - Tốc độ phản hồi Tối đa : 1.000Hz (chỉ khi dùng dây) - Layout 75%, thiết kế nhỏ gọn, siêu mỏng (đầy đủ dây phím chức năng, phím mũi tên) - Mặt trên bằng hợp kim nhôm 5052 cao cấp, mặt dưới làm bằng nhựa ABS - Loại Switch : Razer Ultra Low-Profile Scissor Switches, hành trình 1.6mm - Keycap ABS phủ UV - Tính năng Snap Tap, Anti-Ghosting - Đèn nền 1 vùng Razer Chroma RGB - Thời lượng sử dụng cao, Lên tới 1.800 giờ (chế độ tiết kiệm năng lượng), ~11 giờ (đèn sáng tối đa)123 - Kích thước 298 x 112 x 16,5 mm , Trọng lượng 374g , - Màu sắc : Đen	24th	3,790,000
246	Bàn phím cơ Razer DeathStalker V2 Pro Tenkeyless Wireless (Linear Red Switch) (RZ03-04370100-R3M1)	Bàn phím cơ không dây DeathStalker V2 Pro Tenkeyless Wireless dành hco game thủ chuyên nghiệp : - Màu sắc : Đen - Kết nối : Bàn phím không dây - Kết nối bàn phím: 2.4 GHz Wireless, Bluetooth, USB Type-C - Kích thước : Tenkeyless - Loại bàn phím : Bàn phím cơ - Đèn : RGB - Kiểu switch : Linear Red - Phím chức năng: Có	24th	2,769,000
247	Bàn phím cơ có dây Razer BlackWidow V4 X Minecraft Edition Green Switch RZ03-04704100-R3M1	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 X Minecraft Edition chính là thiết kế mang đậm dấu ấn của thế giới Minecraft. Với các họa tiết mô phỏng các khối pixel đặc trưng, bàn phím trở thành món đồ sưu tập không thể thiếu cho những ai yêu thích trò chơi huyền thoại này. Không chỉ đẹp mắt, thiết kế này còn mang đến cảm giác hứng khởi mỗi khi đặt tay lên bàn phím. - Phiên loại : Bàn phím cơ có dây - Cổng kết nối : USB giúp truyền tải tín hiệu gần như tức thì. Điều này đặc biệt quan trọng với các game thủ chuyên nghiệp, nơi từng mili giây cũng có thể quyết định thắng bại. - Số lượng phím : 104 - Kiểu switch : Green Switch dòng switch cơ học huyền thoại. Mỗi lần nhấn phím đều tạo ra tiếng “clicky” đặc trưng cùng phản hồi xúc giác mạnh mẽ, lý tưởng cho cả chơi game tốc độ cao lẫn công việc đòi hỏi sự tập trung - Đèn bàn phím : Razer Chroma RGB có thể tùy biến theo từng phím, bạn có thể tạo nên những hiệu ứng ánh sáng phù hợp với phong cách chơi game hoặc tâm trạng cá nhân - Chất liệu : Nhựa ABS - Với mặt trên được chế tạo từ hợp kim nhôm 5052 Aluminum Alloy, sản phẩm không chỉ mang vẻ ngoài cứng cáp mà còn tăng khả năng chống chịu va đập và hao mòn theo thời gian - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10/11 đảm bảo tương thích tuyệt đối cho mọi nhu cầu sử dụng – từ làm việc văn phòng đến chiến game chuyên nghiệp.	24th	4,580,000
MOUSE - CHUỘT (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Mouse Pad LOGITECH	Lót chuột cho máy tính (loại nhỏ) , Kích thước 180x220x1.5mm	N/A	15,000
2	Mouse Pad LOGITECH (KÊ TAY)	Lót chuột cho máy tính - loại nhỏ , Kích thước:~ 19x23cm	N/A	20,000
3	Mouse Pad MITSUMI	Lót chuột cho máy tính 20* 24* 0.3cm	N/A	19,000
4	Mouse Pad tròn Kingston	Lót chuột tròn cho máy tính đường kính 25cm , độ dày 3mm , đế bằng cao su giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn .	N/A	15,000
5	Mouse Pad Gaming I-ROCKS IRC11	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: Vải + cao su tự nhiên ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột, giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn	N/A	59.000**
6	Mouse Pad lớn chuyên game size 70*30*3 hình hoạt họa	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: Vải + cao su tự nhiên , kích thước : SIZE:700×300×3MM . Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột, đế bằng cao su bo góc giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn .	N/A	69,000
7	Mouse Pad KINGMASTER W3	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 210*250*1.7MM	N/A	19.000**
8	Mouse Pad KINGMASTER K11	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 200 X250X1.5MM	N/A	19.000**
9	Mouse Pad KINGMASTER K15	Lót chuột cho máy tính - Kích thước: 210*150*1.7mm	N/A	Liên hệ
10	Mouse Pad KINGMASTER Q8 (Giao màu ngẫu nhiên)	Lót chuột cho máy tính - Kích thước: 210*250*1.7mm	N/A	Liên hệ
11	Mouse Pad KINGMASTER X2	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 245*320*4MM	N/A	34,000
12	Mouse Pad KINGMASTER G88	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 250*300*2MM	N/A	25,000
13	Mouse Pad MOFII M6 (Màu Hồng)	Lót chuột cho máy tính - Hình tròn	N/A	19.000**
14	Mouse Pad MOFII M6 (Trà sữa)	Lót chuột cho máy tính - Hình tròn	N/A	19.000**
15	Mouse Pad MOFII M6 (Màu xanh dương)	Lót chuột cho máy tính - Hình tròn	N/A	19.000**

16	Mouse Pad MOFIi M6 (Màu xanh lá)	Lót chuột cho máy tính - Hình tròn	N/A	19.000**
17	Mouse Pad MOFIi M6 (Màu vàng)	Lót chuột cho máy tính - Hình tròn	N/A	19.000**
18	Mouse Pad MOFIi MP081 (Màu đen)	Lót chuột cho máy tính - Tấm lót chuột có lót tay - Chất liệu: Cao su keo + vải	N/A	Liên hệ
19	Mouse Pad MOFIi MP081 (Màu Hồng)	Lót chuột cho máy tính - Tấm lót chuột có lót tay - Chất liệu: Cao su keo + vải	N/A	58.000**
20	Tấm lót chuột Gaming AULA WIND	Tấm lót chuột/ Pad chuột gaming AULA WIND - Kích thước: 300x250x2mm - Bề mặt hỗ trợ di chuột tốc độ cao, giảm ma sát - Độ chính xác cao - Để cao su có độ bám chắc chắn	N/A	45,000
21	Tấm lót chuột Gaming AULA FIRE	Tấm lót chuột/ Pad chuột gaming AULA FIRE - Kích thước: 300x250x2mm - Bề mặt hỗ trợ di chuột tốc độ cao, giảm ma sát - Độ chính xác cao - Để cao su có độ bám chắc chắn	N/A	45,000
22	Tấm lót chuột Gaming AULA FOREST	Tấm lót chuột/ Pad chuột gaming AULA FOREST - Kích thước: 300x250x2mm - Bề mặt hỗ trợ di chuột tốc độ cao, giảm ma sát - Độ chính xác cao - Để cao su có độ bám chắc chắn	N/A	45,000
23	Tấm lót chuột Gaming AULA MOUNTAIN	Tấm lót chuột/ Pad chuột gaming AULA MOUNTAIN - Kích thước: 300x250x2mm - Bề mặt hỗ trợ di chuột tốc độ cao, giảm ma sát - Độ chính xác cao - Để cao su có độ bám chắc chắn	N/A	45,000
24	Tấm lót chuột Gaming AULA MP-WFFM (700x300x2mm)	Tấm lót chuột/ Pad chuột gaming AULA MP-WFFM - Kích thước: 700x300x2mm - Bề mặt hỗ trợ di chuột tốc độ cao, giảm ma sát - Độ chính xác cao - Để cao su có độ bám chắc chắn	N/A	70,000
25	Tấm lót chuột Gaming AULA MP-XL (900x400x3mm)	Tấm lót chuột/ Pad chuột gaming AULA MP-XL - Kích thước: 900x400x3mm - Bề mặt hỗ trợ di chuột tốc độ cao, giảm ma sát - Độ chính xác cao - Để cao su có độ bám chắc chắn	N/A	195,000
26	Tấm lót chuột chất liệu cao su (không xốp) Ugreen 25244 (Màu xám)	Bàn di chuột Độ dày: 5mm . Kích thước: 220mm x 245mm x 5mm Chất liệu: Vải Lycra + Memory Foam mang lại sự thoải mái cho cổ tay của bạn. Giảm mỏi cổ tay	N/A	139,000
27	Tấm lót chuột chất liệu cao su (không xốp) Ugreen 25245 (Màu Đen)	Bàn di chuột Độ dày: 5mm . Kích thước: 220mm x 245mm x 5mm Chất liệu: Vải Lycra + Memory Foam mang lại sự thoải mái cho cổ tay của bạn. Giảm mỏi cổ tay	N/A	139,000
28	Mouse Pad LOGITECH Studio Series	Miếng lót chuột Logitech Studio Series giúp bạn bắt kịp mọi thao tác trong trò chơi với khả năng chống trượt và lướt thoải mái trên bề mặt. Với mức giá rẻ phù hợp, đây sẽ là sản phẩm chất lượng đáng để bạn đầu tư cho trải nghiệm làm việc, giải trí hàng ngày. Miếng lót chuột Logitech được thiết kế với kích thước 200 mm x 230 mm (Kích thước: 200 x 230 x 2 mm) , đảm bảo không gian di chuột thoải mái. Độ dày 2 mm và trọng lượng 73 g giúp sản phẩm mỏng nhẹ, kết hợp với các đường may tỉ mỉ tạo nên sự hoàn thiện mang tính thẩm mỹ. Tấm lót chuột Logitech được cấu tạo từ chất liệu 100% Polyeste tái chế với đường may chống sờn Nylon + Polyester, và 72% cao su tự nhiên đảm bảo sản phẩm có độ dày bền bỉ, hạn chế tối đa tình trạng phai sơn khi trải qua thời gian dài sử dụng. Miếng lót chuột Logitech có thiết kế để cao su chống trượt một cách hiệu quả trên mọi bề mặt, giúp người dùng thoải mái di chuột trong quá trình chơi game mà không lo lệch vị trí, gây khó chịu khi trải nghiệm. Gồm 3 Màu : đen , hồng , xanh dương	N/A	239,000
29	Mouse Pad LOGITECH Desk Mat Studio Series	Miếng lót chuột Logitech Desk Mat Studio được thiết kế với chiều cao 300mm và chiều rộng 700mm (Kích thước:300 x 700 x 2 mm) , mang đến không gian khá rộng để bạn di chuột thoải mái. Tấm lót có độ dày 2mm và các đường may được hoàn thiện tỉ mỉ, kết hợp gam màu xinh xắn tạo nên vẻ đẹp thẩm mỹ cho tổng thể sản phẩm. Tấm lót chuột Logitech bền chắc hơn khi được cấu tạo từ 100% Polyeste tái chế với đường may chống sờn Nylon + Polyester, và 72% cao su tự nhiên. Nhờ đó, dù trải qua thời gian dài sử dụng, miếng lót vẫn giữ được màu sắc như mới, hạn chế tối đa tình trạng phai sơn ăm mốc khi sử dụng. Miếng lót chuột Logitech nâng cấp trải nghiệm di chuột của bạn trong các trò chơi với thiết kế để cao su chống trượt hiệu quả trên mọi bề mặt. Người dùng có thể thoải mái tương tác với độ chính xác cao mà không lo lệch vị trí, chậm nhịp trong quá trình chơi. Tấm lót chuột Logitech còn có thiết kế chống nước khá tốt, có thể lau sạch dễ dàng. Bề mặt có độ ma sát giúp chuột của bạn có thể lướt một cách nhẹ nhàng, cho trải nghiệm mượt mà ấn tượng. Gồm 3 Màu : Xám (956-000046) , hồng (956-000045) ,Tím Nhạt (956-000032)	N/A	519,000
30	Mouse Pad LOGITECH G240 CHELL GAMING MOUSE PAD	Bàn di chuột chơi Game G240 CHELL có bề mặt vải (Cloth Gaming Mouse Pad) được tinh chỉnh hiệu suất giúp theo dõi chính xác và ổn định. Để cao su giữ cố định vị trí trong những cuộc chơi game căng thẳng. Kết cấu bề mặt được tối ưu hóa cho chuột Logitech G và hiệu suất chơi game đỉnh cao. KÍCH THƯỚC : Chiều cao: 280 mm , Chiều rộng: 340 mm , Chiều dày: 1 mm . Trọng lượng: Khoảng 90 g THÔNG SỐ KỸ THUẬT : 280 x 340 mm: Kích thước cổ điển , Cấu hình siêu thấp: 1 mm, Kết cấu: Vải , Màu đen	N/A	289,000
31	Mouse Pad LOGITECH G440 CHELL GAMING	Bàn di chuột chơi Game G440 có ma sát bề mặt siêu thấp, mang đến cho những game thủ có thiết lập DPI cao một bề mặt lý tưởng cho chuyển động tay tinh tế và thao tác chuột nhanh chóng. Bề mặt polyethylene cho phép chuột di chuyển ngay cả khi dùng lực ít nhất, giảm thiểu lỗi di quá mức khi bắt đầu hoặc dừng. Để bằng cao su tự nhiên được gắn chặt vào lõi polystyrene chịu lực tốt, giữ cho bề mặt cứng nằm ngay tại vị trí bạn đặt trên bàn. Chiều rộng: 340 mm , Chiều dày: 3 mm , Trọng lượng: 229 g, xấp xỉ Bàn di chuột G440 được cấu tạo rắn chắc bằng cách sử dụng ba lớp chủ chốt. Lớp polypropylene trên cùng mang lại ma sát bề mặt thấp. Lõi polystyrene chịu lực tốt trở thành lớp nền chắc chắn, nửa cứng. Và cuối cùng, để cao su giữ cho bàn di chuột đứng yên. Phù hợp với nhiều loại mặt đọc, tối ưu nhất cho các dòng chuột của LogitechG	N/A	479,000
32	Mouse Pad Corsair MM100 CH-9100020-WW	Lót chuột Chất liệu Vải có thiết kế gọn nhẹ, có thể cuộn lại và cho vào trong balo dễ dàng và mang đi bất cứ đâu , Màu sắc : Đen , Kích thước : 320mm x 270mm x 3mm	N/A	189,000
33	Mouse Pad Corsair MM200 PRO XLarge CH-9412660-WW	Lót chuột Chất liệu Vải dệt và cao su chống thấm , Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột, giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bànKích thước : 450mm x 400mm x 6mm , Màu sắc : Đen .	N/A	579,000
34	Mouse Pad Corsair MM300 PRO Extended CH-9413641-WW	Lót chuột Chất liệu Vải dệt và cao su chống thấm , Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột, giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bànKích thước : 930mm x 300mm x 3mm , Màu sắc : Xám - đen	N/A	Liên hệ
35	Mouse Pad Corsair MM350 PRO Extended XL Black CH-9413770-WW	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: Vải dệt và cao su chống thấm ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột, giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn , Kích thước lớn XL : 930mm x 400mm x 4mm , màu sắc : đen	N/A	875,000
36	Mouse Pad Corsair MM350 PRO Extended XL Sails CH-9413771-WW	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: Vải dệt và cao su chống thấm ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột, giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn , Kích thước lớn XL : 930mm x 400mm x 4mm , màu sắc : Xám - đen	N/A	875,000
37	Mouse Pad Corsair MM500 V2 Hybrid Cloth Gaming Large CH-941B161-WW	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: cao su chống thấm ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột, giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn , Kích thước: 450(L) x 400(W) x 3.0(H) mm , màu sắc :Đen	N/A	779,000
38	Mouse Pad Corsair MM500 V2 Hybrid Cloth Gaming Extended CH-941B141-WW	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: cao su chống thấm ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột, giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn , Kích thước lớn Extended : 930(L) x 300(W) x 3.0(H) mm , màu sắc :Đen	N/A	1,130,000

39	Mouse Pad HP HyperX Pulsefire Mat Cloth M 4Z7X3AA	Kích thước nhỏ gọn, tối ưu không gian : - Với kích thước 300 x 360 x 3 mm, miếng lót chuột này có thiết kế vừa vặn, không chiếm quá nhiều diện tích trên bàn làm việc nhưng vẫn đảm bảo không gian di chuột thoải mái. Độ dày 3mm giúp mang lại sự êm ái, giảm áp lực lên tay khi sử dụng trong thời gian dài. - Chất liệu : Vải, Cao su , sử dụng bề mặt vải dệt mịn, giúp tăng độ nhạy cho cảm biến chuột, mang lại khả năng kiểm soát chính xác hơn , Mặt dưới của HP HyperX Pulsefire Mat Cloth được làm từ cao su vân nhám, giúp bám chặt vào mặt bàn, hạn chế tình trạng xô dịch khi sử dụng - Màu sắc : Đen , Kích thước : 300 x 360 x 3 mm , Khối lượng : 218g	N/A	345,000
40	Mouse Pad HP HyperX Pulsefire Mat Cloth L 4Z7X4AA	Kích thước nhỏ gọn, tối ưu không gian : - Với kích thước 400 x 450 x 3 mm mang đến không gian sử dụng vừa đủ rộng để di chuyển chuột thoải mái, đồng thời không chiếm quá nhiều diện tích trên bàn làm việc. Độ dày 3mm giúp tạo cảm giác êm ái, mang lại sự thoải mái ngay cả khi sử dụng trong thời gian dài. - Chất liệu : Vải, Cao su , sử dụng bề mặt vải dệt mịn, giúp tăng độ nhạy cho cảm biến chuột, mang lại khả năng kiểm soát chính xác hơn , Mặt dưới của HP HyperX Pulsefire Mat Cloth được làm từ cao su vân nhám, giúp bám chặt vào mặt bàn, hạn chế tình trạng xô dịch khi sử dụng - Màu sắc : Đen , Kích thước : 400 x 450 x 3 mm , Khối lượng : 335g	N/A	495,000
41	Mouse Pad HP HyperX Pulsefire Mat Cloth XL 4Z7X5AA	Kích thước nhỏ gọn, tối ưu không gian : - Với kích thước 900 x 420 mm , mang đến không gian rộng rãi để đặt cả bàn phím và chuột, giúp góc chơi game hoặc làm việc của bạn trở nên gọn gàng và chuyên nghiệp hơn . Kích thước lớn cũng giúp bạn di chuyển chuột tự do mà không lo bị giới hạn không gian, đặc biệt hữu ích khi chơi các tựa game yêu cầu phản xạ nhanh và chính xác. - Chất liệu : Vải, Cao su , sử dụng bề mặt vải dệt mịn, giúp tăng độ nhạy cho cảm biến chuột, mang lại khả năng kiểm soát chính xác hơn , Mặt dưới của HP HyperX Pulsefire Mat Cloth được làm từ cao su vân nhám, giúp bám chặt vào mặt bàn, hạn chế tình trạng xô dịch khi sử dụng - Màu sắc : Đen , Kích thước : 900 x 420 mm , Khối lượng : 739g	N/A	795,000
42	Mouse Pad Razer Pro Glide-Soft Mat RZ02-03331500-R3M1	Với độ dày 3mm, Miếng lót chuột Razer Pro Glide-Soft Mat RZ02-03331500-R3M1 cung cấp đệm cho bàn tay của bạn vững chắc và giúp cho chuột di chuyển mượt mà khi làm việc, đồng thời đủ dẻo dai để chịu được thời gian sử dụng lâu dài. Bề mặt nhẵn cho phép vuốt nhanh chóng, dễ dàng trong khi bạn làm việc và được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến của chuột để đảm bảo theo dõi chính xác. Bề mặt nhẵn cho phép vuốt nhanh chóng, dễ dàng trong khi bạn làm việc và được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến của chuột để đảm bảo theo dõi chính xác.	N/A	Liên hệ
43	Mouse Pad Razer Gigantus V2-Soft Mat Medium RZ02-03330200-R3M1	Miếng lót chuột Razer Gigantus V2 được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến chuột để có độ chính xác đến từng pixel và khả năng phản hồi nhanh. Kết cấu bề mặt mới cung cấp độ ma sát thấp hơn để thao tác chuột nhanh chóng Tấm lót chuột chơi game này dễ dàng di chuyển ngay cả trên các bề mặt không hoàn hảo giúp cho các chuyển động chuột nhất quán, độ dày của tấm lót cũng giúp đệm cổ tay của bạn khi bạn chơi game, tạo cảm giác vô cùng thoải mái. Chất liệu : Vải , Màu sắc : Đen , Kích thước : 360 mm x 275 mm x 3 mm	N/A	345.000**
44	Mouse Pad Razer Gigantus V2 Soft Mat Large RZ02-03330300-R3M1	Miếng lót chuột Razer Gigantus V2 được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến chuột để có độ chính xác đến từng pixel và khả năng phản hồi nhanh. Kết cấu bề mặt mới cung cấp độ ma sát thấp hơn để thao tác chuột nhanh chóng Tấm lót chuột chơi game này dễ dàng di chuyển ngay cả trên các bề mặt không hoàn hảo giúp cho các chuyển động chuột nhất quán, độ dày của tấm lót cũng giúp đệm cổ tay của bạn khi bạn chơi game, tạo cảm giác vô cùng thoải mái. Chất liệu : Vải , Màu sắc : Đen , Kích thước : 450 mm x 400 mm x 3 mm	N/A	440,000
45	Mouse Pad Razer SpheX V3 UltraThin Mat Large RZ02-03820200-R3M1	Độ mỏng hoàn hảo : Miếng lót chuột Razer SpheX V3 UltraThin Mat Large có độ mỏng chỉ 0.4mm, mang đến cảm giác di chuột như trên mặt bàn vậy. Sản phẩm mỏng hơn 20% so với phiên bản cũ và được làm mới với màu đen tuyền cùng kích thước rộng hơn (450 x 400 mm). Chất liệu : Polycarbonate , Màu sắc : Đen , Kích thước : 450 x 400 x 0.4mm Bề mặt phủ Polycarbonate : Bề mặt của miếng lót chuột này được phủ Polycarbonate để tăng độ cứng và sự dẻo dai. Thử nghiệm của Razer cho thấy chất liệu Polycarbonate cho tuổi thọ cao, không thể xước và chống va đập hay cong vênh. Từ đó, sản phẩm đáp ứng được nhu cầu chơi game với cường độ cao và chuyên nghiệp của nhiều game thủ. Thiết kế cho độ bám cực tốt Miếng lót chuột Razer SpheX V3 UltraThin Mat Large có độ bám cực tốt vì phần dưới có thêm lớp keo dính giúp bám chặt vào mặt bàn.	N/A	398,000
46	Mouse Pad Razer Strider Hybrid Mat Large RZ02-03810200-R3M1	Miếng lót chuột Razer Strider Hybrid Mat Large RZ02-03810200-R3M1 có độ dày 3mm và thiết kế được lại tạo giữa mềm mại và cứng cáp. Khi hai yếu tố này được kết hợp với nhau đảm bảo cho sản phẩm không bị cong vênh. Bạn có thể cuộn tròn lót chuột lại và dễ dàng mang theo bên mình. Razer thật sự chú trọng chi tiết nhỏ, viên của sản phẩm được khâu theo các cạnh giúp chống sờn, bong tróc và sẽ bền đẹp theo thời gian. Chất liệu : Polycarbonate , Màu sắc : Đen , Kích thước : 450 x 400 x 3mm Chống trượt cực tốt Sự độc đáo của phiên bản lót chuột này còn được thể hiện qua phần đế bằng cao su với nhiều hoa văn, giúp sản phẩm thêm bền đẹp cũng độ bám tốt. Các phần rãnh có định cả tấm lót vào mặt bàn, mang đến trải nghiệm cực tốt trong nhiều giờ. Miếng lót chuột Razer Strider Hybrid Mat Large RZ02-03810200-R3M1 không chỉ chống trượt mà còn chống nước hiệu quả ở bề mặt. Razer đã thiết kế lót chuột này sao cho dễ dàng vệ sinh và không thấm nước dù bạn có lỡ làm đổ vào.	N/A	785,000
47	Mouse Pad Razer Gigantus V2 Medium Minecraft Edition RZ02-03333800-R3M1	Miếng lót chuột Gigantus V2 Medium được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến chuột để có độ chính xác đến từng pixel và khả năng phản hồi nhanh. Kết cấu bề mặt mới cung cấp độ ma sát thấp hơn để thao tác chuột nhanh chóng Tấm lót chuột chơi game này dễ dàng di chuyển ngay cả trên các bề mặt không hoàn hảo giúp cho các chuyển động chuột nhất quán, độ dày của tấm lót cũng giúp đệm cổ tay của bạn khi bạn chơi game, tạo cảm giác vô cùng thoải mái. Chất liệu : Vải, đế cao su , Màu sắc : Xanh lá , Kích thước : 360 x 275 x 3mm	N/A	835,000
48	Mouse Pad Razer Gigantus V2 Soft Mat XXL RZ02-03330400-R3M1	Miếng lót chuột Razer Gigantus V2 được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến chuột để có độ chính xác đến từng pixel và khả năng phản hồi nhanh. Kết cấu bề mặt mới cung cấp độ ma sát thấp hơn để thao tác chuột nhanh chóng Tấm lót chuột chơi game này dễ dàng di chuyển ngay cả trên các bề mặt không hoàn hảo giúp cho các chuyển động chuột nhất quán, độ dày của tấm lót cũng giúp đệm cổ tay của bạn khi bạn chơi game, tạo cảm giác vô cùng thoải mái. Chất liệu :Vải, đế cao su , Màu sắc : Đen , Kích thước : 940 mm x 410 mm x 4 mm	N/A	835,000
49	Mouse Pad Razer Firefly V2 Hard Mat Chroma RZ02-03020100-R3M1	Hiệu ứng màu sắc sống sò : Miếng lót chuột Razer Goliathus Chroma Extended-Soft Mat-Chroma Với 16,8 triệu màu, vô số mẫu, hiệu ứng ánh sáng động trong trò chơi — trải nghiệm tùy chỉnh RGB đầy đủ và đắm chìm sâu hơn với hệ sinh thái ánh sáng lớn nhất thế giới dành cho thiết bị chơi game Dễ dàng di chuyển Razer Goliathus Chroma được tối ưu hóa cho tất cả các cài đặt độ nhạy và cảm biến. Cho dù bạn có cảm giác cao hay thấp, sử dụng cảm biến laser hoặc quang học, bạn sẽ có toàn bộ khả năng phản hồi theo dõi để điều khiển trong trò chơi đáng tin cậy. Led hiển thị : RGB , Chất liệu : Vải , Màu sắc : trắng , Kích thước : 920mm x 294mm	N/A	Liên hệ
50	Mouse Pad Razer Goliathus Chroma Extended RGB - Black RZ02-02500300-R3M1	Miếng lót chuột chuyên game Razer Goliathus Chroma Extended RGB - Black RZ02-02500300-R3M1 được thiết kế Màu sắc: Đen , Chất liệu: Vải dệt và cao su chống thấm . Kích thước: 920 x 294 x 3 mm	N/A	1,480,000
51	Mouse Pad Razer Goliathus Chroma Extended-Soft Mat-Chroma-Trắng(Mercury) RZ02-02500314-R3M1	Với 16,8 triệu màu, vô số mẫu, hiệu ứng ánh sáng động trong trò chơi — trải nghiệm tùy chỉnh RGB đầy đủ mang lại trải nghiệm chơi game tuyệt vời Bề mặt của Razer Firefly V2 được hiệu chỉnh cho tất cả các cảm biến chuột quang và được thử nghiệm trong phòng thí nghiệm để đảm bảo khả năng theo dõi chính xác từng pixel giữa chuột và con trỏ của bạn, cho phép bạn nhắm và điều khiển với độ chính xác cao hơn. Quản lý gọn gàng cáp chuột của bạn để không bị vướng víu, giảm lực kéo giúp thao tác vuốt chuột mượt mà hơn khi chơi game Led hiển thị : RGB , Chất liệu : Vải , Màu sắc : Đen , Kích thước : Medium, 3 mm	N/A	1,680,000
52	Mouse Pad Razer Goliathus Chroma Extended RGB Quartz RZ02-02500316-R3M1	Miếng lót chuột chuyên game Razer Goliathus Chroma Extended RGB Quartz RZ02-02500316-R3M1 , được thiết kế Chất liệu : Vải dệt và cao su chống thấm , Màu sắc : Hồng , Kích thước : 920 x 294 x 3 mm	N/A	1,870,000
53	Đầu nhận tín hiệu LOGITECH USB UNIFYING RECEIVER	Đầu thu USB để sử dụng với chuột hoặc bàn phím Unifying (phải là những thiết bị có cùng Logo bóng hoa 6 cánh màu cam mới sử dụng được) , Kết nối tới đa 6 bàn phím và chuột tương thích tới một máy tính bằng một đầu thu Unifying duy nhất – và quên đi rắc rối khi có nhiều đầu thu USB. Công nghệ không dây 2.4 GHz nâng cao mang đến kết nối mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách xa tới 10 m mà hầu như không bị trễ hay rớt mạng. (tải phần mềm để cài đặt : http://support.logitech.com/en_us/software/unifying)	12th	225,000

54	Đầu nhận tín hiệu LOGITECH BOLT USB RECEIVER	Đầu thu USB để sử dụng với chuột hoặc bàn phím không dây có đầu nhận tín hiệu hình tia sét mới sd được (có thể check trên đầu nhận tín hiệu USB hoặc đăng sau vô hộp sản phẩm sẽ có in Logo này) như : CHUQT m650 , chuột Pops , ... Sử dụng đầu thu USB Logi Bolt này để tạo ra kết nối không dây bảo mật, có hiệu suất cao giữa chuột, bàn phím hay bộ đôi không dây Logi Bolt và máy tính của bạn. Logi Bolt đem lại kết nối mạnh mẽ và ổn định, không bị rớt mạng ở khoảng cách lên tới 10 m (Phạm vi không dây có thể thay đổi tùy theo môi trường vận hành và thiết lập máy tính.) . Tương thích với: Windows®, macOS, Linux® . Có sẵn cổng USB loại A Kết nối tới 6 chuột và bàn phím không dây Logi Bolt tới một máy tính. Yêu cầu phần mềm Logitech Options , có sẵn để tải về cho Windows 10 trở lên, macOS 10.14 trở lên (còn lại có thể tải về trên Trang web Logitech chính hãng). với một đầu thu Logi Bolt duy nhất – và quên hết mọi rắc rối của việc sở hữu nhiều đầu thu USB. Ngoài ra, hãy giữ một bộ bàn phím/chuột không dây ở mỗi không gian làm việc, sau đó chỉ cần di chuyển máy tính xách tay vào phạm vi. Di chuyển dễ dàng mà không cần mang theo chuột hoặc bàn phím.	12th	225,000**
55	Chuột có dây MOFI M5 wired (trắng kem,hồng, đen)	Điều chỉnh DPI: 1200/1600/2000 cho tốc độ phản hồi cực nhanh. Kích thước chuột : 62*99*40(h)±2mm Trọng lượng chuột : 60g±5g . Số nút : 4key . Kết nối: có dây	12th	115,000
56	Chuột không dây Mofii M6 (green, milk tea, pink, yellow)	Chuột không dây Mofii M6 được thiết kế hình thái thỏ, kiểu dáng đáng yêu với những đường cong mềm mại phù hợp với bàn tay, tạo cảm giác cầm chắc chắn, thoải mái. - Độ phân giải : 1200 DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4G , Pin : 2 x AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/VISTA/WIN 7/WIN 8/WIN 10/MAC OS - Kích thước : 94 x 62 x 26 mm, Khối lượng : 59g±5g	12th	158,000
57	Chuột không dây MOFII M5AG (trà sữa , hồng , xám trắng, tím , đen xám)	Độ phân giải: 800/1200/1600DPI (Mặc định: 1200DPI).Khối lượng: 60g±5g Kích thước:62*99*40(h)±2mm Sử dụng được cho mọi hệ điều hành: Windows, MacOS, iOS, Android, Linux... Kết nối Không dây 2.4Ghz	12th	149,000
58	Chuột không dây wireless + Bluetooth MOFII M5DM (trà sữa, hồng , trắng bạc,tím,đen xám)	Chế độ kết nối: không dây 2.4Ghz + bluetooth . Kích thước chuột : 62*99*40(h)±2mm. Cân nặng chuột : 60g±5g. Số nút : 4 nút. dpi: 1000/1200/1600 hệ điều hành: Windows / Android / MAC OS	12th	129,000**
59	Chuột không dây wireless + Bluetooth MOFII M3DM (blue, coffee, green, milk tea, pink, purple, red)	Chế độ kết nối: không dây 2.4Ghz + bluetooth . Kích thước chuột : 68X104X38mm Cân nặng chuột : 90g. Số nút : 4 nút. dpi: 1000/1200/1600 hệ điều hành: Windows / Android / MAC OS	12th	179,000
60	Chuột không dây MOFII M3 (Hồng, Nâu Đậm coffee)	Chuột không dây MOFII M3 đa màu sắc thiết kế xinh xắn dễ thương, kết nối được tất cả các thiết bị như Windown, MacOS, iPad, tivi, điện thoại... Thiết kế kiểu dáng chú mèo đáng yêu, đường cong phù hợp với đường cong của bàn tay, cầm nắm thoải mái, thuận tiện Hoạt động êm ái, nhanh nhạy và chính xác. 4 phối màu đa dạng, thời trang và xinh xắn. Kết nối không dây gọn gàng.Có nút DPI ở chính giữa có thể điều chỉnh linh hoạt 3 mức độ chuột Chế độ tiết kiệm năng lượng, tự động ngủ trong vòng 5 phút khi không sử dụng sẽ giúp tuổi thọ pin lâu hơn Kích thước chuột : 68*104*38(h)±2mm. Cân nặng chuột : 90g±5g . Số nút : 4 nút	12th	139,000
61	Chuột không dây Ugreen 90550 (Màu Midnight Blue)	Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS...	12th	Liên hệ
62	Chuột không dây Ugreen 90669 (Màu Moonlight Gray)	Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng	12th	Liên hệ
63	Chuột không dây Ugreen 90671 (Màu Dusty Blue)	Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng	12th	199,000
64	Chuột không dây Ugreen 90672 (Màu Celadon Green)	Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng	12th	Liên hệ
65	Chuột không dây Ugreen 90673 (Màu Xám)	Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 1000/1600/2000/4000 DPI . Pin AA Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows 7 / 8.1 / 10/11; macOS 10.5 trở lên; Linux; Chrome OS; Android	12th	Liên hệ
66	Chuột không dây Ugreen 90686 (Màu Cherry Pink)	Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng	12th	Liên hệ
67	Chuột không dây Ugreen 90371 (Silent)	Khoảng cách hoạt động tối đa 10 m . Độ phân giải 4 mức DPI : 800/1200/1600/2400, thiết lập mặc định là 1600 USB Nhận Tín Hiệu: 2.4G 250Hz . Im lặng: Có . Chuột Độ dày: 3.5cm	12th	Liên hệ
68	Chuột không dây Ugreen 90372	Khoảng cách hoạt động tối đa 10 m . Độ phân giải DPI: 1000/1600/2000/4000 DPI. Pin kiểm AA Hệ thống tương thích: Windows 7 / 8.1 / 10/11; macOS 10.5 trở lên; Linux; Chrome OS; Android	12th	225,000
69	Chuột không dây Ugreen 90373	Khoảng cách hoạt động tối đa 10 m . Độ phân giải DPI: 1000/1600/2000/4000 DPI. Pin kiểm AA Hệ thống tương thích: Windows 7 / 8.1 / 10/11; macOS 10.5 trở lên; Linux; Chrome OS; Android	12th	Liên hệ
70	Chuột không dây Ugreen 90545 (Silent)	Tính năng: Chuột không dây Silent 2.4G 4000DPI . Khoảng cách: lên đến 15M Chế độ ngủ . Pin: 2A . Tương thích rộng: Windows, macOS, Linux, Chrome OS	12th	215,000
71	Chuột không dây Ugreen 15063 (Silent)	Tính năng: Chuột không dây Silent 2.4G 4000DPI . Khoảng cách: lên đến 15M Chế độ ngủ . Pin: 2A . Tương thích rộng: Windows, macOS, Linux, Chrome OS Lưu ý: Chỉ kết nối USB 2.4GHz, không có Bluetooth	12th	199.000**
72	Chuột không dây Ugreen 15064 (Silent) Màu Xanh	Tính năng: Chuột không dây Silent 2.4G 4000DPI . Khoảng cách: lên đến 15M Chế độ ngủ . Pin: 2A . Tương thích rộng: Windows, macOS, Linux, Chrome OS Lưu ý: Chỉ kết nối USB 2.4GHz, không có Bluetooth	12th	215,000
73	Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 90855 (Silent)	Tính năng: Chuột công thái học không dây Kết nối: Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Khoản cách kết nối: 15M Max Điều chỉnh 5 mức DPI tối đa 4000. Chuột im lặng Giảm 99% tiếng ồn	12th	285,000
74	Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 15508 (Silent)	Kết nối: Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Khoản cách kết nối: 15M Max Điều chỉnh 5 mức DPI tối đa 4000. Chuột im lặng Giảm 99% tiếng ồn Hoạt động trên nhiều bề mặt mà không cần MousePad (Nhựa, Giấy, Vải, Mặt bàn) Thiết kế công thái học thoải mái khi sử dụng Chế độ tự động ngủ giảm hao pin	12th	258.000**
75	Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 15805 (Silent)	Chuột không dây 2.4Ghz + Bluetooth . Không kèm Pin (pin AA). Màu sắc: trắng. Loại chuột: thiết kế công thái học. Số nút: 5 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000, mặc định là 1600 Hệ thống: Windows 7/8.1/10/11, macOS 10.5+, Linux, Chrome OS Bluetooth 5.0: Có . Công nghệ kết nối: USB. Bộ thu USB: Không dây 2,4 GHz Khoảng cách làm việc: 10 m. Điện áp hoạt động: 1,5 V. Dòng điện hoạt động: 40 mA	12th	Liên hệ
76	Chuột không dây Bluetooth và Wireless 2.4G Ugreen 25159 (Màu xanh lá)	Chuẩn kết nối : Wireless - Bluetooth. 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000 - thiết lập mặc định là 1600 USB Nhận Tín Hiệu: 2.4G ,Khoảng cách truyền tối đa lên đến 15m Tương thích với Windows 11/10/8/7, macOS, Chrome OS và Linux Sử dụng Pin 1x AA	12th	Liên hệ
77	Chuột không dây Bluetooth và Wireless 2.4G Ugreen 25160 (Màu xám)	Chuẩn kết nối : Wireless - Bluetooth. 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000 - thiết lập mặc định là 1600 USB Nhận Tín Hiệu: 2.4G ,Khoảng cách truyền tối đa lên đến 15m Tương thích với Windows 11/10/8/7, macOS, Chrome OS và Linux Sử dụng Pin 1x AA	12th	Liên hệ

78	Chuột không dây Bluetooth và Wireless 2.4G Ugreen 25163 (Màu đen)	Chuẩn kết nối : Wireless - Bluetooth. 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000 - thiết lập mặc định là 1600 USB Nhận Tín Hiệu: 2.4G ,Khoảng cách truyền tối đa lên đến 15m Tương thích với Windows 11/10/8/7, macOS, Chrome OS và Linux Sử dụng Pin 1x AA	12th	<i>Liên hệ</i>
79	Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 15807 (Màu Xanh đen)	Chuột thiết kế công thái học. Pin: 1x pin AA (không bao gồm) Số nút: . Nút im lặng: Có . 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000, mặc định là 1600 Hệ thống: Windows 7/8.1/10/11, macOS 10.5+, Linux, Chrome OS Bluetooth + Bộ thu USB: Không dây 2,4 GHz . Khoảng cách làm việc: 10 m Điện áp hoạt động: 1,5 V . Dòng điện hoạt động: 40 mA	12th	<i>390,000</i>
80	Chuột công thái học không dây Bluetooth và Wireless Ugreen 25444 (Màu đen) Silent	Chuột đọc, Thiết kế Công thái học (ergonomic), Thiết kế nghiêng tự nhiên giúp giữ cổ tay ở tư thế thoải mái. giúp giảm mỏi cổ tay khi sử dụng lâu Công nghệ Silent Click – giảm tiếng ồn khi bấm. Chế độ kết nối: Bluetooth 5.0, USB Wireless 2.4GHz Hỗ trợ 3 chế độ kết nối cùng lúc, dễ dàng chuyển đổi. Khoảng cách hoạt động Lên đến 10 mét. Chuột hỗ trợ mức DPI gồm : 1000/1600/2000/4000– Có nút điều chỉnh nhanh. Số nút: 6 nút chức năng (bao gồm nút chuyển thiết bị). Tương thích: Windows, macOS, Linux, Chrome OS, Android. Sử dụng 1 pin AA (không kèm theo).Màu sắc: Đen . Chất liệu: Nhựa ABS	12th	<i>469,000</i>
81	Chuột không dây Bluetooth 5.4 và Wireless 2.4G Ugreen 45792 (Màu đen)	Chuẩn kết nối : Wireless - Bluetooth. Công nghệ bánh xe cuộn siêu nhanh Khoảng cách hoạt động tối đa: 10m/33ft Độ phân giải tối đa dpi: 1000/1600/2400/3200/5000 dpi 5 nút + Chức năng bánh xe cuộn ngón tay cái bên cạnh Nút bấm: Nút tắt tiếng . Tối đa. Công suất đầu ra RF: 4dBm (EIRP) Tương thích: Windows, macOS;Linux;Chrome OS;Android	12th	<i>479,000</i>
82	Chuột không dây Bluetooth 5.4 và Wireless 2.4GHz Ugreen 55375	Chuột không dây, 2.4GHz & BT5.4 . Công nghệ bánh xe cuộn siêu nhanh Khoảng cách hoạt động: 10m/33ft . dpi: 1000/1600/2400/3200/5000 dpi 5 nút + Chức năng bánh xe cuộn ngón tay cái bên cạnh Nút bấm: Nút tắt tiếng, tuổi thọ 5 triệu lần Cuộn: Chất liệu cao su với bộ mã hóa im lặng, tuổi thọ 300.000 lần Tối đa. Công suất đầu ra RF: 4dBm (EIRP) Hệ thống tương thích: Windows, macOS;Linux;Chrome OS;Android	12th	<i>485,000</i>
83	MITSUMI S6703 (size lớn)	Chuột văn phòng có dây MITSUMI - KẾT NỐI : Cổng USB 2.0 - Chuột quang & Scroll , size lớn , màu đen	12th	<i>105,000</i>
84	MITSUMI S6603 (size nhỏ)	Chuột văn phòng có dây MITSUMI - KẾT NỐI : Cổng USB 2.0 - Chuột quang & Scroll , size nhỏ , màu đen , thích hợp notebook	12th	<i>109,000</i>
85	MITSUMI W5608 WIRELESS	Chuột văn phòng không dây MITSUMI - KẾT NỐI : nano receiver 2.4Ghz , Size nhỏ , màu đen	12th	<i>Liên hệ</i>
86	MITSUMI W5656 WIRELESS	Chuột văn phòng không dây MITSUMI - KẾT NỐI : nano receiver 2.4Ghz , Size lớn , màu đen	12th	<i>149,000</i>
87	DELL MS116	Chuột văn phòng có dây Dell MS116 , Cổng kết nối USB 2.0 - OPTICAL MOUSE & Scroll - Độ phân giải: 1000dpi , Chiều dài dây: 1.5m	12th	<i>108,000</i>
88	DELL WM118 WIRELESS	Chuột không dây Dell WM118 được trang bị độ phân giải 1000dpi - Giao tiếp : Wireless 2.4 GHz , Số nút : 3 , Pin : 1 x Pin AA , Kích thước : 10.1 x 6.3 x 3.4cm	12th	<i>189,000</i>
89	DELL MS3220	Cổng USB - LASER MOUSE & Scroll có dây , Mouse Dell MS3220 với giao tiếp: USB2.0, Mắt cảm biến Laser độ chính xác cao.Tương thích màn hình 4K độ phân giải DPI: tối đa 3200 (nút tùy chọn nhanh 4 nấc:400-800-1600-3200). Button (nút) : 5, Chạy được trên mặt kính , Hệ điều hành hỗ trợ : Linux, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 / 8 / 8.1 / 10 , Màu sắc : Black/Titan Grey	12th	<i>345,000</i>
90	DELL không dây MS300	Chuột không dây kết nối với đầu nhận tín hiệu usb 2.4 GHz, Độ phân giải : 1000/1600/2400/4000 DPI , Button (nút) : 3 , Chip cảm biến : Quang học , Pin 1 x AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Google Chrome OS, Red Hat Enterprise Linux 8.0, Ubuntu 18.04, Microsoft Windows 7 / 8 / 8.1 / 10 / 11 . Màu sắc : Đen , Kích thước : 114.300 x 60.96 x 38.1 mm , Khối lượng : 65g	12th	<i>539,000</i>
91	DELL không dây bluetooth MS3320W	Chuột không dây kết nối với đầu nhận tín hiệu usb 2.4 GHz và công nghệ Bluetooth 5.0 , Độ phân giải : 1000-1600-2400-4000 DPI , Button (nút) : 3 , Pin : 1 AA battery , Hệ điều hành hỗ trợ : Linux, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 , Windows 8 , Windows 8.1 , Windows 10 , Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 104.14 x 60.96 x 38.1 mm , Khối lượng : 65g , 2 màu : đen , Xám , Hồng	12th	<i>489,000</i>
92	DELL không dây bluetooth MS3320W - Màu Hồng	Chuột không dây kết nối với đầu nhận tín hiệu usb 2.4 GHz và công nghệ Bluetooth 5.0 , Độ phân giải : 1000-1600-2400-4000 DPI , Button (nút) : 3 , Pin : 1 AA battery , Hệ điều hành hỗ trợ : Linux, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 , Windows 8 , Windows 8.1 , Windows 10 , Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 104.14 x 60.96 x 38.1 mm , Khối lượng : 65g , màu : hồng	12th	<i>539,000</i>
93	DELL MS819	Chuột văn phòng có đã - KẾT NỐI : Cổng USB 2.0 - Chuột quang & Scroll , Độ phân giải: 1000 dpi , Số nút 3 (left, right, middle) , hỗ trợ : tích hợp đầu đọc vân tay , Kích thước : 137mm x 42mm x 87mm (LxWxH), Khối lượng : 155g , Màu sắc (Colour) : Đen	12th	<i>939,000</i>
94	DELL Không dây Bluetooth 5120W	Chuột DELL Không dây 5120W , Độ phân giải 1600dpi cho phép người dùng thao tác các chương trình Office, lướt web, chơi game với tốc độ nhanh và chính xác , thiết kế Các đường cong được bo tròn tạo cảm giác ôm sát vào tay khi sử dụng. Độ phân giải : 1600dpi , Cổng kết nối : Wireless receiver 2.4GHz or Bluetooth5.0 , Màu sắc : Black/Titan Grey	12th	<i>789,000</i>
95	DELL MS5320W WIRELESS	Chuột văn phòng không dây DELL MS5320W - KẾT NỐI : Wireless nano receiver 2.4Ghz , Bluetooth : Bluetooth5.0 . Độ phân giải : 1600dpi , Số nút : 7, Pin (Battery) : 1 AA , Hệ điều hành hỗ trợ :Linux, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 / 8 / 8.1 / 10, Màu sắc (Colour) : (Titan Grey)	12th	<i>869,000</i>
96	Chuột DELL Không dây Bluetooth 5.0 Travel MS700 màu Đen	Chuột không dây Bluetooth 5.0 Dell MS700 , Độ phân giải : 1000/1600/2400/4000 DPI , Button (nút) : 2 , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0 , Pin AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Google Chrome OS, Windows , Android , iOS, Linux , Màu sắc : Đen , Kích thước : 116.84 x 58.42 x 30.48 mm , Khối lượng : 56.9g	12th	<i>1,270,000</i>
97	Chuột DELL Không dây Bluetooth 5.0 Travel MS700 màu Xanh Dương	Chuột không dây Bluetooth 5.0 Dell MS700 , Độ phân giải : 1000/1600/2400/4000 DPI , Button (nút) : 2 , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0 , Pin AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Google Chrome OS, Windows , Android , iOS, Linux , Màu sắc : Xanh Dương , Kích thước : 116.84 x 58.42 x 30.48 mm , Khối lượng : 56.9g	12th	<i>1,270,000</i>
98	DELL Premier Rechargeable Wireless Mouse MS7421W	Chuột quang không dây MS7421W có thể sạc nhanh với cab USB-C, đảm bảo công việc của bạn không bị gián đoạn. Ngoài ra, chuột MS7421W còn có thể kết nối và chuyển đổi dễ dàng trên ba thiết bị với kết nối không dây và Bluetooth chế độ kép RF 2.4 GHz. - Độ phân giải : 1600 dpi , Button (nút) : 7 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : 2.4 GHz, Bluetooth 5.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7, Windows 8.1 , Windows 10, Windows 11 Red Hat Enterprise Linux 8.0, Ubuntu 18.04 - Màu sắc : Bạc , Kích thước : 101.6 x 60.96 x 35.56 mm , Khối lượng : 80g	12th	<i>1,470,000</i>

99	Chuột Dell gaming có dây Alienware AW320M	Chuột gaming có dây Dell Alienware AW320M : - Thiết kế Ergonomic thoải mái với kiểu dáng thon gọn. - Kết nối có dây với cáp USB-A paracord siêu linh hoạt. - Độ phân giải 19.000 DPI gốc, tốc độ theo dõi 400 IPS và gia tốc 50G. - Nút bấm L/R có độ bền lên đến 60 triệu lần nhấp. - 6 nút bấm có thể lập trình và 5 cài đặt DPI tùy chỉnh nhanh. - Màu sắc : Dark Side of the Moon (Đen) - Tần số phản hồi : 1000Hz - Trọng lượng : 74 gram	12th	1,109,000
100	Chuột Dell gaming không dây Alienware Pro (Dark)	Chuột gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) : - Thiết kế đối xứng, trọng lượng siêu nhẹ dưới 60g. - Kết nối không dây 2.4GHz và USB có dây (Loại cáp Cáp bên siêu nhẹ 2m) - Độ phân giải 26.000 DPI, 650 IPS, 50G. - 6 nút bấm có thể lập trình hoàn toàn. - Pin bền bỉ lên đến 120 giờ (1KHz) hoặc 32 giờ (4KHz). - Khả năng sạc nhanh 5 phút cho 6 giờ chơi. - Màu sắc : Dark Side of the Moon (Đen)	24th	3,290,000
101	Chuột Dell gaming không dây Alienware Pro (Lunar Light)	Chuột gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) : - Thiết kế đối xứng, trọng lượng siêu nhẹ dưới 60g. - Kết nối không dây 2.4GHz và USB có dây (Loại cáp Cáp bên siêu nhẹ 2m) - Độ phân giải 26.000 DPI, 650 IPS, 50G. - 6 nút bấm có thể lập trình hoàn toàn. - Pin bền bỉ lên đến 120 giờ (1KHz) hoặc 32 giờ (4KHz). - Khả năng sạc nhanh 5 phút cho 6 giờ chơi. - Màu sắc : Lunar Light (Trắng)	24th	3,290,000
102	Chuột Gaming không dây HP HyperX Pulsefire Haste II Black 6N0B0AA	Chuột Gaming không dây : - Độ phân giải : 400 / 800 / 1600 / 3200 DPI Up to 26000 DPI - Dung lượng Pin : 370mAh - Button (nút) : 6 - Chip cảm biến : HyperX 26K - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz / Bluetooth 5.0 / USB Type-C - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 61g	12th	2,270,000
103	Chuột không dây Lenovo ThinkPad Essential 4X30M56887 KM: Tặng 50.000đ (SLCH)	Chuột văn phòng không dây : - Độ phân giải :1200 DPI , Button (nút) : 3 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : 2.4 GHz Wireless via Nano USB - Pin : 1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, Windows 8, Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 106 x 61 x 33 mm , Khối lượng : 60g	06th	315,000
104	Chuột không dây Lenovo ThinkPad Compact 4Y51D20848	Chuột văn phòng không dây : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Button (nút) : 4 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz with USB-C receiver - Pin : 1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Chrome OS, Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 126 x 94 x 47 mm , Khối lượng : 132g	12th	360,000
105	Chuột Bluetooth 5.0 Lenovo ThinkBook Silent 4Y50X88824	Chuột văn phòng không dây Bluetooth 5.0 : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Button (nút) : 3 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth 5.0 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 110 x 78 x 40 mm , Khối lượng : 129g	12th	465,000
106	Chuột Bluetooth 5.0 Lenovo ThinkPad Silent 4Y50X88822	Chuột văn phòng không dây Bluetooth 5.0 : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Button (nút) : 3 - Chip cảm biến : Quang học - Pin :1 x AA - Cổng kết nối : Bluetooth 5.0 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 110 x 78 x 40 mm , Khối lượng : 129g	12th	465,000
107	Chuột Bluetooth 5.1 Lenovo Professional Rechargeable 4Y51J62544	Chuột văn phòng không dây Bluetooth 5.1 : - Độ phân giải : Mặc định 800-1600-2400 DPI, tùy chỉnh từ 800 DPI đến 4000DPI bằng Phần mềm, Button (nút) : 6 - Chip cảm biến : Quang học - Chiều dài dây : 50cm - Cổng kết nối : Bluetooth 5.1 thông qua cáp USB-A to USB-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc :Xám , Kích thước : 147 x 93.5 x 53 mm , Khối lượng : 196g	12th	640,000
108	Chuột không dây Lenovo ThinkPad X1 Presenter 4Y50U45359	Chuột văn phòng không dây : - Độ phân giải : 800-1200-1600 DPI, Button (nút) : 4 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth 5.0 / Type-C - Pin : 1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, Windows 8.1, Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước :151 x 91 x 44 mm, Khối lượng : 215g	12th	Liên hệ
109	Rapoo không dây EV250	Mouse không dây Rapoo EV250 sử dụng kết nối không dây 2,4 GHz đáng tin cậy, cung cấp cho bạn phạm vi phủ sóng rộng lên đến 10m và 360 độ. Chuột không dây Rapoo EV250 có thiết kế đặc biệt và tiện dụng theo chiều dọc, giúp giảm đáng kể tình trạng mỏi cổ tay khi phải sử dụng trong thời gian dài. Với công nghệ tiết kiệm năng lượng, Rapoo EV250 có tuổi thọ pin lên đến 9 tháng, giúp bạn sử dụng mà không cần lo lắng nhiều. Độ phân giải : 1600 DPI , Button (nút) : 3 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz , Pin 2 AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/Vista/7/8/10, macOS , Màu sắc : Đen , Kích thước : 117 x76 x 69 mm , Khối lượng : 89 g	12th	289,000
110	Rapoo V16RGB chuột game có dây	Chuột quang Game có dây độ phân giải 12800dpi. Thiết kế kiểu dáng đối xứng phù hợp cho mọi game thủ thuận tay trái hoặc phải. Thiết kế bề mặt chuột chống trơn trượt mang cảm giác thoải mái khi sử dụng. Tuổi thọ 3 triệu lần. Bộ cảm biến quang học HD chính xác cao điều chỉnh với 7 mức 600/1000/2000/3200/4800/6400/12800 dpi. IPS (Tốc độ): 20 inch/s. Có hiệu ứng ánh sáng RGB 16 triệu màu mang trải nghiệm Gaming thú vị. Kích thước: 125.3mm * 68.2mm * 38.6mm. Trọng lượng 80g.	12th	228,000
111	Rapoo V260PRO Chuột Gaming có dây – NÚT BẮT TỬ	Chuột Rapoo V260PRO Chuột Gaming có dây: - Kiểu dáng Công Thái Học đối xứng - Cảm Biến Quang Học PMW3327 với độ phân giải 400/800/1200/1600/2400/3200/6200 DPI - 7 mức DPI , Độ nhạy DPI tối đa 6200 DPI - Số Nút: 5 - Công nghệ nút bắt tử - Hệ thống ánh sáng RGB 16.8 triệu màu với hiệu ứng nhạc giao hưởng - Dây cáp siêu nhẹ và siêu bền – Trải nghiệm không khác gì chuột không dây - Dây Dài: 1.8 m , Kích thước (D*C*R) : 117.8 x 65.7 x 41.7 mm	12th	379,000

112	Rapoo V280 chuột game có dây	Chuột quang Game có dây độ phân giải 7000dpi. Có thể điều chỉnh 7 mức dpi khác nhau. Có 5 nút điều khiển: Nút trái, nút giữa, nút phải, nút quay lại (Back), nút chuyển tiếp (Forward), nút chuyển đổi DPI. IPS (Tốc độ): 80inch/s, tuổi thọ 20 triệu lần click. Bộ nhớ tích hợp, lưu và chơi Nút DPI thời gian thực có thể điều chỉnh Điều hướng chính xác Hệ thống đèn LED đa màu với 16 triệu màu. Kích thước: 119.57mm * 63.02mm * 37.8mm. Trọng lượng: 137g.	12th	395,000
113	HP có dây 105 (822M9AA)	Chuột có dây HP 105, Màu Đen, Cổng USB Type-A port, độ phân giải: DPI Up to 1600 dpi, Công nghệ cảm biến Quang học, Buttons: 3, Hệ điều hành Windows 11; Windows 10; Windows 8; Windows 7; macOS, Kích Thước 11.66 x 6.43 x 3.72 cm, Kích thước gói 12.9 x 7.8 x 4.7 cm, Cân nặng 0.09 kg	12th	109,000
114	HP có dây 150 (240J6AA) màu Đen	Chuột có dây HP 150, Độ phân giải: 1,600 DP, Button (nút): 3, Chiều dài dây: 1m, Chip cảm biến: Quang học, Cổng kết nối: USB, Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11; Windows 10; Windows 8; Windows 7, Màu sắc: Đen, Kích thước: 103.4 x 61.1 x 34.2 mm, Khối lượng: 60g	12th	Liên hệ
115	HP S1000 WIRELESS	Chuột không dây HP S1000 PLUS 1600DPI - Siêu Bền - dùng cho Dân Văn Phòng - Laptop, Chuột không dây HP S1000 PLUS sở hữu tốc độ lên đến 1600DPI cho phép bạn dùng một phương pháp linh hoạt mang ngoại hình silent ko phát ra tiếng động khi click sẽ giúp giảm tác động đến người khác. Nút điều chỉnh DPI nằm ngay phía trên cho phép bạn chỉnh nhanh DPI từ 800-1600DPI Con cuộn được mạ kim loại rất tinh xảo đáng cấp sử dụng receiver WireLess hai.4GH cho phép xa lên đến 10M, MÀU ĐEN	12th	189,000
116	HP không dây slim HP 235 (4E407AA)	Chuột không dây slim HP 235 (4E407AA), thiết kế mỏng, nhẹ, phạm vi hoạt động: 10m, Cổng kết nối: Kết nối USB-A, độ phân giải: DPI Up to 1600 dpi, Công nghệ cảm biến Quang học, Buttons: 3, Hệ điều hành tương thích Windows 11; Windows 10, Kích thước 11.5 x 6.33 x 3.62 cm, Cân nặng 0.06 kg	12th	209,000
117	HP S1500 WIRELESS	Chuột không dây HP S1500, Số lượng phím: 3, Độ phân giải quang học: 1800 dpi, Chế độ hoạt động: quang điện, Số lượng con lăn: 1, Công nghệ không dây: 2.4 GHz, Khoảng cách không dây: 10m	12th	189,000
118	HP M260 GAMING MOUSE (Có dây)	Chuột máy tính có dây có đèn led RGB HP M260 màu đen dây usb 2.0 5 phím : - Độ phân giải: DPI 2400 thiết kế công thái học phù hợp cả gaming và làm việc - Đèn nền RGB - Kích thước: 116,5 (L) × 63,3 (W) × 37,7 (H) ± 0,2 mm - Chuột HP M260 được tích hợp công nghệ giảm thiểu đến mức tối đa tiếng ồn do tiếng Click gây nên, ngay cả khi đòi hỏi thao tác click liên tục trong những game tốc độ cao thì chuột vẫn đáp ứng yêu cầu tinh trong thao tác. - CẢM BIẾN QUANG 2.400 DPI THEO DÕI CHÍNH XÁC Đạt 300 IPS, cho hiệu suất sử dụng cao TRANG BỊ JACK KẾT NỐI USB - Chuột máy tính có dây cáp dài 189 cm, được làm siêu mềm, nhẹ cho quá trình điều hướng chuột thoải mái, lực kéo tối thiểu cho phép thao tác vuốt nhanh hơn. - TƯƠNG THÍCH VỚI NHIỀU THIẾT BỊ Sử dụng được cho các máy hoạt động với hệ điều hành Windows, MacOS (MacBook, iMac) thông dụng. Nhìn chung, với kiểu dáng hiện đại, độ phân giải lên đến 2.400 DPI. Nút bấm tiện cấu hình, Switch quang cho tốc độ phản hồi cao, cấp SpeedFlex, Chuột HP M260 đáp ứng tất cả các thao tác.	12th	159,000
119	HP M270 GAMING MOUSE (Có dây)	Chuột Gaming HP M200 có dây, Độ dài dây: 1.5 m, Kết nối: USB A 2.0, Độ nhạy chuột: 800, 1200, 1600, 2400, 3200 dpi, Khung mỗi giây: 6000 FPS, Tần số lấy mẫu: 500Hz, Số nút bấm: 6 nút Độ bền Lên đến 5 triệu lần nhấn. Loại hiệu ứng chiếu sáng: 4 màu. Hệ điều hành tương thích: Windows 2000, Windows XP, Windows 7/8/10, MAC	12th	189,000
120	HP Không dây Bluetooth HP 240 (Màu Đen , Đỏ , Bạc, Trắng)	Chuột văn phòng không dây sử dụng công nghệ Bluetooth, Độ phân giải: 1600 DPI, Button (nút): 3, Chip cảm biến: Quang học, Cổng kết nối: Bluetooth, Pin: 1 x AA. Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11; Windows 10; macOS; Chrome OS, Màu sắc: màu Trắng (793F9AA), màu Bạc(43N04AA), màu Đỏ (43N05AA), màu Đen (3V0G9AA), Kích thước: 107 x 60.5 x 29.31 mm, Khối lượng: 54.2g	12th	265,000
121	HP Không dây HP 150 màu Đen (2S9L1AA)	Chuột văn phòng không dây, Độ phân giải: 1600 DPI, Button (nút): 3, Chip cảm biến: Quang học, Cổng kết nối: Wireless 2.4 GHz, Pin: 1 x AAA, Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 7; Windows 11; Windows 10; Windows 8; Màu sắc: Đen, Kích thước: 103 x 61.1 x 34 mm, Khối lượng: 50g	12th	Liên hệ
122	HP Không dây HP 200 (Đen, xanh dương, đỏ)	Chuột văn phòng không dây, Độ phân giải: 1000 DPI, Button (nút): 3, Chip cảm biến: Quang học, Cổng kết nối: Wireless 2.4 GHz, Pin: 2 x AAA, Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 7; Windows 11; Windows 10; Windows 8; macOS; Chrome OS, Màu sắc: Đen, viền xanh dương, Viền đỏ, Kích thước: 129 x 78 x 47 mm, Khối lượng: 110g	12th	229,000
123	HP Không dây Bluetooth HP 710 Rechargeable Silent (6E6F2AA) màu Đen	Chuột văn phòng không dây Bluetooth, Độ phân giải: 1200 DPI, Button (nút): 7, Chip cảm biến: Quang học, Cổng kết nối: Wireless 2.4 GHz; Bluetooth 5.3, Pin: USB-C (sạc), Công nghệ giảm ồn, Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11; Windows 10; Chrome OS; mac OS 10.13 trở lên, Màu sắc: Đen, Kích thước: 102 x 57 x 36 mm, Khối lượng: 86g	12th	1,670,000
124	HP Không dây Bluetooth HP 710 Rechargeable Silent (6E6F1AA) màu Bạc	Chuột văn phòng không dây Bluetooth, Độ phân giải: 1200 DPI, Button (nút): 7, Chip cảm biến: Quang học, Cổng kết nối: Wireless 2.4 GHz; Bluetooth 5.3, Pin: USB-C (sạc), Công nghệ giảm ồn, Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11; Windows 10; Chrome OS; mac OS 10.13 trở lên, Màu sắc: Bạc, Kích thước: 102 x 57 x 36 mm, Khối lượng: 86g	12th	1,670,000
125	HP Không dây Bluetooth HP 930 Creator (1D0K9AA) màu Bạc	Chuột văn phòng không dây Bluetooth, Độ phân giải: 4000 DPI, Button (nút): 8 nút bấm, 7 nút có thể lập trình theo nhu cầu sử dụng, Chip cảm biến: Quang học, Cổng kết nối: Wireless 2.4 GHz; Bluetooth 5.1, Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11; Windows 10; macOS; Chrome OS, Màu sắc: Bạc, Kích thước: 121 x 79 x 47 mm, Khối lượng: 130g	12th	2,170,000
126	Chuột Gaming không dây HP HyperX Pulsefire Haste 2 Core White 8R2E7AA	Chuột Gaming không dây : - Độ phân giải: 400 / 800 / 1600 / 3200 DPI up to 12000 DPI - Button (nút): 6 - Chip cảm biến: HyperX Core - Cổng kết nối: Wireless 2.4GHz / Bluetooth 5.2 - Pin: 1x AAA - Màu sắc: Trắng, Khối lượng: 70g	12th	1,579,000
127	Chuột Gaming không dây HP HyperX Pulsefire Haste 2 Core Black 8R2E6AA	Chuột Gaming không dây : - Độ phân giải: 400 / 800 / 1600 / 3200 DPI up to 12000 DPI - Button (nút): 6 - Chip cảm biến: HyperX Core - Cổng kết nối: Wireless 2.4GHz / Bluetooth 5.2 - Pin: 1x AAA - Màu sắc: Đen, Khối lượng: 70g	12th	1,579,000
128	Chuột Gaming không dây HP HyperX Pulsefire Haste II White_6N0A9AA	Chuột Gaming không dây : - Độ phân giải: 400 / 800 / 1600 / 3200 DPI Up to 26000 DPI - Dung lượng Pin: 370mAh - Button (nút): 6 - Chip cảm biến: HyperX 26K - Cổng kết nối: Wireless 2.4GHz / Bluetooth 5.0 / USB Type-C - Màu sắc: Trắng, Khối lượng: 61g	12th	2,270,000
129	LOGITECH B100 OPTICAL	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll - BLACK	12th	79.000**
130	LOGITECH M100R OPTICAL	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll - BLACK	12th	119.000**
131	LOGITECH WIRELESS B175	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz	12th	169.000**
132	LOGITECH WIRELESS M185	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz, GỒM 3 màu: xanh, đen, đỏ	12th	208.000**
133	LOGITECH WIRELESS M171	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz (GỒM 3 màu: xanh, xám, đỏ)	12th	215,000
134	LOGITECH WIRELESS M190	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz, Độ phân giải cảm biến: 1000 dpi, Số lượng nút: 3, Bánh xe cuộn: Độ chính xác từng dòng (xanh, Đen, đỏ)	12th	278,000

135	LOGITECH	WIRELESS M221 Silent	Chuột Logitech M221 được trang bị công nghệ chuột quang tiên tiến cho độ phân giải lên đến 1000dpi, Số nút : 3, Cổng kết nối : Wireless – 2.4Ghz, trang bị công nghệ giảm ồn silent touch tiên tiến giảm âm thanh nhấp chuột tới 90% mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái , Phạm vi không dây: 10m , màu : đen xám	12th	238.000**
136	LOGITECH	không dây Bluetooth M241 Silent	Chuột Logitech M241 được trang bị công nghệ chuột quang tiên tiến cho độ phân giải lên đến 1000dpi, Số nút : 3, Chuột không dây Bluetooth có Phạm vi hoạt động: 10m , trang bị công nghệ giảm ồn silent touch tiên tiến giảm âm thanh nhấp chuột tới 90% mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái , màu : đen	12th	309,000
137	Chuột LOGITECH	không dây M275	Chuột không dây Logitech M275 có thiết kế đơn giản - Được trang bị công nghệ kết nối không dây tiên tiến 2.4GHz, với độ phân giải lên đến 1000dpi. - Giúp chuột có thể di chuyển nhanh và mượt mà trên nhiều bề mặt, đảm bảo hiệu quả cho công việc, học tập cũng như giải trí. - Hệ điều hành: Windows 8, Windows 7, Windows Vista, Mac OS 10.+ , Chrome OS, Linux Kernel 2.6+	12th	299,000
138	LOGITECH	WIRELESS M331 Silent	Chuột Logitech M331 được trang bị công nghệ chuột quang tiên tiến cho độ phân giải lên đến 1000dpi, Số nút : 3, Cổng kết nối : Wireless – 2.4Ghz, trang bị công nghệ giảm ồn silent touch tiên tiến giảm âm thanh nhấp chuột tới 90% mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái , Phạm vi không dây: 10m, 3 màu : đen , xanh dương , đỏ	12th	327.000**
139	LOGITECH	WIRELESS Pebble M350S (Bluetooth) (màu Đen)	Bluetooth MOUSE & Scroll không dây , Độ phân giải :4000dpi , phạm vi kết nối Bluetooth 3.0 (>=10m) : - Thiết kế mỏng nhẹ , vừa vặn với lòng bàn tay . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị . - Click silent giúp giảm 90% tiếng ồn . - Các nút có thể tùy chỉnh thông qua AP. - Kết nối với thiết bị thông qua Bluetooth® phạm vi lên đến 10m. - Pin : 1 x AA - Thời gian sử dụng pin 18 tháng. Số nút bấm : 3. Khối lượng : 100g , Màu : Đen (Lưu ý : Không có đầu nhận tín hiệu không dây USB Logitech Bolt) .	12th	458,000**
140	LOGITECH	WIRELESS Pebble M350S (Bluetooth) (màu Hồng)	Bluetooth MOUSE & Scroll không dây , Độ phân giải :4000dpi , phạm vi kết nối Bluetooth 3.0 (>=10m) : - Thiết kế mỏng nhẹ , vừa vặn với lòng bàn tay . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị . - Click silent giúp giảm 90% tiếng ồn . - Các nút có thể tùy chỉnh thông qua AP. - Kết nối với thiết bị thông qua Bluetooth® phạm vi lên đến 10m. - Pin : 1 x AA - Thời gian sử dụng pin 18 tháng. Số nút bấm : 3. Khối lượng : 100g , Màu : Hồng (Lưu ý : Không có đầu nhận tín hiệu không dây USB Logitech Bolt) .	12th	458,000**
141	LOGITECH	WIRELESS Pebble M350S (Bluetooth) (màu Trắng)	Bluetooth MOUSE & Scroll không dây , Độ phân giải :4000dpi , phạm vi kết nối Bluetooth 3.0 (>=10m) : - Thiết kế mỏng nhẹ , vừa vặn với lòng bàn tay . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị . - Click silent giúp giảm 90% tiếng ồn . - Các nút có thể tùy chỉnh thông qua AP. - Kết nối với thiết bị thông qua Bluetooth® phạm vi lên đến 10m. - Pin : 1 x AA - Thời gian sử dụng pin 18 tháng. Số nút bấm : 3. Khối lượng : 100g , Màu : Trắng (Lưu ý : Không có đầu nhận tín hiệu không dây USB Logitech Bolt) .	12th	458,000**
142	LOGITECH	WIRELESS SIGNATURE M650 silent (Bluetooth) (màu Trắng)	Chuột M650 sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.40hz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viên cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nên có thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác . NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời gian	12th	609,000**
143	LOGITECH	WIRELESS SIGNATURE M650 silent (Bluetooth) (màu Đen)	Chuột M650 sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.40hz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viên cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nên có thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác . NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời	12th	609,000**
144	LOGITECH	WIRELESS SIGNATURE M650 silent (Bluetooth) (màu Hồng)	Chuột M650 sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.40hz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viên cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nên có thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác . NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời	12th	609,000**
145	LOGITECH	WIRELESS SIGNATURE M650L silent (Size L) (Bluetooth) (màu Trắng)	Chuột M650L sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.40hz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viên cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nên có thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác . NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài . Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời gian sử dụng lên tới 2 năm	12th	605.000**
146	LOGITECH	WIRELESS SIGNATURE M650L silent (Size L) (Bluetooth) (màu Đen)	Chuột M650L sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.40hz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viên cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nên có thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác . NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài . Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời gian sử dụng lên tới 2 năm	12th	605.000**
147	LOGITECH	WIRELESS M720 (Bluetooth + Wireless 2.4Ghz)	Bluetooth MOUSE & Scroll wireless , 1000dpi , 2.4GHz wireless receiver Pin 24 tháng.Sử dụng hầu hết các hệ điều hành và máy tính có hỗ trợ usb và Bluetooth.Có Phần mềm hỗ trợ từ logitech (download).10 triệu lần click (siêu bền) . Kết nối 1 lúc 3 máy tính chuyển đổi : nút. Con lăn điều chỉnh nhanh chậm.	12th	989,000
148		Chuột không dây Logitech Pop Mouse with EMOJI màu Trắng (910-007400)	Chuột không dây sử dụng công nghệ bluetooth : - Độ phân giải : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Button (nút) : 4 - Chíp cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm) - Pin :1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Trắng - Kích thước :104,8 x 59,4 x 35,2 mm - Khối lượng : 82g	12th	615,000
149		Chuột không dây Logitech Pop Mouse with EMOJI màu Hồng (910-007402)	Chuột không dây sử dụng công nghệ bluetooth : - Độ phân giải : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Button (nút) : 4 - Chíp cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm) - Pin :1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Hồng - Kích thước :104,8 x 59,4 x 35,2 mm - Khối lượng : 82g	12th	615,000
150		Chuột không dây Logitech Pop Mouse with EMOJI màu Tím (910-007403)	Chuột không dây sử dụng công nghệ bluetooth : - Độ phân giải : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Button (nút) : 4 - Chíp cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm) - Pin :1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Tím - Kích thước :104,8 x 59,4 x 35,2 mm - Khối lượng : 82g	12th	615,000

151	Chuột không dây Logitech Pop Mouse with EMOJI màu Đen (910-007401)	Chuột không dây sử dụng công nghệ Bluetooth : - Độ phân giải : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Button (nút) : 4 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm) - Pin r1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Đen - Kích thước :104,8 x 59,4 x 35,2 mm - Khối lượng : 82g	12th	615,000
152	LOGITECH không dây bi xoay Ergo Trackball M575s silent (Đen)	Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575s (Đen) là dòng sản phẩm cao cấp sử hữu thiết kế công thái học tuyệt vời, giúp bạn hạn chế tối đa việc di chuyển tay để tạo sự thoải mái xuyên suốt quá trình sử dụng. Những gì bạn cần làm là điều khiển bi xoay bằng ngón cái và tận hưởng các thao tác nhanh chóng và tiện lợi chưa từng có. - Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575s (Đen) sở hữu hình dáng ôm gọn theo lòng bàn tay và là sự lựa chọn lý tưởng dành cho những không gian chật hẹp, không có nhiều diện tích như bàn làm việc , đồng thời giữ đầy có thêm chức năng Silent với các cú nhấp yên tĩnh sẽ không làm ồn ảnh hưởng xung quanh . - Thiết bị mang đến khả năng kết nối vượt trội với tín hiệu mạnh mẽ và ổn định từ khoảng cách lên đến 10m thông qua Bluetooth, 2.4 GHz Wireless. Kết nối đến Windows hoặc macOS trở nên đơn giản và bạn sẽ không bao giờ phải lo về vấn đề rớt mạng hay kết nối chập chờn. - Kiểu kết nối : Chuột không dây , Màu sắc : Đen , Kết nối : 2.4 GHz Wireless, Bluetooth , Kiểu cầm Ergonomic / Công thái học . Độ phân giải (CPI/DPI) : 400DPI , Số nút bấm : 6 , Kiểu pin : 1 x Pin AA , Kích thước : 4,8 x 13,4 x 10 cm , Khối lượng : 145 g Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575 (Đen) là dòng sản phẩm cao cấp sử hữu thiết kế công thái học tuyệt vời, giúp bạn hạn chế tối đa việc di chuyển tay để tạo sự thoải mái xuyên suốt quá trình sử dụng. Những gì bạn cần làm là điều khiển bi xoay bằng ngón cái và tận hưởng các thao tác nhanh chóng và tiện lợi chưa từng có. Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575 (Đen) sở hữu hình dáng nhỏ gọn và là sự lựa chọn lý tưởng dành cho những không gian chật hẹp, không có nhiều diện tích như bàn làm việc,.. Thiết bị mang đến khả năng kết nối vượt trội với tín hiệu mạnh mẽ và ổn định từ khoảng cách lên đến 10m thông qua Bluetooth, 2.4 GHz Wireless. Kết nối đến Windows hoặc macOS trở nên đơn giản và bạn sẽ không bao giờ phải lo về vấn đề rớt mạng hay kết nối chập chờn. Kiểu kết nối	12th	989,000
153	LOGITECH không dây bi xoay Ergo Trackball M575 for Business (Đen)	Chuột không dây Logitech Ergo Trackball M575 (Đen) là dòng sản phẩm cao cấp sử hữu thiết kế công thái học tuyệt vời, giúp bạn hạn chế tối đa việc di chuyển tay để tạo sự thoải mái xuyên suốt quá trình sử dụng. Những gì bạn cần làm là điều khiển bi xoay bằng ngón cái và tận hưởng các thao tác nhanh chóng và tiện lợi chưa từng có. Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575 (Đen) sở hữu hình dáng nhỏ gọn và là sự lựa chọn lý tưởng dành cho những không gian chật hẹp, không có nhiều diện tích như bàn làm việc,.. Thiết bị mang đến khả năng kết nối vượt trội với tín hiệu mạnh mẽ và ổn định từ khoảng cách lên đến 10m thông qua Bluetooth, 2.4 GHz Wireless. Kết nối đến Windows hoặc macOS trở nên đơn giản và bạn sẽ không bao giờ phải lo về vấn đề rớt mạng hay kết nối chập chờn. Kiểu kết nối	24th	1,039,000
154	LOGITECH không dây Lift Vertical Ergonomic (Đen)	Chuột không dây , Màu sắc : Đen , Kết nối : 2.4 GHz Wireless, Bluetooth , Kiểu cầm Ergonomic / Công thái học . Độ phân giải (CPI/DPI) : 400DPI , Số nút bấm : 6 , Kiểu pin : 1 x Pin AA , Kích thước : 4,8 x 13,4 x 10 cm , Khối lượng : 145 g Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic màu đen- với thiết kế công thái học, vừa vặn với các cơ tay từ nhỏ đến trung bình, mang lại cho bạn sự thoải mái khi sử dụng, dù là thời gian nhanh hay lâu. Được thiết kế vị trí đặt ngón tay cái thoải mái, giúp bạn dễ dàng thao tác với các ngón tay của mình. Vị trí nắm của chuột giảm tối đa áp lực lên cổ tay, giúp bảo vệ cơ tay bạn sau nhiều giờ sử dụng. Ngoài ra Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic sở hữu SmartWheel giúp bạn có thể cuộn chuột tốc độ và chính xác, độ phân giải 1000dpi giúp bạn thao tác chính xác hơn. Độ phân giải : 1000 dpi , Button (nút) : 6 , Chip cảm biến : Quang học . Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless	12th	1,285,000
155	LOGITECH không dây Lift Vertical Ergonomic (Trắng)	Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic màu đen- với thiết kế công thái học, vừa vặn với các cơ tay từ nhỏ đến trung bình, mang lại cho bạn sự thoải mái khi sử dụng, dù là thời gian nhanh hay lâu. Được thiết kế vị trí đặt ngón tay cái thoải mái, giúp bạn dễ dàng thao tác với các ngón tay của mình. Vị trí nắm của chuột giảm tối đa áp lực lên cổ tay, giúp bảo vệ cơ tay bạn sau nhiều giờ sử dụng. Ngoài ra Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic sở hữu SmartWheel giúp bạn có thể cuộn chuột tốc độ và chính xác, độ phân giải 1000dpi giúp bạn thao tác chính xác hơn. Độ phân giải : 1000 dpi , Button (nút) : 6 , Chip cảm biến : Quang học . Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless	12th	1,245,000
156	LOGITECH không dây Lift Vertical Ergonomic (Hồng)	Pin : 1x AA . Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.15 và Windows 10, 11 trở lên Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic màu đen- với thiết kế công thái học, vừa vặn với các cơ tay từ nhỏ đến trung bình, mang lại cho bạn sự thoải mái khi sử dụng, dù là thời gian nhanh hay lâu. Được thiết kế vị trí đặt ngón tay cái thoải mái, giúp bạn dễ dàng thao tác với các ngón tay của mình. Vị trí nắm của chuột giảm tối đa áp lực lên cổ tay, giúp bảo vệ cơ tay bạn sau nhiều giờ sử dụng. Ngoài ra Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic sở hữu SmartWheel giúp bạn có thể cuộn chuột tốc độ và chính xác, độ phân giải 1000dpi giúp bạn thao tác chính xác hơn. Độ phân giải : 1000 dpi , Button (nút) : 6 , Chip cảm biến : Quang học . Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless Pin : 1x AA . Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.15 và Windows 10, 11 trở lên .	12th	1,245,000
157	LOGITECH BLUETOOTH MX Anywhere 3s new (Màu Đen)	Chuột không dây được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tương thích với đầu với đầu nhận tín hiệu USB Logitech Bolt (lưu ý phải mua rời nếu có nhu cầu , chuột ko kèm đầu nhận) . Thiết kế chuột nhỏ gọn tiến tiến với độ chính xác và khả năng phản hồi ở cấp độ mới cảm biến quang học cao nhất 8000DPI nhờ vậy chuột có thể di chuyển trên bề mặt kính (độ dày kính tối thiểu 4mm) và những cú nhấp chuột yên tĩnh. - Trải nghiệm cuộn nhanh nhất yên tĩnh nhất và chính xác nhất từ trước tới nay của Logitech. Cuộn qua 1.000 dòng mỗi giây với chế độ siêu nhanh, nhanh hơn tới 90% So với chuột Logitech thông thường không có bánh xe cuộn điện tử Và chế độ Bính cóc chính xác hơn 87% so với chuột Logitech Master 2S có cài đặt Logitech Options và kích hoạt tính năng cuộn Mượt mà để bạn có thể thực sự dừng lại trên một pixel. - MX Anywhere 3S tương thích với tất cả các hệ điều hành chính : Windows, macOS, Linux, ChromeOS , iPadOS , Android -Dễ dàng ghép nối MX Anywhere 3S qua Bluetooth® Low Energy với tối đa ba thiết bị và chuyển đổi giữa chúng chỉ bằng một nút nhấn. Bluetooth giúp bạn dễ dàng kết nối và giải phóng cổng USB cho các thiết bị khác. - SẠC NHANH QUA USB-C, PIN BỀN LÂU : 70 NGÀY TRONG MỘT LẦN SẠC ĐẦY , 3 GIỜ SỬ DỤNG TỪ 1 PHÚT SẠC	12th	1,519,000
158	LOGITECH BLUETOOTH MX Anywhere 3s new (Màu xám)	Chuột không dây được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tương thích với đầu với đầu nhận tín hiệu USB Logitech Bolt (lưu ý phải mua rời nếu có nhu cầu , chuột ko kèm đầu nhận) . Thiết kế chuột nhỏ gọn tiến tiến với độ chính xác và khả năng phản hồi ở cấp độ mới cảm biến quang học cao nhất 8000DPI nhờ vậy chuột có thể di chuyển trên bề mặt kính (độ dày kính tối thiểu 4mm) và những cú nhấp chuột yên tĩnh. - Trải nghiệm cuộn nhanh nhất yên tĩnh nhất và chính xác nhất từ trước tới nay của Logitech. Cuộn qua 1.000 dòng mỗi giây với chế độ siêu nhanh, nhanh hơn tới 90% So với chuột Logitech thông thường không có bánh xe cuộn điện tử Và chế độ Bính cóc chính xác hơn 87% so với chuột Logitech Master 2S có cài đặt Logitech Options và kích hoạt tính năng cuộn Mượt mà để bạn có thể thực sự dừng lại trên một pixel. - MX Anywhere 3S tương thích với tất cả các hệ điều hành chính : Windows, macOS, Linux, ChromeOS , iPadOS , Android -Dễ dàng ghép nối MX Anywhere 3S qua Bluetooth® Low Energy với tối đa ba thiết bị và chuyển đổi giữa chúng chỉ bằng một nút nhấn. Bluetooth giúp bạn dễ dàng kết nối và giải phóng cổng USB cho các thiết bị khác. - SẠC NHANH QUA USB-C, PIN BỀN LÂU : 70 NGÀY TRONG MỘT LẦN SẠC ĐẦY , 3 GIỜ SỬ DỤNG TỪ 1 PHÚT SẠC	12th	1,519,000
159	LOGITECH BLUETOOTH MX Anywhere 3s new (Màu hồng)	Chuột không dây được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tương thích với đầu với đầu nhận tín hiệu USB Logitech Bolt (lưu ý phải mua rời nếu có nhu cầu , chuột ko kèm đầu nhận) . Thiết kế chuột nhỏ gọn tiến tiến với độ chính xác và khả năng phản hồi ở cấp độ mới cảm biến quang học cao nhất 8000DPI nhờ vậy chuột có thể di chuyển trên bề mặt kính (độ dày kính tối thiểu 4mm) và những cú nhấp chuột yên tĩnh. - Trải nghiệm cuộn nhanh nhất yên tĩnh nhất và chính xác nhất từ trước tới nay của Logitech. Cuộn qua 1.000 dòng mỗi giây với chế độ siêu nhanh, nhanh hơn tới 90% So với chuột Logitech thông thường không có bánh xe cuộn điện tử Và chế độ Bính cóc chính xác hơn 87% so với chuột Logitech Master 2S có cài đặt Logitech Options và kích hoạt tính năng cuộn Mượt mà để bạn có thể thực sự dừng lại trên một pixel. - MX Anywhere 3S tương thích với tất cả các hệ điều hành chính : Windows, macOS, Linux, ChromeOS , iPadOS , Android -Dễ dàng ghép nối MX Anywhere 3S qua Bluetooth® Low Energy với tối đa ba thiết bị và chuyển đổi giữa chúng chỉ bằng một nút nhấn. Bluetooth giúp bạn dễ dàng kết nối và giải phóng cổng USB cho các thiết bị khác. - SẠC NHANH QUA USB-C, PIN BỀN LÂU : 70 NGÀY TRONG MỘT LẦN SẠC ĐẦY , 3 GIỜ SỬ DỤNG TỪ 1 PHÚT SẠC	12th	1,519,000
160	LOGITECH BLUETOOTH MX MASTER 3S silent (màu xám)	Chuột không dây MX MASTER 3s được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tiến tiến cho bạn dễ dàng lựa chọn cho mình 1 kết nối phù hợp với đầu thu logi USB mới nhất của Logitech . Độ phân giải 8000 dpi , Button (nút) : 7 nút (Nhấp trái/phải, Quay lại/Tiếp tục, Chuyển đổi ứng dụng, Chuyển chế độ nút cuộn, Nhấp chuột giữa) , công nghệ silent CLICK chuột không kêu , Chip cảm biến : Quang học , Pin sạc Li-Po (500 mAh) . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows ,macOS ,Linux, macOS ,Android . Màu sắc : PALE GREY - Xám trắng , Kích thước : 51x 84.3x 124.9 mm , Khối lượng : 143g	12th	2,245,000

161	LOGITECH BLUETOOTH MX MASTER 3S silent (màu đen)	Chuột không dây MX MASTER 3s được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tiên tiến cho bạn dễ dàng lựa chọn cho mình 1 kết nối phù hợp với đầu thu logi USB mới nhất của Logitech . Độ phân giải 8000 dpi , Button (nút) : 7 nút (Nhấp trái/phải, Quay lại/Tiếp tục, Chuyển đổi ứng dụng, Chuyển chế độ nút cuộn, Nhấp chuột giữa) , công nghệ silent CLICK chuột không kêu , Chip cảm biến : Quang học , Pin sạc Li-Po (500 mAh) . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows ,macOS ,Linux, macOS ,Android . Màu sắc : GRAPHITE- Đen , Kích thước : 51x 84.3x 124.9 mm , Khối lượng : 143g	12th	2,245,000
162	LOGITECH BLUETOOTH MX MASTER 3S silent FOR MAC (màu xám)	Chuột không dây MX MASTER 3s được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tiên tiến cho bạn dễ dàng lựa chọn cho mình 1 kết nối phù hợp với đầu thu logi USB mới nhất của Logitech (Lưu ý phiên bản For Mac không có đầu nhận tín hiệu) . Độ phân giải : 8000 dpi , Button (nút) : 7 nút (Nhấp trái/phải, Quay lại/Tiếp tục, Chuyển đổi ứng dụng, Chuyển chế độ nút cuộn, Nhấp chuột giữa) , công nghệ silent CLICK chuột không kêu , Chip cảm biến : Quang học , Pin sạc Li-Po (500 mAh) . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows ,macOS ,Linux, macOS ,Android . Màu sắc : PALE GREY- Xám trắng , Kích thước : 51x 84.3x 124.9 mm , Khối lượng : 143g	12th	2,330,000
163	LOGITECH BLUETOOTH MX MASTER 3S silent FOR MAC (màu Xám đen)	Chuột không dây MX MASTER 3s được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tiên tiến cho bạn dễ dàng lựa chọn cho mình 1 kết nối phù hợp với đầu thu logi USB mới nhất của Logitech (Lưu ý phiên bản For Mac không có đầu nhận tín hiệu) . Độ phân giải : 8000 dpi , Button (nút) : 7 nút (Nhấp trái/phải, Quay lại/Tiếp tục, Chuyển đổi ứng dụng, Chuyển chế độ nút cuộn, Nhấp chuột giữa) , công nghệ silent CLICK chuột không kêu , Chip cảm biến : Quang học , Pin sạc Li-Po (500 mAh) . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows ,macOS ,Linux, macOS ,Android . Màu sắc : SPACE GREY- Xám Đen , Kích thước : 51x 84.3x 124.9 mm , Khối lượng : 143g	12th	2,330,000
164	Chuột LOGITECH BLUETOOTH MX Master 4 màu Đen (910-007565)	Chuột không dây MX MASTER 4 được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau : Công nghệ không dây Bluetooth Low Energy (công nghệ tiết kiệm năng lượng (BLE): 5.1) và công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz với Đầu thu Logi USB có Phạm vi không dây: 10 m . - chuột Master 4 với Công nghệ cảm biến: Darkfield có độ chính xác cao - DPI (Giá trị tối đa và tối thiểu): 200-8000 (có thể thiết lập với mức tăng là 50 DPI) - Số lượng nút: 8 - Bánh xe cuộn: Có, nút cuộn MagSpeed với SmartShift , Cuộn ngang: Có , Nút cuộn ngang ở ngón tay cái: Có, tương tự như chế độ cuộn ngang , Nút thao tác: Có - Ứng dụng tùy chỉnh: Có, Options+ và hỗ trợ cơ bản trong Tune - Loại pin: Pin sạc 650 mAh - Thời gian sử dụng pin: 70 ngày	12th	Liên hệ
165	Chuột LOGITECH BLUETOOTH MX Master 4 màu Xám (910-007566)	Chuột không dây MX MASTER 4 được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau : Công nghệ không dây Bluetooth Low Energy (công nghệ tiết kiệm năng lượng (BLE): 5.1) và công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz với Đầu thu Logi USB có Phạm vi không dây: 10 m . - chuột Master 4 với Công nghệ cảm biến: Darkfield có độ chính xác cao - DPI (Giá trị tối đa và tối thiểu): 200-8000 (có thể thiết lập với mức tăng là 50 DPI) - Số lượng nút: 8 - Bánh xe cuộn: Có, nút cuộn MagSpeed với SmartShift , Cuộn ngang: Có , Nút cuộn ngang ở ngón tay cái: Có, tương tự như chế độ cuộn ngang , Nút thao tác: Có - Ứng dụng tùy chỉnh: Có, Options+ và hỗ trợ cơ bản trong Tune - Loại pin: Pin sạc 650 mAh - Thời gian sử dụng pin: 70 ngày	12th	Liên hệ
166	LOGITECH GAME G102 Gen 2 LIGHTSYNC	Cổng USB - Chuột Game Có Dây Optical - Độ phân giải: 200 - 8.000 DPI với cảm biến được nâng cấp - Tần số phản hồi: 1000Hz (1ms) – Nhanh hơn 8 lần chuột thường - Nút click có tuổi thọ 10.000.000 lần - 6 nút nhấn có thể tùy ý gán chức năng - Bộ nhớ trong để lưu lại Profile Game - Tích hợp công nghệ LIGHTSYNC Rainbow RGB 16.8 triệu màu – hiệu ứng theo âm thanh : Nhạc, phim hay chơi trò chơi—bất kỳ âm thanh nào—và G102 sẽ nhấp nháy các màu theo nhịp điệu - đồng bộ hóa ánh sáng và các cấu hình trò chơi với nội dung của bạn. - Tinh chỉnh thông qua phần mềm G Hub - Kích thước: 116.6mm x 62.15mm x 38.2mm - Trọng lượng: 85g - Cáp dài: 2.1 m - Màu sắc: Đen/Trắng	12th	399.000**
167	LOGITECH GAME LIGHTSPEED G304 Wireless	Chuột Game không dây G304 sử dụng công nghệ LIGHTSPEED, giải pháp không dây cấp độ chuyên gia đạt được hiệu suất như có dây. Cảm biến: HERO™ , Độ phân giải: 200 - 12.000 DPI , Tăng tốc tối đa: > 40 G5, Tốc độ tối đa: > 400 IPS6. Cảm biến HERO và công nghệ LIGHTSPEED không dây đem lại hiệu suất đỉnh cao cho phép bạn chơi game trong hàng tháng , G304 rất nhẹ, chỉ có 99 gram, nhờ có thiết kế cơ học trọng lượng nhẹ và đặc điểm sử dụng pin siêu hiệu quả. Các phim chỉnh của G304, cả ở bên trái và phải, được đánh giá 10 triệu lần nhấp. G304 cũng có nút giữa, nút DPI và hai nút bên có thể được lập trình tùy theo sở thích của bạn bằng G HUB của Logitech . Gồm 2 màu : Đen , Trắng .	12th	739.000**
168	LOGITECH Gaming có dây G402	Cổng USB - Chuột Game Có Dây Optical - Tích hợp công nghệ cảm biến Delta zero & Fusion Engine: cho phép con trỏ thể hiện chính xác theo cử động của bàn tay ở tốc độ vượt ngưỡng 500 DPI , 8 nút bấm có thể được gán tính năng tùy ý. Chế độ chuyển đổi DPI On-The-Fly: 2 nút bấm ngay ở ria nút click chuột trái cho phép dễ dàng thay đổi DPI từ 250 DPI lên tới 4000 DPI gần như ngay lập tức.- Tốc độ phản hồi: 1 phần triệu giây. Thiết kế thoải mái: được kết hợp từ các vật liệu siêu nhẹ cùng với phần tiếp xúc với tay được làm bằng thun đàn hồi. Vì xử lý 32-bit ARM: giúp giữ tốc độ phản hồi cực nhanh và lưu lại các tổ hợp nút bấm của bạn . Nút click chuột bên trái và bên phải được thiết kế với khả năng phản hồi cực nhanh cho phép bạn thoải mái click chuột với tốc độ cao - Màu sắc: Đen	12th	638,000
169	LOGITECH GAME G403 HERO	Cổng USB - Chuột Game Có Dây Optical - Sensor HERO với độ phân giải 100-16.000 DPI/400+ IPS . Trang bị công nghệ LIGHTSYNC RGB 16.8 triệu màu . 6 nút có thể lập trình thông qua phần mềm Logitech , 2 bên hông chuột có phủ lớp đệm cao su . Bộ nhớ trong để lưu lại Profile Game . Kích thước: 124mm x 68mm x 43mm . Trọng lượng: 87.3g (Kèm tạ 10g). Cáp dài: 2.1m . Màu sắc: Đen	12th	Liên hệ
170	LOGITECH G502 HERO GAMING	Cổng USB - Chuột Game Có Dây Optical - Sử dụng Sensor HERO với 400+ IPS, 16,000 DPI. Năng lượng tiêu hao giảm 10 lần so với PW3366 , Gồm 11 nút chức năng có thể tùy chọn gán lệnh thông qua phần mềm Logitech Gaming. Nút cuộn có chức năng cuộn nhanh. Kèm 5 tạ 3,6g cho phép tùy chỉnh trọng lượng chuột. Led RGB 16.8 triệu màu với tính năng "LIGHTSYNC" cho phép đồng bộ đèn với các tựa game khác nhau. Màu Đen	24th	929,000
171	LOGITECH Chuột Gaming không dây G309 LIGHTSPEED 910-007209 màu Trắng	Chuột Gaming không dây , Độ phân giải : 100 – 25.600 DPI , Số nút : 6 , Chip cảm biến : Quang học HERO 25K Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth , Pin : AA Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, MacOS 13, Chrome OS hoặc Android 4.3 trở lên, IOS 10 trở lên Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120 x 64 x 39 mm , Khối lượng : 86g	24th	1,599,000
172	LOGITECH Chuột Gaming không dây G309 LIGHTSPEED 910-007201 màu Đen	Chuột Gaming không dây , Độ phân giải : 100 – 25.600 DPI , Số nút : 6 , Chip cảm biến : Quang học HERO 25K Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth , Pin : AA Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, MacOS 13, Chrome OS hoặc Android 4.3 trở lên, IOS 10 trở lên Màu sắc : Đen , Kích thước : 120 x 64 x 39 mm , Khối lượng : 86g	24th	1,599,000
173	LOGITECH GAME G502X Corded Trắng (White) 910-006148	Chuột Game Có Dây G502X : - Kết nối : USB - Độ phân giải (CPI/DPI) : 25600DPI - Điều chỉnh trọng lượng chỉ còn 89 gram - Tích hợp các nút bấm G có thể cấu hình được - Tích hợp nút điều chỉnh cuộn (cuộn thường và cuộn siêu tốc) - Sử dụng feet PTFE mới nhất - Tích hợp bộ nhớ trong lưu được 5 cấu hình chuột - Số nút bấm : 13	24th	1,629,000
174	LOGITECH GAME G502X Corded Đen (Black) 910-006140	Chuột Game Có Dây G502X : - Kết nối : USB - Độ phân giải (CPI/DPI) : 25600DPI - Điều chỉnh trọng lượng chỉ còn 89 gram - Tích hợp các nút bấm G có thể cấu hình được - Tích hợp nút điều chỉnh cuộn (cuộn thường và cuộn siêu tốc) - Sử dụng feet PTFE mới nhất - Tích hợp bộ nhớ trong lưu được 5 cấu hình chuột - Số nút bấm : 13	24th	1,530,000
175	LOGITECH GAME không dây G502 X Plus (Black) 910-006164	Chuột Game không dây G502X Plus sử dụng Công nghệ không dây LIGHTSPEED : - Độ phân giải (CPI/DPI) : 25600DPI - Lên tới 5 cấu hình bộ nhớ tích hợp - 13 nút điều khiển có thể lập trình - Chiếu sáng RGB 8 vùng - Cổng sạc USB-C - Tuổi thọ pin chuyển động liên tục lên đến 120 giờ (37 giờ khi bật RGB) - Khối lượng : 106 g	24th	3,279,000

176	LOGITECH Pro X Superlight 2 Wireless Gaming màu Đen (910-006632)	Chuột Game không dây , Công nghệ : LIGHTSPEED - Độ phân giải : 100 – 44.000 dpi - Phân loại : Chuột Gaming không dây - Button (nút) : 5 - Chip cảm biến : HERO 2 - Cổng kết nối : LIGHTSPEED Wireless - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Đen - Kích thước : 125 x 63.5 x 40 mm , Khối lượng : 60g	24th	3,229,000
177	LOGITECH Pro X Superlight 2 Wireless Gaming màu Trắng (910-006640)	Chuột Game không dây , Công nghệ : LIGHTSPEED - Độ phân giải : 100 – 44.000 dpi - Phân loại : Chuột Gaming không dây - Button (nút) : 5 - Chip cảm biến : HERO 2 - Cổng kết nối : LIGHTSPEED Wireless - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 125 x 63.5 x 40 mm , Khối lượng : 60g	24th	3,229,000
178	LOGITECH Pro X Superlight 2 Wireless Gaming màu Hồng (910-006799)	Chuột Game không dây , Công nghệ : LIGHTSPEED - Độ phân giải : 100 – 44.000 dpi - Phân loại : Chuột Gaming không dây - Button (nút) : 5 - Chip cảm biến : HERO 2 - Cổng kết nối : LIGHTSPEED Wireless - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Hồng - Kích thước : 125 x 63.5 x 40 mm , Khối lượng : 60g	24th	Liên hệ
179	Chuột Gaming không dây Logitech G703 LIGHTSPEED (910-005642)	Chuột Game không dây Logitech G703 LIGHTSPEED (910-005642) : - Độ phân giải 100 – 25.600 dpi - Kích thước 124 x 68 x 43 mm - Phân loại Chuột Gaming không dây - Cổng kết nối Wireless - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 7 trở lên , macOS 10.11 trở lên, ChromeOS - Button (nút) 6 - Màu sắc Đen , Khối lượng 95g - Chip cảm biến HERO 2	24th	1,880,000
180	LOGITECH không dây G705 Trắng (910-006369) Lightspeed Wireless Gaming Mouse	Chuột Game không dây -Độ phân giải : 100 – 8.200 dpi , Phân loại : Chuột gaming không dây , Button (nút) : 6 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless, Bluetooth , sd Pin : AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên ; Mac 10.15 trở lên; iPadOS 13.4 trở lên ; iOS 14 trở lên . Màu sắc : Trắng , Kích thước : 105,8 x 68.1 x 39.4 mm , Khối lượng : 85g	24th	1,970,000
181	LOGITECH G903 Hero Wireless Gaming Mouse	Chuột Game không dây - G903 Hero được trang bị công nghệ không dây chất lượng cao, giúp bạn có thể sử dụng các thao tác nhanh chóng, chính xác đồng thời dễ dàng cất giữ sản phẩm cẩn thận. Được trang bị bộ nhớ trong tiện ích giúp bạn có thể thực hiện cài đặt và lưu những thao tác trên chuột dễ dàng mà không cần dùng phần mềm. Chuột được kết nối 2.4GHz và có tốc độ phản hồi cực nhanh 1ms gấp 8 lần so với các mẫu chuột thông thường cho khả năng xử lý mượt mà, nhanh chóng. Đèn LED : RGB , Màu sắc : Đen , Kết nối : Lightspeed Wireless, USB 2.0 , Độ phân giải (CPI/DPI) : 16000DPI , Dạng cảm biến : Optical , Tên cảm biến : Hero 16k , Thời gian phản hồi : 1 ms , Số nút bấm : 11 , Kiểu pin : Pin Lithium . Kích thước : 130 x 67 x 40 mm , Khối lượng : 110g	24th	1,949,000
182	COSAIR Katar PRO PAW3327 CH-930C011-AP	Cổng USB Port - Gaming Mouse, Độ phân giải 12,400 DPI , Chiều dài dây : 1.8m , Chip cảm biến : PAW3327 , Khối lượng : 69g .	24th	398.000**
183	COSAIR Katar PRO PMW3325 CH-931C011-AP Wireless	Chuột không dây Gaming , Độ phân giải 10,000 DPI , Chip cảm biến PMW3325 có độ chính xác cao. Có 6 nút có thể lập trình , Kết nối qua SLIPSTREAM WIRELESS siêu nhanh hoặc Bluetooth có độ trễ thấp. Khối lượng : 96g (with AA battery) , sử dụng Pin (Battery) : AA	24th	879,000
184	COSAIR Harpoon RGB PRO (Game)	Cổng USB Port -FPS/MOBA Gaming Mouse, công nghệ Led RGB 16.8 triệu màu , và DPI lên tới 12000 , dây dài 1.8 m , 6 Buttons. Switch có độ bền : 20 triệu lần nhấn. Harpoon được lót cao su (Độ bền cao không bị ăn mòn theo thời gian) hai bên phần hông chuột cho cảm giác cầm êm ái và chắc chắn. MÀ HÀNG : CH-9301111-AP	24th	455,000
185	Chuột Gaming có dây Corsair M55 Black CH-930F000-AP	Chuột Gaming Có Dây Corsair M55 Black CH-930F000-AP là sự kết hợp giữa hiệu suất đỉnh cao và tính tiện dụng vượt trội - Độ phân giải : 16,000 DPI - Phân loại : Chuột Gaming có dây - Button (nút) : 6 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : USB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Đen	24th	689,000
186	COSAIR không dây Harpoon RGB-CH-9311011-AP (Game)	Chuột Game không dây , Độ phân giải: 10,000 DPI , Button (nút) : 6 , Đèn Led hiển thị , Pin (Battery) Lithium-Polymer có thể sạc lại , Khối lượng : 99g , công nghệ không dây Slip Stream của Corsair, độ trễ trong việc sử dụng sẽ gần như được loại bỏ, đem lại hiệu năng chơi game ở môi trường chuyên nghiệp một cách tối nhất . Ngoài ra còn có thể sử dụng USB hoặc kết nối dây trực tiếp. Dài dây: 1,8m	24th	1,190,000
187	COSAIR không dây DARK CORE RGB PRO SE CH-9315511-AP (Game)	Chuột Game không dây , Độ phân giải: 18,000 DPI , Button (nút) : 8 , Chiều dài dây : 1,8m , Cổng kết nối Wireless , Led hiển thị : Có , Pin : Lithium-Polymer có thể sạc lại , Khối lượng : 142g . Mouse Wireless Corsair DARK CORE RGB PRO SE tự hào có ba cách để kết nối : Công nghệ SLIPSTREAM WIRELESS dưới 1 ms, công nghệ không dây Bluetooth có độ trễ thấp hoặc cáp USB . Cho phép bạn tùy chỉnh cách kết nối theo sở thích. Tùy chỉnh tốc độ cảm biến Vui mắt đọc cực nhạy và tốt, cùng với tốc độ mắt đọc lên tới 18.000 DPI. Game thủ có thể tùy chỉnh tùy ý tốc độ mà mình mong muốn, hơn nữa bạn có thể sử dụng với mọi loại bàn di chuột mà không bị ảnh hưởng tới mắt đọc của chuột. Công nghệ tiên tiến : Giao tiếp với PC với tốc độ lên tới 2.000 Hz, gấp đôi tốc độ của chuột chơi game tiêu chuẩn, đảm bảo thời gian phản hồi cực nhanh.	24th	2,370,000
188	Chuột gaming không dây Corsair M75 Air White CH-931D101-AP	Chuột Gaming Không Dây Corsair M75 Air White CH-931D101-AP là một trong những sản phẩm nổi bật, được thiết kế dành riêng cho game thủ. Với trọng lượng nhẹ và công nghệ tiên tiến chỉ nặng 60g, giúp người dùng dễ dàng điều khiển và thao tác trong thời gian dài mà không bị mỏi tay - Độ phân giải : 26,000DPI đảm bảo rằng mỗi cú click đều chính xác và nhạy bén - Chip cảm biến : MARKSMAN 26K quang học được trang bị cho chuột giúp phát hiện chuyển động nhanh chóng, mang lại phản hồi chính xác nhất cho người chơi. Đây là một lợi thế lớn trong các trò chơi cần độ chính xác cao. - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz ,Bluetooth, USB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 60g	24th	2,470,000
189	Chuột gaming không dây Corsair NIGHTSABRE RGB Black	Chuột Gaming Không Dây Corsair NIGHTSABRE RGB Black mang đến sự linh hoạt tối đa với hai chế độ kết nối: không dây USB 2.4GHz và Bluetooth - Độ phân giải : 26,000DPI ghi lại mọi chuyển động chuột của bạn với độ chính xác - Button (nút) : 11 nút có thể lập trình, chuột gaming Corsair này cho phép bạn gán các lệnh phức tạp, macro hoặc phím tắt yêu thích - Chiều dài dây : 1.8m - Chip cảm biến : MARKSMAN 26K - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz ,Bluetooth, USB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 98g Hệ thống đèn Led RGB cá tính	24th	3,950,000
190	GENIUS DX-110	Chuột văn phòng có dây , Độ phân giải : 1000 DPI , Button (nút) : 3 , Chiều dài dây : 1.5m , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, 8, 10 Mac OS X 10.8 or later / Available USB port , Màu sắc : Đen	12th	78,000
191	GENIUS có dây GENIUS DX-125S màu Đen	Chuột văn phòng có dây , Độ phân giải : 1200DPI , Button (nút) : 3 , Chiều dài dây : 1.5m , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 8, 10, 11 or later / Mac OS X 10.8 or later / Available USB port , Màu sắc : Đen , Kích thước : 60.8 x 100.3 x 37 mm , Khối lượng : 85g	12th	97,000

192	GENIUS WIRELESS NX-7000 (Xanh dương , đỏ , trắng, Xanh lá)	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 1200DPI , Button (nút) : 3 , Chip cảm biến : BlueEye tracking sử dụng được cho cả hai tay. Hoạt động tốt trên hầu hết mọi bề mặt, từ đá marble cho tới bề mặt nhám, thậm... - Cổng kết nối : Wireless 2.4gb được cài trong chuột để khoá nút tắt/mở , Pin : 1xAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, 8, 8.1, 10 / macOS 10.4 or later - Màu sắc đa dạng phong phú, từ trung: Xanh dương , đỏ , trắng , xanh lá , Đen - Kích thước : 58 x 100 x 39 mm , Khối lượng : 56g	12th	149.000**
193	GENIUS WIRELESS NX-7007 (Xanh dương , đỏ , Đen)	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 1200DPI , Button (nút) : 3 , Chip cảm biến : BlueEye - Cổng kết nối : Wireless 2.4gb , Pin : 1xAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, 8, 8.1, 10 / macOS 10.4 or later - Màu sắc : Xanh dương , đỏ , Đen - Kích thước : 55 x 97 x 35 mm , Khối lượng : 54.5g	12th	149.000**
194	GENIUS WIRELESS NX-8000S (Màu đen, Màu đỏ)	Chuột văn phòng không dây Silent : - Độ phân giải : 1200dpi -Button (nút) : 3 - Chip cảm biến : BlueEye - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz - Pin : AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, 8, 8.1, 10 / Mac OS X 10.7.4 or later / Linux OS - Màu sắc : Đen - Đỏ , Khối lượng : 63g	12th	179,000
195	GENIUS WIRELESS Silent Genius NX-8008S (Màu đen , đỏ , xanh dương)	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless- Chuột văn phòng không dây Silent , Độ phân giải: 1200dpi , Button (nút) : 3 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless RF2.4 GHz , Pin AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, 8, 8.1, 10 / Mac. OS X 10.8 trở lên/ Linux OS/ Cổng USB khả dụng , Kích thước : 60 x 100 x 38.8 mm, Khối lượng : 54.5g - Màu : Đen , đỏ , xanh dương	12th	168,000
196	Chuột công thái học không dây Silent Genius 8200s	Chuột công thái học không dây Silent , Độ phân giải : 1200dpi , Button (nút) : 5 , Chip cảm biến : BlueEye . Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz , Pin : AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 8, 10, 11 or later / macOS X 10.8 later / Linux OS / Available USB port , Màu sắc : Đen , Kích thước : 73.5 x 107.8 x 40.6 mm, Khối lượng : 65g Chuột công thái học không dây Silent Genius 8200s kết hợp các tính năng nâng cao, tạo sự thoải mái cho lòng bàn tay và cổ tay, nhấp chuột không ồn, bánh xe cuộn nhẹ. Sản phẩm có 5 nút, được tối ưu hóa để đảm bảo sự tiện dụng cho bạn khi sử dụng. Điều này giúp giảm mệt mỏi và căng thẳng khi sử dụng chuột trong một thời gian dài. Chuột công thái học không dây Silent Genius 8200s có thể sử dụng thoải mái trên bề mặt đá cẩm thạch, bề mặt ghế sofa, kính phủ bụi hoặc thậm chí nhờ vào công nghệ cảm biến BlueEye. Bên cạnh đó, chuột không dây 2.4G với đầu thu USB hoạt động cho máy tính xách tay và PC thuận tiện.	12th	248.000**
197	Chuột Gaming có dây Genius Scorpion M705	Chuột Gaming có dây Genius . Độ phân giải : 800, 1600 (mặc định), 2400, 3200, 4800, 7200 dpi , Button (nút) 6 , Chiều dài dây : 1.8m , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Pin : Không . Hệ điều hành hỗ trợ Windows 8, 10, 11 trở lên/ Cổng USB khả dụng . Màu sắc : Đen , Kích thước : 72,7 x 120,2 x 39,6 mm , Khối lượng : 120 g Chuột có dây gaming Genius Scorpion M705 Với ngoại hình ưa nhìn, màu sắc đèn LED RGB 7 màu rực rỡ, đây là sự lựa chọn tuyệt vời để chơi game. Bạn có thể nhấn DPI + Tiến hoặc Lùi để điều chỉnh kiểu đèn LED.	12th	258.000**
198	Chuột Gaming có dây Genius Scorpion M715	Chuột Gaming có dây Genius . Độ phân giải : 800, 1600 (mặc định), 2400, 3200, 4800, 7200 dpi , Button (nút) 6 , Chiều dài dây : 1.8m , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Pin : Không . Hệ điều hành hỗ trợ Windows 8, 10, 11 trở lên/ Cổng USB khả dụng . Màu sắc : Đen , Kích thước : 63,8 x 125,8 x 40,1 mm , Khối lượng : 109 g. Chuột có dây gaming Genius Scorpion M715 có thiết kế đặc biệt với hiệu ứng đèn LED 3D và đổi màu liên tục trên con lăn cùng thân chuột. Những đặc điểm khác như có 6 nút bấm, nút điều chỉnh độ nhạy DPI từ 800 đến 7200...Đây hứa hẹn là mẫu chuột đa năng cho game thủ yêu tâm chiến đấu trong mọi tựa game.	12th	288.000**
199	Chuột không dây Silent A4 Tech G3-200NS	Chuột không dây silent - chế độ im lặng không tiếng click chuột , Mouse không dây khoảng cách làm việc 15m, độ phân giải 1000dpi giúp các thao tác chính xác hơn. Mouse A4 Tech G3-200NS với thiết kế mạnh mẽ theo mô hình xe đua, thiết kế vừa cầm tay tạo cảm giác thoải mái khi rê chuột - Độ phân giải 1000 DPI - Giao tiếp Wireless : usb 2.4Ghz - Số nút : 3 - Pin 1AA Alkaline Battery - Hệ điều hành hỗ trợ Windows XP / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10	12th	89,000
200	A4TECH không dây Bluetooth FB10C (Đen , Hồng , Xanh , Xanh Matcha)	Chuột quang không dây kết nối qua đầu thu tín hiệu Nano USB Receiver 2.4G Hz, khoảng cách làm việc 10m: - Độ phân giải : 1200-1600-2000 DPI - Button (nút) : 4 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth / Wireless 2.4GHz - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows / Mac / Chrome OS / Android... - Màu sắc : Đen , Hồng , Xanh dương , Xanh Matcha - Kích thước : 108 x 64 x 64 mm , Khối lượng : 85 g	12th	179,000
201	NEWMEN Wireless F368	Kết nối và sử dụng nhanh – Kiểu dáng nhỏ gọn – Thoải mái khi dùng. 4 chế độ tiết kiệm pin : Sử dụng nguồn điện thấp, ngủ đông, tự động chuyển mạch đóng ngắt (click để hoạt động lại) Tương thích cao : Công nghệ thông minh di chuyển trơn tru trên nhiều bề mặt (Kính, gạch bóng, đá, đá hoa, quần jean,gỗ...) Công nghệ không dây 2.4Ghz thế hệ 3 : 10m 360° xử lý nhanh nhạy, chống nhiễu tốt để có thể thích ứng với môi trường phức tạp Phím chức năng: 4 phím Độ phân giải : 1000DPI , di chuyển mượt trên các màn Laptop hiện hành Đầu thu nano mini: kết nối và sử dụng, không cần trình điều khiển (driver) , kích thước nhỏ gọn, có thể đặt trong chuột tránh thất lạc. Tuổi Thọ pin: 12 tháng với 1 Pin AA/Pin tiểu Alkaline/Pin kiềm , có thể sử dụng với Pin sạc Kích thước: 97x60x38 - Trọng lượng: 50g Màu sắc: Trắng Đen Độ phân giải: 1000DPI di chuyển mượt trên các màn Laptop hiện hành Phù hợp: Văn phòng	12th	129,000
202	NEWMEN G10 (Game)	Chuột Gaming có dây , Cổng USB Port - Mouse game có 3 nút điều khiển, 800-1600dpi, thiết kế màu xanh phát sáng, đỏ quang học , màu : đen và màu vàng	12th	138.000**
203	NEWMEN G7 Plus(Game)	Chuột Gaming có dây , Cổng USB Port - Mouse game có 6 nút điều khiển, 800-1600dpi, thiết kế Ergonomic giúp chống mỏi tay , màu : đen , vàng	12th	198.000**
204	NEWMEN Wireless F201G	Kết nối và sử dụng nhanh – Kiểu dáng nhỏ gọn – Thoải mái khi dùng. Sơ Piano bề mặt sáng bóng, chống bám bụi, chống vân tay 4 chế độ tiết kiệm pin : Sử dụng nguồn điện thấp, ngủ đông, tự động chuyển mạch đóng ngắt (click để hoạt động lại) Tương thích cao : Công nghệ thông minh di chuyển trơn tru trên nhiều bề mặt (Kính, gạch bóng, đá, đá hoa, quần jean,gỗ...) Công nghệ không dây 2.4Ghz thế hệ 3 : 10m 360° xử lý nhanh nhạy, chống nhiễu tốt để có thể thích ứng với môi trường phức tạp Phím chức năng: 3 phím chức năng. Hiệu ứng Led tại Logo thái cực Tuổi thọ Pin: Công nghệ tiết kiệm pin tối ưu lên đến 12 tháng. Kích thước: 92x55.5x35.5 Trọng lượng: 51g Màu sắc: Đen - Trắng Độ phân giải: 800DPI/1000DPI/1600DPI tùy chỉnh , di chuyển mượt trên các màn hình rộng và Laptop Phù hợp: Văn phòng	12th	189,000
205	NEWMEN Gaming có dây G8 Plus RGB	Chuột Gaming có dây Newmen G8 Plus RGB là một sản phẩm chuột chơi game cao cấp được thiết kế tối ưu hóa cho cả người dùng thuận tay trái và phải. Nó có nút bấm nhạy và đáp ứng nhanh, cùng với nút cuộn và các nút điều chỉnh bổ sung, giúp tăng cường trải nghiệm chơi game. - Độ phân giải : 800/1600/2400/4200 - Đèn Led : RGB - Chiều dài dây : 1.8m - Chip cảm biến : Pixart 3519 - Cổng kết nối : USB - Pin : Không - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Đen , Kích thước : 123 x 70 x 38 mm , Khối lượng : 89g	12th	Liên hệ

206	Chuột văn phòng không dây Newmen F600S (màu Đen , trắng)	Chuột văn phòng không dây : - Độ phân giải : 800/1200/ 1600DPI - Button (nút) : 3 - Chip cảm biến : PAW3205 - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz - Pin : AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/Win8/Win10/Win11; MAC OS13.0 trở lên, Android7.0 trở lên. - Màu sắc : Đen , Trắng - Kích thước : 102 x 60 x 37 mm , Khối lượng : 60g	12th	245,000
207	Chuột có dây Gaming NEWMEN N5000S (LED, Silent switch)	Chuột gaming có dây Newmen N5000S siêu tĩnh âm với Thiết kế công thái học phù hợp với tay cỡ vừa và to : - Độ phân giải (DPI) : 800/1200/1600/2000/4200 - Switch: 5 triệu lượt nhấn - Siêu tĩnh âm sử dụng yên tĩnh, không ảnh hưởng đến người xung quanh - Cổng kết nối: USB - Cảm biến: quang chơi Game A3519 độ chính xác và ổn định đáp ứng chơi Game - Report rate: 500Hz - LED: RGB backlit - Kích thước: L123*W70*H38 mm , Màu sắc : đen - Trọng lượng: 89g (Không cáp) - Dây: USB-A 1.6m	12th	248.000**
208	Chuột văn phòng không dây Bluetooth Newmen F900S Dualmode màu xám Đen	Chuột văn phòng không dây hai chế độ 2.4Ghz & Bluetooth 5.0/3.0 , tích hợp công nghệ 99Glass Go: - Độ phân giải : 600/1200/2400/4000 DPI , Dung lượng Pin : 300mAh - Button (nút) : 6 - Chip cảm biến : Quang học - Switch : Kailh 5M, độ bền cao, siêu tĩnh âm - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.0/3.0, Type-C (Cổng sạc Type-C) - Form : Siêu mỏng, thiết kế đối xứng , phong cách Apple - Pin : AA Lithium-ion 300mAh - Hệ điều hành hỗ trợ: Windows - Màu sắc : Xám Đen - Kích thước : 103 x 61 x 39 mm , Khối lượng : 74g	12th	559,000
209	Chuột Công thái học không dây Newmen F1000 Dualmode màu Đen	Chuột Công thái học không dây Bluetooth 5.0/3.0 và 2.4Ghz . Kết nối lên đến 3 thiết bị với nút nhấn chuyển đổi dễ dàng.: - Độ phân giải : 800/1200/1600DPI - Button (nút) : 6 - Report rate: 250Hz - Chip cảm biến : Quang học tiên tiến - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.0/3.0, Type-C - Pin : Tích hợp pin sạc lithium, cổng sạc Type-C, tương thích với Mac & Win - Hệ điều hành hỗ trợ: Mac OS, Windows, Android - Màu sắc : Đen - Kích thước : 109.4x90.4x64.5mm , Khối lượng : 124g	12th	489,000
210	Chuột Gaming không dây Newmen E500 Pro (màu Đen , Trắng , Vàng)	Chuột Gaming không dây E500 PRO xứng đáng được xem là một trong những lựa chọn hàng đầu cho game thủ. Với độ phân giải đa dạng từ 800 đến 4000 DPI, công nghệ kết nối tiên tiến và thiết kế tối ưu, Newmen E500 Pro chắc chắn sẽ mang lại trải nghiệm chơi game đỉnh cao. - Độ phân giải : 800/1200/1600/3200/4000 DPI - Button (nút) : 6 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 3.0 và 5.0 - Pin : AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows2000 WinXP Win7/8/10/IOS - Màu sắc : Đen , Trắng , Vàng - Kích thước : 123 x 70 x 38 mm , Khối lượng : 131g	12th	325,000
211	NEWMEN Bluetooth Dual Mode D500 Lite (Dual, Pin sạc)	Chuột không dây bluetooth Tích hợp pin lithium polymer hiệu suất cao, giảm tiêu thụ pin dùng một lần, tiết kiệm tiền và bảo vệ môi trường. Dung lượng pin 300mAh đồng tiết kiệm điện chỉ 6mAh cho thời gian sử dụng lên đến 3 tháng. (Khi không dùng đến trong thời gian dài nên cắm sạc) Tiết kiệm điện năng thông minh: Chuột tự động ngủ, đánh thức thông minh. Công tắc Tắt / Mở cũng được cung cấp để tắt nguồn tự động . Độ phân giải : 1000/1200/1600/2400 DPI (Tùy chỉnh) Giao tiếp : Bluetooth 5.0 + Wireless 2.4G Số nút : 6 phím .Nút FW/Back vào ra thư mục, duyệt web thuận tiện , Tương thích : Laptop, PC, Mac, điện thoại, máy tính bảng.... Pin : Pin sạc, chu kỳ 1000 lần Hệ điều hành hỗ trợ : Windows2000 WinXP Win7/8/10/IOS Màu sắc : xám , Kích thước : L123*W70*H38 mm , Khối lượng : 130g	12th	439,000
212	Chuột Gaming không dây Newmen WGX6 Dualmode (màu Đen , Trắng)	Chuột Gaming không dây : - Độ phân giải : 400/800/1200(mặc định)/1600/3200/4000/6000 – Max 12000DPI thiết lập trong phần mềm - Dung lượng Pin : 800mAh - Button (nút) : 7 - Chiều dài dây : 1.8m - Chip cảm biến : PIXART PMW3325 - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Type-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7/8/10/11, Mac Os 10.10 trở lên - Màu sắc : Đen , Trắng - Kích thước : 120 x 65 x 38 mm, Khối lượng : 110g - LED :RGB 16.8m	12th	759,000
213	Chuột Gaming có dây Zidli ZGM03 XO (Màu Vàng)	Chuột Gaming có dây Zidli ZGM03 XO , Vàng : - Độ phân giải (DPI) : 600/800/1200/2600/4000/6000 (Đỏ Xanh Lá Cây Xanh Lam Vàng Lục Lam Tím) - Cổng kết nối: USB - Cảm biến: PWA3327 - Report rate: 1000Hz - Kích thước: L129*W64*H40.5 mm - Trọng lượng: 68g (Không cáp) - Dây: Bện chống đứt, chống nhiễu 1.9m	12th	529,000
214	Chuột quang có dây AULA AM104	Chuột quang có dây aula AM104 : - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen - Cảm biến: LED quang học - Số lượng nút: 3 nút - DPI: 1200DPI - Kích thước chuột (D x W x H): 119 x 62 x 38mm - Điện áp và dòng điện: DC 5V/ ≤100mA - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/XP/7/8/10 - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng	12th	59,000
215	Chuột quang không dây AULA AM205	Chuột quang không dây aula AM205 : - Kết nối: Không dây 2.4G - Màu sắc: Đen - Độ bền: 3 triệu lần bấm - Số lượng nút: 4 nút (Có nút on/off) - DPI: 800-1000-1200DPI (Có nút thay đổi DPI) - Kích thước chuột (D x W x H): 107 x 62,3 x 35mm - Điện áp và dòng điện: DC 1,5V/ <15mA - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + 1 pin AA	12th	109,000
216	Chuột Gaming có dây AULA S11 PRO (màu cam, vàng, hồng, xanh lá, xanh dương)	CHUỘT GAMING CÓ DÂY S11 PRO - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: 5 màu cam, vàng, hồng, xanh lá, xanh dương - Đèn nền: LED Rainbow - DPI: 1200-1800-2400-3600DPI - Chiều dài cáp: 1,5m - Số lượng nút: 6 nút - Trọng lượng: 81g - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10/Vista/Mac - Không có phần mềm	12th	109,000

217	Chuột Gaming có dây AULA S13 (màu Đen)	CHUỘT GAMING CÓ DÂY AULA S13 - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen - Đèn nền: LED Rainbow - DPI: 1200-1800-2400-3600DPI - Chiều dài cáp: 1,5m - Số lượng nút: 6 nút - Trọng lượng: 110g - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10/Vista/Mac - Không có phần mềm	12th	149,000
218	Chuột Gaming có dây AULA F805 màu Đen	CHUỘT GAMING CÓ DÂY AULA F805 : - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen - Left+DPI: chuyển chế độ đèn nền - DPI: 800-1600-2400-3200-4800-6400DPI - Chiều dài cáp: 1,6m - Số lượng nút: 7 nút - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10/Vista/Mac - Có phần mềm	12th	169,000
219	Chuột Gaming có dây AULA S12 PRO (màu Đen , Trắng)	CHUỘT GAMING CÓ DÂY AULA S12 PRO - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen , Trắng xám - Đèn nền: Led RGB - DPI: 1200-1600-2400-4800-7200-12800 DPI - Chiều dài cáp: 1,5m - Số lượng nút: 8 nút - Trọng lượng: 121g - Hệ điều hành tương thích: Win 2000/XP/7/8/10, MacOS - Không có phần mềm	12th	240,000
220	Chuột văn phòng không dây AULA AM207 (màu Đen, hồng, xanh dương)	CHUỘT QUANG KHÔNG DÂY AULA AM207 - Kết nối: Không dây 2.4G - Màu sắc: màu đen, hồng, xanh dương - DPI: 800-1200-1600DPI - Số lượng nút: 4 nút - Trọng lượng: 55g - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10/Vista	12th	129,000**
221	Chuột văn phòng không dây AULA AM208 (chuột sạc pin) (màu Đen, hồng, trắng)	CHUỘT QUANG KHÔNG DÂY AULA AM208 - Kết nối: Không dây 2.4G - Màu sắc: màu đen, trắng, hồng , xanh dương , tím - DPI: 1000/1200/1600/2000 DPI - Trọng lượng: Xấp xỉ 80g (bao gồm đầu thu 2g) - Kích thước chuột: (W x D x H) : 109,9 x 64 x 39,1+0.2mm - Điện áp/dòng sạc: DC5V-480mA - Giao diện sạc: Type-C - Dung lượng pin: 500mAh - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000 trở lên. Đối với hệ điều hành Windows 95, Windows 98, bạn cần thêm một trình điều khiển (driver) Chuột được trang bị pin lithium dung lượng 500mAh, cho phép sử dụng liên tục trong nhiều ngày mà không cần sạc. Aula AM208 còn có tính năng tiết kiệm năng lượng, tự động chuyển sang chế độ ngủ khi không sử dụng, giúp kéo dài tuổi thọ pin.	12th	199.000**
222	Chuột GAMING CÓ DÂY AULA F815 (màu Đen)	CHUỘT GAMING CÓ DÂY AULA F815 : - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen - Trọng lượng: Khoảng 130g - DPI: 1200-1600-2400-3200-4800-12800DPI - Chiều dài cáp: 1,5m - Số lượng nút: 7 nút - Kích thước: 124.9 x 75.6 x 41.2 mm	12th	239,000
223	Chuột GAMING KHÔNG DÂY AULA 3 Mode SC580 (Màu trắng, màu đen, màu đỏ)	CHUỘT GAMING KHÔNG DÂY AULA 3 Mode SC580: hỗ trợ 3 chế độ kết nối: Type-C có dây, Bluetooth và Wireless 2.4GHz, giúp bạn dễ dàng chuyển đổi giữa các thiết bị mà không gián đoạn. Dù là laptop, PC, máy tính bảng hay điện thoại, chuột vẫn kết nối mượt mà, mang đến trải nghiệm chơi game hoặc làm việc liên mạch, không độ trễ. - Độ phân giải: 800-1600-2400-3200-6400-10000DPI -Phân loại Chuột Gaming 3 Mode - Cổng kết nối Type-C; Bluetooth; Wireless 2.4Ghz - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 2000/XP/Vista/7/8/10, Linux, MAC, iOS, Android - Màu sắc: Đỏ , Đen , Trắng - Dung lượng Pin: 500mAh. Pin có thể sạc lại - Chip cảm biến Quang học - Kích thước 119 x 62 x 38 mm, Khối lượng 81,9g	12th	495,000
224	Chuột GAMING KHÔNG DÂY AULA 3 Mode SC580X (Màu trắng, màu đen)	CHUỘT GAMING KHÔNG DÂY AULA 3 Mode SC580X: hỗ trợ 3 chế độ kết nối: Type-C có dây, Bluetooth và Wireless 2.4GHz, giúp bạn dễ dàng chuyển đổi giữa các thiết bị mà không gián đoạn. Dù là laptop, PC, máy tính bảng hay điện thoại, chuột vẫn kết nối mượt mà, mang đến trải nghiệm chơi game hoặc làm việc liên mạch, không độ trễ. - Độ phân giải: 800-1600-2400-3200-6500-10000DPI (Mặc định 1600) -Phân loại Chuột Gaming 3 Mode - Cổng kết nối : USB, Wireless 2.4GHz, Bluetooth - Hệ điều hành hỗ trợ Windows 2000/XP/Vista/7/8/10, Linux, MAC, iOS, Android - Màu sắc: Đen , Trắng - Dung lượng Pin: 500mAh - Chip cảm biến Quang học - Kích thước : 119 x 62 x 38mm, Khối lượng 81,9g	12th	545,000
225	Chuột không dây bluetooth DAREU LM158D (Trắng , Hồng , Mint green , Đen)	Chuột không dây với màu sắc đa dạng và nhỏ gọn, Kết nối chế độ kép với Bluetooth và USB 2.4GHz , Kiểu cầm: Ergonomic / Công thái học Độ phân giải Với 1600DPI và cảm biến PAW3212 giúp điều chỉnh chính xác và nhanh chóng, mượt mà Số nút bấm : Thiết kế với 6 nút bấm đa dạng, thao tác một cách thuận lợi , Kiểu pin: 1 x Pin AA Kích thước : 10.4 x 6.7 x 5.8 cm , Khối lượng : 82g Tương thích với nhiều hệ điều hành Windows 7/8/10, Vista, Linux và Mac OS Màu sắc : Trắng , Hồng , Mint green , Đen	24th	339,000
226	Asus TUF Gaming M3 Gen II (Game)	Chuột game có dây , Độ phân giải :8000dpi , Giao tiếp : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) . Chip cảm biến : Quang học PAW3318 , Button (nút) : 6 , Pin : Không , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : 123 x 68 x 40 mm , Khối lượng : 59g	24th	390,000
227	Asus Có dây TUF M4 Air (Game)	Chuột game có dây , Thiết kế của Asus TUF M4 Air rất thể thao và hiện đại, phù hợp với tất cả các phong cách chơi game. Với 6 nút điều khiển, chuột này cung cấp một loạt các lựa chọn tùy chỉnh, giúp bạn thực hiện các lệnh và thao tác một cách nhanh chóng và dễ dàng. Với độ phân giải cực cao lên đến 16000 dpi, chuột này cho phép bạn điều chỉnh độ nhạy theo mong muốn, từ những cử chỉ chính xác và chi tiết đến những động tác nhanh và linh hoạt. Chip cảm biến quang học PAW3335 giúp chuột Asus TUF M4 Air hoạt động mượt mà và chính xác trên nhiều loại bề mặt khác nhau. Đây là một cảm biến cao cấp, đảm bảo sự phản ứng chính xác và đáng tin cậy trong mọi tình huống chơi game. Chuột này kết nối thông qua cổng USB 2.0 (Type-C sang Type-A), cho phép bạn dễ dàng kết nối với hầu hết các thiết bị và nền tảng gaming khác nhau mà không gặp bất kỳ khó khăn nào.	24th	839,000
228	Asus không dây TUF Gaming M4 (Game)	Chuột game không dây , Độ phân giải : 12000 dpi , Cổng kết nối : Bluetooth 5.1 RF 2.4GHz , Button (nút) : 6 nút , Chip cảm biến : Quang học , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 , Windows 11 , Màu sắc :Đen , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 , Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 126 x 63.5 x39.6 mm , Khối lượng : 86g	24th	840,000
229	Asus ROG Strix Impact III (Game)	Chuột gaming có dây ROG Strix Impact III : - Độ phân giải : 12000 dpi , Button (nút) : 5 - Chip cảm biến : Quang học 3311 giúp chuột ROG Strix Impact III hoạt động mượt mà và chính xác trên bề mặt, từ các cử chỉ nhỏ nhất đến những phản ứng nhanh trong các trò chơi đòi hỏi sự tập trung cao. -Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) đảm bảo tương thích với hầu hết các thiết bị hiện có. Điều này giúp bạn dễ dàng kết nối và sử dụng chuột trên nhiều nền tảng khác nhau mà không cần phải lo lắng về tình trạng tương thích. -Thiết kế của ROG Strix Impact III vô cùng thể thao và hiện đại, thể hiện rõ sự độc đáo của thương hiệu ROG (Republic of Gamers) của Asus. Với 5 nút điều khiển, bạn có thể tùy chỉnh các lệnh và chức năng để tối ưu hóa trải nghiệm chơi game của mình. Các nút này	24th	780,000

230	Asus không dây ROG Strix Impact III Wireless (Game)	Chuột gaming không dây ROG Strix Impact III : - Độ phân giải : 36000 DPI , Phân loại : Chuột Gaming không dây - Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Bluetooth 5.1/ RF 2.4GHz , Pin AA/AAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : 120 x 62 x 39 mm , Khối lượng : 72g Chuột Gaming không dây ASUS ROG Strix Impact III Wireless không chỉ là một công cụ, mà còn là biểu tượng của sự sắc nét và độ chính xác tối đa trong mọi trò chơi. Với công nghệ tiên tiến và thiết kế tinh tế, nó là một lựa chọn tuyệt vời cho các game thủ chuyên nghiệp. Kết Nối Linh Hoạt:	24th	1,480,000
231	Asus ROG Gladius II Core (Game)	Chuột gaming có dây ROG Gladius II - Độ phân giải : 200-6200 DPI đồng thời hai nút nhấn trái và phải độc lập, đem đến tốc độ phản hồi nhanh chóng, kèm theo đó là khả năng điều khiển chính xác của chuột . - cảm biến quang PAW3327 chuyên dùng cho game thủ và có được độ chính xác cao - Phần mềm Armoury tùy chỉnh các nút, bề mặt, hiệu suất, cài đặt độ sáng Aura RGB hiện đại, với dải phổ màu đa dạng cùng các hiệu ứng ánh sáng động, đem đến cho người dùng một không gian chơi game vô cùng độc đáo và phong phú.	24th	775,000
232	Asus ROG Gladius III (Game)	Chuột gaming có dây Gladius III - Độ phân giải : 19000 dpi , Asus ROG Gladius III trang bị cảm biến quang học 19.000 dpi với độ lệch 1% (điều chỉnh đến 26.000 dpi) cho độ trễ gần như bằng 0 và độ chính xác vô song. Hình dáng công thái học của nó mang lại sự thoải mái cho các phiên chơi game kéo dài và thiết kế O cảm chuyển mạch Push-Fit II độc đáo đảm bảo khả năng tương thích với cả công tắc cơ học và micro quang Omron. Các điểm hoàn thiện bao gồm ROG Paracord linh hoạt và bàn chân chuột 100% TPEE có viền tròn để lướt cực kỳ mượt mà, cùng với các đầu ROG được khắc laser với ánh sáng RGB trên bảng điều khiển bên không có kết cấu, không trượt. -Thiết kế không đối xứng có diện của Gladius III rất phù hợp với nhiều phong cách cầm tay phải, mang lại sự thoải mái kéo dài. Nó cũng nhẹ hơn 30% so với người tiền nhiệm, cho phép điều khiển nhanh hơn và mượt mà hơn. -Cổng tác Micro ROG mới có tuổi thọ 70 triệu lần nhấp và điểm nối điện mạ vàng để cải thiện độ bền. Các tiêu chuẩn sản xuất ROG nghiêm ngặt đảm bảo rằng từng công tác riêng lẻ được kiểm tra và phân loại, ghép nối các công tác trái và phải để giữ cho độ lệch lực	24th	Liên hệ
233	Asus ROG không dây Gladius III (Game)	Chuột gaming không dây Gladius III - Độ phân giải : 19.000 dpi optical sensor (ROG tuned up to 26,000 dpi) , Giao tiếp : USB 2.0, Bluetooth, RF 2.4GHz - Số nút : 6 programmable buttons & scroll wheel + 1 profile button + 1 pair button , Kích thước : L 123mm x W 68mm x H 44mm , Khối lượng : 89g (without cable) - Hình dáng công thái học của nó mang lại sự thoải mái cho các phiên chơi game kéo dài và thiết kế O cảm chuyển mạch Push-Fit II độc đáo đảm bảo khả năng tương thích với cả công tắc cơ học và micro quang Omron. - Thiết kế không đối xứng có diện của Gladius III Wireless rất phù hợp với nhiều phong cách cầm tay phải, mang lại sự thoải mái kéo dài. Nó cũng nhẹ hơn 30% so với người tiền nhiệm, cho phép điều khiển nhanh hơn và mượt mà hơn. - ROG Gladius III Wireless có kết nối ba chế độ (RF 2.4 GHz, Bluetooth® LE, USB có dây) và cảm biến quang học 19.000 dpi. Tận hưởng tối đa 55 giờ chơi game trên 2.4 GHz RF hoặc lên đến 85 giờ trên kết nối Bluetooth	24th	2,450,000
234	Asus ROG không dây ROG Keris AimPoint Black (Game)	Chuột gaming không dây Keris AimPoint Black Độ phân giải : 36000 DPI , Chip cảm biến : ROG AimPoint , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless RF 2.4GHz , Pin : 370mAh , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 ; Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 118(L) x 62(w) x 39(H) mm , Khối lượng : 75g	24th	2,370,000
235	Asus không dây ROG Keris AimPoint White (Game)	Chuột gaming không dây ROG Keris AimPoint White - Độ phân giải : 36000 DPI , Phân loại : Chuột Gaming không dây . - Chip cảm biến : ROG AimPoint , Cổng kết nối :USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless RF 2.4GHz - Pin : 370mAh , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 ; Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 118(L) x 62(w) x 39(H) mm , Khối lượng : 75g	24th	2,370,000
236	Asus ROG Keris (P509) (Game)	Chuột gaming có dây ROG Keris , Mouse có thiết kế dạng tổ ong bên trong cung cấp độ cứng cho cấu trúc và giúp giảm trọng lượng tổng thể xuống chỉ 62 gram. - Độ phân giải :16000 DPI , Cổng kết nối : USB 2.0 , Led hiển thị : LED RGB Aura Sync , Tương thích : Windows® 10 , Kích thước : 116 x 68 x 39mm (L x W x H) , Khối lượng : 62g - ROG Keris tự hào có Cổng tác Micro ROG mới với tuổi thọ 70 triệu lần nhấp và điểm nối điện mạ vàng để cải thiện độ bền và tuổi thọ. Các tiêu chuẩn sản xuất ROG nghiêm ngặt đảm bảo từng công tác riêng lẻ được kiểm tra và sắp xếp, với cả công tác trái và phải được ghép nối để giữ độ lệch lực giữa +/- 5 gf cho cảm giác nhấp chuột nhất quán.	24th	Liên hệ
237	Chuột Gaming không dây Asus P716 ROG Harpe Ace Mini màu Đen	Chuột gaming không dây Asus P716 ROG : - Độ phân giải : 42,000 DPI - Button (nút) : 4 - Chiều dài dây : 2m - Chip cảm biến : Quang học ROG AimPoint Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB Type-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 117 x 63 x 37 mm , Khối lượng : 49g	24th	2,870,000
238	Chuột Gaming không dây Asus P716 ROG Harpe Ace Mini màu Trắng	Chuột gaming không dây Asus P716 ROG : - Độ phân giải : 42,000 DPI - Button (nút) : 4 - Chiều dài dây : 2m - Chip cảm biến : Quang học ROG AimPoint Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB Type-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 117 x 63 x 37 mm , Khối lượng : 49g	24th	2,870,000
239	Asus Gaming không dây P714 ROG Keris II Ace màu Đen	Chuột gaming không dây Asus P714 ROG Keris II Ace màu Đen : - Độ phân giải : 42000DPI - Chiều dài dây : 2m - Chip cảm biến : ROG AimPoint Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz/Bluetooth 5.1/USB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 121 x 67 x 42 mm , Khối lượng : 54g	24th	3,450,000
240	Asus Gaming không dây P714 ROG Keris II Ace màu Trắng	Chuột gaming không dây Asus P714 ROG Keris II Ace màu Đen : - Độ phân giải : 42000DPI - Chiều dài dây : 2m - Chip cảm biến : ROG AimPoint Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz/Bluetooth 5.1/USB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 121 x 67 x 42 mm , Khối lượng : 54g	24th	3,450,000
241	Chuột Gaming không dây Asus P722 ROG Keris II Origin White	Chuột gaming không dây Asus P722 ROG Keris II Origin White : - Độ phân giải : 42,000DPI mang đến khả năng điều khiển mượt mà, chính xác đến từng chuyển động nhỏ nhất . Dù bạn chơi FPS yêu cầu tốc độ lia chuột cực nhanh hay các tựa game MOBA cần thao tác linh hoạt, mức DPI này cho phép bạn tinh chỉnh độ nhạy tùy theo phong cách chơi riêng. - Button (nút) : 4 - Chiều dài dây : 2m hỗ trợ sạc và chơi game liên tục, không lo gián đoạn giữa chừng. - Chip cảm biến : Cảm biến quang học ROG AimPoint Pro mang lại độ chính xác tuyệt đối, giảm thiểu sai lệch và tăng cường khả năng kiểm soát trong mọi tình huống - Cổng kết nối : Với 3 chế độ kết nối: Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1 và USB Type-C, chuột ROG Keris II Origin White cho phép bạn linh hoạt thay đổi cách sử dụng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 121 x 67 x 42 mm , Khối lượng: 65g	24th	3,300,000
242	Chuột Gaming không dây Asus P722 ROG Keris II Origin Black	Chuột gaming không dây Asus P722 ROG Keris II Origin White : - Độ phân giải : 42,000DPI mang đến khả năng điều khiển mượt mà, chính xác đến từng chuyển động nhỏ nhất . Dù bạn chơi FPS yêu cầu tốc độ lia chuột cực nhanh hay các tựa game MOBA cần thao tác linh hoạt, mức DPI này cho phép bạn tinh chỉnh độ nhạy tùy theo phong cách chơi riêng. - Button (nút) : 4 - Chiều dài dây : 2m hỗ trợ sạc và chơi game liên tục, không lo gián đoạn giữa chừng. - Chip cảm biến : Cảm biến quang học ROG AimPoint Pro mang lại độ chính xác tuyệt đối, giảm thiểu sai lệch và tăng cường khả năng kiểm soát trong mọi tình huống - Cổng kết nối : Với 3 chế độ kết nối: Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1 và USB Type-C, chuột ROG Keris II Origin White cho phép bạn linh hoạt thay đổi cách sử dụng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 121 x 67 x 42 mm , Khối lượng: 65g	24th	3,300,000

243	Chuột gaming có dây Razer DeathAdder Essential Ergonomic RZ01-03850100-R3M1	Chuột có dây Razer DeathAdder Essential Ergonomic RZ01-03850100-R3M1 là một trong những dòng chuột chơi game nổi tiếng và được công nhận trên thế giới. Với hơn 9 triệu chiếc được bán ra trên toàn thế giới và hàng chục giải thưởng được tôn vinh, không có gì ngạc nhiên khi Razer DeathAdder đã gây dựng được một lượng người hâm mộ ngay từ khi ra đời. Razer DeathAdder Essential vẫn giữ kiểu dáng công thái học cổ điển vốn là dấu ấn của các thế hệ Razer DeathAdder trước đây. Thân chuột có kiểu dáng đẹp và khác biệt để tạo sự thoải mái, cho phép bạn duy trì mức hiệu suất cao trong suốt thời gian sử dụng. Độ phân giải : 6400 dpi , Số nút : 5 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Kích thước : 127,0 mm x 61,7 mm x 42,7 mm , Khối lượng : 96 g - Màu Đen	24th	395,000**
244	Chuột gaming có dây Razer DeathAdder Essential Ergonomic Wired Trắng(White) RZ01-03850200-R3M1	Chuột có dây Razer DeathAdder Essential Ergonomic RZ01-03850200-R3M1 là một trong những dòng chuột chơi game nổi tiếng và được công nhận trên thế giới. Với hơn 9 triệu chiếc được bán ra trên toàn thế giới và hàng chục giải thưởng được tôn vinh, không có gì ngạc nhiên khi Razer DeathAdder đã gây dựng được một lượng người hâm mộ ngay từ khi ra đời. Razer DeathAdder Essential vẫn giữ kiểu dáng công thái học cổ điển vốn là dấu ấn của các thế hệ Razer DeathAdder trước đây. Thân chuột có kiểu dáng đẹp và khác biệt để tạo sự thoải mái, cho phép bạn duy trì mức hiệu suất cao trong suốt thời gian sử dụng. Độ phân giải : 6400 dpi , Số nút : 5 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Kích thước : 127,0 mm x 61,7 mm x 42,7 mm , Khối lượng : 96 g - Màu Trắng	24th	409,000**
245	Chuột gaming có dây Razer Basilisk V3 (RZ01-04000100-R3M1)	Thiết kế Ergonomic cho người thuận tay phải - Mắt cảm biến RAZER FOCUS+ 26000 DPI - Nút cuộn 4 chiều với tính năng tăng tốc ảo giúp cuộn nhanh hơn - 11 nút có thể lập trình - Led RGB Chroma với nhiều hiệu ứng đặc biệt Kiểu kết nối: Chuột có dây , Đèn LED: RGB, Màu sắc: Đen , Kết nối: USB 2.0, Kiểu cảm: Ergonomic / Công thái học . Switch: Razer Optical , Độ phân giải (CPI/DPI): 26000DPI, Tên cảm biến: Razer Focus+, Số nút bấm: 11 Kích thước: 130 x 60 x 42.5mm, Khối lượng: 101g	24th	949.000**
246	Chuột máy tính không dây Razer Basilisk V3 X HyperSpeed RZ01-04870100-R3A1	Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 X HyperSpeed RZ01-04870100-R3A1 có Độ phân giải : 18000 DPI , Button (nút) : 7 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless; Bluetooth , Pin : 1 x AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : 130.1 x 75.1 x 42.5 mm, Khối lượng : 110 g Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 X HyperSpeed RZ01-04870100-R3A1 nhanh hơn 25% so với bất kỳ công nghệ không dây nào khác hiện có. Với tốc độ cao, độ trễ nhập chuột thấp và chuyển đổi tần số liên mạch trong môi trường bão hòa dữ liệu ổn định. Đây chính là lợi thế của thiết kế chế độ kép của mouse. Bạn cũng có thể chuyển sang kết nối Bluetooth để kéo dài thời lượng pin. Cảm biến quang học Razer 5G Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 X HyperSpeed được thiết kế với độ chính xác theo dõi 99,4% và lên đến 18.000 DPI. Cảm biến trong sản phẩm này cung cấp độ chính xác và tốc độ bạn cần để luôn đứng đầu bảng xếp hạng.	24th	1,469,000
247	Chuột Gaming không dây Razer Orochi V2 Quartz Edition (RZ01-03731200-R3A1)	Chuột Được thiết kế cho cả tác vụ chơi game lẫn làm việc, chuột Razer Orochi V2 vẫn đi kèm cả 2 chế độ không dây Wireless và Bluetooth, cùng với đó là thời gian sử dụng cực lâu Chế độ Bluetooth tiết kiệm pin cung cấp năng lượng lâu dài cho công việc. Thời lượng sử dụng lên đến 950 giờ đồng hồ Kích thước nhỏ gọn của Razer Orochi V2 vừa vặn dễ dàng cho vào balo, sẵn sàng cho việc mang đi bất cứ đâu. So với phiên bản Orochi đầu tiên, phiên bản V2 đã cải tiến lại hình dạng mới, được cải tiến để phù hợp với nhiều kiểu cầm chuột phổ thông Độ phân giải : 18000 dpi , Số nút : 6 , Thời gian pin sử dụng : Lên đến 425 giờ (2.4Ghz), 950 giờ (BLE) với pin Lithium AA đi kèm , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : 2 chế độ không dây (2.4Ghz và Bluetooth) Màu sắc : Hồng , Khối lượng : <60 g	24th	Liên hệ
248	Chuột máy tính không dây Razer Orochi V2-Wireless RZ01-03730100-R3A1	Chuột Được thiết kế cho cả tác vụ chơi game lẫn làm việc, chuột Razer Orochi V2 vẫn đi kèm cả 2 chế độ không dây Wireless và Bluetooth, cùng với đó là thời gian sử dụng cực lâu Chế độ Bluetooth tiết kiệm pin cung cấp năng lượng lâu dài cho công việc. Thời lượng sử dụng lên đến 950 giờ đồng hồ Kích thước nhỏ gọn của Razer Orochi V2 vừa vặn dễ dàng cho vào balo, sẵn sàng cho việc mang đi bất cứ đâu. So với phiên bản Orochi đầu tiên, phiên bản V2 đã cải tiến lại hình dạng mới, được cải tiến để phù hợp với nhiều kiểu cầm chuột phổ thông Độ phân giải : 18000 dpi , Số nút : 6 , Thời gian pin sử dụng : Lên đến 425 giờ (2.4Ghz), 950 giờ (BLE) với pin Lithium AA đi kèm , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : 2 chế độ không dây (2.4Ghz và Bluetooth) Màu sắc : Đen , Khối lượng : <60 g	24th	Liên hệ
249	Chuột máy tính không dây gaming Razer Orochi V2 RZ01-03730400-R3A1 (Trắng)	Chuột Được thiết kế cho cả tác vụ chơi game lẫn làm việc, chuột Razer Orochi V2 vẫn đi kèm cả 2 chế độ không dây Wireless và Bluetooth, cùng với đó là thời gian sử dụng cực lâu Chế độ Bluetooth tiết kiệm pin cung cấp năng lượng lâu dài cho công việc. Thời lượng sử dụng lên đến 950 giờ đồng hồ Kích thước nhỏ gọn của Razer Orochi V2 vừa vặn dễ dàng cho vào balo, sẵn sàng cho việc mang đi bất cứ đâu. So với phiên bản Orochi đầu tiên, phiên bản V2 đã cải tiến lại hình dạng mới, được cải tiến để phù hợp với nhiều kiểu cầm chuột phổ thông Độ phân giải : 18000 dpi , Số nút : 6 , Thời gian pin sử dụng : Lên đến 425 giờ (2.4Ghz), 950 giờ (BLE) với pin Lithium AA đi kèm , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : 2 chế độ không dây (2.4Ghz và Bluetooth) Màu sắc : Trắng , Khối lượng : <60 g	24th	875,000
250	Chuột có dây gaming Razer Cobra Minecraft Edition RZ01-04650200-R3M1	Chuột Game có dây Razer Cobra Minecraft Edition RZ01-04650200-R3M1 chính là “vũ khí” bạn không thể bỏ lỡ. Kết hợp giữa cảm biến HERO 2 chính xác, độ phân giải 8500 DPI và phong cách Minecraft đặc trưng, sản phẩm này sẽ giúp bạn làm chủ từng trận game với sự tự tin tuyệt đối. - Độ phân giải : 8500 DPI cho phép bạn điều chỉnh tốc độ chuột theo từng nhu cầu: từ thao tác nhanh trong các trận đấu FPS gay cấn cho đến chuyển động mượt mà trong công việc thiết kế hoặc thao tác văn phòng . - Phân loại : Chuột Gaming có dây - Chip cảm biến : HERO 2 một trong những công nghệ cảm biến tiên tiến nhất hiện nay. Cho phép theo dõi từng chuyển động một cách mượt mà, không giật lag, giúp bạn nâng cao độ chính xác và tăng cường phản xạ trong game - Cổng kết nối : USB - Màu sắc : Xanh lá - Kích thước : 119.6 x 62.5 x 38.1 mm , Khối lượng : 58g	24th	1,459,000
251	Chuột Gaming không dây Razer Viper V3 HyperSpeed - Đen (RZ01-04910100-R3M1)	Chuột Razer Viper V3 hyperSpeed sở hữu thiết kế công thái học, với kích thước 12.71 x 6.39 x 3.99cm và trọng lượng chỉ 82g, giúp người dùng sử dụng thoải mái trong thời gian dài mà không lo mỏi tay - Màu sắc : Đen - Kết nối : Lightspeed Wireless - Kiểu cảm : Ambidextrous / Đối xứng - Switch : Razer Mechanical Mouse Switches Gen-2 - Độ phân giải (CPI/DPI) : 30000DPI - Dạng cảm biến: Optical , Tên cảm biến : Razer Focus+ 30K - Số nút bấm : 6 - Kiểu pin : Pin AA - Kích thước : 12.71 x 6.39 x 3.99 cm , Khối lượng : 82g	24th	1,579,000
252	Chuột máy tính có dây gaming Công Thái Học Razer DeathAdder V3 Ultra-lightweight - Đen (RZ01-04640100-R3M1)	Chuột gaming có dây , Kiểu cảm : Ergonomic / Công thái học , Màu sắc: Đen , Kết nối: USB , Switch: Optical Mouse Switches Gen-3 , Độ phân giải (CPI/DPI): 30000DPI , Dạng cảm biến: Optical , Tên cảm biến: Razer Focus+ 30K , Số nút bấm: 6 , Kích thước: 12.8 x 6.8 x 4.4 cm , Khối lượng: 59g	24th	1,580,000
253	Chuột Gaming không dây Razer Basilisk Mobile (RZ01-04310100-R3A1)	Chuột Gaming không dây Razer Basilisk Mobile (RZ01-04310100-R3A1) : - Diểm ảnh trên 1 inch (DPI) 18000 DPI - Số lượng nút bấm 10 , Nút cuộn Chế độ cuộn bánh xe nghiêng Razer HyperScroll 4 chiều - Switch Razer Optical Mouse Switches Gen-3 - Độ bền 90 triệu lần nhấn - LED RGB Chroma - Kết nối Wireless 2.4Ghz Razer Hyperspeed / Bluetooth / Dây USB - Loại dây Dây USB-C to A - Thiết kế Công thái học - Mắt đọc Razer Focus X 18K - Switch Razer Optical Mouse Switches Gen-3 - Độ bền 90 triệu lần nhấn - Thời lượng pin Razer HyperSpeed Wireless: Lên đến 105 giờ , Bluetooth: Lên đến 180 giờ - Kích thước (mm) 111.5 x 75.9 x 41.4mm - Trọng lượng (gr) 76g	24th	2,039,000

254	Chuột Gaming không dây Razer Pro Click V2 RZ01-03900100-R3M1	Chuột Gaming không dây Razer Pro Click V2 RZ01-03900100-R3M1 được Thiết kế đậm chất gaming với LED RGB : - Độ phân giải : 30.000 DPI mang lại khả năng theo dõi siêu nhạy và chuẩn xác - Button (nút) : Với 9 nút chức năng được bố trí thông minh, bạn có thể lập trình các thao tác thường dùng chỉ bằng một lần nhấn. Điều này cực kỳ hữu ích trong các tựa game MOBA, FPS hoặc khi làm việc với phần mềm chuyên dụng - Chiều dài dây : 1.2m - Chip cảm biến : Cảm biến quang học Razer Focus Pro mang đến khả năng tracking chính xác trên nhiều bề mặt khác nhau, kể cả kính - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB-C (Cobra Pro Black RZ01-04660100-R3A1 hỗ trợ nhiều phương thức kết nối gồm Wireless 2.4GHz, Bluetooth và cổng USB-C, cho phép bạn linh hoạt chuyển đổi giữa các thiết bị và môi trường sử dụng) - Màu sắc : Đen - Kích thước : 119,6 x 62,5 x 38,1 mm , Khối lượng : 77g	24th	2,275,000
255	Chuột Gaming không dây Razer Cobra Pro Black RZ01-04660100-R3A1	Chuột Gaming không dây Razer Cobra Pro Black RZ01-04660100-R3A1 được Thiết kế đậm chất gaming với LED RGB : - Độ phân giải : 30.000 DPI mang lại khả năng theo dõi siêu nhạy và chuẩn xác - Button (nút) : 8 nút bấm có thể lập trình linh hoạt. Bạn có thể thiết lập các macro, phím tắt hay thao tác thường dùng để rút ngắn thời gian phản ứng và tối ưu hiệu suất chơi game - Chiều dài dây : 1.2m - Chip cảm biến : Cảm biến quang học Razer Focus Pro 30K đồng nghĩa với khả năng tracking chính xác đến từng điểm ảnh, đặc biệt lý tưởng cho các thể loại game yêu cầu phản xạ nhanh như FPS, MOBA hoặc những tác vụ chỉnh sửa thiết kế độ phân giải cao - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB-C (hỗ trợ nhiều phương thức kết nối gồm Wireless 2.4GHz, Bluetooth và cổng USB-C, cho phép bạn linh hoạt chuyển đổi giữa các thiết bị và môi trường sử dụng) - Màu sắc : Đen - Kích thước : 126 x 80 x 46 mm , Khối lượng : 110g	24th	2,679,000
256	Chuột Gaming không dây Razer Cobra Pro White Edition RZ01-04660200-R3A1	Chuột Gaming không dây Razer Cobra Pro White Edition RZ01-04660200-R3A1 được Thiết kế đậm chất gaming với LED RGB : - Độ phân giải : 30.000 DPI chuột mang lại khả năng tracking cực kỳ mượt mà - Button (nút) : 8 nút bấm có thể tùy chỉnh linh hoạt, chuột không chỉ là công cụ điều khiển mà còn là trợ thủ đắc lực giúp bạn triển khai chiến thuật hiệu quả. Game thủ có thể gán các phím macro, lệnh combo hoặc thao tác phức tạp chỉ bằng một cú click – tiết kiệm thời gian, nâng cao hiệu suất và tối ưu hóa khả năng phản xạ - Chiều dài dây : 1.2m - Chip cảm biến : Cảm biến quang học Razer Focus Pro 30K đồng nghĩa với khả năng tracking chính xác đến từng điểm ảnh, đặc biệt lý tưởng cho các thể loại game yêu cầu phản xạ nhanh như FPS, MOBA hoặc những tác vụ chỉnh sửa thiết kế độ phân giải cao - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB-C (hỗ trợ nhiều phương thức kết nối gồm Wireless 2.4GHz, Bluetooth và cổng USB-C, cho phép bạn linh hoạt chuyển đổi giữa các thiết bị và môi trường sử dụng) - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 119,6 x 62,5 x 38,1 mm , Khối lượng : 77g	24th	2,679,000
257	Chuột công thái học không dây Razer Pro Click V2 Vertical RZ01-05250100-R3A1	Chuột công thái học không dây Razer Pro Click V2 Vertical RZ01-05250100-R3A1 giúp cổ tay và cánh tay giữ ở tư thế tự nhiên, giảm thiểu áp lực lên cơ, khớp – từ đó hạn chế tình trạng mỏi tay, đau cổ tay sau nhiều giờ làm việc : - Độ phân giải : 30.000 DPI cho khả năng di chuyển chính xác đến từng điểm ảnh – đặc biệt lý tưởng cho các công việc đòi hỏi độ chính xác cao như thiết kế đồ họa, chỉnh sửa ảnh hoặc xử lý tài liệu chuyên sâu. - Button (nút) : 8 nút có thể lập trình, người dùng có thể tùy biến thao tác theo nhu cầu công việc: từ thao tác văn bản, xử lý file cho đến thao tác phím tắt trong phần mềm chuyên dụng - Chiều dài dây : 1.2m - Chip cảm biến : Cảm biến quang học Razer Focus Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, USB-C (hỗ trợ nhiều phương thức kết nối gồm Wireless 2.4GHz, Bluetooth và cổng USB-C, cho phép bạn linh hoạt chuyển đổi giữa các thiết bị và môi trường sử dụng) - Màu sắc : Đen - Kích thước : 111 x 88 x 79 mm , Khối lượng : 150g - LED : LED RGB Chroma không chỉ mang đến vẻ ngoài hiện đại mà còn cho phép bạn cá nhân hóa màu sắc theo phong cách riêng, tạo cảm hứng làm việc trong môi trường sử dụng.	24th	2,775,000
258	Chuột Gaming không dây Razer Pro Click V2 Vertical (RZ01-05250100-R3A1)	Chuột gaming không dây Razer Pro Click V2 Vertical (RZ01-05250100-R3A1) được thiết kế mô phỏng chuyển động tự nhiên khi bắt tay, giữ cổ tay và cánh tay ở góc 71.7° nhằm giảm tối đa áp lực lên cơ và khớp. Phần đế mở rộng hỗ trợ nâng nhẹ cổ tay, kết hợp với khu vực tựa ngón cái và ngón út rộng rãi, tạo cảm giác ôm trọn bàn tay phải. Dù có kích thước lớn (111 x 88 x 79 mm), chuột vẫn phù hợp với nhiều kích cỡ tay nhờ khả năng phân bổ trọng lượng đồng đều - Thiết kế Dọc công thái học, thuận tay phải, góc nghiêng 71,7° - Cảm biến Razer Focus Pro 30K Optical Sensor - Độ nhạy tối đa (DPI) 30.000 DPI - Tốc độ tối đa (IPS) 550 IPS , Gia tốc tối đa (G) 40G - Số nút lập trình 8 nút - Loại switch Cơ học, tuổi thọ 60 triệu lần nhấn - Đèn nền 18 vùng LED RGB Chroma - Kết nối Razer HyperSpeed Wireless (2.4GHz), Bluetooth (tối đa 3 thiết bị), USB-C - Thời lượng pin Tối đa 3,5–6 tháng (không bật đèn RGB, dùng Bluetooth) - Bộ nhớ trong 1 cấu hình - Feet chuột 100% PTFE	24th	2,699,000
259	Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro White Edition RZ01-04620200-R3A1	Chuột gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro White Edition RZ01-04620200-R3A1 Là một bước tiến đáng chú ý trong dòng sản phẩm Basilisk của Razer, nổi tiếng với thiết kế công thái học xuất sắc. Phiên bản này, còn được gọi là V3 Pro, mang lại trải nghiệm chơi game cao cấp với khả năng kết nối không dây và độ chính xác vượt trội. - Độ phân giải : 30000 DPI , Mắt Cảm Biến Focus Pro 30K: Khả năng theo dõi xuất sắc trên mọi loại bề mặt, kể cả kính, với hỗ trợ từ các chức năng thông minh. - Button (nút) : 11 , Nút Lập Trình Linh Hoạt: 10+1 nút có thể lập trình, mang đến khả năng điều khiển linh hoạt và tùy chỉnh chức năng theo ý muốn. - Chip cảm biến : Quang học - Razer™ Optical Mouse Switch Gen-3: Độ bền 90 triệu lần nhấn, giảm tình trạng Doubleclick. Thiết kế quang học và điểm kích hoạt với tốc độ 0.2ms, mang lại ưu thế về tốc độ trong đối đầu. - Cổng kết nối : Có dây / Wireless / Bluetooth - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 130 x 75.4 x 42.5 mm , Khối lượng : 112 g	24th	3,450,000
260	Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro Black RZ01-04620100-R3A1	Chuột gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro Black RZ01-04620100-R3A1 Là một bước tiến đáng chú ý trong dòng sản phẩm Basilisk của Razer, nổi tiếng với thiết kế công thái học xuất sắc. Phiên bản này, còn được gọi là V3 Pro, mang lại trải nghiệm chơi game cao cấp với khả năng kết nối không dây và độ chính xác vượt trội. - Độ phân giải : 30000 DPI , Mắt Cảm Biến Focus Pro 30K: Khả năng theo dõi xuất sắc trên mọi loại bề mặt, kể cả kính, với hỗ trợ từ các chức năng thông minh. - Button (nút) : 11 , Nút Lập Trình Linh Hoạt: 10+1 nút có thể lập trình, mang đến khả năng điều khiển linh hoạt và tùy chỉnh chức năng theo ý muốn. - Chip cảm biến : Quang học - Razer™ Optical Mouse Switch Gen-3: Độ bền 90 triệu lần nhấn, giảm tình trạng Doubleclick. Thiết kế quang học và điểm kích hoạt với tốc độ 0.2ms, mang lại ưu thế về tốc độ trong đối đầu. - Cổng kết nối : Có dây Cấp USB Type C/ Wireless / Bluetooth - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Đen , Kích thước : 130 x 75.4 x 42.5 mm , Khối lượng : 112 g	24th	3,450,000
261	Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro White Edition RZ01-04620200-R3A1	Chuột gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro White Edition RZ01-04620200-R3A1 Là một bước tiến đáng chú ý trong dòng sản phẩm Basilisk của Razer, nổi tiếng với thiết kế công thái học xuất sắc. Phiên bản này, còn được gọi là V3 Pro, mang lại trải nghiệm chơi game cao cấp với khả năng kết nối không dây và độ chính xác vượt trội. - Độ phân giải : 30000 DPI , Mắt Cảm Biến Focus Pro 30K: Khả năng theo dõi xuất sắc trên mọi loại bề mặt, kể cả kính, với hỗ trợ từ các chức năng thông minh. - Button (nút) : 11 , Nút Lập Trình Linh Hoạt: 10+1 nút có thể lập trình, mang đến khả năng điều khiển linh hoạt và tùy chỉnh chức năng theo ý muốn. - Chip cảm biến : Quang học - Razer™ Optical Mouse Switch Gen-3: Độ bền 90 triệu lần nhấn, giảm tình trạng Doubleclick. Thiết kế quang học và điểm kích hoạt với tốc độ 0.2ms, mang lại ưu thế về tốc độ trong đối đầu. - Cổng kết nối : Có dây Cấp USB Type C/ Wireless / Bluetooth - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 130 x 75.4 x 42.5 mm , Khối lượng : 112 g	24th	3,450,000
262	Đế sạc chuột Razer Mouse Dock Pro FRML Packaging RZ81-01990100-B3M1	Đế sạc chuột Razer Mouse Dock Pro FRML Packaging RZ81-01990100-B3M1 là một phụ kiện tiện ích được thiết kế đặc biệt cho việc sạc các dòng chuột gaming cao cấp của Razer. Giao tiếp: Đế sạc sử dụng giao tiếp Type C, giúp bạn dễ dàng kết nối và sạc chuột một cách thuận tiện. Tương thích: Sản phẩm tương thích với các dòng chuột Basilisk V3 Pro, Cobra Pro và Naga V2 Pro của Razer. Điều này giúp bạn sạc và duy trì sẵn sàng hoạt động cho các thiết bị chơi game yêu thích của mình. Giao tiếp : Type C , Tương thích : Chuột Basilisk V3 Pro, Chuột Cobra Pro và Chuột Naga V2 Pro , Kích thước : 83.5 x 56 x 43.5 mm, Khối lượng : 112g	12th	1,770,000

SOUND CARD - CARD ÂM THANH (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Sound card 5.1 (PCI Express 1X)	Card âm thanh 5.1, chuẩn giao tiếp PCI Express 1X	N/A	320,000
2	Adapter Bluetooth Logitech	Hộp nguồn Adapter Bluetooth chuyển đổi Loa có dây thành tín hiệu Bluetooth không dây. Dùng cho nhiều thiết bị như LAPTOP, SMARTPHONE, Máy Tính Bảng, PC.....Tầm hoạt động không dây 15m.	12th	688,000
3	Thiết bị nhận Bluetooth 5.0 Ugreen 70304 Hỗ trợ aptX™ Audio 3.5mm (Có Pin lưu trữ 8h).	Bluetooth 5.0 Receiver Ugreen 70304 Hỗ trợ aptX™ Audio 3.5mm (Có Pin lưu trữ 8h). Lưu ý: Chỉ phát tín hiệu lần lượt 1 thiết bị. Nhận âm thanh Bluetooth cho amply, loa, dàn âm thanh xe hơi... qua cổng kết nối 3.5mm Phiên bản Bluetooth: 5.0 . Giao thức Bluetooth: AVRCP, A2DP, HFP, HSP Output: Audio 3.5mm (AUX) . Dải tần số: 2.402GHz-2.480GHz Phản hồi: 20Hz-20kHz . Output Power 28mW RL=16Ω . SNR: >90dB Khoảng cách kết nối: 10M . Độ nhạy MIC: -38dB Hỗ trợ chip: Hifi, SBC,AAC, aptX™, aptX™ LL Thời gian sạc: 2 giờ . Thời gian sử dụng: 8 giờ . Dung lượng pin: 3.7V/200MAh (740mWh) Nguồn: Micro USB 5V . Kích thước: L57xW28xH13 (mm) Bluetooth Receiver 5.0 Ugreen 70304 Chuyển đổi xe hơi hoặc hệ thống gia đình thành thiết bị tương thích Bluetooth, tương thích với tất cả các thiết bị được trang bị cổng Jack 3,5mm, như tai nghe, loa, đài phát thanh xe hơi, loa, hệ thống HIFI, tai nghe và amp, vv. Sử dụng công nghệ Qualcomm® aptX™ để truyền tải âm thanh rõ ràng, giúp giảm độ trễ kết nối và cải thiện chất lượng âm thanh. Thường thức chất lượng âm thanh rất rõ ràng trong xe để nghe danh sách nhạc của điện thoại, spotify, deezer, để chuyển đi của bạn luôn dễ chịu. Bluetooth Receiver 5.0 Ugreen 70304 Với công nghệ Bluetooth 5.0 và CSR được nâng cấp, bộ chuyển đổi xe Bluetooth này cung cấp khả năng truyền âm thanh rõ ràng và chất lượng âm thanh tốt hơn. Nó có thể kết nối hai thiết bị Bluetooth cùng một lúc, nhận hồi nhanh và	12 th	479,000
4	Thiết bị nhận Bluetooth 5.0 Music Receiver Ugreen 70601 (Hỗ trợ Mic dùng trên Ôtô)	Tính năng: Biến loa thường thành loa Bluetooth. Bluetooth Version: 5.0 . Đầu ra : Cổng 3.5mm . Tần số đáp ứng: 20Hz-20kHz . Power Output: 740mWrms. SNR: 94dB Khoảng cách hoạt động : 10m/ 32FT . THD+N: <0.05%.Đầu USB cấp nguồn. Đầu được bọc vỏ nhôm. Music Receiver Adapter Bluetooth 5.0 Ugreen 70601 được sản xuất để nhận tín hiệu bluetooth từ PC, iPhone, iPad, máy tính bảng hoặc	12 th	239,000
5	Thiết bị nhận Bluetooth 5.3 cho Loa, Amply Ugreen 30445	Tính năng: Biến loa thường thành loa Bluetooth . Bluetooth Version: 5.3 Đầu ra : Cổng 3.5mm và cổng RCA . Tần số đáp ứng: 22Hz-5kHz Khoảng cách hoạt động : 10-15m . Cấp nguồn 5V UGREEN 30445 giúp nhận tín hiệu bluetooth từ PC, iPhone, iPad, máy tính bảng hoặc máy nghe nhạc MP3 với âm thanh nổi tại nhà của bạn, loa hoặc hệ thống giải trí với cổng 3,5 mm và cổng RCA (Bóng sen) thông qua kết nối Bluetooth ở khoảng cách xa. Ugreen 30445 sẽ biến chiếc loa, amply bình thường của bạn thành một thiết bị phát nhạc không dây. Thiết bị tích hợp cổng kết nối RCA bóng sen dùng cho Amply và cổng Audio 3.5mm dùng cho loa và các thiết bị phát nhạc khác.	12th	375,000
6	Thiết bị nhận Bluetooth 5.1 cho Loa, Amply Ugreen 40759 (Màu đen)	Bluetooth Version: 5.1 , Giao thức: AVRCP 1.6 và A2DP 1.3,Đầu ra : Cổng 3.5mm và cổng RCA L7R, Tần số đáp ứng: 20Hz-20kHz , Power Output: 20mW RL=16Ω, SNR> 90dB , Khoảng cách hoạt động : 10M (tối ưu), Hỗ trợ HIFI và Qualcomm® aptX, Micro USB cấp nguồn 5V, Kích thước: L66.6 x W66.6 x H24 (mm). Biến chiếc loa, amply bình thường của bạn thành một thiết bị phát nhạc không dây với chất lượng âm thanh tuyệt hảo. Trải nghiệm công nghệ giải trí tiện lợi ở mọi nơi. Thiết bị tích hợp cổng kết nối RCA bóng sen dùng cho Amply và cổng Audio 3.5mm dùng cho loa điện tử và các thiết bị phát nhạc khác.	12th	475,000
7	Thiết bị nhận Bluetooth 5.3 jack cắm Audio AUX 3.5mm - Ugreen 90748 (Kết nối cùng lúc 2 điện thoại)	Tính năng: Bluetooth Music Receiver 5.3 . Chuẩn kết nối: Audio AUX 3.5mm Bluetooth Protocol: AVRCP, A2DP, HFP, HSP . Dải tần số hoạt động: 2400MHz – 2483.5MHz Tần số đáp ứng: 20Hz – 20kHz . Output Voltage: >0.7Vrms Max. RF Out Power: 6dBm . SNR: >90dB . Codecs: SBC/AAC. Loại Pin: Lithium Polymer Dung lượng pin: 300mAh 3.7V (1.11Wh) . Điện áp sạc: 5V . Thời gian sạc đầy: khoảng 2H Thời gian hoạt động tối đa: 15 giờ (tùy theo điều kiện sử dụng) Khoảng cách kết nối tối đa: 15m (không vật cản)	12th	335,000
8	Thiết bị nhận Bluetooth 6.0 jack cắm Audio AUX 3.5mm - Ugreen 55546 BT509	Thiết bị Nhận Bluetooth Âm Thanh Hi-Res Không Dây Cho Dàn Âm Thanh/Loa Có Dây Chuẩn Bluetooth: 6.0 Codec âm thanh: LDAC / SBC / AAC Cổng kết nối: AUX 3.5mm Tính năng: Nhận Bluetooth, hỗ trợ đàm thoại rảnh tay, khử ồn ENC Phạm vi hoạt động: lên đến 10m (không vật cản) Dung lượng pin: Sử dụng liên tục tối đa đến 15 giờ Thời gian sạc: khoảng 2 giờ . Trọng lượng: ~20g Ứng dụng thực tế Trên ô tô: Biến hệ thống âm thanh củ thành dàn giải trí không dây, hỗ trợ gọi điện rảnh tay an toàn khi lái xe. Tại nhà: Kết nối dàn loa hoặc amply có dây với điện thoại để nghe nhạc chất lượng cao mà không cần dây nối rườm rà. Cho loa di động: Biến loa truyền thống thành loa Bluetooth cao cấp với âm thanh Hi-Res.	12 th	409,000
9	Bộ Phát Âm Thanh Bluetooth Optical Ugreen 50213	Tính năng: Kết nối phát Bluetooth 5.0 âm thanh công quang (optical) dùng cho Tivi, android box, đầu dvd... Input: Audio Quang (Optical Audio) Output: Bluetooth 5.0 – Kết nối được 2 thiết bị phát cùng lúc Dải tần số: 2.402GHz – 2.480GHz Giao thức Bluetooth: A2DP SNR: >90dB Khoảng cách kết nối: 10M Chất lượng HIFI, hỗ trợ Qualcomm® aptx™ Nguồn cấp: Micro USB 5V Kích thước: L68xW13xH13 (mm); Cáp dài 50cm	12 th	Liên hệ
10	Bộ Phát Âm Thanh Bluetooth 5.0 qua Cổng 3.5mm Ugreen 40761 (Dùng Cho TIVI, PC, Laptop, Tivi Box...)	Tính năng: Kết nối phát Bluetooth âm thanh cổng 3.5mm dùng cho Tivi, android box, đầu dvd... Input: Audio 3.5mm . Output: Bluetooth 5.0 – Kết nối được 2 thiết bị phát cùng lúc Dải tần số: 2.402GHz – 2.480GHz . Giao thức Bluetooth: A2DP. SNR: >90dB. Khoảng cách kết nối: 10M Chất lượng HIFI, hỗ trợ Qualcomm® aptx™ . Nguồn cấp: Micro USB 5V . Kích thước: L68xU13xH13 (mm); Cáp dài 50cm Thiết bị phát âm thanh Bluetooth 5.0 cao cấp Ugreen 40761 là phụ kiện chuyên dụng dùng để kết nối mọi nguồn phát âm thanh có cổng audio 3.5mm như Tivi, Laptop, PC, Đầu CD/DVD, Tivibox... với các thiết bị thu bluetooth như tai nghe, loa, amply ... sử dụng chipset Qualcomm aptX và chuẩn Bluetooth 5.0 mang đến trải nghiệm âm thanh đạt chuẩn HIFI sống động. Bộ phát Bluetooth Ugreen 40761 có thiết kế nhỏ gọn với chuẩn kết nối Audio 3.5mm hỗ trợ âm thanh đạt chuẩn HIFI, Chipset	12 th	655,000
11	Bộ Thu Phát 2 trong 1 Bluetooth 5.1 Ugreen 60300	Tính năng: Biến loa thường thành loa Bluetooth . Bluetooth Version: 5.1. Đầu ra : Cổng 3.5mm . Tần số đáp ứng: 20Hz-20kHz . Power Output: 740mWrms. SNR: 94dB Khoảng cách hoạt động : 10m/ 32FT . THD+N: <0.05% . Đầu USB cấp nguồn.	12 th	210,000
12	Bộ Thu Phát 2 trong 1 Bluetooth 5.0 - Đầu cắm 3.5mm - Ugreen 80893	Đầu vào: 3.5MM Giao thức Bluetooth: A2DP / AVRCP / HFP Codec: Chế độ RX: SBC, AAC ; Chế độ TX: SBC Kết nối đa điểm: Kết nối hai điểm Miền tần số: 2.402GHz-2.480GHz Đáp ứng tần số: 20Hz-20kHz SNR (Tỷ lệ tín hiệu trên tiếng ồn): > 90dB Phạm vi truyền: Lên đến tối đa 10m / 33ft THD (tổng méo hài): <0,1% Không thể sử dụng đồng thời bộ phát và bộ thu Dung lượng pin: 140mAh 3.7V (518mWh) Cổng USB-C để cấp nguồn (5V) Bao gồm cáp USB A to C 0.5m	12 th	350,000
13	Bộ Thu Phát 2 trong 1 Bluetooth 5.3 UNITEK B1111A01	Kích thước: 30.0mm x 16.0mm x 7.0mm . Chip: AC6956C . Phiên bản Bluetooth: 5.3+BR+EDR+BLE Phạm vi truyền tín hiệu: Lên tới 10 mét (Khoảng cách truyền có thể thay đổi khi truyền qua tường, sàn hoặc trần nhà) Tuổi thọ pin: Lên đến tối đa 10 giờ. Chất liệu/Màu sắc: Vỏ nhựa ABS+PC/Đen Bộ chuyển đổi Bluetooth UNITEK có thể kết nối với hệ thống âm thanh xe hơi/âm thanh nổi tại nhà, loa và tai nghe có dây. Ở chế độ RX, các thiết bị có dây có thể phát nhạc trên điện thoại của bạn; Ở chế độ TX, thiết bị Bluetooth có thể nhận được âm thanh trên thiết bị có dây. Ghép nối thiết bị kép: Người dùng có thể ghép nối đồng thời Bộ thu phát Bluetooth 2 trong 1 của UNITEK với tới đa 2 thiết bị Bluetooth. Có thể ghép nối đồng thời với vai thiết bị, cho phép người dùng chia sẻ phim/âm nhạc yêu thích của mình với bạn bè một cách thoải mái. Hoạt động trong khi sạc: Khi pin được sạc đầy, bộ chuyển đổi Bluetooth có thể hoạt động tới tối đa 10 giờ. Ngay cả khi pin yếu, người dùng vẫn có thể sạc và sử dụng đồng thời Bộ phát và thu Bluetooth UNITEK	12 th	390,000

14	Bộ Thu Phát Music Bluetooth 5.0 Ugreen 40762 (Có APTX)	Tính năng: Thu/Phát âm thanh Bluetooth Giao thức: AVRCP1.6 và A2DP13 Input: 3.5mm stereo audio Dung lượng pin: 3.7V/200mAh thời gian hoạt động tối đa 12h Băng tần: 2.402GHz - 2.480GHz RX input power: 22mW RL=16R Input electrical level: 1Vrms SNR: >90dB Khoảng cách kết nối: 10m HiFi Quality, Hỗ trợ Qualcomm aptX, aptX LL Kích thước: L54xW54xH13.2 (mm)	12 th	750,000
16	Bộ Chuyển Đổi Âm Thanh Quang và Coaxial Sang RCA Ugreen 30523	Chuyển đổi Optical + Coaxial to AV, Đầu vào là tín hiệu Quang (Optical), Coaxial. Đầu ra là tín hiệu Audio R/L (dùng kết nối ra loa hoặc Amply), Cáp quang âm thanh kỹ thuật số sang RCA âm thanh tương tự, Tỷ lệ mẫu 32KHz ~ 192KHz, Hỗ trợ âm thanh stereo 24bit S / PDIF đầu vào, Truyền tải âm thanh ko có tạp âm . Plug and play, dễ sử dụng, Điện điện áp DC 5V/1A, Điện tiêu thụ 0.5W, Kích thước 51x41x26mm,Trọng lượng 78g	12th	335,000
17	Bộ Chuyển Đổi Âm Thanh Kỹ Thuật Số Sang Quang Học (Digital to Analog) VEGGIEG V-F101	Bộ Chuyển Đổi Âm Thanh Kỹ Thuật Số Sang Quang Học Tín hiệu đầu vào: Optical, Coaxial. Tín hiệu đầu ra: Jack 3.5mm (AUX), RCA (L/R). Nguồn cấp: 5V. Thiết kế nhỏ gọn: Dễ dàng lắp đặt và sử dụng. Vô kim loại chắc chắn Tương thích với nhiều thiết bị khác nhau như TV, máy chơi game, DVD Player,... Với Loa + Amply cổng hoa sen + 3.5mm	12th (giữ vỏ hộp)	244,000
18	Đầu Chuyển soundcard USB 2.0 VEGGIEG V-K102	Đầu vào: USB2.0 đực Đầu ra: cổng tai nghe 3,5 mm + cổng mic 3,5mm Vỏ hộp kim nhôm	12th (giữ vỏ hộp)	125.000**
19	Đầu Chuyển soundcard USB ORICO SC2-BK-BP	Giao diện đầu vào : USB2.0 Giao diện đầu ra : Giao diện micro, Giao diện tai nghe 4PIN, Giao diện tai nghe SNR=80dB Đãi tần số15Hz - 25KHz Chỉ báo tai nghe : Màu xanh Đèn báo micrô : Đèn đỏ khi im lặng Chức năng khác Công tắc im lặng, Điều chỉnh âm lượng Hỗ trợ : Windows/Mac OS/Linux Chiều dài cáp10cm	12th	168,000
20	Đầu Chuyển soundcard USB UGREEN 30724	Màu đen, Chuyển đổi tín hiệu âm thanh từ cổng USB ra audio 3.5mm (1 đầu mic 1 đầu stereo). Hỗ trợ 1 cổng Micro 3.5mm vào, giúp bạn dễ dàng nghe nhạc, chat voice (yahoo, skype, viber...) trên máy tính. Tín hiệu âm thanh trung thực, tăng cường Bass, âm thanh rõ ràng... Không cần driver	12th	158,000
21	Đầu Chuyển soundcard USB UGREEN 30143	Màu trắng, chiều dài cáp: 15cm , thiết bị biến cổng USB máy tính thành 1 cổng Audio đầu ra và 1 cổng Microphone đầu vào. Tự động nhận dạng trình điều khiển không cần cài đặt driver, công nghệ USB bus-powered, không cần thêm nguồn điện nào khác. Tương thích : Windows 98SE / ME / 2000 / XP / Server 2003 / Vista / 7 / 8 / Linux / Mac OSX. Chất liệu : Chất liệu ABS Durable làm bộ chuyển đổi âm thanh USB nhỏ gọn và trọng lượng nhẹ.	12th	148,000
22	Đầu Chuyển soundcard USB UGREEN Ugreen 30801	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB 2.0 sang Audio 3.5mm kèm Mic Màu sắc: Bạc - Vỏ hộp kim nhôm Cổng đầu vào: USB 2.0 (tương thích USB 1.1 và 3.0) Đầu ra: Audio 3.5mm và Mic Công nghệ ÂM THANH VOM tạo hiệu ứng âm thanh sống động Plug And Play, Cắm là nhận không cần cài đặt trình điều khiển driver cần thiết	12th	Liên hệ
23	Đầu Chuyển soundcard USB UGREEN 30448	Màu trắng, chiều dài cáp: 20cm , Đầu vào: USB 2.0 ; Đầu ra: Giắc cắm tai nghe và micro 3,5 mm , giải pháp hoàn hảo cho kết nối thêm một tai nghe và một jack cắm micro với máy tính bàn qua cổng USB hoặc máy tính xách tay. Hỗ trợ 44.1K / 48K / 96kHz , 16/24 bit , Không có trình điều khiển cần thiết , cắm và chơi ,Tương thích với Windows, Linux , Mac OS. Tích hợp điều khiển giúp chọn chế độ MOVIE, MUSIC và TRÒ CHƠI	12th	265,000
24	Cáp chuyển USB ra audio 3.5mm Ugreen 30712 (Mic và Tai Nghe)	Chiều dài: 20CM,Cáp chuyển usb sang cổng audio 3.5mm tích hợp mic và tai nghe.Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Nhựa ABS, Kích thước: L39xW19xH11, Input: USB 2.0 Male, Output: 3.5mm 4-pin audio/mic jack	12th	235,000
25	Đầu chuyển USB Soundcard to 1 jack 3.5mm (TRRS Mic & Loa) Ugreen 80864 Tương thích: macOS/ PS4 / PS5	Lưu ý: Không hoạt động với TV hoặc Ổ cứng Tính năng: USB Soundcard (chuyển cổng USB thành audio 3.5mm & mic) Đầu vào: USB 2.0 (tương thích ngược 3.0) Đầu ra: Audio 3.5 và TTRS Mic Tốc độ tối đa : 24-bit/96 kHz Max Đáp ứng tần số tối đa : 20 Hz ~ 20 kHz SNR: >95dB Tương thích: macOS/ Win 7 8 10 11 (32/64bit)/ PS4 / PS5	12th	195,000
26	Cáp chuyển USB ra audio 3.5mm Ugreen 10330 (Mic và Tai Nghe) Màu Đen	Chiều Dài : ~ 15-20 CM. Cáp chuyển usb sang cổng audio 3.5mm tích hợp mic và tai nghe.Màu sắc: Đen Ugreen 10330 giúp bạn dễ dàng thêm một cổng audio TRRS 3,5mm (chuẩn kết nối 3.5mm tích hợp cả mic và loa chỉ với 1 jack cắm 3.5mm), giúp bạn kết nối tai nghe của bạn với máy tính thông qua một cổng USB	12th	215.000**
27	Cáp chuyển USB ra audio 3.5mm Ugreen 30757 (Mic và Tai Nghe) Dây đủ, vỏ nhôm	Tính năng: cáp chuyển usb sang cổng audio 3.5mm tích hợp mic và tai nghe. Màu sắc: Đen xám Độ phân giải âm thanh: 24Bit/96KHz . Chất liệu: vỏ hộp kim, dây đủ Input: USB 2.0 Male. Output: 3.5mm 4-pin audio/mic jack	12th	208,000
28	Đầu Chuyển soundcard USB 2.0 sang Audio 3.5mm kèm Mic UGREEN 40964	Chuyển đổi cổng USB 2.0 sang Audio 3.5mm kèm Mic, Màu sắc: Đen, Cổng đầu vào: USB 2.0 (tương thích USB 1.1 và 3.0), Đầu ra: 1 Cổng âm thanh 3.5mm, 1 cổng mic, 1 cổng 3.5 4 nấc (mic & headphone) , Công nghệ ÂM THANH VOM tạo hiệu ứng âm thanh sống động, Plug And Play, Cắm là nhận không cần cài đặt trình điều khiển driver cần thiết, Hỗ trợ phím điều khiển nhanh.	12th	215.000**
29	Cáp chuyển USB ra cổng tai nghe USB-C và 3.5mm Ugreen 80897	Kết nối tai nghe cổng USB-C và Stereo 3.5mm qua cổng USB (không thể được sử dụng cùng một lúc), Không hoạt động với dòng PS3 và XBOX Input: USB A . Output: USB-C (tai nghe) và Audio 3.5mm Hỗ trợ cả Micro và Headphone trên cả 2 cổng Hỗ trợ điều khiển âm lượng, stop/play ngay trên tai nghe	12th	266,000
30	Cáp chuyển USB sang RCA hỗ trợ Mic + Headphone Ugreen 30521	Chiều dài cáp: 1M, Đầu vào: Cổng USB 2.0, Đầu ra: Cổng Microphone và Loa 3.5mm, Cổng RCA (Jack hoa sen L/R) công suất 30MW 92dB, Kích thước: L70xW55xH22 (mm), Màu sắc: Trắng, giúp bạn có thể chuyển đổi âm thanh từ cổng usb trên máy tính bàn, laptop... với thiết bị xuất âm thanh như amply, loa, tai nghe... chất lượng âm thanh tuyệt vời hay như ở rạp hát.	12th	340,000
SPEAKER - LOA (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Loa Genius USB SoundBar 100	Loa Genius USB Soundbar 100: - Công suất: 6 W (3 W x2) - Cung cấp chất lượng âm thanh rõ ràng - Giao tiếp : 3.5 mm, USB - Chất liệu Silicone - Button (nút) Nút Volume up, nút Volume Down - Tần số đáp ứng 110 Hz ~ 20 kHz - Tương thích Windows® or mac®OS Computers or laptops / Tablets or smartphones / MP3 players - Kích thước 320 x 65 x 70 mm (W x H x D) - Khối lượng 476.5 g	12th	249,000
2	Loa SOUNDMAX A120	Volume control , Công suất RMS: 6W , 2 Màu : Đen , trắng , Kết nối Jack 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	Liên hệ
3	Loa SOUNDMAX A130	Volume control , Công suất RMS: 6W , 2 Màu : Đen viền đỏ , Đen viền xanh , Kết nối Jack 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	185,000
4	Loa SOUNDMAX A160	Volume control , Công suất RMS: 6W , Kết nối Jack 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	229,000

5	Loa SOUNDMAX A140	Volume control , Công suất RMS: 10W - MÀU BẠC ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	355,000
6	Loa SOUNDMAX A150	Màu sắc Đen , Kết nối Jack 3.5mm , Nguồn 220V ~ 50Hz , Công suất 10W (RMS) , Kích thước : 90x122.5x202.5mm (WxDxH,mm) ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	355,000
7	Loa SOUNDMAX AT-100 Bluetooth	Volume control , Công suất RMS: 3W , Tính năng : Bao thức , Bluetooth, thẻ nhớ TF , FM Radio Tần số đáp ứng : 90Hz - 20KHz Công kết nối : Sạc Type-C Bluetooth : Bluetooth 5.0 Other Supports : Đài FM, Đồng hồ báo thức Màu sắc : Đen , Kích thước : 140 x 66 x 41mm , Khối lượng : 250g ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	285,000
8	Loa SOUNDMAX A180 Bluetooth	Hệ thống loa 2.0 kênh, Vỏ nhựa màu Đen, LED RGB , Cấu hình 2 loa , Chống nhiễm từ có , Tín hiệu ngõ vào Jack 3.5mm, Bluetooth 5.0 , Tương thích ngõ vào 2.1/5.1 2.0 , Điều chỉnh âm thanh Volume , Tổng công suất 10W (RMS) , Đáp ứng tần số 20Hz-20KHz, Tỷ số nén nhiều S/N >70dB , Nguồn 220V ~ 50Hz , Chất liệu Nhựa Trọng lượng 1.2kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	380,000**
9	Loa SOUNDMAX MB-1 (cam) / MB-2 (xanh dương) / MB-3 (Xanh lá) / MB-4 (xám) / MB-5 (Hồng) / MB-06 (đỏ)	Volume control , Công suất RMS: 3W (RMS) , Giao tiếp : Bluetooth, hỗ trợ thẻ nhớ TF 128GB , Tần số đáp ứng : 90Hz ~ 20KHz , Có chức năng trả lời điện thoại khi được kết nối Bluetooth với điện thoại, hỗ trợ kết nối True Wireless , Chất liệu : Nhựa ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	270,000
10	Loa Bluetooth SOUNDMAX SB-201	Loa Bluetooth 5.0 - Volume control , Tổng Công suất ngõ ra: 12W (RMS) , Loa toàn dải: 2"-4Ω-6W x 2 , Tần số đáp ứng: 50Hz -20KHz , Tỷ số S/N: >70 dB , Ngõ vào tín hiệu: 3.5mm jack , Hỗ trợ: Bluetooth V5.0, AUX Điều chỉnh âm lượng: chính , Nguồn: USB: 5V DC , Chất liệu: Nhựa , màu sắc : Trắng , Xám đen ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	415,000
11	Loa bluetooth SOUNDMAX SB-203F	Loa không dây bluetooth SoundMax SB-203F có thiết kế hiện đại và tính năng nổi bật, chiếc loa này không chỉ mang đến âm thanh rõ ràng, sống động mà còn tạo điểm nhấn cho không gian sử dụng của bạn. - Tính năng : Hiệu ứng đèn LED RGB - Tần số đáp ứng : 90Hz - 20KHz - Công suất :10W - Công kết nối : AUX, USB (Sạc), thẻ nhớ TF - Kết nối : Bluetooth 5.0 - Hệ thống loa : 2.0 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 410 x 65 x 68mm , Khối lượng : 800g	12th	575,000
12	Loa SOUNDMAX SB-204	Volume control , Công suất RMS: 2 x 6W , 1 loa Soundbar toàn dải. Tín hiệu ngõ vào 3.5mm Hỗ trợ chơi nhạc qua thẻ nhớ TF, USB, AUX, Bluetooth 5.0. Kích thước nhỏ gọn, phù hợp để mang đi hay di chuyển khi cần thiết. ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	Liên hệ
13	Loa SOUNDMAX di động SB-208 xách tay nhỏ gọn	SoundMax SB-208 - Loa bluetooth di động, hỗ trợ chơi nhạc qua USB, AUX - Tổng Công Suất 30W (RMS) - Loa toàn dải: 3.5"-4Ω-15W x 2 - Tần số đáp ứng 80Hz - 16KHz - Tỷ số S/N >83dB - Hỗ trợ USB, Bluetooth, AUX, TWS Connect, Gọi thoại rảnh tay - Thời gian sử dụng > 5 giờ - Ngõ vào tín hiệu jack 3.5mm stereo	12th	1,049,000
14	Loa Bluetooth SOUNDMAX A600	Loa Bluetooth 2.1 , 1 Subwoofer - 2 Treble , Tổng Công suất loa : 16W (RMS) , Đáp ứng tần số: 20Hz - 20KHz . Tín hiệu ngõ vào: AUX. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth. - Điều chỉnh âm thanh: Volume, Bass,Treble . Nguồn: DC 5V . Chất liệu: Nhựa . Trọng lượng: 1.3kg . Màu loa: Màu Đen ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	450,000
15	Loa Bluetooth SOUNDMAX A700	Loa Bluetooth 2.1 , 1 Subwoofer - 2 Treble , Công suất : 16W RMS . Công kết nối : Bluetooth 4.1 , Hệ thống loa : 2.1 kênh , Other Supports : Hệ thống 1 loa siêu trầm, 2 loa vệ tinh âm thanh nổi , Màu sắc : Màu Đen , Kích thước : Loa siêu trầm: 180 x 157 x 132 mm; Kích thước Loa vệ tinh: 80 x 80 x 115 mm (WxDxH) , Khối lượng : 1.3kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	470,000
16	Loa Bluetooth SOUNDMAX A828/2.1	Loa Bluetooth 2.1 , 1 Subwoofer - 2 Treble , Giao tiếp : Jack RCA, Bluetooth 5.0 . Button (nút) : Nút volume, Bass,Treble, chuyển bài, tạm dừng,chuyển đổi chế độ phát . Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Other Supports : Cấu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer); Tổng công suất :20W (RMS) . Tương thích : Tương thích ngõ vào: 2.1 , Chất liệu : Gỗ , Kích thước : 138 x 252 x 200 mm(loa siêu trầm); 90 x 90 x 130 mm(loa vệ tinh) , Khối lượng : 2kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	720,000
17	Loa Bluetooth SOUNDMAX KID	Loa di động hỗ trợ Bluetooth dành cho trẻ em , USB, karaoke, AUX in, AUX out, đèn LED RGB. Tặng kèm 2 micro có dây hỗ trợ 12 hiệu ứng âm thanh và chức năng chuyển đổi 5 giọng nói khác nhau . Gồm 2 Màu : hồng , xanh dương Tổng Công Suất 20W (RMS) . Thời gian sạc 3 giờ , Thời gian sử dụng 4 giờ , Ngõ vào tín hiệu jack 3.5mm stereo, micro ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	680,000
18	Loa Bluetooth SOUNDMAX R200	Loa Bluetooth Bluetooth 5.0, thẻ nhớ TF 128GB, AUX , Tổng công suất : 5W (RMS) , Tần số đáp ứng : 20Hz ~ 20KHz , Tỷ số nhiễu : >60dB , Nguồn : Built-in battery 3.7V/800mAh Li-Ion , Cấu hình : 1 loa , Chống nhiễm từ : Có , Điều chỉnh âm thanh : Có , Other Supports : Chống nước chuẩn IPX7, hỗ trợ kết nối True Wireless ,Chất liệu : Nhựa , Khối lượng : 250g ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	385,000
19	Loa Bluetooth SOUNDMAX R300	Loa Bluetooth Bluetooth 5.0, thẻ nhớ TF 128GB, AUX , Tổng công suất : 5W (RMS) , Volume control . Chống nước chuẩn IPX7, hỗ trợ kết nối True Wireless ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	435.000**
20	Loa Bluetooth SOUNDMAX R800	Loa Bluetooth 5.0, AUX . Tổng công suất : 31W (RMS); Chuẩn chống nước IP 67 ; Pin: 7.4V 2200mAh , Volume control . Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Microphone : Đa hướng , Button (nút) : Nguồn/ Âm lượng, chuyển bài, phím đa chức năng , Tương thích : PC, laptop, điện thoại , Chất liệu : Nhựa , Kích thước : 84.5 x 84.5 x 210mm , Khối lượng : 1kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	Liên hệ
21	Loa Bluetooth SOUNDMAX AC-2	Loa BLUETOOTH 4.2, AUX - Công suất RMS : 10W , Loa di động kiêm sạc không dây - có khe cắm thẻ nhớ TF card và USB - Có chức năng trả lời điện thoại khi được kết nối Bluetooth với điện thoại, để sạc không dây cho điện thoại. Pin Samsung 4400 mAh , Kích thước : 165 x 98 x 80 (mm) ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	590.000**

22	Loa SOUNDMAX A827 Bluetooth	Công suất RMS : 20W Bass – Treble - 1 Subwoofer - 2 Treble - Giao tiếp : Tín hiệu ngõ vào: Jack RCA. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0; Tín hiệu ngõ ra: Push Terminal Nguồn : 220V - 50Hz . Hệ thống loa : 2.1 kênh, thùng loa màu đen , Cầu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) . Chống nhiễu từ : Có , Điều chỉnh âm thanh : Volume, Bass, Treble, chuyển bài, tạm dừng và chuyển đổi chế độ phát . Chức năng Karaoke : Không , Chất liệu : Gỗ . Kích thước : Loa siêu trầm (WxDxH,mm): 138 x 252 x 200 mm; Loa vệ tinh (WxDxH,mm): 90 x 90 x 130 mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	720,000
23	Loa Bluetooth SOUNDMAX A926	Loa BLUETOOTH - Giao tiếp : Jack RCA, Hỗ trợ USB/SD Card, Bluetooth, Push Terminal - Tổng công suất: 32W (RMS) , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz, Tỷ số nhiễu : >75dB - Nguồn : 220V - 50Hz - Hệ thống loa : 2.1 kênh , Cầu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) - Chống nhiễu từ : Có - Điều chỉnh âm thanh : Volume, Bass, Treble - Chất liệu : Gỗ - Kích thước : Loa siêu trầm: 150 x 273 x 250mm (WxDxH); Loa vệ tinh: 93 x 85 x 150mm (WxDxH), Khối lượng: 4kg	12th	970,000
24	Loa Bluetooth SOUNDMAX A927	Loa BLUETOOTH - Công suất RMS : 32W Bass – Treble , 1 Subwoofer - 2 Treble - có khe cắm thẻ nhớ SD card và USB , Push Terminal , Jack RCA , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Loa siêu trầm: 150 x 273 x 250mm (WxDxH); Loa vệ tinh: 93 x 85 x 150mm (WxDxH) ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	970,000
25	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-4000	Công suất RMS : 60W (RMS) , Tần số đáp ứng : Loa siêu trầm 30Hz-200Hz , Nguồn Vào : 220V -50Hz Cổng kết nối : Ngõ vào: Jack RCA; Ngõ ra: Push Terminal Hệ thống loa : 4.1 (4 loa vệ tinh(2 loa trước, 2 loa sau), 1 loa siêu trầm (Subwoofer), Chất liệu : Gỗ Màu sắc : Đen , Kích thước : Loa siêu trầm: 265 x 295 x 170mm; Loa vệ tinh: 106 x 92 x 171mm (Trước), 96 x 97 x 96 (Sau) , Khối lượng : 6kg - Hỗ trợ kết nối nhiều loại thiết bị như Laptop, PC ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	1,195,000
26	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-2126	Công suất RMS : 54W (RMS) Bass – Treble - 1 Subwoofer - 2 Treble , Jack RCA. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0, Optical , Chất liệu : Gỗ ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	1.470,000**
27	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-2130	Công suất RMS : 60W (RMS) - Hệ thống loa : 2.1 kênh, thùng loa màu đen , Cầu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) , Chống nhiễu từ : Có , Điều chỉnh âm thanh : Volume, Bass, Treble , Chức năng Karaoke : Có , Chất liệu : Gỗ . Tương thích : PC, laptop, điện thoại , Kích thước : Loa siêu trầm: 170 x 325 x 310 mm; Loa vệ tinh: 105 x 115 x 183 mm , Khối lượng : 5.7kg Giao tiếp : Tín hiệu ngõ vào: Jack RCA. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0, Optical, Karaoke; Tín hiệu ngõ ra: Push Terminal ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	1,720,000
28	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-2128	Công suất RMS : 60W (RMS) - Hệ thống loa : 2.1 kênh, thùng loa màu đen , 2.1 kênh, thùng loa màu đen , Cầu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) , Chống nhiễu từ : có , Điều chỉnh âm thanh : Volume, Bass, Treble . Giao tiếp : Tín hiệu ngõ vào: Jack RCA. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0, Optical. Tín hiệu ngõ ra: Push Terminal. Tương thích ngõ vào 2.1/5.1: 2.1 , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Nguồn : 220V - 50Hz Kích thước : Kích thước Loa siêu trầm: (WxDxH): 170 x 325 x 310 mm. Kích thước Loa vệ tinh:(WxDxH): 105 x 115 x 183 mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	1,740,000
29	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-2140	Công suất RMS : 60W (RMS) - Hệ thống loa : 2.1 kênh, thùng loa màu đen; Cầu hình 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz - Hỗ trợ chức năng karaoke Giao tiếp : 2 Jack RCA, 2 jack 6mm. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0, Optical , Button (nút) : Volume, Bass, Treble; Prev, Next, Pause/Play, Input . ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	1,850,000
30	Loa Bluetooth SOUNDMAX AL-11	Loa BLUETOOTH - Công suất RMS : 5W , Pin: Samsung Samsung 3.7V/2600 mAh , Nguồn : DC 5V , Thời gian sạc : 3 giờ , Khối lượng : 0.9 kg AL-11 là dòng loa di động xách tay phong cách, thời trang và đáng về thanh lịch, bass mạnh mẽ, rõ ràng và âm thanh đầy đủ. Bạn có thể sử dụng cho nghe nhạc, trang trí phòng ngủ, phòng khách. Và ngoài được thiết kế với vỏ nhựa. Loa Soundmax AL-11 hỗ trợ kết nối Bluetooth và AUX. Ngoài ra, sản phẩm còn hỗ trợ kết nối 2 bộ loa với nhau tạo thành âm thanh stereo sống động bằng công nghệ True Wireless (TWS). ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	1,160,000
31	Loa Bluetooth SOUNDMAX AL-22	Loa BLUETOOTH - Công suất RMS : 20W , Pin: Samsung 3.7V/2600 mAh , Nguồn : DC 5V . Thời gian sạc : 3 giờ , Khối lượng : 2.1 kg . AL-22 là dòng loa di động xách tay phong cách, thời trang và đáng về thanh lịch, bass mạnh mẽ, rõ ràng và âm thanh đầy đủ. Bạn có thể sử dụng cho nghe nhạc, trang trí phòng ngủ, phòng khách. Và ngoài được thiết kế với vỏ nhựa. Loa Soundmax AL-22 hỗ trợ kết nối Bluetooth và AUX. Ngoài ra, sản phẩm còn hỗ trợ kết nối 2 bộ loa với nhau tạo thành âm thanh stereo sống động bằng công nghệ True Wireless (TWS). ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	1.389.000**
32	Loa SOUNDMAX SB-212	Loa Bluetooth Speaker 2.1, Tổng công suất: 60W (RMS) . Tín hiệu ngõ vào: Jack 3.5mm, Hỗ trợ USB 3.0 dung lượng 128GB/SD Card, Bluetooth, Optical, Coaxial . Nguồn: 220V - 50Hz , Chất liệu: Gỗ . Người dùng có thể kết nối với TV, DVD, PC, Laptop, Smartphone,...bằng kết nối bluetooth, ngõ quang Optical, Coaxial, ngõ 3.5mm, hỗ trợ USB/ Micro SD , Hỗ trợ định dạng nhạc .mp3, .wav, .wma, .flac ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	1,470,000**
33	Loa Bluetooth SOUNDMAX B70	Loa BLUETOOTH - Tổng công suất : 100W(RMS), Hệ thống loa 5.1 kênh, thùng loa màu đen , Cầu hình 5 loa vệ tinh (2 loa trước, 2 loa sau, 1 loa trung tâm) , 1 loa siêu trầm , Chống nhiễu từ có , Tín hiệu ngõ vào 2.1, 5.1, Optical, Coaxial, USB 3.0 lên đến 32GB, SD, Bluetooth , Tín hiệu ngõ ra Push Terminal , Tương thích ngõ vào 2.1/5.1 2.1/5.1 Tự động giả lập 2.1 sang 5.1 , Điều chỉnh âm thanh Volume, Bass, F.Vol, C.Vol, S.Vol , Chức năng Karaoke , Đài FM Sử dụng cho máy vi tính, Smartphone có, Sử dụng cho đầu DVD,VCD,CD có , Đèn hiển thị mức công suất có , Màu Đen , Chân đế cho Loa Surround , Điều khiển từ xa có ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	3,250,000
34	Loa Bluetooth Soundmax AK-800 (Karaoke)	Loa Bluetooth Speaker 2.1, Tổng công suất: 60W (RMS) . Tín hiệu ngõ vào: Jack 3.5mm, Hỗ trợ USB 3.0 dung lượng 128GB/SD Card, Bluetooth, Optical, Coaxial . Nguồn: 220V - 50Hz , Chất liệu: Gỗ . Người dùng có thể kết nối với TV, DVD, PC, Laptop, Smartphone,...bằng kết nối bluetooth, ngõ quang Optical, Coaxial, ngõ 3.5mm, hỗ trợ USB/ Micro SD , Hỗ trợ định dạng nhạc .mp3, .wav, .wma, .flac ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	2,750,000
35	Loa không dây Bluetooth Soundmax M-3 (dùng trợ giảng xách tay nhỏ gọn kèm 1 mic)	Loa Soundmax AK-800 có thể đáp ứng được tần số xuống đến 20Hz, đây là một cơn sốt ấn tượng. Điều này cho thấy loa vi tính Soundmax AK800 có thể mang đến âm bass đầy mạnh mẽ, trung thực. Âm thanh từ những pha hành động trong phim sẽ được thể hiện đầy sống động.Loa vi tính Soundmax AK800 cho chất lượng âm thanh cực tốt, đáp ứng được dải tần số rộng, thể hiện được các cung bậc âm thanh rõ ràng, trung thực. Loa Soundmax AK-800 sử dụng hệ thống loa 2.0, cho âm thanh trực tiếp đều 2 bên tai, giúp bạn thưởng thức âm nhạc hay hơn bao giờ hết. Loa bluetooth Di Động Soundmax M-3 dùng trợ giảng xách tay nhỏ gọn kèm 1 mic : - Tổng Công Suất 18W (RMS) - Loa toàn dải: 2.5"-4Ω-9W x 2 - Tần số đáp ứng 80Hz - 16KHz - Tỷ số S/N >80dB - Hỗ trợ phát nhạc qua bluetooth, USB, Karaoke , trợ giảng di động - Thời gian sử dụng > 3 giờ - Thời lượng chơi nhạc lên đến hơn 3 giờ liên tục (tùy theo âm lượng) - Điều chỉnh âm lượng Có - Nguồn sạc DC 5V (Type C) - Kích thước (WxDxH,mm) 305 x 99 x 129 - Dung lượng pin 3.7V 3600mAh - Trọng lượng 1,3 kg	12th	799,000

36	Loa Di Động Soundmax M66 (Karaoke)	Loa Karaoke Di Động Soundmax M66 : - Tính năng : 2 Micro không dây có thể chuyển đổi tần số - Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz - Công suất : 100W (RMS) / 400W (PMPO) - Cổng kết nối : AUX, USB/TF, Optical, HDMI ARC, ngõ vào Guitar - Bluetooth : Bluetooth 5.0 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 460 x 320 x 240mm - Khối lượng : 11kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	4,550,000
37	Loa Kéo SOUNDMAX M23 (Karaoke)	Loa kéo Karaoke SoundMax M-23 nhận tín hiệu không dây bằng công nghệ bluetooth : - Tổng Công Suất 40W (RMS) - Loa toàn dải: 8" - 4Ω - 30W x 3" - 8Ω - 10W , Tần số đáp ứng 50Hz - 16KHz , Tỷ số S/N >60dB - Hỗ trợ USB/TF card, Karaoke, Bluetooth, AUX, True Wireless Stereo (TWS) - Dung lượng pin 7.4V 2600mAh Lithium - Thời gian sạc 5 giờ , Thời gian sử dụng 6 giờ - Ngõ vào tín hiệu jack 3.5mm stereo, jack micro 6mm - Điều chỉnh âm lượng Chính, bổng, độ vang, micro - Nguồn sạc DC 9V/1.5A , Nguồn 220V AC - 50Hz - Kích thước (WxDxH,mm) 260 x 190 x 370mm , Trọng lượng 4.5 kg - Tặng kèm 02 Micro không dây	12th	Liên hệ
38	Loa Kéo SOUNDMAX M33 (Karaoke)	Loa kéo SoundMax M-33 là một chiếc loa kéo di động mạnh mẽ và đa năng, mang đến trải nghiệm âm nhạc chất lượng cao ở mọi nơi. Với nhiều tính năng ấn tượng, SoundMax M-33 không chỉ làm hài lòng người nghe mà còn là lựa chọn lý tưởng cho những buổi tiệc, sự kiện ngoài ô hay các buổi biểu diễn nhỏ - Tổng Công Suất 100W (RMS) - Loa được trang bị remote điều khiển tiện dụng - Hỗ trợ USB/TF card, Karaoke, Bluetooth, AUX, True Wireless Stereo (TWS) - Sử dụng bình ắc quy 12V/7A, SoundMax M-33 mang lại thời gian sử dụng lên đến hơn 6 giờ, tùy thuộc vào mức độ âm lượng sử dụng - Hệ thống đèn LED RGB tích hợp vào loa - 2 ngõ vào micro 6mm để sử dụng thêm micro có dây hoặc không dây có đầu thu + 1ngõ vào dành riêng cho Guitar - Kích thước (WxDxH,mm) 368 x 370 x 680mm , Trọng lượng 14.5 kg - Tặng kèm 02 Micro không dây ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	3,590,000
39	Loa Kéo SOUNDMAX M7	Loa Di Động SoundMax M7 - Thổi bùng cảm xúc và không gian âm nhạc , SoundMax M-7 là mẫu loa có thiết kế mạnh mẽ một chiếc vali kéo lớn : - Loa kết nối BLUETOOTH VERSION 4.0 - Tổng Công Suất 120W (RMS) , Loa toàn dải: 15"4Ω x 1 + 3.8"4Ω x 2 - Tần số đáp ứng 50Hz - 20KHz , Tỷ số S/N >60dB - Hỗ trợ USB/TF card 16GB, Karaoke, Bluetooth. - Dung lượng pin 7000mAh Lithium - Thời gian sạc 12 giờ , Thời gian sử dụng >3,5 giờ - Ngõ vào tín hiệu : Jack 3.5mm stereo, jack micro 6mm - Điều chỉnh âm lượng Chính, bổng, độ vang, micro - Nguồn sạc DC 15,5V 1500ma , Nguồn 220V AC - 50Hz - Kích thước (WxDxH,mm) 520x350x770mm , Trọng lượng 20 kg - Tặng kèm 2 Micro không dây ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	5,180,000
40	Loa MICROLAB B51 (2.0)	Công suất RMS : 4W - Tần số đáp ứng : 80 Hz - 18kHz , Cổng kết nối : Jack 3.5mm (input) / USB (power) , Hệ thống loa : 2.0 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 215(L) X 85(W) X 38(H) mm , Khối lượng : 0.33kg	12th	Liên hệ
41	Loa MICROLAB B26 (2.0)	Công suất RMS : 6W - Giao tiếp : jack 3.5mm , Hệ thống loa : 2.0 Volume control -Loa Microlab B26 được trang bị kết nối USB và jack cắm 3.5mm hiện đại. Đem đến khả năng tương thích cùng với đa dạng các thiết bị ngoại vi khác như PC, laptop, điện thoại di động...	12th	Liên hệ
42	Loa MICROLAB B27 (2.0)	Công suất RMS : 10W - Kết nối : Jack 3.5mm , Hệ thống loa : 2.0 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 160mm x 115mm x 185mm (LxWxH) , Khối lượng : 1kg	12th	Liên hệ
43	Loa MICROLAB G100BT (2.1) Bluetooth	Công suất RMS : 11W - Hệ thống loa : 2.1 , Bluetooth : 5.0 , Kết nối :Jack 3.5mm , Màu sắc : Đen Loa được trang bị Bluetooth phiên bản 5.0, cho phép kết nối nhanh chóng và ổn định với các thiết bị hỗ trợ Bluetooth khác như điện thoại, máy tính bảng, hoặc máy tính. Ngoài ra Loa Microlab G100BT có thể kết nối thông qua jack 3.5mm, giúp bạn dễ dàng kết nối với nhiều thiết bị khác nhau .	12th	489,000
44	Loa MICROLAB U210 (Bluetooth - SD Card)	MICROLAB U210 / 2.1 - Công suất : 10 W , Hệ thống loa : 2.1 , Màu: Đen , Bluetooth 5.0 , hỗ trợ : thẻ SD Card, FM, USB - Loa Microlab U210 hỗ trợ kết nối không dây Bluetooth 5.0 và tích hợp jack cắm 3.5mm. Nhờ đó, người dùng chỉ cần cắm vào mà không cần băn khoăn về việc chọn dây cáp tín hiệu từ nguồn phát đến loa. - Loa Microlab U210 còn hỗ trợ chơi nhạc trực tiếp từ thẻ nhớ SD hay USB có dung lượng tối đa lên đến 128GB. Loa Microlab U210 là dòng loa chất lượng ở phân khúc giá rẻ bạn nên đầu tư ngay hôm nay.	12th	Liên hệ
45	Loa MICROLAB MS210 (Bluetooth - MicroSD Card)	MICROLAB MS210 / 2.0 có Công suất : 10 W - Màu: Đen bạc - Kết nối : Bluetooth 5.0 - Loa Microlab MS210 hỗ trợ kết nối Bluetooth 5.0, có thể bắt tín hiệu trong phạm vi tối đa lên đến 10 m - Hỗ trợ : thẻ nhớ Micro - SD , hỗ trợ nghe radio FM FM, USB - Pin : 1200 mAh - Kích thước : 390 x 65 x 75mm	12th	410,000
46	Loa MICROLAB MS212 Bluetooth	Công suất RMS : 10W - Kết nối : Bluetooth 5.0, Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ SD Card, FM , USB , Màu sắc: Đen và Xanh	12th	395,000
47	Loa MICROLAB M108 (2.1)	Công suất : 11W (Loa siêu trầm 6W, loa vệ tinh 2.5W * 2) - Cổng kết nối: Jack 3.5 mm; Nguồn : AC220V - 50Hz 100 mA - Bluetooth : Không có - Hệ thống loa : bao gồm 1 loa siêu trầm (Subwoofer) và 2 loa vệ tinh - Other Supports : Có thể nghe được nhiều thể loại nhạc khác nhau, chuyên dùng cho Mp3/Mp4 và PC/Notebook. - Màu sắc : Đen , Kích thước : 270(L) X 237(W) X 285(H) mm	12th	575,000
48	Loa MICROLAB M-108BT (Bluetooth)	Kết nối : Bluetooth, USB, 3.5 mm - Công suất : 11W - Bluetooth : 4.0 - Hệ thống loa : 2.1 , có Remote - Màu sắc : Đen - Kích thước : 270mm x 237mm x 285mm - Khối lượng : 3kg	12th	749,000
49	Loa MICROLAB M200BT(2.1)	Công suất RMS : 40W Bass – Treble - 1 Subwoofer - 2 Treble - Kết nối : 3.5 mm, RCA, Bluetooth 4.2 , Tần số phản hồi : 30Hz - 20kHz	12th	1,350,000
50	Loa MICROLAB M300BT (2.1) Bluetooth	Công suất RMS : 38W Bass – Treble - 1 Subwoofer - 2 Treble - Loa có khe cắm thẻ nhớ, USB & FM, Buetooth 4.0	12th	1,399,000
51	Loa MICROLAB M200 (2.1)	Công suất RMS : 40W Bass – Treble - 1 Subwoofer - 2 Treble	12th	Liên hệ
52	Loa MICROLAB X-3 (2.1)	Loa Microlab X-3 2.1 hỗ trợ kết nối đơn giản qua cổng jack 3.5mm, tương thích với nhiều thiết bị nghe nhạc, máy tính, điện thoại,... - Công suất : 98W - Hệ thống loa : 2.1 - Màu sắc : Đen, Khối lượng : 10kg	12th	2,570,000

53	Loa Bluetooth 2.0 MICROLAB B-77BT	Loa Bluetooth 2.0 - Công suất 64 W RMS - Màu: Gỗ - Tích hợp công nghệ Bluetooth 4.1	12th	2,070,000
54	Loa MICROLAB FC530U (2.1) KM : Tặng 100.000 (SLCH)	Loa Microlab FC-530U là một sự kết hợp tinh tế giữa hiệu suất âm thanh ấn tượng và thiết kế đẹp mắt. Với màu sắc chủ đạo là màu gỗ, loa này mang đến vẻ đẹp âm cúng và sang trọng cho không gian nghe nhạc của bạn. - Công suất : 64 W - Cổng kết nối : Có khe cắm SD card, USB, FM radio - Hệ thống loa : 2.1 - Other Supports : Có Remote - Màu sắc : Màu gỗ - Kích thước : Kích thước Loa vệ tinh: 110 x 135 x 200 mm; Kích thước Loa sub: 242 x 280 x 235 mm Khối lượng ; 8.6 kg	12th	1,790,000
55	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-365 2 micro (Màu đỏ)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ tốt âm 1.6 tác - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tác x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	3,570,000
56	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-365 2 micro (Màu Nâu da bò)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ tốt âm 1.6 tác - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tác x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	3,570,000
57	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-368 2 micro (Màu Nâu da bò)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ tốt âm 1.6 tác - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tác x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg - Kích thước : 48.5 x 27.5 x 28cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	3,770,000
58	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-368 2 micro (Màu Xanh Ngọc)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ tốt âm 1.6 tác - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tác x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg - Kích thước : 48.5 x 27.5 x 28cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	3,770,000
59	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-373 Pro 2 micro (Xanh Rêu)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ tốt âm 1.6 tác - hình ống - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tác x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg - Kích thước : 54.5 x 27 x 24.7cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Optical, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Pin lithium: 11.1V-7.2AH - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	4,899,000
60	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-373 Pro 2 micro (Cam)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ tốt âm 1.6 tác - hình ống - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tác x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg - Kích thước : 54.5 x 27 x 24.7cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Optical, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Pin lithium: 11.1V-7.2AH - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	4,899,000
61	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-379 Pro 2 micro (Xanh mạ)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ tốt âm 1.2 tác - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 650W - Bass: 2 tác x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 16.5kg - Kích thước : 57.5 x 27.5x 30.5cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Optical, Arc, Aux In, Audio Out, Mic In. Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	3,900,000

62	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-379 Pro 2 micro (Vàng nhũ)	Loa Karaoke không dây Bluetooth chất lượng cực tốt với 2 loa mini siêu nhỏ - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 650W - Bass: 2 loa x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 16.5kg - Kích thước : 57.5 x 27.5x 30.5cm Tính năng : 9 loa USB, Micro SD, Optical, Arc, Aux In, Audio Out, Mic In, Guitar In - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Màn hình : 220V - 50Hz	12th	3,900,000
63	Loa LOGITECH Z313	Hệ thống loa 2.1 này đem lại âm thanh cân bằng và âm trầm tăng cường từ một loa siêu trầm nhỏ gọn. Kết nối mọi thiết bị thông qua ngõ vào 0,14 in (3,5 mm) và dễ dàng tiếp cận nguồn cũng như âm lượng bằng bộ điều khiển có dây. - Kết nối : Giắc đầu vào 3,5 mm: 1/ Giắc cắm tai nghe: 1/ Nút điều khiển: Các nút điều khiển công suất và âm thanh trên bộ điều khiển có dây - Công suất : Tổng Watt (RMS): 25 W/ Loa siêu trầm: 15 W/ Các loa vệ tinh: 2 x 5 W	12th	975,000**
64	Loa LOGITECH Z407 (Blue tooth)	Công suất RMS : Tổng watt (RMS): 40W -Loa siêu trầm: 20W , Các loa vệ tinh: 2 x 10W - Giắc đầu vào 3,5 mm: 1 , Đầu vào Micro-USB: 1, Bluetooth: 5.0 - Bạn có các lựa chọn. Kết nối tới 3 thiết bị qua Bluetooth, micro USB và giắc đầu vào 3,5 mm - và chuyển đổi giữa chúng. - Phạm vi không dây 20 m . Nút xoay điều khiển không dây và loa vị trí kép cho phép bạn điều chỉnh âm thanh và phong cách. Điều chỉnh âm trầm và âm lượng từ đầu bên kia phòng. Đặt loa nằm ngang hoặc thẳng đứng.	12th	1.885.000**
65	Loa LOGITECH Z625	Tính năng : Kết nối lên đến 3 thiết bị cùng thời điểm - Công suất : Tổng watt (cực đại): 400W; Tổng watt (RMS): 200W - Cổng kết nối : Đầu vào cáp quang: 1; Giắc đầu vào 3,5 mm: 2 (lên tới 1080p); Đầu vào RCA: 1; Giắc cắm tai nghe: 1 - Hệ thống loa : 2.1 - Tương thích : Ti vi, Máy tính, Điện thoại thông minh, Máy tính bảng, Trình phát nhạc, Đầu phát DVD, Máy nghe nhạc Blu-ray, PlayStation, Xbox, Wii - Màu sắc : Đen - Kích thước : Loa siêu trầm (Cao: 303mm, Rộng: 282mm; Dày: 264mm); Loa vệ tinh trái (Cao: 195mm, Rộng: 116mm; Dày: 124mm); Loa vệ tinh phải (Cao: 195mm, Rộng: 116mm, Dày: 135mm) - Khối lượng : Loa siêu trầm: 6.4kg; Loa vệ tinh trái: 850g; Loa vệ tinh phải: 900g	12th	3,380,000
66	Loa Logitech G560 2.1 RGB (980-001304)	Logitech G560 2.1 RGB (980-001304) không chỉ là một bộ loa gaming mạnh mẽ mà còn mang đến hiệu ứng ánh sáng RGB đồng bộ với nội dung hiển thị trên màn hình. Công nghệ LIGHTSYNC RGB giúp tạo ra không gian chơi game sống động, tăng cường trải nghiệm giải trí và đem đến sự đắm chìm tuyệt đối. - Tính năng : LIGHTSYNC RGB tạo ra không gian chơi game sống động - Tần số đáp ứng : 40Hz – 18 KHz - Công suất : 240W (cực đại) mang lại âm thanh mạnh mẽ, sắc nét - Cổng kết nối : USB-A Đảm bảo kết nối ổn định với PC, laptop, Jack 3.5mm: Tương thích với nhiều thiết bị âm thanh truyền thống. - Bluetooth 4.1: Kết nối không dây nhanh chóng với điện thoại, máy tính bảng, giúp bạn linh hoạt hơn trong quá trình sử dụng - Hệ thống loa : 2.1 , Màu sắc : Đen - Kích thước : Loa siêu trầm: 404 x 255 x 207mm; Loa vệ tinh: 148 x 166 x 118mm - Khối lượng : Loa siêu trầm: 5.5kg; Loa vệ tinh: 1.79kg (mỗi cặp)	12th	3,879,000
67	Loa LOGITECH Z906	Tổng công suất : Tổng watt (RMS): 500 WLoa siêu trầm: 165 WCác loa vệ tinh: 4 x 67 W, có thể gắn lên tườngLoa kênh trung tâm: 1 x 67 W, có thể gắn lên tường - Kết nối : Giắc đầu vào quang học kỹ thuật số: 2Giắc đầu vào đồng trục kỹ thuật số (Digital coaxial input): 1Giắc đầu vào trực tiếp 6 kênh: 1Giắc đầu vào 3,5 mm: 1Giắc đầu vào RCA: 1 - Được thiết kế để mang lại trải nghiệm âm thanh vòm hòa nhập nhất ngay sau khi đập hộp. Hệ thống loa 5.1 này được điều chỉnh theo tiêu chuẩn cao nhất để đạt được Chứng nhận THX cũng như được thiết kế để giải mã các bản nhạc Kỹ thuật số Dolby và bản nhạc được mã hóa DTS mang lại cho bạn trải nghiệm âm thanh cao cấp. Công suất tối đa 1000 Watt/công suất RMS 500 Watt mang lại âm thanh phong phú và âm trầm vang rền. Thường thức trải nghiệm âm thanh mang lại từng chi tiết từ tiếng ồn ào của đám đông cho tới tiếng bước chân ngay sau bạn. Âm thanh bạn có thể thực sự nghe thấy và cảm nhận. - Hỗ trợ đa đầu vào đồng thời. Kết nối lên tới sáu thiết bị tương thích qua giắc đầu vào 3,5mm, RCA, trực tiếp 6 kênh, đầu vào đồng trục kỹ thuật số và đầu vào quang học. Chọn đầu vào âm thanh thông qua bộ điều khiển hoặc điều khiển từ xa.	12th	7,470,000
68	Loa Bluetooth EDIFIER MP85	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Loa Bluetooth di độngThời gian chơi nhạc lâu dài với pin tích hợp 480mAh Nặng khoảng 70g có dây buộc Thường thức âm nhạc chất lượng với trình điều khiển 40mm Bluetooth v5.3 Vận hành dễ dàng bằng bảng điều khiển ĐẦY ĐỦ Ứng dụng kết nối Edifier được hỗ trợ với cài đặt EQ Màu sắc : Đen , Xám , Trắng	12th	259.000**
69	Loa vi tính 2.0 Edifier M1250 Black	Loa vi tính EDIFIER M1250 Black : -Tính năng :Chống nhiễu từ -Tần số đáp ứng : 150Hz - 20kHz - Công suất : RMS 0,6W x 2 - Cổng kết nối : Jack 3.5, USB-A - Hệ thống loa : 2.0 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 68 x 166 x 94mm (mỗi loa) , Khối lượng : 0,55kg	12th	Liên hệ
70	Loa 2.1 EDIFIER M1360	Loa Loa máy tính 2.1 EDIFIER M1360 Đen : Tính năng : Tần số đáp ứng: 150Hz – 20KHz Công suất : 8.5 W Cổng kết nối : Giắc đầu vào 3,5 mm Hệ thống loa : 2.1 Kích thước : Vệ tinh: 64mm x 140mm x 112mm, Loa Sub: 158mm x 225mm x 252 mm (W x H x D) Khối lượng : 3.2 kg Màu sắc : Đen	12th	780,000
71	Loa Bluetooth Edifier Hecate G200 Black	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Đèn RGB, Khử tiếng ồn cuộc gọi ENC, Miếng đệm từ tính Tần số đáp ứng: 250Hz-15kHz Công suất : 5W Cổng kết nối : USB-C (Sạc) Bluetooth : Bluetooth 5.3 Màu sắc : Đen Khối lượng: 62.5g	12th	Liên hệ
72	Loa Bluetooth EDIFIER R19BT	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Tần số đáp ứng: 80Hz - 19kHz Công suất : 4W Cổng kết nối : USB, AUX, Bluetooth Bluetooth : 5.3 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 85mm x 175mm x 130mm (W x H x D) , Khối lượng : 1.35 kg	12th	710,000
73	Loa Bluetooth EDIFIER QS30 White	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : - Tính năng : DSP Audio,Có mic đàm thoại, Công nghệ TempoAbyss - Tần số đáp ứng : 90Hz-18kHz - Công suất : 2,5W + 2,5W - Cổng kết nối : USB-A - Bluetooth : Bluetooth 5.4 - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 428.7 x 77.2 x 89mm , Khối lượng : 1.18kg	12th	1,140,000

74	Loa Bluetooth EDIFIER QS30 Black	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : - Tính năng : DSP Audio,Có mic đàm thoại, Công nghệ TempoAbyss - Tần số đáp ứng : 90Hz-18kHz - Công suất : 2,5W + 2,5W - Cổng kết nối : USB-A - Bluetooth : Bluetooth 5.4 - Màu sắc : Đen Kích thước : 428.7 x 77.2 x 89mm , Khối lượng : 1.18kg	12th	1,140,000
75	Loa Bluetooth EDIFIER MP260	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : Thời gian chơi nhạc lâu dài Tính năng : Tần số đáp ứng: 20Hz - 20kHz, Thời lượng pin: 2500mAh, Tích hợp đồng hồ Công suất : 20W Cổng kết nối : AUX, Bluetooth, USB Bluetooth : 5.0 Kích thước : 192.5mm x 113mm x 115mm (W x H x D) Khối lượng : 1.5 kg	12th	1,280,000**
76	Loa Bluetooth EDIFIER M203BT - Đen	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : KÍCH THƯỚC NHỎ, CÔNG SUẤT LỚN 34W Tính năng : Tần số đáp ứng: R/L (210Hz - 20kHz), SW (63Hz - 206Hz) Công suất : 34W Cổng kết nối : AUX, Bluetooth Bluetooth : 5.0 Hệ thống loa : 2.1 Kích thước : R/L: 120mm x 151mm x 125mm, SW: 164mm x 200mm x 280mm (W x H x D) Khối lượng : 3.3 kg Màu sắc : ĐEN	12th	1.280.000**
77	Loa Bluetooth EDIFIER MP230 - Nâu	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Tần số đáp ứng: 70Hz - 13kHz, Thời lượng pin: 2500mAh Công suất : 20W Cổng kết nối : Bluetooth, TF card, AUX, USB-C port Bluetooth : 5.0 Kích thước : 164mm x 84.3mm x 108.8mm (W x H x D) Khối lượng : 850 g Màu sắc : Nâu	12th	1,590,000
78	Loa Bluetooth EDIFIER MP230 - Đen xanh , Đen cổ điển , Trắng,	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Tần số đáp ứng: 70Hz - 13kHz, Thời lượng pin: 2500mAh Công suất : 20W Cổng kết nối : Bluetooth, TF card, AUX, USB-C port Bluetooth : 5.0 Kích thước : 164mm x 84.3mm x 108.8mm (W x H x D) Khối lượng : 850 g Màu sắc : Đen xanh , Đen cổ điển , Trắng	12th	1,590,000
79	Loa Bluetooth EDIFIER G2000	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : KÍCH THƯỚC NHỎ, CÔNG SUẤT LỚN 32W - Âm thanh sống động với âm bass mạnh mẽ dựa trên công nghệ âm thanh của hãng Edifier. Với kích thước cực kì nhỏ gọn giúp dễ dàng di chuyển, sắp xếp trong quá trình sử dụng - ĐÈN LED RGB SÓNG ĐỘNG : Hiệu ứng ánh sáng RGB 16.8 triệu màu được thể hiện qua hệ thống đèn led hai bên tạo nên một phong cách thời thượng, nổi bật hơn và dễ nhận biết trong bóng tối. - KHẢ NĂNG TƯƠNG THÍCH RỘNG : Tương thích với nhiều loại giao diện như Bluetooth, USB và AUX 3,5 mm - ÂM THANH CHẤT LƯỢNG CAO : Edifier G2000 được trang bị 2 loa toàn dải kích thước 2,75 inch cho âm thanh rõ ràng và mạnh mẽ. - BLUETOOTH V5.1 : Loa Edifier G2000 được trang bị Bluetooth 5.1 cho phép kết nối không dây với các thiết bị điện tử như điện thoại, máy tính bảng, laptop, TV, và nhiều thiết bị khác Màu sắc : ĐEN / TRẮNG / ĐỎ / HỒNG	12th	1,230,000
80	Loa Bluetooth EDIFIER G1500 MAX - Đen	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : -Tính năng : Tần số đáp ứng: 93Hz - 20kHz -Công suất : 30W -Cổng kết nối : Bluetooth, USB-A, USB-C, 3.5mm AUX -Bluetooth : 5.3 -Hệ thống loa : 2.1 -Khối lượng : 2.62 kg Màu sắc : ĐEN	12th	1,419,000
81	Loa Bluetooth EDIFIER MR3 Black - Đen	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : -Tính năng : Hi-Res Audio, Ứng dụng EDIFIER ConneX, hỗ trợ kết nối Bluetooth không dây -Tần số đáp ứng : 52-40kHz - Công suất : 18W x 2 (RMS) - Cổng kết nối : Đầu vào: TRS, RCA, AUX; Đầu ra: Headphone - Bluetooth : Bluetooth V5.4 - Hệ thống loa : 2.0 - Kích thước : 125 x 200 x 175mm (W x H x D) , Khối lượng : 3.85kg Màu sắc : ĐEN	12th	1,850,000
82	Loa Bluetooth EDIFIER MR3 White - Trắng	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : -Tính năng : Hi-Res Audio, Ứng dụng EDIFIER ConneX, hỗ trợ kết nối Bluetooth không dây -Tần số đáp ứng : 52-40kHz - Công suất : 18W x 2 (RMS) - Cổng kết nối : Đầu vào: TRS, RCA, AUX; Đầu ra: Headphone - Bluetooth : Bluetooth V5.4 - Hệ thống loa : 2.0 - Kích thước : 125 x 200 x 175mm (W x H x D) , Khối lượng : 3.85kg Màu sắc : Trắng	12th	1,850,000
83	Loa bluetooth EDIFIER 2.0 MR4	Loa máy tính để bàn 2.0 không dây kết nối qua Bluetooth : Thông số kỹ thuật : BLUETOOTH PHIÊN BẢN V5.0 ĐỘ NHAY ĐẦU VÀO : Đầu vào cân bằng TRS: +4dBu Đầu vào không cân bằng Aux/RCA: -10dBV ĐƠN VỊ ÂM : TỔNG CÔNG SUẤT 21W+21W BỘ woofer 4 inch ĐÁP ỨNG TẦN SỐ 60Hz-20KHz KÍCH THƯỚC LOA HOẠT ĐỘNG : 140x228x197.5mm TÍ LỆ TÍN HIỆU TRÊN NHIỆT ≥85dB KÍCH THƯỚC LOA THỤ ĐỘNG : 140x228x184mm BỊ BIẾN 0,2% TRỌNG LƯỢNG TÍNH 4,5kg INPUT TRS Đầu vào cân bằng Đầu vào không cân bằng RCA Đầu vào không cân bằng Aux	12th	1,619,000
84	Loa bluetooth EDIFIER D12 - Trắng	Loa máy tính di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Kết nối đa thiết bị Tần số đáp ứng :54 Hz - 20 kHz Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, RCA, AUX Bluetooth : 5.0 Kích thước : 359mm x 159mm x 203.5mm (W x H x D) Khối lượng : 4.6 kg	12th	1,880,000
85	Loa bluetooth EDIFIER D12 - Nâu	Loa máy tính di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Tần số đáp ứng: 54 Hz - 20 kHz, Kết nối đa thiết bị Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, RCA, AUX Bluetooth : 5.0 Kích thước : 359mm x 159mm x 203.5mm (W x H x D) Khối lượng : 4.6 kg Màu sắc : Nâu / Đen	12th	1,880,000

86	Loa Bluetooth EDIFIER R1080BT	Loa máy tính để bàn 2.0 R1080BT - Đen Tính năng : Tần số đáp ứng: 67Hz - 20kHz, Công nghệ xử lý tín hiệu số (DSP) Công suất : 24W Cổng kết nối : Bluetooth, Line In, AUX Bluetooth : 5.1 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 155mm x 115mm x 238mm (W x H x D)/ loa Khối lượng : 4 kg Màu sắc : Đen / Trắng	12th	1.770.000**
87	Loa Bluetooth EDIFIER R1280DBs	Loa máy tính để bàn 2.0 EDIFIER R1280DBs Tính năng : Tần số đáp ứng: 51Hz - 20kHz Công suất : 42W Cổng kết nối : Bluetooth, Line In, Optical, Coaxial Bluetooth : 5.0 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 146mm x 234mm x 196mm (W x H x D) Khối lượng : 4.9 kg Màu sắc : Nâu / Đen	12th	2,290,000
88	Loa Bluetooth EDIFIER R1700BT	Loa máy tính để bàn 2.0 EDIFIER R1700BT - Đen Tính năng : Tần số đáp ứng: 60Hz - 20kHz Công suất : 66W Cổng kết nối : AUX IN/PC IN, Bluetooth Bluetooth : 5.1 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 154mm x 254mm x 214mm (W x H x D) Khối lượng : 6.6 kg Màu sắc : Nâu / Đen	12th	2.370.000**
89	Loa Bluetooth EDIFIER R1700BTs - Nâu	Loa máy tính để bàn 2.0 EDIFIER R1700BTs - Nâu Tính năng : Tần số đáp ứng: 52Hz - 20kHz Công suất : 66W Cổng kết nối : RCA kép, Bluetooth Bluetooth : 5.0 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 154mm x 254mm x 214mm (W x H x D) Khối lượng : 6.6 kg Màu sắc : Nâu / Đen	12th	Liên hệ
90	Loa Bluetooth EDIFIER R1855DB - Đen	Loa máy tính để bàn 2.0 EDIFIER R1855DB - Đen Tính năng : Tần số đáp ứng: 60Hz - 20kHz Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, Line In, Optical, Coaxial Bluetooth : 5.1 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 155mm x 254mm x 223mm (W x H x D) Khối lượng : 7 kg Màu sắc : Nâu / Đen	12th	Liên hệ
91	Loa bluetooth EDIFIER QD35	Loa bluetooth để bàn TBC 2023 - Đen Giảm cộng hưởng âm thanh, thiết kế phần tử bậc hai SẠC SIÊU NHANH & ĐIỆN GaN (tối đa 35W) Hệ thống sạc thông minh Gallium Nitride 35W thông qua một cổng USB-C và một Cổng USB-A; Hiệu quả gấp 3 lần trong việc chuyển đổi nhiều hơn so với bộ chuyển đổi tiêu chuẩn DUAL ÂM THANH ĐẦU VÀO ĐỘ PHÂN GIẢI CAO (30W RMS) Cả cổng USB-A và cổng Aux-in đều hỗ trợ tín hiệu Âm thanh độ phân giải cao. Được trang bị bộ khuếch đại âm thanh tiên tiến và công nghệ DSP để tạo ra loa tweeter mạnh mẽ và loa trầm không bị biến dạng; cài đặt EQ tùy chỉnh thông qua ứng dụng Edifier Connect NHIỀU KẾT NỐI Bluetooth, USB-A, Aux-in TƯƠNG TÁC THÂN THIỆN VỚI NGƯỜI DÙNG Núm xoay cơ điều khiển lựa chọn màu sắc và độ sáng theo tâm trạng; hiển thị đồng hồ thời gian real_x005f; hoạt động với ứng dụng Edifier Connect"	12th	2.480.000**
92	Loa EDIFIER T5 Subwoofer	Loa máy tính EDIFIER T5 Subwoofer sở hữu thiết kế dạng thùng kín, khá cứng cáp giống như một hộp hình vuông có kích thước lớn, trên loa còn có các đường vân gỗ tạo vẻ đẹp khá sang trọng. Loa có kích thước khá cân đối 278mm x 300mm x 336mm, kết hợp với trọng lượng 13.6kg. Trọng lượng vừa đủ để người dùng có thể di chuyển và bố trí trong không gian phòng có diện tích từ 15 - 20 mét vuông. Tính năng : Chế độ âm trầm kết hợp cùng Low Pass Filter Tần số đáp ứng : 38Hz - 200Hz Công suất : 70W Cổng kết nối : RCA Bluetooth : Không Hệ thống loa : Subwoofer Màu sắc : Đen	12th	2,599,000
93	Loa EDIFIER BLUETOOTH không dây EDIFIER ES20 (Đen / Ngà voi (Ivory))	Tính năng : Tích hợp micro, Chống bụi/nước IP67 Giao tiếp : Bluetooth 5.4, Sạc Type-C Tần số đáp ứng : 93 - 19kHz Công suất : 6W (RMS) Màu sắc : Đen / Ngà voi Kích thước : 90.4 x 93.7 x 49.7mm Khối lượng : 0.326 kg	12th	1,180,000
94	Loa EDIFIER BLUETOOTH không dây EDIFIER ES60 (Đen / Ngà voi (Ivory))	Tính năng : Tích hợp micro, Chống bụi/nước IP66 Giao tiếp : Bluetooth 5.4, Sạc Type-C Tần số đáp ứng : 58 - 20kHz Công suất : 34W (RMS) Màu sắc : Đen / Ngà voi Kích thước : 190 x 92 x 98 mm Khối lượng : 1.04kg	12th	2,280,000
95	Loa bluetooth EDIFIER QR65 - Đen	Loa Bluetooth để bàn EDIFIER QR65 - Đen : Tính năng : Tần số đáp ứng: 60Hz - 40kHz, Hi-Res Audio & Wireless, Kháng nước, Kết nối 2 thiết bị, LED RGB (11 màu) Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, RCA, USB (sạc), GaN (sạc nhanh) , Bluetooth : 5.3 Hệ thống loa : 2.0 Màu sắc : Đen Kích thước : 141.5mm x 213mm x 216.8mm (W x H x D) , Khối lượng : 5.3 kg	12th	Liên hệ
96	Loa bluetooth EDIFIER QR65 - Trắng	Loa Bluetooth để bàn EDIFIER QR65 - Trắng : Tính năng : Tần số đáp ứng: 60Hz - 40kHz, Hi-Res Audio & Wireless, Kháng nước, Kết nối 2 thiết bị, LED RGB (11 màu) Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, RCA, USB (sạc), GaN (sạc nhanh) , Bluetooth : 5.3 Hệ thống loa : 2.0 Màu sắc : Đen Kích thước : 141.5mm x 213mm x 216.8mm (W x H x D) , Khối lượng : 5.3 kg	12th	Liên hệ
97	Loa trợ giảng di động EDIFIER MF3 Black	Tính năng : Loa trợ giảng di động, kèm micro , Tần số đáp ứng: 600Hz - 11kHz Công suất : 3W , Cổng kết nối : AUX x 2 , Màu sắc: Đen Kích thước : 94.1 x 97.2 x 40.5mm (W×H×D) Khối lượng : 0.3kg	12th	Liên hệ
98	Loa trợ giảng di động EDIFIER MF3 White	Tính năng : Loa trợ giảng di động, kèm micro , Tần số đáp ứng: 600Hz - 11kHz Công suất : 3W , Cổng kết nối : AUX x 2 , Màu sắc: Trắng Kích thước : 94.1 x 97.2 x 40.5mm (W×H×D) Khối lượng : 0.3kg	12th	Liên hệ
99	Loa karaoke di động EDIFIER PK305 Gray	Tính năng : Loa Karaoke di động , Dung lượng Pin: 6000mAh (sử dụng khoảng 7 giờ) Công suất : 18W Cổng kết nối : 2 x Mic vào, 1 x Mic không dây UHF, Line-in (AUX), USB (Thumbdrive), Thẻ TF Bluetooth : Bluetooth V5.0 Màu sắc : Xám đen , Kích thước : 205 x 295 x 130mm , Khối lượng: 2.2kg	12th	2,770,000

100	Loa Bluetooth Edifier M60 White	Tính năng : Loa không dây Bluetooth . Hi-Res Audio . - Tần số đáp ứng : 58 - 40kHz - Công suất : 66W (RMS) - Cổng kết nối : Cổng 3.5mm, USB-C - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Hệ thống loa : 2.0 - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 100 x 168 x 147mm (mỗi loa) , Khối lượng : Khoảng 3kg	12th	3,130,000
101	Loa Bluetooth Edifier M60 Black	Tính năng : Loa không dây Bluetooth . Hi-Res Audio . - Tần số đáp ứng : 58 - 40kHz - Công suất : 66W (RMS) - Cổng kết nối : Cổng 3.5mm, USB-C - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Hệ thống loa : 2.0 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 100 x 168 x 147mm (mỗi loa) , Khối lượng : Khoảng 3kg	12th	3,130,000
102	Loa Bluetooth Edifier M60 Black	Tính năng : Loa không dây Bluetooth . Hi-Res Audio . - Tần số đáp ứng : 58 - 40kHz - Công suất : 66W (RMS) - Cổng kết nối : Cổng 3.5mm, USB-C - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Hệ thống loa : 2.0 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 100 x 168 x 147mm (mỗi loa) , Khối lượng : Khoảng 3kg	12th	3,130,000
103	Loa Bluetooth Sony SRS-XB100 (Màu Đen , Xám , Xanh dương , Cam)	Loa Sony SRS-XB100 sở hữu thiết kế nhỏ gọn, trọng lượng nhẹ chỉ 310g, cùng dây đeo tiện lợi, giúp bạn dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Loa Sony SRS-XB100 được trang bị khả năng chống nước, chống bụi chuẩn IP67, giúp bạn thoải mái sử dụng loa ở bất kỳ môi trường nào, dù là trong nhà hay ngoài trời, dù là trời mưa hay trời nắng , được trang bị viên pin dung lượng cao, cho thời gian sử dụng lên đến 16 giờ chỉ với một lần sạc. Bạn có thể thoải mái nghe nhạc cả ngày dài mà không lo hết pin. - Tính năng : DSP X-Balanced, Speaker Unit, Khử tiếng vọng, IP67 - Công suất : 5W - Cổng kết nối : USB Type-C (chỉ sạc) - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Kích thước : Đường kính 76mm x 95mm - Khối lượng Khoảng 274g - Màu sắc : Đen SRS-XB100/BCE , Xám SRS-XB100/HCE , Xanh dương SRS-XB100/LCE , Cam SRS-XB100/DCE	12th	1,190,000
104	Loa Bluetooth Sony SRS-ULT10 (Màu Trắng , Đen , Cam, Xám)	Loa Bluetooth Sony SRS-ULT10 là sự kết hợp hoàn hảo giữa công nghệ tiên tiến và thiết kế nhỏ gọn trọng lượng chỉ khoảng 650g, loa rất dễ mang theo mọi lúc mọi nơi. Loa Sony này có khả năng chống nước đạt chuẩn IP67, giúp bảo vệ loa khỏi nước và bụi bẩn. Bạn có thể yên tâm sử dụng loa trong các hoạt động ngoài trời, như đi biển, dã ngoại hay bể bơi mà không lo hư hại , Loa được tích hợp micro đàm thoại. Bạn có thể dễ dàng nhận cuộc gọi mà không cần phải cầm điện thoại, rất tiện lợi khi di chuyển hoặc trong những cuộc họp ngoài trời. - Tính năng Có micro đàm thoại, ULT Power Sound, IP67 - Công suất : 30W - Cổng kết nối : Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : 20-20kHz - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Kích thước 206 x 77 x 76mm - Khối lượng Khoảng 650g - Màu sắc : Đen SRS-ULT10/BCE , Trắng SRS-ULT10/WCE , Xám SRS-ULT10/HCE , Cam SRS-ULT10/DCE	12th	2,790,000
105	Loa không dây di động Sony SRS-XG300/BCSP	Loa XG300, Âm thanh tiệc tùng mạnh mẽ sẽ luôn ở bên bạn, với hệ thống đèn tích hợp mang theo không khí buổi tiệc sôi động. Tay cầm bật lên giúp bạn dễ dàng mang theo và chỉ cần gấp lại khi không sử dụng. Được thiết kế loa woofer, loa tweeter phía trước và bộ tản âm thụ động mang đến âm trầm mạnh mẽ và nốt cao sắc nét, cho dù bạn đang nghe nhạc ở bất cứ nơi đâu. Hệ thống chiếu sáng đồng bộ với nhịp điệu âm nhạc và phù hợp với mọi phong cách , cả khi tiệc tùng và sử dụng hằng ngày - Tính năng : IP67 chống nước và bụi , Tay cầm thu gọn - LOẠI LOA : Loa woofer (L / R) / Loa tweeter (L / R) , X-Balanced Speaker Unit - Thời lượng pin 25 giờ và Sạc nhanh - Kết nối : Bluetooth - Kích thước loa vòm: approx ø20mm, Kích thước loa trầm: Khoảng 61mm x 68mm - Giắc cắm mini âm thanh nổi (VÀO),USB C, USB A (Chỉ dành cho DC RA) - DẢI TRUYỀN TẦN SỐ : 20 Hz – 20.000 Hz (lấy mẫu 44,1 kHz) - Màu sắc : Đen SRS-XG300/BCSP6	12th	5,190,000
106	Loa không dây di động Sony SRS-XV500 (Karaoke)	Cầm lấy loa tiệc tùng không dây SRS-XV500 và mang bữa tiệc đi khắp mọi nơi. Chiếc loa này sở hữu âm thanh mạnh mẽ, đèn tích hợp và thời gian sử dụng pin dài—bạn còn có thể cắm micro karaoke vào loa để ca hát thâu đêm. Với XV500, bạn có mọi thứ bạn cần để giải trí cho bạn bè và gia đình của mình. - LOẠI LOA : Loa woofer (L / R) / Loa tweeter (L / R) , X-Balanced Speaker Unit cho âm thanh mạnh mẽ - Bộ phận loa tweeter : 2 , Bộ phận loa Woofer : 2 - Bộ phận loa tweeter : xấp xỉ 60mm , Bộ phận loa Woofer : xấp xỉ 140mm-140mm - Thời lượng pin 25 giờ và Sạc nhanh - Kết nối : Bluetooth - Chế độ âm thanh :Clear Audio+ , Siêu trầm MEGA BASS , Bước âm ượng : 51, DSEE, băng tần EQ tùy chỉnh 3 , LIVE SOUND - DẢI TRUYỀN TẦN SỐ : 20 Hz – 20.000 Hz (lấy mẫu 44,1 kHz) - Dải tần số: 2.4GHz - Tận hưởng niềm vui với ngõ vào micro karaoke và ghi-ta - Bảng điều khiển cảm ứng dễ sử dụng , IPX4 chống nước - KÍCH THƯỚC : 269mm x 564mm x 294mm , trọng lượng xấp xỉ : 11.2kg - Màu sắc : Đen SRS-XV500/BCSP6	12th	8,590,000
107	Loa Razer Leviathan V2 X Gaming Soundbar (RZ05-04280100-R3M1)	Loa Razer Leviathan V2 X Gaming Soundbar (RZ05-04280100-R3M1) mang đến trải nghiệm đắm chìm trong cả hình ảnh và âm thanh, được hỗ trợ bởi Bluetooth 5.0 có độ trễ thấp để sử dụng liên mạch trên PC và thiết bị di động. Loa Razer Leviathan V2 chiếu sáng không gian của bạn với 18 vùng đèn sáng, vô số hiệu ứng ánh sáng động trong trò chơi, trải nghiệm khả năng tùy chỉnh RGB đầy đủ. Loa Razer Leviathan V2 X được trang bị 2 full range drivers và 2 bộ tản âm thụ động để mang lại độ rõ nét và độ sâu cộng hưởng. Razer Leviathan mang đến trải nghiệm âm thanh hấp dẫn trong mọi hoạt động giải trí của bạn. Giọng nói của bạn sẽ được chiếc loa Razer Leviathan tự động cân bằng để bù đắp sự khác biệt về âm lượng và khoảng cách so với loa. Cổng kết nối : Type C , Bluetooth : Bluetooth 5.0 , Hệ thống loa : Soundbar , Other Supports : Trình điều khiển toàn dải, bộ tản nhiệt thụ động, Màu sắc: Đen, Kích thước: 400 x 91.3 x 84mm, Khối lượng : 845g	12th	2,670,000
108	Loa Razer Nommo V2 X - 2.0 PC Gaming (RZ05-04760100-R3G1)	Loa Razer Nommo V2 X - 2.0 PC giúp khai thác toàn bộ âm thanh, trải nghiệm trình điều khiển toàn đại cao tiện và chứng nhận bởi THX Spatial Audio khiến bạn đắm chìm trong giải trí. Loa Razer Nommo có thiết kế full range drivers 3" được điều chỉnh để mang lại độ rõ nét riêng biệt trên dải âm thanh và tạo ra âm thanh cân bằng tốt cho mọi hoạt động giải trí của bạn. Loa Razer Nommo V2 X kết nối mạnh mẽ trên nhiều nền tảng khác nhau như PC, PlayStation 4 và 5 qua USB hoặc ghép nối với thiết bị di động, Nintendo Switch của bạn qua Bluetooth. Tính năng : Tần số: 75 Hz – 20 kHz; 10 băng tần EQ tùy chỉnh , Cổng kết nối : USB, Bluetooth : Bluetooth 5.0, Hệ thống loa : Full-range Speaker, Màu sắc: Đen, Kích thước : 130 x 184 x 180 mm, Khối lượng : 2.4 kg	12th	3,450,000
109	Loa Razer Leviathan V2 Gaming (RZ05-03920100-R3G1)	Loa Razer Leviathan V2 Gaming (RZ05-03920100-R3G1) được trang bị công nghệ THX Spatial Audio và Razer Chroma™ RGB., mang đến trải nghiệm đắm chìm trong cả hình ảnh và âm thanh. Sản phẩm sở hữu Bluetooth 5.2 có độ trễ thấp và thoải mái sử dụng liên tục trên PC hay thiết bị di động. Cả 2 loa đều là loa full-range driver, hệ thống âm thanh all-in-one của Razer được thiết kế để cung cấp âm thanh toàn dải, độ trung thực cao, nâng cao trải nghiệm âm thanh của bạn. Âm thanh vòm 7.1 hiện đại với độ chính xác cao, cho phép âm trường trung thực và chi tiết hơn, làm cho phim, trò chơi và âm nhạc trở nên sống động hơn bao giờ hết. Hãy tinh chỉnh soundbar phù hợp nhất với nhu cầu giải trí của bạn bằng phần mềm được thiết kế nhằm mang lại nhiều quyền kiểm soát và thuận tiện hơn. Với 18 vùng chiếu sáng, người dùng hoàn toàn có thể tùy chỉnh sao cho phù hợp với trải nghiệm của bản thân. Cổng kết nối : USB , Bluetooth : Bluetooth 5.2 , Hệ thống loa : Soundbar & Subwoofer , Other Supports : Đèn led Razer Chroma RGB (18 zones); Tần số 45 Hz - 20 kHz; Tùy chỉnh âm thanh 10-band EQ , Màu sắc : Đen, Kích thước :	12th	5,950,000

110	Loa Razer Nommo V2 - 2.1 PC Gaming (RZ05-04750100-R3G1)	Hệ thống loa Razer Nommo V2 - 2.1 PC Gaming với thiết kế loa Subwoofer cho âm thanh trầm có độ trung thực cao. Sản phẩm được hỗ trợ bởi THX® Spatial Audio và Razer Chroma™ RGB, để bạn có trải nghiệm tuyệt vời cả về hình ảnh lẫn âm thanh. Âm thanh tự nhiên, bass mạnh mẽ Loa Razer Nommo V2 có thiết kế full range drivers 3", cả 2 đều được trang bị phase nhôm giúp giảm thiểu phản xạ âm thanh trong mỗi loa. Điều này giúp mẫu loa Razer này tái tạo âm thanh chính xác, tự nhiên và trong trẻo hơn. Loa Sub 5.5" mang lại âm trầm sâu lắng để nâng cao trải nghiệm giải trí, nghe và cảm nhận âm trầm vang khắp căn phòng của bạn. - Tính năng : Tần số đáp ứng: 40 Hz – 20 kHz; 10 băng tần EQ tùy chỉnh - Cổng kết nối : USB - Bluetooth : Bluetooth 5.3	12th	6,250,000
111	Loa bluetooth Baseus AeQur VO20 Portable Black (A20067900117-00)	Loa Baseus AeQur VO20 Portable sở hữu thiết kế nhỏ gọn, trọng lượng chỉ 500g, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Lớp vỏ ngoài được làm từ vật liệu ABS + PC cao cấp, cho độ bền bỉ cao và khả năng chống va đập tốt. Dây đeo tích hợp giúp bạn dễ dàng treo loa lên balo, móc khóa hoặc bất cứ đâu bạn muốn. - Tính năng : Âm thanh Bass Subwoofer, Chống nước IPX5 - Công suất : 15W - Cổng kết nối : Type-C (Cổng sạc) - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Màu sắc : Đen Kích thước : 205.67 x 78.4mm (L x W) Khối lượng : 500g	12th	780,000
112	Loa bluetooth Sony SRS-XB100 (Silver , Orange , Blue , Black)	Loại kết nối của loa : Loa không dây Tính năng đặc biệt : DSP X-Balanced, Speaker Unit, Khử tiếng vọng Công suất : 5W Cổng kết nối : USB Type-C (chỉ sạc) Bluetooth : Bluetooth 5.3 Màu sắc : Bạc , Cam , Xanh , Đen Kích thước : Đường kính 76mm x 95mm Khối lượng : 274g	12th	1,280,000
113	Loa Bluetooth Sony SRS-ULT10 (Black)	Loại kết nối của loa : Loa không dây - Tính năng : Có micro đàm thoại, ULT Power Sound, IP67 - Tần số đáp ứng : 20-20kHz - Công suất ; 30W - Cổng kết nối : Sạc Type-C - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 206 x 77 x 76mm - Khối lượng : Khoảng 650g	12th	2,970,000
114	Loa hội nghị Jabra Speak2 40 MS Teams	Loa hội nghị Jabra Speak2 40 MS Teams cho phép người dùng tận hưởng trải nghiệm giao tiếp 2 chiều chất lượng cao. Loa Speak2 được thiết kế cho công việc hỗn hợp, với dải loa 50mm tiên tiến cung cấp dải âm thanh trong tần số từ 100Hz đến 20000Hz. Loa hội nghị Jabra Speak2 40 MS Teams đi kèm với bộ chuyển đổi USB-A và USB-C tích hợp trên cùng 1 cáp để chạy dễ dàng hơn. Với các điều khiển đơn giản, bạn dễ dàng quản lý cài đặt âm thanh, điều chỉnh âm lượng và tắt/bật tiếng micro khi cần trên Jabra Speak2. Với thời lượng pin lên đến 12 giờ cùng khả năng chống chịu nước và bụi đạt chuẩn IP64, mẫu loa hội nghị này có thể được sử dụng mọi lúc mọi nơi. Sản phẩm còn tương thích trên nhiều nền tảng kể cả những ứng dụng hàng đầu như	24th	3,350,000
115	Loa hội nghị Jabra Speak2 40 UC (2740-209)	Tính năng : Loa hội nghị tích hợp loa, mic đa hướng, chống nước IP64; Phím bấm điều khiển cảm ứng; Pin sử dụng lên tới 12 giờ; Thiết bị hợp cho 1-4 người - Cổng kết nối : USB-A và USB-C tích hợp - Bluetooth : Không - Màu sắc : Đen - Kích thước : 142 x 46.5 x 139mm , Khối lượng : 245g Speak2 40 UC (2740-209) là loa hội nghị chuyên nghiệp, giúp nâng cao trải nghiệm giao tiếp với âm thanh sắc nét, micro đa hướng và thiết kế linh hoạt. Đây là lựa chọn lý tưởng cho các doanh nghiệp và cá nhân cần một giải pháp họp hiệu quả , Được trang bị loa và micro đa hướng, loa hội nghị Jabra mang đến chất lượng âm thanh rõ nét, giảm tiếng ồn hiệu quả, đảm bảo giọng nói truyền tải trung thực trong không gian phòng họp từ 1-4 người. Loa hội nghị Jabra Speak2 40 UC sở hữu thiết kế sang trọng với tông màu đen mạnh mẽ, kích thước chỉ 142 x 46.5 x	24th	3,370,000
116	Loa hội nghị Jabra Speak2 55 UC (2755-109)	Tính năng : Tích hợp 4 micro, Giảm tiếng ồn, Acoustic echo cancellation (AEC), Voice Level Normalization (Automatic Gain Control, AGC) - Tần số đáp ứng : Tần số 100Hz - 20000Hz - Cổng kết nối : USB-C , USB-A hoặc Bluetooth (chỉ dành cho smartphone/tablet) - Bluetooth : Bluetooth 5.1 (for smartphone/tablet only) - Màu sắc : Xám đen - Kích thước : 120mm x 33mm (ØxH) - Khối lượng : 280g	24th	3,950,000
117	Loa hội nghị Jabra Speak 510 MS	Loa Jabra SPEAK 510 có các nút điều khiển mềm được tích hợp ngay trên thiết bị. Do đó, chỉ cần chạm vào nút chức năng có thể sử dụng như tăng/giảm âm lượng, nút mute...Ngoài ra, còn có đèn nhỏ Led ngay trên bề mặt thiết bị để biểu thị trạng thái. Thường đèn led có màu xanh và đỏ biểu thị kết nối sẵn sàng và ngược lại. Chỉ cần đặt điện thoại thông minh của bạn đặt gần thiết bị Jabra 510 có thể kết nối bluetooth dễ dàng. Loa có thể di chuyển tự do trong phạm vi 100m nhờ kết nối Bluetooth Class 1. Ngoài ra, Loa còn hỗ trợ kết nối USB cho các thiết bị không hỗ trợ Bluetooth. Có thể sạc pin khi đang sử dụng qua laptop bằng cổng USB. Được chứng nhận Microsoft Skype cho doanh nghiệp. Giao tiếp : Kết nối với máy tính bằng cổng USB. Kết Nối qua bluetooth , Màu sắc : Đen	24th	3,250,000
118	Loa hội nghị Jabra Speak 510 MS + Link 380	Loa Jabra 510 MS + Link 380 , Tính năng : Tích hợp và điều khiển cuộc gọi với các hệ thống UC hàng đầu/ Softphone PC như Microsoft Skype for Business,IBM Sametime, Cisco,Avaya và Skype; Tích hợp Loa và Micro trên cùng 1 thiết bị Công suất : 3.3 W , Cổng kết nối : Kết nối với máy tính bằng USB 1.1 và 2.0, link 380 không dây, bluetooth Bluetooth : Bluetooth Class 1 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 150 x 125 x 50 mm , Khối lượng : 190g	24th	4,350,000
119	Loa hội nghị Jabra Speak2 55 MS Teams	Loa Hội nghị Jabra Speak2 55 MS Teams Thiết lập cuộc gọi hội nghị nhanh chóng với tính năng plug and play Nhận cuộc gọi hội nghị qua kết nối Bluetooth hoặc USB Type A và C được tích hợp. Thời gian trò chuyện tối đa 12 giờ liên tục. Thiết kế nhỏ gọn Thiết kế mỏng và cực kỳ nhỏ gọn, trọng lượng nhẹ và tính thẩm mỹ cao đó là giải pháp hoàn hảo trong mọi hội nghị Âm thanh chất lượng cao Kết nối đa dạng các thiết bị như: Smartphone, máy tính, tablet. Chất lượng âm thanh trong trẻo, rõ ràng. Tích hợp tính năng full duplex cho phép người nói và nghe đồng thời không có độ trễ. Rất phù hợp với các cuộc hội nghị. Tự động cân bằng giọng nói giữa cuộc họp bất kể người nói to hay nhỏ Bạn có thể kết nối dễ dàng với máy tính qua đầu USB Type A và C tích hợp trong một hoặc điện thoại thông minh Độ phân giải : Không camera , Giao tiếp : USB C or USB A, Bluetooth 5.1 . Âm thanh : Loa 50mm; Tần số 100Hz - 20000Hz , Kích thước : 142mm x 46.5mm x 139mm , Khối lượng : 280g , Camera : Không , Micrô : 4 , microphone; Tần số 150Hz - 7000Hz	24th	3,950,000
120	Loa hội nghị Jabra Speak2 75 MS Teams	Loa Hội nghị Jabra Speak2 75 MS Teams : Thiết lập cuộc gọi hội nghị nhanh chóng . Tính năng : Full duplex (thu và phát đồng thời), Mic đa hướng rộng, Kháng nước và bụi IP64 Cổng kết nối : USB Type A và C, Bluetooth (chỉ dành cho điện thoại thông minh/máy tính bảng) Bluetooth : Bluetooth 5.2 Màu sắc : Đen Phạm vi không dây : Lên đến 30m	24th	7,250,000
121	Loa hội nghị Jabra Speak 750 UC	Loa Hội nghị Jabra Speak 750 UC : Thiết lập cuộc gọi hội nghị nhanh chóng . Tính năng : Mic đa hướng rộng Công suất : 10W Cổng kết nối : Cổng USB 2.0, Link 370 không dây, Bluetooth. Bluetooth : Bluetooth4.2 Hệ thống loa : Loa Hội nghị Màu sắc : Đen , Kích thước : 155 x 152 x 55 mm , Khối lượng : 301g Micrô : Loa Hội Nghị Jabra Speak 750 UC	24th	6,950,000

122	Loa hội nghị Jabra Speak2 75 UC (2755-209)	Loa Hội Nghị Jabra sở hữu thiết kế nhỏ gọn, màu đen sang trọng, dễ dàng mang theo và sử dụng ở bất kỳ đâu. Sản phẩm hỗ trợ kết nối USB Type A và C trên cùng một cáp, cùng với Bluetooth 5.2, cho phép kết nối nhanh chóng với máy tính, điện thoại thông minh và máy tính bảng. Lưu ý rằng Bluetooth chỉ dành cho điện thoại thông minh và máy tính bảng. - Được trang bị công nghệ Full Duplex, Loa Hội Nghị Jabra Speak2 75 UC cho phép thu và phát âm thanh đồng thời, giúp cuộc trò chuyện trở nên tự nhiên và liền mạch. - Tính năng : Full duplex (thu và phát đồng thời), Mic đa hướng rộng, Kháng nước và bụi IP64 - Cổng kết nối : USB Type A và C, Bluetooth (chỉ dành cho điện thoại thông minh/máy tính bảng)	24th	7,250,000
MICROPHONE , TAI NGHE CÓ DÂY , TAI NGHE KHÔNG DÂY , TAI NGHE BLUETOOTH , TAI NGHE GAME				
1	Microphone dùng để livestream, hát Karaoke Ugreen 10931	Tính năng: Micro thu âm cho PC/ Laptop, điện thoại,... Chiều dài cáp 3.5mm: 1m . Cổng kết nối: 3.5mm . Định hướng: Cardioid SPL: 94dB SPL @1KHz . Trở kháng đầu ra: 2.2 Kohm .THD: ≤ 1% @1KHz. VBB: 1-10V Tần số đáp ứng: 100Hz-10Khz • Micro livestream Ugreen 10931 là thiết bị kết nối với PC, Điện Thoại, Laptop,... dùng để hỗ trợ thu âm live stream được kết nối qua cổng 3.5mm. • Tiện lợi, dễ sử dụng mà không cần cài đặt.	12th	350,000
2	Micro thu âm Livestream để bàn cổng USB & Audio 3.5mm Ugreen 90416	Tính năng: Micro thu âm USB cho PC/ Laptop, điện thoại,... Cổng kết nối: USB-C Định hướng: Đa hướng SPL: 94dB SPL @1KHz Trở kháng đầu ra: 2.2K ohm SNR: >70dB Tần số: 16bit/ 48KHz Tần số đáp ứng: 100Hz-15000Hz Tương thích hệ điều hành: Windows/ Linux/ macOS,.... Thiết bị phù hợp: PC và điện thoại (Mic có thể kết nối với điện thoại thông qua dây USB-C 2 đầu) Micro thu âm Livestream để bàn Ugreen 90416 là phụ kiện hỗ trợ thu âm kết nối với máy tính, laptop thông	12th	Liên hệ
3	Microphone để bàn cổng USB Ugreen 10934	Tính năng: Micro thu âm USB cho PC/ Laptop, điện thoại,... Micro USB để bàn , Chiều dài cáp ~ gần 1.5m , chống ồn thông minh, tắt tiếng một phím mô hình đa hướng, cầm và sử dụng Độ phân giải: 16bit/48KHz, Tần số âm thanh: 100-15000Hz, Điện áp tăng áp: >0,7Vrms SNR: > 65dB (Tắt giảm tiếng ồn), > 90dB (Bật giảm tiếng ồn) Điện áp đầu vào định mức: 4,75-5,25V=, Mức dòng: > 0,7 Vrms Hệ thống tương thích: Windows 7/8.1/10/11/Linux/macOS, Thiết bị phù hợp: PC và điện thoại Micro để bàn cổng USB Ugreen 10934 là thiết bị kết nối với PC, Điện Thoại, Laptop,... thông qua cổng USB. Cắm là sử dụng, không cần cài đặt. Thiết kế bằng thép không rỉ, cứng cáp	12th	Liên hệ
4	MICROPHONE Senic SM-098	Kết Nối: Jack 3.5mm (mic),Microphone tầm trung, kiểu dáng đơn giản, dành cho người sử dụng muốn ghi âm tốt hơn so với những tai nghe có microphone loại thông thường	N/A	189,000
5	Micro không dây Soundmax MC-01	Giao tiếp : 3.5mm, 6.0mm sử dụng cho loa, máy tính, laptop , Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz , Độ nhạy : -88 dBm, Nguồn : DC 3.6V-5V, Pin : 400mAh 3.7V , Thời gian sử dụng Trên 5 tiếng , Tính năng: Micro khử ồn SoundMax MC-01 là bộ micro thu phát tín hiệu âm thanh không dây, có thể dùng để đeo tai hoặc cầm tay, sản phẩm kết nối được với nhiều thiết bị như: loa, amply, mixer,... thông qua jack 3.5mm hoặc 6.0mm Micro không dây 2.4GHz sử dụng mã nhận dạng kỹ thuật số được mã hóa (tất cả quá trình mã hóa/giải mã đều bằng kỹ thuật số). Thiết kế bên ngoài tiện lợi, truyền âm tốt, có giọng nói rõ, chống nhiễu mạnh, giải quyết hoàn toàn tình trạng bị nhiễu tần số tín hiệu ở các loại micro không dây truyền thống. Khoảng cách kết nối lên đến 80m (không vật cản). Ưu điểm: - Sử dụng công nghệ kết nối qua sóng wireless tần số 2.4GHz loại bỏ hiện tượng bị nhiễu tín hiệu. - Hoàn toàn không bị trùng tần số khi có 2 bộ thiết bị ở gần nhau.	N/A	659,000
6	Tai nghe Nhét Tai Bluetooth LD-T03 LDNIO	Phiên bản Bluetooth v5.3 Tần số của Bluetooth 2.402GHz-2483.5 MHz Nhận độ nhạy 2.402GHz-2483.5 MHz Khoảng cách truyền ≥10M Công suất loa 3mW Tần số 20Hz~20KHz Loại loa Φ13mm@32hm Dung lượng pin của tai nghe 30mAh Thời gian sạc khoảng 1h	01 th	**249.000
10	Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER X2S	Tai nghe không dây : Bluetooth 5.3 mới nhất cho nghe nhạc hoặc đàm thoại rảnh tay Tính năng đặc trưng: Thời gian chơi: 6+18=24 giờ Sạc nhanh: 10 phút = 1h Phiên bản Bluetooth: 5.3 Kích thước trình điều khiển: Φ13mm Chế độ trò chơi có độ trễ thấp: Có Hỗ trợ ứng dụng: Có Xếp hạng IP: IP54 Cáp sạc: Type-C Màu sắc: Đen/Trắng/ xanh lá/Xám	12 th	**289.000
11	Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER WH700NB	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu chòang đầu , Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Cổng sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz Kiểu tai nghe : Chụp đầu không dây Khối lượng : 271 g Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa vặn thoải mái Màu sắc: Đen/ KEM / XANH	12 th	789,000
12	Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER W830NB (Trắng/ Đen/ XÁM)	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu chòang đầu . Microphone tích hợp Tính năng : Chống ồn đàm thoại ENC, Sạc nhanh Giao tiếp : Bluetooth 5.4 Tần số đáp ứng: 20Hz - 40kHz Kiểu tai nghe: Tai nghe Bluetooth chụp tai Khối lượng : 267g Màu sắc: Trắng/ Đen/ XÁM	12 th	1,370,000

13	Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER W820NB Plus	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động 1. Chuẩn âm thanh Hi-Res 2. Công nghệ chống ồn chủ động 3. Chế độ âm thanh xung quanh 4. Micrô tích hợp 5. Khử tiếng ồn DNN (mạng lưới thần kinh sâu) 6. Trình điều khiển lớn với màng loa titan 7. Độ trễ thấp cho chế độ chơi game 8. Phát lại liên tục lên tới 49 giờ 9. Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa vặn thoải mái Màu sắc: Đen/ XÀM / NGÀ VOI / Blue / Green	12 th	**998.000
14	Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER WH950NB	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Cổng sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz Kiểu tai nghe : Chụp đầu không dây Chiều dài dây : Không dây, Phạm vi hoạt động: 10m Khối lượng : 296 ± 1 g Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa vặn thoải mái Màu sắc: Đen/ NGÀ VOI	12 th	**2.165.000
15	Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER ES850NB (Đen , Trắng , hồng , Nâu)	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động Giao tiếp : Bluetooth 5.4, Cổng sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz Kiểu tai nghe : Chụp đầu không dây Chiều dài dây : Không dây, Phạm vi hoạt động: 10m Khối lượng :Khoảng 265g Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa vặn thoải mái Màu sắc: Đen/ Trắng / Hồng / Nâu	12 th	2,180,000
16	Tai nghe không dây Bluetooth 5.0 màu đen HiTune T1 Ugreen 80651	Màu : Đen mic Chống ồn môi trường Sạc nhanh USB-C Bluetooth 5.0 Thiết kế công thái học với góc 30 °	12th	Liên hệ
17	Tai nghe không dây Bluetooth 5.0 Hitune T1 Ugreen 80650	Phiên bản: Bluetooth 5.0 Cấu hình: HSP, HFP, AVRCP, A2DP Tần số Bluetooth: 2400MHz-2483.5MHz Phạm vi Bluetooth: 10m Codec: AAC, SBC Thời gian hoạt động: Chơi nhạc 5 giờ trong một lần sạc ; Chơi nhạc 24 giờ với hộp sạc Dung lượng hộp sạc: 500mAh 3.7V (1.85Wh) Sạc điện áp giới hạn: 5.25V Cổng sạc: USB-C Sạc đầy tai nghe: 1,5 giờ Sạc đầy vỏ: 2h	12th	Liên hệ
19	Tai nghe nhét tai có dây cổng USB Type-C UGREEN 60700	Cắm: USB Type-C . Màu trắng . Chiều dài 1.2m . có micrô tích hợp, có điều khiển âm lượng Phương thức kết nối: Có dây với đầu cắm USB Type-C Khả năng tương thích: Điện thoại, máy tính bảng, v.v	12h	Liên hệ
20	Tai nghe nhét tai cổng Lightning Ugreen 80649 (Màu Trắng)	Tai nghe nhét tai cổng Lightning có điều khiển âm lượng Chứng nhận chip MFI Tương thích với tất cả các mobile iOS Nút nhận / từ chối cuộc gọi, điều chỉnh âm lượng, thay đổi bài hát, tạm dừng nhạc, đánh thức Siri	12h	Liên hệ
21	Tai nghe nhét tai cổng Lightning Ugreen 30631 (Màu Đen)	Tai nghe nhét tai cổng Lightning có điều khiển âm lượng Chứng nhận chip MFI Tương thích với tất cả các mobile iOS Nút nhận / từ chối cuộc gọi, điều chỉnh âm lượng, thay đổi bài hát, tạm dừng nhạc, đánh thức Siri	12h	520,000
	Tai nghe Bluetooth 5.4 (kẹp tai) UGREEN 45785	Màu sắc: Đen . Phiên bản: Bluetooth 5.4. Cuộc gọi không tiếng ồn hỗ trợ AI. 2 micrô . Chống nước IPx5 Đeo thoải mái và ổn định mới, một cách đeo tai nghe mới, dựa vào kẹp tai, thoải mái và ổn định Phạm vi Bluetooth: 10m , Bluetooth: HFP/AVRCP/A2DP Tai nghe nhét tai: 50mAh 3,7V (0,185Wh) Hộp sạc: 500mAh 3,7V (1,85Wh) . Tai nghe nhét tai sạc: Khoảng 1,5 giờ . Hộp sạc sạc: Khoảng 2 giờ Thời gian hoạt động: Phát nhạc tối đa 7,5 giờ khi sạc một lần: Phát nhạc 30 giờ khi có hộp sạc. Cổng sạc: USB-C	12h	415,000
	Tai nghe Bluetooth 5.4 (kẹp tai) UGREEN 45786	Màu sắc: Trắng . Phiên bản: Bluetooth 5.4. Cuộc gọi không tiếng ồn hỗ trợ AI. 2 micrô . Chống nước IPx5 Đeo thoải mái và ổn định mới, một cách đeo tai nghe mới, dựa vào kẹp tai, thoải mái và ổn định Phạm vi Bluetooth: 10m , Bluetooth: HFP/AVRCP/A2DP Tai nghe nhét tai: 50mAh 3,7V (0,185Wh) Hộp sạc: 500mAh 3,7V (1,85Wh) . Tai nghe nhét tai sạc: Khoảng 1,5 giờ . Hộp sạc sạc: Khoảng 2 giờ . Cổng sạc: USB-C Thời gian hoạt động: Phát nhạc tối đa 7,5 giờ khi sạc một lần: Phát nhạc tối đa 30 giờ khi có hộp sạc.	12h	399,000
	Tai nghe nhét tai Bluetooth 5.4 UGREEN 45110	Màu sắc: Trắng . Bluetooth 5.4 . Chống ồn AI Cuộc gọi không ồn với công nghệ AI . 3. Số lượng micro 2 micro Kháng nước IPX5 . Phạm vi kết nối Bluetooth 10m . Cổng sạc USB-C Dung lượng pin Tai nghe: 34mAh 3.85V (0.131Wh) . . Hộp sạc: 440mAh 3.7V (1.63Wh) Thời gian sử dụng tối đa Khoảng 5.5 giờ phát nhạc khi sạc đầy . tối đa Khoảng 28 giờ phát nhạc kèm hộp sạc Thời gian sạc tai nghe Khoảng 1.5 giờ . Thời gian sạc hộp sạc Khoảng 2 giờ	12h	415,000
	Tai nghe nhét tai Bluetooth 5.4 UGREEN 35725	Màu sắc: Trắng . Phiên bản Bluetooth Bluetooth 5.4. Chống ồn chủ động (ANC) Giảm tiếng ồn lên đến 30dB Công nghệ khử tiếng ồn AI Hỗ trợ cuộc gọi rõ ràng với 4 micrô tích hợp . Chống nước IPX5 . Phạm vi Bluetooth 10m Bluetooth HFP, AVRCP, A2DP, BLE, SPP Dung lượng pin Tai nghe: 45mAh (3.7V, 0.166Wh) Hộp sạc: 400mAh (3.7V, 1.48Wh) . Cổng sạc USB-C Thời gian sử dụng tối đa 7.5 giờ nghe nhạc liên tục 30 giờ khi dùng kèm hộp sạc	12h	569,000
22	Tai nghe nhét tai Bluetooth 5.3 UGREEN 15158	Tai nghe Bluetooth Màu Trắng , Có micro. Phiên bản: Bluetooth 5.3 - Phạm vi Bluetooth tối đa: 10m Thời gian hoạt động tối đa: Phát nhạc 7h trong một lần sạc: Phát nhạc 30h với hộp sạc Thời gian sạc: Khoảng 1,5 giờ . Cổng sạc: USB-C	12h	759,000
23	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen AP01 3.5mm (Trắng)	Giao tiếp : 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz; Trở kháng: 16Ω Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây Chiều dài dây : 1.2m Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 14.6g	12th	Liên hệ
24	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen AP03 3.5mm (Trắng)	Giao tiếp : 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây Chiều dài dây : 1.2m Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 14.6g	12th	170,000**

25	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen Epods XY-EP03 3.5mm (Trắng)	Giao tiếp : 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Nhét tai có dây Chiều dài dây : 1.2m Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 14g	12th	185,000
26	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen XY-EP02 3.5mm (White)	Giao tiếp : 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây , Tính năng : Tích hợp micro, chống ồn Chiều dài dây : 1.2m Màu sắc : Trắng .	12th	199,000
27	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen SW-TC01 Type-C (White)	Giao tiếp : Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây , Tính năng : Tích hợp micro, chống ồn Chiều dài dây : 1.2m Màu sắc : Trắng .	12th	289,000
28	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen Metalic Semi-In-Ear 3.5mm LV-MM02 (Black)	Giao tiếp : Jack 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây , Tính năng : Tích hợp micro, chống ồn Chiều dài dây : 1.2m Màu sắc : Đen.	12th	355,000
29	Tai nghe nhét tai không dây Bluetooth PISEN P1 (BHD-TW4)	Tai nghe không dây True Wireless PISEN Buds P1 - Dung lượng pin tai nghe 30mah - Mã sản phẩm: bhd-tw4 - Dung lượng pin hộp sạc 300mah - Phiên bản bluetooth v5.3 - Giao diện sạc hộp sạc type-c - Khoảng cách hiệu quả bluetooth : 10m (mỗi trường mở không rào cản) - Thời gian sạc hộp tai nghe 1.5h - Màu trắng	12th	449,000
30	Tai nghe nhét tai không dây Bluetooth PISEN C3 (BHD-TW10)	Tai nghe không dây True Wireless PISEN C3 -Kích thước 68-46-26 mm (2.68 1.82 1.03in) - Trọng lượng máy Khoảng 31g (1.09 oz) - Loại pin Pin lithium polymer có thể sạc lại - Sạc đầu vào DC 5V-1A - Dung lượng pin của tai nghe 25 mah 2 - Dung lượng pin của hộp sạc 220mAh - dải tần số đáp ứng 20Hz-20KHz - Thời gian sạc Xấp xỉ. 1.5h - Thời gian chờ Xấp xỉ. 25h - Độ bền của tai nghe đơn Xấp xỉ. 5h (âm lượng 50%) - Phạm vi hoạt động 10 mét - Phụ kiện Hộp sạc tai nghe-1Cáp sạc Type-C-1Hướng dẫn sử dụng-1Mũ silicone lớn/vừa/nhỏ	12th	499,000
31	Tai nghe nhét tai không dây Bluetooth PISEN 80 (LV24JL)	Tai nghe không dây True Wireless PISEN 80 - Phiên bản bluetooth v5.3 , khoảng cách kết nối : 10m - Thời lượng pin tổng hợp 15h giải trí không lo gián đoạn, thời gian chờ lên đến 300h - Thời gian sạc : 1.5h - Trọng lượng : mỗi chiếc tai nghe chỉ nặng 3.5g - Giao diện sạc hộp sạc type-c - Driver 13mm , trường âm thanh rộng , giải cân bằng , âm thanh tự nhiên thuần khiết - Hệ thống giảm tiếng ồn vật lý , giảm tiếng ồn môi trường 1 cách hiệu quả	12th	559,000
32	Tai nghe nhét tai không dây Bluetooth PISEN P1 PLUS (BHD-TW6)	Tai nghe không dây True Wireless PISEN P1 PLUS - Kết nối: Bluetooth V5.4 (Công nghệ mới nhất) - Khoảng cách: 10m - Driver: 13mm - Giải mã âm thanh: sbc, aac - Dải tần số: 20hz-20khz - Dung lượng pin tai nghe: 30mah - Loại pin : lithium-ion có thể sạc lại - Dung lượng pin hộp sạc 300mah - Giao diện sạc hộp sạc: type-c - Trọng lượng tịnh 40 ± 1g - Màu: trắng mây	12th	549,000
33	Tai nghe nhét tai không dây Bluetooth PISEN P2 (BHD-TW13)	Tai nghe không dây True Wireless PISEN P2 - Phiên bản bluetooth v5.4 - Loại pin : pin lithium polymer có thể sạc lại - Điện sạc vào: dc 5v - 1a - Dung lượng pin tai nghe: 35ma*2 - Dung lượng pin hộp sạc: 400mah - Điện áp định mức 3.7v - Dải tần số: 20hz-20khz - Thời gian sạc : 1.5h - Thời lượng pin : 25h - Thời lượng đơn tai khoảng 5.5h (âm lượng 50%) - Khoảng cách kết nối: 10m - Giao thức hỗ trợ : headset / handsfree / a2dp / avrcp	12th	769,000
34	Tai nghe nhét tai không dây Bluetooth PISEN OWS (LV25JL)	Tai nghe không dây True Wireless PISEN OWS (LV25JL) : -Chất liệu ngoài : abs + pc + silica - Kích thước ngoại hình 63.9mm * 90mm * 28mm - Dòng điện đầu vào dc5v/0.5a - Giao diện sạc đầu vào type-c - Phương pháp đeo ows / móc tai Thoải mái khi đeo mà không bị đau tai - định hướng âm thanh – 16.2mm màng ngăn titan polymer - thời lượng pin dài 35h - giảm tiếng ồn cuộc gọi enc micro kép – công nghệ âm thanh toàn cảnh – bluetooth v5.3 mới – chống thấm nước và mồ hôi ipx4 - Độ nhạy mic : micro keps enc / -38db - Kích thước loa 1811mm - Trở kháng loa 16Ω - Dải tần số 20hz – 20khz - Dung lượng pin : Tai nghe 60mAh ,hộp sạc 450mah	12th	1,050,000
35	HEADPHONE Gaming Zidli ZGH03 (ZGH03-42 XO) (USB 7.1), Black and Yellow (không hộp)	Thông số kỹ thuật : • Màng loa: 53 mm • Tần số đáp ứng: 20 Hz-20 KHz • Trở kháng: 30 Ohm +3 • Độ nhạy: 112dB±3dB Micro : • Kiểu thu âm micro: Đa hướng • Tần số đáp ứng: 100HZ-1KHZ • SNR: - /-58dB • Độ nhạy: -42dB±3dB Kết nối: USB 7.1 , Dây : 2.5m	12th	689,000
36	HEADPHONE có dây Gaming AULA S608 (USB+ 3.5mmx2)	Thông số kỹ thuật TAI NGHE GAMING CÓ DÂY AULA S608 : - Phiên bản: 3.5mm*2 + USB, có led - Màu sắc: Màu đen - Trọng lượng: 290g±5g - Độ nhạy: 115±3dB - Độ nhạy mic: -38±3dB - Trở kháng loa: Ω21±15% - Dải tần số đáp ứng: 20Hz ~ 20kHz - Chiều dài dây: 2,1m - Đường kính: Φ50mm - Kích thước sản phẩm: 230x200x100mm	12th	249,000
37	HEADPHONE Rapoo có dây VH360 gaming	Tai nghe chơi game Giao tiếp cổng USB 2.0. Đèn nền LED RGB. Chức năng khử tiếng ồn của micro đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Thiết kế bằng vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo bằng da. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái.	12th	318,000

38	HEADPHONE Rapoo có dây VH160 gaming	Tai nghe chơi game giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB 2.0. Đèn nền LED RGB. Chức năng khử tiếng ồn của micro đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Thiết kế bằng vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo bằng da. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái.	12th	385,000
39	HEADPHONE Rapoo có dây VH310 gaming	Tai nghe chơi game VR310 giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB 2.0 Đèn nền LED Blue. Đầu ra âm thanh 7.1 kênh ảo mang đến cho bạn trải nghiệm âm thanh vòm tuyệt đẹp. Chức năng khử nhiễu micro đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo bằng da cho sự thoải mái vô song.	12th	385,000
40	HEADPHONE Rapoo có dây VH520C gaming	Tai nghe chơi game giao tiếp cổng USB, chất lượng âm thanh Hi-Fi, với các chức năng mạnh mẽ, hoạt động tuyệt vời, phù hợp với những người có yêu cầu chất lượng cao. Thiết kế chụp tai có đèn nền LED. Chức năng khử tiếng ồn của micro đơn ENC, cho cuộc gọi rõ ràng và ổn định. Vật liệu chế tác siêu bền và chắc chắn. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo bằng da cho cảm giác thoải mái.	12th	505,000
41	HEADPHONE Rapoo có dây VH500C gaming	Tai nghe chơi game VR500C giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB 2.0 Đèn nền LED RGB. Đầu ra âm thanh 7.1 kênh ảo mang đến cho bạn trải nghiệm âm thanh vòm tuyệt đẹp. Chức năng khử nhiễu micro đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo bằng da	12th	585,000
42	HEADPHONE Rapoo có dây VH650 gaming	Tai nghe chơi game VR650 giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB Đèn nền LED RGB. Đầu ra âm thanh 7.1 kênh ảo mang đến cho bạn trải nghiệm âm thanh vòm tuyệt đẹp. Thiết kế điều khiển tai đa chức năng Màng tai 50mm, thể hiện âm thanh chi tiết Micro khử tiếng ồn toàn hướng 360 ° Chùm đầu kim loại có thể thu vào Bịt tai thích ứng Angle với miếng bịt tai dây	12th	829,000
43	HEADPHONE VCOM DE135 (Hàng trưng bày)	Headphone choàng qua đầu có microphone , màu đen phối trắng, màu đen phối vàng	N/A	50,000
44	Tai nghe nhét tai có dây Honeywell Moxie V50	• Driver mạnh mẽ: Trang bị 2 driver động 10mm, giảm méo tiếng, tái tạo đầy đủ mọi dải âm, mang lại trải nghiệm âm thanh hoàn chỉnh. • Thiết kế cao cấp: Nút trượt điều chỉnh âm lượng, trọng lượng nhẹ, thoải mái, hoàn thiện kim loại sang trọng. • Âm thanh trong trẻo: Âm trầm sâu, chất lượng HD audio, mang đến trải nghiệm âm thanh sống động, chân thực. • Chống ồn thụ động: Loại bỏ tiếng ồn bên ngoài, giúp âm thanh rõ ràng hơn khi nghe nhạc hoặc đàm thoại. • Điều khiển tiện lợi: Nút bấm đa năng cho phép quản lý cuộc gọi, nhạc chỉ với một lần nhấn. Nhấn giữ để kích hoạt trợ lý ảo Google hoặc Siri. • Tương thích rộng: Kết nối dễ dàng với mọi thiết bị có cổng AUX 3.5mm, bao gồm smartphone, tablet, máy nghe nhạc MP3, PC, laptop, desktop. • Phù hợp mọi kích thước tai: Đi kèm 3 bộ đệm tai (nhỏ, vừa, lớn), dễ dàng lựa chọn theo kích cỡ tai của bạn.	12th	84.000**
45	Tai nghe nhét tai có dây Honeywell Suono P60 (Cổng Type-c)	• Driver mạnh mẽ: Trang bị 2 driver động 10mm, giảm méo tiếng, tái tạo đầy đủ mọi dải âm, mang lại trải nghiệm âm thanh sống động. • Thiết kế cao cấp: Nút trượt điều chỉnh âm lượng, trọng lượng nhẹ, thoải mái, hoàn thiện kim loại sang trọng. • Âm thanh trong trẻo: Âm trầm sâu, chất lượng HD audio, mang đến trải nghiệm âm thanh chân thực, sống động. • Chống ồn thụ động: Loại bỏ tiếng ồn bên ngoài, giúp âm thanh rõ ràng hơn khi nghe nhạc hoặc đàm thoại. • Điều khiển tiện lợi: Nút bấm đa năng giúp quản lý cuộc gọi, nhạc chỉ với một lần nhấn. Nhấn giữ để kích hoạt trợ lý ảo Google hoặc Siri. • Tương thích rộng: Kết nối dễ dàng với mọi thiết bị có cổng Type-C, bao gồm smartphone, tablet, laptop. • Phù hợp mọi kích thước tai: Đi kèm 3 bộ đệm tai (nhỏ, vừa, lớn), dễ dàng lựa chọn theo kích cỡ tai của bạn.	12th	148.000**
46	Tai nghe choàng đầu có dây Honeywell Suono P40	• Vòng đeo điều chỉnh được: Tai nghe bền bỉ nhưng nhẹ, có khả năng điều chỉnh linh hoạt phù hợp với mọi cỡ đầu. • Thiết kế thoải mái: Đệm tai mềm mại mang lại cảm giác dễ chịu khi đeo lâu, thiết kế nhẹ nhàng phù hợp cho việc sử dụng hàng ngày. • Micro: Có thể xoay 120° lên hoặc xuống để dễ sử dụng. Thiết kế linh hoạt và tính năng khử tiếng ồn tích hợp giúp thu âm giọng nói rõ ràng, hỗ trợ gọi rảnh tay tiện lợi. • Kết nối USB A: Cáp dài 2m kết nối dễ dàng với PC, Laptop hoặc máy tính. Sử dụng ngay với Skype, MS Teams, Zoom, chơi game hoặc học trực tuyến mà không cần cài đặt phần mềm. • Âm thanh stereo: Driver 40mm kết hợp âm bass sâu mang lại chất lượng âm thanh cao cấp, trải nghiệm nghe sống động và cuộc gọi HD rảnh tay. • Bộ điều khiển nút bấm: Tích hợp bộ điều khiển với các nút điều chỉnh âm lượng, bật/tắt micro và bật/tắt loa.	12th	375,000
47	Tai nghe choàng đầu có dây Honeywell Trueno U30	• Phần đệm đầu mềm mang lại cảm giác êm ái, thoải mái khi sử dụng lâu. • Thiết kế thoải mái: Đệm tai mềm mại tạo cảm giác dễ chịu khi đeo trong thời gian dài, thiết kế nhẹ phù hợp với nhu cầu sử dụng hàng ngày. • Micro: Micro có thể xoay 120° lên hoặc xuống, dễ dàng điều chỉnh. Thiết kế linh hoạt cùng khả năng khử tiếng ồn tích hợp giúp thu âm giọng nói rõ ràng và hỗ trợ gọi rảnh tay tiện lợi. • Kết nối USB A: Cáp USB A dài 2m dễ dàng kết nối với PC, laptop hoặc máy tính để sử dụng với Skype, MS Teams, Zoom, chơi game hoặc học online mà không cần cài đặt phần mềm. • Âm thanh stereo: Driver 40mm với âm bass sâu mang lại chất lượng âm thanh cao cấp, trong trẻo, trải nghiệm nghe sống động và hỗ trợ gọi HD rảnh tay. • Bộ điều khiển nút bấm: Tích hợp bộ điều khiển giúp điều chỉnh âm lượng, bật/tắt micro và bật/tắt loa tiện lợi.	12th	499,000
48	Tai nghe choàng đầu không dây Bluetooth Honeywell Moxie V20	• Kết nối Bluetooth v5.4 ổn định, phạm vi hoạt động lên đến 10m • Pin lithium-ion 350 mAh, thời gian sử dụng lên đến 25 giờ, sạc đầy trong 3 giờ • Hỗ trợ sạc nhanh qua cổng Type-C • Âm thanh nổi sống động, trang bị driver 40mm • Chế độ GAMING hỗ trợ độ trễ thấp chỉ 50ms, mang lại trải nghiệm chơi game mượt mà • Công nghệ chống ồn ENC, giúp lọc tiếng ồn xung quanh, đảm bảo chất lượng cuộc gọi rõ ràng • Điều khiển tích hợp, dễ dàng quản lý âm thanh và cuộc gọi ngay trên tai nghe • Thiết kế nhẹ, đệm tai mềm mại, mang lại cảm giác thoải mái khi sử dụng lâu dài • Hỗ trợ kết nối Bluetooth & cổng AUX 3.5mm, linh hoạt sử dụng • Tích hợp trợ lý giọng nói	12th	399,000
49	Tai nghe không dây Bluetooth Honeywell Moxie V1200 (Trắng / Đen)	• Kết nối ổn định: Bluetooth v5.3, phạm vi kết nối lên đến 10m. • Thời lượng pin ấn tượng: 6 giờ sử dụng liên tục cho mỗi tai nghe. • Pin bền bỉ: Dung lượng 410mAh, hỗ trợ 60 giờ chờ. • Sử dụng lâu dài: Tổng thời gian phát nhạc lên đến 26 giờ khi sạc đầy. • Sạc nhanh: Công nghệ sạc nhanh qua cổng Type-C, tiết kiệm thời gian sạc. • Khả năng chống nước IPX4: Bảo vệ khỏi mồ hôi và nước bắn nhẹ. • Hỗ trợ trợ lý giọng nói: Google Assistant, Siri, Alexa. • Âm thanh sống động: Driver kép 13mm, mang đến chất âm mạnh mẽ, rõ nét. • Dễ dàng điều khiển: Nút điều khiển tích hợp giúp quản lý nhạc, cuộc gọi nhanh chóng. • Thiết kế nhẹ, đeo thoải mái: Giúp sử dụng lâu dài mà không gây khó chịu.	12th	345,000

50	Tai nghe không dây Bluetooth Honeywell Moxie V1400	• Kết nối nhanh chóng: Bluetooth V5.4, phạm vi kết nối 10m. • Thời lượng pin ấn tượng: 7.5 giờ sử dụng liên tục cho mỗi tai nghe. • Pin bền bỉ: Dung lượng 410mAh, tổng thời gian sử dụng lên đến 45 giờ khi sạc đầy. • Sạc nhanh Type-C: Sạc nhanh, tiện lợi, không lo gián đoạn. • Kháng nước IPX4: Chống nước nhẹ, phù hợp khi tập luyện hoặc đi mưa nhẹ. • Hỗ trợ trợ lý giọng nói: Google Assistant, Siri, Alexa. • Chống ồn thông minh: Công nghệ Environmental Noise Cancellation (ENC) với 4 mic giúp lọc tiếng ồn, mang lại cuộc gọi rõ ràng. • Chế độ Gaming siêu mượt: Giảm độ trễ xuống chỉ 40ms, giúp trải nghiệm game mượt mà, không lag. • Âm thanh sống động: Driver kép 13mm, tái tạo âm thanh mạnh mẽ, trung thực. • Điều khiển dễ dàng: Nút bấm tích hợp giúp quản lý nhạc, cuộc gọi tiện lợi. • Thiết kế nhẹ, đeo thoải mái: Phù hợp để sử dụng lâu dài mà không gây khó chịu.	12th	529,000
51	H.PHONE LOGITECH Stereo H110	Headphone chèoàng qua đầu Kiểu dáng nhỏ , gọn , đẹp , kèm micro , tích hợp 2 Jack cắm 3.5mm vào PC, LAPTOP	12th	178.000**
52	H.PHONE LOGITECH Stereo H111	Heaphone chèoàng qua đầu Kiểu dáng nhỏ , gọn , đẹp , kèm micro , chỉ tích hợp 1 Jack cắm 3.5mm nghe và nói vào thoại , MÁY TÍNH BẢNG hoặc máy tính tích hợp 1 jack	12th	178.000**
53	H.PHONE LOGITECH Stereo H150	Headphone chèoàng qua đầu Kiểu dáng nhỏ , gọn , đẹp , kèm micro , tích hợp 2 Jack cắm vào PC, LAPTOP	12th	289,000
54	H.PHONE LOGITECH Stereo H151	Headphone chèoàng qua đầu Kiểu dáng nhỏ , gọn , đẹp , kèm micro , chỉ tích hợp 1 Jack cắm vào điện thoại , MÁY TÍNH BẢNG hoặc máy tính tích hợp 1 jack	12th	279.000**
55	HEADPHONE Logitech H340 USB	USB Port , Tích hợp micro loại bỏ tiếng ồn, loại bỏ tạp âm, có volume. Cổng USB không cần Sound Card. Thiết kế đặc biệt để thưởng thức HD, MP3, MP4.	12th	485,000
56	HEADPHONE Logitech H390 USB	USB Port , Tích hợp micro loại bỏ tiếng ồn, có thể xếp lại gọn, dễ dàng kết nối cắm vào là xài , có nút điều chỉnh âm anh và mute mic Thiết kế gọn thoải mái khi đeo nhiều giờ, kết nối pc, Mac, dây dài 2,5m , có 3 màu : đen , trắng , hồng	12th	695,000
57	HEADPHONE Logitech H540 USB	USB Port , Tích hợp micro loại bỏ tiếng ồn , loại bỏ tạp âm, có volume. Cổng USB không cần Sound Card. Thiết kế đặc biệt để thưởng thức HD, MP3, MP4.	12th	845,000
58	HEADPHONE Logitech H570E USB	USB Port , Tích hợp micro loại bỏ tiếng ồn , loại bỏ tạp âm, có volume. Cổng USB không cần Sound Card. Thiết kế đặc biệt để thưởng thức HD, MP3, MP4. Tương thích: Windows® 7 or higher macOS® 10.7 or higher Linux®	12th	1,239,000
59	HEADPHONE không dây Logitech Zone 300 Black (981-001408)	Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Tính năng : Mic tạo chùm kép với thuật toán khử tiếng ồn - Giao tiếp : Bluetooth 5.3; Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : Âm nhạc: 50-20KHz; Trò chuyện: 100-7KHz - Chiều dài dây : Không dây; Dây cáp sạc USB-C: 1 m - Tương thích : Các ứng dụng gọi điện phổ biến trên thiết bị Windows, macOS, ChromeOS, iOS, iPadOS và Android thông qua Bluetooth - Màu sắc : Đen - Khối lượng : Khoảng 122g	12th	1,489,000
60	HEADPHONE không dây Logitech Zone 300 Pink (981-001413)	Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Tính năng : Mic tạo chùm kép với thuật toán khử tiếng ồn - Giao tiếp : Bluetooth 5.3; Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : Âm nhạc: 50-20KHz; Trò chuyện: 100-7KHz - Chiều dài dây : Không dây; Dây cáp sạc USB-C: 1 m - Tương thích : Các ứng dụng gọi điện phổ biến trên thiết bị Windows, macOS, ChromeOS, iOS, iPadOS và Android thông qua Bluetooth - Màu sắc : Hồng - Khối lượng : Khoảng 122g	12th	1,489,000
61	HEADPHONE không dây Logitech Zone 300 White (981-001418)	Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Tính năng : Mic tạo chùm kép với thuật toán khử tiếng ồn - Giao tiếp : Bluetooth 5.3; Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : Âm nhạc: 50-20KHz; Trò chuyện: 100-7KHz - Chiều dài dây : Không dây; Dây cáp sạc USB-C: 1 m - Tương thích : Các ứng dụng gọi điện phổ biến trên thiết bị Windows, macOS, ChromeOS, iOS, iPadOS và Android thông qua Bluetooth - Màu sắc : Trắng - Khối lượng : Khoảng 122g	12th	1,489,000
62	HEADPHONE không dây LOGITECH ZONE VIBE 100 (Hồng , Trắng , Đen)	Tai nghe không dây có trọng lượng nhẹ — Trải nghiệm âm thanh đắm chìm với tai nghe không dây Zone Vibe 100. Đủ chuyên nghiệp khi ở văn phòng. Đủ thoải mái cho gia đình. Được thiết kế cho việc học tập lẫn chơi game. Được làm từ 25% không bao ô nhiễm phụ kiện và bao bì nhựa tái chế hậu tiêu thụ cho một tương lai bền vững hơn. Microphone thiết kế tiện lợi - Xoay cần mic xuống khi bạn muốn làm việc, giấu nó đi để xem phim và nghe nhạc. Mic khử tiếng ồn, gấp lại để tắt tiếng làm giảm thiểu tạp âm nền, do đó giọng của bạn được nghe rõ ràng. Di chuyển tự do trong văn phòng hoặc nhà của bạn và duy trì kết nối với Bluetooth® đa điểm. Có thời gian nghe lên tới 20 giờ và thời gian đàm thoại 18 giờ cho một lần sạc đầy .Tuổi thọ pin có thể thay đổi tùy theo người dùng và điều kiện sử dụng máy tính. Pin yếu? Cắm sạc 5 phút và có thời gian nghe lên tới một giờ. Các nút điều khiển nằm thuận tiện ở cả hai bên tai nghe để phát và tạm dừng âm nhạc, bắt đầu và kết thúc cuộc gọi, điều chỉnh âm lượng và ghép cặp Bluetooth. Thông số kỹ thuật	12th	2,100,000
63	HEADPHONE LOGITECH G331 (có mic) Dành cho GAME	Tai nghe chơi game G331 của Logitech tạo ra âm thanh lớn để giúp bạn nhanh chóng hòa nhập vào trò chơi. Trải nghiệm cảm giác chơi game hoàn toàn thú vị khi bạn nghe được mọi thứ và mọi người đều nghe thấy bạn. Các màng loa âm thanh lớn 50 mm tạo ra âm thanh hoàn chỉnh, mở rộng cho trải nghiệm chơi game đắm chìm hơn. Các trò chơi yêu thích của bạn cuối cùng sẽ có âm thanh theo như thiết kế: Tuyệt vời. ÂM THANH PHÁT RA TO VÀ RÕ RÀNG : Mic 6 mm đảm bảo đồng đội có thể nghe thấy bạn. Cần mic gấp-để tắt tiếng sẽ im lặng khi bạn không muốn giọng mình được nghe thấy. MỘT TAI NGHE, TẤT CẢ NỀN TẢNG : Tai nghe của bạn hoạt động với máy tính hay máy Mac hoặc máy chơi game bao gồm PlayStation 4™, Xbox One™, Nintendo Switch™ và các thiết bị di động thông qua dây 3,5 mm. Mọi thứ liên quan đến chiếc tai nghe này đều tạo ra sự thoải mái: Chụp tai và quai đeo giả da có trọng lượng nhẹ cao cấp được thiết kế để giúp đôi tai bạn không bị áp lực. Chụp tai xoay ngược lên 90 độ tạo ra sự thuận tiện. Điều chỉnh âm lượng nhanh chóng và thuận tiện trên mọi nền tảng với nút xoay âm lượng gắn trên chụp tai. Độ dài dây cáp: 2 m , Màng loa: 50 mm , Độ nhạy tần số: 20 Hz-20 KHz Trở kháng: 39 Ohm (thụ động), 5k Ohm (chủ động) , Độ nhạy: 107 dB SPL/mW	12th	Liên hệ
64	HEADPHONE LOGITECH G333 (Trắng) Dành cho Game	Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại nhét tai , Microphone : Có , Kích thước driver : 9.2 mm , Trở kháng : 24 ohms , Tần số phản hồi : 20 Hz ~ 20 KHz , Độ nhạy : 101,6±3 DB 1 KHZ SPL , Khối lượng : - Tai nghe và cáp: 19 gram - Bộ tiếp hợp USB-C: 6 gram Tính năng tai nghe - 2 màng loa động kép: 5,8 mm + 9,2 mm - Micrô ECM 4 mm, độ nhạy: -42 dB - Đầu nút silicon mềm dẻo, Vỏ nhôm chắc chắn - Màng loa âm thanh kép chuyên dụng	12th	975,000
65	HEADPHONE LOGITECH G333 (Đen) Dành cho Game	Ngoài ra, tai nghe này còn được trang bị kết nối kép với jack 3.5 mm và USB Type-C hiện đại. Cho phép bạn sử dụng Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại nhét tai , Microphone : Có , Kích thước driver : 9.2 mm , Trở kháng : 24 ohms , Tần số phản hồi : 20 Hz ~ 20 KHz , Độ nhạy : 101,6±3 DB 1 KHZ SPL , Khối lượng : - Tai nghe và cáp: 19 gram - Bộ tiếp hợp USB-C: 6 gram Tính năng tai nghe - 2 màng loa động kép: 5,8 mm + 9,2 mm - Micrô ECM 4 mm, độ nhạy: -42 dB - Đầu nút silicon mềm dẻo, Vỏ nhôm chắc chắn - Màng loa âm thanh kép chuyên dụng	12th	975,000

66	HEADPHONE LOGITECH G333 (Tím) Dành cho Game	Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại nhét tai , Microphone : Có , Kích thước driver : 9.2 mm , Trở kháng : 24 ohms , Tần số phản hồi : 20 Hz ~ 20 KHz , Độ nhạy : 101,6±3 DB 1 KHZ SPL , Khối lượng : - Tai nghe và cáp: 19 gram - Bộ tiếp hợp USB-C: 6 gram Tinh năng tai nghe - 2 màng loa động kép: 5,8 mm + 9,2 mm - Micrô ECM 4 mm, độ nhạy: -42 dB - Đầu nút silicon mềm dẻo, Vỏ nhôm chắc chắn - Màng loa âm thanh kép chuyên dụng Ngoài ra, tai nghe này còn được trang bị kết nối kép với jack 3.5 mm và USB Type-C hiện đại. Cho phép bạn sử dụng	12th	975,000
67	HEADPHONE LOGITECH G335 (Đen) Dành cho Game	Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại : Over-ear , Kết nối : 3.5 mm , Màu sắc : Đen , Đèn LED : Không đèn , Microphone : Có , Kích thước driver : 40 mm , Trở kháng : 36 ohms, Tần số phản hồi : 20 Hz-20 KHz , Khối lượng : 240g , Tinh năng tai nghe : Thiết bị tương thích: PC, Xbox, PlayStation, Nintendo Switch và các thiết bị di động có Jack 3.5mm Tai nghe Logitech G335 (Đen) được thiết kế với trọng lượng chỉ 240gr, tạo nên một phiên bản gọn nhẹ hơn. Nhằm phân phối trọng lượng và giảm bớt áp lực lên phần đầu, tai nghe có thiết kế quai đeo co giãn, kết hợp với phần chụp tai cấu tạo từ cao su mềm mại, vật liệu vải lưới thể thao bao quanh tai đảm bảo thông thoáng và vừa vặn, giúp bạn thoải mái khi chơi game lâu.	12th	1,275,000
68	HEADPHONE LOGITECH G335 (Trắng) Dành cho Game	Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại : Over-ear , Kết nối : 3.5 mm , Màu sắc : Trắng , Đèn LED : Không đèn , Microphone : Có , Kích thước driver : 40 mm , Trở kháng : 36 ohms, Tần số phản hồi : 20 Hz-20 KHz , Khối lượng : 240g , Tinh năng tai nghe : Thiết bị tương thích: PC, Xbox, PlayStation, Nintendo Switch và các thiết bị di động có Jack 3.5mm Tai nghe Logitech G335 (Đen) được thiết kế với trọng lượng chỉ 240gr, tạo nên một phiên bản gọn nhẹ hơn. Nhằm phân phối trọng lượng và giảm bớt áp lực lên phần đầu, tai nghe có thiết kế quai đeo co giãn, kết hợp với phần chụp tai cấu tạo từ cao su mềm mại, vật liệu vải lưới thể thao bao quanh tai đảm bảo thông thoáng và vừa vặn, giúp bạn thoải mái khi chơi game lâu.	12th	1,275,000
69	HEADPHONE LOGITECH G431 (có mic) Dành cho GAME	GAME ÂM THANH Vòm 7.1 G431 (G431 7.1 SURROUND SOUND GAMING HEADSET) , Các màng loa âm thanh lớn 50 mm tạo ra âm thanh hoàn chỉnh, mở rộng cho trải nghiệm chơi game đắm chìm hơn. Các trò chơi yêu thích của bạn cuối cùng sẽ có âm thanh theo như thiết kế: Tuyệt vời. Mic lớn được tăng cường 6 mm đảm bảo đồng đội có thể nghe thấy bạn. Cần mic gấp-đắt-tắt tiếng sẽ im lặng khi bạn không muốn giọng mình được nghe thấy. Âm thanh vòm DTS Headphone:X 2.0 thể hệ mới,Âm thanh vòm DTS Headphone:X 2.0 và các tùy chọn cài đặt trước EQ chỉ có sẵn cho Hệ điều hành Windows và yêu cầu phần mềm chơi game HUB G của Logitech. sử dụng phần mềm HUB G của Logitech, cho phép bạn nghe thấy kẻ thù đang ẩn nấp phía sau, các tín hiệu khả năng đặc biệt và môi trường đắm chìm - tất cả xung quanh bạn. Trải nghiệm âm thanh 3D vượt xa các kênh 7.1 để khiến bạn cảm thấy như đang thực hiện hành động. Tai nghe hoạt động với máy tính, PlayStation 4, hoặc Nintendo Switch gắn để thông qua USB DAC. Bận cũng có thể chơi trên máy chơi game hoặc thiết bị di động thông qua dây 3,5 mm. Độ dài dây cáp: 2 m , Màng loa: 50 mm , Độ nhạy tần số: 20 Hz-20 KHz ,Trở kháng: 39 Ohm (thụ động), 5k Ohm (chủ động) , Độ nhạy: 107 +/-3dB	12th	1,485,000
70	HEADPHONE không dây Bluetooth LOGITECH G435 Dành cho GAME	Tai nghe không dây Logitech G435 sở hữu chất lượng âm thanh vượt trội, tích hợp các công nghệ tiên tiến. Kết hợp cùng với đó là kiểu dáng trẻ trung năng động với giá thành phải chăng. Đây sẽ là một chiếc tai nghe phù hợp với tất cả giới trẻ, đặc biệt là các game thủ.Tai nghe Logitech G435 thiết kế trọng lượng siêu nhẹ, chỉ 165 gram người dùng có thể đeo suốt cả ngày dài. Thêm vào đó là 2 bên chụp tai có trang bị miếng đệm cao su non và bọc ngoài bọc lớp vải thoáng khí. Mang đến cảm giác thoải mái cũng như giữ cho tai luôn thông thoáng và mát mẻ trong suốt quá trình sử dụng. Cùng với cần microphone ảo tạo chòm tia tích hợp cho âm thanh phát ra như đang ở trong cùng phòng trò chuyện với bạn bè. Trọng lượng siêu nhẹ thoải mái, công nghệ kết nối không dây độc quyền Lightspeed - Màng loa 40mm thể hệ mới cho âm thanh tuyệt vời - Tần số phản hồi : 20 Hz-20 KHz - Độ nhạy : 83,1 dB SPL/mW - Hỗ trợ 2 kết nối không dây: LightSpeed và Bluetooth - Hỗ trợ đa nền tảng Windows, các thiết bị di động (Bluetooth), hỗ trợ cả PS4, PS5 - Phạm vi hoạt động 10m - Thời lượng pin lên tới 18 giờ Gồm 2 màu Đen (Black) Xanh (Blue) và Trắng (white)	12th	1,349,000**
71	HEADPHONE Gaming Logitech G Pro (Black) Dành cho GAME	Kiểu tai nghe : Choàng đầu có dây Gaming , Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20 kHz mang đến âm thanh chi tiết và rõ ràng, giúp bạn trải nghiệm gaming với âm thanh sống động và chất lượng cao , Chiều dài dây : 2m đủ để bạn có thể tự do di chuyển và ngồi xa hơn từ thiết bị mà không gặp rắc rối từ dây cáp. , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 259 g Kiểu tai nghe choàng đầu có dây của G PRO giúp ôm sát đầu và giảm thiểu tiếng ồn từ môi trường xung quanh, tạo cảm giác thoải mái khi sử dụng trong thời gian dài và giúp bạn tập trung vào trò chơi một cách tốt nhất.	12th	1,680,000
72	Tai nghe có dây Gaming Logitech Pro Gen 2 (981-000814)	Tai nghe gaming Logitech Pro Gen 2 được thiết kế dành riêng cho các game thủ chuyên nghiệp, mang đến chất lượng âm thanh tuyệt vời và độ bền ấn tượng. Với thiết kế chụp tai có dây, sản phẩm đảm bảo kết nối ổn định, giúp người chơi tập trung tối đa vào trận đấu. - Tinh năng : Micro có thể tháo rời - Giao tiếp : USB-A, Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20 kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe gaming chụp tai có dây - Chiều dài dây : 2m - Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 320g	12th	1,970,000
73	HEADPHONE Gaming Logitech G633S Lightsync RGB 7.1 Surround (Black)	Tai nghe có dây , Kiểu : Over-ear, Tương thích với PC và Console (PS 4, PS 5) , Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu có dây, Gaming , Chiều dài dây : 1,5 m, Màu sắc : Đen Khối lượng : 344g	12th	Liên hệ
74	HEADPHONE không dây Logitech LIGHTSPEED G535 WIRELESS (Black)	Tai nghe không dây , Kiểu : Over-ear, Tương thích với PC và Console (PS 4, PS 5) , Trọng lượng chỉ 230g Earpad sử dụng foam mềm và êm, thoải mái khi sử dụng thời gian lâu , Driver 40mm, cho âm thanh trong và có chiều sâu , Microphone : Có , Trở kháng: 36 ohms, Tần số phản hồi: 20Hz-20KHz, Độ nhạy: 87.5 dB SPL/mW , Kiểu pin: Lithium , Tinh năng tai nghe: - Kết nối đơn giản chỉ cần cắm và sử dụng - Kết nối lightspeed wireless độ trễ thấp, hiệu suất cao - Khoảng cách kết nối lên đến 12 mét - Thời lượng pin lên đến 33 giờ Khoảng	12th	2,470,000
75	Tai nghe không dây Logitech G PRO X 2 LIGHTSPEED Black (981-001264)	Tai nghe Logitech G PRO X 2 LIGHTSPEED Black là mẫu tai nghe gaming cao cấp được thiết kế dành riêng cho các game thủ chuyên nghiệp. Với công nghệ kết nối không dây LIGHTSPEED 2.4GHz, Bluetooth và hỗ trợ USB-A, Type-C, jack 3.5mm, tai nghe mang đến sự linh hoạt tối đa, giúp bạn có thể sử dụng trên nhiều thiết bị khác nhau một cách dễ dàng. - Tinh năng : Micro có thể tháo rời - Giao tiếp : LIGHTSPEED 2.4GHz Bluetooth, USB-A, Type-C, 3.5mm - Tần số đáp ứng : 100 Hz-10 KHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe gaming chụp tai không dây - Chiều dài dây : 1.8m (cáp nguồn) - Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 345g	24th	4,550,000
76	Tai nghe không dây Logitech G PRO X 2 LIGHTSPEED White (981-001270)	Tai nghe Logitech G PRO X 2 LIGHTSPEED Black là mẫu tai nghe gaming cao cấp được thiết kế dành riêng cho các game thủ chuyên nghiệp. Với công nghệ kết nối không dây LIGHTSPEED 2.4GHz, Bluetooth và hỗ trợ USB-A, Type-C, jack 3.5mm, tai nghe mang đến sự linh hoạt tối đa, giúp bạn có thể sử dụng trên nhiều thiết bị khác nhau một cách dễ dàng. - Tinh năng : Micro có thể tháo rời - Giao tiếp : LIGHTSPEED 2.4GHz Bluetooth, USB-A, Type-C, 3.5mm - Tần số đáp ứng : 100 Hz-10 KHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe gaming chụp tai không dây - Chiều dài dây : 1.8m (cáp nguồn) - Màu sắc : TRắng , Khối lượng : Khoảng 345g	24th	4,550,000
77	Tai nghe nhét tai có dây SONY MDR-E9LP (Màu Hồng , Xanh Dương , Đen)	Tai nghe có dây nhét tai SONY MDR-E9LP : - Giao tiếp Jack audio 3.5mm - Tần số đáp ứng : 18 - 22.000Hz - Màu sắc : Hồng MDR-E9LP/PZ1E , Xanh dương MDR-E9LP/LZ1E , Đen MDR-E9LP/BZ1E - Khối lượng : 6g - Độ nhạy 104dB - Chiều dài dây 1,2 m	12th	139,000

78	Tai nghe nhét tai có dây SONY MDREX15AP (Màu Hồng, Xanh Dương , Đen)	Tai nghe có dây nhét tai SONY SONY MDREX15AP tích hợp micro tiện lợi khi nhận cuộc gọi, hỗ trợ các ứng dụng như skype. Ngoài ra, tai nghe này còn có nút bấm có thể điều chỉnh âm lượng. - BỘ MẢNG LOA 9 mm động - TỬ TÍNH Neodymium - TRỞ KHÁNG (OHM) 16 ohm (1KHz) - TẦN SỐ PHẢN HỒI : 8-22.000Hz - ĐỘ NHAY (DB/MW) : 100 dB/mW - ĐỘ DÀI CÁP Xấp xỉ 1,2 m, LOẠI DÂY Kiểu chữ Y - ĐẦU CAM : Giắc cắm mini 4 nấc âm thanh nổi mạ vàng hình chữ L - Màu sắc : Hồng MDREX15APPIZE , Xanh dương MDREX15APLIZE , Đen MDR-EX15APBZE	12th	179,000
79	Tai nghe choàng đầu có dây SONY MDRZX110AP (Màu Trắng, Đen)	Tai nghe choàng đầu có dây SONY MDRZX110AP tích hợp micro tiện lợi khi nhận cuộc gọi, hỗ trợ các ứng dụng như skype. Ngoài ra, tai nghe này còn có nút bấm có thể điều chỉnh âm lượng. - BỘ MẢNG LOA : 30 mm dynamic – Loại trùm đầu - LOẠI DYNAMIC : Có - TRỞ KHÁNG (OHM): 24 ohm (1KHz) - MẢNG CHÂN : PET - TẦN SỐ PHẢN HỒI : 12-22.000Hz - ĐỘ NHAY (DB/MW) : 98 dB/mW - LOẠI DÂY : Hình chữ Y - ĐỘ DÀI CÁP: 1,2 m - ĐẦU CAM : Jack cắm mini âm thanh nổi mạ vàng dạng L - Màu sắc : Trắng MDRZX110APWC1EE , Đen MDRZX110APBC1E	12th	479,000
80	Tai nghe BLUETOOTH Sony Sport In-Ear WI-C100 (Màu Trắng, Đen, Nâu , Xanh dương)	Tai nghe Sony Sport In-Ear WI-C100 được thiết kế dạng in-ear nhỏ gọn, vừa vặn với mọi dáng tai, mang lại sự thoải mái khi đeo lâu. Khối lượng chỉ 54g giúp bạn dễ dàng mang theo trong mọi hoạt động. Tai nghe không dây loại bỏ sự vướng víu, đặc biệt phù hợp cho các buổi tập luyện thể thao hoặc di chuyển hàng ngày, được trang bị công nghệ Bluetooth 5.0, giúp kết nối nhanh chóng và ổn định với các thiết bị di động. - Giao tiếp Bluetooth 5.0, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng 20 Hz - 20.000 Hz - Khối lượng 54g - Kiểu tai nghe Tai nghe thể thao nhét tai - Tính năng Tích hợp micro, DSEE - Màu sắc : Trắng WI-C100/WZE , Đen WI-C100/BZE , Nâu WI-C100/CZE , Xanh dương WI-C100/LZ	12th	540,000
81	Tai nghe BLUETOOTH không dây Sony Truewireless In-Ear WF-C510 (Màu Trắng, Đen, Vàng, Xanh dương nhạt , xanh dương đậm)	Tai nghe Sony Truewireless In-Ear WF-C510 được trang bị công nghệ DSEE (Digital Sound Enhancement Engine) giúp khôi phục âm thanh bị nén, mang lại trải nghiệm nghe nhạc tự nhiên và chi tiết hơn. Với tính năng chống ồn, tai nghe Sony Truewireless In-Ear giúp loại bỏ tạp âm xung quanh , trọng lượng chỉ khoảng 50g được thiết kế gọn nhẹ, ôm sát tai nhưng vẫn tạo cảm giác thoải mái khi sử dụng lâu dài . - Giao tiếp Bluetooth 5.3, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng 20 Hz - 20.000 Hz - Khối lượng Khoảng 50g - Kiểu tai nghe Tai nghe nhét tai không dây - Tính năng Tích hợp micro, DSEE, Chống ồn - Màu sắc : Trắng WF-C510/WZ E , Đen WF-C510/BZ E , Xanh dương nhạt WF-C510/LZ E , Xanh dương đậm : WF-C510/LC E ,Vàng : WF-C510/YC E	12th	1,280,000
82	Tai nghe BLUETOOTH không dây Sony WH-CH520 (Màu Đen, Vàng, Xanh dương , Hồng, Be)	Tai nghe Sony WH-CH520 Blue sở hữu thiết kế chụp tai không dây, giúp bạn thoải mái đeo trong thời gian dài mà không gây cảm giác khó chịu. Tai nghe không dây Sony WH-CH520 là sự kết hợp hoàn hảo giữa thiết kế hiện đại, tính năng vượt trội và trải nghiệm âm thanh đỉnh cao. Với những công nghệ tiên tiến và kiểu dáng thời trang -Giao tiếp Bluetooth 5.2 - Tần số đáp ứng 20Hz-20KHz - Khối lượng 147g - Kiểu tai nghe Tai nghe chụp tai không dây - Tính năng Tích hợp micro, DSEE Chống ồn - Màu sắc : Hồng WH-CH520/PZ E , Đen WH-CH520/BZ E , Xanh dương WH-CH520/LZ E , Be :WH-CH520/CZ E,Vàng : WH-CH520/YZ E	12th	1,250,000
83	Tai nghe Chống ồn không dây Sony WH-CH720N (Màu Đen, Xanh dương)	Tai nghe không dây Sony WH-CH720N là một chiếc tai nghe không dây chất lượng cao, có khả năng chống ồn và âm thanh sống động, mang đến trải nghiệm nghe nhạc tuyệt vời cho mọi nhu cầu, Trọng lượng chỉ khoảng 192g, giúp bạn đeo trong thời gian dài mà không cảm thấy nặng nề hay khó chịu. Đệm tai êm ái ôm trọn đôi tai, tạo cảm giác thoải mái tối đa khi sử dụng. - Bluetooth 5.2, Jack 3.5mm, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng 7Hz - 20.000Hz - Khối lượng Xấp xỉ 192g - Kiểu tai nghe Tai nghe chụp tai không dây - Chiều dài dây Cáp rời 3.5mm (1.2m) - Tính năng Chống ồn (Chế độ âm thanh xung quanh) - Màu sắc : Đen WH-CH720N/BCE , Xanh dương WH-CH720N/LCE	12th	2,680,000
83	Tai nghe chơi game có dây INZONE H3 MDR-G300 (Màu Trắng , Đen)	Tai nghe Inzone H3 Sony MDR-G300 được thiết kế với công nghệ tiên tiến nhất mang tới các tính năng dành cho các game thủ. Tai nghe Inzone H3 Sony MDR-G300t rang bị công nghệ âm thanh tiên tiến nhờ vào việc kích hoạt phần mềm PC INZONE Hub và tối ưu hóa tần số âm trầm mạnh mẽ. Thiết kế đệm tai của Sony MDR-G300t vô cùng êm ái mang đến cho người dùng trải nghiệm đeo thoải mái dù sử dụng trong nhiều giờ. - Giao tiếp jack 3.5mm - Button (nút) Nút Mute, nút tăng/giảm âm lượng - Micro đơn hướng có thể điều chỉnh góc độ giúp giao tiếp rõ ràng và chính xác - Tần số đáp ứng 10 Hz – 20,000 Hz - Khối lượng 299 g - Kiểu tai nghe Tai nghe có dây chụp tai - Trở kháng 35 ohm (1 kHz)	12th	1,890,000
83	Tai nghe chơi game không dây INZONE H5 WH-G500 (Màu Trắng , Đen)	Tai nghe chơi game không dây INZONE H5 WH-G500 Phát hiện chính xác đối thủ với 360 Spatial Sound dành cho Chơi game , Chơi game thoải mái trong nhiều giờ do có thiết kế trọng lượng nhẹ, chỉ 260 g và áp lực lên bên mặt ở mức tối thiểu , Giao tiếp mượt mà với đồng đội bằng micro boom hai hướng có công nghệ giảm tiếng ồn dựa trên AI . - Giao tiếp : không dây 2.4GHz - Thời gian sạc pin : 3.5h , sạc nhanh 10 phút chơi trong 3h - Button (nút) Nút Mute, nút tăng/giảm âm lượng - Micro đơn hướng có thể điều chỉnh góc độ giúp giao tiếp rõ ràng và chính xác - Tần số đáp ứng 5 Hz – 20,000 Hz - Khối lượng 260 g - Kiểu tai nghe Tai nghe có dây chụp tai - Trở kháng 21 ohm (1 kHz) - Độ nhạy 89 dB/mW - Chiều dài dây Khoảng 1,2 m	12th	3,690,000
84	Tai nghe có dây HP HyperX Cloud Mini Lavender (7G8F5AA)	Tai nghe có dây chụp tai HP HyperX Cloud Mini Lavender (7G8F5AA) : - Tính năng : Micro gắn liền - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : Khoảng 120cm - Màu sắc : Tím Lavender , Khối lượng : Khoảng 130g	24 th	779,000
85	Tai nghe có dây HP HyperX Cloud Mini Black (7G8F4AA)	Tai nghe có dây chụp tai HP HyperX Cloud Mini Black (7G8F4AA) : - Tính năng : Micro gắn liền - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : Khoảng 120cm - Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 130g	24 th	779,000

86	Tai nghe có dây HP HyperX Cloud Mini Multi (7G8F3AA)	Tai nghe có dây chụp tai HP HyperX Cloud Mini Multi (7G8F3AA) : - Tính năng : Micro gắn liền - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : Khoảng 120cm - Màu sắc : Kết hợp nhiều màu , Khối lượng : Khoảng 130g	24 th	779,000
87	Tai nghe không dây HP HyperX Cloud Mini Wireless White (7G8F2AA)	Tai nghe không dây chụp tai HP HyperX Cloud Mini Wireless White (7G8F2AA): - Tính năng : Micro đa hướng - Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Jack 3.5mm, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Chiều dài dây : Cáp USB-C to USB-A (50cm) - Màu sắc : Trắng , Khối lượng : Khoảng 260g	24 th	1,289,000
88	Tai nghe không dây HP HyperX Cloud Mini Wireless Black (7G8F1AA)	Tai nghe không dây chụp tai HP HyperX Cloud Mini Wireless Black (7G8F1AA): - Tính năng : Micro đa hướng - Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Jack 3.5mm, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Chiều dài dây : Cáp USB-C to USB-A (50cm) - Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 260g	24 th	1,289,000
89	Tai nghe có dây HP HyperX Cloud Earbuds II Red (705L8AA)	Tai nghe có dây nhét tai HP HyperX Cloud Earbuds II Red (705L8AA) : - Tính năng : Micro tích hợp - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây , Chiều dài dây : Khoảng 120cm - Màu sắc : Đỏ , Khối lượng : Khoảng 11g	24 th	980,000
90	Tai nghe có dây HP HyperX Cloud Earbuds II Black (70N24AA)	Tai nghe có dây nhét tai HP HyperX Cloud Earbuds II Black (70N24AA): - Tính năng : Micro tích hợp - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây , Chiều dài dây : Khoảng 120cm - Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 11g	24 th	980,000
91	Tai nghe có dây HP HyperX Stinger 2 Core for PlayStation White (6H9B5AA)	Tai nghe chụp tai có dây HP HyperX Stinger 2 Core for PlayStation White (6H9B5AA): - Tính năng : Micro khử ồn - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 10Hz - 25kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : 2m - Tương thích : PS5, PS4, PlayStation - Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 579g	24 th	989,000
92	Tai nghe có dây HP HyperX Stinger 2 Core for PlayStation Black (6H9B6AA)	Tai nghe chụp tai có dây HP HyperX Stinger 2 Core for PlayStation Black (6H9B6AA): - Tính năng : Micro khử ồn - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 10Hz - 25kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : 2m - Tương thích : PS5, PS4, PlayStation - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 579g	24 th	989,000
93	Tai nghe có dây HP HyperX CloudX Stinger 2 Core XBOX White (6H9B7AA)	Tai nghe chụp tai có dây HP HyperX CloudX Stinger 2 Core XBOX White (6H9B7AA): - Tính năng : Micro khử ồn - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 10Hz - 25kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : 2m - Tương thích : Xbox Series X S, Xbox One - Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 579g	24 th	989,000
94	Tai nghe có dây HP HyperX CloudX Stinger 2 Core XBOX Black (6H9B8AA)	Tai nghe chụp tai có dây HP HyperX CloudX Stinger 2 Core XBOX Black (6H9B8AA): - Tính năng : Micro khử ồn - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 10Hz - 25kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : 2m - Tương thích : Xbox Series X S, Xbox One - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 579g	24 th	989,000
95	Tai nghe không dây HP HyperX Cloud JET Blue (AM7A0AA)	Tai nghe chụp tai không dây HP HyperX Cloud JET Blue (AM7A0AA): - Tính năng : Micro gắn liền, Dual Wireless - Giao tiếp : Bluetooth 5.2, 2.4GHz USB Type-A Wireless Dongle, USB-C (sạc) - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Chiều dài dây :1.5m (cáp sạc) - Màu sắc : Xanh dương , Khối lượng :Khoảng 295g	24 th	1,980,000
96	Tai nghe không dây HP HyperX Cloud JET Black (AJ0T1AA)	Tai nghe chụp tai không dây HP HyperX Cloud JET Black (AJ0T1AA): - Tính năng : Micro gắn liền, Dual Wireless - Giao tiếp : Bluetooth 5.2, 2.4GHz USB Type-A Wireless Dongle, USB-C (sạc) - Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Chiều dài dây :1.5m (cáp sạc) - Màu sắc : Đen , Khối lượng :Khoảng 295g	24 th	1,980,000
97	Tai nghe có dây HP HyperX Cloud III Red (727A9AA)	Tai nghe chụp tai có dây HP HyperX Cloud III Red (727A9AA): - Tính năng : Micro có thể tháo rời, Chống ồn - Giao tiếp : Jack 3.5mm, USB-A, Type-C - Tần số đáp ứng : 10Hz-21kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : 120cm - Màu sắc : Đen đỏ , Khối lượng : Khoảng 694g	24 th	2,470,000
98	Tai nghe có dây HP HyperX Cloud III Black (727A8AA)	Tai nghe chụp tai có dây HP HyperX Cloud III Black (727A8AA): - Tính năng : Micro có thể tháo rời, Chống ồn - Giao tiếp : Jack 3.5mm, USB-A, Type-C - Tần số đáp ứng : 10Hz-21kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai có dây , Chiều dài dây : 120cm - Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 694g	24 th	2,470,000

99	Tai nghe không dây HP HyperX Cloud III Wireless Red (77Z46AA)	Tai nghe chụp tai không dây HP HyperX Cloud III Wireless Red (77Z46AA): - Tính năng : Micro có thể tháo rời, Chống ồn - Giao tiếp : J2.4GHz USB Wireless Dongle, USB-C (sạc) - Tần số đáp ứng : 10Hz-21kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Chiều dài dây : 50cm (cáp sạc) - Màu sắc : Đỏ đen , Khối lượng : Khoảng 726g	24 th	3,950,000
100	Tai nghe Genius không dây Bluetooth HS-M905BT	Tai nghe nhét tai Bluetooth TWS (True Wireless Stereo) Genius HS-M905BT với công nghệ không dây Bluetooth cho phép bạn thưởng thức âm nhạc và trả lời cuộc gọi liền mạch từ điện thoại di động và các thiết bị khác. Thêm vào đó, âm thanh chất lượng cao với âm trầm, đeo thoải mái. - 2 màu đen, trắng - Tai nghe Bluetooth để nghe nhạc và gọi điện - Truyền Bluetooth 5.3 - Âm thanh chất lượng HiFi với âm trầm - Thoải mái khi đeo vào tai - Phát nhạc lên đến 4 giờ - Thời gian chờ lên đến 260 giờ - Sạc Type-C	12 th	279,000
101	Tai nghe Genius không dây Bluetooth HS-M910BT	Genius công bố tai nghe stereo không dây HS-M910BT Bluetooth 5.3 mới nhất để nghe nhạc hoặc đàm thoại. Thiết kế tai nghe HS-M910BT phù hợp với tai người, thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Chỉ cần chạm nhẹ vào tai nghe để chuyển cuộc gọi đến hoặc nhạc. Vỏ sạc sử dụng Type C giúp sạc nhanh. -Tai nghe Bluetooth 5.3 có chức năng Giảm tiếng ồn -Type-C được sạc đầy nhanh chóng -Thời gian chơi nhạc lên đến 4 giờ -Tuổi thọ pin dài cho thời gian chờ lên đến 300 giờ	12 th	300,000
102	HEADPHONE Genius HS-M200C	Tai nghe có dây với microphone xoay. Giao tiếp : jack 3.5mm (1 jack) , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz , Kiểu tai nghe : Tai nghe có dây chụp tai , Trở kháng : 32 ohm , Độ nhạy : 105 dB , Chiều dài dây : 1.8 m , Băng đồ có thể điều chỉnh . Tương thích : Windows® or macOS computers or laptops / Tablets or smartphones / MP3 players , Khối lượng : 57 g	12th	Liên hệ
103	HEADPHONE Genius HS-200C	Tai nghe có dây với microphone xoay . Giao tiếp : jack 3.5mm (2 jack) , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz , Kiểu tai nghe : Tai nghe có dây chụp tai kèm microphone , Trở kháng : 32 ohm , Độ nhạy : 105 dB , Chiều dài dây : 1,8 m . Băng đồ có thể điều chỉnh . Tương thích : Windows® or macOS computers or laptops / Tablets or smartphones / MP3 players , Khối lượng : 57 g	12th	99,000
104	HEADPHONE Genius HS-220U	Tai nghe USB Genius HS-220U có micro linh hoạt và điều khiển trực tuyến để điều chỉnh âm lượng, trả lời cuộc gọi lý tưởng cho trò chuyện thoại, cuộc gọi video, lớp học trực tuyến và nghe nhạc. - Giao tiếp : cổng USB : - Button (nút) : Nút Mute, nút tăng/giảm âm lượng - Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe có dây chụp tai , Trở kháng : 32 ohm ± 15% , Độ nhạy : 108 dB ± 5 dB . - Chiều dài dây : 1.8 m , Other Supports : Tai nghe và micro có thể điều chỉnh uốn cong góc độ - Tương thích : Windows® 8, 10, 11 or later / Mac OS X 10.8 or later / Available USB port , Kích thước : 205 x 50 x 160 mm (W x H x D)	12th	279,000
105	H.PHONE SOUNDMAX AH 306s	Loại nhét tai - nhỏ gọn , không có micro , 2 màu màu đỏ , màu xanh , Jack cắm 3.5mm , dây dài : 1.2m	6th	149.000**
106	H.PHONE SOUNDMAX AH 704	Loại nhét tai - nhỏ gọn , có micro , màu hồng , Jack cắm 3.5mm , dây dài : 1.2m , Tần số đáp ứng 20HZ - 20.000HZ	6th	249,000
107	H.PHONE SOUNDMAX AH 304	Loại tai nghe chụp đầu kèm microphone , Cổng USB - Dây dầy,chắc chắn,dài : 1.2m ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	380,000
108	H.PHONE SOUNDMAX AH-314 (Game) (đen)	Tai nghe Game , Thiết kế đẹp,hiện đại , Dây dầy,chắc chắn,dài 2,2 m ,Tần số đáp ứng: 20Hz-20KHz Kháng trở thấp nhất: 32 Ohm , Độ nhạy: 58dB ± 3dB , Phích cắm: 3.5mm stereo, Kích thước loa 40 mm , 2 JACK 3.5MM ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	275,000
109	H.PHONE SOUNDMAX AH-315 (Game)(đen)	Tai nghe Game , Thiết kế đẹp,hiện đại , Dây dầy,chắc chắn,dài 2 m ,SoundMax AH-315 được trang bị driver động kinh đến 40mm với độ lớn âm thanh đạt mức 115+/-3dB và đáp ứng dải tần từ 20Hz đến 20KHz. Sản phẩm cũng được tích hợp micro với thiết kế khá gọn gàng, hỗ trợ game thủ trao đổi trực tiếp với nhau bằng voice chat. Ngõ vào : 2 JACK 3.5MM ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	275.000**
110	H.PHONE SOUNDMAX AH-318 (Game)	Tai nghe Game , Thiết kế đẹp,hiện đại , Dây dầy,chắc chắn,dài >2m , Đèn ốp vành tai,lấy nguồn từ cổng usb , Volume control,Stereo,Microphone , Chế độ rung âm trầm , ĐÈN LED , 2 JACK 3.5MM ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	479.000**
111	H.PHONE SOUNDMAX AH-319 (Game) (hàng trung bày)	Tai nghe Game , Thiết kế đẹp,hiện đại , Dây dầy,chắc chắn,dài >2m , Đèn ốp vành tai,lấy nguồn từ cổng usb , Volume control,Stereo,Microphone , Chế độ rung âm trầm , ĐÈN LED ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	0th	Liên hệ
112	H.PHONE SOUNDMAX AH-328 (Game)	Tai nghe Game , Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dầy,chắc chắn,dài >2 m , Sản phẩm SoundMax AH-328 được trang bị micro bên củ tai để phục vụ cho việc giao tiếp với đồng đội trong lúc khám phá thế giới game rộng lớn hoặc bàn kế hoạch tác chiến trong một chiến trường này lửa. Về mặt kỹ thuật, SoundMax AH-328 được trang bị driver đường kính 50mm đáp ứng dải tần từ 20Hz đến 20.000Hz và có trở kháng 32 Ohm. Ngõ vào 2 JACK 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	**448.000
113	H.PHONE SOUNDMAX AH-330 (Game)(đen)	Tai nghe Game , Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dầy,chắc chắn,dài >2 m , Sản phẩm SoundMax AH-330 được trang bị micro bên củ tai để phục vụ cho việc giao tiếp với đồng đội trong lúc khám phá thế giới game rộng lớn hoặc bàn kế hoạch tác chiến trong một chiến trường này lửa. Về mặt kỹ thuật, SoundMax AH-330 được trang bị driver đường kính 50mm đáp ứng dải tần từ 20Hz đến 20.000Hz và có trở kháng 32 Ohm. Ngõ vào 2 JACK 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	415,000
114	H.PHONE SOUNDMAX AH-335 (Game)(đen)	Tai nghe Game ,Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dầy,chắc chắn,dài >2 m , Sản phẩm SoundMax AH-335 có Độ nhạy: -58 ± 3dB , Kích thước mic: Φ2.3 x 1.0mm , Hướng âm micro : Đa hướng , Tính năng: Micro khử ồn , Loa phone: Φ50mm , Trở kháng: 32Ω ± 15% , Tần số đáp ứng: 20Hz - 20KHz , Ngõ vào: 3.5mm , Độ nhạy (S.P.L): 102 ± 3dB , Giao tiếp : jack 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	525,000
115	H.PHONE SOUNDMAX AH-336 (Game)(đen)	Tai nghe Game ,Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dầy,chắc chắn,dài >2 m , Sản phẩm SoundMax AH-336 có Độ nhạy: -58 ± 3dB , Kích thước mic: Φ2.3 x 1.0mm , Hướng âm mic: Đa hướng , Tính năng: Micro khử ồn , Loa phone: Φ50mm , Trở kháng: 32Ω ± 15% , Tần số đáp ứng: 20Hz - 20KHz , Ngõ vào: 3.5mm , Độ nhạy (S.P.L): 102 ± 3dB , Giao tiếp : 2 jack 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	570,000
116	H.PHONE SOUNDMAX AH-713 (USB) (GAME)	Tai nghe Game ,Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dầy,chắc chắn,dài >2 m , Đèn ốp vành tai,lấy nguồn từ cổng usb , Volume control,Stereo,Microphone , Hạn chế tiếng ồn,IC power,Bass ,vibration, tạo hiệu ứng rung,cho âm bass sâu, mạnh mẽ , SoundMax AH-712 được trang bị driver đường kính 50mm đáp ứng dải tần từ 20Hz đến 20.000Hz và có trở kháng 32 Ohm. ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử từ : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	630,000

117	H.PHONE SOUNDMAX AH-712 (USB) (GAME)	Tai nghe Game , -Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dầy,chắc chắn,dài >2 m , Đèn ốp vành tai,lấy nguồn từ cổng usb , Volume control,Stereo,Microphone , Hạn chế tiếng ồn,IC power,Bass ,vibration, tạo hiệu ứng rung,cho âm bass sâu, mạnh mẽ . ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thừng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	660,000
118	TAI NGHE BLUETOOTH SOUNDMAX F2	Tai nghe nhét tai Bluetooth F2 - Có Microphone tích hợp Có Băng tần (2.402 - 2.48) Ghz Chức năng HSP, HFP,A2DP, AVRCP Khoảng cách hoạt động Khoảng 10m Thời gian đàm thoại 4 giờ Thời gian phát liên tục 3 giờ Thời gian chờ 100 giờ Thời gian sạc 2 giờ ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thừng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12 Th	420,000
119	H.PHONE SOUNDMAX BT200 (BLUETOOTH)	Tai nghe BLuetooth tiện lợi cho việc di chuyển, sản phẩm có pin dung lượng cao giúp bạn nghe nhạc liên tục mà không cần phải lo lắng hết pin khi đi ra ngoài. Tần số đáp ứng: 20Hz-20KHz , Kháng trở thấp nhất: 32 Ohm , Phạm vi hoạt động 10m , Kích thước loa 40 mm , Phương thức kết nối Jack 3.5mm, bluetooth, Thời gian chờ Lên đến 23 ngày , Thời gian đàm thoại Lên đến 16 tiếng , Thời gian nghe nhạc Lên đến 8 tiếng Dung lượng pin 300 mAh , Thời gian sạc < 2,5 tiếng , Micro Có , màu đen ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thừng máy để bảo hành điện tử :	12th	535,000
120	H.PHONE SOUNDMAX BT300 (BLUETOOTH)	Tai nghe BLuetooth tiện lợi cho việc di chuyển, sản phẩm có pin dung lượng cao giúp bạn nghe nhạc liên tục mà không cần phải lo lắng hết pin khi đi ra ngoài. Tần số đáp ứng: 20Hz-20KHz , Kháng trở thấp nhất: 32 Ohm , Phạm vi hoạt động 10m , Kích thước loa 40 mm , Phương thức kết nối Jack 3.5mm, bluetooth, Thời gian chờ Lên đến 23 ngày , Thời gian đàm thoại Lên đến 16 tiếng , Thời gian nghe nhạc Lên đến 8 tiếng Dung lượng pin 300 mAh , Thời gian sạc < 2,5 tiếng , Micro Có , màu xám đen ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thừng máy để bảo hành điện tử :	12th	630,000
121	HEADPHONE MICROLAB K250	Tai nghe choàng tai kèm microphone , 2 Jack 3.5mm , cable dài 2m : - Giao tiếp : Jack 3.5mm (audio) / Jack 3.5mm (mic) - Độ nhạy : 108±3dB(at1KHz 1mw) - Chiều dài dây : 2m	6th	179,000
122	HEADPHONE MICROLAB K290	Tai nghe choàng tai kèm microphone , 2 Jack 3.5mm , cable dài 2m : - Giao tiếp : Jack 3.5mm (audio) / Jack 3.5mm (mic) - Băng tần : 20 - 20,000 Hz - Độ nhạy : 106dB ±3dB(at 1KHz 1)	6th	Liên hệ
123	HEADPHONE MICROLAB K360	Tai nghe choàng tai , có micro trên dây : - Giao tiếp : jack 3,5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz - Trở kháng : 32 Ohm - Độ nhạy : 108+3dB (at 1KHz 1mw) - Chiều dài dây : 2m - Công suất đầu vào : Tối đa công suất đầu vào: 50mW - Kích thước : 22,8 x 20,2 x 8,2 cm , Khối lượng : 320g	6th	315,000
124	HEADPHONE MICROLAB G7 Chuyên Game	Tai nghe thiết kế bằng da cho cảm giác thoải mái , Micro dẹt quang có thể xoay 120 độ , Âm thanh trung thực , Có đèn Led , 1 Jack 3.5mm + 1 đầu usb DÙNG CHO ĐÈN LED : - Giao tiếp : Headphone Plug: 3.5mm stereo America standard single plug +USB power supply - Băng tần : Speaker: 20~20KHz, Micphone: 30Hz~16kHz - Độ nhạy : Speaker: 105±3dB At 1KHz, Micphone: -38±3dB - Chiều dài dây : 2.2m , 2 MÀU : XANH và ĐỎ	6th	249,000
125	HEADPHONE có dây Baseus Encok HZ11 Cluster Black (A00164200113-Z1) / Moon White (A00164200213-Z1)	Tai nghe nhét tai có dây Baseus Encok HZ11 , Tính năng : Microphone tích hợp - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây - Chiều dài dây : 1.2m - Màu sắc : Cluster Black (A00164200113-Z1) / Moon White (A00164200213-Z1)	12th	88,000
126	HEADPHONE có dây Baseus Encok HZ20 Cluster Black (A00171500113-00) / Moon White (A00171500213-00)	Tai nghe nhét tai có dây Baseus Encok HZ20 , Tính năng : Hi-Res Audio - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây - Chiều dài dây : 1.2m - Màu sắc : Cluster Black (A00171500113-00) / Moon White (A00171500213-00)	12th	138.000**
127	HEADPHONE có dây Baseus Encok CZ20 Moon White (Trắng A00171400213-00) / Cluster Black (Đen A00171400113-00)	Tai nghe được thiết kế dạng nhét tai với kiểu dáng ergonomic, ôm sát tai và mang lại cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Dây tai nghe dài 1.2m cho phép bạn di chuyển dễ dàng mà không bị vướng víu. Kết nối Type-C tiện lợi Tai nghe sử dụng cổng kết nối Type-C hiện đại, tương thích với nhiều thiết bị di động Android và máy tính bảng. - Tính năng : Hi-Res Audio - Giao tiếp : Type C - Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây - Chiều dài dây : 1.2m - Màu sắc : Moon White (Trắng A00171400213-00) / Cluster Black (Đen A00171400113-00)	12th	185,000
128	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie TWS E18 (Màu Tím / Đen / Trắng)	Sở hữu nhiều tông màu lõi cuốn, Baseus Bowie TWS E18 tạo điểm nhấn ấn tượng, khẳng định cá tính riêng của bạn. (Gồm 3 màu : White (A00023800223-00) / Purple (A00023800533-00) / Black (A00023800127-Z1)) Kiểu dáng tai nghe earbuds gọn nhẹ, ôm sát tai tạo cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài, dù bạn đang di chuyển hay tập luyện thể thao. Tận hưởng kết nối ổn định, mượt mà với độ trễ thấp nhờ công nghệ Bluetooth 5.3 tiên tiến Tính năng : Chống ồn, Kháng nước IPX4 Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : True Wireless Màu sắc : Tím	12th	285,000
129	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie E16 (Màu Đen / Trắng / Hồng/ xanh dương)	Baseus Bowie E16 sở hữu thiết kế nhỏ gọn, ôm sát tai nghe, mang đến cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Hộp sạc đi kèm có kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Tính năng : Tích hợp micro, Chống nước IPX4 Giao tiếp : Bluetooth 5.3 (Sạc Type C) Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe Bluetooth True Wireless Khối lượng : Tai nghe: 3.2g, Hộp sạc: 30g Màu sắc : Stellar White (A00061900223-00) / Cluster Black (A00061900113-01) / Galaxy Blue (A00061900313-01) /Baby Pink (A00061900413-01)	12th	Liên hệ
130	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie E11 TWS (Màu Tím / Đen / Trắng / Hồng)	Baseus Bowie E11 TWS sở hữu thiết kế nhỏ gọn, ôm sát tai nghe, mang đến cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Hộp sạc đi kèm có kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Tai nghe không dây này được trang bị trình điều khiển âm thanh 10mm cao cấp, mang đến âm thanh sống động, chỉ tiết với dải âm trầm mạnh mẽ và âm cao trong trẻo Tai nghe Baseus Bowie E11 TWS tích hợp công nghệ khử ồn cVc 8.0 tiên tiến, giúp loại bỏ tiếng ồn xung quanh hiệu quả, cho bạn đàm thoại rõ ràng mọi lúc mọi nơi. Tính năng : Tích hợp mic thoại, Tương thích trợ lý ảo, Khử ồn cuộc gọi Giao tiếp : Bluetooth 5.3 - Tận hưởng kết nối ổn định, mượt mà với độ trễ thấp . Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows Màu sắc : White (A00053500213-Z1) / Cluster Black (A00053500113-Z1) / Star Purple (A00053500533-Z1) /Baby Pink (A00053500413-Z1)	12th	305,000

131	HEADPHONE bluetooth Bowie WM02 (Màu xanh / Trắng/Tím / Đen)	Tai nghe không dây Baseus Bowie WM02 sở hữu thiết kế siêu nhỏ gọn với cân nặng chỉ vỏn vẹn 35g. Sản phẩm phù hợp với kể cả những đôi tai nhỏ cho bạn thời gian đeo lâu dài mà không cảm thấy đau nhức tai. Thiết kế dạng viên con nhộng độc đáo và chất lượng âm thanh thêm phần đặc biệt cho tai nghe. Đặc biệt, Baseus đã thiết kế thêm đèn LED báo vùng cảm ứng, giúp người dùng có thể hạn chế tối đa lỗi chạm không đúng lệnh. Ngoài ra, Baseus Bowie WM02 còn có công nghệ Bluetooth Low Energy siêu tiết kiệm điện, cho thời gian phát lên đến 5h sử dụng liên tục (âm lượng 70%). Hộp sạc di động kèm theo còn có thể sạc thông qua cổng Type-C cùng thời gian khoảng 1.5 giờ. - Độ trễ thấp 60ms cho cảm giác chơi game liền mạch. - Trang bị công nghệ sạc nhanh: Sạc 10 phút đã sử dụng được 2 giờ. - Cảm ứng siêu nhạy, dễ dàng điều khiển. Giao tiếp : Bluetooth V5.3; Cổng sạc Type-C (Thời gian sạc của hộp: khoảng 1.5 giờ) Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz/ Thời gian chơi nhạc: 5 giờ (70% âm lượng) Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai không dây, kèm hộp sạc <u>Không dây: Phạm vi hoạt động: 10m</u>	12th	Liên hệ
132	HEADPHONE bluetooth Baseus AirGo AS01 (Màu Đen / Trắng)	Tai nghe không dây Baseus AirGo AS01 có tính năng Khử Tiếng ồn DNN : Bước Đi Trong Một Thế Giới Yên Bình Công nghệ Khử Tiếng ồn DNN giúp loại bỏ tiếng ồn môi trường xung quanh, giúp bạn tập trung hơn vào âm nhạc và cảm nhận mỗi nốt nhạc một cách rõ ràng và sâu sắc. Dynamic Bass Boost : Âm Thanh Bass Sôi Động và Phong Phú Với tính năng Dynamic Bass Boost, tai nghe này mang đến âm thanh bass mạnh mẽ và phong phú, giúp bạn trải nghiệm mỗi giai điệu như đang sống động trên bước đường của mình. Công Nghệ ENC : Cuộc Gọi Rõ Ràng và Sắc Nét Công nghệ Environmental Noise Cancellation (ENC) giúp loại bỏ tiếng ồn khi thực hiện cuộc gọi, mang lại trải nghiệm nghe và nói rõ ràng, sắc nét ngay cả trong môi trường ồn ào. Giao tiếp : Bluetooth 5.3 , Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless , Màu sắc : Đen (A00069101113-00) / Trắng (A00069101223-00) , Khối lượng : 5.1g	12th	Liên hệ
133	HEADPHONE bluetooth Baseus Bass 35 Max Twilight Grey (A00070800821-00)	Tai nghe không dây Baseus Bass 35 Max Với kiểu tai nghe chụp tai (Headphones), tai nghe Baseus Bass 35 Max Twilight Grey mang lại sự thoải mái và ổn định cho người dùng. Không dây, không rối, bạn có thể di chuyển tự do mà không bị bó buộc bởi dây cáp . Tính năng : Tích hợp mic thoại và công nghệ chống ồn chủ động, bạn có thể tận hưởng cuộc gọi điện thoại mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh , Giao tiếp : Bluetooth 5.3 , Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows , Màu sắc : Xám , Khối lượng : 238.8g	12th	540,000
134	HEADPHONE bluetooth Baseus Bass 35 Max Stellar White (A00070800221-00)	Tai nghe không dây Baseus Bass 35 Max Với kiểu tai nghe chụp tai (Headphones), tai nghe Baseus Bass 35 Max Stellar White (A00070800221-00) mang lại sự thoải mái và ổn định cho người dùng. Không dây, không rối, bạn có thể di chuyển tự do mà không bị bó buộc bởi dây cáp . Tính năng : Tích hợp mic thoại và công nghệ chống ồn chủ động, bạn có thể tận hưởng cuộc gọi điện thoại mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh , Giao tiếp : Bluetooth 5.3 , Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows , Màu sắc :Trắng , Khối lượng : 238.8g	12th	540,000
135	HEADPHONE bluetooth Baseus AirNora 2 TWS Gradient Orange (NGTW320207)	Thiết kế công nghệ mới: Vừa vận với tai của bạn, tạo cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Trọng lượng nhẹ: Chỉ 4.2g mỗi tai nghe, giúp bạn thoải mái sử dụng mà không cảm thấy cồng kềnh. Màu sắc Gradient Orange: Phong cách trẻ trung, cá tính, thể hiện đẳng cấp của bạn. Tính năng : Spatial Audio, Adaptive EQ, Hybrid ANC Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows Màu sắc : Cam	12th	Liên hệ
136	HEADPHONE bluetooth Baseus AirNora 2 TWS Galaxy Blue (NGTW320203)	Baseus AirNora 2 TWS Galaxy Blue được trang bị công nghệ Spatial Audio tiên tiến, mang đến trải nghiệm âm thanh 3D sống động như bạn đang hòa mình vào không gian âm nhạc. Tính năng Adaptive EQ tự động điều chỉnh âm thanh phù hợp với sở thích nghe nhạc của bạn, cho phép bạn tận hưởng âm thanh chân thực và chi tiết nhất. Baseus AirNora 2 TWS Galaxy Blue sở hữu công nghệ Hybrid ANC kết hợp hai microphones để loại bỏ tiếng ồn xung quanh hiệu quả, giúp bạn tập trung hoàn toàn vào âm nhạc hoặc cuộc trò chuyện mà không bị phân tâm. Tính năng : Spatial Audio, Adaptive EQ, Hybrid ANC Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows	12th	Liên hệ
137	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie M2s TWS Cluster Black (NGTW350101)	Với chất lượng âm thanh vượt trội, tai nghe Baseus Bowie M2s TWS Cluster Black cho phép bạn thưởng thức mọi chi tiết âm nhạc một cách rõ ràng và sống động. Tính năng chống ồn chủ động giúp loại bỏ tiếng ồn từ môi trường xung quanh, mang lại trải nghiệm nghe nhạc tĩnh lặng và tập trung hơn. Sạc nhanh giúp bạn tiết kiệm thời gian và tận hưởng âm nhạc mọi lúc, mọi nơi. Tương thích trợ lý ảo cũng mang lại sự tiện lợi trong việc điều khiển và tương tác với thiết bị. Tính năng : Tích hợp micro, Chống ồn chủ động, Sạc nhanh, Tương thích trợ lý ảo Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows Màu sắc : Đen	12th	Liên hệ
138	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie M2s TWS Moon White (NGTW350102)	Tai Nghe Baseus Bowie M2s TWS Moon White được trang bị driver âm thanh 10mm cao cấp, mang đến âm thanh chi tiết, sống động với dải bass mạnh mẽ và dải treble trong trẻo. Công nghệ chống ồn chủ động (ANC) tiên tiến giúp bạn loại bỏ tiếng ồn xung quanh, cho bạn tập trung hoàn toàn vào bản nhạc yêu thích. Tai nghe được trang bị núm tai silicon mềm mại, ôm sát tai nghe, đảm bảo thoải mái khi sử dụng trong thời gian dài. Tai Nghe Baseus Bowie M2s TWS Moon White được tích hợp micro để bạn có thể đàm thoại rảnh tay một cách dễ dàng. Tai nghe cũng hỗ trợ sạc nhanh, giúp bạn sạc đầy pin chỉ trong thời gian ngắn. Ngoài ra, tai nghe còn tương thích với các trợ lý ảo như Siri, Google Assistant và Alexa, giúp bạn điều khiển thiết bị thông minh bằng giọng nói. Tính năng : Tích hợp micro, Chống ồn chủ động, Sạc nhanh, Tương thích trợ lý ảo Giao tiếp : Bluetooth 5.3	12th	959,000
139	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie M3 TWS Galaxy Blue (A00051900311-00)	Với tính năng chống ồn chủ động, bạn sẽ có trải nghiệm nghe nhạc tuyệt vời mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn từ môi trường xung quanh. Tai nghe baseus chính hãng này được tích hợp Bluetooth 5.3 giúp kết nối với các thiết bị di động và máy tính một cách nhanh chóng và ổn định. Thời Lượng Pin Ấn Tượng : Mỗi tai nghe Bowie M3 TWS có thể sử dụng liên tục trong 5 giờ với một lần sạc. Hộp sạc đi kèm có thể cung cấp thêm 25 giờ sử dụng, cho bạn tổng thời gian sử dụng lên đến 30 giờ. Tương thích rộng rãi : Tai nghe không dây baseus Bowie M3 TWS tương thích với tất cả các thiết bị thông minh sử dụng hệ điều hành iOS, Android, Windows, macOS. Tính năng : Tích hợp micro, Chống ồn chủ động Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless	12th	1,079,000
140	HEADPHONE bluetooth Baseus Eli Sport 1 Open-Ear (Đen , Trắng , Xanh lá)	Tính năng : Chống nước IPX4 Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Màu sắc : Trắng Stellar White (A00064400221-000) / Đen Cosmic Black (A00064400121-00) / Xanh lá Aurora Green (A00064400641-00) Khối lượng : 83g	12th	Liên hệ
141	HEADPHONE Asus Tuf Gaming H1	Tai nghe Loại trùm đầu , Giao tiếp : jack 3.5mm , Thời gian pin sử dụng : Không hỗ trợ , Button (nút) : Nút tắt/mở Mic, nút điều khiển âm lượng, Tần số đáp ứng : 20Hz - 20Khz, Kiểu tai nghe : Tai nghe có dây chụp tai , Trở kháng : 60 ohm , Độ nhạy : -45dB , Chiều dài dây : Dây cáp chữ Y 1.2m + 1.2 m , Thời gian sạc Không hỗ trợ : Màng loa : 40 mm, Nam châm neodim , Other Supports : Âm thanh vòm ảo 7.1 được hỗ trợ bởi Windows Sonic; Micro analog định hướng được Discord và TeamSpeak chứng nhận hỗ trợ khả năng giao tiếp trong game tốt, chất lượng rõ ràng. Tương thích : PC, Mac, máy tính bảng, điện thoại thông minh, PlayStation® 5, Nintendo Switch™ và XBOX™. , Khối lượng : 287 g	24th	730,000
142	HEADPHONE Asus TUF Gaming H1 Gen II (Black)	Tai nghe Loại trùm đầu có micro , Tính năng : Kết nối PC; PlayStation 4; PlayStation 5 - Giao tiếp : USB-A - Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe gaming chụp tai có dây - Chiều dài dây : 2m , Màu sắc : Đen - Khối lượng : 297g	24th	1,250,000

143	HEADPHONE Asus TUF H3 RED Gaming	Tai nghe này hỗ trợ giao tiếp thông qua cổng 3.5mm, giúp bạn dễ dàng kết nối với nhiều thiết bị khác nhau như máy tính xách tay, máy tính để bàn, điện thoại di động và nhiều thiết bị khác. Với tần số đáp ứng từ 20 Hz đến 20000 Hz, tai nghe Asus TUF H3 RED cung cấp âm thanh rõ ràng và chất lượng cao, từ âm trầm mạnh mẽ cho đến những giai điệu sáng và chi tiết. Độ dài dây của tai nghe là 1.35m, đủ dài để bạn thoải mái di chuyển và sử dụng thiết bị mà không cần phải gắn chúng quá gần nguồn kết nối. Tai nghe Asus TUF H3 RED là một sản phẩm đáng mua và sử dụng, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về chất lượng âm	24th	825,000
144	HEADPHONE Asus ROG Cetra II Core	Tai nghe Loại nhét tai , Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20Hz - 40KHz , Kiểu tai nghe : Nhét tai có dây - Gaming , Chiều dài dây : 1.25m , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 18g Tai nghe hỗ trợ giao tiếp thông qua cổng 3.5mm, cho phép bạn kết nối nhanh chóng với các thiết bị như điện thoại di động, máy tính xách tay, máy tính để bàn và nhiều thiết bị khác. Tần số đáp ứng của tai nghe rộng, từ 20Hz đến 40KHz, cho phép bạn trải nghiệm những dải âm rộng hơn, bao gồm cả những âm thanh trầm mạnh mẽ và những chi tiết âm nhạc cao cấp. Kiểu tai nghe nhét tai có dây giúp tăng cường sự ổn định và thuận tiện khi sử dụng, đồng thời giúp cách ly tiếng ồn xung quanh môi trường, tập trung vào trải nghiệm âm thanh chất lượng cao hơn trong suốt quá trình chơi game	24th	970,000
145	HEADPHONE Asus Cerberus V2	Tai nghe Loại trùm đầu , Giao tiếp : jack 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20 ~ 20000 Hz, Trở kháng 32 Ohm , Độ nhạy : 40 dB ± 3 dB, Chiều dài dây : Cáp tai nghe bên 1,2m Cáp chia âm thanh/mic 1,3m , Other Supports : Nền tảng hỗ trợ PS5, Xbox Series S, Xbox one , Âm thanh : Âm thanh nổi . Kích thước : 224.79 x 198.12 x 10.16 mm , Khối lượng : 344g Tai nghe Asus Cerberus V2 độc quyền mang âm thanh chơi game lên một tầm cao mới, giúp bạn hoàn toàn đắm chìm trong trò chơi với hiệu ứng âm thanh sống động như thật. Các kỹ sư của ASUS đã giảm kích thước của các trình điều khiển từ 60mm trong Cerberus gốc xuống 53mm, cho phép tai nghe có khoảng lớn hơn để mang lại âm thanh phong phú và tự nhiên hơn. Kết hợp với đáp ứng tần số rộng của trình điều khiển mang lại âm trầm mạnh mẽ và âm vực trung và cao chi tiết, Cerberus V2 không chỉ tuyệt vời để chơi game mà còn để nghe nhạc.	24th	970,000
146	HEADPHONE Asus ROG DELTA CORE	Tai nghe Loại trùm đầu , Giao tiếp : jack 3,5mm , Tần số đáp ứng : 20 ~ 40000 Hz , Trở kháng 32 Ohm , Độ nhạy : -40 dB , Chiều dài dây : Cáp 3.5mm: 1.5m; Cáp chia âm thanh / mic 3,5 mm: 1m Kích thước driver 50mm , Tương thích : PC MAC PS4 PS5 Máy chơi game Nintendo Switch Xbox one Xbox Series S Xbox one , Âm thanh : Virtual 7.1 TAI NGHE ROG Delta Core trang bị một micro có giá gắn đơn hướng, tháo lắp và điều chỉnh được để tăng độ rõ cho giọng nói của bạn và hỗ trợ giao tiếp dễ dàng hơn với các đồng đội của bạn. Các màng loa bên trong mỗi ốp tai nghe được nghiêng 12 độ, khớp hơn với góc tự nhiên của tai người dùng. Thiết kế nghiêng này không chỉ mang lại sự tiện nghi hơn mà còn giúp cải thiện chất lượng âm thanh bằng cách hỗ trợ tín	24th	1,970,000
147	HEADPHONE Asus ROG Delta S Core	Tai nghe Loại trùm đầu , Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20 ~ 40000 Hz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu có dây, Gaming , Chiều dài dây : 1.5m , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 270 g TAI NGHE Asus ROG Delta S Core trang bị một micro có giá gắn đơn hướng, tháo lắp và điều chỉnh được để tăng độ rõ cho giọng nói của bạn và hỗ trợ giao tiếp dễ dàng hơn với các đồng đội của bạn. Các màng loa bên trong mỗi ốp tai nghe được nghiêng 12 độ, khớp hơn với góc tự nhiên của tai người dùng. Thiết kế nghiêng này không chỉ mang lại sự tiện nghi hơn mà còn giúp cải thiện chất lượng âm thanh bằng cách hỗ trợ tín hiệu âm thanh di chuyển trực tiếp vào kênh tai.	24th	2,070,000
148	HEADPHONE Asus Gaming không dây ROG Delta II Black	Tai nghe Loại trùm đầu , Tính năng : Mic có thể tháo rời, ROG NovaSpeed, Wireless AURA Sync : - Giao tiếp : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog Heatset - Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20 kHz - Kiểu tai nghe : Over-Ear Wireless - Chiều dài dây : USB-C to USB-A charging cable: 1.5m; 3.5 mm cable: 2 m - Màu sắc : Đen - Khối lượng : 318g	24th	5,750,000
149	HEADPHONE Asus ROG STRIX Fusion 300	Tai nghe Loại trùm đầu , Giao tiếp : JUSB 2.0 + 3,5mm , Tần số đáp ứng : 20 ~ 20000 Hz , Trở kháng : 32 Ohm , Độ nhạy : Microphone: -39 dB ± 3 dB , Chiều dài dây : Cáp USB: 2m; cáp 3,5 mm: 1,5m , Led hiển thị : Có , Kích thước driver 50 mm , Tương thích : PC MAC PS4 Máy chơi game Nintendo Switch Xbox one , Âm thanh Virtual 7.1 Asus ROG STRIX Fusion 300 còn cung cấp âm bass đầy uy lực đến kinh ngạc thông qua các driver Essence của ASUS có kích thước 50 mm tùy chỉnh, trong đó chúng tôi sử dụng vỏ kim loại thay vì vỏ nhựa để đảm bảo âm thanh trong trẻo và không bị méo tiếng. Không cần cài đặt thêm khóa cứng (dongle) hoặc phần mềm bổ sung, hệ thống âm thanh vòm giả lập 7.1 kênh có thể được kích hoạt dễ dàng chỉ bằng thao tác nhấn nút trên Strix Fusion 300. Tai nghe không dây loại nhét tai , Button (nút) : Nút điều khiển cảm ứng . Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz . Other Supports : Trở kháng: 32 ohm; Độ nhạy: -38 dB , Tương thích : PC; MAC; Nintendo Switch; iPad , Khối lượng : Headphone(each side) 5g; Charging case 42 g . Màu sắc: Đen Tai nghe Asus Rog Cetra True WL là mẫu tai nghe chơi game của Asus với kết nối không dây cho độ trễ thấp, với chế độ chơi game có thể cung cấp khả năng đồng bộ hóa âm thanh với video tốt hơn để chơi game cạnh tranh. Công nghệ Hybrid ANC chống ồn chủ động có khả năng phát hiện và lọc tiếng ồn từ bên trong và bên ngoài tai nghe, cho phép người dùng trải nghiệm âm thanh đắm chìm. Thời lượng pin kéo dài lên đến 27 giờ với công nghệ sạc nhanh giúp bạn tận hưởng âm thanh không bị gián đoạn. Tai nghe hỗ trợ sạc không dây nhờ hệ thống có thể được sạc không dây tiện lợi. Điều khiển tai nghe nhanh đơn giản với cảm ứng chạm, cho phép người dùng điều chỉnh nhanh trong trò chơi. Bên cạnh đó, Tai nghe Asus Rog Cetra True WL còn có khả năng chống nước chống bắn tóe IPX4 tích hợp giúp tăng thêm khả năng bảo vệ.	24th	Liên hệ
150	HEADPHONE không dây Asus Rog Cetra True WL	Tai nghe không dây loại nhét tai , Button (nút) : Nút điều khiển cảm ứng . Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz . Other Supports : Trở kháng: 32 ohm; Độ nhạy: -38 dB , Tương thích : PC; MAC; Nintendo Switch; iPad , Khối lượng : Headphone(each side) 5g; Charging case 42 g . Màu sắc: Đen Tai nghe Asus Rog Cetra True WL là mẫu tai nghe chơi game của Asus với kết nối không dây cho độ trễ thấp, với chế độ chơi game có thể cung cấp khả năng đồng bộ hóa âm thanh với video tốt hơn để chơi game cạnh tranh. Công nghệ Hybrid ANC chống ồn chủ động có khả năng phát hiện và lọc tiếng ồn từ bên trong và bên ngoài tai nghe, cho phép người dùng trải nghiệm âm thanh đắm chìm. Thời lượng pin kéo dài lên đến 27 giờ với công nghệ sạc nhanh giúp bạn tận hưởng âm thanh không bị gián đoạn. Tai nghe hỗ trợ sạc không dây nhờ hệ thống có thể được sạc không dây tiện lợi. Điều khiển tai nghe nhanh đơn giản với cảm ứng chạm, cho phép người dùng điều chỉnh nhanh trong trò chơi. Bên cạnh đó, Tai nghe Asus Rog Cetra True WL còn có khả năng chống nước chống bắn tóe IPX4 tích hợp giúp tăng thêm khả năng bảo vệ.	24th	1,870,000
151	HEADPHONE không dây Asus ROG Cetra TWS SpeedNova Black	Tai nghe không dây loại nhét tai , Tính năng : Chống ồn chủ động Giao tiếp : 2,4Ghz, Bluetooth 5.3 Tần số đáp ứng : 20 Hz - 40 kHz Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Màu sắc : Đen	24th	5,050,000
152	HEADPHONE Corsair HS35 V2 Carbon (CA-9011377-AP)	Tai nghe Corsair HS35 Stereo Carbon là dòng tai nghe over-ear chuyên dùng cho game thủ, với nhiều tính năng chống ồn cho micro, giúp bạn dễ dàng giao tiếp với đồng đội và lắng nghe những âm thanh đối thủ thông qua âm thanh được truyền tải. Chính xác đây chính là một trong những trợ thủ giúp bạn trong các trò chơi game, giải trí sau những ngày dài làm việc với mức giá khá ổn trên thị trường tai nghe. - Tính năng : Có Micro - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Kiểu tai nghe : Over-ear - Chiều dài dây : 1.8m - Màu sắc : Đen xám (Carbon) , Khối lượng : 0.252g	24th	969,000
153	HEADPHONE Corsair HS35 Surround V2, Carbon (CA-9011386-AP)	Tai nghe Corsair HS35 Surround V2, Carbon là dòng tai nghe over-ear chuyên dùng cho game thủ. Với nhiều tính năng chống ồn cho micro, giúp bạn dễ dàng giao tiếp với đồng đội và lắng nghe những âm thanh đối thủ thông qua âm thanh được truyền tải. Chính xác đây chính là một trong những trợ thủ giúp bạn trong các trò chơi game, giải trí sau những ngày dài làm việc với mức giá khá ổn trên thị trường tai nghe. Giao tiếp : USB , Kiểu tai nghe : Over-ear , Chiều dài dây : 1.8m , Màu sắc : Đen Carbon , Khối lượng 0.483 kg	24th	1,270,000
154	HEADPHONE Corsair HS55 Surround Carbon CA-9011265-AP	Tai nghe dành cho game Kiểu tai nghe : Chụp tai có dây kèm micro , Giao tiếp : 3.5mm; Tương thích: PC; MAC; Playstation; Xbox; Mobile . Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20Hz - 20 kHz; Microphone: 100Hz to 10kHz , Độ nhạy 114dB (+/-3dB) , Chiều dài dây : 1.8m , Màu sắc : đỏ , Khối lượng : 0.501g	24th	1,570,000
155	HEADPHONE Corsair HS55 Surround White CA-9011266-AP	Tai nghe dành cho game Kiểu tai nghe : Chụp tai có dây kèm micro , Giao tiếp : 3.5mm; Tương thích: PC; MAC; Playstation; Xbox; Mobile . Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20Hz - 20 kHz; Microphone: 100Hz to 10kHz , Độ nhạy 114dB (+/-3dB) , Chiều dài dây : 1.8m , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 0.501g	24th	1,570,000
156	HEADPHONE Corsair không dây HS55 Carbon Wireless (CA-9011280-AP)	Tai nghe Gaming choàng đầu không dây , Tính năng : Dolby Audio 7.1, Có micro khử ồn , Giao tiếp 2.4GHz wireless, Bluetooth , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20 kHz , Màu sắc : Đen Tích hợp micro khử ồn ENC, tai nghe Corsair HS55 Carbon giúp bạn giao tiếp rõ ràng với đồng đội trong game mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh. Khung tai nghe được làm từ nhựa cao cấp, đảm bảo độ bền bỉ và trọng lượng nhẹ chỉ 266g, giúp bạn thoải mái sử dụng trong thời gian dài mà không cảm thấy mỏi cổ hay khó chịu. Được trang bị củ loa 50mm cùng công nghệ Dolby Audio 7.1, tai nghe Corsair HS55 Carbon mang đến âm thanh sống động, chi tiết Tai nghe Corsair HS55 Carbon hỗ trợ kết nối không dây 2.4GHz và Bluetooth, cho phép bạn dễ dàng kết nối với PC, laptop, điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng.	24th	2,320,000

157	HEADPHONE Corsair không dây HS55 White Wireless (CA-9011281-AP)	Tai nghe Gaming choàng đầu không dây , Tính năng : Dolby Audio 7.1, Cơ micro khử ồn , Giao tiếp 2.4GHz wireless, Bluetooth , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20 kHz , Màu sắc : Trắng Tích hợp micro khử ồn ENC, tai nghe Corsair HS55 Carbon giúp bạn giao tiếp rõ ràng với đồng đội trong game mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh. Khung tai nghe được làm từ nhựa cao cấp, đảm bảo độ bền bỉ và trọng lượng nhẹ chỉ 266g, giúp bạn thoải mái sử dụng trong thời gian dài mà không cảm thấy mỏi cổ hay khó chịu. Được trang bị củ loa 50mm cùng công nghệ Dolby Audio 7.1, tai nghe Corsair HS55 Carbon mang đến âm thanh sống động, chi tiết Tai nghe Corsair HS55 Carbon hỗ trợ kết nối không dây 2.4GHz và Bluetooth, cho phép bạn dễ dàng kết nối với PC, ~~laptop, điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng~~	24th	2,320,000
158	HEADPHONE không dây Gaming Corsair VOID v2 White (CA-9011380-WW)	Kiểu kết nối Tai nghe không dây dành cho game thủ : - Tính năng : Tích hợp Micro đa hướng - Giao tiếp : không dây receiver USB 2.4GHz - Tần số đáp ứng : 20Hz - 20 kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây - Chiều dài dây : Không dây, Cáp sạc USB 1.8m - Màu sắc : Trắng - Khối lượng : 0.303kg	24th	2,770,000
159	HEADPHONE không dây Gaming Corsair VOID v2 Black (CA-9011379-WW)	Kiểu kết nối Tai nghe không dây dành cho game thủ : - Tính năng : Tích hợp Micro đa hướng - Giao tiếp : không dây receiver USB 2.4GHz - Tần số đáp ứng : 20Hz - 20 kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây - Chiều dài dây : Không dây, Cáp sạc USB 1.8m - Màu sắc : Đen - Khối lượng : 0.303kg	24th	2,770,000
160	HEADPHONE không dây Corsair HS80 MAX Steel Gray (CA-9011295-AP)	Tai nghe Gaming choàng đầu không dây , Tính năng : Dolby Atmos, Micro khử ồn , Giao tiếp : 2.4GHz wireless, Bluetooth , Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz , Màu sắc : Steel Gray (Xám) Tai nghe Corsair HS80 MAX Steel Gray được trang bị công nghệ âm thanh Dolby Atmos, giúp tạo ra âm thanh vòm 3D sống động Tai nghe không dây này được tích hợp micro khử ồn, giúp loại bỏ tiếng ồn xung quanh và chỉ tập trung vào giọng nói của bạn. Hữu ích trong các buổi họp trực tuyến hoặc khi chơi game trực tuyến, đảm bảo rằng đối tác và đồng đội của bạn luôn nghe rõ ràng và chính xác những gì bạn nói. Corsair HS80 MAX hỗ trợ cả kết nối 2.4GHz wireless và Bluetooth, mang đến sự linh hoạt và tiện lợi khi sử dụng.	24th	3,650,000
161	HEADPHONE Razer BlackShark V2 X-Wired (RZ04-03240100-R3M1)	Tai nghe Razer BlackShark V2 X-Wired (RZ04-03240100-R3M1) Kiểu : Over-ear , Cổng kết nối: Analog 3,5 mm Chiều dài dây: 1,3 m , Tần số đáp ứng : 12 Hz - 28 kHz , Trở kháng : 32 Ω (1 kHz) , Độ nhạy : 100 dB SPL / mW, 1 kHz , Microphone : Razer™ HyperClear Cardioid Mic - micro có thể uốn cong trên tai nghe thể thao điện tử nhẹ này có vỏ micro được tối ưu hóa áp dụng thiết kế mở hơn để giảm thiểu sự cản trở - dẫn đến cải thiện độ rõ ràng để bạn tái tạo giọng nói gần hơn. Kích thước driver : 50 mm , Tương thích : PC, Mac, PS4, Xbox One, Nintendo Switch và các thiết bị di động; Thiết bị di động có cổng 3,5 mm khả dụng , Khối lượng : 240g	24th	1,270,000
162	HEADPHONE Razer BlackShark V2 X USB - Đen (RZ04-04570100-R3M1)	Tai nghe Razer BlackShark V2 X USB kiểu micro ke Tai nghe có dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm 7.1 - Kiểu kết nối: Tai nghe có dây Over-ear - Kích thước: 50 mm - Trở kháng: 32 ohms - Tần số phản hồi: 20Hz – 20kHz - Độ nhạy: 98 dB SPL/mW,1 kHz - Kết nối : USB	24th	1,090,000
163	HEADPHONE Razer BlackShark V2 X For PlayStation- Trắng (RZ04-03241000-R3UA)	Tai nghe Razer BlackShark V2 X For PlayStation kiểu micro ke Tai nghe có dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm 7.1 - Kiểu kết nối: Tai nghe có dây Over-ear - Kích thước: 50 mm - Trở kháng: 32 ohms - Tần số phản hồi: 12Hz - 28kHz - Độ nhạy: 98 dB SPL/mW,1 kHz - Kết nối : USB	24th	940,000
164	HEADPHONE Razer có dây có khung choàng đầu BlackShark V2 X-Wired Gaming White RZ04-03240700-R3M1	Tai nghe Razer BlackShark V2 X-Wired Gaming có trọng lượng cực nhẹ chỉ 240g, kết hợp với lớp đệm đầu dây hơn và đệm tai bằng mút hoạt tính cải tiến. Dây cũng là sự kết hợp giữa vải thoáng khí và giả da sang trọng. Âm thanh sống động : RAZER™ TRIFORCE 50MM DRIVERS: Cho phép tái tạo riêng lẻ các tần số âm thanh cao, trung và thấp để mang đến những âm phong phú hơn, âm thanh sáng hơn và âm trầm mạnh mẽ. RAZER™ HYPERCLEAR CAROID MIC: Cung cấp khả năng nhận giọng nói tốt hơn và loại bỏ tiếng ồn, áp dụng thiết kế mở hơn để giảm thiểu sự cản trở. Tính năng cách âm thụ động tiên tiến: Loại bỏ tiếng ồn và tận hưởng sự tập trung không bị gián đoạn với chụp tai khép kín che phủ hoàn toàn. Sản phẩm được hỗ trợ bởi đệm tai sang trọng tạo thành nút kín để cách ly âm thanh tốt hơn. Âm thanh vòm sống động: Razer BlackShark V2 X được tích hợp tính năng âm thanh vòm 7.1, giúp tái tạo âm thanh chính xác. Ngoài ra, jack âm thanh 3.5mm giúp tai nghe tương thích tốt với nhiều thiết bị. Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : Tai nghe: 12 Hz – 28 kHz; Microphone: 100 Hz – 10 kHz; Độ nhạy: 32 Ω (1 kHz); Kiểu tai nghe : Chụp tai có dây; Kích thước phần chụp tai: 43 x 63mm , Chiều dài dây : 1.3m , Màu sắc : Trắng Tai nghe chơi game USB có dây , Trình điều khiển Razer™ TriForce 40mm. Razer™ HyperClear Cardioid Mic. Đệm tai bằng vải tổng hợp và mút hoạt tính.	24th	1,080,000
165	HEADPHONE Razer có dây có khung choàng đầu Razer Kraken V3 X (RZ04-03750300-R3M1)	Tai nghe chơi game USB có dây , Trình điều khiển Razer™ TriForce 40mm. Razer™ HyperClear Cardioid Mic. Đệm tai bằng vải tổng hợp và mút hoạt tính. - PHẢN HỒI THƯỜNG XUYÊN: 12Hz - 28kHz. TRỞ KHÁNG: 32Ω (1kHz). NHAY CẢM: 103 dB SPL/mW, 1 kHz. - KÍCH THƯỚC TRÌNH ĐIỀU KHIỂN - ĐƯỜNG KÍNH (MM): 40mm. - LOẠI TRÌNH ĐIỀU KHIỂN: Trình điều khiển Razer™ TriForce. - EARCUPS: Đệm tai hình bầu dục. ĐƯỜNG KÍNH CHỤP TAI TRONG: 60mm x 40mm. CHẤT LIỆU ĐỆM TAI: Đệm tai bằng vải tổng hợp và mút hoạt tính. KHỬ TIẾNG ỒN: Không có. - KIỂU KẾT NỐI: USB Loại A. CHIỀU DÀI CÁP: 1,8 m / 5,91 ft. TRỌNG LƯỢNG TRUNG BÌNH: 285 g / 0,63 lbs. - KIỂU MICRO: Uốn cong HyperClear Cardioid. MÔ HÌNH ĐÓN: Một chiều. ĐÁP ỨNG TẦN SỐ MICRO: 100Hz - 10kHz.	24th	1,235,000
166	HEADPHONE Razer có dây có khung choàng đầu Razer Kraken V3 HyperSense (RZ04-03770100-R3M1)	Tai nghe chơi game USB có dây với công nghệ Haptic , Razer HyperSense. Trình điều khiển Razer™ TriForce Titanium 50mm. Âm thanh không gian THX. Xử lý tín hiệu kỹ thuật số thông minh mang lại cảm giác tự nhiên, sống động như thật bằng cách sử dụng dải tần số rộng (20 – 200 Hz) THÔNG TIN VỊ TRÍ. - XÁC Trình điều khiển xúc giác Lofelt L5 trong mỗi chụp tai giúp Tái tạo âm thanh nổi HOẠT ĐỘNG MỌI. - Xử lý theo thời gian thực, không yêu cầu tích hợp, hoạt động xuyên suốt nên giảm khác nhau. - PHẢN HỒI THƯỜNG XUYÊN: 20Hz - 20kHz. TRỞ KHÁNG: 32Ω (1kHz). NHAY CẢM: 96 dB (1 kHz). KÍCH THƯỚC TRÌNH ĐIỀU KHIỂN - ĐƯỜNG KÍNH (MM): 50mm. LOẠI TRÌNH ĐIỀU KHIỂN: Razer™ TriForce Titanium. - EARCUPS: Đệm tai hình bầu dục. ĐƯỜNG KÍNH CHỤP TAI TRONG: Chiều rộng: 42mm/1.65". Chiều dài: 62mm / 2.44" , CHẤT LIỆU ĐỆM TAI: Vải truyền nhiệt / Giả da / Mút hoạt tính. KHỬ TIẾNG ỒN: Khử tiếng ồn thụ động. Tai nghe Razer Barracuda X_RZ04-04430100-R3M1 được thiết kế để có thể kết nối với PC, PlayStation, máy tính bảng hoặc điện thoại của bạn nhờ tính năng không dây thông minh, cấu tạo linh hoạt và nhẹ nhàng có thể mang đi bất cứ đâu.	24th	Liên hệ
167	HEADPHONE Razer không dây Barracuda X_RZ04-04430100-R3M1	Tai nghe Razer Barracuda X_RZ04-04430100-R3M1 sử dụng kết nối 2.4GHz và Bluetooth cùng một lúc, SmartSwitch trên tai nghe cho phép bạn chuyển đổi liên mạch giữa cả hai giúp mang lại sự tiện lợi. Thiết kế đệm tai của RZ04-04430100-R3M1 vô cùng êm ái mang đến cho người dùng trải nghiệm đeo thoải mái dù sử dụng trong nhiều giờ. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Thời gian pin sử dụng : Up to 50 hours , Button (nút) : Nút tăng/giảm âm lượng / Phát / tạm dừng , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz, Kiểu tai nghe : Tai nghe có tai nghe không dây Razer Barracuda X - mercury white (RZ04-04430200-R3M1) là một sản phẩm tai nghe gaming không dây với nhiều tùy chọn kết nối	24th	2,790,000
168	HEADPHONE Razer không dây BBarracuda X - Mercury White RZ04-04430200-R3M1	Với thiết kế không dây, bạn có thể tự do di chuyển và không bị ràng buộc bởi dây cáp. Màu trắng Mercury White mang đến vẻ ngoài tinh tế và thanh lịch cho tai nghe, giúp nó trở nên nổi bật và phù hợp với phong cách người dùng. - Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz, Kiểu tai nghe : Choàng đầu , Chiều dài dây : Không dây , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 250 g	24th	2,790,000

169	HEADPHONE Razer không dây Razer Barracuda X - Quartz Pink (RZ04-04430300-R3M1)	Tai nghe chơi game và di động đa nền tảng không dây , Razer™ SmartSwitch Dual Wireless. 250g Thiết kế công thái học. Trình điều khiển Razer™ TriForce 40mm. Màu Hồng PHẢN HỒI THƯỜNG XUYÊN: 20Hz - 20kHz. TRỞ KHÁNG: 32Ω (1kHz). NHẠY CẢM: 96dB SPL/mW@1kHz bởi HATS. KÍCH THƯỚC TRÌNH ĐIỀU KHIỂN - ĐƯỜNG KÍNH (MM): 40mm. LOẠI TRÌNH ĐIỀU KHIỂN: Razer™ TriForce. EARCUPS: Đệm tai FlowKnit hình bầu dục. ĐƯỜNG KÍNH CHỤP TÀI TRONG: 60mm x 40mm. CHẤT LIỆU ĐỆM TAI: Mút hoạt tính FlowKnit siêu mềm. KHU TIẾNG ỒN: Khử tiếng ồn thụ động. KIỂU KẾT NỐI: USB Type-C Không dây (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog. CHIỀU DÀI CÁP: 1,5 m / 4,92 ft. TRỌNG LƯỢNG TRUNG BÌNH: 250 g / 0,55 lbs. KIỂU MICRO: Cardioid HyperClear có thể tháo rời. ĐÁP ỨNG TẦN SỐ MICRO: 100Hz - 10kHz. ĐỘ NHAY CỦA MICRO	24th	2,990,000
170	HEADPHONE không dây Razer Barracuda X Chroma- Màu đen (RZ04-05220100-R3M1)	Tai nghe Razer Barracuda X Chroma kiểu thiết kế Tai nghe không dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm - Kiểu kết nối: Tai nghe không dây Over-ear - Tần số phản hồi: 20 Hz – 20 kHz - Kết nối : USB Type-C Không dây (2.4GHz) + Bluetooth	24th	3,790,000
171	HEADPHONE không dây Razer Barracuda X Chroma- White Edition - Màu Trắng (RZ04-05220200-R3M1)	Tai nghe Razer Barracuda X Chroma - White Edition kiểu thiết kế Tai nghe không dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm - Kiểu kết nối: Tai nghe không dây Over-ear - Tần số phản hồi: 20 Hz – 20 kHz - Kết nối : USB Type-C Không dây (2.4GHz) + Bluetooth	24th	3,790,000
172	HEADPHONE không dây Razer Barracuda Black (RZ04-03790100-R3M1)	Tai nghe không dây Razer Barracuda Black (RZ04-03790100-R3M1) được trang bị micro khử tiếng ồn dạng chum tích hợp, tận hưởng giọng nói trong trẻo dù ở bất kỳ môi trường nào. Tai nghe còn được thiết kế không dây kép thông minh, thuận tiện chuyển đổi giữa chơi game tại nhà và sử dụng trên đường. Sự chuyển đổi siêu tốc : Razer Barracuda có khả năng kết nối với thiết bị Bluetooth và 2.4GHz cùng một lúc, SmartSwitch cho phép tai nghe chuyển đổi liên mạch giữa các chế độ không dây nhanh chóng. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20 Hz – 20 kHz; Microphone: 100 Hz - 10 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu không dây; Kích thước phần chụp tai: 62 mm x 42 mm , Chiều dài dây : Không dây; Thời gian sử dụng lên đến 40 tiếng . Màu sắc : Đen, Khối lượng	24th	Liên hệ
173	HEADPHONE không dây Razer Barracuda Mercury White (RZ04-03790200-R3M1)	Tai nghe không dây Razer Barracuda Black (RZ04-03790100-R3M1) được trang bị micro khử tiếng ồn dạng chum tích hợp, tận hưởng giọng nói trong trẻo dù ở bất kỳ môi trường nào. Tai nghe còn được thiết kế không dây kép thông minh, thuận tiện chuyển đổi giữa chơi game tại nhà và sử dụng trên đường. Sự chuyển đổi siêu tốc : Razer Barracuda có khả năng kết nối với thiết bị Bluetooth và 2.4GHz cùng một lúc, SmartSwitch cho phép tai nghe chuyển đổi liên mạch giữa các chế độ không dây nhanh chóng. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20 Hz – 20 kHz; Microphone: 100 Hz - 10 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu không dây; Kích thước phần chụp tai: 62 mm x 42 mm , Chiều dài dây : Không dây; Thời gian sử dụng lên đến 40 tiếng . Màu sắc : Trắng, Khối lượng	24th	3,480,000
174	HEADPHONE không dây Razer Barracuda Quartz Pink (RZ04-03790300-R3M1)	Tai nghe không dây Razer Barracuda Black (RZ04-03790100-R3M1) được trang bị micro khử tiếng ồn dạng chum tích hợp, tận hưởng giọng nói trong trẻo dù ở bất kỳ môi trường nào. Tai nghe còn được thiết kế không dây kép thông minh, thuận tiện chuyển đổi giữa chơi game tại nhà và sử dụng trên đường. Sự chuyển đổi siêu tốc : Razer Barracuda có khả năng kết nối với thiết bị Bluetooth và 2.4GHz cùng một lúc, SmartSwitch cho phép tai nghe chuyển đổi liên mạch giữa các chế độ không dây nhanh chóng. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20 Hz – 20 kHz; Microphone: 100 Hz - 10 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu không dây; Kích thước phần chụp tai: 62 mm x 42 mm , Chiều dài dây : Không dây; Thời gian sử dụng lên đến 40 tiếng , Màu sắc : Hồng, Khối lượng 300g	24th	3,480,000
175	Tai nghe gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) - HEADEL00008	Tai nghe gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) HEADEL00008 , Thiết kế thoải mái cho những phiên chơi game kéo dài. - Kết nối 3 chế độ linh hoạt: Không dây 2.4GHz, Bluetooth và USB có dây. - Trang bị Driver 50mm màng Graphene mang đến âm thanh chân thực. - Chống ồn chủ động (Hybrid ANC), micro AI khử tiếng ồn. - Thời lượng pin lên đến 75 giờ (Bluetooth) hoặc 70 giờ (2.4GHz với ANC off). - Sạc nhanh 15 phút cho 6 giờ sử dụng. - Tích hợp Dolby Atmos và khả năng tùy chỉnh qua Alienware Command Center. - Màu sắc : Dark Side of the Moon (Màu Đen)	24th	6,990,000
176	Tai nghe gaming không dây Dell Alienware Pro (Light) - HEADEL00009	Tai nghe gaming không dây Dell Alienware Pro (Dark) HEADEL00008 , Thiết kế thoải mái cho những phiên chơi game kéo dài. - Kết nối 3 chế độ linh hoạt: Không dây 2.4GHz, Bluetooth và USB có dây. - Trang bị Driver 50mm màng Graphene mang đến âm thanh chân thực. - Chống ồn chủ động (Hybrid ANC), micro AI khử tiếng ồn. - Thời lượng pin lên đến 75 giờ (Bluetooth) hoặc 70 giờ (2.4GHz với ANC off). - Sạc nhanh 15 phút cho 6 giờ sử dụng. - Tích hợp Dolby Atmos và khả năng tùy chỉnh qua Alienware Command Center. - Màu sắc : Màu sắc Lunar Light (Màu trắng)	24th	6,990,000
ADSL MODEM & ROUTER - WIRELESS ROUTER - USB MODEM 3G (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Router cân bằng tải DrayTek Vigor2915F (2 x GbE WAN, 3 x GbE LAN, 1 x 3.5/4G USB/ SFP)	Tính năng : Wireless AP, Wireless Client List, Wireless LAN Isolation, Wireless Wizard, Hidden SSID, WPS, MAC Address Access Control, Access Point Discovery, WDS (Wireless Distribution System), Multiple SSID, SSID VLAN Grouping with LAN Port (Port-based VLAN) - Tốc độ : 1 Gbps - Nguồn : 400 g - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps SFP WAN, 1 x 1 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 3 x 10/100/1000Mbps LAN RJ-45, 1 x USB 2.0 - Bảo mật : Authentication Pre-Shared Key, 802.1X - Kích thước : 220 mm x 160 mm x 36 mm - Khối lượng : 400g - NAT Session : Bảng Thông: 500Mbps, NAT sessions: 30.000 - VPN , Quản trị mạng - Bảo mật: Authentication Pre-Shared Key, 802.1X	24th	2,770,000
2	Router cân bằng tải Wifi DrayTek Vigor2915ac (2 x 1Gbps WAN, 4 x 1 Gbps LAN/ 1200 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5GHz)	Vigor2915ac - 2 cổng Gigabit Ethernet WAN (WAN 2 chuyển đổi từ port LAN 4), RJ45. - 4 cổng Gigabit Ethernet LAN, RJ45. - 1 cổng USB 1 cổng cho phép kết nối 3G/4G, printer, storage... - Hỗ trợ cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover). - 30.000 NAT Session, Throughput: 500Mbps , chịu tải 80-100 user - Hỗ trợ 16 kênh VPN (8 kênh SSL VPN) - Kiểm soát và quản lý băng thông giúp giúp tối ưu đường truyền Internet. - Tính năng Web Portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet - Firewall mạnh mẽ, linh hoạt, quản trị phân quyền truy cập Internet (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule,...) - Wireless Controller để quản lý 2 Access Point DrayTek (APM) - Quản lý Switch tập trung cho 2 Switch DrayTek (SWM) - Hỗ trợ DrayDNS - tên miền động miễn phí của DrayTek - Quản lý tập trung Vigor2915 bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2 - 2 ăng-ten phát sóng đa hướng chuẩn 802.11ac Wave 2 MU-MIMO - WiFi AC tốc độ 1200Mbps ở băng tần 2.4GHz và 867 Mbps ở băng tần 5GHz - 4SSID trên mỗi băng tần. - Công nghệ Band Steering giúp chọn băng tần tối ưu cho client. - Wireless Station Control: Giám sát và quản lý thiết bị và thời gian kết nối High Throughput Loadbalancing Router - chuyên nghiệp Doanh Nghiệp vừa và nhỏ / phòng Internet-Game - Hỗ trợ Wi-Fi Marketing	24th	Liên hệ

3	Router Cân Bằng Tài Draytek Vigor2915Fac (1267 Mbps/ Wifi 5/ USB 3/4G)	Tính năng : Wireless AP, Wireless Client List , Wireless LAN Isolation , Wireless Wizard, Hidden SSID WPS , MAC Address Access Control , Access Point Discovery , WDS (Wireless Distribution System), Multiple SSID , SSID VLAN Grouping with LAN Port (Port-based VLAN) - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 400 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Button (nút) : 1 nút Reset, 1 nút WPS - Nguồn : DC 12V / 1A, Max. 10W - Cổng kết nối : 3 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45, 1 x 10/100/1000 Mbps WAN/LAN RJ-45, 1 x 100/1000 Mbps WAN SFP, 1 port USB 3G/4G. - Bảo mật : WEP, WPA, WPA2, Mixed(WPA+WPA2), WPA3 personal Pre-Shared Key, 802.1X - Khối lượng : 400g - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) - VPN , Quản trị mạng , Tường lửa - NAT: 60.000 / NAT Throughput: 1.8 Gbps (Dual Wan), chịu tải ~150 user	24th	3,670,000
4	Router Cân Bằng Tài Draytek Vigor2926 Plus (2 x GbE WAN, 4 x GbE LAN, 2 x 3.5/4G USB)	Vigor2926 Plus High Throughput Enterprise Dual Wan Load Balancing VPN Router - Router VPN Chuyên nghiệp cho Doanh Nghiệp, Hotel, Nhà hàng, phòng Game - Hỗ trợ Wi-Fi Marketing - 2 cổng WAN Gigabit RJ45 - WAN 3 & 4: 2 x USB 2.0 gắn 3.5G/4G (LTE) USB modem - 4 cổng LAN Gigabit, hỗ trợ VLAN tag 802.1q chia 16 VLAN (8 Subnet). - NAT Session: 50.000 / NAT Throughput: 900Mbps, chịu tải 100-120 user - VPN Throughput: 200Mbps - Cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover - Hỗ trợ đường truyền đa dịch vụ (IPTV, Internet, VoIP,...) - Triển khai các dịch vụ: Leasedline, L2VPN, L3VPN, MetroNET,...trên sub interface (NAT hoặc Routing) - VPN Server 50 kênh (PPTP, L2TP, IPsec, 25 kênh SSL); VPN Trunking (LoadBalance / Backup); VPN qua 3G/4G. - Kiểm soát và quản lý băng thông giúp tối ưu hóa đường truyền internet - Web Portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet - Firewall mạnh mẽ, linh hoạt, quản trị phân quyền truy cập Internet (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule,...) - Quản lý theo user name/password; Hỗ trợ chứng thực qua máy chủ Radius/LDAP - DrayDDNS tên miền động miễn phí của DrayTek - Quản lý VPN tập trung VPN cho 8 site Router Vigor khác qua Internet (CVM) - Quản lý tập trung cho 20 Access Point (APM), 10 Switch DrayTek (SWM) - Quản lý tập trung Vigor2926 bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2 hoặc cloud DrayTek Free"	24th	2,960,000
5	Router Cân Bằng Tài Draytek Vigor2927 (2 x GbE WAN/ 5 x GbE LAN)	High Throughput Enterprise Dual-Gigabit Wan Load Balancing Router - Chuyên nghiệp cho Doanh Nghiệp/ Nhà Hàng / Khách Sạn chịu tải 150 user- Hỗ trợ WiFi Marketing - 2 cổng Wan Gigabit RJ45 (Wan 2 chuyển đổi từ port LAN 6) - 5 cổng Lan Gigabit, hỗ trợ VLAN tag 802.1q chia 16 VLAN (8 Subnet) - 2 cổng USB kết nối USB 3G/4G, Printer,.... - NAT Session: 60.000 / NAT Throughput: 1.8 Gbps, chịu tải 150 user - Cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover - Hỗ trợ triển khai dịch vụ cao cấp: Static IP, PPOE, PPTP/L2TP, DHCP... - Hỗ trợ các dịch vụ: Leasedline, L2VPN, L3VPN, MetroNET... trên sub interface (NAT hoặc Routing) - Hỗ trợ đường truyền đa dịch vụ (IPTV, Internet, VoIP,...) - VPN Server 50 kênh (PPTP, L2TP, IPsec(IKEv1, IKEv2), SSL), Open VPN + SSL VPN: 25 - IPsec VPN Performance: 290Mbps / SSL VPN Performance: 120Mbps - Kiểm soát và quản lý băng thông giúp tối ưu hóa đường truyền internet - Firewall mạnh mẽ, linh hoạt, quản trị phân quyền truy cập Internet (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule...), Firewall SPI dựa trên đối tượng, quản lý nội dung (CSM). - Web portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet - Tích hợp Wi-Fi Marketing từ các nhà phát triển hàng đầu như Meganet, VNWiFi, Nextify... - DrayDDNS tên miền động miễn phí của DrayTek - Quản lý tập trung VPN cho 8 site Router Vigor khác qua Internet (CVM) - Quản lý tập trung cho 20 Access Point (APM), 10 Switch (SWM) - Quản lý tập trung Vigor2927 bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2 hoặc cloud DrayTek Free	24th	4,139,000
6	DRAYTEK Router cân bằng tài DrayTek 2927F (Dual WAN Enterprise VPN Router)	Tính năng : QoS, route policy, firewall, content filtering, bandwidth management, captive hotspot - Tốc độ : 1 Gbps - Button (nút) : Reset - Nguồn : DC 12V @ 2A, 21.6W - Cổng kết nối : 5 x 1 Gbps RJ-45 LAN, 1 x 1 Gbps RJ-45 WAN/LAN, 1 x 1 Gbps SFP WAN, 2 x USB - Nhiệt độ hoạt động : 0 °C đến 45 °C - Bảo mật : 802.1x, Hotspot Authentication - Đèn LED báo hiệu : ACT, WAN1, WAN2, USB1, USB2, QoS, DMZ, 5G, 2.4 G - Kích thước : 241 mm x 165 mm x 44 mm - NAT Session : 60K - VPN : PPTP, L2TP, IPsec, L2TP over IPsec, SSL, GRE, IKEv2, IKEv2-EAP, IPsec-XAuth, OpenVPN, Wireguard - Quản trị mạng : VPN Management, AP Management (APM), Switch Management (SWM), VigorACS Management (Since f/w)	24th	4,550,000
7	DRAYTEK Router cân bằng tài DrayTek Vigor2927Fax (Dual WAN Enterprise VPN Router)	Vigor2927Fax High Throughput Enterprise Dual Wan Load Balancing VPN WiFi Fiber Router - Router quang VPN Wan kép chuyên nghiệp cho Doanh Nghiệp / Nhà Hàng / Khách Sạn chịu tải 150 user- Hỗ trợ WiFi Marketing - WAN 1 cổng quang gắn SFP 1.25Gbps, 1 hoặc 2 sợi quang - WAN 2 có thể chuyển đổi WAN/LAN Gigabit Ethernet, RJ45. - 5 cổng Lan Gigabit, hỗ trợ VLAN tag 802.1q chia 16 VLAN (8 Subnet) - 2 anten 5dBi chuẩn 802.11ax Wave 2 MU-MIMO, tốc độ 3000Mbps: 400Mbps ở băng tần 2.4GHz và xxx Mbps ở băng tần 5GHz - 2 cổng USB kết nối USB 3G/4G, Printer,... - NAT Session: 60.000 / NAT Throughput: 1.8 Gbps (Dual Wan), chịu tải 150 user - Cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover - Hỗ trợ triển khai dịch vụ cao cấp: Static IP, PPOE, PPTP/L2TP, DHCP... - Hỗ trợ các dịch vụ: Leasedline, L2VPN, L3VPN, MetroNET... trên sub interface (NAT hoặc Routing) - Hỗ trợ đường truyền đa dịch vụ (IPTV, Internet, VoIP,...) - VPN Server 50 kênh (PPTP, L2TP, IPsec(IKEv1, IKEv2), SSL), Open VPN + SSL VPN: 25 - IPsec VPN Performnace: 290Mbps / SSL VPN Performance: 120Mbps	24th	5,150,000
8	Router Cân Bằng Tài 3G/4G/LTE DrayTek Vigor2927Lac (5 x 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN, 1 x 1 Gbps LAN/WAN)	Router 3G/4G/LTE DrayTek Vigor 2927Lac : -Tốc độ : 2.4GHz (400Mbps) và 5GHz (867Mbps) - Tải tần số (Băng tần) : 2.4GHz (400Mbps) và 5GHz (867Mbps) - Nguồn : DC 12V 2.5A - Anten - LTE: 2x External Dipole Gain: 3 dBi ; Wireless : 2x External Dipole Gain: 3 dBi for 5GHz, 2.5 dBi for 2.4GHz (ac model) - Bảo mật không dây : OWE, WEP, WPA, WPA2, Mixed(WPA+WPA2), WPA3 - Cổng kết nối : 1 x GbE WAN ; 1 x GbE WAN/ LAN; 5 x GbE LAN ; 2x Sim Slot Standard-Sized (1 SIM online at a time) ;1 x USB 2.0 - Đèn LED báo hiệu : ACT, WAN, LTE, DMZ, QoS, 5G, 2.4G, LAN - Kích thước : 241 x 165 x 44 mm - Chuẩn Wifi : 2.4 GHz: 802.11n 2x2 MIMO 400Mbps (ac model) ; 5GHz: 802.11ac Wave 2 2x2 MU-MIMO 867Mbps (ac model)	24th	15,450,000
9	Router Cân Bằng Tài Draytek Vigor2962 (5 x 1-2.5 GbE WAN/LAN/ 2 x 1 GbE LAN / SFP)	Enterprise High Throughput Quad-Gigabit WAN Firewall VPN Router - chuyên nghiệp Doanh Nghiệp / Hotel / phòng Internet-Game - Hỗ trợ Wifi Marketing : WAN 1 ~ 4: Gigabit RJ45 , WAN 5 x USB 3.0 gắn 3.5G/4G (LTE) USB modem , LAN: 1 port Gigabit, Hỗ trợ Enterprise High Throughput Dual-Gigabit WAN Firewall VPN Router - dành cho cho Doanh nghiệp / Khách sạn/ Resort - Hỗ trợ Wi-Fi marketing - WAN 1: 2.5G Ethernet, RJ-45 / WAN 2: Combo SFP quang + điện 100/1000Mbps - LAN: 4 port Gigabit, Hỗ trợ VLAN 802.1q chia 20 lớp mạng khác nhau. - NAT Session: 300.000 / NAT Throughput: 2.2 Gbps, chịu tải 300 user - IPsec VPN Performnace: 800Mbps / SSL VPN Performnace: 500Mbps - Hỗ trợ cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover) - Hỗ trợ đường truyền đa dịch vụ (IPTV, Internet, VoIP,...) - Hỗ trợ triển khai các dịch vụ: Leasedline, L2VPN, L3VPN, MetroNET,...trên sub interface (NAT hoặc Routing) - VPN Server 200 kênh (PPTP, L2TP, IPsec); 50 Open VPN + SSL VPN - Kiểm soát và quản lý băng thông giúp tối ưu hóa đường truyền internet - Web Portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet - Firewall mạnh mẽ, linh hoạt (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule,...) - Wireless Controller quản lý 50 Access Point DrayTek (APM) - Quản lý Switch tập trung cho 30 Switch DrayTek (SWM) - DrayDDNS tên miền động miễn phí của DrayTek - Quản lý tập trung Vigor2962 bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2 hoặc cloud DrayTek Free	24th	7,940,000

10	DRAYTEK Vigor1100ax	Tốc độ : 2402 Mbps (5GHz), 574 Mbps (2.4GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Kết nối WAN : WAN GPON/RJ-45, chuyển WAN dự phòng, WAN Budgets , Button (nút) : 1 × Factory Reset, 1 × Wireless On / Off / WPS , Nguồn 110-240VAC 50/60Hz, 12VDC , Anten : 4×4 ax (5 GHz); 2×2 ax (2.4 GHz) , Giao thức mạng : IPv4, IPv6 , Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps WAN GPON, 1 x 1 Gbps WAN/LAN RJ-45, 3 x 1 Gbps LAN , Nhiệt độ hoạt động : 0-40 , Bảo mật WPA3 Personal, WPA3/WPA2 Personal, WPA2 Personal, WPA2/WPA Personal, WPA3 Enterprise, WPA2 Enterprise, WPA2/WPA Enterprise, OWE, WPA Personal, WPA Enterprise , Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) VPN : Đến 2 VPN Tunnels , Giao thức: IPsec, OpenVPN, WireGuard , Mã Hóa: Phần cứng AES/DDES/3DES, Xác thực : SHA1, SHA256 , IKE Xác thực : Pre-shared Key and , Digital Signature (X.509), LAN-to-LAN, Teleworker-to-LAN , Ipsec NAT-traversal (NAT-T) , Dead Peer Detection (DPD) . Hiệu năng NAT : 50000 NAT Session, Bảng thông NAT Wi-Fi: 1000 Mbps, Bảng thông NAT LAN: 950 Mbps, Hỗ trợ VLAN : 8 × VLAN , Quản trị mạng : Web-Based User Interface (HTTP / HTTPS) , Command Line Interface (Telnet / SSH) : Auto Logout , Dashboard : Administration Access Control, Configuration Backup / Restore, Built-In Diagnostic Function , Firmware Upgrade via HTTP / TFTP / TR-069 , Logging via Syslog, Syslog Explorer , SNMP v2c / v3 , Object-Based SMS / Mail Alert , Management Session Time Out , Multi-Level Management (admin / user) , External Device Detection (Master Mode) , TR-069 , Self-Signed Certificate , Support Multi-Firmware Upgrade Utility Độ âm hoạt động : 10-80%, không ngưng tụ	24th	2,750,000
11	Router Cân Bằng Tải DrayTek Vigor3912 (12 port/ 1/2,5/10 Gbps/ SFP)	Router cân bằng tải Vigor3912 là thiết bị mạng cao cấp của DrayTek, được thiết kế dành riêng cho các doanh nghiệp cần một giải pháp mạng mạnh mẽ, linh hoạt và đáng tin cậy. Với khả năng kết nối đa dạng cùng tính năng quản lý vượt trội, Vigor3912 không chỉ đáp ứng nhu cầu truyền tải dữ liệu tốc độ cao mà còn giúp tối ưu hóa hiệu suất mạng trong mọi tình huống. - Tính năng : IP-based, Session-based, Load Balancing, Wifi Marketing, VigorConnect, Suricata - Tốc độ : 10 / 2.5 / 1 Gbps - Nguồn : AC 100~240V @ 0.5-0.7A, 35W - Cổng kết nối : 2 x 10 Gbps SFP LAN/WAN, 2 x 2.5 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 4 x 1 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 4 x 1 Gbps LAN, 2 x USB 3.0, 1 x Console RJ45 - Nhiệt độ hoạt động : 0 đến 45°C - Kích thước : 443 mm x 285 mm x 45 mm - NAT Session : 1000K, Port Redirection, Open Ports, Port Triggering, Port Knocking, Fast NAT, DMZ Host, UPnP, Server Load Balance - VPN : PPTP, L2TP, IPsec, L2TP over IPsec, SSL, GRE, IKEv2, IPsec-XAuth, OpenVPN(Host to LAN), Wireguard - Hỗ trợ VLAN : 100 VLAN, 802.1q Tag-based VLAN, Port-based VLAN - Quản trị mạng : Quản lý 50 Access Point, 30 Switch, VigorACS, HTTP, HTTPS, Telnet, SSH v2, FTP, TR-069	24th	19,590,000
12	Router cân bằng tải DrayTek Vigor3912s (12 port/ 1/2,5/10 Gbps/ SFP)	Router cân bằng tải Vigor3912s là thiết bị mạng cao cấp của DrayTek, được thiết kế dành riêng cho các doanh nghiệp cần một giải pháp mạng mạnh mẽ, linh hoạt và đáng tin cậy. Với khả năng kết nối đa dạng cùng tính năng quản lý vượt trội, Vigor3912s không chỉ đáp ứng nhu cầu truyền tải dữ liệu tốc độ cao mà còn giúp tối ưu hóa hiệu suất mạng trong mọi tình huống. - Ổ cứng : SSD 256GB, chạy ứng dụng Docker như Suricata, VigorConnect - Tính năng : IP-based, Session-based, Load Balancing, Wifi Marketing, VigorConnect, Suricata - Tốc độ : 1/2.5/10 Gbps - Nguồn : AC 100~240V @ 0.5-0.7A, 35W - Cổng kết nối : 2 x 10 Gbps SFP LAN/WAN, 2 x 2.5 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 4 x 1 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 4 x 1 Gbps LAN, 2 x USB 3.0, 1 x Console RJ45 - Kích thước : 443 mm x 285 mm x 45 mm - Khối lượng : 100 VLAN, 802.1q Tag-based VLAN, Port-based VLAN - NAT Session : 1.000.000 (session), 9.45Gbps (bảng thông NAT), khả năng chịu tải lên đến 500+ user - VPN : PPTP, L2TP, IPsec, L2TP over IPsec, SSL, GRE, IKEv2, IPsec-XAuth, OpenVPN(Host to LAN), Wireguard - Quản trị mạng : Quản lý trung tâm: 50 Access Point DrayTek (APM), 30 Switch (SWM), Cloud DrayTek Free	24th	26,590,000
13	Thiết bị router cân bằng tải Grandstream GWN7003	Thiết bị router cân bằng tải GWN7003 - 2 cổng sfp và 9 cổng Lan Gigabit (Tùy biến Wan/Lan, 2 cổng Lan PoE out), hỗ trợ cân bằng tải - Static IP, PPPoE , PPTP/L2TP, DHCP... - 1 cổng USB kết nối USB3G/4G/ Printer... - Nat session 60k, Nat throughput 2.2Gbps, Ram/flash: - VPN throughput 530Mbps hỗ trợ 100 kênh - Hỗ trợ chặn app (tiktok, youtube...), chặn url web... - Hỗ trợ 3 phương thức quản lý thiết bị: + Quản lý trực tiếp qua Web kết nối vào thiết bị + Quản lý qua Cloud (License kèm theo) + Quản lý qua phần mềm cài lên server (License kèm theo) - Thiết bị cho phép quản lý 300 wifi (AP) và Switch (License kèm theo) - Hỗ trợ quản lý Wifi marketing	24th	3,760,000
WIRELESS NETWORK - MẠNG KHÔNG DÂY (Giá đã bao gồm VAT)				
CARD MẠNG WIRELESS - (Giá đã bao gồm VAT)				
1	USB Wi-Fi Mercusys MW150US	Mini Wi-Fi USB Adapter , Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 11n: Lên đến 150Mbps (Động) 11g: Lên đến 54Mbps (Động) 11b: Lên đến 11Mbps (Động) , Cơ chế bảo mật mạng : WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Tần số đáp ứng : 2.400 - 2.4835GHz , Anten: 1 Ăng ten ngầm , Hệ điều hành hỗ trợ : Hỗ trợ 10/8.1/8/7/XP (32/64bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b) , Kích thước : 18.9 × 14.8 × 6.85 mm	24th	78,000
2	USB Wifi Mercusys Nano MA14N	Mini Wi-Fi USB Adapter , Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 287 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Anten : Anten ngầm Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK, WPA/WPA2 Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11/10/7 and Linux Kích thước : 19.15 mm × 14.94 mm × 7.19mm Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/n/g/b)	24th	89,000
3	USB Wi-Fi Mercusys MW300UM	Mini Wi-Fi USB Adapter , Giao tiếp : USB 2.0 , Cơ chế bảo mật mạng : WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Tần số đáp ứng : 2.400 - 2.4835GHz , Anten: 2 Ăng ten ngầm . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10/8.1/8/7/XP (32/64bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Màu sắc : Đen , Kích thước : 42.9 × 17.2 × 8.5 mm mini	24th	118,000
4	USB Wi-Fi Mercusys MU6H (Wifi AC650)	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Băng Tần Kép Độ Lợi Cao AC650 , TỐC ĐỘ: 200 Mbps trên băng tần 2.4 GHz + 433 Mbps trên băng tần 5 GHz , Bảo mật không dây : WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/ WPA2-PS, 802.1X , Anten: 1 Ăng -ten ngoài độ lợi cao 5 dBi, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10 / 8.1 / 8/7 / XP , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11b/g/n IEEE 802.11a/n/ac , Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a), Kích thước : 57,8 × 16,8 × 173,4 mm	24th	139,000
5	Card Mạng Wifi/Bluetooth Mercusys MA30E (1167 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz/ BT 5.0)	Tính năng : Card Mạng Wifi/Bluetooth Mercusys MA30E (1167 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz/ BT 5.0) - Giao tiếp : Chuẩn PCIe - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 2 anten ngoài công suất cao, đa hướng - Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK/WPA3-SAE - Kích thước : 226.3 mm × 120.8 mm × 21.5 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) / Bluetooth	24th	345,000
6	D-LINK DWA-X300	Card Wi-Fi AX300 Wi-Fi 6 Nano USB Adapter:sẽ giúp kết nối máy tính của bạn với hệ thống mạng và cung cấp kết nối không dây tốc độ cao. Một khi được kết nối, bạn có thể truy cập Internet tốc độ cao trong khi vẫn đảm bảo an toàn dữ liệu cho ảnh, tập tin, nhạc, video, máy in và thiết bị lưu trữ được chia sẻ. Chuẩn kết nối : USB - Anten ngầm	24th	135,000
7	D-LINK DWA-X305	Card Wi-Fi AX300 Wi-Fi 6 Nano USB Adapter:sẽ giúp kết nối máy tính của bạn với hệ thống mạng và cung cấp kết nối không dây tốc độ cao. Một khi được kết nối, bạn có thể truy cập Internet tốc độ cao trong khi vẫn đảm bảo an toàn dữ liệu cho ảnh, tập tin, nhạc, video, máy in và thiết bị lưu trữ được chia sẻ. Chuẩn kết nối : USB - 1 Anten 5dBi Antenna	24th	129,000
8	D-LINK DWA-X1850	Giao tiếp : USB port (USB 3.2 Gen 1 (USB 3.0) standard), Tốc độ : 1800Mbps: 1200 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz and 5GHz , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11ax, IEEE 802.11ac, IEEE 802.11n, IEEE 802.11a Nguồn : 5.0 V DC ± 10% , Anten : Integrated antenna , Bảo mật không dây : WPA2™ and WPA3™ (Wi-Fi Protected Access) Adapters Wifi D-Link DWA-X1850 là bộ chuyển đổi USB đầu tiên có thể nhanh chóng bổ sung kết nối Wi-Fi 6 vào máy tính để bàn hoặc laptop của bạn. Bộ chuyển đổi USB Wi-Fi 6 DWA-X1850 AX1800 cắm thuận tiện ngay vào Laptop của bạn để cung cấp cho bạn kết nối Wi-Fi 6 cực nhanh (lên đến 1800 Mbps) và mã hóa WPA3 để bảo mật mạng. DWA-X1850 tích hợp công nghệ OFDMA giúp tối ưu hóa đáng kể việc truyền gói tin ngắn để có hiệu suất mạng tốt hơn và MU-MIMO tăng cường đáng kể dữ liệu gói lớn, cho phép bạn ngồi lại, thư giãn và có thời gian truy tuyến tuyệt vời DWA-X1850 nằm gọn trong lòng bàn tay của bạn và đi kèm với các trình điều khiển được tải sẵn để cài đặt nhanh chóng và đơn giản, vì vậy bạn có thể mang nó theo bất cứ đâu. Hơn nữa - bạn thậm chí có thể sử dụng nó trên các laptop khác!	24th	liên hệ

9	TP-LINK	WN 725N	Bộ Chuyển Đổi USB Nano Wifi 150Mbps TỐC ĐỘ: 150 Mb/giây ở tần số 2,4 GHz THÔNG SỐ KỸ THUẬT: USB 2.0 TÍNH NĂNG: Nút WPS - 1 Anten ngàm đa hướng	24th	127,000
10	TP-LINK	WN 722N	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Độ Lợi Cao 150Mbps TỐC ĐỘ: 150 Mb/giây ở tần số 2,4 GHz THÔNG SỐ KỸ THUẬT: 1x Anten ngoài độ lợi cao, USB 2.0 TÍNH NĂNG: Nút WPS - 1 Anten ngàm	24th	180,000
11	TP-LINK	WN 821N	Tốc độ 300Mbps (802.11N) – Chuẩn USB - Chuẩn N - Anten ngàm - màu trắng	24th	178,000
12	TP-LINK	WN 823N	Tốc độ 300Mbps (802.11N) – Chuẩn USB - Chuẩn N - Anten ngàm - màu đen	24th	165,000
13	TP-LINK	WN 822N	Tốc độ 300Mbps (802.11N) – Chuẩn USB - Chuẩn N - 2 Anten	24th	228.000**
14	TP-LINK	WN 781ND	Tốc độ 150Mbps (802.11N) – Wireless PCI - X1- 1 Antenna rời	24th	179,000
15	TP-LINK	WN 881ND	Tốc độ 300Mbps (802.11N) – Wireless PCI - X1- 2 Antenna rời	24th	249,000
16	TP-LINK	Archer T2U Nano	Bộ Chuyển Đổi USB Bluetooth 4.2 Nano Wi-Fi Bằng Tần Kép AC600 , TỐC ĐỘ: 433 Mbps ở tần số 5 GHz + 200 Mbps ở tần số 2,4 GHz- Chuẩn USB 2.0 - Anten ngàm đẳng hướng , Bảo mật Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA-PSK/WPA2-PSK, 802.1x , Chuẩn Wifi Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , Mini Size Kích thước 15 mm x 7.1 mm x 18.6 mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10 / 8.1 / 8/7 / XP (32 / 64bits), Mac OS X 10.9-10.13	24th	195,000
17	TP-LINK	Archer T2U Plus	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Bằng Tần Kép Độ Lợi Cao AC600 , TỐC ĐỘ: 433 Mbps ở tần số 5 GHz + 200 Mbps ở tần số 2,4 GHz – Chuẩn USB 2.0 - có 1 Anten sdBI , Bảo mật WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Đèn LED báo hiệu Đèn trạng thái , Tương thích Từ Windows 10/8.1/8/7/XP, Mac OS X 10.9-10.14, Chuẩn Wifi Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , Kích thước 57.8 mm x 18 mm x 173.4 mm	24th	240,000
18	TP-LINK	Archer T2UB Nano (hỗ trợ wifi và Bluetooth)	Bộ Chuyển Đổi USB Bluetooth 4.2 Nano Wi-Fi Bằng Tần Kép AC600 , TỐC ĐỘ: 433 Mbps ở tần số 5 GHz + 200 Mbps ở tần số 2,4 GHz , Giao tiếp USB 2.0 , Anten: Dạng Anten ngàm Đẳng hướng , Bảo mật không dây WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK, WPA3-SAE , Tính năng Bluetooth 4.2 , Chuẩn Wifi Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a)	24th	229,000
19	TP-LINK	Archer T3U	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Bằng Tần Kép Mini AC1300 , Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 400 Mbps (2.4GHz) - Chuẩn USB 3.0 - Anten Ang Ten Đẳng Hướng , Bảo mật Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK, Chuẩn Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , Kích thước 40.5 mm x 19.72 mm x 10.29mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11/10/8.1/8/7/XP, Mac OS 10.15 và cũ hơn	24th	285,000
20	TP-LINK	Archer T3U Nano	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Bằng Tần Kép Nano AC1300 , TỐC ĐỘ: 867 Mbps ở tần số 5 GHz + 400 Mbps ở tần số 2,4 GHz , Cổng kết nối USB 2.0 , Bảo mật không dây WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/ WPA2-PSK, WPA3-SAE , Tính năng Chế độ: Ad-Hoc / Infrastructure Mode , Đèn LED báo hiệu Đèn Status , Chuẩn Wifi IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz, IEEE 802.11a/n/ac 5 GHz , Kích thước 19.85 mm x 15.7 mm x 7.39 mm	24th	280,000
21	TP-LINK	Archer T3U Plus	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Bằng Tần Kép Độ Lợi Cao AC1300 , Tốc độ867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) , Chuẩn USB 3.0 , Kích thước 57.8 mm x 18 mm x 173.4 mm , Tính năng MU-MIMO , Bảo mật WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Đèn LED báo hiệu Trạng thái , Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , 1x Anten ngoài độ lợi cao	24th	345,000
22	TP-LINK	Archer T4U	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Mini Bằng Tần Kép Độ Lợi Cao AC1300 , Tốc độ 867 Mbps ở tần số 5 GHz + 400 Mbps ở tần số 2,4 GHz - Chuẩn USB 3.0 - Button (nút) WPS , Anten Ang ten đẳng hướng , Tính năng MU-MIMO , Bảo mật 64/128-bit WEP, WPA-PSK/WPA2-PS , Chuẩn Wifi Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a)	24th	408.000**
23	TP-LINK	Archer TX1U Nano (288 Mbps/ Wifi 6/ 2.4 GHz)	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi 6 Bằng Tần AX300 , Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 287 Mbps , Kích thước 17.5 mm x 15.8 mm x 7.1 mm , Bảng tần 2.4 GHz , Anten 1 anten ngàm , Tính năng MU-MIMO , Bảo mật WEP, WPA-PSK/WPA2-PSK , Chuẩn Wifi Wifi 6 (802.11 ax/n/g/b)	24th	135.000**
23	TP-LINK	Archer TX10UB Nano (887 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	Bộ Chuyển Đổi USB Bluetooth 5.3 Nano Wi-Fi 6 Bằng Tần Kép AX900 , Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 600 Mbps (5 GHz) + 287 Mbps (2.4 GHz) , Bảng tần : 2.4 / 5 GHz , Anten : Anten : ngàm đa hướng , TÍNH NĂNG: MU-MIMO, OFDMA, WPA3, Bluetooth 5.3 , DBPSK, DQPSK, CCK, 16-QAM, 64-QAM, 256-QAM, 1024-QAM , Chế độ hoạt động Infrastructure Mode: Bảo mật WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/ WPA2-PSK , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11/10	24th	335,000
23	TP-LINK	Archer TX20U (1775 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz/ USB 3.0)	Bộ Chuyển Đổi USB Wi-Fi Bằng Tần Kép Nano AX1800 , Giao tiếp : USB 3.0 , Tốc độ : 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) , Bảng tần : 2.4 / 5 GHz , Anten : 2 anten bảng tần kép , Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C, Bảo mật : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK, Kích thước : 90.2 mm x 29.2 mm x 12.9 mm , Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) , Tính năng : OFMDA, MU-MIMO	24th	438,000
24	TP-LINK	Archer TX20U Nano	Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 5 GHz lên đến: 1201 Mbps. 2.4 GHz lên đến 574 Mbps. Bảng tần : 2.4 GHz, 5 GHz, Anten : 2x Anten ngàm , Bảo mật không dây : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK , Tính năng : Chế độ: Infrastructure mode , Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C , Độ ẩm môi trường : 10%~90%, không ngưng tụ (hoạt động), 5%~90%, không ngưng tụ (lưu trữ) , Đèn LED báo hiệu : Đèn Status , Kích thước :26.8 mm x 15.7 mm x 7.5 mm , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11a/b/g/n/ac/ax	24th	398,000
25	TP-LINK	Archer TX20U Plus	Giao tiếp : Cổng USB 3.0 , Tốc độ : 5 GHz: up to 1201Mbps; 2.4 GHz: up to 574Mbps , Dải tần số (Bảng tần) 5 GHz & 2.4 GHz , Anten : 2 x ăng ten bảng tần kép độ lợi cao, Bảo mật không dây : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11a/b/g/n/ac/ax	24th	530,000
26	TP-LINK	Archer TX20E (Wi-Fi PCIe Bluetooth 5.2)	Giao tiếp : Cổng PCIe Bluetooth 5.2 , Tốc độ Wi-Fi 6 vượt trội—Phá vỡ rào cản gigabit với tốc độ lên tới 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) , Anten : 2 ăng ten rời bảng tần kép giúp Phạm vi kết nối tín hiệu rộng hơn— Kết nối với Wi-Fi của bạn ở nhiều nơi hơn trong nhà của bạn với hai ăng-ten độ lợi cao bên ngoài đảm bảo phạm vi kết nối lớn hơn và độ ổn định được nâng cao , Bluetooth 5.2—Công nghệ Bluetooth mới nhất đạt Tốc độ nhanh hơn gấp 2 lần và Vùng kết nối rộng hơn gấp 4 lần so với BT 4.2	24th	525,000
27	TP-LINK	Archer T2E	Card mạng không dây TPLink T2E , Cổng kết nối: PCI Express , Tốc độ 600 Mbps (433 Mbps trên băng tần 5 GHz và 200 Mbps trên băng tần 2.4 GHz) , Anten: 2 ăng ten rời bảng tần kép	24th	379,000
28	TP-LINK	Archer T4E	Tốc độ 1200Mbps (867 Mbps ở băng tần 5GHz và 300 Mbps ở băng tần 2.4GHz) , Dải tần số (Bảng tần) : 2.4GHz hoặc 5GHz , Bảo mật : Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA/WAP2, WPA-PSK/WPA2-PSK, 802.1x , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10/8.1/8/7/XP (32/64bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11n/g/b 2.4 GHz Ăng ten : 2x ngoài Card mạng không dây TPLink T4E PCI Express Wi-Fi AC1200 được hỗ trợ băng tần 2.4 GHz và 5GHz hiện đại với tốc độ truyền phát lần lượt là 300Mbps và 867Mbps, đảm bảo được tốc độ truyền tải dữ liệu mạnh mẽ và nhanh chóng, cho phép bạn thực hiện các tác vụ chơi game, giải trí mà không sợ bị gián đoạn.	24th	445,000
29	TP-LINK	Archer TX55E V1.2 (Wi-Fi PCIe Bluetooth 5.2)	TP-Link Archer TX55E V1.2 mang lại tốc độ tuyệt vời lên tới 2402 Mbps ở dải tần 5 GHz và 574 Mbps ở dải tần 2.4 GHz. Điều này giúp bạn trải nghiệm internet siêu nhanh và mượt mà, đặc biệt là khi xem video HD, chơi game trực tuyến hoặc làm việc từ xa. Giao tiếp: PCI Express , Tốc độ: 5 GHz 11ax: Up to 2402 Mbps(dynamic) 2.4 GHz 11ax: Up to 574 Mbps Cổng kết nối: PCIe Anten: 2 ăng ten rời bảng tần kép Chuẩn Wifi: IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/g/b 2.4 GHz Bluetooth 5.2/5.0/4.2/4.0	24th	585,000

30	TP-LINK Archer T5E (Wi-Fi PCIe Bluetooth 4.2 AC1200)	Tốc độ Siêu Nhanh – Khai thác tối đa mạng của bạn với tốc độ Wi-Fi lên đến 1167 Mbps (867 Mbps trên băng tần 5 GHz và 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz) , Ăng ten : 2x ngoài Mở rộng vùng phủ Wi-Fi – Kết nối Wi-Fi của bạn ở nhiều nơi trong nhà với hai ăng ten độ lợi cao bên ngoài đảm bảo vùng phủ rộng hơn và độ ổn định nâng cao Cài đặt dễ dàng – Gắn bộ chuyển đổi vào khe cắm PCI-E có sẵn để nâng cấp máy tính để bàn của bạn Archer T5E tương thích với công nghệ Bluetooth 4.2, đạt tốc độ nhanh gấp 2.5 lần và dung lượng gói gấp 10 lần hơn Bluetooth 4.0 để chuyển đổi PC không có bluetooth sang PC có khả năng dùng bluetooth. chỉ cần kết nối thiết bị Bluetooth với máy tính của bạn và tận hưởng Thiết bị thu phát sóng Chuẩn Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) , hoạt động trên 2 băng tần . - Giao tiếp : USB 3.0 , Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 2 anten ngàm - Nhiệt độ hoạt động : 0°C ~ 40°C - Bảo mật : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK - Kích thước : 30.5 mm × 14.8 mm × 111.7 mm	24th	liên hệ
32	TP-LINK Archer TX50UH (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	Tốc độ : 100 Mbps, 1 Gbps, 2.5 Gbps, 5 Gbps, 10 Gbps for Half-Duplex mode, 200 Mbps, 2 Gbps, 5 Gbps, 10 Gbps, 20 Gbps for Full-Duplex mode , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz hoặc 5GHz , Giao tiếp: 1× PCI Express 3.0 x4, 1× RJ45 Gigabit/Megabit Port . Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3bz, IEEE802.3an, IEEE802.3az, IEEE 802.3x , Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 10/8.1/8/7, Windows Servers 2019/2016/ 2012 R2, Linux	24th	825,000
33	TP-LINK Archer TX401	Sử dụng nền tảng Wi-Fi 6 Bluetooth 5.0 , Card mạng Wireless TP-Link Archer TX50E được thiết kế để giải phóng việc chơi game của bạn khỏi dây cáp LAN vướng víu. Chuẩn Wi-Fi 6 mới nhất đảm bảo tốc độ cao với độ trễ cực thấp và kết nối không bị gián đoạn. Chipset : Intel Wi-Fi 6 Chipset . Giao tiếp: PCI Express . Tốc độ: 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) . Anten: 2 ăng ten rời băng tần kép Bảo mật : Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA/WAP2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK, 802.1x Hệ điều hành hỗ trợ : Chỉ Windows 10(64-bit) Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/g/b 2.4 GHz; Bluetooth 5.0/4.2/4.0	24th	1,340,000
34	TP-LINK Archer TX50E	Sử dụng nền tảng Wi-Fi 6 Bluetooth 5.0 , Card mạng Wireless TP-Link Archer TX3000E chuẩn PCIe - được thiết kế để giải phóng việc chơi game của bạn khỏi dây cáp LAN vướng víu. Chuẩn Wi-Fi 6 mới nhất đảm bảo tốc độ cao với độ trễ cực thấp và kết nối không bị gián đoạn. Chipset : Intel Wi-Fi 6 Chipset , Tốc độ : 5 GHz 11ax: Lên đến 2402 Mbps (động) 11ac: Lên đến 1733 Mbps (động) 11n: Lên đến 300 Mbps (động) 11a: Lên đến 54 Mbps (động); 2,4 GHz 11ax: Lên đến 574 Mbps (động) 11n : Lên đến 300 Mbps (động) 11g: Lên đến 54 Mbps (động) 11b: Lên đến 11 Mbps (động) . anten : 2x High Gain External Antennas , Bảo mật : Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA / WAP2 / WPA3, WPA-PSK / WPA2-PSK, 802.1x , Hệ điều hành hỗ trợ : Chỉ dành cho Windows 10 (64-bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax / ac / n / a 5 GHz; IEEE 802.11ax / n / g / b 2,4 GHz; Bluetooth 5.0 / 4.2 / 4.0	24th	Liên hệ
35	TP-LINK Archer TX3000E	Sử dụng nền tảng Wi-Fi 6, Card mạng Wireless TP-Link Archer TX3000E chuẩn PCIe - được thiết kế để giải phóng việc chơi game của bạn khỏi dây cáp LAN vướng víu. Chuẩn Wi-Fi 6 mới nhất đảm bảo tốc độ cao với độ trễ cực thấp và kết nối không bị gián đoạn. Chipset : Intel Wi-Fi 6 Chipset , Tốc độ : 5 GHz 11ax: Lên đến 2402 Mbps (động) 11ac: Lên đến 1733 Mbps (động) 11n: Lên đến 300 Mbps (động) 11a: Lên đến 54 Mbps (động); 2,4 GHz 11ax: Lên đến 574 Mbps (động) 11n : Lên đến 300 Mbps (động) 11g: Lên đến 54 Mbps (động) 11b: Lên đến 11 Mbps (động) . anten : 2x High Gain External Antennas , Bảo mật : Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA / WAP2 / WPA3, WPA-PSK / WPA2-PSK, 802.1x , Hệ điều hành hỗ trợ : Chỉ dành cho Windows 10 (64-bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax / ac / n / a 5 GHz; IEEE 802.11ax / n / g / b 2,4 GHz; Bluetooth 5.0 / 4.2 / 4.0	24th	liên hệ
38	USB WiFi 6 AX1800 1800Mbps cho PC Laptop (Window 10/11) Ugreen 90340 (Băng tần kép 2.4GHz – 5GHz)	LƯU Ý : Không hỗ trợ MacOS/Linux/Win 8, 8.1, 7, XP Chỉ Tương thích Window 10/11 Đầu vào: 1 × USB 3.0 Loại A Ăng-ten: 2×ăng-ten trong Tốc độ truyền: Tối đa 574Mbps (2.4GHz) & Tối đa 1201Mbps (5GHz) Tần số hoạt động: 2.4GHz & 5GHz Chuẩn không dây: IEEE802.11b/g/n/ax (2.4GHz) & IEEE 802.11a/ac/ax (5GHz) Chế độ mã hóa: WPA3, WPA-PSK, WPA2-PSK, WPA/WPA2-PSK, 64/128WEP Chế độ hoạt động: Chế độ bộ điều hợp, chế độ AP	12th	720,000
39	Usb thu wifi VEGGIEG V-K150M (150Mbps)	Loại giao diện: USB Tần số 2.4GHz Tương thích với Windows WIN7 trở lên	12th (giữ vỏ hộp)	125,000
40	Usb thu wifi VEGGIEG V-K300M (300Mbps)	AX300 WiFi6 Wireless Nano Network Adapter Loại giao diện: USB chip: AIC8800FC . Tần số kép 2.4GHz-7.125GHz Tương thích với Windows WIN8 trở lên, cắm và chạy không cần cài đặt	12th (giữ vỏ hộp)	165,000
41	Usb thu wifi VEGGIEG VK1401	Tích hợp ăng-ten SDB Với tốc độ truyền tải lên đến 1400Mbps và hỗ trợ cả hai băng tần 2.4GHz và 5GHz, Tương thích với Windows WIN8 trở lên, cắm và chạy không cần cài đặt	12th (giữ vỏ hộp)	335,000
42	USB WIFI ASUS USB-AC53 Nano	ASUS USB-AC53 Nano Chuẩn AC1200, thiết kế USB nhỏ gọn: 2 băng tần chuẩn AC1200 (2.4GHz:300Mbps+ 5GHz: 867Mbps), USB 2.0. *Công nghệ MU-MIMO tăng tốc độ kết nối khi nhiều khách hàng tương thích cùng trực tuyến. *Nâng cấp Wi-Fi tức thời cho máy tính xách tay. * Hỗ trợ băng tần kép cung cấp băng tần 5GHz phát trực tuyến nội dung 4K UHD tron tru và chơi game với độ trễ thấp.	36th	318.000**
43	USB WIFI ASUS PCE-AX3000 (BULK)	ASUS PCE-AX3000 Chuẩn AX3000, 2 băng tần, KHÔNG HỘP: tốc độ 3000 Mbps (2402Mbps+574Mbps), 2 băng tần. Chỉ hỗ trợ chuẩn PCI-Express x1 nên lắp Card vào PCI-e x1 slot. Bluetooth 5.0: tốc độ truyền dữ liệu nhanh gấp 2X và độ phủ gấp 4X	36th	Liên hệ
44	CARD WIFI ASUS PCE-AX3000	Chuẩn AX3000, 2 băng tần, Tốc độ 3000 Mbps (2402Mbps+574Mbps), 2 băng tần, Chuẩn AX cho tốc độ nhanh gấp 2.7X chuẩn AC, Chỉ hỗ trợ chuẩn PCI-Express x1 nên lắp Card vào PCI-e x1 slot., Bluetooth 5.0: tốc độ truyền dữ liệu nhanh gấp 2X và độ phủ gấp 4X, Để ăng ten gắn ngoài, để ngoài PC cho tốc độ kết nối tối đa , MU-MIMO: tốc độ tối đa cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc	36th	Liên hệ
45	CARD WIFI PCI EXPRESS ASUS PCE-AX58BT	Tốc độ AX3000 Mbps (2402Mbps+574Mbps), 2 băng tần ,Chuẩn AX cho tốc độ nhanh gấp 2.7X chuẩn AC, Chỉ hỗ trợ chuẩn PCI-Express x1 nên lắp Card vào PCI-e x1 slot. Bluetooth 5.0: tốc độ truyền dữ liệu nhanh gấp 2X và độ phủ gấp 4X, Để ăng ten gắn ngoài, để ngoài PC cho tốc độ kết nối tối đa , MU-MIMO: tốc độ tối đa cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc	36th	liên hệ
ACCESSPOINT - (Giá đã bao gồm VAT) - Adaptor BH 1 Năm				
1	Bộ phát wi-fi 4G LTE PROLINK DL-7202 di động	Bộ phát wi-fi 4G LTE PROLINK DL-7202 di động : 1. Nhỏ gọn, dễ mang theo 2. Dung lượng pin cao 3000mAh => thời gian sử dụng liên tục lên đến 12 giờ 3. Màn hình màu: Kích thước màn hình LCD : Màn hình LCD 1,44 inch 128 x 128 4. Khe cắm sim: Nano SIM 4FF . 6. Kết nối: USB Type - C 2.0. 7.Tốc độ LTE: CAT4, 150Mbps DL, 50Mbps UL+ Ăng-ten LTE: tích hợp (2 x 2). 8. Truy cập tối đa: 16 thiết bị.	12th	1,090,000
2	Bộ phát wi-fi 4G LTE PROLINK DL-7203E di động có LAN kiểm sạc dự phòng	Bộ phát wi-fi 4G LTE PROLINK DL-7203E di động có LAN kiểm sạc dự phòng 1. Nhỏ gọn, dễ mang theo 2. Dung lượng pin cao 5200mAh => thời gian sử dụng liên tục lên đến 25 giờ - thêm chức năng sạc dự phòng . 3. Có cổng RJ45 thích hợp cho nhiều dịch vụ sử dụng kết nối LAN một cách gọn gàng 4. Có thể sạc được cho thiết bị di động khác (khi cần) 5. Màn hình màu , Kích thước màn hình LCD : Màn hình LCD 1,44 inch 128 x 128 6. Cổng sạc pin cho DL-7203E : là USB Type C - Cổng sạc cho điện thoại : là cổng Usb . 7. Khe cắm sim: Micro SIM 3FF. 8. Tốc độ LTE: CAT4, 150Mbps DL, 50Mbps UL+ Ăng-ten LTE: tích hợp (2 x 2). 9. Truy cập tối đa: 16 thiết bị.	12th	1,345,000**
3	Access Point RUIJIE Reyee RG-RAP72Pro (Không Kèm Nguồn)	Chuẩn Wifi: Wi-Fi 7 BE5040 Dual-Band Ceiling Băng tần: 2.4 / 5 GHz Tối đa 5011Mbps (5 GH 4323Mbps, 2.4 GHz 688Mbps) Nguồn điện 802.3at PoE, 12V/2.5A DC Kích thước (không bao gồm bộ lắp) 208 mm x 208 mm x 40 mm (8,19 in. x 8,19 in. x 1,57 in.) 1 cổng 10/100/1000BASE-T 1 cổng 10/100/1000/2500BASE-T Antenna : Omni directional , 5 GHz Antenna Gain 2.0dB, 2.4 GHz Antenna Gain 3.0dBi	36th	4,270,000

4	Nguồn PoE RUIJIE RG-E-130(GE)	Thiết kế nhỏ gọn, dễ dàng lắp đặt với các thiết bị wifi. Công suất 30W/53V DC. Tương thích chuẩn IEEE 802.3af. Hỗ trợ 1 cổng PoE Nguồn PoE dùng cho các Model WIFI RG-AP730L, RG-RAP72Pro	36th	660,000
5	Unifi Swiss Army Knife UK-Ultra (Không Kèm Nguồn)	UK-Ultra hỗ trợ chuẩn WiFi 5 (802.11ac) tốc độ truyền tải lên đến 866.7 Mbps trên băng tần 5 GHz và 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz Cổng kết nối: 1 Cổng GbE RJ45 port Anten ngầm. Độ lợi Anten : 2.4 GHz (4.7 dBi) , 5 GHz (6.1 dBi) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2, TKIP/AES) VLAN 802.1Q	12th	2,830,000
6	Unifi Swiss Army Knife UK-Ultra Kèm 2 ăng-ten bên ngoài 8dbi (Không Kèm Nguồn)	UK-Ultra hỗ trợ chuẩn WiFi 5 (802.11ac) tốc độ truyền tải lên đến 866.7 Mbps trên băng tần 5 GHz và 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz Cổng kết nối: 1 Cổng GbE RJ45 port Anten ngầm. Độ lợi Anten : 2.4 GHz (4.7 dBi) , 5 GHz (6.1 dBi) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2, TKIP/AES) VLAN 802.1Q	12th	3,090,000
7	Unifi AP AC PRO (Kèm nguồn)	Dimensions Ø196.7 x 35 mm, Environment Indoor/Outdoor, 2.4 GHz Speed 450 Mbps 5 GHz Speed 1300 Mbps, PoE Mode 802.3af PoE/802.3at PoE+, Ports (2) 10/100/1000 Ethernet	12th, nguồn không bảo hành	4,440,000
8	UniFi nanoHD (Kèm nguồn)	Chuyên dụng: Trong nhà, Băng tần Tốc Độ 2.4 Ghz tốc độ 300 Mbps - 5 Ghz tốc độ 1733 Mbps, Chuẩn: 802.11 a/b/g/n/ac-wave2, Chế độ: Access Point (AP), Công suất phát: 2.4 Ghz 23 dBm - 5 Ghz 26 dBm, Bán kính phủ sóng: 122m (400 feet) không che chắn, Anten: Dual-Band Antenna 2.4 Ghz: (2) 2.8 dBi Omni, 2x2 MIMO - 5 Ghz: (2) 3 dBi Omni, 4x4 MIMO, Cổng mạng: (1) 10/100/1000 Mbps Ethernet Ports, Hỗ trợ VLAN 802.1Q , 4 SSID trên một tần số, Hỗ trợ giới hạn tốc độ truy cập cho từng kết nối, Hỗ trợ tính năng chuyển vùng, Passive Power over Ethernet (Passive PoE 44-57V), Hỗ trợ 802.3af PoE, Công suất tiêu thụ tối đa: 10.5W, Phụ kiện: 48V/0.5A PoE Gigabit Adapter ,Người dùng đồng thời: 150+	12th, nguồn không bảo hành	4.740.000**
10	UNIFI U6-PRO (Không Kèm Nguồn)	- Bộ phát WiFi băng tần kép 6 (802.11ax) - Băng tần 5 GHz (4x4 MU-MIMO) với tốc độ thông lượng 4,8 Gbps - Băng tần 2,4 GHz (2x2 MIMO) với tốc độ thông lượng 573,5 Mbps - Hoạt động ở MIMO 4x4 đầy đủ với băng thông 160 MHz - Lưu ý UniFi U6 Pro không bao gồm UniFi PoE Injector	12th	5,170,000
12	UNIFI U7 Outdoor (Không Kèm Nguồn)	Chuẩn WiFi 802.11a/b/g/n/ac/ax/be (WiFi 6, WiFi 7) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2/WPA3/PPSK) Giao diện mạng (1) Cổng RJ45 1/2.5 GbE Anten : 1) Ăng-ten bên trong định hướng (2) Ăng-ten omni bên ngoài (2) Đầu nối RP-SMA cho ăng-ten ngoài LEDs (1) Power: white/blue , (4) Mesh signal: blue	12th	6,350,000
13	UNIFI U7 Pro (Không Kèm Nguồn)	Chuẩn WiFi 802.11a/b/g/n/ac/ax/be (WiFi 6/6E, WiFi 7) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2/WPA3/PPSK) Giao diện mạng(1) 1/2.5 GbE RJ45 port Kích thước Ø206 x 46 mm (Ø8,1 x 1,8") Trọng lượng 680 g (1,5 lb) UniFi 7 Pro (U7-Pro) là sản phẩm Access Point mới , được trang bị công nghệ Wi-Fi 7 tiên tiến, mang lại hiệu suất cao, tốc độ nhanh và vùng phủ sóng rộng rãi cho các doanh nghiệp và văn phòng.	12th	6,350,000
14	UNIFI U7 Pro MAX (Không Kèm Nguồn)	Chuẩn WiFi 802.11a/b/g/n/ac/ax/be (WiFi 6/6E, WiFi 7) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2/WPA3/PPSK) Giao diện mạng (1) Cổng RJ45 1/2.5 GbE Kích thước Ø206 x 46 mm (Ø8,1 x 1,8") Trọng lượng 680 g (1,5 lb) UniFi 7 Pro Max (U7-Pro-Max) là sản phẩm WiFi 7 mới , mang đến hiệu suất đột phá cho nhu cầu kết nối WiFi tốc độ cao và ổn định.	12th	9,150,000
15	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1200	Bộ phát Smart Home WiFi Dual-band hỗ trợ Mesh Hỗ trợ 2 băng tần (2x2.4G 300Mbps + 2x5G 867Mbps) 802.11a/b/g/n/ac/ac Wave2, MU-MIMO 1 cổng WAN 10/100, 3 cổng LAN 10/100 (Auto MDI/MDIX) 4 anten liên đẳng hướng (omni) x 5dBi Hỗ trợ mạng WiFi khách riêng biệt, SmartHome WiFi, SSID ẩn. - Tách hoặc gộp SSID 2.4G/5Ghz riêng biệt hoặc gộp thành một SSID duy nhất, ưu tiên băng tần 5Ghz Hỗ trợ Roaming Đèn LED thông báo tình trạng hoạt động, đèn báo tín hiệu LAN/WAN Các tính năng qua Ruijie Cloud: Quản lý người dùng, cấu hình, Optimize Network, Bandwidth, NAT, Whitelist/Blacklist, Roaming.... Tính năng Chế độ định tuyến: PPoE/DHCP/IP tĩnh; Chế độ chuyển tiếp: Có dây / Không dây Nguồn đi kèm 12V/0.6A. Công suất <7W	36th	479,000
16	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1200R	- Hỗ trợ 2 băng tần (2.4G 300Mbps + 5G 867Mbps) 802.11a/b/g/n/ac/ac Wave2, MU-MIMO - 1 cổng WAN/LAN 10/100M - 2 anten liên đẳng hướng (omni) x 4dBi - Hỗ trợ mạng WiFi khách riêng biệt, SSID ẩn. - Tách hoặc gộp SSID 2.4G/5Ghz riêng biệt hoặc gộp thành một SSID duy nhất, ưu tiên băng tần 5Ghz - Hỗ trợ Roaming - Đèn LED thông báo tình trạng hoạt động, đèn báo tín hiệu LAN/WAN - Các tính năng qua Ruijie Cloud: Quản lý người dùng, cấu hình, Optimize Network, Bandwidth, NAT, Whitelist/Blacklist, Roaming.... - Tính năng Routing mode: PPoE/DHCP/Static IP; Repeater mode: Wired/Wireless - Nguồn 100-240V~50/60Hz, 0.5A, công suất <15W	36th	468,000
17	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1300G	Tiêu chuẩn Wi-Fi Wi-Fi 5 (802.11ac) Tốc độ Wi-Fi tối đa 2,4 GHz: 400 Mbps 5 GHz: 867 Mbps Cổng LAN : 3 x 10/100/1000 Base-T Cổng WAN : 1 x 10/100/1000 Base-T Anten : 5 anten	36th	715,000
18	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1200G Pro	Bộ phát Smart Home WiFi Dual-band hỗ trợ Mesh Hỗ trợ 2 băng tần (2x2.4G 400Mbps + 2x5G 867Mbps) 802.11a/b/g/n/ac/ac Wave2, MU-MIMO - 1 cổng WAN 10/100/1000M, 3 cổng LAN 10/100/1000M (Auto MDI/MDIX) - 6 anten liên đẳng hướng (omni) x 6dBi Hỗ trợ mạng WiFi khách riêng biệt, SmartHome WiFi, SSID ẩn. - Tách hoặc gộp SSID 2.4G/5Ghz riêng biệt hoặc gộp thành một SSID duy nhất, ưu tiên băng tần 5Ghz Hỗ trợ Roaming Đèn LED blue thông báo tình trạng hoạt động, đèn báo tín hiệu LAN/WAN Các tính năng qua Ruijie Cloud: Quản lý người dùng, cấu hình, Optimize Network, Bandwidth, NAT, Whitelist/Blacklist, Roaming.... - Tính năng Chế độ định tuyến: PPoE/DHCP/IP tĩnh; Chế độ chuyển tiếp: Có dây / Không dây Nguồn đi kèm 12V/1.5A. Công suất <14W	36th	810,000

19	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-RAP2200(F) (Chưa kèm nguồn)	Thiết bị mạng Wifi Ruijie RG-RAP2200(F) Lắp trong nhà hàng, quán ăn - Wifi ốp trần hoặc gắn tường. - Tốc độ lên đến 1267Mbps. Hỗ trợ 2 băng tần 2.4GHz và 5GHz - Chuẩn 802.11a/b/g/n/ac Wave1/Wave2, MU-MIMO. Hỗ trợ tối đa 110 người dùng 8 SSID - Số lượng người dùng truy cập đồng thời đề xuất là 80+. - 1 cổng 100M LAN, 1 cổng 100M Uplink. Hỗ trợ nguồn 802.3af (15.4W) hoặc 802.3at (30W) PoE - Hỗ trợ nguồn DC 12V 1.5A. - Hỗ trợ Roaming Layer 2, Layer 3 - Thiết bị đã bao gồm chân đế gắn tường (Mount-kit). <u>Thiết bị chưa bao bao gồm nguồn</u>	36th	1,070,000
20	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1800GX PRO (WiFi 6)	- Tốc độ tối đa lên đến 1800Mbps. 4 Ăng ten phát đa hướng. Hỗ trợ 2 băng tần 2.4GHz và 5GHz chuẩn 802.11a/b/g/n/ac/ax Wave2, MU-MIMO. Công nghệ Wifi 6: + 1024 QAM cho tốc độ nhanh hơn 1.5 lần Wifi 5. + OFDMA: cho phép chia nhỏ kênh truyền đảm bảo nhiều thiết bị có thể truyền và tải dữ liệu đồng thời giảm giúp người dùng có trải nghiệm mượt mà hơn. - Thiết bị được trang bị 2 bộ khech đại tín hiệu (FEM) hiệu hiệu suất cao cho phép phát tín hiệu xuyên tường tốt hơn. Số lượng người dùng truy cập đồng thời đề xuất là 48+. - 1 cổng 10/100/1000M WAN (Auto MDI/MDIX), 4 cổng 10/100/1000M LAN (Auto MDI/MDIX).	36th	liên hệ
21	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW3000GX PRO	Tiêu chuẩn vô tuyến Wi-Fi 6 (802.11ax) Tối đa Tốc độ Wi-Fi 2,4 GHz: 574 Mbps , 5 GHz: 2402 Mbps Ăng ten : 5 ăng ten ngoài . Độ lợi ăng ten 2,4 GHz: 5 dBi , 5 GHz: 5 dBi Giao diện 1 cổng WAN x 10/100/1000 Base-T, 3 cổng LAN x 10/100/1000 Base-T Kích thước (WxDxH) 260 mm × 140 mm × 30 mm	36th	1,830,000
22	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW3200GX PRO	Tiêu chuẩn Wi-Fi Wi-Fi 6 (802,11ax) , Tốc độ Wi-Fi tối đa : 2,4 GHz: 800 Mbps , 5 GHz: 2402 Mbps Cổng WAN 1 cổng 10/100/1000 Base-T , Cổng LAN 4 cổng 10/100/1000 Base-T Anten : 8 Anten . MIMO 2,4 GHz: 4x4, 5 GHz: 4x4	36th	2,430,000
23	Bộ phát WiFi ốp trần RUIJIE RG-AP720-L	- Tốc độ lên đến 1167Mbps. - Hỗ trợ 2 băng tần: + 802.11b/g/n: 2.4GHz to 2.483GHz. + 802.11a/n/ac: 5.150GHz to 5.350GHz/ 5.47GHz to 5.725GHz/ 5.725GHz to 5.850GHz. - Dòng sản phẩm phù hợp sử dụng cho khách sạn, cửa hàng, văn phòng vừa & nhỏ. - 1 cổng PoE 10/100/1000BASE-T. - Nguồn 802.3af PoE <12.95W.- Hỗ trợ dịch vụ Ruijie Cloud miễn phí giúp cấu hình từ xa cực kỳ đơn giản.	36th	1,980,000
24	ARUBA INSTANT ON AP11 R2W96A (Chưa kèm nguồn)	Access Point Băng Tần Kép Aruba Instant On AP11 R2W96A Tốc Độ 1167Mbps MU-MIMO. Tốc độ 867 Mbps (5 GHz); 300 Mbps (2.4 GHz) Tích hợp ăng-ten đa hướng nghiêng xuống với mức tăng ăng-ten riêng lẻ tối đa là 3,3dBi ở tần số 2,4GHz và 5,8dBi ở tần số 5GHz Cổng Gigabit Ethernet đường lên, có hỗ trợ PoE-in (802.3af) Đầu nối nguồn DC (12V) . <u>Lưu ý: Nguồn điện được bán riêng (poe-AF)</u>	12th	2,330,000
25	Access Point Grandstream GWN7605 (Chưa kèm nguồn)	<u>Lưu ý: Nguồn điện được bán riêng (poe-AF) . Nguồn Không đi kèm</u> Tiêu chuẩn Wi-Fi IEEE 802.11a / b / g / n / ac (Wave-2) Antennas 2 ăng-ten bên trong băng tần kép , 2.4GHz đạt được 3dBi , 5 GHz đạt được 4dBi Tốc độ dữ liệu Wi-Fi IEEE 802.11ac: 6,5 Mbps đến 867 Mbps IEEE 802.11a: 6, 9, 12, 18, 24, 36, 48, 54 Mbps IEEE 802.11n: 6,5Mbps đến 300Mbps; 400Mbps với 256-QAM trên 2.4Ghz IEEE 802.11b: 1, 2, 5.5, 11 Mbps IEEE 802.11g: 6, 9, 12, 18, 24, 36, 48, 54 Mbps *Thông lượng thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm điều kiện môi trường, khoảng cách giữa thiết bị, nhiều sóng vô tuyến trong môi trường hoạt động và hỗn hợp các thiết bị trong mạng Giao diện mạng 2 x cổng Ethernet 10/100/1000 Base-T Giao thức mạng IPv4, IPv6, 802.1Q, 802.1p, 802.1x, 802.11e / WMM Wi-Fi và bảo mật hệ thống WEP, WPA / WPA2-PSK, WPA / WPA2 Enterprise (TKIP / AES)	12th	1,990,000
26	Access Point Grandstream GWN7605 (Kèm nguồn - Nguồn bảo hành 03 tháng)	Tiêu chuẩn Wi-Fi IEEE 802.11a / b / g / n / ac (Wave-2) Antennas 2 ăng-ten bên trong băng tần kép , 2.4GHz đạt được 3dBi , 5 GHz đạt được 4dBi Tốc độ dữ liệu Wi-Fi IEEE 802.11ac: 6,5 Mbps đến 867 Mbps IEEE 802.11a: 6, 9, 12, 18, 24, 36, 48, 54 Mbps IEEE 802.11n: 6,5Mbps đến 300Mbps; 400Mbps với 256-QAM trên 2.4Ghz IEEE 802.11b: 1, 2, 5.5, 11 Mbps IEEE 802.11g: 6, 9, 12, 18, 24, 36, 48, 54 Mbps *Thông lượng thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm điều kiện môi trường, khoảng cách giữa thiết bị, nhiều sóng vô tuyến trong môi trường hoạt động và hỗn hợp các thiết bị trong mạng Giao diện mạng 2 x cổng Ethernet 10/100/1000 Base-T Giao thức mạng IPv4, IPv6, 802.1Q, 802.1p, 802.1x, 802.11e / WMM Wi-Fi và bảo mật hệ thống WEP, WPA / WPA2-PSK, WPA / WPA2 Enterprise (TKIP / AES)	12th	2,360,000
30	Access Point Draytek VigorAP905 AX3000 - Wi-Fi 6 AX3000, LAN 2.5G PoE+, Mesh Wi-Fi & Roaming	VigorAP905 AX3000 - Access Point Wi-Fi 6 AX3000, LAN 2.5G PoE+, Mesh Wi-Fi & Roaming - 1 cổng LAN Poe 2.5Gbps (cấp nguồn Poe 802.3af/at), 4 cổng LAN Gigabit, 1 cổng USB 2.0 - Chuẩn AX3000 với băng tần 2.4GHz (574Mbps) và 5GHz (2402Mbps). Chịu tải tối đa 120-150 user - Tích hợp MESH cho phép mở rộng vùng phủ sóng dễ dàng. - Tích hợp các tính năng để tối ưu kết nối wifi cho client: • Band Streering: lựa chọn băng tần kết nối tối ưu • Airtime Fairness: tối ưu hóa băng thông cho tất cả client • Giới hạn số client trên mỗi SSID • Roaming cho phép người dùng di chuyển mà không lo mất kết nối Wifi. - Cho phép quản lý, cấu hình qua ứng dụng DrayTek Wireless - Quản lý tập trung VigorAP905 dễ dàng : cloud DrayTek Free https://cloud.draytek.vn/, tính năng APM (tính hợp trên DrayTek Vigor Router, Virtual Controller (tích hợp trên VigorAP), phần mềm VigorConnect (miễn phí) - Tính năng APM (tích hợp trên Vigor Router) và Virtual Controller (tích hợp trên VigorAP) giúp việc triển khai và giám sát trạng thái tất cả VigorAP trong hệ thống một cách dễ dàng	24th	2,740,000
31	DRAYTEK Ốp trần Dual-Band Wi-Fi 6 Draytek Vigor AP962C (3000 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz) - Chưa kèm nguồn	Access Point Ốp trần Dual-Band Wi-Fi 6 : -Tính năng : Mesh, OBSS, OFDMA - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Nguồn : PoE+ (802.3af/at): 48V @ 0.32A - Anten : 5 anten ngấm - Cổng kết nối : 2.5 Gbps PoE+ RJ-45 LAN - Chế độ hoạt động : Access Point, Mesh Root, Mesh Node, Range Extender - Bảo mật : WPA3/WPA2 hoặc 802.1x Enterprise - Kích thước : 190 mm x 190 mm x 30 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax) sử dụng hiệu quả đồng thời trên cả hai băng tần 2.4GHz và 5 GHz - Quản trị mạng : APM, Virtual Controller, VigorConnect, Cloud ACS3 - Quy mô : 256 Users, đồng thời VigorAP 962C sở hữu cơ chế ghép kênh phân chia theo tần số trực giao (OFDMA), cùng với bộ dịch vụ cơ bản chống chéo (OBSS)	24th	2,880,000

32	DRAYTEK Ớp trần Dual-Band Wi-Fi 6 AC1800 Draytek Vigor AP960C	Access Point Ớp trần Dual-Band Wi-Fi 6 AC1800 : -Tốc độ : 2.4GHz (600Mbps) và 5GHz (1200Mbps) -Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz (600Mbps) và 5GHz (1200Mbps) -Nguồn : Nguồn vào 12V DC 1.0A -Anten : 2x Internal PIFA DB -Bảo mật không dây : Chuẩn bảo mật mới nhất WPA3-Personal -Cổng kết nối: 1 cổng Gigabit LAN -Kích thước : 178 x 178 x 35 mm -Chuẩn Wifi : PoE 802.3af/at	24th	4,680,000
33	DRAYTEK VigorAP 918R (Outdoor)	802.11ac Wave 2 Dual-Band PoE Outdoor Access Point - thiết bị Access Point Outdoor hỗ trợ chuẩn IP-67 chống nước và bụi - 1 cổng Gigabit Ethernet 10/100/1000Mbps, RJ-45 - 2 Anten hai băng tần 2.4GHz 2x2 MIMO và 5GHz. 2x2 MU-MIMO. - Chuẩn AC1300 với băng tần 2.4GHz (400Mbps) và 5GHz (867Mbps). Chịu tải tối đa 120- 150 user - Công nghệ Mesh cho phép mở rộng vùng phủ sóng dễ dàng. - Roaming cho phép người dùng di chuyển mà không lo mất kết nối Wifi. - Cấp nguồn qua cáp PoE 802.3af/at việc triển khai lắp đặt sẽ đơn giản hơn. - Tạo tối đa 8 SSID (4 SSID mỗi băng tần). - Chuẩn bảo mật mới nhất WPA3-Personal. - Giới hạn băng thông cho User/SSID. - Tối ưu hóa băng thông với Airtime Fairness, cho phép giới hạn số client kết nối. - Tích hợp Radius Server, kiểm soát lưu lượng truy cập, kiểm soát thời gian kết nối, quản lý thiết bị..... - Cho phép quản lý, cấu hình qua ứng dụng DrayTek Wireless. - Quản lý tập trung VigorAP 918R bằng APM (tích hợp trên Router DrayTek) / hoặc phần mềm VigorACS2 (tính phí) hoặc cloud DrayTek Free - Hỗ trợ quản lý mạng bằng ứng dụng mesh Wi-Fi 5 router	24th	6,970,000
34	Bộ Phát Wifi Cudy AP1300 (1167 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)	- Tính năng : Cudy Mesh - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : DHCP, Static IP, PPPOE - Button (nút) : 1 x Reset , Nguồn : 12V 1A, 24 ~ 57V - Anten : 4 anten ngầm - Cổng kết nối : 1 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Wi-Fi Router, Access Point, Range Extender, WISP Client - Bảo mật : WPA/WPA2/WPA3 , Đèn LED báo hiệu System - Kích thước : Φ231.9×57.1 mm , Khối lượng : 809 g - Chuẩn Wifi : Wi-Fi 5 (802.11ac) - VPN : WireGuard, OpenVPN, IPsec, ZeroTier, PPTP, L2TP - Quản trị mạng : Wi-Fi Time Schedule, MAC Filter, IP/MAC Binding - Tường lửa : SPI Firewall, DoS Protection, Block PING	24th	1,270,000
35	Bộ Phát Wifi Cudy WR3000S (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz))	Bộ Phát Wifi Cudy WR3000S - AX3000 Gigabit Mesh Wi-Fi 6 Router - WIFI Router tốc độ cao, chịu tải cao, phát sóng mạnh, quản lý qua APP - 1 x cổng WAN Gigabit Ethernet RJ-45 - 4 x cổng LAN Gigabit Ethernet, RJ-45 - 4 Anten 5BI phát sóng mạnh mẽ, vùng phủ sóng rộng - Wi-Fi AX3000 (2.4GHz: 574Mbps và 5GHz: 2402Mbps), 5- Stream (3 Stream ở băng tần 5 GHz và 2 Stream ở băng tần 2.4 GHz): giúp cho trải nghiệm các dịch vụ gaming, live stream, - Chịu tải 60-80 thiết bị không dây kết nối cùng lúc trên 2 băng tần. - Hỗ trợ VPN server và VPN Client (PPTP/L2TP/OpenVPN/WireGuard) - Chuẩn bảo mật mới nhất WPA3 - Tùy chọn các chế độ hoạt động (Wi-Fi Router, Access Point, Wireless Extender, WISP) - Hỗ trợ Mesh (qua dây và Wifi) giúp việc mở rộng vùng phủ sóng một cách dễ dàng - APP cudy (Android và iOS) giúp cấu hình và giám sát thiết bị một cách dễ dàng và tiện lợi	24th	1,270,000
36	Bộ Phát Wifi Cudy AP3000 (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz) (Ớp trần)	Bộ Phát Wifi Cudy AP3000 - Mesh Wi-Fi 6 Router - WIFI Router tốc độ cao, chịu tải cao, phát sóng mạnh, quản lý qua APP -Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : DHCP, Static IP, PPPOE - Button (nút) : Reset , Chuẩn kết nối : PoE : 802.3af/at PoE , Nguồn : 12V 1.5A, 48 ~ 57V - Anten ; 5 anten ngầm , Giao thức mạng : IPv4/IPv6 - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps RJ-45 , Nhiệt độ hoạt động : -10 °C ~ 60 °C - Chế độ hoạt động : Wi-Fi Router, Access Point, Range Extender, WISP, Client - Bảo mật : WPA/WPA2/WPA3 - Đèn LED báo hiệu : System - Kích thước : Φ231.9 × 57.1 mm , Khối lượng : 494 g - Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 (802.11ax) - VPN : WireGuard, OpenVPN, IPsec, ZeroTier, PPTP, L2TP - Quản trị mạng : Wi-Fi Time Schedule, MAC Filter, IP/MAC Binding - Tường lửa : SPI Firewall, DoS Protection, Block PING	24th	2,079,000
37	D-LINK DWR-M905 (300 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz) Thiết bị dùng chia sẻ mạng 3G, 4G không dây	Wi-Fi di động 4G LTE , Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Button (nút) : 1 x Nút Reset WPS Anten : 2 x 3 dBi LTE, 2 x 5 dBi 2.4 GHz Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps LAN, 1 x 10/100 Mbps WAN, 1 x Nano SIM card Bảo mật : WPA/WPA2/WPA3/WPS, ACL MAC Address filtering, 64/128-bit WEP Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b) Quản trị mạng : Bandwidth Control (QoS) , Tính năng : Hỗ trợ FOTA, Web GUI, TR-069, dự phòng WAN Tường lửa : Network Address Translation (NAT), Stateful Packet Inspection (SPI)	24th	760,000
38	D-LINK DWR-930M - Bộ phát sóng Wifi 4G (150 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz)	Wi-fi di động 4G LTE , Tốc độ : 150 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Nguồn : DC 5 V/1 A ± 5% Anten : Anten LTE ngầm, 1x2 MIMO (UL/DL) Cổng kết nối : 1 x Micro USB Pin : 3000mAh Poly Li-ion Bảo mật : WPA/WPA2 PSK Auto (TKIP/AES/AES), WPS Push-Button Connection Đèn LED báo hiệu : Power Status, SMS Status, Wi-Fi Status, Network Type, Cellular Signal Strength, Battery Indicator Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b) Khối lượng : 80 g , Kích thước : 103 mm x 63 mm x 13.35 mm	24th	770,000
39	Bộ Phát Wifi D-Link 4G LTE Dual-Sim DWR-M930DS (300 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz)	Wi-fi di động 4G LTE , Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Nguồn : 100 ~ 240 V, 12 V / 1A - Anten : 2 x LTE 5 dBi, 2 x 2.4 GHz 5 dBi - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps LAN, 1 x 10/100 Mbps WAN/LAN, 2 x Nano SIM slot, 1 x LTE Interface - Button (nút) : 1 x Reset, 1 x WPS - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b) - Bảo mật :WPA/WPA2/WPA3, WPS, 64/128-bit WEP, Wireless ACL MAC address filtering - Khối lượng : 240 g , Kích thước : 222 mm x 147 mm x 42 mm - Quản trị mạng : QoS Flow Control, TR-069 remote management, DMZ, IGMP proxy and MLD for IPTV, DHCP server, DHCP client, URL, IP, MAC filter - Tường lửa : Network Address Translation (NAT), Stateful Packet Inspection (SPI) - Tính năng : WAN fail over, Port forwarding, IPsec VPN pass through, Virtual server, DDNS, IPv6, Denial of Service (DoS) protection, Embedded AP with 4 SSIDs, Router, AP, Wireless client, WISP, Repeater mode.	24th	1,170,000
40	D-LINK E15 (Thiết bị mở rộng vùng phủ sóng) - Smart Wireless repeater)	Wireless Extender, loại di động trong nhà, gắn trực tiếp ổ cắm điện 220VAC. - Tính năng : AI Wi-Fi Optimizer, AI Mesh Optimizer, AI Assistant - Tốc độ : 1201 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 11 W ± 5% (Tiêu thụ điện tối đa) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Button (nút) : 1 x Reset button, 1 x WPS button - Chuẩn kết nối : RJ-45: IEEE 802.3u/ab - Nguồn : 50/60 Hz, AC: 100 ~ 240 V - Anten : 2 anten ngoài - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN RJ-45 - Bảo mật : WPA/WPA2TM - Personal, WPA2_WPA3 _Personal, WPA3 Only, WPS _PBC - Đèn LED báo hiệu : 3 mức Wifi, Power Status/WPS - Kích thước : 105 mm x 63.5 mm x 50 mm - Khối lượng : 161 g - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/k/v/a/h)	24th	liên hệ
41	D-LINK DIR-825M	Bộ phát Wi-Fi AC1200 MU-MIMO: - Tốc độ : 1200 Mbps - 4 ăng-ten 5dBi - 1 WAN/ 4 LAN Gigabit Ports - MU-MIMO - Hỗ trợ Mesh - Hỗ trợ VLAN WAN and IPTV	24th	500,000
42	D-LINK R15 Wireless AX1500 - Wi-Fi 6	Thiết bị phát Wifi không dây dành cho giải trí đa phương tiện, Wi-Fi 6 băng tần kép 2x2 mang đến khả năng kết nối cực nhanh với phạm vi và độ tin cậy cao hơn . 4 anten phủ sóng lên đến 230m2 , Giao tiếp :3 x Gigabit Ethernet LAN ports, 1 x Gigabit Ethernet WAN port, 1 x WPS button, 1 x power connector , Tốc độ : 1500Mbps (2.4 GHz Up to 300 Mbps , 5 GHz Up to 1201 Mbps) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz and 5GHz , Cơ chế bảo mật mạng : WPA2 (Wi-Fi Protected Access), WPA3(Wi-Fi Protected Access), WPS (Wi-Fi Protected Setup) , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11ax/ac/n/g/b/k/v/a/h, IEEE 802.3u/ab , Nguồn : 12V/1A , Bảo mật không dây : Supports WPA, WPA2, and the latest WPA3 Wi-Fi Security , Hỗ trợ mesh với R15, M15, R15 , Hỗ trợ điều khiển giọng nói với Google Assistant và Amazon Alexa . Kích thước : 251.64 x 166.47 x 194.18 mm (300 g)	24th	649,000

43	D-LINK DIR-X3000Z (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	Thiết bị phát Wifi không dây dành cho gia đình và phương tiện, với 10 băng tần kép 2x2 mảng Omni-Khả năng kết nối cực mạnh với phạm vi và độ tin cậy cao hơn . - Tính năng : Beamforming - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 - Button (nút) : Power On/Off, WPS, Reset Button - Nguồn : 12V 1.5A DC - Anten : 5 anten rời - Giao thức mạng : IPv4, IPv6 Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN 1 x 1 Gbps WAN	24th	975,000
44	D-LINK Mesh Wifi D-link COVR-1100/1 (1-pack) - (1166 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)	Tính năng : EasyMesh, MU-MIMO, COVR Wi-Fi: Auto-configuration, Wireless roaming, Wireless band steering, Wireless Air Time Fairness (ATF) - Tốc độ : 866 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 8.55 W - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i3i, 802.3u, 802.3ab, auto-negotiation, auto-negotiation - Nguồn : 100 V to 240 V/AC, 50/60 Hz - Anten : Anten ngầm (2x2+2x2) - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN RJ-45, 1 x 1 Gbps WAN RJ-45 - Bảo mật : WPA2/WPA3 - Đèn LED báo hiệu : Status - Kích thước : 92 mm x 92 mm x 92 mm , Khối lượng : 197 g - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac) - Quản trị mạng : D-Link Wi-Fi app, Voice Control, Ethernet Backhaul	24th	489,000
45	D-LINK Mesh Wifi D-link COVR-1100/2 (2-pack) - (1166 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)	Tính năng : EasyMesh, MU-MIMO, COVR Wi-Fi: Auto-configuration, Wireless roaming, Wireless band steering, Wireless Air Time Fairness (ATF) - Tốc độ : 866 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 8.55 W - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i3i, 802.3u, 802.3ab, auto-negotiation, auto-negotiation - Nguồn : 100 V to 240 V/AC, 50/60 Hz - Anten : Anten ngầm (2x2+2x2) - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN RJ-45, 1 x 1 Gbps WAN RJ-45 - Bảo mật : WPA2/WPA3 - Đèn LED báo hiệu : Status - Kích thước : 92 mm x 92 mm x 92 mm , Khối lượng : 197 g - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac) - Quản trị mạng : D-Link Wi-Fi app, Voice Control, Ethernet Backhaul	24th	979,000
46	D-LINK Mesh Wifi D-link COVR-1100/3 (3-pack) - (1166 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)	Tính năng : EasyMesh, MU-MIMO, COVR Wi-Fi: Auto-configuration, Wireless roaming, Wireless band steering, Wireless Air Time Fairness (ATF) - Tốc độ : 866 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 8.55 W - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i3i, 802.3u, 802.3ab, auto-negotiation, auto-negotiation - Nguồn : 100 V to 240 V/AC, 50/60 Hz - Anten : Anten ngầm (2x2+2x2) - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN RJ-45, 1 x 1 Gbps WAN RJ-45 - Bảo mật : WPA2/WPA3 - Đèn LED báo hiệu : Status - Kích thước : 92 mm x 92 mm x 92 mm , Khối lượng : 197 g - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac) - Quản trị mạng : D-Link Wi-Fi app, Voice Control, Ethernet Backhaul	24th	1,420,000
47	D-LINK Mesh Wifi D-link EAGLE PRO AI M15 (1-pack)	Thiết bị phát Wifi không dây chuẩn Chuẩn Wi-Fi 6 tốc độ AX1500, công nghệ MU-MIMO . - Tính năng : D-Link Wi-Fi Mesh, EAGLE PRO AI : Tốc độ 1201 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Cơ chế bảo mật mạng : WPA/WPA2 -Personal, WPA2-Personal, WPA2/WPA3 – Personal (WPS not supported), WPA3 Only (WPS Not supported) - Kết nối WAN : Static IP, Dynamic IP, PPPoE, PPTP, L2TP, DS-Lite - Button (nút) : 1 x WPS button , Nguồn : 12 V / 1A, 12 W - Anten : 2 x 2.4GHz Anten ngầm, 2 x 5GHz WLAN Anten ngầm - Bảo mật không dây : WAN Interface: Static IP, Dynamic IP, PPPoE, PPTP, L2TP, DS-Lite, Support 802.1p & 802.1q VLAN tagging and Priority bit, Concurrent session: 30000 - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN (mỗi pack) - Nhiệt độ hoạt động : 0 °C đến 40 °C	24th	535,000
49	D-LINK Mesh Wifi D-link EAGLE PRO AI M15 (3 pack)	Thiết bị phát Wifi không dây chuẩn Chuẩn Wi-Fi 6 tốc độ AX1500, công nghệ MU-MIMO . - Tính năng : D-Link Wi-Fi Mesh, EAGLE PRO AI : Tốc độ 1201 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Cơ chế bảo mật mạng : WPA/WPA2 -Personal, WPA2-Personal, WPA2/WPA3 – Personal (WPS not supported), WPA3 Only (WPS Not supported) - Kết nối WAN : Static IP, Dynamic IP, PPPoE, PPTP, L2TP, DS-Lite - Button (nút) : 1 x WPS button , Nguồn : 12 V / 1A, 12 W - Anten : 2 x 2.4GHz Anten ngầm, 2 x 5GHz WLAN Anten ngầm - Bảo mật không dây : WAN Interface: Static IP, Dynamic IP, PPPoE, PPTP, L2TP, DS-Lite, Support 802.1p & 802.1q VLAN tagging and Priority bit, Concurrent session: 30000 - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN (mỗi pack) - Nhiệt độ hoạt động : 0 °C đến 40 °C	24th	1,870,000
50	Bộ Phát Wifi D-Link Smart Mesh M30 (2977 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	Thiết bị phát Wifi không dây chuẩn Chuẩn Wi-Fi 6 : - Tính năng : AI Mesh Optimizer, AI Mesh Optimizer, AI Wi-Fi Optimizer - Tốc độ : 2403 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Anten: 3 x 5 GHz, 2 x 2.4 GHz (Anten ngầm) - Điện năng tiêu thụ : 14.54 W (tối đa) , Nguồn : 12V 1A - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Static IP, Dynamic IP, PPPoE, PPTP - Button (nút) : 1 x WPS, 1 x Reset, 1 x Power - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3u/ab - Cổng kết nối : 4 x 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN, 1 x Power - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Bridge, Extender - Bảo mật : WPA/WPA2/ WPA3	24th	1,599,000
51	Bộ Phát Wifi D-Link DIR-BE3602 (3570 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5 GHz)	Thiết bị phát Wifi không dây chuẩn Chuẩn Wi-Fi 7 : - Tính năng : D-Link Wi-Fi Mesh, D-Link Intelligent QoS Technology - Tốc độ : 2882 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Static IP, Dynamic IP, PPPoE, 802.1p & 802.1q VLAN tagging and priority bit - Nguồn : 12V/1.5A - Anten : 2 x 5dBi 2.4G, 2 x 5dBi 5G - Cổng kết nối : 4 x 100/1000 Mbps LAN, 1 x 2.5 Gbps WAN - Bảo mật : WPA/WPA2/WPA3 - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (802.11/be/ax/ac/n/g/b/a) - VPN : L2TP, PPTP, IPSec - Quản trị mạng : Advanced Parental Controls - Tường lửa : DoS, Stateful Packet Inspection, 1 x DMZ, IP/MAC address filtering, Anti-spoofing checking	24th	1,950,000
52	TP LINK TL-WR840N KM: Tặng 30.000 (SLCH)	Wireless Router 802.11N - Up to 300Mbps (802.11N - Giao tiếp : 4 x cổng LAN 10/100Mbps 1 x cổng WAN 10/100Mbps , Tốc độ : 11n: Lên đến 300Mbps(động) 11g: Lên đến 54Mbps(động) 11b: Lên đến 11Mbps(động) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4-2.4835GHz , Anten: 2 Ăng ten . Cơ chế bảo mật mạng : Hỗ trợ bảo mật 64/128-bit WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Button (nút) : Nút WPS/RESET , Nguồn : 9VDC / 0.6A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 2000/XP/Vista™, Windows 7, Windows 8, Windows 10 hoặc Mac OS hoặc Linux-based operating system , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b	24th	265,000
53	TP LINK TL WR841N	Wireless Router 802.11N - Up to 300Mbps (802.11N), Giao tiếp : 4 x cổng LAN 10/100Mbps 1 x cổng WAN 10/100Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2.4-2.4835GHz , Antenna dBi : 2 x ăng ten đẳng hướng cố định 5dBi , Cơ chế bảo mật mạng : 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2,WPA-PSK / WPA2-PSK , Button (nút) : Nút WPS/Reset/Nút Mở/ Tắt Wi-Fi Nút Mở/ Tắt nguồn , Nguồn : 9VDC / 0.6A , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft® Windows® 98SE, NT, 2000, XP, Vista™ hoặc Windows 7, Windows8/ 8.1/10MAC® OS, NetWare®, UNIX® hoặc Linux , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b	24th	289,000**

54	TP LINK	TL WR844N	Tính năng : Hỗ trợ 10MP Proxy/shooping, Cấu hình và Tag VLAN để tối ưu hóa tương thích TV , CPU : CPU lõi đơn - Giao tiếp : 1× 10/100M WAN Port + 4× 10/100M LAN Ports - Tốc độ : 300 Mbps - Băng tần : 2.4 GHz - Kết nối WAN : IP Động, IP Tĩnh, PPPoE, PPTP, L2TP - Button (nút) : Nút Reset - Nguồn : 5 V – 0,6 A - Giao thức mạng : IPv4 IPv6 - Cổng kết nối : 1 × 10/100 Mbps WAN, 4 × 10/100M LAN - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Chế độ Điểm truy cập, Chế độ Mở rộng sóng, Chế độ WISP - Bảo mật : WEP, WPA, WPA2, WPA/WPA2-Enterprise (802.1x), Tường lửa SPI, Kiểm soát truy cập, Kết hợp, IP & MAC Gateway lớp ứng dụng - Kích thước : 115 mm x 106,7 mm x 24,3 mm	24th	239.000**
55	TP LINK	TL-WR845N	Wireless Router IEEE 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n), Giao tiếp : 1× 10/100 Mbps WAN Port; 4× 10/100 Mbps LAN Ports . Tốc độ : 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) , Button (nút) : WPS Button, Reset Button , Nguồn : 9 V – 0,6 A , Bảo mật không dây : WEP WPA WPA2 WPA / WPA2-Enterprise (802.1x) , Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz, Kích thước : 230 × 144 × 35 mm	24th	330,000
56		Router Wi-Fi Đa Chế Độ 300 Mbps TP-LINK TL-WR846N	Router Wi-Fi Đa Chế Độ 300 Mbps TP-LINK TL-WR846N - Giao tiếp : 1× 10/100 Mbps WAN Port3× 10/100 Mbps LAN Ports . - Tốc độ : 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) . - Button (nút) : WPS Button, Reset Button , - Nguồn : 9 V – 0,6 A - Bảo mật không dây : WPA , WPA2 , WPA3 , WPA/WPA2-Enterprise (802.1x), - Giao thức mạng : IPv4 IPv6 - Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz. - Anten : 4 anten 5 dBi và công nghệ 2×2 MIMO mang lại tín hiệu Wi-Fi mạnh mẽ và kết nối ổn định - Đa Chế Độ 4 trong 1 – Hỗ trợ các chế độ Router, Access Point, Range Extender và WISP để đáp ứng mọi nhu cầu mạng. - Dịch Vụ Đám Mây – Quản lý router từ xa thông qua dịch vụ đám mây - Tương Thích EasyMesh – Linh hoạt tạo mạng Mesh bằng cách kết nối với router tương thích EasyMesh để phủ sóng toàn bộ ngôi nhà - Một cách liên mạch	24th	369,000
57		Access Point Wifi TP-Link Omada Gắn Tường EAP615-Wall (1775 Mbps/ Wifi 5 / 2.4/5 GHz)	TP-Link Omada Gắn Tường EAP615-Wall Chuẩn Wi-Fi 6 AX1800 tiên tiến, tốc độ tối đa lên đến 1.8Gbps (574 Mbps trên 2.4GHz và 1201 Mbps trên 5GHz). - Thiết kế gắn tường nhỏ gọn, tính tế giúp dễ dàng lắp đặt và tối ưu không gian sử dụng. - Hỗ trợ công nghệ MU-MIMO và OFDMA, tăng hiệu suất và giảm độ trễ khi nhiều thiết bị cùng kết nối. - Tích hợp 3 cổng LAN (trong đó có 1 cổng PoE Out) thuận tiện mở rộng mạng dây cho các thiết bị tại chỗ. - Quản lý tập trung qua hệ thống Omada SDN, hỗ trợ quản lý từ xa tiện lợi. - Bảo mật hiện đại với chuẩn WPA3, kiểm soát truy cập & quản lý mạng Guest tách biệt. - Hỗ trợ cấp nguồn PoE (802.3af/at) giúp triển khai dễ dàng mà không cần cấp nguồn rời. - Tốc độ 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Kích thước 143 mm × 86 mm × 20 mm - Cổng kết nối 3 x 10/100/1000 Mbps (1 x PoE out, 1 x Uplink) - Điện năng tiêu thụ 11.5W	24th	Liên hệ
58	TP LINK	EAP110 (Thiết bị Wifi ốp trần)	Băng tần 2.4/5 GHz Tính năng : Hỗ trợ nhiều SSIDs (Lên đến 8 SSIDs), Mở/Tắt sóng Wi-Fi, Phân kênh tự động, Kiểm soát điện năng truyền tải (điều chỉnh điện năng truyền tải trên dBm) - Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz - Button (nút) : Nút Reset - Nguồn : PoE Passive 24VDC / 0.5A, 2.8W - Anten : 2 xăng ten trong dướng hướng 4dBi - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps RJ-45 LAN - Bảo mật : 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2-Enterprise,WPA-PSK / WPA2-PSK, Hỗ trợ 802.1X - Hệ điều hành hỗ trợ : Từ Microsoft Windows 10/8/7/Vista/XP, Linux - TP-Link EAP110 là Access Point Wifi Gắn trần chuẩn N Tốc độ 300Mbps Tích hợp vào Omada SDN: Quản lý cloud tập trung và Giám sát thông minh. Quản lý tập trung: Truy cập cloud và ứng dụng Omada để quản lý cực kỳ tiện lợi và dễ dàng.* Hỗ trợ PoE: Hỗ trợ cấp nguồn qua Ethernet (802.3af / at) để triển khai thuận tiện. Dễ dàng lắp đặt: Thiết kế lắp đặt đơn giản để dễ dàng gắn vào tường hoặc trần nhà. Bảo mật mạng khách: Cùng với nhiều tùy chọn xác thực (SMS / Facebook Wi-Fi / Voucher, v.v.) và các công nghệ bảo mật không dây phong phú.* Cần Bypass: Giới hạn số lượng người dùng trên mỗi điểm truy cập và loại bỏ các thiết bị bất hợp pháp để giữ cho Wi-Fi của bạn luôn hoạt động ở hiệu suất cao nhất. Lắp đặt: Tự động khởi động lại điểm truy cập và bất hoặc tắt Wi-Fi tại thời điểm hạn chế đặt	24th	555,000
59	TP LINK	EAP115 (Thiết bị Wifi ốp trần)	Wireless Router TP-Link EAP225 dễ dàng cung cấp tốc độ Wi-Fi băng tần kép lên tới 1350 Mbps cho nhiều thiết bị cùng một lúc. Được trang bị công nghệ MU-MIMO 802.11ac Wave 2 mới nhất TP-Link EAP225 cung cấp giải pháp Wi-Fi 11ac cấp doanh nghiệp Omada được thiết kế để xử lý việc sử dụng nhiều người dùng ở các khu vực rộng lớn mà không gặp phải vấn đề về độ ổn định tương tự với các bộ định tuyến chuẩn và các điểm truy cập được sử dụng cho gia đình. Nó phù hợp hoàn hảo cho các nhà nghỉ, tiệm, chuỗi cửa hàng, trường học và nhà hàng. Giao tiếp : 1 x Cổng Gigabit Ethernet (RJ-45) (Hỗ trợ PoE IEEE802.3af và PoE Passive) , Tốc độ : 5GHz: Lên đến 867Mbps 2.4GHz: Lên đến 450Mbps , Anten : 3ăng ten trong dướng hướng; 2.4GHz: 4dBi; 5GHz: 5dBi , Điện năng tiêu thụ : 12.6W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz và 5GHz , Button (nút) : Nút Reset , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows XP, Vista, Windows 7, Windows 8, Windows10, Linux , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/g/b/a	24th	589,000
60	TP LINK	EAP225 (Thiết bị Wifi ốp trần)	Wireless Router TP-Link EAP225 dễ dàng cung cấp tốc độ Wi-Fi băng tần kép lên tới 1350 Mbps cho nhiều thiết bị cùng một lúc. Được trang bị công nghệ MU-MIMO 802.11ac Wave 2 mới nhất TP-Link EAP225 cung cấp giải pháp Wi-Fi 11ac cấp doanh nghiệp Omada được thiết kế để xử lý việc sử dụng nhiều người dùng ở các khu vực rộng lớn mà không gặp phải vấn đề về độ ổn định tương tự với các bộ định tuyến chuẩn và các điểm truy cập được sử dụng cho gia đình. Nó phù hợp hoàn hảo cho các nhà nghỉ, tiệm, chuỗi cửa hàng, trường học và nhà hàng. Giao tiếp : 1 x Cổng Gigabit Ethernet (RJ-45) (Hỗ trợ PoE IEEE802.3af và PoE Passive) , Tốc độ : 5GHz: Lên đến 867Mbps 2.4GHz: Lên đến 450Mbps , Anten : 3ăng ten trong dướng hướng; 2.4GHz: 4dBi; 5GHz: 5dBi , Điện năng tiêu thụ : 12.6W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz và 5GHz , Button (nút) : Nút Reset , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows XP, Vista, Windows 7, Windows 8, Windows10, Linux , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/g/b/a	24th	1,229,000
61	TP LINK	EAP245 (Thiết bị Wifi ốp trần)	Chipset cấp doanh nghiệp QCA, bộ khuếch đại công suất cao chuyên dụng vàăng ten chuyên nghiệp cùng với công nghệ Wave 2 MU-MIMO thế hệ mới nhất, đảm bảo tốc độ Wi-Fi 1750 Mbps vượt trội và vùng phủ sóng dài trên các băng tần không dây 2.4 GHz và 5 GHz. Seamless Roaming 802.11k / 802.11v - tự động chuyển máy khách đến Access Point có tín hiệu tối ưu với sự chuyển tiếp liên mạch khi di chuyển. Điều này cho phép các ứng dụng nhạy cảm như VoIP và hội nghị video trực tuyến không bị gián đoạn. Thiết bị phát Wifi TP-Link EAP245 hỗ trợ chuẩn cấp nguồn PoE 802.3af và PoE Passive, có thể cấp nguồn bằng switch PoE hoặc bộ chuyển đổi nguồn PoE. Với kiểu dáng thanh lịch và thiết kế lắp đặt đơn giản giúp dễ dàng gắn tường hoặc trần nhà. Omada Hardware Controller OC200 và Omada Software Controller giúp bạn dễ dàng quản lý và giám sát toàn bộ mạng Omada trong thời gian thực, trong khi dịch vụ đám mây cho phép truy cập từ xa và an toàn bất kể bạn đang ở đâu. Giao tiếp : 2 x Cổng Ethernet Gigabit (RJ-45) (Một cổng hỗ trợ PoE IEEE802.3af và Passive PoE) , Tốc độ : 5GHz:Up to 1300Mbps; 2.4GHz:Up to 450Mbps , Điện năng tiêu thụ : 12.3 W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz, 5GHz , Button (nút) : Reset , Other Supports : Hỗ trợ PoE 802.3af , Tương thích : Windows XP , Vista , Windows 7/8/10 , Bảo mật	24th	1,599,000
62	TP LINK	EAP610 (Thiết bị Wifi ốp trần Băng Tần Kép AX1800)	Tốc Độ Wi-Fi 6 Siêu Nhanh: 574 Mbps trên băng tần 2.4 GHz và 1201 Mbps trên băng tần 5 GHz đồng thời, tổng tốc độ Wi-Fi 1775 Mbps. Kết Nối Mật Độ Cao: Dung lượng tăng lên gấp 4 lần để kết nối nhiều thiết bị đồng thời. Quản Lý Cloud Tập Trung: Quản lý toàn bộ mạng nội bộ hoặc từ Cloud thông qua giao diện người dùng web hoặc ứng dụng Omada. Chuyển Vùng Liên Mạch: Phát trực tuyến video và cuộc gọi thoại trở nên mượt mà khi bạn di chuyển giữa các vị trí. Omada Mesh: Cho phép kết nối không dây giữa các điểm truy cập để mở rộng phạm vi và triển khai linh hoạt. Hỗ Trợ PoE+: Hỗ trợ cấp nguồn qua Ethernet (802.3at) và nguồn DC giúp dễ dàng triển khai và cài đặt. Bảo Mật Mạng Khách: Cùng với nhiều tùy chọn xác thực (SMS / Facebook Wi-Fi / Voucher, v.v.) và công nghệ bảo mật không dây phong phú. Giao diện : 1 cổng Gigabit Ethernet (RJ-45) (hỗ trợ IEEE802.3at PoE) , Nút Reset , Bộ cấp nguồn • 802.3at PoE • 12 V / 1 A DC , Điện năng tiêu thụ • EU: 12.8 W (for PoE); 10.8 W (for DC) , US: 13.9W (For PoE); 11.8 W (for DC) , Kích thước (R x D x C) 9.6 x 9.6 x 2.5 in (243 x 243 x 64 mm) , Dạng Ăng ten Internal Omni- : 2.4 GHz: 2x 4 dBi , 5 GHz: 2x 5 dBi	24th	1,685,000
63	TP LINK	EAP265 HD (1750 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz) (Thiết bị Wifi ốp trần)	Tính năng : Omada Mesh, Seamless Roaming, Load Balance, Airtime Fairness, Beamforming, Rate Limit, Schedule (Reboot, Wireless) Tốc độ : 1300 Mbps (5 GHz) + 450 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz Button (nút) : Reset , Nguồn : 48V, 802.3af/at PoE, 12.3 W Anten : Anten ngậm, 2.4 GHz: 3× 3.5 dBi, 5 GHz: 3× 4 dBi , Cổng kết nối : 2 x 1 Gbps LAN RJ-45 Nhiệt độ hoạt động : 0–40 °C Bảo mật : 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2-Enterprise, WPA-PSK / WPA2-PSK Đèn LED báo hiệu : ON/OFF Kích thước : 205.5 mm × 181.5 mm × 37.1 mm Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a)	24th	2,750,000
64	TP LINK	EAP620 HD (Thiết bị Wifi ốp trần)	Router TP-Link EAP620 HD có các công nghệ 802.11ax mới nhất như 1024 QAM và Long OFDM Symbol, cho phép EAP620 HD tăng tổng tốc độ lên đến 1775 Mbps (1201 Mbps trên băng tần 5 GHz và 574 Mbps trên băng tần 2.4 GHz). Với 4 luồng không gian, thông lượng nhiều người dùng được tăng đáng kể để sử dụng nhiều ứng dụng hơn. Giao tiếp : 1x Gigabit Ethernet (RJ-45) Port (supports IEEE802.3at PoE) , Tốc độ : 5 GHz: Up to 1201 Mbps; 2.4 GHz: Up to 574 Mbps , Anten: Omni nội bộ: 2.4 GHz: 2 × 4 dBi; 5 GHz: 2 × 5 dBi , Điện năng tiêu thụ : 13.5 W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz; 5 GHz , Button (nút) : Nút Reset : Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows XP, Vista, Windows 7, Windows 8, Windows10, Linux, Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/g/b/a, Kích thước : 243 × 243 × 64 mm - màu trắng	24th	Liên hệ

65	Access Point Ngoài Trời TP-Link EAP225 Outdoor (1167 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)	Router wifi TP-Link EAP225 Outdoor là thiết bị ngoài trời lý tưởng với vỏ chống thời tiết IP65. Router TP-Link EAP225 Outdoor sở hữu Wi-Fi Băng Tần Kép Siêu Nhanh với tốc độ 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz và tốc độ 867 Mbps trên băng tần 5 GHz đồng thời. - Tính năng : Airtime Fairness, Load Balance, Reboot Schedule, Wireless Schedule - Giao tiếp : 1x cổng (RJ45) Gigabit Ethernet - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Nguồn : 24V - Anten : 4 dBi (5GHz), 3dBi (2.4 GHz) - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps RJ-45 PoE (802.3af) - Bảo mật : Captive Portal Authentication, Access Control, Wireless Mac Address Filtering, 802.1X Support Rogue AP DetectionSSID to VLAN MappingWireless Isolation Between Clients - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows XP, Vista, Windows 7, Windows 8, Windows10, Windows11, Linux - Kích thước : 403.8 mm × 90.7 mm ×55.2 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Omada Cloud-Based/Hardware/Software Controller	24th	liên hệ
66	TP LINK Archer C20 (màu đen) AC750 Dual Band Wireless Router	Router Không dây Băng tần kép AC750, CPU Mediatek, Tốc độ 433Mbps ở băng tần 5GHz + tốc độ 450Mbps ở băng tần 2.4GHz, 802.11a/b/g/n/ac, 1 cổng WAN 10/100M + 4 cổng LAN 10/100M, Nút Mờ/Tắt Wi-Fi, 3 ăngten cố định	24th	liên hệ
67	TP LINK Archer C24 (màu đen) AC750 Dual Band Wireless Router KM : Tặng 30.000 (SLCH)	Router Không dây Băng tần kép AC750, CPU Mediatek, Tốc độ 433Mbps ở băng tần 5GHz + tốc độ 300Mbps ở băng tần 2.4GHz, 802.11a/b/g/n/ac, 1 cổng WAN 10/100M + 4 cổng LAN 10/100M, Chuẩn kết nối : 802.11 a/b/g/n/ac , Ăng ten : 4x ngoài , Nguồn điện cấp : 9V DC / 0.6A , Tính năng khác : Nhiều Chế Độ 3-trong-1 , Vùng Phủ Lớn và Ổn Định , Gập Đồi Băng Thông với Băng Tần Kép , Quản lý linh hoạt	24th	369.000**
68	TP LINK Archer C50(màu trắng) AC1200 Dual Band Wireless Router	Router Băng tần kép Không dây AC1200, CPU Mediatek, Tốc độ 867Mbps ở băng tần 5GHz + tốc độ 300Mbps ở băng tần 2.4GHz, 802.11a/b/g/n/ac, 1 cổng WAN 10/100M + 4 cổng LAN 10/100M, 4 ăngten cố định, Button (nút) : Nút Reset Nút Mờ/Tắt WPS Nút Mờ/Tắt Wi-Fi Nút Mờ/Tắt nguồn , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n/g/b 2.4GHz IEEE 802.11ac/n/a 5GHz	24th	459,000
69	TP LINK Archer C54 AC1200 Dual Band Wireless Router	Router Băng tần kép Không dây AC1200, CPU Mediatek, Giao tiếp : 1x WAN 100Mbps, 4x LAN 100Mbps, Tốc độ : 5 GHz: 867 Mbps (802.11ac) 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz/ 5 GHz , WAN Connection . IP Động IP Tĩnh PPPoE PPTP L2TP . Button (nút) : Nút WPS/Reset , Nguồn : 9V DC / 0.85A , Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz , Anten: 4x ngoài	24th	380,000
70	TP LINK Archer C6 AC1200 Dual Band Wireless Router KM : Tặng 50.000 (SLCH)	Router Gigabit Không dây Băng tần kép AC1350 Dual-Band Wi-Fi Router SPEED: 450 Mbps at 2.4 GHz + 867 Mbps at 5 GHz SPECT: 5x Antennas, 1x 10/100M WAN Port + 4x 10/100M LAN Ports FEATURE: Tether App, Access Point Mode, IPv6 Supported, IPTV, Beamforming, MU-MIMO, VPN Server, Cloud Support . Model : C6 V2.0	24th	liên hệ
71	TP LINK Archer C64 (màu đen) AC1350 Dual Band Wireless Router	Router Băng tần kép Không dây AC1350, Băng tần hỗ trợ : 2.4 GHz / 5 GHz , Chuẩn kết nối : 802.11 a/b/g/n/ac Cổng kết nối : 1x WAN Gigabit, 4x LAN Gigabit . Ăng ten : 4x ngoài , Tốc độ : 2.4GHz- 400Mbps / 5.0GHz - 867Mbps , Nguồn điện cấp : 12V DC / 1A Tính năng khác : Bộ xử lý: CPU 1,2 GHz , WPS / Nút Reset , Mã hóa WPA / WPA2, WPA-PSK / WPA2-PSK / WPA3-SAE , An ninh mạng: SPI Firewall, IP và MAC Address Binding , Các giao thức: IPv4 IPv6 , Chứng chỉ CE, RoHS	24th	585,000
72	TP LINK Archer C86 Router Wi-Fi MU-MIMO AC1900	Hiệu Suất Wi-Fi Tối Đa với Ba Luồng . Wi-Fi 802.11ac Wave2 – Tốc độ 1300 Mbps ở băng tần 5GHz và 600Mbps ở băng tần 2.4GHz. Công nghệ MIMO 3x3 – Truyền và nhận dữ liệu trên ba luồng, kết hợp hoàn hảo với thiết bị 3x3 của bạn. Giao tiếp : 1x Cổng WAN Gigabit 4 x Cổng LAN Gigabit , Tốc độ : 5 GHz: 1300 Mbps (802.11ac); 2.4 GHz: 600 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz , Nguồn : 12 V – 1.5 A , Anten : 6x Ăng ten có định hiệu suất cao , Bảo mật không dây : WPA;WPA2;WPA3;WPA/WPA2-Doanh nghiệp . Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz	24th	785,000
73	TP LINK Archer AX10 Router Wi-Fi 6 KM : Tặng 50.000 (SLCH)	Router Wi-Fi 6 , Băng tần hỗ trợ : 2.4 GHz / 5 GHz , Chuẩn kết nối : 802.11 a/b/g/n/ac/ax Cổng kết nối : 1x WAN Gigabit, 4x LAN Gigabit Ăng ten : 4x ngoài / Không xác định Tốc độ : 2.4GHz - 300Mbps / 5.0GHz - 1200Mbps CPU/IRAM/Flash : CPU 3 nhân 1.5GHz Nguồn điện cấp : 12V DC / 1.5A Công nghệ Wi-Fi 6 Archer AX10 được trang bị công nghệ Wi-Fi mới nhất, cho tốc độ nhanh hơn, dung lượng cao hơn và giảm thiểu tắc nghẽn mạng. Tốc độ 1.5 Gbps thế hệ tiếp theo—Router băng tần kép Archer AX10 đạt tốc độ lên đến 1.5 Gbps (1201 Mbps on 5 GHz band and 300 Mbps on 2.4 GHz band). Kết nối nhiều thiết bị—Nhiều kết nối cùng lúc và giảm thiểu độ trễ với OFDMA và MUMIMO.	24th	839,000
74	TP LINK Archer AX12 Router Wi-Fi 6	Tính năng : SPI Firewall, Access Control, IP & MAC Binding Application Layer Gateway, OFDMA, Airtime Fairness, 4 Streams, Beamforming, Cloud Service: Auto Firmware Upgrade, OTA Firmware Upgrade, TP-Link ID, DDNS; DDNS: TP-Link, NO-IP, DynDNS Tốc độ : AX1500 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz, 5GHz , Nguồn : 12 V – 1 A Anten : 4 ăng-ten ngoài có định công suất cao Bảo mật không dây : WPA2-PSK, WPA2-PSK/WPA-PSK, WPA3-Personal, WPA3-Personal/WPA2-PSK, WPA2-Enterprise, WPA/WPA2-Enterprise encryptions Cổng kết nối : 1x Gigabit WAN Port, 3x Gigabit LAN Ports Nhiệt độ hoạt động : 0°C–40°C Độ ẩm môi trường : 10%–90% không ngưng tụ (hoạt động), 5%–90% không ngưng tụ (hoạt động) Kích thước : 215 mm × 117 mm × 32 mm (W×D×H) Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 IEEE 802.11ax/ac/n/a, 5 GHz IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz	24th	679,000
75	TP LINK Archer AX20 Router Wi-Fi 6	Router Wi-Fi 6 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GH . Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax) 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , 1x Gigabit WAN Port 4x Gigabit LAN Ports, 1x USB 2.0 Port, Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , Anten: 4 × Ăng-ten hiệu suất cao cố định , Button (nút) : WPS/Wi-Fi Button; Power On/Off Button; LED On/Off Button; Reset Button , Bộ vi xử lý : 1.5 GHz Quad-Core CPU , Other Supports : OneMesh được hỗ trợ	24th	Liên hệ
76	TP LINK Archer AX23 Router Wi-Fi 6 băng tần kép AX1800	TP-Link Archer AX23 là Router Wi-Fi 6 băng tần kép sở hữu tốc độ Wi-Fi siêu nhanh 1.8 Gbps giúp bạn tận hưởng truyền tải và tải xuống 4K mượt mà. Router TP-Link Archer AX23 giúp kết nối nhiều thiết bị hơn, hỗ trợ giao tiếp với nhiều thiết bị băng OFDMA đồng thời giúp giảm độ trễ. - Tính năng : OneMesh, EasyMesh, Airtime Fairness, Beamforming - Tốc độ : 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4G Hz / 5 GHz - Cơ chế bảo mật mạng : WPA WPA2 WPA3 WPA/WPA2-Enterprise (802.1x) - Kết nối WAN : IP Động, IP Tĩnh, PPPoE, PPTP, L2TP - Button (nút) : Nút WPS / Wi-Fi, Nút Bật / Tắt nguồn, Nút Reset - Nguồn : 12 V – 1 A - Anten : 4x Fixed High-Performance Antennas - Giao thức mạng : IPv4, IPv6	24th	829,000
77	TP LINK Archer AX53 Router Wi-Fi 6	Tốc độ Wi-Fi 6 Gigabit thế hệ tiếp theo—Tốc độ 2402 Mbps trên băng tần 5 GHz và 574 Mbps trên băng tần 2.4 GHz đảm bảo việc truyền phát trực tuyến mượt mà hơn và tải về nhanh hơn. Giao tiếp :1 cổng WAN Gigabit; 4 cổng LAN Gigabit , Tốc độ :3000Mbps (2402 Mb/giây trên băng tần 5 GHz và 574 Mb/giây trên băng tần 2.4 GHz) , Dải tần số (Băng tần) :2.4G Hz / 5 GHz , Cơ chế bảo mật mạng :Tường lửa SPI/ Kiểm soát truy cập/ Liên kết IP & MAC/ Cổng lớp ứng dụng . Chuẩn kết nối :IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz . Nguồn :12 V 2 A . Anten :4 x Ăng-ten hiệu suất cao cố định , Bảo mật không dây :WPA WPA2 WPA3 , WPA/WPA2-Doanh nghiệp . Kích thước :260.2 × 135 × 41.6 mm	24th	979,000
78	TP LINK Archer AX55 Router Wi-Fi 6	Tốc độ Wi-Fi 6 Gigabit thế hệ tiếp theo—Giao tiếp : 1 x cổng WAN Gigabit/ 4 x cổng LAN Gigabit . Tốc độ : 3000Mbps: 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax, HE160/ 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) . Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz và 5GHz . Cơ chế bảo mật mạng : Tường lửa SPI /Kiểm soát truy cập/ Liên kết IP & MAC/ Cổng lớp ứng dụng , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz / IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz , Nguồn : 12 V -2 A , Anten : 4xĂng-ten , Bảo mật không dây : WPA WPA2 WPA3 WPA/WPA2-Enterprise (802.1x)	24th	1.195.000**
79	TP LINK Archer AX55 Pro (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz) Router Wi-Fi 6	Tính năng : EasyMesh, Quản Lý Cha Mẹ - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP, Static IP, PPPoE, PPTP, L2TP - Nguồn : 12 V / 1.5 A - Anten : 4 anten ngoài, công suất cao - Giao thức mạng : IPv4/IPv6 - Cổng kết nối : 1× 2.5 Gbps WAN/LAN, 1 x 1 Gbps WAN/LAN, 3 x 1 Gbps LAN, 1 × USB 3.0 - Bảo mật : WPA/ WPA2/ WPA3/ Enterprise - Kích thước : 261.1 mm × 134.5 mm × 41.0 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Tether App, Webpage	24th	1,285,000

80	TP LINK Archer AX72 Router Wi-Fi 6	Chuẩn kết nối Chuẩn AX (Wifi 6) IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz, Angten 6 Ăng-ten ngoài : Cổng kết nối 1× Gigabit WAN Port + 4× Gigabit LAN Ports, USB 3.0 Port , Tốc độ LAN 10/100/1000Mbps, Công nghệ Mesh Có , nhu cầu sử dụng Gia đình, Nhà hàng , Số thiết bị truy cập < 100 User : Tốc độ : AX5400 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax, HE160) 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Băng tần : 2.4 GHz, 5 GHz , Nguồn : 12 V = 2.5 A , Anten : 6 × Ăng-ten hiệu suất cao có cố định , Bảo mật không dây : WPA, WPA2, WPA3, WPA/WPA2-Enterprise (802.1x) , Nhiệt độ hoạt động : 0°C-40°C, Độ ẩm môi trường : 10% ~ 90% không ngưng tụ (hoạt động), 5% ~ 90% không ngưng tụ (lưu trữ) , Kích thước : 272.5 × 147.2 × 49.2 mm (W×D×H) .	24th	1,859,000
81	TP LINK Archer AX73 Router Wi-Fi 6	Tận hưởng kết nối Wi-Fi ổn định, thậm chí trong bếp và phòng ngủ. High-Power FEM, 6× Ăng ten, Beamforming, và 4T4R công suất cao kết hợp với nhau để điều chỉnh vùng phủ sóng Wi-Fi để hoàn toàn phù hợp với ngôi nhà của bạn và tập trung cường độ tín hiệu cho các thiết bị của bạn. Router Wifi TP-Link Archer AX73 dễ dàng xử lý hàng chục thiết bị phát trực tuyến và chơi game cùng lúc - OFDMA và MU-MIMO kết hợp với nhau để chứng minh cho mạng gia đình của bạn trong tương lai bằng cách cung cấp dung lượng lớn hơn để kết nối nhiều thiết bị hơn. OFDMA : Cho phép các thiết bị khác nhau chia sẻ một luồng truyền tải, tăng hiệu quả. MU-MIMO : Truyền dữ liệu đến các thiết bị khác nhau cùng lúc bằng nhiều luồng. Bộ vi xử lý : CPU Ba nhân 1.5 GHz , Anten: 6x Fixed High-Performance Antennas , Giao tiếp : 1 cổng WAN Gigabit 4 cổng LAN Gigabit; 1x USB 3.0 , Tốc độ 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax, HE160) 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz/5 GHz , Button (nút) : Nút Bật/ Tắt Wi-Fi, Nút Bật/ Tắt Nguồn, Nút Bật/ Tắt LED, Nút WPS, Nút Reset , Nguồn : 12 V = 2.5 A , Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , Other Supports : Chế độ Router Chế độ Access Point , Tương thích : Internet Explorer 11+, Firefox 12.0+, Chrome 20.0+, Safari 4.0+, hoặc các trình duyệt JavaScript khả dụng khác , Bảo mật : WPA WPA2 WPA3 WPA / WPA2-Enterprise (802.1x) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz .	24th	2,120,000
82	TP LINK Archer AX80 Router Wi-Fi 6	Router Wi-Fi 6 TP-Link Archer AX80 là một thiết bị router tiên tiến với chuẩn Wi-Fi 6, mang đến hiệu suất và tốc độ cao hơn cho mạng không dây trong gia đình hoặc văn phòng. Router được trang bị 1 cổng WAN/LAN 2.5 Gigabit, 1 cổng Gigabit WAN/LAN và 3 cổng Gigabit LAN. Các cổng này được sử dụng để kết nối với các thiết bị có dây như máy tính, máy in, TV thông minh và các thiết bị mạng khác. Archer AX80 hỗ trợ tốc độ vượt trội ở cả hai băng tần. Ở băng tần 5 GHz, tốc độ tối đa là 4804Mbps (802.11ax, HE160), còn ở băng tần 2.4 GHz, tốc độ tối đa là 1148Mbps (802.11ax). Nhờ vào công nghệ Wi-Fi 6, tốc độ truyền dữ liệu nhanh hơn và kết nối ổn định hơn được cung cấp, đáp ứng nhu cầu sử dụng Internet cao bằng thông và các ứng dụng trực tuyến chất lượng cao. Hỗ trợ cả hai dải tần số 5 GHz và 2.4 GHz, cho phép đồng thời kết nối với nhiều thiết bị và phân bổ tài mạng một cách hiệu quả. Router được cấp nguồn từ nguồn vào 12V/2A, giúp đảm bảo hoạt động ổn định và liên tục của thiết bị. Giao tiếp : 1× Cổng WAN/LAN 2.5 Gigabit; 1× Cổng Gigabit WAN/LAN; 3× Cổng Gigabit LAN , Tốc độ : 5 GHz: 4804Mbps (802.11ax, HE160); 2.4 GHz: 1148 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz , Nguồn 12 V/2 A , Anten : 4 × Ăng-ten hiệu suất cao băng tần kép , Bảo mật không dây : WPA3*6; PA2;WPA;WPA/WPA2-Enterprise (802.1x) , Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6: IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	2,270,000
83	TP LINK Archer BE230 (3570 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5 GHz)	Router Chuẩn Wifi: Wifi 7 (802.11be) , Tính năng : EasyMesh-Compatible, Works with Alexa and Google Assistant, IoT Network, OFDMA, Airtime Fairness. Tốc độ : 2882 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Kết nối WAN : Dynamic IP, Static IP, PPPoE, PPTP, L2TP Button (nút) : Power On/Off, Wi-Fi On/Off, LED, WPS, Reset , Nguồn : 12 V = 1.5 A Anten : 4 x Anten ngoài Giao thức mạng : IPv4, IPv6 Cổng kết nối : 3 × 1 Gbps LAN, 1 × 2.5 Gbps LAN, 1 × 2.5 Gbps WAN, 1 × USB 3.0 Bảo mật : WPA, WPA2, WPA3, WPA/WPA2-Enterprise (802.1x), Access Control, IP & MAC Binding, Application Layer Gateway, Malicious Site Blocker, Intrusion Prevention System, DDoS Attack Prevention, Home Network Scanner VPN : Client/Server OpenVPN, PPTP, L2TP, WireGuard VPN , Quản trị mạng : Tether App, trang Web Tường lửa : SPI Firewall	24th	2,090,000
84	TP LINK Archer AX1500 Router Wi-Fi 6	Công Nghệ Wi-Fi 6: Archer AX1500 được trang bị công nghệ Wi-Fi mới nhất, Wi-Fi 6, cho tốc độ nhanh hơn, dung lượng cao hơn và giảm thiểu tắc nghẽn mạng. Tốc Độ 1.5 Gbps Thế hệ tiếp theo: Router băng tần kép Archer AX1500 đạt tốc độ lên đến 1.5 Gbps (1201 Mbps trên băng tần 5 GHz và 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz).* Kết Nối Nhiều Thiết Bị: Nhiều kết nối cùng lúc và giảm thiểu độ trễ với OFDMA và MU-MIMO.ΔΔ Bộ Xử Lý Ba Nhân: Đáp ứng nhanh cho mọi hoạt động mạng của bạn với CPU ba nhân 1.5GHz. Vùng Phủ Sóng Rộng Hơn: 4 ăng ten và công nghệ Beamforming tập trung tín hiệu đến máy khách cho vùng phủ rộng hơn. Tăng Tuổi Thọ: Hoàn tất nâng cấp mạng trong chớp mắt với ứng dụng Tether. Tương Thích Ngược: Archer AX1500 hỗ trợ tất cả các chuẩn 802.11 trước đây và tất cả các thiết bị WiFi. Giao tiếp : 1 cổng WAN; 4 cổng LAN , Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps; 2.4 GHz: 300 Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz/5GHz , Nguồn : 12V/1A , Anten : 4 Ăng-ten , Bảo mật không dây : WEP/ WPA/ WPA2/ WPA3/ WPA/WPA2-Enterprise (802.1x) , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz	24th	Liên hệ
85	TP LINK Archer Air R5 Router Wi-Fi 6 / AX3000	Tính năng : Beamforming, High-Power FEM, Airtime Fairness - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : Anten ngầm - Cổng kết nối : 1 × 1 Gbps WAN, 1 × Gbps LAN - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, AP - Bảo mật : WPA/WPA2, WPA3, WPA/WPA2-PSK - Kích thước : 210 mm × 140 mm × 10.8 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : DDNS: TP-Link, NO-IP, DynDNS; Quản lý: Tether App, Webpage; FOTA Firmware, Upgrade TP-Link ID, DDNS	24th	1,389,000
86	TP LINK Archer Air R5 (3 pack) Router Wi-Fi 6 / AX3000	Tính năng : Beamforming, High-Power FEM, Airtime Fairness - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz), Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP, Static IP, PPPoE, L2TP, PPTP - Nguồn : 12V/2A - Anten : Anten ngầm - Cổng kết nối : 1 × 1 Gbps WAN, 1 × Gbps LAN - Bảo mật : WPA/WPA2, WPA3, WPA/WPA2-PSK - Kích thước : 210 mm × 140 mm × 10.8 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : DDNS: TP-Link, NO-IP, DynDNS; Quản lý: Tether App, Webpage; FOTA Firmware, Upgrade TP-Link ID, DDNS	24th	6,379,000
87	TP LINK Archer AX6000 WIFI 6	Archer AX6000 là router Wi-Fi đầu tiên của TP-Link sử dụng công nghệ Wi-Fi 802.11ax thế hệ tiếp theo. Cùng tiến lên một cấp độ Wi-Fi mới nhưng hoàn toàn tương thích ngược với các chuẩn Wi-Fi 802.11a/b/g/n/ac trước đây. Các công nghệ mới đi kèm với 802.11ax, như 1024QAM và Long OFDM Symbol, cho phép router cung cấp một kết nối hàng đầu lên đến 1148 Mbps ở băng tần 2.4GHz và 4804 Mbps ở băng tần 5GHz. Với độ rộng kênh tối đa lên đến160MHz, bạn có thể tận hưởng kết nối tốc độ cao hoàn toàn không có độ trễ. Bộ vi xử lý : 1.8 GHz 64 Bit Quad-Core CPU , Giao tiếp : 1× 2.5 Gbps WAN, 8× Gigabit LAN , Tốc độ : AX6000 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax, HT160) 2.4 GHz: 1148 Mbps (802.11ax) , Button (nút) : Wi-Fi On/Off Button Power On/Off Button LED On/Off Button WPS Button Reset Button, Nguồn : 12 V 4 A , Số cổng USB : 1× USB-C 3.0, 1× USB-A 3.0 , Standard (Chuẩn kết nối) : Wi-Fi 6 IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz .	24th	Liên hệ
88	TP LINK Archer AX11000 WIFI 6	Router Wifi TP-Link Archer AX11000 chính là "con quái vật" tốc độ thế hệ tiếp theo, với khả năng cung cấp tốc độ Wi-Fi lên đến 10730 Mbps trong vùng phủ rộng. Nhiều thiết bị kết nối nên đem lại nhiều niềm vui hơn là làm giảm hiệu suất. Tính năng OFDMA đột phá mang đến khả năng cải thiện thông lượng lên đến 4 lần và loại bỏ độ trễ. Với lợi thế về độ trễ thấp đến đáng kinh ngạc, bạn sẽ có nhiều cơ hội sát cánh cùng đồng đội giành được nhiều chiến thắng về vang hơn. BỘ TĂNG TỐC GAME tự động phát hiện và tối ưu hóa luồng game, đảm bảo trải nghiệm game cho bạn luôn ở mức cao nhất, tốc độ mạng luôn nhanh như tốc độ phản ứng của bạn. BĂNG TẦN GAME-một băng tần riêng biệt cho game của bạn, không còn cạnh tranh băng thông giữa game online bạn đang chơi và bộ phim Netflix 4K của gia đình bạn nữa. DFS tự động mở rộng kênh khả dụng, cho bạn tốt độ cao hơn và trải nghiệm game mượt mà hơn. Được trang bị CPU Lõi từ 1.8GHz và 1GB RAM, Router Wifi TP-Link Archer AX11000 có thể xử lý khối lượng thông lượng lớn và giảm thiểu hao Link Aggregation và cổng USB 3.0 type C và Type A đảm bảo bạn phụ mọi thiết bị đều có thể kết nối đến mạng của bạn	24th	Liên hệ
89	TP LINK TL-MR6400 Router Không dây Chuẩn N 4G KM : Tặng 50.000 + CHUỘT không dây Lenovo (SLCH)	Router Không dây Chuẩn N 4G LTE 300Mbps, tích hợp modem 4G LTE, hỗ trợ LTE (FDD/TDD)/DC-HSPA+/HSPA+/HSPA/UMTS/EDGE/GPRS/GSM, 3 cổng LAN 10/100Mbps, 1 cổng LAN/WAN 10/100Mbps, tốc độ 300 Mbps ở tần số 2.4GHz, 802.11b/g/n, 2 ăngten Wi-Fi ngầm, 2 ăngten LTE tháo rời được	24th	1,140,000**
90	TP LINK TL-MR100 Router Không dây Chuẩn N 4G	Router Không dây Chuẩn N 4G LTE 300Mbps, tích hợp modem 4G LTE – Chia sẻ truy cập internet với tối đa 32 thiết bị Wi-Fi và tận hưởng tốc độ tải xuống lên đến 150 Mbps Giao tiếp : 1 cổng LAN 10/100Mbps, 1 Cổng LAN/WAN 10/100Mbps, 1 Khe Cắm Thẻ Micro SIM Cắm thẻ SIM và Sử Dụng – Không cần cấu hình, Khả năng tương thích của thẻ SIM ở 100 quốc gia được đảm bảo qua nhiều năm thử nghiệm thực địa. Hai ăng-ten LTE tiên tiến có thể tháo rời - Tận hưởng kết nối ổn định và hiệu quả với mọi thiết bị nhờ hai ăng-ten ngoài Chế độ Router Wi-Fi - Cắm cáp Ethernet vào cổng LAN/WAN để truy cập linh hoạt làm tùy chọn dự phòng nếu bạn không thể có kết nối 4G.	24th	749,000

91	Bộ Phát Wifi 4G LTE TP-Link TL-MR100-Outdoor (300 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz)	Bộ Phát Wifi 4G LTE TP-Link TL-MR100-Outdoor là thiết bị bộ phát Wifi ngoài trời tích hợp 4G LTE, có khả năng sử dụng SIM Nano để kết nối mạng, phát sóng Wifi cho nhiều thiết bị cùng lúc và hoạt động tốt trong điều kiện môi trường khắc nghiệt. - Với khả năng chịu nhiệt độ từ -30°C đến 60°C, trang bị ăng-ten LTE tháo rời, bảo mật chuẩn WPA/WPA2 và tốc độ truyền Wifi lên tới 300 Mbps, thiết bị này là lựa chọn lý tưởng cho các ứng dụng yêu cầu mạng ngoài trời linh hoạt và đáng tin cậy. - Tốc độ 300 Mbps (LTE: 150 Mbps) - Kích thước 226.6 mm x 100 mm x 54.7mm - Cổng kết nối 1 x Nano SIM Card - Băng tần 2.4 GHz - Button (nút) 1x Reset Button	24th	1,450,000
92	TP LINK TL-MR105 Router Không dây Chuẩn N 4G	Router Không dây Chuẩn N 4G LTE 300Mbps, tích hợp modem 4G LTE – Chia sẻ truy cập internet với tối đa 32 thiết bị Wi-Fi và tận hưởng tốc độ tải xuống lên đến 150 Mbps Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Nguồn : 9V/0.85A , Anten : 2 x Ăng ten 4G/3G Ngắm, 2 x Ăng ten Wi-Fi Ngắm, 2 x Cổng Ăng ten 4G/3G Antenna kết nối rời Bảo mật không dây : 64/128-bit WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK encryptions , Cổng kết nối : 1 cổng 10/100Mbps LAN, 1 cổng 10/100Mbps LAN/WAN Port, 1 Slot Nano SIM Card , Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C, Độ ẩm môi trường : 10%~90% không ngưng tụ (hoạt động), 5%~90% không ngưng tụ (lưu trữ), Kích thước : 174mm x130mm x60 mm , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11b/g/n	24th	855,000
93	TP LINK TL-MR200 Router Không dây Chuẩn N 4G	Chế độ hoạt động : 3G/4G Router, Wireless Router . Dễ dàng chia sẻ mạng 4G LTE với nhiều thiết bị Wi-Fi và tận hưởng tốc độ download lên tới 150Mbps 2 ăng ten 4G LTE ngoài trời Ăng ten được tích hợp cung cấp kết nối Wi-Fi mạnh mẽ , ổn định và đáng tin cậy hơn. Giao tiếp :3 cổng LAN 10/100Mbps, 1 cổng LAN/WAN 10/100Mbps, 1 khe cắm sim Micro Không cần cấu hình - chỉ cần gắn thẻ SIM và bật nguồn cho thiết bị là bạn có thể thoải mái tận hưởng Internet tốc độ cao. Phát đồng thời hai băng tần Wi-Fi cùng lúc , với tốc độ cao nhất ở băng tần 2.4Ghz lên đến 300Mbps và 433Mbps ở băng tần 5Ghz. Cổng LAN/WAN tùy chọn cho phép bạn linh hoạt trong việc chọn dạng kết nối .	24th	1,469,000
94	TP LINK TL-MR400 Router Không dây Chuẩn N 4G	Mạng 4G tiên tiến – chia sẻ truy cập internet với nhiều thiết bị Wi-Fi tận hưởng tốc độ download lên tới 150Mbps Wi-Fi AC1200 – tạo các mạng Wi-Fi băng tần kép đồng thời, tốc độ tối đa lên tới 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz và 867 Mbps trên băng tần 5 GHz Giao tiếp :3 x cổng LAN 10/100Mbps, 1 x cổng LAN/WAN 10/100Mbps, 1 khe cắm SIM Micro Không cần cấu hình – chỉ cần cắm SIM và sử dụng, tương thích với các thẻ SIM của các nhà mạng Mobifone, Vinaphone, Viettel, Vietnamobile Hai Ăng-ten LTE tiên tiến có thể tháo rời – tận hưởng kết nối ổn định và hiệu quả với mọi thiết bị nhờ hai ăng ten ngoài Chế độ router Wi-Fi – cắm cáp Ethernet vào cổng LAN/WAN để truy cập linh hoạt dưới dạng tùy chọn dự phòng nếu bạn không thể có kết nối 4G Button (nút) : Nút WPS/Reset, Nút bật/tắt Wi-Fi, nút bật/tắt Nguồn	24th	1,570,000
95	TP LINK TL-MR600 Router Không dây Chuẩn N 4G	Mạng 4G tiên tiến – chia sẻ truy cập internet với nhiều thiết bị Wi-Fi , Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz), 300 Mbps (2.4 GHz), Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/PPTP(Dual Access)/L2TP(Dual Access) , Nguồn : AC: 100-240V ~50/60 Hz 0.6A, DC: 12V 1.5A . Anten : 2 x Anten 4G LTE có thể gờ , Cổng kết nối : 1 x 10/100/1000 Mbps LAN/WAN, 3 x 10/100/1000 Mbps LAN, 1 x Nano SIM. 2 x SMA-F Anten Ngoài . Bảo mật : 64/128-bit WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK encryptions, DoS, IPv4 SPI Firewall, IPv6 Firewal, IP and MAC Address Binding, Access Control , Kích thước : 202 mm x 141 mm x 33.6 mm , Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , Quản trị mạng : QoS (Quản lý băng thông), TP-Link Cloud, Local Management, Remote Management, Parental Control, Local Management Control , Tính Năng VPN , PPTP VPN, OpenVPN, IPSec VPN , Tính năng : OneMesh, Ứng dụng Tether, 2.4 / 5 GHz Guest Network	24th	2,520,000
96	TP LINK CPE210 (Sử dụng ngoài trời)	CPE Không dây Tốc độ 300Mbps Tần số 2.4GHz Ngoài trời, Qualcomm, lên đến 27dBm, 2T2R, 802.11a/n 2.4GHz, Ăngten định hướng 9dBi, 2 cổng LAN 10/100Mbps, Chịu thời tiết, Passive PoE, Hỗ trợ TDMA và quản lý tập trung, Chế độ WISP Client Router/API/AP Client/ Repeater/Bridge .	24th	799,000
97	TP LINK TL WA850RE (Gắn tường) Bộ mở rộng sóng Wifi	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng , tăng cường tín hiệu mạng không dây có sẵn nhằm loại bỏ triệt để điểm chết , tốc độ chuẩn N300Mbps , kích thước nhỏ , gọn và thiết kế gắn tường , 2 anten ngầm , 1 cổng Ethenet 10/100(RJ45) , Nút RE (Mở rộng sóng),Nút Reset .	24th	218.000**
98	TP LINK TL WA855RE (Gắn tường) Bộ mở rộng sóng Wifi	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng , tăng cường tín hiệu mạng không dây có sẵn nhằm loại bỏ triệt để điểm chết , tốc độ chuẩn N300Mbps , kích thước nhỏ , gọn và thiết kế gắn tường , 2 ăng ten ngoài , Nút RE (Mở rộng sóng),Nút Reset , Tốc độ 11n: lên đến 300Mbps (động) 11g: lên đến 54Mbps (động) 11b: lên đến 11Mbps (động)	24th	239.000**
99	TP LINK TL WA860RE (2 anten rời)(gắn tường) - Bộ mở rộng sóng Wifi	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng , tăng cường tín hiệu mạng không dây có sẵn nhằm loại bỏ triệt để điểm chết , tốc độ chuẩn N300Mbps , kích thước nhỏ , gọn và thiết kế gắn tường , 2 anten rời bên ngoài , 1 cổng Ethenet 10/100(RJ45)	24th	Liên hệ
100	TP LINK RE200 - Bộ mở rộng sóng Wifi AC750	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 5 2 băng tần . -Giao tiếp : 1 * cổng Ethernet 10/100M (RJ45) Tốc độ : 5GHz: Lên đến 433Mbps; 2.4GHz: Lên đến 300Mbps -Điện năng tiêu thụ : 6.5W (Tiêu thụ điện tối đa) -Băng tần : 2.4GHz & 5GHz -Button (nút) : Nút RE (Range Extender), Nút Reset -Bảo mật không dây : 64/128/152-bit WEP WPA-PSK / WPA2-PSK -Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft® Windows® 98SE, NT, 2000, XP, Vista hoặc Windows 7, 8, 10, Mac® OS, NetWare®, UNIX® hoặc Linux -Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE802.11ac,IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b -Kích thước : 110.0 x 65.8 x 75.2mm	24th	395,000
101	TP LINK RE205 - Bộ mở rộng sóng Wifi AC750	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 5 2 băng tần . - Tính năng : EasyMesh, Enable/Disable Wireless Radio, DFS (the latest firmware and hardware version is required), Access Control, LED Control, Power Schedule, Wi-Fi Coverage - Tốc độ : 433Mbps (5 GHz), 300Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5GHz - Button (nút) : Nút WPS / Reset - Nguồn : 100-240V~50/60Hz (Vào) , 7.2W - Bảo mật không dây : 64/128-bit WEP WPA-PSK / WPA2-PSK - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps LAN RJ.45 Ethernet - Chế độ hoạt động : Access Point / Bộ mở rộng sóng - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 98SE, NT, 2000, XP, Vista hoặc Windows 7, 8, 10, Mac® OS, NetWare®, UNIX® hoặc Linux. - Kích thước : 77.8 mm x 40 mm x 80 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a)	24th	420,000
102	TP LINK RE305 - Bộ mở rộng sóng Wifi AC1200	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 5 2 băng tần . - Tính năng : Bật / Tắt sóng không dây, DFS (cần có phiên bản phần mềm và phần cứng mới nhất), Kiểm soát truy cập, Điều khiển đèn LED, Lịch nguồn, Vùng phủ sóng Wi-Fi - Tốc độ : 867Mbps (5GHz); 300Mbps (2.4GHz) - Điện năng tiêu thụ : 7.3W - Button (nút) : Nút WPS/Reset - Chuẩn kết nối : IEEE 802.11ac, 802.11n, 802.11g, 802.11a, 802.11b - Cổng kết nối : 1 x 10/100Mbps Ethernet RJ45	24th	480,000
103	TP LINK RE315 - Bộ mở rộng sóng Wifi	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 5 2 băng tần . - Tính năng : EasyMesh - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz), 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 9.5W (công suất tiêu thụ tối đa) - Băng tần : 2.4 / 5GHz - Button (nút) : Nút WPS, Nút Reset - Nguồn : 100-240V~50/60Hz, 9.5W - Anten : 2 ăng ten ngoài - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps Ethernet RJ45 - Chế độ hoạt động : Mở rộng sóng/ Điểm truy cập (Access Point) - Bảo mật : Mã hóa 64/128-bit WEP, WPA/WPA-PSK2/WPA2-PSK2 - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 98SE, NT, 2000, XP, Vista™ or Windows 7, 8, 8.1, 10, MAC OS, NetWare®, UNIX® hoặc Linux Internet Explorer 11, Firefox 12.0, Chrome 20.0, Safari 4.0, or other Java-enabled browser - Kích thước : 89 mm x 35.0 mm x 124.1 mm	24th	450.000**
104	TP LINK Wifi 6 AX1500 RE505X - Bộ mở rộng sóng Wifi	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 6 2 băng tần . - Tính năng : Bật / Tắt sóng không dây, DFS (cần có phiên bản phần mềm và phần cứng mới nhất), Kiểm soát truy cập, Điều khiển đèn LED, Lịch nguồn, Vùng phủ sóng Wi-Fi - Tốc độ : 1200 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 10W - Băng tần : 2.4 / 5GHz - Button (nút) : Nút WPS / Reset , Nguồn : 100-240V~50/60Hz - Anten : 2 anten ngoài - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Mở rộng sóng/ Điểm truy cập - Bảo mật : 64/128-bit WEP, mã hóa 64/128-bit WEP, WPA/WPA2-PSK - Kích thước : 74.0 mm x 46 mm x 124.8 mm (R x D x C)	24th	775,000

105	TP LINK RE705X (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz) - Bộ mở rộng sóng Wifi	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ sóng Wifi 2 băng tần . - Tính năng : Enable/Disable Wireless Radio, DFS (the latest firmware and hardware version is required), Access Control, LED Control, Power Schedule, Wi-Fi Coverage Adjustment - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 13 W - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Button (nút) : WPS, Reset - Nguồn : 100-240V ~ 60/60Hz - Bảo mật không dây : WEP, WPA, WPA2, WPA3 - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps RJ-45 - Chế độ hoạt động : Range Extender / Access Point - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 98SE, NT, 2000, XP, Vista™ or Windows 7, 8, 8.1, 10, MAC OS, NetWare, UNIX or Linux - Internet Explorer 11, Firefox 12.0, Chrome 20.0, Safari 4.0, or other Java-enabled browser - Anten: 2 xăng ten ngoài	24th	1,080,000
106	Bộ phát Wifi Archer TP-Link BE400 (6452 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5 GHz)	Tính năng : Multi-Link Operation (MLO), 4K-QAM, Multi-RUS, EasyMesh, Works with Alexa and Google Assistant, IoT Network - Tốc độ : 5764 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP, Static IP, PPPoE, PPTP, L2TP - Button (nút) : Power, Wi-Fi/LED, WPS, Reset - Nguồn : 12 V – 2.5 A - Anten : 6 anten ngoài - Giao thức mạng : IPV4/ IPV6 - Cổng kết nối : 1 x 2.5 Gbps LAN, 3 x 1 Gbps LAN, 1 x 2.5 Gbps WAN, 1 x USB 3.0 - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Access Point - Bảo mật : WPA, WPA2/2-Enterprise, WPA3 - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (802.11be) - Quản trị mạng : Tether App, Webpage - Tường lửa : SPI Firewall	24th	liên hệ
107	TP LINK TL-PA7017 KIT Bộ Chuyển Đổi Internet Qua Đường Dây Điện Gigabit AV1000	Bộ Chuyển Đổi Internet Qua Đường Dây Điện Gigabit AV1000 . HomePlug AV2 tuân theo tiêu chuẩn, tốc độ truyền dữ liệu tốc độ cao lên đến 1000Mbps, qua hệ thống dây điện trong phạm vi lên đến 300 mét Phát trực tuyến ở chế độ HD, trò chơi trực tuyến và tải xuống các tập tin lớn mà không bị gián đoạn nhờ các liên kết đường dây điện đáng tin cậy. Cổng Gigabit cung cấp mạng có dây an toàn cho máy tính để bàn, TV thông minh hoặc máy chơi game console Cắm và Sử Dụng - cho phép thiết lập mạng đường dây điện của bạn trong vài phút, vì vậy bạn có thể tận hưởng kết nối có dây nhanh chóng, liên lạc ngay lập tức Chế độ tiết kiệm điện được cấp bằng sáng chế - tự động giảm mức tiêu thụ điện năng lên đến 85% Kết nối bộ chuyển đổi với router, cắm bộ chuyển đổi khác vào ổ cắm trên tường trong phòng khác và bạn đã hoàn tất! Tương thích với tất cả các bộ chuyển đổi đường dây điện tiêu chuẩn HomePlug AV và AV2. Sản phẩm này có thể không tương thích với các router hoặc cổng có firmware đã được thay đổi, dựa trên các chương trình nguồn mở, hoặc không phải là tiêu chuẩn hoặc lỗi thời.	24th	829,000
108	Bộ chuyển đổi quang điện TP-Link MC100CM (10/100 Mbps/ Tx1310/Rx1310/ Multi-Mode/ 2 sợi/ 2km)	Tính năng : Bước sóng 1310nm - Điện năng tiêu thụ : 2.4W - Chuẩn kết nối : 802.3u 10/100Base-TX, 100Base-FX - Cổng kết nối : 1 x 100 Mbps SC/UPC, 1 x 100 Mbps RJ45 (auto MDI/MDIX) - Đèn LED báo hiệu : PWR, Link/Act - Chuẩn cấp : Cấp UTP loại 3,4,5,5e, EIA/TIA-568 100Q STP (tối đa 100m) - Khoảng cách kết nối : 2 km - Quản trị mạng : Chế độ chuyển Half-Duplex / Full-Duplex cho cổng FX, Toàn quyền kiểm soát lưu lượng kép (IEEE 802.3x), Kiểm soát lưu lượng một nửa song công, Mở rộng cáp khoảng cách lên đến 2km	12th	429,000
109	Bộ chuyển đổi quang điện TP-Link MC110CS (10/100 Mbps/ Tx1310/Rx1310/ Single-Mode/ 1 sợi/ 2km)	Tính năng : Bộ Chuyển Đổi 10/100 Mbps RJ45 sang 100 Mbps Sợi SC Đơn Chế Độ -CÔNG: 1x Cổng 100 Mbps TX SC, 1x Cổng 100 Mbps RX SC, 1x Cổng 10/100 M RJ45 (Tự động MDI/MDIX) - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Lên đến 20 km, Khung gán TL MC1400 có thể đặt trên kệ	12th	429,000
110	Bộ chuyển đổi quang điện WDM TP-Link FC311A-2 (1 Gbps/ Tx1550/Rx1310/ Single Mode/ 1 sợi/ 2km)	Tính năng : Bộ Chuyển Đổi 10/100/1000 Mbps RJ45 sang 1000 Mbps Chế Độ Đơn SC WDM Hai Chiều -CÔNG: 1x Cổng Gigabit SC, 1x Cổng Gigabit RJ45 (Tự động MDI/MDIX) - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Tx: 1550 nm, Rx: 1310 nm, Lên đến 2 km, Khung gán TL FC1420 có thể đặt trên kệ	12th	399,000
111	Bộ chuyển đổi quang điện WDM TP-Link FC311B-2 (1 Gbps/ Tx1550/Rx1310/ Single Mode/ 1 sợi/ 2km)	Tính năng : Bộ Chuyển Đổi 10/100/1000 Mbps RJ45 sang 1000 Mbps Chế Độ Đơn SC WDM Hai Chiều -CÔNG: 1x Cổng Gigabit SC, 1x Cổng Gigabit RJ45 (Tự động MDI/MDIX) - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Tx: 1310 nm, Rx: 1550 nm, Lên đến 2 km, Khung gán TL FC1420 có thể đặt trên kệ	12th	399,000
112	Bộ chuyển đổi quang điện WDM TP-Link TL-FC311A-20 (1 Gbps/ Tx1550/Rx1310/ Single Mode/ 1 sợi/ 20km)	Tính năng : Bước sóng 1550nm (phát), 1310nm (thu) - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3i, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.3z - Nguồn : 5 V/0.6 A - Cổng kết nối : 1 x 10/100/1000 Mbps SC, 1 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 - Đèn LED báo hiệu : PWR/Link/Act - Chuẩn cấp : 9/125 μm, single-mode - Kích thước : 94.5 mm x 73.0 mm x 27.0 mm - Khoảng cách kết nối : 20 km	12th	459,000
113	Bộ chuyển đổi quang điện WDM TP-Link TL-FC311B-20 (1 Gbps/ Tx1310/Rx1550/ Single Mode/ 1 sợi/ 20km)	Tính năng : Bước sóng 1310nm (phát), 1550nm (thu) - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3i, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.3z - Nguồn : 5 V/0.6 A - Cổng kết nối : 1 x 10/100/1000 Mbps SC, 1 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 - Đèn LED báo hiệu : PWR/Link/Act - Chuẩn cấp : 9/125 μm single-mode - Kích thước : 94.5 mm x 73.0 mm x 27.0 mm - Khoảng cách kết nối : 20 KM	12th	459,000
114	Bộ Chuyển Đổi Quang Điện Multi-Mode Gigabit TP-Link MC200CM	Tính năng : Bộ Chuyển Đổi Sợi SC Đa Chế Độ 10/100/1000 Mbps RJ45 sang 1000 Mbps , Tự động đàm phán Half-Duplex / Full-Duplex; Mở rộng khoảng cách lên đến 0.55km sử dụng 50/125um; Mở rộng khoảng cách lên đến 0.22km sử dụng 62.5/125um Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3z Cổng kết nối : 1 x Cổng 1000M SC/UPC; 1 x Cổng 1000M RJ45 (Auto MDI/MDIX) Kích thước : 94.5 x 73.0 x 27.0 mm MC200CM là một bộ chuyển đổi quang điện được thiết kế để chuyển đổi sợi 1000BASE-SX cáp quang sang 1000BASE-T cáp đồng và ngược lại. Thiết kế theo chuẩn IEEE 802.3ab 1000 Base-T và chuẩn IEEE802.3z 1000Base-SX. MC200CM là thiết kế để sử dụng với cáp quang multi-mode đúng trong kiểu kết nối SC-type. MC200CM hỗ trợ đặc tính laser sóng ngắn (SX) với tốc độ chuyển tiếp dây dẫn đầy đủ. Nó hoạt động ở 850nm trên cả truyền và nhận dữ liệu. Những đặc tính khác của sản phẩm này đó là khả năng được sử dụng như một thiết bị độc lập (không yêu cầu các bộ phận khác) hoặc với bộ khung TL-MC1400 của TP-LINK, tự động MDI/MDI-X cho cổng TX, Auto MDI / MDI-X cho cổng TX và đèn LED trạng thái ở bảng điều khiển mặt trước. MC200CM truyền tín hiệu quang mở rộng sử dụng cáp multi mode với khoảng cách lên đến 0,55km.Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Khung gán TL MC1400 có thể đặt trên kệ	12th	589,000
115	Bộ Chuyển Đổi Quang Điện 10/100 TP-Link MC112CS (Single/ 1310nm/ 20Km)	Tính năng : Bộ Chuyển Đổi 10/100 Mbps RJ45 sang 100 Mbps Chế Độ Đơn SC WDM Hai Chiều -CÔNG: 1x Cổng SC 100 Mbps, 1x Cổng RJ45 10/100M (Tự động MDI/MDIX) - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Tx: 1310 nm, Rx: 1550 nm, Lên đến 20 km, Khung gán TL MC1400 có thể đặt trên kệ	12th	379,000
116	Bộ Chuyển Đổi Quang Điện 10/100 TP-Link MC111CS (Multi/ 1310nm/ 20Km)	Tính năng : Bộ Chuyển Đổi 10/100 Mbps RJ45 sang 100 Mbps Chế Độ Đơn SC WDM Hai Chiều -CÔNG: 1x Cổng SC 100 Mbps, 1x Cổng RJ45 10/100M (Tự động MDI/MDIX) - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Tx: 1550 nm, Rx: 1310 nm, Lên đến 20 km, Khung gán TL MC1400 có thể đặt trên kệ	12th	379,000
117	Bộ Chuyển Đổi Quang Điện Gigabit TP-Link MC210CS (Single/ 1310nm/ 100m)	Tính năng : Bộ Chuyển Đổi Sợi SC Đơn Chế Độ 10/100/1000 Mbps RJ45 sang 1000 Mbps Single-mode, 1310nm - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3ab, 802.3z - Cổng kết nối : 1x Cổng Gigabit TX SC, 1x Cổng Gigabit RX SC, 1x Cổng Gigabit RJ45 (Tự động MDI/MDIX) - Kích thước : 94.5 mm x 73.0 mm x 27.0 mm - Khoảng cách kết nối : UTP category 5, 5e cable (maximum 100m), EIA/TIA-568 100Q STP (maximum 100m) - Truyền dữ liệu hai chiều cùng lúc, Lên đến 20 km, Khung gán TL MC1400 có thể đặt trên kệ	12th	515,000

118	Bộ chuyển đổi quang điện APTEK Media converter APM110 (1 Gbps/ Tx850/Rx850 / Multi-Mode/ 2 sợi)		Tính năng : Bước sóng 850nm (phát), 850nm (thu) - Cổng kết nối : 1 Gbps RJ-45, 1 Gbps SC - Chế độ hoạt động : Multi-Mode - Khoảng cách kết nối : 550m	24th	475,000
119	Bộ chuyển đổi quang điện PoE APTEK AP110-20-PoE (1 Gbps/ Tx1310/Rx1310 / Single-Mode/ 2 sợi)		Tính năng : Bước sóng 1310nm (phát), 1310nm (thu) - Tốc độ : 1 Gbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3 / 802.3u / 802.3ab, 10/100/1000Base-T, IEEE 802.3at/af Power over Ethernet standard, 1000Base-X - Nguồn : DC 52V, 0.58A - Công suất : 30 W - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps RJ-45, 1 x 1 Gbps SC - Chế độ hoạt động : Single-Mode - Kích thước : 95 mm x 70 mm x 25mm - Khoảng cách kết nối : 20Km	24th	1,140,000
120	TP LINK	Deco E4 (1-Pack) - Wifi 5/ AC1200	Tốc độ : AC1200 5 GHz: 867 Mbps (802.11ac), 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz, 5 GHz Anten : 2 x Ăng-ten (Bên trong) Bảo mật không dây : WPA-Personal, WPA2-Personal Cổng kết nối : 2 x Cổng 10/100 Mbps Nhiệt độ hoạt động : 0°C-40°C Độ ẩm môi trường : 10% ~ 90% không ngưng tụ (Hoạt Động), 5% ~ 90% không ngưng tụ (Lưu trữ) Kích thước : 90.7 x 90.7 x 190 mm (W x D x H) Chuẩn Wifi : Wi-Fi 5 IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz Tính năng : IP động, IP tĩnh, PPPoE, PPTP L2TP, Beamforming, MU-MIMO, Công nghệ Mesh TP-Link, Tường lửa SPI, Kiểm soát truy cập, Nâng cấp Firmware, OTA ID, TP-Link DDNS	24th	660,000
121	TP LINK	Deco E4 (2-Pack) - AC1200	Tốc độ : AC1200 5 GHz: 867 Mbps (802.11ac), 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) - Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz, 5 GHz - Anten : 2 x Ăng-ten (Bên trong) - Bảo mật không dây : WPA-Personal, WPA2-Personal - Cổng kết nối : 2 cổng WAN/LAN 10/100Mbps, 1 cổng nguồn - Nhiệt độ hoạt động : 0°C-40°C - Độ ẩm môi trường : 10% ~ 90% không ngưng tụ (Hoạt Động), 5% ~ 90% không ngưng tụ (Lưu trữ) - Kích thước : (190.5 x 90.7 x 90.7 mm) - Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ac/n/a 5GHz, 802.11b/g/n 2.4GHz - Button (nút) : 1 Reset button on the underside - Nguồn : AC adapter input 100-240V/50-60Hz 0.3A AC adapter output 12 – 1A	24th	1,230,000
122	TP LINK	Deco E4 (3-Pack)	CPU : CPU Qualcomm Giao tiếp : 2 cổng WAN/LAN 10/100Mbps Mã hóa : WPA, WPA2 Tốc độ wifi : 5 GHz: 867 Mbps (802.11ac); 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) WAN Connection : IP động IP tĩnh IP PPPoE PPTP L2TP Button (nút) : nút Reset Nguồn : 12 V = 1 A Giao thức mạng : IPv4 IPv6 Hệ điều hành hỗ trợ : Android 4.4 trở lên iOS 9.0 trở lên Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz Kích thước : 90.7 x 90.7 x 190 mm	24th	1,680,000
123	TP LINK	Deco M4(1-pack)	Deco M4(1-pack) AC1200 Whole-Home Mesh Wi-Fi System, Qualcomm CPU, Giao tiếp : 2 cổng Ethernet Gigabit (WAN/LAN auto-sensing) , Anten: 2 ăng ten ngậm băng tần kép trên mỗi Deco , Button (nút) : 1 nút Reset , Tần số đáp ứng : 2.4 GHz and 5 GHz , Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK , Standard : (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11 ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz	24th	760,000
124	TP LINK	Deco M4(2-pack)	Deco M4(2-pack) AC1200 Whole-Home Mesh Wi-Fi System, Qualcomm CPU, 867Mbps at 5GHz+300Mbps at 2.4GHz, 2 Gigabit Ports, 2 Internal antennas, MU-MIMO, Beamforming, Parental Controls, Quality of Service, Reporting, Access Point Mode, IPv6 Ready, Assisted Setup, Deco App, Cloud Support, Alexa & IFTTT supported, Work with All Deco Models - Giao tiếp : 2 cổng Ethernet Gigabit (WAN/LAN auto-sensing) trên mỗi Deco , Button : 1 nút Reset ở mặt dưới, Tần số đáp ứng : 2.4 GHz and 5 GHz , Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK, Standard : IEEE 802.11 ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz	24th	1,555,000
125	TP LINK	Deco M4(3-pack)	CPU : Qualcomm CPU Giao tiếp : 2 cổng Ethernet Gigabit (WAN/LAN auto-sensing) trên mỗi Deco Button (nút) : 1 nút Reset ở mặt dưới Tần số đáp ứng : 2.4 GHz and 5 GHz Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK Phụ kiện kèm theo : • Deco M4 (3-thiết bị): 3 thiết bị Deco 1 cáp Ethernet RJ45 3 bộ chuyển đổi nguồn 1 hướng dẫn cài đặt nhanh Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11 ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz	24th	2,040,000
126	TP LINK	Wifi Mesh Deco M5(1-pack)	Deco M5(1-pack)Deco là phương thức đơn giản nhất nhằm đảm bảo kết nối Wi-Fi mạnh mẽ trong mỗi góc ngách của ngôi nhà bạn. Với Deco, giờ đây bạn hoàn toàn có thể dễ dàng tận hưởng mạng Wi-Fi tốc độ cao và ổn định trên bất cứ thiết bị nào trong nhà của mình với diện tích lên tới 500 mét vuông (3 thiết bị) và 350 mét vuông (2 thiết bị). Ngoài ra, việc cài đặt sẽ dễ dàng hơn bao giờ hết, ứng dụng Deco của TP-Link sẽ hỗ trợ bạn cài đặt qua từng bước đơn giản. Loại Bỏ "Vùng Chết" Wi-Fi Deco M5 là cách đơn giản nhất để đảm bảo tín hiệu Wi-Fi mạnh ở mọi góc trong nhà của bạn lên tới hơn 260 mét vuông (2 thiết bị, phiên bản EU). Các kết nối Wi-Fi và đường truyền Ethernet chính tùy chọn phối hợp với nhau để liên kết các thiết bị Deco, cung cấp tốc độ mạng nhanh hơn và vùng phủ sóng thực sự liên mạch. Giao tiếp: 2 LAN/WAN Gigabit Ethernet Ports , CPU: Quad-core CPU , Tốc độ: 400 Mbps trên 2.4 GHz 867 Mbps trên 5 GHz , Anten: 4 anten trong cho mỗi thiết bị Deco , Button (nút) : 1 nút khởi động phía dưới thiết bị , Nguồn : 12 V/1,2 A , Bluetooth : 4.2 và cao hơn , Bảo mật : WPA-PSK / WPA2-PSK , Standard (Chuẩn kết nối) :IEEE 802.11 ac / n / a 5 GHz, IEEE 802.11 b / g / n 2,4 GHz	24th	1,245,000
127	TP LINK	Wifi Mesh Deco M5(2-pack)	Deco M5(2-pack) Deco là phương thức đơn giản nhất nhằm đảm bảo kết nối Wi-Fi mạnh mẽ trong mỗi góc ngách của ngôi nhà bạn. Với Deco, giờ đây bạn hoàn toàn có thể dễ dàng tận hưởng mạng Wi-Fi tốc độ cao và ổn định trên bất cứ thiết bị nào trong nhà của mình với diện tích lên tới 500 mét vuông (3 thiết bị) và 350 mét vuông (2 thiết bị). Ngoài ra, việc cài đặt sẽ dễ dàng hơn bao giờ hết, ứng dụng Deco của TP-Link sẽ hỗ trợ bạn cài đặt qua từng bước đơn giản. Loại Bỏ "Vùng Chết" Wi-Fi Deco M5 là cách đơn giản nhất để đảm bảo tín hiệu Wi-Fi mạnh ở mọi góc trong nhà của bạn lên tới hơn 260 mét vuông (2 thiết bị, phiên bản EU). Các kết nối Wi-Fi và đường truyền Ethernet chính tùy chọn phối hợp với nhau để liên kết các thiết bị Deco, cung cấp tốc độ mạng nhanh hơn và vùng phủ sóng thực sự liên mạch. Giao tiếp : 2 cổng LAN / WAN Gigabit Ethernet , CPU: Quad-core CPU , Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz và 5 GHz - Tốc độ: 400 Mbps trên 2,4 GHz 867 Mbps trên 5 GHz , Anten: 4 anten trong cho mỗi thiết bị Deco . Button (nút) : 1 nút khởi động phía dưới thiết bị , Nguồn : 12 V / 1,2 A , Bluetooth : 4.2 và cao hơn , Bảo mật : WPA-PSK / WPA2-PSK , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11 ac / n / a 5 GHz, IEEE 802.11 b / g / n 2,4 GHz .	24th	2,170,000
128	TP LINK	Wifi Mesh Deco M5(3-pack)	Deco M5(3-pack) - Deco là phương thức đơn giản nhất nhằm đảm bảo kết nối Wi-Fi mạnh mẽ trong mỗi góc ngách của ngôi nhà bạn. Với Deco, giờ đây bạn hoàn toàn có thể dễ dàng tận hưởng mạng Wi-Fi tốc độ cao và ổn định trên bất cứ thiết bị nào trong nhà của mình với diện tích lên tới 500 mét vuông (3 thiết bị) và 350 mét vuông (2 thiết bị). Ngoài ra, việc cài đặt sẽ dễ dàng hơn bao giờ hết, ứng dụng Deco của TP-Link sẽ hỗ trợ bạn cài đặt qua từng bước đơn giản. Loại bỏ hoàn toàn các khu vực Wi-Fi yếu với Hệ thống Wi-Fi Deco. Không còn phải tìm kiếm vùng kết nối ổn định. Bạn cần tăng cường vùng phủ? Thật đơn giản, hãy thêm thiết bị Deco vào hệ thống của bạn. Giao tiếp: 2 cổng Ethernet Gigabit LAN/WAN , Bộ vi xử lý : Quad-core CPU , Tốc độ: 400 Mbps trên băng tần 2.4 GHz 867 Mbps trên băng tần 5 GHz , Anten: 4 ăng ten ngậm cho một thiết bị Deco , Button (nút) 1 Nút Reset ở mặt dưới , Nguồn : AC adapter input: 100-240V ~ 50/60Hz 0.4A/ AC adapter output:12V – 1.2A Phụ kiện kèm theo : • Deco M5 (3-pack): 3 Deco units 1 RJ45 Ethernet Cable 3 Power Adapters Bluetooth : 4.2 and above , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11 ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz	24th	3,060,000
129	TP LINK	Wifi Mesh Deco X10 (1-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X10(1-pack) được tích hợp công nghệ Wi-fi 6 mới nhất cho tốc độ truyền tải vượt trội với 300Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1,201 Mbps đối với băng tần 5GHz, đảm bảo bạn chơi game, phát trực tuyến,... chất lượng cao. Tốc độ : AX1500 - 5GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4GHz: 300 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 5GHz & 2.4GHz Anten : 2 x Ăng ten (ngậm)/ 1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA 2; WPA3 Cổng kết nối : 2 cổng Gigabit Ethernet (trên mỗi pack) Kích thước : 110 mm x 110 mm x 114 mm Chuẩn Wifi :IEEE 802.11ax/ac/n/a 5GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4GHz	24th	880,000
130	TP LINK	Wifi Mesh Deco X10 (2-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X10(2-pack) được tích hợp công nghệ Wi-fi 6 mới nhất cho tốc độ truyền tải vượt trội với 300Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1,201 Mbps đối với băng tần 5GHz, đảm bảo bạn chơi game, phát trực tuyến,... chất lượng cao. Tốc độ : AX1500 - 5GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4GHz: 300 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 5GHz & 2.4GHz Anten : 2 x Ăng ten (ngậm)/ 1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA 2; WPA3 Cổng kết nối : 2 cổng Gigabit Ethernet (trên mỗi pack) Kích thước : 110 mm x 110 mm x 114 mm Chuẩn Wifi :IEEE 802.11ax/ac/n/a 5GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4GHz	24th	1,820,000

131	TP LINK	Wifi Mesh Deco X10 (3-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X10(3-pack) được tích hợp công nghệ Wi-fi 6 mới nhất cho tốc độ truyền tải vượt trội với 300Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1,201 Mbps đối với băng tần 5GHz, đảm bảo bạn chơi game, phát trực tuyến... chất lượng cao. Tốc độ : AX1500 - 5GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4GHz: 300 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 5GHz & 2.4GHz . Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA 2; WPA3 Cổng kết nối : 2 cổng Gigabit Ethernet (trên mỗi pack) , Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4GHz	24th	2,679,000
132	TP LINK	Wifi Mesh Deco X20 V3(1-pack)	Router Wifi Mesh TP-Link Deco X20 V3 sở hữu tốc độ không kém gì các thiết bị cao cấp khác. Với tốc độ lên đến 1201 Mbps ở dải tần 5 GHz và 574 Mbps ở dải tần 2.4 GHz, bạn có thể trải nghiệm Internet tốc độ cao và truyền dữ liệu một cách nhanh chóng và mượt mà. Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz / 5 GHz Nguồn : 12 V - 1.2 A , Anten : 2 × Ăng-ten (Ngầm) Bảo mật không dây: WPA/ WPA2/ WPA3 , Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz Cổng kết nối : 2× Cổng Gigabit Kích thước : 110 × 110 × 114 mm	24th	1,280,000
133	TP LINK	Wifi Mesh Deco X20 V3(2-pack)	Router Wifi Mesh TP-Link Deco X20 V3 sở hữu tốc độ không kém gì các thiết bị cao cấp khác. Với tốc độ lên đến 1201 Mbps ở dải tần 5 GHz và 574 Mbps ở dải tần 2.4 GHz, bạn có thể trải nghiệm Internet tốc độ cao và truyền dữ liệu một cách nhanh chóng và mượt mà. Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz / 5 GHz Nguồn : 12 V - 1.2 A , Anten : 2 × Ăng-ten (Ngầm) , Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz Bảo mật không dây: WPA/ WPA2/ WPA3 Cổng kết nối : 2× Cổng Gigabit , Kích thước : 110 × 110 × 114 mm	24th	2,370,000
134	TP LINK	Wifi Mesh Deco X20 (3-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X20(3-pack) được tích hợp công nghệ Wi-fi 6 mới nhất cho tốc độ truyền tải vượt trội với 574 Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1,800 Mbps - 1,201 Mbps đối với băng tần 5GHz, đảm bảo bạn chơi game, phát trực tuyến... chất lượng cao. Bên cạnh đó, thiết bị còn được ứng dụng công nghệ OFDMA và MU-MIMO giúp tăng gấp bốn lần dung lượng nhằm cho phép truyền cùng lúc đến nhiều thiết bị mà vẫn đảm bảo kết nối mạnh mẽ. Router Wifi Mesh TP-Link Deco X20(3-pack) mang đến khả năng phủ sóng mở rộng với tín hiệu mạnh nhờ Wifi 6. Vùng phủ sóng liên mạch đảm bảo kết nối ổn định và không gián đoạn. Ngoài ra, nhiều thiết bị giúp tạo thành một mạng toàn gia đình, giúp tự động chọn kết nối tốt nhất khi bạn di chuyển xung quanh nhà để tận hưởng chất lượng giải trí với đường truyền tốc độ cao. Giao tiếp : 2× Gigabit Ports (WAN/LAN auto-sensing) , Mã hóa : WPA-Personal WPA2-Personal WPA3-Personal , Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz / 5 GHz , Button (nút) : Reset , Nguồn : 12 V -1.2 A , CPU Cores : 1 GHz Quad-Core CPU , Giao thức mạng IPv4 IPv6 , Other Supports : Công nghệ OFDMA và MU-MIMO tăng gấp 4 lần dung lượng để cho phép truyền đồng thời đến nhiều thiết bị , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	2,880,000
135	TP LINK	Wifi Mesh Deco X50 (1-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X50(1-pack) được tích hợp công nghệWifi 6 siêu nhanh với tốc độ : Tốc độ AX3000 - 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax, HE160), 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz . Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA2; WPA3 Cổng kết nối : 3 cổng Gigabit LAN Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	1,550,000
136	TP LINK	Wifi Mesh Deco X50 (2-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X50(2-pack) được tích hợp công nghệWifi 6 siêu nhanh với tốc độ : Tốc độ AX3000 - 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax, HE160), 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz . Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA2; WPA3 Cổng kết nối : 3 cổng Gigabit LAN Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	2,960,000
137	TP LINK	Wifi Mesh Deco X50 (3-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X50(3-pack) được tích hợp công nghệWifi 6 siêu nhanh với tốc độ lên đến 3.0 Gbps, phạm vi phủ sóng Wifi mesh liên mạch lên đến 2.500 ft2 (1 thiết bị), Cung cấp khả năng bảo vệ mạng toàn diện, kiểm soát mạnh mẽ của phụ huynh và bảo vệ IoT theo thời gian thực. Deco X50 cung cấp Wifi thông minh theo bạn mọi lúc mọi nơi mà không bị gián đoạn. Nó tự động tìm hiểu môi trường mạng, chất lượng máy khách và hành vi của người dùng. Các thuật toán phức tạp giải thích cho các yếu tố khác nhau để Deco X50 cung cấp Wifi Mesh lý tưởng, duy nhất cho ngôi nhà của bạn. Di chuyển khắp mọi nơi trong nhà bạn và tận hưởng phát trực tuyến liên mạch ở tốc độ nhanh nhất có thể Giao tiếp : 3 cổng Gigabit (trên mỗi pack) , Tốc độ : AX3000 - 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax, HE160); 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz , Anten : 2× Ăng ten (ngầm)/1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA2; WPA3 , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	3,760,000
138	TP LINK	Wifi Mesh Deco X60 (1-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X60 (3-pack) được hỗ trợ công nghệ Wi-fi 6 thế hệ mới đem đến tốc độ đường truyền cao với độ trễ thấp, đồng thời mang lại chất lượng phủ sóng hiệu quả, giúp bạn có những trải nghiệm sử dụng ấn tượng hơn bao giờ hết. Tốc độ : AX5400 - 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax) , 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz Anten : 4 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack Bảo mật không dây : WPA-Personal; WPA2-Personal; WPA3-Personal Cổng kết nối : 2 cổng LAN Gigabit Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	1,730,000
139	TP LINK	Wifi Mesh Deco X60 (2-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X60 (3-pack) được hỗ trợ công nghệ Wi-fi 6 thế hệ mới đem đến tốc độ đường truyền cao với độ trễ thấp, đồng thời mang lại chất lượng phủ sóng hiệu quả, giúp bạn có những trải nghiệm sử dụng ấn tượng hơn bao giờ hết. Tốc độ : AX5400 - 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax) , 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz Anten : 4 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack Bảo mật không dây : WPA-Personal; WPA2-Personal; WPA3-Personal Cổng kết nối : 2 cổng LAN Gigabit Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	3,470,000
140	TP LINK	Wifi Mesh Deco X60 (3-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X60 (3-pack) được hỗ trợ công nghệ Wi-fi 6 thế hệ mới đem đến tốc độ đường truyền cao với độ trễ thấp, đồng thời mang lại chất lượng phủ sóng hiệu quả, giúp bạn có những trải nghiệm sử dụng ấn tượng hơn bao giờ hết. Bộ vi xử lý : 1 GHz Quad-Core CPU , Giao tiếp : 2× Gigabit Ports , Tốc độ : 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax) 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz; 2.4 GHz , Button (nút) : Reset , Nguồn : 12 V 2 A , Protocols : IPv4 IPv6 , Other Supports : Feature: Deco App, Router/AP Mode, IPv6, IPTV, HomeCare (Parental Controls, Antivirus, QoS, Reports), OFDMA, MU-MIMO, 1024-QAM, WPA3, Beamforming, Alexa Supported : Bảo mật : WPA WPA2 WPA3 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz . Nhờ công nghệ Wi-Fi 6, Wifi Mesh 6 TPLink Deco X60 (3-pack) với thông lượng gấp 4 lần giúp tạo nên một mạng hiệu quả. Wi-Fi 6 mang đến tốc độ lên đến 3,000 Mbps-2,402 Mbps trên băng tần 5GHz và 574 Mbps trên băng tần 2.4 GHz.	24th	5,650,000
141	TP LINK AC1900	Wifi Mesh Deco S7 (1-pack) -Wifi 5/	Tốc độ Wi-Fi: AC1900 5 GHz: 1300 Mbps (802.11ac), 2.4 GHz: 600 Mbps (802.11n) Cổng kết nối: 3 cổng Gigabit * Mỗi thiết bị deco. Hỗ trợ tự động cảm biến WAN / LAN Anten: 3 × Ăng-ten (Bên trong) Chuẩn Wifi: IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz Tính năng : Beamforming, MU-MIMO, Chế độ Router, Chế độ Điểm Truy Cập, Nâng cấp firmware, OTA ID, TP-Link DDNS, Tường lửa SPI, Kiểm soát truy cập, IGMP Proxy, IGMP Snooping, Cầu nối Tag VLAN Bảo mật không dây : WPA-Personal, WPA2-Personal Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C (hoạt động), -40°C~60°C (lưu trữ) Độ ẩm môi trường : 10% ~ 90% không ngưng tụ (hoạt động), 5% ~ 90% không ngưng tụ (lưu trữ) Kích thước : 162.3 × 90.7 × 90.7 mm	24th	850,000
142	TP LINK	Wifi Mesh Deco S7 (2-pack)	Tốc độ Wi-Fi 1900 Mbps, Kết nối lên đến 100 thiết bị , Chế độ hai trong một , Tăng cường phủ sóng liên mạch Với Công nghệ Deco Mesh tiên tiến , Full Gigabit Ethernet - 3 cổng Gigabit WAN / LAN Ethernet cung cấp khả năng truy cập internet ổn định ở tốc độ cao , Quyền kiểm soát mạnh mẽ của phụ huynh - Giới hạn thời gian trực tuyến và chặn các trang web không phù hợp Băng tần hỗ trợ : 2.4 GHz / 5 GHz , Chuẩn kết nối: 802.11 a/b/g/n/ac , Cổng kết nối: 3x WAN/LAN Gigabit , Ăng ten 3x ngậm , Tốc độ: 2.4GHz - 600Mbps / 5.0GHz - 1300Mbps Tính năng khác - Chuyển vùng liên mạch nhanh chóng - Kết nối ổn định không có độ trễ với hơn 100 thiết bị tốc độ băng tần 1900Mbps - Cài đặt router trên ứng dụng nhanh và dễ dàng - Điều khiển bằng giọng nói khi ghép nối Alexa - Kiểm soát hộ sơ người dùng để	24th	1,470,000

143	TP LINK	Wifi Mesh Deco S7 (3-pack)	Tính năng : Omada App, Cloud Access, Quản Lý L3 Tốc độ : 10/100Mbps , Chuẩn kết nối : 802.3af /at (PoE) Nguồn : POE 802.3af /at hoặc Micro USB (DC 5V/Tối thiểu 1A) Cổng kết nối : 2 x 10/100Mbps RJ-45, 1 x USB 2.0, 1 x micro USB Hệ điều hành hỗ trợ : Từ Microsoft Windows10, 8, 7,Vista, XP hoặc Mac OS, NetWare, UNIX hoặc Linux Kích thước : 100 mm × 98 mm × 25 mm Quản trị mạng : Tự động khám phá thiết bị , Cấu hình hàng loạt , Nâng cấp firmware hàng loạt , Giám sát mạng thông minh , Cảnh báo sự kiện bất thường , Cấu hình hợp nhất , Lịch khởi động lại, Cấu hình cổng cố định Độ ẩm hoạt động : 10%~90%, không ngưng tụ , Độ ẩm lưu trữ : 5%~90%, không ngưng tụ Quy mô : Hỗ trợ đến 100 APs Omada, switch JetStream và router SafeStream	24th	2,170,000
144	TP LINK	Mesh Deco BE25 (1-pack)	Tính năng : Auto-driven mesh, HomeShield, Reboot Schedule, Tapomass Onboarding, IoT network & Device isolation, Static Routing Function, Node/Band Connection Preference, Multi-Link Operation (MLO), 320 MHz Channel, 4K-QAM, Multi-RUs, Works with Alexa and Google Assistant - Tốc độ : 4324 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 4 anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/ IPv6 - Cổng kết nối : 2 x 2.5 Gbps WAN/LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Access Point - Bảo mật : WPA/ WPA2/ WPA 3 Personal - Kích thước : 150 mm × 150 mm × 62 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (be/ax/ac/n/g/b/a)	24th	1,970,000
145	TP LINK	Mesh Deco BE25 (2-pack)	Tính năng : Auto-driven mesh, HomeShield, Reboot Schedule, Tapomass Onboarding, IoT network & Device isolation, Static Routing Function, Node/Band Connection Preference, Multi-Link Operation (MLO), 320 MHz Channel, 4K-QAM, Multi-RUs, Works with Alexa and Google Assistant - Tốc độ : 4324 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 4 anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/ IPv6 - Cổng kết nối : 2 x 2.5 Gbps WAN/LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Access Point - Bảo mật : WPA/ WPA2/ WPA 3 Personal - Kích thước : 150 mm × 150 mm × 62 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (be/ax/ac/n/g/b/a)	24th	3,650,000
146	TP LINK	Mesh Deco BE25 (3-pack)	Tính năng : Auto-driven mesh, HomeShield, Reboot Schedule, Tapomass Onboarding, IoT network & Device isolation, Static Routing Function, Node/Band Connection Preference, Multi-Link Operation (MLO), 320 MHz Channel, 4K-QAM, Multi-RUs, Works with Alexa and Google Assistant - Tốc độ : 4324 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 4 anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/ IPv6 - Cổng kết nối : 2 x 2.5 Gbps WAN/LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Access Point - Bảo mật : WPA/ WPA2/ WPA 3 Personal - Kích thước : 150 mm × 150 mm × 62 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (be/ax/ac/n/g/b/a)	24th	5,650,000
147		Access Point Controller TP-Link OC200 (2 x 10/100Mbps)	Quản trị mạng : Deco App, Effective Time, Bandwidth Control Router cân bằng tải bằng thông rộng TL-R480T+ là sự lựa chọn đúng đắn dành cho các doanh nghiệp nhỏ. Giải pháp mang lại hiệu quả cao với chi phí đầu tư thấp. Với 3 cổng WAN/LAN có thể thay đổi, TL-R480T+ hỗ trợ lên đến 4 cổng WAN đáp ứng các nhu cầu truy cập Internet khác nhau thông qua 1 thiết bị. TL-480T+ tích hợp nhiều phương thức cân bằng tải, QoS cao cấp, tường lửa mạnh mẽ để cung cấp cho bạn thời gian hoạt động mạng ổn định và kết nối Ethernet đáng tin cậy. Hơn nữa, thật dễ dàng để quản lý TL-R480T + thông qua tiện ích trên web, giúp việc xây dựng và quản lý mạng của bạn thuận tiện hơn. Giao tiếp : 1 x cổng WAN Ethernet cố định; 1 x cổng LAN Ethernet cố định; 3 x cổng thay đổi giữa WAN/LAN , Tốc độ : DRAM 128MB , Dải tần số (Băng tần) : 10BASE-T: cấp UTP category 3, 4, 5 (tối đa 100m); 100BASE-TX: cấp UTP category 5, 5e (tối đa 100m) , Nguồn : AC100 - 240V~50/60 Hz , Bảo mật không dây : FTP / SIP / PPTP / IPsec / H.323 ALG, tường lửa DoS, Ping of Death, liên kết địa chỉ IP /MAC , Chuẩn Wifi : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3x, TCP/IP, DHCP, ICMP, NAT, PPPoE, SNTP, HTTP, DDNS	24th	1,670,000
148		Router Cân Bằng Tải Bằng Thông Rộng TP-Link TL-R480T+	Router cân bằng tải bằng thông rộng TL-R480T+ là sự lựa chọn đúng đắn dành cho các doanh nghiệp nhỏ. Giải pháp mang lại hiệu quả cao với chi phí đầu tư thấp. Với 3 cổng WAN/LAN có thể thay đổi, TL-R480T+ hỗ trợ lên đến 4 cổng WAN đáp ứng các nhu cầu truy cập Internet khác nhau thông qua 1 thiết bị. TL-480T+ tích hợp nhiều phương thức cân bằng tải, QoS cao cấp, tường lửa mạnh mẽ để cung cấp cho bạn thời gian hoạt động mạng ổn định và kết nối Ethernet đáng tin cậy. Hơn nữa, thật dễ dàng để quản lý TL-R480T + thông qua tiện ích trên web, giúp việc xây dựng và quản lý mạng của bạn thuận tiện hơn. Giao tiếp : 1 x cổng WAN Ethernet cố định; 1 x cổng LAN Ethernet cố định; 3 x cổng thay đổi giữa WAN/LAN , Tốc độ : DRAM 128MB , Dải tần số (Băng tần) : 10BASE-T: cấp UTP category 3, 4, 5 (tối đa 100m); 100BASE-TX: cấp UTP category 5, 5e (tối đa 100m) , Nguồn : AC100 - 240V~50/60 Hz , Bảo mật không dây : FTP / SIP / PPTP / IPsec / H.323 ALG, tường lửa DoS, Ping of Death, liên kết địa chỉ IP /MAC , Chuẩn Wifi : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3x, TCP/IP, DHCP, ICMP, NAT, PPPoE, SNTP, HTTP, DDNS	24th	liên hệ
149		Router Cân Bằng Tải TP-Link ER605 (1Gbps/ 2-3 WAN)	Tính năng : Automatic Device Discovery, Intelligent Network Monitoring, Abnormal Event Warnings, On-line Configuration, Reboot Schedule, Captive Portal Configuration Tốc độ : 1 Gbps . Nguồn : 12V/1A , Cổng kết nối : 2 x 1 Gbps WAN/LAN, 1 x 1 Gbps WAN Port, 2 x 1 Gbps LAN Ports, 1 USB 2.0 (4G/3G) , Nhiệt độ hoạt động : 0~40 ℃, Độ ẩm môi trường: 10~90%, không ngưng tụ (hoạt động), 5~90%, không ngưng tụ (lưu trữ) , Bảo mật : SPI Firewall, VPN Passthrough, FTP/H.323/PPTP/SIP/IPsec ALG, DoS Defence, Ping of Death, Local Management , Đèn LED báo hiệu: PWR, SYS, WAN (Link/Act), LAN (Link/Act), USB . Chất liệu : Vỏ thép , Kích thước : 158 mm × 101 mm × 25 mm , NAT Session : 150,000 Nhiệt độ lưu trữ : -40~70 ℃, Quản trị mạng : Omada App, Omada Hardware Controller, Omada Software Controller, Omada Cloud-Based Controller Tính Năng VPN : - IPsec VPN : 20 IPsec VPN Tunnels LAN-to-LAN Client-to-LAN	24th	1,040,000
150		Router Cân Bằng Tải TP-Link Omada TL-ER7206 (10/100/1000 Mbps/ 6 port LAN/WAN/ SFP)	Tính năng : Cân Bằng Tải Thông Minh, Application Optimized Routing, Link Backup (Timing, Failover), Online Detection - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Kết nối WAN : Static/Dynamic IP, PPPoE, PPTP, L2TP , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3z, 802.3x, 802.1q - Nguồn : 100~240 V~50/60 Hz - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps WAN SFP, 1 x 1 Gbps WAN RJ-45, 2 x 1 Gbps LAN RJ-45 , 2 x WAN / LAN RJ-45 - Nhiệt độ hoạt động : 0~40 ℃ - Bảo mật : SPI Firewall, VPN Passthrough, FTP/H.323/PPTP/SIP/IPsec ALG, DoS Defence, Ping of Death, Local Management - Đèn LED báo hiệu : PWR, SYS, SFP, WAN, LAN (Speed, Link/Act), LAN (Speed, Link/Act) - Kích thước : 226 mm × 131 mm × 35 mm - NAT Session : One-to-One NAT , Multi-Net NAT , Virtual Server , Port Triggering , NAT-DMZ , FTP/H.323/SIP/IPsec/PPTP ALG, UPnP - VPN : IPsec VPN, PPTP VPN, L2TP VPN, OpenVPN - Hỗ trợ VLAN : 802.1Q VLAN , Quản trị mạng : IP-based Session Limit, WEB Group Filtering§ URL Filtering Web Security§	24th	2,890,000
151	TP LINK	TL-M7000 (USB 4G modem) KM : Tặng chuột không dây Lenovo THINKPAD 4X30M56887 (sich)	Thiết bị dùng chia sẻ mạng 3G, 4G không dây.Chia sẻ kết nối internet với bạn bè lên đến 10 thiết bị cùng lúc . Pin sạc 2000 mAh cho thời gian sử dụng lâu dài . Hỗ trợ 4G FDD/TDD-LTE, tương thích với mạng của hầu hết các quốc gia trên thế giới , Dễ dàng quản lý với Ứng dụng tpMifi	24th	749,000**
152	TP LINK	TL-M7200 (USB 4G modem)	Thiết bị dùng chia sẻ mạng 3G, 4G không dây,Wi-Fi Di động Cao cấp LTE 4G, Modem 4G tích hợp, Khe cắm thẻ SIM, Pin sạc 2000mAh, Khe cắm thẻ nhớ micro SD, LTE-FDD/DC-HSPA+/HSPA/UMTS/EDGE/GPRS/GSM, Tốc độ WIFI 150Mbps	24th	1,050,000
153	TP LINK	TL-M7350 (USB 4G modem)	Thiết bị dùng chia sẻ mạng 3G, 4G không dây,Wi-Fi Di động Cao cấp LTE 4G, Tốc độ 150Mbps, Qualcomm, LTE-FDD/DC-HSPA+/HSPA/UMTS/EDGE/GPRS/GSM, Wi-Fi Băng tần 2.4GHz - 150Mbps , Modem 4G tích hợp, khe SIM, khe cắm thẻ nhớ micro SD, Màn hình màu TFT 1.4 inch, pin sạc 2000mAh, Ứng dụng quản lý tpMifi . Hỗ trợ 10 thiết bị kết nối cùng lúc	24th	1,359,000
154		Bộ Phát Wifi 5G AX1800 TP-Link NX200 (1775 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	TP-Link NX200 là sản phẩm đột phá kết hợp với kích thước chỉ 55 mm × 55 mm × 150 mm. Thiết bị này được thiết kế theo dạng đứng, giúp tiết kiệm diện tích đặt để và phù hợp với nhiều không gian khác nhau, NX200 được trang bị 2 ăng-ten WiFi ngầm và 8 ăng-ten 5G/LTE ẩn, vừa đảm bảo hiệu năng phát sóng mạnh mẽ, vừa giữ được sự tinh tế trong thiết kế Điểm nổi bật của NX200 là khe cắm Nano SIM tích hợp. Với tính năng này, người dùng có thể tận dụng mạng 5G của nhà mạng để truy cập Internet ở bất kỳ đâu, từ trong nhà cho đến khi đi du lịch, công tác. Chỉ cần một chiếc SIM 5G, NX200 lập tức biến thành một trạm phát WiFi tốc độ cao, chia sẻ cho nhiều người dùng cùng lúc. Ngoài ra, NX200 còn tích hợp tính năng EasyMesh, cho phép mở rộng vùng phủ sóng WiFi chỉ với vài thao tác đơn giản. Thay vì phải mua thêm nhiều bộ phát khác nhau, người dùng có thể liên kết các thiết bị TP-Link hỗ trợ EasyMesh để tạo thành một mạng WiFi liền mạch, phủ sóng khắp không gian sống. - Tốc độ 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Kích thước 99 mm × 99 mm × 150 mm	24th	5,950,000

155	Bộ Mở Rộng Sóng Mercusys ME10 (Bộ Mở Rộng Sóng Wi-Fi)	Chế độ mở rộng sóng tăng cường tín hiệu Wi-Fi đến những nơi sóng Wi-Fi không thể tới được hoặc khu vực khó đi dây. Tốc độ : Lên đến 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz, 5 GHz, Anten : Angten Ngâm , Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK , Cổng kết nối : 10/100Mbps RJ45 Port , Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C , Độ ẩm môi trường 10%-90%, Không ngưng tụ , Kích thước : 101 mm x 60 mm x 36 mm , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz	24th	180,000
156	Bộ Mở Rộng Sóng Mercusys MW300RE (Bộ Mở Rộng Sóng Wi-Fi)	Chế độ mở rộng sóng tăng cường tín hiệu Wi-Fi đến những nơi sóng Wi-Fi không thể tới được hoặc khu vực khó đi dây.Ba ăng ten ngoài với công nghệ MIMO giúp MW300RE vượt trội hơn các bộ mở rộng sóng thông thường . Tốc độ : Lên đến 300Mbps , Cơ chế bảo mật mạng , Mã hóa WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Button (nút) Nút Reset/ WPS , Anten : 3 ăng ten ngoài , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n/g/b , Kích thước : (W X D X H): 101 x 75 x 39 mm	24th	178.000**
157	Bộ Mở Rộng Sóng Mercusys ME30	Bộ Mở Rộng Sóng Mercusys ME30 với các ăng-ten độ lợi cao có thể điều chỉnh dễ dàng, mở rộng phạm vi phủ sóng của router Wi-Fi, loại bỏ các vùng chết Wi-Fi khỏi nhà của bạn. Tận hưởng Wi-Fi mở rộng tốc độ cao bất cứ nơi nào bạn muốn. Giao tiếp : 1 cổng RJ45 10/100Mbps , Tốc độ : 1200 Mbps (867 Mbps trên băng tần 5 GHz, 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz) , Điện năng tiêu thụ : 9.2 W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz & 5GHz, Button (nút) : Nút RESET/WPS , Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP, Vista, 7, 8, 10, Mac , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11a/n/ac 5 GHz, IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz, Kích thước : 112 × 84.7 × 39 mm	24th	349,000
158	Router Wifi Mercusys MW301R	Giao tiếp : 2 cổng LAN 10/100Mbps 1 cổng WAN 10/100Mbps , Tốc độ : 300Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 - 2.4835GHz , Cơ chế bảo mật mạng : WEP / WPA / WPA2,WPA-PSK / WPA2-PSK , Tấn số đáp ứng : 2.4 - 2.4835GHz , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Nguồn : 5VDC/0.6A , Anten : Hai ăng ten 5dBi, Bảo mật không dây : 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2,WPA-PSK / WPA2-PSK , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Kích thước : 135.77x93.31x25.85mm	24th	188.000**
159	Router Wifi Mercusys MW305R	Giao tiếp : 3 x cổng LAN 10/100Mbps, 1 x cổng WAN 10/100Mbps , Tốc độ : 11n: Lên đến 300Mbps (Động), 11g: Lên đến 54Mbps (Động), 11b: Lên đến 11Mbps (Động) , Cơ chế bảo mật mạng :WEP / WPA / WPA2,WPA-PSK / WPA2-PSK , Tấn số đáp ứng : 2.4 - 2.4835GHz , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Button (nút) : Nút Reset/WPS , Anten : 3 x ăng ten 5dBi cố định dăng hướng , Standard (Chuẩn kết nối) IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Kích thước : (W X D X H): 169 x 116 x 35 mm	24th	259,000
160	Router Wifi Mercusys MW325R	Giao tiếp : 3 x cổng LAN 10/100Mbps, 1 x cổng WAN 10/100Mbps. Tốc độ : 11n: Lên đến 300Mbps (Động), 11g: Lên đến 54Mbps (Động), 11b: Lên đến 11Mbps (Động) , Cơ chế bảo mật mạng : WPA-PSK / WPA2-PSK , Button (nút) : Nút Reset , Anten : 4 x ăng ten dăng hướng cố định 5dBi. Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Kích thước : (W X D X H) 167 x 118 x 33 mm . Bộ Phát Wifi Mercusys MW325R trang bị 4 ăng-ten gắn ngoài cùng công nghệ phát sóng tiên tiến, mang đến độ phủ sóng rộng khoảng 500m2, phù hợp cho gia đình, văn phòng vừa và nhỏ.	24th	285,000
161	Router Wifi Mercusys AC10 KM: Tặng 30.000 (sich)	Giao tiếp : 1 cổng WAN 10/100Mbps 2 cổng LAN 10/100Mbps , Tốc độ : 2.4 GHz: 300 Mbps, 5 GHz: 867 Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz, 5 GHz , Anten : 4x Fixed External Antennas . Button (nút) : Nút Reset/WPS , Nguồn : 9 VDC/ 0.85 A , Bảo mật không dây : WEP, WPA / WPA2, WPA-PSK / WPA2-PSK , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz , Kích thước : 114 × 94 × 26 mm Tuân theo tiêu chuẩn 802.11ac mạnh mẽ, Router Wifi Mercusys AC10 cung cấp tốc độ Wi-Fi cực nhanh lên đến 1200 Mbps, nhanh gấp 3 lần tốc độ của chuẩn 802.11n trước đây. Tốc độ 300 Mbps (2.4 GHz) để truy cập internet, email và mạng xã hội hoặc tốc độ 867 Mbps (5 GHz) cho các tác vụ đòi hỏi nhiều băng thông như phát trực tuyến HD và chơi game. Bốn ăng-ten 5dBi bên ngoài được hỗ trợ bằng công nghệ ăng-ten tiên tiến cung cấp cho người dùng vùng phủ sóng không dây lớn hơn trong nhà hoặc văn phòng của bạn. Với sự kết hợp của Công nghệ Beamforming, AC10 có thể phát hiện vị trí của các thiết bị kết nối và điều chỉnh hướng phát sóng để tối ưu hóa kết nối của bạn. Với sự kết hợp của Công nghệ Beamforming, AC10 có thể phát hiện vị trí của các thiết bị kết nối và điều chỉnh hướng phát sóng để tối ưu hóa kết nối của bạn.	24th	335,000**
162	Router Wifi Mercusys MR30G (Wifi 5/ AC1200)	Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz, 5 GHz Anten : 4 × 5 dBi Anten dăng hướng Bảo mật không dây : WPA-PSK / WPA2-PSK Cổng kết nối : 1 cổng Gigabit WAN Port + 2 cổng Gigabit LAN Ports Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C Độ ẩm môi trường : 10%-90% (Hoạt động), 5%-90% (Lưu trữ) Kích thước : 159.7 mm × 126.9 mm × 37.1 mm	24th	375,000
163	Router Wifi Mercusys MR62X (Wifi 6/ AX1500)	TÍNH NĂNG: Chế độ Router/ Điểm Truy Cập, Nút WPS/Reset, IPTV, Kết nối thông minh, Beamforming, MU-MIMO, Quyền kiểm soát của Phụ huynh, Mạng khách, WPA3, BSS Color, TWT, EasyMesh - Router Wi-Fi 6 Băng Tần Kép AX1500 - TỐC ĐỘ: 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz + 1201 Mbps trên băng tần 5 GHz - ĐẶC ĐIỂM: 4 × 5 dBi Ăng-ten độ lợi cao, 2 x cổng LAN Gigabit, 1 x cổng WAN Gigabit, 1024-QAM, OFDMA	24th	499,000
164	Router Wifi Mercusys MR60X (Wifi 6/ AX1500)	Tính năng : Không dây: Enable/Disable Wireless Radio, WMM, SPI Firewall, IP and MAC Address Binding - Tốc độ : 1201 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz & 5 GHz - Anten : 4× 5 dBi Ăng-ten ngoài dăng hướng (Omni-Directional) - Bảo mật không dây : WPA / WPA2-Personal, WPA2 / WPA3-Personal - Cổng kết nối : 1× cổng Gigabit WAN + 2× cổng Gigabit LAN - Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C - Độ ẩm môi trường : 10%-90% không ngưng tụ (hoạt động), 5%-90% không ngưng tụ (lưu trữ) - Kích thước : 175.6 mm × 157.2 mm× 45 mm - Chuẩn Wifi : 802.11ax/ac/a/b/g/n	24th	585,000
165	Router Wifi Mercusys MR80X (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	Tính năng : EasyMesh, Bật/ Tắt Sóng Wi-Fi, WMM - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : IP Động/ IP Tĩnh/ PPPoE/L2TP/PPTP - Anten : 4 anten ngoài - Cổng kết nối : 3 x 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN - Bảo mật : WEP, WPA / WPA2-Personal, WPA2 / WPA3-Personal - Kích thước : 208.8 mm × 171.6 mm × 41.7 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Kiểm soát truy cập, Quản lý nội bộ, Quản lý từ xa - Tính Năng VPN : Open VPN, PPTP - Tường lửa : Tường lửa SPI, Liên kết địa chỉ MAC và IP	24th	790,000
166	Router Wifi Mercusys MR90X (5952 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	Tính năng : EasyMesh, Enable/Disable Wireless Radio, WMM - Tốc độ : 4804 Mbps (5 GHz) + 1148 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/L2TP/PPTP , Button (nút) : Reset/WPS - Anten : 8 anten ngoài - Cổng kết nối : 1× 2.5 Gbps WAN/LAN, 1 × Gbps WAN/LAN, 2 × 1 Gbps LAN - Bảo mật : WPA / WPA2-Personal, WPA2 / WPA3-Personal - Kích thước : 209 mm × 172.2 mm × 42.4 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Access Control, Local Management, Remote Management - Tính Năng VPN : Open VPN, PPTP - Tường lửa : Tường lửa SPI, Liên kết địa chỉ MAC và IP	24th	1,870,000
167	Router Wifi Mercusys MR27BE (Wifi 7)	TÍNH NĂNG: Ứng dụng Mercusys, Chế độ định tuyến/Điểm truy cập, Nút WPS/Reset, IPTV, IPv6, Kết nối thông minh, Airtime Fairness, Beamforming, MU-MIMO, Quyền kiểm soát của phụ huynh, Mạng khách, Máy chủ VPN, Máy khách VPN, DFS, WPA3, EasyMesh, Superadmin, Mạng IoT, TR-069, Aginet ACS, Cài đặt ISP (cấu hình nhanh) - Router Wi-Fi 7 BE3600 Băng Tần Kép - TỐC ĐỘ: 688 Mbps ở 2.4 GHz + 2880 Mbps ở 5 GHz - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: 4x Ăng-ten ngoài, 1x Cổng WAN 2.5 Gbps, 1x Cổng LAN 2.5 Gbps và 2x Cổng LAN 1 Gbps, MLO, 4096-QAM, OFDMA, HE160	24th	1,370,000
168	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H30(2-Pack)	Hệ thống Wi-Fi Mesh Cho Gia Đình AC1200 - Tính năng : Quản lý: Local Management, Remote Management, Multi-Managers, SPI Firewall - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/L2TP/PPTP - Button (nút) : Reset - Chuẩn kết nối : 802.11k/v/r (Mesh) - Anten : 2 × Ăng-ten (Bên trong) - Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK - Giao thức mạng : IPv4 / IPv6 - Cổng kết nối : 2× 10/100 Mbps LAN RJ-45 (WAN/LAN auto-sensing) - Chế độ hoạt động : Router, Access Point - Kích thước : 88 mm × 88 mm × 88 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) - Tường lửa : SPI Firewall	24th	640,000

169	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H30(3-Pack)	Hệ Thống Wi-Fi Mesh Cho Gia Đình 300Mbps - Tính năng : Quản lý: Local Management, Remote Management, Multi-Managers, SPI Firewall - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/L2TP/PPTP - Button (nút) : Reset - Chuẩn kết nối : 802.11k/v/r (Mesh) - Anten : 2 x Ăng-ten (Bên trong) - Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK - Giao thức mạng : IPv4 / IPv6 - Cổng kết nối : 2x 10/100 Mbps LAN RJ-45 (WAN/LAN auto-sensing) - Chế độ hoạt động : Router, Access Point	24th	1,080,000
170	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H50G (2 pack)	Hệ Thống Wi-Fi Mesh Cho Gia Đình AC1900 TỐC ĐỘ: 600 Mbps trên băng tần 2.4 GHz + 1300 Mbps trên băng tần 5 GHz ĐẶC ĐIỂM: 3 x Ăng-ten ngầm, 3 x cổng Gigabit trên mỗi thiết bị (tự động cảm biến WAN/LAN) TÍNH NĂNG: Ứng dụng Halo, Chế độ Router/AP, Một mạng thống nhất, Chuyển vùng liên mạch, Mở rộng dễ dàng, Quyền kiểm soát của phụ huynh, Qos, IPTV, IPv6, MU-MIMO, Beamforming, Kết nối thông minh	24th	1,270,000
171	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H50G (3 pack)	Giao tiếp : 3 x Cổng Gigabit trên mỗi thiết bị Halo (WAN/LAN auto-sensing) , Tốc độ : 1900Mbps (5 GHz) 1300 Mbps (2.4 GHz) 600 Mbps) , Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz, 5 GHz , Button (nút) : Nút Reset , Nguồn : 9V / 0,85A , Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK , Giao thức mạng : IPv4 và IPv6 , Standard (Chuẩn kết nối) IEEE 802.11 a/n/ac 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz , ĐẶC ĐIỂM: 3 x Ăng-ten ngầm . Kích thước : 88 x 88 x 88 mm Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H50G (3 pack) sở hữu công nghệ Mesh tiên tiến giúp các thiết bị Halo kết hợp cùng nhau để tạo thành một mạng gia đình thống nhất chỉ với một tên và mật khẩu WIFI để quản lý dễ dàng. Mercusys Halo H50G có khả năng chuyển vùng liên mạch, thiết bị tự động chuyển đổi giữa các Halos khi bạn di chuyển trong nhà, giúp bạn luôn nhận được tín hiệu tốt nhất để tận hưởng kết nối nhanh nhất cho tất cả các thiết bị của mình. Mercusys Halo H50G cung cấp vùng phủ lên đến 550 m² với WIFI tốc độ cao, loại bỏ vùng chết WIFI tại nhà của bạn. Bên cạnh đó, WIFI	24th	1,640,000
172	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H80X (2-pack)	Cổng kết nối : 3 x 10/100/1000 Mbps WAN/LAN RJ-45 auto-sensing, Tính năng : 802.11k/v/r Mesh - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/L2TP/PPTP - Anten : Anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/IPv6 - Chế độ hoạt động : Router, Access Point - Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK/WPA3 - Kích thước : 128 mm x 81 mm x 83.7 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Local Management, Remote Management, Multi-Managers - Tường lửa : SPI Firewall	24th	1,730,000
173	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H80X (3-pack)	Cổng kết nối : 3 x 10/100/1000 Mbps WAN/LAN RJ-45 auto-sensing, Tính năng : 802.11k/v/r Mesh - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/L2TP/PPTP - Anten : Anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/IPv6 - Chế độ hoạt động : Router, Access Point - Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK/WPA3 - Kích thước : 128 mm x 81 mm x 83.7 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Local Management, Remote Management, Multi-Managers - Tường lửa : SPI Firewall	24th	2,370,000
174	Bộ phát Wifi di động 4G Mercusys MT110	Bộ phát Wi Fi Di Động 4G LTE 150Mbps , Tốc độ : 150 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Nguồn : 5V/1A - Anten : Anten ngầm, 20dBm - Cổng kết nối : 1 x Nano SIM, 1 x micro USB - Nhiệt độ hoạt động : 0°C-35°C - Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK, Wireless MAC Filtering, Enable/Disable SSID Broadcast - Đèn LED báo hiệu : Wi-Fi LED, Internet LED, Battery LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11/10/8/7, Mac OS, Android, IOS, Windows Phone - Kích thước : 111 mm x 70 mm x 23.8 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11a/b/g/n)	24th	639,000
175	Bộ phát Wifi di động 4G Mercusys MB112-4G (300 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz)	Bộ phát Wi Fi Di Động 4G LTE 300Mbps , Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz . Tính năng : Enable/Disable Wireless Radio, Wireless Schedule, WMM, Wireless Statistics - Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz - Button (nút) : WPS/Reset Button - Anten : Anten ngầm 20 dBm - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps LAN, 1 x 10/100 Mbps LAN/WAN, 1 x Nano Sim Card - Bảo mật : WPA-PSK / WPA2-PSK - Kích thước : 95 mm x 61.05 mm x 165.97 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b)	24th	650,000
178	Bộ phát Wifi Totolink N200RE V5	Bộ phát Wifi Totolink N200RE V5 , Tính năng : Cài đặt nâng cao, WMM, Mạng khách, Kiểm soát truy cập - Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz - Kết nối WAN : DHCP, IP tĩnh, PPPoE, PPTP, L2TP - Nguồn : 5V DC/ 0.6A - Anten : 2 ăng ten liên 5dBi - Cổng kết nối : 2 x 100 Mbps LAN, 1 x 100 Mbps WAN, 1 x DC in - Chế độ hoạt động : Chế độ Gateway, Repeater, AP, WISP - Bảo mật : WPA/ WPA2 - PSK - Đèn LED báo hiệu : 1 đèn Sys, 1 đèn Wi-Fi, 1 đèn WAN, 2 đèn LAN - Kích thước : 91 mm x 80 mm x 25 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/b) - Quản trị mạng : Quản lý của phụ huynh, APP quản lý, Nâng cấp Firmware, QoS, Nhật ký hệ thống, Cài đặt thời gian, Sao lưu và phục hồi cấu hình, Cài đặt cho người quản trị	24th	235,000
179	Bộ phát Wifi Totolink A720R	Bộ Wifi Totolink A720R , Tính năng : WPS, Cài đặt đơn giản, Cài đặt nâng cao, WMM, Mở rộng sóng, Mạng khách, Kiểm soát truy cập . - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : DHCP, IP tĩnh, PPPoE, PPTP (Dual Access), L2TP (Dual Access) - Button (nút) : 1 nút WPS/RST - Nguồn : 9V DC/ 0.8A - Anten : 4 ăng ten liên 5dBi - Cổng kết nối : 2 x 100 Mbps LAN, 1 x 100 Mbps WAN - Chế độ hoạt động : Chế độ Gateway, Repeater, AP, WISP - Bảo mật : WPA/ WPA2 - PSK - Đèn LED báo hiệu : 1 đèn Sys - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Nâng cấp Firmware, QoS, DDNS, Kiểm soát truy cập, Nhật ký hệ thống, Sao lưu và phục hồi cấu hình - Tường lửa : Bộ lọc MAC, Bộ lọc IP, Bộ lọc cổng, Bộ lọc URL, Cổng chuyển tiếp, DMZ, Virtual Server	24th	325.000**
180	Bộ phát Wifi Totolink LR350 (300 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz)	Router Totolink LR350 hỗ trợ chia sẻ Internet với tốc độ 300Mbps trên băng tần 2.4GHz. - Tính năng : Multiple SSIDs, Chứng thực MAC, WPS - Tốc độ : 300 Mbps - Băng tần : 2.4 GHz - Kết nối WAN : DHCP, IP tĩnh, PPPoE, 4G LTE - Button (nút) : 1 nút WPS/RST , Nguồn : 9V DC/ 0.8A - Anten : 2 ăng ten liên 5dBi, 2 ăng-ten liên 4G LTE - Bảo mật không dây : WPA, WPA2, WPA/WPA2 - Cổng kết nối : 2 x 100 Mbps LAN, 1 x 100 Mbps WAN, 1 x SIM, 1 x DC In - Đèn LED báo hiệu : 1 x trạng thái - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b) - Quản trị mạng : Nâng cấp Firmware, Nhật ký hệ thống, Cài đặt thời gian, Sao lưu và phục hồi cấu hình, Cài đặt cho người quản trị - Tường lửa : Bộ lọc MAC, Bộ lọc IP, Bộ lọc cổng, Bộ lọc URL, Cổng chuyển tiếp, DMZ - Quy mô : 32 thiết bị kết nối	24th	745,000

181	Bộ phát Wifi 4G LTE Totolink M3L (300 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	Tính năng : Wi-Fi, Trạng thái mạng 3G/4G, Cường độ tín hiệu, Tín nhân, Dữ liệu sử dụng, Số lượng thiết bị kết nối, Thông tin nhà mạng, Dung lượng Up/Download hiện tại - Tốc độ : 300 Mbps - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : 4G LTE - Button (nút) : 1 x RST, 1 x Power - Anten : 2 ăng-ten liền 4G LTE - Cổng kết nối : 1 x SIM, 1 x USB Type-C - Chế độ hoạt động : Chế độ AP - Pin : 2100mAh 3.8V - Bảo mật : WPA2-PSK, WPA/ WPA2 - PSK - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (32/64 bits), Windows 10 (32/64 bits), MacOS 10.11 - MacOS 10.15, IOS 9+, Android 4.4+ - Kích thước : 98 mm x 59 mm x 15.5 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/n/g/b) - Quy mô : 10 thiết bị kết nối	24th	870,000
182	APTEK AR1200 Dual Band AC Wireless router (Dual Band / Chuẩn AC 1200Mbps)	Aptek AR1200 - Gigabit Dual Band AC1200 Wi-Fi Mesh Router - 1 x cổng WAN Gigabit Ethernet, RJ-45 - 4 x cổng LAN Gigabit Ethernet, RJ-45 - 4 Anten 5Bi, giúp vùng phủ sóng rộng - Wi-Fi AC1200 Wave 2 MU-MIMO tốc độ cao (2.4GHz: 300Mbps và 5GHz: 867Mbps) - Chịu tải 50-60 thiết bị không dây kết nối cùng lúc trên 2 băng tần. - Hỗ trợ VPN server và VPN Client (PPTP/L2TP/OpenVPN/WireGuard/IPSec/Zerotier) - Tùy chọn các chế độ hoạt động (Wi-Fi Router, Access Point, Wireless Extender, WISP) - Hỗ trợ Mesh, tùy chọn linh hoạt làm Mesh Root (thiết bị chính) hoặc Mesh Node (thiết bị phụ) - Hỗ trợ VLAN Internet, IPTV - Lập lịch tự động reboot - Hỗ trợ Port forwarding, DMZ, DHCP Server, DDNS,..."	24th	735,000
184	APTEK L300 (USB 4G modem)	* Modem tích hợp tính năng LTE, với khe sim thích hợp với tất cả các nhà mạng. Wi-Fi Router APTEK L300 bằng thông rộng với khe cắm thẻ SIM 4G/LTE, thích hợp triển khai internet trên xe khách, hội chợ triển lãm... * Giao tiếp: 1 * 10/100M Auto MDI/MDIX RJ45 WAN port. 4 * 10/100M Auto MDI/MDIX RJ45 LAN port 3G/4G/LTE - 1 SIM slot - LTE Category 4 - Max Data Rate: 150 Mbps Download & 50 Mbps Uplink - LTE FDD: Band 1/3/5/8 - LTE TDD: Band 38/39/40/41 , Nguồn: 12V/1A * Antenna dBi 2.4G Antenna: 2 * 5dbi Omnidirectional antenna 4G Antenna: 2 * 4G Omnidirectional antenna * Button :1 nút RESET * Wifi :IEEE802.11 b/g/n, 2.4Ghz IEEE 802.11n	24th	liên hệ
185	APTEK L1200G	Giao tiếp : 1x10/100/1000Mbps Auto MDI/MDIX RJ45 WAN port; 3x10/100/1000Mbps Auto MDI/MDIX RJ45 LAN port; 3G/4G/LTE 1 SIM slot tương thích với các nhà mạng- Tốc độ LTE Cat.4: Download 150Mbps, Upload 50Mbps Tốc độ : 1200Mbps (2.4GHz: 300Mbps, 5GHz: 867Mbps) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz và 5GHz . Cơ chế bảo mật mạng : Tường lửa tích hợp, lọc theo địa chỉ IP, địa chỉ MAC; NAT: Hỗ trợ single port, multi port forwarding, DMZ host,...;VPN PPTP/ L2TP;Guest Network; Schedule reboot, Backup/restore cấu hình, Nâng cấp firmware Chuẩn kết nối : 2.4GHz: 802.11b/g/n; 5GHz: 802.11a/n/ac , Nguồn : 12V/1.5A , Anten : 2 * Internal Antenn , Bảo mật không dây : Mixed (WPA/WPA2), WPA2; One key WPS (mặc định tắt để bảo mật)	24th	Liên hệ
186	Access Point Cisco CBW150AX-S-UK (Chưa Kèm nguồn)	Chuẩn Wifi: Wifi 6 . Anten: Anten ngầm - 5 dBi (5 GHz), 4 dBi (2.4 GHz) Wireless Access Point hoạt động theo chuẩn 802.11ax Wifi 6, cũng hỗ trợ các chuẩn Wave 1, Wave 2, phát hai băng tần (2.4GHz và 5GHz) đồng thời, cho tốc độ wifi lên đến 1.2Gbps (tùy thuộc vào card wireless của thiết bị đầu cuối), 01 uplink Gigabit Ethernet port, Power over Ethernet (PoE).	12th	2,760,000
187	Nguồn cisco AIR-PWRINJ6	Power Injector (802.3at) for Aironet Access Points	12th	1,545,000
188	LINKSYS E5600 (Dual-Band AC1200 Wifi 5 Router)	Wireless Router chuẩn AC phát hai băng tần (2.4GHz và 5GHz) đồng thời để tối đa hoá băng thông và giúp tránh nhiễu mạng. 4 x LAN, 1 x WAN, Tốc độ không dây lên đến AC1200 (866 + 300 Mbps)(tùy thuộc vào card wireless của máy tính). Mở rộng phạm vi phủ sóng với 04 anten (02 Internal + 02 external) công nghệ MU-MIMO và Beamforming Technology. Trải nghiệm tốt nhất cho video, music, download. Cho phép kết nối hơn 10 user đồng thời và phủ sóng khu vực rộng tới đa đến 92m2, Hỗ trợ Stateful Packet Inspection (SPI) Firewall, ngăn chặn truy cập Internet theo các chính sách. Hỗ trợ chức năng guest WIFI access khi truy cập mạng. Dễ dàng cấu hình và kết nối chỉ thông qua thao tác click chuột, hoặc smartphone.	36th	1,045,000
189	LINKSYS E7350-AH	MAX-STREAM AX1800 DUAL-BAND EASY MESH WIFI 6 MU-MIMO GIGABIT ROUTER • Wi-Fi chuẩn AX tốc độ 1800Mbps • Công nghệ Wifi 6 tăng cường tốc độ truyền dữ liệu và độ phủ (140m2; 20 thiết bị) • Vi xử lý lõi kép @880 MHz, RAM 256 MB, Flash 256 MB • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Hai băng tần phát sóng đồng thời 2.4GHz + 5GHz 2 anten ngầm • Thiết lập mạng riêng cho Khách hàng • Tính năng Parent Control để quản lý trẻ em truy cập web • Dành cho căn hộ từ 1 đến 2 tầng, chịu tải 20 User	36th	2,550,000
191	LINKSYS E8450-AH	LINKSYS E8450-AH MAX-STREAM AX3200 DUAL-BAND EASY MESH WIFI 6 MU-MIMO GIGABIT ROUTER • Wi-Fi chuẩn AX tốc độ 3200Mbps • Công nghệ Wifi 6 tăng cường tốc độ truyền dữ liệu và độ phủ (230m2; 25 thiết bị) • Vi xử lý lõi kép @1.4 GHz, RAM 256 MB, Flash 256 MB • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Hai băng tần phát sóng đồng thời 2.4GHz + 5GHz 4 anten ngầm • Thiết lập mạng riêng cho Khách hàng, SPI firewall, DoS Security • Tính năng Parent Control để quản lý trẻ em truy cập web • Dành cho căn hộ từ 1 đến 2 tầng, chịu tải 20 User	36th	2,820,000
192	LINKSYS EA7500S-AH	LINKSYS EA7500 MAX-STREAM™ AC1900 MU-MIMO GIGABIT WI-FI ROUTER • Wi-Fi chuẩn AC mới nhất với MU-MIMO đột phá (140m2; 15 thiết bị) • Tốc độ cao 1900Mbps (N600 + AC1300) • Vi xử lý lõi kép @880 MHz, RAM 128 MB, Flash 128 MB • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • 2 băng tần phát sóng 2.4GHz + 5GHz • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • 2 cổng USB 3.0 cho kết nối thiết bị lưu trữ, máy in • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Quản lý mạng mọi nơi mọi lúc với ứng dụng Linksys trên smart phone/ipad • Tối ưu cho giải trí tốc độ cao, xem phim 4K, chơi game trực tuyến... • Truy cập tập trung tới 40-50 thiết bị kết nối (32 user / băng tần)	36th	liên hệ
193	LINKSYS MX2001-AH	Linksys Atlas 6: Dual-Band Mesh WiFi 6 System, 1-Pack • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 3000Mbps (Mesh Dual-Band Gigabit 600 + 2400 Mbps) • Phạm vi phủ sóng lên tới 185m2, với 25+ thiết bị cùng lúc • CPU Bộ xử lý lõi kép Qualcomm™ 1GHz Immersive Home 214 mang đến trải nghiệm WIFI 6 tối ưu. • Memory:256 MB Flash, 512 MB RAM • 4 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng băng tần kép (2,4 GHz + 5 GHz với 160MHz) đồng thời • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Công nghệ OFDMA • 5 Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 250m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi phong cách thiết kế, hệ thống WIFI Mesh có thể mở rộng dễ dàng • Cài đặt và thiết lập dễ dàng với Linksys App trên IOS & Android, chương trình cập nhật tự động	36th	3,140,000
194	LINKSYS MX2002-AH (2-Pack)	Linksys Atlas 6: Dual-Band Mesh WiFi 6 System, 2-Pack • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 3000Mbps (Mesh Dual-Band Gigabit 600 + 2400 Mbps) • Phạm vi phủ sóng lên tới 370m2, với 50+ thiết bị cùng lúc • CPU Bộ xử lý lõi kép Qualcomm™ 1GHz Immersive Home 214 mang đến trải nghiệm WIFI 6 tối ưu. • Memory:256 MB Flash, 512 MB RAM • 4 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng băng tần kép (2,4 GHz + 5 GHz với 160MHz) đồng thời • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Công nghệ OFDMA • 5 Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 250m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực	36th	5,440,000

195	LINKSYS E9450-AH	MAX-STREAM AX5400 DUAL-BAND EASY MESH WIFI 6 MU-MIMO GIGABIT ROUTER • Wi-Fi chuẩn AX tốc độ 5400Mbps, stream 4K/8K Video-Game-Binge • Công nghệ Wifi 6 tăng cường tốc độ truyền dữ liệu và độ phủ (230m2; 40 thiết bị) • Vi xử lý 3 nhân @1.5 GHz, RAM 512 MB, Flash 256 MB • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Hai băng tần phát sóng đồng thời 2.4GHz + 5GHz 4 anten ngầm • Thiết lập mạng riêng cho Khách hàng, SPI firewall, DoS Security • Tính năng Parent Control để quản lý trẻ em truy cập web • Dành cho căn hộ từ 1 đến 2 tầng, chịu tải 20 User	36th	3,450,000
196	LINKSYS LRT224-AP	LINKSYS LRT224 DUAL WAN GIGABIT VPN ROUTER • 2 x 10/100/1000Mbps cổng WAN/DMZ Gigabit • 4 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit • Chịu tải 150+ thiết bị • Hỗ trợ VPN, Load Balancing và Failover • Site-to-Site VPN lên tới 50 kênh IPsec • IPsec VPN 110 Mbps, NAT 900 Mbps, 30,000 phiên kết nối • Định tuyến: Static route, RIP v1, RIP v2, RIP IPv6 (RIPng) • DHCP, DNS, NAT, NAPT, IPv6, VLAN 802.1q/Trunking... • Tường lửa: SPI, DoS, lọc Web, chặn Java, cookies, IGMP proxy, UPnP...	36th	liên hệ
197	Linksys LAPAX3600C	AX3600 WiFi 6 Indoor Wireless Access Point TAA Compliant Thiết bị không hỗ trợ Cloud & không kèm theo Adaptor (bộ nguồn) - Dual Band 802.11AX MU-MIMO (2.4Ghz + 5Ghz) - 4 Internal Antennas for AX3600 Speeds (1200Mbps + 2400Mbps) - UL/DL OFDMA, 1024-QAM, Target Wake Time - BSS Coloring, Tx Beamforming, Seamless Client Roaming - 802.3at PoE+ Support. Kích thước: 205x205x34mm. Trọng lượng 813g.	24th	6,650,000
198	LINKSYS WHW0101	Linksys Velop Intelligent Mesh WiFi System, Dual-Band, 1-Pack (AC1300) WHW0101 , Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO. Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac. Tốc độ lên tới 1300Mbps (N 400Mbps + AC 867Mbps) (tùy thuộc vào card wireless của máy tính). Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi từ 716Mhz, RAM 512Mb. 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN. 2 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz). Ăng-ten ngầm công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 140m2. Chịu tải 60 user mỗi node. Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn. Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS. Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự. Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS. Dễ dàng nâng cấp lên thành hệ thống MESH kết nối 2 hoặc 3 thiết bị.	36th	liên hệ
199	LINKSYS WHW0102	Linksys Velop Intelligent Mesh WiFi System, Dual-Band, 2-Pack (AC2600) WHW0102 , Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO. Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac. Tốc độ lên tới 2600Mbps 2x(N 400Mbps + AC 867Mbps) (tùy thuộc vào card wireless của máy tính). Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi từ 716Mhz, RAM 512Mb. 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN. 2 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz). Ăng-ten ngầm công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 280m2. Chịu tải 60 user mỗi node. Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn. Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS. Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự. Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS. Dễ dàng nâng cấp lên thành hệ thống MESH kết nối 3 thiết bị.	36th	liên hệ
200	LINKSYS WHW0103 (3 PACK)	Linksys Velop Intelligent Mesh WiFi System, Dual-Band, 3-Pack (AC3900) WHW0103 , Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO. Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac. Tốc độ lên tới 3900Mbps 3x(N 400Mbps + AC 867Mbps) (tùy thuộc vào card wireless của máy tính). Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi từ 716Mhz, RAM 512Mb. 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN. Chịu tải 60 user mỗi node. 2 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz). Ăng-ten ngầm công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 420m2. Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn. Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS, Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự. Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS.	36th	Liên hệ
201	LINKSYS WHW0301 (1 PACK)	LINKSYS WHW0301 - VELOP WHOLE HOME MESH WI-FI SYSTEM (PACK OF 1), Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO , Tốc độ lên tới 2200Mbps (N 400Mbps + AC 867Mbps + AC 867Mbps) , Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi từ 716Mhz, LAN 512Mb, Flash 4Gb, 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN, Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac, Hiệu suất cao với 3 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz), 6 Ăng-ten công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 185m2.Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn, Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự, Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS, Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS, Dễ dàng nâng cấp lên thành hệ thống MESH 2 hoặc 3 thiết bị.	36th	3,060,000
202	LINKSYS WHW0302 (2 PACK)	LINKSYS WHW0302 - VELOP WHOLE HOME MESH WI-FI SYSTEM (PACK OF 2), Hệ thống MESH gồm 02 thiết bị kết nối. Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO , Tốc độ lên tới 4400Mbps 2x (N 400Mbps + AC 867Mbps + AC 867Mbps) , Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi từ 716Mhz, RAM 512Mb, Flash 4Gb, 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN, Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac, Hiệu suất cao với 3 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz), 6 Ăng-ten công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 370m2.Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn, Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự, Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS, Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS, Dễ dàng nâng cấp lên thành hệ thống MESH 3 thiết bị.	36th	5,950,000
203	LINKSYS WHW0303 (3 PACK)	Linksys Velop Intelligent Mesh WiFi System, Tri-Band, 3-Pack (AC6600) WHW0303 , Hệ thống MESH được kết nối từ 03 thiết bị. Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO . Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac. Tốc độ lên tới 6600Mbps 3x (N 400Mbps + AC 867Mbps + AC 867Mbps) (tùy thuộc vào card wireless của máy tính). Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi từ 716Mhz, RAM 512Mb, Flash 4Gb. 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN. Hiệu suất cao với 3 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz), 6 Ăng-ten công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 550m2. Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn. Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS. Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự. Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS.	36th	7,950,000
204	LINKSYS MR7350-AH	DUAL-BAND AX1800 INTELLIGENT MESH WIFI 6 MU-MIMO GIGABIT ROUTER 1-PK • Wi-Fi chuẩn AX mới nhất với MU-MIMO đột phá, • Tốc độ cao 1800Mbps (574 + 1201 Mbps) • 2 băng tần phát sóng đồng thời cho phép nhiều thiết bị truy cập cùng lúc với tốc độ cao, (160m2) • 2 ăng ten điều chỉnh với bộ khuếch đại công suất cao cho vùng phủ sóng rộng • Bộ vi xử lý 4 nhân @1.2 GHz mạnh mẽ giúp xử lý dữ liệu cực nhanh • Tích hợp công nghệ Wi-Fi Mesh, dễ dàng mở rộng vùng phủ sóng với hiệu suất mạng không giảm • Công nghệ Beamforming+ phát sóng tập trung • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Smart Connect Band Steering cho trải nghiệm Wi-fi tốt nhất khi kết nối nhiều thiết bị • Quản lý mạng mọi nơi mọi lúc với ứng dụng Linksys trên smart phone • Tối ưu cho giải trí tốc độ cao, xem phim 4K, chơi game trực tuyến... • Truy cập tập trung tới 25+ thiết bị kết nối	36th	2,370,000
205	LINKSYS MR9600-AH	DUAL-BAND AX6000 INTELLIGENT MESH WIFI 6 MU-MIMO GIGABIT ROUTER 1-PK • Wi-Fi chuẩn AX mới nhất với MU-MIMO đột phá, • Tốc độ cao 6000Mbps (1147 + 4804 Mbps) • 2 băng tần phát sóng đồng thời cho phép nhiều thiết bị truy cập cùng lúc với tốc độ cao, (300m2) • 2 ăng ten điều chỉnh với bộ khuếch đại công suất cao cho vùng phủ sóng rộng • Bộ vi xử lý 4 nhân @1.8 GHz mạnh mẽ giúp xử lý dữ liệu cực nhanh • Tích hợp công nghệ WIFI Mesh, dễ dàng mở rộng vùng phủ sóng với hiệu suất mạng không giảm • Công nghệ Beamforming+ phát sóng tập trung • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Smart Connect Band Steering cho trải nghiệm Wi-fi tốt nhất khi kết nối nhiều thiết bị • Quản lý mạng mọi nơi mọi lúc với ứng dụng Linksys trên smart phone • Tối ưu cho giải trí tốc độ cao, xem phim 8K, chơi game trực tuyến... • Truy cập tập trung tới 25+ thiết bị kết nối	36th	Liên hệ
206	LINKSYS E9452-AH	MAX-STREAM AX5400 DUAL-BAND EASY MESH WIFI 6 MU-MIMO GIGABIT ROUTER • Wi-Fi chuẩn AX tốc độ 5400Mbps, stream 4K/8K Video-Game-Binge • Công nghệ Wifi 6 tăng cường tốc độ truyền dữ liệu và độ phủ (230m2; 40 thiết bị) • Vi xử lý 3 nhân @1.5 GHz, RAM 512 MB, Flash 256 MB • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Hai băng tần phát sóng đồng thời 2.4GHz + 5GHz 4 anten ngầm • Thiết lập mạng riêng cho Khách hàng, SPI firewall, DoS Security • Tính năng Parent Control để quản lý trẻ em truy cập web • Dành cho căn hộ từ 1 đến 2 tầng, chịu tải 20 User	36th	6,240,000

207	LINKSYS MX5300-AH	LINKSYS VELOP MX5300-AH TRI-BAND AX5300 INTELLIGENT MESH WIFI SYSTEM WIFI 6 MU-MIMO SYSTEM 1-PK • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 5300Mbps (2.4GHz 1147Mbps + 5GHz 2402Mbps + 5GHz 1733Mbps) • CPU lõi từ 2.2GHz, RAM 1GB, Flash RAM 512MB • 5 cổng Gigabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 4 LAN • Phát sóng 3 băng tần (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz), chịu tải 40+ user • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 180m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực	36th	8,600,000
208	LINKSYS VELOP MX4200-AH	TRI-BAND AX4200 INTELLIGENT MESH WIFI SYSTEM WIFI 6 MU-MIMO SYSTEM 1-PK • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 4200Mbps (2.4GHz 600Mbps + 5GHz 1200Mbps + 5GHz 2400Mbps) • CPU lõi từ 1.4GHz, RAM 512MB, Flash RAM 512MB • 4 cổng Gigabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng 3 băng tần (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz), chịu tải 40+ user • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 180m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	36th	Liên hệ
209	LINKSYS VELOP MX12600-AH	TRI-BAND AX4200 INTELLIGENT MESH WIFI SYSTEM WIFI 6 MU-MIMO SYSTEM 3-PK • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 4200Mbps (2.4GHz 600Mbps + 5GHz 1200Mbps + 5GHz 2400Mbps) • CPU lõi từ 1.4GHz, RAM 512MB, Flash RAM 512MB • 4 cổng Gigabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng 3 băng tần (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz), chịu tải 40+ user • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 180m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	36th	Liên hệ
210	LINKSYS MX10600-AH	LINKSYS VELOP MX10600-AH TRI-BAND AX6000 INTELLIGENT MESH WIFI SYSTEM WIFI 6 MU-MIMO SYSTEM 2-PK • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 5300Mbps (2.4GHz 1147Mbps + 5GHz 2402Mbps + 5GHz 1733Mbps) • CPU lõi từ 2.2GHz, RAM 1GB, Flash RAM 512MB • 5 cổng Gigabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 4 LAN • Phát sóng 3 băng tần (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz), chịu tải 40+ user • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 180m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	36th	Liên hệ
211	Linksys Atlas Pro 6 (1-Pack) (MX5501-AH)	• Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 5400Mbps (Mesh Dual-Band Gigabit 600 + 4800 Mbps) • CPU Bộ xử lý lõi kép Qualcomm 1 GHz (256 MB Flash, 512 MB RAM) • 4 cổng Gigabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng băng tần kép (2.4 GHz + 5 GHz với 160MHz) • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Công nghệ OFDMA • 5 Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 250m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	36th	Liên hệ
212	Linksys Atlas Pro 6 (2-Pack) (MX5502-AH)	• Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 5400Mbps (Mesh Dual-Band Gigabit 600 + 4800 Mbps) • CPU Bộ xử lý lõi kép Qualcomm 1 GHz (256 MB Flash, 512 MB RAM) • 4 cổng Gigabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng băng tần kép (2.4 GHz + 5 GHz với 160MHz) • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Công nghệ OFDMA • 5 Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 500m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	36th	Liên hệ
213	Linksys Atlas Pro 6 (3-Pack) (MX5503-AH)	• Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 5400Mbps (Mesh Dual-Band Gigabit 600 + 4800 Mbps) • CPU Bộ xử lý lõi kép Qualcomm 1 GHz (256 MB Flash, 512 MB RAM) • 4 cổng Gigabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng băng tần kép (2.4 GHz + 5 GHz với 160MHz) • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Công nghệ OFDMA • 5 Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 750m2** • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	36th	Liên hệ
216	Bộ phát Wifi 6 băng tần kép ASUS RT-AX52 (AX1800)	Bộ phát Wifi 6 băng tần kép ASUS RT-AX52 (AX1800), Instant Guard, Lập kế hoạch kiểm soát thời gian dành cho phụ huynh, VPN tích hợp, Tương thích AiMesh - Antenna : Ăng-ten bên ngoài x 4 • Chuẩn Wifi thế hệ mới – Hỗ trợ chuẩn Wifi 802.11ax để có hiệu quả và thông lượng tốt hơn. • Tốc độ Wifi cực nhanh – RT-AX52 hỗ trợ 1024-QAM để kết nối không dây nhanh hơn đáng kể. Với tổng tốc độ mạng khoảng 1800Mbps — 574 Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1201 Mbps trên băng tần 5GHz. • Tăng công suất và hiệu quả – Không chỉ hỗ trợ MU-MIMO mà còn hỗ trợ kỹ thuật OFDMA để phân bổ kênh hiệu quả, liên lạc với nhiều thiết bị cùng lúc • Mạng có thể mở rộng dễ dàng – Tận hưởng chuyển vùng liền mạch với các tính năng nâng cao, phong phú bằng cách thêm bất kỳ bộ định tuyến tương thích AiMesh nào.	36th	1,040,000
217	ASUS WiFi 6 RT-AX1800HP (Xuyên tường)	ASUS RT-AX1800HP (Xuyên tường) Wifi AX1800, Wifi 6 (802.11ax), Parental Control, AiProtection 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 1800Mbps (2.4Ghz:600Mbps+ 5GHz: 1200Mbps), 4 ăng-ten rời 5dBi. Cổng: 4 port x Giga Lan, 1x Giga Wan. Vi xử lý Dual-core, RAM 256MB, 128MB Flash . Tính năng nổi bật: AiProtection	36th	1,289,000
218	ASUS RT-AX57 (AX3000)	ASUS RT-AX57 Wifi AX3000, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, Parental Controls, Gaming & Streaming. 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 3000Mbps (2.4Ghz:574Mbps+ 5GHz: 2402Mbps), 4 ăng-ten rời. Cổng: 4 port x Giga Lan, 1x Giga Wan. Vi xử lý 1.7Ghz Quad-core, RAM 256MB, 128MB Flash . Tính năng nổi bật: AiProtection, Parental Control	36th	1.880.000**
219	ASUS RT-AX59U	ASUS RT-AX59U (treo tường) Wifi AX4200, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, AiProtection, Parental control 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 4200Mbps (2.4Ghz: 574Mbps+ 5GHz: 3603Mbps), 5 ăng-ten bên trong. Cổng: 3 port x Giga LAN, 1 x Giga WAN, 1 x Usb 3.2, 1 x Usb 2.0. Vi xử lý 2.0Ghz quad core, RAM 512MB, 128MB Flash . Tính năng nổi bật: AiProtection, Parental Control	36th	2,770,000
220	ASUS RT-AX3000	2 băng tần, Tốc độ 5.0GHz:2402Mbps + 2.4GHz:574Mbps - Chuẩn kết nối IEEE 802.11 ax/ac/a/b/g/n - Công nghệ OFDMA + MU-MIMO - Cổng kết nối 1x WAN Gigabit, 4x LAN Gigabit, 1x USB - Flash 256MB DDR3 RAM 512MB	36th	Liên hệ

221	ASUS TUF Gaming AX4200	TUF ASUS Gaming TUF-AX4200 Wifi AX4200, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, AiProtection, Gaming port, Mobile Game Mode, Parental control 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 4200Mbps (2.4Ghz: 574Mbps+ 5GHz: 3603Mbps), 4 ăng-ten rời. Cổng: 4 port x Giga LAN, 2.5 x Giga WAN, 1 x Usb 3.2. Vi xử lý 2.0Ghz quad core, RAM 512MB, 256MB Flash Beamforming: tập trung sóng đến các thiết bị cũng có công nghệ beamforming. Gaming port: kết nối với PC/Laptop ưu tiên Wifi cho thiết bị chơi game. Port Forwarding: chất và chơi game với nhóm. . Tính năng nổi bật: AiProtection, Adaptive QoS	36th	2,880,000
222	ASUS Gaming TUF-AX6000	TUF ASUS Gaming TUF-AX6000 Wifi AX6000, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, AiProtection, Dual 2.5Gb Gaming port, Mobile Game Mode, Parental control 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 6000Mbps (2.4Ghz: 1148Mbps+ 5GHz: 4804Mbps), 6 ăng-ten rời. Cổng: 4 port x Giga LAN, 1x 2.5Giga LAN, 1x 2.5Giga WAN, 1 x USB 3.2. Vi xử lý 2.0Ghz quad core, RAM 512MB, 256MB Flash Beamforming: tập trung sóng đến các thiết bị cũng có công nghệ beamforming. Gaming port: kết nối với PC/Laptop ưu tiên Wifi cho thiết bị chơi game. . Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS	36th	3,680,000
224	ASUS WiFi Expert EBM68 (W-1-PK)	WiFi Expert EBM68, MESH Wi-Fi 6 (802.11ax), Tốc độ chuẩn AX7800, 3 băng tần, AiProtection Pro. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz-1: 2402Mbps + 5GHz-2: 4804Mbps , 6 ăng-ten ngậm, 1.7GHz quad-core. Cổng: 3 port x Giga Lan, 1x 2.5Giga Wan, 1x USB3.2. Flash 256MB, RAM 1GB. Tính năng nổi bật: Treo tường, AiProtection Pro bảo mật cao cấp. Bảo mật VPN, Firewall. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn mật mã dân sự.	36th	5,950,000
225	ASUS RT-AX86 PRO	Gaming Router RT-AX86 PRO, MESH Wi-Fi 6 (802.11ax), Tốc độ chuẩn AX5700, 2 băng tần, Mobile Game Mode, PSS, AiProtection, Parental Control. 2 băng tần bao gồm 2.4Ghz: 861Mbps + 5GHz: 4804Mbps , 3 ăng-ten, 2.0Ghz quad-core. Cổng: 4 port x Giga LAN, 1 port x Giga WAN, 1x 2.5Giga WAN/LAN, 1x USB3.2, 1x USB2.0. Flash 256MB, RAM 1GB. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS, Port Forwarding, Gaming port 2.5G	36th	Liên hệ
226	ASUS RT-AX86U Pro	WiFi 6 hiệu suất cao – Bộ định tuyến băng tần kép WiFi 6 cực nhanh tăng tốc độ lên tới 5700 Mbps, với các kênh 160 MHz cho hiệu quả và thông lượng tốt hơn Chế độ trò chơi trên thiết bị di động – Giảm thiểu độ trễ và độ trễ khi chơi game trên thiết bị di động chỉ bằng một cú chạm vào ứng dụng ASUS Router Vùng phủ sóng mở rộng – ASUS RangeBoost Plus độc quyền cải thiện phạm vi tín hiệu và vùng phủ sóng tổng thể Trải nghiệm duyệt web an toàn hơn – Chặn nội dung không mong muốn bằng tính năng Duyệt web an toàn của ASUS và bảo vệ con bạn trực tuyến bằng cách lọc nội dung tục tĩu khỏi kết quả tìm kiếm. Bảo mật nâng cao ở mọi nơi – Bảo vệ mạng gia đình của bạn bằng đăng ký miễn phí trọn đời AiProtection Pro, được cung cấp bởi Trend Micro™. Và khi xa nhà, ASUS Instant Guard cung cấp cho bạn VPN bảo mật có thể chia sẻ chỉ bằng một cú nhấp chuột. *** Thông lượng dữ liệu thực tế và phạm vi phủ sóng WiFi sẽ khác nhau tùy theo điều kiện mạng và các yếu tố môi trường, bao gồm lưu lượng truy cập mạng, vật liệu xây dựng và công trình cũng như chi phí mạng, dẫn đến thông lượng dữ liệu thực tế và phạm vi phủ sóng không đầy thấp hơn.	36th	5,270,000
227	Thiết bị phát Wifi ASUS XD4S (B-2-PK)	ZenWiFi Router XD4S (1 bộ = 2 chiếc, màu ĐEN), MESH Wi-Fi 6 (802.11ax), Chuẩn AX1800. 2 băng tần bao gồm 2.4Ghz: 574Mbps + 5GHz: 1201Mbps, 2 ăng-ten ngậm. Cổng: 1 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, Flash Nand 128, RAM 256 MB.	36th	2,830,000
228	Thiết bị phát Wifi ASUS ZenWiFi Router XT8 (W-2-PK) (1 bộ = 2 chiếc) (Màu đen / Màu trắng)	ZenWiFi Router XT8 (1 bộ = 2 chiếc, màu TRẮNG), MESH Wi-Fi 6 (802.11ax), Chuẩn AX6600, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 1200Mbps + 5GHz: 4800Mbps, 6 ăng-ten ngậm. Cổng: 3 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 1 USB3.0, Flash Nand 256, RAM 512 MB. MU-MIMO: thiết kế anten 3x3 MIMO nên chuyển vùng liên mạch cho tốc độ WiFi vượt trội và tự động kết nối bạn với tín hiệu tốt nhất tại bất cứ đâu. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS	36th	9,260,000
229	Thiết bị phát Wifi ASUS ZenWiFi Router XT8 (B-2-PK) (1 bộ = 2 chiếc)	ZenWiFi Router XT8 (1 bộ = 2 chiếc, màu ĐEN), MESH Wi-Fi 6 (802.11ax), Chuẩn AX6600, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 1200Mbps + 5GHz: 4800Mbps, 6 ăng-ten ngậm. Cổng: 3 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 1 USB3.0, Flash Nand 256, RAM 512 MB. MU-MIMO: thiết kế anten 3x3 MIMO nên chuyển vùng liên mạch cho tốc độ WiFi vượt trội và tự động kết nối bạn với tín hiệu tốt nhất tại bất cứ đâu. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS	36th	9,260,000
230	Thiết bị phát Wifi ASUS RT-AX92U (AiMesh Router)	Wifi AX6100 3 băng tần, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, AiProtection, USB 3.1, 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:400Mbps + 5GHz: 867Mbps + 5GHz: 4804Mbps , 4 ăng-ten rời 5dBi + 2 ăng-ten trong. Cổng: 4 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 1 x Usb 3.1, 1 x Usb 2.0. RAM 512MB, 256MB Flash , MU-MIMO: tốc độ tối đa riêng biệt cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc , Adaptive QoS: ưu tiên các gói game để chơi trực tuyến mượt hơn, WTFast: tìm kiếm và bảo vệ đường đi ngắn nhất có thể giữa thiết bị chơi game và máy chủ game, giảm thiểu độ trễ game. OFDMA: chia mỗi kênh thành các kênh con, cho phép bỏ và phát đồng thời các tín hiệu đến nhiều thiết bị, giảm được độ trễ Wi-Fi. AiProtection Pro: bảo mật miễn phí trọn đời bởi Trend Micro™ , Parental control: Cha mẹ lọc và sắp xếp URL tránh trẻ em vào các nội dung không lành mạnh.ĐỘ PHỦ SÓNG TỐI ĐA 300 m2: Công ty, Nhà Hàng, Khách sạn, Quán Café, Quán Game, SỞ LƯỢNG KẾT NỐI TỐI ĐA 60-70 thiết bị	36th	Liên hệ
231	Thiết bị phát Wifi ASUS RT-AX92U (2-PK)	BỘ ĐỔI AIMESH ASUS RT-AX92U (2-PK) Gaming Router chuẩn 802.11ax, tốc độ AX6100. Hỗ trợ WTFast, 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:400Mbps + 5GHz: 867Mbps + 5GHz: 4804Mbps , 4 ăng-ten rời 5dBi + 2 ăng-ten trong. Cổng: 4 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 1 x Usb 3.1, 1 x Usb 2.0. RAM 512MB, 256MB Flash , MU-MIMO: tốc độ tối đa riêng biệt cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc, Adaptive QoS: ưu tiên các gói game để chơi trực tuyến mượt hơn, WTFast: tìm kiếm và bảo vệ đường đi ngắn nhất có thể giữa thiết bị chơi game và máy chủ game, giảm thiểu độ trễ game. OFDMA: chia mỗi kênh thành các kênh con, cho phép bỏ và phát đồng thời các tín hiệu đến nhiều thiết bị, giảm được độ trễ Wi-Fi. AiProtection Pro: bảo mật miễn phí trọn đời bởi Trend Micro™ , Parental control: Cha mẹ lọc và sắp xếp URL tránh trẻ em vào các nội dung không lành mạnh. Số lượng kết nối tối đa 150-160 Thiết bị	36th	Liên hệ
232	Thiết bị phát Wifi ASUS GT-AX11000 PRO	ROG Rapture GT-AX11000 PRO, MESH Wi-Fi 6 (802.11ax), Tốc độ chuẩn AX11000, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:1148Mbps + 5GHz: 4804Mbps + 5GHz: 4804Mbps , 8 ăng-ten, 2.0Ghz quad-core. Cổng: 4 port x Giga LAN, 1x 2.5Giga WAN, 1 x 10 GigaWAN/LAN, 1x USB3.2, 1x USB2.0. Flash 256MB, RAM 1GB DDR4. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS, OpenNAT (Game Profile), Game Boost	36th	9,750,000
233	Thiết bị phát Wifi ASUS XD4 (1 bộ = 2 chiếc) ZenWiFi AX Mini (Màu đen / Màu trắng)	ZenWiFi AX Mini Router XD4 (1 bộ = 2 chiếc), MESH Wi-Fi 6, Chuẩn AX1800, 2 băng tần, AiProtection, Parental Control. 2 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 1200Mbps. Cổng: 1 port 1 Giga Lan + 1 port Giga Wan. Flash Nand 256 + RAM 256 MB. MU-MIMO: thiết kế anten 3x3 MIMO nên chuyển vùng liên mạch cho tốc độ WiFi vượt trội và tự động kết nối bạn với tín hiệu tốt nhất tại bất cứ đâu. Tính năng: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS độ phủ sóng tối đa 300 m2 . Số lượng kết nối tối đa 30-40 thiết bị	36th	Liên hệ
234	Thiết bị phát Wifi ASUS XD4 (W-3-PK) ZenWiFi AX Mini DÀNH CHO SMART HOME (Màu đen / Màu trắng)	ZenWiFi AX Mini Router XD4 (1 bộ = 3 chiếc), MESH Wi-Fi 6, Chuẩn AX1800, 2 băng tần, AiProtection, Parental Control. 2 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 1200Mbps. Cổng: 1 port 10/100/1000 Lan + 1 port 10/100/1000 Wan. Flash Nand 256 + RAM 256 MB. Mesh Wi-Fi: tạo thành 1 mạng duy nhất với 1 tên wifi, loại vùng chết wifi. MU-MIMO: thiết kế anten 3x3 MIMO nên chuyển vùng liên mạch cho tốc độ WiFi vượt trội và tự động kết nối bạn với tín hiệu tốt nhất tại bất cứ đâu. Parental control: Cha mẹ lọc và sắp xếp URL tránh trẻ em vào các nội dung không lành mạnh. OFDMA: chia mỗi kênh thành các kênh con, cho phép bỏ và phát đồng thời các tín hiệu đến nhiều thiết bị, giảm được độ trễ Wi-Fi. AiProtection : tích hợp bảo mật miễn phí trọn đời bởi Trend Micro™	36th	Liên hệ

235	Thiết bị phát Wifi ASUS RT-AX89X (ASUS Gaming Router)	ASUS RT-AX89X (Gaming Router) Wifi AX6000 2 băng tần, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, AiProtection, USB 3.1 , 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 6000Mbps (2.4Ghz:1148Mbps+ 5GHz: 4804Mbps), 8 ăng-ten 5dBi. Cổng: 8 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 2 x USB 3.1 , Vi xử lý Quad-core 2.2Ghz, RAM 1GB + 256MB Flash . MU-MIMO: tốc độ tối đa riêng biệt cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc . Adaptive QoS: ưu tiên các gói game để chơi trực tuyến mượt hơn. OFDMA: chia mỗi kênh thành các kênh con, cho phép báo và phát đồng thời các tín hiệu đến nhiều thiết bị, giảm được độ trễ Wi-Fi. 2 cổng uplink 10G Base-T và 10G SFP+. Hoặc tạo mạng LAN 10G giữa máy tính và thiết bị lưu trữ mạng NAS. AiProtection Pro: tích hợp bảo mật miễn phí trọn đời bởi Trend Micro™	36th	Liên hệ
236	Thiết bị phát Wifi ASUS GT6 (B-2-PK)	ROG Rapture GT6 (1 bộ = 2 chiếc, màu ĐEN), MESH Wi-Fi 6 (802.11ax), Tốc độ chuẩn AX10000, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 4804Mbps + 5GHz: 4804Mbps , 9 ăng-ten ngàm, 1.7GHz tri-core. Cổng: 3 port x Giga Lan, 1x 2.5Giga Wan, 1x USB3.2. Flash 256MB, RAM 512MB DDR4. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS, OpenNAT (Game Profile), Game Boost	36th	14,450,000
237	Thiết bị phát Wifi H3C NX15 AX1500	H3C Magic NX15 - Wi-Fi 6 tốc độ 1500Mbps - 1 cổng WAN 10/100/1000Base-T, 3 cổng LAN 10/100/1000 - CPU: Realtek Chip 1500M Wireless Rate Dual-core 1.0GHz - DDR/FLASH128MB/16MB - Kích thước: 180 × 195 × 57.3 mm - Chiều rộng kênh: + 2.4Ghz: HT20/HT40 - 5Ghz: HT20/HT40/HT80 - Vùng phủ sóng: lên đến 300 m² (không vật cản) - Tốc độ: 1500Mbps; 2.4GHz: 300Mbps và 5GHz: 1201Mbps - Kết nối đến 128 thiết bị (khuyến nghị 40 thiết bị đồng thời) - Anten ngoài đa hướng 4x5dBi thăng +20% độ phủ	36th	890,000
238	Thiết bị phát Wifi H3C NX30 AX3000	H3C Magic NX30 - Wi-Fi 6 tốc độ 3000Mbps - 1 cổng WAN 10/100/1000Base-T, 3 cổng LAN 10/100/1000 - CPU: Qualcomm Professional Chip 3000M Wireless Rate Dual-core 1.0 GHz (Qualcomm chip WiFi6 tăng 30% khả năng chống nhiễu) - NPU (Network Processing Unit): 12-channel dual-band - DDR/FLASH : 256MB/128MB - Kích thước: 210mm x222mm x 64mm - Chiều rộng kênh: + 2.4Ghz: HT20/HT40 - 5Ghz: HT20/HT40/HT80/HT160 (1X fast) - Vùng phủ sóng: lên đến 400 m² (không vật cản)	36th	1,620,000
239	Thiết bị phát Wifi H3C NX54 AX5400	H3C Magic NX54 - Wi-Fi 6 tốc độ 5400Mbps - Anten ngoài đa hướng 6x5dBi thăng +20% độ phủ - Sử dụng 6 chip khuếch đại cao cấp PA+LMA (+20%). - 1 cổng WAN 10/100/1000Base-T, 3 cổng LAN 10/100/1000 - CPU: Qualcomm Professional Chip 5400M Wireless Rate Dual-core 1.0 GHz (Qualcomm chip WiFi6 tăng 30% khả năng chống nhiễu) - NPU (Network Processing Unit): 12-channel dual-band - DDR/FLASH 512MB/128MB - Kích thước: 286mm x 87mm x 234mm - Vùng phủ sóng: lên đến 500 m² (không vật cản)	36th	2,489,000
240	Thiết bị phát Wifi H3C WA6020 (1500 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	H3C WA6120 - Wi-Fi 6Tốc độ : 1200 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Nguồn : 54V DC - Cổng kết nối : 1 × 10/100/1000 Mbps RJ-45, 1 x Console - Chế độ hoạt động : Fit mode, Cloud mode, Mode switching - Bảo mật : Mã hóa TKIP, CCMP, WPA3 - Đèn LED báo hiệu : Led trạng thái - Kích thước : 32 mm × 180 mm × 180 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/a) - Quản trị mạng : Centralized AC management, Cloudnet management, Local Web, Telnet, SSH, D, QoS - Tính năng : H3C smart O&M	36th	2,370,000
241	Thiết bị phát Wifi H3C WA6120	H3C WA6120 - Wi-Fi 6 tốc độ 1200 Mbps (5 GHz) + 575 (2.4 GHz). ~100 User, 8 SSID , Tính năng : Chế độ AP xanh, MIMO tối ưu điện năng, SM tiết kiệm năng lượng. Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Anten : Anten ngàm, 3dBi (2.4 GHz), 4dBi (5GHz) Nguồn : 54V - 0.74A, 13W. PoE: 802.3at/af Giao thức mạng : IPv4/IPv6 , Cổng kết nối : 1 × 10/100/1000 Mbps RJ-45 Ethernet LAN Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C Chế độ hoạt động : Fit mode, Cloud mode, Mode switching , Bảo mật : TKIP, CCMP, WPA3 Đèn LED báo hiệu : LED trạng thái Kích thước : 32 mm × 180 mm × 180 mm , Khối lượng : 380g	36th	3,150,000
242	Thiết bị phát Wifi H3C WA6120H	H3C WA6120 - Wi-Fi 6 tốc độ 1200 Mbps (5 GHz) + 575 Mbps (2.4 GHz) , Tính năng TWT, BSS Color, MU-MIMO, OFDMA, Cân bằng tải người dùng, quản lý băng thông, User isolation, 802.1X authentication, MAC address authentication, PSK authentication, Portal authentication Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Anten : 4dBi @5GHz - 3dBi @2.4GHz Nguồn : 54V - 0.74A, ≤ 15 W. PoE: 2.5GE: 802.3at/af Cổng kết nối : 4 x 10/100/1000 Mbps RJ-45, 1 x 10/100/1000 Mbps Uplink RJ-45, 1 x Console, 1 x USB Nhiệt độ hoạt động : -10°C đến 55°C Chế độ hoạt động : FIT (AC) / FAT (Cloudnet) Bảo mật : TKIP, CCMP, WPA3, and WAPI, Multiple encryption key triggered dynamic unicast/multicast key update	36th	3,750,000
NETWORK - CARD MẠNG (Giá đã bao gồm VAT)				
1	CARD MẠNG TP LINK TG3468	Tốc độ : 10/100/1000 Base - Khe PCI - Ex1 (khe nhỏ)	24th	193,000
2	CARD MẠNG PCIe TP-Link TX201 (2.5 Gbps)	Card mạng TP-LINK TX201 là lựa chọn tối ưu dành cho người dùng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ hoặc hệ thống máy chủ cần nâng cấp kết nối mạng có dây lên chuẩn 2.5 Gigabit Ethernet. Sử dụng giao tiếp PCI Express 2.1 x1, card phù hợp với hầu hết các bo mạch chủ hiện đại, hỗ trợ đa hệ điều hành và có khả năng tương thích cao với nhiều môi trường triển khai, từ máy bàn cá nhân đến hệ thống máy ảo hoặc NAS tự dựng. - Giao tiếp 1× PCI Express 2.1 x 1 - Tốc độ 2.5 Gbps - Kích thước 120.8 mm × 98.2 mm × 21.5 mm - Cổng kết nối 1× 10/100 Mbps RJ-45 - Hỗ trợ điều hành hỗ trợ Windows 11/10/8.1/8/7 Windows Servers 2022/2019/2016/2012 R2/2012/2008 R2 Linux	24th	369,000
3	D-LINK DGE 528T	Tốc độ :10/100/1000 Base	24th	Liên hệ
4	D-LINK DGE 560T	Tốc độ : 10/100/1000 Base - Khe PCI - Ex1 (khe nhỏ)	24th	Liên hệ
SWITCH - HUB - PRINTSERVER - CABLE (Giá đã bao gồm VAT)				
SWITCH - HUB 10 /100 (Giá đã bao gồm VAT) - Adaptor BH 1 Năm				
1	6 PORT Mercusys MS106LP (6-Port 10/100Mbps Desktop Switch with 4-Port PoE+)	6-Port 10/100Mbps Desktop Switch with 4-Port PoE+ : 6 Cổng: 6× Cổng RJ45 10/100 Mbps với 4 cổng PoE+ Hai dây cáp trong một: Với bốn cổng PoE+, truyền dữ liệu và cấp nguồn trên một cáp duy nhất PoE+ Công suất Cao: Hỗ trợ Công suất PoE lên đến 30 W cho mỗi cổng PoE và 40 W cho tất cả các cổng PoE* 2 cổng uplink: MS106LP cung cấp 2 cổng uplink khi bật chế độ Cò Lập. Một để kết nối với Internet và một để kết nối với NVR. Kết nối lên đến 250 m: Tăng khoảng cách truyền PoE lên 250 m bằng Chế độ mở rộng* Chế độ cò lập: Một nút gạt để chia tách kết nối giữa các cổng, tăng ổn định và bảo mật Tương thích với các thiết bị PoE: Hoạt động với các thiết bị tương thích với IEEE 802.3af/at Vỏ kim loại bền bỉ: Cho phép tản nhiệt hiệu quả và hoạt động lâu dài Cắm và dùng: Sử dụng đơn giản, tiết kiệm thời gian và công sức Tự động khôi phục PoE: Tự động khởi động lại các thiết bị hỗ trợ PoE bị rớt hoặc không phản hồi Switch đa bàn 10 cổng 10/100Mbps với 8 cổng PoE+ : 10 Cổng: 10 cổng RJ45 10/100 Mbps với 8 cổng PoE+ Hai cáp trong một: Với 8 cổng PoE+, truyền dữ liệu và cấp nguồn trên một cáp duy nhất High Power PoE+: Hỗ trợ PoE Power lên đến 30 W cho mỗi cổng PoE và 65 W cho tất cả các cổng PoE* 2× Cổng uplink: MS110P cung cấp 2× cổng uplink khi bật chế độ cách ly. Một để kết nối với Internet và một để kết nối với NVR. Tầm xa lên tới 250 m: Tăng khoảng cách truyền PoE lên 250 m bằng Chế độ mở rộng* Chế độ cách ly: Một cú nhấp chuột để phân chia lưu lượng cho các công cụ thể để đảm bảo tính ổn định và bảo mật Tương thích với các thiết bị được cấp nguồn: Hoạt động với các PD tuân thủ IEEE 802.3af/at Vỏ kim loại bền: Cho phép tản nhiệt hiệu quả và tuổi thọ mạng lâu dài Plug and Play: Sử dụng đơn giản, tiết kiệm thời gian và công sức PoE Auto Recovery : Tự động khởi động lại các thiết bị hỗ trợ PoE bị rớt hoặc không phản hồi	24th	420,000
2	10 PORT Mercusys MS110P (10-Port 10/100Mbps Desktop Switch with 8-Port PoE+)	10 Cổng: 10 cổng RJ45 10/100 Mbps với 8 cổng PoE+ Hai cáp trong một: Với 8 cổng PoE+, truyền dữ liệu và cấp nguồn trên một cáp duy nhất High Power PoE+: Hỗ trợ PoE Power lên đến 30 W cho mỗi cổng PoE và 65 W cho tất cả các cổng PoE* 2× Cổng uplink: MS110P cung cấp 2× cổng uplink khi bật chế độ cách ly. Một để kết nối với Internet và một để kết nối với NVR. Tầm xa lên tới 250 m: Tăng khoảng cách truyền PoE lên 250 m bằng Chế độ mở rộng* Chế độ cách ly: Một cú nhấp chuột để phân chia lưu lượng cho các công cụ thể để đảm bảo tính ổn định và bảo mật Tương thích với các thiết bị được cấp nguồn: Hoạt động với các PD tuân thủ IEEE 802.3af/at Vỏ kim loại bền: Cho phép tản nhiệt hiệu quả và tuổi thọ mạng lâu dài Plug and Play: Sử dụng đơn giản, tiết kiệm thời gian và công sức PoE Auto Recovery : Tự động khởi động lại các thiết bị hỗ trợ PoE bị rớt hoặc không phản hồi	24th	489,000

5	8 PORT APTEK	SF1082FP	Switch 8 port PoE 10/100 Mbps; 2 port LAN 100Mbps , Tổng công suất : tối đa 120W , Nguồn : AC 100 ~ 240V , Other Supports : Hỗ trợ IEEE 802.3af/at; Khả năng chống sét 4kV; MAC address table: 2K; Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps; Chuyên dụng cho camera, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m Switch Aptek SF1082FP gồm 2 cổng UPLINK 1 cổng UPLINK được sử dụng để kết nối đến switch core hoặc modem, 1 cổng UPLINK còn lại sẽ kết nối đến đầu ghi (NVR). Công suất nguồn tối đa trên port PoE là 30W, cấp nguồn cho các thiết bị yêu cầu nguồn cấp công suất lớn ví dụ cho camera hồng ngoại quan sát vào ban đêm.	24th	<i>Liên hệ</i>
6	8 PORT APTEK	SF1082P	Switch 8 port LAN Ethernet PoE; 2 port LAN Gigabit Ethernet Uplink , Tổng công suất : tối đa 120W , Nguồn : AC 100 ~ 240V , Other Supports : Hỗ trợ IEEE 802.3af/at; Khả năng chống sét 4kV; MAC address table: 2K; Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps; Chuyên dụng cho camera, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m Switch Aptek SF1082P gồm 2 cổng UPLINK 1 cổng UPLINK được sử dụng để kết nối đến switch core hoặc modem, 1 cổng UPLINK còn lại sẽ kết nối đến đầu ghi (NVR).	24th	<i>Liên hệ</i>
7	16 PORT APTEK	SF1163P	Switch 16 port PoE chuyên dụng cho camera, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m - 16 port PoE 10/100Mbps chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN + SFP slot Gigabit - Công suất tối đa của mỗi port PoE là 30W, tổng công suất tối đa là 250W. - Tích hợp extended mode (CCTV mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink, hỗ trợ truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m. Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps. - MAC address table: 2K - Khả năng chống sét 4KV - Nguồn: AC 100 ~ 240V - Dễ dàng sử dụng, không cần cầu hình	24th	<i>2,120,000</i>
8	16 PORT APTEK	PoE SF1162P	Switch 16 port PoE chuyên dụng cho camera, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m - 16 port PoE 10/100Mbps chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN - Công suất tối đa của mỗi port PoE là 30W, tổng công suất tối đa là 250W. - Tích hợp extended mode (CCTV mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink, hỗ trợ truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m. Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps. - MAC address table: 2K - Khả năng chống sét 4KV - Nguồn: AC 100 ~ 240V - Dễ dàng sử dụng, không cần cầu hình	24th	<i>1,830,000</i>
9	24 PORT APTEK	Aptek SF1243P	Switch 24 port : 24ports - 10/100Mbps + 2 ports - 10/100/1000Mbps Số cổng : 24 Port LAN Fast Ethernet; 2 Port LAN Gigabit Ethernet; 1 slot SFP Gigabit 1.25G	24th	<i>2,540,000</i>
10	24 PORT APTEK (18 cổng FE PoE + 6 cổng GE PoE) chuyên dụng cho camera	SH1863P	Switch 24 port SH1863P - Hybrid Poe Switch (18 cổng FE PoE + 6 cổng GE PoE) chuyên dụng cho camera, Access Point Gigabit truyền tín hiệu và cấp nguồn với khoảng cách 250m - 18 port PoE 10/100Mbps + 6 port PoE Gigabit chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN + 1 SFP slot Gigabit - Công suất tối đa của mỗi port PoE là 30W, tổng công suất tối đa là 400W. - Tích hợp extended mode (CCTV mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink, hỗ trợ truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m. Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps. - MAC address table: 2K - Khả năng chống sét 4KV - Nguồn: AC 100 ~ 240V - Dễ dàng sử dụng, không cần cầu hình	24th	<i>2,570,000</i>
11	5 PORT D-LINK	DES-1005C	Bộ chia tín hiệu mạng 5 cổng 10/100 Mbps DES-1005C - 5 cổng RJ45 10/100 Mbps - MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ 10/100Mbps - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ nhựa. Tiết kiệm điện. - Kích thước: 88x48x21.45mm (434g)	24th	<i>138,000</i>
12	6 PORT POE D-LINK	DES-F1006P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 6 cổng Port 10/100/1000 DES-F1006P-E: Thích hợp cho CCTV - Cổng kết nối : 6 x 10/100 Mbps RJ-45 LAN RJ-45 (4 cổng PoE + 2 cổng uplink) - Công Suất PoE 60W - Nguồn cấp PoE 802.3af(15.4W) 802.3/uNWay Auto Negotiation/x Flow Control/ af/at PoE - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ sắt - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE - Chống sét lan truyền 6KV	24th	<i>598,000</i>
13	8 PORT D-LINK	DES-1008C	Bộ chia tín hiệu mạng 8 cổng 10/100 Mbps DES-1008C - 8 cổng RJ45 10/100 Mbps - MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ 10/100Mbps - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ nhựa. Tiết kiệm điện. - Kích thước: 131 x 54 x 21 mm (434g)	24th	<i>164.000**</i>
14	10 PORT POE D-LINK	DES-F1010P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 10 cổng Port 10/100 DES-F1010P-E: Thích hợp cho CCTV - 8 cổng PoE + 2 cổng uplink - Công Suất PoE 96W - Nguồn cấp PoE IEEE 802.3af - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ sắt - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE - Chống sét lan truyền 6KV	24th	<i>1,110,000</i>
15	18 PORT D-LINK	DES-F1018P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 18 cổng DES-F1018P-E: Thích hợp cho CCTV - 16 cổng PoE+ 10/100 Mbps (8 cổng chuẩn Long Reach 250m) - 2 cổng Uplink Gigabyte 10/100/1000 Mbps - Công Suất PoE 150W - Hỗ trợ IEEE 802.3at / af Power over Ethernet (PoE) - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ sắt - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M (cổng 1-8) và lên đến 100M (cổng 9-16) - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE	24th	<i>2,860,000</i>
16	24 PORT D-LINK	DES-F1026P-E	Switch 24 cổng 10/100M - Tốc độ : 24 PoE+ (10/100 Mbps), 2 x SFPUplink (10/100/1000 Mbps) , Chất liệu : Vỏ kim loại	24th	<i>3,850,000</i>
17	5 PORT TP-LINK	TL-SF1005D	Switch 5 cổng -5 cổng RJ45 10/100Mbps - Công nghệ xanh giúp tiết kiệm điện năng lên đến 60% - Hộp bằng nhựa, thiết kế để bàn - Chỉ cần cắm vào là xài, không cần phải tinh chỉnh cấu hình - new version	24th	<i>134.000**</i>
18	5 PORT TP-LINK	TL-SF1005LP	Switch TP-Link TL-SF1005LP tuân theo chuẩn 802.3af/at PoE+ hỗ trợ lên tới 30 W mỗi cổng PoE. Tổng cấp nguồn PoE 40 W cho 4 cổng PoE thích hợp cho một loạt các ứng dụng, chẳng hạn như giám sát cho văn phòng, ký túc xá và doanh nghiệp nhỏ. Thiết bị tương thích với camera IP, Điểm truy cập, điện thoại IP, máy tính, máy in, và các thiết bị khác. Giao tiếp : 5 x Cổng RJ45 10/100 Mbps , Tốc độ : 7.44 Mpps , Đầu ra : 53.5 VDC / 0.81 A , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3af/at , Kích thước : 99.8 × 98 × 25 mm	24th	<i>545,000</i>
19	5 PORT TP-LINK	PoE TP-Link LS105LP	Switch Để Bàn 5 Cổng 10/100Mbps với Cổng kết nối : 4 × 10/100 Mbps LAN RJ-45 (30 W PoE) , Tốc độ : 10/100 Mbps (LAN), 1 Gbps (Chuyên Mạch) , Chuẩn kết nối : 802.3 af PoE, 802.3x Flow Control , Nguồn : 41 W , Nhiệt độ hoạt động : 0 - 40 °C, Đèn LED báo hiệu : Power, Link/Act, PoE Status, PoE MAX , Kích thước : 100 mm × 98 mm × 25 mm , Độ ẩm hoạt động : 10~90%, không ngưng tụ, Độ ẩm lưu trữ : 5~90%, không ngưng tụ . Tính năng : Extend Mode: Ports 1~4, PoE Auto Recovery: Ports 1-4, Compatible With IEEE 802.3af/at Compliant PDs, Mac Address Auto-Learning and Auto-Aging, IEEE 802.3x Flow Control, Green Technology	24th	<i>589,000</i>
20	5 PORT TP-LINK	TL-SF1005P	Switch Để Bàn 5 x cổng RJ45 10/100Mbps (4x 10/100 Mbps 802.3af/at PoE+ ports): - Cấp Nguồn Qua Ethernet : 4 trong 5 cổng RJ45 Tự động đàm phán (Cổng 1 đến Cổng 4) của switch hỗ trợ chức năng Cấp nguồn qua Ethernet (PoE). Các cổng PoE này có thể tự động phát hiện và cung cấp năng lượng cho các Thiết bị hỗ trợ (PD) tương thích với chuẩn IEEE 802.3af đó. - Giao tiếp : 5 x cổng RJ45 10/100Mbps (4x 10/100 Mbps 802.3af/at PoE+ ports), Điện năng tiêu thụ : 64.82W (tối đa với PD 58W) 1.678W (tối đa không kết nối PD) , Đầu ra : 48VDC / 1.25A , Kích thước : 99.8 x 98 x 25 mm (R x D x C)	24th	<i>640,000</i>

21	6 PORT TP-LINK PoE LS106LP	Cổng kết nối : 6 × 10/100 Mbps RJ45 (4× PoE) , Tính năng : Công nghệ xanh, Mac Address Auto-Learning and Auto-Aging, PoE Auto Recovery Button Tốc độ : 10/100 Mbps , Chuẩn kết nối : 802.3af PoE, 802.3x Flow Control , Nguồn : 220 V/50 Hz, 47.76 W MAX , Nhiệt độ hoạt động : 0 - 40 , MAC Address Table : 2K, Đèn LED báo hiệu : Power, Link/Act, PoE Status, PoE MAX , Kích thước : 158 mm × 101 mm × 25 mm , Nhiệt độ lưu trữ : -40 - 70 °C , Độ ẩm hoạt động : 10–90%, không ngưng tụ , Độ ẩm lưu trữ : 5–90%, không ngưng tụ	24th	450,000
22	6 PORT TP-LINK 4 Cổng PoE TL-SF1006P	Switch 6 Bàn 6 x cổng RJ45 10/100Mbps (cổng 1–4 hỗ trợ PoE+ 802.3af/at) : Tính năng : Chia công mạng và truyền dữ liệu Giao tiếp : 6 cổng RJ45 10/100 Mbps RJ45 (cổng 1–4 hỗ trợ PoE+ 802.3af/at) ; AUTO Negotiation ; AUTO MDI/MDIX Tốc độ : 10/100 Mbps Nguồn : Tổng cấp nguồn POE: 67 W , Nhiệt độ hoạt động : 0–40 °C (32–104 °F) Kích thước : 158 x 101 x 25 mm) Số cổng : 6 Port 10/100Mbps	24th	685,000
23	8 PORT TP-LINK TL-SF1008D	Switch 8 cổng - Tốc độ 10/100 Base - Giao tiếp : 8 x cổng 10/100Mbps, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX , Tốc độ : 10/100Mbps at Half Duplex ;20/200Mbps at Full Duplex , Nguồn : Bộ chuyển đổi nguồn bên ngoài (Output: 5.0VDC / 0.6A)	24th	168,000
24	8 PORT TP-LINK TL-SF1008P	Switch 8 cổng - Tốc độ 10/100 Base (4 cổng PoE+ 10/100 Mbps 802.3af/at) - Nguồn 30W cho mỗi cổng PoE/ 66W cho tất cả các cổng PoE * . Bộ nhớ Tốc độ truyền tải gói : 1.1904 Mpps . Standard (Chuẩn kết nối) , IEEE 802.3af/at . Kích thước : 171 × 98 × 27 mm .	24th	785,000
25	9 PORT TP-LINK PoE LS109P	Switch 9 cổng 9 × 10/100 Mbps LAN RJ45, AUTO Negotiation, AUTO MDI/MDIX , Tốc độ : 10/100 Mbps (LAN), 1.8 Gbps (Chuyển Mạch) , Button (nút) : Extend Mode Button (Ports 1–4/1–8, Up to 250 m PoE power supply and data transmission), Isolation Mode Button (Ports 1–8), PoE Auto Recovery Button (Ports 1–8) , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3af/at, 802.3x , Nguồn : 53.5VDC / 1.31A, 63 W (Max) , Nhiệt độ hoạt động : 0–40 , Đèn LED báo hiệu : Power, Link/Act, PoE Status, PoE MAX , Kích thước : 171 mm × 98 mm ×27 mm , Nhiệt độ lưu trữ : 40–70 , Độ ẩm hoạt động : 10–90%, không ngưng tụ, Độ ẩm lưu trữ : 5–90%, không ngưng tụ , Tính năng : Công nghệ xanh	24th	590,000
26	9 PORT TP-LINK TL-SF1009P	Switch 9 cổng RJ45 10/100 Mbps (8 cổng 10/100 Mbps 802.3af/at PoE+) - Tốc độ : 1.3392 Mpps , Đầu ra : 53.5VDC / 1.31A , Standard (Chuẩn kết nối) : 802.3 af/at , Kích thước : 171 × 98 × 27 mm	24th	795,000
27	16 PORT TP-LINK TL-SF1016D	Switch 16 cổng - Tốc độ 10/100 Base - Giao tiếp : 16 x cổng 10/100Mbps, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX , Tốc độ : 10/100Mbps at Half Duplex ;20/200Mbps at Full Duplex , Nguồn : Bộ chuyển đổi nguồn bên ngoài (Output: 5.0VDC / 0.6A)	24th	435,000
28	16 PORT TP-LINK TL-SF1016DS	Switch 16 cổng - Tốc độ 10/100 Base - Cổng kết nối : 16 x 10/100 Mbps LAN (AUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX) - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3x , Nguồn , 100-240VAC, 50/60Hz , Nhiệt độ hoạt động 0°C–40 °C , MAC Address Table : 8K , Kích thước : 294 mm × 180 mm × 44 mms at Full Duplex , Tính năng Công nghệ xanh, 802.3X Flow Control có thể giúp bạn tiết kiệm đến 25% điện năng, và 70% nguyên liệu đóng gói có thể được tái chế qua đó hình thành một giải pháp thân thiện với môi trường cho hệ thống mạng trong nhà hay trong văn phòng của bạn.	24th	829,000
29	16 PORT TP-LINK TL-SL1218MP	Switch 16 cổng - Tốc độ 10/100 Base 16 Cổng 10/100Mbps + 2 cổng Gigabit , Tốc độ : PoE+ 10/100Mbps, Chất liệu : Kim loại Switch TP-Link TL-SL1218MP tuân thủ tiêu chuẩn PoE+ 802.3af/at và hỗ trợ cấp nguồn có thể lên tới 30W trên mỗi cổng PoE. Tổng nguồn PoE lên tới 192W cho 16 cổng PoE, Switch TP-Link TL-SL1218MP sẽ là sự lựa chọn lý tưởng cho các hệ thống giám sát doanh nghiệp vừa và nhỏ. Switch TP-Link TL-SL1218MP là Switch PoE được thiết kế đặc biệt cho các ứng dụng giám sát IP, giúp việc cài đặt giám sát đơn giản hơn, an toàn hơn và ngoài ra còn tiết kiệm chi phí hơn. Với chế độ mở rộng sóng, khoảng cách truyền PoE đạt tới 250m, giúp thiết bị trở nên hoàn hảo đối với việc triển khai Camera IP trong vùng phủ sóng rộng.	24th	3,070,000
30	24 PORT TP-LINK TL-SF1024D	Switch 24 cổng - Số cổng LAN: 24 Port Tốc độ: 10/100Mbps , Tự động chuyển chế độ cáp thẳng hoặc chéo (MDI/MDI-X) , Dễ Sử Dụng Tính năng Auto MDI/MDIX sẽ giúp bạn không còn lo lắng về nhu cầu sử dụng dây cáp. Tính năng Auto-negotiation trên mỗi cổng sẽ đo được tốc độ liên kết của một thiết bị mạng (10, 100 hoặc 1000 Mbps) và sẽ tự điều chỉnh một cách thông minh để có thể hoàn toàn tương thích và đạt hiệu suất tối ưu. Thiết kế Vô sắt, dễ gắn bàn hoặc gắn rack 13" (Adaptor chỉ bảo hành 12 tháng) , Bên cạnh đó, với công nghệ sử dụng năng lượng tiên tiến, thiết bị TL-SF1024D có thể giúp bạn tiết kiệm đến 75% điện năng, và 80% nguyên liệu đóng gói có thể được tái chế qua đó hình thành một giải pháp thân thiện với môi trường cho hệ thống mạng trong nhà hay trong văn phòng của bạn.	24th	890.000**
31	48 PORT TP-LINK TL-SF1048	Switch 48 cổng - Số cổng LAN: 48 Port Tốc độ: 10/100Mbps , Tự động chuyển chế độ cáp thẳng hoặc chéo (MDI/MDI-X) , Dễ Sử Dụng Tính năng Auto MDI/MDIX sẽ giúp bạn không còn lo lắng về nhu cầu sử dụng dây cáp. Tính năng Auto-negotiation trên mỗi cổng sẽ đo được tốc độ liên kết của một thiết bị mạng (10, 100 hoặc 1000 Mbps) và sẽ tự điều chỉnh một cách thông minh để có thể hoàn toàn tương thích và đạt hiệu suất tối ưu. Thiết kế Vô sắt, dễ gắn bàn hoặc gắn rack 13" (Adaptor chỉ bảo hành 12 tháng) , Bên cạnh đó, với công nghệ sử dụng năng lượng tiên tiến, thiết bị TL-SF1024D có thể giúp bạn tiết kiệm đến 75% điện năng, và 80% nguyên liệu đóng gói có thể được tái chế qua đó hình thành một giải pháp thân thiện với môi trường cho hệ thống mạng trong nhà hay trong văn phòng của bạn.	24th	2,070,000
32	Switch POE Unifi USW-Lite-8-POE	Kích thước 99,6 x 163,7 x 31,7 mm (4 x 6,4 x 1,3") . Trọng lượng 295 g (10,4 oz). Chất liệu vỏ Polycarbonate Giao diện quản lý Ethernet trong băng tần. Giao diện mạng (8) Cổng GbE RJ45. Giao diện PoE (4) PoE/PoE+ (Chân 1, 2+; 3, 6-) Tổng thông lượng không chặn 8 Gbps . Công suất chuyển mạch 16 Gbps Tốc độ chuyển tiếp 11,904 Mpps. Phương thức cấp nguồn 54V DC, bộ đổi nguồn 1.1A Nguồn điện 54V, bên ngoài, 60W. Dải điện áp được hỗ trợ 50–57V DC Tối đa. điện năng tiêu thụ 8W (Không bao gồm đầu ra PoE) Tổng PoE khả dụng 52W* *Với bộ đổi nguồn 60W bên ngoài. Tối đa. Công suất PoE trên mỗi cổng của PSE PoE+: 30W Nút Khởi phục cài đặt gốc. Nhiệt độ hoạt động xung quanh -15 đến 40° C (5 đến 104° F) Độ ẩm hoạt động xung quanh 10 đến 90% không ngưng tụ. Chứng chỉ CE, FCC, IC	12 th	3,640,000
34	Switch (8 cổng POE + 2 cổng Uplink) Ruijie RG-ES110F-P	Cổng: 8 x cổng 10/100BASE-T PoE+ 2 x cổng 10/100BASE-T Năng lực chuyển mạch : 2,0 Gbps Tốc độ Chuyển tiếp : 1,48 Mpps	36th	1,098,000
SWITCH - HUB GIGABIT (100/1000) (Giá đã bao gồm VAT) - Adaptor BH 1 Năm				
1	4 PORT APTEK SG1041P	4 port PoE Gigabit 100/1000 Mbps; 1 port uplink Gigabit Tổng công suất : tối đa 60W , Nguồn : AC 100 ~ 240V , Other Supports ; Hỗ trợ Watch-dog; hỗ trợ IEEE 802.af/at; MAC address table: 1K; Khả năng chống sét 4kV; Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps	24th	665,000
2	5 PORT APTEK SG1050	SG1050 - Switch 5 port Gigabit không quản lý - hiệu năng cao cho việc triển khai Internet, camera IP tại doanh nghiệp nhỏ, văn phòng... - 5 cổng LAN Gigabit RJ45 - Tính năng tự động nhận biết cáp thẳng, cáp chéo Auto MDI/MDIX. - Tương thích với đa dạng các chuẩn Ethernet: 802.3, 802.3u, 802.3ab. - Kiểm soát lưu lượng chuẩn IEEE 802.3x Flow Control for Full Duplex và back-pressure for half Duplex. - Hỗ trợ chuẩn 802.1x channel control protocol. - Sử dụng đơn giản, cắm vào là sử dụng.	24th	355,000
4	8 PORT APTEK PoE SG1083P	Switch 8 port PoE Gigabit - chuyên dụng cho WIFI Gigabit, camera - 8 port PoE Gigabit LAN chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN + SFP slot Gigabit - Công suất tối đa của mỗi port PoE 30W, tổng công suất tối đa 120W. - Tích hợp VLAN mode (V mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink. - Khả năng chống sét 4kV - Nguồn: AC 100 ~ 240V - Dễ dàng sử dụng, không cần cấu hình	24th	939,000

6	8 PORT APTEK SG2082P	SG2082P - Switch 8 Port PoE L2 Managed Gigabit Switch with 2 slot SFP - 8 port LAN Gigabit PoE chuẩn IEEE 802.3af/at - 02 port SFP slot Gigabit - Hỗ trợ chia VLAN 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN - Theo dõi mức tiêu thụ của từng port (W) - Lập lịch cung cấp nguồn cho từng port (tiết kiệm điện năng) - Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền - Tính năng Spanning Tree, Loop detection giúp tăng cường độ ổn định hệ thống - DHCP snooping chống giả mạo DHCP server - ACL, Port security, ARP Inspection, DoS Defend	24th	2,540,000
8	16 PORT APTEK PoE SG1162P	Giao tiếp : 16 cổng PoE Gigabit 10/100/1000Mbps - chuyên dụng cho WIFI Gigabit, camera - 16 port PoE Gigabit LAN chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN - Công suất tối đa của mỗi port PoE 30W, tổng công suất tối đa 250W. - Tích hợp VLAN mode (V mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink. - Khả năng chống sét 4kV - Nguồn: AC 100 ~ 240V - Dễ dàng sử dụng, không cần cầu hình	24th	2,240,000
10	24 PORT APTEK PoE SG1244P (24 port/ 1 Gbps)	24 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps, 1 Gbps PoE RJ-45 LAN - Tính năng : Power priority mechanism, fast and forward, MAC automatic learning and aging - Tốc độ : 1 Gbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, IEEE802.3u, 802.3x, 802.3af/at - Nguồn : AC110-240V 50/60HZ - Công suất : ≤400W (52V 7.7A) - Nhiệt độ hoạt động : -10° - 55°C - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 440 mm x 284 mm x 45mm , Khối lượng : 2.9kg - Hỗ trợ VLAN : Standard mode (S) and VLAN mode (V) - Băng thông chuẩn mạch : 56 Gbps	24th	2,950,000
14	8 PORT Cudy GS108D (8 port/ 10/100/1000 Mbps)	8 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps. - Giao tiếp: 8 x 1 Gbps LAN RJ-45 - Tính năng : Tiết kiệm điện - Chuẩn kết nối : 802.3x/i/u/ab - Nguồn : 5V 0.55A - Công suất : 2.75 W - MAC Address Table : 8192 - Kích thước : 138 mm × 61.5 mm × 24 mm - Khối lượng : 89 g	24th	575,000
16	8 PORT Cudy GS108 (8 port/ 10/100/1000 Mbps)	8 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps, RJ45. - Giao tiếp: 8 x 1 Gbps LAN RJ-45 , Tốc độ : 1 Gbps - Tính năng : L2: IGMP Snooping, Loop Prevention - Chuẩn kết nối : 802.3x Flow Control, 802.3i 10BASE-T, 802.3u 100BASE-TX, 802.3ab 1000BASE-T - Nguồn : AC: 100-240V~, 50/60Hz. DC: 5V=0.55A - Công suất : 2.75 W - Cổng kết nối : 8 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - MAC Address Table : 8192 - Đèn LED báo hiệu : Power Speed/Link/ACT trên mỗi cổng LAN - Chất liệu : Vô sắt - Kích thước : 88 mm × 52.5 mm × 24 mm, Khối lượng : 211 g	24th	635,000
18	16 PORT Cudy GS1016 (16 port/ 10/100/1000 Mbps)	16 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps, RJ45. - Giao tiếp: 16 x 1 Gbps LAN RJ-45 , Tốc độ : 1 Gbps - Tính năng : IGMP Snooping, Loop Prevention, Loop Detection, DSCP QoS, 802.1p QoS - Button (nút) : VLAN, Default, Extend DIP Switch - Chuẩn kết nối : 802.3x Flow Control, 802.3i, 802.3u, 802.3ab - Nguồn : 90~260V 50/60Hz - Công suất : 4.5 W ~ 7.8 W - MAC Address Table : 32 Gbps , Hỗ trợ VLAN : Từ cổng #1 - #22 - Đèn LED báo hiệu : Power, Speed/Link/ACT của từng cổng LAN - Kích thước : 200 mm × 118 mm ×44 mm , Khối lượng : 619 g	24th	1,080,000
20	24 PORT Cudy GS1024 (24 port/ 10/100/1000 Mbps)	24 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps, RJ45. - Giao tiếp: 24 x 1 Gbps LAN RJ-45 , Tốc độ : 1 Gbps - Tính năng : IGMP Snooping, Loop Prevention, Loop Detection, DSCP QoS, 802.1p QoS - Chuẩn kết nối : 802.3x Flow Control, 802.3i, 802.3u, 802.3ab - Nguồn : 90~260V 50/60Hz - MAC Address Table : 32 Gbps , Hỗ trợ VLAN : Từ cổng #1 ~ #14 - Đèn LED báo hiệu : Power, Speed/Link/ACT của từng cổng LAN - Kích thước : 270 × 182 mm × 44 mm , Khối lượng : 1059 g	24th	1,460,000
22	8 PORT DrayTek VigorSwitch G1080	8 port LAN Gigabit , Hỗ trợ chia VLAN 802.1q, Port based VLAN (tối đa 8 VLAN) , Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền trên port 7 và 8 - IGMP snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video - Tiết kiệm điện theo chuẩn 802.3az Energy Efficient Ethernet - Tương thích với SWM trên các Router DrayTek - Tính năng Storm Control - Cấu hình bằng giao diện web - Quản lý tập trung bằng SWM (tích hợp trên Router DrayTek) / phần mềm VigorConnect (miễn phí), hoặc phần mềm VigorACS2 (tính phí)	24th	1.089.000**
26	8 PORT DrayTek VigorSwitch P2100	Cổng kết nối: 8 Port Tốc độ 10/100/1000 Base - RJ-45; 2x 1000Mbps SFP slot , Bộ nhớ : Buffer Size 4.1 Mbit , Nguồn : AC 100-240V , Standard (Chuẩn kết nối) : PoE/PoE+(802.3af/802.3at), Type mode A , Kích thước : 319(W) x 208(D) x 45(H) . Switch Draytek Vigor P2100 là thiết bị chuyển mạch Gigabit PoE được quản lý lớp 2+ nhỏ gọn, rất phù hợp cho ngôi nhà thông minh và chi nhánh/các trang web từ xa. Nó có các cổng 2x GbE SFP, cổng 8x Gigabit Ethernet PoE / PoE + với nguồn điện 140 watt và cổng giao diện điều khiển 1x.	24th	4,470,000
28	12 PORT DrayTek PoE+ VigorSwitch PQ2121x	VigorSwitch PQ2121x 8 Port 2.5GbE PoE L2+ managed Switch with 4 slot SFP+ 10G uplink port - 8 port LAN 2.5GbE, hỗ trợ PoE+ (802.3af/at), tổng công suất PoE 140W. - 4 slot SFP+ 10G, 1 port console RJ-45. - Quy định mức độ ưu tiên, công suất tối đa cho từng port. - Theo dõi mức tiêu thụ của từng port (W / A). - Kiểm tra trạng thái thiết bị đầu cuối (ping detect) để reset lại nguồn của port nếu thiết bị đó bị treo. - Lập lịch cung cấp nguồn cho từng port (tiết kiệm điện năng). - Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN, Protocol-based VLAN, VoIP VLAN, Surveillance VLAN, VLAN Management On-Chip, Port Isolation	24th	7,750,000
30	12 PORT DrayTek VigorSwitch FX2120	Switch Draytek Vigor FX2120 là một thiết bị mạng cao cấp được thiết kế để cung cấp hiệu suất và linh hoạt cao cho các môi trường mạng đòi hỏi tốc độ truyền dữ liệu cao. Với tốc độ 10Gbps/1000Mbps và 12 cổng 10Gbps/1000Mbps SFP+ slot, sản phẩm này mang lại khả năng truyền tải thông tin nhanh chóng và hiệu quả. Số cổng 12 cổng 10Gbps/1000Mbps SFP+ slot cung cấp sự linh hoạt cho việc kết nối các thiết bị và mở rộng mạng một cách dễ dàng. Các cổng SFP+ slot giúp tối ưu hóa hiệu suất và độ ổn định của kết nối mạng. Tốc độ :10Gbps/1000Mbp , Số cổng : 12 cổng 10Gbps/1000Mbps SFP+ slot Sản phẩm này có thể phù hợp với nhiều ứng dụng khác nhau, từ việc xây dựng hạ tầng mạng trong các doanh nghiệp lớn đến triển khai trong các môi trường mạng yêu cầu tốc độ cao và khả năng mở rộng.	24th	11,150,000
32	24 PORT DrayTek VigorSwitch G1282	24-Port Web Smart Gigabit Switch G1282 - 24 port LAN Gigabit : 10/100/1000 Giga Ethernet, RJ-45 with PoE+ PSE, RJ-45 (Each port can support both IEEE 802.3af / 802.3at mode) , 4 x GbE Combo Ports, RJ45 + SFP , 1 x Factory Reset Button - Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, VoIP VLAN - IP Version : IPV4 , IPV6 - QoS : Support 8 Hardware Queues , Rate Limit , Port-based (Ingress/Egress) , Queue Setting : WRR Strict Priority , Class of Service : 802.1p CoS , DSCP , CoS-DSCP , IP Precedence - Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền - Tính năng Spanning Tree giúp tăng cường độ ổn định hệ thống - IGMP Snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video - Tính năng Storm Control, DoS Attack Prevention - Cấu hình bằng giao diện web và dòng lệnh - Quản lý tập trung bằng SWM (tích hợp trên Router DrayTek) / phần mềm VigorConnect (miễn phí), hoặc phần mềm	24th	4.530.000**

34	24 PORT DrayTek VigorSwitch G2282x	Giao tiếp : 24 x LAN Gigabit; 4 x 10Gigabit SFP+ slot. Tốc độ : 1Gigabit RJ-45, 10Gigabit SFP+ , Chuẩn kết nối : 802.3ae/x/ab... 802.1ad/ab/s/w... , Nguồn : AC100-240V , Kích thước : 440 mm x 205 mm x 44 mm (WxDxH) . Tính năng : Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN, Protocol-based VLAN, VoIP VLAN, Surveillance VLAN, VLAN Management Q-in-Q basic, Port Isolation. - Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền (8 group, mỗi group tối đa 8 port). Có các tính năng Layer 3 như: DHCP server/ Static Route/ VLAN route. Tính năng Spanning Tree, Loop detection giúp tăng cường độ ổn định hệ thống. IGMP snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video. DHCP snooping chống giả mạo DHCP server. ACL, Port security, IP Source Guard, ARP Inspection, DoS, Jumbo Frame. Hỗ trợ VLAN : Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN, Protocol-based VLAN, VoIP VLAN, Surveillance VLAN, VLAN Management Q-in-Q basic, Port Isolation.	24th	6,950,000
36	24 PORT DrayTek VigorSwitch P1282	24 Port Gigabit Web Smart PoE Switch with 4 Gigabit Lan/SFP combo uplink port - 24 port LAN Gigabit PoE 802.3af/at - 04 port combo Gigabit RJ45 + SFP slot Gigabit - Quy định mức độ ưu tiên cho từng port - Quy định mức công suất tối đa cho từng port (W) - Theo dõi mức tiêu thụ của từng port (W / A) - Lập lịch cấp nguồn cho từng port (tiết kiệm điện năng) - Hỗ trợ chia VLAN 802.1q, Port based VLAN, VoIP VLAN - Tính năng LACP giúp gộp băng thông các đường truyền - Tính năng Spanning Tree giúp tăng cường độ ổn định hệ thống - IGMP snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video - Tính năng Storm Control, DoS Attack Prevention	24th	9,190,000
38	28 PORT DrayTek VigorSwitch Layer 2+ P2282x (28 port/ 10/1Gbps/ SFP)	28 Port : 24 x 1 Gbps PoE RJ-45 + 4 x 10 Gbps SFP+, 1 x RJ-45 Console - Tốc độ : 10 Gbps (SFP), 1 Gbps (RJ-45) - Tính năng : Central Switch Management, DHCP Server & VLAN Routing, Bind IP to MAC, ONVIF-Friendly, ONVIF Snapshot Alert, IP Conflict Detection & Prevention, evic Check - Chuẩn kết nối : 802.3af PoE, 802.3at PoE+, 802.3 10Base-T, 802.3u 100Base-T, 802.3ab 1000Base-T, 802.3ae 10GBase-X, 802.3x Flow Control, 802.3 Auto-Negotiation, 802.1q Tag-based VLAN, 802.1p Class of Service, 802.1d STP, 802.1w RSTP, 802.1s MSTP, 802.3ad LACP, 802.1ad QinQ, 802.1x Port Access Control, 802.1AB LLDP, 802.3az EEE - Nguồn : AC: 100-240V @ 6.5A, DC: 12V @ 5A & DC 54V @ 7.4A, 460.4 W - MAC Address Table : 16K - Hỗ trợ VLAN : 512 VLAN, 802.1q Tag-based VLAN, MAC-based VLAN, Protocol-based VLAN, Management VLAN, Voice VLAN, Surveillance VLAN, GVRP, QinQ (Basic) - Bảng thông chuyển mạch : 128 Gbps	24th	11,890,000
40	48 PORT DrayTek PoE+ P2540XS	Cổng kết nối : 48 x 10/100/1000 Mbps RJ-45, 6 x 10 Gbps SFP+, 1 x Console RJ-45 - Chuẩn kết nối : 802.3af PoE, 802.3at PoE+, 802.3 10Base-T, 802.3u 100Base-T, 802.3ab 1000Base-T 802.3ae 10GBase-X, 802.3x Flow Control, 802.3 Auto-Negotiation, 802.1q Tag-based VLAN, 802.1p Class of Service, 802.1d STP, 802.1w RSTP, 802.1s MSTP, 802.3ad LACP, 802.1ad QinQ, 802.1x Port Access Control, 802.1AB LLDP, 802.3az EEE - Hỗ trợ VLAN : 512 VLAN, Quản trị mạng : QoS: 8 queues. Bảng thông chuyển mạch :216 Gbps - Tính năng : PoE, ONVIF-Friendly, Chặng xung đột IP, IEEE 802.3az tiết kiệm điện năng - Tốc độ :10 Gbps (SFP+), 10/100/1000 Mbps (RJ-45) - Nguồn : AC 100-240V @ 5.5A - Công suất : PoE Budget: 400 W - Cổng kết nối : 48 x 10/100/1000 Mbps RJ-45, 6 x 10 Gbps SFP+, 1 x Console RJ-45 - Nhiệt độ hoạt động : 0 đến 50°C , MAC Address Table : 32K - Kích thước : 441 mm x 330 mm x 45 mm	24th	22,590,000
44	5 Port Mercusys MS105G Gigabit	Hub 5 cổng Gigabit , Giao tiếp : 5 x 10/100/1000Mbps Ports, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX , Nguồn : 5V/0.6A, Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3x CSMA/CD , Kích thước : 105x70x24.9 mm (W X D X H)	24th	195,000
46	5 Port Mercusys MS105GS Gigabit	Hub 5 cổng Gigabit , Giao tiếp : 5 x 10/100/1000Mbps Ports - Tính năng : 802.3x Flow Control, 802.1P/DSCP QoS, IGMP Snooping V1/V2/V3, Green Ethernet - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3x CSMA/CD - Nguồn : 5V/0.6A - Cổng kết nối : 5 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 Auto-Negotiation, Auto MDI/MDIX - Đèn LED báo hiệu : 5 x LAN (1, 2, 3, 4, 5), 1 x Power - Kích thước : 99.57 mm x 98.04 mm x 25.15 mm	24th	255,000
48	5 Port Mercusys Switch PoE+ MS105GP	Hub 5 cổng Gigabit, Tính năng : High Power PoE+, lên đến 205m. Chế độ: Cô lập (Isolation) , Tốc độ : 10/100/1000Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3x , Nguồn : 53.5V/1.31A , Cổng kết nối : 5 cổng 10/100/1000Mbps Ports, 4 x cổng PoE+, Vô kim loại , Auto-Negotiation, Auto MDI/MDIX , Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C, Độ ẩm môi trường : 10%~90% RH, không ngưng tụ (Hoạt Động). 5%-95% RH, không ngưng tụ (Lưu trữ) , Kích thước : 99.8mm x 98mm x 25mm	24th	435,000
50	8 Port Mercusys MS108G Gigabit	Hub 8 cổng Gigabit , Giao tiếp : 8 x 10/100/1000Mbps Ports, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX , Nguồn : 9V/0.6A Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3x CSMA/CD , Kích thước : 127 x 60.3 x 22 mm(W X D X H)	24th	295,000
52	8 Port Mercusys MS108GS (8 port/ 10/100/1000 Mbps) Gigabit	Hub 8 cổng Gigabit , Tính năng : Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX, Store and Forward - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3/u/x CSMA/CD , Nguồn : 5V/0.6A - Cổng kết nối : 8 x 10/100/1000 Mbps LAN, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX - Đèn LED báo hiệu : 8 x cổng LAN, 1 x Power - Kích thước : 157.48 mm x 99.06 mm x 25.4 mm	24th	355,000
54	8 Port Mercusys Switch PoE+ MS108GP	Hub 8 cổng Gigabit Tốc độ : 10/100/1000Mbps , Tính năng : High Power PoE+, lên đến 205m. Chế độ: Cô lập (Isolation) , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3x , Nguồn : 77.33W (220 V / 50 Hz), với 65W PD, Cổng kết nối : 8 cổng 10/100/1000Mbps Ports, 7 x cổng PoE+, Vô kim loại , Auto-Negotiation, Auto MDI/MDIX , Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C, Kích thước : 99.8mm x 98mm x 25mm	24th	595,000
56	16 Port Mercusys MS116GS (16 port/ 10/100/1000 Mbps)	Hub 16 cổng Gigabit , Tính năng : 802.3X Flow Control, 802.1P/DSCP QoS, Loop Prevention, Isolation - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i/u/ab/x/p - Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz - Cổng kết nối : 16 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - MAC Address Table : 8K - Đèn LED báo hiệu : Power, Link/Act, 1000Mbps - Kích thước : 294 mm x 140 mm x 44mm	24th	980,000
58	5 PORT TP-LINK SG1005D	Switch Để Bàn 5 Cổng gigabite 10/100/1000Mbps Base , Cổng kết nối: 5 cổng 10/100/1000Mbps RJ45 PortsAUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX - Vỏ nhựa .	24th	255,000
60	5 PORT TP-LINK LS105G	Switch Để Bàn 5 Cổng gigabite 10/100/1000Mbps , Chuẩn kết nối: IEEE 802.3i/802.3u/ 802.3ab/802.3x , Nguồn : 5VDC/0.6A, 3.7W . Cổng kết nối : 5 x 10/100/1000Mbps LAN RJ-45, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX Ports, Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C , MAC Address Table : 2K , Kích thước : 90 mm x 72 mm x 23 mm , Tính năng Công nghệ xanh, Kiểm soát luồng, 802.3X Back Pressure - Vỏ sắt	24th	319,000
62	5 PORT TP-LINK TL-SG105	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp: 5 cổng 10/100/1000Mbps, Tự động đàm phán, Tự động- cổng MDI/MDIX , Tốc độ : 7.4Mbps , Điện năng tiêu thụ : tối đa 2.3W (220V/50Hz) . Chất liệu : Vỏ thép , Đèn LED báo hiệu . Hệ thống nguồn; Chi báo Liên Kết Hoạt Động được tích hợp trên mỗi cổng RJ-45 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3i/802.3u/ 802.3ab/802.3x, IEEE 802.1p	24th	349,000
64	5 PORT TP-LINK PoE+ TL-SG1005LP (5 port/ 10/100/1000 Mbps)	Tính năng : IEEE 802.3af/at Compliant PDS, mac Address Auto-Learning And Auto-Aging, IEEE 802.3x Flow Control, 802.1p/DSCP QoS, IGMP Snooping - Tốc độ : 10/100 / 1000 Mbps - Chuẩn kết nối : PoE: IEEE 802.3af/at - Nguồn : 53.5 VDC / 0.81 A - Công suất : 40 W tối đa - Cổng kết nối : 5 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 AUTO MDI/MDIX - MAC Address Table : 2K - Bảng thông chuyển mạch : 10 Gbps	24th	565,000

66	5 PORT TP-LINK TL-SG105E	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 5 cổng RJ45 10/100/1000 Mbps AUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3x, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p . Bộ nhớ: Bộ nhớ đệm gói :1.5Mb . Nguồn : 9VDC/0.6A Switch TP-Link TL-SG105E trang bị cho mình 5 cổng RJ45 tốc độ 10/100/1000 Mbps, cung cấp giám sát mạng, ưu tiên các lưu lượng truy cập mạng và các tính năng VLAN. Bạn có thể dễ dàng thiết lập mạng trên thiết bị đơn giản và nhanh chóng với kết nối plug-and-play. Ngoài ra còn có thể quản lý tập trung tất cả các thiết bị chuyển mạch thông minh trong nhà một cách dễ dàng với tiện ích cấu hình Easy Smart. Công nghệ tiết kiệm năng lượng sáng tạo của TL-SG105E giúp tiết kiệm đến 75% năng lượng. Công Auto-Negotiation trên TP-Link TL-SG105E cung cấp sự tích hợp thông minh giữa phần cứng với các tốc độ 10Mbps, 100Mbps và 1000Mbps. Công nghệ Wifi kiểm soát lưu lượng IEEE 802.3x cho phép truyền dữ liệu đáng tin cậy.	24th	595,000
68	5 PORT TP-LINK TL-SG1005P	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp: 5 x Cổng RJ45 10/100 / 1000Mbps , Switch 4 cổng PoE+ Chuyển Dạng (Tổng Nguồn 65 W) Cho Nhiều Ứng Dụng , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE802.3i, IEEE802.3u, IEEE802.3ab, IEEE802.3x, IEEE802.3af, IEEE802.3at, IEEE802.1p Tuân theo chuẩn 802.3af/at PoE+ hỗ trợ lên đến 30W trên mỗi cổng PoE. Tổng nguồn PoE 65 W* với 4 cổng PoE với một loạt các ứng dụng như giám sát cho văn phòng, ký túc xá và doanh nghiệp nhỏ. Thiết bị hoàn toàn tương thích với camera IP, điểm truy cập, điện thoại IP, máy tính, máy in, v.v.	24th	829,000
70	5 PORT TP-LINK PoE+ EasySmart SG105PE	Tính năng : Easy Smart, PoE , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3af, IEEE 802.3x, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p, IEEE 802.3at , Nguồn : 53.5 VDC/1.31 A Cổng kết nối : 5 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 , Nhiệt độ hoạt động : 0°C-40°C , MAC Address Table : 2K Kích thước : 99.8 mm x 98 mm x 25 mm Hỗ trợ VLAN : Hỗ trợ 32 VLAN, trong tất cả 4K VLAN IDs , Bảng thông chuyển mạch : 10 Gbps	24th	939,000
72	5 PORT TP-LINK TL-SG105-M2 (5 port/ 2.5 Gbps)	Tính năng : - Switching Capacity: 40 Gbps - Packet Forwarding Rate: 29.8 Mpps - MAC Address Table: 16 K - Packet Buffer Memory: 1.5 Mb - Jumbo Frame: 10 KB - Hỗ trợ PoE : Không Tốc độ truyền : 5x 100Mbps/1Gbps/2.5Gbp Ports, LAN RJ-45 , Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX	24th	1,070,000
74	5 PORT TP-LINK 10G TL-SX105	Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu , Giao tiếp : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1p, 802.3an, 802.3bz Số cổng : 5 cổng - Tốc độ : 10G , Nguồn : Bộ chuyển đổi nguồn (Đầu ra: 12 VDC / 2.0 A), Nhiệt độ hoạt động 0-40 °C (32-104 °F), Kích thước : 226x131x35 mm	24th	5,399,000
76	8 PORT TP-LINK SG1008D	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp: 8 cổng 10/100/1000Mbps RJ45 PortsAUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX - 8 cổng RJ45 Gigabit Auto-Negotiation, hỗ trợ MDI/MDIX tự động , Công nghệ Ethernet thân thiện với môi trường tiết kiệm năng lượng đến 80% , Vỏ nhựa, thiết kế dễ bàn hoặc dễ treo tường , Cắm vào và sử dụng, không đòi hỏi phải cấu hình	24th	405,000
78	8 PORT TP-LINK LS108G	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 8 cổng 10/100/1000Mbps, Cổng RJ45 10/100/1000Mbps tính năng tự động đàm phán, hỗ trợ Auto MDI/MDIX , Công nghệ Ethernet Green giúp tiết kiệm điện năng tiêu thụ , Kiểm soát lưu lượng chuẩn IEEE 802.3x cung cấp sự truyền dữ liệu đáng tin cậy , Vỏ bằng thép (SAT) , thiết kế dễ bàn hoặc treo tường , Hỗ trợ QoS 802.1p/DSCP và tính năng IGMP snooping , Thiết kế cắm và sử dụng giúp đơn giản hóa cài đặt	24th	420,000
80	8 PORT TP-LINK TL-SG108	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 8 x cổng mạng 10/100/1000Mbps (Hỗ trợ tự động chuyển đổi MDI / MDIX) , Tốc độ : 11.9Mpps , Điện năng tiêu thụ : tối đa 3.97 (220V/50Hz) , Đầu ra : 9VDC / 0.6A , Chất liệu : Vỏ thép(SAT) , Đèn LED báo hiệu , Hệ thống điện; Chỉ số liên kết, tốc độ và hoạt động trên mỗi cổng được tích hợp trong mỗi cổng RJ-45 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3 / 802.3u / 802.3ab/ 802.3x /802.1p	24th	465,000
82	8 PORT TP-LINK TL-SG108E	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 8 cổng RJ45 10/100/1000 Mbps AUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3x, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p . Bộ nhớ : Switching Capacity:16 Gbps , Nguồn: 5 VDC/ 0.6 A , Kích thước 158 x 101 x 25 mm Quản trị viên có thể giám sát lưu lượng hiệu quả thông các tính năng Port Mirroring, Loop Prevention và Cable Diagnostics. Để tối ưu hóa lưu lượng trên mạng doanh nghiệp của bạn, Hơn nữa, Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến, TL-SG108E tiết kiệm hơn đến 58% điện năng tiêu thụ, tạo ra giải pháp thân thiện với môi trường cho mạng doanh nghiệp của bạn.	24th	689,000
84	8 PORT TP-LINK PoE+ LS108GP	Hub 8 cổng gigabit 10/100/1000 - Tính năng : PoE+ (lên đến 250m) - Tốc độ : 10/100/1000Mbps , Chuẩn kết nối : 802.3af/at PoE+ - Nguồn : 53.5 VDC / 1.31 A - Cổng kết nối : 8x 10/100/1000Mbps PoE+ RJ45 - MAC Address Table : 4K - Kích thước : 158 mm x 99 mm x 25 mm - Bảng thông chuyển mạch : 16 Gbps	24th	735,000
86	8 PORT TP-LINK TL-SG1008P	Thiết bị mạng PoE TP-Link 8P TL-SG1008P : 4 trong 5 cổng RJ45 tự động đàm phán (cổng 1-4) của bộ chia mạng TP-Link hỗ trợ tính năng cấp nguồn qua Ethernet (PoE). Những cổng PoE này tự động nhận diện và cấp nguồn cho các thiết bị tuân theo chuẩn IEEE 802.3af. Việc truyền nguồn điện và dữ liệu qua cùng một dây cáp giúp bạn mở rộng mạng tại các vị trí không có dây điện hoặc ổ cắm điện, thuận tiện cho việc kết nối các thiết bị như Access Points, Camera IP, hoặc điện thoại IP. - Tính năng : Priority Function, Mac Address Auto-Learning And Auto-Aging, IEEE802.3x Flow Control, 802.1p/DSCP QoS - Giao tiếp : 8 cổng x 10/100/1000Mbps RJ45 Ports AUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX - Chuẩn kết nối : PoE 802.3af - Nguồn : 48 VDC / 1.25A	24th	970,000
88	8 PORT TP-LINK TL-SG1008MP	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 8 cổng RJ45 10/100/1000Mbps - Được trang bị 8 cổng hỗ trợ PoE+ để truyền tải dữ liệu và nguồn thông qua cáp đơn - Hoạt động với các thiết bị theo chuẩn IEEE 802.3af/at, mở rộng mạng gia đình và văn phòng - Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến tiết kiệm điện năng lên đến 75% - Hỗ trợ chuẩn PoE+ với tổng nguồn 126W và lên đến 30W một cổng - Thiết kế đơn giản chỉ cần cắm và sử dụng, không yêu cầu cấu hình Tính năng : - Lưu trữ và Chuyển tiếp	24th	1,660,000
90	8 PORT TP-LINK 8-Port PoE+ TL-SG1210MP	Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu , Switch TP-Link 8-Port PoE+ TL-SG1210MP là một thiết bị chuyển mạch công nghệ cao của TP-Link, được thiết kế để đáp ứng nhu cầu kết nối mạng đa dạng trong môi trường doanh nghiệp và văn phòng. - Tính năng : PoE/PoE+/Mac Address Auto-Learning and Auto-Aging - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3af/at PoE/PoE+ - Nguồn : 53.5VDC / 2.43A - Công suất : 802.3 af/at, 123 W - Cổng kết nối : 9 x 10/100/1000 Mbps PoE RJ-45, 1 x 10/100/1000 Mbps SFP/RJ-45 Combo, AUTO Negotiation, AUTO	24th	2,330,000
92	8 PORT TP-LINK TL-SG108-M2 (8 port/ 2.5 Gbps)	Tính năng : - Switching Capacity: 40 Gbps - Packet Forwarding Rate: 29.8 Mpps - MAC Address Table: 16 K - Packet Buffer Memory: 1.5 Mb - Jumbo Frame: 10 KB - Hỗ trợ PoE : Không Tốc độ truyền : 8x 100Mbps/1Gbps/2.5Gbp Ports, LAN RJ-45 , Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX	24th	1,880,000
94	8 PORT TP-LINK TL-SX1008 (8 port/ 10 Gbps)	Tính năng: Switch TP-Link 8 cổng 10G Desktop Rackmount TL-SX1008 chia cổng mạng và truyền dữ liệu - Giao tiếp: IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1p, 802.3an, 802.3bz - Tốc độ: 10G - Nguồn: 100-240 VAC, 50/60 Hz, 0.8A - Nhiệt độ hoạt động: 0-50 °C (32-122 °F) - Đèn LED báo hiệu: System Power: 1; Link/Act Indicators: 8, 1 indicator per port built into each RJ-45 port - Kích thước: 294x180x44 mm - Số cổng: 8 Port 10G	24th	7,640,000

96	10 PORT PoE+ TP-Link LS1210GP (10 port/ 10/100/1000 Mbps)	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp :9 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 (8 x PoE+), 1 x 1 Gbps SFP -Tinh năng : Cắm và Chạy, PoE+ - Chuẩn kết nối : 802.3at/af - Nguồn : 53.5VDC / 1.31A - Cổng kết nối : 9 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 (8 x PoE+), 1 x 1 Gbps SFP - MAC Address Table : 4K - Kích thước : 209 mm × 126 mm × 26 mm - Bảng thông chuyển mạch : 20 Gbps	24th	1,140,000
98	10 PORT TP-LINK TL-SG1210P (10-Port Gigabit Desktop Switch with 8-Port PoE+)	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 9 cổng RJ45 10/100/1000Mbps , 1 Gigabit SFP port - Được trang bị 8 cổng hỗ trợ PoE+ để truyền tải dữ liệu và nguồn thông qua cáp đơn - Hoạt động với các thiết bị theo chuẩn IEEE 802.3af/at, mở rộng mạng gia đình và văn phòng - Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến tiết kiệm điện năng lên đến 75% - Hỗ trợ chuẩn PoE+ với tổng nguồn 63W và lên đến 30W một cổng - Thiết kế đơn giản chỉ cần cắm và sử dụng, không yêu cầu cấu hình Tinh năng : L2/L3/L4 QoS và IGMP snooping tối ưu hóa các ứng dụng thoại và video. - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3z, 802.3ab, 802.3ad, 802.3af, 802.3x, 802.1d, 802.1s, 802.1w, 802.1q, 802.1p, 802.1x - Nguồn : AC: 100-240VAC, 50/60Hz. DC: 48 V/ 1.25A - Cổng kết nối : 8 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 PoE, 2 x 1 Gbps SFP - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 209 mm x 126 mm x 26mm - Hỗ trợ VLAN : Hỗ trợ 512 VLAN đồng thời (ngoài 4K ID VLAN) - Bảng thông chuyển mạch :20 Gbps	24th	1,315,000
100	10 PORT TP-LINK Smart PoE TL-SG2210P (10 port/ 10/100/1000 Mbps/ PoE)	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 9 cổng RJ45 10/100/1000Mbps , 1 Gigabit SFP port - Được trang bị 8 cổng hỗ trợ PoE+ để truyền tải dữ liệu và nguồn thông qua cáp đơn - Hoạt động với các thiết bị theo chuẩn IEEE 802.3af/at, mở rộng mạng gia đình và văn phòng - Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến tiết kiệm điện năng lên đến 75% - Hỗ trợ chuẩn PoE+ với tổng nguồn 63W và lên đến 30W một cổng - Thiết kế đơn giản chỉ cần cắm và sử dụng, không yêu cầu cấu hình Tinh năng : L2/L3/L4 QoS và IGMP snooping tối ưu hóa các ứng dụng thoại và video. - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3z, 802.3ab, 802.3ad, 802.3af, 802.3x, 802.1d, 802.1s, 802.1w, 802.1q, 802.1p, 802.1x - Nguồn : AC: 100-240VAC, 50/60Hz. DC: 48 V/ 1.25A - Cổng kết nối : 8 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 PoE, 2 x 1 Gbps SFP - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 209 mm x 126 mm x 26mm - Hỗ trợ VLAN : Hỗ trợ 512 VLAN đồng thời (ngoài 4K ID VLAN) - Bảng thông chuyển mạch :20 Gbps	24th	2,479,000
102	10 PORT TP-LINK TL-SG2210MP (10-Port Gigabit Smart Switch with 8-Port PoE+)	Tinh năng : - Phạm vi truyền dữ liệu và điện lên tới 250m ở chế độ mở rộng - Chế độ ưu tiên đảm bảo mức độ ưu tiên cao - Chế độ cách ly cho phép phân tách lưu lượng máy khách - Tự động khởi động lại - Tốc độ truyền : 14.88 Mpps - Giao tiếp :8x 10/100/1000 Mbps RJ45 Ports; 2x 100/1000 Mbps SFP Slots - Được trang bị 8 cổng hỗ trợ PoE+ để truyền tải dữ liệu và nguồn thông qua cáp đơn - Hoạt động với các thiết bị theo chuẩn IEEE 802.3af/at, mở rộng mạng gia đình và văn phòng - Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến tiết kiệm điện năng lên đến 75% - Hỗ trợ chuẩn PoE+ với tổng nguồn 150W và lên đến 30W một cổng - Thiết kế đơn giản chỉ cần cắm và sử dụng, không yêu cầu cấu hình Khóa bảo mật vật lý Yes , Bỏ cáp nguồn 100-240V AC, 50/60Hz , Lắp Rackmount/Desktop	24th	2,970,000
104	16 PORT TP-LINK SG116	Tốc độ 10/100/1000 Base , Hỗ trợ MDI/MDIX tự động; Hỗ trợ tính năng 802.1p/DSCP QoS và IGMP Snooping , Chất liệu : Vô thép, thiết kế để bàn hoặc treo tường , Đèn LED báo hiệu :Hệ thống nguồn; Các chỉ báo Link/Act trên mỗi cổng được tích hợp vào mỗi cổng RJ-45	24th	1,250,000
106	16 PORT TP-LINK SG1016D	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp: 16x cổng RJ45 10/100/1000 Mbps(Tự động thỏa thuận/MDI tự động/MDIX) , Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz , Kết nối mạng LAN : 10BASE-T: loại UTP cáp 3, 4, 5 (tối đa 100m)100BASE-TX/1000BASE-T: loại UTP hoặc cáp 6 trên 5, 5e (tối đa 100m) , Khối lượng : 11.6*7.1*1.7 in. (29.4*180*44 mm)	24th	1,250,000
108	16 PORT TP-LINK LS1016G	Switch 16 Cổng Gigabit Để Bàn / Gắn Rack : - 16 cổng 10/100/1000Mbps - Hỗ trợ học địa chỉ MAC tự động, Auto MDI/MDIX và Tự động Thương lượng - Thiết kế cắm là chạy (Plug & Play) - QoS đảm bảo lưu lượng mượt mà cho các ứng dụng yêu cầu độ trễ thấp như thoại hoặc video - Công nghệ tiết kiệm năng lượng tiên tiến giúp giảm tiêu thụ điện - Thiết kế không quạt giúp giảm tiêu thụ điện và đảm bảo hoạt động êm ái, lý tưởng cho môi trường cần yên tĩnh như gia đình hoặc văn phòng - Vô kim loại bền bỉ giúp tản nhiệt tốt hơn và kéo dài tuổi thọ sản phẩm - Hỗ trợ lắp đặt để bàn hoặc gắn rack	24th	1,390,000
110	16 PORT TP-LINK TL-SG116E	Tinh năng : Easy Smart - Tốc độ ; 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối : 16 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1q, 802.1p - Nguồn : 12VDC/1.0A - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 286 mm x 111.7 mm x 25.4 mm - Hỗ trợ VLAN : Hỗ trợ đồng thời lên tới 32 VLAN (trong số 4K VLAN ID), MTU/Cổng/Tag VLAN - Quản trị mạng : Hỗ trợ ưu tiên dựa trên cổng/802.1p/DSCP, Hỗ trợ 4 hàng đợi ưu tiên, Giới hạn tốc độ, Kiểm soát bão - Bảng thông chuyển mạch : 32 Gbps	24th	1,630,000
112	16 PORT TP-LINK TL-SG1016DE	Tinh năng : Easy Smart (Cấu hình thông minh đơn giản) - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1q, 802.1p - Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz - Cổng kết nối: 16 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 294 mm x 180 mm x 44 mm - Bảng thông chuyển mạch : 32 Gbps	24th	1,480,000
114	16 PORT TP-LINK Quản lý JetStream L2+ 16 Cổng 10GE SFP+ TL-SX3016F	Tinh năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu Giao tiếp : 16x khe SFP+ 10GE ; 1x cổng Console RJ45 ; 1x cổng Console Micro-USB Tốc độ : 10GE SFP+ , Số cổng : 16 Cổng 10GE SFP+ Nguồn : 100-240 V AC-50/60 Hz Nhiệt độ hoạt động : 0-45 °C (32-113 °F)	24th	Liên hệ
116	18 PORT TP-LINK TL-SG1218MP (16 port PoE)	Tốc độ : 10/100/1000Mbps , số cổng : 18 port (16 port PoE) Switch TP-Link 18 port (16 port PoE) TL-SG1218MP có thiết kế với lớp vỏ kim loại bền bỉ, lưới tản nhiệt chuyên nghiệp đảm bảo cho thiết bị hoạt động trong 0-50 độ C với độ tin cậy cao, ổn định. Thiết bị phù hợp với nhiều ứng dụng, có thể sử dụng cho văn phòng, doanh nghiệp nhỏ. Thiết bị mạng này hoàn toàn tương thích với camera IP, điểm truy cập, điện thoại IP, máy tính, máy in...Với switch TP-Link TL-SG1218MP, bạn chỉ cần cắm điện, kết nối thiết bị và sử dụng một cách nhanh chóng, không cần cấu hình phức tạp. Tinh năng nổi bật Switch TP-Link 18 port (16 port PoE) TL-SG1218MP đảm bảo lưu lượng truy cập cho các ứng dụng nhạy với độ trễ, ví dụ như gọi thoại và video bằng cách chỉ định mức độ ưu tiên của lưu lượng dựa trên Chất lượng dịch vụ (QoS). Quản lý nguồn điện thông minh trên TP-Link TL-SG1218MP sẽ tự động cắt nguồn điện của các cổng ưu tiên thấp hơn để đảm bảo cung cấp điện cho các cổng ưu tiên cao khi tổng mức tiêu thụ điện của bạn vượt quá 250W. Tính năng này bảo vệ thiết bị của bạn khỏi hoạt động quá tải điện. Sản phẩm cũng tự động phát hiện nguồn PoE cần thiết và	24th	3,460,000
118	24 PORT TP-LINK SG1024D	Giao tiếp : 24 x cổng RJ45 10/100/1000Mbps (Hỗ trợ tự động chuyển đổi MDI /MDIX) Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz Kết nối mạng LAN : 10BASE-T: Cáp UTP loại 3, 4, 5 (tối đa 100m)100BASE-TX/1000Base-T: Cáp UTP loại 5, 5e hoặc trên (tối đa 100m) Chất liệu : steel case , Kích thước : 294*180*44 mm	24th	1,719,000
122	24 PORT TP-LINK TL-SG1024DE	Tinh năng : Giao diện người dùng và tiện ích quản lý dựa trên web đơn giản hóa cấu hình - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Bộ nhớ : Switching Capacity 48Gbps; Bộ nhớ đệm gói : 512KB - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1q, 802.1p - Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz, 14.86W - Cổng kết nối : 24 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 (Hỗ trợ tự động chuyển đổi MDI / MDIX) - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 294 mm x 180 mm x 44 mm - Hỗ trợ VLAN : đến 128 VLAN (trong số nhiều ID VLAN 4K) MTU/Port/Tag VLAN - Quản trị mạng : QoS: Hỗ trợ chuẩn port-based / 802.1p / DSCP Hỗ trợ 4 hàng đợi ưu tiên Giới hạn tỷ lệ Kiểm soát bão	24th	Liên hệ

124	28 PORT TP-LINK TL-SG1428PE Gigabit with 24-Port PoE	Tính năng : IGMP Snooping v1/v2/v3, Static Link Aggregation, 2-Port mirroring, Cable Diagnostics, Loop Prevention, PoE Auto Recovery - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.3af, 802.3at, 802.1q, 802.1p - Nguồn : 100-240V AC, 50/60 Hz - Cổng kết nối : 26 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 (2 x PoE+), 2 x 1 Gbps SFP - Kích thước : 440 mm x 220 mm x 44 mm Số cổng : 24 10/100/1000Mbps RJ45 PoE+ Ports Switch with 2 SFP Slots	24th	4,950,000
126	28 PORT PoE+ TP-Link TL-SG2428P	Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu 10/100 Interfaces, Static Routing, DHCP Server, DHCP Relay, DHCP EZ Relay, Static ARP, Proxy ARP, Gratuitous ARP, Link Aggregation - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE802.3z, IEEE 802.3ad, IEEE 802.3x, IEEE 802.3az, IEEE 802.1d, IEEE 802.1s, IEEE 802.1w, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p, IEEE 802.1x - Nguồn : 100-240V AC, 50/60Hz - Công suất : 250 W (802.3at / af) - Cổng kết nối : 24 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45, 4 x 10/100/1000 Mbps SFP - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 440 mm x 220 mm x 44 mm - Hỗ trợ VLAN : VLAN Group - Max. 4K VLAN Groups, 802.1Q tag VLAN, MAC VLAN, Protocol VLAN, GVRP, Voice VLAN Bảng thông chuyển mạch : 56 Gbps	24th	Liên hệ
128	48 PORT TP-LINK TL-SG1048	Hub 48 port gigabit , tính năng : Tự học địa chỉ MAC, tự động MDI/MDIX và tự động đàm phán - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i/u/ab/x , Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz - Cổng kết nối : 48 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - Kết nối mạng LAN : 10BASE-T: UTP category 3, 4, 5 cable (maximum 100m)100BASE-TX/1000BASE-T: UTP category 5, 5e or above cable (maximum 100m) - MAC Address Table : 16K - Chất liệu : 19-inch steel case , Kích thước : 440 mm x 220 mm x 44 mm Bảng thông chuyển mạch : 96 Gbps	24th	5,250,000
130	5 PORT D-LINK DGS-1005A(NHỰA)	Bộ chia cổng mạng 5 cổng 10/100/1000 DGS-1005A: - 5 cổng RJ45 10/100/1000Mbps - 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Thiết bị có hỗ trợ tự động MDI / MDIX Crossover, RJ45; Plug&Play - Khả năng chuyển mạch Store & Forward - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ nhựa.	36th	244,000
132	5 PORT D-LINK DGS-105GL (SẮT)	Bộ chia tín hiệu mạng 5 cổng DGS-105GL: - 5 cổng RJ45 10/100/1000Mbps. - Tự động điều chỉnh MDI / MDIX cho tất cả các cổng - 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Thiết kế nhỏ gọn, tiết kiệm điện. - Vỏ bằng kim loại.	36th	310,000
134	5 PORT D-LINK DGS-F1005P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 5 cổng 10/100/1000 DGS-F1005P-E : Thích hợp cho CCTV - 4 cổng PoE+ 1 cổng Uplink Gigabyte 10/100/1000 Mbps - Công Suất PoE 60W - Hỗ trợ cấp nguồn PoE cho các thiết bị chuẩn IEEE 802.3af - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE - Chống sét lan truyền 6KV	36th	685,000
136	8 PORT D-LINK DGS-1008A(NHỰA)	Bộ chia cổng mạng 8 cổng 10/100/1000 DGS-1008A: - 8 cổng RJ45 10/100/1000Mbps - 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Thiết bị có hỗ trợ tự động MDI / MDIX Crossover, RJ45; Plug&Play - Khả năng chuyển mạch Store & Forward - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ nhựa.	36th	409,000
138	8 PORT D-LINK DGS-108GL (SẮT)	Bộ chia tín hiệu mạng 8 cổng DGS-108GL: - 8 cổng RJ45 10/100/1000Mbps. - Tự động điều chỉnh MDI / MDIX cho tất cả các cổng - 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Thiết kế nhỏ gọn, tiết kiệm điện. - Vỏ bằng kim loại.	36th	385,000
140	10 PORT D-LINK DGS-F1010P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 10 cổng 10/100/1000 DGS-F1010P-E : Thích hợp cho CCTV - 8 cổng PoE+ 2 cổng Uplink Gigabyte 10/100/1000 Mbps - Công Suất PoE 96W - Hỗ trợ cấp nguồn PoE cho các thiết bị chuẩn IEEE 802.3af - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE - Chống sét lan truyền 6KV	36th	1,470,000
142	16 PORT D-LINK DGS-1016C	Bộ Chia Mạng 16 Cổng Gigabit DGS-1016C: - Giga Switch 16 cổng 10/100/1000M RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ, tính năng chuyển mạch Store & Forward. - Hỗ trợ Bitcoin, Bootroom cho phòng Game. - Gắn được từ Rack 19" - Vỏ bằng kim loại.	36th	1,199,000
144	16 PORT D-LINK DGS-1016S	Bộ Chia Mạng 16 Cổng Gigabit DGS-1016S: - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1p QoS, 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Nguồn : 12 V / 1 A , Công suất : 9.645 W - Cổng kết nối : 16 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - MAC Address Table : 8K - Đèn LED báo hiệu : Link/Activity/Speed - Kích thước : 280 mm x 110 mm x 25 mm , Khối lượng : 0.742 kg - Bảng thông chuyển mạch : 32 Gbps	36th	1,370,000
146	16 PORT D-LINK DGS-F1006P	Tốc độ 10/100/1000 Base - Giao tiếp : 4 x 10/100/1000 cổng BASE-T; 2 x 10/100/1000 cổng BASE-T Uplink Tổng công suất : 60 W , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3af; IEEE 802.3at . Giải pháp PoE mạnh mẽ và tiết kiệm chi phí để cung cấp năng lượng cho các thiết bị hỗ trợ PoE của bạn như camera IP, CCTV, VoIP, AP, v.v. Được trang bị công nghệ mở rộng PoE, DGS-F1006P-E có khả năng cung cấp PoE 802.3af / at lên đến 250m với truyền dữ liệu. Tiết kiệm chi phí cho giải pháp đường dài . Bảo vệ đột biến 6KV : D-Link 250M được cải tiến với khả năng chống sét lan truyền 6KV Bảo vệ hiệu quả thiết bị khỏi hư hỏng ánh sáng, đặc biệt nếu sử dụng trên camera AP / IP lắp đặt ngoài trời hoặc ở vị trí cao hơn Tăng cường với chức năng VLAN : Với một nút bấm, có lập cổng đường xuống với nhau có thể ngăn chặn bảo mạng một cách hiệu quả và cải thiện hiệu suất mạng	36th	1,040,000
148	18 PORT PoE D-Link DGS-F1018P-E	Switch D-Link DGS-F1018P-E có Cổng kết nối: 16 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 LAN, 2 x 10/100/1000 Mbps SFP LAN. -Chuẩn kết nối: IEEE 802.3u/ 802.3ab/ 802.3x/ 802.3z/ 802.3az. PoE: 802.3af/at . -Nguồn : 150W (cung cấp tối đa 30 W mỗi cổng PoE) - Tính năng : Hỗ trợ nguồn điện lên đến 250m. -Hỗ trợ VLAN : Có lập cổng 1-16 giúp ngăn chặn bảo mạng và cải thiện hiệu suất. -Quản trị mạng : Ưu tiên tìm dữ liệu video để truyền tải mượt mà hơn. -Bảng thông chuyển mạch : 36 Gbps -Đèn LED báo hiệu : Power, Link, Activity - Chất liệu : Vỏ kim loại , Kích thước : 40 mm x 180 mm x 44 mm , Khối lượng : 3kg Bộ Chia Mạng 24 Cổng Gigabit DGS-1024C:	36th	Liên hệ
150	24 PORT D-LINK DGS-1024C	Bộ Chia Mạng 24 Cổng Gigabit DGS-1024C: - Giga Switch 24 cổng 10/100/1000M RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ, tính năng chuyển mạch Store & Forward. - Hỗ trợ Bitcoin, Bootroom cho phòng Game. - Gắn được từ Rack 19" - Vỏ bằng kim loại.	36th	1,590,000

152	26 PORT PoE D-Link DGS-F1026P-E	Switch D-Link DGS-F1026P-E được trang bị công nghệ mở rộng PoE, Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M (cổng 1-8) Giúp tiết kiệm chi phí cho giải pháp đường dài Switch D-Link DGS-F1026P-E được cải tiến với khả năng chống sét lan truyền 6KV bảo vệ hiệu quả thiết bị khỏi hư hại do ánh sáng, đặc biệt nếu sử dụng trên camera AP/IP lắp đặt ngoài trời hoặc ở vị trí cao hơn Chỉ với một nút bấm, có lập công đường xuống với nhau là bạn có thể ngăn chặn hiệu quả các cơn bão mạng và cải thiện hiệu suất mạng Switch D-Link DGS-F1026P-E giúp cải thiện mức độ ưu tiên của gói video, tạo ưu tiên cao cho truyền phát video, giải pháp hoàn hảo cho camera IP/CCTV. Ngoài ra sản phẩm còn tự động phát hiện thiết bị PoE không phản hồi và khởi động lại thiết bị để khôi phục - 24 cổng 10/100/1000 PoE+ + 2 cổng Gigabit SFPMbps , Công Suất PoE 250W , Hỗ trợ cấp nguồn PoE cho các thiết bị chuẩn IEEE 802.3af/at - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE	36th	5,450,000
154	48 PORT D-Link DGS-1048	Bộ Chia Mạng 48 Cổng Gigabit DGS-1048: - Giga Switch 48 cổng 10/100/1000M RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ, - Tính năng chuyển mạch Store & Forward. - Hỗ trợ Bitcoin, Bootroom cho phòng Game. - Gắn được từ Rack 19" - Vỏ bằng kim loại.	36th	4,379,000
156	Switch 5 cổng Ruijie RG-ES105GD	Thiết bị Chuyển mạch Không được Quản lý 5 cổng 10/100/1000Mbps dạng để bàn Dung lượng Chuyển mạch 10 Gbps Tốc độ Chuyển tiếp 7,44 Mpps Bảng Địa chỉ MAC 2000	36th	458,000
158	Switch 8 cổng Ruijie RG-ES108GD	Thiết bị Chuyển mạch Không được Quản lý 8 cổng 10/100/1000Mbps dạng để bàn Dung lượng Chuyển mạch 16 Gbps Tốc độ Chuyển tiếp 1,19 Mpps Bảng Địa chỉ MAC 4000	36th	675,000
160	Switch Gigabit PoE ASUS EBG19P	Switch Gigabit PoE EBG19P + VPN wired Router. 8 PoE+ ports up to 123W , Up to 3 WAN ethernet ports + 1 USB WAN. 1 ăng-ten Bluetooth, 1.8GHz Dual-core, 256MB Flash, 512MD RAM. Tính năng nổi bật: AiProtection Pro bảo mật cao cấp. Bảo mật VPN, Firewall. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn mật mã dân sự.	36th	4,450,000
162	Switch 5 Port H3C Magic BS205	Cổng kết nối : 5 x 10/100/1000 Mbps LAN , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE802.3, 802.3u, 802.3x, 802.3ab , Nguồn : 5V DC, 0.6 A, 2.5W . Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C MAC Address Table : 2k , Kích thước : 27 mm × 120 mm × 90 mm , Khối lượng : 0.25 kg , Bảng thông chuyển mạch : 10 Gbps	36th	285,000
164	Switch 5 Port PoE+ H3C Magic BS205T-P	Cổng kết nối : 4 × 10/100/1000 Mbps PoE+ LAN RJ-45 + 1 × 10/100/1000 Mbps Uplink LAN RJ-45 , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Nguồn : 54V DC, 1.17 A, Tính năng : Quản lý từ xa qua Cloud khi kết hợp với các dòng Router Magic BR . Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C , Chế độ hoạt động : Tiêu chuẩn (Standard) , Cách ly cổng (Isolation) , MAC Address Table : 2K , Chất liệu : Vỏ kim loại , Quản trị mạng : Magician APP (iOS, Android) , Web management. Bảng thông chuyển mạch : 10Gbps , Kích thước : 27 mm × 155 mm × 58 mm . Khối lượng : 0.67 kg	36th	1,170,000
166	Switch 8 Port H3C Magic BS208	Cổng kết nối : 8 x 10/100/1000 Mbps LAN , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE802.3, 802.3u, 802.3x, 802.3ab , Nguồn : 12V DC, 0.5 A, 4W . Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C MAC Address Table : 4K , Kích thước : 27 mm × 156 mm × 105 mm , Khối lượng : 0.35 kg , Bảng thông chuyển mạch :16Gbps	36th	425,000
168	Switch 10 Port PoE+ H3C BS210T-P (10 port/ 10/100/1000 Mbps/ Unmanaged)	Cổng kết nối : 8 × 10/100/1000 Mbps PoE+ LAN RJ-45 + 2 × 10/100/1000 Mbps Up-Link LAN RJ-45 , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Nguồn : 54V DC, 1.17 A, 57W (Max), Tính năng : Quản lý từ xa qua Cloud khi kết hợp với các dòng Router Magic BR . Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C , Chế độ hoạt động : Tiêu chuẩn (Standard) , Cách ly cổng (Isolation) , MAC Address Table : 4K ,Bảng thông chuyển mạch : 20 Gbps , Chất liệu : Vỏ kim loại , Kích thước : 27 mm × 205 mm × 85 mm , Khối lượng : 0.93 kg .	36th	2,070,000
170	Switch 16 Port H3C Magic BS216	Cổng kết nối : 16 x 10/100/1000 Mbps LAN , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE802.3, 802.3u, 802.3x, 802.3ab , Nguồn : 100 to 240V AC. Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C MAC Address Table :8K , Kích thước : 44 mm × 294 mm × 179 mm , Khối lượng : 1.87 kg , Bảng thông chuyển mạch :32 Gbps	36th	1,490,000
172	Switch 24 Port H3C Magic BS224	Cổng kết nối : 24 x 10/100/1000 Mbps LAN , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE802.3, 802.3u, 802.3x, 802.3ab , Nguồn : 100 to 240V AC. Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C MAC Address Table :8K , Kích thước : 44 mm × 294 mm × 179 mm , Khối lượng : 1.96 kg , Bảng thông chuyển mạch :48 Gbps	36th	1,540,000
174	Switch Cisco CBS110-8T-D-EU	Cisco CBS110 Unmanaged 8-port GE, Desktop, Ext PS - CBS110-8T-D-EU Tính năng kỹ thuật : 8-ports Gbps; auto negotiated port. Performance: Switch capacity 16 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 11.9 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and weighted round-robin (WRR), class of service 802.1p priority based.	12th	1,275,000
176	Switch Cisco CBS110-8PP-D	Cisco CBS110 Unmanaged 8-port GE, Partial PoE, Desktop, Ext PS - CBS110-8PP-D-EU Tính năng kỹ thuật : 8-ports Gbps; auto negotiated port.(gồm 04-ports PoE công suất tổng 32W) Performance: Switch capacity 16 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 11.9 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and weighted round-robin (WRR), class of service 802.1p priority based.	12th	3.370.000**
178	Switch Cisco CBS220-8T-E-2G	CBS220 Smart 8-port GE, 2 Gigabit SFP - CBS220-8T-E-2G Tính năng kỹ thuật : 8-ports Gbps; 2 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 14.88; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 20.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service.	12th	3,450,000
180	Switch Cisco CBS220-8P-E-2G	8 cổng Gbps (8 cổng PoE+ công suất tổng 65W); 2 x 1G SFP Hỗ trợ IPv6 Thiết kế nhỏ gọn, Dễ quản lý	12th	3,870,000
182	Switch Cisco CBS350-8T-E-2G-EU	CBS350-8T-E-2G-EU Cisco CBS350 Managed 8-port GE, Ext PS, 2x1G Combo - CBS350-8T-E-2G-EU Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 14.88; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 20.0. Stacking : Up to 4 units in a stack. Up to 192 ports managed as a single system with hardware failover. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service, ACLs, Standards, IPV6, Management, ...	12th	Liên hệ
184	Switch Cisco C1200-8T-E-2G	Catalyst 1200 8x GB ports, 2x Gigabit copper/SFP combo ports - C1200-8T-E-2G Tính năng kỹ thuật : Thiết bị chuyển mạch Cisco Catalyst 1200 Series cung cấp tất cả các tính năng bạn cần để tạo mạng cấp doanh nghiệp với mức giá phải chăng. Những tính năng này bao gồm: Easy configuration and management, Reliability and performance, Layer 3 static routing, Power over Ethernet, Network security, Flexible and compact design, An energy-efficient solution, Peace of mind and investment protection. Downlink port : 8x GB ports. Uplink port: 2x Gigabit copper/SFP combo ports. Memory and processor : Dual-core ARM at 1.4 GHz, DRAM 1GB, Flash memory 512 MB. Performance: Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 14.88; Switching capacity in gigabits per second (Gbps) 20.0. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch: Performance, Layer 2 Switching, Layer 3 routing, Security, Quality of Service	12th	4.880.000**

186	Switch Gigabit Cisco CBS110-16T-EU	Cisco CBS110 Unmanaged 16-port GE - CBS110-16T-EU Tính năng kỹ thuật : 16-ports Gbps; auto negotiated port. Performance: Switch capacity 32 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 23.8 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and weighted round-robin (WRR), class of service 802.1p priority based.	12th	3,430,000
188	Switch Gigabit Cisco CBS220-16T-2G-EU	CBS220 Smart 16-port GE, 2 Gigabit SFP - CBS220-16T-2G Tính năng kỹ thuật : 16-ports Gbps; 2 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 26.78; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 36.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service...	12th	5,950,000
190	Switch 16 ports Gbps (gồm 8 ports PoE) Cisco CBS110-16PP-EU	Cisco CBS110 Unmanaged 16-port GE, Partial PoE with 64W power budget - CBS110-16PP-EU Tính năng kỹ thuật : 16-ports Gbps; auto negotiated port.(gồm 8-ports PoE công suất tổng 64W) Performance: Switch capacity 32 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 23.8 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and weighted round-robin (WRR), class of service 802.1p priority based."	12th	Liên hệ
192	Switch Cisco CBS250-16T-2G-EU	Cisco CBS250 Smart 16-port GE, 2x1G SFP - CBS250-16T-2G-EU Tính năng kỹ thuật : 16-ports Gbps; 2 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 26.78; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 36.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service...	12th	Liên hệ
194	Switch Cisco CBS350-16T-2G-EU	Cisco CBS350 Managed 16-port GE, 2x1G SFP - CBS350-16T-2G-EU Tính năng kỹ thuật : Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 26.78; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 36.0. Stacking : Up to 4 units in a stack. Up to 192 ports managed as a single system with hardware failover. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service, ACLs, Standards, IPV6, Management, ...	12th	Liên hệ
196	Switch Gigabit Cisco CBS110-24T-EU	Cisco CBS110 Unmanaged 24-port GE, 2x1G SFP Shared - CBS110-24T-EU Tính năng kỹ thuật : 24-port Gbps + 2 SFP (combo with 2 Gigabit Ethernet). Performance: Switch capacity 48 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 35.7 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and weighted round-robin (WRR), class of service 802.1p priority based.	12th	4,920,000
198	Switch Cisco CBS220-24T-4G	CBS220 Smart 24-port GE, 4 Gigabit SFP - CBS220-24T-4G Tính năng kỹ thuật : 24-ports Gbps; 4 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 41.66; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 56.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service...	12th	6,050,000
200	Switch Cisco SF350-24-K9	Cisco 24-port 10/100 mpps managed Switch - SF350-24-K9 Tính năng kỹ thuật : 24 10/100 Mbps ports + 2 Gigabit copper/SFP combo + 2 SFP ports. Performance: Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets): 9.52 ; Switching capacity in gigabits per second (Gbps): 12.8. Layer 2 Switching : Spanning Tree Protocol, Port grouping, VLAN, Voice VLAN, Multicast TV VLAN, Q-in-Q VLAN, Generic VLAN Registration Protocol (GVRP)/Generic Attribute Registration Protocol (GARP), Unidirectional Link Detection (UDLD), Dynamic Host Configuration Protocol (DHCP) Relay at Layer 2, Internet Group Management Protocol (IGMP) versions 1, 2, and 3 snooping, IGMP Querier, Head-Of-Line (HOL) blocking, Loopback Detection	12th	Liên hệ
202	Switch Cisco SG220-50-K9	Cisco 48-port Gigabit + 2-port combo mini-GBIC Smart Switch - SG220-50-K9 Tính năng kỹ thuật : 48-port Gigabit; 2 Combo mini-GBIC ports. Performance: Switching capacity 100 Gbps. Layer 2: Port grouping up to 8 ports per group with 16 candidate ports for each (dynamic) 802.3ad link aggregation, Support for up to 256 VLANs simultaneously (out of 4096 VLAN IDs), Head-of-line (HOL) blocking HOL blocking prevention. Internet Group Management Protocol(IGMP) versions 1 and 2 snooping: IGMP limits bandwidth-intensive multicast traffic to only the requesters; supports 256 multicast groups. QoS: Priority levels 4 : hardware queues, Scheduling: Priority queuing and weighted round-robin (WRR), Queue assignment based on DSCP and class of service (802.1p/CoS). Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, Security, Quality of Service, Standards, IPV6, Management, ...	12th	Liên hệ
204	Switch Cisco CBS350-24P-4G-EU	Cisco CBS350 Managed 24-port GE, PoE, 4x1G SFP - CBS350-24P-4G-EU 24-ports Gbps (24-Port PoE+ công suất tổng 195W); 4 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 41.66; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 56.0. Stacking : Up to 4 units in a stack. Up to 192 ports managed as a single system with hardware failover. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service, ACLs, Standards, IPV6, Management, ...	12th	Liên hệ
206	5 PORT Linksys LGS105-AP	LINKSYS LGS105 UNMANAGED 5-PORT BUSINESS GIGABIT SWITCH • 5 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit • Layer 2, Switching Capacity 10 Gbps, 2K MAC • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế dễ lắp, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 5V DC, 1.2 A, công suất tiêu thụ 2.22 W • Kích thước: 120x88x26 mm, trọng lượng 0.252 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	789,000

210	8 PORT Linksys LGS108P	LINKSYS LGS108P UNMANAGED 8-PORT POE+ BUSINESS GIGABIT SWITCH • 8 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit với 4 cổng (từ 1-4) hỗ trợ PoE+ • Layer 2, Switching Capacity 16 Gbps, 8K MAC • Cấp nguồn PoE chuẩn IEEE 802.3 af/at (PoE+) tối đa 30W một cổng, tổng công suất 50W • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 54 VDC, 1.2 A, công suất tiêu thụ 7.0 W • Kích thước: 210x104x25 mm, trọng lượng 0.556 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	2,870,000
212	8 PORT Linksys LGS310C	Linksys LGS310C 8port Managed Gigabit Ethernet Switch with 2port SFP Gigabit Uplinks • 8 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit Ethernet + 2port SFP Gigabit Uplinks • Forwarding Rate 14.88Mbps, Switching Capacity 20Gbps, DRAM 256MB, 8K MAC, 10Kbytes Jumbo Frame • Hỗ trợ Layer 2, Spanning Tree Protocol (STP), Storm Control, 256 active VLANs (4,096 range) • Hỗ trợ giao thức IPv4 (63 max entries), IPv6 (21 max entries) • Chế độ bảo mật nâng cao (802.1x Radius authentication, DHCP snooping, IP-MAC binding, port security, DOS Attack Prevention, Port Isolation (Protected Ports)...) • Quản lý bằng giao diện web (HTTP/HTTPS), Telnet, SSH, DHCP client, system log, configuration upload and backup via HTTP or TFTP, PING, Traceroute, dual images, SNMP.. • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100~240V 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 6.54W • Kích thước: 240 x 105 x 27 mm, trọng lượng 609g, nhiệt độ hoạt động 0 to 50°C	24th	3,450,000
214	8 PORT LINKSYS LGS308	SMART 8-PORT BUSINESS GIGABIT SWITCH • 8 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit • Forwarding Rate 11.90 Mpps, Switching Capacity 16 Gbps, DRAM 128 MB, 8K MAC, 9K Jumbo Frame • Hỗ trợ giao thức IPv6, 802.1q/p VLAN, IEEE 802.1d/s/w/x, IEEE 802.3u/ab/z/x/ad/az • Chế độ bảo mật nâng cao (802.1x Radius authentication, DHCP snooping, IP-MAC binding, port security...) • Hỗ trợ Layer 2, Spanning Tree Protocol (STP), Storm Control, 128 active VLANs (4,096 range) • Quản lý bằng giao diện web (HTTP/HTTPS), Telnet, DHCP client, system log, PING, dual images, SNMP... • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu, quản lý bằng thông mạng cải tiến • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu, quản lý bằng thông mạng cải tiến • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100~240V 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 7.93W • Kích thước: 210x104x25 mm, trọng lượng 0.528 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	1,670,000
216	8 PORT Linksys LGS308P PoE+	Thiết bị chuyên dùng với Camera và các thiết bị khác có PoE, 8 Port 10/100/1000 Mbps. 8 Port PoE+ , Công suất tối đa :72W, CPU MEMORY DRAM : 128MB; FORWARDING RATE : 11.90Mpps; SWITCHING CAPACITY : 16Gbps, MAC Address : 8K; JUMBO Frame (FE,GE) : 9K; Number of VLANs : 128 active VLANs (4,096 range), Proven Performance and Reliability, Easy Configuration and Management, Advanced Network Security, IPv6 Support, Thiết kế vỏ sắt.	24th	liên hệ
218	16 PORT Linksys LGS116	LINKSYS LGS116 UNMANAGED 16-PORT BUSINESS GIGABIT SWITCH • 16 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit • Layer 2, Switching Capacity 32 Gbps, 8K MAC • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 12VDC, 1A, công suất tiêu thụ 2.66 W / 9.32 W • Kích thước: 280x120x25 mm, trọng lượng 0.774 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	Liên hệ
220	16 PORT Linksys LGS116P-AP	LINKSYS LGS116P UNMANAGED 16-PORT POE+ BUSINESS GIGABIT SWITCH • 16 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit với 8 cổng (từ 1-8) hỗ trợ PoE+ • Layer 2, Switching Capacity 32 Gbps, 8K MAC • Cấp nguồn PoE chuẩn IEEE 802.3 af/at (PoE+) tối đa 30W một cổng, tổng công suất 80W • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE (Energy Efficient Ethernet) 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 54 VDC, 1.66 A, công suất tiêu thụ 11.31W • Kích thước: 280x120x25 mm, trọng lượng 0.822 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	4,270,000
222	Switch Gigabit LINKSYS LGS318 (16 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit + 2 x 10/100/1000Mbps cổng combo RJ45/SFP Gigabit)	LINKSYS LGS318 SMART 16-PORT + 2SFP BUSINESS GIGABIT SWITCH • 16 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit + 2 x 10/100/1000Mbps cổng combo RJ45/SFP Gigabit • Forwarding Rate 26.79 Mpps, Switching Capacity 36 Gbps, DRAM 128 MB, 8K MAC, 9K Jumbo Frame • Hỗ trợ giao thức IPv6, 802.1q/p VLAN, IEEE 802.1d/s/w/x, IEEE 802.3u/ab/z/x/ad/az • Chế độ bảo mật nâng cao (802.1x Radius authentication, DHCP snooping, IP-MAC binding, port security...) • Hỗ trợ Layer 2, Spanning Tree Protocol (STP), Storm Control, 128 active VLANs (4,096 range) • Quản lý bằng giao diện web (HTTP/HTTPS), Telnet, DHCP client, system log, PING, dual images, SNMP... • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu, quản lý bằng thông mạng cải tiến • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • Thiết kế bắt tủ Rack, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100~240V 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 66W • Kích thước: 440x200x44 mm, trọng lượng 2.387 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	4,870,000
224	24 PORT Linksys LGS124	LINKSYS LGS124 UNMANAGED 24-PORT BUSINESS GIGABIT SWITCH • 24 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit • Layer 2, Switching Capacity 48 Gbps, 8K MAC • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế bắt tủ rack, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 110~240 VAC, 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 4.39 W / 14.16 W • Kích thước: 440x200x44 mm, trọng lượng 2.374 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	Liên hệ
226	Switch Gigabit LINKSYS LGS124P (24 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit với 12 cổng (từ 1-6 và 13-18) hỗ trợ PoE+)	LINKSYS LGS124P UNMANAGED 24-PORT POE+ BUSINESS GIGABIT SWITCH • 24 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit với 12 cổng (từ 1-6 và 13-18) hỗ trợ PoE+ • Layer 2, Switching Capacity 48 Gbps, 8K MAC • Cấp nguồn PoE chuẩn IEEE 802.3 af/at (PoE+) tối đa 30W một cổng, tổng công suất 120W • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế bắt tủ Rack, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100~240V AC, 50/60Hz, công suất tiêu thụ 17.65W • Kích thước: 440x200x44 mm, trọng lượng 2.758 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	6.980.000**
228	Switch Linksys LGS328C-EU (24-Port Managed Gigabit Ethernet Switch with 4 10G SFP+ Uplinks)	Linksys LGS328C 24-Port Managed Gigabit Ethernet Switch with 4 10G SFP+ Uplinks • 24 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit Ethernet + 4 10G SFP Uplinks • Forwarding Rate 95.23 Mpps, Switching Capacity 128 Gbps, DRAM 512MB, 16K MAC, 12Kbytes Jumbo Frame • Hỗ trợ Layer 2, Spanning Tree Protocol (STP), Storm Control, 256 active VLANs (4,096 range) • Hỗ trợ giao thức IPv4 (63 max entries), IPv6 (21 max entries) • Chế độ bảo mật nâng cao (802.1x Radius authentication, DHCP snooping, IP-MAC binding, port security, DOS Attack Prevention, Port Isolation (Protected Ports)...) • Quản lý bằng giao diện web (HTTP/HTTPS), Telnet, SSH, DHCP client, system log, configuration upload and backup via HTTP or TFTP, PING, Traceroute, dual images, SNMP.. • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100~240V 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 23.95W • Kích thước: 330 x 230 x 44 mm, trọng lượng 1989g, nhiệt độ hoạt động 0 to 50°C	24th	8,750,000

230	Switch Linksys LGS352C-EU (48-Port Managed Gigabit Ethernet Switch with 4 SFP+ Uplinks)	Linksys LGS352C 48-Port Managed Gigabit Ethernet Switch with 4 SFP+ Uplinks • 48 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit Ethernet + 4 cổng SFP+ 10 Gigabit • Forwarding Rate 130.95 Mpps, Switching Capacity 176 Gbps, DRAM 512MB, 32K MAC, 12Kbytes Jumbo Frame • Hỗ trợ Layer 2, Spanning Tree Protocol (STP), Storm Control, 256 active VLANs (4,096 range) • Hỗ trợ giao thức IPv4 (63 max entries), IPv6 (21 max entries) • Chế độ bảo mật nâng cao (802.1x Radius authentication, DHCP snooping, IP-MAC binding, port security, DOS Attack Prevention, Port Isolation (Protected Ports)...) • Quản lý bằng giao diện web (HTTP/HTTPS), Telnet, SSH, DHCP client, system log, configuration upload and backup via HTTP or TFTP, PING, Traceroute, dual images, SNMP.. • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100~240V 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 43.87W • Kích thước: 440 x 260 x 44 mm, trọng lượng 3468 g, nhiệt độ hoạt động 0 to 50°C	24th	13,950,000
232	SWITCH ARUBA INSTANT ON 1930 8G 2SFP SWITCH JL680A	Bộ chia mạng Aruba JL680A Instant On 1930 8 Cổng RJ-45 10/100/1000 Layer 2, 2 cổng quang SFP Switch	36th	3,970,000
234	SWITCH ARUBA INSTANT ON 1930 8G 2SFP 124W JL681A	Là thiết bị chuyển mạch 8 port Gigabit cấp nguồn PoE với 2 cổng quang (SFP) được quản trị ở Layer 2. Là dòng sản phẩm mới của hãng Aruba, với giá cả phải chăng và dễ dàng triển khai rất phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.	36th	6,470,000
236	SWITCH ARUBA INSTANT ON 1830 24G 2SFP JL812A	Switch JL812A Aruba Instant On 1830 24G 2SFP có thiết kế 24 ports RJ-45 autosensing 10/100/1000, 2 ports SFP 1GbE. Thiết bị chuyển mạch JL812A là switch layer 2 Smart-Managed không quạt, có hiệu suất khá tốt với bộ xử lý ARM Cortex-A9 @ 800MHz, 512 MB SDRAM, 256 MB flash, packet buffer: 1.5MB.	36th	6,750,000
238	5 PORT HPE 1420 5G Switch JH327A	HPE 1420 5G Switch JH327A Ports : 5 autosensing 10/100/1000 ports. Packet buffer size: 1 Mb. Performance : 100 Mb Latency < 3 μs (LIFO 64-byte packets); 1000 Mb Latency < 2.6 μs (LIFO 64-byte packets); Throughput up to 7.4 million pps (64-byte packets); Switching capacity 10 Gbps; MAC address table size 2048 entries."	36th	880,000
240	8 PORT HP 1420-8G JH329A	Ports : 8 autosensing 10/100/1000 ports.	36th	1,180,000
242	Switch 24 PORT HP V1420-24G-2SFP JH017A	HP V1420-24G-2SFP Switch JH017A Tính năng kỹ thuật : Ports : 22 autosensing 10/100/1000 ports + 2 dual-personality ports; each port can be used as either an RJ-45 10/100/1000 port or an open mini-GBIC slot. Memory and processor : 512 KB flash; packet buffer size: 512 KB Performance : 100 Mb Latency < 8.0 μs (LIFO 64-byte packets); 1000 Mb Latency < 3.6 μs (LIFO 64-byte packets); Throughput up to 35.7 million pps (64-byte packets); Switching capacity 48 Gbps; MAC address table size 8000 entries. "	36th	4,450,000
PRINT SERVER - (Giá đã bao gồm VAT)				
1	PRINT SERVER DELTALINK DL-US1U/V	Cổng kết nối : 1 cổng USB + 1 cổng RJ45	06 th	1,390,000
2	PRINT SERVER DELTALINK DL-PS1P2U/V	Cổng kết nối : 1 cổng LPT + 2 cổng USB + 1 cổng RJ45	06 th	1,990,000
CONECTOR - CABLE MẠNG				
1	CABLE DINTEK CAT5 (mét)	CHÍNH HÃNG	N/A	14,000
2	CABLE DINTEK CAT 5 100m	CHÍNH HÃNG - THÙNG 100m (MÀU : XÁM) (mã hàng : 1101-03040)	N/A	1,170,000
3	CABLE DINTEK CAT 5 305m	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m (MÀU : XÁM) (mã hàng : 1101-03029) , khoảng cách hoạt động 150m	N/A	2,660,000
4	CABLE DINTEK CAT 5 305m CHỐNG NHIỀU	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - Made in china - CAT.5e FTP, 4 pair, 24AWG, Bọc nhôm chống nhiễu, 305m/box (mã hàng : 1103-03011)	N/A	3,650,000
5	CABLE DINTEK CAT 5e treo ngoài trời (1101-03037)	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.5e Tính năng : Cấp mạng treo ngoài trời, thép gia cường dùng treo móc.	N/A	Liên hệ
6	CABLE DINTEK CAT 6 100m	CHÍNH HÃNG - THÙNG 100m (mã hàng : 1101-04063) - 4 pair , 23AWG , khoảng cách hoạt động 100m	N/A	1,420,000
7	CABLE DINTEK CAT 6 305m	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m (mã hàng : 1101-04032) - 4 pair, 23AWG , khoảng cách hoạt động 150m	N/A	3,670,000
8	CABLE DINTEK Cat6 UTP 305m 4 pair 24AWG 1101-04311	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - Tốc độ : 1Gbps , 4 pair, 24AWG - Phân loại : Cat6 , Cổng kết nối : RJ45 , Chất liệu : Nhựa PVC + PE, Longest working distance: 150m - Màu sắc : Xám	N/A	3,450,000
9	CABLE DINTEK Cat6 FPT 4 pair, 23AWG , bọc nhôm chống nhiễu 4 pair, 305m/cuộn Dintek (1107-04011)	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.6 , Tính năng : Truyền dữ liệu , Tốc độ : Tốc độ thật 1G với khoảng cách 100m , Phân loại : Cat6 FTP Bọc nhôm chống nhiễu từng đôi cáp , Cổng kết nối : RJ45 , Chất liệu : Lõi đồng nguyên chất , Màu sắc : Xám	N/A	7,250,000
10	CABLE DINTEK Cat6 FPT 4 pair, 23AWG , bọc nhôm chống nhiễu 4 pair, 305m/cuộn Dintek (1107-04009)	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.6 , Tính năng : Truyền dữ liệu , Tốc độ : Tốc độ thật 1G với khoảng cách 100m , Phân loại : Cat6 FTP Bọc nhôm chống nhiễu từng đôi, bọc thêm lưới đồng ở ngoài, cuộn 305m trên rulo nhựa , Cổng kết nối : RJ45 , Chất liệu : Lõi đồng nguyên chất	N/A	8,130,000
11	CABLE DINTEK Cat6A UTP (1101-06009)	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.6A , Tính năng : Truyền dữ liệu , 4 pair for 10GB application, 23 AWG, 305m trên rulo nhựa, màu xám.	N/A	5,690,000
12	CABLE DINTEK Cat6 treo ngoài trời (1101-04057)	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.6 , Tính năng : Cấp mạng treo ngoài trời, thép gia cường dùng treo móc. (1101-04057)	N/A	5,990,000
13	CABLE DINTEK PowerMAX7 4P Cat7 SFTP 23AWG LSZH DCA 305m 1105-05007	Tính năng : Truyền dữ liệu , Phân loại : Cáp thùng Cat7 , Chiều dài dây : 305m - Cổng kết nối : RJ45 , Chất liệu : Đồng nguyên chất , Màu sắc : Xám 23AWG	N/A	9,950,000
15	CABLE D-Link NCB-C6UBLUR-305F1A CAT6 (UTP) 23AWG Blue:	Cáp mạng Dlink NCB-C6UBLUR-305F1A CAT6 (UTP) 23AWG Blue: 305 MET/ THUNG - Tiêu chuẩn thử nghiệm ISO/IEC11801、TIA-568-C.2、YD/T1019 - Nom.OD.D.(mm) 0,570 ± 0,005 - Vật liệu cách nhiệt HDPE, đường kính 1,02± 0,03 mm - Vỏ bọc: Độ dày 0,55 ± 0,05 mm , O.D. 6,3 ± 0,4 mm , Chất liệu PVC - Độ bền kéo (Mpa) Trước lão hóa ≥ 13,5 - Độ dẫn(%) ≥ 150 - Thời gian lão hóa (°C×h) 100°C×24h×7d - Độ bền kéo (Mpa) sau lão hóa ≥ 12,5 - Độ dẫn(%) ≥ 125	N/A	Liên hệ
16	CABLE APTEK CAT 5 305m - 530-2106-1	Cáp mạng APTEK Cat 5e FTP. Chống nhiễu , Chiều dài dây: 305m	N/A	1,350,000
17	CABLE APTEK CAT 5 305m - 530-1101-1	Cáp mạng APTEK CAT.5e UTP 305m - 4 pair, 24AWG, 305m/box, truyền dẫn tín hiệu cực kỳ ổn định đối với các dịch vụ: data, camera, LED, CNC... - Chạy được tốc độ thật 1G với khoảng cách 80m - Màu xám - Cáp APTEK đạt chuẩn FLUKE NETWORKS bằng máy test cáp FLUKE NETWORKS (DTX-1800)	N/A	1,170,000
18	CABLE APTEK Cat 6 UTP 23AWG 305m-630-1102-1	Cáp mạng Aptek Cat 6 UTP 23AWG 305m-630-1102-1 - 4 pair, 23AWG, 305m/box, truyền dẫn tín hiệu cực kỳ ổn định đối với các dịch vụ: data, camera, LED, CNC... Chạy được tốc độ thật 1G với khoảng cách 120m - Màu xám - Cáp APTEK đạt chuẩn FLUKE NETWORKS bằng máy test cáp FLUKE NETWORKS (DTX-1800) - Cáp đạt chuẩn quốc tế: CE, ROHS, ANSI/TIA/EIA 568B2, ISO/IEC 11801	N/A	1,460,000

19	CABLE APTEK Cáp mạng APTEK CAT.6 FTP 305m - màu xanh (630-2104-2)	Cáp mạng APTEK CAT.6 FTP 305m - màu xanh - Bọc nhôm chống nhiễu (rulo gỗ), giúp triệt tiêu độ nhiễu trong khi truyền dẫn - 4 pair, 23AWG, 305m/box, truyền dẫn tín hiệu cực kỳ ổn định đối với các dịch vụ: data, camera, LED, CNC... - Chạy được tốc độ thật 1G với khoảng cách 90m - Cáp APTEK đạt chuẩn FLUKE NETWORKS bằng máy test cáp FLUKE NETWORKS (DTX-1800)	N/A	1,490,000
20	CABLE APTEK APTEK Cat.6 FTP bọc nhôm chống nhiễu 305m	Cáp mạng APTEK CAT.6 FTP 305m , Mã hàng : 630-2104-1 - Bọc nhôm chống nhiễu (rulo gỗ), giúp triệt tiêu độ nhiễu trong khi truyền dẫn - 4 pair, 23AWG, 305m/box, truyền dẫn tín hiệu cực kỳ ổn định đối với các dịch vụ: data, camera, LED, CNC... - Chạy được tốc độ thật 1G với khoảng cách 90m - Màu xám - Cáp APTEK đạt chuẩn FLUKE NETWORKS bằng máy test cáp FLUKE NETWORKS (DTX-1800)	N/A	1,570,000
21	CABLE APTEK CAT.6 UTP Copper, 24AWG, màu xanh, vỏ nhựa PVC 630-1103-3 (305m)	Cáp mạng APTEK CAT.6 UTP Copper, 24AWG, màu xanh, vỏ nhựa PVC - Dây cáp mạng chuẩn quốc tế Cat.6 UTP . - Thiết kế với 4 cặp dây, chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, kích thước: 24AWG. - Chạy được tốc độ 1G với khoảng cách 100m. - Đáp ứng nhu cầu cho những ứng dụng Gigabit Ethernet, 10/100BASE-TX... - Cho phép cấp nguồn qua Ethernet (PoE). - Quy cách: 305m/thùng, vỏ bảo vệ PVC. - Thích hợp sử dụng cho việc triển khai camera HD, hệ thống mạng tốc độ cao, ...	N/A	2,650,000
22	CABLE APTEK CAT.6 UTP Copper, 23AWG 630-1102-2 (305m) (lõi đồng)	Cáp mạng CAT.6 UTP Copper, 23AWG 630-1102-2 - Dây cáp mạng chuẩn quốc tế cat.6 UTP - Thiết kế với 4 cặp dây, chất liệu : Lõi đồng nguyên chất , kích thước : 23AWG. - Chạy được tốc độ 1G với khoảng cách 100m . - Đáp ứng nhu cầu cho những ứng dụng Gigabit Ethernet , 10/100BASE-TX... - Cho phép cấp nguồn qua Ethenet (PoE). - Quy cách : 305m/ thùng, vỏ bảo vệ PVC. - Thích hợp sử dụng cho việc triển khai camera HD, hệ thống mạng tốc độ cao	N/A	2,670,000
23	CABLE APTEK CAT.6 UTP Copper Outdoor 24AWG, vỏ nhựa PE, có dây cường lực 630-1122-3 (305m) (cáp mạng ngoài trời)	Cáp mạng APTEK CAT6 UTP Copper Outdoor 24AWG, vỏ nhựa PE, có dây cường lực - Chuẩn Cat.6 UTP - Thiết kế với 4 cặp dây, chất liệu: Lõi đồng nguyên chất 0.5mm, kích thước: 24AWG - Vỏ PE màu đen chuyên dụng sử dụng ngoài trời, cứng cáp, độ bền cao, chịu được nhiệt độ cao. - Sợi thép gia cường giúp việc triển khai treo, móc dễ dàng - Chạy được tốc độ 1G với khoảng cách 100m. - Đáp ứng nhu cầu cho những ứng dụng Gigabit Ethernet, 10/100BASE-TX... - Cho phép cấp nguồn qua Ethernet (PoE). - Quy cách: 305m/cuộn rulo. - Thích hợp sử dụng cho việc triển khai camera HD, hệ thống mạng tốc độ cao	N/A	2,990,000
24	Cáp Mạng AMPLX CAT 5 305m (thường)	LOẠI THƯỜNG - THÙNG 305m	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	699,000
25	Cáp Mạng AMPLX CAT5 CHỐNG NHIỄU	Bọc nhôm chống nhiễu - LOẠI TỐT	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	2,050,000
26	Cáp Mạng AMPLX CAT6E (0620/0602)	Cáp Mạng AMPLX Cat 6E - THÙNG 305m	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
27	Cáp Mạng AMPLX CAT6E (0708)	Cáp Mạng AMPLX Cat 6E - THÙNG 305m	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	liên hệ
28	Cáp Mạng CommScope Cat5e U/UTP (6-219590-2) (AMP Cat5e)	6-219590-2 Category 5e, 4 pair, 24 AWG, U/UTP, CM , 305m, White "CommScope (Thùng ~ 305m)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	2.630.000**
29	Cáp Mạng CommScope Cat5e F/UTP (219413-2) (AMP CHỐNG NHIỄU)	219413-2 Category 5e, 4 pair, 24 AWG, F/UTP, 305m, Pullbox, White "CommScope (Thùng ~ 305m)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	3,560,000
30	Cáp Mạng CommScope Cat6 U/UTP (1427254-6) (AMP CAT6)	1427254-6 Category 6 Cable, 4 pair, 23 AWG, U/UTP, CM, 305m, Reel in box, Blue "CommScope	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	3,470,000
31	Cáp Mạng CommScope Cat6A F/UTP (884024508/10) (AMP CHỐNG NHIỄU)	884024508/10 CS44Z1, Category 6A Cable, 4 pair, 23 AWG, F/UTP, LSZH, 305M, Reel, White "CommScope	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	5,450,000
32	Cáp mạng Cat 7 Dài 50M Ugreen 20515 (S/FTP,23AWG,0.58+008mm-10Gbps 600Mhz)	Chiều Dài: 50M . Tính năng: Dây tín hiệu Internet 10Gbps chống nhiễu . Màu sắc: Xám Đường kính sợi đồng đơn: 0.58 (± 0.008) mm . Lõi đồng: 23AWG. Đường kính dây: 7.8mm Tốc độ truyền dẫn: 10Gbps. Băng thông: 600MHZ. Bọc chống nhiễu: 4 Cặp S/FTP (Sợi đôi 8 lõi) Nhiệt độ hoạt động: -20°C – +60°C. Điện dung: 5.6 nF/100m. Điện trở dây dẫn: 66.58 ohms max/1km. Điện áp : 300VAC hoặc VDC. Độ trễ truyền: 5.6 nF/100 m	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
33	Cáp mạng Cat 7 Dài 100M Ugreen 20516 (S/FTP,23AWG,0.58+008mm-10Gbps 600Mhz)	Chiều Dài: 100M . Dây tín hiệu Internet 10Gbps chống nhiễu. Màu sắc: Xám Đường kính sợi đồng đơn: 0.58 (± 0.008) mm. Lõi đồng: 23AWG. Đường kính dây: 7.8mm Tốc độ truyền dẫn: 10Gbps. Băng thông: 600MHZ. Bọc chống nhiễu: 4 Cặp S/FTP (Sợi đôi 8 lõi) Nhiệt độ hoạt động: -20°C – +60°C. Điện dung: 5.6 nF/100m. Điện trở dây dẫn: 66.58 ohms max/1km. Điện áp : 300VAC hoặc VDC. Độ trễ truyền: 5.6 nF/100 m	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
34	Cáp mạng Cat6 UTP Ugreen 11259 (305m - thuần đồng)	Chiều Dài: 305M . Đường kính sợi đồng đơn: 0.57 (± 0.02) mm . Lõi đồng: 23AWG . Đường kính dây: 6.0±0.15mm Tốc độ truyền dẫn: 1Gbps . Tương thích chuẩn bấm: T568A/B	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
35	CABLE Patchcore CAT 5e 3m	Cable RJ45 - Chiều dài 3m - Bấm sẵn 2 đầu	N/A	49,000
37	Cáp mạng 1m Orico PUG-C6-10	Cáp mạng CAT 6 UTP . Cáp dài 1m. Dây tròn. Chất liệu: 26AWG lõi nhôm mạ đồng. Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	35,000
38	Cáp mạng 2m Orico PUG-C6-20	Cáp mạng CAT 6,Cáp dài 2m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
39	Cáp mạng 3m Orico PUG-C6-30	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 3m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	40.000**
40	Cáp mạng 5m Orico PUG-C6-50	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 5m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	49,000**
41	Cáp mạng 10m Orico PUG-C6-100	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 10m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	90.000**
42	Cáp mạng 15m Orico PUG-C6-150	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 15m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
43	Cáp mạng 20m Orico PUG-C6-200	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 20m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
44	Cáp mạng 30m Orico PUG-C6-300	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 30m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	195.000**
45	Cáp mạng 40m Orico PUG-C6-400	Cáp mạng CAT 6 UTP. Cáp dài 40m. Dây tròn. Chất liệu: 26AWG lõi nhôm mạ đồng. Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	345,000
46	Cáp mạng 50m Orico PUG-C6-500	Cáp mạng CAT 6 UTP. D3536.Cáp dài 50m. Dây tròn. Chất liệu: 26AWG lõi nhôm mạ đồng. Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
47	Cáp mạng dây dẹp 1m Orico CAT 6 UTP PUG-C6B-10-BK	Cáp mạng CAT 6 UTP .Cáp dài 1m. Dây dẹp. Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng. Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30.000**
48	Cáp mạng dây dẹp 2m Orico PUG-C6B-20-BK	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 2m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	34.000**
49	Cáp mạng dây dẹp 3m Orico PUG-C6B-30-BK	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 3m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	40.000**

50	Cáp mạng dây dẹt 5m Orico PUG-C6B-50-BK	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 5m. Dây dẹt, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Bảng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	68,000
51	Cáp mạng dây dẹt 10m Orico PUG-C6B-100-BK	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 10m. Dây dẹt, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Bảng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	95,000
52	Cáp mạng dây dẹt 15m Orico PUG-C6B-150-BK	Cáp mạng CAT 6 UTP, Cáp dài 15m. Dây dẹt, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Bảng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	138,000
53	Cáp mạng dây dẹt 20m Orico PUG-C6B-200-BK	Cáp mạng CAT 6 UTP, Cáp dài 20m. Dây dẹt, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Bảng thông: 1000Mbps	6 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	178,000
54	Cáp mạng dây dẹt 30m Orico PUG-C6B-300-BK	Cáp mạng CAT 6 UTP, Cáp dài 30m. Dây dẹt, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Bảng thông: 1000Mbps	6 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	218.000**
55	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 UTP dài 0.5m Ugreen 20158 (Gigabit-Black)	Chiều dài cáp: 0.5 mét, Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 , Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	34.000**
56	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 0.5m Ugreen 50172 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 0.5M .Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Màu sắc: Đen. Tốc độ truy cập: 65.5MB/s. Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
57	Cáp mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 0.5m Ugreen 70331 (Hỗ trợ 10Gbps)	Tính năng: Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 0.5m . Đường kính dây: 2.8mm. Màu sắc: Đen. Tốc độ đường truyền: 10Gbps Lõi đồng: 32AWG. Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	44,000
58	Cáp Mạng Đúc Sẵn Cat5e 1M Ugreen 11230	Chuẩn cáp: Cat5e, Chiều dài cáp: 1M, Màu sắc: Vàng, Hiệu suất hoạt động: 350MHz, Vật liệu dây dẫn: CCA, Chất liệu vỏ: PVC, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cạp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	29.000**
60	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 1m Ugreen 11201	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 1m Ugreen 11201, Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 , Chiều dài cáp: 1 mét, Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Blue	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	38.000**
61	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 1m Ugreen 20159	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 1 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA – T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps. Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	38,000
62	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 1m Ugreen 50173 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 1M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48,000
63	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 dài 1m Ugreen 50184 (24AWG)	Chiều dài cáp: 1M, Màu sắc: Đen, Thiết kế: Dây Dẹt, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Hiệu suất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cạp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	47,000
64	Cáp mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 1m Ugreen 70332 (Hỗ trợ 10Gbps)	Tính năng: Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 1m . Đường kính dây: 2.8mm. Màu sắc: Đen. Tốc độ đường truyền: 10Gbps Lõi đồng: 32AWG. Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48,000
65	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 24AWG CU 1M Ugreen 50191	Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Chiều dài cáp: 1M, Màu sắc: Đen, hỗ trợ tốc độ mạng 10/100/1000 Mbps tần số hoạt động lên đến 250MHz Vật liệu dây dẫn: CCA, Chất liệu vỏ: PVC, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cạp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	59,000
66	Cáp mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 1.5m Ugreen 70333 (Hỗ trợ 10Gbps)	Tính năng: Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 1.5m . Đường kính dây: 2.8mm. Màu sắc: Đen. Tốc độ đường truyền: 10Gbps Lõi đồng: 32AWG. Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	54,000
67	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 2m Ugreen 11202	Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chớ cạp xoắn)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	44,000
68	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 2m Ugreen 20160 (Gigabit-Black)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 2 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps . Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48.000**
69	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 dài 2m Ugreen 50185 (24AWG)	Chiều dài cáp: 2M, Màu sắc: Đen, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Hiệu suất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Thiết kế: Dây Dẹt, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cạp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	53,000
70	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 2m Ugreen 50174 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 2M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48.000**
71	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 2m 24AWG CU Ugreen 50192	Chiều dài cáp: 2M, Màu sắc: Đen, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất) Hiệu suất hoạt động: 250MHz. Vật liệu dây dẫn: CCA Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cạp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	68,000
73	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 3m Ugreen 11203	Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chớ cạp xoắn)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	58,000
74	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 3m Ugreen 20161 (Gigabit-Black)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 3 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps. Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	58.000**
75	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 3m Ugreen 50175 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 3M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	68,000
76	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 dài 3m Ugreen 50186 (24AWG)	Chiều dài cáp: 3M, Màu sắc: Đen, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Hiệu suất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Thiết kế: Dây Dẹt, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cạp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	60,000
77	Cáp mạng đúc sẵn CAT6 UTP 24AWG CU Dài 3M Ugreen 50193	Chiều dài cáp: 3M . Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất) Màu sắc: Đen. Hiệu suất hoạt động: 250MHz. Vật liệu dây dẫn: CCA Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cạp xoắn (UTP)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	88.000**
78	Cáp Mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 3m Ugreen 70653 (Hỗ trợ 10Gbps)	Chiều dài cáp: 3m Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Đường kính dây: 2.8mm . Màu sắc: Đen. Tốc độ đường truyền: 10Gbps. Lõi đồng: 32AWG. Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	74,000
79	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 5m Ugreen 11204	Chiều dài cáp: 5m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz Cable Che chắn: UTP (không được che chớ cạp xoắn)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	65,000
80	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 5m Ugreen 20162 (Gigabit-Black)	Chuẩn cáp: Cat6 26AWG . Chiều dài cáp: 5M . Màu sắc: Đen .Hiệu suất hoạt động: 250MHz Vật liệu dây dẫn: CCA. Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cạp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	68,000
81	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 5m Ugreen 50176 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 5M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	74,000
82	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 dài 5m Ugreen 50187 (24AWG)	Chiều dài cáp: 5M, Màu sắc: Đen, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Hiệu suất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Thiết kế: Dây Dẹt, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cạp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	68,000
83	Cáp Mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 5m Ugreen 70654 (Hỗ trợ 10Gbps)	Chiều dài cáp: 5m Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Đường kính dây: 2.8mm . Màu sắc: Đen . Tốc độ đường truyền: 10Gbps. Lõi đồng: 32AWG Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	88,000

84	Cáp mạng CAT6 UTP 24AWG CU Dài 5M Ugreen 50194	Chiều dài cáp: 5M . Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất) Màu sắc: Đen . Hiệu suất hoạt động: 250MHz. Vật liệu dây dẫn: CCA Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	114.000**
85	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 8m Ugreen 20163(Gigabit-Black)	Chuẩn cáp: Cat6 26AWG . Chiều dài cáp: 8M . Màu sắc: Đen .Hiệu suất hoạt động: 250MHz Vật liệu dây dẫn: CCA. Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	95,000
86	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 10m Ugreen 11205	Chiều dài cáp: 10m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chờ cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	109,000
87	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 10m Ugreen 50189 (24AWG)	Chiều dài cáp: 10M, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Màu sắc: Đen, Hiệu suất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
88	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 UTP 10m Ugreen 20164	Chiều dài cáp: 10 mét, Kết nối mạng dây RJ45 , Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	98.000**
89	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 10M Ugreen 50178	Chiều dài cáp: 10M. Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất). Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s. Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	118,000
90	Cáp Mạng Cat6A Siêu Mỏng Ugreen 70656 (Dài 10M) Hỗ trợ 10Gbps	Chiều dài cáp: 10m Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Đường kính dây: 2.8mm . Màu sắc: Đen . Tốc độ đường truyền: 10Gbps. Lõi đồng: 32AWG Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A. Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
91	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 10m Ugreen 50196 (24AWG CU)	Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất) Chiều dài cáp: 10M . Màu sắc: Đen Hiệu suất hoạt động: 250MHz. Vật liệu dây dẫn: CCA Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	179.000**
92	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 12M Ugreen 50179	Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Chiều dài cáp: 12M. Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz Chất liệu vỏ: PVC . Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	135,000
93	Cáp mạng đúc sẵn Cat5e 15m Ugreen 60815	Chiều dài cáp: 15m, Chuẩn cáp: Cat5e, Màu sắc: Vàng Hai đầu cáp được đúc sẵn chắc chắn , giúp tăng tối đa hiệu suất kết nối.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	139,000
94	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 15m Ugreen 11207	Chiều dài cáp: 15m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chờ cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	130,000
95	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 15m Ugreen 20165	Chiều dài cáp: 15m, Kết nối mạng dây RJ45 , Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	130,000
96	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 15M Ugreen 50180	Chiều dài cáp: 15M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất). Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s. Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	138,000
97	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 20m Ugreen 11206	Chiều dài cáp: 20M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	165.000**
98	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 UTP 20m Ugreen 20166 (Gigabit-Black)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 20 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA – T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps. Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	165,000
99	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 20M Ugreen 50181	Chiều dài cáp: 20M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất). Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s. Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	188,000
100	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 25m Ugreen 11208	Chiều dài cáp: 25m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chờ cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	215,000
101	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 25m Ugreen 20167	Chiều dài cáp: 25 mét , Kết nối mạng dây RJ45 , Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	215,000
102	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 30m Ugreen 11209	Chiều dài cáp: 30m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chờ cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	235,000
103	Cáp mạng Dây Dẹt đúc sẵn Cat6 30m Ugreen 11223	Kết nối tốt với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cable Loại: CAT6 . Cable Conductor Chất liệu: Bare đồng . Cable Jacket Chất liệu: PVC Cable Gauge: 32 AWG OD1.4 * 6.0mm . Cable Màu sắc: Đen Cable hiệu suất: lên đến 500 MHz . Cáp dạng dẹt chống rối	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	290,000
104	Cáp mạng đúc sẵn 30m Cat6 UTP Ugreen 20168 (Gigabit)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 30 mét . Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps . Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen <i>Dây mạng bấm sẵn Cat6 UTP dài 30m Ugreen 20168 là sợi cáp lý tưởng để kết nối các thiết bị trong hệ thống internet</i>	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	225,000
105	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 30M Ugreen 50182	Chiều dài cáp: 30M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG . Màu sắc: Đen Hiệu suất lên đến: Lên đến 250 MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	249,000
106	Cáp mạng đúc sẵn 40m Cat6 UTP Ugreen 20169 (Gigabit)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 40 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps. Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	280,000
107	Cáp mạng đúc sẵn 40m Cat6 Ugreen 11225	Chiều dài cáp: 40m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chờ cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	255,000
108	Cáp mạng đúc sẵn 50m Cat6 Ugreen 20170	Chiều dài cáp: 50 mét, Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	330,000
109	Cáp mạng đúc sẵn 50m Cat6 Ugreen 11226	Chiều dài cáp: 50 mét, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 Cable Jacket Chất liệu: PVC . Cable Gauge: 26 AWG . Màu sắc: Xanh Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz . Cable Che chắn: UTP (không được che chờ cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
110	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 0.5M Ugreen 11229 (Dây Tròn)	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 0.5M Chống nhiễu: Có	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	58,000
111	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 1M Ugreen 11268	Chiều dài cáp: 1M, Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps, Chống nhiễu: Có, Thiết kế: Tròn.Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	75,000
112	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 3M Ugreen 40159 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Độ dài: 1M . Tính năng: Kết nối mạng tốc độ cao 10Gbps Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), tiết diện lõi 30AWG (lõi đồng 100%) . Băng thông: 600 MHz Tốc độ: 10Gbps (tương thích ngược Cat6e, Cat6, Cat5e, Cat5). Vỏ: bện nylon tăng độ bền	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	78.000**
113	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 2M Ugreen 40161 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Độ dài: 2M . Tính năng: Kết nối mạng tốc độ cao 10Gbps Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), tiết diện lõi 30AWG (lõi đồng 100%) . Băng thông: 600 MHz Tốc độ: 10Gbps (tương thích ngược Cat6e, Cat6, Cat5e, Cat5) . Vỏ: bện nylon tăng độ bền	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ

114	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 1.5M Ugreen 11277 (Dây Tròn)	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 1M5 Chống nhiễu: Có Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	78,000
115	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 2M Ugreen 11269	Chiều dài cáp: 2M, Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps, Chống nhiễu: Có, Thiết kế: Tròn.Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	94,000
116	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 3M Ugreen 40162 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 3M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	118.000**
117	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 3M Ugreen 11270	Chiều dài cáp: 3M, Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps, Chống nhiễu: Có, Thiết kế: Tròn.Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	105,000
118	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 5M Ugreen 11271	Chiều dài cáp: 5M,Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps, Chống nhiễu: STP, Bảng Thông: 10Gbps 600Hz, Thiết kế: Tròn, màu đen. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7, Kích thước lõi: 28AWG	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	145,000
119	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 5M Ugreen 40163 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 5M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	165,000
120	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 8M Ugreen 40164 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 8M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
121	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 8M Ugreen 11272	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 8M . Chống nhiễu: Có. Thiết kế: Tròn.. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	269,000
122	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 10M Ugreen 40165 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 10M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	239,000
123	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 10M Ugreen 11273	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 10M . Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	230,000
124	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 15M Ugreen 40166 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 15M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	309,000
125	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 15M Ugreen 11274	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 15M . Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	330,000
126	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 20M Ugreen 40167 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 20M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	375,000
127	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 20M Ugreen 11275	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 20M . Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Mòng, dạng tròn, màu đen. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
128	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 25M Ugreen 11224	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 25M . Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Mòng, dạng tròn, màu đen. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
129	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 30M Ugreen 11286	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 30M. Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
130	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 1m Ugreen 11260	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Bảng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	59,000
131	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 1.5m Ugreen 11276	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Bảng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	84,000
132	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 2m Ugreen 11261	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Bảng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	89,000
133	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 3m Ugreen 11262	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Bảng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	115,000
134	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 5m Ugreen 11263	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Bảng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	138,000
135	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 8m Ugreen 11264	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Bảng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	174,000
136	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 10m Ugreen 11265	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Bảng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	210,000
137	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 15m Ugreen 11266	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Bảng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	245,000
138	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 20m Ugreen 11267	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Bảng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	325,000
139	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat8 dài 0.5m Ugreen 40168	Cáp mạng Cat8 Ugreen 40168 dài 0.5m Tốc độ truyền tải: 40Gbps, 2000mhz . có lớp nhôm chống nhiễu Dây dẹt Nylon . Màu Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	90,000
140	Cáp mạng Cat 8 dài 1m Ugreen 80429 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 1m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Bảng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	95,000
141	Cáp mạng đúc sẵn 2 đầu S/FTP dài 1.5m Cat 8 Ugreen 70328	Chiều dài: 1.5m, Màu sắc: Đen, Chất liệu: PVC. Cáp mạng Cat 8 S/FTP Ugreen 70328 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000MHz, cung cấp tốc độ mạng tối đa 25Gbps để bạn dễ dàng lướt web, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng.Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7. *** *Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	139,000
142	Cáp mạng Cat 8 dài 1.5m Ugreen 80430 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 1.5m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen . Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG . Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Bảng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	109,000
143	Cáp mạng Cat 8 dài 2m Ugreen 80431 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 2m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Bảng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	125,000
144	Cáp mạng đúc sẵn 2 đầu S/FTP dài 2m Cat 8 Ugreen 70329	Chiều dài: 2m, Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45. Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP. Tốc độ truyền tải: 25Gbps. Bảng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC *** *Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	149,000
145	Cáp mạng Cat 8 dài 3m Ugreen 80432 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 3m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Bảng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	139,000

146	Cáp mạng đúc sẵn 2 đầu S/FTP dài 3m Cat 8 Ugreen 70330	Chiều dài: 3m, Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45. Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP. Tốc độ truyền tải: 25Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC *** Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	189,000
147	Cáp mạng Cat 8 dây dệt dài 5m Ugreen 10983 (U/FTP)	Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7. Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 Màu sắc: Đen . Chiều dài: 5m . Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Tốc độ truyền tải: 40Gbps . Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	167,000
148	Cáp mạng Cat 8 dây dệt dài 5m Ugreen 80433 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 5m. Kết nối mạng dây RJ45. Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	175,000
149	Cáp mạng Cat 8 dài 5m Ugreen 70172 (S/FTP)	Chiều dài: 5m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45. Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Tốc độ truyền tải: 25Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC *** Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	265,000
150	Cáp mạng Cat 8 dài 10m Ugreen 70616 (S/FTP)	Chiều dài: 10m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP . Tốc độ truyền tải: 25Gbps . Băng thông: 2000MHz . Chất liệu: PVC *** Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	429,000
151	Cáp mạng Cat 8 dài 10m Ugreen 30795 (S/FTP 40Gbps)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chiều dài: 10m. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	325,000
152	Cáp mạng Cat 8 dài 15m Ugreen 30799 (S/FTP 40Gbps)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chiều dài: 15m. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	435,000
153	Cáp mạng Cat 8 dài 15m Ugreen 80727 (S/FTP)	Chiều dài: 15m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP . Tốc độ truyền tải: 25Gbps . Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	549,000
154	Cáp mạng Cat 8 dài 20m Ugreen 30800 (S/FTP 40Gbps)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chiều dài: 20m. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù Cáp mạng Cat 8 S/FTP 40Gbps Ugreen 30800 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	559,000
155	Cáp mạng Cat 8 dài 20m Ugreen 80728 S/FTP)	Chiều dài: 20m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP. Tốc độ truyền tải: 25Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC ***Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	670,000
156	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 1m Cat6 Ugreen 11279	Cáp mạng nối dài CAT6 , Chiều dài 1m . Màu: Đen, Chức năng: kết nối mạng Internet, mạng Lan nội bộ , Tốc độ kết nối tối đa: 10Gbps	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
157	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 1.5m Cat6 Ugreen 11280	Màu sắc Đen, chiều dài dây 1.5m, để mở rộng kết nối ethernet của bạn, giống như hộp chuyển đổi, router, máy in mạng, thiết bị mạng lưu trữ (NAS), điện thoại , và các thiết bị PoE.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
158	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 2m Cat6 Ugreen 11281	Màu sắc Đen, chiều dài dây 2m, để mở rộng kết nối ethernet của bạn, giống như hộp chuyển đổi, router, máy in mạng, thiết bị mạng lưu trữ (NAS), điện thoại , và các thiết bị PoE.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	79,000
159	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 3m Cat6 Ugreen 11282	Màu sắc Đen, chiều dài dây 3m, Cáp mạng CAT6 nối dài. Sử dụng cho máy tính, thiết bị mạng khác: Modem, router, wifi, hub, switch, voiceIP...Giúp bạn dễ dàng kết nối, lắp đặt thiết bị. Cáp làm từ 8 lõi đồng nguyên chất. Băng thông 550 mhz, tốc độ 1 Gbps, 26AWG, OD:6.2 mm. Vỏ nhựa PVC cao cấp.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	115,000
160	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 5m Cat6 Ugreen 11283	Cáp mạng nối dài CAT6 , Chiều dài 5m . Cáp làm từ 8 lõi đồng nguyên chất. Băng thông 550 mhz, tốc độ 1 Gbps, 26AWG, OD:6.2 mm. D2925 Vỏ nhựa PVC cao cấp. Sử dụng cho máy tính, thiết bị mạng khác: Modem, router, wifi, hub, switch, voiceIP...Giúp bạn dễ dàng kết nối, lắp đặt thiết bị	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	119.000**
161	Cáp mạng 25M CAT5 UNITEK Y-C 816	Cáp mạng Dài dây: 25m , chuẩn Cat 5e	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	239,000
162	NGUỒN POE UBIQUITI U-POE-AF CHUẨN 802.3AF (Tương thích với AC Lite , AC LR , AC PRO , U6 PLUS (U6+))	'Nguồn PoE Ubiquiti unifi 48V 24V 802.3af AC Lite , AC LR , AC PRO , UK-Ultra U-POE af là Adapter AC-DC cấp nguồn qua cáp mạng (PoE) với điện áp ra 48VDC, 0.32A,tốc độ 1 Gbps. PoE Adapter Ubiquiti U-POE-af có điện áp tối đa là 48V-0.5A sử dụng được cho: AP PRO, AP outdoor Plus, AP AC Lite, AP AC LR, AP AC PRO, AC Mesh, AC Mesh Pro, NanoHD, AP AC HD,... và nhiều loại bộ phát wifi khác của hãng cũng như camera và VoIP.	01th	425,000
163	NGUỒN POE UBIQUITI U-POE-AT CHUẨN 802.3AT (Tương thích với U6 LR, U6 Pro)	Nguồn POE+ 802.3at (U-POE-AT) được thiết kế để cấp nguồn cho các thiết bị chuẩn POE+ 802.3at. U-POE-AT cung cấp tới 30W ở chuẩn PoE+, có thể được sử dụng để cấp nguồn cho Bộ phát WiFi UniFi U6 LR và U6 Pro và các thiết bị khác tương thích chuẩn 802.3at PoE +. Nguồn POE+ của Ubiquiti cũng cung cấp khả năng bảo vệ năng cao chống lại các dòng điện. Đặc trưng: - Công suất cấp nguồn lên đến 30W PoE + - Tương thích với U6 LR, U6 Pro và các thiết bị 802.3at PoE + khác - Bảo vệ chống sét lan truyền và ổn định dòng điện. - Cáp AC chuẩn 3 chấu nối đất	01th	639,000
164	APTEK AP-POE48-GE Nguồn PoE adapter	AP-POE48-GE - PoE Injector 48V tốc độ Gigabit Ethernet Port: - 1 port Lan Gigabit IN vào có data - 1 Port Lan Gigabit PoE OUT dùng truyền data và cấp nguồn 48VDC cho thiết bị truy cập không dây (wifi AP , Camera) - Ouput 48VDC 0.5A , chuẩn 802.3af/at. - Cụ ly truyền dẫn data có PoE lên đến 100m với cáp mạng DINTEK , APTEK copper	12th	260,000
165	Adapter PoE TP-Link POE150S (15.4W)	Bộ chuyển đổi PoE Injector, Tương thích IEEE 802.3af, Dữ liệu và nguồn trên cùng cáp lên đến 100 mét, Vỏ nhựa, Kích thước bỏ túi nhỏ gọn, Cắm và Sử dụng - Giao tiếp : 2 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45, 1 x Power 48 DVC - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3af - Nguồn : 15.4W (Max. 48VDC) - Đèn LED báo hiệu : PWR - Hệ điều hành hỗ trợ : Từ Microsoft Windows 98SE, NT, 2000, XP, Vista hoặc Windows 7, MAC OS, NetWare, UNIX hoặc Linux. - Kích thước : 80.8 mm x 54 mm x 24 mm	12 th	345,000
166	Bộ chuyển đổi PoE+ TP-link TL-POE160S (30W PoE+)	Chuẩn kết nối : IEEE802.3i, IEEE802.3u, IEEE802.3ab, IEEE802.3af, IEEE802.3at Nguồn : 100-240 V, 50/60 Hz Công suất : 30 W Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 40°C Màu sắc : Đen Kích thước : 125 mm x 59.4 mm x 36.8 mm	24th	390,000
167	Thiết bị mở rộng PoE - Aptek PoE Extender AP103FP	AP103FP - PoE Extender - Thiết bị mở rộng PoE 1 cổng PoE vào, 3 cổng PoE ra - Không cần nguồn điện. - 1 cổng LAN 10/100Mbps PoE Input (Đầu vào) hỗ trợ 802.3af/at công suất nhận tối đa 30W - 3 cổng LAN 10/100Mbps PoE Output (Đầu ra) hỗ trợ 802.3af/at công suất cấp nguồn tối đa 24W - Chiều dài truyền tải tối đa 100m - Thiết kế: DIN Rail , Wall Mount - Kích thước: 82mm x 52mm x 23mm (Dài x Rộng x Cao) - Ứng dụng: mở rộng truyền tải dữ liệu và nguồn PoE vượt qua khoảng cách 100m trên dây cáp mạng cho thiết bị Camera, Access Point...	24th	298,000

168	Thiết bị mở rộng PoE - Aptek PoE Extender AP103FP Outdoor	AP103FP Outdoor - PoE Extender Outdoor- Thiết bị mở rộng PoE 1 cổng PoE vào, 3 cổng PoE sử dụng ngoài trời, chống nước, chống bụi. - Không cần nguồn điện. - 1 cổng LAN 10/100Mbps PoE Input (Đầu vào) hỗ trợ 802.3af/at công suất nhận tối đa 30W - 3 cổng LAN 10/100Mbps PoE Output (Đầu ra) hỗ trợ 802.3af/at công suất cấp nguồn tối đa 24W - Chiều dài truyền tải tối đa 250m - Thiết kế: WallMount - Ứng dụng: mở rộng truyền tải dữ liệu và nguồn PoE vượt qua khoảng cách 100m trên dây cáp mạng cho thiết bị Camera, Access Point... sử dụng ngoài trời	24th	399,000
169	Module quang SFP to RJ-45 APTEK APS1210 (1 Gbps)	Giao tiếp : 1 Gbps RJ-45 - Tốc độ : 1 Gbps - Nguồn : 3.3 V - Công suất : 0.75 W - Chuẩn cáp : CAT.5e, CAT6, CAT6A... - Hỗ trợ : Kết nối hot-swap với các khe SFP	12 th	429,000
170	Module quang SFP+ to RJ-45 APTEK APS1220 (10 Gbps)	Giao tiếp : 1 x 10 Gbps RJ-45 - Tốc độ : 10 Gbps - Nguồn : 3.3 V - Chuẩn cáp : CAT.5e, CAT6, CAT6A... - Hỗ trợ : Kết nối hot-swap với các khe SFP	12 th	1,450,000
171	APTEK Media converter AP100-20A (1 sợi)	AP100-20A, APTEK Media converter, 100Mbps, SM, 1 sợi, 20km, TX/RX 1310/1550nm	N/A	310,000
172	APTEK Media converter AP100-20B (1 sợi)	AP100-20B APTEK Media converter, 100Mbps, Tx/Rx 1550/1310, SM, 1 sợi, 20km	N/A	310,000
173	APTEK Media converter AP100-20 (2 sợi)	AP100-20, APTEK Media converter, 100Mbps, SM, 2 sợi, 20km, TX/RX 1310/1550nm	N/A	310,000
174	APTEK Media converter AP110-20S	APTEK Media Converter - SFP slot dùng gắn SFP SM hay MM	N/A	399,000
175	APTEK Media converter AP110-20 (2 sợi)	AAPTEK Media Converter Gigabit Tx/Rx1310, SM, 2 sợi, 20km	N/A	439,000
176	APTEK Media converter AP1113-20A (1 sợi)	APTEK Media Converter Gigabit (A), Tx1310/Rx1550, SM, 1 sợi, 20km	N/A	470,000
177	APTEK Media converter AP1115-20B (1 sợi)	APTEK Media Converter Gigabit (B), Tx1550/Rx1310, SM, 1 sợi, 20km	N/A	470,000
178	Module SFP Gigabit APTEK APS1113-20	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1310/Rx1550 (A), Single Mode, 1 sợi, 20km , đầu LC	N/A	209,000
179	Module SFP Gigabit APTEK APS1113-20-SC	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1310/Rx1550 (A), Single Mode, 1 sợi, 20km, đầu SC	N/A	Liên hệ
180	Module SFP Gigabit APTEK APS1113-40	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1310/Rx1550 (A), Single Mode, 1 sợi, 40Km , đầu LC	N/A	Liên hệ
181	Module SFP Gigabit APTEK APS1115-20	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1550/Rx1310 (B), Single Mode, 1 sợi, 20km , đầu LC	N/A	229,000
182	Module SFP Gigabit APTEK APS1115-40	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1550/Rx1310 (B), Single Mode, 1 sợi, 40km , đầu LC	N/A	Liên hệ
183	CABLE RJ11 (4 TIM)	Cable điện thoại , loại 4 tim,Cuộn 100m , chống nhiễu	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	299,000
184	CONNECTOR RJ11 - 4 Tim (100 đầu/bịch)	Đầu bấm điện thoại - Loại thường -	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	99,000
185	CONNECTOR RJ45 (Thường)	Đầu bấm mạng - Loại thường	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	1,000
185	CONNECTOR RJ45 (Thường) 1 hộp = 100 cái	Đầu bấm mạng - Loại thường → (một hộp = 100 cái)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	90,000
186	CONNECTOR RJ45 CHỒNG NHIỀU (Thường)	Đầu bấm mạng - Loại thường - Bọc nhôm chống nhiễu	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	1,000
187	CONNECTOR RJ45 DINTEK CAT5	Đầu bấm mạng - CHÍNH HÃNG- CAT 5 (MÃ HÀNG 1501-88052) → (mua một hộp 100 đầu là 445.000đ)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	6,000
188	CONNECTOR RJ45 AMP/CommScope CAT5 (100 cái/bịch)	Đầu bấm mạng - CHÍNH HÃNG- CAT 5	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	580,000
189	CONNECTOR RJ45 DINTEK CAT6	Đầu bấm mạng - DINTEK (CHÍNH HÃNG- MÃ HÀNG (1501-88027) - CAT 6 → (mua một hộp 100 đầu là 710.000đ)	N/A	8,000
190	CONNECTOR RJ45 DINTEK CAT5/ CAT6 PowerMAX (xuyên thấu)	Đầu bấm mạng - DINTEK (CHÍNH HÃNG) - CAT 5 / CAT 6 dạng xuyên thấu PowerMAX Pass Through . Thiết kế của đầu cắm cho phép các dây đi qua đầu nối sao cho các xoắn trong mỗi cặp có thể được kéo gần với các tiếp điểm hơn các đầu cắm thông thường - Bằng cách duy trì các xoắn gần với điểm kết thúc làm giảm đáng kể nhiễu xuyên âm và tăng đáng kể hiệu suất - Cải thiện khả năng tổng thể của liên kết, cung cấp cho người dùng cuối bảng thông tốt nhất có thể (100 đầu / 1 bịch)	N/A	780,000
191	CONNECTOR RJ45 DINTEK CAT6 CHỒNG NHIỀU	Đầu bấm mạng - DINTEK (CHÍNH HÃNG) - CAT 6 - Modular plug RJ45 CAT.6 S-FTP - shielded bọc kim loại chống nhiễu, đầu RJ45 gồm 2 thành phần ghép lại, sử dụng cho cáp CAT.6 S-FTP, 100 pcs/bag (mã hàng :1501-88032)	N/A	2,270,000
192	Đầu mạng âm tường DINTEK Module Jack Cat.5e chống nhiễu 1305-03024	Sử dụng cho việc thi công mạng cho outlet âm tường hoặc patch panel. Sử dụng cho dây cáp mạng Cat.5e, đảm bảo dữ liệu truyền tốt, mang lại tính thẩm mỹ cho công trình. Được làm bằng loại nhựa cao cấp, độ bền cao. Lốp bọc chống nhiễu giúp ổn định dữ liệu truyền. Kết hợp với bộ nhấn cáp dạng dọc DINTEK Tool để đem lại hiệu quả cao nhất.	N/A	119,000
193	Đầu mạng âm tường DINTEK Module Jack Cat.6 dạng ngang E-Jack 1305-04017	Sử dụng cho việc thi công mạng cho outlet âm tường hoặc patch panel. Được làm bằng loại nhựa cao cấp, độ bền cao. Sử dụng cho dây cáp mạng Cat.6, đảm bảo dữ liệu truyền tốt, mang lại tính thẩm mỹ cho công trình. Kết hợp với bộ nhấn cáp dạng ngang DINTEK F-Tool để đem lại hiệu quả cao nhất.	N/A	78,000
194	Đầu bấm mạng RJ45 Cat5e Ugreen 20329 (Túi 10 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45 (Túi 10 cái) . Tương thích: RJ45 cat5, cat5e Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K . Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	44,000
195	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50961 (Túi 10 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45. Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Túi 10 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	35,000
196	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 20333 (Túi 10 cái)	Túi 10 cái. Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 cat6, cat6e, Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K, Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	59,000
197	Đầu bấm mạng RJ45 Cat5, Cat5e Ugreen 20331 (Hộp 50 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45 Tương thích: RJ45 cat5, cat5e. Chất liệu: Chân bấm đồng, mạ vàng 24K Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Hộp 50 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	135,000
198	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50962 (Hộp 50 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45 . Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ . Hộp 50 cái. Đầu bấm mạng RJ45 cat6 cao cấp Ugreen được sản xuất bằng chất liệu cao cấp bao gồm các chân bấm bằng đồng	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	119,000
199	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50247 (Hộp 50 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Hộp 50 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
200	Đầu bấm mạng RJ45 Cat5e Ugreen 50246 (Hộp 100 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 cat5, cat5e, Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K, Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Hộp 100 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	195.000**

201	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50248 (Hộp 100 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Hộp 100 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	419,000
202	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 60558 (Hộp 100 cái)	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Tương thích: RJ45 cat6, cat6e Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ Hộp 100cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	185,000
203	Đầu Bấm Mạng Xuyên Thấu RJ45 Cat5/Cat6 UTP Ugreen 20798 (Hộp 50 Cái)	Đầu bấm mạng xuyên thấu RJ45 Cat6 / cat5/5e Chất liệu: Nhựa tinh khiết – chân đồng mạ vàng Dùng cho cáp mạng Cat6 / Cat5/5e Kích thước dây tương thích: 0.85mm – 1.2mm Bao bì: Hộp 50 cái	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
204	Đầu Bấm Mạng RJ45 Cat6 Ugreen 20800 (Hộp 100 cái)	Được thiết kế cho cáp Cat 6 , CAT5E và CAT5. Tiếp điểm mạ vàng để truyền dữ liệu không bị lỗi Được thiết kế cho cáp bền, áp dụng cho dây dẫn một sợi và nhiều sợi có đường kính 1,1 ± 0,02mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
205	Đầu Bấm Mạng RJ45 Cat6/6A Ugreen 30900 (Hộp 50 cái)	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Số lượng: Hộp/ 50c . Tương thích: RJ45 Cat6 / Cat 6A Chất liệu: Chân bấm đồng , mạ vàng . Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ Có đầu phân cấp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
206	Đầu Bấm Mạng RJ45 Cat6/6A Ugreen 30900 (Hộp 50 cái) - Kèm đầu chụp nhựa	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Số lượng: Hộp/ 50c . Tương thích: RJ45 Cat6 / Cat 6A Chất liệu: Chân bấm đồng , mạ vàng . Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ Có đầu phân cấp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
207	Hạt mạng Cat7 RJ45 8P - 8C Ugreen 50634 (túi/10c)	Đầu bấm mạng : Cat7 RJ45 8P / 8C Số lượng : 10 cái/1 túi Được thiết kế cho cáp Cat 7 (10Gbps) Áp dụng cho dây dẫn một sợi và nhiều sợi có đường kính 1,3 ± 0,02mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	115,000
208	Hạt mạng Cat6A/Cat7 FTP Ugreen 70316 (túi/10c)	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 Cat 6A FTP, Cat7. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Có đầu phân cấp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công. Đề luận 8 sợi một cách hoàn hảo, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng đường kính của mỗi sợi cáp của bạn không vượt quá 1,50mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	125,000
209	Hạt mạng Cat6A/Cat7 FTP Ugreen 70316DC (túi/10c) Kèm đầu chụp nhựa	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 Cat 6A FTP, Cat7. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Có đầu phân cấp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công. Chụp cao su bảo vệ. Đề luận 8 sợi một cách hoàn hảo, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng đường kính của mỗi sợi cáp của bạn không vượt quá 1,50mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	225,000
210	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6a dùng cho dây lớn Ugreen 80827 (Hộp 50 cái)	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Tương thích: RJ45 Cat 6A FTP Đặc điểm nổi bật với thiết kế đặc biệt, dễ dàng cố định các loại cáp mạng có đường kính lớn, ổn định không lỏng lẻo và đường truyền ổn định hơn. Có đầu phân cấp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công Đề luận 8 sợi một cách hoàn hảo, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng đường kính của mỗi sợi cáp của bạn không vượt quá 1.50mm.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
211	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6a dùng cho dây lớn Ugreen 80827DC - Kèm đầu chụp nhựa (Hộp 50 cái)	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Tương thích: RJ45 Cat 6A FTP Đặc điểm nổi bật với thiết kế đặc biệt, dễ dàng cố định các loại cáp mạng có đường kính lớn, ổn định không lỏng lẻo và đường truyền ổn định hơn. Có đầu phân cấp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công Đề luận 8 sợi một cách hoàn hảo, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng đường kính của mỗi sợi cáp của bạn không vượt quá 1.50mm.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
212	Cáp mạng nối dài Cat 8 dài 1m Ugreen 50199 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 1m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Tốc độ truyền : 40Gbps . Băng thông 2000Mhz	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	295,000
213	Cáp mạng nối dài Cat 8 dài 2m Ugreen 50200 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 2m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Tốc độ truyền : 40Gbps . Băng thông 2000Mhz	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	319,000
214	Đầu Nối Dây Mạng Cat6 10Gbps Ugreen 20311	Tính năng: Nối dây mạng RJ45, Màu sắc: Trắng, Kích thước: 47x27x27 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp, Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K, Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps, Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	58.000**
215	Đầu Nối Dây Mạng Cat6 10Gbps Ugreen 20390 (Màu đen)	Tính năng: Nối dây mạng RJ45, Màu sắc: Đen, Kích thước: 47x27x27 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp, Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K, Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	58.000**
216	Đầu Nối Mạng Ugreen 20391 (chống sét tốc độ 10Gbps)	Tính năng: Nối dây mạng RJ45, Màu sắc: Trắng, Kích thước: 47x27x27 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp, Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K, Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps, Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	75.000**
217	Đầu Nối Mạng Ugreen 30837 (chống sét tốc độ 10Gbps)	Nối dây mạng RJ45, Màu sắc: Black (Đen), Kích thước: 47x27x27 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp, Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K, Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps, Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	90,000
218	Đầu Nối Mạng RJ45 10Gbps Ugreen 15117 (Vỏ Nhôm)	Tính năng: nối cáp mạng RJ45. Tốc độ hỗ trợ: 10Gbps Tương thích với các chuẩn cáp: Cat8, Cat7, Cat6A, Cat6, Cat5e, Cat5 Chiều dài cáp hỗ trợ tối đa lên đến 100 mét Chất liệu: Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, chân tiếp xúc mạ vàng	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	99.000**
219	Đầu Nối Mạng cat6 Ugreen 90821 (02 cái/Túi)	Đầu nối: RJ45 . Tương thích với Cat6/Cat5e/Cat5. Tốc độ: 10/100/1000Mbps Đóng gói: 2 cái trong 1 túi	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	97,000
222	Hộp chia RJ45 + IPTV Ugreen 50923 (Bộ 2 cái)	Màu Đen, Input: 1 x RJ45, Output: 2 x RJ45, Kích thước: 45mm x 22mm x 40.5mm, trọng Lượng: 35g,, Khoảng cách sử dụng: 100m hỗ trợ cùng lúc 2 thiết bị chức năng khác nhau như PC + Router, IPTV Set-top Box + Router.v.v.... **** Lưu Ý: Cần phải cắm cả 2 cổng: IPTV và LAN trên modem vào bộ chia A thì mới có thể sử dụng được cả 2 chức năng IPTV và internet ở đầu ra của bộ chia B.	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	130,000
223	ĐẦU NỐI RJ45 1->1	Dùng để nối cable RJ45 từ 1 cổng RJ45 ra 1 cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	5,000
224	ĐẦU NỐI RJ45 1->2	Dùng để nối cable RJ45 từ 1 cổng RJ45 ra 2 cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	6,000
225	ĐẦU CHỤP RJ45 (1 Bạch = 100 cái)	Dùng để chụp đầu mạng (1 Bạch = 100 cái)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	70,000
226	ĐẦU CHỤP DINTEK	Đầu chụp hạt mạng DINTEK RJ45 Boot đã màu dùng được cho cả Cat.5e và Cat.6 cho đầu RJ45, 100pcs/ 1 Bạch . Làm bằng cao su mềm, độ bền cao với nhiều màu sắc nổi bật. màu : Đỏ, vàng , xám , xanh dương	N/A	340,000
227	ĐẦU CHỤP DINTEK Cat.6 ezi-LOCK	Nắp chụp và chốt gài chống thoát cho đầu RJ45 PowerMAX Cat.6 ezi-LOCK locking & boot , 100pcs/ 1 Bạch (mã hàng : ezi-LOCK 1601-00008) DINTEK ezi-LOCK được thiết kế với đầu cố định và chốt khóa, giúp sản phẩm có thể khóa đầu mạng cũng như bảo vệ đầu mạng RJ45. Nó có thể cho phép người dùng khóa hoặc không khóa bằng cách quyết định kéo chốt khóa. DINTEK ezi-LOCK giúp đầu mạng không còn tình trạng lỏng lẻo làm ảnh hưởng đến kết nối.	N/A	635,000
228	Dụng cụ tuốt vỏ cáp và cắt rời DINTEK UTP/STP 6101-05004	Với thiết kế gọn nhẹ, có thể phù hợp với mọi không gian giúp bạn cắt giữ, mang đi hoặc thi công trong không gian nhỏ. Dụng cụ tuốt vỏ cáp DINTEK UTP/STP Cable Stripper điều chỉnh được độ sâu dao cắt sẽ trở thành trợ thủ đắc lực giúp bạn đơn giản hóa việc cắt vỏ cáp và tuốt cáp Cat.5e, Cat6 hoặc Cat.6A. MÃ 6101-05004	N/A	199,000
229	KÈM RJ45 (210C / 210) ***	Loại tốt - Kèm bấm 1 đầu RJ 45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	255,000
230	KÈM RJ45 (568)	Kèm bấm 2 đầu RJ 11 và RJ 45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	490,000
231	KÈM NHẤN RJ45	Kèm nhấn RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	110,000
233	Kèm bấm mạng đa năng Cat5/Cat6 VEGGIEG V-E103	Kim bấm mạng VEGGIEG đa năng Cat5/Cat6 V-E103 . Thích hợp cho 6P/8P Màu xanh lá cây chắc chắn và bền bỉ . Đa Chức Năng (Ép/Cắt/Tuốt)	N/A	130,000

234	Kèm bấm mạng RJ45/RJ11 Ugreen 70683 (Có kèm dao thay thế)	Kèm Bấm – Tool nhẵn . Chất liệu: Thép . Có kèm lưỡi dao thay thế Tinh năng: Cát/ Tuốt/ Bấm dây mạng RJ45 Cat5/5e/6 8P và RJ11 6P, 4P Kèm bấm mạng RJ45/RJ11 Ugreen 70683 là dụng cụ đa năng dùng để bấm các chuẩn mạng RJ45 Cat5, Cat5e, Cat6 và RJ11 6 tìm một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Với chiếc kim đa năng này mang đến giải pháp tiện lợi, gọn nhẹ cho người sử dụng dù ở bất cứ đâu. Kèm bấm mạng RJ45/RJ11 Ugreen 70683 được làm bằng thép hợp kim nên có độ bền cao , không bị cong vẹo, bị rỉ hoặc ăn mòn trong thời gian sử dụng. Đồng thời có khả năng chịu lực tốt , độ bén lưỡi bấm cực cao nên có thể cắt lõi dễ dàng.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	218,000
236	KÈM NHẪN DINTEK (Loại tốt)	Tool nhẵn - Punch down tool – dụng cụ nhấn cáp vào patch panel & Keystone Jack(mã : 6103-01001)	N/A	635,000
237	KÈM DINTEK (Loại tốt)	Kèm bấm được 2 đầu RJ 11/ RJ 45 for 6/8P modular used - MA HÀNG 6102-01002CH Dụng cụ “một cho tất cả” cho phép bạn cắt cáp, tách vỏ cáp, bấm đầu mạng... Dụng cụ bao gồm 2 đầu modul 8p và 6p. Hỗ trợ đa dạng đầu bấm như RJ45, RJ12... Thao tác dễ dàng. Khung thép carbon, được xử lý nhiệt với lớp phủ oxi hóa màu đen mang lại độ bền cao. Bộ phận vào vệ lưỡi dao tăng độ bền và sự an toàn. Tay cầm thoải mái giúp giảm mỏi trong quá trình thao tác	N/A	730,000
238	KÈM DINTEK ezi-PLUG	Kèm bấm đầu mạng xuyên thấu ezi-PLUG chế tạo từ thép cường độ cao (high-strength steel) cho khả năng chịu lực và độ bền tốt. Công cụ cho phép bấm đầu mạng xuyên thấu ezi-PLUG cũng như các đầu mạng tiêu chuẩn một cách dễ dàng và nhanh chóng. Thiết kế sẵn dao cắt đầu dây giúp quá trình thao tác thuận tiện hơn. Kèm bấm đầu mạng DINTEK ezi-PLUG xuyên thấu 6102-01021 thao tác nhanh, giảm sai sót dây trong quá trình bấm đầu mạng RJ45. Bộ dụng cụ cần thiết cho mỗi người thi công mạng.	N/A	1,075,000
239	Dụng cụ nhấn cáp DINTEK E-Tool, bấm cáp mạng vào Keystone Jack dạng ngang 6103-01005	DINTEK E-Tool, dụng cụ nhấn cáp 1 lúc 4 đôi vào ổ cắm mạng dạng ngang (Chỉ sử dụng được cho sản phẩm của Dintek), nó cho phép bạn có thể vừa nhấn cáp vào Keystone Jack vừa có thể cắt đi những lõi cáp dư ra .Phù hợp với đa dạng loại cáp hiện nay gồm Cat.5e, Cat6, Cat.6A...Đảm bảo sự tiếp xúc của lõi cáp và Keystone Jack là tốt nhất.Cho phép bạn vừa có thể nhấn và cắt lõi cáp đồng thời. Giảm thời gian thi công và tăng hiệu suất công việc.	N/A	879,000
240	Dụng cụ nhấn cáp DINTEK F-Tool, bấm cáp mạng vào Keystone Jack dạng dọc 6103-01006	Dụng cụ nhấn cáp DINTEK F-Tool, bấm cáp mạng vào Keystone Jack dạng dọc 6103-01006 (Chỉ sử dụng được cho sản phẩm của Dintek) , nhấn cáp 1 lúc 4 đôi vào ổ cắm mạng dạng dọc. Phù hợp với đa dạng loại cáp hiện nay gồm Cat.5e, Cat6, Cat.6A... Đảm bảo sự tiếp xúc của lõi cáp và Keystone Jack là tốt nhất. Cho phép bạn vừa có thể nhấn và cắt lõi cáp đồng thời. Giảm thời gian thi công và tăng hiệu suất công việc.	N/A	835,000
241	Mặt 1 Port hình vuông Unitek	Mặt 1 Port hình vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
242	Mặt 2 Port hình vuông Unitek	Mặt 2 Port hình vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
243	Mặt 1 Port hình vuông	Mặt 1 Port hình vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
244	Mặt 2 Port hình vuông	Mặt 2 Port hình vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30,000
245	Mặt 1 Port hình chữ nhật	Mặt 1 Port hình chữ nhật	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
246	Mặt 2 Port hình chữ nhật	Mặt 2 Port hình chữ nhật	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30,000
247	Ruột RJ11	Ruột RJ11	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
248	Ruột RJ45 CAT5e	Ruột RJ45 CAT5e	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30,000
249	Ruột RJ45 CAT5e Unitek	Ruột RJ45 CAT5e Unitek , Màu : đen, trắng	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	40,000
250	Ruột RJ45 CAT5e Nối Dài Âm Tường	Ruột RJ45 CAT5e Nối Dài Âm Tường	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	40,000
251	Ruột RJ45 CAT6	Ruột RJ45 CAT6	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	40,000
252	Ruột RJ45 CAT6 Unitek	Ruột RJ45 CAT6 Unitek	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
253	Ruột RJ45 CAT6 Nối Dài Âm Tường	Ruột RJ45 CAT6 Nối Dài Âm Tường	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
254	Đế vuông	Đế vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
255	Đế Hình chữ nhật	Đế Hình chữ nhật	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30,000
256	WALL PLATE 1 PORT (Hình vuông hoặc hình chữ nhật)	Bộ đầu nối mạng trên tường, đi nổi hoặc âm tường (Mặt 1 Port + Ruột RJ45 CAT5 hoặc Rj11 + Đế)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	70,000
257	WALL PLATE 2 Port (Hình vuông hoặc hình chữ nhật)	Bộ đầu nối mạng trên tường, đi nổi hoặc âm tường (Mặt 2 Port + 2 Ruột RJ45 CAT5 hoặc Rj11+ Đế)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	90,000
258	Nhân mạng âm tường Cat6 8P8C Ugreen 30844 (Hỗ trợ 10Gbps)	Nhân mạng RJ45 . Màu sắc: Trắng Hỗ trợ đường truyền: 1Gbps Kích thước: 28.3x16x19.4 (mm) Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	69,000
259	Đầu nối mạng âm tường Cat6 Ugreen 80457 (Hỗ trợ 10Gbps)	Nối dây mạng RJ45 Màu sắc: Trắng Kích thước: 47x27x27 (mm) Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
260	Nhân HDMI Đúc Sẵn Ugreen 20317 (Dùng Để Âm Tường)	Dùng kết nối với mặt nạ âm tường, giúp đi hệ thống dây HDMI âm tường hiệu quả tiện lợi.Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Mặt nhựa PVC nguyên chất, Lõi nhân HDMI bằng đồng 100%, chân kim mạ vàng 24K, Chuẩn: HDMI 1.4. Nhân HDMI âm tường Ugreen 20317 cung cấp giải pháp kết nối hình ảnh âm thanh HD âm tường thông qua cáp HDMI, giúp tiết kiệm chi phí đầu tư, giải pháp thi công hệ thống dây gọn gàng tinh tế tại nhà, văn phòng, hội trường...	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	119,000
261	Nhân HDMI Đúc Sẵn Xoay 90 Độ Ugreen 20318 (Dùng Để Âm Tường)	Dùng kết nối với mặt nạ âm tường, giúp đi hệ thống dây HDMI âm tường hiệu quả tiện lợi. Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Mặt nhựa PVC nguyên chất, Lõi nhân HDMI bằng đồng 100%, chân kim mạ vàng 24K, Chuẩn: HDMI 1.4. Nhân HDMI âm tường Ugreen 20318 cung cấp giải pháp kết nối hình ảnh âm thanh HD âm tường thông qua cáp HDMI, giúp tiết kiệm chi phí đầu tư, giải pháp thi công hệ thống dây gọn gàng tinh tế tại nhà, văn phòng, hội trường...	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	94,000
262	Mặt nạ âm tường Ugreen 20316	Mặt nạ âm tường HDMI, VGA, AV RJ45, ... Màu sắc: Trắng . Tinh năng: sử dụng gắn các nhân bấm cáp âm tường của Ugreen. Chất liệu: Nhựa PVC chống cháy. Kích thước: 86mm x 86mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	40.000**
263	Mặt nạ âm tường RJ45/ RJ11 1 cổng Ugreen 80180 (không bao gồm đế hình vuông và nhân mạng)	Lưu Ý:Sản phẩm không bao gồm đế hình vuông và nhân mạng. Chức năng: Mặt nạ gắn âm tường RJ11/ 45 Màu sắc: Trắng Công trang bị: 1 cổng Kích thước: hình vuông 86x86.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	49,000
264	Mặt nạ âm tường RJ45/ RJ11 2 cổng Ugreen 80182 (không bao gồm đế hình vuông và nhân mạng)	Lưu Ý:Sản phẩm không bao gồm đế hình vuông và nhân mạng. Mặt nạ gắn âm tường RJ11/ 45 Màu sắc: Trắng Công trang bị: 2 cổng Kích thước: hình vuông 86x86.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	49,000

265	Mặt nạ mạng 1 Port US Style Desinger DINTEK CurvaPlate 1303-11030	Mặt nạ mạng 1 Port US Style Desinger DINTEK CurvaPlate 1303-11030 được làm từ chất liệu bằng nhựa PC, UL94V-0, bền, màu sắc đẹp. Kích thước: 70x120mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	49,000
266	Mặt nạ mạng 2 Port US Style Desinger DINTEK CurvaPlate 1303-11031	Mặt nạ mạng 2 Port US Style Desinger DINTEK CurvaPlate 1303-11031 được làm từ chất liệu bằng nhựa PC, UL94V-0, bền, màu sắc đẹp. Thiết kế hiện đại, hoàn thiện tốt phù hợp cho mọi công trình. 70x120mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	39,000
267	Patch Panel DINTEK Cat.5e UTP 1U 24P 19inch 1402-03019	Được sử dụng cho tất cả các cáp mạng di âm tường , Patch Panel Dintek RJ45 24 Port CAT5 19 inch	N/A	1,070,000
268	Patch Panel DINTEK Cat.5e FTP 1U 24P 19inch chống nhiễu 1402-03012	Được sử dụng cho tất cả các cáp mạng di âm tường , Patch Panel Dintek RJ45 24 Port CAT5 19 inch phù hợp với các tủ rack, ODF hiện nay. Lớp chống nhiễu giúp tín hiệu truyền tốt nhất, giúp tăng hiệu suất truyền tải. Cho phép đánh số các ổ cắm để dễ dàng quản lý.	N/A	2.089.000**
269	Patch Panel DINTEK Cat.6A UTP 1U 24P 19inch Snap-In 1406-00011	Được thiết kế phù hợp với các module jack Cat.6A. Đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất phản ứng khi kết nối với Cat.6A theo tiêu chuẩn TIA/EIA-568-B.2. Chuyên dùng cho Cat.6A UTP, cho phép truyền dữ liệu tốc độ cao khi kết hợp với module jack Cat.6A. Bố trí cổng cắm mạng so le với nhau giúp tăng diện tích và dễ dàng thao tác. Patch panel bao gồm 24 port, với kích thước 19inch phù hợp với các tủ rack, ODF hiện nay. Cho phép đánh số và màu các ổ cắm để dễ dàng quản lý. (BAO GỒM KÊ CỐ ĐỊNH CÁP và CHƯA GỒM ổ cắm)	N/A	650,000
270	Patch Panel DINTEK Cat.6 UTP 1U 24P 19inch 1402-04011	Được sử dụng cho tất cả các cáp mạng di âm tường , 24 port, với kích thước 19inch phù hợp với các tủ rack, ODF hiện nay. Cho phép đánh số và màu các ổ cắm để dễ dàng quản lý. Đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất phản ứng khi kết nối với Cat.6 theo tiêu chuẩn TIA/EIA-568-B.2. Chuyên dùng cho Cat.6 UTP.	N/A	1,970,000
271	Patch Panel DINTEK Cat.6 UTP 2U 48P 19inch 1402-04012	Đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất phản ứng khi kết nối với Cat.6 theo tiêu chuẩn TIA/EIA-568-B.2. Chuyên dùng cho Cat.6 UTP. Patch panel bao gồm 48 port, với kích thước 19inch phù hợp với các tủ rack, ODF hiện nay. Cho phép đánh số và màu các ổ cắm để dễ dàng quản lý.	N/A	3,760,000
272	Patch Panel DINTEK Cat.3 Telephone 1 U 50P 19inch 1402-01003	Sử dụng chủ yếu trong các ứng dụng telephone hoặc internet tốc độ thấp. Chuyên dùng cho Cat.3, 50 port, kích thước tiêu chuẩn 19 inch. Dễ dàng thi công và lắp đặt, phù hợp với đa số tủ rack hiện nay. Độ bền cao, chịu được môi trường khắc nghiệt.	N/A	1,630,000

FLASH MEMORY - BỘ LƯU TRỮ DI ĐỘNG (Giá đã bao gồm VAT)

1	32GB Lexar JumpDrive V400 USB 3.2 LJDV400032G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 32GB , Tốc độ Đọc: up to 100MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 3.6g , Kích thước 18.4mm x 46.65mm x 8.0mm	36th	105,000
2	64GB Lexar JumpDrive V400 USB 3.2 LJDV400064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 64GB , Tốc độ Đọc: up to 100MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 3.6g , Kích thước 18.4mm x 46.65mm x 8.0mm	36th	117,000
3	128GB Lexar JumpDrive V400 USB 3.2 LJDV400128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 128GB , Tốc độ Đọc: up to 100MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 3.6g , Kích thước 18.4mm x 46.65mm x 8.0mm	36th	215,000
4	32GB Lexar JumpDrive S80 USB 3.2 LJDS080032G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 32GB , Tốc độ Đọc: up to 130MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 9g , Kích thước 56.5 x 20.6 x 10.5 mm	36th	159,000
5	64GB Lexar JumpDrive S80 USB 3.2 LJDS080064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 64GB , Tốc độ Đọc: up to 150MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 9g , Kích thước 56.5 x 20.6 x 10.5 mm	36th	179,000
6	128GB Lexar JumpDrive S80 USB 3.2 LJDS080128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 128GB , Tốc độ Đọc/Ghi: 150/60MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 9g , Kích thước 56.5 x 20.6 x 10.5 mm	36th	199,000
7	256GB Lexar JumpDrive S80 USB 3.2 LJDS080256G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng : 256GB , Tốc độ Đọc/Ghi: 150/60MB/s, Tương thích : PC and Mac , Khối lượng : 9g , Kích thước 56.5 x 20.6 x 10.5 mm	36th	Liên hệ
8	32GB Lexar JumpDrive M400 USB 3.0 LJDM400032G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên	36th	Liên hệ
9	64GB Lexar JumpDrive M400 USB 3.0 LJDM400064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g	36th	189,000
10	128GB Lexar JumpDrive M400 USB 3.0 LJDM400128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g	36th	259,000
11	256GB Lexar JumpDrive M400 USB 3.0 LJDM400256G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g	36th	545,000
12	32GB Lexar JumpDrive Dual Drive D300 LJDD300032G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ : Đọc: 100MB/s, Tương thích : Android, PC, Mac OS, IOS , Kích thước : 101.6 x 139.7 mm , Khối lượng : 33g	36th	148,000
13	64GB Lexar JumpDrive Dual Drive D300 LJDD300064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ : Đọc: 100MB/s, Tương thích : Android, PC, Mac OS, IOS , Kích thước : 101.6 x 139.7 mm , Khối lượng : 33g	36th	199,000
14	128GB Lexar JumpDrive Dual Drive D300 LJDD300128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ : Đọc: 100MB/s, Tương thích : Android, PC, Mac OS, IOS , Kích thước : 101.6 x 139.7 mm , Khối lượng : 33g	36th	288,000
15	256GB Lexar JumpDrive Dual Drive D300 LJDD300256G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g	36th	519,000
16	64GB Lexar JumpDrive Dual Drive D35C USB 3.0 Type-C LJDD35C064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 Type-C , Tương thích : PC and Mac systems, Kích thước : 28.6 x 14.5 x 8.6 mm , Khối lượng : 4.25 g	36th	195,000
17	128GB Lexar JumpDrive Dual Drive D35C USB 3.0 Type-C LJDD35C128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 Type-C , Tương thích : PC and Mac systems, Kích thước : 28.6 x 14.5 x 8.6 mm , Khối lượng : 4.25 g	36th	375,000
18	64GB Lexar JumpDrive M900 LJDM900064G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Gen 1 , Tốc độ : Up to 300MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, 11, Mac OS X10 trở lên, Khối lượng : 28.1 g	36th	Liên hệ
19	128GB Lexar JumpDrive M900 LJDM900128G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Gen 1 , Tốc độ : Up to 300MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, 11, Mac OS X10 trở lên, Khối lượng : 28.1 g	36th	Liên hệ
20	256GB Lexar JumpDrive M900 LJDM900256G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Gen 1 , Tốc độ : Up to 300MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, 11, Mac OS X10 trở lên, Khối lượng : 28.1 g	36th	745,000
21	32GB Lexar USB 3.1 Type-C JumpDrive Dual Drive D400 LJDD400032G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Type-C , Tốc độ : Up to 130MB/s , Tương thích : Tương thích ngược với các thiết bị USB 3.0 và 2.0, Khối lượng : 17.8 g	36th	159,000
22	64GB Lexar USB 3.1 Type-C JumpDrive Dual Drive D400 LJDD400064G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Type-C , Tốc độ : Up to 130MB/s , Tương thích : Tương thích ngược với các thiết bị USB 3.0 và 2.0, Khối lượng : 17.8 g	36th	185,000
23	128GB Lexar USB 3.1 Type-C JumpDrive Dual Drive D400 LJDD400128G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Type-C , Tốc độ : Up to 130MB/s , Tương thích : Tương thích ngược với các thiết bị USB 3.0 và 2.0, Khối lượng : 17.8 g	36th	299,000
24	256GB Lexar USB 3.1 Type-C JumpDrive Dual Drive D400 LJDD400256G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Type-C , Tốc độ : Up to 130MB/s , Tương thích : Tương thích ngược với các thiết bị USB 3.0 và 2.0, Khối lượng : 17.8 g	36th	539,000
25	64GB Lexar USB 3.1 JumpDrive S47 LJDS47-64GABBK	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Tốc độ : Đọc: 250MB/s , Tương thích : PC, Mac , Kích thước : 17.33 x 14.95 x 7.45 mm , Khối lượng : 2.12g	36th	205,000
26	128GB Lexar USB 3.1 JumpDrive S47 LJDS47-128ABBK	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Tốc độ : Đọc: 250MB/s , Tương thích : PC, Mac , Kích thước : 17.33 x 14.95 x 7.45 mm , Khối lượng : 2.12g	36th	335,000
27	256GB Lexar USB 3.1 JumpDrive S47 LJDS47-256ABBK	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Tốc độ : Đọc: 250MB/s , Tương thích : PC, Mac , Kích thước : 17.33 x 14.95 x 7.45 mm , Khối lượng : 2.12g	36th	595,000

28	64GB Lexar JUMPDRIVE FINGERPRINT F35 PRO LJDF35P064G-RNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng 64GB, Tốc độ đọc lên đến 300MB/s, ghi150MB/s: Giúp truyền tải dữ liệu nhanh chóng và hiệu quả. - Xác thực vân tay: Cung cấp lớp bảo mật bổ sung cho các tệp tin quan trọng, hỗ trợ lưu trữ đến 10 dấu vân tay khác nhau, lý tưởng cho người dùng cá nhân hoặc doanh nghiệp nhỏ cần chia sẻ quyền truy cập một cách kiểm soát. Sản phẩm được trang bị cảm biến vân tay tích hợp ngay trên thân USB, cho phép bạn mở khóa nhanh chóng bằng dấu vân tay cá nhân mà không cần mật khẩu truyền thống - Nhận diện siêu nhanh: Thời gian nhận diện dưới 1 giây, cho phép truy cập tức thì. Mã hóa AES 256-bit: Bảo vệ tệp tin khỏi truy cập trái phép.	36th	639,000
29	128GB Lexar JUMPDRIVE FINGERPRINT F35 PRO LJDF35P128G-RNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng 128GB, Tốc độ đọc lên đến 400MB/s, ghi 300MB/s: Giúp truyền tải dữ liệu nhanh chóng và hiệu quả. - Xác thực vân tay: Cung cấp lớp bảo mật bổ sung cho các tệp tin quan trọng, hỗ trợ lưu trữ đến 10 dấu vân tay khác nhau, lý tưởng cho người dùng cá nhân hoặc doanh nghiệp nhỏ cần chia sẻ quyền truy cập một cách kiểm soát. Sản phẩm được trang bị cảm biến vân tay tích hợp ngay trên thân USB, cho phép bạn mở khóa nhanh chóng bằng dấu vân tay cá nhân mà không cần mật khẩu truyền thống. - Nhận diện siêu nhanh: Thời gian nhận diện dưới 1 giây, cho phép truy cập tức thì. Mã hóa AES 256-bit: Bảo vệ tệp tin khỏi truy cập trái phép.	36th	859,000
30	256GB Lexar JUMPDRIVE FINGERPRINT F35 PRO LJDF35P256G-RNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng 256GB, Tốc độ đọc lên đến 400MB/s, ghi 350MB/s: Giúp truyền tải dữ liệu nhanh chóng và hiệu quả. - Xác thực vân tay: Cung cấp lớp bảo mật bổ sung cho các tệp tin quan trọng, hỗ trợ lưu trữ đến 10 dấu vân tay khác nhau, lý tưởng cho người dùng cá nhân hoặc doanh nghiệp nhỏ cần chia sẻ quyền truy cập một cách kiểm soát. Sản phẩm được trang bị cảm biến vân tay tích hợp ngay trên thân USB, cho phép bạn mở khóa nhanh chóng bằng dấu vân tay cá nhân mà không cần mật khẩu truyền thống . - Nhận diện siêu nhanh: Thời gian nhận diện dưới 1 giây, cho phép truy cập tức thì. Mã hóa AES 256-bit: Bảo vệ tệp tin khỏi truy cập trái phép.	36th	1,590,000
31	32GB Acer White UP300-32GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc: 100 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : TRẮNG	12th	103,000
32	32GB Acer Green UP300-32GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc: 100 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : Xanh lá	12th	103,000
33	32GB Acer Black UP300-32GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc: 100 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen	12th	103,000
35	64GB Acer Black UP300-64GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen	12th	135,000
36	64GB Acer White UP300-64GB-WH USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu trắng	12th	135,000
36	64GB Acer Green UP300-64GB-GR USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu Xanh lá	12th	135,000
37	128GB Acer Black UP300-128GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 128GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen	12th	219,000
38	128GB Acer White UP300-128GB-WH USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 120GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu trắng	12th	219,000
39	128GB Acer Green UP300-128GB-GR USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 128GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu Xanh lá	12th	219,000
40	256GB Acer Black UP300-256GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen	12th	455,000
41	256GB Acer White UP300-256GB-WH USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu trắng	12th	455,000
42	256GB Acer Green UP300-256GB-GR USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu Xanh lá	12th	455,000
43	512GB Acer Black UP300-512GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen	12th	799,000
44	512GB Acer White UP300-512GB-WH USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu trắng	12th	799,000
45	512GB Acer Green UP300-512GB-GR USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g - Màu Xanh lá	12th	799,000
46	32GB Acer USB 3.2 Gen 1 UF300-32GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc: 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 39 x 12 x 4.50 / 7.8 mm , Khối lượng : 8.2g	12th	119,000
47	64GB Acer USB 3.2 Gen 1 UF300-64GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc: 120MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 39 x 12 x 4.50 / 7.8 mm , Khối lượng : 8.2g	12th	129,000
48	32GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-32GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc/Ghi up to: 115/90 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 x 14.3 x 6.75 mm, Khối lượng : 8g	12th	159,000
49	64GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-64GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc/Ghi up to: 115/90 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 x 14.3 x 6.75 mm, Khối lượng : 8g	12th	180,000
50	128GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-128GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 128GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: up to: 115/90 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 x 14.3 x 6.75 mm, Khối lượng : 8g	12th	279,000
51	256GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-256GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: up to: 115/90 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 x 14.3 x 6.75 mm, Khối lượng : 8g	12th	495,000
52	512GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-512GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: up to: 115/90 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 x 14.3 x 6.75 mm, Khối lượng : 8g	12th	959,000
53	1TB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-1TB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: up to: 115/90 MB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 x 14.3 x 6.75 mm, Khối lượng : 8g	12th	1,759,000

54	32GB PNY Elite Turbo Attaché 4 USB 3.2 P-FD32GTBAT4-GE	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Ghi:3MB/s , Tương thích USB 3.0; USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	36th	109,000
55	64GB PNY Elite Turbo Attaché 4 USB 3.2 P-FD64GTBAT4-GE	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Ghi:3MB/s , Tương thích USB 3.0; USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	36th	119,000
56	128GB PNY Elite Turbo Attaché 4 USB 3.2 128GB P-FD128TBAT4-GE	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng: 128GB , Tốc độ : Ghi:3MB/s , Tương thích USB 3.0; USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	36th	219,000
57	256GB PNY Elite Turbo Attaché 4 USB 3.2 P-FD256TBAT4A-GE	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Ghi:3MB/s , Tương thích USB 3.0; USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS	36th	395,000
58	64GB KINGSTON DTXM USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS	12th	155,000
58	128GB KINGSTON DTXM USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS	12th	269,000
59	256GB KINGSTON DTXM USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS	12th	619,000
60	64GB KINGSTON DTX USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS	12th	165,000
61	128GB KINGSTON DTX USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS	12th	269,000
62	256GB KINGSTON DTX USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS	12th	599,000
63	64GB KINGSTON DataTraveler Exodia Onyx USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 có khả năng truyền tập tin nhanh chóng. USB Flash DataTraveler Exodia Onyx có nắp trượt đẹp mắt giúp bảo vệ đầu nối USB và cả dữ liệu của bạn khi không sử dụng., khả năng truyền dữ liệu nhanh chóng, cho phép lưu trữ thật đơn giản và dễ dàng. Với thiết kế vỏ đen nhám đẹp mắt , có Vòng đeo để gắn với móc khóa, phù hợp làm thiết bị lưu trữ lý tưởng, tiện dụng.	12th	165,000
64	128GB KINGSTON DataTraveler Exodia Onyx USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 có khả năng truyền tập tin nhanh chóng. USB Flash DataTraveler Exodia Onyx có nắp trượt đẹp mắt giúp bảo vệ đầu nối USB và cả dữ liệu của bạn khi không sử dụng., khả năng truyền dữ liệu nhanh chóng, cho phép lưu trữ thật đơn giản và dễ dàng. Với thiết kế vỏ đen nhám đẹp mắt , có Vòng đeo để gắn với móc khóa, phù hợp làm thiết bị lưu trữ lý tưởng, tiện dụng.	12th	269,000
65	256GB KINGSTON DataTraveler Exodia Onyx USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 có khả năng truyền tập tin nhanh chóng. USB Flash DataTraveler Exodia Onyx có nắp trượt đẹp mắt giúp bảo vệ đầu nối USB và cả dữ liệu của bạn khi không sử dụng., khả năng truyền dữ liệu nhanh chóng, cho phép lưu trữ thật đơn giản và dễ dàng. Với thiết kế vỏ đen nhám đẹp mắt , có Vòng đeo để gắn với móc khóa, phù hợp làm thiết bị lưu trữ lý tưởng, tiện dụng.	12th	599,000
66	64GB KINGSTON DataTraveler Exodia S DTXS/64GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 có khả năng truyền tập tin nhanh chóng. USB KINGSTON DataTraveler Exodia S DTXS/64GB được thiết kế nắp xoay đẹp mắt giúp bảo vệ đầu nối USB và cả dữ liệu của bạn khi không sử dụng , đồng thời tránh bị mất nắp .	12th	165,000
67	128GB KINGSTON DataTraveler Exodia S DTXS/128GB USB 3.2 Gen 1	Khả năng truyền dữ liệu nhanh chóng, cho phép lưu trữ thật đơn giản và dễ dàng. kích thước : 5.7 x 1.9 x 1.18 cm Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 có khả năng truyền tập tin nhanh chóng. USB KINGSTON DataTraveler Exodia S DTXS/64GB được thiết kế nắp xoay đẹp mắt giúp bảo vệ đầu nối USB và cả dữ liệu của bạn khi không sử dụng , đồng thời tránh bị mất nắp . Khả năng truyền dữ liệu nhanh chóng, cho phép lưu trữ thật đơn giản và dễ dàng. kích thước : 5.7 x 1.9 x 1.18 cm , Trọng lượng : 8.72g , Màu sắc : Đen - xanh	12th	269,000
68	256GB KINGSTON DataTraveler Exodia S DTXS/256GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1 có khả năng truyền tập tin nhanh chóng. USB KINGSTON DataTraveler Exodia S DTXS/64GB được thiết kế nắp xoay đẹp mắt giúp bảo vệ đầu nối USB và cả dữ liệu của bạn khi không sử dụng , đồng thời tránh bị mất nắp . Khả năng truyền dữ liệu nhanh chóng, cho phép lưu trữ thật đơn giản và dễ dàng. kích thước : 5.7 x 1.9 x 1.18 cm	12th	625,000
69	32GB Transcend JF700 USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1	12th	198.000**
70	64GB Transcend JF700 USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1	12th	315.000**
71	128GB Transcend JF700 USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1	12th	398,000
72	32GB Transcend TS32GJF790K USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Thiết kế Dạng trượt tiện lợi	12th	158.000**
73	16GB SANDISK CZ50	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 2.0	12th	185,000
74	32GB SANDISK CZ50	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 2.0	12th	205,000
75	64GB SANDISK CZ50	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 2.0	12th	275,000
76	16GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s	12th	235,000
77	32GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s	12th	259,000
78	64GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s	12th	329,000
79	128GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s	12th	499,000
80	256GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s	12th	969,000
81	512GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s	12th	1,950,000
82	16GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	205,000
83	32GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	235,000
84	64GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	295,000
85	128GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	445,000
86	256GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	759,000
87	32GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s	12th	295,000
88	64GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s	12th	375,000
89	128GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s	12th	555,000
90	256GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s	12th	949,000
91	512GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s	12th	Liên hệ
92	16GB SANDISK USB 3.0 ULTRA FIT CZ48	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	177,000

93	32GB SANDISK USB 3.0 ULTRA FIT CZ48	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	197,000
94	64GB SANDISK 3.0 Ultra FIT CZ48	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	249.000**
95	128GB SANDISK 3.0 Ultra FIT CZ48	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.0	12th	369.000**
96	16GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s	12th	255,000
97	32GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s	12th	285,000
98	64GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s	12th	335,000
99	128GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s	12th	545,000
100	256GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s	12th	899.000**
101	512GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 400MB/s	12th	Liên hệ
102	32GB SANDISK Ultra Curve USB 3.2 CZ550 (SDCZ550-032G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1, Tốc độ đọc: 100 MB/s, màu : Đen (SDCZ550-032G-G46)	12th	215,000
103	64GB SANDISK Ultra Curve USB 3.2 CZ550 (SDCZ550-064G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1, Tốc độ đọc: 100 MB/s, màu : Đen (SDCZ550-064G-G46)	12th	219.000**
104	128GB SANDISK Ultra Curve USB 3.2 CZ550 (Gồm 3 màu : Đen, Xanh bạc hà Mint , Xanh Navy)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1, Tốc độ đọc: 100 MB/s, màu : Đen (SDCZ550-128G-G46)	12th	385,000
105	256GB SANDISK Ultra Curve USB 3.2 CZ550 (SDCZ550-256G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.2 Gen 1, Tốc độ: 100MB/s, màu : Đen (SDCZ550-256G-G46)	12th	609.000**
106	128GB SANDISK SDCZ460-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 Gen 1, Tốc độ đọc:150 MB/giây, Đầu nối kép USB Type-C và USB Type-A	12th	509,000
107	128GB SANDISK Ultra Slider USB Type-C SDCZ480-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB Type-C, Hiệu suất đọc tuần tự: 400 MB/s, Màu Đen	12th	509,000
108	32GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-032G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 150MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher	12th	349,000
109	64GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-064G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 150MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher, chất liệu metal	12th	409,000
110	128GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 150MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher, chất liệu metal	12th	589,000
111	128GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-128G-G46GD (màu Gold)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 150MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher, chất liệu metal - màu Gold	12th	Liên hệ
112	256GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 150MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher, chất liệu metal	12th	959,000
113	256GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-256G-G46GD (màu Gold)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 150MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher, chất liệu metal - màu Gold	12th	Liên hệ
114	512GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-512G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 150MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher, chất liệu metal	12th	1,940,000
115	1TB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-1T00-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 150MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher, chất liệu metal	12th	2,999,000
116	64GB SANDISK Extreme Fit USB Type-C 3.2 Gen 1 CZ530 SDCZ530-064G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài có dung lượng : 64GB , chuẩn Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 300MB/s, siêu nhỏ gọn chỉ nặng 3g với ứng dụng SANDISK Memory Zone™3 dành cho các thiết bị Windows® và Mac, việc quản lý và sao lưu các tệp của bạn trở nên dễ dàng, giúp bạn tự tin hơn rằng mình đã sẵn sàng cho mọi thứ.	36th	288,000
117	128GB SANDISK Extreme Fit USB Type-C 3.2 Gen 1 CZ530 SDCZ530-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài có dung lượng : 128GB , chuẩn Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 300MB/s, siêu nhỏ gọn chỉ nặng 3g với ứng dụng SANDISK Memory Zone™3 dành cho các thiết bị Windows® và Mac, việc quản lý và sao lưu các tệp của bạn trở nên dễ dàng, giúp bạn tự tin hơn rằng mình đã sẵn sàng cho mọi thứ.	36th	Liên hệ
118	256GB SANDISK Extreme Fit USB Type-C 3.2 Gen 1 CZ530 SDCZ530-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài có dung lượng : 256GB , chuẩn Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 300MB/s, siêu nhỏ gọn chỉ nặng 3g với ứng dụng SANDISK Memory Zone™3 dành cho các thiết bị Windows® và Mac, việc quản lý và sao lưu các tệp của bạn trở nên dễ dàng, giúp bạn tự tin hơn rằng mình đã sẵn sàng cho mọi thứ.	36th	Liên hệ
119	512GB SANDISK Extreme Fit USB Type-C 3.2 Gen 1 CZ530 SDCZ530-512G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài có dung lượng : 512GB , chuẩn Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 300MB/s, siêu nhỏ gọn chỉ nặng 3g với ứng dụng SANDISK Memory Zone™3 dành cho các thiết bị Windows® và Mac, việc quản lý và sao lưu các tệp của bạn trở nên dễ dàng, giúp bạn tự tin hơn rằng mình đã sẵn sàng cho mọi thứ.	36th	Liên hệ
120	1TB SANDISK Extreme Fit USB Type-C 3.2 Gen 1 CZ530 SDCZ530-1T00-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài có dung lượng : 1TB , chuẩn Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 Type-C, Tốc độ Up to 300MB/s, siêu nhỏ gọn chỉ nặng 3g với ứng dụng SANDISK Memory Zone™3 dành cho các thiết bị Windows® và Mac, việc quản lý và sao lưu các tệp của bạn trở nên dễ dàng, giúp bạn tự tin hơn rằng mình đã sẵn sàng cho mọi thứ.	36th	2,579,000
121	32GB SANDISK OTG 3.1 SDDDC2-032G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C	12th	329,000
122	64GB SANDISK OTG 3.1 SDDDC2-064G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C	12th	Liên hệ
123	128GB SANDISK OTG 3.1 SDDDC2-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C	12th	Liên hệ
124	256GB SANDISK OTG 3.1 SDDDC2-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C	12th	910,000
125	64GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C SDDDC3 (Gồm các màu : Đen , Green , xanh Navy , Hồng cam)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s, Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn Gồm các màu : Đen (Black-SDDDC3-064G-G46, Absinthe Green - SDDDC3-064G-G46AG, Tím Lavender SDDDC3-064G-G46L, Navagio Bay Blue SDDDC3-064G-G46NB, Green SDDDC3-064G-G46G)	12th	395,000
126	128GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C SDDDC3 (Gồm các màu : Đen , Green , xanh Navy , Hồng cam)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s, Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn Gồm các màu : Đen (Black-SDDDC3-128G-G46, Navy Blue - SDDDC3-128G-G46NB, Navagio Bay Blue - SDDDC3-128G-G46NB, Lavender Purple - SDDDC3-128G-G46L, Absinthe Green - SDDDC3-128G-G46AG)	12th	535,000
127	256GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C (Black-SDDDC3-256G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s, Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn, Màu Đen	12th	Liên hệ

128	256GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C SDDDC3 (Gồm các màu : Xanh lá , Xanh dương , Tím)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , ứng dụng đi kèm " SanDisk Memory Zone " trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn , Màu : Abeinthe Green SDDDC3-256G-G48AG , Tím Lavender SDDDC3-256G-G46L , Xanh dương Navagio Bay BlueSDDDC3-SDDCG-46NBB	12th	Liên hệ
129	512GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C (Black-SDDDC3-512G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , ứng dụng đi kèm " SanDisk Memory Zone " trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn	12th	Liên hệ
130	64GB USB 3.2 Gen 1 Sandisk Fortnite Peely Edition SDCZIF-064G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+, kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : Vàng . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Peely – biểu tượng đáng yêu và hài hước trong tựa game Fortnite – giúp sản phẩm nổi bật ngay từ ánh nhìn đầu tiên. Nhưng không chỉ đẹp, chiếc USB này còn mang lại khả năng lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to :130MB/s,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : Vàng . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Peely – biểu tượng đáng yêu và hài hước trong tựa game Fortnite – giúp sản phẩm nổi bật ngay từ ánh nhìn đầu tiên. Nhưng không chỉ đẹp, chiếc USB này còn mang lại khả năng lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to :130MB/s,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : Vàng .	24th	349,000
131	128GB USB 3.2 Gen 1 Sandisk Fortnite Peely Edition SDCZIF-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : Vàng . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Peely – biểu tượng đáng yêu và hài hước trong tựa game Fortnite – giúp sản phẩm nổi bật ngay từ ánh nhìn đầu tiên. Nhưng không chỉ đẹp, chiếc USB này còn mang lại khả năng lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to :130MB/s,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : Vàng .	24th	459,000
132	256GB USB 3.2 Gen 1 Sandisk Fortnite Peely Edition SDCZIF-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : Vàng . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Peely – biểu tượng đáng yêu và hài hước trong tựa game Fortnite – giúp sản phẩm nổi bật ngay từ ánh nhìn đầu tiên. Nhưng không chỉ đẹp, chiếc USB này còn mang lại khả năng lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : Vàng .	24th	805,000
133	64GB USB 3.2 Gen 1 Sandisk Brainy Smurf Edition SDCZIS-064G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : xanh dương . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Brainy Smurf – chú Xi Trum thông thái nổi tiếng trong loạt phim hoạt hình kinh điển – USB này mang đến vẻ ngoài dễ thương, sắc xanh đặc trưng cùng hiệu năng lưu trữ vượt trội. Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : xanh dương .	24th	389,000
134	128GB USB 3.2 Gen 1 Sandisk Brainy Smurf Edition SDCZIS-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : xanh dương . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Brainy Smurf – chú Xi Trum thông thái nổi tiếng trong loạt phim hoạt hình kinh điển – USB này mang đến vẻ ngoài dễ thương, sắc xanh đặc trưng cùng hiệu năng lưu trữ vượt trội. Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : xanh dương .	24th	499,000
135	256GB USB 3.2 Gen 1 Sandisk Brainy Smurf Edition SDCZIS-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 - Có tốc độ ĐỌC up to: 130MB/s,Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10+ macOS 12+ , Kích thước : 59.94 x 20.06 x 8.89 mm , Khối lượng : 6g , Màu : xanh dương . Thiết kế lấy cảm hứng từ nhân vật Brainy Smurf – chú Xi Trum thông thái nổi tiếng trong loạt phim hoạt hình kinh điển – USB này mang đến vẻ ngoài dễ thương, sắc xanh đặc trưng cùng hiệu năng lưu trữ vượt trội.	24th	910,000
136	32GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-032G-G46 - Màu Đen	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 32GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Đen	24th	305,000
137	64GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-064G-G46 - Màu Đen	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Đen Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính về bộ nhớ của USB	24th	310,000
138	64GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-064G-G46NO - Màu Cam	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Cam Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính về bộ nhớ của USB	24th	318.000**
139	64GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-064G-G46PO - Màu Tím	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 64GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Tím Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính về bộ nhớ của USB	24th	318.000**
140	64GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-064G-G46YD - Màu Vàng	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 64GB , chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Vàng Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính về bộ nhớ của USB	24th	318.000**
141	128GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-128G-G46NO - Màu Cam	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Cam Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính về bộ nhớ của USB	24th	505,000
142	128GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-128G-G46PO - Màu Tím	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Tím Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính về bộ nhớ của USB	24th	505,000
143	128GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-128G-G46 - Màu Đen	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Đen	24th	505,000
144	128GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-128G-G46YD - Màu Vàng	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Vàng	24th	505,000
145	256GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-256G-G46 - Màu Đen	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Đen	24th	919,000
146	256GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-256G-G46NO - Màu Cam	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Cam	24th	919,000
147	256GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-256G-G46PO - Màu Tím	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Tím	24th	919,000
148	256GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-256G-G46YD - Màu Vàng	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Vàng Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính về bộ nhớ của USB	24th	919,000
149	512GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-512G-G46 - Màu Đen	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 512GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Đen Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính về bộ nhớ của USB	24th	Liên hệ
150	512GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-512G-G46NO - Màu Cam	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 512GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Cam Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính về bộ nhớ của USB	24th	1,369,000
151	512GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-512G-G46PO - Màu Tím	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 512GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Tím Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính về bộ nhớ của USB	24th	1,369,000

152	512GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive for Android SDDDC6-512G-G46YD - Màu Vàng	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 512GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70.1 x 80.01 x 10.92 mm , Khối lượng : 13.6g , Màu sắc : Vàng Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc	24th	1,369,000
153	64GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive SDDDC6-064G-PS46 - Màu Vàng	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 64GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70 x 18x 11mm , Khối lượng : 12g , Màu sắc : Vàng Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play hoặc APPLE Store tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	295,000
154	128GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive SDDDC6-128G-PS46 - Màu Đỏ	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 64GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70 x 18x 11mm , Khối lượng : 12g , Màu sắc : Đỏ Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play hoặc APPLE Store tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	408.000**
155	256GB USB Type-C + Type A SANDISK Phone Drive SDDDC6-256G-PS46 - Màu xanh dương	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1 / USB Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10+ , macOS v10.9+ , Kích thước : 70 x 18x 11mm , Khối lượng : 12g , Màu sắc : xanh dương Lưu ý : trước khi sd khách vào CH Play hoặc APPLE Store tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	725,000
156	128GB USB Type-C + lightning SANDISK Phone Drive SDIXD0N-128G-GN6TP - Purpleblue ombre MàuTím	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 128GB, chuẩn USB Type-C 3.2 + lightning - Màu sắc : Purpleblue ombre,exFAT , 4x6 Bilster,Global . Lưu ý : trước khi sd khách vào Apple Store hoặc CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	Liên hệ
157	256GB USB Type-C + lightning SANDISK Phone Drive SDIXD0N-256G-GN6TP - Purpleblue ombre MàuTím	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB Type-C 3.2 + lightning - Màu sắc : Purpleblue ombre,exFAT , 4x6 Bilster,Global . Lưu ý : trước khi sd khách vào Apple Store hoặc CH Play tải Phần mềm sandisk memory zone , sau khi tải về cho phép truy cập vào kho hình ảnh , hoặc dữ liệu của Điện thoại , máy tính để có thể chuyển dữ liệu từ ĐT hoặc máy tính qua USB	24th	Liên hệ
158	256GB USB Type-C SANDISK Creator SDCZ75C-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 256GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to Đoc: 400MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Android OS 8+ , Windows 10+ , macOS 12+ (Monterey and above), iOS 13+ , Kích thước : 16 x 45.72 x 11.68 mm , Khối lượng 110.8g	24th	999,000
159	512GB USB Type-C SANDISK Creator SDCZ75C-512G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 512GB, chuẩn USB 3.2 Gen 1Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to Đoc: 400MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Android OS 8+ , Windows 10+ , macOS 12+ (Monterey and above), iOS 13+ , Kích thước : 16 x 45.72 x 11.68 mm , Khối lượng 110.8g	24th	1,940,000
160	1TB USB Type-C SANDISK Creator SDCZ75C-1T00-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài, dung lượng : 1TB, chuẩn USB 3.2 Gen 1Type-C - Có tốc độ ĐỌC up to Đoc: 400MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Android OS 8+ , Windows 10+ , macOS 12+ (Monterey and above), iOS 13+ , Kích thước : 16 x 45.72 x 11.68 mm , Khối lượng 110.8g	24th	3,450,000
161	32GB Kioxia 2.0 LU202W032GG4 (Trắng)	Dung lượng : 32GB, Giao tiếp : USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11, Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp), Khối lượng : 8g	24th	138,000
162	64GB Kioxia 2.0 LU202W064GG4 (Trắng)	Dung lượng : 64GB, Giao tiếp : USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11, Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp), Khối lượng : 8g	24th	155,000
163	32GB Kioxia 3.2 U301 LU301W032GG4 (Trắng)	Dung lượng : 32GB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11, Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp), Khối lượng : 8g	24th	148,000
163	64GB Kioxia 3.2 U301 LU301W064GG4 (Trắng)	Dung lượng : 64GB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11, Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp), Khối lượng : 8g	24th	157,000
164	64GB Kioxia 3.2 U301 LU301K064GG4 (Đen)	Dung lượng : 64GB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11, Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp), Khối lượng : 8g	24th	158,000
165	128GB Kioxia 3.2 U301 LU301K128GG4 (Đen)	Dung lượng : 128GB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11, Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp), Khối lượng : 8g	24th	248,000
166	64GB Kioxia 3.2 U365- LU365K064GG4	Dung lượng : 64GB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11, Kích thước : 55.0 x 21,4 x 8.5mm (bao gồm cả nắp), Khối lượng : 9g, Dạng trượt không nắp	24th	168,000
167	64GB Kioxia 3.2 U366- LU366S064GG4	Dung lượng : 64GB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11, Kích thước : 39 x 12.2 x 4.5mm, Khối lượng : 6g	24th	168,000
168	128GB Kioxia 3.2 U366- LU366S128GG4	Dung lượng : 128GB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11, Kích thước : 39 x 12.2 x 4.5mm, Khối lượng : 6g	24th	257,000
IP CAMERA - Dây đèn led thông minh (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Camera TP_Link Tapo TC70	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét - - Độ phân giải : Full HD 1080p - Tốc độ : 11Mbps(802.11b) 54Mbps(802.11g) 150Mbps(802.11n) - Băng tần : 2.4 GHz , Button (nút) : Nút Reset - Đầu ra : 9.0V / 0.6A , Đầu vào : 100-240VAC, 50 / 60Hz, 0.3A - Bảo mật không dây : WPA/WPA2-PSK - Led hiển thị : LED hệ thống - Cảm biến hình ảnh : 1/2.9" - Ống kính : F/NO: 2.4; Tiêu Cự: 4mm - Other Supports : Yêu cầu hệ thống: iOS 9+, Android 4.4+; Tầm nhìn ban đêm Đèn LED hồng ngoại 850nm lên đến 9 mét - Bảo mật : Mã hóa AES 128 bit bằng SSL/TLS	24th	385,000
2	Camera TP_Link Tapo C100 1080p	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét - - Phát hiện chuyển động; Âm thanh hai chiều: giao tiếp thông qua loa ngoài và micrô tích hợp - Độ phân giải : 1080p Full HD - Giao tiếp : Wifi băng tần 2.4GHz - 11 Mbps (802.11 b); 54 Mbps (802.11 g); 150 Mbps (802.11 n) - Bộ nhớ : Lưu trữ nội bộ lên đến 128 GB với thẻ nhớ microSD (Thẻ nhớ Samsung có thể không tương thích với thiết bị) - Nguồn : Input: 100-240V, AC, 50/60 Hz, 0.3 A; Output: 9.0 V / 0.6 A - Đèn hồng ngoại : LED hệ thống - Chuẩn nén hình ảnh : H.264; cảm biến hình ảnh : 1/3.2" - Tầm xa hồng ngoại : 850 nm IR LED (lên đến 9 mét) - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 67.6 x 54.8 x 98.9 mm	24th	445,000
3	Camera TP_Link Tapo C202 (1080P 2MP/ Quay quét)	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét - - Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 1080p Full HD (1920 × 1080 px) - Giao tiếp : Wifi, 1 x 10/100 Mbps RJ45, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 850 nm IR LED - Wifi : Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 12m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 1000 x 500 x 500mm	24th	360,000

4	Camera TP_Link Tapo C200	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét - - Video Độ Nét Cao: Ghi lại mọi chi tiết ở độ phân giải 1080p rõ nét. - Quay và Quét: 360° theo chiều ngang và 114° theo chiều dọc. - Chế Độ Quan Sát Ban Đêm Nâng Cao: cung cấp tầm nhìn thực tế lên đến 9 mét - Phát Hiện Chuyển Động và Thông Báo : thông báo cho bạn nếu phát hiện điều gì đó đáng ngờ. - Bảo Động Âm Thanh và Ánh Sáng: Kích hoạt ánh sáng và hiệu ứng âm thanh để làm hoảng sợ những vị khách không mời. - Âm Thanh Hai Chiều: Giao tiếp với người khác bằng micro và loa tích hợp. - Lưu Trữ An Toàn: Hỗ trợ lưu trữ nội bộ với thẻ MicroSD 256GB, trung bình 768 giờ (32 ngày). (Dựa trên điều kiện phòng thí nghiệm) ***Thẻ nhớ Samsung có thể không tương thích với thiết bị Điều khiển bằng giọng nói: Giải phóng đôi tay của bạn với điều khiển bằng giọng nói: hoạt động với Trợ lý Google và Amazon Alexa. (Trợ lý Google và Amazon Alexa không hỗ trợ tất cả các ngôn ngữ và quốc gia)	24th	365,000
5	Camera TP_Link Tapo C210	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét 360 độ . - Độ phân giải : 3MP (2304 x 1296) , Tốc độ : 802.11n/802.11g/802.11b , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz , Button (nút) : Nút Reset , Đầu ra : 9.0V/0.6A , Bảo mật không dây : WPA/WPA2-PSK , Cảm biến hình ảnh : 1/2.8" , Ống kính : F/NO: 2.4, Focal Length: 3.83mm , Bảo mật : Mã hóa AES 128 bit với SSL/TLS , Đầu vào : 100-240VAC, 50/60Hz, 0.3A , Đèn LED trên máy : LED hệ thống , Kích thước : 86.6mm x 85mm x 117.7mm (WxDxH) - Video độ phân giải cực cao - Ghi lại hình ảnh sắc nét với độ phân giải cực cao 3MP - Quay và Quét: 360° theo chiều ngang và 114° theo chiều dọc - Tầm nhìn ban đêm rõ nét - Cung cấp khoảng cách quan sát trực quan lên đến 9 mét - Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Thông báo cho bạn khi camera phát hiện chuyển động - Âm thanh và Đèn báo động - Kích hoạt đèn và âm báo để hu dọa những vị khách không mong muốn - Âm thanh hai chiều - Giao tiếp thông qua loa ngoài và micro tích hợp - Lưu trữ an toàn - Lưu trữ nội bộ lên đến 256 GB với thẻ nhớ microSD, tương đương 512 giờ (21 ngày) (dựa trên điều kiện của phòng thí nghiệm) ***Thẻ nhớ Samsung có thể không tương thích với thiết bị	24th	555,000
6	Camera TP_Link Ai Wifi 2K 3MP Tapo C216	Camera Wi-Fi Ai 2K Tích hợp loa mic; đàm thoại 2 chiều có chống ồn; Phát hiện chuyển động, người, thú cưng, xe cộ -Độ phân giải 2K 3MP (2304 x 1296 px) - Giao tiếp Wifi; 1 x RESET Button; 1 x microSD Card Slot (Up to 512 GB); 1 x Type-C (cấp nguồn); 5V DC Power Adapter (USB-A) - Kích thước 105.3 x 77.8 x 69.8mm - Wifi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz Wi-Fi - Bộ nhớ tiêu chuẩn Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD lên đến 512GB - Màu sắc Trắng - Nguồn 5V DC Power Adapter (100-240 V~, 50/60 Hz); Cấp USB-A to Type-C (2m) cấp nguồn cho Camera - Đèn hồng ngoại 850 nm IR LED - Ống kính Focal Length: 4 mm ± 5%; Aperture: F2.0 ± 5%; Field of View: 98° (Diagonal), 83° (Horizontal), 47° (Vertical) - Chuẩn nén hình ảnh H.264 - Tầm xa hồng ngoại Khoảng 12m	24th	729,000
7	Camera TP_Link Tapo C220 2K 4MP	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét 360 độ . - Phạm vi quay quét 360° theo chiều ngang và 114° theo chiều dọc; Đàm thoại 2 chiều qua micro và loa tích hợp; Phát hiện và thông báo bằng trí tuệ nhân tạo thông minh - Độ phân giải : 2K 4MP QHD (2560 x 1440 px) - Giao tiếp : Wifi 11Mbps(802.11b); 54Mbps(802.11g); 72.2Mbps(802.11n) - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD có dung lượng lên tới 512 GB - Nguồn : Input: 100-240VAC, 50/60Hz, 0.3A; Output: 9.0V/0.6A - Đèn hồng ngoại : IR LED - Chuẩn nén hình ảnh : H.264; Tốc độ khung hình: 2560×1440@30fps; Cảm biến hình ảnh: 1/3" - Tầm xa hồng ngoại : 850nm IR LED Night Vision up to 30ft - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 86.6 x 85 x 117.7 mm	24th	445,000
8	Camera TP_Link Tapo C222 (2K 4MP/ 360 hồng ngoại)	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét 360 độ . -Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp micro và loa, khử tiếng ồn, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 2560 x 1440 px - Giao tiếp : Wifi, 1 x 10/100 Mbps RJ45, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 850 nm IR LED - Wifi : Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 12m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 82.05 x 82 x 112.6mm	24th	489,000
9	Camera TP_Link Tapo IP 360 độ 5MP Tapo C232	Với xu hướng nhà thông minh, việc trang bị camera IP 360 độ giúp giám sát toàn bộ không gian, bảo vệ gia đình, văn phòng và cửa hàng hiệu quả. Camera giám sát 3K 5MP TP-Link Tapo C232 nổi bật với độ phân giải cao, tính năng phát hiện chuyển động thông minh và đàm thoại 2 chiều chống ồn, mang đến giải pháp an ninh toàn diện, tiện lợi và dễ sử dụng. - Wifi IEEE 802.11b/g/n/ax, 2.4 GHz Wi-Fi - Độ phân giải 3K 5MP 2880 x 1620 px; Frame Rate: 15/20/25/30 fps (Default 15fps) - Giao tiếp Wifi; 1 x Ethernet Port; 1 x RESET Button; 1 x MicroSD Card Slot (Up to 512 GB); Nguồn 9V DC - Kích thước 82.05 x 82 x 112.6mm - Bộ nhớ Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD lên đến 512GB - Màu sắc Trắng - Nguồn 9V DC Power Adapter (100-240 V, 50/60 Hz) - Đèn hồng ngoại 850 nm IR LED - Tính năng Tích hợp loa mic; đàm thoại 2 chiều có chống ồn; Phát hiện chuyển động, người, thú cưng, xe cộ Ống kính Focal Length: 4mm; Aperture: F2.2; Field of View: 90° (Diagonal), 76.2° (Horizontal), 41.8° (Vertical); Pan Mechanical Range:	24th	609,000
10	Camera TP_Link Tapo C310 Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay / Quét	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời TP-Link Tapo C310 mang đến hình ảnh sống động, rõ ràng, không bị mờ, nhờ khi phóng to, nhờ đó người dùng dễ dàng xác minh và nhận dạng tình huống qua camera từ xa mọi lúc. Camera giám sát cung cấp tầm nhìn thực tế tối đa 30 m trong điều kiện đủ sáng và trong bóng tối, cho bạn hoàn toàn an tâm khi đi ra ngoài hay ngủ ngon suốt đêm. Ứng dụng phù hợp cho thiết bị chạy hệ điều hành Android 4.4 trở lên hoặc iOS 9.0 trở lên, sau khi cài đặt, bạn có thể xem trực tiếp hình ảnh từ camera, phát lại, lưu video, nhận thông báo khi camera phát hiện chuyển động, giao tiếp,... Với micro và loa tích hợp, Camera TP-Link Tapo C310 mang đến giải pháp giao tiếp linh động, từ nay bạn không cần phải mở cửa để nhận bưu kiện khi có thể trò chuyện với người giao hàng qua camera khi họ đứng trong khu vực quan sát của thiết bị hoặc phát cảnh báo, nhắc nhở đến camera qua ứng dụng Tapo trên điện thoại. - Độ phân giải : 3 MP (2304 x 1296) , Giao tiếp : 1 x Ethernet Port , Tốc độ : 11Mbps(802.11b) 54Mbps(802.11g) 150Mbps(802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz , Button (nút) : Reset - Đầu ra : 9.0V / 0.6A , Bảo mật không dây : WPA / WPA2-PSK , Cảm biến hình ảnh : 1/2.7" - Ống kính , F/NO: 2.2; Focal Length: 3.89mm , Other Supports : Tầm nhìn ban đêm 850 nm IR LED lên đến 98 ft (30m); Tích hợp micro và loa , Tương thích : iOS 9+ , Android 4.4+ - Bảo mật : 128 bit AES encryption with SSL/TLS , Đèn LED báo hiệu : Hệ thống LED : Đầu vào 100-240VAC, 50 / 60Hz, 0.3A , Âm thanh :2 chiều - Chống Chịu Thời Tiết & Bụi Bắn IP66 : Hoạt động dưới thời tiết khắc nghiệt một cách chuyên nghiệp.	24th	605,000
11	Camera WIFI 6 Ai TP-Link Tapo C125 (2K QHD 4MP) Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay / Quét	Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp micro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 2K QHD 4MP (2560 x 1440 px) mang đến hình ảnh sắc nét và chi tiết. - Giao tiếp : Wifi, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED; 940nm IR LED - Wifi : Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : khoảng 9m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 76.4 x 66.4 x 44.6mm	24th	Liên hệ
12	Camera Wifi IP 360 độ 8MP TP-Link Tapo C260 Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay / Quét	Camera IP 360 độ 8MP TP-Link Tapo C260 là giải pháp lý tưởng cho gia đình và văn phòng. Với độ phân giải 4K 8MP, quay 360 độ, phát hiện chuyển động thông minh và đàm thoại 2 chiều, Tapo C260 mang đến hình ảnh sắc nét, quan sát toàn cảnh và bảo vệ không gian hiệu quả. Đây là lựa chọn hoàn hảo để trông coi nhà cửa, cửa hàng, văn phòng hoặc các khu vực nhạy cảm mà không bỏ sót chi tiết nào. - Wifi IEEE 802.11a/b/g/n, 2.4 & 5 GHz Wi-Fi - Độ phân giải 4K 8MP (3840 x 2160 px); Frame Rate: 15/20/25 fps (Default 20 fps); Digital Zoom: 18x - Giao tiếp Wifi; 1 x RESET Button 1 x microSD Card Slot (Up to 512 GB); 1 x Type-C (cấp nguồn); 5V DC - Power Adapter (USB-A) - Kích thước 74.59 x 88.74 x 118.87mm - Bộ nhớ Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD lên đến 512GB - Màu sắc Trắng - Nguồn 5V DC Power Adapter (100-240 V~, 50/60 Hz); Cấp USB-A to Type-C (3m) cấp nguồn cho Camera - Đèn hồng ngoại 850 nm IR LEDs	24th	939,000

13	Camera IP Ngoài Trời TP-Link Tapo C320WS	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời TP-Link Tapo C320WS mang đến hình ảnh sống động, rõ ràng, không bị mờ, nhờ khi phóng to, nhờ đó người dùng dễ dàng xác minh và nhận dạng tình huống qua camera từ xa mọi lúc. - Độ phân giải : 4 MP (2560 × 1440) - Tốc độ : 802.11b/802.11g/802.11n , Băng tần : 2.4 GHz - Button (nút) : Nút Reset - Đầu ra : 9.0V/0.6A (Nguồn DC) , Đầu vào : 100-240VAC, 50/60Hz, 0.3A - Bảo mật không dây : WPA/WPA2-PSK - Cảm biến hình ảnh : 1/3" - Ống kính : F/NO: 1.61, Tiêu cự: 3.18 mm - Bảo mật : Mã hóa AES 128 bit với SSL / TLS - Đèn LED trên máy : Hệ thống LED, 2 × LED ánh sáng trắng - Kích thước : 142.3mm x 103.4mm x 64.3mm (WxDxH)	24th	709,000
14	Camera IP Ngoài Trời TP-Link Tapo TC65 (3MP)	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời TP-Link Tapo TC65 (3MP) mang đến hình ảnh sống động, rõ ràng, không bị mờ, nhờ khi phóng to, nhờ đó người dùng dễ dàng xác minh và nhận dạng tình huống qua camera từ xa mọi lúc. - Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 3 MP (2304 x 1296) - Giao tiếp : Wifi, 1 x 10/100 Mbps RJ45, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 850 nm IR LED - Wifi : Wifi 11Mbps (802.11b), 54Mbps(802.11g), 150Mbps(802.11n) - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 30m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 142.3 x 103.4 x 64.3mm	24th	630,000
15	Camera IP Ngoài Trời TP-Link Tapo TC40 1080p	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời Tapo TC40 1080p mang đến hình ảnh sống động, rõ ràng, không bị mờ, nhờ khi phóng to, nhờ đó người dùng dễ dàng xác minh và nhận dạng tình huống qua camera từ xa mọi lúc. - Tính năng : Đàm thoại 2 chiều, tích hợp loa và micro, Quay ngang 360 độ, Quay dọc 130 độ, Phát hiện người qua chuyển động - Độ phân giải : 1920 x 1080px - Giao tiếp : Wifi, Nguồn 12V - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 12V, 1.0A (DC Power) - Đèn hồng ngoại : 850 nm IR LED - Wifi : Wifi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz Wi-Fi - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : Khoảng 29.9m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 123.8 x 123 x 90mm	24th	635,000
16	Camera IP TP-Link Tapo C500 1080p Full HD Quay/Quét Ngoài Trời	Camera TP-Link IP Wi-Fi Tapo C500 1080p Full HD là một loại camera an ninh quay/quét ngoài trời. Camera này có độ phân giải 1080p Full HD, cho hình ảnh sắc nét và rõ ràng. - Độ phân giải : 1080p Full HD(1920 x 1080 px) - Giao tiếp : Wifi - Nguồn : Input: 100-240V, 50/60Hz; Output: 12.0V/1.0A - Đèn hồng ngoại : Có - Góc nhìn : 360° ngang; 130° dọc - Wifi : IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Other Supports : - Âm thanh 2 chiều: Tích hợp micro và loa - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 850nm IR LED lên tới 98 ft/30m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 123.8 x 123 x 90 mm , - Tỷ lệ khung hình : 1/3"; 15 fps	24th	675,000
17	Camera IP TP-Link Tapo C520WS - 2K QHD (360) Quay/Quét Ngoài Trời	Tính năng : Camera Wi-fi quay quét ngoài trời; Chuẩn chống nước IP66 - Độ phân giải : 2K QHD 4MP (2560 × 1440 px) - Giao tiếp : Wifi - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ lên đến 512GB - Nguồn : Input: 100-240V, 50/60Hz; Ouput: 9V, 0.85A (DC Power) - Đèn hồng ngoại : Có - Wifi : IEEE 802.11b/g/n - Chuẩn nén hình ảnh : H.264; Cảm biến hình ảnh: 1/3" CMOS - Tầm xa hồng ngoại : 850 nm IR LED - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 123.8 x 123 x 90 mm; Kích thước ống kính F/NO: 1.61±10%; Focal Length: 3.18mm±5%	24th	940,000
18	Camera IP Ngoài Trời TP-Link Tapo C325WB 2K	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời Tapo C325WB 2K là sản phẩm giám sát tiên tiến với độ phân giải cao, hỗ trợ đàm thoại hai chiều, phát hiện chuyển động và tầm nhìn đêm Full-Color Night Vision. Sản phẩm phù hợp cho mọi không gian từ trong nhà đến ngoài trời, giúp bảo vệ tài sản và an toàn cho gia đình. - Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : Tối đa 2568 x 1520 - Giao tiếp : Wifi, 1 x 10/100 Mbps RJ45, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 2 x Built-in Spotlights - Wifi : Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : Full-Color Night Vision (Tính năng này giúp ghi lại hình ảnh màu sắc sống động vào ban đêm, thay vì chỉ hiển thị trắng đen như các camera thông thường. Bạn sẽ không cần lo lắng về tầm nhìn khi trời tối, và có thể dễ dàng nhận diện đối tượng và sự kiện vào ban đêm với độ chính xác cao.) ~~Màu sắc : Trắng , Kích thước : 148.7 x 104 x 70.6mm~~	24th	1,750,000
19	Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link TAPO C410 KIT - KIT CAMERA AN NINH NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI	Tính năng : Tapo C410 KIT đạt chuẩn IP65, cho khả năng chống nước chống bụi cực tốt, bền bỉ trước các tình trạng thời tiết khắc nghiệt như mưa, tuyết, bụi, ánh nắng mặt trời, nhiệt độ cao, trong khoảng từ -20 đến 45°C. Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa - Nguồn cấp điện không gián đoạn: Tận hưởng trải nghiệm bảo mật không cần bảo trì với Tấm pin năng lượng mặt trời Tapo, cung cấp nguồn điện liên tục và lắp đặt linh hoạt. Tạm biệt pin, không còn lo lắng về dây cáp! Đảm bảo sử dụng lâu dài mà không cần lo lắng về pin, dây cáp hoặc sạc lại. 45 Phút : ánh sáng mặt trời trực tiếp, đảm bảo giám sát cả ngày (45 phút tiếp xúc ánh sáng mặt trời được tính dựa trên điều kiện môi trường tiêu chuẩn . Thời gian thực tế cần thiết để sạc bằng ánh sáng mặt trời có thể thay đổi). - Không dây, lắp đặt ở bất kỳ đâu: Loại bỏ nhu cầu về ổ cắm điện và cho phép lắp đặt linh hoạt. Thêm bảo mật cho ngôi nhà của bạn, bất cứ lúc nào, ở đâu. - Hình ảnh 2K 3MP sắc nét: Ghi lại mọi chi tiết trong độ phân giải 2K sắc nét, với các thuật toán tiên tiến đảm bảo độ phơi sáng hoàn hảo cả ngày và đêm. - Chức năng quan sát ban đêm đầy đủ màu: Nhìn thấy đêm tối trong các màu sắc sống động với ống kính khẩu độ lớn và đèn chiếu sáng tích hợp có hiệu quả lên đến 30 feet (9m).(Full-Color Night Vision) - Tùy chọn lưu trữ linh hoạt: Lựa chọn từ lưu trữ microSD cực bộ lên đến 512GB hoặc dịch vụ đám mây Tapo Care an toàn để có thêm sự yên tâm. - Phát hiện người thông minh: Nhận thông báo khi phát hiện có người, giảm thiểu các cảnh báo sai và thông báo không cần thiết. - Thông báo điện thoại thông minh: Tùy chỉnh các vùng hoạt động để phát hiện chuyển động chính xác và cảnh báo điện thoại, tập trung vào những gì thực sự quan trọng. - Chống thấm nước IP65: Cung cấp hiệu suất chống nước và bụi bắn xuất sắc cho các ứng dụng ngoài trời. - Tấm năng lượng SOLAR PANEL : Connection Capacity A solar panel can only connect to one camera. Output Port Type-C	24th	1,029,000
20	Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link TAPO C425 KIT - CAMERA AN NINH NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI	Camera TP-Link Tapo C425 năng lượng mặt trời 4MP Kit là bộ camera an ninh ngoài trời, sở hữu độ phân giải 2K QHD (4MP) sắc nét và góc nhìn siêu rộng 150°. Camera tích hợp cảm biến Starlight CMOS, hỗ trợ nhìn đêm có màu, nhận diện AI và đàm thoại hai chiều. Pin 10.000mAh và chuẩn IP66 giúp thiết bị vận hành tốt trong không gian ngoài trời. - Dòng camera : Camera ngoài trời, Camera năng lượng mặt trời - Độ phân giải : 4MP (2560 × 1440 px) - Tầm nhìn : Ban đêm 15m - Kết nối : Wi-Fi - Pin : Tấm pin năng lượng mặt trời tích hợp pin lithium-ion 10000 mAh có thể sạc lại - Thời gian hoạt động 300 ngày - Tính năng : Đàm thoại 2 chiều , Phát hiện chuyển động , Phát hiện người, Phát hiện thú cưng , Phát hiện phương tiện , 3DNR, WDR , Trợ lý Google, Amazon Alexa, Gửi cảnh báo tới điện thoại , Quan sát ban đêm có màu, Ghi âm chuông báo động với âm lượng lên đến 94 dB để xua đuổi, Tùy chỉnh khu vực hoạt động, Kháng nước IP66	24th	1,890,000

21	Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link TAPO C460 KIT - CAMERA AN NINH NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI	Nguồn Điện Liên Tục: Trải nghiệm an ninh không gián đoạn với Tấm Pin Năng Lượng Mặt Trời Tapo, cung cấp nguồn điện liên tục và linh hoạt trong lắp đặt. Không Cần Dây, Lắp Đặt Mọi Nơi: Loại bỏ nhu cầu ổ cắm điện, cho phép bố trí linh hoạt. Bảo vệ ngôi nhà của bạn mọi lúc, mọi nơi. Độ Nét 4K Vượt Trội: Camera có độ phân giải 4K 8MP cho hình ảnh siêu sắc nét với cảm biến, bộ xử lý và ống kính được nâng cấp. Quan Sát Màu Ban Đêm Với Cảm Biến Starlight: Ghi lại hình ảnh sống động ngay cả trong điều kiện ánh sáng yếu. Tăng cường an ninh với ống kính F1.6, cảm biến starlight và đèn chiếu tích hợp. Đề Dàng Điều chỉnh Góc Quan Sát Tối Ưu: Giám sát từ mọi góc độ với đề nam châm có thể điều chỉnh. Lưu Trữ Linh Hoạt: Lựa chọn giữa thẻ nhớ microSD lên đến 512GB hoặc dịch vụ đám mây Tapo Care an toàn để yên tâm hơn. Phát Hiện AI Miễn Phí: Ứng dụng công nghệ AI, camera gửi cảnh báo khi phát hiện người, thú cưng hoặc phương tiện, giám cảnh báo giả và thông báo không cần thiết. Thông Báo Thông Minh Trên Điện Thoại: Tùy chỉnh vùng hoạt động để phát hiện chuyển động chính xác và gửi thông báo điện thoại, tập trung vào những gì quan trọng nhất. - Ống kính Focal Length: 3.17mm , Aperture: F1.65 , Field of View: 134° (Diagonal), 113°(Horizontal), 59°(Vertical) - Tầm nhìn đêm 4× 850 nm IR LEDs (49 ft / 14.9 m) Color Night Vision - Lighting 2× Built-in Spotlights , Motion Activated, App-Controlled - Interface & Button 1× Power ON/OFF button : 1× Reset button , 1× MicroSD Card Slot - SOLAR PANEL : Connection Capacity A solar panel can only connect to one camera. Output Port Type-C	24th	2,190,000
22	Camera AI 4K quan sát Ngoài Trời TP-Link TAPO C660 KIT - CAMERA AN NINH NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI	Nguồn Điện Liên Tục: Trải nghiệm an ninh không gián đoạn với Tấm Pin Năng Lượng Mặt Trời Tapo, cung cấp nguồn điện liên tục và linh hoạt trong lắp đặt. - Độ Nét 4K Vượt Trội: Camera hỗ trợ độ phân giải 4K 8MP và zoom kỹ thuật số 18× cho hình ảnh siêu sắc nét. Phát Hiện Người/Thú Cưng/Phương Tiện Miễn Phí: Nhận diện chính xác người, thú cưng và phương tiện, giám cảnh báo giả và thông báo không cần thiết. - AI Theo Dõi 360°: Cung cấp góc nhìn toàn cảnh 360° và tự động theo dõi chính xác người, thú cưng và phương tiện. - Sạc Năng Lượng Mặt Trời, Không Cần Bảo Trì: Giám sát không dây linh hoạt ở mọi nơi, không lo giới hạn ổ cắm điện. - Tầm Nhìn Đêm Có Màu Starlight: Ghi lại hình ảnh sống động trong điều kiện ánh sáng yếu nhờ ống kính F1.6, cảm biến starlight và đèn chiếu. - Kết Nối 2.4/5 GHz: Kết nối với băng tần 5 GHz để có tốc độ nhanh hơn hoặc 2.4 GHz để có tầm phủ rộng hơn. - Cảm biến hình ảnh 1/2.7" Progressive Scan CMOS Starlight Sensor - Ống kính Focal Length: 4.0 mm, Aperture: F1.6 , Field of View: 105° (Diagonal), 88°(Horizontal), 45°(Vertical) - Motion Range : Pan Mechanical Range:326° (360° Pan Coverage) , Tilt Mechanical Range: 45° (90° Tilt Coverage) - Tầm nhìn đêm 850 nm IR LED (40 ft / 12 m) , Full-Color Night Vision - Lighting 2× Built-in Spotlights - Interface & Button : 1 × power button , 1 × reset button , 1 × MicroSD Card Slot - Tấm Pin Năng Lượng Mặt Trời : Connection Capacity A solar panel can only connect to one camera. Output Port Type-C	24th	2,650,000
23	Camera TP_Link VIGI C320I (2.8mm) (Camera quan sát ngoài trời)	Camera thân hồng ngoại ngoài trời TP-Link VIGI C320I là dòng camera thân ngoài trời có độ phân giải 2MP 1080P cho hình ảnh rõ ràng và ghi lại các chi tiết hơn. Bên cạnh đó, camera TP-Link VIGI C320I được trang bị công nghệ chuyên nghiệp của VIGI, chuẩn nén hình ảnh H.265+ và chống bụi, nước chuẩn IP67 hoạt động ổn định ngoài trời. Camera thân TP-Link VIGI C320I có chức năng phân biệt con người và phương tiện với các đối tượng khác. - Độ phân giải 2 Megapixel H.265+/H.265/H.264+/H.264 , chuẩn nén hình ảnh H.265+ . Chính vì thế, camera TP-Link VIGI C320I cũng giúp tiết kiệm dung lượng ổ đĩa, giảm tải mạng mà không làm giảm chất lượng hình ảnh. - Cảm biến CMOS 1/3", Có màu/0.01 Lux@F2.0, 0 Lux với Hồng ngoại (IR), 25fps/30fps (1920x1080,1280x960, 1280x720) - PoE: Dễ dàng kết nối và cấp nguồn cho camera PoE của bạn bằng một cáp RJ45 truyền cả dữ liệu và nguồn. Không cần bộ đổi nguồn. - Ống kính có định 2.8 mm - Tiêu chuẩn: chống bụi, nước chuẩn IP67 hoạt động ổn định ngoài trời - Quản lý linh hoạt : Kiểm soát hoàn toàn bảo mật của bạn thông qua ba phương pháp quản lý: Giao diện người dùng NVR, ứng dụng VIGI và Trình quản lý bảo mật VIGI	24th	509,000
24	Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link 4MP VIGI C540-W (4mm)	Tính năng : Quay quét thông minh, Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 2560 x 1440 - Giao tiếp : Wifi, 1 x RJ45 10/100M Self-Adaptive Ethernet Port, Nguồn 12V DC; 1.5A - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 256GB - Nguồn : 12V DC; 1.5A - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED - Wifi : Wifi IEEE 802.11b/g/n - Chuẩn nén hình ảnh : Main stream: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Sub-Stream: H.265/H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 30m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120 x 172 x 198mm (gồm ăng-ten) Camera TP-Link VIGI C540-W hỗ trợ kết nối Wifi theo chuẩn IEEE 802.11b/g/n, giúp bạn dễ dàng lắp đặt mà không cần kéo dây cáp phức tạp. Ngoài ra, camera còn có 1 x RJ45 10/100M Self-Adaptive Ethernet Port để kết nối mạng có dây, mang lại sự linh hoạt tối ưu trong việc lắp đặt.	24th	1,550,000
25	Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link VIGI C540V (Full-color 4MP)	Tính năng : Quay ngang 360 độ, quay dọc 130 độ, thu phóng 3x, đàm thoại hai chiều, tích hợp micro và loa, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 2560 x 1440 - Giao tiếp : 1 x RJ45 10/100M Self-Adaptive Ethernet Port, PoE - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : 12V DC ± 5%, Max. 14 W, 5.5mm Coaxial Power Plug; PoE: 802.3at, class 4, Max. 16 W - Đèn hồng ngoại : 850nm IR - Wifi : Không có wifi - Chuẩn nén hình ảnh : Main Stream: H.265+/H.265/H.264+/H.264; Sub-Stream: H.265/H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 30m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 107× 136× 139mm Camera được trang bị khả năng quay ngang 360 độ và quay dọc 130 độ, cho phép bạn giám sát toàn bộ khu vực mà không bỏ lỡ bất kỳ góc nào. Tính năng zoom quang học 3x giúp bạn phóng to hình ảnh một cách dễ dàng, cho phép bạn theo dõi các chi tiết nhỏ trong khung hình. Camera có thể được cấp nguồn qua PoE (802.3at) hoặc sử dụng nguồn 12V DC. Với khả năng tự thích ứng, camera luôn hoạt động ổn định.	24th	1,790,000
26	Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-C22CP	Độ phân giải : 2MP (1920 x 1080) , Giao tiếp : Wifi , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ Micro SD (Lên đến 256GB) , Nguồn DC 5V1A; Công suất tiêu thụ: <3.1W , Đèn hồng ngoại : Không, Góc nhìn : 89° (Ngang), 46° (Dọc), 108° (Chéo), Wifi : IEEE802.11b/g/n, 50m (Không vật cản), Other Supports : Tích hợp Microphone; Môi trường hoạt động: -10°C to +45°C, < 95% RH , Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.264, Tầm xa hồng ngoại : Không có hồng ngoại; Tầm nhìn ban đêm: 10m (33ft) . Màu sắc : Trắng , Kích thước : 68 × 33 × 106.6mm, Khối lượng : 69.6g, Tỷ lệ khung hình : 25/30fps	24th	539,000
27	Camera quay quét trong nhà IMOU IPC-A32EP-L (2K, 3.0MP)	Camera quay quét trong nhà IMOU IPC-A32EP-L là một trong những thiết bị quan sát trong nhà, được nhà sản xuất thiết kế nhằm giám sát và bảo vệ an toàn cho không gian nhà hoặc văn phòng của bạn. Camera IMOU sở hữu độ phân giải 2K 3MP, tạo góc quay quét lên tới 360 độ, kết hợp cùng với nhiều tính năng tiên tiến, đem lại hiệu suất và hình ảnh chất lượng cho người dùng.Độ phân giải : 3MP CMOS 1/2.8" (2304 x 1296) - Giao tiếp: Wi-Fi, LAN, CLOUD, ONVIF - Wifi : Wi-Fi 2.4GHz - Bộ nhớ tiêu chuẩn Khe cắm thẻ nhớ max : 256GB - Màu sắc : Trắng - Nguồn DC : 5V 1A - Chuẩn nén hình ảnh : H.265 - Tầm xa hồng ngoại:Tầm xa hồng ngoại 10m , chống ngược sáng HDR	24th	365,000
28	Camera Wifi IMOU A32 2K 3MP	Tính năng : Camera wifi trong nhà quay quét 3.0MP(2K) • 1/2.8" CMOS, 25/30fps@3.0MP(2304×1296) • Chuẩn nén H.265 • Tầm xa hồng ngoại 10m, chống ngược sáng HDR • Đàm thoại 2 chiều • Phát hiện chuyển động, phát hiện con người, phát hiện âm thanh bất thường, chế độ riêng tư, Smart tracking. • Tích hợp còi báo động, Soft-AP • Ống kính có định 3.6mm, góc nhìn 83°, quay quét ngang 355°, quay quét dọc -5° – 80°. • Tích hợp Wi-Fi, LAN, CLOUD, ONVIF	24th	449,000

29	Camera Wifi trong nhà IMOU A52 3K 5MP (Ranger 2 Indoor Tích hợp LOA, đàm thoại 2 chiều	Tính năng : • Camera wifi trong nhà quay quét 3.0MP(2K) • 1/2.8" CMOS, 25/30fps@3.0MP(2304×1296) • Chuẩn nén H.265 • Tầm xa hồng ngoại 10m, chống ngược sáng HDR • Đàm thoại 2 chiều • Phát hiện chuyển động, phát hiện con người, phát hiện âm thanh bất thường, chế độ riêng tư, Smart tracking. • Tích hợp còi báo động, Soft-AP • Ống kính cố định 3.6mm, góc nhìn 83°, quay quét ngang 355°, quay quét dọc -5° – 80°. • Tích hợp Wi-Fi, LAN, CLOUD, ONVIF	24th	579,000
30	Camera IMOU IPC-F32FP FULL COLOR 3.0MP	Độ phân giải : Độ phân giải 3MP CMOS 1/2.8" (2304 x 1296) , Giao tiếp : Wi-Fi, LAN, CLOUD, ONVIF , Bộ nhớ: Khe cắm thẻ nhớ max 256GB , Nguồn: DC 5V 1A, Wifi: Wi-Fi 2.4GHz, Chuẩn nén hình ảnh: H.265 , Tầm xa hồng ngoại: Tầm xa hồng ngoại 10m, chống ngược sáng HDR , Màu sắc: Trắng , Kích thước: 94 x 94 x 94mm , Tính năng: Ống kính cố định 3.6mm, góc nhìn 83°, quay quét ngang 355°, quay quét dọc -5° – 80°, Đàm thoại 2 chiều, Phát hiện chuyển động, phát hiện con người, phát hiện âm thanh bất thường, chế độ riêng tư, Smart tracking, Tích hợp còi báo động, Soft-AP	24th	670,000
31	Camera Wifi trong nhà Rex 2D IMOU IPC-GK2DP-3C0W 3MP 2K	Tính năng : Tích hợp micro thu âm và loa; Đàm thoại 2 chiều theo thời gian thực; Xoay ngang 0~355°, xoay dọc 0~90° . Độ phân giải : 3MP 2K , Giao tiếp : Wi-Fi 2.4GHz hoặc dây mạng RJ45 , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ lên đến 256GB , Nguồn : 5VDC 1A , Đèn hồng ngoại : Có , Wifi : Wi-Fi 2.4GHz , Chuẩn nén hình ảnh : H.265 , Tầm xa hồng ngoại : Lên đến 10m , Màu sắc : Đen , Kích thước : Kích thước ống kính 3.6mm cho góc nhìn rộng	24th	759,000
32	Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-A42P-D (360)	Độ phân giải : 4MP , Giao tiếp : Wifi , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ(lên đến 256GB) , Nguồn : DC 5V 1V ; Điện năng tiêu thụ : <3.5W , Góc nhìn : 93°(Ngang), 48°(Dọc), 115°(Chéo) , Wifi : IEEE802.11b/g/n,Mở rộng 50m , Other Supports : Tích hợp mic và loa; Zoom kỹ thuật số 16x; Đàm thoại 2 chiều; Môi trường hoạt động :-10°C~+45°C, Less Than 95%RH , Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.264 , Tầm xa hồng ngoại : 10m , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 106.1 x 77.4x 77.4mm, Khối lượng : 238g , Tỷ lệ khung hình :25/30fps Camera tích hợp mic và loa, cho phép thực hiện đàm thoại hai chiều từ xa. Điều này giúp bạn giao tiếp với gia đình hoặc thậm chí là thú cưng của mình mọi lúc, mọi nơi. Với chuẩn nén hình ảnh H.265/H.264, camera giúp tiết kiệm băng thông và dung lượng lưu trữ mà vẫn đảm bảo chất lượng hình ảnh tốt. Tầm xa hồng ngoại lên đến 10m giúp camera có thể quan sát và ghi lại hình ảnh trong môi trường ánh sáng yếu hoặc tối. Camera hoạt động trong môi trường nhiệt độ từ -10°C đến +45°C và độ ẩm tối đa dưới 95%RH, giúp nó thích nghi với nhiều điều kiện thời tiết và môi trường khác nhau.	24th	839,000
33	Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-GS2DP-3K0W (360)	Độ phân giải : 5MP(2880×1620) , Giao tiếp: Wifi, RJ45 , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD lên đến 256GB , Nguồn : DC5V1A, Công suất <5.32W , Đèn hồng ngoại : Có , Góc nhìn : 92°(Ngang), 48°(Dọc), 109°(Chéo), Wifi : EEE802.11b/g/n , Other Supports : Tích hợp mic và loa; Zoom kỹ thuật số 16x; Camera tích hợp AI; Tích hợp mic và loa, hỗ trợ đàm thoại 2 chiều; Cảnh báo chu động: bật đèn và hú còi khi phát hiện có đối tượng xâm nhập; Hỗ trợ các tính năng thông minh như phát hiện con người, phát hiện chuyển động, Theo dõi đối tượng Smart Tracking. Chuẩn nén hình ảnh : H.265 , Tầm xa hồng ngoại : 10m , Màu sắc : Đen , Tỷ lệ khung hình : 25/30 fps Camera này hỗ trợ cả giao tiếp qua Wifi và RJ45, cho phép bạn kết nối dễ dàng với mạng nhà hoặc mạng dây tùy theo nhu cầu. Bạn có thể lựa chọn cách kết nối tiện lợi nhất cho mình. Khả năng tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) trong camera giúp cải thiện khả năng phát hiện và nhận dạng đối tượng. Camera có mic và loa tích hợp, hỗ trợ đàm thoại 2 chiều, cho phép bạn giao tiếp từ xa với gia đình hoặc thậm chí là thú cưng của mình. Một điểm đáng chú ý là khả năng cảnh báo chu động, khi camera phát hiện có đối tượng xâm nhập, nó sẽ kích hoạt đèn và hú còi, đóng vai trò như một biện pháp đe dọa nhằm ngăn chặn sự xâm nhập trái phép.	24th	889,000
34	Camera wifi IMOU IPC-S3EP-5M0WE (Bullet 3 5MP)	Tính năng : Đàm thoại 2 chiều, IMOU SENSE: phát hiện chuyển động : - Độ phân giải : 5.0 Megapixel (2688 x 1620) -Giao tiếp : Wi-Fi, LAN, Nguồn DC12V/POE - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD tối đa 256GB - Nguồn : DC12V1A, Công suất <12W hoặc Poe - Đèn hồng ngoại : Hỗ trợ 4 chế độ ánh sáng ban đêm (hồng ngoại, Full Color, Thông minh, Tắt) - Wifi : Wi-Fi 6 - Ống kính : 2.8mm cho góc nhìn 94°(H), 52°(V), 111°(D), Chuẩn nén hình ảnh : H.265 - Tầm xa hồng ngoại : 30m - Màu sắc : Trắng, Kích thước : 147.7 x 74.2 x 5.6mm	24th	879,000
35	Camera Wifi IMOU Cruiser SE+ IPC-S51FEP 5MP 3K	Tính năng :Tích hợp Mic và loa, 110dB Còi báo động, Âm thanh hai chiều, Hỗ trợ Phát hiện con người, Phát hiện chuyển động . Độ phân giải :5MP 3K , Giao tiếp :Công Ethernet 1 x 100Mbps, Wi-Fi: IEEE802.11b/g/ n , Bộ nhớ :Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD max 256gb , Nguồn :DC 12V1A Đèn hồng ngoại :Có 4 chế độ ban đêm : Tầm nhìn ban đêm thông minh, tầm nhìn ban đêm hồng ngoại, tầm nhìn ban đêm có màu, tắt tầm nhìn ban đêm Wifi :IEEE802.11b/g/ n , Chuẩn nén hình ảnh : H.265 , Tầm xa hồng ngoại : Khoảng cách 30m , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120,7 x 136,2 x 183,3mm Với độ phân giải cao 5MP 3K và tích hợp nhiều tính năng thông minh như Micro và loa tích hợp, còi báo động 110dB, khả năng phát hiện con người và chuyển động, Cruiser SE+ không chỉ là một thiết bị giám sát mà còn là một người bạn đáng tin cậy giữ cho gia đình và tài sản của bạn an toàn.	24th	980,000
36	Camera Wifi 4G IMOU 2MP S21FTP	Tính năng: Quay 355 độ, Kết nối sim 4G, Tích hợp micro ghi âm, đàm thoại 2 chiều, Tích hợp đèn và còi báo động, Hỗ trợ Phát hiện con người, Phát hiện chuyển động, Vùng có thể định cấu hình, Chống nước, bụi Độ phân giải: 2.0 Megapixel , Giao tiếp: Kết nối 4G hoặc dây mạng RJ45 , Bộ nhớ: Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ 256GB , Nguồn: 12V/1A, Đèn hồng ngoại: Chế độ hình ảnh có màu ban đêm với đèn led trợ sáng, Chuẩn nén hình ảnh: H.265, Tầm xa hồng ngoại: 30m, Màu sắc: Trắng, Kích thước: 120,7 x 136,2 x 183,3mm	24th	1,040,000
37	Camera Wifi trong nhà Rex 3D IMOU IPC-GS2DP-5K0W 5MP 3K	Tính năng : Tích hợp AI phát hiện người và vật nuôi; Tích hợp micro thu âm và loa; Đàm thoại 2 chiều theo thời gian thực Độ phân giải : 5MP QHD , Giao tiếp : Kết nối Wi-Fi 2.4GHz hoặc dây mạng RJ45 Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ lên đến 256GB , Nguồn : 5VDC 1A Đèn hồng ngoại : Có , Tầm xa hồng ngoại : 10m Wifi : Wi-Fi 2.4GHz Chuẩn nén hình ảnh : H.265/ Xoay ngang 0~355°, xoay dọc 0~90° Màu sắc : Đen , Kích thước : Kích thước ống kính 3.6mm cho góc nhìn rộng	24th	1,080,000
38	Camera Wifi Imou 6MP S2XP-6M0WED - 2 mắt 2 khung hình (3MP + 3MP)	Camera IP Wifi Imou IPC-S2XP-6M0WED 6MP 2 ống kính trang bị 1 camera có định góc rộng và 1 camera quay với độ phân giải 3MP+3MP cho hình ảnh sắc nét. Thiết bị có thể ghi hình linh hoạt với khả năng xoay 0-355 độ, nghiêng 0-90 độ. Ngoài ra, camera còn hỗ trợ đàm thoại 2 chiều cũng khả năng lưu trữ thẻ nhớ lên tới 512GB. Trang bị hệ thống ống kính kép với 2 tầm nhìn, cho khả năng giám sát 355 độ không có điểm mù - Ống kính 3MP + 3MP, mang lại chất lượng hiển thị sắc nét, tăng cường khả năng nhận diện - Góc độ quay lớn, xoay chuyển linh hoạt, tích hợp công nghệ Smart Tracking giúp ghi lại toàn bộ quá trình chuyển động của vật thể - Khả năng nhận diện thông minh bằng công nghệ AI, xác định chính xác người và vật nuôi, kích hoạt còi báo động 110dB khi phát hiện bất thường Camera IP Wifi Imou IPC-S2XP-6M0WED 6MP 2 ống kính được tích hợp chức năng đàm thoại 2 chiều. Nhờ đó, người dùng có thể dễ dàng trò chuyện với người thân hay cảnh báo người lạ thông qua camera.	24th	1,090,000
39	Camera Wifi Imou 10MP S2XP-10M0WED - 2 mắt 2 khung hình (5MP + 5MP)	Camera Wifi IMOU 2 mắt Ranger Dual 10MP IPC-S2XP-10M0WED : – Chuẩn nén H.265, Mã hóa Video thông minh hơn – Hình ảnh độ nét 5MP + 5MP mang đến độ phân giải cao hơn – 1 mắt có định nét cao góc rộng 5MP, 1 mắt quay 360 độ 5MP – Tầm nhìn xa hồng ngoại: 20 m trong tối – Quay quét 360 độ giúp bạn bao quát khu vực quan sát – Người dùng có thể điều chỉnh 4 Chế độ nhìn đêm thông minh – Tính năng Phát hiện đáng người và thú cưng được nâng cấp thông minh với thuật AI – Đàm thoại 2 chiều dễ dàng trò chuyện từ xa – Micro thu âm với độ nhạy cao – Lưu trữ: MicroSD upto 256GB – Sử dụng trong nhà, để bàn.	24th	1,050,000
40	Camera WiFi IMOU Cruiser Dual 2 IPC-S7XEP-6M0WED (Quay quét ngoài trời, 2 ống kính x 3MP 2K QHD, WiFi 6)	Thông số kỹ thuật camera Wifi 2 ống kính, quay quét 6MP IMOU IPC-S7XEP-6M0WED – Model: IPC-S7XEP-6M0WED – Chuẩn nén H.265. Tốc độ khung hình 15fps. – 2 Ống kính với độ phân giải 6.0MP (3.0 MP cho ống kính cố định và 3.0 MP cho ống kính quay quét). – Ống kính cố định có thể điều chỉnh được góc 0~260° và độ nghiêng (0~25°). Trang bị ống kính cố định 3.6mm (góc nhìn 80°) – Ống kính quay quét có thể điều khiển từ xa, góc quay ngang 0~355°, góc quay dọc 0~90°. Trang bị ống kính cố định 3.6mm (góc nhìn 80°) – Hồng ngoại và đèn LED trên cả 2 ống kính, tầm xa 30m – Chống ngược sáng HDR – Chế độ ánh sáng kép thông minh 4 chế độ ban đêm – Chế độ riêng tư (new) – Đàm thoại 2 chiều với mic và loa tích hợp sẵn – Hỗ trợ các tính năng thông minh IMOU SENSE: phát hiện chuyển động, phát hiện con người, phát hiện xe cộ, Smart tracking. – Bảo động chủ động bằng còi 110dB và đèn chớp xanh đỏ – Hỗ trợ kết nối Wi-Fi 6 2.4GHz, Cổng LAN – Khe cắm thẻ nhớ Micro SD max 512GB. Hỗ trợ ONVIF. – Nguồn cấp: DC 12V/1A, điện năng tiêu thụ <12W - Chất liệu vỏ plastic. - Môi trường làm việc: -30°C~+50°C, Độ ẩm dưới 95% - Kích thước: 158.72 x 124.98 x 201.9mm - Trọng lượng: 630g - Chứng nhận: CE - Xuất xứ: Trung Quốc. - Bảo hành: 24 tháng.	24th	1,279,000

41	Camera Wifi ngoài trời IMOU IPC-F52FP 5MP	Tính năng: Góc nhìn 106°(H), 56°(V), 125°(D), Tích hợp micro, Chế độ ngày đêm(ICR), chống ngược sáng HDR, Phát hiện chuyển động, phát hiện con người , Độ phân giải: 5.0 Megapixel (2880x1620) , Giao tiếp : LAN, Wifi 6 (2.4GHz), Bộ nhớ: Hỗ trợ thẻ nhớ Microsd lên đến 512GB , Nguồn: DC 12V0.5A , Đèn hồng ngoại: Tích hợp đèn LED trợ sáng, cảnh báo , Wifi: Wifi 6 (IEEE802.11b/g/n/ax), Chuẩn nén hình ảnh: H.265 , Tầm xa hồng ngoại: 30m, Màu sắc: Trắng	24th	870,000
42	Camera IP ngoài trời IMOU Bullet 2E IPC-F42FP 4MP	Tính năng : Tích hợp mic với chuẩn âm thanh G.711a/G.711u/PCM; Tích hợp đèn Spotlight cảnh báo; Chế độ ngày đêm(ICR), chống ngược sáng DWDR, tự động cân bằng trắng (AWB), tự động bù sáng (AGC), chống ngược sáng (BLC), Chống nhiễu (3D-DNR); Chuẩn chống nước IP67 Độ phân giải : 4.0 MPixel. Giao tiếp : Wifi , Bộ nhớ : Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ Micro SD, lên đến 256GB , Nguồn Điện áp DC12V0.5A , công suất <3,5W . Đèn hồng ngoại : 4 chế độ ban đêm: Tầm nhìn ban đêm thông minh, tầm nhìn ban đêm hồng ngoại, tầm nhìn ban đêm có màu, tắt tầm nhìn ban đêm , Wifi : Wi-Fi (IEEE802.11b/g/n), 2 Angten , Chuẩn nén hình ảnh : H.265; Ống kính cố định 2.8mm cho góc nhìn 102°(H), 54°(V), 120°(D) . Tầm xa hồng ngoại : 30m với công nghệ hồng ngoại thông minh , Màu sắc : Trắng , Kích thước: Kích thước ống kính 1/2.8", 25/30fps@4MP (2560×1440)	24th	879,000
43	Camera IP ngoài trời IMOU Cruiser Dual 10MP IPC-S7XP-10M0WED	Tính năng : <u>Đàm thoại 2 chiều, Kết nối không dây, Phát hiện chuyển động, Phát hiện con người, Phát hiện xe cộ, Phát hiện âm thanh bất thường, Smart tracking</u> - Độ phân giải : 10.0MP (5.0 MP cho ống kính cố định và 5.0 MP cho ống kính quay quét) - Giao tiếp : Wi-Fi, 1 x LAN, Nguồn DC-12V - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD lên đến 256GB - Nguồn : DC 12V-1A - Đèn hồng ngoại : Chế độ ánh sáng kép thông minh 4 chế độ ban đêm, Hồng ngoại và đèn LED trên cả 2 ống kính - Wifi : Wi-Fi 6 2.4GHz - Ống kính : 10.0MP (Ống kính cố định: 5.0MP, 3.6mm, góc nhìn 78°; góc 0~260° và độ nghiêng 0~30°; Ống kính quay quét: 5.0MP, 3.6mm, góc nhìn 78°; góc quay ngang 0~355°; góc quay dọc 0~90°) . Chuẩn nén hình ảnh : H.265	24th	1,280,000
44	Camera IP ngoài trời IMOU Cruiser IPC-GS7EP-3M0WE 3MP	Tính năng : Hỗ trợ quay quét: ngang 0-340°, dọc 0-90°; Tích hợp mic và loa, hỗ trợ đàm thoại 2 chiều; Chống bụi nước IP66 (ngoài trời) Độ phân giải : Độ phân giải 2K, cảm biến 1/2.8" CMOS, 25/30fps@3.0M(2304 x 1296) Giao tiếp : Wifi Bộ nhớ : Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ Micro SD lên đến 256GB , Nguồn : DC12V1A Đèn hồng ngoại : Chế độ ban đêm thông minh với 4 chế độ sáng: Tự động, Full Color, Hồng ngoại và tắt . Tầm xa hồng ngoại : Lên đến 30m Wifi : Wi-Fi 6 với 2 ăng-ten Chuẩn nén hình ảnh : H.265 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : Kích thước ống kính cố định 3.6mm cho góc nhìn 82°(H), 42°(V), 100°(D)	24th	1,080,000
45	Camera IP 2MP thân trụ HIKVISION DS-2CD1T21G2-LIU	Tính năng : Tích hợp Micro, Phát hiện người và phương tiện, Chống ngược sáng DWDR, BLC, 3D DNR, Độ phân giải : 2MP (1920 x 1080) , Giao tiếp : 12V, PoE, Nguồn : 12V/PoE chuẩn 802.03af , Đèn hồng ngoại : Đèn thông minh Smart Hybrid Light , Ống kính : 4mm , Chuẩn nén hình ảnh : H.265, H.265+, H.264, H.264+, Tầm xa hồng ngoại : 50m , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 83.7 x 80.7 x 205.6mm	24th	729,000
46	Camera WIFI quay/quét trong nhà EZVIZ CS-C6N (AI, FHD, LAN)	Độ phân giải : Full HD 1080p (1920 x 1080) , Màu sắc : Trắng , Cảm biến : CMOS Quét liên tục 1/4" , Ống kính: 4mm@ F2.4, góc quan sát: Chéo 85°, ngang 75°, dọc 45° Kết nối : - Nguồn: Micro USB - Wifi IEEE802.11 b/g/n - RJ45 X 1 (Cổng Ethernet tự thích ứng 10M/100M) - Kết nối không dây : Wifi Tính năng : - Smart IR giúp thấy chi tiết hình ảnh hơn vào ban đêm - Theo dõi thông minh tự động khi phát hiện vật thể chuyển động	24th	445,000
47	Camera WIFI quay/quét trong nhà EZVIZ H6C Pro Pro 2K (AI, 3MP, Color, LAN, nút gọi khẩn cấp)	Tính năng : <u>Đàm thoại 2 chiều, Phát hiện chuyển động, Phát hiện hình dạng con người, Phát hiện tiếng ồn lớn, Phát hiện chế độ tuần tra</u> - Độ phân giải : 2K - 3MP (2304 x 1296) - Cảm biến : CMOS quét lũy tiến 1/2.7" - Ống kính: 4mm @ F1.6, góc nhìn: 82° (Chiều ngang), 48° (Chiều dọc), 98° (Đường chéo) - Kết nối : Wifi 802.11b/g/n; LAN 100Mps - Kết nối không dây : Wifi Tính năng : - Chế độ xem toàn cảnh nhờ vào góc xoay 360 độ - Chế độ tuần tra - Phát hiện thông minh hình dáng người - Theo dõi tự động thu phóng - Phát hiện tiếng ồn lớn - Gọi hai chiều	24th	439,000
48	Camera WIFI quay/quét trong nhà EZVIZ H6C Pro 3K 5MP	Tính năng : <u>Đàm thoại 2 chiều, Phát hiện chuyển động, Phát hiện hình dạng con người, Phát hiện tiếng ồn lớn, Phát hiện chế độ tuần tra</u> - Độ phân giải : 3K (2880 x 1620) - Giao tiếp : Wifi, 1 x RJ45 (Cổng Ethernet tự thích ứng 10M/100M), 1 x TYPE-C (Nguồn) - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD lên đến 512GB - Nguồn : DC 5V / 2A, cấp nguồn qua cổng Type-C - Wifi : Wifi IEEE802.11a, 802.11b, 802.11g, 802.11n - Ống kính : 4mm @ F1.6, góc nhìn: 87° (Chiều ngang), 53° (Chiều dọc), 104° (Đường chéo) - Chuẩn nén hình ảnh : H.264/H.265 - Tầm xa hồng ngoại : 10m - Màu sắc : Trắng, Kích thước : 88 x 88,2 x 119mm (Kích thước camera); 103 x 103 x 168mm (Kích thước đóng gói)	24th	579,000
49	Camera WIFI không dây dùng Pin EZVIZ CB2 2MP 2K (Black)	Tính năng : <u>Đàm thoại hai chiều, tích hợp micro và loa, kết nối không dây, Phát hiện thông minh chuyển động của con người</u> - Độ phân giải : 1920 x 1080 , Giao tiếp : 1 x Type-C (Sạc); Wifi; Nguồn DC 5V/1A - Dung lượng Pin : 2000mAh, hoạt động 50 ngày ở chế độ tiết kiệm (hoạt động và ghi hình 5 phút/ngày) - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : DC 5V/1A (Chưa bao gồm) - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED - Wifi : Wifi IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n - Ống kính : 4mm @F1.6, góc nhìn: 100°, 85° (Chéo), 46° (Ngang) - Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 5m - Màu sắc : Đen , Kích thước : 50.5 x 39.1 x 39.1mm	24th	1,380,000
50	Camera WIFI ngoài trời EZVIZ H3C 2MP Color	Tính năng: Quay quét 82° (Ngang), 98° (Chéo), DNR 3D, WDR kỹ thuật số, Chống rung, Luồng dữ liệu kép, Nhịp tim, Hiệu ứng gương, Bảo vệ bằng mặt khẩu, Dấu mờ Độ phân giải : 1920 x 1080 , Giao tiếp: 1 x RJ45, Wifi , Bộ nhớ: Hỗ trợ thẻ nhớ microSD (Lên đến 512 GB) , Nguồn: DC 12V/ 1A , Wifi: Wifi IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n , Chuẩn nén hình ảnh: H.265/H.264, Tầm xa hồng ngoại: Lên đến 30m, Màu sắc: trắng , Kích thước: 72 x 72 x 157mm	24th	735,000
51	Camera WIFI ngoài trời EZVIZ CS-H3C (AI, FHD, 2.8mm, LAN)	Độ phân giải : 1080p, 1920 x 1080 , Cảm biến: CMOS quét liên tục 1/ 2.7 " , Ống kính: 2.8mm , Kết nối: LAN 10M/100M; Wi-Fi 802.11b/g/n , Kết nối không dây : Wifi Tính năng : - Phát hiện dáng người sử dụng công nghệ AI, Phát hiện chuyển động - Trợ lý Google - Chống rung, Luồng dữ liệu kép, Nhịp tim, Hiệu ứng gương, Bảo vệ bằng mặt khẩu, Dấu mờ - Hỗ trợ thẻ nhớ microSD (Lên đến 512 GB) - Chống chịu thời tiết IP67 Số đèn LED hồng ngoại : tầm quan sát 30m. Tính năng giảm nhiễu sáng , Chức năng giảm nhiễu 3D DNR, chống ngược sáng DWDR. Nguồn điện: DC 12V / 1A , Màu sắc : Trắng	24th	785,000
52	Camera WIFI ngoài trời EZVIZ CS-H3C Color 2K (AI, 3MP, LAN)	Độ phân giải : 3MP 2304 x 1296 , Cảm biến: 1/2.7" Progressive Scan CMOS , Ống kính: 2.8mm, Kết nối: LAN 10M/100M; Wi-Fi 802.11b/g/n , Kết nối không dây: Wifi Tính năng : - Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD Card lên đến 512GB - Phát hiện hình dạng người, Phát hiện chuyển động - Chống rung, Luồng dữ liệu kép, Nhịp tim, Hiệu ứng gương, Bảo vệ bằng mặt khẩu, Dấu mờ - Làm việc với Alexa, Trợ lý Google, IFTTT Số đèn LED hồng ngoại : Lên đến 30 m, Tính năng giảm nhiễu sáng , Chức năng giảm nhiễu 3D DNR, chống ngược sáng DWDR. Nguồn điện : DC 12V / 1A , Màu sắc : Trắng	24th	980,000
53	Camera WIFI ngoài trời EZVIZ CS-CV310 2MP C3W	Tính năng : <u>Đàm thoại hai chiều, tích hợp micro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động</u> - Độ phân giải : 2MP 1920 x 1080 - Giao tiếp : Wifi, 1 x RJ45 10M/100M self-adaptive Ethernet port, Nguồn DC 12V - Bộ nhớ : Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ đến 128GB - Nguồn : DC 12V±10% - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED, Tầm xa hồng ngoại : 30m - Wifi : Wifi IEEE802.11 b/g/n - Ống kính : 2.8mm@ F2.2, Horizontal angle: 103° Diagonal angle: 118° 4mm@ F2.0, Horizontal angle: 87° Diagonal angle: 104° 6mm@ F2.0, Horizontal angle: 54° Diagonal angle: 62° - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Màu sắc ; Trắng , Kích thước : 150 x 85 x 72mm	24th	980,000

54	Camera WIFI quay/quét ngoài trời 3MP EZVIZ C3TN OutPro	Tính năng : Đám thoại hai chiều, Có màu ban đêm, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 3MP, 2304 x 1296 max 30fps - Giao tiếp : Wifi, 1 x RJ45 10/100M, Nguồn DC 12V/1A - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 256GB - Nguồn : Nguồn DC 12V/1A - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED - Wifi : Wifi IEEE 802.11b/g/n, Tích hợp 2 antenna wifi mở rộng - Ống kính : Ống kính 2.8mm, góc nhìn ngang 109°, góc nhìn chéo 126° - Chuẩn nén hình ảnh : H.264/H.265 - Tầm xa hồng ngoại : 30m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 72 x 84 x 152mm	24th	940,000
55	Camera WIFI quay/quét ngoài trời EZVIZ CS-H8C (AI, FHD, Color, LAN)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , màu sắc : Trắng , Cảm biến : CMOS quét tùy tiện 1/2,7 , Ống kính : 4mm @ F2.0, góc quan sát : 46° (Độc), 89°(Ngang), 104° (Chéo) 6mm @ F2.0, góc quan sát: 28° (Độc), 52°(Ngang), 60° (Chéo) , Kết nối: RJ45 x 1(10M/100M Cổng Ethernet tự điều chỉnh) , IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n, Kết nối không dây : Wifi Tính năng : - Phát hiện hình dáng người qua công nghệ AI - Tầm nhìn 360° - Trò chuyện 2 chiều - Thiết kế chống chịu thời tiết - Tự động theo dõi - Tích hợp google assistant và amazon Alexa - Chức năng chống rung	24th	890,000
56	Camera WIFI quay/quét ngoài trời EZVIZ CS-H8c Pro 2K (AI, 3MP, Color, LAN)	- Camera Wifi quay quét ngoài trời, có màu ban đêm - Cảm biến hình ảnh: 1/2.8 inch Progressive Scan CMOS - Độ phân giải: 3MP - Ống kính: 4mm@F1.6. - Góc quan sát: 46° (Độc), 89° (Ngang), 104° (Chéo). Cảm biến : 1/2.8 inch Progressive Scan CMOS - Chuẩn nén H.265, tầm quan sát 30m. - Chức năng giảm nhiễu 3D DNR, chống ngược sáng DWDR. - Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD Card lên đến 512GB. - Tích hợp đàm thoại 2 chiều, đèn, còi báo động và nhận diện chuyển động người thông minh. Số đèn LED hồng ngoại - Màu sắc : Trắng - Kết nối : LAN 10M/100M; Wi-Fi 802.11b/g/n - Kết nối không dây Wifi	24th	950,000
57	Camera WIFI quay/quét ngoài trời EZVIZ CS-C8W 2K+ (AI, 4MP, Color, LAN)	Độ phân giải : 2880 x 1440 , màu sắc : Trắng , Cảm biến : CMOS quét tùy tiện 1/2,7 , Ống kính : 4mm @ F1.6, góc nhìn : 57° (Góc ngang), 105° (Góc chéo) , 6mm @ F1.6, góc nhìn: 55° (Góc ngang), 66° (Góc chéo) , Kết nối RJ45 x 1(10M/100M Cổng Ethernet tự điều chỉnh) , IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n , Kết nối không dây: Wifi Tính năng : - Phát hiện hình dáng người, xe cộ qua công nghệ AI - Tầm nhìn 360° - Trò chuyện 2 chiều - Thiết kế chống chịu thời tiết - Chức năng chống rung - Bảo vệ bằng mặt khẩu - Số đèn LED hồng ngoại : Bộ lọc hồng ngoại có chức năng tự động chuyển đổi, Chức năng tự động cân bằng sáng , Công nghệ WDR kỹ thuật số : Trang bị tính năng bù ngược sáng BLC , Tính năng giảm nhiễu sáng, Công nghệ giảm nhiễu kỹ thuật số DNR 3D, Nguồn điện: DC 12V / 1A , Chất lượng truyền tải: Tốc độ truyền : ideo & Âm thanh: 2Mbps , Tốc độ truyền mạng: 11b: 11 Mbps, 11g: 54 Mbps, 11n: 72 Mbps	24th	1,690,000
58	Camera WIFI ngoài trời EZVIZ CS-H3 3K (AI, 5MP, Color, LAN)	Độ phân giải : 2880 x 1620 , màu sắc : Trắng , Cảm biến : CMOS quét tùy tiện 1/2,7 , Ống kính : 2,8mm @ F2.0, góc quan sát : 114° (Chéo), 96° (Ngang), 51° (Độc) 4mm @ F2.0, góc nhìn: 95° (Chéo), 80° (Ngang), 42° (Độc) , Kết nối : RJ45 x 1 (Cổng Ethernet tương thích 10M / 100M) , IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n , Kết nối không dây Wifi Tính năng : - Phát hiện hình dáng người, xe cộ qua công nghệ AI - Phát hiện vẫy tay - Phát hiện chuyển động - Hoạt động được với Alexa, Trợ lý Google, IFTTT - Chức ăng Chống rung - Luồng dữ liệu kép - Heart Beat - Bảo vệ bằng mặt khẩu - Mã hóa video - Tùy chỉnh cảnh báo bằng giọng nói - Trò chuyện 2 chiều - Chức năng chống nước và bụi IP67 - Số đèn LED hồng ngoại: Bộ lọc cắt bỏ tín hiệu hồng ngoại chuyển đổi tự động, Chức năng tự động cân bằng sáng , Công nghệ WDR chống ngược sáng kỹ thuật số , Tính năng giảm nhiễu sáng : Công nghệ giảm nhiễu kỹ thuật số DNR 3D , Nguồn điện: DC 12V / 1A , Chất lượng truyền tải : Tốc độ truyền Video & Âm thanh: 4 Mbps	24th	Liên hệ
ĐẦU GHI CAMERA (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1004H (Đầu ghi 4 kênh)	Đầu ghi 4 kênh - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/4-ch @4MP,Băng thông vào 80Mbps(lên đến 4 kênh), 1x Ổ cứng SATA Interface(tối đa 10 TB), 1x 100Mbps Ports, 2x USB 2.0, 12V DC 1.5 A, 1x VGA port & 1x HDMI port(Up to 4K)(Synchronous Outputs) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều khiển từ xa, VIGI App, Web, VIGI Security Manager	24th	929,000
2	Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1104H-4P (Đầu ghi 4 kênh PoE+)	Đầu ghi 4 kênh PoE+ - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/4-ch @4MP,Băng thông vào 80Mbps(lên đến 4 kênh),4x Cổng PoE+ 10/100Mbps, công suất PoE 53W, 802.3 af/at,1x Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 2x USB 2.0, 53.5V DC/1.31A, 1x VGA port & 1x HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều khiển từ xa, VIGI App, Web, VIGI Security Manager	24th	1,390,000
3	Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1004H-4P (Đầu ghi 4 kênh PoE+)	Đầu ghi 4 kênh PoE+ - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/4-ch @4MP,Băng thông vào 80Mbps(lên đến 4 kênh),4x Cổng PoE+ 10/100Mbps, công suất PoE 53W, 802.3 af/at,1x Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 2x USB 2.0, 53.5V DC/1.31A, 1x VGA port & 1x HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều khiển từ xa, VIGI App, Web, VIGI Security Manager	24th	1,590,000
4	Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1008H (Đầu ghi 8 kênh)	Đầu ghi 8 kênh - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 5MP, Khả năng giải mã/8-ch @2MP, Băng thông 80 Mbps (lên đến 8 kênh), 1x Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 1x Cổng RJ45 100Mbps, 2x USB 2.0, 12V DC 1.5 A, 1x VGA port & 1x HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, Cấu hình dễ dàng và đa dạng, ONVIF, Điều khiển từ xa, VIGI App, Web, VIGI Security Manager	24th	1,249,000
5	Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1008H-8P (Đầu ghi 8 kênh PoE+)	Đầu ghi 8 kênh PoE+ - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/8-ch@2MP/4-ch @4MP,Băng thông 80Mbps(lên đến 8 kênh),8x Cổng PoE+ 10/100Mbps, công suất PoE 53W, 802.3 af/at,1x Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 2x USB 2.0, 53.5V DC/1.31A, 1x VGA port & 1x HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều khiển từ xa, VIGI App, Web, VIGI Security Manager	24th	1,849,000
6	Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1008H-8MP (Đầu ghi 8 kênh PoE+)	Đầu ghi 8 kênh PoE - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/8-ch@2MP/4-ch @4MP,Băng thông 80Mbps(lên đến 8 kênh),8x Cổng PoE+ 10/100Mbps, công suất PoE 113W, 802.3 af/at,1x Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 2x USB 2.0, 53.5V DC/2.43A, 1x VGA port & 1x HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều khiển từ xa, VIGI App, Web, VIGI Security Manager	24th	2,390,000
7	Đầu ghi Camera Analog 4 kênh 2MP Hikvision DS-7204HGHI-M1	Đầu ghi hình 4 kênh Turbo HD 5.0 DVR (vỏ sắt) : - Hỗ trợ chuẩn nén H.265 Pro+, H.265 Pro, H.265, H.264+, H.264 - Độ phân giải ghi hình tối đa 1080p Lite/720p - Hỗ trợ phân biệt người và phương tiện. Hỗ trợ phân biệt người và phương tiện. - Hỗ trợ 4 ngõ vào video, 1 cổng audio input, - Hỗ trợ camera HD TVI, HD CVI, AHD, Analog - Hỗ trợ gắn thêm 1 camera IP 2MP (tối đa 5 camera IP) - Hỗ trợ truyền âm thanh qua cáp đồng trục - Hỗ trợ 01 cổng SATA hỗ trợ ổ cứng tối đa 4TB	24th	899,000

8	Đầu ghi Camera IP 8 kênh Hikvision DS-7608NXI-K2	Đầu ghi 8 kênh : - Độ phân giải : HDMI 4K (3840 x 2160); VGA (1920 x 1080) - Nguồn : DC 12V - Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA, 2 x USB, 1 x RJ45 - Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.265+/H.264/H.264+ - Hỗ trợ : 2 x SATA tối đa 8TB - Số kênh : 8 kênh	24th	2,970,000
9	Đầu ghi hình IP 16 kênh HIKVISION DS-7616NXI-K1	Đầu ghi hình IP 16 kênh HIKVISION DS-7616NXI-K1 là một thiết bị giám sát camera IP mang lại hiệu suất mạnh mẽ và chất lượng hình ảnh tuyệt vời, đáp ứng nhu cầu giám sát an ninh cho nhiều khu vực khác nhau như nhà ở, văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng,... Độ phân giải : Lên đến 12MP cung cấp hình ảnh rõ nét và chi tiết cao, phù hợp cho các hệ thống giám sát chuyên nghiệp đòi hỏi chất lượng cao. Cổng kết nối : 1 x RJ-45 cho kết nối mạng, 1 x SATA cho ổ cứng, 1 x USB 2.0 (Front panel); 1 x USB 2.0 (Rear panel) , Số kênh : 16 kênh Chuẩn nén hình ảnh : H.265+/H.265/H.264+/H.264 giúp tối ưu hóa băng thông và dung lượng lưu trữ, đồng thời tiết kiệm năng lượng với nguồn điện 12 VDC, 1.5 A. Hỗ trợ : 1 ổ cứng, dung lượng tối đa mỗi ổ 10TB đảm bảo bạn có đủ không gian lưu trữ cho các dữ liệu quan trọng.	24th	2,039,000
10	Đầu ghi hình IP 8 kênh Hikvision DS-7108NI-Q1/8P/M	Đầu ghi hình IP 8 kênh Hikvision DS-7108NI-Q1/8P/M là một thiết bị giám sát camera IP mang lại hiệu suất mạnh mẽ và chất lượng hình ảnh tuyệt vời, đáp ứng nhu cầu giám sát an ninh cho nhiều khu vực khác nhau như nhà ở, văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng,... Độ phân giải : Ghi hình 4MP (1920 x 1080P) , Nguồn : DC 12V Cổng kết nối : HDMI, VGA, 2 x USB 2.0, 1 x RJ45 10/100/1000Mbps Chuẩn nén hình ảnh : H.265+/ H.265/ H.264+/ H.264 Hỗ trợ : HDD 1 cổng SATA hỗ trợ ổ cứng tối đa 6TB Số kênh : 8 kênh	24th	2,470,000
WEBCAM (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Webcam KISONLI PC-5 (No box)	Cổng USB 2.0 để lấy nguồn , Zắc 3 lý 3.5mm thu micro, Độ phân giải video: 640 * 480, Độ dài tiêu cự của ống kính: F6.0MM, Phạm vi lấy nét: 20MM , Kiểm soát chớp mắt: 50Hz hoặc 60Hz, Chiều dài cáp USB: khoảng 120CM	01th	230,000
2	Webcam Ugreen 15728	Độ phân giải 1080p ở tốc độ 30 khung hình / giây dùng cho PC . Webcam có micro Tiêu cự cố định, Góc nhìn rộng 85° . Xoay điều chỉnh 360° . Cổng kết nối USB	12th	Liên hệ
3	webcam Rapoo C200	• Hình ảnh HD lấy nét tự động 720P • Ống kính góc siêu rộng 80 độ • Ống kính xoay ngang 360 độ • Micro giảm tiếng ồn kép • Để thiết kế có thể điều chỉnh • Cắm và chạy, không cần phần mềm	12th	409,000
4	webcam Rapoo C280	Tính năng : Phạm vi quan sát 85 độ; Điều chỉnh ánh sáng tự động; Micro giảm tiếng ồn kép tích hợp - Độ phân giải 2K (2560 x 1440) - Giao tiếp USB 2.0, USB 3.0 - Kích thước 90 x 45 x 50mm - Khối lượng 118g - Ống kính Ống kính lai - Tương thích Windows 7 trở lên, Mac OS X 10.10 trở lên,Chrome OS,và Android v5.0 trở lên.	12th	849,000
5	LOGITECH C270	Cổng USB - Thích hợp PC & Notebook - Có micro lọc tạp âm - Webcam ghi hình 1.3Mega chuẩn HD 720p, Gọi và ghi âm sống động như thật chất lượng VGA. Lọc tiếng ồn, điều chỉnh ánh sáng.	12th	389.000**
6	LOGITECH C920E	Webcam ghi hình có Độ phân giải : 1080p/30fps (lên tới 1920 x 1080 pixel) , Giao tiếp ; USB-A , Chiều dài dây : 1,5 m , Microphone : âm thanh nổi theo 2 hướng , Other Supports : Khả năng tương thích Windows 7 trở lên, macOS 10.10 trở lên, Chrome OS , Kích thước : 43,3 x 94 x 71 mm (H x W x D) , Khối lượng ; 162 g	36th	1,780,000
7	LOGITECH C922 PRO (960-001090)	Webcam ghi hình Full HD 1080p , 10.0Mega chỉ hoạt động từ Win7 trở lên. - Truyền phát mọi nội dung bạn muốn với lựa chọn 1080p hoặc HD siêu nhanh 720p ở tốc độ 60 khung hình/giây. Truyền phát một cách xuất sắc với âm thanh rõ ràng đáng tin cậy, thu phóng tự động và phạm vi quan sát 78 độ - Được trang bị tính năng lấy nét tự động HD và điều chỉnh màu, C922 tinh chỉnh cho phù hợp với điều kiện ánh sáng để tạo ra hình ảnh sắc nét có độ phân giải cao, ngay cả khi bạn đang ở trong bối cảnh tối mờ.	12th	2,085,000
8	LOGITECH C925E (HD)	Logitech C925E có khả năng tự động lấy nét, lấy sáng cực chuẩn để cho ra mắt những thước phim chất lượng cao, âm thanh và hình ảnh trung thực nhất. Bên cạnh đó, tính năng zoom kỹ thuật số 4x cùng ống kính Carl Zeiss - AutoFocus với góc nhìn 90 độ giúp Webcam nhận diện khuôn mặt người dùng hiệu quả. Sản phẩm trang bị cổng kết nối USB plug-and-play giúp việc tương thích với máy tính Windows PC hoặc Mac diễn ra nhanh chóng và hoạt động tốt. Độ phân giải : Full HD 1080 (30FPS).Có mic loại bỏ tiếng ồn.để dàng sử dụng tương thích hầu hết các hệ điều hành. Là dòng sản phẩm dành cho doanh nghiệp. Dùng cho cá nhân và cho nhóm nhỏ 5 người.sử dụng trong mọi môi trường	36th	2,480,000
9	LOGITECH C930E (HD)	Webcam Logitech C930e Webcam c930e của Logitech cho phép người dùng thực hiện các cuộc gọi. Webcam Logitech C930e có độ phân giải 1080p HD hỗ trợ H.264 (nén) và UVC 1.5 (giải nén) công nghệ giúp việc xử lý hình ảnh ngay ở webcam làm cho băng thông truyền tải hình ảnh rộng hơn và hình ảnh truyền đi được mượt mà hơn. ghi lại âm thanh rõ ràng cùng với khả năng loại bỏ tiếng ồn hiệu quả. Nhờ được tích hợp nhiều công nghệ mã hóa trong phần cứng. - Độ phân giải : 1080p - Giao tiếp USB-A (Chiều dài dây 1,5 m) - Kích thước 43mm x 94mm x 71mm (Cao x Rộng x Dây) - Màu sắc Đen - Khối lượng 162 g - Tương thích Windows 8 trở lên, MacOS 10.7 trở lên	36th	2,445,000
10	LOGITECH Brio 100 Full Hd (màu trắng)	Độ phân giải : Độ phân giải Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/30fps (1280x720 pixel) - Kích thước 31,91 x 72,91 x 66,64 mm (H x W x D) - Cổng kết nối USB-A - Màu sắc : TRắng - Khối lượng 75g (Chỉ camera, không bao gồm trọng lượng dây) - Tính năng Cân bằng sáng tự động, Tầm nhìn chéo (dFoV): 58° - Tương thích Windows 10 trở lên; macOS 10.15 trở lên; ChromeOS - Camera Full HD - Tiêu cự Tiêu cự cố định - Micro 1 micro mọi hướng tích hợp với phạm vi lên tới 1 m	12th	665,000
11	LOGITECH Brio 100 Full Hd (màu Hồng)	Độ phân giải : Độ phân giải Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/30fps (1280x720 pixel) - Kích thước 31,91 x 72,91 x 66,64 mm (H x W x D) - Cổng kết nối USB-A - Màu sắc : Hồng - Khối lượng 75g (Chỉ camera, không bao gồm trọng lượng dây) - Tính năng Cân bằng sáng tự động, Tầm nhìn chéo (dFoV): 58° - Tương thích Windows 10 trở lên; macOS 10.15 trở lên; ChromeOS - Camera Full HD - Tiêu cự Tiêu cự cố định - Micro 1 micro mọi hướng tích hợp với phạm vi lên tới 1 m	12th	665,000

12	LOGITECH	Brio 100 Full Hd (màu Than chì)	Độ phân giải : Độ phân giải Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/30fps (1280x720 pixel) - Kích thước 31,91 x 72,91 x 66,64 mm (H x W x D) - Cổng kết nối USB-A - Màu sắc : Than chì (Đen) - Khối lượng 75g (Chỉ camera, không bao gồm trọng lượng dây) - Tính năng Cân bằng sáng tự động, Tầm nhìn chéo (dFoV): 58° - Tương thích Windows 10 trở lên; macOS 10.15 trở lên; ChromeOS - Camera Full HD - Tiêu cự Tiêu cự cố định - Micro 1 micro mọi hướng tích hợp với phạm vi lên tới 1 m	12th	665,000
13	LOGITECH	Brio 105 Full Hd (960-001590) (màu Than chì)	Độ phân giải : Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/30fps (1280x720 pixel) Cổng kết nối : USB-A Tiêu cự : Tiêu cự cố định Micro : 1 micro mọi hướng tích hợp với phạm vi lên tới 1 m Tương thích : Windows 10 trở lên; macOS 10.15 trở lên; ChromeOS Kích thước : 31,91 x 72,91 x 66,64 mm Tính năng : Cảm biến hình ảnh CMOS 2 megapixel; Tầm nhìn chéo (dFoV) 58°; Tự động cân bằng độ sáng, điều chỉnh độ tương phản và bù đắp cho môi trường ánh sáng kém để tạo ra bản trình bày tự nhiên.	12th	705,000
14	LOGITECH	Brio 300 Full Hd (màu trắng)	Độ phân giải : 1080p/30fps (1920x1080 pixel); 720p/30fps (1280x720 pixel) , Cổng kết nối : USB-C , Camera : Camera megapixel: 2MP , Tiêu cự : Tiêu cự cố định , Micro : Loại micro tích hợp: Micro đơn hướng; Phạm vi của mic: Lên tới 1,22 m , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 45mm x 53,1mm x 65,63mm , Khối lượng : 74,6 g bao gồm kẹp gắn & dây	12th	1,580,000
15	LOGITECH	Brio 300 Full Hd (màu hồng (Rose))	Độ phân giải : 1080p/30fps (1920x1080 pixel); 720p/30fps (1280x720 pixel) , Cổng kết nối : USB-C , Camera : Camera megapixel: 2MP , Tiêu cự : Tiêu cự cố định , Micro : Loại micro tích hợp: Micro đơn hướng; Phạm vi của mic: Lên tới 1,22 m , Màu sắc : Hồng , Kích thước : 45mm x 53,1mm x 65,63mm , Khối lượng : 74,6 g bao gồm kẹp gắn & dây	12th	1,580,000
16	LOGITECH (Graphite))	Brio 300 Full Hd (màu Đen	Độ phân giải : 1080p/30fps (1920x1080 pixel); 720p/30fps (1280x720 pixel) , Cổng kết nối : USB-C , Camera : Camera megapixel: 2MP , Tiêu cự : Tiêu cự cố định , Micro : Loại micro tích hợp: Micro đơn hướng; Phạm vi của mic: Lên tới 1,22 m , Màu sắc : Hồng , Kích thước : 45mm x 53,1mm x 65,63mm , Khối lượng : 74,6 g bao gồm kẹp gắn & dây	12th	1,580,000
17	LOGITECH	Brio 305 Full Hd (960-001472) (Màu Than chì - Graphite))	Độ phân giải : Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/30fps (1280x720 pixel) Cổng kết nối : Cổng USB-C Tương thích : Windows 10 trở lên; macOS 10.15 trở lên; ChromeOS Kích thước : 65,63 x 53,1 x 45 mm Khối lượng : 74,6 g Camera : 2MP; Tầm nhìn chéo (dFoV): 70° Tiêu cự : Tiêu cự cố định Micro : Micro đơn hướng; Phạm vi của mic: Lên tới 1,22 m Tính năng : Thu phóng kỹ thuật số 1x; Dải dây 1,5m; tự động cân bằng độ sáng, điều chỉnh độ tương phản và bù đắp cho môi trường ánh sáng kém để tạo ra bản trình bày tự nhiên	12th	1,480,000
18	LOGITECH	BRIO 500 (Màu đen)	- Webcam LOGITECH BRIO 500 mang đến Cam giác tự tin trong mọi cuộc họp kết hợp với chiếc webcam giúp đem lại cả tính và dễ dàng thiết lập tại văn phòng. Tính năng điều chỉnh ánh sáng tự động và các mic khử tiếng ồn đảm bảo bạn có hình ảnh và âm thanh rõ ràng, tự nhiên trong mọi cuộc họp mà bạn tham gia. - TRÌNH CHIẾU RÕ NÉT HOÀN TOÀN : Tham gia vào bất kỳ cuộc họp công việc nào với cảm giác tự tin, thu hút và chân thực với chiếc webcam cho phép bạn là phiên bản tốt nhất của chính mình. - Tự động điều chỉnh ánh sáng: RightLight 4 của Brio 500 tự động điều chỉnh theo môi trường của bạn để bạn có vẻ ngoài được chiếu sáng tốt, ngay cả trong điều kiện ánh sáng kém. - Tự động lấy khung: Độ phân giải HD 1080p và tính năng chỉnh sửa hình ảnh khuôn mặt dựa trên AI mang lại chất lượng hình ảnh vượt trội để người khác có thể nhìn thấy bạn với độ rõ nét hơn. - Nâng cao chất lượng hình ảnh: Tự động đóng khung RightSight 4 cho phép bạn đứng và di chuyển trong các cuộc họp mà không ra khỏi khung hình để cho phép trải nghiệm họp mặt năng cao như tự động lấy khung RightSight - GIỌNG NÓI CỦA BẠN LUÔN ĐƯỢC NGHE RÕ : Đảm bảo rằng đồng nghiệp nghe rõ những gì bạn nói, ngay cả khi bạn không đeo tai nghe. Các mic khử tiếng ồn giúp lọc tạp âm nền và nâng cao chất lượng giọng nói của bạn, do đó giọng bạn được nghe rõ ràng chứ không phải tiếng ồn xung quanh. - Sử dụng Show Mode (Chế độ Hiển thị) mới tiên tiến để nghiêng camera xuống và trình bày các bản vẽ, công việc đang dở và - Webcam LOGITECH BRIO 500 mang đến Cam giác tự tin trong mọi cuộc họp kết hợp với chiếc webcam giúp đem lại cả tính và dễ dàng thiết lập tại văn phòng. Tính năng điều chỉnh ánh sáng tự động và các mic khử tiếng ồn đảm bảo bạn có hình ảnh và âm thanh rõ ràng, tự nhiên trong mọi cuộc họp mà bạn tham gia. - TRÌNH CHIẾU RÕ NÉT HOÀN TOÀN : Tham gia vào bất kỳ cuộc họp công việc nào với cảm giác tự tin, thu hút và chân thực với chiếc webcam cho phép bạn là phiên bản tốt nhất của chính mình. - Tự động điều chỉnh ánh sáng: RightLight 4 của Brio 500 tự động điều chỉnh theo môi trường của bạn để bạn có vẻ ngoài được chiếu sáng tốt, ngay cả trong điều kiện ánh sáng kém. - Tự động lấy khung: Độ phân giải HD 1080p và tính năng chỉnh sửa hình ảnh khuôn mặt dựa trên AI mang lại chất lượng hình ảnh vượt trội để người khác có thể nhìn thấy bạn với độ rõ nét hơn. - Nâng cao chất lượng hình ảnh: Tự động đóng khung RightSight 4 cho phép bạn đứng và di chuyển trong các cuộc họp mà không ra khỏi khung hình để cho phép trải nghiệm họp mặt năng cao như tự động lấy khung RightSight - GIỌNG NÓI CỦA BẠN LUÔN ĐƯỢC NGHE RÕ : Đảm bảo rằng đồng nghiệp nghe rõ những gì bạn nói, ngay cả khi bạn không đeo tai nghe. Các mic khử tiếng ồn giúp lọc tạp âm nền và nâng cao chất lượng giọng nói của bạn, do đó giọng bạn được nghe rõ ràng chứ không phải tiếng ồn xung quanh. - Sử dụng Show Mode (Chế độ Hiển thị) mới tiên tiến để nghiêng camera xuống và trình bày các bản vẽ, công việc đang dở và	12th	2,500,000
19	LOGITECH	BRIO 500 (Màu Trắng/Hồng)	- Webcam LOGITECH BRIO 500 mang đến Cam giác tự tin trong mọi cuộc họp kết hợp với chiếc webcam giúp đem lại cả tính và dễ dàng thiết lập tại văn phòng. Tính năng điều chỉnh ánh sáng tự động và các mic khử tiếng ồn đảm bảo bạn có hình ảnh và âm thanh rõ ràng, tự nhiên trong mọi cuộc họp mà bạn tham gia. - TRÌNH CHIẾU RÕ NÉT HOÀN TOÀN : Tham gia vào bất kỳ cuộc họp công việc nào với cảm giác tự tin, thu hút và chân thực với chiếc webcam cho phép bạn là phiên bản tốt nhất của chính mình. - Tự động điều chỉnh ánh sáng: RightLight 4 của Brio 500 tự động điều chỉnh theo môi trường của bạn để bạn có vẻ ngoài được chiếu sáng tốt, ngay cả trong điều kiện ánh sáng kém. - Tự động lấy khung: Độ phân giải HD 1080p và tính năng chỉnh sửa hình ảnh khuôn mặt dựa trên AI mang lại chất lượng hình ảnh vượt trội để người khác có thể nhìn thấy bạn với độ rõ nét hơn. - Nâng cao chất lượng hình ảnh: Tự động đóng khung RightSight 4 cho phép bạn đứng và di chuyển trong các cuộc họp mà không ra khỏi khung hình để cho phép trải nghiệm họp mặt năng cao như tự động lấy khung RightSight - GIỌNG NÓI CỦA BẠN LUÔN ĐƯỢC NGHE RÕ : Đảm bảo rằng đồng nghiệp nghe rõ những gì bạn nói, ngay cả khi bạn không đeo tai nghe. Các mic khử tiếng ồn giúp lọc tạp âm nền và nâng cao chất lượng giọng nói của bạn, do đó giọng bạn được nghe rõ ràng chứ không phải tiếng ồn xung quanh. - Sử dụng Show Mode (Chế độ Hiển thị) mới tiên tiến để nghiêng camera xuống và trình bày các bản vẽ, công việc đang dở và	12th	2,500,000
20	LOGITECH	BRIO 505 (505 960-001461) (Than chì)	Độ phân giải : Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/60fps (1280x720 pixel) Cổng kết nối : Cổng USB-C Tương thích : Windows 8 trở lên; macOS 10.10 trở lên; ChromeOS Kích thước : 31,5 x 110 x 31,5 mm Khối lượng : 121 g Camera : 4MP; Tầm nhìn chéo (dFoV): 90°/78°/65° Tiêu cự : Lấy nét tự động Micro : Micro âm thanh nổi Tính năng : Thu phóng kỹ thuật số 4x; em lại hình ảnh rõ nét ở nhiều môi trường ánh sáng khác nhau từ ánh sáng	12th	2,670,000
21	LOGITECH	MX BRIO 705 For Business (960-001531)	Tính năng : Tự động điều chỉnh ánh sáng RightLight 5 với HDR, Nâng cấp hình ảnh dựa trên khuôn mặt - Độ phân giải : 4K, 1080p, 720p , Cổng kết nối : USB-C cắm vào là sử dụng - Tương thích : Windows 10 trở lên, macOS 10.15 trở lên, ChromeOS - Màu sắc : Đen , Kích thước : 43,6 x 98,0 x 36,2 mm (H x W x D) - Khối lượng : 137g (Webcam), 176g (bao gồm kẹp gắn) - Camera : Tầm nhìn chéo (dFoV): 90°/78°/65° - Tiêu cự :Lấy nét tự động , Micro : Micro tích hợp, tạo chùm kép với phạm vi lên tới 1.2 m	12th	4,890,000
22	LOGITECH	BRIO ULTRA HD 4K (960-001723)	***Độ phân giải Nhiều độ phân giải: 4K/30 fps (tối đa 4096 x 2160 pixel), 1080p/60 fps (tối đa 1920x1080 pixel) hoặc 720p/90 fps (tối đa 1280x720 pixel) - Kích thước Cao: 27mm; Rộng: 102mm; Dày: 26,5mm (Có kẹp gắn Cao: 23,8mm; Rộng: 36,3mm; Dày: 62,7mm) - Cổng kết nối 1 x Type-C (Kèm cáp USB-A to Type-C 1.5m) - Màu sắc Đen - Khối lượng Khoảng 69,2g (Có kẹp gắn) - Tính năng Tầm nhìn chéo (dFoV): 90°/78°/65°;Thu phóng kỹ thuật số: 5x - Tương thích Thiết bị có sẵn cổng USB-A; Cần 2 GB RAM trở lên để stream video 1080p và cần RAM 1GB để stream 720p; Windows 8 trở lên; macOS 10.10 trở lên; ChromeOS; Windows Hello;Microsoft DirectShow - Camera Cảm biến hình ảnh: 13MP; 4K/30 fps (tối đa 4096 x 2160 pixel) - Tiêu cự Lấy nét tự động - Micro Micro tích hợp đa hướng kép với phạm vi lên tới 1,2 m	12th	4,150,000

23	LOGITECH	BRIO -4K Ultra HD	Webcam Brio-4K Ultra HD mang đến chất lượng Ultra HD 4K ở tốc độ 30 khung hình/giây và Full HD ở tốc độ 60 khung hình/giây. Được dùng thích hợp trong việc livestream . - Nhìn cận cảnh với tính năng thu phóng 5 lần. Trường ngắm có thể tự động điều chỉnh. - Mic kép với tính năng lọc tiếng ồn. Độ phân giải - Nhiều độ phân giải: 4K/30fps: lên tới 4096 x 2160 pixel; 1080p/30 hoặc 60 fps: lên tới 1920 x 1080 pixel; 720p/30, 60, hoặc 90 fps: lên tới 1280 x 720 pixel - Công nghệ RightLight 3 với HDR tự động cân bằng ánh sáng trong mọi điều kiện. - Nhận diện khuôn mặt nhanh chóng, an toàn nhờ được tích hợp cảm biến quang học và hồng ngoại. Với Brio bạn chỉ cần nhìn thẳng vào ống kính để đăng nhập Window. - Tương thích với Skype, Zoom, Cisco, Windows Hello, Fuze, Microsoft Cortana. - Cổng kết nối : USB-A cắm vào là sử dụng, hỗ trợ USB-C - Kích thước: 27mm x 102mm x 27mm - Kẹp kích thước: 63mm x 36mm x 19mm - Trọng lượng: 63g , 2 Màu : Đen 960-001548 , Xám 960-001561	12th	4,339,000
24	LOGITECH	BCC950 CONFERENCECAM(HD)	Webcam ghi hình Full HD 1080p 30fps video calling , Độ phân giải : 10.0Mega , Gọi và ghi âm sống động như thật chất lượng stereo. Lọc tiếng ồn, điều chỉnh ánh sáng. Góc ghi hình rộng 78 độ, kèm remote điều khiển từ xa. Đàm Thoại Hội Nghị Trực Tuyến Qua Webcam. Giao tiếp : USB , Hiển thị : Full HD 1080p 30fps video calling Other Supports : Bandwidth: 200 Hz - 8 kHzGeneral:3.5mm analog headset jack10-foot (3 m) range remote controlUSB 2.0 compliant8-foot (2.4 m) USB cable8-foot (2.4 m) universal power adapter9-inch (228 mm) extender stem for elevation / eye-level camera angleWindows® 7, 8.1, or 10 and Mac® OS X 10.7 or higher Âm thanh Speaker:Bandwidth: 220 Hz - 20 kHzMax Output Level: 80 dB SPL @ 1 foot (0.30 meter)	12th	4,659,000
25	LOGITECH	PTZ PRO 2	Webcam Logitech PTZ PRO 2 là một chiếc webcam chất lượng cao, thiết kế để đáp ứng nhu cầu của cả người dùng cá nhân và doanh nghiệp. Với độ phân giải 1080p, nó mang đến hình ảnh sắc nét, chất lượng hình ảnh rõ ràng và sống động, làm cho trải nghiệm hội thoại trực tuyến trở nên sống động hơn bao giờ hết. Với khả năng quay video Full HD 1080p ở tốc độ 30 khung hình mỗi giây, PTZ PRO 2 cho phép bạn truyền tải video chất lượng cao và mượt mà trong các cuộc họp trực tuyến, buổi thuyết trình hoặc giao tiếp từ xa. Chất lượng hình ảnh rõ ràng và màu sắc trung thực giúp bạn tạo dựng sự ấn tượng mạnh mẽ trong các cuộc trò chuyện. Logitech PTZ PRO 2 Bao quát mọi góc nhìn : Với tiêu cự trường ngắm chéo 90°, chiếc webcam này cho phép bạn bao quát một phạm vi rộng hơn trong khung hình. Điều này rất hữu ích khi bạn muốn bao gồm nhiều người hoặc phạm vi rộng trong khung hình, đảm bảo rằng mọi người tham gia cuộc họp đều có thể được nhìn thấy một cách rõ ràng. Độ phân giải : 1080p , Cổng kết nối : USB , Tương thích : Windows 7,8.1 or 10; macOS 10.10 trở lên , Màu sắc Đen , Kích thước : 146 x 131 x 130mm, Khối lượng : 580 g , Camera : Full HD 1080p 30fps , Tiêu cự : Trường ngắm chéo 90° , Micro : Không	12th	12,390,000
26	LOGITECH	CONFERENCECAM CONNECT (HD)	Webcam ghi hình Hội Nghị Trực Tuyến dành cho Nhóm Nhỏ. Full HD 1080p, Zoom 4x, Ống kính Carzeiss, gọi và ghi âm sống động như thật chất lượng stereo. Lọc tiếng ồn, điều chỉnh ánh sáng. Góc ghi hình rộng 90 độ tự động focus, kèm remote điều khiển từ xa. Đàm Thoại Hội Nghị Trực Tuyến Qua Webcam.Mã hàng : 960-001035	12th	9,590,000
27	LOGITECH	Conference Group (ConferenceCam Live)	Webcam ghi hình Full HD 1080pởtốc độ 30 khung hình mỗi giây, Cung cấp chất lượng video chuyên nghiệp cho phòng hội nghị, tổ chức sự kiện.260 độ xoay, 130 độ nghiêng 90 độ rộng.Tự động lấy nét dễ dàng để nhìn thấy tất cả mọi người trong phòng.zoom rộng Dễ dàng kiểm soát (remote 10m).Có Loa ngoài loại bỏ tiếng ồn, tiếng vang. Có hỗ trợ mở rộng Micro tăng số lượng người họp.khả năng tương thích: USB kết nối với máy tính Windows, Mac, Google Chromebook; tương thích với hầu hết các ứng dụng web conferencing như Skype cho doanh nghiệp và Lync (bằng Free hoặc trial)	12th	23,400,000
28		Webcam hội nghị Logitech Meetup	Với kích thước nhỏ gọn, tùy chọn lắp linh hoạt giúp tiết kiệm không gian, MeetUp tự động điều chỉnh vị trí camera và thu phóng để tìm và đóng khung mọi người trong phòng, RightSight tạo khung cho mọi người trong cuộc trò chuyện để có trải nghiệm hợp tác và thoải mái hơn. Độ phân giải : 4K Ultra HD video calling (up to 3840 x 2160 pixels @ 30 fps with customer-supplied USB 3.0 cable) 1080p Full HD video calling (up to 1920 x 1080 pixels @ 30 fps) 720p HD video calling (up to 1280 x 720 pixels @ 30 fps) . Giao tiếp : USB Camera : Custom Logitech lens with 5x HD zoom and motorized pan (+/- 25°) and tilt (+/- 15°) Field of view: Diagonal: 120°, Horizontal: 113°, Vertical: 80.7° Total Room Coverage (field of view + pan and tilt): 163° wide x 110° tall 3 camera position presets RightSight auto-framing (requires Windows 10 64-bit or macOS 10.14 or higher) Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 7, Windows 8.1, or Windows 10 macOS 10.10 or higher USB 2.0 port (USB 3.0 port and cable required for 4K video) Speaker : Âm lượng có thể điều chỉnh đến 95 dB SPL ở mức cao nhất 1/2 mét. Độ nhạy của loa 86,5 +/- 3dB SPL ở độ phân giải 1/2 mét : 200 Hz -300Hz <3%, 3000 Hz -10KHz <1%. Vô chống rung được cấp bằng sáng chế cải thiện giọng nói rõ ràng	24th	15,890,000
29		Webcam hội nghị Logitech Meetup 2 (960-001681)	Webcam hội nghị Logitech Meetup 2 (960-001681) là webcam hội nghị cao cấp, được thiết kế để mang lại trải nghiệm giao tiếp trực tuyến chuyên nghiệp và tiện lợi. Với chất lượng hình ảnh 4K Ultra HD, công nghệ âm thanh tiên tiến, và khả năng tương thích rộng, đây là lựa chọn hàng đầu cho các cuộc họp trực tuyến tại doanh nghiệp hoặc tổ chức. - Tính năng : Logitech RightSight 2; Logitech RightSound 2 - Độ phân giải : 4K Ultra HD - Giao tiếp : HDMI, Type-C, Bluetooth, WiFi: 802.11a/b/g/n/ac, Mạng: 10/100/1G Ethernet - Cổng kết nối : Ngõ ra HDMI: 1; Ngõ vào HDMI: 1; USB: 1 x Type C; 1 x Ethernet - Tương thích : Windows 10 trở lên; macOS: hai phiên bản mới nhất - Màu sắc : Đen , Kích thước : Chiều cao: 73,3mm; Chiều rộng: 469,2mm; Chiều dày: 73mm. Khối lượng : 1,8kg - Camera : Quét ngang kỹ thuật số: ± 48° ở mức thu phóng 4x; Nghiêng kỹ thuật số: ± 32° ở mức thu phóng 4x; Zoom: Thu phóng kỹ thuật số HD 4x; Tầm nhìn chéo: 120°; Tầm nhìn ngang: 113°; Tầm nhìn dọc: 80° Micro	24th	Liên hệ
30		Micro cho Webcam Logitech Meetup	*** Microphone đi kèm sản phẩm MeetUp Conference Cam với thiết kế tròn, phạm vi thu âm 2.4 mét, có thể lên đến 4.2 mét. - Mic thu âm với chế độ mono và kèm nút mute tự chỉnh trên mic. - Với khả năng lọc nhiễu chống ồn hiệu quả, dây dài 6m - Micro Meetup là một sản phẩm tương thích tốt cho hội nghị và streaming. - Loại kết nối: Cắm vào là sử dụng được - Loại micro: Đơn âm, dài rộng, khử tiếng ồn - Độ dài dây cáp: 6 m - Kích thước: 1.34 x 8.3 x 8.3 cm - Khối lượng: 302g	24th	5,890,000
31		Microphone Logitech Group Expansion (ConferenceCam Live)	*** Nối dài micro cho thiết bị phòng họp (Sp chỉ dành cho GROUP) dễ dàng kết nối. - Tích hợp nút câm lặng trên mic. - Có đèn tín hiệu cho im lặng buletooth và cuộc gọi. - Dây dài 2.4m. - Loại micro: Mono, băng rộng, khử tiếng ồn - Kiểu kết nối: Plug-and-play - Kích thước: 8.3 x 8.3 x 2.1 cm - Khối lượng: 230g Mở rộng phạm vi của Logitech Group Expansion với Mics Logitech Group Expansion. Chứa tối đa 20 người trong một phòng lớn và đảm bảo có thể nghe thấy giọng nói của mọi người. Chỉ cần cắm micro vào loa Logitech Group Expansion , chúng sẽ tự động được nhận dạng và định cấu hình. Đèn báo hiển thị khi micro bị tắt tiếng, khi cuộc gọi được kích hoạt và khi bắt đầu ghép nối không dây Bluetooth ® .	24th	7,790,000
Thiết bị hội nghị truyền hình AVER (Giá đã bao gồm VAT)					
1		Thiết bị hội nghị truyền hình AVER CAM130	Cấu hình kỹ thuật: - Camera Ống kính quang học 4K, 120 ° FOV, zoom lên đến 5X - Đèn thông minh: tự động điều chỉnh mức độ chiếu sáng - SmartFrame: tự động điều chỉnh FOV để tạo khung cho tất cả người tham gia trên màn hình - Microphone tích hợp trên CAM, Độ nhạy: -37 dB - Tự động cân bằng ánh sáng - 10 cài đặt trước máy ảnh (thông qua điều khiển từ xa và phần mềm AVer) - PTZApp2 để điều khiển - Plug-n-Play Yêu cầu hệ thống * - Windows® 7/10 - MacOS X 10.7 trở lên - Google Chromebook ™ phiên bản 29.0.1547.70 ** Để được hỗ trợ 4K UHD, vui lòng kiểm tra các yêu cầu hệ thống / phần cứng với nhà cung cấp ứng dụng phần mềm của bạn. Bao gồm:	36th (1 năm phụ kiện kèm theo)	Liên hệ

2	Thiết bị hội nghị truyền hình AVER VB130	Cấu hình kỹ thuật: - Camera PTZ 2Mpx 4K , FoV 120° cực rộng - Digital zoom rate up to 4X leveraging 4K sensor (Có thể tùy chỉnh lên 5X Zoom) - Đèn LED thông minh được tích hợp vào hệ thống quay video để tái tạo hình ảnh 4K - Công nghệ tối ưu hóa ánh sáng True WDR - Công nghệ khử nhiễu 3D duy trì hình ảnh rõ ràng và tự nhiên trong điều kiện ánh sáng yếu - 5 micro có khả năng thu sóng xa tới 4 mét với khả năng loại bỏ tiếng vọng - SmartFrame & SmartSpeaker: Tự động điều chỉnh FOV để bắt hết tất cả gương mặt người tham gia và tập trung vào người nói - Tự động nhận diện lại chủ thể sau 3s sau khi quay lưng hoặc đi ra nói khác. Đảm bảo luôn bắt chủ thể xác định trước. - Công nghệ Audio Beamforming tập trung thu rõ người đang nói và tái tạo giọng nói chính xác - Công nghệ Audio Fence hỗ trợ giúp loại bỏ các tiếng ồn môi trường xung quang không liên quan tới cuộc họp - Microphone mở rộng (tùy chọn) - 2 dàn loa 5W với công bass professional - PTZApp2 để điều khiển - EZLive App để streaming và recording - EZManagement để quản lý tập trung các thiết bị ở tất cả các điểm cầu Phụ kiện đi kèm:	36th (1 năm phụ kiện kèm theo)	Liên hệ
MEMORY CARD - THẺ NHỚ (Giá đã bao gồm VAT)				
1	MICRO-SDXC 64GB Kioxia Exceria UHS-I C10-LMEX1L064GG4	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Kèm adapter , Dung lượng : 64GB , Tốc độ đọc: 100 MB/s; Tốc độ ghi:>10MB/s , Kích thước 15,0 x 11,0 x 1,0 mm, Khối lượng 0,3g	36th	235,000
2	MICRO-SD 32GB TRANSCEND CLASS 10 - TS32GUSD300S	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Kèm adapter , Dung lượng : 32GB , tốc độ 95MB/s	12th	Liên hệ
3	MICRO-SD 64GB TRANSCEND CLASS 10 - TS64GUSD300S	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Kèm adapter , Dung lượng : 64GB , tốc độ 95MB/s	12th	309,000
4	MICRO-SD 128GB TRANSCEND CLASS 10 (kèm adapter)	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Kèm adapter , Dung lượng : 128GB , Tốc độ 95MB/s , Mã hàng : TS128GUSD300S-A	12th	389,000
5	MICRO-SD 128GB TRANSCEND CLASS 10 (160MB/s) (kèm adapter)	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Dung lượng : 128GB Kèm adapter UHS-I U3 A2 Ultra Performance, Tốc độ đọc : 160mb/s, Tốc độ ghi : 125mb/s . Mã hàng : TS128GUSD340S	12th	649,000
6	MICRO-SD 256GB TRANSCEND CLASS 10 (160MB/s) (kèm adapter)	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Dung lượng : 256GB Kèm adapter UHS-I U3 A2 Ultra Performance, Tốc độ đọc : 160mb/s, Tốc độ ghi : 125mb/s . Mã hàng : TS256GUSD340S	12th	1,049,000
7	MICRO-SD 512GB TRANSCEND CLASS 10 (160MB/s) (kèm adapter)	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Dung lượng : 512GB Kèm adapter UHS-I U3 A2 Ultra Performance, Tốc độ đọc : 160mb/s, Tốc độ ghi : 125mb/s . Mã hàng : TS512GUSD340S	12th	2,079,000
8	MICRO-SD 64GB KINGSTON Canvas Select SDCS2/64GB	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ 100mb/s , kèm adaper , Dung lượng : 64GB	12th	148,000
9	MICRO-SD 128GB KINGSTON Canvas Select SDCS2/128GB	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ 100mb/s , kèm adaper , Dung lượng : 128GB	12th	234,000
10	MICRO-SD Kioxia Exceria Plus CL10 UHS-I U3 V30 64GB LMPL2M064GG2	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 65MB/s , Dung lượng : 64GB	12th	315,000
11	MICRO-SD Kioxia Exceria Plus CL10 UHS-I U3 V30 128GB LMPL2M128GG2	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 65MB/s , Dung lượng : 128GB	12th	479,000
12	MICRO-SD Kioxia Exceria Plus CL10 UHS-I U3 V30 256GB LMPL2M256GG2	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 65MB/s , Dung lượng : 256GB	12th	879,000
13	MICRO-SD Kioxia Exceria Plus CL10 UHS-I U3 V30 512GB LMPL2M512GG2	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 65MB/s , Dung lượng : 512GB	12th	1,650,000
14	MICRO-SD 16GB SANDISK CLASS 10	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ 80mb/s 320X, ULTRA , Dung lượng : 16GB	12th	Liên hệ
15	MICRO-SD 32GB SANDISK CLASS 10	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Tốc độ 100mb/s 320X, ULTRA , Dung lượng : 32GB	12th	255,000
16	MICRO-SD 64GB SANDISK CLASS 10 (100MB)	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 100mb/s , ULTRA , Dung lượng : 64GB	12th	345,000
17	MICRO-SD 128GB SANDISK CLASS 10 (100MB/s)	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 100mb/s , ULTRA , Dung lượng : 128GB	36th	439,000
18	MICRO-SD 64GB SANDISK Extreme V30 A2 SDSQXAH-064G-GN6MN	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 170mb/s , Extreme V30 A2 , Dung lượng : 64GB	36th	505,000
19	MICRO-SD 128GB SANDISK Extreme V30 A2 SDSQXAA-128G-GN6MN	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ : Đọc 190mb/s , Ghi 90MB/s , 4x6, Lifetime Limited Extreme V30 A2 , Dung lượng : 128GB , chuẩn giao tiếp : UHS-I , V30, U3, C10, A2	36th	635,000
20	MICRO-SD 32GB SANDISK Ultra (120MB) SDSQUA4-032G-GN6MN	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 120MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA , Dung lượng : 32GB	36th	Liên hệ
21	MICRO-SD 64GB SANDISK Ultra (140MB) SDSQUAB-064G-GN6MN	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 140MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA , Dung lượng : 64GB	36th	395,000
22	MICRO-SD 128GB SANDISK Ultra (140MB) SDSQUAB-128G-GN6MN	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 140MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA , Dung lượng : 128GB	36th	535,000
23	MICRO-SD 256GB SANDISK Ultra (150MB) SDSQUAC-256G-GN6MN	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 120mb/s Up to 150MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA	36th	875,000
24	MICRO-SD 512GB SANDISK Ultra (150MB) SDSQUAC-512G-GN6MN	Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 120mb/s Up to 150MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA	36th	1,849,000
25	MICRO-SD 64GB SANDISK High Endurance (SDSQQNR-064G-GN6IA)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 100mb/s - KÈM ADAPTER , Record and save more Full HD or 4K videos(3) with capacities up to 256GB (Compatible device required. Full HD (1920x1080) and/or 4K UHD (3840x2160) video support may vary based on host device, file attributes, usage conditions and other factors.)	36th	495,000
26	MICRO-SD 128GB SANDISK High Endurance (SDSQQNR-128G-GN6IA)	Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ 100mb/s - KÈM ADAPTER , Record and save more Full HD or 4K videos(3) with capacities up to 256GB (Compatible device required. Full HD (1920x1080) and/or 4K UHD (3840x2160) video support may vary based on host device, file attributes, usage conditions and other factors.)	36th	608.000**
27	MICRO-SD 256GB SANDISK High Endurance (SDSQQNR-256G-GN6IA)	Dung lượng: 256GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ : Đọc: Up to 100MB/s; Ghi: Up to 40MB/s - KÈM ADAPTER , Record and save more Full HD or 4K videos(3) with capacities up to 256GB (Compatible device required. Full HD (1920x1080) and/or 4K UHD (3840x2160) video support may vary based on host device, file attributes, usage conditions and other factors.)	36th	1,150,000
28	MICRO-SD SDXC 32GB SANDISK Extreme Pro V30 CLASS 10 (100MB/s) (SDSQXCG-032G-GN6MA)	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ đọc 100MB/s R, tốc độ ghi : 90MB/s W, 4x6, SD adaptor .	36th	399,000
29	MICRO-SD SDXC 64GB Sandisk Extreme Pro 64GB (SDSQXCU-064G-GN6MA)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ đọc Up to 200MB/s; Tốc độ ghi: Up to 90MB/s , kèm adaptor	36th	645,000
30	MICRO-SD SDXC 128GB SANDISK Extreme Pro V30 CLASS 10 (200MB/s) (SDSQXCD-128G-GN6MA)	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ đọc 200MB/s R, tốc độ ghi : 90MB/s W , V30, U3, C10, A2, 4x6, SD adaptor, Lifetime Limited	36th	839,000
31	MICRO-SD SDXC 256GB SANDISK Extreme Pro V30 CLASS 10 (200MB/s) (SDSQXCD-256G-GN6MA)	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... V30, U3, C10, A2, UHS-I , Tốc độ đọc 200MB/s R, tốc độ ghi : 140MB/s W, V30, U3, C10, A2, 4x6, SD adaptor, Lifetime Limited	36th	1,450,000
32	MICRO-SD SDXC 512GB SanDisk Extreme (SDSQXAV-512G-GN6MN)	Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... Chuẩn giao tiếp : V30, U3, C10, A2,UHS-I, Tốc độ đọc 190MB/s R, tốc độ ghi : 130MB/s W, 4x6, Lifetime Limited	36th	1.989.000**

33	MICRO-SD SDXC 512GB SanDisk Extreme Pro V30 (SDSQXCD-512G-GN6MA)	Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... V30, U3, C10, A2, UHS-I , Tốc độ đọc 200MB/s R, tốc độ ghi : 140MB/s W, V30, U3, C10, A2, 4x6, SD adaptor, Lifetime Limited	36th	2,749,000
34	MICRO-SD SDXC 1TB SanDisk Extreme Pro V30 (SDSQXCD-1T00-GN6MA)	Dung lượng: 1TB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... V30, U3, C10, A2, UHS-I , Tốc độ đọc 200MB/s R, tốc độ ghi : 140MB/s W, V30, U3, C10, A2, 4x6, SD adaptor, Lifetime Limited	36th	5.785.000**
35	MICRO-SD Sandisk 128GB Extreme Creator Cart + Adapter SDSQXAA-128G-GN6MS	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình... Tốc độ : Đọc: 190MB/s; Ghi: 90MB/s , Chuẩn giao tiếp :V30,U3,C10,A2,UHS-I , Kích thước 14.98 x 10.9 x 1.01 mm , Khối lượng 0.26g , Kèm : SanDisk SD Adapter	36th	699,000
36	MICRO-SD Sandisk 256GB Extreme Creator Cart + Adapter SDSQXAV-256G-GN6MS	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... Chuẩn giao tiếp: C10,UHS-I,U3,V30,A2,RPD2, Tốc độ đọc: Up to 190 MB/s , Tốc độ ghi: Up to 130 MB/s - Kèm : SanDisk SD Adapter	36th	1,250,000
37	MICRO-SD Sandisk 512GB Extreme Creator Cart + Adapter SDSQXAV-512G-GN6MS	Dung lượng: 512GB Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... Chuẩn giao tiếp: C10,UHS-I,U3,V30,A2,RPD2, Tốc độ đọc: Up to 190 MB/s , Tốc độ ghi: Up to 130 MB/s - Kèm : SanDisk SD Adapter	36th	Liên hệ
38	MICRO-SD Sandisk 1TB Extreme Creator Cart + Adapter SDSQXAV-1T00-GN6MS	Dung lượng: 1TB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình... Tốc độ : Đọc: 190MB/s; Ghi: 130MB/s , Chuẩn giao tiếp : UHS-I , V30,U3,C10,A2 , Kích thước 14.98 x 10.9 x 1.01 mm , Khối lượng 0.26g , Kèm : SanDisk SD Adapter	36th	4,650,000
39	MICRO-SD 64GB Samsung Evo plus (MB-MC64SA/APC)	Dung lượng: 64GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... chuẩn giao tiếp : UHS-I A1 V10 , Tốc độ đọc : 160 MB/s Kèm adapter	36th	Liên hệ
40	MICRO-SD 256GB Samsung Evo plus (MB-MC256SA/APC)	Dung lượng: 256GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... chuẩn giao tiếp : UHS-I A1 V10 , Tốc độ đọc : 160 MB/s Kèm adapter	36th	689,000
41	MICRO-SD 256GB Samsung PRO Plus (MB-MD256KA/APC)	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ Micro SD. Class 10, Tốc độ Đọc: 160MB/s ;Tốc độ Ghi: 120MB/s - Kèm Đầu đọc USB 3.0	36th	Liên hệ
42	MICRO-SD 128GB Samsung Pro Ultimate- MB-MY128SA/WW	Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Với hiệu suất cực nhanh và đáng tin cậy, thẻ nhớ Samsung microSD cho phép bạn quay video 4K không bị lag một cách dễ dàng bằng flycam hay camera hành trình. Đồng thời việc tải và chơi các tựa game đòi hỏi hiệu năng cao cũng trở nên cực kì đơn giản khi bạn sở hữu PRO Ultimate UHS-I microSD , Tốc độ đọc :200 MB/s , Tốc độ ghi : 130 MB/s .	36th	535,000
43	MICRO-SDXC 128GB Samsung PRO Ultimate MB-MY128SB/WW	Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ microSDXC UHS-I 128GB, Tốc độ Đọc: 200MB/s ;Tốc độ Ghi: 130MB/s	36th	679,000
44	MICRO-SDXC 256GB Samsung PRO Ultimate MB-MY256SB/WW	Dung lượng: 256GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ microSDXC UHS-I 256GB, Tốc độ Đọc: 200MB/s ;Tốc độ Ghi: 130MB/s	36th	Liên hệ
45	MICRO-SDXC 512GB Samsung PRO Ultimate MB-MY512SB/WW	Dung lượng: 512GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ microSDXC UHS-I 512GB, Tốc độ Đọc: 200MB/s ;Tốc độ Ghi: 130MB/s	36th	1,950,000
46	MICRO-SDXC 64GB Lexar Fly UHS-I Card LMSFLYX064G-BNNG	Dung lượng: 64GB -Thẻ nhớ micro SDXC Chuyên dùng cho Drone và Flycam... Tốc độ: Đọc : 160MB/s - Ghi : 90MB/s	36th	210,000
47	MICRO-SDXC 128GB Lexar Fly UHS-I Card LMSFLYX128G-BNNG	Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ micro SDXC Chuyên dùng cho Drone và Flycam... Tốc độ: Đọc : 160MB/s - Ghi : 90MB/s	36th	305,000
48	MICRO-SDXC 256GB Lexar Fly UHS-I Card LMSFLYX256G-BNNG	Dung lượng: 256GB -Thẻ nhớ micro SDXC Chuyên dùng cho Drone và Flycam... Tốc độ: Đọc : 160MB/s - Ghi : 90MB/s	36th	575,000
49	MICRO-SDXC 64GB Lexar Professional 1066x UHS-I Card LMS1066064G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 64GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi, Camera 360 độ, chuẩn 1066x có thể lên được hình ảnh với độ phân giải 8K Tốc độ: R: 160MB/s - W: 120MB/s	36th	259,000
50	MICRO-SDXC 128GB Lexar Professional 1066x UHS-I Card LMS1066128G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 128GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi, Camera 360 độ, chuẩn 1066x có thể lên được hình ảnh với độ phân giải 8K Tốc độ: R: 160MB/s - W: 120MB/s	36th	Liên hệ
51	MICRO-SDXC 256GB Lexar Professional 1066x UHS-I Card LMS1066256G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 256GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi, Camera 360 độ, chuẩn 1066x có thể lên được hình ảnh với độ phân giải 8K Tốc độ: R: 160MB/s - W: 120MB/s	36th	595,000
52	MICRO-SDXC 512GB Lexar Professional 1066x UHS-I Card LMS1066512G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 512GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi, Camera 360 độ, chuẩn 1066x có thể lên được hình ảnh với độ phân giải 8K Tốc độ: R: 160MB/s - W: 120MB/s	36th	1,245,000
53	MICRO-SD 32GB PNY P-SDU32GU185GW-GE	Thẻ nhớ MicroSD PNY Elite 32GB / Class10, UHS-I, U1 microSD card ,Speed up to 100MB/s	12th	Liên hệ
54	MICRO-SD 64GB PNY P-SDU64GU3100EX-GE	Thẻ nhớ MicroSD PNY Elite-X 64GB / Class 10, UHS-I, U3,Transfer speed up to 100MB/s	12th	Liên hệ
55	MICRO-SD 128GB PNY PP-SDU128U3WX-GE	Thẻ nhớ MicroSD PNY Elite-X 128GB ,Class 10, UHS-I, U3,Transfer speed up to 100MB/s	12th	Liên hệ
56	SDHC 16GB SANDISK CLASS 10	Dung lượng: 16GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ 80mb/s , ULTRA làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	36th	Liên hệ
57	SDHC 32GB SANDISK CLASS 10	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ 100mb/s 320X, ULTRA làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	36th	305,000
58	SDHC 32GB SANDISK Ultra 120MB/s (SDSDUN4-032G-GN6IN)	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ 120mb/s, ULTRA làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	36th	328,000
59	SDXC 64GB SANDISK CLASS 10 (100Mb/s)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ 100mb/s thẻ SDUNR 64GB, C10, UHS-I, 100MB/s R, 3x5, 7Y SDSDUNR-064G-GN3IN giúp làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	36th	375,000
60	SDXC 128GB SANDISK Ultra CLASS 10 - SDSDUNB-128G-GN6IN (140Mb/s)	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ đọc 140mb/s , thẻ 128GB SDSDUNB-128G-GN6IN, C10, UHS-I Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	585,000
61	SDXC 256GB SANDISK Ultra CLASS 10 - SDSDUNC-256G-GN6IN (150Mb/s)	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ đọc 150mb/s , thẻ 256GB SDSDUNC-256G-GN6IN, C10, UHS-I Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	1,350,000
62	SDXC 64GB SANDISK Extreme V30 (SDSDXV2-064G-GNCIN)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 170MB/s , U3,C10 , UHS-I Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	Liên hệ
63	SDXC 128GB SANDISK Extreme V30 (SDSDXVA-128G-GNCIN)	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 180MB/s , U3,C10,UHS-I Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	Liên hệ
64	SDHC 32GB SANDISK Extreme Pro V30 - (SDSDXXO-032G-GN4IN)	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ : Read 100MB/s R, Write 90MB/s , U3,C10,UHS-I Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	Liên hệ
65	SDXC 64GB SANDISK ExtremePro V30 (SDSDXXU-064G-GN4IN)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 200MB/s, Write 90MB/s Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	Liên hệ
66	SDXC 128GB SanDisk Extreme Pro V30 SDSDXXD-128G-GN4IN	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 200MB/s, Write 90MB/s Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	865,000
67	SDXC 256GB SanDisk Extreme Pro V30 SDSDXXD-256G-GN4IN	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 200MB/s, Write 140MB/s Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	36th	1,850,000

68	SDXC 512GB SANDISK Extreme Pro V30 (SDSDXXD-512G-GN4IN)	Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim.... Tốc độ Read 200MB/s, Write 140MB/s , 4x6, Lifetime Limited làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	36th	3,250,000
69	SDXC 64GB SANDISK Extreme Pro SDSDXDM-064G-GN4IN	Dung lượng: 64B - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim.... Tốc độ Ghi: Up to 300MB/s , 90,C10, Chuẩn giao tiếp : UHS-II,U3,RPD2,4x6 Lifetime Limited làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	36th	3,750,000
70	Thẻ nhớ SD SanDisk Creator 128GB SDSDXEP-128G-GNCIS	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim.... Tốc độ : Đọc: 280MB/s; Ghi: 100MB/s , Chuẩn giao tiếp : UHS-II ,U3,V60,RPD2 , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 1.67g - Blue Creator Card	36th	1,540,000
71	Thẻ nhớ SD SanDisk Creator 256GB SDSDXEP-256G-GNCIS	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim.... Tốc độ : Đọc: 280MB/s; Ghi: 150MB/s , Chuẩn giao tiếp : UHS-II , U3,V60,RPD2 , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 1.67g - Blue Creator Card	36th	2,550,000
72	Thẻ nhớ SD SanDisk Creator 512GB SDSDXEP-512G-GNCIS	Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim.... Tốc độ : Đọc: 280MB/s; Ghi: 150MB/s , Chuẩn giao tiếp : UHS-II , U3,V60,RPD2 , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 1.67g - Blue Creator Card	36th	4,350,000
73	Thẻ nhớ SD SanDisk Creator 1TB SDSDXEP-1T00-GNCIS	Dung lượng: 1TB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim.... Tốc độ : Đọc: 280MB/s; Ghi: 150MB/s , Chuẩn giao tiếp : UHS-II , U3,V60,RPD2 , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 1.67g - Blue Creator Card	36th	7,950,000
76	SDXC 64GB Samsung SSD Pro Ultimate- MB-SY64S/WW	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... dung lượng lớn 64GB và tốc độ đọc/ghi nhanh chóng bạn có đủ không gian để lưu trữ hàng giờ video HD, hình ảnh chất lượng cao, và nhiều dữ liệu khác mà không cần lo lắng về việc thiếu chỗ.	12th	Liên hệ
77	SDXC 128GB Samsung SSD Pro Ultimate- MB-SY128S/WW	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... dung lượng lớn 128GB và tốc độ đọc/ghi nhanh chóng bạn có đủ không gian để lưu trữ hàng giờ video HD, hình ảnh chất lượng cao, và nhiều dữ liệu khác mà không cần lo lắng về việc thiếu chỗ.	12th	605,000
78	SD Kioxia Exceria G2 32GB V30 4K LNX2L032GG4	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	165,000
79	SD Kioxia Exceria G2 64GB V30 4K LNX2L064GG4	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	235,000
80	SD Kioxia Exceria G2 128GB V30 4K LNX2L128GG4	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	439,000
81	SD Kioxia Exceria G2 256GB V30 4K LNX2L256GG4	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	679,000
82	SD Kioxia Exceria G2 512GB V30 4K LNX2L512GG4	Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	1,450,000
83	SD Kioxia Exceria G2 1TB V30 4K LNX2L001TG4	Dung lượng: 1TB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	2,280,000
84	SDXC 32GB Lexar 800x LSD0800032G-BNNNG	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 120 MB/s/ 45MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 120MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 45MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	140,000
85	SDXC 64GB Lexar 800x LSD0800064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 120 MB/s/ 45MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 120MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 45MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	175,000
86	SDXC 32GB Lexar Professional 800x PRO LSD0800P032G-BNNNG	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc:150MB/s; Ghi: 45MB/s - cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 150MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 45MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	195,000
87	SDXC 64GB Lexar Professional 800x PRO 64GB LSD0800P064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc:150MB/s; Ghi: 45MB/s - cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 150MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 45MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	269,000
88	SDXC 64GB Lexar Professional SILVER PLUS LSDSIPL064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc / ghi : up to 205/100 MB/s Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định trong điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, sản phẩm này sẽ mang lại cho bạn trải nghiệm lưu trữ không thể tốt hơn.	36th	369,000
89	SDXC 128GB Lexar Professional SILVER PLUS LSDSIPL128G-BNNNG	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc / ghi : up to 205/150 MB/s Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định trong điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, sản phẩm này sẽ mang lại cho bạn trải nghiệm lưu trữ không thể tốt hơn.	36th	629,000
90	SDXC 128GB Lexar Professional ARMOR Gold UHS-II - LSDAMGL128G-RNNNG	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc:280MB/s; Ghi: 210MB/s, Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định , Đây là giải pháp lưu trữ được thiết kế đặc biệt cho các nhà sáng tạo chuyên nghiệp, những người yêu cầu tốc độ xử lý nhanh chóng cùng khả năng chống chịu vượt trội trong các môi trường làm việc đầy thử thách.	36th	Liên hệ
91	SDXC 256GB Lexar Professional ARMOR Gold UHS-II - LSDAMGL256G-RNNNG	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc:280MB/s; Ghi: 205MB/s, Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định , Đây là giải pháp lưu trữ được thiết kế đặc biệt cho các nhà sáng tạo chuyên nghiệp, những người yêu cầu tốc độ xử lý nhanh chóng cùng khả năng chống chịu vượt trội trong các môi trường làm việc đầy thử thách.	36th	Liên hệ
92	SDXC 128GB Lexar Professional 800X Silver PRO UHS-II Card LSDSIPR128G-BNNNG	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 280/120 MB/s Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định trong điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, sản phẩm này sẽ mang lại cho bạn trải nghiệm lưu trữ không thể tốt hơn. Bạn có thể yên tâm chụp hàng ngàn bức ảnh RAW hoặc quay video 4K mà không phải lo lắng về việc hết dung lượng lưu trữ.	36th	1,480,000
93	SDXC 256GB Lexar Professional 800X Silver PRO UHS-II Card LSDSIPR256G-BNNNG	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 280/160 MB/s Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định trong điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, sản phẩm này sẽ mang lại cho bạn trải nghiệm lưu trữ không thể tốt hơn. Cung cấp không gian lưu trữ rộng rãi cho hàng ngàn bức ảnh chất lượng cao và nhiều giờ video 4K. Điều này đặc biệt quan trọng đối với những người thường xuyên chụp ảnh hoặc quay phim ở độ phân giải cao, bởi dung lượng lớn giúp giảm thiểu suất phải thay thế nhớ, đảm bảo quá trình làm việc không bị gián đoạn.	36th	2,480,000
94	SDXC 128GB Lexar Professional 1667x LSD128CB1667	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ:Tốc độ: Đọc/Ghi: 250/120 MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn . Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 250MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 120MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	Liên hệ
95	SDXC 256GB Lexar Professional 1667x LSD256CB1667	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ:Tốc độ: Đọc/Ghi: 250/120 MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn . Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 250MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 120MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	1,570,000
96	SDXC 64GB Lexar Professional 1800x UHS-II Card GOLD LSD1800064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 280 MB/s/ 210MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 280MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 210MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	680,000
97	SDXC 128GB Lexar Professional 1800x UHS-II Card GOLD LSD1800128G-BNNNG	Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 280 MB/s/ 210MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 280MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 210MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	1,270,000

98	SDXC 256GB Lexar Professional 1800x UHS-II Card GOLD LSD1800256G-BNNGG	Dung lượng: 256GB -Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 280 MB/s/ 205MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn . Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 280MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 205MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	2,260,000
99	SDXC 64GB Lexar Professional 2000x 128GB SDHC/SDXC UHS-II Card GOLD LSD2000064G-BNNGG	Dung lượng: 64GB -Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 300 MB/s/ 260MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn . Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 300MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 260MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	1,960,000
100	SDXC 128GB Lexar Professional 2000x 128GB SDHC/SDXC UHS-II Card GOLD LSD2000128G-BNNGG	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 300 MB/s/ 260MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn . Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 300MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 260MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	3,450,000
101	SDXC 256GB Lexar Professional 2000x 256GB SDHC/SDXC UHS-II Card GOLD LSD2000256G-BNNGG	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim ... Tốc độ: Đọc/ghi: 300 MB/s/ 260MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn . Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 300MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 260MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	5,250,000
102	SD 64GB Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 64GB LCFX10-64GCRB	The nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 64GB LCFX10-64GCRB là một sản phẩm cao cấp trong dòng thẻ nhớ CFexpress, được thiết kế để cung cấp hiệu suất vượt trội cho các nhiếp ảnh gia và videographer chuyên nghiệp. Với dung lượng lưu trữ 64GB và tốc độ đọc/ghi ấn tượng, nó đáp ứng các yêu cầu khắt khe của việc lưu trữ và xử lý dữ liệu hình ảnh chất lượng cao. Dung lượng lưu trữ 64GB , Kích thước : CFexpress Type B (29.60 x 38.50 x 3.80 mm) : Với dung lượng 64GB, thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series cung cấp không gian đủ lớn để lưu trữ một lượng lớn ảnh và video chất lượng cao. Điều này rất quan trọng đối với các tác phẩm nhiếp ảnh hoặc dự án quay phim cần lưu trữ nhiều tệp tin lớn. Tốc độ đọc/ghi ấn tượng : Với tốc độ đọc lên đến 1750MB/s và tốc độ ghi lên đến 1000MB/s, thẻ nhớ này cho phép bạn chụp ảnh liên tục và ghi video 4K hoặc	60th	Liên hệ
103	SD 128GB Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 128GB LCXEXPR128G-RNENG	The nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 128GB LCXEXPR128G-RNENG là một sản phẩm cao cấp trong dòng thẻ nhớ CFexpress, được thiết kế để cung cấp hiệu suất vượt trội cho các nhiếp ảnh gia và videographer chuyên nghiệp. Với dung lượng lưu trữ 128GB và tốc độ đọc/ghi ấn tượng, nó đáp ứng các yêu cầu khắt khe của việc lưu trữ và xử lý dữ liệu hình ảnh chất lượng cao. Dung lượng lưu trữ 128GB , Kích thước : CFexpress Type B (29.60 x 38.50 x 3.80 mm) : Với dung lượng 128GB, thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series cung cấp không gian đủ lớn để lưu trữ một lượng lớn ảnh và video chất lượng cao. Điều này rất quan trọng đối với các tác phẩm nhiếp ảnh hoặc dự án quay phim cần lưu trữ nhiều tệp tin lớn. Tốc độ đọc/ghi ấn tượng : Với tốc độ đọc lên đến 1750MB/s và tốc độ ghi lên đến 1500MB/s, thẻ nhớ này cho phép bạn chụp ảnh liên tục và ghi video 4K hoặc thậm chí 8K mà không gặp tình trạng giới hạn về tốc độ. Điều này làm cho nó trở thành một công cụ quan trọng cho việc làm việc với	60th	Liên hệ
104	Thẻ nhớ 256GB Lexar Professional CFexpress Type B GOLD LCXEXPR256G-RNENG	The nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD 256GB (LCXEXPR256G-RNENG) là một sản phẩm hiệu suất cao, dành riêng cho các chuyên gia nhiếp ảnh và quay phim. Với dung lượng lớn 256GB, thẻ này hỗ trợ người dùng lưu trữ hàng ngàn bức ảnh chất lượng cao hoặc các video có độ phân giải cao, đảm bảo trải nghiệm sáng tạo liên mạch và không bị gián đoạn. Thẻ được thiết kế để phù hợp với các thiết bị kỹ thuật số cao cấp như máy ảnh DSLR, máy quay 4K/8K, đem lại sự linh hoạt cho các nhu cầu lưu trữ hiện đại. - Tốc độ đọc lên tới 1750MB/s và ghi tới 1000MB/s: Thẻ nhớ này hỗ trợ tốc độ truyền tải cao vượt trội, giúp giảm thời gian chờ khi sao chép dữ liệu từ thẻ vào máy tính hoặc các thiết bị lưu trữ khác. Tốc độ cao này là lý tưởng cho việc quay video 4K, 8K, hoặc chụp ảnh liên tiếp với dung lượng lớn mà không bị gián đoạn. - Chuẩn VPG400 (Video Performance Guarantee): Với chuẩn VPG400, thẻ đảm bảo tốc độ ghi tối thiểu 400MB/s, cho phép người dùng quay video có chất lượng cao mà không gặp phải hiện tượng gián đoạn hoặc mất khung hình. Điều này đặc biệt hữu ích cho các nhà làm phim cần sự ổn định khi quay video có độ phân giải cao.	60th	3,980,000
105	Thẻ nhớ 512GB Lexar Professional CFexpress Type B GOLD LCXEXPR512G-RNENG	The nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD 512GB (LCXEXPR512G-RNENG) là lựa chọn tối ưu cho người dùng chuyên nghiệp yêu cầu khả năng lưu trữ dung lượng lớn và hiệu suất cao. Thẻ nhớ này được thiết kế đặc biệt cho các thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu lưu trữ và xử lý nhanh chóng cho các máy ảnh DSLR, máy quay video 4K/8K, và các thiết bị kỹ thuật số cao cấp khác. Với dung lượng 512GB, thẻ nhớ này cho phép lưu trữ hàng ngàn bức ảnh chất lượng cao hoặc hàng giờ video, đáp ứng các dự án yêu cầu cao của các nhà làm phim, nhiếp ảnh gia và các chuyên gia sáng tạo. - Tốc độ đọc lên tới 1750MB/s và ghi tới 1000MB/s: Thẻ nhớ này hỗ trợ tốc độ truyền tải cao vượt trội, giúp giảm thời gian chờ khi sao chép dữ liệu từ thẻ vào máy tính hoặc các thiết bị lưu trữ khác. Tốc độ cao này là lý tưởng cho việc quay video 4K, 8K, hoặc chụp ảnh liên tiếp với dung lượng lớn mà không bị gián đoạn. - Chuẩn CFexpress Type B và hỗ trợ VPG400: Thẻ Lexar Professional 512GB đạt chuẩn CFexpress Type B, hỗ trợ quay video chất lượng cao và truyền tải mượt mà mà không giảm chất lượng. Ngoài ra, thẻ đạt chuẩn VPG400 (Video Performance Guarantee), đảm	60th	6,550,000
106	Thẻ nhớ Lexar CFexpress Type A Professional 80GB RB LCAGOLD080G-RNENG	The nhớ Lexar CFexpress Type A Professional 80GB RB LCAGOLD080G-RNENG là một sản phẩm chất lượng cao và hiệu suất mạnh mẽ, được thiết kế đặc biệt để đáp ứng nhu cầu lưu trữ và xử lý dữ liệu với tốc độ nhanh chóng và đáng tin cậy. - Thẻ nhớ có dung lượng lưu trữ lên đến 80GB, cho phép bạn lưu trữ một lượng lớn hình ảnh, video và dữ liệu khác một cách tiện lợi và đa dạng. - Tốc độ đọc của thẻ là 900MB/s, giúp bạn truy cập dữ liệu một cách nhanh chóng và mượt mà, giảm thiểu thời gian chờ đợi khi sao lưu hoặc xem các tập tin lớn. - Tốc độ ghi của thẻ là 800MB/s, đảm bảo bạn có thể ghi dữ liệu một cách nhanh chóng và hiệu quả. Thẻ nhớ sử dụng chuẩn CFexpress Type A, một chuẩn giao tiếp tiên tiến được phát triển để hỗ trợ hiệu suất cao và tăng cường khả năng xử lý dữ liệu của các thiết bị như máy ảnh chuyên nghiệp và máy quay video.	36th	3,290,000
107	Thẻ nhớ Lexar CFexpress Type A Professional 160GB RB LCAGOLD160G-RNENG	The nhớ Lexar CFexpress Type A Professional 160GB RB LCAGOLD160G-RNENG là một sản phẩm chất lượng cao và hiệu suất mạnh mẽ, được thiết kế đặc biệt để đáp ứng nhu cầu lưu trữ và xử lý dữ liệu với tốc độ nhanh chóng và đáng tin cậy. - Thẻ nhớ có dung lượng lưu trữ lên đến 160GB, cho phép bạn lưu trữ một lượng lớn hình ảnh, video và dữ liệu khác một cách tiện lợi và đa dạng. - Tốc độ đọc của thẻ là 900MB/s, giúp bạn truy cập dữ liệu một cách nhanh chóng và mượt mà, giảm thiểu thời gian chờ đợi khi sao lưu hoặc xem các tập tin lớn. - Tốc độ ghi của thẻ là 800MB/s, đảm bảo bạn có thể ghi dữ liệu một cách nhanh chóng và hiệu quả. -Thẻ nhớ sử dụng chuẩn CFexpress Type A, một chuẩn giao tiếp tiên tiến được phát triển để hỗ trợ hiệu suất cao và tăng cường khả năng xử lý dữ liệu của các thiết bị như máy ảnh chuyên nghiệp và máy quay video. - Sản phẩm Lexar CFexpress Type A Professional 160GB RB LCAGOLD160G-RNENG là một giải pháp lưu trữ đáng tin cậy và hiệu quả	36th	3,890,000
108	Thẻ nhớ Lexar CFexpress Type A Professional 320GB RB LCAGOLD320G-RNENG	The nhớ Lexar CFexpress Type A Professional 320GB RB LCAGOLD320G-RNENG là một sản phẩm chất lượng cao và hiệu suất mạnh mẽ, được thiết kế đặc biệt để đáp ứng nhu cầu lưu trữ và xử lý dữ liệu với tốc độ nhanh chóng và đáng tin cậy. - Thẻ nhớ có dung lượng lưu trữ lên đến 320GB, cho phép bạn lưu trữ một lượng lớn hình ảnh, video và dữ liệu khác một cách tiện lợi và đa dạng. - Tốc độ đọc của thẻ là 900MB/s, giúp bạn truy cập dữ liệu một cách nhanh chóng và mượt mà, giảm thiểu thời gian chờ đợi khi sao lưu hoặc xem các tập tin lớn. - Tốc độ ghi của thẻ là 800MB/s, đảm bảo bạn có thể ghi dữ liệu một cách nhanh chóng và hiệu quả. - Thẻ nhớ sử dụng chuẩn CFexpress Type A, một chuẩn giao tiếp tiên tiến được phát triển để hỗ trợ hiệu suất cao và tăng cường khả năng xử lý dữ liệu của các thiết bị như máy ảnh chuyên nghiệp và máy quay video. - Sản phẩm Lexar CFexpress Type A Professional 320GB RB LCAGOLD320G-RNENG là một giải pháp lưu trữ đáng tin cậy và hiệu quả	36th	6,550,000
READER CARD - USB IEEE 1394 CARD				
1	Đầu đọc thẻ nhớ TF (MicroSD) ORICO CRS12-GY	Đầu đọc thẻ nhớ TF (MicroSD) USB 3.0 - Đầu vào (input): USB 3.0 - Đầu ra (output): Đầu đọc thẻ chuẩn TF: Max 128G - Màu: Xám - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12th	105,000
2	Đầu đọc thẻ nhớ đa năng ORICO 2CR61	Đầu đọc thẻ nhớ đa năng TypeC, Thích hợp Điện thoại, Tablet, Máy tính, Đầu vào (input): TypeC, Micro B, USB 3.0. Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0 Type A. Đầu đọc thẻ chuẩn TF/SD. Màu: Xám ** Lưu ý: Yêu cầu Điện thoại - máy tính bảng phải có hỗ trợ chức năng OTG	12th	315,000
3	TRANSCEND RDF5	Read USB 3.1 , Read SDHC/SDXC, micro SDHC/SDXC (Không đọc thẻ CF)	12th	225,000
4	TRANSCEND TS-RDF5R	Read USB 3.1 , Read SDHC/SDXC, micro SDHC/SDXC (Không đọc thẻ CF) - MÀU HỒNG	12th	239,000
	TRANSCEND TS-RDF5W	Read USB 3.1 , Read SDHC/SDXC, micro SDHC/SDXC (Không đọc thẻ CF) - Màu Trắng	12th	239,000
5	TRANSCEND RDF8 (Màu đen)	Giao diện kết nối USB 3.1 Hỗ trợ thẻ nhớ SDXC (UHS-I)/SDHC (UHS-I)/microSDXC (UHS-I)/microSDHC (UHS-I)/CompactFlash (UDMA7)/CompactFlash (Loại I) Kích thước 67,6 mm x 45 mm x 15,2 mm (2,66" x 1,77" x 0,60") Hệ điều hành Microsoft Windows 7 trở lên, macOS 10.2.8 trở lên, Hạt nhân Linux 2.6.30 trở lên	12th	369,000

	Đầu đọc thẻ nhớ Transcend TS-RDC8K2 (USB Type-C)	Khe cắm đầu đọc thẻ SD/microSD/CompactFlash Khả năng tương thích Các loại thẻ nhớ được hỗ trợ SDXC (UHS-I)/SDHC (UHS-I)/microSDXC (UHS-I)/microSDHC (UHS-I)/CompactFlash (UDMA7)/CompactFlash (Type I) Lưu ý: Đầu đọc thẻ này tương thích với thẻ UHS-II, nhưng chỉ hoạt động ở tốc độ UHS-I. Lưu ý: Tốc độ có thể thay đổi tùy thuộc vào phần cứng, phần mềm, cách sử dụng và dung lượng lưu trữ của máy chủ. Kích thước: 67,6 mm x 45 mm x 15,2 mm Hệ điều hành Microsoft Windows 7 trở lên , macOS 10.2.8 trở lên, Nhân Linux 2.6.30 trở lên Giao diện : Micro USB sang USB Type CGiao diện kết nối : USB 3.1 Gen 1 (USB 5Gbps)	12th	Liên hệ
6	Đầu đọc thẻ USB 3.1 Transcend TS-RDF9K2 (Màu đen)	Màu sắc: Đen. Tốc độ: USB 3.1 Gen 1 Đầu đọc thẻ đa năng SD, microSD, CF (SDHC (UHS-I)/SDXC (UHS-I)/SDHC (UHS-I)/SDXC (UHS-I), microSDHC (UHS-I)/microSDXC (UHS-I) CompactFlash (UDMA6)/CompactFlash (UDMA7) Hệ điều hành hỗ trợ Microsoft Windows 7. Microsoft Windows 8. Microsoft Windows 10. Mac OS X 10.2.8 or later. Linux Kernel 2.6.30 or late	12th	465,000
7	TRANSCEND USB Type C -TS-RDC3	Cổng kết nối: USB Type-c 3.2 Gen 1 , Đọc được các loại thẻ SDHC, SDXC, microSDHC, microSDXC , Data Transfer Rate: Max 4,8 Gbps , Hỗ trợ hầu hết hệ điều hành , Tốc độ có thể thay đổi do phần cứng, phần mềm, cách sử dụng và dung lượng lưu trữ của máy chủ.	12th	410,000
8	Đầu đọc thẻ nhớ CFast 2.0 Transcend TS-RDF2	Đầu đọc thẻ nhớ CFast 2.0 . Chuẩn USB 3.1 GEN 1 / micro USB to USB Type A . Operating System (Microsoft Windows 7, Microsoft Windows 8, Microsoft Windows 10, Mac OS X 10.2.8 or later, Linux Kernel 2.6.30 or later) .	12th	589,000
9	Đầu đọc thẻ nhớ CFexpress Type B Transcend TS-RDE2	Hỗ trợ thẻ nhớCFexpress Loại B Ghi chú: Đầu đọc thẻ RDE2 không hỗ trợ thẻ XQD®. Chỉ có thể đạt được 20 Gbps khi đầu đọc thẻ RDE2 được kết nối với thiết bị USB Type-C. Kích thước 75,9 mm x 53,5 mm x 14,7 mm (2,98" x 2,10" x 0,57") Trọng lượng 82 g (2,89 oz) . Màu sắc Màu xám Giao diện Loại USBUSB Loại C sang USB Loại A/USB Loại C sang USB Loại C Giao diện kết nối USB 3.2 Thế hệ 2x2 (USB 20Gbps) Đề đạt hiệu suất tối đa, phải sử dụng cáp USB Type-C đến Type-C và vui lòng đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ USB 3.2 Gen 2x2 (USB 20Gbps). Yêu cầu hệ thống Hệ điều hànhMicrosoft Windows 7 trở lên, macOS 10.2.8 trở lên, Linux 2.6.30 trở lên	12th	1,499,000
10	Đầu đọc thẻ nhớ TP-Link UA430D cổng USB Type-C&A cho thẻ SD & microSD	Đầu đọc thẻ USB Type-C&A cho thẻ SD & microSD TP-Link UA430D : - Chuyển dữ liệu, chỉnh ảnh, lưu video – tất cả chỉ trong một thiết bị nhỏ gọn - Hỗ trợ cả cổng USB-A & USB-C, tương thích hầu hết thiết bị , Cắm vào là dùng, Kết nối đơn giản mà không cần thao tác phức tạp với các thiết bị USB-C hoặc USB-A như máy tính bàn, laptop, điện thoại và máy tính bảng, hỗ trợ các hệ điều hành Mac OS, Windows, iPadOS, iOS, Android, Linux và Chrome OS. - Đọc/ghi đồng thời hai thẻ SD & microSD , hỗ trợ các loại thẻ : SD , SDHC , SDXC , microSD , microSDHC , microSDXC với dung lượng lên đến 2TB. - Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5 Gbps - UHS-I cho tốc độ truyền nhanh hơn: UA430D hỗ trợ chuẩn UHS-I, mang đến tốc độ đọc lên đến 200 MB/s giúp nâng cao hiệu suất làm việc - Thiết kế hợp kim nhôm, bền bỉ & dễ mang theo	12th	189,000
11	Đầu đọc thẻ nhớ SanDisk SD UHS-I USB 2.0 SDDR-C531-GNANN	Hỗ trợ thẻ nhớ□Loại thẻ lớn SD (Được tối ưu hóa cho thẻ SanDisk SD UHS-I) - Giao tiếp : USB 3.0 - Tốc độ : Truyền hình ảnh lên đến 170MB/s - Tương thích : USB 3.0/USB 2.0 - Kích thước : 31.75 x 62.99 x 8.13 mm - Khối lượng : 15.2g	24th	398.000**
12	Đầu đọc thẻ nhớ SD OTG SanDisk UHS-II Extreme Pro USB Type-C 3.0 (SDDR-409-G46)	Hỗ trợ thẻ nhớ□Loại thẻ lớn SD (Được tối ưu hóa cho thẻ SanDisk SD UHS-I) - Giao tiếp : USB 3.0/USB-C (Đầu nối USB-C) - Tương thích : USB 3.0/USB-C - Kích thước : 151.89 x 101.09 x 25.9 mm - Khối lượng : 27.8g - Được thiết kế để chuyển thẻ UHS-II tốc độ cao	24th	739,000
13	Đầu đọc thẻ nhớ SanDisk ImageMate Pro USB Type-C 3.0 Multi-Card (SDDR-A631-GNGNN)	Hỗ trợ thẻ nhớ□gồm nhiều loại : SDHC và SDXC, microSD và CF - Giao tiếp : USB 3.0/USB-C - Tương thích : USB 3.0/USB-C - Tương thích với máy tính Windows và Mac - Tốc độ truyền lên tới 312MB/s với thẻ SD - Tốc độ truyền lên tới 160MB/s với thẻ CF - Kích thước : 123.05 x 57.91 x 18.28 mm - Khối lượng : 107.9g	24th	995,000
14	Đầu đọc thẻ nhớ SanDisk Extreme Pro CF express SDDR-F451-NGEN	Hỗ trợ thẻ nhớ□Đầu đọc này sử dụng thẻ CFexpress loại B - Giao tiếp :USB 3.1 Gen 2 - Kích thước : 106.48 x 63 x 23.53 mm - Khối lượng : 118.4g - Cáp đi kèm: Bao gồm dây USB Type-C to Type-C dài 50cm, linh hoạt kết nối với laptop hoặc thiết bị di động mà không cần adapter. Đầu đọc được thiết kế tương thích hoàn hảo với thẻ nhớ CFexpress® Type B – chuẩn lưu trữ cao cấp cho máy ảnh chuyên nghiệp. Với công nghệ PCIe Gen3 và NVMe, thiết bị đảm bảo tốc độ đọc/ghi ổn định, phù hợp xử lý dữ liệu dung lượng lớn như video RAW hay ảnh độ phân giải cao.	24th	1,599,000
15	Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF USB 3.0 Ugreen 60722 (Đen)	Đầu vào : USB 3.0 Type-A ; Đầu ra : Khe TF/SD Hệ điều hành tương thích: Mac OS, Linux Windows Chỉ đọc được từng loại thẻ. KHÔNG hỗ trợ đọc 2 thẻ cùng 1 lúc	12th	165,000
16	Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF USB 3.0 Ugreen 10911 (Đen)	Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF Màu: Đen, Cổng kết nối USB3.0, tốc độ truyền tải : 5Gbps	12th	180,000
17	Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF USB 3.0 Ugreen 40752 (Đen)	Đọc thẻ nhớ SD/Micro SD (TF) chuẩn USB 3.0, Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD(TF)/ SD 3.0, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps, Hỗ trợ HĐH: Windows/Mac OS/ Linux, Kích thước: L66xW20xH11.5, Màu sắc: Đen	12th	165,000
18	Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF USB 3.0 Ugreen 40753 (Trắng)	Đọc thẻ nhớ SD/Micro SD (TF) chuẩn USB 3.0, Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD(TF)/ SD 3.0, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps, Hỗ trợ HĐH: Windows/Mac OS/ Linux, Kích thước: L66xW20xH11.5, Màu sắc: Trắng	12th	158.000**
19	Đầu đọc thẻ nhớ Micro SD/ SD chuẩn USB 3.0 Ugreen 20250	Với chuẩn USB 3.0, tốc độ hỗ trợ lên đến 5Gbps Với 2 khe cắm thẻ: TF (Micro SD,Micro SDXC, Micro SDHC, M) // SD (SD, SDXC, SDHC) Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8 / 8.1 / 10, Mac OS, Linux Không cần cài đặt Driver, Cắm là sử dụng được ngay Kích thước: 55mm (chiều dài) X 68mm (chiều rộng) X 15mm (chiều cao)	12th	179,000
20	Đầu đọc thẻ nhớ Micro SD/ SD chuẩn USB 3.0 có hỗ trợ OTG Micro USB - Ugreen 20203 (Bảo hành 01 tháng)	Tính năng: Đọc thẻ SD, TF Với 2 khe cắm thẻ: TF (Micro SD,Micro SDXC, Micro SDHC, M) // SD (SD, SDXC, SDHC) Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8 / 8.1 / 10, Mac OS, Linux Hỗ trợ đọc dữ liệu với các dòng điện thoại Android có cổng Micro USB và có hỗ trợ OTG Không cần cài đặt Driver, Cắm là sử dụng được ngay	01 th	149.000**
20	Đầu đọc thẻ nhớ Micro SD/ SD chuẩn USB 3.0 có hỗ trợ OTG Micro USB - Ugreen 20203 (Bảo hành 12 tháng)	Tính năng: Đọc thẻ SD, TF Với 2 khe cắm thẻ: TF (Micro SD,Micro SDXC, Micro SDHC, M) // SD (SD, SDXC, SDHC) Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8 / 8.1 / 10, Mac OS, Linux Hỗ trợ đọc dữ liệu với các dòng điện thoại Android có cổng Micro USB và có hỗ trợ OTG Không cần cài đặt Driver, Cắm là sử dụng được ngay	12th	215.000**

21	Đầu đọc thẻ SD/TF/CF/MS USB 3.0 Ugreen 30333 (Dài 0.5m)	Tính năng: Đọc thẻ SD/ TF/ CF/ MS . Màu sắc: Đen . Chiều dài: 0.5m Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền tải: 5Gbps. Với 4 khe cắm: SD/ TF/ CF/ MS Tương thích với Windows 7/8/10, Linux, Mac OS. Cắm là chạy, không cần cài đặt Driver Đầu đọc thẻ SD/ TF/ CF/ MS chuẩn USB 3.0 Ugreen 30333 sử dụng cho máy tính, Macbook hỗ trợ cổng USB 3.0 với tốc độ truyền tải dữ liệu lên tới 5Gbps cho phép truyền tải tập phim HD trong vòng vài giây.	12th	239.000**
22	Đầu đọc thẻ USB 3.0 TF/SD/MS/CF UGREEN 50541	Kích Thước Sản Phẩm : 94*33*13mm, Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám), Input: USB 3.0, Hỗ Trợ Thẻ: TF/SD/MS/CF, Đọc và ghi cùng lúc 4 thẻ nhớ, Tốc Độ: 5Gbps, Plug and Play chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần phải cài thêm bất cứ driver hay ứng dụng gì, Tương Thích Với Tất Cả Hệ Điều Hành Hiện Nay: XP/Vista/7/8/10.v.v....	12th	248,000
23	Đầu đọc thẻ SD/TF USB type-C Ugreen 50704	Đọc thẻ SD/TF cho máy tính, điện thoại, máy tính bảng chuẩn USB-C, Input: USB-C USB 3.1, Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD, SDXC, Micro SDHC, UHS-I, thẻ máy ảnh Olympus, thẻ GoPro hero SD, thẻ Lexar, v.v. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps, Chất liệu: Hợp kim nhôm, Màu sắc: Gray	12th	160.000**
24	Đầu Đọc Thẻ Micro SD Chuẩn USB Type-C Và USB 3.1 Ugreen 30359	Tính năng: Đọc thẻ nhớ cho điện thoại, laptop, máy tính bảng, PC ... cổng USB Type C và USB Định dạng thẻ: Micro SD (TF V1.0/V1.1/V2.0) Kết nối: cổng USB-C, USB 3.1 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Kích thước: L63.5xW18.5xH9 (mm) Màu sắc: Đen	12th	125,000
25	Đầu Đọc Thẻ SD/TF Chuẩn USB Type-C Và USB 3.0 Ugreen 80191	Tính năng: Đọc thẻ SD/TF cho máy tính, điện thoại, máy tính bảng chuẩn USB-C & USB 3.0 Input: USB-C USB 3.1, USB 3.0 Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD, SDXC, Micro SDHC, UHS-I, thẻ máy ảnh Olympus, thẻ GoPro hero SD, thẻ Lexar, v.v. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 1Gbps . Chất liệu: nhựa ABS. Màu sắc: Gray Đầu đọc thẻ USB-C & USB 3.0 Ugreen 80191 giúp bạn kết nối giữa thẻ nhớ và máy tính xách tay, điện thoại thông minh và máy	12th	155.000**
26	Đầu đọc thẻ SD/TF chuẩn USB Type-C/USB 3.0 Ugreen 50706 (Màu xám)	Input: USB Type C/ USB 3.0, Output: TF/SD card slot, Supports Micro SD(TF)/SD cards, Supports simultaneously read and write on two cards, Supports Windows/Mac OS/Linux, Supports hot-swapping, Dimensions: L62*W21*H10.4mm	12th	225,000
27	Đầu đọc thẻ SD/TF chuẩn USB Type-C Ugreen 80888 (hỗ trợ thẻ 2Tb) Tương thích iPhone 15/15 Pro/Pro Max	Tính năng: Card đọc thẻ USB-C dành cho thẻ SD/TF . Tốc độ truyền tải đa 5Gbps Chuẩn thẻ nhớ hỗ trợ: UHS-I SD, SDHC, SDXC, MICRO SD, MICRO SDHC, MICRO SDXC. Hơn nữa, nó hỗ trợ thẻ UHS-II SD/TF Chuẩn kết nối: USB-C 3.1 . Hỗ trợ thẻ nhớ lên đến 2TB Đầu đọc thẻ SD/TF Ugreen 80888 Hỗ trợ truyền dữ liệu lên tới 5Gbps và dung lượng thẻ nhớ lên tới 2TB, nhanh hơn 10 lần so	12th	245,000
28	Đầu đọc thẻ SD/TF 4.0 USB Type-C Ugreen 60724	Tính năng: Đọc thẻ SD/TF cho máy tính, điện thoại, máy tính bảng chuẩn USB-C Chiều dài dây: 15cm Input: USB-C . Output: SD/TF 4.0 Tương thích với định dạng SD/TF 3.0 Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD, SDXC, Micro SDHC, UHS-I, thẻ máy ảnh Olympus, thẻ GoPro hero SD, thẻ Lexar, v.v. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 280MB / s Chất liệu: nhựa . Màu sắc: Trắng Đầu đọc thẻ USB Type-C Ugreen 60724 giúp bạn kết nối giữa thẻ nhớ và máy tính xách tay, điện thoại thông minh và máy tính	12th	410,000
29	Đầu đọc thẻ SD/TF chuẩn USB Type-C Ugreen 80798	Tính năng: Đọc thẻ nhớ SD/TF, OTG Đầu vào: USB-C Đầu ra: 1 × khe cắm thẻ nhớ SD, 1 × khe cắm thẻ nhớ TF, 1 × USB-A 2.0 Tương thích: Windows / macOS / Android / Linux Đầu đọc thẻ Ugreen 80798 dễ dàng truyền ảnh và dữ liệu sao lưu sang máy tính xách tay, điện thoại thông minh và máy tính bảng USB-C của bạn như MacBook Pro Mi, iMac Pro, Mac Mini sau 2018, iPad Mini 6 2021, iPad Pro 2020/2018, iPad Air 2020, Surface Book 2, Surface Go, Surface Pro 7, XPS 13 / XPS 15, Galaxy Tab S6, S20 / S10 / Note20 / Note10, Moto G8 / G7, One; Cùng với 8/8 Pro / 7T / 7T Pro và nhiều thiết bị USB-C hơn. - Với khả năng hỗ trợ ghi đồng thời 2 thẻ ở tốc độ 5Gbps, dung lượng lớn lên đến 2TB, bạn có thể dễ dàng xem lại các tập tin hoặc sao lưu và lưu trữ ảnh, video ở các định dạng UHS-I SD, SDHC, SDXC, MICRO SD, MICRO SDHC, MICRO SDXC. Ngoài ra, nó tương thích với thẻ SD / TF UHS-II, nhưng tốc độ sẽ là UHS-I. - Cổng USB OTG: Đầu đọc thẻ USB C cũng có cổng USB A cài, thuận tiện cho việc kết nối các thiết bị ngoại vi USB như đĩa flash USB, chuột, bàn phím.	12th	315,000
30	Độc Thẻ Nhớ SD/TF/CF/MS Và Hub USB 3.0 Ugreen 30846	Chia cổng USB 3.0 3 Port, Đầu đọc thẻ nhớ, Input: USB 3.0 x1 (tương thích ngược với chuẩn USB 2.0 và 1.1), Output: USB 3.0 x3, SD x1, TF x1, MS x1, CF x1, Tốc độ truyền tải dữ liệu chuẩn: 5Gbps, Màu sắc: Đen, Tương tích với HĐH Windows, Macbook, Linux..., Cắm là nhận, Không cần cài đặt Driver. Cổng trợ nguồn 5V (không kèm nguồn). Kích thước: L88xW66xH15 (mm), chiều dài cáp: 30cm	12th	Liên hệ
31	Độc Thẻ Nhớ SD/TF/CF/MS chuẩn USB Type-C Ugreen 15307	Đầu đọc thẻ USB-C 4 trong 1 .khe cắm SD, Micro SD, CF và MS Vỏ kim loại nhôm Material + Cấp bền Chiều dài cáp 20 cm . Dễ sử dụng: Cắm và chạy. Nhỏ gọn chất liệu vỏ nhôm	12th	459,000
32	Độc Thẻ Nhớ TF/SD Chuẩn USB 2.0 + TypeC 2.0 ORICO CD2D-AC2-BK	Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD Dual Port USB 2.0 + TypeC 2.0 - Đầu vào (input): USB 2.0 + TypeC 2.0 - Đầu ra (output): Đầu đọc thẻ chuẩn TF và SD - Màu: Đen . Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12th	110.000**
33	Độc Thẻ Nhớ TF/SD Chuẩn USB 3.0 ORICO CS2D-A3-BK	Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD USB 3.0 - Đầu vào (input): USB 3.0 - Đầu ra (output): Đầu đọc thẻ chuẩn TF và SD - Màu: Đen . - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12th	205,000
34	Độc Thẻ Nhớ TF/SD Chuẩn USB 3.0 ORICO CS2T-A3-BK (Đọc được 2 thẻ cùng lúc)	Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD USB 3.0 - Đầu vào (input): USB 3.0 - Đầu ra (output): Đầu đọc thẻ chuẩn TF và SD (đọc được 2 thẻ cùng lúc) - Màu: Đen . - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12th	295,000
35	Độc Thẻ Nhớ TF/SD/CF/MS Chuẩn USB TypeC 3.0 ORICO CL4T-C3-BK (Đọc 4 thẻ cùng lúc)	Đầu đọc thẻ nhớ đa năng 4 in 1 TypeC 3.0 - Đầu vào (input): TypeC 3.0 - Đầu ra (output): Đọc 4 thẻ cùng lúc TF/SD/CF/MS - Màu: Đen . - Hỗ trợ Windows/ Mac/ OTG Phone	12th	540,000
36	Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Multi-Card 2-in-1 USB 3.1 LRW450UB	Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 , Tốc độ : up to 312MB/s , Tương thích : SD™, SDHC™, SDXC™, microSD™, microSDHC™, microSDXC™, and SD/microSD UHS-I and UHS-II cards Kích thước : 38.2 x 63.9 x 15.3 mm, Khối lượng : 15.8 g Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Multi-Card 2-in-1 USB 3.1 LRW450UB là một công cụ đa chức năng, được thiết kế để giúp bạn truyền dữ liệu một cách dễ dàng và nhanh chóng từ các thẻ nhớ khác nhau vào máy tính hoặc thiết bị di động của bạn.	12th	320,000
37	Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional USB-C Dual-Slot LRW470U-RNHNG	Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Tốc độ : Up to 312MB/s1 (UHS-II) ; Up to 170MB/s2 (UHS-I) , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C to 40 °C (32 °F to 104 °F) , Tương thích : Thẻ SD và microSD UHS-II . Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS X 10.8 trở lên ; Windows 10/8/7/Vista/XP . Kích thước : 41.4 x 135 x 10.6 mm , Khối lượng : 25 g	12th	Liên hệ
38	Đầu đọc thẻ nhớ Lexar CFexpress Type B USB-C 3.2 Gen 2 LRW510U-BNHNG	Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : 10Gbps , Tương thích : CFexpress . Kích thước :60mm x 63.9mm x 15mm , Khối lượng : 53 g Đầu đọc thẻ nhớ Lexar CFexpress Type B USB-C 3.2 Gen 2 LRW510U-BNHNG là một thiết bị tiện dụng và nhanh chóng, cho phép người dùng dễ dàng truy cập và sao lưu dữ liệu từ thẻ nhớ CFexpress Type B vào máy tính hoặc thiết bị hỗ trợ. Điểm nổi bật của sản phẩm này chính là khả năng hỗ trợ thẻ nhớ CFexpress Type B. Đây là một loại thẻ nhớ cao cấp, đáp ứng nhu cầu lưu trữ và xử lý dữ liệu tốc độ cao của các chuyên gia nhiếp ảnh và videographer chuyên nghiệp. Nhờ đó, người dùng có thể truy cập và sao lưu nhanh chóng các tập tin hình ảnh RAW hoặc video 4K/8K mà không bị giới hạn bởi tốc độ chậm của đầu đọc thẻ thông thường.	12th	580,000
39	Đầu đọc thẻ nhớ Lexar CFexpress Type A USB-C LRW515U-RNHNG	Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : 900MB/s , Nhiệt độ hoạt động : 0° C to 40° C (32°F to 104°F) Tương thích : Thẻ CFexpress Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS 10.8; Windows 11/10/8/7 trở lên Kích thước : 60mm x 45mm x 15mm , Khối lượng : 63g	12th	Liên hệ

40	Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress TypeB USB 3.2 LRW550U-RNBNG	Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 , Tốc độ : Tối đa 20Gbps , Tương thích :Video RAW 8K từ thẻ CFexpress Type B sang máy tính . Kích thước :98.4 x 64.85 x 8.20 mm , Khối lượng : 130 g Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B USB 3.2 LRW550U-RNBNG là một sản phẩm đáng chú ý dành cho việc đọc và truyền dữ liệu từ thẻ nhớ CFexpress Type B. Với giao tiếp USB 3.2 Gen2x2, đây là một công nghệ tiên tiến, cung cấp hiệu suất vượt trội và tốc độ truyền tải dữ liệu cực kỳ nhanh chóng. Với tốc độ truyền dữ liệu tối đa lên đến 20Gbps, sản phẩm này đảm bảo rằng bạn có thể sao lưu và truyền tải các tệp lớn và dữ liệu chất lượng cao một cách mượt mà và hiệu quả. Khả năng truyền dữ liệu ở mức tốc độ này rất hữu ích đối với các tác vụ yêu cầu tốc độ cao, chẳng hạn như chỉnh sửa video 4K hoặc 8K, truyền dữ liệu từ máy ảnh chuyên nghiệp, và xử lý các tệp RAW lớn.	12th	1,080,000
41	Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type A / SD Card USB 3.2 Gen 2 LRW530U-RNBNG	Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Thẻ nhớ CFexpress Type A lên tới 900MB/s, thẻ nhớ SD lên tới 312MB/s (UHS-II) , Tương thích :CFexpress, SD . Kích thước :59.98 x 98.0 x 19.08 mm , Khối lượng : 77 g Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type A / SD Card USB 3.2 Gen 2 LRW530U-RNBNG là một sản phẩm tiện dụng và hiệu quả cho việc đọc và truyền dữ liệu từ các loại thẻ nhớ CFexpress Type A và SD. Với giao tiếp USB 3.2 Gen 2, đây là một công nghệ nhanh chóng và mạnh mẽ cho phép bạn truyền tải dữ liệu một cách nhanh chóng và tiết kiệm thời gian. Với tốc độ truyền dữ liệu ấn tượng, thẻ nhớ CFexpress Type A có tốc độ lên tới 900MB/s, cho phép bạn truyền tải các tệp lớn và video chất lượng cao một cách mượt mà và nhanh chóng. Đặc biệt, đối với thẻ nhớ SD, tốc độ lên tới 312MB/s (UHS-II) cũng là một điểm nhấn quan trọng cho việc sao lưu và truyền dữ liệu từ các thiết bị di động và máy ảnh chuyên nghiệp. Lexar Professional CFexpress Type A / SD Card USB 3.2 Gen 2 LRW530U-RNBNG được thiết kế chắc chắn và nhỏ gọn, giúp bạn dễ dàng mang theo trong túi xách hoặc cất giữ trong ngăn kéo. Điều này làm cho nó trở thành một phụ kiện quan trọng và tiện ích để đáp ứng các yêu cầu về truyền tải và lưu trữ dữ liệu của bạn.	12th	1,380,000
MÁY GHI ÂM / THIẾT BỊ THU ÂM (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Máy ghi âm SONY ICD-UX570F	- Ghi âm bằng định dạng MP3/LPCM với S-Microphone có độ nhạy cao - Bộ nhớ trong 4GB, có khe cắm thẻ nhớ microSD (SDHC/SDXC) - Màn hình OLED - Hỗ trợ nghe FM Radio - Tính năng ghi âm tự động giảm tiếng ồn từ môi trường bên ngoài - Cổng USB cắm trực tiếp vào máy vi tính - Thời lượng pin lên đến 22 giờ ghi âm - Pin lithium hỗ trợ sạc nhanh 3 phút cho ghi âm liên đến 1 giờ	12th	2,950,000
2	Máy ghi âm SONY ICD-TX660	Bộ nhớ tích hợp 16 GB cho phép ghi âm trong thời gian dài. Với thân máy kim loại bóng bẩy cho cảm giác cao cấp khi cầm trong tay. Thiết kế siêu mỏng và gọn nhẹ. Ghi âm chất lượng cao. Ghi âm bằng một nút nhấn và Ghi giọng nói tự động. Lưu trữ tới đa 5000 tệp với bộ nhớ tích hợp 16GB. Hỗ trợ khả năng kết nối USB Type-C®, có cáp đi kèm (USB-A sang USB-C)	12th	3,450,000
UPS - BỘ LƯU TRỮ ĐIỆN (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Bộ lưu điện SANTAK TG 750 PRO	– Công suất: 750VA/300W . – Nguồn vào: + Điện áp 220VAC (165 – 265Vac) + Tần số 50Hz – Kết nối lấy điện ngõ vào: Dây điện có phích cắm chuẩn NEMA – Nguồn ra: + Điện áp 220V +/- 10% (chế độ ắc quy) . Tần số 50Hz +/- 1Hz (chế độ ac quy) – Lấy điện ngõ ra: 2 ổ . Thời gian lưu điện tối đa 6 phút với 50% tải – Kích thước:80 x 232 x 177mm. – Trọng lượng tịnh: 2,6 kg	36th	1,469,000
2	Bộ lưu điện SANTAK TG 1250 PRO	– Công suất: 1250VA / 600W . – Nguồn vào: + Điện áp 220VAC (165 – 265Vac) + Tần số 50Hz. Kết nối lấy điện ngõ vào: Dây điện có phích cắm chuẩn NEMA – Nguồn ra: + Điện áp 220V +/- 10% (chế độ ắc quy) . Tần số 50Hz +/- 1Hz (chế độ ac quy) – Lấy điện ngõ ra: 3 ổ . Thời gian lưu điện tối đa 6 phút với 50% tải – Kích thước: (Rộng 91mm x Sâu 283mm x Cao 240mm) . – Trọng lượng tịnh: 5,1 kg	36th	2,925,000
3	UPS SANTAK Blazer 1200-PRO	NGUỒN VÀO Điện áp danh định 230 VAC. Ngưỡng điện áp170 ~ 280 VAC Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất). Tần số danh định 50 Hz/60Hz NGUỒN RA Công suất 1200VA / 600W. Điện áp230 VAC ± 10%. Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) Dạng sóng (chế độ ắc qui) Sóng vuông mô phỏng sóng sine Tần số Giống nguồn ngõ vào. Cấp điện ngõ ra 6 ổ cắm chuẩn NEMA ẮC QUI Loại ắc qui 12 VDC, kín khí, không cần bảo dưỡng, tuổi thọ trên 3 năm. Thời gian lưu điện 40 phút với tải 100W GIAO DIỆN Bảng điều khiển Nút khởi động. LCD Chế độ điện lưới, chế độ ắc quy, dung lượng tải, dung lượng ắc qui Cổng giao tiếp Cổng USB. Phần mềm quản lý Quản lý theo giao thức HID qua cổng USB KÍCH THUỐC / TRỌNG LƯỢNG Kích thước bộ xử lý (R x D x C) (mm) 139 x 364 x 195. Trọng lượng tịnh (kg) 8,05	36th	3,890,000
4	UPS SANTAK BLAZER 2200-PRO	NGUỒN VÀO Điện áp danh định 230 VAC. Ngưỡng điện áp 170 ~ 280 VAC. Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) . Tần số danh định 50 Hz/60hz NGUỒN RA : Công suất 2200VA / 1200W . Điện áp 230 VAC ± 10%. Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất). Dạng sóng (chế độ ắc qui) Sóng vuông mô phỏng sóng sine . Tần số Giống nguồn ngõ vào. Cấp điện ngõ ra 6 ổ cắm chuẩn NEMA ẮC QUI : Loại ắc qui 12 VDC, kín khí, không cần bảo dưỡng. Thời gian lưu điện 50 phút với tải 100W GIAO DIỆN Bảng điều khiển Nút khởi động . LCD Chế độ điện lưới, chế độ ắc quy, dung lượng tải, dung lượng ắc qui . Cổng giao tiếp Cổng USB. Phần mềm quản lý Quản lý theo giao thức HID qua cổng USB Kích thước bộ xử lý (R x D x C) (mm) 139 x 364 x 195 . Trọng lượng tịnh (kg) 10,6	36th	4,599,000
5	SANTAK 1KVA C1K (LCD)	Công nghệ Online, Output: 220v, phần mềm quản lý, sóng sin, dùng cho server....Công nghệ: True online double conversion, Công suất: 1KVA / 0.9KW, Nguồn vào: 220/230/240 VAC; ngưỡng 100 ~ 300 VAC; Tần số 50/60 Hz , Lấy điện ngõ vào: ổ cắm chuẩn IEC320, Nguồn ra: 220/230/240 VAC ± 1%; Đồng bộ với nguồn vào 50/60 Hz ± 4Hz hoặc 50/60 Hz ± 0.05 Hz (chế độ ắc quy), Lấy điện ngõ ra: 4 ổ chuẩn IEC320-10A, Dạng sóng: True sine-wave; Thời gian chuyển mạch: 0 mili giây, Thời gian lưu điện: Tối đa 5 phút (100% tải)/ 14 phút (50% tải) , Trọng lượng tịnh: 9Kg, Kích thước UPS (Rộng x Dài x Cao): 144 x 345 x 229 mm	36th	8,530,000
6	SANTAK 2KVA C2K(LCD)	Công nghệ Online, AVR (Auto Volt): 220v, phần mềm quản lý sóng sin, dùng cho server, y tế... Công nghệ: True online double conversion, Công suất: 2KVA / 1.8KW, Nguồn vào: 220/230/240 VAC; ngưỡng 100 ~ 300 VAC; Tần số 50/60 Hz , Lấy điện ngõ vào: ổ cắm chuẩn IEC320, Nguồn ra: 220/230/240 VAC ± 1%; Đồng bộ với nguồn vào 50/60 Hz ± 4Hz hoặc 50/60 Hz ± 0.05 Hz (chế độ ắc quy), Lấy điện ngõ ra: 4 ổ chuẩn IEC320-10A, Dạng sóng: True sine-wave; Thời gian chuyển mạch: 0 mili giây, Thời gian lưu điện Tối đa: 3.5 phút với 100% tải, Kích thước UPS (Rộng x Dài x Cao): 190 x 399 x 330 mm, Trọng lượng tịnh: 17 Kg	36th	13,950,000
7	SANTAK 3KVA C3K-LCD)	NGUỒN VÀO : - Điện áp danh định 220/230/240 Vac - Ngưỡng điện áp 100 ~ 300 Vac - Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) - Tần số danh định 50/60 Hz (40 ~ 70 Hz) - Hệ số công suất 0,99 NGUỒN RA : - Công suất 3 kVA / 2,7 kW - Điện áp 220/230/240 Vac ± 1% - Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) - Dạng sóng Sóng Sine thật (True sine-wave) - Tần số 50/60 Hz ± 0,05 Hz (chế độ ắc quy) - Hiệu suất 91% (97% - ECO Mode) - Cấp điện ngõ ra IEC C13 * 4 & IEC C19 * 1 ẮC QUY : - Loại ắc quy 12VDC, kín khí, không cần bảo dưỡng - Thời gian lưu điện >3,5 phút - Kích thước (R x D x C) (mm) 190 x 399 x 327 - Trọng lượng tịnh (kg) 22,7	36th	16,750,000

8	Bộ lưu điện SANTAK C3KS-LCD (Ắc quy ngoài - <u>CHƯA BAO GỒM ẮC QUY</u>)	CHƯA BAO GỒM ẮC QUY - Bộ lưu điện SANTAK C3KS-LCD thuộc dòng UPS Online, UPS True Online C3KS-LCD là sản phẩm công suất 3kVA được gắn ắc quy rời cho phép lưu điện dài theo nhu cầu của người sử dụng, cung cấp nguồn điện dự phòng cho các thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, trường hợp đang sử dụng máy tính bị tắt nguồn,... NGUỒN VÀO Điện áp danh định 220/230/240 Vac NGUỒN RA Công suất 3 kVA / 2,7 kW Điện áp 220/230/240 Vac ± 1% Cổng giao tiếp RS232, khe cắm mở rộng Thời gian lưu điện: Phụ thuộc vào số lượng bình ắc quy gắn ngoài.	36th	19,950,000
9	Bộ lưu điện SANTAK C3KS-LCD + 01 TỦ DCX-A03 + 6 ẮC QUY ECT 12V26Ah	C3KS-LCD (BAO GỒM 01 TỦ DCX-A03 + 6 ẮC QUY ECT 12V26Ah) => đáp ứng tối đa 15phút cho 100% tải NGUỒN VÀO Điện áp danh định 220/230/240 Vac NGUỒN RA Công suất 3 kVA / 2,7 kW Điện áp 220/230/240 Vac ± 1% Cổng giao tiếp RS232, khe cắm mở rộng	36th	Liên hệ
10	ARES 650VA AR265i	650VA , Công suất 390W, ổn áp tự động , Battery/VDC '1*12V/7AH	24th	999.000**
11	ARES 650VA AR265U (Cổng USB)	650VA , Công suất 390W, ổn áp tự động , Battery/VDC '1*12V/7AH	24th	1,350,000
12	ARES 1200VA AR2120	1200VA , Công suất 720W, ổn áp tự động , Battery/VDC '2*12V/7AH	24th	2,770,000
13	ARES 1200VA AR2120 (Cổng USB)	1200VA , Công suất 720W, ổn áp tự động , Battery/VDC '2*12V/7AH	24th	2,990,000
14	ARES 2000VA AR2200	Nguồn vào:220V/230V/240V; 162 - 295Vac, nguồn ra:220V/230V/240V +10%, Dạng sóng: Sóng sine mô phỏng, ô cắm nguồn ra:2, Hệ số công suất:2000VA - 1200W, ắc quy:2*12V/9AH	24th	3,960,000
15	BỘ LƯU ĐIỆN CỬA CUỐN UPS ARES AR7D	Công suất: 700W , Nguồn vào: 147 ~ 275V .Tần số nguồn vào: 45/65Hz Nguồn ra: 220V ± 2% .Tần số nguồn ra: 50/60Hz ± 0.2%) Dạng sóng: Sóng sine chuẩn . Thời gian chuyển mạch: <10ms. Ắc quy: 2*12V/9AH Dòng sạc: 1.5Amp – 2Amp. Loại ắc quy: khô kín khí không cần bảo dưỡng Bảo vệ: 110%-130% sau 1 phút, trên 130% duy trì 10s .Môi trường hoạt động: 0°C~ 40°C Thiết kế khởi động / tắt: tay/remote. Lắp đặt: tường (wall type). Động cơ sử dụng: ≤ 700W Trong lượng (Kg): 9. Màu: trắng. Kích thước (W*D*H): 308*226*96	12th	3,950,000
16	UPS Sorotec BL650	Công Suất : 650VA/390W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) . Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz . Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 2 ổ cắm ngõ ra chuẩn Universal Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ắc Quy : 12V-7AH * 1 Trong lượng : 6 Kg	24th	1,070,000
17	UPS Sorotec BL700	Công Suất : 700VA/390W Công nghệ :Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) . Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz . Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn Universal Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ắc Quy : 12V-9AH * 1 Bảo vệ hệ thống: chạm tải ngõ vào, cảnh báo quá tải, sụt áp, quá áp, Bảo vệ hệ thống: Chạm xả cân xả giảm	24th	1,270,000
18	UPS Sorotec BL1000	Công suất : 1000VA/600W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) .Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz . Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn universal, 3 ổ cắm dạng C13 Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ắc Quy : 12V-7AH * 2 Bảo vệ hệ thống: chạm tải ngõ vào, cảnh báo quá tải, sụt áp, quá áp, MODEL : BL1000	24th	2,370,000
19	UPS Sorotec BL1200	Công suất : 1200VA/720W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) .Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz . Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn universal, 3 ổ cắm dạng C13 Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ắc Quy : 12V-7AH * 2 Bảo vệ hệ thống: chạm tải ngõ vào, cảnh báo quá tải, sụt áp, quá áp, MODEL : BL1200	24th	2,470,000
20	UPS Sorotec BL1500	Công suất : 1500VA/900W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) .Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz . Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn universal, 3 ổ cắm dạng C13 Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ắc Quy : 12V-9AH * 2 Bảo vệ hệ thống: chạm tải ngõ vào, cảnh báo quá tải, sụt áp, quá áp, MODEL : BL1500	24th	3,170,000

21	UPS Sorotec BL2000	MODEL: BL2000 Công suất : 2000VA/1200W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) .Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz . Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn universal, 2 ổ cắm dạng C13 Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Đạt tiêu chuẩn chất lượng : CE , ISO 9001 , ISO 14001..... Chế độ tiết kiệm (ECO MODE) : Có MODEL : BL2000E Công suất : 2000VA/1200W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) .Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz .Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn universal, 2 ổ cắm dạng C13 Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ác Quy : 12V-7AH * 4 Bảo vệ hệ thống: chạm tải ngõ vào, cảnh báo quá tải, sụt áp, quá áp. Model : BX1000 (dạng Tower) Hãng sản xuất : SOROTEC Công suất : 1000VA/800W • Công nghệ Line interactive Online sine wave, 2~6 mili giây • Hiện thị bằng màn hình LCD • Tương thích máy phát điện • Chịu quá tải: quá 125% trong 30 giây • AC Input: 220VAC (175V~275V) 46~54 Hz • AC output: 220VAC±5%, 50Hz • Socket output: dạng Universal 2 cái • Dung lượng pin : 12V-7AH*2 bình khô chuyên dùng UPS Thời gian lưu điện 3 phút chạy full tải Kích thước WxDxH : 290*255*120 mm Trọng lượng : 7,6 Kg. Vỏ sắt màu đen	24th	3,470,000
22	UPS Sorotec BL2000E	MODEL : BL2000E Công suất : 2000VA/1200W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) .Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz .Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn universal, 2 ổ cắm dạng C13 Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ác Quy : 12V-7AH * 4 Bảo vệ hệ thống: chạm tải ngõ vào, cảnh báo quá tải, sụt áp, quá áp. Model : BX1000 (dạng Tower) Hãng sản xuất : SOROTEC Công suất : 1000VA/800W • Công nghệ Line interactive Online sine wave, 2~6 mili giây • Hiện thị bằng màn hình LCD • Tương thích máy phát điện • Chịu quá tải: quá 125% trong 30 giây • AC Input: 220VAC (175V~275V) 46~54 Hz • AC output: 220VAC±5%, 50Hz • Socket output: dạng Universal 2 cái • Dung lượng pin : 12V-7AH*2 bình khô chuyên dùng UPS Thời gian lưu điện 3 phút chạy full tải Kích thước WxDxH : 290*255*120 mm Trọng lượng : 7,6 Kg. Vỏ sắt màu đen	24th	4,770,000
23	UPS Sorotec BX1000 (dạng Tower)	Model : BX1000 (dạng Tower) Hãng sản xuất : SOROTEC Công suất : 1000VA/800W • Công nghệ Line interactive Online sine wave, 2~6 mili giây • Hiện thị bằng màn hình LCD • Tương thích máy phát điện • Chịu quá tải: quá 125% trong 30 giây • AC Input: 220VAC (175V~275V) 46~54 Hz • AC output: 220VAC±5%, 50Hz • Socket output: dạng Universal 2 cái • Dung lượng pin : 12V-7AH*2 bình khô chuyên dùng UPS Thời gian lưu điện 3 phút chạy full tải Kích thước WxDxH : 290*255*120 mm Trọng lượng : 7,6 Kg. Vỏ sắt màu đen	24th	4,470,000
24	UPS Sorotec BX1500	Model : BX1500 (dạng Tower) Hãng sản xuất : SOROTEC Công suất : 1500VA/1200W • Công nghệ Line interactive Online sine wave, 2~6 mili giây • Hiện thị bằng màn hình LCD • Tương thích máy phát điện • Chịu quá tải: quá 125% trong 30 giây • AC Input: 220VAC (175V~275V) 46~54 Hz • AC output: 220VAC±5%, 50Hz • Socket output: dạng Universal 2 cái • Dung lượng pin : 12V-9AH*2 bình khô chuyên dùng UPS Thời gian lưu điện 3 phút chạy full tải Kích thước WxDxH : 290*255*120 mm	24th	5,060,000
25	UPS Sorotec BX2000 (UPS dạng Tower)	Model : BX2000 (UPS dạng Tower) Hãng sản xuất : SOROTEC Công suất : 2KVA/1.6KW • Công nghệ Online sine wave, 2~6 mili giây • Hiện thị bằng màn hình LCD • Tương thích máy phát điện • Chịu quá tải: quá 125% trong 30 giây • AC Input: 220VAC (145V~275V) 46~54 Hz • AC output: 220VAC±2%, 50Hz • Socket output: dạng C14 + Universal • Dung lượng pin : 12V-7AH*4 bình khô chuyên dùng UPS Thời gian lưu điện 3 phút chạy full tải Kích thước WxDxH : 195x445x330 mm Trọng lượng : 25 Kg. Vỏ sắt màu đen Xuất xứ : Trung Quốc. Bảo hành 24 tháng	24th	5,950,000
26	UPS Sorotec BX3000 (UPS dạng Tower)	Model : BX3000 (UPS dạng Tower) Hãng sản xuất : SOROTEC Công suất : 3KVA/2.4KW • Công nghệ Online sine wave, 2~6 mili giây • Hiện thị bằng màn hình LCD • Tương thích máy phát điện • Chịu quá tải: quá 125% trong 30 giây • AC Input: 220VAC (145V~275V) 46~54 Hz • AC output: 220VAC±2%, 50Hz • Socket output: dạng C14 (4) + Universal(4) • Dung lượng pin : 12V-9AH*4 bình khô chuyên dùng UPS Thời gian lưu điện 3 phút chạy full tải Kích thước WxDxH : 195x445x330 mm Trọng lượng : 28 Kg. Vỏ sắt màu đen Xuất xứ : Trung Quốc.	24th	8,450,000
27	UPS Sorotec BX5000 (UPS dạng Tower đã có pin)	Model : BX5000 (UPS dạng Tower đã có pin) Hãng sản xuất : SOROTEC Công suất : 5KVA/4KW • Công nghệ Line Interactive Online sine wave, 4 mili giây • Tương thích máy phát điện • Cấp RS232/ USB kèm phần mềm Power Manager • Chịu quá tải: quá 130% trong 30 giây • AC Input: 220VAC (176V~275V) 46~54 Hz • AC output: 220VAC±1%, 50Hz • Đầu điện: dùng Terminal ngõ vào, ngõ ra + 4 ổ C13 • Bình khô 12V-18AH*4, bình không không cần bảo dưỡng tuổi thọ 3 năm chuyên dùng cho UPS Kích thước UPS : WxDxH (mm) 195x445x330 Trọng lượng UPS: 48 Kg. Vỏ sắt màu đen	24th	20,900,000
28	UPS APC BVX700LUI-MS	(UPS) APC Easy Back-UPS 700VA, 230V, AVR, USB Charging Universal Sockets	24th	1,270,000
29	UPS APC BVX900LI-MS	(UPS) APC Easy UPS 900VA, 230V, AVR, Universal Sockets	24th	1,980,000
30	APC BV1000I-MS	APC EASY UPS BV 1000VA, AVR, Universal Outlet, 230V - Topology : Line Interactive - Input voltage range : 170-280 (V) - Output Voltage on Battery : 230VAC +/- 10% - Output power capacity : 600Watts / 1.0kVA - Output connection : (4) Universal battery backup outlets	24th	1,870,000

32	UPS APC EASY 1200VA BVX1200LI-MS	Công suất cấu hình tối đa (Watts) 650 Watts / 1.2kVA Tần số đầu ra (đồng bộ hóa với nguồn điện)50/60 Hz +/- 1 Hz Thời gian chuyển mạch 6 ms: tối đa 10 ms Tần số đầu vào 50/60 Hz +/- 5 Hz (cảm biến tự động). Phạm vi điện áp đầu vào cho các hoạt động chính 140 - 300 (230 V) ACV . Số lượng dây điện 1 Kích thước 190x140x390 mm. Nặng 7.5 Kg	24th	2,760,000
33	UPS APC BX1600MI-MS	(UPS) APC Back-UPS 1600VA, 230V, AVR, Universal Sockets	24th	4,930,000
34	UPS APC BX2200MI-MS	(UPS) APC Back-UPS 2200VA, 230V, AVR, Universal Sockets	24th	5,770,000
35	APC SMC1000IC	APC Smart-UPS C 1000VA LCD 230V with Smart Connect (SMC1000IC) - APC Smart-UPS, 1000VA/600W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port USB - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (8) IEC 320 C13 - Runtime half load : 16.3 min	24th	8,350,000
36	APC SMC1000I-2UC	APC Smart-UPS C 1000VA 2U Rack mountable LCD 230V with Smart Connect - APC Smart-UPS, 1000VA/600W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port USB, Rack Height 2U - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (8) IEC 320 C13 - Runtime half load : 16.3 min	24th	9,850,000
37	APC SMC1500IC	(UPS) APC SMART-UPS C 1500VA LCD 230V WITH SMARTCONNECT	24th	10,950,000
38	APC SMC2000I	SMC2000I "APC Smart-UPS C 2000VA LCD 230V - APC Smart-UPS, 2000VA/1300W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port USB - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (6) IEC 320 C13, (1) IEC 320 C19 - Runtime half load : 11.9 min"	24th	15,750,000
39	APC SMC2000I-2U	APC Smart-UPS C 2000VA 2U Rack mountable 230V - APC Smart-UPS, 2000VA/1300W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port USB, Rack Height 2U - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (6) IEC 320 C13, (1) IEC 320 C19 - Runtime half load : 11.9 min	24th	18,650,000
40	APC SMC3000I	APC Smart-UPS C 3000VA LCD 230V - APC Smart-UPS, 3000VA/2100W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port : USB - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (8) IEC 320 C13, (1) IEC 320 C19 - Runtime half load : 17 min	24th	22,350,000
41	APC SMT1000IC	APC Smart-UPS 1000VA LCD 230V with SmartConnect - APC Smart-UPS, 1000VA/700W, Input 230V/Output 230V, Interface Port DB-9 RS-232, SmartSlot, USB - Multi-function LCD status and control console	24th	Liên hệ
42	APC SMT1500IC	APC Smart-UPS 1500VA LCD 230V with Smart Connect - APC Smart-UPS, 1500VA/1000W, Input 230V/Output 230V, Interface Port DB-9 RS-232, SmartSlot, USB - Multi-function LCD status and control console	24th	Liên hệ
	APC SMT2200I	UPS APC Smart-UPS LCD 2200VA 230V Điện áp đầu vào 230 V Công suất định mức W 1980 W Công suất định mức VA 2200 VA Loại kết nối đầu vào IEC 320 C20 , Schuko CEE 7 / EU1-16P ,BS1363A Anh loại kết nối đầu ra 8 IEC 320 C13 , 2 IEC Jumpers, 1 IEC 320 C19	24th	16,350,000
43	APC SMT2200IC	APC Smart-UPS 2200VA LCD 230V with Smart Connect - APC Smart-UPS, 2200VA/1980W, Input 230V/Output 230V, Interface Port DB-9 RS-232, USB, SmartSlot - Multi-function LCD status and control console	24th	Liên hệ
44	APC SMT2200RMIZU	APC Smart-UPS 2200VA LCD RM 2U 230V with Smart Connect - APC Smart-UPS, 2200VA/1980W, Input 230V/Output 230V, Interface Port DB-9 RS-232, USB, SmartSlot, Rack Height 2U - Multi-function LCD status and control console	24th	25,050,000
47	UPS PROLINK 650VA PRO700SFC	Dung lượng: 650VA . Kích thước: 279x101x142 (DxWxH) . Trọng lượng: 4.2kg Số lượng ắc quy: 1x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng	24th	890,000
48	UPS PROLINK 1200VA PRO1201SFC	Dung lượng: 1200VA . Kích thước: 320x130x182 (DxWxH) . Trọng lượng: 8.2kg Số lượng ắc quy: 2x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng	24th	1,690,000
49	UPS PROLINK 1200VA PRO1201SFCU	Dung lượng: 1200VA . Kích thước: 320x130x182 (DxWxH) . Trọng lượng: 8.2kg - CÔNG USB Số lượng ắc quy: 2x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng	24th	Liên hệ
50	UPS PROLINK 1500VA PRO1501SFCU	Dung lượng: 1500VA . Kích thước: 320x130x182 (DxWxH) . Trọng lượng: 10.4kg Số lượng ắc quy: 2x 12V/10Ah . Thời gian sạc (90%): 4-6 tiếng. Cổng giao tiếp USB	24th	2,790,000
51	UPS PROLINK 2000VA PRO2000SFCU	Dung lượng: 2000VA . Kích thước: 320x130x182 (DxWxH) . Trọng lượng: 10.6kg Số lượng ắc quy: 2x 12V/10Ah . Thời gian sạc (90%): 4-6 tiếng . Cổng giao tiếp USB	24th	Liên hệ

52	UPS EATON 5A700I	Bộ lưu điện UPS, model: 5A700I, công suất: 700VA/360W, dùng để lưu trữ điện, hiệu: EATON. - Công suất 700VA/ 360W - Dây điện áp vào rộng 140-300VAC giúp UPS hoạt động ổn định hơn - Tần số 50/60Hz tự động nhận biết, tương thích máy phát điện tốt hơn - UPS offline cài tiến có chức năng ổn áp AVR (giúp điện áp ổn định hơn) - Có chức năng Auto Restart, ups tự động khởi động lại sau khi cạn pin và có điện trở lại. - Nguồn ra 230VAC ± 10% - Dạng sóng Stepped sine wave (mô phỏng sóng sine) - Có thể tắt âm cảnh báo bằng nút nguồn (mute by power key) - Bảo vệ có cảm biến dòng điện (current sensor) - Dây cắm nguồn vào có sẵn chuẩn 5-15P - Ổ cắm ngõ ra có 4 ổ chuẩn Nema Universal tiện dụng - Thời gian lưu điện 18 phút cho tải 100W, 5 phút cho 50% tải	24th	Liên hệ
53	UPS EATON 5V650	Bộ lưu điện (UPS), model: 5V650,công suất: 650VA/360W, 650 G 230 S A UN ETN LITE PHI EATON NV2, PN: 9C00-43370N, hiệu: EATON ~ Công suất: 650VA/360W ~ Công nghệ Line Interactive với tính năng tự động ổn áp (AVR) ~ Dải điện áp đầu vào rộng: từ 160-285V, đầu ra 220V (Battery mode) ~ Tần số đầu ra: 50/60Hz ~ Cổng giao tiếp giám sát nguồn trên máy tính: không bao gồm ~ Cổng bảo vệ xung sét đường dữ liệu: Không ~ 04 ổ cắm đầu ra chuẩn Universal; Dây cắm nguồn vào đầu nối sẵn trên UPS ~ Thời gian lưu điện: 16 phút cho 1 PC (công suất 100W) ~ Kích thước: 278 x 143 x 100mm (sâu x cao x rộng)	24th	Liên hệ
54	UPS EATON 5A1200I	Bộ lưu điện UPS, model: 5A1200I, công suất: 1200VA/650W, dùng để lưu trữ điện, hiệu: EATON - Công suất 1200VA/ 650W - Dây điện áp vào rộng 140-300 VAC giúp UPS hoạt động ổn định hơn - Tần số 50/60Hz tự động nhận biết, tương thích máy phát điện tốt hơn - UPS offline cài tiến có chức năng ổn áp AVR (giúp điện áp ổn định hơn) - Có chức năng Auto Restart, ups tự động khởi động lại sau khi cạn pin và có điện trở lại. - Nguồn ra 230VAC ± 10% - Dạng sóng Stepped sine wave (mô phỏng sóng sine) - Có thể tắt âm cảnh báo bằng nút nguồn (mute by power key) - Bảo vệ có cảm biến dòng điện (current sensor) - Dây cắm nguồn vào có sẵn chuẩn 5-15P	24th	2,350,000
55	UPS EATON 5E1500IUSB	Bộ lưu điện (UPS), model: 5E1500IUSB, công suất: 900W, 1.5KVA*230, P/N: 9C00-73003, hiệu: EATON Công suất: 1500VA/900W - Công nghệ Line Interactive với tính năng tự động ổn áp (AVR) - Dải điện áp đầu vào rộng: từ 170-280V, Điện áp đầu ra 230V - Tần số: 50/60Hz - Kết nối PC qua cổng USB - Có thể giám sát qua phần mềm UPS Companion - Có cổng bảo vệ đường internet/ thoại/ fax - 06 ổ cắm đầu ra chuẩn IEC C13 (10A) - Thời gian lưu điện: 50 phút cho 01 PC, 26 phút cho 02 PC, 10 phút cho 03 PC - Kích thước: 330 x 180 x 133mm (sâu x cao x rộng)	24th	Liên hệ
56	UPS EATON 5E Gen 2 5E2200UI-EA	Công suất: 2200VA/1200W Dải điện áp đầu vào rộng: từ 140-300V, Điện áp đầu ra: 220/230/240V Kết nối PC qua cổng USB Thời gian lưu điện: 52 phút cho 01 PC, 32 phút cho 02 PC, 17 phút cho 03 PC	24th	Liên hệ
57	UPS EATON 9A1000i	Bộ lưu điện (UPS), model: 9A1000i, công suất: 1KVA/0.9kW, P/N: 9103-53974 ~ Công suất: 1000VA/900W - Công nghệ chuyển đổi kép trực tuyến (Online double conversion) - Dải điện áp đầu vào rộng: 100-300V, Điện áp đầu ra: 220V/230V/240V ±1 % - Tần số đầu vào: 40Hz-70Hz, 50/60Hz (tự động nhận) - Kết nối đầu ra tải: 4 x IEC C13 - Bao gồm: Màn hình LCD (Cảnh báo màu đỏ trong trường hợp UPS báo lỗi) , cổng kết nối RS232/ USB PORT, có sẵn khe cắm Mini Slot card - Thời gian lưu điện: ≥4 phút với 100% tải - Phần mềm quản lý WinPower / VCOM - Kích thước (CxRxS): 230x145x355mm	24th	Liên hệ
SCANNER - MÁY QUÉT (Giá đã bao gồm VAT)				
1	CANON LIDE 300	Tốc độ Scan 10 giấy/trang, scan loại CIS, Scan A4, loại phẳng. Bộ cảm biến CCD màu 3 nét, Độ sâu bit màu quét 48 bit, giao tiếp USB2.0, Độ phân giải 2400 x 2400 dpi, Kích thước 250x367x42 mm, Trọng lượng xấp xỉ 1.7kg	12th	1,760,000
2	CANON LIDE 400	Độ phân giải 4800 x 4800 dpi, Scan loại CIS, Khô giấy quét A4/ letter. Bộ cảm biến CCD màu 3 nét, Phim chức năng Copy, Scan, PDF, E-mail. Cổng giao tiếp USB 2.0 Hi-speed. Tốc độ quét ảnh 8 giấy/trang (300 dpi), Công suất tiêu thụ approx. 4.5W (in operation, maximum) , approx. 0.3W (standby), Kích thước 250x376x42 mm, Trọng lượng xấp xỉ 1.7kg . Trọng lượng xấp xỉ 1.7kg	12th	2,530,000
3	CANON P - 215 Mark II	Khô giấy quét A4, quét 2 mặt, Nạp tài liệu Tự động hoặc bằng tay, Tốc độ quét 15ppm (black), 10ppm (colour), Độ phân giải 100 - 600 dpi, Chế độ quét màu 24 bit, Kết nối USB 3.0 (2.0) hoặc AC Adapter, Công suất/ngày 500 bản quét	12th	Liên hệ
	MÁY SCAN CANON DR-C225 II	Tốc độ Scan1 mặt: 25 tờ/phút - 2 mặt: 50tờ/phút Độ phân giải tối đa600 x 600 dpi Kích thước300 x 220 x 155 mm Trọng lượng2.7 Kg Cổng giao tiếpUSB 2.0 Hi-Speed	12th	10,100,000
4	MÁY SCAN EPSON V39ii	MÁY QUÉT EPSON . Màu sắc Đen. Kết nối USB 2.0. Máy quét ảnh màu phẳng A4. Độ phân giải quang học 4.800 x 4.800 dpi Độ phân giải đầu ra 50-4.800 dpi (với bước tăng 1 dpi), 7.200 dpi, 9.600 dpi Độ sâu bit của máy quét (Màu): Đầu vào 48 bit, đầu ra 24 bit Độ sâu bit của máy quét (Thang độ xám): đầu vào 16 bit, đầu ra 8 bit Độ sâu bit của máy quét (Đen & Trắng): Đầu vào 16 bit, đầu ra 1 bit Kích thước tài liệu tối đa 216x297mm Quét phân chiếu (Đơn sắc):300dpi: 10 giây 600dpi: 12 giây,1200dpi: 37 giây Kích thước (WxDxH) 249x364x39mm CÂN NẶNG khoảng 1,4kg *** Lưu ý: Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)	12th Lưu ý: Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)	2,080,000
5	Máy Scan Epson DS-C330	Máy quét khổ A4 . Scan 2 mặt Độ phân giải :600 x 600 dpi Tốc độ: 30ppm/ 60ipm Kết nối USB 2.0	12th Lưu ý: Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)	Liên hệ
7	Máy Scanner EPSON DS-530II	Khô giấy A4 Scan hai mặt Độ phân giải 600 x 600 dpi Tốc độ scan 35 ppm/ 70ipm Cổng giao tiếp USB 3.0 *** Lưu ý: Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)	12th Lưu ý: Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)	8,650,000

3	Máy in phun đa năng Canon G2730	Máy in phun đa năng (In, Scan, Copy) , được trang bị hệ thống nạp mực liên tục giúp tiết kiệm chi phí đáng kể Khô giấy A4 . Độ phân giải quang học800 x 1200 dpi . Tốc độ in ESAT/Một mặt (đen/màu)11/6 lpm Hình thức quétMặt kính phẳng , Phương thức quétGIS (Cảm biến hình ảnh chạm) Tốc độ sao chép màu eFCOT/Một mặt123 giây , Tốc độ sao chép eESAT/Một mặt12.7 lpm Giao tiếp: USB 2.0 Bình mực (Kích thước)Tiêu chuẩn / Nhỏ GI-71 / GI-71S (đi kèm)) Hệ điều hành tương thíchWindows 11 / 10 / 8.1 / 7 SP1, macOS 10.14.6 – 12 hoặc mới hơn Chrome OS Ứng dụng in CanonĐiện thoại Canon PRINT Inkjet/SELPHY, Easy-PhotoPrint Editor, Creative Park Công suất in khuyến nghị50 – 1.500 trang Khô giấy hỗ trợA4, A5, A6, B5, LTR, LGL, Executive, Legal, Foolscap, F4, Office2, B-Office, M-Office, Envelope (COM10, DL, C5, Monarch), Card Size (91 x 55 mm), 4 x 6", 5 x 7", 7 x 10", 8 x 10", Square (89 x 89 mm, 127 x 127 mm), Tùy chỉnh (Rộng: 55 – 216 mm, Dài: 89 – 1.200 mm) Loại giấy hỗ trợGiấy trắng thường (64-105g/m2), High Resolution Paper (HR-101N), Photo Paper Plus Glossy II (PP-201, PP-208), Glossy Photo Paper (GP-508), Photo Paper Plus Semi-Gloss (SG-201), Photo Paper Pro Luster (LU-101), Matte Máy in phun đa năng (In, Scan, Copy), được trang bị hệ nạp mực liên tục và kết nối kết nối không dây.	12th	4,350,000
5	Máy in phun đa năng Canon G3730	Khô giấy A4 . Độ phân giải quang học800 x 1200 dpi . Tốc độ in ESAT/Một mặt (đen/màu)11/6 lpm Hình thức quétMặt kính phẳng , Phương thức quétGIS (Cảm biến hình ảnh chạm) Tốc độ sao chép màu eFCOT/Một mặt 23 giây , Tốc độ sao chép eESAT/Một mặt12.7 lpm Giao tiếp: USB 2.0, Wireless LAN IEEE802.11b/g/n Bình mực (Kích thước)Tiêu chuẩn / Nhỏ GI-71 / GI-71S (đi kèm)) Hệ điều hành tương thíchWindows 11 / 10 / 8.1 / 7 SP1, macOS 10.14.6 – 12 hoặc mới hơn Chrome OS Ứng dụng in CanonĐiện thoại Canon PRINT Inkjet/SELPHY, Easy-PhotoPrint Editor, Creative Park Công suất in khuyến nghị50 – 1.500 trang Khô giấy hỗ trợA4, A5, A6, B5, LTR, LGL, Executive, Legal, Foolscap, F4, Office2, B-Office, M-Office, Envelope (COM10, DL, C5, Monarch), Card Size (91 x 55 mm), 4 x 6", 5 x 7", 7 x 10", 8 x 10", Square (89 x 89 mm, 127 x 127 mm), Tùy chỉnh (Rộng: 55 – 216 mm, Dài: 89 – 1.200 mm) Loại giấy hỗ trợGiấy trắng thường (64-105g/m2), High Resolution Paper (HR-101N), Photo Paper Plus Glossy II (PP-201, PP-208), Glossy Photo Paper (GP-508), Photo Paper Plus Semi-Gloss (SG-201), Photo Paper Pro Luster (LU-101), Matte Máy in phun đa năng (In, Scan, Copy), được trang bị hệ nạp mực liên tục và kết nối kết nối không dây.	12th	5,150,000
6	Máy in phun liên tục Canon Pixma G5070	Kích cỡ giấy A4, A5, B5, LTR, LGL, 4x6", 5x7", 7x10", 8x10", Bao thư (DL, COM10), Vuông (5x5", 4x4", 69x89 mm), Card Size (91x55 mm) Tốc độ Tài liệu (ESAT/Một mặt) Xấp xỉ 13,0lpm (Đen trắng) / 6,8lpm (Màu) . Tài liệu (ESAT/Bao mặt) Xấp xỉ 2,9lpm (Đen trắng) / 2,8lpm (Màu) Giao diện kết nối : Hi-Speed USB 2.0 LAN Có dây : Loại mạng IEEE802.3u (100BASE-TX) / IEEE802.3 (10BASE-T). Tốc độ xử lý dữ liệu 10M/100Mbps (Auto switchable) LAN Không dây : Loại mạng IEEE802.11n / IEEE802.11g / IEEE802.11b. Tần số 2,4GHz Mực GI-70 (Pigment Black / Cyan / Magenta / Yellow) Yêu cầu hệ thống : Windows 10 / 8.1 / 7 SP1 (Chỉ đảm bảo hoạt động trên máy PC cài đặt hệ điều hành Windows 7 hoặc mới hơn). Mac OS X 10.10.5 ~ OS X 10.11 . Hi, Scan, Copy, Print	12th	6,750,000
7	Máy in đa chức năng tiếp mực liên tục Canon Pixma G6070 (WiFi)	Wireless LAN,Duplex,Màn hình LCD 2 dòng Độ phân giải 4.800 (ngang)*1 x 1.200 (dọc) dpi Tốc độ in (A4) : Tài liệu (ESAT/Một mặt) Xấp xỉ 13,0lpm (Đen trắng) / 6,8lpm (Màu) Tài liệu (ESAT/Bao mặt) Xấp xỉ 2,9lpm (Đen trắng) / 2,8lpm (Màu) Tài liệu (FPOT Săn sàng/Một mặt) Xấp xỉ 9 giây (Đen trắng) / 14 giây (Màu) Ảnh (4x6") Xấp xỉ 37 giây Sử dụng mực GI-70 (Pigment Black / Cyan / Magenta / Yellow) Kết nối USB 2.0 Hi-speed, WIFI, LAN có dây	12th	9,800,000
14	Máy in Brother HL-T4000DW	Máy in màu khổ A3. Chức năng: In trắng đen, in màu. Tốc độ in: 22/20 hình / phút. Độ phân giải: lên đến 1200 x 4800 dpi. Khay chứa giấy: 250 tờ x 1 khay. Mực sử dụng: BT5000C, BT5000M, BT5000Y, BTD60BK. Khô giấy: A4, Letter, Executive, B5A3, Ledger, B4, Legal, Folio, A5, B6, A6, Photo-4"x6", Indexcard-5"x8", Photo-3.5"x5", Photo-5"x7", C5 Envelope, Com-10 Envelope, DL Envelope, Monarch Envelope, Mexico Legal, India Legal. Công suất: 6500 trang trắng đen / 5000 trang màu. Hỗ trợ in tự động 2 mặt. Công giao tiếp: USB 2.0, LAN, IEEE 802.11b/g/n. Bộ nhớ trong: 128 MB. Màn hình thao tác: màn hình LCD TFT Colour 2.7 inch. Điện năng tiêu thụ: 20 W. Kích thước: 575 x 477 x 310 (mm). Trọng lượng: 14.94 kg.Tính năng nổi bật:- Quản lý tình trạng mực và thay mực dễ dàng. In qua mạng không dây, in từ thiết bị cầm tay, in trực tiếp từ USB. Quản lý người dùng. In màu khổ giấy A3.	12th	11,700,000
15	Máy in Brother MFC-T4500DW	Máy in màu khổ A3. Chức năng: In trắng đen, in màu, Copy, Scan, Fax. Tốc độ in: 22/20 hình / phút. Độ phân giải: lên đến 1200 x 4800 dpi. In liên tục 999 bản. Scan màu, độ phân giải: 600 x 600 dpi. Khay chứa giấy: 250 tờ x 1 khay. Mực sử dụng: BT5000C, BT5000M, BT5000Y, BTD60BK. Khô giấy: A4, Letter, Executive, B5A3, Ledger, B4, Legal, Folio, A5, B6, A6, Photo-4"x6", Indexcard-5"x8", Photo-3.5"x5", Photo-5"x7", C5 Envelope, Com-10 Envelope, DL Envelope, Monarch Envelope, Mexico Legal, India Legal. Công suất: 6500 trang trắng đen / 5000 trang màu. Hỗ trợ in tự động 2 mặt. Điện năng tiêu thụ: 28 W. Kích thước: 575 x 477 x 310 (mm). Trọng lượng: 19.14 kg.tính năng nổi bật: Quản lý tình trạng mực và thay mực dễ dàng. In qua mạng không dây, in từ thiết bị cầm tay, in trực tiếp từ USB. Quản lý người dùng. In màu khổ giấy A3. Fax tốc độ cao.	12th	14,800,000
16	Máy in phun trắng đen Epson M1100	Model: Epson EcoTank Monochrome M1100 Loại máy: Máy in phun trắng đen . Chức năng: In . Khô giấy in: Tối đa khổ A4 Tốc độ in: tối đa 32ppm (15lpm) Độ phân giải: tối đa 1440 x 720 dpi Chuẩn kết nối: USB 2.0 Mực in sử dụng: Epson 005 (BK) C13T03Q100 (~ 6.000 trang độ phủ mực 5%) *** Lưu ý: Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	3,550,000
17	Máy in phun trắng đen Epson M1120 (WiFi)	Model: Epson EcoTank Monochrome M1120 Loại máy: Máy in phun trắng đen . Chức năng: In . Khô giấy in: Tối đa khổ A4 Tốc độ in: tối đa 32ppm (15lpm) Độ phân giải: tối đa 1440 x 720 dpi Kết nối: USB 2.0 , WiFi Mực in sử dụng: Epson 005 (BK) C13T03Q100 (~ 6.000 trang độ phủ mực 5%) *** Lưu ý: Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	4,350,000
18	Máy in phun màu Epson L121	Khô giấy A4, In phun 4 màu , độ phân giải 720x720dpi. Tốc độ in 8 lpm trang đen, 4.5 lpm trang màu. Kết nối USB 2.0. Dùng mực in liên tục chính hãng C13T6641/6642/6643/6644 , *** Lưu ý: Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	2,650,000
19	Máy in phun màu Epson L1210	Khô giấy A4, In phun màu đơn năng. Giao tiếp:USB 2.0 . Độ phân giải:5760 x 1440 dp. Tốc độ in Văn bản nhập - Memo, A4 (Đen trắng/Màu) Tối đa 33.0 trang/phút hoặc 15.0 trang/phút. Tốc độ in ISO 24734, A4 (Đen trắng/Màu) Tối đa 10.0 ảnh/phút hoặc 5.0 ảnh/phút . Sử dụng mực:CT00V100 Black, CT00V200 Cyan, CT00V300 Magenta , CT00V400 Yellow. Hệ điều hành tương thích Windows XP / XP Professional / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10. Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019 . Mac OS X 10.6.8 trở lên *** Lưu ý: Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	3,050,000
20	Máy in phun màu Epson L1250	Khô giấy A4, In phun màu đơn năng. Giao tiếp:USB 2.0; Wi-Fi , Độ phân giải:5760 x 1440 dp, Tốc độ in Văn bản nhập - Memo, A4 (Đen trắng/Màu) Tối đa 33.0 trang/phút hoặc 15.0 trang/phút. Tốc độ in ISO 24734, A4 (Đen trắng/Màu) Tối đa 10.0 ảnh/phút hoặc 5.0 ảnh/phút . Sử dụng mực:CT00V100 Black, CT00V200 Cyan, CT00V300 Magenta , CT00V400 Yellow . Hệ điều hành tương thích Windows XP / XP Professional / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10. Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019 . Mac OS X 10.6.8 trở lên *** Lưu ý: Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	3,370,000

22	Máy in phun màu Epson L3150	IN, SCAN, COPY , in phun 4 màu, khổ A4. Độ phân giải: 5760x1440. Tốc độ in 10lpm (đen), 5.0lpm (màu). Kết nối USB 2.0, Wifi, Wifi Direct. Tốc độ copy 7.7lpm (đen), 3.8lpm (màu). Tốc độ scan 11sec (đen), 28sec (màu). 4 bình mực rời, Sử dụng mực: Epson C13T00V100 - Black/ C13T00V200 - Cyan/ C13T00V300 - Magenta/ C13T00V400 - Yellow *** Lưu ý: Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	Liên hệ
23	Máy in phun màu Epson L3210	IN, SCAN, COPY , in phun 4 màu, khổ A4. Độ phân giải: 5760 x 1440 dpi. Giao tiếp: USB. Tốc độ in Văn bản nhập - Memo, A4 (Đen trắng#1/Màu#2) Tối đa 33.0 trang/phút hoặc 15.0 trang/phút. Tốc độ in ISO 24734, A4 (Đen trắng/Màu) Tối đa 10.0 ảnh/phút hoặc 5.0 ảnh/phút . Sử dụng mực: CT00V100 Black,CT00V200 Cyan,CT00V300 Magenta , CT00V400 Yellow .Hệ điều hành tương thích Windows XP / XP Professional / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10. Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019, Mac OS X 10.6.8 trở lên *** Lưu ý: Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	3,340,000
24	Máy in phun màu Epson L3250	Khổ giấy A4, In phun màu đa chức năng (in, Copy, Scan) , Giao tiếp:USB 2.0; Wi-Fi .Độ phân giải:5760 x 1440 dpi, Tốc độ in Văn bản nhập - Memo, A4 (Đen trắng#1/Màu#2) Tối đa 33.0 trang/phút hoặc 15.0 trang/phút. Tốc độ in ISO 24734, A4 (Đen trắng/Màu) Tối đa 10.0 ảnh/phút hoặc 5.0 ảnh/phút .Sử dụng mực:CT00V100 Black,CT00V200 Cyan,CT00V300 Magenta , CT00V400 Yellow . Hệ điều hành tương thích Windows XP / XP Professional / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10. Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019, Mac OS X 10.6.8 trở lên *** Lưu ý: Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	4,450,000
25	Máy in phun màu Epson EcoTank L3550	Print, Scan and Copy , Khổ giấy A4 Độ phân giải in tối đa 4800 x 1200 dpi, Copy Độ phân giải sao chép tối đa 600 x 600 dpi , Scan Độ phân giải quang học 1200 x 2400 dpi Tốc độ in (Đen / Màu) Lên đến 33,0 trang/phút / 20,0 trang/phút. Copy Tốc độ sao chép đơn giản: Lên tới 10,8 ipm / 5,5 ipm. Scan Tốc độ quét Đơn sắc 200 dpi 11 giây/ Màu 200 dpi 28 giây Giao tiếp : USB 2.0, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Sử dụng mực 003 Black (4.300 trang) / Cyan Magenta Yellow (7.300 trang)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	5,850,000
26	Máy in phun màu EPSON L4150	IN, SCAN, COPY, in phun 4 màu, khổ A4. Độ phân giải 5760x1440. Tốc độ in 10.5lpm (đen), 5.0lpm (màu). Kết nối USB 2.0, Wifi , Wifi Direct. Tốc độ copy 7.7lpm (đen), 3.8lpm (màu). Tốc độ scan 11sec (đen), 28sec (màu). XÁI MỨC C13T03Y100 ,C13T03Y200 , C13T03Y300, C13T03Y400 *** Lưu ý: Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	Liên hệ
27	Máy in phun đơn sắc (trắng đen) EPSON M2140	Máy in phun đơn sắc (In phun trắng đen) đa chức năng A4 . In, Scan, Copy . Cổng kết nối USB 2.0 Độ phân giải tối đa : Print: 1200 x 2400 dpi, Scan: 1200 x 2400 dpi, Copy: 600 x 600 dpi Tốc độ in A4 (Đen): Tối đa 39 ppm. Tốc độ sao chép Simplex (Đen): Tối đa 17 ipm Tốc độ quét 200dpi: 12 giây / 27 giây. Sử dụng mực C13T01P100; C13T03Q100	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký	6,450,000
30	Máy in phun màu EPSON M3170 (Wi-Fi)	Kho giấy: A4, Print, Scan, Copy, Fax with ADF Tốc độ in Lên đến 39 trang/phút , ISO 24734, A4 (Đen); Một mặt: Lên đến 20 ipm, Duplex: 9,0 ipm Tốc độ sao chép ISO 29183, A4, Một mặt (Đen) Lên đến 17 ipm Tốc độ fax (Tốc độ truyền dữ liệu) Lên tới 33,6 kbps, Xấp xỉ. 3 giây/trang Độ phân giải tối đa in 1200 x 2400 dpi (with Variable-Sized Droplet Technology) Độ phân giải quang học 1200 x 2400 dpi Độ phân giải Fax Lên đến 200 x 200 dpi Giao tiếp USB 2.0 , Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Hệ điều hành tương thích Windows XP / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10 Windows Server 2003/2008/2012/2016/2019 Chỉ hỗ trợ chức năng in cho hệ điều hành Windows Server Mac OS X 10.6.8 trở lên Sử dụng mực:	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	8,900,000
	EPSON STYLUS L5290 (WiFi)	Khổ giấy A4 - In, Scan, Copy, Fax with ADF Độ phân giải tối đa: 5760 x 1440 dpi Tốc độ:Khi in trên Giấy ảnh bóng cao cấp Epson , Ảnh mặc định - 10 x 15 cm / 4 x 6 " Xấp xỉ. 69 giây mỗi ảnh (Cổ viên) / 90 giây mỗi ảnh (Không viên) Tốc độ IN Bản nhập, A4 (Đen / Màu): Lên tới 33 trang/phút / 15 trang/phút*2 Tốc độ in có thể khác nhau tùy thuộc vào cấu hình hệ thống, chế độ in, độ phức tạp của tài liệu , không bao gồm thời gian xử lý trên máy chủ. Giao tiếp : USB 2.0 , Mạng: Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Khả năng tương thích của hệ điều hành: Windows XP / XP Chuyên nghiệp / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10 Máy chủ Windows 2003/2008/2012/2016/2019 Chỉ hỗ trợ chức năng in cho hệ điều hành Windows Server Mac OS X 10.6.8 trở lên Sử dụng mực : Mực 003: C13T00V100 , C13T00V200, C13T00V300, C13T00V400 . Đen (4.500 trang); Xanh/Đỏ /Vàng (7.500 trang)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	Liên hệ
31	Máy in phun màu EPSON L6170	Khổ giấy: A4, IN, SCAN, COPY, ADF, in 2 mặt, Wifi , Giao tiếp:USB 2.0, Ethernet, Độ phân giải tối đa :4800 x 1200 dpi , Tốc độ:In trắng đen/màu: 15 ipm / 8.0 ipm, Sử dụng mực: Epson C13T03Y100/ C13T03Y200/ C13T03Y300/ C13T03Y400 . *** Lưu ý: Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	Liên hệ
32	Máy in phun màu EPSON L6460	Khổ giấy: A4, Print, Scan, Copy, in 2 mặt Độ phân giải: Print: 4800 x 1200 dpi; Scan: 1200 x 2400 dpi; Copy: 600 x 600 dpi Tốc độ in: Lên tới 37.0 ppm / 23.0 ppm (Draft, A4 (Black / Colour)) Tốc độ Copy lên tới 12.0 ipm / 6.0 ipm (ISO 29183, A4 Simplex Flatbed (Black / Colour)) Kích thước quét tối đa: 216 x 297 mm Tốc độ quét: 200dpi: 12 sec / 27 sec (Flatbed (Black / Colour)) 200dpi: 6.0 ipm (ADF Monochrome (Simplex / Duplex)) 200dpi: 5.0 ipm (ADF Colour (Simplex / Duplex)) Giao tiếp : USB 2.0 , Wireless IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct, Ethernet Sử dụng mực: Mực Epson 008 (C13T06G100 Black/ C13T06G200 Cyan/ C13T06G300 Magenta/ C13T06G400 Yellow)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	9,800,000
33	Máy in phun màu EPSON L6260 (Wi-Fi)	Print, Scan, Copy Khổ giấy Legal (8.5 x 14"), 8.5 x 13", Letter, A4, B5, A5, A6, Hagaki (100 x 148 mm), 16K (195 x 270 mm), Indian-Legal (215 x 345 mm), B6, 5 x 7", 4 x 6", Envelopes #10, DL, C6 Printing Độ phân giải tối đa 4800 x 1200 dpi (with Variable-Sized Droplet Technology), Tốc độ Up to 33.0 ppm / 20.0 ppm Scanning Độ phân giải quang học 1200 x 2400 dp Copying Độ phân giải bản sao tối đa 600 x 600 dp . Maximum Copies from Standalone 99 copies Giao tiếp USB 2.0, Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Phần mềm máy in Khả năng tương thích hệ điều hành Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10 Windows Server 2003 /2008 / 2012 / 2016 / 2019 Only printing and scanning functions are supported for Windows Server OS Mac OS X 10.6.8 or later Sử dụng mực: C13T03Y100 Black; C13T03Y200 Cyan; C13T03Y300 Magenta; C13T03Y400 Yellow *** Lưu ý: Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng từ đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	8,900,000

34	Máy in phun màu EPSON L6270	Print, Scan, Copy with ADF Khô giấy Legal (8.5 x 14"), 8.5 x 13", Letter, A4, B5, A5, A6, Hagaki (100 x 148 mm), 16K (195 x 270 mm), Indian-Legal (215 x 345 mm), B6, 5 x 7", 4 x 6", Envelopes #10, DL, C6 Printing Độ phân giải tối đa 4800 x 1200 dpi (with Variable-Sized Droplet Technology) , Tốc độ Up to 33.0 ppm / 20.0 ppm Scanning Độ phân giải quang học 1200 x 2400 dpi Copying Độ phân giải bản sao tối đa . Maximum Copies from Standalone 99 copies Giao tiếp USB 2.0, Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Phần mềm máy in Khả năng tương thích hệ điều hành Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10 Windows Server 2003 /2008 / 2012 / 2016 / 2019 Only printing and scanning functions are supported for Windows Server OS Mac OS X 10.6.8 or later Sử dụng mực: C13T03Y100 Black; C13T03Y200 Cyan; C13T03Y300 Magenta; C13T03Y400 Yellow *** Lưu ý: Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	10,299,000
35	Máy in phun màu EPSON L6290	Kiểu máy in In phun màu. Khô giấy: A4, In tự động 2 mặt Yes (Up to A4) . Print - Scan - Copy - Fax Độ phân giải tối đa : Print: 1200 dpi; Copy: 600 dpi; Scan: 1200 dpi; Fax: 200 dpi . Tốc độ in Photo Default - 10 x 15 cm / 4 x 6 " *1: Approx. 69 sec per photo*2 / 92 sec per photo Draft, A4 (Black / Colour): Up to 33.0 ppm / 20.0 ppm ISO 24734, A4 Simplex (Black / Colour): Simplex: Up to 15.5 ipm / 8.5 ipm ISO 24734, A4 Duplex (Black / Colour): Duplex: Up to 6.5 ipm / 4.5 ipm First Page Out Time from Ready Mode (Black / Colour): Approx. 9 sec / 15 sec Sử dụng mực: C13T03Y100 (Black) (7.500 trang tiêu chuẩn độ che phủ 5%) / C13T03Y200(Cyan)/ C13T03Y300(Magenta)/ C13T03Y400(Yellow) (6.000 trang tiêu chuẩn độ che phủ 5%) Hệ điều hành tương thích Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10 Windows Server 2003 /2008 / 2012 / 2016 / 2019 Only printing and scanning functions are supported for Windows Server OS Mac OS X 10.6.8 or later Cổng kết nối USB: USB 2.0, Network: Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct *** Lưu ý: Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	9,300,000
36	Máy in phun màu Đa chức năng Epson L6490 Wifi	In - Copy - Scan - Fax- in 2 mặt Độ phân giải in tối đa 4800 x 1200 dpi , Độ phân giải bản copy tối đa 600 x 600 dpi , Độ phân giải fax tối đa 200 x 200 dpi Tốc độ in tối đa 37 trang/phút (đen trắng) hoặc 23 trang/phút (màu). Thời gian in bản đầu tiên Một mặt: Tối đa 7.0 giây(đen trắng)/11.0 giây (màu). Tốc độ copy một mặt: Tối đa 12 ảnh/phút hoặc 6 ảnh/phút Cổng kết nối: USB 2.0, Wireless IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct, Ethernet Sử dụng mực: Mực Epson 008 (C13T06G100 Black/ C13T06G200 Cyan/ C13T06G300 Magenta/ C13T06G400 Yellow)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	9,870,000
37	Máy in phun màu EPSON L8050 wifi	Loại máy: In phun màu tiếp mực ngoài 6 màu Khô giấy A4 - Độ phân giải tối đa tới đa 5760 x 1440 dpi - Tốc độ in trắng/đen tối đa 22 trang / phút Kết nối USB 2.0 , Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Mực in sử dụng: Mực in 057 đen/xanh/đỏ/vàng/lai xanh/lai đỏ, Hệ điều hành hỗ trợ Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10 / 11 Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019 / 2022 Mac OS X 10.9.5 or later *** Lưu ý: Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	6,650,000
41	EPSON STYLUS L1800	Khô giấy A3 - 5.760x 1440 dpi - 15 trang đen A4/phút và 15 trang màu A4/phút - 6 color - 6 bình mực lớn rời 70ml – USB 2.0 Port - Đăng mực in liên tục chính hãng C13T673100/200/300/400/500/600 , *** Lưu ý Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	Liên hệ
42	Máy in phun màu Epson L18050 (Wi-Fi)	Khô giấy A3, Độ phân giải tối đa 5760 x 1440 dpi ,Lượng mực tối thiểu 1,5 pl. Tốc độ in tối đa lên tới 22 trang/phút . Cổng kết nối : USB 2.0, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Hệ điều hành tương thích: Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7/8/8.1/10/11 Windows Server 2003/2008/2012/2016/2019/2022 Chỉ hỗ trợ chức năng in và quét cho Hệ điều hành Windows Server Mac OS X 10.9.5 hoặc cao hơn. Sử dụng mực : Black 0571 - Cyan 0572 - Magenta 0573 - Yellow 0574 - Light Cyan 0575 - Light Magenta 0576	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	18,450,000
43	Máy in phun đa chức năng A3 Epson L15150	Tính năng: Print, Scan, Copy, Fax Cổng kết nối: USB: USB 2.0, Network: Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11 b/g/n, Wi-Fi Direct Độ phân giải tối đa: Print: 4800 x 2400 dpi; Scan: 1200 x 2400 dpi; Copy: 600 x 600 dpi; Fax: Up to 200 x 200 dpi Tốc độ in Photo Default - 10 x 15 cm / 4 x 6 " *1: Approx. 43 sec per photo (Border) / 52 sec per photo (Borderless) Draft, A4 (Black / Colour): Up to 32.0 ppm / 22.0 ppm ISO 24734, A4 Simplex (Black / Colour): Up to 25.0 ipm / 12.0 ipm ISO 24734, A4 Duplex (Black / Colour): Up to 16.0 ipm / 9.0 ipm ISO 24734, A3 Simplex (Black / Colour): Up to 13.5 ipm / 6.0 ipm ISO 24734, A3 Duplex (Black / Colour): Up to 10.0 ipm / 5.0 ipm Tốc độ Fax Up to 33.6 kbps, Approx. 3 sec/page Tốc độ quét Scan Speed (Flatbed / ADF (Simplex / Duplex)):200dpi, Black: 5 sec / Up to 26.0 ipm 11.5 ipm . 200dpi, Colour: 10 sec / Up to 9.0 ipm 6.0 ipm Tốc độ sao chép ISO 29183, A4 Simplex Flatbed (Black / Colour): Up to 23.0 ipm / 10.0 ipm ISO 24735, A4 Simplex ADF (Black / Colour): Up to 22.5 ipm / 10.0 ipm ISO 24735, A4 Duplex ADF (Black / Colour): Up to 15.5 ipm / 7.5 ipm Mực in Maintenance Box: C12C934591 Pigment Black Ink Bottle: 7.500 pages - 008 (C13T06G100 / C13T06G199 (Indonesia)) Pigment Cyan Ink Bottle: 6000 pages - 008 (C13T06G200 / C13T06G299 (Indonesia)) Pigment Magenta Ink Bottle: 6000 pages - 008 (C13T06G300 / C13T06G399 (Indonesia)) Pigment Yellow Ink Bottle : 6000 pages - 008 (C13T06G400 / C13T06G499 (Indonesia)) Hệ điều hành tương thích Windows XP / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10, Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019 . Mac OS X 10.6.8 or later	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	25,300,000
44	Máy in phun màu HP Ink Tank 315 Z4B04A	eAIO (in , scan , copy) - sử dụng bộ đầu phun liên tục In khô A4, tốc độ in (letter): 19/15 trang / phut (đen/màu) . Trang in đầu tiên (trang thái sẵn sàng) : chỉ 13 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200 dpi * 1200 dpi (đen), 4800*1200dpi (màu) . Bộ vi xử lí 800 Mhz.. Ngôn ngữ in : HP PCL 3 GUI . Loại hình scan : scan mặt phẳng. Copy lên tới 7/2 trang (chất lượng cao) . Khay giấy vào : khay 60 trang, khay giấy ra 25 trang . Màn hình điều khiển : icon LCD . Công suất in tối đa / tháng : 1,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 400 đến 800 trang . Kết nối cần bản : 1 Hi-Speed USB 2.0 Sử dụng mực : HP GT51 (M0H57AA) , GT52 (M0H54AA/55AA/56AA)	12 th	Liên hệ
45	Máy in phun màu HP Ink Tank 415 Z4B53A	eAIO (in , scan , copy, mạng không dây) - sử dụng bộ đầu phun liên tục In khô A4, tốc độ in (letter): 19/15 trang / phut (đen/màu) . Trang in đầu tiên (trang thái sẵn sàng) : chỉ 13 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200 dpi * 1200 dpi (đen), 4800*1200dpi (màu) . Bộ vi xử lí 800 Mhz.. Ngôn ngữ in : HP PCL 3 GUI . Loại hình scan : scan mặt phẳng. Copy lên tới 7/2 trang (chất lượng cao) . Khay giấy vào : khay 60 trang, khay giấy ra 25 trang . Màn hình điều khiển : icon LCD . Công suất in tối đa / tháng : 1,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 400 đến 800 trang . Kết nối cần bản : Wireless, USB, Wi-Fi Direct Sử dụng mực : HP GT51 (M0H57AA) , GT52 (M0H54AA/55AA/56AA)	12 th	Liên hệ

46	Máy in phun màu HP Smart Tank 580 All-in-One Printer (1F3Y2A)	Loại máy: Máy in phun màu đa năng Chức năng: Print, copy, scan Khổ giấy in: Tối đa khổ A4 Tốc độ in: Văn bản chất lượng Up to 12 ppm, văn bản nháp Up to 22 ppm Độ phân giải: Up to 1200 x 1200 rendered dpi Bộ nhớ ram: 64MB Chuẩn kết nối: 1 Hi-Speed USB 2.0 (device); 1 Wi-Fi 802.11b/g/n; 1 Wi-Fi Direct Chức năng đặc biệt: In mạng không dây có sẵn Mực in sử dụng: HP GT53, GT53XL, GT52 C/M/Y	12 th	3.480.000**
Dot Matrix - Máy In kim				
1	EPSON LQ 310	Máy in kim, Khổ giấy A4 - 24 Pin - 416 ký tự/ giây, giao diện kết nối Parallel & USB Port , 1 bản chính + 3 bản sao *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	12th *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với	6,050,000
4	EPSON LQ 2.190	Máy in kim, Khổ giấy A3 - - giao diện kết nối USB *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	12th *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với	17,600,000
Laser Jet - Máy In Laser				
1	CANON LBP 6030	Khổ giấy A4 - Độ phân giải 600x600dpi - Bộ nhớ 32MB Ram - Tốc độ in 18 trang/phút, in khổ A4 . Giấy vào Khay giấy cassette 150 tờ, Kết nối Cổng USB 2.0 tốc độ cao, Mực Catridge 325 (1,600 trang), Công Suất 5,000 trang / tháng . ** lưu ý : Lượng mực kèm theo máy ít	12th	2,670,000
2	CANON LBP 6030B	Khổ giấy A4 - Độ phân giải 600x600dpi - Bộ nhớ 32MB Ram - Tốc độ in 18 trang/phút, in khổ A4 . Kết nối Cổng USB 2.0 , Mực Catridge 325 (1,600 trang)	12th	2,880,000
3	CANON LBP 6030W	Khổ giấy A4 - Độ phân giải 600x600dpi - Bộ nhớ 32MB Ram - Tốc độ in 18 trang/phút, in khổ A4 - Giấy vào Khay giấy cassette 150 tờ,Kết nối Cổng USB 2.0 tốc độ cao, Wi-Fi 802.11b/g/n (WPS Easy Set Up) , Mực Catridge 325 (1,600 trang), Công Suất 5,000 trang / tháng, Màu trắng	12th	3,460,000
4	CANON MF 3010 AE	Print - Scan - Copy. Tốc độ in, Scan 18 trang/phút (A4) . Độ phân giải in 1200 x 600dpi. Bộ nhớ 64MB Khay giấy Khay cassette 150 tờ. Tốc độ Copy 18 bản/ phút. Độ phân giải copy 600 x 600dpi Máy quét CIS, 24-bit, Scan kéo . Độ phân giải quét 600 x 600dpi (quang học), 9600 x 9600dpi (nội suy) Kết nối USB 2.0 tốc độ cao. Mực Catridge 325 (1,600 trang) . Công Suất tối đa 8.000 trang / tháng	12th	4,450,000
6	MÁY IN CANON LBP 121DN	Khổ giấy A4 - Độ phân giải Lên đến 600 x 600 dpi , Bộ nhớ 256 MB , Tốc độ in .Lên đến 29 trang/phút, in 2 mặt lên đến 18 trang/phút . .Kết nối USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX . Sử dụng mực 071: 1,200 trang (Mực theo máy in ít hơn mực mua mới) . Hệ điều hành tương thích : Windows®, Windows Server®, Mac® OS, Linux, Chrome OS	12th	5,650,000
7	MÁY IN CANON LBP 122DW	Khổ giấy A4 - Độ phân giải Lên đến 600 x 600 dpi , Bộ nhớ 256 MB , Tốc độ in .Lên đến 29 trang/phút, in 2 mặt lên đến 18 trang/phút . .Kết nối USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX , Wi-Fi 802.11b/g/n (Infrastructure Mode, WPS, Direct Connection) . . Sử dụng mực 071: 1,200 trang (Mực theo máy in ít hơn mực mua mới) . Hệ điều hành tương thích : Windows®, Windows Server®, Mac® OS, Linux, Chrome OS	12th	Liên hệ
8	MÁY IN CANON LBP 246DW	Khổ giấy A4, In laser trắng đen, in mạng, wifi , in 2 mặt tự động Độ phân giải tối đa 600 x 600 dpi Tốc độ: A4: 40 ppm, Letter: 42 ppm, 2 mặt: 33 ipm (A4) / 35 ipm (Letter) Bộ nhớ1GB Màn hìnhLCD 5 dòng Kết nốiUSB, Network, Wifi Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10/11, macOS 10.13 hoặc mới hơn Sử dụng mực: Cartridge 070: 3,000 trang	12th	8,900,000
9	MÁY IN CANON MF 264DW II	Khổ giấy A4, In laser trắng đen, in-COPY-SCAN , ADF-Đào Mặt - Wifi Tốc độ in "28 trang/phút (A4) : 30 trang/phút (letter): (2 mặt)17 / 18 ppm (A4 / Letter) " Độ phân giải in 600 x 600 dpi Bộ nhớ256MB Màn hìnhLCD 5 dòng Kết nối USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX, Wireless 802.11b/g/n, Wireless Direct Connection Hệ điều hành hỗ trợ Windows, Mac OS, Linux Sử dụng mực : Mực "Cartridge 051: 1,700 trang, Cartridge 051H : 4,100 trang. Drum Cartridge 051: 23,000 trang"	12th	9,900,000
10	CANON LBP 226Dw	Máy in laser trắng đen.Màn hình LCD trắng đen 5 dòng.Tốc độ tối đa : 38 trang / phút khổ A4. Khổ giấy tối đa : A4.Độ phân giải : 600 x 600 dpi. Bộ nhớ chuẩn : 1GB. In qua mạng Lan có dây và không dây WIFI. In hai mặt tự động. In bảo mật Secure Print. In trực tiếp từ thẻ nhớ USB với file định dạng JPEG/TIFF/PDF. . Khay giấy tiêu chuẩn : 250 tờ. Khay tay : 100 tờ. Cổng kết nối : USB 2.0 Hi-Speed, 10BASE-T/100BASE-TX/100Base-T, Wireless 802.11b/g/n, Wireless Direct Connection. Hộp mực Cartridge 057 3.100 trang A4 và 057H 10.000 trang A4 với độ phủ mực tiêu chuẩn. Công suất in hàng tháng : 80,000 trang. Công suất in khuyến nghị hàng tháng : 750 - 4000 trang.	12th	Liên hệ
12	Máy in Canon LBP 913W	Print A4, In laser trắng đen đơn năng, wifi Độ phân giải: 600 x 400 dpi, 600 x 600 dpi . Bộ nhớ thiết bị 256 MB Tốc độ in tối đa 22 trang/phút Giao tiếp: USB 2.0 , Wi-Fi . Màn hình LCD 5 dòng Sử dụng mực: Mực Cart 050 (2,500 trang với độ phủ 5%), Drum 050 (10,000 trang) Hệ điều hành tương thích Windows® 10, Windows® 8.1, Windows® 7, Windows Server® 2016, Windows Server® 2012 R2, Windows Server® 2012, Windows Server® 2008 R2, Windows Server® 2008, Mac® OS X 10.8.5 & up *1, Linux *1	12th	Liên hệ
13	Máy in CANON MF 237W	In-Scan-Copy-Fax- ADF, In mạng, WIFI, Màn hình cảm ứng 6 dòng, Tốc độ in 23 trang/phút (A4),Độ phân giải in 600 x 600dpi, 1200 x 1200dpi (equivalent), Bộ nhớ 256 MB, Máy quét 24-bit, Scan kéo, Scan đẩy, Scan to Cloud, Tốc độ quét mặt kính 4 giây / trang (Color) - 3 giây/trang (BW), Tốc độ quét ADF 20 / 15 ipm (BW/ Color), Độ phân giải quét 600 x 600dpi (quang học), 9600 x 9600dpi (nội suy), Tốc độ copy 23 bản/phút, Độ phân giải copy 600 x 600dpi, Máy copy Chi copy đơn sắc tối đa 999 bản, Tính năng sao chụp Memory Sort, 2 on 1, 4 on 1, ID Card Copy, Tốc độ Fax 33.6 Kbps, Độ phân giải Fax 200 x 400 dpi, Bộ nhớ Fax 256 trang, Khay nạp giấy tải liệu tự động ADF 35 tờ, Khay giấy Khay giấy cassette 250 tờ, khay tay 1 tờ, Kết nối USB 2.0 tốc độ cao, Ethernet, WiFi, Mực Catridge 337 (2,400 trang), Công Suất 15.000 trang / tháng	12th	Liên hệ
14	Máy in CANON MF271dn	Loại máy: Máy in laser trắng đen đa chức năng Chức năng: In mạng lan, Copy, Scan màu Khổ giấy in: tối đa A4 Tốc độ in: tối đa 29 trang/phút (A4) Độ phân giải: tối đa 2.400 x 600 dpi Bộ nhớ : 256MB Chuẩn kết nối: USB 2.0, ethernet 10/100 Sử dụng Cartridge 071: 1.200 trang A4 với độ phủ mực tiêu chuẩn, mực theo máy sẽ ít hơn mực mua mới	12th	6,650,000
15	Máy in CANON MF272DW	Loại máy: Máy in laser trắng đen đa chức năng Chức năng: In mạng lan - wifi, Copy, Scan màu Khổ giấy in: tối đa A4 Tốc độ in: tối đa 29 trang/phút (A4) Độ phân giải: tối đa 2.400 x 600 dpi Bộ nhớ : 256MB Chuẩn kết nối: USB 2.0, ethernet 10/100, wifi 802/11 b/g/n Sử dụng Cartridge 071: 1.200 trang A4 với độ phủ mực tiêu chuẩn, mực theo máy sẽ ít hơn mực mua mới	12th	9,450,000

16	Máy in CANON MF269dw II	Máy in laser trắng đen đa chức năng Khổ A4 . In, Quét, Sao chép, Fax Tốc độ in (A4): Lên đến 28 trang/phút Độ phân giải: in 600 x 600 dpi Bộ nhớ : 256 MB Chuẩn kết nối: USB 2.0 có dây tốc độ cao, 10Base-T/100Base-TX , Wi-Fi Sử dụng mực Canon: 051 (~ 1.700 trang) , 051H (~ 4.100 trang) . Drum Cartridge 051: 23.000 trang Hệ điều hành tương thích Windows®, Windows Server®, Mac® OS, Linux	12th	18,599,000
17	Máy in Canon MF441dw	Đa chức năng đơn sắc 3 trong 1 . In, Quét, Sao chép . Tốc độ in: Lên đến 33 ppm (A4) . Bộ nhớ 1 GB Khổ giấy A4, B5, A5, A6, Letter, Legal, Statement (min. 105 x 148 mm to max. 215.9 x 355.6 mm) Độ phân giải tối đa: in 600 x 600 dpi , Sao chép 600 x 600 dpi, Quét quang học mặt kính lên đến 600 x 600 dpi , Quét quang học khay nạp lên đến 300 x 300 dpi, Quét tăng cường bằng phần mềm lên đến 9,600 x 9,600 dpi Giao tiếp USB 2.0; Wi-Fi 802.11b/g/n Sử dụng mực Mực Canon 057 (3.100 trang) Kích thước xấp xỉ 453 x 464 x 392 mm . Trọng lượng xấp xỉ 16.2 kg	12th	21,400,000
18	Máy in Canon imageCLASS MF445dw	Khổ A4 , In, Sao chép, Quét, Fax . Tốc độ in (A4): Lên tới 38 trang/phút • Độ phân giải khi in 600 x 600 dpi . Độ phân giải khi sao chép 600 x 600 dpi • Độ phân giải khi quét Quang học Mặt kính: lên tới 600 x 600 dpi Độ phân giải khi quét Quang học Khay nạp giấy: lên tới 300 x 300 dpi • Độ phân giải Fax Lên tới 400 x 400 dpi Giao diện kết nối Có dây: USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T Không dây Wi-Fi 802.11b/g/n (Infrastructure mode, WPS easy Setup, Direct Connection) Cartridge Mực Cartridge 057: 3.100 trang (Dung lượng ổng mực tuân theo chuẩn ISO/IEC 19798. Hệ điều hành tương thích Windows® 10, Windows® 8.1, Windows® 7, Windows Server® 2019, Windows Server® 2016, Windows Server® 2012 R2, Windows Server® 2012, Windows Server® 2008 R2, Windows Server® 2008	12th	20,900,000
19	Máy in Canon IR2206N	Khổ giấy : A3,B4,A4R,A4,B5,B5R,A5,A5R,India-LGL, FOOLSCAP, Envelope (COM 10, Monarch, ISO-C5, DL) - Tính năng : In, Scan, Copy - Độ phân giải : 600 x 600 dpi - Giao tiếp : Ethernet 100Base-TX/10Base-T, Wireless LAN (IEEE 802.11 b/g/n);USB 2.0 - Tốc độ : 22 trang/phút (A4), 11 trang/phút (A3) - Bộ nhớ : 512 MB - Màn hình : Màn hình cảm ứng có giao diện Tiếng Việt - Loại giấy : Khay cassette: 64-90gsm,Loại giấy:Giấy thường (64-90gsm);Giấy tái chế (65-80gsm);Giấy màu (64-80gsm);Giấy đục lỗ sẵn (75-80gsm) - Sử dụng mực : Drum NPG-59, Mực NPG-59 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10/ 8.1/ 7, Windows Server 2008/ 2008 R2/ 2012/ 2012 R2/ 2016, Mac OS X 10.9.5 trở lên - Kích thước : 622 x 589 x 607mm (với bộ ADF) , Khối lượng : 35.5 kg (với bộ ADF)	12th	Liên hệ
20	CANON LBP 8100N	In Laser A3, Tốc độ in A4: 30 trang/phút; A3: 18 trang/phút, Độ phân giải 600 x 600dpi, 1200 x 1200dpi (tương đương), Bộ nhớ 128 MB, Giấy vào Khay giấy cassette 250 tờ, khay tay 100 tờ, Kết nối USB 2.0 tốc độ cao, Network, Mobile Print Canon Mobile Printing, Canon Print Service, Ngôn ngữ In UFR II, Mực Cartridge 333 (khoảng 10,000 trang), Công Suất 50,000 trang / tháng	12th	Liên hệ
21	Máy in Canon LBP458x	Khổ giấy: A3/A4 Độ phân giải in 600x600dpi Tốc độ in A4/Letter43ppm , 2 mặt: 43ppm(A4) hoặc 21,5 tờ/phút - A3 Bộ nhớ thiết bị 2GB Sử dụng mực Cartridge 062: 11.000 trang (Theo máy: 6.400 trang) Hệ điều hành tương thíchWindows®,WindowsServer®,Mac®OS,Linux,ChromeOS Giao tiếp : Có dây USB2.0HighSpeed,10Base-T/100Base-TX/1000Base-T Không dây Wi-Fi 802.11b/g/n (Chế độ cơ sở hạ tầng, WPS, Kết nối trực tiếp)	12th	Liên hệ
22	BROTHER HL 2321D	Khổ giấy A4, Máy in Laser đen trắng, IN 2 MẶT, Tốc độ in tối đa 30 trang/ phút , Chức năng Duplex tối đa 7trang/phút , Độ phân giải 2400x600dpi , Bộ nhớ 8MB , Giao tiếp Hi Speed USB 2.0 , Khay giấy trong : 250 trang , Sử dụng : Mực TN-2385 (2.600 trang A4) , Drum DR-2385 (12.000 trang A4)	24th	3,150,000
23	BROTHER HL B2100D	- Tốc độ in (A4): 34 trang / phút . - Độ phân giải: 1200 x 1200 dpi (2400 x 600 dpi mở rộng) - Khay giấy vào: 250 tờ .- Khay nạp giấy thủ công: 1 tờ .- Khay giấy ra: 150 tờ - Kích thước giấy: A4, Letter, B5(JIS), B5(ISO), A5, A5(Long Edge), B6(JIS), A6, Executive, Legal, A4 Short, Folio, 16K(195x270mm), Mexico Legal, India Legal - Định lượng giấy (khay nạp giấy thủ công): 60 – 230 gsm. Ngôn ngữ in: PCL6. Tốc độ bộ xử lý: 600 MHz - Bộ nhớ: 128 MB. Màn hình: LCD 16 ký tự x 1 dòng. Giao tiếp: Hi-Speed USB 2.0 - Sử dụng hộp mực in theo máy: 2,600 trang (TNB027) . Công suất in hàng tháng: 35,000 trang	24th	3,540,000
24	BROTHER HL-L2361DN ***	Khổ giấy A4,A5 - 2400x600dpi - 32MB Ram - 30ppm (A4) - USB Port - Lan - In 2 mặt tự động, chức năng in qua thiết bị di động; AirPrint, Brother Iprint&Scan, Google Cloud Print (Mực TN2385)	24th	Liên hệ
25	BROTHER HL-L2366DW ***	Khổ giấy A4,A5 - 2400x600dpi - 32MB Ram - 30ppm - USB Port - Wireless - Lan - In 2 mặt tự động, chức năng in qua thiết bị di động;AirPrint, Brother Iprint&Scan, Google Cloud Print (Mực TN2385)	24th	4,150,000
26	BROTHER HL-B2180DW	Màn hình: Màn hình LCD 1 dòng (16 ký tự) Tính năng Máy in Laser trắng đen đơn năng, có wifi . Độ phân giải: Lên đến 1200 x 1200 dpi Giao tiếp: Hi-Speed USB 2.0; Ethernet 10Base-T/100Base-TX; Wi-Fi 2.4GHz: IEEE 802.11b/g/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11g/n (Wi-Fi Direct®); Wi-Fi 5GHz: IEEE 802.11a/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11a/n (Wi-Fi Direct®) Tốc độ: Lên đến 34 trang/phút (A4) . Bộ nhớ: 128 MB Khổ giấy: A4, Letter, B5 (JIS), B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Mexico Legal, India Legal, Folio, 16K (195x270 mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch Loại giấy 80gsm . Sử dụng mực: TNB027: 2,600 trang; DRB027: 12,000 trang (Độ phủ 5%) Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 10, 11; Server 2012, Server 2012 R2, Server 2016, Server 2019, Server 2022 Kích thước: 356 x 360 x 183 mm . Khối lượng: 7.5 kg	24th	4,300,000
27	BROTHER DCP-B7620DW (Bảo hành 12 tháng)	- In - Sao chụp - Quét màu . - In đảo mặt tự động - Tốc độ in nhanh (A4): 34 trang / phút . Độ phân giải: 1200dpi x 1200dpi (2400 x 600 dpi mở rộng) - Ngôn ngữ in: PCL6, BR-Script3, PDF Version 1.7 . Khay giấy vào: 250 tờ - Khay nạp giấy thủ công: 1 tờ . Khay giấy ra: 120 tờ - Kích thước giấy: A4, Letter, B5(JIS), B5(ISO), A5, A5(Long Edge), B6(JIS), A6, Executive, Legal, A4 Short, Folio, 16K(195x270mm), Mexico Legal, India Legal - Bộ nhớ: 256 MB. Màn hình hiển thị: LCD 16 ký tự x 2 dòng - Giao tiếp: Hi-Speed USB 2.0, 10Base-T/100BaseTX, Wifi Dual Band (2.4GHz + 5GHz) - Sử dụng hộp mực in theo máy: 2,600 trang (TNB027) - Công suất in hàng tháng: 35,000 trang Chức năng copy: - Tốc độ copy (A4): 34 bản/phút	12th	5,550,000
28	BROTHER DCP-B7640DW (Bảo hành 12 tháng)	Màn hình Màn hình LCD 2 dòng (16 ký tự) Tính năng Máy in Laser trắng đen đa năng, có đảo mặt, wifi (In, Scan, Copy) Độ phân giải In: Lên đến 1200 x 1200 dpi; Scan: Lên đến 600 x 600 dpi, Copy: Lên đến 600 x 600 dpi Giao tiếp Hi-Speed USB 2.0; Ethernet 10Base-T/100Base-TX; Wi-Fi 2.4GHz: IEEE 802.11b/g/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11g/n (Wi-Fi Direct); Wi-Fi 5GHz: IEEE 802.11a/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11a/n (Wi-Fi Direct) Tốc độ Lên đến 34 trang/phút (A4) . Bộ nhớ 256 MB Khổ giấy A4, Letter, B5 (JIS), B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Mexico Legal, India Legal, Folio, 16K (195x270 mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch Loại giấy 80 gsm ., Sử dụng mực TNB027: 2,600 trang; DRB027: 12,000 trang (Độ phủ 5%) Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, 11; Server 2012, Server 2012 R2, Server 2016, Server 2019, Server 2022 Kích thước 410 x 399 x 319 mm. Khối lượng 11.8 kg	12th	5,850,000

29	BROTHER MFC-B7810DW (Bảo hành 12 tháng)	Màn hình Màn hình LCD 2 dòng (16 ký tự) Tính năng Máy in Laser trắng đen đa năng, có đảo mặt, wifi (in, Scan, Copy, Fax) Độ phân giải in: Lên đến 1200 x 1200 dpi, Scan: Lên đến 600 x 600 dpi, Copy: Lên đến 600 x 600 dpi, Fax: 392 dpi Giao tiếp Hi-Speed USB 2.0; Ethernet 10Base-T/100Base-TX; Wi-Fi 2.4GHz: IEEE 802.11b/g/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11g/n (Wi-Fi Direct); Wi-Fi 5GHz: IEEE 802.11a/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11a/n (Wi-Fi Direct) Tốc độ Lên đến 34 trang/phút (A4) . Bộ nhớ 256 MB Khô giấy A4, Letter, B5 (JIS), B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Mexico Legal, India Legal, Folio, 16K (195x270 mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch Loại giấy 80 gsm. Sử dụng mực TNB027: 2,600 trang; DRB027: 12,000 trang (Độ phủ 5%) Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, 11; Server 2012, Server 2012 R2, Server 2016, Server 2019, Server 2022	12th	6,700,000
30	BROTHER HL-L5100DN	Khô giấy: A4, B5, A5, A6, letter, Tốc độ in: 42 tr/ph, Độ phân giải: 1200x1200 dpi, Bộ nhớ trong: 512MB , In 2 mặt tự động, In qua mạng, Khay giấy 250 tờ, Khay tay: 50 tờ, Giao tiếp: USB 2.0, Ethernet, Ngôn ngữ in: PCL6, BR-Script3, IBM Proprinter, Epson FX, PDF version 1.7, XPS Version 1.0, Mobile printing : AirPrint™, Google Cloud Print™ 2.0, Brother iPrint&Scan, Sử dụng hộp mực TN-3428 (3.000 trang) hoặc TN-3448 (8.000 trang) hoặc TN-3478 (12.000 trang), Dum DR-3455 (30.000 trang), Công suất: 50.000 trang / tháng, Có thể mở rộng khay giấy LT-5500 (250 tờ) & LT-6500 (520 tờ)	24th	Liên hệ
31	BROTHER DCP L2520D	Khô giấy A4 - 600x600dpi - 32MB Ram- 30ppm - Khay giấy 250 tờ. Khay tay: 01 tờ, Khay giấy ra: 100 tờ, USB 2.0 - Printer - Scan - Copy, In đảo mặt tự động , mực TN 2385- Drum DR 2385	12th	4,540,000
32	BROTHER DCP B7535DW	Loại máy in : laser trắng đen , Print , Scan , Copy, Khô máy in : Tối đa khổ A4, Tốc độ in tối đa : 34 trang/phút, Tốc độ copy : 34 bản, Tốc độ xử lý : 600 Mhz, Tốc độ scan : 22,5 ipm, Bộ nhớ ram : 128MB, Độ phân giải : 600 x 600 dpi, HQ 1200, Chuẩn kết nối : USB 2.0 , Wireless, Chức năng đặc biệt : In 2 mặt tự động , khả năng kết nối wifi, Mực in sử dụng : TN-B022, Cụm trống : DR-B022, Tương thích với các hệ điều hành : Windows 7 SP1, 8, 8.1, 10, Server 2008,2012 R2, 2016, MacOS V10.10.5, 10.11.x, 10.12.x, CUPS,LPD/LPRng, Khay giấy : 250 tờ, Khay ADF: 50 tờ	12th	Liên hệ
33	BROTHER MFC L2701D	Khô giấy A4- 2400x600dpi - 32MB Ram - 30ppm - USB 2.0 - Khay giấy 250 tờ, Khay nạp tài liệu tự động ADF 35 tờ, Brother iPrint & Scan, AirPrint, Coogle Clout Print, Fax only Windows - In laser/Fax laser/ Photocopy/ Scan/ In hai mặt tự động (Mực TN-2385, Drum DR-2385)	12th	5,540,000
34	BROTHER MFC L2701DW	Khô giấy A4- 2400x600dpi - 32MB Ram - 30ppm - USB 2.0 - Khay giấy 250 tờ - Khay giấy tay 1 tờ , Khay nạp tài liệu tự động ADF 35 tờ, Brother iPrint & Scan, AirPrint, Coogle Clout Print, Fax only Windows - In laser/Fax laser/ Photocopy/ Scan / In hai mặt tự động Wireless (Mực TN-2385, Drum DR-2385)	12th	6,640,000
35	Máy in HP Laser 108A 4ZB79A	In A4 (1-5 người dùng). Lên đến 20 trang/phút (A4); Độ phân giải Lên tới 1200 x 1200 dpi; (bình thường): Lên tới 600 x 600 dpi, Bộ nhớ 64 MB Khối lượng trang hàng tháng được đề xuất 100 đến 1500 trang; Chu kỳ hoạt động Lên tới 10.000 trang. Kết nối: Cổng USB 2.0 tốc độ cao Sử dụng mực Màu đen HP 110A W1112A (1500 trang)	12 th	2,550,000
36	Máy in HP Laser 108W 4ZB80A	In khổ A4, Tốc độ in: Lên tới 20 trang/phút Bộ nhớ tiêu chuẩn/Tối đa: 64 MB Độ phân giải (tốt nhất): Lên tới 1200 x 1200 dpi; (bình thường): Lên tới 600 x 600 dpi Kết nối : Cổng USB 2.0 , Không dây 802.11 b/g/n Sử dụng mực Màu đen W1110A HP 110A / HP 110A Màu đen W1112A (~1.500 trang) Khô giấy: A4; A5; A5(LEF); B5 (JIS); Oficio; Envelope (DL, C5); 76 x 127 to 216 x 356mm Hệ điều hành khả năng tương thích: Windows®: 7 (32/64 bit), Máy chủ 2008 R2, 8 (32/64 bit), 8.1 (32/64 bit), 10 (32/64 bit), Máy chủ 2012, Máy chủ 2016 Hệ thống tối thiểu yêu cầu PC: Windows 7 trở lên, bộ xử lý Intel® Pentium® IV 1 GHz 32 bit hoặc 64 bit trở lên, RAM 1 GB, ổ cứng 16 GB	12 th	3,050,000
37	Máy in Laser HP MFP 136A 4ZB85A	HP LaserJet MFP 136A 4ZB85A A4 - Print-Scan-Copy (1-5 users) . Print up to 21 ppm(letter), Black (A4, ready): As fast as 8.9 seconds , Black (best) : Up to 1,200 x 1,200 dpi; Black (normal): 600 x 600 dp . Memory 128MB RAM, 600 MHz processor. Copy : 20ppm (letter) , up to 99 copies , phóng 25% - 400% , Scan : Flatbed , CIS . Tray : in put : 150 sheet , out put : 100 sheet . Display : 2-Line LCD . Recommended monthly page volume 100 to 2,000 . Duty Cycle : 10,000 pages Conection : Hi-Speed USB 2.0 Supplies: HP 110A W1112A (1500 pages)	12 th	3,840,000
38	Máy in Laser HP MFP 136W 4ZB86A	HP LaserJet MFP 136W 4ZB86A A4 - Print-Scan-Copy (1-5 users) . Print up to 21 ppm(letter), Black (A4, ready): As fast as 8.9 seconds , Black (best) : Up to 1,200 x 1,200 dpi; Black (normal): 600 x 600 dpi . Memory 128MB RAM, 600 MHz processor. Copy : 20ppm (letter) , up to 99 copies , phóng 25% - 400% , Scan : Flatbed , CIS . Tray : in put : 150 sheet , out put : 100 sheet . Display : 2-Line LCD . Recommended monthly page volume 100 to 2,000 . Duty Cycle : 10,000 pages Conection : Hi-Speed USB 2.0, Wireless 802.11 b/g/n Supplies: HP 110A W1112A (1500 pages)	12 th	4,340,000
39	Máy in Laser HP MFP 139FNW (A0NU1A)	HP Laser MFP 139FNW A0NU1A A4 - Print-Scan-Copy-Fax & Wireless (1-5 users) , ADF. Print to 20 ppm(letter), Black (A4, ready): As fast as 8.3 seconds , Black (best): Up to 1200 x 1200 dpi; Black (normal): Up to 600 x 600 dpi . Memory 128MB RAM, 600 MHz processor. Copy : 20ppm (letter) , up to 99 copies , phóng 25% - 400% , Fax : 33.6 Kbps. Scan : Flatbed, ADF , CIS . Tray : in put : 150 sheet , ADF 40 sheet , out put : 100 sheet . Display : 2-Line LCD . Recommended monthly page volume 100 to 2,000 . Duty Cycle : 10,000 pages .Conection : Hi-Speed USB 2.0; Fast Ethernet 10/100Base-Tx network port; Wireless 802.11 b/g/n Supplies: HP 110A W1112A (1500 pages)	12 th	4,850,000
40	Máy in HP Laser M211D-9YF82A	Máy in HP LaserJet M211D Printer (in 2 mặt) In khổ A4, tốc độ in (letter): 29 trang / phút , in 2 mặt : 18 trang / phút . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 600 x 600 . Bộ vi xử lí 500 Mhz, Bộ nhớ 64 MB. . Ngôn ngữ in : PCLm; URF; PWG . Khay giấy vào : khay 150 trang, khay giấy ra 100 trang . Nút LED . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 200 đến 2000 trang . Kết nối cần bản : 1 Hi-Speed USB 2.0 Sử dụng mực : HP136A W1360A (1150 trang) or W1360X (2600 trang)	12 th	2,950,000
41	Máy in HP Laser M211DW-9YF83A	Máy in HP LaserJet M211DW Printer (in 2 mặt , mạng có & không dây) In khổ A4, tốc độ in (letter): 29 trang / phút , in 2 mặt : 18 trang / phút . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 600 x 600 . Bộ vi xử lí 500 Mhz, Bộ nhớ 64 MB. . Ngôn ngữ in : PCLm; URF; PWG . Khay giấy vào : khay 150 trang, khay giấy ra 100 trang . Nút LED . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 200 đến 2000 trang . Kết nối cần bản : 1 Hi-Speed USB 2.0; 1 Fast Ethernet 10/100Base-TX; 1 Dual-band (2.4/5.0GHz) Wireless 802.11b/g/n with Bluetooth® Low Energy Sử dụng mực : HP136A W1360A (1150 trang) or W1360X (2600 trang)	12 th	4,040,000
42	Máy in HP LaserJet MFP M236DW 9YF95A	Máy in HP LaserJet MFP M236DW (in , scan , copy, mạng có dây & không dây, 2 mặt) In khổ A4, tốc độ in (letter): 29 trang / phút, in 2 mặt 18 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 600*600 dpi . Bộ vi xử lí 500 Mhz, Bộ nhớ 64 MB. . Ngôn ngữ in : PCLm; URF; PWG . Loại hình scan : scan mặt phẳng & khay giấy tự động , tốc độ scan 19 trang / phút (đen/trắng) , 10 trang (color) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 150 trang, khay giấy ra 100 trang . Màn hình điều khiển : LCD 1.21 inch . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 200 đến 2000 trang . Kết nối cần bản : :1 Hi-Speed USB 2.0; 1 Fast Ethernet 10/100Base-TX; 1 Dual-band (2.4/5.0GHz) Wireless 802.11b/g/n with Bluetooth® Low Energy Sử dụng mực : HP136A W1360A (1150 trang) or W1360X (2600 trang)	12th	5,250,000
43	Máy in HP LaserJet MFP M236SDW 9YG09A	Máy inHP LaserJet MFP M236SDW (in , scan , copy, khay load giấy tự động, mạng có dây & không dây, 2 mặt) In khổ A4, khay giấy tự động : 40 trang , tốc độ in (letter): 29 trang / phút, in 2 mặt 18 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 600*600 dpi . Bộ vi xử lí 500 Mhz, Bộ nhớ 64 MB. . Ngôn ngữ in : PCLm; URF; PWG . Loại hình scan : scan mặt phẳng & khay giấy tự động , tốc độ scan 19 trang / phút (đen/trắng) , 10 trang (color) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 150 trang, khay giấy ra 100 trang . Màn hình điều khiển : LCD 1.6 inch . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 200 đến 2000 trang . Kết nối cần bản : :1 Hi-Speed USB 2.0; 1 Fast Ethernet 10/100Base-TX; 1 Dual-band (2.4/5.0GHz) Wireless 802.11b/g/n with Bluetooth® Low Energy Sử dụng mực : HP136A W1360A (1150 trang) or W1360X (2600 trang)	12th	6,250,000

44	Máy in HP Laser pro 4003DN 2Z609A	Máy in HP Laser pro 4003DN 2Z609A (mạng có dây, 2 mặt) In khổ A4, tốc độ in (letter): 40 trang / phút . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 6.3 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200 * 1200 dpi . Bộ vi xử lí 1200 Mhz, Bộ nhớ 256 MB. . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PDF, URF, PWG Raster . Khay giấy vào : khay ưu tiên : 100 trang , khay 250 trang, khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển : LED 2 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 80,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 750 đến 4000 trang . Kết nối cần bản : 1 Hi-Speed USB 2.0; 1 host USB at rear side; Gigabit Ethernet 10/100/1000BASE-T network Sử dụng mực : HP151A/X : W1510A/W1510X (3.050 or 9.700 trang)	36th	6,650,000
45	Máy in HP Laser pro 4003DW (2Z610A)	Máy in HP Laser pro 4003DW (mạng có dây, 2 mặt , mạng không dây) In khổ A4, tốc độ in (letter): 40 trang / phút . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 6.3 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200 * 1200 dpi . Bộ vi xử lí 1200 Mhz, Bộ nhớ 256 MB. . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PDF, URF, PWG Raster . Khay giấy vào : khay ưu tiên : 100 trang , khay 250 trang, khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển : LED 2 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 80,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 750 đến 4000 trang . Kết nối cần bản : 1 Hi-Speed USB 2.0; 1 host USB at rear side; Gigabit Ethernet 10/100/1000BASE-T network; 802.11b/g/n / 2.4 / 5 GHz Wi-Fi radio Use: HP151A/X : W1510A/W1510X (3.050 or 9.700 standard pages)	36th	7,140,000
46	Máy in HP LaserJet Pro MFP 3103FDN 3G631A	A4 - Print, copy, scan, fax , ADF , Duplex , Network . Print Up to 35/33 ppm (letter/A4) , print duplex 18 ipm (letter) . Black (A4, ready): As fast as 7.2 sec , Black (best) Up to 1200 x 1200 dpi . Memory: 512MB ; Processor 800MHz. Copy up to 33 cpm, Up to 999 copies, 25% -400% , Scan : CIS , Flatbed, ADF, Up to 20/19 ppm (b&w), up to 9/8 ppm (color) for (letter/A4) . Fax : 33.6 kbps (maximum), 3 sec per page . memory 500 pages . Tray : Paper input: 250-sheet input tray, Paper outt: 150-sheet output tray . Display : 2.7" CGD; Touch Screen , Recommended monthly page volume:350 to 2500 pages , Duty cycle Up to 50,000 pages . Conection :Hi-Speed USB device (compatible with USB 2.0 specifications); 10/100Mbps Ethernet. Supplies: HP145A W1450A (1700 pages) or HP145X W1450X (3800 page)	12th	Liên hệ
47	Máy in HP LaserJet Pro MFP 3103FDW 3G632A	A4 - Print, copy, scan, fax , ADF , Duplex , Network , Wireless. Print Up to 35/33 ppm (letter/A4) , print duplex 18 ipm (letter) . Black (A4, ready): As fast as 7.2 sec , Black (best) Up to 1200 x 1200 dpi . Memory: 512MB ; Processor 800MHz. Copy up to 33 cpm, Up to 999 copies, 25% -400% , Scan : CIS , Flatbed, ADF, Up to 20/19 ppm (b&w), up to 9/8 ppm (color) for (letter/A4) . Fax : 33.6 kbps (maximum), 3 sec per page . memory 500 pages . Tray : Paper input: 250-sheet input tray, Paper outt: 150-sheet output tray . Display : 2.7" CGD; Touch Screen , Recommended monthly page volume: 350 to 2500 pages , Duty cycle Up to 50,000 pages . Conection :Hi-Speed USB device (compatible with USB 2.0 specifications); 10/100Mbps Ethernet; Wireless 802.11b/g/n, Dual band 2.4GHz/5GHz; BLE Supplies: HP145A W1450A (1700 pages) or HP145X W1450X (3800 page)	12th	Liên hệ
48	Máy in HP LaserJet Pro MFP 4103FDN 2Z628A	Máy in HP LaserJet Pro MFP 4103FDN 2Z628A (in , scan , copy, Fax, Email , mạng có dây, 2 mặt , mạng không dây) (3-10 người sử dụng) In khổ A4, khay lấy giấy tự động , tốc độ in (letter): 40 trang / phút . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 6.3 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 1200 Mhz, Bộ nhớ 512 MB. . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PDF, URF, Native Office, PWG Raster . Loại hình scan : scan mặt phẳng & scan khay lấy giấy tự động , tốc độ scan 29 trang / phút (đen/trắng) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Fax : 33.6 Kbps, bộ nhớ 400trang . Khay giấy vào : khay 100trang , khay 250 trang, khay lấy giấy tự động 50 trang , khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển :2.7 inch cảm ứng . Công suất in tối đa / tháng : 80,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 750 đến 8000 trang . Kết nối cần bản : 1 Hi-Speed USB 2.0; 1 rear host USB; 1 Front USB port; Gigabit Ethernet LAN 10/100/1000BASE- T network Sử dụng mực : HP151A/X : W1510A/W1510X (3.050 or 9.700 trang)	36th	10,100,000
49	Máy in HP LaserJet Pro MFP 4103FDW 2Z629A	Máy in HP LaserJet Pro MFP 4103FDW (in , scan , copy, Fax, Email , mạng có dây, 2 mặt , mạng không dây) (3-10 người sử dụng) In khổ A4, khay lấy giấy tự động , tốc độ in (letter): 40 trang / phút . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 6.3 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 1200 Mhz, Bộ nhớ 512 MB. . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PDF, URF, Native Office, PWG Raster . Loại hình scan : scan mặt phẳng & scan khay lấy giấy tự động , tốc độ scan 29 trang / phút (đen/trắng) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Fax : 33.6 Kbps, bộ nhớ 400trang . Khay giấy vào : khay 100trang , khay 250 trang, khay lấy giấy tự động 50 trang , khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển :2.7 inch cảm ứng . Công suất in tối đa / tháng : 80,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 750 đến 8000 trang . Kết nối cần bản : 1 Hi-Speed USB 2.0; 1 rear host USB; 1 Front USB port; Gigabit Ethernet LAN 10/100/1000BASE- T network; 802.11b/g/n / 2.4 / 5 GHz Wi-Fi radio Sử dụng mực : HP151A/X : W1510A/W1510X (3.050 or 9.700 trang)	36th	10,800,000
50	Máy in HP LaserJet Pro M501dn J8H61A	Khô giấy A4 - Print , Duplex, Network . Tốc độ in trắng/đen up to 45ppm (Letter), Duplex : 36 ipm (letter) Độ phân giải 600 x 600dpi . Bộ nhớ 256 MB Kết nối Hi-Speed USB 2.0 Host/Device Ports; Fast Ethernet 10Base-T/100Base-Tx, Gigabit Ethernet 1000Base-T Sử dụng mực : CF287A (9000 page) or CF287X (18.000 pages)	12th	Liên hệ
51	Máy in HP Laser MFP M440N 8AF46A	Máy in HP Laser MFP M440N (in , scan , copy, mạng có dây) In khổ A3, tốc độ in (letter, A4): 24 trang / phút , (letter/A3) : 13 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7.7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 600 Mhz, Bộ nhớ 256 MB. . Ngôn ngữ in : PCL6, PS . Loại hình scan : scan mặt phẳng . Copy : 24 trang / phút , lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 1 : 100 trang khay 2 : 250 trang, khay giấy ra 250 trang . Màn hình điều khiển : LCD 4 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 50,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 2000-5000 trang . Kết nối cần bản : Hi-Speed USB 2.0 Device, Ethernet 10/100 Base TX Sử dụng mực : HP335A (W1335A) or HP335X (W1335X) & Drum HP 57A (CF257A ~80,000 trang)	12th	Liên hệ
52	Máy in HP Laser MFP M440DN 8AF47A	Máy in HP Laser MFP M440DN (in , scan , copy, in 2 mặt , mạng có dây) In khổ A3, tốc độ in (letter, A4): 24 trang / phút , (letter/A3) : 13 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7.7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 600 Mhz, Bộ nhớ 512 MB. . Ngôn ngữ in : PCL6, PS . Loại hình scan : scan mặt phẳng . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 1 : 100 trang khay 2 : 250 trang, khay giấy ra 250 trang . Màn hình điều khiển : LCD 4 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 50,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 2000-5000 trang . Kết nối cần bản : Hi-Speed USB 2.0 Device, Ethernet 10/100 Base TX Sử dụng mực : HP335A (W1335A) or HP335X (W1335X) & Drum HP 57A (CF257A ~80,000 trang)	12th	Liên hệ
53	Máy in HP Laser MFP M440NDA 8AF48A	Máy in HP Laser MFP M440NDA (in , scan , copy, in 2 mặt , mạng có dây , khay nạp giấy tự động) In khổ A3, khay nạp giấy tự động , tốc độ in (letter, A4): 24 trang / phút , (letter/A3) : 13 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7.7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 600 Mhz, Bộ nhớ 512 MB. . Ngôn ngữ in : PCL6, PS . Loại hình scan : scan mặt phẳng & khay nạp giấy tự động . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 1 : 100 trang khay 2 : 250 trang, khay giấy ra 250 trang . Màn hình điều khiển : LCD 4 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 50,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 2000-5000 trang . Kết nối cần bản : Hi-Speed USB 2.0 Device, Ethernet 10/100 Base TX Sử dụng mực : HP335A (W1335A) or HP335X (W1335X) & Drum HP 57A (CF257A ~80,000 trang)	12th	Liên hệ
Color Laser - In laser màu				
1	Máy in laser màu CANON LBP 621CW	In tia laser màu , Tốc độ in A4 Lên tới 18 / 18 ppm (Đen trắng / Màu) Độ phân giải khi in 600 x 600 dpi, Bộ nhớ thiết bị 1 GB . Tính năng In Poster, Booklet, Watermark, Page Composer, Toner Saver Định dạng file hỗ trợ In trực tiếp từ USB JPEG, TIFF, PDF. Kết nối có dây USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T Kết nối Không dây Wi-Fi 802.11b/g/n (Infrastructure mode, WPS Easy Setup, Direct Connection) Màn hình LCD 5 dòng Thông tin được hiển thị nhanh chóng giúp cho việc quản lý và duy trì máy in dễ dàng hơn. Sử dụng Mực Cartridge 054 BK: ~1.500 trang (độ phủ mực 5%), Cartridge 054 C/M/Y: ~1.200 trang (độ phủ mực 5%)	12th	7,650,000

	Máy in laser màu CANON imageCLASS MF641Cw	In tia laser màu , Scan, Copy, In Wifi, KHô A4 Tốc độ in 18 / 18 ppm (Đen trắng / Màu) .Độ phân giải khi in 600 x 600 dpi . Bộ nhớ 1 GB Kết nối Có dây : USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T Không dây : Wi-Fi 802.11b/g/n (Infrastructure mode, WPS easy Setup, Direct Connection) Hiển thị LCD: Màn hình LCD 5.0" Cảm ứng màu Sử dụng Mực Cartridge 054 BK: 1.500 trang Cartridge 054 C/M/Y: 1.200 trang (Mực đi kèm máy sẽ ít hơn mực mua mới)	12th	16,500,000
2	Máy in laser màu HP 150A (4ZB94A)	Máy in HP laser màu 150A Printer (1 - 5 user) (1 - 5 user) , In khổ A4 , tốc độ in : 18 trang / phút (đen) , 4 trang / phút (màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 12.4 giây (đen) , 25.3 giây (màu) . Chất lượng in tốt nhất 600dpi * 600dpi . Bộ vi xử lí 400 Mhz, Bộ nhớ 64MB DDR . Khay giấy vào :150 trang, khay giấy ra 50 trang . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 100 đến 500 trang . Kết nối cần bản : Hi-Speed USB 2.0 port Sử dụng mực : W2090A/91A/92A/93A (HP 119A) & Drum W1120A (HP 120A)	12th	6,050,000
	Máy in Laser màu Color LaserJet Pro MFP 3303FDW 499M8A	HP Color LaserJet Pro MFP 3303FDW 499M8A A4 - in, scan, copy, Fax , Network, duplex, wireless (3-10 user) , Flatbed , ADF (50sheet) , Up to 25 ppm (black/color) letter, Black (A4, ready): As fast as 10.9 seconds; Colour (A4, ready): As fast as 11 seconds. 600*600dpi, 512MB, 1.2 GHz processor , Copy : Black/Color (normal, A4) : Up to 25 cpm , max 999 pages , 25%-400% . Scan : Flatbed, ADF , resolution Enhanced: Up to 300 x 300 dpi (ADF); up to 1200 x 1200dpi, scan speed : Up to 19 ppm (b&w), Up to 8 ppm (color) . Scan duplex : 34ipm (b&w), 16ppm (color) . Fax : 33.6 kbps . Tray : Input : 250 sheet, output : 100 sheet . Display Type : 4.3" Capacitive Touch Color Display . Duty Cycle Monthly Up to 40,000 pages , Recommended Monthly Volume 150 to 2,500 pages, Connectivity Std : 1 Gigabit Ethernet 10/100/1000 Base-TX network; 1 Hi-Speed USB 2.0 (device); 1 Hi-Speed USB 2.0 (host); 1 Wi-Fi 802.11ac (dual band); 2 RJ-11 Fax/Modem port/phone line; Auto-crossover Ethernet Use : Use : W2220A/11A/12A/13A (HP 222A) or W2220X/11X/12X/13X (HP 222X)	12th	18,050,000
11	Máy in laser màu HP Color LaserJet Pro 4203DN 4RA89A	HP Color LaserJet Pro 4203DN A4 -print , Duplex, Network . Up to 33/35ppm (A4/letter) ,As fast as 10.2 sec (back) , 10.5 sec (màu) , Color Best 600 x 600 dpi, Up to 35,400 x 600 enhanced dpi . 512 MB NAND Flash, 512 MB DRAM , 1200 MHz processor . Tray : Input: 50 sheet multipurpose & 250 sheet input tray,, output : 150 sheet Display : 2.2-In Monochrome LCD . Recommended monthly page volume 750-4000 pages , Duty Cycle Monthly Up to 50,000 pages . Connection : 1 Gigabit Ethernet 10/100/1000 Base-TX network, 1 Hi-Speed USB 2.0 (device), 1 Hi-Speed USB 2.0 (host), Authentication via 802.1x Auto-crossover Ethernet	12th	Liên hệ
12	Máy in laser màu Brother HL-L3230CDN	Máy in Đơn năng, Tốc độ in tối đa lên tới 18 trang/phút , In 2 mặt, độ phân giải '2400x 600, khay giấy 250, khay ra giấy 150, khe nạp thủ công 1, Kết nối USB: USB 2.0. Kết nối mạng: LAN có dây. Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5(Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal, Mobile Solutions 'Brother iPrint&Scan, Google Cloud Print, AirPrint, Mopria®, Windows Mobile Printing .Sử dụng hộp mực - TN-263 BK,C,M,Y . DR-263CL	24th	Liên hệ
13	Máy in laser màu Brother HL-L3240CDW	In Laser Màu . Kết nối không dây và Wi-Fi Direct. Kết nối có dây (Ethernet). In 2 mặt tự động (Duplex). ĐỘ PHÂN GIẢI 600 x 600 dpi TỐC ĐỘ IN LÊN ĐẾN 26 trang/phút (Đơn sắc/Màu) (A4). LÊN ĐẾN 27 trang/phút (Đơn sắc/Màu) (Letter) Màn hình LCD 1 dòng (16 ký tự), DUNG LƯỢNG BỘ NHỚ 256 MB Khả năng kết nối Hi-Speed USB 2.0. Ethernet 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T . Wi-Fi Direct, Wireless Lan 2.4GHz/5.0GHz) KHÔ GIẤY A4, Letter, B5 (JIS) ,B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal, 16K (195x270mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch Hỗ trợ OS Win 10, 11, Server 2012 / 2012R2 / 2016 / 2019 / 2022, Mac OS, Linux Sử dụng mực TN269BK (Black); TN269C (Cyan); TN269M (Magenta); TN269Y (Yellow); DR269CL (Drum)	24th	6,850,000
14	Máy in laser màu Brother HL L3280CDW	Máy in Laser màu đơn năng Tốc độ in 26 trang/ phút Độ phân giải 600 x 600 dpi In 2 mặt tự động Khay giấy chuẩn 250 tờ / Khay giấy ra 150 tờ Khe nạp giấy thủ công 1 tờ Màn hình cảm ứng màu - 2.7inch Bộ nhớ trong 256MB Kết nối USB 2.0, LAN, Wifi (2.4GHz/5.0GHz) Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5 (Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal Kích thước (WxDxH) 399 x 399 x 274 mm / Trọng lượng (Kg): 15.6" Sử dụng mực: Mực TN269BK/C/M/Y,Trống Từ (DR269CL)	12th	7,250,000
16	Máy in laser màu Brother DCP-L3560CDW	Máy In Laser Màu Đa Chức Năng Công Nghệ LED . In Quét Copy KHÔ GIẤY : A4, Letter, B5 (JIS) ,B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal, 16K (195x270mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch LOẠI GIẤY Plain Paper, Thin Paper, Thick Paper, Recycled Paper, Bond, Label, Envelope, Env. Thin, Env.Thick, Glossy Paper TỐC ĐỘ IN LÊN ĐẾN 26 trang/phút (Đơn sắc/Màu) (A4) . LÊN ĐẾN 27 trang/phút (Đơn sắc/Màu) (Letter) ĐỘ PHÂN GIẢI Tối đa 600 x 600 dpi . BỘ NHỚ 512 MB Khả năng kết nối : Hi-Speed USB 2.0, Ethernet 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T, Wi-Fi Direct, Wireless Lan (2.4GHz/5.0GHz) Hỗ trợ OS Win 10, 11, Server 2012 / 2012R2 / 2016 / 2019 / 2022, Mac OS, Linux Sử dụng mựcTN269BK (Đen); TN269C (Xanh); TN269M (Hồng); TN269Y (Vàng); DRUM DR269CL	12th	11,699,000
17	Máy in laser màu BROTHER HL-L8260CDN	Máy in màu, in mạng , in 2 mặt có sẵn ,Tốc độ in 31 tr/ph (màu và trắng đen), Độ phân giải 2,400dpi (2,400 x 600dpi) và 600 x 600dpi, Bộ nhớ trong: 512MB , Khó giấy: A4, Letter, B5 (ISO/JIS), A5, A5 (cạnh dài), A6, Legal, Folio, Executive, Khay giấy: 250 tờ, Khay tay: 50 tờ, Giao tiếp: USB 2.0 High Speed/ Ethernet, in 2 mặt: có sẵn, Ngôn ngữ in: PCL6, BR-Script3, XPS, PDF version 1.7, Mực đen - 3.000* trang, Mực màu- 1.800* trang, In từ thiết bị di động thông minh (Android/ iOS), Có thể mở rộng khay giấy LT-330CL (250 tờ), LT-340CL (500 tờ), Mực TN 451BK,Y,C,M	24th	9,099,000
18	Máy in laser màu BROTHER HL-L8360CDW	may in màu, in mạng, in mạng không dây In 2 mặt có sẵn Tốc độ in 31 tr/ph (màu và trắng đen) Độ phân giải: 2,400dpi (2,400 x 600dpi) và 600 x 600dpi Bộ nhớ trong: 512MB Khó giấy: A4, Letter, B5 (ISO/JIS), A5, A5 (cạnh dài), A6, Legal, Folio, Executive Khay giấy: 250 tờ Khay tay: 50 tờ Giao tiếp: USB 2.0 High Speed/ Ethernet/ Wireless Ngôn ngữ in: PCL6, BR-Script3, XPS, PDF version 1.7 In từ thiết bị di động thông minh (Android/ iOS) Có thể mở rộng khay giấy LT-330CL (250 tờ), LT-340CL (500 tờ) Mực TN 451 BK,C,Y,M	24th	10,499,000

19	Máy in laser màu BROTHER MFC L3760CDW	~~Máy in laser màu có chức năng in + Copy + Scan + Fax~~ *Chức năng In - Tốc độ in 26 trang/ phút - Chức năng in hai mặt tự động / Độ phân giải 600 x 600dpi *Chức năng Copy - Tốc độ Copy 26 trang/phút / Độ phân giải 600 x 600dpi - Phóng to/thu nhỏ 25% / 400% *Chức năng Scan - Tốc độ Scan (Đen sắc/Đa sắc) 27/21 trang/phút / Độ phân giải 1200 x 1200dpi *Chức năng Fax - Tốc độ Modern 33,600bps, 8bit / 256 levels, 203 x 392 dpi, số địa chỉ 300 số *Các tính năng khác - Khay giấy chuẩn 250 tờ / Khay giấy ra 150 tờ - Màn hình cảm ứng màu 3.5 inch - Khay chứa giấy vào tự động ADF 50 tờ / Khe Nạp Giấy Thủ Công 1 tờ - Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5 (Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal ~~Kết nối USB 2.0 LAN WIRELESS (2.4GHz / 5.0GHz) / Bộ nhớ 512MB~~	12th	12,599,000
20	Máy in laser màu BROTHER MFC-L8340CDW	~~Máy in laser màu có chức năng in + Copy + Scan + Fax~~ *Chức năng In - Tốc độ in 30 trang/ phút - Chức năng in hai mặt tự động / Độ phân giải 600 x 600dpi *Chức năng Copy - Tốc độ Copy 30 trang/phút / Độ phân giải 600 x 600dpi - Phóng to/thu nhỏ 25% / 400% *Chức năng Scan - Tốc độ Scan (Đen sắc/Đa sắc) 27/21 trang/phút / Độ phân giải 1200 x 1200dpi *Chức năng Fax - Tốc độ Modern 33,600bps, 8bit / 256 levels, 203 x 392 dpi, số địa chỉ 300 số *Các tính năng khác - Khay giấy chuẩn 250 tờ / Khay giấy ra 150 tờ - Màn hình cảm ứng màu 3.5 inch - Khay chứa giấy vào tự động ADF 50 tờ / Khe Nạp Giấy Thủ Công 1 tờ - Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5 (Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal ~~Kết nối USB 2.0 LAN WIRELESS (2.4GHz / 5.0GHz) / Bộ nhớ 512MB~~	12th	13,699,000
INK - MỤC IN (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Mức G&G GG-PB2325 (OEM TN-2385)	Mức thay thế tương thích với mã OEM BROTHER TN-2385 , dùng cho máy BROTHER HL-L2361DN, HLL-2321D,MFC-L2701DW, HL-L2366DW, L2701D (~ 2600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	390,000
2	Mức G&G NT-PC137C	Mức thay thế, Tương thích với các mã OEM CRG 137,CRG 337, dùng cho máy Canon Image Class MF229dw,MF226dn,MF216n,MF224dw,MF222dw, MF217w,MF211,MF212w,MF227dw (~ 2400 trang độ phủ mực 5%)	N/A	390,000
3	Mức G&G GG-PH230CU	Mức thay thế, Tương thích với các mã OEM CF230A, CRG 051, dùng cho máy HP Laserjet Pro M203d,M203dn,M203dw; M118dw, M148dw, M148fdw, M149fdw, ULTRA M206,MFP 227fdn,M227fdw,M227sdn. Canon LBP 162dw. (~ 1600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	700,000
4	DRUM G&G NT-DH232C	Drum thay thế, Tương thích với mã OEM CF232A, Drum cho máy HP Laserjet Pro M203d,M203dn,M203dw;MFP M227fdn,M227fdw,M227sdn (~ 23000 trang)	N/A	1,050,000
5	Mức G&G NT-PH248C	Mức thay thế, Tương thích với các mã OEM HP CF248A, dùng cho máy HP M15, MFP M28 (in 1,000 trang- độ phủ mực 5%)	N/A	690,000
6	Mức G&G NT-PH2612U	Mức thay thế, Tương thích với các mã OEM HP : Q2612A, Canon : CRG 303,CRG FX9 HP LaserJet 1020,1022,1022n,1022nw,3015,3020,3030,3050,3052,3055,M1005 MFP,M1300 MFP,1319f MFP Canon LBP 2900,3000.. (in 2,000 trang- độ phủ mực 5%)	N/A	390,000
7	Mức G&G NT-CH278CU	Mức thay thế, Tương thích với các mã OEM CE278A,CRG-326,CRG-328 (in 2,100 trang- độ phủ mực 5%), HP LaserJet Pro P1560,P1566,P1606dn,M1536dnf MFP;Canon MF4410,MF4412,MF4420n,D520,D530,D550,MF4450,MF4452, MF4550d, MF4570dn, MF4570dw, MF4770n,MF4880dw, MF4890dw;MF4410,MF4430,MF4450,MF4580dn,FAX-L150,FAX-L170,LBP6200d;FAXPHONE L100,L190	N/A	450,000
8	Mức G&G NT-PH279C	Mức thay thế, Tương thích với các mã OEM CF279A (in 1000 trang- độ phủ mực 5%), HP Laserjet Pro M12a,M12w;MFP M26a,M26w,M26nw	N/A	490,000
9	Mức G&G NT-PH280CU	Mức thay thế, Tương thích với các mã OEM CE505A,CF280A, CRG319,CRG519 (in 2700 trang- độ phủ mực 5%) Sử dụng cho máy in HP LaserJet P2035,P2035n,P2055d,P2055dn,P2055x, ,HP LaserJet Pro 400 M401,M401a,M401n,M401d,M401dn,M401dne, M401dw, MFP M425, MFP M425dn, MFP M425dw Canon LBP6300dn,6310dn,6650dn,6670dn,6680x,MF5840dn, F5880dn, MF5940dn, MF5980dw, Canon LBP6300,6300dn, 6600,6650,6650dn,MF5870dn,MF5980dw	N/A	450,000
10	Mức G&G NT-PH283C	Mức thay thế, Tương thích với các mã OEM HP : CF283A (in 1500 trang- độ phủ mực 5%) HP Laser 125A,M127,M201,M225MFP	N/A	390,000
11	Mức G&G NT-PH285C	Mức thay thế, Tương thích với các mã OEM CE285A,CRG 325 (in 1600 trang- độ phủ mực 5%), HP LaserJet Pro P1102,P1102w,1214nfh,M1132,M1212nf MFP,M1217nfw MFP;HotSpot LaserJet Pro M1218nfs;Canon imageCLASS MF3010 MFP;i-SENSYS LBP-6000,6000B,6020,6020B,MF-3010)	N/A	390,000
12	Mức G&G NT-PH435CUU	Mức thay thế, Tương thích với các mã OEM HP : CB435A,CB436A,CE285A, Canon : CRG 125, CRG 312,CRG313 (in 2,000 trang- độ phủ mực 5%) HP Laserjet P1005,P1006,P1505,P1505N,M1120,M1120 MFP,M1522,1522F,M1522N,M1522NF,, M1550,P1102,P1102W,PRO M1130,M1212NF	N/A	390,000
13	Mức G&G NT-PH505CU	Mức thay thế, Tương thích với các mã OEM HP : CE505A,CF280A, Canon : CRG319,CRG519 (in 2,300trang- độ phủ mực 5%) HP LaserJet P2035 , P2055d,P2055dn,P2055x,HP LJ M401,M401a,M401n,M401d, Canon LBP6300dn,6310dn,6650dn,6670dn,6680x, MF5840dn,MF5880dn,MF5940dn,MF5980dw, Canon P6300,6300dn,6600,6650,6650dn,MF5870dn, MF5980dw	N/A	420,000
14	Mức G&G NT-PH217C	Mức thay thế dùng cho máy HP Laserjet Pro M102A,M102W;MFP M130a,M130nw,M130fn,M130fw (in 1,600 trang - độ phủ mực 5%)	N/A	690,000
15	Mức G&G NT-PH226C	Mức thay thế tương thích với HP CF226A, dùng cho máy in HP LaserJet Pro M402n,M402dn,M402dw,MFP M426fdw,MFP M426fdn (in 3.100 trang- độ phủ mực 5%)	N/A	790,000
16	Mức G&G GG-PH1107C	Mức thay thế tương thích với HP W1107A, dùng cho máy in HP LASERJET M107/M135/137 Series (~ 1,000 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	790,000
	Mức G&G GG-PH1112C	Mức thay thế tương thích với HP W1112A, dùng cho máy in HP LASERJET 108A/108W/MFP136A/136NW/136W/138P/138PN/138PNW (~ 1,500 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	499,000
17	Mức G&G GG-FH1335C	Mức thay thế, Tương thích với OEM W1335A , dùng cho máy in HP LASER MFP M437N/ MFP 438N (~7400 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	1,050,000
18	Mức G&G GG-PH1360C	Mức thay thế, Tương thích với OEM W1360A , dùng cho máy in HP LaserJet M211; MFP M236 (~ 1.150 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%)	N/A	790,000
19	Mức G&G GG-PH1360XC	Mức thay thế, Tương thích với OEM W1360X , dùng cho máy in HP LaserJet M211; MFP M236 (~ 2600 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	1,250,000
20	Mức G&G GG-PH2310BK-C	Mức Laser màu - Black, Mức thay thế tương thích với HP W2310A(215A) CỎ CHIP, Sử dụng cho máy in HP Color LaserJet Pro M155, MFP M182nw, M183fw.(in 1,050 trang - độ phủ mực 5%)	N/A	1,120,000
21	Mức G&G GG-PH2311C-C	Mức Laser màu - Cyan , Mức thay thế tương thích với HP W2311A(215A)CỎ CHIP , Sử dụng cho máy in HP Color LaserJet Pro M155, MFP M182nw, M183fw.(in 850 trang - độ phủ mực 5%)	N/A	1,120,000

22	Mức G&G GG-PH2312Y-C	Mức Laser màu - Yellow, Mức thay thế tương thích với HP W2312A(215A) CỎ CHIP , Sử dụng cho máy in HP Color LaserJet Pro M155, MFP M182nw, M183fw.(in 850 trang - độ phủ mực 5%)	N/A	1,120,000
23	Mức G&G GG-PH2313M-C	Mức Laser màu - Magenta, Mức thay thế tương thích với HP W2313A(215A) CỎ CHIP , Sử dụng cho máy in HP Color LaserJet Pro M155, MFP M182nw, M183fw.(in 850 trang - độ phủ mực 5%)	N/A	1,120,000
28	Mức in HP 103A (W1103A)	Mức đồ chính hãng HP màu đen dùng cho máy in HP Neverstop 1000W (4RY23A), MFP 1200A-4QD21A, MFP 1200W-4RY26A (~ 2.500 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	359,000
29	Mức in HP 103AD (W1103AD)	Dual Pack 2* 2.500 trang.Tương thích với máy in Máy in HP Neverstop Laser 1000W-4RY23A, Máy in HP Neverstop Laser MFP 1200A-4QD21A, Máy in HP Neverstop Laser MFP 1200W-4RY26A. (Dual Pack)Mức in tối đa 2 x 2.500 trang (5.000 trang) với độ phủ 5%... Mức in HP 103AD cho ra những bản in sạch đẹp, chữ viết rõ ràng, không bị nhòe	N/A	639,000
30	Mức in HP 107A-W1107A	Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet 107, 135, 137 Series (~ 1,000 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	1,375,000
31	Mức in HP 110A W1112A	Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet 108A- 108W - MFP 136a - MFP 136w (~ 1500 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	1,470,000
32	Mức in HP W1360A	Mức đen, Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet M211, M236 (~ 1,150 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	1,535,000
33	Mức in HP W1510A (HP 151A)	Mức đen, Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet LASERJET M4003 series (~ 3.050 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	3,160,000
39	HP CB435A (HP 35A)	Mức Laser đen : HP P1005 , 1006 (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	2,360,000
40	HP CB540A (HP 125A)	Mức Laser Black : HP 1215, HP 1515N , HP 1518N (2.200 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
41	HP CB541A (HP 125A)	Mức Laser Cyan: HP 1215, HP 1515N , HP 1518N (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
42	HP CB542A (HP 125A)	Mức Laser Yellow : HP 1215, HP 1515N , HP 1518N (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
43	HP CB543A (HP 125A)	Mức Laser Magenta: HP 1215, HP 1515N , HP 1518N (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
44	HP CE278A (HP 78A)	Mức Laser đen : HP P1506, P1606 (2100 trang độ phủ 5%)	N/A	2,620,000
45	HP CE285A (HP 85A)	Mức Laser đen : HP P1102 , P1102W, 1212NF, M1132 (1.600 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
46	HP CE505A (HP 05A)	Mức Laser đen : HP 2055, 2035, 2055D (2,300 trang độ phủ 5%)	N/A	2,960,000
47	HP CF217A (HP 17A)	Mức Laser đen : HP M102A/M102W/M130A/M130FN/M130FW/M130NW (1600 trang độ phủ 5%)	N/A	2,030,000
48	HP CF226A (HP 26A)	Mức Laser đen : HP M402N, M402D, M402DN (3100 pages)	N/A	4,060,000
49	Mức HP CF230A (HP 30A)	Mức Laser đen dùng cho máy HP M227SDN, M227FDW (1600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,270,000
50	Mức HP CF237A (HP 37A)	Mức Laser đen dùng cho máy HP LASERJET M607, M608, M609, M631, M632, M633 (11.000 trang độ phủ mực 5%)	N/A	5,680,000**
51	Mức HP CF248A (HP 48A)	Mức Laser đen dùng cho máy HP LaserJet Pro M15a / M15w/ M28a / M28w (1.000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,570,000
52	Mức HP CF256A (HP 56A)	Mức Laser đen dùng cho máy HP LJ Pro MFP M436NDA/ M436N - 7400 trang (độ phủ 5%)	N/A	1,170,000
53	Mức HP CF276A (HP 76A)	Mức Laser đen dùng cho máy LASERJET M404, M428 (3000 trang độ phủ 5%)	N/A	3,170,000
54	HP CF279A (HP 79A)	Mức Laser đen dùng cho máy HP LASERJET M12, M26 (1000 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
55	HP CF280A (HP 80A)	Mức Laser đen : HP PRO 400-M401D, M401N, 401DN (2.700 trang độ phủ 5%)	N/A	3,460,000
56	HP CF283A (HP 83A)	Mức Laser đen : HP M127FN, M125A, M201N, M201DW, M225DW (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	2,270,000
57	HP CF287A (HP 87A)	Mức Laser đen : HP LASERJET M501, M506, M527 (~ 9.000 trang độ phủ 5%)	N/A	7,250,000
58	HP CZ192A (HP 93A)	Mức Laser đen : HP M435 printer series (12.000 trang độ phủ 5%)	N/A	5,950,000
59	HP W1335A (HP 335A)	Mức Laser đen : LASERJET M438, M440 series (7.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,170,000
60	HP CE310A (HP 126A)	Mức Laser đen - Black : HP CP1025 (1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,710,000
61	HP CE311A (HP 126A)	Mức Laser màu - Cyan : HP CP1025 (1.000 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
62	HP CE312A (HP 126A)	Mức Laser màu - Yellow: HP CP1025 (1.000 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
63	HP CE313A (HP 126A)	Mức Laser màu - Magenta : HP CP1025 (1.000 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
64	HP CE320A (HP 128A)	Mức Laser đen - Black : HP 1525, 1525NW, CP1415 (2.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,570,000
65	HP CE321A (HP 128A)	Mức Laser màu - Cyan : HP 1525, 1525NW, CP1415 (1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	2,570,000
66	HP CE322A (HP 128A)	Mức Laser màu - Yellow : HP 1525, 1525NW, CP1415 (1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	2,570,000
67	HP CE323A (HP 128A)	Mức Laser màu - Magenta : HP 1525, 1525NW, CP1415 (1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	2,570,000
68	HP CE410A (HP 305A)	Mức Laser đen - Black : HP CLJ M375 / M451/M475 (2200 trang độ phủ mực 5%)	N/A	Liên hệ
69	HP CE411A (HP 305A)	Mức Laser màu - Cyan : HP CLJ M375 / M451/M475 (2600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	Liên hệ
70	HP CE412A (HP 305A)	Mức Laser màu - Yellow : HP CLJ M375 / M451/M475 (2600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	Liên hệ
71	HP CE413A (HP 305A)	Mức Laser màu - Magenta : HP CLJ M375 / M451/M475 (2600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	Liên hệ
72	HP CF210A (HP 131A)	Mức Laser đen - Black: HP CLJ M276, M251NW (1.600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,560,000
73	HP CF211A (HP 131A)	Mức Laser màu - Cyan: HP CLJ M276, M251NW (1.800 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,830,000
74	HP CF212A (HP 131A)	Mức Laser màu - Yellow : HP CLJ M276, M251NW (1.800 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,830,000
75	HP CF213A (HP 131A)	Mức Laser màu - Magenta: HP CLJ M276, M251NW (1.800 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,830,000
76	HP CF350A (HP 130A)	Mức Laser đen - Black: HP M176N-CF547A, HP LaserJet M177 (1.300 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,935,000
77	HP CF351A (HP 130A)	Mức Laser màu - Cyan : HP M176N-CF547A (1.000 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,935,000
78	HP CF352A (HP 130A)	Mức Laser màu - Yellow : HP M176N-CF547A (1.000 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,935,000
79	HP CF353A (HP 130A)	Mức Laser màu - Magenta: HP M176N-CF547A (1.000 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,935,000
80	HP CF360A	Mức Laser đen - Black Toner for CLJ M552 , M553, M577 (6000 pages)	N/A	4,850,000
81	HP CF361A	Mức Laser màu - Cyan Toner for CLJ M552, M553, M577 (5000 pages)	N/A	5,900,000
82	HP CF362A	Mức Laser màu - Yellow Toner for CLJ M552, M553, M577 (5000 pages)	N/A	5,900,000
83	HP CF363A	Mức Laser màu - Magenta Toner for CLJ M552, M553, M577 (5000 pages)	N/A	5,900,000
84	HP CF400A (HP 201A)	Mức Laser đen : HP LaserJet M252, M277, M274 (1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,170,000
85	HP CF401A (HP 201A)	Mức Laser màu : HP LaserJet M252, M277, M274 (1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,370,000
86	HP CF402A (HP 201A)	Mức Laser màu : HP LaserJet M252, M277, M274 (1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,370,000
87	HP CF403A (HP 201A)	Mức Laser màu : HP LaserJet M252, M277, M274 (1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,370,000
88	Mức in HP CF410A(HP 410A)	Mức Laser đen : Black Toner for CLJ M452, M477 (2300 trang độ phủ 5%)	N/A	3,060,000
89	Mức in HP CF411A (HP 410A)	Mức Laser màu : Cyan Toner for CLJ M452, M477 (2300 trang độ phủ 5%)	N/A	3,460,000
90	Mức in HP CF412A (HP 410A)	Mức Laser màu : Yellow Toner for CLJ M452, M477 (2300trang độ phủ 5%)	N/A	3,460,000
91	Mức in HP CF413A (HP 410A)	Mức Laser màu : Magenta Toner for CLJ M452, M477 (2300 trang độ phủ 5%)	N/A	3,460,000

92	Mực in HP CF500A (HP 202A)	Mực Laser màu - Black : HP LaserJet M254, M280 , M281 Black Crtg (~ 1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,270,000
93	Mực in HP CF501A (HP 202A)	Mực Laser màu - Cyan : HP LaserJet M254, M280 , M281 Cyan Crtg (~ 1300 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,470,000
94	Mực in HP CF502A (HP 202A)	Mực Laser màu - Yellow : HP LaserJet M254, M280 , M281 Yellow Crtg (~ 1300 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,470,000
95	Mực in HP CF503A (HP 202A)	Mực Laser màu - Magenta : HP LaserJet M254, M280 , M281 Magenta Crtg (~ 1300 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,470,000
96	Mực in HP CF510A (HP 204A)	Mực Laser màu - Black : HP LaserJet M154, M180, M181 Black Crtg (1100 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,630,000
97	Mực in HP CF511A (HP 204A)	Mực Laser màu - Cyan: HP LaserJet M154, M180, M181 Cyan Crtg (900trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,670,000
98	Mực in HP CF512A (HP 204A)	Mực Laser màu - Yellow: HP LaserJet M154, M180, M181 Yellow Crtg (900trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,670,000
99	Mực in HP CF513A (HP 204A)	Mực Laser màu - Magenta: HP LaserJet M154, M180, M181 Magenta Crtg (900trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,670,000
100	Mực in HP W2090A (HP 119A)	Mực Laser màu - Black : HP LaserJet 150, 178, 179 Black Crtg (1000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
101	Mực in HP W2091A (HP 119A)	Mực Laser màu - Cyan: HP LaserJet 150, 178, 179 Cyan Crtg (700 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
102	Mực in HP W2092A (HP 119A)	Mực Laser màu - Yellow : HP LaserJet 150, 178, 179 Yellow Crtg (700 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
103	Mực in HP W2093A (HP 119A)	Mực Laser màu - Magenta : HP LaserJet 150, 178, 179 Yellow Crtg (700 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
104	Mực in HP W2110A (HP 206A)	Mực Laser màu - Black :HP LaserJet M255, M282, M283 Black Crtg (1350 trang độ phủ 5%)	N/A	1,970,000
105	Mực in HP W2111A (HP 206A)	Mực Laser màu - Cyan :HP LaserJet M255, M282, M283 Cyan Crtg (1250 trang độ phủ 5%)	N/A	2,270,000
106	Mực in HP W2112A (HP 206A)	Mực Laser màu - Yellow:HP LaserJet M255, M282, M283 Yellow Crtg (1250 trang độ phủ 5%)	N/A	2,270,000
107	Mực in HP W2113A (HP 206A)	Mực Laser màu - Magenta :HP LaserJet M255, M282, M283 Magenta Crtg (1250 trang độ phủ 5%)	N/A	2,270,000
112	Mực in HP W2310A (HP 215A)	Mực Laser màu - Black : HP LaserJet M155, M182, M183 Black Crtg (1050 trang độ phủ 5%)	N/A	1,570,000
113	Mực in HP W2311A (HP 215A)	Mực Laser màu - Cyan : HP LaserJet M155, M182, M183 Cyan Crtg (850 trang độ phủ 5%)	N/A	1,670,000
114	Mực in HP W2312A (HP 215A)	Mực Laser màu - Yellow: HP LaserJet M155, M182, M183 Yellow Crtg (850 trang độ phủ 5%)	N/A	1,670,000
115	Mực in HP W2313A (HP 215A)	Mực Laser màu - Magenta: HP LaserJet M155, M182, M183 Magenta Crtg (850 trang độ phủ 5%)	N/A	1,670,000
116	Mực in HP W2040A (Black)	Mực Laser màu - Black Toner for CLJ M454, M4779 (2400 trang độ phủ 5%)	N/A	2,460,000
117	Mực in HP W2041A (Cyan)	Mực Laser màu - Cyan Toner for CLJ M454, M479 (2100 trang độ phủ 5%)	N/A	3,260,000
118	Mực in HP W2042A (Yellow)	Mực Laser màu - Yellow Toner for CLJ M454, M479 (2100 trang độ phủ 5%)	N/A	3,260,000
119	Mực in HP W2043A (Magenta)	Mực Laser màu -Magenta Toner for CLJ M454, M479 (2100 trang độ phủ 5%)	N/A	3,260,000
120	DRUM HP CE314A	Drum Kit for HP CLJ 1025, M176, M177	N/A	2,730,000
121	DRUM HP CF219A (HP 19A)	DRUM FOR LASERJET M102A , M102W, M130 (12.000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,960,000
122	DRUM HP CF232A (HP 32A)	DRUM FOR LASERJET M203, M227, M230 (20.000 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
123	DRUM HP CF257A (HP 57A)	DRUM FOR LASERJET M433, M436 series (80.000 trang độ phủ 5%)	N/A	3,770,000
124	DRUM HP W1104A (HP 104A)	DRUM FOR LASERJET NEVERSTOP 1000/1200 (20.000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,970,000
125	DRUM HP W1120A	Drum Kit for CLJ 150, 178, 179 (16.000 trang độ phủ 5%)	N/A	3,470,000
126	Mực in HP 1V22AA (GT53)	Mực phun màu đen : Dùng cho loại máy HP GT 5810/ GT 5820/ Ink Tank 315, 415 - 90ml (in ~ 4000 trang với độ phủ 5%)	N/A	280,000
127	Mực in HP M0H54AA (GT52)	Mực phun màu xanh : Dùng cho loại máy HP GT5810/ GT5820 - 8000 trang (độ phủ 5%)	N/A	280,000
128	Mực in HP M0H55AA (GT52)	Mực phun màu đỏ : Dùng cho loại máy HP GT5810/ GT5820 - 8000 trang (độ phủ 5%)	N/A	280,000
129	Mực in HP M0H56AA (GT52)	Mực phun màu vàng : Dùng cho loại máy HP GT5810/ GT5820 - 8000 trang (độ phủ 5%)	N/A	280,000
130	Mực in HP M0H57AA (GT51)	Mực phun màu đen : Dùng cho loại máy HP GT5810/ GT5820 - 5000 trang (độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
131	HP F6V27AA (HP680)	Mực phun đen : 1115-F5S21A , 2135-F5S29B (450 trang - độ phủ 5%)	N/A	295,000
132	HP F6V26AA (HP680)	Mực phun màu : 1115-F5S21A , 2135-F5S29B (150 - độ phủ 5%)	N/A	315,000
135	HP CN045A (950XL)	Mực phun đen : HP OJ8100,8600,8600 PLUS	N/A	1,060,000
136	HP CN046A, 047A, 048A (951XL)	Mực phun màu : HP OJ8100,8600,8600 PLUS	N/A	720,000
137	HP CN053AA (932XL)	Mực phun đen : HP OJ6100/6600/6700/7110, 7610, 7612 (900 trang - độ phủ 5%)	N/A	1,075,000
138	HP CN054AA,55AA,56AA (933XL)	Mực phun màu : HP OJ6100/6600/6700/7110, 7610, 7612 (730 trang - độ phủ 5%)	N/A	580,000
139	HP L0S60AA (HP 955A)	Mực phun đen dùng cho máy HP OFFICEJET PRO 8120, 8710, 8720, 8730 (400 trang - độ phủ 5%)	N/A	740,000
140	HP L0S51AA,L0S54AA,L0S57AA (HP 955A)	Mực phun màu dùng cho máy HP OFFICEJET PRO 8120, 8710, 8720, 8730 (400 trang - độ phủ 5%)	N/A	590,000
141	HP CZ107AA/CZ108AA (HP678)	Mực phun đen : HP 2515 , 1515-B2L57B, 2545-A9U23B	N/A	285,000
142	HP CZ121AA (HP685)	Mực phun đen : HP 3525/5525/4615/4625/6525	N/A	380,000
143	HP CZ122AA/ CZ123AA/ CZ124AA (HP685)	Mực phun màu : HP 3525/5525/4615/4625/6525	N/A	195,000
144	HP CD887A/ CD888A (703)**	Mực phun đen / Màu : HP F735, D730, K209A, 109K, K209G	N/A	Liên hệ
145	HP 51645A (HP45)	Mực phun đen : HP 710, 820, 895, 920, 930, 970, 1120, 1125, 1180 , 1220,1280 , 9300	N/A	Liên hệ
147	Mực in Epson 005S (C13T01P100) Black	Mực in màu đen Tương thích với máy in Máy in Epson M1100, Máy in Epson M1120	N/A	Liên hệ
148	Mực in Epson 005 (C13T03Q100) Black	Mực in màu đen Tương thích với máy in Máy in Epson M1100, Máy in Epson M1120	N/A	295,000
149	Mực in Epson C13T774100 Black	Mực in màu đen Tương thích với máy in M100/ M105/ M200/ M205/ L605/ L655/ L1455	N/A	285,000
150	Mực in Epson 008 (C13T06G100) Pigment Black 127ml	Mực in màu đen Tương thích với máy in Epson EcoTank Monochrome M15180, Epson 1455, Epson EcoTank L15150, Epson 1455, Epson EcoTank L6460, Epson EcoTank L15180, Epson EcoTank L15160, Epson EcoTank L6490	N/A	Liên hệ
151	Mực in Epson 008 (C13T06G200) Pigment Cyan 70ml	Mực in màu XANH Tương thích với máy in Tương thích với máy in Máy Epsson 1455, Epson Eco L15180, Epson EcoTank L15160, Epson EcoTank L6490, Epson EcoTank L6460, Epson EcoTank L15150	N/A	Liên hệ
152	Mực in Epson 008 (C13T06G300) Pigment Magenta 70ml	Mực in màu ĐỎ Tương thích với máy in Tương thích với máy in Máy Epsson 1455, Epson Eco L15180, Epson EcoTank L15160, Epson EcoTank L6490, Epson EcoTank L6460, Epson EcoTank L15150	N/A	Liên hệ

153	Mực in Epson 008 (C13T06G400) Pigment Yellow 70ml		Mực in màu VÀNG Tương thích với máy in Tương thích với máy in Máy Epsosn 1455, Epson Eco L15180, Epson EcoTank L15160, Epson EcoTank L6490, Epson EcoTank L6460, Epson EcoTank L15150	N/A	Liên hệ
154	EPSON	C13T664100	Mực phun Black (70ml) : EPSON L100/L110/L210/L120/L220/L310/L360/L550/L555/L565/L1300	N/A	175,000
155	EPSON	C13T664200	Mực phun Cyan (70ml) : EPSON L100/L110/L210/L120/L220/L310/L360/L550/L555/L565/L1300	N/A	175,000
156	EPSON	C13T664300	Mực phun Magenta (70ml) : EPSON L100/L110/L210/L120/L220/L310/L360/L550/L555/L565/L1300	N/A	175,000
157	EPSON	C13T664400	Mực phun Yellow (70ml) : EPSON L100/L110/L210/L120/L220/L310/L360/L550/L555/L565/L1300	N/A	175,000
158	EPSON	C13T673100	Mực phun Black (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	320,000
159	EPSON	C13T673200	Mực phun Cyan (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	320,000
160	EPSON	C13T673300	Mực phun Magenta (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	320,000
161	EPSON	C13T673400	Mực phun Yellow (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	320,000
162	EPSON	C13T673500	Mực phun Light Cyan (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	320,000
163	EPSON	C13T673600	Mực phun light Magenta (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	320,000
164	Mực in Epson 003 C13T00V100		Mực phun màu đen :Dùng cho máy Epson L3110 và Epson L1110	N/A	168,000
165	Mực in Epson 003 C13T00V200		Mực phun màu xanh :Dùng cho máy Epson L3110 và Epson L1110	N/A	168,000
166	Mực in Epson 003 C13T00V300		Mực phun màu đỏ :Dùng cho máy Epson L3110 và Epson L1110	N/A	168,000
167	Mực in Epson 003 C13T00V400		Mực phun màu vàng :Dùng cho máy Epson L3110 và Epson L1110	N/A	168,000
168	Mực in Epson 001 C13T03Y100		Mực phun đen :Dùng cho máy Epson L6190 - L6190 - 4150/4160/6160/6170	N/A	295,000**
169	Mực in Epson 001 C13T03Y200		Mực phun màu Cyan: Dùng cho máy Epson L6190 - L6190 - 4150/4160/6160/6170	N/A	265,000
170	Mực in Epson 001 C13T03Y300		Mực phun màu Magenta : Dùng cho máy Epson L6190 - L6190 - 4150/4160/6160/6170	N/A	265,000
171	Mực in Epson 001 C13T03Y400		Mực phun màu Yellow: Dùng cho máy Epson L6190 - L6190 - 4150/4160/6160/6170	N/A	265,000
174	EPSON T1221/T1222/1223/1224/1225/1226		Mực phun đen & màu : EPSON T60, 1390 Photo (<u>Đơn giá 1 màu x 6 màu</u>)	N/A	285,000
175	Mực máy in Phun màu Epson 057 Black (0571)		Mực phun màu đen Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	348,000
176	Mực máy in Phun màu Epson 057 Cyan (0572)		Mực phun màu xanh Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	348,000
177	Mực máy in Phun màu Epson 057 Magenta (0573)		Mực phun màu đỏ Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	348,000
178	Mực máy in Phun màu Epson 057 Yellow (0574)		Mực phun màu vàng Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	348,000
179	Mực máy in Phun màu Epson Epson 057 Light Cyan (0575)		Mực phun màu xanh nhạt Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	348,000
180	Mực máy in Phun màu Epson Epson 057 Light Magenta (0576)		Mực phun màu đỏ nhạt Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	348,000
181	RIBBON EPSON LQ 300		RIBBON EPSON LQ-300/300+II/500/550/570/580/800/850/850+/870	N/A	Liên hệ
182	RIBBON EPSON LQ 310		RIBBON EPSON LQ 310	N/A	124.000**
185	Mực in Canon 047		Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP 113w (~ 1,600 trang độ phủ 5%)	N/A	1,870,000
186	Mực in Canon 051		Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP 161DN (~ 1,700 trang độ phủ 5%)	N/A	1,430,000
187	Mực in Canon 052		Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon 214DW (~ 3,100 trang độ phủ 5%)	N/A	2,970,000
188	Mực in Canon 050		Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP913w/ MF913w (2,500 trang độ phủ 5%)	N/A	680,000
	Mực in Canon 057		Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP226dw, MF445dw, MF449x (3,00 trang độ phủ 5%)	N/A	2,870,000
	Mực in Canon 062		Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP 456w, LBP 458x (11.000 trang độ phủ 5%)	N/A	6,250,000
189	Mực in Canon 071		Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP 121DN , LBP 122DW (1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
190	Mực in Canon NPG-59		Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon A3 IR2006N	N/A	880,000
191	CANON EP303		Mực Laser đen : CANON 3000, CANON 2900 (2,000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,535,000
192	CANON EP308		Mực Laser đen : CANON 3300 (in khoảng 2500 trang)	N/A	1,870,000
193	CANON 325		Mực Laser đen : CANON 6000, 3010AE (1,600 trang độ phủ 5%)	N/A	1,630,000
194	CANON 326		Mực Laser đen : CANON 6200D (in khoảng 2000 trang)	N/A	1,670,000
195	CANON 328		Mực Laser đen: CANON 4412,4450,4550D,D520,4820D,4870DN , 4750	N/A	1,530,000
196	CANON 337		Mực Laser đen: CANON MF211, MF212W, MF221D, MF215, MF217W, 151DW (2,400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,660,000
197	CANON 329BK		Mực Laser đen : CANON 7018C	N/A	1,385,000
198	CANON 329C/M/Y		Mực Laser màu : CANON 7018C	N/A	1,670,000
199	CANON 331BK		Mực Laser đen : CANON 7110Cw, 7100Cn, 8210Cn, 8210Cn	N/A	1,970,000
200	CANON 331C/M/Y		Mực Laser màu : CANON 7110Cw, 7100Cn, 8210Cn, 8210Cn	N/A	2,070,000
201	Mực in Canon 045BK Black (Đen)		Mực Laser Black (Đen) : Canon LBP 611Cn, LBP 613Cdw, MF633Cdw, MF635Cx , 1,400 trang với độ phủ 5%	N/A	Liên hệ
202	Mực in Canon 045C Cyan (Xanh)		Mực Laser Cyan (Xanh) : Canon LBP 611Cn, LBP 613Cdw, MF633Cdw, MF635Cx , 1,300 trang độ phủ 5%	N/A	Liên hệ
203	Mực in Canon 045M Magenta (Hồng)		Mực Laser Magenta (Hồng) : Canon LBP 611Cn, LBP 613Cdw, MF633Cdw, MF635Cx , 1,300 trang độ phủ 5%	N/A	2,130,000
204	Mực in Canon 045Y Yellow (Vàng)		Mực Laser Yellow (Vàng): Canon LBP 611Cn, LBP 613Cdw, MF633Cdw, MF635Cx , 1,300 trang độ phủ 5%	N/A	2,130,000
205	CANON 725BK		Mực phun đen (lớn) : CANON 4970	N/A	385,000
206	CANON 726BK		Mực phun đen (nhỏ) : CANON 4970	N/A	365,000
207	CANON 726C		Mực phun (nhỏ) màu Xanh : CANON 4970	N/A	365,000
208	CANON 726M		Mực phun (nhỏ) màu Đỏ : CANON 4970	N/A	365,000
209	CANON 726Y		Mực phun (nhỏ) màu Vàng : CANON 4970	N/A	365,000
210	Mực in Canon GI-70BK (Black)		Mực phun đen , Dùng cho máy in CANON G5070, G6070, G7070 ~ 6000 trang độ phủ 5% theo tiêu chuẩn in của hãng.	N/A	360,000
211	Mực in Canon GI-70C (Cyan)		Mực phun Xanh , Dùng cho máy in CANON G5070, G6070, G7070 ~ 7000 trang độ phủ 5% theo tiêu chuẩn in của hãng	N/A	320,000
212	Mực in Canon GI-70M (Magenta)		Mực phun Hồng , Dùng cho máy in CANON G5070, G6070, G7070 ~ 7000 trang độ phủ 5% theo tiêu chuẩn in của hãng	N/A	320,000
213	Mực in Canon GI-70Y (Yellow)		Mực phun Vàng , Dùng cho máy in CANON G5070, G6070, G7070 ~ 7000 trang độ phủ 5% theo tiêu chuẩn in của hãng	N/A	320,000
214	Mực in Canon GI-71 PGBK		Mực phun đen , Dùng cho máy in CANON G1020 , G2020, G3020	N/A	340,000
215	Mực in Canon GI-71 C		Mực phun xanh , Dùng cho máy in CANON G1020 , G2020, G3020	N/A	285,000
216	Mực in Canon GI-71 Y		Mực phun vàng , Dùng cho máy in CANON G1020 , G2020, G3020	N/A	285,000
217	Mực in Canon GI-71 C		Mực phun đỏ , Dùng cho máy in CANON G1020 , G2020, G3020	N/A	285,000
218	CANON PGI 750BK (B)		Mực phun đen : CANON MG 6370, IP7270, IX6870	N/A	490,000
219	CANON CLI 751BK/C/M/Y		Mực phun đen và màu : CANON MG 6370, IP7270, IX6870	N/A	490,000
220	CANON GI 790BK/C/M/Y		Mực phun đen và màu : CANON G1000, G2000, G3000	N/A	290,000

221	CANON	PG 740BK	Mực phun đen : CANON MG 2170, 3170, 3570, MX 377/437	N/A	580,000
222	CANON	CL-741	Mực phun màu : CANON MG 2170, 3170, 3570, MX377/437	N/A	750,000
223	CANON	PG810	Mực phun đen : CANON 2770, 347, 276, BX328, MP496, MP258 , MX357, 416, 426, MP237	N/A	580,000
224	CANON	CL811	Mực phun màu : CANON 2770, 347, 276, BX328, MP496, MP258 , MX357, 416, 426, MP237	N/A	785,000
225	CANON	CL41 ****	Mực phun màu : CANON IP 1200, IP 1300, IP 1600, IP 1700, IP 1880, IP 2200, IP 2580, IP 6210D, IP 6220D, IP 6320D, IP 2680, IP 1980, MP 145, MP 150, MP 160, MP 180, MP 210, MP 228, MP 450, MP 470, MP 476, MP 460, MP 198, MP 170, MX 308, MX 318	N/A	100,000
226	CANON	PG47	Mực phun đen : CANON E400, E460	N/A	280,000
227	CANON	CL57	Mực phun màu : CANON E400, E460	N/A	480,000
228	CANON	PG88	Mực phun đen : CANON E510, E600, E610	N/A	440,000
229	CANON	CL98	Mực phun màu : CANON E510, E600, E610	N/A	580,000
230	CANON	PG89	Mực phun đen : CANON E560	N/A	430,000
231	CANON	CL99	Mực phun màu : CANON E560	N/A	520,000
232	BROTHER	LC73BK	Mực phun đen : BROTHER J430W, MFC J651DW,625DW, 6710DW, 6910DW,	N/A	428,000
233	BROTHER	LC 73C/73M/73Y	Mực phun màu : BROTHER J430W, MFC J651DW,625DW, 6710DW, 6910DW,	N/A	305,000
234	BROTHER	LC539XLBK	Mực phun đen : BROTHER DCP J100/105, MFC J200	N/A	265.000**
235	BROTHER	LC535XL (C/Y/M)	Mực phun màu : BROTHER DCP J100/105, MFC J200	N/A	230,000
236	BROTHER	LC563BK	Mực phun đen : BROTHER MFC-J2310,J2510,J3520,J3720	N/A	269,000
237	BROTHER	LC563 Y/M/C	Mực phun màu : BROTHER MFC-J2310,J2510,J3520,J3720	N/A	245,000
238	BROTHER	BTD 60BK	Mực phun đen : DCP 310,,DCP 710W DCP 510W,MFC -T810W,,MFC T910W	N/A	225,000
239	BROTHER	BT6000BK	Mực phun đen : BROTHER DCP-T300, T700W, T800W	N/A	219,000
240	BROTHER	BT5000 (C/Y/M)	Mực phun màu : BROTHER DCP-T300,T700W DCP 310,DCP 510W,DCP 710W,MFC-T800W ,MFC -T810W,MFC T910W	N/A	158.000**
241	BROTHER	1010	Mực Laser đen : BROTHER HL 1111,1211W, DCP-1511, MFC 1811, DCP 1601, DCP 1616NW, 1916NW	N/A	320,000
242	BROTHER	2130	Mực Laser đen : BROTHER HL 2140,2150N, 2170W, 7340,7450,7840N,7030,7040	N/A	970,000
244	BROTHER	2060	Mực Laser đen : BROTHER HL2130 / 7055 (in khoảng 700 trang)	N/A	439,000
245	BROTHER	2260	Mực Laser đen : BROTHER HL2240, 2270, 7060, 7470, 7860, 2250DN, 7360, 2840 (in 1200 trang)	N/A	750,000
246	BROTHER	2280	Mực Laser đen : BROTHER HL 2240D, 2250DN,2270DW, 7360,7860DW, 7060D, 7470, 2840 (in 2600 trang)	N/A	1,220,000
247	BROTHER	2385	Mực Laser đen : BROTHER HL-L2321D/2361DN/ 2366DW,L2701D,L2701DW, DCP L2520D (in 2600 trang tiêu chuẩn 5%)	N/A	520,000
248	BROTHER	TNB027	HLB-2100D, 2180DW, DCP-B7620DW, DCP-B7640DW, MFC-B7810DW (2.600trang)	N/A	240,000
249	BROTHER	TN-B022	Mực Laser đen : BROTHER B7535DW (2.600 trang độ phủ 5%)	N/A	535,000
250	BROTHER	TN-3428	Mực Laser đen : BROTHER HL -L5100dn,hl-l 6200dw,hl-l6400dw,mfc -l5700dn,mfc-l5900dw,mfc -l 6900dw(3.000tr)	N/A	1,370,000
251	BROTHER	TN-3448	Mực Laser đen : BROTHER HL -L5100dn,hl-L 6200dw,hl-L6400dw,mfc -l5700dn,mfc-l5900dw,mfc -l 6900dw(8.000tr)	N/A	2,170,000
252	BROTHER	TN 3478	Mực Laser đen : BROTHER HL-L5100DN (12.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,570,000
	BROTHER	TN-3608	Mực Laser đen : BROTHER HL -L5210DW,HL-L5210DN,HL L6210DW,DC P-L5510DN,MFC -L5710DW,MFC -L 5915DW.... (3.000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,670,000
	BROTHER	TN-3618	Mực Laser đen : BROTHER HL -L5210DW,HL-L5210DN,HL L6210DW,DCP-L5510DN,MFC -L5710DW,MFC -L 5915DW.... (18.000 trang độ phủ 5%)	N/A	3,670,000
253	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 261BK	Mực Laser màu đen : BROTHER HL-3150CDN, 3170CDW, MFC-9140CDN, 9330CD (in ~ 2.500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,374,000	
254	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 261Y	Mực Laser màu vàng : BROTHER HL-3150CDN, 3170CDW, MFC-9140CDN, 9330CD (in ~1.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,209,000	
255	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 261C	Mực Laser màu xanh : BROTHER HL-3150CDN, 3170CDW, MFC-9140CDN, 9330CD (in ~1.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,209,000	
256	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 261M	Mực Laser màu đỏ : BROTHER HL-3150CDN, 3170CDW, MFC-9140CDN, 9330CD (in ~1.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,209,000	
257	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 263BK	Mực Laser màu đen : BROTHER Toner for DCP-L3551CDW/MFC-L3750CDW (in ~1.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,290,000	
258	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 263Y	Mực Laser màu vàng : BROTHER Toner for DCP-L3551CDW/MFC-L3750CDW (in ~1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	1,290,000	
259	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 263C	Mực Laser màu xanh: BROTHER Toner for DCP-L3551CDW/MFC-L3750CDW (in ~1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	1,290,000	
260	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 263M	Mực Laser màu đỏ: BROTHER Toner for DCP-L3551CDW/MFC-L3750CDW (in ~1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	1,290,000	
261	MỰC LASER MÀU BROTHER TN269BK (Black)	Mực Laser màu đen : BROTHER Toner for Brother HL-L3240CDW (in ~1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000	
262	MỰC LASER MÀU BROTHER TN269C (Cyan)	Mực Laser màu xanh : BROTHER Toner for Brother HL-L3240CDW (in ~1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000	
263	MỰC LASER MÀU BROTHER TN269M (Magenta)	Mực Laser màu đỏ : BROTHER Toner for Brother HL-L3240CDW (in ~1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000	
264	MỰC LASER MÀU BROTHER TN269Y (Yellow)	Mực Laser màu vàng : BROTHER Toner for Brother HL-L3240CDW (in ~1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000	
265	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 351BK	Mực Laser màu đen : BROTHER HL-L8250CND, 8350CDW, MFC-L8850CDW, L8600CDW, L9550CDW (in ~2500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,370,000	
266	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 351Y	Mực Laser màu vàng : BROTHER HL-L8250CND, 8350CDW, MFC-L8850CDW, L8600CDW, L9550CDW (in ~1500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,370,000	
267	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 351C	Mực Laser màu xanh : BROTHER HL-L8250CND, 8350CDW, MFC-L8850CDW, L8600CDW, L9550CDW (in ~1500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,370,000	
268	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 351M	Mực Laser màu đỏ : BROTHER HL-L8250CND, 8350CDW, MFC-L8850CDW, L8600CDW, L9550CDW (in ~1500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,370,000	
269	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 451BK	Mực Laser màu đen : BROTHER HL- L 8260CDN,HL-L 8360CDW,MFC-L 8690CDW(Đen 3000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,430,000	
270	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 451Y	Mực Laser màu vàng : BROTHER HL- L 8260CDN,HL-L 8360CDW,MFC-L 8690CDW (Màu 1.800 trang độ phủ 5%)	N/A	1,430,000	
271	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 451C	Mực Laser màu xanh : BROTHER HL- L 8260CDN,HL-L 8360CDW,MFC-L 8690CDW (Màu 1.800 trang độ phủ 5%)	N/A	1,430,000	
272	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 451M	Mực Laser màu đỏ : BROTHER HL- L 8260CDN,HL-L 8360CDW,MFC-L 8690CDW (Màu 1.800 trang độ phủ 5%)	N/A	1,430,000	
273	DRUM BROTHER	DR269CL	DRUM : Brother HL-L3240CDW	N/A	799,000
274	DRUM BROTHER	351CL	DRUM : BROTHER HLL8250CDN, 8350CDW, 8850CDW	N/A	3,740,000
275	DRUM BROTHER	DR-B022	DRUM : BROTHER B7535DW	N/A	690,000
276	DRUM BROTHER	DR 1010	DRUM : BROTHER HL 1111, 1211W, DCP-1511, MFC 1811, DCP 1601, DCP 1616NW,1916NW	N/A	730,000
277	DRUM BROTHER	DRB027	DRUM : BROTHER HLB-2100D, 2180DW, DCP-B7620DW, DCP-B7640DW, MFC-B7810DW (in 12.000 trang)	N/A	689,000
278	DRUM BROTHER	2125	DRUM : BROTHER HL 2140,2150N, 7030,7040,7340,7840N	N/A	Liên hệ
279	DRUM BROTHER	2025	DRUM : BROTHER HL 2040, 2070N, DCP7010, 7220, 7420, 7820N	N/A	Liên hệ
280	DRUM BROTHER	2255	DRUM : BROTHER HL 2240, 2250DN, 2270DW, 7360DW, 7055, 7060D, 7860DW	N/A	1,470,000
281	DRUM BROTHER	DR 2385	DRUM : BROTHER HL-2321D, L2361DN, 2366DW, L2701D,L2701DW, DCP L2520D	N/A	690,000

282	DRUM BROTHER DR-3455	DRUM : BROTHER HL -L5100dn,hl-l 6200dw,hl-l 6400dw,mfc -l5700dn,mfc-l5900dw,mfc -l 6900dw (30.000TR)	N/A	2,199,000
	DRUM BROTHER DR-3608	DRUM : BROTHER HL -L5210DW,HL-L5210DN,HL L6210DW,DCP-L5510DN,MFC -L5710DW,MFC -L 5915DW.... (~ 45,000 trang độ phủ 5%)	N/A	3,770,000
283	DRUM Canon 050 Black	DRUM : Tương thích với máy in Canon LBP910 series/ MF910 series , Số trang in ~ 10,000 trang (độ phủ 5%)	N/A	1,670,000
HÀNG KHUYẾN MÃI				
1	Ví móc khóa cầm tay nhỏ gọn – Hàng khuyến mãi LG	Màu sắc: , Đen , Xanh , Đen , Xám . Kích thước: 8 x 6 cm. Số ngăn: 1 ngăn chính Ví móc khóa có nhiều màu sắc trẻ trung . Kích thước nhỏ gọn dễ mang theo bên mình Ví dễ được, thê , phiếu giữ xe... Ví móc vào chia khoá khi đi làm, đi chơi hay mua sắm nhỏ gọn, thuận lợi .	N/A	10,000
2	Ly Sủ có nắp 300ml – Hàng khuyến mãi Samsung	Kích thước 9.3x13.1 cm (300ml) . Có nắp đậy giúp tránh bụi bẩn, còn trung Nguyên liệu: Đất sét, Cao lanh, Tráng thạch. Hướng dẫn sử dụng Sử dụng Trong lò vi sóng, máy rửa chén. mKhông Nung trực tiếp trên lửa, không chứa chì và Cadmium . An toàn cho sức khỏe người dùng Ly sử dụng tích 300 ml, tiện dụng khi dùng uống cà phê, trà, nước ép,... Ly gọn nhẹ, vừa phải, bạn có thể để trên bàn học, bàn làm việc mà không sợ chiếm quá nhiều diện tích	N/A	30,000
3	Nón bảo hiểm 3/4 đầu – Hàng khuyến mãi WD BLACK	Nón WD thích hợp nam hoặc nữ. Nón bảo hiểm kiểu dáng thời trang . Thích hợp với mọi lứa tuổi Vỏ nón được làm từ nhựa bền chắc , mũt xốp dày cứng cáp Dây khóa chắc chắn và dễ cài, có thể điều chỉnh cho thoải mái	N/A	80,000
4	Túi đựng ổ cứng di động 2.5 inch (Hàng khuyến mãi HGST màu đen – 1 dây kéo đen)	Phù hợp cho ổ cứng di động có kích thước 2.5 inch Giúp ổ cứng chống trầy xước, giúp bạn mang ổ cứng di động một cách thuận tiện, an toàn. Thiết kế nhỏ gọn, giải pháp đơn giản giúp bạn hạn chế những sự cố đáng tiếc về dữ liệu khi dùng ổ cứng	N/A	20,000
5	Túi lưới dây rút đựng ổ cứng di động 2.5" (Phù hợp ổ cứng Transcend) Màu đen	Phù hợp cho ổ cứng di động có kích thước 2.5 inch Giúp ổ cứng chống trầy xước, giúp bạn mang ổ cứng di động một cách thuận tiện, an toàn. Thiết kế nhỏ gọn, giải pháp đơn giản giúp bạn hạn chế những sự cố đáng tiếc về dữ liệu khi dùng ổ cứng	N/A	20,000
MULTIMEDIA ACESSORIES - PHỤ KIỆN CÁC LOẠI : Túi đựng notebook , ổ cắm điện thông minh , bóng đèn thông minh , Khoá notebook , Quạt cầm tay , Thiết bị USB bluetooth				
NOTEBOOK ACESSORIES - CÁP, BALÔ, TÚI XÁCH , giá treo màn hình ... Phụ kiện máy notebook , ...				
1	TÚI BẢO VỆ NOTEBOOK (loại tốt)	Làm bằng chất liệu tốt mềm , dây bảo vệ máy Notebook 12", 13", 14" , 15.6"	N/A	50,000
2	TÚI BẢO VỆ NOTEBOOK 16 inches Ugreen 80519	Màu sắc: Gray . Chất liệu bên ngoài: Da PU cao cấp + Polyester Chất liệu bên trong : Lông mềm . Kiểu dáng : Dây kéo Tương thích : 16 inch . Kích thước 40 x 27 x 3.5 cm	N/A	230,000
3	Túi đeo chéo chống thấm nước Ugreen 15581 (32cm x 22cm)	Chất liệu: Vải Oxford & Nhung . Kích thước: 32cm x 22cm. Chống thấm nước Gọn nhẹ và tiện lợi . Lốp vải mềm mại Chắc chắn, Với thiết kế nhiều khe đựng giúp bạn có thể đựng được nhiều thiết bị khác nhau Túi bảo vệ được làm bằng vải oxford giúp cản trở nước và hơi nước một cách hiệu quả Lốp bên trong mềm mại giúp bảo vệ hiệu quả	N/A	299,000
4	CÁP DELL, TOSHIBA, IBM, SONY, ACER, LENOVO , Asus , HP ...	CÁP NOTEBOOK 14" , 15"	N/A	105,000
5	Quạt USB Mini ORICO GXZ-F835	- Pin sạc: 1,200mAh. - Thiết kế quạt xoay được 360 độ. Kẹp được. - Thời gian sử dụng: 6h cho số 1, 3h cho số 2 và 1.5h cho số 3. Sạc pin 2h. - Màu: WH: Trắng, BL: Xanh	06th	200,000
7	Ổ cắm điện Pisen 303(EP) (3 Ổ CẮM AC + 3 Ổ USB)	Ổ cắm điện đa năng Pisen Wide USB Multifunction (3USB, 3AC) 303-EP : 6 Ổ cắm điện : + 3 USB (1x 1A + 2x 2.4A Smart) + 3 AC + Vật liệu nhựa PC mới 100%, chống cháy, bền bỉ + Chân cắm 2 chấu phù hợp với ổ điện Việt Nam , Sử dụng lõi đồng cao cấp dẫn điện tốt, an toàn , bền bỉ lực đàn hồi tốt, dễ dàng cắm - rút không làm hại chân phích cắm + Có màng che tiếp xúc điện, an toàn với trẻ nhỏ + Sử dụng lá đồng phốt pho dày 0.6mm chất lượng cao, đàn hồi cực tốt đảm bảo không hư hại thiết bị cắm vào + Công tắc bật/ tắt an toàn, tiện dụng có Led + Bảo vệ quá tải tự động THIẾT KẾ ĐẶC BIỆT CHO CÁC THIẾT BỊ THÔNG MINH. NHỎ GỌN, KIỂU DÁNG ĐẸP, MANG LẠI CẢM GIÁC TIỆN NHI CHO BẠN VÀ GIA ĐÌNH. Vật liệu nhựa PC chống cháy, trắng tinh khiết hay đen mượt mà đều mới 100% bảo vệ tốt, bền lâu, có màng che tiếp xúc điện. Sử dụng lá đồng phốt pho dày 0.6mm chất lượng cao, đàn hồi cực tốt. Đảm bảo không làm hư hại thiết bị cắm vào. Công tắc bật/ tắt an toàn, tiện dụng có Led. Bảo vệ quá tải tự động. (2 MÀU : TRẮNG, ĐEN)	12th	279,000
8	Ổ cắm điện Pisen EU23	Đáp ứng tiêu chuẩn An toàn Toàn cầu - An toàn cho trẻ nhỏ, người già, tối ưu cho các jack cắm tròn + 3 USB (1x 1A + 2x 2.4A Smart) + 2 AC + Vật liệu nhựa PC mới 100%, chống cháy, bền bỉ + Có màng che tiếp xúc điện, an toàn với trẻ nhỏ + Sử dụng lá đồng phốt pho dày 0.6mm chất lượng cao, đàn hồi cực tốt đảm bảo không hư hại thiết bị cắm vào + Công tắc bật/ tắt an toàn, tiện dụng có Led + Bảo vệ quá tải tự động + Màu: Trắng	12th	179,000**
9	Ổ cắm điện đa năng PISEN QUICK Desktop Business ZY2213-2CA2 (2C20W +1A, 1AC2500W, 1.5m)	Ổ cắm sạc nhanh 20w để bàn : - Ổ cắm AC 5 lỗ tiêu chuẩn quốc gia , hỗ trợ công suất cao 2500W , Giao điện Type -C hỗ trợ sạc nhanh công suất cao PD20W x 2 cổng và 1 cổng USB-A hỗ trợ sạc nhanh 18W không ảnh hưởng lẫn nhau , có thể cấp nguồn cho 4 thiết bị cùng 1 lúc và tận hưởng cuộc sống dễ dàng cùng thiết bị kỹ thuật số . Chân tiếp xúc bằng đồng đúc mạ niken bền hơn - Vỏ bằng vật liệu PC chất lượng cao , đạt mức chống cháy 94-VO và nắp sau nguyên khối, bền và không dễ bị biến dạng	12th	619,000
10	Bóng đèn Wifi TP-Link Tapo L510E	Bóng đèn Wifi TP-Link Tapo L510E có kiểu dáng bóng đèn thông dụng, lắp đặt dễ dàng ở mọi vị trí trong nhà của bạn. Hoạt động với dòng điện 220 - 240 V, đáp ứng bằng tần 2.4GHz, công suất 8.7W cung cấp ánh sáng mạnh mẽ, tiêu thụ năng lượng ít hơn đèn LED thông thường, tin cậy khi dùng. Bóng đèn Wifi TP-Link Tapo L510E thông minh có thể điều khiển bằng lệnh thoại đơn giản, nhanh nhẹn với các trợ lý ảo hiện đại, cho bạn điều khiển đèn tiện lợi hơn. Cài đặt ánh sáng yêu thích và lên lịch mở/tắt đèn đều đặn theo chế độ đặt thời gian của bạn hay tự động kích hoạt đèn theo múi giờ của bạn theo chế độ ngày và đêm, điều chỉnh hoạt động chiếu sáng của đèn tương ứng với các thói quen sinh hoạt để giúp cuộc sống của bạn thêm dễ chịu, thư giãn. Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz , Công suất đầu vào : 8.7w , Other Supports : Đầu ra Lumen điển hình 806 lumens; Có thể điều chỉnh độ sáng: Nhiệt độ màu 2.700 K , Đầu vào : 220~240 V, 50/60 Hz, 73 mA , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE	12th	189,000
11	Bóng đèn Wifi TP-Link Tapo L530E	Bóng đèn TP-Link Tapo L530E có thiết kế các bộ phận phù hợp với hoạt động hàng ngày hoặc các hoạt động đặc biệt thông qua tùy chỉnh độ sáng, nhiệt độ màu(2,500-6,500 K), và ánh màu với 16,000,000 màu sắc giúp bạn tùy ý lựa chọn. Dễ Dàng Tinh chỉnh : Tùy chỉnh ánh sáng trong lòng bàn tay bạn để tạo ra bầu không khí hoàn hảo trong căn nhà bạn bất cứ lúc nào bạn muốn. Tạo lịch và hẹn giờ thường xuyên để bật/tắt với độ sáng bạn đã đặt. Chế độ bình minh và hoàng hôn cho phép đèn tự động bật theo múi giờ của bạn. Điều Khiển Từ Xa - Mang Lại Cuộc Sống Thông Minh : Với Bóng đèn Wifi TP-Link Tapo L530E và ứng dụng Tapo, bạn chỉ cần nhấp vào điện thoại thông minh, tất cả sẽ được bật. Dù bạn về nhà muộn cỡ nào ,Tapo vẫn luôn ở đây. Chào Mừng Bạn Trở Về Nhà! Chế độ vắng nhà bật/tắt đèn của bạn theo khoảng thời gian ngẫu nhiên để làm cho nó trông giống như có người	12th	270,000

12	Ổ cắm điện Wi-Fi Thông Minh TP-LINK Tapo P100	Điều khiển từ xa – Mở/Tắt thiết bị kết nối ngay lập tức dù bạn ở bất cứ nơi đâu thông qua ứng dụng Tapo Đặt lịch – Cài đặt một thời gian biểu để quản lý thiết bị tự động Bộ đếm thời gian – Tạo danh sách đếm ngược thời gian cho các thiết bị điện tử kết nối Điều khiển giọng nói – Quản lý ổ cắm thông minh của bạn với giọng nói thông qua Amazon Alexa và Trợ lý Google Chế độ ở xa – Tự động mở và tắt thiết bị vào các thời điểm khác nhau để tạo cảm giác có người đang ở nhà Thiết kế nhỏ gọn – Kích thước nhỏ gọn tránh việc chặn các ổ cắm liền kề Dễ dàng cài đặt và Sử dụng – Không yêu cầu bộ điều khiển, cài đặt nhanh chóng và quản lý dễ dàng thông qua ứng dụng miễn phí Giáo thức IEEE 802.11b/g/n, Bluetooth 4.2 (để cài đặt) , Dạng Wi-Fi 2.4 GHz . Yêu cầu hệ thống : Android 4.4 hoặc cao hơn, iOS 9.0 hoặc cao hơn . Kích thước(C X R X D) 2.0" 2.8" 1.6 in (51*72.0*40 mm), Nút nguồn , LED trạng thái , Power Requirements AC 220-240 V~50/60 Hz 10 A , WORKING STATUS : Maximum Load 2300 W, 10 A	12th	199.000**
13	Ổ cắm điện Wi-Fi Thông Minh TP-LINK Tapo P300	Điều Khiển Riêng Biệt - Điều khiển riêng 3 ổ cắm thông minh trên ổ cắm dài thông qua ứng dụng hoặc lệnh thoại. Sạc Nhanh 18 W '1 - Hỗ trợ sạc PD và QC3.0 lên đến 18W cho các thiết bị tương thích. Bật HomeKit - Điều khiển trực tiếp các thiết bị được kết nối từ thiết bị Apple của bạn. Điều Khiển Từ Xa - Bật/tắt ngay lập tức các thiết bị được kết nối mọi lúc mọi nơi thông qua ứng dụng Tapo. Điều Khiển Bằng Giọng Nói - Quản lý ổ cắm thông minh bằng lệnh thoại qua Amazon Alexa, Siri, hoặc Google Assistant. Lập Lịch & Hẹn Giờ - Đặt lịch hoặc hẹn giờ để tự động hóa các thiết bị được kết nối. Chế Độ Vắng Nhà - Bật/ Tắt tự động các thiết bị vào các thời điểm khác nhau để mô phỏng trạng thái có người nhằm tăng cường an toàn. Dễ Dàng Cài Đặt và Sử Dụng - Không yêu cầu hub, cài đặt nhanh chóng và quản lý dễ dàng thông qua ứng dụng miễn phí. Đảm Bảo An Toàn - Nhiều tính năng an toàn cung cấp khả năng bảo vệ toàn diện để bảo vệ bạn và gia đình bạn. *Lưu ý: Tính năng thông minh chỉ áp dụng cho 3 ổ cắm thông minh. Cổng USB luôn khả dụng và không điều khiển qua ứng dụng.	12th	775,000
14	Hộp đựng ổ cắm điện thông minh chống cháy an toàn UGREEN 30397	Màu sắc: Trắng. Kích thước:27.8 x 12.8 x 13.cm (Dài x Rộng x Cao). Thiết kế: nhựa ABS chống cháy Hộp đựng ổ cắm điện thông minh Ugreen 30397 là phụ kiện giúp bạn bảo vệ an toàn, chống ảnh hưởng khi ổ cắm bị cháy nổ. Giúp bạn làm việc của bạn trở nên gọn gàng hơn. Được làm bằng nhựa ABS, nhẹ nhàng, bền bỉ, phù hợp với mọi thiết kế nội thất.Sử dụng trong phòng khách, để bàn, văn phòng, nhà bếp giúp bạn an toàn không phải tiếp xúc với các ổ cắm điện một cách trực tiếp và hộp mang tính thẩm mỹ cao gọn gàng cho các kết nối điện của bạn.	N/A	325,000
15	Hộp đựng ổ cắm điện thông minh chống cháy an toàn UGREEN 30398	Màu sắc : Đen Trắng Chất liệu : ABS chịu nhiệt Hộp đựng ổ cắm điện thông minh Cao cấp chống cháy an toàn cho bé. Kích thước : L430mm x W178mm x H155mm	N/A	475,000
	Ổ cắm điện dài 1.5m 30W Ugreen 15143 (3 ổ cắm 3 chân + 2 x USB-A + Usb typeC)	Tại AC: 2500W MAX 10A MAX 250V Dài nguồn AC: 100-240V ~ 50/60Hz 800mA MAX Đầu ra Usb typeC : 5V/3A 9V/3A 12V/2.5A 15V/2A 20V/1.5A - (Đầu ra cho 1 cổng USB-C công suất tối đa 30W) Đầu ra USB1 hoặc USB2: 5V/3A 9V/2A 12V/1.5A - (Đầu ra cho 1 cổng USB A công suất tối đa 18W) * Khí xuất 2 hoặc 3 cổng cùng lúc thì công suất tối đa sẽ là 15.5W Chất liệu: Nhựa PC chống cháy chịu nhiệt đến 750oC Dây nguồn dài: 1.5m Công tắc nguồn: Có Đèn báo sạc: Có Ổ cắm điện đa năng , Thiết kế 6 trong 1: Thiết bị gồm có 3 ổ cắm AC, 2 cổng USB A và 1 cổng USB C phù hợp với nhiều thiết bị khác nhau.	12th	Liên hệ
18	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP1130WB (3 ổ cắm 2 chân)	Ổ cắm điện 3 ổ cắm 2 chân . AC ~ 250V, 10A, 2500W. Chiều dài dây 3m	6th	Liên hệ
19	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP2140WB (4 ổ cắm 2 chân)	Ổ cắm điện 4 ổ cắm 2 chân, công tắc chung cho 4 ổ (LED xanh). AC ~ 250V, 10A, 2500W Chiều dài dây 3m	6th	155.000**
20	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP2180WB/74 (8 ổ cắm 2 chân)	Ổ cắm điện Philips . 8 ổ cắm 2 chân, công tắc chung cho 8 ổ AC ~ 250V, 10A, 2500W . Chiều dài dây 3m	6th	Liên hệ
21	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP2452WB (5 ổ cắm 3 chân)	Ổ cắm điện 5 ổ cắm 3 chân, công tắc chung cho 5 ổ. màn trập an toàn cho trẻ em AC ~ 250V, 10A, 2500W. Tự động ngắt nguồn khi quá tải. Chiều dài dây 3m	6th	Liên hệ
22	Ổ cắm điện dài 3m Philips SPN1348WB/74	Ổ cắm điện Philips 4 ổ cắm 3 chân, công tắc riêng. Màn trập an toàn cho trẻ em AC ~ 250V, 10A, 2500W . Tự động ngắt nguồn khi quá tải. Chiều dài dây 3m	6th	Liên hệ
23	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP4339WB/74 (3 ổ cắm 3 chân + Usb + Usb typeC)	Ổ cắm điện Philips 3 ổ cắm 3 chân , 1 cổng sạc USB + 1 cổng Type C max 2.1A công tắc chung cho 3 ổ, màn trập an toàn cho trẻ em, AC ~ 250V, 10A, 2500W Chiều dài dây 3m	6th	Liên hệ
25	Ổ cắm điện dài 3m Philips SPN1248WB/74	Ổ cắm điện 4 ổ cắm 3 chân, công tắc chung cho 4 ổ, màn trập an toàn cho trẻ em AC ~ 250V, 10A, 2500W , Tự động ngắt nguồn khi quá tải	6th	Liên hệ
26	Ổ cắm điện dài 5m Philips SPN1248WC/74	Ổ cắm điện 4 ổ cắm 3 chân, công tắc chung cho 4 ổ, màn trập an toàn cho trẻ em AC ~ 250V, 10A, 2500W , Tự động ngắt nguồn khi quá tải	6th	289.000**
27	Pin Kẽm AA Philips R6L2B (Vi 2 viên)	Pin Kẽm AA . Điện thế: 1.5V. Đóng gói: vi 2 viên.	N/A	19,000
	Pin Kẽm (Alkaline) AA Philips LR6P4B (Vi 4 viên)	Điện thế: 1.5V. Thời gian sử dụng gấp 3 lần pin Kẽm. Đóng gói: vi 4 viên	N/A	55,000
30	Pin Kẽm AAA Philips R03L2B (Vi 2 viên)	Pin Kẽm AAA . Điện thế: 1.5V. Đóng gói: vi 2 viên	N/A	19,000
34	Thiết bị lọc nước tại vòi Philips WP3861	Thiết bị lọc nước tại vòi Philips WP3861 - Hệ thống lọc: 3 giai đoạn . Loại bỏ vi khuẩn: >90%. - Công suất lọc: 2500 lít. Tốc độ lọc: 2 lít/phút - Áp lực nước: 0.7 ~ 3.5 bar . Nhiệt độ nước: max 50oC - Chế độ nước: phun (tía vòi sen)có lọc, phun không lọc, suối không lọc - Bộ lọc thay thế: WP3961, tuổi thọ 2500 lít (khoảng 8 tháng tùy theo lượng nước thực tế sử dụng) - Phụ kiện đi kèm: bộ lọc WP3961, bộ 8 đầu nối, bộ cảnh báo PureProtect - Nước sản xuất: Nhật	06 tháng, không bảo hành phụ kiện	1,150,000
35	Thiết bị lọc nước tại vòi Philips WP3811	Thiết bị lọc nước tại vòi Philips WP3811 - Hệ thống lọc: 4 giai đoạn . Loại bỏ vi khuẩn: 99.99%. Công suất lọc: 2500 lít. Tốc độ lọc: 2 lít/phút - Áp lực nước: 0.7 ~ 3.5 bar. Nhiệt độ nước: max 50oC. - Chế độ nước: phun (tía vòi sen)có lọc, phun không lọc, suối không lọc - Bộ lọc thay thế: WP3911, tuổi thọ 2500 lít (khoảng 8 tháng tùy theo lượng nước sử dụng) - Phụ kiện đi kèm: bộ lọc WP3911, bộ 8 đầu nối, bộ cảnh báo PureProtect - Nước sản xuất: Nhật	06 tháng, không bảo hành phụ kiện	1,490,000
36	Bình lọc nước uống cầm tay Philips AWP2921	Bình lọc nước uống cầm tay 2.5 Lít - Tổng dung tích: 2.5 lít (dung tích nước đã lọc 1.5 lít) . Hệ thống lọc: công nghệ siêu lọc MF - Loại bỏ dư lượng Clo: >99% . Loại bỏ chì và giảm với hòa tan trong nước: Có - Công suất lọc: 200 lít . Tốc độ lọc: 0.15 - 0.25 lít/phút. Nhiệt độ nước: max 38oC - Bộ lọc thay thế: AWP201, tuổi thọ 200 lít (khoảng 3 tháng nếu dùng 2L/ngày hoặc tùy theo lượng nước thực tế sử dụng) - Màn hình LCD báo thay bộ lọc: có . Phụ kiện đi kèm: bộ lọc AWP201 - Nước sản xuất: Trung quốc	N/A	599.000**
37	Bộ lọc Philips AWP3961 (dùng cho model WP3861)	Bộ lọc Philips AWP3961 (dùng cho model WP3861) - Hệ thống lọc: 3 giai đoạn . Loại bỏ vi khuẩn: >90%. Công suất lọc: 2500 lít - Tốc độ lọc: 2 lít/phút. Áp lực nước: 0.7 ~ 3.5 bar. Nhiệt độ nước: max 50oC - Tuổi thọ: 2500 lít (khoảng 8 tháng tùy theo lượng nước sử dụng) . Nước sản xuất: Nhật	Không bảo hành	350,000

38	Bộ lọc Philips AWP3911 (dùng cho model WP3811)	Bộ lọc Philips AWP3911 (dùng cho model WP3811) - Hệ thống lọc: 4 giai đoạn . Loại bỏ vi khuẩn: 99.99% . Công suất lọc: 2500 lít - Tốc độ lọc: 2 lít/phút . Áp lực nước: 0.7 – 3.5 bar . Nhiệt độ nước: max 50oC - Tuổi thọ: 2500 lít (khoảng 8 tháng tùy theo lượng nước sử dụng) . Nước sản xuất: Nhật	Không bảo hành	920,000
39	Bộ lọc Philips AWP201 (Hộp 3 cái) (dùng cho model WP2900/2921)	Bộ lọc Philips AWP201 (Hộp 3 cái) (dùng cho model WP2900/2921) - Hệ thống lọc: công nghệ siêu lọc MF . Loại bỏ dư lượng Clo: >99% - Loại bỏ chì và giảm vôi hòa tan trong nước: Có . Công suất lọc: 200 lít - Tốc độ lọc: 0.15 - 0.25 lít/phút. Nhiệt độ nước: max 38oC	Không bảo hành	390,000
40	USB BLUETOOTH 5.3 TP-LINK UB500	Thiết bị kết nối Bluetooth 5.3 qua cổng USB, - Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác . - Giao tiếp : USB 2.0 , Bluetooth 5.0 , Tốc độ : Bluetooth 5.3 - Other Supports : Áp dụng công nghệ Bluetooth 5.3 mới nhất, tương thích ngược với Bluetooth V4.0/3.0/2.1/2.0/1.1 - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 11/10/8.1/7 , Kích thước : 14.8 × 6.8 × 18.9 mm	12 th	129,000
41	USB BLUETOOTH 5.3 TP-LINK UB500 Plus	Thiết bị kết nối Bluetooth 5.3 qua cổng USB, - Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác . - Giao tiếp : USB 2.0 , Bluetooth 5.0 , Tốc độ : Bluetooth 5.3 - Tích Hợp 1 Ăng-ten Tầm Xa - Other Supports : Áp dụng công nghệ Bluetooth 5.3 mới nhất, tương thích ngược với Bluetooth V4.0/3.0/2.1/2.0/1.1 - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 11/10/8.1/7 , Kích thước : 14.8 × 6.8 × 18.9 mm	12 th	169,000
42	Thiết bị USB Bluetooth 4.0 ORICO BTA-409 Màu đen	Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác. Tương thích với các chuẩn Bluetooth cũ: 2.0/2.1/3.0. Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7/XP/Vista. <u>Không hỗ trợ Mac.</u> Màu đen	12 th	89.000**
43	Thiết bị USB Bluetooth 5.0 ORICO BTA-508 Màu đen	- Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác. Tương thích với các chuẩn Bluetooth cũ: 2.0/2.1/3.0. Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7. <u>Không hỗ trợ Mac.</u> Khoảng cách tối đa 20m. BK: Màu đen.	12 th	110,000
44	Thiết bị USB Bluetooth 5.0 ORICO BTA-608 Màu đen	Thiết bị kết nối Bluetooth 5.0 qua USB - Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác. - Tương thích với các chuẩn Bluetooth cũ: 2.0/2.1/3.0. - Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7. <u>Không hỗ trợ Mac.</u> - Khoảng cách tối đa 20m.	12 th	99.000**
45	Thiết bị USB Bluetooth 5.0 ORICO BTA-608 Màu Trắng	Thiết bị kết nối Bluetooth 5.0 qua USB - Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác. - Tương thích với các chuẩn Bluetooth cũ: 2.0/2.1/3.0. - Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7. <u>Không hỗ trợ Mac.</u> - Khoảng cách tối đa 20m.	12 th	98.000**
46	Thiết bị USB Bluetooth 5.3 ORICO BTA-53-BK-BP (Màu đen)	Thiết bị kết nối Bluetooth 5.3 qua USB - Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác. - Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7. <u>Không hỗ trợ Mac.</u> - Khoảng cách 20m. - BK: Màu đen.	12 th	135,000
47	Thiết bị USB Bluetooth 5.0 VEGGIEG V-UB502	Thiết bị kết nối Bluetooth 5.0 qua USB - Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác. hỗ trợ hệ điều hành Window . Khoảng cách tối đa 30m.	12th (giữ vỏ hộp)	110,000
48	Thiết bị USB Bluetooth 4.0 Ugreen 30524 (Màu đen)	Thiết kế nhỏ , tiện lợi,Vật liệu nhựa ABS , tốc độ lên đến 3Mbps trong phạm vi 10 mét. Sản phẩm tương thích với Windows XP / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10. Giúp bạn dễ dàng trang bị thêm tính năng bluetooth tốc độ cao cho máy tính, laptop của bạn dùng để kết nối, chia sẻ dữ liệu với các thiết bị khác như loa bluetooth, điện thoại, máy tính bảng và nhiều thiết bị khác.	12 th	Liên hệ
49	Thiết bị USB Bluetooth 4.0 Ugreen 30443 (Màu Trắng)	Thiết kế nhỏ , tiện lợi, Chuẩn: Bluetooth 4.0, Chipset: SCR, Tầm phát sóng tối đa lên đến 20M, Tốc độ truyền tải tin hiệu: 3Mbps, Plug & Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt driver.Tương thích HDH Windows 7/8/8.1/10 , Giúp bạn dễ dàng trang bị thêm tính năng Bluetooth tốc độ cao cho máy tính, laptop của bạn dùng để kết nối, chia sẻ dữ liệu với các thiết bị khác như loa bluetooth, điện thoại, máy tính bảng và nhiều thiết bị khác.	12 th	135,000
50	Thiết bị USB Bluetooth 5.0 Ugreen 80889	Tính năng: Kết nối Bluetooth cho máy tính, laptop. Màu sắc: Đen Chuẩn: Bluetooth 5.0 . Tầm phát sóng tối đa: 10M, ốc độ truyền tải tin hiệu: 3Mbps Hỗ trợ kênh âm thanh: A2DP, H2DP, HSP, AVRCP, HID,... Hỗ trợ đèn LED báo kết nối. Plug & Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt driver. Lưu ý: Truyền Data qua Bluetooth không hỗ trợ cho dòng sản phẩm của Apple. Chỉ tương thích với hệ điều hành Windows 7/ 8.1/ 10.	12 th	140.000**
51	Thiết bị USB Bluetooth 5.0 Ugreen 80890	Tính năng: Kết nối Bluetooth cho máy tính, laptop. Màu sắc: Đen Chuẩn: Bluetooth 5.0 .Chuẩn : Bluetooth 5.0 Truyền tải lên đến tối đa 20 mét Kết nối tối đa 5 thiết bị cùng lúc. Tương thích với Windows 11, 10, 8.1, 7 32/64 bit (Lưu ý : Chỉ hỗ trợ phiên bản mới hơn của PS4/ Xbox Controllers. Không hoạt động với windows 8, Mac OS, Linux, radio ô-tô, TV)	12 th	125.000**
52	Thiết bị USB Bluetooth 5.3 Ugreen 90225 (Kết nối cùng lúc 7 thiết bị)	Tính năng: USB Bluetooth dùng cho PC, Laptop Bluetooth Version: V5.3 Khoảng cách kết nối: 20 mét Ưu điểm nổi bật: kết nối cùng lúc 7 thiết bị khác nhau HDH: chỉ dùng cho HDH Windows 8.1/10/11 [Lưu ý] Mac OS, Window8/XP, Linux, hệ thống ô tô, TV không được hỗ trợ. Nó cũng không thể được sử dụng trực tiếp trên PS3, PS4, PS5, Switch hoặc Xbox. Tốc độ truyền: 2Mbps	12 th	135.000**
53	Thiết bị USB Bluetooth v5.4 Ugreen 35058 (kết nối cùng lúc 5 thiết bị)	Ưu điểm nổi bật: kết nối cùng lúc 5 thiết bị khác nhau Tính năng: USB Bluetooth dùng cho PC, Laptop . Bluetooth Version: V5.4 Khoảng cách kết nối:tối đa 20 mét (Phạm vi hiệu quả bị ảnh hưởng bởi các rào cản vật lý và nhiễu sóng vô tuyến). HDH: chỉ dùng cho HDH Windows 8.1/10/11 . Tốc độ truyền: 2Mbps Tốc độ nhanh hơn, phạm vi xa hơn: Nhận tốc độ truyền dữ liệu nhanh hơn lên tới 2Mb/giây, gấp đôi tốc độ được hỗ trợ bởi Bluetooth 4.0 và phạm vi khoảng cách truyền mở rộng lên tới 20 mét trong không gian mở. Lưu ý: Phạm vi hiệu quả bị ảnh hưởng bởi các rào cản vật lý và nhiễu sóng vô tuyến. Plug & Play cắm là nhận, không cần cài đặt trình điều khiển , chỉ hỗ trợ Windows 11/10/8.1. Lưu ý: Windows 7 yêu cầu cài đặt driver [Lưu ý] Mac OS, Window8/XP, Linux, hệ thống ô tô, TV không được hỗ trợ. Nó cũng không thể được sử dụng trực tiếp trên PS3, PS4, PS5, Switch hoặc Xbox.	12 th	148.000**
54	Thiết bị USB Bluetooth 5.0 Ugreen 10928 (Hỗ trợ Nintendo, PlayStation/ PS5 / PS4)	Màu: Đen. Bluetooth 5.0. Phạm vi truyền tối đa 10 m Giao thức Bluetooth: A2DP Tương thích: Nintendo, PlayStation . <u>LƯU Ý: KHÔNG HỖ TRỢ WIN VÀ MAC, Không hỗ trợ PS5 Slim</u> Không hỗ trợ Microphone , Switch Lite không được hỗ trợ	12 th	255.000**
	Bộ Thu Tín Hiệu Màn Hình HDMI-VGA Không Dây VEGGIEG V-Q03	Bộ Thu Tín Hiệu Màn Hình Không Dây . Hỗ trợ đồng thời cổng HDMI và VGA Cổng đầu ra HDMI (4K@30Hz), VGA (1080p@60Hz) Cổng đầu vào WiFi không dây, nguồn USB-C Nguồn điện 5V qua USB-C , tương thích với các củ sạc phổ biến hoặc cổng USB trên thiết bị hiện thị. Khoảng cách truyền< 20m (trong điều kiện không vật cản) Kết nối không dây : Sóng Wifi 2.4-2.5G Đầu ra không cần trình điều khiển và tương thích: VGA + HDMI hỗ trợ tất cả điện thoại di động,Laptop, Tương thích Windows, Android, IOS Muốn phát từ PC thì PC phải có card wifi sẵn mới phát được, còn lại phải là thiết bị có sẵn Wifi VEGGIEG V-Q03 truyền tải hình ảnh và âm thanh chất lượng cao từ các thiết bị như laptop, điện thoại, máy tính bảng đến các màn hình hiển thị như TV, máy chiếu hoặc màn hình máy tính. Với khả năng hỗ trợ cả hai cổng HDMI và VGA, sản phẩm này mang lại sự linh hoạt tối đa cho người dùng	12th (giữ vỏ hộp)	999,000

55	Bộ Truyền HDMI Không Dây Ugreen 15674 (WiFi 2.4G/5G – Kết nối Điện Thoại+LapTop+Máy tính bảng lên Tivi)	Loại Sản Phẩm/ Tính Năng: TV Stick / Truyền HDMI không dây Hệ điều hành: Android/ Iphone / IPAD / Macbook / Windows 10 trở lên Loại Kết Nối: HDMI / Wifi Tăng số Wifi: 2.4G / 5G hỗ trợ 802.11a / b / g / n / ac Độ phân giải: 4Kx2K @ 30Hz, 1920x1080 @ 60Hz / 1280x720.. CPU: Correx-A7 lõi kép 1.2 GHz Chế độ hiển thị: Mirror Screen / Casting Screen Định dạng video: MP4, AVI, WMV, MKV, MOV, RM và RMVB Nguồn điện: Micro USB 5V Chiều dài cáp hdmi: 50CM	12 th	<i>Liên hệ</i>
	ộ Phát HDMI Wifi 2.4G/5G + CÁP HDMI 1M/USB ->TYPE-C Dài 1M UNITEK V162B	Giao diện HDMI : 2.0 Tên sản phẩm :BỘ PHÁT HDMI WIFI 2.4G/5G + CÁP HDMI 1M/USB ->TYPE-C 1M Chất lượng hình ảnh : có thể lên đến 4K/60Hz Hỗ trợ độ phân giải :3840*2160 Loại Wi-Fi :Dài tần kép 2.4G+5G Máy chiếu màn hình không dây 4K/60Hz ưu việt của UNITEK hỗ trợ độ phân giải 3840*2160, kết nối trực tiếp với điện thoại di động Apple/Android, không cần lựa chọn model hay đường dây, màn hình nhỏ trở thành màn hình lớn, âm thanh và hình ảnh được truyền đồng thời	12 th	<i>1,190,000</i>
56	Bộ thu phát HDMI không dây UNITEK V176A	DÀI TẦN SỐ TRUYỀN DÃN5GHz Khoảng cách kết nối: Tối đa 200m Hỗ trợ độ phân giải 1080P 60Hz NguồnDC 5V 2A	12 th	<i>4,950,000</i>
57	Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 20245 (Dài 18cm, Bản Dây 1.2cm) (1 bịch = 3 sợi)	Màu sắc: Đen . Chất liệu: Nylon. Chiều Dài : 18cm. Chiều Rộng : 1,2cm Dây dán Velcro tiện dụng dùng để buộc các loại dây cho gọn như: dây tai nghe, dây sạc điện thoại, máy tính... Nhỏ gọn và tiện dụng, làm gọn không gian và bảo vệ dây khỏi tình trạng gãy, rối	N/A	<i>29,000</i>
58	Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 70110 (Dài 1m, Bản Dây 1.5cm)	Chiều Dài Sản Phẩm: 1m Kích thước bản dây: 1.5cm Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần Độ Bám Dính Cao Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp	N/A	<i>39,000</i>
59	Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 60484 (Dài 2m, Bản Dây 1.5cm)	Chiều Dài Sản Phẩm: 2m Kích thước bản dây: 1.5cm Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần Độ Bám Dính Cao Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp	N/A	<i>49,000</i>
60	Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 60485 (Dài 5m, Bản Dây 1.5cm)	Chiều Dài Sản Phẩm: 5m Kích thước bản dây: 1.5cm Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần Độ Bám Dính Cao Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp	N/A	<i>Liên hệ</i>
61	Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 40354 (Dài 2m, Bản Dây 2cm)	Kích thước bản dây: 2cm - Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) - Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần - Độ Bám Dính Cao - Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp	N/A	<i>66,000</i>
62	Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 40356 (Dài 5m, Bản Dây 2cm)	Kích thước bản dây: 2cm - Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) - Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần - Độ Bám Dính Cao - Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp	N/A	<i>78,000</i>
63	Dây ống xoắn PE 1.5M Ugreen 30818 (Bảo vệ các loại dây an toàn)	Chiều dài: 1.5M Màu sắc: Đen Đường kính dây: 25mm Thiết kế: nhựa PE Chống chập điện Phụ kiện: kẹp hỗ trợ xoắn dây.	N/A	<i>88,000</i>
64	Dây ống xoắn PE 3M Ugreen 30819 (Bảo vệ các loại dây an toàn)	Chiều dài: 3M Màu sắc: Đen Đường kính dây: 25mm Thiết kế: nhựa PE Chống chập điện Phụ kiện: kẹp hỗ trợ xoắn dây.	N/A	<i>109,000</i>
65	Dây ống xoắn PE 5M Ugreen 30820 (Bảo vệ các loại dây an toàn)	Chiều dài: 5M Màu sắc: Đen Đường kính dây: 25mm Thiết kế: nhựa PE Chống chập điện Phụ kiện: kẹp hỗ trợ xoắn dây.	N/A	<i>154,000</i>
66	Gậy chụp hình TÍCH HỢP TRIPOD Ugreen 50758 (LP508)	Kiểu : Gậy chụp hình - Remote . Tính năng : Bluetooth . Phạm vi : 10M Chiều dài tối đa của sản phẩm là 86cm . Khi gấp gọn chỉ dài 19cm Hỗ trợ điện thoại : 4.6-7inch. Kích thước : 47x47x195mm	N/A	<i>310,000</i>
67	Gậy tự chụp ảnh kẹp điện thoại 3 chân đế - có điều khiển Bluetooth Ugreen 15609	Gậy tự chụp ảnh kẹp điện thoại Ugreen 15609 có điều khiển Bluetooth . Tripod 3 chân Giới hạn trọng lượng: 1,1 pound Chiều cao tối thiểu : 48 cm Chiều cao tối đa: 170cm Loại đầu chân máy: Đầu Pan, Đầu nghiêng Tính năng đặc biệt: Di động, Chống trơn trượt, Điều khiển từ xa Chất liệu: Nhôm Các thiết bị tương thích: Galaxy S23/S22/S21/S9, iPhone 14/13/12 Pro/13 Pro Max/11/11 Pro/XR, GoPro, Oamo Action, Camera	N/A	<i>420,000</i>
68	Gậy Selfie kèm Tripod Bluetooth 5.1 Ugreen 15062 KM: Tặng 50.000 (SLCH)	Gậy Selfie kèm Tripod có Bluetooth cho điện thoại, máy ảnh.... <u>Phù hợp với điện thoại di động 4-7.2 inch.</u> Chất liệu: Nhôm cao cấp . Chiều dài thu gọn: 32cm . Chiều dài mở rộng tối đa: 1.5M . Cản nặng: 360g Tần số: 2400- 2483.5MHz 2.Version: Bluetooth 5.1 . Khoảng cách truyền: ≤10m Loại pin: Pin CR1632 3V dung lượng 125mAh (Lưu ý: điều khiển từ xa Bluetooth chỉ hoạt động với máy ảnh có thiết bị di động, không hoạt động các máy ảnh liên quan.) Bluetooth 5.1: Kết nối nhanh giúp bạn dễ dàng thực hiện các thao tác chụp và livestream mượt mà thông qua Remote điều khiển từ xa. Gậy selfie tích hợp tripod Ugreen 15062: Thiết kế đa năng, cho phép bạn sử dụng như một gậy Selfie thông thường hoặc gắn trên Tripod để tạo ra những bức ảnh đẹp hơn.	N/A	<i>499,000</i>
69	Tripod 3 chân cho Máy Ảnh, Điện Thoại Ugreen 15187 (Chiều cao 55cm-175cm)	Tính năng: Tripod 3 chân cho Điện Thoại, Máy Ảnh, GoPro, máy chiếu... <u>Phù hợp với điện thoại di động 4-7.2 inch.</u> Điện tích đầy 0,93m2, thép dày 0,8mm, đệm chân dày. Chiều cao có thể điều chỉnh từ: 55cm đến 175cm Trọng lượng : 1,2kg. Tái trọng: 5 Kg Chất liệu: Hợp kim nhôm + PC + ABS + Silicon chống trượt Trọn bộ gồm kẹp điện thoại có thể điều chỉnh + Bao gồm túi đựng chân máy Kết nối linh hoạt: Chân máy cho máy ảnh Ugreen 15187 không chỉ phù hợp với tất cả các máy ảnh (Canon/Canon eos, Nikon, Olympus, Panasonic, DSLR) mà còn phù hợp với cả máy ảnh có kết nối vít 1/4, ví dụ như kính thiên văn, máy chiếu, webcam, điện thoại.	N/A	<i>Liên hệ</i>
70	Gậy kẹp điện thoại và máy tính bảng - Tripod 3 chân đế Ugreen 15647 (màu đen)	Màu sắc: Đen Chiều cao tối đa: 174,1 cm Trọng lượng sản phẩm: 1,1 kg Tính năng có thể điều chỉnh, di động, có thể gấp lại, xoay 360 độ Tương thích: thiết bị di động màn hình 4,7 đến 12,9 inch. Chất liệu: Nhôm	N/A	<i>639,000</i>

71	Khoá chống trộm notebook	Loại thường - Khoá số chống trộm dành cho máy notebook	N/A	100,000
72	Khoá chống trộm notebook CP1300	Loại tốt - Khóa chống trộm có mã số dùng cho laptop (KHOÁ SỐ Không đen)	N/A	245,000
Pin Sạc Dự Phòng dùng cho Điện Thoại , Laptop , Ipad , Pin thay thế cho bộ phát sóng Wifi				
1	Pin Tp-link TBL-71A2000 (dùng cho M7000 , M7200 M7350)	Pin sạc Li-Polymer thay thế cho bộ phát Wifi di động 3G/4G TP-LINK M7000 , M72000 , M7300, M5350, M5250, M7350V5 (V5 trở lên) khi bộ phát wifi bị chai pin . - Mã: TBL-71B2000 / TBL-71A2000 - Loại Pin: Li-Ion - Dung lượng: 2000mAh - Điện áp: 3.7V - Sử dụng liên tục 6-8 tiếng	6th	439,000
2	Sạc dự phòng PISEN Digital 123-A 10000mAh (CY-DY02) KM : Tặng Gói kê cổ hoặc thẻ ĐT 50.000 (SLCH)	Dung lượng : 10.000mAh , Đầu ra : 2 cổng sạc ra Type-C PD & 2x USB-A, Đầu vào : 3 cổng sạc vào M & Type-C PD & L , Pin : lithium polymer , Chất liệu : PVC, chịu lực, chống va đập, chống cháy , màu trắng , Với thiết kế siêu mỏng Bạn có thể để trong túi quần khi mang ra ngoài mà không cảm thấy nặng nề. Màn hình LED mang đầy phong cách thời trang, nhấp vào nút người để hiển thị dung lượng pin còn lại. Đặc biệt đầu ra : 2 cổng sạc ra Type-C PD & 2x USB-A giúp cho bạn có thể sạc được 2 thiết bị cùng 1 lúc .	12th	Liên hệ
3	Sạc dự phòng 10.000w PISEN TP-D183 QUICK Power Cube 22.5W 10000mAh	thị nhanh 10000mAh), sạc thông minh tự ngắt, bảo vệ máy chống chai pin . Sản phẩm được chứng nhận CCC - Đầu vào (Input): Cổng Type-C: 5V–3A , 9V–2A , 12V–1.5A - Đầu ra (Output): Cổng USB-A1/A2: 5V–3A , 9V–2.2A , 10V–2.5A , 12V–1.5A , Cổng Type-C: 5V–3A , 9V–2A, 12V–1.5A - Đầu ra đồng thời (Multiple Output): 5V–3A (tối đa) - Công suất tối đa: 22.5W - Loại pin: Pin lithium-ion Polymer - Kích thước sản phẩm: 147.5 × 68.5 × 17mm , Trọng lượng: Khoảng 220g - Màu sắc: Trắng sương , Đen huyền bí	12th	469,000
4	Sạc dự phòng 10.000w PISEN TP-D191 QUICK POWERLink Cube 22.5W 10000mAh	Dung lượng : 10.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, sạc nhanh PISEN QUICK, sạc thông minh tự ngắt, bảo vệ máy chống chai pin . Sản phẩm được chứng nhận CCC - Màu : Đen	12th	589,000
5	Sạc dự phòng 20.000w PISEN TP-D192 QUICK POWERLink Cube 22.5W 20000mAh	Dung lượng : 20.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, sạc nhanh PISEN QUICK, sạc thông minh tự ngắt, bảo vệ máy chống chai pin . Sản phẩm được chứng nhận CCC - Màu : Đen	12th	649,000
6	Sạc dự phòng 10.000w PISEN TP-D31 QUICK Powerlink Showing 10000mAh	Dung lượng : 10.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, sạc nhanh PISEN QUICK, sạc thông minh tự ngắt, bảo vệ máy chống chai pin . Sản phẩm được chứng nhận CCC - Đầu vào : usb-c/micro 5v3a 9v2a 12v1.5a - Đầu ra : Usb-a 5v3a 9v2a 12v1.5a 5v4.5a , Usb-c 5v3a 9v2.22a 12v1.5a - Cấp usb-c: 5v3a 9v2a 12v1.5a 5v4.5a - Cấp lightning : 5v2A Ra đồng thời nhiều cổng 5v3a max, công suất cực đại 22.5w , Loại pin : lithium polymer , Kích thước 150 * 68 * 15mm , Trọng lượng khoảng 237g	12th	599,000
7	Sạc dự phòng 20.000w PISEN TP-D32 QUICK Powerlink Showing 20000mAh	Dung lượng : 20.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, sạc nhanh PISEN QUICK, sạc thông minh tự ngắt, bảo vệ máy chống chai pin . Sản phẩm được chứng nhận CCC - Đầu vào : usb-c/micro 5v3a 9v2a 12v1.5a - Đầu ra : Usb-a 5v3a 9v2a 12v1.5a 5v4.5a , Usb-c 5v3a 9v2.22a 12v1.5a - Cấp usb-c: 5v3a 9v2a 12v1.5a 5v4.5a - Cấp lightning : 5v2A Ra đồng thời nhiều cổng 5v3a max, công suất cực đại 22.5w , Loại pin : lithium polymer , Kích thước 150 * 68 * 15mm , Trọng lượng khoảng 237g	12th	769,000
8	Sạc dự phòng 10.000w PISEN TP-D153 POWERLink Color 22.5W	Dung lượng : 10.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, Gọn, nhẹ 10.000mAh Cầm một tay sạc, sạc thông minh tự ngắt, Nhiều lớp bảo vệ , sạc nhanh và An toàn hơn , màn hình kép tích hợp đầy sạc- Sản phẩm được chứng nhận CCC - Đầu vào : Type-C: 5V3A, 9V2A, 12V–1.5A - Đầu ra : Type-C/Dây Type-C: 5V3A, 9V2.22A, 10V2.25A, 12V1.67A - USB-A: 5V3A, 9V2A, 10V2.25A, 12V1.5A - Dây Lightning: 5V2.4A, 9V2.22A - Đầu ra đa cổng: 5V–3A MAX - Công suất tối đa: 22.5W - Loại pin: Lithium-ion - Kích thước sản phẩm: 110mm x 69mm x 27mm , Trọng lượng: Khoảng 251g - Màu sắc: Trắng sương mù, Đen huyền bí, Xanh da trời, Tím oải hương	12th	659,000
9	Sạc dự phòng 20.000w PISEN TP-D118 QUICK POWERLink Color 30W 20000mAh	Dung lượng : 20.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, Gọn, nhẹ 20.000mAh , sạc thông minh tự ngắt, Nhiều lớp bảo vệ , sạc nhanh và An toàn hơn , Pisen Quick 30w Hạt Đậu Năng Lượng cao đi kèm 2 cáp 20000mAh - Sản phẩm được chứng nhận CCC - Đầu vào : type-c / cáp type-c 5v3a 9v3a 12v2.5a 15v2a 20v1.5a - Đầu ra : type-c 5v3a 9v3a 12v2.5a 15v2a 20v1.5a - Cáp type-c 5v3a 9v3a 12v2.5a 15v2a 20v1.5a - Usb-a 5v3a 9v2a 10v2.25a 12v1.5a - Cáp lightning 5v2.4a 9v2.2a - Ra đồng thời nhiều cổng 5v3a max, công suất tối đa 30w - Dung lượng pin 20000mah / 7.7v 77wh , Loại pin lithium-ion - Màu sắc: Trắng sương mù, Đen huyền bí, Xanh da trời, Tím oải hương	12th	659,000
10	Sạc dự phòng 10.000w PISEN TP-D112(Type-C) QUICK POWERMag 20W 10000mAh Type-C - Mag20 C	Dung lượng : 10.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, Gọn, nhẹ 10.000mAh , sạc thông minh tự ngắt, Nhiều lớp bảo vệ , sạc nhanh và An toàn hơn - Sản phẩm được chứng nhận CCC - Thông số đầu vào: Type-C: 5V==3A, 9V==2A - Thông số đầu ra: Type-C: 5V==3A, 9V==2.2A, 12V==1.67A - Công suất sạc không dây: 5W / 7.5W / 10W / 15W - Sạc đồng thời đa cổng : 5V==3A Max - Công suất tối đa : 20W - Dung lượng pin: 10000mAh / 38.5Wh , Dung lượng định mức : 5800mAh (2.4A) - Kích thước sản phẩm: 107*69.8*17.7mm , Trọng lượng : 197.2 Gram	12th	690,000
11	Sạc dự phòng 10.000w PISEN TP-D117 QUICK Crystal High Power Box 20W - Điện bá đạo Crystal 20W	Màu sắc: Xanh ngọc , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, Gọn, nhẹ : Be mặt ốp phủ Crystal , 2 cổng sạc ra (Lightning & Type-C PD) , 3 cổng sạc vào , Tặng kèm cáp sạc Lightning & Type-C sạc nhanh hai chiều và là dây đeo thời thượng- Sản phẩm được chứng nhận CCC - Đầu vào: AC: 100–240V ~ 50/60Hz 0.3A , Type-C/Lightning: 5V=3A, 9V=2A - Đầu ra: Chế độ sạc (Type-C/Lightning): 5V=2A , Công suất tối đa: 10W - Chế độ sạc nhanh: Type-C/Lightning: 5V=3A, 9V=2.2A, 12V=1.5A , Công suất tối đa: 20W - Đầu ra đồng thời: 5V=3A MAX - Dung lượng pin: 10000mAh / 37Wh , Loại pin: Pin lithium-ion - Kích thước sản phẩm: 105.7 × 53.2 × 34mm (không bao gồm tay cầm) , Trọng lượng: Khoảng 248g - Màu sắc: Trắng mây , Xanh da trời , Hồng đào , Xanh ngọc bích	12th	790,000
12	Sạc dự phòng 20.000w PISEN TS-D313 QUICK Power Box (Lightning & Type-C) 20000mAh- ĐIỆN BÁ ĐẠO	Dung lượng : 20.000mAh , Sạc dự phòng tiêu chuẩn, Gọn, nhẹ 20.000mAh , sạc thông minh tự ngắt, Nhiều lớp bảo vệ , sạc nhanh và An toàn hơn - Sản phẩm được chứng nhận CCC - Sạc dự phòng 2 trong 1, 2 chế độ sạc, tích hợp 2 dây sạc L & Type-C , có chân cắm, vừa là sạc vừa là sạc dự phòng . - 4 cổng ra USB-A, Type-C PD + Dây L & Type-C , 2 cổng sạc vào Type-C PD & AC -PISEN QUICK High Power Box 20000mAh 22.5W	12th	890,000
13	Đế Sạc PISEN IWatch 2-in-1 Lightning (AL-WC01-1500)	Giao tiếp: usb-a/lightning , Màu sắc: Trắng , Dài dây: 1500mm , Đầu ra :2.4A , khối lượng : 31g . PISEN IWatch 2-in-1 Lightning (AL-WC01-1500) công nghệ thông minh, cao cấp giúp việc nạp năng lượng cho chiếc đồng hồ thông minh trở nên tiện dụng và tiết kiệm thời gian hơn	12th	219,000
14	Đế sạc không dây PISEN Pro Wireless Charging Base (TS-C106W-C)	Công Suất : 5W / 7.5W / 10W , Hỗ trợ Apple X / XR / XS Max / 8 / 8P / 11/ 11Pro, Samsung S9 / S8 và các điện thoại di động khác có chuẩn sạc Qi . Sản phẩm hỗ trợ sạc thông thường 5W và sạc nhanh 7.5W cho IOS, 10W cho Android. Đặt điện thoại xuống là sạc, công nghệ sạc nhanh sẽ đáp ứng nhu cầu của bạn , tiết kiệm thời gian, mơ hồ đây áo diệu.	12th	569,000

15	Trạm Pin sạc Đa năng ORICO PA120-1A4U-GY	Trạm Pin sạc di động đa năng dung lượng lên đến 43500mAh (120W) nguồn điện đáng tin cậy cho những chuyến đi. Đầu vào DC :13-24V 30W MAX. Đầu ra 120W MAX (AC (220V/120W) + QC + USB (5V3A vàng, 5V2.4A Trắng) + Type-C (5V3A) + DC (12V/72W)). Lõi pin lithium ion cao cấp được chứng nhận bởi UL, dung lượng cao, an toàn và bền bỉ. Bề mặt thiết kế cửa chớp an toàn, giúp chặn kim loại và các dị vật khác. Vỏ hợp kim nhôm + ABS chống cháy, chịu nhiệt, chống va đập. Dung lượng 43500mAh dễ dàng sạc điện thoại, laptop, máy ảnh, ipad, tủ lạnh mini, máy chiếu... Có màn hình LCD hiển thị thông số pin, công tắc bật/tắt nguồn AC độc lập giúp kiểm soát nguồn điện an toàn. Đèn pin chiếu sáng 4W ánh sáng trắng và chức năng SOS. Kích thước 186,5 * 102 * 113,5mm, Trọng lượng Trọng lượng tịnh 1.68Kg +/- 10g, kèm phụ kiện 1.85Kg. Đèn báo Nguồn: Đèn trắng, AC: Đèn xanh. Đóng gói: sản phẩm, nguồn adapter, bộ sạc xe hơi, hướng dẫn	12th	3,390,000
16	Pin Sạc Dự Phòng Type C 12000mAh Anker Prime 723 - A1335 Màn Hình Hiển Thị Thông Minh Công Suất 130W Sạc PD65W	- Sạc nhanh 2 chiều tổng công suất 130W, với cổng USB-C hỗ trợ công suất tới đa 65W (sạc MacBook lên 50% chỉ trong 33 phút) - Màn hình hiển thị thông minh - Dung lượng: 12,000mAh, cho phép bạn sạc iPhone 14 Pro hai lần, Samsung S23 hai lần hoặc MacBook Air 2020 lên đến 0,7 lần. - Thời lượng pin dài hơn 1,5 lần, duy trì tới 80% dung lượng ngay cả sau 450 chu kỳ sạc để có nguồn điện đáng tin cậy không ngừng. Input: USB-C: 5V – 3A/ 9V – 3A/ 15V – 3A/ 20V – 3.25A (65W Max) Output: 5V – 3A/ 9V – 3A/ 10V – 2.25A/ 15V – 3A/ 20V – 3.25A (65W Max) Total output: 130W 2 x cổng USB-C	12th	2,290,000
17	Sạc Dự Phòng Không Dây 10000mAh Ugreen 50578	Loại: Pin Lithium Polymer, Dung lượng: 10000 mAh 3.8V (38Wh), Input USB-C: 5V 2.4A; 9V 2A, Total Output: 18W Max, Sạc không dây: 10W Max, USB-A Port Output: 5V 3A; 9V 2A; 12V 1.5A, USB-C Port Output: 5V 3A, 9V 2A; 12V 1.5A, Tỷ lệ chuyển đổi điện: >= 80%, Kích thước: 148*73*17mm, Màu sắc: Đen. Tính năng sạc không dây: Sạc nhanh công suất 10W cho Samsung Galaxy S9, S8Plus, S10, Note 8, S7 Edge, S6 Edge, Huawei Mate 20 Pro, Xiaomi Redmi 6.... và các thiết bị hỗ trợ sạc nhanh Qi khác. Sạc tiêu chuẩn 5W cho iPhone XS Max, iPhone X, Iphone 8 Plus.... Hỗ trợ sạc thiết bị có gắn ốp lưng với độ dày lên đến 8mm	12th	670,000
18	Sạc dự phòng 10000mAh Ugreen 60873 (Trắng)	Pin sạc dự phòng. Màu: Trắng Dung lượng: 10.000mAh 3.7V (37Wh) Input: 5V/2.1A Max (Micro USB/ USB Type-C) Output 1: USB 5V/2.1A Output 2: USB 5V/1A Sạc điện áp giới hạn: 5.25V Thiết kế vỏ PC chống cháy, chất liệu ABS gọn nhẹ Kèm 1 dây Micro USB dài 0.25m	12th	290,000
19	Sạc dự phòng 10000mAh Ugreen 60689	Tính năng: Sạc nhanh dự phòng di động 10000mAh . Dung lượng định mức: 10000mAh điện áp 3.7V Dung lượng thực tế: 6250mAh điện áp 5V. Chất liệu: PC + ABS. Có LED báo dung lượng pin Loại Pin: Li-polymer (Pin ATL nhà máy Apple). Có Chip bảo vệ quá điện áp, quá dòng, quá nhiệt... Cổng USB-C: 5V/3A, 9V/2.22A, 12V/1.5A tối đa 20W (2 chiều) Cổng USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A tối đa 22.5W Đầu ra đồng thời 2 cổng: Tối đa 5V/2.4A Giao thức: SCP/QC3.0/PD3.0/PPS/FCP/APPLE 5V2.4A/SAMSUNG 5V2A/BC1.2. Trong lượng: 242g	12th	479,000
20	Pin Sạc Dự Phòng Không Dây Magsafe Uno Magnetic 5000mAh - Chuẩn Qi 7.5W Ugreen PB571 (35605B - Màu xám đen)	Dung lượng 5000mAh/3.6V/18Wh Kích thước 105*75*16mm (4.1*2.9*0.6 in) 1x Sạc dự phòng 5.000mAh, 1x Cáp USB C UGREEN PB571 không chỉ hỗ trợ sạc không dây từ tính mà còn tích hợp cổng kết nối USB-C PD. Nhờ vào công nghệ Power Delivery (PD), pin sạc cung cấp đồng thời khả năng sạc nhanh cho nhiều thiết bị. Sạc không dây MagSafe: Tiện lợi và an toàn cho iPhone, công suất sạc lên đến 7.5W. Công nghệ Qi: Hỗ trợ sạc không dây chuẩn Qi, đảm bảo tương thích với nhiều thiết bị khác nhau. Sạc USB-C PD: Công suất sạc nhanh lên đến 20W. Kiểu dáng nhỏ gọn, màu sắc sang trọng, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Khả năng sạc từ tính Magnet độc quyền, hỗ trợ các thiết bị tương thích MagSafe như iPhone 12 trở lên. Điều này giúp việc sạc trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn bao giờ hết, không còn phải lo lắng về các sợi dây lằng lằng hay kết	12th	749,000
21	Pin Sạc Dự Phòng Không Dây Magsafe Uno Magnetic 5000mAh - Chuẩn Qi 7.5W Ugreen PB571 (35606 - Màu Tím)	Dung lượng 5000mAh/3.6V/18Wh Kích thước 105*75*16mm (4.1*2.9*0.6 in) 1x Sạc dự phòng 5.000mAh, 1x Cáp USB C UGREEN PB571 không chỉ hỗ trợ sạc không dây từ tính mà còn tích hợp cổng kết nối USB-C PD. Nhờ vào công nghệ Power Delivery (PD), pin sạc cung cấp đồng thời khả năng sạc nhanh cho nhiều thiết bị. Sạc không dây MagSafe: Tiện lợi và an toàn cho iPhone, công suất sạc lên đến 7.5W. Công nghệ Qi: Hỗ trợ sạc không dây chuẩn Qi, đảm bảo tương thích với nhiều thiết bị khác nhau. Sạc USB-C PD: Công suất sạc nhanh lên đến 20W. Kiểu dáng nhỏ gọn, màu sắc sang trọng, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Khả năng sạc từ tính Magnet độc quyền, hỗ trợ các thiết bị tương thích MagSafe như iPhone 12 trở lên. Điều này giúp việc sạc trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn bao giờ hết, không còn phải lo lắng về các sợi dây lằng lằng hay kết	12th	749,000
22	Pin sạc dự phòng Ugreen 25188 PB720 2C1A – (Max 100W) (sạc laptop, máy tính bảng, điện thoại)	Dung lượng pin: 20.000mAh *Đầu vào USB-C1: 5V–3A/9V–3A/12V–3A/15V–3A/20V–3.25A Tối đa 65W *Đầu ra USB-C1: 5V–3A/9V–3A/12V–3A/15V–3A/20V–5A Tối đa 100W *Đầu ra USB-C2: 5V–3A/9V–3A/12V–2.5A Tối đa 30W *Đầu ra USB-A: 10V–2.25A/5V–3A/9V–2A/12V–1.5A 22.5W Tối đa Tổng công suất đầu ra: 5V–6A/9V–6A/12V–5.5A/15V–3A/20V–5A Tối đa 100W lưu ý " Không kèm củ sạc Ugreen 25188 là bộ sạc di động sạc nhanh này có thể đáp ứng nhiều nhu cầu sạc khác nhau trong cuộc sống hàng ngày, bao gồm hầu hết máy tính xách tay, máy tính bảng và điện thoại như MacBook Pro 16", MacBook Air 15", iPad Pro/Air, iPhone 15/Pro/Max , Galaxy S23 Ultra và Pixel 7 Pro, đồng thời hỗ trợ các thiết bị nhỏ hơn như AirPods, máy theo dõi thể dục, đồng hồ thông minh, v.v.	12th	1.289.000**
23	Pin sạc dự phòng 25000mAh 145W Ugreen 90597A (2 Cổng C, 1 Cổng A) sạc laptop, máy tính bảng, điện thoại	Công suất điện: 25.000mAh/3.6V/90Wh(TYP) Chỉ số: Màn hình kỹ thuật số LED Đầu vào USB-C1: Tối đa 5V-3A 9V-3A 12V-3A 15V-3A 20-V3.25A 65W Đầu ra USB-C1: 5V-3A 9V-3A 12V-3A 15V-3A 20V-5A Tối đa 100W Đầu vào và đầu ra USB-C2: 5V-3A 9V-3A 12V-3A 15V-3A 20V-2.25A Tối đa 45W Đầu ra USB-A: 5V-3A 9V-2A 12V-1.5A Tối đa 18W Giao thức đầu vào USB-C1/C2: Thích ứng PD3.0/PD2.0/FCP/AFC/BC1.2/5V Giao thức đầu ra USB-C1/C2: PD3.0/PD2.0/QC3.0/QC2.0/FCP/AFC/APPLE 5V2.4A/BC1.2/5V Thích ứng Giao thức đầu ra USB-A: QC3.0/QC2.0/FCP/AFC/APPLE 5V2.4A/BC1.2/5V Thích ứng GHI CHÚ: Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng cổng USB C để sạc Apple Watch. Nếu bạn muốn sử dụng cổng USB A, chỉ có thể sử dụng đồng thời cổng C1 và cổng A. Vui lòng rút cáp USB C sang Lightning khi không sử dụng. GHI CHÚ: Đối với lần sử dụng đầu tiên sau khi nhận được, vui lòng sạc lại đầy pin dự phòng, xả hết pin sau đó và sau đó sạc đầy lại mà không bị gián đoạn. Bạn phải sử dụng bộ sạc PD và cáp USB C to C khi pin còn 0% và không có màn hình, nếu không sẽ không thể sạc được. (đọc thông số kỹ thuật bên ngoài vỏ hộp để sử dụng hợp lý) **Lưu ý: Đối với lần sử dụng đầu tiên sau khi nhận được, vui lòng rút cạn nguồn điện trước rồi sạc lại đầy đủ mà không bị gián đoạn, và đọc thông số kỹ thuật bên ngoài vỏ hộp để sử dụng hợp lý Lưu ý: Khi sử dụng 3 cổng cùng lúc thì tổng công suất tối đa ~ 120W Không hỗ trợ Samsung Super Fast Charging (PPS 25W) hoặc Super Fast Charging 2.0 (PPS 45W)	12th	1,640,000

24	Bộ sạc không dây Qi từ tính MagSafe 15W dài 1.5m Ugreen 30233	Xin lưu ý: Vui lòng kiểm tra khả năng tương thích thiết bị trước khi mua. Tương thích iPhone 13 Pro Max / 13 Pro / 13 / 13 Mini / 12 Pro Max / 12 Pro / 12 / 12 Mini, AirPods Nguồn điện đầu vào 5V3A=15W, 9V2.22A=20W, 12V2A=24W, 15V2A=30W Công suất sạc đầu ra: 15W Max Vật liệu Hợp kim nhôm + PC + ABS Tính năng Sạc nhanh từ tính; Nhỏ và Nhẹ; Cáp USB C 1,5M Kích thước 5,9*5,9*0,6cm; 62g Dây cáp 1,5m; Lưu Ý: Bộ sạc không dây này có tính năng cân chỉnh từ tính, đối với các thiết bị không có từ tính, nó chỉ hỗ trợ sạc không dây thông thường. Trước khi sạc, vui lòng đảm bảo rằng bề mặt của thiết bị và bộ sạc không dây sạch sẽ và không có vật thể nào trên đó. Để sạc lại miếng sạc không dây, cần có phích cắm điện PD để cung cấp quá trình sạc nhanh hơn.	12th	499,000
25	Sạc Không Dây 7.5W Ugreen 50535 (Dành Riêng Cho iPhone, iWatch)	Tính năng: sạc không dây dành cho iPhone + iWatch Kèm dây cáp nguồn: DC12V/2A Input power: 24W Max Màu sắc: Trắng <u>Lưu ý: Sản phẩm chỉ hỗ trợ cho các dòng điện thoại iPhone X, Xs, Xs max, XR, 8, 8Plus và đồng hồ thông minh iWatch.</u> ĐỂ SẠCH KHÔNG DÂY 7.5W DÀNH CHO IPHONE + IWATCH UGREEN 50535 là sản phẩm sạc thiết kế thông minh với cảm ứng linh hoạt và xoay 360 độ, sạc nhanh, không nóng và nhỏ gọn. Được Apple chứng nhận chip MFi. Pin Dự Phòng Anker Prime 27650mah 250W, điều khiển qua app, PD 140W, dành cho laptop, điện thoại là lựa chọn hoàn hảo để bạn không bao giờ lo lắng về việc hết pin giữa chừng. Với dung lượng pin khủng và thiết kế tối ưu, có thể sạc đầy nhiều lần các thiết bị như điện thoại thông minh, máy tính bảng, thậm chí là laptop mà không cần phải tìm ổ cắm điện *- Dung lượng: 27650 mAh - Input: USB-C1/C2: 5V – 3A/ 9V – 3A/ 15V – 3A/ 20V – 5A/ 28V – 5A - Input base: 21.5V – 4.65A - Output USB-C1/C2: 5V – 3A/ 9V – 3A/ 12V – 1.5A/ 15V – 3A/ 20V – 5A/ 28V – 5A - Output USB-A: 5V – 3A/ 9V – 2A/ 10V – 6.5A/ 12V – 1.5A - USB-C1 + USB-C2 Output: 240W , USB-C1/C2 + USB-A Output: 205W , USB-C1 + USB-C2 + USB-A Output: 250W. - Công suất: 250W (2 x USB-C: 240W; USB-A: 10W) - Giao tiếp: 2 x USB-C, 1 x USB-A - Trọng lượng: 666.7g	12th	1,280,000
26	Sạc dự phòng Anker Prime 2C1A 250W 27650mah Black (A1340011)	*- Dung lượng: 27650 mAh - Input: USB-C1/C2: 5V – 3A/ 9V – 3A/ 15V – 3A/ 20V – 5A/ 28V – 5A - Input base: 21.5V – 4.65A - Output USB-C1/C2: 5V – 3A/ 9V – 3A/ 12V – 1.5A/ 15V – 3A/ 20V – 5A/ 28V – 5A - Output USB-A: 5V – 3A/ 9V – 2A/ 10V – 6.5A/ 12V – 1.5A - USB-C1 + USB-C2 Output: 240W , USB-C1/C2 + USB-A Output: 205W , USB-C1 + USB-C2 + USB-A Output: 250W. - Công suất: 250W (2 x USB-C: 240W; USB-A: 10W) - Giao tiếp: 2 x USB-C, 1 x USB-A - Trọng lượng: 666.7g	12th	Liên hệ
Giá Treo Màn Hình Máy Tính ,Tivi				
1	Giá treo màn hình 17-34 Inch AOC AM400G (Grey)	Tính năng : Giá treo 1 màn hình để bàn, sử dụng kẹp chữ C và Mount Grommet giúp giữ màn hình ổn định và an toàn trên bàn làm việc của bạn. - Tải trọng tối đa : 2-9 kg - Tương thích : Màn hình 17" - 34" có chuẩn gắn VESA MOUNT (75 x 75 mm hoặc 100 x 100mm) - Màu sắc : Xám - Kích thước : Chiều cao tối đa: 495mm; Phạm vi nâng: 250mm; Mở rộng tối đa: 455mm - Khối lượng : 2.8kg - Thương hiệu : AOC - Góc điều chỉnh : Phạm vi nghiêng: -15° ~ +90°; Phạm vi xoay: -90° ~ +90°; Xoay màn hình: 360° Giá treo màn hình 17-34 inch AOC AM400G (Grey) là một giải pháp tối ưu và thẩm mỹ để treo màn hình trên bàn làm việc của bạn. Với thiết kế đẹp mắt và chất liệu cao cấp, sản phẩm này không chỉ mang lại trải nghiệm sử dụng hiệu quả mà còn làm tôn lên vẻ đẹp sang trọng của không gian làm việc Kích thước nhỏ gọn với chiều cao tối đa 495mm, phạm vi nâng 250mm và mở rộng tối đa 455mm, giúp dễ dàng lắp đặt và di chuyển.	24th	839,000
2	Giá treo màn hình 17-34 Inch AOC AM400B (Black)	Tính năng : Giá treo 1 màn hình để bàn, sử dụng kẹp chữ C và Mount Grommet giúp giữ màn hình ổn định và an toàn trên bàn làm việc của bạn. - Tải trọng tối đa : 2-9 kg - Tương thích : Màn hình 17" - 34" có chuẩn gắn VESA MOUNT (75 x 75 mm hoặc 100 x 100mm) - Màu sắc : Đen - Kích thước : Chiều cao tối đa: 495mm; Phạm vi nâng: 250mm; Mở rộng tối đa: 455mm - Khối lượng : 2.8kg - Thương hiệu : AOC - Góc điều chỉnh : Phạm vi nghiêng: -15° ~ +90°; Phạm vi xoay: -90° ~ +90°; Xoay màn hình: 360° Giá treo màn hình 17-34 inch AOC AM400G (Grey) là một giải pháp tối ưu và thẩm mỹ để treo màn hình trên bàn làm việc của bạn. Với thiết kế đẹp mắt và chất liệu cao cấp, sản phẩm này không chỉ mang lại trải nghiệm sử dụng hiệu quả mà còn làm tôn lên vẻ đẹp sang trọng của không gian làm việc Kích thước nhỏ gọn với chiều cao tối đa 495mm, phạm vi nâng 250mm và mở rộng tối đa 455mm, giúp dễ dàng lắp đặt và di chuyển.	24th	839,000
3	Giá treo màn hình laptop North Bayou H100-FP White (10-17 Inch)	Tính năng : Giá đỡ màn hình laptop kẹp bàn, khoan lỗ - Tải trọng tối đa : 2-9kg - Tương thích : Laptop, máy tính bảng 10-17 inch - Màu sắc : Trắng - Kích thước : Giá treo: 56 x 12 x 57cm; Khay laptop: Rộng từ 220mm đến 420mm - Khối lượng : 5.52 kg - Góc điều chỉnh : Xoay ngang: ±90° Xoay tròn: 360°; Gập lên/xuống: +85° đến -30°; Chiều cao tối đa từ mặt bàn đến trung tâm VESA: 570mm; Tầm với tối đa: 560mm	12th	580,000
4	Bộ Kẹp Màn Hình Máy Tính North Bayou FP1 (17-27 Inch) - Dành cho LCD không có 4 lỗ bắt ốc vít	Bộ Kẹp Màn Hình Máy Tính North Bayou FP1 (17-27 inch) - Khoảng điều chỉnh kẹp linh động, tối đa với độ dày lên đến 7.5 cm - Độ dày màn hình: 30-75mm - Phù hợp với hầu hết các màn hình 17 "- 27" - Trọng lượng chỉ 1kg - Tuân thủ VESA 75x75 đến 100x100 mm - Cấu tạo bằng sắt sơn tĩnh điện - Tải trọng: 6,5kg	12th	239,000
5	Giá Treo Tivi Đa Năng North Bayou P4 (32 - 55 Inch) - Thiết Kế 3 lỗ tiện lợi	Giá treo tivi xoay P4 - Thiết Kế 3 lỗ tiện lợi , Thích hợp cho các vị trí treo tivi rất khó Được thiết kế cho TV màn hình phẳng 32"-55" tương thích với các dòng tivi hiện nay như tivi Sony, tivi Samsung, tivi LG...Không phân biệt hãng tivi chỉ cần nằm trong khoảng cỡ inch 32 - 55 inch và có chuẩn Vesa là lắp đặt rất dễ dàng. (Lưu ý : Khi mua sẽ luôn có ốc vít đi kèm, tuy nhiên có một số trường hợp kích thước ốc sẽ không khớp với tivi của bạn (to hơn hoặc nhỏ hơn) lúc này bạn phải tìm mua loại ốc khác) Trọng lượng giá: 3,1kg Tải trọng của giá : 27.2kg Góc Xoay: 180o Góc nghiêng: +80/-50 Tiêu chuẩn VESA:100x100mm đến 400x400 Thành phần cấu Tạo: Sắt sơn tĩnh điện	12th	269,000
6	Giá Treo Tivi Đa Năng North Bayou P6 (40 - 80 Inch) - Thiết Kế 3 lỗ tiện lợi	Giá treo tivi xoay P4 - Thiết Kế 3 lỗ tiện lợi , Thích hợp cho các vị trí treo tivi rất khó Được thiết kế cho TV màn hình phẳng 40"-80" tương thích với các dòng tivi hiện nay như tivi Sony, tivi Samsung, tivi LG...Không phân biệt hãng tivi chỉ cần nằm trong khoảng cỡ inch 40 - 80 inch và có chuẩn Vesa là lắp đặt rất dễ dàng. (Lưu ý : Khi mua sẽ luôn có ốc vít đi kèm, tuy nhiên có một số trường hợp kích thước ốc sẽ không khớp với tivi của bạn (to hơn hoặc nhỏ hơn) lúc này bạn phải tìm mua loại ốc khác) Trọng lượng giá: 6.8kg Tải trọng : 45,5kg Kích thước hữu dụng : 40 x 60cm Tiêu chuẩn VESA:100x100mm đến 400x400 Thành phần cấu Tạo: Sắt sơn tĩnh điện	12th	449,000
7	Giá Treo Màn Hình Máy Tính North Bayou F80 (17 - 30 Inch)	Giá treo màn hình máy tính North Bayou F80 (17 - 30 inch) được thiết kế với cấu tạo cứng cáp, bền bỉ và có thể xoay các hướng một cách linh hoạt ở bất kỳ góc nào bạn thích mà không cần thêm dụng cụ khác, giúp tiết kiệm không gian xung quanh được tối ưu, gọn gàng hơn. - Phù hợp với hầu hết các màn hình 17 "- 30" - Tải trọng hỗ trợ từ 4.4 đến 19.8 lbs (2-9 kg) - Tuân thủ VESA 75x75, 100x100 mm - Khoảng cách nâng lên hạ xuống 10 "(260mm) - Xoay + 90 ° đến -90 ° - Kiểu lắp: Kẹp bàn hoặc khoan lỗ - màu sắc : Đen	6th	379,000

8	Giá Treo Màn Hình Máy Tính North Bayou F80 - XE (17 - 30 Inch)	Giá treo màn hình máy tính North Bayou F80 (17 - 30 inch) được thiết kế với chất liệu cứng cáp, bền bỉ và có thể xoay các hướng một cách linh hoạt ở bất kỳ góc nào bạn thích mà không cần thêm dụng cụ khác, giúp tiết kiệm không gian xung quanh được tối ưu, gọn gàng hơn. - Phù hợp với hầu hết các màn hình 17 "- 30" - VESA: 100 x 100, 75x75 (mm) - Tải trọng: 2 - 9kg - Phạm vi điều chỉnh độ nghiêng màn hình: +35°/-50° - Độ nghiêng trái phải : 180° - Độ xoay màn hình : 360° - Màu sắc: Xám Đen - Thành phần: Sắt sơn tĩnh điện ốp nhựa - Trọng lượng : 3kg	6th	379,000
9	Giá Treo Màn Hình North Bayou NB-H100 Grey (17- 30 Inch)	Giá treo màn hình máy tính H100 - Tính năng : Xoay, quay: 360 độ; Góc nghiêng (Tilt) gập gù: 85 độ - Tương thích : Màn hình 17 - 30 inch có VESA 75 x 75, 100 x 100 - Màu sắc : Đen xám - Kích thước : 420 x 210 x 130 mm (W x L x H) - Khối lượng : 4.3 kg	6th	445,000
10	Giá treo màn hình máy tính North Bayou F120 (17- 27 Inch) - Bám tường lên xuống trái phải	Tải trọng tối đa 7 Kg, - Dành cho tivi từ (17 - 29 inch) - Điều chỉnh góc nghiêng + 35 / -50 ° - Điều chỉnh xoay lên đến 360 ° - Khoảng cách nâng màn hình 155 mm - Khoảng cách tối đa từ tường 284.9 mm	12th	375,000
11	Giá treo màn hình máy tính North Bayou M2 Grey (17-27 Inch)	Tính năng : Giá treo màn hình gắn tường - Tải trọng tối đa : 7kg - Tương thích : Màn hình 17-27 inch có chuẩn VESA 75 x 75mm hoặc 100 x 100 mm - Màu sắc : Xám , Khối lượng : 1.5kg - Góc điều chỉnh : Nâng 155mm; Xoay 360 độ; Nghiêng +35 độ đến -50 độ	12th	395,000
12	Giá treo màn hình máy tính North Bayou F150 (17- 35 Inch)	Dành cho tivi từ (17 - 35 inch) , Được tích hợp với thanh chống khi cần để cho phép di chuyển màn hình của bạn theo bất kỳ hướng và chiều cao nào bạn muốn.Với thêm khớp trục lò xo được thiết kế cung cấp vị trí nghiêng dễ dàng. Thông tin phụ kiện : Tải trọng tối đa 12 Kg, - Dành cho tivi từ (17 - 35 inch) - Điều chỉnh góc nghiêng + 85 / -30 ° - Điều chỉnh xoay lên đến 360 ° - Khoảng cách nâng màn hình 195 mm - Khoảng cách từ tường 100 - 445 mm	12th	439,000
13	Giá treo màn hình máy tính North Bayou M4 17-30 Inch (Grey)	Tính năng: Xoay, quay: 360 độ; Góc nghiêng (Tilt) gập gù: 85 độ Giúp bạn dễ dàng tùy chỉnh vị trí màn hình để có được góc nhìn thoải mái nhất, giảm thiểu căng thẳng cho mắt và cổ trong suốt quá trình làm việc. Tải trọng tối đa : 2-9 kg Tương thích : VESA: 75 x 75mm, 100 x 100 mm (màn hình 17-30 inch) Màu sắc : Xám Khối lượng : 4kg Giá treo màn hình North Bayou M4 có khả năng chịu tải từ 2 đến 9 kg, giúp bạn dễ dàng treo các loại màn hình có kích thước từ 17 đến 30 inch một cách an toàn và ổn định. Với tải trọng linh hoạt này, bạn có thể yên tâm sử dụng cho nhiều loại màn hình khác nhau mà không lo về độ bền và an toàn.	12th	445,000
14	Giá treo màn hình North Bayou G45 Grey (22 - 40 Inch)	Tính năng : Giá treo màn hình kẹp bàn , Tải trọng tối đa : 2-15kg Tương thích : Màn hình 22 - 40 Inch có chuẩn VESA: 100 x 100, 75 x 75m , Màu sắc : Xám Kích thước : Chiều dài tối đa khoảng 630mm Khối lượng : 3.82kg Góc điều chỉnh : Xoay: 360 độ; Góc nghiêng: +85 độ đến -30 độ; Khoảng cách nâng thẳng đứng: 320mm; Góc xoay: +90 độ; Mở rộng theo chiều dọc tối đa: 630mm	12th	480,000
15	Giá treo màn hình North Bayou M3 Grey (17-35 Inch)	Tính năng : Giá treo màn hình kẹp bàn , Tải trọng tối đa : 2-15kg Tương thích : Màn hình 22 - 40 Inch có chuẩn VESA: 100 x 100, 75 x 75m , Màu sắc : Xám Kích thước : Chiều dài tối đa khoảng 630mm Khối lượng : 3.82kg Góc điều chỉnh : Xoay: 360 độ; Góc nghiêng: +85 độ đến -30 độ; Khoảng cách nâng thẳng đứng: 320mm; Góc xoay: +90 độ; Mở rộng theo chiều dọc tối đa: 630mm	12th	480,000
16	Giá treo màn hình máy tính North Bayou G40 (22- 40 Inch)	Thiết bị tương thích : Dành cho tivi từ (22 - 40 inch) Thông tin kích thước Tải trọng tối đa 15 Kg, - Dành cho tivi từ (22 - 40 inch) - Điều chỉnh góc nghiêng + 85 / -30 ° - Điều chỉnh xoay lên đến 360 ° - Khoảng cách từ bàn đến tâm màn hình 630 mm - Khoảng cách nâng lên hạ xuống màn hình 320 mm Được sử dụng rất nhiều trong văn phòng, phòng kỹ thuật, phòng nét, phòng an ninh... Thiết kế chân kẹp hoặc gắn trên mặt bàn chắc chắn, dễ dàng tháo lắp . Bảo vệ và hạn chế các bệnh về xương, đặc biệt là xương sống và xương cổ . Có thể điều chỉnh màn hình phù hợp với góc nhìn và khoảng cách của mắt Tạo một không gian thoải mái khi làm việc và giải trí . Tiết kiệm tối đa không gian sống	12th	669,000
17	Giá treo Hai Màn Hình North Bayou G50 Black (27 - 45 Inch)	Tải trọng tối đa : 5 - 16kg , Tương thích : VESA: 75 x 75mm, 100 x 100 mm (màn hình 17-45 inch) Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 6kg (lớn bao bì) Góc điều chỉnh : Xoay: 360 độ; Góc nghiêng: + 15 độ đến -60 độ Giá đỡ màn hình máy tính tương thích với chuẩn VESA 75 x 75mm và 100 x 100mm, phù hợp với hầu hết các loại màn hình trong phạm vi kích thước đã đề cập. Dù bạn sử dụng màn hình cho công việc văn phòng, chơi game hay giải trí, giá treo North Bayou G50 Black đều đáp ứng tốt.	12th	880,000
18	Giá treo Màn Hình North Bayou G70 White (22 - 35 Inch)	Tính năng : Giá treo màn hình kẹp bàn -Tải trọng tối đa : 3-12kg - Tương thích : Màn hình 22 - 35 Inch có chuẩn VESA: 100 x 100, 75 x 75mm - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 43.18 x 33.02 x 12.7cm , Khối lượng : 4.91kg - Góc điều chỉnh : Xoay: 360 độ; Góc nghiêng: +85 độ đến -30 độ; Khoảng cách nâng thẳng đứng: 345mm; Góc xoay: +90 độ; Mở rộng theo chiều dọc tối đa: 650mm	12th	780,000
19	Giá treo Màn Hình North Bayou G60 Grey (27 - 45 Inch)	Tính năng : Giá treo màn hình kẹp bàn -Tải trọng tối đa : 5-16kg - Tương thích : Màn hình 27 - 45 Inch có chuẩn VESA: 100 x 100, 75 x 75mm - Màu sắc : Xám đen - Kích thước : 446 x 284 x 110mm (kích thước hộp) , Khối lượng : 6.5kg - Góc điều chỉnh :Xoay: 360 độ; Góc nghiêng: +15 độ đến -60 độ; Khoảng cách nâng thẳng đứng: 320mm; Góc xoay: +90 độ; Mở rộng theo chiều dọc tối đa: 660mm	12th	980,000
20	Giá Treo 2 Màn Hình Máy Tính North Bayou P160 (17 - 27 Inch) - Phiên bản không cổng USB	Tính năng : Giá treo 2 màn hình gắn tường không cổng USB - Kích thước hữu dụng : 10 x 10(cm) - Tải trọng : 4-18kg - Màn hình xoay : 360 độ - TRục quay : 180 độ Góc nghiêng từ +35 tới -50 độ - Màu sắc : Đen - Thành phần : Sắt mạ , ốp nhựa	12th	639,000
21	Giá Treo 2 Màn Hình Máy Tính North Bayou F160 (17 - 27 Inch)	Tính năng : Giá treo màn hình gắn tường - Tải trọng tối đa : 2-7kg - Tương thích : Màn hình 17-35 inch có chuẩn VESA 75 x 75mm hoặc 100 x 100 mm - Màu sắc : Xám - Kích thước : 397 x 241 x 93mm (kích thước vỏ hộp) , Khối lượng : 1,82kg - Góc điều chỉnh : Nâng 155mm; Xoay 360 độ; Nghiêng +35 độ đến -50 độ; Xoay góc: +/-90 độ; Khoảng cách tường: min 87mm – max 385mm	12th	Liên hệ
22	Giá Treo 2 Màn Hình North Bayou H180 Grey (17- 27 Inch)	Tính năng : Giá treo 2 màn hình kẹp bàn - Tải trọng tối đa : 9kg x 2 màn hình - Tương thích : Màn hình 17 - 27 Inch có chuẩn VESA: 100 x 100, 75 x 75mm - Màu sắc : Xám - Kích thước : 434 x 297 x 129mm (gồm bao bì) , Khối lượng : 6.1kg - Góc điều chỉnh : Xoay: 360 độ; Quay: 360 độ; Góc nghiêng: +85 độ đến -30 độ; Góc xoay: +90 độ; Mở rộng theo chiều dọc tối đa: 550mm	12th	699,000

23	Giá treo Hai Màn Hình North Bayou G35 (22"-32")	Thiết bị tương thích : Màn hình 22"-32", có chuẩn VESA 75x75mm, 100x100 mm - Trọng lượng : Khoảng 6 kg - Tải trọng tối đa : Mỗi tay: 2-15 kg - Màu sắc : Đen - Kích thước : Độ dài tối đa khoảng 630 mm - Góc điều chỉnh : Xoay: 360 độ; Góc nghiêng: +85 độ đến -30 độ, Góc xoay: +90 độ	12th	980,000
24	Khung treo tivi di động North Bayou AVA1500-60-1P (32-75 Inch)	Nếu bạn đang tìm một chiếc khung màn hình tivi để có thể lắp đặt chiếc TV màn hình phẳng cỡ lớn sao cho vừa tiết kiệm không gian làm việc, lại vừa có thể di chuyển một cách dễ dàng khi cần thì khung treo di động NB AVA1500 sẽ là lựa chọn hoàn hảo. Sản phẩm giá treo tivi di động AVA1500 đặc biệt phù hợp với những không gian như quán cà phê, phòng họp, hội thảo, nhà hàng, khách sạn, cho các dịp tổ chức sự kiện... Tính năng nổi bật của khung treo tivi NB AVA1500 32-75 Inch Cột tivi NB AVA1500 là sản phẩm giá đỡ tivi dạng đứng màu đen với thiết kế vô cùng lịch lãm và sang trọng. Chiếc khung treo tv này được làm từ chất liệu sắt SPCC, sơn tĩnh điện bền ngoài, vừa đem lại sự chắc chắn, vừa có tuổi thọ lâu dài. Phù hợp với rất nhiều loại tivi khác nhau, từ tivi LCD, tivi LED, tivi 3D cho đến Plasma với có kích thước từ 32 đến 75 inch theo tiêu chuẩn VESA quốc tế. Tải trọng cho phép của giá treo tivi di động này lên tới 45kg nên những chiếc tivi màn hình lớn sẽ được nâng đỡ và bảo vệ cực tốt. Tích hợp hệ thống quản lý cáp, có thể điều chỉnh chiều cao màn hình từ 1030 đến 1530mm để phù hợp nhất với tầm nhìn của người sử dụng.	12th	1,140,000
25	Khung treo màn hình máy tính North Bayou NB-A7 Grey (27-50 Inch)	Nếu bạn đang tìm một chiếc khung màn hình tivi để có thể lắp đặt chiếc TV màn hình phẳng cỡ lớn sao cho vừa tiết kiệm không gian làm việc, lại vừa có thể di chuyển một cách dễ dàng khi cần thì khung treo di động NB AVA1500 sẽ là lựa chọn hoàn hảo. Sản phẩm giá treo tivi di động AVA1500 đặc biệt phù hợp với những không gian như quán cà phê, phòng họp, hội thảo, nhà hàng, khách sạn, cho các dịp tổ chức sự kiện... - Tương thích : Màn hình 27-50 inch có VESA 100 x 100, 75 x 75mm - Màu sắc : Xám - Kích thước : Độ dài mở rộng tối đa: 635mm (max); Chiều cao đến tâm vesa: 740mm (max) - Khối lượng : Khoảng 7.7kg - Góc điều chỉnh : Góc xoay trái-phải: ±90°; Độ nghiêng màn hình: ±50°; Xoay màn hình dọc: 360°; Phạm vi nâng hạ: 260mm; Độ dài mở rộng tối đa: 635mm (max); Chiều cao đến tâm vesa: 740mm (max)	12th	1,380,000
26	Khung treo tivi di động North Bayou AVA1800 (55 - 90 Inch)	Với khả năng chịu tải tối đa lên đến 90.9 kg, giá treo tivi di động North Bayou AVA1800 đảm bảo sự ổn định và an toàn cho tivi của bạn. Tương thích với các loại tivi từ 55 đến 90 inch, giá treo này phù hợp với mọi nhu cầu giải trí của bạn, mang lại trải nghiệm xem phim tuyệt vời. Điều chỉnh Chiều Cao Linh Hoạt ; Chiều cao của giá treo có thể điều chỉnh từ 1350mm đến 1650mm, phù hợp với mọi không gian và nhu cầu sử dụng. Giá treo được trang bị 4 bánh xe xoay 360 độ giúp bạn dễ dàng di chuyển tivi đến bất kỳ vị trí nào trong nhà. Cho phép bạn xoay tivi trái phải 15 độ và nghiêng lên xuống 15 độ, giúp bạn có được góc nhìn tối ưu từ mọi vị trí. Tải trọng tối đa : 90.9 kg , Tương thích : Tivi từ 55 - 90 inch , Màu sắc : Đen , Kích thước : Chiều cao điều chỉnh từ 1m3 - 1m65 , Khối lượng : 28 kg	12th	1,999,000
KVM, DATA - AUTO SWITCH , CABLE các loại , GAMEPAD				
1	KVM SWITCH Ugreen 30357 (Kết Nối 2 CPU Dùng Chung 1 Màn Hình VGA và 2 Cổng USB)	Bộ Kết Nối 2 CPU Dùng Chung 1 Màn Hình VGA và 2 Cổng USB, Input: VGA x2, USB 2.0 type B x2, Output: VGA x1, USB 2.0 Type A x2, Độ phân giải hình ảnh công VGA 1920*1440, Kích thước: L136 x W68 x H24 (mm), Màu sắc: Đen	12th	Liên hệ
2	KVM SWITCH Ugreen 50280 (Kết Nối 4 CPU Dùng Chung 1 Màn Hình VGA và 3 Cổng USB)	Bộ chuyển mạch kết nối 4 máy tính dùng chung 1 màn hình VGA và cổng usb, Input: VGA x4, USB 2.0 Type B x4, Output: VGA x1, USB 2.0 Type A x3, Hỗ trợ độ phân giải: 1920x1080@60Hz, Hỗ trợ lấy nguồn trực tiếp từ 4 cổng USB 2.0 Type B.Hỗ trợ hệ điều hành MAC OS, Windows, Linux, Kích thước: L150xW67xH25	12th	650,000
3	KVM SWITCH DLINK 4U USB	Bộ chuyển mạch 4 CPU (dùng chung 1 màn hình, keyboard, mouse) kèm t.bị có 2 sợi cable 0,9m	12th	1,260,000
4	KVM SWITCH HDMI 2.0 (2 In 1 Out) UNITEK V307A	Kích thước 145mm x 67mm x 22mm . Vật liệu Kim loại . Màu sắc : Màu xám Đầu vào: 2 x HDMI, 2 x USB-B Đầu ra: 1 x HDMI, 2 x cổng dữ liệu USB-A, 2 x cổng USB K/M 2 Đầu vào, 1 Đầu ra - Chia sẻ 1 màn hình HDMI và 4 cổng USB trên 2 máy tính, hộp TV, máy chơi game hoặc các thiết bị khác. HDMI 2.0 - Hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K@60Hz UHD, giúp hình ảnh hiển thị tinh tế và chân thực hơn. HDCP 2.2 - Phát nội dung kỹ thuật số được bảo vệ ở 4K UHD do Netflix, Prime Video, v.v. cung cấp. Truyền tín hiệu EDID - Tự động gửi tín hiệu video phù hợp nhất được màn hình hỗ trợ. Chuyển đổi dễ dàng - Hai cách thuận tiện để chuyển đổi tín hiệu: nút chuyển đổi và phím nóng. An toàn và đáng tin cậy - Mạch bảo vệ ESD thông minh đảm bảo rằng thiết bị của bạn được bảo vệ trong suốt quá trình sử dụng.	12th	960,000
5	KVM SWITCH HDMI (2 In 1 Out) UGREEN 90478	2 CPU dùng 1 Màn hình cổng HDMI . **Lưu ý: Không hỗ trợ phím nóng. • Đầu vào: HDMI input x2, USB input x2 • Đầu ra: HDMI output x1, USB output x2 Phiên bản HDMI: 2.0 (tương thích ngược) Độ phân giải tối đa: 4K@30Hz , Tùy theo độ dài và chất lượng cáp hdmi Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows; Hệ điều hành Mac; linux	12th	Liên hệ
6	KVM SWITCH 2 Cổng HDMI 4k và 4 cổng USB UGREEN 50744	Input: 2 x HDMI, 2 x USB chuẩn 2.0, 2 x USB chuẩn 1.1 . Output: 1 x HDMI Độ phân giải: 4k@30HZ, 1080@60hz . Tương thích tất cả hệ điều hành WinXP/Vista/7/8/10 - MacOS - Linux.v.v.... Plug and Play không cần nguồn. Có thể cấp thêm nguồn bằng cổng USB Đóng gói: 1 x 4 port USB KVM HDMI Switch . 2 x Cáp USB-B *Lưu Ý: Tính năng hotkey chuyển tín hiệu trên bàn phím chỉ sử dụng được khi người dùng kết nối bàn phím ở cổng USB 1.1 UGREEN 50744 Là bộ gộp tín hiệu từ 2 thiết bị vào 1 màn hình hoặc máy chiếu chuẩn HDMI độ phân giải cao lên đến 4k@30hz, 1080p@60hz kèm âm thanh sống động. Đặc biệt sản phẩm còn mở rộng thêm 4 cổng USB được sử dụng như 1 HUB USB với 2 cổng USB 1.1 và 2 cổng USB 2.0 cho tốc độ truyền dữ liệu 480Mbps. UGREEN 50744 còn cho phép bạn cắm trực tiếp chuột và bàn phím để điều khiển lần lượt 1 trong 2 PC đang kết nối. Tính năng Plug and Play cắm là sử dụng không cần thêm nguồn adapter riêng. Chuyển tín hiệu dễ dàng thông qua 1 nút bấm trên thiết bị hay bấm phím Ctrl 1 lần, sau đó nhấn phím 1 hoặc 2 trên bàn phím	12th	719,000
7	KVM SWITCH 2 Cổng HDMI UGREEN 15166 (2 CPU dùng 1 màn hình)	Đầu vào: HDMI input x2, USB input x2 Đầu ra: HDMI output x1, USB output x2 Cổng HDMI: Hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K@60Hz và khả năng tương thích ngược Cáp 5M 26 AWG cho đầu vào và cáp 5m 26 AWG cho đầu ra (4K@60Hz) Cáp 10M 26 AWG cho đầu vào và cáp 10m 26 AWG cho đầu ra (4K@30Hz) Cáp 20M 28 AWG cho đầu vào và cáp 20m 28AWG cho đầu ra (1080P@60Hz) **Lưu ý: Không hỗ trợ phím nóng. Hệ thống tương thích: Windows/ Linux/ macOS Hỗ trợ cổng nguồn USB 5V±5 Được trang bị 2 dây USB2.0 1,5 mét để cấp nguồn HDMI và 1 x Bộ điều khiển máy tính để bàn KVM HDMI Ugreen 15166 giúp bạn sử dụng một bộ bàn phím, chuột để điều khiển hai máy tính của mình trên một màn hình (sử dụng lần lượt)	12th	Liên hệ

8	Bộ chuyển KVM 2 cổng HDMI 2.1 Ugreen 25961 (2 PC dùng 1 màn hình HDMI, 3 cổng USB 3.0, 1 Cổng USB-C) .	Đầu vào: HDMI 2.1 x2, USB-C x2 Đầu ra: HDMI 2.1 x1, USB-A x3, USB-C x1 HDMI hỗ trợ: 8K@60Hz (phụ thuộc chất lượng cáp hdmi và chiều dài cáp hdmi) Tốc độ USB: 5Gbps Tương thích: HDMI 2.0/1.4 và HDCP 2.3/1.4 Cổng hỗ trợ nguồn: Type-C 5V (cắm thêm nếu sử dụng thiết bị cần nhiều nguồn) . KHÔNG BAO GỒM cáp nguồn USB-C và adapter Thiết kế vỏ hợp kim Danh sách gói hàng: 1 * Bộ chuyển đổi KVM, 2 * Cáp USB A đến C, 2 * Cáp HDMI, 1 * Bộ điều khiển máy tính để bàn, 1 * Hướng dẫn sử dụng. (Không kèm adapter nguồn) LƯU Ý: KHÔNG BAO GỒM cáp nguồn USB-C và adapter. Vui lòng đảm bảo rằng độ phân giải của hai thiết bị ở đầu vào và thiết bị ở đầu ra là nhất quán và cáp HDMI được kết nối với màn hình cũng cần hỗ trợ độ phân giải 8K. Không hỗ trợ chuyển đổi phim nóng và mô phỏng EDID. Không được hỗ trợ để sử dụng với trạm nối. LƯU Ý: Vui lòng Đảm bảo Sạc USB C vào nguồn điện khi kết nối thiết bị có công suất cao 1. Nếu MacBook Pro chỉ có cổng USB C, bạn cần chuẩn bị cáp USB C to HDMI và cáp USB C to USB C hỗ trợ truyền dữ liệu và cấp nguồn. 2. Nếu MacBook Pro có cả cổng USB C và HDMI, bạn có thể chuẩn bị chỉ một sợi cáp USB C to USB C hỗ trợ truyền dữ liệu và cấp nguồn. Lưu ý: Vui lòng sạc bằng Cáp USB C khi kết nối các thiết bị có công suất lớn như Ổ đĩa Cứng để hoạt động ổn định hơn Bộ chuyển KVM 2 cổng HDMI 2.1 Ugreen 25961 là thiết bị cho phép 2 máy tính chia sẻ dùng chung một Màn hình và 3 thiết bị USB 3.0, 1 thiết bị USB-C như bộ bàn phím, chuột, ổ cứng, đĩa U và máy in, đồng thời tập trung điều khiển 2 máy tính của bạn trên một màn hình. Bạn có thể dễ dàng chuyển đổi giữa hai máy chủ, điều này không chỉ giúp không gian làm việc của bạn gọn gàng mà còn giúp tối đa hóa năng suất. (LƯU Ý: Phải kết nối hai cáp USB A đến C để cấp nguồn và truyền dữ liệu tốt hơn) Bộ chuyển mạch KVM HDMI 2.1 2 cổng Ugreen 25961 hỗ trợ độ phân giải lên tới 8K@60Hz và tương thích ngược 4k@60Hz, 4K@30Hz, 2560x1440@120Hz, 1920x1080@240Hz. Ugreen 25961 cũng hỗ trợ HDMI 2.0/1.4 và HDCP 2.3/1.4. Nếu màn hình của	12th	1,480,000
9	KVM Switch 4 IN 1 HDMI 2.0 Ugreen 70439 (4k@60Hz)	Tính năng: sử dụng 4 máy tính cho 1 màn hình Input: 4 x HDMI, 4x USB 1.1-A Output: 1 x HDMI, 2x USB 2.0-A, 2x USB 1.1-A Độ phân giải: 4Kx2K@60Hz Băng thông: 18Gbps Tốc độ truyền tải tín hiệu: USB 2.0:480Mbps.; USB 1.1: 12Mbps Hỗ trợ Audio: DTS,DSD,Dolby AC3 5.1&7.1. Chiều dài dây tối thiểu: 5M AWG28 HDMI. Tương thích tất cả hệ điều hành WinXP/Vista/7/8/10 - MacOS - Linux.v.v.... Điều khiển: Remote, Nút hoặc sử dụng chức năng Hotkey Switch Plug and Play Nguồn DC 5V (Có kèm dây nguồn, nguồn công từ USB sang cổng nguồn DC 3.5mm) Kích thước: L144xW80xH26 (mm) Màu đen	12th	Liên hệ
10	Bộ gộp HDMI 2.0 KVM 8 vào 1 ra Ugreen 80963	Tính năng: Gộp 8 tín hiệu HDMI và USB từ 8 máy tính dùng chung 1 màn hình và bàn phím chuột Cổng đầu vào: 8×HDMI, 8×USB-B, 1×IR RX Cổng đầu ra: 1×HDMI, 2×USB 2.0, 2×USB 1.1 Cổng USB: USB 2.0 tốc độ 480Mbps Cổng HDMI: Hỗ trợ tối đa 4K@60Hz Chiều dài cáp USB: sử dụng cáp USB ≤3 m/9.8 ft Switching Mode: Button/Hotkey/Remote Control Audio Format: Supports LPCM/DTS/DSD, 2.0/2.1/5.1/7.1 channels Nguồn: 12V1A DC (5.5*2.1) (kèm theo) Hệ thống tương thích: Windows XP/Vista/7/8/10, Linux, macOS Kích thước: L320×W120×H40(mm)/L12.6×W4.7×H1.6 (inch)" ***Lưu ý sử dụng cáp HDMI Hỗ trợ 4K@60Hz sử dụng cáp ≤5M lõi 26AWG Hỗ trợ 4K@30Hz sử dụng cáp ≤10M lõi 26AWG Hỗ trợ 1080P@60Hz sử dụng cáp ≤20M lõi 28AWG	12th	5,450,000
11	DATA SWITCH USB 2.1 DTECH	Model DT8321 - Loại tốt - Dùng kết nối 2 máy tính 1 máy in cổng USB	1th	174.000**
12	DATA SWITCH USB 4.1 DTECH	Model DT8341 - Loại tốt - Dùng kết nối 4 máy tính 1 máy in cổng USB	1th	260,000
13	Thiết bị chia sẻ 4 cổng USB 2.0 cho 2 máy tính Ugreen 30767	Tính năng: Chia sẻ 4 thiết bị USB dùng chung 2 máy tính. Chuyển kênh với một phím bấm. Màu sắc: Đen Cổng kết nối: USB 2.0 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Phím điều khiển và đèn led hiển thị. Plug & Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver	12th	280.000**
14	Bộ chuyển mạch (Switch) 2 cổng USB 3.0 chia sang 4 cổng USB 3.0 UGREEN 30768 (4 thiết bị USB 3.0 dùng chung 2 máy tính)	Chia sẻ 4 thiết bị USB 3.0 dùng chung 2 máy tính. Chuyển kênh với một phím bấm. Màu sắc: Đen Cổng kết nối: USB 3.0 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Phím điều khiển và đèn led hiển thị. Plug & Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver (phụ kiện kèm 2 cáp USB 3.0) Ugreen 30768 là phụ kiện cao cấp giúp kết nối, chia sẻ dùng chung nhiều thiết bị ngoại vi dùng cổng USB như máy in, máy quét, chuột, phim...etc cho hai máy tính riêng biệt. Bộ chuyển đổi USB 3.0 của Ugreen tích hợp một phím bấm nhanh và đèn led hiển thị giúp chuyển đổi kênh sử dụng một cách nhanh chóng và thuận tiện.	12th	425,000
15	Thiết Bị Chia Sẻ 2 cổng USB 3.0 chia sang 4 cổng (3 USB A 3.0 + USB-C) UGREEN 15705 (3 máy tính dùng chung 4 thiết bị (3 USB A 3.0+USB-C)	Chia sẻ 2 máy tính dùng chung 4 thiết bị Đầu vào: Cổng USB-A x 2 cho máy tính (Mỗi máy tính có quyền truy cập tại một thời điểm) Đầu ra: Cổng USB-A 3.0 x 3 + Cổng USB-C x 1 Hỗ trợ tốc độ lên tới 5Gbps . USB-C cổng nguồn. Tích hợp remote chuyển đổi. Vỏ nhôm để tản nhiệt tốt hơn Hỗ trợ hệ điều hành Windows & MAC; Cắm và chạy, không cần trình điều khiển. Bộ sản phẩm kèm 2 cáp USB 3.0 1.5m ***LƯU Ý : *KHÔNG chuyển đổi KVM. KHÔNG hỗ trợ chuyển đổi thiết bị giữa một màn hình. Sản phẩm không kèm Cáp USB C và bộ đổi nguồn .	12th	629,000
16	Bộ Chia Sẻ USB 2.0 Cho 2 Máy Tính Ugreen 30345	Chia sẻ 1 cổng USB 2.0 dùng chung cho 2 máy tính Input: USB 2.0 x2 Output: USB 2.0 x1 Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Kích thước: 93.5mm x 66mm x 19.5mm Màu sắc: Đen 1 Bộ sản phẩm bao gồm Ugreen 30345 + Cáp USB 2.0 x 2 sợi. USB 2.0 Sharing Switch Ugreen 30345 là thiết bị lý tưởng dùng để chia sẻ thiết bị USB như máy in, USB, máy quét, ổ đĩa gần ngoài hoặc các thiết bị ngoại vi USB khác với 2 máy tính (một máy tính có quyền truy cập tại một thời điểm), bạn có thể dễ dàng chuyển đổi giữa hai máy tính này chỉ với một phím bấm. Bộ chia sẻ cổng USB 2.0 dùng chung cho 2 máy tính Ugreen 30345 có thiết kế nhỏ gọn hỗ trợ hầu hết các hệ điều hành Windows, Mac, Linux.... cấm là sử dụng mà không cần cài đặt driver. Chất liệu vỏ nhựa ABS cách điện, cách nhiệt siêu bền mang đến độ bền tối đa cho thiết bị.	12th	265,000
17	Bộ Chia Sẻ USB 3.0 2 in 1 Out (2 máy tính dùng chung 1 máy in) Ugreen 15149	Tính năng: sử dụng 1 thiết bị USB cho 2 máy tính (lần lượt) . Đầu vào: 2 cổng USB 3.0 Đầu ra: 1 cổng USB 3.0 (có thể sử dụng thêm Hub USB nếu cần nhiều cổng hơn) Chất liệu: Nhựa ABS (màu đen). Tốc độ: 5Gbps. Có kèm 2 sợi cáp 1,5M. Chỉ kết nối là sử dụng	12th	385.000**
18	Bộ Chia Sẻ USB 2.0 Cho 4 Máy Tính Ugreen 30346	Tính năng: Chia sẻ 1 cổng USB 2.0 dùng chung cho 4 máy tính Input: USB 2.0 x4 Output: USB 2.0 x1 Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Kích thước: 97mm x 55mm x 19.3mm Màu sắc: Đen 1 Bộ sản phẩm bao gồm Ugreen 30346 + Cáp USB 2.0 1.5m x 4 sợi.	12th	345,000

19	Bộ Chia Sẻ 4 máy tính dùng chung 1 máy in VEGGIEG V-F402	Đầu vào: 4 cổng USB 2.0 (một máy tính có quyền truy cập tại một thời điểm) Đầu ra: 1 cổng USB 2.0 Cắm là chạy: Không cần cài đặt. Kích thước: Nhỏ gọn, Phù hợp với các loại máy in sử dụng kết nối USB Cho phép một máy in được kết nối với bốn máy tính , thích hợp cho môi trường văn phòng có nhu cầu sử dụng máy in chung. Lưu ý: Sản phẩm không kèm theo dây cáp USB, nên sử dụng dây cáp ngắn dưới 3m để đảm bảo tốc độ truyền dữ liệu tối ưu.	12th (giữ vỏ hộp)	150,000
22	VGA MULTI 1.2 (LCD)	Thiết bị chuyển từ 1 CPU ra 2 Monitor dùng cho màn hình LCD cổng VGA	N/A	299,000
23	VGA MULTI 1-2 Unitek U-8706	Độ phân giải: hỗ trợ tối đa: 1920 x 1440, Giao tiếp: Đầu VGA vào: 1 kênh VGA 15DHF , Đầu VGA ra: 2 chiều VGA 15HDF giao diện đầu ra, Màu sắc: Đen	12 th	299,000
24	Bộ Chia VGA 1 ra 2 Ugreen 40254	Chiều dài cáp: ~ 0.9M, Giúp bạn dễ dàng chia sẻ hình ảnh từ một nguồn VGA trên máy tính, laptop,... của bạn đến hai màn hình cùng lúc với chất lượng hình ảnh sắc nét. Chỉ cần cắm là nhận mà không cần sử dụng thêm một nguồn cấp hoặc cài đặt driver. Input: VGA 15-pin, Output: 2 x VGA 15-pin Female, Hỗ trợ băng thông lên đến: 250MHz, Hỗ trợ độ phân giải: 1920x1440@60Hz, Hỗ trợ: VGA, SVGA, XGA, UXGA và Multisync , isplays.Hỗ trợ đầu ra Cáp VGA lên đến 25M (Cáp tốt), Cổng VGA out 1 Tương thích với các chuẩn DDC, DDC2, DDC2B.	12 th	Liên hệ
25	Bộ Chia VGA 1 ra 2 Ugreen 20918	Chiều dài cáp: ~ 0.9M Đầu vào : 1 VGA dương Đầu ra : 2 VGA âm Tính năng : Kết nối từ máy tính hiển thị ra 2 màn hình hiển thị giống nhau Hỗ trợ đầu ra Cáp VGA lên đến 25M (Cáp tốt)	12 th	259,000
26	Bộ Chuyển Đổi 2 Cổng VGA Ugreen 30711	Chiều dài cáp: 1M, Input: VGA, Output: VGA - USB trợ nguồn. Chia hoặc gộp tín hiệu hình ảnh chuẩn VGA, kết nối máy tính với nhiều màn hình và ngược lại. Giúp kết nối một máy tính với hai màn hình và ngược lại, cho chất lượng hình ảnh tối ưu ở mức Full HD 1920*1080p/60Hz. Màu sắc: Đen, Plug and Play: Cắm là chạy không cần cài đặt driver. *Lưu Ý: Thiết bị không thể xuất tín hiệu hình ảnh từ 1 nguồn VGA ra 2 màn hình cùng lúc.	12 th	339,000
27	VGA MULTI 1.4 (LCD) (Bộ chia VGA 1 ra 4 250MHz Dtech DT 7254)	Thiết bị chuyển từ 1 CPU ra 4 Monitor dùng cho màn hình LCD cổng VGA Bộ chia VGA 1 ra 4 chuyển tín hiệu từ 1 CPU / Máy tính / Laptop ra 4 cổng VGA cho LCD, TV, Máy chiếu... với băng thông rộng lên tới 250Mhz, độ phân giải màn hình Full HD 1920*1440 hỗ trợ tín hiệu đường truyền tối đa 20m - 40m (tùy theo chất lượng cáp)	1th	275,000
28	VGA MULTI 1.8 (LCD)	Thiết bị chuyển từ 1 CPU ra 8 Monitor dùng cho màn hình LCD cổng VGA	1th	309.000 **
29	Bộ Gộp VGA 4 Vào 1 Ra Hỗ Trợ FullHD 500MHz Ugreen 50279	Bộ chuyển mạch VGA 4 cổng vào, 1 cổng ra, Input: VGA x4 (female), Output: VGA x1 (female) Kênh Analog RGB băng thông 500MHz, Hỗ trợ độ phân giải: 1920x1080P@60Hz, Hỗ trợ khoảng cách truyền dẫn lên đến 25m (Cáp chuẩn 26 AWG), Hỗ trợ chức năng DDC, Hỗ trợ HĐH: Mac OS/Windows/Linux, Nguồn cấp phụ DC 5V, Kích thước: L187.5xW68xH20 (mm). Dùng để chia sẻ 1 màn hình VGA dùng chung 4 máy tính, laptop , hỗ trợ kênh analog RGB hoạt động ở tần số 500MHz, độ phân giải tối đa lên đến 1920x1080P@60Hz và có thể kết nối với các thiết bị phát ở khoảng cách tối đa 25 mét khi sử dụng Cáp VGA loại tốt chuẩn 26 AWG	12 th	380,000
30	SWITCH HDMI 3-1 DTECH DT-7018	Thiết bị chuyển từ 3 CPU ra 1 Monitor/Projector	3th	320,000
31	SWITCH HDMI 5-1 DTECH DT-7021	Thiết bị chuyển từ 5 CPU ra 1 Monitor/Projector	3th	460,000
32	Bộ Switch HDMI 4 Vào 2 Ra Ugreen 40216	Kết nối 4 thiết bị phát HD dùng chung 2 màn hình.Input: HDMI x4, Output: HDMI x2; Cổng Audio Quang (SPDIF) x1 và Audio 3.5mm x1.Độ phân giải hỗ trợ: FullHD 1920x1080P, Digital Audio format: DTS-HD/Dolby-trueHD/LPCM7.1/DTS/Dolby-AC3/DSD, Hỗ trợ trình chiếu 3D, Hỗ trợ HDMI input 15m (24AWG), output lên đến 25 mét (24AWG), Hỗ trợ Remote điều khiển từ xa. Kích thước: L187.5xW68xH20 (mm). Dùng để chia sẻ 1 màn hình VGA dùng chung 4 máy tính, laptop , hỗ trợ kênh analog RGB hoạt động ở tần số 500MHz, độ phân giải tối đa lên đến 1920x1080P@60Hz và có thể kết nối với các thiết bị phát ở khoảng cách tối đa 25 mét khi sử dụng Cáp VGA loại tốt chuẩn 26 AWG	12th	1,690,000
33	Bộ Chia HDMI 1 Ra 2 Cổng VEGGIEG V-HD06	Tính năng: kết nối truyền tải tín hiệu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 2 màn hình cùng lúc Đầu vào: 1 * HDMI Đầu ra: 2 * HDMI Độ Phân Giải 4K*2K, Hỗ trợ 3D Cáp nguồn (5V1A)	12th	260,000
34	Bộ Chia HDMI 1 Ra 4 Cổng VEGGIEG V-HD07	Tính năng: kết nối truyền tải tín hiệu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 4 màn hình cùng lúc Đầu vào: 1 * HDMI Đầu ra: 4 * HDMI Độ Phân Giải 4K*2K, Hỗ trợ 3D Cáp nguồn (5V1A)	12th (giữ vỏ hộp)	400,000
	Bộ Chia HDMI 1 Ra 8 Cổng VEGGIEG V-HD08	Tính năng: kết nối truyền tải tín hiệu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 8 màn hình cùng lúc Đầu Vào: 1*HDMI Đầu Ra : 8*HDMI Độ phân giải: 4K*2K, Hỗ trợ 3D Hỗ trợ cắm và chạy . Có Kèm nguồn (5V2A)	12th (giữ vỏ hộp)	820,000
35	Bộ Chia HDMI 1 Ra 4 Cổng DTECH DT-7144	Tính năng: kết nối truyền tải tín hiệu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 4 màn hình cùng lúc Đầu vào : 1 cổng HDMI âm Đầu ra : 4 cổng HDMI âm DTECH DT-7144 hỗ trợ xuất tín hiệu từ 1 đầu vào HDMI và mở rộng ra 4 cổng xuất tín hiệu HDMI Tương thích với tất cả các định dạng trình chiếu video, phim ảnh,... Phạm vi truyền dẫn có thể lên đến 25m (15m đầu vào và 10m đầu ra) với việc sử dụng cáp HDMI chuẩn AWG26 Sử dụng nguồn ngoài	1th	Liên hệ
36	Bộ chia HDMI 1 ra 2 Ugreen UG 40201 (hỗ trợ 1.4v, 3D)	Tính năng: kết nối truyền tải tín hiệu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 2 màn hình cùng lúc, Video với độ màu sâu : 12bit, 1080p @ (24/50/60) Hz 1920x1200, HDCP compliant , Đầu vào: 01 x HDMI (âm), Đầu ra: 02 x HDMI (âm), Nguồn điện: 5V - 2A	12th	479,000
38	Bộ Chia HDMI 2.0 1 Ra 4 Cổng UNITEK V171A	CHẤT LIỆU VỎ HỢP KIM NHÔM KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM 15.2 * 59.51 * 19MM GIAO DIỆN CÁP NGUỒN DC 5V GIAO DIỆN VÀO 1 CỘNG HDMI GIAO DIỆN RA 4 CỘNG HDMI	12th	860,000
39	Bộ chia HDMI 1 ra 4 Ugreen 40202	Cho phép người dùng kết nối 1 nguồn phát HD duy nhất như Android TV Box, PC, Laptop, PS3,...kết nối đồng thời cùng lúc với 4 màn hình hiển thị. Cho chất lượng tín hiệu xuất ra sắc nét, ổn định. , Hỗ trợ HDCP, Video độ sâu màu sắc 12bit, full HD 1080p (24/50/60) Hz. Độ phân giải lên đến 1920x1200, Tín hiệu truyền dẫn không hề bị suy hao, Dễ dàng sử dụng, chỉ cần lắp đặt, kết nối dây cáp tín hiệu xong là có thể sử dụng, không cần cài đặt driver hay phần mềm hỗ trợ nào khác	12th	699,000
40	Bộ Chia HDMI 2.0 1 Vào 4 Ra Ugreen 50708	*Lưu Ý: Tổng chiều dài của cáp HDMI không nên nhiều hơn 10m ở độ phân giải 4K@60Hz, và không nên nhiều hơn 30m ở độ phân giải FullHD 1080P Tính năng: Chia một tín hiệu HDMI 2.0 đầu vào ra 4 màn hình, máy chiếu. Input: HDMI 2.0 x 1 Output: HDMI 2.0 x 4 Hỗ trợ HDR, HDCP 2.2 Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@60Hz Hỗ trợ định dạng video: 4Kx2K/60Hz 10Bit YcbCr4:2:0; 4Kx2K/60Hz 12Bit YcbCr 4:2:0 ; 4Kx2K/60Hz 8Bit YcbCr 4:4:4/ YcbCR4:2:0 Hỗ trợ Blue-Ray 24/50/60Fs/HD-DVD/xvYCC Hỗ trợ định dạng âm thanh kỹ thuật số như DTS-HD/Dolby-trueHD/LPCM7.1/DTS/Dolby-AC3/DSD. Nguồn: DC5V/2A	12th	1,399,000

41	Bộ chia HDMI 1 ra 8 DTECH DT-7148B MS	- Đầu vào: HDMI x1 - Đầu ra: HDMI x8 - Độ phân giải: 4Kx2K, full HD, hỗ trợ 3D - Hỗ trợ Blue-Ray 24/50/60fs/HD-DVD/xvYCC - Hỗ trợ 24/30/36/48 deep color - Tốc độ băng thông mỗi cổng: 340MHz/3.4Gbps	12th	789,000
42	Bộ chia HDMI 1 ra 8 Ugreen 40203	Kết nối phát hình ảnh từ 1 thiết bị ra 8 màn hình cùng lúc, HDCP compliant;; Màu video sâu lên đến 12bit, 1080p @ (24/50/60) Hz 1920x1200; Cổng Input: 1x HDMI âm (Type A connector), cổng ra 8 x HDMI âm; Nguồn Adapter;Màu sắc: Đen, Nhiệt độ hoạt động Hoạt động từ 0 ° C ~ 48 ° C. Hỗ trợ HDMI đầu ra sử dụng tối đa Cấp hdmi 15-20m. Cho phép người dùng kết nối bất kỳ thiết bị phát hình ảnh kỹ thuật số chất lượng HD, chẳng hạn như:Android tv box, DVD, truyền hình vệ tinh, PC, Xbox, PS3 và nhiều hơn nữa ra 8 màn hình hiển thị HDMI cùng lúc với chất lượng hình ảnh, âm thanh sắc nét sống động với độ phân giải cao	12th	1,400,000
	Bộ chia HDMI 1 ra 16 Cổng UNITEK V137A	Đầu vào: 1 x HDMI 1.4 <-> Đầu ra: 16 x HDMI 1.4 . Độ phân giải tối đa: 4K@30Hz Truyền tối đa: 30m . Nguồn: DC 12V. Kích thước: 460*150*40mm Độ sâu màu 8/10/12-bit . Vỏ màu : xám titan UNITEK V137A : chia sẻ tín hiệu HDMI từ một nguồn phát đến nhiều màn hình đồng thời cùng lúc, đáp ứng nhu cầu trình chiếu, giám sát ... Thiết kế cắm là chạy, không cần cài đặt phần mềm phức tạp Kết nối nguồn phát: Cắm cáp HDMI từ nguồn phát (như máy tính, đầu phát, camera) vào cổng Input của bộ chia. Kết nối các màn hình: Sử dụng cáp HDMI để kết nối các màn hình hoặc máy chiếu vào các cổng Output của bộ chia.	12th	1,799,000
43	Bộ chia HDMI 1 ra 16 Cổng Ugreen 40218	Tính năng: kết nối phát hình ảnh từ 1 thiết bị ra 16 màn hình cùng lúc Input: 1x HDMI âm (Type A connector), Output: 16 x HDMI âm; HDCP compliant; Màu video sâu lên đến 12bit, 1080p @ (24/50/60) Hz 1920x1200; Nguồn cung cấp: 12V 2A (tiêu chuẩn US / EU); Màu sắc: Đen Nhiệt độ hoạt động Hoạt động từ 0 ° C ~ 416 ° C. Hỗ trợ HDMI đầu ra sử dụng tối đa Cấp hdmi 15-20m	12th	3,390,000
44	Bộ Chia HDMI 2.0 4K@60Hz 2 in 2 out Ugreen 70689	Kết nối 2 thiết bị phát HDMI cùng chung 2 màn hình. Input: 2x HDMI . Output: 2x HDMI, Optical(SPDIF), 3.5mm Audio Hỗ trợ độ phân giải tối đa lên đến: 4Kx2K@60Hz Băng thông: 18Gbps . Tần số Audio: 192kHz 24bit Có cổng trợ nguồn DC 5V (có kèm cáp) Tương thích hệ điều hành: Windows XP/ Win 7/ Win 10, OS, Linux Có Remote điều khiển (phạm vi sử dụng 5m) Kích Thước:L69xW69xH17 (mm) Chiều dài tối đa mà thiết bị có thể đi được: 4K/60Hz: Input/Output 28AWG ≤ 5m 4K/30Hz: Input/Output 26AWG ≤ 12m 1080P: Input/Output 24AWG ≤ 20m Lưu ý: Đề đạt được độ phân giải 4Kx2K@60Hz cần sử dụng cáp HDMI 2.0 và chiều dài mỗi đầu phát-nhận ≤ 5m AWG28 HDMI . Độ phân giải sẽ phụ thuộc vào chiều dài và chất lượng của dây.	12th	Liên hệ
45	Bộ Chia HDMI 2.0 2 in 4 out Ugreen 70690 (4K@60Hz)	Kết nối 4 thiết bị phát HDMI cùng chung 2 màn hình. Input: 2x HDMI . Output: 4x HDMI, Optical(SPDIF), 3.5mm Audio Hỗ trợ độ phân giải tối đa lên đến: 4Kx2K@60Hz Băng thông: 18Gbps , Tần số Audio: 192kHz 24bit Có cổng trợ nguồn DC 5V (Có dây kèm nguồn) Tương thích hệ điều hành: Windows XP/ Win 7/ Win 10, OS, Linux Có Remote điều khiển (phạm vi sử dụng 5m) Kích Thước: L100.6 x W69 x H17(mm) Chiều dài tối đa mà thiết bị có thể đi được: 4K/60Hz: Input/Output 28AWG ≤ 5m 4K/30Hz: Input/Output 26AWG ≤ 12m 1080P: Input/Output 24AWG ≤ 20m Lưu ý: Đề đạt được độ phân giải 4Kx2K@60Hz cần sử dụng cáp HDMI 2.0 và chiều dài mỗi đầu phát-nhận ≤ 5m AWG28 HDMI . Vui lòng kết nối cổng cấp nguồn 5V trong khi sử dụng. Độ phân giải sẽ phụ thuộc vào chiều dài và chất lượng của dây.	12th	Liên hệ
46	Bộ gộp - chia HDMI 2 chiều Orico HS2-A1-BK (Lần lượt)	HDMI 2 vào 1 ra, HDMI 1 vào 2 ra (lần lượt) *** Lưu ý không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được Đầu vào: HDMI . Đầu ra : 2 cổng HDMI 2.0 Chất liệu ABS . Kích thước 52,5 * 55 * 18MM Hỗ trợ độ phân giải 4K*2K và khả năng tương thích ngược Tốc độ làm mới tối đa 1080P@120Hz / 4K@60Hz (yêu cầu nguồn phát và nguồn nhận sử dụng cổng HDMI 2.0) Phiên bản tương thích HDMI 2.0. Hỗ trợ MAC OS/Windows/Linux Có đèn báo trạng thái khi hoạt động . Cắm là sử dụng. Chuyển kênh nhanh chỉ với 1 lần nhấn	12th	140,000
47	Bộ gộp - chia HDMI 2 chiều Ugreen 50966	HDMI 2 vào 1 ra, HDMI 1 vào 2 ra (lần lượt) *** Lưu ý không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được Chuẩn HDMI 1.4, có thể dùng được cho các chuẩn HDMI 2.0, 1.1 ..., Input: HDMI x2 , Outpput: HDMI x1, Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@30Hz, FullHD, Hỗ trợ 3D, CEC và HDCP 1.4, Hỗ trợ chiều dài cáp HDMI 26AWG chiều dài tối đa 6m (input và output), Hỗ trợ hệ điều hành Mac OS, Windows, Linux	12th	188.000**
48	Bộ Chuyển Mạch 2 Chiều HDMI 2*1 Ugreen 80126 (4k@60Hz)	Tính năng: HDMI 2 vào 1 ra, HDMI 1 vào 2 ra (lần lượt) Chuẩn HDMI 1.4, có thể dùng được cho các chuẩn HDMI 2.0, 1.1 ... Input: HDMI x2 Outpput: HDMI x1 Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@60Hz, FullHD (**** Lưu ý:Sản phẩm có trang bị cổng trợ nguồn Micro USB 5V/2A. Cần trợ nguồn để đạt hiệu suất tối đa 4K@60Hz) Hỗ trợ 3D, CEC và HDCP 1.4 Hỗ trợ chiều dài cáp HDMI 26AWG chiều dài tối đa 6m (input và output) Hỗ trợ cổng trợ nguồn Micro USB 5V/2A Hỗ trợ hệ điều hành Mac OS, Windows, Linux	12th	Liên hệ
49	Bộ Chuyển Mạch 2 Chiều HDMI 2*1 Ugreen 70607 (4K@60Hz)	Tính năng: HDMI 2 vào 1 ra, HDMI 1 vào 2 ra (lần lượt) - không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được Chuẩn HDMI 2.0, có thể dùng được cho các chuẩn HDMI 2.0, 1.1 ... Chiều dài dây: 1M . Input: HDMI x2 . Outpput: HDMI x1 Hỗ trợ độ phân giải: 4K@60Hz, FullHD . Hỗ trợ 3D, CEC và HDCP 1.4/2.2 Hỗ trợ định dạng âm thanh DTS, DSD, Dolby AC-3 5.1/ 7.1 Hỗ trợ chiều dài cáp HDMI 26AWG chiều dài tối đa 6m (input và output) Hỗ trợ hệ điều hành Mac OS, Windows, Linux	12th	285,000
50	Bộ Gộp HDMI 2.1 8K@60Hz 2 In 1 Out Ugreen 90385	Lưu ý: Cần trợ nguồn để thiết bị hoạt động. Tính năng: HDMI 2 vào 1 ra Chuẩn HDMI 2.1, có thể dùng được cho các chuẩn HDMI 2.1, 2.0, 1.1 ... Input: HDMI x2 Outpput: HDMI x1 Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz/ 4K@144Hz/ 2K@240Hz/ 1080P@144Hz (phụ thuộc vào chuẩn cáp và chiều dài cáp HDMI)	12th	660,000
51	Bộ gộp HDMI 3 ra 1 Ugreen 40234	Bộ gộp HDMI 3 vào 1 ra hỗ trợ 3D full HD, giúp bạn dễ dàng chia sẻ kết nối hình ảnh chuẩn HD từ 3 bộ phát như đầu đĩa, tv box, apple tv, đầu thu camera,... dùng chung 1 màn hình duy nhất, chuyển đổi kênh phát dễ dàng với 1 nút bấm hoặc sử dụng remote điều khiển từ xa tiện lợi. Input: 3 x HDMI, Output: 1 x HDMI, Hỗ trợ hình ảnh độ phân giải Full HD 1080p.Hỗ trợ trình chiếu 3D.Hỗ trợ dải màu cho 8-bit, 10-bit, và 12-bit deep color cho mỗi kênh.Băng thông mạch khuếch đại: 2.5GB/s/ 250MHz, Có thể sử dụng ngay mà không cần cài đặt phức tạp, Có điều khiển từ xa giúp chuyển kênh tiện lợi, Cổng trợ nguồn Micro USB 5V.Hỗ trợ cáp HDMI đầu ra chiều dài lên đến 25M.	12th	419,000

52	Bộ gộp HDMI 2.0 3 vào 1 ra Ugreen 80125	Lưu ý: - Đảm bảo độ phân giải 4K@30Hz, vui lòng sử dụng cáp HDMI dưới 8 mét; - Bộ chuyển HDMI không hỗ trợ HDCP 2.0 / HDMI 2.0, nếu kết nối với PS4 và Xbox, vui lòng đặt màn hình TV ở HDCP 1.4 / HDMI 1.4. Kết nối dùng chung 1 màn hình cho 3 thiết bị phát HDMI. Input: 3 x HDMI . Output: 1 x HDMI Hỗ trợ hình ảnh độ phân giải 4K@30Hz, 2K@60H, 1080P/120Hz,... . Hỗ trợ trình chiếu 3D. Bảng thông: 18Gbps . Có thể sử dụng ngay mà không cần cài đặt phức tạp Có điều khiển từ xa giúp chuyển kênh tiện lợi . Cổng cấp nguồn Micro USB 5V	12th	320,000
53	Bộ gộp HDMI 3 ra 1 Ugreen 40278	Thiết bị chuyển mạch hdmi giúp bạn dễ dàng kết nối 3 thiết bị đầu ra hdmi như máy tính, laptop, đầu thu kỹ thuật số, camera ... dùng chung 1 màn hình, máy chiếu với độ phân giải hỗ trợ lên đến 4K và hỗ trợ chức năng 3D mang đến trải nghiệm hình ảnh sắc nét và âm thanh sống động. Thiết kế vỏ hợp kim phủ nhựa cách điện. Tích hợp remote điều khiển từ xa giúp bạn dễ dàng chuyển đổi giữa các kênh phát.Hỗ trợ 3D, 4K (4096x2160@30hz), FULL HD 1080P@60hz. Bảng thông: 2.5 Gbps / 250mhz. Nguồn điện: DC5V	12th	629,000
54	Bộ gộp HDMI 2.0 3 vào 1 ra Ugreen 90800	Kết nối 3 thiết bị phát HDMI dùng chung 1 màn hình, kèm cáp cấp nguồn USB-C dài 1M + remote Input: 3 x HDMI . Output: 1 x HDMI hỗ trợ 4K@60Hz, 2K@165Hz, 2K@144Hz, 2K@120Hz, 1080P@240Hz Chuyển đổi dễ dàng: hỗ trợ 2 cách chuyển đổi: chuyển đổi điều khiển từ xa và chuyển đổi nút công tắc cho phép chuyển đổi thuận tiện giữa giải trí và văn phòng. Khả năng tương thích rộng: Máy tính xách tay: MacBook/HP/Lenovo/Dell/LG/MacBook Pro/Acer; Tivi & Máy chiếu: Samsung/Apple/Hisense& Wownect/BenQ/Xiaomi; Bảng điều khiển trò chơi: Nintendo Switch/PS3/PS4/PS5/Xbox One X /Xbox Series X; Thanh âm thanh: Sony/LG/Nikai/Impex/Yamaha/Denon/Bose; Các thiết bị khác: Máy ảnh Canon/Máy ảnh Sony/Google TV Chromecast/hộp Skyworth. Bộ chuyển đổi HDMI không hỗ trợ chức năng CEC	12th	595,000
55	Bộ gộp HDMI 2.0 3 ra 1 Ugreen 50709 (Hỗ Trợ 3D 4K60Hz HDR)	Tính năng: Kết nối dùng chung 1 màn hình cho 3 thiết bị phát HDMI 2.0. Input: 3 x HDMI 2.0 (tương thích ngược với các chuẩn HDMI khác) Output: 1 x HDMI 2.0 (tương thích ngược với các chuẩn HDMI khác) Hỗ trợ hình ảnh độ phân giải 4K@60Hz (3840*2160@60Hz). Hỗ trợ trình chiếu 3D.Hỗ trợ HDCP 2.2 Hỗ trợ âm thanh 7.1 và 5.1 – 192KHz 24bit. Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào và ra 15M (tổng cộng 30M) – 4K50Hz Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào và ra 5M (tổng cộng 10M) cho độ phân giải – 4K60Hz Có thể sử dụng ngay mà không cần cài đặt phức tạp . Có điều khiển từ xa giúp chuyển kênh tiện lợi Nguồn: DC 5V – 1A	12th	660,000
56	Bộ gộp HDMI 2.0 3 vào 1 ra Ugreen 15376 (Hỗ Trợ 4k60hz, 3D CEC HDR HDCP 2.2)	Tính năng: Bộ gộp HDMI 3 Cổng / 3 Thiết bị dùng chung 1 màn hình Input: 3x HDMI Output: 1x HDMI Hỗ trợ độ phân giải: 4K@60Hz Remote điều khiển Phạm vi remote 10 mét Hỗ trợ 3D CEC HDR HDCP 2.2 Lưu ý: Nếu bạn muốn 4K@60Hz, cáp HDMI phải đúng chuẩn , đầu vào và đầu ra trong phạm vi 3M - Input: dây 3met HDMI 30AWG > 4K@60Hz Output: dây 3met HDMI 30AWG> 4K@60Hz	12th	619,000
57	Bộ gộp HDMI 3 Vào 1 Ra + Optical và Audio 3.5 Ugreen 40369 (Có ARC)	Tính năng: Dùng chung 1 màn hình, máy chiếu cho 3 thiết bị phát. Input: HDMI x3 . Output: HDMI x1, Optical Toslink x1, Audio 3.5mm x1 Có điều khiển đi kèm giúp bạn dễ dàng lựa chọn đầu vào. Hỗ trợ 3D, 4K (4096x2160@30hz), FULL HD 1080P@60hz Hỗ trợ ARC (Audio Return Chanel) và 3D Video Input Bảng thông: 2.5 Gbps / 250mhz. Nguồn điện: DC5V Chất liệu: Vỏ hợp kim tráng nhựa cách điện, cách nhiệt	12th	930,000
58	Bộ gộp HDMI 2.1 3 vào 1 ra Ugreen 15604 (Hỗ trợ 8K@60Hz/30Hz, 4K@144hz/120Hz/60Hz/30Hz)	Tính năng: Bộ gộp HDMI 3 vào 1 ra . HDMI Verison HDMI 2.1. HDCP Verison HDCP 2.3/2.2/1.4 Resolution 8K@60Hz/30Hz, 4K@144hz/120Hz/60Hz/30Hz, 1440p@165Hz/120Hz, 1080p@240Hz/120Hz/60Hz HDR Format Dolby Vision, HDR10+, HDR Audio Dolby Atmos, PCM2.0, DTS5.1/7.1 Video RGB 8/10/12 bit, YCbCr 4:2:2 8bit , YCbCr 4:4:4 8/10/12 bit Video Enhancement VRR, ALLM, QFT, QMS, Free-Sync, G-sync, 3D Compatible Input PS5/4/3, Xbox Series X/S, Switch, TV Box, TV Stick, Chromecast, Roku, Sky, Blu-Ray DVD player Compatible Onput TV, Projector, Monitor, VR LƯU Ý SỬ DỤNG: Cấp nguồn 5V/1A (đi kèm) Phải được kết nối với nguồn điện 5V/1A(KHÔNG bao gồm) để truyền ổn định và nhanh chóng. Bộ thiết bị HDMI Switch 3 in 1 Out này Không thể tự động chuyển đổi, Chỉ hỗ trợ chuyển đổi thủ công. Việc ngắt kết nối một trong các nguồn HDMI sẽ không tự động chuyển màn hình sang nguồn khác. Để truyền tín hiệu chất lượng cực cao, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng cáp HDMI 2.1 chất lượng cao. Vui lòng thử công tắc này với cáp HDMI 8K nhỏ hơn 3,3ft nếu bạn gặp sự cố nhấp nháy. Thiết bị này hỗ trợ HDCP2.3 và CEC. Hỗ trợ VRR (Tốc độ làm mới có thể thay đổi) và ALLM (Chế độ độ trễ thấp tự động), cho chất lượng hình ảnh rõ hơn, hình ảnh mượt mà hơn, tốc độ thấp độ trễ.	12th	850,000
59	Bộ gộp HDMI 5 Vào 1 Ra + Optical và Audio 3.5 Ugreen 40370 (Có ARC)	Tính năng: Dùng chung 1 màn hình, máy chiếu Input: HDMI x5 Output: HDMI x1, Optical Toslink x1, Audio 3.5mm x1 Có điều khiển đi kèm giúp bạn dễ dàng lựa chọn đầu vào. Hỗ trợ 3D, 4K (4096x2160@30hz), FULL HD 1080P@60hz Hỗ trợ ARC (Audio Return Chanel) và 3D Video Input Bảng thông: 2.5 Gbps / 250mhz Nguồn điện: DC5V Chất liệu: Vỏ hợp kim tráng nhựa cách điện, cách nhiệt	12th	895,000
60	Bộ gộp HDMI 5 vào 1 ra Ugreen 40205	Kết nối 5 thiết bị phát dùng chung 1 màn hình, máy chiếu, Có điều khiển đi kèm giúp bạn dễ dàng lựa chọn đầu vào. Hỗ trợ 3D, FULLHD 1080P@60hz, Bảng thông: 2.5 Gbps / 250mhz Nguồn điện: DC 5V, Màu sắc: Đen	12th	Liên hệ
61	Bộ gộp HDMI 5 vào 1 ra Ugreen 20639 (có kèm Remote)	Tính năng: Kết nối 5 thiết bị phát dùng chung 1 màn hình, máy chiếu Có điều khiển đi kèm giúp bạn dễ dàng lựa chọn đầu vào. Hỗ trợ 3D, 4Kx2K@30Hz Bảng thông: 10.2 Gbps / 340mhz Nguồn điện: Micro USB 5V/1A Màu sắc: Đen Bộ gộp HDMI 5 vào 1 ra là thiết bị chuyển mạch hdmi để dàng kết nối 5 nguồn đầu vào HDMI để thiết bị hiển thị lên 1	12th	Liên hệ
62	Bộ gộp HDMI 2.0 5 vào 1 ra Ugreen 90512 (Hỗ trợ 4K@60Hz)	Tính năng: Bộ gộp HDMI 5 Cổng / 5 Thiết bị dùng chung 1 màn hình. Input: 5x HDMI . Output: 1x HDMI Hỗ trợ độ phân giải: 4K@60Hz (Lưu ý: Nếu bạn muốn 4K@60Hz, cáp HDMI phải đúng chuẩn, đầu vào và đầu ra trong phạm vi 3M). KHÔNG bao gồm bộ đổi nguồn Remote điều khiển – 5 nút chuyển kênh. Phạm vi remote 10 mét. Hỗ trợ 3D CEC HDR HDCP 2.2 Bộ gộp HDMI 5 vào 1 ra 4K60Hz Ugreen 90512 này hỗ trợ truyền dữ liệu bảng thông cao 18Gbps. Thiết kế trợ nguồn USB đảm bảo truyền video ổn định và hiệu suất tốt hơn. Không có khung hình hoặc hình ảnh nào bị mất, giúp trò chơi của bạn chạy mượt mà. Vui lòng giữ cho công tắc HDMI 4K này luôn được kết nối với nguồn điện khi sử dụng	12th	659,000

63	Bộ gộp HDMI 2.0 5*1 Ugreen 50710 (Hỗ Trợ 3D 4K60Hz HDR)	Tính năng: Kết nối dùng chung 1 màn hình cho 5 thiết bị phát HDMI. Input: 5 x HDMI 2.0 (tương thích ngược với các chuẩn HDMI khác) Output: 1 x HDMI 2.0 (tương thích ngược với các chuẩn HDMI khác) Hỗ trợ hình ảnh độ phân giải 4K@60Hz (3840*2160@60Hz). Hỗ trợ trình chiếu 3D. Hỗ trợ HDCP 2.2. Hỗ trợ âm thanh 7.1 và 5.1 - 192KHz 24bit Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào và ra 15M (tổng cộng 30M) - 4K50Hz Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào và ra 5M (tổng cộng 10M) cho độ phân giải - 4K60Hz Có thể sử dụng ngay mà không cần cài đặt phức tạp Có điều khiển từ xa giúp chuyển kênh tiện lợi. Nguồn: DC 5V - 1A	12th	1,090,000
64	Bộ Ghép 4 Thiết Bị HDMI Dùng Chung 1 Màn Hình Ugreen 50745	Tính năng: Ghép 4 thiết bị dùng chung 1 màn hình hiển thị cùng lúc. Input: HDMI x4 . Output: HDMI x1. Hỗ trợ độ phân giải: 720P/1080P @60Hz. Chất liệu: PC/ABS. Kích thước: 165x69x19.5 (mm) • Ugreen 50745 mang đến giải pháp giúp kết nối 4 tín hiệu video kỹ thuật số độ phân giải cao hiển thị đồng thời trên 1 màn hình duy nhất với nhiều chế độ hiển thị hình ảnh. Đồng nghĩa với việc bạn có thể chia màn hình, máy chiếu của bạn thành 4 màn hình nhỏ đa nhiệm để quan sát cùng lúc. Giải pháp hoàn hảo cho các nhu cầu làm việc, học tập và các mục đích trình chiếu an ninh khác. Thiết bị hỗ trợ độ phân giải HD 720P và FullHD 1080P được điều chỉnh với một nút bấm. • Bộ Ghép HDMI 4 Vào 1 Ra Ugreen 50745 có thể hiển thị nhiều chế độ hiển thị khác nhau và có thể được điều chỉnh bằng remote hoặc phím bấm trên thiết bị. Ngoài ra bạn còn có thể lựa chọn kênh phát âm thanh mong muốn một cách dễ dàng. Thiết bị cắm là nhận mà không cần cài đặt phức tạp. • Thiết bị ghép hình ảnh HDMI vào 1 màn hình Ugreen 50745 được thiết kế kiểu dáng hiện đại tinh tế, với nguyên vật liệu cao cấp như vỏ hợp kim, dải đèn led báo tín hiệu và các khe thoáng nhiệt mang đến độ bền tối ưu nhất cho thiết bị.	12th	Liên hệ
65	Matrix HDMI 2.0 4 Vào 2 Ra Ugreen 70435 (Hỗ trợ Audio Optical+3.5mm, 4K@60hz)	Kết nối 4 thiết bị phát HDMI dùng chung 2 màn hình. Input: HDMI 2.0 x4. Output: HDMI 2.0 x2; Cổng Audio Quang (SPDIF) x1 và Audio 3.5mm x1. Độ phân giải hỗ trợ 4Kx2K@60Hz, 1080P/1080i, 720P/720i. Input & output: 4Kx2K@60Hz ≤ 5m AWG28 HDMI . Input & output: 1080P@60Hz ≤ 15m AWG26 HDMI. Băng thông: 18Gbps. Digital Audio format: DTS-HD/Dolby-truHD/LPCM7.1/DTS/Dolby-AC3/DSD. Hỗ trợ trình chiếu 3D. Hỗ trợ Remote điều khiển từ xa.Kích thước: 135*90*21 mm. Nguồn: 5V/1A Lưu ý: • Để đạt được độ phân giải 4Kx2K@60Hz cần sử dụng cáp HDMI 2.0 và chiều dài mỗi đầu phát-nhận ≤ 5m AWG28 HDMI • Độ phân giải sẽ phụ thuộc vào chiều dài và chất lượng của dây	12th	Liên hệ
66	Matrix HDMI 2.0 4 vào 4 ra Ugreen 70436 (4Kx2K@60Hz)	Kết nối 4 thiết bị phát HDMI dùng chung 4 màn hình. Input: HDMI 2.0 x 4 . Output: HDMI 2.0 x 4. Hỗ trợ độ phân giải: 4Kx2K@60Hz, 1080P/1080i, 720P/720i, 576P/576i, 480P/480i. Tín hiệu Input: 4Kx2K@60Hz ≤ 8m AWG28 HDMI. Tín hiệu Output: 4Kx2K@60Hz ≤ 5m AWG28 HDMI. input & output: 1080P@60Hz ≤ 15m AWG26 HDMI. Băng thông: 18Gbps . Tỷ lệ âm thanh: 192KHz 24bit (Max). Hỗ trợ âm thanh: DTS,DSD, Dolby AC3 5.1 & 7.1 . Hỗ trợ điều khiển: Remote/ Nút/ RS232. Hỗ trợ hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS. Nguồn DC 12V ±5%/2A. Kích thước: L275xW102xH22 (mm). **** Lưu ý:Độ phân giải sẽ tùy thuộc vào chiều dài và chất lượng dây dẫn HDMI.	12th	Liên hệ
67	Bộ gộp - chia DisplayPort 2 chiều Ugreen 60622	Tính năng: DisplayPort 2 vào 1 ra , DisplayPort 1 vào 2 ra (lần lượt) *** Lưu ý không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được Đầu vào: 2 DisplayPort hoặc 1 DisplayPort . Đầu ra: 1 DisplayPort hoặc 2 DisplayPort Cổng cấp nguồn: USB-C 5V / 1A Hỗ trợ phiên bản DP 1.2, HDCP 2.2 / 1.4 và HDR . Hỗ trợ truyền khoảng cách xa 10m 1080P với cáp DisplayPort Với Cáp 2M 30 AWG cho đầu vào và cáp 3m 30 AWG cho đầu ra (4K @ 60Hz) Cáp 5M 28 AWG cho đầu vào và cáp 3m 28 AWG cho đầu ra (4K @ 30Hz) Cáp 5M 28AWG cho đầu vào và cáp 5m 28AWG cho đầu ra (1080P @ 60Hz) Hỗ trợ chuyển đổi hai chiều của nguồn tín hiệu và màn hình Nguồn 1 DP cho 2 màn hình, Chỉ hiển thị một màn hình đã chọn	12th	335,000
69	Giá đỡ Điện thoại - Máy tính bảng Ugreen 50747 Màu Đen	Màu : Đen,Chất liệu : Nhựa, Kích thước nhỏ gọn: 15x15x5cm	N/A	95,000
68	Giá đỡ điện thoại, máy tính bảng UGREEN 30485	Màu Trắng, kích thước L118 x W 108 X H45mm,Xoay chuyển đa góc linh hoạt , có thể được điều chỉnh trực tiếp theo góc thích hợp giữa 10 góc nhìn khác nhau, từ 0 ° đến 100 °. Không cần bấm bất kỳ nút nào để điều chỉnh, ặt liệu chống thấm & miếng đệm cao su ABS cao cấp ở phía dưới để bảo vệ giá đỡ khỏi trượt. Bàn lễ thép được thiết kế để có thể chịu được gấp/mở liên tục trên 10.000 lần. Với thiết kế 14 x 8mm, làm việc với tất cả điện thoại thông minh Inch, máy tính bảng và e-reader 4-10 inch, chẳng hạn như iPhone 6, iPhone 6s plus, iPad mini, iPad Air, Google Nexus 4/5/7/10, LG G2 / G3, Galaxy S4 / S4 Mini / S3 / S3mini.	N/A	110,000
	Giá đỡ điện thoại, máy tính bảng UGREEN 80704 (Màu Trắng)	Màu Trắng, Thiết bị tương thích: Điện thoại Kích thước màn hình: 4,7 đến 7,9 inch Sử dụng: Bàn . Chất liệu: ABS Có thể điều chỉnh hai độ cao , có không gian cho dây sạc đi qua, dễ dàng trong khi sạc	N/A	115,000
	Giá đỡ điện thoại, máy tính bảng UGREEN 30426	Màu Trắng . Khả năng tương thích rộng : Hỗ trợ màn hình tối đa 4,7-12,9 inch Có thể gấp lại và dễ dàng mang theo. Trực tiếp điều chỉnh theo góc phù hợp tối đa 94 độ. Có thiết kế công sạc để dây sạc đi qua. Có đệm để giữ cho thiết bị không bị trượt.	N/A	205,000
70	Giá đỡ điện thoại kim loại Ugreen 50734	Màu sắc: Ghi Xám . Kích thước : 15x15x10cm. Tính năng : Giá đỡ smartphone đa năng. . Chất liệu kim loại Màu ghi xám sang trọng . Thiết kế tinh tế, nhỏ gọn, đẹp mắt, chắc chắn. Dùng để chơi game, livestream xem phim ... 5 góc để khác nhau phù hợp cho bạn	N/A	185,000
71	Giá đỡ điện thoại Ugreen 80703	Màu sắc: Trắng. Thiết bị tương thích: Điện thoại có kKích thước màn hình: 4,7 đến 7,9 inch sử dụng để bàn, Chất liệu: ABS, 25 x 12 x 4 cm	N/A	100,000
72	Giá đỡ Điện Thoại để bàn bằng nhôm có thể trượt Ugreen 80708 (Màu Xám)	Màu sắc: Xám . Thiết bị tương thích: Điện thoại. Kích thước màn hình: 4,7 đến 7,9 inch Chất liệu: Hợp kim nhôm . Kích thước 25 x 12 x 4 cm	N/A	245,000
73	Giá đỡ điện thoại máy tính bảng hình gổ Ugreen 60646 (4inch to 12.9inch)	Khả năng điều chỉnh độ dốc ở 3 cấp độ . Kích thước : Dài 290mm , rộng 242mm, cao 186mm Khả năng tương thích: điện thoại thông minh & máy tính bảng lên đến 13 " , như: 2020 iPad Pro 12.9, iPad Pro 10.5, iPad Pro 9.7, iPad 10.2, iPad Air, iPad Air 2, iPad mini 2 3 4, Phụ kiện, Samsung Tab, Nintendo Chuyển đổi, iPhone	N/A	250,000
74	Giá đỡ kẹp dây sạc cao su 4 Khe Ugreen 30762	Số lượng : 2 cái / hộp, Chất liệu: Silicone, Màu : Đen, Thích hợp cho các loại cáp nhỏ hơn 5mm bao gồm cáp máy tính, dây nguồn, cáp dữ liệu USB, cáp mạng. Dễ sử dụng, có thể dán trên mọi bề mặt chất liệu như: Gỗ, nhựa,..., Sử dụng để kẹp, đỡ dây sạc điện thoại, dây âm thanh, tai nghe, dây chuột máy tính, dây mạng... Giữ dây cáp không bị gấp, gây..	N/A	90,000
75	Chân kẹp đa năng xoay 360 độ cho điện thoại + máy tính bảng Ugreen 90296 (4.6 inch to 12.9 Inch)	Chiều dài: 90 cm . Khả năng tương thích: Điện thoại và máy tính bảng 4,6 - 12,9 " Cố định vào mặt bàn làm việc có độ dày lên đến 9 cm . Màu đen	N/A	440,000
76	Giá đỡ điện thoại ORICO LST-S1-SV	- Gấp gọn được, xoay 2 chiều - Chất liệu Thép mạ kẽm (SGCC) và Silicon - Màu Bạc	N/A	Liên hệ
77	Giá đỡ Màn hình ORICO KCS1-SV-BP	Giá đỡ màn hình ORICO KCS1-SV-BP - Chất liệu : Nhôm, Màu : Bạc - Khối lượng : 0.78kg - Bề mặt : Làm mờ, Logo khắc laser - Kích thước: 400*210*45mm - Chức năng: Giá đỡ màn hình , Lưu trữ - Độ dày: 3mm	N/A	570,000
78	Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01-BK-BP	Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01-BK-BP - Model: XT Series - Chất liệu : ABS - Màu : Đen + Trắng (Ngăn kéo) - Kích thước : 50*22*7cm	N/A	235,000
79	Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01H-WH-BP	Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01H-WH-BP - Model: XT Series - Chất liệu : ABS - Màu : Trắng + Xám (Ngăn kéo) - Kích thước : 50*22*7cm	N/A	235,000

80	Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01L-WH-BP	Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01L-WH-BP - Model: XT Series - Chất liệu : ABS - Màu : Trắng + Xanh (Ngăn kéo) - Kích thước : 50*22*7cm	N/A	235,000
81	Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02-BK-BP	Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02-BK-BP - Model: XT Series - Chất liệu : ABS - Màu : Đen + Trắng (Ngăn kéo) - Kích thước : 50*22*14cm	N/A	370,000
82	Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02H-WH-BP	Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02H-WH-BP - Model: XT Series - Chất liệu: ABS - Màu : Trắng + Xám (Ngăn kéo) - Kích thước: 50*22*14cm	N/A	Liên hệ
83	Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02L-WH-BP	Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02L-WH-BP - Model: XT Series - Chất liệu : ABS - Màu : Trắng + Xanh (Ngăn kéo) - Kích thước : 50*22*14cm	N/A	370,000
84	Giá đỡ Màn hình ORICO HSQ-02H-GY-BP	Giá đỡ màn hình ORICO HSQ-02H-GY-BP - Màu : Xám - Chất liệu : Hợp kim nhôm +ABS+PC - Kích thước : 528.6*220.5*91mmmm - Đầu ra : USB-A 3.0*4 - Đầu vào : USB-A 3.0*(with 5V 2A power supply port) - Cáp: USB3.0 A TO A 1m chiều dài cáp	N/A	850,000
85	Túi Chống Nước cho điện thoại Ugreen 50919	Tính năng: Túi chống nước dành cho điện thoại Chất liệu: TPU Thích hợp: điện thoại thông minh lên đến 6.5 inch Kích thước:L210 X W116 X H17 mm Lưu ý: - Các chức năng màn hình cảm ứng và cảm biến vân tay không hoạt động dưới nước do áp suất thủy lực, vì vậy hãy chụp ảnh bằng nút âm lượng trong trường hợp đó. - Điện thoại di động có ốp lưng dày có thể không vừa với túi.	N/A	Liên hệ
86	Túi Chống Nước cho điện thoại Ugreen 60959	Tính năng: Túi chống nước dành cho điện thoại. Chất liệu: TPU Thích hợp: điện thoại thông minh lên đến 6.5 inch. Kích thước:L210 X W116 X H17 mm Lưu ý: - Các chức năng màn hình cảm ứng và cảm biến vân tay không hoạt động dưới nước do áp suất thủy lực, vì vậy hãy chụp ảnh bằng nút âm lượng trong trường hợp đó. - Điện thoại di động có ốp lưng dày có thể không vừa với túi. - Túi đựng điện thoại chịu nước tiêu chuẩn IPX8. Chịu được độ sâu lên đến 10m	N/A	75.000**
87	Cốc sạc nhanh 20W USB-C PD Unitek P109A	Thiết kế gọn , đầu cắm 2 chấu Sạc nhanh qua cổng ra Type-C công suất mạnh mẽ tới đa 20W tích hợp công nghệ Power Delivery hỗ trợ sạc nhanh ở nhiều dòng điện áp khác nhau	12 th	235,000
88	Đầu chuyển sạc Macbook -> 2USB 2.4A+ USB 3.0 + PD 45W UNITEK P1002A	Đầu chuyển sạc Macbook->2USB 2.4A+USB 3.0+PD45W Mở rộng khả năng sạc của bộ sạc MacBook Pro PD (61W/87W) Cung cấp 1x USB PD3.0/ 1x QC3.0/ 2x USB-A 2.4A cho phép bạn sạc cùng lúc nhiều thiết bị 1x cổng sạc Type-C tích hợp công nghệ Power Delivery 3.0, công suất đầu ra tối đa lên tới 20V/2.25A 45W 1x Cổng sạc loại A với Qualcomm Quick Charge 3.0, cho phép một số thiết bị dựa trên Qualcomm Snapdragon sạc nhanh hơn tới 4 lần so với các thiết bị sử dụng phương thức sạc thông thường 2x cổng sạc Type-A công nghệ BC1.2, nguồn ra lên tới 2.4A Max Với khả năng bảo vệ chống quá tải, quá điện áp, quá nhiệt và ngắn mạch	12 th	695,000
89	Cốc sạc nhanh Unitek P1117B màu Đen (2 x USB-C, 1 x USB-A)	Bộ sạc Unitek 65W với 2 x Cổng sạc nhanh Type-C PD (Tối đa 65W) và 1 x Cổng sạc USB A QC 3.0 (Tối đa 30W). Sạc cùng lúc tới đa 3 thiết bị. Kích thước 53mm x 53mm x 29,5mm Chất liệu Vô nhựa ABS /Màu sắc Đen . Công suất 65W(20V 3.25A)	12 th	699,000
90	Trạm sạc đa năng - Sạc USB 10 cổng 96W 2.4A UNITEK Y-2190A	Màu trắng . Kích thước 238mm x 118mm x 25 mm Vật liệu PC & ABS Kích thước DC 5,5 * 2,5mm Downstream USB-A QC x2, USB-A 2.4A x8 Đầu vào AC100-240V/50-60Hz Đầu ra Sạc nhanh 3.0 (QC3.0): DC 3.6-6.5V/3A, 6.5-9V/2A, 9-12V/1.5A . USB-A: DC5V/2.4A Cung cấp điện 12V 8A Chiều dài cáp 1,2M	12 th	Liên hệ
91	Cốc sạc điện thoại PISEN FAST Dual USB 2.4A PSD07-2A	Giao tiếp: 2 cổng USB . Nguồn : Đầu vào : 100-240V ~ 50/60Hz 0.3A MAX Đầu ra : USB1 / USB2 : 5V-2.4A MAX , USB1 + USB2 : 5V-2.4A MAX . Tương thích : Tương thích với hầu hết các dòng điện thoại. Kích thước : 45*45*28mm . Cốc sạc Pisen FAST Dual USB 2.4A PSD07-2A là một cốc sạc điện thoại di động đa năng và tiện dụng. Với hai cổng USB, nó cho phép bạn sạc đồng thời hai thiết bị di động như điện thoại, máy tính bảng, đồng hồ thông minh và nhiều thiết bị khác. Cốc sạc này có công suất tối đa 2.4A trên mỗi cổng USB, cho phép sạc nhanh và hiệu quả cho các thiết bị của bạn. Điều này giúp tiết kiệm thời gian sạc và giữ thiết bị của bạn luôn sẵn sàng sử dụng. Cốc sạc Pisen FAST Dual USB 2.4A PSD07-2A cũng đi kèm với các tính năng bảo vệ an toàn để đảm bảo sạc an toàn cho thiết bị của bạn. Nó có chức năng tự động ngắt khi quá tải, chống ngắn mạch và bảo vệ quá áp, giúp bảo vệ thiết bị di động khỏi các nguy cơ tiềm ẩn trong quá trình sạc.	12 th	165,000
92	Cốc sạc điện thoại PISEN USB Charger 2A (FAST, 10W) Fast Charging-TS-C122	Giao tiếp: USB - Dòng ra 2A ổn định, an toàn thích hợp cho các điện thoại màn hình lớn và Tablet Sạc được cho 99% điện thoại trên thị trường. Chất lượng cực kỳ đảm bảo, không thua kém chất lượng cấp do Apple sản xuất.Cung cấp đủ điện áp cho thiết bị, không bị hờ điện hay làm loạn cảm ứng IC thông minh bảo vệ quá áp, quá nhiệt, quá dòng...Dùng với cáp Micro 2A hoặc cáp Lightning (Fast) để cho ra dòng Max, sạc nhanh.	12 th	134,000
93	Cốc sạc điện thoại PISEN Fast I Charger USB 2.4A 12W 618062	Giao tiếp: USB - Cốc sạc PISEN Fast I Charger USB 2.4A 12W 618062 là từ chất liệu bền bỉ và cung cấp mang lại độ bền và sự an toàn khi sử dụng. Thời gian sạc nhanh giúp bạn có thể tiết kiệm được nhiều thời gian hơn với thiết bị của mình. Cốc sạc PISEN Fast I Charger USB 2.4A 12W 618062 đạt các chứng nhận an toàn cháy nổ và điện như ROHS, CE,... mang đến sự yên tâm về cho người dùng. Bên cạnh đó, sản phẩm còn tích hợp hệ thống bảo vệ thông minh nhằm giúp bạn tránh xa tình trạng ngắn mạch hay quá áp, hạn chế rủi ro không đáng có. Bên ngoài của Cốc sạc PISEN Fast I Charger USB 2.4A 12W 618062 được phủ một lớp sơn bóng ngoài tác dụng mang đến tính thẩm mỹ cho sản phẩm, lớp sơn này còn bảo vệ cốc sạc của bạn không bị xuống cấp dần theo thời gian, kéo dài tuổi thọ.	12 th	140,000
94	Cốc sạc nhanh 65W Anker 735 PowerPort III 2C1A A2667	Cốc sạc nhanh 65W Anker A2667 có thể gập lại nhanh gọn 3 cổng PPS cho MacBook Pro / Air, iPad Pro, Galaxy S20 / S10, Dell XPS 13, Note 20/10 +, iPhone 13 / Pro , Pixel và hơn thế nữa. - Thiết kế nhỏ gọn chỉ gần bằng hộp đựng AirPods Pro - Công nghệ GaN II - Kích thước: 38.26 mm × 29.12 mm × 66.10 mm, Trọng lượng: 105g - Input: 100-240V~ 1.8A 50-60Hz Đầu Ra : - Khi sử dụng 1 Cổng: USB-C 1 (65W Max) / USB-C 2 (65W Max) / USB-A (22.5W Max) - Khi sử dụng 2 Cổng : USB-C 1 + USB-C 2 (45W Max + 20W Max) / USB-C 1 + USB-A (40W Max + 22.5W) / USB-C 2 + USB-A (12W Max + 12W Max) - Khi sử dụng 3 Cổng : 1 (40W Max), USB-C 2 (12W Max), USB-A (12W Max)	12 th	755,000
95	Cốc sạc nhanh 3 Cổng 100W 2C1A Anker 736 Nano II A2145	Cốc sạc nhanh 3 Cổng 100W 2C1A Anker 736 Nano II A2145 : - Công suất 100W với cổng USB-C - Sạc 3 thiết bị cùng lúc: MacBook, iPhone và AirPods với bộ sạc nhỏ hơn 34% so với sạc của Apple - Công nghệ độc quyền ActiveShield 2.0 - Đầu Vào : 100-240V~ 2.1A 50-60Hz Đầu Ra : - Sử dụng 1 Cổng: USB-C 1 (100W Max) / USB-C 2 (100W Max) / USB-A (22.5W Max) - Sử dụng 2 Cổng: USB-C 1 + USB-C 2 (60W Max + 40W Max) / USB-C 1 + USB-A (80W Max + 18W Max) / USB-C 2 + USB-A (60W Max + 22.5W Max) - Sử dụng 3 Cổng: USB-C 1 (45W Max), USB-C 2 (30W Max), USB-A (18W Max)	12 th	1,039,000

96	Cốc sạc nhanh 100W GaNPrime 2C1A Anker 737 A2343	Cốc sạc nhanh Anker 737 A2343 có thể sạc lại nhanh hơn 3 công PPS cho MacBook Pro / Air, iPad Pro, Galaxy S20 / S10, Dell XPS 13, Note 20/10 +, iPhone 13 / Pro , Pixel và hơn thế nữa. - Nhỏ gọn nhưng mạnh mẽ: Nhỏ hơn 51% so với bộ sạc MacBook 67W - Đầu vào : 100-240V~3.5A, 50-60Hz - Tổng công suất : 100W Max Sạc 1 cổng Output: - USB-C 1 / C 2: 5V~3A /9V~3A / 15V~3A / 20V~5A (Tối đa 100W) - USB-A: 4,5V~5A / 5V~4,5A / 5V~3A/ 9V~2A / 12V~1.5A / 10V~2.25A (Tối đa 22.5W) Sạc 2 cổng Output: - USB-C 1 + USB-C 2 : 65W + 35W - USB-C 1 + USB-A: 76W + 22.5W Max Sạc 3 cổng Output: - USB-C 1 + USB-C 2 + USB-A: 46W + 30W + 22,5W Hỗ trợ PPS	12 th	1,890,000
97	Củ Sạc GaNPrime 2C1A Kiểm Sạc Dự Phòng 10000mAh Anker 733_ A1651	Củ Sạc GaNPrime Kiểm Sạc Dự Phòng 10000mAh Anker A1651 - Là Bộ sạc di động được trang bị hệ thống sạc sử dụng GaN tiên tiến nhất của Anker, một thiết kế xếp chồng sáng tạo, PowerIQ™ 3.0 cho hiệu quả cao hơn và ActiveShield™ 2.0 để theo dõi nhiệt độ thông minh. - Dung lượng: 10000mAh - Output: 65W - 2 cổng USB-C, 1 cổng USB-A - Kích thước: 110 x 63 x 31mm - Trọng lượng: 320g	12 th	1,759,000
98	Ổ Cắm Điện Du Lịch Kèm 2 Cổng USB A 1 Cổng USB-C Anker A9212	Anker A9212 – Ổ cắm du lịch Anker 30W sạc nhanh PD, AC 2500W : - Công suất AC (điện xoay chiều): 2500W - Cổng ra: 1 cổng USB-C PD, 1 cổng AC (ổ cắm điện) - Công suất PD (Power Delivery): 30W - Công Nghệ Bảo vệ: Quá dòng, Quá nhiệt, Ngắn mạch - Tiêu chuẩn sạc USB-C PD: 5V/3A, 9V/3A, 15V/2A, 20V/1.5A	12 th	Liên hệ
99	Củ sạc nhanh Robot GaN Nexode RG 30W Type-C Ugreen 25036 (Màu Tím)	Tính năng: Củ sạc nhanh GaN Nexode 30W . Công nghệ: GaN. Công suất sạc tối đa: 30W Đầu vào AC: 100-240V ~50/60Hz 800mA tối đa(US) Đầu ra USB-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2,5A, 15V/2A, 20V/1,5A tối đa 30W Giao thức hỗ trợ: PD3.0 (PD2.0) / QC4 + (QC4.0 QC3.0 QC2.0) Đặc điểm kỹ thuật PPS / SCP / AFC / APPL 5V2.4A / BC1.2 Có led hiển thị trạng thái sạc. Thiết kế vỏ nhôm, nhựa	12 th	345,000
100	Củ sạc nhanh Robot GaN Nexode RG 30W Type-C Ugreen 15550 (Gray)	Tính năng: Củ sạc nhanh GaN Nexode 30W . Công nghệ: GaN. Công suất sạc tối đa: 30W Đầu vào AC: 100-240V ~50/60Hz 800mA tối đa(US) Đầu ra USB-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2,5A, 15V/2A, 20V/1,5A tối đa 30W Giao thức hỗ trợ: PD3.0 (PD2.0) / QC4 + (QC4.0 QC3.0 QC2.0) Đặc điểm kỹ thuật PPS / SCP / AFC / APPL 5V2.4A / BC1.2 Có led hiển thị trạng thái sạc. Thiết kế vỏ nhôm, nhựa, màu xám	12 th	315.000**
101	Củ Sạc Nhanh Nexode 45W GaN II UGREEN 90573 (2 x USB-C)	Cổng sạc: 2 cổng USB-C . Phân phối năng lượng thông minh (Power Delivery – PD) Công suất tối đa: 45W . Công nghệ: Chip GaN II Hỗ trợ sạc siêu nhanh 45W 2.0 (yêu cầu sử dụng cáp sạc e-marker 5A). PPS (Programmable Power Supply) Điện áp đầu vào: 100-240V Tương thích thiết bị: Apple: iPhone 16/15/14 series, Watch Ultra/9/8/SE, iPad Pro/Air/mini, MacBook Air Samsung: Galaxy S24 Ultra/S23/S22/S21 FE, Tab A Google: Pixel 7/6/5/4 Khác: AirPods Pro, Steam Deck, Nintendo Switch, HomePod	12 th	560,000
102	Củ sạc nhanh Robot GaN Nexode RG 65W Ugreen 15570 (Gray) (2x USB-C 1x USB-A)	Tính năng: Củ sạc nhanh GaN Nexode 65W . Công nghệ: GaN. Công suất sạc tối đa: 65W Đầu vào AC: 100-240V ~50/60Hz 1.8A tối đa(US) Đầu ra USB-C1/C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3,25A tối đa 65W Đầu ra USB-A: 4.5V/5A, 5V/4.5A, 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A Tối đa 22.5W Giao thức hỗ trợ: PD3.0 (PD2.0) / QC4 + (QC4.0 QC3.0 QC2.0) Đặc điểm kỹ thuật PPS / SCP / AFC / APPL 5V2.4A / BC1.2 Có led hiển thị trạng thái sạc. Thiết kế vỏ nhôm, nhựa, màu xám	12 th	690,000
103	Củ sạc nhanh Nexode GaN Pro 100W Ugreen 25873 (2x USB-C , 1x USB-A)	Củ sạc nhanh Nexode GaN Pro 100W Ugreen 25873, 3 cổng, 2 USB-C và 1 USB Type-A USB-C1/C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A, 3.3-21V/3A; 100W tối đa. USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A; 22,5W tối đa. Giao thức sạc nhanh: PD 3.0/2.0; QC 4.0+/4.0/3.0/2.0; 5V/1A; 5V/2.4A; AFC; SCP; PPS Điện áp đầu vào: 100-240 V, 50/60Hz 1.8A tối đa. Kích thước sản phẩm: 2,59 x 1,57 x 1,22 inch; Tương thích với MacBook Air 13 inch (2018), MacBook Air 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 inch (2019), MacBook Pro 15 inch; Microsoft Surface Pro 6; HP Spectre X360/Spectre X2/Spectre Folio/SÁCH ELITE 830 G5; Dell XPS 13 inch, Lenovo X1E490/THINKPA. DX390; Huawei MateBook X Pro/MateBook X/ MateBook13; Máy tính xách tay Samsung9 (950XBE); Xiaomi Air và hơn thế nữa. Tương thích với iPad Pro 12,9 inch, iPad Pro 10,5 inch, iPad Pro 11 inch, iPad mini, iPad Air, Dell XPS 13 9360/9380, ThinkPad E490, HP Spectre Folio, ThinkPad X390, Google Pixelbook, Microsoft Surface Book 2 và iPad 2018 trở lên. Tương thích với iPhone 13/13 Mini/13 Pro/13 Pro Max/12/12 Pro/12 Mini/12 Pro Max/SE 2020/11/11 Pro/11 Pro Max/XS/ XS Max/XR/X/ 8 Plus /8/7 Plus/7/6 Plus, Galaxy S2 Ultra/S2 Ultra/S2 2/S21. / S21+/ S21 Ultra/ Galaxy S10/ S10+/ S10e/ S9/ S9+/ S8/ S8+, Note 20/20 Ultra/ 10/9/8, Pixel 6 Pro/ 6/5a/ 5/4a/ 4/3a/3XL / 3/2 XL / 2,	12 th	995,000
104	Cốc sạc điện thoại 20W USB-A + USB-C Unitek P1124ABK01-US (Màu Đen)	Màu sắc: Đen . Kích thước: 39,0mm x 27,0mm x 43,0mm Đầu ra USB-C: 5V3A/ 9V2.22A/ 12V1.67A 20W MAX Đầu ra USB-A: 5V3A/ 9V2A/ 12V1.5A 18W MAX Đầu ra USB-A + USB-C: USB-A+USB-C: 5V3.1A 15,5W MAX	12 th	195,000
105	Cốc sạc điện thoại 20W USB-A + USB-C Unitek P1124AWH01-US (Màu Trắng)	Màu sắc: Trắng . Kích thước: 39,0mm x 27,0mm x 43,0mm Đầu ra USB-C: 5V3A/ 9V2.22A/ 12V1.67A 20W MAX Đầu ra USB-A: 5V3A/ 9V2A/ 12V1.5A 18W MAX Đầu ra USB-A + USB-C: USB-A+USB-C: 5V3.1A 15,5W MAX	12 th	195,000
106	Cốc sạc điện thoại USB 2.0 5V-1A Ugreen 50714 Màu Trắng	Tính năng : Sạc điện thoại, máy tính bảng. Input: AC 100-240V 50/60Hz Max 150mA Output: 5V-1A . Công suất sạc tối đa: 5W	12 th	Liên hệ
107	Cốc sạc điện thoại USB-A 2.1A Ugreen 50459	Sạc 5V/2.1A . Input: 100-240V~50/60Hz 0.4A Max. Output: 5.0V/2.1A 10.5W Max Tổng nguồn điện Output: 10.5W (max)	12 th	149,000
108	Cốc sạc điện thoại USB-A 2.1A Ugreen 50460	Tính năng: Sạc 5V/2.1A . Input: 100-240V~50/60Hz 0.4A Max. Output: 5.0V/2.1A 10.5W Max Tổng nguồn điện Output: 10.5W (max)	12 th	Liên hệ
109	Cốc sạc 2 cổng USB (17W/5V 3.4A) Ugreen 20383 (MÀU ĐEN)	Kích thước: 2.1 x 2 x 1.1 inch. Đầu vào: 110V- 240V, Đầu ra: 5V / 2.4A và 5V / 1A.Tích hợp vi mạch bảo vệ thiết bị khi sạc.	12 th	Liên hệ
110	Cốc sạc 2 cổng USB (17W/5V 3.4A) Ugreen 20384 (MÀU TRẮNG)	Kích thước: 2.1 x 2 x 1.1 inch. Đầu vào: 110V- 240V, Đầu ra: 5V / 2.4A và 5V / 1A., Tích hợp vi mạch bảo vệ thiết bị khi sạc., Củ sạc di động 2 cổng USB (17W/5V 3.4A) . Cho phép cắm sạc lên tới 17W, 3.4A, các thiết bị kỹ thuật số một cách tiện lợi nhanh chóng và an toàn.	12 th	245,000
111	Cốc sạc nhanh điện thoại USB-A 18W Ugreen 60495	Sạc nhanh Quick Charge 3.0 Input: 100-240V~50/60Hz 500mA Max Output: 5.0V/ 3.0A, 9.0V/ 2.0A, 12V/ 1.5A Tổng nguồn điện Output: 18W (max) Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 Tương thích ngược với QC 2.0/ 1.0, Huawei FCP, ...	12 th	Liên hệ
112	Cốc sạc nhanh 18W USB Type-A Hỗ trợ QC 3.0 Ugreen 70273 (Màu đen)	Màu : Đen . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 Sạc nhanh Tối đa 18W Chỉ có Củ sạc , Không có cáp sạc đi kèm	12 th	189,000

113	Cốc sạc nhanh 36W 2 Cổng USB Type-A Hỗ trợ QC 3.0 Ugreen 70151 (Màu đen)	Chuẩn cắm: US 2 cổng sạc tiện lợi . Công sạc: 2 x USB Type-A . Công suất mỗi cổng: 18W. Tổng công suất: 36W. Công nghệ: Quick Charge 3.0 , rút ngắn tới đa thời gian sạc Điện áp vào: 100~240V ~ 50/60Hz . Chất liệu vỏ: ABS . Màu sắc: Đen	12 th	Liên hệ
113	Cốc sạc nhanh 36W 2 Cổng USB Type-A Hỗ trợ QC 3.0 Ugreen 10216 (Màu đen)	Chuẩn cắm: US 2 cổng sạc tiện lợi . Công sạc: 2 x USB Type-A . Công suất mỗi cổng: 18W. Tổng công suất: 36W. Công nghệ: Quick Charge 3.0 Điện áp vào: 100~240V ~ 50/60Hz . Chất liệu vỏ: ABS . Màu sắc: Đen	12 th	349,000
114	Cốc sạc nhanh USB Type-C 20W Ugreen 60449 (Màu trắng) (Hỗ trợ sạc iPhone XS Max)	Tính năng: Sạc nhanh USB Type-C . Input: 100-240V~50/60Hz 500mA Max Output: 5.0V/ 3.0A, 9.0V/ 2.22A, 12V/ 1.67A, 3.3-5.9V/ 3.0A, 3.3V-11V/ 1.8A Tổng nguồn điện Output: tối đa 20W . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 Kích thước nhỏ gọn dễ dàng mang theo Khả năng tương thích rộng: Sạc tiêu chuẩn cho hầu hết các điện thoại và hỗ trợ sạc nhanh với các mẫu điện thoại mới như iPhone XS / Max / XR / X / 8/8 plus và Samsung Galaxy S10 S9 S8 + Note 9 8, Nexus 6P 5X, Google Pixel 3 / . 2 XL, Lumia 950/950 XL, các máy tính bảng như iPad Pro 2018, GoPro Hero 7 6 5 Black, Nintendo switch và các thiết bị type-C khác.	12 th	149.000**
	Cốc sạc nhanh GaN Nexode Mini cổng USB Type-C 20W Ugreen 55527	Cốc sạc chân dẹt, không gấp. Công sạc: 1 x USB Type-C. Công suất tối đa: 20W Điện áp vào (Input): 100~240V ~ 50/60Hz, 800mA max. Công suất đầu ra (USB-C) PPS: 3.3~11V ~ 2.7A	12 th	189.000**
115	Cốc sạc nhanh USB Type-C 1 20W QC 4.0 Ugreen 70572 (Chân cắm US gấp gọn)	Công suất: 20w . Loại sản phẩm: Chân cắm US có thể gấp gọn Nguồn đầu vào: Tối đa 100-240V ~ 50 / 60Hz 500mA Nguồn đầu ra: 5V / 3A, 9V / 2,22A, 12V / 1,67A; 3,3~5,9V / 3A, 3,3~11V / 1,8A Vỏ: Chất liệu chống cháy PC Lưu ý: 1. Để sạc nhanh, ngoài việc sử dụng cốc sạc nhanh này, cáp sạc và điện thoại di động của bạn cũng cần hỗ trợ giao thức sạc nhanh. 2. Bạn có thể sử dụng thêm cáp USB C sang loại C (Không bao gồm) hoặc cáp USB C sang Lightning (Không bao gồm) để dùng với cốc sạc gắn ổ cắm tường USB-C này. <i>Adapter sạc USB-C 20W Ugreen 70572 thích hợp cho iPhone 13 mới của bạn từ 0% đến 58% chỉ trong vòng 30 phút.</i>	12 th	220,000
116	Cốc sạc nhanh Nexode GaN 20W USB Type-C Ugreen 15328 (Màu Trắng)	Đầu vào: 100-240V~50/60Hz Tối đa 500mA Đầu ra: 5V/3A 9V/2.22A 12V/1.67A 3.3-5.9V=3A 3.3-11V/1.8A Tổng công suất đầu ra: Tối đa 20W Tương thích với:PD3.0 (PD2.0) QC4.0+ (QC4.0/QC3.0/QC2.0) FCP/SCP Chỉ có Củ sạc , Không có cáp sạc đi kèm	12 th	235,000
117	Cốc sạc nhanh USB Type-C 25W Ugreen 50581 (Kèm cáp USB Type-C to Type-C)	Màu đen . Cáp sạc USB Type-C to Type-C dài 2M Đầu vào: 100-240V ~ 50 / 60Hz 700mA Tối đa Đầu ra: 5V / 3A 9V / 2.77A 12V / 2.08A PPS: 3.3 ~ 11V / 2.25A Tổng công suất đầu ra: 25W Tối đa * Tương thích với: PD3.0 (PD2.0) QC4.0 + (QC4.0 / QC3.0 / QC2.0) FCP / AFC / PPS	12 th	355,000
118	Cốc sạc nhanh USB Type-C 30W Ugreen 70161 (Màu trắng)	Đầu vào : 100-240V Đầu ra USB-C : 5V/3A, 9V/3A, 12V/2.5A, 15V/2A, 20V/1.5A Công suất : 30W Chất liệu : nhựa	12 th	297,000
	Cốc sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C 35W Ugreen 15539	Đầu vào: 100-240V . Dòng sạc tối đa: 35 W Đầu ra: USB: 5V - 3A, 9V - 2A, 12V - 1.5A, 12V - 2.25A (Max 22.5W) Type C: 5V - 3A, 9V - 3A, 12V - 2.9A, 15V - 2.33A, 20V - 1.75A (Max 35W)	12 th	379,000
119	Củ sạc nhanh Robot GaN Nexode RG USB Type-C 30W Ugreen 45089 (Màu Xanh)	Công nghệ: GaN . Công suất sạc tối đa: 30W Đầu vào AC: 100-240V ~50/60Hz 800mA tối đa(US) Đầu ra USB-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2.5A, 15V/2A, 20V/1.5A tối đa 30W Giao thức hỗ trợ: PD3.0 (PD2.0) / QC4 + (QC4.0 QC3.0 QC2.0) Đặc điểm kỹ thuật PPS / SCP / AFC / APPL 5V2.4A / BC1.2 Có led hiển thị trạng thái sạc	12 th	379,000
120	Cốc sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C 36W Ugreen 60468 (Hỗ trợ QC3.0, PD3.0)	Sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 1.0A Max(Single Port) USB-C Output 36W: 5V/3A, 9V/3A, 15V/2.4A, 20V/ 1.8A (Dual Port)USB-C Output 18W: 5V/2.4A, 9V/2A, 15V/1.2A USB-A Output 18W: 5V/2.4A, 9V/2A, 12V/1.5A Tổng nguồn điện Output: 36W Hỗ trợ sạc nhanh QC3.0 Màu trắng Lưu ý: • Khi sạc cùng lúc 2 cổng USB A và USB Type-C thì nguồn điện tối đa chỉ 18W mỗi cổng • Sạc đơn 1 cổng USB Type-C có thể lên đến 36W (Max)	12 th	409,000
121	Cốc sạc nhanh Nexode GaN II 30W USB-C Ugreen 90901 (Hỗ trợ QC4+, PD3.0)	Công suất tối đa: 30W Công nghệ: GaN Hỗ trợ: PD3.0/2.0, PPS, QC4.0/3.0/2.0, AFC, SCP, FCP . Công suất đầu vào: 100/240V, 50-60Hz, 800mA Max Đầu ra USB-C 5V/3A, 9V/3A, 12V/2.5A, 15V/2A, 20V/1.5A, 3.3-11V/2.7A Vật liệu: chống cháy	12 th	285,000
122	Cốc sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C 57W Ugreen 50457 (Hỗ trợ sạc điện thoại, MacBook)	Sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 1.5A Max USB A Output: 12W (5V/2.4A) PD (USB Type-C) Output: 45W (20V/2.25A) tương thích ngược với 5V/3A, 9V/3A, 15V/3A Tổng nguồn điện Output: 57W Max Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 Lưu ý: 1. Để sạc nhanh PD / QC 3.0 / QC 2.0 / FCP, vui lòng sạc qua cổng USB C 2. Để sạc nhanh iPhone Xs Max / Xs / XR / X / 8 / 8+, vui lòng mua cáp USB C to Lightning chính hãng của Apple.	12 th	530,000
123	Củ sạc 65W Ugreen 90495 (màu trắng) (2 cổng USB-C + 1 cổng USB-A)	Đầu vào : 100-240V~ 50/60Hz 1.8A Max Đầu ra đơn (sử dụng 1 cổng): *USB-C1/USB-C2: 5V/3A 9V/3A 12V/3A 15V/3A 20V/3.25A 65W Max *USB-A : 4.5V/5A 5V/4.5A 5V/3A 9V/2A 12V/1.5A 22.5W Tối đa Đầu ra khi sử dụng 2 cổng: *C1+C2: 45W+20W ; C1/C2+A: 45W+18W ; A :5V3A Đầu ra khi sử dụng 3 cổng: C1+C2+A : 45W+8,5W+8,5W ; C1/C2+A = 45W+5V3A Tương thích với: PD 3.0 & QC 4+ / 3.0 & PPS & SCP Công suất tối đa: Tối đa 65W	12 th	515,000
124	Củ sạc nhanh GaN 65W Ugreen 10334 (2 USB-C và 1 USB Type-A)	Lưu ý : Khi nối 1 thiết bị USB-C để có chức năng sạc từ 0 đến 65W Lưu ý : PPS 45W KHÔNG được hỗ trợ. USB-C1/C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A, 3.3-21V/3A; 65W tối đa. USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A; 22.5W tối đa. Giao thức sạc nhanh: PD 3.0/2.0; QC 4.0+/4.0/3.0/2.0; 5V/1A; 5V/2.4A; AFC; SCP; PPS Điện áp đầu vào: 100-240 V, 50/60Hz 1.8A tối đa. Kích thước sản phẩm: 2,59 x 1,57 x 1,22 inch; Tương thích với MacBook Air 13 inch (2018), MacBook Air 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 inch (2019), MacBook Pro 15 inch; Microsoft Surface Pro 6; HP Spectre X360/Spectre X2/Spectre Folio/SÁCH ELITE 830 G5; Dell XPS 13 inch, Lenovo X1E400/THINKPA. DX390; Huawei MateBook X Pro/MateBook X/ MateBook13; Máy tính xách tay Samsung9 (950XBE); Xiaomi Air và hơn thế nữa. Tương thích với iPad Pro 12,9 inch, iPad Pro 10,5 inch, iPad Pro 11 inch, iPad mini, iPad Air, Dell XPS 13 9360/9380, ThinkPad E490, HP Spectre Folio, ThinkPad X390, Google Pixelbook, Microsoft Surface Book 2 và iPad 2018 trở lên. Tương thích với iPhone 13/13 Mini/13 Pro/13 Pro Max/12/12 Pro/12 Mini/12 Pro Max/SE 2020/11/11 Pro/11 Pro Max/XS/ XS Max/XR/X/ 8 Plus /8/7 Plus/7/6 Plus, Galaxy S2 Ultra/S2 Ultra/S2 2/S21. / S21+/ S21 Ultra/ Galaxy S10/ S10+/ S10e/ S9/ S9+/ S8/ S8+ , Note 20/20 Ultra/ 10/9/8, Pixel 6 Pro/ 6/5a/ 5/4a/ 4/3a/3XL / 3/2 XL/ 2 y thêm. Bộ sạc một cổng tốc độ cao: Kết nối một thiết bị USB-C duy nhất để có mức sạc tối đa 65W. Sạc MacBook Air M2 lên 51% trong 30 phút. Một bộ sạc nhiều thiết bị hơn: Củ sạc nhanh Ugreen 10334 cung cấp công suất sạc không quá 65W: đủ để sạc nhanh điện thoại, máy	12 th	569.000**

125	Cốc sạc nhanh GaN 3 cổng, 2 USB-C và 1 USB Type-A 65W Ugreen 10335	Củ sạc nhanh GaN 65W Ugreen 10335, 3 cổng, 2 USB-C và 1 USB Type-A/USB-C1/C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A, 3.3-21V/3A; 65W tối đa. USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A; 22.5W tối đa. Giao thức sạc nhanh: PD 3.0/2.0; QC 4.0+/4.0/3.0/2.0; 5V/1A; 5V/2.4A; AFC; SCP; PPS Điện áp đầu vào: 100-240 V, 50/60Hz 1.8A tối đa. Kích thước sản phẩm: 2,69 x 1,57 x 1,22 inch; Tương thích với MacBook Air 13 inch (2018), MacBook Air 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 inch (2019), MacBook Pro 15 inch; Microsoft Surface Pro 6; HP Spectre X360/Spectre X2/Spectre Folio/SÁCH ELITE 830 G5; Dell XPS 13 inch, Lenovo X1E490/THINKPA. DX390; Huawei MateBook X Pro/MateBook X/ MateBook13; Máy tính xách tay Samsung9 (950XBE); Xiaomi Air và hơn thế nữa. Tương thích với iPad Pro 12,9 inch, iPad Pro 10,5 inch, iPad Pro 11 inch, iPad mini, iPad Air, Dell XPS 13 9360/9380, ThinkPad E490, HP Spectre Folio, ThinkPad X390, Google Pixelbook, Microsoft Surface Book 2 và iPad 2018 trở lên. Tương thích với iPhone 13/13 Mini/13 Pro/13 Pro Max/12/12 Pro/12 Mini/12 Pro Max/SE 2020/11/11 Pro/11 Pro Max/XS/ XS Max/XR/X/ 8 Plus /8/7 Plus/7/6 Plus, Galaxy S2 Ultra/S2 Ultra/S2 2/S21. / S21+/ S21 Ultra/ Galaxy S10/ S10+/ S10e/ S9/ S9+/ S8/ S8+, Note 20/20 Ultra/ 10/9/8, Pixel 6 Pro/ 6/5a/ 5/4a/ 4/3a/3XL / 3/2 XL/ 2 y thêm.	12 th	549,000
126	Cốc sạc nhanh 4 cổng, 3 USB-C và 1 USB 65W Ugreen 70773	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh. Tinh năng: Sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 1.8A Max Output: USB-C1/ USB-C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A (65W max) USB-C3: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (18W max) USB-A: 4.5V/5A, 5V/4.5A, 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (22.5W max) Tổng nguồn điện Output: 65W Hỗ trợ sạc nhanh PD 3.0/ 2.0, QC 4.0/ 3.0/ 2.0, AFC, FCP, SCP, SFCP,....	12 th	739,000
127	Củ sạc nhanh 65W GaN 4 cổng Ugreen 70774 (3 USB Type-C và 1 USB Type-A)	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh. PCBA Structure : GaN . Tổng nguồn điện Output: 65W Đầu vào : 100-240V/0.5A chân cắm tròn chuẩn EU Đầu ra : -USB-C1:5V/3A 9V/3A 12V/3A 15V/3A 20V/3.25A 65W Max - USB-C2:5V/3A 9V/3A 12V/3A 15V/3A 20V/3.25A 65W Max - USB-C3:5V/3A 9V/2A 12V/1.5A 18W Max - USB-A: 4.5V/5A 5V/4.5A 5V/3A 9V/2A 12V/1.5A 22.5W Max	12 th	739,000
128	Củ sạc nhanh 100W Ugreen 70870 (4 cổng, 3 USB-C và 1 USB Type-C hỗ trợ QC4+, PD3.0)	Tinh năng: Sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 1.8A Max Output: USB-C1/ USB-C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/0A, 3.3-21/5A (100W max) USB-C3: 5V/3A, 9V/2.5A, 12V/1.67A (20W max) USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (18W max) Tổng nguồn điện Output: 100W Hỗ trợ sạc nhanh PD 3.0/ 2.0, QC 4.0/ 3.0/ 2.0, AFC, FCP, SCP, SFCP,.. Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh.	12 th	1,370,000
129	Củ sạc nhanh 100W Ugreen 40737 (4 cổng, 3 USB-C và 1 USB Type-A)	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh. Tinh năng: Sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 2.3A Max Output: USB-C1/ USB-C2: 5V /3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/5A, 20V/5A, 3.3-21V/3A (100W max) USB-C3: 5V/3A, 9V/2.5A, 12V/1.88A, 3.3-5.9V/3A, 3.3-11V/2A (22.5W max) USB-A: 4.5V/5A, 5V/4.5A, 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (22.5W max) Tổng nguồn điện Output: 100W	12 th	Liên hệ
130	Củ sạc nhanh GaN X 100W Ugreen 40747 (4 cổng,3 USB-C và 1 USB Type-A)	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh. Tinh năng: Sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 2.3A Max Đầu ra USB-C1/C2 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/5A, 3.3-21V/5A; Sạc thích ứng PPS Tối đa 100W. USB C3 5V/3A, 9V/2.5A, 12V/1.88A; Sạc thích ứng tối đa 22.5W. USB-A 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A; Sạc thích ứng tối đa 22.5W. Giao thức sạc nhanh PD 3.0/2.0; QC 4.0+/4.0/3.0/2.0; 5V1A; 5V/2.4A; AFC; SCP; PPS Đa bảo vệ Đoạn mạch, quá điện áp, quá nhiệt, quá dòng, v.v.	12 th	Liên hệ
131	Củ sạc nhanh GaN Nexode 100W Ugreen 90736 (3 USB-C và 1 USB Type-A)	Điện áp đầu vào: 100-240V ~ 50/60Hz 1.8A Max USB-C 1 Output: 5.0V-3.0A / 9.0V-3.0A / 12.0V-3.0A / 15.0V-3.0A / 20.0V/5.0A / 3.-21.0V/5.0A 100W Max USB-C 2 Output: 5.0V-3.0A / 9.0V-3.0A / 12.0V-3.0A / 15.0V-3.0A / 20.0V/5.0A / 3.-21.0V/5.0A 100W Max USB-C 3 Output: 5.0V-3.0A / 9.0V-2.5A / 12.0V-1.87A / 3.3-5.9V-3.0A / 3.3-11.0V/2.0A 22.5W Max USB-A Output: 5.0V-3.0A / 9.0V-2.0A / 10.0V-2.25A / 12V-1.5A 22.5W Max Tổng điện áp đầu ra: 100W Max . Công nghệ GaN Nexode Công nghệ Power Dispenser tự điều chỉnh điện áp đầu ra phù hợp với thiết bị Công nghệ Thermal Guard™ điều chỉnh quét nhiệt 800 lần mỗi giây giảm nóng Thông số cấp nguồn: Wire Gauge: 2 x 0.824mm2 Rated Current: 7A Rated Voltage: 125V~ Rated Power 875.0W max Chiều dài: 2m/6.6ft Sạc nhanh tối đa 100W: Củ sạc nhanh GaN Nexode Ugreen 90736 khi kết nối sạc một thiết bị USB-C duy nhất có thể đạt công suất tối đa lên đến 100W. Sạc đầy MacBook Air M2 lên 100% trong vòng chưa đầy 1,5 giờ. Bộ sạc 3 cổng USB-C và 1 cổng USB-A Ugreen 90736 cung cấp tổng công suất 100W cho điện thoại, máy tính bảng, máy tính xách tay, v.v. cùng một lúc. Bảo mật và độ tin cậy hoàn toàn: với các cảm biến nhiệt độ, đồng theo dõi nhiệt độ và chip PMW thông minh giúp điều chỉnh công suất	12 th	1,250,000
132	Củ sạc nhanh 200W Ugreen 40913 (6 cổng, 4 USB-C và 2 USB Type-A)	Tinh năng: Sạc nhanh 6 cổng, 2 USB A và 4 USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 2.5A Max Output: USB-C1/ USB-C2: 5V /3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/5A, 20V/5A, 3.3-21V/3A (100W max) USB-C3/ USB-C4: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A, 3.3-21V/3A (65W max) USB-A1/ USB-A2: 4.5V/5A, 5V/4.5A, 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (22.5W max) Tổng nguồn điện Output: 200W Cáp kèm theo: Dây cáp nguồn 3 cầu: 2m; Dây USB-C 2 đầu: 1M Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh.	12 th	2,080,000
133	Đế Cao Su Đế Bàn Cho Sạc Không Dây Apple Watch Ugreen 60171	Kích Thước Sản Phẩm : 79×78.8×70 mm Màu Sắc Sản Phẩm : Black (Đen) Chất liệu: Cao Su Cao Cấp Dùng Cho Củ Sạc Apple Watch: Apple, Ugreen.	12 th	189,000
134	Đế Sạc Không Dây 7.5W Ugreen 50535 (Dành Riêng Cho iPhone, iWatch)	Tinh năng: sạc không dây dành cho iPhone + iWatch Kèm dây cáp nguồn: DC12V/2A Input power: 24W Max Màu sắc: Trắng Lưu ý: Sản phẩm chỉ hỗ trợ cho các dòng điện thoại iPhone X, Xs, Xs max, XR, 8, 8Plus và đồng hồ thông minh iWatch. • ĐẾ SẠC KHÔNG DÂY 7.5W DÀNH CHO IPHONE + IWATCH UGREEN 50535 là sản phẩm sạc thiết kế thông minh với cảm ứng linh hoạt và xoay 360 độ, sạc nhanh, không nóng và nhỏ gọn. Được Apple chứng nhận chip MFi. • ĐẾ SẠC KHÔNG DÂY 7.5W DÀNH CHO IPHONE + IWATCH UGREEN 50535 được tích hợp với mô-đun sạc từ tính của Apple Watch.Hơn nữa, nó hỗ trợ công nghệ sạc không dây Qi và có thể sạc không dây hiệu quả iPhone X, Xs, Xs max, XR, 8, 8Plus và các thiết bị thu tương thích Qi khác. Nó đi kèm với bộ chuyển đổi nguồn 12V / 2A để sạc phụ kiện này qua cổng giắc cắm DC.	12th	2,150,000
135	Sạc nhanh 1 cổng Type-C 20W ORICO PV20-C (Đen)	- 1 cổng Type-C: 5V/3A, 9V/2.22A, 12V/1.5A - Công suất 20W. Hỗ trợ: Apple2.4A, BC1.2, QC2.0, QC3.0, PD2.0, PD3.0, FCP, AFC. - An toàn với tính năng: over-current, over-voltage, over-temperature, and short-circuit protection.	06th	185,000

136	Sạc nhanh 1 cổng Type-C 30W ORICO PT30-C (Đen)	- 1 cổng Type-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2.5A, 15V/2A, 20V/1.5A - Công suất 30W. Hỗ trợ: Apple 2.4A, BC1.2, QC2.0, QC3.0, PD2.0, PD3.0, FCP, AFC, PPS - An toàn với tính năng: over-current, over-voltage, over-temperature, and short-circuit protection.	06th	265,000
137	Sạc điện thoại USB Type C 65W ORICO PV65-EU-C (Màu trắng) (Sạc MacBook)	Sạc nhanh GaN Type-C 65W - 1 cổng Type-C: 5V-3A/9V-3A/12V-3A/15V-3A/20V-3.25A/PPS:3.3-11V-5A MAX. - Công suất cao 65W: Sạc đầy MacBook Pro 13 chỉ trong 120 phút. - An toàn với tính năng: over-current, over-voltage, over-temperature, and short-circuit protection. - Hỗ trợ: Apple2.4A, BC1.2, QC2.0, QC3.0, PD2.0, PD3.0, FCP/SCP, AFC, PPS. - Công nghệ GaN, vật liệu chống cháy.	06th	340,000
138	CABLE rizer Netlike	Cable dùng kết nối giữa card VGA USB 3.0 với Mainboard thông qua cổng PCIe 1x có hỗ trợ mod nguồn , sử dụng nguồn 12v lấy trực tiếp từ PSU , CÁP RISER NETLIKE SIÊU TRÁU,CHẤT LƯỢNG SỐ 1 CHO TRÁU CÂY	01 th	150,000
139	Cable LIGHTNING -> HEADPHONE LIGHTNING + CHARGING UNITEK (M102A)	Zắc Lightning 1->2 Nghe+Sạc , Chiều dài dây cáp : 3cm input Lightning, output : Headphone Lightning, Lightning (5V-2A)	12 th	229,000
140	Đầu chuyển Lightning Sang Cổng Âm Thanh 3.5mm dài 7cm Ugreen 30759 (màu trắng)	Đầu vào : Lightning . Đầu ra : jack 3.5mm. Chiều dài : 7cm . Màu trắng	12 th	340,000
141	Cáp Lightning Sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 70860	Tính năng: Cáp chuyển đổi tai nghe iPhone Input: Cổng Lightning Output: Audio 3.5mm Jack Chiều dài cáp: 10Cm Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ vàng, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng nhựa <u>*LƯU Ý: Không hỗ trợ chức năng tăng giảm âm lượng đối với các dòng tai nghe Android OMTF.</u>	12 th	Liên hệ
142	Cáp Lightning Sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 30756	Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng Lightning. Input: Cổng Lightning. Output: Audio 3.5mm Jack, Chiều dài cáp: 10Cm, Màu sắc: Bạc, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ vàng, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim. *LƯU Ý: Không hỗ trợ chức năng tăng giảm âm lượng đối với các dòng tai nghe Android OMTF.	12 th	365,000
143	Cáp Lightning sang 3.5mm (dương) dài 1M Apple MFi Ugreen 70509	Chuyển đổi âm thanh từ cổng Lightning ra âm thanh 3.5mm - Chỉ hỗ trợ IOS 10.3.1 trở lên. - Không tương thích với iPad Pro 11" / 12.9" 2018 có giao diện USB C. - Đổi với iPhone 7 và iPhone 7 Plus, hãy đảm bảo rằng sản phẩm đã được cập nhật lên IOS 10.3.1 trở lên. Màu sắc: Đen. Chiều dài cáp : 1M. Đầu vào : Lightning. Đầu ra : 3.5mm Male Chất liệu cáp : vỏ bọc Nylon Dễ dàng kết nối thiết bị Apple của bạn với dàn âm thanh nổi, âm thanh nổi tại nhà, loa di động, tai nghe, Hi-Fi, máy tính hoặc bất cứ thứ gì khác có giắc cắm đầu vào 3,5mm.	12 th	380,000
144	Cáp Lightning sang 3.5mm (dương) dài 2M Apple MFi Ugreen 70862	Chuyển đổi âm thanh từ cổng Lightning ra âm thanh 3.5mm - Chỉ hỗ trợ IOS 10.3.1 trở lên. - Không tương thích với iPad Pro 11" / 12.9" 2018 có giao diện USB C. - Đổi với iPhone 7 và iPhone 7 Plus, hãy đảm bảo rằng sản phẩm đã được cập nhật lên IOS 10.3.1 trở lên. Màu sắc: Đen. Chiều dài cáp : 2M. Đầu vào : Lightning. Đầu ra : 3.5mm Male Chất liệu cáp : vỏ bọc Nylon Dễ dàng kết nối thiết bị Apple của bạn với dàn âm thanh nổi, âm thanh nổi tại nhà, loa di động, tai nghe, Hi-Fi, máy tính hoặc bất cứ thứ gì khác có giắc cắm đầu vào 3,5mm.	12 th	440,000
145	Cáp Lightning sang 2 RCA cho iPhone dài 2M Ugreen 40904	Chiều dài: 2m Loại đầu nối: Lightning Male - 2RCA (Đỏ và Trắng) Male . tích hợp chip MFi . cáp bọc Nylon Truyền nhạc giữa các thiết bị có cổng Lightning (iPhone, iPod, iPad) và các thiết bị 2RCA (Đỏ và Trắng) (Loa, TV, Đầu thu Radio, DVD, AV trên ô tô)	12 th	490,000
146	CÁP LIGHTNING -> HDMI + VGA + AUDIO KY-P002S	Cổng vào : Lightning, Cổng ra : HDMI, VGA, Audio, Độ phân giải 1920x1080, Hỗ trợ cổng Lightning (Female) để cấp nguồn, Chiều dài dây cáp : 15cm	1th	Liên hệ
147	Cáp Chuyển Đổi USB (Micro, Lightning, Type-C) Sang HDMI UGREEN 50291	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng Android, iphone, iPad với màn hình TIVI, máy chiếu. Input: USB 2.0-A (female) . Output: HDMI male . USB-A Power 5V Độ phân giải hình ảnh: 1920x1080p@60Hz . Hỗ trợ HDC: Android 5.0 và iOS 9.0 trở lên Kích thước: L67.5xW25.3xH78.5 (mm). Chiều dài cáp: 1.5m - Cáp USB cấp nguồn 1M <u>* LƯU Ý : 1 số chương trình độc quyền sẽ không xuất hình ảnh được (VD netflix, K+.....)</u>	12 th	460,000
148	Bộ chuyển đổi đa năng USB sang HDMI + VGA dành cho điện thoại, máy tính bảng Ugreen 30522	Đầu vào : cổng USB tương thích với dây cáp usb chuẩn c, usb lighting, usb và micro usb (cáp không kèm theo) Đầu ra : cổng HDMI x 1 , cổng VGA x1 , cổng Audio 3,5mm x1 ; Hỗ trợ độ phân giải : 1920x1080p full HD Hỗ trợ cấp nguồn cổng Micro USB 5V Sử dụng chip AM8251 tốc độ xử lý lên tới 600Mhz Lưu ý : Sản phẩm này có thể xuất hình ảnh, video ra HDMI và VGA cùng một lúc trên hai màn hình hiển thị. Điện thoại máy tính bảng apple cần phải có tính năng Wifi Hotpots mới có thể sử dụng. Riêng trên IOS các bạn nên chuyển ngôn ngữ trên máy sang Tiếng Anh thì mới có thể kết nối.	12th	489,000
149	Cáp Type C to Lightning Dài 1m UNITEK C4099WH	Cáp Type C to Lightning . Chiều dài cáp: 1m. Tính năng: Sạc. ĐƯỜNG KÍNH DÂY 4.1MM. VỎ NGOÀI PVC	03 th	Liên hệ
150	Cáp sạc nhanh USB Type-C -> Lightning Dài 1m - 20W PD UNITEK C14060RD	Chiều dài cáp: 1m . Cổng đầu vào: Type-C Male . Cổng đầu ra: Lightning Male . Được chứng nhận MFi của Apple. Với tính năng sạc nhanh USB Power Delivery, giúp bạn tiết kiệm thời gian lên đến 2,5 lần*, sạc tới 50% pin trong 30 phút (Khi sử dụng bộ sạc Power Delivery 20W trở lên. Kết quả thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào các yếu tố môi trường). Với chipset hiệu suất cao giúp kiểm soát điện áp hiệu quả và cung cấp khả năng truyền dữ liệu nhanh và ổn định. Sử dụng dây đồng tráng thiếc cao cấp để giảm điện trở và nhiễu tín hiệu. Với thiết kế có thể đảo ngược, đầu nối Type-C cho phép cắm vào và rút ra một cách liên mạch. Lớp phủ bên bằng nylon chất lượng cao, chống rơi giúp tăng độ bền.	12 th	340,000
151	Cáp Type C to Lightning UGREEN 60747 (Dài 0.5m)	Tính năng: Sạc nhanh, truyền Data , Chiều dài cáp: 0.5m, Input: USB-C, Output: Lightning Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max), Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbps . Hoàn toàn tương thích với các thiết bị sử dụng cổng Lighning, hỗ trợ sạc nhanh 3A (max) cho:iPad Pro 10.5" / 12.9" (thế hệ 1 và 2) iPhone XS Max / XS / XR / X / 8 / 8 Plus, Và sạc tiêu chuẩn (5V/2.4A max) cho iPhone 7 / 7 Plus / 6 / 6 Plus / 6S / 6S Plus . ***Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A Rapid Charge chỉ có trên các thiết bị iDevices từ iPhone 8 trở lên.	12 th	Liên hệ
152	Cáp Type C to Lightning UGREEN 10493 (Dài 1m)	Sạc nhanh, truyền Data, Chiều dài cáp: 1m, Input: USB-C, Output: Lightning, Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max), Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbps. Hoàn toàn tương thích với các thiết bị sử dụng cổng Lighning, hỗ trợ sạc nhanh 3A (max) cho: iPad Pro 10.5" / 12.9" (thế hệ 1 và 2) iPhone XS Max / XS / XR / X / 8 / 8 Plus. Và sạc tiêu chuẩn (5V/2.4A max) cho iPhone 7 / 7 Plus / 6 / 6 Plus / 6S / 6S Plus. **** Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A Rapid Charge chỉ có trên các thiết bị iDevices từ iPhone 8 trở lên.	12 th	Liên hệ
153	Cáp sạc USB Type C to Lightning 3A 36W Dài 1.5m Ugreen 60760 (Vỏ Nhôm)	Chiều dài cáp: 1.5m . Tính năng: Sạc nhanh, truyền Data . Màu: Xám Input: USB-C . Output: Lightning Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max) . Công suất tối đa: 36W. Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbps Cáp sạc Lightning được chứng nhận MFi của Apple Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A Rapid Charge chỉ có trên các thiết bị iDevices từ iPhone 8 trở lên. iPhone chỉ hỗ trợ sạc 20W tùy dòng sản phẩm.	12 th	350,000
154	Cáp sạc USB Type C to Lightning 3A 36W Dài 1.5m Ugreen 70524 (Vỏ Nhôm)	Tính năng: Sạc nhanh, truyền Data . Chiều dài cáp: 1.5m . Input: USB-C. Output: Lightning Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max). Công suất tối đa: 36W. Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbps Cáp sạc Lightning được chứng nhận MFi của Apple	12 th	Liên hệ

155	Cáp dữ liệu & sạc nhanh Type-C to Lightning ORICO C2L-10-BK	Màu sắc: Đen Chất liệu: TPE + Hợp kim nhôm Công suất: 27W Chiều dài 1m Giao diện: Type-C to Lightning Tốc độ truyền: 480Mbps	12 th	245,000
156	Cáp dữ liệu & sạc nhanh Type-C to Lightning ORICO C2L-15-BK	Màu sắc: Đen Chất liệu: TPE + Hợp kim nhôm Công suất: 27W Chiều dài 1,5m Giao diện: Type-C to Lightning Tốc độ truyền: 480Mbps	12 th	255,000
157	CABLE Sạc Usb to Lightning Pisen AL05-1000 dài 1m	CÁP USB 2.0 -> LIGHTNING . Chiều dài dây cáp : 1m. Màu : Trắng Cổng vào : USB 2.0 (480Mbps) . Cổng ra : Lightning (iOS 5V-2.4A)	N/A	88,000
158	CABLE Sạc Usb TYPE-C to Lightning Pisen CL-PD-1000 dài 1m	CÁP TYPE-C -> LIGHTNING 3A 1000MM (CL-PD-1000) PISWN Cổng vào : Type-C . Cổng ra : Lightning 3A . Chiều dài dây cáp : 1m.	N/A	129,000
159	CABLE Sạc nhanh Anker 240W USB Type-C to Type-C A82E2	Cáp sạc nhanh Anker 240W Type-C to Type-C A82E2 là một trong những lựa chọn hàng đầu không thể bỏ qua. Với thiết kế hiện đại, hiệu suất cao và độ bền vượt trội, sản phẩm này không chỉ là một chiếc cáp sạc thông thường mà còn là trợ thủ đắc lực cho các thiết bị của bạn trong thời đại công nghệ số. - Công suất tối đa: 240W (48V - 5A), hỗ trợ sạc nhanh PD - Chiều dài: 0.9m - Vật liệu: Dây bện nylon đôi, bền bỉ, chống gãy nứt - Chứng nhận an toàn: USB-IF, tương thích và an toàn cho thiết bị USB-C - Trọng lượng: 54g - Lưu ý: Không hỗ trợ truyền hình ảnh hoặc video - Tương thích: MacBook, iPad, iPhone, Samsung và các thiết bị USB-C khác	12 th	Liên hệ
160	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 1m Ugreen 60751	Tính năng: Sạc nhanh, truyền Data. Chiều dài cáp: 1m - Input: USB-C . Output: Lightning . Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max) - Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbs. Cáp sạc Lightning được chứng nhận MFI của Apple Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A Rapid Charge chỉ có trên các thiết bị iDevices từ iPhone 8 trở lên.	12 th	275,000
161	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 1m Ugreen 90493	Cáp dữ liệu USB-C sang lightning có chip MFI, dài 1M màu đen Ugreen 90493 Chiều dài: 1M . Màu sắc: Màu Đen . Thích hợp cho iPhone, iPad & iPod Chức năng: Sạc & Đồng bộ hóa dữ liệu . Hỗ trợ sạc nhanh PD lên đến 3A (lên đến 87W) Tốc độ lên đến 480Mbps. Hỗ trợ truyền dữ liệu	12 th	320,000
162	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 1m Ugreen 60763 (Đầu bẻ góc 90 độ)	Chuẩn MFI Apple, sạc nhanh 3A Màu : Đen. Chiều dài cáp : 1M. Đầu vào: USB-C. Đầu ra: Lightning Ngoài hỗ trợ sạc , cáp này còn hỗ trợ truyền dữ liệu giữa iPhone và máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn USB-C của bạn. Cung cấp tốc độ truyền lên đến 480Mbps (USB 2.0) **Lưu ý: Chỉ iPhone 8 và iPhone mới nhất hỗ trợ sạc nhanh bằng bộ sạc USB-C.	12 th	330,000
163	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 1.5m Ugreen 60760	Tính năng: Sạc nhanh, truyền Data. Chiều dài cáp: 1.5m - Input: USB-C . Output: Lightning . Hỗ Trợ sạc nhanh 3A - Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbs. Cáp sạc Lightning được chứng nhận MFI của Apple Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A chỉ có trên các thiết bị iDevices từ iPhone 8 trở lên.	12 th	330,000
164	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 2m Ugreen 60752	Chuẩn MFI Apple, sạc nhanh 3A . Điện thế : 5V-2.4A Màu : Đen. Chiều dài cáp : 2M. Đầu vào: USB-C 2.0. Đầu ra: Lightning Ngoài hỗ trợ sạc , cáp này còn hỗ trợ truyền dữ liệu giữa iPhone và máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn USB-C của bạn. Cung cấp tốc độ truyền lên đến 480Mbps (USB 2.0) **Lưu ý: Chỉ iPhone 8 và iPhone mới nhất hỗ trợ sạc nhanh bằng bộ sạc USB-C.	12 th	310,000
165	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 3m Ugreen 60762	Chuẩn MFI Apple, sạc nhanh 3A . Điện thế : 5V-2.4A Màu : Đen. Chiều dài cáp : 3M. Đầu vào: USB-C 2.0. Đầu ra: Lightning Ngoài hỗ trợ sạc , cáp này còn hỗ trợ truyền dữ liệu giữa iPhone và máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn USB-C của bạn. Cung cấp tốc độ truyền lên đến 480Mbps (USB 2.0) **Lưu ý: Chỉ iPhone 8 và iPhone mới nhất hỗ trợ sạc nhanh bằng bộ sạc USB-C.	12 th	490,000
167	CABLE Sạc Usb to Lightning Dài 1M LDNIO LS601(MÀU XÁM)	USB RA CÔNG LIGHTNING . MÀU XÁM. CHIỀU DÀI CÁP 1M	N/A	75,000
166	CABLE Sạc Usb to Lightning (30W) Dài 1M LDNIO LS681 (MÀU Gold)	USB RA CÔNG LIGHTNING . CHỨC NĂNG SẠC MÀU GOLD. CHIỀU DÀI CÁP 1M	N/A	79,000
167	CABLE Sạc Usb to Lightning 2.4A Dài 1M LDNIO LS461(MÀU XÁM)	USB RA CÔNG LIGHTNING . CHỨC NĂNG SẠC NHANH 2.4A. MÀU XÁM. CHIỀU DÀI CÁP 1M	N/A	95,000
168	Cáp sạc đa năng 3 trong 1 USB-A sang USB-C / Micro USB / Lightning UNITEK C14049BK	Sạc nhanh 2.4A . Sạc cùng lúc 3 thiết bị . Màu đen . Chiều dài cáp: 1.2m	06 th	115,000
169	Cáp sạc và dữ liệu Iphone USB A to Lightning MFI ORICO AL01-10-WH	Cáp dài 1m. Dòng tối đa 2.4A. Apple cấp giấy phép tương thích MFI. - Hỗ trợ sạc nhanh các phiên bản Iphone 8 trở lên. Ipad (có tính năng sạc nhanh), các phiên bản khác sạc thường. - Chất liệu: Nhựa TPE . Màu trắng	12 th	190,000
170	Cáp sạc và truyền dữ liệu USB - Lightning chuẩn MFI – Dài 1m Ugreen 40985	Input: USB . Output: MFI Lightning . Chiều dài cáp: 1M	12 th	260,000
171	Cáp sạc và truyền dữ liệu USB - Lightning chuẩn MFI – Dài 2m Ugreen 40987	Input: USB . Output: MFI Lightning . Chiều dài cáp: 1M	12 th	290,000
172	Cáp sạc và truyền dữ liệu 3 trong 1 USB-C/Micro USB/Lightning Dài 1.5M Ugreen 50203	Tính năng: cáp sạc, truyền dữ liệu 3 trong 1 dùng cho điện thoại, máy tính bảng, Chiều dài cáp: 1.5M Đầu vào: USB 2.0 A Male Đầu ra: Lightning + Type C + Micro USB Male Màu sắc: Bạc	12 th	310,000
173	CABLE Sạc Lightning Ugreen 40480	Dây USB Lightning - Chiều dài cáp: 1.5m, Màu sắc: ĐỎ, Tính năng: kết nối dữ liệu và sạc cho các thiết bị sử dụng cổng Lightning của Apple, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Chuẩn cáp: USB 2.0 (Tương thích với USB 1.1 và 3.0), Kết nối: USB 2.0 (M) x1; Lightning (M) x1, Chứng nhận MFI, sản xuất với công nghệ và chipset được cấp phép bởi Apple, Thiết kế vỏ nhôm mỏng, giúp cắm vào thiết bị mà không sợ cản, vướng bao da hoặc ốp lưng.	12 th	295,000
174	Cáp sạc USB Lightning chuẩn MFI Ugreen 80315 Dài 1.5M	Chiều dài: 1.5M Sạc và truyền dữ liệu cho các thiết bị Lightning Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps Tương thích ngược với USB 1.1 Sử dụng chip MFI được chứng nhận bởi Apple. Tương thích với iPhone, iPad, iPod và các thiết bị khác của Apple Đầu cắm Lightning hỗ trợ đảo chiều	12 th	310,000
175	Cáp sạc USB Lightning chuẩn MFi Ugreen 60157 Dài 1.5M (Vỏ nhôm)	Tính năng: Sạc và truyền dữ liệu cho các thiết bị Lightning Màu: Black Chiều dài: 1.5M Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps Tương thích ngược với USB 1.1 Sử dụng chip MFI được chứng nhận bởi Apple. Tương thích với iPhone, iPad, iPod và các thiết bị khác của Apple Đầu cắm Lightning hỗ trợ đảo chiều Chất liệu: Vỏ nhôm ,dây bện Nylon	12 th	310,000

176	Cáp sạc USB Lightning chuẩn MFi Ugreen 60162 Dài 1.5M (Vỏ nhôm)	Sạc và truyền dữ liệu cho các thiết bị Lightning Màu: Silver Chiều dài: 1.5M Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps Tương thích ngược với USB 1.1 Sử dụng chip MFI được chứng nhận bởi Apple. Tương thích với iPhone, iPad, iPod và các thiết bị khác của Apple Đầu cắm Lightning hỗ trợ đảo chiều <u>Chất liệu: Vỏ nhôm, dây học Nylon</u>	12 th	340,000
177	Cáp Sạc 2 Trong 1 USB Type-C / Micro USB Ugreen 20873 (Dài 1.5M)	Tính năng: cáp sạc, truyền dữ liệu 2 trong 1 dùng cho điện thoại, máy tính bảng Micro USB và USB Type C input: USB 2.0 Output: Micro USB x1, USB Type C x1 Chiều dài cáp: 1,5m Chất liệu: Lõi thuần đồng, chân tiếp xúc mạ vàng 24K, Vỏ hợp kim nhôm Màu sắc: Trắng	12 th	165,000
178	Cáp sạc 3 in 1 USB-C/Micro USB/Lightning Ugreen 30784 (Dài 1M)	Tính năng: cáp sạc, truyền dữ liệu 3 trong 1 dùng cho điện thoại, máy tính bảng, input: USB 2.0, Output: Micro USB x1, USB Type C x1, MFi Lightning x1, Chiều dài cáp: 1M, Chất liệu: Lõi thuần đồng, Jack cắm hợp kim nhôm, chân tiếp xúc mạ vàng 24K, Màu sắc: Đen	12 th	Liên hệ
179	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 dây dẹp UGREEN 10974 (Dài 0.5m)	Màu: Đen . Chiều Dài: 0.5M. Công Suất: 60W. Hỗ trợ sạc nhanh 3A, Dây dẹp	12 th	95,000
180	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 60W Ugreen 50149 (Dài 0.5m)	Đầu vào: USB 3.1 (Type-C) . Đầu ra: USB 3.1 (Type-C) . <u>Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền hình ảnh</u> Hỗ trợ: 20v/3A,15V/3A, 12V/3A, 9V/3A, 5V/3A . Công suất: tối đa 60W Độ dài: 0,5M. . Màu sắc: Đen . Tốc độ truyền tải dữ liệu : 480Mbps	12 th	98,000
181	Cáp sạc USB Type C 100W 5A QC4.0 Ugreen 30700 (Dài 0.5m)	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 0.5m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C (Đầu dương) Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 4.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Tương thích với Google Pixel 2/3 / 3a / 4 XL, Samsung Galaxy Note 10 / Note 10 + / Note 9 / S20 / S10 / S10e / S10 + / S9 + / S8 +, Nexus 6P 5X, Nintendo Switch, iPad Pro 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 “, MacBook Air 13”, Huawei Matebook X Pro, Google Chromebook, Dell XPS 13, Lenovo Yoga 900 720, Razer Blade Stealth 2018, ASUS ZenBook 3, HP Spectre notebook...	12 th	118,000
182	Cáp sạc nhanh USB Type C 100W 5A có đèn led- Ugreen 45612 (Dài 0.5m)	Dài: 0,5M . Cáp sạc nhanh PD 100W có đèn báo hiệu (tốc độ sạc không được hiển thị trên đèn LED) Đầu vào: USB-C . Đầu ra: USB-C Công suất sạc: hỗ trợ tối đa lên đến 20v/5a/100W Truyền dữ liệu: chuẩn USB 2.0 tốc độ 480Mbps	12 th	179,000
183	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 5A 240W Ugreen 15311 (Dài 0.5m)	Tính năng: Cáp sạc 2 đầu type-c 240w, truyền dữ liệu 480Mbps . <u>Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền hình ảnh</u> Đầu vào: Type-C . Đầu ra: Type-C . Chuẩn USB: 2.0 tốc độ 480Mbps Công suất điện áp sạc: 140W (28V/5A), 100W (20V/5A), 60W (20V/3A), 45W (15V/3A), 30W (15V/2A), 27W (9V/3A), 18W (9V/2A), 15W (5V/3A) – 240W(48V/5A) Max Dài: 1M . Cáp thiết kế dây bền nylon, đầu bọc hợp kim	12 th	185,000
185	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 UGREEN 60518 (Dài 1m)	Màu Trắng, Chiều Dài cáp: 1m , Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbps/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 ,Có thể sử dụng cho các thiết bị có cổng USB-C như Macbook, Samsung, Nokia.v... Dùng kèm với bộ sạc cùng chuẩn USB-C.	12 th	88,000
186	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 60W Ugreen 50150 (Dài 1m)	Đầu vào: USB 3.1 (Type-C) . Đầu ra: USB 3.1 (Type-C) . <u>Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền hình ảnh</u> Hỗ trợ: 20v/3A,15V/3A, 12V/3A, 9V/3A, 5V/3A . Công suất: tối đa 60W Độ dài: 1M. . Màu sắc: Đen . Tốc độ truyền tải dữ liệu : 480Mbps	12 th	109,000
187	Cáp USB Type C To Type C Bê Góc 90 Độ Ugreen 50123 (Dài 1m)	<u>Lưu ý: Không hỗ trợ xuất hình ảnh . Không thể sạc MacBook Pro 15 “ (87W) ở tốc độ bình thường</u> Tốc độ sạc phụ thuộc vào thiết bị và cổng sạc – Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu . Chiều Dài cáp: 1m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C góc 90 độ (Đầu dương) – Tốc Độ: 480Mbps/s . Công suất : 60W. Điện áp : 20V – 3A. – Hỗ trợ sạc nhanh PD 2.0, QC 3.0, QC 2.0 <u>– Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v</u>	12 th	125,000
188	Cáp sạc USB Type C 100W 5A QC4.0 Ugreen 80371 (Dài 1m)	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 1m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C (Đầu dương) Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 4.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Tương thích với Google Pixel 2/3 / 3a / 4 XL, Samsung Galaxy Note 10 / Note 10 + / Note 9 / S20 / S10 / S10e / S10 + / S9 + / S8 +, Nexus 6P 5X, Nintendo Switch, iPad Pro 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 “, MacBook Air 13”, Huawei Matebook X Pro, Google Chromebook, Dell XPS 13, Lenovo Yoga 900 720, Razer Blade Stealth 2018, ASUS ZenBook 3, HP Spectre notebook...	12 th	135,000
189	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 100W 5A Ugreen 45063 (Dài 1m)	Tính năng: Cáp sạc nhanh tích hợp chip E-Marker . <u>Lưu ý: Không hỗ trợ đầu ra video ra màn hình</u> Chuẩn kết nối: USB-C to USB-C Chiều dài cáp: 1M Công suất sạc: Sạc nhanh 20V 5A 100W (max) Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Chất liệu cáp: Hợp kim nhôm hàn laser, dây bọc dù, lõi đồng Tích hợp chip E-Marker bảo vệ quá nhiệt, quá dòng...	12 th	160,000
190	Cáp sạc nhanh USB-C sang USB-C (tối đa 240W) UGREEN 45067 (Dài 1m)	<u>Lưu ý : Không hỗ trợ truyền hình ảnh .</u> Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: USB Type-C . Độ dài: 1M , dây bền nylon , vỏ nhôm Tính năng : Sạc nhanh lên tới 240W, phù hợp với nhu cầu sạc công suất cao Chuẩn USB: 2.0 , Truyền tệp, ảnh và video với tốc độ lên tới 480Mbps . Được thiết kế để hoạt động với nhiều loại thiết bị USB-C, bao gồm cả điện thoại thông minh như iPhone 15/15 Pro/15 Plus/15 ProMax, Galaxy S24/S23/S22/z Fold 5/A35, Pixel 8/7, Moto G Play; máy tính xách tay như MacBook Pro 2023/Air, Dell XPS, Surface Laptop 13.5” ; máy tính bảng như iPad Air/Pro, Galaxy Tab S9, Surface Pro 9; và nhiều thiết bị USB-C khác	12 th	Liên hệ
191	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 100W 5A Ugreen 15267 (Dài 1m) Màu trắng	<u>Chỉ hỗ trợ sạc và dữ liệu . Lưu ý : Không hỗ trợ truyền âm thanh và video</u> Chiều dài : 1m . Chức năng: Sạc & Đồng bộ hóa dữ liệu. Tốc độ USB 2.0 lên tới 480Mbps Sạc nhanh 5A . Hỗ trợ PD3.0/QC4.0/FCP (tối đa 100W)	12 th	179,000
192	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 UGREEN 60519 (Dài 1.5m)	Màu Trắng,Chiều Dài cáp: 1.5m, Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbps/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Có thể sử dụng cho các thiết bị có cổng USB-C như Macbook, Samsung, Nokia.v... Dùng kèm với bộ sạc cùng chuẩn USB-C.	12 th	98,000
193	Cáp USB Type C To Type C Bê Góc 90 Độ Ugreen 50124 (Dài 1.5m)	Chiều Dài cáp: 1.5m . Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu Input: USB-C (Đầu dương) . Output: USB-C góc 90 độ (Đầu dương) Tốc Độ: 480Mbps/s . Công suất : 60W. Điện áp : 20V - 3A Hỗ trợ sạc nhanh PD 2.0, QC 3.0, QC 2.0 . Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v... <u>Lưu ý: Không hỗ trợ xuất hình ảnh . Không thể sạc MacBook Pro 15 “ (87W) ở tốc độ bình thường. Tốc độ sạc phụ thuộc vào thiết bị và cổng sạc</u>	12 th	Liên hệ

194	Cáp sạc USB Type C 100W 5A QC4.0 Ugreen 20528 (Dài 1.5m)	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 1.5m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C (Đầu dương) Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 4.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Tương thích với Google Pixel 2/3 / 3a / 4 XL, Samsung Galaxy Note 10 / Note 10 + / Note 9 / S20 / S10 / S10e / S10 + / S9 + / S8 +, Nexus 6P 5X, Nintendo Switch, iPad Pro 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 "", MacBook Air 13", Huawei Matebook X Pro, Google Chromebook, Dell XPS 13, Lenovo Yoga 900 720, Razer Blade Stealth 2018, ASUS ZenBook 3, HP Spectre notebook...	12 th	144,000
195	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 - UGREEN 60520 (Dài 2m)	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 2m, Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbps/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v...	12 th	88.000**
196	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 dây đẹp UGREEN 10976 (Dài 2m)	Màu: Đen . Chiều Dài: 2M. Công Suất: 60W. Hỗ trợ sạc nhanh 3A, Dây đẹp	12 th	130,000
197	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 60W UGREEN 70531 (Dài 2m) Bề góc 2 đầu 90 độ L	Tính năng: Kết nối dữ liệu và sạc . Chiều Dài: 2M . Màu: Đen. Công Suất: 60W. Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: USB Type-C bề góc 90 độ Chuẩn: USB 2.0 . Tốc độ: 480Mbps Chất Liệu: Dây bọc nylon . 2 Đầu kết nối vuông góc 90 độ Lưu ý: Độ dày tối đa của ổ lưng điện thoại được phép là 2mm	12 th	144,000
198	Cáp USB Type C To Type C Bề Góc 90 Độ Ugreen 50125 (Dài 2m)	Lưu ý:Không hỗ trợ xuất hình ảnh . Không thể sạc MacBook Pro 15 "" (87W) ở tốc độ bình thường Tốc độ sạc phụ thuộc vào thiết bị và cổng sạc - Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu . Chiều Dài cáp: 2m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C góc 90 độ (Đầu dương) - Tốc Độ: 480Mbps/s . Công suất : 60W. Điện áp : 20V – 3A. - Hỗ trợ sạc nhanh PD 2.0, QC 3.0, QC 2.0 - Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v...	12 th	Liên hệ
199	Cáp sạc USB Type C 100W 5A QC4.0 Ugreen 80372 (Dài 2m)	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 2m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C (Đầu dương) Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 4.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Tương thích với Google Pixel 2/3 / 3a / 4 XL, Samsung Galaxy Note 10 / Note 10 + / Note 9 / S20 / S10 / S10e / S10 + / S9 + / S8 +, Nexus 6P 5X, Nintendo Switch, iPad Pro 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 "", MacBook Air 13", Huawei Matebook X Pro, Google Chromebook, Dell XPS 13, Lenovo Yoga 900 720, Razer Blade Stealth 2018, ASUS ZenBook 3, HP Spectre notebook...	12 th	164,000
200	Cáp sạc USB 2.0 Type-C to Type-C 100W Ugreen 70645 (Dài 2m)	Tính năng: Kết nối dữ liệu và sạc Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: USB Type-C Độ dài: 2M. Chuẩn USB: 2.0. Tốc độ truyền tải tối đa: 480mbps . Chất liệu: vỏ bọc dù	12 th	209,000
201	Cáp sạc USB 2.0 Type-C to Type-C 100W Ugreen 70698 (Dài 2m) Bề góc 2 đầu 90 độ L	Tính năng: Kết nối dữ liệu và sạc Đầu vào: USB Type-C bề góc 90 độ . Đầu ra: USB Type-C bề góc 90 độ Độ dài: 2M. Chuẩn USB: 2.0. Tốc độ truyền tải tối đa: 480mbps . Chất liệu: vỏ bọc dù	12 th	215,000
202	Cáp sạc USB Type C 5A 240W Ugreen 90440 (Dài 2m)	Tính năng: Cáp sạc 2 đầu type-c 240w, truyền dữ liệu 480Mbps Đầu vào: Type-C . Đầu ra: Type-C . Chuẩn USB: 2.0 tốc độ 480Mbps Công suất điện áp sạc: 140W (28V/5A), 100W (20V/5A), 60W (20V/3A), 45W (15V/3A), 30W (15V/2A), 27W (9V/3A), 18W (9V/2A), 15W (5V/3A) – 240W(48V/5A) Max Dài: 2M . Cáp thiết kế dây bọc nylon, đầu bọc hợp kim <u>Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền hình ảnh</u>	12 th	229,000
203	Cáp dữ liệu, sạc nhanh 100W USB 2.0 Type-C to Type-C - 2 đầu bề góc 90 độ - dài 3M Ugreen 10357	<u>Lưu ý : Không hỗ trợ truyền hình ảnh</u> • Tính năng: Kết nối dữ liệu và sạc • Đầu vào: USB Type-C bề góc 90 độ . . Đầu ra: USB Type-C bề góc 90 độ . Độ dài: 3M. • Chuẩn USB: 2.0 . Tốc độ: 480Mbps. Hỗ trợ: Sạc nhanh 100W	12th (giữ vỏ hộp)	259,000
204	Cáp sạc USB-C sang USB-C UGREEN 50997 (DÀI 1M)	Chiều Dài cáp: 1m, Màu Đen, Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbps/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v...	12 th	98.000**
205	Cáp sạc nhanh QC3.0 USB-C to USB-C Dài 1m Ugreen 70427	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Chiều Dài cáp: 1m. Input: USB-C (Đầu dương) Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W	12 th	149,000
206	Cáp sạc USB-C sang USB-C UGREEN 50998 (DÀI 1.5M)	Màu Đen,m Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao., Chiều Dài cáp: 1.5m, Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbps/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v...	12 th	110,000
207	Cáp sạc USB-C sang USB-C Ugreen 50150 dài 1m	Chiều Dài: 1M . Màu: Đen. Công Suất: Tối đa 60W. Chất liệu: Dây bọc nylon Cáp sạc UGREEN (Tương thích Thunderbolt 3) sạc an toàn lên đến 3A cho điện thoại di động, máy tính bảng và máy tính xách tay USB Loại C của bạn. Nó hỗ trợ sạc USB Power Delivery còn được gọi là giao thức sạc PD, giúp tiết kiệm thời gian sạc hiệu quả hơn với đầu ra điện tối đa 20V 3A.	12 th	125,000
208	Cáp sạc USB-C sang USB-C Ugreen 80150 dài 1m (Hỗ trợ hình ảnh 4K@60Hz, PD 100W, 10Gbps)	Chiều Dài cáp: 1m . Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K Input: USB-C (Đầu dương) . Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 10Gbps Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, AFC Samsung. Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4K@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. <u>Lưu ý:</u> <u>Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt.</u> <u>Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt.</u>	12 th	328,000
209	Cáp USB Type C 3.1 Gen 1 dài 1.5m Ugreen 50751 (sạc, truyền dữ liệu, hình ảnh)	Lưu ý: Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt . Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Chiều Dài cáp: 1.5m Input: USB-C (Đầu dương) . Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 5Gbps Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, AFC Samsung Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4k@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D.	12 th	255,000
210	Cáp sạc nhanh QC3.0 USB-C to USB-C Dài 1.5m Ugreen 70428	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Input: USB-C (Đầu dương) Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W	12 th	165.000**
211	Cáp sạc nhanh QC3.0 USB-C to USB-C Dài 2m Ugreen 70429	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Input: USB-C (Đầu dương) Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W	12 th	185,000

212	Cáp sạc nhanh QC3.0 USB-C to USB-C Dài 3m Ugreen 90120	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Input: USB-C (Đầu dương) Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W	12 th	235,000
213	Cáp USB Type C 3.1 Gen 1 dài 2m Ugreen 50450 (Video 4K@60Hz, PD60W, Truyền data 5Gbps)	Lưu ý: Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. . Tính năng: sạc, truyền tải dữ liệu tốc độ cao và video 4K . Chiều dài: 2M Input: USB-C (đầu đực) . Output: USB-C (đầu đực) . Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 3.0. Hỗ trợ nguồn điện 60W (20V/3A). Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4K@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D.	12 th	Liên hệ
214	Cáp USB Type C Sạc và Truyền dữ liệu Dài 5M Ugreen 90629 (Kết nối VR – PC datalink)	Tính năng: Kết nối VR – PC datalink Chuẩn kết nối: USB-C to USB -C Băng thông: 5Gbps Công suất: 20V 3A 60W Chất liệu: đầu hợp kim nhôm dây bên kim loại Chiều dài cáp: 5M Khả năng tương thích: VR headset 【Oculus Quest 2/1】 , Cell Phone, Tablet, Laptop, TV, Nintendo Switch, PS5 Controller, Xbox Series Controller, Loudspeaker Box, and other C-port device	12 th	319,000
215	Cáp THUNDERBOLT 3 (USB Type-C Gen 3) dài 0.5M Ugreen 80324 (Truyền dữ liệu 40Gbps, xuất hình ảnh 5K60Hz, sạc 100W)	Chiều dài: 0.5m, Màu: Đen. Input: USB-C (Thunderbolt 3), Output: USB-C(9Thunderbolt 3). Tính năng: sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền Video 5k/4k, Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps, Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W, Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 5k@60Hz UHD hỗ trợ trình chiếu 3D. - Khả năng tương thích rộng: Hoạt động hoàn hảo với tất cả các thiết bị USB-C. Tương thích với Macbook Pro, Air, iMac, Huawei MateBook, Dell XPS13 XPS15, HP Spectre, EliteBook, Lenovo Carbon X1, ThinkPad X1, Samsung Notebook, Razer Blade, Docking Stations, Hard Drives, eGPUs, v.v. Lưu ý: 1. Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt. 2. Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt.	12 th	690,000
216	Cáp THUNDERBOLT 4 dài 0.8M Ugreen 30389 (xuất hình ảnh 8K60Hz, truyền dữ liệu 40Gbps, sạc 100W)	Lưu ý: Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt nhất. Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Ở chức năng Daisy-Chain bạn cần tìm hiểu về các thiết bị kết nối như màn hình có hỗ trợ tính năng này hay không. Tính năng: sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền Video 8K/4K . Chiều dài: 0.8m . Màu: Đen Input: USB-C (Thunderbolt 4) . Output: USB-C(Thunderbolt 4). Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps. Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W. Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 8K@60Hz UHD hỗ trợ trình chiếu 3D.(4K@60Hz khi kết nối màn hình kép) Dữ liệu đọc PCIe tối đa 32Gb/s. Hỗ trợ kết nối đa màn hình Daisy-Chain. Tương thích ngược với USB 4.0/ 3.1/ 3.0/ 2.0, Thunderbolt 3, USB-C Gen 1/2. Cáp Thunderbolt 4 là thiết kế mới mẽ đến từ Ugreen hỗ trợ xuất hình, truyền tải dữ liệu tốc độ cao với những ưu điểm như:	12 th	795,000
217	Cáp THUNDERBOLT 4 dài 2M Ugreen 60621 (xuất hình ảnh 8K60Hz, truyền dữ liệu 40Gbps, sạc 100W)	Lưu ý: Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt nhất. Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Ở chức năng Daisy-Chain bạn cần tìm hiểu về các thiết bị kết nối như màn hình có hỗ trợ tính năng này hay không. Tính năng: sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền Video 8K/4K . Chiều dài: 2m. Màu: Đen Input: USB-C (Thunderbolt 4). Output: USB-C(Thunderbolt 4) Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps. Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W. Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 8K@60Hz UHD hỗ trợ trình chiếu 3D.(4K@60Hz khi kết nối màn hình kép) Dữ liệu đọc PCIe tối đa 32Gb/s. Hỗ trợ kết nối đa màn hình Daisy-Chain. Tương thích ngược với USB 4.0/ 3.1/ 3.0/ 2.0, Thunderbolt 3, USB-C Gen 1/2.	12 th	Liên hệ
218	Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 0.5m UNITEK C14123BK	Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 40Gbps. Nhanh hơn gấp 4 lần so với USB 3.1 Gen 2. Truyền hình ảnh dữ liệu chỉ trong 1 giây. Đầu vào tối đa 100-240V~50/ 60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường. Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút) Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc. Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0). Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/ Samsung Galaxy Note 20/ Note 10+/ Note 9/ S23/ S22/ S21 / S10+/ S9+/ S8+/ v.v.	12 th	155,000
219	Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 1m UNITEK C14123BK	Đầu vào tối đa 100-240V~50/ 60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường. Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút) Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc. Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0). Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/ Samsung Galaxy Note 20/ Note 10+/ Note 9/ S23/ S22/ S21 / S10+/ S9+/ S8+/ v.v.	12 th	165,000
220	Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 1m UNITEK C14123BK	Đầu vào tối đa 100-240V~50/ 60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường. Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút) Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc. Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0). Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/ Samsung Galaxy Note 20/ Note 10+/ Note 9/ S23/ S22/ S21 / S10+/ S9+/ S8+/ v.v.	12 th	160,000
221	Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 2m UNITEK C14123BK	Đầu vào tối đa 100-240V~50/ 60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường. Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút) Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc. Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0). Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/ Samsung Galaxy Note 20/ Note 10+/ Note 9/ S23/ S22/ S21 / S10+/ S9+/ S8+/ v.v.	12 th	190,000

222	Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 3m UNITEK C14123BK	Đầu vào tối đa 100-240V~50/ 60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường. Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút) Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc. Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0). Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ MacBook/ iPad/ Google Pixel/ Samsung Galaxy Note 20/ Note 10+/ Note 9/ S23/ S22/ S21 / S10+/ S9+/ S8+/ v.v.	12 th	235,000
223	Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 5m UNITEK C14123BK	Đầu vào tối đa 100-240V~50/ 60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường. Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút) Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc. Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0). Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ MacBook/ iPad/ Google Pixel/ Samsung Galaxy Note 20/ Note 10+/ Note 9/ S23/ S22/ S21 / S10+/ S9+/ S8+/ v.v.	12 th	270,000
224	Cáp Sạc nhanh USB-C Sang MAG3 dài 2m UNITEK C14121BK	MÀU SẮC ĐEN . CHIỀU DÀI CÁP 2M . CÔNG SUẤT ĐẦU RA LÊN ĐẾN 28V 5A 140W ĐẦU VÀO CÔNG TYPE-C . ĐẦU RA CÔNG MAG3 Tương thích với MacBook Macbook Air (M2,2022) A2681 MacBook Pro (14 inch, 2021) A2442 MacBook Pro (16-inch,2021) A2485 MacBook Pro (14 inch,M2,2023) A2779 MacBook Pro (16 inch,M2,2023) A2780	12 th	650,000
225	Đầu Đổi Cổng Type-C (Female) Ra Cổng MAG3 CF/MAG3-CW-XHJ	Chất liệu Vỏ được làm bằng kim loại chống ăn mòn Giao diện cổng vào Type-C female . Giao diện cổng ra MAG3 . Công suất sạc 140W Tương thích với MacBook Air 2022 (M2, 13,6 inch) MacBook Pro 2021 (M1 Pro, 14/16 inch) MacBook Pro 2021 (M1 Max, 14/16 inch) MacBook Pro 2023 (M2 Pro, 14/16 inch) MacBook Pro 2023 (M2 Max, 14/16 inch)	Không bảo hành	310,000
226	Cáp sạc và truyền dữ liệu Type C to Type C ORICO CTC100-10-WH	- Cáp dài 1m. Dòng tối đa 5A (20V/5A) . Tốc độ truyền dữ liệu 480Mbps - Chất liệu: Nhựa TPE. Hỗ trợ các thiết bị chuẩn Type C. Màu trắng	06 th	115,000
227	Cáp sạc và truyền dữ liệu Type C to Type C ORICO CTC100-20-WH	- Cáp dài 2m. Dòng tối đa 5A (20V/5A) . Tốc độ truyền dữ liệu 480Mbps - Chất liệu: Nhựa TPE. Hỗ trợ các thiết bị chuẩn Type C. Màu trắng	06 th	130,000
228	Cáp sạc và truyền dữ liệu Type C to Type C ORICO CTC100M-10-WH	- Cáp dài 1m. Dòng tối đa 5A (20V/5A) . Tốc độ truyền dữ liệu 10Gbps, hỗ trợ xuất Video 4K - Chất liệu: Nhựa TPE. Hỗ trợ các thiết bị chuẩn Type C. Màu trắng	06 th	165,000
229	Cáp sạc và truyền dữ liệu Type C to Type C ORICO CTC100M-20-WH	- Cáp dài 2m. Dòng tối đa 5A (20V/5A). Tốc độ truyền dữ liệu 10Gbps, hỗ trợ xuất Video 4K - Chất liệu: Nhựa TPE .Hỗ trợ các thiết bị chuẩn Type C. Màu trắng	06 th	190,000
230	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60134 (Dài 0,25m)	Dài 0.25m. Input: USB 2.0 . Output: Micro USB. Tốc Độ: 480mbps. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play	12 th	40,000
231	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60135 (Dài 0,5m)	Dài 0.5m. Input: USB 2.0 . Output: Micro USB. Tốc Độ: 480mbps. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play	12 th	45,000
232	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60141 (Dài 1m) Màu Trắng	Độ Dài Dây : 1m, Màu Trắng, Input: USB 2.0, Output: Micro USB, Tốc Độ: 480mbps, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/2.4A, Plug and Play	12 th	48.000**
233	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60136 (Dài 1m) Màu Đen	Độ Dài Dây : 1m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: Micro USB, Tốc Độ: 480mbps, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/2.4A, Plug and Play	12 th	48,000
234	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 40457 (Dài 1m)	Tính năng: Cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn Micro USB . Chiều dài cáp: 1M . Màu sắc: đỏ Tốc độ truyền tải, đồng bộ dữ liệu: 480Mbps. Chất liệu lõi: Đồng 100% Chất liệu Jack cắm: Chân tiếp xúc mạ vàng 24K, Bọc nhôm. Chất liệu dây: Bọc dù	12 th	109,000
235	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60137 (Dài 1.5m)	Độ Dài Dây : 1.5m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: Micro USB , Tốc Độ: 480mbps, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/2.4A, Plug and Play	12 th	55,000
236	Cáp sạc nhanh Micro USB 2.0 2.4A QC3.0 Ugreen 60146 (Dài 1m)	Độ Dài Dây : 1M. Màu Sắc Xám. Input: USB 2.0. Output: Micro USB Tốc Độ: 480mbps. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play	12 th	85,000
237	Cáp sạc nhanh Micro USB 2.0 2.4A QC3.0 Ugreen 60147 (Dài 1.5m)	Độ Dài Dây : 1.5M. Màu Sắc Xám. Input: USB 2.0. Output: Micro USB Tốc Độ: 480mbps. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play	12 th	95,000
238	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60138 (Dài 2m)	Độ Dài Dây : 2m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: Micro USB , Tốc Độ: 480mbps, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/2.4A, Plug and Play	12 th	65,000
239	Cáp sạc nhanh Micro USB 2.0 2.4A QC3.0 Ugreen 60148 (Dài 2m)	Độ Dài Dây : 2M. Màu Sắc Xám. Input: USB 2.0. Output: Micro USB Tốc Độ: 480mbps. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play	12 th	98,000
240	Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60827 (Dài 3m) Màu Đen	Độ Dài Dây : 3m . Input: USB 2.0. Output: Micro USB. Tốc Độ: 480mbps. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play	12 th	85,000
241	CABLE Micro Usb ORICO ADC-10-V2	Cáp sạc điện thoại Android USB 2.0, Cáp dài 1m. Dòng tối đa 2.4A. Chất liệu: Nhựa PVC. Sạc các thiết bị Android chuẩn Micro B.- Màu sắc: BK: Màu đen	N/A	42.000**
242	Cáp sạc điện thoại Android (Micro B) ORICO HTM-12	Cáp sạc điện thoại Android USB 2.0, Cáp dài 1m. Dòng tối đa 2.4A. Chất liệu: Nhựa PVC. Sạc các thiết bị Android chuẩn Micro B.- Màu sắc: BK: Màu đen	N/A	68.000**
243	CABLE Micro Usb ORICO EDC-10	Cáp sạc điện thoại Android USB 2.0, Cáp dài 1m. Dòng tối đa 2.4A. Chất liệu: PVC, dây dù bọc ngoài, đầu nối bằng nhôm. Sạc các thiết bị Android chuẩn Micro B. Màu bạc trắng	N/A	67.000**
244	Cáp sạc điện thoại Android (USB Type C) ORICO BTC-10	Cáp dài 1m. Dòng tối đa 2A. Chất liệu: Nhựa TPE, Sạc các thiết bị Android chuẩn Type C	N/A	Liên hệ
245	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-03-GY-BP (dài 0,3m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-03-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,3m - Màu đen	12 th	470,000

246	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-03-GY-BP (dài 0,3m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-03-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,3m - Màu đen	12 th	485,000
247	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-08-GY-BP (dài 0,8m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-08-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,8m - Màu đen	12 th	740,000
248	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-08-GY-BP (dài 0,8m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-08-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,8m - Màu đen	12 th	730,000
249	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-20-GY-BP (dài 2m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-20-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 2m - Màu đen	12 th	1,500,000
250	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-20-GY-BP (dài 2m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-20-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 2m - Màu đen	12 th	1,520,000
251	Cáp Data USB 4.0 ORICO U4C03-BK-BP (dài 0,3m)	Cáp Data USB 4.0 ORICO U4C03-BK-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm TPE - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,3m - Màu đen	12 th	395,000
252	Cáp Data USB 4.0 ORICO U4C05-BK-BP	Cáp Data USB 4.0 - Chất liệu: Hợp kim nhôm TPE - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,5m - Màu đen	12 th	435,000
253	Cáp Data USB 4.0 ORICO U4C08-BK-BP	Cáp Data USB 4.0 - Chất liệu: Hợp kim nhôm TPE - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,8m - Màu đen	12 th	495,000
254	Cáp USB 3.0 to Type-C UGREEN 20881 (Dài 0.5m)	Chiều dài cáp : 0.5m, Input: USB 3.0 (tương thích ngược với USB 2.0), Output: USB-C. Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0/2.0 Huawei FCP. Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 3.0 5Gbps / USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Đen. Chất liệu vỏ: Nhựa PVC	12 th	74,000
255	Cáp USB 3.0 to Type-C UGREEN 20882 (Dài 1m)	Chiều dài cáp : 1m, Input: USB 3.0 (tương thích ngược với USB 2.0), Output: USB-C. Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0/2.0 Huawei FCP. Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 3.0 5Gbps / USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen). Chất liệu vỏ: Nhựa PVC	12 th	85.000**
256	Cáp USB 3.0 to Type-C UGREEN 20883 (Dài 1.5m)	Chiều dài cáp :1.5m, Input: USB 3.0 (tương thích ngược với USB 2.0), Output: USB-C. Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0/2.0 Huawei FCP. Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 3.0 5Gbps / USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Đen. Chất liệu vỏ: Nhựa PVC	12 th	115,000
257	Cáp USB to USB-C UGREEN 60114 (Dài 0.25m)	Độ Dài Dây : 0.25m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mb/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60114 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	44.000**
258	Cáp USB to USB-C UGREEN 60115 (Dài 0.5m)	Độ Dài Dây : 0.5m . Input: USB 2.0. Output: USB-C Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C . Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A . Tốc Độ: 480mb/s	12 th	48,000
259	Cáp USB to USB-C UGREEN 50940 (Dài 0.5m) Bề góc 90 độ	Dài : 0.5M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bề góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Công suất sạc: 18W . Cáp USB C góc 90 ° được thiết kế để tránh uốn cáp, bảo vệ cổng USB C và tăng tuổi thọ. Tương thích với các thiết bị USB Type-C như Apple New Macbook, Samsung Galaxy S10 / S9 / S8 / Note 9 / Note 8 / A8 2018 / A7 A5 A3 2017, Huawei P20 Lite / Mate 20 Pro / P9 / Mate 9, LG G6 / G5 / V30 / V20, OnePlus 6 / 5T / 5/3/2, Sony Xperia XZ2 / XZ3 / XA1 / XA2, HTC U11 / 10, Nintendo Switch, Oculus Quest, GoPro Hero 7 / Hero 6 / Hero 5	12 th	100,000
260	Cáp USB to USB-C UGREEN 50941 (Dài 1m) Bề góc 90 độ	Dài : 1M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bề góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Công suất sạc: 18W . Cáp USB C góc 90 ° được thiết kế để tránh uốn cáp, bảo vệ cổng USB C và tăng tuổi thọ. Tương thích với các thiết bị USB Type-C như Apple New Macbook, Samsung Galaxy S10 / S9 / S8 / Note 9 / Note 8 / A8 2018 / A7 A5 A3 2017, Huawei P20 Lite / Mate 20 Pro / P9 / Mate 9, LG G6 / G5 / V30 / V20, OnePlus 6 / 5T / 5/3/2, Sony Xperia XZ2 / XZ3 / XA1 / XA2, HTC U11 / 10, Nintendo Switch, Oculus Quest, GoPro Hero 7 / Hero 6 / Hero 5	12 th	110,000
261	Cáp USB to USB-C UGREEN 60116 (Dài 1m)	Độ Dài Dây : 1m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mb/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60116 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	58.000**
262	Cáp Sạc USB to USB-C UGREEN 60126 (Dài 1m)	Chiều dài cáp : 1M . Input: USB USB 2.0 . Output: USB-C . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 / Huawei FCP Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen) Chất liệu lõi: Đồng bọc thiếc chống nhiễu . Chất liệu vỏ: Nilon bền	12 th	99,000
263	Cáp USB to USB-C UGREEN 60205 (Dài 1m)	Độ Dài Dây : 1m, Màu Sắc Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 và AFC của Samsung, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mb/s Cáp USB to USB-C Data Cable 3A Aluminum Alloy - UGREEN 60205 Là cáp sạc, truyền dữ liệu cao cấp chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	100,000
264	Cáp USB to USB-C UGREEN 20856 (Dài 1m) (2 đầu bề góc 90 độ)	Chiều Dài: 1M . Công Suất: 3A. Tốc Độ truyền dữ liệu: lên đến 480mbp/s Input: USB 2.0 . Output: USB-C Chất Liệu: Dây bọc nylon . 2 đầu kết nối vuông góc 90 độ	12 th	115,000

265	Cáp USB 2.0 to USB Type C Ugreen 40888 (hỗ trợ sạc 5A) dài 1m	Cáp sạc nhanh USB-C Super Charger, Chiều dài cáp: 1M, Tính chất lõi: Đồng mạ kẽm chống ăn mòn.Tính chất dây: Bọc thiết, vỏ nhựa TPE, Màu sắc: trắng Công suất: 4.5V/5A DANH SÁCH CÁC THIẾT BỊ HỖ TRỢ SẠC NHANH GIAO THỨC HUAWEI SUPER CHARGER (Huawei: Huawei Mate 10/10 Pro/9/9 Pro/9 Porsche Design, Huawei P10/P10 Plus, Samsung: Galaxy S8/S8 Plus/Note 8, Gopro: Gopro Hero 6/ Gopro Hero 5, HTC: HTC One U11/ HTC 10/ HTC One M9, LG: LG V30/ V20/G6/G5, Sony: Sony Xperia XZ/ Xperia XZ Premium, Xiaomi: Xiaomi Mi6/Mi 5, Orther: ZTE Axon 7, Nokia N1 Tablet)	12 th	130,000
266	Cáp Sạc USB to USB-C UGREEN 60127 (Dài 1.5m)	Chiều dài cáp : 1M5 . Input: USB USB 2.0 . Output: USB-C . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 / Huawei FCP Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen) Chất liệu lõi: Đồng bọc thiếc chống nhiễu . Chất liệu vỏ: Nilon bền	12 th	87.000**
267	Cáp USB to USB-C UGREEN 60117 (Dài 1.5m)	Độ Dài Dây : 1.5m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60117 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	60.000**
268	Cáp USB to USB-C UGREEN 60118 (Dài 2m)	Độ Dài Dây : 2m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60118 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v..	12 th	68,000
269	Cáp USB 2.0 to USB-C Data UGREEN 60123 (Dài 2m)	Đầu vào : USB 2.0 . Đầu ra : USB Type-C . Kết nối sạc, truyền tải dữ liệu. Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps	12 th	79,000
270	Cáp USB to USB-C Data UGREEN 60128 (Dài 2m)	Chiều dài cáp : 2M, Input: USB USB 2.0. Output: USB-C . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 / Huawei FCP. Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen). Chất liệu lõi: Đồng bọc thiếc chống nhiễu. Chất liệu vỏ: Nilon bền	12 th	99.000**
271	Cáp USB to USB-C UGREEN 60206 (Dài 2m)	Độ Dài Dây : 2m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 và AFC của Samsung, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable 3A Aluminum Alloy - UGREEN 60206 Là cáp sạc, truyền dữ liệu cao cấp chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	115,000
272	Cáp USB 2.0 sang USB Type-C UGREEN 20857 (dài 2m) 2 đầu vuông góc 90 độ	Đầu vào : USB 2.0 . Đầu ra : USB Type-C . 2 đầu kết nối vuông góc 90 độ Kết nối sạc, truyền tải dữ liệu. Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps	12 th	139,000
273	Cáp USB 3.0 sang USB Type-C UGREEN 20884 (dài 2m)	Độ Dài Dây : 2m, Màu Sắc Đen, Input: USB 3.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 5Gbps	12 th	112.000**
274	Cáp USB to USB-C UGREEN 50942 (Dài 2m) Bề góc 90 độ	Dài : 2M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bề góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Công suất sạc: 18W . Cáp USB C góc 90 ° được thiết kế để tránh uốn cáp, bảo vệ cổng USB C và tăng tuổi thọ. Tương thích với các thiết bị USB Type-C như Apple New Macbook, Samsung Galaxy S10 / S9 / S8 / Note 9 / Note 8 / A8 2018 / A7 A5 A3 2017, Huawei P20 Lite / Mate 20 Pro / P9 / Mate 9, LG G6 / G5 / V30 / V20, OnePlus 6 / 5T / 5/3/2, Sony Xperia XZ2 / XZ3 / XA1 / XA2, HTC U11 / 10, Nintendo Switch, Oculus Quest, GoPro Hero 7 / Hero 6 / Hero 5	12 th	144,000
275	Cáp USB to USB-C UGREEN 70255 (Dài 3m) Bề góc 90 độ	Dài : 3M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bề góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Công suất sạc: 18W . Cáp USB C góc 90 ° được thiết kế để tránh uốn cáp, bảo vệ cổng USB C và tăng tuổi thọ. Tương thích với các thiết bị USB Type-C như Apple New Macbook, Samsung Galaxy S10 / S9 / S8 / Note 9 / Note 8 / A8 2018 / A7 A5 A3 2017, Huawei P20 Lite / Mate 20 Pro / P9 / Mate 9, LG G6 / G5 / V30 / V20, OnePlus 6 / 5T / 5/3/2, Sony Xperia XZ2 / XZ3 / XA1 / XA2, HTC U11 / 10, Nintendo Switch, Oculus Quest, GoPro Hero 7 / Hero 6 / Hero 5	12 th	159,000
276	Cáp Sạc USB to USB-C UGREEN 60826 (Dài 3m)	Độ Dài Dây : 3m . Màu Sắc Sản Phẩm : Black (Đen) . Input: USB 2.0 . Output: USB-C Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A . Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60826 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v... Cáp UGREEN 608269 Với thiết kế truyền thông, đơn giản, gọn nhẹ nhưng sử dụng chất liệu nhựa PVC cao cấp, độ hoàn thiện cao. Lõi	12 th	89.000**
277	Cáp Sạc USB to USB-C UGREEN 60408 (Dài 3m)	Chiều dài cáp : 3M . Input: USB USB 2.0 . Output: USB-C . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 / Huawei FCP Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen) Chất liệu lõi: Đồng bọc thiếc chống nhiễu . hất liệu vỏ: Nilon bền	12 th	129.000**
278	Đầu đổi USB Type C sang Micro USB 2.0 ORICO CTM1-SV	Đầu chuyển đổi Type C sang MicroB - Đầu đực/dương (Male): Type C - Đầu cái/âm (Female): USB 2.0 Micro B. - Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng MicroB. Kết nối máy tính, điện thoại có cổng Type C với các thiết bị chuẩn Type B.	06 th	70,000
279	Đầu chuyển đổi USB Type C sang Micro USB Ugreen 30391 (ĐEN)	Input: USB-C . Output: Micro USB đầu chuyển đổi từ chuẩn USB C sang chuẩn Micro USB dùng để sạc hoặc kết nối máy tính, copy dữ liệu đường truyền tốc độ cao.	12 th	70,000
280	Đầu chuyển đổi USB Type C sang Micro USB Ugreen 30154 (Trắng)	Input: USB-C . Output: Micro USB — Ugreen 30154 là đầu chuyển đổi từ chuẩn USB C sang chuẩn Micro USB dùng để sạc hoặc kết nối máy tính, copy dữ liệu đường truyền tốc độ cao. Thiết kế nhỏ gọn tinh tế, sản phẩm tuyệt vời không thể thiếu trong chiếc balo của bạn.	12 th	64,000
281	Cáp USB Type C sang Micro USB Ugreen 50444 (dài 1M)	Tính năng: Kết nối sạc, truyền dữ liệu giữa hai chuẩn USB-C và Micro USB. Chiều dài cáp: 1M Màu sắc: Đen . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 40Mbps . Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu dây: nhựa ABS và TPE cao cấp. Đầu cắm: mạ Niken	12 th	Liên hệ
282	Cáp USB Type C sang Micro USB Ugreen 40419 (dài 1M5)	Chiều dài cáp: 1m5, Kết nối sạc, truyền dữ liệu giữa hai chuẩn USB-C và Micro USB, Màu sắc: Trắng, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 40Mbps, Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất, Chất liệu dây: nhựa ABS và TPE cao cấp, Đầu cắm: mạ vàng 24K	12 th	Liên hệ
283	Đầu đổi OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 50283 Vỏ Nhôm	Chuyên tin nệu công USB Type-C sang USB 3.0 . Màu sắc: Bạc Input: USB Type-C . Output: USB 3.0 . Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt. Chất liệu: Vỏ nhôm cao cấp	12 th	Liên hệ
284	Cáp OTG USB TYPE-C USB 3.0 Ugreen 30701	Dùng để kết nối máy tính, macbook, điện thoại cổng USB-C của bạn với các thiết bị ngoại vi cổng USB như chuột, bàn phím, ổ cứng di động.... hỗ trợ USB 3.0 mang đến tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 5Gbps.Input: USB-C, Output: USB 3.0 female, Chiều dài cáp: 15cm, Màu sắc: Đen	12 th	85,000
285	Cáp OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 30702	Input: USB-C, Output: USB 3.0 female, Chiều dài cáp: 15cm, Màu sắc: Trắn. Dùng để kết nối máy tính, macbook, điện thoại cổng USB-C của bạn với các thiết bị ngoại vi cổng USB như chuột, bàn phím, ổ cứng di động.... hỗ trợ USB 3.0 mang đến tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 5Gbps	12 th	Liên hệ
286	Cáp OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 15305	Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: USB 3.0 . Cắm là có thể sử dụng , không cần cài đặt phần mềm Cáp OTG Ugreen 15305 cho phép bạn kết nối ổ USB, bàn phím, chuột, tai nghe USB, hoặc thiết bị USB-A tiêu chuẩn , với điện thoại di động hoặc máy tính bảng (có hỗ trợ OTG)	12 th	Liên hệ
287	Cáp OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 30646 (Vỏ Nhôm)	Tính năng: Cáp USB type C OTG, Input: USB-C, Output: USB 3.0 female, Chiều dài cáp: 15cm Màu sắc: Bạc	12 th	Liên hệ
288	Cáp OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 70889 (Vỏ Nhôm Bọc Dù)	Tính năng: Cáp USB type C OTG. Input: USB-C . Output: USB 3.0 female . Tốc độ truyền tải tối đa: 5Gbps Chất liệu: Dây bọc dù, đầu hợp kim nhôm. Chiều dài cáp: 15cm . Màu sắc: xám Cáp chuyển USB Type C sang USB 3.0 cao cấp Ugreen 70889 là phụ kiện chuyển dùng để kết nối máy tính, macbook, điện thoại cổng USB-C của bạn với các thiết bị ngoại vi cổng USB như chuột, bàn phím, ổ cứng di động.... hỗ trợ	12 th	105,000

289	Đầu chuyển Type-C sang USB 3.0 Ugreen 30155	Màu sắc: Trắng, Giúp bạn kết nối MacBook 2015 chuẩn USB type C của bạn với một số thiết bị với bộ chuyển đổi USB chuẩn 3.0, Hỗ trợ cho điện thoại thông minh sạc pin và truyền dữ liệu, USB 3.0 tốc độ truyền tải cao, tương thích ngược với USB 2.0	12 th	85.000**
290	Đầu chuyển Type-C sang USB 3.0 Ugreen 50284 (Vỏ Nhôm)	Tính năng: Chuyển tín hiệu cổng USB Type-C sang USB 3.0 Input: USB Type-C . Output: USB 3.0 . Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt. Chất liệu: Vỏ nhôm	12 th	Liên hệ
291	Đầu chuyển Type-C sang USB 3.0 Ugreen 20808 (Màu đen)	Chuyển tín hiệu cổng USB Type-C sang USB 3.0 Input: USB Type-C , Output: USB 3.0 Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps, Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt Ugreen 20808 hỗ trợ tính năng đọc dữ liệu và sử dụng chuột bàn phím cho các thiết bị có cổng USB Type-C.	12 th	74.000**
292	Cáp USB Type-C sang USB 3.0 (đầu cái) dài 5m UNITEK U304AGY	Chiều dài 5m Input: USB Type-C (đầu đực) Output: USB 3.0 (đầu cái) 5Gbps Cáp mở rộng hoạt động này kết nối thiết bị với thiết bị trong tối đa 5M. Với thông số kỹ thuật USB 3.1 Gen1, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps. Tương thích ngược với USB 2.0 / 1.1. Chipset cao cấp tích hợp hỗ trợ truyền dữ liệu đường dài ổn định. Mạnh mẽ và bền hơn với vỏ nhôm. Cắm và chạy, không cần cài đặt trình điều khiển. Với một giắc cắm DC phụ, chỉ sử dụng khi kết nối các thiết bị tiêu thụ điện năng cao. * Lưu ý: Không bao gồm bộ đổi nguồn.	12 th	504,000
293	Đầu chuyển Micro USB + USB-C OTG sang USB 3.0 Ugreen 30453	Input: Micro USB, USB Type C, Output: USB 3.0 Female, Tốc độ truyền tải tín hiệu: 5Gbps, Điện áp đầu vào: 5V, Điện áp đầu ra: 5V, Màu sắc: Đen. Giúp kết nối điện thoại, laptop, máy tính bảng của bạn với các thiết bị ngoại vi khác qua cổng USB 3.0, tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 5Gbps. Khả năng tương thích rộng và hỗ trợ plug and play (cắm là nhận) .	12 th	120,000
294	Cable OTG Micro USB to USB Ugreen 10379 (Góc 90 Độ)	Giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị USB như chuột, bàn phím, USB, ổ cứng di động, tay cầm chơi game ... với điện thoại, máy tính bảng của bạn qua cổng giao tiếp Micro USB 2.0, Cáp kết nối Micro USB OTG 2.0, Chiều dài cáp: 15cm, Dạng cáp: Tròn, Chất liệu: Lõi đồng, vỏ nhựa cao cấp, Màu sắc: Đen	12 th	38.000**
295	CABLE OTG Micro USB to USB UGREEN 10395	Dây đẹp, màu trắng, chiều dài 10cm, Dây cable hỗ trợ tablet và di động trong việc kết nối với mouse , KB , bộ nhớ ngoài thông qua cổng USB, thiết kế đẹp bắt mắt, dễ sử dụng	12 th	49,000
296	CABLE OTG Micro USB to USB UGREEN 10396	Dây đẹp, màu đen, chiều dài 12cm, Dây cable hỗ trợ tablet và di động trong việc kết nối với mouse , KB , bộ nhớ ngoài thông qua cổng USB, thiết kế đẹp bắt mắt, dễ sử dụng	12 th	39.000**
297	Đầu Chuyển Micro USB to USB-C Ugreen 50590	Tính năng: chuyển đổi cổng Micro USB (male) to USB-C (female) Hỗ trợ sạc nhanh chuẩn QC 2.0 . Hỗ trợ đọc dữ liệu tốc độ lên đến 480Mbps Kích thước: 22x15.5x6 (mm) . Thiết kế dạng móc treo. Chất liệu: Vỏ nhôm . Màu sắc: Gray	12 th	80.000**
298	Cable nối dài Loa 1.5m LXF	Chiều dài 1.5M , Cable loa nối dài jack 3.5mm (1 đầu đực – 1 đầu cái), để mở rộng bất kỳ jack 3.5mm phụ trợ để có thể kéo dài thêm dây âm thanh 3.5mm được dài hơn. màu đen	N/A	9,000
299	Cáp Audio 3.5mm nối dài 1M5 Ugreen 10593	Chiều dài cáp 1m5, Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm , Input: AUX 3.5mm (male),Output: AUX 3.5mm (Female),Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc nhựa cao cấp. Màu đen	12 th	88,000
300	Cáp Audio 3.5mm nối dài 2m Ugreen 10784	Chiều dài cáp 2m , thiết kế nhỏ gọn giúp dễ sử dụng và di chuyển.Các đầu cáp được mạ vàng 24K giúp tăng diện tích tiếp xúc với thiết bị, âm thanh sắc nét, chân thực.	12 th	68,000
301	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 2M Ugreen 60847	Chiều dài cáp: 2M. Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) Input: AUX 3.5mm (male) Output: AUX 3.5mm (Female) Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc dù cao cấp Màu sắc: Đen	12 th	128,000
302	Cáp Audio 3.5mm nối dài 3m (Male To Female) Ugreen 50439	Màu đen . Chiều dài : 3M . Input: 3.5mm (male) . Output: 3.5mm (Female) . Dây bện nylon	12 th	95,000
303	Cáp Audio 3.5mm nối dài 3m Ugreen 10595	Chiều dài cáp: 3m, 1 đầu 3.5mm dương, 1 đầu 3.5mm âm. Dùng để nối dài cáp âm thanh 3.5mm, đầu giắc cắm được làm bằng kim loại chắc chắn. Cáp được làm bằng đồng nguyên chất với độ dẫn truyền nhanh chóng chính xác Các đầu kết nối được mạ vàng 24k chống oxy hóa bảo đảm độ tiếp xúc chuẩn để có đường truyền tín hiệu nhanh chóng hiệu quả, âm thanh không suy giảm, to rõ ràng, không bị rè.	12 th	110,000
304	Cáp Audio 3.5mm nối dài 3m Ugreen 10777	Chiều dài cáp: 3M, Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm , Input: AUX 3.5mm (male),Output: AUX 3.5mm (Female),Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc nhựa cao cấp.Màu sắc: trắng	12 th	104,000
305	Cáp Audio 3.5mm nối dài 5m (Male To Female) Ugreen 50440	Màu đen . Chiều dài : 5M . Input: 3.5mm (male) . Output: 3.5mm (Female) . Dây bện nylon	12 th	115,000
306	Cáp Audio 3.5mm nối dài 5m Ugreen 10778	Chiều dài cáp: 5M,Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm ,Input: AUX 3.5mm (male),Output: AUX 3.5mm (Female),Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc nhựa cao cấp.Màu sắc: trắng	12 th	129,000
307	Cáp Audio nối dài AUX 3.5mm dài 1m Ugreen 50238	Chiều dài: 1M . Input: 3.5mm (Male) . Output: 3.5mm (Female) . Thân dây bọc dù hỗ trợ và nối dài cổng 3.5mm	12 th	85,000
308	Cáp Audio nối dài AUX 3.5mm dài 2m Ugreen 50241	Nối dài cáp tín hiệu âm thanh 3.5mm Màu sắc: Màu đen Đầu vào: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm 2 bước (AUX) dương Đầu ra: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm (AUX) âm Đầu nối: mạ vàng . Lõi cáp: đồng nguyên chất . Vỏ bọc cáp: nylon	12 th	98,000
309	Cáp Audio nối dài AUX 3.5mm dài 3m Ugreen 50242	Nối dài cáp tín hiệu âm thanh 3.5mm Màu sắc: Màu đen Đầu vào: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm 2 bước (AUX) dương Đầu ra: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm (AUX) âm Đầu nối: mạ vàng . Lõi cáp: đồng nguyên chất . Vỏ bọc cáp: nylon	12 th	115,000
310	Cáp Audio nối dài AUX 3.5mm dài 5m Ugreen 60311	Nối dài cáp tín hiệu âm thanh 3.5mm Màu sắc: Màu đen Đầu vào: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm 2 bước (AUX) dương Đầu ra: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm (AUX) âm Đầu nối: mạ vàng . Lõi cáp: đồng nguyên chất . Vỏ bọc cáp: nylon	12 th	159,000
311	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 0.5m Ugreen 60845 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Tính năng: Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) . Input: AUX 3.5mm (male) . Output: AUX 3.5mm (Female) . Chất liệu: Lõi đồng, vỏ bọc dù . Màu sắc: Đen	12 th	89,000
312	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 1M Ugreen 40673 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Chiều dài cáp: 1M, Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) , Input: AUX 3.5mm (male), Output: AUX 3.5mm (Female), Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc dù cao cấp Màu sắc: Xanh	12 th	Liên hệ
313	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 1m Ugreen 60846 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Tính năng: Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) . Input: AUX 3.5mm (male) . Output: AUX 3.5mm (Female) . Chất liệu: Lõi đồng, vỏ bọc dù . Màu sắc: Đen	12 th	Liên hệ
314	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 1.5m Ugreen 40674 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Tính năng: Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) Chiều dài cáp: 1M5 . Input: AUX 3.5mm (male). Output: AUX 3.5mm (Female) Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc dù cao cấp . Màu sắc: Xanh	12 th	85,000
315	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 2M Ugreen 40675 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Chiều dài cáp: 2M, Input: AUX 3.5mm (male), Output: AUX 3.5mm (Female), Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) . Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc dù cao cấp, Màu sắc: Xanh, Cáp nối dài audio 3.5mm 2M Ugreen 40675 là sợi cáp lý tưởng để mở rộng kết nối âm thanh AUX 3.5mm của bạn đúng	12 th	88.000**
316	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 2m Ugreen 60847 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Tính năng: Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) . Input: AUX 3.5mm (male) . Output: AUX 3.5mm (Female) . Chất liệu: Lõi đồng, vỏ bọc dù . Màu sắc: Đen Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài Ugreen là để mở rộng kết nối âm thanh AUX 3.5mm của bạn đúng kết nối các thiết bị phát âm thanh	12 th	128,000

317	Đầu Jack chuyển Audio 3.5mm sang đầu 6.5mm cái Ugreen 60711	Tính năng: chuyển đổi cổng 3.5mm đực sang 6.5mm cái Hệ tín hiệu: TRS stereo Chất liệu: hợp kim cao cấp mạ vàng Kích thước: 9.2x50.2	12 th	89.000**
318	Cáp Audio 3.5mm ra 1 đầu 6.5mm dài 2M Ugreen 10628	Dây cáp audio 3.5MM đầu dương ra 6.5mm đầu dương Chiều dài cáp: 2M Sử dụng kết nối các thiết bị âm thanh giữa hai chuẩn 3.5mm và 6.5mm: đàn pinao, guitar, mixer, latop, thiết bị âm thanh chuyên dụng	12 th	150,000
319	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu 6.5mm dài 1M Ugreen 10613	Tính năng: Kết nối audio 1 đầu 3.5 ra 2 đầu 6.5mm Input: Audio 3.5mm x1 Output: Audio 6.5mm x2 Chiều dài cáp: 1M Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu vỏ: Bọc dù. Chất liệu chân cắm: Mạ vàng 24K Đầu bọc hợp kim kẽm	12 th	185,000
320	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu 6.5mm dài 2M Ugreen 10615	Tính năng: Kết nối audio 1 đầu 3.5 ra 2 đầu 6.5mm Input: Audio 3.5mm x1 Output: Audio 6.5mm x2 Chiều dài cáp: 2M Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu vỏ: Bọc dù. Chất liệu chân cắm: Mạ vàng 24K Đầu bọc hợp kim kẽm	12 th	210,000
321	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu 6.5mm dài 3M Ugreen 10618	Tính năng: Kết nối audio 1 đầu 3.5 ra 2 đầu 6.5mm Input: Audio 3.5mm x1 Output: Audio 6.5mm x2 Chiều dài cáp: 2M Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu vỏ: Bọc dù. Chất liệu chân cắm: Mạ vàng 24K Đầu bọc hợp kim kẽm	12 th	219,000
322	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu 6.5mm dài 5M Ugreen 10619	Tính năng: Kết nối audio 1 đầu 3.5 ra 2 đầu 6.5mm Input: Audio 3.5mm x1 . Output: Audio 6.5mm x2. Chiều dài cáp: 5M Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất. Chất liệu vỏ: Bọc lưới. Chất liệu chân cắm: Mạ vàng 24K. Đầu bọc hợp kim kẽm	12 th	275,000
323	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 AV (23A)	Cable loa 1 đầu 3.5 ly ra 2 AV , Chiều dài 1.5m, Dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại và tất cả thiết bị phát âm thanh bằng cổng 3.5 sang 2 đầu trắng /đỏ RCA, rắc hoa sen của loa, âm ly hoặc 1 số thiết bị chuyên dụng khác.	N/A	<u>Liên hệ</u>
324	Cáp Audio 3.5mm (Âm) to RCA Ugreen 10561 (Dài 0.25M)	3.5MM Female to 2RCA male cable Kết nối điện thoại với Amply, dàn âm thanh qua cổng RCA (Đỏ Trắng) Đầu vào: Audio 3.5mm (Âm) Đầu ra: RCA (L/R) (Male) Chiều dài cáp: 0.25M	12 th	78,000
325	Cáp Audio 3.5mm (Âm) to RCA 3M Ugreen 10549	Tính năng: Kết nối điện thoại với Amply, dàn âm thanh qua cổng RCA (Đỏ Trắng) Đầu vào: Audio 3.5mm (Âm) . Đầu ra: RCA (L/R) (Male) Chiều dài cáp: 3M. Vỏ: Nhựa PVC cao cấp	12 th	135,000
326	Cáp Audio 3.5mm to 2RCA Âm dài 25cm Ugreen 10547	3.5mm male to 2RCA female adapter cable Tính năng: Cáp Chữ Y 3.5mm Sang 2RCA cổng cái . Chiều dài cáp: 25cm Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, vỏ bọc nhựa PVC . Màu sắc: Xám đen	12 th	79,000
327	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 10749 (dài 1m)	Hầu hết các thiết bị di động như điện thoại, máy tính bảng, laptop hiện nay đều sử dụng chuẩn kết nối âm thanh 3.5mm trong khi các 3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 1m, Cáp chuyển cổng audio 3.5mm ra 2 đầu bóng sen được sử dụng để kết nối các thiết bị có cổng audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp nhựa bảo vệ PVC cao cấp cùng hai đầu jack cắm mạ vàng 24k đúc hợp kim, giúp tín hiệu audio được truyền dẫn với tốc độ ổn định và bền bỉ theo thời gian.	12 th	109,000
328	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 60240 dài 1m (vỏ Bọc Nylon)	Cáp AV 3.5mm to 2RCA dây bọc nylon Đầu hợp kim Tính năng: chuyển đổi cổng âm thanh từ Audio 3.5mm sang 2RCA Chiều dài: 1m	12 th	<u>Liên hệ</u>
329	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 60241 dài 2m (vỏ Bọc Nylon)	Cáp AV 3.5mm to 2RCA dây bọc nylon Đầu hợp kim Tính năng: chuyển đổi cổng âm thanh từ Audio 3.5mm sang 2RCA Chiều dài: 2m	12 th	<u>Liên hệ</u>
330	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 10583 (dài 1.5m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 1.5m, Cáp chuyển cổng audio 3.5mm ra 2 đầu bóng sen được sử dụng để kết nối các thiết bị có cổng audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp nhựa bảo vệ PVC cao cấp cùng hai đầu jack cắm mạ vàng 24k đúc hợp kim, giúp tín hiệu audio được truyền dẫn với tốc độ ổn định và bền bỉ theo thời gian.	12 th	108.000**
331	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10511 (Dài 1.5m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 1M5, Cáp Audio 3.5mm to AV 2 RCA là sợi cáp chuyên dùng để kết nối từ điện thoại, laptop, máy nghe nhạc... cổng 3.5mm của bạn với loa, amply cổng Audio RCA (giắc 2 bóng sen L/R).Màu sắc: Xám đen	12 th	79.000**
332	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10510 dài 2m	3.5mm male to 2RCA male cable *Chiều dài cáp: 2M Cáp Audio 3.5mm to AV 2 RCA chuyên dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại và tất cả thiết bị phát âm thanh bằng cổng 3.5 sang 2 đầu trắng/đỏ RCA, rắc hoa sen của loa, amply hoặc 1 số thiết bị chuyên dụng khác. - Lõi cáp loa 3.5mm sang 2 đầu hoa sen làm bằng đồng nguyên chất, sợi đồng to cho khả năng dẫn truyền dữ liệu audio tối ưu. - Hai đầu jack cắm được mạ đồng giúp tăng khả năng tiếp xúc, chống hoen rỉ , oxy hóa theo thời gian. - Đầu cắm audio 3.5 phù hợp với tất cả các máy tính, điện thoại và các chuẩn âm thanh hiện nay trên thị trường như Iphone, Ipad,...	12 th	88.000**
333	Cáp Audio 3.5mm male ra 2 đầu RCA male Ugreen 10590 (dài 3m)	Tính năng: kết nối thiết bị cổng audio 3.5mm tới dàn loa, amply, bộ xử lý âm thanh cổng Audio L/R Chiều dài cáp: 3M Input: Audio 3.5mm Output: 2 RCA (Audio L/R) Chất liệu lõi đồng nguyên chất, đầu jack cắm mạ vàng 24k, đầu hợp kim. Chất liệu vỏ bọc nhựa PVC	12 th	118.000**
334	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 60242 dài 3m (vỏ Bọc Nylon)	Cáp AV 3.5mm to 2RCA dây bọc sợi nylon Đầu hợp kim Tính năng: chuyển đổi cổng âm thanh từ Audio 3.5mm sang 2RCA Chiều dài: 3m Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất 100%, đầu mạ vàng, vỏ bọc Nylon	12 th	<u>Liên hệ</u>
335	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10512 (Dài 3m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 3M, dùng để kết nối điện thoại, laptop, máy nghe nhạc... cổng 3.5mm của bạn với loa, amply cổng Audio RCA (giắc 2 bóng sen L/R), Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, vỏ bọc nhựa PVC cao cấp, Màu sắc: Xám đen	12 th	113.000**
336	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10513 (dài 5m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 5m, Kết nối âm thanh 3.5mm với amply, loa... cổng Audio L/R, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, vỏ bọc nhựa PVC cao cấp, Màu sắc: Xám đen	12 th	128.000**
337	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 10591 (dài 5m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 5m, chuyển cổng audio 3.5mm ra 2 đầu bóng sen được sử dụng để kết nối các thiết bị có cổng audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp nhựa bảo vệ PVC cao cấp cùng hai đầu jack cắm mạ vàng 24k đúc hợp kim, giúp tín hiệu audio được truyền dẫn với tốc độ ổn định và bền bỉ theo thời gian.	12 th	115.000**

338	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10514 (Dài 10m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 10M, dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại và tất cả thiết bị phát âm thanh bằng cổng 3.5 sang 2 đầu trắng/đỏ RCA, rắc hoa sen của loa, amply hoặc 1 số thiết bị chuyển dụng khác	12 th	208.000**
339	Cable LOA 1 Jack 3.5mm Male -> 2 RCA Male Ugreen 60834 (Dài 15m)	3.5mm male to 2RCA male cable Cáp Audio 3.5mm sang AV 15M Ugreen 60834 sử dụng để kết nối các thiết bị có cổng audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp nhựa PVC bảo vệ cao cấp cùng hai đầu jack cắm mạ vàng 24K đúc hợp kim, giúp tín hiệu audio được truyền dẫn với tốc độ ổn định và bền bỉ theo thời gian.	12 th	Liên hệ
340	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Dtech DT6213 (Chiều dài 5m)	Chiều dài cáp:5M, Cable loa nối dài 1->2, Cáp Audio 3.5mm to AV 2 RCA là sợi cáp chuyên dùng để kết nối điện thoại, laptop, máy nghe nhạc... cổng 3.5mm của bạn với loa	N/A	79,000
341	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Dtech DT6214 (Chiều dài 10m)	Chiều dài cáp: 10M, Cable loa nối dài 1->2, Cáp Audio 3.5mm to AV 2 RCA là sợi cáp chuyên dùng để kết nối điện thoại, laptop, máy nghe nhạc... cổng 3.5mm của bạn với loa	N/A	149,000
342	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA UNITEK C9024BK (Dài 10m)	CÔNG KẾT NỐI 3.5mm sang 2 đầu RCA (ĐẦU HOA SEN) . Chiều dài cáp: 10M Dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại với các thiết bị âm thanh như loa, amply, hoặc hệ thống giải trí gia đình qua cổng RCA	12 th	185,000
343	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA UNITEK C9026BK (Dài 20m)	CÔNG KẾT NỐI 3.5mm sang 2 đầu RCA (ĐẦU HOA SEN). Chiều dài cáp: 20M Dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại với các thiết bị âm thanh như loa, amply, hoặc hệ thống giải trí gia đình qua cổng RCA	12 th	265,000
344	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA UNITEK C9028BK(Dài 30m)	CÔNG KẾT NỐI 3.5mm sang 2 đầu RCA (ĐẦU HOA SEN). Chiều dài cáp: 30M Dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại với các thiết bị âm thanh như loa, amply, hoặc hệ thống giải trí gia đình qua cổng RCA	12 th	385,000
345	Cáp Âm Thanh Số Coaxial (RCA to RCA) Dài 1M Ugreen 70684	Tính năng: Kết nối âm thanh Coaxial . Chiều dài cáp: 1M. Chất liệu lõi: Đồng 100% chống Oxy hoá Chất liệu giắc cắm: Đồng, mạ vàng 24K, Bọc vỏ đồng thau. Chất liệu dây: Bọc dù.	12 th	Liên hệ
346	Cáp Âm Thanh Số Coaxial (RCA to RCA) Dài 2M Ugreen 10190	Tính năng: Kết nối âm thanh Coaxial . Chiều dài cáp: 2M. Chất liệu lõi: Đồng 100% chống Oxy hoá Chất liệu giắc cắm: Đồng, mạ vàng 24K, Bọc vỏ đồng thau. Chất liệu dây: Bọc dù.	12 th	229,000
347	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 1m Ugreen 30747	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đục. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuận đồng . Vỏ: nhựa	12 th	84,000
348	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 1.5m Ugreen 10517	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đục. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuận đồng . Vỏ: nhựa	12 th	105,000
349	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 2m Ugreen 10518	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đục. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuận đồng . Vỏ: nhựa	12 th	95.000**
350	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 3m Ugreen 10519	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đục. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuận đồng . Vỏ: nhựa	12 th	125,000
351	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 5m Ugreen 10520	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đục. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuận đồng . Vỏ: nhựa	12 th	154,000
352	Cáp AV 3 đầu hoa sen 3RCA Male To 3RCA Male Ugreen 10524 (Dài 1.5 m)	Dài 1m5 , Kết nối từ đầu DVD, CD, Set Top Box, HD Player với màn hình TV, loa hay dàn xử lý âm thanh. Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất 100%, Jack cắm: mạ vàng 24K, Vỏ bọc nhựa PVC cao cấp	N/A	Liên hệ
353	Cable LOA 2 Jack 3.5mm 1.5m Dtech DT6220	Cable loa 2 đầu dây 3.5 ly ,chiều dài dây 1.5m ,dùng kết nối máy tính với loa hoặc các thiết bị âm thanh khác có chuẩn jack 3.5	N/A	60,000
354	Cable LOA 2 Jack 3.5mm (412A)	Cable loa 2 đầu dây 3.5 ly ,chiều dài dây 3m ,dùng kết nối máy tính với loa hoặc các thiết bị âm thanh khác có chuẩn jack 3.5	N/A	Liên hệ
355	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 50360 (dài 0.5M)	Chiều dài cáp 0.5M Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Màu sắc: Đầu hợp kim màu đen; Dây bọc lưới màu đen Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	55.000**
356	Cable Audio 3.5mm Ugreen 10684 (dài 0.5M)	3.5mm male to male audio cable Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm. Chiều dài cáp: 0.5M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xanh; Dây bọc lưới màu đen . Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	Liên hệ
357	Cable Audio 3.5mm Ugreen 10685 (dài 1M)	~~Dây cáp Audio 3.5M/M Ugreen 10684 được thiết kế để kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính ipod... đến các thiết bị phát âm~~ Cable loa 2 đầu dây 3.5 ly, Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm,Chiều dài cáp: 1M,Màu sắc: Đầu hợp kim màu xanh; Dây bọc lưới màu đen,Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	80,000
358	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 50361 (dài 1M)	Chiều dài cáp: 1M Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Màu sắc: Đầu hợp kim màu đen; Dây bọc lưới màu đen Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	89,000
359	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 60179 (dài 1M) Đầu Bê Góc 90 Độ	Chiều dài cáp: 1M, Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm, Đầu hợp kim bê góc 90 màu xanh, Dây bọc lưới màu đen, Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	55.000**
360	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10597 (dài 1M) Đầu Bê Góc 90 Độ	Chiều dài cáp: 1M. Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, dàn âm thanh xe hơi, qua cổng Audio 3.5mm . Màu sắc: Đen . Chất liệu: Vỏ bọc nhựa TPE, Lõi đồng	12th	79.000**
361	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10733 dài 1M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp:1M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	79,000
362	Dây AV 3.5mm (M/M) Ugreen 10648 (dài 1M)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 1m . Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng	12th	79.000**
363	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10598 (dài 1.5M) Đầu Bê Góc 90 Độ	Chiều dài cáp: 1.5M, Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, dàn âm thanh xe hơi, qua cổng Audio 3.5mm, Chất liệu: Vỏ bọc nhựa TPE, Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng. Màu sắc: Đen	12th	94,000
364	Cable Audio 3.5mm Ugreen 10686 (dài 1.5M)	Cáp loa 2 đầu dây 3.5 ly (M/M) Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm, Chiều dài cáp: 1.5M, Màu sắc: Đầu hợp kim màu xanh; Dây bọc lưới màu đen, Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	N/A	60.000**
365	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10734 dài 1.5M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp:1.5M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	99,000
366	Dây AV 3.5mm (M/M) Ugreen 20497 (dài 1.5M)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 1.5m . Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng	12th	110,000
367	Dây AV 3.5mm (M/M) Ugreen 50362 (dài 1.5M) Đầu hợp kim bọc lưới	Chiều dài cáp: 1.5M . Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Màu sắc: Đầu hợp kim màu đen; Dây bọc lưới màu đen Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	105,000
368	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 20497 (dài 1.5M) (Hỗ trợ Mic)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 1.5m Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	130,000
369	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10735 dài 2M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 2M Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	94.000**
370	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10765 dài 2M	Cáp Audio 3.5mm hai đầu đục , Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm, Chiều dài cáp: 2M, Màu sắc: Đầu hợp kim màu trắng; Dây nhựa PVC dạng dệt, Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12 th	139,000
371	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 50363 (dài 2M)	Chiều dài cáp: 2M Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Màu sắc: Đầu hợp kim màu đen; Dây bọc lưới màu đen Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	109,000

372	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 20782 (dài 2M) (Hỗ trợ Mic)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 2m Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	115,000
373	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10604 (dài 2M)	Cáp có 2 đầu Audio 3.5mm . Chiều dài cáp: 2m Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Đầu nối mạ vàng cho chất lượng âm thanh tối ưu. Tương thích với các thiết bị có cổng audio 3.5mm	12th	189,000
374	Cable Audio 3.5mm (M/M) dây dệt - Ugreen 10728 (dài 3M) (Đầu Bê Góc 90 Độ)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, dàn âm thanh xe hơi, qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 3M . Chất liệu: Vỏ bọc nhựa	12th	100,000
375	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10688 (dài 3M)	Cable loa 2 đầu dây 3.5 ly, Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm, Chiều dài cáp: 3M, Màu sắc: Đầu hợp kim màu xanh; Dây bọc lưới màu đen, Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	107,000
376	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10736 dài 3M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp:3M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	110,000
377	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 20785 (dài 3M) (Hỗ trợ Mic)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 3m Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	140,000
378	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10605 (dài 3M)	Cáp có 2 đầu Audio 3.5mm . Chiều dài cáp: 3m Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Đầu nối mạ vàng cho chất lượng âm thanh tối ưu. Tương thích với các thiết bị có cổng audio 3.5mm	12th	215,000
379	Cable Audio 3.5mm Ugreen 40782 (dài 3M)	Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 3M Input: Audio 3.5mm Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gấp, chống co dãn.	12th	215,000
380	Cable Audio 3.5mm (M/M) dây dệt - Ugreen 10729 (Dài 5M) (Đầu Bê Góc 90 Độ)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, dàn âm thanh xe hơi, qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 5M . Chất liệu: Vỏ bọc nhựa	12th	125,000
381	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10737 dài 5M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp:5M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	124,000
382	Cable Audio 3.5mm Ugreen 40783 (dài 5M)	Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 5M . Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gấp, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu.	12th	294,000
383	Cable Audio 3.5mm Ugreen 40785 (dài 10M)	Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 10M . Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gấp, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu.	12th	540,000
384	Cable Audio 3.5mm Ugreen 40787 (dài 15M)	Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 15M . Input: Audio 3.5mm Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gấp, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu.	12th	685,000
385	Cable Audio 3.5mm Ugreen 40788 (dài 20M)	Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 20M . Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gấp, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu.	12th	Liên hệ
386	Cáp Audio 6.35mm Mono Jack Mạ Vàng Dài 1M Ugreen 10636	Chiều dài cáp: 1m . Tính năng: kết nối các dụng cụ chơi nhạc như đàn, mixer... Kết nối: 6.35mm 1/4" Mono (male to male) Kháng tiếng ồn, cho hiệu suất cao, hoàn hảo cho âm thanh kỹ thuật số hoặc analog. Đầu nối mạ vàng 24K 15U chống ăn mòn.. Dây dẫn đồng nguyên chất chống oxy hóa cho khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và độ bền tối đa. Giắc cắm bằng vỏ hợp kim kẽm và lớp bảo vệ bằng nylon bền 2 lớp.	12 th	128,000
387	Cáp Âm Thanh 6.5mm dài 1.5M UGREEN 40810	Loại cáp: AUX 6.5MM MONO, Chiều dài cáp: 1.5M, Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất, Kích thước lõi: 26AWG Giắc cắm: 6.5mm mạ vàng 15U bọc hợp kim kẽm cao cấp, Cầu trúc dây: 2 lớp chống nhiễu, vỏ dây bọc dù chống đứt.Kết nối các nhạc cụ như loa, bộ khuếch đại, bộ trộn âm thanh, guitar và các thiết bị khác thông qua cổng phích cắm âm thanh 6.5mm (6,35) .Tương thích với hầu hết tất cả các thiết bị có giắc âm thanh 6.5mm như loa,, bộ khuếch đại, Mixer, dàn guitar, và các thiết bị chơi nhạc khác.	12 th	Liên hệ
388	Cáp Audio 6.35mm Mono Jack Mạ Vàng Dài 2M Ugreen 10638	Chiều dài cáp: 2m . Tính năng: kết nối các dụng cụ chơi nhạc như đàn, mixer... Kết nối: 6.35mm 1/4" Mono (male to male) Kháng tiếng ồn, cho hiệu suất cao, hoàn hảo cho âm thanh kỹ thuật số hoặc analog. Đầu nối mạ vàng 24K 15U chống ăn mòn.. Dây dẫn đồng nguyên chất chống oxy hóa cho khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và độ bền tối đa.	12 th	185,000
389	Cáp Audio 6.35mm Mono Jack Mạ Vàng Dài 3M Ugreen 10639	Chiều dài cáp: 3m. Tính năng: kết nối các dụng cụ chơi nhạc như đàn, mixer... Kết nối: 6.35mm Mono (male to male) Kháng tiếng ồn, cho hiệu suất cao, hoàn hảo cho âm thanh kỹ thuật số hoặc analog. Đầu nối mạ vàng 24K 15U chống ăn mòn.. Dây dẫn đồng nguyên chất chống oxy hóa cho khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và độ bền tối đa. Giắc cắm bằng vỏ hợp kim kẽm và lớp bảo vệ bằng nylon bền 2 lớp.	12 th	215,000
390	Cáp Audio 6.35mm Mono Jack Mạ Vàng Dài 5M Ugreen 10640	Chiều dài cáp: 5m . Tính năng: kết nối các dụng cụ chơi nhạc như đàn, mixer... Kết nối: 6.35mm 1/4" Mono (male to male) Kháng tiếng ồn, cho hiệu suất cao, hoàn hảo cho âm thanh kỹ thuật số hoặc analog. Đầu nối mạ vàng 24K 15U chống ăn mòn.. Dây dẫn đồng nguyên chất chống oxy hóa cho khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và độ bền tối đa. Giắc cắm bằng vỏ hợp kim kẽm và lớp bảo vệ bằng nylon bền 2 lớp.	12 th	225,000
391	Đầu chuyển Audio 2.5mm sang 3.5mm UGREEN 20501	Chuyển đổi từ cổng audio 2.5mm sang audio 3.5mm, Đầu vào 2.5mm đầu đực.Đầu ra 3.5mm đầu cái. Vỏ hợp kim.Đầu kết nối mạ vàng cho tín hiệu cực tốt, không suy hao.Kết nối tai nghe stereo 2.5mm của bạn vào đĩa CD / DVD, MP4, iPod, điện thoại di động và các thiết bị khác với 3.5mm ở cắm âm thanh.	N/A	45.000**
392	Đầu chuyển Audio 3.5mm sang 2.5mm Ugreen 20502	Chuyển đổi từ cổng audio 3.5mm sang audio 2.5mm, Đầu vào 3.5mm đầu đực.Đầu ra 2.5mm đầu cái. Vỏ hợp kim.Đầu kết nối mạ vàng cho tín hiệu cực tốt, không suy hao	N/A	60,000
393	Cáp SDI dài 1.5m Ugreen 50925 (Dùng cho camera, máy quay)	Chiều dài: 1.5M, Cáp SDI truyền tải tín hiệu cho máy quay, camera,..., Đường kính: 0.5MM, Màu sắc: Đen Chất liệu: Nhựa PVC, đầu hợp kim chống Oxy hóa.Tốc độ truyền tải có thể lên đến 1GHz, Truyền tải đồng bộ âm thanh và video, Hỗ trợ độ phân giải 1920*1080P, Hỗ trợ HD-SDI, 3G-SDI, SD-SDI Cáp SDI Ugreen 50925 được sử dụng để kết nối và truyền tín hiệu giữa các thiết bị chuẩn SDI như camera, máy quay,... Cáp SDI Ugreen mang lại hình ảnh chất lượng sắc nét của Full HD(1920*1080P)	12 th	Liên hệ
394	Cáp SDI dài 3m Ugreen 50926 (Dùng cho camera, máy quay,...)	Tính năng: Cáp SDI - Truyền tải tín hiệu cho máy quay, camera,... Chiều dài: 3M . Đường kính: 0.5MM . Màu sắc: Đen Chất liệu: Nhựa PVC, đầu hợp kim chống Oxy hóa. Tốc độ truyền tải có thể lên đến 1GHz Truyền tải đồng bộ âm thanh và video. Hỗ trợ độ phân giải 1920*1080P Hỗ trợ HD-SDI, 3G-SDI, SD-SDI	12 th	117,000

395	Cáp SDI dài 5m Ugreen 50927 (Dùng cho camera, máy quay,...)	Tính năng: Cáp SDI - Truyền tải tín hiệu cho máy quay, camera,... Chiều dài: 5M . Đường kính: 0.5MM . Màu sắc: Đen Chất liệu: Nhựa PVC, đầu hợp kim chống Oxy hóa. Tốc độ truyền tải có thể lên đến 1GHz Truyền tải đồng bộ âm thanh và video. Hỗ trợ độ phân giải 1920*1080P Hỗ trợ HD-SDI, 3G-SDI, SD-SDI	12 th	167,000
396	Cáp SDI dài 10m Ugreen 50928 (Dùng cho camera, máy quay,...)	Tính năng: Cáp SDI - Truyền tải tín hiệu cho máy quay, camera,... Chiều dài: 10M . Đường kính: 0.5MM . Màu sắc: Đen Chất liệu: Nhựa PVC, đầu hợp kim chống Oxy hóa. Tốc độ truyền tải có thể lên đến 1GHz Truyền tải đồng bộ âm thanh và video. Hỗ trợ độ phân giải 1920*1080P Hỗ trợ HD-SDI, 3G-SDI, SD-SDI	12 th	Liên hệ
397	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh AUX 3.5 + Mic VEGGIEG V-K105	Đầu vào : USB Type-C 2.0 Male. Đầu ra: Cổng tai nghe 3.5mm , Cổng microphone 3.5 Vỏ hợp kim nhôm. Lưu ý: hỗ trợ iphone , samsung	12 th	95.000**
398	Đầu chuyển USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 80384 (KHÔNG hỗ trợ SAMSUNG, Google pixel và iPad pro, Apple / HTC)	Đầu vào : USB Type C . Đầu ra : Jack 3.5mm . Hỗ trợ âm nhạc, micro và điều khiển nội tuyến KHÔNG có chipset DAC , Khả năng tương thích hạn chế KHÔNG hỗ trợ SAMSUNG, Google pixel và iPad pro, Apple / HTC Chi tương thích cho các thiết bị: Huawei Nova 5T, Nova 5, Nova 5 Pro, Nova 6, Nova 7 Pro, Nova 7, P20 Pro, P20, P30 Pro, P40 Pro, P40, Mate 10 Pro, Mate 20 Pro, Mate 30 Pro Xiaomi 10, 10 Pro, 9 Pro, 9, 9SE, 8, 8SE, 8 Lite, 6, 6x Honor V30, V30 Pro, 20 Pro, 20S, 20, Note 10 Oneplus 8, 8 Pro, 7T, 7T Pro, 7, 7 Pro, 6T	12 th	75,000
399	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 30632	Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn, giúp kết nối tai nghe, loa,... với điện thoại, máy tính bảng, laptop cổng USB-C của bạn để nghe nhạc và đàm thoại thuận tiện hơn. Input: USB Type C, Output: Audio 3.5mm Jack, Chiều dài cáp: 10Cm, Màu sắc: Bạc, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ vàng, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim.** Lưu ý ** Thiết bị chỉ hỗ trợ các dòng máy: Xiaomi Mi 6 / Mi 6X / Mi 8 / MIX 2 / Mi Note 3 / Black Shark; (Mi 6 chỉ hỗ trợ MIUI 9.5 operating system, không hỗ trợ MIUI 9.6/10), HUAWEI Mate 20 Pro/ Mate 20 X / P20 / P20 Pro / P20 RS Porsche . ** Không tương thích với: Ipad Pro , iPhone/ HTC / LeEco le / Google Pixel 2 / Sharp Aquos S2 / Asus ZenFone 3 , Samsung, OPPO, ... etc. ***	12 th	69.000**
400	Đầu chuyển USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 20194 (Bê góc 90 độ - chipset DAC)	• Tính năng: Chuyển đổi âm thanh từ Type-C sang AUX 3.5mm, kết nối tai nghe, loa, hỗ trợ MIC • Đầu vào: USB Type-C bê góc 90 độ • Đầu ra: cổng Aux 3.5mm Lưu ý: Độ dày tối đa cho phép của ốp lưng điện thoại là 3mm. Bộ chuyển đổi tai nghe UGREEN USB C to Aux có kích thước siêu nhỏ và nhẹ Bộ chuyển Ugreen 20194 USB C với thiết kế Bê góc 90 độ có thể giúp cáp của bạn không bị hỏng.	12 th	195,000
401	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 90577 (hỗ trợ Samsung Ipad Xiaomi Oneplus)	Chất Liệu: Nhôm . Bộ chuyển đổi jack cắm USB-C sang 3,5 mm kết hợp chipset DAC. Thiết kế góc bê góc 90 độ Khả năng tương thích rộng rãi: Tương thích Samsung Ipad Xiaomi Oneplus	12 th	195,000
402	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 70859 (hỗ trợ Samsung/ iPad Pro/ Surface)	Tính năng: Kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C . Input: USB Type C. Output: Audio 3.5mm Jack Chiều dài cáp: 10Cm. Màu sắc: Đỏ Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim. Điểm đặc biệt ở sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như: SamSung: Galaxy S20/S20+ /s20 Ultra/s10/S10+/Note 10+/A90/ A80/ A70/M40 Dell: XPS 13/ XPS15 Microsoft: Surface Go/ Surface Pro 7 Apple: iPad Pro 2018/ MacBook Pro/ MacBook Air 2019 Huawei: P30 Pro/ P30/ P20 Pro/ P20, Mate 30 Pro/ 20 Pro Xiaomi: Mi 10 Pro/ Mi 10 5G/ Mi 9/ Mi 8 OnePlus: 7T / 7T Pro/ 7/ 7Pro/ 6T	12 th	Liên hệ
403	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 80154 (hỗ trợ Samsung/ iPad Pro/ Surface)	Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C . Input: USB Type C . Output: Audio 3.5mm Jack Chiều dài cáp: 10Cm . Màu sắc: Bạc. Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim Điểm đặc biệt ở sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như: SamSung: Galaxy S20/S20+ /s20 Ultra/s10/S10+/Note 10+/A90/ A80/ A70/M40 Dell: XPS 13/ XPS15 Microsoft: Surface Go/ Surface Pro 7 Apple: iPad Pro 2018/ MacBook Pro/ MacBook Air 2019 Huawei: P30 Pro/ P30/ P20 Pro/ P20, Mate 30 Pro/ 20 Pro Xiaomi: Mi 10 Pro/ Mi 10 5G/ Mi 9/ Mi 8	12 th	195.000**
404	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm (đục) Ugreen 20192 (dài 1M)	Tính năng: chuyển đổi âm thanh từ type-c sang 3.5mm Chip: Sử dụng chip DAC Đầu vào: Type-C Đầu ra: 3.5mm AUX đục Độ dài: 1M Khả năng tương thích rộng hơn: Bộ chuyển đổi âm thanh USB C sang 3,5 mm Ugreen 20192 phù hợp với hầu hết các thiết bị loại C, tương thích với (S22/S22 Ultra/S22+/S21/S21 Ultra/S21+/Note20/Note20 Ultra/S20 Ultra/S20/Note10/S10e/S10+/S9 /S8, Google Pixel 6/Pixel 6 Pro/Pixel 5a/5i/4XL/4, iPad mini 6/iPad Pro 2021/2020/2018, iPad Air 4, iPad Air 5th 10", iMac 2021 M1 , MacBook Pro 14" 16" 2021, Macbook Pro/Air 2020 2019, 10 Pro/9 Pro/9 Pro/9 Pro/9 8, Hầu hết các điện thoại Type C, PS5)	12 th	185,000
405	Cáp chuyển USB TYPE C sang 2 Cổng Audio 3.5mm Ugreen 30732	Input: USB TYPE C 2.0, Output: Audio 3.5mm x2, Chiều dài cáp: 20Cm, Màu sắc: Trắng - Bạc, Chất liệu: Nhựa TPE, Chất liệu dây dẫn: Đồng 100%, Đầu kim mạ vàng 24K, Giúp bạn dễ dàng kết nối cùng lúc 2 tai nghe để nghe nhạc, xem phim... với điện thoại, máy tính bảng, macbook của bạn	12th	135,000
406	Cáp USB-C sang 3,5mm hỗ trợ cổng sạc USB-C Ugreen 50596	Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn giúp thiết bị điện thoại có cổng USB type-C của bạn có thể kết nối với các thiết bị có cổng Audio 3.5mm để nghe nhạc hoặc gọi điện thuận tiện hơn. Chiều dài cáp : 12cm, Đầu vào : USB type-C dương, Đầu ra : Audio 3.5mm âm + Hỗ trợ cổng sạc USB-C âm để sạc cho điện thoại , máy tính bảng của các bạn. ** Lưu ý ** Thiết bị chỉ hỗ trợ các dòng máy: Xiaomi Mi 6 / Mi 6X / Mi 8 / MIX 2 / Mi Note 3 / Black Shark; (Mi 6 chỉ hỗ trợ MIUI 9.5 operating system, không hỗ trợ MIUI 9.6/10), HUAWEI Mate 20 Pro/ Mate 20 X / P20 / P20 Pro / P20 RS Porsche . * ** Không tương thích với: iPhone/ HTC / LeEco le / Google Pixel 2 / Sharp Aquos S2 / Asus ZenFone 3 , Samsung,etc. ***	12 th	145,000
407	Đầu chuyển USB Type C to 3.5mm + sạc PD 30W Ugreen 70311	Đầu vào : USB Type C . Đầu ra : 3.5mm, USB C kết nối sạc Tính năng : Kết nối âm thanh và sạc đồng thời. Hỗ trợ kết nối âm thanh DAC chất lượng cao Hỗ trợ kết nối sạc tối đa 30W . Cắm và sử dụng không cần cài đặt driver Khả năng tương thích rộng: Samsung Galaxy S21 / S20 FE / S20 Plus / S20 Ultra / S10 Lite / Note20 Ultra / Note10 + / A90 / A80 / Z Flip / Galaxy Fold / Tab S7 + S6 iPad Air 4,12,9 / 11, iPad Pro 2020/2018 Huawei P40 / P30 Pro / P20 Pro / P20 / Mate20 Pro / Mate Xs / Honor 20 Google Pixel 5/4/3 XL / 2 XL	12 th	325,000

408	Cáp USB Type-C Sang Cổng Audio 3.5mm Ugreen 60164 (PD 30W hỗ trợ Samsung/ iPad Pro/ Surface)	Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C . Chiều dài cáp: 10Cm Input: USB Type C . Output: Audio 3.5mm Jack, sạc ngược USB-C 30W Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim. Điểm đặc biệt ở sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như: Samsung: Galaxy S20/S20+ /s20 Ultra/s10/S10+/Note 10+/A90/ A80/ A70/M40 Dell: XPS 13/ XPS15 Microsoft: Surface Go/ Surface Pro 7 Apple: iPad Pro 2018/ MacBook Pro/ MacBook Air 2019 Huawei: P30 Pro/ P30/ P20 Pro/ P20, Mate 30 Pro/ 20 Pro Xiaomi: Mi 10 Pro/ Mi 10 5G/ Mi 9/ Mi 8 OnePlus: 7T/ 7TPro/ 7i/ 7Pro/ 6T **** Lưu ý: Đối với iPad Pro, điều khiển tai nghe từ xa không được hỗ trợ. Đối với OnePlus 3T, vui lòng cắm tai nghe vào trước, sau đó sạc. Hai chức năng này có thể được sử dụng cùng một lúc. Hỗ trợ tai nghe thông thường dưới 50 ohms, không phải tai nghe trở kháng cao.	12th	310.000**
409	Cáp USB Type-C Sang Cổng Audio USB-C Ugreen 60165 (PD Port 3.0)	Lưu ý: thiết bị không hỗ trợ cho sản phẩm của Samsung và các dòng điện thoại có cổng 3.5mm. Sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như: Apple: iPad Pro 2018 - 2020 (dòng hỗ trợ sạc 5V/3A) Huawei: Mate 10 Pro/ Mate P20 Pro/ Mate 30 Pro/ Porsche P20/ P20 Pro/ P30 Pro Xiaomi: Mi 8/ Mi 6/ Mix 2S Google Pixel 2XL, Smartisan Nut R1 Ghi chú : - Hãy đảm bảo cắm thiết bị của bạn vào đúng cổng. (Cổng tai nghe, cổng nguồn sạc) - Vui lòng sử dụng tai nghe usb c gốc đi kèm với điện thoại hoặc tai nghe usb c kỹ thuật số. - Ugreen 60165 không hoạt động với Samsung note 10/10 +, điện thoại dòng Moto và One Plus 6T. Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C. Chiều dài cáp: 10Cm . Màu sắc: Bạc Input: USB Type C . Output: Audio USB-C Jack, sạc ngược USB-C . Sạc PD tối đa 2A Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim. Cáp chuyển USB-C sang Jack Audio USB-C Ugreen 60165 là phụ kiện chính hãng cao cấp giúp kết nối tai nghe, loa.... với điện thoại, máy tính bảng, laptop cổng USB-C của bạn để nghe nhạc và đàm thoại thuận tiện hơn. Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn và tinh tế là phụ kiện tuyệt vời cho bộ sưu tập phụ kiện của bạn.	12th	288,000
410	Cáp USB-C Sang 2RCA Ugreen 20193 (dài 1.5m)	Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C Input: USB Type C Output: Audio 2RCA Jack Chiều dài cáp: 1.5Cm Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ vàng, đầu jack cắm bằng hợp kim.	12 th	249,000
411	Cáp chuyển âm thanh Type-C (male) to Lightning (female) Ugreen 70953 (Không hỗ trợ sạc)	Cáp chuyển âm thanh Type-C to Lightning Ugreen 70953 US342, hỗ trợ Full chức năng, chip MFI, dây bọc dù <u>Lưu ý: Chỉ có âm thanh, không hỗ trợ sạc</u> Thiết bị chỉ hỗ trợ máy tính xách tay Windows chạy Windows 10 trở lên. Đối với điện thoại Huawei, bộ chuyển đổi đầu cái USB C sang Lightning này không thể hỗ trợ các cuộc gọi điện thoại. Tính năng: Chuyển đổi USB-C dương sang Lightning âm dùng cho tai nghe Apple Input: USB-C male . Ouput: Lightning female Tích hợp chip DAC cho dải âm thanh kỹ thuật số 48KHz/24 bit Chip MFI tương thích tốt với sản phẩm Apple Chiều dài cáp 10cm. Chất liệu vỏ nhôm dây bọc dù	12 th	640,000
412	Cáp Loa Audio 3.5mm 1 ra 2 Unitek Y-C 956ABK (dài 0.2m)	Chiều dài cáp: 20cm, Đầu vào: 1 Jack 3.5mm kim, Đầu ra: 2 Jack 3.5mm lỗ, chuyển đổi một jack 3.5mm stereo duy nhất ra hai jack cắm 3,5 mm stereo, <u>cho phép 2 người nghe âm thanh qua tai nghe từ cùng một nguồn</u>	N/A	100,000
413	Cable Audio 3.5mm - 2 Audio 3.5mm âm UGREEN 10738	Màu trắng, chiều dài 20cm, chuyển đổi một jack 3.5mm stereo duy nhất ra hai giắc cắm 3,5 mm stereo. Cáp chia này cho phép <u>2 người nghe âm thanh qua tai nghe từ cùng một nguồn</u> . Cáp thường được dùng cho điện thoại di động, máy nghe nhạc MP3, máy tính bảng, máy tính xách tay, máy tính chia ra 2 tai nghe hoặc hệ thống âm thanh, dàn amply trong gia đình. Các đầu kết nối đều được mạ vàng 24k giúp truyền tải âm thanh chuẩn và không bị suy hao, hỗ trợ tất cả các thiết bị có chuẩn kết nối âm thanh cổng 3.5mm	12th	95,000
414	Cable Audio 3.5mm - 2 Audio 3.5mm âm UGREEN 10780	Màu trắng, chiều dài 20cm, chuyển đổi một jack 3.5mm stereo duy nhất ra hai jack cắm 3.5 mm stereo, <u>cho phép 2 người nghe âm thanh qua tai nghe từ cùng một nguồn</u> . Cáp chuyển dùng cho điện thoại, máy nghe nhạc MP3, máy tính bảng, máy tính xách tay, máy tính. 2 đầu cáp được mạ vàng 24k giúp khả năng truyền tải và tránh bị rè khi chia đôi cực tốt.Hỗ trợ bất cứ mọi thiết bị gì có chuẩn kết nối audio 3.5mm. **** Lưu ý: Sản phẩm không hỗ trợ Microphone.	12th	98.000**
415	Cáp Chia Cổng Âm Thanh 3.5mm 1 Ra 2 Ugreen 10532	Chia cổng âm thanh 3.5 từ 1 ra 2 cổng . Input: Audio 3.5mm male. Output: Audio 3.5mm x2 female <u>Kết nối cùng lúc 2 thiết bị phát âm thanh như loa, tai nghe. Cáp chỉ hỗ trợ tai nghe, không hỗ trợ Microphone.</u> Chất liệu: Dây thuần đồng, đầu cắm hợp kim. Chiều dài cáp: 20cm	12th	109,000
416	Cáp Chia Cổng Âm Thanh 3.5mm 1 Ra 2 Ugreen 20816	Chiều dài cáp: 20cm, Chia cổng âm thanh <u>3.5mm 1 ra 2 (Dùng chung 2 tai nghe, loa cùng lúc)</u> .Input: Audio 3.5mm (male), Output: Audio 3.5mm (female), Chất liệu: Nhựa ABS; Lõi đồng; Tiếp xúc mạ vàng, Màu sắc: Đen. **** Lưu ý: Sản phẩm không hỗ trợ Microphone.	12th	88,000
417	Cáp Chia Cổng Âm Thanh 3.5mm 1 Ra 2 Ugreen 50253 (Vỏ nhôm - Dùng chung 2 tai nghe, loa cùng lúc)	Tính năng: Chia cổng âm thanh 3.5mm 1 ra 2 (Dùng chung 2 tai nghe, loa cùng lúc) Input: Audio 3.5mm (male) . Output: Audio 3.5mm (female) x2 Chiều dài cáp: 20cm. Chất liệu: Nhựa ABS; Lõi đồng; Tiếp xúc mạ vàng	12th	109,000
418	Cable Audio 1 ra 2 Ugreen 30620	Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương), Đầu ra 2 cổng gồm: <u>01 x Audio 3.5mm: 01 x Microphone 3.5mm</u> , Sử dụng chia tín hiệu âm thanh từ các thiết bị chỉ hỗ trợ 1 cổng cắm chuẩn 3.5mm Chia ra 2 tín hiệu chất lượng không hề suy giảm, âm thanh giữ nguyên lúc đầu. Màu đen	12th	85,000
419	Cable Audio 1 ra 2 Ugreen 10789	Độ dài: 25cm, Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương), <u>Đầu ra 2 cổng gồm: 01 x Audio 3.5mm: 01 x Microphone 3.5mm</u> , Sử dụng chia tín hiệu âm thanh từ các thiết bị chỉ hỗ trợ 1 cổng cắm chuẩn 3.5mm Chia ra 2 tín hiệu chất lượng không hề suy giảm, âm thanh giữ nguyên lúc đầu	12th	78.000**
420	Cable Audio 1 ra 2 (Audio và Microphone) Ugreen 30619	Chia cổng Audio 3.5 sang 2 cổng Headphone và Microphone, Độ dài: 25cm, Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương).Đầu ra 2 cổng gồm: 01 x Audio 3.5mm; 01 x Microphone 3.5mm, Sử dụng chia tín hiệu âm thanh từ các thiết bị chỉ hỗ trợ 1 cổng cắm chuẩn 3.5mm, Ugreen 30619 Chia ra 2 tín hiệu chất lượng không hề suy giảm, âm thanh giữ nguyên lúc đầu, Màu sắc: Xám	12 th	96,000
421	Cable Audio 1 ra 2 Ugreen 50254 (3.5mm Male to 2x Female Headphone và Microphone)	Độ dài: khoảng 20cm Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương), Đầu ra 2 cổng gồm: 01 x Audio 3.5mm; 01 x Microphone 3.5mm. Loại đầu nối: Auxiliary. Vật liệu cáp: đồng không oxyThiết bị tương thích: Tai nghe, PC, Loa, Điện thoại di động	12th	109,000
422	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra Ugreen 20897 (Mic và Headphone)	Đầu vào: 2x 3.5mm audio Dương . Đầu ra: audio 3.5mm Âm Tính năng: Kết nối tai nghe cho máy tính, máy tính xách tay có cổng Headphone và Micro riêng biệt. Kết nối mạ vàng 24k, Lõi đồng - Màu sắc: Trắng . Chất liệu: Nhựa ABS	12th	78.000**
423	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra Ugreen 20898 (Mic và Headphone)	Dùng chuyển đổi hai cổng audio 3.5mm (Mic & Headphone) trên máy tính, laptop của bạn thành một cổng Audio 3.5mm, Dây Audio 3.5mm (female) sang 2 đầu Mic và Tai nghe (male) , Màu Đen, Kết nối tai nghe cho PC / laptop có cổng audio, mic riêng biệt	12th	78.000**
424	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra Ugreen 20899 (Mic và Headphone)	Đầu vào: 2x 3.5mm audio Dương, Đầu ra: audio 3.5mm Âm, Tính năng: Kết nối tai nghe cho máy tính, máy tính xách tay có cổng Headphone và Micro riêng biệt. Kết nối mạ vàng 24k, Lõi đồng nguyên chất 100%, Màu sắc: Gray, Chất liệu: Hợp kim nhôm	12th	98.000**
425	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra Ugreen 50255 (Mic và Headphone) Vỏ nhôm	Tính năng: Cáp gộp cổng âm thanh 3.5mm và Mic. Độ dài: 20cm. Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bện dù Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương) + 1 cổng Mic 3.5mm (dương) Đầu ra: Cổng 3.5m có hỗ trợ mic và tai nghe <u>Lưu ý: 1. Không tương thích với tai nghe Beats và tai nghe Apple. 2. Nó chỉ tương thích với tai nghe Android tiêu chuẩn CTIA, KHÔNG tương thích với Tai nghe Apple tiêu chuẩn CTIA.</u>	12th	Liên hệ

426	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra UNITEK Y-C 957ABK (Mic và Headphone)	Đầu vào: 2x 3.5mm audio Dương, Đầu ra: audio 3.5mm Âm, dùng chuyển đổi hai cổng audio 3.5mm (Mic & Headphone) trên máy tính, laptop của bạn thành một cổng Audio 3.5mm (Female). Cho phép bạn kết nối tai nghe kèm mic hoặc loa ngoài có micro chỉ với một cổng.	1th	110,000
427	Cáp Chuyển Đổi 6.5mm Sang XLR Ugreen 20717 (dài 1m)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro hát karaoke Chiều dài cáp: 1m Input: Canon (XLR) Output: Audio 6.35mm (stereo mono) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ Polythylene.	12th	89,000
428	Cáp Audio 6.35mm sang Canon (XLR) Ugreen 20719 (dài 2m)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro hát karaoke Chiều dài cáp: 2M Input: Canon (XLR) Output: Audio 6.35mm (stereo môn) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ Polythylene.	12th	119,000
429	Cáp Audio 6.35mm sang Canon (XLR) Ugreen 20720 (dài 3m)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro hát karaoke Chiều dài cáp: 3m Input: Canon (XLR) Output: Audio 6.35mm (stereo mono) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ Polythylene.	12th	144,000
430	Cáp Audio 6.35mm sang Canon (XLR) Ugreen 20721 (dài 5m)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro hát karaoke Chiều dài cáp: 5m Input: Canon (XLR) Output: Audio 6.35mm (stereo mono) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ Polythylene.	12th	179,000
431	Đầu chuyển Audio 6.5mm sang 3.5mm Ugreen 20503	Chuyển đổi tín hiệu Audio 6.5MM sang 3.5MM, Input: 6.5mm Audio Jack (1/4 inch) (female), Output: 3.5mm Audio Jack (1/8 inch) (male), Chất liệu: Đồng thau nguyên chất, mạ phủ vàng 24k. Chuyển dùng để kết nối tai nghe, điện thoại, máy tính bảng, ipod và các thiết bị khác sử dụng jack cắm 3.5mm với các thiết bị phát âm thanh như amply, mixer..... có cổng 6.5mm tiêu chuẩn.	N/A	64,000
432	Đầu chuyển Audio 6.35mm sang RCA (Female) Ugreen 80731	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Audio 6.35MM sang RCA Input: 6.5mm Audio Jack (1/4 inch) (male) Output: RCA (Female) Chất liệu: Đồng thau nguyên chất, mạ phủ vàng 24k.	N/A	89,000
433	Đầu Chuyển Stereo 6.35mm Sang 2 Bông Sen (RCA L/R) Ugreen 40846	Đầu chuyển 6.5mm đực sang 2 bông sen cái. Input: Stereo 6,35mm, Output: 2 RCA L/R Chất liệu: Nhựa PVC cao cấp, hợp kim nhôm, đầu jack cắm mạ vàng. Màu sắc: Đen	N/A	125,000
434	Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm Dài 1.5M UGREEN 40803	Chiều dài cáp: 1.5m, Cáp kết nối audio 3.5mm và 6.5mm, chất liệu lõi: Đồng chống Oxy Hoá (OFC) nguyên chất, Chất liệu dây: Dây bọc dù, kèm lớp bọc bạc chống nhiễu cao cấp, Chất liệu Jack cắm: mạ vàng 24k 15 micromet, đầu cắm đúc hợp kim cao cấp, giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ âm thanh giữa các thiết bị có cổng kết nối audio 3.5mm và 6.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời	12th	Liên hệ
435	Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm Dài 2M UGREEN 40804	Chiều dài cáp: 2m . Cáp kết nối audio 3.5mm và 6.5mm. Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy Hoá (OFC) nguyên chất. Chất liệu dây: Dây bọc dù, kèm lớp bọc bạc chống nhiễu cao cấp Chất liệu Jack cắm: mạ vàng 24k 15 micromet, đầu cắm đúc hợp kim cao cấp. Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm, Bọc Dù, Dài 2M - UGREEN 40804 là thiết bị phụ kiện cao cấp giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ âm thanh	12th	148,000
436	Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm Dài 3M UGREEN 40805	Chiều dài cáp: 3m . Cáp kết nối audio 3.5mm và 6.5mm. Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy Hoá (OFC) nguyên chất. Chất liệu dây: Dây bọc dù, kèm lớp bọc bạc chống nhiễu cao cấp Chất liệu Jack cắm: mạ vàng 24k 15 micromet, đầu cắm đúc hợp kim cao cấp.	12th	195,000
437	Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm Dài 5M UGREEN 40806	Chiều dài cáp: 5m, Cáp kết nối audio 3.5mm và 6.5mm, Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy Hoá (OFC) nguyên chất, Chất liệu dây: Dây bọc dù, kèm lớp bọc bạc chống nhiễu cao cấp, Chất liệu Jack cắm: mạ vàng 24k 15 micromet, đầu cắm đúc hợp kim cao cấp. Giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ âm thanh giữa các thiết bị có cổng kết nối audio 3.5mm và 6.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời	12th	240,000
438	Cáp Audio 3.5mm sang Canon Female (XLR) Dài 1M Ugreen 20763 (Hỗ trợ HiFi)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro thu âm. Chiều dài cáp: 1m Input: Canon (XLR) Output: Audio 3.5mm (mono jack) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ sợi Bện Nylon	12th	125,000
439	Cáp Audio 3.5mm sang Canon Female (XLR) Dài 2M Ugreen 20244 (Hỗ trợ HiFi)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro thu âm. Chiều dài cáp: 2m Input: Canon (XLR) Output: Audio 3.5mm (mono jack) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ sợi Bện Nylon	12th	135,000
440	Cáp Audio 3.5mm (Male) sang Canon XLR (Male) Dài 1.5M AV162 XLR NB305	Cáp Audio kết nối từ chuẩn Canon (XLR) Male của micro sang chuẩn 3.5mm Male Màu: Đen Chiều dài: 1M5 1 đầu Canon(XLR) Male, 1 đầu 3.5mm Male Thiết kế lõi đồng , chống nhiễu, lớp vỏ được bọc nhiều lớp, đầu dây Canon (XLR) được bọc lò xo chống gãy	12th	255,000
441	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 1M Ugreen 20499	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) Chiều dài cáp: 1M Chất liệu lõi: Đồng khur OXY nguyên chất Chất liệu dây:Đầu cắm hợp kim nhôm - có lớp chống nhiễu, dây bọc sợi Nylon Màu sắc: Bạc	12th	Liên hệ
442	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 2M Ugreen 20500	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) Chiều dài cáp: 2M Chất liệu lõi: Đồng khur OXY nguyên chất Chất liệu dây:Đầu cắm hợp kim nhôm - có lớp chống nhiễu, dây bọc sợi Nylon Màu sắc: Bạc	12th	Liên hệ
443	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 3M Ugreen 20504	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) Chiều dài cáp: 3M Chất liệu lõi: Đồng khur OXY nguyên chất Chất liệu dây:Đầu cắm hợp kim nhôm - có lớp chống nhiễu, dây bọc sợi Nylon Màu sắc: Bạc	12th	215,000
444	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 5M Ugreen 40492	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) Chiều dài cáp: 5M Chất liệu lõi: Đồng khur OXY nguyên chất Chất liệu dây:Đầu cắm hợp kim nhôm - có lớp chống nhiễu, dây bọc sợi Nylon Màu sắc: Bạc	12th	249,000
445	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 1M Ugreen 20708	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) . Chiều dài cáp: 1M Chất liệu lõi: Đồng khur OXY nguyên chất. Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen	12th	115.000**
446	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 2M Ugreen 20710	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) . Chiều dài cáp: 2M . Màu sắc: Đen Chất liệu lõi: Đồng khur OXY nguyên chất . Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu	12th	130,000
447	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 3M Ugreen 20711	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR). Chiều dài cáp: 3M Chất liệu lõi: Đồng khur OXY nguyên chất. Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen	12th	145,000

448	Dây Nối Dài MIC XLR 6MM Ugreen 20712 (5M)	Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR), Chiều dài cáp: 5M, Chất liệu lõi: Đồng khur OXY nguyên chất . Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen. Dùng để mở rộng kết nối giữa Microphone và hệ thống loa, bộ khuếch đại, máy ghi âm, máy trộn, bảng trộn hoặc các thiết bị khách được trang bị jack cắm XLR. Đầu ra microphone mở rộng được trang bị đầu nối 3-Pin XLR hoặc được tốt với các thiết bị có trang bị cổng mini XLR. Được trang bị lõi dây dẫn bằng đồng chống Oxy hóa, 3 lớp che chắn (bao gồm đồng nguyên chất, vỏ bằng và lớp cách nhiệt PE), có thể bảo vệ tín hiệu âm thanh không bị nhiễu, cung cấp âm thanh rõ ràng chống ồn.	12th	180,000
449	Dây Nối Dài MIC XLR 6MM 10M Ugreen 20714	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) . Chiều dài cáp: 10M Chất liệu lõi: Đồng khur OXY nguyên chất. Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen	12th	295,000
450	Dây Nối Dài MIC XLR 6MM 15M Ugreen 20716	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) . Chiều dài cáp: 15M Chất liệu lõi: Đồng khur OXY nguyên chất. Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen	12th	Liên hệ
451	Cáp audio quang (Toslink, Optical) Ugreen 10539 (1M)	Tính năng: cáp kết nối cổng âm thanh quang . Chiều dài cáp: 1M Hỗ trợ âm thanh: Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS Surround. Cáp bọc lưới chống nhiễu, lưới bảo vệ	12th	148,000
452	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) Ugreen 10542 (1.5M)	Chiều dài cáp: 1,5M, cáp kết nối cổng âm thanh quang, Hỗ trợ âm thanh: Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS Surround, Cáp bọc lưới chống nhiễu, lưới bảo vệ cao cấp. Ugreen 10542 là sự lựa chọn lý tưởng cho âm thanh hay hệ thống rạp hát gia đình hỗ trợ các thiết bị có cổng âm thanh digital như FPT Play Box, PS3 , Xbox , BluRay, DVD , CD , Mini Disc , DAT , DTS, Vinabox X9 và Dolby Digital ứng dụng âm thanh.	12th	158,000
453	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 1.5m Ugreen 70891	Chiều dài: 1.5M Cáp quang optical, Kết nối cổng âm thanh Quang sử dụng cho DVD, VCD, Mini Disc, Tivi... kết nối ra Loa hay Amplifier Hỗ trợ âm thanh : Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS surround... Chất liệu: Nhựa PVC Cáp Quang Audio Ugreen 70891 được thiết kế để kết nối các thiết bị có cổng Toslink / Optical như TV, PS4, Xbox, TV Box, amp, sound	12th	78,000
454	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 2m Ugreen 70892	Chiều dài: 2M, Kết nối cổng âm thanh Quang sử dụng cho DVD, VCD, Mini Disc, Tivi... kết nối ra Loa hay Amplifier Hỗ trợ âm thanh : Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS surround... Chất liệu: Nhựa PVC Cáp Quang Audio Ugreen 70892 được thiết kế để kết nối các thiết bị có cổng Toslink / Optical như TV, PS4, Xbox, TV Box, amp, sound bar, v.v... Tương thích với giao thức SPDIF, nó hỗ trợ các định dạng âm thanh như Dolby TrueHD, Dolby Digital, DTS, DTS-HD Master Audio, DVD Audio, LPCM , SACD, MPCM, âm thanh 3D, 5.1, 7.1	12th	109,000
455	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 2m Ugreen 10540 (vô nhôm)	Chiều dài cáp: 2M. cáp kết nối cổng âm thanh quang. Hỗ trợ âm thanh: Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS Surround. Cáp bọc lưới chống nhiễu, lưới bảo vệ	12th	185,000
456	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 3m Ugreen 70893	Tính năng: Kết nối cổng âm thanh Quang sử dụng cho DVD, VCD, Mini Disc, Tivi... kết nối ra Loa hay Amplifier . Chiều dài: 3M Hỗ trợ âm thanh : Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS surround... Chất liệu: Nhựa PVC	12th	128,000
457	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) 3m Ugreen 10771	Chiều dài cáp: 3M, Kết nối cổng âm thanh Quang sử dụng cho DVD, VCD, Mini Disc, Tivi... kết nối ra Loa hay Amplifier, Hỗ trợ âm thanh : Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS surround... Cáp quang Audio được làm bằng nhựa PVC cao cấp, Đầu kim kết nối mạ vàng 24K cho chất lượng tín hiệu ổn định và nhanh chóng.	12th	119,000
458	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 3m Ugreen 10541 (vô nhôm)	Chiều dài cáp: 3M, cáp kết nối cổng âm thanh quang . Hỗ trợ âm thanh: Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS Surround . Cáp bọc lưới chống nhiễu, lưới bảo vệ	12th	189.000**
459	Cáp máy in cổng LPT Dài 1.5M	Dùng để kết nối máy in với máy tính qua cổng LPT, Cáp dài 1.5m Cáp cắm là chạy, không cần cài đặt	N/A	50,000
460	Cáp máy in USB 2.0 (Loại thường) Dài 1.5M ****	Hiệu KINGMASTER, Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0 , Chiều dài 1.5m FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	45,000
461	Cáp máy in USB 2.0 (Loại thường) Dài 3M	Hiệu KINGMASTER, Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0 , Chiều dài 3m FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	50,000
462	Cáp máy in USB 2.0 (Loại thường) Dài 5M	Hiệu KINGMASTER, Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0 , Chiều dài 5m FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	40,000
463	Cáp máy in USB 2.0 Unitek Y-C420	Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0, Chiều dài 3m (Loại tốt)	N/A	88,000
464	Cáp máy in USB 2.0 Unitek Y-C421	Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0, Chiều dài 5m (Loại tốt)	1th	120,000
465	Cáp máy in USB 2.0 Unitek Y-C431	Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0, Chiều dài 10m (Loại tốt)	12 th	185,000
466	Cáp máy in USB 2.0 Unitek U205B (Dài 15m)	CHIỀU DÀI CÁP 15M . CHUẨN USB 2.0. VỎ NGOÀI PVC LỖI DÂY DẪN LỖI ĐỒNG . TỐC ĐỘ 480Mbps/s	12 th	399.000**
467	Cáp Máy In USB 3.0 Ugreen 30753 (dài 1M)	Tính Năng: Sử dụng kết nối máy tính với máy in, hdd box ... qua cổng USB 3.0 Chiều dài: 1M Chuẩn cáp: Usb 3.0 dây tròn. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps	12 th	120,000
468	Cáp Máy In USB 3.0 Ugreen 10372 (dài 2M)	Chiều dài: 2M. Sử dụng kết nối máy tính với máy in, hdd box ... qua cổng USB 3.0, Chuẩn cáp: Usb 3.0 dây tròn.Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps, Tương thích: USB 3.0 - 2.0 - 1.1	12 th	109.000**
469	Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 80801 (Dài 1M - Dây đủ bọc)	Cáp dài : 1M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích dây đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc đủ đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envoy, Lexmark, Dell, Brother, 3D... đến máy tính xách tay, PC	12 th	Liên hệ
470	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 20846 (1M)	Chiều dài : 1M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích dây đủ cả với usb 2.0 / 1.1	12 th	75.000**
471	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10350 (1.5M)	Chiều dài 1.5M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả, Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt nhất. Màu đen	12 th	64.000**
472	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10845 (1.5M)	Chiều dài 1.5M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả, Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt nhất. Màu đen	12 th	60,000
473	Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 80802 (Dài 1.5M - Dây đủ bọc)	Cáp dài : 1.5M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích dây đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc đủ đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envoy, Lexmark, Dell, Brother, 3D... đến máy tính xách tay, PC	12 th	115,000
474	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10327 (2M)	Cáp dài : 2m Màu sắc: Đen Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích dây đủ cả với usb 2.0 / 1.1 Tăng cường chống nhiễu hiệu quả. Đầu tiếp xúc mạ lớn.Niken giúp truyền tải tín hiệu tốt hơn	12 th	Liên hệ
	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 20847 (2M)	Cáp dài : 2M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps. Tương thích dây đủ cả với usb 2.0 / 1.1	12 th	78,000
475	Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 80803 (Dài 2M - Dây đủ bọc)	Cáp dài : 2M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích dây đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc đủ đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envoy, Lexmark, Dell, Brother, 3D... đến máy tính xách tay, PC	12 th	108,000
476	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10328 (3M)	Cáp dài : 3m Màu sắc: Đen Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích dây đủ cả với usb 2.0 / 1.1 Tăng cường chống nhiễu hiệu quả. Đầu tiếp xúc mạ lớn.Niken giúp truyền tải tín hiệu tốt hơn	12 th	Liên hệ

477	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10351 (3M)	Chiều dài 3m . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả, Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt nhất. Màu đen	12 th	88.000**
478	Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 80804 (Dài 3M - Dây dù bọc)	Cáp dài : 3M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc dù đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envoy, Lexmark, Dell, Brother, 3D... đến máy tính xách tay, PC	12 th	135,000
479	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10329 (5M)	Chiều dài 5m . USB 2.0 A Male to B Male, Màu sắc: Đen, Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả. Đầu tiếp xúc mạ lớp Niken giúp truyền tải tín hiệu tốt hơn.	12 th	98,000
480	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10352 (5M)	Chiều dài 5m . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả, Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt nhất. Màu đen	12 th	118.000**
481	Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 90560 (Dài 5M - Dây dù bọc)	Cáp dài : 5M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc dù đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envoy, Lexmark, Dell, Brother, 3D... đến máy tính xách tay, PC	12 th	209,000
482	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10374 (10M)	Chiều dài 10m . Chipset tích hợp đảm bảo chất lượng tín hiệu tốt để đáp ứng đặc điểm kỹ thuật USB, Mở rộng các thiết bị USB của bạn lên đến 10m, Tương thích với đặc tả USB 2.0 và 1.1.USB bus powered, không cần nguồn ngoài,Plug & Play, không có trình điều khiển cần thiết, Hỗ trợ Win98 , 2000 , XP , Vista , 7 , 8 , Mac os V9.0 hoặc cao hơn. Màu đen	12 th	279,000
483	Cáp Máy In USB 2.0 Ugreen 10362 (15M)	Chiều dài 15m . Kết nối máy tính với máy in, máy quét... qua cổng USB 2.0, Màu sắc: Đen, Chuẩn kết nối: USB 2.0 , Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Chất liệu lõi: Đồng 100%, Có Chip IC khuếch đại giúp tăng cường khả năng truyền dẫn tín hiệu giúp kết nối với máy in ở cự ly cực xa mà không sợ tín hiệu bị hao mòn	12 th	367,000
484	Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 40417 (1.5M)	Chiều dài cáp: 1M5, Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan...Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa.Input: USB-C (male), Output: USB-B (male),Màu sắc: Trắng	12 th	110,000
485	Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 80805 Dài 1M (Vỏ Nhôm)	Chiều dài cáp: 1M. Tinh năng: Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Xám Input: USB-C (male) Output: USB-B (male)	12 th	98,000
486	Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 50446 Dài 2M	Chiều dài cáp: 2M. Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Đen Input: USB-C (male) . Output: USB-B (male). Tốc độ truyền tải tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps Cáp chuyển đổi USB Type C sang USB-B Ugreen 50446 là phụ kiện cao cấp giúp bạn kết nối máy tính, laptop đời mới có tích hợp cổng usb chuẩn C với các thiết bị khác qua cổng USB-B như máy in, máy scan... và các thiết bị giải mã âm thanh DAC đời mới hiện nay. Cáp máy in USB type C Ugreen 50446 được sản xuất bằng công nghệ hiện đại với nguyên vật liệu cao cấp bao gồm chip xử lý tín hiệu, dây dẫn lõi đồng nguyên chất, các chân kim mạ vàng 24k và được bảo vệ khử nhiễu nhiễu lớp, chất liệu vỏ nhựa bền bỉ mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định, an toàn và nhanh chóng, bền bỉ theo thời gian dài sử dụng.	12 th	110,000
487	Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 80807 Dài 2M (Vỏ Nhôm)	Chiều dài cáp: 2M. Input: USB-C (male) Output: USB-B (male). Tốc độ truyền tải tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps Tinh năng: Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Xám	12 th	Liên hệ
488	Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 80808 Dài 3M (Vỏ Nhôm)	Chiều dài cáp: 3M. Input: USB-C (male) . Output: USB-B (male) Tinh năng: Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Xám. Tốc độ truyền tải tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps	12 th	135.000**
489	Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 UNITEK YC442GBK (1.5M)	Chiều dài 1.5m, Màu sắc: đen, Cáp 2 đầu đực usb 2.0 tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps, dùng kết nối máy tính với các thiết bị ngoại vi . (*** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC)	N/A	60,000
	Cáp link USB 2.0 male -> USB 2.0 male + USB-C dài 2m DTECH TB-2915 (màu xám) (Truyền dữ liệu giữa 2 máy tính)	1. Hỗ trợ các chuẩn giao thức USB2.0 . Bảng thông truyền tải tối đa của USB2.0 là 480Mbps/giây; Các mẫu khác nhau của dòng sản phẩm này hỗ trợ các chuẩn USB khác nhau. 2. Giao diện hỗ trợ: Giao diện USB 2.0 male -> USB 2.0 male + USB-C. 3. Hỗ trợ hệ điều hành: WINDOWS 7-WINDOWS 11 và Mac OS X 10.9/10.10/10.11 và các phiên bản cao hơn. 4..Yêu cầu cấu hình máy tính tối thiểu: Bộ xử lý Intel Pentium II //Bộ xử lý PowerPC G4 trở lên ít nhất 256 MB RAM ít nhất 50MB dung lượng ổ cứng Máy tính phải có một trong các giao diện sau: USB2.0 Đây là cáp sao chép dữ liệu USB máy tính và chia sẻ bàn phím, chuột được thiết kế cho môi trường làm việc của hai máy tính và để cài thiện hiệu quả công việc. Thông qua kết nối USB hoặc USB-C, một người có thể dễ dàng vận hành hai máy tính cùng một lúc. Cho dù máy tính của bạn sử dụng hệ điều hành Windows hay Apple Mac OS, bạn đều có thể sử dụng,tích hợp sẵn. Công cụ nối cáp sao chép USB để kết nối hai máy tính. Không cần ổ đĩa flash USB và dữ liệu có thể dễ dàng sao chép lẫn nhau, loại bỏ các thao tác không cần thiết. Bạn có thể chuyển bằng cách kéo. Bạn cũng có thể điều khiển hai máy tính bằng một bộ bàn phím và chuột, có thể sao chép/dán văn bản và kéo và sao chép các tập tin. Vấn phòng cộng tác cải thiện hiệu quả công việc một cách toàn diện. Nó hỗ trợ truyền tệp hai chiều giữa Windows và Mac OS. Sản phẩm không yêu cầu tải xuống trình điều khiển, có phần mềm công cụ chuyển giao tích hợp, thiết kế kết nối một đường dây cắm vào là chạy, đơn giản và dễ sử dụng.	12 th	815,000
490	Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 Ugreen 10309 (dài 1m)	Chiều dài cáp: 1M, hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps; Tương thích 2.0 / 1.1; Oxygen-Free Copper;Dây bọc nhựa để tăng cường chống nhiễu;Nickle-Plated.Chân cắm mạ vàng, lõi dây đồng chống oxy hóa.Màu sắc: Đen. *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	N/A	48.000**
491	Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 Ugreen 10310 (dài 1,5m)	Chiều dài cáp: 1M5, Cáp USB 2.0 hai đầu đực, Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps; Tương thích 2.0 / 1.1;Oxygen-Free Copper; Dây bọc nhựa để tăng cường chống nhiễu; Nickle-Plated.Chân cắm mạ vàng, lõi dây đồng chống oxy hóa. Màu sắc: Đen. Kết nối thiết bị ngoại vi với cổng USB 2.0 chuẩn A với máy tính... để truyền tải dữ liệu và cấp nguồn (ổ cứng, máy in, loa, máy scan, bàn phím, để tản nhiệt và các thiết bị cổng USB khác,...) *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	N/A	50,000
492	Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 Ugreen 10311 (dài 2m)	Chiều dài cáp: 2m, Cáp USB 2.0 hai đầu đực, Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps; Tương thích 2.0 / 1.1;Oxygen-Free Copper; Dây bọc nhựa để tăng cường chống nhiễu; Nickle-Plated. Chân cắm mạ Niken, lõi dây đồng chống oxy hóa. Màu sắc: Đen. Kết nối thiết bị ngoại vi với cổng USB 2.0 chuẩn A với máy tính... để truyền tải dữ liệu và cấp nguồn (ổ cứng, máy in, loa, máy scan, bàn phím, để tản nhiệt và các thiết bị cổng USB khác,...) *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	58.000**
493	Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 Ugreen 30136 (dài 3m)	Chiều dài cáp: 3m, Cáp USB 2.0 hai đầu đực, Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps; ương thích 2.0 / 1.1;Oxygen-Free Copper; Dây bọc nhựa để tăng cường chống nhiễu; ickle-Plated. Chân cắm mạ vàng, lõi dây đồng chống oxy hóa. Màu sắc: Đen. Kết nối thiết bị ngoại vi với cổng USB 2.0 chuẩn A với máy tính... để truyền tải dữ liệu và cấp nguồn (ổ cứng, máy in, loa, máy scan, bàn phím, để tản nhiệt và các thiết bị cổng USB khác,...) *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	Liên hệ
494	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 Ugreen 10369 (dài 0.5 m)	Chiều dài cáp: 0.5M, Kết nối USB 3.0 hai đầu đực, Chuẩn kết nối: USB 3.0, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps, Màu sắc: Đen, Cáp thuận đồng - đầu kim mạ vàng 24K. *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	68,000
495	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 (M/M) Ugreen 80790 (1M)	Dài: 1M. kết nối dữ liệu giữa máy tính và thiết bị ngoại vi <u>Lưu ý: Không hỗ trợ kết nối trực tiếp hai máy tính.</u> <u>Lưu ý: Vui lòng KHÔNG sử dụng cáp này để sạc thiết bị.</u> Đầu vào: USB Type-A dương . Đầu ra: USB Type-A dương, Tốc độ: 5Gbps Chuẩn: USB 3.0 tương thích ngược với 2.0/1.1 Chất liệu: vỏ nhựa ABS bên nylon, đầu bọc hợp kim, tiếp xúc mạ niken Đề đạt được đầy đủ các thông số USB 3.0 nguồn và thiết bị cũng phải tuân thủ USB 3.0.	12 th	Liên hệ
496	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 Ugreen Ugreen 10371 (dài 2m)	Chiều dài cáp: 2M, Kết nối USB 3.0 hai đầu đực,Chuẩn kết nối: USB 3.0, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps, Màu sắc: Đen, Cáp thuận đồng - đầu kim mạ vàng 24K*** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	88.000**

		Dài: 2M. kết nối dữ liệu giữa máy tính và thiết bị ngoại vi <u>Lưu ý Không hỗ trợ kết nối trực tiếp hai máy tính</u> <u>Lưu ý: Vui lòng KHÔNG sử dụng cáp này để sạc thiết bị.</u>		
497	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 (M/M) Ugreen 80791 (2M)	Đầu vào: USB Type-A đương . Đầu ra: USB Type-A đương, Tốc độ: 5Gbps Chuẩn: USB 3.0 tương thích ngược với 2.0/1.1 Chất liệu: vỏ nhựa ABS bền nylon, đầu bọc hợp kim, tiếp xúc mạ niken <u>Đã đạt được đầy đủ các thông số USB 3.0 nguồn và thiết bị cũng phải tuân thủ USB 3.0.</u>	12 th	139,000
498	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 Ugreen Ugreen 90576 (dài 3m)	Chiều dài cáp: 3M, Kết nối USB 3.0 hai đầu đực,Chuẩn kết nối: USB 3.0, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps, Màu sắc: Đen *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	139,000
499	Cáp USB 2.0 Data Link Ugreen 20233 (dài 2m)	Kết nối - chia sẻ dữ liệu giữa 2 máy tính . Chiều dài cáp: 2 mét. Chuẩn USB 2.0 (tương thích ngược với cổng usb 3.0,1.1) Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Hỗ trợ chuyển đổi chuột giữa 2 máy (2 máy dùng chung 1 chuột) Tương thích HĐH: Windows XP/Win7/Win8/Win10/ Mac OS 10.5 trở lên. Driver tích hợp - sau khi kết nối thiết bị sẽ tự động cài đặt driver. Cáp USB 2.0 Data Link Ugreen 20233 là thiết bị chuyên dụng dùng để kết nối 2 máy tính (hoặc laptop) với nhau thông qua cổng USB, giúp bạn dễ dàng chia sẻ các tệp tin, dữ liệu số như mail, hình ảnh, video, tập tin một cách nhanh chóng với tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến 480Mbps (thời copy 1G ~ 25 giây), ngoài ra cáp USB Data Link còn giúp bạn có thể sử dụng 1 chuột cho 2 PC cùng lúc, Ugreen 20233 là thiết bị lý tưởng cho các nhu cầu làm việc, học tập, giải trí hiệu suất cao và cần xử lý đa nhiệm.	12 th	410,000
500	Cáp nối dài USB Type C 3.1 dài 0.5m Ugreen 40574 (kết nối sạc, truyền dữ liệu, hình ảnh 4K)	Chiều dài: 0.5m, Input: USB-C (đầu đực), Output: USB-C (đầu cái), Tính năng: sạc, truyền tải dữ liệu tốc độ cao và video 4K, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps, Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 2.0 và Quick Charge 2.0 / 3.0, Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4k@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. **** Lưu ý: Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Cáp USB Type-c nối dài 0.5m Ugreen 40574 tương thích với các thiết bị được trang bị đầu cắm USB C hoặc Thunderbolt 3, chẳng hạn như Macbook Pro, bộ chia usb c, bộ chuyển đổi đa cổng usb c (hDMI, vga, đầu đọc thẻ), usb c màn hình (LG, Philips, HP), Dell XPS 13/15, Samsung Galaxy S9 / S9 Plus / S8, Huawei Mate 20 Pro / P20 Pro, v.v..	12 th	180,000
501	Cáp nối dài USB Type C 3.1 Gen 2 dài 0.5m Ugreen 80810 (Video 4K@60Hz, PD100W, Truyền data 10Gbps)	Chiều dài: 0.5M . Tính năng: sạc, truyền tải dữ liệu tốc độ cao và video 4K Input: USB-C (đầu đực) . Output: USB-C (đầu cái) Tốc độ truyền dữ liệu: 10Gbps. Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 3.0 Hỗ trợ nguồn điện 100W (20V/5). Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4k@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. *** Lưu ý: Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt.	12 th	208,000
502	Cáp nối dài 1m USB Type C 3.2 Ugreen 10387 (Sạc , truyền dữ liệu)	Lưu ý: Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Tính năng: sạc, truyền tải dữ liệu tốc độ cao và video 4K . Chiều dài: 1M. Input: USB-C (đầu đực) Output: USB-C (đầu cái) . Chuẩn cáp: USB Type-C Gen 2. Tốc độ truyền dữ liệu: 1Gbps. Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 2.0 và Quick Charge 2.0 / 3.0 sạc lên đến 100W (20V/ 5A) Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4k@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D.	12 th	215,000
503	Cáp nối dài USB Type C 3.1 Gen 2 dài 1m Ugreen 30205	*Chiều dài: 1M . Input: USB-C (đầu đực) . Output: USB-C (đầu cái) - Chức năng: Truyền dữ liệu + sạc + Âm thanh & video - Chuẩn USB3.1 Gen2, 10Gbps * . Hỗ trợ Thunderbolt3 - Sạc nhanh hơn 5A (Hỗ trợ PD100W) Cáp mở rộng USB-C: Được thiết kế để mở rộng kết nối giữa các thiết bị USB-C, có thể tương thích với Nintendo	12 th	228.000**
504	Cáp nối dài USB Type C dài 5m UNITEK U305A	Cáp USB Type-C nối dài 5m, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Có hỗ trợ cổng trợ nguồn: DC 5V (Lưu ý Không kèm theo cáp , không kèm adaptor) Cắm và chạy, không cần cài đặt trình điều khiển. <u>Lưu Ý: Cáp chỉ hỗ trợ truyền dữ liệu, không hỗ trợ các tính năng chuyển đổi hình ảnh như USB-C to HDMI, USB-C to DP.....</u>	12 th	499,000
505	Đầu nối dài USB-A 3.0 2 đầu âm Ugreen 20119	Tính năng:Đầu nối dài USB A 3.0 2 đầu âm. Input/ Outpt: USB-A 3.0 (Female). Tốc độ truyền tải tối đa: 410MB/s. Tương thích ngược USB 2.0/ 1.1. Thiết kế vỏ nhôm, chân cắm mạ vàng. Chiều dài khuyến cáo: 5M (Input/Output) truyền tín hiệu DATA, sạc. 7M (Input/Output) Hub, chuột, bàn phím Đầu chuyển USB 3.0 2 đầu âm Ugreen 20119 là thiết bị hỗ trợ sử dụng nối dài cáp USB đang kết nối thiết bị khi đang thiếu dây, tương thích với PC, Laptop, Macbook, USB trên Ôtô, Tivi, máy chiếu và các thiết bị có cổng USB	N/A	59,000
506	Cáp Nối Dài USB 2.0 0.5M Ugreen 10313	Tính năng: Mở rộng chiều dài cáp USB 2.0 . Input: USB 2.0 Male. Output: USB 2.0 Female Chuẩn cáp: USB 2.0. Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ Niken chống Oxy hóa . Màu sắc: Đen	12 th	38,000
507	CABLE NỐI USB 0.7m	Cable Nối USB Chiều dài 0.7m , ... FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	10.000**
508	CABLE NỐI USB 1.5m	Hiệu KINGMASTER, Chiều dài 1.5m , ... FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	15.000**
509	Cáp Nối Dài USB 2.0 1M Ugreen 10314	Tính năng: Mở rộng chiều dài cáp USB 2.0 . Input: USB 2.0 Male . Output: USB 2.0 Female Chuẩn cáp: USB 2.0. Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ Niken chống Oxy hóa . Màu sắc: Đen	12 th	44,000
510	Cáp Nối Dài USB 2.0 1.5M Ugreen 10315	cáp USB 2.0 nối dài 1M5, Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female,Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps, Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ vàng chống Oxy hóa, Màu sắc: Đen	N/A	45.000**
511	Cáp Nối Dài USB 2.0 2M Ugreen 10316	cáp USB 2.0 nối dài 2m, Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female,Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps, D4019Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ vàng chống Oxy hóa, Màu sắc: Đen	N/A	59,000
512	CABLE NỐI USB 3m kingMaster	Hiệu KINGMASTER, Chiều dài 3m , ... FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	65,000
513	Cáp Nối Dài USB 2.0 5M UNITEK (YC418)	Chuẩn USB 2.0 - Chiều dài 5m FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	129,000
514	Cáp Nối Dài USB 2.0 3M Ugreen 10317	Tính năng: Mở rộng chiều dài cáp USB 2.0 . Input: USB 2.0 Male. Output: USB 2.0 Female Chuẩn cáp: USB 2.0. Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ Niken chống Oxy hóa. Màu sắc: Đen	12 th	68,000
515	Cáp Nối Dài USB 2.0 5M Ugreen 10318	Chiều dài 5m, Mở rộng chiều dài cáp USB 2.0, Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Chuẩn cáp: USB 2.0 Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps, Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ vàng chống Oxy hóa, Màu sắc: Đen	N/A	95,000
516	Cáp Nối Dài USB 2.0 5M Ugreen 10319	Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 Có Chipset khuếch đại, Chiều dài cáp: 5M, Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex), Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng.Chất liệu cáp: PVC + ABS,Chip khuếch đại: FE1.1s. *** LƯU Ý Thiết bị không hỗ trợ sử dụng để nối dài cáp sạc.	12 th	170,000
517	Cáp nối dài USB 2.0 Ugreen 20213 (5m) Có hỗ trợ nguồn	Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 . Chiều dài cáp: 5M . Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex) Input: USB 2.0 Male x2 . Output: USB 2.0 Female Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, cáp chống nhiễu. Chip khuếch đại: Có	12 th	225,000
518	Cáp nối dài USB 2.0 VEGGIEG V-U108 (10m)	Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 . Chiều dài cáp 10M . Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female	12th (giữ vỏ hộp)	180,000
	Cáp nối dài USB 3.0 VEGGIEG V-U331 (10m)	CÁP USB Nối Dài 3.0 . Chiều dài 10 mét, mạ niken hai đầu, đồng nguyên chất, 28-24-96B, OD 5.5MM, Thân dây PVC, Tích Hợp 2 chip set.	12th (giữ vỏ hộp)	640,000
519	Cáp nối dài USB 2.0 Ugreen 10321 (10m)	Chiều dài cáp: 10M, Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex), Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, cáp chống nhiễu, Chip khuếch đại: Có	12 th	239,000

520	Cáp nối dài USB 2.0 Ugreen 20214 (10m) Có hỗ trợ nguồn	Nối dài cáp USB 2.0 có hỗ trợ Nguồn, Chiều dài cáp: 10M, Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex),Input: USB 2.0 Male x2, Output: USB 2.0 Female, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, cáp chống nhiễu, Chip khuếch đại: Có	12 th	298.000**
521	Cáp Nối Dài USB 2.0 Ugreen 10323 (15M)	Chiều dài 15m , Màu sắc: Đen, Chuẩn kết nối: USB 2.0 , Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, cáp chống nhiễu, Có Chip khuếch đại tín hiệu giúp thiết bị có khả năng dẫn truyền tín hiệu ở cự ly xa cực kỳ ổn định và nhanh chóng	12 th	405,000
522	Cáp Nối Dài USB 2.0 UNITEK U-265 (15M)	Chiều dài 15m . Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 , Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Sử dụng kết nối được với nhiều thiết bị. Cáp làm bằng đồng và có lưới bọc chống nhiễu Không cần nguồn cấp ngoài hay hỗ trợ, sử dụng nguồn trực tiếp từ cổng kết nối USB 2.0 Cắm vào là chạy và tự nhận dạng thiết bị.	12 th	429,000
	Cáp nối dài USB 3.0 VEGGIEG V-U332 (15m)	CÁP USB Nối Dài 3.0. Chiều dài 15 mét, mạ niken hai đầu, đồng nguyên chất, 28-24-96B, OD 5.5MM, Thân dây PVC, Tích Hợp 2 chip set	12th (giữ vỏ hộp)	850,000
523	Cáp Nối Dài USB 2.0 Ugreen 10324 (20M)	Nối dài cáp USB 2.0 Có Chipset khuếch đại, Chiều dài cáp: 20M, Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex), Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng.Chất liệu cáp: PVC + ABS, Chip khuếch đại: FE1.1s x2, *** LƯU Ý: Thiết bị không hỗ trợ sử dụng để nối dài cáp sạc	12 th	515,000
524	Cáp Nối Dài USB 2.0 Dài 20m UNITEK Y-279 (có chip khuếch đại)	KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM:52.5MM x 26.63MM x12.61MM CÔNG VỎ:2 USB 2.0 TYPE-A(M) CÔNG RA:1 USB 2.0 TYPE-A (F) CHIỀU DÀI DÂY CÁP:OD20M/4.7MM MÀU ĐEN	12 th	480,000
	Cáp nối dài USB 3.0 VEGGIEG V-U333 (20m)	CÁP USB Nối Dài 3.0 . Chiều dài 20 mét, mạ niken hai đầu, đồng nguyên chất, 28-24-96B, OD 5.5MM, Thân dây PVC, Tích Hợp 3 chip set	12th (giữ vỏ hộp)	Liên hệ
525	Cáp Nối Dài USB 2.0 Ugreen 10325 (25M) (Có Chip Khuếch Đại - cổng trợ nguồn USB-C)	Chiều dài cáp: 25M . Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex) . Input: USB 2.0 Male. Output: USB 2.0 Female Chất liệu: Lõi đồng , cáp chống nhiễu. Chip khuếch đại: Có	12 th	1,029,000
	Cáp nối dài USB 3.0 VEGGIEG V-U334 (25m)	CÁP USB Nối Dài 3.0. Chiều dài 25 mét, mạ niken hai đầu, đồng nguyên chất, 28-24-96B, OD 5.5MM, Thân dây PVC, Tích Hợp 4 chip set	12th (giữ vỏ hộp)	Liên hệ
526	Cáp Nối Dài USB 2.0 Ugreen 10326 (30M) (Có Chip Khuếch Đại - cổng trợ nguồn USB-C)	Nối dài cáp USB 2.0 . Chiều dài cáp: 30M . Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex) Input: USB 2.0 Male . Output: USB 2.0 Female Chất liệu: Lõi đồng , cáp chống nhiễu Chip khuếch đại: Có ,Trợ nguồn: USB-C (Female)	12 th	1,240,000
	Cáp nối dài USB 3.0 VEGGIEG V-U335 (30m)	CÁP USB Nối Dài 3.0 . Chiều dài 30 mét, mạ niken hai đầu, đồng nguyên chất, 28-24-96B, OD 5.5MM, Thân dây PVC, Tích Hợp 4 chip set	12th (giữ vỏ hộp)	1,799,000
527	Bộ Nối Dài USB qua cáp mạng Lan 60m (Cat 5/ Cat 5e) UNITEK Y-UE01001	-Kích thước sản phẩm: 53mm x 26mm x 20mm -Cổng đầu vào (Upstream): 1x USB1.1 USB-A Male -Cổng đầu ra (Downstream): 1x USB1.1 USB-A Female -Với thông số kỹ thuật USB1.1, tốc độ truyền dữ liệu lên tới 12Mbps. -Sử dụng cáp LAN RJ45 Cat.5, Cat.5e hoặc Cat.6 để mở rộng lên đến tối đa 60M (yêu cầu sử dụng cáp mạng tốt). -Cắm và chạy, không cần cài đặt trình điều khiển.	12 th	395,000
528	Bộ mở rộng cổng USB 2.0 1 ra 4 USB 2.0 + kéo dài USB 2.0 qua cáp mạng Lan 60m UNITEK Y-2516	CÔNG VỎ 1 USB2.0 LOẠI-A . CÔNG RA 4 USB2.0 LOẠI-A. NGUỒN 5V Sử dụng cáp LAN Cat.5, Cat.5e hoặc Cat.6 RJ45 để mở rộng lên đến 60M (cáp mạng tốt đúng chuẩn) Bộ mở rộng cho USB qua RJ45. Thiết bị khuếch đại USB 2.0 qua cáp mạng tối 60 mét, Chia từ 1 cổng USB 2.0 ra thành 4 cổng. Sử dụng đồng thời cùng lúc 4 thiết bị như HDD, USB flash, Chuột, Bàn Phím, Máy in. Cáp nguồn ngoài nên độ ổn định cao, cho phép dùng nhiều thiết bị cùng 1 lúc.	12 th	979.000**
529	Cáp nối dài USB 3.0 0.5M Ugreen 30125	Dài 0.5m , Chuẩn USB 3.0 AM-AF. Tốc độ tối đa 5Gbps, dùng được cho USB 2.0 Cáp nối dài USB 3.0 Ugreen 30125 cho phép bạn mở rộng ổ đĩa, ổ cứng, đầu đọc thẻ, USB 3.0 hub, máy in, máy ảnh ... với tốc độ lên đến 5Gbps (Super Speed)	12 th	75,000
530	Cáp nối dài USB 3.0 1M Ugreen 10368	Chuẩn USB 3.0 AM-AF. Tốc độ tối đa 5Gbps, dùng được cho USB 2.0, dây chống nhiễu. dài 1m	12 th	95.000**
531	Cáp nối dài USB 3.0 1M Ugreen 10495 (Dây dù)	Tính năng: nối dài cổng USB . Chiều dài: 1M. Kết nối: USB 3.0, tương thích ngược với 2.0 và 1.1.. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 3.0 5Gbps Max. Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm. Chất liệu dây: dây bọc dù, Lõi đồng	12 th	98.000**
532	Cáp nối dài USB 3.0 1.5M Ugreen 30126	Cáp nối dài chuẩn USB 3.0 tốc độ cao lên đến 5 Gbps, chiều dài 1.5m giúp bạn sử dụng cho PC, Laptop, Macbook...kết nối các thiết bị ngoại vi . Tương thích ngược với các chuẩn USB 2.0, 1.1	12 th	95.000**
533	Cáp Nối Dài USB 3.0 Orico ORICO U3-MAA01-15-BK	Cáp dài 1,5m. Dây cáp hình tròn. Chất liệu: PVC, lõi cáp đồng, đầu mạ vàng, Màu đen	06 th	59.000**
534	Cáp Nối Dài USB 3.0 Orico ORICO U3-MAA01-20-BK	Cáp dài 2m. Dây cáp hình tròn. Chất liệu: PVC, lõi cáp đồng, đầu mạ vàng, Màu đen	06 th	89,000
535	Cáp Nối Dài USB 3.0 2M Ugreen 10373	Cáp Nối Dài USB 3.0, Cáp dài 2m. Màu đen , Chuẩn USB 3.0 AM-AF. Tốc độ tối đa 5Gbps, dùng được cho USB 2.0.	12 th	105.000**
536	Cáp nối dài USB 3.0 2M Ugreen 10497 (Dây dù)	Tính năng: nối dài cổng USB . Chiều dài: 2M. Kết nối: USB 3.0, tương thích ngược với 2.0 và 1.1.. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 3.0 5Gbps Max. Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm. Chất liệu dây: dây bọc dù, Lõi đồng	12 th	138,000
537	Cáp Nối Dài USB 3.0 3M Ugreen 30127	Dài 3m , Cáp nối dài USB 3.0, Kết nối chuẩn USB 3.0 tốc độ cao lên đến 5 Gbps, Tương thích ngược với các chuẩn USB 2.0, 1.1. Với thiết kế của Cáp nối usb 3.0 Ugreen đầu mạ vàng cao cấp, không hoen rỉ, giúp đảm bảo tốc độ truyền dữ liệu ổn định.	12 th	115.000**
538	Cáp Nối Dài USB 3.0 5M Ugreen 90722	Tính năng: nối dài USB chuẩn 3.0 . Đầu vào: USB Type-A dương. Đầu ra: USB Type-A âm Độ dài: 5M. Tốc độ: 5Gbps. Tương thích: ngược với 2.0/1.1. Chất liệu: vỏ nhựa ABS	12 th	148,000
539	Cáp Nối Dài USB 3.0 5M có Chipset Ugreen 20826	Có Chipset, Tính năng: Kéo dài cổng kết nối USB 3.0, Input: USB 3.0 Male, Output: USB 3.0 Female, Cổng Micro USB cấp nguồn phụ 5V.Tương thích: USB 3.0, 2.0, 1.1, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps (max), Chất liệu: Lõi đồng, bọc nhựa, chân tiếp xúc mạ vàng 24K, Chiều dài cáp: 5M	12 th	355,000
540	CABLE NỐI USB 3.0 Ugreen 20827 (10M)	Chiều dài 10M, Kéo dài cổng kết nối USB 3.0, Input: USB 3.0 Male, Output: USB 3.0 Female, Cổng Micro USB cấp nguồn phụ 5V.Tương thích: USB 3.0, 2.0, 1.1, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps (max), Chất liệu: Lõi đồng, bọc nhựa, chân tiếp xúc mạ vàng 24K	12 th	625,000
	CABLE NỐI USB 3.0 UNITEK Y-3005 (10M)	Chiều dài 10M, Kéo dài cổng kết nối USB 3.0 , Input: USB 3.0 Male, Output: USB 3.0 Female TÍCH HỢP IC KHUẾCH ĐẠI TÍN HIỆU, CHỐNG NHIỄU SIÊU TỐT. Tốc độ truyền tải: 5Gbps (480Mbps khi cắm cổng 2.0). Hỗ trợ cổng trợ nguồn: 5V (không kèm cáp , không kèm adaptor)	12 th	719,000
541	Thiết bị kéo dài USB qua dây mạng LAN DTECH DT-5015 (tối đa 60m)	Giúp bạn dễ dàng khuếch đại tín hiệu cổng usb thêm tới 60 mét thông qua một sợi cáp mạng dùng kết nối chuột, bàn phím... giải pháp hoàn hảo cho mọi công trình .Input: USB 2.0/3.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Khả năng nối dài: tối đa 60M, Tương thích: Cáp mạng CAT5, CAT6 (Yêu cầu sử dụng cable mạng tốt)	3th	440,000
542	CABLE VGA 1.8M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, Chiều dài 1.8m	N/A	35,000
543	CABLE VGA 3M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, Chiều dài 3m	N/A	65,000

544	CABLE VGA 5M	Cable tín hiệu màn hình công Vga, Chiều dài 5m	N/A	40.000**
545	CABLE VGA 10M	Cable tín hiệu màn hình công Vga,Chiều dài 10m	N/A	70.000**
546	CABLE VGA 15M	Cable tín hiệu màn hình công Vga,Chiều dài 15m	1th	195,000
547	CABLE VGA 20M	Cable tín hiệu màn hình công Vga,Chiều dài 20m	1th	230,000
548	CABLE VGA 25M *****	Cable tín hiệu màn hình công Vga,Chiều dài 25m	1th	300,000
549	CABLE VGA 30M*****	Cable tín hiệu màn hình công Vga,Chiều dài 30m	1th	350,000
550	CABLE VGA 40M	Cable tín hiệu màn hình công Vga,Chiều dài 40m	1th	470,000
551	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt) 3m	Cable tín hiệu màn hình công Vga, hiệu UNITEK YC 504G : Chiều dài 3m	N/A	115,000
552	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt) 5m	Cable tín hiệu màn hình công Vga, hiệu UNITEK YC505G: Chiều dài 5m	12 th	145,000
553	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt)10m	Cable tín hiệu màn hình công Vga, hiệu UNITEK YC 506 : Chiều dài 10m	12 th	255,000
554	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt)15m	Cable tín hiệu màn hình công Vga, hiệu UNITEK YC 507G : Chiều dài 15m	12 th	325,000
555	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt) 20m	Cable tín hiệu màn hình công Vga, hiệu UNITEK YC 508: Chiều dài 20m	12 th	445,000
556	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt) 25m	Cable tín hiệu màn hình công Vga, hiệu UNITEK YC 509: Chiều dài 25m	12 th	530,000
557	CABLE VGA UNITEK (Loại tốt)30m	Cable tín hiệu màn hình công Vga, hiệu UNITEK YC 510G : Chiều dài 30m	12 th	640,000
558	CABLE VGA 1m UGREEN 11673	Chiều dài cáp: 1M, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA . Màu đen. Đầu cáp mạ vàng, chuẩn 15 chân đực - đực để đảm bảo dây đủ dẫn mà không có bóng mờ và mất dữ liệu.Hỗ trợ độ phân giải Full HD.. Cáp có cục chống nhiễu giúp truyền tín hiệu tốt.	12 th	100,000
559	CABLE VGA 1.5m UGREEN 11630	Chiều dài cáp: 1M5, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	118.000**
560	CABLE VGA 2m UGREEN 11646	Chiều dài cáp: 2M . Tính năng: Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA 15pin 2 đầu đực. Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB . Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá. Jack cắm mạ vàng 24K. Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt	12 th	128,000
561	CABLE VGA 3m UGREEN 11631	Chiều dài cáp: 3m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	128.000**
562	CABLE VGA 5m UGREEN 11632	Chiều dài cáp: 5m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	179.000**
563	CABLE VGA 10m UGREEN 11633	Chiều dài cáp: 10m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	230.000**
564	CABLE VGA 12m UGREEN 11642	Chiều dài cáp: 12m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Màu đen Hỗ trợ độ phân giải Full HD.	12 th	389,000
566	CABLE VGA 20m UGREEN 11635	Chiều dài cáp: 20m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	540,000
567	CABLE VGA 30m UGREEN 11636	Chiều dài cáp: 30m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	689,000
568	Bộ kéo dài VGA thông qua cáp mạng CAT5E,CAT6 100-140M + Audio Ugreen 60533 (1 Bộ 2 Cục)	Nối dài tín hiệu VGA qua cáp mạng CAT5E, CAT6. Độ phân giải tối đa: 1080P@60Hz , Tích hợp cổng audio 3.5mm, Chiều dài cáp mạng tối đa 100M. Hỗ trợ cáp VGA đầu vào 20M, VGA đầu ra 20M. Bạn nên chọn Cáp VGA loại tốt. Vỏ kim loại công nghiệp, giúp tản nhiệt tốt hơn.Nguồn cấp: 5V. ***** Lưu ý: Để kéo dài được 100m, Dây mạng Cat6 phải đảm bảo chất lượng, lõi đồng chuẩn của các nhà cung cấp cáp mạng chính hãng và bám chuẩn T568B	12 th	1,145,000
569	Cáp VGA Nối Dài 1.8m KINGMASTER	Chiều dài 1.8m, Nối dài cáp VGA thêm mà không cần đầu nối, Cổng kết nối: 1x VGA Male, 1x VGA Female	N/A	60,000
570	Cáp VGA Nối Dài 3m KINGMASTER	Chiều dài 3m, Nối dài cáp VGA thêm mà không cần đầu nối, Cổng kết nối: 1x VGA Male, 1x VGA Female	N/A	Liên hệ
571	Cáp VGA Nối Dài 5m KINGMASTER	Chiều dài 5m,Nối dài cáp VGA thêm mà không cần đầu nối, Cổng kết nối: 1x VGA Male, 1x VGA Female	N/A	90,000
572	Cáp VGA Nối Dài 2M Ugreen 11614	Chiều dài: 2M, Nối dài cáp VGA thêm mà không cần đầu nối, Cổng kết nối: 1x VGA Male, 1x VGA Female, Chuẩn: VGA 15pin,Chất liệu: Đồng, chân cắm mạ vàng 24k	12 th	175,000
573	Cáp VGA nối dài 3M Ugreen 11615	Chiều dài: 3M, Nối dài cáp VGA thêm mà không cần đầu nối,Cổng kết nối: 1x VGA Male, 1x VGA Female, Chuẩn: VGA 15pin,Chất liệu: Đồng, mạ vàng	12 th	215,000
574	ĐẦU NỐI VGA	Đầu nối VGA	N/A	30,000
575	ĐẦU NỐI HDMI	Đầu nối HDMI	N/A	5,000
576	ĐẦU NỐI HDMI UGREEN 20107	Màu đen, Đầu nối HDMI Female to Female (âm sang âm). Đầu HDMI mạ vàng cao cấp. Giúp bạn nối dễ dàng 2 sợi cáp HDMI lại với nhau, khắc phục tình trạng hụt dây trong quá trình lắp đặt . Dù đã kết nối 2 sợi cáp HDMI qua đầu nối này nhưng chất lượng hình ảnh khi chuyển đi vẫn không ảnh hưởng, bạn vẫn có thể xem Full HD mà ko phải lo nghĩ. (Lưu ý cáp HDMI cùng chuẩn HDMI hoặc cáp HDMI cùng một thương hiệu). Khoảng cách nối HDMI không quá 25M - tổng 2 cáp, chiều dài còn phụ thuộc vào chất lượng cáp HDMI của bạn.)	N/A	55.000**
577	ĐẦU NỐI HDMI UGREEN 20109	Màu đen, Đầu nối HDMI bề góc 90 độ xuống. Giúp bạn dễ dàng lắp đặt cáp HDMI cho Tivi treo tường, máy chiếu... theo hướng HDMI từ trên xuống	N/A	54,000
578	ĐẦU NỐI HDMI UGREEN 20110	Màu đen, Đầu nối HDMI bề góc 90 độ lên. Giúp bạn dễ dàng lắp đặt cáp HDMI cho Tivi treo tường, máy chiếu... theo hướng HDMI từ dưới lên	N/A	60,000
579	ĐẦU NỐI HDMI 2.1 Ugreen 90592	Tính năng: Đầu nối cáp HDMI 2.1 Giao diện: HDMI Female to female Độ phân giải hỗ trợ: 8K 60Hz, 8K 50Hz, 4K 120Hz, 4K 100Hz Băng thông: 48Gbps Hỗ trợ 3D và 7.1 5.1, HDR DTS Doby Atmos Doby Vision, Audio Return Channel (ARC), HDMI Ethernet Channel (HEC), HDCP Thiết kế vỏ nhôm Kích thước: 17mm x 19.5mm Tương thích ngược với chuẩn HDMI 1.4 và HDMI 2.0	12 th	88,000
580	ĐẦU NỐI HDMI 2.0 Extender Ugreen 10943	Đầu nối khuếch đại tín hiệu cáp HDMI 2.0 có chip Input: HDMI 0 - 20M . Output: HDMI 0 - 20M Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K/60Hz (Tùy thuộc vào chiều dài và chất lượng dây) Đầu nối HDMI 2.0 Ugreen còn hỗ trợ băng thông 18Gbps, mang đến trải nghiệm độ phân giải 4K/60Hz với chiều dài bên đến 15M và 4K/30Hz Không cần sử dụng nguồn ngoài, cắm và nhận. Hỗ trợ HDCP, Đèn LED báo tín hiệu. Chất liệu: ABS+PC	12 th	Liên hệ
581	ĐẦU NỐI HDMI Extender Ugreen 40265	Đầu nối khuếch đại tín hiệu cáp HDMI có chip, Input: HDMI 0 - 45M, Output: HDMI 0 - 15M, Hỗ trợ độ phân giải lên đến 1080P, Hỗ trợ băng thông lên đến 1.65Gbps trên kênh (4,95Gbps trên tổng số 3 kênh), Không cần sử dụng nguồn ngoài, cắm và nhận., Hỗ trợ HDCP, Đèn LED báo tín hiệu.Chất liệu: Hợp kim cao cấp. Hỗ trợ khuếch đại thêm 15m dây cho cáp HDMI có chiều dài cáp đầu vào dựa trên các tiêu chuẩn dây như sau: 0 Đến 45m/150ft: Cáp HDMI tiêu chuẩn 24AWG, 0 Đến 35m/115ft: Cáp HDMI tiêu chuẩn 28AWG, 0 đến 30m/100ft: Cáp HDMI tiêu chuẩn 30AWG	12 TH	Liên hệ
582	Cáp HDMI 2.1 nối dài 15cm Ugreen 15518 (hỗ trợ 8K60Hz)	Tính năng: nối dài hdmi 2.1 . Đầu vào: hdmi dương. Đầu ra: hdmi âm Chuẩn hdmi: 2.1 (8K@60Hz, 4K@240Hz). Tốc độ truyền tín hiệu: 48Gbps Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos, eARC Dài: 15cm. Thiết kế: đầu bọc vỏ nhôm, dây bên đủ ***Lưu ý: Để đảm bảo tín hiệu 8K@60Hz/4K@240Hz, cáp kết nối yêu cầu lõi 30AWG và dưới 2m.	12 TH	125,000

583	Cáp HDMI nối dài 0,5M Ugreen 10140 (hỗ trợ 4K 2K)	Chiều dài: 0.5M, Cáp nối dài hdmi với một đầu âm, 1 đầu dương, giải pháp hoàn hảo để nối dài các cáp hdmi 2 đầu dương không đáp ứng chiều dài, giúp kết nối các thiết bị đầu phát có cổng hdmi như TIVI Box với màn hình, máy chiếu, HDTV, Set-up box. Cáp hỗ trợ mở rộng truyền tải tín hiệu hình ảnh tốc độ cao thông qua cáp Ethernet, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 2. 10,2 Gb / s. Hỗ trợ 3D giúp bạn xem video 3D, chơi game 3D và các ứng dụng 3D cao cấp, Hỗ trợ độ phân giải 4K , Cho phép độ phân giải video vượt xa 1080p, hỗ trợ hiển thị thể hệ tiếp theo sẽ cạnh tranh với hệ thống Digital Cinema sử dụng trong nhiều rạp chiếu phim thương mại.	12 TH	85,000
584	Cáp HDMI 2.1 nối dài 0.5M Ugreen 40400	Chiều dài: 0.5M . Input: HDMI (male). Output: HDMI (female). Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12 TH	149,000
585	Cáp HDMI nối dài 1M Ugreen 10141 (Hỗ trợ 3D, 4K)	Chiều dài: 1M, Đầu vào: HDMI dương, Đầu ra: HDMI âm, Băng thông: 10Gb/s , Chuẩn cáp HDMI 1.4 , Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby® TrueHD and DTS-HD Master Audio™, Hỗ trợ 3D, 4K ứng dụng thực tế ảo, rạp chiếu phim 4K tại nhà. Màu đen	12 TH	95,000
586	Cáp HDMI 2.1 nối dài 1M Ugreen 40447	Chiều dài: 1M . Input: HDMI (male). Output: HDMI (female). Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12 TH	159,000
587	Cáp HDMI nối dài 2M Ugreen 10142	Chiều dài: 1M, Đầu vào: HDMI dương, Đầu ra: HDMI âm, Cáp hỗ trợ mở rộng truyền tải tín hiệu hình ảnh tốc độ cao thông qua cáp Ethernet, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 2. 10,2 Gb / s. Hỗ trợ Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio , Hỗ trợ 3D giúp bạn xem video 3D, chơi game 3D và các ứng dụng 3D . Hỗ trợ độ phân giải 4K . Cho phép độ phân giải video vượt xa 1080p, hỗ trợ hiển thị thể hệ tiếp theo sẽ cạnh tranh với hệ thống Digital Cinema sử dụng trong nhiều rạp chiếu phim thương mại.	12 TH	108.000**
588	CABLE NỐI HDMI 2.1 dài 2M Ugreen 40450	Chiều dài: 2M . Input: HDMI (male) . Output: HDMI (female) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12 th	259,000
589	CABLE NỐI HDMI 3M UGREEN 10145	Màu đen, Chiều dài 3m, tốc độ cao, cáp nối dài hdmi với một đầu âm, 1 đầu dương, giải pháp hoàn hảo để nối dài các cáp hdmi 2 đầu dương không đáp ứng chiều dài	12 th	189,000
590	CABLE NỐI HDMI 2.0 5M UGREEN 10146	Màu đen, Chiều dài 5m, cáp nối dài hdmi với một đầu âm, 1 đầu dương, giải pháp hoàn hảo để nối dài các cáp hdmi 2 đầu dương không đáp ứng chiều dài - Cáp hỗ trợ mở rộng truyền tải tín hiệu hình ảnh tốc độ cao thông qua cáp Ethernet, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 2. 10,2 Gb / s. - Hỗ trợ Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio - Áp dụng công nghệ cao cấp HDCP compliant. - Truyền tải mang tốc độ cao vào một liên kết HDMI - Cho phép TV HDMI kết nối với một built-tuner để gửi dữ liệu âm thanh "ngược dòng" với một hệ thống âm thanh surround, loại bỏ sự cần thiết cho một cáp âm thanh riêng biệt. - Hỗ trợ 3D giúp bạn xem video 3D, chơi game 3D và các ứng dụng 3D cao cấp - Hỗ trợ độ phân giải 4K - Cho phép độ phân giải video vượt xa 1080p, hỗ trợ hiển thị thể hệ tiếp theo sẽ cạnh tranh với hệ thống Digital	12 th	275.000**
591	CABLE NGUỒN 2 CHẤU CHO PC (Loại thường)	Loại thường , Dùng cấp nguồn cho PC, Màn hình, ...	N/A	35,000
	CABLE NGUỒN 2 CHẤU CHO PC (Loại tốt)	Loại tốt - Lỗi Đồng , Dùng cấp nguồn cho PC, Màn hình, ...	N/A	65,000
592	CABLE NGUỒN (3 CHẤU)	Loại tốt , Cable nguồn 3 chấu, Dùng cấp nguồn cho PC, Màn hình, ...	N/A	50,000
593	CABLE NGUỒN - Đầu số 8 DÀI 1m Ugreen 40312	Dài 1m ,Tinh năng : Dây nguồn sạc laptop, đèn, máy in, màn hình LCD, Màu : Đen	N/A	77,000
594	CABLE NGUỒN - Đầu số 8 DÀI 1.5m Ugreen 40313	Dài 1.5m ,Tinh năng : Dây nguồn sạc laptop, đèn, máy in, màn hình LCD, Màu : Đen	N/A	Liên hệ
595	CABLE NGUỒN C13 C14 (Dài 1.8m)	Chiều dài dây nguồn 1.8M	N/A	75,000
596	CABLE NGUỒN NOTEBOOK (Đầu cắm hình tam giác)	Dùng cấp nguồn cho Adapter Laptop (Đầu cắm hình tam giác)	N/A	25,000
597	CABLE NGUỒN NOTEBOOK (Đầu số 8)	Dùng cấp nguồn cho Adapter Laptop (tùy chọn: Đầu cắm số 8)	N/A	20,000
598	Cáp OTG Mini USB 2.0 sang USB 2.0 Ugreen 10383	Input: Mini USB 2.0 . Output: USB 2.0 female. Màu sắc: Đen Tốc độ truyền tín hiệu lên đến: 480Mbps Có thể kết nối với cổng Mini USB trên ô tô để lấy dữ liệu phát nhạc từ USB (Lưu ý: Cổng Mini USB trên ô tô phải hỗ trợ chức năng OTG) Dùng để kết nối cách thiết bị có cổng Mini USB (điện thoại, máy tính bảng có hỗ trợ OTG) với các thiết bị USB như chuột, bàn phím, ổ cứng di động..... hỗ trợ USB 3.0 mang đến tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 480Mbps.	N/A	40,000
599	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10347 (có hỗ trợ nguồn) dài 1m	Dài 1m, cho phép kết nối máy ảnh của bạn, HDD, LAN không dây, 3G Card Lan đến máy tính của bạn. Kết nối USB hỗ trợ vừa sạc vừa truyền tải dữ liệu, Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps, Tương thích với 2.0 / 1.1, Oxygen-Free Copper	N/A	Liên hệ
600	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10353 (CABLE MP4) dài 0.25m	Độ dài 0.25M . Input: USB 2.0 . Output: Mini USB 2.0 (Cổng hình thang) Chuẩn kết nối: USB 2.0 . Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps.	N/A	45,000
601	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10355 (CABLE MP4) dài 1m	Độ dài 1M. Input: USB 2.0, Output: Mini USB 2.0 (Cổng hình thang), kết nối các thiết bị cổng Mini USB 2.0 với máy tính, laptop... của bạn. Cho phép truyền tải dữ liệu và sạc với tốc độ nhanh chóng.Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps, Chất liệu: Đồng nguyên chất. Màu sắc: Đen	N/A	48.000**
602	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10385 (CABLE MP4) dài 1.5m	Độ dài 1.5M, Input: USB 2.0, Output: Mini USB 2.0 (Cổng hình thang), Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps. Màu sắc: Đen	N/A	54,000
603	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 30472 (CABLE MP4) dài 2m	Độ dài 2M. Input: USB 2.0, Output: Mini USB 2.0 (Cổng hình thang), kết nối các thiết bị cổng Mini USB 2.0 với máy tính, laptop... của bạn. Cho phép truyền tải dữ liệu và sạc với tốc độ nhanh chóng.Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps, Màu sắc: Đen	N/A	84,000
604	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10386 (CABLE MP4) dài 3m	Chiều dài cáp: 3M. Cáp kết nối USB to Mini USB 5Pin, Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps. Chất liệu: Đồng nguyên chất, đầu tiếp xúc mạ vàng 24k. Chuyển đổi tín hiệu từ các thiết bị như điện thoại, ipad, máy tính bảng, máy ảnh có cổng Mini USB 5Pin..... sang máy tính để bàn thông qua kết nối USB 2.0.	12 th	69.000**
605	Cáp USB-C to Mini USB Ugreen 50445 (dài 1m)	Tinh năng: Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy ảnh, Mp3,... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Đen Input: USB-C (male) . Output: Mini USB (male) . Tốc độ truyền tải tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps Chiều dài cáp: 1M.	12 th	88.000**
606	Cáp USB-C To Mini USB Ugreen 40418 (dài 1.5m)	Tinh năng: kết nối Laptop, Máy tính bảng cổng USB-C với máy ảnh kỹ thuật số, DSLR, máy nghe nhạc, GPS... cổng Mini USB Kết nối 1: USB Type C . Kết nối 2: Mini USB 5 Pin Tốc độ truyền tải tín hiệu: 480Mbps . Chiều dài cáp: 1.5m . Màu sắc: Trắng	12 th	139,000
607	Cáp 3 đầu USB dài 50cm (cho ổ cứng di động, hdd box)	Dùng trong HDD box 2.5" , 3.5" chuẩn USB 2.0 (Từ 2 cổng USB → 1 đầu USB), dài 50cm	N/A	40,000

609	Cáp USB 3.0 sang Micro-B Ugreen 10840 (dài 0.5m)	Chiều dài cáp: 0,5M, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbp/s, giúp kết nối một bên ngoài ổ đĩa cứng di động USB 3.0 với máy tính để truyền tải file nhanh chóng và sạc điện thoại thông minh hay tablet trang bị cổng USB 3.0 Micro-B Cáp USB 3.0 to Micro B Ugreen tương thích với Samsung Galaxy S5, Galaxy Note 3, Galaxy Note Pro 12.2, và di động USB 3.0 ổ cứng bên ngoài bao gồm Toshiba Canvio, Seagate FreeAgent, và Western Digital (WD)	12 th	80,000
610	Cáp USB 3.0 sang Micro-B Ugreen 10841 (dài 1m)	Chiều dài cáp: 1M, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbp/s, giúp kết nối ổ đĩa cứng di động USB 3.0 với máy tính để truyền tải file nhanh chóng và sạc điện thoại thông minh hay tablet trang bị cổng USB 3.0 Micro-B Cáp USB 3.0 to Micro B Ugreen tương thích với Samsung Galaxy S5, Galaxy Note 3, Galaxy Note Pro 12.2, và di động USB 3.0 ổ cứng bên ngoài bao gồm Toshiba Canvio, Seagate FreeAgent, và Western Digital (WD)	12 th	85,000
611	Cáp USB 3.0 sang Micro-B Ugreen 10843 (dài 2m)	Chiều dài cáp: 2M Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbp/s Phóng sạc tốc độ lên đến 10 lần nhanh hơn so với các bộ sạc chuẩn 2,0 chargers. USB 3.0 sạc cung cấp tốc độ truyền dữ liệu hai chiều và tốc độ để đầy nhanh quá trình này.	12 th	95,000
612	CÁP USB 3.0 -> MICRO B UNITEK (Y-C 461) dài 1m	Chiều dài 1m , Cable micro USB Dừng trong ổ cứng gắn ngoài Hdd box 2.5" , 3.5"	06 th	79.000**
613	CÁP TYPE-C -> MICRO B UNITEK (Y-C 475BK) dài 1m	Cổng vào : Type-C (5Gbps), Cổng ra : Micro B, Chiều dài dây cáp : 1m	06 th	118,000
614	CÁP TYPE-C -> MICRO B Ugreen 90995 (dài 25cm)	Chức năng: Sạc, Truyền dữ liệu & OTG (điện thoại yêu cầu hỗ trợ OTG) Tốc độ dữ liệu: Tốc độ 5Gbps . Chiều dài: 0,25m MicroB Tương thích với: MP3 / MP4, Máy ảnh, Lưu trữ di động, Máy tính, Các thiết bị thông minh Loại USB: USB 3.1 Type-C USB C Tương thích với: Macbook, Chromebook, Samsung, Huawei, điện thoại Oneplus, v.v. tất cả các thiết bị loại c	12 th	Liên hệ
615	CÁP TYPE-C -> MICRO B Ugreen 15231 dài 0.5m	Chiều dài : 0.5M . Màu xám . CÁP TYPE-C -> MICRO B Truyền dữ liệu nhanh tối đa 10 Gbps. Đầu nối bằng hợp kim nhôm , dây bên kết nối máy tính/PC/máy tính xách tay có cổng USB Loại C với ổ cứng ngoài, Điện thoại thông minh hoặc Máy tính bảng để sạc dữ liệu & điện thoại cổng MICRO B	12 th	Liên hệ
616	CÁP TYPE-C -> MICRO B Ugreen 20103 dài 1m	Tính năng: truyền tải dữ liệu tốc độ cao, sạc . Chiều dài: 1M . Màu sắc: Đen Input: USB-C. Output: Micro USB 3.0. Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps Nguyên ra: 5V/ 3A 15W . Chất liệu: Lõi đồng chống nhiễu nhựa PVC Giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop... của bạn với các thiết bị như máy công nghiệp, cân điện tử, bộ định tuyến,... qua giao diện cổng COM (RS232) với tốc độ truyền tải tín hiệu ổn định và nhanh chóng, Cáp com rs232 9 chân (Male to Female), Chiều dài cáp: 1M5, Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy hoá nguyên chất, Chất liệu dây: Nhựa PVC cao cấp, Đầu cắm: Mạ vàng 24K	12 th	88,000
617	Cáp Com RS232 (9M/9F) Dài 1.5M Ugreen 20145	Giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop... của bạn với các thiết bị như máy công nghiệp, cân điện tử, bộ định tuyến,... qua giao diện cổng COM (RS232) với tốc độ truyền tải tín hiệu ổn định và nhanh chóng, Cáp com rs232 9 chân (Male to Female), Chiều dài cáp: 1M5, Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy hoá nguyên chất, Chất liệu dây: Nhựa PVC cao cấp, Đầu cắm: Mạ vàng 24K	12 th	Liên hệ
618	CÁP DVI 24+1 KINGMASTER (K.M037) 1.5M	Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 1.5m, màu đen	N/A	99.000**
619	CÁP DVI 24+1 KINGMASTER (K.M038) 3M	Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 3m, màu đen	N/A	115,000
620	CÁP DVI 24+1 KINGMASTER (K.M039) 5M	Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 5m, màu đen	N/A	148,000
621	CÁP DVI 24+1 KINGMASTER (K.M040) 10M	Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 10m, màu đen	N/A	245,000
622	CÁP DVI 24+1 UNITEK Y-C 208DGY (dài 1.5M)	Dài dây: 1.5M, Hỗ Trợ Độ Phân Giải FullHD 1080P*144Hz	12 th	299,000
623	CÁP DVI 24+1 UNITEK Y-C 209DGY (dài 3M)	Dài dây: 3M, Hỗ Trợ Độ Phân Giải FullHD 1080P*144Hz	12 th	329,000
624	CÁP DVI 24+1 UNITEK Y-C 210DGY (dài 5M)	Dài dây: 5M, Hỗ Trợ Độ Phân Giải FullHD 1080P*144Hz	12 th	410,000
625	CABLE DVI (DVI - DVI Ugreen 11606 (1.5m)	Dùng để chuyển từ cổng DVI sang DVI 24 + 1, Màu đen, dài 1.5m , dùng để kết nối từ máy tính tới ti vi kỹ thuật số, máy chiếu, đầu đĩa DVD hoặc máy chơi game có cổng kết nối DVI, với IC khuếch đại ở đầu nhận giúp cho tín hiệu tốt hơn, không bị vỡ hình ảnh khi ở độ phân giải lớn	12 th	145,000
626	CABLE DVI (DVI - DVI Ugreen 11604 (2m)	Dùng để chuyển từ cổng DVI sang DVI 24 + 1, Màu đen, dài 2m , dùng để kết nối từ máy tính tới ti vi kỹ thuật số, máy chiếu, đầu đĩa DVD hoặc máy chơi game có cổng kết nối DVI, với IC khuếch đại ở đầu nhận giúp cho tín hiệu tốt hơn, không bị vỡ hình ảnh khi ở độ phân giải lớn	12 th	170,000
627	CABLE DVI (DVI - DVI Ugreen 11607 (3m)	Dùng để chuyển từ cổng DVI sang DVI 24 + 1, Màu đen, dài 3m , dùng để kết nối từ máy tính tới ti vi kỹ thuật số, máy chiếu, đầu đĩa DVD hoặc máy chơi game có cổng kết nối DVI, với IC khuếch đại ở đầu nhận giúp cho tín hiệu tốt hơn, không bị vỡ hình ảnh khi ở độ phân giải lớn	12 th	195,000
628	CABLE DVI (DVI - DVI Ugreen 11608 (5m)	Dùng để chuyển từ cổng DVI sang DVI 24 + 1, Màu đen, dài 5m , dùng để kết nối từ máy tính tới ti vi kỹ thuật số, máy chiếu, đầu đĩa DVD hoặc máy chơi game có cổng kết nối DVI, với IC khuếch đại ở đầu nhận giúp cho tín hiệu tốt hơn, không bị vỡ hình ảnh khi ở độ phân giải lớn	12 th	Liên hệ
629	CABLE Mini DisplayPort to VGA ZTEK038	Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng VGA.	6 th	340,000
630	CABLE Mini DisplayPort to VGA UGREEN 10403	Chiều dài 0.15m - Màu trắng, Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng VGA. Cắm là sử dụng, không cần cầu hình, không cần nguồn ngoài, Tương thích với chuẩn mini DisplayPort 1.1a. (Macbook pro, Macbook air, Mac mini, Surface pro, Dell...) Hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 1080p. Tốc độ truyền tải lên đến 5,4Gbps. Hỗ trợ VGA 10 bit, tần số hoạt động 162 Mhz.	12 th	245,000
631	CABLE Mini Displayport sang VGA Dài 1,5M Ugreen 10410	Tính năng : Kết nối Cổng Mini DP trên Laptop, Macbook ra VGA trên màn hình, máy chiếu. Mini DP To VGA Ugreen10410 tương thích với chuẩn mini DisplayPort 1.1a. Hỗ trợ Full HD 1080p. Tốc độ: 5,4Gbps.	12 th	259,000
632	CABLE Mini Displayport sang VGA Ugreen 10458	Cáp chuyển dùng cho Macbook, Macbook Pro, Mac Book Air, ... xuất ra màn hình lớn với một cổng VGA như: TV LCD, màn hình LCD, máy chiếu... cung cấp các giải pháp cho trung tâm kỹ thuật số giải trí, kết nối từ MacBook ra máy chiếu hỗ trợ tốt cho các cuộc họp thuyết trình phòng, trường học và phòng đào tạo của các công ty. Đầu vào: Mini Displayport 1.1a, Đầu ra: VGA, Chất liệu lõi: Thuận đồng. Vỏ nhôm cao cấp, Đầu cáp: Mạ vàng 24K, Độ phân giải VGA hỗ trợ: 1920x1080P@60hz	12 th	260,000
633	CABLE Mini Displayport sang VGA Ugreen 10459 (Màu đen)	Tính năng : Kết nối và truyền tải tín hiệu từ cổng mini Displayport sang màn hình lớn chuẩn VGA Ugreen UG 10459 tương thích với chuẩn mini DisplayPort 1.1a. Cáp Mini displayport to VGA hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 1080p. Tốc độ truyền tải lên đến 5,4Gbps.Hỗ trợ VGA 10 bit, tần số hoạt động 162 Mhz. Hỗ trợ hoạt động điện áp thấp, Active 400mW, Standby 15 MW. Cắm là sử dụng, không cần cầu hình, không cần nguồn ngoài, nguồn cấp trực tiếp từ cổng mini Displayport Hỗ trợ hệ điều hành Windows XP, VISTA, 7, Mac OS X v10.5 hoặc mới hơn.	12 th	240,000
634	CABLE Mini DisplayPort to HDMI Unitek Y6331	Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng HDMI (F)	12 th	235,000
635	CABLE Mini DisplayPort to HDMI VEGGIEG V-Z616 (màu đen)	Đầu vào: Mini Mini DisplayPort đực , Đầu ra: HDMI cái Truyền tín hiệu ổn định	12th (giữ vỏ hộp)	135,000
636	Cáp chuyển đổi Mini Displayport sang HDMI Ugreen 10401	Chuyển Mini Display Port sang cổng HDMI Chuyển đổi liên mạch có thể kết nối MacBook, MacBook Pro, hay MacBook Air với một DisplayPort Mini với màn hình độ nét cao của bạn. Tương thích với Mini Displayport 1.1 tiêu chuẩn. Hỗ trợ băng thông: 225MHz / 2,25 Gbps / kênh (6.75Gbps tất cả các kênh). Hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 1080p.Hỗ trợ 12bit mỗi kênh (36bit tất cả các kênh), Phát hiện chế độ chờ, chờ nhập vào chế độ ngủ tự động.Powered từ nguồn mini DisplayPort. Tương thích danh sách: Macbook Air, Macbook Mac mini, X1 xps14z xps 15.	12 th	Liên hệ
637	CABLE Mini DisplayPort to HDMI UGREEN 10460	Chiều dài 0.18m - Màu trắng, Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng HDMI của Tivi, HDTV, màn hình máy chiếu	12 th	148,000

638	CABLE Mini DisplayPort to HDMI UGREEN 10461	Chiều dài 0.18m - Màu đen, Chuyển tín hiệu từ cổng Mini DisplayPort sang cổng HDMI của Tivi, HDTV, màn hình máy chiếu. Chuyển đổi âm thanh và hình ảnh cùng lúc. Hỗ trợ độ phân giải lên tới 1920x1200, 1920x1080 (HD1080P). Âm thanh không nên 2 kênh Stereo, 5.1, 7.1...	12 th	145,000
639	CABLE Mini Displayport to HDMI/DVI/VGA Ugreen 20418	Chiều dài cáp: 25cm . Màu sắc: Đen . Plug & Play, cắm là nhận không cần cài đặt Driver Tính năng: Kết nối Macbook, máy tính với tivi, màn hình, máy chiếu thông qua cổng HDMI/VGA/DVI Độ phân giải: HDMI: 4K*2K/ 30Hz; DVI: 1920x1080P/60Hz; VGA: 1920x1200P/60Hz Kích thước: L89xW45xH18(mm)	12 th	349,000
640	Cáp Mini Displayport to HDMI Ugreen 20849 (dài 1.5m) Hỗ Trợ 4k*2K	Tính năng: Kết nối Macbook, laptop cổng Mini Displayport với màn hình, máy chiếu cổng HDMI. Chiều dài cáp: 1M5 . Màu sắc: Trắng . Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K, Full HD Hỗ trợ Mini Displayport V1.2 (tương thích ngược với Mini Displayport 1.1) Hỗ trợ âm thanh không nên LPCM Hỗ trợ băng thông HDMI 225 MHz, 2.25Gbps mỗi kênh (6.75Gbps cho tất cả các kênh) Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color mỗi kênh (36bit tất cả các kênh)	12 th	235,000
641	Cáp Chuyển Mini Displayport (Thunderbolt 2) to HDMI 4k*2k 30Hz Ugreen 40360	Cáp chuyển Mini Displayport to HDMI, kết nối Macbook, Laptop với màn hình, máy chiếu HDMI. Input: Mini Displayport (Thunderbolt 2), Output: HDMI (female), Độ phân giải hình ảnh: 4k*2K @30Hz, Hỗ trợ Auto-dection trên thiết bị nhận.Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color, Băng thông: 300Mhz/3Gbps/kênh, Màu sắc: Đen, Chiều dài cáp: 25cm	12 th	178.000**
642	Cáp chuyển đổi Mini Displayport sang HDMI Ugreen 40361 (4k*2k 30Hz)	Chiều dài cáp: 25cm, kết nối Macbook, Laptop với màn hình, máy chiếu HDMI. Input: Mini Displayport (Thunderbolt 2), Output: HDMI (female), Độ phân giải hình ảnh: 4k*2K @30Hz, Hỗ trợ Auto-dection trên thiết bị nhận.Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color, Băng thông: 300Mhz/3Gbps/kênh, Màu sắc: Trắng	12 th	188.000**
643	Cáp Mini DisplayPort to HDMI Ugreen 10449 (dài 1.5m) Hỗ Trợ Full HD	Chiều dài cáp: 1.5m, Màu sắc: Trắng, Kết nối Macbook, laptop cổng Mini Displayport với màn hình, máy chiếu cổng HDMI. Hỗ trợ độ phân giải: Full HD, Hỗ trợ Mini Displayport V1.2 (tương thích ngược với Mini Displayport 1.1), Hỗ trợ âm thanh không nên LPCM, Hỗ trợ băng thông HDMI 225 MHz, 2.25Gbps mỗi kênh (6.75Gbps cho tất cả các kênh),Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color mỗi kênh (36bit tất cả các kênh)	12 th	Liên hệ
644	Cáp Mini DisplayPort to HDMI Ugreen 20848 (dài 1.5m)	Chiều dài cáp: 1.5m, Màu sắc: Đen Kết nối Macbook, laptop cổng Mini Displayport với màn hình, máy chiếu cổng HDMI Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K*2K	12 th	215,000
645	Cáp Mini DisplayPort sang HDMI Ugreen 10419 (dài 3m)	Chiều dài cáp: 3M, Màu sắc: Trắng, Hỗ trợ chuyển đổi tín hiệu từ Mini DP sang tín hiệu HDMI, Hỗ trợ giao diện 20pin Mini DisplayPort, Hỗ trợ âm thanh không nên LPCM, Hỗ trợ Mini DisplayPort 1.1a đầu vào và HDMI 1.3b đầu ra, Hỗ trợ HDMI lên đến 1080p - 1920 x 1080, Băng thông dữ liệu HDMI 225MHz 2.25Gbps mỗi kênh (6.75Gbps tất cả các dữ liệu băng thông kênh), Hỗ trợ HMDI 12bit Deep Color (36bit tất cả các kênh Deep Color)	12 th	220,000
646	Cáp Mini DisplayPort sang HDMI Ugreen 10455 (dài 3m) (Hỗ Trợ 4k*2K)	Tính năng: Kết nối Macbook, laptop cổng Mini Displayport với màn hình, máy chiếu cổng HDMI. Chiều dài cáp: 3M . Màu sắc: Đen . Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K, Full HD . Hỗ trợ Mini Displayport V1.2 (tương thích ngược với Mini Displayport 1.1) Hỗ trợ âm thanh không nên LPCM Hỗ trợ băng thông HDMI 225 MHz, 2.25Gbps mỗi kênh (6.75Gbps cho tất cả các kênh) Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color mỗi kênh (36bit tất cả các kênh)	12 th	Liên hệ
647	Cáp chuyển đổi Mini Displayport sang DVI 24+1 Ugreen 10402 (Trắng)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu từ Mini displayport sang DVI 24+1 Tương thích: Chuẩn Thunderbolt 1.1 Đầu vào: Mini Displayport dương. Đầu ra: DVI 24+1 âm Độ phân giải tối đa: up to1080P (1920 x 1080)	12 th	180,000
648	CABLE Mini DisplayPort to DVI DVI 24+5 (âm) Unitek Y6326WH	Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng DVI 24+5 (âm) , màu trắng	N/A	50.000**
649	CABLE Mini DisplayPort to HDMI+VGA UGREEN 10427	Chiều dài 0.15m - Màu trắng, kết nối cổng Mini Displayport to HDMI và VGA, Input: Mini Displayport 1.1a (tương thích ngược với chuẩn Thunderbolt 1&2), Output: HDMI female x1; VGA female x1, Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: Full HD 1080P, Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: 1080P Full HD, Plug and Play - Cắm là nhận không cần cài đặt Driver, Lưu ý : không chuyển tín hiệu HDMI và VGA cùng lúc ra 2 màn hình, nếu cắm ra 2 màn hình thì tín hiệu chuyển đổi sẽ ưu tiên phát ra cổng HDMI.	12 th	320,000
650	CABLE Mini Displayport to HDMI+VGA UGREEN 20421	Chuyển đổi cổng Mini Displaypor to HDMI và VGA.Input: Mini Displayport chuẩn 1.1a, Output: HDMI, VGA, Hỗ trợ âm thanh đầu ra cổng HDMI, Cổng VGA không có Audio, Chất liệu: Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, Màu sắc: Bạc, Chiều dài cáp: 20CM, Độ phân giải hình ảnh: HDMI 4K*2K/30Hz; VGA 1920x1200p/60Hz. Lưu ý: Thiết bị không xuất tín hiệu HDMI và VGA cùng lúc, ưu tiên xuất hình ảnh qua cổng HDMI.	12 th	330,000
651	Cáp chuyển đổi Mini Displayport sang HDMI/VGA Ugreen 20422	Chiều dài cáp: 20CM, Chuyển đổi cổng Mini Displaypor to HDMI và VGA (***Lưu ý***: Thiết bị không xuất tín hiệu HDMI và VGA cùng lúc, ưu tiên xuất hình ảnh qua cổng HDMI) . Input: Mini Displayport chuẩn 1.1a, Output: HDMI, VGA, Hỗ trợ âm thanh đầu ra cổng HDMI, Cổng VGA không có Audio, Chất liệu: Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, Vỏ Nhôm Màu Đen, Độ phân giải hình ảnh: HDMI 4K*2K/30Hz; VGA 1920x1200p/60Hz.	12 th	325,000
652	CABLE Mini Displayport Sang HDMI và VGA Ugreen 40365	Chiều dài cáp 25cm, Màu đen, chuyển đổi tín hiệu từ cổng Thunderbolt (mini displayport) sang HDMI, VGA. Input: Mini Displayport male x1, Output: HDMI female x1, VGA female x1, Độ phân giải: HDMI 4K*2K@30Hz; VGA 1920x1200P@60Hz. *** Lưu ý: Thiết bị chỉ phát lần lượt cổng HDMI hoặc VGA, không xuất cùng lúc 2 cổng trên.	12 th	Liên hệ
653	Cáp Mini DisplayPort to DisplayPort Unitek YC-611 (2m)	Chuyển đổi Mini DisplayPort sang DisplayPort (chuẩn DP 1.2) , Chiều dài 2m , Hỗ trợ độ phân giải 4K	12 th	165,000
654	Cáp chuyển Mini Displayport To Displayport Ugreen 10476 (dài 1.5M) 4K@60Hz	Tính năng: Kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh giữa hai chuẩn Mini Displayport và Displayport Chiều dài cáp: 1M5 . Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K (3840x2160@60Hz) Plug and Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver Hỗ trợ âm thanh 7.1, 5.1 hoặc âm thanh 2 kênh. Màu sắc: Trắng Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất . Chất liệu dây cáp: Nhựa .	12 th	Liên hệ
655	Cáp chuyển Mini Displayport To Displayport Ugreen 10477 (dài 1.5M) 4K@60Hz	Tính năng: Kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh giữa hai chuẩn Mini Displayport và Displayport Chiều dài cáp: 1M5 . Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K (3840x2160@60Hz) Plug and Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver Hỗ trợ âm thanh 7.1, 5.1 hoặc âm thanh 2 kênh. Màu sắc: đen Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất . Chất liệu dây cáp: Nhựa .	12 th	148,000
656	Cáp chuyển Mini Displayport To Displayport 8K@60Hz Ugreen 80663 (dài 1.5M)	Tính năng: Kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh giữa hai chuẩn Mini Displayport và Displayport Màu sắc: Đen . Chiều dài cáp: 1,5M . Input: Mini Displayport . Output: Displayport Độ phân giải hỗ trợ: 8K@60Hz; 4K@144/120Hz; 2K@240/165Hz. Có thể tương thích khi đảo chiều cắm. Plug and Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver Hỗ trợ âm thanh 7.1, 5.1 hoặc âm thanh 2 kênh. Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu dây cáp: Nhựa . Chất liệu tiếp xúc: mạ Niken	12 th	269,000
657	Cáp chuyển Mini Displayport To Displayport Ugreen 10433 (dài 2M)	Kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh giữa hai chuẩn Mini Displayport và Displayport (hỗ trợ truyền tải tín hiệu hai chiều), Chiều dài cáp: 2M,Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K (3840x2160@60Hz), Plug and Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver, Hỗ trợ âm thanh 7.1, 5.1 hoặc âm thanh 2 kênh. Màu sắc: đen, Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất, Chất liệu dây cáp: Nhựa cao cấp, Chất liệu tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 th	Liên hệ
658	Cáp Mini Displayport to Mini displayport Ugreen 10429 (2M)	Độ dài cáp: 2m, Dây cáp Mini DisplayPort 2 đầu dương cho phép bạn mở rộng kết nối Mini DisplayPort từ các thiết bị như Macbook pro, Air,... sang màn hình. Khả năng tương thích cao với các sản phẩm của Apple và các tiêu chuẩn VESA DisplayPort. Hỗ trợ độ phân giải lên tới 1440 x 2560. Vỏ cáp được thiết kế 3 lớp che chắn giúp giảm nhiễu tín hiệu, cùng lõi đồng nguyên chất và hai đầu tiếp xúc mạ vàng 24k cao cấp đảm bảo khả năng truyền tải tín hiệu luôn ở mức ổn định theo thời gian dài. Cáp Mini DisplayPort với chất lượng tín hiệu cao hình ảnh sống động, độ nét cao.Màu sắc: Trắng. (lưu ý: sản phẩm chỉ truyền hình với tiếng, không truyền dữ liệu)	12 th	135.000**
659	Cáp Mini Displayport to Mini displayport UNITEK Y-C 613BK (2M)	Chiều dài dây cáp : 2m, Mini Displayport (M) to Mini displayport (M) Độ phân giải : 3840X2160, support 4K resolution	12 th	189,000

660	Cáp chuyển Displayport to VGA + HDMI + DVI Ugreen 20420 (Đen)	Màu sắc: Đen Tính năng: Chuyển đổi liên mạch tín hiệu Displayport to HDMI; Displayport to VGA; Displayport to DVI Độ phân giải hỗ trợ: 3840x2160 (4K) 30Hz, 1080p @ 120Hz, 1920x1200 FullHD Tín hiệu đầu vào: Displayport Tín hiệu đầu ra: HDMI/DVI/VGA IC: ANX9833, PS8339 Plug and Play cắm là nhận, không cần driver * Lưu Ý: - Bộ chuyển đổi chỉ hỗ trợ xuất hình ảnh lần lượt từ cổng HDMI - DVI - VGA, không thể xuất video ra nhiều cổng cùng lúc. - Chuẩn VGA và DVI không hỗ trợ đầu ra âm thanh. Chỉ có cổng HDMI có thể phát tín hiệu audio với chất lượng âm thanh tuyệt vời.	12 th	480,000
661	CABLE DisplayPort to HDMI KINGMASTER K.M026 (dài 1.8m)	Chiều dài dây cáp : 1.8m, Cổng vào : Displayport, Cổng ra : HDMI, Độ phân giải : 1920x1080	N/A	118,000
662	CABLE DisplayPort to HDMI Unitek YC5118D	Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng HDMI (Female)	12 th	195,000
663	CABLE DisplayPort to HDMI Unitek YC5118CA	Chiều dài 1.8m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng HDMI (Male) hoặc ngược lại	12 th	219,000
664	Cáp DisplayPort 1.4 (Male) -> HDMI 2.1 (Female) 8K 15cm UNITEK V1611A01	Độ phân giải tối đa: 7680 x 4320@60Hz . Chiều dài cáp: 15cm Đầu vào: DisplayPort (Đầu đực). Đầu ra: HDMI cái Bộ chuyển đổi UNITEK DP 1.4 sang HDMI 2.1 (Đầu đực sang đầu cái) hỗ trợ lên đến 8K@60Hz với Vỏ hộp kim nhôm. Hỗ trợ độ phân giải lên đến 7680 x 4320 @ 60Hz. Tính năng sản phẩm 8K 60Hz Visual Feast : Bộ chuyển đổi DP sang HDMI đơn hướng UNITEK có thể cung cấp video Ultra HD 8K (7680x4320) ở tốc độ làm mới 60Hz cao. Nó tương thích ngược với 4K@120Hz, 2K@240Hz và 1080P@240Hz. Nó cũng hỗ trợ băng thông 32,4 Gbps (HBR3), HDR, VRR, Dolby 7.1, HDCP 2.3, DSC 1.2a, 32 kênh âm thanh và FreeSync.	12 th	Liên hệ
665	Cáp Chuyển Displayport to HDMI ORICO XD-DTH4-20-BK (Dài 2M)	- Đầu vào: Display Port (M) , - Đầu ra: HDMI (M), - Hỗ trợ độ phân giải: 4K @30Hz - Dài 2m. Màu đen	12 th	230,000
666	Cáp Chuyển Displayport to HDMI ORICO XD-DTH4-30-BK (Dài 3M)	- Đầu vào: Display Port (M) , - Đầu ra: HDMI (M), - Hỗ trợ độ phân giải: 4K @30Hz - Dài 3m. Màu đen	12 th	250,000
667	Cáp Chuyển Displayport to HDMI Ugreen 40362	Cáp chuyển Displayport to HDMI, kết nối máy tính, Laptop với màn hình, máy chiếu HDMI. Input: Displayport . Output: HDMI (female). Độ phân giải hình ảnh: FullHD 1920x1080P@60Hz. Hỗ trợ tự động nhận diện trên thiết bị nhận. Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM. Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color. Băng thông: 225Mhz/2.25Gbps/kênh. Màu sắc: Đen. Kích thước L45xW21.3xH12 (mm); Chiều dài cáp: 25cm	12 th	145,000
668	Cáp chuyển Displayport to HDMI Ugreen 40363	Thiết kế nhỏ gọn với chiều dài cáp 25cm. Input: Displayport, Output: HDMI Female, Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K*2K@30Hz, Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM, Hỗ trợ công nghệ tái tạo màu HDMI 12bit., Hỗ trợ băng thông: 300Mhz/3Gbps/Kênh, Kích thước: L45xW21.3xH12 (mm), Màu đen	12 th	190,000
669	Cáp chuyển Displayport to HDMI (Female) dài 25cm Ugreen 70694 (4K@60Hz)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Displayport To HDMI. Input: Displayport . Output: HDMI Female Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@60Hz. Hỗ trợ âm thanh LPCM, PCM, DTS, AC3 Hỗ trợ công nghệ tái tạo màu HDMI 12bit. Hỗ trợ băng thông: 600Mhz/6Gbps (18Gbps) Kích thước: L45xW21.3xH12 (mm) . Chiều dài cáp: 25cm	12 th	290,000
670	Cáp Chuyển Displayport V1.2 to HDMI 2.0 4K60Hz Ugreen 40434 (Dài 2M) (hỗ trợ: 4K @60Hz 3840*2160)	Tính năng: Kết nối chuyển đổi hình ảnh, âm thanh từ cổng Displayport sang HDMI Input: Displayport V1.2 (tương thích ngược với các chuẩn DP khác) Output: HDMI 2.0 Độ phân giải hỗ trợ: 4K @60Hz (3840*2160) Chipset: PS176 Chiều dài cáp: 2M	12 th	Liên hệ
671	Cáp Chuyển Displayport V1.2 to HDMI 2.0 4K60Hz Ugreen 40435 (Dài 3M)	Tính năng: Kết nối chuyển đổi hình ảnh, âm thanh từ cổng Displayport sang HDMI Input: Displayport V1.2 (tương thích ngược với các chuẩn DP khác) Output: HDMI 2.0 Độ phân giải hỗ trợ: 4K @60Hz (3840*2160) Chipset: PS176 Chiều dài cáp: 3M	12 th	640,000
672	Cáp Chuyển Displayport V1.2 to HDMI 2.0 4K60Hz Ugreen 40436 (Dài 5M) (hỗ trợ: 4K @60Hz 3840*2160)	Tính năng: Kết nối chuyển đổi hình ảnh, âm thanh từ cổng Displayport sang HDMI Input: Displayport V1.2 (tương thích ngược với các chuẩn DP khác) Output: HDMI 2.0 Độ phân giải hỗ trợ: 4K @60Hz (3840*2160) Chipset: PS176 Chiều dài cáp: 5M	12 th	Liên hệ
673	CABLE Displayport to HDMI Ugreen 10238 (1M)	Chiều dài 1M, Tín hiệu đầu vào : Displayport. Tín hiệu đầu ra: HDMI - Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p. Tốc độ truyền tải của 2 Gbps - Màu sắc: đen. Điện áp hoạt động: 5V - Cáp displayport sang HDMI xuất video có độ nét cao, hỗ trợ 3d độ phân giải lên đến Full HD 1080P	12 th	215,000
674	CABLE Displayport to HDMI Ugreen 15773 (1m) (hỗ trợ 4K60Hz)	Tính năng: Cáp chuyển đổi tín hiệu DP sang HDMI hỗ trợ 4k60hz Độ phân giải hỗ trợ: 4K@60Hz, 2K@60Hz, 1080P@120Hz (3D, HDR, âm thanh 7.1) Dài 1M . Băng thông: 18Gbps . Hoạt động: 1 chiều từ DP (máy tính) sang HDMI (màn hình), cắm ngược không chạy Hỗ trợ Ghép 6 Màn hình thành 1 màn hình lớn (Công nghệ đa màn hình AMD Eyefinity) Lưu ý rằng đây là dây 4K DP sang HDMI một chiều. Tín hiệu video được truyền từ Displayport sang HDMI.	12 th	320,000
675	Cáp Displayport 1.4 to HDMI 2.1 Ugreen 80395 (1m)	Chiều dài cáp: 1M . Tính năng: cáp chuyển Displayport sang HDMI 2.1Input: Displayport 1.4 (PC/Laptop) Output: HDMI 2.1 (Màn hình, máy chiếu) . Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@120hz Băng thông: 32.4 Gbps. Chip Active hỗ trợ chế độ Eyefinity Multiple Screen SLS và Công nghệ AMD Eyefinity Multi-Display Hỗ trợ Dynamic HDR, HDCP 2.3, DSC 1.2a, Dolby 7.1 Lưu Ý: Nên kết nối nguồn DP với màn hình HDMI trực tiếp để tránh lỗi hiển thị thay vì thông qua ổ cắm hoặc hub do hạn chế về phần cứng Cáp chỉ hỗ trợ một chiều từ cổng Displayport (PC, Laptop) đến màn hình, máy chiếu cổng HDMI – KHÔNG HỖ TRỢ CHIỀU NGƯỢC LẠI Không hỗ trợ VRR/ALLM Khả năng tương thích phổ quát: Tương thích với các máy tính để bàn hỗ trợ DisplayPort (HP, Dell Optiplex/Precision/xps, Lenovo), card đồ họa (AMD, NVIDIA), máy tính xách tay (HP ProBook EliteBook, Lenovo, ThinkPad) và các thiết bị khác. Kết nối với TV, máy chiếu, màn hình, tai nghe VR hoặc thiết bị khác hỗ trợ HDMI để truyền cả video và âm thanh. Lưu ý rằng sản phẩm không tương thích với các thiết bị nguồn HDMI như MacBook, PlayStation, Switch và Xbox	12 th	430,000
676	CABLE Displayport to HDMI Ugreen 10239 (1.5m)	Chiều dài 1.5M, Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p, Tốc độ truyền tải của 2 Gbps, Màu sắc: đen	12 th	Liên hệ
677	Cáp Displayport to HDMI Ugreen 10202 (2m)	Cáp displayport sang HDMI xuất video có độ nét cao, hỗ trợ 3d độ phân giải lên đến Full HD 1080P, Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p, Tốc độ truyền tải của 2 Gbps, Màu sắc: đen, Độ dài: 2m, Điện áp hoạt động: 5V	12 th	235,000
678	Cáp Displayport to HDMI Ugreen 15774 (2m)	Chiều dài 2M, Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Độ phân giải hỗ trợ: 4K@60Hz, 2K@60Hz, 1080P@120Hz (3D, HDR, âm thanh 7.1). Băng thông: 18Gbps. Hoạt động: 1 chiều từ DP (máy tính) sang HDMI (màn hình), cắm ngược không chạy	12 th	315,000

679	Cáp Displayport 1.4 to HDMI 2.1 Ugreen 80397 (2m)	Chiều dài cáp: 2M . Tính năng: cáp chuyển Displayport sang HDMI 2.1 (KHÔNG HỖ TRỢ CHIỀU NGƯỢC LẠI) Input: Displayport 1.4 (PC/Laptop) . Output: HDMI 2.1 (Màn hình, máy chiếu) Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@120hz . Băng thông: 32,4 Gbps Chip Active hỗ trợ chế độ Eyefinity Multiple Screen SLS và Công nghệ AMD Eyefinity Multi-Display Hỗ trợ Dynamic HDR, HDCP 2.3, DSC 1.2a, Dolby 7.1 Lưu Ý: Nên kết nối nguồn DP với màn hình HDMI trực tiếp để tránh lỗi hiển thị thay vì thông qua đế cắm hoặc hub do hạn chế về phần cứng Cáp chỉ hỗ trợ một chiều từ cổng Displayport (PC, Laptop) đến màn hình, máy chiếu cổng HDMI – KHÔNG HỖ TRỢ CHIỀU NGƯỢC LẠI Không hỗ trợ VRR/ALLM Khả năng tương thích phổ quát: Tương thích với các cáp máy tính để bàn hỗ trợ DisplayPort (HP, Dell Optiplex/Precision/xps, Lenovo), card đồ họa (AMD, NVIDIA), máy tính xách tay (HP ProBook EliteBook, Lenovo, ThinkPad) và các thiết bị khác. Kết nối với TV, máy chiếu, màn hình, tai nghe VR hoặc thiết bị khác hỗ trợ HDMI để truyền cả video và âm thanh. Xin lưu ý rằng sản phẩm không tương thích với các thiết bị nguồn HDMI như MacBook, PlayStation, Switch và Xbox	12 th	445,000
680	Cáp Displayport to HDMI Ugreen 10203 (3m)	Cáp displayport sang HDMI xuất video có độ nét cao, hỗ trợ 3d độ phân giải lên đến Full HD 1080P, Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p, Tốc độ truyền tải của 2 Gbps, Màu sắc: đen, Độ dài: 3M, Điện áp hoạt động: 5V	12 th	269,000
681	CABLE Displayport to HDMI Ugreen 10204 (5m)	Chiều dài 5M,Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p, Tốc độ truyền tải của 2 Gbps, Màu sắc: đen, Trọng lượng: 250g,Điện áp hoạt động: 5V, Cáp displayport sang HDMI xuất video có độ nét cao, hỗ trợ 3d độ phân giải lên đến Full HD 1080P	12 th	310,000
682	Đầu chuyển đổi Display Port sang HDMI ORICO DPH-M18	Đầu vào: Display Port . - Đầu ra: HDMI Hỗ trợ độ phân giải Full HD: 1920 x 1200P	12 th	225,000
683	Đầu chuyển đổi Display Port sang HDMI VEGGIEG V-Z614 (màu đen)	Đầu vào: Display Port đưc . - Đầu ra: HDMI cái Truyền tín hiệu ổn định , Cắm và chạy , hỗ trợ Độ phân giải: 2K*4K*60HZ	12th (giữ vỏ hộp)	130,000
684	Cáp chuyển Displayport sang VGA VEGGIEG V-Z615 (MÀU ĐEN)	Cáp chuyển Displayport sang VGA Đầu vào: Displayport (cổng dương). Đầu ra: VGA (cổng âm) Truyền tín hiệu ổn định. Cắm và chạy. Độ phân giải: 1920*1080P 60HZ. Màu sắc Đen	12th (giữ vỏ hộp)	120,000
685	CABLE DisplayPort to VGA Unitek Y-5118E	Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng VGA Lỗ (Female)	12 th	239,000
686	CABLE DisplayPort to VGA Unitek Y-5118F	Chiều dài 1.8m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng VGA (Male)	12 th	275,000
687	CABLE DisplayPort to VGA ORICO DMP3V	Đầu chuyển đổi Display port sang VGA, Đầu vào: Display Port, Đầu ra: VGA Lỗ, MÀU TRẮNG	12 th	345,000
688	CABLE DisplayPort to VGA Ugreen 20414 (Vỏ Nhôm) Công nghệ ATI Eyefinity	Chuyển đổi từ Displayport sang cổng VGA. Input: Displayport. Output: VGA . Độ phân giải: FullHD 1080P. Hỗ trợ băng thông DisplayPort : 5.4Gbit/s trên mỗi kênh. Hỗ trợ băng thông Vga: 10 bit, 162MHz. Hỗ trợ: Windows XP/Vista/7/8/10 và Mac OS X v10.5,... Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity. Màu sắc: Đen Chiều dài cáp: 25cm	12 th	Liên hệ
689	CABLE DisplayPort to VGA Ugreen 20415	Chuyển đổi từ Displayport sang cổng VGA, Input: Displayport, Output: VGA + Audio 3.5mm, Độ phân giải: FullHD 1080P, Băng thông: 5Gbps / Kênh, Màu sắc: Đen, Chiều dài cáp: 15Cm	12 th	235,000
690	CABLE DisplayPort to VGA Ugreen 20416	Chuyển đổi từ Displayport sang cổng VGA, Input: Displayport, Output: VGA + Audio 3.5mm, Độ phân giải: FullHD 1080P, Băng thông: 5Gbps / Kênh, Màu sắc: Trắng, Chiều dài cáp: 15Cm	12 th	Liên hệ
691	CABLE Chuyển Displayport sang VGA Ugreen 10247 (Dài 1.5m)	Input: Displayport (male), Output: VGA (male), Hỗ trợ độ phân giải 1920x1200 hoặc HDTV lên đến 1080p. RGB Video Analog (VGA) - 700mV, Nguồn điện: +3.3V (từ cổng Displayport), Chiều dài cáp: 1,5M Màu sắc: Đen, Plug and Play - cắm là nhận, không cần driver	12 th	255,000
692	CABLE DisplayPort-> DVI 24+5 (Female) Unitek Y-5118AA	Chiều dài 0.2m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng DVI 24+5 (Female)	12 th	230,000
693	CABLE DisplayPort to DVI 24+1 Ugreen 10242 (Dài 1m)	Tính năng: Kết nối thiết bị Displayport với màn hình, máy chiếu cổng DVI. Chiều dài cáp: 1M Input: Displayport . Output: DVI 24+1 Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất. Chất liệu jack cắm: Mạ vàng 24K Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1200 FullHD 1080P. Băng Thông: 2Gbps * Lưu Ý: Ugreen 10242 chỉ có thể chuyển đổi từ Displayport sang DVI - Không chuyển ngược lại.	12 th	225,000
694	CABLE DisplayPort to DVI 24+1 Ugreen 10243 (Dài 1.5m)	Kết nối thiết bị Displayport với màn hình, máy chiếu cổng DVI. Chiều dài cáp: 1M5. Input: Displayport. Output: DVI 24+1. Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất. Chất liệu jack cắm: Mạ vàng 24K. Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1200 FullHD 1080P. Băng Thông: 2Gbps. **** * Lưu Ý: Ugreen 10243 chỉ có thể chuyển đổi từ Displayport sang DVI, Không chuyển ngược lại.	12 th	239,000
695	CABLE DisplayPort to DVI 24+1 Ugreen 10221 (Dài 2m)	Tính năng: Kết nối thiết bị Displayport với màn hình, máy chiếu cổng DVI. Chiều dài cáp: 2M Input: Displayport . Output: DVI 24+1 Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất. Chất liệu jack cắm: Mạ vàng 24K Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1200 FullHD 1080P. Băng Thông: 2Gbps * Lưu Ý: Ugreen 10221 chỉ có thể chuyển đổi từ Displayport sang DVI - Không chuyển ngược lại.	12 th	250,000
696	CABLE DisplayPort to DVI 24+5 (Âm) Ugreen 20405 (dài 15cm)	Chiều dài: 15cm, Input: DisplayPort 1.1. Output: DVI 24+5 (Âm) (Khách hàng phải mua thêm cáp DVI) . Tính năng: chuyển đổi tín hiệu từ thiết bị có cổng DisplayPort sang màn hình DVI 24+5 (Âm) . Màu: Đen. Hỗ trợ độ phân giải lên đến 1900*1200/ 1080P FHD. Hỗ trợ màu sắc 8-bit và 10-bit, băng thông video lên đến 10.8Gbps. ***Lưu ý: Chỉ nhận tín hiệu từ thiết bị DisplayPort sang màn hình có cổng DVI 24+5.	12 th	Liên hệ
697	CABLE DISPLAYPORT 2M UNITEK Y-C608BK	Cable 2 đầu DisplayPort dùng để kết nối từ máy tính cổng DisplayPort sang màn hình cổng Displayport ,Chiều dài 2m	12 th	169.000**
698	CABLE DISPLAYPORT 3M UNITEK Y-C609BK	Cable 2 đầu DisplayPort dùng để kết nối từ máy tính cổng DisplayPort sang màn hình cổng Displayport ,Chiều dài 3m	12 th	199.000**
699	CABLE DISPLAYPORT 5M UNITEK Y-C610BK	Cable 2 đầu DisplayPort dùng để kết nối từ máy tính cổng DisplayPort sang màn hình cổng Displayport ,Chiều dài 5m	12 th	220,000
700	CABLE DISPLAYPORT 1.4 8K Dài 5M UNITEK C1628GY01	Chiều dài cáp: 5M. Đầu ra: DisplayPort 1.4 Độ phân giải tối đa: 8K@60Hz, 4K@240Hz,2K@240Hz Cáp Displayport UNITEK 8K hỗ trợ các độ phân giải cao bao gồm 8K@60Hz,4K@60Hz/120Hz/240Hz và 2K@120Hz/165Hz/240Hz.. Nó hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2 và tương thích ngược với DisplayPort 1.3, 1.2, 1.1 và 1.0.	12 th	290,000
701	Cáp Quang DisplayPort 1.4 dài 5m UNITEK C1615GY	Độ dài: 5M . Băng thông 32,4Gbps Hỗ trợ độ phân giải: tối đa 8K@60Hz Cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game và giải trí	12 th	1,399,000
702	Cáp Quang DisplayPort 1.4 dài 10m UNITEK C1616GY	Độ dài: 10M . Băng thông 32,4Gbps Hỗ trợ độ phân giải: tối đa 8K@60Hz Cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game và giải trí	12 th	1,590,000
703	Cáp Quang DisplayPort 1.4 dài 15m UNITEK C1617GY	Độ dài: 15M . Băng thông 32,4Gbps Hỗ trợ độ phân giải: tối đa 8K@60Hz Cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game và giải trí Lưu ý : cáp có phân biệt chiều in/out (chú ý khi lắp đặt)	12 th	1,790,000
704	Cáp Quang DisplayPort 1.4 dài 20m UNITEK C1618GY	Độ dài: 20M . Băng thông 32,4Gbps Hỗ trợ độ phân giải: tối đa 8K@60Hz Cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game và giải trí Lưu ý : cáp có phân biệt chiều in/out (chú ý khi lắp đặt)	12 th	1,990,000

705	Cáp Quang DisplayPort 1.4 dài 30m UNITEK C1619GY	Độ dài: 30M . Băng thông 32,4Gbps Hỗ trợ độ phân giải: tối đa 8K@60Hz Cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game và giải trí Lưu ý: cáp có phân biệt chiều in/out (chú ý khi lắp đặt)	12 th	2,250,000
706	Cáp Displayport to Displayport Ugreen 10244 (dài 1m)	Đầu ra Displayport dương . Điện áp : 5V. Chiều dài cáp : 1M. Màu sắc : Đen Cho tín hiệu truyền dữ liệu ổn định và bền vững. Cáp Displayport to Displayport Chính hãng Ugreen Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau. - Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây. - Tích hợp chip chuyển đổi mạch điện không cần cắm nguồn điện bên ngoài. - Hỗ trợ chuẩn Displayport chuẩn V1.2 . Chuẩn Displayport 20 pin - Hỗ trợ độ phân giải đầu ra lên đến 2560x1600. Băng thông video lên đến 10.8Gbps/s. - Cable displayport to displayport cao cấp chính hãng Ugreen UG 10244 được sản xuất bằng vật liệu siêu bền cho tín hiệu truyền hình ảnh và âm thanh trung thực, sắc nét.	12 th	175,000
707	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80390 (dài 1m)	Chiều dài cáp: 1M Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Băng thông: 32.4Gbps Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiển thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2 Kích thước lõi: 30AWG	12 th	155,000
708	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 60842 (dài 1m)	Chiều dài cáp: 1M. Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA. Băng thông 32,4Gbps. Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiển thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz . Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2. Kích thước lõi: 26AWG	12 th	295,000
709	Cáp Displayport to Displayport 2.1 Ugreen 15383 (dài 1M)	Tính năng: Cáp tín hiệu DP sang DP hỗ trợ 16K@60hz Độ phân giải hỗ trợ: 16K@60Hz, 10K@60Hz, 8K@120Hz/60Hz, 4K@240Hz/165Hz/144Hz Chuẩn DP: 2.1 hỗ trợ 3D, HDR, HDCP (tương thích ngược 1.4/1.3/1.2) Băng thông: 80Gbps . Dài 1M .Màu: Đen. Thiết kế: đầu bọc hợp kim, dây bền dừ	12 th	275,000
710	Cáp DisplayPort V1.2 Ugreen 10245 (Dài 1.5m) (Hỗ trợ 3D 4K60Hz)	Tính năng sản phẩm: Cáp kết nối Displayport V1.2 . Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây. Hỗ trợ truyền tải âm thanh 7.1, 5.1. Chuẩn Displayport 20 pin V1.2.. Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K@60Hz - FullHD 1080P Băng thông 21.6Gbps/s.	12 th	135.000**
711	Cáp DisplayPort Ugreen 30119 (Dài 1.5m)	Hỗ trợ 8K60Hz 4K144Hz, Dài 1.5m , Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau.Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây.Chuẩn Displayport 20 pin V1.2.Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K@60Hz - 2K@144Hz - FullHD 144Hz Băng thông 21.6Gbps/s.	12 th	Liên hệ
712	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80391 (dài 1.5m)	Chiều dài cáp: 1.5M Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Băng thông: 32.4Gbps Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiển thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2 Kích thước lõi: 30AWG	12 th	185,000
713	Cáp Displayport Ugreen 10211 (2m)	Đầu ra Displayport dương . Chiều dài cáp : 2 mét . Màu sắc : Đen . Hỗ trợ chuẩn Displayport chuẩn V1.2 Cáp Displayport sang DisplayPort Ugreen có thể dễ dàng kết nối từ một máy tính PC, Laptop hoặc Card VGA hỗ trợ cổng DisplayPort với một Tivi HD, màn hình LCD hoặc máy chiếu...v.v. Cáp displayport ugreen 10211 được làm bằng lõi đồng nguyên chất 100% và các đầu kim tiếp xúc mạ vàng 24K bảo đảm tốc độ truyền tải dữ liệu được ổn định lâu dài với tốc độ cao. Ngoài ra sản phẩm này còn được bảo vệ bằng vỏ nhựa PVC cao cấp và các lớp chống nhiễu cao cấp đảm bảo tính ổn định của thiết bị.	12 th	165.000**
714	Cáp DisplayPort V1.2 Ugreen 30120 (2m)	Màu xám đen. Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K*2K, full HD là giải pháp giúp bạn kết nối tín hiệu từ laptop, máy tính để bàn ra một màn hình lớn LCD, máy chiếu... Đáp ứng đầy đủ các nhu cầu làm việc giải trí cả bạn và gia đình với tín hiệu truyền hình ảnh và âm thanh trung thực, sắc nét. Được thiết kế với lớp vỏ bọc nhiều lớp chống nhiễu, vỏ ngoài cùng được bọc dạng lưới kết hợp nylon với kim loại khiến dây bền hơn trong quá trình lắp đặt, chống hiện tượng nứt gãy, gập gãy. Lõi được làm bằng đồng nguyên chất cho tín hiệu ổn định, 2 đầu cắm nối được mạ vàng chống oxy hóa giúp tiếp xúc tốt hơn và tăng khả năng truyền dẫn dữ liệu. Chiều dài cáp: 2M	12 th	289.000**
715	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 60843 (dài 2m)	Chiều dài cáp: 2M. Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Băng thông 32.4Gbps. Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiển thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160. Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz . Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2. Kích thước lõi: 26AWG	12 th	329,000
716	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80392 (dài 2M)	Chiều dài cáp: 2M Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Băng thông: 32.4Gbps Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiển thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2 Kích thước lõi: 30AWG	12 th	195,000
717	Cáp Displayport to Displayport 2.1 Ugreen 15384 (dài 2M)	Tính năng: Cáp tín hiệu Displayport to Displayport hỗ trợ 16K@60hz Độ phân giải hỗ trợ: 16K@60Hz, 10K@60Hz, 8K@120Hz/60Hz, 4K@240Hz/165Hz/144Hz Chuẩn DP: 2.1 hỗ trợ 3D, HDR, HDCP (tương thích ngược 1.4/1.3/1.2) Băng thông: 80Gbps . Dài 2M. Màu: Đen Thiết kế: đầu bọc hợp kim, dây bền dừ	12 th	325,000
718	Cáp DisplayPort V1.2 Ugreen 10212 (dài 3M) (Hỗ trợ 3D 4K60Hz)	Tính năng sản phẩm: Cáp kết nối Displayport V1.2 Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây. Hỗ trợ truyền tải âm thanh 7.1, 5.1. Chuẩn Displayport 20 pin V1.2. Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K@60Hz - FullHD 1080P Băng thông 21.6Gbps/s.	12 th	178.000**
719	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80393 (dài 3M)	Chiều dài cáp: 3M Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Băng thông: 32.4Gbps Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiển thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2 Kích thước lõi: 30AWG	12 th	209,000
720	Cáp Displayport V1.4 UNITEK C1609BNI (dài 3m)	Độ dài cáp: 3m . Đường kính cáp: 7.5mm. Phiên bản DisplayPort: DisplayPort 1.4, hỗ trợ độ phân giải 8K @ 60Hz Cáp hỗ trợ HBR3 với băng thông lên tới 32.4 Gbps, Vật liệu: Vỏ hợp kim kẽm, Vỏ bọc bằng sợi nylon bền Đặc Điểm Nổi Bật Của Cáp DisplayPort V1.4 UNITEK (3m)	12 th	335,000

721	Cáp Displayport Ugreen 30121 (3m)	Màu xám đen, giải pháp hoàn hảo để kết nối máy tính, laptop của bạn với màn hình, máy chiếu, HDTV... với chất lượng hình ảnh âm thanh sắc nét sống động, hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K*2K 60Hz mang đến cho bạn trải nghiệm xem phim, đồ họa, chơi game hiện đại hơn bao giờ hết.Cáp Displayport cao cấp Ugreen 30121 trang bị hệ thống lõi dây chống nhiễu thuận đồng 100% cùng các đầu kim mạ vàng 24K cao cấp tăng tối đa khả năng tiếp xúc điện mang đến hiệu suất hình ảnh tối ưu, tốc độ cao giảm thiểu delay. Chuẩn cáp: Cáp Displayport V1.2 (M/M). Chiều dài cáp: 3M	12 th	340,000
722	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 60844 (dài 3m)	Chiều dài cáp: 3M. Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Bảng thông 32,4Gbps . Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiển thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 . Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz . Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2. Kích thước lõi: 26AWG	12 th	395,000
723	Cáp Displayport to Displayport Ugreen 10213 (dài 5m)	* Đầu ra Displayport dương . Điện áp : 5V . Chiều dài cáp : 5m . Vật liệu siêu bền. Màu sắc : Đen. Cho tín hiệu truyền dữ liệu ổn định và bền vững. Cáp Displayport to Displayport Chính hãng Ugreen Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây. Tích hợp chip chuyển đổi mạch điện không cần cắm nguồn điện bên ngoài. Hỗ trợ chuẩn Displayport chuẩn V1.2 . Chuẩn Displayport 20 pin Hỗ trợ độ phân giải đầu ra lên đến 2560x1600. Bảng thông video lên đến 10.8Gbps/s. Cable displayport to displayport cao cấp chính hãng Ugreen UG 10213 được sản xuất bằng vật liệu siêu bền cho tín hiệu truyền hình ảnh và âm thanh trung thực, sắc nét. Cáp Displayport sang DisplayPort Ugreen có thể dễ dàng kết nối từ một máy tính PC, Laptop hoặc Card VGA hỗ trợ cổng	12 th	239,000
724	Cáp Displayport Ugreen 30122 (5m)	Màu xám đen, giải pháp hoàn hảo để kết nối máy tính, laptop của bạn với màn hình, máy chiếu, HDTV... với chất lượng hình ảnh âm thanh sắc nét sống động, hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K*2K 60Hz mang đến cho bạn trải nghiệm xem phim, đồ họa, chơi game hiện đại hơn bao giờ hết. Cáp Displayport cao cấp Ugreen 30122 trang bị hệ thống lõi dây chống nhiễu thuận đồng 100% cùng các đầu kim mạ vàng 24K cao cấp tăng tối đa khả năng tiếp xúc điện mang đến hiệu suất hình ảnh tối ưu, tốc độ cao giảm thiểu delay. Chuẩn cáp: Cáp Displayport V1.2 (M/M). Chiều dài cáp: 5M	12 th	Liên hệ
725	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80394 (dài 5m)	Chiều dài cáp: 5M Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Bảng thông: 32,4Gbps Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiển thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2 Kích thước lõi: 30AWG	12 th	249.000**
726	Cáp Displayport 1.4 (Male to Male) Dài 5m Ugreen 80724	Cáp Displayport 1.4 dài 5m. Vỏ kim loại + bền . Hỗ trợ 3D / HDR. Tốc độ làm mới: 2K-165HZ / 4K-144HZ / 8K-60HZ Độ phân giải: 7680 * 4320 (8K) . Tổng băng thông: 32,4Gbps . Hỗ trợ HDCP Không thực hiện kiểm tra EMI	12 th	730,000
727	Cáp Displayport Ugreen 30124 (10m)	* Màu xám đen, Chiều dài cáp: 10M, Chuẩn cáp Displayport 1.2 hỗ trợ độ phân giải cao 4K siêu nét, siêu căng giúp bạn thưởng thức những bộ phim HOT vô cùng chân thực. Vỏ bọc lưới, Lõi cáp Displayport Ugreen làm bằng đồng nguyên chất chống oxy hóa giúp truyền tín hiệu tốt hơn, mượt mà hơn theo thời gian dài. Độ phân giải: Độ phân giải cao nhất 4K * 2K / 60Hz	12 th	Liên hệ
728	Đầu đổi DVI (24+1)/(24+5)-> HDMI (Lỗ kim)	Dùng để chuyển DVI 24+1 kim ra HDMI Lỗ hoặc 24+5 Lỗ ra HDMI kim	N/A	70,000
729	Đầu đổi DVI (24+5) Lỗ -> HDMI (Kim) UGREEN 20123	1. Chuyển đổi tín hiệu từ DVI-D sang HDMI và ngược lại (HDMI - DVI), Chuẩn HDMI: 1.4, Chuẩn DVI: 24+5, Analog & Digital, 24+5 Lỗ ra HDMI kim	N/A	75.000**
730	Đầu đổi DVI (24+3) Kim -> HDMI (Lỗ) UGREEN 20124	Chuyển đổi tín hiệu từ DVI-D sang HDMI và ngược lại (HDMI - DVI), HDMI 1.4. Hỗ trợ độ phân giải lên tới 1920x1080 (FullHD), DVI 24-1 Kim ra HDMI Lỗ	N/A	58,000
731	CABLE đổi DVI to HDMI Ugreen 20118	Cáp nối từ DVI 24+1 sang HDMI (âm) cho phép bạn kết nối thiết bị chuẩn DVI như: Card VGA, Blu-Ray, Xbox 360, PS3, DVD...sang màn hình HDTV, máy chiếu hỗ trợ cổng HDMI, Hỗ trợ độ phân giải ở 800x600, 1024x768, 1280x1024, 1600x1200, 1920x1200, và 1080p cho độ phân giải cao màn hình LCD hoặc màn hình LED .Có thể chuyển ngược lại được thành HDMI to DVI (không hỗ trợ truyền âm thanh đầu ra)	12 th	95.000**
732	CABLE đổi HDMI to DVI	Hiệu KINGMASTER, Dùng để chuyển đổi từ cổng HDMI (đầu kim) ra DVI (24-1 kim)	N/A	95,000
733	CABLE đổi HDMI to DVI UGREEN 11150	Dài 1.5m, Màu đen, Dùng để chuyển đổi từ cổng HDMI 19P sang DVI 24+1 , có khả năng chuyển đổi hai chiều: Từ hdmí to dvi và chiều ngược lại DVI to HDMI, Tốc độ truyền lên đến 5,1 Gbps. Hỗ trợ tín hiệu hình ảnh với độ phân giải full HD 1080p cho tín hiệu cực kỳ sắc nét.	12 th	105.000**
734	Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10135 dài 2M	Màu đen, Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại, Cáp HDMI chuẩn dương (man) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male), Cáp dài 2m, 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp.	12 th	149,000
735	Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10136 dài 3M	Màu đen, Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại, Cáp HDMI chuẩn dương (man) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male), Cáp dài 3m, 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp.	12 th	165,000
736	Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10137 (dài 5M)	Chiều dài: 5M, Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại, cáp HDMI chuẩn dương (male) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male), 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp. Có thể chuyển ngược lại DVI sang HDMI	12 th	179,000
737	Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10138 (dài 10M)	Chiều dài: 10M Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại Cáp HDMI chuẩn dương (male) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male) 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp.	12 th	348,000
738	Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10166 (dài 15M)	Chiều dài: 15M . Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại Cáp HDMI chuẩn dương (male) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male) 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp.	12 th	Liên hệ
739	Đầu đổi DVI(24+1)/(24+5) -> VGA	Đầu đổi từ DVI 24+1 kim -> VGA lỗ hoặc 24+5 kim -> VGA lỗ Chỉ thích hợp chuyển từ cổng DVI trên mainboard , KHÔNG thích hợp chuyển chuyển từ cổng DVI trên card màn hình	N/A	Liên hệ
740	Đầu chuyển DVI-I 24+5 sang VGA Ugreen 20122	Giúp bạn kết nối máy tính, card màn hình và các thiết bị khác có cổng DVI 24+5 (DVI-I) với màn hình và các thiết bị trình chiếu khác cổng VGA, Input: DVI-I 24+5 (male), Output: VGA (female), Hỗ trợ độ phân giải: Full HD 1080P@60Hz, Chất liệu: Chân cắm mạ vàng, kết nối đồng nguyên chất, vỏ nhựa.., Màu sắc: Đen	N/A	85.000**
741	Cáp Chuyển DVI-D 24+1 (male) sang VGA (female) Ugreen 40387 (dài 30cm)	Input: DVI-D 24+1 male, Output: VGA female, Hỗ trợ độ phân giải: 1920x1080P@60Hz, Plug and play, cảm là nhận không cần cài đặt driver, Chiều dài cáp: 30cm, Màu sắc: Đen. Kết nối máy tính, laptop, card màn hình cổng DVI 24+1 của bạn với màn hình, máy chiếu cổng VGA	12 th	290,000
742	Cáp Chuyển DVI 24+1 Sang VGA (M/M) Ugreen 30838 (Dài 1.5M)	Cáp kết nối máy cổng DVI với màn hình VGA, Input: DVI-D 24+1, Output: VGA, Chiều dài cáp: 1m5, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, chân cắm mạ vàng, Độ phân giải hình ảnh: 1920x1080P @60Hz, Màu sắc: Đen	12 th	335,000
743	Cáp Chuyển DVI-I 24+5 Sang VGA Ugreen 11617 (Dài 1.5M)	DVI-I 24+5 to VGA, Chiều dài cáp: 1.5M, Chất liệu lõi: Đồng chống oxy hoá, tiếp xúc mạ vàng, Chất liệu vỏ: nhựa ABS cao cấp.Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1080@60Hz (Max), *** Lưu Ý: Cáp dùng cho cổng DVI-I 24+5, không tương thích các chuẩn DVI còn lại, vui lòng kiểm tra kết nối của bạn.	12 th	148.000**

744	Cáp Chuyển DVI-I 24+5 Sang VGA Ugreen 11677 (Dài 2M)	DVI-I 24+5 to VGA, Chiều dài cáp: 2M, DVI(24+5) male to VGA male cable . *** Lưu Ý: Cáp dùng cho cổng DVI-I 24+5, không tương thích các chuẩn DVI còn lại, vui lòng kiểm tra kết nối của bạn.	12 th	165,000
745	Cáp Chuyển DVI-I 24+5 Sang VGA Ugreen 11618 (Dài 3M)	Tính năng: DVI-I 24+5 to VGA . Chiều dài cáp: 3M . Chất liệu lõi: Đồng chống oxy hoá, Chất liệu vỏ: nhựa Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1080@60Hz (Max) *** Lưu Ý: Cáp dùng cho cổng DVI-I 24+5, không tương thích các chuẩn DVI còn lại, vui lòng kiểm tra kết nối của bạn.	12 th	Liên hệ
746	CÁP DVI 24+1 -> VGA KINGMASTER (K.M002)	Cổng vào : DVI 24+1, Cổng ra : VGA, Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 15cm, màu đen	1 th	155,000
747	CÁP DVI 24+1 -> VGA Z-TEK (ZY334)	Cổng vào : DVI 24+1, Cổng ra : VGA, Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 20cm, màu đen	1 th	185,000
748	CABLE DVI 24+1 to VGA Ugreen 40259	Màu đen, Đầu vào cổng DVI 24+1 dương, Đầu ra cổng VGA 15 chân âm, Hỗ trợ video đầu ra lên đến 1920*1080/60Hz., Hỗ trợ video 3D và tương thích với chuẩn HDCP 1.2, tương thích các hệ điều hành Windows XP/7/8/10/Vista, MAC OS 8.6/9 và cao hơn. Chiều dài 20cm.	12 th	240,000
749	Đầu đổi Micro HDMI to HDMI Ugreen 20106	Dùng để kết nối các thiết bị có hỗ trợ cổng micro HDMI như máy ảnh DSLR, điện thoại di động, máy tính với các thiết bị trình chiếu qua cổng HDMI như HDTV, máy chiếu... Chuẩn HDMI 1.4 , Độ phân giải HD : 1440p/1080p/1080i/720p/480p	N/A	68.000**
750	Cáp Micro HDMI to HDMI Female Ugreen 20134 (dài 20cm)	Chiều dài cáp: 20cm, Chuyển đổi cổng Micro HDMI sang HDMI Female . Hỗ trợ độ phân giải 4K và các ứng dụng 3D. Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống oxy hoá. Chất liệu đầu cắm: Mạ vàng 24K, Màu sắc: Đen	N/A	105,000
751	Cáp Micro HDMI to HDMI 2.0 Female Ugreen 10553 (dài 20cm)	Lưu ý: Đảm bảo thiết bị của bạn có cổng micro HDMI, không phải cổng mini HDMI hoặc micro USB. Cáp chuyển Micro HDMI to HDMI 2.0 Ugreen 10553, Hỗ trợ máy ảnh 4K 3D 1080P, Tương thích với GoPro Hero 7 Raspberry Pi 4 Sony A6000 Nikon B500 Tính năng: chuyển đổi cổng Micro HDMI (male) to HDMI (female) Chuẩn kết nối đầu vào: Micro HDMI Chuẩn kết nối đầu ra: HDMI 2.0 (tương thích ngược với HDMI 1.4) Chiều dài cáp: 20cm Độ phân giải hỗ trợ: 4K, FullHD 1080P Chất liệu: Vỏ bọc nhôm, dây bện dù	N/A	118,000
752	Cáp Micro HDMI to HDMI 2.1 dài 1M Ugreen 15516 (Hỗ trợ 8K60Hz 4K120Hz , Dynamic HDR, Earc)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Micro HDMI sang HDMI 2.1 – Hỗ trợ 2 chiều Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@144Hz, 4K@120Hz và 1080P@240Hz Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos và HDCP1.3/1.4/2.2/2.3. Kết hợp với Dolby Atmos và eARC Chuẩn HDMI: 2.1 . Băng thông: 48Gbps. Độ dài: 1M. Màu: Đen Thiết kế: Đầu bọc hợp kim nhôm, dây bọc dù	N/A	165,000
753	Cáp Micro HDMI to HDMI 2.1 dài 2M Ugreen 15517 (Hỗ trợ 8K60Hz 4K120Hz , Dynamic HDR, Earc)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Micro HDMI sang HDMI 2.1 – Hỗ trợ 2 chiều Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@144Hz, 4K@120Hz và 1080P@240Hz Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos và HDCP1.3/1.4/2.2/2.3. Kết hợp với Dolby Atmos và eARC Chuẩn HDMI: 2.1 . Băng thông: 48Gbps. Độ dài: 2M. Màu: Đen Thiết kế: Đầu bọc hợp kim nhôm, dây bọc dù	N/A	185,000
754	Cáp chuyển Micro HDMI sang HDMI dài 1.5M Ugreen 30102	Chiều dài 1.5m, Màu đen.Chuyển đổi tín hiệu qua lại giữa Micro HDMI và HDMI, độ phân giải cao lên đến Full HD 1080p. Chất liệu lõi: Đồng 100%, Đầu kim: Mạ vàng 24K (*** Lưu ý Quý khách vui lòng kiểm tra kỹ thiết bị của mình có tích hợp cổng Micro HDMI hay không, vì cổng này nhìn bề ngoài rất giống với chuẩn Micro USB trên các dòng điện thoại, máy tính bảng)	12 th	135,000
755	Cáp chuyển Micro HDMI sang HDMI dài 2M Ugreen 30103	Chiều dài cáp: 2M, Chuyển đổi tín hiệu Micro HDMI sang HDMI, Input: Micro HDMI, Output: HDMI, Chất liệu lõi: Đồng 100%, Đầu kim: Mạ vàng 24K, Hỗ trợ hình ảnh 3D, 4K, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD and DTS-HD Master Audio, âm thanh 2 chiều ARC, Truyền tải tín hiệu hình ảnh và âm thanh từ cổng kết nối Micro HDMI sang màn hình máy tính, tivi, máy chiếu hoặc các thiết bị trình chiếu khác thông qua cổng HDMI . (*** Lưu ý Quý khách vui lòng kiểm tra kỹ thiết bị của mình có tích hợp cổng Micro HDMI hay không, vì cổng này nhìn bề ngoài rất giống với chuẩn Micro USB trên các dòng điện thoại, máy tính bảng)	12 th	165,000
756	Cáp chuyển Micro HDMI to HDMI dài 3M Ugreen 30104	Chiều dài cáp: 3M, Chuyển đổi tín hiệu Micro HDMI sang HDMI, Input: Micro HDMI, Output: HDMI, Chất liệu lõi: Đồng 100%, Đầu kim: Mạ vàng 24K, Hỗ trợ hình ảnh 3D, 4K, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD and DTS-HD Master Audio, âm thanh 2 chiều ARC Lưu ý: Quý khách vui lòng kiểm tra kỹ thiết bị của mình có tích hợp cổng Micro HDMI hay không, vì cổng này nhìn bề ngoài rất giống với chuẩn Micro USB trên các dòng điện thoại, máy tính bảng.	12 th	185,000
757	CABLE Micro HDMI - VGA ZTEK ZY098	Đầu chuyển từ cổng Micro HDMI hoặc HDMI sang cổng VGA của màn hình hay máy chiếu	1th	330,000
758	CABLE Micro HDMI - VGA UGREEN 40222	Chiều dài 0.15m, Màu trắng, Cable chuyển từ cổng Micro HDMI sang cổng VGA của màn hình hay máy chiếu, thiết kế nhỏ gọn ,tự động nhận diện, không cần cài đặt. Cấp nguồn ngoài với cổng micro USB, Cho phép truyền tải tín hiệu từ micro HDMI sang VGA và âm thanh analog 3.5. Hỗ trợ các định dạng trình chiếu video thông thường với độ phân giải hỗ trợ tối đa lên đến FullHD 1080p, tín hiệu không bị bị giảm hoặc nhiễu.	12 th	325,000
759	CABLE Micro HDMI - VGA/ HDMI UGREEN 30354	Chiều dài 0.15m, Màu trắng, Sử dụng kết nối điện thoại, máy tính bảng, laptop, android tivi box có cổng micro hdmi với các thiết bị trình chiếu như tivi, máy chiếu, màn hình , hỗ trợ chuyển lần lượt các cổng VGA và HDMI, không sử dụng được đồng thời VGA và HDMI cùng lúc.VGA hỗ trợ độ phân giải cực cao: 1024x768 đến 1920x1080@60Hz HD1080P , HDMI hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K@30Hz, FullHD1080P@60Hz, cổng HDMI băng thông 10.2 Gbps, cổng VGA băng thông 5.25 Gbps, Cắm là chạy ngay (plug and play), không cần cài đặt phần mềm.	12 th	445,000
760	CABLE Micro HDMI - VGA/ HDMI Ugreen 30355 (Màu Đen)	Sử dụng kết nối điện thoại, máy tính bảng, laptop, android tivi box có cổng micro hdmi với các thiết bị trình chiếu như tivi, máy chiếu, màn hình laptop... hỗ trợ chuyển lần lượt các cổng VGA và HDMI, không sử dụng được đồng thời VGA và HDMI cùng lúc.VGA hỗ trợ độ phân giải cực cao: 1024x768 đến 1920x1080@60Hz HD1080P , HDMI hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K@30Hz, FullHD1080P@60Hz,cổng HDMI băng thông 10.2 Gbps, cổng VGA băng thông 5.25 Gbps, Cắm là chạy ngay (plug and play), không cần cài đặt phần mềm. Độ dài cáp micro hdmi là 30cm	12 th	400,000
761	Đầu đổi Mini HDMI to HDMI Ugreen 20101	Kết nối Laptop, máy tính bảng, máy ảnh, máy quay phim...với Tivi hay máy chiếu. Cổng Mini HDMI hay có trên laptop loại mỏng, máy tính bảng, máy ảnh, máy quay phim...Bạn kiểm tra thiết bị của mình chắc chắn có cổng Mini HDMI hay không thì mới sử dụng được. HDMI chuẩn 1.4	N/A	58.000**
762	Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI Ugreen 20137 (Dài 20cm)	Chiều dài 20CM, chuyển đổi Mini HDMI dương sang HDMI (âm), Đầu kết nối mạ vàng 24K, kết nối các thiết bị hỗ trợ cổng Mini HDMI như máy ảnh kỹ thuật số, máy quay phim, máy nghe nhạc...được trình chiếu trên màn hình HDMI	N/A	69.000**
763	Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI 2.0 (âm) Ugreen 90593 (Dài 20cm - dây bọc dù)	Tính năng: Chuyển đổi Mini HDMI sang HDMI 2.0 (âm) Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@60Hz, Full HD 1080P, 3D video Hỗ trợ ARC, Audio Dolby True 32 kênh Chất liệu: Lõi đồng, dây bọc dù, vỏ hợp kim nhôm, . Chiều dài cáp: 20cm	N/A	Liên hệ
764	Cáp Mini HDMI to HDMI 1M Ugreen 10195	Chiều Dài: 1M, Cáp mini HDMI to HDMI Ugreen 10195 được thiết kế với 2 đầu kết nối dương cho phép người dùng kết nối và chuyển đổi tín hiệu từ chuẩn mini HDMI trên các thiết bị di động, cầm tay,...trình chiếu sang màn hình rộng chuẩn HDMI với tốc độ kết nối và chất lượng tín hiệu sắc nét	12 th	135,000
765	Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI 2.1 dài 1M Ugreen 15514 (hỗ trợ Dynamic HDR, eARC)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Mini HDMI sang HDMI 2.1 Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@144Hz, 4K@120Hz và 1080P@240Hz Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos và HDCP1.3/1.4/2.2/2.3. Kết hợp với Dolby Atmos và eARC Chuẩn HDMI: 2.1 . Băng thông: 48Gbps. Độ dài: 1M. Màu: Đen Thiết kế: Đầu bọc hợp kim nhôm, dây bọc dù	12 th	Liên hệ
766	Cáp chuyển đổi mini HDMI sang HDMI dài 1m UGREEN 30148	Chiều dài 1m ,Màu đen , mini HDMI to HDMI cable 1.4V full copper 19+1, Cáp mini HDMI to HDMI Ugreen được thiết kế với 2 đầu kết nối dương cho phép người dùng kết nối và chuyển đổi tín hiệu từ chuẩn mini HDMI trên các thiết bị di động, cầm tay,...trình chiếu sang màn hình rộng rãi chuẩn HDMI với tốc độ kết nối và chất lượng tín hiệu sắc nét.	12 th	118.000**

767	Cáp Mini HDMI to HDMI 1.5M Ugreen 11167 (hỗ trợ 4K@60Hz)	Cáp Mini HDMI to HDMI Chiều dài 1.5M, hỗ trợ 4K@60Hz Cáp mini HDMI to HDMI Ugreen được thiết kế với 2 đầu kết nối dương cho phép người dùng kết nối và chuyển đổi tín hiệu từ chuẩn mini HDMI trên các thiết bị di động, cầm tay,...trình chiếu sang màn hình rộng rãi chuẩn HDMI với tốc độ kết nối và chất lượng tín hiệu sắc nét.	12 th	99.000**
768	Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI 2.1 dài 2M Ugreen 15515 (hỗ trợ Dynamic HDR, eARC)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Mini HDMI sang HDMI 2.1 Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@144Hz, 4K@120Hz và 1080P@240Hz Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos và HDCP1.3/1.4/2.2/2.3. Kết hợp với Dolby Atmos và eARC Chuẩn HDMI: 2.1 . Băng thông: 48Gbps. Độ dài: 2M. Màu: Đen Thiết kế: Đầu bọc hợp kim nhôm, dây bọc dù	12 th	175,000
769	Đầu đổi MINI HDMI -> VGA + AUDIO KINGMASTER (KY-H126B)	Đầu vào : Mini HDMI, Đầu ra : VGA, Audio (Jack 3.5mm), Độ phân giải 1920x1080	N/A	149,000
770	CABLE Mini HDMI - VGA + Audio UGREEN 40217	Chiều dài 0.15m, Màu trắng , Cable chuyển từ cổng Mini HdmI sang VGA và Audio, chỉ dùng chuyển đổi 1 chiều không chuyển được ngược lại, Thiết kế của cáp chuyển đổi: đầu ra VGA âm, 3.5mm audio đầu vào mini HDMI dương, Hỗ trợ đầu ra video VGA: 1920 * 1080 @ 60Hz (Max)	12 th	325,000
771	CABLE Mini HDMI - VGA ZTEK ZY097	Cable chuyển từ cổng HDMI hoặc Mini HDMI sang cổng VGA của màn hình hay máy chiếu	1th	350,000
772	CABLE HDMI KINGMASTER 1.5m	Chiều dài 1,5m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	N/A	30.000**
773	CABLE HDMI KINGMASTER 3m	Chiều dài 3m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	N/A	40.000**
774	CABLE HDMI KINGMASTER 5m	Chiều dài 5m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	N/A	89,000
775	CABLE HDMI KINGMASTER 10m	Chiều dài 10m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	1th	195,000
776	CABLE HDMI 2.0 KINGMASTER 15m KH205	Chiều dài 15m - Độ phân giải : 4Kx2K 60Hz (4096 x 2160) , hỗ trợ 3D Tốc độ truyền tải cao 10.2 Gbps 340Mhz	06 th	389,000
777	CABLE HDMI KINGMASTER 20m	Chiều dài 20m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	1th	Liên hệ
778	CÁP HDMI 2.0/4K KINGMASTER 30m (KH208)	Chiều dài dây cáp : 30m . Độ phân giải : 3840x2160 . màu đen	12th	1,160,000
779	CÁP HDMI 2.0 ACTIVE OPTICAL KINGMASTER KH266 (DÀI 150M)	Chiều dài dây cáp : 150m, Độ phân giải : 3840x2160	6th	Liên hệ
780	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C11086GY01-1M (Dài 1m)	Cáp HDMI 2.1 , Chiều dài 1m . Vỏ : Hợp kim nhôm + PVC, màu sắc Đen + Xám Hỗ trợ nhiều độ phân giải khác nhau : 8K@60Hz, 4k@120Hz, 2k@144Hz và có khả năng truyền dữ liệu lên tới 48Gbps, nhanh hơn gần 2,6 lần so với tốc độ của HDMI 2.0.	12th	165,000
781	CABLE HDMI 2.0 UNITEK C11079ABK (Dài 1.5m)	CÁP AWG VÀ ĐƯỜNG KÍNH : 30AWG trong OD 7,3mm LOẠI CÁP HDMI 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN CÁP18Gbps HỖ TRỢ ẨM THANHĐTS-HD VÀ DOBLY . CÁP CHUẨN HÌNH ẢNH 4K60Hz	12th	58,000
782	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C11086GY01-1.5M (Dài 1.5m)	Cáp HDMI 2.1 , Chiều dài 1.5m . Vỏ : Hợp kim nhôm + PVC, màu sắc Đen + Xám Hỗ trợ nhiều độ phân giải khác nhau : 8K@60Hz, 4k@120Hz, 2k@144Hz và có khả năng truyền dữ liệu lên tới 48Gbps, nhanh hơn gần 2,6 lần so với tốc độ của HDMI 2.0.	12th	179,000
783	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C1038ABK (Dài 1.5m)	ĐỘ PHÂN GIẢI HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI 8K , 7680x4320 HỖ TRỢHDR ĐỘ PHÂN GIẢI TÍNH 4K@120Hz , 2K@144Hz(DỮ LIỆU HDR TÍNH) ẨM THANHHỖ TRỢ NHIỀU LUỒNG ẨM THANH 32 KÊNH ẨM THANH TỰ ĐỘNG HỖ TRỢ ẨM THANHĐÔNG BỘ HÓA ẨM THANH 32 KÊNH ẨM THANH TỰ ĐỘNG ĐẦU CÁP2 ĐẦU CÁP MÀ VẮNG CHỐNG NHIỀU HÌNH ẢNH TỐC ĐỘ ẨM THANH1536kHz . HỖ TRỢẨM THANH VOM 360	12th	190,000
784	CABLE HDMI UNITEK (1.8m) YC113	Chiều dài 1.8m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	N/A	69.000**
785	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C1039ABK (Dài 2m)	ĐỘ PHÂN GIẢI HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI 8K , 7680x4320 HỖ TRỢHDR ĐỘ PHÂN GIẢI TÍNH 4K@120Hz , 2K@144Hz(DỮ LIỆU HDR TÍNH) ẨM THANHHỖ TRỢ NHIỀU LUỒNG ẨM THANH 32 KÊNH ẨM THANH TỰ ĐỘNG HỖ TRỢ ẨM THANHĐÔNG BỘ HÓA ẨM THANH 32 KÊNH ẨM THANH TỰ ĐỘNG ĐẦU CÁP2 ĐẦU CÁP MÀ VẮNG CHỐNG NHIỀU HÌNH ẢNH TỐC ĐỘ ẨM THANH1536kHz . HỖ TRỢẨM THANH VOM 360	12th	205,000
786	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C11086GY01-2M (Dài 2m)	Cáp HDMI 2.1 , Chiều dài 2m . Vỏ : Hợp kim nhôm + PVC, màu sắc Đen + Xám Hỗ trợ nhiều độ phân giải khác nhau : 8K@60Hz, 4k@120Hz, 2k@144Hz và có khả năng truyền dữ liệu lên tới 48Gbps, nhanh hơn gần 2,6 lần so với tốc độ của HDMI 2.0.	12th	199,000
787	CABLE HDMI 2.0 UNITEK C11079ABK (Dài 3m)	CÁP AWG VÀ ĐƯỜNG KÍNH : 30AWG trong OD 7,3mm LOẠI CÁP HDMI 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN CÁP18Gbps HỖ TRỢ ẨM THANHĐTS-HD VÀ DOBLY . CÁP CHUẨN HÌNH ẢNH 4K60Hz	12th	88,000
788	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C11086GY01-3M (Dài 3m)	Cáp HDMI 2.1 , Chiều dài 3m . Vỏ : Hợp kim nhôm + PVC, màu sắc Đen + Xám Hỗ trợ nhiều độ phân giải khác nhau : 8K@60Hz, 4k@120Hz, 2k@144Hz và có khả năng truyền dữ liệu lên tới 48Gbps, nhanh hơn gần 2,6 lần so với tốc độ của HDMI 2.0.	12th	229,000
789	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C1040ABK (Dài 3m)	ĐỘ PHÂN GIẢI HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI 8K , 7680x4320 HỖ TRỢHDR ĐỘ PHÂN GIẢI TÍNH 4K@120Hz , 2K@144Hz(DỮ LIỆU HDR TÍNH) ẨM THANHHỖ TRỢ NHIỀU LUỒNG ẨM THANH 32 KÊNH ẨM THANH TỰ ĐỘNG HỖ TRỢ ẨM THANHĐÔNG BỘ HÓA ẨM THANH 32 KÊNH ẨM THANH TỰ ĐỘNG ĐẦU CÁP2 ĐẦU CÁP MÀ VẮNG CHỐNG NHIỀU HÌNH ẢNH TỐC ĐỘ ẨM THANH1536kHz . HỖ TRỢẨM THANH VOM 360	12th	300,000
790	CABLE HDMI 2.0 UNITEK C11079ABK (Dài 5m)	CÁP AWG VÀ ĐƯỜNG KÍNH : 30AWG trong OD 7,3mm LOẠI CÁP HDMI 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN CÁP18Gbps HỖ TRỢ ẨM THANHĐTS-HD VÀ DOBLY . CÁP CHUẨN HÌNH ẢNH 4K60Hz	12th	Liên hệ
791	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11041BK (Dài 5m)	Chiều dài cáp 5M . CHUẨN HDMI 2.0 ĐỘ PHÂN GIẢI4K@60Hz . BẢNG THÔNG18Gbps	12th	220,000
792	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C11086GY01-5M (Dài 5m)	Cáp HDMI 2.1 , Chiều dài 5m . Vỏ : Hợp kim nhôm + PVC, màu sắc Đen + Xám Hỗ trợ nhiều độ phân giải khác nhau : 8K@60Hz, 4k@120Hz, 2k@144Hz và có khả năng truyền dữ liệu lên tới 48Gbps, nhanh hơn gần 2,6 lần so với tốc độ của HDMI 2.0.	12th	395,000
793	CABLE HDMI 1.4 Dài 10M UNITEK Y-C 142M	Chiều dài 10m - CHẤT LIỆU ĐỒNG NGUYÊN CHẤT, CHỐNG NHIỀU CỰC TỐT, VỎ DÂY NHỰA PVC DẸO, HAI ĐẦU CÁP ĐÚC 2 ĐẦU, CHỐNG GÂY	12th	285,000
794	CABLE HDMI 2.0 UNITEK C11079ABK (Dài 10m)	CÁP AWG VÀ ĐƯỜNG KÍNH : 26AWG trong OD 8mm LOẠI CÁP HDMI 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN CÁP18Gbps HỖ TRỢ ẨM THANHĐTS-HD VÀ DOBLY . CÁP CHUẨN HÌNH ẢNH 4K60Hz	12th	Liên hệ
795	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 10m)	Chiều dài cáp 10M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps	12th	495,000
796	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11043BK (Dài 10m)	Chiều dài cáp 10M . HDMI 2.0 TƯƠNG THÍCH NGƯỢC VỚI HDMI 1.4 HDMI 1.3 ĐỘ PHÂN GIẢI4K@60Hz . BẢNG THÔNG18Gbps	12th	420,000
797	CÁP HDMI 2.1 UNITEK C11088ABK-10M (Dài 10m)	Chiều dài cáp 10M, HDMI2.1 Tương thích ngượcHDMI2.0, 1.4, 1.3, 1.2 Độ phân giảiLên đến 8K@60Hz và 4K@240Hz (tốc độ làm mới cao) Tốc độ truyền48Gbps . Hỗ trợ HDRHDR động. Hỗ trợ 3DCó hỗ trợ hình ảnh 3D Kênh trả về âm thanhARC, hỗ trợ ALLM, QMS, QFT, VRR Vật liệuPVC	12th	475,000
798	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 10m)	Chiều dài cáp 10M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.	12th	800,000
799	CÁP HDMI 1.4 UNITEK Y-C143U (Dài 15m)	Chiều dài cáp 15M . Cáp HDMI chuẩn HDMI 1.4, kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmI sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmI	12th	485,000

800	CÁP HDMI 1.4 UNITEK Y-C143M (Dài 15m)	Chiều dài cáp 15M . Cáp HDMI chuẩn HDMI 1.4 , kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi	12th	570,000
801	CABLE HDMI 2.0 UNITEK C11079ABK (Dài 15m)	CÁP AWG VÀ ĐƯỜNG KÍNH : 26AWG trong OD 8mm LOẠI CÁP HDMI 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN CÁP18Gbps HỖ TRỢ ẨM THANH DTS-HD VÀ DOBLY . CÁP CHUẨN HÌNH ẢNH 4K60Hz	12th	460,000
802	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 15m)	Chiều dài cáp 15M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps	12th	570,000
803	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11045BK (Dài 15m)	Chiều dài cáp 15M . HDMI 2.0 TƯƠNG THÍCH NGƯỢC VỚI HDMI 1.4 HDMI 1.3 ĐỘ PHÂN GIẢI4K@60Hz . BẢNG THÔNG18Gbps	12th	820,000
804	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 15m)	Chiều dài cáp 15M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.	12th	880,000
805	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C1064SL (Dài 15m) hỗ trợ 8K@60Hz	Cáp HDMI 2.1 sợi quang Hỗ trợ độ phân giải (max)8K@60Hz Chiều dài dây: 15m . Bảng thông: 48Gbps (Optical)	12th	1,190,000
806	CÁP HDMI 1.4 UNITEK Y-C144U (Dài 20m)	Chiều dài cáp 20M . Cáp HDMI chuẩn HDMI 1.4 , kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi	12th	780,000
807	CÁP HDMI 1.4 UNITEK Y-C144M (Dài 20m)	Chiều dài cáp 20M . Cáp HDMI chuẩn HDMI 1.4 , kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi	12th	830,000
808	CABLE HDMI 2.0 UNITEK C11079ABK (Dài 20m)	CÁP AWG VÀ ĐƯỜNG KÍNH : 26AWG trong OD 8mm LOẠI CÁP HDMI 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN CÁP18Gbps HỖ TRỢ ẨM THANH DTS-HD VÀ DOBLY . CÁP CHUẨN HÌNH ẢNH 4K60Hz	12th	600,000
809	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 20m)	Chiều dài cáp 20M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps	12th	640,000
810	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11046BK (Dài 20m)	Chiều dài cáp 20M . HDMI 2.0 TƯƠNG THÍCH NGƯỢC VỚI HDMI 1.4 HDMI 1.3 ĐỘ PHÂN GIẢI4K@60Hz . BẢNG THÔNG18Gbps	12th	1,220,000
811	CÁP HDMI 2.0 sợi quang UNITEK Y-C1030BK (Dài 20m)	Chiều dài cáp 20M . CÁP QUANG CHUẨN 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN 18Gbps Độ phân giải : HDR 4K60Hz(3840*2160@60Hz)-FULLHD 1080P@120Hz VỎ BỌC NHỰA	12th	970,000
812	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 20m)	Chiều dài cáp 20M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.	12th	990,000
813	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C1064SL (Dài 20m) hỗ trợ 8K@60Hz	Cáp HDMI 2.1 sợi quang Hỗ trợ độ phân giải (max)8K@60Hz Chiều dài dây: 20m . Bảng thông: 48Gbps (Optical)	12th	1,250,000
814	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 25m)	Chiều dài cáp 25M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps	12th	720,000
815	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C1064SL (Dài 25m) hỗ trợ 8K@60Hz	Cáp HDMI 2.1 sợi quang Hỗ trợ độ phân giải (max)8K@60Hz Chiều dài dây: 25m . Bảng thông: 48Gbps (Optical)	12th	1,380,000
816	CABLE HDMI Unitek Y-C171U / Y-C171 (30M)	Chiều dài 30m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p, kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi	12th	1,490,000
817	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 30m)	Chiều dài cáp 30M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps	12th	Liên hệ
818	CÁP HDMI 2.0 sợi quang UNITEK Y-C1031BK (Dài 30m)	Chiều dài cáp 30M . CÁP QUANG CHUẨN 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN 18Gbps Độ phân giải : HDR 4K60Hz(3840*2160@60Hz)-FULLHD 1080P@120Hz VỎ BỌC NHỰA	12th	1,290,000
819	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 30m)	Chiều dài cáp 30M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.	12th	1,090,000
820	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 40m)	Chiều dài cáp 40M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps	12th	Liên hệ
821	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 40m)	Chiều dài cáp 40M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.	12th	1,330,000
822	CABLE HDMI 50m Unitek Y-C174	Chiều dài 50m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	12th	2,550,000
823	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 50m)	Chiều dài cáp 50M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps	12th	1,080,000
824	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 50m)	Chiều dài cáp 50M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.	12th	1,490,000
825	CABLE HDMI Unitek YC 175	Chiều dài 60m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	12th	3,100,000
826	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 60m)	Chiều dài cáp 60M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.	12th	2,150,000
827	CABLE HDMI Unitek YC 176	Chiều dài 70m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	12th	3,250,000
828	CÁP HDMI 2.0 sợi quang UNITEK Y-C1035BK (Dài 70m)	Chiều dài cáp 70M . CÁP QUANG CHUẨN 2.0 . TỐC ĐỘ TRUYỀN 18Gbps Độ phân giải : HDR 4K60Hz(3840*2160@60Hz)-FULLHD 1080P@120Hz VỎ BỌC NHỰA	12th	2,699,000
829	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 70m)	Chiều dài cáp 70M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.	12th	2,350,000
830	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 80m)	Chiều dài cáp 80M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.	12th	2,799,000
831	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 100m)	Chiều dài cáp 100M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.	12th	3,599,000
832	Cáp Hdmi Chuẩn 1.4 ORICO HM14-20-BK (dài 2m)	Cáp HDMI Version 1.4 - Cáp dài 2m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 19/32AWG, lớp chống nhiễu bằng lá nhôm, dây dẫn bằng đồng. - Hỗ trợ chuẩn 4K@30Hz	12th	90,000

833	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD303-10-BK (dài 1m)	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 1m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 30AWG, dây dẫn đồng nguyên chất 100% - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	85,000
834	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H4CY-10-BK (dài 1m) (4K@60Hz, Tổng băng thông 18Gbps)	Cáp HDMI Version 2.0 . Cáp dài 1m. Dây đủ . Hỗ trợ chuẩn 4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.	12th	290,000
835	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H8CY-10-BK (dài 1m) (8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps)	Cáp HDMI Version 2.0 , Cáp dài 1m. Dây đủ, Hỗ trợ chuẩn 8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.	12th	400,000
836	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD303-15-BK (dài 1.5m)	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 1.5m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 30AWG, dây dẫn đồng nguyên chất 100% - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	88.000**
837	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H4CY-15-BK (dài 1.5m) (4K@60Hz, Tổng băng thông 18Gbps)	Cáp HDMI Version 2.0 . Cáp dài 1.5m. Dây đủ . Hỗ trợ chuẩn 4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.	12th	320,000
838	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H8CY-15-BK (dài 1.5m) (8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps)	Cáp HDMI Version 2.0 , Cáp dài 1.5m. Dây đủ, Hỗ trợ chuẩn 8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.	12th	430,000
839	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD303-20-BK (dài 2m)	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 2m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 30AWG, dây dẫn đồng nguyên chất 100% - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	95.000**
840	Cáp Hdmi Chuẩn 1.4 ORICO HM14-30-BK (dài 3m)	Cáp HDMI Version 1.4 . Cáp dài 3m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 19/32AWG, lớp chống nhiễu bằng lá nhôm, dây dẫn bằng đồng. - Hỗ trợ chuẩn 4K@30Hz	12th	120,000
841	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD303-30-BK (dài 3m)	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 3m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 30AWG, dây dẫn đồng nguyên chất 100% - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	134,000
842	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H4CY-30-BK (dài 3m) (4K@60Hz, Tổng băng thông 18Gbps)	Cáp HDMI Version 2.0 . Cáp dài 3m. Dây đủ . Hỗ trợ chuẩn 4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.	12th	390,000
843	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H8CY-30-BK (dài 3m) (8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps)	Cáp HDMI Version 2.0 , Cáp dài 3m. Dây đủ, Hỗ trợ chuẩn 8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.	12th	550,000
844	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD303-40-BK (dài 4m)	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 4m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 30AWG, dây dẫn đồng nguyên chất 100% - Hỗ trợ chuẩn 4K/30Hz	12th	170,000
845	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD303-50-BK (dài 5m)	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 5m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 30AWG, dây dẫn đồng nguyên chất 100% - Hỗ trợ chuẩn 4K/30Hz	12th	200,000
846	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-10-BK (dài 1m) Dây đủ	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 1m. Dây đủ - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	135,000
847	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-15-BK (dài 1.5m) Dây đủ	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 1.5m. Dây đủ - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	145,000
848	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-20-BK (dài 2m) Dây đủ	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 2m. Dây đủ - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	155,000
849	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-30-BK (dài 3m) Dây đủ	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 3m. Dây đủ - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	180,000
850	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-50-BK (dài 5m) Dây đủ	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 5m. Dây đủ - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 4K/30Hz	12th	260,000
851	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-100-BK (dài 10m) Dây đủ	Cáp HDMI Version 2.0 HD501-100-BK - Cáp dài 10m. Dây đủ - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 4K/30Hz	12th	520,000
852	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-150-BK (dài 15m) Dây đủ	Cáp HDMI Version 2.0 HD501-150-BK - Cáp dài 15m. Dây đủ - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 1080P/60Hz	12th	730,000
853	Cáp HDMI ver2.0 Lõi dây cáp quang (Fiber-optic Cable) ORICO GHD701-200-BK (dài 20m)	Cáp dài 20m. Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, bọc hợp kim nhôm sang trọng, Tốc độ 18Gpbs Hỗ trợ chuẩn 4K@60Hz. Giúp cho việc kết nối với màn ảnh rộng 4K trở nên mượt mà. Độ phân giải màu 4:4:4, cho hình ảnh trung thực và sống động nhờ màu của các pixel không lẫn vào nhau, giữ cho mình 1 giá trị riêng về màu sắc. Kết nối được với màn hình công nghệ 3D IMAX, Công nghệ âm thanh ARC được tích hợp trong sản phẩm và công nghệ mã hóa hình ảnh HDCP 2.2, giúp bảo vệ nội dung bằng cách ngăn chặn việc sao chép bất hợp pháp. Hỗ trợ 32 kênh âm thanh lossless, lên đến 1536kHz.	12th	1,590,000
854	Cáp HDMI 2.1 8K/4K Tốc Độ Cao 48Gbps Anker A8742 (1.8m)	Tính năng : Cáp kết nối HDMI 1.8m : - Phù hợp với tất cả các thiết bị HDMI như PS4 Pro, PS4/ 3, Xbox One X, Xbox One S, Xbox 360, Ap TV 4K ra màn hình TV hoặc máy chiếu trong gia đình bạn - Chất liệu cáp được cải tiến, cáp HDMI 2.1 8K/60Hz mềm hơn và linh hoạt khi bạn uốn cong. Lõi bằng đồng và che chắn 4 lớp giúp bảo vệ tín hiệu đường truyền hình ảnh sắc nét - Truyền video nhanh chóng và liên mạch: Với công nghệ HDMI 2.1 mới nhất, truyền phát hoặc truyền video mà không bị gián đoạn và chứng kiến sức mạnh của băng thông lên tới 48 Gbps, đảm bảo nội dung luôn rõ ràng. - Kéo dài hơn, hoạt động mạnh mẽ hơn: Cáp này được thiết kế để chịu được tới 1.000 lần uốn cong trong suốt tuổi thọ của nó, nghĩa là ít phải thay thế hơn và luôn yên tâm. Một cáp, nhiều giải pháp: Cho dù bạn đang kết nối máy tính bảng, máy tính xách tay, thiết bị HDMI, máy chiếu hay màn hình máy tính để bàn, cáp này dễ dàng kết nối tất cả chúng .	12th	109,000

	CABLE HDMI 2.1 Dài 1.5m VEGGIEG V-H402	Chất liệu Lõi Đồng CCS . Vỏ hợp kim nhôm. Đầu nối mạ vàng Vỏ bọc: PVC + Vải bền. OD7.0MM. Hỗ trợ 8K 60Hz, 4K144HZ	12th (giữ vỏ hộp)	125,000
	CABLE HDMI 2.1 Dài 2m VEGGIEG V-H403	Chất liệu Lõi Đồng CCS . Vỏ hợp kim nhôm. Đầu nối mạ vàng Vỏ bọc: PVC + Vải bền. OD7.0MM. Hỗ trợ 8K 60Hz, 4K144HZ	12th (giữ vỏ hộp)	139,000
	CABLE HDMI 2.1 Dài 3m VEGGIEG V-H404	Chất liệu Lõi Đồng CCS . Vỏ hợp kim nhôm. Đầu nối mạ vàng Vỏ bọc: PVC + Vải bền. OD7.0MM. Hỗ trợ 8K 60Hz, 4K144HZ	12th (giữ vỏ hộp)	155,000
	CABLE HDMI 2.1 Dài 5m VEGGIEG V-H405	Chất liệu Lõi Đồng CCS . Vỏ hợp kim nhôm. Đầu nối mạ vàng Vỏ bọc: PVC + Vải bền. OD7.0MM. Hỗ trợ 8K 60Hz, 4K144HZ	12th (giữ vỏ hộp)	199,000
856	CABLE HDMI 1.4 dài 0.5m Ugreen 30115	Màu đen . Chiều dài : 0.5M . Dây tròn . Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao	12th	68,000
857	CABLE HDMI 2.1 dài 0.5m Ugreen 40300 (8K 60hz)	Màu đen . Chiều dài : 0.5M . Dây tròn . Hỗ trợ 8K, nâng cấp lên phiên bản HDMI 2.1 Độ phân giải: 7680 * 4320. Tổng băng thông: 48Gbps . Tốc độ I: 8K / 60Hz, 4K / 120Hz,	12th	149.000**
858	CABLE HDMI 2.1 dài 0.5m Ugreen 40493	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 0.5m Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR. Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby Atmos.	12th	145,000
859	CABLE HDMI 2.0 dài 0.5m Ugreen 30475 (Siêu Mỏng)	Chiều dài cáp: 0,5M Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 10.8Gbps Độ phân giải: 4K*2K Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9	12th	185,000
860	CABLE HDMI 2.1 dài 0.5m Ugreen 45429 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 0.5 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz .Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X, .Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D Chất liệu: Vỏ nhựa dây PVC	12th	109,000
861	CABLE HDMI 1M UGREEN 10106	Cáp HDMI 1.4 . Chiều dài: 1m Cáp HDMI Ugreen 1.4 hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt Cổng kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng. Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™ Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh Hỗ trợ độ phân giải 4K giúp các hình ảnh chi tiết và có độ nét vượt trội	12 th	65.000**
862	Cáp HDMI 2.0 Dài 1M Ugreen 60438 (Hỗ trợ ARC) 4K@60Hz	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1M Tiêu chuẩn dây: 28AWG . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @ 2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D Hỗ trợ kênh trả âm thanh ARC. Vật liệu: vỏ nhựa PVC, đầu mạ vàng 24K, đồng nguyên chất	12th	90,000
863	CABLE HDMI 1M UGREEN 40408 (2.0)	Dài 1m,Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @ 2160P Độ làm tươi 60Hz ,Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9., Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	89.000**
864	Cáp HDMI 1.4 Dài 1M Đầu Bè Góc Vuông Ugreen 10172 (Bè Xuống)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI đầu bè xuống Chiều dài cáp: 1M Chuẩn cáp: HDMI V1.4 Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K, FullHD, 3D Chất liệu: Lõi đồng, Chân cắm mạ vàng, dây bọc nhựa PVC Màu sắc: Đen	12th	105,000
865	CABLE HDMI 2.0 dài 1m Ugreen 30476 (Siêu Mỏng)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 10.8Gbps Độ phân giải tối đa: 3840*2160@60Hz Hỗ trợ trình chiếu 3D ở độ phân giải 4K . Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9	12th	179,000
866	Cáp HDMI 2.1 8K Dài 1M Ugreen 40178 (hỗ trợ eARC)	Chiều dài: 1M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR . Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby	12th	129.000**
867	Cáp HDMI 2.0 4K Dài 1M Ugreen 30999 (hỗ trợ ARC)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 2.0 Chiều dài: 1M Băng thông: 18.2Gbps Độ phân giải: 4K@60Hz 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC	12th	110,000
868	Cáp HDMI 2.0 Dài 1M Carbon Ugreen 50106	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	198.000**
869	Cáp HDMI 2.1 dài 1M Ugreen 70319 (độ phân giải 8K@60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1M Băng thông: 48Gbps . Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12th	255,000
870	Cáp HDMI 2.0 Dài 1M Ugreen 70322 (4K@60Hz)	Chiều dài: 1M . Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 18Gbps. Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @ 2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1	12th	209,000

871	Cáp HDMI 2.1 dài 1m Ugreen 80401 (Độ phân giải 8K@60Hz)	Chiều dài: 1M , High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chất liệu: PVC + Sợi Cotton . Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12th	135.000**
872	Cáp HDMI 2.1 8K Dài 1M Ugreen 25908 (48Gbps 8K@60Hz 4K@240Hz, HDCP 2.2&2.3, eARC HDR)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 1 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X,. Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D. Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bện lưới	12th	158,000
873	CABLE HDMI 2.1 dài 1m Ugreen 45430 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 1 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X,. Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC	12th	119,000
874	CABLE HDMI 1.5M UGREEN 10128	Màu đen, Chiều dài 1.5m, Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™. Bảng thông: 10,2 Gb/s.	12 th	89,000
875	CABLE HDMI 1.5M UGREEN 60269 (hỗ trợ 3D, 4K)	Màu đen, Cáp HDMI 1.4, Chiều dài: 1M5, Công kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng,Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround.Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™,Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải 4K giúp các hình ảnh chi tiết và có độ nét vượt trội	12 th	Liên hệ
876	Cáp HDMI 1.4 dài 1.5m Ugreen 60820 (Hỗ Trợ 3D 4K*2K)	Chiều dài: 1.5m . Tính năng: High Speed HDMI 1.4 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 24AWG . Bảng thông: 10.2Gbps Cáp HDMI Ugreen 1.4 hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt	12 th	88.000**
877	CABLE HDMI 1.5M UGREEN 40409 (2.0)	Dài 1M5, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Bảng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9.Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	80.000**
878	Cáp HDMI 2.0 Dài 1.5M Ugreen 60439 (Hỗ trợ ARC) 4K@60Hz	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1.5M Tiêu chuẩn dây: 28AWG . Bảng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D Hỗ trợ kênh trả âm thanh ARC. Vật liệu: vỏ nhựa PVC, đầu mạ vàng 24K, đồng nguyên chất	12th	120,000
879	CABLE HDMI 2.0 dài 1.5m Ugreen 30477	Chiều dài cáp: 1M5, High Speed HDMI 2.0 , Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Bảng thông: 10.8Gbps, Độ phân giải tối đa: 3840*2160@60Hz , Hỗ trợ trình chiếu 3D ở độ phân giải 4K . Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz, Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9	12th	195.000**
880	CABLE HDMI 2.0 Dây Dẹt dài 1.5m Ugreen 50819	Chiều dài cáp: 1m5 . Tính năng: Kết nối tín hiệu công HDMI. Dạng Cáp: Dẹt - Mỏng - Màu Đen Chuẩn cáp: HDMI 2.0 (Tương thích ngược với HDMI 1.4, 1.3..) Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@60Hz (4096x2160P) / Dual Stream 1080p 3D	12th	115,000
881	Cáp HDMI 2.0 Dài 1.5M Ugreen 70323 (4K@60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1.5M . Bảng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1	12th	229,000
882	Cáp HDMI 2.1 8K Dài 1.5M Ugreen 40179 (hỗ trợ eARC)	Chiều dài: 1.5M. Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR. Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby Atmos.	12th	168,000
883	CABLE HDMI 2.1 dài 1.5m Ugreen 45431 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 1.5 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X,. Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC	12th	135,000
884	Cáp HDMI 2.0 Dài 1M5 Carbon Ugreen 50107	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG Bảng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	Liên hệ
885	Cáp HDMI 2.1 dài 1.5M Ugreen 70320 (độ phân giải 8K@60Hz)	Chiều dài: 1.5M . Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 . Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12th	350,000
886	Cáp HDMI 2.1 dài 1.5m Ugreen 80402 (Độ phân giải 8K@60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1.5M . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton . Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Bảng thông: 48Gbps_Cáp HDMI 2.1 Dài 1.5M Ugreen 80402, một sản phẩm mới nhất đến từ thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken chống Oxy hóa, đầu dây bọc vỏ nhựa PVC chống va đập, chịu lực cao, lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Cotton bảo vệ tối đa. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến FUHD 8K (7680*4320@60Hz). ~~Cáp HDMI 2.1 Dài 1.5M Ugreen 80402 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K 3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm~~	12th	175,000
887	Cáp HDMI dài 2m Ugreen 10107	Chiều dài cáp: 2m, Cáp HDMI 1.4 Ugreen hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt, Công kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng. Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™, Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh, Hỗ trợ độ phân giải 4K giúp các hình ảnh chi tiết và có độ nét vượt trội, (*Lưu Ý: Với chiều dài 1M đến 3M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@60Hz)	12th	88.000**
888	Cáp HDMI dài 2m Ugreen 10129	Chiều dài cáp: 2M .Bảng thông: 10,2 Gb/s. Chuẩn HDMI 1.4 Tính năng: Kết nối máy tính, tivi box, đầu đĩa, đầu thu kỹ thuật số... với HDTV máy chiếu qua cổng HDMI Ethernet Kênh HDMI – kết nối các thiết bị Hỗ trợ giao thức IP mà không cần Cáp Ethernet riêng biệt. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™.Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant	12th	95.000**
889	Cáp HDMI dài 2m Đầu Bê Góc Vuông Ugreen 10173 (Bê Xuống)	Cáp kết nối HDMI đầu bê xuống, Chiều dài cáp: 2M, Chuẩn cáp: HDMI V1.4, Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K, FullHD, 3D, Chất liệu: Lõi đồng, Chân cắm mạ vàng, dây bọc nhựa PVC, D3620Màu sắc: Đen	12th	130,000

890	Cáp HDMI dệt dài 2m Ugreen 11185	Chiều dài cáp: 2M, Dạng cáp: Dây Dệt, Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K*2K, Full HD (1920*1080P), HDCP, Audio: Dolby True HD, DTS, DTS-HD Master Audio, Audio return channel. Bảng thông: 10.2 Gbps, HDMI Ethernet Channel.Lõi đồng 100%, chân cắm mạ vàng 24K, vỏ nhựa PVC cao cấp.	12th	95.000**
891	Cáp HDMI 2.0 4K Dài 2M Ugreen 40101 (hỗ trợ ARC)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 2.0 Chiều dài: 2M Bảng thông: 18.2Gbps Độ phân giải: 4K@60Hz 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC	12th	140,000
892	CABLE HDMI 2M UGREEN 40410 (2.0)	Dài 2m, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Bảng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz ,Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9.Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	115.000**
893	Cáp HDMI 2.0 Dài 2M Ugreen 60440 (Hỗ trợ ARC) 4K@60Hz	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 2M Tiêu chuẩn dây: 28AWG . Bảng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D Hỗ trợ kênh trả âm thanh ARC. Vật liệu: vỏ nhựa PVC, đầu mạ vàng 24K, đồng nguyên chất	12th	129.000**
894	CABLE HDMI 2.0 Dây Dệt dài 2m Ugreen 70159	Chiều dài cáp: 2M . Dạng Cáp: Dệt - Mỏng - Màu Đen. Tính năng: Kết nối tín hiệu cổng HDMI Chuẩn cáp: HDMI 2.0 (Tương thích ngược với HDMI 1.4, 1.3..) Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@60Hz (4096x2160P) / Dual Stream 1080p 3D	12th	139,000
895	Cáp HDMI 2.0 Dài 2M Ugreen 70324 (4K@60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 2M Bảng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR	12th	244,000
896	Cáp HDMI 2.1 Dài 2M Ugreen 40180	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 2M Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton. Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR. Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCMI/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby Atmos.	12th	195,000
897	CABLE HDMI 2.0 dài 2m Ugreen 30478 (Siêu Mỏng)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Bảng thông: 10.8Gbps Độ phân giải tối đa: 3840*2160@60Hz Hỗ trợ trình chiếu 3D ở độ phân giải 4K Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9	12th	Liên hệ
898	CABLE HDMI 2.1 dài 2m Ugreen 45432 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 2 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ bảng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X, . Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC	12th	145,000
899	Cáp HDMI 2.0 Dài 2M Carbon Ugreen 50108	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG Bảng thông: 18Gbps	12th	235,000
900	Cáp HDMI 2.1 dài 2M Ugreen 80403 (Độ phân giải 8K@60Hz)	Chiều dài: 2M , Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12th	209,000
901	Cáp HDMI 2.1 8K Dài 2M Ugreen 25910	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 2 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K . Hỗ trợ bảng thông 48Gbps	12th	215,000
902	CABLE HDMI 2.1 2M UGREEN 70321 (độ phân giải 8K@60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 2M . Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12th	310,000
903	CABLE HDMI 3M UGREEN 10108	Cáp HDMI 1.4 Chiều dài cáp HDMI: 3m . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10,2 Gb/s. Cáp HDMI Ugreen có hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™, công nghệ HDCP compliant. Chức năng Ethernet: Thêm mạng tốc độ cao vào một liên kết HDMI, cho phép người dùng tận dụng đầy đủ các thiết bị IP-kích hoạt của họ mà không cần một cáp Ethernet riêng biệt. Dây cáp HDMI còn được tích hợp thêm tính năng Audio Return Channel Dây hdmi Ugreen Hỗ trợ 3D, hỗ trợ tốt cho chơi game 3D Cáp Ugreen Hỗ trợ độ phân giải 4K*2k.	12th	105.000**
904	CABLE HDMI 3M UGREEN 10130	Màu đen, Chiều dài 3m, Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™. Bảng thông: 10,2 Gb/s.	12 th	128,000
905	Cáp HDMI 2.0 Dây Dệt dài 3M Ugreen 50820	Kết nối tín hiệu cổng HDMI, Chuẩn cáp: HDMI 2.0 (Tương thích ngược với HDMI 1.4, 1.3..), Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@30Hz (4096x2160P) / Dual Stream 1080p 3D, Chiều dài cáp: 3M, Dạng Cáp: Dệt - Mỏng - Màu Đen	12th	148.000**
907	Cáp HDMI 1.4 dệt dài 3m Ugreen 10280 (Bé Góc 90 Độ)	Chiều dài cáp: 3M Chuẩn cáp: HDMI V1.4 Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K, FullHD, 3D Chất liệu: Lõi đồng, Chân cắm mạ vàng, dây bọc nhựa PVC, đầu hợp kim Màu sắc: Đen	12th	205,000
908	Cáp HDMI 2.0 4K Dài 3M Ugreen 40102 (hỗ trợ ARC)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 2.0 Chiều dài: 3M Bảng thông: 18.2Gbps Độ phân giải: 4K@60Hz 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D.	12th	169,000
909	CABLE HDMI 3M UGREEN 40411 (2.0)	Dài 3M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Bảng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	149.000**

910	CABLE HDMI 2.0 dài 3m Ugreen 30479 (Siêu Mỏng)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Bảng thông: 10.8Gbps Độ phân giải tối đa: 3840*2160@60Hz Hỗ trợ trình chiếu 3D ở độ phân giải 4K Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9	12th	240,000
911	CABLE HDMI 2.1 dài 3m Ugreen 45433 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 3 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X, . Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC	12th	179,000
912	Cáp HDMI 2.0 Dài 3M Ugreen 70325 (4K@60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 3M . Bảng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 _Cáp HDMI 2.0 Dài 3M Ugreen 70325 là dòng sản phẩm mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken, đầu dây bọc vỏ hợp kim kẽm chịu lực cao,lỗi đồng nguyên chất 100%.	12th	259,000
913	Cáp HDMI 2.1 8K Dài 3M Ugreen 25911 (8K@60Hz 4K@240Hz, HDCP 2.2&2.3, eARC HDR)	Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 3 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X, Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bền lưới Khả năng tương thích rộng: Tương thích với Apple TV/PS5/PS4 Pro/Roku Stick, Xbox Series X/S/Xbox 360, Nintendo Switch, Wii U, Laptop, PC, đầu phát Blu-ray, Bộ thu AV, TV Stick, TV Box, DVD đầu phát, TV LG 8K UHD, TV Samsung G8/G9 QLED, Soundbar, Máy chiếu, Màn hình và hơn thế nữa.	12th	228,000
914	Cáp HDMI 2.1 8K Dài 3M Ugreen 40181 (hỗ trợ eARC)	Chiều dài: 3M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male). Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR . Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby Atmos.	12th	235,000
915	Cáp HDMI 2.0 Dài 3M Carbon Ugreen 50109 (Hỗ Trợ 3D 4K60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 . Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Bảng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ HDR, Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz, Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	Liên hệ
916	Cáp HDMI 2.1 dài 3M Ugreen 80404 (Độ phân giải 8K@60Hz)	Chiều dài: 3M , Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12th	235,000
917	Cáp HDMI 2.1 dài 3M Ugreen 80602 (Độ phân giải 8K@60Hz)	Chiều dài: 3M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12th	320,000
918	CABLE HDMI 5M UGREEN 10109	Màu đen, Cable HDMI 1.4 Chiều dài 5m,Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10,2 Gb/s,Hỗ trợ Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio™,Hỗ trợ HDCP,Hỗ trợ 3D ,Hỗ trợ độ phân giải 4K	12 th	135,000
919	CABLE HDMI 5M UGREEN 10123 (Đầu Bê Góc Vuông, Bê Lên)	Cáp kết nối HDMI đầu bê lên, Chiều dài cáp: 5M, Chuẩn cáp: HDMI V1.4, Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K, FullHD, 3D, Chất liệu: Lõi đồng, Chân cắm mạ vàng, dây bọc nhựa PVC, Màu sắc: Đen	12 th	185,000
920	Cáp HDMI 1.4 4K@30Hz Dài 5M Ugreen 40103 (hỗ trợ ARC)	Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 1.4 Chiều dài: 5M Bảng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	259,000
921	CABLE HDMI 5M UGREEN 40412 (2.0)	Dài 5M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Bảng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	199.000**
922	CABLE HDMI 2.0 Dây Dệt dài 5m Ugreen 50821	Chiều dài cáp: 5M . Tính năng: Kết nối tín hiệu cổng HDMI . Dạng Cáp: Dệt - Mỏng - Màu Đen Chuẩn cáp: HDMI 2.0 (Tương thích ngược với HDMI 1.4, 1.3..) Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@30Hz (4096x2160P) / Dual Stream 1080p 3D	12th	177,000
923	Cáp HDMI 2.0 Dài 5M Ugreen 70326 (4K@60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 5M . Bảng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1	12th	325,000
924	CABLE HDMI 2.1 dài 5m Ugreen 45434 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 3 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC	12th	270,000
925	Cáp HDMI 2.1 8K Dài 5M Ugreen 40182 (hỗ trợ eARC)	Chiều dài: 5M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male). Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR . Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby Atmos.	12 th	520,000
926	Cáp HDMI 2.0 Carbon Ugreen 50110 (Dài 5M)	Dài 5M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Bảng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz, Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	489,000

927	Cáp HDMI 2.1 Ugreen 80405 (Dài 5M) (độ phân giải 8K@60Hz - Sợi Cotton)	Chiều dài: 5M. Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chất liệu: PVC + Sợi Cotton. Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9. Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12 th	409,000
928	Cáp HDMI 2.1 dài 5M Ugreen 50562 (Độ phân giải 8K@60Hz)	Chiều dài: 5M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@120Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio , Hỗ trợ eARC, HEC Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1	12th	639,000
929	CABLE HDMI 8M UGREEN 10178	Chiều dài cáp: 8M . Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10,2 Gb/s Hỗ trợ Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio™ . Hỗ trợ HDCP HDMI Ethernet Channel - Thêm mạng tốc độ cao vào một liên kết HDMI, cho phép người dùng tận dụng đầy đủ các thiết bị IP-kích hoạt mà không cần một cáp Ethernet riêng biệt Audio Return Channel - Cho phép TV HDMI kết nối với một built-tuner để gửi dữ liệu âm thanh "ngược dòng" với một hệ thống âm thanh surround, loại bỏ sự cần thiết cho một cáp âm thanh riêng biệt Hỗ trợ 3D - Định nghĩa giao thức đầu vào/đầu ra cho các định dạng video 3D liên, thuận tiện hơn cho việc chơi game 3D thực và các ứng dụng 3D rạp hát tại nhà Hỗ trợ độ phân giải 4K - Cho phép độ phân giải video vượt xa 1080p, hỗ trợ hiển thị thể hệ tiếp theo sẽ cạnh tranh với hệ thống Digital Cinema sử dụng trong nhiều rạp chiếu phim thương mại.	12 th	270,000
930	CABLE HDMI 2.1 dài 8m Ugreen 45435 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 8 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ bảng thông 48Gbps Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC	12th	550,000
931	Cáp HDMI 2.1 Ugreen 50731 (Dài 8M) độ phân giải 8K@60Hz (Sợi Cotton)	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 8M Chất liệu: PVC + Sợi Cotton . Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Bảng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D FUHD 8K @ 4320P 60Hz UHD 4K @ 2160P 120Hz QHD 2K @ 1440P HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12 th	740,000
932	CABLE HDMI 10M UGREEN 10110	Chiều dài: 10M . Cáp HDMI Ugreen 1.4 hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt Cổng kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng. Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio™ Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động	12 th	315,000
933	CABLE HDMI 10M UGREEN 10170	Chiều dài cáp: 10M . Tính năng: Kết nối máy tính, tivi box, đầu đĩa, đầu thu kỹ thuật số... với HDTV máy chiếu qua cổng HDMI Cấu tạo chuẩn gồm 19+1 lõi đồngEthernet Kênh HDMI - kết nối các thiết bị Hỗ trợ giao thức IP mà không cần Cáp Ethernet riêng biệt. Bảng thông: 10,2 Gb/s. . Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio™ . Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant	12 th	335,000
934	Cáp HDMI 2.0 Dài 10M Ugreen 40104 (hỗ trợ ARC)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 2.0 . Chiều dài: 10M. .Bảng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC. Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	555,000
935	Cáp HDMI 10M UGREEN 40414 (2.0)	Dài 10M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 , Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Bảng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	565,000
936	Cáp HDMI 2.0 Carbon UGREEN 50112 (Dài 10M)	Dài 10M,Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 , kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Bảng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz, Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	Liên hệ
937	CABLE HDMI 2.1 dài 10m Ugreen 45436 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 10 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ bảng thông 48Gbps Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC	12th	569,000
938	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 10M Ugreen 50717 (Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR)	Chuẩn cáp: HDMI 2.0 . Chiều dài cáp: 5 mét . Bảng thông: 18Gbps. Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4 : 4 : 4 . Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC) Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) – FullHD 1080P@120Hz . <u>Lưu ý : Cáp chỉ sử dụng 1 chiều , các bạn lưu ý khi sử dụng trên mỗi đầu cáp đều có kí hiệu chiều khi cắm.</u>	12 th	1,340,000
939	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Ugreen 80406 (dài 10M) (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR,EARC)	Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao.Chuẩn cáp: HDMI 2.1. Chiều dài cáp: 10 mét Bảng thông: 48Gbps (Optical). Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4 : 4 : 4 Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC) . Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 8K@60Hz(7680×4320) – 4K@120HZ (3840*2160@60Hz)	12 th	Liên hệ
940	CABLE HDMI 12M UGREEN 10171	Chiều dài cáp: 12M . Cấu tạo chuẩn gồm 19+1 lõi đồng Tính năng: Kết nối máy tính, tivi box, đầu đĩa, đầu thu kỹ thuật số... với HDTV máy chiếu qua cổng HDMI Ethernet Kênh HDMI - kết nối các thiết bị Hỗ trợ giao thức IP mà không cần Cáp Ethernet riêng biệt. Bảng thông: 10,2 Gb/s. Tích hợp 2 chip chống nhiễu cao cấp ở 2 đầu dây. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio™ . Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant	12 th	490,000
941	Cáp HDMI 15M UGREEN 10111	Chiều dài cáp: 15m . Tính năng: Cáp kết nối HDMI 1.4 Cáp HDMI Ugreen 4.1 hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt Cổng kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng. Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio™ Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động	12 th	515,000
942	CABLE HDMI 15M UGREEN 11106	Chiều dài cáp: 15M . Cấu tạo chuẩn gồm 19+1 lõi đồng Tính năng: Kết nối máy tính, tivi box, đầu đĩa, đầu thu kỹ thuật số... với HDTV máy chiếu qua cổng HDMI Ethernet Kênh HDMI - kết nối các thiết bị Hỗ trợ giao thức IP mà không cần Cáp Ethernet riêng biệt. Bảng thông: 10,2 Gb/s. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio™ . Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant	12 th	Liên hệ
943	Cáp HDMI dài 15m Ugreen 11197 (3D 4K x 2K FULL HD 1.4v)	Chiều dài cáp: 15M, Đầu hợp kim, Bọc sợi nylon-chống nhiễu, Tương thích với các thiết bị: Bluray Player, Xbox, PS3, Apple Tivi, Streaming Player, Android Set-top-box... Dây HDMI Ugreen chuẩn 1.4, tốc độ truyền tải dữ liệu 10,2 Gb/s, Hỗ trợ Ethernet, âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD... Có hỗ trợ HDCP, Hỗ trợ 3D, HD 1080P@60Hz	12 th	750,000

944	Cáp HDMI 1.4 4K Dài 15M Ugreen 40105 (hỗ trợ ARC) Có chip khuếch đại	Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 1.4 Chiều dài: 15M Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	950,000
945	Cáp HDMI 15M UGREEN 40416 (2.0)	Dài 15M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 , Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	875,000
	CABLE HDMI 2.0 Sợi Quang AOC 15M Ugreen 45504	cáp HDMI 2.0 Sợi Quang (AOC) , Chiều dài 15 mét, Băng thông 18Gbps, Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio, Đường kính cáp 4,8mm Vật liệu lõi Kết hợp sợi quang & đồng, Khả năng chống nhiễu EMI/RFI Ứng dụng TV, máy chiếu, PC, PS5, Xbox, thiết bị hội nghị	12th	1.289.000**
946	CABLE HDMI 2.1 dài 15m Ugreen 45437 (48Gbps, 8K@60Hz, 4K@240Hz)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 15 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Chất liệu: Vỏ nhựa, dây PVC	12th	1,220,000
947	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 15M Ugreen 50215 (Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR)	Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.0. Chiều dài cáp: 15 mét Băng thông: 18Gbps (Optical) . Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4 Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC). Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) – FullHD 1080P@120Hz	12 th	Liên hệ
949	CABLE HDMI 20M UGREEN 10112 (Có chip khuếch đại).	Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chiều dài cáp: 20M. Chip khuếch đại: Có Hỗ trợ Ethernet - cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] - Chân cắm mạ vàng 24K Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thống âm thanh Surround Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio Hỗ trợ công nghệ HDCP Compliant, giúp chống tình trạng lập âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải 4K@30Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động	12 th	895,000
950	Cáp HDMI 1.4 4K Dài 20M Ugreen 40106 (hỗ trợ ARC) Có chip khuếch đại	Lưu ý: Cáp có trang bị Chipset, cần cắm đúng đầu dây Input và Output Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 1.4 Chiều dài: 20M Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9.	12th	1,250,000
	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang AOC Dài 20m Ugreen 45505	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang AOC . Chiều dài 20 mét . Băng thông 18Gbps Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR . Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio Khả năng chống nhiễu EMI/RFI ****Lưu ý: Cáp có sử dụng đầu thu nhận quang nên phân biệt chiều IN/OUT quý khách để ý khi lắp đặt cho đúng chiều cáp	12 th	1,350,000
953	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Dài 20M Ugreen 80408 (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR, EARC)	Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.1 Chiều dài cáp: 20 mét . Băng thông: 48Gbps (Optical). Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4: 4: 4 Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC). Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 8K@60Hz(7680×4320) – 4K@120Hz (3840*2160@60Hz)	12 th	3,150,000
954	CABLE HDMI 25M UGREEN 10113	Chiều dài 25m, Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chip khuếch đại: Có Hỗ trợ Ethernet - cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] – Chân cắm mạ vàng 24K Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thống âm thanh Surround Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio Hỗ trợ công nghệ HDCP Compliant, giúp chống tình trạng lập âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động *Lưu ý:	12 th	1,150,000
955	Cáp HDMI 1.4 4K Dài 25M Ugreen 40107 (hỗ trợ ARC) Có chip khuếch đại	Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 1.4 Chiều dài: 25M Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	Liên hệ
	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang (AOC) 25M Ugreen 45506	cáp HDMI 2.0 Sợi Quang (AOC) . Chiều dài 25 mét . Băng thông 18Gbps. Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR . Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio Đường kính cáp 4,8mm. Vật liệu lõi Kết hợp sợi quang & đồng. Khả năng chống nhiễu EMI/RFI Ứng dụng TV, máy chiếu, PC, PSS, Xbox, thiết bị hội nghị ****Lưu ý: Cáp có phân biệt chiều IN/OUT, khi lắp đặt đúng chiều cáp	12th	1,399,000
956	CABLE HDMI 30M UGREEN 10114	Chiều dài 30m, Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chip khuếch đại: Có Hỗ trợ Ethernet - cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] – Chân cắm mạ vàng 24K Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thống âm thanh Surround Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio Hỗ trợ công nghệ HDCP Compliant, giúp chống tình trạng lập âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động	12 th	1,430,000
957	Cáp HDMI 1.4 4K Dài 30M Ugreen 40108 (hỗ trợ ARC) Có chip khuếch đại	Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 1.4 Chiều dài: 30M Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz 3D HD @ 1080p QHD 2K @ 1440p UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	Liên hệ

	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang AOC 30M Ugreen 45507 (Hỗ Trợ 4K@60Hz)	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang AOC Chiều dài 30 mét . Băng thông 18Gbps. Độ phân giải hỗ trợ 4K@60Hz, HDR Chuẩn âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD Master Audio. Vật liệu lõi Kết hợp sợi quang & đồng Khả năng chống nhiễu EMI/RFI ****Lưu ý: Cáp có sử dụng đầu thu nhận quang nên phân biệt chiều IN/OUT quý khách để ý khi lắp đặt cho đúng chiều cáp	12 th	1,499,000
958	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 30M Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR Ugreen 50217	Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao.Chuẩn cáp: HDMI 2.0, Chiều dài cáp: 30m, Băng thông: 18Gbps (Optical), Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1, Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4, Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC), Hỗ trợ Ethernet Chanel (HEC), Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) - FullHD 1080P@120Hz. Cáp Ugreen 50217 được trang bị mô-đun chuyển đổi tín hiệu điện quang cao cấp và lõi dây dẫn quang, cho phép chuyển video và âm thanh thành tín hiệu quang giúp kết nối, truyền tải tín hiệu ổn định, nhanh chóng không bị mất tín hiệu ngay cả ở những khoảng cách xa	12 th	2,050,000
959	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Dài 30M Ugreen 80409 (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR, EARC)	Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.1 . Chiều dài cáp: 30 mét Băng thông: 48Gbps (Optical) . Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4: 4: 4 Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC). Hỗ trợ Ethernet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 8K@60Hz(7680×4320) – 4K@120HZ (3840*2160@60Hz)	12 th	2,899,000
960	Cáp HDMI 40M UGREEN 50764 (Có chip khuếch đại)	Chiều dài cáp: 40M . Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chip khuếch đại: Có Hỗ trợ Ethernet - cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. . Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] - Chân cắm mạ vàng 24K Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thống âm thanh Surround Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio Hỗ trợ công nghệ HDCP Compliant, giúp chống tình trạng lập âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động *Lưu Ý: - Với chiều dài 1M đến 3M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@60Hz - Với chiều dài 5M đến 8M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@30Hz - Với chiều dài 10M đến 100M: Hỗ trợ độ phân giải Full HD 1080p@60Hz	12 th	2,690,000
961	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 40M Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR Ugreen 50218	Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao.Chuẩn cáp: HDMI 2.0, Chiều dài cáp: 40m, Băng thông: 18Gbps (Optical), Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1, Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4, Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC), Hỗ trợ Ethernet Chanel (HEC), Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) - FullHD 1080P@120Hz. Cáp Ugreen 50218 được trang bị mô-đun chuyển đổi tín hiệu điện quang cao cấp và lõi dây dẫn quang, cho phép chuyển video và âm thanh thành tín hiệu quang giúp kết nối, truyền tải tín hiệu ổn định, nhanh chóng không bị mất tín hiệu ngay cả ở những khoảng cách xa.	12 th	2,330,000
962	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Dài 40M Ugreen 50400 (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR, EARC)	Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.1 Chiều dài cáp: 40 mét . Băng thông: 48Gbps (Optical) . Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4: 4: 4 Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC). Hỗ trợ Ethernet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 8K@60Hz(7680×4320) – 4K@120HZ (3840*2160@60Hz)	12 th	3,350,000
963	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 50M Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR Ugreen 50219	Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao.Chuẩn cáp: HDMI 2.0, Chiều dài cáp: 50m, Băng thông: 18Gbps (Optical), Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1, Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4, Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC), Hỗ trợ Ethernet Chanel (HEC), Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) - FullHD 1080P@120Hz. Cáp Ugreen 50219 được trang bị mô-đun chuyển đổi tín hiệu điện quang cao cấp và lõi dây dẫn quang, cho phép chuyển video và âm thanh thành tín hiệu quang giúp kết nối, truyền tải tín hiệu ổn định, nhanh chóng không bị mất tín hiệu ngay cả ở những khoảng cách xa Lưu ý : Cáp chỉ sử dụng 1 chiều , các bạn lưu ý khi sử dụng trên mỗi đầu cáp đều có kí hiệu chiều khi cắm	12 th	2,699,000
964	Bộ Truyền HDMI và VGA Không Dây 50M Ugreen 50633A (Phiên bản tiếng Anh)	HDMI/ VGA WIRELESS 50M UGREEN 50633 (A) (Phiên bản tiếng Anh, nguồn chuẩn EU chân tròn) Lưu ý: Chỉ xuất hình 1 trong 2 cổng HDMI/ VGA, không thể xuất hình song song Loại Sản Phẩm/ Tính Năng:Truyền HDMI/VGA không dây Input: HDMI . Output: HDMI/ VGA Hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS . Loại Kết Nối: Wireless 5G Độ phân giải: 1080P@60Hz. Chế độ hiển thị: Mirror Screen / Casting Screen. Nguồn điện: USB-C 5V Các dây cáp kèm theo: HDMI: 50Cm * 1 sợi; Audio 3.5mm: 1M * 1 sợi; USB-C: 1M* 2 sợi <u>Khoảng cách truyền dưới 10m trình chiếu Video</u> <u>Khoảng cách truyền tối đa 50m trình chiếu file word, exell, pdf, powerpoint...</u>	12 th	2,840,000
965	Bộ Truyền HDMI và VGA Không Dây 50M Ugreen 90909A	Tính Năng:Truyền HDMI/VGA không dây Lưu ý: Vui lòng đảm bảo rằng cả máy phát và máy thu đều được kết nối với nguồn điện trong quá trình sử dụng. (Không bao gồm nguồn điện) Chỉ xuất hình 1 trong 2 cổng HDMI/ VGA, không thể xuất hình song song Input: HDMI . Output: HDMI/ VGA Loại Kết Nối: Wireless 5G/2.4G Khoảng cách hoạt động tối đa: 50 mét Độ phân giải HDMI: 4K30Hz Độ phân giải VGA: 1080P@60Hz Chế độ hiển thị: Mirror Screen / Casting Screen Nguồn điện: USB-C 5V (Không kèm Adaptor) Các dây cáp kèm theo: HDMI 1 sợi; Audio 3.5mm 1 sợi; USB-C 1M* 2 sợi	12 th	3,199,000
966	Bộ Chuyển HDMI Qua Cáp Mạng 50M Ugreen 90811 - 2 Nguồn (Hỗ Trợ FullHD 1080P@60Hz)	Bộ Kéo Dài HDMI. Chuyển đổi tín hiệu HDMI sang cáp mạng dài 50m Độ phân giải tối đa: 1080P@60Hz Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 50M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng) Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng) Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D. Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải. Hỗ trợ công nghệ EQ automatic adjustment, tự động tối ưu và cân bằng âm thanh. Nguồn cấp: 5V 1A (option) Kích thước: L74xW26xH56 (mm) Cáp CAT6: Yêu cầu cáp chất lượng tốt lõi chuẩn đồng (cáp kém chất lượng sẽ không chạy) Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào 10M, HDMI đầu ra 10M, bạn nên chọn Cáp HDMI loại tốt. Bộ sản phẩm bao gồm 1 phát và 1 nhận (cắm trực tiếp không hỗ trợ Switch mạng)	12 th	770,000
	Thiết bị kéo dài HDMI Qua Cáp Mạng LAN 60M VegGieg V-HD60	Bộ nối dài HDMI qua cáp mạng LAN tối đa 60M (vui lòng chọn cáp mạng loại tốt). Kết nối cáp CAT 5e/6e với cáp HDMI, dài tối đa 60m. Hỗ trợ 1080p (hỗ trợ tối đa 4K) Thiết bị kéo dài HDMI Qua Cáp Mạng LAN 60M VegGieg V-HD60 giúp truyền tải tín hiệu âm thanh và hình ảnh chất lượng cao qua khoảng cách lên đến 60 mét, là sự lựa chọn hoàn hảo để nâng cao trải nghiệm giải trí và làm việc của bạn với chất lượng tín hiệu đỉnh cao và tính linh hoạt trong kết nối.	12th (giữ vỏ hộp)	850,000
967	Thiết bị kéo dài HDMI Qua Cáp Mạng 60M UNITEK V100A	-Sử dụng cáp LAN Cat.6 RJ45 để mở rộng tối đa lên đến 60M (vui lòng chọn cáp mạng loại tốt). -Hỗ trợ HDMI 1.4a. -Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@30Hz (V100A) / -Hỗ trợ độ sâu màu 8Bit/10Bit/12Bit. -Đèn LED để theo dõi trạng thái. -Cắm và sử dụng. -Chiều dài cáp tương thích: Tối đa 60M (V100A)	12 th	1,320,000

968	Thiết bị kéo dài HDMI Qua Cáp Mạng 60M UNITEK V178A	Độ phân giải sản phẩm: hỗ trợ đầu ra độ phân giải video lên tới 1080P @ 60Hz Giao diện cấp nguồn: hỗ trợ nguồn điện 5V Hỗ trợ cáp mạng: hỗ trợ cáp mạng đồng một sợi loại 5e tiêu chuẩn trở lên (8 lõi). Yêu cầu dùng cáp tốt đúng chuẩn Truyền mở rộng tín hiệu tới đa 60M Hệ thống tương thích: Windows/Mac OS/Linux	12 th	750,000
969	Thiết bị kéo dài HDMI Qua Cáp Mạng 70M Ugreen 20519 (Hỗ Trợ FullHD 1080P@60Hz)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI sang cáp mạng dài 70m Độ phân giải tối đa: 1080P@60Hz Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 70M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng) Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 15M (cáp 26AWG thuần đồng) Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D. Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải. Hỗ trợ công nghệ EQ automatic adjustment, tự động tối ưu và cân bằng âm thanh. Nguồn cấp: 5V 1A (option) Kích thước: 1.74xW26xH56 (mm)	12 th	1,350,000
970	Thiết bị kéo dài HDMI 120M Qua Mạng LAN Ugreen 40283 (Bộ Thu)	*** LƯU Ý *** (Ugreen 40283 là Bộ Thu, phải mua thêm bộ phát Ugreen 40280 mới xài được) Thiết bị kéo dài HDMI 120M Qua Mạng LAN Ugreen 40283 - Hỗ Trợ 4K*2K (Bộ Thu), Tính năng: Nhận tín hiệu HDMI qua mạng lan từ Bộ Phát HDMI 120 Ugreen 40280, Độ dài tín hiệu: 120M (CAT6), Độ phân giải: FullHD; 4K*2K (Yêu cầu chất lượng cáp mạng), Chipset: TF680, Tương thích: HDCP 1.2, 1.3, Phù hợp với tiêu chuẩn mạng IEEE 802.3 Ethernet, Nguồn điện: 5V - 2A, Kích thước: 110mm x 65 mm x 20mm.	12 th	1,350,000
971	Thiết bị kéo dài HDMI 120M Qua Mạng LAN Ugreen 40280 (Bộ Phát)	*** LƯU Ý *** (Ugreen 40280 là Bộ phát, phải mua thêm bộ thu Ugreen 40283 mới xài được) Tính năng: Khuếch đại HDMI qua cáp mạng Cat 5E/6,Độ dài: 120M (CAT6), Chất liệu: Hợp kim kẽm, Độ phân giải: fullHD 1080p, Chip: TF680,Tương thích HDCP 1.2, 1.3, Phù hợp với tiêu chuẩn IEEE 802.3 Ethernet, Cáp mạng: CAT 5E, CAT 6 , Hỗ trợ nguồn điện: 5V - 1A,- Kích thước: 110mm x 65mm x 20mm.	12 th	1,350,000
972	Bộ Chuyển HDMI 2.0 Qua Cáp Mạng 120M Hỗ Trợ 4K@60Hz Ugreen 10939	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI sang cáp mạng dài 50m Sender: 1*HDMI input/ output, 1*IR in/ out, RJ45, DC24V Receiver: 1*HDMI output, 1*IR in/ out, RJ45, DC24V, 1*Audio 3.5mm, 1*Audio Optical Độ phân giải tối đa: 4K@60Hz Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 120M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng) Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng) Hỗ trợ Audio: PCM2.0, Dolby digital 2.0/5.1, DTS7.1 Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải. Chức năng: Hỗ trợ điều khiển từ xa CEC/ HDR/ HDCP/ Điều khiển IR/ Hot Swappable/ 3D Nguồn cấp: 24V/1A(Đài 1.5m) Kích thước: L138xW72xH22 (mm) <u>Lưu Ý:</u> <u>Sản phẩm này còn đắt biệt hơn là được thiết kế ở bộ phát (SENDER) có trang bị thêm cổng HDMI Output.</u> <u>Ở bộ nhận (RECEIVER) có trang bị thêm Audio output 3.5mm/ Optical/</u> <u>Sản phẩm này chỉ có trang bị thêm 1 nguồn 24V/1A, bạn có thể cắm ở thiết bị phát hoặc nhận đều được.</u> Bộ Khuếch đại HDMI 120m qua cáp mạng Ugreen 10939 là giải pháp kết nối hình ảnh và âm thanh cho các thiết bị ở	12 th	3,790,000
973	Thiết bị khuếch đại HDMI+USB qua Lan 150 mét Ugreen 60323 (Sender) (Lưu ý phải mua kèm Ugreen 70438)	<u>Lưu ý:</u> <u>Nên sử dụng dây mạng Cat 6 chuẩn B hoặc lớn hơn để tối ưu độ phân giải 1920x1200P@60Hz khi kéo dài 150m và đảm bảo tín hiệu đường truyền.</u> <u>Cần đủ bộ là bộ nhận Ugreen 70438 và bộ phát Ugreen 60323 để có thể sử dụng thành bộ khuếch đại</u> Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI và USB sang cáp mạng dài 150m (Sender) Loại tín hiệu: Sender/ Transmitter . Độ phân giải tối đa: 1920/1200P@60Hz Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 150M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng) Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng) Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D. Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải. Hỗ trợ điều khiển chuột, bàn phím. Trang bị mắt IR hỗ trợ sử dụng Remote <u>Nguồn cấp: 5V/1A (option) Kích thước: 1.88xW65xH24 (mm)</u>	12 th	1,450,000
974	Thiết bị khuếch đại HDMI+USB qua Lan 150 mét Ugreen 70438 (Receiver) (Lưu ý phải mua kèm Ugreen 60323)	<u>Lưu ý:</u> <u>Nên sử dụng dây mạng Cat 6 chuẩn B hoặc lớn hơn để tối ưu độ phân giải 1920x1200P@60Hz khi kéo dài 150m và đảm bảo tín hiệu đường truyền.</u> <u>Cần đủ bộ là bộ nhận Ugreen 70438 và bộ phát Ugreen 60323 để có thể sử dụng thành bộ khuếch đại</u> Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI và USB sang cáp mạng dài 150m (Receiver) Loại tín hiệu: Receiver. Độ phân giải tối đa: 1920/1200P@60Hz Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 150M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng) Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng) Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D. Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải. Hỗ trợ điều khiển chuột, bàn phím. Trang bị mắt IR hỗ trợ sử dụng Remote <u>Nguồn cấp: 5V/1A (option) Kích thước: 1.88xW65xH24 (mm)</u>	12 th	1,450,000
975	Thiết bị khuếch đại HDMI qua Lan 200 mét Ugreen 80961 (Transmitter) (Lưu ý phải mua kèm Ugreen 80962)	<u>Lưu ý:</u> <u>Nên sử dụng dây mạng Cat 6 chuẩn B hoặc lớn hơn để tối ưu độ phân giải 1920x1080P@60Hz khi kéo dài 200m và đảm bảo tín hiệu đường truyền.</u> <u>Cần đủ bộ là bộ nhận Ugreen 80961 và bộ phát Ugreen 80962 để có thể sử dụng thành bộ khuếch đại</u> Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI qua cáp mạng dài 200m (Transmitter) Loại tín hiệu: Transmitter Độ phân giải tối đa: 1920/1080P@60Hz Băng thông truyền tải hình ảnh: 4.95Gbps Băng thông Audio: lên đến 24bit 48kHz Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 200M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng) Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng) Hỗ trợ Kênh âm thanh: LPCM và 2.0 Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D. Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải. Nguồn cấp: DC5.5mm 5V/1A (option) Kích thước: L99.4xW69xH25.8 (mm)	12 th	Liên hệ
976	Thiết bị khuếch đại HDMI qua Lan 200 mét Ugreen 80962 (Receiver) (Lưu ý phải mua kèm Ugreen 80961)	<u>Lưu ý:</u> <u>Nên sử dụng dây mạng Cat 6 chuẩn B hoặc lớn hơn để tối ưu độ phân giải 1920x1080P@60Hz khi kéo dài 200m và đảm bảo tín hiệu đường truyền.</u> <u>Cần đủ bộ là bộ nhận Ugreen 80961 và bộ phát Ugreen 80962 để có thể sử dụng thành bộ khuếch đại</u> Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI qua cáp mạng dài 200m (Receiver) Loại tín hiệu: Receiver Độ phân giải tối đa: 1920/1080P@60Hz Băng thông truyền tải hình ảnh: 4.95Gbps Băng thông Audio: lên đến 24bit 48kHz Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 200M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng) Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng) Hỗ trợ Kênh âm thanh: LPCM và 2.0 Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D. Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải. Nguồn cấp: DC5.5mm 5V/1A (option) Kích thước: L99.4xW69xH25.8 (mm)	12 th	Liên hệ
977	Đầu chuyển đổi HDMI sang Mini HDMI/ Micro HDMI Ugreen 20144	Chuyển HDMI sang Micro HDMI và Mini HDMI kết nối máy ảnh. Màu sắc: Đen. Chuẩn HDMI: 1.4 . Độ phân giải:1440P/ 1080P/ 1080i/ 720P/ 480P.	12 th	70.000**

978	CABLE HDMI - VGA +AV UNITEK 6333	Chiều dài 0.15m - Cable chuyển từ cổng HDMI của máy tính sang cổng VGA+Audio	12 th	199,000
979	CABLE HDMI - VGA +AV UNITEK 6355 (3 trong 1)	Chiều dài 0.15m - Cable chuyển từ cổng HDMI của máy tính sang cổng VGA+Audio, Kèm Đầu chuyển đổi từ HDMI sang Micro HDMI, Đầu chuyển HDMI sang Mini HDMI	12 th	245,000
980	CABLE HDMI – VGA UNITEK V128CBK (1.8m)	Cáp chuyển đổi HDMI máy tính sang VGA màn hình , CHIỀU DÀI CÁP 1.8M HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI ĐẦU RA1920x1080/60Hz CỔNG CẤP NGUỒN DỰ PHÒNGUSB HỖ TRỢ CẤP NGUỒNUSB 5V	12 th	210,000
981	CABLE HDMI – VGA UNITEK V128DBK (3m)	Cáp chuyển đổi HDMI máy tính sang VGA màn hình , CHIỀU DÀI CÁP 3M HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI ĐẦU RA1920x1080/60Hz CỔNG CẤP NGUỒN DỰ PHÒNGUSB HỖ TRỢ CẤP NGUỒNUSB 5V	12 th	245,000
982	Đầu chuyển đổi HDMI sang VGA orico XD-HLFV	Đầu chuyển đổi HDMI sang VGA, Đầu vào: HDMI, Đầu ra: VGA, Hỗ trợ độ phân giải Full HD: 1920 x 1080P, màu đen	06 th	Liên hệ
983	CABLE HDMI - VGA ORICO DHTV-C20	chuyển đổi HDMI sang VGA, Đầu vào: HDMI Đầu ra: VGA LỖ, MÀU ĐEN	12 th	205,000
984	CABLE HDMI – VGA VEGGIEG V-Z612 (màu đen) (Không có Audio)	CÁP CHUYỂN HDMI SANG VGA MÀU ĐEN VEGGIEG V-Z612 Đầu vào: HDMI Đực . Đầu ra: VGA Cái . Độ phân giải: 1920*1080P 60HZ Chipset: AG6202 . Dây OFC/ OD5.0MM. Truyền tín hiệu ổn định. Cắm và chạy	12th (giữ vở hộp)	125,000
	CABLE HDMI – VGA (Dương) Dài 1.5m VEGGIEG V-Z101 (màu đen)	Đầu vào : HDMI Dương . Đầu ra : VGA Dương. Với cáp âm thanh và nguồn Lõi dây 6.0MM, Dài 1.5m. Tích hợp Chipset DAC hiệu suất cao. Độ phân giải: 1920*1080	12th (giữ vở hộp)	190,000
985	CABLE HDMI – VGA UGREEN 30449 (1.5m)	Chiều dài cáp: 1M5, Tính năng: kết nối cổng HDMI với màn hình, máy chiếu.. cổng VGA, Input: HDMI male , Output: VGA female, Độ phân giải hình ảnh hỗ trợ: 1920*1080P@60Hz (max), Hỗ trợ cổng USB trợ nguồn 5V ** Lưu ý: Cáp dùng để kết nối máy tính, laptop cổng HDMI tới máy chiếu cổng VGA - Không chuyển ngược lại	12 th	215,000
986	CABLE HDMI – VGA UGREEN 40233	Chiều dài 0.15m, Đầu chuyển đổi HDMI sang VGA, Đầu vào: HDMI Đầu ra: VGA LỖ, MÀU ĐEN, Cáp hỗ trợ một cổng micro usb riêng biệt hỗ trợ nguồn phụ giúp tối ưu hóa khả năng tương thích của nó với các thiết bị hơn	12 th	249,000
987	CABLE HDMI – VGA UGREEN 40212	Chiều dài 0.15m, Đầu chuyển đổi HDMI sang VGA dùng để xuất hình ảnh từ máy tính, máy quay, máy ảnh, máy tính bảng ra màn hình tivi, máy chiếu có cả âm thanh giúp bạn trải nghiệm âm thanh kỹ thuật số cao cấp, Đầu vào: HDMI , Đầu ra: VGA LỖ, MÀU TRẮNG, (chỉ dùng chuyển đổi 1 chiều không chuyển được ngược lại)	12 th	Liên hệ
988	CABLE HDMI – VGA UGREEN 40248	Chiều dài 0.15m, Đầu chuyển đổi HDMI sang VGA, kết nối thiết bị cổng HDMI với màn hình, máy chiếu cổng VGA.Input: HDMI (male),Output: VGA (female), Audio 3.5mm (female),Độ phân giải: 1080i/60Hz,Nguồn cấp phụ: 5V micro usb,Màu sắc: Đen	12 th	219,000
989	CABLE HDMI – VGA UGREEN 40253 (Không có Audio)	Cáp chuyển HDMI ra VGA, kết nối thiết bị cổng HDMI với màn hình, máy chiếu cổng VGA. Input: HDMI (male), Output: VGA (female), Độ phân giải: FullHD 1920*1080@60Hz, Màu sắc: Đen. (Không có Audio) Tương thích với Apple TV, Tivi Box, máy tính, máy tính xách tay, Ultrabook, Raspberry Pi, Chromebook, Macbook, Roku streaming media player, Smart TV Box và các thiết bị khác với giao diện HDMI. HDCP tuân thủ, không hỗ trợ các nội dung bảo vệ bản quyền. Không tương thích với Blu-ray, PS3, PS4, Xbox 360.	12 th	195,000
990	CABLE HDMI – VGA UGREEN 90813 (Trợ nguồn cổng USB-C)	Tính năng: kết nối thiết bị cổng HDMI với màn hình, máy chiếu cổng VGA. Input: HDMI (male) . Output: VGA (female) Độ phân giải: FullHD 1920*1080@60Hz . Cổng USB-C trợ nguồn. Màu sắc: Đen	12 th	185,000
991	CABLE HDMI – VGA UGREEN 20694 (HDMI cái ra VGA đực + Audio 3.5mm)	Màu sắc : Đen. . Chiều dài cáp : 30CM Đầu vào : HDMI cái (tương thích với Máy tính để bàn / Máy tính xách tay) Đầu ra : VGA đực (tương thích với TV / Màn hình có cổng VGA) , kèm giắc âm thanh 3.5mm (cáp âm thanh 3.5mm bán riêng) Cổng nguồn : Micro USB HDMI video input formats: 480i / 576i / 480p / 576p / 720p / 1080i / 1080p VGA video output formats: 480i / 576i / 480p / 576p / 720p / 1080i / 1080p Lưu Ý Quan Trọng : - Bộ chuyển đổi HDMI sang VGA Ugreen 20694 KHÔNG THỂ chuyển đổi VGA sang HDMI (không hỗ trợ chuyển hai chiều) - Vui lòng sử dụng cáp HDMI phiên bản 1.4 trong vòng 8 mét để đảm bảo hiệu suất cao của bộ chuyển.	12 th	285,000
992	CABLE HDMI – VGA UGREEN 60738	Tính năng: kết nối thiết bị cổng HDMI với màn hình, máy chiếu cổng VGA. Input: HDMI (male) . Output: VGA (female) . Độ phân giải: FullHD 1920*1080@60Hz . Màu sắc: Đen	12 th	215,000
993	Cáp Chuyển HDMI to VGA và HDMI Ugreen 40744	Chuyển đổi cổng HDMI sang VGA và HDMI, Input: HDMI male x1, Output: VGA female x1; HDMI female x1; Audio 3.5mm x1, Hỗ trợ cổng ra HDMI độ phân giải 4Kx2K@30Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. Bảng thông ngố HDMI: 300Mhz/3Gbps/kênh (10.2Gbps tất cả các kênh), Hỗ trợ cổng ra VGA độ phân giải 1920x1200P@60Hz, Hỗ trợ cổng ra âm thanh audio 3.5mm, Hỗ trợ cổng trợ nguồn micro USB 5V, Kích thước: L65xW45xH16mm; cáp dài 30cm, Màu sắc: Đen.** *Lưu Ý: Thiết bị này chỉ xuất tín hiệu lần lượt cổng HDMI hoặc VGA; Không xuất cùng lúc 2 màn hình. Ugreen 40744 được trang bị thêm một cổng Micro USB cấp nguồn phụ giúp thiết bị hoạt động ổn định trong nhiều trường hợp cần sử dụng dây nối dài ở cự ly xa. Ngoài ra thiết bị này còn tích hợp cổng Audio 3.5mm để xuất âm thanh ra loa hoặc amply cho chất lượng âm thanh tuyệt hảo.	12 th	399,000
996	Cáp HDMI + USB 2.0 sang DisplayPort (F) KINGMASTER H146	ĐẦU VÀOHDMI DƯƠNG . ĐẦU RADISPLAYPORT ÂM ĐÓNG CHUYỂN ĐỒIHDMI/M + USB2.0 SANG DP/F TƯƠNG THÍCH HDMI SỬ DỤNGCÁM VÀ CHẠY. ĐỘ PHÂN GIẢIHĐ 3840x2160P . THIẾT BỊ ĐẦU RADP/F	12 th	450,000
	Cáp chuyển đổi HDMI (M) sang Displayport (M) Dài 2m VEGGIEG V-Z102	Đầu Vào :HDMI dương (kết nối với thiết bị phát) Đầu ra : DisPlayport dương (kết nối với màn hình) Cấp nguồn qua cổng USB giúp hoạt động ổn định Vỏ bọc nhôm. Độ Phân Giải: 4K60Hz . Chất Liệu lõi đồng: 4.0mm Lưu ý: Cáp chỉ hỗ trợ kết nối một chiều từ HDMI (thiết bị phát) sang DisplayPort (màn hình), không hỗ trợ ngược lại. Cần kết nối cổng USB để đảm bảo cấp nguồn cho thiết bị. Cáp HDMI sang DisplayPort giúp kết nối các thiết bị có cổng HDMI như PC, laptop, .. với màn hình có cổng DisplayPort, hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@60Hz cho hình ảnh sắc nét và mượt mà	12th (giữ vở hộp)	525,000
997	Cáp HDMI sang Displayport + USB UNITEK V154A	ĐẦU VÀOHDMI DƯƠNG . ĐẦU RADISPLAYPORT ÂM ĐỘ PHÂN GIẢIHĐ 1920 X 1080 , CHẤT LƯỢNG HD SẮC NÉT ĐẦU MÀ VÀNG CHỐNG GÌ . BỌC NHỰA ĐỂ GIẢM NHIỀU	12 th	650,000
998	Cáp chuyển đổi HDMI sang Displayport Ugreen 40238 (hỗ trợ 4K)	Độ dài: 50cm, Đầu vào: HDMI dương, Đầu ra: chuẩn Displayport âm, Nguồn cấp: cáp USB 2.0 hỗ trợ cấp nguồn điện 5V, HDMI sang Displayport Ugreen hỗ trợ HDMI 225MHZ / 2.25 Gbps mỗi băng thông, Hỗ trợ độ phân giải tới 1080p @ 120Hz và 4K * 2K @ 30Hz. Ugreen 40238 cho phép bạn Kết nối HDMI từ máy tính xách tay, Blu-ray, Card hình rời...v.v. sang tín hiệu chuẩn Displayport như màn hình LCD, HDTV, HDMI to Displayport hỗ trợ tín hiệu Video và âm thanh đi kèm	12 th	Liên hệ
999	Bộ chuyển VGA ra HDMI Ugreen 40224	Chuyển đổi tín hiệu chuẩn VGA sang tín hiệu chuẩn HDMI, Đầu vào: 1 Cổng VGA + Audio 3.5mm Đầu ra: 1 cổng HDMI chuẩn 1.4. Hỗ trợ độ phân giải full HD 1080p, 720p..., Chuyển hình ảnh từ máy tính bàn, laptop ra máy chiếu, Tivi, màn hình máy tính... Cắm là chạy ngay không cần cài đặt trình điều khiển, Tín hiệu đầu ra cổng HDMI bao gồm hình ảnh và âm thanh , Có cổng cấp nguồn cho thiết bị , cáp nguồn dài 1m, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP, Vista, 7 (32bit, 64 bit), 8, 8.1 (32bit, 64bit).... ** Lưu ý: thiết bị chỉ hỗ trợ chuyển đổi 1 chiều VGA qua HDMI, không chuyển được ngược lại	12 th	580,000

1000	CABLE VGA ra HDMI Có Âm Thanh Ugreen 40264	Dùng để trình chiếu hình ảnh, âm thanh chất lượng cao từ máy tính, laptop chuẩn VGA của bạn với màn hình, HDTV, máy chiếu qua cổng kết nối HDMI, Hỗ trợ độ phân giải cao FullHD mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động, phù hợp cho mọi nhu cầu giải trí, làm việc và học tập. Input: VGA (male) x1; Micro USB 2.0 (male) x1, Output: HDMI (male) x1, Hỗ trợ Micro USB xuất âm thanh kỹ thuật số. Hỗ trợ HDMI V1.3 (tương thích với các chuẩn HDMI V1.4, 2.0), Hỗ trợ Micro USB 2.0 trợ nguồn 5V, Hỗ trợ độ phân giải Full HD 1920x1080@60Hz, Kích thước: L49xW35xxH16.5(mm), Chiều dài cáp: VGA 50cm ; Micro USB 1m.Hỗ trợ cắm là nhận không cần cài đặt Driver.	12 th	510,000
1001	Cáp Chuyển VGA sang HDMI + Audio 3.5mm Ugreen 60814	Giúp bạn kết nối PC, Laptop, và các thiết bị máy chủ có cổng xuất hình ảnh VGA kết nối với các thiết bị trình chiếu cổng HDMI hỗ trợ độ phân giải Full HD và tích hợp cổng kết nối âm thanh, Input: VGA 1080P + AUX 3.5mm, Output: HDMI (Video + Audio), Độ Phân Giải Đầu Ra: Full HD 1080p@60Hz (Max), Cổng nguồn: Micro USB 5V, Màu Sắc Sản Phẩm : Black (Đen)	12 th	Liên hệ
1002	Cáp Chuyển VGA sang HDMI + Audio 3.5mm Ugreen 50945 (hỗ trợ cổng nguồn USB Type C)	Input: VGA 1080P + AUX 3.5mm Output: HDMI (Video + Audio) Độ Phân Giải Đầu Ra: Full HD 1080p@60Hz (Max) Cổng nguồn: USB Type C 5V Màu Sắc Sản Phẩm : Đen	12 th	259,000
1003	Cáp Chuyển VGA Sang HDMI Có Âm Thanh UGREEN 30840 (Dài 2m)	Kết nối máy tính, laptop cổng VGA với màn hình, máy chiếu cổng HDMI. Input: VGA (male) x1; USB 2.0 (male) x1, Output: HDMI (male) x1.Hỗ trợ USB xuất âm thanh kỹ thuật số. Hỗ trợ HDMI V1.3 (tương thích với các chuẩn HDMI V1.4, 2.0), Hỗ trợ Micro USB 2.0 trợ nguồn 5V, Hỗ trợ độ phân giải Full HD 1920x1080@60Hz, Kích thước: L49xW35xxH16.5(mm), Chiều dài cáp: 2M;USB 15cm. Hỗ trợ cắm là nhận không cần cài đặt Driver.	12 th	610,000
1004	Cáp Chuyển VGA Sang HDMI Có AUDIO + NGUỒN PHỤ VEGGIEG V-Z618	CÁP CHUYỂN VGA SANG HDMI CÓ AUDIO + NGUỒN PHỤ VEGGIEG V-Z618 Đầu vào: VGA đực . Đầu ra: HDMI cái / Âm thanh 3.5mm/ Bộ nguồn Micro USB . Dây OFC/ OD5.0MM Truyền tín hiệu ổn định Cắm và chạy . Độ phân giải: 1920*1080P 60HZ	12th (giữ vỏ hộp)	Liên hệ
1005	CABLE nguồn sata	- Sử dụng cấp nguồn cho ổ cứng SSD, HDD 2.5", 3.5", ổ đĩa quang DVD SATA - Chuyển đổi từ IDE 4Pin Male 12V sang SATA 15Pin Female - Cáp giúp bạn nâng cấp, mở rộng ổ cứng, ổ đĩa một cách dễ dàng.	N/A	10,000
1006	CABLE Sata 150 (cáp tín hiệu)	Cable sata 150 - Cáp Sata 150 truyền dữ liệu theo phương thức nối tiếp chỉ bằng một dây dẫn để truyền dữ liệu do đó vấn đề nhiễu sẽ không bị máy ảnh hưởng. sản phẩm cho phép sử dụng tốc độ xung nhịp đồng hồ cực kì cao nên cho phép tốc độ truyền dữ liệu lên rất cao . Tốc độ truyền SATA chuẩn là 1500 Mbps . Nếu dùng mã hoá 8B/10B mà mỗi nhóm 8-bit được mã hoá thành số 10-bit – thì tốc độ của nó đạt được 150MB/s.	N/A	10,000
1007	Cáp chia nguồn SATA 1 ra 2	Cáp chia nguồn SATA 1 ra 2. Chia từ 1 cổng nguồn SATA Male sang 2 cổng nguồn SATA Female . Sử dụng cấp nguồn cho ổ cứng SSD, HDD SATA 2.5" 3.5", DVD SATA	N/A	10.000**
1008	Cáp chia nguồn SATA 15Pin dương to 2 Sata âm dài 20cm Ugreen 50719	Chiều dài : 20CM . Chất liệu: Nhựa PVC. Vật liệu cao cấp: lõi đồng 18AWG. Hỗ trợ nguồn điện 5V-2A và 12V-2A Ugreen 50719 giúp bạn mở rộng nguồn điện từ 1 Sata 15Pin sang 2 Sata kết nối nguồn điện từ máy tính với ổ cứng HDD, SSD, ổ đĩa quang, ổ ghi DVD và card PCI Express	N/A	65.000**
1009	Cable Sata 3 bê góc 90 độ dài 0.5m Ugreen 30797	Sử dụng để kết nối các loại ổ như HDD, SSD, ODD hỗ trợ chuẩn Sata Đọc dữ liệu ổ cứng HDD/SSD và các thiết bị có cổng SATA. Chiều dài: 0.5m. Input: SATA III 90 Độ. Output: SATA III .Hỗ trợ tốc độ truyền tải lên đến 480MB/s	N/A	55,000
1010	CARD PCI - SATA 150	Card chuyển từ khe PCI sang chuẩn SATA 150 (2 Port)	N/A	250,000
1011	CARD PCI-e X1 - 4 cổng Sata 3.0 ORICO PAS-M4U	Card mở rộng 4 cổng Sata 3.0 - Đầu vào: PCI-e X1. - Đầu ra: 4 cổng Sata 3.0 - Hỗ trợ khe cắm: PCI-e X1, PCI-e X4, PCI-e X8, PCI-e X16 - Tốc độ truyền: 6Gbps.	12 th	1,970,000
1012	CARD PCI-e X1 - 16 cổng Sata 3.0 ORICO PAS-16U-BK (mở rộng 16 cổng Sata 3.0)	Card mở rộng 16 cổng Sata 3.0 - Đầu vào: PCI-e X1. - Đầu ra: 16 cổng Sata 3.0 - Hỗ trợ khe cắm: PCI-e X1, PCI-e X4, PCI-e X8, PCI-e X16 - Tốc độ truyền: 6Gbps. - Hỗ trợ hệ điều hành: Windows XP/Vista/7/8/Server 2003/2008/Linux	12 th	3,230,000
1013	CARD PCI - USB 2.0	Card chuyển từ khe PCI sang chuẩn USB 2.0	N/A	120,000
1014	CARD PCI 1X - USB 3.0 Unitek Y7301	CARD PCI EXPRESS-> 2 USB 3.0 UNITEK(Y-7301) Card chuyển từ khe PCI Express-1X(khe PCI nhỏ) sang chuẩn USB 3.0 GIAO DIỆN CHUẨN PCI EXPRESS 1X SỬ DỤNG CHIPSET UPD720200 NEC HỖ TRỢ USB 3.0 VỚI TỐC ĐỘ 5Gbps TƯƠNG THÍCH USB 2.0 VỚI TỐC ĐỘ 480Mbps	N/A	398.000**
1015	CARD PCI 1X - 4 cổng USB 3.0 ORICO PME-4U	Card mở rộng 4 cổng USB 3.0 ORICO PME-4U - Hỗ trợ khe cắm PCI-e 3.0 Host Interface. - Đầu ra: 4 cổng USB 3.0 - Hỗ trợ hệ điều hành: Windows 7/8/10, Linux	12 th	Liên hệ
1016	CARD PCI - COM 9 Unitek Y7503	Hiệu Unitek Y7503, Card chuyển từ khe PCI sang cổng Com 9 chân	N/A	310,000
	CARD PCI-E->2 cổng Com 9 (RS232) UNITEK Y-7504B / Y-7504BBK01	Chuẩn giao tiếp: PCI Express (PCIe) Cổng kết nối: 2 x cổng Serial RS-232 (DB9 male) Bộ chip: ASIX AX99100 FIFO: FIFO độ sâu 256 byte - Hỗ trợ khe PCIe: x1/x4/x8/x16 - Tốc độ truyền dữ liệu: Lên đến 921.6 Kbps Trình điều khiển cần được cài đặt cho Windows 11/10 (32/64-bit), 8.1/8 (32/64-bit), 7 (32/64-bit), Vista (32/64-bit), XP (32/64-bit), Linux 2.4.x trở lên. Cho phép người dùng thêm 2 cổng nối tiếp RS-232 DB9 vào máy tính để bàn hoặc thiết bị công nghiệp thông qua khe cắm PCI Express của bo mạch chủ. Kết nối liên mạch với các thiết bị cổng DB9 nối tiếp như hệ thống POS, thiết bị kiểm tra và điều khiển công nghiệp, hệ thống an ninh, thiết bị quản lý hậu cần, máy quét và máy in. Ghi chú: 1. Đảm bảo rằng máy tính của người dùng có khe cắm PCIe trống. 2. Người dùng PC mỏng cần phải chuyển sang giá đỡ cấu hình thấp bằng tay. 3. Vui lòng cài đặt trình điều khiển chính xác từ trang web UNITEK cho máy tính để bàn.	12 th	399,000
1017	CARD PCI - LPT (COM 25) Unitek Y7505	THIẾT BỊ CHUYỂN ĐỔI PCI SANG LPT TƯƠNG THÍCH HOÀN TOÀN VỚI PCI LOCAL BUS HỖ TRỢ PCI IRQ VÀ NHIỀU CARD TRÊN MỘT PC CHỨC NĂNG GIÚP TẠO RA CÔNG CHUẨN LPT CHO CÁC MÁY TÍNH SỬ DỤNG CHO CÁC MÁY IN HÓA ĐƠN, IN MÃ VẠCH, CÁC THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP	N/A	265,000
1018	CARD PCI 1X->LAN Unitek Y-7509	Tương thích với cáp UTP CAT 5. Tương thích với chuẩn IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, Hỗ trợ điều khiển dòng Full Duplex (IEEE 802.3x), Hỗ trợ IEEE 802.1p Layer 2 ưu tiên Encoding. Hỗ trợ gắn thẻ IEEE 802.1q VLAN. Hỗ trợ cổng Lan RJ45 tốc độ Gigabit 100Mbps.	12 th	279,000
1019	CARD PCI 1X->LAN Gigabit UGREEN 30771	Tương thích với cáp UTP CAT 5. Tương thích với chuẩn IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, Hỗ trợ điều khiển dòng Full Duplex (IEEE 802.3x), Hỗ trợ IEEE 802.1p Layer 2 ưu tiên Encoding. Hỗ trợ gắn thẻ IEEE 802.1q VLAN. Hỗ trợ cổng Lan RJ45 tốc độ Gigabit 100Mbps.	12 th	249,000

1020	CARD PCI-E -> COM9K DTECH (CH382) PC0085	Hỗ trợ tốc độ truyền 300-115200bps. Hỗ trợ chức năng đệm gửi và nhận dữ liệu cực lớn: gửi 512 byte, nhận 512 byte. Hỗ trợ bit dữ liệu: 7, 8, 9, bit dừng: 1, 1.5, 2, bit kiểm tra: Chẵn, Không, Lẻ, Đánh dấu, Khoảng trắng. Kiểm soát luồng phần cứng tự động (RTS/CTS hoặc DTR/DSR). Hỗ trợ điều khiển giao thức bắt tay, tín hiệu tiếp xúc MODEM DCD, RXD, TXD, DTR.GND, DSR, RTS, CTS, RI. Thiết kế chống nhiễu điện từ, bus USB tự cấp nguồn, cắm và chạy. Hỗ trợ hệ điều hành Win7 Win10, Win11.	12 th	330,000
1023	Card mở rộng ổ cứng SSD M.2 NVME ORICO PSM2-X16	- Hỗ trợ khe cắm PCI-e 3.0 Gen3x16. - Hỗ trợ các loại SSD: Max 2TB: 2230/2242/2260/2280 PCI-E Channel NVME Protocol M.2 SSD - Tốc độ truyền: 32Gbps. - Hỗ trợ hệ điều hành: IOS, Windows7/8/10, Linux	12 th	140,000
1024	Card mở rộng ổ cứng SSD M.2 NVME ORICO PDM2	- Đầu vào: PCI-e 3.0 Gen3x4 . - Mở rộng 2 SSD, dung lượng 2TB/1u. - Hỗ trợ các loại SSD: 2230/2242/2260/2280 PCI-E Channel NVME Protocol M.2 SSD - Tốc độ truyền: 32Gbps NVME, 6Gbps cho SATA. - Hỗ trợ hệ điều hành: Windows7/8/10, Linux	12 th	185,000
1025	Card PCIe ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 70503 (Hỗ trợ M-Key, 2230/2242/2260/2280, tốc độ 32GbpsM2)	Tính năng: Lưu trữ, truyền tải và chạy dữ liệu trên PC. Input: M.2 M-Key . Output: PCI-E 3.0x4 Slot card tương thích: PCI-E x4/x8/x16 . Tốc độ truyền tải tối đa: 32Gbps . Chuẩn M-Key NVMe PCIe SATA. Hỗ trợ bo mạch chủ PCIe 1.0/ 2.0/ 3.0. Hỗ trợ M.2 PCIe NVME/ AHCI SSD (KEY-M), PCIe GEN 3. Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux. Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 <u>Kích thước: 117xW36(mm) , Kích thước bìa lề: 120mm</u>	12 th	169,000
1026	Card PCIe ổ cứng M.2 SATA NVMe/ NGFF Ugreen 70504 (hỗ trợ M&B-Key, 2230/2242/2260/2280, tốc độ 32Gbps)	Tính năng: Lưu trữ, truyền tải và chạy dữ liệu trên PC. Input: M.2 M-Key, M.2 B-Key Output: PCI-E 3.0x4, 7pin SATA Tốc độ truyền tải tối đa của khe NVME: 32Gbps Tốc độ truyền tải tối đa của khe M.2 NGFF: 6Gbps Chuẩn M-Key NVMe, B-Key NGFF và B&M-Key NGFF/ NVME Hỗ trợ bo mạch chủ PCIe 1.0/ 2.0/ 3.0. Hỗ trợ M.2 PCIe NVME/ AHCI SSD (KEY-M), PCIe GEN 3. Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux. <u>Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280</u>	12 th	235,000
1027	Test Cable Mạng 168(usb)	TEST Cáp mạng LAN Cat5, Cat6 / Test cáp USB	N/A	189,000
1028	Bộ Test cáp mạng Ugreen 10950 (thích hợp cho cáp mạng RJ45,RJ11/12)	*LƯU Ý : Khi dùng cần rút hết dây mạng không cắm trực tiếp vào modem router hay máy tính * Chỉ nên test trực tiếp từ cáp LAN qua cáp LAN hoặc RJ11 qua RJ11 Tính năng: Test cáp đa năng . Cổng: RJ45, RJ11/12 . Input: RJ12 (6P6C), RJ45 (8P8C) Output: RJ12 (6P6C), RJ45 (8P8C). Sử dụng Pin Carbon 9V(Có kèm theo Pin) Bộ Test mạng Ugreen 10950 là thiết bị dùng để thử đầu bấm mạng Lan, điện thoại tương thích với các đầu bấm RJ45, RJ11/12. Để dùng sử dụng và nhận biết đầu dây có bấm đúng theo cặp hay không. Tương thích với các loại dây ethernet Cat5/ 6/ 6A/ 7/ 8 (8P8C), và cáp điện thoại RJ11/12 (6P6C/ 6P4C/ 6P2C). Trang bị đèn LED trên thanh trạng thái hoạt động. Nút công tắc có 2 chức năng test mạng tốc độ thường và nhanh. Phím cảm thử dây điện thoại sử dụng chung cổng RJ12/11: RJ12(6P6C): Đèn thông báo sẽ hiện số từ 1-6. RJ11(6P4C): Đèn thông báo sẽ hiện số từ 2-5. RJ11(6P2C): Đèn thông báo sẽ hiện số từ 3-4. Phím cảm thử dây mạng RJ45(8P8C): Cáp chống nhiễu: Đèn thông báo sẽ hiện số từ 1-G. Cáp không chống nhiễu: Đèn thông báo sẽ hiện số từ 1-8. Nếu như đang thử và đèn không hoạt động hoặc nhảy sai số thì bạn đã bấm nhầm lõi sợi cáp vào dây.	12 th	Liên hệ
1029	Bộ Test Cáp Mạng + Test POE + Dò Dây Line Ugreen 10951	Kiểm tra sơ đồ dây bấm mạng, thoại: RJ45, RJ11 Dò dây line điện thoại RJ11 Dò dây cáp mạng RJ45 CAT5e/CAT6/Cat6A/Cat7 Dò dây điện AC/DC Kiểm tra tín hiệu POE trên dây cáp mạng, xác định điện áp dương/âm POE trên từng sợi dây. Chức năng bảo vệ quá áp DC60V khi đo kiểm POE Chức năng đèn pin LED khi làm việc trong điều kiện thiếu sáng.... Tai nghe kèm theo để nhận biết tín hiệu mạng/thoại dò được	12 th	569,000
1030	Bộ Test Dây Mạng, Thoại NOYafa NF-468	NF-468 - Bộ Test Dây Mạng, Thoại - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11) : đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Tự động kiểm tra dây: hở mạch, ngắn mạch và chéo cáp. - Có chế độ kiểm tra nhanh, chậm bằng nút nhấn trên thiết bị. - Gồm có 2 thành phần: Master (Chỉnh) và Remote - Sử dụng pin 9V - Thiết kế nhỏ gọn, hoạt động bền bỉ.	12 th	195,000
1031	Bộ Test Dây Mạng, Thoại NOYafa NF-468V	NF-468V Bộ Test Dây Mạng, Thoại - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11) : đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Tự động kiểm tra dây: hở mạch, ngắn mạch và chéo cáp. - Có chế độ kiểm tra nhanh, chậm bằng nút nhấn trên thiết bị. - Gồm có 2 thành phần: Master (Chỉnh) và Remote - Sử dụng pin 9V hoặc có thể cấp nguồn qua cục sạc dự phòng. - Thiết kế nhỏ gọn, hoạt động bền bỉ.	12 th	195,000
1032	Bộ Test Dây Mạng, Thoại, Cáp Đồng Trục NOYafa NF-468B	NF-468B - Bộ Test Dây Mạng, Thoại, Cáp Đồng Trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục (BNC) - Tự động kiểm tra dây: hở mạch, ngắn mạch và chéo cáp. - Có chế độ kiểm tra nhanh, chậm bằng nút nhấn trên thiết bị. - Sử dụng pin 9V - Thiết kế nhỏ gọn, hoạt động bền bỉ.	12 th	195,000
1033	Bộ Test Dây Mạng, Thoại, chuẩn PoE NOYafa NF-468S	NF-468S Bộ Test Dây Mạng, Thoại, chuẩn PoE - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11) : đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Kiểm tra và xác định chuẩn PoE af/at. - Tự động kiểm tra: hở mạch, ngắn mạch và chéo cáp. - Có chế độ kiểm tra nhanh, chậm bằng nút nhấn trên thiết bị. - Sử dụng pin 9V, khi pin "yếu" đèn nguồn sẽ sáng nhấp nháy. - Thiết kế nhỏ gọn, hoạt động bền bỉ.	12 th	425,000
1034	Bộ Test Dây Mạng, PoE có màn hình LCD hiển thị NOYafa NF-488	NF-488 Bộ Test Dây Mạng, PoE có màn hình LCD hiển thị - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn (PSE): 802.3af hay 802at, điện áp nguồn - Kiểm tra điện năng tiêu thụ các thiết bị gia dụng sử dụng nguồn DC - Test loopback (vòng lặp) với switch: kết nối với cổng LAN của switch - Màn hình LCD (không màu) - Nguồn cung cấp: 4 pin DC 1.5V	12 th	885,000
1035	Bộ Test Dây Mạng có màn hình LCD hiển thị NOYafa F-8108-M (1 bộ Master , 8 bộ Remote)	NF-8108 Bộ Test Dây Mạng có màn hình LCD hiển thị (1 bộ Master , 8 bộ Remote) - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Đo chiều dài dây cáp mạng - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng bị lỗi. - 8 bộ Remote (Đầu xa): kiểm tra 8 dây cáp mạng cùng lúc, giúp tiết kiệm thời gian. - Màn hình LCD (không màu) - Nguồn cung cấp: 4 pin DC 1.5V	12 th	970,000
1036	Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại NOYafa NF-811	NF-811 Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11): đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại. - Đèn LED sử dụng trong bóng tối - Nguồn: Pin 9V.	12 th	570,000

1037	Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại NOYAFA NF-801B	NF-801B Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11): đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại. - Đèn LED sử dụng trong bóng tối. - Trang bị tai phone sử dụng trong môi trường nhiều tiếng ồn. - Nguồn: Pin 9V.	12 th	<i>Liên hệ</i>
1038	Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-168S	NF-168S Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục. - 2 chế độ dò: AC filter và Non AC Filter - Nguồn: Pin 9V.	12 th	<i>950,000</i>
1039	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-308S	NF-308S Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB. - Đo chiều dài dây cáp mạng - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - Kiểm tra phân cực (âm, dương) và đo điện áp DC 0.5V-60V - Màn hình LCD (không màu) - Nguồn: Pin 9V.	12 th	<i>1,330,000</i>
1040	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-300	NF-300 Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB. - Đo chiều dài dây cáp mạng và cáp đồng trục - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng, cáp đồng trục bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - Màn hình LCD (không màu) - Nguồn: pin 9V	12 th	<i>1,670,000</i>
1041	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây, PoE Có Màn Hình LCD: cáp mạng NOYAFA NF-8209	NF-8209 Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây, PoE Có Màn Hình LCD: cáp mạng - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng ở 3 chế độ: Analog, Digital và PoE. - Đo chiều dài dây cáp mạng - Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn PoE tiêu chuẩn/ phi tiêu chuẩn bao gồm điện áp nguồn, dòng điện... - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC (50V-1000V) mà không làm gián đoạn hệ thống điện. - Màn hình LCD hiển thị (không màu) - Cảnh báo khi pin yếu: dưới 2.7V - Nguồn: 3 pin AAA 1.5V DC	12 th	<i>1,540,000</i>
1042	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây, PoE Có Màn Hình LCD: cáp mạng NOYAFA NF-8209S	NF-8209S Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây, PoE Có Màn Hình LCD: cáp mạng - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng ở 2 chế độ: Analog, Digital - Đo chiều dài dây cáp mạng - Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn: 802.3af hay 802.at hay non-standard, điện áp.. - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC (50V-1000V) mà không làm gián đoạn hệ thống điện. - Màn hình LCD hiển thị (không màu) - Pin Lithium 1400mA và cổng sạc USB Type C.	12 th	<i>1,750,000</i>
1043	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD, 8 bộ remote: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-388	NF-388 Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD, 8 bộ remote: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB. - Đo chiều dài dây cáp mạng - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - 8 bộ Remote (Đầu xa): kiểm tra 8 dây cáp mạng cùng lúc, giúp tiết kiệm thời gian. - Kiểm tra phân cực (âm, dương) và đo điện áp DC 0.5V-60V - Màn hình LCD - Nguồn: Pin 9V.	12 th	<i>1,799,000</i>
1044	Bộ Test Dây, Dò Dây, Đo Khoảng Cách Dây, PoE: cáp mạng ; tích hợp đồng hồ vạn năng kỹ thuật số NOYAFA NF-8059	NF-8059 Bộ Test Dây, Dò Dây, Đo Khoảng Cách Dây, PoE: cáp mạng ; tích hợp đồng hồ vạn năng kỹ thuật số - Đồng hồ số vạn năng Digital Multimeter: cho phép người dùng thực hiện các phép đo điện đa dạng một cách dễ dàng. Từ điện áp và điện trở đến kiểm tra tính liên tục và đi-ốt. - Đo chiều dài dây cáp mạng - Dò dây cáp mạng. - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch - Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn PoE: 802.3af hay 802.at hay non-standard, điện áp.. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC. - Màn hình LCD - Pin 3.7V Lithium	12 th	<i>2,390,000</i>
1045	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB NOYAFA NF-868	NF-868 Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục, USB: đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB - Đo chiều dài dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - Màn hình LCD - Nguồn: Pin 9V	12 th	<i>2,650,000</i>
1046	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-8601	- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục. - Đo chiều dài dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, khoảng cách - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - PoE Detect: phát hiện chân cấp nguồn, điện áp cấp nguồn. - Ping: kiểm tra kết nối đến địa chỉ IP của camera, Access Point. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC - Màn hình LCD màu - Slot card TF: xuất dữ liệu ra PC - Nguồn: Pin Lithium 3.7V	12 th	<i>3,440,000</i>

1047	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD, 8 bộ remote: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYafa NF-8601W	NF-8601W Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD, 8 bộ remote: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục. - Đo chiều dài dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, khoảng cách - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - PoE Detect: phát hiện chân cấp nguồn, điện áp cấp nguồn. - Ping: kiểm tra kết nối đến địa chỉ IP của camera, Access Point. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC - Màn hình LCD màu - Slot card TF: xuất dữ liệu ra PC - Nguồn: Pin Lithium	12 th	3,900,000
1048	Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYafa NF-8601S	NF-8601S Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục. - Đo chiều dài dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, khoảng cách < 2000m - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng (CAT5E, CAT6, Cat7), cáp thoại, cáp đồng trục bị lỗi - Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - PoE Detect: phát hiện chân cấp nguồn, điện áp cấp nguồn. - Ping: kiểm tra kết nối đến địa chỉ IP của camera, Access Point. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC - Màn hình LCD màu - Slot card TF (bao gồm card TF) : xuất dữ liệu ra PC - Nguồn: Pin Lithium	12 th	4,150,000
1049	Máy đo công suất quang NOYafa NF-900C	NF-900C Máy đo công suất quang - Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -50~ +26 dBm - Bước sóng 850/1300/1310/1490/1550/1625nm. - Hỗ trợ các chuẩn đầu nối quang: FC/SC/ST/LC (Đầu nối FC là bao gồm) - Màn hình LCD - Nguồn: 3 pin AAA	12 th	660,000
1050	Máy đo công suất quang và soi lỗi sợi quang (VFL) NOYafa NF-907C	NF-907C Máy đo công suất quang và soi lỗi sợi quang (VFL) - Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -50~ +26 dBm - Hỗ trợ các chuẩn đầu nối quang: FC/SC/ST/LC (Đầu nối FC là bao gồm) - Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator) : bước sóng 650nm. - Nguồn: 3 pin AAA	12 th	870,000
1051	Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng NOYafa NF-908L	NF-908L Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng - Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -60~8dBm - Hỗ trợ các chuẩn đầu nối quang: FC/SC/ST - Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator) - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Pin Lithium 3.7v 700 mAh	12 th	750,000
1052	Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng, dò dây cáp mạng NOYafa NF-908S	NF-908S Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng, dò dây cáp mạng - Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -60~8dBm - Hỗ trợ các chuẩn đầu nối quang: FC/SC/ST - Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator) - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Dò dây cáp mạng - Pin Lithium 3.7v 700 mAh	12 th	1,260,000
1053	Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng, dò dây cáp mạng, đo khoảng cách dây mạng, PoE NOYafa NF-8508	NF-8508 Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng, dò dây cáp mạng, đo khoảng cách dây mạng, PoE - Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -60~8dBm - Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator) - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - QC Test: kiểm tra đầu RJ45. - Đo chiều dài dây cáp mạng. - Dò dây cáp mạng - Tìm kiếm port (Port Flashing): xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - PoE :xác định thông tin thiết bị cấp nguồn: 802.3af hay 802.at hay non-standard, điện áp.. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC - Pin Lithium 3.7v 1500mAh	12 th	2,960,000
1054	Bộ test dây mạng, dò dây cáp mạng, đo khoảng cách dây mạng, PoE NOYafa NF-8506	NF-8506 Bộ test dây mạng, dò dây cáp mạng, đo khoảng cách dây mạng, PoE - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - QC Test: kiểm tra đầu RJ45. - Đo chiều dài dây cáp mạng. - Dò dây cáp mạng - Tìm kiếm port (Port Flashing): xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch. - PoE :xác định thông tin thiết bị cấp nguồn: 802.3af hay 802.at hay non-standard, điện áp.. - Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC - Pin Lithium 3.7v 1500mAh	12 th	2,940,000
1055	Máy kiểm tra sợi quang OTDR đo công suất quang, định vị điểm đứt sợi quang, kiểm tra cáp mạng NOYafa NF-981	NF-981 Máy kiểm tra sợi quang OTDR đo công suất quang, định vị điểm đứt sợi quang, kiểm tra cáp mạng - OTDR single mode, phạm vi kiểm tra 80km, SC/PC hoặc FC/PC - OTDR cung cấp các thông số : độ dài tuyến cáp, điểm đứt, suy hao, công suất phát, công suất thu, độ nhạy, góc, đường kính sợi, độ tán xạ, nhận biết sợi quang, đo thông mạch... - Kiểm tra công suất quang -50 ~ 26dBm, 6 bước sóng 850/1270/1300/1310/1490/1550/1577/ 1625nm - Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator) - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoàn mạch, ngắn mạch, chéo cáp. Đo chiều dài cáp mạng. - Màn hình 3.5 inch Color LCD. - Pin Lithium 3.7V, 4000mAh	12 th	7,500,000
1056	Thiết bị kiểm tra camera ALL IN ONE cầm tay có màn hình 7 inch NOYafa NF-IPC722 ATCHS	NF-IPC722 ATCHS - Thiết bị kiểm tra camera ALL IN ONE cầm tay có màn hình 7 inch - Màn hình cảm ứng 7 inch Retina, độ phân giải 1920 x 1200. - Kiểm tra camera 8MP CVI/ TVI/ AHD, 8MP EX-SDI, HD-SDI, 3G-SDI* - Chuẩn nén hình ảnh: H.265/H.264, 4K - Hỗ trợ ONVIF - Điều khiển và kiểm tra camera PTZ: 4x room - Tích hợp WIFI tốc độ 150Mbps - Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn PoE: tiêu chuẩn/ phi tiêu chuẩn bao gồm điện áp nguồn, dòng điện... - Kiểm tra chất lượng cáp mạng (TRD) - Công cụ mạng (Network): Trace route, Link monitor, DHCP server, port flashing, Ping test	12 th	9,200,000
1057	Bộ dụng cụ thi công mạng NOYafa NF-1206	NF-1206 Bộ dụng cụ thi công mạng bao gồm: - NF-468 : Bộ Test Dây Mạng, Thoại - Kìm bấm mạng - Dụng cụ tuốt vỏ dây mạng, cáp thoại, cáp đồng trục: 1 màu vàng, 1 màu xám - RJ45 Plug, RJ11 Plug	12 th	599,000

1058	Bộ dụng cụ thi công mạng NOYafa NF-1304	NF-1304 Bộ dụng cụ thi công mạng bao gồm: - NF-468 : Bộ Test Dây Mạng, Thoại - Kềm bấm mạng - Dụng cụ tuốt vỏ dây mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kềm cắt dây - Kềm tuốt dây - Dao rọc giấy	12 th	680,000
1059	Bộ dụng cụ thi công mạng NOYafa NF-1501	NF-1501 Bộ dụng cụ thi công mạng bao gồm: - NF-801B: Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại - Kềm bấm mạng - Dụng cụ nhấn cáp - Dụng cụ tuốt vỏ dây mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Bút đánh dấu. - Tai nghe	12 th	1,650,000
1060	Máy đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser NOYafa NF-272L-70m	NF-271-70m Máy đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser, khoảng cách tối đa 70m - Đo khoảng cách, diện tích, thể tích. - Lưu trữ 50 kết quả gần nhất - Nguồn: 3 pin AAA	12 th	650,000
1061	Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser NOYafa NF-2260L	NF-2260L Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser khoảng cách tối đa 60m kết hợp thước dây 5m - Đo khoảng cách, diện tích, thể tích. - Nguồn: pin Lithium	12 th	770,000
1062	Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser NOYafa NF-272L-60m	NF-272L-60m Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser, khoảng cách tối đa 60m - Đo khoảng cách, diện tích, thể tích. - Lưu trữ 99 kết quả gần nhất - Nguồn: pin Lithium	12 th	990,000
1063	Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser NOYafa NF-272L-100m	NF-272L-100m Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser, khoảng cách tối đa 100m - Đo khoảng cách, diện tích, thể tích. - Lưu trữ 99 kết quả gần nhất - Nguồn: pin Lithium	12 th	1,040,000
1064	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Ugreen 20217 (Dài 10M)	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Có Active Chip với cáp Dài 10M, Màu sắc: Đen, Chất liệu: Lõi đồng, vỏ nhựa cao cấp.Chuẩn kết nối: USB 2.0, USB 1.1, USB 3.0, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Đèn LED báo tín hiệu	12 th	Liên hệ
1065	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Ugreen 20270 Màu Trắng	Tăng cường thêm 4 cổng USB 2.0 cho máy tính của bạn. Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Lõi đồng, vỏ nhựa cao cấp. Chuẩn kết nối: USB 2.0, USB 1.1, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Đèn LED báo tín hiệu	12 th	145,000
1066	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Ugreen 20277 (Màu Đen)	Tăng cường thêm 4 cổng USB 2.0 cho máy tính của bạn . Màu sắc: Đen , Chất liệu: Lõi đồng, vỏ nhựa cao cấp. Chuẩn kết nối: USB 2.0, USB 1.1, D2962Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Đèn LED báo tín hiệu	12 th	129,000
1067	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Ugreen 30367 (Màu Đen) Dài 2m	Vật liệu: PVC . Chiều dài: 2m . Số cổng USB: 2.0 : 4 . Có đèn led báo hiệu	12 th	170,000
1068	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20282 (Màu Trắng - dài 50CM)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 . Chuẩn kết nối: USB 1.1, 2.0, 3.0. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Màu sắc: Trắng. Chiều dài cáp: 50CM. Nguồn: Nguồn cấp phụ 5V (Sử dụng khi cần)	12 th	218.000**
1068	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20283 (Màu Trắng - dài 1M)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 . Chuẩn kết nối: USB 1.1, 2.0, 3.0. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Màu sắc: Trắng. Chiều dài cáp 1M. Nguồn: Nguồn cấp phụ 5V (Sử dụng khi cần)	12 th	235.000**
1069	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20290	Giúp bạn dễ dàng thêm 4 cổng USB 3.0 từ 1 cổng USB 3.0, Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công.Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs, Chiều dài cáp: 50cm, Màu sắc: Đen . Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver	12 th	205.000**
1070	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20291	Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs . Chiều dài cáp: 1m. Màu sắc: Đen Đèn LED hiển thị trạng thái: Có. Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver Cổng USB-C trợ nguồn 5V	12 th	209.000**
1071	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20805 (hỗ trợ nguồn Type-C)	Màu sắc: Gray, vỏ nhôm , Chiều dài cáp: 15CM Đầu vào: USB 3.0 Type-A Đầu ra: USB 3.0 Type-A x4 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Hỗ trợ: cổng cấp nguồn 5v Type-C (không kèm theo) Cắm và sử dụng không cần cài đặt driver Khả năng tương thích rộng: Cổng USB kép này dành cho máy tính xách tay tương thích với Windows 12,11,10, 8, 7, Vista, XP, Mac OS x 10.6-10.12 trở lên, Linux 2.6.14 trở lên. ~~Bộ chia USB 3.0 ra 4 cổng Ugreen 20805 vỏ nhôm tương thích ngược với các thiết bị USB 2.0 / 1.0 cũ hơn của bạn.~~	12 th	310,000
1072	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 80657 (Dây dài 1m, Black)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 4 cổng Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs Chiều dài cáp: 1cm Màu sắc: Đen Đèn LED hiển thị trạng thái: Có Có cổng trợ nguồn Micro USB 5V/ 2A ~~Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver~~	12 th	239,000
1073	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 30218 (Dây dài 150cm, Black)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 4 cổng Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs Chiều dài cáp: 150cm Màu sắc: Đen	12 th	Liên hệ
	Bộ Chia USB 3.2 - 4 x USB 3.2 + PD 10 Gbps UNITEK H1120e	Đầu vào: USB 3.2 Type-A Đầu ra: USB 3.2 Type-A x4 + 1 cổng USB-C nguồn cấp: Type-C PD lên đến 100W Khả năng tương thích rộng: Windows , Mac OS , Linux ,Android ~~Cắm là nhận mà không cần cài đặt driver~~	12 th	545,000
1074	Bộ Chia USB 3.0 - 4 Cổng USB 3.0 UNITEK Y-HB03001 (Kèm nguồn 12V, hỗ trợ sạc BC1.2)	Cổng đầu vào : 1 x USB3.0 USB-B Male . Cổng đầu ra : 4 x USB3.0 USB-A Female Nguồn điện: 12V2A . Kích thước sản phẩm: 92mm x 51mm x 22mm Tốc độ truyền dữ liệu lên tới 5Gbps. Tương thích ngược với USB2.0/USB1.1. Với công nghệ sạc BC1.2, áp dụng cho tất cả điện thoại thông minh và máy tính bảng. Có đèn LED báo hiệu trạng thái hoạt động. Cắm và chạy, không cần cài đặt trình điều khiển.	12 th	640,000
1075	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 30291 (Dây dài 200cm, Black)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 4 cổng Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs Chiều dài cáp: 200cm Màu sắc: Đen	12 th	Liên hệ
1076	HUB USB 2.0 1–3 PORT+LAN Ugreen 20264	Tính năng: Kết nối mạng lan thông qua cổng USB, bộ chia cổng USB 2.0 3 cổng. Cổng kết nối: USB 2.0 . Đầu ra: USB 2.0 x3, Ethernet Lan Port x1 Tốc độ tín hiệu mạng: 100Mbps . Tốc độ truyền dữ liệu USB Hub: 480Mbps Màu sắc: Đen . Nguồn phụ: DC5V ~~Bộ chuyển đổi USB 2.0 sang Lan Ugreen 20264 là phụ kiện cao cấp cần thiết để kết nối máy tính, laptop của bạn với~~	12 th	Liên hệ
1077	HUB USB 3.0 1–3 PORT USB 3.0 + LAN 100/1000 Ugreen 60554 (Có trợ nguồn USB-C)	Tính năng: Kết nối mạng Lan RJ45 và hub usb 3.0 3 cổng cho USB Chuẩn C Màu sắc: Xám . Input: USB Type A male Output: USB 3.0 x3 (tương thích với chuẩn USB 3.1 và 2.0), Lan RJ45 x1, USB-C (DC 5V) Tốc độ internet Lan: 10/100/1000Mbps Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps	12 th	505,000
1078	Hub USB 3.0 + USB TYPE-C 3.1 4 Cổng Ugreen 40850 (Dây dài 1m, Black) hỗ trợ OTG	Chuyển đổi USB Type C và USB A sang 4 Cổng USB 3.0. Chiều dài cáp: 1M . Input: USB Type C 3.1, USB A 3.0 . Output: USB 3.0 x4 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps . Plug & Play (Cắm là nhận mà không cần cài đặt Driver) Màu sắc: Đen. Kèm cổng trợ nguồn: Micro USB 5V	12 th	325,000

1079	HUB USB 3.0 1–4 PORT Ugreen UGREEN 50985	Tính năng: Chia cổng 4 Cổng USB 3.0 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps . Chiều dài cáp: 15CM. Màu sắc: Xám Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver Tương Thích Với Tất Cả Hệ Điều Hành Hiện Nay: XP/Vista/7/8/10/MacOSX.v.v.. (*** Lưu ý: Sản phẩm không kèm theo cáp trợ nguồn Micro USB)	12 th	240,000
1080	HUB USB 2.0 1–3 PORT+LAN 100Mbps Ugreen 20984 (Có trợ nguồn USB-C)	Tính năng: Chia cổng USB 2.0 3 cổng + Lan 100Mbps + DC USB-C 5V Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Tốc độ mạng: 480Mbps	12 th	279,000
1081	HUB USB 3.0 1–3 PORT USB 3.0 + LAN 1Gbps Ugreen 20265	Cổng kết nối: USB 3.0, Đầu ra: USB 3.0 x3, Ethernet Lan Port x1, Tốc độ tín hiệu mạng: 1Gbps Tốc độ truyền dữ liệu USB Hub: 5Gbps, Kết nối mạng lan thông qua cổng USB, bộ chia cổng USB 3.0 3 cổng. Màu sắc: Đen.	12 th	415,000
1082	HUB USB 3.0 1–3 PORT USB 3.0 + LAN 1Gbps Ugreen 60812	Tính năng: Kết nối mạng lan thông qua cổng USB, bộ chia cổng USB 3.0 3 cổng. Cổng kết nối: USB 3.0 . Màu sắc: Xám. Input: USB 3.0 . Output: 3x USB 3.0, 1x RJ45(Gbps), 1x Micro USB Tốc độ tín hiệu mạng: 1Gbps . Tốc độ truyền dữ liệu USB Hub: 5Gbps Micro USB trợ nguồn 5V (Không kèm theo dây) Tương thích Mac OS/ Windows/ Linux/ Xiaomi TV Box 3, Xiaomi Mi Box S/ Nintendo switch. Chất liệu: Nhựa PVC . Kích thước: L101xW39xH17 (mm) Tương thích các hệ điều hành như: Windows 10 / 8.1 / 8 / XP / Vista, cả 32-bit và 64-bit. Mac OS X 10.6 trở lên, chẳng hạn như OS X El Captain, OS X Yosemite, macOS Sierra, v.v. Linux Ubuntu, Debian, Linux kernel 2.6 trở lên. Hệ điều hành Chrome mới nhất Xiaomi TV Box 3, Xiaomi Mi Box S và Nintendo Switch, nó không hỗ trợ Xiaomi Mi box 3S / 3C. Thiết kế bằng chất liệu nhựa PVC cao cấp, nhẹ và gọn dễ dàng mang theo. Lưu ý: Để sử dụng trong hệ thống MacOS High Sierra 10.13, trước khi kết nối cổng RJ45, vui lòng đóng chức năng.	12 th	544,000
1083	HUB USB 3.0 1–3 PORT USB 3.0 + LAN 1Gbps Ugreen 60719	Tính năng: Kết nối mạng Lan RJ45 và hub usb 3.0 3 cổng cho USB A 3.0 . Màu sắc: Xám Input: USB 3.0 . Output: USB 3.0 x3 (tương thích với chuẩn USB 3.1 và 2.0), Lan RJ45 x1, Micro USB x1 Tốc độ internet Lan: 10/100/1000Mbps . Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps Hỗ trợ Mac OS/Windows/Linux. Hỗ trợ Micro USB trợ nguồn	12 th	595,000
1084	HUB USB 1–4 PORT USB 3.0 UGREEN 50768 (Có Cổng Trợ Nguồn)	Chiều dài dây: 25cm, Màu Sắc Grey (Xám), Input: USB 3.0 tương thích ngược USB 2.0 - 1.0, 4 Port: Kết nối 4 thiết bị ngoại vi cùng lúc, Tốc Độ: 5Gbps, Plug and Play chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần phải cài thêm bất cứ driver hay ứng dụng gì, Tương Thích Với Tất Cả Hệ Điều Hành Hiện Nay: XP/Vista/7/8/10/MacOSX.v.v..	12 th	Liên hệ
1085	HUB USB 7 Cổng USB 3.0 Ugreen 40522 (Nguồn 5V 2A)	Input: USB 3.0 x1 . Output: USB 3.0 x7 . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Tương thích ngược với cổng USB 2.0/1.1 . Hỗ trợ nguồn 5V/2A. Hub USB 3.0 có nguồn 5V 2A 7 Cổng Ugreen là phụ kiện cao cấp giúp chia cổng usb trên máy tính, laptop... của bạn thêm 7 cổng usb 3.0 với tốc độ truy xuất dữ liệu lên đến 5Gbps, với nguồn cấp phụ 5V giúp thiết bị có khả năng sao chép, truyền tải tập tin số dung lượng lớn ổn định và nhanh chóng. Là một thiết bị hoàn hảo cho mọi nhu cầu mở rộng kết nối USB 3.0 của bạn. Hub USB 3.0 Ugreen ngoài khả năng mở rộng thêm 7 cổng USB 3.0 cho máy PC, Laptop, máy tính bảng.. của bạn, thiết bị này còn có thể sử dụng như một bộ sạc usb 7 cổng, bạn chỉ cần cắm nguồn vào Ugreen là có thể sạc cùng lúc 7 thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, sạc dự phòng, ... với nguồn điện ổn định. Tăng tốc sạc và bảo vệ nguồn điện thật an toàn	12 th	630,000
1086	HUB USB 7 Cổng USB 3.0 Ugreen 20296 (Nguồn 12V)	Tính năng: Bộ sạc USB 7 Cổng kèm tính năng chia cổng USB 3.0 7 port. Màu sắc: Trắng Input: USB 3.0 x1 . Output: USB 3.0 x7. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Tương thích ngược với cổng USB 2.0/1.1 Hỗ trợ sử dụng sạc USB với công nghệ sạc nhanh thông minh BC 1.2. Hỗ trợ nguồn 12V/2A. Kích thước: L124 x W48.5 x H24mm Hỗ trợ công nghệ chống quá áp, quá dòng, ngắn đột ngột bảo vệ thiết bị.	12 th	745,000
1087	HUB USB 7 Cổng USB 3.0 Ugreen 90305 (Có Nguồn ADAPTER)	Đầu vào: USB-C cái * 1 (chỉ truyền dữ liệu) Đầu ra: USB 3.0 A Female x 7 Tốc độ lên đến 5Gbps Tuân thủ giao thức sạc nhanh BC 1.2 (chỉ khả dụng cho các cổng USB 3.0 từ No.4 đến No.7) Tổng đầu ra: Tối đa 5V / 3.5A Với bộ đổi nguồn 12V 2A DC Cắm và chạy	12 th	830,000
1088	HUB USB 7 Cổng USB 3.0 Ugreen 90307 (Có Nguồn ADAPTER)	Tính năng: Bộ sạc USB 7 Cổng kèm tính năng chia cổng USB 3.0 7 port. Màu sắc: Đen Input: USB Type-C x1 Output: USB 3.0 x7 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps	12 th	779.000**
1089	HUB USB2.0 ra 3 cổng USB2.0 + Khe Đọc Thẻ Nhớ (SD+TF) VEGGIEG V-C303	Đầu vào (input): USB 2.0 Đầu ra (output): 3 cổng USB2.0 + Khe đọc thẻ nhớ: SD + TF Tốc Độ truyền tải: 480Mbps Tương thích: Windows/Mac OS/Linux	12 th	85.000**
	HUB USB3.0 -> USB3.0 + LAN UNITEK H1907A	Cổng giao tiếp đầu vào: USB 3.0 Type-A. 3 cổng USB-A 3.0 – tốc độ truyền tải lên đến 5Gbps. 1 cổng LAN RJ45 hỗ trợ tốc độ 10/100/1000Mbps. Hỗ trợ Plug & Play – không cần cài đặt trình điều khiển. Tương thích với nhiều hệ điều hành: Windows, macOS, Linux. GHI CHÚ Để đạt tốc độ USB 3.0 tối đa, cần cắm vào cổng USB 3.0 trên thiết bị máy tính. Không hỗ trợ sạc nhanh hoặc truyền nguồn điện công suất cao.	12 th	Liên hệ
1090	HUB USB 1–7 PORT UNITEK H1314A01-EU	Kích thước: 118 x 48 x 21mm Cổng USB: 7 x USB 3.0 5Gbps Loại đầu nối: USB A+Type-C Nguồn điện: Bộ đổi nguồn AC 12V/2A Chất liệu / Màu sắc: Hợp kim nhôm / Xám	12 th	975,000
1091	Hub USB 2.0 1 ra 4 cổng nối dài qua LAN (tối đa 60m) UNITEK Y-2516	Kích thước sản phẩm: 60mm x 52mm x 20mm Cổng đầu vào (Upstream): 1 x USB-A Male Cổng đầu ra (Downstream): 4 x USB-A Female Nguồn điện: 5V2A Kích thước DC / Chiều dài cáp: 3,5mm x 1,35mm / 1,5m Chiều dài cáp / OD: 15cm / 4,5mm Bộ mở rộng cho USB qua RJ45. Áp dụng cho mọi nền tảng sử dụng, không có vấn đề về khả năng tương thích. Tương thích với cáp LAN RJ45 Cat.5/ Cat5e/Cat6 30M-60M Với thông số kỹ thuật USB2.0, tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480Mbps. Có cổng nguồn. Bằng cách kết nối với nguồn điện bên ngoài, nó có thể cung cấp nhiều điện hơn cho các thiết bị ngoại vi USB và nâng cao hiệu suất.-	12 th	1,090,000
1092	HUB USB 1–4 ORICO FL01-BK-BP-HW (Màu đen)	Đầu vào (input): Cáp 0,3m USB 2.0, Đầu ra (output): 4 cổng USB 2.0 Type A, Có đèn LED	06 th	69.000**
1093	HUB USB 2.0 1–4 ORICO FL02-BK (Màu đen)	Đầu vào (input): Cáp 0,3m USB 2.0 . Đầu ra (output): 4 cổng USB 2.0 Type A	06 th	Liên hệ

1094	HUB USB 2.0 1–4 ORICO FL02-WH (Trắng)	Đầu vào (input): Cáp 0,3m USB 2.0 . Đầu ra (output): 4 cổng USB 2.0 Type A	06 th	78,000
1095	HUB USB 3.0 – 1 x USB 3.0 + 3xUSB 2.0 ORICO AH-A13-GY-BP-HW (Xám)	Bộ chia USB HUB Đầu vào (input): USB 3.0 . Đầu ra (output): 4 cổng: 1 cổng USB 3.0, 3 cổng USB 2.0 - Màu: GY (Xám)	06 th	Liên hệ
1096	HUB USB 3.0 - 1 x USB 3.0 + 2xUSB 2.0 + 1 Khe thẻ nhớ TF ORICO AH-A12F-GY-BP (Xám)	Bộ chia USB HUB Đầu vào (input): USB 3.0 Đầu ra (output): 3 cổng: 1 cổng USB 3.0, 2 cổng USB 2.0 và 1 cổng thẻ nhớ TF - Màu: GY (Xám)	06 th	Liên hệ
1097	HUB USB 1–3 ORICO MINI-U32L-BK (Đen)	Đầu vào (input): USB 3.0 . Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0 và 2 cổng USB 2.0	12 th	108,000
1098	HUB USB 1–3 ORICO MINI-U32L-GY (Xám)	Đầu vào (input): USB 3.0 . Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0 và 2 cổng USB 2.0	12 th	115,000
1099	HUB USB 1–4 ORICO PW4U-U3-015-WH	Bộ chia USB HUB USB-A sang 4 cổng USB3.0 HUB Chất liệu: ABS Màu sắc: trắng Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	188,000
1103	HUB USB - USB-A + USB-C ORICO PWC2U-U3-015-BK	Bộ chia HUB, USB-A sang 3 cổng Chất liệu: ABS Màu sắc: đen Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	185,000
1104	HUB USB - USB-A + USB-C ORICO PWC2U-U3-015-WH	Bộ chia HUB, USB-A sang 3 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Màu sắc: trắng Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	220,000
1105	HUB USB - USB-A + USB-C ORICO PWC2U-U3-015-BL	Bộ chia HUB, USB-A sang 3 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Màu sắc: xanh Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	220,000
1106	HUB USB - USB-A + USB-C ORICO PWC2U-U3-015-PK	Bộ chia HUB, USB-A sang 3 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Màu sắc: hồng Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	220,000
1107	HUB USB - USB3.0 ORICO PAPW4A-U3 (Đen/Trắng/Xanh)	Chất liệu: NHỰA ABS Kích thước: 98*34*12.6mm Chiều dài cáp: 0,15m Giao diện đầu vào: USB-A Giao diện đầu ra: USB3.0-A*4 5Gbps(Chia sẻ) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	205,000
1108	HUB USB - USB3.0 + TF/SD ORICO PAPW3AT-U3 (Đen)	Chất liệu: NHỰA ABS Kích thước: 98*34*12.6mm Chiều dài cáp: 0,15m Giao diện đầu vào: USB-A Giao diện đầu ra: USB3.0-A*3 5Gbps(Chia sẻ) TF/SD 3.0*1 5Gbps (TF/SD có thể được đọc đồng thời) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	248.000**
1109	HUB USB 1–4 PORT ORICO TWU3-4A-BK-HW (Màu đen)	Dài 15cm, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 , Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, Có đèn LED, Màu đen , USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0	12 th	215,000
1110	HUB USB 1–4 PORT ORICO W5PH4-U3-V1-BK	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 dài 0,3m, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, Có đèn LED, Màu đen	12 th	215.000**
1111	HUB USB 1–4 PORT ORICO W5P-U3-30	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 dài 0,3m, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0 và 1 cổng nguồn Micro B 5V, Có đèn LED, màu: BK: Màu đen	12 th	198,000
1112	HUB USB 1–4 PORT ORICO W6PH4	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0 tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 dài 0,3m, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, Đèn LED hiển thị.	12 th	260,000
1115	HUB USB 1–4 PORT ORICO M3H4-V1	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 1m, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, - Thiết kế vỏ nhôm, có đèn LED hiển thị. Màu bạc	12 th	330,000
1116	HUB USB 1–4 PORT ORICO SHC-U3	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0 , tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): USB 3.0, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0. Đèn LED hiển thị, Cáp dài 1m. Thiết kế có thể làm giá đỡ cho điện thoại, tablet , Màu đen.	12 th	280,000
1117	HUB USB 1–3 PORT+LAN ORICO HR01-U3	Bộ chia USB HUB 3 cổng USB 3.0 tích hợp Cổng Lan Gigabit, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): USB 3.0. Đầu ra (output): 3 cổng USB 3.0, 1 cổng LAN Giga. Đèn LED hiển thị từng cổng. Support Wake on LAN, IPv4, IPv6, - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP, Mac và Linux, Màu đen	12 th	Liên hệ
1120	HUB USB 1–7 PORT ORICO H7013-U3-AD	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 , Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0, Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter . Màu: BK: Màu đen. Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	459.000**
1121	HUB USB 3.0 1–7 PORT ORICO CT2U3-7AB-WH Màu trắng	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 với các cổng tác riêng lẻ Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter Chất liệu nhựa ABS, Có đèn LED . Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	Liên hệ

1122	HUB USB 3.0 1~7 PORT ORICO CT2U3-7AB-EU-BK-BP Màu đen	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 với các cổng tắc riêng lẻ Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter Chất liệu nhựa ABS, Có đèn LED . Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	680,000
1123	HUB USB 1~7 PORT ORICO ASH7-U3	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 Type C, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): 2 cáp: USB 3.0 Type C (1m) và USB 3.0 Type A (1m), Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0, Thiết kế vỏ nhôm sang trọng, Màu bạc	12 th	Liên hệ
1124	HUB 7 cổng USB 3.0 ORICO BT2U3-7AB-GY	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 với các cổng tắc riêng lẻ , Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 , Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Chất liệu nhôm, màu xám. Có đèn LED xanh lam, Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn. Có Adaptor	12 th	750,000
1125	HUB 7 cổng USB 3.0 ORICO AT2U3-7AB-GY	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 với các cổng tắc riêng lẻ , Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0, Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Chất liệu nhôm, màu xám. Có đèn LED xanh lam, Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.Có Adaptor	12 th	Liên hệ
1126	HUB 10 cổng USB 3.0 ORICO AT2U3-10AB-GY	Bộ chia USB HUB 10 cổng USB 3.0 Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 10 cổng USB 3.0 Type A. Cổng tắc riêng từng cổng. Chất liệu nhôm, màu xám. Có đèn LED xanh lam. Có Adaptor Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	Liên hệ
1127	HUB 10 cổng USB 3.0 ORICO BT2U3-10AB-GY	Bộ chia USB HUB 10 cổng USB 3.0 Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 10 cổng USB 3.0 Type A. Cổng tắc riêng từng cổng. Chất liệu nhôm, màu xám. Đèn LED xanh lam. Cáp dài 1m. Có Adaptor cấp nguồn 48W	12 th	1,130,000
1128	HUB 10 cổng USB 3.0 ORICO CT2U3-10AB-WH (Trắng)	Bộ chia USB HUB 10 cổng USB 3.0 với các cổng tắc riêng lẻ Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 10 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter Chất liệu nhựa ABS, màu trắng.. Có đèn LED xanh lam Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	Liên hệ
1130	HUB 10 cổng USB 3.0 ORICO CT2U3-10AB-BK-BP (ĐEN)	Bộ chia USB HUB 10 cổng USB 3.0 với các cổng tắc riêng lẻ Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 10 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter Chất liệu nhựa ABS Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	1,020,000
1131	HUB 16 cổng USB 2.0 ORICO H1613-U2-BK (Có Adaptor)	Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 2.0 - Đầu vào (input): Cáp 1m USB 2.0 - Đầu ra (output): 16 cổng USB 2.0 Type A. Có Adaptor - Màu đen - Hỗ trợ: Windows XP, Vista, 7, 8, 8.1, 10, Mac OS and Linux	12 th	Liên hệ
1132	HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO ORICO CT2U3-16AB-EU-BK-BP Màu Đen (Có Adaptor)	Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 3.0 với các cổng tắc riêng lẻ. Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 16 cổng USB 3.0 Type A. Có Adaptor. Chất liệu nhựa ABS, Có đèn LED . Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	1,390,000
1133	HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO CT2U3-16AB-WH Màu Trắng (Có Adaptor)	Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 3.0 với các cổng tắc riêng lẻ. Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 16 cổng USB 3.0 Type A. Có Adaptor. Chất liệu nhựa ABS, màu trắng.. Có đèn LED xanh lam. Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	Liên hệ
1134	HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO BT2U3-16AB-GY (Có Adaptor)	Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO BT2U3-16AB-GY Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 16 cổng USB 3.0 Type A. Cổng tắc riêng từng cổng. Chất liệu nhôm, màu xám. Đèn LED . Cáp dài 1m. Có Adaptor cấp nguồn 78W	12 th	1,690,000
1135	HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO AT2U3-16AB-GY (Có Adaptor)	Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 3.0 AT2U3-16AB-GY Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 16 cổng USB 3.0 Type A. Cổng tắc riêng từng cổng. Chất liệu nhôm, màu xám. Thiết kế treo tường được. Có đèn LED xanh lam. Có Adapter Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	Liên hệ
1136	HUB USB Type C sang 4xUSB 3.0 UNITEK H1319A (Màu Hồng)	Giao diện đầu vào: USB TYPE-C . Giao diện đầu ra: USB3.0x4 TỐC ĐỘ TRUYỀN 5Gbps . Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/ Mac/ Android Chất liệu: PVC trong suốt . Chiều dài cáp: 15cm	12 th	335,000
1137	HUB USB Type C sang 4xUSB 3.0 UNITEK H1319A (Màu Trắng)	Giao diện đầu vào: USB TYPE-C . Giao diện đầu ra: USB3.0x4 TỐC ĐỘ TRUYỀN 5Gbps . Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/ Mac/ Android Chất liệu: PVC trong suốt . Chiều dài cáp: 15cm	12 th	335,000
1138	HUB USB Type C sang 4xUSB 3.0 UNITEK H1319A (Màu Nâu)	Giao diện đầu vào: USB TYPE-C . Giao diện đầu ra: USB3.0x4 TỐC ĐỘ TRUYỀN 5Gbps . Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/ Mac/ Android Chất liệu: PVC trong suốt . Chiều dài cáp: 15cm	12 th	335,000
1139	HUB USB Type C sang 3xUSB 3.0 + LAN 10/100Mbps UNITEK H312C	Giao diện đầu vào: USB TYPE-C Giao diện đầu ra: USB3.0x3, 1 LAN RJ45 10/100Mbps TỐC ĐỘ TRUYỀN 5Gbps . TỐC ĐỘ MẠNG 10/100Mbps Hệ điều hành hỗ trợ: Windows, Mac OS	12 th	345,000
1140	HUB Type C - 3 x USB3.0 + HDMI + PD 100W UNITEK D1121A	Chất liệu sản phẩm: Hợp kim nhôm Giao diện đầu vào: USB TYPE-C . (Lưu ý cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình mới sử dụng được) Giao diện đầu ra: USB3.0x3, HDMIx1, PDx1 Thông số kỹ thuật USB: hỗ trợ tốc độ truyền tối đa 5Gbps và tương thích ngược với USB2.0/1.1 Độ phân giải: Hỗ trợ phiên bản HDMI1.4, đầu ra độ phân giải lên tới 4K @ 30Hz Nguồn sạc: hỗ trợ sạc nhanh lên tới PD 100W Các hệ thống được hỗ trợ: Windows/Mac OS/Linux và các hệ thống khác	12 th	389,000
	HUB Type C -3 x USB3.0 + HDMI + LAN + PD 100W UNITEK D112B	Cổng vào: USB Type-C – tương thích với laptop (USB-C có hỗ trợ xuất hình), MacBook, smartphone và tablet. 3 cổng USB 3.0 – tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps. 1 cổng HDMI hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@30Hz – trình chiếu hình ảnh sắc nét. 1 cổng LAN RJ45 – hỗ trợ kết nối mạng ổn định với tốc độ Gigabit (10/100/1000Mbps). 1 cổng sạc nhanh Power Delivery công suất tối đa 100W – cấp nguồn cho laptop và thiết bị công suất cao. Vỏ hợp kim nhôm nguyên khối – tăng khả năng tản nhiệt và tính thẩm mỹ. GHI CHÚ Thiết bị kết nối cần hỗ trợ chuẩn DisplayPort Alt Mode để xuất hình ảnh qua HDMI. Cổng PD chỉ dùng để cấp nguồn, không hỗ trợ truyền dữ liệu.	12 th	529,000
1141	HUB Type C - 2 x USB3.0 + 2 x USB-C UNITEK H1302A	CÔNG VÀO: USB-C CÔNG RA : USB-A x2, USB-C x2 TỐC ĐỘ TRUYỀN10Gbps Màu sắc: Đen , CHIỀU DÀI DÂY CÁP15CM UNITEK H1302A cung cấp cho bạn tổng cộng 4 cổng, 2 cổng USB-C + 2 cổng USB-A để dàng mở rộng. USB3.1 Gen2, tốc độ truyền dữ liệu lên tới 10Gbps. Tương thích ngược với USB3.1/2.0/1.1. Đầu nối USB-C cho phép bạn kết nối với máy tính, máy tính bảng và điện thoại thông minh được trang bị USB-C để đồng bộ hóa dữ liệu (cổng USB-C trên thiết bị của bạn yêu cầu chức năng truyền dữ liệu) Cắm và chạy, không cần trình điều khiển	12 th	699,000

1142	HUB DUAL TYPE-C -> 2 USB 3.0 + HDMI + LAN UNITEK (D008A)	Cổng vào : Dual Type-C (5Gbps), Cổng ra : 2 USB 3.0 (5Gbps), HDMI (3840x2160), LAN (10/100/1000M), Hỗ trợ cổng Type-C (Female) để cấp nguồn	12th	1,450,000
1143	HUB USB Type C - 10 cổng USB 3.0 kèm nguồn UNITEK H1315A	Đầu vào: USB-C . Đầu ra : 10 cổng USB 3.0 Bộ chia HUB 10 cổng với các cổng tắc riêng lẻ. Đi kèm với adapter nguồn riêng 12V Vỏ nhựa ABS. Đèn LED báo trạng thái: Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps, nhanh gấp 10 lần so với USB 2.0, giúp người dùng truyền tải dữ liệu lớn chỉ trong thời gian ngắn.. Một số cổng trên hub hỗ trợ BC 1.2 (Battery Charging), có thể cung cấp dòng sạc lên đến 5V/1.5A, thích hợp để sạc các thiết bị di động như Tương thích với các hệ điều hành phổ biến như Windows, macOS. Chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần cài đặt thêm phần mềm.	12 th	Liên hệ
1144	HUB USB Type C/ USB A (2 in 1) - 10 cổng (8 x USB 3.0 + 2 x USB-C) kèm nguồn UNITEK H1315B01-EU	Đầu vào: hỗ trợ cả USB-A và Type-C (USB A+C 2 trong 1) . Đầu ra : 10 cổng (8 x USB-A 5Gbps, 2 x USB Type-C 5Gbps) Bộ chia HUB 10 cổng với các cổng tắc riêng lẻ. Đi kèm với adapter nguồn riêng 12V Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps, nhanh gấp 10 lần so với USB 2.0, giúp người dùng truyền tải dữ liệu lớn chỉ trong thời gian ngắn.. Tương thích với các hệ điều hành phổ biến như Windows, macOS	12 th	1,399,000
1145	HUB Type C - USB 3.0 + USB 2.0 ORICO AH-12F-GY-BP	Màu xám , Đầu vào (input): Type C . Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0. 3 cổng USB 2.0 Hỗ trợ bảo vệ quá tải , quá dòng cho các thiết bị. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps.	12 th	Liên hệ
1146	HUB Type C - USB 3.0 + USB 2.0 + TF ORICO AH-12F-GY-BP	Màu xám , Đầu vào (input): Type C . Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0. 2 cổng USB 2.0, 1 cổng TF Hỗ trợ bảo vệ quá tải , quá dòng cho các thiết bị. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps.	12 th	145,000
1147	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PAPW4A-C3 (Trắng)	Chất liệu: NHỰA ABS Kích thước: 98*34*12.6mm Chiều dài cáp: 0,15m Giao diện đầu vào: USB-C Giao diện đầu ra: USB3.0-A*4 5Gbps(Chia sẻ) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	205,000
1148	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PAPW4A-C3 (Đen)	Chất liệu: NHỰA ABS Kích thước: 98*34*12.6mm Chiều dài cáp: 0,15m Giao diện đầu vào: USB-C Giao diện đầu ra: USB3.0-A*4 5Gbps(Chia sẻ) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	199,000
1149	HUB Type C - USB 3.0 + TF/SD ORICO PAPW3AT-C3 (Đen)	Chất liệu: NHỰA ABS Kích thước: 98*34*12.6mm Chiều dài cáp: 0,15m Giao diện đầu vào: USB-C Giao diện đầu ra: USB3.0-A*3 5Gbps(Chia sẻ) TF/SD 3.0*1 5Gbps (TF/SD có thể được đọc đồng thời) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	275,000
1150	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PW4U-C3-015-BK (Đen)	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Đầu vào: USB-C Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	200,000
1151	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PW4U-C3-015-BL (Xanh)	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Đầu vào: USB-C Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	198,000
1152	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PW4U-C3-015-PK (Hồng)	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Đầu vào: USB-C Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	198,000
1153	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PW4U-C3-015-WH (Trắng)	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Đầu vào: USB-C Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	198,000
1154	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PWC2U-C3-015-BK	Bộ chia Hub USB-C 3.0 sang 3 cổng USB 3.0 1) Chất liệu: ABS 2) Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm 3) Màu sắc: Đen 4) Chiều dài cáp: 15cm 5) Giao diện đầu vào: USB-C 6) Giao diện đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 (5Gbps) 7) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	199.000**
1155	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PWC2U-C3-015-PK	Bộ chia Hub USB-C 3.0 sang 3 cổng USB 3.0 1) Chất liệu: ABS 2) Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm 3) Màu sắc: hồng 4) Chiều dài cáp: 15cm 5) Giao diện đầu vào: USB-C 6) Giao diện đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 (5Gbps) 7) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	215,000
1156	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PWC2U-C3-015-BL	Bộ chia Hub USB-C 3.0 sang 3 cổng USB 3.0 1) Chất liệu: ABS 2) Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm 3) Màu sắc: xanh 4) Chiều dài cáp: 15cm 5) Giao diện đầu vào: USB-C 6) Giao diện đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 (5Gbps) 7) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	215,000
1157	HUB Type C - USB 3.0 ORICO TWC3-4A-BK	Bộ chia Type C ra 4 cổng USB 3.0 - USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0 - Đầu vào (input): Type C	12 th	Liên hệ
1158	HUB Type C - USB 3.0 ORICO TC4U-U3-SV	Bộ chia Type C ra 4 cổng USB 3.0. USB 3.0 tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): Type C, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0. Đèn LED hiển thị, Hỗ trợ bảo vệ quá tải , quá dòng cho các thiết bị. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP, Mac và Linux. Màu bạc	12 th	Liên hệ

1159	HUB Type C - USB 3.0 ORICO TWC3-7A-BK	Bộ chia Type C ra 7 cổng USB 3.0 - USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0 - Đầu vào (input): Type C - Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0.	12 th	Liên hệ
1160	HUB Type C - USB 3.0 ORICO 5SXA-GY	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C - Đầu vào (input): Type C. - Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, 1 cổng sạc PD. - Công suất PD 100W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12 th	420,000
1161	HUB Type C - 3*USB 3.0 + USB-C 5G + USB-C 5V ORICO MH4PC-10-BK-BP (Màu đen) (Gắn Kẹp vào bàn)	Bộ chia Type C ra 5 cổng - Tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): Type C Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0 TypeA. 1 cổng TypeC, 1 cổng sạc TypeC 5V Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeA/TypeC. Chất liệu: Hợp kim Nhôm. Màu: BK: Đen	12 th	450,000
1162	HUB Type C - 3*USB 3.0 + USB-C 5G + USB-C 5V ORICO MH4PC-10-SV-BP (Màu bạc) (Gắn Kẹp vào bàn)	Bộ chia Type C ra 5 cổng - tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): Type C Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0 TypeA. 1 cổng TypeC, 1 cổng sạc TypeC 5V Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeA/TypeC. Chất liệu: Hợp kim Nhôm. Màu: SV: Bạc	12 th	450,000
1163	HUB Type C - 2*USB 3.0 + 3.5mm + TF/SD + USB-C 5V ORICO MH5PMM-10-SV-BP (Gắn Kẹp vào bàn)	Bộ chia Type C ra 6 cổng + Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD , tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): Type C Đầu ra (output): 2 cổng USB3.0 TypeA. 1 cổng âm thanh 3.5mm. Khe cắm thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng sạc TypeC 5V. Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeA/TypeC. Chất liệu: Hợp kim Nhôm. Màu: SV: Bạc	12 th	519,000
1164	HUB Type C - 2*USB 3.0 + 3.5mm + TF/SD + USB-C 5V MH5PMM-10-BK-BP (Gắn Kẹp vào bàn)	Bộ chia Type C ra 6 cổng + Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD , tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): Type C Đầu ra (output): 2 cổng USB3.0 TypeA. 1 cổng âm thanh 3.5mm. Khe cắm thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng sạc TypeC 5V. Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeA/TypeC. Chất liệu: Hợp kim Nhôm. Màu: ĐEN	12 th	540,000
1165	HUB Type C - USB 3.0 + LAN + sạc PD ORICO 5SXRJ-GY	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C - Đầu vào (input): TypeC. Đầu ra (output): 3 cổng USB 3.0, 1 cổng Lan RJ45, 1 cổng sạc PD. - Công suất PD 100W Max. Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12 th	710,000
1166	Hub USB Type C to 4 Port (1x USB 3.0 + 3 x USB 2.0) VEGGIEG V-K303	HUB Type-c3.0 4 cổng (3 cổng USB2.0 + 1 cổng USB3.0) Hỗ trợ ổ cứng 5TB , Với nguồn điện Micro USB - Hỗ trợ 5V 2A , vỏ hợp kim nhôm	12 th	129,000
1170	HUB USB Type C - 1 PD 100W + 2 x USB A + 1 x USB C + 1 x HDMI ANKER A8355	Thông tin sản phẩm : - Kích thước: 122 x 41 x 12mm , Trọng lượng: 50g - CỘNG VÀO : usb type-c - CỘNG RA : 1 x PD in: 100W;PD out for laptop:85W + 2 x USB A Data port: 2 x USB 3.2 Gen 1,5Gbps, Total 4.5W (5V/0.9A) + 1 x USB C Data Port: 1 x USB 3.2 Gen 1, 5Gbps, 7.5W (5V/1.5A)+ 1 x HDMI: 1.4 Up to 4K(3840 x 2160) @30Hz - Chiều dài cáp: 19cm <u>Xin lưu ý:</u> - Không tương thích với Nintendo Switch. - Nếu sản phẩm không hoạt động đúng cách, có thể do nguồn điện không đủ hãy kết nối bộ sạc và sử dụng. - Các thiết bị cần kết nối bộ sạc: Surface Go, ASUS Chromebook Detachable CM3, Samsung Galaxy S23 Ultra.	12 th	559,000
1171	Bộ chia HUB USB Type C sang 1 cổng PD 100W + HDMI 4K Anker A8339	Thông tin sản phẩm : Model: A8339 - ANKER PowerExpand 3-in-1 USB-C HUB - Chức năng: HUB 3 trong 1 - Kích thước: 7,5 x 3,8 x 1,6 cm , Trọng lượng: 40 g , Input: 100W PD , Output: 90W PD *** Chức năng HUB: - ANKER A8339 HUB 3 trong 1 có thể được sử dụng như một trung tâm để truyền dữ liệu, kết nối HDMI - Và hơn thế nữa, ANKER A8339 HUB 3 trong 1 có thể sạc máy tính xách tay của bạn ở công suất cao lên đến 90W PD ** Truyền dữ liệu tốc độ cao, đầu ra độ nét cao: - Trang bị 01 USB-A 3.0 Truyền dữ liệu tốc độ cao ở 5Gbps cho video và nhạc - Ngoài ra, A8339 còn trang bị 01 cổng HDMI hỗ trợ đầu ra 4K (30Hz), bạn có thể thưởng thức nội dung chất lượng cao trên màn hình lớn như màn hình và máy chiếu	12 th	699,000
1172	Bộ Chia Cổng USB-C Sang 4 Cổng USB-C Tốc Độ 10Gbps ,Hỗ Trợ 4K@60Hz, Sạc PD 100W Anker A8340	Tính năng : Bộ Chia Cổng USB-C Sang 4 Cổng USB-C Tốc Độ 10Gbps ,Hỗ Trợ 4K@60Hz, Sạc PD 100W - Model : Anker A8340 - Tính năng: Mở rộng cổng USB-C Sang 4 Cổng - Đầu vào: USB-C - Đầu ra : 4x USB-C - Tốc Độ : 10Gbps - Hỗ Trợ xuất hình : 4K@60Hz - Công suất sạc : PD100W - Chiều dài cáp : 25CM - Kích thước : 8.5 *4.7* 1.4 CM <u>Lưu ý :</u> Chỉ hỗ trợ xuất hình và sạc PD tại cổng USB-C đầu tiên (Có kí hiệu, đánh dấu) Đảm bảo thiết bị đầu cuối của USB-C hỗ trợ xuất hình và sạc PD	12 th	799,000
1173	Bộ chuyển đổi Hub USB Type- C Sang HDMI 4K + 3* USB 3.0 +LAN 1Gbps Anker 533-A8338	Tính năng : Bộ chuyển đổi 5-in-1 USB-C Ethernet Hub. - Đầu vào : USB Type C - Đầu ra : 1*HDMI + 3*USB 3.0 + 1*RJ45 - Độ phân giải HDMI : 4K@30Hz - Tốc độ USB : 5Gbps - Tốc độ RJ45 : 10/100/1000Mbps - Tương thích : Windows 10, 8, 7, Vista, XP, Mac OS X 10.6 trở lên, Linux 2.6.14 trở lên	12 th	799,000
1174	Bộ chuyển đổi Hub USB Type-C Sang HDMI 4K@30Hz + 2xUSB 3.0 + SD/TF Card Reader Anker A8334	Tính năng : Bộ Chia Cổng USB-C Sang HDMI 4K@30Hz + 2xUSB 3.0 + SD/TF Card Reader Anker A8334 - 5 trong 1: với 4K USB C sang HDMI, Đầu đọc thẻ SD và microSD, 2 cổng USB 3.0, cho MacBook Pro 2019/2018/2017, iPad Pro 2019/2018, Pixelbook, XPS, và hơn thế nữa - Thêm 2 cổng USB-A, 1 cổng HDMI, khe cắm thẻ nhớ microSD và khe cắm thẻ SD vào MacBook của bạn - tất cả chỉ từ một cổng USB-C. - Tốc độ truyền: 5Gbps thông qua 2 cổng USB 3.0 - Độ phân giải HDMI: 4K@30Hz và 2K@60Hz qua cổng HDMI. - Tích hợp khe cắm thẻ SD và hỗ trợ gần như tất cả các định dạng thẻ SD	12 th	1,190,000

1175	Bộ chuyển đổi Hub USB-C sang HDMI 4K@30Hz + 2xUSB 3.0+USB-C+ SD/TF+PD 100W Anker A8346	Tính năng :hub USB-C 7 trong 1: Tận dụng tối đa cổng USB-C, với HDMI 4K @ 30Hz, kết nối thẻ SD, cổng dữ liệu USB-A / USB-C, cũng như sạc truyền qua tốc độ cao với Power Delivery. - Đầu vào : USB-C - Đầu ra : * HDMI 4K@30Hz * USB 3.0 Tốc độ 5Gbps * USB-C Tốc độ 5Gbps * Đầu đọc thẻ nhớ SD/TF * Sạc USB-C PD 100W - Kích thước: 330 x 55 x 16mm , Trọng lượng: 140g <u>Lưu ý :</u> - Máy tính xách tay được kết nối phải hỗ trợ Power Delivery và DisplayPort Alt Mode qua cổng USB-C. - Để hỗ trợ màn hình đơn 4K@60Hz hoặc màn hình kép 4K@30Hz, máy tính xách tay của bạn phải hỗ trợ DisplayPort	12 th	1,050,000
1176	Hub USB-C 10 trong 1 Hỗ Trợ Xuất 2 Màn Hình HDMI 4K@30Hz + VGA 1080P +3xUSB 3.0+ 1x USB-C + RJ45 1Gbps + 1xSD/TF+ PD 100W Anker A83C2	Mở rộng 10 cổng: Đáp ứng nhu cầu trung tâm của bạn với cổng HDMI 4K, cổng VGA 1080p, cổng USB-C 5 Gbps, ba cổng USB-A 5 Gbps, cổng USB-C PD-IN 100W, cổng Ethernet, và một khe cắm thẻ SD/TF Đầu ra : -HDMI : Độ phân giải 4K@30Hz -VGA : Độ phân giải Full HD 1080p -USB 3.0: Tốc độ 5Gbps -USB-C : Tốc độ 5Gbps -RJ45 : Tốc độ 10/100/1000Mbps -Card Reader : 1xSD + 1xTF -USB-C : PD 100W	12 th	Liên hệ
1177	Dock USB-C 7 Trong 2 Anker 547 Cho MacBook Hỗ Trợ HDMI 4K@60Hz+2xUSB-A +1xUSB-C +SD/TF + PD100W- Anker A8354	Tính năng : Hoạt động với MacBook Air và MacBook Pro và được thiết kế đặc biệt để tránh cản trở cổng MagSafe của MacBook , Tương Thích : * MacBook Pro 13" 2020/2019/2018/2017/2016 * MacBook Pro 15" 2019/2018/2017/2016 * MacBook Pro 16" 2019 * MacBook Air 2020/2019/2018 - Mở rộng 2 cổng USB-C của MacBook thành 1 cổng USB-C đa chức năng, 1 cổng dữ liệu USB-C, 2 cổng USB-A, 1 cổng HDMI, 1 khe cắm thẻ SD và 1 khe cắm thẻ nhớ microSD-tất cả từ một trung tâm siêu nhỏ gọn - Cổng USB-C đa chức năng hỗ trợ công suất sạc lên tới 100W, truyền dữ liệu lên tới tốc độ đáng kinh ngạc 40 Gb/s và hiển thị phương tiện ở độ phân giải lên tới 5K	12 th	Liên hệ
1178	Hub USB-C 9 in 1 Anker 552 HDMI 4K, 1x RJ45, 2x USB 2.0 , 1x USB 3.0 , 1xSD , 1x TF, 1xUSB-C , 1x PD100W A8373	Tính năng : Tính năng: Bộ chuyển đa cổng USB-C 9 trong 1 - Input: USB-C - Output: HDMI x1, USB 2.0 x2, USB 3.0 x1, USB-C x1, USB-C PD100W, SD&TF x1, RJ45x1; - Độ phân giải HDMI: 4K30Hz, - Tốc độ truyền dữ liệu USB: USB-C & USB-A 3.0 5Gbps - Tốc độ truyền dữ liệu USB 2.0: 480 Mbps - Tốc độ Internet RJ45 : 10/100/1000Mbps - Tốc độ SD/TF : 104Mb/s - Trọng lượng : 130g - Kích thước : 5.12 x 2.36 x 0.59 inches - Tương thích : Mac OS 9, Windows 7, Windows 10 trở lên	12 th	Liên hệ
1178	Hub USB Type-c ra 3 cổng USB-A 3.0 và RJ45 TP-LINK UE330C	Tính năng : Truyền dữ liệu - Tốc độ : RJ45: 1Gbps; USB 3.0: 5Gbps - Chiều dài dây : 10cm - Cổng kết nối : Đầu vào: USB Type-C x 1; Đầu ra: USB 3.0 x 3 + RJ45 x 1 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7 & later versions), Mac OS X 10.9 & later versions, Chrome OS, Linux OS. Nintendo OS and iPad OS - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 31 x 23 x 96 mm	24 th	345,000
1178	Hub USB Type-C 3 trong 1 TP-LINK 4K@60Hz UH3020C	Tính năng : Sạc và truyền dữ liệu - Độ phân giải : 4K@60Hz - Tốc độ : 5Gbps - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : 1x Đầu nối USB-C, 1x Cổng HDMI 4K 60Hz, 1x Cổng USB-C PD 100W, 1 cổng USB-C 3.0 - Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS, Windows 11/10/8.1/8/7, Linux OS, iPadOS, iOS, Android, Chrome OS, and Nintendo OS. - Màu sắc : Xám - Kích thước : 52.7 x 60.5 x 12.2 mm	24 th	379,000
1178	Hub USB Type-C 5 trong 1 TP-LINK 4K@60Hz UH5020C	Tính năng : Sạc và truyền dữ liệu - Độ phân giải : 4K@60Hz - Tốc độ : 5Gbps - Chiều dài dây : 1.8 m - Cổng kết nối : Đầu vào: USB Type-C x 1; Đầu ra: USB Type-C x 1; USB Type-A x 2; HDMI x 1; PD 100W x 1 - Chất liệu : Hợp kim nhôm - Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS, Windows 11/10/8.1/8/7, Linux OS, iPadOS, iOS, Android, Chrome OS, and Nintendo OS. - Màu sắc : Xám , Kích thước : 108.2 x 40 x 12.2 mm	24 th	449,000
1178	Hub USB Type-c 6 trong 1 TP-LINK 4K@60Hz UH6120C	Tính năng : Sạc và Truyền hình ảnh , dữ liệu chất lượng cao - Độ phân giải : 4K@60Hz - Tốc độ : RJ45 1Gbps; USB 5Gbps - Chiều dài dây : 1.8 m - Cổng kết nối : Đầu vào: USB Type-C x 1; Đầu ra: USB Type-C x 1; USB Type-A x 2; RJ45 x 1; HDMI x 1; PD 100W x 1 - Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS X 10.9 , Windows 7 trở lên, Linux OS, iPad OS, iOS, Android, Chrome OS, and Nintendo OS - Màu sắc : Xám , Kích thước : 118.2 x 43 x 14.3 mm	24 th	579,000
1178	Hub USB Type-c 7 trong 1 4K@60Hz, 5Gbps TP-LINK UH7020C	Tính năng : Sạc và Truyền hình ảnh , dữ liệu chất lượng cao - Độ phân giải : 4K@60Hz - Tốc độ : 5Gbps - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Đầu vào: 1 x Type-C; Đầu ra: 1 x HDMI 4K@60Hz, 1 x SD, 1 x MicroSD, 1 x PD 100W, 1 x USB Type-C 5Gbps , 2 x USB Type-A 5Gbps - Chất liệu : Hợp kim nhôm - Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS, Windows 11/10/8.1/8/7, Linux OS, iPadOS, iOS, Android, Chrome OS, and Nintendo OS. - Màu sắc : Xám , Kích thước : 127 x 40 x 12.2 mm	24 th	569,000
1178	Hub USB Type-c 9 trong 1 TP-LINK 4K@60Hz UH9120C	Tính năng : Sạc và Truyền hình ảnh , dữ liệu chất lượng cao - Độ phân giải : 4K@60Hz - Tốc độ : RJ45 1Gbps; USB 5Gbps - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Đầu vào: USB Type-C x 1; Đầu ra: USB Type-C x 1; USB Type-A x 3; RJ45 x 1; HDMI x 1; PD 100W x 1; SD x 1; Micro SD x 1 - Chất liệu : Hợp kim nhôm - Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS X 10.9 , Windows 7 trở lên, Linux OS, iPad OS, iOS, Android, Chrome OS, and Nintendo OS - Màu sắc : Xám , Kích thước : 140.2x43x14.3mm	24 th	Liên hệ
1179	Hub USB Type C to 4 Port USB 3.0 Ugreen 10916 (Dây dài 20cm, Black)	Tính năng: Chuyển đổi USB Type C sang 4 Cổng USB 3.0. Chiều dài cáp: 20cm Input: USB Type C . Output: USB 3.0 x4 . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Plug & Play (Cắm là nhận mà không cần cài đặt Driver) . Màu sắc: Đen	12 th	225,000
1180	Hub USB Type C to 4 Port USB 3.0 Ugreen 50979	Mở rộng cổng USB-C sang USB 3.0 4 Cổng, Input: USB Type C x1, Output: USB 3.0 x4, Hỗ trợ nguồn cấp phụ: Micro USB 5V, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps Hỗ trợ HDH: MacOS/Windows/Linux, * Lưu ý * Thiết bị không hỗ trợ cổng sạc USB-C.	12 th	415,000
1181	Hub USB Type C to 4 Port USB 3.0 Ugreen 70336	Chiều dài cáp : 0.2M , Màu sắc: Grey, Input: USB Type C, Output: USB 3.0 x 4, Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 5Gbps, , Hỗ trợ cổng nguồn : Micro USB 5V-2A	12 th	265.000**

1182	Hub USB Type C to 4 Port USB 3.0 Ugreen 20841 (Vỏ nhôm, Dây bọc dù)	Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) . Kích Thước: 20 x 10 x 5 cm Input: USB Type-C . Output: x4 USB 3.0 (Tương thích ngược với USB 2.0, 1.0) Tốc Độ: 5Gbps. Hỗ trợ đọc dữ liệu từ ổ cứng lên đến 6TB Plug and Play chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần phải cài thêm bất cứ driver hay ứng dụng gì Tương Thích Với Tất Cả Hệ Điều Hành Hiện Nay: XP/Vista/7/8/10/MacOSX.v.v..	12 th	324,000
1183	Hub USB Type C 3.2 to USB 3.2*2 + USB-C 3.2*2 Ugreen 30758	Tính năng: Chuyển đổi USB Type C sang HUB 2*USB 3.2 & 2*USB-C 3.2 Màu sắc: Bạc Chiều dài cáp: 20cm Input: USB Type C 3.2 Output: USB 3.2*2, USB-C 3.2*2 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps Plug & Play (Cắm là nhận mà không cần cài đặt Driver)	12 th	675,000
1184	Hub USB Type C to USB 3.0 + SD/TF Card Reader Ugreen 50598	Tính năng: Mở rộng cổng USB-C sang USB 3.0 và Đọc thẻ nhớ SD/TF Input: USB Type C x1 . Output: USB 3.0 x3, SD/TF Card Reader Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Hỗ trợ USB-C power port PD. Hỗ trợ định dạng thẻ Micro SD (TF)/SD Hỗ trợ truy xuất dữ liệu đồng thời giữa 2 thẻ nhớ. Hỗ trợ HĐH: MacOS/Windows/Linux Kích thước: L115/W36xH12,5 - Chiều dài cáp: 15cm	12 th	Liên hệ
1185	Hub USB Type C to LAN+ 3 Cổng USB 3.0 Ugreen 60600	Tính năng: Chuyển đổi USB Type-C sang 3 cổng USB 3.0 Type-A, kèm cổng mạng Lan 1Gbps Đầu vào: Type-C Đầu ra: USB 3.0 x3, Lan rj45	12 th	465,000
1186	Hub USB Type C to LAN+ 3 Cổng USB 3.0 Ugreen 20920	Tính năng: Kết nối mạng Lan RJ45 và hub usb 3.0 3 cổng cho USB Chuẩn C. Màu sắc: Xám Input: USB Type C male Output: USB 3.0 x3 (tương thích với chuẩn USB 3.1 và 2.0), Lan RJ45 x1 Tốc độ Internet Lan: 10/100/1000Mbps. Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps Hỗ trợ Mac OS,Windows, Linux (Không cần cài Driver trên Win 8/ 10) Thiết kế dây bọc dù, vỏ nhôm tản nhiệt.	12 th	Liên hệ
1187	CÁP USB 2.0 -> LAN UNITEK Y-1468	Thiết bị chuyển từ cổng USB 2.0 sang cổng Lan 10/100, Cổng vào : USB 2.0 , Cổng ra : LAN 10/100 Mbps	12 th	210,000
1188	CÁP USB 3.0 -> LAN Unitek Y3470	Thiết bị chuyển từ cổng USB 3.0 sang cổng Lan 10/100/100, Cổng vào : USB 2.0 , Cổng ra : LAN 10/100/1000Mbps	12 th	345,000
	CÁP USB3.0/Type-C -> LAN UNITEK U1346C	Giao diện kép: USB 3.0 Type-A và Type-C – tương thích cả PC, laptop, MacBook, tablet, v.v. Hỗ trợ chuẩn mạng Gigabit 10/100/1000Mbps – kết nối mạng ổn định, tốc độ cao. Plug & Play – không cần cài đặt driver với hầu hết hệ điều hành phổ biến. Vỏ hợp kim nhôm – giúp tản nhiệt hiệu quả và tăng độ bền khi sử dụng lâu dài. GHI CHÚ Thiết bị cần hỗ trợ OTG đối với kết nối Type-C. Để đạt hiệu năng cao nhất, nên sử dụng với cổng USB 3.0 hoặc USB-C chuẩn 3.1 trở lên và dây mạng Cat5e hoặc cao hơn.	12 th	329,000
1189	CÁP USB 2.0 -> LAN KINGMASTER (K.M 005)	Cổng vào : USB 2.0 (480Mbps), Cổng ra : LAN (10/100M), Chiều dài dây cáp : 10cm	N/A	130,000
1190	CÁP USB 3.0 -> LAN KINGMASTER (K.M006)	Cổng vào : USB 3.0 (5Gbps), Cổng ra : LAN (10/100/1000M), Chiều dài dây cáp : 15cm, Màu gold	1th	275,000
1191	Đầu đổi USB 2.0 sang cổng LAN ORICO UTK-U2-BK	Bộ chuyển USB 2.0 sang cổng LAN. - RJ45 tốc độ 10/100Mbps . Hỗ trợ Wake on Lan - Chất liệu nhựa ABS sáng bóng.	12 th	Liên hệ
1192	Đầu đổi USB 2.0 sang cổng LAN ORICO UTJ-U2	GIÚP Kết nối mạng cho máy Laptop không có cổng LAN. Bộ chuyển USB 2.0 sang cổng LAN. - RJ45 tốc độ 10/100Mbps - Hỗ trợ Wake on Lan - Chất liệu nhựa ABS sáng bóng.	12 th	188.000**
1193	Đầu đổi USB 3.0 sang cổng LAN ORICO UTJ-U3	Bộ chuyển USB 3.0 sang cổng LAN Giga. RJ45 tốc độ 10/100/1000Mbps Hỗ trợ Wake on Lan . Chất liệu nhựa ABS sáng bóng.	12 th	298.000**
1194	Đầu đổi USB 3.0 sang cổng LAN ORICO UTK-U3-BK	Bộ chuyển USB 3.0 sang cổng LAN Giga. RJ45 tốc độ 10/100/1000Mbps. Hỗ trợ Wake on Lan	12 th	Liên hệ
1195	Đầu đổi USB 2.0 sang cổng LAN 100Mbps VEGGIEG V-K307	Bộ chuyển đổi USB 2.0 Lan , Tốc độ truyền: 100Mbps Đầu vào: USB2.0 Đực , Đầu ra: RJ45 cái . Vỏ ABS	12th (giữ vỏ hộp)	155,000
1196	Đầu đổi USB 3.0 sang cổng LAN 1000Mbps VEGGIEG V-K306	Bộ chuyển đổi USB 3.0 Lan , Tốc độ truyền: 1000Mbps , Vỏ ABS, Chiều dài 0.15m Đầu vào: USB3.0 ĐỰC , Đầu ra: RJ45 CÁI	12th (giữ vỏ hộp)	285,000
1197	Đầu đổi USB - LAN 10/100Mbps UGREEN 15632	Input: USB 3.0/2.0/1.1 . Output: Lan, Ethernet RJ45. Tốc độ truyền tải: 10/100Mbps. Chipset: AX88179A Hỗ trợ: Windows 11/10/8.1/8, macOS, Switch và Chrome OS.... Chiều dài cáp: 20cm .Chất liệu: vỏ nhựa	12 th	175,000
1198	Đầu đổi USB - LAN UGREEN 20253	Chiều dài 0.15M , Thiết bị chuyển từ cổng USB 2.0 sang cổng Lan 10/100 , Màu sắc: Trắng, Chipset: AX88772, Hệ điều hành: Windows, Mac OX, Linux,...	12 th	Liên hệ
1199	Đầu đổi USB - LAN UGREEN 20254	Tính năng: kết nối mạng Internet qua cổng usb. Chuẩn USB: 2.0 (tương thích với cổng USB 3.0 và 1.1), Chuẩn mạng: Lan RJ45, Tốc độ kết nối: 10/100Mbps, Màu sắc: đen, Chipset: AX88772, Hệ điều hành: Windows, Mac OX, Linux,...	12 th	198.000**
1200	Cáp chuyển đổi USB 2.0 sang Lan RJ45 100Mbps Ugreen 30219 (hỗ trợ OTG)	Tính năng: kết nối mạng Internet qua cổng usb, micro usb, Chuẩn USB: 2.0 (tương thích với cổng USB 3.0 và 1.1), Chuẩn mạng: Lan RJ45, Tốc độ kết nối: 10/100Mbps, Màu sắc: đen, Chipset: AX88772, Hệ điều hành: Windows, Mac OX, Linux,.... - Ugreen 30219 dùng để thay thế cổng mạng lan bị hỏng hoặc sử dụng cho các thiết bị không tích hợp cổng RJ45 như Macbook,...v.v. Đặc biệt, Ugreen 30219 hỗ trợ cổng Micro USB OTG giúp bạn kết nối cổng mạng lan cho các thiết bị di động như máy tính bảng, điện thoại..	12 th	229.000**
1201	Đầu đổi USB - LAN UGREEN 20255	Chiều dài 0.15M - Chuyển đổi từ cổng USB 3.0 qua cổng Lan Gigabit , Tương thích mạng IEEE 802.3, 802.3u và 802.3ab (10BASE-T, 100BASE-TX, và 1000BASE-T) , USB-Powered, không cần adapter nguồn gắn ngoài, Hỗ trợ định chỉ chế độ và wakeup từ xa thông qua link-up, magic gói, hoặc pin bên ngoài, Hỗ trợ đầy đủ và Half duplex chế độ hoạt động; Tương thích ngược với USB 2.0 & 1.1; Hot-Swap và plug-and-play (Cắm và Chơi); LƯU Ý: CẦN CÀI ĐẶT DRIVER CHO MỘT SỐ DÒNG MACBOOK, Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8, Mac 10,6-10,8 / Linux kernel 2.6 và sau này. Màu trắng	12 th	285,000
1202	Đầu đổi USB 3.0 - LAN UGREEN 20256	Tính năng: Kết nối mạng internet có dây tốc độ 1Gbps qua cổng USB 3.0 . Màu sắc: Đen Tương thích mạng IEEE 802.3, 802.3u và 802.3ab (10BASE-T, 100BASE-TX, và 1000BASE-T) ; USB-Powered, không cần adapter nguồn gắn ngoài. Hỗ trợ định chỉ chế độ và wakeup từ xa thông qua link-up, magic gói, hoặc pin bên ngoài; Hỗ trợ đầy đủ và Half duplex chế độ hoạt động; Tương thích ngược với USB 2.0 & 1.1; Hot-Swap và plug-and-play (Cắm và Chơi); LƯU Ý: CẦN CÀI ĐẶT DRIVER CHO MỘT SỐ DÒNG MACBOOK Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8. Mac 10,6-10,8 / Linux kernel 2.6 và sau này.	12 th	285,000
1203	Đầu đổi USB - LAN 10/100/1000Mbps UGREEN 15636	Input: USB 3.0 . Output: Lan, Ethernet RJ45. Tốc độ truyền tải: 1Gbps. Chipset: AX88179A Hỗ trợ: Windows 11/10/8.1/8, macOS, Switch và Chrome OS... Chiều dài cáp: 20cm. Chất liệu: vỏ nhựa	12 th	Liên hệ
1204	Đầu đổi USB 3.0 / USB-C Sang LAN 10/100/1000Mbps UGREEN 15638	Cổng đầu vào (dương) USB-A 3.0 / USB-C . Cổng đầu ra (âm) RJ45 Ethernet Tốc độ mạng 10/100/1000Mbps (Gigabit) Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, Linux, Chrome OS Chất liệu Nhựa ABS. Màu sắc Đen. Chiều dài dây ~15cm	12 th	Liên hệ

1205	Cáp chuyển USB 3.0 to Lan hỗ trợ 10/100/1000 Mbps Ugreen 15736	Cáp chuyển USB 3.0 sang LAN . Input: USB 3.0. Output: Lan, Ethernet RJ45 Tốc độ truyền tải: 1Gbps. Chipset: AX88179A. Hỗ trợ: Windows 11/10/8.1/8, macOS, Switch và Chrome OS... Chiều dài cáp: 15cm. Chất liệu: vỏ hợp kim nhôm	12 th	<i>Liên hệ</i>
1206	Cáp chuyển USB 3.0 to Lan hỗ trợ 10/100/1000 Mbps Ugreen 50922	Mở rộng thêm 1 cổng Lan RJ45 cho máy tính, laptop.. qua cổng USB 3.0, Input: USB 3.0, Output: LAN RJ45 1Gbps, Màu sắc: Gray, Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm, Tương thích mạng IEEE 802.3, 802.3u và 802.3ab (10BASE-T, 100BASE-TX, và 1000BASE-T) ;Tương thích ngược với USB 2.0 & 1.1; Tương thích với Mac OS/Windows/Linux...	12 th	<i>345,000</i>
1207	Cáp chuyển USB 3.0 to Lan 2.5Gbps Ugreen 25051	Cáp chuyển USB 3.0 to Lan 2.5Gbps. Chuẩn giao tiếp: USB 3.0 (tương thích ngược USB 2.0/1.1) . Cổng mạng: RJ45 (Ethernet) . Tốc độ mạng hỗ trợ: 2.5Gbps (2500Mbps), 1Gbps (1000Mbps) , 100Mbps, 10Mbps Chipset: Realtek RTL8156BG – hiệu suất cao, tiết kiệm điện, ít tỏa nhiệt Vật liệu vỏ ngoài: Hợp kim nhôm cao cấp – tản nhiệt tốt, chống gỉ sét, bền bỉ Chiều dài cáp: Khoảng 15cm . Đèn LED báo hiệu: Có – hiển thị trạng thái kết nối mạng Nguồn cấp: Qua cổng USB – không cần nguồn ngoài Tương thích hệ điều hành: Windows 11/10/8.1/8/7, macOS, Linux, Chrome OS Tương thích thiết bị: Laptop, MacBook, PC, Mini PC, NAS, máy chơi game v.v. Plug & Play: Có – cắm là chạy (Windows 10 trở lên và macOS), không cần cài driver thủ công	12 th	<i>Liên hệ</i>
1208	Bộ chuyển đổi USB 3.0 - LAN Gigabit Tp-link UE306	Được trang bị cổng USB 3.0 và cổng Ethernet Gigabit, hỗ trợ tốc độ lên tới 1000 Mbps giúp tải xuống và truyền tải tập tin nhanh chóng, truyền phát mượt mà, chơi game nhập vai và nhiều hơn nữa. Giải pháp USB 3.0 nhanh nhất và Gigabit đảm bảo truyền tải tốc độ cao Cắm và Sử dụng trong Nintendo Switch, Windows 11/10/8.1, Mac OS và Linux OS Thiết kế di động và có thể gấp gọn lý tưởng cho Ultrabook của bạn Tương thích với Nintendo Switch: tận hưởng chơi game cùng bạn bè và tải xuống nhanh chóng bằng cách cắm vào đế switch Nintendo của bạn và thêm kết nối Ethernet gigabit Cáp cho máy tính xách tay, máy tính và các thiết bị web USB khác của bạn quyền truy cập vào các kết nối mạng có dây bằng cách kết nối với mạng modem, router hoặc switch. Thiết bị thích hợp cho hầu hết các thiết bị ngày nay để Tinh năng : bộ chuyển đổi đa năng từ 1 cổng USB-A 3.0 ra 3 cổng USB-A 3.0 và RJ45 Tplink UE306 – Kết nối tối ưu, hiệu suất vượt trội , và là thiết bị mở rộng kết nối tiện lợi dành cho máy tính xách tay, máy tính để bàn và các thiết bị sử dụng cổng USB-A - Tốc độ : 1 Cổng X RJ45: 1Gbps; USB 3.0: 5Gbps x 3 cổng - Chiều dài dây : 10cm - Cổng kết nối : Đầu vào: USB-A x 1; Đầu ra: USB 3.0 x 3 + RJ45 x 1 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (XP/Vista/7/8/10/11), Mac OS X (10.6-10.14), Linux OS and Chrome OS - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 31 x 23 x 96 mm	24 th	<i>179,000</i>
1208	Bộ chuyển đổi USB 3.0 ra 3 cổng USB-A 3.0 và RJ45 TP-LINK UE330	- Tốc độ : 1 Cổng X RJ45: 1Gbps; USB 3.0: 5Gbps x 3 cổng - Chiều dài dây : 10cm - Cổng kết nối : Đầu vào: USB-A x 1; Đầu ra: USB 3.0 x 3 + RJ45 x 1 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (XP/Vista/7/8/10/11), Mac OS X (10.6-10.14), Linux OS and Chrome OS - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 31 x 23 x 96 mm	24 th	<i>405,000</i>
1209	Cáp Lập Trình Console USB To RJ45 FTDI Ugreen 50773 (dài 1.5m)	Cáp lập trình USB to RJ45 (Console), Tốc độ truyền tin hiệu: 1Mbps (Max), Điện trở cách điện: DC 300V 5ohm/ms, Chip: FTDI-FT232, Kích thước lõi: 34AWG, Chất liệu: PVC, Baud rate: 75-115200bit/s, Data Bit: Requires support for 7 or 8 digits, Stop bit: Request to support 1, 2 inches, Chiều dài dây: 1m5, Màu sắc: Đen. Chuyển dùng để lập trình các thiết bị mạng như server, Switch, Router, và các thiết bị mạng khác	12 th	<i>240,000</i>
1210	Cáp Lập Trình Console USB To RJ45 FTDI Ugreen 60813 (Dài 3m)	Tốc độ truyền tin hiệu: 1Mbps (Max) , Điện trở cách điện: DC 300V 5ohm/ms Chip: FTDI-FT232, Kích thước lõi: 34AWG ,Chất liệu: PVC Baud rate: 75-115200bit/s , Data Bit: Requires support for 7 or 8 digits Stop bit: Request to support 1, 2 inches Chiều dài dây: 3m , Màu sắc: Đen Ugreen 60813 (hay còn gọi là Cáp Cisco, Cáp Điều Khiển, Cáp Lập Trình..) chuyển dùng để lập trình các thiết bị mạng như server, Switch, Router, và các thiết bị mạng khác	12 th	<i>248.000**</i>
1211	Cáp USB-C sang RJ45 (Ethernet) Dài 1m UNITEK C18148AGY01	Phím bấm USB: USB 5Gbps Network Adapter: 1000/ 100/ 10 Mbps Cáp Ethernet UNITEK USB-C sang RJ45 , kết nối trực tiếp máy tính hoặc thiết bị của bạn với bộ định tuyến, modem hoặc bộ chuyển mạch mạng. Plug and play, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 trên máy tính của bạn bị hỏng. Mạng Gigabit LAN, hỗ trợ Thunderbolt 3/4. Plug & Play dành cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên Đổi với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên tới 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải driver cài đặt	12 th	<i>450,000</i>
1212	Cáp USB-C sang RJ45 (Ethernet) Dài 2m UNITEK C18148AGY01	Phím bấm USB: USB 5Gbps Network Adapter: 1000/ 100/ 10 Mbps Cáp Ethernet UNITEK USB-C sang RJ45 , kết nối trực tiếp máy tính hoặc thiết bị của bạn với bộ định tuyến, modem hoặc bộ chuyển mạch mạng. Plug and play, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 trên máy tính của bạn bị hỏng. Mạng Gigabit LAN, hỗ trợ Thunderbolt 3/4. Plug & Play dành cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên Đổi với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên tới 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải driver cài đặt	12 th	<i>480,000</i>
1213	Cáp USB-C sang RJ45 (Ethernet) Dài 3m UNITEK C18148AGY01	Phím bấm USB: USB 5Gbps Network Adapter: 1000/ 100/ 10 Mbps Cáp Ethernet UNITEK USB-C sang RJ45 , kết nối trực tiếp máy tính hoặc thiết bị của bạn với bộ định tuyến, modem hoặc bộ chuyển mạch mạng. Plug and play, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 trên máy tính của bạn bị hỏng. Mạng Gigabit LAN, hỗ trợ Thunderbolt 3/4. Plug & Play dành cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên Đổi với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên tới 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải driver cài đặt	12 th	<i>530,000</i>
1214	Cáp USB-C sang RJ45 (Ethernet) Dài 5m UNITEK C18148AGY01	Phím bấm USB: USB 5Gbps Network Adapter: 1000/ 100/ 10 Mbps Cáp Ethernet UNITEK USB-C sang RJ45 , kết nối trực tiếp máy tính hoặc thiết bị của bạn với bộ định tuyến, modem hoặc bộ chuyển mạch mạng. Plug and play, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 trên máy tính của bạn bị hỏng. Mạng Gigabit LAN, hỗ trợ Thunderbolt 3/4. Plug & Play dành cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên Đổi với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên tới 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải driver cài đặt	12 th	<i>599,000</i>
1215	Đầu đổi USB-C to LAN ORICO XC-R45-V1	Bộ chuyển Type-C sang cổng LAN Giga . RJ45 tốc độ 10/100/1000Mbps. Hỗ trợ Wake on Lan	12 th	<i>Liên hệ</i>
1216	Đầu đổi USB-C to LAN 10/100/1000+PD 100W UNITEK U1323A	CÔNG VÀO USB-C . CÔNG RA RJ45 . CHIỀU DÀI CỦA CÁP 15CM Chuyển đổi USB-C sang Gigabit Ethernet (RJ45) Với cổng USB-C Power Delivery (USB PD), hỗ trợ sạc tối đa 100W/20V5A cho máy tính Cắm và chạy, không cần trình điều khiển	12 th	<i>508,000</i>
1217	Đầu đổi USB-C 2.0 to LAN 100Mbps VEGGIEG V-K309	Cáp chuyển VEGGIEG Usb Type C ra LAN 100Mbps V-K309 Đầu vào: Type-c 2.0 đực , Đầu ra: RJ45 cái, Tốc độ truyền: 100Mbps Chiều dài 0.15m . Vỏ ABS	12th (giữ vỏ hộp)	<i>165,000</i>
1218	Đầu đổi USB-C to LAN 1000Mbps VEGGIEG V-K308	Đầu vào: Type-c 3.0 đực , Đầu ra: RJ45 cái, Tốc độ truyền: 1000Mbps Chiều dài 0.15m . Vỏ ABS	12th (giữ vỏ hộp)	<i>295,000</i>
1219	Đầu đổi USB-C to LAN UGREEN 30287	Chiều dài 0.15M - Màu đen, Chuyển đổi từ cổng USB-C qua cổng Lan 10/100 , Tương thích với Macbook 12 inch, Google Chromebook Pixel, Lenovo Yoga 900 13 " , ... Hỗ trợ Lan 10 / 100Mbps truy cập mạng nhanh chóng	12 th	<i>Liên hệ</i>
1220	Đầu đổi USB-C to LAN 10/100Mbps UGREEN 15633	Đầu vào: USB Type-C , đầu ra: RJ45 (LAN) . Tốc độ mạng: 10/100 Mbps. Chiều dài cáp: 20 cm. Màu sắc: Đen Chất liệu: Nhựa . Hỗ trợ tính năng: Plug & Play, không cần cài đặt driver trên hầu hết các hệ điều hành Tương thích hệ điều hành: Windows (XP/Vista/7/8/10/11), macOS, Linux, Chrome OS Tương thích thiết bị: MacBook, Chromebook, Lenovo Yoga, ASUS Transformer Book, HP Spectre, Dell XPS và các thiết bị khác có cổng USB-C	12 th	<i>190,000</i>
1221	Đầu đổi USB-C to LAN 10/100/1000Mbps UGREEN 15637	Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: RJ45 (LAN) . Tốc độ mạng: 10/100/1000 Mbps. Chiều dài cáp: 20 cm. Màu Đen Chất liệu: Nhựa ABS . Hỗ trợ tính năng: Plug & Play, không cần cài đặt driver trên hầu hết các hệ điều hành Tương thích hệ điều hành: Windows (XP/Vista/7/8/10/11), macOS, Linux, Chrome OS Tương thích thiết bị: MacBook, Chromebook, Lenovo Yoga, ASUS Transformer Book, HP Spectre, Dell XPS và các thiết bị khác có cổng USB-C	12 th	<i>305.000**</i>

1222	Đầu đổi USB-C to LAN UGREEN 50307	Bộ chuyển đổi USB Type-C sang Gigabit, Input: USB Type C, Output: Lan RJ45 1Gbps, Tính năng: Kết nối máy tính với mạng lan qua cổng USB-C, Tốc độ: 10/100/1000Mbps, Hỗ trợ IEEE 802.3, 802.3u (10Base-T, 100 Base-T), Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN, Màu sắc: Đen	12 th	295.000**
1223	Đầu đổi USB-C to LAN Ugreen 50737 (hỗ trợ 1000Mbps - vô nhôm)	Tính năng: Kết nối máy tính với mạng lan qua cổng USB-C Input: USB Type C . Output: Lan RJ45 1Gbps Tốc độ: 10/100/1000Mbps Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN . Màu sắc: Bạc Cáp chuyển USB TYPE C to LAN 1Gbps Ugreen 50737 là phụ kiện chính hãng cao cấp giúp bạn kết nối Macbook, Lenovo Yoga 900, Notebook, Google Chromebook, Nintendo switch và nhiều dòng máy Laptop, PC đời mới khác có	12 th	325.000**
1224	Đầu đổi USB-C to LAN Ugreen 40322 (hỗ trợ 1000Mbps - vô nhôm)	Màu sắc: Bạc . Input: USB Type C . Output: Lan RJ45 1Gbps Tốc độ: 10/100/1000Mbps. Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN . Dây dài: 20cm	12 th	395,000
1225	Đầu đổi USB-C to LAN Ugreen 70446 (vô nhôm) hỗ trợ 2500Mbps	Tính năng: Kết nối máy tính với mạng lan qua cổng USB-C Input: USB Type C . Output: Lan RJ45 2.5Gbps Tốc độ: 2500Mbps và tương thích ngược 10/100/1000Mbps. Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN . Màu sắc: Bạc	12 th	Liên hệ
1227	CÁP TYPE-C -> VGA KINGMASTER (KY-V001S)	Đầu vào : Type-C, Đầu ra : VGA, Độ phân giải 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 20cm	1 th	250,000
	Cáp USB Type-C sang RJ45 Dài 1m UNITEK C18148AGY01-1M	Cổng đầu vào (Upstream): Type-C x 1 . Cổng đầu ra (Downstream): RJ45 x 1 Bộ điều hợp mạng: 1000/ 100/ 10 Mbps . Chất liệu: Hợp kim nhôm/Màu sắc: Xám ***Plug & Play cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên. Đối với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên đến 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải xuống trình điều khiển trên www.unitek-products.com Cắm và chạy, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 của máy tính bị hỏng. Mạng LAN Gigabit tốc độ cao lên đến 1000Mbps ,trải nghiệm mượt mà khi chơi game, lướt internet, Cáp Type-C sang Ethernet của UNITEK hỗ trợ Truy cập Internet có dây cho bộ định tuyến, Switch và Switch OLED, Thiết bị và Hệ thống Web. Nó cũng tương thích với IPV4, IPV6, TCP và UDP.	12 th	369,000
	Cáp USB Type-C sang RJ45 Dài 2m UNITEK C18148AGY01-2M	Cổng đầu vào (Upstream): Type-C x 1 . Cổng đầu ra (Downstream): RJ45 x 1 Bộ điều hợp mạng: 1000/ 100/ 10 Mbps . Chất liệu: Hợp kim nhôm/Màu sắc: Xám ***Plug & Play cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên. Đối với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên đến 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải xuống trình điều khiển trên www.unitek-products.com Cắm và chạy, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 của máy tính bị hỏng. Mạng LAN Gigabit tốc độ cao lên đến 1000Mbps ,trải nghiệm mượt mà khi chơi game, lướt internet, Cáp Type-C sang Ethernet của UNITEK hỗ trợ Truy cập Internet có dây cho bộ định tuyến, Switch và Switch OLED, Thiết bị và Hệ thống Web. Nó cũng tương thích với IPV4, IPV6, TCP và UDP.	12 th	399,000
	Cáp USB Type-C sang RJ45 Dài 3m UNITEK C18148AGY01-3M	Cổng đầu vào (Upstream): Type-C x 1 . Cổng đầu ra (Downstream): RJ45 x 1 Bộ điều hợp mạng: 1000/ 100/ 10 Mbps . Chất liệu: Hợp kim nhôm/Màu sắc: Xám ***Plug & Play cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên. Đối với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên đến 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải xuống trình điều khiển trên www.unitek-products.com Cắm và chạy, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 của máy tính bị hỏng. Mạng LAN Gigabit tốc độ cao lên đến 1000Mbps ,trải nghiệm mượt mà khi chơi game, lướt internet, Cáp Type-C sang Ethernet của UNITEK hỗ trợ Truy cập Internet có dây cho bộ định tuyến, Switch và Switch OLED, Thiết bị và Hệ thống Web. Nó cũng tương thích với IPV4, IPV6, TCP và UDP.	12 th	469,000
	Cáp USB Type-C sang RJ45 Dài 5m UNITEK C18148AGY01-5M	Cổng đầu vào (Upstream): Type-C x 1 . Cổng đầu ra (Downstream): RJ45 x 1 Bộ điều hợp mạng: 1000/ 100/ 10 Mbps . Chất liệu: Hợp kim nhôm/Màu sắc: Xám ***Plug & Play cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên. Đối với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên đến 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải xuống trình điều khiển trên www.unitek-products.com Cắm và chạy, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 của máy tính bị hỏng. Mạng LAN Gigabit tốc độ cao lên đến 1000Mbps ,trải nghiệm mượt mà khi chơi game, lướt internet, Cáp Type-C sang Ethernet của UNITEK hỗ trợ Truy cập Internet có dây cho bộ định tuyến, Switch và Switch OLED, Thiết bị và Hệ thống Web. Nó cũng tương thích với IPV4, IPV6, TCP và UDP.	12 th	529,000
1228	Bộ chuyển USB Type C sang USB 3.0+2 USB 2.0+HDMI 1.4 +VGA+RJ45 +PD UNITEK D105C	KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM 100x52x16.3MM GIAO DIỆN ĐẦU VÀO CỔNG TYPE-C ĐẦU RA 1 USB 3.0 , 2 USB 2.0 , 1 HDMI, 1 VGA , 1 RJ45 , 1 PD HỖ TRỢ CHUẨN USB 3.2 GEN 1 HỖ TRỢ TỐC ĐỘ TRUYỀN TỐI ĐA 5Gbps TƯƠNG THÍCH NGƯỜC USB2.0/1.1 HỖ TRỢ HDMI PHIÊN BẢN 1.4 ĐỘ PHÂN GIẢI HDMI LÊN TỚI 4K@30Hz, VGA LÊN TỚI 1080P@60Hz HỖ TRỢ TỐC ĐỘ MẠNG 10/100Mbps NGUỒN SẠC HỖ TRỢ SẠC NHANH PD100W HỆ THỐNG PHÙ HỢP WINDOW,MAC	12 th	660,000
1229	Đầu đổi USB Type C sang VGA ORICO CTV-GY	Đầu chuyển đổi Type C sang Cổng VGA : Đầu đực/dương (Male): Type C. Đầu cái/âm (Female): VGA độ phân giải 1080P. Chất liệu: Hợp kim nhôm. Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng VGA.	12 th	265,000
1230	Đầu đổi USB Type C sang VGA Ugreen 50316 (vô nhôm)	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang VGA . Màu sắc: Xám Input: USB-C . Output: VGA x1. Độ phân giải màn hình cổng VGA: FullHD 1920x1080P@60Hz	12 th	375,000
1232	Đầu đổi USB Type C sang VGA Ugreen 40274	Chuyển đổi USB Type C sang VGA (USB chuẩn C, USB-C, USB 3.1 Type C) thiết kế dành cho các thiết bị USB C như Macbook 12 2015, Google Chromebook Pixel, Lenovo Yoga 13", Asus Zen AiO...Sử dụng kết nối với HDTV, LCD, máy chiếu. Đầu vào : USB loại C ; giao diện đầu ra : VGA, Hỗ trợ đầu ra video: 1920 * 1080P / 60HZ (Max), Kích thước: 50mm x 43mm x 16mm, Chiều dài cáp: 20cm . 20.587 đến 40.274 trắng, Hệ thống tương thích: Mac OS , Linux Windows XP / Vista / 7 / 8/10 trở lên; Reversible (USB - C)	12 th	485,000
1233	Cáp chuyển đổi USB Type-C sang HDMI TP-LINK 4K@60Hz UA520C	Cáp chuyển đổi USB Type-C sang HDMI , Tính năng Truyền hình ảnh chất lượng cao - Độ phân giải tối đa : 4K@60Hz - Chiều dài: 10cm. Hợp : Vô hợp kim nhôm - Màu sắc : Xám , Kích thước 49.7 x 22.5 x 10.5 mm	12 th	289,000
1234	Đầu đổi USB Type C sang HDMI VEGGIEG V-Z915	CÁP CHUYỂN USB TYPE C 3.1 SANG HDMI CÓ CHIPSET VEGGIEG V-Z915 Độ phân giải tối đa : 2K*4K/30Hz . Chiều dài: 15cm. Vô hợp kim nhôm	12th (giữ vô hộp)	219,000
1235	Đầu đổi USB Type C sang HDMI+SẠC PD+USB 3.0 VEGGIEG V-TC03	BỘ CHUYỂN ĐỔI USB TYPE C SANG HDMI+SẠC PD+USB 3.0 VEGGIEG V-TC03 Tích hợp Chipset chất lượng Vô hợp kim nhôm Cắm là sử dụng, không cần cài đặt Input: USB Type-C Output: HDMI*1, USB3.0*1, Sạc PD*1	12th (giữ vô hộp)	245,000
1236	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2xUSB 3.0 + PD + RJ45 VEGGIEG V-TC05R	BỘ CHUYỂN ĐỔI USB TYPE C SANG HDMI+2xUSB 3.0+PD+RJ45 VEGGIEG V-TC05R Tích hợp Chipset chất lượng cao không cần ổ đĩa Vô hợp kim nhôm - Đầu vào (input): usb Type-C - Đầu ra (output): HDMI + 2xUSB 3.0 + PD + RJ45	12th (giữ vô hộp)	455,000

1237	Cáp chuyển USB-C sang HDMI+USB 3.0+2*USB 2.0+PD 100w+Type C+SD/TF+RJ45 100Mbps VEGGIEG V-TC10R	Đầu vào (input): USB Type C Đầu ra (output): HDMI+USB 3.0+2*USB 2.0+PD 100w+Type C+SD/TF+RJ45 100Mbps	12th (giữ vỏ hộp)	630.000**
1238	Cáp chuyển USB Type C sang HDMI 4K + VGA UNITEK V1126A	CÔNG VÀO USB-C MALE CÔNG RA HDMI FEMALE , VGA FEMALE CHIỀU DÀI DÂY CÁP 15CM Hỗ trợ HDMI với Ultra-HD (UHD) 4K @ 60Hz. Hỗ trợ VGA với Full HD 1080p @ 60Hz. Hỗ trợ Truyền tải đa luồng (MST), để hiển thị tín hiệu video từ PC của bạn đến hai màn hình khác. Hệ điều hành Windows có thể bật tính năng Screen Mirroring và Extend trên màn hình bên ngoài.	12 th	480,000
1239	Cáp chuyển USB Type C sang HDMI và VGA Ugreen 30843	Chuyển đổi tín hiệu hình ảnh, âm thanh từ cổng USB-C to HDMI và VGA (VGA không có Audio) Input: USB-C , Output: HDMI x1, VGA x1, Độ phân giải hình ảnh: HDMI (4K*2K@30Hz); VGA 1920*1200@60Hz), Màu sắc: Trắng , Kích thước: L59xW38xH15 - Cáp dài 15cm, Chất liệu: Nhựa ABS chống xước. *** Lưu Ý: <u>Cáp chỉ xuất tín hiệu lần lượt cổng HDMI hoặc VGA - Không xuất hình cùng lúc</u>	12 th	399.000**
1240	Cáp chuyển USB Type C sang VGA+HDMI 4k Ugreen 50505 Hỗ trợ sạc PD Power (song song 2 màn hình)	Tính năng: Kết nối trình chiếu hình ảnh từ Macbook, Laptop cổng USB C với màn hình VGA/HDMI Input: USB type C (Thunderbolt 3) male . Output: HDMI 1.4b hỗ trợ 3D 4K*2K@30Hz và VGA 1920*1080@60Hz Hỗ trợ HĐH: Mac OS/Windows/Linux . Hỗ trợ chế độ Mirror và Extend Mode Kích thước: L62xW40xH15.2 (mm); tổng chiều dài cáp 25cm. Màu sắc: Đen Hỗ trợ xuất đồng thời cùng lúc cổng HDMI và VGA ở độ phân giải FullHD 1920*1080@60Hz	12 th	630,000
1241	Cáp Chuyển USB Type C To HDMI và VGA Ugreen 50509	Chiều dài cáp 15cm, Kết nối máy tính, laptop, macbook... cổng USB-C sang màn hình, máy chiếu cổng VGA và HDMI. Input: USB Type C, Output: HDMI x1, VGA x1, Độ phân giải hình ảnh riêng biệt: HDMI 4K*2K@60Hz ; VGA 1920*1080@60Hz, Hỗ trợ xuất đồng thời cùng lúc 2 cổng HDMI và VGA. (ở độ phân giải 1920*1080@60Hz), Kích thước: L59xW38xH15 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa. Màu đen	12 th	<u>Liên hệ</u>
1242	Cáp USB C sang HDMI và VGA Ugreen 50738	Vỏ Nhôm - Màu Đen, Kết nối trình chiếu hình ảnh từ Macbook, Laptop cổng USB C với màn hình VGA/HDMI, Input: USB type C (Thunderbolt 3) male, Output: HDMI 1.4b hỗ trợ 3D 4K*2K@30Hz và VGA 1920*1080@60Hz, Hỗ trợ HĐH: Mac OS/Windows/Linux, Hỗ trợ chế độ Mirror và Extend Mode, Kích thước: L62xW40xH15.2 (mm); tổng chiều dài cáp 25cm.Hỗ trợ xuất đồng thời cùng lúc cổng HDMI và VGA ở độ phân giải FullHD 1920*1080@60Hz	12 th	640,000
1243	Cáp Chuyển USB Type C to VGA + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader Ugreen 50539	Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C Input: USB Type C . Output: 3x USB 3.0, 1x VGA, 1x RJ45, Micro SD (TF)/SD/MMC Port Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps. Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: FullHD 1080P@60Hz Tốc độ kết nối internet: 1Gbps USB-C Power Port Kích thước: L105xW50xH16 (mm), Cáp dài 15cm	12 th	1,150,000
1244	Đế cắm đa năng 4 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-4P-BK-BP USB-C -> USB 3.0/USB 2.0/ HDMI/ SD	Đế cắm đa năng 4 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-4P-BK-BP - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): cổng USB 3.0, USB 2.0, HDMI, SD. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất 5V/2A 10W - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ : Mac OS, Windows, Linux, Android, iPad	12 th	299,000
1245	Cáp chuyển USB Type C sang 1xHDMI , 1xUSB 3.0, 2xUSB 2.0, 1 cổng sạc 60W ORICO PW11-5P-GY	Hub đa năng 5 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0, 2 cổng USB 2.0, 1 cổng sạc 60W, 1 cổng HDMI (4K@30Hz). - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	308.000**
1246	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-5P-BK-BP USB-C -> USB 3.0/USB 2.0/HDMI/SD/TF	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-5P-BK-BP - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): cổng USB 3.0, USB 2.0, HDMI, SD, TF. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất 5V/2A 10W - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ : Mac OS, Windows, Linux, Android, iPad	12 th	<u>Liên hệ</u>
1247	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC ORICO PW11-6P-GY-EP (USB-C -> 3xUSB3.0, USB-C, USB-C PD100W, 1 xHDMI)	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC PW11-6P-GY-EP - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, 1 cổng TypeC, 1 cổng sạc TypeC (PD100W), 1 cổng HDMI (4K@30Hz) - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 30Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	419,000
1248	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC ORICO PW11-6PR-SV-EP (USB-C -> 3xUSB3.0, USB-C PD100W, 1x HDMI , 1 x Lan Giga)	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, 1 cổng sạc TypeC (PD100W), 1 cổng HDMI (4K@30Hz), 1 cổng Lan Giga RJ45 - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 30Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	459,000
1249	Hub đa năng 8 trong 1 cổng TypeC ORICO PW11-8P-SV-EP (USB-C -> 3xUSB3.0, USB-C PD100W, 1x HDMI , 1 x Lan Giga, SD/TF)	Hub đa năng 8 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, 1 cổng sạc TypeC (PD100W), 1 cổng HDMI (4K@30Hz), 1 cổng Lan Giga RJ45, 2 cổng thẻ nhớ SD/TF - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	670,000
1250	Cáp chuyển USB Type C sang HDMI/ USB 3.0/ Reader ORICO WB-6TS-GY	Đế cắm đa năng 6 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): HDMI*1, USB3.0*3, TF3.0/SD3.0*1. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Độ nét VGA 1920 * 1080P 60Hz - Công suất PD 100W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm và nhựa trong suốt. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP, Mac và Linux	12 th	410,000
1251	Đế cắm đa năng 6 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-6P-BK-BP USB-C -> USB 3.0/USB 2.0/HDMI/SD/TF/ USB-C(PD)	Đế cắm đa năng 6 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-6P-BK-BP - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): cổng USB 3.0, USB 2.0, HDMI, SD,TF, USB-C(PD). - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất 5V/2A 10W - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ : Mac OS, Windows, Linux, Android, iPad	12 th	460,000

1252	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C ORICO 5SXH-GY (TypeC sang USB 3.0/ HDMI/ cổng sạc PD)	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB 3.0, 1 cổng HDMI, 1 cổng sạc PD. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất PD 100W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12 th	650,000
1253	Cáp chuyển USB Type C sang HDMI/ VGA/USB 3.0/ AUDIO ORICO MC-U501P-GY	- Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): HDMI*1, USB3.0*1,VGA*1, AUDIO*1, PD*1. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Độ nét VGA 1920 * 1080P 60Hz - Công suất PD PD 60W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP, Mac và Linux	12 th	628.000**
1254	Cáp chuyển USB Type C sang 1xHDMI, 1x Lan Gigabit, 2xUSB3.0, 1 cổng sạc PD 100W ORICO PW11-6PCR-GY	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC PW11-6PCR-GY - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 2 cổng USB3.0, 1 cổng sạc PD 100W, 1 cổng HDMI (4K@60Hz), 1 cổng Lan Giga RJ45 - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	696,000
1255	Đế cắm (Docking) đa năng 5 trong 1 cổng Type C ORICO 2CT-5H-GY	Đế cắm (Docking) đa năng 5 trong 1 cổng Type C - MacBook - Đầu vào (input): TypeC + Type C (2 cổng Type C) hỗ trợ Thunderbolt3. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, 1 cổng HDMI và 1 Type C hỗ trợ Thunderbolt3. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất PD 100W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt.	12 th	590,000
1256	Đế cắm đa năng 6 trong 1 cổng Type C ORICO MC-U602P-GY (USB Type C sang Type C sang 3 USB3.0, đọc thẻ TF/SD, Type C)	Đế cắm đa năng 6 trong 1 cổng Type C - MC-U602P-GY - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): HDMI*1, USB3.0*3, RJ45*1, PD*1. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Tốc độ LAN Gigabit - Công suất PD 100W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP, Mac và Linux	12 th	880,000
1257	Cáp Chuyển USB-C Sang HDMI Hỗ Trợ 4K@60Hz Anker A8730 (1.8m)	Cáp chuyển đổi USB-C sang HDMI: Đầu nối USB-C cung cấp khả năng tương thích hoàn toàn với các máy tính và thiết bị mới nhất—thậm chí nó còn tương thích với Thunderbolt 3. Trong khi đó, đầu nối HDMI hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K và giúp hiển thị nhiều màn hình một cách dễ dàng. - Model : Anker A8730 - Chiều dài cáp : 1.8M - Tính năng : Chuyển đổi hình ảnh từ cổng USB-C Sang HDMI - Đầu vào : USB-C (Male) , Tương thích với thunderbolt - Đầu ra : HDMI (Female) - Độ phân giải hỗ trợ : 4K@60Hz - Chất Liệu: Dây bện dù, đầu kết nối bọc nhôm cao cấp	12 th	Liên hệ
1258	Cáp chuyển USB Type C sang 3xUSB 3.0, 1xPD 100W, 1xHDMI, 2xTF/SD, 1x3.5mm, 1 xLan Giga, 1xVGA ORICO PW11-10P-GY	Hub đa năng 10 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB 3.0, 1 cổng sạc PD 100W, 1 cổng HDMI (4K@60Hz), 2 cổng thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng Lan Giga RJ45, 1 cổng VGA. - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps . Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI. - TF / SD dung lượng tối đa 2TB - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	950,000
1259	Cáp chuyển USB Type C sang 2xUSB 3.0, 1xTypeC, 1xPD 100W, 1xHDMI, 2xTF/SD, 1 x3.5mm, 1xLan Giga ORICO PW11-9P25R-GY	Hub đa năng 9 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 2 cổng USB 3.0, 1 cổng TypeC, 1 cổng sạc PD 100W, 1 cổng HDMI (4K@60Hz), 2 cổng thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng Audio 3.5mm, 1 cổng Lan Giga RJ45, 1 cổng VGA. - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps . Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI. - TF / SD dung lượng tối đa 2TB . Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	1,390,000
1260	Đế cắm (Docking) đa năng 6 trong 1 cổng Type C ORICO 2CT-6TS-GY (2 cổng Type C sang 3 USB3.0, đọc thẻ TF/SD, Type C)	Đế cắm (Docking) đa năng 6 trong 1 cổng Type C - MacBook - Đầu vào (input): TypeC + Type C (2 cổng Type C) hỗ trợ Thunderbolt3. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, cổng thẻ nhớ TF và SD, cổng Type C (hỗ trợ Thunderbolt3) - Công suất PD 100W Max (Sạc MacBook trong 1,5h) - Tốc độ truyền Thunderbolt3: 40G - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt.	12 th	459,000
1261	Cáp chuyển 2 x USB-C sang sang Hub USB 3.1 và HDMI Ugreen 10914 (Chỉ thích hợp cho MacBook Pro/Air)	Input: 2 x USB-C Male Output: 2* USB 3.1 A Female, 1* HDMI Female Chuẩn USB 3.1 Gen 2, tốc độ truyền lên tới 10Gbps Độ phân giải HDMI lên tới 4K*2K@60Hz (Lưu ý: Đế có độ phân giải 4K@60Hz, vui lòng đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ) Kích thước: L76 x W26 x H8,5 (mm) Tương thích với: MacBook Pro 13"2020/2019/2018/2017/2016 MacBook Pro 15"2019/2018/2017/2016 MacBook Pro 16"2019 MacBook Air 2020/2019/2018	12 th	420,000
1262	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + Hub USB 3.0 + USB-C Ugreen 60559 (USB-C Hub 5-in-2 for MacBook Pro/Air)	Ugreen 60559 được thiết kế riêng cho Macbook Air 2020, MacBook Air 13 "và 15" 2018/2019, MacBook Pro 2019/2018/2017/2016. Đầu vào : 2*USB Type-C Đầu ra : 1*HDMI, 3*USB 3.0, 1* USB-C (Thunderbolt 3) Hỗ trợ độ phân giải : 4K UHD 3840-2160 30Hz Tốc độ truyền USB 3.0 : lên đến 5Gpbs USB-C (Thunderbolt 3) : Hỗ trợ đầu ra Video, sạc PD 100W Vỏ hợp kim nhôm giúp tản nhiệt tốt hơn Lưu ý : Tháo vỏ bảo vệ MacBook trước khi kết nối bộ chuyển đổi. -Ugreen 60559 được thiết kế riêng cho Macbook Air 2020, MacBook Air 13 "và 15" 2018/2019, MacBook Pro 2019/2018/2017/2016. Với lớp vỏ nhôm bóng bẩy kết hợp hoàn hảo với MacBook. Và tất cả các cổng có thể hoạt động đồng thời, nhỏ nhưng mạnh mẽ.	12 th	735,000
1263	Cáp chuyển 2 x USB-C sang sang Hub USB 3.0 và SD/TF Ugreen 60560 (Chỉ thích hợp cho MacBook Pro/Air)	Input: 2 x USB-C Output: 3 x USB 3.0, 1 x USB-C , 1 x Micro SD, 1 x SD Wireless Type: 802.11a/b/g/n Datatransfer rate up to 5Gbps Thiết kế cực kỳ nhỏ gọn giúp nó có thể di động và tiết kiệm không gian để bàn. Chỉ thích hợp cho MacBook Pro 2020/2019/2018/2017/2016 và MacBook Air 2020/2019/2018, KHÔNG tương thích với các dòng máy khác.	12 th	545,000

1264	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + USB 2.0 + USB 3.0 + Sạc PD 100W Ugreen 15495	Tính năng: Bộ chuyển đa cổng USB-C 5 trong 1 Input: USB-C . Output: HDMI 4K30Hz x1, USB 2.0 x2, USB 3.0 x1, USB-C PD100W Độ phân giải HDMI: 4K30Hz, 2K 60Hz, FullHD 120Hz Tốc độ truyền dữ liệu USB: USB 2.0 480Mbps, USB 3.0 5Gbps Chất liệu: Hợp kim nhôm, dây dù . Plug and Play: cắm là nhận không cần cài driver Khả năng tương thích rộng: Cắm và chạy cho nhiều hệ điều hành, bao gồm Windows, MacOS, Linux. USB C Dongle tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, iMac, iPad Pro, Chromebook, Bề mặt, XPS, ThinkPad, iPhone 15 Galaxy S23, v.v.	12 th	339,000
1265	Cáp chuyển USB-C sang HDMI kèm Hub 4 USB 3.0 Ugreen 20197	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 . Input: USB-C Output: HDMI x1; USB 3.0 x4 . Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K*2K@30Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Kích thước: L115xW35xH12.5mm - Cáp Dài 15cm Màu sắc: Xám	12 th	460,000
1266	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + PD 100W + 3 x USB 3.0 Ugreen 35580 (Bạc)	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình Hub USB-C 5 in 1 (HDMI 4K, PD 100W, 3 x USB A 3.0 5Gbps) Input: USB-C . Output HDMI: HDMI 4K@30hz + USB 3.0 5Gbps Màu sắc: Bạc . Chất liệu: Nhôm Sạc 100W: USB-C Hub 5 trong 1 Ugreen 35580 hỗ trợ sạc qua USB C lên đến 95W qua cổng Type-C để duy trì nguồn điện cho máy tính xách tay của bạn. 5W được dành riêng cho các hoạt động giao diện khác. Bộ sạc và cáp sạc không được bao gồm. Khi trình diễn screencast hoặc truyền tệp, vui lòng không cắm hoặc rút bộ sạc PD để tránh mất hình ảnh hoặc dữ liệu. Khả năng tương thích rộng: Cắm và chạy cho nhiều hệ điều hành, bao gồm Windows, MacOS, Linux. USB C Dongle tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, M3, iMac, iPad Pro, Chromebook, Surface, XPS, ThinkPad, iPhone 15 Galaxy S23, v.v.	12 th	Liên hệ
1267	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + PD 100W + 3 x USB 3.0 Ugreen 35581 (Xanh Ngạc)	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình Hub USB-C 5 in 1 (HDMI 4K, PD 100W, 3 x USB A 3.0 5Gbps) Input: USB-C . Output HDMI: HDMI 4K@30hz + USB 3.0 5Gbps Màu sắc: Xanh Ngạc . Chất liệu: Nhôm Sạc 100W: USB-C Hub 5 trong 1 Ugreen 35580 hỗ trợ sạc qua USB C lên đến 95W qua cổng Type-C để duy trì nguồn điện cho máy tính xách tay của bạn. 5W được dành riêng cho các hoạt động giao diện khác. Bộ sạc và cáp sạc không được bao gồm. Khi trình diễn screencast hoặc truyền tệp, vui lòng không cắm hoặc rút bộ sạc PD để tránh mất hình ảnh hoặc dữ liệu. Khả năng tương thích rộng: Cắm và chạy cho nhiều hệ điều hành, bao gồm Windows, MacOS, Linux. USB C Dongle tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, M3, iMac, iPad Pro, Chromebook, Surface, XPS, ThinkPad, iPhone 15 Galaxy S23, v.v.	12 th	455,000
1268	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + PD 100W + 3 x USB 3.0 Ugreen 35582 (Tím)	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình Hub USB-C 5 in 1 (HDMI 4K, PD 100W, 3 x USB A 3.0 5Gbps) Input: USB-C . Output HDMI: HDMI 4K@30hz + USB 3.0 5Gbps Màu sắc: Tím . Chất liệu: Nhôm Sạc 100W: USB-C Hub 5 trong 1 Ugreen 35580 hỗ trợ sạc qua USB C lên đến 95W qua cổng Type-C để duy trì nguồn điện cho máy tính xách tay của bạn. 5W được dành riêng cho các hoạt động giao diện khác. Bộ sạc và cáp sạc không được bao gồm. Khi trình diễn screencast hoặc truyền tệp, vui lòng không cắm hoặc rút bộ sạc PD để tránh mất hình ảnh hoặc dữ liệu. Khả năng tương thích rộng: Cắm và chạy cho nhiều hệ điều hành, bao gồm Windows, MacOS, Linux. USB C Dongle tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, M3, iMac, iPad Pro, Chromebook, Surface, XPS, ThinkPad, iPhone 15 Galaxy S23, v.v.	12 th	455,000
1269	Cáp chuyển USB-C sang HDMI +USB-A 3.0 + USB-C PD Ugreen 15596	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình Tính năng: Hub chuyển đa năng USB-C 5 trong 1 Ugreen. Input: USB-C . Output: 1x HDMI 4K 30Hz ; 3x USB 3.0; 1x USB-C PD100W Độ phân giải cổng HDMI 4K30Hz. Tốc độ cổng USB 3.0 5Gbps . Cổng USB-C sạc ngược 100W Kết nối 5 trong 1: Bộ chuyển USB-C 5 in 1 Ugreen 15596 được dùng để kết nối Macbook, Laptop, điện thoại cổng USB-C với màn hình Tivi ,máy chiếu,cổng HDMI hỗ trợ thêm 3 cổng USB để kết nối các thiết bị ngoại vi khác	12 th	440,000
1270	Cáp chuyển USB-C sang HDMI +USB-A 3.0 + USB-C PD Ugreen 15597	Tính năng: Hub chuyển đổi USB-C sang nhiều cổng HDMI, USB-A, Sạc PD Đầu vào: USB Type-C Đầu ra: HDMI 4K60Hz, USB-A x3 5Gbps, Sạc PD 100W Hỗ trợ: Windows, macOS và Linux. Chỉ cần kết nối là sử dụng, không cần trình điều khiển Lưu ý: chỉ dùng cho thiết bị có cổng Type-c là thunderbolt	12 th	590,000
1271	Hub Groovy Robot Uno 6 in 1 Ugreen 35998 (USB-C sang HDMI + 2*USB 3.2 + 2*USB-C + USB-C PD)	Lưu ý: để sử dụng được hết tính năng của hub yêu cầu cổng USB-C của thiết bị phải là thunderbolt Cổng USB-C Data 10Gbps chỉ hỗ trợ truyền dữ liệu, không có tính năng xuất hình video Cổng HDMI 4k60hz: hãy đảm bảo rằng máy tính của bạn có hỗ trợ xuất hình qua cổng USB-C Input: USB-C (Yêu cầu có hỗ trợ xuất hình) Output: 1x HDMI 2x USB-A 3.2 GEN 2, 2x USB-C Gen2, 1x PD100W USB-C Độ phân giải HDMI: 4K60hz Tốc độ truyền dữ liệu USB-A: 10Gbps Tốc độ truyền dữ liệu USB-A: 10Gbps Công suất cổng PD USB-C: 100W Max (Sản phẩm này không tương thích với bộ sạc gốc Apple 100W)	12 th	515,000
1272	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2 x USB 3.0 + USB-C 3.2 + RJ45 + PD100W Ugreen 45000	Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C Input: USB Type C (có hỗ trợ xuất hình) Output: 2x USB-A, 1x USB-C 3.2, 1x HDMI, 1x RJ45, 1x PD100W Tốc độ cổng USB-A: 10Gbps Tốc độ cổng USB-C 3.1: 10Gbps Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K@60Hz Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power 20V/5A 100W. Tốc độ kết nối internet: 1Gbps Tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, M3, iMac, iPad Pro, iPhone 15, Chromebook, Surface, Steam deck, Nitendo Switch, v.v.	12 th	550,000
1273	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2*USB 3.0 A + USB-C + SD/TF + PD Ugreen 15214	- Input: USB-C Male - Output: 2*USB 3.0 A + USB-C + HDM + SD/TF + PD Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB-C 5 Gbps (DP 1.2 / HDCP 1.4) USB Ports 2 x USB 3.0 5Gpbs Độc thẻ SD/Micro SD Power Delivery 100W (USB-C PD Port) 1x HDMI 4K@30Hz	12 th	675,000
1274	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + USB 3.0 + Lan 1Gbps + PD Ugreen 15598	Tính năng: Hub USB-C đa năng 6 trong 1 Input: USB-C (Suport DP Alt Mode) Output: 1x HDMI hỗ trợ 4K@30Hz (max) . Lưu ý: Không hỗ trợ HDR/3D. 1x Internet RJ45 hỗ trợ tốc độ 1Gbps 3x USB 3.0 hỗ trợ tốc độ 5Gbps 1x USB-C PD 100W Chiều dài cáp 15cm Chất liệu vỏ hợp kim nhôm tản nhiệt	12 th	680,000
1275	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + USB-C + 2 x USB-A + USB-C PD100W + SD/TF Ugreen 15531	Lưu ý: Sản phẩm chỉ hỗ trợ thiết bị có USB Type-C chuẩn Thunderbolt. (Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình) Hub USB-C 7 in 1 . Input: USB-C Output: 1x HDMI 4K@30Hz 1x USB-C Gen 2 10Gbps 2x USB-A 3.2 Gen 2 10Gbps 1x USB-C PD100W 1x Độc thẻ SD/TF: 104Mb/s Chất liệu: Vỏ hợp kim nhôm	12 th	780,000

1276	Hub USB-C 10 in 1 Ugreen 15534 (USB-C - 2xHDMI + 3xUSB-A + RJ45+ SD + TF + USB-C + PD100W)	Tính năng: Hub USB-C 10 in 1 Input: USB-C Output: 2x HDMI, 3x USB-A, 1x RJ45, 1X SD Card Slot, 1x TF Card Slot, 1x USB-C PD100W Video: HDMI 1 up to 4K60Hz, HDMI 2 up to 8K@30Hz USB: USB-C data 5Gbps, USB-A data 5Gbps Ethernet: RJ45 hỗ trợ 1Gbps Card Reader: SD/TF Card slot SD 3.0 hỗ trợ đến 104MB/s Hỗ trợ USB-C PD100W (Max) Tương thích: Windows, macOS, Linux	12 th	Liên hệ
1277	Cáp chuyển USB-C sang HDMI +USB-A 3.0 + USB-C PD Ugreen 70408	Lưu ý: <u>Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình</u> Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 . Màu sắc: Xám Input: USB-C. Output: HDMI x1; USB 3.0 x3. Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 100W Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K*2K@30Hz . Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps Kích thước: L122xW38.5xH11.3mm – Cáp Dài 10cm	12 th	830,000
1278	Cáp chuyển USB-C sang HDMI kèm Hub USB 3.0 + PD 100W Ugreen 70495	Type C to HDMI 4K@60Hz+3 USB 3.0/ PD type C 100W Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 Màu sắc: Xám . Input: USB-C Output: USB 3.0 x3; HDMI x1 (<u>Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình</u>) Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 100W . Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K*2K@60Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Kích thước: L115xW35xH12.5mm – Cáp Dài 15cm	12 th	790,000
1279	Cáp chuyển USB-C sang HDMI 2.1 8K + 3x USB 3.0 Ugreen 50629 (Vỏ Nhôm)	*Lưu Ý: Cáp chuyển USB-C Thunderbolt 3 sang HDMI Ugreen 50629 chỉ có thể hoạt động cho các thiết bị USB-C hỗ trợ đầu ra video DP ALT MODE. Tính năng: kết nối máy tính, laptop, điện thoại với màn hình tivi, máy chiếu HDMI qua cổng USB TYPE C Màu sắc: Gray . Input: USB Type C Output: HDMI 2.1, 3x USB 3.0 USB 3.0 truyền tải tín hiệu tốc độ lên đến 5Gbps Độ phân giải: 8K@30Hz, 4K@120Hz, 2K@144Hz, 1080P@240Hz, 720P@60Hz Plug and Play, cắm là nhận mà không cài đặt driver, Không cần nguồn bên ngoài.	12 th	950,000
1280	Cáp Chuyển USB C 6 in 1 UGREEN 80132 (USB C to 3 USB 3.0+HDMI 4K + Audio 3.5mm hỗ trợ Mic + PD 100W)	Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C. Input: USB Type C. Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x Audio 3.5mm Headset, 1x PD 100W. Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps. Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz. Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power 20V/5A 100W. Cổng âm thanh 3.5mm hỗ trợ mic. Kích thước: L115xW35xH12.5 (mm) <u>***Lưu Ý:</u> * Ugreen 80132 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên. * Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 80132 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị. * Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0. * Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc.	12 th	770,000
1281	HUB USB-C 5 in 1 Ugreen 70688 <u>(Dành cho iPad Pro)</u> (USB C to HDMI 4K60Hz + USB 3.0 + Audio 3.5mm + PD Power Delivery)	Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C. Input: USB-C . Output: 2x USB 3.0, 1x HDMI, 1x Audio 3.5mm, 1x PD Power Delivery Tốc độ truyền tải tín hiệu USB 3.0: 5Gbps . Độ phân giải cổng HDMI: 4K@60Hz Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power Delivery: 20V/5A 100W Audio 3.5 hỗ trợ Microphone và tai nghe OMTP/CTIA Kích thước: L91 X W45 XH20.5(mm) <u>Lưu ý:</u> * Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0. * Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc	12 th	Liên hệ
1282	HUB USB-C 6 in 1 Ugreen 15852 (2* HDMI , 2* USB 3.0, 1* USB-C Data 5Gbps, PD100W)	Bộ chuyển USB Type C 6 in 1 . Lưu Ý: chế độ Extend chỉ dùng cho máy tính Windows Input: USB-C / Thunderbolt Output: 1x HDMI 8K @30Hz 1x HDMI 4K @60Hz 2x USB 3.0 5Gbps 1x USB-C data 5Gbps 1x USB-C PD 100W Hỗ trợ Extend Mode và Duplicate Mode trên Windows. Hỗ trợ Mirro Mode trên Mac OS	12 th	1,140,000
1283	Cáp chuyển 3 in 1 USB-C sang DisplayPort / HDMI / VGA Ugreen 60568	HUB USB-C 3 in 1 Ugreen 60568 DisplayPort 4K@60Hz, HDMI 4K@60Hz + VGA Dual Input: USB-C, Output: 1x HDMI, 1x DisplayPort, 1x VGA Hỗ trợ HDMI v2.0, HDCP 1.4/2.2 : 4K@60Hz, 2K@144Hz, 1080P Hỗ trợ DisplayPort V1.2, HDCP 1.3/ 2.2: 4Kx2K@60Hz, 2K@144Hz, 1080P Hỗ trợ VGA V1.2: 1920*1080@60Hz Chất liệu: PC+ABS chống cháy Ugreen 60568 là thiết bị chuyển đổi hỗ trợ xuất hình cho các thiết bị USB-C sang màn ảnh lớn Xuất hình kép: Có thể xuất hình ảnh từ cổng HDMI và VGA cùng lúc, khi xuất hình ảnh song song độ phân giải HDMI chỉ còn 1080P. Không cần cài đặt Driver: Cắm là nhận, không cần cài đặt phần mềm, dễ sử dụng. Bảo vệ quá áp, quá tải và quá nhiệt. Chống Oxy hóa mạnh. <u>Lưu ý: Yêu cầu thiết bị có cổng USB-C của bạn phải có hỗ trợ xuất hình</u>	12 th	640,000
1284	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2 USB 3.0 + SD/TF + Sạc ngược USB-C Ugreen 70411	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 Input: USB-C . Output: HDMI x1; USB 3.0 x2; TF x1; SD x1. Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 60W . Độ phân giải màn hình cổng HDMI: FullHD 4K*2K@30Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Khe cắm thẻ TF/SD hỗ trợ tốc độ tối đa 100M/s Kích thước: L115xW35xH12.5mm - Cáp Dài 15cm . Màu sắc: Xám	12 th	645.000**
1285	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2 USB 3.0 + SD/TF + Sạc ngược USB-C Ugreen 60384 (FullHD 4K*2K@60Hz)	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 Input: USB-C Output: HDMI x1; USB 3.0 x2; TF x1; SD x1. Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 100W Độ phân giải màn hình cổng HDMI: FullHD 4K*2K@60Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps Khe cắm thẻ TF/SD hỗ trợ tốc độ tối đa 104MB/s Kích thước: L115xW35xH12.5mm - Cáp Dài 15cm Màu sắc: Xám	12 th	689,000
1286	Cáp chuyển đổi USB Type-C sang LAN RJ45 Gigabit Tplink UE300C	USB Type-C sang LAN RJ45 Gigabit Tplink UE300C là giải pháp kết nối đa năng, giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị có cổng USB Type-C vào mạng LAN có dây. Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10/100/1000Mbps, sản phẩm này đảm bảo hiệu suất cao trong việc truyền tải thông tin. Tương thích với Windows, macOS, iPadOS, Chrome OS và Linux OS. Với thiết kế nhỏ gọn, màu trắng sáng và trọng lượng chỉ 20g, Tplink UE300C là sự lựa chọn lý tưởng cho không gian làm việc hoặc giải trí của bạn. Tính năng : Truyền dữ liệu , Tốc độ : 10/100/1000Mbps , Cổng kết nối : Type-C; RJ45 , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11/10/8.1/8, macOS, iPadOS, Chrome OS, và Linux OS , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 71 x 26 x 16.2 mm , Khối lượng : 20g	12 th	Liên hệ
1287	Cáp Chuyển USB Type C Bê Góc 90 Độ sang HDMI+USB 3.0 + Lan Ugreen 80546	Cáp Dài 15cm . Chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI, USB 3.0, Lan Gigabit Input: USB-C . Output: HDMI x1; USB 3.0 x2, Lan Gigabit Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K@30Hz/ 2K@60Hz/ 1080P@120Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Tốc độ mạng: 1Gbps Màu sắc: Xám. Hỗ trợ: Mac OS/ Windows/ Linux. Kích thước: L104xW34xH13.7mm ***** <u>Lưu ý: hãy đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ khả năng xuất hình</u>	12 th	860,000

1288	Cáp USB C to HDMI + USB + LAN Gigabit + PD 100W Ugreen 10919	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI, USB 3.0, Lan Gigabit và PD 100W Input: USB-C . Output: HDMI x1; USB 3.0 x2, RJ45, PD100W Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 100W Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K@60Hz/ 2K@60Hz/ 1080P@120Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Tốc độ mạng: 1Gbps . Màu sắc: Xám Hỗ trợ: Mac OS/ Windows/ Linux . Kích thước: L122xW26.3xH17.6mm – Cáp Dài 15cm	12 th	900,000
1289	Cáp USB C to HDMI USB + LAN Gigabit + SD/ TF + PD Ugreen 60515	Lưu ý: hãy đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ khả năng xuất hình Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI, USB, Đọc thẻ SD/ TF, Lan, PD100W. Màu sắc: Xám . Input: USB-C . Output: HDMI x1; USB 3.0 x2; TF x1; SD x1; Lan 1G; PD USB-C 100W. Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K Tốc độ truyền dữ liệu cổng 2xUSB 3.0: 5Gbps Cổng Lan RJ45: 1 Gbps Khe cắm thẻ TF/SD hỗ trợ tốc độ tối đa 104MB/s Sạc ngược USB-C: 100W Chất liệu vỏ nhôm	12 th	990,000
1290	Cáp USB C to HDMI + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader Ugreen 50538	Input: USB Type C, Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x RJ45, Micro SD (TF)/SD/MMC Port,Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps, Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz, Tốc độ kết nối internet: 1Gbps, USB-C Power Port, Kích thước: L105xW50xH16 (mm), Cáp dài 15cm *Lưu Ý: -Ugreen 50538 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên. - Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 50538 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị. - Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0. - Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc.	12 th	Liên hệ
1291	Cáp USB C to HDMI + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader + PD Ugreen 50852	Màu cáp: Xám . Độ dài : 20CM Đầu vào : USB Type-C (thunderbolt 3) Đầu ra : 1*HDMI, 1*RJ45, 2*USB 3.0, 1*TF/SD Card Reader , 1* USB-C 5V PD Hỗ trợ độ phân giải : 4K UHD 3840-2160 30Hz . Tốc độ mạng : 1Gbps . Tốc độ truyền USB 3.0 : lên đến 5Gpbs Hỗ trợ cổng USB-C PD Hỗ trợ 2 thẻ đọc đồng thời - SD Slot: Support UHS-I (SD, SDXC, SDHC, RS-MMC) - TF Slot: Support UHS-I (Micro SD, Micro SDHC, Micro SDXC) *** Lưu ý: Chỉ hoạt động với bộ điều hợp nguồn giao thức PD (không bao gồm). Và bộ này dự trữ 5W cho mức tiêu thụ điện năng riêng.	12 th	1,080,000
1292	Bộ chuyển USB-C 9 in 1 Ugreen 15375 (HDMI, RJ45 1Gbps, USB 3.0, SD TF ,PD)	Input: USB-C / Thunderbolt port for HDMI Output: 1x HDMI 4K60Hz 2x USB 3.0 5Gbps 2x USB-C Data 5Gbps 1x RJ45 1Gbps 1x USB-C PD Port 100W 1x SD Card reader 1x TF Card Reader Chất liệu vỏ hợp kim nhôm	12 th	1,140,000
1293	Bộ chuyển USB C 9 trong 1 Ugreen 90119 (USB Type C ra 2 cổng HDMI + USB + LAN Gigabit + PD 60W + SD/ TF)	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI, USB, Đọc thẻ SD/ TF, Lan, PD60W Input: USB-C . Output: HDMI x2; USB 3.0 x2; USB 2.0 x1; TF x1; SD x1; PD 60W; Lan. Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 60W . Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K@60Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng 2xUSB 3.0: 5Gbps và 1 cổng 1x USB 2.0 480Mbps Cổng Lan RJ45: 1 Gbps . Khe cắm thẻ TF/SD hỗ trợ tốc độ tối đa 104MB/s Chất liệu: vỏ nhôm tản nhiệt cao cấp . Màu sắc: Xám . <u>Lưu ý:</u> <u>HDMI khi xuất hình đồng loạt trên hệ điều hành Windows độ phân giải sẽ còn 4K@30Hz và MacOS là 4K60Hz</u> <u>Hệ điều hành Windows có thể xuất hình HDMI 3 nội dung khác nhau .</u>	12 th	Liên hệ
1294	Cáp Chuyển USB Type C To to VGA + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader Ugreen 50539	Input: USB Type C, Output: 3x USB 3.0, 1x VGA, 1x RJ45, Micro SD (TF)/SD/MMC Port Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps, Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: FullHD , 1080P@60Hz, Tốc độ kết nối internet: 1Gbps, USB-C Power Port, Kích thước: L105xW50xH16 (mm), Cáp dài 15cm	12 th	1,150,000
1295	Cáp USB C to HDMI + VGA + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader + PD Power 100W Ugreen 15600	Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C Input: USB Type C Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x VGA, 1x RJ45, 1x SD, 1x Micro SD card slot Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps. Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: 1920x1080P@60Hz. Hỗ trợ đọc và ghi, truyền dữ liệu từ 2 thẻ nhớ cùng 1 lúc. Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power 20V/5A 100W. Tốc độ kết nối internet: 1Gbps *Lưu Ý: * Ugreen 15600 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên. * Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 15600 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị. * Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0. * Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc.	12 th	749,000
1296	Cáp USB C to HDMI , VGA, 3x USB 3.0, Lan 1Gbps, 3.5mm, SD/TF, Sạc PD 100W Ugreen 15601	Lưu ý : Sản phẩm chỉ hỗ trợ thiết bị có USB Type-C chuẩn Thunderbolt. Tính năng: Hub mở rộng USB-C sang HDMI, VGA, USB, SD/TF, Sạc PD, Lan Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: HDMI 4K@30Hz, VGA 1080P, USB-A 3. x3, SD/TF, LAN 1Gbps, Độ phân giải HDMI: 4K@30Hz . Độ phân giải VGA: 1080P .Tốc độ USB: 5Gbps. Tốc độ LAN: 1Gbps Đọc thẻ SD/TF: 104Mb/s. Cổng 3.5mm: hỗ trợ audio, không hỗ trợ Micro . Sạc PD: 100W Màu: xám. Thiết kế: Vỏ nhôm Chỉ cần kết nối là sử dụng, không cần trình điều khiển (MacOs cần cài LAN Driver)	12 th	749,000
1297	Cáp USB C to HDMI + VGA + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader Ugreen 40873	Input: USB Type C, Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x VGA, 1x RJ45, 1x SD, 1x Micro SD card slot, Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps, Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz, Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: 1920x1080P@60Hz, Hỗ trợ đọc và ghi, truyền dữ liệu từ 2 thẻ nhớ cùng 1 lúc. Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD, Tốc độ kết nối internet: 1Gbps, Kích thước: L123xW52xH19 (mm), cáp dài 15cm *** Lưu Ý : Ugreen 40873 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên. * Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 40873 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị. * Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0. * Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc.	12 th	Liên hệ

1298	HUB USB C 10 in 1 UGREEN 80133 (USB C to HDMI + VGA + LAN 1Gbps + Hub USB 3.0 + SD/TF + Audio 3.5mm)	Input: USB Type C. Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x VGA, 1x RJ45, 1x SD, 1x Micro SD card slot, 1x Audio 3.5mm. Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps. Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz. Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: 1920x1080P@60Hz. Hỗ trợ đọc và ghi, truyền dữ liệu từ 2 thẻ nhớ cùng 1 lúc. Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power 20V/5A 100W. Tốc độ kết nối internet: 1Gbps. Khe cắm thẻ SD/MicroSD hỗ trợ tốc độ tối đa 104MB/s. Công âm thanh 3.5mm không hỗ trợ micro. Kích thước: L123xW52xH19 (mm), cáp dài 15cm. *Lưu ý: * Ugreen 80133 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên. * Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 80133 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị. * Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0. * Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc.	12 th	<i>Liên hệ</i>
1299	HUB USB Type-C 11 in 1 Ugreen 70305 (USB C to HDMI/ Displayport / VGA/ USB 3.0/ Card Reader)	Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C, Input: USB Type-C Output: 1x HDMI, 1x VGA, 1x DisplayPort, 3x USB 3.0, Micro SD (TF)/ SD Port Độ phân giải: HDMI/ DisplayPort 4Kx2K(3840x2160)@60Hz, VGA 1920x1080P@60Hz Tốc độ truyền tải USB 3.0: 5Gbps Hỗ trợ đọc thẻ: Micro SD (TF)/ SD3.0 Hỗ trợ sạc ngược (PD) : sạc nhanh 100W Hỗ trợ cung cấp nguồn DC: 5V / 2A (Có kèm dây nguồn) Có kèm 1 sợi USB Type-C Gen 1: Dài 0.5m dùng để kết nối tín hiệu giữa máy và thiết bị. Kích thước: L170.4xW70.6xH17.8 (mm) Hỗ trợ hệ điều hành Mac OS, Windows, Linux Lưu ý: Thiết bị có thể xuất hình cùng 1 lúc 3 cổng HDMI, DisplayPort và VGA nhưng cần cấp nguồn DC 5V/ 2A và độ phân giải sẽ cố định là 1080P@60Hz Hãy đảm bảo USB Type-C trên thiết bị của bạn có tính năng xuất hình ảnh, tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên. Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 70305 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị.	12 th	<i>Liên hệ</i>
1300	HUB USB Type-C Ugreen 45380 (USB C to 2xHDMI, 2xUSB A, 2xUSB-C, 1 PD 100W, SD/TF)	Lưu ý: Hệ thống Windows có thể sử dụng màn hình kép mở rộng, thiết bị Mac bị giới hạn ở chế độ phân chiếu (do hạn chế của MacOS, tất cả các màn hình mở rộng sẽ hiển thị cùng một nội dung khi kết nối MacBook) Input: USB-C (Thunderbolt) - cổng có hỗ trợ xuất hình 2x HDMI 2.0 hỗ trợ 4K@60HZ 2x USB-A 3.0 hỗ trợ tốc độ 5Gbps 2x USB-C 3.2 hỗ trợ tốc độ 10Gbps Đầu đọc thẻ SD/TF hỗ trợ tốc độ 104Mbps 1X USB-C PD100W Ugreen 45380 cho phép kết nối cùng lúc 2 màn hình 4K@60Hz. <u>Lưu ý rằng đầu ra video phải tương thích với giao thức HDMI và Xin lưu ý rằng do hạn chế của MacOS, tất cả các màn hình mở rộng sẽ hiển thị cùng một nội dung khi kết nối MacBook.</u> Ugreen 45380 với hai cổng USB A&C để kết nối bàn phím, chuột và truyền dữ liệu trong USB 3.2. Lưu ý: Các cổng USB A và C không cung cấp khả năng sạc hoặc hỗ trợ truyền âm thanh. Bộ chuyển đổi USB C PD100W , lưu ý rằng cáp sạc và bộ chuyển đổi nguồn không được bao gồm. Ngoài ra, cổng chỉ hỗ trợ sạc; nó không hỗ trợ truyền dữ liệu hoặc xuất video. Ugreen 45380 tương thích với MacBook Air M1/M2, iMac, ThinkPad X1, ZenBook, iPad Pro, Chromebook, Surface, v.v.	12 th	<i>1,150,000</i>
1301	Bộ chuyển đổi đa năng USB-C Ugreen 11 in 1 Ugreen 15965 (USB-C sang HDMI x2, 3x USB-A 3.2, 1x USB-C data, 1x RJ45, 1x SD Card, 1x TF Card, 1x 3.5 Audio)	Bộ chuyển đổi đa năng USB-C Ugreen 11 in 1 Input: USB-C Output: HDMI x2, 3x USB-A 3.2, 1x USB-C data, 1x RJ45, 1x SD Card, 1x TF Card, 1x 3.5 Audio Độ phân giải HDMI: 8K30Hz, 4K60Hz (khi xuất 2 màn hình cùng lúc, độ phân giải chỉ ở 4K@60hz) Tốc độ truyền cổng USB A: USB 3.2 5-10Gpbs Tốc độ truyền cổng USB-C: 10Gbps Tốc độ truyền cổng thẻ nhớ: 104Mbps Tốc độ cổng RJ45: 1Gbps * Lưu ý: KHI KẾT NỐI 2 MÀN HÌNH CỒNG HDMI ĐỒNG THỜI – THIẾT BỊ CHỈ XUẤT HÌNH ẢNH Ở ĐỘ PHÂN GIẢI 4K60HZ CHỈ HỖ TRỢ XUẤT HÌNH HDMI 8K30HZ KHI KẾT NỐI HDMI CỒNG HDMI 2 XUẤT HÌNH 3 MÀN HÌNH ĐỌC LẬP (A-B-C) TRÊN HĐH WINDOW. MAC OS XUẤT 2 MÀN HÌNH GIỐNG NHAU (A-A-A HOẶC A-B-B) Ugreen USB-C Docking 11 in 1 Ugreen 15965 phát huy thêm tiềm năng của cổng USB-C trên máy tính xách tay của bạn với Hai cổng HDMI, một cổng USB-C 3.2 Gen 2 10 Gbps, hai cổng USB-A 3.2 Gen 2 10 Gbps, một USB A 3.0, Cổng suất 100W, đầu đọc thẻ RJ45 3.5MM và SD/Micro SD.	12 th	<i>1.970.000**</i>
1302	Bộ chuyển Docking USB-C 9 in 1 Ugreen 90912 (hỗ trợ 2*DisplayPort 4K60Hz, 2*HDMI 4K60Hz, RJ45, PD 100W,1xUSB C 10Gbps, 2*USB A 10Gbps)	LƯU Ý: SẢN PHẨM CHỈ XUẤT 2 MÀN HÌNH HDMI HOẶC DISPLAYPORT CÙNG LÚC / HỖ TRỢ XUẤT 2 MÀN HÌNH KHÁC NHAU CÙNG LÚC (CHẾ ĐỘ A / B / C) CHO CẢ WINDOWS VÀ MACBOOK Input: USB-C Output: 2x Displayport 4K60Hz 2x HDMI 4K60Hz 1x RJ45 1000Mbps 1x USB-C data 10Gbps 2x USB-A 3.2 10Gbps 1x USB PD Power 100W Mở rộng Dual 4K@60Hz: Với công nghệ DisplayLink, Docking USB-C Ugreen 90912 có thể mở rộng 2 màn hình lên đến 4K@60Hz cho các hệ thống Windows và macOS. Tất cả các màn hình có thể tự do lựa chọn hiển thị với chế độ mở rộng hoặc chế độ phân chiếu. (<u>Lưu ý: Các chức năng hiển thị và mạng cần cài đặt driver</u>). Truyền tệp trong vài giây: Với 2 cổng USB-A 3.2 Gen 2 và 1 cổng USB-C 3.2 Gen 2, Macbook Docking Station Ugreen 90912 này hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10Gbps. Đáp ứng nhu cầu truyền tải dữ liệu lớn và liên tục. Mở rộng 9 trong 1: Để đơn giản hóa việc đáp ứng hầu hết các nhu cầu mở rộng, Dock USB-C 9 trong 1 Ugreen 90912	12 th	<i>3,750,000</i>
1303	Bộ chuyển đổi USB-C 12 in 1 Ugreen 90325 (3*USB 3.0, 2*HDMI, Displayport, RJ45, SD & TF, 3.5mm , PD)	Tính năng: Bộ chuyển USB-C Docking Station 12 In 1 Input: USB-C Output: 1x HDMI*1 4K@60Hz 1x HDMI*2 8K@30Hz 1x Displayport 4K@60Hz 2x USB-A 3.0 5Gbps 1x USB-A 3.1 10Gbps 1x RJ45 1000Mbps 1x USB C 3.2 DATA 10Gbps 1x Audio 3.5mm 1x USB-C PD 100W 1x SD/TF Card Reader Chất liệu: Hợp kim nhôm cao cấp Bộ phụ kiện bao gồm: 1x Docking Ugreen 90325, 1x Cáp USB-C 1m, 1x Install CD Driver (Không bao gồm: Bộ đổi nguồn, Cáp HDMI) Mở rộng ba màn hình: Với công nghệ DisplayLink, USB C Docking Station Ugreen 90325 hỗ trợ bạn mở rộng 3 màn	12 th	<i>5,450,000</i>

1304	Đế cắm đa năng 11 trong 1 cổng Type C ORICO MC-U1111P-V1-GY (Type C to PD3.0 + USB3.0 + TF3.0/SD3.01 + VGA + HDMI + LAN*1 + Audio)	Đầu vào (input): TypeC. Đầu ra (output): PD3.0*1 ; USB3.0*4 ;TF3.0/SD3.0*1 ; VGA*1 ; HDMI*1 ; LAN*1 ; Audio*1. Cổng Lan: RJ45 10/100 / 1000Mbps, Độ phân giải HDMI 4K 30Hz, Độ nét VGA 1920 * 1080P 60Hz, Công suất PD Tối đa PD3.0, 5-20V / 5A giúp tắt cả các giao diện chạy đồng thời. Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps, TF / SD dung lượng tối đa 2TB, Vô hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt., Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP, Mac và Linux, Plug and play	12 th	Liên hệ
1305	Đế cắm đa năng 8 trong 1 Thunderbolt 3 ORICO TB3-S1-GY (Thunderbolt3 to USB-A 3.0 + USB-A 3.1 * 2 + USB-C 3.1 + SD + DP + RJ45 + Thunderbolt3)	- Đầu vào Thunderbolt3 * 1 (60W), - Đầu ra USB-A 3.0 * 1 ; USB-A 3.1 * 2 ; USB-C 3.1 * 1 ; SD * 1 ; DP * 1 、 RJ45 * 1 ; Thunderbolt3 * 1 (15W) . - DP + Thunderbolt3 video 8K. - Cổng Lan: RJ45 10/100 / 1000Mbps - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - SD dung lượng tối đa 2TB - Trình điều khiển Thunderbolt3. - Được chứng nhận chính thức bởi Intel, với Windows/ MAC OS chứng nhận hệ thống kép, tận hưởng tốc độ thật. - Tốc độ truyền 40Gbps - Nguồn điện 24V 5A (120W) Chất liệu hợp kim nhôm + ABS. - Màu: Xám - Hỗ trợ Windows10 , macOS - Plug and play	12 th	4,250,000
1306	Đầu đổi USB-C - HDMI ORICO CTH-GY	Đầu chuyển đổi Type C sang Cổng HDMI CTH-GY Đầu đực/dương (Male): Type C . Đầu cái/âm (Female): HDMI độ phân giải 4K @ 60Hz Chất liệu: Hợp kim nhôm . Sử dụng đế nổi thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng VGA.	12 th	330,000
1307	Đầu đổi USB-C - HDMI 2.0 UGREEN 70450 (4K@60Hz)	Tính năng: kết nối máy tính, laptop, điện thoại với màn hình tivi, máy chiếu HDMI qua cổng USB TYPE C Màu sắc: Gray . Input: USB Type C . Output: HDMI 2.0 4K@60Hz, FullHD @60Hz Plug and Play, cắm là nhận mà không cài đặt driver, Không cần nguồn bên ngoài. Hỗ trợ HPD (hot-swapping) *** Lưu Ý: Cáp chuyển USB-C Thunderbolt 3 sang HDMI Ugreen 70450 chỉ có thể hoạt động cho các thiết bị USB-C hỗ trợ đầu ra video DP ALT MODE.	12 th	379,000
1308	Đầu đổi USB-C - HDMI UGREEN 40273	Đầu đổi USB-C - HDMI UGREEN 40273, màu trắng,chiều dài cáp 20Cm, chuyển từ cổng cổng Usb chuẩn C Macbook, Google Chrombook Pixel, ASUS Zen AiO PC... đến màn hình máy chiếu, HDTV với chất lượng hình ảnh và âm thanh sống động vượt trội với độ phân giải lên đến 4K*2K @ 30Hz	12 th	415,000
1309	Đầu đổi USB-C sang 2 cổng HDMI Unitek V1404B	Chiều dài 15cm . Cổng kết nối: USB-C sang 2 cổng HDMI (2 màn hình cùng lúc cùng 1 nội dung) Màu Xám đen. Hỗ trợ 4K@60Hz.	12 th	900,000
1310	Cáp chuyển USB-C sang HDMI dài 1.5m Ugreen 50544 (hỗ trợ 4K)	Tính năng: Kết nối máy tính, laptop, điện thoại, máy tính bảng có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3) . Output: HDMI Male (HDMI 2.0) Độ phân giải hình ảnh: Tương thích HDMI 2.0 độ phân giải 4K*2K@60Hz hỗ trợ trình chiếu 3D Kích thước: L55.5xW25.3xH8.5 (mm) . Chiều dài cáp: 1,5m Cáp USB nguồn 5V dài 1M. Vô hợp kim nhôm sang trọng.	12 th	620,000
1311	Cáp chuyển USB-C sang HDMI dài 1.5m Ugreen 30841 (hỗ trợ 4K 2K)	Chiều dài cáp: 1,5m Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3) Output: HDMI (female) Độ phân giải hình ảnh: 4K*2K@30Hz (3840x2160p) hỗ trợ trình chiếu 3D Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Vỏ nhựa chống trầy cách điện	12 th	399,000
1312	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 1.5m Ugreen 50570 (hỗ trợ 4K 2K)	Chiều dài cáp: 1,5m. Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. * Hỗ trợ Samsung Galaxy Dex trên Samsung Galaxy S10/Note9/S9 chạy Android 9 trở lên. Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3) . Output: HDMI (male) Độ phân giải hình ảnh: 4K @60Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D . Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt. Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C	12 th	410,000
1313	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 1.5m Ugreen 90451 (hỗ trợ 8K60Hz 4K144Hz HDR)	Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI (LƯU Ý CÔNG USB-C CỦA MÁY PHẢI HỖ TRỢ XUẤT HÌNH) Input: USB-C (male) Output: HDMI (male) Độ phân giải hình ảnh: 8K@60Hz, 4K@144Hz Max, 2K@144Hz Max hỗ trợ trình chiếu 3D, HDR Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Chiều dài cáp: 1m5 Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt, dây bọc dù Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C Hỗ trợ Samsung Galaxy Dex	12 th	730,000
1314	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 1.5m Ugreen 50571 (hỗ trợ 4K 2K)	Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3). Output: HDMI (male) Độ phân giải hình ảnh: 4K @60Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D . Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Chiều dài cáp: 2m. Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt. Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C	12 th	510,000
1315	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 2m Ugreen 50530 (4K@60Hz - đầu USB-C bề góc 90 độ)	Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. Input: USB-C 90 độ (tương thích với cổng Thunderbolt 3) Output: HDMI (male) Chiều dài cáp: 2M Độ phân giải hình ảnh: 4K @60Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt. Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C * Hỗ trợ Samsung Galaxy Dex trên Samsung Galaxy S10/Note9/S9 chạy Android 9 trở lên.	12 th	Liên hệ
1316	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 3m Ugreen 50766 (hỗ trợ 4K 2K @60Hz)	Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3) Output: HDMI (male) Độ phân giải hình ảnh: 4K @60Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Chiều dài cáp: 3m Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt. Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C ** Lưu ý : * Hỗ trợ Samsung Galaxy Dex trên Samsung Galaxy S10/Note9/S9 chạy Android 9 trở lên.	12 th	Liên hệ
1317	Cáp USB-C to HDMI 2.0 Ugreen 70444 (4K@60Hz)	Màu sắc: Gray, Vỏ Nhôm, Input: USB Type C , Output: HDMI 2.0 4K@60Hz, FullHD @60Hz, Plug and Play, cắm là nhận mà không cài đặt driver, Không cần nguồn bên ngoài.Kích thước: 48.4x21.1mm , Chiều dài cáp: 20cm, Tính năng: kết nối máy tính, laptop, điện thoại với màn hình tivi, máy chiếu HDMI qua cổng USB TYPE C , ***Lưu Ý: Cáp chuyển USB-C Thunderbolt 3 sang HDMI Ugreen 70444 chỉ có thể hoạt động cho các thiết bị USB-C hỗ trợ đầu ra video DP ALT MODE	12 th	415,000
1318	Bộ chuyển đổi 3 trong 1 - USB-C, Mini Displayport, HDMI sang HDMI Ugreen 20484	Input (lần lượt các cổng - Không thể sử dụng chung các cổng Input cùng 1 lúc): USB-C: 4K@60Hz, 4K@30Hz, 1080P@60Hz (yêu cầu cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình) Mini DP 1.2: 4K@60Hz, 4K@30Hz, 1080P@60Hz, 7020P@60Hz tương thích với HDCP1.3. HDMI 2.0: 4K@60Hz, 4K@30Hz, 1080P@60Hz, 7020P@60Hz tương thích với HDCP2.2. Output (độ phân giảitùy thuộc vào chiều dài và chất lượng cáp hmdi): HDMI 2.0: 4K@60Hz, 4K@30Hz, 1080P@60Hz, 7020P@60Hz tương thích với HDCP2.2. USB-C trợ nguồn: 5V±5% Chất liệu: PC+ABS chống cháy.	12 th	1,050,000

1319	CÁP TYPE-C -> HDMI KINGMASTER (KY-V002S)	Đầu vào : Type-C, Đầu ra : HDMI, Độ phân giải 3840x2160, Chiều dài dây cáp : 20cm, màu bạc	1th	290,000
1320	Đầu đổi USB-C - HDMI ORICO RCH-GD	Đầu chuyển đổi Type C sang Cổng HDMI, Đầu đực/dương (Male): Type C, Đầu cái/âm (Female): HDMI. Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng HDMI. Màu Gold	12 th	429,000
1321	Đầu đổi USB-C - VGA ORICO RCV-GD	Đầu chuyển đổi Type C sang Cổng VGA, Đầu đực/dương (Male): Type C, Đầu cái/âm (Female): VGA. Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng VGA.. Màu Gold	12 th	245,000
1322	Đầu chuyển đổi USB Type C sang HDMI ORICO XC-111	Đầu đực/dương : Type C, Đầu cái/âm : HDMI, Chất liệu: Nhựa phù nhưng. Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng HDMI. Màu đen	12 th	490,000
1323	Cáp chuyển đổi Type C sang Cổng VGA ORICO XC-202-18	Dây dài 1.8m, 2 Đầu đực/dương (Male): Type C/VGA, Chất liệu: Nhựa , Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng VGA.	12 th	390,000
1324	Dock chuyển đổi điện thoại USB Type C sang Cổng HDMI/2*USB 3.0/TYPE C ORICO XC-402	Dock chuyển đổi điện thoại Type C sang Cổng HDMI/2*USB 3.0/TYPE C, Đầu đực/dương (Male): Type C (các dòng Samsung S8, S8+, Huawei Mate 10, Huawei Mate 10 pro, Lumia 950, ...), Đầu cái/âm (Female): HDMI/2*USB3.0/TYPE C (TV, displayer, smartisan TNT, Máy chiếu, ...), Có đèn led hiển thị, Chất liệu: Nhựa & hợp kim nhôm, Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng HDMI.	12 th	985,000
1325	CÁP TYPE-C -> DVI 24+5 KINGMASTER (KY-V006S)	Đầu vào : Type-C, Đầu ra : DVI 24+5, Độ phân giải 3840x2160, Chiều dài dây cáp : 20cm	1th	290,000
1326	Cable Type-C-> mini Displayport KINGMASTER KY-V004S	Input: USB-C male, output: Mini Displayport female (thunderbolt 3),Hỗ trợ lên đến Full HD 1080P, 4K@60Hz. Tương thích với hệ điều hành Mac OS/Windows	1th	270,000
1327	Bộ chuyển đổi PowerExpand USB-C sang DisplayPort Anker A8315	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB C sang Displayport - Bộ chuyển đổi DisplayPort nhỏ gọn và di động - Màn hình 4K - Mở rộng hoặc phân chiếu màn hình máy tính xách tay cổng USB-C của bạn ở độ phân giải 4K sang màn hình DisplayPort - Hoạt động với nhiều loại thiết bị bao gồm MacBook Pro, MacBook Air, iPad Pro, Galaxy S10 và nhiều thiết bị khác.	12 th	329,000
1328	Bộ chuyển đổi PowerExpand USB-C sang DisplayPort hỗ trợ 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz Anker A8318	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB C sang Displayport hỗ trợ 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz - Video độ nét cao: Hỗ trợ độ phân giải lên đến 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz, bạn có thể dễ dàng phân chiếu hoặc mở rộng màn hình mà không làm mất độ rõ nét. - Tương thích HDCP: Có thể nhận và hiển thị nội dung được mã hóa theo Bảo vệ nội dung kỹ thuật số bằng thông cao (HDCP) bao gồm phim và chương trình truyền hình. - Khả năng tương thích phổ quát: Cắm vào hầu như mọi thiết bị USB-C hỗ trợ Chế độ thay thế DisplayPort và kết nối với nhiều loại TV, màn hình và máy chiếu.	12 th	459,000
1329	Bộ chuyển đổi PowerExpand USB-C sang HDMI hỗ trợ 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz Anker A8317	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB C sang HDMI hỗ trợ 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz - Video độ nét cao: thiết bị có thể quản lý bằng thông thông minh, hạn chế gián đoạn. Theo đó, bộ chuyển đổi này có thể cung cấp độ phân giải 4K 144Hz hoặc lên đến 8K 80Hz, nhằm duy trì độ rõ nét khi truyền giữa các thiết bị. - Tương thích HDCP: Có thể nhận và hiển thị nội dung được mã hóa theo Bảo vệ nội dung kỹ thuật số bằng thông cao (HDCP) bao gồm phim và chương trình truyền hình. - Khả năng tương thích phổ quát: Người dùng có thể chuyển đổi đầu USB-C thành cổng HDMI nhanh chóng mà không cần thực hiện bất cứ cài đặt nào, tương thích dễ dàng với nhiều loại màn hình, TV, máy chiếu qua cổng	12 th	759,000
1330	Cáp chuyển USB C sang Mini Displayport Ugreen 40867	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB C sang Mini Displayport (hay còn gọi là Thunderbolt) Input: USB-C male. Output: Mini Displayport female Độ phân giải hình ảnh: 4K*2K@60Hz . Tương thích HDH: Mac OS/Windows Chất liệu: Vỏ Nhôm . Kích thước: L48xW30xH14. Chiều dài cáp: 25cm	12 th	Liên hệ
1331	Cáp chuyển USB Type C sang Displayport 1.4 Ugreen 15575	Lưu ý: Kiểm tra cổng USB-C có cho phép xuất tín hiệu Displayport hay không trước khi kết nối điện thoại, iPad hoặc máy tính USB-C Cáp chuyển USB-C sang màn hình Displayport Input: USB-C (hỗ trợ DP Alt Mode) Output: Displayport 1.4 (âm) Hỗ trợ độ phân giải: 8K 60Hz, 4K 240Hz, 2K 240Hz Hỗ trợ: eARC, DTS và Dolby Tốc độ làm mới thay đổi (VRR) và chế độ độ trễ thấp tự động (ALLM)	12 th	285,000
1332	Cáp chuyển USB Type C sang Displayport Ugreen 40372	Chiều dài cáp: 0.15M, Input: USB Type C, Output: Displayport, Hỗ trợ độ phân giải tối đa: 4K*2K@60Hz, Màu sắc: Trắng, Plug and Play, cảm là nhận không cần cài đặt trình điều khiển Driver. Giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh chất lượng cao từ máy tính, laptop, thiết bị di động có tích hợp cổng USB C của bạn với màn hình, HDTV, máy chiếu... qua cổng Displayport với độ phân giải sắc nét và chất lượng âm thanh tuyệt vời. *** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ không sử dụng được) .	12 th	Liên hệ
1333	Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport 1.4 Ugreen 25157 (Dài 1M) (8K 60Hz, 4K 240Hz)	Cáp chuyển USB-C sang màn hình Displayport Input: USB-C (Thunderbolt port) . Output: Displayport Hỗ trợ các độ phân giải: 8K@60Hz/30Hz, 4K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz/30Hz, 2K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz, 1080P@240Hz/120Hz/60Hz Chiều dài cáp: 1M. Chất liệu dây vỏ nhôm bọc dù *** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ không sử dụng được) .	12 th	330,000
1334	Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport Ugreen 40420 (Dài 1,5M)	Kết nối máy USB-C với màn hình, máy chiếu Displayport. Input: USB Type C 3.1. Output: Displayport V1.1, Chiều dài cáp: 1m5, Độ phân giải hỗ trợ: 4K@30Hz, FullHD 1080P@60Hz, Màu sắc: Trắng *** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ không sử dụng được) .	12 th	Liên hệ
1335	Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport Dài 1.5M Ugreen 50994 (hỗ trợ 4K@30Hz)	Tính năng: Kết nối máy USB-C với màn hình, máy chiếu Displayport Input: USB Type C 3.1 . Output: Displayport V1.1 Chiều dài cáp: 1m5 . Độ phân giải hỗ trợ: 4K@30Hz, FullHD 1080P@60Hz Màu sắc: Đen . Cắm là nhận không cần cài đặt Driver *** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ không sử dụng được) .	12 th	395,000
1336	Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport 1.4 Ugreen 25158 (Dài 2M) (8K 60Hz, 4K 240Hz)	Tính năng: Cáp chuyển USB-C sang màn hình Displayport *** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ không sử dụng được) . Input: USB-C (Thunderbolt port) . Output: Displayport Hỗ trợ các độ phân giải: 8K@60Hz/30Hz, 4K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz/30Hz, 2K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz, 1080P@240Hz/120Hz/60Hz Chiều dài cáp: 2M . Chất liệu dây vỏ nhôm . Khả năng tương thích phổ quát: Cáp Ugreen USB-C sang Displayport Tương thích với MacBook Pro 2022, MacBook Air 2022, iPad Pro 2022, iPad Air 2020 -2022, XPS 17/15/13, Dell, HP Chromebook x360, Surface Book 3/2, Máy tính bảng Samsung S9, iPhone 15 Series, Galaxy S23, Note 20, LG V40, Steam Deck, v.v. Cáp Displayport này chỉ phù hợp để sử dụng với cổng USB C hoặc cổng Thunderbolt 3/4 hỗ trợ chế độ DP Alt. Và nó chỉ dành cho USB C sang Displayport sử dụng một chiều	12 th	Liên hệ
1337	Cáp chuyển USB 3.0 sang DISPLAYPORT UNITEK Y-3703	Cổng vào : USB 3.0 (5Gbps), Cổng ra : Displayport (PC 2560x1600 / HDTV 1080P), Hỗ trợ chế độ : Mirroring, Extension, Multi Screen, Screen Rotation, Chiều dài dây cáp : 18cm	12 th	780,000

1338	Cáp Chuyển USB Type-C, Thunderbolt 3 to Mini Displayport 4K@60Hz Ugreen 60351	***Lưu ý: Sản phẩm này chỉ tương thích với các thiết bị có cổng USB-C hỗ trợ chức năng xuất hình ảnh (CHẾ ĐỘ DP ALT) Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu hình ảnh Type-C sang màn hình Mini DP Đầu vào: USB Type C,ThunderBolt3 Male (Đục) Đầu ra: Mini Display port Female (Màn hình cổng Mini Displayport) Hỗ trợ lên đến 4K*2k @60Hz / FullHD 144Hz Chip: VL10+PS8330 Chất liệu Hợp kim nhôm, chắc và bền, giúp tản nhiệt Chiều dài cáp: 10Cm	12 th	360,000
1339	Cáp chuyển USB 3.0 sang HDMI/ VGA Ugreen 20518	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu USB A sang HDMI/ VGA Input: USB A 3.0 . Output: HDMI/ VGA. Chiều dài: 15cm . Độ phân giải: 1920*1080P@60Hz Hỗ trợ các chế độ Mirror và Extend Mode. Các hệ điều hành tương thích: Windows 7/8/10 Cáp chuyển USB A sang HDMI/ VGA Ugreen 20518 là phụ kiện giúp bạn kết nối PC/ Laptop có cổng USB-A của bạn với màn hình, máy chiếu, TV qua cổng kết nối HDMI và VGA. Hỗ trợ độ phân giải cổng HDMI và VGA là FullHD 1920*1080@60Hz, giải pháp lý tưởng cho các nhu cầu làm việc, học tập, giải trí... Cáp Chuyển USB A Ugreen 20518 có thiết kế tinh tế với vỏ hợp kim nhôm cao cấp, chất liệu lõi cáp thuần đồng 100%, các chân kim tiếp xúc mạ Niken mang đến khả năng dẫn truyền, chuyển đổi tín hiệu ổn định và độ bền tối đa cho thiết bị. Ugreen 20518 cần cài đặt driver và chỉ tương thích với hệ điều hành Windows.Hỗ trợ các chế độ Mirror và Extend Mode.	12 th	625,000
1340	Cáp chuyển USB 3.0 sang HDMI Ugreen 40229 (kèm đầu chuyển HDMI to DVI)	Input: USB 3.0 . Output: HDMI. Độ phân giải: 2K30Hz, 2048×1152 P . Tương thích ngược USB 2.0 Hỗ trợ 3 chế độ hiển thị: Extend, Mirror và Primary Display Có thể dùng 6 thiết bị cho 1 máy tính – Xuất 6 màn hình khác nhau Màu sắc : Trắng. Độ dài : 15cm Tương thích với hầu hết HĐH: Windows XP 32Bit, Vista, Win7, Win8, Windows 10, Win Linux, Mac ios... Lưu Ý: Sản phẩm kèm theo đầu chuyển HDMI to DVI Windows XP 64bit không tương thích với thiết bị này Driver cho Ugreen 40229 (không kèm , phải tải về) Ugreen 40229 giúp kết nối PC, Laptop với máy chiếu, màn hình LCD từ cổng USB qua cáp HDMI, Cho độ phân giải	06 th	1,365,000
1341	Cáp chuyển USB 3.0 sang HDMI VEGGIEG V-Z917	CÁP CHUYỂN USB 3.0 SANG HDMI VEGGIEG V-Z917 Đầu vào: USB3.0 Đầu ra: HDMI Female Tương thích ngược với USB2.0 Độ phân giải: 2K*4K/30Hz Chiều dài không có ổ đĩa: 15cm. Lưu ý : Chỉ hỗ trợ Win, không hỗ trợ Mac	12th (giữ vỏ hộp)	349,000
1342	Cáp chuyển <u>USB 3.0 / USB Type C</u> sang <u>HDMI</u> VEGGIEG V-Z632 (Dùng ghi hình)	CÁP CHUYỂN USB 3.0/ USB TYPE C SANG HDMI VEGGIEG V-Z632 Đầu vào: USB A/ Type-C Đầu vào: HDMI Female Độ phân giải 1080P Vỏ hợp kim nhôm . <u>Lưu ý Chỉ hỗ trợ truyền một chiều</u> Hỗ trợ hệ điều hành: Win 8.1/10, từ macOS 10.5 trở lên, từ Linux kernel 2.4.6 trở lên, Android 5.0 trở lên, IOS	12th (giữ vỏ hộp)	350,000
1343	CÁP USB 3.0 -> HDMI KINGMASTER (K.M 003)	Cổng vào : USB 3.0 (5Gbps), Cổng ra : HDMI (1920x1080), Chiều dài dây cáp : 15cm	1th	Liên hệ
1344	Đầu chuyển đổi USB 3.0 sang HDMI ORICO UTH	Đầu vào: USB 3.0. Đầu ra: HDMI, độ phân giải Full HD 1080P Cáp dài 15cm. Hỗ trợ Windows 7/8/10	12 th	Liên hệ
1345	Đầu chuyển đổi <u>USB 3.0 / USB Type-C</u> sang <u>2 cổng HDMI</u> UNITEK V1427A01	Đầu vào: USB Type-C/ USB-A . Đầu ra: 2 x HDMI . Chiều dài cáp 60cm Khả năng tương thích của hệ thống : Windows 10 trở lên, Mac OS 10.15 trở lên (MacBook M1/ M2/ M3) Chất liệu Hợp kim nhôm . Màu sắc / Xám Lưu ý : *Bộ chuyển đổi này không hỗ trợ phát nội dung được bảo vệ bằng HDCP như Netflix, Hulu và YouTube, do đó không nên sử dụng để chơi game, làm đồ họa chuyên sâu hoặc thiết kế. **ChromeOS, Android, IOS, Linux không được hỗ trợ. Đối với người dùng sử dụng hệ thống Unix, cần cài đặt trình điều khiển "Udisplay". Bộ chuyển đổi USB C/A sang HDMI kép UNITEK này giúp thực hiện đa nhiệm dễ dàng. Dễ dàng phân chiếu hoặc mở rộng không gian làm việc hiển thị máy tính, dễ cài đặt và sử dụng. Cho phép người dùng kết nối máy chủ máy tính xách tay với hai màn hình cùng lúc ở độ phân giải 1920x1080@60Hz. Hỗ trợ Chế độ MST Windows/Mac OS cho Màn hình kép. Tính năng sản phẩm Màn hình kép 1080P: Bộ chuyển đổi USB C/A sang HDMI cho màn hình kép cho phép thực hiện đa nhiệm dễ dàng. Dễ dàng phân chiếu hoặc mở rộng không gian làm việc hiển thị máy tính, dễ cài đặt và sử dụng. Cho phép người dùng kết nối hai màn hình cùng lúc ở độ phân giải lên đến 1920x1080@60Hz. Hỗ trợ 4 chế độ hiển thị: Có cáp lai, bộ chuyển đổi màn hình kép để dàng kết nối với các thiết bị Type-C, USB-A, thunderbolt 3/4 và phân chiếu hoặc mở rộng nội dung màn hình của bạn sang hai màn hình độc lập. Chế độ phân	12 th	699,000
1346	Đầu đổi USB - HDMI Unitek Y3702	Chuyển đổi giao diện USB sang HDMI. Kích thước sản phẩm: 85mm x 35mm x 15.6mm Cổng đầu vào (Upstream): 1 x USB3.0 USB-A Male Cổng đầu ra (Downstream): 1 x HDMI Female Chiều dài cáp / OD: 18cm / 4,5mm Hỗ trợ độ phân giải Full HD 1080P. Hỗ trợ chế độ phân chiếu, mở rộng, đa màn hình và xoay màn hình. Áp dụng cho hầu hết các màn hình và hiển thị. Sử dụng nguồn điện từ bus, không cần dùng nguồn từ bộ đổi nguồn.	12 th	1,140,000
1347	Cáp ghi hình HDMI to USB A/ USB C Video Capture Card Ugreen 40189 (Ghi hình, Livestream)	Lưu ý: • Hãy cài đặt phần mềm để thiết bị có thể ghi hình lại với một số phần mềm tương thích như: OBS Studio, XSplit, Potplayer, QuickTime Player. • Khi kết nối điện thoại hoặc máy tính bảng với cáp Capture bạn cần có cáp chuyển từ USB-C hoặc Lightning sang HDMI (yêu cầu thiết bị của bạn phải hỗ trợ xuất hình) Tính năng: Ghi hình, Livestream trực tuyến HDMI to USB/ USB Type-C Input: HDMI . Output: USB A/ Type-C . Độ phân giải đầu vào: 4K@60Hz. Độ phân giải đầu ra: 1080P@30Hz. Chuẩn USB 2.0 tốc độ truyền 480Mbps Tốc độ lấy mẫu: 24bit/ 48KHz. Audio input: SNR ≥ 90dB, THD < 80dB Hỗ trợ hệ điều hành: Win 8.1/10, từ macOS 10.5 trở lên, từ Linux kernel 2.4.6 trở lên, Android 5.0 trở lên, IOS Phần mềm tương thích: OBS Studio, XSplit, Potplayer, QuickTime Player. Không cần nguồn phụ, cắm là nhận	12 th	439.000**
1348	Cáp ghi hình HDMI to USB A/ USB C Ugreen 25854 (Hỗ trợ Capture)	Tính năng: Ghi hình, Livestream trực tuyến HDMI to USB/ USB Type-C Input: HDMI Output: USB A/ Type-C Độ phân giải đầu vào: 4K@30Hz. Độ phân giải đầu ra: 1080P@60Hz Chuẩn USB 2.0 tốc độ truyền 480Mbps Tốc độ lấy mẫu: 24bit/ 48KHz Audio input: SNR ≥ 90dB, THD < 80dB Hỗ trợ hệ điều hành: Win 8.1/10, từ macOS 10.5 trở lên, từ Linux kernel 2.4.6 trở lên, Android 5.0 trở lên Phần mềm tương thích: OBS Studio, XSplit, Potplayer, QuickTime Player, Zoom... Không cần nguồn phụ, cắm là nhận Lưu ý: <u>PS4 và PS5 hỗ trợ thẻ ghi hình này khi HDCP bị tắt</u> <u>Thiết bị iPadOS cần được cập nhật lên phiên bản 17 trở lên để sử dụng. iPhone hiện không được hỗ trợ vì iPhone.</u>	12 th	550,000

1349	Thiết bị ghi hình hỗ trợ Livestream Capture HDMI Ugreen 80688	Input: HDMI in (4K 30Hz hoặc thấp hơn) . Ouput: HDMI out (1080P 60Hz hoặc thấp hơn) Công Capture: USB-C (1080P@60Hz hoặc thấp hơn). Audio Output: 3.5mm Stereo output. Audio input: 3.5mm microphone input Line input: 3.5mm Mixing console input Nguồn cấp: 5V 1A. Cắm là nhận không cần cài đặt Driver Thiết bị ghi hình hỗ trợ Livestream Capture HDMI Ugreen 80688 CM541 Thiết bị ghi hình hỗ trợ Livestream Capture HDMI 4K@30Hz Ugreen 80688 là thiết bị hỗ trợ ghi hình và phát trực tuyến hình ảnh, video của bạn từ các thiết bị như máy tính, máy chơi game, android box, DVD Player, Xbox,... Hỗ trợ độ phân giải hình ảnh HDMI lên đến FullHD 1080P. Card Ghi Hình Livestream Ugreen 80688 CM541 được thiết kế đặc biệt hỗ trợ cho các Game Streamer, thiết bị ghi hình nhỏ gọn này tích hợp bộ mã hóa phần cứng H.264, đảm bảo mức sử dụng CPU thấp và kích thước tệp ghi nhỏ hơn ngay cả khi quay video ở chất lượng FullHD, định dạng tệp thông dụng giúp bạn dễ dàng chỉnh sửa và tải lên. Chức năng truyền tín hiệu qua HDMI đảm bảo chơi game HD mượt mà ngay cả khi đang quay phim màn hình của bạn. Thiết bị HDMI to USB Capture Avermedia C875 còn có khả năng kết nối trực tiếp với các nền tảng Livestream như Youtube, Twitch... thậm chí bạn cũng có thể thêm các bình luận trực tuyến ngay khi đang Livestream. Từ bây giờ, việc chia sẻ các trận đấu huyền thoại của bạn thật dễ dàng và hiện đại hơn.	12 th	Liên hệ
1350	Bộ chuyển đổi 3G/SDI to HDMI cho camera Ugreen 40965	Tính năng: Chuyển đổi SDI sang HDMI . Màu sắc: Đen Input: 3G/SDI (BNC) . Output: HDMI Hỗ trợ: 3G-SDI/ HD-SDI/ SD-SDI . Hỗ trợ tốc độ truyền tải lên đến: 2.97Gbps Hỗ trợ độ phân giải SDI đầu vào và đầu ra: 480i, 576i, 720p, 1080i, 1080p Độ phân giải HDMI: 720p/1080p 60Hz. Nguồn điện: 5V/ 1A (có kèm Adaptor) Công suất tiêu thụ tối đa 0.75W. Cắm là sử dụng, không cần cài đặt phần mềm Hỗ trợ xuất đồng bộ video và âm thanh . Thiết kế vỏ nhựa ABS chống va đập và tản nhiệt tốt Kích thước: L82xW46.7xH26(mm) Bộ chuyển đổi 3G/SDI sang HDMI Ugreen 40965 cho phép bạn kết nối các thiết bị cổng giao thức SDI như máy ảnh và đầu ghi video kỹ thuật số với các thiết bị có cổng HDMI. Bộ chuyển đổi 3G/SDI sang HDMI Ugreen 40965 hỗ trợ đầu ra	12 th	Liên hệ
1351	Cáp chuyển USB 3.0 ra VGA KINGMASTER K.M010	CÁP USB 3.0 -> VGA KINGMASTER (KM010) Cổng vào : USB 3.0 (5Gbps) Cổng ra : VGA (1920x1080) Chiều dài dây cáp : 15cm	03 th	320,000
1352	Đầu chuyển đổi USB 3.0 sang VGA ORICO UTV	Bộ chuyển USB 3.0 sang VGA ORICO UTV Đầu vào: USB 3.0 . Đầu ra: VGA, độ phân giải Full HD 1080P Cáp dài 15cm. Hỗ trợ Windows 7/8/10	12 th	Liên hệ
1353	Cáp chuyển USB 2.0 ra VGA Ugreen 40244	Input: USB 2.0 (tương thích với cổng USB 3.0 và 1.1), Output: VGA, Hỗ trợ độ phân giải màn hình lên đến 1920 * 1080 32bit. Chế độ hiển thị hỗ trợ: Mờ rộng, Mirror và Primary , Hỗ trợ lên đến 6 bộ điều hợp trong một hệ thống. Thiết kế trường hợp nhôm, với kháng inoxidizability tốt hơn andcorrosion , Hỗ trợ Windows XP (32bit) / Vista / 7/8 / 8.1, MAC OS 10.10. **** Ghi chú: Windows XP 64 bit không được hỗ trợ. Không hỗ trợ Linux và Chrome OS.	12 th	849.000**
1354	CABLE USB - PARALLEL (Unitek) Y120	Dùng để kết nối máy tính với máy in cổng LPT	12 th	260,000
1355	Cáp Chuyển Đổi USB Sang DB25 Ugreen 20224 (1.8m)	Tính năng: Kết nối máy tính với máy in, máy quét LPT qua cổng USB. Cổng kết nối: x1 Cổng USB - x1 Cổng DB25 . Tương thích: USB 2.0, USB 1.1 và 1.0 Sử dụng nguồn trực tiếp từ cổng USB không cần nguồn ngoài. Plug & Play - Cắm là nhận không cần cài thêm driver. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 12mbps	12th	190,000
1356	CABLE USB sang Com 9 UNITEK Y105A	Dùng chuyển USB 2.0 sang com 9 (kèm đầu đổi chuyển sang com 25)	12th	255.000**
1357	Đầu Chuyển Đổi USB 2.0 Sang Com RS232 Ugreen 80111	Màu sắc: Đen, Input: USB 2.0(Male), Output: Com DP9 RS232 (Female), Tín hiệu USB: VCC, DATA+, DATA-, GND, Tốc độ truyền tín hiệu: 1Mbps, Thiết kế đầu mạ Niken chống Oxy hóa, tĩnh điện, Hỗ trợ chức năng đánh thức và quản lý nguồn từ xa, Hỗ trợ bộ đệm 128byte TX/ 384byte RX tích hợp, Hỗ trợ Windows 10/8.1/ 8/7/ Vista/ XP/ 2000/ Linux 2.4 trở lên và Mac OS X 10.6 trở lên, Thiết kế đầu mạ Niken chống Oxy hóa, tĩnh điện Ugreen 80111 kết nối từ USB máy tính sang các thiết bị có cổng Com RS232 , Đầu chuyển dễ dàng hoạt động tốt với modem, máy in nhàn, máy quét mã vạch, CNC, PDA, bộ điều khiển PLC và một số thiết bị có cổng Com khác. **** Lưu ý: Không tương thích với máy cắt Decal, SCM.	12th	185,000
1358	Cáp chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 Ugreen 20210 (Dài1m)	Tính năng: Chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 Input: USB 2.0 (tương thích ngược với USB 3.0 và 1.1) Output: Com 9 Chân RS232 Tốc độ trao đổi dữ liệu: 1Mbps Chiều dài cáp: 1m Chipset: Chip PL2303GT Hỗ trợ cho Windows 10/7/8 (32/64) / Vista (32/64) / XP (32/64) / Server 2008 (32/64) / Server 2003 (32/64). / ME/98/CE (v4.2 trở lên) / Linux (2.4 trở lên) Mac OS 8 và 9.	12th	174,000
1359	Cáp chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 Ugreen 20211 (Dài 1.5m)	Tính năng: Chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 . Lưu ý : Không hỗ trợ win11 Input: USB 2.0 (tương thích ngược với USB 3.0 và 1.1) Output: Com 9 Chân RS232 Tốc độ trao đổi dữ liệu: 1Mbps Chiều dài cáp: 1,5m Chipset: Prolific PL2303 Hỗ trợ cho Windows 10/7/8 (32/64) / Vista (32/64) / XP (32/64) / Server 2008 (32/64) / Server 2003 (32/64). / ME/98/CE	12th	179,000
1360	Cáp chuyển đổi USB 2.0 ra COM RS232 Ugreen 20222 (dài 2m)	Tính năng: Chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 . Lưu ý : Không hỗ trợ win11 Input: USB 2.0 (tương thích ngược với USB 3.0 và 1.1) Output: Com 9 Chân RS232 Băng thông: 1Mbps Chiều dài cáp: 2M Cáp chuyển đổi USB 2.0 ra COM RS232 2m cao cấp Ugreen 20222 là thiết bị được sản xuất bởi thương hiệu uy tín Ugreen được thiết kế để kết nối máy tính, laptop, ... với các thiết bị như Digital Camera, máy đọc mã vạch, máy quét thẻ, và các thiết bị có cổng COM 9 chân khác với lõi đồng nguyên chất 100%, chống nhiễu, chống oxy hóa, hai đầu tiếp xúc được mạ vàng 24k đảm bảo chất lượng truyền tải tín hiệu và tốc độ ổn định tốt nhất. Cáp USB to Com Ugreen 20222 còn được tích hợp chipset PL2303 cho khả năng tương thích tối đa với các hệ điều hành Windows (10 / 8.1 / 8 / 7 / XP), Mac OS, Linux Lưu ý : Không hỗ trợ win11	12th	199,000
1361	Cáp Chuyển đổi USB 2.0 ra Com RS232 Cổng Âm Ugreen 20201 (Dài 1.5m)	Chiều dài: 1.5m, dùng để kết nối máy tính, laptop, ... với các thiết bị như Digital Camera, máy đọc mã vạch, máy quét thẻ, và các thiết bị có cổng COM 9 chân khác. Ngõ vào: USB dương, Ngõ ra: RS232 âm, Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 1Mbps, Cáp usb chuẩn 2.0 tốc độ cao tương thích với usb 1.1, Cáp usb sang com RS232 ra 9 chân âm, Hỗ trợ cho Windows 7/8 (32/64) / Vista (32/64) / XP (32/64) / Server 2008 (32/64) / Server 2003 (32/64). / ME/98/CE (v4.2 trở lên) / Linux (2.4 trở lên) Mac OS 8 và 9.	12th	195,000

1362	Cáp Chuyển đổi USB 2.0 sang 4 cổng RS232 Ugreen 30770	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu USB 2.0 sang 4 cổng RS232 Chiều dài: 1.5m Input: USB 2.0 Output: 4x RS232 Tương thích hệ điều hành: Windows, Max OS, Linux,... Cắm là nhận, không cần cài đặt trình duyệt. Tốc độ truyền 75bps có thể lập trình đến 128000bps • Cáp chuyển đổi tín hiệu từ USB 2.0 sang 4 cổng RS232 Ugreen 30770 giúp bạn dễ dàng chuyển đổi tín hiệu USB để kết nối với 4 thiết bị có cổng RS232 như Modem, máy CNC, máy ghi âm, cảm biến,.... • Khả năng tương thích rộng tương thích hầu hết các hệ điều hành như Windows, Mac OS 10.6, Linux,...Đối với Windows 10/ 8.1/ 8 không cần cài đặt trình duyệt.	12th	<i>Liên hệ</i>
1363	Cáp USB sang DC 3.5mmx1.35mm Ugreen 50537 (hỗ trợ cấp nguồn 5V)	Tính năng: sạc, cấp nguồn cho các thiết bị có cổng nguồn DC 5V . Màu sắc: Trắng Chiều dài: 1M . Input: USB . Output: DC 5V 3.5x1.35mm Chất liệu: vỏ nhựa PVC, đồng nguyên chất	12th	<i>50,000</i>
1364	Cáp USB Type-C to Com RS232 Ugreen 70612 (Dài 1.5m)	Chuyển đổi tín hiệu USB Type-C sang Com DP9 RS232 . Chiều dài: 1.5m Input: USB Type-C 2.0 . Output: Com RS232 . Tín hiệu USB Type-C: VCC, DATA+ ,DATA- , GND, FG Tốc độ truyền dữ liệu: tốc độ lên đến 1Mbps . Hỗ trợ bật nguồn từ xa và quản lý nguồn Hỗ trợ tích hợp bộ đệm 128byte TX/ 384byte RX Được làm bằng chất liệu PVC dẻo dai, lõi đồng nguyên chất, đầu mạ Niken chống Oxy hóa Hỗ trợ Hệ điều hành Windows/ Mac OS	12th	<i>Liên hệ</i>
1365	Cáp Com RS232 (9M/9F) Ugreen 20146 (dài 2m)	9 chân dương - 9 chân âm ,Chiều dài: 2M, Chất liệu vỏ cáp: nhựa PVC, Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống oxy hóa, Đầu cáp: Mạ vàng 24K .Kết nối máy tính, laptop với các máy lập trình, thiết bị mạng, máy công nghiệp, máy tự động hóa, máy y tế ..thông qua cổng kết nối RS232	12th	<i>99,000</i>
1366	Cáp Com RS232 (F/F) Ugreen 20149 (Dài 1.5m)	Cáp com rs232 9 chân (2 đầu cái), Chiều dài cáp: 1M5, Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy hoá nguyên chất, Chất liệu dây: Nhựa PVC cao cấp, Đầu cắm: Mạ vàng 24K . Giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop.. của bạn với các thiết bị như máy công nghiệp, cân điện tử, bộ định tuyến,... qua giao diện cổng COM (RS232) với tốc độ truyền tải tín hiệu ổn định và nhanh chóng.	12th	<i>Liên hệ</i>
1368	Cáp Com RS232 đực sang đực dài Ugreen 20153 (dài 1.5M)	Chiều dài cáp: 1M5, Cáp com rs232 9 chân (2 đầu đực), Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy hoá nguyên chất, Chất liệu dây: Nhựa PVC cao cấp, Đầu cắm: Mạ vàng 24K, kiện giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop.. của bạn với các thiết bị như máy công nghiệp, cân điện tử, bộ định tuyến,... qua giao diện cổng COM (RS232) với tốc độ truyền tải tín hiệu ổn định và nhanh chóng.	12th	<i>99,000</i>
1369	Cáp Com RS232 (M/M) Ugreen 20155 (dài 3M)	9 chân (2 đầu đực), Chiều dài cáp: 3M, Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy hoá nguyên chất, Chất liệu dây: Nhựa PVC cao cấp, Đầu cắm: Mạ vàng 24K. Giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop.. của bạn với các thiết bị như máy công nghiệp, cân điện tử, bộ định tuyến,... qua giao diện cổng COM (RS232) với tốc độ truyền tải tín hiệu ổn định và nhanh chóng.	12th	<i>118,000</i>
1370	Dây chuyển nguồn USB 2.0 sang DC1.35 x 3.5mm Ugreen 10376 (dài 1m)	USB 2.0 sang DC1.35 x 3.5mm. Chiều Dài: 1M . Màu: đen Chất liệu vỏ: nhựa PVC.Hỗ trợ: 5V / 1A - 5V / 2A Sử dụng để sạc cho Hub usb , và các loại thiết bị dùng nguồn 1.35 x 3.5mm . Có thể cắm trực tiếp vào cốc sạc, cổng USB máy tính hay pin dự phòng.	12th	<i>55.000**</i>
1371	CÁP USB 2.0 -> RS232/COM 9 UNITEK (Y-107)	Cổng vào : USB 2.0 (480Mbps), Cổng ra : RS232 / COM 9, Chiều dài dây cáp : 1.2m	12th	<i>190,000</i>
1372	CABLE USB 3.0 -> Sata, IDE (2.5+3.5) Unitek Y3322	Hiệu Unitek Y3322, Sử dụng thay cho HDD box, Chuyển đổi từ USB 3.0 -> Sata, IDE (2.5+3.5), Có xài Adapter	1th	<i>460,000</i>
1373	Cáp Chuyển USB 3.0 Sang SATA III Ugreen 70609 (Hỗ trợ ổ cứng 2.5 inch HDD SSD)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu từ USB 3.0 sang cổng SATA III . Màu sắc: Đen Input: USB 3.0 . Output: SATA (7+15) Pin Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 6TB . Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II / I Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps . Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt <u>Lưu Ý: Sản phẩm không hỗ trợ cho ổ cứng 3.5 inch.</u>	12 th	<i>205,000</i>
1374	Cáp Chuyển USB Type-C Sang SATA III Ugreen 70610 (hỗ trợ ổ cứng 2.5 inch HDD SSD)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu từ USB Type-C sang cổng SATA III Màu sắc: Đen . Chiều dài cáp: 0.5M Input: USB Type-C . Output: SATA (7+15) Pin Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 10TB . Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II / I Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt . Kích thước: L70xW19xH9 (mm)	12 th	<i>225,000</i>
1375	CABLE USB 3.0 -> SATA UGREEN 20611	Màu đen, dài 25cm, Cable chuyển từ USB 3.0 to SATA sử dụng cho HHDD/SSD 2,5" 3,5" Có Nguồn Phụ (kèm adapter 12V - 2A)	12 th	<i>380,000</i>
1376	Cáp USB 3.0 to SATA HDD, SSD 3.5" 2.5" Ugreen 20231	Hỗ trợ tốc độ lên đến 5Gbps, Dễ dàng và nhanh chóng truy cập để lưu trữ bên ngoài, Hoàn toàn tương thích với USB 3.0 và tương thích ngược với USB 2.0 / 1.1, Hỗ trợ tất cả 2.5 "/3.5" SATA HDD / SDD, BLU-RAY DVD, CD-ROM, DVD-ROM, CD-RW, DVD-RW, DVD + RW Combo thiết bị, Plug and play, hot-swapping (Cắm là nhận không cần driver, cảm nóng không cần reset máy), Không cần cấp nguồn riêng cho 2,5 "HDD / SDD, Support Windows 98/2000 / XP / Vista / 7/8, Mac OS X, Sử dụng Adapter nguồn 12V.	12th	<i>Liên hệ</i>
1377	Cáp USB 3.0 to SATA Ugreen 60561 (không kèm nguồn Adapter) (hỗ trợ đọc ổ HDD/SSD, 2.5"/3.5")	Lưu ý: Khi sử dụng đọc ổ 3.5" SATA HDD/SDD cần sử dụng bộ cấp nguồn 12V/2A (Sản phẩm không kèm nguồn - Khách hàng tự mua thêm) Giao thức UASP chỉ có thể tăng tốc độ đọc và ghi của ổ cứng SSD. Không hỗ trợ các thiết bị BLU-RAY DVD, CD-ROM, DVD-ROM, DVD-RW, DVD + RW Combo. Đọc dữ liệu ổ cứng HDD/SSD 2.5"/3.5" (3.5" cần cấp nguồn 12V/2A - Sản phẩm không kèm nguồn) Chiều dài: 50cm, Input: USB 3.0, Output: SATA (7+15) Pin Hỗ trợ đọc dữ liệu lên đến 12TB, Hỗ trợ tốc độ truyền tải lên đến 5Gbps Tốc độ đọc và ghi nhanh hơn 20% khi kích hoạt UASP Khả năng tương thích với SATA I/ II/ III, phù hợp với mọi hệ điều hành như Windows, Linux, Mac OS. Với giao thức UASP chỉ hoạt động trên hệ điều hành Win 8/ 8.1/ 10 và MAC OS 8 trở lên. Cắm là nhận không cần cài đặt Driver	12 th	<i>278.000**</i>
1378	Cáp USB 3.0 to SATA Ugreen 60561 + Kèm nguồn 12V/ 2.5A (hỗ trợ đọc ổ HDD/SSD, 2.5"/3.5")	Lưu ý: Giao thức UASP chỉ có thể tăng tốc độ đọc và ghi của ổ cứng SSD. Khi sử dụng đọc ổ 3.5" SATA HDD/SDD cần sử dụng bộ cấp nguồn 12V/2A Không hỗ trợ các thiết bị BLU-RAY DVD, CD-ROM, DVD-ROM, CD-RW, DVD + RW Combo. Tính năng: Đọc dữ liệu ổ cứng HDD/SSD 2.5"/3.5" Chiều dài: 50cm Input: USB 3.0 Output: SATA (7+15) Pin Hỗ trợ đọc dữ liệu lên đến 12TB Hỗ trợ tốc độ truyền tải lên đến 5Gbps Tốc độ đọc và ghi nhanh hơn 20% khi kích hoạt UASP Tương thích với ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Có kèm nguồn 12V/ 2.5A	12 th	<i>380,000</i>

1379	Cáp truyền dữ liệu 2 máy tính USB-C to USB 2.0 Datalink Ugreen 70420 (dài 2m)	Tính năng: kết nối 2 máy tính truyền dữ liệu . Chuẩn kết nối: USB-C Male – USB A Chiều dài cáp: 2 mét.Chuẩn USB 2.0 (tương thích ngược với cổng usb 3.0,1.1) Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps. Hỗ trợ chuyển đổi chuột giữa 2 máy (2 máy dùng chung 1 chuột). Tương thích HĐH: Windows XP/Win7/Win8/Win10/ Mac OS 10.5 trở lên.Driver tích hợp. Cáp USB-C Datalink USB 2.0 Ugreen 70420 cho phép bạn kết kết nối 2 máy tính cùng lúc để truyền dữ liệu hoặc thao tác chia màn hình đa tác vụ (sử dụng 2 màn hình với cùng một PC, bàn phím, chuột, ứng dụng trong nhiều trường hợp như: chơi trò chơi, thiết kế bản vẽ, theo dõi cổ phiếu trực tuyến... Trực tiếp truyền hình ảnh, video, tập tin từ 2 máy tính với nhau.	12 th	445,000
1380	Đầu chuyển USB 2.0 sang USB Type-C Ugreen 50568	Chuyển đổi cổng USB 2.0 sang USB-C, Input: USB 2.0 male (tương thích ngược với USB 2.0 và 1.1), Output: USB Type C female x1, Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 480Mbps, Điện áp (nếu dùng sạc): 100W, Chất liệu: Nhựa, Kích thước: 40x14x6.5(mm), Màu sắc: Đen	12th	88,000
1381	Đầu chuyển USB 3.0 sang USB Type-C Ugreen 30705	Chuyển đổi cổng USB 3.0 sang USB-C 3.1, Input: USB 3.0 male (tương thích ngược với USB 2.0 và 1.1) Output: USB Type C female x1, Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 10Gbps, Điện áp (nếu dùng sạc): 100W Chất liệu: Hợp kim nhôm.Kích thước: 40x14x6.5 (mm), Màu sắc: Xám bạc	12 th	Liên hệ
1382	Đầu chuyển USB 3.0 sang USB Type-C Ugreen 50533	Chuyển đổi cổng USB 3.0 sang USB-C 3.1, Input: USB 3.0 male (tương thích ngược với USB 2.0 và 1.1), Output: USB Type C female x1, Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 5Gbps, Điện áp (nếu dùng sạc): 100W, Chất liệu: Hợp kim nhôm.Kích thước: 7x12x35mm, Màu sắc: Gray	12 th	109,000
1383	Đầu chuyển USB 3.0 sang USB Type-C Ugreen 45275 (Bộ 2 Chiếc)	Cổng đầu vào: USB Type A . Cổng đầu ra: USB Type C (USB 3.1) Chất liệu: Nhựa . Kích thước: Nhỏ gọn, dễ mang theo Tốc độ truyền dữ liệu: Lên đến 10Gbps (chuẩn USB 3.1 Gen 2) (Nếu không đạt tốc độ tối đa, hãy đảo chiều đầu cắm USB C và sử dụng cáp có độ dài dưới 1m) Hỗ trợ sạc: Có, nhưng phụ thuộc vào nguồn cấp của cổng USB Type A – công suất tối đa 18W (Lưu ý: Chỉ hỗ trợ sạc tối đa 18W) Tương thích: Laptop, smartphone, máy tính bảng, ổ cứng ngoài, và các thiết bị sử dụng cổng USB Type C Lưu ý: Không hỗ trợ sạc iPhone 15 qua cáp USB C sang USB C 100W. Tương thích với các thiết bị: iPhone 12/13/14/15/16 (Mini, Pro, Pro Max) iWatch Series SE, 7, 8, 9 Ultra Galaxy S23/S24 Ultra, A54/A55 AirPods Pro (Gen 2, 3, 4) Pixel 9 Pro XL, iPad Pro 2024, ...	12 th	110,000
1384	Đầu chuyển USB 3.1 sang USB Type-C ORICO AH-AC10-GY	Bộ chuyển USB 3.1 sang TypeC ORICO AH-AC10-GY . đầu đực: USB 3.1 . Đầu cái: TypeC. Tốc độ truyền dữ liệu 10Gbps.	12 th	110,000
1385	Đầu chuyển USB-B (male) to USB-C (female) Ugreen 20120	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB-B sang USB-C Màu sắc: Gray Input: USB-B male Output: USB Type C female x1 Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 480Mbps Chất liệu: Hợp kim nhôm.	12th	70.000**
1386	CABLE USB-C to VGA/ USB 3.0 UGREEN 30376	Màu trắng, đầu vào: USB Type C, đầu ra: 1 cổng USB Type C; 1 cổng VGA; 1 cổng USB 3.0, Chất lượng VGA video đầu ra: 1920 * 1080 (1080P) / 60HZ (Max) , Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps cổng USB 3.0. Tương thích hệ thống: Windows XP / Vista / 7/8, Mac OS, Linux , Kết nối trực tiếp mà không cần nguồn điện nào khác	12 th	730,000
1387	CABLE USB-C to VGA/ Ethernet/ Hub USB UGREEN 30439	Màu trắng, Đầu vào : USB type C , Đầu ra : VGA x 1; USB 2.0 x 1; USB3.0 x1; RJ 45 x 1, Hỗ trợ đầu ra VGA: 1920x1080p chất lượng hình ảnh sắc nét và sống động, Hỗ trợ tốc độ cổng Lan Ethernet 10/100Mbps, Cổng USB-C sạc Power Delivery (PD) hỗ trợ 20V / 3A (Max)	12 th	890,000
1388	Máy thổi bụi Electric blower 38BK(loại tốt)	Chuyên dùng cho máy tính , 220V , công suất 700W , tốc độ 13000vòng/1phút	N/A	370,000
1389	GAME PAD LOGITECH F310	Tay bấm có dây dành cho game thủ , : + Dạng kết nối : qua cổng USB + Hỗ trợ nhiều game: Từ những game cũ cho đến những game mới hiện nay, tay cầm Logitech F310 dễ dàng cài đặt và sử dụng cho những game mà bạn yêu thích. + Phần mềm quản lí: Đối với trò chơi không hỗ trợ cho tay cầm bản ngữ, bạn có thể tùy chỉnh các nút trên tay cầm	12th	485.000**
1390	GAME PAD LOGITECH WIRELESS F710	Tay bấm không dây dành cho game thủ khoảng cách 10m, 2 cần analog, 8 nút hỗ trợ, 2 hệ thống rung trợ lực, Pin sd được đến 100h-USB port Logitech F710 kết nối không dây với máy tính chỉ cần cắm đầu thu nano vào cổng USB để truyền dữ liệu 2.4 GHz nhanh chóng mà hầu như không bị trễ, rất mạnh hay nhiều sóng. F710 rất dễ để cài đặt và sử dụng với các trò chơi ưa thích của bạn nhờ Xinput/DirectInput—hai tiêu chuẩn đầu vào phổ biến nhất.	12th	970,000
1391	Logitech JOYSTICK Extreme ATTACK 3D	Cần tại Game mô phỏng 3D, Cần điều khiển dạng xoay 11 nút điều khiển, điều khiển 8 hướng : - Kết nối : cổng USB - Nút điều khiển hình mũ theo 8 hướng - Nút Rapid-Fire hỗ trợ thao tác bắn liên thanh - 12 nút bấm có thể lập trình - Màu : Đen và trắng Bạc	12th	929,000
1392	Cần số xe hơi LOGITECH SHIFTER	Thiết kế hộp số dành cho vô lăng G29 và G920, chất liệu thép vững chắc đc bọc da cho cảm giác như thật.Hộp số 6 cấp mang lại độ chính xác nhất,dành cho PlayStation®4, Xbox One™, Windows® 8.1, Windows 8, or Windows 7	12th	1,450,000
1393	VỎ LĂNG XE HƠI LOGITECH G29	Vô lăng đường kính 270mm bọc da cao cấp, xoay 900 độ.Các phím lập trình sẵn và 2 cần gạt trên Vô lăng dễ dàng thao tác. Tích hợp 2 Moteur rung phản hồi cho cảm giác thực. Pedal Gaz, thắng, côn làm bằng thép không rỉ. Bộ sang số biệt lập theo cơ chế số sàn thiết lập sẵn. Tương thích ps3,ps4 win7,8 (USB)- Adapter cấp nguồn điện.	12th	6,690,000
1394	Tay cầm Chơi Game điện thoại Razer Kishi V3 USB-C Gaming Controller for iPhone and Android (RZ06-03550100-R3M1)	Tay cầm điện thoại Razer Kishi V3 USB-C Gaming Controller for iPhone and Android RZ06-03550100-R3M1 là phiên bản tay cầm di động cao cấp mang đến cảm giác điều khiển tương tự như tay cầm console chuyên nghiệp, giúp bạn biến chiếc điện thoại của mình thành một cỗ máy chơi game thực thụ. Với thiết kế tay cầm full-size, sản phẩm này không còn đơn thuần là phụ kiện di động mà trở thành một phần mở rộng tối ưu hóa khả năng chơi game, cho phép người dùng thao tác lâu dài mà không bị mỏi tay. Tay cầm hỗ trợ cả iPhone 15 series trở lên và thiết bị Android qua cổng USB-C, giúp game thủ tiếp cận kho game phong phú trên hai hệ điều hành phổ biến nhất hiện nay. - Chuẩn kết nối : Wired USB-C - Kiểu Switch : Quiet Tactile - Thiết bị tương thích : Samsung Galaxy S24 Series , Google Pixel 6 / 7 / 8 , Các thiết bị Android khác , iPhone 15, iPhone 16, iPhone 16 Pro, iPhone 16 Pro Max	12th	3,090,000
1395	Tay cầm Chơi Game điện thoại Razer Kishi V3 Pro USB-C Gaming Controller for Android, iPhone, and iPad Mini (RZ06-05460100-R3M1)	Tay cầm điện thoại Razer Kishi V3 Pro USB-C Gaming Controller for iPhones and mini tablets sở hữu thiết kế bridge mới, ôm sát thân máy và phù hợp với nhiều thiết bị từ Android đến iPhone và iPad mini. Tay cầm cũng cấp, dễ cầm nắm, sử dụng vật liệu cao cấp giúp thao tác ổn định trong thời gian dài. Đây là một trong những mẫu tay cầm gọn nhẹ nhưng lại mang lại trải nghiệm chơi game giống như trên console, cực kỳ tiện dụng cho người dùng hay di chuyển. - Chuẩn kết nối : Wired USB-C - Kiểu Switch : Quiet Tactile - Thiết bị tương thích : Samsung Galaxy S24 Series , Google Pixel 6 / 7 / 8 , Các thiết bị Android khác , iPhone 15, iPhone 16, iPhone 16 Pro, iPhone 16 Pro Max , iPad Mini (6th generation), iPad Mini (7th generation) - Tính năng tay cầm : Thumbstick TMR full-size, Có thể kết nối dây hoặc remote play trên PC , Dual Mouse Click Back Buttons and Claw Grip Bumpers (4 nút phía sau) , Swappable Caps	12th	4,390,000
1396	Tay cầm Chơi Game điện thoại Razer Kishi Kishi V3 Pro XL USB-C Gaming Controller for FullSize Tablets (RZ06-05470100-R3M1)	Tay cầm điện thoại Razer Kishi V3 Pro XL USB-C Gaming Controller for Fullsize tablets được phát triển như một chiếc tay cầm console chuyên nghiệp nhưng dành riêng cho thiết bị di động. Với thiết kế full-sized và phần tay cầm công thái học, người dùng có cảm giác thoải mái dù chơi trong thời gian dài. Tay cầm tương thích với Android, iPhone 15/16 Series, iPad Mini Gen 6 và bản A17 Pro, cũng như các tablet Android kích thước lên đến 8 inch, đáp ứng nhu cầu đa thiết bị. Đây là sản phẩm duy nhất hiện nay mang đến trải nghiệm cầm nắm và điều khiển chuẩn mực của console trên di động, phù hợp cả chơi tại nhà hay di chuyển. - Điều khiển chuẩn console, tối ưu từng thao tác xử lý : Razer Kishi Ultra được trang bị hệ thống điều khiển chất lượng cao như nút mecha-tactile siêu nhạy, D-pad 8 hướng, analog trigger, bumper phụ và joystick có vòng chống ma sát, cho độ chính xác cực cao trong từng thao tác. Không chỉ hỗ trợ game hành động, bắn súng, đua xe mà còn cực kỳ phù hợp với các tựa game đối kháng và nhập vai yêu cầu phản xạ nhanh. Cảm giác bấm chắc tay, không bị lỏng lẻo như các mẫu tay cầm di động khác, giúp bạn luôn kiểm soát thế trận một cách chính xác và mượt mà.	12th	5,890,000

1397	Bộ vít 38 trong 1 UGREEN 80459	Bộ sản phẩm bao gồm: tay cầm bằng hợp kim nhôm, đầu nối từ tính, và 36 đầu vít khác nhau, Chất Liệu: Nhôm, Đầu phía trước của tay cầm với thiết kế nam châm giúp giữ chặt các đầu vít và hút mạnh các ốc vít, Tay cầm tiện dụng giúp cho mọi thao tác được thực hiện dễ dàng và linh hoạt, Bộ sản phẩm đáp ứng được hầu hết các nhu cầu sửa chữa điện thoại, máy tính, ...	N/A	244,000
1398	BỘ VÍT 31 IN 1 GT-6036A GATES	CHỨC NĂNG 31 ĐẦU LÀ PHỤ KIỆN CÔNG NGHỆ NHƯ MÁY TÍNH, LAPTOP... ĐẦU TUA VÍT ĐƯỢC LÀM BẰNG THÉP KHÔNG RỈ THÍCH HỢP DÙNG ĐỂ THẢO LẬP PHÂN CỨNG VÀ CÁC THIẾT BỊ KHÁC	N/A	60,000
1399	BỘ VÍT 6088	Vít sửa đa năng	N/A	Liên hệ
1400	Thiết bị Vệ Sinh Máy Tính 3 món	Thiết bị vệ sinh máy tính 3 món gồm 1 Khăn, nước, chổi	N/A	20,000
1401	Thiết bị Vệ Sinh Máy Tính 6 món	Thiết bị vệ sinh máy tính 6 món gồm 1 Khăn, nước, chổi, bóng cao su, giấy, bóng tắm	N/A	Liên hệ
1402	Mr MCKENIC 5.1 (300ml)	5-in-1 Surface Cleaner là sản phẩm làm sạch bề mặt cao cấp cho các thiết bị kỹ thuật số chuyên dùng, điện tử thông minh và tin học, Vệ sinh smartphone, tablet , Vệ sinh máy quay phim, máy ảnh 5-in-1 Surface Cleaner có những ưu điểm vượt trội như: - Bề mặt thiết bị được sáng bóng và láng mượt, không để lại vết ố sọc sau khi lau chùi. - Nhờ đặc tính láng mượt mà bề mặt được lau chùi chống được bụi bẩn bám lại trong thời gian dài. - Không ăn mòn thiết bị, không làm phai sơn nhãn mác, logo hay lớp phủ nhạy cảm của thiết bị. - Khô nhanh và không để lại lớp hóa chất trên bề mặt gây cảm giá khó chịu khi sờ vào.	N/A	125,000
1403	Mr MCKENIC 450ml	Chất làm sạch và bảo trì tiếp điểm của các thiết bị mạch điện tử cao cấp : âm thanh hi-end , điều khiển tự động , vi tính viễn thông ... chống Rỉ sét và bôi trơn - Bình thực nặng 408g - net 288g	N/A	155,000
1404	Mr MCKENIC contact cleaner (Fast dry) (Chất vệ sinh tiếp điểm khô nhanh)	Đặc điểm: Vệ sinh bề mặt và bảo trì thiết bị điện tử ở các tiếp điểm , vi mạch điện tử với đặc điểm nhanh khô và sạch bụi bẩn , đầu mở đóng cực ... cho thiết bị kim loại và nhựa đặc biệt cải thiện tín hiệu truyền dẫn của tiếp điểm , dung tích 425g	N/A	190,000
1405	Mr MCKENIC Technology oil 9 in 1 (Dầu chống rỉ đa năng 9 trong 1)	Đặc điểm: Bôi trơn vượt trội , chống rỉ sét lâu dài và làm sạch cũng như xà ri sét nhanh chóng - dung tích 450g , KHỬ AM CHO TIẾP ĐỂM : Xịt trực tiếp vào tiếp điểm	N/A	115,000
1406	Mr MCKENIC Cream Polisher (Bình đánh bóng)	Kem đánh bóng thương hiệu Mr MCKENIC có công thức độc đáo , vừa làm sạch vừa đánh bóng hiệu quả cho nhiều bề mặt khác nhau như thép không gỉ , nhôm , kiếng , gạch bóng ... không ăn mòn và bạc màu nên nó an toàn hầu hết cho mọi bề mặt , Ứng dụng : làm sạch các vết bẩn khó : carbon, dầu mỡ đóng cục của vi nướng , bếp, ấm , xoong nồi ... - dung tích 500ml.	N/A	119,000
1407	Mr MCKENIC Air conditioner Cleaner (vệ sinh máy lạnh)	Chai vệ sinh máy lạnh ở dạng bột , Làm sạch hiệu quả không cần rửa lại với nước , đồng thời khử mùi và diệt khuẩn làm cho hơi máy lạnh sạch thơm sau khi vệ sinh , với hoạt chất tiên tiến có khả năng thâm sâu , làm mềm rã tạp chất dơ (bụi đất , khói xe, khói bụi ô nhiễm ...) kéo dài tuổi thọ và giảm chi phí hao điện năng cho máy lạnh , không cần nhiều dụng cụ vệ sinh , thao tác đơn giản - dung tích 374g	N/A	159,000
1408	Mr MCKENIC Chai xịt khử mùi đa năng (Odour Eliminator)	Chai xịt khử mùi đa năng McKenic là giải pháp khử mùi toàn diện dành cho văn phòng , xe hơi: SẠCH MÙI HÔI - SẠCH VI KHUẨN - SẠCH NẤM MỐC : -Sạch mùi hôi: Khử mùi triệt để một cách nhanh chóng (15-20 phút) với hiệu quả kéo dài đối với các mùi khó chịu như thuốc lá, mùi thực phẩm ô thiu hay tươi sống, mùi đi ngoài của trẻ nhỏ, mùi trái cây, mùi hôi chua từ máy điều hòa... - Sạch vi khuẩn: Ngăn ngừa hiệu quả đến 99.99% vi khuẩn có hại gây ra các bệnh hô hấp, cảm sốt, bệnh đường ruột... Ngoài ra, vi khuẩn cũng là tác nhân gây ra mùi hôi nên việc ngăn ngừa vi khuẩn hiệu quả cũng đồng nghĩa với việc ngăn ngừa mùi hôi phát sinh. -Sạch nấm mốc: Ngăn ngừa không cho nấm mốc sinh sôi và phát triển. - dung tích 300ml.	N/A	145,000
1409	Cao su sủ tử 0 -> 9	Vòng đánh số: Được làm từ chất liệu chắc chắn, gọn nhẹ. 1 hộp gồm 10 cuộn , đánh đủ số từ 0 đến 9 Dùng cho cáp mạng, dây điện thoại.....	N/A	40.000**
	Pin CMOS Lithium Energizer CR2032 (1 viên)	Pin Lithium - Điện thế: 3.0V - (Sử Dụng cho Remote Xe - Máy Đo Đường Huyết, main ,... Vui lòng kiểm tra thiết bị có hỗ trợ pin CR2032 3V trước khi mua)	N/A	14,000
	Pin CMOS Lithium Energizer CR2032 (1 vi = 5 viên)	Pin Lithium - Điện thế: 3.0V - Đóng gói: vi 5 viên, (Sử Dụng cho Remote Xe - Máy Đo Đường Huyết, main ,... Vui lòng kiểm tra thiết bị có hỗ trợ pin CR2032 3V trước khi mua)	N/A	68,000
	Pin CMOS Lithium Philips CR2032 (1 viên)	Pin Lithium - Điện thế: 3.0V - - (Sử Dụng cho Remote Xe - Máy Đo Đường Huyết, main ,... Vui lòng kiểm tra thiết bị có hỗ trợ pin CR2032 3V trước khi mua)	N/A	25,000
	Pin CMOS Lithium Philips CR2032 (1 vi = 5 viên)	Pin Lithium - Điện thế: 3.0V - Đóng gói: vi 5 viên- (Sử Dụng cho Remote Xe - Máy Đo Đường Huyết, main ,... Vui lòng kiểm tra thiết bị có hỗ trợ pin CR2032 3V trước khi mua)	N/A	80.000**
1411	Đĩa DVD Trắng (KACHI)	Đĩa DVD trắng	N/A	Liên hệ
1412	Keo giải nhiệt (HT-GY 260)	Keo giải nhiệt dùng để giải nhiệt cho CPU máy tính	N/A	11,000
1413	Keo giải nhiệt HT-GD660 (Hủ)	Keo giải nhiệt dùng để giải nhiệt cho CPU máy tính	N/A	45,000
1414	KEO giải nhiệt Cooler Master Grease High Performance	Keo tản nhiệt CPU có công dụng làm mát CPU	N/A	69,000
1416	KEO giải nhiệt Cooler Master Cryofuze 5	Keo tản nhiệt CPU : - Màu sắc : tím - Trọng lượng : 3g - Hiệu năng cao : Có khả năng duy trì độ ổ định từ -50 độ C đến 240 độ C	N/A	105,000
1417	KEO giải nhiệt Cooler Master Cryofuze 7	Keo tản nhiệt CPU : - Màu sắc : Xám - Trọng lượng : 2g - Hiệu năng cao : Có khả năng duy trì độ ổ định từ -50 độ C đến 250 độ C	N/A	145,000
1418	KEO giải nhiệt MASTERGEL REGULAR	Keo tản nhiệt CPU	N/A	Liên hệ
1419	KEO giải nhiệt Corsair TM30 CT-9010001-WW	Keo tản nhiệt CPU , TM30 không dẫn điện và không chứa các hợp chất dễ bay hơi, đảm bảo an toàn cho cả bạn và PC của bạn . Keo tản nhiệt Corsair TM30 không bị khô, nứt hoặc thay đổi độ đặc, vì vậy bạn không phải lo lắng về việc thay hoặc dán lại keo tản nhiệt định kỳ.	N/A	165,000
1420	Keo tản nhiệt Corsair XTM50 CT-9010002-WW	Keo tản nhiệt CPU , Keo tản nhiệt XTM50 tồn tại trong nhiều năm mà không bị khô, nứt hoặc thay đổi độ đặc. Không dẫn điện và không chứa các hợp chất dễ bay hơi . Trở kháng nhiệt cực thấp làm giảm nhiệt độ CPU so với keo tản nhiệt thông thường. Keo tản nhiệt Corsair XTM50 cho hiệu suất nhiệt tối ưu để cải thiện khả năng truyền nhiệt và hạ nhiệt độ.	N/A	280,000

GHẾ GAMING - GAMING CHAIR (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Ghế gaming Corsair TC100 RELAXED - Leatherette, Black (CF-9010050-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu da PU dễ dàng vệ sinh và thoải mái khi sử dụng trong nhiều giờ - Đệm ngồi, lưng ghế và cơ chế ngả lưng lên đến 160 độ - Tay ghế 2D điều chỉnh linh hoạt - Trục thủy lực Piston Class 4 cao cấp chịu tải trọng đến 120 Kg - Màu sắc : Đen Cơ chế - Trục thủy lực Class 4, chịu lực lên đến xấp xỉ 120kg - Đốc nghiêng có thể ngả lưng 160 độ	24th	Liên hệ
2	Ghế gaming Corsair TC100 RELAXED - Fabric, Black (CF-9010051-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu vải mềm Fabric thoáng khí và thoải mái khi sử dụng trong nhiều giờ - Đệm ngồi, lưng ghế và cơ chế ngả lưng lên đến 160 độ - Tay ghế 2D điều chỉnh linh hoạt - Trục thủy lực Piston Class 4 cao cấp chịu tải trọng đến 120 Kg - Màu sắc : Đen Cơ chế - Trục thủy lực Class 4, chịu lực lên đến xấp xỉ 120kg - Đốc nghiêng có thể ngả lưng 160 độ	24th	4,590,000

3	Ghế gaming Corsair TC100 RELAXED - Fabric, Black/Grey (CF-9010052-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu vải mềm Fabric thoáng khí và thoải mái khi sử dụng trong nhiều giờ - Đệm ngồi, lưng ghế và cơ chế ngả lưng lên đến 160 độ - Tay ghế 2D điều chỉnh linh hoạt - Trục thủy lực Piston Class 4 cao cấp chịu tải trọng đến 120 Kg - Màu sắc : Đen Cơ chế - Trục thủy lực Class 4, chịu lực lên đến xấp xỉ 120kg - Đốc nghiêng có thể ngả lưng 160 độ	24th	<i>Liên hệ</i>
4	Ghế Corsair T3 RUSH Brown-Tan (CF-9010061-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu: Fabric Da PVC - Kê tay: 4D - Góc quay có thể điều chỉnh : 90-160 độ (Cơ chế Nghiêng dưỡng ngả 90-160 độ) - Tựa lưng chất liệu khung thép - Class 4 gas lift với phạm vi 100mm - Chiều cao tối đa: 188cm (Chiều cao ghế 85cm - Chiều cao mặt đất đến ghế : 188cm) - Màu sắc : Brown-Tan - Trọng lượng tối đa: 120kg	24th	<i>6,990,000</i>
5	Ghế Corsair T3 RUSH 2023 Edition - Gray-White (CF-9010058-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu: Fabric Da PVC - Kê tay: 4D - Góc quay có thể điều chỉnh : 90-160 độ (Cơ chế Nghiêng dưỡng ngả 90-160 độ) - Tựa lưng chất liệu khung thép - Class 4 gas lift với phạm vi 100mm - Chiều cao tối đa: 188cm (Chiều cao ghế 85cm - Chiều cao mặt đất đến ghế : 188cm) - Màu sắc : Gray-White - Trọng lượng tối đa: 120kg	24th	<i>6,990,000</i>
6	Ghế Corsair T3 RUSH 2023 Edition - Charcoal (CF-9010057-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu: Fabric Da PVC - Kê tay: 4D - Góc quay có thể điều chỉnh : 90-160 độ (Cơ chế Nghiêng dưỡng ngả 90-160 độ) - Tựa lưng chất liệu khung thép - Class 4 gas lift với phạm vi 100mm - Chiều cao tối đa: 188cm (Chiều cao ghế 85cm - Chiều cao mặt đất đến ghế : 188cm) - Màu sắc : Charcoal - Trọng lượng tối đa: 120kg	24th	<i>6,990,000</i>
7	Ghế Corsair TC200 Leatherette Black/Black - CF-9010043-WW	Hãng sản xuất: Corsair Chất liệu: Giả da Cân nặng 120Kg Chiều cao 196cm Phần kê tay: 4D Góc ngả: 90°-180° Kích thước ghế: 56cm x 58cm Chiều cao lưng ghế: 83cm Độ rộng lưng ghế: 53cm Kích thước bánh xe: 75mm	24th	<i>Liên hệ</i>
8	Ghế Corsair TC200 Leatherette Light Grey/White - CF-9010045-WW	Hãng sản xuất: Corsair Chất liệu: Giả da Cân nặng 120Kg Chiều cao 196cm Phần kê tay: 4D Góc ngả: 90°-180° Kích thước ghế: 56cm x 58cm Chiều cao lưng ghế: 83cm Độ rộng lưng ghế: 53cm Kích thước bánh xe: 75mm	24th	<i>Liên hệ</i>
9	Ghế Corsair TC200 Fabric Black/Black - CF-9010049-WW	Hãng sản xuất: Corsair Chất liệu: Giả da Cân nặng 120Kg Chiều cao 196cm Phần kê tay: 4D Góc ngả: 90°-180° Kích thước ghế: 56cm x 58cm Chiều cao lưng ghế: 83cm Độ rộng lưng ghế: 53cm Kích thước bánh xe: 75mm	24th	<i>7,690,000</i>
10	Ghế Corsair TC200 Fabric Light Grey/White - CF-9010048-WW	Hãng sản xuất: Corsair Chất liệu: Giả da Cân nặng 120Kg Chiều cao 196cm Phần kê tay: 4D Góc ngả: 90°-180° Kích thước ghế: 56cm x 58cm Chiều cao lưng ghế: 83cm Độ rộng lưng ghế: 53cm Kích thước bánh xe: 75mm	24th	<i>7,690,000</i>
11	Ghế gaming hiệu Razer model Enki X (RZ38-03880100-R3U1)	Ghế Gaming Enki X (RZ38-03880100-R3U1) được làm Chất liệu: Da EPU Synthetic - Tính năng : Vòm vai mở rộng 110°; phần đế ngồi rộng rãi 21" - Chất liệu : Da PU cao cấp - Tay vịn : 2D - Chiều cao ghế : 156.5cm - 194cm / 5'2" - 6'4" - Màu sắc : Đen/Xanh - Kích thước : Chiều cao điều chỉnh 156.5 cm - 194 cm - Khối lượng : < 136 kg - Góc điều chỉnh tựa lưng : 152 độ	36th	<i>Liên hệ</i>
12	Ghế gaming hiệu Razer Iskur V2 X Black (RZ38-05310100-R3UA)	Ghế Gaming Razer Iskur V2 X Black (RZ38-05310100-R3UA) được làm Chất liệu: Da EPU Synthetic - Hệ thống hỗ trợ thắt lưng thích ứng - Đế ghế rộng hơn với các cạnh được thu gọn - Cơ chế : Trục thủy lực Class 4 , Góc nghiêng có thể điều chỉnh: 152 ° - Hệ thống hỗ trợ thắt lưng thích ứng - Đường cong thắt lưng có thể điều chỉnh hoàn toàn - Đệm mút mật độ cao - Chất liệu: Vải nhiều lớp - Khung: Thép - Tay vịn: 2D - Chiều cao mặt đất đến ghế : 200 cm	36th	<i>8,590,000</i>
13	Ghế gaming hiệu Razer Iskur V2 (RZ38-04900100-R3U1)	Ghế Gaming Razer Iskur là một chiếc Ghế Gaming cực kỳ phù hợp trong việc duy trì tư thế của bạn khi chơi game, có khả năng hỗ trợ cột sống.Với thiết kế công thái học, Razer Iskur hỗ trợ để các gamer có thể thoải mái chơi các game hạng nặng trong nhiều giờ liền mà vẫn có thể duy trì được phong độ đỉnh cao. Ghế Gaming Razer Iskur cung cấp hỗ trợ toàn phần cho phần lưng dưới với đường cong thắt lưng có khả năng điều chỉnh được, phù hợp với cột sống của bạn, giúp đảm bảo tư thế chơi game lý tưởng để tạo nên sự thoải mái tối đa cho người sử dụng. Chất liệu : Da EPU, đệm mút PU mật độ cao , Tay vịn : 4D , Màu sắc : Đen, Xanh lá , Góc điều chỉnh tựa lưng 152 độ , Chiều cao đề xuất : 160 - 200 cm , Trọng lượng đề xuất : Dưới 136kg	36th	<i>16,590,000</i>

14	Ghế gaming hiệu Razer Iskur V2 - Dark Grey Fabric (RZ38-04900300-R3U1)	Ghế Gaming Razer Iskur là một chiếc Ghế Gaming cực kỳ phù hợp trong việc duy trì tư thế của bạn khi chơi game, có khả năng hỗ trợ cột sống.Với thiết kế công thái học, Razer Iskur hỗ trợ để các gamer có thể thoải mái chơi các game hạng nặng trong nhiều giờ liền mà vẫn có thể duy trì được phong độ đỉnh cao. Ghế Gaming Razer Iskur cung cấp hỗ trợ toàn phần cho phần lưng dưới với đường cong thắt lưng có khả năng điều chỉnh được, phù hợp với cột sống của bạn, giúp đảm bảo tư thế chơi game lý tưởng để tạo nên sự thoải mái tối đa cho người sử dụng. Chất liệu : Da EPU, đệm mút PU mật độ cao , Tay vịn : 4D , Màu sắc : Xám đen , Góc điều chỉnh tựa lưng 152 độ , Chiều cao để xuất : 160 - 200 cm , Trọng lượng để xuất : Dưới 136kg	36th	16,590,000
15	Áo ghế Razer Gaming Chair Sleeves - Razer Iskur V2X (Black/Green RC81-04430100-R3M1)	Giữ cho ghế chiến Razer Iskur V2 X luôn mới , luôn vững chắc . Bộ áo ghế Razer Gaming Chair Sleeves được dựng may bên bi với chất vải mềm mại , êm ái , giặt sạch dễ da2nd , tháo mặc nhanh chóng , sẵn sàng cho những trận chiến bất tận . Khám phá thiết kế hoàn hảo , nâng cấp góc chiến, chiến game hết mình với lớp bảo vệ toàn diện cho pháo đài gaming của bạn. - Độ bền vượt trội , vệ sinh dễ dàng : Chống bụi bẩn , vết dơ và trầy xước - chất vải , mềm mại , êm ái : Thêm 1 lớp đệm , bội phần thoải mái . - 3 phút chuẩn bị : Tháo mặc nhanh chóng , không cần dụng cụ - Ôm khít hoàn hảo : Công thái học vừa vặn , chuẩn chỉnh từng đường nét - 2 phiên bản Màu sắc đặc trưng : Tone sur tone , nâng tầm góc chiến		3,090,000
16	Áo ghế Razer Gaming Chair Sleeves - Razer Iskur V2X (Chair Sleeves - Quartz RC81-04430300-R3M1 màu hồng)	Giữ cho ghế chiến Razer Iskur V2 X luôn mới , luôn vững chắc . Bộ áo ghế Razer Gaming Chair Sleeves được dựng may bên bi với chất vải mềm mại , êm ái , giặt sạch dễ da2nd , tháo mặc nhanh chóng , sẵn sàng cho những trận chiến bất tận . Khám phá thiết kế hoàn hảo , nâng cấp góc chiến, chiến game hết mình với lớp bảo vệ toàn diện cho pháo đài gaming của bạn. - Độ bền vượt trội , vệ sinh dễ dàng : Chống bụi bẩn , vết dơ và trầy xước - chất vải , mềm mại , êm ái : Thêm 1 lớp đệm , bội phần thoải mái . - 3 phút chuẩn bị : Tháo mặc nhanh chóng , không cần dụng cụ - Ôm khít hoàn hảo : Công thái học vừa vặn , chuẩn chỉnh từng đường nét - 2 phiên bản Màu sắc đặc trưng : Tone sur tone , nâng tầm góc chiến		3,090,000
BẢNG GIÁ PHẦN MỀM				
P/N		License Software Products		VND
1	Win 11 Home 64-bit Eng Intl 1pk DSP OEI DVD (KW9-00632)	Windows 11 - 64Bit Eng Intl 1pk DSP OEI DVD KW9-00632	N/A	2,850,000
2	Win 11 Home FPP 64-bit Eng Intl USB-HAJ-00090	Windows 11 Home FPP 64-bit Eng Intl USB-HAJ-00090 (Bản USB)	N/A	Liên hệ
3	Win 11 Home FPP 64-bit Eng Intl USB-HAJ-00090	Windows 11 Home FPP 64-bit Eng Intl USB-HAJ-00090 (Bản USB)	N/A	Liên hệ
4	Win 11 Home 64-bit bản điện từ (NR- KW9-00664)	Windows 11 - Microsoft Win Home 11 64-bit All Lng PK Lic Online DwnLd NR- KW9-00664 - ESD: key online điện từ	N/A	3,370,000
5	Win 11 Pro 64Bit Eng Intl 1pk DSP OEI DVD (FQC-10528)	Windows 11 Pro 64 bit- Hình thức đóng gói vật lý, bắt buộc mua cùng phần cứng để hợp thức hóa license Không thể chuyển key sang máy tính khác , Được cấp phép cho một PC/ Laptop hoặc một máy Mac Số máy cài đặt: 1 máy tính -Phần mềm tích hợp: Microsoft Edge, Snap Assist, One Touch, Microsoft Store... - Hạn bản quyền: Là thời gian sử dụng phần cứng máy tính. Bản này dùng mãi mãi theo máy, có tem bản quyền và Key có thể dán lên máy	N/A	3,190,000
6	Win 11 Pro 64Bit All Lng PK Lic Online DwnLd NR FQC-10572	Windows 11 Pro 64 bit All Lng PK Lic Online DwnLd NR FQC-10572 cung cấp cho bạn một hệ điều hành hợp lý với tính tương thích cao. Tính năng : Microsoft Edge, Snap Assist, One Touch, Microsoft Store, Widgets Thời hạn bản quyền : Vĩnh viễn , Số thiết bị tối đa: 1, Digital license : Có Cấu hình đề nghị - Bộ xử lý: 1 gigahertz (GHz) hoặc tốc độ cao hơn có 2 lõi trở lên trên bộ xử lý 64 bit tương thích hoặc Hệ thống trên Chip (SoC). - Ram 4 gigabyte (GB). TPM 2.0; Card đồ họa tương thích với DirectX 12 trở lên có trình điều khiển WDDM 2.0 Nhóm khách hàng : Cá nhân/doanh nghiệp Được cấp phép cho một PC/ Laptop hoặc một máy Mac , Số máy cài đặt: 1 máy tính (Được phép chuyển đổi sang máy tính khác khi máy tính hiện tại bị hỏng)	N/A	**4.770.000
7	Win 11 Pro FPP 64bit Eng Intl USB HAV-00163	Tính năng : Microsoft Edge, Snap Assist, One Touch, Microsoft Store , Thời hạn bản quyền: Vĩnh viễn , Số thiết bị tối đa: 1 , Digital license : Không Cấu hình đề nghị : - Bộ xử lý: 1 gigahertz (GHz) hoặc tốc độ cao hơn có 2 lõi trở lên trên bộ xử lý 64 bit tương thích hoặc Hệ thống trên Chip (SoC) - Ram 4 gigabyte (GB). TPM 2.0; Card đồ họa tương thích với DirectX 12 trở lên có trình điều khiển WDDM 2.0 Nhóm khách hàng : Cá nhân/doanh nghiệp Được cấp phép cho một PC/ Laptop hoặc một máy Mac , Số máy cài đặt: 1 máy tính (Được phép chuyển đổi sang máy tính khác khi máy tính hiện tại bị hỏng) Bản USB	N/A	Liên hệ
8	Phần mềm Microsoft 365 Business Basic Annual CSP	Tính năng: Chỉ sử dụng các phiên bản Word, Excel, PowerPoint và Outlook trên web và dành cho thiết bị di động- Lưu trữ và chia sẻ tệp với 1 TB dung lượng lưu trữ trên đám mây OneDrive cho mỗi người dùng- Trò chuyện và họp trực tuyến với Microsoft Teams- Copilot dành cho Microsoft 365, được cung cấp dưới dạng phần bổ trợ..... Hệ điều hành hỗ trợ : Window / macOS/ iOS/ Android Thời hạn sử dụng: 12 tháng	N/A	880,000
9	Phần mềm Microsoft 365 Business standard Annual CSP	Tính năng : Chỉ sử dụng các phiên bản Word, Excel, PowerPoint và Outlook trên web và dành cho thiết bị di động- Lưu trữ và chia sẻ tệp với 1 TB dung lượng lưu trữ trên đám mây OneDrive cho mỗi người dùng- Trò chuyện và họp trực tuyến với Microsoft Teams- Copilot dành cho Microsoft 365, được cung cấp dưới dạng phần bổ trợ..... Hệ điều hành hỗ trợ : Window / macOS/ iOS/ Android Thời hạn sử dụng: 12 tháng	N/A	2,870,000
10	Phần mềm Microsoft M365 Personal English APAC Subscr 1YR Medialess EP2-32409 - Phần mềm điện từ	Phần mềm M365 Personal English APAC Subscr 1YR Medialess : - Bản quyền sử dụng 1 năm dành cho cá nhân. - Hỗ trợ đa thiết bị: PC, Mac, máy tính bảng, điện thoại. - Bao gồm các ứng dụng Office phiên bản mới nhất: Word, Excel, PowerPoint, Outlook, OneNote, Publisher, Access. - Lưu trữ 1TB trên OneDrive, đồng bộ dữ liệu đa thiết bị. - Bảo mật cao, chống mã độc và lừa đảo email. - Không kèm đĩa vật lý, phân phối bằng dạng mã kích hoạt. - Ngôn ngữ: Tiếng Anh, khu vực APAC (Châu Á - Thái Bình Dương). - ESD: key online điện từ	N/A	1,670,000
11	Microsoft M365 Personal Subscr PK Lic 1YR Online APAC EM ESD EP2-32313	Phần mềm M365 Personal English APAC Subscr 1YR Medialess : - Bản quyền sử dụng 1 năm dành cho cá nhân. - Hỗ trợ đa thiết bị: PC, Mac, máy tính bảng, điện thoại. - Bao gồm các ứng dụng Office phiên bản mới nhất: Word, Excel, PowerPoint, Outlook, OneNote, Publisher, Access. - Lưu trữ 1TB trên OneDrive, đồng bộ dữ liệu đa thiết bị. - Bảo mật cao, chống mã độc và lừa đảo email. - Không kèm đĩa vật lý, phân phối bằng dạng mã kích hoạt. - Ngôn ngữ: Tiếng Anh, khu vực APAC (Châu Á - Thái Bình Dương). - ESD: key online điện từ	N/A	1,670,000

12	Microsoft M365 Personal English Subscr 1YR APAC EM QQ2-01896	Tính năng : Hoạt động trên nhiều thiết bị, 1TB dung lượng lưu trữ đám mây , Chế độ bảo mật nâng cao, Hỗ trợ kiểm tra chính tả, ngữ pháp và soạn thảo nâng cao , - Trình chỉnh sửa video Clipchamp với các bộ lọc và hiệu ứng cao cấp . -Key : vật lý -Hỗ trợ 1 tài khoản cho 5 thiết bị Thời hạn bản quyền: 1 năm - Bảo mật với tường lửa - Word, Excel, PowerPoint - 1TB OneDrive - Email bảo mật không quảng cáo với Outlook - Có hỗ trợ các tính năng về quyền riêng tư	N/A	1,680,000
13	Microsoft M365 Family Subscr PK Lic 1YR Online APAC EM ESD (EP2-36890) -Phần mềm điện tử	ESD: key online điện tử , Tính năng chính Gói thuê bao tối đa 6 người dùng - Dung lượng lưu trữ đám mây lên đến 6TB OneDrive (1TB/người dùng) - Cài đặt cùng lúc lên tới 5 thiết bị/ người dùng trên PCs, máy Mac, iPad, iPhone, điện thoại và máy tính bảng Android - Cuộc gọi nhóm lên đến 30 giờ cho 300 người tham gia Word, Excel, PowerPoint - 1TB OneDrive - Bảo mật với tường lửa - Email bảo mật không quảng cáo với Outlook - Có hỗ trợ các tính năng về quyền riêng tư Thời hạn bản quyền : 1 năm	N/A	1,970,000
14	Microsoft 365 Family English APAC Subscr 1YR Medialess FY25H2 (EP2-36878) - Key vật lý Full Box	Key vật lý Full Box , Tính năng : Gói thuê bao tối đa 6 người dùng - Dung lượng lưu trữ đám mây lên đến 6TB OneDrive (1TB/người dùng) - Cài đặt cùng lúc lên tới 5 thiết bị/ người dùng - trên PCs, máy Mac, iPad, iPhone, điện thoại và máy tính bảng Android - Cuộc gọi nhóm lên đến 30 giờ cho 300 người tham gia - Thời hạn bản quyền: 1 năm - Word, Excel, PowerPoint - 1TB OneDrive - Bảo mật với tường lửa - Email bảo mật không quảng cáo với Outlook - Có hỗ trợ các tính năng về quyền riêng tư - Tương thích với Win / macOS / Android / iOS	N/A	1,970,000
15	Microsoft M365 Business Standard Retail All Lng APAC EM SubPKL 1YR Onln DwnLd NR-KLQ-00209 - Phần mềm điện tử	Phần mềm Microsoft 365 Business Standard - Key Điện Tử - Thuê bao 1 năm cho 1 người dùng - Sử dụng trên cùng lúc 5 PC / Mac, máy tính bảng và điện thoại (bao gồm Windows, iOS và Android *). - Các phiên bản cao cấp của Word, Excel, PowerPoint, OneNote và Outlook; riêng Publisher và Access chỉ có trên Windows PC. - 1TB lưu trữ đám mây OneDrive for Business với bảo mật nâng cao. * iOS và Android yêu cầu tải xuống ứng dụng riêng biệt Tính năng : - các dịch vụ và ứng dụng dành cho doanh nghiệp chạy trên tất cả các thiết bị - ví dụ như tạo hóa đơn, lên lịch hẹn và đặt chỗ. - Tương tích : Windows, MacOS, iOS, Android - ESD: key online điện tử	N/A	3,180,000
16	Phần mềm điện tử Microsoft Office Home 2024 All Lng APAC EM Retail Online ESD EP2-06796	Tính năng : Ứng dụng dành cho gia đình hoặc trường học-Dành cho 1 PC hoặc máy Mac-Các phiên bản cổ điển bao gồm Word, Excel và PowerPoint dành cho Windows 11 và Windows 10 Phân loại : Phần mềm ứng dụng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 hoặc macOS Hình thức: key điện tử	N/A	2,340,000
17	Phần mềm Microsoft FPP Office Home 2024 English APAC EM Medialess EP2-06811	Tính năng : Ứng dụng dành cho gia đình hoặc trường học-Dành cho 1 PC hoặc máy Mac-Các phiên bản cổ điển bao gồm Word, Excel và PowerPoint dành cho Windows 11 và Windows 10 Phân loại : Phần mềm ứng dụng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 hoặc macOS Hình thức: key vật lý full box	N/A	2,370,000
18	Office Home and Business 2024 All Lng APAC EM Retail Online ESD EP2-06604	Tính năng : Ứng dụng dành cho gia đình và các doanh nghiệp nhỏ-Dành cho 1 PC hoặc máy Mac-Các phiên bản cổ điển của Word, Excel, PowerPoint, và Outlook cho Windows 11 và Windows 10 Phân loại : Phần mềm ứng dụng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 hoặc macOS Thời hạn sử dụng : Vĩnh viễn - Bản Điện tử	N/A	**4.880.000
19	Phần mềm Microsoft FPP Office Home & Business 2024 English APAC EM Medialess EP2-06630	Tính năng : Ứng dụng dành cho gia đình và các doanh nghiệp nhỏ-Dành cho 1 PC hoặc máy Mac-Các phiên bản cổ điển của Word, Excel, PowerPoint, và Outlook cho Windows 11 và Windows 10 Phân loại : Phần mềm ứng dụng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 hoặc macOS Thời hạn sử dụng : Vĩnh viễn Phần mềm Microsoft FPP Office Home & Business 2024 English APAC EM Medialess EP2-06630 là bộ phần mềm văn phòng toàn diện, được thiết kế dành riêng cho cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phiên bản này bao gồm các công cụ quen thuộc như Word, Excel, PowerPoint, Outlook và OneNote, giúp người dùng xử lý công việc từ soạn thảo văn bản, tạo bảng tính đến quản lý email một cách chuyên nghiệp. Đây là phiên bản Medialess, nghĩa là không đi kèm với đĩa cài đặt vật lý, giúp việc tải xuống và cài đặt trở nên nhanh chóng, thuận tiện hơn.	N/A	5,770,000
20	Phần mềm Microsoft Windows Server Standard 2022 64Bit English 1pk DSP OEI DVD 16 Core (P73-08328)	Loại phần mềm Windows Server Thời hạn bản quyền Vĩnh viễn Số thiết bị sử dụng : 1 Nhóm khách hàng Doanh nghiệp	N/A	25,790,000
21	Bitdefender Antivirus Plus 1PC	Phần mềm diệt virus Bitdenpender Antivirus Plus (1PC / 1 năm)	N/A	119,000
22	Bitdefender Internet Security 1PC	Phần mềm diệt virus Bitdefender Internet Security (1PC / 1 năm)	N/A	148,000
23	Bitdefender Mobile Security 1PC	Phần mềm diệt virus Bitdefender Mobile Security (1PC / 1 năm) Vào Google Play (CH Play) tìm Bitdefender Mobile Security, chọn cài đặt Mở phần mềm vừa tải , làm từng bước theo hướng dẫn , nhập mã bản quyền vào Bạn cần tạo tài khoản Bitdefender Central hoặc đăng nhập tài khoản đã tạo mới hoàn thành cài đặt	N/A	119,000
24	Bitdefender Antivirus For Mac 1PC	Phần mềm diệt virus Bitdefender Antivirus For Mac (1PC/1 năm)	N/A	159,000
25	Bkav Pro (1PC / 1 năm)	Phần mềm diệt virus Bkav Pro (1PC / 1 năm)	N/A	225,000
26	Kaspersky Standard 1PC	Phần mềm diệt virus Kaspersky Standard (1 thiết bị/năm) Kaspersky Standard là giải pháp bảo mật Tiêu chuẩn cung cấp khả năng bảo vệ mạnh mẽ khỏi virus, phần mềm độc hại và mã độc tổng tiền nhưng cũng bao gồm các công cụ tăng hiệu suất để giúp thiết bị của bạn chạy nhanh và mượt mà, xóa phần mềm vô dụng và luôn cập nhật ứng dụng của bạn. Tương thích với Windows®, macOS®, Android™, iOS®	N/A	**175.000
27	Kaspersky Standard 3PC	Phần mềm diệt virus Kaspersky Standard (3 thiết bị/năm) Kaspersky Standard là giải pháp bảo mật Tiêu chuẩn cung cấp khả năng bảo vệ mạnh mẽ khỏi virus, phần mềm độc hại và mã độc tổng tiền nhưng cũng bao gồm các công cụ tăng hiệu suất để giúp thiết bị của bạn chạy nhanh và mượt mà, xóa phần mềm vô dụng và luôn cập nhật ứng dụng của bạn. Tương thích với Windows®, macOS®, Android™, iOS®	N/A	338,000
28	Kaspersky Standard 5PC	Phần mềm diệt virus Kaspersky Standard (5 thiết bị/năm) Kaspersky Standard là giải pháp bảo mật Tiêu chuẩn cung cấp khả năng bảo vệ mạnh mẽ khỏi virus, phần mềm độc hại và mã độc tổng tiền nhưng cũng bao gồm các công cụ tăng hiệu suất để giúp thiết bị của bạn chạy nhanh và mượt mà, xóa phần mềm vô dụng và luôn cập nhật ứng dụng của bạn. Tương thích với Windows®, macOS®, Android™, iOS®	N/A	485,000

29	Kaspersky Plus 1PC	Kaspersky Plus 1PC (1 thiết bị/năm) Kaspersky Plus là giải pháp an ninh mạng thế hệ mới bảo vệ bạn khỏi virus, mã độc tổng tiền và phần mềm độc hại mới mà không làm chậm thiết bị, bao gồm bảo vệ thanh toán, trình quản lý mật khẩu và VPN không giới hạn để giữ cho cuộc sống số của bạn được riêng tư và an toàn. Tương thích với: Windows®, macOS®, Android™, iOS® Cho tất cả các thiết bị	N/A	318,000
30	Kaspersky Premium 1 thiết bị/năm	Kaspersky Premium là giải pháp bảo vệ toàn diện cho thiết bị, bao gồm tính năng chống virus, bảo vệ quyền riêng tư, danh tính, tối ưu hóa hiệu suất và hỗ trợ kỹ thuật cao cấp. Giải pháp này bao gồm Kaspersky Safe Kids MIỄN PHÍ. Tương thích với: Windows®, macOS®, Android™, iOS®	N/A	398.000**
31	Kaspersky Plus 3PC	Kaspersky Plus (3 thiết bị/năm) Kaspersky Plus là giải pháp an ninh mạng thế hệ mới bảo vệ bạn khỏi virus, mã độc tổng tiền và phần mềm độc hại mới mà không làm chậm thiết bị, bao gồm bảo vệ thanh toán, trình quản lý mật khẩu và VPN không giới hạn để giữ cho cuộc sống số của bạn được riêng tư và an toàn. Tương thích với: Windows®, macOS®, Android™, iOS® Cho tất cả các thiết bị	N/A	**588.000
32	Kaspersky Plus 5PC	Kaspersky Plus 5PC (5 thiết bị/năm) Kaspersky Plus là giải pháp an ninh mạng thế hệ mới bảo vệ bạn khỏi virus, mã độc tổng tiền và phần mềm độc hại mới mà không làm chậm thiết bị, bao gồm bảo vệ thanh toán, trình quản lý mật khẩu và VPN không giới hạn để giữ cho cuộc sống số của bạn được riêng tư và an toàn. Tương thích với: Windows®, macOS®, Android™, iOS® Cho tất cả các thiết bị Cần có kết nối Internet – để kích hoạt và cập nhật sản phẩm cũng như để truy cập vào một số tính năng Cần có tài khoản My Kaspersky để sử dụng gói Công nghệ Webcam & Mic Control chỉ chạy trên máy tính. Tính năng này có sẵn cho một loạt các máy ảnh web tương thích. Để biết danh sách đầy đủ các thiết bị tương thích, vui lòng truy cập:	N/A	**788.000
33	Kaspersky KSOS 1 Server + 5PC	Phần mềm diệt virus Kaspersky - KSOS 1 Server + 5PCs -Sử dụng cho win server 2008 (standard)	N/A	3,035,000
34	Kaspersky KSOS 1 Server + 10PC	Phần mềm diệt virus Kaspersky - KSOS 1 Server + 10PCs -Sử dụng cho win server 2008 (standard)	N/A	3,575,000

Quý khách mua số lượng nhiều vui lòng liên hệ để có giá ưu đãi.

Giá trên chưa bao gồm Chi Phí Lắp Đặt tận nơi - Bảo Hành Tận Nơi .

Giá cả có thể thay đổi không báo trước, vui lòng liên hệ P. KD để có giá mới nhất .

Xin quý khách vui lòng thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng khi mua hàng.

*** QUY ĐỊNH BẢO HÀNH :**

- * Tất cả các thiết bị trên đảm bảo mới 100% và được bảo hành theo đúng quy định của Nhà Sản Xuất .
- * Trên mỗi thiết bị đều có dán tem bảo hành của Công ty NOVA (Trừ các sản phẩm có kèm phiếu bảo hành của các đại lý phân phối như Epson, HP, Mainboard , CPU ...) , thiết bị được bảo hành căn cứ vào thời gian ghi trên tem bảo hành hoặc trên phiếu bảo hành. Khách hàng luôn phải lưu giữ phiếu bảo hành đối với các sản phẩm có kèm phiếu bảo hành.
- * Công ty chỉ bảo hành cho các thiết bị còn nguyên tem, hư hỏng về kỹ thuật hoặc xác định do lỗi của nhà sản xuất . Thiết bị sẽ không được bảo hành trong các trường hợp sau :
- * Monitor LCD ít hơn 3 điểm chấm
- * Tem trên thiết bị có dấu hiệu bị sửa đổi , rách , thiết bị không dán tem bảo hành hoặc không có Phiếu bảo hành. Số serial number HDD bị mờ, rách.
- * Mainboard Socket 1150, 1151, 1200, 2011, ... phải có nắp bảo vệ Socket CPU.
- * Hư hỏng do lỗi của người sử dụng như : Dùng điện sai qui định của thiết bị, côn trùng vào máy.
- * Các trường hợp cháy nổ, bị mẻ hoặc nứt chip, rỉ sét, thiên tai, hỏa hoạn, làm rơi vỡ biến dạng thiết bị, tự ý tháo thiết bị khi không có ý kiến của nhà cung cấp

Địa điểm bảo hành : 18 Tôn Thất Tùng , Phường Bến Thành, TP.Hồ Chí Minh .